KINH ĐẠI PHẬT ĐẢNH NHƯ LAI MẬT NHƠN TU CHỨNG LIỄU NGHĨA CHƯ BỒ TÁT VẠN HẠNH THỦ LĂNG NGHIÊM TRỌN BỘ 10 QUYỂN (KINH LĂNG NGHIÊM)

KINHLANGNGHIEM.WEEBLY.COM



KINH THỦ LĂNG NGHIÊM - HÒA TƯỢNG TUYÊN HÓA.PDF

TỨ CHỦNG THANH TỊNH MINH HỐI

Khai Thị Về Kinh Và Chú Thủ Lăng Nghiêm



kinh lăng nghiêm - lời tựa



kinh lăng nghiêm - phần mở đầu



Linh Văn Của Trời Đất Cứu Thế Giới



bothiphap.blogspot.com



KINH LĂNG NGHIÊM GIẢNG GIẢI TRỌN BỘ

- kinh lăng nghiêm

➤ 50 HIỆN TƯỢNG ẤM MA

→ Đọc Kinh Lăng Nghiêm



☸ KINH LĂNG NGHIÊM - THÍCH DUY LỰC MP3 ☸

Download MP3

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM - THÍCH DUY LỰC PDF





→ Download Kinh Thủ Lăng Nghiêm Giảng Giải (Tập 1) MP3

→ Download Kinh Thủ Lăng Nghiêm Giảng Giải (Tập 2) MP3

→ Download Kinh Thủ Lăng Nghiêm Giảng Giải (Tập 3) MP3

→ Download Kinh Thủ Lăng Nghiêm Giảng Giải (Tập 4) MP3

→ Download Kinh Thủ Lăng Nghiêm Giảng Giải (Tập 5) MP3

➔ Download Kinh Thủ Lăng Nghiêm Giảng Giải (Tập 6) MP3

➔ Download Kinh Thủ Lăng Nghiêm Giảng Giải (Tập 7) MP3

➔ Diễn Đọc Kinh Thủ Lăng Nghiêm Lê Đình Thám MP3

➔ Kinh Thủ Lăng Nghiêm Thích Duy Lực MP3

➔ Tải Gảng Gải Chú Lăng Nghiêm Tập 01

➔ Tải Gảng Gải Chú Lăng Nghiêm Tập 02

➔ Tải Gảng Gải Chú Lăng Nghiêm Tập 03

➔ Tải Gảng Gải Chú Lăng Nghiêm Tập 04

➤ **DOWNLOAD GOOGLE DRIVER**

➤ **Download Server MEDIA FIRE** (5.1G)



➤ **Download YANDEX.DISK** (5.1 BG)



☸ KINH LĂNG NGHIÊM - LÊ ĐÌNH THÁM ĐỌC ☸

TẢI VỀ MÁY MP3



Sa-môn Bát-thích Mật-đế người Trung Thiên Trúc dịch vào đời Đường.
Sa-môn Di-già Thích-ca, người nước Ô Trành dịch ngữ.
Sa-môn Hoài Địch, chùa Nam Lâu, núi La Phù, chứng minh bản dịch.
Đệ tử Phòng Dung, thọ Bồ-tát giới, hiệu Thanh Hà, chức Tiền Chánh Nghị Đại Phu đồng Trung Thư Môn Hạ Bình Chương Sự bút thọ (nhuận bút)



TUYÊN HÓA Thượng Nhân,
Vạn Phật Thánh Thành, Bắc Mỹ châu (Hoa Kỳ) lược giảng.
Đệ tử thọ Bồ-tát giới Phương Quả Ngộ ghi chép.
Thích Nhuận Châu, Tịnh Thất Từ Nghiêm Đại Tòng Lâm dịch

---o0o---

KHAI KINH KỆ

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp

Bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì

Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa

***

Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu

Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu

Con nay nghe được chuyên trì tụng

Nguyện rõ Như Lai nghĩa nhiệm mầu.

---o0o---

TÁM QUY LUẬT CỦA VIỆN PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN

01. Dịch giả phải thóat mình ra khỏi động cơ tự truy cầu danh lợi.

02. Dịch giả phải tu thân dưỡng tánh, dứt bỏ thói cao ngạo.

03. Dịch giả phải tự chế, không được tự khen ngợi nhưng lại chê bai kẻ khác.

04. Dịch giả không được tự cho mình là tiêu chuẩn, là thước đo, rồi hạ thấp kẻ khác bằng cách tìm lỗi lầm nơi tác phẩm của họ.

05. Dịch giả phải lấy tâm Phật làm tâm mình.

06. Dịch giả phải dùng trạch-pháp-nhãn để phán xét đâu là chân lý.

07. Dịch giả phải cung kính cầu thỉnh Cao tăng, Đại đức ở mười phương chứng minh cho bản dịch.

08. Dịch giả phải hoan hỷ truyền bá giáo nghĩa nhà Phật bằng cách in Kinh, Luật, Luận một khi phần phiên dịch của mình được chứng minh là đúng.

---o0o---

Bài Tựa 01

Trong Phật giáo có rất nhiều bản kinh quan trọng, nhưng quan trọng nhất là kinh Thủ-lăng-nghiêm. Nếu nơi nào có kinh Thủ-lăng-nghiêm đang được lưu hành, có nghĩa là chánh pháp đang còn ở thế gian. Nếu không còn kinh Thủ-lăng-nghiêm nữa, có nghĩa đã đến thời mạt pháp. Do vậy, người Phật tử chúng ta, mỗi người cũng như tất cả, phải đem hết sức lực, đem hết tâm huyết, đem hết mồ hôi nước mắt để giữ gìn kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Trong kinh *Pháp Diệt Tận* có nói rất rõ ràng: "Vào thời mạt pháp kinh Thủ-lăng-nghiêm bị hoại diệt trước hết, sau đó, các kinh khác dần dần biến mất."

Nếu như kinh Thủ-lăng-nghiêm không bị biến mất thì thời kỳ chánh pháp vẫn còn tồn tại. Do đó hàng Phật tử chúng ta phải đem tất cả tính mạng để hộ trì kinh Thủ-lăng-nghiêm, phải đem hết tâm huyết để thọ trì kinh Thủ-lăng-nghiêm, phải đem hết hạnh nguyện để hộ trì kinh Thủ-lăng-nghiêm làm cho kinh Thủ-lăng-nghiêm mãi mãi tồn tại ở thế gian, xiển dương sâu rộng khắp nơi, lưu truyền

đến mọi ngóc ngách ở trên thế gian, cho đến từng hạt vi trần, khắp tận hư không pháp giới. Nếu chúng ta làmđược như vậy thì nay vẫn còn thời chánh pháp đang tỏa chiếu ánh sáng đại quang minh.

Tại sao lại nói kinh Thủ-lăng-nghiêm bị tiêu hủy trước tiên? Vì một điều quá chân thực, kinh Thủ-lăng-nghiêm là chân thân của đức Phật, kinh Thủ-lăng-nghiêm là xá-lợi của đức Phật, kinh Thủ-lăng-nghiêm là tháp miếu chân thực của đức Phật. Do vì đạo lý trong kinh Thủ-lăng-nghiêm quá chân thực, nên toàn thể ma vương đều dùng mọi cách để phá hủy kinh Thủ-lăng-nghiêm. Họ bắt đầu đưa ra những lời đồn đại, xuyên tạc, cho rằng kinh Thủ-lăng-nghiêm là giả mạo. Vì sao thiên ma ngoại đạo cho rằng kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo? Vì kinh Thủ-lăng-nghiêm nói quá chính xác, đặc biệt là phần nói về Bốn lời khai thị về bản tánh thanh tịnh sáng suốt (Tứ chủng thanh tịnh minh hối), phần Hai mươi lăm vị Thánh nói về pháp tu chứng viên thông, và phần Năm mươi tướng trạng ấm ma. Ngoại đạo tà giáo, yêu ma quỷ quái không thể nào chịu nổi giáo lý này, nên họ kéo theo rất nhiều người thiếu hiểu biết tuyên bố rằng kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo.

Những đạo lý được đề xuất trong kinh Thủ-lăng-nghiêm, một mặt đúng là chánh pháp, mặt khác lại phù hợp với đạo lý, nên bọn tà ma, quỷ quái, bàng môn ngoại đạo không thể ẩn dấu tung tích được. Một số người thiếu ý thức, cụ thể là những học giả kém thông thái, những giáo sư chuyên thu thập kiến thức tạp nham "chuyên đuổi mồi bắt bóng", với sự hiểu biết cực kỳ hẹp hòi và hạn chế, họ hoàn toàn bị mê muội và nhầm lẫn, họ không có được sự uyên bác thực sự và không có trí tuệ chân thực, thế nên họ phê phán một cách hồ đồ.

Chúng ta là những người tu học Phật pháp, nên nhận thức sâu sắc về những trường hợp này, do đó bất kỳ đi đâu chúng ta cũng phải xiển dương kinh Thủ-lăng-nghiêm. Bất kỳ đi đâu chúng ta cũng nên truyền bá kinh Thủ-lăng-nghiêm. Bất kỳ đến đâu chúng ta cũng giới thiệu kinh Thủ-lăng-nghiêm cho mọi người. Sao vậy? Vì chúng ta muốn làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian. Nếu kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo, tôi xin có cam đoan này với qúy vị:

Nếu kinh Thủ-lăng-nghiêm là chân thực thì dĩ nhiên chẳng có vấn đề gì, còn nếu kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo, thì tôi nguyện rằng tôi là kẻ trước tiên đọa vào Vô gián địa ngục, vì tôi không nhận thức được Phật pháp, nhận vọng làm chân. Còn nếu kinh Thủ-lăng-nghiêm là chân thực, thì tôi nguyện đời đời kiếp kiếp truyền bá đại pháp Thủ-lăng-nghiêm, nghĩa là mọi nơi mọi lúc tôi sẽ xiển dương đạo lý chân thật của kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Mọi người nên chú tâm vào điểm này. Nếu kinh Thủ-lăng-nghiêm không do từ kim khẩu Đức Phật nói ra, thì chẳng còn một ai có thể giảng nói được, chẳng còn một người nào khác có thể nói được một giáo lý chính xác như kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Vì thế tôi hy vọng rằng những người thiếu ý thức đã có các suy nghĩ sai lầm này, sớm thức tỉnh, dừng lại việc tạo ra cái nhân sai lạc, sẽ chiêu cảm quả báo ở địa ngục Bạt thiệt bất luận học giả đó là ai, bất luận những nhà nghiên cứu Phật pháp ở bất cứ quốc gia nào, tất cả nên nhanh chóng sửa đổi cách nhìn, nhận ra lỗi lầm của mình và tìm cách điều chỉnh. Chẳng có việc thiện nào lớn lao hơn thế nữa. Tôi chắc rằng khi tất cả mọi người đều đọc kinh Thủ-lăng-nghiêm, mọi người đều nghe giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm, mọi người đều tham cứu kinh Thủ-lăng-nghiêm, thì tất cả đều sẽ chóng thành Phật đạo.

PHÁP SƯ KIM SƠN SA-MÔN TAM TẠNG

THÍCH TUYÊN HÓA

Bản dịch tiếng Anh: *Tỷ-khưu ni* HENG HSIEN

---o0o---

Bài Tựa 02 - ĐỨC PHẬT THUYẾT KINH PHÁP DIỆT TẬN

Như thật tôi nghe, một thời đức Phật ở thành Câu-thi-na. Như Lai sẽ nhập niết-bàn trong vòng ba tháng nữa, nên các tỷ-khưu, tỷ-khưu ni cũng như vô số các loài hữu tình đến để cung kính quy y và đảnh lễ. Thế tôn an trú trong định, ngài không nói một lời và hào quang không còn xuất hiện. Ngài A-nan cung kính đảnh lễ và hỏi:

"Bạch Thế tôn, từ trước đến nay bất kỳ khi nào Thế tôn thuyết pháp, ánh sáng từ oai nghi của Thế tôn tự nhiên xuất hiện, nhưng hôm nay trong đại chúng, không thấy ánh hào quang ấy từ Thế tôn tỏa ra nữa, chắc hẳn có nhân duyên gì, chúng con muốn nghe Đức Thế tôn giảng giải."

Đức Phật vẫn im lặng không trả lời, cho đến khi A-nan cầu thỉnh đến ba lần, lúc đó đức Phật mới bảo A-nan:

"Sau khi Như Lai nhập niết-bàn, khi giáo pháp bắt đầu suy yếu, trong đời ngũ trược ác thế, ma đạo sẽ rất thịnh hành, ma quỷ biến thành sa-môn, nó sẽ xuyên tạc và phá hoại giáo pháp của ta. Nó mặc y phục của hàng cư sĩ, ưa thích y phục đẹp đẽ và giới y thì may bằng loại vải có màu sặc sỡ. Nó uống rượu, ăn thịt, giết hại các sinh vật khác và tham đắm thọ hưởng cao lương mỹ vị. Nó không có lòng từ bi và thường mang lòng sân hận, đố kỵ lẫn nhau.

“Vào lúc ấy, sẽ có các vị Bồ-tát, Bích-chi Phật, A-la-hán hết sức tôn kính và siêng năng tu tập tịnh giới, các vị này sẽ được mọi người kính trọng. Lời dạy của họ rất hoàn hảo và bình đẳng, những người tu đạo này thường cứu giúp những người nghèo, lưu tâm đến những người già yếu, và họ thường cứu giúp và khuyên giải cho những người gặp hoàn cảnh khó khăn vào mọi lúc. Họ thường khuyến khích mọi người thờ phượng, hộ trì kinh pháp và quán tưởng đến đức Phật. Họ thường làm các việc lành, tâm kiên định, đầy lòng từ bi và không bao giờ nhiễu hại kẻ khác. Họ thường không ích kỷ mà thường nhẫn nhục, nhu nhuyến, từ bi và hòa ái.

“Nếu những vị này hiện hữu, thì các loại tỷ-khưu tà ma này sẽ ganh ghét họ, ma quỷ sẽ quấy rối, phỉ báng họ, đánh đuổi họ ra khỏi trụ xứ và hạ nhục họ, nó đánh đuổi các vị tỷ-khưu chân chính ra khỏi tăng viện. Sau đó, các tỷ-khưu ác ma này không tu đạo thanh tịnh, các tu viện sẽ bị hoang vắng, cỏ dại mọc đầy. Thay vì phải chăm sóc và bảo trì già lam khỏi trôi vào hoang phế và lãng quên, các tỷ-khưu ác ma sẽ chỉ tham lam lợi dưỡng và tích chứa vô số của cải, khước từ việc chia sẻ cho người khác, hoặc sử dụng tài sản vào việc tu tạo phướcđức.

“Vào lúc đó các ác ma tỷ-khưu sẽ mua và mướn nô lệ để cày ruộng, chặt cây và đốt phá rừng núi, sát hại các sinh vật mà không cảm thấy một chút thương xót. Những nam nô lệ này sẽ trở thành các tỷ-khưu tăng và nữ nô lệ thành tỷ-khưu ni hoàn toàn không có đạo hạnh, điên cuồng đắm mình trong dâm loạn. Trong sự mê muội dơ bẩn ấy, họ không thể nào phân biệt được đàn ông, đàn bà ở trong tu viện. Từ sự việc này, chánh đạo bị suy yếu dần, những người chạy trốn luật pháp sẽ tìm đến quy y trong đạo của Như Lai, muốn làm sa-môn nhưng không chịu quán sát và thực hành luân lý đạo đức. Giới luật vẫn được tụng đọc hai lần mỗi tháng, nhưng chỉ là trên danh nghĩa. Do lười biếng và phóng dật, không còn ai muốn nghe nữa. Những ác sa-môn này sẽ không muốnđọc toàn văn bản kinh, tóm tắt đoạn đầu và cuối bản kinh theo ý của nó. Chẳng bao lâu, việc tụng tập kinh điển cũng sẽ chấm dứt. Cho dù vẫn còn nhiều người tụng kinh, nhưng họ lại không biết đọc. Tuy thế, những người vô tư cách vẫn khăng khăng cho họ là đúng đắn, đầy tự phụ, kiêu căng, ngạo mạn. Những người này thấy mình nổi tiếng và đầy danh vọng. Nó bày đặt phong cách tao nhã để mong thu hút nhiều của cúng dường từ mọi người. Khi mạng căn của các ma ác tỷ-khưu này chấm dứt, thần thức của họ liền đọa vào địa ngục A-tỳ. Đã phạm phải 5 tội trọng, nên họ phải chịu khổ và tái sinh liên tục trong loài quỷ đói và súc sinh. Họ sẽ nếm vô vàn nỗi thống khổ khi họ phải trải qua cảnh giới như thế trong vô số kiếp nhiều như cát sông Hằng. Khi đã thanh toán các chướng nạn xong, họ sẽ tái sinh ở những vùng biên địa, nơi Tam bảo chưa được lưu hành.

“Khi chánh pháp sắp biến mất, phụ nữ sẽ trở nên tinh tấn và họ dành nhiều thời gian để làm việc thiện. Đàn ông sẽ trở nên lười biếng và sẽ không còn ai giảng pháp nữa. Những vị sa-môn chân chính sẽ bị họ xem như cọc cây khô và không ai tin ở các vị ấy nữa. Khi chánh pháp sắp suy tàn, chư Thiên sẽ bắt đầu khóc lóc, sông sẽ khô cạn và năm loại ngũ cốc không có để thu hoạch (mất mùa, đói kém). Các bệnh dịch thường xuyên xảy ra, cướp đi vô số mạng người. Số đông dân chúng phải làm việc quần quật khổ sai, trong khi các quan chức địa phương mưu tính lợi riêng, không ai màng đến đạo lý. Mặt khác, dân số gia tăng còn nhiều hơn cả cát trên bờ đại dương, nhưng khó tìm thấy người có thiện tâm, hầu như chỉ có được một hoặc hai người.

“Khi kiếp giảm đến gần, vòng quay của mặt trăng và mặt trời trở nên ngắn hơn và mạng sống của con người thu ngắn lại. Tóc của người trở nên bạc vào lúc bốn mươi tuổi vì họ tham đắm trong dâm dục, họ mau bị cạn kiệt tinh dịch nên sẽ chết vào lúc còn rất trẻ, thường là trước 50 tuổi. Khi mạng sống của nam giới giảm, thì mạng sống cuả nữ giới tăng đến 70, 90 hay đến 100 tuổi.

«Những dòng sông lớn sẽ phát sinh dòng chảy bất thường không đúng với chu kỳ tự nhiên, nhưng con nguời không để ý hoặc không quan tâm. Khí hậu khắc nghiệt được xem là điều dĩ nhiên. Người thuộc các chủng tộc bị lai tạp nhau một cách ngẫu nhiên, họ không còn tôn trọng danh dự và trung đạo nữa. Họ sẽ bị xoay vần, chìmđắm và trôi nổi như những sinh vật được thuần dưỡng.

«Lúc đó các vị Bồ-tát, Bích-chi Phật, A-la-hán không còn cùng tu tập với nhau trong một hội chúng chưa từng có như trước nữa, vì họ đều bị ma quỷ quấy rối. Họ không còn cộng trú trong tăng đoàn, nhưng giáo lý Tam thừa vẫn được lưu hành ở vùng hẻo lánh, những người tu tập vẫn tìm thấy sự an tịnh, an lạc và trường viễn. Chư thiên sẽ bảo hộ cho họ và mặt trăng sẽ chiếu sáng họ, giáo pháp Tam thừa sẽ có dịp hòa nhập và chính đạo sẽ hưng thịnh. Tuy nhiên, kinh Thủ-lăng-nghiêm và Kinh *Bát-chu Tam-muội* sẽ bị sửa đổi trước tiên rồi biến mất. Mười hai bộ kinh sẽ dần dần bị tiêu trầm cho đến khi hoại diệt hoàn toàn và không bao giờ xuất hiện lại nữa. Văn tự kinh điển sau đó hoàn toàn bị lãng quên, giới y của sa-môn bị biến thành màu trắng.

«Khi giáo pháp của Như Lai sắp biến mất, cũng giống như ngọn đèn dầu tỏa sáng lên trong chốc lát trước khi tàn lụi, chánh pháp cũng bừng tia sáng hưng thịnh như thế rồi suy tàn, sau thời kỳ này khó nói được điều gì chắc chắn sẽ xảy ra.

«Thời kỳ này sẽ kéo dài suốt mười triệu năm. Khi Đức Phật Di-lặc sắp thị hiện ở thế gian để thành vị Phật tiếp theo, các cõi nước đều được hoàn toàn an vui. Ma khí sẽ bị tiêu tán, mưa nhiều và đều đặn, vụ mùa sẽ được bội thu, cây cối sum suê cao lớn, và loài người sẽ cao to đến hơn 24 mét, tuổi thọ trung bình của con người sẽđến 84.000 năm, khó có thể tính đếm được bao nhiêu chúng sanh đạt được sự giác ngộ giải thoát.»

Ngài A-nan thưa thỉnh Đức Phật :

«Bạch Thế tôn, chúng con nên gọi Kinh này là gì, và làm thế nào để phụng trì kinh ấy?»

Đức Phật bảo :

«Này A-nan, kinh này gọi là *Pháp Diệt Tận* Hãy dạy cho mọi người truyền bá rộng rãi kinh này. Những ai truyền bá kinh nầy, công đức của những người ấy không thể nghĩ bàn, không thể nào tính đếm được.»

Khi bốn chúng đệ tử nghe nói kinh này rồi, họ đều rất đau lòng và buồn tủi, mỗi người đều phát tâm tu đạo đểđạt đến quả vị tối thượng, họ cung kính đảnh lễ Đức Phật rồi lui ra.

Trích từ sao lục của SENG YU - Bản dịch Hán văn: Vô danh - Bản dịch Anh ngữ: Tỷ-khưu THÍCH HẰNG THẬT - (Vạn Phật Thánh Thành - Mỹ Quốc) Bản dịch Việt ngữ: THÍCH NHUẬN CHÂU

---o0o---

Giảng Đề Kinh

Giảng:

Toàn bộ dòng này là tên kinh, để phân biệt với những bộ kinh khác.

Chữ Kinh là tên chung để gọi tất cả những lời Đức Phật đã giảng nay được ghi chép lại.

Các đề kinh trong Tam tạng đều được chia thành bảy loại: ba loại đơn đề, ba loại song đề và một loại toàn đề (nhân-pháp-dụ).

Ba loại đơn đề gồm:

Đề kinh chỉ nói đến tên người (Nhân): như Kinh Phật thuyết A-di-đà. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni và Đức Phật A-di-đà đều là tên người được đề cập trong tên Kinh này.

Đề kinh chỉ nói đến pháp. Như Kinh Đại Bát Niết-bàn. Niết-bàn là pháp bất sinh bất diệt.

Đề kinh chỉ liên quan đến thí dụ như Kinh Phạm Võng. Liên quan đến những thí dụ được giảng nói trong kinh là màn lưới rộng khắp của Đại Phạm Thiên vương.

Ba loại song đề gồm:

Đề kinh liên quan đến người và pháp: như Kinh Văn-thù vấn Bát-nhã. Văn-thù-sư-lợi là người, hỏi về Bát-nhã là pháp.

Đề kinh liên quan đến người và dụ, như Kinh Như Lai Sư Tử hống. Như Lai là tên người (nhân), Sư tử hống là dụ.

Đề kinh liên quan đến pháp và dụ, như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Trong đó Diệu pháp là pháp, Liên hoa là dụ.

Kinh toàn đề là:

Đề kinh liên quan đến cả nhân, pháp và dụ, như Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Trong đó Đại Phương Quảng là pháp, Phật là nhân, Hoa Nghiêm là dụ.

Mỗi kinh đều thuộc vào một trong bảy loại này. Người giảng kinh đều phải thấu hiểu cả bảy loại đề mục này để giảng giải cho người khác nghe. Nếu quý vị không hiểu, làm sao có thể giảng cho người khác hiểu được? Làm sao mà giáo hóa cho người khác giác ngộ trong khi mình chưa giác ngộ?

Quý vị đừng nên như những người tự gọi mình là Pháp sư sau khi chỉ đọc một vài cuốn sách, mà thực tế là chẳng nói được một trong bảy loại đề kinh này hay Ngũ trùng huyền nghĩa, hoặc chỉ nói rõ được một trong Thập môn phân biệt.

Đây thực là trường hợp vội vã thiếu chín chắn. Do người đọc kinh và giảng kinh không thông đạt được chân nghĩa của kinh. Những người giảng kinh này sẽ dẫn đệ tử của mình xuống địa ngục và người giảng cũng xuống theo.

Khi đã xuống địa ngục rồi, người giảng kinh cũng như đệ tử không ai hiểu được lý do tại sao mình bị rơi xuống đây. Thật đáng thương! Chỉ có sau khi đã đạt được một trí tuệ chân chính thông qua nghiên cứu Phật pháp thì mới có thể giáo hóa chúng sinh mà không bị nhầm lẫn.

Để giảng giải cho trọn vẹn chân lý vô cùng vô tận trong bộ kinh Thủ-lăng-nghiêm này. Tôi sẽ dùng Thập môn phân biệt của tông Hiền Thủ hơn là dùng Ngũ chủng huyền nghĩa của tông Thiên Thai.

Hiền Thủ và Thiên Thai là hai tông phái lớn của Phật giáo Trung Hoa. Các Pháp sư khi giảng kinh đều chỉ nghiên cứu một trong hai tông phái này. Nên lời giảng của họ không đạt đến chỗ viên dung vô ngại được.

Thập môn phân biệt của tông Hiền Thủ là:

1- Giải thích tổng quát đề kinh (Tổng thích danh đề).

2- Nhân duyên phát khởi giáo lý (Giáo khởi nhân duyên).

3- Phân loại kinh thuộc tạng nào và thừa nào (Tạng giáo sở nhiếp).

4- Khảo sát nghĩa lý sâu mầu của kinh (Nghĩa lý phần tề).

5- Diễn bày thể tính của giáo pháp (Năng thuyên giáo thể).

6- Sự khế hợp của từng căn cơ với giáo lý trong kinh (Sở bị cơ nghi).

7- Sự thông dụng và cá biệt về tông thú của kinh (Tông thú thông biệt).

8- Xác định thời gian giảng kinh (Thuyết thời tiền hậu).

9- Lịch sử truyền bá phiên dịch kinh (Lịch minh truyền dịch).

10- Phần giải thích yếu nghĩa của kinh (Biệt giải văn nghĩa).

---o0o---

I. GIẢI THÍCH TỔNG QUÁT ĐỀ KINH

"Kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhơn Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ-tát Vạn Hạnh Thủ-lăng-nghiêm" là tên của bộ kinh này.

ĐẠI nghĩa là to lớn. Đề cập đến bốn khía cạnh lớn lao của kinh :

1 -Nguyên nhân (nhân)

2- Nghĩa lý (lý).

3- Tu tập hành trì (hạnh).

4 - Kết quả (quả).

Nguyên nhân lớn lao chính là mật nhân. Nhân này hoàn toàn khác với những nguyên nhân bình thường mà hàng phàm phu không thể nào hiểu được, hàng ngoại đạo không thể nào hiểu được, và hàng Nhị thừa, Thanh văn, Duyên giác chưa giác ngộ được. Cho nên nguyên nhân ra đời của bộ kinh này rất lớn.

Nghĩa lý siêu việt của kinh to lớn chính là liễu nghĩa. Đây là chỗ rốt ráo của người tu đạo, dẫn đến sự chứng ngộ.

Hạnh tu tập to lớn vì bao gồm vô số công hạnh của hàng bồ-tát.

Kết quả to lớn là đại định Thủ-lăng-nghiêm, Do bốn phương diện này nên đề kinh được mở đầu bằng tiếng Hán là Đại ; nghĩa là to lớn, siêu việt.

PHẬT: tiếng Phạn là Buddha. Phiên âm sang tiếng Trung Hoa là Phật-đà-da, gọi tắt là Phật. Nhiều người cứ nghĩ rằng chữ Phật là tiếng Hán chuyển ngữ, phát xuất từ chữ Buddha, nhưng thực ra đó chỉ là âm đầu của toàn bộ tiếng phiên âm từ chữ Buddha mà thôi. Buddha nghĩa là giác ngộ, tỉnh thức.

Có ba hình thức giác ngộ: tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn.

Đức Phật là người tự mình giác ngộ. Trạng thái giác ngộ ấy khác xa với trạng thái hiện thời của người phàm phu, là kẻ chưa được giác ngộ.

Tự mình giác ngộ chưa đủ, mà còn phải giúp cho kẻ khác được giác ngộ. Việc giác ngộ người khác có nghĩa là tìm một phương pháp để giúp cho họ được giác ngộ.

Giữa tự giác và giúp cho người khác được giác ngộ phải trải qua rất nhiều giai đoạn và có nhiều trình độ khác nhau. Giác ngộ có hai trường hợp: đại ngộ và tiểu ngộ. Tiểu ngộ là giác ngộ chưa được hoàn toàn. Đại ngộ là giác ngộ hoàn toàn. Đức Phật đã tự tu tập và giác ngộ hoàn toàn và Ngài còn giúp cho người khác được giác ngộ.

Đức Phật là người đã có đầy đủ ba phương diện giác ngộ nên Ngài được gọi là người có vạn đức trang nghiêm.

> "Tam giác viên, vạn đức bị."

(Khi ba phương diện giác ngộ đã được viên mãn thì có đầy đủ muôn vạn công đức trang nghiêm, nên được gọi là Phật).

Có người tự hỏi tại sao ta lại tin vào Đức Phật. Do vì chính chúng ta xưa nay vốn là phật rồi. Chẳng qua hiện nay chúng ta bị mê mờ, không thể chứng được quả vị Phật. Do đâu mà nói chúng sinh xưa nay vốn là phật? Chính là do Đức Phật đã từng nói:

"Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh… nhưng chỉ do vọng tưởng, chấp trước nên không thể chứng đắc được"

Vọng tưởng đã đưa con người chúng ta từ Đông sang Tây, rồi đưa từ Nam sang Bắc; đưa ta từ dưới đất lên trên trời; vọng tưởng ấy bỗng chốc đưa ta lên thiên đàng, bỗng chốc đưa ta xuống địa ngục. Nó đưa ta đến những nơi bất khả tư nghì và không thể suy lường được. Quý vị có biết mình có khởi lên bao nhiêu vọng tưởng trong một ngày không? Nếu quý vị biết thì mình trở thành bồ-tát. Còn nếu không biết thì mình vẫn là phàm phu.

Con người trở nên chấp trước vào sự sở hữu, thường xuyên lập nên sự phân biệt về "tôi" và "cái của tôi." Họ không thể dẹp sang một bên sự sở hữu những của cải vật chất hay sự hưởng thụ thú vui tinh thần. "Đó là máy bay của tôi", "Đây là chiếc xe của tôi, bạn biết không nó thuộc về model mới nhất." Bất luận khi người ta sở hữu một vật gì, thì đều bị dính mắc vào vật ấy. Đàn ông có sự dính mắc của đàn ông, phụ nữ có sự chấp trước của phụ nữ. Người lương thiện có sự chấp trước của người lương thiện. Kẻ xấu ác có sự chìm đắm của kẻ xấu ác.

Bất luận những chấp trước ấy thuộc loại gì người ta cũng khó lòng xả bỏ được nó. Họ chiếm đoạt rồi níu giữ, kiên trì bám riết lấy nó. Càng lúc càng trở nên cố chấp hơn. Tiến trình này vô tận vô biên. Những khoái lạc như thức ăn ngon, nhà cửa tiện nghi, những món giải trí hấp dẫn và những thứ thường được xem như là lợi nhuận. Những thứ này không bền vững trường cửu như nó đang hiện hữu. Mặc dù quý vị chưa nhận ra điều ấy. Nhưng đó chỉ là sự tham đắm dục lạc làm chướng ngại việc chứng đạt Phật tánh của quý vị mà thôi. Nên Đức Phật đã dạy: "Chỉ vì vọng tưởng, chấp trước mà chúng sinh không thể nhận ra được Phật tánh.

Trong kinh Thủ-lăng-nghiêm, Đức Phật dạy: "Cuồng tâm đốn yết, yết tức bồ-đề "

Nghĩa là: "Khi tâm cuồng chợt dừng hẳn thì ngay lúc ấy là giác ngộ"

Tâm cuồng được giải thích là tâm ích kỷ giả dối, là tâm ưa thích địa vị trong xã hội, là tâm đầy dẫy những hy vọng hảo huyền vô ích, là tâm khinh thường người khác nên không nhìn thấy được những thành quả và sự thông minh của họ. Ngay cả như có người được xem tương tự như loài bát quái cũng sẽ tự cho mình là đẹp lắm. Nên những loại cố chấp lớn lao này sẽ không sinh khởi nữa khi tâm cuồng si kia dừng hẳn. Chỗ dừng đó chính là bồ-đề. Bồ-đề là gì? Là giác ngộ được đạo, là khai ngộ. Từ đây, việc thành Phật không còn xa nữa. Nếu quý vị có thể làm cho tâm cuồng của mình dừng bặt, nghĩa là quý vị đã có công phu rất tốt rồi.

Trong ba hình thức giác ngộ. Sự giác ngộ của hàng A-la-hán và Bích-chi Phật là để phân biệt họ với hàng phàm phu chưa giác ngộ.

Bích-chi Phật ngộ đạo thông qua tu tập mười hai nhân duyên. Hàng A-la-hán ngộ đạo nhờ tu tập Tứ diệu đế. Chư vị Bồ-tát khác hẳn hàng Bích-chi Phật và A-la-hán. Họ kiên quyết giúp cho mọi chúng sinh được giác ngộ, và cũng được gọi là làm lợi lạc quần sinh.

Nói tóm lại, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát là người đã tu tập giác ngộ. Ở đây, chúng ta có thể nói một người tu tập lần lượt đạt được các quả vị A-la-hán, rồi Bích-chi Phật, rồi đến quả vị bồ-tát thông qua phương tiện Lục độ ba-la-mật và vô số công hạnh. Như một người hiện thân ở cả ba trình độ tu tập khác nhau.

Có người dù tu tập đã đạt đến quả vị A-la-hán rồi nhưng không muốn tiến xa hơn nữa, tự nghĩ mình đã có được giác ngộ rồi, như có người tự cho rằng: "Ta đã được khai ngộ. Ta chẳng cần quan tâm đến ai cả." Anh ta dừng lại ở sự thành tựu quả vị A-la-hán chứ không muốn tiến đến quả vị Bích-chi Phật nữa.

Một số người khác tiếp tục tu tập để được đạt quả vị Bích-chi Phật, nhưng chẳng quan tâm đến tiến trình xa hơn nữa. Thế nên ta có thể xem đó chỉ là một người hay là cả ba người cũng được.

Còn Bồ-tát là người đã tự mình giác ngộ còn giúp cho mọi người khác được giác ngộ. Tu tập lục độ ba-la-mật và tự trang nghiêm mình bằng vô số công hạnh. Bồ-tát phải tiếp tục lộ trình tu tập cho đến khi hoàn thành bồ-tát đạo. Đến đây mới được gọi là giác hạnh viên mãn, là thành Phật. Khi đạt được giác hạnh viên mãn của một đức Phật rồi thì hành giả hoàn toàn khác hẳn một vị bồ-tát.

Ba hình thức giác ngộ có thể thảo luận rất dài. Còn nếu muốn thực hành thì có rất nhiều sự sai biệt. Trong mỗi trình độ lại có nhiều cấp độ khác nhau. Trong sự phân biệt lại có thêm nhiều phân biệt. Tiến trình của hình thức giác ngộ này rất nhiều giai đoạn. Cho đến khi ba hình thức giác ngộ này được viên mãn mới gọi là hoàn thành.

ĐẢ NH: là điểm cao nhất. Điểm cao nhất trên đầu gọi là đảnh, trên đảnh chỉ còn có trời. Nên người ta thường nói: "Đầu đội trời, chân đạp đất." Tóm lại, Đại Phật đảnh là nói về điểm nổi lên cao nhất trên đỉnh đầu của Đức Phật.

Quý vị thắc mắc: "Đức Phật lớn chừng nào? Có phải như một pho tượng cao sáu feet chăng?" Không, pho tượng Đức Phật chỉ như một giọt nước trong biển cả, hay chỉ như một hạt vi trần trong thế giới này. Nên chẳng có gì lớn hơn Đức Phật, lớn nhưng chẳng phải lớn, đó mới chân thực là lớn.

Quý vị liền hỏi :

–Thế thì Ngài là ai?

- Ngài là Đức Phật, hiển hiện khắp mọi nơi. Chẳng có nơi nào là Phật mà không có nơi nào chẳng phải là Phật. Bất luận quý vị nói nơi đâu là Phật, thì nơi đó chẳng phải là Phật. Bất luận nơi đâu mà quý vị nói không phải là Phật, thì nơi đó chính là Phật. Quý vị có biết kích thước của Phật như thế nào không? Chẳng có cách nào tính kể được đức Phật to lớn bao nhiêu. Nên Đức Phật thật sự rất lớn, quá lớn đến nỗi Ngài vượt qua tất cả.

-Làm thế nào mà vượt qua mọi thứ được cho là lớn?

- Là không có cái vĩ đại nào có thể đem ra so sánh với Đức Phật được. Sự lớn lao của Đức Phật là tuyệt đối.

- Thế thì Đức Phật là ai?

- Là Đại Phật.

- Thế Đại Phật này là ai?

Là quý vị, mà Phật cũng là tôi. Nhưng tôi chẳng lớn được như thế. Đến như tôi biết, quý vị cũng chẳng lớn được như vậy. Tại sao quý vị lại nói Phật là quý vị mà Phật cũng là tôi?

Quý vị lại hỏi:

- Tại sao lại so sánh Đức Phật như thế?

- Nếu Đức Phật chẳng có liên quan gì đến quý vị và tôi, thì ta chẳng cần bàn luận gì đến Đức Phật cho mất công.

Quý vị lại hỏi:

-Làm sao mà tôi lại lớn như thế?

Phật tánh rất lớn, vốn có sẵn trong tất cả mỗi chúng ta. cũng như cái không thể so sánh của Đại Phật vậy.

Bây giờ chúng ta không chỉ nói về Đại Phật nữa, mà chúng ta sẽ liên hệ đến đảnh tướng trên đầu của Đức Phật. Chỉ có một vật cao hơn vị Đại Phật, đó chính là đảnh đầu của Ngài. Và Đại Phật đảnh sẽ có liên quan đến sự xuất hiện của những vị Đại Phật khác sắp được hiện ra.

Quý vị liền hỏi:

- Đức Phật ấy lớn cỡ nào?

- Đức Phật ấy không thể thấy được. Ngài được diễn tả trong bài kệ chúng ta thường đọc trước khi tụng chú Lăng Nghiêm:

"Vô kiến đảnh tướng, phóng quang Như Lai tuyên thuyết thần chú. "

Điều gì không thể thấy được có thể nói là nó không hiện hữu. Làm sao người ta có thể tin được sự hiện hữu của một vị Đại Phật khi họ không thấy được Ngài?

Cái không thể thấy được ấy mới là thật sự là lớn. Nếu nó chẳng lớn đến nỗi không thể thấy được. Tại sao quý vị lại thấy được những vật khác mà chẳng thấy được Đại Phật?

– Không chỉ riêng những vật lớn mà những vật rất nhỏ cũng không thể thấy được.

Thực chứ? Bầu trời rất rộng lớn. Nhưng quý vị có thể thấy khắp hết chăng? Không. Trái đất thì mênh mông bao la. Quý vị có thể thấy khắp giáp bề mặt của nó chăng? Cũng không. Đó là những gì lớn thực sự mà không thể thấy được.

Từ đảnh đầu (không thể thấy được) của Đức Đại Phật Như Lai phóng ra hào quang.

– Hào quang ấy lớn đến chừng nào?

Hãy nghĩ rằng: Chẳng lẽ một vị Đại Phật lại phóng ra một đạo hào quang nhỏ nhoi. Tất nhiên hào quang Ngài phóng ra phải vô cùng vĩ đại, chiếu khắp mọi nơi.

– Có chiếu đến tôi không?

Nó đã chiếu đến quý vị từ rất lâu rồi!

– Thế tại sao tôi không biết gì cả?

Bây giờ quý vị có muốn biết không?

Tâm thanh thủy hiện nguyệt

Ý tịnh thiên vô vân.

(Khi tâm thanh tịnh thì trăng phản chiếu trên mặt nước. Khi ý tĩnh lặng thì như bầu trời không gợn tí mây.

Nếu tâm quý vị hết sức thanh tịnh, hào quang của Đức Phật sẽ chiếu đến và sẽ tỏa sáng trong tâm quý vị như ánh trăng soi chiếu trên mặt hồ tĩnh lặng.. Nếu tâm quý vị còn nhiễm ô, cũng như một vũng nước bùn đục ngầu, chẳng có thứ ánh sáng nào chiếu dọi qua được. Tâm định giống như bầu trời không mây, là trạng thái vi diệu không thể diễn tả được. Nếu quý vị tự thanh tịnh tâm mình rồi, thì quý vị sẽ có được sức mạnh của Thủ-lăng-nghiêm đại định.

NHƯ LAI

Xuất phát từ chữ tathāgata trong tiếng Phạn, có nghĩa là đến như vậy

Như nghĩa là không có gì mà chẳng như.

Lai là không có nơi nào mà chẳng đến.

Như là bản thể của Phật pháp.

Lai là dụng của Phật pháp.

Như là cảnh giới như như bất động của Phật.

Lai là đến rồi đi (đi mà chẳng đi).

Nên nói: Như như bất động, lai nhi diệc lai, lai nhi bất lai (Như như bất động. đến rồi lại đến. Đến mà chẳng đến).

- Thế Ngài đi đâu?

- Chẳng đi đâu cả.

Thế Ngài đến nơi đâu?

Chẳng có nơi nào để đến cả.

Nên Kinh Kim Cương nói :

"Như Lai giả, vô sở tòng lai diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai."

Đức Phật chẳng đến với quý vị, cũng chẳng đến với tôi. Mà Đức Phật ở ngay đó với quý vị, và Đức Phật cũng ở ngay đây với tôi.

Như Lai là một trong mười danh hiệu của Đức Phật. Thông thường, mỗi Đức Phật đều có mười ngàn danh hiệu. Về sau rút lại chỉ còn một trăm danh hiệu vì chúng sinh thường bị lẫn lộn khi cố gắng nhớ cho hết. Trong một thời gian khá dài, Đức Phật có một nghìn danh hiệu, nhưng chúng sinh lại vẫn không nhớ hết được. Nên lại giảm xuống mỗi Đức Phật chỉ còn một trăm danh hiệu. Đến khi mỗi Đức Phật còn lại một trăm danh hiệu rồi mà chúng sinh vẫn khó khăn khi nhớ hết các danh hiệu ấy. Nên lại giảm xuống chỉ còn mười danh hiệu. Đó là:

Ứng cúng: xứng đáng được hưởng sự cúng dường của loài người và trời.

Chánh biến tri: hiểu biết chân chính bao trùm khắp.

Minh hạnh túc: Sự giác ngộ cũng như công hạnh hoàn toàn trọn vẹn.

Thiện thệ thế gian giải : vượt qua mọi kiến giải thế gian một cách tự tại.

Vô thượng sĩ : Bậc không ai sánh bằng.

Điều ngự trượng phu: Bậc trượng phu khéo điều phục chính mình.

Thiên nhân sư: Thầy của trời và người

Phật

Thế Tôn

Tất cả các Đức Phật đều có mười danh hiệu này.

MẬT NHÂN

Mật nhân là bản thể của định lực mà mọi người đều tự có sẵn. Gọi là mật chứ không gọi là hiển vì mặc dù vốn có đầy đủ bên trong mỗi người, không ai thiếu sót cả, nhưng chẳng ai biết được điều ấy. Thế cho nên gọi là mật.

Mật nhân này là định lực của Như Lai và cũng là bản thể định lực của toàn thể chúng sinh. Khác nhau ở điểm là bản thể định lực của chúng sinh chưa được hiển bày nên vẫn còn một điều ẩn mật.

TU CHỨNG LIỄU NGHĨA

Mật nhơn ấy phải được tu chứng qua tham thiền hay niệm Phật, cả hai đều là phương tiện tu tập. Sự tu tập đề cập ở đây là tinh chuyên tham thiền. Qua tham thiền miên mật, hành giả mới chứng quả và đạt được liễu nghĩa, đó cũng chính là không nghĩa.

Nói như thế thì mọi chuyện là vô nghĩa hay chăng?

"Liễu nghĩa là thực chứng được một cách trọn vẹn không thiếu sót các pháp thế gian và xuất thế gian." Đến lúc ấy nó chẳng còn pháp nào để tu, chẳng còn pháp nào để chứng nữa cả.

Vĩnh Gia Huyền Giác Đại sư có viết trong Chứng Đạo ca:

Quân bất kiến

Tuyệt học vô vi nhàn đạo nhân.

Bất trừ vọng niệm, bất cầu chân.

Người tu đạo từ nay không còn phải làm việc gì nữa cả, chẳng cần liệng bỏ những vọng niệm vì đã trừ dẹp xong hết rồi. Chỉ còn những ai chưa hoàn toàn trừ sạch vọng tưởng mới phải cần liệng bỏ nó.

Người tu đạo không cần phải tìm cầu chân lý vì đã thể nhập và đã chứng nghiệm được chân lý rồi. Chỉ có những người chưa đạt được mới tìm cầu chân lý.

Những dòng này diễn tả về liễu nghĩa. Chứng được liễu nghĩa cũng còn được gọi là liễu vì đạo lý Đức Phật giảng dạy quá siêu việt, phải cần nghiên cứu toàn diện mới mong đạt được chỗ cùng tận của nghĩa lý.

Khi một người đã dốc hết sức để mong nghiên cứu cùng tận mọi giáo nghĩa Đức Phật đã dạy, đến khi họ không còn nữa mà nghĩa lý hoàn toàn còn đó. Vấn đề bất liễu nghĩa vẫn còn có một ý nghĩa chưa thông suốt còn lại ở đó.

Liễu nghĩa là chẳng còn nghĩa gì trong đó cả. Hoàn toàn "thanh tịnh" khi đạt đến chỗ liễu nghĩa nên gọi là mật nhơn, là bản thể của định lực. Khi đạt được bản thể này, có nghĩa là quý vị đã tu và chứng được liễu nghĩa. Nếu quý vị không tu thì chẳng chứng được liễu nghĩa, là nghĩa bao trùm tất cả các nghĩa khác.

Quý vị lại hỏi: "Nhưng Thầy lại bảo rằng liễu nghĩa ấy không hiện hữu?

Đúng vậy, nhưng cái không hiện hữu ấy mới thực sự hiện hữu.

Sự tồn tại tương quan không phải là hiện hữu thực sự. Khi quý vị đã chứng thực được liễu nghĩa, không còn thêm một ý nghĩa nào để chứng đắc nữa, là quý vị đã đạt đến chỗ rốt ráo.

"Điểm thành tựu rốt ráo ấy là gì?"

Đó là cảnh giới Phật, là quả vị Phật. Nhưng nếu quý vị muốn đạt đến cảnh giới Phật, quý vị phải tiếp tục tu tập Bồ-tát đạo, cho nên trong tên kinh lại có đề cập đến.

CHƯ BỒ-TÁT VẠN HẠNH

Chư nghĩa là tất cả, là vô số. Công hạnh của hàng bồ-tát nhiều không thể tính đếm được. Nói tóm lại, có tất cả 55 quả vị của hàng bồ-tát . Sẽ được giải thích chi tiết trong kinh văn. Gồm có: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh, Thập địa, Đẳng giác và Diệu giác. Năm mươi lăm quả vị này không phải là chỉ đề cập đến 55 vị bồ-tát , đúng hơn là nói đến 55 trình tự mà người phát tâm tu bồ-tát đạo phải trải qua mới chứng đạt Phật quả.

Vạn hạnh là vô số phương pháp mà các vị bồ-tát tu tập. Có tám mươi bốn nghìn pháp môn. Nhưng trong đề mục kinh chỉ nói đến vạn hạnh. Để bổ sung cho vạn hạnh, các vị bồ-tát còn phải tu tập Lục độ ba-la-mật. Ba-la-mật (pāramitā) là phiên âm từ tiếng Sanskrit, có nghĩa “đến bờ bên kia,” là hoàn thành viên mãn công hạnh của người tu hành. Nếu quý vị quyết tâm tu tập thành Phật, chứng đạt Phật tánh thì đó là ba-la-mật. Nếu quý vị muốn vào Đại học và lấy bằng Tiến sĩ, thì khi đạt được học vị ấy được gọi là ba-la-mật. Nếu quý vị đang đói, muốn ăn, mà được ăn đó là ba-la-mật. Khi quý vị buồn ngủ mà được nằm xuống ngủ một giấc thì đó gọi là ba-la-mật. Chữ ba la (bwo lwo) trong tiếng Hán nghĩa là trái thơm (dứa); mật (mi) là mật ong. Nên ba-la-mật còn có nghĩa là ngọt hơn cả vị ngọt của trái thơm.

Các vị bồ-tát đều tu tập sáu hạnh ba-la-mật. Đó là: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

Bố thí: có ba dạng:

1- Tài thí : bố thí tiền của, tài sản

2- Pháp thí: bố thí pháp

3- Vô úy thí: bố thí sự không sợ hãi.

-Bố thí tài sản: Mặc dù tiền bạc là thứ mọi người ưa thích nhất, nhưng nó cũng là thứ dơ bẩn nhất trên đời. Chỉ cần nghĩ xem nó đã được chuyền tay qua bao nhiêu người và nó chứa bao nhiêu thứ vi trùng thì sẽ biết. Trong đạo Phật, tiền bạc được xem là thứ bất tịnh. Trước hết, nguồn gốc của nó thường là bất tịnh hoặc là do trộm cắp, hoặc là biển thủ, tham ô mà có

Có người không bằng lòng, nói rằng: “Tiền này do tôi kiếm được từng đồng bằng nghề nghiệp hoàn toàn trong sạch."

Nay dù quý vị kiếm được tiền bằng cách hợp pháp đi nữa thì quý vị vẫn không thể từ chối được rằng đồng tiền tự nó rất bẩn và chứa rất nhiều mầm vi trùng gây bệnh. Vậy mà rất nhiều người thích nó. Khi tiền được chuyền tay nhau, nhiều người đã thấm nước miếng của mình vào ngón tay để đếm, việc này tạo nên mối nghi ngờ cao độ, chính tiền đã truyền mầm bệnh truyền nhiễm. Nhưng mặc dù sự bất tịnh của nó tác hại đến thế, mà người ta vẫn không ngại kiếm cho được nhiều tiền. Nếu quý vị cho tôi toàn bộ tiền bạc của nước Mỹ này, tôi sẽ không cho đó là quá nhiều. Và nếu đem tất cả khoản tiền ấy cho quý vị, thì tôi tin là quý vị cũng chẳng phản đối. Nhưng khi quý vị đã có nhiều tiền rồi thì sẽ có luôn một số vấn đề rắc rối. Ban đêm quý vị không thể ngủ ngon giấc. Quý vị bận tâm phải tìm nơi an toàn để cất giữ. Vì tiền bạc đã làm cho quý vị bận tâm, nên bản chất nó là bất thiện. Nhưng dù cho nó

không tốt mà nhiều người vẫn ưa thích, không thể từ bỏ nó được. Người có thể thực hành việc bố thí ba-la-mật tài sản, tiền bạc là người đang tu tập bồ-tát đạo.

Người ta không dễ gì thực hành việc bố thí. Tâm con người là nơi giao nhau của hai cực âm và dương, là đấu trường của lý trí và tình cảm. Ví dụ như khi thấy có người gặp hoạn nạn, bị đói khát, theo đạo lý làm người, quý vị quyết định cho người ấy một đô-la nhưng khi thò tay vào túi lấy tiền, thì tâm tham lam đã níu giữ ta lại, khiến khởi dậy niệm thứ hai: "Hãy đợi một chút, ta không thể cho nó đô-la này được. Đây là đồng tiền lẻ cuối cùng ta vừa đổi được. Nếu ta cho nó, ta sẽ hết tiền đi xe buýt và ta phải đi bộ. Ta không thể cho được." Tâm niệm đầu tiên thúc dục mình phải có lòng bao dung với người khác; nhưng lập tức nó lại bị dẫn dắt bởi tâm niệm tiếp theo, tính toán cho sự lợi lạc riêng của chính mình. Nên anh ta bỏ tiền lại vào

túi, không cho nữa. Điều này xảy ra hoàn toàn giống nhau từ tầm mức nhỏ cho đến mức độ to lớn; từ một đồng xu cho đến cả triệu đô la. Niệm đầu tiên là cho, niệm thứ hai là lo lắng cho chính mình.

Bố thí tài vật không phải dễ dàng gì. Ngay cả có người khi làm việc gì cũng nghĩ: "Thật ngu đần mới đem tiền cho các người. Tại sao các người chẳng đem tiền của quý vị đến cho tôi." Rất dễ dàng khi nói đến bố thí nhưng đến khi thực hành thì khó.

Từ hồi còn trẻ tôi không biết đếm. Bất kỳ khi nào tôi có tiền, tôi đều bố thí sạch. Nếu tôi có được một đô-la, tôi cho một đô-la, nếu có hai đô-la, tôi cũng cho cả hai, tôi không thích tiền. Nhiều người xem cách đối xử của tôi là ngu đần vì tôi chẳng nghĩ gì đến việc lo cho mình cả. Tôi chỉ biết cách giúp đỡ người khác.

Bằng cách làm lợi ích cho người khác thì mới có thể làm sinh khởi tâm bồ-tát trong mình. Những người đã phát tâm bồ-tát thường thích làm lợi ích cho mọi người hơn là làm lợi ích cho chính mình. Họ cho rằng: "Nếu tôi phải chịu khổ và chịu mọi tai họa của mọi người thì tốt hơn. Tôi không muốn mọi người chịu khổ nạn."

Các vị bồ-tát thường làm lợi ích cho chúng sinh bằng cách thực hành các việc thiện mà chẳng bận tâm đến sự thiệt thòi của mình.

Có một số người phí thời gian để chắc chắn mình mua sắm được giá rẻ. Khi họ dự định mua một thứ gì họ so sánh giá cả ở các siêu thị cho đến khi họ mua được với giá hời nhất. Những thứ họ mua hóa ra chỉ rẻ hơn với những thứ làm bằng nguyên liệu tái sinh được chế biến từ sự thử nghiệm khoa học, trông bên ngoài rất hào nhoáng nhưng hư hỏng ngay khi dùng lần đầu. Thế nên, mặc dù quý vị nghĩ rằng mình đã có một ý tưởng tuyệt diệu, nhưng cuối cùng chính mình lại bị thiệt thòi. Nên thay vì thói quen tính toán ích kỷ như vậy, quý vị nên làm việc tốt lành cho người khác.

Bố thí pháp: Như việc tôi giảng kinh và thuyết pháp cho quý vị nghe đây gọi là bố thí pháp. Kinh nói: "Trong tất cả các việc bố thí. Bố thí pháp là cao cả nhất"

Tiền bạc quý vị đem ra bố thí có thể tính đếm được, còn Pháp không thể tính toán được. Nếu có người đến pháp hội nghe giảng kinh, rồi tu tập và được giác ngộ, được chánh tri kiến. Quý

vị thử tưởng tượng công đức phát xuất từ bố thí pháp lớn đến ngần nào? Vì bố thí chỉ một lời pháp cũng có thể khiến cho người ta chứng được Phật quả, nên đó là bố thí cao cả nhất.

Bố thí sự không sợ hãi (vô úy thí): khi quý vị đem sự bình thản, trầm tĩnh đến cho những nạn nhân của những vụ cướp đoạt, hỏa hoạn hay những tai ương khác khiến họ không còn hoảng hốt và kinh hãi, quý vị trấn an họ và khuyên giải bằng cách nói: "Đừng sợ! bất luận khó khăn nào cuối cùng rồi cũng qua thôi"

Chẳng hạn, cách đây vài hôm, một nữ ca sĩ đánh mất ví tiền. Tôi để ý đến khuôn mặt lo âu của cô ta nên hỏi cô ta gặp phải chuyện gì.

Cô ta trả lời: "Con mất ví tiền, không biết phải làm sao bây giờ." Tôi nói với cô ta một cách chắc chắn: "Cô sẽ tìm được lại thôi, đừng băn khoăn nữa."

Hóa ra lời tôi nói như có phép thần thông. Cô ta trở lại nơi đánh mất, thấy ví tiền nằm ngay nơi cô ta vừa bỏ đi. Đó là một ví dụ về vô úy thí.

Tôi nói với cô ta: "Đó chỉ là chuyện nhỏ, chắc chắn cô sẽ gặp những chuyện to tát hơn. Nếu cô hiểu được chuyện nhỏ, thì cô sẽ giải quyết được việc lớn."

- Trì giới: Ba-la-mật thứ hai mà bồ-tát phải thực hành là trì giới. Điều này liên quan đến giới luật, một trong những phương diện quan trọng nhất của sự tu tập Phật pháp.

Giới là gì? Giới là những phép tắc về sinh hoạt mà hàng đệ tử Phật phải tuân theo. Giới có tác dụng ngăn ngừa không cho việc ác sinh khởi và đề phòng những điều lỗi lầm không cho nó xảy ra.

Khi quý vị trì giới thì quý vị không còn phóng tâm mình vào những việc ác; thay vào đó quý vị tự hành xử một cách chân chính và cúng dường các hạnh lành ấy lên chư Phật.

Có bao nhiêu giới điều?

Những người cư sĩ đã quy y Tam bảo: Phật, Pháp,Tăng; muốn hoàn thiện hơn nữa thì nên thọ năm giới, đó là: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không dùng các chất độc hại gây kích thích. Phải phát nguyện giữ những giới này đến suốt đời. Sau khi thọ năm giới thì phát nguyện thọ Bát quan trai giới.

Ngoài ra còn có mười giới của sa-di. Thọ giới sa-di mới chính thức làm người xuất gia. Từ đó mới có thể tiến lên thọ giới Cụ túc, tức là hai trăm năm mươi giới dành cho tỷ-khưu tăng và ba trăm bốn mươi tám giới cho tỷ-khưu ni. Còn có giới của hàng bồ-tát gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Mười giới đầu tiên được gọi là giới trọng, vì khi một người đã phạm một trong mười giới trọng này thì không thể tự mình sám hối được, nếu phạm một trong những giới khinh thì có thể tự sửa đổi lỗi lầm và bắt đầu lại.

Khi Đức Phật gần nhập niết-bàn, Ngài A-nan thưa hỏi bốn câu hỏi, một trong số đó là: "Khi Thế tôn còn tại thế, Như Lai là thầy của chúng con. Khi Thế tôn nhập diệt rồi, chúng con nhận ai làm thầy?"

Thế tôn trả lời:

"Sau khi Như Lai nhập diệt, các ông nên lấy giới luật làm thầy của mình."

Đức Phật chỉ rõ cho hàng xuất gia: tỷ-khưu, tỷ-khưu ni phải nên nhận giới luật làm thầy của mình.

Cư sĩ muốn thọ giới pháp nên tìm đến một vị Sư trưởng – là người xuất gia đã thọ giới tỷ-khưu – để cầu giới pháp. Các giới căn bản phải được một vị xuất gia đã thọ giới tỷ-khưu trao truyền. Theo giới luật của Đức Phật, tỷ-khưu ni không được truyền giới.

Đối với người tu hành, việc thọ giới là tuyệt đối cần thiết. Người giữ gìn giới hạnh thanh tịnh sẽ có vẻ đẹp sáng rỡ như viên minh châu. Vào đời Đường có Đạo Tuyên Luật sư ở núi Chung Nam, Ngài giữ giới luật rất tinh nghiêm đến mức chư thiên đến cúng dường. Phước đức của việc giữ giới rất lớn. Nếu quý vị học Phật pháp mà không giữ giới thì cũng giống như cái bình bị lỗ rò. Giữ giới cũng như bít lỗ rò ấy lại. Thân thể con người có nhiều lỗ thoát, nó rỉ chảy ra. Nếu quý vị giữ gìn giới luật trong một thời gian dài, thì nó sẽ không chảy thoát ra nữa.

Trong pháp hội Thủ-lăng-nghiêm này quý vị sẽ được nghe giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm, được hướng dẫn trực tiếp, kết hợp cả học hỏi, nghiên cứu và tu tập hành trì. Thời khóa tu học rất căng thẳng, từ sáu giờ sáng đến chín giờ tối mỗi ngày. Nghiêm ngặt hơn ở trường học bên ngoài nhiều. Đây là trường học để giải quyết vấn đề sinh tử.

Khi nghe giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm quý vị sẽ hiểu được ý kinh và thực hành tu tập thông qua tham thiền. Thông qua sự kết hợp giữa nghiên cứu cho hiểu thấu ý kinh rồi thực hành, chúng ta có thể bước đi vững chãi trên mặt đất và tiếp xúc với công việc không bằng sự bất cẩn và thờ ơ như trước đây nữa, mà bằng sự nỗ lực tinh tấn trong tu học. Quý vị sẽ giải quyết được vấn đề sinh tử, đạt được sự lợi ích vô cùng to lớn.

Một ví dụ sẽ minh họa giúp cho chúng ta hiểu được giá trị khi kết hợp giữa hiểu biết và thực hành. Một người bị mù và một người bị què chân sống chung với nhau trong một gia đình, trong đó có vài người khác cùng chung sống để giúp đỡ cho họ. Song, một hôm những người kia đều có việc phải đi ra ngoài, người đi câu cá, người đi mua sắm, người đi chơi, người mù và người què là những người còn lại trong nhà. Trong cái ngày đặc biệt ấy căn nhà bỗng xảy ra hỏa hoạn, người mù không thấy được đường nên không thể thoát ra được. Người què thấy được, nhưng không có đôi chân lành lặn để đi ra. Thật nan giải! Chắc chắn họ sẽ bị chết cháy thôi!

Lúc đó, có một vị thiện tri thức cho họ lời khuyên: "Các anh đều có thể thoát được nạn cháy, có thể thoát ra được ngôi nhà lửa này. Làm cách nào để thoát? Người mù hãy sử dụng đôi mắt của người què và người què sử dụng đôi chân của người mù." Họ liền theo lời chỉ dẫn của thiện tri thức.

Có phải người què móc mắt của mình ra rồi gắn vào hốc mắt của người mù chăng? Bất kỳ một cuộc giải phẫu nào với phương pháp như thế đều thất bại cả. Nếu như người ta tìm cách gắn đôi chân của người mù vào thân của người què cũng đều là vấn đề nan giải, vượt qua ngoài quy luật tự nhiên. Thế họ làm như thế nào?

Họ tạo ra được một tình huống tốt nhất bằng cách người mù cõng người què. Người què có mắt nên hướng dẫn: “Quẹo phải, quẹo trái, đi thẳng,” người mù có đôi chân, tuy không thấy đường nhưng có thể nghe được lời chỉ dẫn của người què. Nhờ nghe lời khuyên đúng lúc và hợp lý, cả hai người đều tự xoay xở để tự cứu được mình.

Khi quý vị nghe chuyện này, xin đừng hiểu lầm là tôi ví quý vị như người mù và què. Chẳng phải quý vị là người mù và què đâu mà tôi mới là mù và què. Nhưng nhờ có hiểu biết được đạo lý nên tôi mượn ví dụ để giảng, chẳng phải là nói về quý vị và tôi.

Quý vị không nên quá tự cao, đừng có dựa vào sự hiểu biết độc đáo của mình hoặc là trí thức rộng lớn của mình. Thế tại sao quý vị không chứng được Phật quả? Chỉ vì quý vị quá ư ngạo mạn.

Quý vị nghĩ: “Ta có kiến thức rất uyên bác.” Nhưng bất kỳ những thứ gì mà quý vị học được đều làm chướng ngại quý vị. Nếu quý vị có nhiều kiến thức, thì quý vị sẽ bị gánh nặng của kiến thức ấy, nếu quý vị có nhiều năng lực thì năng lực ấy sẽ làm chướng ngại khiến quý vị không thể chứng đạo được. Chúng ta nên loại trừ hết những ảo tưởng về kiến thức thông minh ấy của quý vị, của tôi và của mọi người. Hãy để cho những tư tưởng ấy an định, phóng xả và làm cho nó thanh tịnh. Hãy để cho lòng mình trở nên trống rỗng.

Để làm gì? Để quý vị có thể hưởng được trọn vẹn hương vị nhiệm mầu của đề hồ. Đó là Phật pháp vi diệu tối thượng.

Một hôm có một phụ nữ trẻ đang làm luận án Tiến sĩ thú nhận rằng trong đầu của cô ta chứa đầy rác. Nay chúng ta sẽ dùng lời của cô ta để nói lại: “Hãy liệng sạch rác rến ấy ra khỏi đầu, thì cô ta sẽ nghe được kinh. Lúc ấy, mỗi điều nghe sẽ được ngàn điều ngộ.

-Nhẫn nhục : có ba loại nhẫn nhục: sinh nhẫn, pháp nhẫn và vô sinh pháp nhẫn.

-Tinh tấn : nghĩa là thường xuyên tiến lên phía trước không lui sụt trong công phu tu tập. Ví dụ về hạnh tinh tấn cao nhất đã được nói trong kinh Pháp Hoa, phẩm Dược Vương Bồ-tát Bổn sự. Bồ-tát Dược Vương quấn mình trong vải tẩm dầu hương rồi cung kính đến trước Đức Phật đốt mình để cúng dường.

Quý vị thắc mắc: “Ngài đốt mình như vậy để làm gì vậy?”

Vì Bồ-tát Dược Vương thấy rằng lòng từ của Đức Phật quá tối thượng, quá sâu mầu, quá vĩ đại, không có cách nào có thể báo đáp được ân đức ấy. Nên Bồ-tát đã đem hết thân tâm và tánh mạng của mình cúng dường lên Đức Phật.

Quý vị hỏi: “Ngài đốt thân trong bao lâu?”

- Trong một thời gian rất dài, không có cách nào tính đếm được khoảng thời gian ấy.

Khi Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai được đọc phẩm Dược Vương Bồ-tát bổn sự trong Kinh Pháp Hoa đến đoạn “...Thị chân tinh tấn, thị danh chân pháp cúng dường Như Lai” (tâm chân chánh tinh tấn ấy, mới được gọi là pháp chân thật cúng dường Như Lai),

thì Ngài liền nhập vào định. Trong định, Ngài Trí Giả thấy pháp hội do Đức Phật giảng kinh Pháp Hoa trên núi Linh Thứu vẫn chưa tan.

Đại sư Trí Giả thấy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni vẫn đang ngồi giảng pháp ở đó, chuyển bánh xe đại pháp giáo hóa vô lượng chúng sinh. Ngay đó, Đại sư Trí Giả hoát nhiên nhập vào Pháp Hoa Tam-muội và đạt được Nhất triền đà-la-ni. Sau khi Ngài xuất định, với trí tuệ lớn lao mà ngài đã tự khai mở được, Ngài lập tông Thiên Thai. Đó là cảm ứng do niệm tưởng công đức của Bồ-tát Dược Vương khi đốt thân cúng dường Đức Phật.

Một số người sẽ phản đối: "Nếu có nhổ một sợi tóc trên đầu tôi mà làm lợi cho cả thế giới, tôi cũng không làm." Đó là họ chỉ biết riêng mình mà không cần biết làm lợi ích cho người khác. Họ không thể được gọi là chân thực tinh tấn.

- Ba-la-mật thứ năm là Thiền định: có bốn loại thiền và tám thứ định. Còn Cửu thứ đệ định đã có đề cập trong phần kinh văn của kinh Thủ-lăng-nghiêm nên tôi sẽ không giảng ở đây. Nay chỉ giảng vắn tắt về Tứ thiền.

-Sơ thiền: gọi là Ly sanh hỷ lạc địa. Trong trạng thái thiền đầu tiên, người đạt đến cảnh giới này có thể làm cho mạch ngưng đập.

-Nhị thiền: gọi là Định sinh hỷ lạc địa. Trạng thái định này vững chãi hơn ở Sơ thiền. Đạt đến cảnh giới này có thể dừng được hơi thở. Nhưng không có nghĩa là chết. Thay vào đó là một cảnh giới khác của ý thức. Hơi thở bên ngoài đình chỉ nhưng hơi thở bên trong vẫn còn. Hàng phàm phu chỉ sử dụng được hơi thở bên ngoài. Nếu người có thể sử dụng hơi thở bên trong thì họ được trường sinh bất tử, muốn sống bao lâu cũng được. Tuy nhiên, dù có sống đến bao lâu cũng chỉ trở thành con quỷ giữ thây vô dụng, chỉ lo giữ cái túi da hôi hám này mà thôi.

-Tam thiền: gọi là Ly hỷ diệu lạc địa. Mọi người tu tập đều thích chứng được "diệu lạc" này. Tuy vậy, niềm vui (phước lạc) ở cõi thiền thứ ba này tách biệt hẳn với niềm vui thông thường, vì nó cực kỳ vi diệu. Trong cảnh giới này ý thức hoàn toàn đình chỉ.

-Tứ thiền: còn gọi là Xả niệm thanh tịnh địa. Đến đây, tất cả mọi niệm tưởng đều được xả trừ. Hành giả chỉ còn biết những gì xảy ra ở cõi trời và người nhưng hành giả không nên dính mắc, ngưng trệ ở cảnh giới này. Đạt được cảnh giới thiền thứ tư chỉ là bước đầu tiên của lộ trình tu đạo. Hành giả nên nhớ rằng đến cảnh giới thiền thứ tư mới chỉ là một bước tiến đặc biệt thôi. Đó chỉ là bước đầu tiên trên đường hướng tới Phật quả, chẳng phải là thành tựu quả vị đầu tiên của hàng a-la-hán.

-Ba-la-mật thứ sáu là bát-nhã (prajñā), là phiên âm từ tiếng Sanskrit, tạm dịch là trí tuệ. Có nhiều người xem trí thông minh thế gian là trí tuệ. Không phải thế. Trí thông minh là kiến thức thế gian xuất phát từ học hỏi các môn khoa học, triết lý và những môn khác mà có. Còn trí tuệ là hiểu biết xuất thế gian, do chứng được Phật quả mà được. Đây là bát-nhã. Từ bát-nhã (prajñā) không dịch được vì nó có quá nhiều nghĩa, nằm trong năm loại thuật ngữ không nên phiên dịch (ngũ chủng bất phiên). Đó là:

1. Những thuật ngữ liên quan đến tính chất huyền bí thâm mật (bí mật chi).

2. Những thuật ngữ có nhiều nghĩa (hàm đa nghĩa).

3. Những thuật ngữ liên quan đến những vật mà ngôn ngữ địa phương không có (thử phương vô).

4. Những thuật ngữ theo truyền thống đã không phiên dịch (thuận cổ lệ).

5. Những thuật ngữ khiến người đọc phát khởi thiên tâm (vi sinh thiện).

Năm nguyên tắc này được Ngài Huyền Trang đời Đường đề xướng ra trước tiên.

Bát-nhã có ba nghĩa:

1. Văn tự bát-nhã: là những điều ghi chép trong kinh tạng.

2. Quán chiếu bát-nhã: là trí tuệ có được qua sự hồi quang phản chiếu, qua công phu "phản văn văn tự tánh" - hướng tánh nghe vào tự tâm để nhận ra tự tánh của chính mình. Trí tuệ này phát sinh khi mắt tâm không còn tìm kiếm bên ngoài nữa, mà quay trở lại quán sát bên trong mình. Với ánh sáng trí tuệ quán chiếu, quý vị có thể chiếu soi và quét sạch mọi tối tăm mê muội chung quanh mình. Khi trí tuệ lưu xuất từ tâm, quý vị trở nên rất sáng suốt và thanh tịnh, không còn bị vây phủ bởi trần cấu ô nhiễm nữa.

3. Thực tướng bát-nhã: là bát-nhã vi diệu nhất, bất khả tư nghì. Đồng nghĩa với từ liễu nghĩa trong đề kinh này. Thực tướng ấy không chứa đựng hình tướng nào trong đó cả mà chẳng có gì ở ngoài thực tướng ấy. Khi quý vị cho là vô tướng thì mọi pháp đều do đó mà biểu hiện, nên gọi là thực tướng. Nếu quý vị nhận ra được điều này thì quý vị rất gần với Đức Phật, chỉ còn cách Ngài có một bước.

Kinh Kim Cương nói:

"Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai."

Mọi pháp nếu được biểu hiện qua hình tướng đều là hư giả. Nếu như ngay trong sự biểu hiện của các pháp, mà quý vị nhận ra được tính chất vô tướng của nó thì lúc ấy quý vị thấy được Phật.

Thực tướng bát-nhã là nhận rõ được bản thể của các pháp và thâm nhập vào căn nguyên của các pháp. Đạt đến cội nguồn của các pháp rồi tức là như thấy được Phật.

Rất dễ khi bàn về những kinh nghiệm như vậy, nhưng rất khó thể nhập. Quý vị không thể hiểu được bằng cách chỉ nghe giảng kinh mà phải tự mình dấn bước vào con đường tu đạo, dù việc ấy không dễ dàng gì, chúng ta cũng phải nghĩ cách đi trên con đường đó. Ví dụ có người nói: "Tôi rất muốn đi Nữu-ước, nhưng đường quá xa và vé máy bay quá đắt nên tôi do dự không muốn đi." Song, nếu quý vị không bao giờ đi thì chẳng bao giờ quý vị biết thành phố Nữu-ước như thế nào cả. Chứng ngộ quả vị Phật cũng như vậy. Một mặt quý vị muốn thành Phật nhưng mặt khác có một lực trì trệ kéo ngược lại, khiến quý vị không bao giờ đạt đến đích cả. Cũng như nhìn biển mênh mông rồi buông tiếng thở dài: "Tu học Phật pháp thật là khó, ta sẽ tìm đạo gì đó dễ tu hơn." Nếu quý vị có thái độ đó quý vị sẽ không bao giờ

chứng được quả vị Phật. Nếu quý vị không muốn thành Phật thì không nói làm gì, nhưng nếu quý vị muốn thành Phật thì phải dấn mình vào khó khăn, vì chỉ trong khó khăn thì mới thấy được cái dễ.

Thiền ngữ Trung Hoa có câu:

"Bất lịch nhất phiên hàn triệt cốt

Yên đắc mai hoa phác tị hương"

Tạm dịch:

Nếu chẳng một phen xương thấm lạnh

Hoa mai đâu dễ tỏa mùi hương.

Nhờ chịu đựng những cơn lạnh khắc nghiệt vào giữa mùa Đông ở Trung Hoa mà có được mùi hương rất ngọt ngào thanh khiết như thế.

Mọi chúng sinh đều thừa hưởng được Thực tướng bát-nhã trong mình. Nhưng cũng như "mật nhơn" trong kinh này. Thực tướng bát-nhã ấy chưa được hiển bày. Thế nên họ không nhận ra tự tánh vốn có sẵn nơi mình. Chúng ta không nhận ra tự tánh bát-nhã trong ta, là thực tướng bát-nhã vốn đầy đủ trong mình, nên chúng ta như kẻ nghèo nàn trong Phật pháp. Bát-nhã là trí tuệ mà chúng ta luôn luôn có sẵn, chúng ta phải nên mở cánh cửa kho tàng trí tuệ này ra thì khuôn mặt xưa nay sẽ hiển bày. Khi chúng ta chưa nhận ra mình có sẵn Thực tướng bát-nhã trong mình thì cũng như mang một kho tàng chưa khai quật ở trong lòng. Tuy nhiên, khai quật kho vàng lên vẫn chưa đủ, còn phải ra sức luyện vàng mới sử dụng được. Kinh nói rằng mỏ vàng bát-nhã có sẵn trong mỗi người nhưng nếu ta không tinh luyện thì ta chẳng dùng được. Chúng ta phải phát tâm luyện chất vàng ròng thực tướng bát-nhã, khi ấy Phật tánh bản hữu sẽ tự xuất hiện.

Đức Phật dạy:

Tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tánh và đều có thể tu tập thành Phật.

Nhưng quý vị không nên nghĩ rằng: "Đức Phật nói rằng ai cũng có thể làm Phật. Vậy tôi là Phật rồi, chẳng cần tu hành gì nữa cả."

Điều này cũng giống như biết mỏ vàng nằm đó nhưng không muốn đào lên để dùng.

Đây là những giải thích sơ lược về lục độ ba-la-mật trong hạnh nguyện của hàng bồ-tát. Mọi người đều có thể quyết định tu tập hạnh bồ-tát để trở thành bồ-tát. Nếu quý vị có chủng tử bồ-tát thì quý vị đã là một vị bồ-tát sơ phát tâm. Một vị bồ-tát không thể nói một cách ích kỷ rằng: "Chỉ có tôi mới có thể trở thành bồ-tát, còn quý vị thì không bao giờ! Các ông không thể như tôi được."

Không những mọi người chỉ có thể trở thành bồ-tát mà họ còn có thể trở thành Phật nữa. Tôi tin rằng mọi người trong pháp hội này, một ngày nào đó sẽ thành Phật.

THỦ LĂNG NGHIÊM

Thủ-lăng-nghiêm (Śūraṃgama) là tiếng Sanskrit, có nghĩa là "Bền chắc nhất trong tất cả mọi thứ." Tất cả mọi hiện tượng, mọi vật thể, như núi, sông, đất đai, nhà cửa, người, vật, các loài sinh từ bào thai, từ trứng, từ nơi ẩm thấp hoặc loài hóa sinh. Tất cả những hiện tượng đều phải được thể nghiệm qua chiều sâu và tính vững chãi mới có thể đạt được bản thể của định, bản thể của "mật nhơn." Khi hành giả đạt được "đại định" của "mật nhơn", người ấy là một bằng chứng của "liễu nghĩa." Khi một hành giả đã đạt được liễu nghĩa, nghĩa là hành giả ấy đã tu tập lục độ vạn hạnh của bồ-tát, đã chứng được "đại hạnh." Chứng được "đại hạnh" rồi sau đó mới thành tựu được loại định cứu cánh kiên cố nhất trong các hiện tượng, đó là "đại quả"– kết quả lớn nhất trong tất cả các kết quả.

ĐẠI PHẬT ĐẢNH

Là đạt đến chỗ vi diệu của bốn sự vĩ đại. Đó là nhân-nghĩa-hạnh-quả vĩ đại. Bốn loại ấy còn có thể được gọi là Diệu nhân, Diệu nghĩa, Diệu hạnh, Diệu quả. Tuy nhiên, chữ "Diệu" không diễn tả toàn vẹn được nghĩa này, nên chữ "Đại" được dùng để diễn tả sự to lớn của bốn thứ ấy.

Hiện tượng kiên cố rốt ráo nhất là đại định, không có định thì thân và tâm bị phân tán không phối hợp chặt chẽ với nhau được. Quý vị dự tính đi về hướng Nam nhưng chân quý vị lại muốn đi về hướng Bắc. Hoặc là quý vị muốn làm việc thiện, nhưng mình không tự chủ được và thay vì đó là dẫn đến sự phạm pháp. Sự thiếu sót một tấm lòng thành khẩn, thường hằng để thành tựu đạo nghiệp cũng giống như không có yếu tố định.

Nên trong khi nghiên cứu Kinh Thủ-lăng-nghiêm mọi người nên hết sức "chân, thành, hằng." Quý vị phải phát tâm nguyện: "Tôi quyết tâm học cho đến khi hiểu được cốt tủy của kinh Thủ-lăng-nghiêm." Quý vị không nên dừng lại nửa đường và quay về hướng khác, không nên đánh trống giải tán buổi họp quá sớm. Đừng nên nói: "À, ta đã học quá nhiều ngày mà chẳng hiểu gì cả. Đây là một loại rất khó học. Tôi chẳng muốn học tí nào nữa cả."

Với lòng thành khẩn, quý vị sẽ học kinh trong tinh thần rất nghiêm túc và vẫn giữ gìn được tâm ý khi đang làm bất kỳ việc gì khác. Hoàn toàn để hết tâm ý vào việc học tập nên mọi vọng tưởng tiêu tan sạch. Phải học một cách siêng năng đến nỗi quên cả ăn, đến tối khi nằm xuống ngủ, chẳng còn một vọng niệm nào sinh khởi lên nữa, chỉ còn những giáo nghĩa.

Với sự thường xuyên (hằng) quý vị không nên học vài ba ngày rồi nghỉ. Đừng có thấy rằng học Phật pháp thì khó khăn và chán nản. Đừng có trù tính đi dạo công viên hay đến những nơi giải trí hấp dẫn. Đừng nên bịa ra để tự bào chữa cho mình: "Chẳng có giá trị thực tế khi học môn này cả. Nó đã quá cổ xưa trong thời đại khoa học này", rồi bỏ học, không có tâm hằng viễn, quý vị sẽ không có được cứu cánh kiên cố.

Tu tập với tâm nguyện "chân-thành-hằng," quý vị sẽ đạt được sự "kiên cố" và đạt được định lực, quý vị sẽ không bị xoay chuyển bởi hoàn cảnh nữa. Không bị ảnh hưởng, tác động bởi môi trường chung quanh. Đây là giải thích tổng quát về đề kinh này.

Kinh: là dịch chữ Sūtra trong tiếng Sanskrit. Người Trung Hoa dùng chữ kinh có nghĩa là khế kinh. Khế nghĩa là trên thì khế hợp với đạo lý của chư Phật, dưới thì phù hợp với căn cơ của mọi chúng sinh, để giáo hóa chúng sinh trong mọi lúc, mọi thời.

Kinh nghĩa là "con đường", có thể dẫn dắt người phàm phu tiến lên thành Phật. Kinh còn có bốn nghĩa:

Quán: xuyên suốt. Nghĩa lý Đức Phật giảng trong kinh ví như một sợi chỉ hồng xuyên suốt qua chuỗi hạt.

Nhiếp: Kinh có thể giáo hóa thích hợp bao gồm hết mọi căn cơ. Tức là đối với mọi căn cơ chúng sinh đều có pháp riêng biệt để giáo hóa. Nên nói "tùy căn cơ để bố thí pháp, tùy người bệnh mà cho thuốc."

Kinh cũng như thỏi nam châm, mọi chúng sinh được ví như sắt vụn, đều bị hút về thỏi nam châm. Kinh Thủ-lăng-nghiêm được ví như thỏi nam châm, nên được gọi là kiên cố. Nhưng Kinh Thủ-lăng-nghiêm còn mạnh hơn cả thỏi nam châm. Nó có thể giúp cho con người không bị trầm luân trở lại. Vì kinh nhiếp phục hết tất cả chúng sinh, giúp cho họ không đọa lạc trở lại vào trong địa ngục ngạ quỷ, súc sinh. Họ bị mê mờ đến nỗi dù muốn thoát ra khỏi hoàn cảnh ấy cũng không được. Nên kinh Phật vi diệu biết bao! Phật tử đến đây nghe giảng kinh, một khi nghe liền được thu hút vào niềm thích thú. Khi nghe được đoạn đầu rồi thì thích nghe cho đến đoạn cuối. Họ tán thán: "Thật có ý nghĩa, thật là bổ ích."

Thường: là từ xưa đến nay, ý kinh vẫn không thay đổi không thể thêm hay bớt một chữ nào được cả. Kinh vẫn thường hằng, không biến đổi.

Pháp: Kinh được gọi là pháp, được chúng sinh trong cả ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai tôn trọng là vì kinh chứa đựng phương pháp tu đạo chứng quả vị Phật và giáo hóa chúng sinh.

Kinh điển Phật giáo được trình bày qua mười hai thể loại. Mười hai thể loại này đều được trình bày trong mỗi một bộ kinh. Mỗi một bộ kinh đều có một trong mười hai thể loại này:

1. Trường hàng: Phần kinh văn, gồm nhiều hàng rất dài nên gọi là trường hàng.

2. Trùng tụng: Phần thi kệ, tóm lại nghĩa lý đã diễn bày trong phần trường hàng.

3. Thọ ký: Trong kinh văn, khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói với một vị bồ-tát: "Trong chừng đó kiếp, các ông sẽ được thành Phật, huệ mạng của ông rất dài, trong quốc độ đó ông sẽ giáo hóa vô số chúng sinh."

Một ví dụ là Đức Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Đức Phật Thích-ca Mâu-ni sẽ được thành Phật. Trong đời quá khứ, khi còn tu hành trong "nhân địa", Đức Phật Thích-ca đã tu tập bồ-tát đạo rất tinh nghiêm. Trong khi Ngài khẩn cầu được học tập giáo pháp, Ngài đã "trải tóc mình phủ kín mặt đường bùn lầy." Để làm gì? Trong một kiếp vào thời quá khứ, khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đang đi trên đường, thấy phía trước mình cũng có một vị tỷ-khưu đang đi về phía mình. Ngài không biết đó chính là một vị Phật. Con đường dưới chân vị tỷ-khưu đầy bùn lầy: "Nếu vị tỷ-khưu già kia đi qua vũng bùn này ngài sẽ bị ướt sũng." Đức Phật Thích-ca Mâu-ni tương lai nghĩ như vậy. Xuất phát từ lòng kính trọng Tam bảo, nhà khổ

hạnh đã trải mình nằm phủ trên đường lầy, dùng thân như chiếc chiếu phủ trên vũng nước bùn rồi cầu thỉnh vị tỷ-khưu già hãy bước qua thân mình mà đi. Thấy vẫn còn một khoảng đường bị sình lầy, sợ rằng vị tỷ-khưu già phải lội qua vũng lầy ấy, Ngài xỏa tóc mình ra rồi trải qua vũng bùn cho vị tỷ-khưu già đi qua. Không biết người tỷ-khưu già ấy là một vị Phật.

Chứng kiến việc cúng dường cung kính như vậy, Đức cổ Phật Nhiên Đăng hài lòng vô cùng. Ngài nói: "Như thị, Như thị." Chữ "Như thị" thứ nhất có nghĩa là : "Ông đã làm việc cúng dường bằng cách đem thân trải con đường bùn lầy để cho tôi bước đi. Chữ "Như thị" thứ hai có nghĩa: "Trong quá khứ, tôi cũng đã từng làm như thế, tôi cũng đã từng tu hạnh bồ-tát, nay ông làm như vậy."

Rồi Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký cho Ngài: "Vào đời tương lai, ông sẽ thành Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Tại sao Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký như vậy? Vì Ngài xúc động với lòng chân thành của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni tương lai. Dù Đức Phật Nhiên Đăng thường ít để ý đến chuyện của người khác, nhưng Ngài đã đặc biệt chú ý đến hành vi cung kính này và thọ ký cho Ngài sẽ thành Phật.

4. Nhân duyên: do có nhiều nhân duyên nên Đức Phật giảng giải bằng nhiều loại pháp khác nhau.

5. Thí dụ: những thí dụ được dùng để minh họa cho tính chất vi diệu của Phật pháp.

6. Bổn sự: Phần này nói đến những công hạnh trong kiếp trước của chư Phật và các vị Bồ - tát.

7. Bổn sinh: ghi chép những công hạnh của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni trong kiếp này hay công hạnh của những vị Bồ-tát.

8. Phương quảng: phương là bốn phương, quảng là lớn rộng, biểu thị cho Phật pháp vô cùng rộng lớn và tinh thâm vi diệu.

9. Vị tằng hữu: phần kinh văn đề cập đến những việc chưa từng được nói đến từ trước tới nay.

10. Tự thuyết : không cần có sự cầu thỉnh, mà Đức Phật tự phóng quang làm chấn động thế giới rồi giảng nói kinh pháp.

11. Cô khởi: còn gọi là phúng tụng. Đây là phần kệ mà ý nghĩa không có sự liên tục với nhau giữa đoạn đầu và đoạn giữa cùng đoạn cuối.

12. Luận nghị: phần kinh đề cập đến việc nghiên cứu bàn luận về sự sâu mầu của Phật pháp.

Có bài kệ tóm tắt mười hai thể loại như sau:

Trường hàng, trùng tụng tinh thọ ký

Cô khởi, vô vấn nhi tự thuyết.

Nhân duyên thí dụ cập bổn sự.

Bổn sinh phương quảng vị tằng hữu.

Luận nghị cọng thành thập nhị bộ.

Mỗi bộ kinh đều có đủ mười hai thể loại này. Điều này không phải có nghĩa là kinh tạng Phật giáo chỉ có mười hai bộ, nhưng mỗi phần trong kinh văn đều có đủ, hoặc có ít nhất là một trong mười hai thể loại này.

---o0o---

II. NHÂN DUYÊN PHÁT KHỞI KINH NÀY

Giáo lý là những lời dạy của bậc Thánh, của Đức Phật, hoặc của bồ-tát để giáo hóa chúng sinh. Giáo lý phát khởi từ nhân và duyên. Những nhân duyên này hình thành là do ở chúng sinh. Nếu không có chúng sinh sẽ không có chư Phật. Nếu không có chư Phật sẽ không có giáo lý. Nhân duyên và lý do khởi phát giáo lý là để giúp cho chúng sinh chấm dứt sinh tử. Đây là lý do Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thị hiện ở thế gian. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa nói rõ:

"Đức Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên, một việc lớn lao nhất mà thị hiện trên thế gian này."

Việc lớn lao ấy là gì? Đó là vấn đề sinh tử của con người. Vì con người không hiểu tại sao họ sinh ra, rồi tại sao họ lại chết đi? Họ tiếp tục trôi qua cuộc sống chết. Một khi họ hiểu ra, thì họ đã cận kề với sinh tử. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thị hiện ở thế gian là để chỉ cho chúng sinh hiểu được tại sao họ lại sinh ra và tại sao họ lại chết đi?

Anh sẽ về đâu sau khi chết?

Anh sẽ đi đâu khi được sinh ra?

Một khi được sinh ra trong đời, chúng sinh bị bận rộn suốt đời, phải tìm nơi để ở, kiếm áo quần để mặc, kiếm thực phẩm để ăn... đến nỗi họ chẳng còn thì giờ để giải quyết việc sinh tử. Đây là điều mà mọi người đều phải vướng bận. Họ nói: "Tôi phải làm việc khổ nhọc và bận rộn để có được ngày hai bữa ăn, áo quần, nhà ở..."

Chẳng ai bận tâm tìm cách làm sao để chấm dứt sinh tử. Họ chẳng biết thắc mắc: "Tại sao ta đến trần gian này. Tại sao tôi ở đây? Ta từ đâu đến đây?

Khi quý vị gặp người nào đó, quý vị thường hỏi: "anh từ đâu tới? anh ở đây bao lâu rồi?" Nhưng người ta không bao giờ tự đặt những vấn đề cho chính mình. Họ quên mất mình từ đâu tới. Họ quên mất rồi mình sẽ về đâu? Họ quên mất không tự hỏi ở chính mình: "Tôi sẽ đi đâu khi tôi chết?" Chỉ vì người ta quên mất việc phải tự hỏi mình vấn đề trên. Cho nên Đức Phật mới đến thế giới này để nhắc nhở, thúc giục chúng ta giải quyết được vấn đề sinh tử.

Kinh Pháp Hoa nói rằng:

"Đức Phật Thế Tôn, duy chỉ một đại sự nhân duyên mà thị hiện nơi thế gian này là khiến cho chúng sinh khai mở được tri kiến phật, để chỉ bày cho chúng sinh tri kiến phật, để giúp cho chúng sinh giác ngộ được tri kiến phật và khiến cho chúng sinh thể nhập vào tri kiến phật..."

Nói chung, tất cả mọi chúng sinh xưa nay vốn đều có sẵn tri kiến phật. Trí tuệ sẵn có xưa nay của chúng sinh vốn đồng một thể tánh với chư Phật. Nhưng trí tuệ ấy ở chúng sinh được ví như vàng thô đang còn nằm trong mỏ như đã đề cập ở trên. Trước khi được khai quật lên thì vàng vốn chưa được hiển bày. Một khi quý vị đã nhận thức được Phật tánh vốn thường hằng, thường hiện hữu trong mình, ắt là quý vị mới như pháp tu hành, mới có thể khai quật mỏ vàng, mới tinh luyện được chất vàng ròng không còn dính tí quặng hoặc cấu bẩn trong đó.

"Bổn hữu Phật tánh của bạn ở đâu?

Bổn hữu trí tuệ của chúng ta ở đâu?"

Phật tánh được hiện hữu từ ngay trong phiền não của chúng ta. Một người ai cũng có phiền não và ai cũng có Phật tánh. Trong hàng phàm phu, thì phần phiền não hiển lộ nhiều hơn là Phật tánh. Phiền não ví như tảng băng, trí tuệ ví như nước, Phật tánh được ví như hơi nước. Tánh ướt của hơi nước đều có sẵn trong cả hai thứ băng và nước. Cũng thế, Phật tánh hiện hữu trong cả trí tuệ và phiền não. Nhưng khi tánh ướt của nước còn có chung trong cả hai dạng băng và nước, thì tính chất vật lý của nó có sự khác biệt. Một cục nước đá nhỏ thì cứng và có thể gây thương tích nếu người ta va phải vào nó. Cũng thế, quý vị có thể làm tổn thương người khác bằng phiền não của mình, nhưng một vài giọt nước thì vô hại nếu quý vị tưới nó lên mọi người. Cũng như thế, người có trí tuệ dùng lời nói từ hòa của họ có thể làm cho mọi người vui vẻ ngay cả khi quở trách người khác. Nếu quý vị dùng phiền não của mình để làm phiền người khác, thì sự si mê của mình cũng như đống lửa cháy lan tới người khác ngay khi vừa thốt ra lời nói. Thực vậy, quý vị có thể làm người khác bực bội rất nhiều nếu một trong hai người nổi nóng và chắc chắn người ấy sẽ bị tổn thương.

Người ta có thể trở về với bản tâm của mình nếu tự chuyển hóa được phiền não thành trí tuệ. Sự chuyển hóa đó được ví dụ như khi băng tan thành nước. Bạn không thể cho rằng băng chẳng phải là nước vì băng tan rồi mới thành nước. Bạn cũng không thể nói rằng nước chẳng phải là băng vì nước đông lại thì thành băng. Tính chất chung nhất của hai thứ ấy là tánh ướt.

Tương tự như vậy, không ai có thể phủ nhận rằng chúng sanh kia chẳng phải là Phật, hay Đức Phật kia chẳng phải là chúng sinh. Đức Phật là phật trong chúng sinh và chúng sanh là chúng sanh trong Phật.

Quý vị nên nhận thức rõ nguyên lý này. Quý vị chỉ cần chuyển hóa, tức là làm cho băng tan. Việc này rất có ích cho mọi người.

Tôi nói rằng nước không thể làm hại người, nhưng có người sẽ không đồng ý, vì mọi người đều biết sự nguy hiểm của sự chết đuối và nạn lũ lụt.

Thật sự là quá nhiều nước cũng làm hại con người. Nhưng trong khi ví dụ, tôi chỉ đề cập đến một lượng nước nhỏ. Nếu quý vị muốn đưa ra những điều vô lý để phản bác những chuyện vô lý thì có thể kể đến vô cùng tận. Quý vị nên nắm bắt cho được ý chính chứ đừng bị chướng ngại bởi những cá biệt. Nếu quý vị luôn luôn tìm ra những lý lẽ để phản bác, thì dù

tôi có nói gì quý vị vẫn không tin được. Nếu quý vị có niềm tin thì khi tôi nói trứng mọc trên cây, quý vị cũng tin tôi. Với niềm tin như vậy, quý vị mới phát sinh được trí tuệ. Nếu không có niềm tin như thế, trí tuệ chân chính bao giờ mới được hiển lộ?

Trí tuệ chân chính phát sinh từ sự si độn, chính là khi băng tan thành nước, đó là trí tuệ. Khi nước đông thành băng đó là si độn. Phiền não chẳng là gì khác ngoài si độn. Nếu quý vị thông minh sáng suốt hoàn toàn thì quý vị không còn phiền não nữa.

Khi tôi giảng kinh là làm cho đạo lý được sáng tỏ. Đừng bận tâm tìm tòi những cá biệt để phê phán, bình phẩm về đạo lý. Hai việc này hoàn toàn khác biệt nhau. Quý vị nên tiếp tục lắng lòng nghe, khi nghe kỹ rồi quý vị sẽ hiểu được những gì tôi nói là chính xác. Còn nếu chỉ nghe qua loa, quý vị không thể nắm bắt được. “Ông ta nói gì vậy?", quý vị thắc mắc: “Tôi chẳng hiểu gì cả.” Trước đây, quý vị chưa từng được nghe làm sao nay có thể hiểu được?” Nếu quý vị có khả năng hiểu được Phật pháp khi trước đây chưa từng nghe giảng nói một lần nào cả, thì trí tuệ của quý vị thật là kỳ đặc. Có lẽ quý vị đã từng nghe pháp từ trong đời trước. Nhưng đây là lần đầu tiên trong đời này quý vị được nghe. Lần đầu tiên mới nghe thấy có vẻ quen thuộc nhưng dần dần càng nghe càng thấy quen hơn. Cũng như vậy, khi quý vị gặp một người nào đó lần đầu, thấy họ có vẻ quen quen, nhưng nếu trước đó đã gặp nhau vài lần rồi thì quý vị liền nhận ra họ ngay.

Khi quý vị nhận ra được tự tánh mình chính là Phật tánh, là quý vị chuyển hóa được phiền não thành bồ-đề. Chứng bồ-đề có nghĩa là giác ngộ. Giác ngộ chân chính là không chấp trước vào một pháp nào cả. Nếu quý vị còn chấp trước là còn chưa giác ngộ. Mặc dù nay tôi chưa được giác ngộ nhưng tôi không chấp trước.

Có người sẽ thắc mắc: “Hòa thượng nói rằng Hòa thượng không có chấp trước, nhưng Hòa thượng cũng nói rằng mình chưa được giác ngộ. Như thế phải chăng Hòa thượng cũng giống như chúng con?”

Tôi không giống như quý vị, nếu quý vị đã hết sạch chấp trước, quý vị sẽ trở thành người giác ngộ. Tôi chưa giác ngộ là vì tôi chưa muốn giác ngộ. Tôi muốn được sống cùng với mọi người. Nhưng tâm thức của quý vị không giống như của tôi, vì tôi không thể từ bỏ mọi loài chúng sinh nên tôi nhìn mọi người đều hoàn thiện cả. Vì lý do này nên tôi chưa muốn giác ngộ. Nói thật ra, tôi có trái tim của một bồ-tát ước nguyện cho mọi loài được lợi lạc, chớ chẳng quan tâm gì đến chính mình. Tôi đã nói với quý vị rằng để đạt được sự giác ngộ thì dù có xuống địa ngục hay phải chịu vô hạn khổ đau tôi cũng vui lòng. Nếu có thức ăn ngon tôi cũng chỉ ăn tí chút rồi biếu cho người khác dùng. Cũng như vậy, tôi đã nếm được chút hương vị giải thoát rồi, và bây giờ tôi muốn để cho toàn thể quý vị nếm trải hương vị ấy. Để nếm được hương vị giải thoát, quý vị phải nghiêm khắc với phiền não trong chính mình. Khi quý vị không còn phiền não nữa và đã chuyển hóa được vô minh, trí tuệ sẽ phát sinh và quý vị trở nên tự tại. Đây gọi là khai mở được tri kiến phật trong mình rồi, là quý vị đã khai quật được mỏ vàng rồi, đến lúc quý vị cần phải hiển bày tri kiến phật ấy ra. Quý vị cần siêng năng chăm chỉ, cũng như cần phải có sức người để đào đất lấy vàng lên vậy. Trước tiên, quý vị phải gạn bỏ bùn đất, rồi dần dần đãi vàng ra từ trong cát.

Hiển bày tri kiến phật là hướng dẫn chúng sinh phương pháp chân thật tinh tấn tu hành. Để được hiển bày tri kiến phật cần phải hành trì tĩnh tọa, tham thiền hằng ngày. Cho đến một lúc

nào đó, tâm bỗng nhiên thấu thoát, quán thông mọi sự. Đó là lúc quý vị đã được khai ngộ. Quý vị hiểu ra: "Ồ ! xưa nay chỉ là cái đó ư? " Khi ấy mọi vấn đề sinh tử của con người đều được giải quyết một cách minh bạch. Đây được gọi là ngộ tri kiến phật.

Tri kiến phật hoàn toàn không giống như tri kiến chúng sinh phàm phu của chúng ta. Chúng sinh dùng tri kiến của mình để khởi dậy không ngừng vọng tưởng, phát sinh tâm chấp trước. Chỉ cần ai đối xử với mình không tốt một chút, mình cũng sinh ra phiền não rồi. Thực ra, nếu mình đối xử với mọi người tốt đẹp, thì làm sao mà người ta lại đối xử không đẹp đối với mình? Hiểu rõ quy luật này rồi ta mới biết chẳng phải do người ta đối xử không tốt với mình mà chính là do mình đối xử không tốt với người ta.

Đó là:

Một tay vỗ chẳng nên kêu

Hai tay gộp lại vang rền âm thanh.

Mọi người đều đảnh lễ Đức Phật với lòng cung kính tột cùng vì Đức Phật là bậc toàn thiện. Đây là lý do tại sao chẳng ai mà không phát khởi thiện tâm khi nghĩ đến Đức Phật.

Có người nói: "Tôi không tin như vậy, vẫn có người phỉ báng Đức Phật thôi!"

Ai mà phỉ báng Đức Phật thì người ấy không được kể là người, đơn giản là họ không hiểu vì sao mình được làm thân người, vì thế nên họ phỉ báng Phật, Pháp, Tăng. Họ không hiểu được vấn đề cốt tủy của cuộc đời mình là gì? Nếu họ biết tại sao họ được làm thân người, họ sẽ không phỉ báng Tam bảo.

Chúng ta thể nhập vào tri kiến phật ngay khi ta được giác ngộ. Điều này cần phải có công phu hành trì. Quý vị cần phải tham cứu và phải thực hành nhiều hơn nữa, rồi hồi quang phản chiếu. Khi chơn tánh sáng suốt chiếu sáng bản tâm mình rồi, quý vị sẽ trở thành người có trí tuệ đó là nhập tri kiến phật, không hai không khác. Đức Phật giảng kinh thuyết pháp chỉ là để giúp cho chúng sinh khai, thị, ngộ, nhập tri kiến phật này.

Nói tóm lại, đây là lý do mà Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã giảng kinh, thuyết pháp trong hơn 300 hội, suốt bốn mươi chín năm trong thế gian.

Nếu đem bộ kinh Thủ-lăng-nghiêm xét kỹ, có sáu nhân duyên Đức Phật thuyết kinh nầy:

---o0o---

1. Ỷ vào đa văn, không tu tập định lực.

A-nan là đệ tử vừa là em họ của Đức Phật, A-nan rất thông minh, đọc rất nhiều và biết rất nhiều. A-nan theo Đức Phật xuất gia hàng chục năm rồi, nên nhớ được toàn bộ lời Đức Phật đã thuyết trong các pháp hội. Trí nhớ của Ngài rất phong phú, khi nghe qua một lần rồi thì không bao giờ quên được. A-nan không phải gắng sức để nhớ, vậy mà thông thường các học giả phải tự mình học kỹ những nguyên lý mà họ đọc được trong kinh sách, rồi mới vận dụng được những điều mình đã học. Thái độ của những học giả này là: "Hãy xem sự hiểu

biết của tôi đây nè! Tôi biết rõ hơn quý vị nhiều. Tôi đã có bằng Tiến sĩ khoa học, triết học, văn chương...”

Mặc dù A-nan có được khả năng thông minh một cách tự nhiên. Nhưng ỷ vào khả năng ấy quá nhiều mà thờ ơ với việc công phu tu tập phát triển tuệ giác và định lực. A-nan cho rằng định lực không quan trọng: “Tôi biết rất nhiều điều, và tôi có tri thức, chừng đó là đủ rồi. Định lực chẳng có gì quan trọng, nói rằng nhờ có định nên huệ được phát sinh, còn tôi đã có được trí huệ rồi.” Nên A-nan hoàn toàn bỏ quên công phu tu tập định lực.

Kinh Thủ-lăng-nghiêm được Đức Phật giảng do lời thỉnh cầu của A-nan. Phát xuất từ việc A-nan không tu tập định lực. Khi đại chúng tọa thiền, tham công án, thì A-nan đọc sách hoặc viết lách gì đó.

Sự thù thắng của pháp hội giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm lần đầu này bao gồm cả việc thực hành tọa thiền, chiêm nghiệm lại những hiểu biết đã thu nhận được khi nghe giảng kinh. Quý vị thực tập thiền quán để có được sự tương ưng với tri kiến thu nhận từ chỉ thú của kinh. Thông qua nỗ lực công phu thiền định và quán chiếu như vậy, quý vị có thể được khai ngộ. Nhưng chủ yếu là quý vị phải phát huy song song cả hai mặt định lực và chiêm nghiệm lại những điều đã được học.

Ngài A-nan thì khác, Ngài không tu tập thực tướng bát-nhã. Ngài nghĩ rằng mình sẽ đạt được quả vị Phật thông qua văn tự bát-nhã, Ngài nghĩ rằng mình là em họ của Đức Phật, người đã đạt được Phật quả rồi thì thế nào cũng giúp cho mình được quả vị Phật thôi, nên chẳng phải bận tâm tu tập làm gì. Nên A-nan đã tiêu phí thời giờ vào việc học tập đa văn như vậy.

Theo Kinh Thủ-lăng-nghiêm, một hôm A-nan đang trên đường khất thực, mang bình bát đến từng nhà theo thứ tự. Trong khi một mình trên đường đi thì gặp con gái của

Ma-đăng-già. Đó là một phụ nữ theo “mốt sống mới.” Đặc biệt A-nan rất đẹp trai. Khi con gái của Ma-đăng-già thấy A-nan, cô ta liền mê đắm, nhưng không biết làm sao cám dỗ A-nan được. Cô ta về nhà nói với mẹ rằng “Mẹ phải giúp con lấy A-nan làm chồng. Nếu không con chết mất.” Bấy giờ Ma-đăng-già là một tín đồ ngoại đạo, thuộc phái Ta-tỳ-ca-la, còn gọi là Kim đầu. Bà ta có một loại chú thuật gọi là Tiên Phạm thiên. Bà ta tu luyện chú thuật ngoại đạo này và sử dụng nó rât linh nghiệm. Do bà Ma-đăng-già rất thương con gái mình, nên bà ta dùng chú Tiên Phạm thiên để mê hoặc A-nan. Do thiếu định lực, nên A-nan không thể tự chủ được, bị chú thuật dẫn dắt đến nhà cô con gái của Ma-đăng-già, nơi A-nan suýt bị phạm giới dâm.

Trong năm giới, quan trọng nhất là giới giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu thì Ngài A-nan gần như sắp phạm vào giới tà dâm. Đức Phật biết được toàn bộ những gì sắp xảy ra. Biết rằng người em của mình đang gặp nạn. Ngài liền trì chú Thủ-lăng-nghiêm để giải trừ chú thuật Tiên Phạm thiên của ngoại đạo Ta-tỳ-ca-la. A-nan mê muội đến mức như người say rượu hoặc say ma túy. Ngài hoàn toàn quên bẵng mọi việc trước đây. Nhưng khi Đức Phật trì chú Thủ-lăng-nghiêm thì năng lực của minh chú liền phát khởi trong A-nan và quét sạch mọi mê muội trong tâm, khiến A-nan liền thức tỉnh. A-nan mới nhận ra được tại sao mình bị vướng vào tình huống như thế này.

A-nan trở về tinh xá, quỳ trước chân Đức Phật, khóc lóc thảm thiết:

“Con từ trước đến nay, con chỉ ỷ lại vào học rộng hiểu nhiều, mà không chịu tu tập để hoàn chỉnh đạo lực. Kính mong Thế tôn chỉ bày cho con phương pháp tu tập định lực của chư Phật trong mười phương để được thành tựu đạo lực.”

Nhân đó, Đức Phật mới nói kinh Thủ-lăng-nghiêm. Đây là nguyên nhân thứ nhất mà kinh này được ra đời.

Nhân duyên thứ hai là:

---o0o---

2. Cảnh giác đối với cuồng huệ - Bảo hộ cho chúng sinh khỏi rơi vào tà kiến.

Có nhiều người thông minh trong đời, mặc dù họ có tri thức mà vẫn không vận hành theo chánh đạo được. Thay vì vậy, họ sử dụng tri thức ấy để làm hại con người. Họ ngập sâu vào tà kiến và không muốn sửa đổi để quay về với chính kiến. Họ cứ cho rằng họ đúng. Họ tự cho mình là kẻ thông minh xuất chúng rồi xử sự theo cách rất hồ đồ, mê muội. Nên Kinh Thủ-lăng-nghiêm là một lời cảnh cáo cho lớp người này.

Ngạn ngữ có câu:

Thông minh nãi thị âm chất chủng

Âm chất dẫn nhập thông minh lộ

Thiện dục nhân kiến, bất thị chân thiện

Ác khủng nhân tri, cánh thị đại ác”

Nghĩa là:

Do đời trước có gieo trồng chút ít nhân đức hạnh, có thể họ đã học hành siêng năng chăm chỉ, hoặc đã tụng đọc Kinh Phật rất nhiều, nhưng tính thông minh này được tựu thành do các việc thiện này. Đó gọi là âm chất, người bình thường không thể thấy được. Tính thông minh này không thể nào thành tựu ở trong những người không hề làm việc thiện, hoặc những người đánh trống khua chiêng, quảng cáo trên truyền hình, trên báo chí rằng: “Tôi đã từng làm những việc thiện như thế, như thế....” Những người này có làm việc thiện thật, nhưng đây không phải là “chân thiện.”

Việc thiện chỉ được công nhận khi người làm một cách âm thầm–đó là chân thiện. Nên nói:

“Làm việc thiện mà muốn người ta biết đến, thì chẳng phải là chân thiện.

Làm việc ác mà sợ người khác biết được đó là việc đại ác.”

Những người làm việc thiện mà muốn mọi người đều biết việc thiện của mình thì đó không phải là việc chân chính. Họ chỉ là những người ham thích sự nổi danh.

Việc ác lớn nhất là người ta âm thầm làm nhưng lo sợ người khác phát hiện được nên tìm mọi cách để che dấu.

Hạt nhân đức hạnh đã âm thầm gieo trong những đời trước sẽ cho chúng ta hưởng quả báo thông minh trong đời này. Nhưng nếu chúng ta không vận dụng sự thông minh đó vào việc thăng hoa và lợi lạc, trong việc trau dồi đức hạnh và làm việc thiện, mà làm những việc ác thì sự thông minh lanh lợi ấy là trí thông minh của thứ kiến giải nửa vời, không phải là tri kiến chân chính.

Chẳng hạn, vào thời Tam quốc ở Trung Hoa có viên tướng Tào Tháo được xem là cực kỳ thông minh, nhưng lại đa nghi như quỷ. Và vua Nghiêu được gọi là người thông minh nhưng ác độc. Cũng thế, ở Mỹ, một người thông thái thường được gọi là người ác. Thực vậy, người ta đồn đãi với nhau gọi tôi là thần là thánh. Mà thực ra tôi chẳng thích ai gọi tôi là thần cả. Những người này nghĩ rằng khi gọi như vậy có nghĩa là khen ngợi tôi, nhưng trong Phật pháp,tôi xem đó là lời phỉ báng. Quý vị không nên đánh giá các vị thần quá cao, họ chưa đạt được một quả vị gì lớn lao cả. Họ chỉ là những vị Hộ pháp, công việc chính của Hộ pháp là hộ trì Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Những bậc đại thiện nếu bị đọa lạc cũng sẽ đọa vào hàng quyến thuộc ma. Nếu có người làm những việc đại ác mà thức tỉnh và sửa đổi thì người ấy được xem là bậc đại thiện vì họ đã có can đảm tự sửa chính mình.

Tuy nhiên, có người đã từng gieo trồng hạt giống tốt trong khi đó, họ không để ý đến những cảm ứng đặc biệt từ hạnh nghiệp của mình, mà lại làm những việc ác và lừa lọc người khác; do vậy nên họ trở thành những kẻ cực ác, vì họ là những người đã biết rõ điều hay lẽ phải mà lại cố ý làm điều tà vạy.

Người có càn huệ thường làm những việc điên đảo, những việc kỳ quặc mà vẫn cảm thấy rằng mình đúng đắn. Đến mức có thể giết người và tự cho rằng: “Nếu ta không giết người ấy, nó sẽ giết những người khác. Nhưng vì ta đã giết nó rồi, nó sẽ không còn giết người khác được nữa.”

Thực ra, anh ta không phải là một kẻ mang bản tính sát nhân chút nào cả, nhưng anh ta lại có thành kiến với nạn nhân. Đây là một ác ý. Có nhiều kẻ vốn đã phạm sai lầm, lại thường tạo ra một lý do chính đáng cho hành vi sai trái của mình, họ thường tạo ra câu chuyện có tình tiết rất hay để tránh khỏi sự buộc tội của luật pháp. Mặc dù anh ta sai trái, nhưng anh ta lại tin chắc rằng mình sẽ thắng. Đây là “cuồng huệ.” Kinh Thủ-lăng-nghiêm góp phần thức tỉnh cho mọi người, giúp họ đối trị lại những bào chữa phát xuất từ ác ý. Kinh cảnh báo cho những kẻ này hãy thay đổi lối suy nghĩ, đừng mang giữ các tà ý đó nữa, đừng tin chắc rằng các tà ý ấy là đúng nữa, và sửa đổi lại những ý nghĩ ấy để có thể trở về chính đạo, với tư tưởng chân thật.

---o0o---

3. Chỉ rõ chân tâm, hiển bày căn tánh.

Kinh Thủ-lăng-nghiêm là bộ kinh chỉ thẳng vào tâm để cho chúng ta nhận ra được bản tâm, và chứng nhập được Phật tánh.

Thế tâm ấy là gì? Đó là chân tâm, vốn không thể thấy được. Tâm nằm trong lồng ngực mà quý vị có thể trông thấy được, đó chỉ là trái tim, nhiệm vụ nó là để giúp cho quý vị sống còn. Đó không phải là chân tâm. Trái tim ấy chắc chắn không thể nào dẫn quý vị đến sự hiểu biết chân chính. Nếu trái tim trong lồng ngực quý vị là chân tâm, thì lẽ ra nó phải cùng đồng hành với quý vị khi chết đi. Vậy mà sau khi chết thân xác quý vị còn đó mà trái tim vẫn nằm yên trong thân.

Thế nên trái tim thịt ấy không phải là chân tâm. Tâm chân thật của quý vị chính là Phật tánh.

"Thế Phật tánh ở nơi đâu?"

Phật tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa. Kinh văn sẽ giải thích đạo lý này rất chi tiết. Trong kinh cũng sẽ giải thích "Thập phiên hiển kiến" (mười lần chỉ bày tánh thấy), đó là "chân tâm."

Đây là nguyên nhân thứ ba khiến Đức Phật tuyên thuyết bộ kinh này, là để chỉ bày rõ cho chúng sinh Thường Trụ Chân Tâm Tánh Tịnh Minh Thể (thể tánh thanh tịnh sáng suốt thường trụ của chân tâm). Chơn tâm này vốn không đi, không đến, không biến đổi, không dao động. Chơn tâm ấy là bản thể, không bị nhiễm ô. Bản chất của chân tâm hoàn toàn thanh tịnh. Thể tánh của chân tâm hoàn toàn sáng suốt.

---o0o---

4. Hiển thị chân tánh của định lực và khuyến khích việc tu chứng.

Có rất nhiều pháp môn trong việc tu tập định lực. Ngoại đạo cũng có nhiều loại định. Vậy nên trong khi tu tập định lực, chỉ cần:

"Sai chi hào ly,

Thất chi thiên lý"

(chỉ cần sai lầm bằng một mảy tóc, thì sẽ uổng công đi xa cả ngàn dặm)

Do vậy nên quý vị nên tu tập theo chánh định, tránh tu tập theo lối tà định. Các loại định do ngoại đạo và Tiểu thừa tu tập đều là tà định, chẳng phải là chánh định. Vì các loại định ấy không lưu xuất từ chân tánh, nên sẽ không bao giờ đạt được Thánh quả, bất luận tu tập dụng công lâu hay mau. Nên nói:

Tánh định ma phục triêu triêu lạc, Vọng niệm bất khởi xứ xứ an"

(Chân tánh an định, ma chướng bị hàng phục, nên ngày ngày đều sống trong an vui. Vọng niệm không sinh, mọi nơi chốn đều an nhiên.)

Tại sao hành giả bị ma chướng khi tu tập? Tại sao nghiệp chướng sinh khởi. Chỉ vì trong tự tánh của họ chưa có được định lực. Nếu tự tánh thường an trú trong định, tất cả ma sự đều bị hàng phục.

Có rất nhiều loại ma, trong kinh Thủ-lăng-nghiêm giảng giải về Năm mươi loại ấm ma. Thực ra, có rất nhiều, rất nhiều loại ma: thiên ma, địa ma, nhân ma, quỷ ma, yêu ma. Thiên ma là ma ở các cõi trời, thường đến đây để nhiễu loạn những người tu tập thiền định. Địa ma cùng với các loài nhân ma, quỷ ma, yêu ma thì ở trên đất và các loài quái dị khác thường quấy phá thiền định của quý vị.

“Tại sao nó làm việc ấy?"

Vì trước khi quý vị chứng được Phật quả, quý vị đã từng là quyến thuộc với ma. Khi quý vị quyết định xa lìa quyến thuộc nhà ma để tu tập thiền định, chấm dứt sinh tử, phá vỡ vòng luân hồi, thì ma vương vẫn còn yêu thích quý vị. Nó yêu thương quý vị, không muốn quý vị bỏ đi. Thế nên nó đến não loạn tinh thần và nhiễu loạn công phu thiền định của quý vị.

Nếu không có đủ định lực, quý vị có thể bị xoay chuyển bởi ma sự và kết cuộc là thành đồ chúng của ma. Nếu quý vị có được định lực thì không bị nó sai sử, quý vị sẽ được “như như bất động, liễu liễu thường minh.”

Như như bất động là có định lực, liễu liễu thường minh là có năng lực trí tuệ sáng suốt. Có được đầy đủ năng lực trí tuệ và có định lực thì chẳng có loài ma nào có thể xoay chuyển được quý vị. Nhưng nếu không có được đầy đủ năng lực định huệ, quý vị sẽ thành quyến thuộc với ma, thành con cháu của chúng. Điều ấy cực kỳ nguy hiểm.

Lý do ngoại đạo không có được tánh định vì họ chỉ dụng công ở ngành ngọn chứ không dụng công ở phần gốc rễ, họ công phu ngay nơi xác thân hư huyễn. Sai lầm của họ là đồng nhất thức thứ sáu, là tâm thức thường nghiệm với chân tâm. Kết quả của sự dụng công ấy là đạt được một chút ít kinh nghiệm ở cảnh giới tịch diệt, nhưng những gì họ cảm nhận được đều là không thực. Họ bắt ép mình không được sinh khởi vọng tưởng nhưng họ không khai quật ra được căn nguyên của vọng tưởng ấy, nên không thể nào chấm dứt sinh tử được. Điều ấy cũng giống như dùng đá đè cỏ vậy... khi dời đá đi, cỏ mọc lại ngay. Khi những người tu theo ngoại đạo buông xả nỗ lực ngăn ngừa vọng niệm, thì cũng như dời đá đi nơi khác. Phương pháp tu tập ấy không đạt được cứu cánh rốt ráo.

Trong công phu thiền định, hành giả nên tham thoại đầu “Ai là người niệm Phật?” Do tham cứu miệt mài đề tài ấy nên hành giả quét sạch tất cả các pháp và lìa tất cả các tướng. Khi tham cứu “ai”, hành giả thâm nhập vào cội nguồn của vọng tưởng và chuyển hóa chúng. Nếu quý vị công phu theo chiều hướng này, sẽ có ngày quý vị hoát nhiên khai ngộ. Lúc ấy quý vị mới biết được mặt mũi mình dọc hay ngang. Còn khi chưa khai ngộ, quý vị chẳng thể biết được mặt mũi mình hướng về phía nào. Nhưng một khi đã khai ngộ rồi, quý vị sẽ biết được hết thảy và đạt được tự tại.

Khi Đức Phật giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm này, có rất nhiều phái ngoại đạo ở Ấn Độ không quan tâm đến ý nghĩa giác ngộ, họ thích bắt chước những thói quen của bò và chó, đây là một pháp tu do một số người khi nhập định, thấy được một con bò được tái sinh trong cõi trời, nên họ kết luận. “Ta phải tập theo thói quen của loài bò.” Anh ta bắt đầu ăn cỏ, sống trong chuồng bò, học cả cách ngủ như bò. Khi không ngủ, anh ta có được chút định lực, nhưng anh ta không đạt được kết quả chân thực, vì đó hoàn toàn là tà định.

Thời ấy có ngoại đạo làm như vậy là vì trong khi ngủ, họ mơ thấy một con chó được tái sinh trên cõi trời. Người này quyết định rằng nếu mình bắt chước những hành vi của loài chó thì mình cũng có thể được sinh ở cõi trời. anh ta tự rập khuôn mình theo loài chó, canh chừng cổng nhà, dùng thức ăn và ngủ như loài chó. Nhưng cuối cùng cũng không thành tựu rốt ráo.

Có những ngoại đạo kỳ cựu khác tu tập Vô tưởng định, khi ấy hành giả không còn suy nghĩ về một điều gì cả. Hành giả không còn vọng niệm nữa, cuối cùng hành giả được sinh vào Vô tưởng thiên. Nhưng tái sinh ở Vô tưởng thiên không phải là cứu cánh tối hậu, cuối cùng cũng phải đọa lạc. Đây cũng được xem là một loại tà định. Tất cả phương pháp tập định do ngoại đạo truyền dạy đều không rốt ráo, không có căn bản, không như công phu tu tập chân chính là để nhận ra tự tánh vốn sẵn có nơi mình.

Đem tâm phân biệt (thức) và vọng tưởng mà tu học Phật pháp cũng giống như nấu cát mà mong thành cơm, không thể nào thành tựu được, dù quý vị có tu hành như thế trải qua vô số kiếp, cũng không thể nào thoát khỏi vòng luân hồi, chẳng thể nào thành Phật được. Điều cần yếu cho những người thiết tha tu tập là phải thân cận một bậc minh sư có tri kiến chân chánh, để giúp cho hành giả đạt được định lực chân chính.

Để đạt được năng lực chánh định, có khi hành giả cũng phải trải qua sự khảo nghiệm của ma vương.

Như tôi đã đề cập trước đây, có rất nhiều loại ma: nội ma và ngoại ma. Ngoại ma thì hàng phục không khó mấy, nhưng loài ma phát sinh từ trong tâm minh thì rất khó hàng phục.

Có loại ma thường gây bệnh tật cũng rất khó hàng phục. Khi tôi vào khoảng mười bảy, mười tám tuổi, đang học Phật pháp nên rất tự cao. Tính tự cao đã sai sử tôi phát biểu những lời ngông cuồng như sau: “Ai cũng sợ ma, nhưng tôi chẳng sợ. Đúng ra ma phải sợ tôi.”

Quý vị có bao giờ nói những lời ngông cuồng như thế không? “Bất luận là loại ma gì, thiên ma, địa ma, nhân ma, yêu ma, quỷ ma, tinh ma... tôi đều chẳng sợ.”

Sau khi tôi vừa tuyên bố như thế xong, quý vị đoán biết điều gì xảy đến không? Tôi liền bị ma bệnh tấn công. Sau đó chính tôi là kẻ sợ ma, không phải ma sợ tôi. Vì căn bệnh làm cho tôi không thể nào cử động được, giống như bị kẹp trong cái ách, thân tôi không tuân theo sự điều khiển của tôi nữa. Tôi bảo nó đi nhưng nó không thể đi, tôi bảo nó ngồi cũng không ngồi được. Từ sáng đến tối, tôi phải nằm trên giường, không ăn uống gì được cả. Tôi đã bị mắc vào bẫy ma. Tôi nhận ra những gì tôi đã tuyên bố đều là sai trái. Tôi đã huênh hoang rằng mình không sợ ma, nhưng bây giờ khi gặp ma bệnh, tôi chẳng còn chút sức lực nào cả.

Tôi bệnh đến nỗi quên hết mọi chuyện, như thể là sắp chết đến nơi. Nhưng ngay khi tiến dần đến hơi thở cuối cùng–khi tôi hầu như chết rồi–thì một việc xảy ra, tôi thấy ba vị Vương hiếu tử ở Mãn Châu gồm một tăng sĩ, một đạo sĩ và một cư sĩ, cả ba đến rủ tôi đi chơi. Tôi theo họ ra ngoài. Ngay khi ra khỏi cửa, tôi liền bước đi, nhưng chân tôi không hề chạm đất dù chẳng phải ở trên máy bay mà thấy như ở trong khoảng không. Cũng chẳng phải như đằng vân giá vũ, mà giống như mình được bao bọc bởi một lớp hư không. Tôi như bước đi trên những nóc nhà và chẳng bao lâu thấy mọi vật ở phía dưới đều rất nhỏ.

Tôi đi qua rất nhiều ngôi chùa danh tiếng, những rặng núi cao, những dòng sông rộng lớn. Tôi đến được Tứ đại danh sơn của Trung Hoa: Ngũ đài sơn, Nga mi sơn, Cửu hoa sơn và Phổ-đà sơn. Bất kỳ ở đâu, tôi cũng đến được rất nhiều chùa và gặp rất nhiều người. Chúng tôi không dừng lại ở Trung Hoa, một lát sau chúng tôi đi qua nước khác, nơi ấy người dân có tóc vàng và mắt xanh. Chúng tôi đi nơi này đến nơi khác rất nhanh tựa như xem phim, từng cảnh từng cảnh chớp nhoáng trên màn hình, chuyển cảnh thường xuyên, nhưng đây chẳng phải là màn ảnh hoặc máy chiếu phim, thực sự là tôi thấy mình từ nơi này đến nơi khác rõ ràng.

Sau khi được thấy và nghe nhiều nơi, nhiều việc, tôi trở về lại trước cửa phòng mình. Tôi mở cửa rồi nhìn vào căn nhà của mình, trên giường là một người như tôi. Ngay đó, tôi nhận ra mình mang hai thực thể hoàn toàn giống nhau. Hơi thở đã kéo tôi nhập lại làm một. Cha mẹ tôi kêu lên “chưa chết.” Họ đang ngồi bên xác tôi mừng rỡ nói: “Còn sống.” Rồi tôi nhận ra được, biết mình đang nằm bất động trên giường. Tôi biết mình đang bị bệnh, tôi hỏi cha mẹ tôi chuyện gì đã xảy ra. Song thân tôi bảo rằng tôi đã bất tỉnh nặng suốt bảy tám ngày nay, dường như đã chết. Thế nên tôi là xác chết biết đi. Tôi nghĩ rằng mình đã chết và cũng vừa như mới sinh ra. Sau đó tôi không còn dám ngông cuồng nữa. Tôi không bao giờ nói rằng tôi chẳng sợ ma mà ma phải sợ tôi nữa. Hãy nhớ lời khuyên nhủ này: “Bất luận làm việc gì cũng đừng tuyên bố những lời như tôi nói. Nếu quý vị tuyên bố: “Tôi chẳng sợ gì cả.” thì trong tương lai quý vị sẽ gặp ngay những sự kiện làm cho quý vị phải hốt hoảng. Còn nói: “Tôi thận trọng trong tất cả mọi việc.” thì rất tốt. Nói chung đừng nuôi dưỡng ngay cả những chuyện vô ích như thế."

Trước khi tôi bị bệnh, tôi là giảng viên ở Hội Đạo Đức. Tôi thuyết giảng về sự lợi ích của lòng khoan dung, hạnh đoan chính. Không những tôi chỉ khuyến khích mọi người khác làm việc thiện, mà chính tôi cũng thực hành hạnh lợi tha. Tôi thực hành đến mức độ cảm thấy mình có đạt được chút ít công phu.

Có lần tôi đọc bài viết về mẫu mực trong đời sống của Chang-Yu-Husuan, tôi quyết định được làm theo như ông ta. Tôi nguyện thề với trời rằng tôi sẽ thực hành giống như Chang-Yu-Hsuan. Nhưng sau khi tôi phát lời thề rồi tôi lại tiếc.

Tôi tự vấn mình một cách nghi ngờ rằng: “Có ích gì khi bắt chước như ông ta?” Và lạ thay, ngay vào chiều đó ma liền đến để thử xem tôi có thực sự giữ vững lời thề hay không? Nếu quý vị có lời phát nguyện, chư vị bồ-tát sẽ đến để thử nghiệm quý vị. Cốt yếu là quý vị đừng tuyên bố một cách ngạo mạn. Cẩn trọng tránh xa những điều dễ dãi làm mình hài lòng và cả những điều khiến mình bực bội, bằng cách giữ tâm mình thường hướng vào việc tu đạo. Đừng sống với tâm phàm phu và đem tâm chân chính hướng vào công phu. Tu có nghĩa là đi ngược chiều với hư vọng. Người tu tập với tâm mong cầu hư vọng thường nghĩ rằng: “Ta phải chứng được quả vị Phật ngay.” Nên trong khi ngồi thiền, anh ta thấy thân thể của mình như thân thể của Đức Phật đang phóng hào quang làm chấn động quả đất. Thực ra, chẳng có điều gì xảy ra cả. Sự chứng nghiệm ấy chỉ là hư vọng, chẳng phải là thành tựu đạo nghiệp.

Có người nghĩ rằng: “Khi tôi ngồi thiền, tôi thấy Đức Phật thọ ký cho tôi rằng: “Ông sẽ thành Phật, đừng bận tâm tu hành làm gì nữa. Ông đã là Phật rồi.” Đây cũng là một sự chứng nghiệm hư vọng, không phải là chân thật thành tựu đạo quả.

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành đạo khi ngồi thiền dưới cây bồ-đề. Ngài thiền định suốt bốn mươi chín ngày, đến một sáng khi Ngài thấy sao mai vừa ló dạng, Ngài bừng ngộ. Ngài nói: "Lạ thay! Lạ thay! Lạ thay! Tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tánh. Tất cả đều có thể thành Phật."

Tuy nhiên, trước khi Ngài thành Phật, thiên ma đã khảo nghiệm Ngài. Nó biến thành gái đẹp đến trước Ngài, nói những lời quyến rũ, tìm cách làm cho Ngài từ bỏ con đường tu đạo để kết hôn với cô ta. Nhưng Đức Phật thường ở trong chánh định, không hề lay động bởi cái nhìn của loài yêu quái này. Ngài chỉ có tâm niệm: "Cô tưởng mình đẹp lắm sao? Thực ra, cô chỉ là đàn bà xấu xa ác độc. Có vô số nếp nhăn chạy trên khuôn mặt cô, từ mắt mũi cô đang chảy ra những nước mắt, ghèn, đầy nước và đờm dãi trong mũi, và nước miếng trong cổ họng. Toàn thân cô thật dơ bẩn, thế mà cô còn đến để lừa tôi."

Đức Phật đã quán sát được tâm niệm của Ma vương từ trong chánh định, và hóa giải ma lực ấy, bắt nó hiện thành người đàn bà già nua xấu xí, tóc bạc, răng long, mũi chảy đầy dãi, bà ta trông thật ác độc. "Bà hãy tự nhìn ngắm mình xem."– Đức Phật bảo. Ma vương nhìn lại mình, xấu hổ bỏ chạy. Có rất nhiều ma vương đến để thử thách Đức Phật, nhưng Đức Phật không hề bị xoay chuyển. Do không bị ma vương xoay chuyển nên Đức Phật thành tựu giác ngộ.

Khi hành giả tận lực công phu tu đạo cũng giống như vậy. Giai đoạn quan trọng nhất là trải qua sự khảo nghiệm của ma vương. Khi quý vị chưa có được công phu, ma vương chẳng cần thử thách. Nhưng một khi đã có được chút ít công phu rồi, thì ma vương rất thích thử thách. Nếu không nhận ra ma sự đến như một cuộc khảo nghiệm, thì quý vị liền bỏ cuộc tu hành và theo làm đồ chúng của ma. Nếu quý vị muốn công phu đến mức thành tựu thực sự, quý vị phải có được tánh định, thì chân tánh của quý vị không hề lay động, tự nhiên quý vị sẽ có được định lực và sự thành tựu của quý vị là rất chân thực, không phải là hư vọng. Còn nếu quý vị bị xoay chuyển bởi ma, thì định lực của quý vị không phải chánh định mà là tà định, không bao giờ đưa quý vị đến quả vị Phật được.

Trước đây, tôi đã đề cập đến tà định do những người học theo hành vi của bò và chó. Làm sao loài bò và chó mà họ bắt chước lại tái sinh được ở cõi trời? Vì trong một đời kiếp trước, con bò ấy đã tu tập mười thiện nghiệp, nhưng trước đó nó hoàn toàn làm những việc ác. Quả báo của ác nghiệp khiến nó phải thọ thân bò, còn quả báo của việc tu tập mười thiện nghiệp khiến sau khi chết được tái sinh ở cõi trời. Con chó cũng như thế. Họ không biết những nhân duyên trong quá khứ đã dẫn con bò và chó tái sinh ở cõi trời, những người nầy tưởng rằng nó chỉ làm bò và chó trong kiếp hiện tại rồi hưởng được phước báo sinh ở cõi trời thôi. Thế nên họ mù quáng bắt chước theo bò và chó. Họ chẳng được gì khi tu tập như vậy, dĩ nhiên là chẳng thành tựu được điều gì cả.

Thực ra, thành tựu đạo nghiệp có nghĩa là chân thực nhận ra năng lực chánh định và trí tuệ sáng suốt vốn tự có sẵn, đầy đủ, tròn đầy, trong mỗi người. Năng lực chánh định và trí tuệ ấy hỗ tương dung nhiếp, hoàn chỉnh cho nhau, không ngăn ngại nhau. Đó là nhận ra thể tánh chân thực vốn có của chính mình. Đó có nghĩa là nhận ra được chân tâm của mình.

---o0o---

5. Tiêu hủy vọng tưởng điên đảo, phá trừ mê lầm nhỏ nhiệm vi tế.

Vọng tưởng điên đảo là những tâm niệm không chân chính. Thực ra, mọi người đều bị vướng trong vòng điên đảo. Hãy xem suy nghĩ của họ thì rõ, khi A-nan và con gái của Ma-đăng-già trở về đảnh lễ Đức Phật, A-nan cầu thỉnh Đức Phật xin được chỉ dạy phương pháp tu tập định lực. Sau khi nghe Đức Phật dạy bảo rồi, A-nan trình bày bài kệ, mở đầu là:

Diệu trạm, tổng trì, bất động tôn

Thủ-lăng-nghiêm vương thế hy hữu

Bất động tôn là Thủ-lăng-nghiêm đại định, toàn câu này xưng tán Đức Phật Thích-ca Mâu-ni là hy hữu, hiếm có. Như ý trong câu thứ ba của bài kệ:

Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng

(Làm tiêu tan vọng tưởng điên đảo từ ức kiếp của con).

Từ đời này sang đời khác, từ vô lượng vô biên kiếp, A-nan đã sống với vọng tưởng điên đảo, suy nghĩ về những việc không chân chính. Vọng tưởng điên đảo này là vô số vọng tưởng mà hàng phàm phu chúng ta thường khởi dậy. Yếu chỉ của kinh Thủ-lăng-nghiêm là phá hủy và làm tiêu tan những vọng tưởng điên đảo này và phá trừ những mê lầm rất vi tế nhỏ nhiệm từ tâm thức.

Những mê lầm vi tế này rất nhỏ nhiệm vì không thể nhìn thấy được. Tai không thể nghe được, tâm ý không thể hình dung được. Ngay khi ta vừa khởi dậy một niệm tưởng vô minh, thì ba món vi tế hoặc liền phát sinh theo, cho dù khoảnh khắc một niệm rất nhanh và ngắn ngủi. Vi tế hoặc được ví như bụi trần. Nếu trong một căn phòng có đặt một tấm kính, ta sẽ thấy các hạt bụi nhỏ li ti bay khắp căn phòng, tấm kính tức thời dính ngay các hạt bụi lăng xăng ấy. Những hạt bụi trần này sẽ bám vào kính một cách vô tình cho đến khi dày như một đám mây. Những mê lầm vi tế của chúng ta cũng giống như những hạt vi trần bám trên kính vậy.

Căn bản, tự tánh của ta giống như một tấm kính vi diệu là Đại viên cảnh trí. Vì tâm ta luôn khởi dậy những niệm mê mờ vi tế (vi tế hoặc), nên tấm gương trở nên bị nhuốm bụi và càng ngày càng mờ đi. Đại sư Thần Tú có bài kệ:

Thân thị bồ-đề thọ

Tâm như minh kính dài

Thời thời cần phất thức

Vật sử nhạ trần ai.

Tạm dịch:

Thân như cây bồ-đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn siêng lau phủi

Chớ để nhuốm bụi trần

Có người cho rằng bài kệ này không đúng. Tôi cho rằng bài kệ này rất hay. Tại sao? Đại sư Thần Tú dạy chúng ta phải thường siêng năng tu tập, thường lau chùi đài gương tâm cho thật sáng, đừng để đài gương tâm bị bám bụi trần. Phải siêng lau chùi vào buổi sáng rồi buổi tối. Vì khi quý vị lau chùi sạch những bụi trần vi tế nhỏ nhiệm thì đài gương sáng từ tự tánh sẽ chiếu diệu. Trước khi được giác ngộ, quý vị phải tôn trọng và phải nên tu tập theo tinh thần này.

Lục Tổ Đại sư Huệ Năng lại có bài kệ:

Bồ-đề bổn vô thọ

Minh kính diệc phi đài

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai

Tạm dịch:

Tánh giác chẳng gốc ngọn

Gương sáng cần chi đài

Xưa nay thể vắng lặng

Đâu có gì trần ai .

Lời kệ này lưu xuất từ một bậc đã hoàn toàn chứng ngộ. Người khai ngộ bản tâm mới có thể nhận ra và tu tập theo tinh thần của bài kệ này.

Nên nói:

"Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện

Lục căn hốt động bị vân già"

(Khi một niệm không sinh, thì định lực và Phật tánh liền hiển hiện.

Khi mắt tai, mũi, lưỡi, thân, ý bỗng dưng khởi dậy đòi làm chủ, khi ấy cũng giống như bầu trời bỗng dưng bị mây che.)

Vậy nên quý vị phải nên chấm dứt sạch mọi điên đảo vọng tưởng và tiêu trừ sạch mọi mê mờ vi tế thì quý vị mới mau chứng ngộ Phật tánh. Vậy mà, bất hạnh thay, không mấy ai

muốn chứng ngộ Phật tánh. Người ta thích trôi nổi trong vòng ngũ trược, trôi lăn trong sinh tử và quên mất đường về. Họ lấy sự đau khổ làm niềm vui, quay lưng lại với giác ngộ, kết dính với trần lao phiền não. Dù họ chưa chấm dứt được vòng luân hồi sinh tử, nhưng họ cứ nghĩ một cách vô lý rằng họ tốt đẹp. Họ tự cho rằng: "Hãy xem, tôi rất thông minh và đẹp trai, ai nhìn tôi cũng yêu thích và tôi biết rằng mọi người không được như tôi"

Thực ra, những người như vậy cũng giống như tấm gương bị bụi bám. Bụi bám càng nhiều, gương càng mờ cho đến khi không còn sáng trong nữa. Họ có thể nghĩ rằng họ thông minh lanh lợi trong đời này, nhưng hãy chờ mà xem, có khi mười đời sau, tính thông minh ấy sẽ không còn nữa và họ sẽ ngu đần như loài heo.

Thế nên trong đời này, chúng ta phải quyết định chúng ta sẽ hướng về đâu. Chúng ta phải nhận định rõ ràng nơi đâu ta sẽ đến, đường nào ta phải đi. Đó là niềm tin tưởng, hy vọng.

---o0o---

6. Mở bày hai pháp môn

Vì lợi ích cho chúng sinh đời này và đời vị lai. Đức Phật mở bày hai pháp môn: bình đẳng là pháp "thật" và pháp môn phương tiện là pháp "quyền." Pháp quyền thì không thực, chỉ dùng tạm thời và không thường xuyên. Còn pháp thật thì chân thực và không bao giờ biến đổi. Đó là hai pháp quyền và thật. Có thể minh họa hai pháp đó bằng câu chuyện sau đây:

Một hôm Đức Phật thấy một đứa bé đang chập chững đi về hướng một cái giếng, chỉ còn một chút xíu nữa là rơi xuống nước, chắc chắn nó sẽ chết đuối trước khi người lớn đến cứu được. Đức Phật biết nếu Ngài gọi đứa bé quay trở lui chưa chắc nó đã nghe lời, mà vẫn cứ đi. Thay vì vậy nên Ngài nói: "Trong tay Như Lai có cây kẹo, hãy trở lui nhanh, Như Lai sẽ cho con cây kẹo ấy."

Khi đứa bé nghe nói được cho kẹo để ăn, liền quay trở lại. Thực ra chẳng có gì trong tay Đức Phật cả. Nhưng Đức Phật có nói dối không? Ngài có đánh lừa đứa bé không? Không. Đứa bé gần như sắp rơi xuống giếng. Nếu Đức Phật không thuyết phục đứa bé bằng cách như thế để khiến nó quay lui tức khắc thì nó sẽ bị chết đuối. Nên Đức Phật đã nắm bàn tay lại và bảo rằng có kẹo ở trong ấy. Đứa bé đến với Ngài chỉ vì muốn ăn kẹo.

Pháp quyền được dùng để giáo hóa chúng sinh. Vốn là chẳng có gì cả, nhưng Đức Phật lại khéo léo nói với mọi chúng sinh rằng:

"Như Lai có một kho báu, hãy đến đây, Như Lai sẽ cho quý vị một viên ngọc minh châu vô giá và các thứ trân quý khác..." Vốn chúng sanh còn nhiều tâm tham nên họ liền đến với Như Lai để được giáo hóa, được món lợi. Nên chúng sinh được thuyết phục bằng pháp môn phương tiện. Đó là pháp quyền, là phương tiện thiện xảo để cứu độ chúng hữu tình.

Pháp bình đẳng – pháp thật, và pháp phương tiện – pháp quyền đều được dùng để giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm. Nhờ vào hai pháp môn này, chúng sinh đều được thoát khỏi khổ đau và có được sự an lạc rốt ráo, đạt được kết quả chứng ngộ Phật tánh.

Hai pháp này đều làm lợi lạc cho mọi chúng sinh đời này và đời sau. Đời "hiện tại" ở đây có thể là thời Đức Phật giáo hóa, cũng có thể là thời bây giờ. Chúng sinh trong đời hiện tại và vị lai đều có được sự lợi lạc và được thăng hoa nhờ giáo pháp ấy. Khiến cho chúng sinh hiểu được ý nghĩa và sự lợi ích của hai pháp quyền và thật cho chúng sinh đời nay và đời sau là mục đích cuối cùng trong sáu duyên khởi của giáo lý Như Lai.

---o0o---

III. PHÂN TÍCH RÕ KINH NÀY THUỘC TẠNG VÀ THỪA NÀO

"Tạng" tức là Tam tạng, là ba kho tàng kinh điển Đức Phật đã giảng thuyết. Gồm tạng Kinh, tạng Luận và tạng Luật. Ba tạng kinh này biểu thị cho ba môn học vô lậu: Giới, Định, Huệ.

Tạng Kinh là môn học về Định, tạng Luật là môn học về Giới, tạng Luận là môn học về Huệ. Quý vị thường nhìn thấy tiêu đề ghi trên các cuốn kinh là Tam tạng Pháp sư, có nghĩa là nói đến người thông thạo cả ba tạng này.

Mặc dù kinh tạng có nhiều chương liên quan đến Giới học và Huệ học nhưng kinh cũng đề cập nhiều đến Định học. Ví dụ như Kinh Thủ-lăng-nghiêm là dạy chúng ta tu tập thiền định. điều này đã được giảng rõ ở lý do thứ tư, khi Đức Phật giảng thuyết kinh này là để hiển bày tánh định của chúng sinh và khuyến khích mọi người đạt được thực chứng.

Có một chương rất quan trọng trong kinh này là chương đức Phật giảng nói về "Tứ chủng thanh tịnh minh hối." Đây là lời dạy về giới luật. Nhưng kinh này chủ yếu giảng giải cho việc tu định, nên không được xếp vào tạng Luật, mà được xếp vào tạng Kinh.

"Thừa" có nghĩa là hai thừa trong đạo Phật: Đại thừa và Tiểu thừa. Tiểu thừa giống như cỗ xe nhỏ chỉ có thể chở được một vài người, đó là cỗ xe của hàng Thanh văn và Bích-chi Phật. Đại thừa là Bồ-tát thừa, ví như xe limousine có thể chở rất nhiều người. Kinh này Đức Phật giảng nói pháp Đại thừa cho hàng bồ-tát, được Chư Phật hộ niệm. Vì là lời dạy cho hàng bồ-tát nên khiến cho hàng a-la-hán bỏ pháp nhỏ hướng về pháp lớn, phát tâm bồ-đề và tu tập đạo bồ-tát.

Chẳng hạn, khi A-nan từ nhà con gái Ma-đăng-già trở về tịnh xá rồi thỉnh cầu Đức Phật chỉ dạy con đường mà chư Phật Như Lai trong quá khứ đã tu đạo giác ngộ.

Toàn Kinh Thủ-lăng-nghiêm là Đức Phật giảng giải, đáp ứng cho sự thỉnh cầu của A-nan. Đó là pháp tu tập cho hàng bồ-tát. Do vậy, kinh này được xếp vào pháp Đại thừa hơn là pháp Tiểu thừa.

---o0o---

IV. KHẢO SÁT SỰ SÂU MẦU CỦA GIÁO LÝ

Giáo lý trong kinh Thủ-lăng-nghiêm này thuộc giáo lý nào? Tông Thiên Thai có phân loại bốn giáo lý:

1. Tạng giáo

2. Thông giáo

3. Biệt giáo

4. Viên giáo

Tạng giáo: hay Tam tạng giáo, là thuộc giáo lý Tiểu thừa. Bao gồm Luận tạng A-tỳ-đạt-ma và Tạng Kinh A-hàm. A-hàm có nghĩa là không có pháp nào sánh bằng. Nhưng dù vậy, kinh A- hàm vẫn là giáo lý Tiểu thừa.

Thông giáo: có nghĩa là gạch nối giữa giáo lý Tam tạng (Tạng giáo) vừa nói trên và Biệt giáo ở thời kỳ kế tiếp theo.

Biệt giáo: khác hẳn hoàn toàn với Thông giáo trước đó và Viên giáo kế theo sau.

Viên giáo: là giáo lý thứ tư được Thiên Thai tông phân định.

Trong bốn giáo lý này, Kinh Thủ-lăng-nghiêm thuộc về Biệt giáo.

Theo Tông Hiền Thủ, phân thành năm loại giáo lý:

Tiểu giáo

Thủy giáo

Chung giáo

Đốn giáo

Viên giáo

Giáo lý Tiểu thừa (Tiểu giáo) trùng hợp với Tạng giáo của tông Thiên Thai. Thủy giáo bao gồm cả Thông giáo và Biệt giáo của tông Thiên Thai. Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo tương đương với Viên giáo của tông Thiên Thai. Dù tên gọi không đồng, nhưng đạo lý thì giống nhau. Tiểu giáo có nghĩa là giáo lý Tiểu thừa. Thủy giáo nghĩa là giáo lý khởi đầu của Đại thừa, giáo lý này được giảng nói cho những căn cơ chỉ có khả năng hiểu được nhân không, mà chưa có khả năng tiếp nhận được pháp không.

Chung giáo là pháp Đại thừa. Pháp này dành cho những người đã nhận ra được nhân không và pháp không. Đó là giáo lý Đại thừa.

Tôi nhớ câu chuyện trong một tắc công án:

Thời Đức Phật còn tại thế, mọi người thường thỉnh Đức Phật đến để cúng dường trai phạn. Sau khi thọ trai xong, trai chủ thường đến trước Đức Phật, đảnh lễ thỉnh cầu Đức Phật giảng pháp. Nếu Đức Phật không tham dự thì trai chủ cung thỉnh các đệ tử lớn đến để cúng dường và rồi các vị ấy sẽ giảng pháp cho gia đình trai chủ nghe.

Một hôm Đức Phật và các trưởng lão tỳ-khưu rời Tinh xá Kỳ- hoàn trong thành Xá-vệ để đến nơi thọ trai theo lời thỉnh cầu của trai chủ. Chỉ còn lại một chú sa-di nhỏ tuổi ở lại trông tịnh xá. Sau khi Đức Phật đi rồi, có một cư sĩ đến tinh xá thỉnh cầu chư Tăng đến nhà để gia đình được dịp cúng dường trai tăng. Nhận thấy Đức Phật cùng chư tỷ-khưu đã rời tinh xá hết rồi, vị cư sĩ thỉnh cầu vị sa-di còn lại: “Thế thì tôi xin mời chú, xin chú hãy đến cho gia đình tôi được cúng dường.” Chú sa-di nhỏ bối rối nhận lời cùng đi với vị cư sĩ. Bối rối vì từ trước đến nay chú chưa từng đi thọ trai cúng dường bên ngoài một mình cả mà thường đi với những vị tỷ-khưu lớn. Nay chú đi theo trai chủ, người rất thành tâm thỉnh chú đến nhà để cúng dường trai phạn. Sau khi thọ trai xong, chuyện không may lại xảy ra. Trai chủ rất cung kính hướng về vị sa-di nhỏ tuổi đảnh lễ thỉnh cầu giảng pháp. Khi nhận ra mình có nhiệm vụ giảng pháp, chú thấy mình không biết nói điều gì cả, mặc dù điều này quan hệ rất mật thiết với chú. Để thể hiện lòng cung kính của mình, trai chủ đã quỳ xuống, cúi lạy dập đầu sát đất trước chân của sa-di, trông chờ chú giảng pháp. Chú sa-di ngồi đó, nhìn chăm chăm vào vị trai chủ đang cung kính đảnh lễ mình. Quý vị đoán thử việc gì sẽ xảy ra?

Không nói một lời, chú sa-di lặng lẽ rời khỏi ghế, nhanh chân chạy về tịnh xá Kỳ-hoàn. Tự nhiên chú ta thấy xấu hổ vì đã ăn một bụng no nê rồi bỏ về mà không nói được một lời pháp nào.

Vị trai chủ quỳ một hồi lâu, cúi đầu sát đất chờ đợi, nhưng vẫn không nghe thấy gì cả, ông ta bèn ngẩng đầu lên liếc nhìn trộm, ông ta thấy chẳng còn ai ngồi trước mặt mình nữa. Chú sa-di đã biến mất. Vừa khi ông ta nhận ra vị sa-di đã đi, cũng là lúc ông ta bừng ngộ. Ông ta nhận ra nhân không và pháp không, Ông ta la lên: “A! thì ra là như vậy.”

Ngay tức khắc, ông ta muốn kiếm người để ấn chứng cho ngộ giải này. Tự nhiên ông ta hướng về Tinh xá Kỳ-hoàn để tìm vị sa-di trẻ.

Phút chốc, vị sa-di trẻ lo sợ vị trai chủ sẽ đuổi theo mình để đòi nghe pháp, nên khi trở lại tinh xá, vào ngay phòng mình khóa chặt cửa lại. Chú lại nghe tiếng gõ cửa. Chú đứng trân người với sự sợ hãi, đứng im lìm sau cánh cửa, chú vô cùng sửng sốt. Dù sao chú đã nạp thọ phẩm vật trai chủ cúng dường rồi, bây giờ họ đến để yêu cầu chú ban bố pháp thí. Sự bối rối của chú đã lên đến cực điểm. Đột nhiên chú giải ngộ, chú ta cũng nhận ra nhân không và pháp không.

Chuyện này minh họa rằng không phải chỉ với một trường hợp nhất định nào đó, người ta mới chứng ngộ được. Có người được giải ngộ vào lúc đang căng thẳng, hoặc khi có niềm vui cũng sẽ tạo nên sự giải ngộ. Bất kỳ sự thực chứng bất ngờ gặp phải đều có thể khiến cho quý vị giải ngộ. Có người nghe gió mà ngộ. Có người nghe tiếng nước chảy và ngộ. Có người nghe tiếng chuông ngân mà ngộ. Có người nghe tiếng gió rung mà ngộ.

Quý vị sẽ hỏi: “Tôi đã từng nghe âm thanh này nhiều lần rồi, tại sao tôi không thấy ngộ?.” Làm sao mà tôi có thể biết được tại sao quý vị chưa được khai ngộ. Quý vị phải đợi thức ăn chín trước khi ăn vậy.

Quý vị phải đợi giây phút chín muồi, khi giây phút chín muồi đó đã đến, mọi điều mà quý vị vấp phải đều có thể khiến cho quý vị được khai ngộ. Các Tổ sư thiền Trung Hoa hồi xưa đã chứng ngộ qua rất nhiều tình huống khác nhau.

Điều cần thiết là quý vị phải công phu liên tục, tham cứu Phật pháp với tâm kiên định và nỗ lực tinh cần. Nếu quý vị công phu như vậy, có ngày sẽ được khai ngộ. Nếu quý vị đã ngộ rồi, thì quá tốt. Còn nếu chưa khai ngộ, quý vị phải công phu từng bước và kiên định, đừng nóng vội, đừng quá căng thẳng đến nỗi không ăn không ngủ được.

Chung giáo là giáo lý dành cho những người đã ngộ lý nhân không, pháp không. Đó là cửa ngõ dẫn vào giáo lý Đại thừa.

Chung giáo là giáo lý dành cho hàng bồ-tát. Tuy vậy, vẫn chưa phải là giáo lý tối thượng. Còn phải trải qua Đốn giáo và Viên giáo nữa mới đến nơi cứu cánh. Viên giáo giảng giải về sự viên dung vô ngại của tất cả các pháp tương dung tương nhiếp lẫn nhau. Mọi vật đều có bản tánh là Phật.

Kinh Pháp Hoa, một bộ kinh thuộc về viên giáo nói rằng mọi chúng sinh trong tương lai đều sẽ thành Phật. Kinh nói:

"Nếu có chúng sinh lúc tâm tán loạn bối rối vào nơi tháp miếu và niệm dù chỉ một lần niệm Nam-mô Phật. Thì họ đều đã chứng thành Phật đạo."

Khi người ta vào tháp miếu hoặc chùa lễ Phật, họ đều có sẵn lòng thành và dự tính những gì mình sẽ làm. Nhưng trong kinh Pháp Hoa lại đề cập đến người khi vào chùa tháp mà không có sẵn lòng thành, chỉ cần thốt nhiên niệm lên "Nam-mô Phật." Do chỉ một lần tình cờ niệm "Nam-mô Phật" ấy họ đã được thành Phật trong đời sau rồi.

Tôi nhớ một câu chuyện trong một tắc công án: Khi quý vị niệm Phật, quý vị không nên niệm Phật để chỉ cầu cho mình, khi quý vị niệm Phật dù chỉ một niệm và hồi hướng công đức đã tích lũy được cho toàn thể chúng sinh nhờ đó mà công đức của việc niệm Phật càng tăng trưởng. Đó gọi là niệm Phật viên dung vô ngại.)

Có một lần Đức Phật cùng chư tăng đi vào một quốc gia khác để khất thực, chỉ thiếu Ngài Mục-kiền-liên. Ở đó, chẳng có người nào cúng dường cho Đức Phật và chư tăng cả. Quốc vương, các quan đại thần, kể cả cư dân cũng không ai dâng cúng cho Đức Phật và chư tăng. Thế mà sau đó, khi Ngài Mục-kiền-liên đến quốc gia ấy thì mọi thần dân đều rất cung kính vây quanh để chào mừng và đảnh lễ Ngài. Họ thỉnh cầu Ngài cho biết cần thứ gì để họ cúng dường các vị. Các vị đệ tử không hiểu tại sao một vị đức hạnh tột vời như Đức Phật lại không được thần dân nước ấy cúng dường mà khi đệ tử của Đức Phật đến lại được toàn dân trong nước chào mừng và dâng cúng. Họ hỏi Đức Phật: "Việc ấy nguyên nhân ra sao?"

Đức Phật bảo các đệ tử:

"Các quan đại thần và thần dân ở nước ấy không cúng dường Như Lai là vì trong quá khứ Như Lai đã không gieo thiện duyên với họ, kết quả là không có sự lưu tâm mật thiết với nhau. Nhiều kiếp lâu xa về trước, Mục-kiền-liên là một vị tiều phu, một hôm đang lượm củi thì đụng nhầm một tổ ong và bị đàn ong tấn công. Mục-kiền-liên chỉ biết niệm Phật và nguyện rằng: "Nam-mô Phật, xin đàn ong đừng đốt tôi, kiếp sau khi tôi thành Phật, trước hết tôi sẽ độ thoát cho các bạn cho đến khi các bạn tu tập thành Phật. Hãy chuyển đổi tâm niệm xấu ác trong mình, đừng nên hại người nữa."

Như kết quả của lời nguyện, đàn ong không đốt Mục-kiền-liên nữa. Cuối cùng, ong chúa trở thành quốc vương của nước này, những ong thợ, ong đực trở thành quan đại thần và thần dân nước ấy. Khi Mục-kiền-liên, bây giờ là một tỷ-khưu, đến thành ấy, những con ong mà Ngài đã phát nguyện độ thoát đã đến đảnh lễ chào mừng Ngài. Năng lực của lời nguyện trong kiếp trước mạnh như vậy đó.

Nhớ nằm lòng chuyện này, chúng ta nên thường xuyên gieo thiện duyên với toàn thể chúng sinh. Chúng ta nên phát nguyện độ thoát hết thảy chúng sinh mọi loài, giúp họ thành tựu đạo nghiệp. Lời nguyện vô hình nhưng chúng sinh mọi loài đều có đài tiếp sóng vô tuyến tương ứng trong tâm họ, nên họ đều có thể nghe được. Lời nguyện tuy vô hình và không thực thể, nhưng mọi loài chúng sinh đều tự nhiên cảm nhận nếu mình phát khởi thiện tâm với họ. Quý vị nên phát tâm cứu độ tất cả chúng sinh. Người luôn luôn giữ vững sự phát tâm này sẽ thường có nhiều quyến thuộc bất kỳ nơi đâu mà họ đến.

Có người hỏi:

“Con đến nơi nào cũng chẳng có ai giúp đỡ cho con cả. Vì sao như vậy?”

Là vì trong quá khứ, quý vị chưa từng gieo thiện duyên với những người đó. Gieo thiện duyên với chúng sinh đặc biệt rất quan trọng cho những người tu đạo. Nên nói:

“Vị kết bồ-đề quả

Tiên kết chúng sinh duyên”

(Để đạt được kết quả giác ngộ, thì trước hết phải nên gieo duyên lành với chúng sinh.)

Cư xử tốt đẹp với mọi người. Tại sao việc ấy lại cần thiết vậy? Vì chúng sinh là Phật. Gieo duyên lành với họ là kết duyên lành với chư Phật. Nếu quý vị không gieo duyên lành với chúng sinh, thì quý vị không có duyên lành với chư Phật

“Dục kết bồ-đề quả,

Quảng kết chúng sinh duyên”

Nghĩa là: muốn có được quả giác ngộ thì nên gieo duyên rộng rãi với toàn thể chúng sinh. Mọi người nên đem hết sức mình để gieo nhân lành, như phát tâm bồ-tát Đại thừa, đừng nên tu tập thành quả vị a-la-hán Tiểu thừa, chỉ biết đến mình, không biết cứu độ người khác.

Nếu quý vị nhìn thấy được chúng sinh là Phật, thì chúng sinh cũng sẽ nhận ra quý vị là Phật. Nếu quý vị nhìn chúng sinh là ma vương, thì chúng sinh cũng nhìn quý vị là ma vương. Cũng như mình mang kính khi nhìn, nếu quý vị mang kính màu xanh sẽ thấy mọi vật màu xanh, nếu mang kính màu hồng, sẽ thấy vạn vật màu hồng. Không phải chỉ như vậy thôi, mà cách quý vị nhìn người khác cũng chính là cách người khác nhìn quý vị. Đó là lý do trước đây tôi có nói là mọi người đều có một đài đón nhận tín hiệu vô tuyến ở trong tim mình, khiến họ có thể nhận ra được mọi điều đang diễn biến trong tâm người khác.

Đừng nghĩ người khác không biết được tâm niệm xấu ác của mình. Dù họ không biết chính xác những gì quý vị đang suy nghĩ, những tự tánh của họ nhận biết rõ những điều ấy. Khi mình có thiện tâm với người thì (thân thể và mặt) phát ra ánh sáng – dương; khi khởi ác tâm với người thì phát ra bóng tối – âm.

Nghĩa lý giáo thuyết trong kinh Thủ-lăng-nghiêm sâu như biển. Đã có nhiều người tuyên bố đã thăm dò được chiều sâu của biển, thực ra chiều sâu của biển thay đổi rất nhiều tùy theo từng nơi, nên khó có thể nói chính xác độ sâu của biển. Giáo nghĩa Kinh Thủ-lăng-nghiêm cũng như vậy. Không dễ dò chừng được. Mọi người đều đạt được những sự lợi ích riêng biệt từ trong kinh, sự lợi lạc của riêng mỗi người đều khác biệt nhau, nhưng tất cả sự lợi ích ấy đều xuất phát từ trí tuệ trong kinh. Vì nghĩa lý của kinh rất sâu mầu, nên trí tuệ thâu nhận được từ trong kinh rất lớn và có thể đạt được định lực rất kiên cố, nên kinh được gọi là Thủ-lăng-nghiêm: nhất thiết sự cứu cánh kiên cố .” (Bền vững, cứng chắc nhất trong tất cả vạn vật).

Nếu mỗi chúng ta đều gặt hái được những ích lợi từ kinh, liệu giáo nghĩa của kinh có phai mờ đi chút nào chăng?

Không, giáo nghĩa của kinh cũng như nước trong đại dương, khi có người đến bên bờ biển múc đầy một xô nước, lượng nước còn lại trong đại dương vẫn lớn như thường. Nếu có người dùng nước cho mục đích riêng của họ, lượng nước trong đại dương vẫn còn nhiều, không bao giờ cạn kiệt. Giáo nghĩa của kinh Thủ-lăng-nghiêm cũng không bao giờ thăm dò hết được. Ngay cả khi quý vị đã giác ngộ, giáo nghĩa của kinh cũng vẫn sung mãn như trước khi quý vị chứng ngộ. Quý vị có thể đạt được chút ít trí tuệ nhưng trí tuệ vốn hàm chứa tròn đầy trong kinh vẫn không tăng không giảm.

---o0o---

V. TUYÊN BÀY GIÁO THỂ

Tất cả các giáo pháp Đức Phật diễn nói đều có giáo thể. Giáo thể của kinh này là gì? Đó là âm thanh (thanh), tên gọi (danh), câu (cú), văn tự, chữ nghĩa (văn). Như trong bài kệ của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi cung thỉnh Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thị hiện ở thế gian.

Thử phương chân giáo thể

Thanh tịnh tại âm văn.

Tạm dịch:

Giáo thể chân thực ở nơi này, làm thanh tịnh (tâm ý) nhờ do âm thanh và văn cú.

Phương này chính là cõi ta-bà, thế giới của đau khổ. Tuy vậy, chỉ âm thanh không thôi không được xem là chân giáo thể. Gió và nước cũng tạo nên âm thanh, nhưng không được xem là chân giáo thể.

Cụ thể hơn, giáo thể bao gồm âm thanh, ngôn ngữ, câu và văn tự. Âm thanh là khi đầu tiên Đức Phật giảng nói kinh này. Khi đã nói ra, âm thanh biến thành ngôn ngữ, ngôn ngữ biến

thành câu và lời, lúc đó còn phải được viết thành câu và chữ. Một khi đã được viết thành văn tự, thì giáo lý đã được ứng dụng. Vậy nên giáo thể của kinh này bao gồm âm thanh, ngôn ngữ câu lời và văn tự.

Điều này cũng có thể chia làm bốn môn:

- Thứ nhất là tùy tướng môn: trong trường hợp này là âm thanh, ngôn ngữ, câu cú và văn tự.

Giáo thể trong kinh Thủ-lăng-nghiêm cũng căn cứ vào duy thức môn và khi quy về Như Lai Tạng. Tánh quy về chân như, thì không liên quan đến hiện tượng nữa mà nói thẳng đến bản thể nên gọi là quy tánh môn. Còn có vô ngại môn mà Kinh này cũng lấy làm giáo thể.

- Thứ hai, duy thức môn cho rằng: tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni quán sát các nhân duyên để chọn pháp môn có thể độ thoát chúng sinh. Nên từ tâm thanh tịnh Ngài thuyết pháp để giáo hóa chúng sinh, khiến cho chính tâm thức chúng sinh được chuyển hoá và được lợi lạc. Đây là duy thức môn, xem duy thức là giáo thể.

-Thứ ba, quy tánh môn là hoàn toàn viên dung không ngăn ngại, vì thức tâm có thể tánh nhất định, nên tất cả đều quy về chơn tánh. Vậy nên quy tánh cũng là giáo thể.

-Thứ tư, vô ngại môn là gì? Là bao gồm cả hiện tượng lẫn bản thể. Quy tánh môn là quay về với thể tánh của chúng sinh. Khi bốn môn dung nhiếp với nhau không ngăn ngại, sự lý vô ngại chính là giáo thể của bộ kinh này.

---o0o---

VI. SỰ THÍCH NGHI CỦA TỪNG CĂN CƠ CHÚNG SINH VỚI GIÁO NGHĨA KINH NÀY

Điều này liên quan đến những chúng sinh được giáo hóa. Kinh này nhắm đến giáo hóa những chúng sinh nào? Kinh Thủ-lăng-nghiêm nhắm đến giúp các loài hữu tình lẫn vô tình đồng thời hoàn mãn tuệ giác, cả loài hữu tình và vô tình đều chứng đạt Phật đạo. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng được đặc biệt nhắm đến để giáo hóa như hàng hữu học.

Hàng Thanh văn (a-la-hán), là nghe lời Đức Phật thuyết pháp mà ngộ đạo. Họ tu tập pháp Tứ diệu đế: khổ, tập, diệt, đạo.

Những vị Duyên giác là Bích-chi Phật, họ sinh ra nhằm lúc Phật không xuất hiện ở thế gian. Họ tu tập pháp mười hai nhân duyên mà ngộ đạo. Khi Đức Phật không thị hiện ở thế gian, họ được gọi là Độc giác Phật. Những vị này sống nơi núi non, trong thung lũng hẻo lánh, ẩn mình trong những nơi hang động. Nơi đó, họ quán sát sự sinh diệt bất tận của vô số hiện tượng trong trời đất. Vào mùa xuân, trăm hoa đua nở, vào mùa thu lá vàng rơi rụng. Nhờ quán sát tường tận sự biến chuyển này mà họ ngộ đạo.

Ngoài giáo lý cho hàng Thanh văn, Duyên giác ra, kinh này còn nhắm vào giáo hóa hàng hữu học, trong kinh này là nhắm đến hàng bồ-tát. Chỉ có chư Phật mới được gọi là vô học. Kinh này còn giáo hóa hàng định tánh Thanh văn, là những người không muốn từ bỏ quả vị nhỏ để hướng về Đại thừa. Bất định tánh Thanh văn là người có thể từ bỏ quả vị nhỏ hướng

đến Đại thừa, có thể vượt qua vị trí của hàng Thanh văn, Duyên giác để trở thành bồ-tát. Không chỉ Thanh văn được gọi là đương cơ chủ yếu của kinh này, mà tất cả chúng sinh trong ba cõi: dục giới, sắc giới và vô sắc giới đều là đương cơ chủ yếu của kinh. Kinh này khế hợp tất cả mọi căn cơ và nhằm độ thoát cho hết thảy chúng sinh khắp mọi loài.

---o0o---

VII. PHÂN ĐỊNH RÕ TÔNG THÚ CỦA KINH

Tông có nghĩa là tôn sùng, quý trọng.

Thú là chỗ quy hướng sùng thượng.

Giáo lý của Đức Phật dạy cho hàng Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) liên quan chủ yếu đến nhân quả. Đây là giáo pháp quyền thừa. Đức Phật thuyết gồm cả hai giáo pháp: quyền thừa và thật thừa. Thật thừa có nghĩa là giáo lý bất biến, hằng vĩnh. Trong giáo pháp quyền thừa, Nhân là ‘tông”, Quả là “thú.” Khi đạt đến chân tướng, thật thừa, có nghĩa là đã có được chỗ ngộ nhập. Do vậy, ngộ là “tông”, nhập là “thú.”

Trong kinh này, A-nan đại diện cho đương cơ hỏi và nghe pháp. A-nan gặp nạn, Đức Phật giải cứu xong rồi dạy A-nan từ bỏ pháp tu Tiểu thừa hướng về Đại thừa. Đó là tông.

Sự chứng ngộ quả vị tối thượng của A-nan là thú.

Tông và thú đồng thời thông suốt đến Phật đạo và là con đường dẫn đến Phật quả. Vậy nên khác biệt rõ ràng với các kinh điển Tiểu thừa, chỉ nói về quả vị nhỏ nên không thể nào đạt được quả vị Phật.

---o0o---

VIII. XÁC ĐỊNH RÕ THỜI GIAN THUYẾT KINH

Điều này nói đến thời gian Kinh này được thuyết. Đức Phật giảng pháp suốt bốn mươi chín năm. Khi Ngài giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm, vua Ba-tư-nặc được sáu mươi hai tuổi, Đức Phật và vua Ba-tư-nặc sinh đồng một năm, nên Kinh này được xếp vào Phương đẳng. Nghĩa là “rộng khắp, bình đẳng,” là thời kỳ thuyết giáo thứ ba của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đó là theo phán giáo của tông Thiên Thai. Còn theo phán giáo của tông Hiền Thủ, thì kinh này được xếp vào thời Chung giáo. Như vậy hợp lý hơn.

---o0o---

IX. LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ VÀ PHIÊN DỊCH KINH

Sau khi Đại sư Thiên Thai Trí Giả đọc Kinh Pháp Hoa, Ngài phân chia các kinh ra làm ba phần. Phần tựa, phần chính văn, là phần chứa trọn tông thú của kinh và phần lưu thông, là phần cuối cùng trong kinh văn, khuyến khích mọi người lưu hành kinh này khắp thế gian.

Sau đó có một vị Pháp sư người Ấn Độ đến Trung Hoa, nghe rằng Đại sư Trí Giả đều đã chia các bộ kinh thành ba phần. Pháp sư này rất ngạc nhiên nói rằng: "Ở Ấn Độ, Kinh Thủ-lăng-nghiêm cũng như các bộ kinh khác đều được phân chia như vậy."

Khi Đại Sư Trí Giả nghe có Kinh Thủ-lăng-nghiêm đang lưu hành mà Ngài chưa từng được thấy, Ngài xúc động hướng về phương Tây lễ bái với ước nguyện có ngày thấy được kinh này.

Hằng ngày, Ngài hướng về phương Tây lễ bái suốt mười tám năm nhưng cuối cùng, Ngài chỉ mong có được phước duyên thấy được bộ kinh này mà thôi; còn chúng ta có được nhân duyên thù thắng biết bao, chưa từng lạy kinh mà nay được học, và được đọc tụng kinh này.

Cuối cùng, quốc vương Ấ n Độ thông báo cho thần dân biết kinh Thủ-lăng-nghiêm là quốc bảo vì đó là bổn kinh do Bồ-tát Long Thọ mang từ long cung về. Sau khi Vua tuyên bố như vậy, không ai được phép mang kinh từ Ấn Độ sang nước khác. Lúc đó Pháp sư Bát-thích-mật-đế dự tính đem kinh ra khỏi nước Ấn Độ truyền vào một nước khác, đặc biệt là Trung Hoa. Ngài sắp đặt cho thương nhân Trung Hoa mang đi bản sao của kinh, bị thuế quan ở biên giới giữ lại, không cho phép mang ra khỏi nước. Ngài trở về cố gắng nghĩ cách đưa kinh đi. Cuối cùng tìm ra được giải pháp, Ngài chép kinh bằng chữ rất nhỏ trên một tấm lụa cực mỏng, cuốn lại rồi phủ bên ngoài tấm lụa một lớp sáp. Ngài tự xẻ thịt nơi cánh tay mình nhét cuộn lụa vào trong đó, rồi dùng dược liệu đắp lên cho vết thương lành lặn.

Có người nói rằng Ngài dấu kinh trong bắp đùi, nhưng tôi nghĩ rằng dấu kinh ở đó không thể hiện lòng tôn quý kinh điển nên có lẽ Ngài đã chọn một nơi nhiều thịt ở phần trên cơ thể để dấu kinh. Khi vết mổ đã lành, Ngài lại lên đường sang Trung Hoa. Khi đi, lính gác biên giới không chút nghi ngờ vì kinh được dấu rất kỹ. Cuối cùng Ngài đến được tỉnh Quảng Đông, nơi Ngài thường được Thừa tướng Phòng Dung tiếp kiến. Ngài được mời về trú ở một ngôi chùa ở Quảng Đông phiên dịch kinh này.

Đây là những khó khăn xảy ra vào thời kinh được truyền bá và phiên dịch. Thật phước đức cho chúng ta khi Pháp sư Bát-thích-mật-đếquyết tâm mang kinh sang Trung Hoa. Quý vị có thể hiểu được tầm quan trọng của kinh Thủ-lăng-nghiêm đến mức nào.

---o0o---

X. NGƯỜI DỊCH :SA-MÔN BÁT-THÍCH MẬT-ĐẾ NGƯỜI TRUNG ẤN ĐỘ DỊCH VÀO ĐỜI ĐƯỜNG

Đó là vào triều đại nhà Đường, sau khi Võ Tắc Thiên thoái vị. Vào năm đầu tiên của Hoàng đế Trung Tông, niên hiệu Thần Long nguyên niên. Sa-môn Bát-thích-mật-đế đã dịch kinh này từ tiếng Phạn sang tiếng Trung Hoa. Ngài hoàn tất bản dịch này rất nhanh để trở về lại Ấn Độ trước khi viên quan giữ cửa ải có thể bị phạt vì để ngài lén mang kinh ra nước ngoài, Pháp sư muốn trở về Ấ n Độ tự thú, để cho những người lính gác ở biên giới khỏi bị tội. Sau khi Ngài hoàn thành bản dịch, ngài trở về Ấn Độ, đến thú tội với nhà vua, xin nhận bất kỳ mọi hình phạt nào.

Công đức của Pháp sư đã lưu tâm đến kinh này cực kỳ to lớn, vì nhờ vào nỗ lực trong bước đầu của Ngài mà nay chúng ta mới có được may mắn tham cứu kinh. Chúng ta trước hết nên tri tạ công đức của Sa-môn Bát-thích-mật-đế.

Sa-môn" là tiếng Phạn, tiếng Hán nghĩa là "cần tức." "Cần" nghĩa là siêng năng tu tập Giới-Định-Huệ, "tức" nghĩa là đình chỉ, dừng nghỉ, diệt trừ tham sân si. Hành xử như thế, được gọi là sa-môn.

Đức Phật cũng được gọi là sa-môn. Một lần ở Ấ n Độ, khi Đức Phật còn tại thế, tỷ-khưu Mã Thắng (Āsvajit – A-thuyết-thị), đắp y với dáng vẻ rất trang nghiêm, đi qua trên đường. Dáng vẻ oai nghiêm của tỷ-khưu rất khả kính nên khi mới gặp Ngài, Tôn giả Xá-lợi-phất, liền xúc động nói: "Ngài quá nghiêm túc, oai nghi của Ngài quá hoàn chỉnh, chắc chắn thầy của ngài là một bậc đại đạo sư. Vị ấy là ai vậy?

Tỷ-khưu Mã Thắng đáp:

"Chư pháp tùng duyên sinh

Diệc tùng nhân duyên diệt

Ngã Phật đại sa-môn

Thường tác như thị thuyết"

Dịch nghĩa:

(Các pháp do nhân duyên sinh

Cũng từ nhân duyên diệt

Đức Phật, vị đại sa-môn

Thường dạy lời như thế).

Khi Tôn giả Xá-lợi-phất nghe những lời này, liền đi theo Tỷ-khưu Mã Thắng trở về tinh xá Kỳ-hoàn trong vườn ông Cấp Cô Độc, đảnh lễ Đức Phật xin xuất gia, nhận Đức Phật làm bổn sư.

Chúng ta nên học hạnh tinh cần của sa-môn, tu tập giới, định, huệ. Trước hết phải quy y Tam bảo và thọ trì năm giới. Năm giới là không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh dâm dục, không nói dối, không dùng rượu hoặc chất kích thích. Sau khi thọ nhận năm giới, chúng ta nên thực sự thi hành, có nghĩa là không bao giờ hủy phạm. Năm giới rất là quan trọng. Giữ gìn năm giới một cách nghiêm túc, bảo đảm sẽ được tái sinh làm người. Nếu quý vị tu tập theo năm giới, quý vị sẽ không bị mất cơ hội được tái sinh làm người. Vậy mà có người nói: "Tôi biết tại sao người ta không nên giết hại. Dù sao, tất cả mọi chúng sinh đều có phật tánh, mọi chúng sinh đều sẽ thành Phật, thế nên mọi sinh mạng của chúng sinh đều phải được bảo trọng. Tôi cũng hiểu trộm cắp là không tốt. Không buông thả trong tà hạnh dâm dục và không nên nói dối. Nhưng tại sao việc dùng các chất kích thích lại bao gồm trong năm giới?

Tôi thường uống rượu và hút thuốc. Mọi người cũng uống rượu, cũng hút thuốc. Có gì sai trái? Thực vậy, tôi đang xem lại có nên từ bỏ việc tu học Phật pháp chỉ vì việc cấm sử dụng các chất kích thích hay không?”

Quý vị nên dừng lại và suy nghĩ kỹ về điều ấy. Thay vì chạy theo đám đông, thấy nhiều người thích hút thuốc nên quý vị hút theo họ, nhiều người thích uống rượu nên quý vị cũng uống luôn. Quý vị bị dính mắc vào thói quen của mọi người và làm những việc họ thường làm cho đến rốt cuộc mang lấy thói quen như họ. Đa số mọi người ít bị những căn bệnh nghiêm trọng, chỉ bị chút ít bệnh nhẹ và một số vấn đề rắc rối nhỏ. Nhưng chỉ y cứ vào một số vấn đề nhỏ nhặt mà dự tính bỏ việc học tập Phật pháp thì thật là điên rồ! Quý vị có muốn biết tại sao có giới cấm uống rượu không? Tôi sẽ kể cho quý vị nghe một câu chuyện chân thực để minh họa.

Có một người đã thọ năm giới, anh ta lại rất thích uống rượu, thế nên sau đó, anh ta không còn giữ được giới nào cả. Chuyện gì đã xảy ra? Một hôm anh ta nghĩ: “Có lẽ ta nên dùng tí rượu.” Anh ta cầm chai rượu lên và uống vài ngụm. Thường khi uống rượu thì phải ăn một thứ gì đó, thế nên anh ta đặt chai rượu xuống, bước ra ngoài trông chừng kiếm thứ gì để ăn. Thấy có con gà nhà hàng xóm đi lạc qua vườn nhà mình. anh ta nghĩ: “Tốt, nó sẽ là thức nhắm rất ngon.” Anh ta vồ lấy con gà. Lúc ấy anh ta đã phạm giới trộm cắp. Khi đã bắt được gà rồi, anh ta phải giết gà mới ăn được, thế là anh ta phạm thêm giới sát sanh. Khi thịt gà đã được nấu chín rồi, anh ta nhấm thịt gà với rượu, chẳng bao lâu anh ta uống say mèm, như vậy anh ta phạm phải giới dùng chất độc tố kích thích. Lúc ấy, có tiếng gõ cửa, đó là người phụ nữ hàng xóm đi tìm gà. Anh ta liền buột miệng nói: “Tôi chẳng thấy!” thế là, anh ta phạm luôn giới nói dối. Khi liếc nhìn người phụ nữ lần thứ hai, vẻ đẹp của cô ta đã khơi dậy trong anh ta ham muốn tình dục mãnh liệt, anh ta liền hãm hiếp cô ta. Sau đó anh ta bị kiện. Tất cả các việc xảy đến với anh đều do ham uống rượu. Chỉ vì uống vài hớp rượu mà sau đó anh ta phạm hết tất cả bốn giới còn lại, và vướng vào vòng lao lý. Chất kích thích làm cho con người mê mờ và tán loạn, nên đó là một đối tượng mà đạo Phật lập nên giới cấm. Một người uống rượu thì thiếu tự chủ; bất thần, anh ta bỗng dưng nhận ra mình đang ở thiên đàng, hốt nhiên lại ở dưới đất, đằng vân giá vũ... anh ta chẳng ra tích sự gì cả. Vì nó khiến cho người ta đánh mất tất cả mọi điều ngăn cấm, nên nó được xếp vào trong số năm giới cấm.

Nếu quý vị thọ nhận năm giới mà không hủy phạm, thì quý vị sẽ được hộ trì của các vị Hộ pháp thiện thần, là những vị bảo hộ cho từng điều giới. Nếu quý vị hủy phạm giới luật, các vị hộ pháp thiện thần sẽ tránh xa, không còn bảo hộ cho quý vị nữa. Đây là lý do tại sao trong Phật pháp, việc thọ nhận giới luật là rất quan trọng.

Có người sẽ hỏi: “Như thế nào mới được gọi là thọ trì giới?”

Nếu chỉ đọc trong sách, biết rằng không nên sát hại, trộm cắp, tà hạnh dâm dục, nói dối và dùng chất kích thích... đó chưa được là giữ giới. Cũng chẳng phải là đến trước tượng Phật, đốt nhang hoặc đốt vài liều hương trên thân thể mình rồi tự nhận giới theo cách ấy là được. Không! Thọ giới hoàn toàn chẳng phải theo cách ấy. Nếu một cư sĩ muốn thọ trì năm giới, phải tìm một vị cao tăng có đức độ để chứng minh, để trao truyền giới thể cho người cư sĩ. Vị cao tăng sẽ giảng rằng: “Từ nay con đã thọ trì năm giới. Công đức do thọ trì năm giới lớn

lao vi diệu bất khả tư nghì.” Nên để cho đúng như pháp, mọi người đều phải đến trước chư Đại đức tăng để cầu được truyền thọ giới pháp.

Bên cạnh việc tu tập giới luật, các vị sa-môn còn tu tập thiền định. có nhiều loại định, nhưng nói tổng quát, nếu quý vị không bị xoay chuyển bởi bất kỳ ngoại cảnh, thì đó gọi là định.

“Làm thế nào một người có thể đạt được chánh định?.” Trước tiên quý vị phải lắng tâm bằng cách tĩnh tọa và tham cứu các công án thiền. Lý do khiến mọi người chạy ngược chạy xuôi, chạy Đông chạy Tây là vì họ không đạt được định lực. Buổi sáng họ chạy đến cửa ông Ch’u, chiều họ đến lớp ông Ch’in; họ chạy đi khắp nơi, vì họ không có được chút định nào. Để có được định lực, quý vị phải chịu khổ nhọc, khi quý vị chịu khó tu tập như thế, quý vị sẽ đạt được một số kinh nghiệm khác nhau. Nhưng ngay khi có được chút ít kinh nghiệm này, quý vị phải thận trọng đừng để cho nó xoay chuyển mình. Đó được gọi là định lực. Nếu chỉ bị một tình huống xoay chuyển tâm thức, thì quý vị chưa có định lực, chẳng hạn như khi quý vị nhận được một bức thư báo tin xấu khiến cho quý vị bận lòng, như vậy là chưa đủ định lực, là chưa qua được cuộc khảo nghiệm. Hoặc nếu quý vị gặp chuyện vui và quý vị truy đuổi theo việc ấy, như thế cũng là chưa có được định lực. Nếu quý vị đối đầu với một tình trạng bất như ý và quý vị nổi sân, cũng là do chưa có định lực. Quý vị nên không vui cũng chẳng buồn; không phấn khích cũng chẳng buồn rầu. Có định lực là ứng xử mọi việc mà tâm không dao động. Đó là quý vị ứng xử theo tâm đạo.

Khi tu tập định lực, quý vị khai mở được trí huệ nếu không có định lực, thì không thể nào có được trí huệ lực. Không có năng lực của trí tuệ, làm sao quý vị tu học Phật pháp được?

“Định lực và trí huệ lực do đâu mà có?” Do giữ giới mà có. Hằng ngày quý vị phải thường hộ trì giới luật, rốt cuộc quý vị sẽ có được sự hành xử tương ứng với Phật pháp một khi được tưới tẩm dòng nước pháp.

Sa-môn phải tinh tấn tu tập giới định huệ, dừng hẳn tham, sân, si. Ba món độc này là lý do khiến cho quý vị không chứng được Phật quả. Nếu quý vị đình chỉ hẳn ba món độc này thì sẽ rất mau thành Phật.

Bất luận thứ gì, hễ quý vị muốn được càng nhiều càng tốt, thì đó gọi là tham. Quý vị gặp một vài tình huống không thích rồi nổi giận, đó gọi là sân hận. Si là những vọng tưởng phát sinh từ tâm niệm vô minh vạ lang thang trong những tâm niệm này với tinh thần bối rối. Nếu quý vị chuyển hóa sạch ba món độc này sẽ tương hợp với đạo, là rất dễ dàng thành tựu đạo nghiệp.

Có bốn loại sa-môn:

1. Thắng đạo sa-môn: là những vị tu hành chứng được cả hai quả vị a-la-hán và bồ-tát.

2. Thuyết đạo sa-môn: là những vị thường hoằng pháp lợi sinh.

3. Hoạt đạo sa-môn: là những vị trì giữ giới luật, phạm hạnh thanh tịnh, không bao giờ hủy phạm giới cấm.

4. Ô đạo sa-môn: là những kẻ phá giới phạm trai, sống trái nghịch với luật Phật chế. Không những mình hủy phạm giới mà còn khiến cho mọi người sinh khởi ấn tượng không đẹp khi thấy có người xuất gia mà không giữ gìn giới luật, nên mất niềm tin vào Phật pháp. Do vì họ khiến cho người khác mất lòng tin, nên được gọi là người xuất gia mà làm nhiễm ô Phật pháp.

Bát-thích-mật-đế (Pramiti) là tiếng Phạn, Hán dịch là "Cực Lượng" nghĩa là "rất nhiều." Ý nói rằng tài năng và trí tuệ của Ngài cực kỳ phong phú và rộng lớn. Pháp sư Bát-thích-mật-đế là người phiên dịch chính bộ kinh Thủ-lăng-nghiêm. Ngài là người chủ trì, hướng dẫn cho hơn hai trăm pháp sư cùng nhau phiên dịch bộ kinh này. Công việc phiên dịch được tiến hành tại chùa Chih Chih (Chế Chỉ), một ngôi chùa lớn thuộc tỉnh Quảng Châu do các vị cao tăng hướng dẫn. Sự truyền thừa và phiên dịch bản kinh đã được giải thích chi tiết qua chín đề mục trước khi giảng giải chính thức vào kinh văn.

SA-MÔN DI-GIÀ THÍCH-CA, NGƯỜI NƯỚC Ô-TRÀNH DỊCH NGỮ.

Pháp sư Bát-thích-mật-đế được phụ tá bởi một vị sa-môn người nước Ô-trành (Udyana), là một xứ ở phía Bắc Ấn Độ. Trước khi vùng đất trở thành nơi dân cư, xưa vốn là vườn hoa của vua A-dục (Aśoka). Nên khi dịch chữ

Udyana sang tiếng Hán, người Trung Hoa đã dùng chữ Carambola, Hán dịch Ưu đàm, là tên một loài hoa.

Di-già Thích-ca, Hán dịch Hàng phục, nghĩa là ngài đã điều phục được mọi phiền não, mọi ma chướng và hết thảy mọi chướng ngại. Khi rời Udyana đến Trung Hoa, Ngài đọc lại bản dịch, chú ý đặc biệt đến sự diễn đạt văn nghĩa, câu cú và cách dùng những thành ngữ tiếng Hán. Ngài là một pháp sư lỗi lạc nhất tham gia việc phiên dịch bộ kinh này.

SA-MÔN HOÀI ĐỊCH (Huai Ti), CHÙA NAM LÂU, NÚI LA PHÙ, CHỨNG MINH BẢN DỊCH.

Thường các bản kinh đang lưu hành không ghi tên vị Pháp sư này. Nhưng các bản in trước đây đều có ghi. Về sau, trong tương lai nên nhớ ghi tên ngài vào ở đầu phần kinh văn khi ấn tống. Nhớ đừng quên việc này.

- Núi La Phù là ngọn núi nổi tiếng ở tỉnh Quảng Đông.

- Chùa Nam Lâu là nơi Sa-môn Hoài Địch trú trì. Có lẽ khi sư phụ của Pháp sư Hoài Địch đặt tên cho Ngài, đã mong mỏi Ngài siêng năng tinh tấn tu tập. Chữ Địch là tiến tới, không dừng lại hoặc giải đãi lười biếng. Pháp sư học rất giỏi và chăm chú vào giáo nghĩa kinh tạng, nên Ngài rất thông thạo giáo lý. Ngài cũng thông thạo tiếng Phạn, thế nên Ngài được mời chứng nghĩa cho bản dịch. Vì sao hai Pháp sư Bát-thích-mật-đế và Di-già Thích-ca vốn rất thông thạo tiếng Sanskrit, lại phải mời thêm một người Trung Hoa chứng nghĩa bản dịch? Dù hai Pháp sư này thông thạo cả tiếng Phạn lẫn Hán nhưng họ chỉ vừa mới đến Trung Hoa, các vị sợ rằng mình không hiểu được tiếng Trung Hoa hoàn hảo cho lắm; nên phải mời một vị Pháp sư ở địa phương chứng nghĩa bản dịch. Vị ấy là Pháp sư Hoài Địch.

Tôi chưa nghiên cứu được lý do tại sao những ấn bản đương thời của kinh này không ghi tên Pháp sư Hoài Địch, dù các ấn bản đời trước đều có ghi đầy đủ. Nay tôi muốn nhắc đến Pháp sư để quý vị biết đến Ngài là một vị Pháp sư chứng nghĩa cho bản dịch kinh này.

ĐỆ TỬ THỌ BỒ-TÁT GIỚI TÊN PHÒNG DUNG, HIỆU THANH HÀ, CHỨC TIỀN CHÁNH NGHỊ ĐẠI PHU, ĐỒNG TRUNG THƯ MÔN HẠ BÌNH CHƯƠNG SỰ, NHUẬN BÚT.

Giới bồ-tát có thể truyền cho cả hai hàng xuất gia và tại gia. Bộ kinh trình bày rõ ràng về giới bồ-tát là Kinh Phạm Võng. Kinh này nói rằng:

"Bất kỳ quốc vương hay quan đại thần khi bắt đầu nhận chức vụ mới, nên phát nguyện thọ giới bồ-tát."

Vì ngài Phòng Dung rất thông hiểu Phật pháp, Ngài nhận Đức Phật làm cha, nhận bồ-tát làm thầy, thọ trì mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh của giới bồ-tát. Sau đó, ngài tự xem mình như một đệ tử của Phật.

Ngài thọ giới bồ-tát rồi trở thành Quan chánh nghị Đại phu, là chức quan chuyên can gián Vua khi ban hành chính sách sai trái nào đó.

Trong kinh văn dùng chữ "Tiền" có nghĩa là chức vụ trước đây của ông, khi nhuận sắc bản dịch Kinh Thủ-lăng-nghiêm, ông không còn giữ chức đó nữa.

Chữ "Đồng" có nghĩa ông ta kiêm luôn hai chức: Môn hạ là chức vụ phụ tá cho Hoàng đế, trông coi và thực thi các sắc lệnh đã ban. Trung thư là chức vụ như Bộ trưởng, có quyền ban hành một số chỉ thị.

Bình chương sự là nhiệm vụ, ông ta có trách nhiệm điều hành cho công việc triều chính luôn luôn đúng với pháp độ và thực sự bình đẳng.

Phòng Dung: là do gia đình có họ Phòng và tên Dung. Thanh Hà là phương danh, quê hương của Phòng Dung.

Bút thọ có nghĩa Phòng Dung dùng tài năng văn chương của mình để làm cho kinh văn thêm ý nghĩa. Chương cú, ngữ pháp được tao nhã, sáng sủa, rõ ràng chính xác hơn. Tại sao phải làm như vậy? Vì Thừa tướng Phòng Dung là một người có tài văn chương và kiến thức rất uyên bác. Chính việc nhuận sắc của ông đã làm cho Kinh Thủ-lăng-nghiêm có giá trị rất đặc sắc. Nếu quý vị muốn học tiếng Hán, thì nên học thuộc Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Đây là một tác phẩm hoàn hảo nhất bằng tiếng Hán. Ngay cả người Trung Hoa đọc cũng khó lãnh hội hết ý kinh.

Nay chín tiết mục đầu tiên đã được giảng rõ. Phần quan trọng nhất là giải thích kinh văn:

---o0o---

XI. GIẢNG GIẢI KINH VĂN

Kinh văn :

Như thật tôi nghe

Giảng : **Như thật** là nhấn mạnh đến niềm tin

A-nan là em họ và là đệ tử của Đức Phật, là người thông minh bậc nhất, là người kiết tập kinh tạng. Mở đầu các bộ kinh, ngài đều nói: "**Như thật tôi...**," có nghĩa là mọi chữ mọi câu trong kinh đều đúng như lời Phật đã dạy.

"Như" có nghĩa là "các pháp xưa nay vốn như vậy. Mười cuốn Kinh Thủ-lăng-nghiêm chính là do tôi, A-nan, đã nghe như vậy."

Chính tôi, , đã nghe Đức Phật dạy như vậy. Do đó, pháp là **"như"**. Phải tin như thế. Pháp mà chẳng "như" thì không thể tin được. Nên **"như"** chính là nghĩa của kinh văn.

"Như" đáp ứng trọn vẹn chứng tín. Tất cả kinh tạng do Đức Phật thuyết đều bắt đầu bằng lục chủng thành tựu: tín thành tựu, văn thành tựu, thời thành tựu, chủ thành tựu, xứ thành tựu, chúng thành tựu.

1. Tín thành tựu

Có người sẽ tự hỏi: "Tại sao trước tiên phải có niềm tin?"

"Tín vi đạo nguyên công đức hải

Trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện pháp."

Nghĩa là:

Tín là nguồn gốc của đạo, là biển cả công đức, có thể nuôi lớn tất cả thiện pháp.

Tín đặc biệt quan trọng như vậy.

Lại nữa, Luận Đại Trí Độ nói:

"Phật pháp đại hải, duy tín năng nhập."

Nghĩa là:

Biển Phật pháp mênh mông, chỉ có lòng tín mới thấm nhuần được.

Chẳng có cách nào khác để vào được biển Phật pháp ngoại trừ lòng tin. Chỉ với phương tiện là niềm tin người ta mới có thể:

"Thâm nhập kinh tạng, trí tuệ như biển" được.

Chẳng hạn như bây giờ, tôi đang giảng kinh và quý vị nên tin vào những gì tôi nói. Đừng móng khởi tâm nghi ngờ. Một khi quý vị có nghi ngờ, dù tôi có nói đúng đi nữa, quý vị cũng cho rằng tôi nói sai. Tại sao vậy? Vì quý vị thiếu niềm tin, rồi dù tôi có làm sai quý vị cũng tán thành với tôi. Làm sao mà quý vị tin tưởng được những việc tôi nói sai mà có đạo lý? Bằng phương tiện là niềm tin. Khi chẳng có niềm tin, quý vị sẽ nghĩ rằng những gì tôi nói là sai khi nó đúng. Khi có niềm tin, quý vị sẽ chấp nhận là đúng ngay cả khi tôi giảng sai. Rốt cục tôi nói đúng hay không? Hãy tin tưởng đừng sợ hãi. Tôi chắc chắn sẽ nói với quý vị những điều đúng đắn. Tất cả những điều tôi đang làm là minh họa cho niềm tin mà quý vị nên phát huy. Niềm tin của quý vị phải bền chắc, đừng có nghe theo bản ngã mình. Hãy tin vào tôi, khi tôi nói rằng Kinh Thủ-lăng-nghiêm cực kỳ vi diệu, thì quý vị nên tin thuận. Đó là có niềm tin. Đây là ý nghĩa của tín thành tựu.

2. Văn thành tựu

Những người đã có tín thành tựu còn phải cần đến nghe giảng. Nếu quý vị chỉ cần có tín thành tựu, mà đến khi giảng pháp thì quý vị dạo chơi ngoài công viên hay ngồi quán cà phê, bỏ qua thời giảng pháp thì đó là trường hợp không có văn thành tựu. Nhưng thay vì quý vị không đi uống cà phê, lại đến đây để nghe tôi giảng kinh. Còn gì hơn thế nữa, nếu quý vị không nghĩ đến chuyện ăn – vì quý vị nhịn không ăn buổi tối và dù đang bận túi bụi vào việc nào đó, mà vẫn nghe giảng kinh, thì đó là văn thành tựu. Thế nên bất luận bận việc gì, quý vị vẫn chú tâm đến để nghe giảng và làm phát khởi tín thành tựu với hết lòng thành, thì tôi sẽ chứng nhận văn thành tựu cho quý vị.

3. Thời thành tựu

Nếu quý vị đã có được tín thành tựu và văn thành tựu, mà không có thời giờ, nên không có cách nào để nghe kinh, thì cần phải có một thời gian hợp lý để nghe kinh. Thông thường, quý vị phải đi học hoặc đi làm nên không có thời gian để nghe giảng kinh. Nhưng bây giờ quý vị phải dành ra một thời gian để thâu thập và tham cứu kinh điển.

4. Chủ thành tựu

Cần phải có một vị chủ trì thuyết giảng Phật pháp, chẳng hạn như khi muốn nghe giảng kinh, quý vị phải thỉnh một Pháp sư giảng kinh cho quý vị nghe. Tuy vậy, nếu muốn mời một trong những vị "Pháp sư nước Mỹ" (một cư sĩ dùng danh xưng này dù không xuất gia theo đúng chính pháp) đến giảng, thì quý vị nên tự mình giảng cho mình nghe còn hay hơn. Quý vị đã biết được họ giảng những gì rồi. Vậy nên quý vị phải tìm cho được một vị chủ trì có khả năng giảng pháp chân chính. Chính vì lý do này mà quý vị kéo tôi ra khỏi hầm mộ. Người đời gọi tôi là "Mộ trung tăng–Thầy tu ở trong mộ," quý vị đã mời tôi ra giảng kinh thuyết pháp cho quý vị nghe.

"Ai là chủ hội kinh này?"

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm, Ngài là chủ thành tựu.

5. Xứ thành tựu

Quý vị hỏi:

“Một khi đã có chủ thuyết pháp rồi, thì mọi việc đều đã sẵn sàng làm cho pháp được biểu hiện, đúng như thế chăng?”

Không, quý vị vẫn phải cần một nơi để giảng kinh. “Ở công viên được không? Đó rất rộng. Chúng ta có thể đến đó để nghe pháp.”

Nơi ấy có thể được, nhưng chỉ một hay hai ngày, đến ngày thứ ba-nhà chức trách sẽ ngăn cấm.

“Đây là nơi công cộng, quý vị không thể tụ họp nơi đây để làm việc đó.”

Vậy nên quý vị phải tìm một nơi nào đó hợp lý để nghe giảng kinh mới có được xứ thành tựu.

6. Chúng thành tựu

Cuối cùng, phải có người đến nghe giảng pháp. Nếu không có người đến nghe giảng kinh, quý vị có thể hướng về phía trước mà nói cho bàn ghế nghe, nó có nghe được không? Không! Có một thính chúng là điều rất cần thiết.

Với hội Kinh Thủ-lăng-nghiêm, nơi giảng là Tịnh xá Kỳ-hoàn, trong vườn Ông Cấp Cô Độc, trong thành Xá-vệ (Śravāsti), nơi Đức Phật cùng các đệ tử tu tập.

Trong hội kinh này, thính chúng là những Đại tỷ-khưu và Đại bồ-tát.

Khi A-nan nói: “**Như thật tôi nghe.”** “Tôi” có nghĩa là muốn đề cập đến “giả ngã” của hàng bồ-tát.

Có bốn nghĩa khác nhau về Ngã:

Hàng phàm phu vọng kế chấp trước thân mình cho đó là Ngã.

Hàng ngoại đạo do vọng tưởng hư huyễn cho rằng có một thần ngã gọi là ngã nên họ cho ngã chính là Thượng đế.

Hàng bồ-tát tùy thuận thế gian mà thị hiện nên gọi là “giả ngã.”

Đối với Đức Phật, đó là chân ngã pháp thân.

Hàng phàm phu chấp thân của mình là thật ngã, thực ra thân này chỉ là nơi trú ngụ tạm thời, giống như ở khách sạn. Quý vị có thể ở trong khách sạn một thời gian, nhưng rồi cũng phải ra đi, không thể ở đó mãi mãi được. Hàng phàm phu không hiểu được đạo lý này. Họ cho rằng: “Thân xác này là tôi”, nên họ cố gắng tẩm bổ và trang sức cho thân thể thật nhiều, tìm kiếm sự hưởng thụ cho bản thân. Họ ham muốn có nhà sang vườn đẹp. Họ bận rộn trong việc trang sức áo quần sang trọng, ăn uống chất bổ dưỡng và sống thật xa hoa, cốt chỉ để bồi bổ thêm cho túi da hôi thối của họ.

Thân thể con người chỉ là cái túi da hôi thối. Quý vị đừng có tin vào nó. Hãy thử nhìn xem: ghèn tiết ra từ mắt, chất ráy tai đều là thứ bất tịnh. Mũi đầy chất nước nhờn và miệng đầy nước miếng và đờm giãi bất tịnh. Nếu quý vị không đánh răng trong ba ngày, hơi thở sẽ có mùi hôi thối nồng nặc. Nếu trong ba đến bốn ngày, không tắm rửa, thân thể quý vị bắt đầu hôi thối và nếu thân thể tiết ra mồ hôi, thì thân ấy sẽ dơ bẩn chỉ trong một đến hai ngày. Phân và nước tiểu rất là dơ bẩn. Những thứ bất tịnh thường xuyên tiết ra từ cửu khiếu (chín bộ phận trên thân thể) là: mắt, tai, mũi, miệng, hậu môn và bộ phận sinh dục, những thứ ấy đều là bất tịnh. Có gì để yêu quý cái thân ấy? Quý vị có thể khoác vào cho nó những thứ đẹp đẽ, ướp đầy nước hoa, làm nô lệ săn sóc cho nó suốt ngày với những thứ son phấn như một cô phụ nữ có thói quen thường trang sức cho mình. Tất cả là để làm đẹp cho cái vỏ sò hư huyễn gọi là thân thể này. Bất luận thức ăn dù ngon bổ đến mấy, nó cũng biến thành phân. Trang điểm cho thân thể cũng như trang hoàng cho cái phòng vệ sinh bằng những vật liệu quý báu. Bất luận nhà vệ sinh có sang trọng chừng nào, nó cũng chỉ là nơi chứa đựng những chất dơ bẩn.

Quý vị còn nghĩ rằng bên trong cơ thể con người là sạch sẽ nữa không?

Hãy cho tôi biết cái gì tốt đẹp của thân xác? Khi gần đến lúc chết, nó chẳng còn lưu luyến tình cảm gì với quý vị cả. Nó chẳng nói: "Vừa qua bạn đã quá tốt với tôi, nay tôi sẽ sống thêm vài ngày nữa để giúp đỡ bạn." Nó chẳng thể nào làm như thế. Vậy rốt cục, cái thân có tốt đẹp gì đâu? Vậy mà kẻ phàm phu phải chấp trước vào cái thân ấy và còn cho rằng thân ấy chính là ngã, là ta.

"Đây là thân thể của tôi." Họ nói:

"Anh đánh tôi! Tôi không cho phép anh làm vậy! Sao anh dám nhục mạ tôi?"

Rốt ráo thì ai là "anh"? Anh ta còn chưa biết được mình là ai, còn nói rằng người khác nhục mạ hoặc đánh đập mình. Anh ta không nhận ra được mặt mũi chân thật của mình mà chỉ biết cái cái thân thật chính là tôi. Tinh thần và chân ngã mới là cái ngã chân thật, nhưng anh ta không nhận ra được điều đó. Ngay cả anh ta còn chưa biết cách để nhận ra chúng, anh ta chỉ ra vẻ mình đang làm những việc chính đáng bằng cách làm nô lệ cho thân xác mình.

Nếu sự quan tâm trước tiên của quý vị là nên dành hơn một nửa cho mình, thì quý vị sẽ không có được suy nghĩ chính xác về cuộc đời. Bất kỳ người nào sống như vậy đều sẽ không thể nào làm được điều gì hợp lý. anh ta bận tâm vì bản thân mình đến mức loại bỏ hết những người khác. Thế nên tôi chẳng bao giờ bận tâm về mình. Tôi chỉ bận tâm vì lợi ích cho mọi người. Nếu ai cần tôi giúp đỡ, tôi sẽ sẵn sàng giúp họ bất luận trong tình huống nào.

- Ngoại đạo chủ trương Thần ngã.

Họ nói: "Ngã là cái gì? Ngã là Thượng đế. Có rất nhiều dạng khác nhau của loại thần ngã này, nhưng ở đây không bàn luận nhiều"

- Giả ngã của hàng bồ-tát là gì? Khi A-nan nói: "Như thật tôi nghe," A-nan là người đã giác ngộ, lúc đó A-nan giúp cho chúng ta nhớ lại lời Phật dạy, A-nan đã chứng quả a-la-hán rồi, thế nên a-nan không còn chút "tự ngã" nào nữa. Khi nói "Như thật tôi nghe," A-nan chỉ tùy

thuận thế gian, đưa ra một giả ngã để cảnh tỉnh cho hàng phàm phu được biết tường tận họ đang bị dính mắc vào tự ngã.

Bồ-tát thì không có một tự ngã riêng biệt, các vị biết rõ hàng phàm phu vướng mắc vào ý niệm sai lầm xem thân xác là ngã. Các vị tu tập để nhận ra chân ngã từ tự tánh. Đó là từ cái ngã hư dối, mà đạt đến chân ngã. Chỉ cần nhận biết ngã là hư vọng, thì quý vị liền nhận ra cái ngã chân thật.

Tại sao bây giờ chúng ta tham cứu Phật pháp? Là vì chúng ta đang tìm cầu đạo lý chân thực này.

Tại sao chúng ta tìm cầu đạo lý chân thực?

Vì chúng ta nhận ra tất cả mọi hiện tượng trên thế gian đều là hư giả và chúng ta muốn tìm cái chân thật trong cái hư giả.

• Chân ngã từ trong tự tánh mà hàng bồ-tát nhắm tới là gì?

Đó là thành Phật. Thành Phật là chân ngã.

Trước khi quý vị thành Phật, cái "tôi" của quý vị là hư vọng. Bồ-tát biết cái "tôi" là hư dối, nhưng kẻ phàm phu lại cho rằng :

"Cái ông nói rằng cái "tôi" là hư dối, nhưng như tôi thấy, thân thể tôi rất tuyệt hảo. Nó rất mạnh khỏe, rất cao, rất cân đối và đẹp trai. Các ông nói nó hư dối, nhưng tôi thấy nó rất thực."

Anh ta không thể nhìn xuyên suốt, nên không thể buông bỏ được chấp trước. Không xả bỏ được, nên anh ta không thể tự tại được. Câu "Như thật tôi nghe" biểu thị sự chứng ngộ của hàng Thanh văn.

Quý vị có thể nói : "Bây giờ, về cơ bản, là tai nghe. Tại sao không nói "tai nghe như vậy" lại nói "Như thật tôi nghe."

Dĩ nhiên là tai chẳng thể nào nghe được. Tai chỉ là một bộ phận của bộ máy nghe. Cái thực sự nghe được là tánh nghe, nó luôn luôn hiện hữu. Đó là tâm của cái nghe, cái nghe được là "pháp như thị."

Quý vị sẽ hỏi: "Pháp nào là như?"

Đó là Kinh Thủ-lăng-nghiêm, bản kinh mà Pháp sư Bát-thích-mật-đế chép lại trên tấm lụa mỏng rồi xẻ thịt trên cánh tay và dấu vào trong đó. Ngài mang kinh đến Trung Hoa, được dịch sang tiếng Hán, và bây giờ kinh đã được truyền sang Mỹ quốc và sẽ được dịch sang tiếng Anh. Đó là những gì chính A-nan đã nghe Đức Phật giảng. Đó là tất cả những gì đạo Phật đã truyền sang Trung Hoa, đó chẳng phải là chuyện A-nan dựng nên với tư cách cá nhân. Đó là pháp mà Đức Phật đã giảng nói.

Tất cả kinh do Đức Phật thuyết đều bắt đầu bằng bốn chữ Như thật tôi nghe. Việc này có bốn nguyên nhân:

1. Dứt trừ nghi ngờ của chúng sinh

Sau khi Đức Phật nhập niết-bàn, đến khi kiết tập kinh tạng, A-nan bước lên pháp tòa để tuyên lại giáo pháp. Tức thì A-nan hiện tướng thể nhập vào chánh định. Ngồi lâu giây lát không nói, khi đã vào sâu trong định, thân tướng của A-nan đồng như thân Phật. A-nan cũng có được 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp như Đức Phật. A-nan phóng quang và lòng đất chấn động. Đại chúng tức thì khởi ba mối nghi:

Có người nghĩ rằng Đức Phật thị hiện lại thế gian vì họ thấy A-nan có thân tướng hoàn hảo như Đức Phật. Các vị đệ tử có lẽ đã nhớ Đức Phật quá nhiều đến nỗi óc não quá căng thẳng, nên rơi vào suy luận như vậy.

Có người tưởng rằng bây giờ A-nan có được thân tướng hoàn hảo như thế do A-nan đã thành Phật.

Một số người tưởng rằng Đức Phật đã trở về cõi giới tịch diệt và A-nan thì chưa được thành Phật. Họ nghĩ rằng: “Có lẽ đó là Đức Phật từ phương Bắc, phương Nam, phương Đông, phương Tây hoặc từ một nơi nào đó trong mười phương thị hiện đến đây.

Nhưng ngay khi A-nan nói lên: “Như thị ngã văn - Như thật tôi nghe” thì ba mối nghi của đại chúng liền được giải trừ. Lý do thứ hai khi Kinh được bắt đầu bởi câu Như thị ngã văn là:

2. Tôn trọng lời phó chúc của Đức Phật

Khi Đức Phật sắp nhập niết-bàn, Ngài thông báo ý định đó cho các vị đệ tử và họ bắt đầu khóc. A-nan là em họ của Đức Phật, khóc nhiều nhất. A-nan khóc lóc thảm thiết đến nỗi nước mắt rửa mặt được. Cuối cùng, Trưởng lão A-nậu-lâu-đà đến bảo: “Thầy đừng khóc nữa, không thể khóc mãi khi Đức Phật sắp nhập niết-bàn, Thầy nên thưa thỉnh Thế tôn những việc phải làm sau khi Thế tôn nhập niết-bàn.”

A-nan thưa: “Thưa Trưởng lão, con nên hỏi điều gì?”

Trưởng lão A-nậu-lâu-đà đáp:

- Thứ nhất, trong tương lai kinh điển sẽ được kiết tập, Thầy nên hỏi phải ghi lời mở đầu mỗi bộ kinh như thế nào?

Thứ hai, Trưởng lão A-nậu-lâu-đà tiếp tục nói: Khi Đức Phật còn tại thế, chúng ta nương nơi Thế tôn mà an trụ. Khi Đức Phật nhập diệt rồi, tăng đoàn nương vào đâu mà an trụ? Hãy hỏi Đức Phật điều ấy.

Thứ ba, nay chúng ta hoàn toàn nương tựa vào Thế tôn là bậc Đạo sư. Sau khi Thế tôn nhập diệt, giáo đoàn sẽ nhận ai làm thầy?

"Thứ tư, khi Đức Phật còn tại thế, người thường quở trách và hàng phục các vị tỷ-khưu tánh ác. Sau khi Thế tôn nhập diệt, giáo đoàn nên xử sự như thế nào với các vị tỷ-khưu này? Việc chính của thầy là đến thỉnh Thế tôn chỉ dạy bốn sự việc như vậy"

A-nan vâng lời, đến bên Đức Phật và thưa:

- Khi Thế tôn còn tại thế, chúng con nhận Thế tôn làm đạo sư. Sau khi Thế tôn nhập niết-bàn, giáo đoàn nên nhận ai làm thầy?

Đức Phật trả lời: "Nhận giới luật làm thầy, tỷ-khưu và tỷ-khưu ni phải nhận giới luật làm bậc đạo sư của mình."

- Khi Thế tôn còn tại thế, chúng con nương nơi Đức Phật mà an trụ. Sau khi Thế tôn vào niết-bàn, chúng con nương nơi đâu mà an trụ?

Đức Phật trả lời: "Khi Như Lai nhập diệt, các tỷ-khưu nên nương vào Tứ niệm xứ mà an trụ"

Tứ niệm xứ là:

Quán thân bất tịnh: để khỏi yêu mến thân xác mình.

Quán thọ thị khổ: để khỏi tham luyến sự hưởng thọ dục lạc.

Quán tâm vô thường: để khỏi chấp trước vào những vọng tưởng sinh khởi từ tâm thức.

Quán pháp vô ngã: tất cả các Pháp là sắc, thọ, tưởng, hành, thức tức ngũ uẩn của các pháp, tự nó đều không chân thực tồn tại.

- Thứ ba, A-nan hỏi Đức Phật: "Trong tương lai, khi kiết tập kinh điển, chúng con nên bắt đầu ra sao?"

Đức Phật trả lời: "Dùng những lời này: Như thị ngã văn – Như thật tôi nghe."

Những lời này là lục chủng thành tựu, biểu tượng cho sự hoàn hảo của ý nghĩa trong kinh tạng và chứng minh rõ ràng kinh tạng là do Đức Phật giảng nói:

A-nan thưa: "Con còn một câu hỏi nữa. Khi Thế tôn còn tại thế, người thường điều phục các vị tỷ-khưu tánh ác, Đức Thế tôn nhập diệt rồi, chúng con nên xử sự với các vị đó ra sao?

Đức Phật đáp: "Với các vị ấy, hãy lờ họ đi, họ sẽ tự tránh xa. Đừng để ý tới họ. Đừng nói chuyện với họ, đừng ngồi với họ. Nói chung, hãy đối xử với họ như một người bình thường. Nếu không ai để ý đến họ nữa thì họ không thể làm được gì cả, dù họ có xấu ác đến mức độ nào đi nữa."

Tỷ-khưu tánh ác là những người đã xuất gia mà còn nói và làm những điều không hợp đạo lý. Khi Đức Phật còn tại thế, có sáu vị tỷ-khưu tính rất xấu. Quý vị nên nghĩ rằng người xuất gia nào cũng tốt. Cũng có những người không sống đúng luật nghi trong tăng đoàn. Đức Phật

dạy chúng ta "lơ họ đi và họ sẽ tránh xa." Hãy im lặng và không để ý đến họ. Bằng cách ấy quý vị sẽ hàng phục được họ.

Lý do thứ ba khi kinh này được bắt đầu bởi "Như thị ngã văn – Như thật tôi nghe" là:

3. Hóa giải những tranh luận trong đại chúng

Đức Phật có nhiều đệ tử đều là những bậc lão tham, là những bậc thượng tọa trong đại chúng. Có nhiều vị đạo hạnh cao hơn A-nan rất nhiều, A-nan chỉ vừa mới chứng được quả vị thứ tư của hàng a-la-hán, trong khi trong đại chúng, có nhiều người đã chứng quả vị này lâu rồi. Nếu A-nan trùng tuyên lại kinh tạng, có nhiều vị sẽ không tôn trọng. Bằng cách đưa ra: "Như thị ngã văn–Như thật tôi nghe." Đức Phật đã làm cho kinh có một ý nghĩa rõ ràng, những gì đại chúng sắp nghe không phải là kinh do chính A-nan giảng, mà là kinh do A-nan nghe Đức Phật giảng. Do đó không còn ai tranh luận. Mọi người đều biết rằng A-nan là người có trí nhớ rất tốt và mạch lạc, không bao giờ nhầm lẫn, tất cả các kinh mà Đức Phật đã giảng trong suốt bốn mươi chín năm. Nhờ vậy các cuộc tranh luận trong đại chúng sẽ chấm dứt.

4. Để phân biệt kinh Phật với các sách của ngoại đạo

Sách học của ngoại đạo thường bắt đầu bằng chữ O nghĩa là "hữu - có", hoặc là chữ E: "vô–không." Họ cho rằng tất cả hiện tượng đều là có hoặc là không. Nhưng kinh Phật nói đến pháp chân không diệu hữu, và giáo lý trung đạo. Kinh Phật không nói đến các giáo lý cực đoan "có" và "không", nên kinh được bắt đầu bởi "Như thị ngã văn" để phân biệt với sách của ngoại đạo.

Kinh văn:

Lúc ấy Đức Phật ở tại Tinh xá Kỳ-hoàn, trong thành Thất-la-phiệt.

Giảng :

Lúc ấy là khi Kinh Thủ-lăng-nghiêm được Đức Phật giảng nói. Đó là lúc người thuyết pháp, thú hướng của người nghe và đạo đã hòa thành một. Là lúc hoàn toàn hợp thời để giảng kinh.

Quý vị sẽ hỏi: "Tại sao không ghi rõ thời gian, tháng năm?"

Vì lịch của Ấn Độ và Trung Hoa không đồng nhau, nên không có cách nào để khẳng định chính xác thời gian Đức Phật giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm. Thế nên mới chọn cụm từ Lúc ấy.

Trong lục chủng thành tựu, lúc ấy là biểu thị cho thời thành tựu. Đức Phật là chủ thành tựu, là người chủ trì của thời giảng pháp.

Nói rốt ráo, chữ Phật nên giải thích như thế nào?

Hầu hết người Trung Hoa đều quá hiểu rõ chữ Phật (佛). Gốc tiếng Phạn là Buddhaya hoặc Buddha, phiên âm sang tiếng Hán là Phật-đà-da hoặc là Bố-đại-da. Người Trung Hoa thích

nói giản lược, nên gọi là Phật. Cũng giống như người Mỹ thích gọi phone thay vì nói đầy đủ là telephone vậy.

Có thể quý vị thấy buồn cười về lối phân tích thường tình như thế, nhưng nếu quý vị hiểu được đạo lý thông qua ví dụ trên, thì có thể nói rằng quý vị đã có chút ít giác ngộ.

Giác ngộ điều gì?

Là đã hiểu ra chữ Phật. Quý vị nhận ra: Ồ ! Phật là như thế! Ngài như thế nào?. Ngài là Phật. Đó là tất cả. Nếu quý vị muốn thành như Phật, thì nên học theo như Đức Phật.

Thế Đức Phật giống như điều gì?

Đức Phật thì an lạc, không ưu sầu suốt từ sáng đến tối. Ngài không còn phiền não, Ngài nhìn thấy tất cả chúng sinh đều là Phật, quý vị cũng là Phật.

Nghĩa của chữ Phật là gì?

Chữ Phật có nghĩa là giác ngộ. Đức Phật có đủ ba tính giác: tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Điều này đã được giải thích rõ ở trên.

Ở trong kinh này thuật ngữ "ba tính giác" chính là bản giác, thủy giác và cứu cánh giác. Nhưng đây cũng là những tên gọi khác của tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. Trong kinh Phật, có nhiều nơi tên gọi khác nhau nhưng nghĩa lý thì giống nhau. Quý vị không nên lúng túng khi không nhận ra ý nghĩa chỉ vì tên gọi không đồng. Nếu như có người nào đó đổi tên, quý vị sẽ không rõ được ông ta là ai khi có người nhắc đến ông ta với một tên mới, nhưng khi quý vị gặp mặt ông ta rồi quý vị mới nhận ra :"Ồ ! thì ra là anh."

Ba tính giác của Đức Phật cũng giống như vậy. Nếu quý vị không nghiên cứu sâu Phật pháp, thì quý vị không thể nào biết được bản giác, thủy giác, cứu cánh giác là gì, nhưng nếu quý vị tham cứu Phật pháp kỹ lưỡng, quý vị biết ngay nó có cùng ý nghĩa với ba đặc tính giác ngộ. Đó là giải thích tổng quát về chữ Phật. Nếu giảng giải chữ Phật chi tiết, dù hết ba năm cũng không thể nói trọn vẹn được chứ đừng nói ba tháng. Bây giờ tôi chẳng có cách nào hơn là giảng về chữ Phật trong vòng ba phút rồi cho qua đi, vì người Mỹ thích tốc độ, họ thích mọi việc phải nhanh. Thế nên nay giảng kinh tôi phải trình bày nhanh, như hỏa tiễn phóng lên mặt trăng. Ở trong hỏa tiễn nghe "vút" một tiếng là quý vị đã ở cung trăng rồi. Cơ bản là tôi vẫn giữ truyền thống xưa nay, nhưng không thể dùng những phương pháp đã lỗi thời.

Đức Phật trú tại Tinh xá Kỳ-hoàn, trong thành Thất-la-phiệt. Thất-la-phiệt phiên âm từ tiếng Phạn, là tên của kinh đô nơi vua Ba-tư-nặc đang trị vì, còn gọi là thành Xá-vệ. Đức Phật đã giáo hóa rất nhiều hạng chúng sinh trong thời gian trú tại Tinh xá Kỳ-hoàn, rất gần nơi kinh đô. Thành Thất-la-phiệt khác hẳn rất nhiều so với các thành phố khác, nơi đó thường có rất nhiều thú vui ngũ dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Tất cả những thứ ấy rất là phong phú. Như về sắc; ở đây có rất nhiều phụ nữ đẹp và kinh đô có nhiều màu sắc sặc sỡ. Về âm thanh, âm nhạc ở đó có lẽ rất tuyệt vời. Về hương, ở đó có mùi cà ri Ấn Độ, chẳng hạn như ngày nay ở nước Mỹ này cũng có, và có thể ngửi được từ mọi phía khi người ta nấu nướng.

Về mùi vị, ở Ấn Độ có loại bơ lỏng, nhưng do tôi chưa bao giờ nếm được loại bơ ấy nên không biết rõ mùi vị nó ra sao. Cứ cho là nó như một loại sữa vậy. Dù tôi có muốn nếm thử nó, tôi cũng không rõ nó có thích hợp ở đất nước này hay không.

Về sự xúc chạm, có lẽ ở thành Thất-la-phiệt có loại lụa mịn nhất, biểu tượng cho sự quý phái.

Kinh đô ấy có rất nhiều của cải và rất giàu có. Dân chúng ở đó sống có đạo đức, có giáo dục và rất tự do, nên chữ Thất-la-phiệt dịch sang tiếng Hán là Phong Đức. Người dân ở đó có rất nhiều kiến thức và kinh nghiệm. Họ thừa hưởng được tri thức và thông đạt mọi thứ học thuật và hiểu biết. Họ cũng là người rất tự do, không bị lệ thuộc bởi thế lực nào khác.

Có lần một vị pháp sư tìm đến một pháp sư Trưởng lão xin có lời khai thị. Khi đến, ông ta vạch vai áo quỳ xuống trước vị Trưởng lão thỉnh cầu.

Trưởng lão pháp sư hỏi:

"Ông đến đây cầu thỉnh điều gì?"

Vị pháp sư trẻ đáp:

"Con đến để cầu pháp giải thoát"

Pháp sư Trưởng lão hỏi:

"Ai trói buộc ông?"

Ngay khi vừa nghe câu hỏi ấy, vị pháp sư trẻ nhận ra chẳng có ai trói buộc mình cả, lúc ấy thoát nhiên khai ngộ

"Con có tự do rồi, khỏi cần tìm kiếm tự do ở đâu nữa."

Tri giác đó lưu xuất từ sự khai ngộ của ông ta.

Có người sẽ đặt vấn đề:

"Nếu tôi cũng đi cầu người khai thị cho pháp giải thoát và có người chỉ cho rằng chẳng có ai trói buộc mình thì tôi cũng sẽ được khai ngộ hay sao?"

Điều đó hoàn toàn khác vì thời cơ của quý vị chưa đến. Năng lực tiềm tàng của quý vị chưa chín mùi. Khi đã đến lúc, chỉ một lời nói, có thể khiến cho quý vị thức tỉnh, tâm hoát nhiên thông suốt và khai ngộ liền.

Người dân ở thành Thất-la-phiệt rất tự do, siêng năng công phu nên rất dễ ngộ đạo vì kinh đô ấy được thừa hưởng rất nhiều của cải và đức hạnh. Đức Phật thường trụ ở đó khi Ngài còn tại thế.

Tinh xá Kỳ hoàn tức là "Rừng cây của Thái tử Kỳ-đà trong vườn của ông Cấp Cô Độc." Câu này có ghi trong kinh Kim Cương, ở đoạn mở đầu.

Ở trong thành Thất-la-phiệt, có một vị trưởng giả tên là Tu-đạt-đa, thừa hưởng được rất nhiều phước báo. Không ai có thể biết được ông giàu có đến mức nào. Một hôm có người bạn nói với Tu-đạt-đa: "Đức Phật đang thuyết pháp ở nơi đó." Khi nghe đến tên Đức Phật, tóc của vị trưởng giả dựng đứng và ông ta mất khả năng tự chủ.

Ông ta nói: "Tôi muốn đi gặp Đức Phật liền ngay bây giờ." Vì ông ta muốn gặp Đức Phật, nên Đức Phật liền phóng hào quang chiếu đến nơi Tu-đạt-đa, mặc dù ông ta ở nơi rất xa. Lúc ấy là nửa đêm, nhưng nhờ Đức Phật phóng quang nên Tu-đạt-đa tưởng như trời rạng sáng, nên ông ta liền trở dậy và chuẩn bị lên đường đi gặp Đức Phật. Vì lúc ấy đúng vào giữa đêm, cổng thành còn đóng kín, nhưng nhờ vào thần lực của Phật mà cổng thành tự mở ra khi Tu-đạt-đa đến và tự đóng lại khi ông đi qua. Ông ta đến nơi, gặp được Đức Phật, rồi được nghe Đức Phật thuyết pháp. Ông ta vui thích không thể nào nói được. Ông hỏi Đức Phật:

"Thế tôn có quá nhiều đệ tử, thế họ trú ở đâu?" Lúc ấy chưa có Tinh xá trong vườn Kỳ-đà. Đức Phật đáp: "Như Lai và tăng đoàn không ở một nơi thường xuyên."

Vị trưởng giả đáp: "Con sẽ xây dựng một Tinh xá để cúng dường cho Thế tôn và tăng đoàn."

Do ông quá giàu, nên lời nói của ông rất có thẩm quyền. Ông nói:

"Khi con trở về con sẽ tìm một địa điểm và sẽ xây dựng tinh xá.

Khi Tu-đạt-đa trở về thành Thất-la-phiệt, ông ta dò tìm khắp nơi, cuối cùng tìm được vườn cây của Thái tử Kỳ-đà, cách kinh thành chừng một dặm rưỡi. Ông ta thấy khu vườn là nơi rất thích hợp để dâng cúng cho Đức Phật. Nhưng nó là sở hữu của Thái tử Kỳ-đà, nên ông ta tìm gặp Thái tử Kỳ-đà để thương lượng:

Thái tử hỏi:

"Tại sao ông lại muốn mua vườn của tôi?"

Trưởng giả đáp:

"Để tôi xây dựng Tinh xá rồi thỉnh Đức Phật và chư tăng đến ở."

Thái tử nói đùa: "Được rồi. Tôi sẽ bán cho ông, nếu ông lấy tiền vàng phủ đầy khắp khoảnh đất mà ông muốn mua."

Thái tử Kỳ-đà không ngờ là Trưởng giả Tu-đạt-đa thực sự làm được việc đó. Không thể ngờ rằng Tu-đạt-đa trở về và cho chở toàn bộ tiền vàng có trong kho nhà mình đến trải đầy mặt đất khu vườn.

-Tôi chỉ nói giỡn với ông thôi! Thái tử la lên khi thấy khu vườn mình đã được lát đầy tiền vàng. -Sao mà tôi lại bán khu vườn của mình đi? Ông không nên đối xử với tôi thiếu nghiêm túc như vậy.

Trưởng giả đáp lại:

-Nay ông là một Thái tử, trong tương lai ông sẽ lên ngôi vua. Một vị vua không bao giờ nói đùa. Ông không thể đùa giỡn với tôi như vậy. Bất luận ông có nói gì đi nữa, ông cũng không thể từ chối việc bán khu vườn cho tôi."

Khi Thái tử nghe được những lời này, biết mình không thể làm gì hơn được nữa, nên phải nhượng bộ: "Được rồi! Ông đã phủ đầy mặt đất bằng tiền vàng, nhưng tiền vàng không phủ được các gốc cây. Đây là những gì chúng ta sẽ thỏa thuận. Chúng ta sẽ chia ra. Đất đã phủ bằng tiền vàng sẽ thuộc về ông nhưng cây cối sẽ thuộc về tôi. Tôi sẽ cúng dường hết và ông có thể cúng dường nơi này cho Đức Phật.

Trưởng giả Tu-đạt-đa không có cách nào chọn lựa nữa, chỉ còn biết chấp nhận điều kiện của Thái tử Kỳ-đà. Thế nên địa điểm đó được gọi là "Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên – Rừng cây của Thái tử Kỳ-đà, vườn của ông Cấp Cô Độc." Trưởng giả Tu-đạt-đa còn được gọi là Cấp Cô Độc, là người luôn luôn cấp dưỡng cho những trẻ mồ côi, kẻ góa bụa và những người không nơi nương tựa và những người già cả không có con cái. Đức hạnh lớn lao đã tạo nên một danh xưng xứng đáng với ông ta.

Còn tên gọi Thái tử Kỳ-đà nghĩa là sao? Thái tử Kỳ-đà sinh nhằm ngày vua cha Ba-tư-nặc chiến thắng sau trận đánh với quân của nước láng giềng trở về, nên hoàng tử vừa mới sinh ra được vua cha đặt tên là Jeta–Kỳ-đà, nghĩa là chiến thắng.

Đây là sự tích của "Tinh xá Kỳ-hoàn." Sau khi mua được vườn của Thái tử Kỳ-đà, Trưởng giả Tu-đạt-đa chi thêm số tiền rất lớn kiến trúc tinh xá.

Kinh văn:

Với chúng đại tỷ-khưu, gồm một ngàn hai trăm năm mươi người đến dự.

Giảng:

Sự tham dự của các vị đại tỷ-khưu với các đại a-la-hán, các vị đại bồ-tát ở khắp mười phương được đề cập sau đây là biểu hiện của chúng thành tựu.

Kinh do Đức Phật giảng nói rất rõ ràng và mạch lạc. Đức Phật không giảng kinh một cách ngẫu nhiên. Chỉ khi nào có đủ sáu điều thành tựu này thì một pháp hội mới được hình thành và giáo pháp mới được Đức Phật tuyên thuyết.

Đại tỷ-khưu khác với các vị tiểu tỷ-khưu. Đại tỷ-khưu là các vị đã có công phu tu tập lâu năm, sắp sửa chứng ngộ.

Tỷ-khưu là phiên âm từ chữ bhikṣu trong tiếng Phạn. Có ba nghĩa: khất sĩ, bố ma và phá ác. Tỷ-khưu là người sống bằng hạnh khất thực, hằng ngày ôm bình bát đi vào trong thành để xin thực phẩm. Họ không chỉ xin những nhà giàu mà còn xin ở những nhà nghèo, hoặc ngược lại. Một vị tỷ-khưu phải thực hành hạnh bình đẳng trong khi khất thực, có nghĩa là phải nghiêm túc đi từ nhà này đến nhà khác, và không được đến hơn một nhà. Nên có lời dạy rằng: Vị tỷ-khưu không được tránh nhà nghèo đến khất thực ở nhà giàu, không được vờ đi chậm để tìm kiếm người sang trọng (mà khất thực).

Khi một người đăng đàn thọ giới tỷ-khưu, họ hướng về Tam sư và bảy vị Tôn chứng (để thỉnh cầu). Tam sư là Hòa thượng Đường đầu truyền giới, Hòa thượng yết-ma và Hòa thượng Giáo thọ. Bảy vị Tôn chứng là những vị bảo chứng cho giới hạnh thanh tịnh của một vị tăng. Một người thọ giới tỷ-khưu rồi sẽ đời đời không phá hoại luật nghi, phá trai, phạm giới.

Khi truyền giới, Hòa thượng yết-ma hỏi:

- Quý vị đã phát tâm bồ-đề chưa?

Giới tử trả lời:

- Bạch Hòa thượng, con đã phát tâm bồ-đề.

Hòa thượng yết-ma hỏi tiếp:

-Quý vị có phải là kẻ đại trượng phu không?

Giới tử đáp:

-Bạch Hòa thượng, con là kẻ đại trượng phu.

Khi những câu hỏi được trả lời theo tinh thần như vậy, thì loài quỷ địa hành la-sát–một loại chúng sinh chuyên ghi chép các việc xấu tốt trên thế gian liền nói: "Bây giờ đệ tử của Phật tăng thêm một người và đệ tử của ma vương giảm đi một người." Quỷ địa hành la-sát truyền tin này cho quỷ không hành dạ-xoa, loài quỷ này lại truyền tin này lên cõi trời Lục dục. Thiên ma, là vua của các ma cõi trời, nghe tin này liền hoảng sợ. Đó là lý do thứ hai tỷ-khưu có nghĩa là bố ma, là làm cho ma hoảng sợ.

Tỷ-khưu cũng là người phá trừ các việc ác, dẹp trừ vô minh và phiền não.

Do chữ tỷ-khưu có ba nghĩa như vậy, nên nó rơi vào phạm trù của những thuật ngữ "không phiên dịch vì có nhiều nghĩa" (đa sinh nghĩa). Căn cứ theo nguyên tắc phiên dịch do Pháp sư Huyền Trang đời Đường lập ra, chữ ấy được giữ nguyên âm Phạn ngữ, không dịch sang tiếng Trung Hoa.

Đúng ra, có một nghìn hai trăm năm mươi lăm (1255) vị đại tỷ-khưu trong pháp hội ở Tịnh xá Kỳ-hoàn. Những vị đệ tử này bao gồm những đệ tử "thường tùy chúng." Trước đây, hầu hết họ là những người tu theo ngoại đạo, nhưng sau nhờ Đức Phật giáo hóa nên thành đạo nghiệp, họ cảm ân đức của Phật nên theo Phật xuất gia, thường thân cận bên Phật.

Trong số một nghìn hai trăm năm mươi lăm đệ tử, trước hết Đức Phật thâu nhận Ngài A-nhã Kiều-trần-như và bốn huynh đệ của Ngài ở vườn Lộc Uyển. Kế tiếp, Đức Phật độ ba anh em ông Ca-diếp, là những người thờ lửa. Khi họ quy y với Đức Phật, họ đem theo một nghìn đệ tử của mình cùng quy y với Đức Phật thành ra một nghìn không trăm linh năm (1005) đồ chúng. Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất mỗi người có một trăm đệ tử, nâng tổng số lên một nghìn hai trăm linh năm người. Rồi Da-xá con của một vị trưởng giả cùng năm mươi người

đến xin xuất gia, nâng tổng số các đệ tử của Phật là một nghìn hai trăm năm mươi lăm vị tất cả.

Thế nào gọi là chúng? Một người không được gọi là chúng. Hai, ba người cũng không được gọi là chúng. Phải có bốn người hoặc hơn mới thành một chúng. Ở đây hội chúng bao gồm không những chỉ có hơn bốn người mà còn có hơn một nghìn hai trăm năm mươi người.

Nguyên nhân A-nhã Kiều-trần-như trở thành đệ tử đầu tiên của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni như sau: Trong một đời trước, Đức Phật là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục. Một hôm vua Ca-lợi lên núi tổ chức một cuộc săn bắn, mang theo cả đoàn thê thiếp, thể nữ, các quan văn võ đại thần. Trong khi vua mãi mê săn bắn, các cô tỳ thiếp dạo chơi trong núi và gặp vị tỷ-khưu già, là vị tiên đang tu hạnh nhẫn nhục. Cô hầu thiếp vốn ít khi ra khỏi hoàng cung chưa bao giờ thấy một vị tỷ-khưu già với râu tóc dài và lởm chởm như vậy. Đây vốn là một vị đạo sĩ nhưng các cô hầu thiếp tưởng là một người kỳ dị nên bò sát đến bên cạnh rồi hỏi:

- Ông đang làm gì vậy?

Vị tỷ-khưu già đáp:

- Tôi đang công phu tu tập theo Phật pháp.

Các cô tỳ thiếp chưa từng bao giờ nghe nói đến Phật pháp cũng như về Đức Phật nên hoàn toàn ngơ ngác trước câu trả lời này. Sự tò mò khiến các cô đến gần sát hơn để lén nhìn vị tỷ-khưu già. Họ vây quanh ngài thành một vòng tròn.

Khi vua Ca-lợi đi săn về, thấy các cô mỹ nữ của mình biến mất cả, ông ta đi tìm và thấy các cô đang vây quanh một người đàn ông râu tóc rậm rạp, cảnh đó khiến nhà vua phát ghen tức. Ông ta nghĩ: "Vị này đã quyến rũ các hầu thiếp của ta. Họ chẳng còn để ý gì đến ta nữa, thế là ông ta quyến rũ được họ rồi." Vua lớn tiếng hỏi:

-Ông đang làm gì vậy?

Người đàn ông đáp:

- Tôi đang tu tập hạnh nhẫn nhục.

- Tu hạnh nhẫn nhục nghĩa là sao?

- Tu hạnh nhẫn nhục có nghĩa là bất luận ông đối xử như thế nào với tôi, dù ông vô lễ với tôi, dù ông đối xử ác độc với tôi, tôi vẫn chịu đựng được.

Vua Ca-lợi hỏi: "Thật chứ? Có thật đó là cách ông đang tu không? Tôi không tin là ông làm được việc đó. Nếu ông thực sự tu hạnh nhẫn nhục, cớ sao ông lại quyến rũ các thể nữ của tôi? Bây giờ họ đã quá gắn bó với ông và họ quá yêu ông rồi, trong tương lai chắc chắn họ sẽ rời bỏ hoàng cung để theo ông."

- Không, tôi không hề quyến rũ họ, tôi vừa giảng pháp cho họ, dạy họ biết nhẫn nhục.

- Nhẫn nhục, Vua Ca-lợi bực dọc đáp lại: Thế ông có thể nhẫn nhục. À được rồi, Ta sẽ thử xem sao, Hãy xem thử ông nhẫn nhục được không...

Vua cắt đứt vành tai của vị tỷ-khưu già rồi hỏi: "Ông chịu đựng được không? Ông có giận không? Phiền não có khởi dậy không? Ông có ghét tôi không?"

Tỷ-khưu đáp lại: "Tôi chẳng hề phiền não, tôi cũng chẳng có gì giận ông cả."

Vua Ca-lợi la lên:

"Thật vậy chăng? Thật là ông không giận dữ sao? Thế thì tốt, ta sẽ chặt tay ông." Nói xong vua Ca-lợi liền cắt đứt một tay rồi hỏi:

- Ông vẫn không giận tôi chứ?

Vị tỷ-khưu già ấy là tiền thân của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, nói với vua Ca-lợi:

- Tôi không hề ghét ông.

- Thế thì ta sẽ cắt luôn tay kia.

Vua vung kiếm lần nữa xuống cánh tay còn lại của vị tỷ-khưu rồi hỏi:

-Ông có giận không?

- Tôi vẫn không giận ông.

Vị tỷ-khưu đáp lại.

- À! ông vẫn không nhận ra sự thực từ sai lầm, vậy ta sẽ chặt chân ông luôn. Bây giờ ông có giận không?

- Tôi không giận.

Vua Ca-lợi chặt đứt chân kia, đến lúc này tứ chi của vị tỷ-khưu đã bị chặt đứt hết. Vua hỏi: "Ông vẫn không giận tôi chứ?"

Vị tỷ-khưu già đáp: "Tôi vẫn không giận ông."

"Ông nói dối." Vua Ca-lợi hét lên "Chẳng có người nào trên thế gian này bị chặt đứt cả tứ chi mà không giận dữ. Tôi chẳng tin, tôi không tin ông thực sự tu tập được như vậy."

Lúc đó, vị tỷ-khưu già phát lời nguyện:

- Nếu tôi không khởi tâm sân hận, thì tứ chi của tôi sẽ liền lại và thân thể tôi sẽ lành lặn như trước. Còn nếu như tôi có tâm sân hận thì tay chân tôi chẳng thể nối liền và mũi, tai không mọc lại được nữa.

Ngay sau khi vị tỷ-khưu vừa phát lời nguyện, tay chân mắt mũi liền có đủ và lành lặn như xưa.

Vua Ca-lợi la lên: “Ông là loại yêu quái gì vậy? Loại yêu quái nào có thể làm cho tay chân ông dính liền lại? Ông là ma quái !.”

Vua Ca-lợi kết luận, tuyên bố với quần thần và các tỳ nữ của mình như vậy. Nhưng ngay khi tâm niệm này vừa móng khởi trong tâm vua thì các vị Hộ pháp thiện thần liền giáng một trận mưa đá dữ dội xuống đoàn tùy tùng của vua.

Lúc ấy vị tỷ-khưu già phát lời nguyện khác:

“Xin quý vị Hộ pháp thiện thần thôi trừng phạt nhà vua, tôi đã tha thứ cho ông ta rồi.”

Vị tỷ-khưu nói với Vua Ca-lợi:

“Trong đời sau, khi tôi tu thành Phật, tôi sẽ độ thoát cho ông trước hết.”

Kết quả của lời nguyện này là khi Đức Phật Thích-ca thành chánh giác, người đầu tiên được Đức Phật độ là A-nhã Kiều-trần-như, người đó chẳng ai khác hơn là vua Ca-lợi trong kiếp tái sinh.

Nhờ Ngài đã thành Phật, năng lực của lời phát nguyện đã đưa Đức Phật tức khắc trở về vườn Lộc Dã để độ năm vị tỷ-khưu mà người đầu tiên là A-nhã Kiều-trần-như. Khi một người phát lên lời nguyện, liền tạo nên sự cảm thông. Thế nên quý vị nên lập hạnh nguyện thân thiện và cứu độ hết tất cả mọi loài chúng sinh và thận trọng đừng sát hại sinh mạng chúng sinh cho đến khi họ tựu thành Phật đạo, chúng ta sẽ cùng nhau tựu thành chánh giác và sẽ cùng nhau hưởng được niềm an lạc ở cõi Thường tịch quang Tịnh độ. Còn nếu quý vị phát lời nguyện sẽ giết hại chúng sinh thì trong đời sau, người ta sẽ giết quý vị trở lại, thế là sẽ không thể nào chấm dứt vòng luân hồi vì nghiệp sát cả.

Hãy đối xử tốt với mọi người, dù họ không tốt với mình. Chúng ta nên có một tinh thần bền bỉ như vị tiên nhẫn nhục đã có. Khi thoát khỏi tâm sân hận ngài còn phát nguyện cứu người đã xúc não mình, dù người ấy đã chặt đứt tứ chi của mình. Những người đang tu học Phật pháp nên học theo tinh thần cao thượng này.

Kinh văn:

Tất cả các vị đều là bậc đại a-la-hán đã chứng quả vô lậu, phật tử trú trì, khéo vượt qua các coi, thường ở nơi các coi nước thành tựu các uy nghi.

Giảng:

Những vị đại tỷ-khưu này không chỉ đơn thuần là đại tỷ-khưu, họ là những vị bồ-tát hiện thân tỷ-khưu nên nói rằng:

Nội bí bồ-tát hạnh

Ngoại hiện Thanh văn thân.

(Bên trong tâm nguyện Bồ-tát

Bên ngoài hiện tướng Thanh văn).

Các ngài đúng là bồ-tát, tự bản tâm đã sẵn có căn tánh Đại thừa. Bên ngoài các ngài thực hành pháp của hàng Tiểu thừa và hiện thân Đại a-la-hán đã chứng quả vô lậu.

Một người chứng được quả vị đầu tiên được gọi là tiểu a-la-hán, người chứng được quả vị thứ tư được gọi là đại a-la-hán. Tuy vậy, nếu một vị a-la-hán đã chứng được quả vị thứ tư mà không chịu tiếp tục tiến lên trong việc tham cứu và công phu tu tập thì họ được gọi là hàng định tánh Thanh văn, họ dừng lại ở vị trí cố định ấy. Họ đạt được chút ít thành quả và tự hài lòng. Mặc dù những gì họ đạt được chẳng có gì lớn lắm, nhưng họ cho như thế đã đầy đủ và không quan tâm đến việc tiến bộ hơn nữa. Nếu họ tiếp tục tham cứu và công phu tu tập, họ có thể đạt được quả vị bồ-tát. Đây là ý nghĩa của chữ đại a-la-hán trong pháp hội Thủ-lăng-nghiêm.

Như đã giải thích ở trên, a-la-hán là tiếng Phạn. Có ba nghĩa: sát tặc, vô sinh và ứng cúng. Trong khi các vị tỷ-khưu chỉ có thể nhận được đồ cúng dường từ cõi của loài người, thì một vị sơ quả a-la-hán có thể nhận vật phẩm cúng dường của người và trời, chẳng hạn như của quốc vương hay thiên chủ.

Các vị đại a-la-hán có thể nhận vật phẩm cúng dường không những chỉ của người và trời ở cõi thế gian mà còn nhận vật phẩm cúng dường từ cõi xuất thế gian tức là từ chư Thiên đã vượt qua cõi trời Lục dục. Đại a-la-hán có thể nhận của cúng dường của hàng bồ-tát, vì họ đã cắt đứt tất cả phiền não ngoài tam giới, trong khi các vị sơ quả a-la-hán chỉ mới cắt đứt được các phiền não trong tam giới. Thế nên các vị đại a-la-hán có thể nói là có thể được các vị bồ-tát cúng dường. Mặc dù họ hiện thân tỷ-khưu và không thực hành đạo bồ-tát, nhưng trong tâm họ đã có lòng cao thượng của bồ-tát, và họ có thể dần dần đạt đến quả vị bồ-tát. Trong kiếp trước, họ đã thành Phật rồi, nhưng do họ phát tâm hộ trì cho Đức Phật Thích-ca Mâu-ni hoằng truyền Phật pháp, nên họ hiện thân tỷ-khưu lập hạnh a-la-hán. Về cơ bản, những vị a-la-hán này là những đại bồ-tát.

A-la-hán còn được gọi là vô sinh, có nghĩa là đã chứng được vô sinh pháp nhẫn.

A-la-hán còn được gọi là sát tặc vì họ hoàn toàn dẹp sạch được kẻ cướp là vô minh.

Người đã chứng được đạo quả rồi thì không còn những lậu hoặc nữa: không còn dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu nữa. Khi đạt được vô lậu nghĩa là không còn rơi vào ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới nữa. Chúng ta đang sống trong cõi Dục, mặc dù chúng ta đang sống trên trái đất, nhưng thực ra chúng ta là một phần của cõi trời ở Dục giới. Gọi là cõi Dục là vì con người ở đó luôn luôn có tâm niệm ham muốn mà không lúc nào biết dừng lại. Họ tham muốn hai thứ: vật chất của cải và tình dục. Tham muốn của cải vật chất là thích sử dụng và có được mọi thứ. Chẳng hạn như khi quý vị chưa có nhà, thì thích mua một cái nhà. Còn khi quý vị đã có một cái nhà rồi, thì thích mua một cái khác đẹp hơn. Đó là tham muốn nhà cửa. Trong quá khứ, người ta thường thích mua nhiều ngựa quý để cỡi, ngày nay họ thích mua xe hơi sang trọng. Đầu tiên, họ mua một chiếc xe cũ nát, nhưng khi họ lái chiếc xe ấy đi khắp nơi,

mọi người đều nhìn với vẻ khinh khi, nên họ quyết định mua một chiếc đẹp hơn, nhưng họ vẫn chưa mua được một chiếc xe đời mới nhất. Một khi họ so sánh xe của họ với những chiếc xe đời mới nhất, họ lại thấy xe của mình chưa được tốt cho lắm, thế nên họ mua ngay một chiếc mới. Đó là ham muốn xe hơi. Cuối cùng, tham vọng của họ lên đến mức khi đã có xe hơi rồi, họ lại quyết định mua máy bay. Khi đã có máy bay rồi, họ lại muốn mua tàu thủy. Họ ham muốn vật chất không bao giờ chán. Họ không bao giờ nói: "Ta đã thỏa mãn rồi, ta đã có đầy đủ rồi, ta không muốn thêm thứ gì nữa cả. Ta không ham muốn điều gì nữa cả."

"Những ham muốn ấy do đâu mà có?"

Nó đến từ vô minh.

Tham muốn sắc dục là điều mà có lẽ quý vị đều đã hiểu rõ, khỏi cần tôi phải nói. Có nghĩa là tham muốn sắc đẹp. Điều ấy cũng vậy, không thể nào thỏa mãn được. Một vợ chưa đủ, muốn có hai, rồi hai vợ chưa đủ muốn có ba. Có kẻ cần đến mười hoặc hai mươi người vợ. Các vị vua chúa thường có vài trăm vài ngàn phụ nữ sống trong cung. Quý vị có cho rằng như thế là không công bằng chăng? Nay trong chế độ dân chủ, người dân chỉ được phép có một vợ. Tục lệ đa thê bị cấm đoán, nhưng vẫn có nhiều người lén lút quan hệ bất chính. Bị sai sử bởi ham muốn sắc dục, nhiều nam nữ lén lút quan hệ với nhau một cách phóng đãng, chẳng theo luật pháp, đạo đức gì cả. Bên cạnh dục lậu còn có hữu lậu.

Lậu này xảy ra ở cõi trời của sắc giới, cõi này ở trên Dục giới. Hữu có nghĩa là có tất cả mọi thứ, bất kỳ món gì. Nếu quý vị tham lạm sự hiện hữu ấy mà không tự làm chủ lấy mình được thì quý vị sẽ bị lậu hoặc bất kỳ lúc nào mình có quá nhiều thứ.

Lớn nhất trong ba món lậu này là vô minh lậu. Vô minh lậu là gốc rễ của phiền não. Trong ba thứ lậu đó, nếu vô minh lậu được tiêu trừ thì hai lậu kia cũng dứt sạch.

Phật tử, nghĩa là con của Phật, đây không phải là La-hầu-la, con trai của Đức Phật. Thuật ngữ này đề cập đến các vị đại tỷ-khưu, đại a-la-hán đã nói ở trước. Kinh Phạm Võng có nói:

Chúng sinh thọ Phật giới

Tức nhập chư Phật vị

Vị đồng đại giác dĩ

Chân thị chư Phật tử.

Nghĩa là:

Khi chúng sinh đã thọ nhận giới luật Phật chế rồi, tức là có được những phẩm chất cần thiết để bước lên quả vị Phật. Khi đã đồng một quả vị với các bậc đại giác rồi, thì đó mới chân thực là Phật tử.

Kinh Pháp Hoa nói:

Tùng Phật khẩu xuất, tùng pháp hóa sinh

Đắc Phật pháp phần, giai kham tác Phật.

Nghĩa là:

Từ giáo pháp của Phật mà ra đời; từ pháp mà hóa sinh, đạt được sự giác ngộ từ Phật pháp, nên đều có thể thành Phật.

Quý vị sẽ hỏi: "Thế nào là hóa sinh từ miệng của Đức Phật?"

Đó là kết quả nhờ Đức Phật giáo hóa, nên được giác ngộ nên như được gọi là sinh ra từ Phật pháp. Chẳng hạn ngày quý vị quy y Tam bảo là ngày sinh thứ hai của quý vị, là ngày khởi đầu của một cuộc sống mới. Những người đã quy y Tam bảo đều là đệ tử của Phật, đều được gọi là Phật tử.

Trú trì là an trú trong Phật pháp.

Trì là gìn giữ, là y cứ vào Phật pháp mà tu hành. Đặc biệt trong kinh Thủ-lăng-nghiêm, trú trì có nghĩa là an trụ trong Như Lai tạng tánh và giữ được Đại định cứu cánh kiên cố. Chúng ta phải nên hộ trì cho đại định được kiên cố, không để tán thất.

Trong chùa, vị phương trượng còn được gọi là Trú trì. Trú trì là một chức vụ đứng đầu một ngôi chùa, nghĩa đơn giản là người đang an trú và giữ gìn giáo pháp của Phật, vì nhiệm vụ của vị trú trì là làm cho Phật pháp được lưu truyền rộng rãi từ nơi này đến nơi khác không dứt đoạn, làm cho huệ mạng của Đức Phật được diên trường, giống như các vị đại a-la-hán trong pháp hội Thủ-lăng-nghiêm vậy.

Các vị đại a-la-hán khéo vượt qua các cõi, đó là 25 cõi hữu trong tam giới.

Thường ở nơi các cõi nước. Họ có thể ở khắp mọi nơi, trong cả mười phương, không chỉ ở cõi Ta-bà, vì họ là những vị a la-hán, có năng lực thần thông biến hóa, nên họ có thể bay trên không hay đi đứng tự tại như ý muốn.

Có người hỏi: "Nếu họ có thể đi khắp mọi nơi tại sao tôi không bao giờ thấy họ ở nước Mỹ?"

Dù họ có đến nước Mỹ, quý vị cũng không thể nào thấy hay biết được, vì lúc Đức Phật còn tại thế, quý vị chưa được sinh ra đời.

Họ thường được thành tựu các uy nghi.

Dáng vẻ tôn nghiêm đáng kính sợ gọi là oai. Phong cách mẫu mực, mọi người đều quý trọng, muốn noi theo gọi là nghi. Họ là những người đáng tôn kính vì họ hoàn toàn khác biệt với kẻ phàm phu về mọi mặt, mọi người khi gặp họ đều kính trọng.

"Ồ ! Vị này là bậc chí thiện, xứng đáng được kính trọng và tán thán."

Các vị đại tỷ-khưu ấy dù có đi đâu, họ đều không nhìn một cách tò mò vào mọi sự việc, không liếc nhìn chung quanh như dự tính ăn cắp một vật gì. Mắt họ thường nhìn ngay sống mũi, nhìn thẳng xuống miệng rồi khéo quan sát tâm mình, khi đi, họ nhìn không quá ba

feet về phía trước. Với phong thái ấy, họ có thể tự hồi quang phản chiếu. Do họ giữ oai nghi như thế, họ không bao giờ phóng túng, đùa cợt, cười giỡn. Họ đạt được vẹn phần trang nghiêm, nên gọi là thành tựu các oai nghi.

Kinh văn:

Theo Đức Phật chuyển phá p luân, khéo kham nhận lời di chú c của Đức Phật. Giữ giới luật tinh nghiêm, làm bậc mô phạm trong ba coi. Ứng thân vô số lượng để độ thoá t chú ng sinh trong đời vị lai, cứu giú p họ vượt khỏi các ràng buộc nơi cõi trần.

Giảng:

Các câu này tán thán các vị đại a-la-hán có được đầy đủ bốn đức tánh tốt đẹp. Câu đầu tiên là tán thán đức tánh trí tuệ của các a-la-hán, câu thứ hai là khen ngợi đức hành trì giới luật, câu thứ ba tán thán đức Từ và các câu cuối cùng khen ngợi đức bi (karuṇā) của các a-la-hán.

Theo Đức Phật chuyển pháp luân. Các vị a-la-hán thường thân cận với Đức Phật, không phải là họ chỉ làm thị giả cho Đức Phật, lấy khăn hoặc mang trà để báo đáp ân của Đức Phật mà họ còn giúp Đức Phật hoằng dương Phật pháp, gọi là chuyển pháp luân. Đây không có nghĩa là chuyển pháp luân trong lục đạo mà là chuyển bánh xe đại pháp.

Quý vị sẽ hỏi: "Sao gọi là **pháp luân**?"

Vì bánh xe ấy có thể nghiền nát các vật. Cối xay có thể nghiền nát gạo và ngũ cốc. Pháp luân có thể nghiền nát cả bàng môn tả đạo và đập tan, phá hủy mọi tà kiến.

Bánh xe cũng có công năng vận chuyển, như tàu thuyền chuyên chở hàng hóa từ Ú c châu sang Mỹ châu. Cũng vậy, pháp luân có thể chuyển hóa con người từ biển sinh tử đến bờ giải thoát, niết-bàn. Thuyết pháp cũng giống như con thuyền đưa con người từ nơi này đến nơi khác vậy.

Khéo kham nhận lời di chúc của Đức Phật. Họ đều chứng được cảnh giới bất khả tư nghì nên đều có thể khéo léo nhận lãnh lời phó chúc của chư Phật. Kham nhận là nhờ cảnh giới bất khả tư nghì đã chứng được mà quý vị có khả năng và trách nhiệm nhận lãnh lời di chúc của Đức Phật. Đó là lời chỉ dạy cho các đệ tử những việc phải làm sau khi Đức Phật nhập niết-bàn. Cũng giống như trong một gia đình thường dân, khi người cha sắp chết, họ dặn lại các con trai, con gái những việc phải làm trong tương lai, những việc gì phải nên canh tác và buôn bán.

Đức Phật cũng dặn dò các đệ tử rằng: "Các con nên làm như thế, nên đi đến nơi đó để chuyển pháp luân và giáo hóa toàn thể chúng sinh." Đó được gọi là di chúc.

Các vị đại tỷ-khưu xứng đáng nhận lãnh những lời di chúc ấy vì tất cả các vị đều có một trí tuệ bất khả tư nghì để có thể chuyển pháp luân làm lợi lạc cho chính họ và cho mọi người. Câu kinh này tán thán trí tuệ đã giúp cho họ giáo hóa được chúng sinh và đồng thời cũng giúp cho mình đạt được trí tuệ. Câu kinh này khen ngợi đức tánh trí tuệ của hàng a-la-hán.

Giữ gìn giới luật tinh nghiêm để làm mô phạm trong ba cõi.

Nghiêm nghĩa là phong cách rất nghiêm túc, chính xác, chân thực và không có một chút nào bừa bãi. Có nghĩa là các vị ấy rất đáng kính trọng và mến phục. Họ rất nghiêm trang, nên khi quý vị gặp các vị ấy, quý vị không dám làm điều thất thố hoặc không vâng phục. Quý vị cũng không dám liếc nhìn chung quanh, vì các vị đại a-la-hán rất nghiêm trang.

Vì sao quý vị luôn luôn cười đùa? Vì tôi là sư phụ quý vị mà tôi không nghiêm. Do vậy nên khi sư phụ nói thì quý vị cười giỡn, khi gặp một vị sư phụ nghiêm khắc thì quý vị chẳng dám cười giỡn.

Các vị đại a-la-hán đều rất sáng suốt và thanh tịnh, vì họ đã dứt trừ ác nghiệp và các tập khí xấu.

Tịnh có nghĩa là các vị đã chuyển hóa sạch sẽ các kiến hoặc, tư hoặc và trần sa hoặc. Có nghĩa là các vị không còn vô minh nữa. Thanh tịnh trong sáng, không còn bợn dơ, các vị đã lìa hoàn toàn các tập khí xấu ác.

Quý vị sẽ hỏi: “Làm sao có thể xa lìa các tập khí xấu ác, đoạn trừ hết thảy các việc ác?"

Tuy vậy, sự tinh nghiêm đề cập ở kinh này là thoát khỏi ngay cả ý niệm đoạn trừ tất cả việc ác. Nếu quý vị còn nghĩ đến việc đoạn trừ việc ác thì quý vị vẫn chưa được gọi là thanh tịnh. Nếu quý vị còn phải nhớ vào lúc đó, lúc kia, mình phải đoạn trừ chừng đó việc ác này; rồi vào lúc đó, lúc kia mình phải đoạn trừ việc ác kia. Vì sao? vì trong tâm của quý vị vẫn còn những tạp niệm. Nếu tâm quý vị thanh tịnh, thì những tạp niệm ấy phải vắng bặt. Khi những tạp niệm ấy không còn hiện hữu. Đó được gọi là thanh tịnh.

Giới luật, tiếng Phạn là vinaya - phiên âm là tỳ-nại-da hoặc là tỳ-ni, có nghĩa là thiện điều phục. Giới luật có năng lực uốn dẹp các lỗi lầm của quý vị. Nghiêm tinh giới luật có nghĩa là các vị đại a-la-hán, thông qua sự hành trì thực sự, đã thành tựu được giới pháp cao tột, có công năng điều phục các lỗi lầm.

Làm bậc mô phạm trong ba cõi là tiêu chuẩn không có gì sánh bằng trong tam giới: dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Họ là bậc đạo sư của trời và người. Thế nên câu kinh này là tán thán công đức trì giới của hàng a-la-hán.

Ứng thân vô số lượng để độ thoát chúng sinh. Ứng thân còn được gọi là hóa thân. Thông thường, các đại a-la-hán không có ứng thân, nhưng họ tạo ra bằng cách biến hóa thành vô số lượng thân. Họ có thể hóa thành cả ngàn thân, lần khác có thể biến thành năm ngàn thân, mười ngàn thân một trăm ngàn thân, một triệu, một tỷ thân. Các ngài tạo ra ứng thân để làm gì? Phải chăng làm như thế là để các vị đại a-la-hán có thể đi khắp nơi thi triển thần thông khiến cho mọi người đều biết các vị có thần thông hay sao? Không, các vị đại a-la-hán tạo ra ứng thân là để giáo hóa chúng sinh, để giúp những người cần được độ thoát đến nơi giác ngộ. Khi có những chúng sinh cần được Đức Phật độ thoát, các vị a-la-hán liền hiện thân Phật để cứu giúp cho họ. Khi chúng sinh muốn được các vị Bích-chi Phật độ thoát, thì các vị đại a-la-hán liền hiện thân Bích-chi Phật để cứu độ họ. Hoặc cần hiện thân Phạm vương, Đế thích, tỷ-khưu, tỷ-khưu ni, các vị liền có các ứng thân tùy nguyện để độ thoát chúng sinh. Như Quán Thế Âm Bồ-tát là vị bồ-tát có lòng từ rất lớn đối với các chúng sinh cùng có nghiệp cảm với bồ-tát và lòng đại bi với những chúng sinh có đồng thể đại bi với Ngài. Các

vị đại a-la-hán hiện vô số ứng thân để giúp cho chúng sinh xa lìa các khổ đau và đạt được an lạc. Các vị khuyến khích chúng sinh an trụ trong phước lạc mà họ đã chứng nghiệm được. Lòng từ có khả năng mang đến niềm vui cho muôn loài. Các vị đại a-la-hán là những người có lòng đại từ đại bi rất lớn.

Trong đời vị lai, cứu giúp họ vượt thoát mọi ràng buộc ở cõi trần. Ví như có người đang bị lún cả hai chân dưới bùn, khi ấy, họ kéo một chân lên thì chân kia bị lún sâu hơn cho đến cuối cùng, họ không thể nào nhấc được một bước chân nào. Hoặc như có người bị vây hãm trong vùng nước ngập lụt, không thể nào ra khỏi cho đến khi quý vị đến và giải cứu họ. Do vì những vị a-la-hán này kéo họ ra và cứu thoát "những chúng sinh trong đời vị lai." Chúng ta bây giờ đều có hy vọng được cứu thoát, vì chúng ta là những chúng sinh trong đời vị lai. Nếu quý vị chỉ cần tin vào giáo pháp do các vị a-la-hán giảng dạy, thì quý vị sẽ được độ thoát.

Tại sao bây giờ quý vị không biết bay? Tại sao quý vị không đi được trong không trung? Do vì bụi trần còn bám vào quý vị. Nó đeo bám vào quý vị vào cõi này, làm cho thân quý vị nặng nề. Đó là nói về lực hấp dẫn vạn vật của trái đất. Nếu quý vị không bị bụi trần bám vào, thì lực hút của quả đất không còn tác dụng đến quý vị, và quý vị có thể đạt được sự tự tại. Vì có quá nhiều khách trần lôi kéo và bám vào áo quần khiến quý vị khó có thể bay được. Tuy vậy, các vị đại a-la-hán còn nghĩ cách khuyến khích chúng sinh vượt thoát mọi thứ bụi trần, để bụi trần không còn bám vào họ được nữa, thế nên lực hút của quả đất không còn trì giữ họ được nữa. Khi đã được tự do, họ sẽ nhấc bổng lên trời như quả bóng bay, quý vị có thể đi đâu tùy ý – lên cung trăng, đến các vì sao, và du hành khắp các lục địa, chẳng cần phải mua vé máy bay. Nếu quý vị đạt được trình độ như thế, được gọi là "vượt thoát mọi ràng buộc ở cõi trần."

Câu kinh trước xưng tán đức từ mang lại niềm vui cho chúng sinh của các vị đại a-la-hán. Câu sau tán thán đức đại bi của hàng đại a-la-hán, thường cứu thoát chúng sinh khỏi mọi khổ đau.

Kinh văn:

Cá c vị ấy là Đại trí Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha Câu-hi-la, Phú-lâu-na-di-đa-la-ni-tử, Tu-bồ-đề, Ưu-bà-ni-sa-đà làm thượng thủ.

Giảng:

Tên của Xá-lợi-phất, Śāriputra có thể được dịch thành ba nghĩa:

Thân tử: vì mẹ của ngài rất đẹp.

Thu tử: mẹ của ngài có đôi mắt đẹp như mắt của loài chim diệc.

Con của châu ngọc: vì mắt của mẹ ngài sáng long lanh như ngọc.

Xá-lợi-phất có trí tuệ lớn nhất trong số các vị Thanh văn. Thực ra, trí tuệ tuyệt luân của Xá-lợi-phất đã hiển lộ rõ trước khi sinh ra.

Ma-ha Câu-hi-la là cậu của Xá-lợi-phất, thường tranh luận với chị là Sa-ri-ca (Śārika) – mẹ của Xá-lợi-phất. Ma-ha Câu-hi-la thường không bao giờ gặp khó khăn để thu phục chị mình cho đến khi bà ta mang thai Xá-lợi-phất. Lúc đó, bà ta thường thắng em mình vào mọi lúc tranh luận. Nhận ra chị mình mới có khả năng kỳ diệu trong khi tranh luận chắc hẳn phải nhờ đứa bé đang nằm trong bào thai của chị ấy. Ma-ha Câu-hi-la liền tự mình đến các trường để học các pháp của tất cả các vị luận sư ngoại đạo, chuẩn bị cho ngày ông ta sẽ gặp người cháu được sinh ra để tranh luận. Ông ta đã bỏ ra nhiều thời gian ở Nam Ấ n Độ để theo đuổi việc học và khi ông ta trở lại để tìm kiếm người cháu, mới biết cháu mình là Đại trí Xá-lợi-phất, đã xuất gia theo học với Đức Phật, đã hàng phục nhiều luận sư khắp năm miền ấn Độ. Khi tranh luận, Xá-lợi-phất chỉ vừa mới 8 tuổi.

Ma-ha Câu-hi-la bất bình khi biết cháu mình là đệ tử của Đức Phật, bởi vì ông ta đã thường hy vọng rằng sau những năm học tập và với tài năng tranh luận vô địch của mình thì ông ta sẽ giành được sự kính trọng và trung thành của Xá-lợi-phất. Ông ta quyết định sẽ đến thách thức tranh luận cùng với Đức Phật. Nghĩ rằng nếu mình thắng thì Đức Phật sẽ giao Xá-lợi-phất lại cho mình. Để biểu hiện sự tự tin của mình, ông ta chẳng ngượng ngùng tuyên bố thêm rằng ông ta sẽ cắt đứt đầu mình dâng lên Đức Phật nếu ông ta thua trong cuộc tranh luận.

Vậy mà khi đến trước Đức Phật, sự tự tin của ông ta bị lay động và ông ta lo lắng đến cực điểm. Ông lo âu tìm kiếm nguyên lý trong giáo pháp của mình những luận thuyết để lập nên căn cứ cho cuộc tranh luận rất quan trọng này. Cuối cùng, Đức Phật bảo: "Ông hãy nói đi, hãy lập luận thuyết của ông rồi tôi sẽ xem xét lời thỉnh cầu của ông."

"Cơ bản là tôi không chấp nhận một đạo lý nào cả."

Cuối cùng, Câu-hi-la nói với một chút lòng háo thắng, nghĩ rằng lời nói này sẽ làm cho Đức Phật không có lời nào đáp trả lại.

"Ồ !" – Đức Phật đáp lại không chút do dự "Thế ông có chấp nhận lời ông nói hay không?"

Cậu của Xá-lợi-phất bối rối, suy nghĩ: "Nếu ta trả lời ta không chấp nhận là ta sẽ phá hủy căn cứ luận thuyết của mình, thế là ta sẽ bị thua cuộc. Còn nếu ta chấp nhận thì sự chấp nhận ấy sẽ phản lại trực tiếp với cơ bản luận thuyết của mình."

Bị đứng trước sự lựa chọn hai đầu đều kẹt, Câu-hi-la do dự trong một phần giây rồi chẳng nói một lời, ông ta quay gót chân rồi chạy rất nhanh ra khỏi phòng, rời khỏi đạo tràng của Đức Phật, ra khỏi khu vườn, chạy ra đường, xa đến vài dặm vẫn không dừng lại. Cuối cùng, ông ta lấy lại được chút tự chủ, nhớ lại mình là người biết tôn trọng lời hứa, thấy rằng mình phải trở lại nơi Đức Phật để dâng đầu. Khi ông ta đến trước Đức Phật, hỏi mượn con dao. Lúc ấy Đức Phật mới giải thích rằng trong Phật pháp, không ai xử sự như vậy cả. Rồi Đức Phật giảng pháp cho Câu-hi-la nghe và giúp cho ông ta mở được con mắt pháp. Một khi huệ nhãn đã được khai mở, ông ta mới thấy rõ sự ngụy biện trong luận thuyết của ngoại đạo mà ông ta đã học rất nghiêm túc. Ông ta xin được theo Phật xuất gia. Ma-ha Câu-hi-la Hán dịch là đại tất, có nghĩa là đầu gối lớn (tức là Trường trảo Phạm chí). Có nơi nói rằng tổ tiên của Câu-hi-la có xương bánh chè lớn, có nơi cho rằng chỉ riêng Câu-hi-la là có đầu gối lớn.

Nói chung, xương bánh chè lớn là một đặc điểm di truyền. Ma-ha Câu-hi-la là người luận nghị giỏi nhất trong số đệ tử của Đức Phật.

Ma-ha Mục-kiền-liên (Mahā Maudgalyayana) nghĩa là:

Ma-ha là đại, có nghĩa là lớn.

Mục-kiền-liên, Hán dịch là Thái thúc thị, đó là họ. Xưa tổ tiên của Ngài vào trong núi tu đạo, chuyên hái rau để ăn nên có họ như vậy. Còn tên ông vốn có nghĩa là Câu-luật-đà, nghĩa là cây không có đốt. Do vì cha mẹ ngài tuổi đã lớn mà chưa có con, mới đến cầu đảo ở thần cây, sau mới sinh hạ được ông. Nên đặt tên là Câu-luật-đà. Mục-kiền-liên là người có thần thông đệ nhất trong số các đệ tử của Đức Phật.

Phú-lâu-na là tiếng Phạn, Hán dịch là Mãn từ tử, có nghĩa là: "con của người có lòng từ rộng khắp." "Purna" - Hán dịch là "Mãn" nghĩa là rộng khắp. Do tên của thân phụ ngài có nghĩa là "lời nguyện rộng lớn." Tên mẹ của ngài là Maitreyani, dịch là "Từ" nghĩa là "Người phụ nữ có lòng từ."

Putra, có nghĩa là người con. Hán dịch là tử.

Phú-lâu-na là người thuyết pháp bậc nhất. Không ai có thể giảng kinh một cách vi tế và sâu sắc như Phú-lâu-na. Khi Phú-lâu-na giảng kinh, các thiên nữ rải hoa và hoa sen vàng trồi lên khỏi mặt đất. Bất kỳ ai muốn có được khả năng giảng pháp thông thạo nên niệm danh hiệu: Nam mô Trưởng lão Phú-lâu-na nhiều lần, Ngài Phú-lâu-na sẽ dùng trí tuệ và biện tài giúp cho quý vị giảng pháp lưu loát đến mức quý vị có thể chuyển hóa được chúng sinh. Lời giảng tác động đến họ như thế nào? Họ không bị buồn ngủ khi nghe pháp. Khi Phú-lâu-na giảng kinh không ai muốn ngủ cả. Ngài diễn tả chi tiết tính chất của các Pháp rất sinh động nên Ngài được gọi là vô ngại biên tài.

Tu-bồ-đề là tên của một vị đại đệ tử khác, là người thông hiểu tánh không sâu sắc nhất. Tên ngài có ba nghĩa: Không sinh, Thiện hiện và Thiện kiết.

Khi Tu-bồ-đề sinh ra thì tất cả tài sản trong nhà cũng như vàng bạc ngọc quý đều biến mất, kho tàng trống trơn. Không ai biết được những thứ ấy đi đâu. Nhưng do sự biến mất của cải trùng hợp với sự ra đời của ông, nên được đặt tên là Không sinh.

Bảy ngày sau khi sinh ra, tất cả kho tàng tài sản châu báu xuất hiện trở lại, nên đứa bé được đặt tên lại là Thiện hiện.

Cha mẹ ngài muốn biết sự ra đời của con mình là tốt hay xấu, mới tìm đến một vị chiêm tinh để đoán xem. Bất kỳ lúc nào người ta gặp phải vấn đề gì, họ đều tìm đến tham khảo ở kinh Dịch. Nhưng ở Ấn Độ thì tìm đến một cuốn sách gọi là Cố Sự – Ancient Matters. Khi cha mẹ Tu-bồ-đề xin các vị chiêm tinh đoán giúp cho sư ra đời của con mình là tốt hay xấu, các quẻ hiện ra cho biết vừa tốt lành vừa may mắn, nên Ngài được đặt tên là Thiện kiết.

Tu-bồ-đề là người hiểu sâu sắc nhất về không. Nên trong kinh Kim Cương (Vajra Sutra), Ngài Tu-bồ-đề là đại diện cho đương cơ trong pháp hội, có nghĩa Ngài là người thay mặt cho đại chúng đứng ra thưa thỉnh Đức Phật giảng giải về giáo lý Bát-nhã.

Ưu-ba-ni-sa-đà (Upanishad) là tiếng Phạn, nghĩa là Trần tánh. Do Ưu-ba-ni-sa-đà ngộ đạo khi nhận ra bản chất của các trần cảnh, bổn lai vốn là không, xưa nay vốn là vô thường.

Cùng các vị khác có nghĩa là không chỉ có sáu vị tỷ-khưu này trong chúng hội. Có ít nhất là một ngàn hai trăm năm mươi vị đệ tử trong chúng hội. Nhưng sáu vị này là các vị thượng thủ, ngồi ở vị trí cao nhất, nên các vị được nêu lên để đại biểu cho các vị đại a-la-hán và hàng đại tỷ-khưu.

Kinh văn

Lại có vô lượng các bậc Bích chi, các bậc vô học và hàng sơ phá t tâm cùng đến chỗ Phật. Nhằm lúc các tỷ-khưu làm lễ tự tứ mãn hạ.

Giảng:

Lại có vô lượng các bậc Bích-chi là những vị Độc giác Phật, thuộc về Duyên giác thừa. Độc giác thừa và Thanh văn thừa thường được gọi chung là Nhị thừa, họ đạt đến quả vị vô học, do đã chứng được quả vị thứ tư của hàng a-la-hán.

Bích-chi Phật có thể dịch là Độc giác, là người tự mình tu tập giác ngộ vào thời không có Đức Phật tại thế. Nhưng cũng để chỉ cho các vị Duyên giác, tu tập giác ngộ khi Đức Phật tại thế. Những vị Duyên giác theo Đức Phật tu hành pháp mười hai nhân duyên mà ngộ đạo. Đó là:

Vô minh duyên hành

Hành duyên thức

Thức duyên danh sắc

Danh sắc duyên lục nhập

Lục nhập duyên xúc

Xúc duyên thọ

Thọ duyên ái

Ái duyên thủ

Thủ duyên hữu

Hữu duyên sinh

Sinh duyên lão tử.

Khi vô minh diệt thì hành diệt. Hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt. hữu diệt thì sinh diệt, sinh diệt thì lão tử diệt.

Đó là chiều hoàn diệt của mười hai nhân duyên.

Một vị Bích-chi Phật sống vào thời Đức Phật tại thế thì được gọi là Duyên giác. Tuy thế, trong pháp hội Thủ-lăng-nghiêm, những vị tu tập theo pháp ấy được gọi là Độc giác. Sao vậy? Vì có những vị Thánh đã tu đạo trong núi sâu trước khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni chứng đạo. Khi không có Đức Phật xuất hiện ở đời, họ nhìn hoa trắng nở vào mùa xuân, vào mùa thu họ nhìn lá vàng rơi, họ quán sát vô số hiện tượng sinh diệt trong chính tự thân của nó và qua đó họ ngộ đạo. Nhưng sau khi Đức Phật Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành đạo, họ rời bỏ những hang động, những mỏm đá sâu trong núi, những thung lũng cô tịch để đến trợ giúp với Đức Phật Thích-ca Mâu-ni hoằng truyền Phật pháp. Có vô số người đã trở nên thành viên của giáo đoàn rất có ảnh hưởng lúc ấy.

Bên cạnh các vị Bích-chi Phật đạt đến trình độ vô học, còn có những vị Bích-chi Phật sơ phát tâm. Các vị a-la-hán và tỷ-khưu sơ phát tâm là những người chưa chín muồi đạo nghiệp.

Tất cả cùng đến chỗ Phật, khi ấy nhằm ngày các tỷ-khưu mãn hạ tự tứ.

Theo đạo Phật, luật của hàng xuất gia là phải an cư trong mùa hạ, suốt 90 ngày, từ ngày 15 tháng tư đến ngày 15 tháng 7 âm lịch, các thành viên trong tăng già phải tĩnh cư ở một nơi và hạn chế việc đi lại, họ không được đi du lịch hay nghỉ hè. Có hai lý do:

Một là thời tiết rất nóng, bất tiện cho việc đi lại. Điều đó đặc biệt rất hợp lý với thời tiết ở Ấn Độ.

Thứ hai, côn trùng và các loài sinh vật nhỏ nhít sinh sôi nảy nở rất nhiều trên mặt đất đặc biệt là vào mùa này, nên để tránh khỏi dẫm đạp chúng chết, để nuôi dưỡng lòng từ và bảo hộ mạng sống của chúng, nên các tỷ-khưu, tỷ-khưu ni và Đức Phật tĩnh cư ở một nơi, không đi ra ngoài.

"Mãn hạ" là ngày cuối cùng của thời kỳ 90 ngày trong kỳ an cư. Suốt trong ba tháng an cư, chư Tăng có thể sẽ phạm phải những quy định hoặc phạm giới luật, nên đến lúc chấm dứt kỳ an cư, hết 90 ngày, rất cần thiết phải cử hành một buổi lễ sám hối, trong đó, mọi thành viên đều hoan hỷ thành tâm tỏ bày những lỗi lầm của mình và khẩn cầu các vị khác chỉ bày lỗi lầm của mình. Nghi thức đó gọi là lễ Tự tứ (s: pravarana). Nếu có người phạm phải lỗi lầm mà không nhận ra thì đại chúng sẽ được thỉnh cầu để chất vấn cũng như chỉ bày lỗi lầm cho những người khác và giúp cho họ nhận ra lỗi lầm sai trái của mình. Không có điều gì phải che dấu cả, mọi người đều hoan hỷ trả lời những vấn đề đại chúng cần biết và chấp nhận lỗi lầm của mình mà không tranh cãi. Lễ tự tứ được diễn ra trong không khí cởi mở và trong phong cách rất từ tốn, không một ai khởi tâm phiền não hoặc giận dữ về lỗi lầm của mình khi được người khác chỉ bày ra. Bằng cách này chư tăng từ bỏ mọi sai lầm của mình rất dễ dàng. Hình thức sám hối giữa đại chúng này được lập ra để giúp cho chư tăng chuyển hóa lỗi lầm của mình và hướng về điều thiện. Mọi chuyện đã xảy ra trước đây được xem như là đã biến mất từ hôm qua và họ có thể tạo nên một niềm hy vọng mới cho tương lai, như thể họ mới được sinh ra từ hôm nay. Họ được khuyến khích làm những việc có lợi lạc và ngăn ngừa không nên làm những việc có hại cho thân tâm.

Kinh văn:

Cá c vị bồ-tát trong mười phương đến cầu thỉnh giải quyết tâm nghi. Đồng kính phung đức từ nghiêm, thỉnh cầu được chỉ dạy nghĩa lý thâm mật.

Giảng:

Bên cạnh hàng Nhị thừa, Thanh văn và Duyên giác, còn có các vị Bồ-tát trong mười phương đến dự pháp hội thuyết kinh Thủ-lăng-nghiêm. Mười phương là Bắc, Nam, Đông, Tây, Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam, phương trên và phương dưới.

Quý vị sẽ hỏi:

"Tôi tưởng rằng chỉ có các bồ-tát đến từ tám hướng và phương trên. Nhưng cũng có bồ-tát đến từ phương dưới hay sao?"

Vâng, đó là Địa Tạng Bồ-tát chẳng hạn. Ngài đặc biệt chăm sóc mọi chúng sinh ở cõi ta-bà và các cõi giới ở phương dưới.

Chúng ta đã thảo luận về chữ Bồ-tát trong phần giới thiệu, nên bây giờ chỉ nói vắn tắt. Bồ-tát là tiếng Phạn–Boddhisattva. Bồ-đề (bodhi) nghĩa là giác ngộ. Tát-đoả (sattva) nghĩa là hữu tình. Bồ-đề tát-đỏa là người đã tự giác ngộ và giác ngộ cho mọi chúng sinh. Chính họ cũng là một hữu tình cũng giống như mọi chúng sinh khác, nhưng là người đã đạt được giác ngộ.

Bồ-tát là người đã tự mình tu tập giác ngộ và có năng lực giác ngộ cho người khác. Họ có thể làm lợi lạc cho chính mình và lợi lạc cho mọi loài chúng sinh. Nhưng họ chưa chứng quả vị Phật nên được gọi là bồ-tát.

Quý vị sẽ hỏi:

"Có bao nhiêu vị bồ-tát từ khắp mười phương đến câu hội?"

– Vô số lượng.

"Họ câu hội đến đó để làm gì? Có phải họ đến đó để gây sự kích động? Để xem kịch hay đi dự hội chợ?"

– Không, họ đến đây vì trong tâm có một số vấn đề về giáo lý còn nghi nan, chưa thông hiểu. Họ đến cầu thỉnh Đức Phật giải quyết tâm nghi cho họ. Họ có những thắc mắc về giáo lý tu tập, họ muốn hỏi Đức Phật những điều mà họ không thể nào giải quyết được.

"Đặc biệt là giáo lý nào?"

– Giáo lý có ý nghĩa vi mật nhiệm mầu, liên quan đến "mật nhân" đã nói ở đầu kinh này. Họ đều đồng kính phụng đức từ nghiêm, thỉnh cầu được chỉ dạy nghĩa lý thâm mật.

Các vị bồ-tát không hiểu nổi giáo lý vi diệu thâm mật nên khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni tuyên thuyết thần chú Thủ-lăng-nghiêm vang khắp mười phương, họ liền đến để thỉnh cầu xin được Đức Phật chỉ dạy pháp môn "mật nhân" để hiểu được diệu nghĩa.

Quý vị sẽ hỏi:

“Có phải Kinh Thủ-lăng-nghiêm đang được Đức Phật giảng nói hiện nay là kinh mà ngay cả hàng bồ-tát cũng không hiểu được?”

Thực sự là hàng bồ-tát muốn được giải trừ tâm nghi, vì họ không hiểu được lý kinh này, nhưng nếu quý vị bây giờ nghe kinh mà hiểu và giác ngộ thì quý vị cũng là bồ-tát. Quý vị đừng nên tự khinh thường mình. Đừng nên nghĩ rằng:

“Làm sao tôi có thể hiểu được một giáo lý mà hàng bồ-tát không thể nào hiểu nổi. Bây giờ quý vị đang được chỉ dạy. Chúng ta có duyên với Đức Phật Thích-ca Mâu-ni và giáo pháp của Ngài nay còn lưu truyền trên thế gian, nên bây giờ chúng ta mới có dịp đến nghe và hiểu được giáo lý mà ngay cả hàng bồ-tát cũng không hiểu được. Chúng ta hiện nay đang ở trong hoàn cảnh rất thuận lợi, dù chúng ta sinh ra sau thời Đức Phật giảng kinh thuyết pháp. Ai có thể biết được đoạn đường mà các vị bồ-tát đã trải qua để đến dự pháp hội Thủ-lăng-nghiêm dài bao xa? Có lẽ chẳng phải từ phương Bắc, Nam, Đông, Tây mà từ khắp mọi nơi trên thế giới. Bây giờ chúng ta đã có được thiện căn rất lớn và duyên lành rất lớn khiến ta nghe được kinh này. Đừng sợ hãi và đừng nghĩ rằng hàng bồ-tát còn chưa hiểu nỗi kinh nên quý vị không chịu cố gắng nghiên cứu học hỏi kinh này. Đó là một suy nghĩ sai lầm.

Kinh văn:

Khi ấy Như Lai trải tòa ngồi an nhiên, vì đại chú ng tuyên bày ý nghĩa thâm á o. Chú ng hội thanh tịnh, được điều chưa từ ng có.

Giảng:

Khi ấy là khoảng thời gian Kinh Thủ-lăng-nghiêm đã được Đức Phật giảng nói. Đó là lúc mọi nhân duyên đều đã đầy đủ, lúc mà thần chú Thủ-lăng-nghiêm sắp được tuyên thuyết.

Như Lai trải tòa Như Lai là một trong mười danh hiệu của Phật đã được giảng giải từ trước. Trải tòa nghĩa là Như Lai mở tấm tọa cụ, trải ra và ngồi lên đó.

Ngồi an nhiên: nghĩa là Như Lai ngồi an tĩnh bằng tư thế của người lắng mình trong thiền định, có nghĩa là ngồi trong sự tỉnh giác. An nhiên nghĩa là tự tại, thoải mái. Ngài không nhíu chặt lông mày lại, ra sức phô diễn tư thế tọa thiền, nhưng rất là thanh thản, với một nụ cười hàm tiếu trên khuôn mặt. Khiến cho ai nhìn thấy Ngài cũng đều có an lạc. Phong thái an tịnh này khiến ai nhìn thấy Ngài cũng được hài lòng, khiến cho họ muốn phát tâm tu tập theo hạnh của Ngài.

Vì đại chúng, Tại sao Đức Phật trải tòa rồi ngồi một cách an nhiên? Là vì Ngài muốn nhập vào chánh định. Trong sự an tĩnh ấy, Ngài quán sát căn tánh của mỗi chúng sinh. Trong chúng hội, có một nghìn hai trăm năm mươi vị tỷ-khưu vô số bích-chi Phật đạt đến trình độ vô học, vô số bồ-tát trong khắp mười phương; hàng trăm, hàng ngàn, hàng triệu người vây quanh Đức Phật.

Mặc dù số người dự pháp hội này chưa được đông lắm, nhưng hội chúng vẫn rất lớn là vì có vô số quỷ thần, ở bên ngoài đang lắng nghe pháp và vô số thiện thần đang đứng bên ngoài để

hộ trì cho pháp hội này. Nếu quý vị không tin, hãy nhìn xem, quý vị không thể nào đếm hết được.

Tuyên bày ý nghĩa thâm áo. "Tuyên bày" nghĩa là giảng giải và chỉ dạy rõ ràng "thâm" nghĩa là "mật nhân" sâu mầu. "áo" nghĩa là vi diệu, liên quan đến "liễu nghĩa," nghĩa là rốt ráo.

Đức Phật giảng dạy Pháp môn mật nhơn liễu nghĩa. Nếu Đức Phật không giảng dạy về mật nhơn, quý vị chẳng có cách nào để hiểu được cả. Á o diệu là do quý vị không hiểu được nó. Những gì quý vị hiểu rồi thì sẽ xem nó rất bình thường Nhưng nếu quý vị thấy được điều gì mà trước đây chưa từng trải qua thì quý vị sẽ muốn được thử nghiệm bất luận như thế nào.

Chư Bồ-tát muốn hiểu được giáo lý đó một cách trọn vẹn và Đức Phật Thích-ca Mâu-ni biết tâm niệm của các vị Bồ-tát trong pháp hội nên tuyên bày giáo nghĩa thâm áo.

Hội chúng thanh tịnh được điều chưa từng có. Giảng pháp được ví như cho chúng sinh hưởng hương vị của Pháp. Khi quý vị hưởng được trọn vẹn hương vị Phật pháp, thì quý vị được thành Phật.

Hội chúng thanh tịnh có nghĩa là không một thành viên nào tham dự trong pháp hội mà còn tạp niệm nhiễm ô. Tất cả các vị đều có thân tâm thanh tịnh, tâm họ không khởi vọng niệm bất tịnh và thường kính vâng thực hành các việc thiện. Do họ không tham dự vào những việc bất chính và không lành mạnh, nên họ được gọi là "hội chúng thanh tịnh." Đây là lần đầu tiên họ nghe được Phật pháp vi diệu, nên họ đạt được những điều trước nay chưa từng có (vị tằng hữu).

"Vị tằng hữu" cũng là một trong mười hai thể loại của khế kinh.

Kinh văn:

Như tiếng chim ca-lăng-tần-già vang khắp mười phương coi nước. Cá c vị bồ-tát nhiều như số cá t sông Hằng cùng đến đạo tràng, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi làm thượng thủ.

Giảng :

Ca-lăng-tần-già (Kalavinka) là tiếng Phạn, nghĩa là "âm thanh vi diệu." Đó là tên của một loài chim, tiếng hót của nó nghe vang rất xa, ngay cả khi nó còn đang ở trong trứng. Một khi chim con được ra đời rồi, tiếng hót của nó càng trong lành hơn, tiếng hót của nó khiến người nghe rất hoan hỷ. Điều muốn nói đến ở đây không phải là về tiếng chim mà về tiếng giảng Pháp của Đức Phật, cũng trong lành, vi diệu và vang rất xa như tiếng hót của chim ca-lăng-tần-già.

Đức Phật được gọi là "Tiên" (người bất tử) vì trong quá khứ, Đức Phật tu hành như một "nhẫn nhục tiên nhân", nên khi Đức Phật chứng đạo. Ngài còn có tên là Đại giác Kim tiên.

Âm thanh của Đức Phật vang khắp mười phương, mọi nơi đều nghe được. Ví dụ khi Đức Phật giảng pháp ở Ấn Độ mà chúng ta ở Mỹ đều có thể nghe được. Nhưng chúng ta phải có thiện duyên, nếu không có đủ duyên lành, chúng ta không thể nào nghe được. Nếu có đủ

nhân duyên, chúng ta có thể nghe được còn rõ hơn cả radio và âm thanh truyền nhanh hơn cả điện tín.

Một hôm ngài Mục-kiền-liên, đệ tử của Đức Phật nổi tiếng thần thông đệ nhất, muốn biết pháp âm của Phật vang xa đến những nơi đâu. Nên Ngài vận thần thông đi qua cùng tận các cõi nước ở phương Đông, qua cả trăm ngàn triệu quốc độ không thể tính đếm được. Nhưng khi Ngài đến một nơi cách xa vô cùng Ngài vẫn nghe lời giảng của Đức Phật như ngay ở bên tai vậy. Âm thanh đó vẫn rất rõ ràng.

Cư dân ở cõi nước phía Đông xa tít ấy có thân thể rất lớn. Người thấp bé nhất ở đó cũng cao vào khoảng ba mươi đến bốn mươi feet. Ngài Mục-kiền-liên đến đó vào lúc họ đang ăn trưa, cái bát của họ dùng để ăn lớn bằng ngôi nhà của chúng ta. Số lượng thực phẩm họ dùng vượt quá xa những gì chúng ta tiêu thụ hằng ngày. Ngài Mục-kiền-liên đáp xuống trên miệng của chiếc bình bát, đứng nhìn người khổng lồ ăn trưa. Cuối cùng, người khổng lồ thấy được Ngài và la lên:

"Ồ , loài côn trùng có đầu người từ đâu đến vậy kìa?"

Nhưng Đức Phật đang giáo hóa cõi nước này bảo:

"Các ông không nên nói vậy. Đó là Mục-kiền-liên, từ cõi Ta-bà đến. Ngài là đệ tử có thần thông đệ nhất của Đức Phật Thích-ca. Đừng chế giễu và gọi Ngài là "loài côn trùng có đầu người."

Phật tử ở cõi nước ấy rất ngạc nhiên khi thấy đệ tử của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có hình dáng nhỏ như loài côn trùng.

Các vị bồ-tát nhiều như số cát sông Hằng cùng đến đạo tràng.

Sông Hằng ở Ấ n Độ rộng chừng mười lăm dặm, cát ở bờ sông ấy mịn như bột mì, nên cát sông Hằng thường được lấy làm ví dụ cho số đông bồ-tát không thể tính đếm được đến dự pháp hội Thủ-lăng-nghiêm này. Đạo tràng trong tiếng Phạn có nghĩa là nơi chốn để tu tập giác ngộ. Các vị bồ-tát đến để hộ trì cho pháp hội thuyết kinh Thủ-lăng-nghiêm. Đạo tràng cũng có nghĩa là đạo tràng hiện thời nơi tôi đang giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm. Các vị bồ-tát thượng thủ trong đạo tràng cũng đến dự. Quý vị không nên nhìn thoáng qua đạo tràng này, rồi cho rằng căn phòng quá nhỏ. ở đây có rất nhiều vị đại bồ-tát đang nghe kinh, hộ trì cho đạo tràng và khiến cho họ được tăng tiến lợi lạc hàng ngày.

Quý vị có muốn gặp họ không?

Tôi sẽ báo cho quý vị biết đạo tràng ấy **có Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi làm thượng thủ.**

Văn-thù-sư-lợi là vị bồ-tát có đạo hạnh cũng như công phu tu tập thâm sâu nhất.

Ở Trung Hoa, đạo tràng của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi là ở Ngũ đài sơn. Ngài thường được gọi là Đại Trí Văn-thù-sư-lợi vì trí tuệ của ngài siêu tuyệt nhất trong hàng bồ-tát. Trong hàng a-la-hán, Xá-lợi-phất là người có trí tuệ nhất nhưng vẫn thấp hơn so với ngài Văn-thù-sư-lợi.

Văn-thù-sư-lợi (Mañjuśrī) là tiếng Phạn, Hán dịch là Diệu Đức, có nghĩa là đức hạnh của Ngài rất vi tế và mầu nhiệm không thể nghĩ bàn. Ngài cũng được gọi là Diệu Cát Tường. Vì Ngài đến nơi đâu thì nơi đó đều trở nên tốt lành. Hôm nay Ngài cũng có hiện hữu nơi đạo tràng này nên nơi đây cũng rất tốt lành.

Kinh văn:

Khi ấy vua Ba-tư-nặc nhân ngày giỗ củ a vua cha, thiết lễ trai nghi, thỉnh Đức Phật vào cung cú ng dường. Vua đích thân nghinh đón Như Lai, dâng cú ng nhiều thức ăn ngon quý. Tự mình thỉnh mời cá c vị Đại bồ-tát.

Giảng:

Vua Ba-tư-nặc (Prasenajit), Hán dịch là Nguyệt Quang. Vua sinh cùng ngày với Đức Phật. Do khi Đức Phật đản sinh, có một đạo hào quang chiếu sáng cả thế giới. Phụ thân của Vua Ba-tư-nặc tưởng rằng ánh sáng đó là điềm lành báo hiệu cho sự ra đời của con mình, nên đặt tên hoàng nam là Nguyệt Quang – nghĩa là ánh trăng. Hoàng tử sau này kế vị vua cha trị vì một quốc gia ở Ấn Độ

Nhân ngày giỗ của vua cha, ngày 15 tháng 7 âm lịch là ngày mãn kỳ an cư kiết hạ của chư tăng, những người xuất gia. Vào ngày 14, 15 và 16 tháng 7 là ngày lễ Tự-tứ, như tôi đã giải thích từ trước. Ngày 15 tháng 7 âm lịch là ngày lễ Vu-lan. Ngày đó cũng là lúc vua Ba-tư-nặc cúng giỗ kỷ niệm ngày vua cha qua đời. Do người ta thường tránh nói về ngày chết của cha mình vì ngại chạm đến sự đau buồn. Những người con có hiếu thường rất khổ tâm khi được nhắc đến ngày cha mình qua đời, nhớ đến lòng thương yêu của cha mẹ đã dành cho mình và thấy không có cách nào báo đáp trọn vẹn ân sâu đó được nên họ hối tiếc vô hạn. Dù tránh nhắc đến ngày mất của vua cha, mọi người đều biết điều ấy nên vua Ba-tư-nặc chọn ngày rằm tháng bảy để cúng dường Tam bảo và làm những việc phước thiện. Tại sao người Phật tử cúng dường Tam bảo và làm việc phước thiện trong ngày đó? Là để cầu nguyện cho cha mẹ của mình đang chịu khổ ở địa ngục được siêu thoát và cầu nguyện cho họ được sinh về cõi giới lành

Khi ngài Mục-kiền-liên vừa mới đạt được thần thông, Ngài liền tìm kiếm xem mẹ mình hiện đang ở đâu, Ngài thấy mẹ đang bị hãm trong địa ngục. Tại sao mẹ ngài Mục-kiền-liên bị đọa trong địa ngục? Vì khi còn sống, mẹ ngài thích ăn cá biển, món bà thích nhất là trứng cá. Quý vị thử tưởng tượng có bao nhiêu sinh mạng trong bọc trứng cá? Một con số khổng lồ. Vì bà ta đã ăn vô số trứng cá, bởi đã ăn vô số sinh mạng như vậy, và vì bà ta không tin vào Tam bảo, không tin Phật, Pháp, không kính trọng Tăng, nên bà ta rơi ngay vào địa ngục sau khi bà chết. Nên ngài Mục-kiền-liên dù có đủ sáu món thần thông cũng không cứu nổi mẹ mình.

Ngài Mục-kiền-liên rất đau buồn khi thấy mẹ mình phải chịu vô số cảnh khổ trong địa ngục quỷ đói. Định lực của ngài bị lay động. Thế nên ngài dùng thần thông đi đến địa ngục mang theo một bát cơm dâng cho mẹ ăn để đỡ cơn đói lòng. Khi còn sống, mẹ ngài rất keo kiệt, nếu có ai xin tiền, bà thấy tim gan mình mẩy của bà đau nhức, người ta nói rằng bà ta bố thí người khác ít tiền thì bà ta đau đớn như cắt thịt vậy. Bà ta chẳng chịu bố thí một thứ gì cả. Do kết quả của thói keo kiệt ấy, nên khi Mục-kiền-liên dâng bát cơm cho mẹ mình. Quý vị tưởng tượng thử bà ta làm gì? Bà ta chụp lấy bát cơm bằng tay trái và tay phải che bát cơm

lại. Tại sao lại che? Bà ta sợ những người chung quanh bà cướp lấy chén cơm đó đi. Nơi đó đầy những quỷ đói, nhưng bà ta tìm thấy một nơi không có ai và ba ta rón rén bốc cơm ăn. ai có thể ngờ rằng ngay khi bà đút cơm vào miệng thì cơm ấy biến thành than hồng khiến bà chẳng ăn được? Sao vậy? Loài ngạ quỷ có bụng to như cái trống và cổ họng lại nhỏ như đầu kim, thế nên nó chẳng ăn được, dù có cố gắng hết sức. Nghiệp báo của bà ta đã khiến cho thức ăn biến thành lửa. Gặp phải cảnh này ngài Mục-kiền-liên dù có thần thông cũng chịu bất lực. Ngài chẳng còn niệm được câu thần chú nào cả. Thế nên ngài trở về tìm sư phụ của mình. Ngài dùng thần thông đến trước Đức Phật, quỳ xuống và thưa:

"Bạch Thế Tôn, mẹ con bị đọa vào địa ngục. Ngưỡng mong Thế tôn đem lòng từ bi cứu giúp cho mẹ con."

Đức Phật đáp:

"Mẹ ông đọa vào địa ngục vì hủy báng Tam bảo, không kính trọng Tam bảo, không tin vào Tam bảo. Việc cứu thoát mẹ ông không chỉ do một mình ông mà thành tựu được. Ông phải cầu thỉnh chư tăng khắp trong mười phương cùng chú nguyện mới mong cứu được mẹ ông. Vào ngày rằm tháng bảy ông nên sắm sửa những thực phẩm tươi ngon, tinh khiết để dâng cúng cho chư tăng. Qua đó, chư tăng trong khắp mười phương mới đem đạo nghiệp và đức hạnh của mình chú nguyện mới mong cứu độ được mẹ ông. Ngoài ra không còn cách nào hơn nữa."

Vào ngày rằm tháng bảy, Ngài Mục-kiền-liên làm theo lời Đức Phật chỉ dạy, Ngài thỉnh các vị Đại đức cao tăng khắp mười phương đến để cứu độ cho mẹ mình. Ngài sắm sửa vô số cao lương mỹ vị, những thực phẩm quý báu nhất trên thế gian để dâng cúng lên chư Phật và chư tăng. Mẹ Ngài liền được sinh lên cõi trời nhờ vào nguyện lực của chư Đại đức tăng trong khắp mười phương. Từ đó, Lễ Vu-lan-bồn được cử hành hằng năm, là ngày mà mọi người có dịp để cầu nguyện cứu độ hết thảy cha mẹ mình trong bảy đời.

Vu-lan-bồn là phiên âm từ tiếng Phạn, Hán dịch là "Giải đảo huyền" nghĩa là "cứu thoát cho những tội nhân đang bị treo ngược." Đây có nghĩa là những ngạ quỷ cực kỳ đau đớn khổ cực ở địa ngục đang bị hành hình bằng cách treo ngược người xuống. Thế nên lễ Vu-lan-bồn đặc biệt để giải cứu cho những ngạ quỷ thoát khỏi những đau khổ đói khát và giúp cho họ sanh lên cõi trời.

Ngày 15 tháng 7 là ngày Phật-đà hoan hỷ, ngày chư tăng tự tứ. Công đức cúng dường Tam bảo trong ngày rằm tháng bảy lớn hơn gấp triệu lần so với công đức cúng dường Tam bảo vào những ngày khác. Nên đó là ngày vua Ba-tư-nặc chọn để thiết trai nghi cúng dường nhân ngày húy kỵ của cha mình. Vật phẩm cúng dường không có thịt, không dùng ngũ vị tân: hành, tỏi, ba rô, nén, hẹ, vì những thứ này làm cho con người hôn trầm và thiếu sáng suốt.

Vua thỉnh Đức Phật vào cung. Tại sao buổi lễ cúng dường không được tổ chức ở đại sảnh chính? Vì sảnh đường là nơi để ban bố các mệnh lệnh, nơi các việc triều chính được ban hành, là nơi ký kết những văn kiện vì lợi ích và chính sách nhân đạo. Trong cung là nơi thích hợp và trang nghiêm hơn để thiết lễ cúng dường.

Đích thân nghinh đón, dâng cúng nhiều thức ăn ngon quý.

Đức vua tự thân ra nghênh đón Như Lai. Phẩm vật cúng dường gồm các thứ cao lương mỹ vị, các vật ngon quý nhất trên đời. Bây giờ khi tôi đang giảng kinh này, miệng tôi còn tiết ra nước bọt. Sao vậy? Vì tôi nghĩ ước gì được ăn uống các món cao lương mỹ vị này mà chẳng có cách nào ăn được, nên miệng tôi tiết ra nước bọt. Tuy vậy, tôi sẽ nuốt nước bọt thay cho các món cao lương mỹ vị ấy vậy. Nếu quý vị cũng muốn tưởng tượng đến vị ngon của các vật phẩm ấy ra sao thì hãy theo phương pháp của tôi thử xem sao.

Tự mình cung thỉnh các vị Đại bồ-tát

Vua Ba-tư-nặc đích thân ký thiệp thỉnh hoặc tự thân ngài đến để cung thỉnh các vị Đại bồ-tát: "Chúng con xin cung thỉnh chư vị đại bồ-tát đến dự lễ cúng dường của chúng con." Vua cung thỉnh vô số Bồ-tát nhiều như cát sông Hằng. Quý vị tưởng tượng xem vua phải sắm sửa bao nhiêu vật phẩm cho buổi lễ cúng dường này. Chắc hẳn là phải cần rất nhiều tiền, nhưng vua Ba-tư-nặc chắc là không keo kiệt như mẹ của ngài Mục-kiền-liên, nên vua đã thiết lễ cúng dường rất lớn.

Kinh văn:

Trong thành cũng có cá c vị trưởng giả cư sĩ đồng thời thiết lễ trai tăng, mong được thỉnh Phật đến cú ng dường.

Giảng:

Cần phải có đủ mười đức hạnh mới được gọi là Trưởng giả

Tánh quý: dòng dõi vua chúa hoặc quý tộc.

Vị cao: giữ địa vị cao trong hàng quan chức

Đại phú: rất giàu của cải vật chất.

Oai mãnh: Tác phong oai vệ lẫm liệt, phong cách dõng mãnh, khẳng khái, trọng nghĩa. Là người rất quyết đoán, không chần chừ do dự.

Trí thâm: trí tuệ thập phần cao siêu.

Niên kỳ: tuổi từ 50 – 70, tuổi cao, đức trọng.

Hạnh tịnh: Hành vi đặc biệt thanh tịnh và giữ giới luật tinh nghiêm.

Lễ bị: Rất nhã nhặn với mọi người, không bao giờ tỏ ra thô lỗ hoặc phải hạ mình. Dù phong cách là đại trượng phu, nhưng không bao giờ làm tổn thương người khác. Khi gặp nhau họ cúi mình xá chào rồi hỏi thăm sức khỏe, họ không bao giờ bộc lộ dù chỉ chút thô lỗ.

Thượng thán: được những người thuộc tầng lớp quý trọng tán thán đức hạnh.

Hạ tâm: những người dưới đều đặt hết niềm tin tưởng vào họ, đều mong muốn những điều tốt đẹp nhất đến với họ, mong muốn cho họ trở thành quan đại thần, hoặc được giàu có. Sao

vậy? Vì đáp lại kẻ thuộc hạ sẽ được hưởng tài sản và địa vị từ gia chủ của mình. Kẻ trưởng giả rất hoan hỷ trong việc bố thí nên trưởng giả càng có nhiều của cải, thì thuộc hạ càng vui mừng. Với cương vị quan đại thần, mọi nỗ lực của trưởng giả là hết lòng làm vui lòng người dân và số đông dân chúng càng trông cậy vào người trưởng giả.

Cư sĩ là những người tu đạo nhưng vẫn ở tại gia đình mình.

Các vị trưởng giả, cư sĩ đồng thời thiết lễ trai tăng. Các vị cư sĩ, trưởng giả đều biết công đức do việc cúng dường Tam bảo vào ngày quan trọng ấy, ngày Phật-đà hoan hỷ, ngày chư Tăng tự tứ. Có thể phẩm vật trai nghi họ sửa soạn không thể so sánh được với cao lương mỹ vị do nhà vua cúng dường, tuy nhiên, Kinh văn không đề cập đến phẩm vị của thực phẩm cúng dường của họ.

Mong được thỉnh Phật đến để cúng dường. Họ đứng ngoài cửa trông chờ Đức Phật đến để họ làm lễ dâng cúng. Họ suy đoán: "Hôm nay Thế tôn sẽ đến nhà ta." Không những chỉ có họ mới mong Đức Phật mà họ còn mong chờ các vị đại đức cao tăng đến để họ được cúng dường, vì họ rất chân thật, thành tâm nên họ vẫn đứng trong suốt thời gian chờ đợi.

Ngày nay ở Thái Lan, Miến Điện và Tích Lan, những thí chủ kính cẩn hồ quỳ khi dâng cúng phẩm vật cho chư Tăng. Khi có thành viên trong tăng đoàn đến, họ đặt phẩm vật vào trong bình bát rồi cúi mình đảnh lễ cúng dường. Vị tăng thọ nhận rồi trở về tu viện để thọ trai.

Kinh văn:

Đức Phật bả o ngài Văn-thù-sư-lợi phân lãnh các vị bồ-tát và a-la-hán đến nhà trai chủ dự lễ cúng dường

Giảng:

Đức Phật bảo Ngài Văn-thù-sư-lợi, vua có thể ban hành lệnh, các Pháp vương cũng thế, nên trong kinh văn nói rằng Đức Phật "bảo" Ngài Văn-thù-sư-lợi phân lãnh các vị bồ-tát và a-la-hán. Ngài phân phó thế nào? Ngài căn cứ vào số các vị bồ-tát ở trong chúng. Có khi họ được phân phó đi một mình (biệt thỉnh), hoặc chia thành từng nhóm hai hoặc ba người.

Các Đại tỷ-khưu a-la-hán, cùng các vị bồ-tát đều được phân phó đi dự lễ cúng dường ở nhà các trai chủ. Có nghĩa là họ đi đến nhà của các vị trưởng giả và cư sĩ để dự lễ cúng dường. Mặc dù Đức Phật có hằng triệu hóa thân, Ngài không bao giờ dùng thần thông chỉ vì để đi khất thực hoặc để đi đến nhà trai chủ bằng hình tướng của hóa thân Phật. Không cần thiết phải làm theo cách đó. Nếu Đức Phật thích làm như vậy, thì năng lực thần thông sẽ rẻ hơn miếng đậu phụ nên Đức Phật bảo ngài Văn-thù-sư-lợi: "Ông nên phân lãnh các vị bồ-tát và đại a-la-hán đi đến mỗi nhà trai chủ để dự lễ cúng dường.

Kinh văn:

Chỉ có A-nan đã nhận lời biệt thỉnh. Đi xa chưa về, nên không kịp dự vào hàng tăng chúng**. Không** có các **vị thượng tọa và a-xà-lê cùng đi. Hôm ấy không có người cúng dường, A-nan chỉ một mình trên đường về.**

Giảng:

Chỉ có A-nan, đây là toàn bộ lý do mà A-nan gặp phải chướng ngại. A-nan chỉ có một mình, A-nan đã làm gì? Ngài đã nhận lời biệt thỉnh. Có lẽ chừng một tháng trước, có người đã thỉnh ngài: "Vào ngày tháng 15 tháng 7, con xin thỉnh Đại đức đến nhà để chúng con được dịp cúng dường."

Nên A-nan đi, thực ra A-nan đã đi sớm hơn nên vào ngày rằm tháng bảy, ngày mà chư Tăng đều được mời dự lễ cúng dường trong cung, thì A-nan đã đi xa chưa về kịp. Cơ bản là chư Tăng không nên nhận lời biệt thỉnh. Chẳng hạn, nếu có mười thành viên trong Tăng chúng, mà quý vị chỉ mời một người đến nhà để cúng dường. Người được thỉnh riêng như thế không nên đi. Tại sao? Luật Phật chế là tất cả chư Tăng trong cùng đạo tràng nên cùng nhận lời thỉnh cúng dường (trong tinh thần đại chúng). Nhưng đôi khi có người thích thức ăn ngon nên làm lơ luật này và nhận lời biệt thỉnh, họ nghĩ rằng: "Việc gì tôi phải trông chừng nơi các huynh? Cốt yếu là tôi nhét được đầy bụng mình khi người ta mời tôi, đó là do phước đức của tôi."

Họ chẳng cần để ý gì người khác nữa.

Thế nên có lẽ A-nan hơi thích thực phẩm ngon quý. Nay hãy thử nghĩ lại: Trong ngày tự tứ sau mùa an cư, hoàn toàn tuyệt đối không không cho phép ai được đi ra ngoài, thế mà A-nan lại nhận lời biệt thỉnh đi xa. Thế nên A-nan đã phạm luật. Có lẽ A-nan được mời dự lễ cúng dường vào ngày 14 tháng 7, thế nên A-nan đã lên đường vào ngày 13, sau khi dự lễ xong, A-nan ở lại đêm, dự tính sẽ trở về vào sớm ngày hôm sau và A-nan đã bị trễ nên không kịp dự vào hàng Tăng chúng.

Ông chỉ một mình trên đường về, không có các vị thượng tọa và a-xà-lê cùng đi.

Khi người xuất gia muốn đi xa, họ phải đi cùng với hai hoặc ba người. Ba người có thể gồm có một tỷ-khưu trẻ, một vị thượng tọa và một vị a-xà-lê. A-xà-lê (ācārya) là tiếng Phạn, Hán dịch quỹ phạm sư, là bậc thầy làm phép tắc, mô phạm về giới luật trong tăng chúng. Đó là bậc thầy hiểu và hành trì nghiêm túc giới luật. Có năm loại a-xà-lê:

Xuất gia a-xà-lê: Vị a-xà-lê giúp cho người khác được xuất gia và truyền thọ giới pháp (như mười giới sa di…)

Truyền giới a-xà-lê: khi truyền giới, vị a-xà-lê chỉ dạy cho giới tử những điều họ cần biết những gì phải nói khi giới tử thọ nhận giới pháp. Vị a-xà-lê sẽ hỏi giới tử có phạm giới điều trong khi giới tử còn là cư sĩ không?.

Yết-ma a-xà-lê: là người có thể tác pháp yết-ma để cho giới tử được sám hối các tội nghiệp trong quá khứ.

Y chỉ a-xà-lê: là người quý vị xin được thân cận để học hỏi và tu tập Phật pháp.

Giáo độc a-xà-lê: là người dạy cho quý vị học tập Kinh luận và trì chú.

Một người có thể gồm đủ năm chức năng của a-xà-lê đã nêu trên. Chẳng hạn, bây giờ tôi đang giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm và dạy cho quý vị trì tụng chú Thủ-lăng-nghiêm, như vậy quý vị gọi tôi là Giáo độc a-xà-lê. Còn quý vị về tu tập cùng với tôi nơi đạo tràng này, như vậy gọi tôi là Y chỉ a-xà-lê. Tôi cũng dạy giới luật cho quý vị, hằng ngày trước chư Phật, tôi thường truyền dạy đạo hạnh cho quý vị: "khiến cho nghiệp chướng tiêu trừ và thiện căn tăng trưởng." Khi đó tôi là yết-ma a-xà-lê. Tôi cũng thường giảng giải và trao truyền giới luật trong Phật pháp cho quý vị, đó là Truyền giới a-xà-lê. Khi có người đến cầu xin được xuất gia, tôi tiếp độ họ, đó là xuất gia a-xà-lê. A-xà-lê là người giúp mình tu tập chứng ngộ. Ngài thường ở bên cạnh mình và khuyên can: "Đừng phạm vào các chướng nạn." Đó là a-xà-lê, nhưng A-nan không có được một vị thượng tọa và vị a-xà-lê cùng đi với mình để "ngăn ngừa vọng niệm, xa rời tội chướng." Thế nên A-nan liền rơi vào chướng nạn. Điều sai lầm nhất A-nan mắc phải là trở về một mình trên đường.

Cơ bản người xuất gia đi đâu cũng phải nên đi hai người. Nếu đã có đủ định lực, tự mình lo liệu được mọi chuyện thì không có vấn đề gì. Nhưng nếu định lực của quý vị chưa đầy đủ, thì rất dễ vướng vào ma chướng. Dễ bị xoay chuyển bởi ngoại cảnh. Ngày nay có rất nhiều tu sĩ trẻ một mình đi khắp nơi, đó là điều rất nguy hiểm.

Chúng ta vẫn phải cảm ơn A-nan, nếu Ngài không đi một mình và không mắc phải chướng nạn, làm sao chúng ta hiểu được Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Chúng ta sẽ không có cơ hội để tự mình hiểu được Kinh này vì Đức Phật Thích-ca sẽ không có được nhân duyên giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm để dạy cho chúng ta phương pháp tu tập chánh định. Thế nên chính hành động của A-nan thực sự đã giúp ích cho chúng ta rất nhiều.

Do A-nan hôm ấy không về kịp cùng với tăng chúng dự lễ trong cung, nên không được ai cúng dường.

Kinh văn:

Lúc ấy A-nan mang bát, vào thành khất thực theo thứ tự từng nhà.

Giảng:

A-nan mang theo bình bát, vào thành khất thực theo thứ tự từng nhà.

Bình bát, tiếng Phạn là pattra. Hán dịch ứng lượng khí, là vật đựng thức ăn, hợp với nhu cầu cần dùng vừa đủ của mỗi người.

Mang bát vào thành khất thực theo thứ tự từng nhà. A-nan đi lần lượt từ nhà này đến nhà khác trong thành Thất-la-phiệt. Do vì có nhà cúng dường nhiều, có nhà cúng dường ít, nên phải đi nhiều nhà, nhưng theo luật là không được đến hơn bảy nhà. Nếu sau khi đã khất thực qua bảy nhà mà vẫn không có ai cúng dường, vị tỳ-khưu ấy phải chịu đói ngày hôm đó.

Kinh văn:

Ban đầu, trong tâm mong được gặp người đàn việt cuối cùng để làm trai chủ, A-nan không kể sang hèn, dòng dõi sang trọng, hay chiên-đà-la thấp hèn, đều thực hành tâm

từ bi bình đẳng. Mong được thành tựu viên măn công đức vô lượng cho tất cả chúng **sinh.**

Giảng:

Ban đầu, trong tâm mong được gặp người đàn việt cuối cùng để làm trai chủ…

Khi A-nan mang bình bát đi khất thực, tâm niệm trước tiên của ông là: "chỉ mong gặp người đàn việt rốt sau để làm trai chủ."

Đàn việt, tiếng Phạn là dānapti, Hán dịch là đàn việt, do ghép lại ý nghĩa của mỗi từ. Chữ đàn xuất phát từ chữ dāna của tiếng Phạn và việt 越, tiếng Hán nghĩa là vượt qua. Nghĩa của chữ đàn việt xuất phát từ chuyển ngữ trên nghĩa là "làm việc bố thí có thể vượt thoát qua khỏi sinh tử."

Người cư sĩ cúng dường tứ sự cho người xuất gia được gọi là đàn việt (dānapati), là người "bố thí cúng dường để được vượt thoát sinh tử." Người đàn việt cuối cùng, ý của A-nan mong có người cuối cùng cúng dường cho mình vật phẩm cần thiết đủ dùng trong một ngày.

A-nan không kể họ là người sang hèn, dòng dõi sát-đế-lợi sang trọng hay chiên-đà-la thấp hèn.

A-nan không bận tâm đến họ là người giàu hay nghèo, sát-đế-lợi (kṣatriyas) là tầng lớp quý tộc hoặc vua chúa ở Ấn Độ. Chiên-đà-la là người bán thịt, dịch sang tiếng Trung Hoa là "đồ tể" nghĩa là "người chuyên giết súc vật để bán thịt." Vì ở Ấn Độ, việc kinh doanh bằng cách giết hại súc vật bị cấm. Nên hầu hết mọi người xem nghề hàng thịt là thấp kém, thế nên khi hàng chiên-đà-la đi trên đường, nhiều người tránh xa, không đi chung đường với họ. Hàng chiên-đà-la phải đi trên một con đường riêng biệt. Để chứng tỏ họ thấp kém hơn người thường, họ bị buộc phải đeo vào mình cái linh và cầm một lá cờ hiệu mỗi khi đi ra đường.

Đều thực hành tâm từ bi bình đẳng. Mong được thành tựu viên măn công đức vô lượng cho tất cả chú**ng sinh.**

A-nan không chủ ý chỉ đến khất thực ở những người sang giàu, cũng chẳng chuyên biệt đến khất thực ở những gia đình thấp hèn. Ngài chỉ phát khởi tâm niệm nguyện cho tất cả chúng sinh có được cơ hội gieo trồng phước đức.

Khi kẻ đàn việt cúng dường bố thí, họ gieo trồng hạt giống phước đức, mong nó sẽ thành quả và chín muồi trong tương lai. Thế nên người xuất gia được gọi là "phước điền tăng." Người có được nhiều phước báo là người toại tâm mãn ý. Còn nếu khi quý vị cảm thấy phước báo của mình còn ít, thì quý vị phải nên cúng dường Tam bảo và gieo trồng thêm nhiều phước đức hơn nữa.

A-nan quyết tâm làm cho mọi ước nguyện của mọi chúng sinh đều được thành tựu. Đó là Ngài phát nguyện khiến cho tất cả chúng sinh đều được viên thành vô lượng công đức.

Kinh văn:

A-nan biết Như Lai quở trá ch Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp, là bậc a-la-hán mà tâm không bình đẳng, A-nan kính **vâng lời khai thị không phân biệt** của **Đức Phật, để** giúp chúng **sinh** thoát **khỏi nghi ngờ và** hủy **báng.**

Giảng:

Tại sao A-nan muốn thực hành lòng từ bình đẳng trong khi khất thực? Vì trước đây Ngài đã **nghe Đức Phật quở trách Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp,** gọi các Ngài là a-la-hán, có nghĩa là hàng a-la-hán quả vị nhỏ của Tiểu thừa, chứ không phải là đại a-la-hán của Đại thừa. Tại sao Ngài A-nan làm như vậy? Là vì Tu-bồ-đề nghĩ rằng chỉ chuyên khất thực ở những nhà quý tộc, sang trọng giàu có. Tu-bồ-đề nghĩ rằng: “Người có nhiều tiền nên tạo thêm nhiều phước đức. Nếu họ tiếp tục làm việc thiện, thì đời sau họ sẽ tiếp tục có nhiều tiền bạc của cải. Nếu họ không bố thí ngay ở đời này, thì đời kế tiếp họ sẽ không có tiền bạc. Để giúp cho người giàu ta phải khất thực ở nơi họ. Lối khất thực của Tu-bồ-đề là một ví dụ của “tránh người nghèo và tìm đến người giàu.” Ngài Đại Ca-diếp thì hoàn toàn khác hẳn, chuyên khất thực từ những nhà nghèo. Ngài nghĩ rằng: “Người nghèo nên gieo trồng phước đức và làm những việc thiện, để đời sau có được của cải giàu sang. Nếu mình không giúp họ bằng cách khất thực nơi họ thì vào đời sau và nhiều kiếp trong tương lai, họ sẽ tiếp tục bị nghèo khổ.”

Cả hai vị Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp đều là A-la-hán. Tôi tin là có một lý do khác ẩn sau tâm nguyện của từng người. Dường như chắc chắn là Tu-bồ-đề thích dùng thực phẩm ngon quý, còn Ngài Đại Ca-diếp là vị thực hành khổ hạnh đệ nhất trong số các đệ tử của Đức Phật. Ngài thường ăn những thứ khó nuốt nổi, khiêm hạ nhất trong cách sống mà người khác không thể làm được. Cố nhiên Ngài chẳng hề bận tâm đến việc mình dùng thực phẩm ngon hay dở, nên Ngài chuyên khất thực ở những gia đình nghèo hèn, để giúp cho họ có cơ hội gieo trồng phước đức. Phẩm vật cúng dường từ người nghèo không bao giờ ngon lành như phẩm vật của người giàu có. Đồ ăn của người giàu thải ra ngoài đường chắc chắn còn ngon hơn vật phẩm dâng cúng của người nghèo.

Đức Phật biết hai vị đệ tử này không thực hành tâm từ bình đẳng trong khi khất thực. Đức Phật biết được tâm niệm phân biệt của họ. Thế nên Như Lai đã quở trách Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp đã là bậc a-la-hán mà **tâm không bình đẳng.**

A-nan kính vâng lời khai thị không phân biệt của Đức Phật, để giúp chúng sinh thoát khỏi sự nghi ngờ và hủy báng.

A-nan rất tôn trọng pháp môn bình đẳng, khuyên dạy mình không nên chọn lựa kẻ đàn việt giàu nghèo. Tâm phân biệt như thế không phải là người tu tập pháp Đại thừa, mà là theo pháp tịch diệt của hàng a-la-hán (ngã không). Nhớ lại lời quở trách Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp của Đức Phật nên A-nan không muốn bắt chước như vậy, nên A-nan cẩn trọng thực hành lòng từ bình đẳng. Pháp môn của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni là pháp môn phương tiện rộng rãi, thoát khỏi mọi chướng ngại dù nhỏ nhất và vượt lên trên mọi giới hạn. Nếu chỉ chuyên khất thực ở nhà giàu hoặc nhà nghèo, họ sẽ khởi tâm nghi ngờ, khiến họ hủy báng Phật pháp. Khất thực với tâm không phân biệt sẽ làm cho lòng nghi ngờ hủy báng Phật pháp đều được tiêu trừ, khiến cho mọi người đều hoan hỷ gieo trồng phước đức và tâm nguyện của họ được thành tựu.

Kinh văn:

A-nan thong thả đi qua hoàng thành rồi vào cổng, uy nghi nghiêm chỉnh theo đú ng phá p hóa trai.

Giảng:

Thành Thất-la-phiệt được bao bọc bởi hào sâu giống như ta thường thấy những thành cổ ở Trung Hoa vậy. Trong hào luôn luôn chứa nước rất sâu tạo nên hệ thống bảo vệ cho thành. Khi A-nan đã đi qua hào nước là đã đi vào trong phạm vi của đại thành Thất-la-phiệt.

A-nan thong thả đi qua hoàng thành rồi vào cổng, uy nghi nghiêm chỉnh theo đúng pháp hóa trai.

A-nan bước đi chững chạc, mắt nhìn thẳng phía trước. Lúc ấy, oai nghi của Ngài rất nghiêm chỉnh. Với phong thái nghiêm trang như vậy, ngài thong thả đi qua cổng thành, ngài biểu hiện phong cách oai nghi, mắt ngài không nhìn ngang liếc dọc, tai không nghe lén. Mọi khi mang bát khất thực, ngài đều thể hiện nghiêm túc và kính cẩn đối với pháp hóa trai, không hề có chút khinh suất hay phóng dật khi đi vào thành phố.

Kinh văn:

Khi ấy A-nan theo thứ tự khất thực từng nhà, đi qua nhà dâm nữ, gặp phải đại huyễn thuật Ma-đăng-già. Dùng thần chú Ta-tì-ca-la tiên Phạm thiên bắt A-nan, ép làm chuyện dâm dục.

Giảng:

Khi ấy A-nan rất nghiêm chỉnh tôn trọng đúng pháp hóa trai bằng cách theo thứ tự khất thực từng nhà, Ngài đi qua nhà một dâm nữ, vì A-nan không phân biệt nhà của người sang trọng, kẻ nghèo nàn trong khi khất thực nên khi đến **trước cửa-nhà dâm nữ gặp phải đại huyễn thuật**, A-nan bị cám dỗ bởi huyễn thuật. Nó không thực, như là ma thuật. Người con gái của Ma-đăng-già đã đòi mẹ cô ta dùng thần chú do Ta-tỳ-ca-la Tiên Phạm thiên đem xuống thi thố ở cõi người. Nhưng chú này đều là giả huyễn, là hư vọng nên nó được gọi là "huyễn thuật."

Ma-đăng-già là tiếng Phạn, Hán dịch là "hạ tiện chủng" nghĩa là giòng dõi thấp hèn, chứng tỏ rằng cô ta không đáng được coi trọng. Đây là tên của người mẹ, còn cô con gái tên là Bát-kiết-đế, Hán dịch là Bổn tánh, nghĩa là tuy cô ta đọa vào hàng dâm nữ, nhưng bản tánh trong sáng không hề mất.

A-nan bị cám dỗ bởi **thần chú Ta-tỳ-ca-la** (Kapila) Tiên Phạm thiên. Kapila là loại ngoại đạo tóc vàng. (Kim đầu) Bà Ma-đăng-già học được tà chú này từ nhóm ngoại đạo tóc vàng.

Thực ra biểu tượng của thần chú là danh xưng hư dối vì nó không được truyền thụ từ Phạm thiên. Chỉ có người đề xướng tự tuyên xưng nó như vậy khiến người nghe phải tin. Tuy vậy, khi bà ta trì chú cũng khiến cho tinh thần của A-nan bối rối và rơi vào cơn hôn mê như là buồn ngủ, như uống rượu say hay là như nằm mơ, chẳng còn biết chuyện gì đang xảy ra. A-

nan bị sai sử bước vào phòng dâm, bị chú "Ta-tỳ-ca-la tiên phạm thiên" hoàn toàn chi phối, tự tánh của A-nan hoàn toàn bị che mờ.

Quý vị sẽ hỏi:

"Vốn A-nan là một vị Thánh, đã chứng được sơ quả a-la-hán rồi, cớ sao tà chú Ta-tỳ-ca-la tiên phạm thiên có thể làm mê mờ được?" (Thực ra A-nan chưa chứng sơ quả trước khi gặp nạn.)

Vì A-nan chỉ biết tập trung vào việc học kinh mà không chú tâm vào việc tu tập định lực, nên dù A-nan đã chứng được sơ quả, nhưng định lực vẫn chưa đủ, vậy nên khi gặp loại ma này, A-nan liền bị mê hoặc, bị cô ta bắt vào phòng riêng, **ép làm chuyện dâm dục**.

A-nan rất đẹp trai, thân thể hoàn hảo như thân của Phật, cũng có 32 tướng tốt. Da trắng như tuyết, sáng bóng như bạc, lấp lánh như có sương phủ. Hầu hết người Ấn Độ đều có nước da màu đen sạm nhưng da của A-nan rất mềm mịn, đặc biệt là rất sáng. Đó là lý do khiến cho con gái của Ma-đăng-già si mê mãnh liệt ngay từ phút giây đầu tiên để mắt đến A-nan. Cô ta liền chạy đến bên mẹ mình nói rằng cô ta muốn lấy A-nan.

Mẹ cô ta nói:

"Ông ta là đệ tử của Đức Phật, làm sao con có thể cưới ông ta được? Ông ta là tăng sĩ và không thể cưới vợ. Con không thể cưới ông ta được."

Cô gái đáp lại:

"Điều ấy đối với con chẳng có gì khác lạ. Sao mẹ không nghĩ ra một cách để gài bẫy A-nan cho con. Nếu con cưới A-nan không được, con sẽ không muốn sống nữa." Cô gái nói một cách cương quyết.

Ham muốn của cô ta quá mãnh liệt đến mức xem đó là vấn đề sống chết. Có lẽ những vụ tự tử vì tình yêu ngang trái thời nay đều xuất phát như sự kiện con gái Ma-đăng-già.

Bà Ma-đăng-già nghĩ rằng:

"À! con ta đã yêu A-nan quá rồi! Ta phải nghĩ ra cách giải quyết việc gay go này."

Bà ta đã sử dụng tà chú của ngoại đạo. Chú Tiên phạm thiên là của ngoại đạo Ta-tỳ-ca-la (Kapila). Bà trì chú cho đến khi A-nan trở nên mê muội, A-nan đi theo cô ta với bộ dạng như kẻ say rượu, mê muội đến mức không thể phân biệt được nam bắc đông tây nữa, A-nan đi thẳng vào nhà, theo cô gái vào phòng riêng rồi nằm lên giường.

Kinh văn:

Dựa kề vuốt ve khiến A-nan sắp hủy phạm giới thể.

Giảng:

Đây là lúc nguy hiểm nhất mà A-nan gặp phải. Cô con gái Ma-đăng-già đến bên A-nan, cởi áo quần ông ra. Rồi hai bàn tay cô ta bắt đầu vuốt ve thân thể của A-nan , **dựa kề vuốt ve khiến A-nan sắp hủy phạm giới thể**. A-nan vẫn chưa bị hủy phạm giới thể. Đây là điều rất quan trọng. Khi người đã thọ giới, họ tiếp nhận được giới thể rất thanh tịnh (vô tác giới thể). Nếu hủy phạm giới thể, cũng giống như mạng sống của mình bị cắt đứt. Nên những người xuất gia xem việc giữ gìn, không hủy phạm giới thể là cực kỳ quan trọng. Nếu quý vị phạm giới chẳng khác gì những người chết rồi. Ví như A-nan, nếu kinh văn nói rằng giới thể của A-nan đã bị hủy phạm, có nghĩa là mọi chuyện đều chấm dứt với A-nan. A-nan sẽ bị đoạ lạc, và trong tương lai chắc hẳn phải rất khó khăn trong tu tập mới được tiến bộ.

Tại sao con gái của Ma-đăng-già lại có một sức hấp dẫn níu kéo A-nan đến như thế? Xuất phát từ chuyện A-nan và con gái Ma-đăng-già trong 500 đời trước đã là vợ chồng của nhau, vì họ đã kết hôn với nhau từ nhiều đời trước, nên ngay khi cô ta thấy A-nan, tập khí cũ liền trỗi dậy, cô liền cảm thấy yêu A-nan điên cuồng. A-nan đã là chồng của cô ta trong nhiều đời trước nay cô ta lại dứt khoát muốn A-nan làm chồng cô ta lại. Vì những hạt giống này đã gieo trồng từ đời này qua đời khác, nên bây giờ cô ta muốn hy sinh ngay cả mạng sống của mình để có được tình yêu của A-nan.

Kinh văn:

Như Lai biết A-nan bị dâm thuật kia gia hại, nên thọ trai xong liền trở về. Vua cùng các **quan đại thần trưởng** giả **cư sĩ đều theo Phật, mong được nghe** pháp **yếu.**

Giảng:

Bất kỳ lúc nào Đức Phật nhận lời thỉnh cầu trai chủ cúng dường, sau khi thọ trai xong, Đức Phật đều giảng pháp vì lợi ích cho trai chủ. Sau khi giảng pháp xong Đức Phật mới trở về an trú ở rừng Kỳ-đà. Nhưng lần này là một trường hợp đặc biệt.

Như Lai biết A-nan bị dâm thuật kia gia hại nên thọ trai xong liền trở về.

Biết A-nan đang gặp lúc rất khó khăn, đang sắp sửa bị hủy phạm giới thể. Đức Phật thọ trai xong rồi lập tức trở về tinh xá ở Kỳ viên. Thực ra, tôi tưởng tượng Thế tôn chẳng ăn uống gì được nhiều, vì Thế tôn thương người đệ tử của mình, người em họ và là thị giả của mình đang gặp nạn. Đức Phật nghĩ rằng: "À! Đệ tử của mình đang bị ma cám dỗ, anh ta sắp bị rơi vào lưới ma. Sao lại để xảy ra như thế được?"

Vua cùng các quan đại thần trưởng giả cư sĩ đều theo Phật, mong được nghe pháp yếu.

Mọi người ai cũng biết có những lý do rất quan trọng khiến Đức Phật không giảng pháp cho trai chủ sau khi thọ trai xong. Họ nghĩ lý do chắc hẳn là thông báo về kỳ an cư sắp được chấm dứt. Thế nên mọi người – vua, quan đại thần, trưởng giả, cư sĩ đều theo Đức Phật trở về tinh xá ở Kỳ viên. Tại sao vậy? Mọi người đã quên hết mọi chuyện chỉ còn nhất tâm mong ước được nghe những pháp yếu do Đức Phật giảng. Họ không biết những việc bất thường vừa xảy ra nên mọi người đều nóng lòng được nghe giáo pháp do Đức Phật sắp giảng dạy.

Kinh văn:

Khi ấy, trên đảnh Thế tôn phóng ra trăm đạo hào quang vô úy quý báu sáng rỡ. Trong hào quang hiện ra hoa sen báu nghìn cánh, trên đó có hóa thân Phật đang ngồi kiết già, tuyên thuyết thần chú.

Giảng:

Khi ấy, trên đảnh Thế tôn phóng ra trăm đạo hào quang quý báu sáng rỡ, biểu tượng cho một trăm cõi giới, và trong hào quang hiện ra hoa sen báu nghìn cánh là biểu tượng cho chân như. Những nghĩa này sẽ được khảo sát dần dần.

Từ trên đảnh của Thế tôn phóng ra hàng trăm đạo hào quang quý báu và từ những đạo hào quang báu này phát ra ánh sáng rực rỡ, vô úy. Ánh sáng vô úy biểu hiện sự kế thừa phong thái đại oai đức, chẳng sợ hãi điều gì. Có năng lực, hàng phục mọi loài thiên ma ngoại đạo. Bất kỳ thần chú nào cũng không thể sánh được hào quang này, sá gì thần chú của Ta-tỳ-ca-la Tiên phạm thiên hoặc là của hậu phạm thiên đi nữa.

Trong đạo hào quang báu cũng làm hóa hiện ra hoa sen báu nghìn cánh, trên đó có hóa thân Phật đang ngồi kiết già. Ngồi trong tư thế kiết già là ngồi với tư thế hai chân đan chéo vào nhau. Ngồi với tư thế kiết già này sẽ được phát sinh vô lượng công đức.

Hoá thân của Đức Phật tuyên thuyết thần chú.

Đức Phật tuyên thuyết thần chú bí mật đó là thần chú Thủ-lăng-nghiêm. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni dùng hóa thân Phật để thuyết thần chú là biểu hiện mật nhân ở trong mật nhân, vua trong các vua của thần chú. Thần chú Thủ-lăng-nghiêm rất là quan trọng. Quý vị tu học Phật pháp nên phải học thần chú Thủ-lăng-nghiêm, quý vị sẽ thấy mình không phải là hạng người vô dụng. Nếu quý vị không học chú Thủ-lăng-nghiêm, cũng sẽ giống như quý vị leo lên ngọn núi bằng bảy báu: vàng, bạc, pha lê, lưu ly, xà cừ, xích châu, mã não mà trở về với hai bàn tay không. Quý vị đã lên đến đỉnh núi, nghĩ rằng lên lấy một ít vàng, hoặc ngọc rồi do dự hay là nên lấy bạc thì hơn, cuối cùng không quyết định nên lấy thứ gì là hay nhất, thế nên đành trở về tay không. Đó là tình trạng của người không học thuộc chú Thủ-lăng-nghiêm. Thế nên tôi mong quý vị ít nhất là chịu khó học thuộc lòng chú Thủ-lăng-nghiêm. Không nói là chỉ nỗ lực vài tuần mà có thể phải mất vài năm để học thuộc lòng chú Thủ-lăng-nghiêm cũng được. Việc ấy rất có giá trị, và cơ hội mà quý vị gặp được như bây giờ rất hiếm có, rất khó mà thâm nhập được. Đó là "vô thượng thậm thâm vi diệu pháp." Chẳng có điều gì sâu hơn, cao siêu hơn pháp này nữa. Đức Phật dùng thần chú Thủ-lăng-nghiêm để cứu A-nan là người đã chứng được quả vị đầu tiên của hàng a-la-hán.

Nay chúng ta hãy nghe nói về công đức của tư thế ngồi kiết già. Có một vị tăng bị thúc ép buộc phải tụng kinh và sám hối, có nghĩa là vị tăng này thường phải nhận lời tụng kinh sám hối khi gia đình có người chết đến chùa thỉnh cầu để giúp cho người chết vượt qua biển khổ. Chư tăng ở Trung Hoa thường thích gọi những người này là "tang-tang-p'i", xuất phát từ âm thanh của một loại pháp khí. Lý do của sự mời thỉnh tụng kinh này, dĩ nhiên là gia chủ sẽ phải trả một số tiền sau mỗi lần tụng kinh. Chẳng hạn mức giá hiện thời ở Hồng Kông cho một ngày tụng kinh ít nhất là một trăm đô-la Hồng Kông và dù muốn thỉnh một vị tăng cũng rất khó kiếm. Các vị tăng thích xoay xở tụng kinh như thế thực sự phải luân phiên đến nhiều

nơi trong ngày, vì số người chết quá đông nên chư tăng thường được mời đảm nhiệm những buổi lễ cầu nguyện cho người chết.

Không đơn giản như ở nước Mỹ, chỉ cần một vị linh mục hoặc một vị mục sư cử hành lễ tang và chỉ như thế là đủ. Ở Hồng Kông, họ muốn thỉnh cho được năm hoặc bảy hoặc mười hoặc bốn mươi, năm mươi vị tăng đến nhà để tụng kinh cầu siêu cho người chết.

Vậy mà, hôm đó có một vị tăng thuộc dạng này trở về chùa sau một ngày tụng kinh cầu nguyện cho người chết. Khi đi qua một ngôi nhà, con chó trong sân sủa vang. Ông nghe tiếng người vợ từ trong nhà nói với người chồng vọng ra: Ông ra xem thử ai?" Vị tăng thấy người chồng nhìn qua bức màn rồi đáp: "Ồ ! Chỉ là con ma chuyên xoay xở tụng kinh đám."

Vị tăng đã qua, nhưng lời nói ấy cứ vang mãi trong tai ông. Tại sao người ấy gọi vị tăng là "con ma chuyên xoay xở tụng kinh đám." Tại sao ông ta không gọi là "Đức Phật chuyên xoay xở tụng kinh đám"? Khi vị tăng tiếp tục trên đường về chùa thì bất chợt trời mưa ông ta phải núp mưa dưới một cây cầu. Vị tăng suy nghĩ: "Ta nên ngồi thiền." Rồi ông ta ngồi thiền theo tư thế kiết già. Sau khi ngồi một lúc, có hai con quỷ đi tới. Khi nó đến nơi vị tăng đang ngồi thiền thì bọn quỷ đột nhiên dừng lại. Một con quỷ nói với con kia: "Có một ngôi chùa vàng ở đây. Nhanh lên! Hãy đảnh lễ đi! Có xá-lợi của Đức Phật ở trong ngôi chùa vàng. Nếu chúng ta đảnh lễ xá-lợi Phật, nghiệp chướng của chúng ta sẽ được tiêu trừ." Thế là hai con quỷ bắt đầu đảnh lễ, sau khi chúng nó đảnh lễ hồi lâu thì cái chân của vị tăng được gọi là "con ma chuyên xoay xở tụng kinh đám" bắt đầu bị đau. Để có thể ngồi thoải mái hơn, vị tăng chuyển thế ngồi kiết già thành thế ngồi bán già, đó là tư thế chân trái nằm trên bắp đùi phải. Lần này hai con quỷ đến đảnh lễ, nó thấy có chuyện lạ. "Nè"! Một con quỷ nói: "Ngôi chùa vàng kia vừa chuyển thành ngôi chùa bạc. Mày có nhận ra không?"

"Thì sao nào?", con quỷ kia đáp lại "chùa bằng bạc vẫn quý rồi, chúng ta nên đảnh lễ đi!"

Rồi cả hai con quỷ đồng đảnh lễ, nó đảnh lễ một giờ rưỡi hoặc một giờ hay chỉ 20 phút, chẳng có đồng hồ nên không thể nào biết được. Dù vậy, cho đến khi chân của vị tăng lại bị đau và ông ta uể oải duỗi ra nghỉ, giống như khi quý vị từng làm mỗi khi ngồi thiền mệt mỏi. Vị tăng suy nghĩ: "Ta nên nằm nghỉ chốc lát." Nhưng ngay lúc đó, hai con quỷ thoáng thấy ngôi chùa mình đang lạy biến thành một vũng bùn. Một con quỷ kêu lên: "Nè! Coi kìa, nhanh lên! Hãy đánh nó đi!" Nhận thấy hai con quỷ sắp đánh mình, vị tăng sững người vì sợ hãi, nhẹ nhàng trở lại ngồi gọn gàng trong tư thế kiết già. Vừa đúng lúc hai con quỷ đồng thanh la lên: "Ồ ! Thật đúng là xá-lợi của Đức Phật ở trong đó. Thật là trò biến hóa như yêu quỷ. Phút trước đó là ngôi chùa vàng, phút sau là chùa bạc, rồi trở thành vũng bùn. Chúng ta tốt hơn chỉ nên đảnh lễ bất luận chuyện gì xảy ra.", rồi chúng lạy không nghỉ cho đến khi trời sáng.

Sự kiện này có một ảnh hưởng tác động đến vị tăng – "con ma chuyên xoay xở tụng kinh đám." Ông ta ngồi suy nghĩ: "Nếu ta ngồi trong tư thế kiết già thì đó là ngôi chùa bằng vàng, nếu ta ngồi với tư thế bán già thì đó là ngôi chùa bằng bạc, còn nếu ta không ngồi với hai tư thế ấy thì chẳng có gì khác ngoài một vũng bùn. Tốt hơn là nên bắt đầu tu tập, không nên xoay xở tụng kinh đám nữa." Rồi ông ta vùi mình trong đề tài ấy ngay và công phu tham cứu rất nghiêm mật. Sau một thời gian, ông được ngộ đạo, được tặng danh hiệu "Quỷ Bức Thiền

Sư.” Vì nếu vị ấy không bị hai con quỷ dọa đánh, vị ấy chắc hẳn sẽ còn trì hoãn công phu và sẽ không bao giờ thành công trong việc tu tập.

Kinh văn:

Đức Phật dạy ngài Văn-thù-sư-lợi đem thần chú **đến cứu A-nan, khiến tà** chú **liền bị tiêu diệt, rồi dẫn A-nan và con** gái **Ma-đăng-già về chỗ Phật.**

Giảng:

Cần phải có một vị có được trí tuệ rộng lớn mới cứu được một người si mê. Mặc dù A-nan đã chứng được sơ quả a-la-hán, nhưng định lực của ông chưa đủ để khỏi bị mê hoặc bởi tà chú của Ma-đăng-già. Để cứu A-nan, Đức Phật phải thị hiện phóng hào quang trăm báu với hoa sen ngàn cánh trong đó có hóa thân Phật ngồi tuyên thuyết thần chú Thủ-lăng-nghiêm. Thế nhưng A-nan đang ở nơi xa, nên Đức Phật cần một thành viên trong Tăng-già mang thần chú đi Đức Phật chọn **Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát mang thần chú đi cứu hộ A-nan**.

Ngài đến nhà dâm, nhà của Ma-đăng-già để cứu hộ A-nan. Thần chú Thủ-lăng-nghiêm chỉ có vài dòng mà rõ ràng phá hủy ngay tức khắc pháp thuật của ngoại đạo. ở đây, hiệu quả của thần chú thì không có gì sánh bằng. Thế nên khi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đến nhà Ma-đăng-già tuyên đọc thần chú Thủ-lăng-nghiêm, **khiến ác chú liền tiêu diệt.** Chú của Tiên phạm thiên không còn hiệu lực nữa, A-nan liền thức tỉnh.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi còn phải dẫn A-nan và con gái Ma-đăng-già về nơi chỗ Phật. A-nan đã bị mê muội bởi tà chú và sắp sửa bị rơi vào bẫy, thế nên A-nan bị mất phương hướng và chẳng biết mình đang ở nơi đâu, giống như vừa mới tỉnh dậy sau một cơn mơ. Thế nên Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đến giúp đỡ cho A-nan, nắm lấy và kéo A-nan dậy.

Quý vị sẽ hỏi: “Tại sao Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi lại khuyến khích cô con gái của Ma-đăng-già?”

Nếu ngài Văn-thù-sư-lợi không khuyến khích Ma-đăng-già vào lúc ấy, thì cuộc đời của cô ta có lẽ sẽ gặp nhiều nguy nan và có lẽ nguyên nhân là do nơi ngài. Cô ta quá quẫn trí, có thể cô sẽ giết ngài Văn-thù-sư-lợi vì đã lấy đi người nàng rất yêu. Lúc đó, chính ngài đã làm cho cô ta yên tâm, cô ta sẽ chỉ còn lại một mình với riêng mình. Ai biết được cô ta sẽ làm những gì khi trong cơn ghen.

Thế nên Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: “Cô ta là người con gái rất đẹp. Tôi thấy cô là người phụ nữ lương thiện, hãy đi với tôi và chúng ta sẽ thưa chuyện với Đức Phật và sẽ xin Thế tôn giúp cô thỏa mãn ý nguyện. Tôi sẽ nói giúp cho cô, mọi việc sẽ ổn cả, tôi chắc như vậy.”

Ngài rất thận trọng lời nói, khéo léo dùng phương tiện, rất kín đáo và khôn khéo, thế nên cô ta không nổi giận và muốn hủy hoại thân mạng của mình. Nhờ ngài Văn-thù-sư-lợi giúp đỡ cho A-nan và khuyên nhủ con gái của Ma-đăng-già, họ cùng trở về nơi Đức Phật, là tinh xá trong vườn Kỳ-đà.

Từ câu “Như thị ngã văn–Như thật tôi nghe” tới câu “quy lai Phật sở –về nơi chỗ Phật” được gọi là “Phần tự.” Phần tự gồm có:

Chứng tín tự: là phần nêu ra đầy đủ sáu món thành tựu, chứng tỏ kinh này là đích thực do Đức Phật thuyết.

Toàn phần "tự" này cũng có thể gọi là phần "tái bút" mặc dù nó nằm ngay phần đầu của kinh.

Quý vị sẽ hỏi:

"Như vậy sẽ mâu thuẫn chăng – sao kinh lại có hai phần "tự" và "tái bút" cùng một nơi?"

Vì khi Đức Phật nói kinh này, phần "tự" không có. Đến khi Ngài A-nan kiết tập Kinh tạng, phần tự này mới có, từ lý do này nên phần ấy được gọi là phần "tái bút."

Phần tự này cũng còn được gọi là "Thông tự" vì các kinh khác cũng có phần tự y như vậy. Nó còn được gọi là "Kinh tiền tự", phần tự khởi đầu của kinh văn, cho dù phần ấy đến khi A-nan kiết tập kinh điển rồi mới có "Kinh hậu tự" (phần tự được viết thêm sau khi kiết tập kinh).

Phần thứ hai của phần "tự" được gọi là "phát khởi tự" giải thích nhân duyên liên hệ giữa A-nan và con gái của Ma-đăng-già dẫn đến việc Đức Phật nói kinh này.

Đây là điều rất quan trọng cho những người học Phật pháp để dễ phân biệt những phần khác nhau của kinh văn. Với cách này, quý vị có thể dễ dàng "thâm nhập kinh tạng", làm cho quý vị sẽ được "trí tuệ như biển." Thực ra, quý vị nên suy nghĩ như vậy: "Chính mình đã giảng nói bộ kinh này, đạo lý trong kinh đều lưu xuất từ tâm mình." Nếu nghĩ được như vậy thì kinh và bản tâm của quý vị đã hợp thành một phiến, thế nên chẳng có "sâu" chẳng có "cạn." Quý vị sẽ không còn thấy học kinh là khổ nữa, mà chỉ là một việc rất bình thường.

Pháp hành văn trong kinh Thủ-lăng-nghiêm này rất hay rất tuyệt diệu. Trong tất cả các tác phẩm cổ văn của Trung Hoa, như Tứ thư và Ngũ kinh đều rất hay. Nhưng trong đời tôi, tôi thích bản kinh này nhất. Thầy Hằng Định, đệ tử của tôi ở Hồng Kông có thể đọc thuộc lòng kinh này từ đầu đến cuối không vấp một chữ. Thầy cũng đọc thuộc lòng được Kinh Pháp Hoa. Thầy đã học các kinh ấy trong năm năm. Tôi xem Kinh Thủ-lăng-nghiêm là áng văn chương tuyệt diệu nhất. Người nào muốn học Trung văn thì không nên bỏ qua cơ hội thâm nhập vào Kinh Thủ-lăng-nghiêm này. Bất kỳ ai muốn thông thạo văn pháp tiếng Trung Hoa đều phải thông hiểu toàn bộ văn học Trung Hoa.

Kinh văn:

A-nan đảnh lễ Đức Phật, hối hận từ vô thỉ đến nay, chỉ một hướng thich học rộng nhớ nhiều, nên chưa được toàn ven đạo lực. Nay A-nan ân cần cung kính thỉnh Phật truyền dạy pháp tu xa-ma-tha (chỉ), tam-ma (quán) và thiền-na (thiền) là phương tiện vi diệu ban đầu của mười phương các Đức Như Lai đã tu tập mà chứng được bồ-đề.

Giảng:

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đã mang thần chú Thủ-lăng-nghiêm đi giải cứu A-nan. Sau một thời gian trên đường về, khi có ngọn gió mát thổi qua, vỗ nhẹ lên mặt làm cho A-nan tỉnh khỏi giấc mơ. Họ đã về đến Tinh xá Kỳ hoàn.

A-nan thấy Đức Phật, đảnh lễ rồi hối hận. Nỗi đau của A-nan rất mãnh liệt, nỗi buồn từ trong tâm dâng lên và A-nan khóc không thành tiếng. Lòng rất ân hận. Chữ hay nhất trong đoạn kinh này là chữ hận (恨), biểu hiện A-nan đã thức tỉnh. Nếu A-nan không ân hận thì khi trở về Tinh xá Kỳ hoàn, A-nan đã không thành tâm nhận ra những lỗi lầm của mình. A-nan có thể trở về tịnh xá làm ra vẻ như không có việc gì xảy ra, có thể tạo một bức bình phong để che dấu việc đã rồi. Nhưng điều hay nhất của A-nan là Ngài không dựng lên bức bình phong che dấu. A-nan trở về đến nơi Đức Phật và đảnh lễ chẳng dấu diếm chuyện gì cả, vì biết mình phải sửa chữa lỗi lầm và thay đổi lối tu tập trước đây. A-nan mong muốn được Đức Phật chỉ dạy con đường tu đạo chân chính. Nhờ vậy, sau này A-nan mới được chứng ngộ.

Từ vô thỉ đến nay nghĩa là không chỉ vào lần này trong đời này, nhưng từ rất nhiều đời nhiều kiếp trong quá khứ, từ lúc A-nan vừa mới thọ thân người. Không ai có thể biết được lúc ấy là lúc nào, thế nên thời gian ấy được xem như là vô thủy (không có chỗ khởi đầu).

Chỉ một hướng thích học rộng nhớ nhiều.

Đời này sang đời khác, thời này sang thời khác, A-nan chỉ chuyên tâm vào việc học, đến mức đạt được “học rộng, nhớ nhiều” nhưng thờ ơ với việc tu tập.

Nên chưa được toàn vẹn đạo lực.

Đó là định lực, định lực của A-nan rất yếu kém, cực kỳ non nớt. May thay, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã giải cứu A-nan, nên A-nan cung kính gieo năm vóc sát đất, thể hiện sự kính trọng Đức Phật bằng cả thân và tâm.

Nay A-nan ân cần cung kính Phật truyền dạy pháp tu Samatha (chỉ), Tam ma (quán) và Dhyana (thiền) là phương tiện vi diệu ban đầu của mười phương Như Lai đã tu tập chứng đạo Bồ-đề.

A-nan cung kính đảnh lễ Đức Phật nhiều lần, không còn một chút biếng trễ. Rồi A-nan cung kính cầu thỉnh Đức Phật giảng bày đạo lý **mà chư Phật trong mười phương đã tu tập và chứng được Bồ-đề.** A-nan không khải thỉnh các Đức Như Lai trong khắp mười phương chỉ bày giáo lý; quý vị không nên đọc lướt qua đoạn kinh này. Nếu A-nan khải thỉnh các Đức Như Lai trong mười phương chỉ bày giáo lý thì thử hỏi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni làm gì ở đây? A-nan là đệ tử của Đức Phật. Chẳng lẽ A-nan bỏ quên Đức Phật đang ở ngay trước mắt mình mà đi tìm những Đức Phật khác ở xa cách tận mười phương? Không, kinh nói rằng A-nan trở về cầu thỉnh Đức Phật giảng bày giáo lý mà các Đức Như Lai trong mười phương đã nương vào đó mà tu tập để chứng ngộ được đạo bồ-đề. A-nan không biết cách phải dụng công tu tập để được khai ngộ. Nhưng A-nan đã biết ba loại định: xa-ma-tha (samatha) (chỉ), tam-ma-bát-đề (samāpatti, quán) và thiền-na (dhyana). Nên A-nan nêu ra, tán thán đề cao ba loại định ấy là vi diệu.

Ngay khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nghe lời thỉnh cầu ấy, Ngài biết A-nan là người ngoài cuộc: A-nan không biết về việc tu tập định lực để được khai ngộ. Tu tập loại định gì để được chứng đạo? Đó là Thủ-lăng-nghiêm đại định. Chỉ vì A-nan không biết được Thủ-lăng-nghiêm đại định đến nỗi suýt gây nên chướng ngại như kinh văn đã nói đến.

Phương tiện vi diệu ban đầu:

A-nan muốn biết pháp môn phương tiện cho kẻ sơ cơ, đó là phương pháp dễ nhất để bắt đầu tu tập, phương pháp đơn giản nhất để bước vào công phu.

Một số người liền phán xét:

“A-nan chỉ chú tâm vào việc học rộng nhớ nhiều và cuối cùng gần như bị kết thúc bằng đọa lạc.”

Họ nói: “Cho nên học nhiều chỉ vô ích. Tôi chỉ chú tâm chuyên vào việc tập định, chẳng cần học làm gì.”

Đây là quan điểm thiên lệch, không đúng với tinh thần Trung đạo. Đạo lý khế hợp với Trung đạo là không quá nghiêng lệch về bên phải và cũng chẳng nghiêng lệch về bên trái. Không coi trọng phía trước cũng chẳng coi trọng phía sau. A-nan bị phê phán vì đã chú tâm vào việc học mà xao lãng việc tu định. Còn nếu quý vị chuyên tập trung vào việc tu định và xao lãng việc học thì trí tuệ không được phát sinh. Quý vị phải học tập để có được trí tuệ, đồng thời cũng phải tu định để có được định lực, hai năng lực ấy mới được hợp nhất. Tại Phật giáo Giảng đường chúng ta vừa nghiên cứu kinh điển vừa ngồi thiền. Bằng cách gạt ra ngoài tất cả mọi chuyện, không để cho tâm ý mình lang thang khắp mọi phương Nam Bắc Đông Tây, quý vị mới có thể hoàn toàn tập trung tâm ý mình vào Phật pháp được. Đừng để phí thời gian quý báu. Đừng tán gẫu những chuyện huyên thiên, đừng làm những việc vô ích. Quý vị không thể vẽ được khối vuông và hình tròn nếu không có được cái compas (vô quy củ bất thành phương viên). Cũng thế quý vị phải theo quy luật công phu tu tập hằng ngày. Trong thiền đường, khi bảng gỗ bõ ba hồi, đó là hiệu lệnh chỉ tịnh. Trong suốt thời gian đó, không ai được nói chuyện, ai vi phạm sẽ nhận một cú đập (bạch đả công) của Kim Cương Chùy Bồ-tát.

Quý vị nói rằng: “Ông ta không được đánh tôi như thế.”

Bồ-tát Kim Cương không hề đánh vì giận dữ. Nhưng các Ngài làm như vậy để mọi việc trở nên nghiêm túc hơn. Nên mọi người phải thận trọng, thành tâm theo đúng quy luật. Khi thanh quy được tuân thủ nghiêm túc, thì tu tập rất dễ thành tựu. Đừng quá xem thường.

Những người đến dự pháp hội này căn bản đều có tư cách rất tốt, nhưng chỉ để ngăn ngừa một vài người quên mất quy luật nên tôi phải nhắc lại. Trong thời gian gạt qua tất cả mọi việc để học kinh Thủ-lăng-nghiêm, mọi người nên tự mình áp dụng nhất tâm vào việc tọa thiền. Nếu quý vị làm được như vậy, tôi bảo đảm sẽ có sự cảm ứng và quý vị sẽ đạt được thành quả. Nếu không đạt được đại ngộ thì cũng được tiểu ngộ. Quý vị sẽ không bị hao tổn phước đức. Nếu quý vị thành ý và nhất tâm trong suốt thời gian nghiên cứu và công phu, chắc chắn quý vị sẽ được nhiều lợi lạc. Tôi không dối gạt quý vị. Tuy vậy, nếu quý vị không tuân theo những quy củ, quý vị sẽ giống như người “Mông Cổ đi xem hát” và hoàn toàn

không nhớ được gì cả. (Khi có người hoàn toàn ngơ ngác không biết được điều gì, thì người Trung Hoa dùng thuật ngữ này để diễn tả như người Mông Cổ vào rạp hát xem người Trung Hoa diễn kịch rồi đi ra mà chẳng hiểu gì cả).

Quý vị đã từ mọi nơi rất xa xôi đến đây, không cầu việc gì khác hơn là được học hỏi Phật pháp. Điều ấy làm tôi rất vui, vui đến nỗi bất luận tôi phải chịu khó nhọc đến mấy tôi cũng không ngại. Trong suốt thời kỳ pháp hội giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm, tôi nguyện sẽ đem hết sức mình nghiên cứu và giảng giải Kinh Thủ-lăng-nghiêm, khai triển ý kinh cho quý vị hiểu rõ. Nguyện vọng của tôi là mong tất cả quý vị đều đạt được lợi lạc từ Phật pháp. Tuy nhiên, dù tôi có giảng, nhưng nghe hay không là do ở quý vị. Nếu quý vị không thích nghe thì tôi cũng chẳng giúp gì được cho quý vị vì tôi không phải là quý vị và quý vị chẳng phải là tôi.

Quý vị có thể nói rằng quý vị là tôi và tôi là quý vị. Sao vậy? Vì chúng ta đều có tương quan với nhau, chúng ta cùng thở một bầu không khí như nhau. Suy nghĩ được như thế thì mọi người trở nên đồng nhất bản thể, quý vị chẳng chướng ngại tôi và tôi cũng chẳng chướng ngại quý vị. Mọi người cùng tham cứu Phật pháp với nhau và cùng nhau khai ngộ. Nếu còn một người trong quý vị chưa được chứng ngộ thì lời phát nguyện của tôi chưa được hoàn thành. Quý vị nên để tâm tìm hiểu xem Phật pháp sâu mầu hay cạn cợt. Quý vị nên nghĩ rằng: “Nếu tôi hiểu được, tôi sẽ tham cứu được sâu xa hơn, còn nếu tôi chưa hiểu được ý kinh, tôi càng muốn được hiểu rõ hơn nữa.”

Hiểu được một chút ít vẫn tốt hơn rất nhiều so với không hiểu được chút nào cả. Quý vị nên tự nhủ lòng: “Nếu như tôi hiểu được chỉ một chữ trong kinh mà Pháp sư đang giảng về những điều mà trước đây tôi chưa hiểu ra, thật là đáng giá. Tôi đã hưởng được sự lợi lạc.” Giá trị của một chữ thôi cũng khó diễn tả hết được.

Tại sao A-nan không thể chống chọi nổi với tà chú của Tiên phạm thiên? dù A-nan đã đạt được sơ quả a-la-hán rồi? Đó là vì trong quá khứ, khi tu tập định lực, A-nan đã dùng tâm ý thức để công phu, mà tâm ý thức cũng là đối tượng của sinh diệt, nên không đạt được triệt để cứu cánh. Khi dụng công tu tập định lực bằng cách điều phục tâm ý thức như pháp tu “chỉ quán” của giáo lý Thiên thai, đó là thuộc về thức thứ tám. Phương pháp ấy làm hiển lộ bản tánh bất sinh bất diệt. Khi quý vị nhắm vào bản tánh bất sanh bất diệt ấy mà tu tập định lực bất sanh bất diệt thì đó mới thật là chân định, mới khỏi bị xoay chuyển bởi ngoại cảnh.

Nhưng trong tất cả mọi việc, A-nan chỉ biết vận dụng bằng tâm ý thức. Cho đến cả việc nghe Đức Phật thuyết kinh, A-nan cũng dùng ý thức để ghi nhớ những điều Đức Phật dạy. Nhưng mà tâm ý thức không thể nào đưa ta đến một giải pháp rốt ráo được. Thế nên khi A-nan gặp ma sự, A-nan không nhận thức được ngay tình huống.

Những người tu đạo rất cần thiết phải nhận ra được rõ ràng ngay tức khắc mọi cảnh giới đang xảy ra. Nếu quý vị nhận thức rõ được mọi cảnh giới khi nó vừa hiện ra, quý vị không thể nào bị sai sử bởi nó. Cảnh duyên không thể nào làm quý vị dao động được. Định lực sẽ chiến thắng bất kỳ cảnh giới nào dù cảnh giới ấy có tốt, xấu, như ý hoặc bất như ý. Ngay trong tất cả mọi tình huống ấy, tâm quý vị đều: “Như như bất động, liễu liễu thường minh.” Đó chính là chân định.

Nếu cảnh vui làm cho quý vị sướng thích, thế là quý vị đã bị cảnh chuyển. Nếu quý vị giữ tâm mình, đừng nhảy từ trạng thái vui sang giận dữ, từ buồn bã sang an lạc, thế là tâm quý vị không bị dao động bởi hoàn cảnh. Tâm không bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh bên ngoài cũng ví như tấm gương trong; khi vật đến liền phản chiếu, khi vật không còn, gương vẫn là gương "vật lai tắc hiện, vật khứ tắc ẩn."

Bản thể của gương luôn luôn trong suốt, không hề nhiễm ô. Có được định lực, tâm không dao động là có được trí tuệ chân chính, thông đạt mọi sự. Rất quan trọng khi hiểu được điều này.

Xa-ma-tha là tiếng Phạn, Hán dịch là tịch tĩnh. Tuy vậy, đó là sự "tịch tĩnh" do nỗ lực gắng sức dụng công mà có được, hành giả đạt được loại định lực này bằng cách đè nén, đình chỉ tâm ý thức, không cho phát khởi vọng tưởng. Nên đó không phải là định rốt ráo. Đó chỉ là pháp môn phương tiện của hàng Nhị thừa mà Đức Phật giảng dạy vào thời kỳ đầu tiên.

Tam-ma (samāpatti) là tiếng Phạn, Hán dịch là "quán chiếu", chẳng hạn quán chiếu mười hai nhân duyên hoặc quán pháp Tứ diệu đế.

Thiền-na: tiếng Phạn là (dhyāna), Hán dịch là "tư duy tu" nghĩa là dụng tâm để tư duy và quán tưởng, cũng gọi là tu "chỉ quán." Hành giả dùng tâm để theo dõi sự đến và đi, sinh và diệt của ý tưởng. Rất giống pháp tu "chỉ quán" của tông Thiên thai, chủ trương tam chỉ, tam quán: quán không, quán giả, quán trung. Cơ bản giáo lý vốn không sai khác, nhưng pháp quán này không thể so sánh được với Thủ-lăng-nghiêm đại định.

Thiền-na là tĩnh lự. Nay tu theo pháp tĩnh tọa, cũng còn được gọi là thiền na. Nhưng tu theo thiền-na có pháp triệt để và cũng có pháp không triệt để. Hàng Tiểu thừa dùng tâm thức để tu thiền, nhưng thức tâm vốn là đối tượng của sinh diệt, nên pháp tu này không kiên cố.

Quý vị sẽ hỏi:

– Vậy thì chúng tôi nên tu theo pháp gì?

– Tu theo pháp Thủ-lăng-nghiêm đại định.

– Làm sao để có thể tu tập theo pháp Thủ-lăng-nghiêm đại định?

Kinh văn sẽ dần dần giải thích rõ ràng. Nếu quý vị tham dự pháp hội giảng kinh và hiểu rõ được ý kinh, thì quý vị sẽ biết được phải tu tập thế nào để có được Thủ-lăng-nghiêm đại định. Quý vị không nên để mình bị rơi vào trạng thái bàng hoàng lơ lững. Đó là khi quý vị không biết mình phải bắt đầu từ chỗ nào.

Kinh văn:

Khi ấy có hằng hà sa Bồ-tát, các vị Đại a-la-hán, Bích-chi Phật... trong khắp mười phương, đều mong mỏi được nghe. Tất cả ngồi im lặng chờ nghe lời Phật chỉ dạy.

Giảng:

Khi ấy nghĩa là lúc A-nan thỉnh cầu Đức Phật giảng dạy pháp tu của các Đức Như Lai trong khắp mười phương đã tu tập như thế nào để chứng được đạo quả bồ-đề? Đó là sự giác ngộ chân chánh. Quý vị đã được nghe giảng về các vị bồ-tát nhiều như số cát sông Hằng đến dự hội rồi, nghĩa là có rất nhiều bồ-tát đến dự hội. Sông Hằng rộng hằng muôn dặm và cát ở bờ sông mịn như bột mì, nhỏ như các hạt vi trần. Khi có bão, cát đá bay mù mịt, nguy hiểm như bão cát ở sa mạc. Bây giờ quý vị tính xem có bao nhiêu hạt cát nhỏ mịn, như thế ở trong bờ sông rộng chừng 15 dặm. Ngay cả máy điện toán hiện đại nhất có lẽ cũng không thể tính được phép toán như vậy. Do vì số cát sông Hằng không thể nào tính đếm được, nên nó thường được biểu thị cho con số không có thực, con số vượt qua mọi sự tính đếm.

Bồ-tát (Bodhisattva), Hán dịch là "hữu tình giác" là người đã giác ngộ, còn gọi là "giác hữu tình" là người giúp cho chúng sinh được giác ngộ." Dù người ta có đối xử xấu với bồ-tát ra sao, bồ-tát vẫn không chống đối lại họ. Bồ-tát không bao giờ tức giận, không bao giờ nổi nóng. Đạo tâm của bồ-tát rộng lớn và kiên định. Bồ-tát còn được gọi là bậc "đại sĩ", vì họ đã có phát nguyện rộng lớn để trở thành một vị bồ-tát .

Mười phương, trong kinh A-di-đà có đề cập đến chư Phật trong sáu phương, chứ không đề cập đến mười phương. Sáu phương là Đông Tây Nam Bắc, trên và dưới. Có thêm bốn hướng nữa là Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam. Tuy vậy, chứ xưa nay vốn một phương cũng không có. Trái đất vốn tròn, thế phương nào lập được. Nhưng Đức Phật nói đến mười phương. Ngoài ra, tôi nói quả đất tròn là một dữ kiện không có căn cứ, nên đừng y cứ vào những gì tôi nói. Kỳ thực, thế giới được sinh hóa từ một nguồn năng lực duy nhất, mọi vật đều lưu xuất từ Đại quang minh tàng, tức là Như Lai tạng tánh, trong đó không có Đông, Tây, Nam, Bắc hay bốn phương hoặc phương trên, phương dưới. Đó là kiến giải của tôi, có thể nó chưa được đúng đâu.

Trong pháp hội này, không phải chỉ có những a-la-hán nhỏ đến dự mà còn có những Đại a-la-hán, đạo lực của họ rất lớn, không có nghĩa là thể chất của họ lớn, mà có nghĩa pháp tánh của họ rất to lớn, pháp lực và đạo đức của họ lớn lao vô cùng.

A-la-hán có ba nghĩa:

1. Ứng cúng:

Họ xứng đáng được thọ hưởng vật phẩm của chư thiên và loài người cúng dường.

Nay làm tỷ-khưu thường ngày khất thực là đang ở nhân địa. Còn quả địa là a-la-hán, là "xứng đáng hưởng được vật cúng dường từ chư thiên và loài người."

2. Sát tặc:

Đức Phật dạy chúng ta không được sát sinh. Như vậy phải chăng là phạm giới hay sao? Không. Trong trường hợp này là trừ diệt giặc ở bên trong tâm mình chứ không phải là giặc bên ngoài.

Quý vị sẽ hỏi: "Giặc ở bên trong mình là gì?

Đó là giặc vô minh, giặc phiền não và sáu loại giặc: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Chúng nó cướp phá mà quý vị không hề biết.

Quý vị không nhận ra tên giặc cướp ấy, nhưng khi mắt quý vị nhìn cảnh vật, vốn năng lực tinh thần của quý vị thường sung mãn, nhưng khi quý vị bắt đầu tiếp xúc với quá nhiều cảnh thì giặc cướp từ trong mắt quý vị sẽ cướp đi kho tàng quý báu của mình. Khi quý vị nghe quá nhiều âm thanh vào mọi lúc, thì tánh nghe của quý vị bị phân tán và sinh lực cũng bị đánh cắp theo luôn. Quý vị không nên nói: "Mắt tôi là người bạn tốt nhất và tai tôi luôn luôn giúp đỡ cho tôi, mũi tôi đánh hơi được mọi vật và lưỡi tôi phân biệt được mùi vị, họ đều rất có ích."

Không phải vậy đâu, sáu tên giặc cướp này đánh cắp kho tàng chân thực tối thượng của quý vị. Nó cướp đoạt tài sản của mình mà quý vị không hề hay biết. Quý vị đã nhận kẻ giặc cướp làm bạn láng giềng nhưng chẳng nhận ra. Quý vị còn nói: "Đừng la mắng nó vì nó chỉ cướp đoạt tài sản của tôi thôi!" Đây là điểm rất quan trọng mà tôi muốn đề cập đến. Đừng nhầm lẫn cho rằng tôi chỉ nói đùa. Nếu quý vị không bị mất những thứ này, quý vị đã thành Phật từ lâu rồi. Hãy nhìn thử xem, suy nghĩ thật kỹ. Quý vị thấy mình không mất gì cả hay sao? Tốt, tôi biết vật quý vị bị mất là của cải vô giá. Tiền bạc không thể nào mua nổi. Quý vị đã đánh mất vật quý giá ấy và vẫn nghĩ rằng mọi thứ đều tốt đẹp. "Mắt tôi còn nhìn xa rất rõ và sáng hơn mắt của mọi người khác." Quý vị nói như vậy và nghĩ điều này là tốt, nhưng mắt quý vị càng nhìn rõ thì tinh thần của quý vị càng bị đánh mất nhiều hơn.

Đến đây quý vị sẽ nói:

"Thưa Pháp sư, Ngài chỉ cần giảng một thời pháp là đủ quá rồi, Ngài chưa nói được điều gì có chút ít đạo lý cả."

Bởi vì quý vị chưa hiểu được những gì tôi nói, nên dĩ nhiên quý vị nghĩ rằng lời giảng ấy không có chút nào đạo lý. Hãy đợi đến khi nào quý vị hiểu được điều tôi nói rồi mới thấy những gì tôi nói đều là đạo lý chân chính hết thảy.

3. Vô sinh:

A-la-hán vốn không sinh và cũng không diệt. Họ không phải là một đối tượng của sự sinh diệt. Họ đã chứng được vô sinh pháp nhẫn. Họ không còn phải trải qua sinh tử nữa. Đó là: "những việc cần làm đã xong, không còn thọ thân sau nữa" (sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu). Họ không còn ở trong tam giới nữa, mặc dù họ chưa chứng được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Trong kinh Tứ thập nhị chương, Đức Phật dạy "không nên tin vào tâm ý của mình, tâm ý của mình không đáng tin. Đến khi chứng được a-la-hán rồi, mới có thể tin tâm của mình được."

Quý vị sẽ hỏi:

"Tại sao lại không nên tin vào tâm ý của chính mình?"

Vì tâm ý của quý vị đều là vọng tưởng, tin vào vọng tưởng, quý vị sẽ làm theo vọng tưởng. Nếu quý vị không tin vào vọng tưởng, nếu quý vị không tin vào tâm ý của mình, thì quý vị sẽ thoát khỏi được sinh tử.

"Khi nào thì có thể tin vào tâm mình?" Khi đã chứng được quả vị thứ tư của hàng a-la-hán thì quý vị mới có thể tin vào tâm mình. Khi chưa được như vậy thì quý vị không nên tin nơi mình mà phải nương vào lời khuyên của các vị Thiện tri thức. Điều cần phải làm là hãy lắng nghe lời dạy của các bậc Thiện tri thức.

Bích-chi Phật là những vị Độc giác, giác ngộ nhờ tu tập pháp mười hai nhân duyên.

Đều mong mỏi được nghe, tất cả lui về chỗ ngồi im lặng chờ nghe Phật chỉ dạy.

Có rất nhiều, không phải chỉ một hay hai người, đều muốn nghe pháp âm, là thánh giáo vi diệu, bí mật của Đức Thế tôn được vang lên. Họ lắng lòng thực sự muốn nghe, họ ngồi im lặng một bên để nghe Đức Phật giảng nói.

Kinh văn:

Khi ấy trong hội chúng, Đức Thế tôn duỗi cánh tay màu vàng xoa đảnh A-nan, nói với A-nan cùng đại chúng: "Có pháp tam-ma-đề, gọi là Đại Phật đảnh Thủ-lăng-nghiêm vương, đầy đủ vạn hạnh, là pháp môn trang nghiêm vi diệu mà mười phương Như Lai đều từ đó lưu xuất, nay ông nên nghe kỹ." A-nan đảnh lễ, cung kính lắng nghe lời dạy từ bi của Thế tôn.

Giảng:

Thông thường, đoạn kinh này nằm ở phần sau, nhưng Lão Pháp sư Viên Anh nhận thấy nếu để ở phía sau thì không phù hợp nên đưa vào nơi đây. Tôi (HT. Tuyên Hóa) đọc kỹ nhiều lần, thấy cũng hợp lý nên đưa vào đoạn này để giảng.

Khi ấy nghĩa là khi các vị Đại a-la-hán và các vị Đại bồ-tát nhiều như số cát sông Hằng trong khắp mười phương đều đến dự pháp hội, đều mong muốn lắng nghe lời dạy vi diệu của Như Lai.

Và khi A-nan cầu khẩn Đức Phật giảng giải phương tiện tối sơ mà các đức Như Lai trong mười phương đã tu tập để chứng được các món xa-ma-tha, tam-ma và thiền-na vi diệu. Đó là lúc **Đức Thế tôn duỗi cánh tay màu vàng xoa đảnh A-nan.**

Cánh tay của Đức Phật vốn có sắc vàng, chẳng phải màu vàng do kim loại mạ vào. Trong đạo Phật, việc xoa đầu biểu tượng lòng từ bi che chở bảo hộ cho toàn thể chúng sinh. Nay Đức Phật cũng thế, biểu hiện lòng thương yêu, nhưng không phải lòng thương yêu thông thường mà hơn thế nữa, đó là lòng tư bi rộng lớn, che chở, bảo hộ bao trùm khắp mọi loài chúng sinh, khiến cho các ma chướng bị tiêu trừ. Đó không phải là tình thương ích kỷ, bi lụy mà mọi người thường nghĩ đến. Quý vị hãy lưu ý kỹ điểm này.

Trong tất cả các loại tình yêu trên đời, tình yêu cha mẹ dành cho con cái là thứ tình yêu lớn mạnh nhất. Bất luận con cái có đối xử tệ hại với cha mẹ đến mức nào, họ cũng đều tha thứ

cho cả. "Nó là trẻ con mà!" Cha mẹ thường tự an ủi như vậy. "Nó có hiểu biết điều gì đâu!" Ngay cả khi con cái đánh cha và mắng chửi mẹ, cha mẹ chỉ nhìn chúng một cách buồn cười, không nghĩ là nó đang làm điều gì sai trái.

Quý vị sẽ hỏi: "Tại sao cha mẹ lại suy nghĩ như vậy? Vì họ quá thương yêu con mình. Tình thương cha mẹ dành cho con cái sâu thẳm hơn, mạnh mẽ hơn tình yêu giữa vợ chồng nhiều.

Về phương diện này, tôi rất lấy làm ngạc nhiên đối với người Mỹ. Đến khi con cái mười tám tuổi, nó hoàn toàn được phép tự lập. Đôi khi cha mẹ không còn để ý gì đến con cái vào lứa tuổi ấy nữa. Đó là điều rất hay, rất tốt để khuyến khích con cái tự lập. Vấn đề quan trọng là con cái vào tuổi ấy thường không đủ kinh nghiệm để có những nhận định chính chắn nên chúng dễ dàng vướng vào định hướng sai lầm. Nó dễ bị cuốn hút vào những cám dỗ hiện thời hay bị lôi cuốn bởi những bạn bè không đứng đắn. Một khi đã bị chìm ngập trong bùn rồi thì không dễ gì trở về lại với chính mình. Kết quả hiện nay ở Mỹ có rất nhiều lớp trẻ không thừa nhận quốc gia của mình. Họ không thèm đếm xỉa gì đến ý nghĩa của gia đình, thậm chí họ còn không biết chính họ là gì. Từ sáng đến tối, họ chỉ biết hút LSD và hút cần sa cùng những loại ma túy khác đến mức họ đánh mất toàn bộ bản chất trong sáng của mình, hoàn toàn bị mê mờ. Nếu hỏi họ đã làm gì được cho đất nước mình. Họ sẽ nói:

"Tổ quốc đã làm được gì cho tôi nào?"

Nếu quý vị hỏi họ về gia đình. Họ sẽ trả lời:

"Tôi chẳng có gia đình."

Quý vị có thể hiểu rằng họ vừa rời bỏ gia đình, nên tất nhiên là họ không có gia đình nữa, nên họ tuyên bố là họ không có gia đình. Họ bị rơi vào một khoảng không to lớn. Tôi thấy họ thật đáng thương.

Đức Phật thương yêu và che chở cho toàn thể mọi chúng sinh còn mạnh hơn cả tấm lòng của cha mẹ thương con. Đức Phật xoa đảnh đầu là biểu tượng cho lòng thương yêu che chở đó. Chỉ cần một mũi thuốc chích vào người thôi là đã tiếp truyền sinh khí cho máu huyết và sinh lực mình rồi, thế nên khi Đức Phật xoa đảnh đầu, hào quang phóng ra từ bàn tay của Ngài sẽ xua tan tất cả những u ám trong tâm. Bằng cách đó, Đức Phật đã đưa quý vị ra khỏi ác đạo và làm tăng trưởng thiện căn trong tâm quý vị.

Quý vị sẽ than thở:

"Con đã lỡ mất dịp may, nếu con được sinh ra trong thời Đức Phật còn tại thế, thì có lẽ con sẽ thỉnh cầu Đức Phật xoa đảnh đầu con, mọi ác nghiệp sẽ được tiêu trừ và thiện căn sẽ được tăng trưởng."

Ai bảo rằng quý vị không được sinh ra trong thời Phật tại thế? ai bảo rằng đến bây giờ quý vị mới được sinh ra? Quý vị không nên trách cứ ai cả mà chỉ nên trách mình. Có than tiếc cũng vô ích thôi. Đừng nên hối tiếc nữa, không thể oán trách người khác, không thể oán trách trời và càng không nên oán trách Phật. Nay chúng ta được sinh ra, nên bây giờ chúng ta phải học Phật pháp. Nếu chúng ta có lòng chí thành cao độ. Đức Phật sẽ thị hiện và xoa đảnh để biểu lộ lòng từ bi che chở mọi chúng sinh. Mặc dù Đức Phật đã nhập niết-bàn, nhưng giáo pháp

chân chính của Ngài vẫn còn phổ biến khắp nơi trên thế gian. Quý vị không nên nghĩ rằng Đức Phật đã từ bỏ chúng ta, Đức Phật luôn luôn hiện hữu quanh chúng ta, chỉ do vì chúng ta không thấy được Ngài mà thôi. Nếu trong mọi công việc hằng ngày, nằm ngồi, ăn cơm, mặc áo đều được thực hành trong pháp thân Phật, thế là chúng ta đã được sống cùng với Đức Phật. Đó chỉ là vì mắt trần của người thường chưa có được thần thông để nhìn thấy Đức Phật.

Đức Phật xoa đảnh A-nan, nói với A-nan cùng với đại chúng: "Có một loại định (tam-ma-đề) gọi là Đại Phật đảnh Thủ-lăng-nghiêm vương, đầy đủ muôn hạnh, là pháp môn trang nghiêm vi diệu, mà mười phương Như Lai đều từ đó lưu xuất."

Không những A-nan mà tất cả mọi người trong pháp hội, các vị đại tỷ-khưu đại bồ-tát, quốc vương đại thần, trưởng giả cư sĩ đều được Đức Phật chỉ dạy môn đại định cứu cánh kiên cố là định bao trùm tất cả loại định trong các pháp môn tu tập. Tất cả các Đức Như Lai trong khắp mười phương đã chứng được Phật quả nhiệm mầu đều nhờ vào pháp môn vi diệu thù thắng này.

Nay ông nên lắng nghe kỹ:

Đức Phật bảo A-nan "Hãy chú tâm lắng nghe cho kỹ! Đừng lơ đãng khi nghe Như Lai giảng kinh, hãy đem hết năng lực tinh thần mà chú ý lắng nghe. Đừng khởi dậy vọng tưởng. Đừng ngồi đây trong suốt thời giảng kinh mà tâm ý lang thang xem cảnh ngoài phố."

A-nan đảnh lễ, cung kính lắng nghe lời dạy từ bi của Thế tôn.

Khi A-nan nghe Đức Thế tôn chỉ dạy như vậy, A-nan đứng dậy cung kính đảnh lễ Đức Phật, lễ phép chờ đợi lời chỉ dạy cao quý, A-nan vẫn cung kính quỳ trước Đức Phật chờ nghe giáo pháp vi diệu của Thế tôn về Thủ-lăng-nghiêm đại định, là vua trong tất cả các môn định.

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan: "Ông với Như Lai là anh em cùng một dòng họ, khi mới phát tâm tu tập trong giáo pháp của Như Lai, ông thấy điểm thù thắng nào mà từ bỏ ân ái sâu nặng thế gian để xuất gia?"

Giảng :

A-nan cung kính chờ đợi được nghe lời chỉ dạy từ bi của Đức Phật. Nhưng trước tiên Đức Phật lại gạn hỏi nguyên nhân ban đầu khiến A-nan phát tâm xuất gia ra sao.

Đức Phật bảo A-nan "Ông với Như Lai là anh em cùng một dòng họ."

A-nan và Đức Phật là anh em chú bác. Đức Phật nói với A-nan "Ông và tôi như là anh em ruột." Khi người ta nói "anh em cùng một dòng họ", có nghĩa là ở trên đời, tình bà con dòng họ là đều quan trọng hơn tất cả mọi thứ khác. Những dạng quan hệ bà con như thế tạo nên một vòng luân hồi tự nhiên. Sau khi mình làm con trai hoặc con gái trong một gia đình, quý vị sẽ trở thành cha hoặc mẹ trong gia đình ấy. Còn nếu quý vị hiếu thảo với cha mẹ mình thì

sau này con cái mình sẽ có lòng hiếu thuận với quý vị. Nếu quý vị không có lòng hiếu thảo với cha mẹ, thì con cái quý vị sau này cũng không có hiếu thảo với quý vị. Nên nói rằng:

"Bách thiện hiếu vi tiên

Cực ác dâm tối trọng"

(Trong các điều thiện, lòng hiếu thuận là hàng đầu. Trong các điều ác, tà dâm là tội rất nặng).

Ở Trung Hoa, lòng hiếu thuận được xem là căn bản của các điều thiện. Trong văn học Trung Hoa, có ghi chuyện của Hai mươi bốn người con hiếu thảo, như chuyện: "Đường Tương khóc cầu dưa" sau đây:

Cha mẹ của Đường Tương bị bệnh, thích ăn dưa hấu, một loại dưa được trồng nhiều ở miền Bắc Trung Hoa. Tuy nhiên, lúc ấy là mùa Đông, tuyết phủ đầy mặt đất, làm sao có được dưa hấu? Nên Đường Tương phải gieo hạt giống dưa xuống đất đóng băng, rồi nằm phủ thân mình trên đất để làm cho băng tan, rồi bắt đầu khóc than kể lể: "Cầu mong cho hạt giống dưa này chóng nẩy mầm, kết trái để cho cha mẹ tôi ăn mà khỏi bệnh." Đường Tương vừa than vãn, vừa khóc thảm thiết cho đến khi có phép lạ xảy ra. Chẳng gì khác hơn, đó là sự cảm ứng từ các vị bồ-tát, chư Phật hoặc là từ quỷ thần. Ngay lúc ấy, có một quả dưa mọc ra, lớn lên, chín dần để cho Đường Tương hái đem về dâng cho cha mẹ dùng. Đó là sự cảm ứng mầu nhiệm đáp lại lòng mong cầu chân thành của người con chí hiếu. Nên người ta thường dẫn chuyện: "Đường Tương khốc qua" để nói về hạnh hiếu.

Còn chuyện "Mạnh Tông khóc măng" như sau: cha mẹ của Mạnh Tông thích ăn măng tre, anh ta không thể tìm đâu ra. anh ta đến bên bụi tre ngồi khóc. Anh khóc cho đến khi có một mụt măng mọc lên từ chỗ nước mắt của anh giọt xuống. Sự tình lạ lùng ấy không thể nào hiểu nổi. Đừng có mong dùng tâm suy lường mà hiểu được. Từ đó có tích "Mạnh Tông khóc măng."

Lại có Vương Tường, cả cha mẹ đều bị bệnh nặng Trong tiết mùa đông băng giá, cha mẹ ăn cá chép. Vương Tường nghèo quá không có tiền để mua. Nước ở các sông hồ đều đóng băng, thế nên ông ta cởi áo nằm trên băng tuyết. ở miền Bắc Trung Hoa băng đóng rất dày vào mùa đông, nhưng thân nhiệt trong người ông đã làm cho băng tan. Làm thế, ông ta mới câu được cá chép từ kẽ băng nứt. Nhưng bỗng dưng có một con cá chép từ kẽ băng tan nhảy lên. Vương Tường ôm cá chạy về nhà kể cho cha mẹ nghe chuyện xảy ra. Cha mẹ Vương Tường nói: "Chúng ta sẽ không ăn con cá này nữa, vì có thể cá này là con trai của Long Vương gởi đến cho chúng ta." Rồi đem cá phóng sinh.

Dù họ không ăn, nhưng bệnh tình của họ vẫn được thuyên giảm liền. Đó là chuyện "Vương Tường."

Lòng hiếu thuận chân thực có thể cảm động đến Trời. Con trai, con gái nên chú tâm đặc biệt thực hành hạnh hiếu thuận. Vua Thuấn của Trung Hoa là người chí hiếu, đến nỗi voi trên rừng cũng xuống giúp ông cày ruộng, chim cũng giúp ông gieo hạt.

Khi mới phát tâm tu tập trong giáo pháp của Như Lai, ông thấy được điểm thù thắng nào mà từ bỏ ân ái sâu nặng thế gian mà xuất gia?

Đức Phật hỏi A-nan, trước hết điều gì đã khiến ông từ bỏ tình cảm thế gian để sống đời xuất gia ông đã cảm nhận được trạng thái thù thắng nào trong tâm thức khiến ông phát tâm xuất gia?

Trên đời này, tình thương của cha mẹ và con cái rất lớn lao và tình yêu giữa vợ chồng cũng rất mãnh liệt. Nếu con người có khả năng chuyển hóa tình cảm giữa vợ chồng với nhau sang sự yêu thích học tập Phật pháp, thì chẳng có ai mà không được chứng ngộ. Bất hạnh thay, hầu hết mọi người đều không làm như vậy. Nếu quý vị làm được như thế, đó thật là điều tốt đẹp bất khả tư nghì.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: "Bạch Thế tôn, do con thấy ba mươi hai tướng tốt thù thắng vi diệu tuyệt vời của Như Lai, hình thể sáng chói trong suốt như ngọc lưu ly."

Giảng :

"Nói nhanh" Đức Phật bảo:"Không được suy nghĩ, hãy nói ngay điều gì đó đã khiến ông xuất gia?"

Do A-nan đã chuẩn bị để trả lời một cách đơn giản nên **A-nan bạch Phật: "Bạch Thế tôn, do con thấy ba mươi hai tướng tốt thù thắng vi diệu của Như Lai"**

Từ "vô kiến đảnh tướng" ở trên đảnh đầu nổi lên như nhục kế, cho đến dáng dấp cân đối tuyệt hảo, đến ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm của thân Phật, ba mươi hai tướng tốt ấy rất thù thắng, vi diệu, tuyệt vời, đẹp hơn tất cả những gì mà A-nan đã thấy được. A-nan nói: "Không có gì trên đời có thể so sánh được với dáng dấp trang nghiêm, tuyệt hảo như thân tướng Như Lai."

Báo thân Phật là hình thể sáng chói, trong suốt như ngọc lưu ly.

Kinh văn:

Con thường tự suy nghĩ những tướng tốt này không phải do ái dục mà sanh ra. Sao vậy? Vì dục khí thì thô nặng và dơ bẩn. Từ sự uế tạp và thối tha ấy giao hợp với nhau tạo thành một thứ tinh huyết hỗn tạp. Từ đó không thể sinh ra một thân thể thù thắng, thanh tịnh, sáng chói vi diệu như khối vàng tía này, do đó mà con khát ngưỡng, theo Phật xuất gia.

Giảng:

Khi A-nan thường tự suy nghĩ những tướng tốt này không thể do ái dục sinh ra.

A-nan thường dùng tâm thức phân biệt của hàng phàm phu, tâm phàm phu là chủ thể của sự sinh diệt. A-nan nghĩ : làm sao mà ba mươi hai tướng tốt kia lại có thể được sinh ra từ sự đam mê, dâm dục và tình yêu luyến ái được?

Vì dục khí thì thô nặng và dơ bẩ n. Từ sự uế tạp và thối tha ấy giao hợp với nhau tạo thành một thứ tinh huyết hỗn tạp.

Đàn ông, đàn bà giao hợp với nhau và cho việc ấy là tốt, nhưng thực chất là làm phóng ra những dục khí cực kỳ hôi thối. Không thể tin từ thân thể do ái dục của nam nữ sinh ra một thân thể thù thắng thanh tịnh, sáng chói, vi diệu như khối vàng tía này.

Suy nghĩ như vậy, A-nan khát ngưỡng theo Phật xuất gia.

A-nan đã từ bỏ một thứ tình yêu, đó là tình luyến ái của gia đình để lấy một tình yêu khác đó là yêu vẻ đẹp phát ra từ thân tướng trang nghiêm vi diệu của Đức Phật. Đó là lý do khiến A-nan xuất gia.

Ngay đây, A-nan đã phát khởi sai lầm.

A-nan xuất gia không phải vì ước nguyện chân chính là tu tập đạo lý nên sau khi xuất gia rồi, A-nan chỉ tập trung vào việc học tập kinh điển. Trước đây tôi đã khuyên quý vị nên chuyển tình yêu vợ chồng trai gái thành lòng yêu thích học tập Phật pháp. Nhưng điều ấy không có nghĩa là chỉ bằng tình yêu không thôi mà có thể chấm dứt được sinh tử.

Quý vị sẽ hỏi: “Chúng con phải làm điều gì?”

Quý vị phải chân thực tu tập chính pháp. Quý vị phải ý thức trọn vẹn những việc quý vị đang làm vào mọi lúc mọi nơi. Quý vị không nên xao nhãng dù chỉ trong thoáng chốc mà phải thường hành trì Phật pháp. Từ sáng sớm cho đến đêm phải nghiên cứu thực hành Kinh Thủ-lăng-nghiêm, phải siêng năng ngồi thiền và nghe giảng Pháp. Đừng khởi vọng tưởng và đừng nói chuyện nhiều, vì chẳng ai có thể giúp được quý vị trong khi học kinh và khi tham thiền. Quý vị nên buộc mọi sinh hoạt của mình vào trong công phu và hy sinh mọi thứ khác để tu học Phật pháp. Như thế thì những kiến thức thu thập được sẽ giúp quý vị có được trí tuệ và chánh kiến.

Nhưng vì A-nan chỉ quan tâm duy nhất đến tình yêu nơi thân thể của Đức Phật, nên không lo tu tập định lực. A-nan nghĩ rằng (như A-nan đã thú nhận trong kinh văn)“Đức Phật là anh em chú bác với con, trong tương lai Đức Phật sẽ trao cho con định lực.” A-nan không nhận ra rằng chẳng ai có thể thay thế cho mình trong khi tu tập, cả thân lẫn tâm. A-nan rất thông minh, có lẽ còn thông minh hơn bất kỳ người nào ở đây. Nhưng khi A-nan tập trung vào việc học tập kinh điển thay vì phí thời giờ vào việc thiền định, tư chất A-nan lại tỏ ra quá lanh lợi. A-nan thông thạo ngôn từ nhưng đó không phải là cốt tủy. A-nan có thể thuộc lòng tất cả các bài pháp Đức Phật đã giảng dạy không hề sai một chữ, nhưng chẳng có được chút định lực nào cả, nên A-nan đã bị hàng phục bởi tà chú “Tiên phạm thiên” của con gái Ma-đăng-già.

Thay vì học hỏi từ trí tuệ, học hỏi sự tỉnh giác, đạo đức của Đức Phật, A-nan chỉ tự mình mô phỏng theo hình tướng của Như Lai. Trong đời trước, có lẽ A-nan quá đắm chấp vào hình tướng, thế nên A-nan chỉ chú ý vào khía cạnh hời hợt của sự vật. Mặc dù A-nan thuộc lòng các kinh Đức Phật đã giảng, nhưng không chú tâm vào chỉ thú Kinh muốn nhắm đến. A-nan quá bận tâm đến hình tướng của Đức Phật đến nỗi ngày nào mà không được nhìn thấy Đức Phật thì ngày đó A-nan không được vui.

Bất kỳ ai muốn đạt được năng lực chánh định, trước hết họ phải từ bỏ luyến ái. Nhưng thay thế tình yêu bằng sự ghét bỏ lại là một lỗi lầm khác. Quý vị nói rằng: "Tôi chẳng yêu thương ai hết cả, tôi xem thường bất kỳ mọi người mà tôi gặp. Hãy tránh xa tôi ra! Tôi muốn ở một mình. Tôi chỉ muốn tự mình tu tập thôi!"

Với thái độ này, quý vị sẽ chẳng bao giờ đạt được chánh định. Quý vị phải không được quá yêu hoặc quá ghét. Phải nên như là chẳng có gì khác biệt giữa quý vị và mọi người khác. Mọi người đều bình đẳng. Nếu quý vị là một, là bình đẳng với mọi người thì còn có ai để yêu thương, còn ai để ghét bỏ?

Quý vị sẽ nói: "Tôi chẳng thể nào làm nổi chuyện đó được, quá khó!"

Nếu quý vị chịu khó khổ nhọc, quý vị sẽ đạt được tánh chân thực. Nếu quý vị không chịu khổ nhọc, quý vị không thể nào đạt được. Hãy theo những lời dạy này, đừng nghe theo những suy tưởng của riêng cá nhân mình.

"Bình thường tâm thị đạo." Tâm bình đẳng mới khế hợp với đạo. Vì A-nan ưa thích thân tướng trang nghiêm của Đức Phật, nên A-nan có thể từ bỏ sức hấp dẫn sâu đậm của tình ái thế tục và xả bỏ râu tóc để xuất gia. Khi Đức Phật còn tại thế, những vị theo Phật xuất gia, không cần phải cạo tóc. Đức Phật chỉ cần nói : "Lành thay, lành thay, ông nay đã từ bỏ cuộc sống thế tục, để sống đời xuất gia; hãy để cho râu tóc tự rụng và đắp y hoại sắc vào người."

Ngay sau khi Đức Phật nói xong, râu tóc của vị tỷ-khưu ấy tự rơi xuống, vì Đức Phật đã dùng thần thông khiến cho râu tóc tự rụng. Nay Đức Phật đã nhập niết-bàn, chúng ta phải phát nguyện thọ giới tại giới đàn. Nhưng khi Đức Phật còn tại thế, các tỷ-khưu có được giới thể ngay sau khi Đức Phật nói những lời vắn tắt "Thiện lai! Tỷ-khưu," họ được đắp giới y liền.

Ở Trung Hoa giới đàn thường kéo dài trong vòng ba năm. Nhưng rồi ba năm rốt cục cũng được xem là quá dài nên có một phương pháp khoa học được chấp nhận để đẩy nhanh tiến trình đó, đến nỗi có người được thọ giới chỉ trong vòng năm mươi ba ngày. Hiện nay có giới đàn chỉ truyền giới trong vòng mười tám ngày, thậm chí có giới đàn chỉ truyền giới trong vòng bảy ngày. Thời đại cơ giới đang tiến đến thời đại điện tử, đến mức ở Ta Yu San, Hồng Kông, giới đàn chỉ cần thời gian ba ngày để truyền giới. Thực ra, giới đàn truyền giới trong ba ngày là không đúng pháp.

Kinh văn:

Đức Phật nói: "Lành thay! A-nan. Các ông nên biết tất cả chú ng sinh từ vô thỉ đến nay chịu sanh tử tương tuc do vì không nhận ra chơn tâm thường tru, thể tá nh vốn trong sạch sá ng suốt, mà nhận lầm các vọng tưở ng; các vọng tưở ng này vốn chẳ ng chân thật, thế nên bị luân chuyển."

Giảng:

Đức Phật nói: "Lành thay! A-nan."

Đức Phật khuyến khích A-nan, bảo rằng A-nan đã làm một việc rất tốt là đã phát tâm xuất gia trở thành một vị tỷ-khưu Rồi Đức Phật nói với các vị Đại tỷ-khưu Đại a-la-hán, đại bồ-tát và tất cả mọi người có mặt trong hội chúng rằng:

Các ông nên biết tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay chịu sanh tử tương tục. Chúng sanh phải trải qua vòng sống chết nối tiếp theo nhau không hề dừng nghỉ, rồi bỏ lại đằng sau một đống xương cao ngất như núi.

Sinh ra rồi chết, chết rồi lại sinh ra, rồi lại chết đi. Quý vị từ đâu đến? Quý vị sẽ đi về đâu? quý vị chẳng thể nào biết được. Quý vị bị sai sử bởi các nghiệp duyên, nghiệp chướng. Quý vị sẽ tái sinh ở chốn nào? Từ trước đến nay quý vị ở nơi đâu? Quý vị chẳng hề biết được mình từ đâu đến đây và rồi mình sẽ đi về đâu sau khi chết?

Quý vị sẽ hỏi: “Tại sao lại có chuyện sống chết?”

Vì quý vị hoàn toàn không hiểu.

Do vì không nhận ra chơn tâm thường trụ

Chơn tâm thường trụ ấy vốn không lay động, không sinh không diệt, không dơ không sạch, chẳng thể thêm vào hoặc vơi bớt đi. Vì “tâm” này không lay động nên được gọi là “thường trụ.” Vì chẳng có gì làm cho tâm ấy lớn thêm hoặc nhỏ bớt đi nên gọi là “chân.”

Chỉ nhận biết “chân tâm” không thôi, chưa đủ, quý vị còn phải nhận ra:

Thể tánh vốn trong sạch, sáng suốt của chơn tâm thường trụ đó. Đây chính là tự tánh, là Pháp tánh của quý vị. Tự tánh ấy vốn trong suốt và thanh tịnh, soi khắp cả mười phương. Quý vị đã quên bẵng chơn tâm ấy đi. Giống như viên ngọc minh châu dấu trong chéo áo vậy.

Trong kinh Pháp Hoa kể chuyện một trưởng giả rất giàu, có người con bất hạnh bỏ nhà đi lang thang. Nhưng trước khi người con ra đi, người cha sợ con mình sẽ bị nghèo túng, khi hết sạch tiền bạc sẽ trở thành kẻ sống đầu đường xó chợ, nên người cha bí mật khâu một viên ngọc như ý vào trong chéo áo của người con. Sau thời gian sống lang thang, như dự đoán của người cha, người con hết sạch tiền bạc, thành một kẻ đói rách lang thang. Nhưng người con không hề biết mình có được một viên ngọc minh châu vô giá nằm trong chéo áo. Thế nên anh ta không thể nào sử dụng của quý báu ấy vào lợi ích cho cuộc đời mình. Bản tánh trong sạch sáng suốt, thường trụ, không dao động, chân thật của chân tâm cũng giống như viên ngọc quý giá ấy vậy. Do vì không biết về nó nên quý vị không thể sử dụng nó vào việc lợi lạc được.

Mà nhận lấy các vọng tưởng.

Quý vị đã sử dụng tâm ý thức để sống, đó là đối tượng của sinh diệt.

Các vọng tưởng này vốn chẳng chơn thật.

Nhưng các vọng tưởng này lại điều khiển quý vị khiến cho quý vị mê muội. Nó sai sử quý vị chạy loanh quanh rồi dìm quý vị xuống vũng bùn. Do vì sự hành xử của quý vị đã lấy vọng tưởng làm cội gốc.

Thế nên bị luân chuyển trong vòng luân hồi bất tận. Nhưng nếu một khi vọng tưởng ấy bị loại trừ, được chuyển hóa hết sạch trong tâm thì quý vị sẽ nhận ra ngay chân tâm của mình. Khi ấy sinh tử cũng chấm dứt luôn.

Kinh văn:

Nay ông muốn thấu rõ quả vị vô thượng bồ-đề và phá t minh chân tá nh, ông phải dùng trực tâm đá p ngay lời Như Lai hỏi. Mười phương Như Lai ra khỏi sinh tử , đều nhờ trực tâm. Do tâm và lời nói đều ngay thẳng như thế, cho đến khoả ng thời gian trước, sau, và thời kỳ trung gian tuyệt nhiên không có lời nói cong vạy.

Giảng :

Kinh Duy-ma-cật nói: "Trực tâm là đạo tràng," nên Đức Phật dạy A-nan rằng:

Nay ông muốn thấu rõ quả vị vô thượng bồ-đề và phát minh chơn tánh, ông phải trực tâm đáp ngay lời tôi hỏi. Đức Phật muốn nói: "Đừng suy nghĩ, đừng dùng vọng tưởng mà cố gắng tìm ra lời giải đáp đúng đắn. Đừng vật lộn với nó như thể ông đang đánh nhau với tôi và ông phải tìm thủ đoạn nào đó để đánh bại tôi, như thể là trong nghệ thuật quân sự, người ta phải quyết định tính toán phương thức phản công như thế nào để thắng."

Đức Phật e ngại rằng nếu A-nan cố tìm cách trả lời quanh co, thì sẽ khó đạt được chân lý.

Tại sao trực tâm là đạo tràng?

Ngay trước khi quý vị khởi dậy một niệm tưởng, đó gọi là chân tâm, đó là trực tâm, là đạo tâm, tức đệ nhất nghĩa đế. Đó còn gọi là "đệ nhất niệm," là sự thật tối sơ ngay trước khi lời nói phát ra. Ngay khi quý vị khởi niệm suy nghĩ mình nên nói điều gì thì ngay đó đã khơi dậy vọng tưởng, không còn bóng dáng của chân tâm nữa. Đó là tâm ý thức, đã hoàn toàn rơi vào "đệ nhị niệm" rồi. Thay vì trả lời tức khắc, dùng trực tâm để biểu hiện điều mình muốn nói thì quý vị suy tính: "A! Ta không nên trả lời như thế kia. Nếu ta nói như thế, ta bị cho là sai. Ta nên nói như thế này đúng hơn." Rồi quý vị lại suy nghĩ và lại thay đổi ý định lần nữa.

Tại sao khi quý vị nói phải nên dùng "đệ nhất niệm." **Vì mười phương Như Lai ra khỏi sinh tử đều nhờ trực tâm.**

Có một bài thơ mô tả về chữ tâm 心 :

"Tam điểm như tinh tượng

Hoành câu tợ nguyệt tà

Phi mao cập đới giác

Tố giác giả do tha.

Tạm dịch :

Ba điểm như vì sao sáng

Nét cong như mảnh trăng non

Từ loài mang lông đội sừng

Cho đến bậc giác ngộ cũng đều do tâm kia mà thành tựu.

Mười pháp giới đều không vượt ra ngoài một niệm lưu xuất từ tâm kia mà có được. Tâm niệm ấy không những khiến cho quý vị rơi vào cõi giới súc sinh mà cũng khiến cho quý vị tu tập thành Phật. Không những chỉ có Đức Phật được thành tựu từ "tâm" này mà cả các loài quỷ thần cũng được tạo nên từ tâm; cho đến chư thiên, các vị a-la-hán và bồ-tát cũng thế. Chẳng hạn như bây giờ quý vị đang tham cứu Phật pháp, đang học kinh Thủ-lăng-nghiêm mà chẳng hề sợ hãi bất kỳ điều gì khó khăn xảy đến. Đó là vì quý vị liên tục gieo trồng hạt giống tâm niệm vào mảnh đất tâm kiên cố từ vô lượng đời trước. Một hạt giống bồ-đề đã bén rễ nên bây giờ quý vị được học Phật pháp. Dĩ nhiên đây chỉ là một niệm từ chân tâm đã được trợ duyên nhờ huân tập và thường xuyên suy nghĩ về nó.

"Ta có nên theo học Phật pháp hay không?"

Quý vị suy nghĩ đề tài này lui tới mãi cho đến cuối cùng quý vị có quyết định dứt khoát.

Do tâm và lời nói đều ngay thẳng như thế.

"Như thế," tiếng Hán là như thị 如是, nó có liên quan đặc biệt với "trực tâm," nó không có nghĩa như cụm từ xuất hiện ở đầu kinh văn này.

Cho đến khoảng **thời gian đầu, thời gian cuối và cả thời kỳ trung gian.**

"Thời gian cuối" có nghĩa là sự giác ngộ nhiệm mầu, chứng được quả vị Phật.

"Thời gian đầu" có nghĩa là càn huệ địa, đứng đầu trong Thập tín, những quả vị này sẽ được bàn kỹ trong phần kinh văn sau.

"Thời kỳ trung gian" là thời gian tu tập dài lâu giữa đoạn càn huệ địa đến khi chứng được quả vị Phật, trải qua các quả vị bồ-tát cho đến Đẳng giác và Diệu giác. Qua suốt thời gian đó, chư Phật trong quá khứ đều tuyệt nhiên không nói lời cong vạy.

Các Đức Phật đều chỉ vận dụng trực tâm, vì thế nên các Ngài đều thành Phật.

A-nan sẽ không vận dụng được trực tâm để trả lời câu hỏi của Đức Phật, lại trả lời quanh co khiến ông không thể đạt được chân lý. Thế nên Đức Phật trước hết muốn giải thích rõ ràng, đã khuyên A-nan nên trả lời thẳng mà không nên trả lời lộn lạo.

Đức Phật bảo: "Nay Như Lai sẽ giảng bày yếu chỉ pháp môn tu tập cho ông nghe; Như Lai sẽ giảng giải cách phát minh chơn tánh, giáo lý ban đầu liên quan đến việc tu chứng quả vị Phật, thế nên ông không nên quá thờ ơ hoặc tìm những lời quanh co tránh né khi trả lời câu hỏi của Như Lai. Ông nên dùng trực tâm mà trả lời.

Kinh văn:

A-nan, nay tôi hỏi ông: "Ngay khi ông vừa mới phát tâm là do ông thích ba mươi hai tướng tốt của Như Lai. Vậy ông lấy gì để thấy và ông ưa thích cái gì?

Giảng:

Một lần nữa Đức Phật lại hỏi A-nan:

A-nan, nay tôi hỏi ông: ngay khi vừa mới phát tâm. Khi quyết định xuất gia tu đạo, khi A-nan dùng tâm thức suy nghĩ về hình tướng của Như Lai là do ông thích ba mươi hai tướng tốt của Như Lai. A-nan bị bất ngờ gặp phải câu hỏi này. Đây là ý nghĩa của sự ưa thích ba mươi hai tướng tốt. Thế nên Đức Phật hỏi: Ông lấy gì để thấy và ông ưa thích cái gì?"

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: "Bạch Thế tôn! Sự yêu thích như thế là do tâm và mắt củ a con. Do mắt thấy tướng thù thắng của Như Lai nên tâm ưa thích và phá t tâm nguyện xả bỏ sinh tử ."

Giảng:

A-nan bạch Phật: "**Bạch Thế tôn! Sự yêu thích như thế là do tâm và mắt của con."**

Hầu hết mọi người sẽ cho rằng A-nan trả lời rất đúng, A-nan đã dùng mắt và tâm để thấy Đức Phật. Nhưng theo kinh văn, quý vị sẽ thấy câu trả lời này hoàn toàn sai lầm.

Do mắt thấy tướng thù thắng của Như Lai nên tâm ưa thích.

Con dùng mắt để nhìn ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của Như Lai nên tâm con phát sinh lòng ưa thích. Con yêu thích cái gì ở thân tướng Như Lai? Con thấy những tướng thù thắng và trang nghiêm tinh khiết nơi thân Như Lai; thân đó chắc chắn chẳng phải được sinh ra từ ái dục.

Và phát tâm xả bỏ sinh tử.

Con muốn theo Phật xuất gia tu đạo, lý do con xuất gia là như thế.

Đó là nội dung câu trả lời của A-nan trước Đức Phật.

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan: "Như ông nói, thật chỗ yêu thích là do tâm và mắt, nếu ông không biết tâm và mắt ở đâu thì không thể nào hàng phuc được trần lao."

Giảng:

A-nan thưa với Đức Phật rằng lý do khiến A-nan quyết định xuất gia là vì A-nan thấy những tướng tốt thù thắng của Đức Phật nên tâm khởi niệm yêu thích.

Đức Phật bảo A-nan: "Như ông nói, thật chỗ yêu thích là do tâm và mắt.

Tuy vậy, quý vị có biết tâm mình ở đâu không? Quý vị có biết mắt mình có khả năng thấy được hay không? Quý vị có biết mắt ở nơi nào không?

Quý vị phản đối: "Những câu hỏi ấy hoàn toàn là vô lý, mắt ở trên mặt và tâm thì ở trong thân. ai mà chẳng biết điều đó!"

Nhưng đó không phải là chân tâm của quý vị, cũng chẳng phải là cái thấy chân thật của quý vị. Ẩ n đằng sau câu hỏi của Đức Phật là tri kiến Như Lai.

Nếu ông không biết tâm và mắt ở đâu thì không thể nào hàng phục được trần lao.

"Trần" có nghĩa là dơ bẩn, "lao" có nghĩa là nhiễu loạn, xáo trộn. Sự dơ bẩn, ô uế, làm nhiễu loạn tâm quý vị, nó quấy rối tự tánh của quý vị. Thế nên quý vị không thể nào chuyển hóa vọng tưởng thành chân tâm được. Nó giống như khi hai đạo quân giao chiến với nhau, sẽ có một bên thắng trận. Quý vị sẽ chiến thắng nếu quý vị hàng phục được trần lao, nghĩa là khi quý vị cắt đứt được vòng sinh tử.

Kinh văn:

Ví như quốc vương, khi có giặc đến xâm chiếm nước mình, muốn phá t binh đi trừ dẹp , thì cần phải biết giặc ở nơi đâu.

Giảng:

Đức Phật trình bày một ví dụ: **Ví như quốc vương khi có giặc đến xâm chiếm nước mình**. Giặc muốn xâm chiếm lãnh thổ, **vua muốn phát binh đi trừ dẹp**. Chế ngự chúng và đuổi chúng ra khỏi nước mình, nhưng quân đội do vua phái đi **cần phải biết giặc ở nơi đâu.**

Cũng như vậy, lý do khiến quý vị không chấm dứt được sinh tử từ vô lượng kiếp là vì quý vị không biết tâm và mắt ở đâu.

Kinh văn:

Lỗi lầm là ở tâm và mắt khiến ông bị lưu chuyển. Nay tôi hỏi ông, riêng tâm và mắt nay ở chỗ nào?

Giảng:

Đức Phật càng nói càng thấy đạo lý trong ấy thật đơn giản: "Như Lai sẽ nói rõ hơn cho các ông biết rằng lỗi lầm là ở tâm và mắt khiến ông bị lưu chuyển. Tại sao các ông phải chịu sinh tử? Nguyên nhân nào khiến quý vị bị luân chuyển trong sinh tử, triển chuyển luân hồi vô

cùng tận trong vòng lục đạo? Tâm và mắt quý vị phải chịu trách nhiệm. Tâm và mắt đã phạm sai lầm khi làm cho quý vị phải trải qua sinh tử và làm cho quý vị không thể nào đạt được sự tự do. Do chính nó là thủ phạm.

Nay tôi hỏi ông, riêng tâm và mắt nay ở chỗ nào?

"Nói nhanh lên!" Đức Phật khuyến khích A-nan.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật : "Bạch Đức Thế tôn, tất cả mười loài dị sinh ở trong thế gian đồng cho rằng tâm ở trong thân. Con thấy dù con mắt sen xanh củ a Như Lai, cũng nằm ở trên mặt."

Giảng:

Trong phần này của kinh văn, A-nan đã không trả lời với trực tâm. A-nan đang trả lời quanh co. Khi A-nan được Đức Phật hỏi: "Tâm ông ở đâu, mắt ông ở đâu." A-nan ngơ ngác và không biết phải trả lời ra sao cho đúng. A-nan liền nắm lấy tình huống và nói: Bạch Đức Thế Tôn… Tôi tin rằng lúc ấy A-nan nói rất nhỏ. Tại sao? Vì A-nan không tự tin nơi mình, A-nan không biết mình sẽ nói đúng hay sai, A-nan chỉ đoán mò dựa trên hiểu biết của mình. A-nan còn do dự nói ngập ngừng chứ không dám nói mạnh.

A-nan đưa ra: Tất cả mười loài dị sanh ở trong thế gian. Những điều này sẽ được giảng kỹ ở phần kinh văn sau nên tôi sẽ không nói ở đây. Các loài chúng sinh bao gồm: thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hóa sanh, loài có tưởng, loài không có tưởng… tất cả đều có ghi rõ trong Kinh Kim Cương. Căn bản là như vậy, có tất cả mười hai loại chúng sinh, nhưng ở đây loại chúng sinh không có sắc tướng (vô sắc) và loại không có tưởng (vô tưởng) không được đề cập đến.

Thế nên A-nan nói nhỏ nhẹ: "tất cả mười loài dị sinh ở trong thế gian đồng cho rằng tâm ở trong thân.

Tâm ở đây là "thức tâm", là tâm phải chịu sinh diệt, là tâm phân biệt, tâm suy lường. A-nan chẳng chú trọng đến mình, chỉ đề cập đến mười loại chúng sinh, A-nan không nói đến mình vì sợ rằng mình có chút nào sai khác với các loài chúng sinh ấy. Nên A-nan nói: "Tất cả chúng sinh trong mười phương cũng đều như thế cả, không phải chỉ riêng mình con là A-nan , cũng giống như vậy thôi."

Giọng nói của A-nan hơi hạ thấp xuống một tí, hàm ý rằng: "Rốt cục, tất cả mọi người đều biết rằng tâm ở bên trong…"

Con thấy dù con mắt sen xanh của Như Lai cũng nằm ở trên mặt.

A-nan nói: "khi con cúi về phía trước chăm chú nhìn vào đôi mắt của Như Lai trong sáng và lớn như hoa sen, nó cũng ở trên mặt của Đức Phật." Sự ghi nhận của A-nan ám chỉ một cách vi tế: "thật là đơn giản, mắt của Như Lai cũng ở trên mặt Như Lai đó thôi, tại sao Như Lai còn hỏi con" Nhưng A-nan thực sự không dám quả quyết nói ra lời nói ấy.

Kinh văn:

Nay con quan sát các căn thô phù của tứ trần này, chỉ ở trên mặt con. Và cũng quán sát như vậy, thức tâm thực là ở trong thân con.

Giảng:

A-nan thưa: “Bạch Thế Tôn, con mắt sen xanh của Thế tôn là ở trên mặt của Ngài. Nay con quán sát các căn thô phù của tứ trần này đều ở trên mặt của con.

Các “phù căn” là mắt, tai, mũi, lưỡi đều ở trên mặt. Còn tứ trần là: sắc, hương, vị, xúc. Nó rất rõ rệt và dễ nhận ra.

Và cũng quán sát như thế, thức tâm thực là ở trong thân con.

Khi con suy nghĩ về điều ấy sâu hơn, tâm thức phân biệt của con có thể nhận biết sự thoải mái hay bực bội, tốt hay xấu. Thực sự thức tâm ấy là ở trong thân con.”

Đó là cách A-nan trả lời câu hỏi của Đức Phật.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: “Nay ông hiện đang ngồi trong giảng đường cùng Như Lai, ông xem thấy vườn cây Kỳ-đà đang ở chỗ nào?”

–Bạch Thế tôn, giảng đường thanh tịnh nhiều tầng rộng lớn này là ở trong vườn ông Cấp Cô Độc. Còn rừng Kỳ-đà, đúng là ở bên ngoài giảng đường.

Giảng:

Vừa nghe A-nan trả lời rằng tâm ở trong thân còn mắt thì ở trên mặt. Đức Phật không trả lời ngay mà hỏi A-nan câu khác:

Đức Phật bảo A-nan: “Nay ông hiện đang ngồi trong giảng đường cùng Như Lai. Ông xem thấy vườn cây Kỳ-đà đang ở chỗ nào?

Ngay khi ông nhìn thấy rừng của “Kỳ-đà–Hoàng tử chiến thắng.” Khu rừng ấy ở nơi nào? Đức Phật không có một chỉ định rõ ràng tâm thức ở trong hay ở ngoài thân, chỉ đưa ra câu hỏi khác để ngăn chặn vọng tưởng của A-nan.

A-nan trả lời Đức Phật: “Bạch Đức Thế Tôn, giảng đường thanh tịnh, nhiều tầng, rộng lớn này là ở trong vườn ông Cấp Cô Độc.

Giảng đường rộng lớn, thanh tịnh của Đức Phật là ở trong vườn của ông Cấp Cô Độc.

Còn rừng Kỳ-đà thực là ở ngoài giảng đường.

Giảng đường nơi chúng con đang ngồi là ở trong vườn. Còn rừng Kỳ-đà thực là ở bên ngoài giảng đường.

Rồi Đức Phật bảo A-nan:

Kinh văn:

A-nan, nay đang ngồi trong giả ng đường, trước hết ông thấy gì?

– Bạch Thế tôn, con nay trong giả ng đường, trước hết thấy Như Lai, rồi thấy đại chú ng. Như thế nhìn ra ngoài, con thấy được rừ ng cây.

Giảng:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nghe A-nan nói rằng các phù căn: mắt, tai, mũi, lưỡi và tứ trần: sắc, thanh, hương, vị là bên ngoài thân (trên thân). Trong khi thức tâm thì A-nan bảo rằng ở trong thân. Rồi Đức Phật lại hỏi vườn Kỳ-đà ở đâu. Nay Đức Phật lại hỏi: "A-nan , nay ông đang ngồi trong giảng đường, trước hết ông thấy gì?"

A-nan vốn đã cho rằng tâm ở trong thân, thế nên Đức Phật hỏi A-nan thấy gì trước tiên khi ngồi trong giảng đường.

A-nan trả lời: "Bạch Thế Tôn, con nay trong giảng đường, trước hết thấy Như Lai."

Người đầu tiên con thấy được trong giảng đường là Như Lai, rồi thấy đại chúng, sau đó, con thấy các Đại bồ-tát, Đại a-la-hán, các vị Thanh văn.

Khi nhìn ra ngoài con thấy được rừng cây. Con thấy được rừng cây Kỳ-đà và vườn của ông Cấp Cô Độc.

Kinh văn:

A-nan, khi ông thấy rừng cây là nhờ vào đâu mà thấy được?

–Bạch Thế tôn, do các cửa của giả ng đường này mở rộng, nên con ở trong giả ng đường thấy suốt ra ngoài xa.

Giảng:

Đức Phật tiếp tục hỏi: A-nan khi ông thấy rừng cây là nhờ vào đâu mà thấy được?

Bằng cách nào mà ông thấy được rừng cây? Nhờ vào cái gì mà ông có thể thấy được nó? Quý vị sẽ có nhận xét: Dường như Đức Phật càng về sau càng ít giảng nói đạo lý hơn. Nhưng thực ra trong lời nói của Đức Phật có ý nghĩa rất sâu xa. Khi chúng ta tham cứu thật sâu sắc, ta sẽ nhận ra đạo lý ấy.

A-nan trả lời:

– Bạch Thế Tôn, do các cửa của giảng đường này mở rộng, nên con ở trong giảng đường thấy suốt ra ngoài xa.

Từ bên trong giảng đường, con có thể nhìn thấy được rừng cây của Kỳ-đà và vườn của ông Cấp Cô Độc.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: "Như ông vừa nói, ở trong giảng đường, do cửa mở rộng, nên có thể nhìn ra thấy được vườn rừng. Liệu có người ở trong giảng đường không thấy Như Lai, mà thấy được vật bên ngoài không?

A-nan thưa: "Bạch Thế tôn, ở trong giảng đường, không thấy Như Lai, mà thấy được rừng suối là điều không thể có."

– Này A-nan, ông cũng như vậy.

Giảng:

Đoạn kinh này Đức Phật muốn hỏi vặn lại A-nan.

Đức Phật bảo A-nan: "Như ông vừa nói, ở trong giảng đường, do cửa mở rộng, nên có thể nhìn ra thấy được vườn rừng."

Ông trả lời hoàn toàn đúng. Ông đang ở trong giảng đường và ông có thể nhìn thấy được rừng Kỳ-đà và vườn ông Cấp Cô Độc.

Liệu có người ở trong giảng đường không thấy Như Lai mà thấy được vật bên ngoài không?

Liệu có người nào không thấy được Như Lai mà thấy được vườn rừng bên ngoài giảng đường chăng? Điều ấy có thể được không?" Đức Phật hỏi A-nan như vậy.

A-nan thưa: "Bạch đức Thế tôn, ở trong giảng đường, chẳng thấy Như Lai, mà thấy được rừng suối là điều không thể có."

"Nếu có người ở trong giảng đường," A-nan đáp: "Người ấy chắc chắn sẽ thấy Như Lai, không có lý gì người ấy thấy được cảnh vật bên ngoài giảng đường mà không thấy được Đức Phật ở trong giảng đường." A-nan trả lời rất quả quyết.

Đức Phật đáp: Này A-nan, ông cũng như vậy.

A-nan nói rằng không thể có được chuyện một người ngồi trong giảng đường mà không thấy Như Lai trong đó, Đức Phật tiếp tục bảo với A-nan rằng, A-nan cũng giống như người ở trong giảng đường mà không thấy được Như Lai, chỉ thấy những cảnh tượng bên ngoài giảng đường.

Kinh văn:

Tâm linh của ông thông suốt rõ ràng tất cả mọi vật. Nếu tâm hiện tiền thông suốt rõ ràng ấy thật là ở trong thân ông, thì trước hết nó phải biết được những gì trong thân

ông. Liệu có nơi nào thấy được trong thân trước rồi sau mới thấy cả nh vật bên ngoài chăng?

Giảng:

"Tâm linh" có nghĩa tâm là vật tối linh trong tất cả vạn vật và tâm có cái dụng là hiểu biết rõ ràng, rộng khắp mọi vật. Thế mà tâm linh của ông thông suốt rõ ràng tất cả mọi vật thì đó chỉ là cái biết của thức tâm.

Nếu tâm hiện tiền thông suốt rõ ràng ấy thực là ở trong thân ông, thì trước hết nó phải biết được những gì ở trong thân ông.

Đức Phật đồng ý rằng nếu tâm của A-nan thực ở trong thân, như A-nan nói thì A-nan trước tiên phải biết tất cả những thứ trong thân mình ra sao, cũng giống như người ở trong giảng đường có thể thấy được những gì đang ở trong đó. Nhưng liệu có người nào thấy được trong thân trước rồi sau mới quan sát được cảnh vật bên ngoài chăng?

Đức Phật hỏi A-nan như vậy. Đức Phật biết rằng A-nan chưa hiểu được, A-nan vẫn hoàn toàn chưa biết được bản thể chơn tâm ra sao. A-nan vẫn khéo léo vận dụng vọng tưởng, tức thức tâm của mình để trả lời. Thế nên Đức Phật tiếp tục giảng giải.

Kinh văn:

Dù chẳng thấy tim, gan, tỳ, vị… nhưng móng tay mọc ra, tóc dài, gân chuyển, mạch đập, lẽ ra phải biết ro. Tại sao chẳng biết? Nếu đã không biết chuyện bên trong thân, làm sao biết vật ngoài thân?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: "Ông nói tâm ông ở trong thân và khả năng thấy thì ở nơi mắt ông, nhưng nếu tâm ông với tính biết, nằm ở trong thân thì lẽ ra ông biết tim, gan, tỳ, vị… ra sao. Dù chẳng thấy tim, gan, tỳ, vị… lẽ ra ông phải biết những hiện tượng xảy ra bên ngoài như móng tay mọc ra, tóc dài, gân chuyển, mạch đập. Lẽ ra ông phải biết rõ mỗi giây nó mọc được bao nhiêu phần của inch. Thực vậy ông phải biết tất cả về chúng.

Nếu đã không biết những chuyện xảy ra ở bên trong thân, làm sao biết vật ngoài thân?

Tâm ở bên trong mà ông không hay biết những thứ đang diễn ra bên trong. Thế tại sao ông không biết những gì đang xảy ra ở bên trong.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, ông nói tâm hiểu biết này ở bên trong thân, là không hợp lý.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan, "Lý lẽ của ông không đứng vững." Vì ông không biết được những gì ở bên trong ông. Thế nên phải biết, ông nói tâm hay hiểu biết này ở bên trong thân, là không hợp lý.

Sau khi dùng những ví dụ và lý lẽ khác nhau. Đức Phật nói thẳng với A-nan thật là sai lầm khi cho cái tâm suy lường hiểu biết ấy là ở trong thân ông.

Kinh văn:

A-nan cú i đầu đả nh lễ bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn, con nghe lời khai thị củ a Như Lai như thế, nên nhận ra tâm con đúng là ở ngoài thân."

Giảng:

Ý của A-nan cho rằng tâm ở trong thân thì không thể đứng vững. Đức Phật đã xốc cho A-nan bật ra khỏi sự mê dại và phá hủy sự cố chấp của A-nan. Thế nên A-nan vốn rất thông thạo lễ nghi, liền cúi đầu đảnh lễ, nghĩa là gieo năm vóc sát đất đảnh lễ Thế Tôn.

Rồi bạch Phật "Bạch Thế Tôn, con nghe lời khai thị của Như Lai như thế, nên nhận ra tâm con thực ở ngoài thân."

"Tâm con không ở trong thân con, nó đã chạy ra ngoài, con biết chắc nó ở đâu rồi." A-nan tuyên bố như vậy. Người ta không thể nào biết chắc chắn tâm của họ chạy ra ngoài lúc nào nhưng bây giờ A-nan bỗng nhiên nói rằng đã biết tâm mình ở nơi nào rồi.

Kinh văn:

Tại sao? Ví như có ngọn đèn sáng ở trong nhà, trước tiên chắc chắn phải soi chiếu trong nhà, rồi theo cử a mở, mới chiếu ra ngoài sân. Tất cả chú ng sinh sở dĩ không thấy trong thân, mà chỉ thấy ngoài thân. Cũng giống như ngọn đèn sá ng để ngoài nhà, nên không thể soi chiếu trong phòng được.

Giảng:

Tại sao? "Tại sao con nói tâm con đã chạy ra ngoài?." Ví như có ngọn đèn sáng ở trong nhà, trước tiên chắc chắn phải soi chiếu trong nhà, rồi theo cửa mở, mới chiếu ra ngoài sân.

A-nan lý luận: "Nếu tâm con ở trong thân, chắc hẳn nó sẽ thấy những gì đang diễn ra bên trong thân con, cũng vậy ngọn đèn ở trong phòng chắc chắn sẽ chiếu sáng căn phòng."

Tất cả các chúng sinh sở dĩ không thấy trong thân, mà chỉ thấy ngoài thân, cũng giống như ngọn đèn sáng để ngoài nhà, nên không thể soi chiếu trong phòng được.

Đức Phật chỉ rõ ràng người ta không thể thấy được tim, gan, tỳ, vị…; thế nên A-nan kết luận rằng tâm ở bên ngoài cũng giống như ngọn đèn để ở ngoài nhà. Đèn ở phía ngoài nhà nên không thể chiếu sáng được đồ vật ở trong phòng.

Kinh văn :

Nghĩa này chắc đã rõ ràng, không có gì nghi ngờ và hoàn toàn đú ng với nghĩa rốt rá o của Đức Phật. Như thế không biết có đú ng chăng?

Giảng:

Nghĩa này chắc đã rõ ràng. A-nan xác định "lý lẽ con trình bày chính xác lắm rồi," không có gì nghi ngờ. A-nan tiến sâu vào sự phán đoán hoàn toàn đúng với nghĩa rốt ráo của Đức Phật. "Ý của con trùng hợp với nghĩa rốt ráo của Đức Phật. Con chẳng suy nghĩ sai lầm chút nào. Đó chẳng phải là ý kiến của con hay sao? Con tin là Đức Phật sẽ tán thành.

Như thế không biết có đúng chăng?

Thực ra, A-nan vẫn chưa xác quyết: "Con tin chắc rằng lý lẽ này không sai."

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan: "Cá c vị tỷ-khưu vừa rồi cùng Như Lai tuần tự khất thực trong thành Thất-la-phiệt, nay đã trở về rừng Kỳ-đà. Như Lai đã thọ trai xong, nay hỏi cá c tỷ-khưu, khi một người ăn, cá c người khá c có no không?"

A-nan thưa: "Bạch Thế tôn, không thể. Tại sao? Cá c vị tỷ-khưu này tuy đã chứng quả a-la-hán, nhưng thân mạng không đồng. Làm sao một người ăn mà tất cả đều no được?

Giảng:

A-nan chắc chắn rằng Đức Phật sẽ tán thành với quan điểm tâm ở ngoài thân. ai cũng tin chắc Đức Phật sẽ không phê phán quan điểm này.

Đức Phật bảo A-nan: "Các vị tỷ-khưu vừa rồi cùng Như Lai tuần tự khất thực trong thành Thất-la-phiệt, nay đã trở về rừng Kỳ-đà.

Các vị tỷ-khưu theo thứ tự khất thực từng nhà, rồi trở về nghỉ ở vườn cây do Thái tử Kỳ-đà cúng dường. Ở Ấn Độ người dân ăn bằng cách vo tròn từng miếng thực phẩm bằng tay rồi ăn (gọi là đoàn thực), đó cũng là cách mà Đức Phật và các vị tỷ-khưu ăn. Ngày nay ở nước Miến Điện, người ta dùng bình bát, nhưng những người xuất gia vẫn dùng rau và cơm bằng tay phải, không dùng thìa (muỗng) và đũa. Họ nhặt thức ăn bằng tay và vo tròn lại rồi ăn. Đối với họ, ăn lối đó trông rất ngon lành, dù rất ngon nhưng tôi chẳng biết vì tôi chưa ăn thử.

Như Lai đã thọ trai xong, nay hỏi các tỷ-khưu khi một người ăn, các người khác có no không?"

Như Lai đã thọ trai xong rồi, quan sát đại chúng đang ăn: có một vài vị tỷ-khưu thọ trai chưa xong. Bây giờ nếu chỉ có một người ăn thì những người kia có được no không?

Nếu có ai còn nghi ngờ về điều này, ngày mai chúng ta hãy thử xem. Chỉ để một mình tôi dùng cơm thôi còn những vị khác hãy nhìn tôi ăn một lúc rồi xem thử quý vị có no không? Lúc ấy sẽ chứng minh được nghĩa lý trong kinh.

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn không thể. Tại sao?

Câu trả lời có ý phủ định. A-nan e ngại Đức Phật không hiểu ý nên A-nan tiếp tục diễn giải: “Tại vì sao mà con nói họ không thể no khi chỉ có một người ăn.”

Các vị tỷ-khưu này tuy đã chứng quả a-la-hán nhưng thân mạng không đồng.

Mặc dù các vị tỷ-khưu ấy đã được khai ngộ, họ đều đã có được thần thông, nhưng thân mạng họ vẫn không giống nhau. Hình dáng, khuôn mặt của họ đều khác nhau. Nếu họ là một thì khi một người ăn tất cả đều no. Nhưng họ chưa phải là một, mỗi người có một thân mạng khác nhau.

Làm sao mà một người ăn mà tất cả đều no được?

Kinh văn :

Đức Phật bả o A-nan: “Nếu cá i tâm thấy nghe hiểu biết của ông thực ở ngoài thân, thì thân tâm tá ch biệt nhau, tự nó không liên quan với nhau. Vậy điều gì tâm biết thì thân ắt không biết, và những gì thân biết thì tâm không thể biết.”

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan “Nếu cái tâm thấy nghe hiểu biết của ông thực ở ngoài thân, thì thân tâm tách biệt nhau, không liên quan với nhau.

Nếu cái tâm hiểu biết, tính toán, phân biệt, ấy mà ở bên ngoài thân thì chẳng có gì liên quan giữa hai thực thể với nhau. Nó phải chia ra hai đường, nó không cùng với nhau một nơi. Thân là thân mà tâm là tâm, thân phải tách rời hoàn toàn với tâm: “Ông không nên để ý đến việc của tôi”–chúng nói với nhau như vậy– “và tôi cũng chẳng thèm để ý gì đến ông.”

Vậy điều gì tâm biết thì ắt thân không biết được và những gì thân biết được thì tâm không thể biết.

Thân sẽ không biết đến tâm hoặc bị ảnh hưởng bởi tâm, còn nếu cái tâm hiểu biết ấy ở trong thân thì tâm sẽ không biết gì về thân cả.

Kinh văn:

Nay Như Lai đưa cánh tay đâu-la miên cho ông xem, khi mắt ông thấy, tâm ông có phân biệt chăng?”

nan thưa: Bạch Thế tôn, đú ng vậy.

Đức Phật bảo A-nan: Nếu thân tâm cùng biết nhau, thế sao ông nói tâm ở ngoài thân?”

Giảng:

Đâu-la miên là tiếng Pali, Hán dịch là tế hương miên. Cánh tay của Đức Phật có sắc trắng như tuyết, rất mềm và mịn như vải lụa.

Nay tôi sẽ liên hệ đến một chi tiết trong môn nhân tướng học. Nếu quý vị cầm bàn tay của một người nào mà thấy nó mềm mịn như vải lụa thì người đó có một tương lai rất tốt, đầy hứa hẹn, hậu vận sẽ rất sang quý. Tay của những người bình thường rất thô cứng. Chẳng hạn như bàn tay tôi, cứng và thô như tấm gỗ, không mịn mềm như vải lụa. Tuy nhiên chỉ có bàn tay mềm thôi không đủ biểu hiện một tương lai tốt đẹp. Sắc diện mới có khả năng quan trọng biểu lộ vấn đề này. Cái gì là những nét đặc điểm của người anh hùng? Có phải là dáng dấp mạnh mẽ chăng?

Nói chung, bàn tay phụ nữ mềm hơn bàn tay đàn ông rất nhiều. Nếu quý vị chưa tin điều này quý vị có thể để ý xem khi lần tới có dịp bắt tay phụ nữ. Về nam giới tôi đã gặp hai người có bàn tay rất mềm. Vậy mà suốt thời gian tôi gặp họ, không có người nào biểu hiện dấu hiệu họ là bậc vĩ nhân, vì thân tướng của họ không tương xứng. Tôi cũng có một vị đệ tử có bàn tay rất mềm dịu, anh ta không làm việc lao động nặng nhọc, nhưng anh ta cũng rất bình thường. Một người học trò của tôi, cũng là người bà con, có bàn tay rất mềm nhưng trước khi tôi đến nước Mỹ anh ta chẳng làm được điều gì vĩ đại. Tôi chẳng biết anh ta đã thành tựu được trong lãnh vực gì không trong thời đó.

Đức Phật bảo A-nan Nay tôi đưa cánh tay đâu-la-miên cho ông xem, khi mắt ông thấy, tâm ông có phân biệt không?

Khi mắt ông thấy cánh tay tôi, tâm ông có biết rằng cánh tay tôi là tay đâu-la-miên ?

A-nan thưa: “Bạch Thế tôn, đúng thế”

Vâng, mắt con thấy và tâm con phân biệt. Tâm con liền phân định ngay điều mình ưa thích. Mắt liền biết: “à, cánh tay đâu-la-miên của Đức Phật rất đẹp. Đây là ba mươi hai tướng tốt của Như Lai.”

Đức Phật bảo A-nan “Nếu thân tâm cùng biết nhau, thế sao ông nói tâm ở ngoài thân?”

Nếu tâm ông biết được mắt thấy gì, sao ông lại nói tâm ông ở ngoài thân? Nếu nó ở ngoài thân làm sao nó lại nhận biết những gì mắt thấy? Dù vậy hãy chú ý Đức Phật không nói tâm ở bên trong. Nếu tâm đã được xác định rõ ràng như thế rồi thì đó là sai lầm.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, ông nói tâm thấy nghe hiểu biết ở ngoài thân, thật không có lý.

Giảng:

Do vì ý kiến của A-nan cho rằng tâm là ở bên trong thân không dứt khoát, nên A-nan chuyển sang ý định cho rằng tâm ở ngoài thân. Đức Thế tôn đã dùng rất nhiều ví dụ để chỉ dạy cho A-nan , nhưng bất hạnh thay, A-nan chỉ biết dùng tâm ý thức của mình để phân tích Phật pháp, mà tâm ấy là đối tượng của sinh diệt. A-nan chưa nhận ra được thể tánh thanh tịnh sáng suốt của chơn tâm thường trụ. Thế nên Đức Phật phê phán A-nan một lần nữa.

Thế nên phải biết, ông nói tâm thấy nghe hiểu biết ở ngoài thân, thật không có lý.

Đức Phật nói: “Ông sai rồi. Tâm tính toán và tâm hiểu biết ấy không ở bên ngoài thân ông. Ông hiểu không? Ông lầm rồi!”

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, như lời Phật dạy, vì chẳng thấy bên trong, nên tâm con chẳng phải ở trong thân. Vì thân tâm đều biết nhau, mà chẳng rời nhau nên tâm con chẳng phải ở ngoài thân. Nay con suy nghĩ, biết nó ở tại một chỗ.

Giảng:

A-nan suy xét. ‘Nó lại ở đây rồi’ ! Do vì A-nan còn lo ngại rằng mình sẽ sai lầm.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn như lời Phật dạy,”

A-nan nghĩ rằng: “con theo Phật xuất gia đã lâu, con lắng nghe những lời chỉ dạy của Đức Phật, bao gồm những giáo lý mà Đức Phật đã giảng, là những lời khai thị đã được hiển bày.

Vì thân, tâm đều biết nhau mà chẳng rời nhau, nên tâm con chẳng phải ở ngoài thân.

Nay Đức Phật bảo nó chẳng phải ở ngoài.

Nay con suy nghĩ, biết nó ở tại một chỗ.

Ở bên ngoài thì không đúng. Nay con có một suy nghĩ khác. ở bên trong cũng không đúng, vậy thì tâm con chắc hẳn phải có một chỗ riêng biệt.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi: “Nay ở nơi nào?”

A-nan thưa: “Do tâm rõ biết này chẳng biết những gì bên trong, mà lại thấy được những thứ bên ngoài. Như con suy xét, thì nó núp bên trong con mắt.”

Giảng:

Đức Phật hỏi: “Nay tâm ở nơi nào?”

À, ông nói tâm chắc là ở một nơi nào đó. Nơi ấy là gì? Tâm ông ở đâu? Nói nhanh lên!”

Đó là nội dung Đức Phật hỏi A-nan.

A-nan thưa: “Do cái tâm rõ biết này không biết những gì bên trong mà lại thấy được những vật bên ngoài. Như con suy xét thì…

Trước đây, A-nan nói: “Như con suy nghĩ.” A-nan lại nói: “Nay con suy xét.” Đó cũng vẫn là công việc của thức tâm. “Suy nghĩ” hay “suy xét” cả hai đều là cái dụng của tâm ý thức, là đối tượng của sinh diệt. A-nan suy điều gì? tâm nó núp ở trong con mắt

Mắt tức là nhãn căn. Tâm ẩn dấu trong bộ phận này. A-nan nói: Tâm bị ẩn dấu nơi đó, khiến người ta không thể nhìn thấy nó được. Nghĩa của chữ "ẩn núp" là như vậy.

Đức Phật không đáp lại ý này ngay lúc đó. Thực ra ý kinh muốn để cho quý vị rơi vào nơi lơ lững một hồi lâu. Ngày nay, tôi nghe nhiều người cho rằng họ không hiểu được kinh. Quý vị không hiểu thì chẳng phải nói làm gì, mà cần một phải nghe trọn vẹn hết kinh văn, thì mới có thể hiểu được. Nếu quý vị nghe không hết thì làm sao mà hiểu được? Dĩ nhiên là quý vị không thể nào hiểu được. Nếu quý vị đã hiểu kinh rồi, tại sao đây là lần đầu tiên quý vị đến nghe giảng kinh? Quý vị không nên nói: "Tôi không hiểu gì cả, tôi không nghe nữa." Đó chỉ là vì quý vị không hiểu những điều quý vị đang nghe giảng.

Kinh văn:

Ví như có người lấy chén lưu ly ú p lên con mắt, tuy có vật phủ lên mà mắt chẳng bị ngăn ngại. Khi mắt thấy được, liền theo đó có sự phân biệt.

Giảng:

A-nan liền đưa ra cho Đức Phật một ví dụ để biện minh cho luận điểm của mình.

Ví như có người lấy chén lưu ly úp lên con mắt, tuy có vật phủ lên mà mắt chẳng bị ngăn ngại.

Thực ra, chẳng có ai làm như thế, nhưng A-nan phát kiến ra có người đeo kính là sát với nghĩa trong kinh văn hơn. Vào thời Đức Phật, kính đeo mắt bây giờ được gọi là chén lưu ly. Kính tuy đeo vào phía trước mắt, nhưng không ngăn ngại, khiến mắt vẫn có thể thấy được vật. Trong ví dụ của A-nan, tâm được biểu thị bằng mắt. Và mắt, nơi A-nan cho rằng tâm ẩn núp trong đó, được biểu thị bằng kính (chén lưu ly). Tâm ta, theo ý của A-nan, là nằm ẩn sau mắt, nhưng mắt không làm cho tâm bị chướng ngại không thể thấy được.

Khi mắt thấy được, theo đó liền có sự phân biệt.

Đó là ngay khi quý vị thấy, tâm liền biết. Sự phân biệt ấy xảy ra nơi nhãn căn (mắt), nơi mà theo A-nan nói, là tâm ẩn núp trong đó. A-nan nghĩ rằng: "Lần này, lý thuyết mà ta vừa phát hiện ra chắc là phải đúng."

A-nan vẫn còn nghĩ mình rất là thông minh: "Hãy xem tôi thông minh chưa! Mọi điều Đức Phật gạn hỏi, tôi đều trả lời được." Tại sao A-nan vẫn tiếp tục mắc phải sai lầm? Bởi vì A-nan đã sử dụng thức tâm sinh diệt. Bất kỳ tình huống nào, A-nan luôn luôn dùng cái tưởng để suy xét mọi khía cạnh của sự việc. Sự suy nghĩ của A-nan đã dựa trên sự tưởng tượng phát khởi từ tâm ý thức và A-nan đã tưởng rằng tâm ý thức ấy là chân tâm. A-nan không hề biết rằng chân tâm thì chẳng hiện hữu cũng chẳng không hiện hữu. Chân tâm chính là tự tánh.

A-nan giống như người đã lạc đường, nên càng đi, càng bị lạc xa hơn; càng đi lạc, càng nghĩ là mình đã đi đúng đường. Thế nên bây giờ A-nan lại đưa ra những lý lẽ khác với Đức Phật để biện minh cho ý của mình.

Kinh văn:

Song cái tâm rõ biết của con chẳng thấy được bên trong, là vì nó ở trong con mắt. Nhưng nó vẫn thấy được vật bên ngoài rõ ràng không bị chướng ngại, là vì tâm nú p sau con mắt.

Giảng:

Song cái tâm rõ biết của con chẳng thấy được bên trong là vì nó ở trong con mắt.

Tại sao tôi không thể thấy được bên trong thân tôi? Là vì tâm tôi núp trong con mắt rồi?

Nhưng vẫn thấy được vật bên ngoài rõ ràng không bị chướng ngại, là vì tâm núp sau con mắt.

Tại sao tôi chỉ nhìn thấy bên ngoài chứ không nhìn thấy được bên trong? Là do ở tâm tôi cũng tức là tánh thấy; khả năng để thấy được, đang ẩn nấp trong con mắt, thế nên không có gì ngăn ngại khi nhìn ra ngoài. Liệu A-nan có đúng không trong lý luận này? Đoạn kinh văn sau đây sẽ chỉ bày sáng tỏ vấn đề ấy.

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan: Như ông vừ a nói, tâm nú p sau con mắt, như con mắt nú p sau chén lưu ly. Vậy người kia sau khi ú p chén lưu ly lên mắt, mà xem thấy nú i sông, thật có thấy chén lưu ly không?

Bạch Thế tôn: Đú ng thế, khi người ấy ú p chén lưu ly lên mắt, thật có thấy chén lưu ly.

Giảng:

Khi nghe A-nan dùng ví dụ về chén lưu ly, Đức Phật bảo A-nan: Như ông vừa nói tâm núp sau con mắt, như mắt núp sau chén lưu ly. “Giả sử đúng như cách ông nghĩ.” Đức Phật nói: “và tâm thì núp sau mắt. Vậy người kia sau khi úp chén lưu ly lên mắt mà xem thấy núi sông, thật có thấy chén lưu ly không?

Khi người trong ví dụ này mang kiếng vào để nhìn, rồi họ quan sát núi sông và đất liền và anh ta vẫn nhìn thấy cặp mắt kiếng. Đó là điều Đức Phật muốn hỏi A-nan và cách A-nan trả lời câu hỏi của Đức Phật.

Kinh văn:

Đức Phật bả o: “Nếu tâm ông giống như con mắt nú p sau chén lưu ly, thì khi xem thấy nú i sông, sao ông không thấy con mắt?”

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan “Khi ông mang kính, ông có thể thấy được núi sông, đất liền và ông cũng có thể thấy được cả mắt kiếng. Nếu tâm ông giống như con mắt núp sau chén lưu ly.

Nếu tâm ông ở trong con mắt thì mắt ông sẽ giống mắt kiếng ở trong ví dụ này. Thế nên khi tâm ông thấy được núi sông, đất liền. Thì khi xem thấy núi sông, sao ông không thấy con mắt?"

Có người sẽ nói: "Con thấy được mắt mình." Tôi cũng thấy được mắt tôi nếu như tôi nhìn vào gương Nếu quý vị có thể nhìn được con mắt của chính mình bằng cách hồi quang phản chiếu thì ở đây Đức Phật sẽ tán thành với chúng ta chẳng cần phải tu tập gì nữa cả. Nhưng con mắt thịt của người phàm phu không thể tự thấy chính mắt mình được. Nên mặc dù A-nan đã chứng được quả vị thứ nhất của hàng a-la-hán thì con mắt thịt của A-nan vẫn không thể nào thấy con mắt của chính mình.

Nên Đức Phật hỏi A-nan "Ông lập nên sự so sánh tâm ẩn núp trong mắt giống như mắt bị úp lên chén lưu ly, phải không? Thế thì mắt ông sẽ giống như chén lưu ly trong ví dụ ấy, và vì ông nói rằng ông có thể thấy được chén lưu ly, thế tại sao vào mọi lúc, ông đều không thấy được mắt của chính mình?"

Đó là điều Đức Phật gạn hỏi A-nan .

Kinh văn:

Nếu thấy được mắt thì mắt đồng như cảnh bị thấy. Như vậy chẳng thành nghĩa tùy thấy. Còn nếu chẳng thấy con mắt thì tại sao ông lại nói tâm hiểu biết này nú p trong con mắt như con mắt nú p sau chén lưu ly?

Giảng:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni gạn hỏi A-nan thêm: "Nếu thấy được mắt thì mắt đồng như cảnh bị thấy." Đó thật rõ ràng là A-nan không thấy được mắt mình, nhưng Đức Phật ngại rằng A-nan sẽ trở nên lầm lẫn khi A-nan quyết đoán rằng A-nan thấy được mắt mình. Thế nên Đức Phật chỉ ra rằng nếu A-nan thấy được mắt mình, có nghĩa mắt của A-nan là vật ở bên ngoài A nan, không phải là một bộ phận trên thân thể của A-nan . Như vậy chẳng thành nghĩa tùy thấy.

A-nan , ông không nên quyết đoán như vậy, vì khi ông nghĩ như thế thì "nhãn căn theo đó mà thấy được ngay và sự phân biệt cũng theo đó có liền."

Còn nếu chẳng thấy mắt, tại sao ông nói tâm hiểu biết này núp trong con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly?

Nếu ông không thấy được mắt mình? Thì làm sao ông lại quyết đoán tâm ông ẩn núp sau con mắt như cách mắt mang kính? Ví dụ về chén lưu ly úp trên con mắt ấy không ổn. Nó hoàn toàn không hợp lý.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, ông nói cá i tâm hiểu biết suốt khắp nú p trong con mắt giống như con mắt nấp sau chén lưu ly. Điều đó vô lý.

Giảng:

Thế nên–do những lời Đức Phật giảng giải ở trước–phải biết ông nói cái tâm hiểu biết suốt khắp ấy. Núp trong con mắt giống như con mắt nấp sau chén lưu ly là điều vô lý.

A-nan nói rằng cái tâm hiểu biết rõ ràng suốt khắp ấy núp trong con mắt là điều vô lý. Lý lẽ của ông không đúng. Ông lại sai lầm một lần nữa rồi!

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: "Bạch Thế tôn, nay con có suy nghĩ như vậy: thân thể con người, tạng phủ ở trong, khiếu huyệt ở ngoài. Nơi tạng phủ thì tối, nơi khiếu huyệt thì sáng.

Giảng:

A-nan bị Đức Phật quở trách nên liền đưa ra lý luận khác để trả lời câu hỏi của Thế Tôn.

A-nan bạch Phật: "Bạch Thế tôn, nay con suy nghĩ như vậy. Bây giờ con suy nghĩ theo cách này: Thân thể con người, tạng phủ ở trong, khiếu huyệt ở ngoài.

Chữ "con người" trong các câu này nghĩa là sao? chữ này xuất hiện rất nhiều trong kinh văn nhưng chưa được giải thích. Nguyên nghĩa trong kinh văn là chúng sinh (衆 生) có nghĩa là sinh nhiều lần. Nghĩa là đã gây ra vô số nghiệp duyên nên có kết quả là sự sinh ra. Mỗi một quý vị đều không phải được sinh ra từ chỉ một nghiệp duyên mà từ nhiều nhân duyên. Như một vụ mùa cần phải có rất nhiều nhân duyên ngoài yếu tố đơn giản là gieo hạt giống – phải có yếu tố đất đai, ánh sáng mặt trời, mưa. Con người chúng ta cũng được sinh ra từ rất nhiều nhân duyên khác nhau.

"Ngũ tạng" gồm có: tim, gan, tỳ, phổi, thận.

"Lục phủ" gồm: ruột già, ruột non, tam tiêu, túi mật, bao tử, bàng quang.

"Lục phủ" nằm ẩn bên trong, được gọi là "dơ bẩn" vì mọi thứ ở trong đó đều là phân và nước tiểu.

Còn về khiếu huyệt, con người có bảy khiếu huyệt đó là hai mắt, hai mũi, hai lỗ tai và một miệng - nơi mà quý vị không ngừng tìm cách lấp đầy cho nó. Ngày hôm nay quý vị ăn vào thật no, nhưng ngày mai lại đói. Thế nên quý vị lại ăn để lấp đầy lỗ trống đó nhưng ngày hôm sau quý vị lại đói nữa. Mọi thứ đều đã tiêu mất rồi. Bên trong là sự tiêu hóa những chất mới và loại trừ những chất cũ. Tiến trình này gây cho con người vô số phiền nhiễu. Ăn cũng là việc quá phiền phức. Hãy nghĩ xem nếu quý vị không bỏ ra ba tiếng đồng hồ một ngày để ăn ba bữa thì chúng ta có thể sử dụng thời giờ phụ trội đó để nghe giảng kinh hoặc ngồi thiền. Nhưng vì quý vị phải ăn ba bữa một ngày quý vị phải bị bận rộn suốt ngày chỉ vì để nhét vào lỗ miệng ấy. Nhưng cuối cùng quý vị không bao giờ lấp đầy nó được cả.

Ở nơi tạng phủ thì tối, nơi khiếu huyệt thì sáng. Vì tạng phủ nằm ẩn trong thân, nên nó bị tối. Làm sao mà người ta biết được những thứ bên ngoài? Vì nhờ những khiếu huyệt, nên nơi đó

thì sáng. Nay A-nan không đề cập việc ấy như là mắt trong ví dụ trước mà liên hệ với khiếu huyệt. A-nan quả thật lanh lợi và rất thông minh.

Kinh văn:

Nay con đối trước Phật, mở mắt thấy sáng, gọi là thấy bên ngoài, khi nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong. Nghĩa ấy đú ng chăng?

Giảng:

A-nan thông minh hơn chúng ta rất nhiều. Chúng ta không thể suy nghĩ được nhiều cách để trả lời như thế. Có biết bao nhiêu phương án đã có sẵn trong đầu A-nan rồi. A-nan đưa ý kiến này tiếp theo ý kiến khác. Bất kỳ khi nào Đức Phật hỏi, A-nan đều có được câu trả lời. A-nan luôn luôn có chuyện để nói. Trong đầu A-nan luôn luôn đầy ắp những lý lẽ, ý kiến, tưởng tượng và sự suy xét. A-nan là người nổi bật nhất trong hàng đệ tử Phật về học rộng. Chỗ nào không có đạo lý, A-nan sẽ tạo ra đạo lý. Ông ta có lẽ là một luật sư hạng nhất.

Nay con đối trước Phật, mở mắt thấy sáng gọi là thấy bên ngoài, khi nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong.

"Khi con thấy ánh sáng đó gọi là thấy bên ngoài còn khi thấy tối gọi là thấy bên trong." A-nan hỏi Phật: nghĩa ấy có đúng chăng?

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan: Khi ông nhắm mắt thấy tối, bóng tối có sẵn ở trước mắt ông hay sao? Nếu có sẵn trước mắt ông thì bóng tối ấy là ở trước mắt ông, sao lại nói ở là bên trong?

Giảng:

Thay vì nói cho A-nan biết lập luận mới nhất của A-nan là đúng hay sai. Đức Phật chỉ hỏi A-nan câu hỏi khác.

Đức Phật bảo A-nan: "Khi ông nhắm mắt thấy tối…" Ông nói rằng khi ông nhắm mắt lại và thấy tối cho rằng đó là thấy bên trong. Nhưng bóng tối ấy có sẵn ở trước mắt ông hay sao?

Nói cho tôi biết. Nhanh lên!

Nếu có sẵn ở trước mặt ông thì bóng tối ấy là ở trước mặt ông. Sao lại nói là bên trong.

Sao ông lại nói thấy tối là thấy bên trong?

Kinh văn:

Nếu thật ở bên trong thì khi ông vào trong nhà tối không có á nh sá ng mặt trời, mặt trăng hay đèn thì bóng tối trong phòng ấy là từ tam tiêu và ngũ tạng củ a ông hay sao? Còn nếu nó chẳng có trước mắt ông thì làm sao có nghĩa thấy?

Giảng:

Nếu thật ở bên trong, Đức Phật tiếp tục "Nếu ông lý luận rằng bóng tối trước mặt ông thực là từ bên trong ông. Thì khi ông vào trong nhà tối, không có ánh sáng của mặt trời, mặt trăng và đèn thì bóng tối trong phòng ấy là do từ tam tiêu và tạng phủ của ông phát ra.

Bóng tối ấy chắc là xuất phát từ tam tiêu, lục phủ, ngũ tạng của ông. Toàn căn phòng sẽ trở thành các bộ phận trong cơ thể và trong ruột của ông. Tại sao? Vì rất tối và vì ông vừa nói rằng bóng tối mà ông thấy được là bên trong thân ông. Tam tiêu bao gồm thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu. Tam tiêu thuộc về lục phủ. Chức năng của tam tiêu rất quan trọng trong thân thể con người. Nếu bộ phận này bị hỏng, chắc chắn sẽ gây ra bệnh tật rất khó chữa.

Còn nếu nó chẳng phải ở trước mặt ông, làm sao có nghĩa thấy?

Nếu bóng tối chẳng phải ở trước mặt ông, làm sao mà ông thấy được nó? Nếu ông chỉ có thể thấy được những gì ở mắt, thì làm sao ông có thể thấy được những gì phía sau mắt ông?

Đức Phật đang đánh đổ lập luận mới nhất của A-nan từ mọi khía cạnh và A-nan khó có thể đưa ra thêm một dòng lý lẽ nào để tiếp tục trả lời Đức Phật.

Kinh văn:

Nếu bỏ qua cá i thấy bên ngoài, mà cho rằng con mắt hướng vào bên trong nên thấy tối, thì khi nhắm mắt thấy tối, gọi là thấy trong thân. Vậy khi mở mắt thấy sá ng sao chẳng thấy được khuôn mặt?

Giảng:

Đức Phật tiếp tục hỏi: Nhưng giả sử bỏ qua cái thấy bên ngoài mà cho rằng mắt hướng vào bên trong nên thấy tối. Giả sử có hai loại cái thấy và quý vị có thể hướng vào bên trong để thấy. Thì khi nhắm mắt thấy tối, gọi là thấy trong thân. Vậy khi mở mắt thấy sáng, sao chẳng thấy được khuôn mặt.

"Ông đồng ý là khi thấy được bóng tối có nghĩa là thấy được bên trong thân, thế khi ông mở mắt để nhìn ra bên ngoài, tại sao ông không thể nhìn thấy được khuôn mặt của mình và bảo cho tôi biết nó ra sao?" Lưu ý rằng A-nan không phản đối rằng ông ta có thể thấy khuôn mặt của chính mình trong gương, đó là điều mà người khác thường làm khi nghe qua cuộc thảo luận này. Có khi họ còn không có được tấm gương!

Kinh văn:

Nếu chẳng được thấy mặt thì chẳng có cá i thấy bên trong. Nếu thấy được mặt thì cá i tâm rõ biết này và con mắt phải ở ngoài hư không, làm sao ở phía trong được?

Giảng :

Nếu chẳng thấy được mặt, thì chẳng có cái thấy ở bên trong. Tôi chỉ hỏi ông nếu ông có thể thấy được mặt mình, thì ông chẳng có gì phải nói nữa cả. Nhưng nếu ông chẳng thể thấy

được mặt mình với đôi mắt mở rộng, thì làm sao mà ông có thể nhắm mắt mà thấy được bên trong? Đây là điều ông phải chứng minh. Nhưng lập luận của ông không có nguyên lý căn bản.

Nếu thấy được mặt thì cái tâm rõ biết này và con mắt phải ở ngoài hư không, làm sao ở phía trong được?

"Nếu ông cho rằng ông thực sự có thể thấy khuôn mặt của ông được, thế thì cái tâm phân biệt và mắt ông không thể nào ở trên mặt ông, thì ông không thể nào thấy được mặt mình. Nhưng nếu ông thấy được mặt mình thì tại sao ông nói tâm và cái thấy là ở bên trong?"

Kinh văn:

Nếu ở ngoài hư không thì nó chẳng phải là tự thể củ a ông, thế nay Như Lai thấy được mặt ông, Như Lai cũng là thân của ông hay sao?

Giảng:

Nếu ở ngoài hư không thì nó chẳng phải là tự thể của ông.

Hư không chẳng phải là thân thể của ông nếu tâm và mắt ông đều ở trong hư không thì chúng chẳng có chút nào liên quan với ông. Vậy mà–nếu ông nói chúng nó có sự liên quan với ông. Như ông nói những thực thể tách biệt kia ở trong hư không là bộ phận của thân thể ông. Thế nay Như Lai thấy được mặt của ông, Như Lai cũng là thân của ông hay sao?

Đức Phật bảo A-nan "Nếu ông muốn nói thân và tâm ông đều ở ngoài hư không thì chúng nó không phải là bộ phận của thân thể ông. Còn nếu ông nói tâm và mắt của ông đang treo lơ lững ngoài hư không và nó cũng là bộ phận của thân thể ông thì lẽ ra, Như Lai đang nhìn thấy được gương mặt ông từ vị trí thuận lợi trong không gian thì nó cũng là một phần của thân thể ông hay sao? Trong trường hợp đó Như Lai đã hóa thành ông, điều ấy hợp lý chăng?"

Kinh văn:

Trong trường hợp đó, khi mắt ông biết thì thân ông vẫn không biết. Ắt là ông cho thân và mắt đều biết, thì phải thành hai cá i biết. Tức là một thân của ông có thể thành hai vị Phật.

Giảng:

Trong trường hợp đó, khi mắt ông biết thì thân ông vẫn không biết. Phải chăng đó là cách đúng đắn? Nếu ông cho thân và mắt đều biết thì phải thành hai cái biết.

Nếu ông khăng khăng cho lý lẽ này là đúng thì theo đó sẽ có hai cái biết, một của thân và một của mắt, mỗi bộ phận phải có một cái biết riêng biệt khác nhau. Tức là một thân ông có thể thành hai vị Phật.

Tại sao? Vốn chỉ có một cái biết duy nhất để chứng ngộ Phật tánh. Nay ông có hai cái biết thì ông sẽ trở thành hai vị Phật. Liệu quý vị có thể trở thành hai vị Phật được không?

Kinh văn:

Thế nên phải biết, khi ông nói thấy tối là thấy trong thân, điều ấy vô lý.

Giảng:

Thế nên phải biết vì những lý lẽ khác nhau vừa được bàn luận, ông nên biết rằng khi ông nói thấy tối là thấy trong thân, điều ấy vô lý. Một lần nữa, lý lẽ của ông là không đúng.

Kinh văn:

A-nan thưa: Con thường nghe Đức Phật dạy tứ chú ng, do tâm sinh nên cá c phá p sinh; do phá p sinh nên cá c thứ tâm sinh.

Giảng:

Nay A-nan lại hỏi Phật: A-nan thưa: Con thường nghe Đức Phật dạy tứ chúng.

Trước đây, A-nan thường đem ý riêng của mình để tưởng tượng ra nơi chỗ của tâm và mắt. Mỗi ý tưởng đều bị Đức Phật bác bỏ. Nên nay không dám trình bày ý riêng của mình nữa mà trích dẫn lời khai thị của Đức Phật. nói: "Con nghe Đức Phật thường khai thị cho tứ chúng." Tứ chúng là tỷ-khưu, tỷ-khưu ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Tỷ-khưu và tỷ-khưu ni là những nam nữ đã xuất gia. Còn ưu bà tắc, ưu-bà-di là những Phật tử tại gia đã thọ nhận năm giới (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu). Ưu bà tắc, Ưu-bà-di còn được gọi là cư sĩ.

Do tâm sinh nên các pháp sinh.

Vì quý vị có tâm - Đức Phật đang nói về tâm ý thức–nên các pháp theo tâm ý thức ấy mà sinh khởi. Đây có nghĩa là sự biểu hiện của thức (thức biến) hiện bày ra mọi hiện tượng. Các pháp vốn không có tự tánh, nó chỉ hiện hữu bởi nhiều yếu tố nhân duyên.

Vì các pháp sinh nên các thứ tâm sinh.

"Vì nhân duyên sinh ra các pháp, nên mọi tâm ý thức đều sinh khởi. Đây là giáo pháp mà Thế tôn giảng giải cho con nên chẳng cần nghi nghờ gì nữa." A-nan nói: "Nay căn cứ vào giáo pháp Đức Thế tôn đã dạy, con có một suy nghĩ khác."

Kinh văn:

Nay con suy nghĩ, thì cá i thể của suy nghĩ ấy thực là tâm con, tuỳ chỗ hoà hợp, tâm theo đó mà có, chẳng phải ba chỗ trong, ngoài và ở giữa.

Giảng:

Nay con suy nghĩ –A-nan lại suy nghĩ nữa. Ông ta suy nghĩ điều gì? Thì cái thể của suy nghĩ ấy thực là tâm con. Cái thể của suy tưởng ấy là tánh của tâm con. Cái nhận thức, hiểu biết ấy là tánh của tâm con (tánh mà A-nan nêu ra đây không phải là tự tánh, thể tánh) mà vẫn còn là tâm ý thức.

Tùy chỗ hòa hợp, tâm theo đó mà có.

Bất kỳ lúc nào tâm ấy gặp đủ yếu tố nhân duyên, nó liền kết hợp với những yếu tố nhân duyên đó mà hiện hữu. Bất kỳ khi nào những yếu tố này kết hợp với nhau, ở đó có sự hiện hữu của tâm. Nếu không có sự kết hợp của các yếu tố nhân duyên thì tâm không hiện hữu.

Chẳng phải ba chỗ trong ngoài và chặng giữa.

Tâm chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, chẳng phải ở giữa. Đúng hơn, bất kỳ khi nào hội đủ yếu tố nhân duyên thì tâm hiện hữu. Nếu không hội đủ nhân duyên thì có lẽ chẳng có tâm.

Một lần nữa, những gì A-nan trình bày dường như đúng nhưng lại sai. A-nan vẫn chưa nhận thức được về tâm một cách rõ ràng. Thế nên:

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan: Nay ông nói do phá p sanh nên cá c thứ tâm sanh, tùy chỗ hòa hợp, tâm tùy theo đó mà có. Tâm ấy nếu có tự thể, chắc là không có chỗ hòa hợp. Nếu không có tự thể mà hòa hợp thì cũng giống như giới thứ mười chín hòa hợp với trần thứ bảy. Nghĩa ấy không đú ng.

Giảng:

Đức Phật sử dụng lại lập luận của A-nan để trả lời. Đức Phật bảo A-nan: Nay ông nói do pháp sanh nên các thứ tâm sanh, tùy chỗ hòa hợp, tâm tùy theo đó mà có.

Ông nói rằng tâm hiện hữu bất kỳ lúc nào hòa hợp với các pháp. Nếu không có sự hòa hợp thì dĩ nhiên tâm không hiện hữu. Đó là cách ông lập luận. Nhưng tâm ấy nếu không có tự thể, chắc là không có chỗ hòa hợp.

Nhưng cái tâm ông đang đề cập đến ấy có tự thể chăng? Nếu nó không có tự thể hoặc không có hình tướng thì nó không thể hòa hợp với các thứ khác. Nếu nó không có sắc tướng thì nó sẽ nương vào đâu mà hòa hợp?

Nếu không có tự thể mà hòa hợp được,

Sẽ vô lý nếu cứ khăng khăng rằng nó có thể hòa hợp được với mọi vật mặc dù nó không có tự thể, nhưng giả sử ông cứ khăng khăng như thế thì cũng giống như giới thứ mười chín hòa hợp với trần thứ bảy. Nghĩa ấy không đúng.

"Vốn chỉ có mười tám giới nay thành ra có mười chín giới. Giới vừa mới phát sinh thêm, như ông vừa lập luận, là do tâm ông hiện hữu. Mười tám giới là gì? Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân,

ý là sáu căn cộng với sáu trần là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp và khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần sẽ sinh ra khởi sáu thức là: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Tổng cộng là mười tám giới. Sáu căn và sáu trần tiếp xúc nhau gọi là mười hai xứ (thập nhị xứ) hay mười hai lối vào (thập nhị nhập)."

Đức Phật chỉ ra sự thêm thắt hợp lý trong lập luận của A-nanlà sự hiện hữu của giới thứ mười chín, nơi mà giả sử như cái tâm-không-có-tự-thể ấy "hiện hữu khi nó hòa hợp với vật." Những vật mà tâm hòa hợp cũng giống như trần thứ bảy, nghĩa này vẫn không đúng. A-nan phạm sai lầm thêm một lần nữa.

Kinh văn:

Nếu tâm có tự thể, khi ông lấy tay gãi trên thân thì tâm ông có nhận ra cá i biết từ bên trong thân ra, hay do ngoài thân mà có? Nếu từ trong thân ra thì phả i trở lại thấy trong thân. Nếu từ ngoài vào thì trước hết phải thấ y được mặt của ông.

Giảng:

Bây giờ Đức Phật giải thích lý do tại sao ngài cho rằng A-nan mắc sai lầm một lần nữa.

Nếu tâm có tự thể Đức Phật nói rõ thật là vô lý khi nói tâm không có tự thể. Nhưng nếu như tâm có tự thể, nếu tâm quý vị có tâm thể thì: Khi ông lấy tay tự gãi trên thân thì tâm ông có nhận ra cái biết là từ trong thân ra hay do ngoài thân mà có?

Có phải chăng tâm xuất hiện từ bên trong hay thể tánh của tâm là từ bên ngoài đi vào? Trước tiên ông cứ cho rằng tâm ông là ở bên trong. Nhưng bây giờ thì ông không cho nó là ở bên trong, bên ngoài hay ở giữa nữa. Thế thì nó ở đâu? Phải chăng tâm ông sẽ hiện hữu khi tùy chỗ hòa hợp với vật? Tâm ông có biết khi mình gãi trên thân, thì cái biết ấy là từ ngoài vào hay từ trong ra?

Nếu nó từ trong thân ra thì nó phải thấy trở lại trong thân. Đã chứng tỏ được rằng tâm không thể ở bên trong, vì nếu ở bên trong thì nó phải thấy được những thứ ở trong thân.

Nếu nó từ ngoài vào thì trước hết nó phải thấy được mặt của ông.

Nếu tâm ông ở bên ngoài thì lẽ ra nó phải thấy được mặt ông, trước khi nhận ra chỗ ông gãi vì ngứa, tâm ông có thấy được mặt của mình không?

A-nan trở nên bối rối khi Đức Phật nêu lên điểm này.

Kinh văn:

A-nan thưa: Thấy là ở con mắt, còn cá i biết nơi tâm thì không phả i do mắt, (Thế tôn nói) tâm thấ y là không hợp lý.

Giảng :

A-nan quyết đoán rằng lời giải thích của Đức Phật là quá phi lý bởi vậy nên A-nan không đồng ý và bắt đầu phản bác:

A-nan thưa: Thấy là ở con mắt. Còn cái biết nơi tâm thì không phải do mắt"

Mắt thấy sự vật, tâm chỉ biết các sự vật ấy mà thôi. (Thế tôn nói) tâm thấy là không hợp lý.

Quý vị cho rằng tâm thấy là hoàn toàn sai lầm, hoàn toàn không hợp lý. Trước đây, Đức Phật đã quở trách A-nan và nói: "Thật không có nghĩa ấy." Nay A-nan đáp lại với lời phê phán y như vậy. "Như Lai nói rằng nếu tâm có từ bên ngoài thì lẽ ra nó phải thấy khuôn mặt. Nhưng tâm chỉ có thể biết, nó không thể thấy được, thấy được là do mắt."

A-nan càng lý luận càng lạc xa mục tiêu.

Kinh văn:

Đức Phật bả o: Giả sử như mắt có thể thấy thế khi ông ở trong nhà, cá i cử a có thể thấy được chăng? Cũng thế, khi người chết, mắt họ vẫn còn, lẽ ra vẫn còn thấy được vật. Nếu thấy được vật, sao gọi là chết?

Giảng:

Đức Phật bảo: Giả sử như mắt có thể thấy thế khi ông ở trong nhà, cái cửa có thể thấy được chăng?

Những cánh cửa trong phòng có thể nhìn thấy được cảnh vật chăng?

Cũng thế, khi người chết mắt họ vẫn còn, lẽ ra vẫn còn thấy được vật. Nếu thấy được vật sao gọi là chết?

Thực vậy, dĩ nhiên khi quý vị chết rồi thì mắt không còn thấy được nữa, cho dù thể trạng của mắt vẫn còn nguyên. Nếu như sau khi chết mắt vẫn còn thấy được thì làm sao mà gọi là chết?

Nhưng thời đại ngày nay, mắt của người chết lại được móc ra rồi cất vào ngân hàng mắt. Nó vẫn còn sử dụng được. Điều này có chứng minh được gì về lý giải của Đức Phật trong kinh này chăng khi nói mắt không thể nhìn thấy được nữa sau khi chết ?

Cho dù mắt ấy còn có thể thấy được, cũng cần phải có thêm năng lực của tánh giác sáng suốt của con người nữa mới khiến cho mắt có thể thấy được. Mắt cũng giống như những khung cửa, tự nó không thể thấy được. Nó như cơ thể trong suốt, giống như những cửa sổ, qua đó người ta có thể nhìn thấy được cảnh vật. Còn trong cơ thể của người đã chết, không còn sinh lực gì nữa.

Kinh văn:

Lại nữa A nan, nếu tâm hiểu biết của ông có tự thể, thì có một thể hay nhiều thể? Nó ở nơi thân ông là khắp cả thân hay chẳng khắp cả thân?

Giảng:

Đức Phật tiếp tục giảng giải cho đệ tử: Lại nữa, A-nan, nếu tâm hiểu biết của ông là có tự thể. Nếu ông quả quyết cho rằng cái tâm suy lường phân biệt được mọi thứ ấy có tự thể, thì (tâm ấy) có một thể hay có nhiều thể? Cái tâm của ông ấy chỉ có một thể hay có nhiều thể? Tâm ấy ở nơi thân ông, là khắp cả thân hay chẳng khắp cả thân?

Cái thể này nó ở nơi đâu trong thân ông? Nó có ở khắp nơi thân ông hay không?

Kinh văn:

Nếu tâm chỉ có một thể thì khi ông lấy tay gãi một chỗ trên thân thì lẽ ra cá c nơi khá c trên thân đều có cảm giá c. Nếu tất cả thân phần đều có cảm giá c, thì chỗ gãi không nhất định. Nếu chỗ gãi nhất định thì nghĩa tâm có một thể là không hợp lý.

Giảng:

Nếu tâm chỉ có một thể thì khi ông lấy tay gãi một chỗ trên thân thì lẽ ra các nơi khác trên thân đều có cảm giác.

Chúng ta hãy giả định rằng nếu như tâm có một thể, cư trú ngay trong tâm mình. Thì khi quý vị dùng tay gãi lên một chỗ trên chân hoặc tay mình, lẽ ra cả hai tay và hai chân đều phải có cảm giác.

Tại sao? Vì quý vị nói rằng chỉ có một tâm duy nhất. Nhưng thực ra, nếu quý vị gãi lên một chi phần thân thể thì lẽ ra chỉ có riêng chi phần ấy có cảm giác thôi, ba chi phần kia phải hoàn toàn không biết chỗ gãi.

Nếu tất cả thân phần đều có cảm giác thì chỗ gãi không nhất định.

Nếu ông nói rằng khi gãi vào một chân, thì chân kia và cả hai tay đều biết, cớ sao ông lại cho rằng chỉ có một chỗ gãi duy nhất trên thân? Vì toàn thân có cảm giác như thể được gãi khắp nơi trên thân.

Nếu chỗ gãi không nhất định, thì nghĩa tâm có một thể không hợp lý.

Nếu quý vị có cảm giác chỗ gãi chỉ là một nơi nhất định trên thân thì quý vị không thể lập luận rằng tâm chỉ là một thể duy nhất trong toàn thân.

Kinh văn:

Nếu có nhiều thể thì thành ra có nhiều người. Vậy thể nào là của ông?

Giảng:

Nếu có nhiều thể. Đoạn này giải thích tại sao ba chi phần thân thể kia không nhận được cảm giác khi ta gãi ở chi phần thứ tư. Nếu nhận được cảm giác ấy thì thành ra có nhiều người.

Nếu tâm ông có nhiều tâm thể thì trong ông không chỉ là một người. Vậy trong trường hợp ấy, Thể nào là của ông?

Kinh văn:

Nếu ở khắp thân thì như đã nói trước đây (chỗ gãi không nhất định), nếu chẳng khắp thân thì khi ông xoa đầu rồi sờ chân, nếu đầu biết thì chân phả i không biết. (Nhưng) trường hợp này không đú ng với ông.

Giảng:

Nếu ở khắp thân thì như đã nói trước đây (chỗ gãi không nhất định).

Đức Phật kiên nhẫn nhắc lại lời giải thích ở trước. Nếu ông nói rằng tâm ông là một thể duy nhất biến khắp thân ông thì lẽ ra khi ông gãi ở một nơi thì toàn thể mọi phần thân thể phải nhận được cảm giác.

Nếu chẳng khắp thân thì khi ông xoa đầu rồi sờ chân, nếu khi đầu biết thì chân phải không biết. Nhưng trường hợp này không đúng với ông.

Nhưng nếu ông nói rằng tâm ông không bao trùm khắp thân thì chân ông sẽ không có được cảm giác khi ông xoa đầu. Nhưng dù ông có xoa đầu hay không thì chân ông vẫn có cảm giác khi tiếp xúc với mọi vật. Thế nên không thể nói tâm ở khắp trên thân và cũng không thể nói tâm chẳng bao trùm khắp thân.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, tùy chỗ hòa hợp, tâm theo đó mà hiện hữu là không hợp lý.

Giảng:

Thế nên phải biết, tùy chỗ hòa hợp, tâm theo đó mà hiện hữu là không hợp lý.

Đây là lần thứ năm A-nan cố gắng hết sức mình để xác định tâm mình ở đâu và Đức Phật một lần nữa chỉ bày những lý lẽ của hàng đệ tử đưa ra là không có căn cứ.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, con được nghe khi Thế tôn cùng với ngài Văn-thù-sư-lợi và cá c vị phá p vương tử bàn về nghĩa thực tướng, Thế tôn nói: Tâm chẳng phải ở trong, cũng không phải ở ngoài.

Giảng:

A-nan lại dùng lời Phật dạy để làm căn cứ cho luận điểm của mình, để chứng minh cho ý kiến của mình là thông lợi.

A-nan bạch Phật: "Bạch Thế tôn con được nghe Thế tôn cùng với Ngài Văn-thù-sư-lợi và các vị Pháp vương tử bàn về nghĩa thực tướng.

"Đây chính là những lời Đức Phật đã giảng giải chứ không phải là những lời con bịa ra. Chính Thế tôn đã nói như vậy."

Ngay khi A-nan vừa mở miệng trình bày, A-nan liền muốn biện minh cho luận điểm của mình bằng cách viện dẫn lời dạy của Đức Phật. Quả là A-nan có rất nhiều biện tài.

Văn-thù-sư-lợi là Bồ-tát Diệu Cát Tường, còn gọi là Bồ-tát Diệu Đức. Ngài cùng với Bồ-tát Quán Thế Âm, vị Bồ-tát thường lắng nghe âm thanh ở thế gian và Bồ-tát Phổ Hiền, vị Bồ-tát biểu tượng cho nguyện lực vĩ đại, là các vị Đại Bồ-tát, là những Pháp vương.

Thế nào là nghĩa "thực tướng"? Thực tướng nghĩa là tướng chân thực, cũng còn gọi là chân tâm hằng có của chúng ta xưa nay.

Thực tướng có ba nghĩa:

Vô tướng tức là thực tướng. Tức là không có một tướng hư vọng nào cả. Nhưng mà bản thể của nó chẳng phải là không.

Nhưng không có gì là không có tướng. Vô tướng chính là thực tướng. Tức là tùy duyên mà hiện hữu. Hết thảy các sự hiện hữu mầu nhiệm trên thế gian vốn đều chẳng phải là không có tướng.

Nhưng chẳng phải vô tướng là thực tướng. Tức là chân không nhưng chẳng ngại diệu hữu. Diệu hữu chẳng ngại chân không. Như thật muốn nói đến sự hiện hữu chân thực, ắt phải dứt tuyệt hẳn các tướng, rời hẳn các danh xưng, vì thực tướng vốn chẳng dính một vật.

Như thật muốn nói đến hết thảy đều là không thì điểm linh quang từ chân tâm vốn chẳng phải mê mờ, ứng dụng thảy đều tự tại.

Thế tôn cùng Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói về thực tướng, nó chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, tức nói về chân tâm vốn không hình tướng, bản nhiên vốn thường thanh tịnh, rời xa tất cả hình tướng.

Chân tâm vốn đã vô tướng, vốn không có nơi chốn, nên không thể nói ở trong hay ở ngoài được. Lại nữa, chân tâm vốn tròn đầy, bao trùm khắp chốn, giống như hư không. Nên tuy không ở nơi nào, nhưng không nơi nào mà chẳng có.

Thế tôn nói: "Tâm chẳng phải ở trong, cũng không phải ở ngoài."

Hàm ý của A-nan trong câu này là: "Bạch Thế tôn đây chính là lời của Thế tôn từng nói. Nay con chỉ lặp lại. Sao Thế tôn cho đó là sai?"

Kinh văn:

Theo con suy nghĩ, nếu tâm ở bên trong mà không thấy được vật bên trong, còn ở ngoài thì tâm và thân chẳng biết nhau. Vì tâm không biết ở trong, nên nghĩa ở trong không hợp lý. Vì thân tâm biết nhau, nên nói tâm ở ngoài cũng chẳng phải. Nay vì thân tâm biết nhau, và lại cũng không thấy được bên trong, nên tâm chắc chắn ở giữa.

Giảng:

Theo con suy nghĩ: Nay con suy nghĩ kỹ một lần nữa. Nếu tâm ở bên trong mà không thấy được vật bên trong.

Khi nói tâm ở bên trong, phải hàm ý rằng tâm có thể thấy được trong thân.

Còn ở ngoài thì thân và tâm chẳng biết nhau.

Đức Phật đã chỉ rằng nếu tâm ở ngoài thân thì thân tâm lẽ ra chẳng biết nhau.

Vì tâm không biết ở trong, nên nghĩa ở trong không hợp lý.

Do tâm không biết được những gì ở bên trong thân, nên không thể nói được rằng tâm ở trong thân.

Vì thân và tâm biết nhau nên nói tâm ở ngoài cũng chẳng phải.

Thân và tâm cùng chia xẻ với nhau cái biết. Như Đức Phật vừa giảng giải, chỉ ra cho A-nan rõ thân tâm cùng biết nhau khi mắt thấy bàn tay Phật và tâm nhận biết bàn tay ấy. Nếu thân tâm ngoài nhau, thì sẽ không có cùng tánh biết ấy. Thế nên thân tâm không thể ở ngoài nhau được.

Nay vì thân tâm biết nhau, và lại cũng không thấy được bên trong.

Bây giờ con mới hiểu được điều này. Con nhận ra tâm con chắc chắn là ở giữa. A-nan bây giờ quả quyết rằng tâm mình ở giữa. Nói chắc chắn ở giữa là chỗ nào thì A-nan không nói được. Đó là chỗ ở giữa trong thân, hay là ở giữa phía ngoài của thân. Đó là lý do mà Đức Phật tiếp tục gạn hỏi A-nan.

Kinh văn:

Đức Phật bả o: Ông nói tâm ở giữa, chỗ ấy hẳn là không phải bỗng dưng mà có, hoặc không có vị trí nhất định. Nay ông phải xét kỹ, điểm giữa ấy là nơi nào? Là tại cả nh bên ngoài, hay là ở trên thân?

Giảng:

Đức Phật bảo: Ông nói tâm ở giữa, chỗ ấy hẳn là không phải bỗng dưng mà có, hoặc không có vị trí nhất định.

Chỗ giữa mà ông nói phải có một nơi chốn nhất định, phải biết chắc chắn về nó. Do vậy nay ông phải xét kỹ điểm giữa ấy là nơi nào?

Phải suy nghĩ về câu hỏi này thật kỹ. Đức Phật nhấn mạnh vào điểm này.

Điểm giữa ấy là nơi nào? Là tại cảnh bên ngoài hay là ở trên thân?

Điểm giữa ấy là một nơi nào đó ở cảnh vật bên ngoài hay là ở nơi thân ông?

Kinh văn:

Nếu điểm giữa ấy ở nơi thân, khi ở một bên thân thì chẳng phải là ở giữa, nếu ở giữa thân thì đồng như ở trong thân.

Nếu điểm giữa là nơi cả nh (xứ), thì điểm ấy nêu ra được hay không nêu ra được? Nếu không nêu ra được thì đồng như không có, còn nêu ra được thì điểm ấy không có vị trí nhất định.

Giảng:

Nếu điểm giữa ấy ở nơi thân, khi ở một bên thân thì chẳng phải là ở giữa, nếu ở giữa thân thì đồng như ở trong thân.

Giả sử như điểm giữa mà ông cho là vị trí của tâm là ở trong thân, phải chăng nó ở một bên thân? Thế thì chẳng phải là ở giữa. Phải chăng nó ở giữa thân? Đó là nói tâm ở trong thân và chúng ta đã phủ nhận điều ấy không hợp lý.

Nếu điểm giữa là nơi cảnh thì điểm ấy nêu ra được hay không nêu ra được?

Nếu ông nói điểm giữa ấy là một nơi nào đó thì ông có thể chỉ ra nó ở đâu không? Có một điểm nào cho phép chúng ta có thể liên tưởng đến nó?

Nếu không nêu ra được thì đồng như không có.

Nếu không xác định được sự hiện hữu của điểm giữa ấy, nếu ông không thể nào chỉ ra được nó hiện hữu ở một vị trí nào đó thì nó chẳng tồn tại. Là ông vẫn chưa chỉ được ra điểm giữa ấy.

Còn nêu ra được thì điểm ấy không có vị trí nhất định.

Tại sao Đức Phật lại nói điều này?

Kinh văn:

Tại sao? Ví như có người cắm cây nêu để làm điểm giữa, nếu nhìn từ phương Đông thì cây nêu ở phía Tây, nếu nhìn từ phương Nam thì cây nêu ở phía Bắc. Tiêu điểm đã không rõ ràng thì tâm ông cũng thành rối loạn.

Giảng:

Tại sao?

Ví như có người cắm cây nêu. Có người cắm một dấu hiệu trên mặt đất rồi nói: "Nơi đây là điểm giữa."

Nếu nhìn từ phương Đông thì cây nêu ở phương Tây. Nếu nhìn từ phương Nam thì cây nêu ở phương Bắc.

Tiêu điểm ấy có thể nói là “ở giữa.” Nhưng nếu khi ông đứng ở phía Đông của cây nêu thì tiêu điểm ấy lại ở phía Tây của ông. Làm sao nói nó ở giữa được? Còn khi ông phải đứng ở phía Nam của tiêu điểm ấy thì điểm ấy lại nằm ở phía Bắc của ông. Điểm này cũng không phải là ở giữa. Điều cốt yếu là như tôi đã nói trước đây, cả mười phương đều không thực có. Quý vị có thể cho rằng nơi nào đó là ở phía Nam của quý vị nhưng nếu khi quý vị đi về hướng Nam của điểm ấy thì nó trở thành phía Bắc, nhưng khi quý vị đi về hướng Bắc của điểm ấy thì nó lại nằm ở phía Nam. Thế nên điểm ấy là ở hướng nào? Không có cách nào xác định được. Nghĩa lý trong đoạn kinh này cũng tương tự như vậy.

Tiêu điểm đã không rõ ràng thì tâm ông cũng thành rối loạn.

Tiêu điểm không biểu thị cho một điều gì hết thảy, nó không thể xác định cho một vị trí ở giữa. Nếu tâm ở giữa, nó cũng sẽ không xác định được, cũng như tiêu điểm ấy, sẽ bị nhầm lẫn.

Nói rốt ráo, nơi nào là điểm giữa? Chẳng có nơi nào là điểm giữa cả. Thế nên điểm giữa mà ông đề cập đến cũng là sai lầm.

Kinh văn:

A-nan thưa: Con nói điểm giữa, chẳng phải là hai thứ ấy. như Thế tôn dạy, mắt gặp sắc trần, duyên sanh nhãn thức. Mắt thì có phân biệt, còn sắc trần thì vô tri. Thức phá t sinh trong khoả ng giữa ấy, đó chính là tâm con.

Giảng:

A-nan thưa: Con nói điểm giữa, chẳng phải là hai thứ ấy.

"Không xác định được tâm là trong hay ngoài. Bạch Thế tôn, ý con muốn nói là như vậy."

Như lời Thế tôn dạy: Mắt gặp sắc trần, duyên sanh nhãn thức.

"Bạch Thế tôn đó chính là điều Thế tôn đã giảng giải trước đây."

A-nan vẫn vận dụng những lời Thế tôn đã giảng giải từ trước để làm luận điểm cho mình.

"Bạch Thế tyôn, Thế tôn đã từng nói rằng khi mắt thấy sắc trần, thức liền sinh khởi trong khoảng trung gian."

Mắt thì có phân biệt. Tại sao có sự duyên sinh của nhãn thức và của cái thấy khi mắt gặp sắc trần? Bởi vì mắt khởi phân biệt

Sắc trần thì vô tri, thức phát sinh trong khoảng giữa ấy đó chính là tâm con.

Sắc trần tự nó không thể biết, nhưng khi mắt tiếp xúc với sắc trần, tâm phân biệt liền sinh khởi ở trong khoảng trung gian (của sắc trần và mắt). Nơi đó chính là tâm con. Khoảng giữa mà con nói đến ấy là nơi mà mắt và tâm tiếp xúc với nhau làm sinh khởi nhãn thức. Đó chính là tâm.

Kinh văn:

Đức Phật bả o: Tâm ông nếu ở khoả ng giữa căn và trần, vậy tâm thể ấy gồm cả hai bên, hay không gồm cả hai bên.?

Giảng:

Đức Phật lắng nghe A-nan trình bày luận giải của A-nan và phản bác: "Tâm ông nếu ở khoảng giữa căn và trần, vậy tâm thể ấy gồm cả hai bên hay không gồm cả hai bên"

Giả sử như ông nói, tâm ở giữa mắt và sắc trần. Vậy tâm bao gồm cả hai bên, tâm nằm ở một bên hay nằm cả hai bên?

Kinh văn:

Nếu gồm cả hai bên thì căn trần lẫn lộn. Trần thì không biết, căn thì có biết, hai thứ đối lập nhau. Chỗ nào gọi là điểm giữa? Gồm cả hai bên cũng không được, vì không phả i có biết và cũng không phải không có biết, tức là không có thể tá nh. Điểm giữa ấy lấy gì làm tướng?

Giảng:

Nếu gồm cả hai bên–Nếu tâm ông, cái tâm ông nói nằm ở điểm giữa, nó bao gồm cả căn và trần thì căn trần lẫn lộn. Thế thì bên nào là thể của tâm (căn) ông và bên nào là vật (trần)? Ông có phân biệt rõ được không? Nếu không thể phân biệt được thì nó là một hỗn hợp rối loạn, tập hợp với nhau một cách vô trật tự.

Trần thì không biết, căn thì có biết, hai thứ ấy đối lập nhau.

Trần (vật) thì không biết gì cả, trong khi nhãn căn của ông có một tâm thể. Hai điều ấy mâu thuẫn nhau.

Chỗ nào gọi là điểm giữa?

Điểm giữa mà ông nói là ở đâu? Có phải tâm ông ở giữa–nhãn căn? Hay ở giữa vật mà con mắt ông đã thấy được?

Gồm cả hai bên cũng không được vì không phải có biết và cũng không phải không có biết tức là không có thể tánh.

Nếu tâm ông không bao gồm cả hai bên mắt (nhãn căn) và sắc trần thì sẽ không biết được điều gì cả. Vậy tâm ấy không có được tánh biết. "Điểm giữa" ấy lấy gì làm tướng?

Phân tích đến chỗ cùng cực. Đâu là tâm ông?

Kinh văn:

Thế nên phải biết tâm ở chặng giữa là không có lý.

Giảng:

Thế nên phải biết tâm ở chặng giữa là không có lý.

Này A-nan từ những lý do đã nêu trên, ông nên biết rằng những lập luận của ông, cho rằng tâm ở chặng giữa là không đứng vững, không có nguyên lý nào như vậy cả.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, xưa nay con thấy Phật cùng bốn vị đệ tử lớn là ngài Đại Mục -kiền-liên, Tu bồ-đề, Phú -lâu-na, Xá-lợi-phất cùng chuyển phá p luân. Đức Phật thường nói: tâm tá nh hiểu biết phân biệt không phải ở trong, không phải ở ngoài, không phả i ở chặng giữa, đều không có nơi chỗ. Hết thảy đều không dính mắc, đó gọi là tâm.

Vậy cá i không dính mắc của con có được gọi là tâm chăng?

Giảng:

Người ta cho rằng A-nan bắt đầu lúng túng khi nghe Đức Phật phản bác lập luận của A-nan lại một lần nữa.

A-nan đã cạn kiệt hết kiến thức của mình đến mức hết biện bác được nữa. Lúc này A-nan không còn lối thoát nào nữa, chẳng còn cách nào nữa cả. Thế nên, một lần nữa A-nan vận dụng những đạo lý mà Đức Phật đã giảng trước đây vào tình huống hiện tại với một nỗ lực cứu thoát mình ra khỏi bế tắc.

A-nan bạch Phật: “Bạch Thế tôn xưa nay con thấy Phật cùng bốn vị đệ tử lớn là Ngài Mục-kiền-liên. Hán dịch là “Thái thúc thị”, nghĩa là người con của dòng họ chuyên ăn rau đậu.”

Tu-bồ-đề (Subhuti), Hán dịch là “Không sinh.”

Phú-lâu-na (Purna), Hán dịch là “Mãn từ tử”, nghĩa là người con của lòng từ.

Xá-lợi-phất cùng chuyển pháp luân.

Chuyển pháp luân có nghĩa là đem giáo pháp Đức Phật đã giảng dạy mà giáo hóa chúng sinh, làm cho giáo pháp ấy được lưu truyền bằng cách này hoặc bằng cách khác ở khắp mọi nơi. Cũng như đạo lý trong kinh Thủ-lăng-nghiêm nay được giảng giải khắp mọi đạo tràng vậy. Đó là lý do được gọi là pháp luân “bánh xe pháp.” Việc chuyển bánh xe pháp khiến cho đạo lý được hiển bày và quét sạch thiên ma ngoại đạo. Khi những tà phái ngoại đạo nào gặp bánh xe pháp này, những tà kiến đó liền bị nghiền nát.

Đức Phật thường giảng trong tạng A-hàm và Phương đẳng rằng: “Tâm tánh hiểu biết phân biệt không phải ở trong, không phải ở ngoài, không phải ở chặng giữa, đều không có nơi chỗ.

Nếu bản tánh của tâm tính toán, hiểu biết, phân biệt ấy không ở phía trong, chẳng ở bên ngoài, có lẽ nó ở giữa hai vị trí ấy, nhưng mà cũng không ở một nơi chốn nhất định, chẳng có một nơi chốn nào cả.

Hết thảy đều không dính mắc, đó gọi là tâm.

Cái tâm hiểu biết ấy không hề dính mắc. Cái tâm mà con đang đề cập tới cũng không dính mắc. Nhưng con không biết người ta có gọi đó là "tâm" không?

A-nan nghĩ rằng nếu mình hỏi với cách như thế, chắc có lẽ Đức Phật sẽ đồng ý với điều mà A-nan cho là "tâm." Vì chính Đức Phật cũng đã nói như vậy.

Nhưng những điều Đức Phật đã nói trước đây chỉ khế hợp với pháp thế gian. Giáo pháp của Đức Phật vào thời ấy tương hợp với sự hiểu biết của căn cơ người nghe vào thời ấy. Căn cơ hàng Tiểu thừa không hiểu được giáo pháp Đại thừa nếu nói về chơn tâm mà không có lời giảng giải cho họ thì họ không thể nào tin được, thế nên Đức Phật giảng nói cho họ về thức tâm (tâm phân biệt).

Đức Phật tùy thuận theo pháp thế gian, nhưng nay A-nan lại muốn nhận lấy thức tâm phân biệt của hàng phàm phu ấy làm tâm mình. A-nan có đúng chăng? Cơ bản quan điểm của A-nan cũng xuất phát từ cái nhìn của hàng phàm phu. Nhưng "tâm" mà Đức Phật đang nói đến lại không phải là thức tâm, "tâm" ấy chính là "chân tâm thường trụ." Không phải là tâm chứa đầy vọng tưởng. Thế mà A-nan cứ cho rằng tâm sinh khởi vọng tưởng ấy chính là chân tâm của mình, A-nan tiếp tục phạm sai lầm như nhận kẻ cướp làm con mình.

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan: Ông nói bả n tá nh của tâm hiểu biết phân biệt này đều không ở tại đâu cả. Vậy cá c vật có hình tướng trên thế gian như hư không và cá c loài thủ y, lục , không, hành… tất cả cá c vật. Cá i dính mắc mà ông nói đó là hiện hữu hay không hiện hữu?

Giảng:

Một lần nữa, Đức Phật lại phản bác lời giải thích của A-nan bằng câu hỏi:

Đức Phật bảo A-nan Ông nói bản tánh của tâm hiểu biết phân biệt này nó đều không ở tại đâu cả.

Không có sự dính mắc thì sẽ không có một nơi chốn nhất định.

Vậy các vật có hình tướng trên thế gian như hư không và các loài thủy, lục, không, hành… tất cả các vật.

Có hai loại thế gian: hữu tình thế gian và khí thế gian. Thế gian hữu tình gồm các loại chúng sinh. Khí thế gian gồm các hiện tượng và vật thể như núi, sông, đất liền và nhà cửa các loại.

Những vật này cùng với hư không và các loại trần cảnh đều được tạo thành bởi hai loại: y báo và chánh báo.

Y báo là khí thế gian, gồm núi sông đất liền, chánh báo là các loại chúng sinh. Thế giới này đều tạo thành bởi hai loại này.

Trong tất cả các hiện tượng trên thế gian, nay được ông xếp vào loại nào? Nơi nào mà ông không bị dính mắc? Cái dính mắc mà ông nói là hiện hữu (mà không dính mắc), hay không hiện hữu (mà không dính mắc) Có nơi nào để nói ông không dính mắc hay không? Nếu như chỗ dính mắc ấy không có thì đồng như chỗ ấy không hiện hữu.

Kinh văn:

Nếu không hiện hữu thì đồng như lông rùa sừng thỏ. Sao gọi là không dính mắc?

Giảng:

Nếu không hiện hữu thì đồng như lông rùa sừng thỏ.

Quý vị có bao giờ thấy được lông rùa và sừng thỏ chưa? Nói cách khác là những thứ ấy không hiện hữu trên thế gian. Sao gọi là không dính mắc.

Nếu nó không hiện hữu thì quý vị thử nghĩ nó dính mắc vào cái gì?

Kinh văn:

Nếu đã có cá i không dính mắc thì không thể gọi là không. Không tướng thì không. Chẳng không thì phải có tướng. Có tướng thì phả i có chỗ nơi, làm sao lại nói là không dính mắc?

Giảng:

Nếu đã có "cái không dính mắc" thì không thể gọi là không.

Ông hãy giả định rằng có một nơi nào đó có cái gọi là không dính mắc. Thế thì ông không thể nói chẳng có gì hết thảy ở nơi chỗ ấy cả.

Ông đã nói là không dính mắc, nhưng nếu đã có một nơi gọi là không dính mắc thì vẫn còn có sự hiện hữu, thì làm sao lại nói là không dính mắc được? Nhưng nếu sự thực là không có gì hiện hữu cả. Nếu ở đó không có gì hết - tại sao ông lại muốn gán cho nó cái tên "không dính mắc"? Đây thực là đặt thêm một cái đầu trên đầu hay cưỡi lừa tìm lừa vậy.

Không tướng thì không

Nếu ông không có gì dính mắc thì không hiện hữu.

Chẳng không thì phải có tướng. Có tướng thì phải có chỗ nơi, sao gọi là không dính mắc?

Nhưng nếu nó không hiện hữu tức nó phải có hình tướng. Nếu một vật đã có sắc tướng, chắc chắn nó phải có nơi chốn hiện hữu. Nếu nó đã có nơi chốn, sao nói nó không có sự dính mắc.

Kinh văn:

Thế nên phải biết tất cả cá i không dính mắc mà gọi là tâm hiểu biết (của ông), là không có lý.

Giảng:

Đã qua bảy lần A-nan hết sức cố gắng xác định vị trí của tâm nhưng đều thất bại. Đức Phật nói:

Thế nên phải biết tất cả cái không dính mắc mà gọi là tâm hiểu biết (của ông), thật không có lý.

Nói rằng tâm ông là hết thảy những gì không dính mắc là không đúng. Lập luận của ông không đứng vững, nó hoàn toàn không hợp lý.

Kinh văn:

Khi ấy A-nan ở trong đại chú ng, đứng dậy bày vai á o bên phải, đầu gối bên phải quỳ xuống đất, chắp tay cung kính bạch Phật:

Giảng:

Trong suốt thời gian đối thoại với Đức Thế tôn, A-nan đã lập luận một cách quanh quẩn không có lối ra. A-nan đã đi lòng vòng mà không tìm ra được lý lẽ chính xác, vì A-nan đã dùng tâm thức phân biệt bỏ quên chân tâm của mình. Thế nên từ vô thỉ đến nay. A-nan không thể nào thể nhập vào pháp giới nhiệm mầu. A-nan đã không thấu thoát được, không qua được cuộc khảo nghiệm.

Khi ấy A-nan ở trong đại chúng từ chỗ ngồi đứng dậy.

Lúc ấy trong hội chúng có rất nhiều vị Đại a-la-hán, Đại tỷ-khưu Đại bồ-tát.

Bày vai áo bên phải có nghĩa là khi đắp y, A-nan để cho phía vai bên phải của mình bày ra. Như quý vị thấy tôi đang đắp y là hình ảnh đúng như trong kinh mô tả: bày vai áo bên phải.

Ở Trung Hoa, việc đắp y bày vai bên phải không được xem là biểu hiện sự tôn kính, nhưng theo phong tục ấn Độ, đặc biệt là trong truyền thống Đạo Phật, việc bày vai áo bên phải là biểu lộ lòng tôn kính tối cao. Khi A-nan bày vai áo bên phải và đầu gối bên phải quỳ xuống đất, cử chỉ này biểu trưng cho sự thanh tịnh của thân nghiệp. Thân không thể nào tạo ác nghiệp khi thân ở trong tư thế ấy.

Chắp tay cung kính

Điều này biểu hiện cho sự thanh tịnh của ý nghiệp.

Bạch Phật, việc này biểu hiện sự thanh tịnh của khẩu nghiệp.

Khi A-nan cung kính cầu thỉnh Đức Phật chỉ dạy giáo pháp, ba nghiệp thân khẩu ý hoàn toàn thanh tịnh.

Kinh văn:

Con là em nhỏ nhất của Thế tôn. Nhờ Thế tôn thương yêu, nay tuy con đã xuất gia, nhưng vẫn còn ỷ lại lòng yêu thương của Thế tôn, do đó chỉ được đa văn mà chưa được quả vô lậu.

Giảng:

Nay A-nan suy xét lại tại sao ông ta đã hoài phí thời gian từ khi theo Phật xuất gia. A-nan thưa:

Con là em nhỏ nhất của Thế tôn.

Trong dòng họ của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có bốn vị vua và tám người con trai. Vua cha của Đức Phật là một trong bốn vị vua ấy. Mỗi vị vua có hai người con trai. A-nan là người nhỏ tuổi nhất trong số các anh em đó.

Nhờ Thế tôn thương yêu nay tuy đã xuất gia

"Con đã theo Đức Phật, theo đời sống của người xuất gia"

Khi xuất gia, có nghĩa là rời khỏi ngôi nhà vô minh. Có thể nói đó là ngôi nhà mà mọi người đang cư ngụ. Người xuất gia rời khỏi ngôi nhà tam giới là dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Người xuất gia phải rời khỏi ngôi nhà phiền não và rời khỏi ngôi nhà thế gian, đó là gia đình người ấy đang sinh sống. Khi quý vị đã xuất gia có nghĩa là quý vị phải rời xa ngôi nhà thế tục và luôn cả những ngôi nhà vô minh, ngôi nhà phiền não và ngôi nhà tam giới. Nhưng mặc dù A-nan đã rời ngôi nhà thế tục, A-nan vẫn chưa chế ngự được những tình cảm luyến ái của mình. A-nan vẫn chưa ra khỏi ngôi nhà vô minh phiền não và ngôi nhà tam giới.

Nhưng vẫn còn ỷ lại lòng yêu thương của Thế tôn.

A-nan thú nhận mình đã quá ỷ lại vào sự quan hệ gia đình với Đức Phật. Đôi khi A-nan tự cho phép mình phóng túng đôi chút để tạo sự chú ý ở Đức Phật. Đôi khi A-nan hành xử như một chú điệu nghịch ngợm có chủ ý, hoặc A-nan cố ý phạm lỗi không tuân thủ oai nghi. A-nan trông cậy ở cảm tình của Đức Phật chăm sóc đến mình.

Do đó chỉ được đa văn mà chưa được quả vô lậu.

A-nan tập trung vào việc học rộng nhớ nhiều mà ít siêng năng tu tập định lực. A-nan chỉ mới đạt được quả vị đầu tiên của hàng A-la-hán, chưa đạt được quả vị thứ tư nên chưa được quả vị vô lậu. Đến quả vị thứ tư mới đoạn trừ hẳn sinh tử và không bị tái sinh trở lại trong tam giới. Nhưng ở quả vị thứ nhất vẫn còn bị sinh tử trở lại trong tam giới, vẫn còn trong địa vị hữu lậu.

Kinh văn:

Nên con không thể chiết phuc được chú thuật Ta-tỳ-ca-la, bị nó xoay chuyển và sa vào nhà dâm, tất cả chỉ vì không biết chỗ quy hướng chân tâm.

Giảng:

Nên con không thể chiết phục được chú thuật Ta-tỳ-ca-la. Con không thể nào chống chọi nổi với tà chú của Tiên phạm thiên mà ngoại đạo tóc vàng thường sử dụng, đó là tà pháp của bàng môn tả đạo. Con không có đủ đạo lực để hàng phục được chúng.

Bị nó xoay chuyển và sa vào nhà dâm

"Tà chú đã làm cho con bị đắm chìm trong mê muội như thể con bị chìm trôi trong biển."

Còn có một cách giải thích khác trong Hán ngữ, chữ nịch (溺) có nghĩa là "chìm đắm" và còn có nghĩa là "nước tiểu." A-nan đang diễn tả rằng ông ta bị dính mắc những thứ bất tịnh.

A-nan đã bước vào nơi nhà thổ dơ bẩn, nơi mà chính phụ nữ bán thân cho người hành lạc. A-nan nhận ra mình bị kẹt dính trong đó như thể bị rơi vào hầm nước thải không có lối nào thoát ra được.

Nếu Đức Phật không dùng chú Thủ-lăng-nghiêm để giải cứu thì A-nan không còn có cơ hội để sau này được kiết tập Kinh tạng. Nếu như Kinh tạng đã được kiết tập trọn vẹn, chắc hẳn là do một người nào khác chớ không phải do A-nan. May mắn thay, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã dùng chú Thủ-lăng-nghiêm để giải cứu A-nan, thế nên A-nan mới có thể kiết tập Kinh Thủ-lăng-nghiêm và ghi lại cho chúng ta biết nhân duyên Đức Phật thuyết kinh này.

Tất cả chỉ vì không biết chỗ quy hướng chân tâm.

Chơn tế là một tên gọi khác của chơn tâm.

Tại sao con lại bị sa vào nhà dâm? Vì con không biết được cội nguồn của chơn tâm nơi đâu.

Đến chính lúc này, A-nan vẫn còn cố gắng xác định cho được tâm ở nơi nào. A-nan đang bị chùng lại bởi trí thông minh của mình. A-nan vẫn bị xoay chuyển loanh quanh mà không biết đường ra.

Kinh văn:

Cú i mong đức Thế tôn mở rộng lòng từ , thương xót chỉ dạy cho chú ng con, phá p tu thiền định (xa-ma-tha), khiến cho hàng nhất-xiển-đề và miệt-lệ-xa thoá t khỏi tà kiến.

Giảng:

Cúi mong đức Thế tôn mở rộng lòng từ.

Nay con chỉ có một ước nguyện, cúi mong Đức Thế tôn mở rộng lòng đại từ đại bi cứu độ con thoát khỏi khổ đau, ban cho con niềm vui giải thoát. Cúi mong Thế tôn thương xót chỉ dạy cho chúng con pháp tu thiền định (xa-ma-tha) khiến cho kẻ nhất-xiển-đề và miệt-lệ-xa thoát khỏi tà kiến.

Cúi mong Thế Tôn, không những chỉ dạy cho riêng mình con mà còn cho toàn thể mọi người trong đại chúng này, những người thường khởi tâm nghi ngờ trong khi nghe pháp. Xin Thế tôn chỉ dạy cho chúng con cách tu tập chánh định, chỉ bày cho chúng con pháp môn tu tập chỉ quán.

Nhất-xiển-đề là phiên âm từ tiếng Sanskrit, Hán dịch là "tín căn bất cụ túc" nghĩa là "chưa có lòng tin đầy đủ." Nhất-xiển-đề là những người mà chưa có niềm tin đầy đủ đối với Phật pháp. Niềm tin chưa đầy đủ đồng nghĩa với không có niềm tin. Nhất-xiển-đề còn có nghĩa là "phần thiêu thiện căn– đốt cháy sạch các căn lành." Điều gì sẽ còn lại khi các căn lành bị cháy sạch? Chắc chắn là các nghiệp ác.

Pháp sư Trúc Đạo Sinh (Tao Sheng) khi giảng kinh Đại Bát Niết-bàn ở Trung Hoa. Lúc ấy, Kinh Niết-bàn lưu hành ở Trung Hoa chưa được trọn bộ. Chỉ có được cuốn thượng, chưa có cuốn hạ. Trong những cuốn đầu, Kinh dạy: "Nhất-xiển-đề không có Phật tánh, không thể thành Phật."

Các Pháp sư đương thời hầu hết đều giảng theo ý kinh là hàng nhất-xiển-đề không thể tu tập thành Phật được. Thực ra, những cuốn Kinh cuối cùng của bộ kinh này lại nói rằng nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh, cũng có thể tu tập thành Phật. Nhưng lúc ấy, những cuốn kinh sau cùng này chưa được lưu truyền ở Trung Hoa.

Tuy vậy, Pháp sư Trúc Đạo Sinh đã thông đạt được ý kinh ngay từ đầu, nên Pháp sư không giảng kinh theo trào lưu đương thời. Thay vào đó Ngài giảng rằng kẻ nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh, cũng có thể thành Phật. Kết quả là các Pháp sư khác chống đối, hiềm khích Trúc Đạo Sinh. Họ cho rằng Trúc Đạo Sinh điên rồ khi giảng giải nghịch với ý kinh và đã làm sai khác với lời Phật dạy. Thực ra, Pháp sư Trúc Đạo Sinh không nói ý kinh là sai hoặc cho là Đức Phật giảng nói không đúng. Mà Trúc Đạo Sinh thấu hiểu được đạo lý ẩn đằng sau lời kinh, nên mặc dù chưa đọc được những cuốn sau cùng của bộ kinh mà Pháp sư đã hiểu được rằng giáo pháp của Đức Phật không hề mang tinh thần như vậy. Nhưng vì sự hiềm khích đã sinh khởi, không còn có ai đến nghe Trúc Đạo Sinh giảng kinh nữa, thế nên Pháp sư vào núi Hổ Khâu, thuộc Tô Châu, gần Thượng Hải, gom đá núi lại rồi giảng kinh cho đá nghe, xiển dương tinh thần nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh. Pháp sư hỏi đá núi: "Tôi nói nhất-xiển-đề cũng có Phật tánh, quý vị nghĩ sao. Tôi nói có đúng không?" Những tảng đá núi lặng lẽ gật đầu tán thành. Thế nên nói:

Sinh công thuyết pháp

Ngoan thạch điểm đầu

(Trúc Đạo Sinh giảng pháp

Đá thán phục cúi đầu!)

Cơ bản là, dĩ nhiên đá thì vô tri, không thể cựa động, vậy mà đá cũng biết xúc động với lời giảng kinh chân thực của Pháp sư Đạo Sinh nên lặng lẽ cúi đầu tán thán. Có rất nhiều nguyên nhân để có kết quả như thế, tôi tin rằng có rất nhiều quỷ thần và nhiều linh hồn đến ngồi trên các tảng đá núi để nghe giảng kinh.

Chuyện này có nhiều nguyên nhân: Tôi tin là có rất nhiều quỷ thần đang ngồi hoặc nằm trên các tảng đá núi. Trong một giây suy nghĩ, họ không thể nằm trên đá mà phải ngồi khi lắng nghe kinh. Khi nghe Pháp sư Đạo Sinh hỏi như thế các vị quỷ thần rất phấn khích biểu lộ sự đồng tình nên đã làm cho các tảng đá lay động. Hoặc là có khi trong các đời trước, tiền thân của các tảng đá này cũng có linh tánh, nay ẩn tàng trong hình dạng một tảng đá. Đây là lý do bảo chứng cho đá tán thán chỉ thú của ý kinh. Thế nên người đời sau truyền tụng:

Sinh công thuyết pháp

Ngoan thạch điểm đầu

Tuy vậy, kẻ nhất-xiển-đề rất khó giáo hóa và cứu độ. Khi quý vị giảng giải đạo lý cho họ, họ không bao giờ tin hẳn ngay. Họ sẽ nói: “Này, ai thèm nghe những lời như thế!”

Bất luận quý vị có nói hay cỡ nào họ cũng không tin. Họ giống như ngoại đạo Ma-ha Câu-hi-la nhận “vô chấp” làm luận thuyết của mình. Bất luận quý vị có nói với họ điều gì họ đều không nghe, họ đều không chấp nhận. Đó là hàng nhất-xiển-đề.

Miệt-lệ-xa hay di-lệ-xa là phiên âm từ tiếng Sanskrit, Hán dịch là “ái trược” nghĩa là thích làm việc xấu ác. Kẻ miệt-lệ-xa thường thích những nơi chốn bất tịnh. Miệt-lệ-xa còn có nghĩa là “ác kiến.” Hầu như tri kiến của mọi người đều chân chính, nhưng tri kiến của hạng người này thì rất xấu ác. Họ không thải ra thứ gì ngoại trừ độc dược, không những chỉ tai hại cho riêng họ thôi mà còn ảnh hưởng đến nhiều người khác muốn bắt chước họ. Thế nên mọi người nên tự sống thức tỉnh và trong sáng, đừng tìm thú vui trong các hành vi xấu ác.

A-nan cầu thỉnh Đức Phật cứu vớt hàng miệt-lệ-xa và ngăn ngừa cho mọi người khỏi bị rơi vào nơi ác xấu, thoát khỏi những tình huống như đã nêu trên.

Kinh văn:

Sau khi thưa thỉnh, A-nan gieo năm vóc xuống đất, cùng toàn thể đại chú ng kính cẩn đứng trông chờ được nghe lời chỉ dạy củ a Đức Phật.

Giảng:

Sau khi thưa thỉnh, A-nan gieo năm vóc xuống đất

“Năm vóc” gồm hai tay, hai chân và đầu. Tư thế này là biểu hiện sự kính trọng cao tột nhất trong tất cả. A-nan đánh lễ gieo năm vóc xuống đất, cùng toàn thể đại chúng.

Không những chỉ có A-nan đảnh lễ Đức Phật sau khi thưa thỉnh xong mà toàn thể đại chúng cũng đều đảnh lễ Đức Phật.

Kính cẩn đứng trông chờ được nghe lời chỉ dạy của Đức Phật.

"Kính cẩn trông chờ" là biểu hiện đại chúng lắng nghe một cách chăm chú, theo dõi những lời chỉ dạy mà Đức Phật sẽ ban cho đại chúng, theo dõi giáo lý tu tập thiền định mà A-nan đã thỉnh cầu. Họ đều khao khát giáo pháp một cách nhiệt thành không thể nào diễn tả được, như thể khát nước đang trông chờ được uống. Huệ mạng pháp thân của những vị này đang bị khô úa, nên họ trông chờ Đức Phật rưới nước pháp để nuôi lớn pháp thân huệ mạng cho họ.

Câu "kính cẩn đứng trông chờ" có một nghĩa khác nữa là mọi người đang đứng ở cuối gian phòng đều mong ngóng sẵn sàng được nghe rõ hơn lời dạy của Đức Phật. Những người kiết tập Kinh dùng những thuật ngữ đầy biểu tượng để nói đến sự vui mừng của thính chúng khi được nghe thuyết pháp. "Đứng trông chờ" cũng có nghĩa là những người đứng xa nơi Đức Phật, khi chờ nghe giảng pháp họ phải đứng nhón chân lên có thể nhìn thấy được Đức Phật. Tại sao họ muốn thấy Đức Phật? Vì mọi người đều ưa nhìn ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của Như Lai. Mọi người ai cũng muốn chiêm ngưỡng. Kể cả các vị Đại bồ-tát, a-la-hán, tỷ-khưu, cư sĩ trong hội Thủ-lăng-nghiêm. Tôi nghĩ là các vị ấy đều có nhiều ít tâm niệm như tâm niệm của A-nan. Bởi vì lý do A-nan xuất gia là quá ưa thích ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật và cũng vì ưa thích tám mươi vẻ đẹp của Đức Phật mà nhiều người khác trong chúng hội đến nghe Đức Phật thuyết kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Từ "cung kính" là dùng để nhắc lại một lần nữa các quốc vương, quan đại thần, trưởng giả, cư sĩ đều đứng chờ với lòng tôn kính tối cao để nghe Đức Phật giảng nói về giáo lý tu tập chánh định.

Kinh văn:

Khi ấy từ trên cửa mặt (khoả ng giữa hai chân mày) của Đức Thế tôn phóng ra cá c thứ hào quang. Các hào quang ấy sá ng chói như trăm ngàn mặt trời.

Giảng:

Khi ấy khi A-nan gieo năm vóc sát đất và đại chúng chú tâm, khát ngưỡng đứng chờ kính cẩn lắng nghe lời chỉ dạy của Thế tôn.

Đức Thế tôn từ diện môn (khoảng giữa hai chân mày) phóng ra các thứ hào quang.

Diện môn 面門 là tiếng Hán, ở đây là nói đến khuôn mặt. Quí vị không nên tìm kiếm một cánh cửa nào đó trên gương mặt của Đức Phật. Chẳng có cánh cửa nào trên gương mặt của Đức Phật cả, mà chỉ có các cửa sổ. Mắt của Đức Phật là cửa sổ, và mũi Ngài là những hang động mà nơi đó, người ta có thể ngồi thiền và tập định. Không những điều ấy có thể xảy ra nơi lỗ mũi của Đức Phật mà có thể xảy ra nơi mũi của chúng ta. Nếu quý vị muốn gọi đó là cửa, nhưng chẳng cần phải chẻ sợi tóc làm tư làm gì.

Từ khuôn mặt của Đức Phật, phóng ra các thứ hào quang, các hào quang ấy sáng chói như trăm ngàn mặt trời.

Đức Phật phóng ra không những chỉ một loại mà gồm rất nhiều loại hào quang từ diện môn của mình. Nói chung hào quang thường có năm màu, nhưng trong năm màu ấy, có rất nhiều màu hòa hợp có thể phân tích ra được. Hào quang của Đức Phật mạnh và sáng hơn điện chớp, soi chiếu khắp nơi. ánh sáng mặt trời chiếu xuống trái đất với năng lượng rất lớn và rất mạnh, nhưng Đức Phật phóng hào quang có ánh sáng rất mãnh liệt, gấp ngàn lần so với ánh sáng mặt trời. Quý vị thử nói trong đó có bao nhiêu đạo hào quang? Khi A-nan kiết tập kinh này, A-nan đã diễn tả hào quang của Đức Phật sáng chói như vậy vì chính A-nan đã chứng kiến được cảnh tượng ấy.

Kinh văn:

Sáu điệu chấn động khắp các coi Phật. Mười phương coi nước như số vi trần đồng thời hiện ra.

Giảng:

Sáu điệu chấn động khắp các cõi Phật.

Đức Phật trụ thế không chỉ riêng ở thế giới Ta-bà của chúng ta, mà khắp cả các thế giới khác. Cả hàng triệu thế giới đều trải qua sáu loại chấn động. Có ba loại hình chấn động là: động, dõng, khởi.

Động là sự chuyển động của trái đất giống như một cơn động đất vậy.

Dõng là đột nhiên bị rung động, khiến cho lòng đất từ từ phóng vọt lên giống như nước phun lên từ dòng suối.

Khởi là sự chấn động dữ dội trên mặt đất. Đôi khi trái đất có thể bị chấn động dữ dội trồi lên thành chỗ cao hoặc chìm sâu xuống chỗ thấp. Hiện nay trái đất của chúng ta đang ở giữa thời kỳ biến chuyển của sáu loại chấn động.

Ba loại khác là thanh chấn động: gọi là chấn, hống và kích.

Chấn không giống như động mà chỉ là một dạng rung nhẹ của quả đất. Khi dạng chấn động này xảy ra, thì mặt đất bị nứt nẻ ra từng mảng và thường làm nhà cửa sụp đổ.

Hống là khi từ trong lòng đất phát ra những âm thanh mà thế gian chưa từng nghe.

Kích là âm thanh vang ra khi mặt đất bị tách ra thành từng mảnh và hai phần của khối nứt va chạm vào nhau.

Sáu điệu chấn động xảy ra bởi nhiều nguyên nhân: khi có người trên thế gian tu hành sắp thành Phật hoặc khi có người tu tập được giác ngộ, nhưng chưa chứng được quả vị Phật, như khi chứng được quả vị a-la-hán hoặc khi ma vương muốn phá hủy tâm đạo của người tu hành ở thế gian. Thế nên sáu điệu chấn động ấy lại có thiện cảnh và ác cảnh. Khi xảy ra các cảnh chấn động tốt lành và hay đẹp là khi ở nơi thế gian có một Đức Phật vừa thành đạo hoặc có người được chứng ngộ. Khi ấy bất luận sự chấn động của sáu dạng ấy dữ dội đến ngần nào cũng không làm cho mọi loài chúng sinh trên thế gian bị tổn thương. Khi Ma vương muốn

thi thố ma lực nhiễu hại tâm đạo của người tu hành nơi thế gian, nó có thể sát hại nhiều người và trút cơn giận dữ bằng sự phá hoại. Khi có một cơn động đất ở một nước nào đó làm cho nhiều người bị chết và bị nạn, rồi ở các nước khác cũng bị xảy ra những tai nạn như vậy. Đó là khi ma vương muốn khoe sức mạnh cơ bắp của mình để hăm dọa loài người ở thế gian, và muốn bành trướng phạm vi quyền lực của mình. Cũng giống như một cuộc phô diễn thế lực chính trị, ma vương biểu diễn thế lực với loài người chúng ta như muốn nói: "Hãy xem thần lực của ta lớn mạnh dường nào. Ta có thể chuyển trời, lật đất." Bởi vậy nên quý vị phải biết phân biệt kỹ lưỡng khi ta gặp những hiện tượng xảy ra là tốt lành hay xấu ác vì có rất nhiều hiện tượng sai biệt nhau.

Nói về chuyện động đất, tôi nhớ mình đã trải qua một trận động đất vào một đêm sau khi mẹ tôi qua đời. Khi ấy tôi đang thực hành hạnh báo hiếu cư tang bên cạnh mộ mẹ tôi. Tôi đang lúc tĩnh tọa, thấy mọi vật đều rỗng không, chẳng còn thấy gì là vật, chẳng còn thấy gì là tôi nữa. Lúc ấy tôi chợt cảm nhận một sự rung chuyển làm xúc động toàn thân. Tôi tự nghĩ "A! Loài ma nào mà có khả năng làm lay động thân tôi như thế này? Sức mạnh của nó chắc phải dữ dội lắm." Tôi không biết đó chỉ là một cơn động đất. Ngày hôm sau có người đến bảo cho tôi biết có một cơn động đất vừa mới xảy ra – một trận động đất kỳ quặc. Cái giếng gần nơi tôi ngồi thiền bỗng phun vọt lên những tia lửa. Đây là những dòng nước bằng lửa phun ra từ miệng giếng. Chứ không phải là nham thạch phun ra từ núi lửa. Thật là có quá nhiều chuyện quái lạ trên thế gian này.

Tôi biết có nhiều người suy nghĩ: "Chắc là lòng giếng thông với mỏ lưu huỳnh, là chất nham thạch phun ra trên mặt đất mỗi khi có núi lửa. Đó là lý do dòng lửa phun vọt ra từ miệng giếng."

Có thể suy nghĩ của họ đúng như vậy. Một khi trên mặt đất xảy ra sáu điệu chấn động thì mười phương cõi nước như số vi trần đồng thời hiện ra.

Có bao nhiêu số vi trần hết thảy? Không thể nào tính kể được, nên các cõi nước xuất hiện nhiều như số vi trần không thể nào tính đếm được. Các vị Đại a-la-hán, Đại bồ-tát, Đại tỳ-khưu, Trưởng lão, Cư sĩ, quốc vương, quan đại thần đều trông thấy các cõi nước này đồng thời xuất hiện. Quý vị có thể biết được cảm giác của mọi người lúc ấy ra sao không?

Kinh văn:

Do oai thần của Phật, khiến cá c thế giới vi trần ấy hợp thành một cõi.

Giảng:

Do oai thần của Phật. Đức Phật dùng năng lực tinh thần và năng lực thần thông khiến các thế giới vi trần ấy hợp thành một cõi.

Mặc dù các cõi nước nhiều không tính kể được mà chúng vẫn hiệp lại làm một. Chẳng hạn như ngày nay chúng ra có thể phóng một bức ảnh từ kích cỡ rất nhỏ thành bức ảnh có kích thước rất lớn, hoặc thu hẹp lại một bức ảnh cực kỳ lớn thành một tấm ảnh rất nhỏ. Quý vị có cho rằng đó là nhờ thần thông không?

Cũng tương tự như vậy, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni dùng năng lực thần thông làm cho những nơi chốn xa xôi gần sát nhau lại bằng cách gom lại vô số cõi nước khắp cả tam thiên đại thiên thế giới lại thành chỉ một quốc độ như thể ngày nay ta thu hẹp lại một bức ảnh lớn. Và tuy thế, mặc dù các cõi nước hiệp lại thành một nhưng mỗi quốc độ vẫn còn giữ được toàn bộ tinh túy từ trong trật tự nguyên ủy của chúng. Mỗi quốc độ đều trụ trong vị trí riêng biệt của chúng không hề lẫn lộn. Nguyên nhân mà Đức Phật làm cho các thế giới hiệp lại với nhau là để cho mọi loài chúng sinh khắp các cõi nước có thể được nghe Đức Phật giảng nói diệu pháp mầu nhiệm không thể nghĩ bàn.

Kinh văn:

Trong cá c cõi nước ấy, cá c vị Đại bồ-tát ở nơi quốc độ của mình đều chắp tay lắng nghe lời Phật dạy.

Giảng:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni gom tất cả các cõi nước lại thành một vì Đức Phật muốn cho mọi loài chúng sinh có thể nghe được Đức Phật giảng nói về Đại định Thủ-lăng-nghiêm, để cho các vị Đại bồ-tát ở khắp các quốc độ đến để học hỏi giáo pháp này. Thế nên Đức Phật phóng hào quang từ diện môn, là ánh sáng rực rỡ như ngàn mặt trời chiếu khắp cả mọi quốc độ.

Trong các cõi nước ấy các vị Đại bồ-tát ở nơi quốc độ của mình đều chắp tay lắng nghe lời Phật dạy. Lắng nghe Đức Phật Thích-ca Mâu-ni giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Kinh văn :

Đức Phật bả o A-nan: Tất cả chú ng sinh từ vô thỉ đến nay, theo cá c thứ điên đả o, tự nhiên tạo thành cá c giống nghiệp như chùm hạt á c-xoa.

Giảng:

Sau khi Đức Phật gom tất cả thế giới nhiều như hạt vi trần lại thành một thế giới mà trong mỗi một thế giới đều chứa đủ những trật tự của toàn thể, các Đại bồ-tát ở trong mỗi cõi nước này đều khát ngưỡng, trông ngóng, ngẩng mặt trông chờ Đức Phật thuyết pháp. Cũng như các vị bồ-tát đều mang tâm khát ngưỡng không thể diễn tả được. Hết thảy họ đều ước mong được uống được nước pháp từ nơi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Tất cả quý vị có lẽ đều trải qua cái khát khắc nghiệt. Khi đói, sau một thời gian ngắn, quý vị có thể cảm thấy cảm giác đói sẽ dịu đi một chút. Nhưng nếu quý vị khát nước, có thể là do hậu quả của việc ăn quá mặn mà không có nước để uống thì rất khó chịu.

Tại sao các vị Đại bồ-tát lại vô cùng khát ngưỡng? Vì họ đã ăn quá nhiều muối phiền não. A-nan là người đã chú tâm đặc biệt vào việc học rộng hiểu nhiều mà thờ ơ với việc tu tập định lực, là người đã ăn quá nhiều muối học rộng nghe nhiều. Nay họ muốn uống nước thiền định để hóa giải cơn khát để làm dịu mát tấm lòng. Thế nên đại chúng đều khát ngưỡng ngước nhìn trông đợi nơi Đức Phật.

Khi tôi giảng giải điều này, cổ họng tôi cũng cảm thấy khô khát. Nhưng cảm giác khát khao ấy xuất phát từ việc giảng nói. Trong khi sự khát khao của các vị Đại bồ-tát lại xuất phát từ việc chưa được thấm nhuần giáo pháp của Đức Phật.

Một số người ở đây chưa thông hiểu việc này nên nói: "Tôi không hiểu nổi những điều tôi đọc được trong kinh." Nếu quý vị biết được rằng điều không hiểu đó chính là quý vị đã hiểu. Nếu quý vị thực sự không hiểu thì ngay đó mới biết được là mình thiếu trí tuệ. Quý vị ngồi đó và không biết mình có hiểu hay không. Nay quý vị đã biết rằng mình không hiểu được ý kinh mà quý vị vừa mới đọc, điều đó có nghĩa là quý vị đã hiểu được chút ít. Nếu quý vị có ước nguyện sẽ hiểu được rõ ràng minh bạch từng ý kinh, nếu quý vị hiểu ý kinh thông suốt ngay bây giờ thì chẳng còn điều gì đáng nói. Trong trường hợp đó, Pháp sư này chẳng còn để lại món gì cho quý vị dùng cả. Nếu quý vị hiểu được ý kinh trước khi tôi giảng thì tôi còn có ích gì cho đời sau. Tôi hoàn toàn vô dụng. Tuy nhiên, để hiểu được ý kinh ngay tức khắc thì không dễ gì. Cũng không dễ gì hiểu được mọi việc, dù là muốn biết mọi việc thế gian chỉ trong vòng một ngày. Đôi khi việc ấy rất cần. Khi quý vị đọc nhiều kinh, quý vị hoàn toàn biết được một cách tự nhiên. Tại sao quý vị chưa hiểu? Vì quý vị chưa đọc được nhiều.

Đức Phật bảo A-nan.

Ngay bây giờ tôi giảng kinh cho quý vị. Quý vị là những người đang đọc đến đoạn kinh này. Như trong kinh văn, Đức Phật đang giảng giải cho A-nan. Nhưng tôi không phải là Đức Phật và quý vị không phải là A-nan. Tôi chỉ là người giải thích những sử liệu về A-nan cho quý vị.

"Tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay."

Tất cả mọi loài chúng sinh từ noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, loài có hình sắc, loại không có hình sắc, loài có tưởng, loài không có tưởng, loài không hoàn toàn có tưởng, loài không hoàn toàn không có tưởng.

Khi Đức Phật giảng kinh, chính Đức Phật không thể hoàn toàn giải thích rõ ràng tường tận mọi chỉ thú của kinh. Khi Đức Phật nói: "Từ vô thỉ đến nay," nghĩa là từ một thời gian mà không có điểm khởi đầu chính xác. Quý vị có thể nói thời điểm ấy là lúc nào không? Nếu quý vị muốn tìm kiếm một sự hợp lý thì đoạn kinh trên hoàn toàn không đáp ứng cho quý vị được.

Nhưng thực ra, không có cách nào để xác định được con người xuất hiện ở thế gian bắt đầu từ lúc nào.

Khởi thủy là gì? Để giải thích đơn giản là hãy lấy ví dụ trong một gia đình. Khi quý vị nói "Tôi là cha của con tôi" thì cha quý vị là con của ai? Cha của quý vị là ông nội của con quý vị. Vậy thì ông nội là con của ai? Quý vị truy tìm gốc gác của gia đình mình cho đến khi không thể truy tìm được nữa. Quý vị có thể nói: "Người này là vị tổ đầu tiên khai sinh ra gia đình tôi." Nhưng ai là cha của vị tổ đầu tiên ấy? Truy chỗ này tìm chỗ kia, quý vị vẫn không thể nào tìm ra được. Nên có người nói rằng con người phát sinh từ loài khỉ, vậy loài khỉ phát sinh từ cái gì? Nếu loài khỉ có thể chuyển thành người, làm sao quý vị biết được toàn thể loài người đều phát sinh từ khỉ. Liệu có người nào phát sinh từ heo, từ chó, từ bò không? Nếu từ

khỉ có thể làm phát sinh ra loài người thì loài người cũng có thể được phát sinh từ bò, heo, ngựa. Mọi người ai cũng đều phải trải qua vô số lần biến chuyển. Thế nên truy tìm kỹ lưỡng, quý vị sẽ thấy rằng mình không có chỗ khởi đầu.

Nay với thành tựu của khoa học và khám phá của ngành khảo cổ, người ta biết được những việc đã xảy ra cách đây hàng ngàn năm về trước, về những hiện tượng đã xảy ra như thế nào vào hàng chục ngàn năm về trước. Họ biết những nơi nào còn sót lại xương của loài người sống cách đây hàng vạn hoặc hàng triệu năm. Để làm gì? Có phải đó là bằng chứng của mọi việc? Chẳng thể như thế được. Nó chẳng chứng minh được một điều gì hết.

Quý vị sẽ nói: "Nếu nó chẳng chứng tỏ được điều gì cả, tại sao xã hội lại đầu tư rất nhiều tiền để nghiên cứu và thí nghiệm?"

Đó là một sự điên đảo của thế gian này. Không còn việc gì để làm nên họ kiếm việc để làm. Nếu họ không làm những việc điên đảo này, tại sao tài nguyên thế giới trở nên cạn kiệt và bị lãng phí như vậy?

Nếu quý vị thực sự hiểu, quý vị có thể nói được thực chất của thế giới này là gì không? Phải tìm cho ra được những điều chân thực và mang đến đây cho tôi nhìn thấy mới được.

Tôi nói mọi người đều sinh ra từ một trạng thái mơ hồ (vô minh) và chết đi trong một giấc mộng.

Quý vị nói: "Nhưng họ cũng đã làm cho đất nước lợi lạc." Họ chỉ là những con người hồ đồ làm những việc hồ đồ mà thôi. Họ cho rằng mình là những người thông minh nhưng thực ra họ đang đánh lừa họ vì họ không thể nào tìm ra được nơi khởi đầu.

"Từ vô thỉ đến nay." Người ta không thể nói được điều gì hơn cuộc đời của một con người và một phả hệ không biết nơi khởi đầu, không có chỗ kết thúc của người ấy. Cũng như sinh mạng của quý vị thử nói nó bắt đầu lúc nào?

Quý vị liền trả lời:

"Sinh mạng của tôi bắt đầu khi tôi được sinh ra."

Nếu cuộc đời thực sự được bắt đầu từ khoảng thời gian ngắn ngủi ấy thì không sao, nhưng chỉ e ngại sinh mạng quý vị không được khởi đầu từ một khoảng thời gian ngắn ngủi như thế. Đó mới là vấn đề.

Theo các thứ điên đảo

Điều ngu muội mà tôi có đề cập trước đây chính là sự điên đảo, là sinh ra trong sự mơ hồ (vô minh) và chết đi trong giấc mộng. Quý vị lại nói: "Tôi đã dành những thực phẩm quý giá nhất để nuôi dưỡng thân này và những y phục tốt đẹp nhất để trang sức cho nó mà!"

Thế có nghĩa là gì? Rốt ráo điều ấy có nghĩa gì?

Như tôi đã nói từ trước, quý vị chỉ làm một việc là trang sức một mớ quần áo lộng lẫy cho một cái nhà vệ sinh. Vậy việc ấy có gì lớn lao chăng? Đó chính điên đảo.

Thích bày ra một số việc để làm trong khi chẳng có việc gì để làm cả đó là hành động xuất phát từ "các thứ điên đảo."

Đó là không nhận ra được chơn tánh thanh tịnh của mình mà bị rơi vào vọng tưởng phân biệt.

"À!"– quý vị nói – "Như thế nầy mới thực sự là hay." Nói như thế thì điều ấy thực sự là tốt chăng? Hoặc quý vị nói: "Như thế kia thì mới thực là dở." Nói thế thì điều kia thực sự là xấu xa chăng? Nếu quý vị quán chiếu sâu sắc hơn, quý vị sẽ nhận ra những thứ điên đảo này không có thực. Cái gì là tốt, cái gì là xấu? Đó là sự phân biệt từ cái nhìn của con người, họ phân chia hiện tượng thành ra có tốt và xấu, thiện và ác, phải và trái. Trong tánh Như Lai tạng, không có sự phân biệt như vậy, vốn không có một ý kiến gì cả ở trong tánh Như Lai tạng. Trong ấy hoàn toàn thanh tịnh. Mắt ta có thể thấy được núi sông, đất liền, cây cối thảo mộc, vô số hiện tượng nhưng đó chỉ là sự biểu hiện của thức. Khi quý vị đã thực sự nhận ra lý không sinh không diệt của các pháp thì quý vị sẽ hiểu được xưa nay vốn không có một pháp nào cả. Nhưng đạo lý này không phải dễ nhận ra. Chúng ta chỉ có thể hiểu được đạo lý này một cách dần dần thôi.

Tự nhiên tạo thành các giống nghiệp như chùm hạt ác-xoa.

Sự vô minh của chúng sinh dẫn họ hành động một cách điên đảo và những thứ hành động điên đảo ấy lại tạo ra vô số loại nghiệp. Tùy theo những loại nghiệp khác nhau mà họ phải trải qua những quả báo khác nhau. Tại sao chúng sinh tạo ra những nghiệp ác? Vì vô minh, vì thiếu trí tuệ, vì điên đảo trong mộng tưởng. Vọng tưởng khiến họ tạo các ác nghiệp và do họ tạo ác nghiệp nên họ phải chịu quả báo đau khổ.

Có ba tiến trình:

Vọng tưởng dẫn đến tạo nghiệp ác rồi dẫn đến thọ quả báo khổ đau. Đức Phật so sánh tiến trình liên tục ấy như chùm hạt ác-xoa.

Á c-xoa là một loại trái cây ở ấn Độ chúng mọc thành chùm, mỗi chùm gồm ba quả. Mặc dù quý vị chưa bao giờ thấy chùm trái ác-xoa nhưng kinh văn đã giảng giải rất rõ ràng, ai cũng đều có thể hiểu được chùm ác-xoa gồm ba trái dính nhau tượng trưng cho ba thứ: vô minh, nghiệp và quả. Nó liên kết với nhau, dính liền nhau cùng một cuống. Quý vị không thể thấy quả nào ở trước quả nào, từng hạt kế tiếp nhau như vòng tròn liên tục từ đời này qua đời khác, kiếp này qua kiếp khác. Quý vị nói chúng bắt đầu ở nơi đâu? Nó chẳng có chỗ khởi đầu. Là một chu kỳ bất tận của vòng luân hồi sinh tử trong lục đạo.

Mỗi người chúng ta đều sinh ra nơi thế gian này, giống như hạt vi trần bỗng chốc nổi lên cao, bỗng chốc chìm xuống thấp, chợt chìm chợt nổi, thoắt còn thoắt mất. Khi gieo nhiều nghiệp nhân tốt lành, quý vị sẽ được sinh trong tầng lớp cao quý. Khi tạo nhiều nghiệp bất thiện thì sẽ bị đọa lạc. Do vậy, quý vị đừng nên làm những việc ác vì thế giới này được vận hành bởi đạo lý nhân quả, bởi quy luật của nghiệp và quả. Và hạt giống nghiệp sẽ vận hành

đạo lý này một cách tự nhiên, nghĩa là quý vị sẽ phải nhận lấy quả báo từ những nghiệp nhân do quý vị đã tạo.

Có một vài điểm khác biệt giữa "nghiệp" và "nhân." Nghĩa là bất kỳ lúc nào quý vị gieo trồng một nghiệp nhân thì quý vị sẽ gặt hái lấy "nghiệp quả." "Nhân" là một hành vi đặc biệt dẫn đến một kết quả tương ứng trong tương lai.

Còn "nghiệp" là một tiến trình chung nhất trong đó những sự kiện tất yếu này phải xảy ra. Cũng giống như khi gieo một hạt giống vào lòng đất trong mùa xuân. Đây là nguyên nhân mà kết quả là vào cuối mùa trồng trọt, sẽ mang lại sự gặt hái vào mùa thu. Toàn bộ tiến trình từ gieo trồng cho đến khi trổ hạt và gặt hái phải trải qua hằng tháng, đó là "nghiệp." Cái nhân quý vị gieo trồng dứt khoát sẽ gặt hái được kết quả. Nếu quý vị gieo trồng những hạt giống tốt, quý vị sẽ gặt hái được vụ mùa tốt. Nếu quý vị gieo trồng những hạt giống xấu, chắc chắn quý vị sẽ thu hoạch một vụ mùa kém cỏi.

Nghiệp được tạo nên bởi những việc mà quý vị thường làm nhất trong đời. Ví dụ như khi quý vị điều hành công việc buôn bán, nghĩa là quý vị dự vào "thương nghiệp." Nghề nghiệp có thể là nghiệp tốt hoặc nghiệp xấu. Nếu quý vị làm nghề hàng thịt chẳng hạn, như vậy nghề của quý vị là nghiệp sát. Nếu quý vị làm trộm cướp thì đó là nghiệp đạo (ăn trộm). Nếu quý vị chẳng làm gì hết ngoài tà hạnh dâm dục thì quý vị đã tạo nghiệp dâm. Nếu quý vị không bao giờ nói lời chân thật đó là quý vị đã tạo nghiệp vọng ngữ. Nói chung, bất kỳ quý vị thường làm một việc gì thì đó là nghiệp của quý vị và quả báo sẽ đi theo liền, tương ứng với nghiệp của quý vị đã tạo.

Như vậy, nghiệp được tạo ra do từ một niệm vô minh từ vô thỉ. Từ vô minh tạo ra nghiệp, từ nghiệp dẫn đến thọ quả khổ. Ba món này như một chùm quả ác-xoa. Đây là lý do tại sao Đức Phật giảng giải rõ ràng tiến trình của nghiệp cho A-nan trong đoạn kinh văn này.

Kinh văn:

Những người tu hành không thành được đạo vô thượng bồ-đề, mà chỉ thành thanh văn, duyên giác hoặc thành ngoại đạo, chư thiên, ma vương và quyến thuộc của ma…

Giảng:

Những người tu hành không thành được đạo Vô thượng bồ-đề.

Ở đây bao gồm tất cả hàng ngoại đạo cũng như hàng Phật tử. Những người khi tu đạo mà mong cầu chứng được điều gì đó, thành tựu điều gì đó. Những gì họ mong cầu là đạt được quả vị Vô thượng bồ-đề. Bồ-đề là sự thành tựu Phật quả. Bồ-tát được gọi là bậc Thượng sĩ, còn Đức Phật được gọi là Vô thượng sĩ và Vô thượng bồ-đề là cảnh giới đã thành tựu quả vị Phật.

Mà chỉ thành Thanh văn, Duyên giác.

Liệu những người tu hành có thể đạt được quả vị nào khác Phật quả? Thanh văn là những người nghe Phật thuyết pháp mà giác ngộ. Họ tu tập pháp Tứ diệu đế. Duyên giác là những người tu tập theo pháp Thập nhị nhân duyên.

Hoặc thành ngoại đạo, chư Thiên, Ma vương và quyến thuộc của ma…

Thế nào nghĩa là ngoại đạo? Từ này rất thường được đề cập trong kinh này. Những ai mà "mong cầu ở ngoài tâm có pháp" thì được xem như ngoại đạo. Thực vậy, những người mà chưa đạt được sự giác ngộ hay chưa chứng được Phật quả có thể nói theo một ý nghĩa khác, là còn ở bên ngoài đạo.

Có rất nhiều cõi trời, cõi trời gần chúng ta nhất là cõi trời Tứ thiên vương. Cõi trời này nằm phía trên núi Tu-di, bao trùm một nửa núi Tu-di, ở bốn phía Đông - Nam - Tây - Bắc. Bốn vị vua cai quản các cõi trời này là Trì Quốc Thiên vương, Tăng Trưởng Thiên vương, Quảng Mục Thiên vương và Đa Văn Thiên vương. Thọ mạng của chư Thiên trong các cõi trời này là năm trăm năm. Thế nên đối với loài người chúng ta, năm mươi năm chỉ bằng một ngày một đêm nơi các cõi trời này.

Phía trên cõi trời Tứ thiên vương là cõi trời Tam thập tam thiên. Thọ mạng của chư Thiên cõi trời này là một nghìn năm. Cõi nhân gian một trăm năm tương đương một ngày một đêm trên cõi trời này. Có tất cả ba mươi ba cõi trời hết thảy, mỗi phương Nam, Bắc, Đông, Tây của núi Tu-di có tám cõi trời – tất cả là ba mươi hai và cõi trời thứ ba mươi ba nằm trên núi Tu-di.

Chủ của cõi trời Tam thập tam thiên nguyên là một phụ nữ. Một hôm bà ta thấy tượng Phật ở trong một ngôi chùa bị dột nát. Bà ta phát tâm lợp lại mái chùa khiến cho mưa không giọt xuống tượng Phật nữa. Bà ta vốn là một người nghèo, nhưng bà khuyến khích ba mươi hai người bạn của bà cùng phát tâm cúng dường lo việc sửa chùa. Do phước đức phát sinh từ hạnh nguyện này khiến cho ba mươi ba người này được sinh vào cõi trời và trở thành thiên chủ của ba mươi ba cõi trời này.

Trong thần chú Thủ-lăng-nghiêm, câu "Nam mô nhân đà ra da." "Nam mô" nghĩa là quy y, "Nhân đà ra da" nghĩa là thiên chủ của cõi trời Tam thập tam thiên.

Cõi Trời Tứ thiên vương và cõi trời Tam thập tam thiên vương là hai cõi trời đầu tiên ở Lục dục thiên. Các cõi trời còn lại sẽ được giải thích chi tiết ở phần sau.

Ma vương cư ngụ ở Lục dục thiên. ở đó không chỉ có Ma vương mà toàn bộ ma dân cũng cư ngụ ở đó gồm: ma nữ, ma con, ma cháu và rất nhiều quyến thuộc. Ma quỷ cũng có quyến thuộc, con cháu, đồ đệ. Nó làm bá chủ một cõi trời, lập thành ma cung. Phần nhiều những người tu theo ngoại đạo đều dẫn đến kết cuộc là sinh trong các cõi này. Bậc thượng thì làm Ma vương, bậc trung thì làm ma dân, bậc hạ thì làm ma nữ. Ma nữ đặc biệt là rất đẹp và rất quyến rũ. Bất luận quý vị là ai, như A-nan chẳng hạn dù đã chứng được quả vị thứ nhất của hàng a-la-hán, mà cũng không có đủ định lực để làm chủ mình khi nhìn thấy một ma nữ, nên A-nan đã gần như muốn thử bất cứ món gì. Ma nữ rất có quyền lực. Quý vị là những người tu đạo nên hết sức cẩn trọng đừng để loài ma này quyến rũ mình.

Điều đó có ý nghĩa như thế nào?

Nếu quý vị không có đủ định lực thì quý vị sẽ không thể duy trì được sự an định, khi gặp tình huống này sẽ bị ma xoay chuyển và quý vị sẽ thấy mình bị kéo lê lết theo sau một con ma nữ rồi rơi xuống hố ma.

Nếu tôi nói nhiều ma vương sẽ than phiền: "Ngài nói nhiều quá và cứ phơi bày xấu xa của chúng tôi." Thế nên tôi xin dừng. Nói chung là hãy nên thận trọng, hãy phát huy định lực tối cao, lúc ấy chẳng có gì để sợ hãi. Đây là sự thử nghiệm tuyệt duyệt nhất mà tôi xin ban tặng cho quý vị.

Kinh văn:

Đều do không biết hai món căn bả n, nên tu tập sai lầm. Họ cũng như người nấu cá t mà mong thành cơm. Dù có trải qua nhiều kiếp như vi trần nhưng rốt rá o vẫn không thể đạt được những gì mong muốn.

Giảng:

Tại sao họ không thể thành Phật hoặc lại còn trở thành ma vương?

Đều do không biết hai món căn bản, nên tu tập sai lầm.

Hai món căn bản này rất là quan trọng sẽ được giảng giải trong đoạn văn sau. Và do vì họ không hiểu được nên họ bị sai lầm trong khi tu tập. Kết quả thành ra mê mờ. Họ không biết làm sao hành trì cho đúng pháp chân chính. Ví dụ như ở Ấn Độ có một phái ngoại đạo chuyên thực hành pháp tu khổ hạnh bằng cách ngủ trên giường đinh. Họ cho rằng người ta sẽ được công đức nhờ dám tu tập hạnh khổ nhọc như vậy. Có công đức gì trong việc làm ấy? Dù quý vị có ngủ trên dao đi nữa, cũng vô ích mà thôi. Có một số người khác cố làm cho được những thói quen của loài bò và loài chó. Họ bắt chước y hệt cử chỉ của các loài vật này. Tại sao vậy? Đó cũng như là tình trạng nhầm lẫn mê mờ phương pháp tu hành chân chính. Họ thực hành lối tu khổ hạnh vô ích chẳng đạt được kết quả gì cả, dù họ có tu hành khổ nhọc đến đâu đi nữa.

Họ giống như việc gì? Bây giờ Đức Phật mới đưa ra một ví dụ. Họ cũng như người nấu cát mà mong muốn thành cơm. Dù có trải qua nhiều kiếp như vi trần nhưng rốt ráo vẫn không thể đạt được những gì mong muốn.

Cát hoàn toàn chỉ biến thành cát, cát không thể biến thành thức ăn được. Những người này không hiểu được hai món căn bản nên mê mờ, nhầm lẫn trong công phu tu tập. Chung quy sẽ dẫn đến những việc tương tự như vậy.

Kinh văn:

Những gì là hai món căn bả n? Một là căn bả n sinh tử , từ vô thỉ, chính là tâm phan duyên mà hiện nay ông và toàn thể chú ng sinh nhận làm tự tá nh.

Giảng:

"Những gì là hai thứ căn bản?"

Nay Đức Phật sẽ giảng rõ hai món căn bản cho A-nan, tôi nghĩ mọi người đều muốn biết hai món căn bản ấy là gì. Tuy nhiên, tôi sẽ không giải thích về ý này vội.

Trước hết, tôi muốn đề cập đến người em cùng cha khác mẹ của Đức Phật là Tôn-đà-la Nan-đà (Sundarananda), vì trước đây tôi chưa nói về nhân vật này. Ông ta rất yêu vợ mình là nàng Tôn-đà-lợi (Sundari). Hai người có thể nói là như keo sơn. Họ ở bên nhau suốt ngày, chẳng hề rời nhau. Do đó để phân biệt ông ta với Ngài A-nan, Nan-đà được gắn thêm tên vợ mình là Tôn-đà-lợi, thành ra Tôn-đà-la Nan-đà. Một hôm Đức Phật đi ngang qua nơi Tôn-đà-la Nan-đà đang ở. Đức Phật đến vương cung khất thực, gặp lúc vợ chồng Tôn-đà-la Nan-đà đang ăn cơm. Khi Tôn-đà-la Nan-đà thấy Đức Phật đang đến, ông ta rời khỏi người vợ và dặn lại:

– Hãy đợi một lát, tôi ra cúng dường cho Đức Phật.

Người vợ liền bảo:

– Ông đi cúng dường cho Đức Phật thì rất tốt nhưng hãy trở lại đây tức thì, đừng có đi luôn!

Tôn-đà-la Nan-đà đáp:

– Dĩ nhiên. Tôi trở lại liền.

Nàng Tôn-đà-lợi liền nhỗ một bãi nước miếng xuống đất rồi nói:

– Nếu ông không trở lại trước khi bãi nước miếng này khô, thì tôi sẽ không để cho ông vào giường với tôi.

Tôn-đà-la Nan-đà cũng lưu tâm đến lời khuyên này và hứa:

– Chắc chắn tôi sẽ trở về ngay.

Rồi ông ta liền mang thức ăn, rau quả đến cúng dường Đức Phật.

Ông ta đến dâng bình bát cho Đức Phật, nhưng ông thấy sao mà Đức Phật làm những việc kỳ lạ quá? Đức Phật đã dùng thần thông. Mỗi khi Tôn-đà-la Nan-đà bước đến một bước để dâng bát cho Đức Phật thì Đức Phật lùi lại một bước. Thế nên Tôn-đà-la Nan-đà vẫn cứ tiến tới để theo kịp Đức Phật, nên chỉ còn vài bước nữa là cả hai về đến Tinh xá Kỳ hoàn. Mặc dù thực tế là từ Tinh xá về đến nhà Tôn-đà-la Nan-đà rất xa. Khi đã về đến Tinh xá rồi, Đức Phật bảo Tôn-đà-la Nan-đà:

– Đừng về nhà nữa, hãy ở đây với tôi, sống cuộc đời của người xuất gia.

Tôn-đà-la Nan-đà vô cùng sửng sốt, đến nỗi toàn thân ông ta nổi da gà. Ông ta nói rõ ràng dứt khoát:

– Tôi không thể nào ở lại đây được. Tôn-đà-lợi đang đợi tôi ở nhà. Tôi chẳng thể nào lưu lại đây được. Tôi phải về nhà thôi.

Đức Phật bảo:

– Ông chẳng thể nào về nhà được, để tôi chỉ cho ông xem một số cảnh rồi hãy xét lại suy nghĩ của mình.

Đức Phật dẫn Tôn-đà-la Nan-đà đến nơi có đàn khỉ đang sinh sống, rồi hỏi:

– Những con khỉ này và nàng Tôn-đà-lợi, ai đẹp hơn?

Tôn-đà-la Nan-đà đáp ngay:

– Dĩ nhiên là nàng Tôn-đà-lợi đẹp hơn. Sao lại có thể so sánh như vậy được?

Đức Phật xác định việc so sánh ấy là hoàn toàn đúng rồi đưa ông ta lên cung trời. Khi đi dạo, họ chú ý đến cung điện rực rỡ, nơi những cung nữ đang bận rộn trong việc chùi rửa và trang hoàng. Có khoảng năm trăm thiên nữ đang ở trong cung điện này, người nào cũng đẹp, không thể nào so sánh được. Tôn-đà-la Nan-đà hỏi một cung nữ:

– Tại sao các người làm những việc này?

Họ đáp:

– Chúng tôi trang hoàng cung điện chuẩn bị để đón người em họ của Đức Phật là Tôn-đà-la Nan-đà. Sau khi ông ta tu tập, ông ta sẽ sinh lên cõi trời để hưởng phước. Năm trăm thiên nữ ở đây sẽ là vợ của ông ta.

Tôn-đà-la Nan-đà rất lấy làm vui thích.

Đức Phật hỏi:

– Này Nan-đà, những thiên nữ ở đây và nàng Tôn-đà-lợi ai đẹp hơn?

Tôn-đà-la Nan-đà đáp liền :

– Dĩ nhiên là những thiên nữ này đẹp hơn. Làm sao lại có thể so sánh như thế được. Nàng Tôn-đà-lợi chỉ đáng như con khỉ dưới kia thôi.

Đức Phật bảo:

– Đúng vậy, cung điện này đang chuẩn bị sẵn sàng để đón ông.

Sau khi đi dạo khắp hoàng cung, Đức Phật đưa người em mình xuống dạo chơi ở địa ngục. ở đây, họ thấy hai con quỷ đang đun một chảo dầu. Một con thì đang ngủ say và con kia dù đã tỉnh ngủ rồi nhưng hai mắt còn mở chưa ra. Tôn-đà-la Nan-đà thấy vậy đoán chừng: “Những con quỷ này đang muốn chụm lửa đun sôi vạc dầu, nhưng nó không muốn làm. Thì ra là những con quỷ lười.” Nghĩ vậy rồi ông ta thúc vào một con quỷ và hỏi:

Các ông đun bếp này để nấu gì vậy?

Con quỷ nhỏ nhất tròn xoe đôi mắt mệt mỏi nhìn chăm ông ta rồi gắt gỏng hỏi lại:

– Việc ấy có can hệ gì đến ông?

Tôn-đà-la Nan-đà đáp lại:

– Tôi chỉ muốn biết thôi.

– Muốn biết hả, được rồi, tôi sẽ nói cho mà biết. Đức Phật có một người em trai đang tu tập mà chỉ mong được hưởng phước báo ở cõi nhân thiên. Ông ta sẽ sinh ở cõi trời và hưởng phước báu ở đó năm trăm năm. Đến khi hưởng hết phước rồi ông ta sẽ bị đọa vào địa ngục. Khi ông ta đến đây thì cũng vừa lúc bọn tôi đun sôi vạc dầu này. Ông ta sẽ bị luộc trong ấy.

Tôn-đà-la Nan-đà sững sốt đến nỗi tóc dựng đứng. Đột nhiên ông ta hiểu được toàn bộ tình huống và nghĩ: "Những thiên nữ ở cõi trời này thì đáng giá thật, nhưng hưởng phước báu ở nơi đây với họ năm trăm năm thì cũng chẳng quý báu gì, khi hết phước lại phải kết thúc đời mình trong chảo dầu sôi. Tốt hơn hết là ta nên theo Đức Phật xuất gia trở thành tỷ-khưu.

Thế nên ông ta quên bẵng nàng Tôn-đà-lợi và đồng ý xuất gia với Phật. Để độ thoát cho Tôn-đà-la Nan-đà, Đức Phật cùng đi với ông ta lên trời rồi xuống địa ngục. Nhưng việc độ thoát cho A-nan anh của Tôn-đà-la Nan-đà lại tỏ ra khó hơn. Đức Phật giải thích một đạo lý mà A-nan không hiểu được. Đức Phật lại giảng giải thêm một đạo lý khác nữa mà A-nan vẫn không hiểu được. Đức Phật vẫn tiếp tục giảng giải và A-nan vẫn còn trong mơ hồ.

Nay Đức Phật khai thị hai món căn bản giúp cho mọi người vốn đã bị mê mờ trong công phu tu tập. Đức Phật muốn giúp cho A-nan hiểu trực tiếp rõ ràng công phu của mình để A-nan có thể chứng được Phật quả trong tương lai.

A-nan, một là căn bản sinh tử từ vô thỉ,

Từ vô thỉ kiếp đến nay, quý vị đã phải chịu sinh rồi sinh, chết rồi chết, chết rồi sinh, sinh lại chết… Tôi đã giảng giải đạo lý này cho quý vị rồi: "Do không nhận ra chơn tâm thường trụ, thể tánh thanh tịnh sáng suốt mà nhận lầm các vọng tưởng. Các vọng tưởng này vốn chẳng chân thật, nên bị luân chuyển."

Căn bản sinh tử đã được khai thị một lần nữa trong đoạn văn này rồi.

Nó chính là tâm phan duyên mà hiện nay ông và toàn thể chúng sinh - không chỉ riêng mình ông, mà tất cả mọi loài - nhận làm tự tánh.

"Nhận tâm phan duyên" là chuyên hành xử dựa trên vọng tưởng. Chẳng hạn như quý vị đi học nhưng lại đem hết sức mình ra để mong được điểm tốt với thầy dạy của bạn bằng cách nịnh nọt thầy. Quý vị tâng bốc giáo sư bằng những tước hiệu của họ và tặng những mỹ từ với hy vọng giáo sư sẽ hài lòng. Sao vậy? Vì mong mỏi giáo sư sẽ cho quý vị nhiều điểm. Quý vị nghĩ rằng: "Rõ ràng giáo sư sẽ cho ta điểm tám mươi, nhưng nếu mình tử tế với thầy, tặng quà cho thầy hay chút đồ vật gì đó thì có thể ông ta sẽ tăng điểm cho mình gấp đôi."

Quý vị thủ lợi bằng một cách vi tế như vậy. Đó là một ví dụ của tâm phan duyên.

Một ví dụ khác xảy ra trong khi ứng cử Tổng thống hoặc Dân biểu hoặc Tỉnh trưởng. Các ứng cử viên đi lại khắp nơi để cổ động giành phiếu cho mình và nài nỉ, khẩn khoản cầu viện sự ủng hộ từ phía bạn bè phe cánh của mình. Đó cũng là một trường hợp của "tâm phan duyên." Thay vì để cho mọi việc diễn biến một cách tự nhiên. Nếu theo diễn biến tự nhiên, quý vị sẽ trở thành Tổng thống, thì lẽ ra quý vị chẳng cần phải mở chiến dịch vận động rùm beng để cho mọi người biết quý vị xứng đáng là Tổng thống. Đạo đức của quý vị quá hiển nhiên rồi và mọi người đều ngưỡng mộ bạn. Bạn khỏi phải cần thuyết phục mọi người, họ tự nhiên sẽ đề cử quý vị làm Tổng thống. Đó là phương cách lý tưởng để tiến hành, còn ngoài ra đều rơi vào lãnh vực của tâm phan duyên.

Một sự kiện khác minh họa cho điểm này là chuyện vua Nghiêu của nước Trung Hoa, khi vua Nghiêu đã già, ông muốn tìm kiếm người có tài đức xứng đáng để giao việc trị nước cho người ấy. Vua Nghiêu nghe rằng có Sào Phụ và Hứa Do là người hiền tài đức hạnh trong thiên hạ nên quyết định giao việc trị nước lại cho Sào Phụ.

Tại sao lại gọi là Sào Phụ, Sào (巢) nghĩa là tổ chim. Do ông ta sinh sống ở một nơi rất kỳ quặc. Ông ta làm một cái chòi tranh ở trên cây giống như tổ chim rồi ở trên đó. Cách sống của ông ta rất đơn giản, đến nỗi ông ta dùng hai bàn tay úp lại múc nước để uống. Có người thấy ông ta uống nước như vậy, mới nghĩ rằng ông ta không có vật dụng để đựng nước nên cho ông ta một cái vỏ trái bầu. Ông ta treo vỏ trái bầu khô trên một cành cây nhưng nó lại gây nên tiếng lóc cóc ầm ĩ mỗi khi gió thổi qua, thấy nó quá phiền toái nên cuối cùng ông ta lại vứt nó đi.

Vua Nghiêu nghe đức hạnh, tài năng cùng sự thanh bạch của Sào Phụ, quyết định nhường ngôi cho ông ta. Vua đến gặp ông để thông báo ý định của mình: "Trẫm nay đã già, ông nên thay trẫm nhận việc trị dân, trẫm sẽ nhường ngôi cho ông."

Ngay sau khi câu nói của vua Nghiêu vừa thoát ra khỏi miệng, Sào Phụ liền lấy tay bịt tai mình lại, bỏ đi nói một cách dí dỏm:

Tôi chẳng có một chút thích thú gì khi nghe nói những nói những lời như vậy. Thực ra, những lời nói của Ngài đã làm bẩn tai tôi.

Sào Phụ đi về hướng bờ sông để rửa tai thực. Bấy giờ, rất tình cờ Sào Phụ lại gặp Hứa Do cũng đang ở bến sông, ông ta đang tắm cho trâu. Hứa Do hỏi:

– Tại sao ông xuống đây để rửa tai?

– Ông vua Nghiêu kia thật là điên rồ, –Sào Phụ trả lời khi đã rửa tai xong–Ông ta đến tìm tôi, nói rằng muốn giao đất nước cho tôi, muốn tôi trị vì quốc gia này. Lời nói của ông đã làm bẩn tai tôi, nên tôi xuống đây để rửa.

Nghe vậy, Hứa Do la lên:

– Thế thì làm sao mà trâu của tôi lại phải uống thứ nước dơ bẩn mà ông đã dùng để rửa tai xong. Trâu của tôi không thể nào uống thứ nước bẩn thỉu ấy được.

Nói xong, Hứa Do dẫn trâu lên phía trên dòng sông để cho trâu được uống nước trong sạch.

Quý vị thấy vào thời xưa, bậc hiền nhân không những từ chối ngôi vua mà còn có những lời phản ứng khẳng khái khi tai mình bị bôi nhọ bởi những lời như vậy.

Thế mà ngày nay người ta lại nói:

"Nè, quý vị hãy bỏ phiếu bầu cử cho tôi làm Tổng thống. Hãy chọn tôi làm dân biểu cho quý vị." Các ứng cử viên mở những cuộc vận động chính trị, tạo sự liên kết xuyên quốc gia, thương lượng đi đêm, mặc cả cửa sau, ngay cả mua chuộc cả phiếu bầu. Nhưng Sào Phụ và Hứa Do lại không bị "tâm phan duyên." Họ đã biểu hiện đức hạnh cao quý và vô cùng thanh khiết.

Nhận lấy tâm phan duyên này, quý vị lầm cho rằng đó chính là tự tánh. Quý vị nhận lầm tâm phàm phu làm bản tâm của mình, vậy nên làm sao mà chẳng bị luân hồi trong sinh tử?

Quý vị không nhận ra được bản tâm là gì, thay vì vậy, quý vị nhận giặc làm con, trong tương lai nó sẽ lấy sạch châu báu trong nhà cửa của quý vị. Đó chẳng gì khác hơn là vọng tưởng, nó khiến cho quý vị nghĩ rằng mình có chút thành tựu bởi đã dùng tâm phan duyên. Đây chính là sai lầm mà A-nan đã mắc phải.

Kinh văn:

Thứ hai là nguyên thể thanh tịnh của bồ-đề niết-bàn từ vô thỉ. Đó chính là cái thức tinh nguyên minh của ông. Hiện nay hay sinh khởi các duyên bị ông quên mất.

Giảng:

Thứ hai là nguyên thể thanh tịnh của bồ-đề niết-bàn từ vô thỉ.

Chẳng có khởi đầu nên Đức Phật gọi là "vô thỉ"; ngay cả những gì xảy ra trước lúc khởi đầu.

Bồ-đề là tiếng Phạn (bodhi), dịch nghĩa là giác ngộ được đạo lý. Có ba nghĩa:

1. Chơn tánh bồ-đề: tức là Phật tánh mà mọi chúng sanh đều vốn có sẵn. Thông thường mọi chúng sanh đều có chơn tánh bồ-đề này.

2. Thật trí bồ-đề: tức là trí tuệ chân chính chẳng phải là tà tuệ.

3. Phương tiện bồ-đề: Tức là phương tiện của những người sau khi đã chứng đạo, họ quán sát căn cơ, nghiệp lực của chúng sinh mà có phương cách thích hợp để giáo hóa.

Ba dạng bồ-đề này có thể xem là một, phân ra gọi là ba, thực ra chỉ là một. Cả ba chính là chân tánh bồ-đề và do nơi chân tánh bồ-đề mà có được. Thật trí bồ-đề và phương tiện bồ-đề.

Rốt ráo, bồ-đề do đâu mà có? Bồ-đề chẳng từ đâu mà có mà cũng chẳng đi về đâu. Mỗi người chúng ta xưa nay vốn đã từng có sẵn tánh bồ-đề trong mình rồi. Chẳng người nào có

tánh bồ-đề ít hơn hay nhiều hơn người kia. Tánh bồ-đề ấy không tăng thêm không giảm bớt; không sinh ra, không mất đi chẳng thanh tịnh, chẳng dơ uế.

Nhiều người nghĩ rằng sau khi chết mới chứng được niết-bàn. Nhưng thực ra không nhất thiết phải sau khi chết mới đạt được cảnh giới niết-bàn. Niết-bàn chính là sự chứng đạo, Niết-bàn (nirvana) là tiếng Phạn dịch nghĩa là "không sinh, không diệt." Do không sinh không diệt nên sinh tử không còn nữa. Một người chứng được niết-bàn là khi họ đạt đến tình trạng không bị đối kháng bởi vấn đề sống và chết nữa. Nhưng niết-bàn không chỉ có nghĩa là sự nhập diệt của Đức Phật. Khi Đức Phật nhập diệt gọi là Ngài nhập niết-bàn, Đức Phật chứng nhập vào niết-bàn với đầy đủ bốn đức: thường, lạc, ngã, tịnh.

Có một số người học Phật có cái nhìn chưa rõ ràng, cho rằng niết-bàn chính là chết nhưng niết-bàn là còn nhấn mạnh đến cái không phải chết. Những ai vướng mắc vào quan điểm này chưa phải là người thông hiểu Phật pháp.

Đó chính là thức tinh nguyên minh của ông.

Chữ "nguyên" có nghĩa là cội gốc của bản thể thanh tịnh. Nghĩa là cái mà chẳng phải nhiễm ơ, chẳng phải thanh tịnh, không thêm, không bớt. Ánh sáng của nó vốn thường soi chiếu khắp nơi. Chữ "thức" ở đây không phải là tám thức, chẳng phải mạt-na hay a-lại-da thức. Nó chẳng liên quan gì đến tám thức ấy cả. Nó chính là cái tối tinh, tối diệu của thức, thể tánh của nó bản nguyên thanh tịnh, nó chỉ là tên gọi khác của bồ-đề niết-bàn. Cụm từ được dùng ở đây là nhờ vào lối văn chương bóng bẩy tránh sự lặp lại. Nó chính là khía cạnh rất tinh vi và mầu nhiệm của thức, của Phật tánh bản hữu của chân tâm thường trụ, tánh tịnh minh thể.

Hiện nay hay sinh khởi các duyên mà bị ông quên mất.

Vì những nhân duyên này sinh khởi, nên quý vị phải bị đẩy đi xa, xa mãi nơi quý vị muốn trở thành, cũng giống như người càng chạy càng xa mãi nơi mình đứng. Tôi đã từng nói trước rằng A-nan càng trả lời những vấn nạn của Đức Phật thì càng đi xa dần mục tiêu cần nhắm đến đó sao?

Tất cả các duyên này đều lưu xuất từ thức tinh nguyên minh mà có, nhưng sau một thời gian dài chấp giữ các duyên này, nên dường như bỏ quên mất thức tinh nguyên minh.

Cái gì bị bỏ quên?

Chẳng cái gì cả. Thực vậy. Thức tinh nguyên minh dường như bị bỏ quên nhưng không phải như vậy. Bản thể bổn nguyên vốn thanh tịnh. Bồ-đề niết-bàn là của báu chân thực trong nhà quý vị. Cơ bản là nó ở ngay bên cạnh quý vị nhưng quý vị không biết cách sử dụng nó để làm lợi ích cho mình. Bởi vì quý vị không biết cách sử dụng của báu ấy nên nó dường như bị bỏ quên. Như thể quý vị có một viên ngọc quý vô giá mà quý vị đem cất giấu vào nơi rất kín đến nỗi sau một thời gian dài quý vị không còn nhớ mình cất giấu viên ngọc ở đâu nữa. Khi quý vị đã quên không biết nó ở đâu thì không thể biết cách sử dụng nó cho có lợi ích. Mặc dù quý vị bị khốn quẫn nhưng không thể nào sử dụng được viên ngọc và hưởng được lợi ích từ viên ngọc quý ấy. Cũng giống như thể viên ngọc không có ở trong nhà quý vị vậy. Nên quý vị phải dùng thứ gì để thay thế? Quý vị dùng vọng tưởng của quý vị, dùng tâm phan duyên của mình để thay thế. Trong khi quý vị quên mất chơn tâm của mình và một khi chơn

tâm đã bị bỏ quên thì nó cũng hoàn toàn giống như bị mất. Đây chính là lý do tại sao quý vị không thể thành Phật, thay vì vậy lại bị trói buộc trong vòng sinh tử, do vì quý vị không nhận ra chơn tâm.

Kinh văn:

Do các chúng sinh bỏ quên tánh bản minh này, tuy trọn ngày mình sử dun g nó mà chẳng tự biết, nên bị trôi lăn oan uổng trong cá c coi.

Giảng:

Do các chúng sinh bỏ quên tánh bản minh này.

Chúng sinh dường như bỏ quên thể tánh thường trụ thanh tịnh sáng suốt của chơn tâm. Nhưng thật sự chơn tâm không mất.

Tuy trọn ngày mình sử dụng mà chẳng tự biết.

Chúng sinh sống trong thể tánh thanh tịnh, trong chân tâm thường trú hằng ngày. Bởi vì vọng tưởng vốn xuất phát từ chơn tâm, đó chính là tâm phan duyên lưu xuất từ một niệm sinh khởi từ vô thỉ. Tất cả mọi hiện tượng đều chỉ là sự biểu hiện từ chân tâm và niệm khởi này theo sát quý vị từ sáng đến tối, nhưng quý vị không thể nào nhận biết được niệm ấy. Quý vị chỉ biết làm thế nào để vận dụng tâm vọng tưởng của mình mà thôi.

Chơn tâm được biểu hiện qua tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh biết.

Có người từng hỏi: “Phật tánh là gì?”

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đáp:

– Tại mắt gọi là tánh thấy

– Tại tai gọi là tánh nghe

– Tại mũi gọi là tánh ngửi

– Tại lưỡi gọi là tánh nếm

– Tại thân gọi là tánh biết (do xúc chạm)

– Tại nơi ý gọi là tánh nhạy bén linh lợi

Đức Phật đã trả lời như vậy.

Cái gì là Phật tánh? Đó là tánh thấy, tánh nghe… Đó là cách thế tự nhiên như khi tay mình cầm đồ vật. Tất cả những điều này đều là biểu hiện sự vi tế, bất khả tư nghì của chân tâm. Nhưng không ai biết được điều này. Bây giờ A-nan vẫn còn mê mờ, thế nên Đức Phật dùng rất nhiều cách ví dụ để giảng giải cho A-nan.

Nên bị trôi lăn oan uổng trong các cõi.

Vì chúng sinh mãi chấp cứng vào tâm phan duyên nên phải trôi lăn vào trong các cõi mà chẳng biết những nghiệp mình tạo ra hằng ngày. Nơi thọ sanh là nơi mà quý vị mong mỏi nhắm đến. Quý vị đi thẳng một mạch đến đó. Rồi quý vị sẽ kết thúc đời mình ở nơi đâu? ở trong các cõi. Đó là trong sáu nẻo luân hồi. Có ba cảnh giới lành là: cõi trời, a-tu-la và cõi người. Có ba cảnh giới không lành là súc sinh, ngạ quỷ và địa ngục. Bất kỳ quý vị tạo ra nghiệp gì, thì quý vị phải nhận chịu quả báo của việc ấy. Do không nhận ra được chân tâm bổn tánh, nên chấm dứt đời mình trong sáu nẻo luân hồi, dù không muốn vào đó mà cũng vẫn phải vào.

Cảnh giới a-tu-la có khi được xem như cảnh giới không lành. A-tu-la được gọi là những kẻ thích đánh nhau. Họ luôn luôn sẵn sàng cãi vã, nổi nóng với tất cả mọi người. a-tu-la (asuras) là tiếng Phạn, tiếng Hán dịch là vô thù 無 酬–không có rượu–cũng có nghĩa là tác bất đoan chính 作不端正 là làm những việc không đúng đắn.

A-tu-la vốn thích uống rượu, nhưng khi họ sống ở cõi trời họ không có rượu để uống.

Còn nghĩa tác bất đoan chính, là có liên quan đến các vị a-tu-la nam, họ có thân hình xù xì, mặt mày xấu xí, môi sứt, răng vẩu. Nhưng a-tu-la nữ thì rất đẹp. Ngọc hoàng Thượng đế một khi gặp a-tu-la nữ đẹp lộng lẫy như thế liền lấy làm vợ.

Một hôm Ngọc hoàng Thượng đế tức Đế thích (sakra), muốn đi nghe Đức Phật giảng kinh, ông ta có thể biến thành thân người để đến thế giới ta-bà này để nghe Đức Phật giảng kinh. Nhưng bà vợ a-tu-la đanh đá chua ngoa của ông ta lại nổi cơn ghen: “Ông chỉ được đến đó mỗi một ngày thôi. Chẳng biết loài yêu mỵ hay hồ ly tinh nào đã hớp hồn ông. Ông đang chạy theo con hồ ly tinh nào phải không?” Bà ta buộc tội ông chồng léng phéng với một phụ nữ khác. Không chỉ phụ nữ ở thế gian là giới duy nhất biết ghen tuông với chồng của họ.

Cuối cùng bà vợ của Đế thích quyết định tự mình theo dõi chồng để xem thử ông làm gì (thời đại ấy chưa có thám tử tư để thuê mướn làm việc ấy, nên bà ta phải tự mình tiến hành cuộc điều tra). Khi Đế thích vào trong pháp hội nghe kinh ông ta đảnh lễ cung kính Pháp sư rồi tìm chỗ ngồi. Thật tình cờ, hôm ấy có một người phụ nữ ngồi bên cạnh Đế thích. Khi người vợ a-tu-la thấy vậy, bà ta liền hiện nguyên hình đối diện với Đế thích rồi ca thán: “Thảo nào ngày nào ông cũng đến đây kết bè bạn với đám phụ nữ này.”

Ngọc đế rất giận dữ: “Tôi đến đây để nghe giảng kinh, bà lại chen vào quấy rầy làm náo động cả đạo tràng. Bà gây chướng ngại thật là trầm trọng.” Nói xong Ngọc đế đánh bạt tai vào bà ta, bà ta khóc chạy đi tìm cha của mình, đòi ly dị và không trở về nhà chồng nữa. Cha bà ta liền bênh vực và hứa sẽ tiến hành cuộc chiến tranh với Ngọc đế. “Ta sẽ đánh bại hắn ta và chiếm ngôi.” Ông an ủi con mình “Đừng bận tâm gì cả!”

Chiến tranh xảy ra. Mỗi ngày vua a-tu-la đều đánh nhau với Ngọc hoàng. Ngọc hoàng trưng dụng hết biểu chương của mình (gồm vương miện, quả cầu và nghi trượng) nhưng lực lượng dữ dội hung bạo của a-tu-la chế ngự được cả ba thành phần này của Ngọc hoàng, dần dần

Ngọc hoàng bị đánh bại, ông ta bị mất vị thế rất nhanh. Là một Phật tử có tín tâm, Ngọc hoàng đến đảnh lễ Đức Phật cầu cứu. Đức Phật ban cho ông tấm y ca-sa và bảo ông:

"Mang y ca-sa này về rồi cắt rọc ra thành từng giải băng nhỏ, phát cho mỗi người lính của ông một giải, ra lệnh họ cột vào cánh tay, rồi bảo họ đọc câu: “Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa” (Trí tuệ cao tột để đưa qua bờ giải thoát).

Ngọc Hoàng làm đúng như lời Phật dạy. Toàn bộ lính trời đều học thuộc lòng câu “Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật-đa.” Khi cuộc chiến kế tiếp xảy ra, vua a-tu-la bị lính trời đánh bại. Họ hoàn toàn không tiên liệu được sức mạnh của đạo quân trời như vũ bão, chấp nhận thua cuộc một lần và mãi mãi.

A-tu-la còn được gọi là “làm những việc không đúng đắn.” Họ có phước báu ở cõi trời, nhưng không có quả báo về đức hạnh. a-tu-la không những chỉ có trong cõi trời mà ở cõi nhân gian cũng có. Quân đội, thổ phỉ và trộm cướp là a-tu-la ở trong cõi người. Nhưng ở đây phải có một sự phân biệt rõ. Ở quốc độ này (nước Mỹ) quân đội là một nghĩa vụ mà mọi người dân bắt buộc phải tham gia. Nên một số binh lính không phải là a-tu-la. Một số người này bị buộc vào quân đội lúc còn quá nhỏ tuổi. Mười tám tuổi họ đã phải vào lính, với lứa tuổi ấy, họ chưa có được một chút ít định lực nào cả. Chỉ nghe nói đến chiến tranh, họ đã hoảng sợ rồi.

Quân đội chiến đấu được huấn luyện năm năm, thông thường, họ được hai mươi ba tuổi nếu vào lính năm mười tám tuổi và được huấn luyện năm năm, với khoảng thời gian ấy, họ có một ít định lực và Kinh nghiệm, nếu ra chiến trường, họ cũng có được một ít can đảm để đối phó. Nếu họ quá trẻ, định lực chưa được mạnh, thiếu kinh nghiệm, không có được can đảm và quyết tâm. Thế nên tôi nghĩ tình trạng quân đội hiện nay, không phải người lính nào cũng là a-tu-la. Thời xưa, ai mà thực sự muốn làm lính hoặc muốn làm thổ phỉ mới được liệt vào hàng a-tu-la.

Ngoài binh lính thổ phỉ ra còn có một loại a-tu-la khác. Chẳng hạn những người có tính nóng nảy, luôn luôn xung đột với người khác, những người ấy cũng mang bản tính của a-tu-la. Nói chung, a-tu-la là những kẻ có tập khí nóng nảy.

Ngựa hoang là một loại a-tu-la. Trong giới quỷ đói (ngạ quỷ) cũng có a-tu-la.

Phần nhiều chúng sinh phải đọa vào bốn đường ác này. Đây là ý chính của đoạn kinh văn này.

Một số chúng sinh không quên mất chân tánh của mình nên sinh lại trong loài người hay loài trời, nhưng đó vẫn là “trôi lăn vào trong các cõi mà không hề biết.” Nghĩa là quý vị đã chọn lầm đường mà không biết.

Kinh văn:

A-nan, nay ông muốn biết con đường tu tập thiền định (samatha), với ước nguyện được thoá t khỏi sinh tử, tôi lại hỏi ông. Như Lai đưa cá nh tay sắc vàng lên, co năm ngón tay lại rồi hỏi A-nan:

-Ông có thấy chăng?

A-nan thưa :

– Bạch Thế tôn, con có thấy.

Giảng:

Như Lai đưa cánh tay sắc vàng lên.

Khi Như Lai sắp hỏi A-nan, Như Lai đưa cánh tay sắc vàng lên phía trước và co năm ngón tay lại rồi hỏi A-nan.

Ông có thấy chăng?

Quý vị có thể thấy cách Đức Phật đối xử với A-nan như trẻ con, bằng cách hỏi A-nan một câu quá đơn giản là có thấy Như Lai đưa cánh tay lên rồi co năm ngón tay lại hay không.

Những ngón tay của Đức Phật được gọi là luân chỉ 輪 指 vì nơi bàn tay và bàn chân của Phật có thiên bức luân tướng 千幅輪 相–nhiều vân tay như hình bánh xe. Quý vị có thể cho rằng "luân chỉ" có nghĩa là khi co năm ngón tay lại lần lượt từng ngón: một-hai-ba-bốn-năm.

Đó là điều mà mọi người đều có thể thấy được. Tại sao Đức Phật lại hỏi một câu đơn giản như thế? Bây giờ thì quý vị có thể cho câu hỏi đó là đơn giản, nhưng thực ra thì không phải như vậy. Càng chiêm nghiệm sâu vào câu hỏi của Đức Phật trong phần kinh văn, càng thấy nghĩa thâm sâu vi diệu hơn. Đó chính là động dụng bình thường hàng ngày mà quý vị có thể nhận ra từ Phật tánh vốn có sẵn bên trong. Những giác quan thường nghiệm mà quý vị giao tiếp hằng ngày với trần cảnh đều là biểu hiện của Phật tánh. Nhưng quý vị không hiểu rõ được rằng những biểu hiện ấy một khi đi qua sự cảm nhận của quý vị, những gì sai dường như có vẻ đúng, những gì đúng thì dường như sai, những gì không mất thì dường như mất. Nhưng cơ bản là quý vị chưa từng đánh mất nó mà dường như nó bỏ rơi quý vị. Vốn quý vị chưa từng quên mất nó, nhưng mà quý vị hoàn toàn không thể nào nhớ đến nó cả. Thế nên của báu trong nhà quý vị, là sự tĩnh lặng trên mảnh đất tâm mà quý vị không dễ gì nhận ra được. Sao vậy? Vì từ vô thỉ đến nay, cội gốc sinh tử – tâm phan duyên đã quá mạnh. Nếu tâm phan duyên biến mất, liền ngay đó quý vị nhận ra Phật tánh sẵn có của mình liền.

A-nan thưa: Bạch Thế tôn, con có thấy.

Hãy quán sát thật kỹ điểm này. Tại sao Như Lai đưa cánh tay sắc vàng của Ngài lên rồi co năm ngón tay lại? Đó là Như Lai muốn khai thị cho A-nan thấy được thường trụ chân tâm, tánh tịnh minh thể được hiển bày qua nhãn căn, qua tánh thấy. Và đó là lý do Như Lai chú tâm trong việc khai triển ý nghĩa của cái thấy trong đoạn kinh văn tiếp theo. Đức Phật muốn khai thị cho A-nan được giác ngộ bản tâm thông qua tánh thấy.

Thế nên các vị Tổ Trung Hoa, các bậc Đại đức cao tăng trong Thiền tông thường đưa lên một ngón tay khi có người xin được khai thị. Đó cũng là một cách khai thị cho môn đệ được chứng ngộ thông qua tánh thấy. Có khi quý vị thỉnh cầu được khai thị, chư Tổ chỉ đưa mắt

tròn xoe nhìn trừng trừng không nói. Qua đó, họ ngầm ý bảo quý vị phải ngay nơi tánh thấy, phải trực tiếp nhận ra tất cả mọi vấn đề. Thế nên trong Thiền tông, các vị Tổ thường có cái nhìn rất là dữ dội. Các vị Thiền sư thường có những cử chỉ những hành động để giúp cho đệ tử của mình đạt được giác ngộ. Nếu quý vị nhận ra, thì quý vị tức khắc được chứng ngộ nếu không thì đành bỏ lỡ cơ hội. Đa số các vị Tổ Trung Hoa đã vận dụng lối khai ngộ đệ tử như vậy. Nhưng họ là những người đã chứng ngộ, nên họ hoàn toàn thích ứng khi dùng cách dạy người như vậy. Còn quý vị thì không thể nói: "Tôi nghe các vị Tổ chỉ cần đưa một ngón tay, thế nên ai gặp tôi, chỉ cần tôi đưa lên một ngón tay là họ ngộ liền."

Quý vị đã ngộ chưa? Nếu quý vị chưa ngộ thì làm sao dạy họ như thế được. Nếu quý vị chưa giác ngộ, thì quý vị không nên giúp người khác trong khi không biết được một sự thực là chính mình vẫn còn trong vòng hữu lậu. Cố gắng cứu giúp người khác trong khi trước hết, chẳng thèm để ý mình là người đã thành tựu đạo nghiệp chưa. Cũng giống như một vị bồ-tát bằng đất sét đi qua sông, vị này đã có một thời gian rất nghiêm túc để phòng hộ cho chính mình. Cho đến trước khi cố gắng tìm cách vượt sông, vị ấy vẫn còn toàn vẹn, nhưng ngay khi vị ấy gặp nước, vị ấy bị phân ra và tiêu tán mất.

Nếu quý vị chưa đạt đến tình trạng vô lậu, mà quý vị lại thích đi ra giúp đỡ mọi người thì quý vị sẽ bị cuốn hút bởi môi trường xã hội, quý vị sẽ thấy mình bị đắm chìm ở trong đó. Quý vị sẽ bị môi trường thế gian xoay chuyển mình chứ mình không thể nào chuyển hóa người khác được. Quý vị sẽ bị dục lạc thế gian xoay chuyển chứ không xoay chuyển được thế gian. Thế nên trước khi quý vị chứng ngộ, có được năng lực vô lậu thì quý vị luôn luôn còn ở trong tình trạng nguy hiểm.

Chẳng hạn như đối với kinh này, nếu chính tôi không thông hiểu ý chỉ của kinh thì tôi sẽ không thể nào giảng giải cho quý vị được. Tôi không dám nói rằng tôi hiểu thông suốt ý kinh, nhưng thành thực mà nói, tôi hiểu rõ ý kinh hơn quý vị. Do vì tôi hiểu rõ hơn quý vị, nên tôi giảng nói những gì tôi biết để cho quý vị cũng được biết theo. Nhưng dù vậy, tôi cũng chỉ giảng nói một phần ít thôi. Nếu tôi giảng hết những gì tôi biết, sợ sẽ không có đủ thời gian, nên tôi chỉ đưa ra những điểm chính yếu.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi:

– Ông thấy cái gì?

A-nan đáp:

– Con thấy Như Lai đưa cánh tay lên và co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt của con.

Đức Phật hỏi:

– Ông lấy cái gì để thấy?

A-nan thưa:

– Cả đại chú ng và con đều thấy bằng mắt.

Đức Phật bả o A-nan;

– Như ông vừa trả lời, nói rằng Như Lai co năm ngón lại thành nắm tay sá ng chói chiếu vào tâm và mắt ông. Mắt ông có thể thấy được, nhưng ông lấy gì làm tâm để cho nắm tay sá ng chói chiếu vào?

Giảng:

Đức Phật hỏi:

– Ông thấy cái gì?

Đức Phật vẫn đang còn giảng pháp. Ngài chưa nhập định.

A-nan đáp:

– Con thấy Như Lai đưa cánh tay lên và co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt của con.

Bạch Thế Tôn, con thấy Ngài duỗi cánh tay ra, co năm ngón lại thành nắm tay chói sáng. Những ánh sáng ấy quá chói chang chiếu vào mắt con khiến con không mở mắt ra được. Tâm con cũng bị chói chang như vậy.

Đức Phật hỏi:

– Ông lấy cái gì để thấy?

Ông thấy bằng cái gì?

A-nan thưa:

– Cả đại chúng và con đều thấy bằng mắt.

A-nan không trả lời chỉ cho riêng mình mà cho tất cả mọi người trong đại chúng. Ông ta còn đưa ra những nhân chứng. Như cách các luật sư trong tòa án trưng bày những chứng cớ để chứng minh cho bị cáo không phải là kẻ cắp. Họ viện dẫn cả bạn bè và người thân đóng vai nhân chứng. Thế nên nếu A-nan chỉ trả lời cho riêng một mình ông thôi, xác định rằng ông thấy là do chính mắt của ông thì câu trả lời vẫn có thể sai lạc với câu hỏi. Thế nên A-nan lôi kéo thêm người ủng hộ bằng cách gom vào cả đại chúng. “Mọi người trong đại chúng đều cho rằng mắt thấy, họ đều dùng mắt để nhìn thấy.”

Đức Phật bảo A-nan:

– Ông vừa trả lời câu hỏi, nói rằng Như Lai co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt ông. Mắt ông có thể thấy được, nhưng ông lấy cái gì làm tâm để cho nắm tay sáng chói chiếu vào?

Điều đó là sai lầm, mắt ông có khả năng thấy được, nhưng ông cho cái gì là tâm để nó bị chiếu bởi nắm tay sáng chói của Như Lai?

Ông nhận cái gì làm tâm? Đức Phật tiến sang một bước khác.

Kinh văn:

A-nan thưa:

– Đức Phật gạn hỏi tâm ở chỗ nào, nay con dùng tâm suy xét cùng tột để tìm kiếm. Con cho rằng chính cá i biết suy nghĩ tìm kiếm ấy là tâm con.

Đức Phật bả o:

– Sai rồi A-nan, đó chẳng phải là tâm ông.

Giảng:

A-nan thưa:

– Đức Phật gạn hỏi tâm ở chỗ nào.

Bạch Thế tôn, Ngài gạn hỏi tâm con ở nơi nào, nay con dùng tâm suy xét cùng tột để tìm kiếm. A-nan tìm kiếm tâm mình “Con đã tìm kiếm mọi nơi, khắp mọi chốn, đem hết sức cùng lực kiệt ra tìm kiếm. Con đã truy tìm ra tâm con."

Con cho rằng chính cái biết suy nghĩ tìm kiếm ấy chính là tâm con.

Con có khả năng suy nghĩ, tìm kiếm mọi vật, thế nghĩa là có một cái tâm. Thế nên cái năng lực truy tìm mọi vật có lẽ là tâm của con.

A-nan nói “cho rằng” có nghĩa là chưa tin chắc là đúng. Nhưng A-nan nghĩ rằng những gì Ngài nói cũng có được chút ít đạo lý và A-nan tin tưởng mình sẽ thành công trong việc tìm kiếm tâm. Lát sau A-nan mới biết mình bị Đức Phật quở trách.

Đức Phật bảo:

Sai rồi! A-nan!

Đây cũng chính là lời mà Đức Phật dùng để quở trách ông A-nậu-lâu-đà.

“Không được rồi! Không được rồi! Sao ông lại ngủ?.”

Đức Phật quở trách ông và kết quả của lời trách mắng ấy là A-nậu-lâu-đà không ngủ suốt một tuần lễ, mắt ông phải bị mù. Với sự trợ lực của Đức Phật, ông đạt được thiên nhãn.

Ở đây, Đức Phật cũng dùng những lời tương tự để trả lời A-nan . Đức Phật không nói A-nan là đúng hay sai, Ngài chỉ dùng lời như vậy để quở trách A-nan . Tại sao Đức Phật quở trách A-nan? Vì câu trả lời của A-nan là một sai lầm nghiêm trọng, nó hoàn toàn sai. Trước đây,

A-nan đã khăng khăng nhận thức tâm phân biệt làm chơn tâm, đó đã là một sai lầm rồi. Nay A-nan vẫn chưa nhận ra. Đôi lúc có người tỉnh ngộ khi họ thấy một điều gì trong lúc tâm họ đang hoàn toàn tập trung cao độ. A-nan đã hết sức chú tâm trong khi thưa hỏi Đức Phật, và ngay lúc đó, Đức Phật chỉ cho A-nan thấy nắm tay sáng chói với hy vọng A-nan sẽ nhận ra rằng chính nhờ và tánh thấy mà nhận ra được chơn tâm. Nhưng A-nan đã khiến cho Đức Phật thất vọng một lần nữa, khi nói rằng nhờ vào tâm và mắt mà thấy được. Đức Phật tiếp tục hướng dẫn A-nan bằng cách chỉ dạy: "Được rồi, đúng là mắt có thể thấy được, nhưng ông cho cái gì là tâm?" Lại một lần nữa A-nan nói rằng cái biết suy nghĩ tìm kiếm là tâm. Nhưng thực ra đó chỉ là thức tâm phân biệt.

Thế nên Đức Phật dùng âm thanh để dẫn dắt A-nan đến chỗ ngộ đạo thông qua tánh nghe. Đức Phật gọi lớn: "Sai rồi!" bằng âm điệu rất nghiêm khắc, Ngài dùng oai đức để giúp cho A-nan được giác ngộ khi nghe được âm thanh này. Nhưng A-nan đã bị trượt xuống dốc mê mờ quá sâu dày. A-nan chỉ biết có tri kiến mà hoàn toàn thờ ơ với việc tu tập định lực. Đức Phật đã dành nhiều công sức để khai thị cho A-nan , nhưng A-nan vẫn chưa nhận ra được. Khi Đức Phật biết được điều này, Đức Phật đã dùng tâm từ bi để hướng dẫn A-nan bằng cách giảng giải rất từ tốn: A-nan, đây chẳng phải là tâm ông.

Kinh văn:

A-nan giật mình, rời chỗ ngồi, đứng dậy chắp

tay bạch Phật:

– Đó chẳng phải là tâm của con, vậy thì nó là gì?

Giảng:

A-nan quá sững sốt đến nỗi bật đứng dậy. Kinh ngạc và lo lắng, A-nan đứng dậy để tránh khỏi phạm lỗi bất kính khi bạch với Đức Phật:

A-nan giật mình, rời chỗ ngồi, chắp tay đứng dậy bạch Phật:

– Cái ấy chẳng phải là tâm con, vậy thì nó là gì?

Nếu cái biết suy nghĩ tìm kiếm ấy chẳng phải là tâm thì Thế tôn gọi nó là gì? A-nan không còn biết phải làm gì nữa. Bỗng nhiên như người mất hồn.

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan

– Đó là sự tưởng tượng những tướng giả dối của tiền trần, nó làm mê mờ chân tá nh củ a ông. Do từ vô thỉ đến nay, ông nhận giặc này làm con, bỏ mất tá nh nguyên thường nên phải chịu luân hồi.

Giảng:

Đoạn kinh văn này không những chỉ giải thích riêng cho vấn nạn của A-nan mà còn cho cả tôi, cho quý vị và cho tất cả mọi người khác. Mọi người nên biết rằng từ vô thỉ đến nay, chúng ta đã nhận giặc làm con, chúng ta đã bị che mờ bản tánh, tánh giác không hiển bày được nên bị luân hồi trong sinh tử.

Đức Phật bảo A-nan

"A-nan, đừng lo lắng, đừng bối rối. Ông vừa hỏi cái khả năng hay biết, suy xét của ông gọi là gì phải không? Nay Như Lai sẽ chỉ dạy chi tiết rõ ràng cho ông."

– Đó là sự tưởng tượng những tướng giả dối của tiền trần.

"Giả dối" có nghĩa là không thật. Cái tâm hay suy xét ấy không phải là tự tánh của ông, chẳng phải là chơn tâm của ông. Nó chỉ là một dạng rất vi tế của vọng tưởng tạo nên sự phân biệt.

Bóng dáng của tiền trần. Nó làm mê mờ chân tánh của ông. Do từ vô thỉ cho đến nay, ông nhận tên giặc này làm con.

Ông đã nhận lầm tướng hư vọng của tiền trần làm con mình, thế nên bỏ mất tánh nguyên thường. Ông đánh mất toàn bộ viên ngọc quý của mình, đánh mất toàn bộ gia sản, đánh mất tâm bản nguyên, đánh mất thường trụ chơn tâm.

Ý nghĩa đoạn kinh văn này cũng giống như đoạn trên. Thực ra không phải quý vị đánh mất bản tâm; mà chỉ là dường như đánh mất. Điều này khiến cho quý vị phải chịu luân hồi.

Bởi vì quý vị không nhận ra của báu trong nhà mình, không biết cách sử dụng của báu ấy, thế nên quý vị mãi bị chìm nổi trôi lăn trong vòng sống chết. Vòng sinh tử ấy xoay chuyển quý vị, khiến quý vị không thể nào vượt qua được. Đó là lý do tại sao quý vị hiện hữu nơi thế gian, đời này, đời sau rồi đời này nối tiếp đời khác, xoay vần bất tận, chợt chìm chợt nổi, chợt cao, chợt thấp. Có khi quý vị sinh ra trong cõi trời, có khi rơi xuống cõi nhân gian. Nên có bài kệ:

Xuất mã phúc, nhập lư thai

Diêm vương điện thượng kỷ độ hồi

Thủy tùng Ngọc đế điện tiền quá

Hựu đáo Diêm quân oa lý lai.

Nghĩa là:

Ra khỏi bụng ngựa, lại vào thai lừa

Biết bao lần lui tới chỗ Diêm vương

Vừa mới theo nhau qua trước điện Ngọc hoàng

Lại thấy vào trong chảo dầu của Diêm vương.

Đôi khi quý vị trở thành ngựa, lúc khác lại làm lừa. Quý vị lê gót qua lại trước điện Diêm vương không biết bao nhiêu lần. Quý vị cũng giống như Tôn-đà-la Nan-đà, người mà Đức Phật đã đưa thăm cung trời, nói rằng nếu ông ta chịu tu hành, ông ta sẽ được hưởng phước báo tái sinh ở đó, với năm trăm thiên nữ hầu hạ. Tôn-đà-la Nan-đà canh cánh bên lòng niềm hỷ lạc ấy. Nhưng ông ta quên mất cái chảo dầu của Diêm vương, vì một khi hưởng phước báu ở cõi trời hết thì ông sẽ rơi xuống địa ngục, nơi ông sẽ bị nấu trong chảo dầu sôi. Con đường luân hồi rất là nguy hiểm. Một khi quý vị đã bắt đầu luân chuyển trong ấy, nếu quý vị có chút ít cẩn trọng, quý vị sẽ chấm dứt việc đi vào con đường dữ; còn nếu khi quý vị đã đặt chân vào nẻo ác rồi thì khó mà trở lui được nữa. Thế nên bây giờ khi quý vị đã được sinh ở cõi người rồi, quý vị phải mau mau giác ngộ. Đừng tiếp tục như A-nan mãi nhận giặc làm con.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật:

–Bạch Đức Thế tôn, con là em của Phật, vì tâm kính yêu Phật nên con xuất gia. Tâm con chẳng những cú ng dường Như Lai mà còn trải qua nhiều quốc độ như cá t sông Hằng, thừ a sự chư Phật và thiện tri thức; phá t tâm đại dõng mãnh, làm tất cả những phá p sự khó làm, là đều vận dung tâm này. dù con có hủy bá ng phật phá p, rời bỏ thiện căn, cũng do tâm này.

Nay Đức Phật chỉ rõ cá i ấy không phả i là tâm, thì con thành ra không có tâm, như gỗ như đá , vì ngoài cá i hay biết ấy ra, con chẳng còn gì khá c nữa. Sao Như Lai lại bảo cá i ấy chẳng phải là tâm? Con thật kinh sợ và trong đại chú ng ai cũng nghi hoặc. Cú i xin Đức Phật rủ lòng từ bi chỉ dạy cho những người chưa được giá c ngộ.

Giảng:

Sau khi nghe Đức Phật giảng giải A-nan vẫn không hiểu, vẫn muốn tranh luận từng chi tiết.

A-nan bạch Phật:

– Con là em của Phật.

A-nan nói rằng: "Con là người em họ nhỏ nhất và được Đức Phật cưng chìu yêu thương nhất. Khi con đứng bên cạnh Đức Phật, con giống như đứa trẻ thơ. Chữ "cưng chìu" có nghĩa là Đức Phật để cho A-nan tự ý mặc tình sống theo cách của mình. A-nan không cố gắng kiềm chế chính mình, muốn làm gì tùy ý.

Vì tâm kính yêu Phật nên con xuất gia.

A-nan nói rằng chính do tâm ông yêu thích ba mươi hai tướng đẹp của Đức Phật. Khuôn mặt của Đức Phật giống như vầng trăng tròn sáng và giống như ngàn mặt trời chiếu sáng. Ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật là tuyệt hảo. "Thế nên khi Đức Phật khuyên con xuất gia, con liền đồng ý, vì con yêu mến đức tính trang nghiêm và ba mươi hai tướng đẹp của Đức

Phật.” A-nan đã quên bẵng nhân duyên khiến cho mình xuất gia là do A-nan thấy ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật.

Tâm con chẳng những cúng dường Như Lai.

Tâm của con không những chỉ cúng dường Thế Tôn, mà còn trải qua nhiều quốc độ như cát sông Hằng thừa sự chư Phật và Thiện tri thức.

Khi A-nan nói “thừa sự” có nghĩa là “con đã từng đến để phụng sự toàn thể chư Phật, cúng dường chư Phật, cung kính đảnh lễ chư Phật, và con cũng đã từng làm như thế đối với vô số chư vị Thiện tri thức.

Phát tâm đại dõng mãnh, làm tất cả những pháp sự khó làm, là đều vận dụng tâm này.

Con làm tất cả mọi việc mà mọi người khác không thể làm được. Mọi người thường sợ khổ, nhưng con không hề sợ khổ. Con phụng thờ chư Phật và quan tâm đến những việc mà chư Phật cần đến. Con nhẫn chịu những việc mà người khác không thể thực hành và kham nhẫn. Tất cả những điều mà con làm được ấy đều là do ở tâm con. Nguyên nhân mà con có thể làm phát sinh công đức nhờ vào việc cúng dường Tam bảo đều là do vận dụng tâm này.

Dù con có hủy báng Phật pháp, rời bỏ hẳn thiện căn, cũng do tâm này.

Dù Thế tôn cho rằng con hủy báng Phật pháp mà nói những điều này. Dù con có thối chuyển hoặc dứt bỏ hẳn thiện căn đến mức không còn gì nữa cả thì con vẫn dùng cái tâm này. Có thể nói lại ý này như sau: giả sử A-nan có hủy báng Phật pháp, thì A-nan vẫn cho rằng chính tâm của A-nan làm việc ấy.

Nay Đức Phật chỉ rõ đó không phải là tâm, thì con thành ra không có tâm, như gỗ như đá. Vì ngoài cái hay biết ấy ra con chẳng còn gì khác nữa.

A-nan thực sự bối rối khi nói như vậy, “Con đã trở thành vật vô tri vô giác, con chẳng khác gì đất đá hoặc cỏ cây vì con không có tâm. Nếu con tách biệt hẳn với thức tâm phân biệt này thì ngoài đó ra còn có cái gì khác chăng? Chẳng có gì khác nữa cả. Khả năng hiện thời của con lắng nghe được Kinh pháp chính là nhờ tâm này. Ngoài nó ra, con chẳng có gì nữa cả.”

Sao Như Lai lại bảo cái ấy chẳng phải là tâm? Con thật kinh sợ và trong đại chúng ai cũng đều nghi hoặc.

“Nay con thực sự lo lắng. Thế tôn vừa bảo rằng đó chẳng phải là tâm con. Và chẳng riêng gì con, con tin rằng mọi người đều có nhiều nghi hoặc khi nghe Thế tôn bảo như thế. Và sự lo lắng sợ hãi của con cũng như sự nghi hoặc của đại chúng thực là khó chịu đựng nổi.”

Do chữ “nghi hoặc” có nghĩa là đại chúng chưa thông hiểu được lời dạy của Như Lai và chưa hỏi được điều ấy. Tại sao A-nan nói rằng đại chúng có nhiều nghi hoặc và chính A-nan rất là sửng sốt? Đó là vì tất cả thành viên trong pháp hội chỉ đóng vai khán giả, thế nên họ không có ý tự đặt mình vào trong tình trạng như A-nan. Nhưng A-nan lại đặc biệt hoàn toàn rất chú tâm vào lời giảng. Thế nên khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni bảo rằng A-nan không có tâm thì ông ta hoàn toàn sửng sốt.

"Không có tâm ư? Chưa có gì đâu! Đoạn sau ông sẽ thấy ta còn không có cả thân mạng nữa kìa!"

A-nan nói rằng mọi người trong pháp hội nghe lời đối thoại giữa Đức Phật và A-nan thảy đều có nhiều nghi hoặc, nhưng thực ra đó quả là điều A-nan suy diễn bằng tâm ý thức của mình. A-nan nghĩ rằng: "Có lẽ những người này vẫn còn chưa hiểu." Nhưng A-nan không biết được rằng còn có các vị Đại bồ-tát đang có mặt trong pháp hội, mặc dù họ không nói gì cả, nhưng họ đã quá thông hiểu. Với sự đánh giá hời hợt của mình, A-nan đã suy diễn mọi việc theo chiều hướng trầm trọng hơn. Thực vậy, tôi tin các thành viên trong pháp hội như Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Đại Thế Chí, không lẽ các Ngài lại có những nghi hoặc ấy hay sao?

Cúi xin Đức Phật rủ lòng từ bi chỉ dạy cho những người chưa được giác ngộ.

Lòng từ bi có năng lực giải thoát cho mọi người thoát khỏi khổ đau. A-nan thưa: "Xin Thế tôn cứu giúp cho chúng con thoát khỏi sự thất vọng; và khai thị cho chúng con, những người chưa thông hiểu được giáo lý, đến được chỗ giác ngộ."

Kinh văn:

Lú c bấy giờ Đức Thế tôn chỉ dạy cho A-nan và cả đại chú ng, muốn cho tâm họ được vô sanh phá p nhẫn.

Giảng:

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn. Là lúc A-nan thưa thỉnh Đức Phật khai thị cho những người chưa được giác ngộ. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thương mến người em họ và phát khởi lòng yêu thương che chở cho A-nan. Thế nên Đức Thế tôn chỉ dạy cho A-nan và cả đại chúng, muốn cho tâm họ đạt được vô sinh pháp nhẫn.

"Vô sanh pháp nhẫn" nghĩa là gì? Có ba loại "nhẫn." Sinh nhẫn, pháp nhẫn và vô sinh pháp nhẫn. Là trạng thái chẳng có sinh mà cũng chẳng có pháp. Tức là trạng thái chẳng có pháp sinh ra, cũng chẳng có pháp diệt đi. Khi quý vị đã đạt được vô sinh pháp nhẫn, quý vị sẽ thấy mỗi một pháp giới trong lục phàm và tứ thánh chẳng có một pháp nào được sinh ra và cũng chẳng có một pháp nào hoại diệt. Pháp giới tứ thánh siêu việt hẳn dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Trong khi sáu cõi giới phàm phu lại nằm trong tam giới, nhưng trong ấy chẳng có cõi giới nào sinh ra hoặc diệt đi. Vậy nên bản thể của các pháp là như như bất động. Vì các pháp vốn như như bất động nên các pháp chẳng sinh chẳng diệt.

Trước khi được khai ngộ, quý vị nghĩ: "Ồ ! Không, chẳng có sinh cũng chẳng có diệt, vạn pháp đều tan biến thành không cả." Khi một nỗi sợ hãi len vào tâm tư quý vị: quý vị không thể nào chịu đựng nổi ý niệm về sự sợ hãi ấy. Nhưng nếu một khi quý vị đã chứng được cảnh giới bất sinh bất diệt – thực ra thì cảnh giới ấy chẳng có vẻ gì là khác lạ như quý vị thường nghĩ và khó có thể chịu đựng nổi về cảnh giới ấy, vì quý vị đã chứng được vô sinh pháp nhẫn rồi. Nên chắc chắn là quý vị sẽ có được sự cảm ứng rất lớn với đạo không thể nghĩ bàn được.

Trạng thái cảm ứng đạo giao xảy ra khi quý vị sắp sửa đạt đến sự giác ngộ nhưng chưa có được sự biểu hiện. Khi sự cảm ứng đạo giao xảy ra, chỉ còn có một cách duy nhất là quý vị

ôm ấp nó trong tim mình. Chỉ một mình mình biết, không thể đi quanh nói cho người nào khác biết được. Đó được gọi là cảnh giới vô sinh pháp nhẫn. Khi quý vị thấy được rằng tất cả núi sông đất liền đều lưu xuất từ tự tánh của mình: thấy được rằng ba cõi chỉ là biểu hiện của tâm, thấy được rằng vạn pháp chỉ là biến hiện của thức. Một khi quý vị chứng được cảnh giới ấy thì mọi sự, mọi pháp đều thoát khỏi ý niệm sinh diệt. Mọi hiện tượng mà quý vị thấy được như núi sông đất liền, cỏ cây hoa lá đều chỉ là một hiện hữu nhất như. Đó chính là vô sanh pháp nhẫn vậy.

Đức Bồ-tát Quan Thế Âm có nói:

"Sinh diệt ký diệt, tịch diệt hiện tiền"

(Khi đã vượt qua cảnh giới sinh diệt rồi thì cảnh giới tịch diệt chính ở ngay trong hiện tại.)

Tức là do A-nan không thể nào nhập vào được môn nhẫn này, nên bây giờ Đức Phật mới chỉ dạy cho toàn thể đại chúng, mong muốn cho mọi người trong chúng và tất cả chúng sinh đều chứng được vô sinh pháp nhẫn.

Kinh văn:

Từ nơi toà sư tử, đức phật xoa đầu A-nan rồi bả o rằng:

Như Lai thường nói cá c phá p phá t sinh đều do từ tâm biểu hiện. Tất cả nhân quả và thế giới nhiều như vi trần đều nhân nơi tâm mà có thể tính (hiện hữu)

Giảng:

Từ nơi tòa sư tử: đây không có nghĩa là Đức Phật ngồi trên lưng sư tử hoặc là chỗ ngồi của Đức Phật được khắc chạm hình dáng của sư tử mà do pháp âm của Đức Phật được ví như tiếng gầm của loài sư tử, thế nên nơi mà Đức Phật giảng pháp được gọi là tòa sư tử.

Đức Phật xoa đầu A-nan

Đức Phật lấy tay Ngài xoa đảnh đầu A-nan. Trong đạo Phật việc xoa đảnh đầu là biểu hiện lòng từ ái cao tột nhất, phát ra một năng lực lớn lao để nhiếp thọ chúng sinh.

Rồi bảo rằng: "Như Lai thường nói các pháp phát sinh đều do từ tâm biểu hiện."

Như Lai từ lâu nay đã thường nói rằng hết thảy mọi pháp, đều là sự biểu hiện của tâm.

Tất cả nhân quả nhân tiếp liền nhân, quả nối liền quả, hết thảy các pháp trên thế gian và suốt khắp thế giới nhiều như vi trần đều nhân nơi tâm mà có. Tất cả đều là sự hiển bày từ tâm chúng ta. Thế nên cổ văn Trung Hoa có câu:

Nhược nhân thức đắc tâm

Đại địa vô thốn thổ.

(Nếu người nào nhận ra được bản tâm của mình, thì dưới chân mình không còn có một tấc đất).

Vậy thì đó là cái gì? Đất dưới chân mình đi đâu mất rồi? Đó là một cách diễn tả của Thiền tông về sự trớ trêu của điều bất khả tư nghì. Thật là không may khi chưa nhận ra được bản tâm của mình, nên trái đất vẫn là một hạt bụi rất lớn.

Kinh văn:

A-nan, như tất cả sự vật hiện hữu trong thế giới từ ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, nút thắt… khi gạn xét cội gốc của nó, mỗi thứ đều có thể tánh. Cho đến như hư không cũng có tên gọi và dáng mạo.

Giảng:

Đức Phật lại gọi tên A-nan một lần nữa,

A-nan, như tất cả sự vật hiện hữu trong thế giới từ ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, nút thắt… khi gạn xét cội gốc của nó, mỗi thứ đều có thể tánh, cho đến như hư không cũng có tên gọi và dáng mạo.

Hết thảy mọi thứ trên thế gian này gồm cả núi sông đất liền, tất cả vạn tượng như cây cỏ, thảo mộc, sợi dây, nút thắt cho đến như cả hư không, nó vẫn có cái tên là “hư không” và dáng mạo về “hư không.” Tất cả đều có một thể tánh.

Kinh văn:

Huống gì bả n tâm thanh tịnh sá ng suốt nhiệm mầu này là bả n chất củ a tất cả mọi tâm niệm mà tự nó lại không có thể tá nh hay sao?

Giảng:

Huống chi bản tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu mà lại không có thể tánh. Tâm ấy chắc chắn phải có thể tánh.

Kinh văn:

Nếu ông chấp chặt tá nh phân biệt hiểu biết, cho đó là tâm, thì tâm này khi rời tất cả sắc thanh, hương, vị, xú c, thì tâm ấy phải riêng có toàn tá nh.

Giảng:

Nếu ông chấp chặt nếu ông nhất quyết chấp giữ mọi ý kiến, mọi ý niệm, mọi suy đoán cố hữu, như một kẻ keo kiệt giữ kho vàng. Bảo rằng tánh hiểu biết phân biệt là tâm thì tâm này khi rời tất cả sắc, thanh, hương, vị, xúc (tách rời hẳn các hoạt dụng của các trần) thì tâm ấy phải riêng có toàn tánh.

Nếu cái tâm phân biệt ấy là chân tâm thì lẽ ra nó sẽ hiện hữu mà không cần bất kỳ sự liên hệ nào với sắc, thanh, hương, vị, xúc. Mặc dù chỉ đề cập đến năm món. Nhưng đều hàm ý đến cả sáu trần. Nếu thức tâm phân biệt thực là chân tâm thì lẽ ra tâm ấy sẽ tiếp tục tồn tại ngay cả khi cái tâm có toàn tánh kia, siêu việt hẳn các cảm giác khi tiếp xúc với sáu trần. Lẽ ra phải có một cái tâm khác, ngoài cái tâm hình thành ngay khi các căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân ý tiếp xúc với các trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp).

Có phải đó chính là giải pháp chăng? Không? Đức Phật chỉ đưa ra giả thiết này để khai thị cho A-nan.

Kinh văn:

Như ông nay nghe pháp của Như Lai, đó là nhân âm thanh mà có sự phân biệt.

Giảng:

Bây giờ Đức Phật bắt đầu giải thích rằng A-nan không có một thức tâm phân biệt nào hiện hữu mà tách rời hẳn sự nhận thức về nó.

Còn như hiện nay, khi ông nghe pháp của tôi, đó là nhân âm thanh mà có sự phân biệt.

“A-nan, ông đang ở đây, nghe tôi giảng pháp và nhờ có âm thanh mà ông có được sự phân biệt. Đó không phải là trường hợp mà ông có thể nghe khi không có âm thanh”

Đức Phật chủ yếu khai thị cho A-nan biết rằng chơn tâm chính là ở tại ngay nơi căn tánh của sáu căn: mắt, tai, mũi, thân, ý. Vốn không dao động. Còn sáu thức là do sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp duyên theo trần cảnh mà có, nên các thức ấy là dao động, nên chẳng phải chân thực, nên các thức ấy thuộc về vọng tưởng. Thực ra, nhờ vào sáu căn và sáu thức mà có cái dụng của thấy, nghe, hay, biết. Thực là rất khó phân tích cho rõ điểm này. Chẳng qua là khi sáu căn tiếp xúc với các cảnh, cũng như tấm gương trong liền phản chiếu hình ảnh, vốn chẳng có phân biệt gì cả. Còn sáu thức khi duyên với các cảnh thì liền sinh khởi phân biệt. Nên mới có sự phân biệt và không phân biệt. Đó chính là sự khác nhau giữa thức và căn.

Kinh văn:

Dù có diệt hết cái thấy, nghe, hiểu, biết mà giữ được sự thanh thản, lặng lẽ bên trong, đều do bóng dáng của sự phân biệt pháp trần vẫn còn.

Giảng:

Dù có diệt hết cái thấy, nghe, hiểu, biết mà giữ được sự thanh thản, lặng lẽ bên trong.

Cho dù tạm thời quý vị ngưng hẳn lại việc thấy, nghe, hiểu, biết, đó cũng chỉ là trạng thái của sự vắng lặng. Chứng đạt được trạng thái này cũng cần phải có công phu. Một khi quý vị đã diệt được hẳn sự thấy, nghe, hiểu, biết, là quý vị có thể an trụ trong trạng thái khinh an. Đó là cảm giác lặng lẽ không có niệm vọng động và quý vị không phải làm gì trong đó cả. Tâm quý vị hoàn toàn vắng lặng và không còn phải lo ngại điều gì cả. Ngoại đạo cho đây là cảnh giới cao tột nhất mà người tu hành có thể đạt được. Họ ngồi yên lặng và không còn thấy

mình (vô ngã), thấy người (vô nhân) nữa. Thấy mọi vật đều trống không, kể cả thân thể họ cũng tan biến luôn và họ cho đó là chỗ dụng công đắc lực. Đó là ý nghĩa của "sự thanh thản lặng lẽ bên trong" ở trong phần chánh văn.

Thực ra, đây là chỉ có được chút cảm ứng nhờ vào công phu đắc lực, nhờ vào sự đào luyện tâm linh nên giữ được "sự thanh thản, lặng lẽ bên trong" này.

Vậy nên hàng ngoại đạo cho trạng thái này là tột đỉnh, họ hết sức cố gắng để duy trì trạng thái định này. Không để nó tiêu tán mất. Họ không muốn công phu của mình trở nên vô dụng.

Nhưng thực ra trong dạng cảnh giới này, đều do bóng dáng của sự phân biệt pháp trần vẫn còn. Cảnh giới "thanh thản lặng lẽ" bên trong ấy chỉ là hoạt dụng của thức thứ sáu (ý thức) và tâm thức. Chữ pháp ở trong chánh văn có nghĩa là đối tượng của tâm ý thức. Đến đây thì năm thức trước (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) biến mất. Cái nghe và cái thấy không còn hướng ra bên ngoài nữa, tánh ngửi và tánh nếm không còn tác động đến quý vị nữa và thân xác không còn bị ảnh hưởng bởi sự xúc chạm nữa. Thức thứ sáu (ý thức) lúc này được gọi là "độc đầu ý thức." Nó chỉ hoạt động khi năm thức trước ngưng hoạt động. Chẳng hạn như trong mơ là một biểu hiện của độc đầu ý thức. Còn trạng thái "thanh thản, lặng lẽ" đề cập trong kinh văn là một trường hợp khác. Đó là khi năm thức trước đã hoàn toàn vắng bặt rồi, quý vị cảm thấy cái thấy nghe, hiểu biết của mình hoàn toàn biến mất, nhưng quý vị vẫn còn ý thức. Trong đó vẫn còn bóng dáng của pháp trần rất nhỏ nhiệm vi tế, rất khó nhận biết tường tận được. Đó chính là sự phân biệt pháp trần còn rơi rớt lại trong tâm. Đó không phải là cảnh giới chân thực, khi quý vị đến được trạng thái này sẽ thấy mọi việc diễn ra rất tốt đẹp, nhưng với cái nhìn từ Phật pháp thì quý vị chưa đạt được ngay cả bước đầu tiên. Đừng tự thỏa mãn, hãy nên cứu xét lại mình cẩn thận hơn. "Ồ ! Đây là cảnh giới tuyệt diệu do ngồi thiền." Thay vì vậy, quý vị nên tiếp tục công phu tiến tới. Nếu quý vị dừng lại ở đây thì rất dễ rơi vào ngoan không, nơi mà cái thấy, nghe, hiểu, biết biến mất và không còn một thứ gì nữa cả. Nhưng cảnh giới ngoan không ấy chẳng ích lợi gì cho việc phát triển kinh nghiệm thiền của quý vị cả. Thức thứ sáu (ý thức) và độc đầu ý thức là cái dễ dàng dẫn quý vị đến con đường tẻ và sự sai lầm.

Độc đầu ý thức có bốn loại:

Tán vị độc đầu: tâm tán loạn hàng ngày thường sinh khởi niệm phân biệt.

Cuồng loạn độc đầu: khi có người phát điên và nói năng cuồng loạn. Thức thứ sáu (ý thức) của họ lúc ấy ở trong sự cuồng loạn, họ không điều khiển ý thức được nữa.

Mộng trung độc đầu: khi trong mơ, quý vị thấy mọi thứ với đầy đủ sắc màu và những vật kỳ dị là độc đầu ý thức đang tác yêu tác quái.

Định trung độc đầu: đó là trạng thái "thanh thản lặng lẽ" mà Kinh văn đang nói đến. Trong đó cái thấy, nghe, hiểu, biết hoàn toàn vắng bặt, nhưng định trung độc đầu ý thức vẫn đang còn hoạt dụng.

Kinh văn:

Chẳng phải tôi bảo ông chấp cái ấy không phải là tâm. Nhưng ông phải suy xét chính chắn, nếu có một thể tánh phân biệt khi rời hẳn tiền trần thì đó chính là tâm ông.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: Chẳng phải tôi bảo ông chấp cái ấy không phải là tâm. Như Lai không ra lệnh cho ông phải đồng ý với những gì Như Lai nói. Nhưng ông phải suy xét chính chắn, nếu có một thể tánh phân biệt khi rời hẳn tiền trần thì đó chính là tâm ông.

Nếu khi lìa hẳn tiền trần ông vẫn còn thể tánh phân biệt thì đó là tâm chân thật của ông.

Kinh văn:

Nếu tánh phân biệt này khi rời hẳn tiền trần mà không còn tự thể thì đó chỉ là bóng dáng phân biệt của tiền trần.

Giảng:

Nếu tâm phân biệt này khi rời hẳn tiền trần mà không còn tự thể.

Nếu quý vị không thể nào tìm thấy được tự thể của tánh phân biệt khi tách rời hẳn tiền trần thì đó chỉ là bóng dáng phân biệt của tiền trần. Đó không phải là chân tâm.

Kinh văn:

Trần ấy chẳng phải là thường tru, khi nó biến diệt thì cái tâm ấy cũng như lông rùa sừng thỏ. Ắt pháp thân ông cũng đồng như đoạn diệt. Ai là người tu chứng vô sinh pháp nhẫn?

Giảng:

Đoạn kinh văn này đã giải thích vấn đề rõ ràng hơn một chút. Trần chẳng phải là thường trụ, khi nó biến diệt thì cái tâm ấy cũng như lông rùa sừng thỏ.

Khi đối diện với tiền trần mà quý vị móng khởi tâm niệm, quý vị sẽ cho rằng ở đó có một niệm phân biệt và niệm phân biệt chính ấy là tâm của mình. Nếu khi đối diện tiền trần lại có tâm phân biệt, còn khi không đối diện tiền trần thì không có tâm phân biệt. Tâm phân biệt ấy cũng biến diệt luôn vậy. Vậy nên khi không gặp tiền trần thì không khởi tâm niệm, khi không có tâm phân biệt, thì tâm ông ở đâu? Tâm ấy cũng giống như lông rùa sừng thỏ.

Khi nào rùa mọc lông? Không bao giờ. Khi nào thì thỏ mọc sừng? Không bao giờ. Như thế ông hoàn toàn chẳng có tâm.

Ắt pháp thân của ông đồng như đoạn diệt.

Bởi vì ông chẳng có tâm nên pháp thân của ông cũng không hiện hữu. Làm sao mà ông lại có được pháp thân khi chẳng có tâm?

Ai là người tu chứng vô sinh pháp nhẫn. Quý vị sẽ lấy cái gì để tu chứng đạo quả, để đạt được giác ngộ? Nếu quý vị không có thân cũng chẳng có tâm, ai là người tu tập để chứng được vô sinh pháp nhẫn?

Kinh văn:

Lú c ấy A-nan cùng toàn thể đại chú ng đều im lặng, ngơ ngá c (thấy mình như mất điều gì).

Giảng:

Đức Phật giải thích rằng nếu tâm hiện hữu khi có sự phân biệt với tiền trần, thì khi tách khỏi tiền trần ra thì tâm sẽ không còn phân biệt nữa. Như thế phải chăng có nghĩa là không có tâm? Nếu không có tâm thì cũng không có pháp thân, thì ai là người tu chứng vô sinh pháp nhẫn?

A-nan và đại chúng đều suy nghĩ như thế và thấy rằng mình đúng.

Lúc ấy A-nan và toàn thể đại chúng đều im lặng ngơ ngác (thấy mình như mất điều gì).

Không ai còn biết nói điều gì nữa cả. Họ chỉ biết nhìn nhau, nhưng lần này không phải là do họ đã nhập vào đại định.

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan: Tất cả mọi người tu học trong thế gian, mặc dù nay đã được cửu thứ đệ định, nhưng không hết sạch mê lầm, thành bậc a-la-hán, đều do vì chấp vào vọng tưởng sinh diệt, lầm cho đó là tính chân thực. Thế nên nay ông tuy được học rộng nghe nhiều mà chưa thành thá nh quả.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan

Đức Phật thấy mọi người trong pháp hội đều bồn chồn lo lắng, hoàn toàn mất khả năng tự chủ. Họ đều như kẻ mất hồn.

Giáo lý Khổng Mạnh nói về tâm như sau:

Tâm đến và đi không có thời gian nhất định

Chẳng biết ở nơi đâu.

Nên được gọi là tâm

Quý vị không thể nào biết được giờ nào thì tâm móng khởi, khi nào thì tâm lặng yên và quý vị không biết được tâm đi đâu. Có lẽ vì vậy nên nó là tâm.

Tuy nhiên cái tâm mà Khổng Tử nói đến ở đây cũng chỉ là tâm vọng tưởng, không phải là chân tâm. Đã là chân tâm thì làm sao lại có ra vào? Nó chẳng có một lối ra hoặc cổng vào nào cả.

Mạnh Tử cũng nói:

"Khi người ta có con gà, con chó bị mất, người ta tìm mọi cách để bắt về lại biết có thể tìm lại được.

Nhưng khi thoạt mất tâm mình rồi thì họ chẳng biết phải tìm kiếm nơi đâu."

Ở đây cũng vậy, Mạnh Tử đang nói về cái tâm sinh khởi vọng tưởng suốt từ sáng tới tối, cái tâm chạy đông, chạy tây, chạy tới, chạy lui. Mạnh Tử hoàn toàn chưa biết cách chiêm nghiệm kỹ vào tâm của chính mình để có thể bảo tâm ấy đừng có chạy loanh quanh nhiều đường vô ích.

Tôi đã nói với quý vị rằng cái tâm vọng tưởng có thể khiến cho quý vị chỉ trong khoảng một niệm tưởng là quý vị có mặt ngay ở Nữu Ước mà không cần phải có tiền mua vé máy bay hay tàu lửa, quý vị có thể dạo chơi trên cầu Brooklyn mà không cần phải đáp xe buýt đến đó. Thực là một cách đi du lịch mà không tốn tiền, nhưng đó là một nỗ lực rất lớn lao của tâm.

Những lời nói về tâm của Mạnh Tử cũng là đề cập đến tâm thức phân biệt, cái tâm mà đã quá quen thuộc với A-nan. Tâm thức phân biệt thì vô thường, còn chân tâm thì thường hằng.

Tất cả mọi người tu học trong thế gian mặc dù nay đã được cửu thứ đệ định. Tức là Tứ thiền: Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền và Tứ không, gồm:

– Không vô biên xứ

– Thức vô biên xứ

– Vô sở hữu xứ

– Phi phi tưởng xứ

cộng thêm Diệt thọ tưởng định, thành tất cả là chín món.

Nhưng không diệt hết sạch mê lầm hay thành bậc a-la-hán, đều do vì chấp vào vọng tưởng sinh diệt.

Tại sao khi họ tu tập đã đạt được chín bậc thiền định rồi mà không vượt qua, không chuyển hóa hết sạch mọi mê lầm và chứng được a-la-hán? Đó là vì họ dính mắc quá sâu vào vọng tưởng sinh diệt.

Lầm cho đó là tánh chân thực.

Họ phạm phải lỗi lầm cho vọng tưởng là chân thực.

Thế nên nay ông tuy được học rộng nghe nhiều mà chưa được thành Thánh quả.

Vào thời điểm Đức Phật giảng kinh này, A-nan đã chứng được sơ quả a-la-hán, nhưng tại sao Đức Phật lại nói mặc dù A-nan đã đạt quả vị ấy cùng với học vấn uyên thâm nhưng A-nan vẫn chưa hoàn toàn chứng được quả vị Thánh? Đức Phật có ý muốn nói rằng A-nan chưa chuyển hóa sạch hết được mọi mê lầm, A-nan chưa hết sạch hữu lậu. Đối với Tiểu thừa, sơ quả a-la-hán được xem như là dự vào bậc Thánh rồi nhưng với bồ-tát thừa thì chưa.

Kinh văn:

A-nan nghe rồi đau xót khóc lóc, gieo năm vóc sát đất, quỳ xuống chắp tay bạch Phật:

– Từ khi con phát tâm xuất gia theo Phật, chỉ biết ỷ lại vào oai thần của Phật. Con thường nghĩ rằng, khỏi phải nhọc công tu hành làm gì, hy vọng Như Lai sẽ ban cho con chánh định. Con không tự biết thân và tâm của Phật và con chẳng thay thế cho nhau được. Vậy nên con tự đánh mất bản tâm, tuy thân đã xuất gia mà tâm chẳng nhập đạo. Con như người cùng tử bỏ cha trốn đi.

Giảng:

Đức Phật bảo rằng A-nan bị chướng ngại bởi đa văn nên không chứng được Thánh quả. A-nan đã thờ ơ trong việc tu tập định lực và chú tâm trong việc truy cầu học thức uyên thâm.

A-nan nghe rồi đau xót khóc lóc,

Tại sao A-nan lại khóc? Vì A-nan nhận ra đã phí phạm thời gian và thực tế là khi A-nan thấy mình chưa chứng được quả vị Thánh nên rất buồn tủi. Thế nên A-nan bật khóc. Lại nữa, biết Đức Phật đã khai thị cho mình về chân tâm, A-nan dâng tràn sự biết ơn lòng từ bi của Đức Phật, nên A-nan cảm động rơi nước mắt.

A-nan gieo năm vóc sát đất, quỳ xuống chắp tay bạch Phật

A-nan gieo năm chi phần thân thể gồm hai tay, hai chân và đầu xuống sát đất. Sau khi thành tâm đảnh lễ Đức Phật rồi, A-nan quỳ gối, chắp tay hướng về Đức Phật.

A-nan đau xót khóc than cùng một lúc như thể đứa trẻ ham chơi đùa và bị bắt nạt. Bắt nạt cái gì? A-nan bị đánh mất hoàn toàn hệ thống suy luận căn bản trong tâm mình như A-nan đã giải thích.

Từ khi con phát tâm xuất gia theo Phật chỉ biết ỷ lại vào oai thần của Phật.

A-nan là thị giả của Đức Phật, làm những việc như giúp vén y ngay ngắn mỗi khi Đức Phật bước lên pháp tòa. A-nan tuy đã xuất gia, nhưng như tôi đã giảng trước đây, người xuất gia là phải phát tâm, dõng mãnh thoát ra khỏi ngôi nhà thế tục, ngôi nhà tam giới và ngôi nhà phiền não. A-nan mới ra khỏi được ngôi nhà thế tục mà thôi. A-nan thú nhận rằng, mặc dù đã xuất gia, đảnh lễ Đức Phật xin nhận làm Bổn sư, nhưng A-nan vẫn chưa thay đổi được nếp suy nghĩ. Đó là gì? là ỷ lại vào oai đức của Đức Phật. A-nan nghĩ rằng: "Phần tôi, tôi có Đức Phật là anh em họ. Còn ai trên thế gian này có Đức Phật là anh em họ như tôi?." A-nan cực kỳ kiêu mạn, A-nan nghĩ rằng mình có cả oai lực lẫn thế lực để nương tựa vào. A-nan ỷ vào oai đức của Đức Phật.

Con thường nghĩ rằng “khỏi phải nhọc công tu hành làm gì, hy vọng Như Lai sẽ ban cho con chánh định.

A-nan tự nghĩ: “Mình có Đức Phật là anh em chú bác, mình khỏi phải tu hành làm gì. khỏi phải nhọc công khổ hạnh trong công phu tu tập. Sao vậy? vì anh họ của mình đã thành Phật, tại sao mình phải tu hành? Đức Phật có thể ban cho mình chánh định.” A-nan nghĩ như thế nên tự mình thấy không cần thiết phải tu tập chánh định. Đức Phật có thể ban cho A-nan ngay, suy nghĩ như thế có ngây thơ không?

Con không tự biết thân và tâm của Phật và con chẳng thay thế cho nhau được.

A-nan nói như vậy. Tôi tin chắc chẳng ai trong chúng ta có thể suy nghĩ như thế được. Chúng ta đều biết rằng người này không thể thay thế cho người kia được. Nhưng A-nan nói rằng A-nan thực sự không biết thân Đức Phật là thân của Đức Phật và thân của A-nan là thân của A-nan ; tâm của Đức Phật là tâm của Đức Phật còn tâm của A-nan là tâm của A-nan . Chúng không thể thay thế cho nhau được. Đức Phật không thể đại diện cho cả thân và tâm của A-nan và A-nan không thể nào biểu hiện thành thân và tâm Phật được. A-nan không nhận thức được rằng chính mình phải tu tập định lực.

Vậy nên con đánh mất bổn tâm của con,

Vì con đã đánh mất một vật rất lớn lao. A-nan thú nhận. Tuy thân đã xuất gia đó là tuy A-nan đã trở nên một vị tỷ-khưu mà tâm chẳng nhập đạo – đó là A-nan chưa có được định lực.

Con như người cùng tử bỏ cha trốn đi.

A-nan ám chỉ bằng phương pháp so sánh – với trường hợp người trưởng giả giàu sang có nhiều phước báo, ông ta có người con, nhưng con ông chẳng màng tới của cải của cha mình mà còn bỏ nhà ra đi, sống khổ cực trong nhân gian. A-nan muốn nói điều gì? “Con xuất gia theo Phật nhưng con chẳng tu đạo, vì con còn thiếu định lực nên con là đứa con nghèo nàn, túng thiếu."

Thực vậy, đáng lẽ ra con được dự phần vào việc nhà của Như Lai, nhưng vì không có định lực, nên con không đủ thẩm quyền để nhận lãnh kho tàng Phật pháp giàu có được tích lũy từ phước đức của chư Phật. Thế nên A-nan buồn rầu than khóc như trẻ con.

Kinh văn:

Ngày nay mới biết, tuy được nghe phật pháp nhiều, nếu chẳng tu hành thì cũng như chưa nghe. Như người chỉ nói đến thức ăn, rốt cuc chẳng được no bung.

Giảng:

Ngày nay mới biết: đến bây giờ con mới nhận ra được điều này, trước đây con chưa từng được biết. Tuy được nghe Phật pháp nhiều, nếu chẳng tu hành thì cũng như chưa nghe.

Nếu con đơn giản chỉ biết một số điều nhưng không đem ra thực hành thì con sẽ giống như người say, chỉ biết nói chứ không thực hành. Nói cách khác, A-nan có thể nhớ nhiều thứ, A-

nan là người học rộng và nhớ nhiều, nhưng không chịu dụng công tu hành, không chịu công phu, đem những điều hiểu biết ấy ra thực hành, A-nan thực sự chưa từng làm điều ấy. Nếu A-nan không đem những điều mình hiểu biết ra thực hành, thì cũng giống như A-nan không biết một điều gì cả.

Giống như người chỉ nghe nói đến thức ăn, rốt cục chẳng được no bụng.

Giống như người huyên thuyên nói về thức ăn. Chẳng hạn như những người thích ăn chay nói rằng: "Hãy làm bánh hấp nhân hoa quả, món đó rất ngon." Hoặc nói: "Hãy làm bánh rán như ở Mãn Châu, bánh này còn ngon hơn."

Những người thích ăn mặn lại nói: "Nhà hàng Trung Hoa nọ, kia… là tuyệt nhất trong tỉnh, thức ăn ở đó thực là ngon. Chúng ta hãy đi đến ăn món Tàu." Người Mỹ rất thích ăn cơm Tàu. Thế nhưng họ bàn luận về món ăn thôi, khi không đi ăn thì chẳng có cách nào no cả. Nên có bài kệ:

Chung nhật sổ tha bảo

Tự vô bán phân tiền

Ư pháp bất tu hành

Đa văn diệc như thị.

Nghĩa là: hằng ngày lo đếm tiền cho người khác nhưng riêng mình chẳng được nửa đồng xu. Cũng như không tu hành đúng theo chánh pháp thì dù có được học rộng biết nhiều thì cũng như người đếm tiền cho kẻ khác vậy. Bất luận là quý vị hiểu biết được giáo pháp gì, nếu quý vị không tu hành theo chánh đạo thì cũng giống như người đếm tiền cho kẻ khác. Quý vị chẳng có phần trong đó. Nếu quý vị không thật sự hạ thủ công phu tu tập thì sẽ chẳng có kết quả nào từ sự nỗ lực dụng công đó cả.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, nay chú ng con đều bị trói buộc bởi hai thứ chướng ngại, do chẳng biết tâm tá nh vốn thường hằng vắng lặng. Cú i mong Như Lai thương xót kẻ nghèo cùng cơ cực, làm phát khởi tâm nhiệm mầu sá ng suốt, mở bày mắt đạo cho chú ng con.

Giảng:

A-nan lại thưa: Bạch Thế tôn, nay chúng con đều bị trói buộc bởi hai thứ chướng ngại.

Mọi người trong đại chúng đều bị trói buộc bởi hai thứ chướng ngại. Thứ nhất là phiền não chướng, Thứ hai là sở tri chướng.

Phiền não chướng sinh khởi do chấp ngã. Sở tri chướng sinh khởi do chấp pháp. Về sở tri chướng, nếu quý vị nghĩ: "Tôi biết rất nhiều" thì đó là một chướng ngại. Chẳng phải là người ta càng học thì hiểu biết càng gia tăng đâu, mà trái lại họ càng học nhiều thì họ lại càng bị chướng ngại bởi những gì họ biết. Vì sao mà kiến thức là chướng ngại? Vì nó làm cho người

ta kiêu ngạo và thường nghĩ: "Quý vị nhìn tôi xem. Tôi biết mọi thứ mà không ai trong các ông biết được. Tôi vượt xa các ông. Tôi chẳng thể nào so sánh với các ông được. Các ông đều là kẻ ngu đần. Nhưng còn tôi, tại sao sở học của tôi lại có một không hai trên thế gian này, đời này thật là hiếm có."

Ngay khi tâm kiêu mạn này trỗi dậy thì đó chính là sở tri chướng.

Khi chấp ngã, sẽ làm sinh khởi nên phiền não chướng. Bất luận điều gì xảy ra, quý vị đều không thể nào nhìn được thông suốt về nó cả, quý vị chẳng phóng xả sự việc đó được, vì thế nên quý vị bị vướng mắc với chúng. Và một khi sự vướng mắc sinh khởi, thì phiền não chướng theo sau liền. Đó là phiền não chướng.

Đây là hai món chướng ngại mà A-nan cho rằng toàn thể mọi người trong hội chúng đều bị ràng buộc. "Trói buộc" nghĩa là không có được tự tại. Họ không có được sự tự do bởi vì họ bị hai thứ chướng ngại này.

Do vì chẳng biết tâm tánh vốn thường hằng vắng lặng.

Con chưa từng biết được chơn tâm thường trụ vắng lặng của con. Bây giờ vì con chưa hiểu được nguyên lý này.

Cúi mong Như Lai thương xót kẻ nghèo cùng cơ cực, làm phát khởi tâm tánh nhiệm mầu sáng suốt, mở bày mắt dạo cho chúng con.

"Xin hãy thương xót con, xin hãy thương xót con." A-nan vẫn còn ỷ lại vào Đức Phật, vẫn chưa có lập trường riêng của mình. "Nghèo cùng và cơ cực" có nghĩa là chưa đạt được kho tàng Phật pháp quý giá là Thủ-lăng-nghiêm đại định.

A-nan mong muốn Đức Phật sẽ thương xót chỉ bày cho chân tâm sáng suốt nhiệm mầu, ngay đó mở bày con mắt đạo, trí tuệ sẽ được tăng trưởng và chứng được thánh quả. Điều thiết yếu đối với A-nan là được dự vào trong dòng Thánh.

Kinh văn:

Khi ấy từ chữ vạn ở trên ngực Như Lai phóng ra hào quang báu, á nh sá ng rực rỡ với trăm ngàn màu sắc, chiếu sáng đồng thời suốt khắp mười phương thế giới chư Phật nhiều như số vi trần. Hào quang ấy rót xuống trên đả nh các đức Như Lai ở các cõi Phật trong khắp mười phương. Xoay về soi đến A-nan và toàn thể đại chú ng.

Giảng:

Trong đoạn kinh trước, Đức Phật đã phóng hào quang từ diện môn. Hào quang ấy chiếu sáng như cả trăm ngàn mặt trời. Hào quang ấy biểu tượng cho điều gì? Biểu tượng cho sự phá tan mê lầm: vọng tâm.

Nay một lần nữa, Đức Phật lại phóng hào quang, lần này hào quang được phóng ra từ chữ Vạn phía trước ngực của Đức Phật. Điều này biểu tượng cho việc hiển bày chân nghĩa: chơn tâm.

Khi ấy từ chữ vạn trên ngực Như Lai phóng ra hào quang báu.

Quý vị có thể nhìn thấy chữ Vạn ở trên tượng Phật. Chữ vạn biểu tượng cho vô số đức tướng trang nghiêm của Đức Phật, do đức hạnh của Đức Phật đã đạt đến mức hoàn mãn.

Ánh sáng rực rỡ với trăm ngàn màu sắc chiếu sáng đồng thời suốt khắp mười phương thế giới chư Phật, như số vi trần.

Từ chữ Vạn phóng ra đạo hào quang báu chiếu sáng khắp nơi. Đó là đạo hào quang với ánh sáng óng ánh, lấp lánh với trăm ngàn màu sắc, chiếu soi khắp cả, không riêng cõi ta-bà mà đồng thời chiếu khắp các cõi nước của chư Phật. Rồi hào quang ấy rót xuống trên đảnh các Đức Như Lai ở các cõi nước chư Phật trong khắp mười phương. Hào quang ấy chiếu xuống đảnh của các Đức Như Lai ở các Phật độ trong khắp mười phương nhiều như số vi trần. Điều ấy có nghĩa là từ các đảnh của các Đức Phật phóng hào quang chiếu sáng lẫn nhau.

Rồi xoay về soi đến A-nan và toàn thể đại chúng

Sau khi hào quang chiếu soi các Đức Như Lai khắp trong mười phương, hào quang từ Đức Phật phóng ra lại trở về rồi rót xuống đảnh đầu của A-nan và đảnh đầu của các vị đại bồ-tát, đại a-la-hán, đại tỷ-khưu các vị quốc vương, các quan đại thần, các vị trưởng giả trong pháp hội. Đức Phật phóng đạo hào quang này như là dấu hiệu khiến cho mọi người nhận ra được thể tánh thanh tịnh sáng suốt và thường trụ của chân tâm.

Kinh văn:

Rồi Đức Phật bả o A-nan: Nay Như Lai vì ông dựng lập pháp tràng lớn khiến cho tất cả chú ng sinh khắp mười phương đạt được tâm tá nh trong sạch, sâu kín nhiệm mầu và đạo nhãn thanh tịnh.

Giảng:

Rồi Đức Phật bảo A-nan "Nay Như Lai vì ông dựng lập pháp tràng lớn khiến cho chúng sinh khắp mười phương đạt được tâm tánh trong sạch, sâu kín nhiệm mầu.

Đức Phật bảo A-nan "Như Lai dựng lập pháp tràng lớn này không phải chỉ cho riêng ông mà cho cả các chúng sinh trong khắp mười phương, để họ có thể đạt được cảnh giới vô cùng vi diệu nhiệm mầu, đó là cảnh giới sâu kín vi mật đã được nói đến trong đề tựa tên kinh.

Sâu kín vi mật vì trước khi Đức Phật chỉ bày thì chẳng có một ai có thể biết được. Cũng như khi các nhà địa chất chưa khám phá ra mạch vàng thì chẳng ai biết có vàng nằm ở trong đó. Một khi đã phát hiện ra vàng thì các nhà địa chất mới đến tại điểm ấy khảo sát, khi biết chắc ở đó có mỏ vàng rồi mới khai thác. Sự "vi mật sâu kín" cũng giống y như vậy.

Như Lai sẽ giúp cho toàn thể chúng sinh đạt được tâm tánh thanh tịnh sâu kín nhiệm mầu và đạt được đạo nhãn thanh tịnh.

Bản tánh vốn thanh tịnh và trong sáng. Chơn tâm vốn thường sáng suốt. Do nhờ tâm tánh trong sạch, sáng suốt, thanh tịnh nên quý vị có được con mắt đạo thanh tịnh. Đó chính là đạo

nhãn mà A-nan thỉnh cầu Đức Phật mở bày cho. Đạo nhãn này cũng còn gọi là huệ nhãn (con mắt trí huệ).

"Thanh tịnh" có nghĩa là tự tại thoát khỏi mọi nhiễm ô dù vi tế nhất. Với cái nhìn bằng huệ nhãn thấy đạo lý rất trong sáng và chân thực. Nếu quý vị có đạo nhãn thanh tịnh thì quý vị sẽ không bị chướng ngại và có thể hiểu tường tận mọi đạo lý.

Kinh văn:

A-nan, trước đây ông đã trả lời rằng thấy nắm tay chói sá ng. Vậy nắm tay này nhân đau mà có? Làm sao nắm tay trở nên sá ng chói? Ông lấy cá i gì để thấy?

A-nan thưa:

– Thân của Phật như vàng diêm-phù-đàn sá ng ngời như núi bá u, do đức tính thanh tịnh sinh ra, vậy nên có hào quang chó i sá ng. Con thật đã dùng mắt xem thấy năm ngón tay Phật co lại thành nắm tay, đưa lên cho mọi người xem.

Giảng:

Đức Phật lại gọi A-nan

A-nan, trước đây ông đã trả lời rằng thấy nắm tay chói sáng. Vậy nắm tay này nhân đâu mà có? Làm sao nắm tay trở nên sáng chói? Hãy nói cho Như Lai biết tại sao nắm tay của Như Lai lại phát ra ánh sáng? Ông lấy cái gì để thấy? Ông dùng cái gì để thấy?

A-nan thưa:

– Thân của Phật như vàng Diêm-phù-đàn sáng ngời như núi báu. Thân này do đức tính thanh tịnh sinh ra, nên có hào quang chói sáng.

Toàn thân của Đức Phật là màu vàng của diêm-phù-đàn. Diêm-phù-đàn là tiếng Phạn. Tiếng Hán dịch là Thắng kim. Ở phía Nam núi Tu-di có con sông, ở đó có loại cây diêm-phù mọc rất nhiều, quả của cây này khi chín rụng xuống sông thì cát dưới sông nhuốm thành màu vàng, màu vàng này có màu đậm hơn sắc vàng thường. Hạt sa thạch vàng này cũng nặng hơn vàng thường, khi đem một ít hạt vàng này vào để trong phòng tối thì phát ra ánh sáng như ban ngày. Thân của Đức Phật có màu vàng giống như màu của vàng ở sông diêm-phù. Màu vàng nơi thân Phật là hỗn hợp giữa màu vàng và đỏ. Thân thể Đức Phật với dạng hình tướng ấy là kết tinh từ đức tính thanh tịnh nên thân ấy phát ra ánh sáng. Con thật đã dùng mắt xem thấy.

A-nan nói: "con thực sự đã dùng mắt để thấy." Năm ngón tay của Đức Phật co lại thành nắm tay đưa lên cho mọi người xem.

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan: Hôm nay Như Lai chân thật nói với ông, những người có trí cần phải dùng ví dụmới được khai ngộ.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: Hôm nay Như Lai chân thật nói với ông." Bây giờ Như Lai sẽ nói cho ông biết một sự thực tuyệt đối. Ông có lắng nghe không? Những người có trí, cần phải dùng ví dụ mới được khai ngộ.

Hàng trí thức thích dùng những thí dụ để được khai ngộ. Vì khi quý vị thực sự có trí tuệ thì quý vị có thể hiểu được mười điều khi chỉ cần nghe một điều. Tôi chỉ nói một cách mà quý vị có thể suy luận ra mười hay cả một trăm cách. Đó là có trí tuệ chân chính. "Người trí" mà trong kinh văn nói đến không phải là người có trí tuệ chân chánh mà là những người có trí thức thông thường, không cao không thấp. Những người này có thể được giác ngộ thông qua việc sử dụng những thí dụ. Nhưng nếu những người chậm lụt, thiếu trí tuệ, nếu đưa cho họ một ví dụ, họ sẽ không hiểu nổi và sẽ hỏi: "Chuyện gì vậy?"

Kinh văn:

A-nan, ví như nắm tay của Như Lai, nếu không có bàn tay thì chẳng thành nắm tay. Nếu không có mắt thì ông không thể thấy. Áp dun g ví dụ nắm tay của Như Lai và cái thấy từ mắt ông có giống nhau chăng?

Giảng:

A-nan, ví như nắm tay của Như Lai, nếu không có bàn tay thì chẳng thành nắm tay. Cũng như một biểu hiện khác. Nếu không có mắt thì ông không thể thấy. Áp dụng ví dụ nắm tay của Như Lai và cái thấy từ mắt ông có giống nhau chăng? Đức Phật hỏi A-nan có phải chúng ta đang so sánh hai sự việc giống nhau hay không?

Kinh văn:

A-nan thưa: Bạch Thế tôn, đú ng như vậy. Nếu không có mắt thì không thành cá i thấy. Nếu đem ví dụ nắm tay của Phật so với cá i thấy từ mắt của con, nghĩa ấy như nhau.

Giảng:

A-nan không có thời gian để suy nghĩ kỹ. Bây giờ A-nan không cần suy nghĩ.

A-nan thưa: "Bạch Thế tôn, đúng như vậy. Nếu không có mắt thì không thành cái thấy. Nếu đem ví dụ nắm tay của Phật so với cái thấy từ mắt của con, nghĩa ấy như nhau.

Thưa vâng, Bạch Thế Tôn, nếu Thế tôn so sánh hai trường hợp này, ý nghĩa không khác.

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan: Ông nói giống nhau, nghĩa ấy không đú ng. Sao vậy? Nếu một người không có tay thì hẳn nhiên là không có nắm tay, nhưng những người mù, chẳng phải họ hoàn toàn không có cá i thấy.

Giảng:

Ở đây Đức Phật phê bình A-nan, báo cho A-nan biết ý tưởng của A-nan không đúng.

Đức Phật bảo A-nan: "Ông nói giống nhau, nghĩa ấy không đúng."

Ông cho rằng cả hai trường hợp ấy trong ví dụ đưa ra đều giống nhau. Không phải.

Sao vậy? Nếu một người không có tay thì hẳn nhiên không có nắm tay. Nếu người không có bàn tay thì họ cũng không có nắm tay. Nhưng những người mù, chẳng phải là họ hoàn toàn không có cái thấy. Nhưng nếu người không có mắt thì đó chẳng phải là trường hợp họ không thấy được cái gì hết, họ vẫn có thể thấy được. Người không có mắt có thể thấy được. Quý vị tin không?

Kinh văn:

Bởi tại sao? Ông thử ra đường hỏi những người mù mắt:

– Ông thấy gì không?

Các người mù chắc chắn sẽ đáp:

– Nay tôi chỉ thấy một màu tối đen trước mắt, ngoài ra không thấy gì khác.

Giảng:

Bởi tại sao? Tại sao Như Lai lại nói với ông như vậy?

Ông thử ra đường hỏi những người mù mắt:

– Ông thấy gì không?

Hãy ra ngoài chợ, gặp một người mù rồi hỏi thử ông ta thấy gì?

Các người mù chắc chắn sẽ đáp:

– Nay tôi chỉ thấy một màu tối đen trước mắt ngoài ra không thấy gì khác.

Người mù sẽ đáp rằng họ không thấy gì khác ngoài một màu tối đen.

Kinh văn:

Theo nghĩa ấy mà quán xét thì đã rõ, người mù thấy màu tối đen phía trước, chứ cái thấy của họ đâu có thiếu mất.

Giảng:

Theo nghĩa ấy mà quán xét thì đã rõ.

Nếu quý vị hiểu được ý này, nếu quý vị quán xét kỹ nghĩa ấy, thì sẽ biết.

Người mù thấy màu tối đen phía trước, chứ cái thấy của họ đâu có thiếu mất.

Nếu quý vị thấy màu tối đen ở phía trước mình thì cái thấy của quý vị không bị mất, cái thấy ấy chẳng tăng chẳng giảm.

Kinh văn:

A-nan thưa: Cá i duy nhất mà người mù có thể thấy được trước mắt là màu tối đen. Sao có thể gọi là thấy được?

Giảng:

A-nan thưa: "Cái duy nhất mà người mù có thể thấy được trước mắt là màu tối đen. Sao có thể gọi là thấy được?"

A-nan lặp lại ví dụ của Đức Phật: người mù không sử dụng đôi mắt của họ được. Họ chỉ nhìn thấy một màu tối đen. Nhưng theo A-nan cái thấy tối đen này không thực sự là thấy, A-nan cho rằng người nào mù mắt thì không thể thấy được. A-nan hỏi Đức Phật: "Tại sao Như Lai bảo rằng người mù thấy được?"

Kinh văn:

Đức Phật bả o A-nan có gì khá c nhau giữa màu tối đen mà người mù thấy được và màu tối đen mà người sá ng mắt nhìn thấy khi họ ở trong phòng tối?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan có gì khác nhau giữa màu tối đen mà người mù thấy được và màu tối đen mà người sáng mắt nhìn thấy khi họ ở trong phòng tối?

Bóng tối mà người sáng mắt thấy được trong phòng tối không có ánh sáng mặt trời, mặt trăng hay đèn đuốc có gì khác với bóng tối mà người mù thấy được chăng? Nếu một người mù và một người sáng mắt cùng ở trong một căn phòng tối, hai màu tối đen mà hai người nhìn thấy có khác nhau chăng?

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, đú ng vậy. Hai màu tối đen, một do người ở trong phòng tối thấy và một do người mù thấy được không có gì khá c nhau.

Giảng:

A-nan trả lời câu hỏi của Thế tôn.

Bạch Thế tôn, đúng vậy. Giữa hai màu tối đen, một do người ở trong phòng tối thấy được bởi người sáng mắt và một do người mù thấy được không có gì khác. Hai màu tối đen ấy đều giống nhau.

Đức Phật đáp: Đúng vậy!

Kinh văn:

A-nan, nếu người mù chỉ thấy được màu tối đen khi bỗng dưng được sá ng mắt lại, thấy được đủ loại sắc tướng, ông gọi đó là do mắt thấy. Và khi người ở trong phòng tối kia, chỉ thấy phía trước hoàn toàn tối đen, bỗng dưng thấy được mọi vật nhờ có đèn sá ng, lẽ ra nên gọi đèn thấy là đú ng hơn.

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: A-nan nếu người mù chỉ thấy được màu tối đen, khi bỗng dưng được sáng mắt lại, thấy được đủ loại sắc tướng…

Ông nói chẳng có gì khác nhau giữa hai thứ màu tối đen. Nhưng sẽ là gì nếu người mù trong ví dụ này bỗng dưng được sáng mắt lại, mắt họ thấy được đủ vật tượng ở khắp mọi nơi?

Ông gọi đó là do mắt thấy

Đó là ý kiến của ông, nhưng còn trường hợp khi người ở trong phòng tối kia thấy được mọi vật nhờ có đèn sáng thì sao? Người sáng mắt ở trong phòng tối cũng chỉ thấy được một màu đen tối, nhưng một khi bật đèn sáng lên thì người ấy vẫn có thể thấy được tất cả mọi thứ. Theo luận điểm của ông, lẽ ra ông nên nói đèn thấy là đúng hơn.

Tại sao Đức Phật nói như vậy? Người ở trong phòng tối thì không thể thấy, nhưng khi đèn sáng lên thì họ có thể thấy được. Người mù thì không thể thấy được nhưng nếu họ được sáng mắt trở lại thì họ vẫn có thể thấy được. Nếu khi người mù kia chợt sáng mắt lại rồi khi người ở trong phòng tối kia thấy được nhờ đèn sáng thì lẽ ra nên gọi là cái thấy ấy là đèn. Đức Phật hỏi: Có đúng vậy không?

Kinh văn :

Nếu cá i thấy do đèn thì đèn đã có được cái thấy, nên chẳng gọi là đèn; và nếu là đèn thấy thì quan hệ gì đến ông?

Giảng:

Nếu cái thấy từ đèn thì đèn đã có được cái thấy, nên chẳng gọi là đèn. Và nếu là đèn thấy thì quan hệ gì đến ông?

Nếu thực sự đèn có thể nhìn thấy và quan sát được thì chẳng có việc gì quan hệ đến ông cả.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, đèn làm hiển lộ cá c vật thể. Còn cá i thấy đó là do ở mắt, chứ không phải đèn. Khi mắt nhận rõ cá c vật thể thì tá nh thấy đó chính là tâm, chẳng phải là mắt.

Giảng:

Thế nên phải biết, đèn làm hiển lộ các vật thể, còn cái thấy là do ở mắt, chứ không phải đèn.

Đèn làm cho hình dáng các vật thể hiển hiện rõ ràng nhưng nhờ mắt mới nhận ra được các vật thể ấy. Cùng một biểu tượng như vậy, khi mắt nhận rõ các vật thể, thì tánh thấy đó chính là tâm, chẳng phải là mắt.

Chúng ta đang nghiên cứu nghĩa thứ nhất trong mười biểu hiện của tánh thấy mà Đức Phật đã mười lần khai thị tánh thấy, bảy lần gạn hỏi về tâm. Đây là lần thứ nhất. Đức Phật chỉ bày tánh thấy là do tâm, không phải từ mắt.

Kinh văn:

Mặc dù A-nan và đại chú ng được nghe Đức Phật chỉ dạy như vậy, nhưng tâm chưa được khai ngộ nên vẫn im lặng, mong Như Lai dùng lời từ bi chỉ dạy thêm. Nên đứng chắp tay, lắng lòng trông chờ Đức Phật thương xót chỉ bày.

Giảng:

Mặc dù A-nan và đại chúng được nghe Đức Phật chỉ dạy như vậy, nhưng tâm chưa được khai ngộ nên vẫn im lặng.

A-nan và mọi người khác trong pháp hội đều lặng im không nói được lời nào. Tại sao họ im lặng? Vì họ đang suy nghĩ: "Ồ ! Như thế là mắt ta không thể thấy được vật hay sao? ồ! chính tâm ta thấy được hay sao?" Các ông có thể cho đó là không đúng, nhưng Đức Phật đã giải thích như vậy. Nếu các ông cho rằng mắt thấy là đúng. Tại sao trước đây tôi chưa từng được biết như vậy?"

Đó là những gì đại chúng đang suy nghĩ vì họ chưa được hiểu. Tâm của đại chúng chưa được khai ngộ.

Mong Như Lai dùng lời nói từ bi chỉ dạy thêm,

Họ suy nghĩ "chúng ta hy vọng Như Lai sẽ đem lòng từ bi chỉ dạy thêm cho chúng ta. Nên đứng chắp tay.

Tại sao đại chúng chắp tay cung kính? Điều ấy biểu thị sự nhất tâm thành ý. Trong họ chỉ còn tồn tại một tâm duy nhất, chẳng phải hai. Khi hai tay của quý vị tách rời ra, người ta bảo rằng quý vị có đến mười tâm và khi hay tay chắp lại thì chỉ còn có một tâm. Vì khi hai tay chắp lại với nhau thì các tâm niệm gom lại trở thành một. Lắng lòng tức là làm cho tâm ý trở thành trong sáng, yên tĩnh. Không chứa nhiều rác rến trong đầu nữa. Dọn dẹp sạch sẽ rác bẩn trong đầu ra rồi đổ đi nơi khác.

Trông chờ Đức Phật thương xót chỉ bày. Đại chúng vẫn trông chờ Đức Phật đem lòng từ bi chỉ dạy thêm, nhờ đó mà đại chúng được khai ngộ, thoát khỏi mê mờ.

Kinh văn:

Khi ấy, Đức Thế tôn duỗi cá nh tay đâu-la miên sá ng chói, xòe năm ngón tay, bảo A-nan cùng toàn thể đại chú ng:

– Khi mới thành đạo, Như Lai đến vườn Lộc uyển, có dạy cho năm anh em tỷ-khưu A-nhã Kiều-trần-như cùng ông và tứ chú ng rằng: Tất cả chú ng sinh bị mê hoặc bởi khá ch trần phiền não nên chẳng được giá c ngộ, chứng quả a-la-hán. Lú c đó cá c ông nhân đâu mà được khai ngộ, thành tựu quả vị thá nh?

Giảng:

Khi ấy là khi mọi người trong pháp hội đều đứng chờ được nghe lời chỉ dạy và sự giáo hóa từ bi của Đức Phật.

Đức Thế Tôn: Đức Phật Thích-ca Mâu-ni duỗi cánh tay đâu-la-miên sáng chói, xòe năm ngón tay… Trên mỗi bàn tay của Đức Phật có một nghìn dấu vân hình như bánh xe. Bàn tay của Đức Phật rất mềm và mịn như lụa quý, lấp lánh sáng ngời.

Bảo A-nan cùng toàn thể đại chúng:

- Khi mới thành đạo

Vào khuya ngày tám tháng mười hai (âm lịch), khi ngồi dưới cội cây bồ-đề, Đức Phật nhìn thấy sao mai lấp lánh vừa ló dạng liền hoát nhiên khai ngộ, chứng được đạo quả.

Như Lai đến vườn Lộc uyển.

Đó là một khu vườn rất rộng chuyên dành riêng để nuôi nai. Chuyện này duyên khởi từ đâu? Nó hoàn toàn bắt nguồn từ một kiếp xa xôi vô hạn, khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có tiền thân là một con nai. Ngài là nai chúa trong một đàn nai gồm năm trăm con. Quý vị thử đoán còn có người nào khác nữa lúc đó? Chính Đề-bà-đạt-đa, lúc ấy cũng là một con nai chúa với năm trăm nai trong đoàn. Trong kiếp sau khi Đức Phật đã thành chánh giác, Đề-bà-đạt-đa là em họ của Đức Phật, ghen tỵ với Đức Phật, luôn tìm cách hãm hại Ngài. Nhưng vào khi xa xưa cả hai đều là nai chúa. Có một vị vua của loài người thích dùng quyền lực và phương tiện sẵn có để dồn các loài vật sống hoang dã vào một vùng nhất định. Vị vua ấy dự định lập thành một nơi có rất nhiều động vật hoang dã cho dễ săn bắt chúng. Thế nên Đức Phật Thích-ca Mâu-ni lúc ấy dưới hình tướng nai chúa đến gặp nai chúa kia là Đề-bà-đạt-đa. Họ bàn bạc với nhau rằng: "Chúng ta phải tìm cách để bảo vệ dòng giống của mình, không thể nào để cho nhà vua giết sạch. Chúng ta phải có cách để tự bảo vệ cho mình? Chúng ta hãy đến chỗ nhà vua và thỉnh cầu vua đừng tàn sát chúng ta nữa."

Mặc dù họ là nai nhưng nói được tiếng người. Hai nai chúa đi gặp nhà vua. Khi họ gặp lính gác ở cổng thành. Họ nói như ra lệnh: "Chúng tôi muốn gặp nhà vua. Ông báo tin giùm!"

Lính gác nghe nai nói được tiếng người liền vào tâu ngay với nhà vua. Nhà vua cũng lấy làm lạ vì nghe nai nói được tiếng người. Vua đồng ý cho họ tiếp kiến. Họ được đưa ra lời thỉnh cầu. Hai nai chúa đến trước nhà vua nói: "Chúng tôi là nai, mỗi ngày nhà vua giết đến bảy-tám đồng loại của chúng tôi, nhiều hơn số lượng thịt nhà vua cần dùng một ngày, những thứ ăn không hết thì bỏ lại cho thối rữa. Nếu chúng ta thỏa thuận theo cách này có lẽ tốt hơn

chăng? Hằng ngày chúng tôi sẽ thay phiên nhau cung cấp cho nhà vua một con nai, như vậy ngày nào nhà vua cũng có được thịt tươi để ăn mà không cần phải tàn sát dòng dõi chúng tôi. Nếu nhà vua đồng ý phương thức này thì nguồn cung cấp thịt cho vua sẽ không bao giờ cạn. Từ nay đến vài trăm năm sau vẫn còn thịt để ăn.”

Nhà vua thấy được sự thành khẩn của hai nai chúa trong lời thỉnh cầu và cũng vì nghe nai nói được tiếng người, nên vua cảm động, thỏa mãn lời thỉnh cầu của hai nai chúa. Từ đó mỗi ngày hai nai chúa thay phiên nhau gởi đến nhà vua một con nai trong đàn của mình. Cho đến một hôm, đến phiên một con nai mẹ đang mang thai trong đàn của nai chúa Đề-bà-đạt-đa phải hiến mạng cho vua. Cái thai con trong bụng đã quá nặng nề chưa biết sẽ sinh trong ngày nay hay mai. Nên nai mẹ năn nỉ nai chúa Đề-bà-đạt-đa: “Ngài có thể gởi vị khác đi thay thế cho tôi ngày hôm nay chăng? Hôm sau nai con được sinh xong, tôi sẽ đếp nộp mạng cho nhà vua.”

Đề-bà-đạt-đa đáp: “Không thể được, đã đến phiên của mày, mày phải đi. Không có chần chừ gì trong chuyện này cả. Mày không muốn chết vậy ai sẽ chết thay cho mày? Không ai muốn đi đến chỗ chết cả. Mày muốn sống thêm vài ngày trong khi đã đến phiên của mày phải chết. Chuyện ấy không thể được.” Mắt của nai mẹ đang mang thai đầm đìa nước mắt, nó tìm đến nai chúa là tiền thân Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Mặc dù nó không ở trong đàn này nhưng nó đến năn nỉ nai chúa Thích-ca xin một giải pháp tạm thời thay thế nai khác cho nó được sống thêm vài ngày để sinh nai con. Sau khi nghe lời thỉnh cầu, nai chúa Thích-ca biết rằng năm trăm con nai trong đàn của mình sẽ không có con nào muốn thế mạng cho nai mẹ kia. Tuy nhiên nai chúa Thích-ca vẫn nói với nai mẹ: “Được rồi con hãy ở lại trong đàn của ta, khỏi phải đi đâu cả.” Rồi nai chúa Thích-ca tự mình đi nạp mạng thế cho nai mẹ.

Nhà vua hỏi nai chúa: “Ông có việc gì mà đến đây? Phải chăng nai trong đàn của ông đã bị ăn thịt hết rồi sao? Tại sao ông phải đến?”

Vì có thể nói được tiếng người, nai chúa Thích-ca đáp: “Hỡi nhà vua, ông không thể nào ăn hết được đàn nai của tôi đâu! Ngược lại đàn nai của tôi đang phát triển mạnh, càng ngày càng đông dần. Ông chỉ ăn được một ngày một con, nhưng mỗi ngày đàn nai của tôi đẻ thêm rất nhiều con.”

Nhà vua hỏi: “Thế tại sao đến phiên ông phải đến đây?”

Nai chúa Thích-ca giải thích: “Có một nai mẹ mang thai, đến ngày nay hay mai sẽ đẻ. Nhưng hôm nay lại đến phiên nai mẹ phải nộp mạng, Bởi vì nai mẹ muốn đợi đến khi đẻ xong rồi mới đến nộp mạng cho nhà vua, nai mẹ đến tôi nài nỉ xin cử nai khác tạm thời thay thế cho nó. Tôi thông cảm lời thỉnh cầu này nhưng biết không có nai nào chịu chết trước khi đến phiên mình cả, thế nên tự tôi đến đây nộp mạng thế cho nai mẹ.”

Khi nhà vua nghe như vậy, ông xúc động vô cùng và nói: “Từ nay đừng gởi một con nai nào đến đây nữa cả.” Rồi nhà vua nói bài kệ:

“Nhữ thị lộc đầu nhân

Ngã thị nhân đầu lộc

Ngã tùng kim nhật hậu

Bất thực chúng sinh nhục"

Nghĩa là:

"Mặc dù ông mang thân xác của loài nai nhưng ông có tấm lòng của con người. Còn tôi tuy mang thân người nhưng có lòng dạ của loài nai. Từ đây về sau tôi nguyện sẽ không ăn thịt của chúng sinh nữa."

Do vậy loài nai ở trong khu rừng ấy gia tăng rất nhanh. Khu rừng được gọi là Lộc dã uyển. Cũng còn được gọi là Tiên uyển, vì phong thủy ở đây cực kỳ tươi tốt nên có rất nhiều vị tiên đến đây tu đạo. Thế nên khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành đạo, trước tiên Ngài đến Lộc dã uyển để độ cho năm vị tỷ-khưu

Dạy cho năm anh em tỷ-khưu A-nhã Kiều-trần-như

Ba trong năm vị tỷ-khưu này là bà con trong dòng họ cha của Đức Phật và hai người là bà con trong họ mẹ của Đức Phật. Khi Đức Phật vừa rời hoàng cung để xuất gia tu đạo trong núi Hy-mã-lạp-sơn (núi Tuyết), cha của Ngài đã phái những người này đi theo Ngài để cố gắng thuyết phục Ngài trở về. Lúc ấy, năm vị này chưa phải là tỷ-khưu mà là quan đại thần. Mặc dù họ đã hết sức khuyên can Đức Phật hãy trở về, nhưng Ngài không về. Năm vị quan đại thần này không thể nào trở về hoàng cung gặp đức vua cha của Đức Phật được khi họ không hoàn thành sứ mạng, thế nên họ phải ở lại cùng với Đức Phật và theo Ngài tu đạo.

Trong ba vị có họ hàng với vua cha, có một vị tên là Á t-bệ (Aśvajit) nghĩa là Mã Thắng; một vị tên là Bạt-đề (Bhadrika) nghĩa là Tiểu Hiền, vị thứ ba tên là Ma-ha-nam (Mahanama Kulika) còn gọi là Câu-lợi.

Còn hai vị bà con bên họ mẹ của Đức Phật một vị tên là A-nhã-đa Kiều-trần-như, vị thứ hai là Thập Lực Ca-diếp (Daśabala Kāśyapa) còn gọi là Ẩ m Quang. Có tên ấy vì trước kia Ngài là ngoại đạo thờ lửa. Năm vị này ở lại với Đức Phật đồng tu theo lối khổ hạnh. Nhưng cuối cùng ba người trong đó chịu không nổi nên bỏ đi. Họ thối tâm nửa chừng, còn hai người kia tiếp tục tu tập cùng với Đức Phật. Lúc ấy, Đức Phật mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè, Ngài trở nên quá gầy yếu, thân thể chẳng còn gì ngoài da bọc lấy xương. Một hôm thiên nữ đến dâng cúng cho Ngài một bát cháo sữa, Ngài dùng cháo sữa xong thấy thân thể khỏe mạnh trở lại. Hai vị đồng tu cùng Ngài thấy vậy tỏ ra bất bình. Họ nói với nhau rằng: "Tại sao một người tu khổ hạnh lại còn dùng cháo sữa?" Rồi họ cũng từ bỏ Ngài ra đi. Đó là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni trong thời kỳ đang tu khổ hạnh và năm người trong họ hàng bên cha và mẹ của Ngài được phái đi theo Ngài đã hoàn toàn rời bỏ Ngài. Ba người vì không chịu nổi khổ cực và hai người không đồng ý khi thấy Đức Phật nhận của cúng dường. Chỉ còn lại Đức Phật tiếp tục một mình tu hành. Sau khi Ngài tu ở đó suốt sáu năm, Ngài đến ngồi dưới cội cây bồ-đề. Vào rạng ngày mồng tám tháng mười hai, khi thấy sao Mai xuất hiện, Ngài hoát nhiên chứng ngộ (Dạ đổ minh tinh, nhi thành chánh giác). Sau khi Đức Phật giác ngộ, Ngài quán sát xem ai là người nên hóa độ trước tiên, Ngài thấy người đó chính là A-nhã Kiều-trần-như, là một trong năm vị tỷ-khưu cùng tu khổ hạnh với Ngài. Người mà trong một kiếp trước đã làm vua tên Ca-lợi (Kaliṅga), đã từng cắt đứt tay chân của Đức Phật rời khỏi thân thể. Lúc ấy, Đức

Phật đã phát nguyện đến khi nào thành Phật Ngài sẽ độ cho vua Ca-lợi trước tiên. Đó là lý do tại sao Đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi được chứng đạo, trước hết liền đến Lộc Uyển để hóa độ cho năm vị tỷ-khưu.

Đức Phật Thích Ca nói rằng: độ thoát cho năm anh em tỷ-khưu A-nhã Kiều-trần-như, cùng ông và tứ chúng. Tứ chúng gồm có tỷ-khưu (tăng), tỷ-khưu ni (ni), ưu-bà-tắc (nam cư sĩ), ưu-bà-di (nữ cư sĩ).

"Tất cả chúng sinh đều bị mê hoặc bởi khách trần phiền não, nên chẳng được giác ngộ thành a-la-hán."

Tại sao chúng sinh không thành tựu Phật quả hoặc được khai ngộ? Tại sao chúng sinh không chứng được sơ quả a-la-hán?

Chữ "khách trần" cũng có nghĩa là vọng tưởng của quý vị. Vọng tưởng chính là khách trần và phiền não. Quý vị cũng có thể gọi khách trần là hai món hoặc (惑) kiến hoặc và tư hoặc. Phiền não cũng còn được gọi là vô minh hoặc hay là trần sa hoặc.

Tại sao con người bị mê mờ bởi khách trần và phiền não? Vì con người là một động vật vô cùng kỳ quái suốt ngày họ chỉ thích ăn phiền não. Giao cho họ thức ăn thật ngon, cho họ bánh mì và bơ sữa mà họ vẫn không muốn ăn. Họ chỉ muốn ăn nuốt phiền não, thứ mà họ thấy ăn ngon hơn là bánh rán chay. Ngay cả dù có người khuyên bảo họ đừng có ăn phiền não, họ vẫn thấy khó có thể từ bỏ được. Từ sáng tới tối họ chẳng ăn gì cả ngoài khách trần và phiền não, ngốn đầy bụng sân hận thay vì thức ăn. Những người như thế thật đáng thương xót. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói rằng: "Lý do khiến cho chúng sinh các ông không thể thành Phật, thành a-la-hán bởi vì các ông bị mê hoặc bởi khách trần và phiền não.

Lúc đó các ông nhân đâu mà được khai ngộ; thành tựu quả vị Thánh?

"Lúc đó" nghĩa là thời gian khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đến Lộc uyển giảng pháp. "Các ông" nghĩa là Đức Phật nói đến năm vị tỷ-khưu và tứ chúng tỷ-khưu, tỷ-khưu ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Đức Phật hỏi họ được khai ngộ khi nào và nhờ đâu mà được giác ngộ khi nghe Đức Phật khai thị về khách trần và phiền não. Họ đã hiểu nghĩa gì khiến cho họ chứng được quả vị a-la-hán?

Kinh văn:

Rồi A-nhã Kiều-trần-na đứng dậy bạch Phật: Nay hàng trưởng lão trong đại chú ng, chỉ riêng con được danh hiệu là Giải (hiểu). Nhờ ngộ được nghĩa hai chữ khá ch trần mà thành tựu quả vị.

Giảng:

A-nhã Kiều-trần-như là một trong năm vị tỷ-khưu đầu tiên được Phật hóa độ. Tên của Ngài dịch sang tiếng Hán là Giải bổn tế 解本際, cũng có nghĩa là Tối sơ giải 最初解, vì Ngài là người đầu tiên giải ngộ khi nghe Đức Phật giảng Tứ diệu đế và được Đức Phật công nhận đã chứng quả a-la-hán.

Rồi A-nhã Kiều-trần-như đứng dậy bạch Phật: Nay trong hàng trưởng lão trong đại chúng, chỉ riêng con được danh hiệu là giải (hiểu). Nhờ ngộ được nghĩa hai chữ khách trần mà thành tựu quả vị.

Kiều-trần-như thưa: "Nay ở trong đại chúng này con là hàng trưởng lão, con đã lớn tuổi và có nhiều kinh nghiệm trong tu tập. Tại sao con nhận được danh hiệu là giải (hiểu)? Vì khi nghe Đức Phật giảng về nghĩa "khách trần," con liền hiểu nghĩa ấy nên được khai ngộ."

A-nhã Kiều-trần-như sẽ giải thích nghĩa "khách trần" trong đoạn kinh văn tiếp theo.

Kinh văn :

Bạch Thế tôn, như người du khá ch dừng chân nghỉ lại một quá n trọ bên đường để ngủ qua đêm hoặc chỉ ăn một bữa. Khi việc lưu trú hoặc ăn uống đã xong, họ liền chuẩn bị hành lý lên đường, không ở lại nữa. Nếu họ thật là người chủ thì chẳng phải đi đâu.

Giảng:

Bạch Thế Tôn, A-nhã Kiều-trần-như thưa: "Bạch Thế tôn, vì sao hai chữ "khách trần" lại mang đến cho con sự giác ngộ?

Như người du khách, dừng chân nghỉ lại quán trọ bên đường để ngủ qua đem hoặc chỉ ăn một bữa. Khách là người đi du lịch trong một kỳ nghỉ, tìm kiếm khách sạn để nghỉ lại, có thể họ ngủ lại qua đêm, có thể họ đến quán để ăn uống.

Khi việc lưu trú hoặc ăn uống đã xong, họ liền chuẩn bị hành lý lên đường.

Khi việc ăn ngủ của họ đã xong họ, sửa soạn hành lý và tiếp tục lên đường.

Họ không ở lại nữa

Họ là khách, họ không thể nào ở đó lâu được.

Nếu họ thật là người chủ thì chẳng phải đi đâu

Ông chủ nghĩa là thể tánh thanh tịnh thường trụ chân tâm. "Khách" nghĩa là vọng tưởng, phiền não, khách trần.

Tại sao vọng tưởng phiền não lại được so sánh với khách trần? Vì đối với chúng ta vọng tưởng phiền não là một thứ gì đó không chắc chắn, không bền vững. Thân thể chúng ta vốn thường thanh tịnh. Nhưng nếu chúng ta đi ra ngoài trong một ngày có gió thì bụi sẽ bay mù trời vây phủ lấy người, làm bẩn thân thể mình. Khi chúng ta dùng tay phủi bụi đi thì nó biến mất. Điều này biểu tượng cho việc gì? Nó biểu tượng cho phiền não và vô minh của chúng ta cũng giống như khách trần. Phiền não vọng tưởng ấy không thực sự hiện hữu. Người khách chính là phiền não và vô minh, phiền não chướng và sở tri chướng, là kiến hoặc và tư hoặc. Thế nên A-nhã Kiều-trần-như đã hiểu được người khách đến quán trọ chỉ dừng chân tạm thời, trong khi người chủ quán trọ thì luôn luôn sống ở đó.

Kinh văn:

Như thế mà suy xét, người chẳng dừng nghỉ lâu gọi là khá ch, người dừng trụ lâu gọi là chủ. Do không dừng tru, nên có nghĩa là khá ch.

Giảng:

A-nhã Kiều-trần-như kết luận:

Như thế mà suy xét, người chẳng dừng nghỉ lâu gọi là khách, người dừng trụ lâu gọi là chủ. Chúng ta cũng có thể nói rằng chúng ta lưu trú trong thân xác ta một cách tạm thời như người khách dừng chân trong quán trọ. Chúng ta nên hiểu rằng thân thể mình chỉ là một quán trọ, không phải là một ngôi nhà thực sự. Thân thể ấy không phải là ngôi nhà của chính mình, thế nên chúng ta không nên quá chấp trước vào chúng. Còn ông chủ của chúng ta là thường trụ chân tâm thì không bao giờ bỏ đi đâu xa cả. Ông chủ ấy không bao giờ chấm dứt sự hiện hữu.

Do không dừng tru, nên có nghĩa là khách.

Kinh văn:

Lại như khi mưa vừa mới tạnh, mặt trời lấp lánh trên cao, tia sáng chiếu vào nhà thông qua khe cửa, làm hiện rõ các hạt bui trong hư không. Bui trần lay động, còn hư không thì yên lặng.

Giảng:

Lại như khi mưa vừa mới tạnh, mặt trời lấp lánh trên cao, tia sáng chiếu vào nhà thông qua khe cửa, làm hiện rõ các hạt bụi trong hư không. Khi mặt trời vừa mới xuất hiện vào một buổi sáng sớm trong lành hay là vào buổi bình minh sau cơn mưa, ánh sáng mặt trời sẽ chiếu qua khe cửa hay những lỗ trống ở vách tường, ánh sáng ấy sẽ soi chiếu rõ các hạt bụi li ti trôi bập bềnh lên xuống trong hư không, chuyển động lăng xăng trong tia sáng mặt trời.

Bụi trần thì lay động, còn hư không thì yên lặng.

Nếu ánh sáng mặt trời không chiếu qua các khe cửa, thì quý vị không thể nào thấy được bụi trần, cho dù thực sự có rất nhiều bụi trần khắp mọi nơi. Nhưng khi bụi trần nhiễu động lăng xăng thì hư không vẫn tĩnh lặng, hư không chẳng hề dao động. Khả năng thấy được bụi trần trong tia sáng mặt trời chiếu soi qua khe cửa biểu tượng cho năng lực của ánh sáng trí tuệ. Khi quý vị chứng được sơ quả a-la-hán, đoạn diệt được tám mươi tám món kiến hoặc thì sẽ có được trí tuệ chân chính. Lúc ấy quý vị có thể thấy được các niệm vô minh sinh khởi phiền não trong mình cũng nhiều như cát sông Hằng. Mặt trời trí tuệ chiếu soi vào khách trần phiền não – qua ví dụ của A-nhã Kiều-trần-như – cũng như ánh sáng mặt trời chiếu qua khe cửa. Hang động âm u của vô minh sẽ được chiếu sáng, lúc ấy quý vị sẽ nhận ra khách trần phiền não, và quý vị sẽ được giác ngộ.

Kinh văn:

Thế nên con suy nghĩ, trong lặng gọi là hư không lay động là trần. Do lay động mà có nghĩa là trần.

Giảng:

Vô minh, phiền não nhiều vô số như những hạt bụi trần đang lay động. Nhưng hư không thì không lay động. Hư không biểu thị cho tánh thấy của ta, vốn luôn luôn không lay động. Tánh thấy đó là người chủ chân thực, là chân tâm thường trụ của chúng ta, vốn chẳng đến, chẳng đi.

Thế nên con suy nghĩ, trong lặng gọi là hư không, trong suốt và lặng lẽ, không lay động, đó được gọi là hư không.

Lay động là trần, do lay động mà có tên gọi là trần.

Quý vị hãy nhìn đám bụi trong dải tia sáng mặt trời đang nhảy múa lăng xăng không ngừng ấy. Cái gì là bụi? Bụi ấy biểu tượng cho phiền não, vô minh, phiền não chướng, sở tri chướng. Khi một ai bị chấp dính vào những thứ này được gọi là vướng "bụi trần."

Hằng ngày quý vị nghe giảng kinh, tôi khuyên quý vị đừng có phiền não, nhưng những gì quý vị có được toàn là phiền não. Tôi khuyên quý vị đừng có vô minh nhưng những gì quý vị thể hiện ra đều là vô minh. Quý vị xem như vậy có phải là vâng lời không? Càng giảng giải về vô minh là điều không tốt bao nhiêu thì vô minh càng trở nên lớn hơn bên trong quý vị. Khi quý vị được giải thích là phiền não là không tốt thì phiền não lại càng lớn mạnh. Trước khi đề cập đến thì không có phiền não, nhưng một khi đã đưa ra bàn luận, thì phiền não lại sinh khởi và càng tăng. Thế nên có lẽ việc giảng giải kinh điển của tôi chẳng phải là lối giảng giải hay, vì tôi không có thể bao che, thanh minh cho phiền não của quý vị. Tôi hy vọng rằng quý vị sẽ liệng quách phiền não của quý vị xuống Thái Bình Dương cho xong, để đừng có xem phiền não của mình như một kho tàng quý giá nữa. Đừng nâng niu chiều chuộng chúng. Quý vị nên liệng hết phiền não xuống biển, cho dù phiền não có quá nhiều đến nỗi chúng có nguy cơ lấp tràn cả đại dương.

Phiền não là ma quỷ, quý vị có thể tìm thấy yêu tinh ma quỷ nơi đâu? Nói đơn giản, hễ có phiền não là có yêu quỷ. Quý vị và phiền não đang đi cùng nhau. Phiền não cực kỳ tệ hại, kinh này được giảng cũng chỉ để dạy cho mọi người biết cách từ bỏ phiền não. Thế nên khi tôi nói về phiền não chẳng phải là để cho nó càng nhiều hơn đâu.

Kinh văn:

Đức Phật bảo: Đúng như thế!

Giảng:

Sau khi A-nhã Kiều-trần-như nói xong, Đức Phật xác nhận cho lời nói của ông. Đức Phật nói: "Những điều ông vừa nói hoàn toàn đúng."

Đức Phật bảo: Đúng như thế!

Những gì lay động là trần, những gì tĩnh lặng là hư không. Lý luận của ông là xác đáng.

Kinh văn:

Khi ấy ở trong đại chúng, Như Lai co năm ngón tay lại; co rồi lại mở, mở rồi lại co. Hỏi A-nan rằng:

- Nay ông thấy gì?

A-nan thưa :

-Con thấy bàn tay bách bảo luân của Như Lai, xòe ra nắm lại giữa hội chúng.

Giảng:

Đức Phật lo ngại rằng mọi người trong đại chúng vẫn chưa hiểu được tánh thấy chân thật.

Khi ấy ở trong đại chúng, đức Như Lai co năm ngón tay lại, co rồi lại mở, mở rồi lại co.

Lúc ấy, Đức Thế tôn xòe năm ngón tay ra rồi nắm lại, rồi mở ra, xòe nắm bàn tay lại nhiều lần như vậy và hỏi A-nan rằng:

– Nay ông thấy gì?

Ngay bây giờ ông thấy gì?

A-nan thưa:

– Con thấy bàn tay bách bảo luân của Như Lai.

Trên bàn tay của Như Lai có một nghìn đường vân xoáy như hình bánh xe. A-nan gọi đó là bàn tay bách bảo luân.

Xòe ra nắm lại giữa hội chúng.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan

– Ông thấy tay Như Lai xoè ra nắm lại trong đại chúng, đó là tay Như Lai xoè ra nắm lại, hay cái thấy của ông có xoè ra nắm lại?

A-nan thưa :

– Bàn tay báu của Thế tôn có xòe nắm trong đại chúng, con thấy bàn tay của Như Lai tự xòe ra nắm lại, chớ chẳng phải tánh thấy của con có xòe nắm.

Giảng :

Đức Phật bảo A-nan

Ông thấy tay Như Lai xòe ra nắm lại trong đại chúng. đó là tay như lai xòe ra nắm lại hay cái thấy của ông có xòe ra nắm lại?

Khi ông thấy nắm tay của Như Lai xòe ra, nắm lại có phải là nắm tay xòe ra nắm lại hay cái thấy của ông về nắm tay có xòe ra nắm lại?

A-nan thưa:

– Bàn tay báu của Thế tôn có xòe nắm ở trong đại chúng. Con thấy bàn tay của Như Lai tự xòe ra nắm lại.

A-nan thưa: "Bạch Thế Tôn, đó chính là bàn tay báu bách luân chỉ của Thế tôn tự xòe ra nắm lại.

Chớ chẳng phải tánh thấy của con có xòe nắm.

Tánh thấy của con, nơi lưu xuất ra cái thấy thì không xòe nắm. Chính Thế tôn đã làm cho bàn tay co mở khiến cho mắt con thấy được bàn tay của Thế tôn có xòe nắm.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi: Cái nào động, cái nào tịnh?

Giảng :

Đức Phật vẫn còn quan tâm đến việc A-nan chưa có được giác ngộ chân chính. Thế nên Thế tôn hỏi thêm:

Đức Phật hỏi: Cái nào động, cái nào tịnh?"

Kinh văn:

A-nan thưa: Bàn tay Phật không dừng nghỉ. Còn tánh thấy của con còn chẳng có ý niệm về sự yên tĩnh, làm sao còn có động?

Giảng:

A-nan thưa: "Bàn tay Phật không dừng nghỉ,

Nói cách khác, nó động. Còn tánh thấy của con còn chẳng có ý niệm về sự yên tĩnh, làm sao còn có động?"

Tại sao A-nan trả lời rằng tánh thấy của mình vốn vượt qua cả ý niệm về sự tĩnh lặng. Vì tĩnh là do động mà có. Nếu chẳng có chút dao động thì vốn chẳng có gì là tĩnh cả. Thế nên nói rằng chẳng có gì thoát ra khỏi ngoài Đại định Thủ-lăng-nghiêm và cũng chẳng có gì thêm vào đó được cả. Đạo lý chính là ở điểm này.

Na-già (nāga) thường ở trong đại định, không có lúc nào là không an trụ trong đại định. Na-già là một loài rồng luôn luôn ở trong định. Do nó luôn luôn an trụ trong định nên chẳng bao giờ có chuyện nhập hay xuất định cả. Nên A-nan thưa: "Tánh thấy của con, nhờ đó mà thấy được Thế Tôn, vượt thoát cả ý niệm về tĩnh động. Nó siêu việt cả tính chất dao động hoặc ngược lại là yên tĩnh. Không có động thì chẳng có tĩnh, cả hai tính chất đó đều được siêu việt. Ý niệm đó vốn là không tồn tại, không hiện hữu, không thể lập được. Thì làm sao mà nó có thể là không dừng trụ? A-nan nói rằng: vì tánh thấy vốn không có cả đặc tính tĩnh lặng, thì làm sao mà nó có sự lay động. Tánh thấy hoàn toàn không dao động.

Kinh văn:

Đức Phật đáp: Đúng như vậy!

Giảng:

Một lần nữa, Đức Phật đồng ý với A-nan .

Đức Phật đáp: Đúng như vậy!

Những gì ông nói đều đúng cả. Đúng là như thế đó.

Kinh văn:

Bấy giờ từ trong lòng bàn tay, Như Lai phóng ra một đạo hào quang bá u chiếu đến vai bên phả i của A-nan, A-nan liền quay đầu qua bên phải để nhìn. Đức Phật lại phó ng hào quang khá c qua phía vai bên trá i. A-nan liền quay đầu về bên trá i để nhìn. Đức Phật bả o A-nan:

-Nay đầu ông tại sao lay động?

A-nan thưa :

-Con thấy Như Lai phóng đạo hào quang bá u chiếu vào vai bên phải rồi vai bên trá i của con, nên đầu con tự lay động.

Giảng:

Bấy giờ từ trong lòng bàn tay, Như Lai phóng ra một đạo hào quang báu chiếu đến vai bên phải của A-nan.

Từ bàn tay báu có trăm vòng xoáy như bánh xe, ánh sáng phóng ra bay nhanh như chim hoặc như đèn pha phóng ánh sáng vào không trung để tìm kiếm một vật gì từ xa. Có thể hơi giống như vậy một chút. Hào quang ấy cũng có thể ví như đèn nháy, ngay khi bật lên thì ánh sáng chiếu ra liền. Tuy nhiên đạo hào quang báu Đức Phật phóng ra từ tay Ngài sáng hơn ánh sáng của đèn nháy. Ngay khi đạo hào quang báu này bay đến bên vai phải của A-nan. A-nan liền quay đầu qua bên phải để nhìn. A-nan xoay đầu qua để nhìn xem hào quang chiếu xa tới đâu.

Đức Phật lại phóng đạo hào quang khác qua phía vai bên trái.

Từ bàn tay báu của Đức Phật lại phóng ra một đạo hào quang khác. Phóng đến nơi nào? Đến vai bên trái của A-nan.

A-nan liền quay đầu qua bên trái để nhìn.

A-nan nhìn phía bên vai trái của mình.

Đức Phật hỏi A-nan:

– Nay đầu ông tại sao lay động?

Đức Phật lại hỏi A-nan "Tại sao đầu của ông lại quay qua quay về bên phải rồi bên trái như vậy?"

A-nan thưa:

– Con thấy Như Lai phóng một đạo hào quang báu chiếu vào bên phải rồi bên trái của con. Nên đầu con tự lay động.

Đạo hào quang ấy chiếu vào vai bên phải, rồi vai bên trái của con. Đầu con lay động vì con đang nhìn các đạo hào quang báu ấy.

Kinh văn:

A-nan, khi ông nhìn hào quang củ a Như Lai, đầu ông xoay qua hai bên vai, thì đầu ông động hay cá i thấy của ông động?

– Bạch Thế tôn, chính đầu con động, bởi tá nh thấy của con còn không có ý niệm dừng chỉ, làm sao có động?

Giảng:

Đức Phật lại hỏi A-nan

A-nan, khi ông nhìn hào quang của Phật rồi đầu ông xoay qua hai bên vai thì đầu ông động hay cái thấy của ông động?

Khi xoay chuyển qua về, thì đó là đầu ông di động hay tánh thấy của ông di động?

– Bạch Thế tôn, chính đầu con động. Bởi tánh thấy của con còn không có ý niệm dừng chỉ, làm sao có động?

A-nan trả lời là chính đầu ông ta lay động. Bởi vì tánh thấy, nơi lưu xuất khả năng thấy thì nó vốn đã không có tính chất dừng chỉ nữa. Nghĩa này y như đoạn trước. Nếu tánh thấy siêu việt hẳn tính chất dừng chỉ–hoặc có thể nói là không còn có tính chất yên tĩnh nữa thì nó cũng không thể nào còn tính chất diêu động. Đây là ý mà A-nan muốn trả lời cho Đức Phật: tánh thấy là hoạt dụng của tâm thái như như bất động.

Kinh văn:

Đức Phật nói: Đúng như vậy!

Giảng:

Đức Phật bảo: "Những gì ông vừa trả lời là đúng." Đức Phật nói: Đúng như vậy! Ông vừa hiểu được đạo lý một cách đúng đắn. Trước đây, ông đã nhận lầm giặc làm con khi ông cứ khăng khăng nhận vọng tưởng làm chân tâm. Nhưng bây giờ ông đã hiểu rằng tánh thấy của ông không hề lay động. Nay đã có chút ít hy vọng về ông."

Như thế Đức Phật hài lòng lặp lại với lời khen ngợi.

Kinh văn:

Khi ấy Đức Phật lại bảo khắp đại chúng: Giả sử có người khác gọi cái động là trần, cái không dừng trụ gọi là khách."

Giảng:

Lúc này, Đức Phật nói với đại chúng "Nay quý vị đã nghe Như Lai giải thích về ý nghĩa này. Chắc chắn là các ông đã hoàn toàn hiểu rõ ràng rồi. Như Lai không cần thiết phải nói nhiều nữa. Nhưng "giả sử có người khác gọi cái động là trần", cái không dừng trụ là khách. Có khi những chúng sinh khác gọi là trần là những thứ dao động, còn gọi những gì không dừng trụ một nơi gọi là khách. Như thế là tại sao?

Kinh văn:

Các ông lưu ý rằng chính đầu của A-nan dao động chứ cái thấy không dao động. Các ông cũng để ý rằng tay Như Lai có co mở, chứ cái thấy không co mở.

Giảng:

Các ông lưu ý rằng chính đầu của A-nan dao động chứ cái thấy không dao động. Trong đại chúng đều nhìn thấy rõ đầu của A-nan quay qua quay lại và A-nan cũng đã xác nhận là tánh thấy không hề dao động.

Các ông cũng để ý rằng tay Như Lai có co mở, chứ cái thấy không co mở.

Chẳng phải tánh thấy có sự mở ra rồi nắm lại.

Kinh văn:

Tại sao nay các ông vẫn còn nhận cái động làm thân và nhận các cảnh làm hiện thể? Nên từ đầu đến cuối, các ông ở trong niệm niệm sinh diệt.

Giảng:

Đoạn này, Đức Phật quở trách đại chúng. Ngài bảo: “Nay các ông đã thấy rõ ràng tánh thấy không dao động. Thế tại sao nay các ông vẫn nhận cái động làm thân và nhận các cảnh làm hiện thể. Quý vị không thể nào nhận ra được tánh thấy chân thật của chính mình. Quý vị nhận sắc thân vật chất của mình và các cảnh chung quanh cho đó làm thực thể. Quý vị ứng xử với sự dao động của sắc thân và cảnh vật môi trường chung quanh như thể là nó đều có thực. Những cái dao động này vốn hoàn toàn ở bên ngoài. Nó là thứ vốn không thuộc về tánh thấy của quý vị.

Nên từ đầu đến cuối các ông đều ở trong niệm niệm sinh diệt.

Các ông chấp chặt vào thân tâm các ông, cho đó là ông chủ của mình. Các ông dùng thức tâm phân biệt làm suy nghĩ của mình. Niệm tưởng từ thức tâm là chủ thể của sinh diệt. Niệm đầu tiên sinh rồi diệt, niệm tưởng kế tiếp theo nhau sinh diệt. Sinh diệt tiếp nối sinh diệt. Quý vị hết sức chú tâm vào cảnh giới sinh diệt nên không có được sự hiểu biết chân chính về tánh thấy.

Kinh văn:

Các ông bỏ mất chân tánh, làm những việc điên đảo. Đã đánh mất tâm tánh chân thật rồi, còn nhận vật làm chính mình, nên chính mình bị trôi lăn theo vòng lưu chuyển.

Giảng:

Bây giờ Đức Phật quở trách mọi người trong đại chúng là sai lầm.

Các ông bỏ mất chân tánh

Từ vô thỉ đến nay, quý vị đã hoàn toàn quên mất chân tánh của mình. Không phải quên thực sự, chỉ dường như quên mà thôi. Tại sao vậy? Vì chúng sinh không nhận ra được cảnh giới không hề dao động của tự tánh. Thế nên họ không thể nào hiểu được lý này. Nên chân tánh dường như bị mất.

Làm những việc điên đảo

Cơ bản là mỗi khi làm việc gì, quý vị thường làm rất tốt, nhưng khi quý vị liên tục làm hỏng công việc thì đó gọi là làm việc một cách điên đảo. “Điên đảo” có nghĩa là gì? Tôi sẽ đưa ra một ví dụ. Một người gọi là điên đảo khi đầu ở dưới chân và chân thì ở phía trên đầu. Hay nói khác hơn chân mang giày, đầu đội nón nhưng quý vị lại đem giày dép mang vào trên đầu và mang mũ vào dưới chân. Đó cũng gọi là điên đảo. Khi mọi người đang tìm cách dỗ giấc ngủ mà quý vị làm huyên náo, la hét khiến họ không thể ngủ được đó là quý vị đang làm chuyện điên đảo. Nói chung, mọi việc không phù hợp với lợi ích chung được gọi là điên đảo. Đó là quay lưng hẳn với Đạo. Quý vị muốn đi về hướng Nam Cựu Kim Sơn nhưng quý vị lại bước chân về phía Bắc Cựu Kim Sơn. Đó là bị điên đảo và đi ngược lại phía sau.

Đã đánh mất tâm tánh chân thật rồi, lại còn nhận vật làm chính mình.

Vì quý vị tự mình hành xử theo lối điên đảo nên tâm tánh của quý vị không hòa hợp với nhau, thế nên quý vị đánh mất dấu tích của tâm tánh chân thực. Quý vị nhân lầm cảnh vật

bên ngoài là chính mình, có nghĩa là nhận quán trọ của mình làm chính mình. Quý vị không nên nghĩ rằng quán trọ là mình. "Vật" có nghĩa là tất cả "tiền trần."

Nên tự mình bị trôi lăn theo vòng lưu chuyển.

Vì quý vị nhận vật làm chính mình nên quý vị làm sinh khởi nhiều thứ chấp trước. Quý vị không nhận được tường tận mọi tướng trạng của vật. Quý vị chưa thông suốt đạo lý, vì thế nên quý vị bị dính mắc và trôi lăn trong luân hồi –có nghĩa là trong vòng sinh tử –chính quý vị sẽ bị dính mắc trong ấy cho đến chết. Quý vị hãy quán sát sinh tử thật kỹ, nếu chính mình không điên đảo, không nhận lầm giặc làm con và không nhận vật làm chính mình, thì quý vị sẽ chấm dứt được sinh tử.

Nếu quý vị muốn chấm dứt sinh tử, đó là việc rất dễ làm. Tất cả mọi việc cần phải làm là chính mình quay ngược lại. Nếu quý vị hướng về phía trước thì sẽ đối diện ngay với sinh tử. Còn nếu quý vị quay ngược lại hướng khác, thì quý vị sẽ chấm dứt sinh tử. Điều ấy không khó. Quý vị sẽ có kết quả ngay khi dõng mãnh thực hành như vậy. Chỉ cần quý vị quay ngược lại, quay đầu lại và quay tâm niệm của mình lại. Đó là tất cả những điều cần yếu nhất. Bởi có câu:

"Khổ hải mang mang

Hồi đầu thị ngạn."

"Biển khổ mênh mông, quay đầu là bờ."

---o0o---

HẾT QUYỂN MỘT

KỆ HỒI HƯỚNG

Nguyện đem công đức nầy

Trang nghiêm cõi Phật tịnh

Trên báo bốn trọng ân

Dưới cứu ba đường khổ

Nếu có ai nghe thấy

Tất phát bồ-đề tâm

Đến khi mạng nầy hết

Đồng sinh Cực lạc quốc.

---o0o---

QUYỂN 02

Kinh văn:

Khi ấy A-nan và cả đại chúng nghe Phật chỉ dạy, thân tâm thư thái, nghĩ mình từ vô thủy đến nay quên mất bản tâm, nhận lầm bóng dáng duyên trần phân biệt. Hôm nay được khai ngộ, như trẻ thơ khát sữa bỗng gặp được mẹ hiền, liền chắp tay lễ Phật

Giảng:

Khi ấy A-nan và cả đại chúng nghe Phật chỉ dạy. Khi A-nan và các đại Bồ-tát, đại A-la-hán, đại tỷ-khưu và các vị khác nghe lời dạy nầy, thân tâm thư thái. Họ cảm thấy thân tâm mình cực kỳ thanh thản, đến mức họ không cảm thấy còn chút nào khổ đau. Họ chưa từng bao giờ có được cảm giác như vậy và chưa từng bao giờ biết được điều gì tuyệt diệu hơn thế nữa. Nhưng cùng lúc đó, họ nghĩ mình từ vô thủy đến nay quên mất bản tâm, nhận lầm bóng dáng duyên trần phân biệt. Từ vô thủy đến nay, họ đã bỏ quên bản tâm, chỉ quen sống với vọng tâm, tâm thức của mình, là tâm tạo ra mọi sự phân biệt và dấy lên mọi chuyện. Họ chưa từng bao giờ nhận ra chân tâm thường hiện tiền; họ nhận vọng tâm làm chân tâm thường trú. Họ đắm mình vào trong vọng nghiệp ngay nơi sáu căn, và chẳng có chút công phu nào trong hoạt dụng của tự tính. Trong động dụng hằng ngày, họ đặc biệt chỉ đem vọng tâm, với tâm chấp trước, tâm kiêu mạn, tâm phan duyên, tâm hư dối để hành xử mọi công việc. Hôm nay được khai ngộ, như trẻ thơ khát sữa bỗng gặp được mẹ hiền, liền chắp tay lễ Phật. Họ như trẻ thơ bị khát sữa mẹ đã lâu ngày và rất đau khổ. Nay bỗng nhiên được gặp lại mẹ hiền và được sữa; điều ấy cũng như trong đại chúng được nghe lời Phật khai thị và được tỏ ngộ. Họ cùng chắp tay đảnh lễ Đức Phật để tri ân Ngài đã từ bi ban bố giáo pháp vi diệu cho mình.

Kinh văn:

Mong được nghe Như Lai chỉ bày cái chân vọng hư thực và phát minh tánh sinh diệt cùng không sinh diệt nơi thân tâm.

Giảng:

Tại sao đại chúng đảnh lễ Đức Phật? Vì họ mong được nghe Như Lai chỉ bày. Họ mong được Ngài nói ra và miêu tả rõ ràng cái chân vọng hư thực. Đó là cái giả dối và cái chân thật, cái gì hư vọng và cái gì hiện thực. Họ mong được Như Lai chỉ bày để cho họ nhận rõ ra từng cái như vậy. Họ mong được Đức Phật khai thị cho họ phát minh tính sinh diệt cùng không sinh diệt nơi thân tâm – chỉ bày hai tính chất của tâm, tâm sinh diệt và tâm không sinh diệt.

Cái gì là tâm sinh diệt? Đó là thức tâm, là tâm phan duyên, do hướng ra ngoài để tìm cầu, thay vì hướng vào trong tự tâm mình mà công phu. Thế nào là tâm không sinh diệt? Quý vị phải hướng vào trong bản tâm mà ứng dụng công phu, để nhận ra tất cả núi sông đất liền, cỏ hoa, sum la vạn tượng... đều là pháp thân của chư Phật. Pháp thân Phật thì chẳng sinh chẳng diệt. Chân tâm thường trú bản tính thanh tịnh sáng suốt của mọi chúng sinh cũng không sinh không diệt.

Thế tại sao chúng ta phải chịu sinh diệt?

Tại vì chúng ta không nhận ra được Chân tâm thường trú bản tính thanh tịnh sáng suốt của mình. Vì tâm cuồng của quý vị chưa dừng nghỉ. Nên kinh dạy:

Cuồng tâm đốn yết

狂心頓歇

Yết tức bồ-đề .

歇即菩提

Khi tâm cuồng dừng bặt, ngay đó liền hiển bày tâm giác ngộ. Vì tâm vọng tưởng hiện hành mãi không dừng, nên tâm giác ngộ không thể nào hiển lộ được, vì tâm cuồng đã bao phủ tâm giác ngộ rồi. Những gì được giải thích hôm nay, và trong từng đoạn kinh văn khác cũng không ngoài mục đích chỉ bày chân tâm cho mọi chúng sinh.

Kinh văn:

Khi ấy vua Ba-tư-nặc đứng dậy bạch Phật: "Xưa khi chưa được Đức Phật chỉ dạy, con gặp nhóm Ca-chiên-diên Tỳ-la-chi-tử, cả hai đều nói rằng thân nầy sau khi chết sẽ mất hẳn (đoạn diệt), gọi là niết-bàn. Con nay tuy được gặp Phật nhưng còn hồ nghi. Làm sao để phát huy thực chứng tánh không sinh không diệt nơi tâm nầy. Nay hàng hữu lậu trong đại chúng đều mong được nghe điều ấy. "

Giảng:

Khi ấy – trước khi Đức Phật giảng giải – vua Ba-tư-nặc liền từ trong hội chúng đứng dậy. Tên của vua Ba-tư-nặc theo tiếng Phạn có nghĩa là "Nguyệt quang– ánh trăng" như đã được giảng ở trước. Là vị vua sinh ra cùng lúc Đức Phật thị hiện. Khi thị hiện nơi cõi ta-bà, Đức Phật phóng ra hào quang, nhưng vua cha của Ba-tư-nặc vương cho rằng con mình phát ra ánh sáng khi chào đời, nên đã đặt tên con mình là "Nguyệt quang– Ánh trăng".

Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: " Xưa khi chưa được Đức Phật chỉ dạy, con gặp nhóm Ca-chiên-diên Tỳ-la-chi-tử, trước khi con có phước duyên được Đức Phật giáo hóa, con theo ngoại đạo." Vua Ba-tư-nặc tin vào thuyết đoạn diệt của Ca-chiên-diên. Ca-chiên-diên trong tiếng Phạn có nghĩa là tiễn phát - 剪 髮 , vì trước kia người này theo ngoại đạo, họ không cắt tóc và móng tay, thế nên họ còn được gọi là "Trường trảo ngoại đạo". Tỳ-la-chi-tử có nghĩa là con trai của dòng họ Tỳ-la-chi. Tỳ-la-chi là tên mẹ, tiếng Phạn có nghĩa là bất tác - 不 作: không làm. Họ không làm những việc lành, nhưng họ chẳng do dự khi làm việc ác.

"Cả hai đều nói rằng thân nầy sau khi chết sẽ mất hẳn (đoạn diệt), gọi là niết-bàn. Họ cho rằng sau khi thân nầy mất đi thì chẳng còn gì nữa cả. Chẳng có nhân và chẳng có quả, chẳng có đời trước và chẳng có đời sau." Cơ bản cái chết của con người cũng như ngọn đèn tắt. Nó biến mất hẳn, chẳng còn gì cả. Mọi thứ hòan toàn tan biến. Đoạn diệt có nghĩa là không có tâm thức, không có cái biết, không có bản tính, không tất cả, và đó là cái mà họ gọi là niết-bàn. Đó là những gì thuyết đoạn diệt hiểu về không sinh không diệt; vì không tất cả mọi thứ nên không sinh không diệt. Đó là ngoại đạo chủ trương. Nhưng nay tôi sẽ trình bày cho quý vị biết rằng đó thật là một sai lầm nghiêm trọng. Khi con người chết đi không phải là mất hẳn.

Thế nên, ngay nơi điểm nầy là điểm khác biệt giữa Phật giáo và ngoại đạo. Một số phái ngoại đạo chủ trương đoạn diệt, một số chủ trương thường hằng; cả hai phái đều làm cho chúng sinh mê lầm nghiêm trọng nhất.

"Con nay tuy được gặp Phật nhưng còn hồ nghi.

Đức Phật đã thị hiện ở thế gian và giáo hóa cho con, nhưng con vẫn còn hồ nghi và chưa tin vào giáo lý của Đức Phật". Ông ta vẫn thấy rằng con người sau khi chết là hòan toàn mất hẳn và sự dừng bặt mọi hiện hữu như vậy chính là niết-bàn.

Nghi ngờ được gọi là "hồ" nghi vì loài chồn có bản tính hay nghi ngờ. Bất luận quý vị có nói gì đi nữa, nó vẫn không tin. Chẳng hạn như khi một con chồn bước qua tảng băng vào mùa đông, nó sẽ đi từng bước, từng bước, rồi dừng lại, dựng đứng hai lỗ tai lên lắng nghe, rồi đi bước khác, rồi lại dỏng tai lên lắng nghe. Nếu nó nghe tiếng băng rạn nứt, nó tức khắc rút lui. Nó biết rằng nếu băng rạn nứt có nghĩa là độ dày của băng không đủ để nó làm điểm tựa mà nhảy qua sông. Nó rất linh lợi. Nên nó được ví như một người lanh lẹ. "Anh ta tinh ranh như chồn". Anh ta có nhiều mối nghi trong lòng và hay thích cãi lý. Anh ta mâu thuẫn với mọi người, bất kể ai, luôn luôn giữ thế thủ, giống như tính đa nghi của loài chồn.

"Làm sao để phát huy thực chứng tính không sinh không diệt nơi tâm nầy. Nay hàng hữu lậu trong đại chúng đều mong mỏi được nghe điều ấy. Ước gì con hiểu được giáo lý chân thực không sinh không diệt và nhận ra bản tâm mình không sinh không diệt. Trong đại chúng, những vị chưa đạt được trí huệ vô lậu đều mong được hiểu rõ giáo lý nầy.

Hữu lậu có nghĩa là còn trôi lăn trong ba cõi – cõi Dục, cõi Sắc, và cõi Vô sắc. Khi chúng sinh bị trôi lăn trong ba cõi ấy, họ phải chịu sinh tử. Những người chưa chấm dứt được sinh tử được gọi là chúng sinh hữu lậu. Thế nên những ai trong chúng hội chưa chứng được quả vị, vẫn còn trong vòng hữu lậu thì rất muốn được nghe giáo lý không sinh không diệt, để họ có thể nhận ra chân tâm mình, để được giác ngộ và chấm dứt sự trôi lăn trong dòng hữu lậu.

Kinh văn:

Đức Phật bảo: " Đại vương! Ngay nơi thân ông đang tồn tại, nay Như Lai hỏi ông: Thân thịt nầy của ông có giống như thân kim cương bất hoại hay sẽ bị biến hoại?"

- Bạch Thế tôn! Thân con hiện nay, rốt cục rồi sẽ bị biến hoại.

Giảng:

Trong đoạn kinh nầy, Đức Phật hỏi vua Ba-tư-nặc thân thể của nhà vua có bị biến hoại chăng, và vua trả lời nó sẽ hòan toàn biến hoại. Đức Phật bảo: " Đại vương! Như ngay nơi thân ông hiện đang tồn tại, nay Như Lai hỏi ông: Thân thịt nầy của ông có giống như thân kim cương bất hoại hay sẽ bị biến hoại?" Nếu chúng ta quán sát kỹ thân mình, quý vị có thấy nó cứng chắc như kim cương không? Nó có thường hằng bất hoại như kim cương chăng? Trong sự phân tích tối hậu nầy, nó giống cái gì? Có thể biến hoại chăng? Nói ngay!"

- Bạch Thế tôn! Thân con hiện nay, rốt cục rồi sẽ bị biến hoại.

Ngay khi nghe câu hỏi của Thế tôn, vua Ba-tư-nặc đáp ngay không chút do dự, "Bạch Thế tôn! Thân con hiện nay, cuối cùng sẽ hòan toàn biến hoại. Kết cục nó sẽ không còn nữa, đó là điều chắc chắn."

Kinh văn:

Đức Phật bảo: " Đại vương! Ông chưa từng diệt, làm sao biết mình sẽ biến diệt?"

Giảng:

Để trả lời, Đức Phật bảo: " Đại vương! Ông chưa từng diệt. Ông chưa từng chết; làm sao biết trong tương lai mình sẽ biến diệt?" Ông chưa đến lúc bị biến diệt, thế cái gì khiến ông biết được ông sẽ còn tồn tại cho đến khi ông chết? Nói ngay! Do đâu mà ông biết nhiều điều như vậy?"

Kinh văn:

- Bạch Thế tôn! Cái thân biến hoại vô thường của con hiện nay tuy chưa từng diệt, nhưng con thấy trước mắt, từng niệm dời đổi mãi không dừng, như lửa tàn thành tro, dần dần tiêu tan. Vì tàn hoại không dừng, nên con biết chắc thân nầy sẽ diệt mất.

Giảng:

Vua Ba-tư-nặc trả lời: "Bạch Thế tôn! Cái thân biến hoại vô thường của con hiện nay tuy chưa từng diệt, nhưng con thấy trước mắt... Mặc dù thân nầy chưa hoại diệt, nhưng thân của con không phải là thường hằng, cùng lắm là nó sống được 80 hoặc 90 năm. Dù có giỏi lắm cũng không thể nào sống đến trăm năm được."

"Thấy" có nghĩa là ông ta quán sát, chiêm nghiệm toàn thể và chi tiết, bên trong và bên ngoài, từ trước ra sau, từ gần cho đến xa. "Con quán sát người khác rồi nhìn lại chính mình, thấy mọi người đều phải chết và biết mình cũng sẽ phải như họ vậy."

"Từng niệm dời đổi mãi không dừng". Bây giờ vua Ba-tư-nặc quán sát trong tâm mình, thấy niệm nầy dừng bặt rồi niệm khác sinh khởi. Niệm sau thay thế niệm trước rồi niệm kế tiếp thay thế niệm trước đó. Nó giống như những cơn sóng. Dù con không thể thấy được chúng, nhưng biết chúng như thể là sóng nối nhau không dứt. Nó liên tục dấy lên rồi tan biến. Niệm tưởng không dừng trụ mãi mãi. Khi một niệm tưởng mới sinh khởi, đó là niệm đã có trước hằng thế kỷ, và không ai có thể kéo dài niệm ấy mãi mãi. Cũng giống như khi đốt hương. "Như lửa tàn thành tro dần dần tiêu tan." Tro rơi xuống và lửa hiện ra, nhưng rồi sau một lát, tro lại bao phủ lấy lửa. Tro biểu tượng cho cái cũ, lửa biểu tượng cho cái mới. Nhưng cái mới thì liên tục không gián đoạn chuyển sang dạng tro. Tro dần dần rơi xuống, hóa thành bụi và biến mất.

"Vì tàn hoại không dừng, nên con biết chắc thân nầy sẽ diệt mất. Thế nên con hòan toàn chắc chắn không chút nghi ngờ." Vua Ba-tư-nặc nói: "Trong tương lai, thân con sẽ trở thành tan biến."

Kinh văn:

Đức Phật nói: "Đại vương, đúng như vậy!"

Giảng:

Đức Phật nói: "Đại vương, đúng như vậy!"

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói với nhà vua rằng ông đã giải thích rất đúng. Mỗi niệm trôi qua không dừng trụ và cuối cùng sẽ hòan toàn biến mất.

Kinh văn:

Đại vương, nay ông tuổi đã già yếu, dung mạo so với lúc trẻ như thế nào?

Giảng:

Mặc dù Đức Phật tán thành sự giải thích của vua Ba-tư-nặc, nhưng Ngài vẫn còn điều để hỏi. Đại vương, nay ông tuổi đã già yếu. Ông nay đã già, sắc mặt ông đã nhăn nheo, râu tóc đã bạc trắng như tuyết. Tướng suy lão đã xuất hiện. Dung mạo so với lúc trẻ như thế nào. " Nhan mạo", nhan là nước da, còn có nghĩa là dáng dấp, mạo là nét mặt. "Có gì khác nhau giữa dáng dấp, diện mạo của ông bây giờ và khi còn trẻ? Có sự thay đổi nào chăng?" Đức Phật hỏi vua Ba-tư-nặc.

Kinh văn:

-Bạch Thế tôn! Xưa khi con còn bé, da dẻ tươi nhuận, đến tuổi trưởng thành, khí huyết sung mãn, nay tuổi đã già, hình sắc cũng theo đó già yếu khô gầy, tinh thần không còn sáng suốt, tóc bạc mặt nhăn, sống chẳng còn bao lâu. Làm sao có thể so sánh với khi còn trẻ mạnh.

Giảng:

Vua Ba-tư-nặc trả lời: "Bạch Thế tôn! Xưa khi con còn bé, da dẻ tươi nhuận." Chuyện nầy liên hệ đến khi vua đang còn trẻ. Đôi khi trẻ con hư hỏng, ngỗ nghịch, không vâng lời cha mẹ, và cha mẹ nuông chiều chúng. "Da dẻ" ở đây có nghĩa là da mặt và cũng là lớp biểu bì giữa da và thịt. Má của trẻ con thì hồng hào–và đó là lý do khiến vua Ba-tư-nặc trả lời mạnh mẽ:

"Đến tuổi trưởng thành, khí huyết sung mãn." Vua nghĩ rằng thân thể mình rất khoẻ mạnh. "Nay tuổi đã già", đã đến lúc thân ông không giúp gì cho ông được nhiều nữa. Thân thể đè nặng và làm trở ngại khi di chuyển. Nó sẽ không tồn tại bao lâu nữa.

Có 3 điều hạn chế nơi con người: "Lúc thiếu thời, khí huyết sung mãn, nên biết tiết chế sắc dục." Thanh niên nên biết tiết chế sắc dục, biết hạn chế sự ham muốn tình dục. Nếu quý vị không biết điều ấy, quý vị sẽ khiến cho thân thể mình tiêu tán sức khỏe và nghị lực. "Khi tuổi tráng niên, khí huyết phương cương, nên biết tiết chế sự đua tranh." Quý vị không nên bỏ phí thì giờ để tranh cãi với nhau. Nếu có ai đánh quý vị, hãy nhường họ một bước. Đừng tranh đua với mọi người. "Khi đã già lão, khí huyết suy kém, nên hạn chế lòng tham cầu." Tâm tham cầu đó là lòng tham lam vô độ. Người già cả không nên tham lam mong cầu có được nhiều thứ.

Tuổi già mà vua Ba-tư-nặc đang đối diện là bảy mươi hoặc hơn. Chẳng phải Vua Nghiêu (堯 Yao) đã từng nói: "Bảy mươi tuổi rồi, ta phải nghỉ thôi" đó sao? Vì vua đã quá bảy mươi tuổi, trở nên uể oải không muốn trông coi việc nước nữa. "Hình sắc cũng theo đó già yếu khô gầy." Vua Ba-tư-nặc nói "tinh thần không còn sáng suốt ". Trí óc khô cằn không còn nhớ được gì nhiều. Không còn như thời trai trẻ, khi vua còn nhớ được mọi việc rất rõ ràng. "Mê mờ" là không còn nhận biết minh bạch về sự việc nữa; vua có hơi chút kỳ quặc, hơi bị lão suy. Nhưng tôi không cho rằng như thế có nghĩa là vua bị mất trí. "Tóc bạc mặt nhăn, sống chẳng còn bao lâu. Ở Ấn Độ ít người có tóc vàng hoe khi còn trẻ, nhưng khi về già, tóc họ trở nên bạc trắng. Khi còn trẻ, tóc họ đen tốt và rất đẹp trai, nhưng khi tuổi già mặt họ có nhiều nếp nhăn, còn nhăn nheo hơn da gà. Thế nên trông họ rất xấu xí.

"Và chẳng còn sống được bao lâu nữa" Khi thốt lên những lời nầy, vua hối tiếc vô cùng và chắc chắn kèm theo một tiếng thở dài: "Ta rồi sẽ chết; chẳng còn phải chờ đợi bao lâu nữa". Như người Quảng Đông thường hay nói: "Thời gian sống chết kề cận trong tầm tay".

"Làm sao có thể so sánh với khi còn trẻ mạnh? Làm sao có thể so sánh với lúc tráng niên? Hai giai đoạn hòan toàn khác nhau.

Kinh văn:

Đức Phật bảo: Đại vương! Thân thể của ông đâu phải già liền?

Vua Ba-tư-nặc thưa: "Bạch Thế tôn, nó âm thầm thay đổi, con thật chẳng biết, lạnh nóng đổi dời, cho đến ngày nay."

Giảng:

Đức Phật nghe vua Ba-tư-nặc diễn tả niềm hối tiếc vô hạn và thở dài buồn bã. Vua đang tiến dần đến sự chung cuộc. Tuổi thanh xuân đã đi qua và có lẽ vua đã không còn sức sống của tuổi thiếu thời. Khi còn trẻ, vua thích tập thể thao, thích đá bóng, và có lẽ còn thích khiêu vũ. Vua luôn luôn trên đà đi lên. Nay khi đã già, vua không còn làm những việc như thế được nữa. Thế nên vua thấy mình rất thừa thải. Nên vua nói: "Nay tôi già rồi, không như hồi còn trẻ nữa. Thời gian ấy thật là hạnh phúc. Lối sống của tôi bây giờ thật là vô vị và buồn chán."

Đức Phật bảo: "Đại vương! Thân thể của ông đâu phải già liền? Thân ông đâu phải hòan toàn trở nên già cỗi liền đâu. Ông vẫn còn cái gì đó trong ông không hề già cỗi. Ông nói rằng ông đang biến đổi và trở nên suy kém, nhưng vẫn còn cái gì đó trong ông không biến đổi và già đi. Hãy nhìn kỹ trong mình mà nhận ra."

Vua Ba-tư-nặc thưa: "Bạch Thế tôn, nó âm thầm thay đổi, con thật chẳng biết." Vấn đề con người trở nên già cỗi là ở chỗ thay đổi âm thầm. Ông không để ý đến nó đó thôi. Thiếu niên trở thành trung niên rồi già cả, và ông chẳng biết chuyện ấy đang xảy ra. Sự thay đổi lặng lẽ xảy ra, không thể nhận biết được. Thế nên vua Ba-tư-nặc lập lại: "Thực tình mà nói, con không biết đến tuổi tác và không biết tôi đã già như thế nào, và bây giờ vẫn chưa biết triệu chứng già lão đã xuất hiện nơi mình. Nhưng con không biết con trở nên già khi nào nữa? .

Lạnh nóng đổi dời, cho đến ngày nay. Mùa hạ rồi mùa đông, đông rồi hạ; người ta thu hoạch vào mùa thu rồi tích trữ cho mùa đông: xoay vần, thăng trầm, nối tiếp theo nhau năm nầy sang năm khác." Thế nên ông ta dần dần trở nên già cỗi, với tóc bạc mặt nhăn. Lông mi mọc dài đến nỗi mỗi khi ông ta muốn nhìn, ông phải dùng tay vén lên. Tưởng tượng phiền toái biết dường nào.

Kinh văn:

Vì sao? Lúc hai mươi tuổi, tuy tuổi còn nhỏ, nhưng sắc mặt đã già hơn lúc mười tuổi. Đến khi ba mươi tuổi lại già hơn khi hai mươi tuổi. Nay đã sáu mươi hai tuổi, so với lúc năm mươi tuổi, rõ ràng lúc năm mươi tuổi cường tráng hơn.

Giảng:

"Vì sao? Sao con dần dần trở nên lụ khụ già yếu như thế? Già đến nỗi chân không nhấc nổi khi muốn bước đi, và tay run khi muốn ăn. Lúc hai mươi tuổi, tuy tuổi còn nhỏ, nhưng sắc mặt đã già hơn lúc 10 tuổi. Khi hai mươi tuổi, con không còn là đứa bé lên mười nữa, con đã là một người thanh niên trưởng thành. Đến khi ba mươi tuổi lại già hơn khi hai mươi tuổi. Nay đã sáu mươi hai tuổi, so với lúc năm mươi tuổi, rõ ràng lúc năm mươi tuổi cường tráng hơn. Khi ba mươi tuổi, con đã già hơn khi tuổi hai mươi, và lúc năm mươi tuổi, con thấy mình còn mạnh hơn bây giờ nhiều. Lúc năm mươi tuổi, con có thể nhấc bổng 100 pounds bằng tay không, nhưng bây giờ khó có thể mang được ba hay bốn chục pounds." Ở đây vua Ba-tư-nặc nhận ra rằng tuổi già đã đẩy ông ta vào tình trạng vô dụng.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn! Con thấy nó âm thầm dời đổi, tuy cái già nua nầy thay đổi trong vòng mười năm. Nếu con suy nghĩ kỹ hơn, chẳng những nó thay đổi trong khoảng một kỷ, hai kỷ, mà thực ra nó thay đổi trong mỗi năm; chẳng những nó thay đổi trong từng năm, mà thực ra nó thay đổi trong từng tháng; chẳng những nó thay đổi trong từng tháng, mà thực ra nó thay đổi trong từng ngày.

Giảng:

Vua Ba-tư-nặc lại thưa với Đức Phật: "Bạch Thế tôn! Con thấy nó âm thầm dời đổi. Con nhận thấy rằng giáo lý về sự âm thầm biến hóa dời đổi nầy thực không thể nào dễ biết được. Tuy cái già nua nầy thay đổi trong vòng mười năm. Nếu con suy nghĩ kỹ hơn, chẳng những nó thay đổi trong khoảng một kỷ, hai kỷ, mà thực ra nó thay đổi trong mỗi năm. Từng ngày con bị già đi trong một tiến trình như dòng nước liên tục chảy mãi. Nên nói: "Ánh sáng thời gian trôi qua, mạng sống giảm dần." Thời gian đã làm cho con trở nên già nua. Bây giờ thử so sánh theo từng kỷ, nếu Ngài yêu cầu con suy gẫm chi tiết, thực sự thấy rằng sự thay đổi không chỉ diễn ra trong một kỷ (12 năm) hoặc 2 kỷ (24 năm), mà thay đổi từng năm. Chẳng những nó thay đổi trong từng năm, mà thực ra nó thay đổi trong từng tháng. Lẽ nào nó chỉ thay đổi trong từng tháng? Chẳng những nó thay đổi trong từng tháng, mà thực ra nó thay đổi trong từng ngày. Mỗi ngày, con thấy mình già đi hơn trước nhiều.

Kinh văn:

Chiêm nghiệm thật sâu, quán sát thật kỹ, thấy nó thay đổi trong từng sát-na, trong từng mỗi niệm, không hề dừng nghỉ. Thế nên con biết thân nầy cuối cùng phải chịu sự biến đổi và hoại diệt.

Giảng:

"Chiêm nghiệm thật sâu, quán sát thật kỹ, thấy nó thay đổi trong từng sát-na, trong từng mỗi niệm, không hề dừng nghỉ.

Lắng lòng suy nghĩ kỹ càng, con tự hỏi, vì sao mình trở nên già nua? Ngày nào năm nào, tháng nào, lúc nào mình trở nên già cỗi?"

"Sát-na" là gì? Trong Kinh Bát-nhã Hộ quốc Nhân Vương giải thích rằng trong mỗi niệm, vắn tắt là trong mỗi suy nghĩ, có 90 sát-na. Trong 1 sát-na có 900 lần sinh diệt. Không dễ dàng hiểu, không dễ dàng gì nhận ra được. Giải thích đến mức nầy cần phải đi vào nhiều chi tiết vi tế. Ngay cả trong cực vi của mỗi sát-na, tiến trình già nua vẫn không dừng nghỉ. Thế nên bây giờ tôi trở nên già cỗi. Tôi trở thành vô dụng. Ăn uống chẳng thấy mùi vị gì; khi ngủ tôi thấy da mình rời khỏi thịt và rất đau nhức, biểu hiện của tuổi già thật là đau khổ!

"Thế nên con biết ..." vua Ba-tư-nặc đã giải thích xong đạo lý sinh diệt–thế nào là mỗi khoảnh khắc đều là ở trong trạng thái luân chuyển, để biết tính chất sinh diệt luôn luôn có

trong mọi hiện tượng– ông nói rằng ông đã biết thân mình "cuối cùng phải chịu sự biến đổi và hoại diệt."

Kinh văn:
Đức Phật bảo: "Đại vương, ông thấy sự biến hóa thay đổi không dừng, nên biết thân mình hoại diệt. Vậy ngay chính khi hoại diệt ấy, ông có biết trong thân cái gì không hoại diệt chăng?"

Vua Ba-tư-nặc chắp tay bạch Phật:

"Thật con chẳng biết."

Đức Phật bảo: "Nay tôi sẽ chỉ cho ông tánh chẳng sinh diệt."

Giảng:

Sau khi vua Ba-tư-nặc trình bày vì sao thân mình chắc chắn sẽ phải biến đổi và trở nên hoại diệt, Đức Phật bảo: "Đại vương, ông thấy sự biến hóa thay đổi không dừng. Ông lưu ý rằng từ khi ông thơ ấu rồi trở thành tráng niên, từ tráng niên trở nên già lão. Già rồi sẽ đến lúc chết. Thế nên biết thân mình sẽ hoại diệt. Ông biết rằng trong tương lai mình chắc chắn sẽ chấm dứt tất cả. Vậy ngay chính khi hoại diệt ấy, ông có biết trong thân cái gì không hoại diệt chăng?"

Vua Ba-tư-nặc chắp tay bạch Phật. Khi vua nghe Đức Phật nói như vậy, ông cung kính thưa: "Thật con chẳng biết. Con thật chưa biết đạo lý nầy."

Đức Phật bảo: "Nay Như Lai sẽ chỉ cho ông tánh chẳng sinh diệt. Tự tánh của ông vốn chẳng sinh diệt, nhưng ông không nhận ra được điều ấy. Bây giờ Như Lai sẽ giải thích cho ông rõ điều ấy."

Kinh văn:

Đức Phật bảo: "Đại vương! Ông thấy nước sông Hằng lúc ông mấy tuổi?" Vua Ba-tư-nặc thưa: "Khi lên ba tuổi, mẹ con dẫn đến lễ bái Kỳ-bà thiên, có đi qua sông nầy. Con được thấy nước sông Hằng khi ấy."

Giảng:

Đức Phật bảo: "Đại vương! Ông thấy nước sông Hằng lúc ông mấy tuổi?" Vua Ba-tư-nặc thưa: "Khi lên ba tuổi, mẹ con dẫn đến lễ bái Kỳ-bà thiên. "Yết – 謁" có nghĩa là lễ bái. Kỳ-bà thiên. Hán dịch là Trường thọ thiên. "Mẹ con dẫn đến đền thờ Kỳ-bà thiên để làm lễ cầu mong được sống lâu. Có đi qua sông nầy. Con được thấy nước sông Hằng khi ấy. Con biết đó là lúc con thấy được sông Hằng."

Kinh văn:

Đức Phật bảo: “Đại vương, như ông vừa nói khi hai mươi tuổi thấy mình đã già hơn khi mười tuổi, cho đến khi sáu mươi tuổi, ngày qua tháng lại, niệm niệm đổi dời. Vậy khi ông thấy sông Hằng lúc ba tuổi, so với cái thấy nước sông Hằng lúc mười ba tuổi như thế nào?’

Vua thưa: “Cái thấy ấy không khác so với khi con ba tuổi, cho đến nay con đã 62 tuổi, cái thấy ấy vẫn không khác.”

Giảng:

Đức Phật bảo với vua Ba-tư-nặc : “Đại vương, như ông vừa nói, hãy xét kỹ lời ông vừa nói, khi hai mươi tuổi thấy mình đã già hơn khi mười tuổi. Ông biến dạng nhiều so với khi 10 tuổi, ông già hơn. Cho đến khi sáu mươi tuổi, ngày qua tháng lại, niệm niệm đổi dời. Mỗi niệm mỗi niệm đều tạo nên sự đổi dời. Vậy khi ông thấy sông Hằng lúc ba tuổi, so với cái thấy nước sông Hằng lúc mười ba tuổi như thế nào? Thế khi ông lên ba, thấy sông Hằng lần đầu tiên, ông thấy nước sông Hằng lúc ấy có khác với cái thấy vào lúc 13 tuổi không?

Vua thưa: “Cái thấy ấy không khác so với khi con ba tuổi.” Vua Ba-tư-nặc thưa: “Cũng như con thấy nước sông Hằng vào lúc ba tuổi. Cái thấy ấy không khác. Cho đến nay con đã 62 tuổi, cái thấy ấy vẫn không khác. Chẳng có hai cái thấy khác nhau, hòan toàn chỉ là một.”

Có nhiều học giả phí nhiều công sức vô lối và bảo rằng có nhiều vấn đề liên quan đến tuổi tác của vua Ba-tư-nặc đề cập trong kinh nầy. Đó thực là muốn kiếm chuyện để làm khi không có việc gì cần phải làm cả. Chẳng có việc gì hay để làm nên họ đã nhặt phân trong nhà vệ sinh. Hẳn vậy; thật đáng với họ!

Kinh văn:

Đức Phật bảo: “Nay ông tự cảm thương tóc bạc mặt nhăn, mặt ông nhất định là nhăn hơn lúc trẻ. Vậy cái thấy sông Hằng của ông hiện nay và cái thấy sông Hằng của ông hồi nhỏ có già có trẻ chăng?

Vua Ba-tư-nặc thưa: “Bạch Thế tôn, không vậy.”

Giảng:

Đức Phật lại bảo vua Ba-tư-nặc: “Nay ông tự cảm thương tóc bạc mặt nhăn, mặt ông nhất định là nhăn hơn lúc trẻ. Vậy cái thấy sông Hằng của ông hiện nay và cái thấy sông Hằng của ông hồi nhỏ có già có trẻ chăng? Có sự khác biệt nào chăng giữa những gì ông thấy vào lúc nhỏ và những gì ông thấy hiện nay khi ông đã già? Có sự khác nhau nào chăng trong cái thấy của ông, cái thấy giúp ông biết sông Hằng vào lúc ba tuổi và cái thấy của ông bây giờ, phải chăng không có sự thay đổi già trẻ trong cái thấy đó sao? Phải vậy không?”

Vua Ba-tư-nặc thưa: “Bạch Thế tôn, không vậy.”

Mặc dù vua Ba-tư-nặc cũng mê mờ như hàng học giả, nhưng vua biết nó không phải như thế; vua biết chẳng hề thay đổi. Thế nên vua quả quyết "Bạch Thế tôn, không." Cái thấy của ông không hề thay đổi.

Kinh văn:

Đức Phật bảo: "Đại vương, mặt ông tuy nhăn, nhưng tánh thấy nầy chưa từng bị nhăn. Cái bị nhăn thì biến đổi, còn cái không bị nhăn thì chẳng biến đổi.

Giảng:

Đức Phật bảo: "Đại vương, mặt ông tuy nhăn, nhưng tánh thấy nầy chưa từng bị nhăn. Cái thấy của ông nhìn nước sông Hằng không hề bị nhăn. Tánh thấy không hề bị nhăn; nó vẫn như vậy. Cái bị nhăn thì biến đổi. Vết nhăn trên mặt ông biểu hiện sự biến đổi. Còn cái không bị nhăn thì chẳng biến đổi. Vì cái thấy không bị nhăn, sao ông gọi nó biến đổi? Nó không biến đổi bao giờ."

Kinh văn:

"Cái biến đổi thì phải bị hoại diệt, cái không biến đổi kia vốn chẳng sinh diệt, làm sao trong ấy nó nhận chịu sự sinh tử của ông?, mà ông còn dẫn lời của ngoại đạo Mạt-già-lê rằng: thân nầy sau khi chết là hòan toàn mất hẳn."

Giảng:

"Cái biến đổi thì phải bị hoại diệt, cái không biến đổi kia vốn chẳng sinh diệt, làm sao trong ấy nó nhận chịu sự sinh tử của ông? Vì nó không sinh không diệt, làm sao ông bảo tánh thấy sẽ phải chịu sinh tử như thân của ông? Mà ông còn dẫn lời của ngoại đạo Mạt-già-lê rằng: thân nầy sau khi chết là hòan toàn mất hẳn."

Mạt-già-lê, Hán dịch là bất kiến đạo –不 見 道, chủ trương không nhân không quả, tự nhiên và đoạn diệt, sau khi chết là biến mất hẳn.

Kinh văn:

Vua nghe lời ấy, tin rằng thân nầy sau khi chết sẽ sinh thân khác, nên vua cùng đại chúng vui mừng đứng phắt dậy, như được điều chưa từng có.

Giảng:

Vua Ba-tư-nặc nghe lời ấy, ông tin rằng thân nầy sau khi chết, sau khi chấm dứt mạng căn nơi thân nầy, khi thân nầy đã bỏ đi rồi, sẽ sinh thân khác. Người ta sẽ đi vào một cõi giới khác để tái sinh một thân mới. Nên vua cùng đại chúng vui mừndậydwngs phắt dậy– họ rất vui mừng nên reo hò nhảy nhót–như được điều chưa từng có. Họ nói rằng: "Chúng con chưa từng bao giờ nghe được đạo lý nầy. Chúng con hòan toàn mê lầm về thuyết sinh tử, thường hằng và đoạn diệt."

Kinh văn:

A-nan từ chỗ ngồi liền đứng dậy, chắp tay quỳ xuống bạch Phật: "Bạch Thế tôn, nếu cái thấy nghe nầy thật là không sinh diệt, tại sao Thế tôn gọi chúng con bỏ quên chân tánh, làm việc điên đảo? Nguyện xin Thế tôn đem lòng từ bi rửa sạch trần cấu cho chúng con."

Giảng:

Lúc nầy A-nan có câu hỏi khác. Nên A-nan từ chỗ ngồi liền đứng dậy, chắp tay quỳ xuống bạch Phật: "Bạch Thế tôn, nếu cái thấy nghe nầy thật là không sinh diệt, tại sao Thế tôn gọi chúng con bỏ quên chân tánh, làm việc điên đảo? Thế tôn bảo rằng chúng con 'bỏ mất' chân tánh, toàn làm những chuyện điên đảo. Chúng con thực sự đã làm những việc trái nghịch. Nguyện xin Thế tôn đem lòng từ bi rửa sạch trần cấu cho chúng con. Tẩy trừ những cấu bẩn của nghi lầm mê muội trong tâm chúng con."

Kinh văn:

Liền khi ấy Đức Phật buông cánh tay sắc vàng, năm ngón tay chỉ xuống, bảo A-nan rằng: "Nay ông thấy cánh tay mẫu-đà-la của Như Lai là thuận hay là nghịch?"

A-nan thưa: "Chúng sinh trong thế gian cho đó là nghịch, riêng con chẳng biết thế nào là thuận, thế nào là nghịch"

Giảng:

Đức Phật nghe A-nan trả lời như vậy rồi. Liền khi ấy Đức Phật buông cánh tay sắc vàng, năm ngón tay chỉ xuống, bảo A-nan rằng: "Nay ông thấy cánh tay mẫu-đà-la của Như Lai là thuận hay là nghịch? Khi Như Lai làm như thế, cánh tay của Như Lai là xuôi hay ngược?"

A-nan thưa: "Chúng sinh trong thế gian cho đó là nghịch, mọi chúng sinh trong thế gian, mọi người ai cũng cho đó là nghịch. Riêng con chẳng biết thế nào là thuận, thế nào là nghịch. Con, A-nan, không biết gọi thế nào là thuận và thế nào là nghịch." A-nan không tự quyết định được, thật là nan giải. Trả lời theo cách nầy, nếu sai, thì chẳng phải đó là ý của A-nan. Đó là ý tưởng của 'chúng sinh' trong thế gian.

Kinh văn:

A-nan thưa: " Khi Như Lai đưa cánh tay đâu-la miên lên, các ngón tay chỉ lên hư không, đó gọi là thuận."

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: “Nếu người thế gian, ông bảo chúng sinh trong thế gian cho đây là nghịch, vậy họ cho thế nào là thuận, Như Lai hỏi ông?”

A-nan thưa: “ Khi Như Lai đưa cánh tay đâu-la miên lên, các ngón tay chỉ lên hư không, đó gọi là thuận. Khi Như Lai đưa cánh tay lên phía đầu, đó gọi là thuận.

Kinh văn:

Đức Phật liền đưa cánh tay lên rồi bảo A-nan: “Điên đảo là như thế, lấy đầu làm đuôi. Chúng sinh trong thế gian đều nhìn thấy như vậy.”

Giảng:

Đức Phật liền đưa cánh tay lên rồi bảo A-nan: “Điên đảo là như thế, lấy đầu làm đuôi. Chúng sinh trong thế gian đều nhìn thấy như vậy.” Thật là mê mờ khi gọi chiều thuận là nghịch và gọi chiều nghịch là thuận chỉ vì vị trí hóan đổi.

Kinh văn:

Nên biết thân ông cùng với pháp thân thanh tịnh của các Đức Như Lai, theo đó mà phát minh, thì thân Như Lai gọi là chính biến tri, còn thân của ông gọi là tánh điên đảo.

Giảng:

“Một khi đã có mê lầm trong mê lầm, thì chúng sinh liền cho rằng thân họ và pháp thân thanh tịnh của Như Lai là khác nhau. Nên biết thân ông cùng với pháp thân thanh tịnh của các Đức Như Lai, theo đó mà phát minh. Trên cái mê lại chồng thêm mê, nên chúng sinh không hiểu được đạo lý nầy.

“Thân Như Lai gọi là chính biến tri, còn thân của ông gọi là tánh điên đảo. Họ cho rằng thân Như Lai là thân chính biến tri, tức tự biết rõ chân tâm bao trùm khắp mọi pháp giới, là tâm giác ngộ chân chính. Và họ cho rằng tâm mình là điên đảo vì mê mờ và vô minh. Họ sẽ cho rằng bản tánh mình là điên đảo.”

Kinh văn:

“Ông nên quán sát kỹ thân ông và thân Phật, tên gọi điên đảo ấy, chỗ nào là điên đảo?

Khi ấy A-nan và toàn thể đại chúng chăm chăm nhìn Phật không chớp mắt, không biết nơi thân tâm mình chỗ nào là điên đảo.”

Giảng:

“Ông nên quán sát kỹ thân ông và thân Phật, tên gọi điên đảo ấy. Hãy chiêm nghiệm thật sâu, quán sát thật kỹ.” Đức Phật bảo, “đối với cái điên đảo nầy. Chỗ nào là điên đảo? ” Khi ấy A-nan và toàn thể đại chúng chăm chăm nhìn Phật không chớp mắt, cũng giống như cách người

mù chăm chăm nhìn mà không thấy được gì. Họ không rời mắt khỏi Đức Phật. Không biết nơi thân tâm mình chỗ nào là điên đảo. Họ không thể nhận ra được trong thân họ, chỗ nào là điên đảo. Họ lại bối rối một lần nữa.

Kinh văn:

Đức Phật khởi lòng từ bi, thương xót A-nan và cả đại chúng, nên phát ra lời nói với âm thanh như tiếng hải triều, dạy bảo hội chúng.

Giảng:

Đức Phật khởi lòng từ bi, thương xót A-nan và cả đại chúng. Khi Đức Phật thấy A-nan cùng cả hội chúng đều ngơ ngác không biết mình điên đảo chỗ nào, Đức Phật bèn khởi lòng từ phát ra lời nói với âm thanh như tiếng hải triều, dạy bảo hội chúng. Tập hợp đại chúng lại bằng năng lực âm thanh cực kỳ to lớn, Đức Phật đã hòan toàn thu hút sự chú tâm của họ và bắt đầu giảng pháp cho họ.

Kinh văn:

Này các thiện nam tử! Như Lai thường nói: "Sắc, tâm, các duyên, các tâm sở sử cùng các pháp sở duyên, đều do tâm biến hiện."

Giảng:

Khởi lòng từ rộng lớn, Đức Phật bảo: "Này các thiện nam tử!" tức là số đông các nam nữ cư sĩ Phật tử có mặt trong pháp hội. "Như Lai thường nói: Sắc, tâm, các duyên, các tâm sở sử cùng các pháp sở duyên." Đức Phật nói rằng: " Trước đây, Như Lai đã nói rất nhiều lần."

"Sắc" là chỉ cho các sắc pháp, và "tâm" là chỉ cho tâm pháp. Theo Bách pháp minh môn luận, có 11 sắc pháp và 8 tâm pháp. Tâm pháp thuộc về 8 thức tâm vương. Có 51 thứ thuộc về tâm sở pháp, 24 thứ thuộc về tâm bất tương ưng pháp, có nghĩa là không tương ưng với sắc pháp, không tương ưng với tâm pháp, hay với vô vi pháp. Cùng với 6 pháp vô vi, tạo thành tất cả 100 pháp.

Các duyên có nghĩa là 4 duyên:

-Thân nhân duyên 親 因 緣: duyên dựa trên nhân tức thời.

-Tăng thượng duyên 增 上 緣.

-Thứ đệ duyên 次 弟緣: còn gọi là đẳng vô gián duyên.

-Sở duyên duyên 所 緣 緣.

"Đều do tâm biến hiện." Tất cả các pháp đều sinh khởi từ nhân duyên và không pháp nào vượt ra ngoài biểu hiện dù chỉ trong một niệm tưởng từ chân tâm. Từ đó mà tất cả các pháp – núi sông, đất liền, cỏ cây cùng vô số hiện tượng sinh thành. Chúng đều xuất sinh từ tâm; tất cả các pháp ấy đều bao gồm trong tâm. Chẳng phải các pháp nầy chứa đựng bản tâm mà trái lại: tuyệt đối tất cả các pháp chung quanh ta, cả tự nhiên lẫn nhân tạo, tất cả đều lưu xuất từ bản tâm. Nếu quý vị nhận ra chân tâm thường trú của mình, thì tất cả các pháp nầy không còn hiện hữu nữa.

Kinh văn:

Thân tâm ông đều là vật hiện ra từ trong diệu minh chân tinh diệu tâm.

Giảng:

"Thân tâm ông đều là vật hiện ra từ trong diệu minh chân tinh diệu tâm." "Thân ông" có nghĩa là thân thể ông đang mang hiện nay, và "tâm ông" có nghĩa là tâm thức của ông. Cả 2 đều là biểu hiện từ diệu minh chân tinh diệu tâm. Đó có phải là vượt lên trên và bên ngoài thức tâm mà có một diệu minh chân tâm khác hay sao?

Không phải vậy. Đó chính là thức tâm của quý vị, nó vốn ở trong diệu minh chân tâm, nhưng vì chúng sinh không biết vận dụng diệu minh chân tâm nầy, nhận lầm thức tâm làm chân tâm. Thực là sai lầm, họ đã nhận giặc làm con. Do đó khiến họ phát sinh vô số điên đảo.

Kinh văn:

Tại sao các ông lại bỏ mất tâm tánh vốn nhiệm mầu sáng suốt ấy, mà nhận cái mê trong ngộ?

Giảng:

"Tại sao các ông, tất cả mọi chúng sinh, lại bỏ mất tâm tánh vốn nhiệm mầu sáng suốt ấy là chân tâm thường trú xưa nay vốn vi diệu, vốn đã sáng suốt nhiệm mầu viên mãn, là tự tánh cực kỳ trong sáng và quý báu, mà nhận cái mê trong ngộ?" Các ông cho rằng mình đã hiểu rõ về chân tâm thường trú, bản tính vốn thanh tịnh sáng suốt ấy, nhưng thực ra quý vị chưa hiểu được chút nào cả. Các ông hòan toàn chưa nhận ra rằng mình có được chân tâm vốn thường viên mãn sáng suốt nhiệm mầu, là bản tánh vi diệu trong sáng và quý báu. Các ông nhận thức tâm của mình làm chân tâm. Các ông cho đó là cái tâm mà mình đã biết rõ, đã hiểu và tâm ấy sẽ giác ngộ. Nhưng thực ra đó chỉ là mê trong mê, các ông chưa thực sự hiểu được. Đó là điên đảo, đó là các ông nhận lầm giặc cướp làm con.

Kinh văn:

Mê muội thành ra có hư không, trong hư không mê muội ấy, kết cái tối tăm thành sắc.

Giảng:

"Mê muội thành ra có hư không." Chân tâm thanh tịnh sáng suốt vốn siêu việt ngộ và mê, thế tại sao chúng ta bỗng dưng "bỏ quên" tâm tánh của mình? Là vì một niệm vô minh từ vô thuỷ, ở đây có nghĩa là "mê muội," . Mê muội tức là vô minh hắc ám, giống như hư không xuất hiện trong giấc mơ, nên nói đồng như hư không. Do vô minh hắc ám làm cho hư không linh minh đỗng triệt biến thành hư không tối tăm mông muội, trong cái ngoan không tối tăm mờ ám ấy, lại nương vào lực của vô minh, chuyển cái trí sáng suốt vốn thường có thành vọng kiến của trí năng kiến. Đây là nghiệp tướng, tướng đầu tiên trong tam tế. "Trong hư không mê muội ấy, kết cái tối tăm thành sắc–dạng kết tinh từ hôn ám. Đây cũng là khởi đầu của pháp Thập nhị nhân duyên: vô minh duyên hành. Ngoan không, tâm vọng tưởng mê muội, lại nương vào nơi lực vô minh, nên chuyển trí tuệ sáng suốt bản hữu thành cái thấy sai lầm từ năng giác. Đây gọi là chuyển tướng, tướng thứ nhì trong tam tế.

Vì nơi khởi đầu của nghiệp tướng không thể thấy được, nên năng kiến (cái thấy- subjective seeing) nhìn quá lâu khiến cho vọng kiến sinh khởi thành sắc chất mà nó ánh hiện ra. Đó còn gọi là Nhìn lâu hóa ra mỏi mệt . Cũng như trong giấc mơ, người nằm mê thường thấy mình có thân trong mơ, tâm trong mơ, và cảnh tượng hư giả chung quanh mà họ thấy mình đang sống trong đó, bao gồm những ảo ảnh – như núi sông đất liền. Đây là hiện tướng, tướng thứ ba trong tam tế.

Kinh văn:

Sắc xen tạp với vọng tưởng, nhận tướng vọng tưởng làm thân.

Giảng:

Sắc xen tạp với vọng tưởng, nhận tướng vọng tưởng làm thân.

Trong ngoan không và vô minh, cái tối tăm mông muội kết lại thành sắc–dạng như cảnh tượng hiện hữu trong giấc mơ. Sắc xen tạp với vọng tưởng. Vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc. Vọng tưởng là thức tâm, và khi nó nhận sắc làm thân, đó gọi là danh sắc. Chúng ta có thân vì chính vọng tưởng của chúng ta đã tạo ra nó.

Kinh văn:

Nhóm các duyên dao động bên trong, rong ruổi theo cảnh vật bên ngoài, nhận tướng mờ mịt lăng xăng đó làm tâm tánh.

Giảng:

"Nhóm các duyên dao động bên trong, rong ruổi theo cảnh vật bên ngoài." Có nhiều duyên kết hợp lại với nhau tạo thành thân tâm. Vào thời điểm tụ hội các duyên bên ngoài nầy, quý vị có thể nói rằng từ nơi 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; danh sắc duyên theo 6 lối vào ấy, rồi 6 lối vào (căn) ấy duyên với xúc. Khuynh hướng rong ruổi ra bên ngoài là tướng trạng thô của tri giác, vốn thường có nơi trẻ con. Trong trường hợp nầy, đề cập đến các giác quan bị lôi cuốn ra bên ngoài do trần cảnh. Xúc và vọng tưởng phóng ra bên ngoài lăng xăng nhiễu động khắp mọi nơi do vì không có trí huệ. Họ không biết mình đã chạy đi đến đâu nữa;

họ không thể nói cho người khác biết là mình đang ở phía Đông , Tây, Nam hay Bắc. Đây thực là tình trạng hỗn loạn và mất tự chủ.

"Nhận tướng mờ mịt lăng xăng đó làm tâm tánh."

Quý vị cho rằng tình trạng mờ mịt lăng xăng đó là tâm tánh của mình. Quý vị ở trong tình trạng mờ mịt lăng xăng, không được sáng suốt như thể là quý vị đã bị đánh mất nó–quên mất bản tâm vốn thường sáng suốt quý báu tròn đầy vi diệu. Nhưng thực sự chẳng mất đi đâu; quý vị chỉ dường như quên mất chân tâm của mình thôi, vì quý vị nhận tướng trạng mờ mịt lăng xăng làm tâm tánh của mình, là chân tâm vốn thường hằng sáng suốt tròn đầy vi diệu, thế nên quý vị bị lăng xăng nhiễu động.

Kinh văn:
Một khi đã lầm là tâm thì chắc chắn nhận lầm tâm ở trong thân.

Giảng:

Quý vị đã mê lầm do chấp trước vì thiếu trí huệ. "Một khi đã lầm là tâm thì chắc chắn nhận lầm tâm ở trong thân." Quý vị cho rằng chân tâm mình nằm ở trong sắc thân nầy. Đây là mê lầm đầu tiên.

Kinh văn:

Chẳng biết rằng từ sắc thân cho đến núi sông, hư không và thế giới đều là vật ở trong diệu minh chân tâm.

Giảng:

Nhiều người cho rằng tâm là ở trong thân. Đây là một sai lầm nghiêm trọng nhất. Thế tâm ở ngoài thân chăng? Nó cũng chẳng ở ngoài. Nhưng như tôi đã nói, cũng chẳng phải là tâm ở trong thân. Mọi người chúng ta đều ở trong chân tâm. Thế nên Kinh dạy: "Các ông chẳng biết rằng từ sắc thân cho đến núi sông, hư không và thế giới đều là vật ở trong diệu minh chân tâm." Tất cả những hiện tượng nầy đều lưu xuất từ chân tâm sáng suốt vi diệu của quý vị. Nó chẳng ở bên ngoài thân. Thế nên quý vị phải nhận ra rằng chân tâm của chúng ta bao trùm cả hư không và sum la vạn tượng; chẳng phải là hư không và sum la vạn tượng bao trùm chúng ta. Nếu quý vị hiểu được đạo lý nầy thì quý vị không còn là người bị quên mất bản tâm nữa.

Kinh văn:

Ví như bỏ đi trăm ngàn biển lớn trong lặng, chỉ nhận một hòn bọt nổi mà cho là toàn thể biển lớn.

Giảng:

“Ví như điều gì? Như Lai sẽ cho ông một thí dụ. Ví như bỏ đi trăm ngàn biển lớn trong lặng, chỉ nhận một hòn bọt nổi.” Quý vị chỉ nhận một hòn bọt nổi trên mặt đại dương mênh mông và cho rằng: “Hòn bọt nầy là biển cả.” Có phải sai lầm nghiêm trọng không? Trường hợp nầy cũng giống như A-nan cho rằng tâm ở trong thân vậy. Cái tâm ở trong thân quý vị cũng chỉ nhỏ như hòn bọt trên mặt biển. Chân tâm chúng ta, là tâm siêu việt ngoài thân, là rộng lớn mênh mông như trăm ngàn đại dương mà quý vị chưa từng nhận ra nó; quý vị chưa nhận ra được chân tâm mình cũng rộng lớn mênh mông như trăm ngàn đại dương kia. Quý vị chỉ nhận hòn bọt nhỏ nhoi làm biển lớn. Cũng vậy, chân tâm thường trú thể tính thanh tịnh sáng suốt vi diệu, là bản thể pháp tánh, vốn trùm khắp pháp giới, nó ở khắp mọi nơi; đó chính là chân tâm chúng ta. Nhưng quý vị không nhận ra đó chính là chân tâm mình. Điều nầy giống như nhìn hòn bọt nhỏ nhoi mà cho là toàn thể biển lớn. Đây cũng là sai lầm khi nhận cái tâm nhỏ nhoi ở trong thân mình cho là chân tâm. Chân tâm không nằm ở bên trong cũng chẳng ở bên ngoài. Tất cả quý vị đều có đầy đủ và trọn vẹn, chỉ vì quý vị không nhận ra nó. Quý vị không nhận ra chân tâm nơi chính mình.

Kinh văn:

Các ông là những người trong đám người mê, (cũng điên đảo) như cánh tay Như Lai rủ xuống không khác. Như Lai nói các ông thật là đáng thương xót.

Giảng:

“Các ông là người mù trong những kẻ mù. Các ông là những người chưa chứng được quả vị hay chưa đạt được quả vị vô lậu, các ông đều là những người mù trong đám mù. (Cũng điên đảo) như cánh tay Như Lai rủ xuống không khác. Khi Như Lai duỗi cánh tay xuống, các ông cho đó là ngược. Khi Như Lai đưa tay lên, các ông gọi đó là thuận. Thực ra cánh tay chẳng có gì là thuận hay nghịch cả. Chẳng có gì là thuận hay nghịch, nhưng các ông lập ra rồi gọi đó là ‘thuận’ hay ‘nghịch’. Đây là mê mờ ở trong mê mờ. Vốn chẳng có chuyện gì cả, nhưng các ông làm ra chuyện. Vốn chẳng có gì rắc rối cả, nhưng các ông kiếm cho ra cái rắc rối. Đó nghĩa là người mù trong đám mù. Cũng giống như nhận lầm hòn bọt nhỏ nhoi cho là biển cả không khác.

“Như Lai nói các ông thật là đáng thương xót.” Đức Phật nhìn những người bị mê mờ trùng điệp như vậy với lòng rất thương xót. Những người chồng chất cái mê nầy trên cái mê kia thật đáng buồn thay.

Kinh văn:

A-nan nghe lời chỉ dạy từ bi cứu độ sâu mầu của Đức Phật, khóc lóc rồi chắp tay bạch rằng: “Tuy con nghe được pháp âm vi diệu của Phật, ngộ được tâm vốn thanh tịnh sáng suốt viên mãn thường trú,”

Giảng:

Như trong phần mở đầu kinh văn đã đề cập đến, A-nan rơi vào nhà ngoại đạo và gặp nguy hiểm nghiêm trọng, gần đến bờ vực hủy phá giới thể. Đức Phật bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi

dùng chú Thủ Lăng Nghiêm để giải cứu A-nan rồi đưa A-nan trở về, rồi Đức Phật chỉ dạy cho A-nan rất kỹ lưỡng không biết đã bao nhiêu lần. Thế nên Kinh nói: A-nan nghe lời chỉ dạy từ bi cứu độ sâu mầu của Đức Phật, khóc lóc rồi chắp tay bạch rằng. A-nan quá biết ân Đức Phật đến nỗi không biết phải làm gì nữa, nên A-nan chỉ biết khóc. Nước mắt chảy ràn rụa khi A-nan nói.

"Tuy con nghe được pháp âm vi diệu của Phật, ngộ được tâm vốn thanh tịnh sáng suốt viên mãn thường trú. Con đã được Đức Phật chỉ dạy giáo lý nhiệm mầu như con vừa nói, với pháp âm vi diệu như vậy, bây giờ con mới giác ngộ ra chân tâm mình vốn sáng suốt nhiệm mầu, xưa nay vốn viên mãn, thường trú và không hề thay đổi. Bây giờ con mới nhận ra đó là chân tâm thường trú, thể tánh sáng suốt thanh tịnh của mình."

Kinh văn:

Song con ngộ được pháp âm của Phật vừa dạy, con cũng dùng tâm phan duyên để nhận biết điều ước mong. Con dù có được tâm nầy, cũng chưa dám nhận là tâm tánh xưa nay hằng có.

Giảng:

"Song con ngộ được pháp âm của Phật vừa dạy, con cũng dùng tâm phan duyên để nhận biết điều ước mong." A-nan nói rằng khi giác ngộ ra pháp âm vi diệu và chiêm ngưỡng uy đức của Đức Phật, A-nan vẫn còn dùng tâm phan duyên của mình để nhận biết. "Con dù có được tâm nầy, cũng chưa dám nhận là tâm tánh xưa nay hằng có." A-nan nói rằng tuy mình đã ngộ ra điều ấy, nhưng ông chưa dám nhận mình có tâm ấy. A-nan không dám hòan toàn thừa nhận rằng đó chính là chân tâm của mình. Đức Phật đã giảng giải cho A-nan rằng: "Núi sông đất liền, sum la vạn tượng, tất cả đều hiện ra từ tâm ông. Tất cả đều ở trong chân tâm của ông." Đức Phật giảng giải rằng tánh thấy chính là chân tâm thường trú của mỗi chúng ta. A-nan nhận ra được đạo lý nầy, nhưng A-nan vẫn chưa dám nhận nó và cho đó là chân tâm mình. A-nan chưa chịu hồi đầu tức thì. Vì thế nên đến đây A-nan lại hỏi nữa. A-nan luôn luôn có chuyện để hỏi.

Kinh văn:

"Cúi mong Đức Phật thương xót, tuyên dạy viên âm, nhổ sạch gốc nghi ngờ trong con, để quay về đạo vô thượng."

Giảng:

Tại sao A-nan không nhận ra được đạo lý nầy?

A-nan nói rằng khi nghe Đức Phật giảng pháp, A-nan đã dùng tâm phan duyên để nghe pháp. A-nan lầm tưởng rằng chẳng có tâm phan duyên, chẳng có pháp để được nghe. Đây là một sai lầm lớn. Sai lầm nầy A-nan đã mắc phải cũng như nhiều cư sĩ khác.

A-nan nói: "Thật đúng là con phải loại bỏ tâm phan duyên đi, nhưng khi con đã không còn tâm phan duyên nữa, thì lấy gì để nghe pháp? Con sẽ không còn tâm nữa hay sao?" A-nan vẫn tin rằng tâm phan duyên chính là chân tâm mình. A-nan không biết rằng tâm phan duyên của mình, là tâm đã tạo nên mọi phân biệt, kế chấp, là thức tâm, là đối tượng của sinh diệt. Nếu quý vị loại bỏ tâm phan duyên mà nghe pháp, thì mới gọi là chân chính nghe pháp. Nếu quý vị nghe pháp bằng chân tâm, thì tất cả các pháp đều là chính pháp. Nếu quý vị nghe pháp bằng tâm phan duyên, bất luận quý vị có nghe nhiều bao nhiêu, thì dường như luôn luôn có cái đúng và có cái chưa đúng. Đó là tâm nghi ngờ tương tục. Quý vị nên nghe pháp bằng chân tâm.

Nhưng A-nan đã biết vậy, nên A-nan không dám nhận những gì Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói về chân tâm. A-nan sợ rằng nếu mình nhận ra chân tâm, thì mình không còn nghe pháp được nữa, vì nghe pháp là điều quan trọng nhất đối với ông. A-nan nghĩ: "Đối với tôi, tâm sinh diệt hay tâm gì đó chẳng thành vấn đề, điều quan trọng là tôi được nghe pháp." Đó chính là điểm mà A-nan không hiểu được và khiến cho A-nan nghi ngờ.

Do vì A-nan không nhận ra đạo lý nầy, nên bạch Phật: ""

"Cúi mong Đức Phật thương xót, tuyên dạy lời viên âm." Viên âm là âm thanh viên dung không ngăn ngại. Viên âm tức là nhất âm. Nên nói rằng: "Đức Phật chỉ dùng một âm thanh mà thuyết pháp, chúng sinh tuỳ theo căn cơ nghiệp lực mình đều được hiểu." Khi loài người nghe nhất âm, họ cũng hiểu được; khi chư thiên nghe nhất âm, chư thiên cũng hiểu được; khi loài ngạ quỷ nghe nhất âm, ngạ quỷ cũng hiểu được; ngay cả khi loài súc sinh nghe nhất âm, loài súc sinh cũng hiểu được. Mọi loài chúng sinh– người, trời, Bồ-tát, A-la-hán, đại tỷ-khưu, loài vật, loài ở địa ngục, quỷ đói–mỗi loài đều hiểu được giáo lý Đức Phật giảng giải bằng nhất âm. Khi Đức Phật giảng pháp, chúng sinh chỉ cần có duyên với Đức Phật, bất luận họ ở xa Đức Phật bao nhiêu, họ đều có thể nghe lời nói của Đức Phật như thể họ đang ở ngay bên cạnh Ngài vậy. Không cần bận tâm đến khoảng cách. Quý vị xem đó có vi diệu không?

Thế nên A-nan cầu thỉnh Đức Phật dùng viên âm chỉ dạy, để "nhổ sạch gốc nghi ngờ trong con, để quay về đạo vô thượng. Con chưa giải trừ được mối nghi trong lòng. Cội gốc nghi ngờ vẫn còn trong tâm con. Nếu Đức Phật giúp cho con nhổ sạch gốc rễ ấy, thì con mới có thể nhận ra đạo vô thượng."

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: "Các ông vẫn còn dùng tâm phan duyên để nghe pháp, thì pháp ấy chỉ là sở duyên (hư vọng), chẳng phải là pháp tánh."

Giảng:

Đáp lời cầu thỉnh của A-nan để giải trừ mối nghi của ông, Đức Phật bảo: "Các ông vẫn còn dùng tâm phan duyên để nghe pháp, thì pháp ấy chỉ là sở duyên (hư vọng), chẳng phải là pháp tánh."

Các ông vẫn còn tâm phan duyên, thế nên khi các ông nghe pháp thì pháp ấy cũng sẽ thành pháp sở duyên. Nó trở thành pháp sinh diệt, chẳng phải là pháp tánh. Các ông chưa nhận ra được bản thể chân tánh của các pháp."

Kinh văn:

Như người dùng ngón tay chỉ mặt trăng cho người khác xem, người kia phải nhờ ngón tay mới thấy được mặt trăng.

Giảng:

"Như người dùng ngón tay chỉ mặt trăng cho người khác xem, người kia phải nhờ ngón tay mới thấy được mặt trăng. Như Lai sẽ cho ông một ví dụ. Tôi chỉ mặt trăng rồi hỏi ông: ' Đó là mặt trăng. Ông có thấy không?' Việc ấy cốt là để cho ông nhìn thấy mặt trăng."

Kinh văn:

Nếu lại nhìn ngón tay nhận là mặt trăng, thì người ấy không những quên mất mặt trăng mà còn mất luôn cả ngón tay. Vì sao? Vì cho ngón tay là mặt trăng sáng.

Giảng:

"Nếu lại nhìn ngón tay nhận là mặt trăng, thì người ấy không những quên mất mặt trăng mà còn mất luôn cả ngón tay.

Nhưng ông không chịu nhìn mặt trăng mà Như Lai đã chỉ; ông lại nhìn vào ngón tay rồi nói: 'A! Đó là mặt trăng. Mặt trăng là giống như vậy.' Ông đã nhận ngón tay làm mặt trăng, thế nên ông bỏ quên mất mặt trăng. Ông đã bỏ quên mất rồi!"

Trong đoạn kinh văn trước đã có nói: "bỏ quên mất bản tâm", ở đây có người nhìn ngón tay và nhận nó làm mặt trăng, thế nên không những họ không nhìn thấy mặt trăng, mà còn không nhận ra ngón tay của người kia.

Vì sao? Vì lầm cho ngón tay là mặt trăng sáng. Họ không nhận ra được cả mặt trăng lẫn ngón tay. Họ là ai? A-nan cũng như vậy. Mặt trăng là chân tâm. Ngón tay được ví như pháp được giảng nói, vì Đức Phật giảng pháp là để chỉ bày chân tâm. Thế nên khi ánh sáng chân tâm bị bỏ quên mất, thì ngay cả pháp cũng không lĩnh hội được. Thế nên Đức Phật bảo: "Các ông vẫn còn dùng tâm phan duyên để nghe pháp, thì pháp ấy cũng là sở duyên" Quý vị xem một người như thế thì thật có đáng thương xót không? Tôi cho rằng những người như vậy rất đáng thương.

Kinh văn:

Không những quên mất ngón tay, mà còn không biết đến tối và sáng. Sao vậy? Vì cho ngón tay là tánh sáng của mặt trăng. Thế là không rõ được tánh sáng và tối. Các ông cũng như vậy.

Giảng:

"Không những quên mất ngón tay, mà còn không biết đến tối và sáng."

Họ không nhận ra được mặt trăng và ngón tay là gì, thế nên cả ngón tay và mặt trăng đều bị bỏ quên mất. Nhưng tuy vậy, không có gì bị mất cả. Nó vẫn còn đó. Chỉ vì họ không hiểu. Anh ta không hiểu hoặc nhận ra được cái sáng và cái tối. Nói cách khác, người nầy cơ bản là không hiểu được gì là giác ngộ và đâu là mê lầm; cái gì là vô minh và cái gì là chánh kiến.

"Sao vậy? Vì cho ngón tay là tánh sáng của mặt trăng."

Anh ta nhận lầm cho thể dạng của ngón tay là tánh sáng tối của mặt trăng. Vậy có điên đảo không? Mọi người đều biết như vậy. Nhưng dù sao anh ta cũng muốn như thế.

"Thế là không rõ được tánh sáng và tối." Ngay cả anh ta chưa hiểu được ý niệm sáng và tối. Thật là u mê, có phải vậy không? "Các ông cũng như vậy. A-nan, ông cũng giống như người nhận lầm ngón tay cho là mặt trăng và hòan toàn không hiểu được cái gì là sáng và tối. Ông nghe pháp với tâm phan duyên, và ông sợ rằng nếu ông nhận ra giáo lý về chân tâm thì ông sẽ không còn nghe pháp được nữa. Ông cho rằng chân tâm chỉ là ở trong giáo pháp, thế nên ông lầm cho ngón tay là mặt trăng. Ông không thể nào chỉ ra ánh sáng từ trong bóng tối, có nghĩa là ông chưa có được trí huệ chân chính. Hãy đi mà nghe pháp với tâm phan duyên cho nhiều nếu ông cần, nhưng càng nghe ông càng trở nên ngu muội hơn. Ông càng rong ruổi tìm cầu, càng xa chân tâm."

Không ai biết được khi ấy A-nan cảm nhận như thế nào. Trước đó, khi A-nan lạc mất dấu tích tâm mình, ông ta bối rối không biết phải làm gì. A-nan nhấp nhỏm trên chỗ ngồi. Nay Đức Phật bảo ông bỏ quên mất cả ngón tay lẫn mặt trăng, không biết A-nan suy nghĩ thế nào.

Đức Phật nói pháp là để chỉ bày chân tâm. Nhưng A-nan hiểu lầm rằng chân tâm chỉ là giáo pháp. Thế nên Đức Phật đã dùng thí dụ ngón tay và mặt trăng để chỉ bày điều nầy cho A-nan.

Kinh văn:

Nếu lấy cái phân biệt pháp âm của Như Lai làm tâm của ông, thì tâm ấy lẽ ra khi tự tách rời cái phân biệt âm thanh nói pháp, nó phải có tánh phân biệt. Như người khách ngủ trọ trong lữ quán, tạm nghỉ rồi đi, không dừng lại mãi; mà người chủ quán thì chẳng đi đâu, nên gọi là chủ.

Giảng:

"Nếu lấy cái phân biệt pháp âm của Như Lai làm tâm của ông, thì tâm ấy lẽ ra khi tự tách rời cái phân biệt âm thanh nói pháp, nó phải có tánh phân biệt. Nếu cái tâm ông đang hoạt dụng–

tâm phan duyên và tạo ra các phân biệt– thực sự là chân tâm, thì lẽ ra nó phải có một sự phân biệt – làm nên tánh phân biệt từ cái mà nó phân biệt. Khi ông không nghe pháp, lẽ ra ông vẫn còn có tánh phân biệt; sao nó lại như vậy?"

"Như người khách ngủ trọ trong lữ quán, tạm nghỉ rồi đi, không dừng lại mãi. Khách nghỉ lại chừng hai ba ngày; họ không thể ở trong khách sạn mãi mãi. Mà người chủ quán thì chẳng đi đâu, nên gọi là chủ. Người trông coi lữ quán thì không thể đi đâu. Tâm phân biệt cũng giống như người khách dừng nghỉ tạm thời trong lữ quán, trong khi chân tâm, cũng như người chủ quán, không hề đi đâu."

Kinh văn:

Đây cũng như vậy, nếu thật là tâm của ông thì chẳng đi đâu, làm sao rời tiếng lại không có tánh phân biệt?

Giảng:

"Đây cũng như vậy, nếu thật là tâm của ông thì chẳng đi đâu. Khi không có âm thanh, thì tâm phân biệt không còn có nữa. Và nếu thật là chân tâm phân biệt được âm thanh, thì có nghĩa là khi âm thanh dừng bặt, cũng không còn chân tâm nữa. Làm sao rời tiếng lại không có tánh phân biệt? Nhưng chân tâm là ông chủ, không phải là khách; nên không rời đi đâu. Do vậy nên chẳng phải chân tâm làm nên sự phân biệt. Ông lầm rồi."

Kinh văn:

Thế thì, chẳng những tâm phân biệt các âm thanh, mà ngay phân biệt hình dung của Như Lai, khi rời các sắc tướng, cũng không có tánh phân biệt.

Giảng:

"Thế thì, chẳng những tâm phân biệt các âm thanh. Khi có âm thanh thì có phân biệt, và khi không có âm thanh thì không có sự phân biệt. Nguyên lý nầy không chỉ áp dụng đối với âm thanh, mà còn áp dụng trong sự phân biệt hình dáng của Như Lai, khi rời các sắc tướng, cũng không có tánh phân biệt. Khi ông nhìn thấy 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của Như Lai, ông cũng khởi tâm phân biệt trong đó; còn khi ông rời các tướng ấy ra, thì các tánh phân biệt không còn nữa."

Có người không đồng ý: " Tôi nghe âm thanh giảng pháp đến khi về đến nhà tôi vẫn còn nghe tiếng ấy bên tai. Tôi nhìn mọi vật, và khi nhắm mắt lại tôi vẫn còn ấn tượng về âm thanh ấy. Như thể tôi đang nhìn thấy nó vậy."

Quý vị bảo rằng âm thanh chân thật hay hư vọng? Quý vị thực sự nghe được nó chăng? Đó chỉ là ấn tượng từ trong thức thứ 8 của quý vị, đó là ký ức, còn gọi là "bóng dáng tiền trần phân biệt của tâm thức;" Nó không thật. Nó là một ảo giác. Nó không phải là tướng tạo ra phân biệt, vì rời tướng phân biệt (sở phân biệt), thì chẳng có tánh phân biệt (năng phân biệt).

Kinh văn:

Như thế cho đến cái phân biệt đều không, chẳng phải sắc, chẳng phải không, mà nhóm Câu-xá-ly...lầm cho là minh đế. Rời các pháp trần, không còn tánh phân biệt.

Giảng:

Đức Phật đã giảng giải rằng rời âm thanh không còn tánh phân biệt, và rời sắc trần, cũng không còn tánh phân biệt. "Như thế –sự thật như nhau– cho đến cái phân biệt đều không, chẳng phải sắc, chẳng phải không,"

Khi quý vị đạt đến tình trạng mọi phân biệt đều không, quý vị chẳng thể nào gọi đó là sắc hoặc là không; chẳng phải là cả hai. Đó là tình trạng giữ sự điềm tĩnh trong tâm. Ngoại đạo tu tập loại minh đế nầy là lãng quên hòan toàn. Họ cho rằng sự chứng đắc cao tột và vi diệu nhất là như vậy. Đây là "nhóm Câu-xá-ly...lầm cho là minh đế." Câu-xá-ly , tiếng Phạn nghĩa là "chuồng bò." Có thể ngoại đạo Câu-xá-ly sống bên cạnh chuồng bò, hoặc có lẽ họ ở ngay trong chuồng bò, thế nên họ được gọi là "chuồng bò." Có người cho rằng Câu-xá-ly là tên mẹ. Nhưng tôi không tin mẹ của họ là loài bò. Câu-xá-ly là tên của một trong Lục sư ngoại đạo. Ông ta cùng những người khác đều rơi vào tình trạng mờ mịt tối tăm, có nghĩa là mê muội thiếu trí huệ. Họ ở trong trạng thái hòan toàn không còn sự phân biệt, và căn bản là thiếu trí huệ , nên họ trở nên mờ mịt tối tăm. Chữ muội (昧) trong tiếng Hán có nghĩa là mờ tối, là một trong 2 từ dùng để dịch chữ samādhi (chánh định) trong tiếng Sanskrit. Nhưng riêng chữ muội (昧) lại không có nghĩa là chánh định . Đúng hơn là giống như ngủ nhưng không phải ngủ. Quý vị nói rằng mình đang thức nhưng thật ra là đang ở trong cơn ngầy ngật. Đức Phật nói về trạng thái nầy trong đoạn kinh trên không phải là chánh định. Khi thể nhập vào chánh định, thì tâm hành giả thường rõ ràng sáng suốt (liễu liễu thường minh), nhưng ngoại đạo mà Đức Phật nói đến ở đây lại mê muội tối tăm. Khi họ ở trong cảnh giới ấy, họ thấy mình có đồng một sinh lực với trời đất; thân của họ đồng nhất với sinh lực ấy. Trời đất thì rất bền vững, và họ cũng rất bền vững. Nhưng họ không hiểu rằng, họ chỉ có chút ít năng lực tinh thần thuộc dạng ấy, giống như sơ quả A-la-hán, mà họ chưa đạt được năng lực thần thông của quả vị viên mãn. Khi có người nói về thần thông mà họ chứng được, chúng ta phải phân biệt thật rõ ràng. Có nhiều dạng thần thông chứ không phải chỉ một loại.

Loại ngoại đạo nầy gọi trạng thái không hay biết kia là minh đế. Minh có nghĩa là trống không mọi thứ. Mọi cái đều không, nhưng đó chẳng phải là chân không , mà chính là ngoan không, trạng thái như nửa tỉnh nửa mê, trong đó quý vị 'không cảm nhận được cái mình đang cảm nhận và không biết được cái mình đang nhận biết.' Họ gọi đó là minh đế, là cảnh giới cao nhất mà họ đạt được. Đó là học thuyết của họ.

"Rời các pháp trần, không còn tánh phân biệt."

"Minh đế" của họ là tách rời các pháp sở duyên, và không có tánh phân biệt khi các pháp sở duyên không còn. Ngay khi các pháp sinh khởi, ngoại đạo nầy vẫn còn tánh phân biệt. Minh đế" của ngoại đạo nầy là như vậy đó.

Kinh văn:

Thì tâm tánh của ông đều có chỗ trả về, vậy lấy gì làm chủ?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: "Ông cho rằng chính tâm phan duyên của ông đang nghe pháp. Nếu ông nghe pháp với tâm phan duyên, thì thể tánh của pháp cũng là phan duyên. Tâm của ông không có phân biệt khi rời tiền trần. Tự tâm vốn chẳng có tánh phân biệt. Thì tâm tánh của ông đều có chỗ trả về, vậy lấy gì làm chủ? Mọi thứ thuộc về tâm tánh ông đều có chỗ để trả về, giống như khi ông mượn vật gì của ai rồi trả lại cho họ vậy. Nếu tâm hiện hữu nhờ vào tiền trần, thế thì sẽ được trả lại cho tiền trần. Nếu mọi vật đều có nơi để trả về, thế thì ai là chủ?"

Kinh văn:

A-nan thưa: "Nếu tâm tánh của con đều có chỗ trả về, thì tại sao Như Lai dạy tâm diệu minh sẵn có ấy không trả về đâu? Cúi mong Như Lai thương xót chỉ bày điều ấy."

Giảng:

Bấy giờ A-nan càng mờ mịt, càng thấy bối rối hơn. A-nan thưa: "Nếu tâm tánh của con đều có chỗ trả về, Nếu mọi thứ trong tâm con không phải là của con, thì nó phải có chỗ để trả về– thì tại sao Như Lai dạy tâm diệu minh vốn có không trả về đâu? Thế tại sao chân tâm thường trú vốn xưa nay thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu. Bạch Thế tôn, không có nơi trả về hay sao? Càng lắng nghe Thế tôn giảng giải đạo lý nầy, con càng bối rối và càng khó hiểu. Cúi mong Như Lai thương xót chỉ bày điều ấy." Pháp thân, Báo thân và Ứng thân của Như Lai đều rất rộng lớn. "Nay ước nguyện của con." A-nan thưa: "Xin Như Lai rủ lòng thương xót chúng con, xin Như Lai từ bi chỉ bày đạo lý không có chỗ trả về của chân tâm."

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: "Vả lại, khi ông thấy Như Lai bằng cái thấy nhiệm mầu sáng suốt của ông, cái thấy ấy tuy chưa phải là diệu tinh minh tâm, mà nó như mặt trăng thứ 2, không phải là bóng của mặt trăng."

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: "Vả lại, khi ông thấy Như Lai bằng cái thấy nhiệm mầu sáng suốt của ông,

Cái tánh thấy của ông khi nhìn thấy 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của Như Lai vốn có bản tính thanh tịnh sáng suốt. Cái thấy ấy tuy chưa phải là diệu tinh minh tâm, mà nó như mặt trăng thứ 2, không phải là bóng của mặt trăng. Tánh thấy cơ bản là nương vào thức thứ 8, còn được gọi là tâm vương. Cái thấy của tâm vương có thể đi từ phía thiện hoặc về bên phía ác. Nếu nó thăng hoa, nó siêu việt thành Phật tánh. Nếu nó đi xuống, nó thành thức thứ 7. Mặc

dù thể tánh của thức thứ 8 tự nó không phải là chân tâm, mà chân tâm bao hàm trong thức thứ 8. Thế nên ngay chỗ nầy đừng lầm lẫn rồi nghĩ rằng khi nói tánh thấy không phải là diệu tinh minh tâm, Đức Phật cũng không dám nhận đó là chân tâm. Tánh thấy chính là chân tâm. Đức Phật đã chứng minh điều ấy. Tính thấy mà chúng ta thấy được chính là chân tâm, nhưng nó giống như mặt trăng thứ 2, không giống như ảnh của mặt trăng. Sao vậy? Nếu quý vị dùng tay dụi vào mắt, quý vị sẽ thấy ngay có 2 mặt trăng. Nhưng 2 mặt trăng kia chỉ là một, một mặt trăng chân thực, chứ không phải là bóng của mặt trăng như khi ta thấy nó hiện ra dưới nước, Đức Phật gọi đó là thức thứ 8, là tâm vương, là bản thể chân tâm. Quý vị đừng nhầm lẫn cho rằng thức thứ 8 không phải là chân tâm."

Kinh văn:

Ông nay hãy lắng nghe, Như Lai sẽ chỉ cho ông cái không thể trả về.

Giảng:

" A-nan, Ông nay hãy lắng nghe, Như Lai sẽ chỉ cho ông cái không thể trả về. A-nan, ông hãy chú tâm nghe kỹ. Đừng mơ hồ khi nghe Như Lai nói. Hãy lắng lòng nghe. Nay Như Lai sẽ chỉ bày cho ông, như ông vừa hỏi, vì sao chân tâm lại không có chỗ trả về."

Đức Phật bắt đầu gạn hỏi A-nan.

Kinh văn:

A-nan, cửa đại giảng đường nầy mở thông về hướng Đông, khi mặt trời lên thì có ánh sáng, giữa đêm không trăng mây mù mờ mịt thì tối tăm; chỗ có các cửa thì thấy thông suốt, chỗ có tường ngăn thì thấy bít lấp; chỗ phân biệt được thì thấy cảnh sở duyên, trong chỗ trống rỗng, toàn là hư không; cảnh tượng mù mịt khi bụi dấy lên; mưa tạnh trời quang lại thấy trong lặng.

Giảng:

"A-nan, cửa đại giảng đường nầy mở thông về hướng Đông, khi mặt trời lên thì có ánh sáng." Ngôi giảng đường lớn Đức Phật thuyết Kinh Thủ Lăng Nghiêm chứa một số đông các đại Bồ-tát, đại A-la-hán, đại tỷ-khưu, đến từ tam thiên đại thiên thế giới khắp 10 phương. Khi mặt trời lên cao, nó chiếu ánh sáng vào trong giảng đường.

"Giữa đêm không trăng mây mù mờ mịt thì tối tăm." Mặt trời lên cao biểu tượng cho trí huệ của mọi người, có thể chiếu phá bóng tối. Mây và sương mù biểu tượng cho sự ngu độn của con người. Khi trên trời có mây và dưới đất có sương mù thì quý vị không thấy được gì cả. Điều ấy biểu tượng cho con người trong tình trạng ngu đần cao độ, họ hòan toàn không có trí huệ và không hiểu được chút nào đạo lý ẩn đằng sau mọi việc. Họ không hiểu đâu là đường đi, đâu là Đạo. Họ muốn tu đạo nhưng không biết tìm ở đâu. Họ muốn làm việc thiện, nhưng không biết tiến hành như thế nào cho đúng như chánh pháp.

Trí huệ thì sáng còn ngu muội thì tối tăm. Nhưng làm sao để phân biệt được chúng? Có thể nào mình tự nghĩ: "A! Ta là người thông thái. Ta thật là thông minh," thế là mình có được trí huệ chăng? Không. Quý vị càng tự cho mình thông minh linh lợi bao nhiêu thì quý vị càng ngu đần bấy nhiêu, ngu đần như heo vậy. Heo thì không có khả năng tự cho nó là thông minh. Còn nếu quý vị tự cho mình là thông minh thì quý vị là kẻ ngu đần nhất trần gian, vì quý vị là người quá tự mãn. "Hãy xem tôi," quý vị nói: "Chẳng có ai bằng tôi cả." Nếu chẳng có ai bằng quý vị cả, thì đúng quý vị chẳng phải là loài người. Còn nếu quý vị là người, thì không có trường hợp chẳng có người bằng mình, vì mọi người ai cũng giống nhau cả. Quý vị có hiểu vậy không? Đây là điều rất quan trọng.

Nếu quý vị không phải là người ngu đần, thì bất luận quý vị giống như ai, cũng đừng bao giờ tự cho mình là vô song. Quý vị không nên quá kiêu mạn và tự mãn. "Hãy xem tôi, tôi là độc nhất." Đây là điều cực kỳ ngu xuẩn. Điều nầy cũng như là người đứng thứ nhất nên người ta không biết tính kể vào đâu được cả. Vì sao? Vì nếu quý vị muốn mình là người thứ nhất, mà mọi người ai cũng có con số của họ cả. Nếu quý vị là người chân thực thứ nhất, thì chẳng có con số nào gán cho nó được cả. Đứng thứ nhất chẳng có nghĩa gì đối với những người thực sự là tài giỏi. Những người cực kỳ ngu xuẩn thường tự cho mình là người thông minh, nhưng những người thông minh thường không biết về sự thông minh của mình. Họ không thể nào suy gẫm những vấn đề về tính thông minh của họ. Trong bóng tối người ta chẳng thấy được điều gì cả, cũng như người mù, người tự cho mình thông minh hơn người khác cũng như vậy.

"Chỗ có các cửa thì thấy thông suốt. Từ bên trong, người ta có thể nhìn thấy ra bên ngoài. Quý vị có thể thông đạt mọi thứ không chướng ngại vì quý vị có ngũ nhãn và lục thông." Một hôm có vị đệ tử nói với tôi: "Sau khi ăn trưa, mọi người thay vì đi làm việc, họ lại đi ngủ." Làm sao anh ta biết mọi người đi ngủ? Có ai báo cho anh ta chăng? Vì anh ta có Phật nhãn, thế nên anh ta biết được mọi người đang làm gì.

"Thế ông để ý đến công việc của người khác để làm gì?" Vốn thông thường, khi chỉ có mình tôi, mọi người thường làm việc và không báo cho tôi, họ cho rằng tôi không hay biết gì. Để cho tôi khỏi bận tâm đến họ. Nay tôi đã có một phụ tá. Tôi nhờ anh ta báo cho tôi biết những sai phạm của người khác. Bây giờ mọi người báo cáo công việc cho tôi, tôi đã có bằng chứng, thế nên tôi có thể đối chất với những người phạm sai lầm. Nhưng quý vị đừng sợ. Tôi không cố ý vặn hỏi những tiểu tiết đâu. Chỉ những điều nghiêm trọng xảy ra tôi mới hỏi.

Vị đệ tử nầy là người giúp việc của tôi và nếu có ai trộm cắp vật gì, anh ta đều biết; nếu có ai sát sinh, anh ta cũng biết. Nếu tôi có tâm để ý chuyện lặt vặt, tôi có thể làm việc ấy bất kỳ lúc nào. Nếu tôi không có tâm để ý chuyện lặt vặt, cũng có thể để cho mọi chuyện qua đi. Thế nên trong quý vị có ai nghĩ đến chuyện trộm cắp, đừng nên sợ hãi, và trong quý vị có ai muốn làm điều gì mà không thích tôi biết đến cũng đừng sợ hãi. Từ hồi nào đến giờ tôi vẫn không hề bận tâm đến những tiểu tiết.

"Chỗ có tường ngăn thì thấy bít lấp. Nơi nào có khoảng hở, thì thấy được bên ngoài, nơi nào ngăn bít, thì không thấy được. Chỗ phân biệt được thì thấy cảnh sở duyên. Những nơi đặc biệt đều là tướng trạng mà ông thấy được, cho dù đó là núi sông đất liền, lùm rừng khe suối,

mỗi mỗi đều được phân biệt: cao thấp, tốt xấu, nhà, cổng, mái hiên, nhà tranh, đường sông... Đều là những tướng phân biệt do từ tâm, vậy nên nó là cảnh sở duyên. Trong chỗ trống rỗng, toàn là hư không. Tối tăm, ngoan không, nơi vô dụng, đều là những chỗ không nhận biết; đó là hư không. Cảnh tượng mù mịt khi bụi dấy lên." "Mù mịt" là khi bụi hoặc hơi nước dấy lên từ mặt đất. Vào ngày không có mặt trời, bụi và hơi nước trông giống như khói, nhưng khi mặt trời lên, thì không thấy gì cả. "Bụi" là khi gió cuốn đất cát rồi thổi tung lên. Bụi và mù làm cho không gian tối tăm và hỗn độn, giống như cái nhìn bị khúc xạ do nhìn thấy bóng nước, khiến cho cảnh vật uốn lượn như sóng chập chờn trước mắt. Mưa tạnh trời quang lại thấy trong lặng. Kinh văn đề cập đến sự trong sáng như cảnh trời quang đãng trong lặng sau cơn mưa.

Kinh văn:

A-nan, ông hãy xem các tướng biến hóa nầy, nay Như Lai đều trả về nơi xuất phát của nó. Thế nào là nơi xuất phát? A-nan, các tướng biến hóa nầy, sáng trả về cho mặt trời. Vì sao? Vì nếu không có mặt trời thì không có sáng. Nguyên nhân cái sáng là do mặt trời, nên trả về cho mặt trời. Cái tối trả về cho đêm không trăng; thông suốt trả về cho cửa; ngăn bít trả về cho tường vách; cảnh sở duyên trả về cho phân biệt; trống rỗng trả về cho hư không; mù mịt trả về cho bụi; trong lặng trả về cho trời tạnh. Tất cả mọi vật có trong thế gian đều không ngoài các thứ nầy.

Giảng:

Đức Phật tiếp tục giảng giải: "A-nan, ông hãy xem các tướng biến hóa nầy, nay Như Lai đều trả về nơi xuất phát (bản nhân) của nó. Dù chúng sáng hay tối, thông hay bít, cảnh sở duyên hay trống rỗng, trong lặng hay mù mịt, tất cả 8 tướng nầy đều có thể trả về nơi mà chúng xuất phát (bản nhân). Thế nào là nơi xuất phát? Cái gì là nơi mà chúng xuất hiện? A-nan, các tướng biến hóa nầy: Ông nên lắng nghe kỹ và đặc biệt chú tâm đến những điều tôi sắp giảng về tám tướng biến hóa nầy. Sáng trả về cho mặt trời. Vì sao? Vì nếu không có mặt trời thì không có sáng. Tôi sẽ trả ánh sáng về lại cho mặt trời. Nếu không có mặt trời thì không có cái sáng; khi tối tăm là lúc ánh sáng đã được trả về lại cho mặt trời.

Nguyên nhân cái sáng là do mặt trời, nên trả về cho mặt trời.

Do vậy, Như Lai đem ánh sáng trả lại cho mặt trời. Quý vị có đồng ý không? A-nan, ông có ý kiến gì không?"

A-nan không nói được điều gì, cho dù nếu A-nan có thêm những điều nghi ngờ khác hoặc muốn hỏi thêm điều gì đó, A-nan có thể hỏi vào lúc nầy. Nhưng A-nan im lặng. Thế nên Đức Phật giảng giải: "Cái tối trả về cho đêm không trăng." Sẽ trả cái tối về cho đêm không trăng. Ở Trung Hoa, đêm trăng sáng được gọi là "bạch nguyệt" và đêm không trăng được gọi là 'hắc nguyệt', điều nầy không có nghĩa là mặt trăng phát ra ánh sáng màu đen. Đó là dịch quá sát nên làm hỏng luôn ý nghĩa. Khi ăn, quý vị nên tiêu hóa thức ăn, trường hợp ấy cũng giống như đối với ý nghĩa đoạn kinh nầy. Đừng nghĩ rằng Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói rằng mặt trăng phát ra ánh sáng màu đen; đó cũng có nghĩa là ăn mà không tiêu. Thế có ích lợi gì?

“Thông suốt trả về cho cửa; ngăn bít trả về cho tường vách. Nơi có thể nhìn thấy nay trả về cho cửa lớn và cửa sổ vì nó có khoảng hở; trong khi những chỗ bít lấp không nhìn thấy được thì nay trả về cho tường vách.”

“Cảnh sở duyên trả về cho phân biệt. Cảnh sở duyên nay trả về cho tâm phân biệt. Trống rỗng trả về cho hư không. Nơi trống rỗng trả về cho hư không rộng lớn. Mù mịt trả về cho bụi. Bụi và mù đều làm ô nhiễm không khí nên nay trả nó về cho đất bụi. Trong lặng trả về cho trời tạnh. Sự trong lặng được trả về cho bầu trời trong lặng. Tất cả mọi vật có trong thế gian đều không ngoài các thứ nầy. Tám tướng biến hóa mà Như Lai vừa giảng, gồm 4 cặp, bao trùm cả mọi thứ từ cái đơn giản nhất trên thế gian cho đến cái ít, cái nhiều, cái xa, cái gần mà ông thấy được, tất cả đều có chỗ để trả về.”

Kinh văn:

Còn tánh thấy sáng suốt của ông thấy 8 tướng kia, ông muốn trả về đâu? Vì sao? Vì nếu trả về cho sáng, thì khi chẳng có ánh sáng cũng không thấy tối. Tuy sáng tối mỗi mỗi đều sai khác, nhưng cái thấy không hề sai khác.

Giảng:

“Còn tánh thấy sáng suốt của ông thấy 8 tướng kia, ông muốn trả về đâu?” Thế còn bản tánh thanh tịnh sáng suốt của ông thấy được 8 tướng biến hóa mà Đức Phật vừa giảng thì như thế nào? “Nên trả nó về đâu?”- Đức Phật hỏi A-nan - “Vì sao? Nói nhanh.” Đức Phật bảo. Tánh thấy sáng suốt của ông trả về nơi đâu trong những thứ nầy? Điều Đức Phật muốn nói là: “Ông định trả tánh thấy ấy về đâu, vì không có nơi nào để trả nó về cả?” Vì nếu trả về cho sáng, thì khi chẳng có ánh sáng cũng không thấy tối. Vì nếu quý vị trả tánh thấy cho sáng, thì lẽ ra nó sẽ không thấy được tối; nhưng thực ra thì nó thấy được tối. Do vậy, nó không được trả về cho sáng. Quý vị không thể nói rằng cái thấy trả về cho tối, vì khi sáng đến, tánh thấy vẫn thấy được.

Tuy sáng tối mỗi mỗi đều sai khác, nhưng cái thấy không hề sai khác. Dù chỉ riêng sáng và tối được thảo luận ở đây, nhưng nó cũng đồng với 6 thứ khác. Mọi hiện tượng, mọi tướng biến hóa đều có thể tánh riêng của nó. Nhưng sự khác biệt mà ông bảo là hiện hữu trong cái thấy là gì? Cái gì khác biệt? Khi thấy sáng, cũng là thấy; khi thấy tối, cũng là thấy; khi thấy trong lặng, cũng là thấy; khi thấy mờ mịt, cũng là thấy; khi thấy thông suốt, cũng là thấy; khi thấy ngăn bít, cũng là thấy. Có gì khác nhau ở đây?

Có người nói: “Chắc chắn có gì khác nhau trong tánh thấy. Khi ông thấy sáng, tánh thấy biết đó là sáng, Khi ông thấy tối, tánh thấy biết đó là tối. Không phải đó là phân biệt chăng?”

Không sai. Phân biệt phát sinh do khi ông nhận biết sáng và tối, chứ không phải do tánh thấy của ông; đó là do tâm phân biệt, tâm phan duyên của ông đã tạo ra nó. Đừng nhận nó làm tánh thấy. Cái biết về sáng và tối là chuyện của tâm thức. Cái thấy của quý vị nhìn thấy mọi vật cũng giống như khi nhìn vật mà không cần phân biệt. Vốn không có phân biệt. Sự phân biệt có là do tâm thức quý vị. Mọi người phải nên đặc biệt chú ý điểm nầy. Đừng cho rằng tâm phân biệt là cội nguồn sáng suốt từ tánh thấy của mình.

Kinh văn:

Các thứ có thể trả về được, đương nhiên chẳng phải là ông. Cái không trả về được, chẳng phải ông thì là ai?

Giảng:

Đoạn kinh văn đặc biệt nầy giảng giải đạo lý cực kỳ hay chỉ bằng vài chữ. "Các thứ có thể trả về được, đương nhiên chẳng phải là ông. Cái không trả về được, chẳng phải ông thì là ai?" Mọi tướng biến hóa đều được trả về chỗ của nó. Các tướng ấy không phải là ông. Cái gì ở cùng với ông thì chẳng đi đâu khác nữa, là cái ông chẳng trả về đâu– nó chẳng phải của ông thì của ai? Nếu nó không phải là của ông, lẽ ra thì phải được trả về nơi nào đó. Nhưng ông không trả được. Ông muốn cho ai họ cũng không nhận. Ông trả nó về cho sáng, nhưng sáng không cần. Ông trả nó về cho tối, nhưng tối không thích. Ông trả nó về cho trong lặng, nhưng trong lặng không nhận. Ông trả nó về cho mù mịt, nhưng mù mịt không cần. Giá như quý vị có thể liệng bỏ nó được, nếu thế thì quý vị sẽ không còn thấy được nữa.

Nó là cái mà quý vị không thể liệng bỏ đi. "Cho dù ông đã chứng được sơ quả, ông cũng không làm thế được. Ông không có được thần thông để liệng bỏ tánh thấy mình cho người khác để rồi ông không còn thấy được nữa," Đức Phật nói với A-nan: "Nếu tánh thấy ấy không phải của ông thì của ai? Ông vẫn không dám nhận nó là của mình, ông vẫn còn chưa hiểu. A-nan, ông thật đáng thương xót."

Chỉ vài chữ nầy đã giải thích đạo lý ấy rất rõ ràng, và bản kinh văn chữ Hán rất hay. Nếu quý vị muốn học Hán văn mà không nghiên cứu kinh Thủ Lăng Nghiêm thì cái học của quý vị chưa hoàn chỉnh. Nếu quý vị đã nghiên cứu kinh Thủ Lăng Nghiêm rồi, thì khi quý vị viết luận văn bằng tiếng Hán, có lẽ các học giả cổ điển Trung Hoa cũng khó sánh bằng với khả năng viết tiếng Hán của quý vị. Chỉ hiểu một phần kinh Thủ Lăng Nghiêm thôi, thì chỗ dụng cũng vô tận rồi. Trong quý vị ai thích nghiên cứu Hán văn thì không nên bỏ qua cơ hội học hỏi bản kinh siêu tuyệt nầy. Đừng vào trong núi châu báu rồi trở về tay không. Đừng như con gấu khi vào ruộng để ăn bắp. Gấu bẻ một trái bắp kẹp dưới nách mình rồi bẻ trái khác kẹp vào nách kia. Khi làm thế, nó thả rơi trái bắp thứ nhất, rồi nó đến bẻ trái thứ ba, lại bỏ vào nách thứ nhất, và nó lại thả rơi trái bắp thứ hai. Mọi lúc nó đều nghĩ rằng mình đang mang rất nhiều bắp, nhưng nó nhìn lại sau khi rời ruộng bắp, thấy mình chỉ có được một trái. Khi quý vị đi vào núi châu báu, đừng bị choáng ngợp khi nhìn thấy quá nhiều thứ, để khi quý vị quyết định nhặt một thứ mang về, thì thả rơi vật mà quý vị đã nhặt từ trước. Điều này giải thích rằng kinh mà quý vị đang nghe là dụ cho núi châu báu. Thực sự kinh nầy còn quý hơn châu báu trong núi ấy, kinh quý hơn cả vàng, bạc, pha-lê, xa cừ, hồng ngọc. Sao vậy? Vì nếu quý vị hiểu được chỉ một câu kinh rồi tinh tấn tu tập và nỗ lực áp dụng vào trong đời sống không hề gián đoạn, nếu quý vị tiến hành công phu một cách dũng mãnh, thì quý vị sẽ thành Phật. Thế nên giá trị ấy vượt xa cả núi châu báu. Đừng như "con gấu đen hái rồi thả mất ngay khi có được bắp". Kinh văn tiếng Hán lẫn ý nghĩa kinh nầy đều siêu tuyệt. Chẳng có điều gì về kinh Thủ Lăng Nghiêm mà không hay. Chỉ nên xem kinh nếu quý vị chấp nhận điều nầy. Nếu quý vị chấp nhận học kinh, thì dù bất luận điều gì xảy ra, ngay cả tôi có đánh

quý vị và đuổi quý vị ra ngoài, quý vị cũng không đi. Đó là những gì xảy ra nếu quý vị thực sự thông hiểu, và đó là trạng thái bất khả tư nghì.

Kinh văn:

Vậy nên biết tâm ông vốn nhiệm mầu thanh tịnh sáng suốt mà ông tự mê muội, bỏ mất tánh bản nhiên, đành chịu luân hồi, thường bị chìm đắm trong biển sinh tử. Nên Như Lai cho là đáng thương xót.

Giảng:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói: "Vật có thể trả về không phải là ông, trong khi những cái của ông thì không được trả về, nó là gì nếu chẳng phải là của ông?" Vậy nên biết tâm ông vốn nhiệm mầu thanh tịnh sáng suốt. Nhưng ông vẫn không nhận ra. Cái ông không nhận ra chính là chân tâm của ông. Mà ông tự mê muội, bỏ mất tánh bản nhiên. Chân tâm của ông chẳng có chỗ trả về, nhưng ông tự mê muội–ông không hiểu, ông mê lầm–nó như thể đúng và cũng như thể sai. Đó là ý nghĩa mà trước đây tôi đã nói là ông bỏ quên mất chân tâm. Đó là cái vốn thường thuộc về ông, nhưng ông không nhận ra, thế nên dường như bị bỏ mất. Đành chịu luân hồi. Chân tâm của ông đã bỏ rơi ông. Nếu ai không nhận ra chân tâm của mình, thì đời đời họ bị chìm đắm không thăng hoa được. Dù chân tâm không thực sự bị mất, nhưng sự chìm đắm là thực có. Người ta bị rơi vào biển khổ, loay hoay trong đường nọ đường kia, thường bị chìm đắm trong biển sinh tử. Ở trong biển khổ sinh tử cũng như thể bị tung lên trên mặt biển rồi bị nhận chìm. Nếu không chấm dứt được sinh tử, dù quý vị có cầm được nước và biết bơi, thì sau khi bị tung lên xuống nhiều lần rồi quý vị cũng bị chìm. Nên Như Lai cho là đáng thương xót. Nước trong biển sinh tử dụ cho nghiệp chướng mà quý vị đã tạo. Trong dòng nước nầy, quý vị bị trồi lên trụt xuống trong thân người. Điều ấy biểu tượng cho sự sinh khởi của vô minh và tạo nghiệp. Chúng sinh tạo nghiệp vì không nhận ra chân tâm. Nên kinh nói: "Biển nghiệp mênh mông." Nó không có giới hạn. Có khi quý vị bị hất tung trên mặt biển, có khi bị dìm xuống đáy sâu. Thật nguy hiểm khi ở trong biển ấy. Điều ấy khiến cho A-nan thật đáng thương xót.

Kinh văn:

A-nan thưa: "Con tuy biết tánh thấy nầy không trả về đâu. Nhưng làm sao biết nó là chân tánh của con?"

Giảng:

Đức Phật đã giải thích một lần cho A-nan nhưng A-nan không hiểu. Đức Phật giảng lần thứ hai và A-nan cũng không hiểu. Đức Phật giảng đến ba, bốn, năm, sáu lần nhưng A-nan vẫn không hiểu. A-nan vẫn không nhận ra chân tâm mình rõ ràng. Bây giờ A-nan lại có mối nghi ngờ khác.

A-nan thưa: "Con tuy biết tánh thấy nầy không trả về đâu." Chữ "nhận ra" tiết lộ mối nghi của A-nan. Thực ra, A-nan nói rằng ông ta biết tánh thấy không trả về nơi đâu như Đức Phật vừa giải thích, nhưng trong thực tế A-nan không biết rốt ráo là như thế nào. Trong "cái biết"

của ông thì tánh thấy không có chỗ trả về, một mối nghi liền sinh khởi, mối nghi nằm sẵn trong đó và xuất phát từ cái gọi là biết.

"Nhưng làm sao biết nó là chân tánh của con?" Bây giờ A-nan trình bày rõ ràng hơn. "Con biết tánh thấy không có chỗ trả về, nhưng cái không trả về là một vật, làm sao con biết cái ấy là chân tâm con?" Nếu A-nan không nghi ngờ, nếu A-nan thực sự nhận ra, tại sao A-nan lại không biết đó là chân tánh của ông? A-nan đã biết đạo lý không thể trả lại tánh thấy về nơi nào cả, nhưng A-nan vẫn không biết rằng tánh thấy thực sự là bản tánh của tâm. Rốt cùng, sau khi Đức Phật giảng giải, A-nan vẫn chưa có được chân tâm. Nó vẫn bị bỏ quên mất. Tôi tin rằng ngay điểm này trong kinh văn, A-nan đang ở trong tình trạng quên mất chân tâm hòan toàn.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: "Nay Như Lai hỏi ông, hiện nay ông chưa chứng quả vô lậu thanh tịnh, nhưng do nương oai thần chư Phật mà thấy được cõi Sơ thiền không ngăn ngại. Còn ông A-na-luật-đà thì thấy cõi Diêm-phù-đề như xem trái am-ma-la trong lòng bàn tay."

Giảng:

Đức Phật thấy A-nan thật là đáng thương xót, vì A-nan chỉ chuyên tâm vào việc học tập văn tự. A-nan hỏi đi hỏi lại nhiều lần, và chẳng hiểu được sau khi được Đức Phật giải thích cặn kẽ nhiều lần. Vấn nạn nầy phát sinh theo sau vấn nạn khác. Như người ta thường nói: "Cành lá thường mọc từ đốt mắt." Chẳng có cành lá gì, nhưng A-nan thích tạo ra lá bằng cách chắp cành từ các đốt mắt. Thế nên A-nan thật đáng thương xót, Đức Phật đã dùng tâm vô duyên đại từ và đồng thể đại bi để chỉ dạy cho A-nan. Quý vị phải nên hết lòng thương yêu bất luận những ai dù người ấy ít thân thiện với mình nhất. Đó có nghĩa là "vô duyên đại từ. " Cho dù họ không có duyên với quý vị, họ không hợp với quý vị, quý vị cũng phải có lòng từ đối với họ. Tôi đã từng nói với quý vị rằng: "Một người là tất cả mọi người; tất cả mọi người chỉ là một người." Tất cả là một, một là tất cả. Đó có nghĩa là đồng thể đại bi. Chẳng hạn, tôi xem những khó khăn của quý vị cũng như là của chính mình. Bất luận khi nào tôi cũng nghĩ cách làm vơi bớt hoạn nạn của quý vị. Như khi tôi thường thấy các đệ tử tôi hút thuốc, tôi hy vọng rằng có lúc họ sẽ không hút nữa. Nếu quý vị không hút thuốc, quý vị có thể hít thở được không khí đồng như chư Phật. Nếu quý vị không chịu bỏ thuốc, thì mây đen mà quý vị hít vào và sương mù mà quý vị thở ra sẽ ngăn che ánh sáng Đức Phật chiếu soi vào quý vị. Tập khí hút thuốc gây nên sự đau khổ, và đó là việc làm không tương ưng với Phật pháp. Nếu đệ tử tôi thực lòng muốn tu học theo chính pháp, mà không nhanh chóng bỏ hút thuốc, thì tôi sẽ xem việc ấy như chính tôi đang làm một việc không tương ưng với Phật pháp và gây nên sự đau khổ. Sao vậy? Vì tôi đặt mình trong tâm nguyện đồng thể đại bi của chư Phật. Thế nên tôi mong mỏi chẳng có ai làm việc xấu. Tôi mong ai cũng là người hòan hảo. Khi có một ai trong quý vị không được là người hòan thiện, tôi cảm thấy rằng chính mình chưa phải là người hòan thiện, vì tôi cũng giống như quý vị. Do vậy, vì tôi mong mình được là người tốt, nên tôi cũng nghĩ ra cách để quý vị cũng trở thành người tốt luôn. Đó là ý nghĩa đồng thể đại bi . Nếu người đời nay ai cũng có tâm nguyện như vậy, thì thế giới sẽ chẳng có chiến tranh, giành giật, thù hận.

Đức Phật bảo A-nan: “Nay Như Lai hỏi ông, hiện nay ông chưa chứng quả vô lậu thanh tịnh.

Ông chưa chứng được quả vị thứ tư của A-la-hán, ông chỉ mới chứng được Sơ quả, chưa đạt đến quả vị vô lậu. Sự thanh tịnh trong quả vị vô lậu là thanh tịnh nhất trong sự thanh tịnh. Chẳng còn chút nhiễm ô. Nói thì rất dễ nhưng đó là cảnh giới rất khó đạt được. Trong cảnh giới ấy, mắt tai mũi lưỡi thân ý đều không bị nhiễm ô. Khi mắt quý vị nhìn thấy cảnh rồi rong ruổi chạy theo, đó là bị nhiễm ô (lậu thóat). Nếu tai quý vị nghe điều gì đó, mà quý vị không áp dụng công phu phản văn văn tự tánh mà rong ruổi chạy theo để nghe, đó cũng là bị nhiễm ô (lậu thóat). Mũi chạy theo hương thơm, lưỡi thích nếm mùi vị, thân thích xúc chạm, tâm ý thích phan duyên với các pháp: đây là các trường hợp tương tự như nhiễm ô (lậu thóat). Tôi đã giải thích từ trước, lậu thóat là giống như cái bình bị thủng ở đáy, nó sẽ bị rò rỉ khi chứa nước. Nếu quý vị không tu tập và chưa chứng được quả vô lậu, thì quý vị cũng giống như cái bình rò rỉ. Quý vị trôi chảy thường xuyên từ cõi trời cho đến cõi người. Từ cõi người chảy xuống cõi súc sinh và từ cõi súc sinh chảy xuống cõi ngạ quỷ và địa ngục. Quý vị trôi lăn lên xuống trong sự lậu thóat, chẳng biết mình trôi về đâu nữa, còn tùy theo nghiệp mà quý vị đã tạo.

“Nhưng do nương oai thần chư Phật mà thấy được cõi Sơ thiền không ngăn ngại.”

Mặc dù A-nan chưa chứng được quả vị thanh tịnh vô lậu, nhưng A-nan có thể nhờ sức oai thần của Đức Phật mà nhìn thấy được cõi Sơ thiền. A-nan đã mở được Phật nhãn, nhưng ông vẫn không thấy được cõi Sơ thiền. Khi được khai Phật nhãn, có cả ngàn cấp độ sai khác nhau. Cũng chỉ đơn giản là mở mắt và nhìn thấy được mọi vật như thấy bằng mắt thường. Có người thấy xa 3 dặm, có người thấy 7 dặm, có người thấy 10 dặm, có người thấy 30 hay 300, 3000 dặm. Cao nhất, có người thấy được 84.000 dặm và có thể quán sát mọi hiện tượng xảy ra trong 80.000 đại kiếp. Đó không phải là trường hợp ngay khi mắt quý vị mở ra và thấy được vật. Chỉ có nhờ vào năng lực thần thông của Đức Phật, A-nan mới thấy được cõi Sơ thiền trong suốt rõ ràng không chướng ngại, như ông A-na-luật-đà thì thấy cõi Diêm-phù-đề

Trưởng lão A-na-luật-đà là bậc có thiên nhãn đệ nhất. Tên ngài trong tiếng Phạn nghĩa là “không nghèo”. Hán dịch là Vô bần - 無 貧 . Trong đời nầy và những đời sau, đời sau nữa, A-na-luật-đà không bao giờ nghèo. Thượng toạ A-na-luật-đà là anh em họ với Đức Phật. Tôi đã đề cập từ trước, Thượng toạ A-na-luật-đà có một tật rất lạ: bất kỳ khi nào Đức Phật giảng kinh, Thượng toạ đều ngủ gật. Thế nên Đức Phật trách mắng:

Này ông! Sao quá mê ngủ

Như con sò trong vỏ cứng?

Ông ngủ suốt cả ngàn năm

Tên Phật rồi chẳng nghe thấy.

Con sò nằm trong vỏ cứng và chẳng bao giờ thò đầu ra ngoài. Khi Đức Phật trách mắng như vậy, ông liền phát khởi nhiệt tâm: không bao giờ ngủ nữa! Thượng tọa mở mắt trừng trừng

và ngày đêm chẳng ngủ. Sau 7 ngày đêm không ngủ, Thượng toạ hóa mù. Thượng toạ đến Đức Phật xin được giúp đỡ, Đức Phật bảo Thượng toạ đừng buồn rồi dạy tu pháp Kim cương chiếu minh tam muội. Do chuyên tâm tu tam muội này, A-na-luật-đà đạt được thiên nhãn thông, có thể thấy được cõi Diêm-phù-đề, tức thế giới ta-bà nầy như xem trái am-ma-la trong lòng bàn tay. Có nhiều cõi Diêm-phù-đề, cõi mà chúng ta đang sống chỉ là một. Trái am-ma-la mọc ở Ấn Độ, ở Trung Hoa không có trái nầy. Tôi không biết trái nấy có ở nước Mỹ không. Nhưng điểm chính là thế giới rộng như vậy, được A-na-luật-đà nhìn thấy rõ ràng như một miến trái cây nằm trong bàn tay.

Tôi xin nói thêm về Thượng toạ A-na-luật-đà. Trong một kiếp trước, ngài là một nông dân rất nghèo. Hằng ngày ngài dùng một loại mễ cốc có chất lượng rất kém và rẻ để ăn. Ngài không có tiền mua thịt , sữa hoặc những thứ khác ngoài mễ cốc thô nầy. Một hôm A-na-luật-đà gặp một vị tỷ-khưu già tu trong núi. Vị tỷ-khưu già nầy đã chứng Bích chi Phật. Vào mỗi ngày thứ bảy, vị tỷ-khưu xuống núi đi khất thực. Ông ta mang bình bát theo thứ tự chỉ khất thực trong vòng 7 nhà, nếu đến nhà cuối cùng mà không có ai cúng dường gì, vị tỷ-khưu già cũng mang bát không về núi và chịu nhịn ăn.

Một hôm, nạn đói hòanh hành vùng ấy, không ai có đủ lương thực để sống. Lương thực rất đắt. Vị Bích chi Phật lại xuống núi khất thực, đến hết nhà thứ 7 vẫn không có ai cúng dường. Theo tâm nguyện của ngài, đành mang bát không về. Trên đường về núi, vị tỷ-khưu già gặp một người nông dân, ông ta chào hỏi: “Thưa thầy, ngài có khất thực được thực phẩm để dùng hôm nay không?” Vị tỷ-khưu già đáp: “Không, tôi đành chịu nhịn.”

Người nông dân suy nghĩ: “Thầy không khất thực được gì hôm nay, có nghĩa là thầy sẽ phải chịu đói trong 7 ngày nữa cho đến khi thầy lại xuống núi khất thực. Không thể để thầy chịu đói được. Nếu thầy không chê mễ cốc của mình thô xấu, mình sẽ nhịn phần và xin cúng dường cho thầy.”

Vị Bích chi Phật rất hoan hỷ. Vì sao? Vì ngài đã chịu đói suốt 7 ngày rồi, và nếu ngài trở về núi với bát không thì ngài phải chịu đói suốt 2 tuần lễ. Mặc dù ngài đã chứng ngộ, nhưng đời nầy, ngài vẫn còn cần đến lương thực. Ngài quá đói nếu không có gì để ăn. Thế nên ngài rất hài lòng. “Cảm niệm công đức to lớn của ông.”- Vị tỷ-khưu già nói, rồi hồi hướng công đức cho người nông dân:

sở vị bố thí giả

tất hoạch kỳ lợi ích

nhược vị lạc cố thí

hậu tất đắc an lạc.

Nghĩa:

Bây giờ quý vị thử đoán xem điều gì xảy đến cho người nông dân đã cúng dường cho vị Bích chi Phật? Một điều rất kỳ lạ đã xảy ra. Nếu tôi nói với quý vị, chắc hẳn khó tin. Tôi cũng

thấy khó tin. Nhưng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói chuyện ấy trong kinh, nên chẳng có lý gì không tin được. Quý vị phải tin điều khó tin ấy.

Chuyện gì đã xảy ra?

Khi anh ta cuốc đất, một con thỏ từ mặt đất nhảy vọt lên vai anh ta rồi nằm ở đó không nhúc nhích. Anh ta hoảng sợ, không hiểu tại sao con thỏ lại nhảy lên nằm trên vai mình. Anh cố gắng tìm mọi cách đuổi nó đi, nó vẫn nằm yên đó. Thế nên anh ta bỏ về nhà ngay khiến người vợ ngạc nhiên không hiểu vì sao. Khi đến nhà, người vợ thấy con thỏ đã biến thành vàng. Sau đó, mỗi khi anh ta lấy vàng từ mình thỏ đi đổi thành tiền, thì chỗ vàng vừa lấy tự đắp đầy lại. Từ đó anh thành người giàu có, anh ta không dám đem nguyên con thỏ vàng đi bán. Thế nên anh cắt bốn chân thỏ đi bán, khi trở về nhà, bốn chân lại mọc ra nguyên vẹn như cũ. Thế nên của cải anh ta nhiều vô tận. Không những anh ta giàu có trong đời nầy mà cả trong đời sau, đời sau nữa cho đến 91 đại kiếp, dù sinh trong cõi trời hay trong cõi người, hay bất kỳ anh ta sinh vào nơi nào. Thế nên được gọi là A-na-luật-đà, có nghĩa là không bao giờ nghèo (vô bần - 無 貧).

Trong đạo Phật, bố thí là "phóng xả một, hưởng được cả ngàn." Trong Kinh Địa Tạng Bồ-tát Bổn nguyện cũng dạy như vậy. Quý vị phải tin sâu đạo lý nầy, chớ nghi ngờ chút nào. Hãy nhìn công hạnh của A-na-luật-đà, giúp cho vị Bích chi Phật qua cơn đói bằng cách cúng dường khẩu phần mễ cốc thô xấu của mình hằng ngày, và vị Bích chi Phật đã hồi hướng công đức nên A-na-luật-đà đã nhận được phước báo giàu có vô tận.

Ở Trung Hoa, khi có 1000 vị tăng câu hội thì chắc chắn thế nào trong ấy cũng có một vị A-la-hán. Quý vị nên nghĩ rằng mọi vị tăng mình gặp đều là A-la-hán, mặc dù không dễ gì gặp được, và A-la-hán là một trong cả ngàn. Nhưng vẫn có thể gặp được A-la-hán nếu quý vị nhận ra ngài. Thượng tọa A-na-luật-đà chỉ cúng dường cho một vị tăng, nhưng vị tăng ấy là Bích chi Phật, nên A-na-luật-đà nhận được phước báo to lớn như vậy.

Thế tại sao vị Bích chi Phật lại không được ai cúng dường chút lương thực trong ngày khất thực ấy? Một lần nữa, điều nầy lại được giải thích theo lý nhân quả:

Tu phước không tu huệ,

Voi đeo ngọc anh lạc.

Tu huệ không tu phước,

La-hán về bát không.

Nếu quý vị chỉ biết tu huệ, cho rằng: "Tôi sẽ học kinh và nghiên cứu Phật pháp." Việc ấy rất tốt, quý vị sẽ có được trí huệ. Nhưng quý vị cũng nên tu hạnh bố thí. Quý vị phải biết tu tập cả phước lẫn trí. Quý vị nên tu phước bằng cách cúng dường Tam bảo. Nếu quý vị không gieo trồng phước đức, thì trong tương lai khi quý vị là A-la-hán đi khất thực, sẽ không ai cúng dường chút thực phẩm nào vì quý vị chưa từng gieo nhân tu phước. Mặt khác, nếu quý vị chỉ lo tu phước mà không tu tập trí huệ, nếu quý vị chỉ biết làm việc thiện, tu hạnh bố thí,

thì trong tương lai quý vị sẽ như con voi được trang sức bằng ngọc anh lạc. Quý vị sẽ bỏ thân nầy và trở thành con voi câm to lớn, thân mang đầy ngọc ngà châu báu. Thời xưa, phụ nữ trang sức loại ngọc nầy trên tóc. Ngọc anh lạc thì đẹp bề ngoài nhưng bên trong lại rỗng tuếch.

Người mà tu phước không tu huệ sẽ như con voi mang chuỗi ngọc anh lạc vậy. Thế nên khi quý vị tu đạo, nên tu cả phước và trí, bên ngoài tu phước, bên trong tu huệ cho đến khi đạt được ánh sáng giác ngộ. Thế là quý vị có được cảm ứng hỗ tương với đạo.

Kinh văn:

Các vị Bồ-tát...thấy được cả trăm ngàn thế giới. Mười phương Như Lai đều thấy cùng tận các cõi nước thanh tịnh như số vi trần không sót chỗ nào, còn chúng sinh thấy rõ không quá gang tấc.

Giảng:

Trình độ của cái thấy sai biệt với nhau rất nhiều. Sơ quả A-la-hán chưa thấy được cõi Sơ thiền, trong khi hàng Nhị quả A-la-hán có thể thấy được cõi Sơ thiền nhưng chưa thấy được cõi Nhị thiền thiên. Hàng Tam quả A-la-hán có thể thấy được cõi Nhị thiền nhưng chưa thấy được cõi Tam thiền thiên; trừ phi họ có được gia hộ sức oai thần của chư Phật, trong trường hợp đó, họ có thể thấy được Tứ thiền thiên và cõi trời Tứ không. Hàng Bồ-tát ma-ha-tát, những bậc đã giác ngộ, thì khác; Các vị Bồ-tát ...thấy được cả trăm ngàn thế giới. Sơ địa Bồ-tát có thể thấy được 100 thế giới, Nhị địa Bồ-tát có thể thấy được 1000 thế giới, Tam địa Bồ-tát có thể thấy được 10.000 thế giới. Những gì họ thấy được ở mỗi quả vị giác ngộ đều không giống nhau. Mười phương Như Lai đều thấy cùng tận các cõi nước thanh tịnh như số vi trần không sót chỗ nào. Chỉ có Đức Phật trong 10 phương là có thể nhìn thấy suốt cõi nước thanh tịnh trang nghiêm của các chư Phật; các ngài thấy rất rõ ràng thông suốt. Như kinh Kim Cương nói: “ Hết thảy mọi chúng sinh, nếu có bao nhiêu tâm niệm, Như Lai đều hay biết.” Khi Bồ-tát có được tha tâm thông, họ đều biết được những gì đang diễn ra trong tâm quý vị mà quý vị không cần phải nói ra. Chư Phật cũng biết được tâm niệm quý vị rõ ràng như vậy.

Còn chúng sinh thấy rõ không quá gang tấc.

“Chúng sinh” là chỉ người phàm phu. So sánh với cái thấy của bậc thánh, hay của chư Phật, quý vị không thể nhìn xa quá 1phần 10 inch hay cao nhất là 1 inch, cho dù quý vị phải vận dụng hết sức để thấy. Chư Phật có thể nhìn suốt các cõi nước thanh tịnh nhiều như vô số vi trần, còn quý vị thì không thể nào nhìn thấy được một nước. Quý vị không thể nhìn thấy được toàn thể Cựu Kim Sơn (San Francisco) nầy. Nếu nhìn bên phải, thì không thấy được bên trái; nếu nhìn bên trái, thì không thấy được bên phải; Nếu nhìn phía trước thì không thấy được phía sau; và nếu cố gắng nhìn phía sau thì không thấy được phía trước. Mắt phàm phu có rất nhiều chướng ngại. Cho dù tánh thấy không sinh không diệt, mà thân thể quý vị lại có giới hạn, đó là lý do mà quý vị không thấy được. Các vị A-la-hán, Bồ-tát và chư Phật đều có năng lực thần thông của thiên nhãn, nên tính thấy siêu việt của họ không có giới hạn. Nay hãy xem xét cái thấy của hàng phàm phu: nay tôi thấy được quý vị, nhưng nếu đem tờ giấy

để trước mắt, thì tôi không còn thấy được nữa. Tờ giấy chỉ dày bằng 1 phần 10 tấm bảng mà còn ngăn không cho thấy huống gì tấm bảng. Đó là hạn chế về cái thấy của hàng phàm phu. Nếu quý vị mở được thiên nhãn, dĩ nhiên là quý vị không còn bị giới hạn và có thể nhìn được mọi hiện tượng. So sánh với Đức Phật, thật chúng ta còn cách Ngài quá xa.

Kinh văn:

A-nan, tôi lại cùng ông xem cung điện của Tứ thiên vương, và xem khắp các loài trong nước, trên đất, trong hư không, tuy có nhiều hình tượng tối sáng khác nhau, nhưng chúng đều là tiền trần phân biệt ngăn ngại.

Giảng:

Đức Phật giảng giải thêm cho A-nan: "A-nan, tôi lại cùng ông – nay chúng ta, ông với Như Lai– xem cung điện của Tứ thiên vương..." Cõi trời Tứ thiên vương là cõi trời gần chúng ta nhất, nằm ở lưng chừng giữa núi Tu-di. Bốn vị Đại thiên vương gồm: phía Đông là Trì Quốc thiên vương, phía Tây là Quảng Mục thiên vương, phía Nam là Tăng Trưởng thiên vương, phía Bắc là Đa Văn thiên vương. Mạng sống của chúng sinh trong cõi trời Tứ thiên vương là 500 năm; sau 500 năm, họ phải chịu đoạ lạc, năm tướng suy xuất hiện, như tôi đã giảng từ trước. Một ngày một đêm ở cõi trời Tứ thiên vương bằng 50 năm ở cõi người. Quý vị sẽ thắc mắc: "Vì sao như vậy?"

Tôi sẽ đưa ra ví dụ cho quý vị dễ hiểu. Nếu chúng ta cảm thấy vui thích thoải mái, thì thời gian trôi qua khi nào mà ta không hề biết. Chúng ta cảm thấy ngày quá ngắn. Chúng ta ai cũng như vậy. Vì ở cõi trời ấy quá sung sướng, nên một ngày một đêm ở đó bằng 50 năm ở cõi nhân gian.

Tại sao 50 năm là một khoảng thời gian dài ở cõi người? Vì trong cõi người thường có ưu sầu phiền não khổ đau, tranh giành, cãi vã. Con người bận rộn từ sáng đến tối, họ chẳng có khái niệm gì về những việc họ đang làm. Họ như con ruồi bay lơ lửng khắp đông tây nam bắc mà không biết mình đang làm gì. Quý vị không có phước đức gì ở cõi nầy, nên thời gian sống rất ngắn.

Lại nữa, một ngày một đêm ở cõi nhân gian bằng 50 năm ở cõi địa ngục, vì khổ đau ở địa ngục quá căng thẳng, thế nên chúng sinh đang thọ hình ở đó cảm thấy thời gian rất dài. Từ điểm nầy quý vị nên biết thời gian chẳng dài chẳng ngắn. Trước đây có vị đệ tử hỏi tôi: "Thời gian là gì?" Tôi đáp: "Không có thời gian" Thời gian chỉ là ý niệm dài ngắn của riêng từng người, chỉ có vậy thôi. Nếu quý vị vui vẻ suốt ngày, thì 50 năm trôi qua mà quý vị không hề cảm thấy đó là khoảng thời gian dài. Nếu cuộc đời con người đầy phúc lạc, nếu họ không lo âu, giận dữ, phiền muộn, sân hận, phiền não, thì cuộc đời như thế là một khoảng thời gian ngắn ngủi– chỉ trong nháy mắt. Rốt ráo, thời gian chẳng gì khác hơn là sự phân biệt căn cứ trên ý niệm riêng của từng người. Khi tôi nói đối với tôi không có thời gian có nghĩa là tôi không còn biết thời gian nữa, là tôi quá bận rộn đến nỗi tôi không còn biết thời gian, và tôi không có ý định nhận biết nó nữa.

Và xem khắp các loài trong nước, trên đất, trong hư không–

Có nghĩa là, xem xét khắp hết thảy các loài chúng sinh, các sinh vật không sót loài nào. Tuy có nhiều hình tượng tối sáng khác nhau, nhưng chúng đều là tiền trần phân biệt và ngăn ngại.

Nó đều chỉ là bụi trần trước mắt, chỉ sinh khởi lưu ngại từ sự phân biệt của ông. Nó chẳng phải là vật riêng của ông: nó chỉ là cõi giới bụi trần bên ngoài. Bụi trần nầy là một 'lưu ngại.' Nó vướng vất trong tâm trí ông, nhưng nó không thuộc về ông.

Kinh văn:

Ông nên ngay nơi đó phân biệt cái gì là mình, cái gì là vật. Nay Như Lai để cho ông lựa ra trong cái thấy, cái gì là tâm thể, cái gì là vật tượng.

Giảng:

Vì A-nan vẫn chưa nhận ra đạo lý về chân tâm, A-nan vẫn chưa phân biệt được giữa chân tâm và vọng tâm. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã dạy cho A-nan: " Trong tất cả các thứ vật tượng nầy, chẳng gì khác hơn là tiền trần. Nó là trần cảnh trước mắt ông– vốn thường phân biệt và ngăn ngại." Ông nên ngay nơi đó phân biệt cái gì là mình, cái gì là vật. A-nan, ngay nơi đây, ông phải nên phân biệt cho được cái gì là thể tính của ông và cái gì là thể của các hiện tượng. "Ngã" ở đây chỉ cho chân tâm của mình. "Cái khác" chỉ cho thể của các hiện tượng. "Nay Như Lai để cho ông lựa ra trong cái thấy, cái gì là tâm thể, cái gì là vật tượng."

"Ngã thể" là chỉ cho thể của tánh thấy. Quý vị có thể nào chỉ ra được thể ấy từ đặc tính của các hiện tượng? Hãy chiêm nghiệm lại chính mình và tự hỏi mình phân biệt được chăng? Nếu quý vị phân biệt được, thế thì quý vị thông minh hơn A-nan. Nếu không, quý vị chẳng linh lợi bằng A-nan. Mọi người ai cũng có thể trắc nghiệm lại nhận thức của mình.

Kinh văn:

A-nan, cùng tột cội nguồn cái thấy của ông, từ cung nhật nguyệt, đều chính là vật chứ chẳng phải ông; cho đến cả bảy ngọn núi bằng vàng, xem xét cùng khắp, tuy phát ra vô số ánh sáng, cũng là vật chứ chẳng phải ông. Lần lần quan sát mây nổi chim bay, gió động bụi mù, rừng cây, núi sông, rau cỏ, người thú, đều là vật chứ chẳng phải ông.

Giảng:

Giáo lý trong kinh Thủ Lăng Nghiêm rất vi diệu khó có thể diễn nói được, khó có thể hình dung ra được. Chỉ bằng cách tự lĩnh ngộ lấy mà thôi.

Giống như cái gì? Không thể diễn tả được. Sao ông lại hỏi nó giống như cái gì? A-nan, cùng tột sức thấy của ông. Xem xét nó đến mức cùng tột, tận cùng tánh thấy của ông. Từ mặt trời mặt trăng, đều chính là vật chứ chẳng phải ông; cho đến cả Bảy ngọn núi bằng vàng.

Bảy ngọn núi bằng vàng (Thất kim sơn). Bảy ngọn núi nầy bao quanh núi Tu-di. Bao quanh 4 phía núi Tu-di là bảy ngọn núi bằng vàng, mỗi ngọn lại được bao quanh bởi bảy biển lớn chứa bảy loại nước hương.

"Những ngọn núi nầy ở đâu?" - Quý vị hỏi: "Tôi sẽ đến lấy ít vàng về làm giàu." Tôi sẽ không nói. Nếu nói, quý vị sẽ đến lấy vàng, rồi vàng ở núi đó sẽ cạn kiệt dần, làm sao còn được gọi là núi vàng nữa?

Tu-di trong tiếng Phạn có nghĩa là Diệu cao – 妙 高. Bao quanh 4 phía núi Tu-di là bảy lớp núi vàng. Bây giờ tôi sẽ nói cho quý vị nghe vài điều. Cho dù quý vị chưa thọ Năm giới, quý vị cũng không được ăn trộm vàng ở núi ấy. Vàng trong núi nầy là của tôi. Nếu quý vị ăn trộm vàng ở núi của tôi, tôi sẽ đọc thần chú và đầu của quý vị liền bị đau nhức khiến cho quý vị không thể nào lấy trộm được vàng. Đừng tìm cách bắt nạt vị sư nầy; ông ta có rất nhiều năng lực.

"Hãy nhìn mọi nơi thật kỹ. Hãy dùng thiên nhãn của mình để nhìn, hãy dùng Phật nhãn của mình để nhìn, hãy dùng huệ nhãn của mình để nhìn. Xem xét cùng khắp, tuy phát ra vô số ánh sáng, cũng là vật chứ chẳng phải ông. Trong tất cả những hiện tượng nầy, nói cho tôi biết, cái gì là của ông? Tìm nhanh. Lần lần quan sát mây nổi, bồng bềnh trôi qua lại trên bầu trời, chim bay qua đầu, gió động." Tôi chẳng biết cách nào hơn để giảng giải những dòng nầy trong kinh văn. Tôi phải dừng lại và thưa hỏi Lục Tổ Đại Sư. Ở đây Kinh văn nói rất rõ là gió động , nhưng Lục Tổ Pháp Bảo Đàn kinh nói rằng: "Chẳng phải gió động, chẳng phải phướn động..." Rốt ráo cái gì động? Lục Tổ Pháp Bảo Đàn kinh nói: "Tâm nhân giả động ." Ở đây, dù vậy, cũng chưa rõ được tâm ai động. Tâm quý vị động hay tâm tôi động? Phải chăng tâm người nào khác động? Thế tâm ai động? Tôi phải làm sao để giải thích câu kinh nầy? Chẳng có cách nào để giải thích. Người ta không biết cái gì động. Lục Tổ Pháp Bảo Đàn kinh nói rằng chẳng phải gió động. Ở đây, kinh Thủ Lăng Nghiêm nói gió động. Quý vị cho chỗ nào đúng? Nếu quý vị nói tâm động, chẳng phải gió động, thế thì tâm ai động?

Quý vị trả lời: "Con không biết."

"Quý vị không biết, thế thì chẳng phải tâm quý vị động. Nếu tâm quý vị không động thì tâm ai động? Được rồi, tôi sẽ giải thích theo nghĩa của kinh văn nầy theo khía canh nôm na nhất. Chúng ta chỉ nói đơn giản là gió động. Tâm quan niệm không động, tâm tôi không động. Tâm người khác không động. Gió động và thổi khói đen cùng hơi nước. Sự chuyển động của gió biểu thị cho sự nổi nóng. Ngọc hòang nổi giận làm gió bão nhổ bật rễ cây và thổi tung nhà cửa."

Bụi mù. Làm sao bụi dấy mù lên được? Bụi tự dấy lên được không? Không. Bụi dấy mù trời là do gió thổi. Ban đầu bụi nằm yên hiền lành trên mặt đất. Bụi rất an tường tự tại, nhưng gió đến đuổi đi: "thức dậy, thức dậy và đi ngay!" Thế nên bụi trở mình và tung bay mù mịt.

"Thế bụi làm việc gì?"- Quý vị hỏi.

"Nó bám vào mọi thứ trên thế gian nầy, nó làm cho mọi thứ dơ bẩn. Đó là công việc của bụi. Bụi khiến cho mọi nơi đều dơ bẩn. Quý vị hiểu không?"

Rừng cây, núi sông, rau cỏ, người thú.

Vẫn còn nhiều vật khác: rau cỏ và nhiều loại vô sinh, cùng người và súc vật. Tất cả đều là vật chứ chẳng phải ông.

Trong lần phân tích cuối cùng, có phải những hiện tượng nầy, có phải chúng chính là tánh thấy của ông? Trả lời ngay! Nói nhanh! Đoạn kinh nầy có phong thái gạn hỏi. " Nay tôi hỏi quý vị, phải trả lời thật nhanh! Sao quý vị không chịu nói? Vì sao ý nầy được diễn đạt ở đây? Có phải đó chính thực là vật chứ không phải là quý vị?" Đây gọi là "đánh cho một hèo khiến bừng tỉnh" – thức tỉnh những người đang trong cơn mê muội. Anh ta bi đem ra thẩm vấn, như thể là trước quan tòa khi xử án. "Anh có ăn trộm không ? Nếu có, hãy tự thú nhanh. Nếu không, hãy tự biện minh."

Kinh văn:

A-nan, tính chất của các vật xa gần tuy có sai khác, cũng đều là do tánh thấy thanh tịnh của ông nhìn thấy được. Vậy nên vật thể tự có sai biệt mà tánh thấy chẳng khác, cái tánh thấy nhiệm mầu sáng suốt nầy chính thật là tánh thấy của ông.

Giảng:

Qua nhiều cách diễn đạt về giáo lý, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã hỏi A-nan: "Ông hãy tìm khắp trong các vật nầy, cái gì là tánh thấy của ông? Hãy tìm đi." Bây giờ Đức Phật đưa ra sự phân biệt giữa tánh thấy và vật tượng, vì A-nan sợ rằng mình không thể tách bạch rõ ràng về chúng. A-nan cho rằng vật tượng và cái thấy lẫn lộn cùng nhau, và A-nan không biết rõ cái nào ra cái nào. Thế nên Đức Phật mở đầu phần gạn hỏi nầy để hiển bày tánh thấy, và phần kinh văn nầy chỉ thẳng về tánh thấy.

"A-nan, tánh chất của các vật xa gần tuy có sai khác." Mọi vật đều có hình tượng và tánh chất của nó, nhưng đều khác biệt nhau. Gió là gió, bụi là bụi. Chim là chim, mây là mây. Cây là cây, núi là núi. Cỏ là cỏ, người là người, vật là vật.

Trong tiếng Hán, chữ sai (差 – ch'a) lẽ ra nên phát âm là ch'ih. Đây là điểm rất quan trọng đối với giới học giả. Hầu như những người đến trường học vài ngày hay vài năm không hiểu được điều nầy. Để biết được sự khác nhau trong ý nghĩa của chữ nầy phải cần đến ít nhất 15 năm học hành.

"Thế ngài đã học bao nhiêu năm?" Có người hỏi.

"Nói thật với quý vị, tôi chỉ cắp sách đến trường chỉ hai năm rưỡi. Tôi được học ít hơn quý vị nhiều."

"Thế tại sao ngài lại hiểu được?"

"Tôi cũng không rõ tại sao tôi lại hiểu. Ngay khi hội đủ mọi yếu tố, tôi liền được hiểu. Quý vị không nên hỏi tại sao. Đúng như thế không?"

"Cũng đều là do tánh thấy thanh tịnh của ông nhìn thấy được."

Tánh thấy của quý vị có thể nhìn thấy được những vật tượng nầy một cách rõ ràng, " Vậy nên vật thể tự có sai biệt mà tánh thấy chẳng khác." Vật tượng mà cái thấy của ông gặp phải vốn hoàn toàn khác biệt nhau, nhưng cái gì phân biệt tự nằm bên trong tánh thấy? Khi quý vị thấy ông Trương Tam, đó là tánh thấy, khi quý vị thấy ông Lý Tứ, đó cũng là tánh thấy. Cái thấy như nhau, không có chút nào phân biệt. Con mèo, con người, bất luận quý vị thấy gì, đó là cái thấy. Cái thấy có thay đổi không? Cái thấy có phân biệt không? Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hỏi A-nan, "Ông có thấy chút phân biệt nào trong cái thấy không?" A-nan không có gì để nói. Không phải là A-nan bị câm, mà chỉ bị líu lưỡi. Nếu A-nan bị câm, ông ta vẫn có thể phát ra âm thanh ú ớ được, nhưng ngay cả A-nan cũng không làm như vậy vào lúc nầy.

"Cái gì là thể tánh nhiệm mầu trong sáng nhất?" Đức Phật hỏi A-nan. "Đó là cái gì? Nói mau!" Nếu quý vị quan tâm về chuyện nầy, quý vị nhận ra rằng Đức Phật hỏi đi hỏi lạiA-nan ngay điểm nầy nhiều lần, "Ông nói cái đó là gì?" Nhưng A-nan vẫn không nói được một lời. Đức Phật là bậc đại từ đại bi nên khi Đức Phật thấy mình đã đẩy đệ tử đến nơi không thể nói được một lời thì ngài mới liền bảo: "Như Lai sẽ chỉ cho ông. Cái tánh thấy nhiệm mầu sáng suốt nầy chính thật là tánh thấy của ông. Ông có biết không? Ông có hiểu không?" Đó là phong cách giáo hóa của Đức Phật.

Kinh văn:

Nếu tánh thấy là vật thì ông cũng có thể thấy được tánh thấy của Như Lai.

Giảng: Đoạn kinh nầy diễn đạt cực kỳ hay.

"Nếu tánh thấy là vật thì ông cũng có thể thấy được tánh thấy của Như Lai. A-nan, ông vừa nói rằng cái thấy và vật tượng xen tạp lẫn nhau, đến nỗi khó phân biệt rạch ròi được. Ông nói rằng tánh thấy là vật. Nếu thật như vậy, lẽ ra ông phải thấy được cái thấy của Như Lai như thế nào. Ông thấy được chăng? Như Lai không cho là ông phải thấy được những gì Như Lai thấy, nhưng ông có thể thấy được tánh thấy mà Như Lai đang thấy chăng? Nó giống như cái gì? Nó màu đen, màu trắng, màu đỏ, hay vàng? Nó màu gì?" Đến đây A-nan líu lưỡi một lần nữa. "Nó dài, ngắn, hay vuông, hay tròn? Mọi vật nhất định đều có hình tướng, và nếu nhìn vật mà không phân biệt được vật nào với vật nào, như ông vừa nói, thì cái gì đang thấy được hình sắc? Hãy nhìn xem: núi có hình dáng của núi, cây có hình dáng của cây, sông có hình dáng của sông. Rốt ráo, tánh thấy của ông giống như cái gì? Ông đã thấy nó chưa?" Đức Phật hỏi A-nan.

Kinh văn:

Nếu khi cùng thấy sự vật, gọi là thấy cái thấy của Như Lai,vậy khi Như Lai không thấy, sao ông không thấy được chỗ không thấy của Như Lai?

Giảng:

Kinh nầy thật là khó giảng giải. Vì phải nói lui nói tới để hiển bày đạo lý, quý vị có thể bị lúng túng khi chỉ cố gắng đọc kinh cứ không lưu tâm tìm cách giải thích ý kinh. "Kinh nói gì?"- Quý vị hỏi - " Đại khái nội dung kinh là gì?"

Tôi sẽ chỉ cho quý vị: "Nếu khi cùng thấy sự vật, gọi là thấy cái thấy của Như Lai, vậy khi Như Lai không thấy, sao ông không thấy được chỗ không thấy của Như Lai?"

Khi quý vị thấy vật tượng mà tôi không thấy, tại sao quý vị không thấy được cái không thấy của tôi? Lẽ ra quý vị cũng phải biết tôi không thấy được vật. Nhưng quý vị không biết. Quý vị không thể biết được cái thấy của tôi có thể thấy được vật hay không.

Đây là cách diễn đạt đạo lý nầy: quý vị bảo rằng tánh thấy là vật, và khi quý vị và tôi cùng nhìn một vật, quý vị bảo rằng quý vị thấy được cái thấy của tôi. Do vậy, khi tôi không thấy được vật, lẽ ra quý vị phải thấy được cái không thấy của tôi đã không thấy vật đó. Nhưng quý vị đã không thấy được cái không thấy vật tượng của tôi, do vậy quý vị cũng không thấy được cái thấy của tôi. Đây là một phép so sánh. Dường như điểm nầy rất khó hiểu, phải không? Nhưng nếu quý vị hiểu được rõ ràng đạo lý nầy, thì đoạn kinh văn trên rất dễ hiểu. Nếu quý vị không hiểu được đạo lý nầy thì quý vị sẽ giải thích nó theo nhiều cách khác nhau và những gì quý vị nói đều làm mê lầm chúng sinh. Khi quý vị giải thích, họ sẽ hỏi: "Rốt ráo ý nghĩa đoạn kinh trên nói gì? Nói quá nhiều về 'thấy'. Thấy cái thấy nào?".Tôi thực sự thích Kinh Thủ Lăng Nghiêm vì sự giải thích trong đoạn kinh văn nầy rất vi diệu. Vi diệu hơn cả núi Diệu cao.

Kinh văn:

Nếu ông thấy được cái không thấy, thì tự nhiên nó không phải là tướng của cái không thấy kia. Nếu ông không thấy được chỗ không thấy của Như Lai, thì cái thấy rõ ràng không phải là vật, sao chẳng phải ông?

Giảng:

Đoạn kinh văn nầy rất dễ giải thích. Nếu quý vị đã hiểu đoạn trước thì quý vị sẽ dễ hiểu đoạn nầy ngay khi nghe đọc qua. Không cần phải nghe giải thích mà mọi người đều có thể hiểu, thế nên tôi chỉ thông qua.

Tuy nhiên, sẽ có người nói: "Tôi chưa hiểu. Làm ơn giải thích lại." Nên tôi sẽ giải thích. Lần nầy tôi không thông qua nữa.

"Nếu ông thấy được cái không thấy, thì tự nhiên nó không phải là tướng của cái không thấy kia.

Tôi đã giảng tánh thấy không phải là vật, nhưng ông không tin như vậy. Tôi sẽ giải thích rõ hơn. Nếu tánh thấy không phân biệt của tôi nhìn thấy một vật được phân biệt, và nếu tánh thấy trở thành là vật phân biệt ấy, như ông nói, thì tánh thấy lẽ ra sẽ được nhìn thấy. Do vậy

nên lẽ ra ông sẽ nhìn thấy tánh thấy của tôi, vì nếu tánh thấy là vật, thì lẽ ra nó sẽ có đặc tính để phân biệt được. Tuy vậy, chẳng có gì đích xác khi tôi nhìn thấy vật. Đôi khi cái nhìn của tôi tiếp xúc với vật tượng, thế nên ông nói, cái thấy chính là vật ấy. Nhưng có khi tôi thu cái nhìn của mình lại và không thấy vật ấy nữa. Nếu ông vẫn cho rằng khi tôi nhìn thấy vật thể, cái thấy của tôi chính là vật thể, và nếu ông nói rằng khi ông nhìn vật ấy và cũng thấy được tánh thấy của tôi, thế thì khi tôi thu cái thấy lại, không còn nhìn thấy vật tượng nữa, tại sao ông cũng không thấy cái thể tính không thấy của tôi? Tại sao ông không chỉ ra nó nằm ở đâu? Vì ông không thấy được cái không thấy của tôi, thế ông có thực sự thấy được cái thấy của tôi khi cả ông và tôi cùng nhìn vật thể?

Tuy nhiên, ông vẫn khăng khăng cho rằng ông thấy được cái không thấy của tôi ở đâu khi tôi không nhìn thấy vật tượng. Thể tính cái không thấy của tôi vẫn là tánh thấy. Cái tôi không nhìn thấy được vẫn là vật thể. Khi tánh thấy của tôi đã tách rời khỏi vật thể, và ông vẫn tiếp tục thấy được tánh thấy của tôi như ông nói, thì lẽ ra nó đã rõ ràng không cần giải thích thêm là thể tánh cái không thấy của tôi chắc chắn là cái không thấy được.

“Nếu ông không thấy được chỗ không thấy của Như Lai, thì cái thấy rõ ràng không phải là vật.

Nếu ông không thấy được thể tánh cái không thấy của tôi ở đâu, nếu ông không thấy được tướng cái không thấy của tôi, thì cái thấy không phải là vật. Ông đã hồ nghi, và ông cho rằng cái thấy và vật thể (được nhìn thấy) lẫn lộn với nhau và không thể phân biệt được rõ ràng; nhưng bây giờ ông đã hiểu chưa? Ông không thể thấy được đâu là cái không thấy của tôi, ông không biết được tôi có thấy hay không. Tại sao? Vì tánh thấy của tôi không có sắc tướng. Nó chẳng xanh vàng đỏ trắng; chẳng dài ngắn vuông tròn; nó chẳng là gì cả, thế nên ông không nhìn thấy nó được. Nếu ông không nhìn thấy nó được, chắc chắn nó chẳng phải là vật.”

Khi người Trung Hoa mắng ai, họ thường nói: “Mầy chẳng là cái tích sự gì cả.” Nhưng thực là tốt khi chẳng phải là gì cả. Tánh thấy của quý vị chẳng là cái gì cả. Thế nên khi có người mắng nhau mà nói : “Mầy chẳng là cái tích sự gì cả.” thì có một ý nghĩa thực là rất vi diệu trong đó. Hầu hết mọi người chỉ cho đó là lời sỉ nhục và không tìm thấy nghĩa lý gì cả. Sao vậy? Vì họ không hiểu được Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Nếu họ hiểu được, họ sẽ nhận ra rằng “chẳng là cái tích sự gì cả” chính là tánh thấy của chúng ta.

“Nếu ông không thấy được tánh thấy của tôi, thế thì rõ ràng nó không phải là vật.” Đoạn kinh văn nầy cũng giống như đoạn trước: “Cái gì có thể trả lại thì không phải là ông, nhưng cái gì là của ông thì không thể trả lại cho nơi khác được, vì nó không phải của ông thì của ai?” Đoạn kinh văn nầy có cùng đạo lý như trên. Cái mà quý vị nhìn thấy được thì hiển nhiên là vật, còn cái mà không nhìn thấy được thì hiển nhiên chẳng phải là vật. Quý vị không thể xếp cái thấy mà quý vị không thể nhìn thấy được cùng chung một loại với vật thể. Tánh thấy và vật thể không thể trộn lẫn cùng với nhau.

Quý vị cho rằng: “Nếu cái thấy không thể được xếp vào cùng chung một loại với vật thể, thế thì tánh thấy là cái gì? Nó cùng loại với cái gì?”

Quý vị hãy thử tìm xem. Đoán thử nó như thế nào. Những người tu Thiền thường khán thoại đầu, là một đề mục để quán chiếu, và vấn đề tôi đưa ra ở đây cũng là một thoại đầu để cho quý vị tham cứu. Quý vị biết rằng tánh thấy không phải là vật. Vậy thì quý vị biết nó là cái gì không? Công án: "Ai đang niệm Phật ?" đơn giản là để tham cứu vấn đề nầy. Nếu quý vị nhận ra được tánh thấy là gì ngay lúc nầy– nếu quý vị nói được: "Ồ! Cơ bản là tánh thấy vốn chẳng đến chẳng đi, chẳng sinh chẳng diệt. Nó vốn siêu việt mọi chướng ngại."– nếu quý vị hiểu được đạo lý nầy, có nghĩa là quý vị đã nhận ra được tánh thấy

Trong đoạn văn trước, Đức Phật có hỏi A-nan: "Nó chẳng phải của ông thì của ai?" Đoạn kinh văn nầy Đức Phật lại hỏi: "Sao chẳng phải ông? Tại sao ông nói tánh thấy đó không phải là của ông? Sao ông lại nói nó bị xen tạp trong vật tượng? Sao ông lại cho rằng ở đó không có sự phân biệt rõ ràng? Nay ông đã hiểu được chưa? Ông phải nhận ra ngay bây giờ. Như Lai đã giảng giải cho ông rất nhiều đạo lý, nếu ông không hiểu, ông thực sự là một con trùng mê muội."

Kinh văn:

Lại như cái thấy là vật, thì khi ông nhìn thấy vật, ông đã thấy vật thì vật cũng thấy được ông. Thế là thể tánh xen tạp, nên ông với Như Lai cùng cả thế gian đều không an lập được.

Giảng:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói: "Vì ông không thể thấy được tánh thấy của tôi, vì tánh thấy không có sắc tướng riêng biệt để thấy được, rốt ráo có cái thấy không? Tánh thấy vẫn có đó, nhưng dù nó có hiện hữu, nó vốn không có hình trạng và không có thể tánh, cũng không có nơi chốn để trả về. Thế nên ông hãy nói cho Như Lai biết, vì sao ông không nhận ra tánh thấy ấy là của ông? Nếu ông vẫn khăng khăng không nhận, nếu ông vẫn còn chấp trước, thì ông nên biết rằng: Lại như cái thấy là vật, thì khi ông nhìn thấy vật, ông đã thấy vật thì vật cũng thấy được ông.

Nếu ông vẫn khăng khăng cho rằng tánh thấy của ông dứt khóat là vật, thì lẽ ra vật cũng thấy được tánh thấy của ông. Rốt ráo, ông nói rằng tánh thấy chỉ là vật, một vật có thể thấy được vật khác. Trong trường hợp đó, vật kia cũng sẽ thấy được, và các vật ấy lẽ ra sẽ thấy được tánh thấy của ông.

Thế là thể tánh xen tạp – ông nhìn thấy vật và vật nhìn thấy ông; rốt cuộc ai nhìn thấy ai? Nói nhanh! Cái nào thấy cái nào? Có lẽ A-nan sẽ trả lời: "Cũng như hai người thấy nhau. Con thấy người ấy, và người ấy thấy con." Nhưng khi người nầy nhìn thấy người kia, là có sự nhận biết lẫn nhau; như khi tôi nhìn thấy quý vị, quý vị biết được điều ấy; và khi quý vị nhìn tôi, tôi cũng biết được điều ấy. Nhưng khi vật thể nhìn quý vị, liệu vật thể có biết chăng? Khi tánh thấy của quý vị mà quý vị đã cho nó là vật, khi nhìn thấy vật tượng, thì liệu vật tượng có nhận biết về cái nhìn ấy chăng? Đây đúng là thể tánh lẫn lộn. Đều ở trong tình trạng xen tạp. Vật thấy được quý vị và quý vị thấy vật, và vật thấy được các thứ khác. Điều nầy gây nên nhiều sự nhầm lẫn. Đem gộp mọi thứ vào cùng một loại. Thế nên ông cùng Như Lai và cả thế gian đều không an lập được.

“Thế gian” có nghĩa là thế giới hữu tình và thế giới vô tình (khí thế gian)– đó là, người và các vật tượng như núi sông, đất đai, nhà cửa. Mọi loài chúng sinh bao gồm cả loài người, được gọi là chính báo. Núi sông, đất đai, nhà cửa... được gọi là y báo. Gọi là chính báo vì sinh mệnh mà chúng sinh có được bây giờ chính là quả báo do họ đã tạo ra trong vô số đời trước. Tóm lại, nếu tánh thấy của quý vị là vật, thì chẳng có gì để nói nữa cả, và mọi việc sẽ ở trong tình trạng hỗn loạn. Sẽ không có thế gian; mọi hiện tượng trong thế gian sẽ không tạo thành một thế giới. Ý nghĩa đoạn kinh văn nầy là như vậy.

Kinh văn:

A-nan, như khi ông thấy, thì chính ông chứ chẳng phải Như Lai, tánh thấy trùm khắp đó chẳng phải ông thì ai?

Giảng:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni một lần nữa lại gọi đệ tử: “A-nan, bây giờ ông đã hiểu chưa? Như Lai đã giải thích cho ông rất nhiều giáo lý mà nay ông vẫn còn mê muội. Ông chưa được thông đạt. Như khi ông thấy, thì chính ông chứ chẳng phải Như Lai – cái thấy mà ông có thể thấy được là tánh thấy của ông, chứ chẳng phải của Như Lai – tánh thấy trùm khắp đó chẳng phải ông thì ai? Ông có tánh thấy, Như Lai có tánh thấy, và mọi người đều có tánh thấy. Tánh thấy bao trùm khắp tất cả, và thực chất tánh thấy nơi chúng sinh và tánh thấy của chư Phật là giống nhau.” Nên nói: “Nơi thánh không tăng, nơi phàm không giảm”. Đến địa vị bậc thánh, tánh thấy ấy không tăng thêm một mảy may. Ở địa vị phàm phu, tánh thấy ấy chẳng giảm bớt một chút ít nào. “Ông có tánh thấy của ông, Như Lai có tánh thấy của Như Lai, mọi người đều có tánh thấy của họ, và thực chất tánh thấy ấy là đồng như nhau; đó chính là điều quan trọng mà mọi người đang vận dụng, nó không bao giờ thiếu sót. Điều kỳ diệu là nằm ở điểm nầy. Vì mọi người đều có tánh thấy của mình– vì tánh thấy bao trùm khắp tất cả – thế thì ông định cho ai tánh thấy nầy nếu ông không muốn nhận nó? Nếu ông không dám nhận tánh thấy của mình, thế thì tánh thấy ấy là của ai? Nếu tánh thấy ấy không phải là của ông, hãy nói cho Như Lai biết ngay nó là của ai?”

Đến đây A-nan lại lúng túng không trả lời được. A-nan bị líu lưỡi một lần nữa.

Kinh văn:

Sao ông tự nghi chân tánh của mình là chẳng chân mà bám vào Như Lai Như Lai cầu cái chân thật?

Giảng:

“Sao ông tự nghi chân tánh của mình là chẳng chân mà bám vào Như Lai Như Lai cầu cái chân thật? Tại sao ông nghi ngờ những gì của mình? Ông nghi ngờ tánh thấy của ông, nhưng tánh thấy của ông là chân thực, không một chút hư vọng nào cả. Nhưng ông cứ nghĩ rằng tánh thấy ấy không chân thực, nên ông quay sang cầu mong Như Lai chứng minh cho tánh

thấy ấy là của ông. Với suy nghĩ như vậy, ông càng chạy càng xa mục tiêu. Ông đang quay lưng với đạo, lạc mất lối về. Ông thật đáng thương xót.”

Đến lúc nầy Đức Phật chẳng còn cách nào để giúp A-nan được nữa. Cũng giống như khi đệ tử không vâng lời tôi nữa; tôi cũng chẳng có cách nào giúp họ. Đức Phật đã giải thích rất nhiều đạo lý, nhưng A-nan không chịu nghe. Đức Phật càng giảng giải cho ông, ông càng không hiểu. Không còn cách nào giúp A-nan nữa, Đức Phật trông chờ vào lời đáp của A-nan.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn, nếu tánh thấy nầy nhất định là con chứ chẳng phải là gì khác, thế khi con và Như Lai xem lầu các bảo điện thù thắng của Tứ thiên vương trong cung nhật nguyệt, cái thấy nầy bao trùm cả cõi Ta-bà. Quay về tinh xá chỉ thấy vườn chùa, nơi giảng đường thanh tịnh thì chỉ thấy hành lang.”

Giảng:

A-nan bạch Phật: “Bạch Đức Thế tôn, nếu tánh thấy nầy nhất định là con chứ chẳng phải là gì khác– Như Lai chắc chắn bảo rằng tánh thấy có thể thấy được vật nầy hiển nhiên là của con và của mọi người; mà chẳng phải là cái gì khác. Thế khi con và Như Lai xem kho tàng bảo điện thù thắng của Tứ thiên vương – Như Lai đã dùng thần thông đề giúp cho con thấy được cung điện của Tứ thiên vương. “Thù thắng” có nghĩa là rất tốt đẹp và vi diệu, “lầu các” có nghĩa là những châu ngọc đặc biệt quý báu được dùng để làm cung điện. “Trong cung nhật nguyệt, chúng ta cũng đang cùng đi tới cung nhật nguyệt. Cái thấy nầy bao trùm cả cõi Ta-bà.” Bây giờ tánh thấy nầy có thể nhìn thấy được rất xa và rộng; có thể thấy được mọi thứ ở khắp nơi. Điều nầy chứng tỏ rằng tánh thấy hòan toàn bao trùm khắp.

Đến đây có người sẽ bảo rằng cụm từ “cõi ta-bà” và “cõi Diêm-phù-đề” như vừa nói ở trước nên được thay đổi, nhưng thực ra nó có cùng ý nghĩa như nhau, không cần phải thay đổi. Điều ấy không quan trọng. Vấn đề chính là quý vị phải hiểu được lý trong đoạn kinh văn nầy. Có người cho rằng “cõi ta-bà” là chỉ cho thế giới chúng ta đang sống, còn “cõi Diêm-phù-đề” là bao gồm rất nhiều thế giới. Nhưng có thể xem “cõi ta-bà” với ý nghĩa là có nhiều thế giới cũng được. Theo ý nghĩa tôi đang giảng kinh nầy, thì 2 thuật ngữ trên là không có gì thay đổi.

“Quay về tinh xá chỉ thấy vườn chùa, nơi thiền đường thanh tịnh thì chỉ thấy hành lang.”

Chữ già-lam trong Kinh văn là chỉ cho Tinh xá Trúc Lâm. Già-lam dịch sang tiếng Hán có nghĩa là chúng viên - vườn chùa, là nơi có các vị Hộ pháp như Kuan Ti Kung (Quan Công) với bộ râu dài và gương mặt đỏ. A-nan nói rằng : “Con thấy có rất nhiều vị Bồ-tát Hộ pháp Già-lam đang ở quanh đây.”

Trong cụm từ thiền đường thanh tịnh - thanh tâm hộ đường, chữ tâm (心) không có nghĩa là con tim mà có nghĩa là trung tâm của khu già-lam. A-nan nói: “Khi con vào bên trong, con chỉ thấy hành lang, hiên nhà trước mặt con chứ không có gì nữa cả. Còn khi nhìn lên trời, con thấy rất nhiều, bây giờ trong phòng nầy, con thấy ít hơn!” Rốt cục, cái thấy của con co

rút vào đâu? Tại sao không thấy được bên ngoài?" A-nan vẫn còn lý lẽ để thắc mắc. A-nan vẫn còn muốn tranh luận với Đức Phật và muốn Đức Phật phải quan tâm đến lý lẽ của mình. Những lý lẽ A-nan sẽ trình bày tiếp sau đây rất là kỳ đặc.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, cái thấy nầy như vậy, bản thể của nó trùm khắp cả pháp giới. Nay tại trong phòng thì chỉ khắp một phòng. Vậy cái thấy nầy rút lớn thành nhỏ, hay bị tường vách xen vào giữa làm cho dứt đoạn? Nay con chẳng biết nghĩa ấy như thế nào? Kính mong Như Lai từ bi dạy rõ.

Giảng:

Dạy một đệ tử như A-nan thì thật là mệt nhọc, thật quá nhức đầu. Anh ta hỏi xa rồi hỏi gần, hỏi lớn rồi nhỏ, hỏi vuông rồi lại hỏi tròn. A-nan hỏi tánh thấy tại sao có thể thấy được nhiều thứ mà lại nhỏ như vậy? Phải chăng tường vách ép lại hay cắt đứt đoạn tánh thấy ấy đi? "Bạch Thế tôn, cái thấy nầy như vậy. Khi con ở cõi trời Tứ thiên vương, con thấy được rất nhiều và nay con ở trong phòng, con lại thấy rất ít. Bản thể của nó trùm khắp cả pháp giới. Thể tính của tánh thấy nầy vốn trùm khắp cả hư không pháp giới. Nay tại trong phòng thì (tánh thấy) chỉ khắp một phòng. Bây giờ cái thấy chỉ còn lại trong pham vi căn phòng nầy. Vậy cái thấy nầy rút lớn thành nhỏ chăng? Phải chăng cái thấy đã lớn nay bị co rút lại nên hóa thành nhỏ? Từ bao la như pháp giới nay rút nhỏ lại bằng kích thước trong một căn phòng. Rốt ráo, tánh thấy ấy đã bị rút nhỏ lại như thế nào? Con không hiểu được đạo lý nầy.

Trái banh thì lớn khi nó chứa đầy không khí, nhưng khi xả không khí ra thì nó trở thành nhỏ. Không khí biến mất, hành dáng trái banh cũng không còn. Phải chăng tánh thấy cũng như trái banh? A-nan vẫn lẫn lộn tánh thấy với vật thể. A-nan vẫn nghĩ rằng: "À! Tánh thấy là một vật. Con vừa nghĩ ra một cách dùng thí dụ để tranh luận với Thế tôn và đã thắng. Con sẽ nghĩ ra cách để vô hiệu hóa lý lẽ của Thế tôn. Con sẽ tìm ra cách chứng minh cho lập luận của con đưa ra là đúng, và Thế tôn sẽ chứng minh cho con." Đó là những gì đang diễn biến trong đầu A-nan. "Thế tôn bảo rằng mọi điều con nói đều sai. Con dứt khóat sẽ tìm ra cách chứng tỏ đó là đúng và Thế tôn phải công nhận." Người ta cho rằng ngã chấp của A-nan bấy giờ quá kiên cố. "Sao Thế tôn bảo rằng mọi điều con nói đều sai?" Thế nên A-nan bảo rằng tánh thấy bị co rút nhỏ lại, "hay bị tường vách xen vào giữa làm cho dứt đoạn? Khi con từ ngoài đi vào trong nhà, thì tường vách ép lại và cắt đứt đoạn tánh thấy của con. Nếu không thì tại sao tánh thấy bị nhỏ lại khi nó vốn rộng lớn trùm khắp bao la như thế?"

Nhân đây tôi xin kể một câu chuyện. Thuở xưa, ở Trung Hoa có một gia đình rất giàu có, thấy cậu con trai lớn của mình rất tối dạ, nên mời một vị thầy rất giỏi đến nhà dạy cho con mình học. Phú ông thấy con mình quá chậm lụt sẽ sợ khổ nhọc khi học chữ, nên ông nói với thầy giáo: "Đừng nghiêm khắc quá, nếu thầy dạy được cho nó dù chỉ một ngày một chữ thôi, tôi xin tạ ơn thầy rất hậu hỹ. Thực vậy, thầy chỉ cần dạy cho nó biết được một chữ cũng là đủ lắm rồi."

"Việc ấy quả dễ!" Vị thầy trả lời. Rồi ông ta bắt đầu dạy. Cậu học trò thật là quá ngu. Thầy dạy cho cậu ta chữ nhất (一), trong tiếng Hán đó là một nét ngang. Thầy viết ra giấy nhiều lần và bảo: "Này, nhìn đây! Đây là chữ nhất. Đọc là yi. Hãy nhớ nằm lòng." Ông thầy dạy

như thế suốt mấy ngày và cuối cùng cậu học trò không quên. Cậu nhớ được chữ nhất. Một hôm phú ông mời vị thầy đến nhà mình dùng cơm. Sau khi ăn xong, họ cùng đi dạo ngắm hoa trong vườn. Vị thầy rất tự hào nói với phú ông: "Ông bảo con trai ông rất ngu đần nhưng tôi thấy nó rất thông minh, tôi đã dạy cho nó biết được chữ."

Phú ông vui mừng hỏi: "Nó biết được chữ rồi sao? Hãy hỏi thử nó xem sao?"

Vị thầy bèn dùng chân mình viết một chữ nhất thật lớn trên mặt đất. Rồi hỏi cậu học trò mình: "Đó là chữ gì?"

Cậu học trò ngẩng đầu lên nhìn săm soi hết bên nầy đến bên kia rồi nói: "Con chẳng biết."

Vị thầy bảo: "Tôi đã dạy cậu chữ nầy mấy ngày nay rồi không nhớ sao! Đó là chữ nhất, có nhớ không?"

Quý vị có đoán được cậu học trò trả lời như thế nào không?: "Chữ nhất mà thầy dạy cho con đâu có lớn như thế!"

A-nan cũng như cậu học trò ấy. A-nan nói: "Khi con ở bên ngoài, con thấy được rất nhiều; tại sao khi ở trong phòng lại thấy được ít như vậy? Lạ thật! Có phải tường vách đã ép lại và cắt đoạn tánh thấy đi chăng?" Nay con chẳng biết nghĩa ấy như thế nào? Nay con không hiểu được. Càng nghe giải thích con càng thấy mờ mịt. Chuyện ấy như thế nào? Rốt ráo, làm sao mà tánh thấy lớn rồi nhỏ? Con không hề rút nó lại; sao nó trở thành nhỏ. Nếu có thể rút nhỏ nó lại được, thì ít nhất cũng có người đã rút nó rồi. Hay có lẽ là do tường vách chắn đứt đoạn tánh thấy ấy đi! Con không hiểu được điều nầy. Đơn giản đó là gì? Kính mong Như Lai từ bi dạy rõ.

Bạch Thế tôn! Cúi mong Ngài rủ lòng đại từ bi thương xót giải từ mối nghi nầy cho chúng con và từng lúc giảng bày rõ ràng giáo lý thâm diệu."

A-nan mê muội hơn tôi nhiều. Bây giờ tôi đã thông hiểu được giáo lý nầy, nhưng lúc ấy, A-nan chưa rõ được điều ấy.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: "Tất cả các thứ trong ngoài, lớn nhỏ trên thế gian đều thuộc về tiền trần. Chẳng nên cho rằng cái thấy có co giãn."

Giảng:

A-nan chỉ nói rằng tánh thấy của A-nan bỗng dưng lớn ra rồi bỗng dưng nhỏ lại. Tánh thấy ấy co rút lại rồi giãn lớn ra chăng? Có thể như vậy không? Đức Phật bảo A-nan: "Tất cả các thứ trong ngoài, lớn nhỏ trên thế gian. Bao gồm chúng hữu tình và khí thế gian, đều thuộc về tiền trần.

Chúng có thể lớn, có thể nhỏ, có thể ở trong, có thể ở ngoài: "Tất cả các thứ " có nghĩa là những đặc tính nầy và các hiện tượng khác, tất cả đều là tướng trạng của tiền trần.

Chẳng nên cho rằng tánh thấy có co giãn."

Kinh văn:

Thí như trong vật hình vuông, ta thấy hư không trong ấy có hình vuông. Nay Như Lai lại hỏi ông, hư không hình vuông được nhìn thấy trong vật vuông ấy là vuông cố định hay vuông không cố định?

Giảng:

" Tại sao Như Lai bảo ông không nên cho rằng tánh thấy có co giãn? Thí như trong vật hình vuông. Như Lai sẽ đưa ra ví dụ. Có một đồ vật hình vuông, một cái hộp chẳng hạn, ta thấy hư không trong ấy có hình vuông. Vì cái hộp có hình vuông, nên hư không trong ấy có hình vuông. Nay Như Lai lại hỏi ông: Nay Như Lai lại hỏi ông câu khác: hư không hình vuông được nhìn thấy trong vật vuông ấy, khối vuông hư không bên trong cái hộp, là hình vuông cố định hay hình vuông không cố định? Có phải hình dáng của hư không trở nên bị vuông trong cái hộp chứa nó hay chăng? Nếu đúng như thế, thì khi vật chứa bị thay đổi, thì hình dáng khối vuông hư không sẽ không còn ăn khớp với khoảng không hiện thời của vật thể khác." Thế nên Đức Phật hỏi: "Hư không có hình dáng vuông là cố định hay không cố định? Nếu nó không vuông, thì nó rộng lớn trùm khắp, hòan toàn giống như tánh thấy của ông. Sao ông còn nghi ngờ nó trở nên lớn hoặc nhỏ, co hoặc giãn?"

Kinh văn:

Nếu cố định vuông, thì khi ở trong vật tròn, hư không lẽ ra chẳng tròn. Nếu không cố định vuông, thì khi ở trong vật vuông, lẽ ra hư không chẳng phải vuông.

Giảng:

"Nếu cố định vuông, thì khi ở trong vật tròn, hư không lẽ ra chẳng tròn. Nếu ông cho rằng hư không có hình dáng nhất định vuông, thế khi nó được chứa trong vật hình tròn, thì hư không lẽ ra chẳng trở nên có hình dáng tròn, mà nó vẫn giữ hình dáng vuông. Nếu không cố định vuông, nếu ông bảo rằng khoảng trống mà hư không chóan chỗ ấy không cố định, thì khi ở trong vật vuông, lẽ ra hư không chẳng phải vuông. Nếu ông bảo rằng không có hình dạng vuông cố định, thì tại sao hư không lại có hình dạng vuông khi nằm trong vật vuông? Đạo lý ở điểm nầy là sao?"- Đức Phật hỏi A-nan- "Rốt ráo, ông nói hư không vuông hay tròn? Hư không dụ cho tánh thấy. Ông nói tánh thấy có co giãn, có nghĩa là trở thành lớn hoặc nhỏ. Như thế, ông có cho rằng hư không trở nên vuông hay tròn được chăng?"

Quý vị có nhận ra rằng tại sao câu hỏi Đức Phật đưa ra càng lúc càng khó giải đáp không? A-nan càng hỏi, càng trở nên mờ mịt.

Kinh văn:

Ông nói chẳng biết nghĩa nầy thế nào. Nghĩa tánh là như vậy. Sao còn hỏi như thế nào nữa?

Giảng:

Ông nói chẳng biết nghĩa nầy thế nào.

A-nan, ông nói ông không hiểu được nghĩa lý nầy và không biết nghĩa lý ấy nằm ở đâu. Rốt ráo, tánh thấy, nghĩa tánh là như vậy. Nếu ông cho rằng tánh thấy và hư không là đồng như nhau, thế thì ông hãy nói là hư không tròn hay vuông? Trên đã giải thích rằng nếu ông cho hư không vuông, thì khi nó ở trong vật tròn thì lẽ ra nó phải trở nên tròn; nếu ông cho hư không tròn, thì khi nó ở trong vật vuông thì lẽ ra nó phải trở nên vuông. Trong lần phân tích sau cùng, ông có nói được hư không tròn hay vuông chăng? Thể tính nghĩa lý của hư không cũng giống như vậy. Thể tính của tính thấy mà ông đề cập đến cũng giống như nghĩa lý về thể tính của hư không. Vậy nên ông cho rằng tánh thấy co rút lại từ lớn thành nhỏ hoặc là bi tường vách ép lại và bị cắt rời từng đoạn? Nghĩa lý nầy đã được giải thích rất rõ ràng. Sao còn hỏi như thế nào nữa? Nay ông đã nhận rõ đạo lý về hư không; vậy sao ông còn hỏi tánh thấy chỗ nào làm gì nữa? Tánh thấy bao trùm khắp mọi nơi. Sao ông còn giả định cho tánh thấy một nơi chỗ rồi hỏi Như Lai tánh thấy ở chỗ nào nữa?"

Kinh văn:

A-nan, nếu muốn nhận ra tính chẳng vuông tròn, thì chỉ cần trừ bỏ cái vuông của đồ vật, thể hư không vốn chẳng vuông; không nên nói phải bỏ đi tướng vuông của hư không.

Giảng:

"Tại sao? A-nan, nếu muốn nhận ra tính chẳng vuông tròn– ông muốn hư không trong đồ vật chẳng có hình dạng vuông hay tròn và không cần phải thích ứng với khối vuông hay tròn của đồ vật. Thì chỉ cần trừ bỏ cái vuông của đồ vật, vì thể hư không vốn chẳng vuông. Thể tánh của hư không vốn chẳng vuông hay tròn. Nó có thể là vuông hay tròn. Vậy ông không nên nói phải bỏ đi tướng vuông của hư không. Đem hư không từ tướng vuông tạm thời mà nó có được khi thích ứng với hình dáng đồ vật chứa nó. Đơn giản là chỉ cần thay đổi vật chứa. Ông chẳng cần phải làm điều gì hết đối với chính hư không; ông chẳng cần phải cố gắng làm thay đổi hình dáng hư không, vì hư không vốn không có hình dáng. Nó thích ứng với đồ vật chứa nó, hư không bên trong chẳng bị cắt rời với hư không bên ngoài. Nó vẫn dung thông với nhau. A-nan, ông nghĩ rằng vật chứa là chướng ngại như cách ông nghĩ về tường vách đã ngăn che và cắt đứt tánh thấy của ông. Nhưng thực ra hư không chẳng trở thành vuông hay tròn do vật chứa, và tánh thấy của ông cũng chẳng trở nên lớn hay nhỏ do tường vách. Chẳng còn đạo lý nào khác hơn như vậy nữa. Sao ông còn muốn nêu ra nữa? Ông không nên nói như vây!" Đây là lời Đức Phật quở trách A-nan.

Kinh văn:

“Nếu như ông hỏi, khi vào trong nhà, tánh thấy đã rút nhỏ lại, vậy khi ông ngước xem mặt trời, phải chăng tánh thấy đã giãn ra để tiếp xúc với mặt trời? Nếu bị tường vách ngăn ép khiến cho tánh thấy phải đứt đoạn, thì khi xoi một lỗ nhỏ sao không thấy dấu nối? Nghĩa ông nói chẳng đúng.”

Giảng:

“ Nếu như ông hỏi, khi vào trong nhà, tánh thấy đã rút nhỏ lại – ý của ông cho rằng tánh thấy của ông là cái gì đó có thể trải ra, có thể gấp lại và cũng có thể vứt bỏ đi–vậy khi ông ngước xem mặt trời, phải chăng tánh thấy đã giãn ra để tiếp xúc với mặt trời? Thực vậy, tất cả những gì ông cần nhìn thấy mặt trời là ngẩng mặt lên và nhìn. Nhưng, nếu như ông vừa nói, tánh thấy của ông co rút lại khi ông vào trong nhà, vì lẽ ấy, liệu ông có thể cầm tánh thấy trong tay rồi kéo giãn nó ra như cách khi ông nhìn mặt trời được chăng?

Nếu bị tường vách ngăn ép khiến cho tánh thấy phải đứt đoạn, thì theo ý ông, khi ông làm nhà, tường vách có thể ép lại và cắt dứt đoạn tánh thấy của ông. Nếu tánh thấy của ông có thể được cắt rời ra, thì lẽ ra nó cũng sẽ được nối liền lại khi ông khoét một lỗ nhỏ trên tường để nhìn xuyên qua, thì khi xoi một lỗ nhỏ sao không thấy dấu nối?

Chẳng hạn, nếu áo bị rách, sau khi vá xong sẽ còn thấy vết

mạng trên đó. Cũng vậy, nếu tánh thấy của ông tự nó bị cắt đứt bởi tường nhà rồi lại được nối liền lại, sao chẳng thấy chút dấu vết nào? Lẽ ra chắc chắn phải có vết tích còn lại. Do vậy, nghĩa ông nói chẳng đúng. Lý lẽ mà ông giả định là hoàn toàn sai lầm.”

Kinh văn:

Tất cả chúng sinh từ vô thuỷ đến nay, mê mình là vật, lạc mất bản tâm, bị vật xoay chuyển, nên trong ấy xem có lớn nhỏ.

Giảng:

“Tất cả chúng sinh từ vô thuỷ đến nay, mê mình là vật.”

“Tất cả chúng sinh” là bao gồm các loài sinh từ bào thai, sinh từ trứng, sinh từ nơi ẩn thấp, và do hóa sinh, các loài có sắc tướng, không có sắc tướng, các loài có tưởng, các loài không có tưởng, loài chẳng phải hữu sắc, loài chẳng phải vô sắc, loài chẳng phải hữu sắc, loài chẳng phải vô sắc, loài chẳng phải hữu tưởng, loài chẳng phải vô tưởng. Tất cả các loài chúng sinh ấy đều quên mất chính mình và xem mình là vật. Họ không biết rằng các vật ấy đều vốn là vật lưu xuất từ chân tâm. “Lạc mất bản tâm, bị vật xoay chuyển. Chân tâm vốn chưa từng bị lạc mất, nhưng dường như họ bỏ quên mất chân tâm. Họ không biết rằng họ vẫn còn có bản tâm. Thế nên chân tâm thường trú đã bị vật xoay chuyển, thay vì vật bị xoay chuyển bởi chân tâm. Nên trong ấy xem có lớn nhỏ. Ông xem xét rồi cho rằng tánh thấy là lớn rồi biến thành nhỏ. Điều ấy chứng tỏ rằng ông hòan toàn điên đảo. A-nan, ông thật đáng thương xót.”

Kinh văn:

Nếu chuyển được vật, tức đồng Như Lai. Thân tâm tròn đầy sáng suốt, là đạo tràng bất động.

Giảng:

"Nếu chuyển được vật, tức đồng Như Lai. Nghĩa lý câu nầy như thế nào? Bị vật xoay chuyển có nghĩa là dính mắc với bất kỳ cảnh vật bên ngoài nào mà ông gặp phải, bất kỳ hòan cảnh nào mà ông đang ở trong đó, và bị kẹt dính trong đó. Ngay khi ông bị dính mắc, là ông bị chạy theo vật. Tâm tánh của ông bị mất tự chủ và chạy đuổi theo cảnh vật bên ngoài. Một khi đã chạy đuổi theo cảnh vật bên ngoài rồi thì càng chạy đuổi theo, càng xa mục đích. Và càng xa mục đích, càng chạy đuổi theo. Cũng như khi quý vị bị lạc đường, càng khó tìm ra lối về càng trở nên bực dọc, càng trở nên bực dọc, càng đi xa lối về. Càng đi xa lối về, càng rơi vào con đường lầm lạc. Chạy theo vật và bị vật xoay chuyển cũng có cùng ý nghĩa như vậy."

Thế nào là ý nghĩa của "chuyển được vật?" Có nghĩa là không chạy theo cảnh vật; mà thay vì vậy, khiến vật phải xoay chuyển theo mình và chạy theo mình.

"Vật thì vô tri," - quý vị nói - "Làm sao nó chạy theo con được?" Nhưng vật hữu tình có thể chạy theo con người, và con người chúng ta có thể chạy theo vật, vì chúng ta đều là sinh vật. Nhưng làm sao mà vật có thể chạy được?

Đừng nên quá cứng ngắt trong kiến giải của mình. Vật xoay chuyển quý vị, hoặc quý vị xoay chuyển vật; nếu quý vị không chạy theo vật, thì vật sẽ bị xoay chuyển bởi quý vị: ý nghĩa ở chỗ nếu quý vị nhận ra chân tâm, thì tất cả mọi cảnh giới bên ngoài chỉ là biểu hiện từ tâm. Nó chỉ là vật hiện ra từ trong chân tâm quý vị. Vì nó là vật trong tâm quý vị, tại sao quý vị còn muốn chạy theo nó nữa? Đừng chạy theo chúng nó nữa.

Cơ bản là vốn chẳng có sự phân cách giữa quý vị và vật. Chuyển được vật có nghĩa là nhận ra mọi vật chỉ là lưu xuất từ tâm. Bị xoay chuyển bởi hòan cảnh có nghĩa là "quay lưng lại với giác ngộ và hòa nhập vào trần cảnh." Đi ngược lại với giáo lý giác ngộ và tạo mối quan hệ với cảnh trần, với thế gian, đó là bị vật xoay chuyển. Quay lưng lại với giác ngộ và hòa nhập vào trần cảnh là tạo mối quan hệ với vật. Cũng như khi có người muốn mở một dịch vụ thương mãi mà không có đủ vốn, và có người khác giúp đỡ bằng cách đề nghị mua chứng khóan. Khi quý vị quay lưng lại với giác ngộ và hòa nhập vào trần cảnh, đó là cũng như thể quý vị hùn chung phần với cảnh trần. Quý vị đã tham gia cùng với nó. Có nghĩa là quý vị đã bị vật xoay chuyển. Nếu quý vị xoay chuyển được vật thì quý vị sẽ là "quay lưng lại với trần cảnh và hòa nhập cùng giác ngộ." Quý vị khác hẳn với những vật mà quý vị hiện đang nhìn thấy, quý vị tự tách biệt hẳn chúng và hòa nhập cùng tánh giác. Cũng giống như khi quý vị xoay bàn tay mình. Lưng bàn tay biểu tượng cho sự quay lưng lại với giác ngộ và hòa nhập vào trần cảnh. Lật ngửa bàn tay biểu tượng cho sự quay lưng lại với trần cảnh và hòa nhập cùng tánh giác. Chỉ là trở bàn tay. Đó là ý nghĩa chuyển được vật. Nếu quý vị có thể chuyển được vật thì quý vị đồng với Như Lai. Tại sao Như Lai được gọi là Như Lai? Vì Ngài đã hồi đầu thị ngạn. Ngài là Đấng hiểu biết chân chánh, thế nên được gọi là Như Lai. Nếu quý vị đã nhận ra được chân tâm mình, thì quý vị tức đồng Như Lai.

“ Làm sao mà thân tâm được tròn đầy sáng suốt? Ông đã đạt được sự giác ngộ và có đồng thể tánh với Như Lai, thế nên ông có được sự sáng suốt và hòan toàn viên mãn, là đạo tràng bất động.” Thế nên bất kỳ quý vị ở đâu thì đó cũng là đạo tràng. Mọi nơi đều là Pháp thân. “Đạo tràng” là nơi để công phu tu tập. Chẳng hạn như nơi Đức Phật ngồi dưới cây bồ-đề, tu tập thiền định, được khai ngộ, nên gọi nơi đó là Bồ-đề đạo tràng. Nay chúng ta đang ở trong Phật giáo Giảng đường, nên đây được gọi là Đạo tràng Phật giáo Giảng đường. Nếu quý vị có thể chuyển được vật, thì bất kỳ ở đâu cũng là Pháp thân. Bất luận quý vị ở đâu đều là như như bất động. Bất luận đi đâu cũng là vô ngại. Bất luận đi đâu cũng là bất động đạo tràng. “Bất động” là biểu thị cho một loại định lực. Quý vị chuyển được vật vì quý vị có định lực, là năng lực của Thủ Lăng Nghiêm đại định.

Kinh văn:

Trên đầu mảy lông có thể chứa trọn cả cõi nước trong mười phương .

Giảng:

“Trên đầu mảy lông” , không chỉ đề cập đến tóc trên đầu mà còn cả lông trên thân. Nó có thể chứa trọn cả cõi nước trong mười phương.” Các cõi nước khắp mười phương đều có thể chứa trọn trên đầu một mảy lông. Một điểm nhỏ như thể lại chứa được cả mười phương cõi nước. Quý vị có thể nói được những cõi nước nầy rộng lớn như thế nào không?

“Tôi không tin nghĩa lý nầy được.”- Quý vị nói - “Sợi lông nhỏ của tôi còn không thể chứa nổi một người, huống gì cả mười phương cõi nước. Nói gì đến một người, nó còn không thể chứa nổi một phần tử nhỏ bé của vật nào đó. Làm sao nó có thể chứa được cả mười phương cõi nước?”

Đơn giản đó là sự vi diệu của Phật pháp. Sự không liễu đạt Phật pháp của quý vị nằm ở đây. Dù trên đầu mảy lông là nhỏ, nhưng cái nhỏ lại chứa đựng được cái lớn. Trong cái nhỏ ấy có thể hiện ra cảnh giới các cõi nước khắp mười phương. Nếu quý vị khai được Phật nhãn, quý vị thấy được cảnh giới nầy rất rõ ràng. Quý vị đã có được thần thông, lực dụng bất khả tư nghì. “Trong cái nhỏ hiển bày cái lớn.” Chỗ tuy nhỏ, nhưng có thể hiển bày cảnh giới rộng lớn vô cùng. Sao vậy? Vì quý vị có đồng thể tánh với Như Lai. Như Lai có thể:

Ư nhất mao đoan hiện bảo vương sát

Toạ vi trần lý chuyển đại pháp luân.

Trên đầu mảy lông hiện ra vô số bảo vương quốc độ.

Ở trong hạt bụi mà chuyển đại pháp luân.

Vi diệu của Phật pháp là như vậy.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Nếu tánh thấy nầy nhất định là chân tánh nhiệm mầu của con, thì diệu tánh đó phải ở ngay trước mắt. Tánh thấy đó chắc thật là con, vậy thân tâm con hiện nay là vật gì? Nhưng nay thân tâm con thật có sự phân biệt, còn tánh thấy kia không phân biệt được thân con."

Giảng:

Đức Phật giảng bày giáo lý thậm thâm, pháp vi diệu, định lực nhiệm mầu, nhưng A-nan vẫn chưa thể nhập được, ông vẫn còn thích hỏi. A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Nếu tánh thấy nầy nhất định là chân tánh nhiệm mầu của con, thì diệu tánh đó phải ở ngay trước mắt.

Tánh thấy có thể thấy được chắc chắn là chân tánh nhiệm mầu của con, thì nó phải ở trước mắt con." Bấy giờ A-nan cho rằng tánh thấy ở trước mặt mình: "Nếu tánh thấy đó chắc thật là con, vậy thân tâm con hiện nay là vật gì? Nếu tánh thấy của con thấy được con, thế thì thân tâm con hiện nay được gọi là gì? Nó là vật gì? Nhưng nay thân tâm con thật có sự phân biệt, còn tánh thấy kia không phân biệt được thân con. Thân tâm con có sự phân biệt, trong khi tánh thấy của con không có sự phân biệt nên không thể biết được thân con."

Kinh văn:

Nếu thật là tâm con, khiến cho con nay thấy được, thì tánh thấy ấy thật là con, còn thân chẳng phải là con.

Giảng:

"Nếu thật là tâm con, khiến cho con nay thấy được, thì tánh thấy ấy thật là con, còn thân chẳng phải là con. Nếu Như Lai bảo rằng tánh thấy thật là tâm con, nó có thể khiến cho con thấy được và tánh thấy khiến có thể thấy được thật sự là con. Con thấy được, và do con thấy, nên con biết đó thực sự là tâm con. Nhưng con không thấy được tánh thấy của con, nên thực tế con không biết được nó có phải là của con hay không. Nếu tánh thấy là con, thì thân này không phải là của con. Nó trở thành là vật. Nó trở nên một vật khác."

Khi A-nan nói, thực là A-nan đã khiến cho người khác khó hiểu nổi. May nhờ Đức Phật có đại trí huệ nên đã giúp cho A-nan trả lời được như A-nan đã làm.

Kinh văn:

Khác nào trước kia Như Lai gạn hỏi: "Vật có thể thấy được con chăng?" Cúi mong Đấng đại từ bi chỉ bày cho kẻ chưa ngộ.

Giảng:

Khác nào trước kia Như Lai gạn hỏi: "Vật có thể thấy được con chăng? Vì sao điều nầy lại khác với điều mà Thế tôn đã hỏi con trước đây? Thế tôn bảo, 'nếu tánh thấy là vật, thì lẽ ra vật phải thấy được con.' Bây giờ cái thấy đang ở trước mặt con, và nó đồng với nghĩa lý mà

Thế tôn đã nói cho con trước đây. Cúi mong Đấng đại từ bi chỉ bày cho kẻ chưa ngộ. Nguyện xin Thế tôn đem lòng đại từ bi giảng giải cho chúng con đạo lý chưa được tỏ ngộ."

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: "Nay ông nói cái thấy ở trước mặt ông, nghĩa ấy không đúng."

Giảng:

Quý vị có thể cho rằng A-nan là người mê trong mê. Thực vậy, mặc dù A-nan chắc chắn là không mê. Nhưng A-nan thị hiện tướng chúng sinh đang mê muội để giúp cho chúng sinh giải trừ sự mê muội ấy. A-nan hành xử với hành vi của mọi chúng sinh. A-nan khiến họ thấy rằng A-nan mê muội đến mức độ như vậy mà cũng được giác ngộ . Nay chúng ta hãy xem xét ý nghĩa của kinh văn, có nhiều người thông minh hơn A-nan rất nhiều, và cũng ít mê mờ hơn. Trước đây trong kinh văn, A-nan đã nói rằng cái thấy đang ở trước mắt mình và không liên quan gì đến thân A-nan. Rồi A-nan cầu xin Đức Phật chỉ dạy cho ông đạo lý nầy. Đức Phật bảo A-nan: – Do A-nan hỏi, nay Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sắp trả lời. "Nay ông nói cái thấy ở trước mặt ông, nghĩa ấy không đúng." Ông nói rằng tánh thấy có thể thấy được vật là ở trước mặt ông, nhưng sự khẳng định của ông là hòan toàn nhầm lẫn, hòan toàn sai lầm. Đức Phật tức thì chỉ thẳng cho A-nan.

Kinh văn:

Nếu tánh thấy thực sự ở trước mặt ông, và ông thật thấy được, thì tánh thấy nầy đã có chỗ nơi, chẳng phải không chỉ ra được.

Giảng:

Nếu tánh thấy thực sự ở trước mặt ông– nếu trường hợp ấy thực sự là cái thấy ở trước mặt ông và ông thật thấy được. Thì lẽ ra ông phải thấy được cái thấy. Nhưng ông đã không thấy được cái thấy, thế nên điều ông nói là sai. Nếu ông thực sự thấy được nó, thì tánh thấy nầy đã có chỗ nơi. Ở phía trước mặt nghĩa là phải có một vị trí. Chẳng phải không chỉ ra được. Nếu cái thấy là ở trước mặt ông, điều gì biểu hiện ở đó khiến cho ông nghĩ rằng nó hiện hữu ở đó.

Kinh văn:

Vậy nay Như Lai cùng ông đang ngồi trong vườn Kỳ-đà, xem khắp rừng suối, nhà cửa; xa đến mặt trời mặt trăng, phía trước là sông Hằng. Nay ông dang ở trước toà sư tử của Như Lai, hãy dùng tay chỉ rõ ra các tướng loại ấy: chỗ mát là rừng cây, chỗ sáng là mặt trời, chỗ ngăn ngại là vách, chỗ thông suốt là hư không. Như thế cho đến cỏ cây, mảy lông lớn nhỏ tuy có sai khác, nhưng đã có hình tướng thì đều chỉ ra được.

Giảng:

Đức Phật nói đoạn kinh văn nầy để phá trừ chấp trước của A-nan. "Vậy nay Như Lai cùng ông đang ngồi trong vườn Kỳ-đà, xem khắp rừng suối, nhà cửa; xa đến mặt trời mặt trăng, phía trước là sông Hằng."

Ngồi trong vườn cây của Thái tử Kỳ-đà, từ các hồ nước nhỏ ở đây trong khu già-lam, xem đến các cung điện mặt trời mặt trăng, đối diện với sông Hằng, Nay ông đang ở trước toà sư tử của Như Lai, hãy dùng tay chỉ rõ ra các tướng loại ấy. Ông hãy dùng tay chỉ ra các loại tướng trạng khác nhau nầy. Chỗ mát là rừng cây– chỗ râm mát là rừng cây; chỗ sáng là mặt trời– là nơi được mặt trời chiếu sáng; chỗ ngăn ngại là tường vách – nơi chướng ngại không cho các vật xuyên qua; chỗ thông suốt là hư không– nơi xuyên qua được và không chướng ngại. Như thế cho đến cỏ cây, mảy lông lớn nhỏ. Như Lai nói tổng quát; 'và như thế' có nghĩa là bao gồm hết thảy các vật chưa được đề cập đến, từ ngọn cỏ cho đến mảy lông. Như tôi đã giảng ở trước:

Ư nhất mao đoan hiện bảo vương sát

Toạ vi trần lý chuyển đại pháp luân.

Vi trần, có nghĩa là, một hạt bụi rất nhỏ, và một mảy lông, đều biểu tượng cho vật nhỏ nhít nhất. Tuy có sai khác, nhưng đã có hình tướng thì đều chỉ ra được.

Lớn hay nhỏ, tất cả nhưng vật đã có hình tướng đều có thể chỉ ra được. Nay trong số đó quý vị có thể chỉ ra tánh thấy là vật nào chăng? Cái nào là tánh thấy của quý vị?

Tánh thấy đã được nói đến rất nhiều lần, nhưng A-nan vẫn không hiểu được, thế nên tánh thấy vẫn còn được giải thích nữa. Có 10 biểu tượng của tánh thấy, 10 dạng đặc điểm để chỉ ra tánh thấy không sinh diệt, không đến đi. Thực sự có lẽ A-nan đã nhận ra rồi, nhưng vì chúng sinh mà A-nan hỏi pháp, vì có nhiều chúng sinh vẫn chưa hiểu được. Như khi A-nan tham vấn về tánh thấy với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, như thể đang đối đáp từng lời trong một vở kịch, mỗi ý đều ăn khớp với nhau.

Kinh văn:

Nếu nhất định có cái thấy hiện ở trước mắt ông, thì ông phải dùng tay chỉ chính xác cái nào là cái thấy. A-nan nên biết, nếu hư không là cái thấy, đã thành cái thấy rồi, thì cái gì là hư không? Nếu vật là cái thấy, đã thành cái thấy rồi, thì cái gì là vật?

Giảng:

Nếu nhất định có cái thấy hiện ở trước mắt ông: nếu ông nhất định muốn cho rằng tánh thấy của ông là vật hiện ra trước mặt ông, thì nó chắc chắn giống như một vật đã được đặt ở đây, thì ông phải dùng tay chỉ chính xác cái nào là cái thấy. Nếu nó ở trước mắt ông, thì lẽ ra ông phải chỉ ngay nó ra. Đúng vậy không? Nói nhanh!

Nhưng A-nan không nói được một tiếng. Sao vậy? A-nan không tự chủ được. A-nan muốn đưa ra vấn đề khác để tranh luận, nhưng A-nan chưa có một ý tưởng mới nào trong đầu cả, thế nên A-nan vẫn líu lưỡi.

"A-nan nên biết, nếu hư không là cái thấy, đã thành cái thấy rồi, thì cái gì là hư không? Ông phải biết điều nầy! Ông đã hiểu chưa? Đến đây, Đức Phật có hơi sốt ruột.

Vốn Đức Phật không bao giờ sốt ruột nhưng bây giờ dường như cơn sốt ruột trong Ngài trỗi dậy. "Nếu hư không là cái thấy thì lẽ ra nó không có tên 'hư không'. Thế hư không tự nó đã biến đi đâu? Nơi nào có cái thấy, nơi ấy lẽ ra chẳng có hư không. Nếu tánh thấy của ông nằm ở đó, thì ở đó chẳng có hư không. Vậy cái gì là hư không – hư không hay tánh thấy? "

"Nếu vật là cái thấy, đã thành cái thấy rồi, thì cái gì là vật? Có lẽ ông sẽ nói, 'chẳng phải tánh thấy của tôi là hư không. Đúng ra mọi thứ mà tôi thấy được phía trước đều là cái thấy của tôi.' Thế thì, cái gì là vật? Nếu vật là tánh thấy của ông thì lẽ ra nó không được gọi là vật. Nếu nó không phải là vật thì nó là cái gì? Nói nhanh!"

Đức Phật đối chất trực tiếp với A-nan và buộc A-nan phải trả lời.

Kinh văn:

Ông nên phân tích kỹ càng trong vạn vật, chọn ra tánh thấy vốn thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu, chỉ rõ ra ngã thể cùng các vật kia một cách phân minh không nhầm lẫn.

Giảng:

"Ông nên phân tích kỹ càng trong vạn vật. Ông hãy vận dụng bộ não một cách tinh tế để nghiên cứu thật chi tiết, để đừng nói một cách vô tình và nhầm lẫn nữa. Đừng trả lời ngay không chút do dự. Nay ông nên vắt kiệt trí lực của ông để tham cứu kỹ câu hỏi nầy. Suốt hết thảy mọi hiện tượng – chọn ra trong số hình tượng của cả ngàn vật thể như cách ông đi xuyên suốt qua nó và giải phẫu nó ra bằng dao, bóc nó ra từng mảnh, như thể ông dùng dao tách dần từng lớp da ra vậy.

"Chọn ra tánh thấy vốn thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu, chọn ra rõ ràng tánh thấy sáng suốt mà mọi người có thể thấy và nhận ra được, tánh thấy vốn thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu nhất có thể thấy được. Chỉ rõ ra ngã thể cùng các vật kia. Ông nói xem; hãy chỉ ra rõ ràng ngay cái gì là tánh thấy của ông và cái gì là vật một cách phân minh không nhầm lẫn. Ông phân biệt điều nầy được chăng? Hãy thử xem!"

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: " Nay con ở trong giảng đường Trùng Các, nhìn ra xa thấy sông Hằng, trên thấy mặt trời mặt trăng. Cái mà tay chỉ ra được và mắt thấy được, thảy đều là vật, chẳng phải là tánh thấy. "

“Bạch Thế tôn, đúng như lời Phật vừa dạy, chẳng những hàng hữu lậu sơ học Thanh văn chúng con, cho đến hàng Bồ-tát cũng không thể nào trước các hiện tượng mà chỉ ra được cái thấy khi lìa tất cả vật riêng có tự tính.”

Đức Phật bảo: “Đúng thế! Đúng thế!”

Giảng:

A-nan bạch Phật – Đáp lại lời yêu cầu của Thế tôn, “ Nay con ở trong giảng đường Trùng Các, giảng đường có hai tầng, nhìn ra xa thấy sông Hằng. Khi nhìn ra xa, con thấy sông Hằng, trên thấy mặt trời mặt trăng. Cái mà tay chỉ ra được và mắt thấy được, thảy đều là vật, chẳng phải là tánh thấy.” Khi mí mắt rũ xuống hay nhắm lại thì được gọi là ‘không thấy’, nhưng khi mắt mở lớn thì được gọi là ‘nhìn thấy’. “Mọi vật mà con nhìn thấy khi mở mắt ra, mọi thứ có thể chỉ ra được đều là vật, không phải là tánh thấy. Chẳng có vật gì chỉ ra được là tánh thấy cả.”

“Bạch Thế tôn, đúng như lời Phật vừa dạy. Như giáo lý Như Lai đã dạy trước đây, chẳng những hàng hữu lậu sơ học Thanh văn chúng con, cho đến hàng Bồ-tát cũng không thể nào trước các hiện tượng mà chỉ ra được cái thấy khi lìa tất cả vật riêng có tự tính. Con là hàng Thanh văn sơ học, là Thanh văn vừa mới chứng được Sơ quả và năng lực thần thông của con còn rất yếu. Cho nên con vẫn còn trong hàng hữu lậu, vì hàng vô lậu là những bậc đã chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. Nhưng Đức Phật dạy rằng ngay cả hàng Bồ-tát cũng không ai có thể đập vỡ ra từng cái trong vô số vật tượng, như thể có người dùng dao tách nó ra rồi tìm xem tánh thấy trong đó. ‘Vì tánh thấy của ông không phải là vật, nên ông không thể đặt để nó như là vật trong vô số vật tượng.”

Đức Phật bảo: “Đúng thế! Đúng thế! Lần nầy ông nói rất đúng. Đạo lý như vậy đó.” Đức Phật lập lại hai lần: “Đúng thế! Đúng thế!” Đức Phật muốn nhấn mạnh điểm ấy bằng cách lập lại. Điều nầy chứng tỏ Ngài rất hài lòng với ý kiến của A-nan. Đức Phật nói: “Bây giờ ý kiến của ông không sai lầm nữa. Không như ông đã trình bày trước đây.”

Kinh văn:

Đức Phật lại bảo A-nan: “Như ông đã nói không có cái thấy khi lìa tất cả vật riêng có tự tánh, thì trong tất cả vật ông chỉ ra được chỉ là vật chứ không phải là cái thấy.”

Giảng:

Đức Phật sẽ hỏi câu hỏi khác để hiển bày tánh thấy.

Đức Phật lại bảo A-nan: “Như ông đã nói không có cái thấy khi lìa tất cả vật riêng có tự tánh. Không có cái gì đặc biệt gọi là tánh thấy. Thì trong tất cả vật ông chỉ ra được chỉ là vật chứ không phải là cái thấy. Trong tất cả mọi vật tượng mà ông chỉ ra được đều là vật. Trong những thứ nầy không có gì là tánh thấy.

Kinh văn:

Nay Như Lai lại hỏi ông, ông cùng Như Lai ngồi trong rừng Kỳ-đà lại xem vườn rừng, cho đến mặt trời mặt trăng, các loại vật tượng sai khác, nhất định không có tánh thấy mà ông có thể chỉ ra được. Ông hãy phát minh trong các vật nầy, cái gì chẳng phải là tánh thấy?

Giảng:

"Nay Thế tôn sẽ giảng bày đạo lý khác cho ông.

Nay Như Lai lại hỏi ông, ông cùng Như Lai ngồi trong rừng Kỳ-đà"– A-nan cùng Thế tôn cùng cả đại chúng đang ngồi trong vườn Kỳ-đà– "lại xem vườn rừng, cho đến mặt trời mặt trăng– vườn hoa, mọi thứ có thể nhìn xem được từ đây cho đến mặt trời mặt trăng trên bầu trời– các loại vật tượng sai khác, nhất định không có tánh thấy mà ông có thể chỉ ra được. Ông hãy phát minh trong các vật nầy, cái gì chẳng phải là tánh thấy. Cái gì trong số những vật tượng nầy không phải là cái thấy của ông?

"Đức Phật đang nói đùa." – Quý vị có thể cho là như vậy. "Trước đây Ngài nói rằng vật không phải là cái thấy, và bây giờ Ngài bảo A-nan chỉ ra vật nào không phải là cái thấy." Đó là cái khó trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm: nếu quý vị không hiểu được điểm nầy trong kinh một cách rõ ràng, thì quý vị sẽ trở nên nhầm lẫn. "Trước đây đã nói rằng vật không phải là tánh thấy, nay lại nói rằng đó là tánh thấy." – Quý vị sẽ nói như vậy – "Nay hỏi rằng cái gì không phải là tánh thấy, nhưng trước đó lại bảo rằng chúng chẳng phải là tánh thấy."

Kinh văn:

A-nan thưa: "Con thật xem khắp trong rừng Kỳ-đà nầy, không biết trong ấy cái gì chẳng phải là cái thấy."

Giảng:

A-nan trước đây đã biết rằng đó không phải là tánh thấy của mình, nhưng nay Đức Phật hỏi cái nào lại chẳng phải là tánh thấy, nên A-nan lại lúng túng một lần nữa. A-nan cũng không hiểu được câu hỏi.

A-nan thưa: "Con thật xem khắp trong rừng Kỳ-đà nầy.

Con thấy khắp nơi quanh rừng cây của Thái tử Chiến thắng nầy, và con không biết trong ấy cái gì chẳng phải là cái thấy. Cái gì lại chẳng phải là tánh thấy của con? Nay con chẳng biết."

Ngay khi Đức Phật hỏi câu hỏi cuối cùng ấy, A-nan vẫn còn mờ mịt. Vậy nên Kinh Thủ Lăng Nghiêm đến tận cùng chỉ là mờ mịt chồng trên mịt mờ cho đến khi được giảng bày rõ ràng. Thế nên đừng hoảng sợ vì mờ mịt rồi nói: "Tôi không hiểu nổi. Tôi không biết ý kinh ra đường nào nữa." Đức Phật trước sau chỉ nói về đạo lý của kinh, giảng giải hết lần nầy đến lần khác. Đó là cách tham cứu tỉ mỉ ý chỉ của kinh. Đức Phật đưa ra một đạo lý rồi hỏi: "Các

ông có thấy điều ấy đúng chăng?" Rồi Đức Phật cũng chỉ bày tại sao nó không đúng. Đơn giản chỉ là để hiển bày chân lý.

"Cái gì lại không phải là tánh thấy?"– Đức Phật hỏi– "Nói nhanh!"

A-nan thưa: "Con không biết cái gì lại không phải là tánh thấy. Con đang bị bối rối."

Kinh văn:

Vì sao? Nếu cây chẳng phải là cái thấy thì làm sao thấy được cây? Nếu cây là cái thấy thì sao lại gọi là cây? Như thế cho đến nếu hư không chẳng phải là cái thấy, thì làm sao thấy được hư không? Nếu hư không là cái thấy thì làm sao lại gọi là hư không?

Giảng"

"Vì sao? Nếu cây chẳng phải là cái thấy thì làm sao thấy được cây?" A-nan nói rằng nếu cây không phải là cái thấy, thì A-nan không thể thấy được cây. Thế nên A-nan không thể nói rằng cây không phải là cái thấy.

"Nếu cây là cái thấy thì sao lại gọi là cây? Nếu tôi nói rằng cây là cái thấy, thì cây sẽ biến mất đi đâu?" Cây vốn đơn giản chỉ là cây, nhưng nay A-nan nói rằng nó là cái thấy, thế nên A-nan không tìm ra cho nó được một cái tên gọi. Như đối với tôi, tôi sẽ gọi nó là gỗ. "Như thế cho đến nếu hư không." Cây vốn bản chất của nó là vật có sắc tướng. Nhưng sự thật nó không chỉ là vật với sắc tướng, nó cũng đồng như hư không, và tất cả mọi vật trung gian, dù chưa được đề cập đến bằng tên gọi vì không có thời gian để giải thích tất cả. Cũng như khi tôi giảng giải kinh nầy, giảng toàn bộ kinh trong vòng ba tháng có nghĩa là có rất nhiều giáo lý phải nói lược qua.

"chẳng phải là cái thấy, thì làm sao thấy được hư không? Cái thấy của con thấy được hư không là tánh thấy. Nếu con bảo rằng hư không chẳng phải là tánh thấy, thì làm sao con thấy được hư không? Nếu hư không là cái thấy, thì làm sao lại gọi là hư không? Thế nên con không biết đạo lý nầy như thế nào."

Bây giờ A-nan đã mở được miệng nhưng rất khó nói.

Kinh văn:

Con lại suy xét kỹ càng, phát minh trong muôn vật, không có cái nào chẳng phải là tánh thấy.

Giảng"

"Con lại suy xét kỹ càng." A-nan một lần nữa còn chấp giữ thức tâm phân biệt. Trước đây, A-nan thường bị vướng mắc vào thức thứ 6 để tranh luận đối đáp với Đức Phật, và bây giờ A-nan lại đem ra một lần nữa. Nên A-nan nói" "Con suy nghĩ lại rồi, và con phát minh trong muôn vật." Con suy xét rất chi tiết; suy nghĩ lui tới nhiều lần trước sau, trên dưới, và con

thấy rằng mình đã đạt được. Trong khía cạnh vi tế nhất của tất cả các hiện tượng, không có cái nào chẳng phải là tánh thấy. Tất cả đều như là tánh thấy. Chẳng có cái gì không phải là tánh thấy. Thứ đơn giản cũng là tánh thấy. Có nghĩa là, con thấy được tất cả."

Kinh văn:

Đức Phật bảo" "Đúng vậy! Đúng vậy!"

Giảng"

Đức Phật chứng minh cho A-nan một lần nữa. "À! Nhưng điều ông nói là đúng. Đạo lý như vậy đó. Ông đã hiểu những gì Như Lai muốn nói." Đức Phật vui mừng bảo:

Đúng vậy! Đúng vậy!

Rốt ráo quý vị nói sao? Cái gì là tánh thấy và cái gì là vật? Có phải vật là tánh thấy không?

Kinh văn:

Khi ấy những vị chưa chứng quả vô học trong đại chúng, nghe Đức Phật nói lời nầy đều mờ mịt chẳng hiểu nghĩa ấy đầu đuôi như thế nào. Họ đều lo lắng, sợ đánh mất những điều hiểu biết xưa nay.

Giảng"

Đại chúng nghe lời đối đáp nầy, nghe rằng tánh thấy vừa là vật vừa là chẳng phải vật. Thế thì nó là cái gì? Tất cả mọi ý kiến mà mọi người đã có trước đây bây giờ không còn giá trị nữa.

" Khi ấy những vị chưa chứng quả vô học trong đại chúng." Hàng Bồ-tát được gọi là bậc "vô học." Quả vị thứ tư của hàng A-la-hán cũng được gọi là quả vị "vô học." Có rất nhiều vị trong pháp hội nghe giảng Kinh Thủ Lăng Nghiêm chưa chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. Họ chỉ vừa chứng được Sơ quả, đệ nhị quả hoặc đệ tam quả–quả vị còn phải học. "Nghe Đức Phật nói lời nầy đều ngơ ngác." Khi Đức Phật giảng giải đó là tánh thấy rồi đó chẳng phải là tánh thấy, nói nó là vật rồi nó chẳng phải là vật, suy xét trước sau như vậy, họ không thể nào hiểu nổi, họ đều ngơ ngác. Họ có mắt nhưng họ không thấy được. Họ có tai nhưng họ không nghe được. Họ không hiểu được điều gì cả. Tôi sẽ cho quý vị một thí dụ. Khi người ta bị vướng vào bóng ma mê mờ, họ không biết được điều gì cả. Họ quên mất mọi điều trước đó. Tuy nhiên, đây chỉ là ví dụ; đừng cho rằng đại chúng trong pháp hội kinh Thủ Lăng Nghiêm là bị vướng vào bóng ma mê mờ thực sự. Tôi chỉ nói họ giống như người bị vướng vào bóng ma mê mờ, và bây giờ tôi nói rằng họ không giống như người bị vướng vào bóng ma mê mờ. Cũng như nói rằng tánh thấy và vật là một rồi lại nói tánh thấy và vật không phải là một. Chuyện ấy giống nhau. Họ đều chóang váng và chẳng hiểu nghĩa ấy đầu đuôi như thế nào. Họ không biết điểm khởi đầu và kết thúc của đạo lý nầy như thế nào. Họ tự hỏi" "Đức Phật đang nói về điều gì vậy?" Họ không hiểu nỗi. Họ đều lo lắng, sợ đánh mất những điều hiểu biết xưa nay. Mọi người đều sợ hãi. Tim họ đập thình thịch như thỏ nhảy quanh. Họ không tin nổi những lời họ nghe. Mọi ý niệm đã có từ trước nay đều bị mất hiệu

lực và bị phá huỷ. Như thể họ bị đánh mất kho báu mà từ trước đến nay họ làm chủ, thế nên họ cố gắng phát hiện xem mình phải tìm kiếm nơi đâu. Có nên báo nhà chức trách không? Có nên gọi cảnh sát không? Nhưng thời ấy chắc là không có cảnh sát. Hơn nữa vật mà họ đánh mất lại vô hình. Nên cho dù họ có gọi cảnh sát, thì cảnh sát cũng không giúp được gì. Họ cũng không thể tìm ra được.

Kinh văn:

Như Lai biết đại chúng lo sợ, nên trong lòng thương xót, an ủi A-nan và đại chúng" "Các thiện nam tử! Những lời Đấng Vô thượng pháp vương nói đều là lời chân thật, nói những lời như thật, không cuống dối, không hư vọng. Chẳng phải như ngoại đạo Mạt-già-lê dùng 4 thứ luận nghị "bất tử kiểu loạn". Ông nên chín chắn suy nghĩ, chớ phụ lòng lân mẫn của Như Lai.

Giảng:

Khi Đức Phật biết đại chúng đều bối rối, Ngài khởi từ tâm thương xót."À! Chúng sinh các ông thật đáng thương xót."

Như Lai biết đại chúng lo sợ, nên trong lòng thương xót, an ủi A-nan và đại chúng.

Như Lai biết tinh thần của đại chúng không được bình ổn nên Ngài từ bi ban cho món quà nhỏ vô uý thí. Ngài bảo: "Các ông không nên sợ hãi. Như Lai sẽ giảng giải cho các ông."

"Các thiện nam tử!"– Đức Phật thường gọi mọi người trong đại chúng là Thiện nam tử . "Các thiện nam tử! Hãy lắng nghe cho kỹ. Đừng lúng túng như vậy. Bây giờ Như Lai sẽ nói cho các ông nghe những lời mà Đấng Vô thượng pháp vương nói–những điều Đức Phật nói–

đều là lời chân thật. Những gì Đức Phật nói đều là chân thực. Quý vị không nên nghi ngờ gì cả. Có một đạo lý nhất định trong những gì tôi từng nói trước đây, rằng tánh thấy là vật và không phải là vật. Tôi thực sự nói với quý vị những điều đáng tin. Tôi không dối gạt quý vị. Nói những lời từ như thật. Những điều Như Lai nói đều khế hợp với đạo lý. Như Lai dựa vào đạo lý mà diễn bày giáo pháp nầy. Sẽ không chấp nhận được với những điều không tương ưng với đạo lý. Không cuống dối, không hư vọng. Như Lai không nói những lời luống dối, những lời không chân thật.

Chẳng phải như ngoại đạo Mạt-già-lê.

Mạt-già-lê từ tiếng Phạn, dịch sang tiếng Hán có nghĩa là Bất kiến đạo. Mẹ ông ta có tên là Gośāli (Câu-xa-li).

Mạt-già-lê Câu-xa-li tử là một trong 6 Lục sư ngoại đạo. Ông ta được gọi là Bất kiến đạo vì ông ta không hiểu được đạo. Ông ta không thấy và không đi đúng theo đạo. Những gì ông làm là đi theo một đường lối mê lầm. Ông ta chạy quanh với đôi mắt nhắm và cuối cùng ông ta bước ngay xuống biển, và bị chết chìm ở đó. Kết quả như vậy vì ông không thấy được Đạo. Đó là điều suy nghĩ của riêng tôi sau vài nghìn năm. Chắc chắn là nước biển rất khó

chịu, không dễ uống như rượu hoặc nước lọc. Một khi ông ta đã uống nước biển, chắc chắn là không có bác sĩ nào có thể chữa trị cho ông ta được.

“ Dùng 4 thứ luận nghị ‘bất tử kiểu loạn’”.

Ông ta nói điều gì? “Các pháp thường và cũng vô thường.” Vạn vật là thường biến đổi và cũng thường hằng. “Các pháp là thanh tịnh và cũng là nhiễm ô; các pháp cũng sinh và cũng diệt; các pháp cũng tăng và cũng giảm.” Đó là 4 loại lý luận của ông ta. Vốn Đức Phật đã dạy, “bất sinh bất diệt,” nhưng Mạt-già-lê nói: “Cũng sinh cũng diệt”. Lý thuyết của ông ta xa rời sự thực biết chừng nào.

Đức Phật dạy: “Các pháp đều vô thường. Chuyển biến, thay đổi tuỳ thuộc vào nhân duyên; thay đổi tuỳ theo nhân duyên nhưng lại bất biến.” Nhưng Mạt-già-lê lại bảo: “Cũng thường, cũng vô thường.”

Lý thuyết của Mạt-già-lê chỉ là lời nói suông hai chiều. Ông ta bảo vật có một nguyên lý rồi cũng bảo rằng nó có một nguyên lý ngược lại. Và ông ta đứng trong hàng những người chống đối trực tiếp với giáo lý Đức Phật đã giảng dạy. Thế nên Đức Phật gọi 4 loại lý luận của ông ta là ‘bất tử kiểu loạn’. Kiểu loạn có nghĩa là cực đoan và làm cho người khác mê lầm. Nhưng lý thuyết của ông ta không đúng. Đức Phật xác quyết một lần nữa với đại chúng giáo pháp của Như Lai không hư dối như lý thuyết của ngoại đạo Mạt-già-lê.

“Ông nên chín chắn suy nghĩ. Ông nên suy nghĩ kỹ lưỡng. Chớ phụ lòng lân mẫn của Như Lai. Đừng bận tâm. Đừng sợ. Đừng buồn.“Lòng lân mẫn” là nói đến những gì Đức Phật biểu hiện. “ Như Lai rất thương cảm các vị trong hội chúng.”

Kinh văn:

Khi ấy Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử thương xót bốn chúng, từ chỗ ngồi ở trong đại chúng đứng dậy đảnh lễ dưới chân Phật, chắp tay cung kính bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế tôn, đại chúng đây chưa nhận ra chỗ Như Lai phát minh hai nghĩa ‘phải’ và ‘chẳng phải’ của ‘tánh thấy’ và ‘sắc không’.”

Giảng:

Khi ấy Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử– Đại trí Văn-thù Sư-lợi Bồ Tát , vốn đã hiểu rồi, nhưng Ngài thấy trong đại chúng, gồm hàng hữu học, hàng Sơ quả, Nhị quả, Tam quả A-la-hán, thấy rằng họ thật đáng thương xót. Thế nên Ngài đưa ra câu hỏi.

Văn-thù-sư-lợi tiếng Phạn có nghĩa là “Diệu Đức”, còn có tên là “Cát Tường.” Đức Phật là Pháp vương, và Bồ-tát là con của Pháp vương. Văn-thù-sư-lợi là đứng đầu trong số các Pháp vương tử; là thượng thủ trong hàng Bồ-tát. Ngài thương xót bốn chúng – tỷ-khưu, tỷ-khưu ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di – từ chỗ ngồi ở trong đại chúng đứng dậy đảnh lễ dưới chân Phật. Ngài đứng dậy đảnh lễ Đức Phật rồi phủ phục xuống đỡ chân Phật bằng hai tay. Đây là cử chỉ biểu lộ lòng cung kính nhất. Chân người là nơi dơ bẩn nhất, nên dùng tay nâng chân Phật có nghĩa là: “Con đang phủ phục dưới chân Phật.” Thế nên khi lạy Phật, quý vị để ngửa lòng

bàn tay, và trong tư thế nầy, quý vị nên quán tưởng hai bàn tay mình đang đỡ dưới chân Phật. Điều nầy biểu hiện cho thân nghiệp thanh tịnh, vì khi thể hiện lòng kính trọng theo cách nầy, thì thân thể quý vị không phạm một lỗi lầm nào cả.

Chắp tay cung kính. Điều nầy biểu tượng cho ý nghiệp thanh tịnh. Trong tâm ý quý vị vẫn sinh khởi lòng kính trọng chân thành. Chắp tay lại với 10 ngón tay dính sát vào nhau biểu tượng cho nhất tâm quy kính. Có nghĩa là quý vị "trở về nhất tâm" và một lòng quy ngưỡng tôn kính Đức Phật. Chắp tay lại còn được gọi là "hợp 10 thành một."

Bạch Phật rằng: Điều nầy biểu tượng cho khẩu nghiệp thanh tịnh. Thân khẩu ý tất cả đều biểu hiện sự cung kính. Thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp đều thanh tịnh. Đây là ba nghiệp thanh tịnh. tại sao con người lại phạm vào nghiệp chướng? Nghiệp chướng thường bị gây ra do khẩu nghiệp. Nên nói:

Bệnh tùng khẩu nhập

Họa tùng khẩu xuất.

Khi tai hoạ rơi xuống đầu chúng ta, khi nghịch cảnh sinh khởi, nó thường phát xuất từ cửa miệng mình. Quý vị nói người nào đó sai lầm, rồi người ấy đến mắng quý vị rất nặng nề. Đó chẳng phải là tai hoạ đến từ cửa miệng hay sao? Còn khi chúng ta ăn, hãy nên cẩn thận với những gì ta dùng. Nếu không thận trọng với thực phẩm đang dùng, quý vị có thể sẽ mắc bệnh. Bệnh nói ở đây không phải là bệnh do thời khí. Nó có nghĩa là qua một thời gian dài, những thứ quý vị ăn vào kết hợp những yếu tố khác sẽ khiến cho đường hô hấp và máu huyết của quý vị mất quân bình. Khi ấy điều gì sẽ xảy ra? Chắc chắn là bệnh phát khởi.

"Bạch Đức Thế tôn, đại chúng đây chưa nhận ra

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi thưa rằng không có ai hiểu cả. Nhưng Văn-thù-sư-lợi có hiểu không? Ngài đã hiểu, nhưng ngài hỏi là cho những người có cơ duyên hiện hữu trong pháp hội. Nếu Ngài không thưa hỏi, thì không ai biết cách trình bày vấn đề. Đức Phật sẽ giảng giải, nhưng nếu không có ai biết cách thưa hỏi, thì sẽ không ai biết cách để tiếp nhận những lợi lạc từ trí huệ của Phật.

Chúng ta biết rằng Văn-thù-sư-lợi đã nhận ra ý chỉ vì Kinh văn nói rằng Ngài "thương xót tứ chúng." Nhưng nếu cho dù đó không phải là cách diễn đạt, thì chúng ta vẫn hiểu là Văn-thù-sư-lợi đã nhận ra ý chỉ vì Ngài là bậc có trí huệ siêu việt qua danh xưng Đại trí Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát. Câu hỏi của Ngài là hỏi cho những người chưa hiểu ra được chỗ Như Lai phát minh hai nghĩa 'phải' và 'chẳng phải' của 'tánh thấy' và 'sắc không'.

Điểm nầy đề cập đến giáo lý về tánh thấy, vật, và hư không. Rốt ráo, tánh thấy là vật hay là hư không? Không có ai biết cách tham thỉnh về giáo lý nầy, thế nên Văn-thù-sư-lợi quyết định hỏi về vấn đề nầy.

Kinh văn:

Bạch Đức Thế tôn, như các hiện tượng sắc không ở trước mắt, nếu là tánh thấy thì đáng lẽ ra phải chỉ được; nếu chẳng phải là tánh thấy thì không thể được nhìn thấy. Nay chẳng biết nghĩa nầy do đâu, nên sinh tâm lo sợ.

Giảng:

Quý vị có thấy cách Văn-thù-sư-lợi trình bày vấn đề hòan toàn khác với A-nan không? A-nan thì không rõ được vấn đề đang diễn biến như thế nào. Nhưng khi Văn-thù-sư-lợi trình bày thì lý lẽ của Ngài rất hòan chỉnh. Ngài nói: " Bạch Đức Thế tôn, như các hiện tượng sắc không ở trước mắt, nếu là tánh thấy thì đáng lẽ ra phải chỉ được." "Cảnh duyên ở trước mắt" là chỉ cho tiền trần, là nhân duyên đã nói ở trên. "Không" tức là hư không. "Như" là nói đến cả hai đặc tính nầy. "Tướng" ở đây không chỉ có nghĩa là một vật, nhưng đó là dùng để thí dụ. Văn-thù-sư-lợi nói rằng nếu sắc và không là tánh thấy thì sẽ có những biểu tượng cho sắc và không, nên người ta có thể chỉ bày ra được cái ấy. Nếu chẳng phải là tánh thấy thì không thể được nhìn thấy. Ban đầu Thế tôn nói rằng tánh thấy không phải là vật. Về sau, Thế tôn bảo tánh thấy là vật–có nghĩa là, Thế tôn đặt vấn đề rằng vật nào lại chẳng phải là tánh thấy. Không ai hiểu được Thế tôn muốn nói gì cả. Nay chẳng biết nghĩa nầy do đâu. Đơn giản là điều gì đang xảy ra ở đây? Rốt ráo, có tánh thấy hay không có tánh thấy? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi dùng chữ "chúng con" là vì Ngài không vì riêng mình. Ngài hỏi vì những người chưa hiểu. Câu hỏi của Văn-thù-sư-lợi đưa ra có phần nào rõ ràng hơn của A-nan. Quý vị thấy Ngài trình bày thật là đơn giản, vì ý nghĩa rất là vi diệu. Nên sinh tâm lo sợ. Đây là điểm trước đây chúng ta chưa để ý đến và bây giờ chúng ta mới chú ý đến, giáo lý thì rất là vi diệu đến nỗi chúng ta không biết chắc ý nghĩa cứu cánh là nơi đâu. Chẳng hạn, như khi ta nhìn ngọn đèn nầy, tánh thấy là đèn hay đèn là tánh thấy? Đạo lý nầy chưa được giải thích rõ ràng. Nếu quý vị bảo đèn không phải là tánh thấy, thì tôi không thể thấy được đèn. Còn quý vị bảo rằng đèn là tánh thấy, nhưng tự thân cây đèn thì không thể thấy được. Thế nên quý vị nói rằng đó là tánh thấy và rồi lại bảo đó chẳng phải là tánh thấy.

Kinh văn:

Chứ chẳng phải trước đây căn lành mỏng ít. Cúi mong Như Lai từ bi chỉ bày các vật tượng này cùng tánh thấy vốn là cái gì mà trong ấy không có cái 'phải' và 'chẳng phải'?

Giảng:

Chứ chẳng phải trước đây căn lành mỏng ít.

Nguyên nhân khiến chúng con sửng sốt và lo sợ chẳng phải là vì căn lành trong đời trước của chúng con mỏng và ít. Chẳng phải mọi người trong đại chúng đều có ít căn lành. Mà chỉ vì tất cả đều không hiểu được đạo lý ấy. Đôi khi những người có ít thiện căn sẽ trở nên sợ hãi khi họ tu đạo. Quý vị sẽ làm gì khi gặp tình trạng nầy? Hãy làm thật nhiều công đức để vun trồng căn lành cho mình. Khi căn lành của mình đã được nuôi dưỡng và bám sâu, thì quý vị sẽ có được định lực. Nếu căn lành của quý vị mỏng manh, thì định lực cũng yếu kém. Thế nên chúng ta phải nuôi dưỡng căn lành của mình.

Cúi mong Như Lai từ bi chỉ bày các vật tượng này cùng tánh thấy vốn là cái gì mà trong ấy không có cái 'phải' và 'chẳng phải'?

Rốt ráo, phải chăng chẳng có cái 'phải' và 'chẳng phải' trong lòng của vật thể, trong hư không và trong tánh thấy? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi rất thông suốt nghĩa nầy nên Ngài đã suy luận như vậy.

Kinh văn:

Đức Phật bảo Văn-thù-sư-lợi và cả đại chúng : "Mười phương Như Lai và các Đại Bồ-tát khi tự an trụ trong chánh định kia, cái thấy và cảnh bị thấy đều là tưởng tướng, đều như hoa đốm giữa hư không."

Giảng:

Đức Phật bảo Văn-thù-sư-lợi và cả đại chúng : "Mười phương Như Lai và các Đại Bồ-tát khi tự an trụ trong chánh định kia– trong Thủ Lăng Nghiêm đại định – cái thấy và cảnh bị thấy – chỉ là nhân duyên sinh khởi trong cái thấy ấy– đều là tưởng tướng – cũng như các vật tượng mà mình nghĩ tưởng đến– đều như hoa đốm giữa hư không." Vốn là chẳng có hoa nào giữa hư không cả, khi mắt của quý vị bị nhặm, thì quý vị thấy có hoa đốm giữa hư không. Hoặc có khi quý vị nhìn mặt trời quá lâu, thì quý vị thấy được hoa đốm tràn ngập cả hư không. Đó là một cách giải thích. Giải thích theo cách khác là một khi quý vị đã mở được Phật nhãn, thì bất luận loài hoa nào mà quý vị muốn nhìn đều có trong hư không. Đây cũng là hoa đốm giữa hư không. Đây có hai cách giải thích như vậy.

Phải chăng hoa đốm giữa hư không là chỉ có những ai đã mở được Phật nhãn mới thấy được? Không. Nó vốn chẳng có thật. Nó chỉ là huyễn hóa. Nhưng nếu quý vị tưởng tượng muốn thấy nó thì nó liền hiện hữu.

Thế có hoa đốm giữa hư không hay không? Không. Vốn chẳng có gì cả. Cơ bản là nó không hiện hữu. Vốn là chẳng có gì cả. Thế quý vị muốn tìm kiếm cái gì? Tại sao quý vị nỗ lực tìm kiếm nếu cái thấy là vật hoặc cái thấy là hư không hoặc là cái gì đi nữa? Quý vị tìm kiếm cái gì? Quý vị đều là kẻ hướng ngoại tìm cầu–rong ruổi tìm kiếm bên ngoài mình.

Kinh văn:

Cái thấy và cảnh bị thấy nầy đều vốn là thể giác ngộ thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu. Cớ sao trong ấy lại có nghĩa 'phải' và 'chẳng phải'?

Giảng:
Đức Phật đáp: " Cái thấy và cảnh bị thấy nầy đều vốn là thể giác ngộ thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu."

Cái thấy và cảnh bị thấy (kiến duyên) chính nó đều là thể giác ngộ thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu. Đó cũng là chân tâm thường trú thanh tịnh thể tánh thanh tịnh nhiệm mầu sáng suốt. Ở đây theo cách nói nôm na nên thuật ngữ bồ-đề đã được thay vào.

"Cớ sao trong ấy lại có nghĩa 'phải' và 'chẳng phải'? Tại sao ông lại nói rằng trong chân tâm lại có thể tìm thấy cái nghĩa 'phải' và 'chẳng phải', thách thức cả tính nhị nguyên? Chân tâm chẳng có tính nhị nguyên; chân tâm là cảnh giới tuyệt đối, hòan toàn không có đối đãi, thế nên tại sao ông lại mê lầm khi bảo rằng có cái nghĩa 'phải' và 'chẳng phải' trong đó?"

Kinh văn:

Này Văn-thù-sư-lợi, nay Như Lai hỏi ông: "Như ông là Văn-thù, lại có đúng là Văn-thù hay chẳng phải là Văn-thù chăng?"

Giảng:

Bây giờ Đức Phật mới hỏi Văn-thù-sư-lợi một câu hỏi, Này Văn-thù-sư-lợi, nay Như Lai hỏi ông: "Như ông là Văn-thù, lại có đúng là Văn-thù hay chẳng phải là Văn-thù chăng? Ông bảo: 'Đây là Văn-thù-sư-lợi.' Thế thì ngoài ông ra, còn có ai là Văn-thù-sư-lợi nữa? Thế thì có một người chẳng phải Văn-thù-sư-lợi nữa hay sao? Hãy trả lời ngay!"

Đó là những gì Đức Phật hỏi Văn-thù-sư-lợi, và Ngài trông chờ Văn-thù-sư-lợi trả lời ra sao. Quý vị nên học hỏi cách đặt câu hỏi của Văn-thù-sư-lợi. Đừng bắt chước cách hỏi như A-nan. Câu hỏi của A-nan thật là tối nghĩa.

Kinh văn:

Đúng vậy! Bạch Đức Thế tôn! Con chính là Văn-thù. Chẳng có Văn-thù 'thật'. Tại sao? Nếu có một Văn-thù khác là Văn-thù 'thật', thì sẽ có hai Văn-thù. Nhưng hiện nay chẳng phải con không phải là Văn-thù. Trong ấy thật không có hai tướng 'phải' và 'chẳng phải'."

Giảng:

"Đúng vậy! Bạch Đức Thế tôn!"–

Văn-thù-sư-lợi đáp – " Đúng như Thế tôn đã giải thích. Không có Văn-thù-sư-lợi 'thật' và không có Văn-thù-sư-lợi 'chẳng phải là Văn-thù.' Vốn không có tướng 'phải' và 'chẳng phải'. "

Con chính là Văn-thù. Con thực sự là Văn-thù. Chẳng có Văn-thù 'thật'. Chẳng có ai khác ngoài con ra gọi là Văn-thù-sư-lợi cả. Chẳng có ai khác. Chỉ có con là Văn-thù-sư-lợi. Chẳng có 'Văn-thù-sư-lợi thật' và ' chẳng phải là Văn-thù-sư-lợi' nào cả. Tại sao? Tại sao con nói như vậy? Nếu quý vị bảo rằng đây 'Văn-thù-sư-lợi thật', thì cái gì 'chẳng phải Văn-thù-sư-lợi'. Nếu có hai Văn-thù-sư-lợi thì điều ấy có thể chấp nhận được?

Nếu có một Văn-thù khác là Văn-thù 'thật', thì sẽ có hai Văn-thù.

Nếu có một ‘Văn-thù-sư-lợi thật’ và một ‘chẳng phải Văn-thù-sư-lợi’ thì sẽ có hai Văn-thù-sư-lợi.

Nhưng hiện nay chẳng phải con không phải là Văn-thù. Nhưng chắc chắn nay con chẳng phải là Văn-thù-sư-lợi. Có một Văn-thù-sư-lợi; nhưng chẳng có ‘Văn-thù-sư-lợi thật’.Trong ấy thật không có hai tướng ‘phải’ và ‘chẳng phải’. Theo nghĩa con hiểu, Văn-thù-sư-lợi, là một người riêng biệt, hai phạm trù ‘phải’ và ‘chẳng phải’ đều không hiện hữu, nên nói có một ‘Văn-thù-sư-lợi thật’ và một ‘chẳng phải Văn-thù-sư-lợi’ là hòan toàn sai lầm.”

Ngay lúc ấy Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi khiến cho mọi người trong đại chúng nhận ra rằng chẳng có cái gì được gọi là ‘cái thấy’ và có cái gì đó ‘chẳng phải là cái thấy’. Cái thấy mãi mãi vẫn là cái thấy. Chẳng có vật nào như thế được gọi là cái thấy hoặc hư không kia là cái thấy. Cái thấy chính là thể giác ngộ thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu. Thế nên quý vị chẳng nên đưa ra hai phạm trù ‘phải’ và ‘chẳng phải’ rồi bận tâm đến nó làm gì nữa.

Kinh văn:

Đức Phật bảo: “Tánh thấy nhiệm mầu sáng suốt nầy, cùng với hư không và tiền trần, cũng lại như vậy.”

Giảng:

Đức Phật càng giảng giải, giáo lý Kinh Thủ Lăng Nghiêm càng trở nên hòan thiện. Không chỉ tánh thấy là thể giác ngộ thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu, mà cả hư không và hết thảy trần lao cũng lại như vậy. Nó cũng hòan toàn giống như tánh thấy.

Đức Phật bảo: “Tánh thấy nhiệm mầu sáng suốt nầy, cùng với hư không và tiền trần, cũng đều như vậy.”

Nó cũng mầu nhiệm như tánh thấy. Tánh thấy không có ‘phải’ và ‘chẳng phải’. Chẳng phải vật là tánh thấy hoặc hư không là tánh thấy. Đúng hơn, hư không và vật tượng– tiền trần – cũng đều như tánh thấy, là bản thể của chân tâm. Kinh văn sau sẽ nói về tứ đại, đất nước lửa gió, đều được giải thích là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. Thế nên Kinh văn nầy càng được giải thích, càng thấy vi diệu. Càng được giải thích, quý vị càng thấy khó hiểu, nên quý vị nói: “Vì tôi chẳng hiểu được ý kinh, nên tôi không học nữa.”

Nếu quý vị không học kinh nữa, thì quý vị sẽ không bao giờ hiểu được ý kinh. Sẽ không bao giờ quý vị mở được trí huệ. Bây giờ quý vị đang học kinh, thế nên nay quý vị sẽ mở được trí huệ. Quý vị sẽ nhận ra rằng giáo lý vi diệu của Đức Phật là vô cùng tận. Thế nên Kinh Thủ Lăng Nghiêm là thù thắng hơn cả.

Kinh văn:

Vốn là chân tâm viên mãn thanh tịnh vô thượng giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu, vọng làm ra sắc không và thấy nghe.

Giảng:

Vốn là chân tâm viên mãn thanh tịnh vô thượng giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu.

Các pháp vốn là tánh giác ngộ vi diệu, là Vô thượng bồ-đề, sáng suốt tròn đầy, là chân tâm viên mãn thanh tịnh. Chân tâm vốn thường sáng suốt. Vọng làm ra sắc không và thấy nghe. Bản thể vốn là chân tâm thanh tịnh. Nhưng chỉ do sinh khởi một niệm vô minh –vọng trần – nên bị xoay chuyển bởi sắc trần, có nghĩa là bị xoay chuyển bởi vật và bị xoay chuyển bởi hư không. Quý vị bị vật xoay chuyển. Trước đây tôi đã nói: "Nếu quý vị chuyển được vật, thì quý vị đồng với Như Lai." Vì có vọng niệm, nên người ta bị xoay chuyển bởi sắc không. Nên quý vị cũng không thể nào nhận ra được tánh nghe và tánh thấy của mình. Tại sao quý vị không nhận ra được? Vì vọng niệm sinh khởi. Khi một niệm mê lầm, thì niệm niệm nối tiếp sẽ sai lầm theo. Nên nói: "Đi sai một nước, thua cả ván cờ." Cũng vậy, vì vọng tưởng, nên quý vị nhận vọng làm chân. Quý vị lấy cái mê lầm làm cái chân thật.

Kinh văn:

Ví như mặt trăng thứ hai, thì cái nào là mặt trăng thật, cái nào chẳng phải là mặt trăng. Nầy Văn-thù, chỉ có một mặt trăng chân thật. Trong ấy vốn không có cái nào là mặt trăng thật, cái nào chẳng phải là mặt trăng.

Giảng:

Ví như mặt trăng thứ hai: Cơ bản, đó chỉ là một mặt trăng, nhưng nếu quý vị nhìn bằng con mắt bị nhậm, thì quý vị thấy có 2 mặt trăng. Thì cái nào là mặt trăng thật, cái nào chẳng phải là mặt trăng. Mặt trăng nào không phải là mặt trăng? Nầy Văn-thù, chỉ có một mặt trăng chân thật. Trong ấy vốn không có cái nào là mặt trăng thật, cái nào chẳng phải là mặt trăng."

Khi quý vị có cái 'phải' và cái 'chẳng phải', nghĩa là quý vị có pháp đối đãi. Nhưng vấn đề nay đang nói là tuyệt đối. Bản thể của bồ-đề là siêu việt mọi đối đãi.

Kinh văn:

Thế nên nay ông hãy xem cái thấy và trần cảnh cùng các thứ phát minh ra được đều là vọng tưởng, trong ấy không thể chỉ ra nghĩa 'phải' và 'chẳng phải'.

Giảng:

"Thế nên, do vấn đề nầy, nay ông hãy xem cái thấy và trần cảnh cùng các thứ phát minh ra được đều là vọng tưởng." Ông hãy quán sát tánh thấy của ông cùng vật tượng, và các thứ sắc không mà ông phát minh ra được, nó đều là vọng tưởng; nó xuất hiện ra do vì vọng tưởng của ông. Trong ấy không thể chỉ ra nghĩa 'phải' và 'chẳng phải'. Trong hư không, quý vị không thể nào tìm ra cái gì là thật hư không và cái gì chẳng phải là hư không. Hư không đơn giản chỉ là hư không; làm sao lại có thêm một thật hư không và một cái chẳng phải là hư không. Quý vị cũng không thể nói về vật là có một vật thật và một cái chẳng phải vật. Tánh

thấy cũng như vậy. Quý vị không thể nói có tánh thấy thật và chẳng phải tánh thấy. Điều nầy không thể có được. Trong đó quý vị không thể nào tìm ra được cái 'phải' và 'chẳng phải'.

Kinh văn:

Bởi do tánh giác sáng suốt nhiệm mầu ấy, nên khiến ông vượt ra khỏi cái 'chỉ ra được' và cái 'chẳng chỉ ra được' vậy.

Giảng:

Bởi do tánh giác chân thật, tánh thấy chân thật, sáng suốt nhiệm mầu ấy, thể tánh sáng suốt nhiệm mầu bất khả tư nghì, nên khiến ông vượt ra khỏi cái 'chỉ ra được' và cái 'chẳng chỉ ra được' vậy.

Chân tánh sáng suốt có thể dạy cho ông các vượt qua được sự cố gắng để chỉ ra vật tượng hiện hữu hay không hiện hữu. Quý vị cảm thấy lý luận của mình đúng khi nói rằng tánh thấy là vật, rồi quý vị lại bảo rằng tánh thấy không phải là vật. Nhưng rốt ráo, tánh thấy là vật hay không phải là vật? Đức Phật đã hỏi A-nan. Vốn chẳng có sự khác biệt nào như thế giữa 'phải' và 'chẳng phải'. Vì lý luận của quý vị sai lầm, nên quý vị cố gắng chỉ ra vật tượng có cái 'phải' và 'chẳng phải', nhưng cơ bản là điều ấy không thể có được. Đó là một nỗ lực hòan toàn sai lầm. Nay quý vị có thể vượt qua điều ấy.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Nếu thật như Đấng Pháp vương đã nói, tánh giác duyên khắp 10 phương cõi nước, tánh giác ấy thanh tịnh vắng lặng, thường trú, không sinh không diệt. (Điều ấy) so với thuyết Minh đế của Phạm chí Ta-tỳ-ca-la, hoặc các thuyết của ngoại đạo Đầu hôi v.v..., nói có một chân ngã trùm khắp cả 10 phương thì có gì sai khác?

Giảng:

Để đáp lời giảng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni về vấn đề 'phải' và 'chẳng phải', A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Đúng như Đấng Pháp vương đã nói, tánh giác duyên khắp 10 phương cõi nước, tánh giác ấy thanh tịnh vắng lặng, thường trú, không sinh không diệt.

'Trạm nhiên' là chỉ cho những gì thanh tịnh và vắng lặng. Lấy ví dụ như một bát nước đục. Chúng ta không thể nói đó là 'Trạm nhiên'. Nhưng sau khi bùn và cát đã lắng lại, quý vị có thể thấy được tận đáy, chúng ta nói đó là 'trạm nhiên'. Thể tánh của giác duyên là thanh tịnh vắng lặng thường trú và không sinh không diệt.

"(Điều ấy) so với thuyết Minh đế của Phạm chí Ta-tỳ-ca-la, hoặc các thuyết của ngoại đạo Đầu hôi v.v..., nói có một chân ngã trùm khắp cả 10 phương thì có gì sai khác?"

Phạm chí Ta-tỳ-ca-la nói rằng ông ta giáng sinh từ cõi trời Đại Phạm thiên, là vị thần trong loài người, và trong tương lai ông ta sẽ sinh vào cõi trời Đại Phạm thiên theo quyết định của

ông ta. Ông nói: "Trong tương lai, chúng ta đều sẽ trở về cõi trời Đại Phạm thiên." Ông ta là người cỗ vũ cho Phạm thiên. 'Phạm' có nghĩa là thanh tịnh, và Ta-tỳ-ca-la, như tôi đã giảng trước đây, tuy vậy, tôi tin là chẳng có ai còn nhớ– có nghĩa là 'ngoại đạo tóc vàng'. Quý vị có nhớ con gái của Ma-đăng-già không? Cô ta đòi mẹ mình sử dụng thần chú của Tiên Ta-tỳ-ca-la Phạm thiên, chính là ngoại đạo đang đề cập ở đây. Thuyết 'Minh đế' do ngoại đạo rao giảng cũng sẽ được giải thích. Trong trạng thái tối tăm hỗn độn bất động ấy, người ta không nhận biết cái gì hết thảy. 'Minh' có nghĩa là hòan toàn không có ý thức. Quý vị có thể nói rằng người ta bị say rượu, rồi lại nói họ không bị say. Quý vị có thể nói rằng người ta dùng ma tuý, rồi lại nói họ không hút gì cả. Đơn giản là họ hòan toàn không biết gì cả.

Ở Ấn Độ có một phái ngoại đạo thực hành khổ hạnh. Họ nhiệt thành nói rằng họ muốn sống theo lối 'tự nhiên', thế nên họ không mặc nhiều áo quần và không tắm rửa, rồi họ nằm lăn trên tro cho đến khi toàn thân lấm đầy tro. Có những phái ngoại đạo ném tro vào chính mình. Có những ngoại đạo khác lại nằm trên giường đinh. Họ đóng đinh trên giường rồi nằm ngủ trên đinh. Đinh không đâm vào da thịt họ và họ bảo rằng vì họ có 'thân kim cương bất hoại.' Quý vị có nghĩ rằng đó là trò lừa bịp thiên hạ không? Có những ngoại đạo khác trung thành với phép tu khổ hạnh vô ích, như họ không ăn thực phẩm ngũ cốc mà chỉ dùng cỏ và lá cây.

Các ngoại đạo nầy đều bao gồm trong ý A-nan đề cập đến những ai đã tin có một Chân ngã bao trùm khắp cả 10 phương. Nhưng bõ công tu tập của họ, dù họ chịu đựng cực kỳ khó chịu, việc ấy cũng không đưa đến sự thành tựu rốt ráo. Chẳng hạn, lối tu khổ hạnh vô ích khi ngủ trên giường đinh và làm cho đinh không làm rách da thịt chẳng đáng giá chút nào cả, vì da heo thì ít nhiều gì đinh cũng chẳng thể nào xuyên thủng được; mà heo có tu như vậy đâu? Đinh không thể xuyên thủng da bò, mà bò có tu như vậy không? Không! Nên đây là lối tu khổ hạnh không ích lợi gì cả. Thế nên quý vị không nhầm lẫn ở đây và nghĩ rằng họ ắt là có được thân kim cương bất hoại chỉ vì họ tự cho mình có được thân ấy. Thực ra đây là một quan niệm sai lầm. Cũng như có được lớp da heo hay tấm da bò thì chẳng có gì là đặc biệt. Họ tu tập theo lối nầy hằng ngày, thế nên họ thành tựu kết quả ấy và có được năng lực đặc biệt. Nhưng đó không được xem như bất kỳ loại năng lực thần thông nào cả, cũng chẳng có nghĩa là họ đã đắc đạo.

A-nan thưa hỏi Đức Phật: "Thế tôn bảo rằng giác duyên trùm khắp 10 phương; có khác với chân ngã mà ngoại đạo ấy cho rằng trùm khắp cả 10 phương hay không?"

Kinh văn:

Thế tôn đã từng ở núi Lăng-già, vì ngài Đại Huệ v.v... giảng rộng nghĩa nầy: ngoại đạo kia thường nói tự nhiên, còn Như Lai nói nhân duyên, chẳng phải là cảnh giới của hàng ngoại đạo kia.

Giảng:

A-nan thưa tiếp: "Thế tôn đã từng ở núi Lăng-già, vì ngài Đại Huệ v.v... giảng rộng nghĩa nầy: Khi Đức Phật giảng Kinh Lăng-già, thì Bồ-tát Đại Huệ là đương cơ trong pháp hội ấy, cũng như trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, A-nan là đương cơ. Và không chỉ có Bồ-tát Đại

Huệ, mà còn có nhiều Bồ-tát câu hội. “Thế tôn đã giảng rằng các ngoại đạo kia thường nói tự nhiên.”

Thời ấy có nhiều ngoại đạo thường nói về thuyết tự nhiên. Học thuyết ấy là gì? Đây là những gì họ chủ trương:

Thuỳ khai hà hải đôi sơn nhạc?

Thuỳ tước kinh cức hoạ cầm thú?

Nhất thiết vô hữu năng sinh giả,

Thị cố ngã thuyết vi tự nhiên.

Nghĩa:

Ai đào sông biển đắp đồi núi?

Ai vót chông gai vẽ cầm thú?

Hết thảy đều không do ai sinh.

Thế nên ta nói tự nhiên sinh.

Ai tạo nên biển cả? Quý vị không thể nào kể ra tên người đã tạo nên biển. Quý vị cũng chẳng thể nào tìm ra người đã tạo ra sông. Mặc dù ở Trung Hoa có Vua Vũ trị thuỷ, có lẽ Vua Vũ chẳng phải thuộc loại ngoại đạo tinh khôn đó ở Ấn Độ. Ai dồn đất lại rồi đắp thành núi? Ai tạo nên những ngọn núi? Làm sao mà núi cao như vậy? Khi hỏi ai đã tạo ra chúng, họ đi đến kết luận rằng nó sinh khởi tự nhiên. Tự nhiên mà sông xuất hiện, tự nhiên mà biển ra đời. Tự nhiên mà núi thành hình. Chông gai, chim thú– tất cả mọi vật, không cần người giúp đỡ, mà tự nó sinh ra. “Trong tất cả vật tượng ấy, không có một đấng tạo nên, do vậy tôi nói nó tự nhiên sinh.”

Còn Như Lai nói nhân duyên. Ở đây A-nan trích dẫn lời Đức Phật đã nói trước đây. Bạch Thế tôn, trước đây Thế tôn đã giảng về nhân duyên sanh, đó chẳng phải là cảnh giới của hàng ngoại đạo kia. Đó không giống như quan niệm về tự nhiên của hàng ngoại đạo kia. Tuy nhiên, giáo lý mà con nghe Như Lai đang nói có vẻ giống như lý thuyết mà ngoại đạo chủ trương. Như Lai bảo rằng giác duyên trùm khắp 10 phương, còn ngoại đạo chủ trương Chân ngã của họ cũng trùm khắp 10 phương. Thế có giống nhau chăng? Tên gọi có khác nhau. Nhưng giác duyên mà Như Lai nói lại rất giống với Chân ngã. Và Chân ngã của ngoại đạo lại có vẻ rất tương đồng với giác duyên. Phải chăng chẳng có đạo lý gì trong đó cả?

Nghĩa của ‘nhân’ và ‘duyên’ mà Đức Phật nói là gì? Tôi đã từng giảng cho quý vị rồi. Nhân là hạt giống. Cái góp phần vào cho sự tăng trưởng hạt giống ấy là duyên. Gieo hạt giống vào lòng đất là nhân, duyên là những yếu tố trợ giúp góp phần cho sự tăng trưởng– bùn, đát, nước, phân bón, mặt trời, và những yếu tố khác được gọi là duyên góp phần giúp cho sự tăng

trưởng của hạt giống. Bạch Thế tôn, Thế tôn nói mọi vật hiện hữu đều có nhân duyên, và thế là nhân duyên ấy đã phá vỡ thuyết tự nhiên của ngoại đạo rồi. Nhân duyên chẳng giống như tự nhiên, thế nên nó phá huỷ toàn triệt lý thuyết tự nhiên của ngoại đạo.

Nhưng giác duyên và Chân ngã của ngoại đạo đều trùm khắp cả 10 phương. Mười phương trải dài xa lắm. Nếu giác duyên của quý vị trùm khắp cả 10 phương và chân ngã của ngoại đạo cũng trùm khắp cả 10 phương thì ắt hẳn nó phải tương đồng.

Kinh văn:

Nay con quán sát kỹ, thấy tánh giác vốn tự nhiên, không sinh không diệt, xa lìa mọi hư vọng điên đảo nầy, dường như chẳng phải nhân duyên hoặc tự nhiên của ngoại đạo kia. Xin Thế tôn chỉ dạy cho chúng con làm sao để khỏi rơi vào tà kiến, đạt được tâm tánh chân thật giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu.

Giảng:

"Nay con quán sát kỹ, thấy tánh giác nầy vốn tự nhiên– con quán sát kỹ lưỡng tánh giác mà Thế tôn nói như thể là tự nhiên ấy. Nó không sinh không diệt; có phải đó là tự nhiên chăng? Nó xa lìa mọi hư vọng điên đảo– nó xa rời hẳn mọi hiện tượng điên đảo và tâm điên đảo. Dường như chẳng phải nhân duyên hoặc tự nhiên của ngoại đạo kia. Đó như thể chẳng phải là nhân duyên và cũng khác với tự nhiên. Vậy thì, nó lại có vẻ giống nhau."

Đây là ý nghĩa của "dường như giống dường như khác."

" Xin Thế tôn chỉ dạy cho chúng con làm sao để khỏi rơi vào tà kiến. Bạch Đức Thế tôn, xin Ngài chỉ dạy cho chúng con khỏi tin vào tà kiến kia."

"Tà kiến" là chỉ cho hàng ngoại đạo.

"Đạt được tâm tánh chân thật giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu. Làm sao để con nhận ra chân tâm của mình? Nguyện xin Đức Phật rủ lòng từ bi chỉ dạy cho con."

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: "Nay Như Lai dùng phương tiện chỉ dạy như vậy, chân thật dạy ông mà ông còn chưa ngộ, lầm cho là tự nhiên."

Giảng:

Đức Phật không nóng giận, nhưng có lẽ Đức Phật phải cau mày khi Ngài nói điều nầy, vì người đệ tử nhỏ của Ngài quá mê muội.

Đức Phật bảo A-nan: "Nay Như Lai dùng phương tiện chỉ dạy như vậy, chân thật dạy ông. Như Lai đã giảng giải điều nầy và các khía cạnh khác của nó–Như Lai đã giảng giải đến 7

hoặc 8 lần rồi. Nay là lần thứ 9 trong 10 lần chỉ bày tánh thấy, mà ông vẫn chưa hiểu. Sao ông lại như vậy?"

"Phương tiện" có nghĩa là những pháp môn quyền xảo, không phải là thật pháp. Đó là những trường hợp "quán sát căn cơ chúng sinh và vận dụng giáo pháp thích hợpđể dạy cho họ." Đức Phật tìm xem nên dùng giáo lý nào để dạy cho A-nan, rồi Ngài dùng pháp môn phương tiện quyền xảo khéo léo vi diệu, chẳng hạn như dùng vô số ví dụ khác nhau và nhiều cách để chỉ bày tánh thấy như Ngài đã dùng, và như cách Ngài gạn hỏi A-nan về tâm.

"Mà ông còn chưa ngộ." Đức Phật rất hết lòng với A-nan khi Ngài nói như vậy. "Rốt ráo những Như Lai đã nói với ông, toàn bộ những giáo lý Như Lai đã giảng giải, mà ông vẫn không chịu lắng nghe, và ông vẫn chưa nhận ra được chút nào cả. Thay vì vậy, ông vẫn lầm cho là tự nhiên. Ông vẫn so sánh giáo lý mà Như Lai giảng giải cho ông với thuyết tự nhiên của ngoại đạo. Ông thực là sai lầm. Sao ông đần độn như vậy? Sao ông so sánh như vậy? Nó chẳng giống nhau chút nào cả."

Kinh văn:

A-nan, nếu chắc là tự nhiên, thì cần phải xét rõ có cái thể tự nhiên chăng.

Giảng:

"A-nan, Như Lai sẽ giải thích cho ông: nếu chắc là tự nhiên– nếu ông nhất định cho rằng giáo lý mà Như Lai giảng giải giống như thuyết tự nhiên của ngoại đạo, thì cần phải xét rõ có cái thể tự nhiên chăng.

Nay chúng ta sẽ khảo sát thuyết thuật ngữ nầy và làm cho nó sáng tỏ và vạch rõ ra. Chẳng hạn, họ nói rằng tự nhiên ấy có thể tính. Thế thì 'Ai tạo ra sông?' Sông tự nhiên mà có, vậy sông vốn đã có sẵn đó rồi. 'Ai tạo ra biển?' Họ nói rằng biển tự nhiên mà có, vậy biển vốn đã có sẵn đó rồi. Thế thì biển là bản tính của tự nhiên. Vậy là nó vẫn có một thể tính. Họ nói rằng: "Ai đắp thành núi?" Chẳng có ai đắp thành núi cả, vậy là núi tự nhiên có. Vậy là vốn có một thể tính của núi. Thể tính của núi là thể tính tự nhiên. Vậy nay đâu là thể tính của Phật pháp? Nói mau!

Kinh văn:

Ông hãy quán sát trong tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu nầy, lấy gì làm tự thể? Tánh thấy nầy lấy sáng làm tự thể hay lấy tối làm tự thể; lấy không làm tự thể, hay lấy ngăn bít làm tự thể?

Giảng:

"Ông vẫn chưa hiểu được. Nên Như Lai sẽ giải thích rõ hơn cho ông. Hãy lắng nghe."

Đức Phật trình bày lập luận khác để chỉ bày cho A-nan thấy rằng đó là sự sai khác trong mọi cái thấy thông thường.

"Ông hãy quán sát trong tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu nầy, lấy gì làm tự thể? Hãy dùng tâm của ông quán sát một lần nữa. Có tự thể trong tánh thấy giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu không? Bản thể tánh thấy của ông là gì? Ông bảo tánh thấy là tự nhiên? Nếu tánh thấy là tự nhiên, thì nó ắt phải có thể tính. Thế bản thể của tánh thấy là gì? Nói nhanh! Tánh thấy nầy lấy sáng làm tự thể. Có phải tánh thấy nhận sáng làm tự thể hay không? Hay lấy tối làm tự thể. Có phải cái tối tạo nên tự thể của tánh thấy hay không? Lấy không làm tự thể. Có phải tánh thấy nhận không làm tự thể hay chăng? Hay lấy ngăn bít làm tự thể? Có phải sắc chất tạo nên tự thể của tánh thấy hay không? Nói nhanh!"

Bây giờ Đức Phật gạn hỏi A-nan, A-nan mới chịu quay trở lại. Nhưng trước khi A-nan trả lời, Đức Phật lại đưa ra ngay lời phản bác của chính Ngài.

Kinh văn:

A-nan, nếu lấy sáng làm tự thể, thì đáng lẽ (khi tối đến) chẳng thấy tối. Nếu lấy không làm tự thể, thì đáng lẽ chẳng thấy ngăn bít. Như thế cho đến lấy các tướng tối làm tự thể, thì khi sáng, tánh thấy phải diệt mất, làm sao thấy được sáng?

Giảng:

Đức Phật giảng giải cho A-nan sâu hơn một chút: "A-nan, nếu lấy sáng làm tự thể, thì đáng lẽ (khi tối đến) chẳng thấy tối." Nếu ông lấy sáng làm thể tính của tự nhiên, và nếu ông cho rằng tánh thấy cũng là tự nhiên, thì khi tối đến, lẽ ra ánh sáng phải tắt đi và biến mất hẳn, nghĩa là ánh sáng không xuất hiện nữa; vậy nên ông không còn thấy tối nữa. Lại nữa, ông nói rằng sáng là tự thể, thế tại sao lại thấy được khi tối đến?

Nếu lấy không làm tự thể, thì đáng lẽ chẳng thấy ngăn bít.

Ngăn bít có nghĩa là nơi mà không nhìn xuyên qua được. Nếu ông lấy không làm tự thể của tánh thấy, thì tánh thấy của ông phải biến mất khi ông đối diện với vật ngăn bít. Nếu chẳng có rỗng không, thì tự thể ấy không còn.

Như thế cho đến lấy các tướng tối làm tự thể, thì khi sáng, tánh thấy phải diệt mất, làm sao thấy được sáng?

Đạo lý nầy chặt chẽ trong mọi trường hợp. Tánh thấy lẽ ra bị diệt mất khi sáng đến. Cho nên nói rằng tối là tự thể cũng là sai lầm.

Kinh văn:

A-nan thưa: "Tánh thấy nhiệm mầu nầy chắc chẳng phải tự nhiên. Nay con phát minh là do nhân duyên sinh. Nhưng tâm vẫn còn chưa rõ. Xin hỏi Đức Như Lai nghĩa ấy như thế nào mới hợp với tánh nhân duyên?"

Giảng:

Trước đây A-nan đã nói rằng tánh thấy chẳng phải là nhân duyên; nay A-nan nói rằng đó là nhân duyên. A-nan cũng thay đổi bất thường.

A-nan thưa: "Tánh thấy nhiệm mầu nầy chắc chẳng phải tự nhiên. Chắc hẳn như vậy, như Thế tôn nói, tánh thấy vi diệu nhiệm mầu thấy được mọi vật chẳng phải là tự nhiên, vì nó không có thể tính. Nay con phát minh là do nhân duyên sinh."

Bây giờ A-nan không nói tự mình xem xét nữa, mà nói là do tự mình phát minh. "Nhưng tâm vẫn còn chưa rõ.

Con nghĩ rằng tánh thấy do từ nhân duyên sinh, nhưng rồi lại thấy dường như nó không tương ưng với đạo lý nầy. Như thể chẳng hề có cái như vậy. Đó là những gì con suy nghĩ, nhưng tâm con hòan toàn không rõ ràng về chuyện ấy."

Quý vị nghĩ thế nào về A-nan? A-nan vẫn chưa hiểu, nhưng A-nan vẫn cố bám vào ý riêng của mình. Nay A-nan đang cố bám vào chiếc mũ nhân duyên.

"Xin hỏi Đức Như Lai nghĩa ấy như thế nào mới hợp với tánh nhân duyên? Bạch Thế tôn, giáo lý nầy nên được giải thích như thế nào? Làm sao để nó tương ưng với tánh nhân duyên? Nguyện xin Thế tôn giảng giải cho con."

Bây giờ không phải Đức Phật là người nói tánh thấy là do nhân duyên sinh; mà chính A-nan là người nói điều ấy, và chính A-nan vẫn chưa hiểu được. A-nan mong Đức Phật Giảng giải điều ấy. Cơ bản là những gì A-nan nói đều thiếu đạo lý. A-nan không hiểu được giáo lý. Ban đầu A-nan nói tánh thấy là tự nhiên, rồi nay nói tánh thấy là tự nhiên sinh, nói thế là do vì A-nan không hiểu được giáo lý ra sao, A-nan đang mong có ai giảng rõ điều ấy. Gặp người như A-nan thật dễ nhức đầu.

Kinh văn:

Đức Phật bảo: "Ông nói nhân duyên, Như Lai lại hỏi ông , nay ông nhân thấy, tánh thấy hiện tiền. Vậy cái thấy nầy nhân nơi sáng mà có thấy hay nhân nơi tối mà có thấy, nhân nơi hư không mà có thấy hay nhân nơi ngăn bít mà có thấy?"

Giảng:

Đức Phật bảo: "Ông nói nhân duyên. Ông mong Như Lai giải thích cho ông biết làm sao để nó khế hợp với tánh nhân duyên. Nhưng chính ông là người nói rằng tánh thấy là nhân duyên sinh. Được rồi, Như Lai sẽ giảng giải về nhân duyên cho ông rõ. Nhưng trước hết, Như Lai muốn hỏi ông một số vấn đề.

Như Lai lại hỏi ông , nay ông nhân thấy, tánh thấy hiện tiền. Tánh thấy đang hiện hữu trước mắt ông.

Vậy cái thấy nầy nhân nơi sáng mà có thấy hay nhân nơi tối mà có thấy, nhân nơi hư không mà có thấy hay nhân nơi ngăn bít mà có thấy? Cuối cùng, làm thế nào mà tánh thấy của ông hiện hữu?"

Đức Phật thực sự là Đấng đại từ đại bi. Ngài thách thức với những ai vẫn giữ "cái đầu đặc cứng" – cứ nói lui nói tới rồi nói vòng vo– và với lòng từ bi vô cùng tận, Ngài vẫn giảng giải cho A-nan. Có lẽ trong trường hợp nầy Đức Phật đã quá nuông chiều A-nan. A-nan là em họ thân yêu của Đức Phật, A-nan có thói quen được nói và làm những gì mình thích. A-nan giống như những đệ tử của tôi hiện nay không biết sợ sư phụ của mình. họ dám nói mọi điều– ngay cả trước mặt sư phụ mình. Khi tôi còn ở Hồng Kông, đệ tử tôi không dám mở miệng khi họ ở quanh tôi. Họ rất sợ tôi. Đệ tử người Mỹ các ông không biết sợ thầy. Và tôi cũng không muốn khiến các ông sợ tôi. Nên bây giờ là "tốt". "OK?!"

Kinh văn:

A-nan, nếu nhân nơi sáng mà có, thì đáng lẽ chẳng thấy được tối. Nếu nhân nơi tối mà có, thì đáng lẽ chẳng thấy được sáng. Như thế cho đến nhân nơi hư không, nhân nơi ngăn bít, cũng đồng như sáng và tối.

Giảng:

"A-nan, ông nên biết rằng Như Lai đã giải thích giáo lý giống nhau nầy nhiều lần rồi, Nay Như Lai sẽ giảng giải một lần nữa cho ông. A-nan, nếu nhân nơi sáng mà có – nếu ông nói rằng tánh thấy hiện hữu do nơi sáng –

thì đáng lẽ chẳng thấy được tối. Khi tối, lẽ ra ông không thấy được tối. Nếu nhân nơi tối mà có, thì đáng lẽ chẳng thấy được sáng. Nếu ông nói, 'A! chẳng phải tánh thấy là do vì có sáng , mà do vì tối. Tánh thấy có là do tối.' Thế thì khi sáng, tánh thấy của ông phải biến mất. Sao vậy? Ông nương nhờ tối mới thấy được; nay cái tối ấy đã biến mất, nên tánh thấy của ông cũng biến mất luôn. Lý lẽ tương tự cũng được áp dụng cho các trường hợp khác. Như thế cho đến nhân nơi hư không, nhân nơi ngăn bít, cũng đồng như sáng và tối.

Nếu nhờ vào hư không mà có tánh thấy, thì nơi nào có ngăn bít thì tánh thấy phải biến mất. Nếu nhờ vào ngăn bít mà có tánh thấy, thì nơi nào có hư không thì tánh thấy phải biến mất. Nhưng đó không phải là cách đối với quý vị. Khi sáng quý vị thấy được, khi tối quý vị vẫn thấy được, nơi hư không quý vị thấy được, nơi ngăn bít quý vị cũng thấy được. Tại sao ông có ý kiến rằng tánh thấy nương vào nhân duyên là đúng?"

Kinh văn:

Lại nữa A-nan, cái thấy nầy lại duyên nơi sáng mà có thấy, hay duyên nơi tối mà có thấy? Duyên nơi hư không mà có thấy, hay duyên nơi ngăn bít mà có thấy?

Giảng:

“ Trước đây Như Lai đã nói về nhân, nay Như Lai sẽ hỏi ông về duyên. Như Lai sẽ giảng giải rõ hơn một chút cho ông.”

Quý vị có thấy Như Lai từ bi như thế nào không? Ngài thấy A-nan vẫn đứng trơ hai con mắt ra nhìn, A-nan vẫn chưa hiểu, thế nên Như Lai giảng giải thêm một lần nữa.

“Lại nữa A-nan, cái thấy nầy lại duyên nơi sáng mà có thấy, hay duyên nơi tối mà có thấy? Cái thấy nương theo sáng hay nương theo tối? Duyên nơi hư không mà có thấy, hay duyên nơi ngăn bít mà có thấy? Có phải do nơi nhân duyên của hư không mà có tánh thấy hay do nơi nhân duyên của ngăn bít mà có tánh thấy?

Kinh văn:

A-nan, nếu duyên nơi hư không mà có, lẽ ra không thấy chỗ bít lấp; nếu duyên nơi bít lấp mà có, lẽ ra không thấy hư không. Như thế cho đến duyên nơi sáng, duyên nơi tối, cũng đồng như hư không và bít lấp.

Giảng:

A-nan, nếu duyên nơi hư không mà có – nếu nhờ vào hư không mà có tánh thấy, thì lẽ ra không thấy chỗ bít lấp. Đạo lý ở đây cũng giống như đã giảng giải trên kia. Nhưng vì lòng từ bi của Như Lai mà Ngài giải thích rất chi tiết, không ngại phiền hà. Nếu duyên nơi bít lấp mà có – nếu nhờ vào bít lấp mà có tánh thấy, lẽ ra không thấy hư không. Như thế cho đến duyên nơi sáng, duyên nơi tối, cũng đồng như hư không và bít lấp.

Lý luận về tánh thấy hiện hữu do duyên nơi sáng hoặc duyên nơi tối đều giống như lý luận về tánh thấy hiện hữu do duyên nơi hư không hoặc duyên nơi bít lấp.”

Kinh văn:

Phải biết tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu nầy chẳng phải nhân chẳng phải duyên, chẳng phải tự nhiên, chẳng phải không tự nhiên.

Giảng:

Nay một lần nữa Đức Phật lại khuấy động A-nan từ trong mê muội của ông.

Phải biết – đừng tiếp tục mê muội nữa! Tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu nầy , tánh thấy, chẳng phải nhân chẳng phải duyên. Nó chẳng phải nhân chẳng phải duyên, và nó chẳng phải tự nhiên. Nay ông hiểu không?

Kinh văn:

Chẳng phải không tự nhiên, không có cái chẳng phải (phi) và chẳng chẳng phải (bất phi), không có cái phải (thị) và chẳng phải (phi thị).

Giảng:

Đó là cái siêu việt mọi đối đãi, mọi so sánh, mọi thiên chấp. " Chẳng phải không tự nhiên." Bây giờ không thể nói chắc chắn rằng tánh thấy sinh khởi tự nhiên. Hai lần phủ định có nghĩa là ngay cả không tự nhiên cũng chẳng có luôn. " Không có cái chẳng phải (phi) và chẳng chẳng phải (bất phi)." Chẳng có sự phủ định và cũng chẳng có cái không phủ định. Không có cái chẳng phải, và không có cả cái chẳng chẳng phải. Không có cái phải (thị) và chẳng phải (phi thị). Chẳng có gì là đúng hoặc sai. Quý vị không nên dùng vọng tâm để đo lường phân biệt. Một khi quý vị nghĩ về phải (thị) và chẳng phải (phi thị), là quý vị đã bỏ mất đạo lý về tánh thấy. Thế đó là cái gì?

Kinh văn:

Lìa tất cả tướng, tức tất cả pháp.

Giảng:

Nếu quý vị xa lìa được hết thảy mọi thứ hư vọng, thì đó chính là pháp chân thật. Đừng dụng công tu tập trên tính hư vọng của các pháp.

Lìa tất cả tướng, tức tất cả pháp.

Nếu quý vị có thể xa lìa được hết thảy mọi thứ hư vọng, thì đó chính là tánh thấy chân thật của quý vị, đó chính là pháp vi diệu chân thật. Những tướng hư vọng ấy là gì? Nó là những tướng biểu hiện của vọng tưởng. Xa lìa mọi vọng tưởng tức đó là diệu pháp chân như. Nếu quý vị không tự mình xa lìa hết thảy mọi thứ vọng tưởng, thì không thể nào thể nhập được cùng diệu pháp chân như.

Kinh văn:

Nay ông sao ở trong chỗ bỏ mất bản tâm, nhận các danh tướng hý luận thế gian mà vọng khởi phân biệt? Như lấy tay chụp bắt hư không chỉ thêm tự nhọc, hư không làm sao để ông bắt được?

Giảng:

Thế tôn tiếp tục nói với A-nan: Nay ông sao còn ở trong ấy nhận lầm các danh tướng hý luận thế gian mà vọng khởi phân biệt?

Tại sao ông vẫn ở trong vọng tưởng và dùng thức tâm phân biệt? Sao ông vẫn cứ nương vào vọng tưởng mà dụng công tu tập? Lý thuyết thế gian về tự nhiên, nhân duyên đều là nguỵ biện. Là nhạy bén và hý luận về những điều không thực tế. Ông dùng thuật ngữ và đặc điểm hý luận là để phân biệt với diệu pháp của Như Lai, là để phân biệt với đại định vi diệu Thủ Lăng Nghiêm. Sao ông làm như vậy? Như lấy tay chụp bắt hư không. Dùng tâm vọng tưởng, dùng thức tâm phân biệt để đo lường đại định vi diệu Thủ Lăng Nghiêm thì cũng giống như dùng tay nắm bắt hư không. lLm sao ông nắm giữ hư không được? Ông hãy hỏi đứa trẻ con

thử xem có nắm bắt được hư không chăng? Ngay đứa trẻ cũng nói là không thể nào nắm bắt hư không được. Những điều ông đang làm hiện nay là nắm bắt hư không. Cũng như trước đây Thiền sư Đặng Ẩn Phong có nói: "Trước tiên hãy bắt cho được hư không, rồi mới bắt được Đặng Ẩn Phong nầy." Sư nói như vậy với một con ma muốn bắt sư. Trước khi để cho ma bắt, Sư đấu lý với nó. Sư bảo: "Đợi ta một chút được chăng? Ta có chút việc nhỏ chưa làm xong. Khi nào xong việc, ta sẽ theo ngươi đi gặp Diêm vương."

Đặng Ẩn Phong là ai?

Là một Thiền sư có định lực rất cao. Khi Sư đang ở trong định, thì quỷ thần không thể thấy được Sư, nhưng Sư có thể thấy được quỷ thần khi Sư xuất định. Lúc ấy quỷ Vô thường đến thăm Sư.

Quỷ Vô thường là gì?

Khi quý vị sắp đến giờ lâm chung, quỷ vô thường là bạn đồng hành đến để đưa quý vị đi gặp Diêm vương. Ngài bạn đồng hành ấy đến bắt Đặng Ẩn Phong và nói rằng: "Mạng sống của ông hết rồi. Hãy đi gặp Diêm vương với tôi." Rồi nó còng tay bằng xích sắt Đặng Ẩn Phong lại.

Đặng Ẩn Phong nói với quỷ: "Này ông bạn, đừng có vô lễ như vậy. Ta vẫn còn một việc chưa làm xong, khi nào xong rồi ta sẽ đi với ngươi."

Quỷ vô thường suy nghĩ, ngươi cố cưỡng lại lệnh Diêm vương. Được rồi, lịch sự với nhà ngươi một chút cũng chẳng sao. Nên quỷ nói: "Ông có việc gì chưa xong nào?"

Đặng Ẩn Phong liền xếp chân ngồi thiền theo thế kiết già, ngay đó Sư liền nhập vào đại định. Định mà Sư nhập vào là Vô tướng Tam muội. Trước vào định, Sư nói: "Hãy đi mà bắt hư không rồi mới đem Đặng Ẩn Phong nầy theo được."

Sư nói với quỷ vô thường tiếp: "Nếu ngươi bắt được hư không, thì hãy trở lại đây đưa ta đi gặp Diêm vương."

Một khi Sư đã nhập định rồi, thì quỷ vô thường không còn cách nào bắt Sư được nữa. Nên quý vị phải biết rằng định lực cực kỳ quan trọng. Định lực có nghĩa là không bị vật xoay chuyển. Trong Kinh văn trước đã có nói: "Nếu chuyển được vật, tức đồng Như Lai." Tu tập đạt được định lực cũng như vậy.

Tôi sẽ giải thích đạo lý nầy cho quý vị biết đó là điều chân thật chứ không phải là chuyện đùa. Nếu là người có định lực, thì khi thấy phụ nữ, bất luận cô ta đẹp đến cỡ nào, thì anh ta vẫn kiềm chế được tâm mình. Anh ta không móng khởi dục vọng. Đó là định lực. Nếu khi vừa thấy phụ nữ mà quý vị trở nên loạng choạng chao đảo và thấy như có bàn tay chặn ngang họng, thì đó là không có định lực. Quý vị có thể đảo ngược chủ ngữ trong câu văn, có nghĩa là tương tự như khi phụ nữ gặp đàn ông. Quý vị phải giữ trạng thái như như bất động, và nếu quý vị có thể giữ mình không bị xoay chuyển bởi dục vọng, thì quý vị có được định lực. Đó mới chỉ là bước đầu tiên. Bước đầu tiên là đạt được năng lực không bị xoay chuyển

bởi dục vọng, thế nên thấy đồng nghĩa với không thấy. Quý vị đối đầu với hòan cảnh mà không móng tâm. Quý vị nếm mùi chịu đựng mà vẫn không động tâm. Đó là định lực. Quý vị có thể đo lường định lực của mình đến đâu. Chẳng hạn, nếu quý vị giữ được tâm bất động không khởi ham muốn dục vọng nam nữ trong tâm, thế là quý vị đã có chút ít định lực. Xa hơn, nếu quý vị có thể giữ không sinh khởi chút rắc rối nào khi đi với bạn gái mình, thì đó là công phu chân chính. Nhưng công phu nầy không thể dễ đạt được. Nếu quý vị đạt được định lực ấy, có nghĩa là quý vị có khả năng tu tập và đạt được thân kim cương bất hoại.

Nếu quý vị thiếu định lực ấy, thì phải làm gì? Là đừng bao giờ thỏa mãn với hòan cảnh hạn hẹp nầy, rồi nói: "Tôi chẳng cần định lực ấy nhiều như thế đâu. Tôi chẳng cần tu. Tôi chịu thua thôi." Thật là uổng công. Quý vị chỉ chuốc lấy sự thất bại thôi. Quý vị càng có ít định lực thì càng phải tu tập nhiều. Chẳng hạn, 'Tôi ngồi thiền là thấy đau nhức. Càng đau, tôi càng muốn ngồi thiền. Tôi phải tự nỗ lực làm những việc khó làm.' Đó cũng là định lực.

Chỉ thêm tự nhọc. Đức Phật bảo A-nan rằng dùng tâm thức để phát minh những hý luận về tánh thấy cũng như cố gắng nắm bắt hư không. Những gì ông làm đều là lao nhọc vô ích. Ông tự làm mình mòn mỏi và cạn kiệt sinh lực. Ông tự phí sức mình. Rốt ráo, nếu ông tiếp tục sờ soạng hư không bằng tay mình, tay ông có tránh khỏi bị mỏi không? Cuối cùng, tay ông sẽ nhức mỏi và sẽ bắt đầu chuyển từ tình trạng đau nhức sang kiệt sức. Ông vật lộn chụp bắt hư không nhưng không thể nào nắm bắt được hư không. Ông chụp bắt mà không có được gì cả. Ông lại chụp bắt và lại không có được gì cả. Cũng giống như không có việc gì để làm và đi tìm xem có việc gì để làm. Và đó là cách A-nan đang làm. A-nan không có việc gì để làm cả. Có lẽ đó là trường hợp của một vị tăng ăn no rồi không biết làm việc gì nên bắt đầu chụp bắt hư không.

Hư không làm sao để ông bắt được?

Làm sao mà hư không lại để cho ông nắm bắt được? Hư không cơ bản vốn là hư không. Làm sao ông bắt được nó? Nếu nó có cái gì đó để ông nắm bắt được, thì nó không phải là hư không. Nó phải là vật thì ông mới có thể bắt được nó. Chẳng hạn, cái tách nầy: vì nó là cái tách, nên tôi có thể cầm lấy nó. Nếu cái tách không có ở kia thì không thể nào cầm nắm rồi đưa tách lên xuống, và sẽ không có chuyện gì hết cả. Thế nên Đức Phật ví A-nan, người chuyên công phu tu tập bằng thức tâm phân biệt, với những người chụp bắt hư không. Đạo lý nầy giống nhau. Quý vị chỉ tăng thêm nhọc mệt, chẳng có lợi lạc chút nào cho bản tâm cả.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Nếu tánh giác nhiệm mầu nầy chẳng phải nhân chẳng phải duyên, tại sao Thế tôn thường chỉ dạy các tỷ-khưu: tánh thấy gồm đủ bốn thứ nhân duyên, nghĩa là nhân nơi hư không, nhân nơi sáng, nhân nơi tâm, và nhân nơi mắt. Nghĩa ấy như thế nào?"

Giảng:

Quý vị nói A-nan đã xúc phạm nhiều ít? A-nan đã bất kính với đạo sư của mình. A-nan thô tháo muốn tranh luận công khai với Đức Phật. Giống như đấu một ván cờ không hơn không kém.

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Nếu tánh giác nhiệm mầu nầy chẳng phải nhân chẳng phải duyên, tại sao Thế tôn thường chỉ dạy các tỷ-khưu: tánh thấy gồm đủ bốn thứ nhân duyên."

A-nan vay mượn giáo lý của Đức Phật. "Chính Như Lai đã dạy điều nầy, chứ không phải con tự nói. Như Lai đã nói về tánh thấy như vậy." Hãy lắng nghe A-nan nói! A-nan đang phản bác lại Đức Phật. A-nan luồn lách bên nầy rồi bên kia nhiều lần và chưa nói được đều gì đúng cả– lúc ấy có lẽ A-nan lơ là không nghe giảng. "Tôi sẽ được nghe Đức Phật giảng." Thế nên A-nan nói: "Bạch Thế tôn, Ngài thường nói rằng tánh thấy phải có đầy đủ bốn duyên, sao nay Thế tôn lại nói tánh thấy chẳng phải nhân chẳng phải duyên?" Chắc có lẽ mật của A-nan phải lớn bằng cả bầu trời mới dám tranh luận với Đức Phật như vậy.

Bốn duyên ấy là gì?

"Nghĩa là nhân nơi hư không, nhân nơi sáng, nhân nơi tâm, và nhân nơi mắt. Nghĩa ấy như thế nào?

Thế tôn giải thích nghĩa nầy như thế nào? Trước đây Thế tôn giảng giải tánh thấy căn cứ vào bốn duyên nầy, nay Thế tôn nói ngược lại. Sao Thế tôn làm như vậy? Phải chăng là Phật thì có thể nói những điều không cần phải cân nhắc trước? Đức Phật thì không bao giờ nói dối. Sao trước đây Thế tôn nói như thế mà nay lại nói khác?"

Quý vị có thể thấy được rằng pháp hội gồm những đệ tử như A-nan thật là nan giải. Thật may mắn Đức Phật là Phật. Nếu tôi ở trong pháp hội đó, tôi cũng chẳng có cách nào để luận giải cho A-nan.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: "Như Lai nói các tướng nhân duyên trong thế gian, chẳng phải là đệ nhất nghĩa."

Giảng:

Khả năng tranh luận của A-nan thật giỏi đến nỗi A-nan có thể thuyết phục được Đức Phật.

Đức Phật bảo A-nan: "Như Lai nói các tướng nhân duyên trong thế gian, chẳng phải là đệ nhất nghĩa."

Đó không phải là giáo lý nền tảng. Những gì Như Lai nói lúc ấy là pháp quyền và phương tiện. Ông không nên nghĩ rằng những điều Như Lai nói khi ấy là giáo pháp chân thật. Lúc ấy, như thể Như Lai dỗ trẻ con bằng cách nói rằng các con nên ngoan ngoãn, đừng nên bướng bỉnh. "Khi lớn lên, các con sẽ là một quan chức. Các con sẽ làm được nhiều việc quan

trọng.” Đó là pháp quyền, pháp môn phương tiện. Nghe qua, như thể chẳng phải là Đức Phật bị A-nan phản bác, phải không?

Trong Kinh Duy-ma-cật, Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát hỏi Cư sĩ Duy-ma-cật, “Thế nào là đệ nhất nghĩa?”

Quý vị biết Cư sĩ Duy-ma-cật trả lời như thế nào không? Quý vị thử đoán xem? Nếu có ai biết được, thì người ấy là Duy-ma-cật tái thế. Có ai trong quý vị biết đệ nhất nghĩa là gì không?

Bất kỳ ai đã đọc Kinh Duy-ma-cật đều biết. Nhưng nếu tôi nói, quý vị phải đừng nên đi quanh làm dáng ra vẻ ta đây hiểu biết đối với mọi người, bắt chước phong cách của Cư sĩ Duy-ma-cật, vì quý vị chưa đạt đến cảnh giới như Ngài. Đừng như những người phạm sai lầm khi làm ra vẻ như mình biết những điều thực sự chưa biết. Duy-ma-cật nhắm mắt và ngậm miệng im lặng. Ngài không nói một lời. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: “Ồ! Ngài đã hiểu.” Cách Ngài trả lời là như vậy. Nhưng quý vị không nên làm như thế khi đi đâu và có ai hỏi về Đệ nhất nghĩa.

Điều ấy không thể chấp nhận được. Rất tốt khi hiểu được, nhận ra được nghĩa lý ấy, nhưng quý vị không nên đi quanh làm ra vẻ ngây ngô, như thể mình cũng giống như Duy-ma-cật. Điều ấy không được phép. Cũng như khi đọc Pháp Bảo Đàn Kinh, bộ kinh có rất nhiều nghĩa lý, có người đã thành ‘khẩu đầu thiền’ khi đọc xong những nghĩa lý nầy. Nếu quý vị là người chân thật hiểu được đạo lý thì rất tốt, nhưng chẳng tốt chút nào khi quý vị chỉ ham thích ‘khẩu đầu thiền.’ Tôi nhắc lại vì điều nầy rất quan trọng.

Thế nào là “Sự đùa cợt trong Thiền?”

Có người đưa một ngón tay hoặc nắm tay lên hoặc có những hành động tương tự như vậy. Điều ấy quý vị dứt khóat không nên làm. Sao vậy?

Vì quý vị chưa đạt đến cảnh giới ấy, quý vị chưa chứng ngộ, nên quý vị không làm những việc như thế được. Người làm được những cử chỉ nầy là người đã chứng ngộ. Người đã chứng ngộ rồi họ thông suốt mọi sự. Gần đây tôi có gặp một số người rất mê mờ đến nỗi họ hành xử như người say rượu mà tưởng rằng mình đã chứng ngộ. Thế nên tôi bảo anh ta hãy giải thích về Thất chủng lập đề và Lục chủng thành tựu, anh ta không thể nói được dù chỉ một điều. Thế quý vị nghĩ xem anh ta chứng ngộ cái gì? Nếu anh ta là người chứng ngộ, cho dù anh ta không trả lời được câu hỏi, thì ít ra cũng giải thích được nghĩa lý. Sao vậy? Vì tất cả nghĩa lý đều lưu xuất từ tâm. Nếu anh ta là người chứng ngộ, thì tâm anh ta hòan toàn sáng suốt, và anh ta sẽ thông đạt mọi đạo lý, thế nên dù anh ta không hiểu được chi tiết, thì cũng có thể giải thích về nguyên lý được. Sự chứng ngộ có nghĩa là như vậy. Thế nên quý vị đừng ngâm trà trong nước lạnh rồi uống phần cặn bã. Có người đăng báo quảng cáo rằng mình đã chứng ngộ, điều ấy hòan toàn không biết xấu hổ, hòan toàn không có chút liêm sỉ. Đó không phải là người Phật tử. Họ thật là vô dụng.

Kinh văn:

A-nan, nay Như Lai lại hỏi ông, người trong thế gian thường nói: "Tôi thấy được." Thế nào gọi là thấy? Thế nào là không thấy?

A-nan thưa: "Bạch Đức Thế tôn! Người thế gian nhờ có ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn mà thấy được mọi vật; nên gọi là thấy. Nếu không có ba thứ ánh sáng nầy thì không thể thấy được."

Giảng:

Đức Phật thấy rằng A-nan là chú em họ thân yêu của mình nên Ngài luôn luôn ân cần với A-nan. Thế nên, một lần nữa Ngài bảo: "A-nan, nay Như Lai lại hỏi ông." Chú em, nay Như Lai hỏi: "Người trong thế gian thường nói: 'Tôi thấy được.' Mọi người đều nói họ thấy được. Kinh văn không ghi Đức Phật nói rằng Ngài thấy được. Đó là mỗi người tự nói là chính mình thấy. Thế nào gọi là thấy? Cái gì là thấy? Thế nào là không thấy? Hãy nói cho Như Lai nghe ý nghĩa của nó.

Bây giờ A-nan nghe Đức Phật đã bị mình thuyết phục. Thấy mình là kẻ chiến thắng, thế nên anh ta không dừng lại để suy nghĩ, mà nói ngay.

A-nan thưa: "Bạch Đức Thế tôn! Người thế gian nhờ có ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn mà thấy được mọi vật. Nên gọi là thấy. Nếu không có ba thứ ánh sáng nầy thì không thể thấy được."

Kinh văn:

A-nan, nếu khi không có ánh sáng gọi là không thấy, thì lẽ ra không thấy được tối. Nếu thực thấy tối chỉ vì không có ánh sáng, sao gọi là không thấy?

Giảng:

Bất luận khi nào A-nan nói điều gì, A-nan cũng tự mâu thuẫn với chính mình, như điều đang nói ở trên. A-nan đã đi ngược lại với lập luận của chính mình. Như A-nan nói nếu không có ba thứ ánh sáng nầy, thì chẳng có cái thấy. Đức Phật không thừa nhận luận điểm chính của A-nan. "Ông nói không có cái thấy, nay Như Lai sẽ hỏi ông.

A-nan, nếu khi không có ánh sáng gọi là không thấy, thì lẽ ra không thấy được tối.

Không phải ông đã nói khi không có ánh sáng phát ra của ba thứ mặt trời, mặt trăng, và đèn thì không thể thấy được đó sao? Thực ra giáo lý nầy đã được giải thích rồi, nhưng e rằng với tài học rộng nghe nhiều của A-nan sẽ nhớ không được lâu, thế nên Đức Phật giảng lại cho A-nan nghe một lần nữa. "Nếu ông nói không thấy được khi không có ánh sáng, thì lẽ ra ông cũng không thấy được tối. Khi giảng phần kinh văn trước, Như Lai đã đã hỏi A-nan rằng người mù thấy gì, và A-nan đã trả lời rằng người mù thấy 'tối đen.' Đây cũng vậy. Thấy tối đen cũng gọi là thấy."

Nếu thực thấy tối chỉ vì không có ánh sáng, sao gọi là không thấy?

Ông không thể phản bác lý lẽ nầy vì nó đã được xác minh rằng chính ông cũng thấy tối đen, đó đơn giản chỉ là do không có ánh sáng. Nên ông không thể nói rằng không có cái thấy. Hòan toàn đúng khi nói rằng không có ánh sáng, chứ không thể nói rằng không có tánh thấy. A-nan lại rơi vào nỗi khó khăn khác.

Kinh văn:

A-nan, nếu khi tối, không thấy sáng, mà gọi là không thấy được; vậy đang lúc sáng, không thấy có tối, lẽ ra đều phải gọi là không thấy.

Giảng:

A-nan, nếu khi tối, không thấy sáng, mà gọi là không thấy được– Ở trong chỗ tối ông không thấy được ánh sáng. Và ông cho rằng không thấy được gì cả. Vậy đang lúc sáng– nay ông đang trong lúc sáng, khi có đèn, mặt trời, mặt trăng– và ông không thấy có tối, lẽ ra đều phải gọi là không thấy. Khi có ánh sáng, bóng tối biến mất, ông không còn thấy tối nữa. Do lý lẽ của ông, lẽ ra trong cả hai trường hợp đều không có cái thấy."

Cả hai trường hợp đều đã lý giải xong, sáng và tối, cả hai đều không có cái thấy hay sao? Nói nhanh. Có phải ý ông như vậy không?

Kinh văn:

Nếu hai tướng sáng tối tự xâm đoạt nhau, thì tánh thấy của ông trong đó chẳng phải tạm không. Như thế ắt biết trong cả hai trường hợp đều gọi là thấy. Sao gọi là không thấy?

Giảng:

Quý vị thấy Đức Phật là bậc rất giỏi trong tranh luận, và nay quý vị có lẽ cũng sẽ chiến thắng trong các cuộc tranh luận, bất luận quý vị tranh luận với ai.

Nếu hai tướng sáng tối tự xâm đoạt nhau: hai tướng là sáng và tối tranh đoạt lẫn nhau. Sáng tuyên bố rằng nó là cái thấy, rồi tối tranh giành nó mới chính là cái thấy. A-nan, ông nói cả hai đều chẳng phải là cái thấy. Cái gì mới thực sự là tánh thấy? Tánh thấy của ông trong đó chẳng phải tạm không. Sự tương tục của sáng và tối không ảnh hưởng đến khả năng thấy của tánh thấy. Đó chắc chắn là tánh thấy của quý vị không tăng cũng không giảm, không sinh không diệt. Cũng chẳng phải tánh thấy quý vị tạm thời biến mất.

Như thế ắt biết trong cả hai trường hợp đều gọi là thấy.

Quý vị thấy sáng, và quý vị thấy tối, không thể nói rằng mỗi một cái nào là không có tánh thấy. Sao gọi là không thấy?

Vì có tánh thấy trong cả hai trường hợp. Sao ông nói là không có cái thấy? Nói nhanh! Đức Phật hỏi ở mức độ thâm sâu hơn. Nói nhanh!

Kinh văn:

Thế nên A-nan! Nay ông phải biết, khi thấy sáng thì cái thấy không phải là sáng, khi thấy tối thì cái thấy không phải là tối, khi thấy hư không thì cái thấy không phải là hư không, khi thấy ngăn bít thì cái thấy không phải là ngăn bít.

Giảng:

Thế nên, A-nan! Do nghĩa lý vừa được giải thích, nay ông phải biết, khi thấy sáng thì cái thấy không phải là sáng. Khi ông nhìn thấy sáng, thì cái thấy của ông chắc chắn không phải là sáng, tánh thấy của ông chắc chắn không phải là sáng, chắc chắn tánh thấy của ông không nhờ ánh sáng mà có được; tánh thấy của ông hòan toàn không bị cảnh ấy xoay chuyển.

Khi thấy tối thì cái thấy không phải là tối, khi thấy tối đen thì cái thấy của quý vị chắc chắn không phải là cái tối. Cái thấy của quý vị vẫn không thay đổi. Nó cũng giống như cái thấy khi thấy được sáng; cái thấy là đồng nhất, chẳng có gì khác biệt.

Khi thấy hư không thì cái thấy không phải là hư không. Khi quý vị thấy hư không thì cái thấy của quý vị chắc chắn không bị xoay chuyển bởi hư không. Cái thấy ấy không chạy theo hư không.

Khi thấy ngăn bít thì cái thấy không phải là ngăn bít.

Khi quý vị thấy nơi bị ngăn bít thì chắc chắn cái thấy của quý vị không phải theo đó mà trở nên ngăn bít. Tánh thấy không thể nào bị biến chuyển theo hòan cảnh bên ngoài. Tánh thấy không hề bị lay động bởi ngoại cảnh. Đó chính là tánh thấy thường trụ bất sinh bất diệt của quý vị.

Kinh văn:

Bốn nghĩa đã thành tựu. Ông lại nên biết khi ông thấy (biết) được tánh thấy, thì tánh thấy không phải là cái (bị) thấy. Tánh thấy còn vượt xa cả cái thấy và cái thấy còn không thể bắt gặp tánh thấy được. Làm sao ông còn nói nhân duyên tự nhiên và tướng hòa hợp?

Giảng:

Bốn nghĩa đã thành tựu. Đó là 4 nghĩa đã giảng từ trước, tức là 4 nhân duyên để thành tựu tánh thấy. Bây giờ ông mới nhận ra rằng tánh thấy không tuỳ thuộc vào 4 phương diện: sáng, tối, hư không, ngăn bít.

Ông lại nên biết khi ông thấy (biết) được tánh thấy, thì tánh thấy không phải là cái (bị) thấy.

Ở đây chữ kiến thứ nhất là tánh thấy chân thật (chân kiến), là tính giác chân chính của chúng ta.

Chữ kiến thứ nhì là tánh thấy (kiến tinh), dù nó cũng được gọi là tánh thấy, nhưng vẫn còn là cái thấy có chút hư vọng (vọng kiến).

Chữ kiến thứ nhất là tánh thấy thanh tịnh. Đó là tánh thấy chân chính.

Chữ kiến thứ nhì còn vướng một chút hư vọng. Thế nên khi tánh thấy chân thực thấy được cái thấy hư vọng, thì tánh thấy không còn là tánh thấy nữa. Tánh thấy chân thực của quý vị cũng phải tách rời hết thảy mọi thể tánh. Tánh thấy phải không dính một thể tánh nào cả. Không có một thể tánh nào hết. Thế nên nói: tánh thấy không phải là cái thấy.

Không có cái thấy nào để nhằm đạt đến cả. Vì xưa nay không vốn có gì cả, nên quý vị không thể gán cho tánh thấy cái tên nào cả. Đây chính là chỗ: " Xa lìa tướng nói năng, dứt hẳn tướng ngôn ngữ ." Nên nói:

Khẩu dục ngôn nhi từ táng,

Tâm dục duyên nhi lự vong.

Miệng muốn nói nhưng ngôn từ mất hẳn. Tâm muốn phan duyên nhưng vọng niệm hết sạch rồi. Tâm muốn suy lường nhưng không còn cách nào dấy khởi lên được. Đây là tình trạng xa lìa hẳn tướng nói năng – quý vị không còn cách nào để diễn đạt bằng lời nói được cả– và xa lìa hẳn tướng ngôn ngữ văn tự. Nó không còn được diễn đạt bằng bất kỳ hình thức văn tự nào.

Ngôn ngữ đạo đoạn

Tâm hành xứ diệt.

Lối diễn đạt bằng ngôn ngữ bị dứt sạch. Tâm không khởi vọng niệm nữa; đây có nghĩa là lúc tâm phan duyên không còn nữa. Đến cảnh giới nầy được gọi là tánh thấy không phải là cái thấy. Đạo lý nầy không phải dễ hiểu, Tuy vậy, nếu quý vị quen học Phật pháp rồi, thì điều nầy lại rất dễ hiểu. Vì vốn xưa nay không một vật, sao ông lại nói rằng tánh thấy là do nhân duyên, hoặc là do tự nhiên?

Tánh thấy còn vượt xa cả cái thấy và cái thấy còn không thể bắt gặp tánh thấy được.

Vì tánh thấy của quý vị khác xa hẳn cái thấy, cái thấy không thể bắt kịp tánh thấy ấy được. Vốn không một vật, thế thì ông thấy cái gì?"

Cái thấy còn không thể bắt gặp có nghĩa là cái thấy hư vọng (vọng kiến) không thể thấy được tánh thấy chân thật (chân kiến). Cái gì mà cái thấy của quý vị không thể trông thấy được? Đó là tánh thấy chân thật (chân kiến) của quý vị.

Làm sao ông còn nói nhân duyên tự nhiên và tướng hòa hợp? Tại sao ông vẫn còn muốn nói tánh thấy chân thật, tuyệt đối, trực giác chân chính của ông là nhân duyên mà tôi đã nói trước đây? Sao ông lại đưa điều đó ra như một ví dụ? và tại sao ông lại so sánh giáo lý nầy với thuyết tự nhiên của ngoại đạo? Và tại sao ông lại đưa tướng hòa hợp ra bằng cách cho rằng ai cũng pha trộn với nhau trong một thể hòa hợp?

Tướng hòa hợp cũng giống như khi chao-tze – một loại bánh bao của người Trung Hoa – bị tan rã ra khi đun sôi. Quý vị không nên nhầm lẫn.

Đức Phật bảo A-nan rằng khi Ngài nói về pháp nhân duyên, là để dành cho hàng sơ phát tâm học Phật, cho hàng Tiểu thừa, có nghĩa là pháp môn quyền thừa cho hàng Thanh văn và Duyên giác, và cũng là cho hàng ngoại đạo, để bác bỏ thuyết tự nhiên.

Nay Như Lai giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm để chỉ bày đại định Thủ Lăng Nghiêm. Ý nghĩa thâm mật vi diệu nầy không thể đem so sánh với nhân duyên. Sao ông vẫn còn đem nhân duyên ra so sánh với đệ nhất nghĩa? Sao ông vẫn còn đem nhân duyên ra so sánh với đại định Thủ Lăng Nghiêm? Cũng như nhầm lẫn đồng thau với vàng. Ông quá chấp trước. Ông không nên suy nghĩ như vậy nữa!

Kinh văn:

Các ông là hàng Thanh văn hẹp hòi không hiểu biết, không thông đạt được thật tướng thanh tịnh. Nay Như Lai bảo ông phải biết chiêm nghiệm, không nên trì hoãn trên đường tu đạo giác ngộ nhiệm mầu.

Giảng:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói: “Các ông là hàng Thanh văn . Các ông là hàng Nhị thừa, hiểu biết hẹp hòi. Tâm của các ông cạn cợt và nhỏ nhoi, trí thức của các ông rất thấp kém. Các ông hòan toàn vô trí. Hàng Thanh văn các ông chỉ biết lợi mình mà không biết làm lợi lạc cho người khác. Các ông chỉ biết đến mình mà không đoái hoài khổ đau của các loài chúng sinh khác. Các ông là hàng ‘Ngã không A-la-hán.”

‘Vô minh’ là không có trí huệ chân chính. Tri thức nói ở đây, tuy vậy không phải là tri kiến của hàng phàm phu, mà là trí huệ chân chính của Phật pháp Đại thừa. Các ông không có trí huệ chân chính của Phật pháp Đại thừa. Điều nầy cũng lien quan đến Đệ nhất nghĩa của đại định vi diệu Thủ Lăng Nghiêm. Hàng Thanh văn các ông không thể nào hiểu được điều nầy, và không thông đạt được thật tướng thanh tịnh. “Thông đạt” có nghĩa là nhận thức được. Nay tâm các ông chấp trước nặng nề, tâm phân biệt các ông tạo ra quá lớn, nên các ông cần phải nhận biết những tinh tuý của giáo lý Đại thừa, là Phật pháp Đại thừa, tức thật tướng thanh tịnh.

Thật tướng là gì? Thật tướng tức vô tướng. Đây là giải thích thứ nhất. Mà không vật nào là không có thật tướng. Hết thảy các pháp đều xuất sinh từ thật tướng. Đó là ý nghĩa Thật tướng tức vô tướng, và không vật nào là không có thật tướng. Nghĩa thứ ba là vô tướng mà không

có vật nào chẳng phải là thật tướng. Hết thảy các pháp đều xuất sinh từ thật tướng. Thế nên "thật tướng" là bản thể của các pháp.

Thế quý vị có muốn tìm thấy thật tướng, vì nó là bản thể của các pháp chăng? Rốt ráo nó giống như cái gì? Quý vị không nhìn thấy nó được. Như thể nó được gán cho cái tên "thật tướng" thế thôi. Như Lão Tử nói: "Đạo khả đạo, phi thường đạo." Nếu có thể nói về đạo của mình, nếu quý vị có thể giải thích được đạo ấy, thì đó không còn là đạo thường hằng nữa. "Danh khả danh phi thường danh." Nếu quý vị có một cái tên để gọi ra, thì đó không còn là cái tên bất diệt nữa. Rồi ông nói thêm: "Vô danh thiên địa chi thuỷ. Hữu danh vạn vật chi mẫu." Triết học của Lão Tử là như vậy. Những gì tôi trình bày hôm nay là giúp cho quý vị dễ hiểu giáo lý mình đang học hơn.

Thật tướng tức là chân không và cũng tức là diệu hữu. Quý vị cho rằng chân không là hư không chăng? Không phải. Vì trong chân không xuất sinh diệu hữu. Diệu hữu chắc chắn không phải là sự hiện hữu (thông thường). Chân không chẳng phải là hư không, và diệu hữu không phải lúc nào cũng hiện hữu. Vì nó không thực có, nên được gọi là diệu hữu. Thật tướng cũng có đạo lý y như vậy. Nếu quý vị thông đạt được nghĩa nầy, thông suốt được việc nhỏ thì thông suốt được hết mọi việc.

Thế tự tánh của quý vị giống như cái gì?

Tự tánh giống như hư không. Quý vị nói xem trong hư không có vật gì chăng? Có rất nhiều thứ trong hư không, nhưng quý vị không thấy được. Sự hiện hữu trong hư không gọi là diệu hữu. Tướng không trong hư không chính là chân không. Vì chân không chẳng phải không, nên được gọi là diệu hữu. Vì diệu hữu mà không hiện hữu, nên gọi là chân không. Hai tên vốn chỉ là một. Tuy nhiên, khi quý vị quán chiếu thâm sâu thì sẽ thấy một tên cũng không có. Đặt cho nó một cái tên cũng như gắn thêm trên đầu một cái đầu nữa. Quý vị nói: "Đây là chân không, đây là diệu hữu, đây là thật tướng." Điều ấy càng tăng thêm chấp trước nơi quý vị. Vì bản thể chân thật của các pháp vốn không có một thứ gì cả. Khi quét sạch tất cả các pháp, tức là xa lìa được các tướng. Như văn kinh trước đã nói: "Ly nhất thiết tướng, tức nhất thiết pháp." Lìa tất cả các tướng thế gian tức là Pháp. Nhưng nhiều người không thể nào tự mình xa lìa được các tướng thế gian nầy. Và vì họ không thể nào tự mình xa lìa được các tướng thế gian nầy, nên họ không thể nhập được vào các pháp.

"Tôi có thể xa lìa được các tướng." Quý vị nói. "Tôi không chấp trước một thứ gì cả."

Quý vị không chấp trước một thứ gì cả hay chăng? Như một lát nữa đây có trận động đất, quý vị có sợ hãi không? Tôi tin ở đây có rất ít người bối rối khi động đất đến. Chỉ vì chúng ta không chịu xa lìa các tướng. Nếu chúng ta có thể xa lìa được các tướng, thì dù núi Thái sơn có sụp đổ trước mắt, quý vị cũng không hề lay động. Người đã chuyển được vật rồi thì chẳng sợ hãi khi gặp điều gì. Nếu quý vị không sợ hãi, thì chẳng có cảnh giới nào cả. Làm sao mà các cảnh giới kia còn tồn tại được nữa? Sao còn có các ma chướng được nữa? Sao ma vương còn có thể đến để quấy rối định lực của quý vị được nữa? Chỉ vì quý vị dao động, nên ma có dịp lẻn vào ngay. Nếu quý vị không dao động, chẳng có ma nào tìm được cách để chen vào quý vị. Chẳng có câu chú nào mà nó đọc lên để làm lay động quý vị cả.

Quý vị sẽ nói: "Thế tại sao Ma-đăng-già lại đọc được thần chú để mê hoặc A-nan như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm?"

Chỉ vì A-nan không có định lực. Nếu A-nan có định lực, nếu A-nan có đại định Thủ Lăng Nghiêm, thì có lẽ chẳng cần Đức Phật phải nói kinh Thủ Lăng Nghiêm hoặc thần chú Thủ Lăng Nghiêm; quý vị và tôi bây giờ có lẽ khỏi cần phải nghe hay học kinh Thủ Lăng Nghiêm. Thế nên đó là nhân duyên. Nhưng nếu ai đã có định lực, bất luận cảnh giới nào sinh khởi, họ vẫn không hề lay động.

"Nay Như Lai bảo ông. Như Lai sẽ chỉ dạy cho ông. Phải biết chiêm nghiệm." "Biết chiêm nghiệm" đây không có nghĩa là loại suy nghĩ thông thường mà A-nan đã sử dụng và trình bày từ trước. Chữ thì giống nhau, nhưng nghĩa của nó từng lúc có khác. "Biết chiêm nghiệm" đây có nghĩa là A-nan phải nên dùng chân tâm mà quán chiếu tường tận. Chẳng phải là đem thức tâm để phân biệt.

"Không nên trì hoãn trên đường tu đạo giác ngộ nhiệm mầu. Đừng làm biếng và thiếu nhiệt thành. Đừng hời hợt hoặc đại khái qua loa. Đừng luẩn quẩn trên đường tu đạo giác ngộ nhiệm mầu. Ông nên diệc phục như thị, chú tâm và đặc biệt ý thức đây là con đường dẫn đến sự giác ngộ nhiệm mầu. Đó là Thủ Lăng Nghiêm diệu định. Nếu ông có được Thủ Lăng Nghiêm diệu định, thì ông có thể đi trên con đường dẫn đến quả vị giác ngộ nhiệm mầu, có nghĩa là quả vị Phật."

Chư Phật được gọi là Diệu giác, và chư Bồ-tát được gọi là Đẳng giác; Bồ-tát cũng có đủ năng lực đạt đến Diệu giác. Có năm mươi lăm giai vị từ Thanh văn, Bồ-tát thẳng đến quả vị Diệu giác. Năm mươi lăm giai vị sẽ được giảng giải trong phần sau của Kinh văn.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Như Phật Thế tôn vì chúng con giảng nói về nhân duyên, tự nhiên và các tướng hòa hợp và chẳng hòa hợp, trong tâm chúng con vẫn còn chưa rõ, mà nay lại nghe thấy được cái thấy chẳng phải là tánh thấy, con càng thêm mê muội."

Giảng:

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Như Phật Thế tôn vì chúng con giảng nói. Kính bạch Đức Phật, Ngài đã vì chúng con, hàng Thanh văn, và vì hàng Duyên giác mà giảng giải về nhân duyên, tự nhiên và các tướng hòa hợp và chẳng hòa hợp– các hiện tượng mà không hòa hợp và thống nhất cùng với nhau.

Trong tâm chúng con vẫn còn chưa rõ. Kính bạch Đức Phật, sau khi nghe giảng giải, chúng con vẫn chưa giác ngộ. Chúng con vẫn không hiểu được. Tâm chúng con vẫn chưa được khai ngộ. Mà nay lại nghe thấy được cái thấy chẳng phải là tánh thấy, con càng thêm mê muội."

A-nan lại chất vấn Đức Phật một lần nữa. A-nan nói rằng cách diễn đạt giáo lý trên đã khiến cho mình càng tăng thêm sự tối tăm mờ mịt, khó hiểu trong tâm. A-nan cũng như những

người đã nhiều lần nghe giảng kinh kinh Thủ Lăng Nghiêm rồi mà vẫn nói: “Đoạn nầy nói gì vậy? Tôi chẳng hiểu chút nào. Tôi đã nghe giảng suốt mấy ngày nay, càng nghe càng thấy trở nên mờ mịt.”

Kinh văn:

Cúi mong Thế tôn mở rộng lòng từ, ban cho con mắt đại trí huệ, chỉ dạy cho chúng con cách giác ngộ tâm tánh sáng suốt và thanh tịnh. Nói xong, A-nan buồn khóc rồi đảnh lễ, vâng nhận thánh chỉ.

Giảng:

Cúi mong Thế tôn mở rộng lòng từ. Con quỳ trước Thế tôn và mong Ngài mở rộng lòng đại từ bi ban cho con mắt đại trí huệ. Ban cho chúng con Phật nhãn.

Chỉ dạy cho chúng con cách giác ngộ tâm tánh sáng suốt và thanh tịnh. Bạch Đức Thế tôn, cúi mong Ngài giảng giải về tâm giác ngộ với thể tánh thanh tịnh cho hàng Nhị thừa,Thanh văn, Duyên giác chúng con.”

Nói xong– đến lúc nầy, A-nan thực là bối rối. Thế nên khi nói xong, quý vị biết A-nan như thế nào không?

A-nan buồn khóc rồi đảnh lễ. A-nan khóc. A-nan sử dụng đến ngón nghề của trẻ con là đứng khóc trước mặt Đức Phật, và A-nan vừa khóc vừa dập đầu cúi lạy giống như trẻ thơ bị lấy mất đi phần sữa nên khóc la nhìn mẹ nó đòi cho được sữa. Thỉnh cầu được nghe pháp cũng giống như đòi được uống sữa. Vâng nhận thánh chỉ.

A-nan trông chờ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ban cho mình chút pháp nhũ để thỏa lòng cơn khát và giải trừ tâm đang bối rối.

Kinh văn:

Khi ấy Thế tôn thương xót A-nan cùng đại chúng, đang muốn chỉ dạy pháp đại tổng trì, con đường tu tam-ma-đề vi diệu.

Giảng:

A-nan khóc lóc van nài Đức Phật xuất định. Đức Phật ra khỏi định để giảng giải cho A-nan giáo lý tu đạo, pháp môn tam-ma-đề vi diệu.

Khi ấy Thế tôn thương xót A-nan. “Khi ấy” là khi A-nan sắp chết khát và mong có sữa để uống. Đó là khi sự bối rối của A-nan quá cao độ nên A-nan cố mong tìm kiếm cho được sự hóa giải. Đó là khi A-nan khóc lóc và cúi xuống đảnh lễ. Cơ bản là Đức Phật vốn có sẵn tâm đại từ bi, nên khi thấy A-nan khóc lóc van nài, Đức Phật lại phát khởi tâm đại từ bi một lần nữa, Ngài mong được giảng giải giáo lý ngay cho A-nan. Vì A-nan là người em họ thương

yêu của Đức Phật, dường như ở đây Đức Phật bày tỏ lòng thương yêu và che chở đặc biệt đối với A-nan.

Cùng cả đại chúng. Tuy nhiên, Đức Phật làm việc ấy không phải chỉ vì A-nan, mà vì lợi lạc cho nhiều người trong đại chúng–

Ngài đang muốn chỉ dạy pháp đại tổng trì, con đường tu tam-ma-đề vi diệu.

Trong tiếng Phạn, chữ đà-la-ni có nghĩa là thần chú.

Có loại đà-la-ni gồm nhiều chữ, như thần chú Thủ Lăng Nghiêm, thần chú Phật đảnh tôn thắng. Có loại đà-la-ni gồm ít chữ, như thần chú Lục tự đại minh. Có khi dùng chữ man-tra. Có khi dùng chữ đà-la-ni. Khi dùng chữ đà-la-ni, thì có nghĩa là "tổng trì." Nghĩa là "Tổng nhất thiết pháp, trì vô lượng nghĩa." Tất cả các pháp đều bao hàm trong man-tra. Vô lượng diệu nghĩa đều xuất sinh từ man-tra. Đây là một cách giải thích. Tôi còn có một cách giải thích khác. "Tổng trì" có nghĩa là giữ cho ba nghiệp thân khẩu ý được hòan toàn thanh tịnh. Tam vô lậu học giới, định, huệ được thọ trì. Đại đà-la-ni khác với tiểu đà-la-ni. Tiểu đà-la-ni là những câu chú nhỏ, công năng của nó không lớn lắm. Điều đang nói đây là đại đà-la-ni.

"Tam-ma -đề " là định . A-nan muốn tu tập pháp môn đại tổng trì tam-ma-đề vi diệu. Nay Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sắp sửa giảng bày diệu pháp.

Kinh văn:

Bèn bảo A-nan: "Ông tuy nhớ giỏi, chỉ có ích cho việc học rộng. Đối với sự quán chiếu vi diệu của pháp xa-ma-tha, tâm ông còn chưa rõ. Nay ông hãy lắng nghe kỹ, Như Lai sẽ vì ông phân biệt khai thị."

Giảng:

Đức Phật đưa ra vấn đề. Ngài báo trước những điều sẽ giảng giải cho A-nan.

Bèn bảo A-nan: "Ông tuy nhớ giỏi, chỉ có ích cho việc học rộng.

Trí nhớ của ông rất giỏi, ông học rất rộng nhờ vận dụng trí nhớ ấy. Sự việc gì đã đi qua trước mắt ông là ông không thể nào quên được. Nhưng trí nhớ ấy chỉ giúp ông trong việc học, trong việc khai mở trí huệ thông qua cái nghe.

"Đối với sự quán chiếu vi diệu của pháp xa-ma-tha, tâm ông còn chưa rõ."

"Xa-ma-tha " là giáo pháp quán chiếu vi mật. Nhưng tâm ông vẫn chưa được hiểu. Ông vẫn chưa nhận ra được chút nào cả.

Nay ông hãy lắng nghe kỹ, Như Lai sẽ vì ông phân biệt khai thị. Nay ông phải đặc biệt chú ý lắng nghe khi Như Lai vì ông giảng nói từng điểm, từng phần một. A-nan, đừng khóc nữa. Hãy yên tâm. Như Lai sẽ dạy cho ông. Như Lai sẽ giảng giải cho ông ngay. Đừng buồn."

Kinh văn:

Cũng là giúp cho hàng hữu lậu trong tương lai chứng được quả vị bồ-đề.

Giảng:

“Cũng là giúp cho hàng hữu lậu trong tương lai.”

“Hàng hữu lậu trong tương lai” bao gồm cả chúng ta, những người đang ngồi học trong pháp hội nầy. Chúng ta bây giờ chính là “Hàng hữu lậu trong tương lai” được đề cập lúc ấy. Ai cũng phải trải qua quá trình “hữu lậu” trước khi được công nhận là chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. “Hữu lậu” có nghĩa là những điều sai lầm. Chẳng hạn, nếu có ai thích uống rượu, người ấy được gọi là tửu lậu, nếu có ai thích hút thuốc, người ấy được gọi là yên lậu, nếu có ai thích ăn ngon, người ấy được gọi là thực lậu, nếu có ai thích mặc đẹp, người ấy được gọi là y lậu. Nếu những ví dụ nầy chưa được rõ ràng, tôi sẽ nói theo cách khác. Nói chung, bất luận quý vị thích cái gì nhất thì đó gọi là lậu.

Quý vị sẽ có ý kiến: “Tôi thích ngồi thiền nhất, nên được gọi là thiền lậu chăng?”

Điều ấy khác hẳn. Thiền định giúp quý vị hướng thượng. Khi tôi nói đến cái gì quý vị thích nhất, đó là những thứ gì làm quý vị chìm đắm. Nếu quý vị thích những thứ khiến mình bị chìm đắm, thì đó gọi là lậu.

Hữu lậu không chỉ có nghĩa là những việc quý vị đã làm trong quá khứ. Nếu có một vọng niệm cứ khuấy động trong tâm, quý vị nghĩ rằng “ta vốn đã có sai lầm như vậy, nay ta đã thay đổi, nhưng ta vẫn nghĩ về nó và muốn tái phạm lại.” Đó là một ý tưởng hữu lậu. Nên nó thật là mãnh liệt. Lúc ấy quý vị chỉ biết để mặc cho vọng niệm khuấy động tâm mình, và quý vị sẽ bị chìm đắm. Còn nếu tâm quý vị bất động, thì quý vị sẽ được thăng hoa.

Quả vị thứ nhất, thứ hai, và thứ ba của hàng A-la-hán chưa được gọi là vô lậu, khi chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán rồi mới được gọi là vô lậu.

Bây giờ Đức Phật nói để khiến cho mọi người còn trong hàng hữu lậu chứng được quả vị bồ-đề.

Làm sao để chứng được quả vị bồ-đề? Quý vị cần phải đạt được vô lậu. Nếu quý vị còn hữu lậu, thì không thể nào mong chứng được quả vị bồ-đề. Quý vị có muốn thử chẳng? Quý vị đã là kẻ hữu lậu vì quý vị đã thử từ vô thuỷ đến nay rồi. Thế nên đừng tiếp tục mê mờ nữa. Đừng hành xử như thể chưa từng bao giờ nghe tôi giảng, rồi cho rằng: “Có lẽ Sư phụ chẳng đề cập đến sai trái của mình. Ở đây có rất nhiều người nên chắc chắn sư phụ nói về một người nào đó. Lỗi lầm nhỏ nhặt của mình đâu có vấn đề gì nghiêm trọng. Ta còn yêu thích thói quen ấy và chưa muốn từ bỏ nó. Sao vậy? Vì sư phụ chưa đề cập đến mình. Có lẽ sư phụ nói đến người nào khác.” Nhưng quý vị không nên tự mình làm trò ngu xuẩn, vì quý vị sẽ đánh mất cơ hội thành Phật. Từ vô thuỷ đến nay, quý vị đã trôi lăn sinh tử trong cõi ta-bà nầy, sống rồi lại chết, chết rồi lại sống, lang thang mãi không thấy lối quay về. Thật là điên

đảo. Nay quý vị đã gặp được Phật pháp, quý vị nên nhanh chóng quay đầu, dũng mãnh và tinh tấn thức tỉnh. Đừng tiếp tục rong ruổi lang thang mà quên đường về.

Kinh văn:

A-nan, tất cả chúng sinh luân hồi trong thế gian, là do hai thứ vọng kiến điên đảo phân biệt, ngay đó phát sinh, ngay đó mà nghiệp luân chuyển.

Giảng:

Ngay khi đọc xong đoạn kinh văn nầy, quý vị sẽ khiếp sợ ngay. Quý vị sẽ bị sửng sốt.

A-nan, tất cả chúng sinh luân hồi trong thế gian. Đức Phật gọi A-nan và nói: "Tất cả mọi chúng sinh trong thế giới nầy trôi lăn trong vòng sinh tử, lưu chuyển sống chết. Họ quay như bánh xe, có khi họ sinh ở cõi trời, có khi đoạ vào địa ngục. Có khi họ thành A-tu-la, có khi họ làm người, có khi họ làm súc sanh, có khi họ làm quỷ đói. Bánh xe quay mãi trong lục đạo luân hồi không bao giờ ngưng nghỉ là do hai thứ vọng kiến điên đảo phân biệt. Bánh xe luân hồi sinh tử ấy được xoay chuyển bởi hai thứ điên đảo do thức tâm phân biệt và khởi tà kiến. Những tà kiến nầy xuất phát từ biệt nghiệp và cộng nghiệp. Ngay đó phát sinh– bất kỳ lúc nào, bất kỳ ở đâu, khi mà những tà kiến nầy sinh khởi – thì ngay đó mà nghiệp luân chuyển.

Bất kỳ cái gì được xem hư vọng có nghĩa là nó không chân thật. "Tà kiến" nghĩa là sao? Nếu chúng ta có sự hiểu biết chân chính, thì núi sông đất liền, nhà cửa, lầu các... đều chẳng hiện hữu.

"Đó là biểu hiện của thực tại, thế thì, vì vốn xưa nay chẳng có vật gì cả, vậy tôi sẽ sống ở đâu?" – Quý vị sẽ hỏi– Đừng bận tâm! Quý vị vẫn sống trong nhà đó thôi!

"Bất kỳ lúc nào những tà kiến ấy phát khởi, vòng luân hồi sinh tử liền theo nghiệp luân chuyển ngay." Nghĩa là quý vị nhận ngay quả báo tương ưng với những việc quán chiếu đã tạo – cả biệt nghiệp lẫn cộng nghiệp. Nếu quý vị làm việc thiện, sống đạo đức, thì quý vị sẽ được sinh ở cõi trời. Nếu quý vị gây tội ác, quý vị sẽ bị đoạ vào địa ngục. Bất kỳ quý vị đã tạo nghiệp gì, nó đều dẫn đến một quả báo tương xứng mà quý vị phải trải qua. Trong bất kỳ nơi nào, dù quý vị có tạo một nghiệp cá nhân riêng biệt, thì quý vị sẽ phải chịu quả bảo tương ứng trong vòng sinh tử luân hồi.

Phật pháp rất là vi diệu. Những ai ở trong Phật pháp có thể chưa nhận biết được sự lợi lạc của Phật pháp đối với mình. Những ai chưa phải là người Phật tử cũng sẽ không tìm thấy được điều gì sai trái khi chưa thâm nhập Phật pháp. Nhưng trong đạo Phật, một mảy may việc thiện hoặc mảy may việc ác mà quý vị tạo nên đều có quả báo, và quả báo ấy không bao giờ sai sót dù chỉ bằng một mảy lông.

---o0o---

Phật giáo hòan toàn tự do và bình đẳng. Tuyệt đối không thiên vị. Tại sao nói không thiên vị? Vì hết thảy mọi loài chúng sinh, từ loài ngạ quỷ cho đến chúng sinh trong địa ngục, đều có thể thành Phật nếu họ phát tâm tu đạo. Ngay cả những người xấu ác nhất cũng có thể thành Phật. Ngay cả những loài vật ác nhất cũng có thể thành Phật. Ngoại đạo nói rằng người cực ác thì luôn luôn là kẻ ác và chẳng có cách nào độ họ được cả. Nhưng vào đời Minh, có con hổ đã lạy Đại sư Liên Trì xin làm đệ tử và xin được hộ vệ cho Ngài. Bất kỳ Đại sư Liên Trì đi đâu, hổ đều đi theo. Không ai sợ Đại sư Liên Trì, nhưng khi thấy dáng hổ, mọi người đều tránh xa. Họ vừa thấy bóng hổ là bỏ chạy và la "Hổ đến!" rồi tìm chỗ ẩn náu.

Chư tăng đều phải khất thực để sống. Đại sư Liên Trì cũng như vậy. Ngài cũng phải đi khất thực. Khi nào Ngài không còn gì để dùng, Ngài bảo đệ tử hổ đi khất thực.

Quý vị sẽ hỏi: "Nhưng mọi người ai cũng sợ hổ, ai dám mang vật phẩm đến cúng dường?"

Quý vị hỏi rất đúng, nhưng Đại sư Liên Trì đã dạy con hổ này phải hiền từ không được hại người. Thế nên sau thời gian dài, ai cũng biết con hổ nầy là một con hổ hiền lành, không ai còn sợ nó nữa. Lại nữa, Đại sư Liên Trì lại dạy nó khi đi vào trong làng thì phải quay lưng lại mà đi, thế nên ban đầu người ta không sợ hãi khi thấy cái đuôi hổ hơn là thấy cái đầu. Lại nữa, các đệ tử của Đại sư Liên Trì đều công nhận 'pháp lữ hổ' của mình đã đến. Người đã quy y trước thì xem hổ là 'sư đệ hổ', người quy y sau thì xem hổ là 'sư huynh hổ'. Khi hổ đến, ai cũng tìm cách cúng dường. Người nầy cúng 3 đô-la, người kia cúng 5 đô-la, người cúng 8 đô-la, người cúng 10 đô-la. Sau khi đã lần lượt khất thực khắp mọi nhà, thầy trò cũng vừa đủ thực phẩm để dùng suốt một năm.

Thế nên mặc dù hổ là loài rất dữ, nhưng cũng biết quy y và hộ trì Tam bảo. Nó không hẳn là ác lắm, và trong tương lai, nó sẽ được thành Phật. Đây là một ví dụ về sự bình đẳng trong Phật pháp.

Phật pháp cũng rất tự do. Việc thiện ác do quý vị làm là quyền của quý vị; không ai ngăn cấm quý vị được cả. Không ai bảo quý vị phải tuyệt đối làm điều thiện và không được làm việc ác cả. Tôi chỉ có thể khuyến khích quý vị không nên làm điều ác, nhưng nếu quý vị dứt khóat làm ác thì tôi cũng chẳng thể nào làm một nhà tù riêng để giam những đệ tử tôi không nghe lời dạy. Chẳng có luật lệ nào như vậy trong Phật pháp cả. Không có chuyện bắt người ta vào tù để khiến họ phải cải tạo tâm tính cả.

Kinh văn:

Thế nào là hai thứ vọng kiến? Một là biệt nghiệp vọng kiến của chúng sinh. Hai là đồng phận vọng kiến của chúng sinh .

Giảng:

Hai thứ vọng kiến nói trên khiến cho mọi loài chúng sinh phải trôi lăn luân hồi sinh tử trong lục đạo. Sinh ra rồi chết, chết rồi lại sinh. Sống chết không hề gián đoạn. Vòng luân hồi sinh tử không bao giờ dứt hẳn. Do vì các thứ vọng kiến nầy sai sử con người phải trôi lăn trong vòng sống chết.

Thế nào là hai thứ vọng kiến? Một là biệt nghiệp vọng kiến của chúng sinh. Có thể gọi vọng kiến do nghiệp riêng của từng chúng sinh và vọng kiến đồng phận còn được gọi là vọng kiến do cộng nghiệp. Biệt nghiệp là những gì khiến cho quý vị khác hẳn với mọi người. Đó là nghiệp riêng của chính quý vị, không giông như nghiệp của những người khác. “Biệt nghiệp vọng kiến” có nghĩa là quý vị có riêng quan niệm và cách hành xử riêng biệt, nên nghiệp quý vị tạo tác cũng riêng biệt đối với quý vị.

Biệt nghiệp vọng kiến của con người khiến cho họ “kiêu kỳ lập dị”. Có nghĩa là họ tự thấy mình không giống như những người khác. Họ luôn luôn thấy mình khác hơn những người tầm thường. Và nghiệp họ tạo ra cũng rất đặc biệt. Sao vậy? Vì ai cũng muốn mình là “đệ nhất”. Ai cũng muốn mình đứng đầu cả. Là vì nghiệp của mỗi người đều khác biệt nhau. Đây cũng là một thứ vọng kiến. Biểu hiện sự kiêu kỳ lập dị đều là những ví dụ cho vọng kiến. Nó cũng là biểu hiện của vọng tưởng, vọng nghiệp, tà hạnh.

Biệt nghiệp mà có đều được tạo ra từ tâm vọng tưởng– vọng tưởng có một bản ngã. Càng cao càng tốt. Con người tự gán cho mình một dạng đặc biệt, và nghiệp riêng là kết quả từ đó.

Hai là đồng phận vọng kiến của chúng sinh .

Đồng phận là những gì giống như mọi người khác. Còn được gọi là “cộng nghiệp,” gồm những hiện tượng như thiên tai, hạn hán, đói khát, chiến tranh. Trời tối, động đất khiến vô số người bị chết, hằng trăm ngàn, hoặc triệu ngay cả đến 10 triệu người chết một lúc ở chỉ một nơi. Đó là “cộng nghiệp.” “Đồng phận vọng kiến” là vọng kiến tạo ra loại cộng nghiệp nầy. Vì chúng sinh mê mờ xem vật là mình và nhận giặc làm con, tạo ra Đồng phận vọng kiến, có nghĩa là tạo ra cộng nghiệp. Đó là vọng kiến được tạo ra từ vọng tưởng. “Kiến” ở đây không nhất thiết có nghĩa là ‘thấy’, mà có nghĩa là quan điểm, quan niệm. Quan niệm chung của nhiều người, quan điểm của mọi người đều giống nhau. Vọng tưởng của chúng sinh tạo nên cộng nghiệp nầy. Và thế nên họ phải chịu quả báo sai lầm. Nên nói khởi vọng tưởng, tạo vọng nghiệp, và phải chịu quả báo. Xưa nay họ vốn không hiểu, đó là cách họ tạo ra nghiệp. Một khi đã tạo nghiệp rồi thì phải chịu quả báo.

Tôi sẽ kể cho quý vị nghe về quả báo do cộng nghiệp. Ở Trung Hoa vào năm Dân Quốc thứ 33 (1944), tỉnh Hà Nam trải qua một trận hạn hán. Không những trời không mưa, mà còn xuất hiện từng đàn châu chấu. Mỗi khi nó đến là bầu trời trở nên tối tăm. Mỗi con châu chấu dài khoảng 3-4 inches. Nó bay trên trời, chẳng làm gì cả, chỉ ăn cây cỏ ngoài đồng. Nó bổ nhào xuống và ăn sạch những chồi non, bất kể loại cây gì đang mọc. Đám châu chấu thật hung tợn. Nó đến từng đàn, che kín cả bầu trời, đất trời trở nên tối tăm.

Chỉ một cái lưới bắt bướm, với một cú vớt nhẹ là người ta bắt được rất nhiều châu chấu. Họ mang về nhà để ăn, vì lúc ấy chẳng có chút thực phẩm nào cả, họ đành phải ăn châu chấu. Châu chấu phá hại mùa màng, thế nên người ta ăn châu chấu.

Phần nhiều, Phật nhãn của trẻ con dễ khai mở hơn, vào lúc ấy, nhiều đứa trẻ   thấy không biết vì sao mà có quá nhiều châu chấu trên trời. Chúng nó thấy có một ông già trên không trung với râu tóc bạc phơ, miệng ông đang phun ra châu chấu. Không biết cách nào để tính

thử xem một lần ông phun ra thì có bao nhiêu con châu chấu rơi xuống đất. Dày hơn cả gót chân– không những chỉ một nơi mà khắp trong vòng bán kính vài trăm dặm. Quý vị không cho sự kiện nầy lạ kỳ hay sao? Đây thực là ví dụ cho cộng nghiệp, cho vọng kiến đồng phận. Người ta bắt châu chấu đem về nhà nấu ăn, nhưng khi dọn lên bàn để ăn, thì chúng biến thành phân người. Châu chấu tự hóa thành phân người. Nó không đợi đến khi người ăn xong mới biến thành phân. Không lạ kỳ hay sao? Dù người ta có đói bao nhiêu chăng nữa, họ cũng không thể nào ăn phân của chính mình. Nghiệp chướng của họ như vậy đó. Kinh khủng như vậy đó. Việc ấy làm sao chẳng phải do vọng kiến? Người ta lánh nạn từ Hà Nam sang Tràng An, kinh đô về hướng Tây, khoảng cách chừng hơn 800 dặm. Hằng ngày số người chết đói trên đường nhiều không thể nào tính được. Khi người chết vì đói, càng đói họ càng cười. Họ chết cười trên đường. Thế nên tôi nói chết đói không có gì là xấu.

Đó là những gì đã xảy ra ở Trung Hoa vào năm Dân Quốc thứ 33. Không chỉ một người, mà nhiều người đã kể cho tôi nghe chuyện ấy. Tôi không chứng kiến chuyện ấy một mình, còn có nhiều Pháp sư đã chứng kiến và kể lại, họ là những người đã có mặt trong thời gian đó và chịu đựng trận đói kinh hoàng. Tôi không hỏi các vị lúc ấy có ăn châu chấu hay không, thế nên bây giờ quý vị cũng đừng hỏi tôi chuyện ấy làm gì.

Kinh văn:

Thế nào gọi là biệt nghiệp vọng kiến? A-nan, như người thế gian bị bệnh nhặm mắt, ban đêm nhìn đèn sáng, riêng thấy quanh đèn có vòng tròn năm màu bao phủ.

Giảng:

Phần trên tôi đã giải thích tổng quát biệt nghiệp vọng kiến và đồng phận vọng kiến. Bây giờ Đức Phật sắp sửa giải thích chi tiết về biệt nghiệp vọng kiến.

"Thế nào gọi là biệt nghiệp vọng kiến? A-nan, như người thế gian, giống như mọi người đang sống trên đời, bị bệnh nhặm mắt. Tức là bị một lớp màng màu đỏ phát sinh và bao phủ lấy tròng mắt, nên ban đêm nhìn đèn sáng, riêng thấy quanh đèn có nhiều lớp vòng tròn năm màu bao phủ."

Biệt nghiệp khiến cho con người đặc biệt khác hẳn với những người chung quanh. Vì dạng người trong ví dụ của Đức Phật muốn bày tỏ tính kiêu kỳ lập dị của mình, họ đã thọ nhận quả báo không giống như mọi người chung quanh. Mắt của người nầy bị bệnh, nên khi nhìn thấy đèn, ánh sáng bị biến đổi, nó phát ra những quầng sáng. Bao quanh đèn là một vòng tròn ngũ sắc– vàng, đỏ, xanh, trắng, đen– các màu sắc rất đẹp. "Trùng điệp- nhiều lớp" có nghĩa là không phải chỉ có năm màu, mà có hàng ngàn màu tím, hàng ngàn màu đỏ, những màu ấy quý vị chưa từng thấy bao giờ. Quý vị cho rằng những màu và các vòng ngũ sắc ấy có thật hay hư giả?

Chẳng hạn, vốn không có vấn đề gì đối với con mắt của mọi người cả, nhưng con người lại tạo nên vấn đề. Vấn đề gì? Họ thấy không rõ. Họ phát khởi vọng kiến. Họ nhìn bức tường và thấy nó biến thành vô số màu– thấy năm màu rồi biến thành trắng đục. Làm sao tôi biết được

chuyện ấy? Có lần tôi gặp một người có lẽ đã dùng LSD hay một thứ ma tuý nào khác không rõ, nhưng anh ta cứ nhìn vào tường rồi cười ha hả thật lớn tiếng không dứt.

Tôi hỏi anh ta: "Sao anh lại cười như vậy?"

"Nhìn kìa!" Anh ta đáp. "Vô số màu sắc! Ồ! nhiều màu rất đẹp!"

Bây giờ chắc quý vị biết anh ta cũng giống như trường hợp người bị nhặm mắt rồi chứ?

Cơ bản là mắt vốn chẳng có gì sai lầm cả, người anh ta đã dùng ma tuý hoặc thuốc kích thích nên chính anh ta điên đảo đến nỗi khi nhìn vào tường thì thấy nó quằn quại trong vô số màu sắc. Nhưng anh ta thấy loại màu sắc khác. Ai không dùng thuốc nầy sẽ cho rằng anh ta nằm mơ và nói nhảm. Mắt anh ta vốn chẳng có bệnh gì, chính anh ta gây ra vấn đề nầy.

Bây giờ Đức Phật giải thích câu hỏi nầy chi tiết hơn.

Kinh văn:

Ý ông nghĩ sao? Đèn sáng ban đêm nầy hiện ra quầng sáng, đó là màu sắc của đèn hay là màu sắc của cái thấy?

Giảng:

Ý ông nghĩ sao? Ý kiến của ông về vấn đề nầy như thế nào? Đèn sáng ban đêm nầy hiện ra quầng sáng, đó là màu sắc của đèn hay là màu sắc của cái thấy?

Quầng sáng phát ra quanh đèn ấy là gì? Trong từng vòng ngũ sắc ấy, màu sắc phát ra từ đèn hay phát ra từ cái thấy? A-nan, nói nhanh!

Kinh văn:

A-nan, nếu màu sắc nầy là của ngọn đèn, thì người không bị nhặm mắt sao chẳng cùng thấy, mà quầng sáng ấy chỉ riêng người nhặm mắt mới thấy? Nếu đó là màu sắc của cái thấy, thì cái thấy đã thành màu sắc, còn người nhặm mắt kia thấy quầng sáng thì gọi là gì?

Giảng:

Ở đây Thế tôn lại hỏi A-nan câu khác:

"A-nan, nếu màu sắc nầy là của ngọn đèn– nếu ông nói quầng sáng với vô số vòng ngũ sắc kia là phát ra từ đèn– thì người không bị nhặm mắt sao chẳng cùng thấy, mà quầng sáng ấy chỉ riêng người nhặm mắt mới thấy?

"Người không bị nhặm mắt" là chỉ cho Đức Phật và các Bồ-tát. Người bị nhặm mắt là chỉ cho hàng chúng sinh. Đèn là biểu tượng cho chân lý. Khi Đức Phật và Bồ-tát nhìn, các Ngài

thấy chân lý. Khi chúng sinh nhìn, thì thấy quầng sáng. Chúng sinh vẫn thấy được đèn, nhưng nhìn thấy luôn chung quanh đèn có những quầng sáng với vô số vòng tròn ngũ sắc. Đó là những gì hàng phàm phu và các loài chúng sinh thấy được.

Năm màu biểu tượng cho ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

Nếu đó là màu sắc của cái thấy, thì cái thấy đã thành màu sắc, còn người nhặm mắt kia thấy quầng sáng thì gọi là gì?

Kinh văn:

Lại nữa A-nan! Nếu quầng sáng nầy rời đèn mà có, thì khi nhìn những vật chung quanh như bình phong, ghế, màn, cũng thấy quầng sáng hiện ra. Nếu rời cái thấy mà có quầng sáng, thì lẽ ra chẳng phải mắt thấy. Tại sao người nhặm mắt mới thấy quầng sáng?

Giảng:

Lại nữa A-nan! Nếu quầng sáng nầy rời đèn mà có:

Nếu quầng sáng ngũ sắc hoàn toàn không do ngọn đèn mà có, thì khi người ta nhìn các vật khác trong phòng như bình phong, ghế, màn, thì cũng thấy quầng sáng hiện ra. Nhưng thực sự họ chẳng thấy cái gì chung quanh các đồ vật ấy cả. Thế nên phải chăng quầng sáng ấy hòan toàn không do ngọn đèn mà có?

Nếu rời cái thấy mà có quầng sáng, thì lẽ ra chẳng phải mắt thấy.

Nếu quý vị muốn tranh luận và cho rằng quầng sáng ấy

hòan toàn do ngọn đèn mà có, thì lẽ ra nó chẳng dính dáng gì với con mắt.

Tại sao người nhặm mắt mới thấy quầng sáng?

Con mắt, mặc dù nó bị mờ và bị bệnh nhặm, cũng vẫn là phương tiện để nhìn thấy được quầng sáng. Vì quầng sáng chính là do mắt nhặm mà nhìn ra, sao ông lại nói quầng sáng ấy hòan toàn không do cái thấy mà có?

Kinh văn:

Thế nên phải biết, màu sắc thực là do tại đèn, và cái thấy do bệnh nhặm nên nhìn ra quầng sáng; quầng sáng và cái thấy đều do mắt bị nhặm, chứ cái nhận biết mắt bị nhặm kia thì không bệnh. Rốt ráo chẳng nên nói quầng sáng kia là đèn hay là cái thấy, hoặc trong đó chẳng phải đèn cũng chẳng phải cái thấy.

Giảng:

Thế nên phải biết – A-nan, ông phải nên nhìn kỹ điều nầy–màu sắc thực là do tại đèn. Khi một người có con mắt thanh tịnh nhìn vào bóng đèn, họ chỉ thấy ánh sáng đèn, họ không thấy quầng sáng. Và cái thấy do bệnh nhặm nên nhìn ra quầng sáng. Thế nên quầng sáng là do vì có vòng tròn ngũ sắc trong mắt người. Cái thấy của con người bị bệnh nên nhìn thấy quầng sáng chung quanh đèn khi họ nhìn thấy đèn. Bởi "màu sắc thực là do tại đèn," nên ông không thể nói quầng sáng là tách khỏi đèn mà có hoặc nó chỉ do mắt mà có. Bởi "cái thấy do bệnh nhặm nên nhìn ra quầng sáng," nên ông không thể nói quầng sáng là tách khỏi cái thấy mà có hoặc nó chỉ do đèn mà có.

Quầng sáng và cái thấy đều do mắt bị nhặm. "Cái thấy" nói ở đây là cái thấy sai lầm. Quầng sáng của đèn và cái thấy sai lầm cả hai đều là do mắt bị bệnh nhặm– bị màng đỏ. Chứ cái nhận biết mắt bị nhặm kia thì không bị bệnh. Cái nhận biết (thấy) ở đây là chỉ cho tánh thấy thanh tịnh có thể thấy được con mắt nhặm (bị màng đỏ) như chư Phật và Bồ-tát thấy được chúng sinh.

Rốt ráo chẳng nên nói quầng sáng kia là đèn hay là cái thấy, hoặc trong đó chẳng phải đèn cũng chẳng phải cái thấy.

Quý vị không nên khởi chấp trước ở đây rồi tìm cách xác định bằng cách quả quyết rằng đó là đèn hoặc là cái thấy. Vì màu sắc có được là do đèn và mắt bị nhặm đã tạo ra quầng sáng, nên quý vị không thể xác quyết cái nầy hay cái kia là nguyên nhân duy nhất. Lại nữa, màu sắc có là do đèn, thế thì chẳng phải đèn không phải là nguyên nhân. Quầng sáng là do bệnh nhặm của con mắt thấy đèn, thế thì không thể nói rằng cái thấy chẳng dính dáng gì việc nầy. Đức Phật tiếp tục trình bày rất thẳng tắt với tấm lòng từ bi chỉ dạy cho A-nan.

Kinh văn:

Ví như mặt trăng thứ hai, chẳng phải là thể của mặt trăng (mặt trăng chính), cũng chẳng phải là bóng của mặt trăng. Vì sao? Mặt trăng thứ hai là do khi dụi mắt mà thấy có. Những người có trí không nên nói rằng căn nguyên của cái dụi mắt ấy là có hình tướng hay không hình tướng, là rời cái thấy hay chẳng rời cái thấy.

Giảng:

"Ví như mặt trăng thứ hai, chẳng phải là thể của mặt trăng (mặt trăng chính), cũng chẳng phải là bóng của mặt trăng. Vì sao? Mặt trăng thứ hai là do khi dụi mắt mà thấy có."

"Mặt trăng thứ hai" là dụ cho quầng sáng mà người bị nhặm mắt nhìn thấy. Mặt trăng thứ hai chẳng phải là bản thể, cũng như cách mà quầng sáng không do chỉ riêng cái thấy tạo ra. Cũng chẳng phải mặt trăng thứ hai là bóng mặt trăng như cách quầng sáng không chỉ riêng có được do màu sắc của đèn. "Dụi mắt" là dụ cho bệnh nhặm của con mắt. Quý vị có thể tự mìmh thử nghiệm nếu thấy ý nghĩa của ví dụ chưa được rõ ràng. Hãy dùng ngón tay ấn vào một bên mắt, sẽ khiến cho quý vị thấy có hai hình ảnh, thế là quý vị thấy được mặt trăng thứ hai.

Những người có trí – nếu quý vị dùng trí huệ để nhìn sự kiện nầy, quý vị không nên nói rằng căn nguyên của cái dụi mắt ấy là có hình tướng hay không hình tướng, là rời cái thấy hay chẳng rời cái thấy."

Cơ bản kết quả do dụi mắt là sai từ bước đầu. Dùng nó như là căn cứ để chứng minh thêm nó có hình tướng hay không hình tướng chỉ là trên cái sai lầm tạo thêm cái sai lầm. Người trí có làm như thế không?

Kinh văn:

Cũng giống như quầng sáng tạo thành do mắt nhặm. Nay ông muốn gọi cái gì là đèn, cái gì là thấy, huống gì phân biệt không phải đèn, không phải cái thấy?

Giảng:

Cũng giống như quầng sáng tạo thành do mắt nhặm.

Mặt trăng thứ hai là không thật. Nó chỉ có do vì dụi tay vào mắt. Quầng sáng không có thật. Nó chỉ có vì mắt nhặm. Cả hai thứ trên hòan toàn hư dối.

Nay ông muốn gọi cái gì là đèn, cái gì là thấy, huống gì phân biệt không phải đèn, không phải cái thấy?

Nó hòan toàn xuất phát từ mắt nhặm của con người, thế nên ông không nên nói rằng nó có là do đèn hoặc là do cái thấy. Nhưng quầng sáng chỉ hiện ra chung quanh đèn và chỉ khi người ta dùng mắt để nhìn, thế nên ông không thể nói rằng nó chẳng từ đèn mà có hoặc là chẳng từ cái thấy mà có. Khởi thuỷ, quầng sáng vốn là đã hòan toàn hư vọng rồi, sao còn nguỵ biện về cái gì là có cái gì là không nữa?

Kinh văn:

Thế nào gọi là đồng phận vọng kiến? Này A-nan! Cõi Diêm-phù-đề nầy trừ biển ra, trong đó đất bằng gồm 3000 châu. Châu lớn ở giữa, bao quát từ đông sang tây, có đến 2300 nước lớn. Ngoài ra các châu nhỏ nằm trong các biển, trong đó có châu gồm hai trăm ba trăm nước, hoặc mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi cho đến năm mươi nước.

Giảng:

Đoạn kinh nầy nói về đồng phận vọng kiến. Biệt nghiệp vọng kiến khiến cho mỗi người có một quan niệm khác nhau. Còn đồng phận vọng kiến là mọi người đều có cái nhìn hư vọng về cùng một hiện tượng hầu như trong cùng một thời gian. Thế nên một quốc gia được dùng cho ví dụ nầy.

Thế nào gọi là đồng phận vọng kiến?

Cái gì được xem là tạo nên đồng phận vọng kiến?

Này A-nan! Hãy lắng nghe cho kỹ. Như Lai sẽ giảng giải cho ông. Cõi Diêm-phù-đề nầy, về phía nam của đại lục nầy, trừ nước biển ra, trong đó đất bằng gồm 3000 châu.

Bên ngoài biển lớn là đất bằng, chia thành 3000 đại lục.

Châu lớn ở giữa, bao quát từ đông sang tây. Ở giữa 3000 đại lục nầy là một châu lớn, và từ đông, tây, nam, bắc, tính tất cả có đến 2300 nước lớn. Ngoài ra các châu nhỏ nằm trong các biển, trong đó có châu gồm hai trăm ba trăm nước, hoặc mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi cho đến năm mươi nước. Không thể nào xác định được số lượng là bao nhiêu.

Kinh văn:

A-nan, lại nếu trong đó, một châu nhỏ chỉ có hai nước, mà riêng người trong một nước cùng chiêu cảm ác duyên, thì tất cả chúng sinh trong nước đó đều xem thấy hết thảy cảnh giới không lành; hoặc họ thấy 2 mặt trời, hai mặt trăng, cho đến thấy nhiều ác tướng như vựng, thích, bội, quyết, tuệ, bột, phi lưu, phụ nhĩ, hồng nghê.

Giảng:

Đức Phật gọi A-nan một lần nữa,

"A-nan, lại nếu trong đó, một châu nhỏ chỉ có hai nước."

Giả sử như châu Diêm-phù-đề là một châu nhỏ, là một đại lục nhỏ, trong đó chỉ có hai nước. Mặc dù hai nước nầy đều nằm chung trong một châu, nhưng có chung một đường ranh giới giữa hai nước, nên nghiệp báo mà cư dân hiện sống trên đó nhận chịu lại khác nhau.

"Mà riêng người trong một nước cùng chiêu cảm ác duyên."

Người trong một nước phải chịu chung một nghiệp báo, và họ cùng chiêu cảm ác duyên. "Ác duyên" chỉ cho những hiện tượng có điềm xấu cùng nhiều loại thiên tai hoạn nạn– như cuồng phong hoặc mưa đá chẳng hạn. Gần đây ở Mỹ có một cơn lốc xoáy cuốn người lên không trung, sát hại chừng vài trăm người. Đó là một ví dụ của những hiện tượng có điềm xấu. Đó là nghĩa của "ác duyên." Quý vị thấy đó, trong một nước, có một số người phải chịu quả báo xấu, một số người khác lại không. Cũng vậy, người dân ở Cựu-kim-sơn (San Francisco) lại không chịu quả báo ác duyên của cơn lốc xoáy, và họ không bị khổ nạn ấy. Nhưng ở miền Trung tây, nhà cửa bị cuốn bay lên không, cây cối bị bật rễ và bị thổi văng ra xa, còn có lụt lội và hoả hoạn. Những thiên tai như thế là rất thường thấy.

"Thì tất cả chúng sinh trong nước đó đều xem thấy hết thảy cảnh giới không lành."

Họ thấy cái gì?

Đôi khi cây cối biết nói. Cây cối nghe người nói chuyện, và nó hóa thành cây, chẳng có người nào quanh đó cả. Đó là một điềm không lành. Trong những sự kiện siêu nhiên, có rất nhiều hiện tượng không lành.

"Hoặc họ thấy 2 mặt trời."

Có khi người trong cùng một nước thấy có hai mặt trời, điềm báo có một sự biến động lớn trong nước ấy. Đó là điềm không lành. Có khi nguyên thủ quốc gia bị chết hoặc bị ám sát để chiếm đoạt quyền bính. Đó là vì:

Thiên vô nhị nhật

Quốc vô nhị quân.

Một thái dương hệ không thể có hai mặt trời. Đất nước không thể có hai vua.

Không thể có hai mặt trời trên không trung. Nếu quý vị thấy có hai mặt trời, đó là điềm xấu. Hoặc có thể vua nầy giết hại vua kia.

"Hai mặt trăng." Bất luận đất nước đó như thế nào, thì cũng chỉ có một mặt trời và một mặt trăng. Nhưng người trong nước nầy thấy có hai mặt trăng xuất hiện. Đó cũng là biểu hiện của điềm không lành trong nước sẽ xảy đến trong tương lai.

Cho đến thấy nhiều ác tướng như vựng, thích, bội quyết,

Trăng có quầng là sắp có gió

Nền đất ẩm là sắp có mưa.

Khi mặt trăng có một quầng sáng bao quanh, như thể nó bị chìm trong nước, tức là sắp có một trận bão. Và khi nền nhà bị ẩm ướt thì sẽ có mưa. Vựng là chỉ cho hắc khí bao chung quanh mặt trăng. Chỉ nhìn thấy là biết nó gây rắc rối cho con người rồi. Nó rất khác thường. Thích là chỉ cho hắc khí u ám bao quanh mặt trăng. Ánh trăng không chiếu qua màn đen u ám nầy được, nhưng nó không phải là đám mây.

Bội quyết , luồng khí màu trắng xuất hiện bên cạnh mặt trăng mặt trời gọi là bội, có dạng nửa hình tròn nên gọi là quyết, trông giống như đồ trang sức của phụ nữ thường đeo ngang thắt lưng. Nói chung, mặt trăng mặt trời vốn chẳng có gì bao quanh nó cả. Nếu có vật gì quanh nó, thì đó không phải là điềm lành.

Tuệ bột là sao chổi. Ánh sáng của sao chổi trải dài một khoảng rất rộng. Vào triều đại Tần Thuỷ Hòang Đế Trung Hoa (255-206 ttl.), sao chổi xuất hiện rất thường xuyên, như là kết quả, người dân chịu nhiều nỗi khổ cùng cực và tai ương trong suốt triều đại đó.

Phi lưu là sao băng, cũng phóng ra một vệt ánh sáng dài. Dù không dài như sao chổi, nhưng nó xuất hiện rất nhanh. Nó giống như lửa chớp; cái nầy biến mất rồi cái khác xuất hiện; rồi

cái nầy biến mất và cái khác xuất hiện. Sao băng phóng qua bầu trời, và đôi khi rơi xuống thành mưa đá, và thiên thạch rơi từ trời xuống giống như mưa rào đổ xuống.

Lịch sử Trung Quốc có ghi: Bảy lần hắc khí bao quanh mặt trăng, Hán Cao Tổ tại Bình Thành, bị nạn Hung nô vây hãm.

Phụ nhĩ là ác khí khi hiện ra phía trên vầng thái dương gọi là phụ, hiện ra phía một bên gọi là nhĩ.

Hồng nghê là cầu vồng (ráng trời) hiện ra sau cơn mưa. Có người cho rằng cầu vồng hiện ra vào buổi sáng được gọi là hồng, cầu vồng hiện ra vào buổi chiều được gọi là nghê. Nói chung đó là âm và dương. Nó biểu thị cho trời và đất mất thế quân bình. Tuy nhiên, nếu quý vị chuyển hóa được tâm thức mình, nếu người dân ở nước ấy tu dưỡng thay đổi tâm tánh, thì mọi sự đều có thể được tốt lành.

"Nhiều ác tướng" có nghĩa là không chỉ một vài hiện tượng được nêu ra ở đây, mà còn rất nhiều hiện tượng lớn nhỏ khác hiện ra.

Nếu quốc gia thịnh vượng, thì mọi hiện tượng nhỏ nhặt đều là tốt lành. Nếu đất nước suy thóai, thì mọi hiện tượng dù nhỏ nhặt đều là không lành. Nếu chỉ một người có được phước báo, thì những người còn lại đều được hưởng ánh sáng lành ấy. Nếu người dân sống dưới sự dẫn dắt của người thiếu phước báo, thì họ phải chịu nhiều đau khổ. Hãy nhìn vào người lãnh đạo quốc gia, tổng thống của một nước, nếu ông ta có phước báo, thì người dân sẽ tuân hành theo ông ta và đều hưởng được phước báo. Nếu ông ta không có phước báo, thì người dân theo ông ta đều phải chịu đau khổ. Nên có thể nói rằng vị nguyên thủ quốc gia là phải chịu trách nhiệm về mọi hòan cảnh.

Kinh văn:

Chỉ có nước nầy thấy, còn chúng sinh nước khác, vốn chẳng thấy cũng chẳng nghe.

Giảng:

Hai nước nầy cùng nằm trên một châu lục nhỏ như nhau, lẽ ra phải có cùng chung quả báo, nhưng trong một nước thì có xuất hiện các hiện tượng không lành biểu hiện cho thiên tai và khổ nạn, mọi người trong nước nầy đều thấy các hiện tượng ấy.

"Chỉ có nước nầy thấy, còn chúng sinh nước khác, vốn chẳng thấy cũng chẳng nghe."

Nhưng nước kia cùng nằm trên một châu lục nhỏ như nhau, người dân trong nước ấy lại không thấy và không nghe những hiện tượng không lành nầy. Đây gọi là đồng phận vọng kiến. Nghiệp lực của chúng sinh trong cùng một nước thì giống nhau, nên họ thấy được hiện tượng không lành nầy. Những người dân ở nước khác không có cùng nghiệp lực, nên họ không thấy những hiện tượng ấy.

Kinh văn:

A-nan, nay Như Lai vì ông lấy hai việc đó, kết hợp lui tới để chỉ rõ.

Giảng:

Sợ rằng A-nan không chú ý, nên Đức Phật lại gọi ông lần nữa. “A-nan, nay Như Lai vì ông lấy hai việc đó, kết hợp lui tới để chỉ rõ. Như Lai sẽ so sánh nhân duyên của hai sự kiện, kết hợp trước sau để diễn tả với nhau. Hai sự kiện là chỉ cho người mắt nhặm thấy có quầng sáng quanh đèn, và toàn thể người dân trong nước thấy mọi thứ hiện tượng không lành và ác duyên mà người ở nước kia không thấy. Như Lai sẽ so sánh những nguyên lý khác nhau nầy để chỉ cho ông được rõ hơn.

Kinh văn:

A-nan, như biệt nghiệp vọng kiến của chúng sinh kia, thấy nơi đèn có quầng sáng hiện ra, tuy giống như là cảnh, nhưng cái thấy đó rốt ráo là do mắt nhặm mà thành. Giống như ông hôm nay dùng mắt xem thấy núi sông, cõi nước và các chúng sinh, đều do cái thấy bị bệnh từ vô thuỷ mà thành.

Giảng:

Đức Phật lại gọi A-nan một lần nữa.

A-nan, như biệt nghiệp vọng kiến của chúng sinh kia: những chúng sinh đã đề cập ở văn trước, có biệt nghiệp riêng khiến họ thấy những hiện tượng vốn không có thật. Như chúng ta đã nghe giải thích từ trước, thấy nơi đèn có quầng sáng hiện ra, tuy giống như là cảnh. Họ thấy có quầng sáng hiện ra quanh đèn, như thể đó là cảnh thật,

nhưng cái thấy đó rốt ráo là do mắt nhặm mà thành. Nhưng khi quý vị tham cứu giáo lý nầy thật sâu xa, sẽ thấy ra rằng người thấy quầng sáng quanh đèn là do mắt mình bị nhặm và đó cũng là nguyên do anh ta thấy bóng (mặt trăng).

Kinh văn:

Mắt nhặm tức cái thấy lao nhọc, không phải do màu sắc tạo ra. Song người biết được mắt nhặm thì cái thấy của họ không bị lầm lỗi.

Giảng:

Mắt nhặm tức cái thấy lao nhọc. Mắt bị bệnh nhặm, nên trong cái thấy có một cái thấy sai lầm sinh khởi. Cái thấy sai lầm là sự lao nhọc, mệt mỏi của cái thấy. Không phải do màu sắc tạo ra. Thực ra nó không phải là cảnh tượng có thực trước mắt. Thực sự chẳng có cảnh tượng nào mà tạo ra do sự lao nhọc của cái thấy cả.

Song người biết được mắt nhặm thì cái thấy của họ không bị lầm lỗi.

Tuy nhiên, thấy quầng sáng quanh đèn, và bệnh nhặm vốn chẳng dính dáng gì đến gốc của cái thấy, tức tánh thấy cả. Chẳng phải tánh thấy bị bệnh. Đó chỉ là mắt bệnh.

Giống như ông hôm nay dùng mắt xem thấy núi sông, cõi nước, đất liền, nhà cửa, dinh thự, công trình, cư xá,

và các chúng sinh, A-nan, như lấy ông làm ví dụ, tất cả mọi vật mà ông thấy bằng mắt đều do cái thấy bị bệnh từ vô thuỷ mà thành.

Kinh văn:

Cái thấy và cảnh vật bị thấy, như thể có cảnh trước mắt, nguyên là tâm giác ngộ sáng suốt (giác minh), do phân năng kiến sở kiến mà thành bệnh. Nhận rõ cái thấy (giác kiến) sinh khởi từ bệnh nhặm. Chứ bản giác minh tâm rõ biết các duyên thì không bệnh.

Giảng:

Cái thấy và cảnh vật bị thấy

Kiến 見- cái thấy là chỉ cho phạm trù thấy, có nghĩa là khả năng thấy được. Kiến duyên 見緣 chỉ cho phạm trù hiện tượng giới, tức là cảnh vật bị thấy. Phạm trù thấy, là khả năng thấy, và phạm trù hiện tượng là cảnh bị thấy như thể hiện ra trước mắt. Cảnh tượng hiện ra giống như mô tả ở trên trong ví dụ người bị mắt nhặm nhìn thấy quầng sáng quanh đèn, và ví dụ của người bị nghiệp chướng nên thấy toàn bộ điềm ác hiện ra nơi quốc gia mình. Hai ví dụ đó tương đương nhau. Cũng như người không bị nhặm mắt thì không thấy quầng sáng quanh đèn, và người ở nước láng giềng thì không thấy các điềm ác hiện ra nơi quốc gia mình. Quầng sáng và hiện tượng không lành biểu tượng cho nghiệp quả. Nghiệp báo làm phát sinh những hiện tượng này. Chúng sinh tạo nghiệp nên phải chịu quả bảo nầy.

Nguyên là tâm giác ngộ sáng suốt (giác minh).

Những hiện tượng không lành sinh khởi ra nầy vốn không quan hệ gì đến bản tánh giác ngộ cả. Do phân năng kiến sở kiến mà thành bệnh. Vì mắt bị bệnh nên thấy những cảnh tượng sai lệch (kiến bệnh) nầy.

Nhận rõ cái thấy (giác kiến) sinh khởi từ bệnh nhặm– nếu như ông nhận ra được rằng cái thấy là kết quả của mắt bị bệnh nhặm, chứ bản giác minh tâm rõ biết các duyên thì không bệnh.

Vốn tánh thấy của mọi chúng sinh, bản giác diệu minh chân tâm, tánh thấy có thể biết được cái thấy, vốn là tâm tánh giác ngộ, là không có bệnh. Không thiếu sót điều gì cả.

Kinh văn:

Có năng giác sở giác mới thành bệnh. Nếu bổn giác không ở trong bệnh, đây mới thật là nhận ra tánh thấy (kiến tánh). Sao còn gọi nó là thấy, nghe, hay, biết?

Giảng:

Có năng giác sở giác mới thành bệnh. Nếu bổn giác không ở trong bệnh, đây mới thật là nhận ra tánh thấy (kiến tánh).

Ý nầy cũng như đoạn kinh văn trước: Kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến – Khi thấy (biết) được tánh thấy, thì tánh thấy không phải là cái (bị) thấy. Cái biết được mắt bệnh của ông bệnh tự nó chẳng hề thiếu sót sai lầm. Đó chính là cái biết chân thật của ông. Cái thấy chân thật của tánh thấy. Cái thấy thiếu sót sai lầm là như khi đang ở trong nước mà không thấy nước. Như sinh vật trầm mình trong nước mà không biết đến nước. Cái gì tách rời hẳn nước mà có thể thấy được đó là nước thì gọi là cái thấy chân thực.

Cái thấy sáng suốt, biết được bệnh, không phải là cái thấy thiếu sót sai lầm. Chỉ khi ông tách rời hẳn những thiếu sót sai lầm mà vẫn thấy biết được. Thì đây chính là cái biết chân thực.

Sao còn gọi nó là thấy, nghe, hay, biết?

Sao ông vẫn còn muốn đắm chấp nơi các giác quan kia mà tìm cầu sự phân biệt? Đây chính là cái thấy. Còn cái thấy nào khác để ông tìm kiếm nữa?

Chúng ta không nên lấy vọng làm chân. Cũng không nên biến chân thành vọng. Quả thật nếu nhận kiến văn giác tri làm tâm, thì sẽ bị kiến văn giác tri che mờ, không thể nào nhận ra thể của tánh thấy giác ngộ sáng suốt (kiến tinh giác minh). Phải biết rằng chân tâm vốn tách rời, chẳng phải kiến văn giác tri, cũng chẳng thuộc về kiến văn giác tri.

Kinh văn:

Thế nên nay ông thấy Như Lai và ông cùng với mười loại chúng sinh trong thế gian, đều do mắt nhặm, chứ không phải cái thấy (biết) mắt nhặm bị bệnh.

Giảng:

Cái thấy sai lầm của người trong một nước – đồng phận vọng kiến – và biệt nghiệp vọng kiến của một người đều là hư vọng và như nhau.

“Thế nên• – do nguyên lý nầy – nay ông thấy tôi,” A-nan, Thế tôn nói. “Ông thấy Như Lai” và ông, chính ông,

cùng với mười loại chúng sinh trong thế gian đều do mắt nhặm, cùng tất cả các sắc tướng trong thế gian. Thật ra có đến mười loài chúng sinh, nhưng ở đây không có loài vô tưởng và loài vô sắc vì chúng không thấy được. “Tất cả các sắc tướng nầy đều là hư dối và thiếu sót sai lầm đối với cái thấy của ông, là đồng phận vọng kiến và biệt nghiệp vọng kiến, Nó chính là vọng kiến của chúng ta, ý thức phân biệt của chúng ta, là vấn đề phát sinh trong cái thấy.

Chứ không phải cái thấy (biết) mắt nhặm bị bệnh. Không phải cái thấy chân thật của ông, chân tâm thường trú giác ngộ sáng suốt của ông có vấn đề. Vấn đề chính là cái thấy hư vọng, sinh khởi từ biệt nghiệp vọng kiến khiến cho các ông thấy ra các tướng hư dối."

Kinh văn:

Tánh thấy chân thật đó không bị nhặm, nên chẳng gọi là thấy.

Giảng:

Tánh thấy chân thật đó không bị nhặm. Tánh thấy không có vấn đề gì cả. Bản thể của nó không có gì thiếu sót, thế nên mắt thấy quầng sáng thì đó chẳng phải là tánh thấy. Vì tánh thấy không có vấn đề gì, nên chẳng gọi là thấy. Nó không những chẳng có vấn đề gì mà còn chẳng có cái gì hết thảy.

Thế thì cái gì được gọi là "chẳng gọi là thấy?"

Không! Vốn chẳng có cái gì thấy và không có cái gì chẳng gọi là thấy. Thế điều đang nói ở đây là gì? Đó là tánh thấy bản hữu chân thật của ông, lưu xuất từ bản tánh giác ngộ của chúng ta. Nó lưu xuất từ bản giác. Nhưng "bản giác" cũng chỉ là cái tên, mà xưa nay vốn một cái tên cũng chẳng có. Nếu quý vị cho nó cái tên, có nghĩa là trên đầu quý vị lại gắn thêm một cái đầu nữa. Nếu quý vị gọi đó là bản giác, là đã nói quá nhiều rồi đó.

Kinh văn:

A-nan, nếu so sánh đồng phận vọng kiến của chúng sinh với biệt nghiệp vọng kiến của một người.

Giảng:

"A-nan, sao Như Lai nói rằng tất cả đều chỉ là biểu hiện từ vọng kiến của chúng sinh? Như Lai sẽ giảng giải cho ông. Nếu so sánh đồng phận vọng kiến của chúng sinh với biệt nghiệp vọng kiến của một người."

Cái thấy mà thấy được quầng sáng với nhiều vòng tròn ngũ sắc bao quanh đèn chính là do biệt nghiệp vọng kiến. Đồng phận vọng kiến chính là mọi người dân trong nước thấy được những điềm ác. Họ thấy hai mặt trời, hai mặt trăng, sao chổi, sao băng, cầu vồng, và các loại hiện tượng không lành khác.

Hồi xưa, ở Trung Hoa, mỗi khi có sự thay đổi đế chế, khi thay đổi chính sách cai trị thì những hiện tượng bất tường nầy thường hay xảy ra. Có lần một vị Vua thấy những điềm bất tường liền hỏi Ch'in T'ien Chien, một quan Thái sư coi việc chiêm tinh. Ch'in T'ien Chien trả lời rằng nó báo cho biết trước Vua sắp băng hà. Quan Thái sư nói: "Nhưng hạ thần có cách giải quyết là bệ hạ chuyển vận hạn này sang cho quan Tể tướng."

"Không thể được."–Vua trả lời – "Nếu ta đến lúc phải chết, sao ta lại bắt quan Tể tướng phải gánh chịu? Quan Tể tướng còn trông coi những việc quan trọng của quốc gia. Ông ta cần phải sống."

Quan Thái sư nói: "Bệ hạ không muốn quan Tể tướng phải chết thay cho bệ hạ, thì ngài có thể để dân chịu thay. Tai hoạ có thể chuyển sang dân chúng."

"Dân là nền tảng của quốc gia."– Vua nói– "Nếu dân chết hết, thì vương quốc nầy có ý nghĩa gì? Điều ấy cũng không thể được." Vua cũng không tán đồng giải pháp ấy.

Quan Thái sư nói: " Thế Bệ hạ có thể chuyển tai hoạ này cho một năm. Năm nay người dân phải chịu đói khát đến chết. Đó là một giải pháp."

"Điều nầy cũng không được." Vua nói. "Ta không muốn để cho dân phải chết đói. Làm vua như thế thật là vô nghĩa."

Rồi Quan Thái sư cúi lạy nhà vua: "Bệ hạ thật là bậc minh quân. Với lòng nhân từ quá lớn như thế, hạ thần chắc chắn rằng Bệ hạ sẽ không phải chết. Có một ngôi sao băng, nhưng có thể nó sẽ thay đổi và biến thành điềm tốt."

Ngày hôm sau hung tinh biến mất. Chuyện nầy chứng tỏ rõ ràng rằng dù cho ác tinh xuất hiện, việc xấu cũng có thể chuyển thành việc tốt. Hòan toàn do chỉ một tâm niệm của con người. Nếu tâm niệm thay đổi, những gì lẽ ra xấu sẽ chuyển thành tốt. Tu tập bằng cách thắp hương niệm Phật trước khi có chuyện gì xảy ra là một phương pháp tạo sự thay đổi. Hoạ và phước chỉ nằm trong một niệm. Lão Tử nói:

"Khi nghĩ đến điều thiện, điều thiện ấy sẽ ảnh hưởng đến những việc chưa xảy ra và đem đến sự tốt lành.

Khi nghĩ đến điều ác, điều ác ấy sẽ ảnh hưởng đến những việc chưa xảy ra và đem đến sự rắc rối."

Trong mối liên hệ nầy, có loại quỷ thần thiện và có loại quỷ thần ác. Quý vị không nên nghĩ rằng quỷ thần nào cũng tốt. Công việc của ác thần là trả lại cho mình cái đúng như vậy. Họ xử phạt bất kỳ người nào làm điều sai trái. Thiện thần bảo hộ những người làm điều thiện. Mỗi loại quỷ thần đều có nhiệm vụ khác nhau. Thế nên chỉ cần thay đổi một niệm là điều cực kỳ quan trọng. Thực tế là một vị Vua có thể khiến người khác chịu chết thay cho mình, Vua không để cho quan Tể tướng hoặc thần dân chịu chết thế mình, hoặc để cho dân chịu mất mùa đói kém một năm, mà tự mình chịu tai hoạ và đã chuyển xấu thành tốt. Thế nên những vấn đề nầy đều có thể thay đổi. Nó không dứt khóat cố định.

Tôi nhớ đến Yuan Lao Fan, thường gọi là Yuan Hsiao Hai, làm quan trong triều Minh. Sau khi anh ta học xong, người cha bảo anh nên học ngành y, vì làm thầy thuốc có thể cứu người và dễ kiếm sống. Sau khi anh học thuốc xong, anh ta gặp một lão già có bộ râu dài tên K'ung, rất giỏi xem tướng và bói toán. Khi lão già K'ung thấy Yuan Hsiao Hai, lão nói: "Anh nên đi học. Anh sẽ làm quan."

Yuan Hsiao Hai nói: “Nhưng cha mẹ tôi và toàn gia đình đều mong muốn tôi thành thầy thuốc.”

Lão K’ung đáp: “Đừng học thuốc. Anh nên đi học chữ. Vào chừng ấy năm, anh sẽ đỗ được học vị như vậy như vậy trong kỳ thi Đình, và trong chừng ấy năm anh sẽ trở thành một vị quan lớn. Rồi vào năm đó năm đó, ngày đó tháng đó, anh sẽ trở thành quan án sát, anh sẽ trở nên rất có danh vọng. Khi anh 45 tuổi, vào ngày 14 tháng 8, lúc nửa khuya, vợ anh sẽ qua đời. Anh không có con nối dõi.” Lão già K’ung không những định được ngày tháng cho những sự kiện lúc sinh thời mà còn biết được cả ngày chết của anh ta.

Sau khi gặp lão K’ung, Yuan Hsiao Hai đi học. Chuyện xảy ra chính xác một cách khó tin. Học vị mà anh ta đỗ được trong kỳ thi Đình đúng y như Lão già K’ung đã tiên đoán. Quẻ bói chính xác không sót một mảy may nào. Thực vậy, nó quá chắc chắn đến nỗi Yuan Hsiao Hai không cần đọc sách nữa. Anh ta làm gì? Anh ta đợi. Anh ta ngồi và đợi người ta đưa thức ăn tới. Có câu ngạn ngữ nổi tiếng ở Trung Hoa: “Ngồi chờ sung rụng”, như vậy nghĩa là không làm gì cả, chỉ trông mong vào sự sắp đặt của tự nhiên, chỉ mong số mệnh hiển bày. Đó thật là sai lầm. Yuan Hsiao Hai đã làm như vậy. Anh ta không làm gì cả. Ngay cả chẳng đọc sách. Anh ta nghĩ rằng, bất luận số phận diễn ra như thế nào, chắc chắn ta sẽ không thể nào thi hỏng được. Ta không cần phải học gì cả. Ta chẳng phải mong cầu gì cả. Chắc chắn ta sẽ đạt được mục đích.

Thế nên anh dạo chơi khắp nơi, vui thú thưởng ngoạn sơn thuỷ. Anh ta rong chơi dài ngày và chẳng học hành gì cả. Cuối cùng, cuộc lãng du đưa anh đến núi Ch’i Sha ở Nan Ching, nơi anh nghe có Thiền sư Yuan Ku đang trụ ở đó. Nên anh ta mong đến đó để được gặp. Thiền sư Yuan Ku trao cho anh ta cái bồ đoàn và cả hai cùng ngồi thiền. Cả hai ngồi đối diện nhau bất động suốt 3 ngày. Thiền sư Yuan Ku rất ngạc nhiên.

“Ồ!” –Thiền sư Yuan Ku nói – “Ông thật là bậc pháp khí, có khả năng nhập đạo. Ông đã ngồi thiền suốt ba ngày mà không nhúc nhích hoặc thay đổi tư thế.”

Yuan Hsiao Hai đáp lại: “Tôi biết mọi việc đều do nhân duyên tiền định. Thế nên tôi không mong cầu gì cả. Đó là nguyên nhân khiến tôi không có chút vọng tưởng nào khi ngồi ở đây, thế nên tôi chẳng thấy đau chân chút nào cả.”

Chân nhức mỏi do đâu? Do vọng tưởng, có nghĩa là vọng kiến mà kinh nầy đang nói đến. Vì vọng kiến, nên chân đau. Nếu quý vị không có chút vọng kiến nào, thì chân chẳng đau. Yuan Hsiao Hai nói thế do vì anh ta không có chút tham muốn mong cầu nào, anh ta không có chút vọng tưởng nào, thế nên khi ngồi, anh ta không cần thiết phải cử động.

Thiền sư Yuan Ku nói: “Tôi nghĩ rằng anh là người kỳ đặc. Nhưng như điều anh vừa cho biết, thì anh chỉ là kẻ phàm phu.”

Điều ấy làm cho Yuan Hsiao Hai nổi nóng: “Sao ông nói tôi là phàm phu?” Mọi người ai cũng muốn lên tận đỉnh cao nhất, Yuan Hsiao Hai cũng chẳng muốn rơi xuống hàng thứ hai. Ngay khi nghe mình bị gọi là phàm phu, anh ta liền phẫn nộ.

Thiền sư Yuan Ku nói: “Nếu ông chẳng phải là phàm phu, thì ông đã không bị trói buộc vào số mệnh sẽ xảy ra trong vài chục năm tới. Ông đã bị dính chặt vào định mệnh và chẳng có cách nào thóat ra được cả.”

Yuan Hsiao Hai hỏi: “Người ta có thể thóat khỏi số mệnh không? Đừng để cho định mệnh trói buộc được chăng?”

Thiền sư Yuan Ku đáp: “Anh là người có học. Anh không nghe Kinh Dịch nói: “Phát khởi điều tốt lành và tránh việc ác” đó sao?

Sau đó Yuan Hsiao Hai đổi tên mình là Dương Liễu Phàm, “không còn làm kẻ phàm phu nữa”. Ta không phải là kẻ phàm phu nữa. Ta không còn là phàm phu nữa. Sau đó lời tiên đoán của Lão K’ung không còn đúng nữa. Lão ta nói rằng Yuan Hsiao Hai sẽ chết vào ngày 14 tháng 8, lúc 54 tuổi, nhưng đến đó anh ta không chết. Tử vi nói rằng anh ta không có con, nhưng anh ta lại có hai người con. Anh ta sống đến 80 tuổi. Nên số mệnh của con người không phải là nhất định. Làm việc thiện là tất cả những gì quý vị cần phải thực hành, vì ngay khi thay đổi tâm niệm thì mọi thứ đều thay đổi. Tại sao có việc không lành? Vì có tâm niệm không lành của quý vị trong đó. Đó là lý do tại sao quý vị gặp việc chẳng lành. Điều này chứng tỏ rằng vọng kiến làm sinh khởi các nhân duyên hư dối. Nếu quý vị có chánh kiến, thì nhân duyên hư dối kia sẽ biến mất.

Kinh văn:

Một người nhặm mắt cũng giống như người trong cả nước kia. Người thấy quầng sáng là do mắt nhặm mà có. Còn trong nước kia hiện ra những tướng không lành là do cộng nghiệp mà cùng thấy trong đó các điềm ác hiện ra.

Giảng:

Một người nhặm mắt cũng giống như người trong cả nước kia.

Một người bị bệnh nhặm và toàn thể người dân trong nước kia đều có cái thấy hư vọng. Người thấy quầng sáng là do mắt nhặm mà có. Người thấy quầng sáng, và toàn thể người dân trong nước kia thấy những tướng không lành, tất cả đều do vì sai lầm do hư vọng sinh khởi.

Còn trong nước kia hiện ra những tướng không lành, Còn những người trong nước kia, với đồng phận vọng kién của mình, thấy những ác tinh trong nước mình mà chẳng thấy điều gì xảy ra bên nước láng giềng cả.

Là do cộng nghiệp mà cùng thấy trong đó các điềm ác hiện ra.

Nghiệp chướng, ác duyên tạo nên dịch bệnh và ác tướng, vì nhiều vọng kiến tích tập và trở thành tai hoạ.

Kinh văn:

Cả hai đều do vọng kiến từ vô thuỷ phát sinh. Giống như 3000 châu trong cõi Diêm-phù-đề, gồm bốn biển lớn và thế giới Ta-bà, cho đến các nước và các chúng sinh hữu lậu trong mười phương, đều là tâm giác ngộ sáng suốt vô lậu nhiệm mầu. Kiến văn giác tri là bệnh duyên hư vọng, khiến hư dối hòa hợp sinh ra, hư dối hòa hợp chết đi.

Giảng:

Biệt nghiệp vọng kiến và đồng phận vọng kiến, hai loại nghiệp báo khác nhau đã được nói ở trên nầy,

Cả hai đều do vọng kiến từ vô thuỷ phát sinh.

Đều do từ một niệm bất giác mà có vô minh, và các cảnh giới hư vọng đều sinh khởi từ vô minh, từ vô thuỷ đến nay nó phát khởi thành cái thấy hư vọng. Đó là cách mà các cảnh giới nầy (biệt nghiệp vọng kiến và đồng phận vọng kiến) hiện hữu. "Cái thấy hư vọng" chính là phát sinh do vọng tưởng. Vốn chẳng có cái thấy hư vọng nào để bội trần hợp giác cả, và để loại trừ vọng tưởng cả, mà chỉ là chân tâm. Tai sao quý vị đều có chân tâm mà chẳng dùng được nó? Tại sao quý vị mãi cứ bị vật xoay chuyển? Đó là vì vọng kiến.

Giống như 3000 châu trong cõi Diêm-phù-đề, gồm bốn biển lớn. Người và cõi nước được đề cập ở trên là so sánh Diêm-phù-đề với 3000 châu, với thế giới Ta-bà, cho đến mười phương các nước hữu lậu– có nghĩa là các cõi nước, mà chúng sinh trong đó chưa chấm dứt được sinh tử–và các chúng sinh, đều là tâm giác ngộ sáng suốt vô lậu nhiệm mầu. Đó là kiến văn giác tri có trong tâm giác ngộ sáng suốt vô lậu nhiệm mầu.

Kiến văn giác tri là bệnh duyên hư vọng, khiến hư dối hòa hợp sinh ra, hư dối hòa hợp chết đi.

Tất cả mọi chúng sinh và các cõi nước đều do kiến văn giác tri sinh khởi từ một niệm phan duyên ban đầu, sinh vọng niệm thủ xả. Khi có đầy đủ yếu tố nhân duyên hòa hợp, sẽ cho các hiện tượng ấy khiến hư vọng sinh ra, Khi có đầy đủ yếu tố nhân duyên hòa hợp, chúng sẽ hư vọng diệt mất.

Kinh văn:

Nếu có thể xa lìa các duyên hòa hợp và không hòa hợp, thì diệt trừ được các nhân sinh tử, đó chính là tánh giác ngộ tròn đầy không sinh không diệt, chính là chân tâm bản giác thanh tịnh thường trú.

Giảng:

Văn trên đã nói về y báo và chánh báo. "Y báo" là núi sông, đất bằng, nhà cửa, lầu các, phòng xá. "Chính báo" là thân người. Y báo thì phải chịu trải qua các tiến trình thành, trụ, hoại, không. Chánh báo thì phải trải qua các tiến trình sinh, lão, bệnh, tử.

Thế nào là thành, trụ, họai, không?

Trong thế giới nầy, một lần tăng một lần giảm được gọi là một kiếp. Khi mạng sống của con người đạt đến đỉnh cao nhất là 84.000 năm, cứ 100 năm, chiều cao của con người sẽ giảm trung bình mỗi năm 1 inch, và mạng sống của con người giảm mỗi năm trung bình 1 tuổi, tiếp tục giảm như thế cho đến khi mạng sống con người chỉ còn 10 tuổi; rồi tiếp tục tăng lại cho đến khi 84.000 tuổi, đó được gọi là một kiếp. Một ngàn kiếp là một tiểu kiếp. Hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp. Bốn trung kiếp là một đại kiếp. Giai đoạn hình thành thế giới mất 20 tiểu kiếp. Giai đoạn trụ kéo dài 20 tiểu kiếp. Giai đoạn hoại 20 tiểu kiếp. Giai đoạn không 20 tiểu kiếp. Đó có nghĩa là tiến trình thành, trụ, họai, không. Hai mươi tiểu kiếp thành là 1 trung kiếp.

Hai mươi tiểu kiếp trụ là 1 trung kiếp. Hai mươi tiểu kiếp hoại là 1 trung kiếp. Hai mươi tiểu kiếp không là 1 trung kiếp. Thế là tất cả hai mươi tiểu kiếp của các tiến trình thành, trụ, họai, không tạo thành 4 trung kiếp. Gom lại 4 trung kiếp là 1 đại kiếp.

Đối với chánh báo thì trải qua các tiến trình sinh, lão, bệnh, tử. Con người cần 20 năm để sinh ra lớn lên, 20 năm để học tập trưởng thành, 20 năm bệnh và già yếu, 20 sau cùng họ tiến dần đến cái chết.

Có hai loại sinh tử: phần đoạn sinh tử– sự sống chết, sinh diệt của xác thân– và biến dịch sinh tử. Thuật ngữ phần đoạn sinh tử xuất phát từ thực tế là mỗi người đều có một thọ mạng riêng và mỗi người có một thân tướng khác nhau. Chẳng hạn, chiều cao của quý vị có thể là 5 feet 6 inches, và chiều cao của tôi là 5 feet 9 inches, trong khi người khác thì cao 3 feet. Mọi người đều có một thân tướng khác nhau. Hàng phàm phu là đối tượng của phần đoạn sinh tử.

Các vị thuộc hàng Nhị thừa, Thanh văn, Duyên giác, đã chấm dứt được phần đoạn sinh tử, nhưng họ vẫn còn trong vòng biến dịch sinh sinh tử.

Thế nào là "biến dịch sinh sinh tử?" Có nghĩa là niệm này kế tiếp niệm khác sinh khởi mãi không dừng. Niệm niệm kế tiếp sinh khởi, niệm niệm kế tiếp hoại diệt.

Nhân của sinh tử chính là vô minh, duyên của sinh tử chính là nghiệp thức. Khi nhân – vô minh, và duyên –nghiệp thức nầy hòa hợp với nhau thì có sinh tử. Như Đức Phật dạy trong kinh nầy:

Nếu có thể xa lìa các duyên hòa hợp–sự hòa hợp của nhân vô minh và duyên nghiệp thức–và không hòa hợp– và sự kết hợp của bất kỳ các nhân duyên không hòa hợp–

thì diệt trừ được các nhân sinh tử. Khi ấy quý vị thóat khỏi phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử.

Đó chính là tánh giác ngộ tròn đầy không sinh không diệt. Khi xa lìa sạch mọi nguyên nhân sinh tử thì quý vị đạt được quả niết-bàn vi diệu, tánh giác ngộ tròn đầy không sinh không diệt.

Chính là chân tâm bản giác thanh tịnh thường trú.

Đó chính là chân tâm, là bản tánh giác ngộ thường trú không sinh không diệt: nghĩa là Tự tánh.

Kinh văn:

A-nan, tuy trước đây ông đã ngộ được bản giác sáng suốt nhiệm mầu, tánh giác ấy chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tự nhiên, nhưng ông vẫn chưa rõ được cội nguồn của tánh giác ấy vốn chẳng phải hòa hợp và cũng chẳng phải không hòa hợp mà sinh.

Giảng:

Đoạn Kinh văn nầy Đức Phật nói ra là để phá trừ ý niệm hòa hợp và không hòa hợp. A-nan vẫn còn nghi ngờ về điều nầy, nên Đức Phật giảng rõ giáo lý nầy lại một lần nữa. Đức Phật một lần nữa nói rõ tánh thấy chỉ là như vậy.

Trước tiên Đức Phật quở trách A-nan: " A-nan, tuy trước đây ông đã ngộ được bản giác sáng suốt nhiệm mầu, tánh giác ấy chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tự nhiên–A-nan, ông đã hiểu giáo lý nầy từ khi Như Lai giảng lần trước đây rồi. Tánh giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu không thuộc về nhân duyên, không thuộc về tự nhiên. Nhưng ông vẫn chưa rõ được."

Đức Phật quở trách A-nan: " Ông vẫn chưa hiểu được rằng cội nguồn của tánh giác ấy vốn chẳng phải hòa hợp và cũng chẳng phải không hòa hợp mà sinh. Nó cũng không phát xuất từ chẳng hòa hợp. Hòa hợp đây có nghĩa là sự kết hợp của vô minh và nghiệp thức. Quý vị có thể nghĩ rằng nó phát sinh từ sự kết hợp ấy hoặc là từ chẳng hòa hợp, nhưng cả hai ý niệm ấy đều không đúng.

Ngoại đạo chủ trương thuyết tự nhiên được gọi là Thần ngã. Họ xem cái ngã là Thần ngã. Quan niệm của họ là như thế nầy: Bên ngoài phạm trù của tướng phần (của A-lại-da thức) có một phạm trù thấy, và đó chính là cái mà họ cho là Thần ngã. Thần ngã ấy chuyển thành sự nhận thức và hiểu biết theo chủ trương của Thần ngã ngoại đạo. Còn nhóm ngoại đạo chủ trương thuyết nhân duyên chấp vào luận điểm trên cho rằng không có phạm trù thấy nào vượt qua tướng phần, nên họ cho rằng không có ngã, chỉ có tướng phần (tức vật bị thấy), tức phạm trù của cảnh vật được nhận biết. Cũng còn có những người chủ trương thuyết hòa hợp. Họ cho rằng khi vô minh và nghiệp thức kết hợp với nhau thì liền có sinh diệt. Tướng là đối tượng của sinh diệt, và tánh chẳng phải là đối tượng sinh diệt, không giống và chẳng dính dáng gì đến những thứ khác. Thế nên họ cho là không hòa hợp. Đây là bốn quan niệm do ngoại đạo chủ trương, chứ không phải do Đức Phật dạy. Thế nên bây giờ Đức Phật ngại rằng A-nan sẽ bị nhầm lẫn giáo lý nầy, nên giảng giải thêm một lần nữa. Đức Phật biết A-nan vẫn còn nghi ngờ.

Cũng giống như khi có cái sai thì cái đúng vẫn không tách rời với cái sai. Và khi có cái đúng thì cái sai vẫn còn đó, nó chẳng hề thiếu sót. Cũng như bàn tay, có lòng bàn tay và lưng bàn tay: mặc dù lòng bàn tay và lưng bàn tay là hai, nhưng cả hai đều là một; khi cần làm việc gì thì quý vị phải xoay cả bàn tay lại. Cũng như tướng là đối tượng của sinh diệt, và tánh chẳng phải là đối tượng sinh diệt, nhưng tánh tướng là một. Cũng như phiền não và bồ-đề, sinh tử và niết-bàn; tất cả đều có cùng một đạo lý.

Những ai đã học Phật pháp chắc chắn phải nên tham cứu kỹ Kinh Thủ Lăng Nghiêm và phải thông đạt nghĩa lý kinh nầy. Kinh Thủ Lăng Nghiêm khiến phát sinh đại trí huệ. Nếu quý vị muốn có chánh tri chánh kiến và khai mở đại trí huệ thì dứt khóat phải thông đạt kinh Thủ Lăng Nghiêm. Tác dụng của kinh Thủ Lăng Nghiêm là phá tà hiển chánh. Kinh phá trừ sạch mọi loài thiên ma ngoại đạo, cùng khai thị năng lực chánh tri chánh kiến vốn có trong mỗi chúng sinh. Nhưng vào thời kỳ Phật pháp sắp hoại diệt thì Kinh Thủ Lăng Nghiêm sẽ bị tiêu hủy trước hết. Thế nên nếu chúng ta nuốn hộ trì chánh pháp thì chúng ta nên tham cứu kinh Thủ Lăng Nghiêm. Để được thông đạt và thấm nhập kinh Thủ Lăng Nghiêm, và hộ trì kinh Thủ Lăng Nghiêm. Khi đến thời kỳ Phật pháp sắp hoại diệt, thì yêu ma quỷ quái hiện hành ở thế gian nầy, cùng với những người có tà tri tà kiến. Chúng rất thông thạo pháp thế gian, nó có rất nhiều năng lực biện tài và rất thông minh lanh lợi. Nó dùng lý lẽ để thuyết phục mọi người rằng kinh Thủ Lăng Nghiêm là giả mạo – ngụy tạo – và bảo mọi người đừng tin kinh nầy.

Vì sao nói Kinh Thủ Lăng Nghiêm là giả mạo?

Vì Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói rõ về những sai lầm của chúng. Vì kinh nói về những tà tri tà kiến của chúng. Nếu Kinh Thủ Lăng Nghiêm còn lưu hành ở thế gian, thì sẽ không có ai tin vào tà tri tà kiến. Nếu kinh Thủ Lăng Nghiêm không còn được lưu hành nữa, thì những tà tri tà kiến nầy của chúng tiếp tục làm mê hoặc con người. Thế nên họ cho rằng Kinh Thủ Lăng Nghiêm là nguỵ tạo. Điều này là hiện tướng của ma vương. Những ai đã tu học Phật pháp đặc biệt phải chú ý điểm nầy. Hãy hết sức thận trọng, đừng để mình bị tà tri tà kiến của ma vương kia xoay chuyển. Đừng để cho ma vương thay đổi tư tưởng và quan niệm của quý vị.

Có quý vị nào có ý kiến gì muốn hỏi không?

Hỏi: Kinh Lăng-già so sánh với Kinh Thủ Lăng Nghiêm như thế nào?

Đáp: Yếu chỉ Kinh Lăng-già là nói về giáo lý Thiền tông. Khác với Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Sơ Tổ Bồ-đề Đạt-ma đã dùng Kinh Lăng-già như là nền tảng khi Ngài truyền bá Thiền tông ở Trung Hoa. Kinh Thủ Lăng Nghiêm biểu tượng cho trí huệ chân chính của toàn bộ giáo lý Phật giáo.

Hỏi: Có thể các vị Bồ-tát thị hiện với thân tướng của một đạo sư ngoại đạo không?

Đáp: Tất cả các pháp đều là Phật pháp. Không có điều gì chẳng có thể xảy ra cả. Chỉ cần đừng chấp trước. Nếu quý vị chấp trước, thì chẳng phải là Phật pháp. Nếu quý vị không chấp trước, thì đó chính là Phật pháp. Nếu quý vị chấp trước, thì đó là pháp ma.

Hỏi: Các bản dịch Kinh Thủ Lăng Nghiêm khác đã được ấn hành. Cơ bản có được chính xác không? Nếu không, xin Sư phụ cho biết những người đọc tiếng Anh như chúng con nên đọc bản kinh nào?

Đáp: Bây giờ chúng ta đang trong tiến trình dịch Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Với những bản dịch mà quý vị đề cập, thì có bản đúng ở phần nầy, có bản thiếu chính xác phần kia, và có bản hòan toàn không tương ứng với ý chỉ cơ bản của kinh. Chẳng hạn, có dịch giả nói rằng Ngài Tây phương không thích Chú Thủ Lăng Nghiêm nên họ không nghiên cứu phần Chú. Đó thật là hòan toàn sai lầm. Nên họ đã bỏ phần Chú trong bản dịch của họ. Nhưng nếu không có phần thần Chú Thủ Lăng Nghiêm trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, thì cơ bản là chẳng có lý do gì để nói Kinh Thủ Lăng Nghiêm cả. Quan trọng của Kinh Thủ Lăng Nghiêm là chỉ để tán thán Chú Thủ Lăng Nghiêm. Nếu có dịch giả nào theo ý mình mà bỏ phần Chú Thủ Lăng Nghiêm, điều ấy hòan toàn ngược lại với mục đích của Đức Phật khi nói Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Hỏi: Con có nghe nói về Kinh Pháp Hoa rằng Đức Phật thuyết tất cả các kinh trong tất cả các thời khác đều là giảng bày giáo lý phương tiện, và giáo lý được giảng dạy đó chỉ để khiến mọi người tin nhận Kinh Pháp Hoa, rằng vào giai đoạn mạt pháp, mọi kinh khác sẽ không còn hiệu lực, chỉ Kinh Pháp Hoa là thực sự còn năng lực ấy mà thôi.

Đáp: Không sai, mọi kinh khác đều được nói từ yếu chỉ của Kinh Pháp Hoa. Nhưng Kinh Pháp Hoa là để khiến cho mọi chúng sinh đều được thành Phật. Kinh Thủ Lăng Nghiêm là để khai mở trí huệ. Kinh Pháp Hoa là để nhận ra Phật tánh. Kinh Thủ Lăng Nghiêm là để phá trừ tà tri tà kiến. Cũng có thể nói rằng nhờ có Kinh Pháp Hoa mà Kinh Thủ Lăng Nghiêm mới phá trừ được tà tri tà kiến của thiên ma ngoại đạo–có nghĩa là khiến chúng sinh tu tập Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Chúng sinh nghiên cứu Kinh Pháp Hoa và hành trì pháp môn đã được giảng giải trong kinh là để nhận ra Phật tánh.

Tuy nhiên, về lâu dài, khi Phật pháp sắp vào thời kỳ hoại diệt, không phải Kinh Pháp Hoa còn lưu truyền trên thế gian, mà là Kinh A-di-đà. Vào thời kỳ cuối, khi Phật pháp hoại diệt, chỉ còn Kinh A-di-đà còn lưu truyền trên thế gian, và sau khi Kinh A-di-đà lưu truyền trên thế gian chừng 100 năm nữa thì Kinh A-di-đà cũng biến mất, chỉ còn lại một câu, đó là sáu chữ hồng danh Nam mô A-di-đà Phật vẫn còn lưu truyền.

Kinh văn:

A-nan, nay Như Lai lại lấy tiền trần để hỏi ông. Nay ông còn lấy tất cả vọng tưởng hòa hợp với tánh nhân duyên trong thế gian mà tự nghi lầm rằng chứng được tâm bồ-đề là do hòa hợp mà phát khởi.

Giảng:

Lý do Đức Phật không giải quyết một trong các lý thuyết chính của ngoại đạo, là vì Ngài e rằng tâm trí người đệ tử nhỏ của mình sẽ lang thang theo chiều hướng ấy. Thế nên Ngài nói: “A-nan, nay Như Lai lại lấy tiền trần để hỏi ông. Nay ông còn lấy tất cả vọng tưởng hòa hợp

với tánh nhân duyên trong thế gian mà tự nghi lầm rằng chứng được tâm bồ-đề là do hòa hợp mà phát khởi.

Ông vẫn cứ đem học thuyết của ngoại đạo ra so sánh với pháp của Như Lai, thế nên nay Như Lai sẽ phân tích cho ông rõ."

Kinh văn:

Vậy nay tánh thấy thanh tịnh nhiệm mầu của ông là cùng với sáng hòa hợp hay cùng với tối hòa hợp? Là cùng với thông hòa hợp hay cùng với bít hòa hợp? Nếu cùng với sáng hòa hợp, thì khi ông đang thấy sáng, cái sáng hiện trước mặt, vậy chỗ nào xen lẫn với cái thấy. Nếu có thể phân biệt được tướng của cái thấy, thì hình tượng của cái xen tạp là thế nào?

Giảng:

Đức Phật hỏi A-nan: "Vậy nay tánh thấy thanh tịnh nhiệm mầu của ông là cùng với sáng hòa hợp hay cùng với tối hòa hợp? Là cùng với thông hòa hợp hay cùng với bít hòa hợp? Như ông hiện nay, tánh thấy thanh tịnh nhiệm mầu của ông là cùng với sáng hòa hợp hay cùng với tối hòa hợp? Là cùng với thông hòa hợp hay cùng với bít hòa hợp? Nó hòa hợp với cái gì? Nếu cùng với sáng hòa hợp, thì khi ông đang thấy sáng, cái sáng hiện trước mặt, vậy chỗ nào xen lẫn với cái thấy? Nếu ông nói tánh thấy hòa hợp với ánh sáng, thì khi ông nhìn ánh sáng trước mặt ông, thì hãy nói cho Như Lai biết trong đó phần nào là sáng? Hãy chỉ nó ra! Chỗ nào là hòa hợp với sáng?

Nếu có thể phân biệt được tướng của cái thấy, thì hình tượng của cái xen tạp là thế nào?

Nếu ông có thể xác định được hình tướng của cái thấy, nếu ông có thể nhận ra được nó, thì hình tướng của nó sẽ ra sao khi nó hòa hợp với sáng? Chẳng hạn, khi ông hòa màu trắng với màu đỏ, kết quả là chẳng còn màu đỏ lẫn màu trắng. Khi ông hòa lẫn cái thấy và sáng, thì kết quả cuối cùng sẽ giống như thế nào?

Kinh văn:

Nếu chẳng phải là cái thấy, thì làm sao thấy được sáng? Còn nếu chính là cái thấy, thì làm sao thấy được cái thấy?

Giảng:

Nếu chẳng phải là cái thấy, thì làm sao thấy được sáng?

Nếu ông nói rằng ông thấy được sáng và đó chính là cái thấy, thì lẽ ra ông thấy được cái thấy.

Còn nếu chính là cái thấy, thì làm sao thấy được cái thấy? Sao ông lại như thế được? Phương cách như thế nào?"

Kinh văn:

Nếu cái thấy cùng khắp, thì chỗ nào hòa với cái sáng? Nếu sáng cùng khắp thì không thể hòa với cái thấy.

Giảng:

Nếu cái thấy cùng khắp, thì chỗ nào hòa với cái sáng?

Nếu ông biết rằng cái thấy hòan toàn viên mãn, không hề thiếu sót, chẳng thiếu chẳng dư, sao ông có thể hòa với sáng được? Nếu sáng cùng khắp thì không thể hòa với cái thấy. Nếu ông cho rằng cái thấy không cùng khắp nhưng cái sáng cùng khắp, thì cái sáng lẽ ra không hòa được với cái thấy. Nếu cái thấy chẳng thiếu chẳng dư, nó chẳng thể nào nhận thêm vào một vật nào khác nữa.

Kinh văn:

Cái thấy đã khác với cái sáng, thì khi xen tạp, ắt phải mất tên gọi của tính sáng. Cái thấy xen lẫn vào làm mất tính chất của cái sáng, mà nói hòa với cái cái sáng là không có nghĩa. Đối với cái tối, thông, bít lấp kia cũng lại như vậy.

Giảng:

"Cái thấy đã khác với cái sáng, thì khi xen tạp, ắt phải mất tên gọi của tính sáng. Nếu ông cho rằng cái thấy và cái sáng là hai thực thể riêng biệt, thì theo đó, chúng phải đánh mất tính chất riêng của chúng khi chúng hòa lẫn với nhau. Tính đồng nhất của tánh thấy và tính đồng nhất của cái sáng–bản thể của cái sáng– cả hai lẽ ra phải bị biến mất.

"Cái thấy xen lẫn vào làm mất tính chất của cái sáng, mà nói hòa với cái cái sáng là không có nghĩa. Thế nên Như Lai bảo rằng không có cái gì giống như cái gọi là hòalẫn giữa tánh thấy của ông và cái sáng. Để nói rằng việc hòa hợp kia không có nghĩa lý xác thực.

Đối với cái tối, thông, bít lấp kia cũng lại như vậy. Đạo lý là ở điểm tánh thấy không thể nào hòa lẫn với cái sáng, đều có thể áp dụng với tiền đề là có thể hòa lẫn với cái tối, thông, bít, lấp. Tánh thấy không thể nào hòa lẫn với những thứ ấy. Sao ông lại nói chứng được tâm bồ-đề là do hòahợp mà được? Đó là một sai lầm."

Trước đây, A-nan đã nghi ngờ rằng tánh thấy có phát sinh từ nhân duyên hay chăng? Đức Phật đã phá trừ quan niệm nầy. Nay A-nan lại kết luận rằng tánh thấy là kết quả từ sự hòa hợp. Từng bước từng bước, Đức Phật đã giải trừ sự mê lầm cho A-nan. Ngay khi Đức Phật giải trừ được mối mê lầm này, thì A-nan lại vướng vào mối mê làm khác. A-nan vẫn chưa nhận ra được giáo lý chân thật.

Đức Phật dạy rằng tất cả mọi chúng sinh đều có Phật tánh. Tất cả đều có thể thành Phật. Có người nghe như vậy rồi phát cuồng lên, nói rằng: "Ta là Phật. Mọi người đều là Phật." Tại

sao họ không nói rằng mọi người là ma quỷ? Mà lại nói mọi người đều là Phật? Nếu mọi người đều là Phật, thế thì ông có thành Phật không? Đức Phật thì có Tam thân, Tứ trí, Ngũ nhãn, Lục thông. Còn ông thì có được bao nhiêu thân? Đức Phật có Thanh tịnh pháp thân, Viên mãn báo thân, Thiên bá ức hóa thân. Còn ông có được mấy thân? Đức Phật có Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quan sát trí, và Thành sở tác trí– làm thành Tứ trí. Còn ông có được mấy trí? Đức Phật có Ngũ nhãn: Phật nhãn, pháp nhãn, huệ nhãn, nhục nhãn và thiên nhãn. Ông có được bao nhiêu mắt? Ông không có được một con mắt nào cả. Ông chưa mở được con mắt nào cả mà dám nói: "Ồ! Ta là Phật." Thế ông là Phật gì? Chư Phật đều có danh xưng. Thế tên vị Phật của ông là gì?

" Đơn giản, tôi chỉ là Phật." – Quý vị nói.

Nếu ngay cả cái tên cũng không có, thì ông là loại Phật nào? Phật nào cũng có danh xưng, chẳng có Phật nào vô danh cả. Thế nên ai đi quanh mà nói: "Mọi người đều là Phật," thì đó chỉ là người bị cuồng thôi!

Vâng, đúng thật mọi người đều là Phật, nhưng phải tu tập Phật pháp mới thành được. Sau sáu năm ngồi thiền dưới cây Bồ-đề trong núi Tuyết, một hôm, Ngài thấy sao Mai mọc và hóat nhiên chứng ngộ. Đó là công phu tu tập đã khiến cho Đức Phật thành Đạo. Nhưng nay ông suốt từ sáng đến tối chỉ làm những gì mình thích, nếu ông thích uống rượu, ông liền đi uống. Nếu ông thích hút thuốc, ông rút thuốc ra hút. Ông thích xem phim, ông liền đi xem. Nếu ông thích khiêu vũ, ông liền đi khiêu vũ, sau đó ông về nhà với vợ ông. Phật của ông như vậy đó. À! Quá dễ! Thế nên ông hãy xem biết bao nhiêu khổ nhọc và khó khăn mà Đức Phật phải trải qua mới được thành Phật, còn ông thì suốt ngày chỉ biết nằm trên giường và đi quanh nhà. Chẳng cần nói phải ngồi thiền suốt sáu năm, chỉ cần sáu ngày ông cũng không thể nào ngồi được trong trạng thái bất động. Tôi sẽ xem ông là Phật nếu ông ngồi thiền trong trạng thái bất động trong sáu ngày. Nhưng ông không thể nào ngồi yên được dù chỉ trong sáu giờ, thế mà ông nói mình đã là Phật. Thế có phải là điên đảo không? A-nan có thể gọi là điên đảo, nhưng suy nghĩ trên của quý vị còn điên đảo hơn A-nan. Thế nên tôi gọi những người có hành động như trên là ma vương. Từ nay trở đi, khi quý vị gặp những người như vậy, quý vị có thể gọi họ là ma vương.

Kinh văn:

Lại nữa A-nan, tánh thấy thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu hiện nay của ông lại hợp với sáng hay hợp với tối? Hợp với thông hay hợp với bít?

Giảng:

Hòa khác với hợp. Hòa là khi hai thứ pha trộn hòa tan lẫn với nhau. Hợp là giống như khi đem cái nắp đặt vừa khít trên miệng nồi vậy. Nắp và nồi đã hợp thành một. Thế nên Đức Phật nói:

"Lại nữa A-nan, tánh thấy thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu hiện nay của ông. Bản thể của tánh thấy vốn thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu, nó có hợp với sáng? Hay hợp với tối? Hợp với thông hay hợp với bít?

Kinh văn:

若明合者,至於暗時,明相已滅。此見即不與諸暗合,云何見暗。若見暗時,不與暗合。與明 合者,應非見明。既不見明,云何明合。了明非暗.

Nếu hợp với sáng, thì khi tối đến, tướng sáng đã mất, cái thấy nầy không hợp với tối, thì làm sao thấy tối được? Nếu khi thấy tối mà không hợp với tối, mà hợp với sáng, thì lẽ ra cũng không thấy được sáng, thì làm sao gọi là hợp với sáng? Rõ ràng chẳng phải là tối.

Giảng:

Nếu hợp với sáng–nếu ông nói rằng tánh thấy và cái sáng hợp cùng nhau, thì khi tối đến, tướng sáng đã mất, cái thấy nầy tức không hợp với tối, thì làm sao thấy tối được? Khi có cái tối, tính chất của cái sáng biến mất, vì tánh thấy không hợp với cái tối, làm sao thấy được cái tối?

Nếu khi thấy tối mà không hợp với tối, nếu ông nói rằng khi ông thấy tối, thì cái thấy không hợp với cái tối–cho dù nó không thấy cái tối, thì nó cũng không hợp với tối–mà hợp với sáng, thì lẽ ra cũng không thấy được sáng. Nếu ông nói rằng cái thấy hợp với sáng, thì lẽ ra nó phải hợp với sáng. Có nghĩa là, nếu ông nói rằng nó có thể thấy được những gì nó không hợp – trong trường hợp nầy là tối– thì lẽ ra nó sẽ không thấy được gì mà nó hợp với– có nghĩa là sáng.

Thì làm sao gọi là hợp với sáng? Rõ ràng chẳng phải là tối.

Quý vị có thể thấy sáng và hòan toàn biết rõ ràng chắc chắn rằng đó chẳng phải là tối. Thế thì, theo lập luận của ông, lẽ ra ông không thấy được sáng, nhưng đó không phải là thực tế, vì ông có thể phân biệt được khác nhau giữa sáng và tối. Thế nên phân tích rốt ráo, ông nói tánh thấy hợp với sáng hay hợp với tối?”

Kinh văn:

Đối với cái tối, cái thông, cái bít kia cũng lại như vậy.

Giảng:

“Đối với cái tối, cái thông, cái bít kia cũng lại như vậy.”

Đạo lý hòan toàn giống nhau đối với khả năng của tánh thấy khi hợp với tối, với thông hay mọi thứ ngăn bít khác.

Quý vị không thể nói rằng tánh thấy hợp với tất cả mọi tướng. Nhưng cũng không thể nói rằng tánh thấy chẳng hợp với tất cả mọi tướng. Thực tế là sáng và tối là đối tượng của sinh diệt, trong khi tánh thấy chẳng phải là đối tượng của sinh diệt. Cái gì không sinh không diệt

thì không thể nào hợp với cái sinh diệt được. A-nan không hiểu được đạo lý nầy, thế nên Như Lai đã đem lòng từ bi dùng kế phương tiện, phải dùng nhiều thí dụ để khai thị cho A-nan.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Nay con suy nghĩ, cái tâm vốn giác ngộ nhiệm mầu nầy, cùng các duyên trần và các tâm niệm nghĩ suy không hòa hợp chăng?"

Giảng:

Vừa nghe xong lời giảng của Đức Phật, A-nan liền có mối nghi khác. A-nan lại suy nghĩ và bận tâm về mối nghi ấy.

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế tôn! Nay con suy nghĩ, cái tâm vốn giác ngộ nhiệm mầu nầy– điều nầy liên quan đến tánh thấy –cùng các duyên trần. Nó chẳng hòa hợp với các trần lao vốn sinh khởi từ các duyên hay chăng? Và các tâm niệm nghĩ suy không hòa hợp chăng?"

A-nan hỏi: "Có phải những thứ khác nhau nầy thực sự không hòa hợp hay sao?" Câu hỏi của A-nan biểu lộ lời nói của A-nan không dứt khóat. Trước đây, những lời A-nan nói rất là quả quyết. A-nan nói rằng tánh thấy là do tự nhiên, rồi do nhân duyên, và A-nan viện dẫn đến rất nhiều học thuyết. A-nan nói với tâm trạng rất tự tin, nhưng lập luận của A-nan không đứng vững, tất cả những ý tưởng đó đều bị Đức Phật bác sạch. Nên bây giờ A-nan đã biết vấn đề nan giải. Khi nói điều gì, A-nan không kết luận một cách dứt khóat. "Chẳng phải là nó không hòa hợp hay sao?" A-nan dã dùng lối nghi vấn. "Con nghĩ là đạo lý đúng như vậy, nhưng có thể cũng chẳng phải như vậy?"

Kinh văn:

Nay ông nói tánh giác chẳng phải hòa hợp. Như Lai lại hỏi ông, (nếu) tánh thấy nhiệm mầu nầy chẳng hòa, là chẳng hòa với cái sáng, hay chẳng hòa với cái tối, chẳng hòa cùng cái thông, hay chẳng hòa với cái bít?

Giảng:

Tánh thấy vốn không sinh không diệt. A-nan đang cố công so sánh cái không sinh không diệt với cái sinh diệt. A-nan muốn so sánh cái không sinh không diệt (tánh thấy) với sáng và tối, với thông và bít, với nhân duyên, với tâm niệm suy lường. A-nan vẫn muốn xếp vào dạng đó. Bây giờ ý tưởng của A-nan có rất nhiều, và A-nan nói: "Nó không hòa hợp hay sao?". Đáp lại, Đức Phật nói: "Nay ông nói tánh giác chẳng phải hòa. Trước đây ông nói rằng tánh giác là hòa hợp."Nay Như Lai lại hỏi ông – Nay Như Lai sẽ hỏi ông những vấn đề khác. (Nếu) tánh thấy nhiệm mầu nầy chẳng hòa: Ông nói rằng tánh thấy nhiệm mầu không sinh không diệt nầy không hòa hợp.

Là chẳng hòa với cái sáng, hay chẳng hòa với cái tối, chẳng hòa cùng cái thông, hay chẳng hòa với cái bít?

Nói nhanh!”

Kinh văn:

Nếu chẳng hòa cùng cái sáng, thì giữa cái thấy và cái sáng ắt phải có ranh giới.

Giảng:

Nếu chẳng hòa cùng cái sáng, thì giữa cái thấy và cái sáng ắt phải có ranh giới.

Nếu ông muốn nói rằng không có sự hòa hợp với sáng, thì tánh thấy của ông và cái sáng chắc hẳn phải có một ranh giới. Cái gì là ranh giới trong cái thấy của ông? Nếu ông nói rằng nó không hòa hợp với sáng, thế thì ông hãy tìm cho ra ranh giới giữa chúng. Cái gì biểu thị cho sự phân cách giữa chúng?

Kinh văn:

Ông hãy xem kỹ, nơi nào là cái sáng, nơi nào là cái thấy? Nơi đâu là ranh giới của cái thấy và cái sáng?

Giảng:

Ông hãy xem kỹ. Hãy nhìn cho kỹ. Nơi nào là cái sáng? Nơi nào là giới hạn của sáng? Nơi nào là cái thấy? Nơi nào là giới hạn của cái thấy? Nơi đâu là ranh giới của cái thấy và cái sáng? Hãy nói cho Như Lai biết đường phân cách giữa hai cái ấy là đâu?

Kinh văn:

A-nan, nếu bên cái sáng, ắt không có cái thấy, thì hai cái chẳng tiếp xúc được với nhau. Cái thấy tự chẳng biết tướng sáng ở đâu thì làm sao thành lập được ranh giới?

Giảng:

A-nan, nếu bên cái sáng, ắt không có cái thấy. Nếu trong tướng sáng quả thực là không có tánh thấy, thì hai cái chẳng tiếp xúc được với nhau. Cái thấy và sáng chẳng tiếp xúc với nhau. Hai cái không hề gặp nhau.

Cái thấy tự chẳng biết tướng sáng ở đâu. Vì cả hai cái không tiếp xúc với nhau, hiển nhiên là người ta chẳng thể nào biết được tướng sáng ở đâu?

Thì làm sao thành lập được ranh giới?

Nếu ông không biết ngay cả tướng sáng ở đâu, thì làm sao chỉ ra được ranh giới?

Kinh văn:

Đối với cái tối, cái thông, cái bít kia cũng lại như vậy.

Giảng:

"Đối với cái tối, cái thông, cái bít kia cũng lại như vậy.

Đạo lý nầy cũng giống như trường hợp đối với cái tối, cái thông, cái bít. Nay ông hãy phân chia chúng ra cho Như Lai. Ông nói chúng không hòa hợp; đâu là ranh giới chỉ ra sự không hòa hợp của chúng? Nói nhanh!"

Kinh văn:

Lại nữa, tánh thấy nhiệm mầu không hòa hợp, là chẳng hợp với cái sáng, hay chẳng hợp với cái tối, là chẳng hợp với cái thông, hay chẳng hợp với cái bít?

Giảng:

Văn trên đã luận về hòa. Nay sẽ luận về hợp.

Lại nữa, tánh thấy nhiệm mầu không hòa hợp, ông nói rằng tánh thấy nhiệm mầu nầy là không hòa hợp, là chẳng hợp với cái sáng, hay chẳng hợp với cái tối, là chẳng hợp với cái thông, hay chẳng hợp với cái bít?

Kinh văn:

Nếu chẳng hợp với cái sáng, thì cái thấy và cái sáng có tánh trái nghịch nhau. Ví như lỗ tai và cái sáng, hoàn toàn không tiếp xúc với nhau được.

Giảng:

"Nếu chẳng hợp với cái sáng, thì cái thấy và cái sáng có tánh trái nghịch nhau."

Nếu cái thấy không hợp với tướng sáng, thì nó trái nghịch với cái khác. Do nó không hợp, nên nó phải bất hòa và trái nghịch lẫn nhau.

Ví như lỗ tai và cái sáng, hoàn toàn không tiếp xúc với nhau được.

Cũng như lỗ tai, nếu khi quý vị nhìn, quý vị có thể thấy được ánh sáng, nếu quý vị che mắt lại, thì tai quý vị không biết được sáng hay tối. Lỗ tai không phân biệt được sáng và tối. Cái sáng và tánh nghe không quan hệ gì với nhau cả.

Kinh văn:

Cái thấy còn chẳng biết tướng sáng ở đâu. Làm sao phân biệt được rõ ràng nghĩa hợp hoặc không hợp?

Giảng:

Cái thấy còn chẳng biết tướng sáng ở đâu. Làm sao phân biệt được rõ ràng nghĩa hợp hoặc không hợp?

Không thể thấy được cái sáng vì tánh thấy không hợp với sáng, thế làm sao mà phân biệt được? Làm sao có thể biết được sự hiện hữu hay vắng mặt của cái sáng?

Kinh văn:

Đối với cái tối, cái thông, cái bít kia cũng lại như vậy.

Giảng:

"Đối với cái tối, cái thông, cái bít kia cũng lại như vậy.

Đạo lý nầy cũng giống như trường hợp đối với cái tối, cái thông, cái bít.

Kinh văn:

A-nan, ông còn chưa rõ tất cả các tướng huyễn hóa nơi tiền trần, ngay đó sinh ra, ngay đó diệt mất. Huyễn vọng nên gọi là tướng, nhưng tánh chân thật vốn là thể giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu.

Giảng:

"A-nan, ông còn chưa rõ." Có phải ông vẫn còn chưa rõ hay sao? "Tất cả các tướng huyễn hóa nơi tiền trần"–hết thảy các cảnh giới phù trần bên ngoài– huyễn hóa có nghĩa là không có thực, hóa có nghĩa là dường như có dường như không. Chợt xuất hiện, rồi bỗng dưng diệt mất. Các tướng huyễn hóa là những hiện tượng không thật, quý vị thấy nó dường như đang hiện hữu, nhưng thật sự nó hòan toàn là huyễn hóa.

"Những tướng huyễn hóa nầy ngay đó sinh ra, ngay đó diệt mất." Nó chẳng sinh khởi từ nơi nào cả. Bất kỳ nơi nào mà nó được hình thành nên, thì cũng nơi ấy là chỗ nó hoại diệt. Sự sinh khởi của các hiện tượng ấy là hư huyễn, sự hoại diệt của chúng cũng là hư huyễn. Chúng sinh khởi trong hư huyễn và hoại diệt trong hư huyễn.

"Huyễn vọng nên gọi là tướng." Nó có tên gọi là huyễn vọng. Nhưng tánh chân thật vốn là thể giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu. Nó được gọi là hư vọng, nhưng căn nguyên các hư vọng nầy sinh khởi là ở đâu? Cũng vậy, nó lưu xuất từ thể tánh chân thật sáng suốt nhiệm mầu. Nó sinh khởi từ chân tâm của chúng ta. Do từ chân mà khởi vọng, từ hư vọng mà có kiến phần và tướng phần. Kiến phần là khả năng thấy. Tướng phần là tất cả các hiện tượng, vật thể, đối tượng của cái thấy. Tướng phần và kiến phần cũng đều lưu xuất từ thể tánh chân thật sáng

suốt nhiệm mầu, đều lưu xuất từ chân tâm thường trụ thể tánh thanh tịnh sáng suốt. Nó chẳng đến từ đâu cả.

Kinh văn:

Như vậy cho đến ngũ ấm, lục nhập, từ thập nhị xứ cho đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp thì hư vọng sinh ra, khi nhân duyên tách rời, hư vọng gọi là diệt.

Giảng:

"Như vậy." Tại sao Như Lai nói rằng các tướng huyễn hóa sinh khởi hư vọng? Đạo lý mà Như Lai đã giảng giải cũng giống như vậy đối với mọi phần loại khác nhau của

ngũ ấm– sắc, thọ, tưởng, hành, thức–lục nhập– có nghĩa là 6 căn , mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý–từ thập nhị xứ– 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cùng với 6 trần: sắc, thanh hương, vị, xúc, pháp– cho đến thập bát giới– 6 căn, 6 trần và 6 thức phát sinh ra do khi căn và trần tiếp xúc nhau: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, và ý thức. Sáu căn và 6 trần kết hợp thành 12 xứ, cùng với 6 thức tạo thành 18 giới. Các thứ sắc pháp và tâm pháp nầy, đều do nhân duyên hòa hợp mà hư vọng sinh ra, khi nhân duyên hòa hợp thì hư vọng sinh ra, khi nhân duyên tách rời, hư vọng gọi là diệt. Khi nhân duyên không hòa hợp thì hư vọng diệt mất. Đây là tánh của sinh diệt. Các sắc pháp và tâm pháp nầy đều chỉ biến hiện từ tâm. Nên Đức Phật bảo A-nan: "Thân tâm của ông, đều là vật biến hiện từ trong diệu minh chân tâm." Lại nữa: "Ông không biết rằng sắc thân của ông, cho đến núi sông, hư không, đất liền đều là vật bao hàm trong diệu minh chân tâm."

Kinh văn:

Mà ông chẳng biết sinh, diệt, đến, đi, vốn là Như Lai tạng thường trú sáng suốt nhiệm mầu, là tánh chân như vi diệu tròn khắp, không lay động. Trong tánh chân thường ấy mà cầu những cái đến đi, mê ngộ, sinh tử hoàn toàn không thể được.

Giảng:

Mà ông chẳng biết sinh, diệt, đến, đi, vốn là Như Lai tạng thường trú sáng suốt nhiệm mầu, là tánh chân như vi diệu tròn khắp, không lay động. Trong tánh chân thường ấy mà cầu những cái đến đi, mê ngộ, sinh tử hoàn toàn không thể được.

Tất cả những hiện tượng ấy đều không hiện hữu. Vốn không có một vật nào cả. Khi quý vị chưa nhận ra, thì có đến và đi, có mê và ngộ, có sinh và tử. Nhưng nếu quý vị đã nhận ra chân tâm thường trú rồi, nếu quý vị nhận ra thể tánh chân thật thanh tịnh sáng suốt của chính mình rồi, thì quý vị chấm dứt được mọi sinh diệt hư vọng ấy. Lúc ấy nếu quý vị kiếm tìm những tướng trạng như đến đi, mê ngộ, sinh tử, thì đều không thể thấy. Không thể nào tìm ra những thứ ấy cả.

Kinh văn:

A-nan, tại sao ngũ ấm vốn là Như Lai tạng, là tánh chân như nhiệm mầu?

Giảng:

A-nan, tại sao ngũ ấm vốn là Như Lai tạng, là tánh chân như nhiệm mầu?

A-nan, Như Lai sẽ giảng rõ cho ông.

Kinh văn:

A-nan, thí như có người dùng mắt thanh tịnh để nhìn bầu trời quang đãng, chỉ thấy một khoảng không trong vắt.

Giảng:

"A-nan, thí như có người dùng mắt thanh tịnh để nhìn bầu trời quang đãng, chỉ thấy một khoảng không trong vắt."

Mắt của A-nan không bị bệnh, không giống như mắt của những người bị một lớp màng bao phủ. A-nan nhìn vào hư không–trong lặng suốt cả nghìn dặm, "A-nan chẳng thấy gì khác ngoài hư không trong lặng." Chỉ có hư không, ngoài ra không có gì khác nữa. Chẳng có chút mây nào trong đó cả. Trong hư không ấy không còn có một thứ gì khác nữa cả. Như Lai tạng cũng giống như vậy, nếu quý vị thực sự nhận ra thì vốn chẳng có gì khác. Đó là ý của Lục Tổ khi Ngài nói:

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai.

Xưa nay thể vắng lặng

Đâu có gì trần ai .

Ví dụ trên cũng như vậy, cũng chính là Như Lai tạng.

Kinh văn:

Người kia vô cớ nhìn sững chẳng nháy mắt, nhìn lâu phát ra mỏi mệt, nên trong hư không riêng thấy có hoa đốm lăng xăng và tất cả các tướng giả dối không thật.

Giảng:

Người được đề cập ở đây là người có con mắt thanh tịnh đã nói ở trên, họ nhìn thấy hư không trong lặng và thấy trong đó không có một vật nào khác. Trong đó toàn là hư không.

"Người kia vô cớ nhìn sững chẳng nháy mắt – nếu mắt người ấy cứ nhìn sững vào hư không mà không lay động– nhìn lâu phát ra mỏi mệt." Anh ta nhìn trừng trừng vào hư không mà mắt không hề nhấp nháy, nên một lúc lâu sau đó anh ta thấy mỏi mắt. Nên trong hư không riêng thấy có hoa đốm lăng xăng. Sau khi nhìn sững vào hư không một thời gian, anh ta thấy trong đó có những vật lăng xăng– chẳng hạn, những dạng hoa đốm, có nghĩa là những vật không có thật. Tại sao trong đó lại có những hoa đốm lăng xăng? Vì anh ta đã nhìn trừng trừng vào hư không quá lâu nên mắt anh ta sinh ra mỏi mệt, nên thấy có các tướng hoa đốm lăng xăng xuất hiện, cũng như tất cả các tướng giả dối không thật."

Trong đó không chỉ là các tướng hoa đốm lăng xăng, còn có những vật khác mà trước nay chưa từng thấy. Trong muôn hồng ngàn tía của màu sắc cầu vồng, mọi vật tượng dường như là có nhưng thật ra thì không. Đôi khi thấy đầu con vật trên thân con người, đôi khi lại thấy đầu người trên thân con vật. Nhiều vật tượng phi lý được nhìn thấy trong hư không– vì mắt trở nên mập mờ do nhìn chăm chú quá lâu. Trường hợp nầy được ví như ngũ ấm vậy.

Kinh văn:

Nên biết sắc ấm cũng lại như vậy.

Giảng:

Bây giờ khi ta nhìn vào mọi vật có hình tướng trên thế gian, chúng ta nghĩ rằng các vật ấy đều là có thật. Thực ra, các vật ấy cũng cùng chung một nguyên lý như ví dụ về người nhìn sững vào hư không quá lâu đến mức "trừng phát lao tướng" và nhìn thấy hoa đốm lăng xăng giữa hư không. Nên biết sắc ấm cũng lại như vậy.

Kinh văn:

A-nan, các hoa đốm lăng xăng ấy chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ mắt mà ra.

Giảng:

A-nan, ông có biết rằng ngũ uẩn cũng chính là Như Lai tạng diệu chân như tánh hay không? A-nan, ông nên biết rằng không chỉ các hoa đốm lăng xăng ấy – mà còn tất cả các tướng huyễn hóa không thật khác – chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ mắt mà ra.

Kinh văn:

Đúng vậy, A-nan. Nếu từ hư không đến, đã từ hư không đến thì phải trở về với hư không. Nếu có ra có vào tức chẳng phải là hư không. Hư không nếu chẳng không thì chẳng dung chứa được tướng hoa đốm sinh diệt kia. Như thân thể A-nan thì chẳng dung nạp thêm một A-nan nào được nữa.

Giảng:

"Như vậy, A-nan. Cũng như nguyên lý mà Như Lai đac giải thích ở trên. Nếu từ hư không đến, nếu ông cho rằng hoa đốm lăng xăng và tất cả các tướng huyễn hóa không thật phát khởi từ hư không, chúng đã từ hư không đến thì phải trở về với hư không.

Vì nó sinh khởi từ hư không, thì phải trở về với hư không.

Nếu có ra có vào tức chẳng phải là hư không. Nếu các tướng hoa đốm lăng xăng từ hư không mà ra và trở về lại với hư không thì nó chẳng phải là hư không nữa. Hư không được gọi là hư không vì trong đó không có một thứ nào khác cả. Nếu còn có bất kỳ vật gì từ trong ấy sinh ra rồi trở về nhập vào trong ấy thì đó chẳng được gọi là hư không vì vốn chẳng có gì trong hư không cả. Hư không nếu chẳng không thì chẳng dung chứa được tướng hoa đốm sinh diệt kia. Nếu hư không chẳng không, thì các tướng hoa đốm lăng xăng kia chẳng thể nào có nơi chốn để xuất sinh và tiêu trầm.

Như thân thể A-nan thì chẳng dung nạp thêm một A-nan nào được nữa." Hư không vốn chẳng có một vật nào trong đó cả, nên hoa đốm chẳng lưu xuất từ hư không. Nếu không thì hư không sẽ cho là hư không, cũng giông như thân thể của ông vậy đó A-nan, thân ấy không thể nào chứa thêm một A-nan nào khác nữa cả. Chẳng thể nào có thêm một A-nan nào khác nhập vào thân ông cả, cũng vậy, nếu hư không chẳng không thì nó không thể nào dung chứa được vật.

Kinh văn:

Nếu hoa đốm từ mắt mà có, đã từ mắt mà ra thì phải trở về trong mắt.

Giảng:

Có khi ông lại cho rằng vì con mắt nhìn sững quá lâu hóa ra mỏi mệt, nên chính con mắt sinh ra hoa đốm lăng xăng và các tướng huyễn hóa không thật.

"Nếu hoa đốm từ mắt mà có, đã từ mắt mà ra thì phải trở về trong mắt."

Kinh văn:

Nếu tánh của hoa đốm từ mắt mà có, thì lẽ ra nó phải thấy được. Nếu nó thấy được thì khi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi trở về nó phải thấy con mắt. Nếu không thấy được, thì khi ra làm mờ hư không và khi trở về phải làm mờ con mắt.

Giảng:

Nếu tánh của hoa đốm từ mắt mà có, thì lẽ ra nó phải thấy được. Nếu cho rằng hoa đốm phát sinh từ mắt, thì lẽ ra nó phải có tánh thấy. Nếu nó thấy được – nếu hoa đốm giữa hư không có được tánh thấy thì khi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi trở về nó phải thấy con mắt. Khi nó đi ra ngoài, thì lẽ ra chẳng còn hoa đốm nào trong con mắt cả, và khi trở về, thì hoa đốm phải thấy được con mắt. Nếu không thấy được, – nếu khi trở về mà không thấy được mắt, thì khi ra làm mờ hư không và khi trở về phải làm mờ con mắt. Như thể là có một lớp

màng che mờ con mắt và như thể lớp màng ấy sẽ biến mất khi hoa đốm đi ra. Nhưng khi nó trở về, nó sẽ che mờ con mắt. Con mắt của quý vị vốn không lưu giữ một vật nào cả, thế khi hoa đốm giữa hư không lui trở về trong mắt quý vị, thì mắt cất giữ hoa đốm vào chỗ nào?

Kinh văn:

Lại nữa, khi thấy hoa đốm, lẽ ra mắt không mờ. Tại sao khi thấy hư không trong lặng, mới gọi là con mắt trong sáng?

Giảng:

Lại nữa, khi thấy hoa đốm, lẽ ra mắt không mờ. Lại nữa, nếu ông cho rằng hoa đốm từ mắt mà ra, thì khi ông nhìn thấy hoa đốm đi ra trong hư không, lẽ ra mắt ông sẽ không bị như có màng che phía trước; sẽ không có gì che mờ cả. Tại sao khi thấy hư không trong lặng, mới gọi là con mắt trong sáng? Tại sao mắt được gọi là thanh tịnh sáng suốt khi nhìn thấy hư không trong lặng, không có những tướng hoa đốm lăng xăng? Mắt ông được gọi là thanh tịnh sáng suốt vì không có lớp màng che mờ trước nó.

Kinh văn:

Do vậy nên biết sắc ấm không thật, vốn chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

Do vậy nên biết– từ những điều vừa được giảng giải, ông nên nhận ra rằng sắc ấm vốn là không thật, vốn chẳng phải nhân duyên, nó không thật sự hiện hữu nhờ vào nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.

Kinh văn:

A-nan, ví như có người, tay chân rảnh rang, thân thể điều hòa, bỗng dưng quên mình vì tâm tánh chẳng có gì chống trái nhau. Người nầy vô cớ xoa hai bàn tay giữa hư không, trong lòng bàn tay vọng sanh các tướng trơn, rít, lạnh, nóng.

Giảng:

"A-nan, ví như có người, tay chân rảnh rang." Anh ta đang nhàn rỗi, không có việc gì quan trọng phải làm. Thân thể điều hòa– tiếng Hán trong kinh văn là bách hài – 百骸. Có nghĩa là anh ta rất tự nhiên. Bỗng dưng quên mình vì tâm tánh chẳng có gì chống trái nhau. Trong phút chốc như thể anh ta quên mất thân tâm mình đang hiện hữu. Chữ vi 違 trong nguyên bản chữ Hán có nghĩa là sự đau khổ. Chữ thuận 順 trong nguyên bản chữ Hán có nghĩa là sự an vui. Người nầy vô cớ xoa hai bàn tay giữa hư không. Tự nhiên người ấy xoa hai bàn tay của mình giữa hư không, nhưng khi anh ta làm như vậy thì trong lòng bàn tay vọng sanh các tướng trơn, rít, lạnh, nóng. Bàn tay của một số người thì thô ráp, có người thì bàn tay rất

mềm mại, như thể có xoa chút dầu, đó là dạng bàn tay mà trong kinh gọi là 'trơn'. Hoặc là họ có cảm giác lòng bàn tay mình lành lạnh; khi họ xoa bàn tay với nhau thì thấy ấm nóng. Đó đều là những tác dụng của cảm giác. Cảm thọ phát sinh khi quý vị có một niệm tri giác móng khởi trong tâm. Kinh văn nói rằng vô cố : có nghĩa là các tướng trơn, rít, lạnh, nóng đều là hư vọng, không thật.

Kinh văn:

受陰當知,亦復如是。

Nên biết thọ ấm cũng giống như vậy.

Giảng:

Trong ngũ uẩn. Ông nên biết thọ ấm cũng giống như vậy.

Kinh văn:

A-nan, các cảm xúc không thật ấy, chẳng từ hư không mà đến, cũng chẳng từ bàn tay mà ra.

Giảng:

Ở trên đã nói về sắc uẩn, nay nói về thọ uẩn.

A-nan, các cảm xúc không thật ấy– cảm xúc hư vọng, không thật ấy– chẳng từ hư không mà đến, cũng chẳng từ bàn tay mà ra.

Kinh văn:

Đúng vậy, A-nan. Nếu từ hư không đến, đã xúc chạm với bàn tay, sao chẳng xúc chạm với thân? Chẳng lẽ hư không biết chọn lựa nơi chốn để xúc chạm?

Giảng:

Đúng vậy, A-nan. Nếu từ hư không đến– nếu xúc giác, cảm thọ đó đến từ hư không, nó đã xúc chạm với bàn tay, sao chẳng xúc chạm với thân? Tại sao cảm thọ đó không đến tiếp xúc với cả toàn thân? Chẳng lẽ hư không biết chọn lựa nơi chốn để xúc chạm? Cơ bản là hư không chẳng có tri giác, hư không chẳng biết chọn lựa bàn tay hay thân thể để mà tiếp xúc. Hư không chẳng có niệm phân biệt ấy. Thế nên cảm thọ chẳng đến từ hư không, cũng chẳng đến từ bàn tay.

Kinh văn:

Nếu nó đến từ bàn tay thì lẽ ra chẳng đợi hai bàn tay hợp lại mới có.

Giảng:

Nếu nó đến từ bàn tay– nếu các cảm giác trơn, rít, lạnh, nóng đều đến từ bàn tay thì lẽ ra chẳng đợi hai bàn tay hợp lại mới có. Nếu các cảm giác đều từ bàn tay mà có, thì lẽ ra không cần phải chờ đến khi hai bàn tay tiếp xúc với nhau trước rồi mới sinh ra cảm giác ấy.

Kinh văn:

Lại nữa, nếu (cảm thọ) từ trong lòng bàn tay mà ra thì khi bàn tay hợp lại mới biết có cảm xúc, đến khi hai tay rời nhau thì cảm xúc phải trở vào. Vậy cánh tay, cổ tay, xương tủy lẽ ra phải biết tung tích khi ra vào của cảm xúc.

Giảng:

Lại nữa, nếu (cảm thọ) từ trong lòng bàn tay mà ra–đây là một giả thiết khác nữa. Nếu cảm thọ xuất phát từ lòng bàn tay, thì khi bàn tay hợp lại mới biết có cảm xúc, thì khi quý vị xoa 2 bàn tay với nhau thì bàn tay mới nhận biết. Đến khi hai tay rời nhau thì cảm xúc phải trở vào. Khi quý vị tách rời hai bàn tay ra, cảm giác xúc chạm lẽ ra phải trở về lại với bàn tay thông qua cánh tay, cổ tay, xương tủy. Vậy cánh tay, cổ tay, xương tủy lẽ ra phải biết tung tích khi ra vào của cảm xúc. Tại sao cảm xúc ấy vẫn ở bên ngoài mà không biết cảm giác trơn, rít, lạnh, nóng? Sao quý vị không biết được tiến trình của nó, đường của nó đi, và khi nào thì cảm giác ấy đi qua cánh tay?

Kinh văn:

Còn phải có tâm hay biết, biết khi nó ra, khi nó vào, cho đến phải biết có một vật qua lại trong thân. Đâu cần phải đợi khi hai tay hợp nhau mới gọi là cảm xúc?

Giảng:

Còn phải có tâm hay biết, biết khi nó ra, khi nó vào, cho đến phải biết có một vật qua lại trong thân. Chắc chắn trong tâm phải biết khi nào xúc giác đi ra và khi nào xúc giác trở về, vì đương nhiên là tâm phải biết bất kỳ vật nào đi ra hay đi vào qua đường thân thể. Đâu cần phải đợi khi hai tay hợp nhau – tại sao ông phải đợi đến khi hai bàn tay xoa vào nhau rồi mới biết sự xúc chạm– mới gọi là cảm xúc?

Kinh văn:

Do vậy nên biết thọ ấm không thật, vốn chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

Do vậy nên biết– từ những điều vừa được giảng giải, ông nên nhận ra rằng thọ ấm vốn là không thật, vốn chẳng phải nhân duyên, nó không thật sự hiện hữu nhờ vào nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.

Kinh văn:

A-nan, như có người khi nghe nói đến me chua thì trong miệng nước bọt chảy ra, nghĩ đến khi đứng trên dốc cao thì lòng bàn chân cảm thấy rờn rợn. Nên biết tưởng ấm cũng giống như vậy.

Giảng:

A-nan, nay Như Lai tiếp tục nói về tưởng ấm cho ông. Tưởng ấm cũng là tánh Như Lai tạng, cũng là diệu chân như tánh. Hãy xem, chẳng hạn như có người khi nghe nói đến me chua thì trong miệng nước bọt chảy ra. A-nan, tưởng ấm cũng giống như khi có người nghe nói đến me chua thì trong miệng liền tiết ra nước bọt, hoặc là nghĩ đến khi đứng trên dốc cao thì lòng bàn chân cảm thấy rờn rợn. Nghĩa là khi đứng trên ngọn núi cao, rất cao, phía dưới núi là một khe núi sâu chừng 10.000 foot; nếu quý vị đứng ngay mỏm đá cạnh bờ vực ấy, thì lòng bàn chân của quý vị sẽ thấy rờn rợn. Thực vậy, không cần phải đi đến nơi bờ vực ấy, chỉ cần nghĩ về nó thôi, một khi sự tưởng tượng đó len vào tâm trí quý vị thì quý vị liền thấy gan bàn chân mình rờn rợn. Cảm giác ấy từ đâu mà có? Nó sinh khởi từ tưởng ấm. Không cần phải ăn me chua, nhưng chỉ cần nghĩ tưởng đến chúng "A! me chua thật là chua!", quý vị liền chép miệng, và nước bọt trong miệng liền tiết ra. Thế nên người Trung Hoa có câu ngạn ngữ:

Nghĩ đến me chua có thể làm dịu cơn khát

Nhưng bánh vẽ thì không thể làm no bụng.

Tại sao me chua có thể làm dịu cơn khát? Vì tưởng ấm làm phát sinh loại cảm giác như thế nầy. Vào thời Tam quốc ở Trung Hoa, Tào Tháo thống lĩnh hơn một triệu quân xuất chinh, cách Ch'u Cheng chừng 10 dặm thì quân lính bị lạc đường. Họ không biết hiện mình đang ở đâu và không có nước để uống, không có lương thực để ăn. Họ bị cái khát ám ảnh, cảm thấy mệt mỏi, không thể nào lê bước nổi. Họ hầu như sắp chết khát. Tào Tháo là một viên tướng tinh ranh như cáo, liền truyền lệnh: "Không được dừng nghỉ, phía trước có rừng me. Khi đến đó, mọi người sẽ được ăn me." Ngay khi ông ta nói đến me, miệng của quân lính liền tiết ra nước bọt, và cơn khát liền được chế ngự. Quân lính bước nhanh để đến rừng me. Hóa ra chẳng có rừng me nào cả, nhưng Tào Thào nhanh trí nói vậy để xoa dịu cơn khát của quân lính.

Kinh văn:

Nên biết tưởng ấm cũng giống như vậy.

Giảng:

Nên biết tưởng ấm cũng giống như vậy.

Nói đến bánh vẽ khiến tôi nhớ một câu chuyện. Một hôm có anh chàng keo kiệt quyết định làm một món quà. Anh ta nói với người bạn mình: "Khi nào đến sinh nhật của anh, tôi sẽ tặng anh một món quà đáng giá 1 đô-la."

Người bạn kia vốn cũng là một người keo kiệt, liền nói: "Cảm ơn anh rất nhiều! Đến ngày sinh nhật của anh, tôi cũng sẽ tặng anh một món quà."

Người keo kiệt thứ nhất hỏi: "Thế anh sẽ tặng tôi cái gì?"

"Tôi sẽ tặng anh một cái bánh."

Nói xong, người keo kiệt thứ hai liền lấy giấy vẽ ngay lên đó cái bánh sinh nhật. "Đây! Xin tặng anh món quà sinh nhật."

Vào lúc ấy, có một chàng keo kiệt thứ ba cũng đang đứng ở đó, nghe toàn bộ câu chuyện trên, anh ta nói: "Thế cũng còn quá phiền toái. Khi nào đến sinh nhật của anh, tôi sẽ tặng anh một cái bánh sinh nhật lớn như thế nầy nè. Thực vậy. Bây giờ tôi sẽ mô tả cho anh tưởng tượng nó lớn cỡ nào, rồi tôi tặng cái bánh ấy cho anh luôn. Chẳng cần phải mất công vẽ nó ra làm gì!"

Người keo kiệt thứ ba chẳng cần phải tốn một đô-la mới mua được quà, trong khi người thứ hai phải cần vẽ một bức tranh, thế nên anh ta chỉ cần làm một động tác tượng trưng và xem đó như là đã trao tặng bánh sinh nhật rồi.

Kinh văn:

A-nan, cái tiếng chua nầy chẳng từ me sinh ra, chẳng phải từ miệng vào.

Giảng:

A-nan, cái tiếng chua nầy chẳng từ me sinh ra, chẳng phải từ miệng vào. Tình trạng trong miệng chảy nước bọt khi nghe nói đến me chua không phải sinh khởi từ me, mà phát xuất từ tác dụng của tưởng ấm.

Kinh văn:

Thật vậy A-nan, nếu từ me sanh ra thì me tự biết nói, đâu cần đợi người nói. Nếu từ miệng mà vào thì tự miệng đã nghe tiếng, đâu cần đến tai nghe. Nếu riêng tai nghe được thì nước bọt nầy tại sao không tiết ra từ lỗ tai ?

Giảng:

Thật vậy A-nan– cũng như trường hợp Như Lai đã trình bày ở trên, nếu từ me sanh ra– nếu miệng tiết ra nước bọt là do me chua thì me tự biết nói, đâu cần đợi người nói. Trái me tự nó có thể nói được, không cần phải nhờ có người nói thay cho nó. Nhưng trái me không thể nào tự nói được, phải nhờ một người nào khác nói rằng me chua nên miệng người kia mới tiết ra

nước bọt. Nếu từ miệng mà vào – nếu phát xuất từ miệng vì nước bọt từ miệng tiết ra– thì tự miệng đã nghe tiếng. Như thế là do miệng đã nghe được ai đó nói về me chua, không phải là do tai đã nghe. Đâu cần đến tai nghe. Đâu cần đợi đến tai nghe, miệng nghe là đủ rồi. Nếu riêng tai nghe được– nếu tánh nghe có tác dụng chỉ khi nào có vật gì đi vào lỗ tai thì nước bọt nầy tại sao không tiết ra từ lỗ tai ? Nếu lỗ tai và miệng không liên quan với nhau gì cả thì khi nghe người ta nói về me chua, lẽ ra nước bọt phải tiết ra từ lỗ tai. Rốt ráo, chính lỗ tai đã nghe. Sự thực về nguyên lý nầy như thế nào?

Kinh văn:

Việc nghĩ tưởng mình đứng trên dốc cao cũng giống như vậy.

Giảng:

Việc nghĩ tưởng – quý vị tưởng tượng mình đang đứng trên một mỏm đá, dưới chân là bờ vực sâu 10.000 foot, chân quý vị run lên, mềm nhũn và thấy gan bàn chân có cảm giác rờn rợn. Có một vị bác sĩ đang học kinh nơi đây. Bác sĩ có đồng ý rằng có sự việc như vậy xảy ra không? Quý vị nên biết tại sao lòng bàn chân có cảm giác rờn rợn trong tình huống như vậy. Không nhất thiết phải đi đến đứng trên bờ vực; chỉ cần quý vị tưởng tượng đến chuyện ấy thôi. “Bây giờ tôi đang đứng trên mỏm đá của bờ vực sâu 10.000 foot, chỉ cần bất cẩn một chút thôi, ta sẽ rơi xuống hố sâu không đáy nầy ngay.” Ngay khi ấy chân của quý vị liền trở nên yếu đi và lòng bàn chân rờn rợn. Người ta thường hay nói về năng lực ám thị. Năng lực ám thị do đâu mà có? Quý vị suy từ chuyện này ra thì sẽ rõ. Thế nên, việc nghĩ tưởng mình đứng trên dốc cao cũng giống như vậy. Cũng giống như miệng tiết ra nước bọt khi nghe nói về me chua. Cả hai đều là kết quả của tưởng ấm.

Kinh văn:

Do vậy nên biết tưởng ấm không thật, vốn chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

Nếu tưởng ấm chẳng phải từ nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên, thì rốt ráo tánh của nó là gì?

Đó là tánh Như Lai tạng, là diệu chân như tánh của Như Lai tạng. Do vậy nên biết– ông nên phải biết tưởng ấm không thật. Tưởng ấm, một trong ngũ ấm, là hư vọng, không thật, hư vọng sinh ra rồi hư vọng diệt mất.

Cội nguồn sinh khởi của cái hư vọng nầy là gì? Nó sinh khởi từ trong diệu chân như tánh của Như Lai tạng. Từ chân mà khởi vọng. Thế nên các tướng hư vọng hiện ra. Các lý lẽ về miệng tiết ra nước bọt và lòng bàn chân có cảm giác rờn rợn phát sinh từ đâu? Chúng phát sinh từ hư vọng. Hư vọng từ đâu sinh ra? Nó sinh ra từ diệu chân như tánh của Như Lai tạng. Do vậy nó vốn chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Kinh văn:

A-nan, ví như dòng nước chảy mạnh, các làn sóng nối tiếp, lớp trước lớp sau chẳng vượt khỏi nhau.

Giảng:

Trên đã giảng về tưởng ấm. Phần nầy của kinh văn sẽ nói về hành ấm. Trong tiếng Hán, chữ hành - 行 còn đọc là heng. Hành ấm giống như một dòng nước chảy xiết. A-nan, ví như dòng nước chảy mạnh, các làn sóng nối tiếp, lớp trước lớp sau chẳng vượt khỏi nhau. Các ngọn sóng chồm lên phía trước, phía sau vô số các ngọn sóng khác liên tục phủ lên nhau. Khi quý vị nhìn vào sóng, quý vị thấy sóng chồm về bên phải, rồi chồm về bên trái, rồi nghĩ rằng chẳng có ai theo dõi đến chúng, sóng rất có trật tự. Phần lớn, sóng chỉ có một dạng, nhưng ngọn sóng lớn lại phát tán ra thành nhiều ngọn sóng trong cùng một lúc. Những ngọn sóng ấy giống như các niệm tưởng trong tâm của con người. Trong tâm thức, trong thức thứ tám, niệm nầy sinh khởi, niệm khác hoại diệt theo sau các niệm khác dấy khởi. Sự sinh khởi và hoại diệt của các niệm trong tâm thức cũng giống như sóng trên mặt nước. Nó liên tục nối tiếp nhau, ngọn nầy kế tiếp ngọn kia, giống như niệm tưởng trong tâm con người vậy: niệm nầy dừng, niệm khác sinh khởi, niệm kia dừng, liền có niệm kế tiếp nối theo. Một niệm vừa diệt, niệm khác liền sinh, niệm kia vừa sinh, niệm sau liền diệt. Nó liên tục trình hiện như sóng, không bao giờ vượt qua nhau. Ngọn sóng đi sau không bao giờ phủ lên đầu ngọn sóng trước. Cũng vậy, niệm tưởng sau của quý vị không bao giờ phóng vọt lên trước niệm hiện tiền. Thế nên giữa các niệm có một hoạt động rất trật tự, không một chút sai lầm. Mới nhìn qua thấy các ngọn sóng tưởng như không có ranh giới, nhưng thực ra sóng di chuyển từng ngọn từng ngọn rất có trật tự và liên tục không bao giờ dừng nghỉ.

Kinh văn:

Nên biết hành ấm cũng lại như vậy.

Giảng:

Nên biết hành ấm cũng lại như vậy.

Hành ấm, món thứ tư trong ngũ ấm, cũng giống như dòng nước chảy mạnh. Sóng thức trong tâm con người cũng liên tục không dừng nghỉ trong một tiến trình trật tự khiến cho con người chuyển biến trưởng thành từ thiếu niên đến tráng niên, từ trung niên đến già lão, từ già đến chết. Điều nầy tương tự như các ngọn sóng liên tục nối tiếp theo nhau.

Kinh văn:

A-nan, tánh của dòng nước như vậy chẳng do hư không sinh ra, chẳng phải do nước mà có, cũng chẳng phải tánh nước, cũng chẳng lìa hư không và nước.

Giảng:

A-nan, ông phải nên biết đạo lý nầy là gì. Tánh của dòng nước như vậy, dòng nước dồn theo nhau chảy xiết chẳng do hư không sinh ra. Chẳng phải vì hư không mà có dòng nước chảy xiết; cũng chẳng phải do nước mà có. Mặc dù sóng là ở trong nước, nhưng không phải nhờ nước mà có sóng. Cũng chẳng phải tánh nước– Sóng tự nó chẳng phải là nước – cũng chẳng lìa hư không và nước. Thế thì, nó đến từ đâu?

Kinh văn:

Thật vậy, A-nan. Nếu nhân hư không mà sinh thì mười phương hư không vô tận sẽ thành dòng nước vô tận. Thế giới tự nhiên sẽ bị chìm đắm.

Giảng:

A-nan, Như Lai sẽ giải thích cho ông rõ hơn. Tại sao Như Lai nói rằng dòng nước chảy xiết như sóng mòi ấy lại không do hư không sinh ra? Như Lai sẽ nói cho ông rõ. Thật vậy, A-nan. Nếu nhân hư không mà sinh thì mười phương hư không vô tận sẽ thành dòng nước vô tận. Không chỉ trong thế giới nầy mới có hư không, mà khắp cả mười phương cõi nước đều có hư không. Nếu dòng nước chảy xiết như sóng mòi ấy do hư không sinh ra thì vô cùng vô tận hư không trong khắp mười phương cõi nước– hư không thì hòan toàn không có ngằn mé– sẽ trở thành một dòng nước dữ dội. Và, do dòng nước mênh mông dữ dội ấy mà thế giới tự nhiên sẽ bị chìm đắm.

Toàn thể mười thế giới sẽ bị đắm chìm trong cơn đại hồng thuỷ, và mọi loài chúng sinh sống trong đó đều sẽ bị chết đuối.

Kinh văn:

Nếu do nước mà có thì dòng nước nầy tánh nó lẽ ra không phải là nước nữa, và hiện nay có thể chỉ ra tướng của nước và dòng nước khác nhau. Nếu dòng nước tức là tánh nước thì khi nước trong lặng, sẽ không còn là thể của nước nữa?

Giảng:

Nếu do nước mà có – nếu ông nói rằng do nước mà có dòng chảy xiết vô tận ấy thì dòng nước nầy tánh nó lẽ ra không phải là nước nữa và hiện nay có thể chỉ ra tướng của nước và dòng nước khác nhau. Vốn thể tánh của dòng nước ấy sẽ không phải là nước nữa. Lẽ ra nó phải có một nơi chốn và tướng trạng để hiện hữu. Nhưng dòng nước chảy xiết lại không có một tướng trạng thực sự. Nếu dòng nước tức là tánh nước– nếu ông cho rằng dòng nước chảy xiết chỉ vốn là nước, thì khi nước trong lặng – khi không có sóng – sẽ không còn là thể của nước nữa? Nếu vậy, không có sóng thì sẽ không có nước. Nếu ông cho rằng dòng chảy xiết ấy là nước, thì khi sóng lặng, nước sẽ không còn nữa. Sự thay đổi về tánh chất tất nhiên sẽ ảnh hưởng đến sự thay đổi về thực thể.

Kinh văn:

Nếu lìa hư không và nước thì hư không vốn chẳng có trong và ngoài; ngoài nước ra vốn chẳng có dòng nước.

Giảng:

Nếu lìa hư không và nước – ông muốn nói rằng dòng chảy ấy tách rời hẳn hư không và nước mà có. Nhưng hư không vốn chẳng có trong và ngoài; ngoài nước ra vốn chẳng có dòng nước. Tách rời khỏi nước thì chẳng có dòng chảy nào cả. Nên nói lìa khỏi nước mà có dòng chảy là không đúng. Ông sẽ cho rằng chẳng lìa (khỏi nước mà có dòng chảy), điều ấy cũng sai luôn. Phân tích rốt ráo, A-nan, ông nói như thế nào về việc nầy? Đó chẳng phải là cái gì hiện hữu do nước hoặc hư không. Cội nguồn của nó là Như Lai tàng diệu chân như tánh.

Kinh văn:

Do vậy nên biết hành ấm không thật, vốn chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

Do vậy– trước đây ông đã từng cho rằng điều nầy có liên quan đến nhân duyên và tự nhiên. Nay ông nên biết hành ấm không thật– dòng nước chảy xiết vốn là hư vọng, không thực–vốn chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên. Điều nầy đã được trình bày trong phần nói về hành ấm. Cội nguồn của nó vốn là Như Lai tạng diệu chân như tánh. Nhưng do một niệm vô minh sinh khởi, nên chúng sinh bị mê mờ nên từ chân mà khởi ra vọng. Ông bỏ quên mất cái chân thật mà chạy đuổi theo cái hư giả, do đây nên hết thảy mọi tướng hư vọng trên thế gian được hình thành.

Kinh văn:

A-nan, ví như có người lấy một cái bình tần già, bịt kín hai đầu lại, trong đó đựng đầy hư không, đem đi xa ngàn dặm, đến cho nước khác. Nên biết thức ấm cũng lại như vậy.

Giảng:

Sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm đã được trình bày, bây giờ sẽ giải thích về thức ấm. Trước hết tôi sẽ tóm lược lại về 4 ấm đầu tiên.

- Sắc ấm đề cập đến những cái có hình tướng, có vật thể. Khi mắt trừng trừng nhìn vào hư không, thì thấy xuất hiện những hoa đốm. Dù những hoa đốm ấy là hư vọng, không có thực, nhưng nó vẫn có hình sắc.

- Thọ ấm là sự tiếp nhận, lĩnh hội. Khi hai bàn tay xoa vào nhau sẽ làm phát sinh các cảm giác thô ráp, trơn mịn, hoặc lạnh, nóng.

- Tưởng ấm đơn thuần là do niệm tưởng. Chẳng hạn, khi tai quý vị nghe ai nói về me chua, rồi quý vị bắt đầu nghĩ tưởng về me. Ngay khi quý vị nghĩ tưởng, thì trong miệng liền tiết ra nước bọt. Đây là kết quả của tưởng ấm. Nghĩ tưởng ở đây có nghĩa là vọng tưởng.

- Hành ấm có nghĩa là sự biến dịch, vận động. Nó không dừng nghỉ. Đầu tiên con người trẻ trung, rồi trở thành trung niên, rồi già và chết. Niệm nầy sinh khởi tiếp theo sau niệm kia diệt mất, niệm nầy nối tiếp niệm kia không dừng nghỉ. Đó là hành ấm.

- Thức ấm có liên quan đến sự phân biệt. Nó nhận rõ sự khác nhau giữa các sự việc; nó xem xét, suy tính, và tìm kiếm sự lợi thế trong mọi hòan cảnh. Chẳng hạn như A-nan, không phát huy công phu tu tập, không có được định lực, nhưng ham thích đa văn, có nghĩa là tìm cầu lợi thế trong hòan cảnh. Sự hoạt dụng của tâm tìm cầu lợi thế trong hòan cảnh là không có thực.

Nay sẽ giảng giải về thức ấm.

A-nan, ví như có người lấy một cái bình tần già. Tần -già là tiếng Phạn, có nghĩa là tên một loài chim ở Ấn Độ, có tiếng hót rất hay. Nó có thể hót khi đứng bằng một chân. Tiếng hót của nó hay hơn hẳn những loài chim khác nên người ta rất thích nghe. Cái bình nầy có hình dáng như loài chim ấy nên có tên như vậy. Bình nầy có hai lỗ ở hai đầu .

Người trong ví dụ của Đức Phật bịt kín hai đầu lại. Anh ta nút kín hai lỗ ở hai đầu của chiếc bình tần-già lại. Trong đó đựng đầy hư không, đem đi xa ngàn dặm, đến cho nước khác. Một dặm (lý - 里) của người Trung Hoa tương đương một phần ba hải lý (mile). Có thể anh ta đi bộ, có thể anh ta đi thuyền. Vào thời ấy, chưa có máy bay, xe hơi hoặc tàu lửa. Ngày nay chúng ta có thể đi được ngàn dặm trong vòng một ngày mà chẳng bận tâm gì cả. Nhưng thời đó, muốn vượt một ngàn dặm thì chỉ bằng cách đi bộ. Anh ta làm gì với hư không trong bình tần-già? Anh ta mang tặng cho nước láng giềng. Quý vị nghĩ xem việc nầy hợp lý chăng?

Nên biết thức ấm cũng lại như vậy.

Thức ấm, tâm phân biệt, cũng giống như câu chuyện cất giữ hư không rồi đem đi xa ngàn dặm tặng cho người khác vậy.

Kinh văn:

A-nan, hư không nầy chẳng phải từ phương kia đến, cũng chẳng phải từ phương nầy vào.

Giảng:

A-nan, hư không nầy chẳng phải từ phương kia đến, cũng chẳng phải từ phương nầy vào.

Người kia mang hư không đi tặng, nhưng hư không từ nơi nầy và hư không nơi kia là hai thứ chăng? Vốn là không khác. Hư không chỉ là một thứ. Nếu quý vị nhốt hư không nơi nầy vào

trong cái bình rồi mang đi xa ngàn dặm, qua một quốc gia khác rồi đổ nó ra, thì nó sẽ hợp với hư không nơi đó. Có gì khác nhau giữa chúng? Hư không vốn chẳng đến chẳng đi.

Kinh văn:

Như vậy A-nan, nếu hư không từ phương kia lại, thì trong bình nầy đã đựng hư không đem đi, thì ở chỗ chiếc bình phải thiếu đi một ít hư không.

Giảng:

Như vậy A-nan. Tại sao Như Lai nói hư không chẳng đi từ nơi nầy đến nơi kia? Hư không vốn chẳng đến chẳng đi.

Nếu hư không từ phương kia lại, thì trong bình nầy đã đựng hư không đem đi – trong chiếc bình tần-già, người ấy chứa đầy hư không, rồi đem chiếc bình ấy đi đến một nơi khác– thì ở chỗ chiếc bình phải thiếu đi một ít hư không. Quý vị lấy đi một ít hư không chứa vào trong bình, thế nên hư không ở nơi đó phải bị ít đi, phải không? Nơi quý vị mang chiếc bình có chứa hư không đến thì hư không ở đó có tăng thêm không? Đây là trường hợp làm chuyện vô ích và kiếm chuyện để làm. Thức ấm cũng giống như vậy. Vốn chẳng có việc gì để làm, nó phân biệt bên đông, phân biệt bên tây, phân biệt mọi thứ khác nhau trong mọi tình huống khác nhau. Cũng giống như chuyện nhốt hư không vào trong cái bình rồi mang sang nước khác làm quà.

Kinh văn:

Nếu hư không từ phương nầy vào, thì khi mở miệng bình đổ ra, phải thấy hư không đi ra.

Giảng:

Nếu hư không từ phương nầy vào, thì khi mở miệng bình đổ ra, phải thấy hư không đi ra.

Nếu hư không có sự đi ra đi vào, nếu ông nói rằng hư không được đem từ nơi nầy đến nơi khác thì ông phải thấy được hư không đi ra khi mở nút và chúc ngược cái bình xuống. Nếu nói không thể thấy được hư không thì hư không chẳng hiện hữu. Nếu ông thấy được hư không thì nó sẽ không phải là hư không. Vì ông không thể nào di chuyển được hư không. Ông không thể nào đem hư không từ nơi nầy đến nơi khác được.

Kinh văn:

Do vậy nên biết hành ấm không thật, vốn chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

Do vậy– A-nan, do vì điều ấy– ông nên biết hành ấm không thật– nó cũng vậy, hư vọng, không thật–vốn chẳng phải nhân duyên.

Chẳng phải do nhân duyên mà thức ấm hiện hữu– chẳng phải tánh tự nhiên. Cũng chẳng phải do tánh tự nhiên mà thức ấm hiện hữu. Nguồn gốc phát sinh của nó vốn là Như Lai tạng diệu chân như tánh.

HẾT QUYỂN 2

Thích Nhuận Châu

Tịnh thất Từ Nghiêm,

Đại Tòng Lâm.

Hạ an cư, Pl. 2546.

---o0o---

QUYỂN 03

Kinh văn:

Lại nữa, A-nan, tại sao lục nhập vốn là tánh chân như nhiệm mầu từ Như Lai tạng ?

Giảng:

Ngũ uẩn gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức đã được giảng rồi. Tất cả năm uẩn ấy đều là biểu hiện của tánh chân như mầu nhiệm từ Như Lai tạng. Nay Đức Phật lại gọi A-nan, "Lại nữa, A-nan, tại sao lục nhập vốn là tánh chân như nhiệm mầu từ Như Lai tạng?"

Tại sao lại nói rằng lục nhập–mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý– đều là tánh chân như mầu nhiệm từ Như Lai tạng? Lục nhập sẽ được phân tích và giải thích dưới đây.

Kinh văn:

A-nan, như mắt kia nhìn chăm chú lâu khiến cho mỏi mệt. Con mắt và tướng mỏi mệt đều là bồ-đề.

Giảng:

Đức Phật gọi A-nan, "A-nan, như mắt kia nhìn chăm chú lâu khiến cho mỏi mệt."– Ý nầy đã được giải thích ở trước, là do mắt nhìn sững quá lâu vào hư không khiến cho phát sinh tướng mỏi mệt. Con mắt nhìn trừng trừng mãi quá lâu cũng sinh ra mỏi mệt. "Con mắt và tướng mỏi mệt đều là bồ-đề." Cả hai tướng biểu hiện (con mắt, tướng mỏi mệt do nhìn) đều không ngoài bồ-đề mà riêng có. Chính ở trong chân tánh bồ-đề mà tướng mỏi mệt phát sinh.

Kinh văn:

Tướng nhìn sững quá lâu hoá ra mỏi mệt nhân nơi sáng tối, phát ra cái thấy từ trong hai thứ vọng trần kia, thu nạp trần cảnh, gọi là tánh thấy. Tánh thấy nầy rời hai trần cảnh sáng tối kia, hoàn toàn không có tự thể.

Giảng:

"A-nan, Tại sao Như Lai bảo rằng chính trong chân tánh bồ-đề mà nhìn sững quá lâu khiến sinh ra mỏi mệt? Ông nên nhớ rằng đó là do tướng nhìn sững quá lâu hoá ra mỏi mệt nhân nơi sáng tối, phát ra cái thấy từ trong hai thứ vọng trần kia"– nó trở nên dính mắc với hai tướng sắc trần là sáng và tối, là hai thứ trần cảnh hư vọng, không thật. Sáng và tối là một phần của không hư nằm phía trước mặt ông. Trong sự hiện hữu của không hư, vọng trần giả dối nầy mà phát sinh ra tánh thấy. "Thu nạp trần cảnh"– tánh thấy nhận lấy hình sắc và tướng của vọng trần đang có trước mặt ông. "Đây gọi là tánh thấy." Đó là bản chất của cái thấy. "Tánh thấy" nầy không phải là "minh tâm kiến tánh" như thường được đề cập trong Thiền tông. Tánh thấy ở đây chỉ là tính chất cái thấy thông thường của con người. Còn minh tâm kiến tánh có nghĩa là thấy được bản tâm và nhận ra chân tánh của chính mình. Kiến tánh (seeing the nature) trong trường hợp ấy có nghĩa là nhận ra được tánh Phật vốn có trong chính mình. Còn 'tánh thấy'(seeing-nature) ở đây chỉ là nói đến tính chất của cái thấy thông thường. "Tánh thấy nầy rời hai trần cảnh sáng tối kia."– Khi tánh thấy (seeing-nature) nầy

tách rời hẳn hai tướng trần cảnh sáng và tối kia, thì hoàn toàn không có tự thể.” Nó chẳng có một thực thể nào. Chẳng có gì thực sự hiện hữu.

Kinh văn:

Như vậy, A-nan! phải biết cái thấy đó, chẳng phải do sáng hay tối mà có, chẳng phải từ mắt mà ra, chẳng phải do hư không phát sinh.

Giảng:

“Như vậy, A-nan! phải biết cái thấy đó, chẳng phải do sáng hay tối mà có.” Tánh thấy chẳng đến từ sang, cũng chẳng đến từ tối. “Cũng chẳng phải từ mắt mà ra”– tánh thấy ấy cũng chẳng phải từ con mắt mà có, “cũng chẳng phải do hư không phát sinh.” Nó cũng chẳng phát sinh từ hư không.

Kinh văn:

Sao vậy? Nếu tánh thấy từ sáng đến, thì cái tối phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn thấy được cái tối nữa. Nếu tánh thấy từ tối mà đến, thì cái sáng phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn thấy được cái sáng nữa.

Giảng:

“Sao vậy? Nếu tánh thấy từ sáng mà đến”– Nếu tánh thấy đến từ trần tướng là sáng– “thì cái tối phải theo đó mà biến mất.” Hai trần tướng sáng và tối không hiện hữu đồng thời. Khi cái nầy xuất hiện, thì cái kia biến mất. Nó không thể cùng nhau tồn tại. Nếu ông muốn nói rằng tánh thấy do từ sáng mà có, thì sẽ không còn chút bóng tối nào cả. “Thì lẽ ra không còn thấy được cái tối nữa.” Và như thế tánh thấy sẽ không thấy được tướng của tối. Nhưng thực ra khi có ánh sáng, thì cái thấy lại thấy được cái tối. Thế nên tánh thấy không đến từ sáng, cũng chẳng đến từ tối. “ Nếu tánh thấy từ tối mà đến, thì cái sáng phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn thấy được cái sáng nữa.” Nếu tánh thấy do từ tướng tối mà có, thì sẽ không còn có chút sáng nào cả. Chúng ta sẽ chẳng thể nào thấy được tướng của sáng.

Kinh văn:

Nếu (cái thấy) từ mắt sinh ra, ắt hẳn không có sáng và tối. Thế nên cái thấy vốn không có tự tánh.

Giảng:

Nếu ông nói rằng cái thấy phát xuất từ con mắt, “Nếu (cái thấy) từ mắt sinh ra, ắt hẳn không có sáng và tối.” Nếu (cái thấy) từ mắt phát sinh, thì lẽ ra nó không bao gồm cả hai trần tướng sáng và tối. Theo giải thích nầy, “Thế nên tánh thấy vốn không có tự tánh.” Nếu (cái thấy) đến từ mắt, thì lẽ ra nó phải có thể tánh riêng. Thế nên cái thấy chẳng phải xuất phát từ mắt.

Kinh văn:

Nếu (cái thấy) từ hư không mà ra thì khi nhìn, trước tiên sẽ thấy trần cảnh, khi xoay trở về lại, (cái thấy) phải thấy được con mắt. Còn như nếu tự hư không thấy được thì có quan hệ gì đến nhãn nhập (con mắt) của ông?

Giảng:
"Nếu (cái thấy) từ hư không mà ra". Giả sử như ông cho rằng cái thấy từ hư không mà ra, thì khi nhìn, trước tiên sẽ thấy trần cảnh." Nhìn ra phía trước, phải thấy được trần cảnh. "Khi xoay trở về lại, (cái thấy) phải thấy được con mắt. Khi cái thấy quay trở về lại, lẽ ra nó phải thấy được con mắt của ông. Nó thấy được phía trước, sao nó lại không thấy được khi nhìn phía sau? Còn như nếu hư không tự thấy được–Lại nữa, nếu ông cho rằng cái thấy xuất phát từ hư không, nếu hư không tự thấy được hư không, thì có quan hệ gì đến nhãn nhập (con mắt) của ông? Liệu rằng cái thấy ấy có quan hệ gì đến bản tánh của ông? Ông có dính dấp chút nào đến hư không chăng? Thế nên cái thấy chẳng phải xuất phát từ hư không.

Kinh văn:

Thế nên phải biết, nhãn nhập là hư vọng. Vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

A-nan, thế nên phải biết nhãn nhập, cái đầu tiên trong sáu nhập, tức nhãn căn, con mắt của ông, là hư vọng. Sự phát sinh của nó là hư vọng, giả dối, không thật; và sự hoại diệt của nó cũng hư vọng, giả dối, không thật. Vốn chẳng phải tánh nhân duyên, nó chẳng sinh khởi từ nhân duyên, và sự hoại diệt của nó cũng chẳng dựa vào nhân duyên. Chẳng phải tánh tự nhiên. Nó cũng chẳng xuất phát từ tánh tự nhiên. Nguồn gốc xuất sinh của nó là từ tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

A-nan, thí như có người lấy hai ngón tay bít chặt hai lỗ tai, do lỗ tai mỏi mệt nên nghe trong đầu phát ra âm thanh. Cả lỗ tai và cái mỏi mệt đều là tánh bồ-đề, do chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.

Giảng:

Nay sẽ nói về nhĩ nhập, tức nhĩ căn. "A-nan, thí như có người"– cơ bản là chẳng có người nào đóng vai như vậy cả. Đức Phật chỉ giả định như là có người – "lấy hai ngón tay bít chặt hai lỗ tai." Anh ta bịt chặt hai lỗ tai của mình lại. Do lỗ tai mỏi mệt nên nghe trong đầu phát ra âm thanh." Sau khi quý vị bịt chặt lỗ tai một lúc lâu, quý vị sẽ không còn nghe được âm thanh bên ngoài, nhưng bên trong có cái gì đó rất lùng bùng. Có âm thanh phát ra từ bên trong. Thường thì ta nghe được âm thanh từ bên ngoài, nhưng nay quý vị đã bít chặt tai lại và không nghe được âm thanh bên ngoài nữa, nhưng lại nghe có âm thanh ở bên trong.

Bít chặt tai một hồi lâu cũng giống như ở lâu trong phòng không đi ra và nhìn thấy cảnh vật bên ngoài. Sau một thời gian dài quý vị sẽ thấy rất mỏi mệt, và quý vị thấy muốn ra ngoài đi

dạo hoặc thư giãn. Cũng vậy, lỗ tai thường lắng nghe những tiếng phát ra từ bên ngoài. Nếu quý vị không cho nó nghe nữa, nhưng thay vì ngăn không cho nó nghe bên ngoài nữa, thì nó lại lắng nghe vào bên trong. Loại âm thanh gì phát ra trong đầu? Hãy thử làm xem. Bít chặt lỗ tai mình lại vài ngày rồi sẽ biết mình nghe được loại âm thanh gì. Thế là quý vị biết được ngay. Thế nên nay tôi không nói nữa loại âm thanh nào mà người ở trong ví dụ nầy sẽ nghe được. "Cả lỗ tai và cái mỏi mệt đều là tánh bồ-đề." Tướng mỏi mệt và lỗ tai đều là tánh bồ-đề trong Như Lai tạng. "do chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt." Chỉ do một niệm vô minh mà làm phát sinh vô số tướng trạng hư vọng, thế rồi ảnh hưởng luôn đến cả chức năng của nhĩ căn.

Kinh văn:

Nhân nơi động tỉnh, phát ra cái nghe từ trong hai thứ vọng trần, thu nạp trần tướng nầy, gọi là tánh nghe. Tánh nghe nầy rời hai trần tướng động tĩnh kia hoàn toàn không có thật thể.

Giảng:

"Nhân nơi động tỉnh, phát ra cái nghe từ trong hai thứ vọng trần,"– Cái nghe ở trong hai thứ vọng trần động tĩnh nầy. Từ ở trong hai thứ vọng trần động tĩnh ấy mà phát sinh ra tánh nghe– "thu nạp trần tướng nầy." Hai trần tướng động tĩnh ấy đã khiến cho tánh nghe sinh khởi từ nhĩ căn. Tánh nghe cũng giống như thỏi nam châm hút những miếng kim loại. Những trần tướng nầy là nhiễm ô không thanh tịnh. Tiếng Hán gọi là trần 塵, Tại sao tự tánh mọi người chúng ta lại có nhiễm ô nầy? Tôi sẽ giảng rõ cho quý vị. Là vì mắt nhìn vật tượng rồi đắm chấp những tướng nhiễm ô ấy nên làm cho tự tánh không còn được thanh tịnh. Tai nghe âm thanh và dính mắc với những tướng nhiễm ô ấy nên làm cho tự tánh không còn được thanh tịnh. Tự tánh vốn thanh tịnh, không chút nhiễm ô, nhưng vì tai và mắt dính với những cảnh trần không thanh tịnh, nên tự tánh cũng trở nên bị nhiễm ô.

Trong tiếng Hán, chữ hấp 吸 còn có nghĩa là hít vào, như hút thuốc lá vậy. Khi hút thuốc lá, khói vào trong phổi, dù người thông thường không thấy được bên trong của mình, nhưng thực tế là cổ họng, khí quản, và phổi trở nên bị phủ bởi một lớp nhựa ni-cô-tin. Quý vị có thấy lớp mồ hóng đen khi nạo ống khói bao giờ chưa? Những người hút thuốc lá cũng giống như là cái kho chứa nhựa ni-cô-tin trong phổi vậy. Nhưng vì không có cuộc giải phẩu để phơi bày điều ấy ra, thực ra ruột non ruột già, cổ họng, nội tạng quý vị đều bị phủ bởi nhựa ni-cô-tin nhưng quý vị không thấy. "Thu nạp trần tướng" cũng giống như vậy. Vì quý vị thu nạp trần tướng bên ngoài vào bên trong , nên tự tánh mình cũng bị phủ một lớp nhựa mặc dù quý vị không nhìn thấy được lớp nhựa ấy. Vì tự tánh mình bị nhiễm ô bởi những thứ ấy, bị lớp nhựa đen bao phủ, nên không có ánh sáng. Ngài Thần Hội có bài kệ:

Thân thị bồ-đề thọ

Tâm như minh kính dài

Thời thời cần phất thức

Vật sử nhạ trần ai.

Dịch:

Thân như cây bồ-đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn siêng năng lau phủi

Chớ để nhuốm bụi trần.

Bài kệ nầy là một diễn đạt rất hay cho ý trên, nhưng đó không phải là lời của người đã chứng ngộ. Bài kệ nầy nói về giai đoạn ban đầu công phu tu tập để được kiến tánh. Ví công phu tu đạo cũng như lau gương, phải luôn luôn giữ cho gương được sáng. Người tu đạo cũng giống như lau bụi trên gương. Sau khi Đại sư Thần Hội làm bài kệ nầy, Lục tổ Đại sư Huệ Năng đáp lại bằng bài kệ sau:

Bồ-đề bổn vô thọ

Minh kính diệc phi đài

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai.

Tạm dịch:

Tánh giác chẳng gốc ngọn

Gương sáng cần chi đài

Xưa nay thể vắng lặng

Đâu có gì trần ai.

Có nghĩa là mọi sự đều phải cẩn trọng. Trong công phu tu đạo, ngài Huệ Năng đã chứng tỏ mình đã chứng ngộ. Khi một hành giả đã được chứng minh là ngộ rồi thì họ không nhất thiết phải làm những việc như trong bài kệ ngài Thần Tú nêu ra nữa. Nhiều người cho rằng bài kệ của ngài Huệ Năng rất hay và bài kệ của ngài Thần Tú thì dở. Nhưng thật ra cả hai bài kệ đều hay. Vì đối với những người hiểu được Phật pháp, thì mọi pháp đều là Phật pháp. Khi quý vị nói pháp cho những người không am hiểu, họ sẽ không nhận ra đó là Phật pháp. Thế nên quý vị phải thẩm sát tường tận đạo lý nầy. Nếu quý vị nhận ra điều nầy, quý vị sẽ nhận ra tất cả mọi điều.

“Đây gọi là tánh nghe”– Khi nhĩ căn thu nạp trần tướng. “Tánh nghe nầy rời hai trần tướng động tĩnh kia”– Nếu tánh nghe nầy tách rời hai trần tướng động tĩnh”– tánh nghe này sẽ hoàn toàn không có thật thể.” Nó chẳng có tự tánh riêng.

Kinh văn:

Như vậy, A-nan! phải biết cái nghe đó, chẳng phải do động hay tĩnh mà có, chẳng phải từ lỗ tai mà ra, chẳng phải do hư không phát sinh.

Giảng:

“Như vậy” nghĩa là trường hợp đang đề cập ở văn trên, là “lỗ tai và tướng mỏi mệt đều là tánh bồ-đề, “do chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.” “A-nan! phải biết cái nghe đó, chẳng phải do động hay tĩnh mà có,” chẳng phải từ tướng động tĩnh mà tánh nghe kia được phát sinh. “Chẳng phải từ lỗ tai mà ra,” Tánh nghe cũng chẳng đến từ nhĩ căn. “Chẳng phải do hư không phát sinh.” Tánh nghe cũng chẳng đến từ hư không.

Kinh văn:

Sao vậy? Nếu tánh nghe từ tĩnh mà đến thì cái động phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn thấy được cái động nữa. Nếu tánh nghe từ động mà đến, thì cái tĩnh phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn biết được cái tĩnh nữa.

Giảng:

“Sao vậy? Nếu tánh nghe từ tĩnh mà đến”–Điểm nầy có ý nghĩa hơi giống với tánh thấy đã trình bày ở trên, nhưng quý vị đừng nên bực mình khó chịu. Các đạo lý đều phải được giải thích tường tận từng chi tiết. Đức Phật giảng giải lục nhập rất chi tiết. “Thì cái động phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn thấy được cái động nữa.” Nếu tánh nghe đến từ trạng thái tịnh, thì khi động lẽ ra tánh nghe bị tiêu diệt, sẽ không còn tánh nghe nữa. Nhưng vẫn có tánh nghe khi ở trong trạng thái tịnh, và vẫn có tánh nghe khi ở trong trạng thái động. “Nếu tánh nghe từ động mà đến, thì cái tĩnh phải theo đó mà biến mất, lẽ ra không còn biết được cái tĩnh nữa.” Nếu tánh nghe đến từ trạng thái động, thì lẽ ra phải không còn trạng thái tịnh nữa. Lẽ ra sẽ không nghe được cái tịnh nữa. Nếu tánh nghe đến từ cái tịnh, thì lẽ ra quý vị sẽ không biết gì về cái động nữa. Do vậy, tánh nghe không phát xuất từ hai trần tướng động tĩnh.

Kinh văn:

Nếu (cái nghe) từ tai sinh ra, ắt hẳn không có động và tĩnh. Thế nên tánh nghe vốn không có tự tánh.

Giảng:

“Nếu (cái nghe) từ tai sinh ra, ắt hẳn không có động và tĩnh.” Hai trần tướng động và tĩnh lẽ ra không còn. “ Thế nên tánh nghe” như đã nói ở trên: “vốn không có tự tánh.” Sao vậy? Nếu

nó có một tính chất, lẽ ra nó phải có thể tánh, nhưng quý vị đã không thể nào tìm ra được thể tánh của tánh nghe.

Kinh văn:

Nếu (tánh nghe) từ hư không mà ra, đã có tánh nghe, tức không phải là hư không nữa; còn nếu hư không tự nghe được, thì quan hệ gì đến nhĩ nhập (nhĩ căn) của ông.

Giảng:

"Nếu (tính nghe) từ hư không mà ra –Nếu (tánh nghe) phát sinh từ hư không–tức hư không đã có tánh nghe, tức không phải là hư không nữa." Giả sử như tánh nghe đến từ hư không. Hư không thì tuyệt nhiên không hay không biết gì cả; hư không vô tri, nên nếu hư không có được tính nghe, thì nó sẽ không còn được gọi là hư không nữa. Do vậy, tánh nghe không phát xuất từ hư không. " Còn nếu hư không tự nghe được–Còn nếu cho rằng tánh nghe phát sinh từ hư không, thì quan hệ gì đến nhĩ nhập (nhĩ căn) của ông?" Nó có dính dáng gì đến quý vị? Chắc hẳn là chẳng dính dấp gì đến ai cả.

Kinh văn:

Thế nên phải biết nhĩ nhập là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

"Thế nên phải biết nhĩ nhập là hư vọng. Do vậy, ông phải nên biết nhĩ nhập–dạng thức của tánh nghe– là hư vọng, vì nó vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên." Nó vốn chẳng phải phát sinh từ tính nhân duyên, cũng chẳng phải phát sinh từ tánh tự nhiên.

Kinh văn:

A-nan, ví như có người bít chặt hai lỗ mũi, bít lâu thành ra mỏi mệt. Trong lỗ mũi nghe có cảm giác lạnh, do cảm giác như vậy mà phân biệt được là thông, là ngăn bít, là rỗng, là đặc; cho đến các mùi hương thơm khí thối, cả cái ngửi cùng tướng mỏi mệt đều là thể tánh bồ-đề, do chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.

Giảng:

Mắt và tai đã được giải thích ở trên. Bây giờ sẽ nói về tị nhập. "A-nan," Đức Phật gọi tên A-nan là để cho A-nan phải đặc biệt chú tâm nghe giảng. "Ông phải hết sức lắng nghe những đạo lí mà Như Lai sắp giảng bày cho ông. Ví như có người–giả sử như có một người. Người ấy làm gì? Anh ta bít chặt hai lỗ mũi." Anh ta hít mạnh vào, hít thở rất khó khăn. Thông thường chúng ta dùng khứu giác để ngửi mỗi khi có mùi hương xuất hiện, nhưng người nầy đang gặp rất khó khăn khi hít thở qua đường mũi của mình. Anh ta không chỉ bị như vậy trong một lúc, mà phải chịu vậy rất lâu. "Bít lâu thành ra mỏi mệt." Nếu thở như vậy trong một thời gian lâu, quý vị sẽ thấy mỏi mệt. Lỗ mũi sẽ mỏi mệt. Và khi mỏi mệt thì vọng

tưởng sinh khởi. Lỗ mũi sinh khởi nên vọng tưởng. Loại vọng tưởng gì vậy? Có khi nó bảo, " Hãy ngừng lại đi! Dừng lại đi!" Nhưng người ta không chịu dừng. Thế nên nó phát sinh một cảm giác. Cảm giác gì? "Trong lỗ mũi nghe có cảm giác lạnh." Thấy hơi thở kéo theo một cảm giác lạnh. Cực kỳ lạnh. "Do cảm giác như vậy mà có sự phân biệt." Trong hơi thở lạnh ấy, dấy lên sự phân biệt cảm giác hơi thở đi vào lỗ mũi. Phân biệt như thế nào? "Phân biệt được là thông, là ngăn bít." "A! lỗ mũi tôi bị nhgẹt rồi." Hoặc là, "Tôi thở được bằng lỗ mũi bên trái nhưng bên phải lại thở không được." Anh ta bắt đầu dấy lên sự phân biệt. Không có chuyện gì để làm, anh ta tìm việc gì đó để làm, đó là khởi lên những phân biệt như thế. "Là rỗng, là đặc." Hư 虛 ở đây có nghĩa là rỗng, thông suốt; thật 實 ở đây có nghĩa là đặc, bế tắc. Anh ta nghĩ rằng: "A! phải chăng mình đang bị cảm lạnh, vì không thể nào thở bằng mũi được?" Anh ta khởi những phân biệt như vậy. "Cho đến các mùi hương thơm khí thối." Nghĩa của thối–chữ xú 臭 trong tiếng Hán là gì? Nó gồm hai chữ hợp lại, chữ tự 自 nghĩa là ta, mình và chữ đại 大 nghĩa là lớn; nên thối– xú 臭 được giải thích là "cái ta lớn". Xem mình rất lớn có nghĩa là thối. Nên chữ xú 臭 có nghĩa là "cái ta lớn thối hoắc." Có người không hiểu được nghĩa của "các mùi hương thơm khí thối." Tôi sẽ giải thích rõ. Lấy ví dụ như cá, để nó một nơi nào đó rồi chẳng thèm để ý đến nữa, sau một thời gian cá sẽ trở nên ươn thối. Khi nó thối, sẽ sinh ra giòi. Vốn cá là thứ mình ăn được, nhưng khi đã có giòi trong đó rồi thì chẳng ai còn muốn ăn nữa. Đừng nói chuyện ăn, quý vị chỉ cần nghĩ đến sao mà nó bốc mùi quá ghê là đủ khiến mình muốn nôn rồi. Ngay khi có ai đó nói đến me chua thì miệng quý vị liền tiết ra nước bọt, hoặc khi quý vị nghĩ mình đang đứng trên mép vực sâu ngàn dặm thì chân bỗng run run, và gan bàn chân thấy rờn rợn; ở đây cũng giống như vậy, khi nghĩ đến mùi thối, quý vị liền cảm thấy muốn dợn mửa.

Có điều rất lạ: người ở Thượng Hải rất thích ăn những thứ có mùi thối. Họ thích ăn một loại đậu phụ có mùi thum thủm như phân trong nhà vệ sinh. Quý vị có cho đó là chuyện lạ không? Tôi không có ý giễu cợt người Thượng Hải, nhưng sự thật là như vậy. Tôi đã từng đến Ngũ Đài Sơn, ở tại chùa Fa Yu và chùa P'u T'i, người dân vùng nầy không ăn gì ngoài một thứ đường mía có mùi thum thủm. Đường vốn được làm ra từ mía, tôi không hiểu tại sao người dân ở đây lại ăn như vậy, nó bốc mùi thối đến tận trời. Tôi vốn chẳng kén ăn. Đối với tôi, thức ăn ngon dở đều như nhau. Khi nó đã thành thực phẩm rồi, tôi chẳng bận tâm kén chọn gì nữa. Nhưng món đường mía có mùi thối đến tận trời ấy thì quá sức, không dễ gì nuốt trôi. Thế nhưng người dân ở đó sẽ không thân thiện với mình nếu mình không ăn thứ đó. Họ thích ăn đường mía, và nếu quý vị không ăn, họ sẽ cho rằng quý vị khinh thường họ. Trên thế giới có rất nhiều thứ để ăn, và mỗi dân tộc lại thích ăn những thứ có những mùi vị khác nhau. Bản tính của người dân mỗi địa phương quý vị đi qua đều khác biệt nhau.

Quý vị chẳng cần bận tâm gì đến những thứ hôi thối nếu như quý vị không có một "cái ta lớn". Tự xem cái ngã của mình lớn là rất thối, còn thối hơn cả mùi thối của cá và mùi thối của phân cầu. Không còn ai dám gần mình nữa. Sao vậy? Vì không phải quý vị lớn. Mà vì quý vị đã biến mình thành một thứ gì thối hoắc.

Kinh văn:

Nhân nơi hai thứ vọng trần thông và bít, phát ra cái ngửi ở trong, thu nạp các trần tượng đó, gọi là tánh ngửi. Tánh ngửi đó rời hai thứ vọng trần thông và bít kia, hoàn toàn không có tự thể.

Giảng:

"Nhân nơi hai thứ vọng trần thông và bít"– hai thứ vọng trần thông suốt và ngăn ngại, những tướng không thanh tịnh nầy trở nên lưu hiện, và từ trong sự bất tịnh ấy sinh khởi tánh ngửi. Trong tiếng Hán chữ văn 聞 có hai nghĩa là nghe và ngửi. Ở đây không đề cập đến nghe, chỉ nói đến ngửi. "Thu nạp các trần tượng." Vì tánh ngửi hấp thu vào cả hai trần tướng thông và bít, "Gọi là tánh ngửi." Lại nữa, tánh nghe–văn tánh 聞性 không có nghĩa là quay cái nghe trở lại để nghe được tự tánh của mình. Tánh nghe–văn tánh 聞性 nầy không có nghĩa như Bồ-tát Quán Thế Âm nói: "Phản văn văn tự tánh, đắc thành Vô thượng đạo." Ngài lắng nghe tự tánh, và tu tập để được thành tựu Vô thượng đạo. Ngài đạt được nhĩ căn viên thông. Kinh văn đoạn nầy đề cập đến khả năng của khứu giác. "Tánh ngửi đó rời hai thứ vọng trần thông và bít kia, hoàn toàn không có tự thể." Tách rời hai trạng thái thông suốt và ngăn ngại, tách rời hai thứ vọng trần ấy, cái tánh biết ngửi vốn không có thực thể.

Kinh văn:
Như vậy, A-nan! phải biết cái ngửi đó, chẳng phải từ thông hay bít mà có, chẳng phải do lỗ mũi mà ra, chẳng phải từ hư không phát sinh.

Giảng:

Đoạn nầy có cùng ý nghĩa như điều đã giải thích ở trên. "A-nan! phải biết cái ngửi đó, tánh ngửi ấy, chẳng phải từ thông hay bít mà có." Chẳng phải từ sự thông suốt và ngăn ngại mà tánh ngửi ấy phát sinh. "Chẳng phải do lỗ mũi mà ra." Cũng chẳng phải do từ lỗ mũi mà có tánh ngửi. " Cũng chẳng phải từ hư không phát sinh." Thế nó do đâu mà có?

Kinh văn:
Sao vậy? Nếu (tánh ngửi) từ cái thông mà đến, thì khi bít, (tánh ngửi) đã tự biến mất rồi, làm sao còn biết được bít. Nếu nhân nơi bít mà có (tánh ngửi), thì khi thông sẽ không còn tánh ngửi. Làm sao biết được các mùi thơm thối?

Giảng:

"Sao vậy? Xuất phát từ đạo lý nào để Như Lai nói rằng tánh ngửi chẳng đến từ thông hay bít, chẳng đến từ lỗ mũi, cũng chẳng do hư không mà phát sinh? Như Lai sẽ giảng giải cho các ông. Hãy lắng nghe. Nếu (tánh ngửi) từ cái thông mà đến, thì khi bít, (tánh ngửi) đã tự biến mất rồi." Thông và bít là hai trạng thái đối nghịch nhau, thế nên nếu tánh ngửi đến từ trạng thái thông thì trong trạng thái bít sẽ không có tánh ngửi. Tánh ngửi trong trạng thái bít sẽ bị biến mất. "Làm sao còn biết được bít.?" Nếu tánh ngửi trong trạng thái bít không hiện hữu thì làm sao mà biết được có sự ngăn bít? "Nếu nhân nơi bít mà có (tánh ngửi) – nếu tánh ngửi có được là nhờ vào trạng thái ngăn bít, thì khi thông sẽ không còn tánh ngửi. Ông sẽ không thể nào ngửi được nhờ tánh ngửi. Làm sao ông nhận ra được trạng thái thông và trạng

thái bít? Do vậy, tánh ngửi chẳng đến từ trạng thái thông cũng như chẳng đến từ trạng thái bít. Ông phải biết rõ bản chất của tánh ngửi. Trong trường hợp đó, làm sao biết được các mùi thơm thối?" Vì tánh ngửi chẳng phải do từ thông hay bít mà có, thì làm sao mà có sự nhận biết các mùi hương thơm thối?

Kinh văn:

Nếu (tánh ngửi) từ lỗ mũi sinh ra, hẳn không còn có cái thông cái bít. Nên tánh ngửi như vậy vốn không có tự tánh.

Giảng:

"Nếu (tánh ngửi) từ lỗ mũi sinh ra"– Nếu (tánh ngửi) phát sinh từ lỗ mũi– "Hẳn không còn có trạng thái thông cũng như chẳng đến từ trạng thái bít. "Cái thông cái bít." Tánh ngửi không còn liên quan gì đến với các trạng thái thông cũng như trạng thái bít. "Nên tánh ngửi như vậy vốn không có tự tánh," Dù quý vị có muốn giải thích kiểu nào, nó cũng không có tự tánh.

Kinh văn:

Nếu (tánh ngửi) do hư không mà ra, thì cái ngửi đó phải xoay trở lại ngửi được lỗ mũi của ông. Lại nếu như hư không tự ngửi được, thì có dính dáng gì đến chỗ thu nạp (tị nhập) của ông?

Giảng:

"Nếu do hư không mà ra" – Nếu tánh ngửi phát sinh từ hư không– "thì cái ngửi đó phải xoay trở lại ngửi được lỗ mũi của ông." Trước tiên nó phải ngửi được lỗ mũi của ông. "Lại nếu như hư không tự ngửi được, thì có dính dáng gì đến chỗ thu nạp (tị nhập) của ông? " Lại nữa, còn một cách giải thích khác. Hãy cho rằng giả sử cái ngửi ấy đến từ hư không, thì nó có liên quan gì với lỗ mũi, là chỗ thu nạp (tị nhập) của ông? Hãy suy nghĩ kỹ. Có đạo lý gì trong đó chăng?

Kinh văn:

Thế nên phải biết tị nhập là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

"Thế nên phải biết"– ông phải nên biết bề sâu của đạo lí nầy– tị nhập là hư vọng." Lỗ mũi, cùng với tánh ngửi phát sinh từ đó, đều là hư vọng, không thật, "Vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên." Vì theo căn để của nó, vốn không được xem đó như là một pháp do nhân duyên sinh. Cũng chẳng phải từ tự nhiên sinh ra. Vậy rốt ráo nó từ đâu sinh ra? Có phải tôi đã giải thích từ trước rồi đó sao? Ngũ uẩn, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới– tất cả đều là tác dụng của tánh giác–đều không ngoài tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. Tất cả đều phát xuất từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. Vì một niệm vô minh vọng động sinh khởi, nên mọi tướng vọng tưởng đều sinh khởi theo, phân ra

có cái thấy và cảnh bị thấy. "Cái thấy" là khả năng nhận biết; 'cảnh bị thấy' là những vật tượng có hình dáng, màu sắc mà 'cái thấy' nhận biết được. Tất cả đều được tạo ra từ một niệm vô minh của tâm vọng tưởng ban đầu.

Kinh văn:

A-nan, ví như có người dùng lưỡi liếm mép, liếm mãi sinh ra mỏi mệt. Nếu người đó có bệnh thì thấy có vị đắng, nếu người không bệnh thì thấy có chút vị ngọt. Do những cảm giác ngọt, đắng mà hiện bày tính nếm, còn khi không động (không liếm mép) thì thường thấy tính nhạt. Cả tính nếm và cái mỏi mệt đều là tánh bồ-đề do chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.

Giảng:

Trước đây mỗi khi quý vị học kinh, hằng ngày quý vị đều sống cùng với mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý của mình, nhưng trong mọi thời quý vị đều không biết được những cái ấy từ đâu đến. Ai thử đoán tại sao lại có quá nhiều thứ như thế trong Như Lai tạng?

Như Lai tạng lớn đến chừng nào để có thể chứa được chừng ấy thứ?

Như Lai tạng lớn hơn tất cả mọi thứ, thế nên mới chứa được mọi vật. Nếu nó không lớn hơn tất cả mọi thứ thì nó không thể nào chứa được nhiều đến vậy.

Nó để nhiều thứ như vậy ở đâu?

Hãy phân chia Như Lai tạng ra nhiều ngăn. Quý vị có nhãn nhập, người khác cũng có nhãn nhập; quý vị có nhĩ nhập, người khác cũng có nhĩ nhập; quý vị có tị nhập, người khác cũng có tị nhập; quý vị có thiệt nhập, người khác cũng có thiệt nhập. Nếu tất cả đều trộn lẫn với nhau, thì đến khi cần dùng nó, làm sao quý vị sử dụng nó được? Nếu đơn giản nó gom lại thành một khối, nhưng được phân chia đều nhau để chỗ thu nạp (nhập) của riêng mỗi người đều ở trong một vị trí riêng, thế cần phải có rất nhiều chỗ. Nên nó phải là một khoảng không gian rất lớn. Đó là lí do tại sao tôi nói Như Lai tạng lớn hơn tất cả mọi thứ nên mới chứa trọn được cả mọi vật. Chẳng có thứ gì mà không chứa được trong đó. Bây giờ chúng ta đang ở đâu? Chúng ta đều đang ở trong Như Lai tạng.

Quý vị liền nói: "Tôi chẳng hiểu Như Lai tạng giống như cái gì cả."

Hằng ngày quý vị đều thấy Như Lai tạng. Nhưng quý vị không nhận ra. Trong mọi động dụng hằng ngày quý vị đều ở trong Như Lai tạng. Những gì mắt quý vị thấy, những gì tai nghe–mọi cái hoàn toàn đều ở trong Như Lai tạng. Quý vị vẫn chưa hình dung Như Lai tạng giống như thế nào. Tô Đông Pha có thơ rằng:

Bất thức Lô sơn chân diện mục

Chỉ duyên thân tại thử sơn trung.

Nghĩa là:

Chẳng biết mặt mũi chân thật của Lô sơn như thế nào, vì chính mình đang đứng trên đỉnh Lô sơn.

Tại sao quý vị không thể nào diễn tả được mặt mũi chân thật của Lô sơn? Vì chính quý vị đang ở trên đỉnh Lô sơn, và vì thế nên quý vị không nhìn thấy được Lô Sơn toàn diện. Những gì quý vị nhận biết được đều là sự biểu hiện từ Như Lai tạng. Những ai không hiểu được Phật pháp đều không nhận ra được nghĩa Như Lai tạng như thế nào. Những người như vậy liền báng bổ Phật pháp. Họ nói: "Đạo Phật thường nói đến Như Lai tạng, Như Lai tạng, làm sao mà nó chứa được tất cả mọi thứ. Lòng tham của Đức Phật thật là lớn hơn mọi thứ trên đời. Ông ta gom chứa hầu như hết thảy mọi thứ." Nhưng đây là một sai lầm. Như Lai tạng không phải là của Đức Phật. Mọi người ai cũng có phần trong đó. Nên loại suy nghĩ trên là một sai lầm.

"A-nan, ví như có người dùng lưỡi liếm mép." Anh ta dùng lưỡi để liếm mép của mình. Tôi sẽ kể cho quý vị nghe một chuyện vui. Cũng gần giống như người không có bạn gái, nên anh ta tự hôn mình vậy. Quý vị có tin không? Thật là như vậy! "Liếm mãi sinh ra mỏi mệt." Anh ta không những chỉ liếm một lần rồi thôi, mà liên tục liếm nhiều lần khiến sinh ra mệt mỏi. "Nếu người đó có bệnh"– Nếu người liếm mép bị bệnh, "thì thấy có vị đắng." Sau khi liếm mép một hồi lâu, anh ta nhận ra có vị đắng. Người nầy mắc phải bệnh gì? Có khi anh ta bị bệnh tương tư, có nghĩa là anh ta nghĩ về phụ nữ. Thế nên anh ta tự liếm mép mình một hồi lâu và thấy vị đắng. Anh ta thấy rằng: "A! đây chẳng phải là mùi vị hấp dẫn–chẳng thích thú gì." Quý vị có để ý rằng khi tôi giảng giải Phật pháp thì dường như ít người hiểu được, nhưng khi tôi bắt đầu giảng về những đề tài như thế nầy thì mọi người lại hiểu được ngay!

"Nếu người không bệnh thì thấy có chút vị ngọt." Những người không bệnh sẽ cảm thấy có hơi chút vị ngọt. "Do những cảm giác ngọt, đắng mà hiện bày tính nếm." Do hai mùi vị nầy, mà chức năng nếm của cái lưỡi được hiển bày. "Còn khi không động thì thường thấy tính nhạt." Khi cái lưỡi nằm yên, thường thấy có vị nhạt trên đầu lưỡi. "Vị nhạt" có nghĩa là mọi thứ đều không có hương vị gì cả. "Cả tính nếm và cái mỏi mệt, đều phát xuất từ thể tánh bồ-đề." Tại sao lưỡi lại trở nên mệt mỏi như vậy? "Chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt." Nó xảy ra khi, trong thể tánh bồ-đề, khi có một niệm vọng tưởng dấy lên, kết hợp cùng sự diên trì nên phát sinh ra tướng mỏi mệt.

Kinh văn:

Nhân hai thứ vọng trần nhạt và ngọt đắng, phát ra cái biết bên trong, thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính biết nếm. Tính biết nếm ấy rời hai thứ vọng trần ngọt đắng và nhạt kia, rốt ráo không có tự thể.

Giảng:

"Nhân hai thứ vọng trần nhạt và ngọt đắng, phát ra cái biết bên trong, thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính biết nếm." Ở đây có chữ nếm – vị 味 ở đây, nhưng quý vị có thể cho rằng nó không được xem như là một mùi vị, nên kinh văn chỉ nói, "hai thứ vọng trần". 'Cải bắp suông luộc trong nước sôi thì chẳng có mùi vị gì.' Nếu người ta không thêm chút muối hay

dầu mà chỉ nấu cải bắp trơn với nước lạnh thì nó chẳng có mùi vị gì. Trong cảm giác đắng và ngọt, có tính biết nếm phát sinh và hấp thu lấy hai trần tướng ấy. "Tính biết nếm ấy rời hai thứ vọng trần ngọt đắng và nhạt kia, rốt ráo không có tự thể." Mặc dù tính biết nếm kia vốn không có mùi vị, song nó sinh khởi từ cảm giác ngọt và đắng, thế nên quý vị cho rằng kia là ngọt, đây là đắng, và đó là lí do tại sao kinh văn đề cập đến "hai thứ vọng trần." Tách rời khỏi hai thứ vọng trần ấy, tính nếm kia thực sự chẳng có tự thể.

Kinh văn:

Thật vậy, A-nan, ông nên biết rằng cái biết đắng, biết nhạt như vậy, không phải từ vị ngọt, vị đắng mà đến; không phải do tính nhạt mà có; chẳng phải từ lưỡi sinh ra, cũng chẳng phải từ hư không phát sinh.

Giảng:

Đoạn nầy có cùng ý nghĩa như điều đã giải thích ở trên. "Thật vậy, A-nan, ông nên biết rằng "– tính biết nếm như đã giải thích ở trên– "Cái biết đắng, biết nhạt như vậy– khi lưỡi của ông nhận biết mùi vị đắng hoặc nhạt– không phải từ vị ngọt, vị đắng mà đến." Tính biết nếm ấy không phát xuất từ vị đắng hoặc vị ngọt. "không phải do tính nhạt mà có." Cũng chẳng phải do vị nhạt mà tính biết nếm kia phát sinh. "Chẳng phải từ lưỡi sinh ra." Nó cũng chẳng sinh ra từ lưỡi. "Cũng chẳng phải từ hư không phát sinh."

Kinh văn:

Sao vậy? Nếu (tính nếm) từ các vị ngọt đắng mà đến, thì khi nhạt, cái biết nếm đã biến mất rồi, làm sao biết được nhạt? Nếu từ cái nhạt mà ra thì khi ngọt, cái nếm đã biến mất rồi, làm sao biết được hai vị ngọt và đắng?

Giảng:

"Sao vậy? Nếu (tính nếm) từ các vị ngọt đắng mà đến"– Nếu tính biết nếm đến từ vị ngọt và đắng– "thì khi nhạt, cái biết nếm đã biến mất rồi." Sẽ không còn tính biết nếm nữa khi có vị nhạt. "Làm sao biết được nhạt?" Thế thì làm sao người ta nhận biết được vị nhạt? "Nếu từ cái nhạt mà ra"– Nếu tính biết nếm sinh khởi từ vị nhạt– "Thì khi ngọt, cái nếm đã biến mất rồi." Thì tính biết nếm nhận ra vị ngọt sẽ biến mất. "Làm sao biết được hai vị ngọt và đắng." Nếu trong thực tế, không có sự nhận biết vị ngọt, thì làm sao nhận biết được cả hai vị ngọt và đắng?

Kinh văn:

Nếu (tính biết nếm) do lưỡi sinh ra, hẳn không có những vị ngọt đắng và nhạt, thì cái tính biết nếm ấy vốn không có tự tánh.

Giảng:

“Nếu do lưỡi sinh ra, hẳn không có những vị ngọt đắng và nhạt.” Nếu (tính biết nếm) ấy đến từ lưỡi, thì sẽ chẳng có vị ngọt đắng và nhạt. Tại sao lại không có? Vì chính cái lưỡi vốn không có cái vị ngọt đắng hoặc vị nhạt. “Thì cái tính biết nếm ấy vốn không có tự tánh.” Cái tính biết nếm kia chắc hẳn là không có tự tánh.

Kinh văn:

Nếu (tính biết nếm) do hư không mà ra, thì hư không tự nếm, chứ không phải lưỡi biết nếm. Lại nữa nếu hư không tự biết, thì có quan hệ gì đến chỗ thu nạp (thiệt nhập) của ông?

Giảng:

“Nếu (tính biết nếm) do hư không mà ra.” Nếu tính biết nếm đến từ hư không, “Thì hư không tự nếm, chứ không phải lưỡi biết nếm.” Tự nhiên hư không sẽ biết được nó nếm cái gì. Nếu tính biết nếm là do từ hư không, thì hư không tự nó sẽ biết được, và miệng ông sẽ không còn nhận biết được nữa. “Lại nữa nếu hư không tự biết”– Nếu hư không tự nó biết được tính biết nếm nầy, “Thì có quan hệ gì đến chỗ thu nạp (thiệt nhập) của ông.” Sẽ chẳng có quan hệ gì đến chỗ thu nạp (thiệt nhập) của ông cả.

Kinh văn:

Vậy nên biết rằng thiệt nhập là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

“ Do vậy, ông nên biết rằng. A-nan, đừng mê mờ nữa; đừng tiếp tục u mê, đừng tiếp tục mê muội. Ông phải biết rằng thiệt nhập là hư vọng.” Nó là một thứ hư vọng. Đừng xem nó như là tánh nhân duyên. Nó “vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.” Cũng vậy, nó phát sinh từ thể tánh bồ-đề, tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

A-nan, ví như có người dùng bàn tay lạnh chạm bàn tay nóng. Nếu bên tay lạnh thấy lạnh nhiều hơn, thì bên tay nóng sẽ lạnh theo; nếu bên nóng thấy nóng hơn, thì tay bên lạnh cũng thành ra nóng. Như vậy, do cảm xúc nhận biết khi hợp lại này mà rõ được sự nhận biết lúc rời ra. Nếu cái thế chênh lệch hình thành giữa nóng và lạnh, thì do đó mà phát ra tướng mỏi mệt và có cảm xúc. Cả tính biết xúc cảm cùng cái mỏi mệt đều là tính bồ-đề chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.

Giảng:

“A-nan, ví như có người dùng bàn tay lạnh chạm bàn tay nóng. Nếu bên tay lạnh thấy lạnh nhiều hơn”– nếu bên bàn tay này lạnh hơn–“thì bên tay nóng sẽ lạnh theo.” Bàn tay kia đang

ấm cũng sẽ bị lạnh theo. “Nếu bên nóng thấy nóng hơn, thì tay bên lạnh cũng thành ra nóng.” Bàn tay lạnh sẽ trở thành ấm. “Như vậy, do cảm xúc nhận biết khi hợp lại này mà rõ được sự nhận biết lúc rời ra.” Sự tiếp xúc của hai bàn tay nóng và lạnh gây nên nhận biết về sự hợp lại. Sự nhận biết về tách rời, được gọi là không có sự xúc chạm được mới được hiển bày. “Nếu cái thế chênh lệch hình thành giữa nóng và lạnh, thì do đó mà phát ra mỏi mệt và có cảm xúc.” Nếu cái ấm và lạnh phát sinh, đó là do sự mỏi mệt như là kết quả từ sự tiếp xúc của hai bàn tay. “Cả tính biết xúc cảm cùng cái mỏi mệt đều là tính bồ-đề.” Thân thể (bàn tay), cùng tính biết xúc chạm đều là thể tính bồ-đề. Do “chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.” Đây là trường hợp diên trì, kéo dài quá lâu trong thể tính bồ-đề khiến phát sinh ra tướng mỏi mệt.

Kinh văn:

Nhân nơi hai vọng trần ly và hợp, phát ra cái hay biết ở bên trong, thu nạp các trần tượng nầy, gọi là tính biết cảm xúc. Tính biết cảm xúc nầy, rời hai vọng trần ly và hợp, trái và thuận kia, rốt ráo không có tự thể.

Giảng:

“Nhân nơi hai vọng trần ly và hợp, phát ra cái hay biết ở bên trong, thu nạp các trần tượng nầy, gọi là tính biết cảm xúc.” Vì có sự ly và hợp – hai loại nhận biết do xúc chạm, là hai thứ vọng trần– nên có một cảm giác phát sinh trong đó, và hai bàn tay của thân bị lôi cuốn vào cảm giác từ hai thứ vọng trần ly và hợp nầy. “Tính biết cảm xúc nầy, rời hai vọng trần ly và hợp, trái và thuận kia, rốt ráo không có tự thể.” “ Trái– khó chịu” là nói đến trạng thái khổ; “thuận–dễ chịu” là nói đến trạng thái vui. Điều mà người ta thích là trạng thái vui. Điều mà người ta không thích là trạng thái khổ. Thế nên tách rời hẳn hai thứ vọng trần ly và hợp, thì tính biết cảm xúc sẽ không có một thể tính căn bản. Nó không có tự thể.

Kinh văn:

Như vậy, A-nan, ông nên biết cái cảm xúc đó không phải từ cái ly, cái hợp mà đến; không phải từ cái trái, cái thuận mà có; không phải do nơi thân (căn) mà ra, cũng không phải do hư không phát sinh.

Giảng:

“Như vậy, A-nan, từ đây, ông nên biết cái cảm xúc đó không phải từ cái ly, cái hợp mà đến.” Mặc dù nói cảm giác về sự hiện hữu của hai thứ vọng trần ly và hợp, nhưng tính biết cảm xúc đó cũng không do từ ly và hợp. “Không phải từ cái trái, cái thuận mà có; không phải do nơi thân (căn) mà ra”– nó cũng chẳng phát sinh từ căn thân, “cũng không phải do hư không phát sinh.”

Kinh văn:

Sao vậy? Nếu từ cái hợp mà đến thì khi xa lìa, cái biết đã mất rồi, làm sao biết được sự xa lìa? Với hai tướng trái và thuận kia cũng giống như vậy.

Giảng:

"Sao vậy?" Nghĩa lý như thế nào? "Nếu từ cái hợp mà đến."– nếu nó nhân cái hợp mà có được tính biết cảm xúc – "thì khi xa lìa, cái biết đã mất rồi." Khi hai bàn tay tách rời nhau; không còn tính biết cảm xúc nữa, nhưng tính ấy vẫn còn đó. "làm sao biết được sự xa lìa." Nếu tính biết cảm xúc biến mất khi có sự tách rời, thì tại sao ông lại biết được có sự tách rời? "Với hai tướng trái và thuận kia cũng giống như vậy." Trạng thái khổ (trái) và vui (thuận) cũng giống như vậy.

Kinh văn:

Nếu (tính biết cảm xúc) từ thân thể mà ra, hẳn không có bốn tướng ly hợp trái thuận, thì tính biết cảm xúc nơi thân của ông vốn không có tự tánh.

Giảng:

"Nếu (tính biết cảm xúc) từ thân thể mà ra– nếu ông muốn nói rằng tính biết cảm xúc từ thân thể mà ra– hẳn không có bốn tướng ly hợp trái thuận." Làm sao chỉ ra được tính xúc chạm ấy không phát xuất từ thân thể? Nếu đúng như vậy, thì thân thể chắc sẽ không có cách nào để nhận biết sự hợp ly, trái thuận. Nếu vậy thì "tính biết cảm xúc nơi thân của ông"– sự nhận biết của chính ông–"vốn không có tự tánh." Tánh biết cảm xúc ắt cũng không có tự thể.

Kinh văn:

Nếu (tính biết cảm xúc) từ hư không mà ra, thì hư không tự biết, quan hệ gì đến chỗ thu nạp (thân nhập) của ông?

Giảng:

" Nếu (tính biết cảm xúc) từ hư không mà ra– còn nếu ông nói rằng tính biết cảm xúc nầy phát sinh từ hư không; thì hư không tự biết, quan hệ gì đến chỗ thu nạp (thân nhập) của ông." Chắc là tính biết cảm xúc ấy chẳng dính dáng gì đến chỗ thu nạp (thân nhập) của ông. Do mọi tiền đề đều không hợp lý, ta rút ra được kết luận như thế nào?

Kinh văn:

Vậy nên biết rằng thân nhập là hư vọng, vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

Giảng:

" Vậy nên biết rằng thân nhập là hư vọng – do vậy A-nan, ông nên biết rằng lãnh vực của thân nhập cũng là hư vọng, không thật, nó vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên." Thân nhập cũng là phát sinh từ trong chân tánh bồ-đề mầu nhiệm.

Kinh văn:

A-nan, ví như có người mệt nhọc thì ngủ, ngủ rất sâu rồi thức dậy, nhìn trần cảnh để nhớ lại (những gì đã hiện ra trong giấc ngủ), những gì không nhớ được thì gọi là quên. Các thứ sinh trụ dị diệt điên đảo đó, quen thói thu nạp vào bên trong mà không lẫn lộn nhau. Đó gọi là ý căn. Cả ý căn cùng cái mỏi mệt đều là thể tính bồ-đề do chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.

Giảng:

"A-nan, ví như có người mệt nhọc thì ngủ." Anh ta quá mệt và muốn ngủ. "Ngủ rất sâu rồi thức dậy, nhìn trần cảnh để nhớ lại (những gì đã hiện ra trong giấc ngủ), những gì không nhớ được thì gọi là quên." Khi thức dậy, anh ta nhìn cảnh trần trước mặt mình, anh ta cố gắng nhớ lại những cảnh đã diễn ra trong khi ngủ và không thể nào nhớ được một số cảnh khác vì anh ta đã quên. "Các thứ sinh trụ dị diệt điên đảo đó,"– đây là các thứ điên đảo trong dòng tâm thức, là bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt. Lấy chuyện đi ngủ làm ví dụ: Khi nghĩ đến việc ngủ là sinh, ngủ thực sự là trụ, trạng thái sắp tỉnh giấc gọi là dị, tỉnh giấc và không còn muốn ngủ nữa gọi là diệt. Thế nên ngay trong việc ngủ cũng đã có đủ là bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt. Đối với niệm tưởng của con người cũng có sinh, trụ, dị, diệt. Suy nghĩ ban đầu về điều gì đó gọi là sinh, thực sự đang nghĩ về điều gì đó và sự theo đuổi vọng tưởng mà mình đã chú ý gọi là trụ, khi suy nghĩ về điều ấy sắp xong gọi là dị, khi không còn suy nghĩ về điều ấy nữa gọi là diệt. Chỉ ngay trong một niệm cũng có đủ bốn tiến trình. Một khi quý vị quán sát thật kỹ sẽ thấy Phật pháp vô cùng vô tận. Hãy lấy việc gọi điện thoại làm thí dụ: Sinh là khi chuông diện thoại reo, trụ là khi quý vị đang nói chuyện qua diện thoại, dị là khi sắp sửa chấm dứt cuộc điện đàm, diệt là khi cuộc nói chuyện đã xong. Đối với mọi thứ, bất luận là gì, đều có đủ bốn tiến trình sinh, trụ, dị, diệt.

Trong mạng sống của con người, cũng có đủ bốn tiến trình sinh, trụ, dị, diệt. Sự ra đời là sinh, giai đoạn sống nơi trần gian là trụ, bệnh tật là dị, và chết là diệt. Thế con người có trở thành hư vô sau một tiến trình sinh, trụ, dị, diệt không? Không. Sinh mạng trong đời sống tương lai cũng vẫn chi phối theo tiến trình sinh, trụ, dị, diệt. Trong đời sống tương lai, môi trường thay đổi, nhưng vẫn có tiến trình sinh, trụ, dị, diệt. Thế nên sinh, trụ, dị, diệt là một ý niệm rất quan trọng trong Phật pháp. Hầu như mọi vật đều có thể được dùng để minh hoạ cho nguyên lý nầy. Cái bàn nầy là một ví dụ khác. Khi những miếng gỗ nầy được xẻ ra, nó đã được dự tính dùng để làm nên cái bàn, đó gọi là sinh, khi đã làm thành cái bàn rồi gọi là trụ, nó sẽ chẳng luôn luôn tồn tại mãi như hiện giờ. Sau một thời gian dài sử dụng nó sẽ hư hoại từng phần, đó gọi là dị, một khi đã bị rời ra từng phần thì không thể dùng được nữa, nó sẽ bị đem đốt, đó là diệt.

Thế giới cũng trải qua bốn tiến trình sinh, trụ, dị, diệt. Thế giới trải qua một thời gian rất dài trong quá trình sinh. Phải qua một thời gian 20 tiểu kiếp cho tiến trình sinh thành thế giới. Giai đoạn trụ gồm 20 tiểu kiếp. Nó trải qua giai đoạn biến dịch trong 20 tiểu kiếp, và quá trình hoại diệt thành không trong 20 tiểu kiếp. Đó là tiến trình thành, trụ, hoại, không của thế giới, cũng tương tự như tiến trình sinh, trụ, dị, diệt.

Một kiếp gồm bao nhiêu năm?

Một kiếp gồm 139.600 năm. Một ngàn kiếp bằng một tiểu kiếp, Hai mươi tiểu kiếp bằng một trung kiếp. Bốn trung kiếp bằng một đại kiếp. Một tiến trình thành, trụ, hoại, không kéo dài trong một đại kiếp. Kiến thức, sự hiểu biết về lịch sử của mình chỉ dò lui được đến chừng vài ngàn năm– ngay cả không được một kiếp. Tầm hiểu biết của chúng ta rất nhỏ nhoi. Kiếp, cũng vậy, có đủ các tiến trình thành, trụ, hoại, không – sinh, trụ, dị, diệt.

"Quen thói thu nạp vào bên trong." Tâm thức thu nạp các trần tướng sinh, trụ, dị, diệt, trong khi đang ngủ. Những tướng trạng nầy xuất hiện trở lại trong bộ nhớ của con người, "mà không lẫn lộn nhau." Tiến trình sinh, trụ, dị, diệt của niệm tưởng trong tâm thức hoàn toàn giống như sóng trong nước.

"Đó được gọi là ý căn." Trong sáu giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; nay ý được đề cập. "Cả ý căn cùng cái mỏi mệt đều là thể tính bồ-đề do chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt." Đây cũng là sự chăm chú, tính diên trì trong chân tánh bồ-đề khiến phát sinh ra tướng mỏi mệt.

Kinh văn:

Nhân nơi hai thứ vọng trần sinh và diệt, nhóm cái biết bên trong. Thu nạp pháp trần bên trong, dòng thấy nghe đi ngược vào trong. Dòng nầy đi vào nơi không cùng tận, gọi là cái ý hay biết.

Giảng:

"Nhân nơi hai thứ vọng trần sinh và diệt, nhóm cái biết bên trong." Các thứ vọng trần của tâm thức nằm ngay trong tâm. Tâm phan duyên chính là đối tượng của sinh diệt. Cũng có những pháp không phải là đối tượng của sinh diệt nhưng pháp do tâm phan duyên chính là pháp sinh diệt, đó chính là vọng trần, tánh hay biết tập hợp và trú ở bên trong vọng trần nầy, và "Thu nạp pháp trần bên trong, dòng thấy nghe đi ngược vào trong." Vọng trần của cái thấy, cái nghe quay trở lại với tâm ý thức (thức thứ 6). "Dòng nầy đi vào nơi không cùng tận." Trước khi dòng nầy đến được nơi chốn, có nghĩa là trước khi dòng tâm thức với cái thấy cái nghe quay trở lại đến nhập vào thức thứ tám, "gọi là cái ý hay biết."

Thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm và ý thức, thức thứ 6, chính là tính giác tri của ý căn. "Trước khi dòng nầy đến được nơi chốn," đây cũng gọi là dòng nghịch lưu. Dòng nghịch lưu là gì? Khi tâm phan duyên khởi niệm, như thể có một dòng chảy ngược lại vào tâm thức. Trước khi dòng chảy ngược nầy đến nhập vào thức thứ 8 (cập địa), thì có phát sinh một cái ý hay biết (tánh giác tri) ở trong thức thứ 6.

Kinh văn:

Cái ý hay biết nầy rời hai trần thức và ngủ, sinh và diệt kia thì rốt ráo không có tự thể.

Giảng:

"Cái ý hay biết nầy rời hai trần thức và ngủ"– của tướng ngủ và tướng thức– "sinh và diệt"– và của hai vọng trần sinh và diệt– "thì rốt ráo không có tự thể." Cái ý hay biết nầy, cũng vậy, không có một thể tính riêng.

Kinh văn:

Thật vậy, A-nan nên biết cái ý căn hay biết như thế, không phải do từ nơi thức, nơi ngủ mà đến; không phải do nơi sinh, nơi diệt mà có; không phải từ nơi ý căn mà ra, cũng không phải từ nơi hư không mà phát sinh.

Giảng:

" Thật vậy, A-nan– từ đạo lý vừa được giải thích, A-nan, ông nên biết cái ý căn hay biết như thế– tánh hay biết– không phải do từ nơi thức, nơi ngủ mà đến; không phải do nơi sinh, nơi diệt mà có; không phải từ nơi ý căn mà ra– cũng chẳng xuất phát từ ý căn. cũng không phải từ nơi hư không mà phát sinh." Nó cũng chẳng phát sinh từ trong hư không.

Kinh văn:

Vì cớ sao? Nếu (cái ý căn hay biết) từ nơi thức mà đến, thì khi ngủ đã theo cái thức mà diệt rồi, còn lấy cái gì làm cái ngủ? Nếu chắc lúc sinh mới có, thì khi diệt, đã hoá như không có rồi, thì lấy cái gì mà biết là diệt? Nếu do cái diệt mà có, thì khi sinh sẽ không có cái diệt, lấy cái gì mà biết là sinh?

Giảng:

"Vì cớ sao? Nếu (cái ý căn hay biết) từ nơi thức mà đến"– Tại sao như vậy? Nếu tính hay biết từ nơi thức mà đến,– "thì khi ngủ đã theo cái thức mà diệt rồi." Lẽ ra nó phải biến mất khi người ta ngủ, "Còn lấy cái gì làm cái ngủ?" Nếu tính hay biết không hiện hữu khi người ta đang ngủ, thì thế nào là nghĩa của ngủ? "Nếu chắc lúc sinh mới có, thì khi diệt, đã hoá như không có rồi." Khi diệt, tính hay biết đó sẽ không có nữa rồi, "lấy cái gì mà biết là diệt?" Còn ai là người biết được cái diệt? "Nếu do cái diệt mà có, thì khi sinh sẽ không có cái diệt, lấy cái gì mà biết là sinh?" Trong trường hợp đó, tính hay biết phải biến mất khi có cái sinh, còn nếu không có tính hay biết, làm sao mà biết được là có cái sinh?

Kinh văn:

Nếu do ý căn mà ra, thì hai tướng thức ngủ thay đổi lẫn nhau nơi thân thể, nếu rời hai tướng ấy ra, thì cái ý hay biết ấy cũng đồng như hoa đốm giữa hư không, rốt ráo không có tự tánh.

Giảng:

"Nếu do ý căn mà ra– nếu ông muốn cho rằng cái ý hay biết ấy đến từ ý căn, thì hai tướng thức và ngủ thay đổi lẫn nhau nơi thân thể." Có sự mở và đóng tương hợp với nhau trong thân thể ông. "Nếu rời hai tướng thức và ngủ ấy ra, thì ấy cũng đồng như hoa đốm giữa hư

không, rốt ráo không có tự tánh." Tách rời hẳn hai thứ mở và đóng đó ra, thì cái ý hay biết ấy cũng đồng như không hiện hữu, nó hoàn toàn không có tự tánh.

Kinh văn:

Nếu (cái ý hay biết) do hư không mà sinh thì tự hư không ấy biết, có quan hệ gì đến chỗ thu nạp (ý nhập) của ông?

Giảng:

"Nếu do hư không mà sinh"– nếu do từ hư không mà phát sinh ra cái tánh hay biết – "thì tự hư không ấy biết." Nếu chính tự hư không biết được, thì "có quan hệ gì đến chỗ thu nạp (ý nhập) của ông?" Thì nó có dính dáng gì đến ông?

Kinh văn:

Do vậy nên biết, ý nhập là hư vọng, vốn không phải tính nhân duyên, chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

"Do vậy nên biết, ý nhập là hư vọng." Ý nhập cũng là hư vọng, không thật. "Vốn không phải tính nhân duyên,"– Nó chẳng phải phát sinh từ tính nhân duyên– "chẳng phải tính tự nhiên."– Vậy thì, rốt ráo, tại sao nay quý vị lại có được tánh hay biết? Nó phát ra từ sự chăm chú trong tánh chơn như nhiệm mầu của Như Lai tạng khiến phát sinh ra tướng mỏi mệt.

Kinh văn:

Lại nữa, A-nan, vì sao bản tính của 12 xứ vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng?

Giảng:

"Lại nữa, A-nan, Như Lai sẽ giảng giải rõ hơn cho ông. Ông phải lắng nghe cho kỹ. Tại sao Như Lai nói rằng bản tính của 12 xứ vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng?" "Xứ" là chỉ cho một vị trí đặc biệt. Mười hai vị trí đặc biệt nầy là gì? Đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý– và sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp– Có khi chúng được gọi là 12 nhập (thập nhị nhập), cũng như lục nhập đề cập ở trên, Nhưng, 12 nhập còn có thêm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sự phối hợp của sáu căn và sáu trần được gọi là 12 xứ.

Kinh văn:

A-nan, ông hãy xem rừng cây Kỳ-đà và các suối hồ nầy.

Giảng:

"A-nan, ông hãy xem rừng cây Kỳ-đà và các suối hồ nầy."

Hãy xem kỹ rừng cây của Thái tử Kỳ-đà.

Kinh văn:

Ý ông nghĩ sao. Có phải những sắc trần nầy sinh ra cái thấy, hay cái thấy sinh ra sắc tướng?

Giảng:

"Ý ông nghĩ sao." Đức Phật thăm dò ý kiến của A-nan. "Có phải những sắc trần nầy sinh ra cái thấy, hay cái thấy sinh ra sắc tướng? Phải chăng sắc tướng phát sinh ra nên mắt nhìn thấy chúng, hay chính từ con mắt phát sinh ra những sắc tướng nầy? Ông hãy giải thích rõ đạo lý nầy. Như Lai đang lắng nghe." Đức Phật lại hỏi một lần nữa, và tôi tin chắc rằng đến đây A-nan có hơi chút nhức đầu. Sao tôi nói như vậy? Vì A-nan không nói được điều gì cả. A- nan không trả lời. Thế nên Đức Phật tiếp tục:

Kinh văn:

A-nan, nếu cái thấy sinh ra sắc tướng, thì khi thấy hư không chẳng có sắc tướng, lẽ ra tính thấy sinh ra sắc tướng đã tiêu mất rồi. Đã tiêu mất thì hiển bày rõ hết thảy đều không. Sắc tướng đã không, thì lấy gì rõ bày tướng không? Đối với hư không cũng lại như vậy.

Giảng:

"A-nan, nếu cái thấy sinh ra sắc tướng– nếu ông bảo rằng sự hiện hữu của cái thấy sinh ra các ngoại trần, tức là sắc tướng – thì khi thấy hư không chẳng có sắc tướng, lẽ ra tính thấy sinh ra sắc tướng đã tiêu mất rồi. Đã tiêu mất thì hiển bày rõ hết thảy đều không. Tính của sắc sẽ biến mất, và khi sắc tướng bị tiêu rồi, thì mọi thứ đều biến mất. Sắc tướng đã không, thì lấy gì rõ bày tướng không?" Ai có thể biết được hư không? "Đối với hư không cũng lại như vậy." Giả định do nhãn căn mà phát sinh ra các tướng không là không đúng do những lý lẽ như trên.

Kinh văn:

Lại nữa nếu sắc trần sinh ra cái thấy, khi thấy hư không chẳng có sắc tướng, thì cái thấy liền bị tiêu mất. Tiêu rồi thì tất cả đều không, còn ai để rõ được không và sắc tướng?

Giảng:

"Lại nữa nếu sắc trần sinh ra cái thấy– nếu ông muốn nói rằng sắc trần sinh ra cái thấy, thì khi chẳng có sắc tướng gì thì mắt sẽ không thấy được, khi thấy hư không chẳng có sắc tướng, thì cái thấy liền bị tiêu mất. Không thì chẳng phải là sắc, nó chẳng có sắc tướng. Nếu

ông mặc nhiên công nhận rằng cái thấy là do từ sắc phát sinh, thì lẽ ra ông chẳng thể nào thấy được không; và khi không có sắc tướng, thì lẽ ra chẳng có cái thấy. Một khi cái thấy tiêu rồi thì tất cả đều không." Khi cái thấy chẳng còn, thì mọi thứ đều không được nhìn thấy nữa. "Còn ai để rõ được không và sắc tướng? Ai sẽ biết được rằng cái nầy là không và cái kia là sắc? Nếu không còn có cái thấy nữa, thì ai sẽ nhận biết được?"

Kinh văn:

Do vậy nên biết rằng cái thấy cùng sắc không đều chẳng có nơi chốn. Tức là sắc trần cùng với cái thấy, hai xứ đó đều là hư vọng không thật, vốn chẳng phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

"Do vậy, A-nan, ông nên biết rằng cái thấy cùng sắc không đều chẳng có nơi chốn. Tức là sắc trần cùng với cái thấy– ngay cả đối với sắc trần và cái thấy, nơi chốn của hai cái ấy, hai xứ đó đều là hư vọng không thật." Sắc cũng không có tự tánh và cái thấy cũng không có tự tánh. "Vốn chẳng phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên." Đúng ra, tất cả đều là vọng kiến phát sinh từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

A-nan, ông hãy nghe trong vườn Kỳ-đà nầy, khi bữa ăn được bày dọn xong thì đánh trống, đại chúng sẽ nhóm lại khi nghe tiếng chuông. Tiếng chuông trống trước sau theo nhau.

Giảng:

Đoạn kinh nầy giải thích về hai xứ của tai (nhĩ căn) và âm thanh. "A-nan, ông hãy nghe trong vườn Kỳ-đà nầy, khi bữa ăn được bày dọn xong thì đánh trống–khi đến bữa, đã bày dọn thức ăn xong thì tiếng trống được đánh lên và tăng chúng đến dùng cơm. Đại chúng sẽ nhóm lại khi nghe tiếng chuông." Nếu muốn tập họp đại chúng lại thì đánh chuông. Ngày nay khi đến giờ ăn, không dùng trống để đánh mà dùng cái "mõ cá." Đó là một khúc gỗ lớn có hình con cá được đục rỗng ruột. Khi đến giờ ăn, tiếng mõ cá được đánh lên, làm thành âm thanh bong bong bong. Cho nên ở Trung Hoa, cái mõ cá nầy được gọi theo âm thanh của nó là cái bong. Trong những đại tòng lâm, có nhiều tăng sĩ, nếu không có hiệu lệnh, chư tăng sẽ không biết đến giờ thọ trai. Thực ra, có nhiều vị ngủ quên trong phòng, như tôi có một số đệ tử ham ngủ vậy. Nếu không có hiệu lệnh gì để đánh thức họ, họ sẽ quên mất bữa quá đường. Thế nên ở tòng lâm nơi có đến hằng trăm hằng ngàn chư tăng, khi đến giờ thọ trai cái bong sẽ được đánh lên. Nó được đánh rất nhiều hồi, càng lớn tiếng càng tốt. Sao vậy? Để đánh thức mọi người. Và, ngay khi người đang ngủ nghe tiếng bong, họ liền nhảy dậy, đắp y hậu và nhanh chân đi đến trai đường. Khi chư tăng thọ trai, họ đắp y hậu theo đúng nghi thức, oai nghi rất trang nghiêm. Họ không nói chuyện trong lúc thọ trai. Trong trai đường có thể đến cả ngàn vị tăng thọ trai, nhưng chẳng có ai lên tiếng. Mọi người đều im lặng.

Khi đã xuất gia, chư tăng phải giữ oai nghi chỉ ăn một lần. Không được đứng dậy đi rồi trở lại ngồi ăn nữa. Khi vị thị giả hành đường đi qua, họ sẽ đưa cho chư tăng những thức ăn nào

họ muốn dùng thêm. Quý vị thị giả sẽ cung ứng tùy lượng người dùng. Nếu quý vị muốn bát đầy, họ sẽ sớt cho nhiều, nếu quý vị muốn dùng lưng bát, họ sẽ sớt ít lại. Quý vị chỉ cần ra hiệu bằng ngón tay hoặc bằng đũa, vị thị giả hành đường sẽ đáp ứng như ý.

Thời quá khứ, có một lão cư sĩ, chứ không phải là người xuất gia, đã thọ trì năm giới và đồng thời cũng giữ giới không nói chuyện trong lúc ăn. Nhưng rồi lão cư sĩ ấy đã phạm cả năm giới, chỉ còn giữ được giới không nói chuyện trong lúc ăn là không vi phạm. Vị hộ pháp hộ trì giới luật vẫn theo hộ trì cho lão cư sĩ ấy, nhưng trong thâm tâm ngài hộ pháp lại muốn lão cư sĩ phạm giới ấy để ngài rời bỏ lão cư sĩ, khỏi phải hộ trì ông ta nữa. Nhưng lão cư sĩ không bao giờ phạm giới còn lại. Khi ăn, lão không bao giờ nói. Sau cùng, vị hộ pháp phải xuất hiện trong chiêm bao của lão cư sĩ để báo rằng, "Ông nên nói chuyện trong lúc ăn. Ông đã phạm năm giới trên rồi, tại sao ông không phạm luôn giới không nói chuyện trong lúc ăn? Hãy huỷ phạm giới ấy nhanh đi, vì tôi muốn rời khỏi ông, không muốn hộ trì ông nữa."

Điều xảy ra trong giấc mơ khiến lão cư sĩ phải suy nghĩ, "Mình chỉ giữ giới không nói chuyện trong lúc ăn mà đã được thiện thần hộ giới bảo hộ cho mình rồi." Sau đó lão cư sĩ tìm đến một vị minh sư đạo hạnh cầu xin thọ năm giới lại. Từ đó vị cư sĩ nghiêm túc giữ giới, kiên quyết không phạm. Kết quả là sau đó lão cư sĩ tu tập cho đến thành tựu đạo nghiệp. Mỗi người đều có những nhân duyên riêng biệt, nhưng trong đạo Phật, giữ giới là một điều rất quan trọng đối với tất cả mọi người.

Như đã nói trên là cái bong sẽ được đánh lên khi đến giờ ăn, cái bong xưa vốn là một người ác bị đoạ làm con cá sống trong biển. Có một thân cây mọc lên từ thân con cá. Nó dùng công phu tu luyện khiến gốc cây đập mạnh vào tàu thuyền qua lại trên biển cho chìm. Tàu thuyền bị chìm đắm rồi con cá mới ăn những người bị chết đuối. Về sau con cá gặp được một vị A-la-hán đi qua biển khai ngộ cho, gốc cây được làm thành cái bong có hình dáng như con cá. Đó là lý do tại sao cái bong được đánh lên mỗi khi đến giờ ăn trong chốn tòng lâm, tự viện. Nó biểu tượng sự giải cứu cho con cá thoát khỏi nghiệp chướng để kiếp sau được sinh làm người. Không biết xuất xứ câu chuyện nầy ở đâu, nó chỉ là một truyền thuyết, tôi chỉ kể lại cho quý vị nghe.

"Tiếng chuông trống trước sau theo nhau." Có thể tiếng chuông được đánh trước, có thể tiếng trống được đánh trước. Dù sao, các âm thanh trên cũng tiếp nối liên tục, liên tiếp theo nhau.

Kinh văn:

Ý ông nghĩ sao? Như thế là âm thanh đến bên cái nghe, hay cái nghe đến chỗ âm thanh?

Giảng:

Để giải thích về cái nghe, Đức Phật có nhiều điều để gạn hỏi A-nan. "Ý ông nghĩ sao về âm thanh của chuông và trống? A-nan, ý ông như thế nào? Như thế là âm thanh đến bên cái nghe? Âm thanh đến bên tai của ông khiến ông nghe được? Hay cái nghe đến chỗ âm thanh? Hay là tai của ông đến nơi chỗ của âm thanh?"

Đức Phật hỏi ngài A-nan, và A-nan chưa biết phải trả lời như thế nào. A-nan không còn nhanh nhẩu như trước, đáp lại ngay tức thời những câu Đức Phật vừa hỏi nữa. Bây giờ không nghe A-nan nói lời nào. A-nan trông chờ Đức Phật giải thích.

Kinh văn:

A-nan, nếu như âm thanh đến bên cái nghe, như khi Như Lai khất thực trong thành Thất-la-phiệt, thì ở rừng Kỳ-đà ắt là không có Như Lai. Âm thanh đó đã đến bên cái nghe của A-nan, thì lẽ ra ông Mục-kiền-liên, ông Ca-diếp đều không cùng nghe được. Huống gì trong đây có đến 1250 sa-môn, một khi nghe được tiếng chuông, họ đều cùng đến trai đường cả.

Giảng:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói, "A-nan, nếu như âm thanh đến bên cái nghe, như khi Như Lai khất thực trong thành Thất-la-phiệt, thì ở rừng Kỳ-đà ắt là không có Như Lai." Ở đây Đức Phật đề cập đến chính mình. Thất-la-phiệt là tiếng Sanskrit; có vị nào còn nhớ nghĩa của chữ nầy như thế nào không? Tôi đã giải thích rất kỹ trong phần đầu của kinh, khi đề cập đến Lục chủng thành tựu. Chắc quý vị đã quên hết rồi? Phải không? Tốt thôi, tôi cũng không còn nhớ nữa. Thế là tất cả chúng ta đều quên. Tôi chưa từng giảng giải điều đó, và quý vị cũng chưa từng nghe điều đó. Không ai nói và chẳng có ai nghe chính là thực tướng Bát-nhã.

Thành Thất-la-phiệt là nơi có đầy đủ năm thứ dục lạc, giàu sang và rất sung túc, người dân ở đó có đạo đức, tri thức và tự do. Nên được gọi là thành Phong Đức (豐德). Quý vị nên nhớ kỹ điều nầy. Ở Trung Hoa, chữ Thất-la-phiệt trong tiếng Sanskrit có khi còn được gọi là Xá-vệ quốc (舍衛國) hoặc Thất-la-phiệt thành (室羅伐城). Nếu quý vị không thể nhớ được ngay cả chuyện rất nhỏ nhặt nầy, như có ai nhờ quý vị giảng giải về Lục chủng thành tựu, khi nói đến thành tựu thứ 5 tức xứ thành tựu, đó là thành Thất-la-phiệt, tức Xá-vệ quốc; tất cả những gì quý vị có thể nói được là "tôi không rõ," nếu như có ai hỏi nghĩa của Thất-la-phiệt là gì? Lúc đó quý vị mất mặt biết bao! Quý vị là người đang hoằng truyền giáo pháp của chư Phật, mà bỗng dưng thấy mình bị bí không trả lời được một câu hỏi. Nếu như có ai đặt ra một vấn đề thật nan giải, quý vị không muốn trả lời cũng được. Nhưng đây là vấn đề quan hệ đến những gì mà quý vị phải biết về kinh luận Phật học, và quý vị lại không thể nào lý giải vấn đề nêu ra được, thật là rất ngượng ngùng.

"Khi Như Lai khất thực trong thành Thất-la-phiệt," Đức Phật nói, "Thì ở rừng Kỳ-đà ắt là không có Như Lai." Đây là một ví dụ thực tế một vật không thể cùng có mặt một lúc trong hai nơi. "Thì lẽ ra ông Mục-kiền-liên, ông Ca-diếp đều không cùng nghe được." (Lỗ tai, cái nghe đến bên âm thanh là một khả năng khác, sẽ được thảo luận ở đoạn sau.) "Nếu như âm thanh đến bên cái nghe của ông, A-nan! Thì Mục-kiền-liên, vị đệ tử có thần thông đệ nhất, và Ca-diếp sẽ không còn nghe được. Sao vậy? Vì âm thanh đã di đến bên tai của ông rồi." Thực ra không phải Đức Phật nói chuyện đâu đâu. Âm thanh vốn là vang khắp mọi nơi. Mọi người ai cũng đều nghe được. Ngài chưa giải thích theo nguyên lý nầy. Ngài đang cố tình làm cho tâm ý A-nan phải hoá ra đần độn đi. Ngài không nói những điều hợp lý, cốt để thử xem A-nan tră lời ra sao. "Huống gì trong đây có đến 1250 sa-môn, một khi nghe được tiếng

chuông, họ đều cùng đến trai đường cả.” Huống gì có đến 1250 vị tị-khưu, ngay khi nghe tiếng chuông, tất cả đều cùng đến trai đường.”

Kinh văn:

Lại nếu như cái nghe của ông đến bên âm thanh, cũng như khi Như Lai về ở trong rừng Kỳ-đà rồi, thì trong thành Thất-la-phiệt ắt là không có Như Lai nữa. Vậy khi ông nghe tiếng trống, cái nghe của ông đã đến nơi tiếng trống rồi, thì khi tiếng chuông cùng phát ra, lẽ ra ông không thể nghe được cả hai thứ, huống gì ông còn nghe được cả tiếng voi, ngựa, trâu, dê và nhiều thứ âm thanh khác quanh ông.

Giảng:

Trước đã giải thích không hợp lý khi nói rằng âm thanh chạy đến bên tai của quý vị. Nếu thật là âm thanh chạy đến bên tai của quý vị, thì mọi người khác sẽ không nghe được; mà thực tế là mọi người đều nghe được âm thanh của chuông và trống. Điều này chứng tỏ tiếng chuông và trống không chạy đến nơi chỗ cái nghe của quý vị. “ Lại nếu như cái nghe của ông đến bên âm thanh. Có lẽ ông sẽ nói rằng cái nghe của ông sẽ chạy đến nơi chỗ âm thanh để nghe được nó.”“Cũng như khi Như Lai về ở trong rừng Kỳ-đà rồi, thì trong thành Thất-la-phiệt ắt là không có Như Lai nữa. A-nan, ông thừa nhận điều nầy là đúng chứ? Như Lai nói điều nầy hoàn toàn chính xác chứ? Ông thể nào bác bỏ lý lẽ nầy được. Do vậy, khi ông nghe tiếng trống, cái nghe của ông đã đến nơi tiếng trống rồi, thì khi tiếng chuông cùng phát ra– thế khi tiếng chuông được đánh lên–lẽ ra ông không thể nghe được cả hai thứ. Cái nghe của ông đã đi mất rồi, đã chạy đến bên cái nghe để nghe được tiếng trống rồi, nên khi có một âm thanh khác vang lên, ông không còn nghe được nữa, vì đâu còn có cái gì ở đó để nghe? Cũng tương tự như khi Như Lai từ thành Thất-la-phiệt trở về, thì lúc ấy trong thành sẽ không còn Như Lai nữa. Nên ông nói rằng cái nghe của ông đã đi, mà thực ra, ông vẫn còn nghe được. Khi tiếng chuông vang lên, ông vẫn nghe được như khi ông nghe tiếng trống. Làm sao mà được như thế? Huống gì ông còn nghe được cả tiếng voi, ngựa, trâu, dê và nhiều thứ âm thanh khác quanh ông. Không những ông chỉ nghe được tiếng chuông tiếng trống, mà còn nghe được cả tiếng rống của voi, ngựa, trâu, dê và nhiều thứ âm thanh khác. Rốt ráo, cái nghe của ông có chạy đi đến bên chỗ cái tiếng để nghe hay không? Nếu như thế, làm sao ông có được nhiều tai, có nhiều cái nghe để chạy đến chỗ tất cả âm thanh kia? Ông chỉ có hai tai, sao ông có được nhiều cái nghe như vậy?

Kinh văn:

Còn nếu (cái nghe) không chạy đi chạy lại, thì cũng không có cái nghe.

Giảng:

“Nếu ông nói rằng cái nghe không chạy đến nơi chỗ của cái tiếng, và cái tiếng cũng không chạy đến chỗ của cái nghe–nếu (cái nghe) không chạy đi chạy lại–thì ông nghe cái gì? Thì cũng không có cái nghe. Ông cũng chẳng nghe được điều gì cả.”

Rốt ráo đạo lý nầy muốn chỉ bày điều gì? Chỉ ra rằng tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng vốn không sinh không diệt. Nó bao trùm mọi nơi, có trong mọi vật. Nó không như một con người, khi ở một nơi nào đó thì gọi là có mặt, và khi ông ta rời khỏi chỗ đó rồi thì gọi là không hiện hữu ở đó nữa. Đúng hơn, tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng là không sinh không diệt. Điều ấy chỉ ra rằng căn tánh vốn là chân thật và vọng tưởng là hư vọng, không thật.

Kinh văn:

Do vậy nên biết rằng cái nghe và âm thanh đều không có nơi chốn; tức cái nghe và thanh trần hai thứ đều là hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên, chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

" Do vậy – theo đạo lý mà Như Lai vừa giải thích– A-nan, ông nên biết rằng cái nghe và âm thanh đều không có nơi chốn. Chẳng có nơi nào mà thanh trần và tánh biết nghe của ông cư ngụ cả. Nó không có nơi chốn. Có lẽ nó ít nhiều gì giống như kẻ hành khất–họ không có nơi chốn để trú ngụ. Thế nên cái nghe và thanh trần hai thứ đều là hư vọng." Cả hai nơi chốn đều là hư vọng không thật. Nguồn gốc của chúng vốn chẳng phải tính nhân duyên, chẳng phải tính tự nhiên. Nó chẳng phát sinh từ tánh nhân duyên, và cũng chẳng phát sinh từ tánh tự nhiên. Nó là biểu hiện của tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. thế nên ông đừng đem tâm phân biệt theo đuổi, tạo nên sự phân biệt trong những thứ vọng trần nầy."

Kinh văn:

A-nan, ông hãy ngửi mùi hương chiên đàn trong lò, hương ấy nếu đốt đến một thù, thì cả thành Thất-la-phiệt trong khoảng 40 dặm đều ngửi được mùi thơm.

Giảng:

Bây giờ sẽ đề cập đến mùi hương và lỗ mũi với tính biết ngửi. "Lại nữa, A-nan, ông hãy ngửi mùi hương chiên đàn trong lò. Ông hãy ngửi mùi hương được đốt lên. Khi hương ấy nếu đốt đến một thù." Theo đơn vị đo lường Trung Hoa, một thù (chu– 銖) gồm 24 lượng (liang– 兩), và 16 lượng là một cân (chin – 斤) , khoảng chừng 1⅓ pound. Nên một thù là một miếng trầm hương rất nhỏ. Chiên-đàn hương còn gọi là ngưu đầu chiên-đàn. Tương truyền hương nầy xuất xứ từ Bắc Câu Lô châu. Khi quý vị đốt một miếng rất nhỏ hương chiên-đàn nầy thì mùi thơm liền xông khắp một vùng bán kính chừng 40 lý–khoảng chừng 13 dặm Anh. Ở đây chúng ta không nói là khói bay lên thấu trời, nhưng thực là mùi hương đã xông lên thấu khắp. Hơn nữa, các dịch bệnh và bệnh hay lây đều được xua tan khi hương thơm nầy tràn ngập trong không khí. Các loại vi trùng đều biến mất cả. "Cả thành Thất-la-phiệt trong khoảng 40 dặm đều ngửi được mùi thơm."

Kinh văn:

Ý ông nghĩ như thế nào? Mùi hương ấy sinh ra do cây chiên đàn, do nơi mũi ông hay do hư không?

Giảng:

"Ý ông nghĩ như thế nào? A-nan, trong trường hợp nầy, ý ông nghĩ như thế nào? Mùi hương ấy sinh ra do cây chiên đàn? Có phải mùi hương ấy phát sinh từ cây chiên-đàn? Do nơi mũi ông? Hay là nó phát sinh từ nơi mũi của ông? Hay do hư không? Hay là nó có từ hư không?"

Kinh văn:

A-nan, nếu như mùi hương ấy sinh ra do từ mũi ông, nói do mũi sinh ra thì hương phải từ mũi phát ra, mà lỗ mũi không phải là chiên-đàn, làm sao trong mũi lại có hương chiên-đàn? Còn nói rằng ông ngửi được mùi hương thì mùi thơm phải đi vào trong mũi ông. Còn như trong mũi đã phát ra mùi hương, mà nói do mũi ngửi được thì không đúng nghĩa.

Giảng:

"A-nan, nếu như mùi hương ấy sinh ra do từ mũi ông. Ông cho rằng mùi hương ấy phát sinh từ mũi của ông. Nói do mũi sinh ra thì hương phải từ mũi phát ra. Nếu như trường hợp nó phát sinh từ mũi, thì lẽ ra mùi hương phải từ lỗ mũi đi ra. Mà lỗ mũi không phải là chiên-đàn. Nhưng lỗ mũi của ông chắc chắn không phải là gỗ chiên-đàn. Làm sao trong mũi lại có hương chiên-đàn? Không có chuyện như thế. Còn nói rằng ông ngửi được mùi hương thì mùi thơm phải đi vào trong mũi ông. Nếu ông cho rằng ông ngửi được mùi hương, đó là mùi mà ông biết được nhờ tánh ngửi của ông, thì lẽ ra mùi ấy phải đi vào trong mũi của ông. Còn như trong mũi đã phát ra mùi hương, mà nói do mũi ngửi được thì không đúng nghĩa. Còn nếu ông nói mùi hương phát ra từ mũi của ông, thì không đúng với điều ông đã nói là mũi ông ngửi được mùi hương, vì mũi ông chỉ có thể ngửi được những gì đi vào trong nó. Không thể có trường hợp mùi hương phát ra từ mũi của ông."

Đến đây, cơ bản là mọi người đều hiểu được rằng mùi hương phát sinh từ gỗ chiên-đàn. Khi chiên-đàn được đốt lên, khói lan toả trong không khí. Tuy nhiên, mùi thơm không hẳn chỉ có trong khói hương, vì ngay khi chiên-đàn vừa được đốt lên, thì người ta có thể ngửi được mùi hương từ trong vòng 40 dặm. Nói đơn giản là khói hương đã lan toả vào trong không gian.

Tại sao Đức Phật lại hỏi A-nan như vậy? Ngài hỏi là hương chiên-đàn phát sinh từ lỗ mũi hay là từ gỗ chiên-đàn? Mọi người ai cũng nhận ra được ngay mà không cần phải giải thích, là nếu hương chiên-đàn không được đốt lên, thì sẽ không có mùi thơm; điều đó chứng minh rằng mùi thơm phát sinh từ hương chiên-đàn.

Đức Phật cố ý gạn hỏi A-nan như vậy để xem thử A-nan trả lời ra sao. Tuy nhiên, mặc dù mùi thơm phát sinh từ hương chiên-đàn, nhưng tánh biết ngửi lại xuất phát từ Như Lai tạng. Thế nên ý chính là chỉ ra nó không phải do mùi hương, mà do tánh ngửi. Tánh ngửi nầy bao trùm khắp và không sinh không diệt. Đó là điểm then chốt.

Kinh văn:

Nếu mùi hương sinh ra từ hư không, thì tính của hư không là thường hằng, nên lẽ ra mùi hương cũng phải thường có, đâu cần phải nhờ đốt gỗ chiên-đàn trong lò mới có mùi hương?

Giảng:

"Nếu mùi hương sinh ra từ hư không, thì tính của hư không là thường hằng. Nếu ông cho rằng mùi hương xuất phát từ hư không , nên lẽ ra mùi hương cũng phải thường có. Lẽ ra mùi hương phải luôn luôn hiện hữu, không hề biến mất. Không cần phải đợi đến khi gỗ chiên-đàn được đốt lên mới có hương thơm. Lẽ ra mùi hương phải có trong mọi lúc rồi. Đâu cần phải nhờ đốt gỗ chiên-đàn trong lò mới có mùi hương?"

Chữ "tạ 藉–nhờ" có nghĩa là phải cần đốt gỗ chiên-đàn lên mới có hương thơm. Đoạn kinh văn nầy chứng minh rằng mùi hương không phải phát xuất từ hư không.

Kinh văn:

Nếu mùi hương sinh ra từ gỗ chiên-đàn, thì mùi hương ấy nhân đốt mà thành khói. Nếu lỗ mũi ngửi được, thì lẽ ra khói phải xông đến lỗ mũi; làm sao khói đó xông vào không trung chưa được bao xa, mà trong 40 dặm đều ngửi được cả?

Giảng:

"Nếu mùi hương sinh ra từ gỗ chiên-đàn, thì mùi hương ấy nhân đốt mà thành khói." Khi gỗ chiên-đàn được đốt lên, nó biến thành khói. "Nếu lỗ mũi ngửi được, thì lẽ ra khói phải xông đến lỗ mũi." Khi mũi ngửi được mùi hương, lẽ ra phải có ít khói ở nơi lỗ mũi. Nhưng mùi thơm nầy không phải do ở khói. "Làm sao khói đó xông vào không trung chưa được bao xa, mà trong 40 dặm đều ngửi được cả?" Mùi hương xông khắp mọi nơi, ngay cả những nơi không có khói. Khói không thể nào lan toả đến 40 lí, nhưng mùi hương lại lan đến khoảng cách xa như vậy, và mọi người ở trong vòng bán kính ấy đều có thể ngửi được. Đức Phật hỏi A-nan: "Theo ông, nó đến từ đâu?"

Kinh văn:

Thế nên biết rằng hương trần và cái ngửi đều không có nơi chốn. Tức là nơi phát sinh cái ngửi và hương trần đều là hư vọng, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

Giảng:

"Thế nên biết rằng hương trần và cái ngửi đều không có nơi chốn. Do như những điều đã được giải thích, ông nên biết rằng cả mùi hương và tánh biết ngửi dều không có nơi chốn phát sinh. Nó đều không có một nơi chỗ nhất định. Tức là nơi phát sinh cái ngửi và hương trần– tánh biết ngửi nơi lỗ mũi và mùi hương đều là hư vọng, vốn không phải tánh nhân

duyên, không phải tánh tự nhiên. Tất cả chúng đều là biểu hiện cho sự lưu xuất từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng."

Kinh văn:

A-nan, ông thường ở trong chúng, hai thời mang bình bát khất thực. Trong đó, khi gặp tô, lạc, đề hồ, gọi là những món quý.

Giảng:

Từ sữa làm thành sữa đông (lạc), từ sữa đông làm thành bơ (sinh tô), từ bơ (sinh tô) làm thành phó-mát (thục tô), từ thục tô làm thành đề-hồ, là chất tinh túy nhất được tinh chế từ sữa.

Thời kỳ thuyết giáo đầu tiên của Đức Phật được gọi là Thời Hoa Nghiêm.

Thời Hoa Nghiêm được ví như lúc mặt trời mới mọc, ví khi mặt trời mới mọc thì chiếu ánh sáng đầu tiên cho các đỉnh núi cao. Đỉnh núi cao biểu tượng cho các vị Đại Bồ-tát. Kinh Hoa Nghiêm (Avataṃsaka sutra) là để giáo hóa hàng Bồ-tát. Thế nên khi Đức Phật nói Kinh Hoa Nghiêm, những vị thuộc hàng Nhị thừa, Thanh văn, Duyên giác, đều "có mắt mà như mù." Họ không nhận ra được Đức Phật thị hiện thành thân Đức Phật Lô-xá-na lớn một trượng sáu. Hàng Nhị thừa chỉ nhìn được kim thân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cao một trượng sáu như một lão tỉ-khưu già bình thường. Họ "có tai không nghe được giáo pháp viên đốn của Như Lai." Họ không nghe được giáo lý viên đốn vi diệu trong Kinh Hoa Nghiêm.

Năm thời kỳ thuyết giáo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được ví như sự tinh chế sữa. Giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm cũng giống như sữa nguyên chất. Người lớn có thể tiêu hóa được sữa nầy, người trẻ con thì không thể nào dùng sữa nguyên chất nầy thường xuyên được. Giáo pháp thời kỳ Hoa Nghiêm là để giáo hóa riêng cho hàng Bồ-tát. Cũng giống như sữa được lấy trực tiếp từ bò.

Thời kỳ thuyết giáo thứ hai của Đức Phật là Thời A-hàm. A-hàm là tiếng Sanskrit, Hán dịch là Vô tỉ pháp, có nghĩa là không một pháp ngoại đạo nào có thể sánh được. Còn gọi là A-tỳ-đạt-ma, có nghĩa là pháp Tiểu thừa. Trong ví dụ về sự tinh chế sữa, Thời A-hàm được ví như sữa đông (lạc), được tinh chế từ sữa nguyên chất. Tính chất của sữa đông (lạc) không đậm đặc lắm, trẻ con dùng rất tốt. Nó rất dễ tiêu hóa. Ví như mặt trời mới mọc, thời kỳ thuyết giáo thứ hai được biểu tượng cho ánh sáng mặt trời chiếu đến vùng thung lũng, có nghĩa là vùng đất thấp hơn, ánh sáng mặt trời cũng chiếu đến được.

Thời kỳ thuyết giáo thứ ba của Đức Phật là Thời Phương đẳng. Trong ví dụ về sự tinh chế sữa, Thời Phương đẳng được ví như bơ (sinh tô), do trích từ sữa đông (lạc) mà ra. Ví như ánh sáng mặt trời chiếu rộng khắp mọi nơi trên mặt đất.

Thời kỳ thuyết giáo thứ tư của Đức Phật là Thời Bát-nhã. Trong ví dụ về sự tinh chế sữa, Thời Bát-nhã được ví như phó-mát (thục tô), do tinh chế từ sữa bơ (sinh tô) mà ra. Ví như ánh sáng mặt trời vào lúc gần trưa.

Thời kỳ thuyết giáo thứ năm của Đức Phật là Thời Pháp Hoa –Niết-bàn. Trong ví dụ về sự tinh chế sữa, thời nầy được ví như đề-hồ, là chất được tinh chế từ phó-mát (thục tô). Hương vị của Kinh Pháp Hoa–Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có khi còn gọi là Kinh Hoa Sen– là vô thượng diệu vị. Trong ví dụ về ánh sáng mặt trời, Kinh Pháp Hoa được ví như mặt trời chiếu ngay trên đỉnh đầu. Lúc chính ngọ, mặt trời chiếu khắp mọi vật, cả đỉnh núi cao, cả thung lũng, và khắp cả mặt đất nơi đồng bằng.

Kinh Pháp Hoa là bộ kinh rất quan trọng trong đạo Phật. Kinh Thủ Lăng Nghiêm là để khai mở trí huệ, chỉ ra con đường tu tập. Kinh Pháp Hoa là để tựu thành Phật đạo. Mọi người y theo giáo nghĩa Kinh Pháp Hoa mà tu hành thì đều được thành Phật. Như trong Kinh Pháp Hoa nói: "Chỉ cần niệm một câu Nam-mô Phật, là đều được tựu thành Phật đạo." Kinh Pháp Hoa là để khai quyền hiển thật– mở ra phương tiện để hiển bày thật tướng. Giáo lý trong kinh chỉ hiển bày pháp chân thật, các thứ hư vọng đều được loại trừ. Kinh Thủ Lăng Nghiêm và Kinh Pháp Hoa rất huyền diệu, rất quan trọng. Đại sư Trí Khải của Tông Thiên Thai đã ngộ đạo khi tụng kinh nầy.

Sau khi Đại sư Trí Khải ngộ đạo, ngài nghe nói đến Kinh Thủ Lăng Nghiêm, nên hằng ngày ngài hướng về phương tây (Ấn Độ) lễ bái với bổn nguyện được đọc tụng kinh nầy. Nhưng mặc dù ngài đã lễ bái phát nguyện suốt 18 năm, ngài vẫn chưa được trông thấy và đọc tụng kinh nầy. Quý vị có cho rằng đáng tiếc không? Thật là các vị Cổ đức xưa nay có tâm cung kính Phật pháp biết bao!

Có người đã từng lạy Kinh Pháp Hoa và Kinh Hoa Nghiêm. Cứ một chữ trong kinh, họ lạy một lạy; lạy suốt ngày từ sáng đến tối. Có người đã được khai ngộ khi lạy kinh. Như vậy có rất nhiều pháp môn để tu hành. Bất luận tu tập theo pháp môn nào, quý vị cũng phải chuyên chú nhất tâm vào pháp môn đó. Đừng nên một mặt tu tập, còn mặt kia thì khởi dậy vọng tưởng. Chẳng hạn, tôi biết ở đây có một số vị nghe giảng kinh mà thực sự là chẳng nghe. Họ nghĩ rằng: "Một lát mình sẽ gọi điện cho cô bạn gái." hoặc "Làm sao để trả lời bức thư mình vừa nhận được?" Với sự chú tâm vào những chuyện ấy, làm sao mong có được chút nào tương ưng trong Phật pháp? Nhưng họ vẫn chưa tỉnh ngộ. Họ không nhận ra rằng: "À! Nay mình đang tu học Phật pháp, nên buông bỏ mọi chuyện và nên tập trung chuyên nhất vào việc tu học." Thế nên cuối cùng họ vẫn không hình dung ra được điều tôi vừa giải thích. Và đôi khi nếu họ nhận ra được điều ấy, họ lại nói rằng đó là điều vô ích. Lại là một loại sai lầm khác.

Kinh văn:

Ý ông nghĩ thế nào? Vị ấy sinh ra do trong hư không, do nơi lưỡi hay do thức ăn?

Giảng:

"A-nan, ông nghĩ như thế nào về những thức ăn mà ông cho rằng đó là thượng vị? Ý ông nghĩ thế nào? Vị ấy sinh ra do trong hư không? Có phải hư không phát ra những thứ vị trần nầy chăng? Do nơi lưỡi? Có phải những thứ vị trần nầy phát sinh từ lưỡi của ông? Hay do thức ăn? Hay những thứ vị trần ấy phát sinh ra do thức ăn?"

Kinh văn:

Lại nữa A-nan, nếu vị ấy sinh ra do lưỡi của ông, thì trong miệng ông chỉ có một cái lưỡi; cái lưỡi ấy bấy giờ đã thành vị tô rồi, nếu gặp đường phèn, lẽ ra cái vị phải không thay đổi.

Giảng:

"Lại nữa A-nan, ông cho rằng các vị nầy phát xuất từ đâu? Nó phát sinh từ hư không hay từ cái lưỡi? Nói ngay. Nếu vị ấy sinh ra do lưỡi của ông. Thì ông có thể bảo rằng cái lưỡi của ông sinh ra vị nầy, thế khi ông ăn gì đó, ví dụ như là thục tô, thì lẽ ra lưỡi ông phải biến thành thục tô rồi. Thì trong miệng ông chỉ có một cái lưỡi; cái lưỡi ấy bấy giờ đã thành vị tô rồi, nếu gặp đường phèn, lẽ ra cái vị phải không thay đổi. Đường phèn được làm từ đường mía và cứng như đá. Có lẽ là do một phương pháp làm kẹo từ thời cổ đại. Lưỡi của ông đã biến thành vị thục tô rồi, thế nên khi ông ăn kẹo vào lẽ ra sẽ không còn thấy ngọt nữa. Sao vây? Vì ông chỉ có một cái lưỡi, thế nên chỉ biết được một vị. Ông không thể biến một cái lưỡi thành ra nếm được nhiều vị."

Kinh văn:

Nếu không dời đổi, thì không được gọi là biết vị. Còn nếu dời đổi, thì lưỡi không có nhiều tự thể, làm sao một lưỡi mà biết nhiều vị được?

Giảng:

"Nếu không dời đổi. Nếu khi ông ăn đường phèn, trong lưỡi không biến đổi thành vị ngọt, thì không được gọi là biết vị. Thì lưỡi ông không có được chức năng nhận biết mùi vị. Còn nếu dời đổi, giả sử như khi ông ăn thục tô chẳng hạn, thì sẽ thấy có mùi vị của sinh tô; và khi ông ăn đường phèn thì trong lưỡi biến thành vị ngọt. Như thế lưỡi không có nhiều tự thể. Vốn chỉ có một lưỡi, làm sao một lưỡi mà biết nhiều vị được? Nếu có nhiều vị đến từ một lưỡi, thì làm sao ông nhận ra được nhiều vị? Còn nếu ông có thể nhận ra được, thì lập luận nầy không đứng vững."

Kinh văn:

Nếu sinh ra do thức ăn, thì thức ăn không có tri giác, làm sao tự biết được vị? Còn nếu thức ăn tự biết, Tức giống như người khác ăn, có dính dáng gì đến ông?

Giảng:

"Nếu sinh ra do thức ăn." Giả sử như tánh biết mùi vị phát sinh từ thức ăn. "Thức ăn không có tri giác." Thức ăn vốn chẳng có thức giác, nó không thể nào tự nhận biết được. "Làm sao tự biết được vị?" Bởi thức ăn không có tri giác, không tự nhận biết được, nên làm sao nó tự biết được vị? "Còn nếu thức ăn tự biết."– Nếu thức ăn tự nhận biết được mùi vị của chính

nó–"Tức giống như người khác ăn." Cũng giống như thể nó tự nếm được mùi vị. Thì "Có dính dáng gì đến ông?" Làm sao được gọi là người ăn nhận biết được mùi vị?

Kinh văn:

Nếu sinh ra do hư không, thì ông hãy nếm hư không xem nó có vị gì? Nếu hư không có vị mặn, thì nó đã làm mặn cái lưỡi của ông, và cũng làm mặn cái mặt của ông; ắt mọi người trong cõi giới nầy cũng giống như cá biển, đã thường chịu cái mặn, không còn biết thế nào là mặn nữa. Nếu đã không biết nhạt, thì cũng không biết mặn; làm sao được gọi là biết vị?

Giảng:

"Nếu sinh ra do hư không. Có lẽ ông muốn nói rằng tính biết vị ấy sinh ra do hư không. Thì ông hãy nếm hư không xem nó có vị gì? Ông hãy nếm hư không thử xem. Hãy thử ăn hư không, xem thử nó có mùi vị gì. Nếu hư không có vị mặn. Chẳng hạn, ông thấy hư không đó có vị mặn như muối. Thì nó đã làm mặn cái lưỡi của ông. Thế thì cái lưỡi của ông đã bị hoá thành muối do vị mặn ấy rồi. Và cũng làm mặn cái mặt của ông; ắt mọi người trong cõi giới nầy cũng giống như cá biển. Nếu vị mặn phát sinh từ hư không, chắc hẳn không chỉ riêng cái lưỡi của ông nhận được mùi vị mặn ấy; nếu nó đã khiến cho cái lưỡi của ông hoá thành mặn, thì nó cũng sẽ làm cho mặt của ông mặn luôn. Thân thể ông cũng bị mặn, và mọi người khác cũng như vậy. Nếu thân thể mọi người đều hoá mặn cả, thì mọi người trên thế gian nầy cũng trở nên giống như loài cá sống trong biển. Ai cũng mang trên mình mùi vị của muối mặn. Đã thường chịu cái mặn. Ông sẽ nhận thấy rằng nếu ông thường ngâm mình trong muối, thì sẽ không còn biết thế nào là mặn nữa. Sao vậy? Nếu ông không biết vị nhạt, thì ông cũng không biết được mùi vị; vì ông không biết được mùi vị, nên ông cũng không biết được vị muối mặn. Đã không biết gì. Cơ bản là ông không nhận ra được mùi vị gì cả. Làm sao được gọi là biết vị? Làm sao mà ông lại đặt cho nó cái tên và gọi nó là vị? "

Kinh văn:

Vậy nên biết rằng mùi vị và cái lưỡi biết nếm đều là không có xứ sở. Tức là tính biết nếm cùng với mùi vị, hai thứ đều là hư vọng, không thật; vốn chẳng phải tính nhân duyên, chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

"Vậy nên biết rằng mùi vị và cái lưỡi biết niếm đều là không có xứ sở." Nó đều không có một nơi chốn nhất định. "Tức là tính biết nếm cùng với mùi vị, hai thứ đều là hư vọng, không thật." Tính biết nếm và mùi vị– cả hai cái nầy đều không có gốc gác– đều là không thật, đều là hư giả, hư vọng sinh khởi và hư vọng biến diệt. "Vốn chẳng phải tính nhân duyên"– Nó chẳng phải sinh khởi từ tính nhân duyên, cũng "chẳng phải tính tự nhiên." Nó cũng chẳng phải sinh khởi từ tính tự nhiên. Nó đều là biểu hiện cho sự lưu xuất từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng chớ không có gì khác hơn."

Kinh văn:

A-nan, ông thường mỗi sáng, lấy tay xoa đầu.

Giảng:

Mỗi buổi sáng, tăng sĩ Phật giáo thường phải tự lấy tay xoa đầu mình ba lần, để xem thử trên đầu có tóc hay không? Nếu như không có. Sao lại không có? Ồ! Họ là tăng sĩ. Họ là những người đã xuất gia. Phép thực hành nầy được chư tăng ứng dụng do từ hồi Đức Phật còn tại thế, khi có nhiều đệ tử vốn xuất thân từ ngoại đạo nay trở lại quy y với Đức Phật. Từ đó Đức Phật dạy các tăng sĩ phải xoa đầu mình ba lần vào mỗi sáng sớm để nhắc nhở rằng mình là tăng sĩ. A-nan rất lưu tâm đến lời dạy nầy nên ngài thành tâm đưa lời giáo huấn nầy vào công phu tu tập vào lúc sáng sớm hằng ngày không hề lơi lỏng. "A-nan, ông thường mỗi sáng, lấy tay xoa đầu. Ông thường lấy tay xoa đầu để tự nhắc nhở mình tại sao không còn tóc nữa." Việc làm ấy cốt là để nhắc nhở mọi người đừng có quên thực tại mình đang sống. Đức Phật nhắc nhở A-nan như vậy là để bắt đầu giảng giải về hai xứ của thân căn và xúc trần– xứ thứ 9 và 10 trong 12 xứ.

Kinh văn:

Ý ông nghĩ sao? Trong sự biết xoa ấy, lấy gì làm biết cảm xúc? Cái biết ấy do nơi tay hay nơi đầu?

Giảng:

"Tính biết cảm xúc nầy nằm ở đâu? A-nan, nay Như Lai hỏi ông. Khi ông xoa đầu, có cảm giác biết xúc chạm sinh khởi. Ý ông nghĩ sao? Trong sự biết xoa ấy, lấy gì làm biết cảm xúc? Bàn tay của ông biết sự xoa ấy và đầu ông cũng biết như vậy. Bên nào là nơi có thể tạo nên cảm xúc? Bên nào là nơi được xúc chạm? Cái biết ấy do nơi tay hay nơi đầu? Cái khả năng tạo nên tính biết cảm xúc là nằm ở nơi tay hay nơi đầu?"

Kinh văn:

Nếu nó ở nơi tay, ắt là đầu không biết, thì làm sao thành cảm xúc ấy? Còn nếu nó ở nơi đầu, ắt là tay vô dụng, làm sao gọi là cảm xúc được?

Giảng:

"Nếu nó ở nơi tay, ắt là đầu không biết. Nếu ông nói rằng cái cảm xúc ấy ở chỗ bàn tay, thì lẽ ra cái đầu phải không biết khi ông dùng tay xoa đầu. Thì làm sao thành cảm xúc ấy?" Nếu cái đầu không biết, thì đó không thành là sự cảm xúc. "Còn nếu nó ở nơi đầu, ắt là tay vô dụng. Còn nếu ông nói rằng năng lực của sự xúc chạm nằm ở nơi đầu ông, thì cái tay trở thành vô dụng, bàn tay sẽ không biết một cảm giác nào cả. Làm sao gọi là cảm xúc được? A-nan, ông hãy giải thích điều ấy xem."

Mỗi khi chư tăng xoa đầu ba lần, họ phải đọc một bài kệ rất có ý nghĩa, tôi nhớ bài kệ đó như sau:

Thủ khẩu nhiếp ý thân vô phạm

Mạc não nhất thiết chư hữu tình

Vô ích chi khổ đương viễn ly

Như thị hành giả đắc độ thế.

Nghĩa là: Thận trọng lời nói, giữ gìn tâm ý, hành vi chớ thô tháo. Đừng gây xúc não cho hết thảy mọi loài chúng sinh. Hãy xa lìa các pháp tu khổ hạnh vô ích. Người tu hành đúng như vậy sẽ cứu độ được cả thế gian.

"Thận trọng lời nói" có nghĩa là đừng mặc tình nói những gì mà mình thích nói. "Giữ gìn tâm ý" có nghĩa là giữ cho tâm ý mình đừng lang thang, giữ cho tâm không sinh vọng tưởng. Đừng truy cầu sự thuận lợi. "Hành vi chớ thô tháo." Giữ cho thân không phạm những nghiệp xấu.

Khi mình thận trọng từng lời nói, thì mình sẽ tránh được những nghiệp xấu như: không nói những lời thô ác, không nói dối, không nói lời thị phi, không nói lời thêu dệt. Với tâm ý được thường xuyên hộ trì, ta tránh được lòng tham lam, sân hận, si mê. Thân không làm những việc ác, nghĩa là không phạm phải việc giết hại, trộm cắp, tà hạnh dâm dục. Ngay cả suy nghĩ đến những việc ấy cũng không có.

"Đừng gây xúc não cho hết thảy mọi loài chúng sinh." Có nghĩa là đối với hết thảy mọi người cũng như mọi loài chúng sinh nào tiếp xúc với mình, đừng khiến cho họ sinh khởi phiền não. Đừng gây não loạn cho mọi loài chúng sinh. Ngay cả những người đồng tu với mình, cũng đừng gây phiền nhiễu cho họ. Đôi khi mình vô tình gây ra những lỗi lầm khiến cho sinh hoạt của họ phải bị xáo trộn; trong trường hợp như vậy, quý vị nên tìm cơ hội thuận tiện để giải thích và đừng để tình trạng đó tiếp diễn nữa.

"Hãy xa lìa các pháp tu khổ hạnh vô ích." Có những lối tu khổ hạnh không mang đến sự lợi lạc. Chẳng hạn, cách tu của một số người Ấn Độ thưở xưa, họ bắt chước thói quen của loài chó, loài bò; ngủ trên giường đinh, lăn mình trong tro bụi bẩn. Ý nghĩa của lối tu ấy là gì? Tu như vậy thì thêm được gì? Thân càng bẩn thỉu, tâm càng nhiễm ô. Khi ngoài thân ô uế và quý vị cứ luôn luôn nghĩ về sự dơ bẩn, thì tâm cũng bị nhiễm ô theo luôn. Đây được gọi là "lối tu khổ hạnh vô ích." Đừng vướng mắc vào pháp tu ấy. Quý vị nên làm những điều đem lại lợi lạc cho nhiều người. Đừng làm những điều không có lợi cho mọi người. Hãy tránh xa lối tu khổ hạnh vô ích ấy.

"Người tu hành đúng như vậy sẽ cứu độ được cả thế gian."

'Tu hành đúng như vậy' có nghĩa là không gây phiền não cho tất cả chúng sinh, không theo lối tu khổ hạnh vô ích, không theo pháp tu của hàng ngoại đạo. Thế nào là nghĩa pháp tu của hàng ngoại đạo?

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thực hành theo Trung đạo. Theo pháp tu của Ngài, các đệ tử được dạy là chỉ ăn rau quả, không được ăn thịt. Hoặc là nếu ăn thịt, thì phải ăn ba loại thịt thanh tịnh.

Như vậy, Đức Phật dạy đệ tử mình ăn rau quả, và quý vị có biết Đề-bà-đạt-đa đã làm những gì với tà tri tà kiến của mình không? Ông ta nghĩ: "Hừ! Đức Phật dạy đệ tử ăn rau quả. Phải không? Ta sẽ dạy đệ tử mình không ăn muối." Họ kiêng luôn cả muối. Lối kiêng cử nầy cũng được đạo Lão áp dụng, và được họ xem đó là người giữ trai giới thanh tịnh đệ nhất. Nhưng thực tế, lối ăn uống đó không thích hợp với Trung đạo. Nhưng đó là cách Đề-bà-đạt-đa đề xướng. Đức Phật dạy đệ tử không ăn thêm gì nữa sau buổi trưa. Vào buổi sáng sớm họ ăn cháo và buổi trưa là bữa ăn chính. Họ ăn hai lần trong ngày mặc dù Đức Phật chỉ dùng có một bữa vào buổi trưa. Ngài không ăn vào buổi sáng cũng như buổi tối. Đề-bà-đạt-đa dạy đệ tử làm những gì? Ông ta bắt đệ tử ăn kiêng trong vòng 100 ngày. "Các ông chỉ ăn một bữa trong ngày. Tôi chỉ ăn một bữa trong cả trăm ngày. Thấy tôi tu hành cao hơn mấy ông chưa? Các ông kiêng thịt, chỉ ăn rau củ; còn chúng tôi thì kiêng cả muối. Tôi lúc nào cũng tu hành cao hơn mấy ông." Đề-bà-đạt-đa luôn luôn muốn tranh đua hơn thua với Đức Phật. Ông ta muốn chống lại giáo pháp của Đức Phật, ông luôn luôn nói rằng Đức Phật không bằng ông. Nên Đề-bà-đạt-đa xúi giục vua A-xà-thế giết cha và mẹ mình để chiếm ngôi vua, và Đề-bà-đạt-đa tuyên bố rằng mình sẽ là một vị Phật mới, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã quá già, đã lụ khụ rồi–Đề-bà-đạt-đa muốn lật đổ Đức Phật để thống lĩnh tăng đoàn. Nhưng cuối cùng, ông ta gây xáo trộn mọi việc một cách tệ hại đến mức ông phải đoạ vào địa ngục ngay khi đang còn sống. Ông ta phải mang theo cái thân thịt với mình xuống địa ngục. Ông ta có mưu đồ những việc khác hẳn với Đức Phật, khác hẳn với đường lối của Đức Phật. Đây là cách mà ngoại đạo tiến hành. Quý vị cũng có thể nói rằng Đề-bà-đạt-đa muốn tranh giành để trở thành độc tôn. Ông ta muốn mình là đệ nhất–ông ta hết muốn điều nầy lại muốn điều kia– và cuối cùng quả báo là đoạ vào địa ngục! Thế nên tu tập theo lối khổ hạnh thật là vô ích.

Người xưa đã nói về chuyện ăn thịt như sau:

Thiên bách niên lai oản lý canh

Oán thâm tợ hải, hận nan bình

Dục tri thế thượng đao binh kiếp

Thí thính đồ môn dạ bán thanh.

Nghĩa là: Trong bát canh quen nấu bằng thịt ngàn đời nay, có sự thù oán sâu như biển và mối hận thật khó kiềm chế được. Nếu (bạn) muốn biết nguyên nhân của nạn đao binh chiến trận trên thế gian nầy, thì hãy lắng nghe tiếng kêu than ở nhà người đồ tể vào lúc nửa khuya.

"Trong bát canh quen nấu bằng thịt ngàn đời nay," là nói đến bát canh thịt, nồi súp thịt mà người ta quen nấu ăn cả hằng ngàn năm nay. Trong nồi thịt ấy, "Có sự thù oán sâu như biển và mối hận thật khó kiềm chế được." Trong nồi thịt bò hầm ấy, chứa đựng cả mối hận sâu như biển. Mối hận sâu dày như thế thật khó hoá giải được. "Nếu (bạn) muốn biết nguyên nhân của nạn đao binh chiến trận trên thế gian nầy." Thời cổ đại, trong chiến trường chỉ có

vũ khí được chế tạo thủ công. Không như ngày nay, khi hoả tiễn, bom, súng, được chế tạo để có thể bắn từ xa. Thời trước đó, binh lính giao tranh với vũ khí cầm tay đối mặt nhau. Ngày nay người ta cho đó là phương thức chiến tranh không hợp thời nữa. Nếu quý vị muốn biết nguyên nhân nạn chiến tranh đang diễn ra trên cõi này, thì hãy "Lắng nghe tiếng kêu la ở nhà người đồ tể vào lúc nửa khuya." Đến nhà người làm nghề giết thịt vào lúc nửa khuya–đến nơi mà heo, bò, cừu bị giết thịt và lắng nghe những tiếng kêu rống của chúng. Quý vị sẽ thấu rõ điều gì qua tiếng kêu vào lúc nửa khuya đó? Ngày nay, các nhà giết thịt thường nằm ở xa vùng dân cư, nên khó nghe được những âm thanh từ lò mổ. Nhưng chúng ta có thể hình dung ra được cảnh tượng bi thiết. Người ta đã giết hại quá nhiều sinh vật! Và những sinh vật nầy lại tái sinh làm người, họ lại muốn trả thù. Đó là lý do tại sao mối hận thù càng ngày càng sâu, càng ngày càng tăng trưởng. Chẳng có cách nào để hoá giải điều ấy, Đã lên đến mức mà vòng vay trả không cần phải đợi đến lúc người giết hại súc vật chết rồi hoá thành súc vật để cuộc báo thù được thể hiện, mà đơn giản là người ta sát hại ngay đồng loại mình để trả thù. Anh giết tôi và tôi giết anh. Anh giết tôi lúc xưa, bây giờ tôi sẽ giết lại anh. Thảm hoạ của binh đao chiến trận có nền tảng là từ nghiệp sát, ngoài ra chẳng có gì khác. Đó là lý do tại sao đạo Phật dạy chúng ta tránh việc sát hại. Thay cho việc giết hại, chúng ta nên phóng sinh và giữ giới.

Nếu con người tránh được nghiệp sát, thì thế giới sẽ giảm được nhiều lực bạo động–có nghĩa là càng ít đi ảnh hưởng của nghiệp ác. Nếu có 10 người không sát hại, thì sẽ có 10 điều lành xuất hiện trên thế gian. Những điều lành nầy không có những tác dụng tiêu cực mà hoàn toàn chứa đựng những yếu tố tích cực. Đối với một cá nhân cũng thế mà đối với toàn thể thế giới cũng vậy. Nếu quý vị thảm sát mọi loài chúng sinh, thì chúng sinh ấy sẽ không có chút nào cảm tình thân thiện đối với quý vị. Nếu quý vị thương yêu mọi loài chúng sinh, thì chúng sinh sẽ thân thiện với quý vị. Thế nên nhất định có một mối tương quan mật thiết giữa cõi người với cõi giới của loài vật.

Thời gian không cho phép tôi giảng giải chi tiết hơn về nghiệp sát, phóng sinh và giữ giới. Tôi có thể giảng giải đề tài nầy một cách thoải mái trong suốt ba tháng. Thực vậy, dù có nói trong ba năm cũng không cạn đề tài. Nhưng nay tôi xin dừng lại để tiếp tục đi vào kinh văn.

Kinh văn:

Nếu cả đầu và tay, mỗi cái đều có biết; thì A-nan, một mình ông có đến hai thân.

Giảng:

"Nếu cả đầu và tay, mỗi cái đều có biết– nếu ông cho rằng cả tay và đầu ông đều có khả năng biết được sự xúc chạm, thì sẽ có cảm xúc ở cả hai nơi, thì A-nan, một mình ông có đến hai thân. Nên ông phải có đến hai thân, vì ông có đến hai cái biết cảm giác xúc chạm."

Kinh văn:

Nếu đầu và tay đều do một cảm xúc sinh ra, thì tay và đầu lẽ ra chỉ có một tự thể. Nếu chỉ có một tự thể, thì không thành cảm xúc được.

Giảng:

"Nếu đầu và tay đều do một cảm xúc sinh ra,–Giả sử trước đó có hai nguồn xúc chạm, một từ đầu và một từ tay; nay giả định rằng chỉ có một nguồn xúc chạm– chỉ một nơi có cảm xúc–không phải hai. "Thì tay và đầu lẽ ra chỉ có một tự thể. Sẽ chỉ có một. Nếu thực như vậy, thì lẽ ra không có cảm giác xúc chạm. Nếu chỉ có một tự thể, thì không thành cảm xúc được." Nếu chỉ có một cảm giác xúc chạm ở bàn tay hoặc nơi đầu, thì làm sao biết có cảm xúc được? Quý vị có hiểu được khi nguyên lý nầy được giảng giải chăng? – Thật vi diệu khi đạt được chỗ cứu cánh.

Kinh văn:

Còn nếu là hai thể, thì cảm xúc do ở đâu? Nếu ở bên năng thì không có bên sở, nếu ở bên sở thì không có bên năng. Không lẽ giữa hư không và ông mà tạo thành cảm xúc?

Giảng:

"Còn nếu là hai thể, thì cảm xúc do ở đâu?" Đức Phật đã chỉ ra rằng chỉ một thể duy nhất thì không được gọi là cảm xúc. "Thế thì, nếu giả định như ông cho rằng cái đầu và tay ông là hai thể, sẽ tạo nên hai cảm xúc, thế thì cảm xúc ấy sẽ ở tại bên nào? Thực tế là cảm giác xúc chạm sẽ nằm ở vào một bên. Vậy nó nằm ở phía nào? Rõ ràng là một bên là năng xúc (tạo nên sự xúc chạm), và bên kia là sở xúc (vật được xúc chạm). Nếu ở bên năng thì không có bên sở, nếu ở bên sở thì không có bên năng. Ông không thể nói rằng cả hai đều là năng xúc. Chẳng hạn như khi tôi sờ vào cái bàn nầy. Vốn cái bàn không có tri giác, nhưng bàn tay tôi là là vật thể có khả năng xúc giác; trong khi cái bàn là vật được xúc chạm đến (đối tượng được xúc chạm). Trong trường hợp bàn tay và cái đầu, cái nào là năng xúc, cái nào là sở xúc (đối tượng được xúc chạm)? Vật có khả năng xúc giác không thể đồng thời là vật (đối tượng được xúc chạm) đến. Thế thì, ông nói cái nào xúc chạm cái nào. Tay xúc chạm đầu hay đầu xúc chạm tay? Nói nhanh! Không lẽ giữa hư không và ông mà tạo thành cảm xúc? Vì vốn hư không chửng có gì cả."

Kinh văn:

Vậy nên biết rằng cảm xúc và thân đều không xứ sở. Tức là thân biết cảm xúc và cái cảm xúc, cả hai đều là hư vọng, không thật, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

Giảng:

"Vậy nên biết rằng – do từ vô số đạo lý mà Như Lai vừa giảng giải, ông nên biết rằng cảm xúc và thân–chẳng phải sự hiện hữu của phản ứng khi xúc chạm cũng chẳng phải thân– đều không xứ sở. Cái cảm xúc đó không có một gốc gác rõ ràng. Ông không thể nói rằng nó giống như thế nào. Tức là thân biết cảm xúc và cái cảm xúc– nơi chốn của thân và nơi chốn của cảm xúc – cả hai đều là hư vọng." Nó đều không thật. Đừng trở nên dính mắc vào đối tượng của sự xúc chạm. Đừng trở nên chấp trước rồi nghĩ:

"Như thế nầy như thế kia là điều tuyệt diệu nhất," rồi sinh khởi tham luyến. Nó hoàn toàn hư giả, không thật, thế nên ông khởi tâm đắm chấp chúng làm gì?

"Vốn không phải tính nhân duyên." Tính biết cảm xúc không phải phát sinh từ tính nhân duyên, "không phải tính tự nhiên."

" Cũng chẳng phải tự nhiên chúng phát sinh từ trong hư không. Nó lưu xuất từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng. Nhưng, chúng cũng hư vọng và không thực như nhau. Đừng đắm chấp với nó. Quý vị phải phản bổn hoàn nguyên, quay về lại với tánh chân như nhiệm mầu từ Như Lai tạng của chính mình. Hãy buông bỏ những tướng hư vọng nầy vả quay về nhận ra chân tánh bản hữu của mình. Đó chính là của báu trong nhà, là bổn địa phong quang.

Kinh văn:

A-nan, trong tâm ý ông thường duyên với ba tánh: thiện, ác, vô ký; khiến sinh ra các pháp tắc.

Giảng:

Bây giờ tôi sẽ giảng giải đạo lý làm sao mà tâm ý tạo thành các duyên cho các pháp trần. "A-nan, trong tâm ý ông thường duyên với ba tánh." Có những duyên thường xuyên ở trong tâm ý ông. Ở đây chính là tâm phan duyên. Điều quan trọng nhất những người tu đạo phải tránh đó là tâm phan duyên. Khi tâm ý bắt đầu phan duyên, thì liền có chướng ngại. Thức thứ 6, thức thứ 7, mất đi sự an tĩnh và toàn bộ cảm nhận đều bám vào tâm phan duyên. Do đó không dễ dàng công phu tu đạo chút nào. Nên bất luận bao nhiêu công đức lành thành tựu được đều chỉ là giả dối nếu như quý vị đạt được điều ấy với tâm phan duyên. Cũng chỉ là giả dối nếu quý vị cứu độ chúng sinh–bất luận nhiều bao nhiêu đi nữa–với tâm phan duyên.

"A-nan, trong tâm ý ông thường duyên với ba tánh: thiện, ác, vô ký." Thiện là chỉ cho toàn bộ các pháp lành. Ác là chỉ cho toàn thể các pháp bất thiện. Vô ký là chỉ cho toàn bộ các pháp không ác không thiện. Ba pháp nầy khiến sinh ra các pháp tắc." Điều nầy chỉ cho những phản ứng thông thường đối với pháp trần, chớ không phải đối với Phật pháp. "Pháp tắc" là những quy phạm nhất định phát sinh từ pháp trần.

Kinh văn:

Các pháp trần nầy tức do tâm sinh ra, hay là rời tâm có chỗ riêng biệt?

Giảng:

"Có phải ông cho rằng các pháp do tâm sở duyên là phát sinh ra ngay từ trong tâm (ý căn)? Các pháp trần nầy tức do tâm sinh ra, hay là rời tâm có chỗ riêng biệt?" "Tâm" ở đây có nghĩa là thức thứ 6.

"Phải chăng nó có một nơi chốn riêng biệt ngoài thức thứ sáu chăng? A-nan, trình bày cái hiểu của ông ở điểm nầy xem. Nói mau!"

Bây giờ A-nan không ước lượng được chiều cao và không dò được chiều sâu. A-nan không dám đoán thử xem cảnh giới của Đức Phật như thế nào. A-nan- không dám trả lời câu hỏi của Đức Phật, nên Đức Phật gọi ông lần nữa để biết chắc ông vẫn còn đang chú tâm theo dõi. Nếu A-nan đang ngủ gà ngủ gật thì dù cho Đức Phật có nói cũng vô ích. Thế nên Ngài gọi A-nan để lay động A-nan ra khỏi cơn mê ngủ mơ màng.

Kinh văn:

A-nan, nếu tức nơi tâm, thì pháp trần không phải là trần cảnh nữa, thế nên nó không phải là sở duyên của tâm, làm sao thành một xứ được?

Giảng:

"A-nan, nếu tức nơi tâm–nếu ông đơn giản cho rằng các pháp phát sinh từ tâm, rằng nó phát sinh từ thức thứ 6–thì pháp trần không phải là trần cảnh nữa. Các pháp trần mà do tâm sở duyên sinh khởi không còn là trần cảnh (đối tượng của ý thức) nữa."

"Thế nên nó không phải là sở duyên của tâm– những gì mà tâm ông phan duyên chính là trần cảnh. Tuy nhiên, theo lý lẽ của ông thì các pháp nầy không phải là trần cảnh; trong trường hợp đó, tâm ông không thể nào phan duyên với nó được. Thế nên, nó làm sao thành một xứ được? Vì chẳng có một duyên (điều kiện) nào cho nó tồn tại trong tâm cả, thì làm sao nó có được một gốc gác, nơi chốn được? Thế nên các pháp từ tâm sở duyên là không có gốc gác."

Kinh văn:

Nếu rời tâm mà riêng có một chỗ riêng biệt, thì tự tính của pháp trần là biết hay không biết?

Giảng:

"Nếu rời tâm mà riêng có một chỗ riêng biệt. Nó sẽ có một nơi chốn riêng. Nhưng nếu nó có một nơi khác, thì tự tính của pháp trần là biết hay không biết? Bản tính của pháp như vậy có tự biết nó chính là pháp hay không? Nói nhanh!"

Kinh văn:

Nếu có biết thì gọi là tâm, nhưng nếu nó khác với ông và không phải là trần cảnh thì cũng như tâm của người khác. Còn nếu nó tức là ông và cũng là tâm, thì làm sao cái tâm nơi ông lại thành hai được?

Giảng:

"Nếu có biết thì gọi là tâm. Giả sử ông cho rằng các pháp ấy biết được–các pháp ấy có tri giác; mà những gì có biết thì được gọi là tâm. Nhưng nếu nó khác với ông và không phải là trần cảnh. 'Khác với ông' có nghĩa là nó tách biệt hẳn với ông. Nó sẽ ở bên ngoài ông. Nhưng theo lý lẽ của ông, thì nó không phải là trần cảnh, vì nó có tri giác, thì cũng như tâm của người khác. Còn nếu nó tức là ông và cũng là tâm– Có lẽ ông khăng khăng cho rằng những cái gì tách hẳn bên ngoài ông mà có tri giác thì thực sự là tâm ông. Thì làm sao cái tâm nơi ông lại thành hai được? Nếu ông giải thích bằng cách cho rằng nó là tâm người khác nhưng thực ra là của ông, thì tại sao nó không thành một với ông? Nếu nó có biết, tức nó là tâm; nhưng tại sao giữa ông và tâm ông lại là hai?"

Kinh văn:

Lại nếu như không có biết, ly, hợp, lạnh, nóng và tướng hư không, thì nó sẽ ở chỗ nào?

Giảng:

"Lại nếu như không có biết. Nếu ông tán đồng đạo lý Như Lai vừa giảng giải, ông sẽ nói rằng tự tánh của pháp trần là không biết. Thì "pháp trần đó đã không phải sắc, thanh, hương, vị." Thì chúng khác với phạm vi năm trần đã nói ở trên– sắc, thanh, hương, vị, xúc. Điều Đức Phật đang giảng giải ở đây là pháp– pháp trần mà không có sắc, chẳng có thanh, cũng chẳng có hương, cũng chẳng có vị. "Ly, hợp, lạnh, nóng." Nó cũng chẳng có tính biết cảm xúc để nhận ra sự tách rời, sự hợp lại, cảm giác nóng, cảm giác lạnh. "Và tướng hư không" Nó cũng chẳng có tướng của hư không. "Thì nó sẽ ở chỗ nào? Thế thì, ông bảo các pháp ấy có gốc gác ở đâu?" Đó là những gì Đức Phật hỏi A-nan. Nhưng bây giờ A-nan không dám trả lời.

Kinh văn:

Nay nơi sắc không, chẳng thể nào chỉ nó ra được. Không lẽ trong nhân gian lại có cái ngoài hư không? Chẳng có cảnh sở duyên, thì ý căn do đâu mà lập thành một xứ được?

Giảng:

Chúng ta đã xác định rằng các pháp ấy chẳng thể nào chỉ ra được là nó ở nơi sắc hoặc nơi không. "Nay nơi sắc không, chẳng thể nào chỉ nó ra được." Ở cả hai trần cảnh không và sắc, đều không có sự biểu hiện của chúng. "Không lẽ trong nhân gian lại có cái ngoài hư không?" Không lẽ nào các pháp ấy tồn tại ở một nơi nào đó ngoài hư không? "Chẳng có cảnh sở duyên," vì tâm không phải là các pháp tạo ra các duyên, thế "thì ý căn do đâu mà lập thành một xứ được?" Các pháp do đâu mà thành lập được? Ai lập nên các pháp ấy?

Kinh văn:

Vì vậy nên biết pháp trần cùng ý căn đều không có xứ sở; tức ý căn cùng với pháp trần, hai xứ đều là hư vọng, không thật; vốn không phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

" Vì vậy A-nan, vì đạo lý nầy – nên biết pháp trần cùng ý căn đều không có xứ sở. Cả hai cái nầy đều không tìm thấy được nơi chốn. Tức ý căn cùng với pháp trần, hai xứ đều là hư vọng, không thật." Theo đạo lý về các pháp do tâm sở duyên, cả hai đều là hư giả, luống dối. "Vốn không phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên." Cả hai đều chỉ là danh tướng hư vọng, như hoa đốm giữa hư không, hoàn toàn không có thực thể, chỉ là sự biểu hiện từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

Lại nữa, A-nan, thế nào mà 18 giới vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng?

Giảng:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bảo A-nan, "Thế nào mà 18 giới vốn là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng?"

Mười tám giới là những gì? Là sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý–cùng với sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; cộng thêm sáu thức nữa: nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Cả ba nhóm gộp lại thành 18. Sáu căn đi với sáu trần, giữa hai cái nầy phát sinh ra sáu thức. Thức được định nghĩa như là tạo nên sự phân biệt, Căn (các giác quan) được xem là nơi các chức năng tri giác ấy phát xuất, nó có gốc là thân thể của chúng ta. Trần (cảnh, đối tượng) được định nghĩa như vậy là do phẩm tính của nó là nhiễm ô. Nó không thanh tịnh, nên nó làm nhiễm ô bản tính của sáu căn. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần thì các thức sinh khởi. Mắt thấy sắc liền sinh khởi phân biệt như đẹp hoặc là xấu xí. Khởi tâm thích hoặc không thích hình sắc ấy, nên có sự phân biệt. Ở tai cũng như vậy: nghe tiếng êm dịu hoặc không êm dịu, hoặc thích nghe hoặc không thích nghe âm thanh ấy. Khi sinh khởi tâm phân biệt như vậy được gọi là nhĩ thức. Mũi ngửi được mùi thơm và mùi thối. Hai hương trần thơm và thối cũng được phân biệt như trên vậy. Quý vị có thể thích hương thơm và không thích những mùi hương khác, như vậy là trong quý vị đã sinh khởi tị thức. Lưỡi phân biệt được mùi vị. Khi lưỡi (thiệt căn) đi chung với mùi vị (vị trần) liền có sự phân biệt về mùi vị, hoặc là dễ chịu hoặc là ghê tởm–mình có thể thích hoặc không thích, Thân căn đi chung với xúc trần–trơn láng hoặc xù xì, thô ráp hoặc mịn màng, có nhiều dạng cảm giác khác nhau, hoặc ưa thích hoặc không ưa thích. Thân căn đi chung với xúc trần sẽ làm phát sinh thân thức để phân biệt những cảm giác nầy.

Ý căn đi chung với pháp trần. Năm trần vừa mới đề cập ở trên– sắc, thanh, hương, vị, xúc– tất cả đều có sắc tướng biểu hiện. Chỉ có pháp trần là không được biểu hiện qua sắc tướng. Chúng không có một biểu tượng nào. Tuy nhiên, khi ý căn tiếp xúc với pháp trần, tâm ý liền khởi phân biệt, thế nên trong tâm cũng có ý thức phân biệt. Đó là cách mà sáu căn tiếp xúc với sáu trần khiến sinh khởi sáu thức và cùng lập nên 18 giới.

Tất cả chúng đều chứa trọn trong tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

A-nan, như ông đã rõ, nhãn căn và sắc trần làm duyên, phát sinh nhãn thức.

Giảng:

"A-nan, như ông đã rõ–Như đạo lý mà ông đã được hiểu rõ–nhãn căn và sắc trần làm duyên, phát sinh nhãn thức. Nhãn căn tiếp xúc với sắc trần là duyên."

Kinh văn:

Thức đó nhân nơi nhãn căn mà sinh ra, lấy nhãn căn làm giới; hay nhân sắc trần mà sinh ra, lấy sắc trần làm giới?

Giảng:

"Khi thức nầy phát sinh do sáu căn tiếp xúc với sáu trần, thức đó nhân nơi nhãn căn mà sinh ra, lấy nhãn căn làm giới?" Có phải do nơi mắt mà thức ấy được phát sinh, rồi nhận mắt làm giới của nó? "Hay nhân sắc trần mà sinh ra, lấy sắc trần làm giới?" Có phải do nơi sắc trần mà thức ấy được phát sinh, rồi nhận sắc trần làm giới?

Kinh văn:

A-nan, nếu nhân nhãn căn phát sinh mà không có sắc trần và hư không thì không thể phân biệt được. Dù có thức của ông, thì dùng được vào việc gì?

Giảng:

"A-nan, nếu nhân nhãn căn phát sinh – A-nan, nếu như nhân nơi nhãn căn mà nhãn thức được phát sinh, thì lẽ ra nó chẳng liên quan gì đến sắc trần và hư không. Như vậy, nhân duyên của sắc trần và hư không sẽ xem như không tồn tại đối với nhãn thức. Mà không có sắc trần và hư không thì không thể phân biệt được. Nếu không có sắc trần và hư không, thì cũng sẽ không có cái gì được phân biệt. Đó là do ông chấp vào sắc trần khiến cho sự phân biệt phát sinh. Hoặc là, nếu ông chấp vào hư không, cũng liền có sự phân biệt phát sinh. Nhưng, điều ông giả định ở đây là không có sắc trần và hư không. Thế thì sự phân biệt lấy gì để được sinh ra? Chẳng có thứ gì để tạo ra sự phân biệt cả. Dù có thức của ông, thì dùng được vào việc gì? Giả sử rằng quý vị có tâm thức; quý vị sẽ dùng nó vào việc gì? Nó sẽ thành vô dụng."

Kinh văn:

Lại nữa cái thấy của ông, ngoài những sắc xanh vàng đỏ trắng thì không thể biểu hiện được. Vậy do đâu mà lập giới?

Giảng:

"Cái thấy của ông– có nghĩa là khả năng nhìn của ông. Mắt ông nhìn thấy được sắc tướng và phát khởi nên thức phân biệt. Cái thấy của ông, khả năng nhìn của ông cũng chẳng phải là màu xanh vàng đỏ trắng. Nó chẳng phải là những màu nầy, nên nó không thể biểu hiện được. Vậy do đâu mà lập giới? Do đâu mà ông lập nên giới?"

Kinh văn:

Nếu nhân sắc trần sinh ra, khi có hư không thì chẳng có sắc, lẽ ra cái thức của ông phải diệt. Làm sao thức ấy biết được tánh hư không?

Giảng:

"Nếu nhân sắc trần sinh ra. Nếu ông muốn nói rằng, 'A! nhãn thức sinh ra do sắc trần.' Khi có hư không thì chẳng có sắc, lẽ ra cái thức của ông phải diệt. Khi chẳng có sắc trong hư không thì chẳng có gì để ông phân biệt, lẽ ra thức ông phải bị diệt rồi. Nếu nhãn thức xuất sinh từ sắc, thì khi chẳng có sắc để thấy, nhãn thức của ông phải bị biến mất. Làm sao thức ấy biết được tánh hư không? Thế thì, làm sao mà ông biết được đó là hư không? Vì ông biết được đó là tánh hư không, nên thức của ông rõ ràng là không biến mất. Ông vẫn còn có thức. Do vậy, cái thấy của ông không phát sinh từ sắc trần. Thế nên, thức của ông từ đâu mà có?"

Kinh văn:

Nếu khi sắc tướng biến đổi, ông cũng biết rằng sắc tướng ấy biến đổi. Nhưng cái thức của ông thì không biến đổi, thế do đâu mà giới được lập?

Giảng:

" Ông cho rằng do sắc mà nhãn thức phát sinh. Nếu khi sắc tướng biến đổi, ông cũng biết rằng sắc tướng ấy biến đổi. Ông cũng biết điều ấy. Nhưng cái thức của ông thì không biến đổi. Nhưng nhãn thức của ông thì không biến đổi. Nếu nó phát sinh từ sắc, thì thức của ông sẽ biến đổi khi sắc thay đổi. Nhưng nó không như vậy. Thế nên giới của thức được lập ở chỗ nào? Nếu thức phát sinh từ sắc, thì giới phải được lập từ sắc. Nhưng khi sắc biến đổi thì thức đã không chạy theo sắc và biến đổi theo nó. Rốt ráo, đâu là giới của tâm thức ông?"

Kinh văn:

Nếu nhãn thức biến đổi khi sắc trần biến đổi, thì tự nhiên sắc trần không thành giới được. Nếu nhãn thức không biến đổi thì sẽ thường hằng, thức đã từ sắc sinh ra, lẽ ra nó phải không biết được hư không ở đâu.

Giảng:

"Nếu nhãn thức biến đổi khi sắc trần biến đổi." Cách lập luận ở đoạn trên là khi nhãn thức không biến đổi. " Nếu ông cho rằng nhãn thức biến đổi khi nó gặp sự biến đổi nơi sắc trần, thì tự nhiên sắc trần không thành giới được." Thì sẽ không có giới. Nó sẽ thường xuyên biến đổi. "Nếu nhãn thức không biến đổi thì sẽ thường hằng." Nếu nó không theo sự biến đổi, thì

nó sẽ thường hằng. "Thức đã từ sắc sinh ra"–vì đã nói rằng nhãn thức phát sinh từ sắc trần–"Lẽ ra nó phải không biết được hư không ở đâu?" Nếu nhãn thức phát sinh từ một cái gì đó có hình tướng, thì nó sẽ không biết được đâu là hư không, vì giới của nó sẽ nằm trong phạm vi của sắc. Thuộc về sắc tướng thì có bản tính vật chất, nên nếu đó là dạng của thức thì chắc sẽ không biết được hư không.

Kinh văn:

Giả sử nhãn thức cùng phát sinh từ cả hai thứ nhãn căn và sắc trần, thì khi hợp lại, phải có một điểm nối ở giữa; khi rời ra thì phải còn một điểm tiếp giáp của hai bên. Như thế là thể tính tạp loạn, làm sao thành giới?

Giảng:

"Giả sử nhãn thức cùng phát sinh từ cả hai thứ nhãn căn và sắc trần. Giả sử như nhãn căn, kết hợp với sắc trần, hai cái cùng nhau sinh ra nhãn thức. Thì khi hợp lại, phải có một điểm nối ở giữa. Nếu cả hai cùng kết hợp để sinh ra nhãn thức, thì khi cả hai hợp lại, chắc hẳn phải có một lằn ranh giới giữa hai cái, vì chúng không phải là một thực thể độc nhất. Giả định rằng nhãn căn phát sinh ra nhãn thức rồi đồng thời sắc trần cũng sinh ra nhãn thức; sắc trần thì vô tri, trong khi nhãn căn lại có tính hay biết; những gì từ sắc trần sinh ra thì sẽ không hay biết gì; những gì từ nhãn căn sinh ra thì sẽ có được tính hay biết. Khi một cái gì đó có tính hay biết hợp với một cái gì đó không có tính hay biết, do tính không tương đồng, chắc chắn sẽ phải có một lằn ranh giữa hai cái. Chắc chắn phải có một điểm nối ở giữa chúng. "Khi rời ra thì phải còn một điểm tiếp giáp của hai bên." Nếu khi chúng rời ra, một bên là nhãn căn, một bên là sắc trần. Một nửa có tính hay biết, một nửa không có tính hay biết. Đó là một hợp thể của hai thứ. "Như thế là thể tính tạp loạn, làm sao thành giới?" Nếu giải thích theo cách nầy, thì thể tính lộn xộn, chẳng có cơ cấu nào cả. Do vậy, nếu thể tính của chúng không được phân biện rõ ràng, làm sao mà giới của nhãn thức tồn tại được? Giới không thể nào thành lập được.

Kinh văn:

Do vậy, ông nên biết nhãn căn và sắc trần làm duyên, sinh ra giới của nhãn thức. Cả ba chỗ nầy đều không thực có. "Nên cả ba giới của nhãn căn, sắc trần và nhãn thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên."

Giảng:

"Do vậy, ông nên biết– Vậy nên, A-nan– nhãn căn và sắc trần làm duyên– sự kết hợp giữa nhãn căn và sắc trần–làm thành duyên khiến sinh ra giới của nhãn thức. Cả ba chỗ nầy đều không thực có. Nếu ông tham cứu kỹ đạo lý nầy, ông sẽ thấy rằng không có cái nào có một gốc gác nhất định. Cả ba giới – của nhãn căn, sắc trần và nhãn thức–đều vốn không phải tính nhân duyên." Ngay từ căn để, nó vốn không phát xuất từ tính nhân duyên. "Cũng chẳng phải tính tự nhiên." Nó chỉ là biểu hiện của tánh chân như nhiệm mầu từ Như Lai tạng.

Kinh văn:

A-nan, như ông đã rõ, nhĩ căn và thanh trần làm duyên, sinh ra nhĩ thức.

Giảng:

"A-nan, như ông thường biết được rằng, như ông đã rõ, nhĩ căn và thanh trần làm duyên, sinh ra nhĩ thức." Nhĩ căn nghe được thanh trần, kết hợp với nhau thành nhân duyên. Qua đó nhĩ thức phát sinh. Từ nhĩ căn sinh ra một bản tánh tạo nên sự phân biệt, đó chính là nhĩ thức.

Kinh văn:

Thức nầy do nhĩ căn sinh ra, lấy nhĩ căn làm giới; hay do thanh trần sinh ra, lấy thanh trần làm giới?

Giảng:

"Thức nầy do nhĩ căn sinh ra, lấy nhĩ căn làm giới? Ý ông nghĩ sao? Phải chăng thức nầy được gọi là nhĩ thức vì nó phát sinh ra do nhờ ở nhĩ căn? Hay do thanh trần sinh ra, lấy thanh trần làm giới? Hay là nó được sinh ra do vì âm thanh (thanh trần), rồi nhận thanh trần làm giới? Ông hãy nói xem giới của nó là gì?"

Đức Phật thử xem A-nan có hiểu được ý nghĩa trên không? Nhưng Đức Phật càng giảng giải, A-nan càng cảm thấy rối mù. Thế nên, một lần nữa A-nan không dám trả lời. Đức Phật tiếp tục giảng giải:

Kinh văn:

A-nan, nếu nhĩ thức do nhĩ căn sinh ra, mà không có hai tướng động tĩnh hiện tiền, thì nhĩ căn cũng không có cái biết. Mà đã không biết gì, cái biết còn không thành, thì thức có hình tướng gì?

Giảng:

"A-nan, nếu nhĩ thức do nhĩ căn sinh ra. Giả sử ông nói rằng nhĩ thức được sinh ra do nhĩ căn, thế thì hai tướng động tĩnh phải hiện hữu, có khi tướng động, có khi tướng tĩnh. "Mà không có hai tướng động tĩnh hiện tiền, thì nhĩ căn cũng không có cái biết." Khi hai tướng động tĩnh chẳng có cái nào hiện hữu, thì nhĩ căn tự nó chẳng nghe được gì cả. Chính nó chẳng có được tính biết. "Mà đã không biết gì." Nhĩ căn hoàn toàn không biết gì sự hiện hữu của thanh trần. Nếu chẳng có sự hiện hữu của hai tướng động tĩnh, thì sẽ không có thanh trần, đã không có thanh trần, hiển nhiên là không có gì làm đối tượng của nhận biết cả. "Cái biết còn không thành."– Vì không có khả năng nhận biết được, "Thì thức có hình tướng gì? Thức của ông từ đâu mà có? Nó giống như thế nào? Thức nầy cũng không hiện hữu."

Kinh văn:

Nếu cho rằng tai nghe, vậy khi không động tĩnh, cái nghe cũng không thành. Làm sao mà lỗ tai, chỉ là hình sắc, tiếp xúc với trần cảnh để được gọi là thức giới. Vậy giới nhĩ thức do đâu mà lập?

Giảng:

"Nếu cho rằng tai nghe. Giả sử ông cho rằng nhĩ thức không phát sinh do nhĩ căn, mà đúng ra là do lỗ tai có được tánh nghe, và do đó, nhĩ thức phát sinh từ trong tánh nghe. Vậy khi không động tĩnh, cái nghe cũng không thành. Nếu khi không có động tĩnh, thì ông không nghe được gì cả. Do ông không nghe được, nên cái nghe không thành. Làm sao mà lỗ tai, chỉ là hình sắc, tiếp xúc với trần cảnh để được gọi là thức giới? Ông có thể xem lỗ tai như là một trong các sắc trần, thế làm sao khi nó hợp với trần cảnh, cũng là sắc tướng, mà lại phát sinh ra giới? Điều nầy không thể được. Vậy giới nhĩ thức do đâu mà lập? Thế thì ở đâu, rốt ráo, phát sinh ra giới của nhĩ thức? Có phải nó được lập do hợp với nhĩ căn hay hợp với thanh trần? Chắc chắn phải do hợp với một cái. Nhưng cái nào?"

Kinh văn:

Nếu nhân thanh trần mà sinh, thì nhĩ thức cũng nhân thanh trần mà có, ắt không dính líu gì đến cái nghe. Không nghe thì cũng không biết các tướng thanh trần ở đâu.

Giảng:

"Giả sử ông cho rằng giới của nhĩ thức nhân thanh trần mà sinh, thì nhĩ thức cũng nhân thanh trần mà có– nếu thanh trần phát sinh ra giới của nhĩ thức, thì nhĩ thức cũng do nơi thanh trần mà có–Ắt không dính líu gì đến cái nghe. Không nghe thì cũng không biết các tướng thanh trần ở đâu." Nếu không có cái nghe, thì chẳng có thanh trần, không có thanh trần thì nhĩ thức cũng không có. Khi tánh nghe không có thì tướng âm thanh cũng không. Không có cái nghe, làm sao có nhĩ thức, làm sao có được tánh nghe?

Kinh văn:

Giả sử nhĩ thức do thanh trần sinh ra, dù cho thanh trần nhân cái nghe mà có tướng, thì cái nghe lẽ ra phải nghe được nhĩ thức.

Giảng:

"Giả sử nhĩ thức do thanh trần sinh ra. Có lẽ ông muốn cho rằng nhĩ thức sinh khởi từ thanh trần. Dù cho thanh trần nhân cái nghe mà có tướng – chúng ta có thể cho rằng thanh trần có tướng hiện hữu là nhờ tánh nghe; đó là cách mà tướng thanh trần sinh ra. Nhưng, nếu đúng như vậy, thì cái nghe lẽ ra phải nghe được nhĩ thức. Cái nghe lẽ ra phải nghe được âm thanh của nhĩ thức giống như thế nào. Ông cho rằng nhĩ thức phát sinh từ thanh trần, rằng không có thanh trần thì không có nhĩ thức; thế thì, do ông nghe được thanh trần, nên ông cũng phải nghe được nhĩ thức."

Kinh văn:

Nếu không nghe được nhĩ thức, thì thanh trần không phải là giới của nhĩ thức. Nếu nghe được thì nhĩ thức đồng như thanh trần. Nhĩ thức đã bị nghe, thì lấy gì để biết là nghe được cái thức? Còn nếu không biết, thì rốt ráo cũng như cây cỏ.

Giảng:

"Nếu không nghe được nhĩ thức, thì thanh trần không phải là giới của nhĩ thức. Nếu nhĩ thức phát sinh do từ thanh trần, thế thì sẽ có nhĩ thức khi có thanh trần. Khi không có thanh trần thì không có nhĩ thức. Nên khi ông nghe được thanh trần thì ông sẽ nghe được nhĩ thức; và cũng như vậy, khi không nghe được nhi thức thì sẽ không có nhĩ thức giới. Nếu nghe được thì nhĩ thức đồng như thanh trần. Những gì nghe được chính là thanh trần. Những gì nghe được không thể gọi là nhĩ thức. Nó là thanh trần. Nhĩ thức đã bị nghe, thì lấy gì để biết là nghe được cái thức?" Nhĩ thức có khả năng tri giác. Nhưng, nếu nhĩ thức đã bị nghe rồi, thì nhĩ thức của ai sẽ nghe được nó? Của người khác chăng? Nhĩ thức của người nào biết được nhĩ thức của người nào? Ai là người biết được: "Ồ! bây giờ tôi đang nghe được nhĩ thức."

"Còn nếu không biết– nếu ông nói rằng không ai biết được cả, rằng không có một thức nào khác để biết được tình trạng của nhĩ thức, thì rốt ráo cũng như cây cỏ. Nếu cái nghe không biết được, thì nó cũng giống như cây cỏ. Thế nên, giả định nầy không đứng vững."

Kinh văn:

Không lẽ thanh trần và cái nghe xen tạp thành giới ở giữa? Không có vị trí của giới ở giữa, thì các tướng trong ngoài làm sao mà lập được?

Giảng:

"Không lẽ thanh trần và cái nghe xen tạp thành giới ở giữa? Cũng không thể nói rằng thanh trần và cái nghe được thanh trần xen lẫn với nhau một cách hỗn tạp, không có sự phân định một cách rõ rệt chút nào. Trong trường hợp đó, lằn ranh của giới sẽ không được rõ ràng, vì một vật không rõ ràng không thể nào được xác định là sắc tướng trong một phạm vi (giới) trung gian. Không có vị trí của giới ở giữa, nếu không có một biểu thị rõ rệt cho vị trí của giới, thì các tướng trong ngoài làm sao mà lập được?" Các tướng trong, ngoài, ở giữa của thức sẽ không vạch ra được – ranh giới giữa nhĩ căn, thanh trần, và chỗ tiếp xúc giữa hai cái đó không được xác lập ở nơi nào cả. Thế nên, nhĩ thức không có tướng của giới.

Kinh văn:

Do vậy nên biết, nhĩ căn và thanh trần làm duyên, sinh ra giới nhĩ thức. Cả ba chỗ nầy đều không thực có. Nên cả ba giới của nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên.

Giảng:

""Do vậy, nên biết– Vậy nên, A-nan– nhĩ căn và thanh trần làm duyên–nhĩ căn và thanh trần tạo thành nhân duyên hỗ tương cho nhau–sinh ra giới nhĩ thức. Cả ba chỗ nầy đều không thực có." Giới của nhĩ thức, giới của nhĩ căn, giới của thanh trần, tất cả đều không thực sự hiện hữu; nó đều không có một gốc gác nhất định. "Nên cả ba giới của nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng chẳng phải tính tự nhiên."

Cả ba giới trên, cũng vậy, chẳng gì khác hơn chính là sự biểu hiện tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

A-nan, như ông đã rõ, tị căn và hương trần làm duyên, sinh ra tị thức.

Giảng:

" Lại nữa, A-nan, như ông thường biết được rằng, như ông đã rõ, ông đã được nghe giáo lý quyền thừa trước đây. Giáo lý quyền thừa đề cập đến năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Ông đã hiểu được toàn bộ giáo lý nầy. Nhưng, giáo lý về mười tám giới chỉ được diễn bày như là một pháp môn phương tiện cho hàng Nhị thừa và ngoại đạo để dẫn dắt họ. Nay Như Lai sẽ giảng giải giáo lý ấy thật chi tiết. Đừng trở nên chấp trước với những pháp trần nầy.

"Tị căn và hương trần làm duyên, sinh ra tị thức. Tị căn và hương trần hỗ tương tạo thành nhân duyên, nghĩa là tị căn ngửi được hương trần, hương trần tiếp xúc với tị căn. Cả hai cùng tạo nhân duyên để sinh ra tị thức. Khi tị thức đã sinh khởi, ông nói nó từ đâu mà ra theo như trong sự phân tích sau cùng? Rốt ráo, có chăng một thực thể như thế được gọi là tị thức?"

Kinh văn:

Thức nầy do tị căn sinh ra, lấy tị căn làm giới; hay do hương trần sinh ra, lấy hương trần làm giới?

Giảng:

"Thức nầy do tị căn sinh ra. Ý ông nghĩ sao? Ông có cho rằng tị thức phát sinh do tị căn không? Rồi lấy tị căn làm giới? hay do hương trần sinh ra, lấy hương trần làm giới? Cái gì là giới của tị thức?

Kinh văn:

A-nan, nếu tị thức nhân tị căn sinh ra, Ông lấy cái mũi thịt có hình tướng như hai móng tay, hay lấy cái tính biết ngửi khi mũi lay động làm tị căn?

Giảng:

"A-nan, nếu tị thức nhân tị căn sinh ra. Giả sử là tị căn phát sinh ra tị thức, nó nằm trong khoảng giữa khi tị căn tiếp xúc với hương trần. Thì trong tâm ông lấy gì làm tị căn? Trong trường hợp đó, ông nhận cái gì để làm tị căn của ông khi ông nghĩ về tị căn?" Cơ bản cái mũi vốn chỉ là cái mũi, thế nên Đức Phật hỏi A-nan rằng ông ta nhận cái gì làm tị căn của mình. Có lẽ Đức Phật muốn thử A-nan để A-nan nói rằng mình đã nhận mắt làm tị căn hoặc nhận tai làm tị căn của mình. Nhưng A-nan vẫn không hiểu được đạo lý nầy. "Ông lấy cái mũi thịt có hình tướng như hai móng tay? Có phải ông nhận cái mũi như miếng thịt có hình dáng như hai móng tay? Hay lấy cái tánh ngửi biết lay động làm tị căn?

Hay là ông nhận cái tính biết ngửi, khả năng khứu giác làm tị căn? Khi mũi có sự khụt khịt (lay động), tức là khả năng khứu giác hoạt động. Có phải ông nhận tánh nầy làm tị căn?"

Kinh văn:

Nếu nhận hình tướng mũi thịt, thì chất thịt là thân căn; thân biết tức là cảm xúc. Đã gọi thân căn thì không phải tị căn, đã gọi là cảm xúc tức là xúc trần đối với thân căn. Vậy tị căn còn không có tên gọi, làm sao lập thành giới?

Giảng:

Đức Phật giảng giải thêm cho A-nan, "Nếu nhận hình tướng mũi thịt. Giả sử ông cho rằng tị thức có cái tính chất của thịt–thì chất thịt là thân căn." Những gì có tính chất thịt đều thuộc về thân thể. Mà "thân biết tức là cảm xúc." – những gì mà thân nhận biết được gọi là cảm xúc; không gọi là tị thức– "Đã gọi thân căn thì không phải tị căn, đã gọi là cảm xúc tức là xúc trần đối với thân căn." Cái gì có tính chất thịt thì thuộc về thân, và điều mà thân nhận biết được thì gọi là xúc trần. "Vậy tị căn còn không có tên gọi, làm sao lập thành giới?" Trong trường hợp nầy, không có cái gì được gọi là nhĩ thức. Ngay cả không có tên nhĩ căn, làm sao ông lập nên một giới cho nó?"

Đức Phật không đưa ra điều không được hợp lý cho lắm. Chúng ta ai cũng đều biết mình có mũi. Nay Đức Phật đã khiến cho mũi của A-nan biến mất. Rốt ráo, mũi của con người chĩa lên hay xuống? Đức Phật không hỏi A-nan như vậy. Nhưng nay tôi hỏi quý vị là những người đang học Kinh Thủ Lăng Nghiêm trong pháp hội nầy, rằng mũi của quý vị chĩa lên hay xuống? Nếu quý vị trả lời được câu hỏi nầy là đã vượt qua được kỳ khảo sát hàng tháng.

Kinh văn:

Nếu lấy cái ngửi biết làm tị căn, thì trong tâm ông lấy cái gì làm cái nhận biết? Nếu lấy mũi thịt làm cái nhận biết, thì cái biết của chất thịt vốn là xúc trần chứ không phải là của tị căn.

Giảng:

"Nếu lấy cái ngửi biết làm tị căn. Giả sử ông cho rằng tánh ngửi biết của mũi, một dạng của tính giác tri, là nhĩ thức. Thì trong tâm ông lấy cái gì làm cái nhận biết? Ông lấy gì làm cái nhận biết? Nếu lấy mũi thịt làm cái nhận biết. Có phải ông nói rằng ông ngửi biết được là do

cái mũi thịt chăng? Thì cái biết của chất thịt vốn là xúc trần chứ không phải là của tị căn." Những gì mà chất thịt nhận biết được thì được gọi là xúc giác. Thế nên, nó không thể được gọi là tị căn.

Kinh văn:

Nếu lấy hư không làm cái ngửi biết, thì hư không tự biết, còn xác thịt lẽ ra không biết. Như thế, lẽ ra hư không là ông. Thân của ông mà ông không biết, thì A-nan hiện nay lẽ ra cũng không tồn tại.

Giảng:

"A-nan, nếu lấy hư không làm cái ngửi biết." Hư không mà Đức Phật đề cập đến là hư không ngay trong lỗ mũi. Đức Phật giả định rằng tị thức sinh ra ngay nơi lỗ mũi (tị căn) và hư không tiếp xúc nhau. "Thì hư không tự biết, còn xác thịt lẽ ra không biết. Nếu ông lấy hư không làm tị thức, có được tánh ngửi biết, thì hư không sẽ tự biết chính nó, trong khi xác thịt sẽ không biết được. Như thế, lẽ ra hư không là ông. Nếu ông nói rằng tị thức sinh ra từ hư không, thì hư không sẽ là thân ông, A-nan. Tại sao như vậy? Vì tị thức của ông lẽ ra phải ở trong hư không ngay trước mũi của ông. Hư không nầy lẽ ra phải tự biết được. Nếu ông không có cùng cái biết với hư không nầy, thì nó chẳng có gì dính dáng với ông cả. Nhưng nếu ông có cùng cái biết với hư không, nếu ông biết rằng chính nó là thức tạo nên sự phân biệt, thì thân của ông cũng sẽ thành hư không cùng với nó. Thân của ông mà ông không biết, thì A-nan hiện nay lẽ ra cũng không tồn tại. Trong trường hợp đó, A-nan, ngay cả ông cũng không có chỗ để đứng. Chẳng có nơi chốn nào để ông tồn tại, bởi vì, rốt ráo, ông là hư không."

Kinh văn:

Nếu lấy hương làm cái ngửi biết, thì cái ngửi biết thuộc về hương trần, có can dự gì đến ông?

Giảng:

"Nếu lấy hương làm cái ngửi biết–nếu ông cho rằng tị thức của ông do từ hương trần sinh ra, thì cái ngửi biết thuộc về hương trần. Nếu như hương trần phát sinh ra cái tánh ngửi biết, thì tị thức sẽ thuộc về hương trần chứ không thuộc về ông. Thế nên, nó có can dự gì đến ông? Chẳng có việc gì quan hệ đến ông cả."

Kinh văn:

Nếu các mùi thơm thối sinh ra do tị căn của ông, thì hai mùi thơm thối kia không sinh ra do cây y lan và cây chiên đàn. Mùi hương từ hai cây đó không đi đến mũi ông, ông tự ngửi mũi ông để biết là thơm hay thối. Nếu thối thì không phải thơm, thơm thì không phải thối.

Giảng:

Trong tiếng Hán, chữ xú 臭 (hsiu–ch'ou) có nghĩa là hôi thối. Ở đây cơ bản có thể đọc là ch'ou, nhưng khi nghe như vậy, người ta liền có ấn tượng xấu, nên ta sẽ đọc là hsiu. "Nếu các mùi thơm thối sinh ra do tị căn của ông– nếu ông cho rằng các mùi dễ chịu và khó chịu đều sinh từ mũi của ông– thì hai mùi thơm thối kia–có nghĩa là, mùi hương thơm và mùi hôi khó chịu– không sinh ra do cây y lan và cây chiên đàn." Trong trường hợp nầy, mùi thối sẽ không phải do từ cây y lan, là một loại cây cực kỳ hôi thối.

Mùi thối của nó như thế nào? Cây y lan phát ra mùi thối như mùi xác chết từ 3 đến 5 tuần lễ đang bị thối rữa dưới ánh mặt trời, và mùi hôi thối đó lan đi rất xa. Hoa y lan màu đỏ, rất đẹp nhưng cũng rất độc, nếu ăn phải nó, có thể chết ngay tức khắc. Cây chiên-đàn đã được đề cập trước đây rồi. Còn được gọi là ngưu đầu chiên-đàn, nó phát sinh từ Bắc-câu-lô châu. Ngay khi gỗ chiên-đàn hương được đốt lên, thì mùi hương thơm của nó bay xa đến 30 dặm. Có khi cây y lan mọc gần cây chiên-đàn, nếu điều nầy xảy ra thì cây y lan không có mùi thối nữa. Đây là một ví dụ cực thối thành thơm, cực thơm thành thối. Đối với con người cũng đúng như vậy. Nơi chỉ có người xấu ác thì thường có một mùi hôi thối–ai cũng ngửi thấy khó chịu. Nhưng, có khi chỉ cần một người tốt trong đó, họ lan toả đức hạnh của mình tạo nên sự chuyển hoá người xấu thành tốt. Sự hiện diện của họ ví như hương chiên-đàn. Nên nói: khi sự việc đạt đến cực điểm của nó ắt sẽ thay đổi trở lại. Khi bế tắc cùng cực thì sẽ có sự hanh thông. Khi điều gì đạt đến mức tồi tệ nhất, thì nó trở nên tốt đẹp. Và khi việc gì đạt đến mức tốt đẹp nhất, thì nó trở nên tồi tệ. Chẳng hạn, khoa học tiến bộ của thế giới ngày nay đưa đến rất nhiều khám phá mới. Nhưng khi sự phát minh ấy đã đạt đến cực điểm, thì thế giới sẽ bị huỷ hoại. Và, sau đó con người sẽ hoàn toàn ngu si. Thế thì, sau thời gian dài ở trong ngu muội, họ sẽ bắt đầu phát minh ra nhiều thứ trở lại, và khi họ phát minh ra được nhiều thứ, thế giới sẽ bị huỷ hoại trở lại. Phương thức tồn tại của thế giới nầy là như vậy. Nó biến chuyển theo từng chu kỳ.

"Mùi hương từ hai cây đó không đi đến mũi ông,"– nếu cây y lan và chiên-đàn không phát ra mùi hương, "Ông tự ngửi mũi ông để biết là thơm hay thối. Nếu thối thì không phải thơm, thơm thì không phải thối." Nếu thấy mùi hương khó chịu, thì đó là mùi thối.

Nếu thấy mùi hương dễ chịu, thì đó là mùi thơm.

Kinh văn:

Nếu cả hai mùi thơm thối đều ngửi được cả, thì một mình ông phải có hai tị căn, ở trước tôi hỏi đạo phải có hai ông A-nan. Vị nào là tự thể của ông?

Giảng:

"Nếu cả hai mùi thơm thối đều ngửi được cả– Nếu ông cho rằng tự mình có thể ngửi được và đều có thể ngửi được cả mùi thơm lẫn mùi thối, thì một mình ông phải có hai tị căn." Sao vậy? Đức Phật đã từng nói rằng những gì thơm thì không thối, những gì thối thì không thơm đó sao? Nếu ông nói rằng ông có thể ngửi được cả hai mùi, và nếu ông cho rằng cái ngửi ấy sinh từ mũi ông, thì lẽ ra ông phải có hai tị căn. Làm sao mà một tị căn lại ngửi được hai mùi

hương? "Ở trước tôi hỏi đạo phải có hai ông A-nan. Rốt cuộc ông có hai tị căn, lẽ ra phải có hai ông A-nan đang hỏi tôi về Phật pháp. Vị nào là tự thể của ông? Cái nào là thân của ông?"

Kinh văn:

Còn nếu tị căn là một, thì thơm thối không hai. Thối đã thành thơm, thơm đã thành thối. Hai tánh đó đã không có, giới do đâu mà lập?

Giảng:

"Còn nếu tị căn là một. Có lẽ ông sẽ khăng khăng cho rằng chỉ có một tị căn, không có hai, rằng ông không hề có hai thân, nên chỉ có một tị căn. "Thì thơm thối không hai. Thơm đơn giản chỉ là thối, thối không gì khác hơn là thơm, không có gì phân biệt giữa hai mùi ấy. Thối đã thành thơm, thơm đã thành thối. Hai tánh đó đã không có. Nếu hai mùi thơm thối đã trộn lẫn với nhau rồi, thì tánh của nó cũng không còn nữa. Mùi thơm không phải là thơm và mùi thối không còn thối nữa. Không có hai tánh nầy, thì tị thức từ đâu mà có? Ông lập thành giới ấy ở đâu?

Kinh văn:

Nếu tị thức nhân hương trần mà sinh, thì tị thức đã nhân hương trần mà có. Cũng như con mắt thấy, nhưng không thể nào thấy được chính nó. Tị thức nhân hương trần mà có, lẽ ra không biết được hương trần.

Giảng:

"Nếu tị thức nhân hương trần mà sinh– Nếu ông nói rằng tị thức nhân hương trần mà sinh– thì tị thức đã nhân hương trần mà có. Giả sử rằng tị thức có được là do hương trần. Cũng như con mắt thấy, nhưng không thể nào thấy được chính nó. Sức nhìn của con mắt không thể nào quay ánh sáng trở lại chiếu soi để nhìn thấy được chính nó– Cũng vậy, tị thức nhân hương trần mà có, lẽ ra không biết được hương trần. Nếu thực do hương trần mà tị thức hiện hữu, thì lẽ ra ông phải không biết được hương trần trong tị thức của ông. Làm sao mà ông vẫn còn biết nó? Thực tế, tuy vậy, ông biết được hương trần, thế nên không phải do hương trần mà tị thức sinh ra."

Kinh văn:

Nếu biết được hương trần, thì không phải do hương trần sinh ra. Nếu không biết được hương trần, thì không phải là tị thức. Hương trần mà không biết có tánh ngửi, thì hương giới không thành. Tị thức mà không biết hương trần, thì giới của nó ắt không phải do hương trần lập nên.

Giảng:

"Nếu biết được hương trần, thì không phải do hương trần sinh ra. Nếu có một cái tính biết ngửi, thế tại sao mà cái biết lại sinh ra từ hương trần? Một tị thức mà sinh ra từ cả hai nơi, là

từ hương trần và từ tính biết ngửi thì sẽ giống như mắt có thể thấy được chính nó. Nếu ông nói rằng nó là tính biết ngửi, thì nó không phải sinh ra từ hương trần. Mặt khác, nếu ông nói rằng nó không có tính biết ngửi, thì nó không thể nào là tị thức. Có những thứ không có tính biết ngửi mà cũng không phải là tị thức. Nghĩa của thức là tạo ra sự phân biệt, nên nó phải có tính biết."

"Hương trần mà không biết có tánh ngửi–vì hương trần không có tính biết ngửi– thì hương giới không thành. Không thể nào cái hương trần ấy, vốn không có tính biết ngửi, là cái có thể lập thành được giới của tị thức. "Tị thức mà không biết hương trần, thì giới của nó ắt không phải do hương trần lập nên." Lại nữa, đã chứng minh rằng nếu tị thức sinh ra từ hương trần, thì nó không thể nào biết được hương trần. Nếu nó biết được hương trần, thì nó không thể nào có được nhờ hương trần cả.

Kinh văn:

Đã không có thức trung gian thì nội căn ngoại trần cũng không thành, và những điều ngửi biết kia, tất cả đều là hư vọng.

Giảng:

"Đã không có thức trung gian thì nội căn ngoại trần cũng không thành, và những điều ngửi biết kia, tất cả đều là hư vọng. Nó không có xứ sở. Ông bảo nó từ đâu mà sinh khởi?" Vì nó không phải phát sinh từ hương trần, chẳng phải từ tị căn, cũng chẳng phải từ hư không, rốt ráo đều là luống dối, không thật.

Kinh văn:

Vậy nên biết rằng tị căn, hương trần làm duyên, sinh ra giới tị thức. Cả ba chỗ đều không. Cả ba giới của tị căn, hương trần, và tị thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên.

Giảng:

"Vậy nên biết rằng – do những điều đã giảng giải, A-nan, ông nên biết rằng–tị căn, hương trần làm duyên, tị căn và hương trần tạo thành nhân duyên hỗ tương cho nhau–sinh ra giới tị thức. Cả ba chỗ đều không. Không có giới của tị căn, không có giới của hương trần, cũng chẳng có giới của tị thức, cả ba giới nầy đều không hiện hữu. Như vậy cả ba giới của tị căn, hương trần, và tị thức–thức phân biệt khiến cho ông biết được hương trần – đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên." Tất cả cũng đều là biểu hiện của tánh chân như nhiệm mầu từ Như Lai tạng. Chúng đều không có một gốc gác nhất định.

Quý vị đừng dính mắc vào pháp phương tiện mà tôi đã giải thích trước đây; mười tám giới, mười hai xứ đều là hư vọng, luống dối, không thực có. Nhưng, để dẫn dắt hàng Nhị thừa nên cần phải giảng nói mọi điều từ trong pháp môn phương tiện nầy. Cơ bản là nó không thực có.

Bây giờ, để giải thích nguyên lý nầy, tôi sẽ giảng giải pháp môn Thật tướng, tức Đệ nhất nghĩa đế, tức Thủ Lăng Nghiêm đại định. Và như thế, quý vị không thể đem toàn bộ giáo lý tôi đã giảng giải trước đây mà so sánh với pháp môn Đệ nhất nghĩa đế mà tôi sắp giảng giải. Như thế, không có một giới nào trong tất cả những gì được giảng giải trước đây được giữ lại cả; nó hoàn toàn hư vọng. Nó không hề có trong Phật pháp.

Khi nào có một ngày không có pháp hội giảng kinh thì đừng xem đó là một ngày nghỉ. Nếu quý vị cho là vậy thì tâm ý quý vị sẽ bị phân tán. Khi có được ngày nghỉ, quý vị nên giữ cho thân tâm được thúc liễm, đừng để bị tán loạn. Quý vị nên đặt toàn tâm toàn ý để tham cứu chứ đừng làm qua loa.

Lại nữa, còn có vấn đề thọ giới. Trong Pháp hội giảng giải và tu tập Kinh Thủ Lăng Nghiêm, còn có nhiều người phát nguyện thọ Năm giới, Tám giới của người cư sĩ tại gia, và thọ giới Bồ-tát. Những người thọ Năm giới, Tám giới của người cư sĩ tại gia được gọi là Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di, tức là Nam cư sĩ và Nữ cư sĩ đã thọ giới. Những ai đã thọ giới Bồ-tát rồi được gọi là một vị Bồ-tát. Vốn người xuất gia mới được thọ Bồ-tát giới, nhưng do ý nghĩa của Bồ-tát là những ai làm lợi cho mình và lợi cho người, nên cư sĩ tại gia cũng được thọ Bồ-tát giới. Thọ giới là điều cực kỳ quan trọng trong đạo Phật. Tất cả quý vị muốn thọ giới đừng nên bỏ lỡ dịp may. Quý vị có thể thọ một giới, hai giới, ba giới, bốn giới, năm giới, tám giới, mười giới trọng và 48 giới khinh. Cư sĩ không được thọ 10 giới vì đó là giới của Sa-di. Thọ nhận và giữ một giới điều được gọi là thọ bán tiểu giới. Nhận hai giới được gọi là thọ bán giới. Nhận ba giới được gọi là thọ quá bán giới. Nhận năm giới được gọi là thọ toàn giới.

Giới thứ nhất là không sát sinh; nhưng, nếu quý vị chưa thể dừng hẳn việc giết hại được, thì quý vị có thể thọ nhận giới thứ hai, là không được trộm cắp. Nếu quý vị vẫn còn thích uống rượu, như tôi có một vị đệ tử uống rượu; và nếu quý vị chưa muốn thọ giới thứ năm, là không được dùng rượu và những chất gây nghiện, thì quý vị có thể thọ nhận giới thứ nhất là không sát hại, giới thứ hai là không trộm cắp và giới thứ ba là không tà dâm. Giới thứ tư là không nói dối. Nếu quý vị thấy rằng, "Tôi còn thích nói dối, tôi chưa thể thọ giới không được nói dối," thì quý vị có thể nhận 4 giới: không sát hại, không trộm cắp, không tà dâm và không uống rượu. Có khi quý vị nói rằng mình không thể ngừng sự giết hại được – đôi khi vô ý giết phải kiến, muỗi– nếu đã thọ giới rồi mà phạm phải thì về sau mang tội rất nặng. Thì quý vị có thể quyết định chưa thọ nhận riêng giới sát. Điều ấy tuỳ thuộc vào quý vị, nhưng đừng bỏ lỡ cơ hội thọ giới.

Tôi không ngại khi nói cho quý vị biết rằng ở Trung Hoa, nếu muốn thọ giới, quý vị phải trả 200 đô-la. Sao vậy? Vì ở đó có người xem việc ấy như là một dịch vụ buôn bán. Quý vị phải trả tiền. Tiền mà tôi nói đó không phải là để may giới y mà quý vị thấy các Phật tử đã thọ giới sử dụng. Hai trăm đô-la là chi phí phải trả cho pháp sư và chùa. Tuy vậy, tôi chẳng để ý đến chuyện đó. Quý vị có tiền hay không chẳng thành vấn đề. Thực vậy, với mọi người tham dự Pháp hội giảng Kinh Thủ Lăng Nghiêm nầy, tôi đều tặng mỗi người một đôi giày la-hán. Nhưng đôi giày la-hán nầy không phải là để khuyến khích quý vị tu tập thành A-la-hán–chỉ lợi mình mà không lợi cho người–Nó có ý nghĩa nhắc nhở quý vị nhớ rằng pháp tu thành A-la-hán là con đường của hàng Tiểu thừa, và nhắc quý vị nên đi theo con đường Đại thừa. Quý vị nên mang đôi giày của A-la-hán và tu tập theo Bồ-tát hạnh.

Kinh văn:

A-nan, như ông đã rõ, thiệt căn và vị trần làm duyên, sinh ra thiệt thức.

Thức nầy lại nhân thiệt căn sinh ra, lấy thiệt căn làm giới; hay nhân vị trần sinh ra, lấy vị trần làm giới?

Giảng:

Đức Phật gọi A-nan, "Lại nữa, A-nan, như ông đã rõ–trong quá khứ, khi Như Lai giảng giải giáo pháp Tiểu thừa cho ông, đó là giáo lý quyền thừa để giáo hoá mọi hàng căn cơ chúng sinh. Như Lai đã nói về giới của thiệt căn và vị trần trong 18 giới. Thiệt căn và vị trần làm duyên, sinh ra thiệt thức." Hai thứ trên cùng nhau tạo thành duyên. Nhờ có lưỡi (thiệt căn), nên nhận biết được mùi vị (vị trần). Khi có mùi vị, thì lưỡi mới nhận biết được chúng. Hai cái kết hợp với nhau để sinh ra thiệt thức. Thiệt căn và vị trần vẫn đi thành cặp với nhau, và ở giữa chúng phát sinh ra cái thức tạo nên sự phân biệt; đó gọi là thiệt thức. Nhưng, rốt ráo, đâu là giới của thiệt thức? "Thức nầy lại nhân thiệt căn sinh ra, lấy thiệt căn làm giới?" Có phải thức nầy được sinh ra từ thiệt căn, và có phải thiệt thức ấy lại dùng thiệt căn làm giới? "Hay nhân vị trần sinh ra, lấy vị trần làm giới? Có khi nó được sinh ra do vị trần và nhận vị trần làm giới chăng? Hãy nói xem, A-nan!"

Kinh văn:

A-nan, nếu nhân thiệt căn sinh ra, thì trong thế gian, các loại mía (ngọt), mơ (chua), hoàng liên (đắng), muối (mặn), tế tân, gừng quế (cay), đều không có vị. Ông hãy tự nếm lưỡi mình xem là ngọt hay đắng?

Giảng:

"A-nan, nếu nhân thiệt căn sinh ra." Nếu thiệt thức được sinh ra từ thiệt căn, "thì trong thế gian, các loại mía (ngọt), mơ (chua)"– mơ là trái rất chua mà đã đề cập trong quyển trước, Đức Phật nói rằng chỉ cần nghĩ đến nó là nước miếng tiết ra. Hoàng liên là một loại dược phẩm rất đắng. Thạch diêm là muối mà chúng ta thường dùng. Tế tân cũng là một loại dược phẩm rất đắng. Khương, quế là gừng và quế, một loại dược phẩm rất cay. "Tất cả mọi thứ ấy trong thế gian đều không có vị." Nếu thiệt thức được sinh ra từ thiệt căn, thì vị của những loại thuốc nầy sẽ không hiện hữu.

"Ông hãy tự nếm lưỡi mình xem là ngọt hay đắng?" Lại nữa, ông nói rằng thiệt thức được sinh ra từ thiệt căn. Thế thì hãy thử xem. Ông hãy nếm lưỡi của ông xem thử nó có vị gì?" Đức Phật hỏi A-nan.

Kinh văn:

Nếu thấy lưỡi đắng, thì lấy gì để nếm được lưỡi? Lưỡi đã không tự nếm được, lấy gì để mà hay biết? Còn nếu lưỡi không đắng, thì vị trần vốn không tự sinh, làm sao mà lập thành giới?

Giảng:

"Nếu thấy lưỡi đắng. A-nan, nếu nếm lưỡi mình thấy có vị đắng, thì lấy gì để nếm được lưỡi? Lưỡi đã không tự nếm được, lấy gì để mà hay biết?" Ai sẽ là người nhận biết được về thiệt thức?

"Còn nếu lưỡi không đắng, thì vị trần vốn không tự sinh." Nếu cái lưỡi không có mùi vị gì, thì thiệt căn tự nó không tự sinh ra được mùi vị gì. Như thế "làm sao mà lập thành giới?" Giới của thiệt thức sẽ do đâu mà lập được? Do đâu mà có?

Kinh văn:

Nếu nhân vị trần sinh ra, thì thiệt thức đã là vị rồi, nó cũng giống như thiệt căn, lẽ ra không tự nếm được. Làm sao còn biết là có vị hay không có vị?

Giảng:

"Nếu nhân vị trần sinh ra, thì thiệt thức đã là vị rồi. Nếu ông nói rằng vị trần sinh ra thiệt thức, thì thiệt thức cũng trở thành vị trần. Thì nó cũng giống như thiệt căn, lẽ ra không tự nếm được. Nếu ông cho rằng thiệt thức tự nó chính là vị trần, nhưng vị trần không thể tự biết được vị trần, cũng như cái lưỡi không thể tự nếm được lưỡi. Như đắng chẳng hạn, nó không thể tự nếm nó rồi nói, 'Ồ! Tôi rất đắng' được. Vị trần vốn không có tính hay biết. Làm sao còn biết là có vị hay không có vị? "Vì vị trần không có tính hay biết, làm sao trong nó lại có thiệt thức để làm nên sự phân biệt? Làm sao nó biết được là ngọt hay đắng? Vị trần không thể tự nếm được.

Kinh văn:

Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, thì thiệt thức cũng phải có nhiều tự thể.

Giảng:

"Ông nói thiệt thức phát sinh từ vị trần, nhưng không phải chỉ có một vị, mà có rất nhiều vị. Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra." Chua, ngọt, đắng, nóng, mặn–có rất nhiều vị được sinh ra từ nhiều vật. Chẳng hạn như tiêu sọ thì cay, ô mai thì chua, đường thì ngọt, hoàng liên thì đắng, muối thì dĩ nhiên phải mặn. "Các vị đã do nhiều vật sinh ra, thì thiệt thức cũng phải có nhiều tự thể. Nhưng thể của thiệt thức thì không có nhiều cái đa dạng như vậy."

Đoạn kinh nầy chỉ ra một thực tế thiệt thức là bất biến. Nó 'tuỳ duyên bất biến, bất biến tuỳ duyên.' Vậy nên dù có rất nhiều thứ sinh ra rất nhiều vị, nhưng thiệt thức không theo vô số vị trần để có nhiều tự thể. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng giải điều nầy một cách có chủ ý để khiến cho A-nan phải hiểu rằng thiệt thức vốn phát sinh từ Như Lai tạng. Không phải do một vị trần riêng biệt nào hoặc thiệt căn sinh ra thiệt thức.

Kinh văn:

Nếu tự thể của thiệt thức là một và thể đó thật do vị trần sinh ra, thì các vị mặn nhạt chua cay cùng hòa hợp mà sinh ra, các vị khác nhau ấy sẽ biến thành chỉ cùng một vị, lẽ ra phải không có sự phân biệt.

Giảng:

"Nếu tự thể của thiệt thức là một và thể đó thật do vị trần sinh ra." Văn trên đã xác định rằng một tự thể ắt không thể nào được sinh ra từ nhiều vị; Tuy nhiên, nếu cho rằng thiệt thức, vốn chỉ là một thể và được sinh ra từ nhiều vị khác nhau, thì ta phải nói rằng nhiều vị khác nhau hòa hợp lại và biến thành chỉ một vị. "Thì các vị mặn nhạt chua cay cùng hòa hợp mà sinh ra, các vị khác nhau ấy sẽ biến thành chỉ cùng một vị." Trong trường hợp đó, lẽ ra phải không có sự phân biệt." Lẽ ra sẽ không có những vị chua, ngọt, đắng, cay, mặn, mà chỉ có một vị duy nhất.

Kinh văn:

Không có phân biệt thì không được gọi là thức. Làm sao còn gọi là thiệt, vị và thức giới?

Giảng:

Nhiều vị hòa hợp lại thành một thể, mỗi thứ đề đánh mất đi mùi vị ban đầu. Chẳng hạn như khi quý vị thêm thứ gì ngọt vào trong thứ gì đó có vị cay, thì nó sẽ không còn cay nữa, và vị ngọt sẽ không còn ngọt nữa. Vị của nó đã thay đổi. Nếu quý vị trộn lẫn các vị chua, ngọt, đắng, cay, mặn với nhau, nghĩa là quý vị đã làm thay đổi mùi vị ban đầu. Và trong hỗn hợp đó, không thể nào phân biệt được mùi vị. "Không có phân biệt"– nếu không có mùi vị để có thể phân biệt được–"Thì không được gọi là thức." Thức là vốn tạo nên sự phân biệt, nhưng đây nó không tạo ra sự phân biệt, nên nó không được gọi là thức. "Làm sao còn gọi là thiệt, vị và thức giới ?"

Kinh văn:

Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức ông?

Giảng:

"Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức ông? Thiệt thức của ông không thể nào được sinh ra từ hư không. Không thể nào hư không sinh ra tâm thức ông."

Kinh văn:

Nếu thiệt căn và vị trần hòa hợp thì giữa nó vốn không tự tánh. Làm sao giới được sinh ra?

Giảng:

"Nếu thiệt căn và vị trần hòa hợp thì giữa nó vốn không tự tánh." Nếu thiệt căn và vị trần hòa hợp, chẳng thể nào còn lưu giữ được tự tánh. "Làm sao giới được sinh ra? Làm sao ông có thể cho nó cái tên và ghép nó thành giới của thiệt thức? Không thể nào được."

Kinh văn:

Vậy nên biết rằng thiệt căn, vị trần làm duyên, sinh ra giới thiệt thức. Cả ba chỗ đều không. Cả ba giới của thiệt căn, vị trần, và thiệt thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên.

Giảng:

"Vậy nên biết rằng – do những điều đã giảng giải, A-nan, ông nên biết rằng–thiệt căn, vị trần làm duyên–thiệt căn và vị trần tạo thành nhân duyên hỗ tương cho nhau–sinh ra giới thiệt thức. Cả ba chỗ đều không. Ông cho rằng thiệt thức sinh ra từ thiệt căn, nhưng không phải như vậy. Cũng chẳng phải tự sinh ra từ chính nó.

Như vậy, cả ba xứ nầy đều không có tự thể. Vậy nếu nó được giải thích theo cách nầy thì ông có thể nhận ra rằng. Cả ba giới của thiệt căn, vị trần, và thiệt thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên."

Nó không phải được sinh ra từ nhân duyên, cũng chẳng phải được sinh ra từ tự nhiên. Vì nếu nó được sinh ra từ nhân duyên thì sẽ bị rơi vào phạm trù có (hữu). Còn nếu nó được sinh ra từ tự nhiên thì sẽ bị rơi vào phạm trù không (vô). Có (hữu), không (vô) đều chẳng phải là nghĩa rốt ráo của Trung đạo. Đó là nghĩa nhân duyên được giảng dạy trong giáo lý Quyền thừa, và là chủ thuyết tự nhiên của hàng ngoại đạo. Rốt ráo, giới của thiệt thức từ đâu sinh ra? Cũng vậy, đó là biểu hiện tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

A-nan, như ông đã rõ, thân căn và xúc trần làm duyên, sinh ra thân thức.

Thức nầy lại nhân thân căn sinh ra, lấy thân căn làm giới; hay nhân xúc trần sinh ra, lấy xúc trần làm giới?

Giảng:

"A-nan, như ông đã rõ– trong giáo lý Tiểu thừa, giáo lý Quyền thừa mà ông đã được nghe, thân căn và xúc trần làm duyên, sinh ra thân thức." Thân căn và xúc trần tiếp xúc hòa hợp với nhau, tạo thành các duyên, và sự hiện hữu của các duyên nầy sinh ra thân thức. Do đây sự phân biệt của thân thức được phát sinh.

"Thức nầy lại nhân thân căn sinh ra?" Phải chăng thức nầy hiện hữu do nhờ thân căn sinh ra, rồi nhận lấy thân căn làm giới? Phải chăng thân căn là giới của thân thức? Hay nhân xúc trần sinh ra? Hay là do xúc trần sinh ra thân thức, là cái tạo ra sự phân biệt?

Kinh văn:

A-nan, nếu do thân căn sinh ra, ắt là không có cái biết về hai duyên hợp và ly, thì thân căn còn biết được gì?

Giảng:

"A-nan, nếu do thân căn sinh ra. Giả sử ông cho rằng thân thức sinh ra do thân căn. Ắt là không có cái biết về hai duyên hợp và ly, thì thân căn còn biết được gì?" Thế khi chẳng có sự tiếp xúc và cũng chẳng có sự tách rời khiến thân cảm xúc được thì sẽ ra sao? Khi ấy thân căn biết được gì? Thân thức lẽ ra sẽ như thế nào? Như vậy, làm sao mà thân thức lại sinh ra từ thân căn được?

Kinh văn:

Nếu nhân xúc trần sinh ra, ắt không cần đến thân của ông. Lẽ nào không có thân mà biết được hợp li?

Giảng:

"Nếu nhân xúc trần sinh ra. Nếu ông cho rằng xúc trần sinh ra thân thức, thì nó không phải sinh ra từ thân của ông. Ắt không cần đến thân của ông. Chẳng cần có thân ông để làm gì. Lẽ nào không có thân mà biết được hợp li?" Có ai trên thế gian nầy nói rằng, 'Chẳng phải tôi là người biết được vật xúc chạm với thân thể tôi, mà thân thể người khác nhận biết được cảm giác tiếp xúc và tách rời của thân.' Điều nầy chẳng hề xảy ra. Tại sao tôi nói như vậy?

Kinh văn:

A-nan, vật thì không biết cảm xúc, thân căn có biết, nên có cảm xúc.

Giảng:

"A-nan, ông nên biết rằng vật thì không biết cảm xúc, thân căn có biết, nên có cảm xúc. Nó không có bản tánh tạo nên sự phân biệt. Ông nói rằng thân thức tạo nên sự phân biệt sinh ra từ vật. Đó là một sai lầm. Nếu ông có thể nhận biết sự hiện hữu của xúc trần, đối tượng của cảm xúc, thì đó là do thân ông nhận biết. Nếu nó không phải là do thân ông, làm sao ông biết được đó là đối tượng của cảm xúc. Đó là do đối tượng của cảm xúc đến tiếp xúc với thân ông để có tính biết. Rốt ráo, đâu là giới của thân thức được sinh ra ở trung gian của đối tượng cảm xúc và thân ông? Nó ở nơi thân ông hay ở nơi xúc trần?"

Kinh văn:

Những gì thân biết được chính là xúc trần, những gì biết được về xúc trần chính là thân căn. Đã là cảm xúc thì không phải thân căn, mà đã là thân căn thì không phải cảm xúc.

Giảng:

"Những gì thân biết được chính là xúc trần. Thức tạo ra phân biệt thì nhận biết được xúc trần nhờ vào thân của ông. Cái biết của thân có được là do xúc trần. Như vậy, xúc là những gì được nhận biết, và thân là vật cảm nhận được sự xúc chạm. Thế nên thân thức của ông biết có thân căn là nhờ vào sự xúc chạm. Sự nhận biết phát sinh từ cảm xúc."

"Những gì biết được về xúc trần chính là thân căn." Ở đây, 'biết' có nghĩa là thân thức. 'Do thân thức mà ông biết được cảm giác xúc chạm, và cảm xúc ấy do từ thân căn.'

"Tuy nhiên, đã là cảm xúc thì không phải thân căn." Nói riêng về thân căn, xúc trần đơn giản chỉ là xúc trần–nó chẳng phải là thân căn. "Mà đã là thân căn thì không phải cảm xúc. Và thân căn của ông chẳng phải là xúc trần. Hai cái cùng hoạt động với nhau, nhưng không giống nhau. Thế nên, nếu chúng ta nỗ lực xác định rằng thân thức nằm ở đâu, giữa thân căn và xúc trần, thì nếu ông cho rằng thân thức đúng là nằm bên nầy hay bên kia của thân căn hay ngay cả nằm bên nầy hay bên kia của xúc trần– thì ông cũng không thể nào tìm ra được nó. Nếu ông không thể nào tìm ra được thân thức ở giữa thân căn và xúc trần, thì ông đã không xác định được nơi chốn thực tế của thân thức. Thế ông định sẽ tìm thân thức ở đâu?"

Kinh văn:

Cả hai tướng thân căn và xúc trần vốn không có xứ sở. Nếu xúc trần hợp với thân căn, tức là tự thể của thân căn. Còn nếu rời hẳn thân căn, thì cũng như các tướng hư không.

Giảng:

"Cả hai tướng thân căn và xúc trần không có một vị trí nhất định. Ông cố gắng tìm cho ra rốt ráo đâu là tướng của thân căn và đâu là tướng của xúc trần, nhưng chúng vốn không có xứ sở. Nếu xúc trần hợp với thân căn, tức là tự thể của thân căn. Nếu thân thức hợp với thân căn, nếu ông muốn nói rằng thân thức sinh ra từ thân căn, thì lẽ ra nó phải là tự thể của thân căn. Còn nếu rời hẳn thân căn, thì cũng như các tướng hư không. Giả sử ông cho rằng thân thức tách rời hẳn với thân căn. Nhưng những gì đã tách rời hẳn với thân căn là hư không, nên ông chẳng thể nào tìm ra được tướng của thân thức. Thế nên, thân thức không có một tự thể."

Kinh văn:

Trong ngoài đã không thành, làm sao mà thức lập được ở giữa? Giữa đã không lập được, thân thức ông sinh ra, do đâu mà lập thành giới?

Giảng:

"Trong ngoài đã không thành, làm sao mà thức lập được ở giữa? Ông nói rằng thân thức ở trong, nhưng không đúng như vậy; ông nói rằng thân thức ở ngoài, nhưng cũng không phải như vậy; ông nói rằng thân thức ở nơi xúc trần, nhưng cũng không phải như vậy; ông nói rằng thân thức ở nơi thân căn, nhưng cũng không phải như vậy. Thế thì, ở trong ngoài đều không có được. Hay có thể nào thân thức ở giữa? Ở giữa cũng không lập được. Giữa đã không lập được. Ông không thể nào phân biệt được đâu là chỗ giữa. Bản tính của nội căn, ngoại trần đều là không. Chẳng có cái gì là giữa, cũng chẳng có gì là trong hay ngoài, bản tánh nó đều là không. Giữa đã không lập được, thân thức ông sinh ra, do đâu mà lập thành giới? Chẳng có cái gì trong, cũng chẳng có cái gì ngoài, cũng chẳng có cái ở giữa. Thế rốt ráo thân thức dùng cái gì để lập thành giới? Nó lập thành giới ở đâu?

Kinh văn:

Vậy nên biết rằng thân căn, xúc trần làm duyên, sinh ra giới thân thức. Cả ba chỗ đều không. Cả ba giới của thân căn, xúc trần, và thân thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên.

Giảng:

Những đạo lý đa dạng được giải thích ở trên đều nhằm chỉ ra rằng giới của thân thức không thể nào tìm thấy được. Nó vốn không có giới.

"Vậy nên biết rằng – do những điều đã giảng giải, A-nan, ông nên biết rằng – thân căn, xúc trần làm duyên–thân căn và xúc trần tạo thành nhân duyên hỗ tương cho nhau–sinh ra giới thân thức." Trước đây, theo giáo lý Quyền thừa, đã giải thích về sự phát sinh của thân thức giới– "Cả ba chỗ đều không. Cả ba giới của thân căn, xúc trần, và thân thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên. Nó là biểu hiện của tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng, không thể nào tìm thấy một gốc gác có thực của chúng. Thế nên, không được so sánh pháp môn phương tiện Quyền thừa với Thiệt pháp."

Những gì được giảng giải trước đây đều là pháp phương tiện. Pháp đang được giảng nói bây giờ là Đệ nhất nghĩa đế, là giáo lý rốt ráo của Trung đạo, hoàn toàn khác với pháp môn được giảng nói trước đây. Năm uẩn, sáu nhập, 12 xứ, 18 giới–tất cả các pháp nầy đều không sinh khởi do nhân duyên, cũng chẳng sinh khởi do tự nhiên.

Trước đây Đức Phật đã dùng pháp nhân duyên để phá tan thuyết tự nhiên do ngoại đạo chủ trương. Đây là lí do tại sao A-nan chấp trước vào pháp nhân duyên sinh mà chưa thể nào giải trừ được. A-nan không thể nào từ bỏ được ý tưởng ấy. Ông nghĩ rằng pháp mà Đức Phật giảng nói trước đây sẽ không bao giờ thay đổi, không bao giờ khác đi. Tại sao bây giờ Đức Phật lại phủ nhận những đạo lý trước đây ngài đã giảng nói? Vì chính Đức Phật cũng không công nhận rằng các pháp ngài đã nói trước đây là mâu thuẫn, Đúng vậy không? Ngài nói ngược lại với những điều đã giảng trước đây. Đến mức A-nan phải phát sinh vô số nghi nan và còn muốn hỏi rất nhiều điều. Thế nên bây giờ Đức Phật bảo A-nan rằng trước đây ngài nói pháp nhân duyên sinh là để phá trừ thuyết tự nhiên sinh của ngoại đạo; pháp ấy chưa phải là rốt ráo. Đó không phải là pháp môn cứu cánh. Bây giờ đã đến lúc giảng nói pháp Trung đạo liễu nghĩa, pháp Đệ nhất nghĩa đế. Những pháp Như Lai giảng nói trước đây không còn

hợp thời nữa; đừng tiếp tục chấp dính vào nó nữa. A-nan vẫn chưa hiểu được điều nầy; thế nên ông tiếp tục hỏi.

Kinh văn:

A-nan, như ông đã rõ, ý căn và pháp trần làm duyên, sinh ra ý thức.

Thức nầy lại nhân ý căn sinh ra, lấy ý căn làm giới; hay nhân pháp trần sinh ra, lấy pháp trần làm giới?

A-nan, nếu nhân ý căn sinh ra, thì trong ý ông, chắc phải có chỗ suy nghĩ mới phát ra được ý ông. Nếu không có các pháp trần, thì ý căn không sinh ra cái gì cả. Rời các pháp trần, ý căn sẽ không có hình tướng, lấy ý thức dùng vào việc gì?

Giảng:

Lại nữa, A-nan, như ông đã rõ – ông đã nghe được giáo pháp nầy trước đây–ý căn và pháp trần làm duyên–Ý căn và pháp trần tiếp xúc với nhau, tạo thành các duyên– sinh ra ý thức." Ở trong các duyên nầy, ý thức phát sinh. Thức nầy lại nhân ý căn sinh ra. Do nhờ ý căn mà ý thức được sinh ra, "lấy ý căn làm giới; hay nhân pháp trần sinh ra– hay nó là pháp trần đã sinh ra ý thức– rồi lấy pháp trần làm giới?"

"A-nan, nếu nhân ý căn sinh ra. Giả sử ông cho rằng ý thức sinh ra là do nhờ ý căn. Thì trong ý ông, chắc phải có chỗ suy nghĩ. Trong ý căn của ông ắt phải có những suy nghĩ. Và chính những suy nghĩ nầy của ông mới phát ra được ý ông. Nó đã làm phát sinh ra ý thức từ ý căn của ông. Nếu không có các pháp trần– 'pháp trần' ở đây có nghĩa là các niệm tưởng hiện tiền của ông. Nếu ông không suy nghĩ, nếu ông không khởi một niệm tưởng nào, thì ý căn không sinh ra cái gì cả. Trong ý căn của ông, sẽ không có pháp trần–không có những niệm tưởng. Không có pháp sinh khởi. "Rời các pháp trần, ý căn sẽ không có hình tướng." Tách rời khỏi những nhân duyên nầy– ý căn và pháp trần– thì ý căn sẽ không có hình tướng. Vốn nó chẳng có hình tướng, vì pháp trần do duyên với ý căn mà có. Thế thì, hình tướng của nó là gì? Nó chẳng có hình tướng. Tách khỏi tâm phan duyên, thì ý căn chẳng có hình tướng. Vậy nên "lấy ý thức dùng vào việc gì?" Khi không có hình tướng thì ý thức ở đâu? Nó có công dụng là gì khi tạo cho nó một chức năng riêng là ý thức?

Kinh văn:

Lại nữa, thức tâm của ông với các thứ suy nghĩ, cùng tánh rõ biết phân biệt, là đồng hay khác? Nếu đồng với ý căn thì nó tức là ý căn. Sao lại do ý căn sinh ra? Nếu khác, không đồng như ý căn, thì lẽ ra sẽ không biết gì. Nếu không biết gì, thì làm sao mà do ý căn sinh ra? Còn nếu có biết, thì làm sao lại phân ra ý thức và ý căn? Chỉ hai tính đồng và khác mà không thành, thì làm sao lập giới?

Giảng:

Đức Phật nói với A-nan,"Lại nữa, thức tâm của ông với các thứ suy nghĩ, cùng tánh rõ biết phân biệt, là đồng hay khác?" Có nghĩa là bản tánh của ý thức và ý căn của ông là giống nhau chăng? "Nếu đồng với ý căn thì nó tức là ý căn. Ông có thể cho rằng ý thức là giống như ý căn, nhưng cái gì đã đồng như ý căn thì chính là ý căn và không thể gọi là ý thức. "Sao lại do ý căn sinh ra? Nếu ý thức là ý căn, thì sao ông nói rằng ý thức sinh ra từ trong ý căn? Nếu khác, không đồng như ý căn, thì lẽ ra sẽ không biết gì. Nếu không biết gì, thì làm sao mà do ý căn sinh ra? 'Dị ý bất đồng–khác, không đồng với ý căn', có nghĩa đồng như pháp trần. Vì pháp trần không có khả năng phân biệt. Ý căn lại có khả năng phân biệt. Ý thức cũng có khả năng phân biệt. Nếu nó khác với ý căn, và nếu nó sinh ra từ ý căn, thì nó sẽ không đồng với ý căn. Nếu không đồng, thì nó sẽ không biết gì cả.

"Còn nếu có biết– nếu ông nói rằng có biết– thì làm sao lại phân ra ý thức và ý căn? Làm sao ý căn của ông lại biết được ý căn? Chỉ hai tính đồng và khác mà không thành– Vì trong bản chất vốn không có tính đồng hay khác–thì làm sao lập giới? Ông nói rằng ý thức và ý căn của ông là đồng, nhưng điều ấy không hợp lý; Ông nói rằng ý thức và ý căn của ông là khác, nhưng điều ấy cũng không hợp lý. Chẳng có trường hợp nào đúng cả. Và vì điều ấy vô lý, làm sao ông có thể lập nên một giới ở giữa hai cái ấy và nói rằng có một giới của ý thức?"

Kinh văn:

Nếu nhân pháp trần sinh ra, thì các pháp trong thế gian, không ngoài năm trần. Ông hãy xem các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc, có tướng trạng rõ ràng đối với năm căn, đều không thuộc về phần thu nhiếp của ý căn.

Giảng:

"Nhược nhân pháp trần sinh ra. Có thể ông muốn cho rằng ý thức phát sinh do pháp trần sinh ra, vì ý căn được duyên bởi pháp trần. Nhưng, các pháp trong thế gian, không ngoài năm trần." 'Thế gian' ở đây là hữu tình thế gian tức chúng sinh và khí thế gian, tức núi sông đất liền. Không một pháp nào trong thế gian mà tách rời khỏi giới của sắc, thanh, hương, vị, xúc. Ông hãy xem các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc. Ông hãy quán sát kỹ xem. Mỗi thứ đều có tướng trạng rõ ràng đối với năm căn"– nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân đều tương ứng với năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc. "Đều không thuộc về phần thu nhiếp của ý căn. Nó đều không thuộc về ý căn của ông."

Kinh văn:

Nếu ý thức của ông thực là nương nơi pháp trần mà sinh ra, thì nay ông xét kỹ từng pháp xem nó có hình trạng như thế nào.

Giảng:

"Ý thức của ông chẳng có tương quan gì với năm trần trước. Nay nếu ý thức của ông thực là nương nơi pháp trần mà sinh ra. Có lẽ ông tin rằng pháp trần sinh ra ý thức. Thì nay ông xét kỹ từng pháp–ông nên quán sát thật kỹ, thật tường tận từng pháp. Xem nó có hình trạng như

thế nào. Xem thử các pháp mà sinh ra ý thức nó giống như thế nào? Nó có hình tướng hay không có hình tướng?"

Kinh văn:

Nếu rời hẳn các tướng sắc không, động tĩnh, thông tắc, hợp ly, sinh diệt thì rốt ráo không có một pháp nào cả.

Giảng:

"Nếu ông tách rời hẳn các trần tướng sắc không, động tĩnh, thông tắc, hợp ly, sinh diệt– vô số các pháp nầy–rốt ráo không có một pháp nào cả." Chữ 'ly – 離' có nghĩa là không có một sự liên quan nào với tất cả các pháp vừa được đề cập. Nếu ông tách rời những trần tướng nầy và bỏ qua những mối liên hệ với chúng, 'thì rốt ráo không có một pháp nào cả.' Bất luận ông nhìn nó như thế nào, chỉ ngại là ông không tiếp cận được cái gì cả. Các pháp trần đều không thể nhìn thấy được. Thế nên quý vị có thể tìm kiếm tướng trạng của chúng, nhưng không thể nào nhìn ra được.

Kinh văn:

Nếu sinh thì các pháp sắc không cũng đều sinh ra, nếu diệt thì các pháp sắc không cũng đều diệt. Các nguyên nhân đã không thành thì cái thức do nó sinh ra sẽ có hình tướng gì? Tướng trạng đã không có thì giới do đâu mà sinh?

Giảng:

"Nếu sinh thì các pháp sắc không cũng đều sinh ra." Nếu các pháp sắc không cũng như các pháp nêu trên sinh ra, thì chúng đều đồng thời được sinh ra. "Nếu diệt thì các pháp sắc không cũng đều diệt." Khi có sự hoại diệt thì các pháp sắc, thanh, hương, vị, xúc đều diệt cùng một lúc. "Các nguyên nhân đã không thành thì cái thức do nó sinh ra sẽ có hình tướng gì?" 'Sở nhân 所因' là chỉ cho các pháp trần. Nó đã biến mất, ông không thể tìm thấy được. Vì các pháp trần đã không có, làm sao có sự nhận biết được? Cơ bản là nó không hiện hữu. Cơ bản là các pháp trần được sinh ra vốn không có tự thể. Như vậy, ông tìm ý thức ở đâu? Vốn ý thức cũng không hiện hữu. Giả sử như ý thức hiện hữu, thì hình tướng như thế nào? Ý thức ấy sẽ giống như cái gì? Nó có hình tướng hay không có? Tướng trạng– của ý thức– đã không có thì giới do đâu mà sinh?

Ý thức vốn không có một tướng trạng nào, làm sao mà lập thành giới cho nó? Do vậy, giới của ý thức cũng không hiện hữu.

Kinh văn:

Vậy nên biết rằng ý căn, pháp trần làm duyên, sinh ra giới ý thức. Cả ba chỗ đều không. Cả ba giới của ý căn, pháp trần, và ý thức đều vốn không phải tính nhân duyên, cũng không phải tính tự nhiên.

Giảng:

"Vậy nên biết rằng–A-nan, do vậy, ông nên hiểu đạo lý nầy là– ý căn, pháp trần làm duyên, sinh ra giới ý thức. Cả ba chỗ đều không. Cơ bản là chính ông, không thể tìm ra được giới của ý căn và ông cũng không thể tìm ra được giới của ý thức, cũng không thể tìm ra được giới của pháp trần. Cả ba chỗ nầy, trong số 18 giới, đều không hiện hữu. Như vậy nên " Cả ba giới của ý căn, pháp trần, và ý thức đều vốn không phải tính nhân duyên. Cơ bản là chúng không thuộc về những gì được bao gồm trong pháp nhân duyên sinh–cũng không phải tính tự nhiên. Chúng không thuộc về những pháp được gọi là tự nhiên như thuyết của hàng ngoại đạo chủ trương."

Thế thì chúng là gì? Ý căn, pháp trần, và ý thức được sinh ra khi ý căn và pháp trần tiếp xúc nhau đều là lưu xuất từ tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, Như Lai thường nói về nhân duyên hòa hợp rằng: Tất cả các thứ biến hoá trong thế gian đều nhân bốn thứ 'đại' mà phát sinh.

Giảng:

"A-nan bạch Phật: Bạch Thế tôn, Như Lai thường nói– Bạch Thế tôn, Như Lai thường nói về các pháp nhân duyên và các pháp hòa hợp rằng. Thế tôn nói rằng Tất cả các thứ biến hoá trong thế gian–'thế gian' ở đây là chỉ cho hữu tình thế gian và khí thế gian–tất cả mọi thứ biến hoá trong thế gian đều nhân bốn thứ 'đại' mà phát sinh."

Thế nào là bốn thứ 'đại' (tứ đại)? Đó là đất, nước, lửa, gió. Thân thể con người là hợp thể của tứ đại. Thế nào mà thân thể ấy là hợp thể của tứ đại? Những phần cứng và chắc trong thân thể là thuộc về địa đại (đất), hơi nóng trong cơ thể thuộc về hoả đại (lửa). Nước dãi, đàm dịch, nước mắt thuộc về thuỷ đại (nước). Hơi thở thuộc về phong đại (gió). Khi chúng ta còn sống, thân thể chịu sự điều khiển của mình, nhưng sau khi chết thì tứ đại tan rã. Hơi ấm trong thân trở về với lửa. Các chất dịch trở về với nước. Các chất rắn trở về với đất. Hơi thở trở về với gió.

Những người không hiểu biết gì về thân thể thường muốn tìm cách trợ giúp thêm cho cái thân bằng mọi cách. Họ không biết rằng theo cách nầy thì bản tâm mình trở thành nô lệ cho một thân xác hư giả. Hằng ngày người ta sống trong điên đảo, vội vã tới lui một cách cực nhọc và tán loạn. Rốt ráo là để đạt đến điều gì? Rốt ráo trong đó có ý nghĩa gì trong đó? Quý vị thử hỏi mọi người điều nầy xem và thấy họ sẽ giống như A-nan, há hốc mồm ra và chẳng nói được lời nào. Họ không thể nào tìm ra được một nguyên do. Vì mọi người đều không hiểu về thân thể của mình, họ dành hết sức lực cho một chuyện chết. Họ không biết vận dụng năng lực họ vào trong việc sống. 'Chuyện chết' đề cập ở đây là như thế nào? Mặc dù chúng ta còn đang sống, nhưng thân xác chúng ta được xem như là đã chết rồi. Cái đang sống được nói đến là gì? Mặc dù chúng ta không biết là nó đang sống, nhưng tinh thần chúng ta rất trẻ và đầy sức sống– đó chính là Phật tánh hằng có của chúng ta.

Nhưng người ta không biết là họ phải nhận ra Phật tánh của mình, thay vì vậy, họ lại đem hết sức lực dồn vào thân xác mình. Từ sáng đến tối họ giúp cho thân thể có những thứ của ngon vật lạ để ăn. Họ bị thân xác sai sử. Họ giúp cho thân thể có áo quần đẹp để mặc. Dù sao, thì nó cũng chỉ là thân xác. Tôi sẽ nói với quý vị, cho dù có chấp nhận hay không là việc của quý vị. Nếu người nào thích uống rượu, thì thân xác họ biến thành cái túi đựng rượu. Nếu người nào thích ăn đồ ngon, thì thân xác họ biến thành cái rổ đựng bánh mì. Nếu người nào thích mặc áo quần đẹp, thì thân xác họ biến thành cái giá phơi quần áo. Cái thân vốn không có gì để bám víu lấy cả. Đừng xem nó quá quan trọng. Nhưng quý vị không thể nào buông bỏ nó được, không thể nào nhìn thấu nó được. Cho dù quý vị có thể nhìn thấu nó được thì quý vị cũng không thể nào buông bỏ nó được. Đến khi quý vị chết và tứ đại tan rã, thì quý vị sẽ nhìn thấu suốt được những gì mà quý vị chưa từng nhìn được. Thời gian không chờ đợi ai cả. Quý vị không thể bảo thời gian: "Hãy chờ tôi một chút. Chậm lại chút!" Nó chẳng biết đợi.

Kinh văn:

Vì sao Như Lai bác bỏ cả hai nghĩa nhân duyên tự nhiên? Nay con không biết nghĩa đó như thế nào?

Giảng:

"Bạch đức Thế tôn, ngài đã nói rằng mọi thứ trên thế gian đều được sinh ra và tạo thành do nhân duyên hòa hợp của tứ đại. Tại sao bây giờ Thế tôn nói rằng nhân duyên, tự nhiên đều là sai lầm?" Sự cố chấp của A-nan thật là sâu nặng. Trước đây ông đã được nghe Đức Phật giảng giải về lý nhân duyên và tự nhiên. Cơ bản đó là giáo lý quyền thừa, pháp phương tiện, là phương tiện thiện xảo; pháp ấy chưa phải là pháp chân thật. Bây giờ Đức Phật mới giảng giải pháp môn chân thật, mà A-nan lại chẳng dám tin. A-nan đã tin chắc vào pháp môn phương tiện Đức Phật đã giảng trước đây, đến nỗi bây giờ A-nan phải nghi ngờ cả pháp chân thật. Nên A-nan hỏi, "Vì sao Như Lai bác bỏ cả hai nghĩa nhân duyên tự nhiên? Bạch Thế tôn, ngài vừa phê phán lý nhân duyên và tự nhiên, và tuyên bố rằng thuyết ấy sai lầm. Vậy có mâu thuẫn với chính lời của Như Lai chăng? Ngài đang phá hủy đạo lý do chính ngài đã lập ra. Ngài đang bác bỏ tiền đề do chính ngài đã nêu ra. Nay con không biết nghĩa đó như thế nào? Bây giờ con không hiểu nghĩa nầy như thế nào. Nghĩa ấy thuộc về pháp môn gì? Con thật chưa hiểu ra."

Kinh văn:

Xin Thế tôn rủ lòng thương xót, chỉ bày cho chúng sinh nghĩa rốt ráo Trung đạo, không còn các điều hí luận.

Giảng:

"Xin Thế tôn rủ lòng thương xót – Nay con chỉ mong Thế tôn đem lòng từ bi thương xót chúng con, những chúng sinh hữu tình– chỉ bày cho chúng sinh nghĩa rốt ráo Trung đạo,

pháp môn thẳng tắt. Chúng con ước mong được nghe giảng giải giáo lý chân thật, giáo pháp không còn các điều hí luận."

Thế nào là nghĩa 'hí luận?' Tất cả các pháp môn quyền thừa và lý thuyết của ngoại đạo đều được gọi là hí luận. Giáo pháp đang được giảng giải bây giờ, Thật pháp, được gọi là nghĩa rốt ráo của Trung đạo (Trung đạo liễu nghĩa). Trung đạo là không rơi vào không, chẳng rơi vào có. Thuyết tự nhiên của hàng ngoại đạo rơi vào chấp không. Thuyết nhân duyên lại thuộc về có. Bây giờ cái chẳng không chẳng có đã được giải nghĩa; đó là nghĩa rốt ráo của Trung đạo, là pháp môn vượt qua mọi hí luận.

Kinh văn:

Bấy giờ Thế tôn bảo A-nan rằng: "Trước đây ông nhàm chán các pháp Tiểu thừa Thanh văn Duyên giác, phát tâm cầu đạo Vô thượng Bồ-đề. Nên nay là lúc Như Lai sẽ chỉ bày cho ông Đệ nhất nghĩa đế."

Giảng:

Bấy giờ Thế tôn bảo A-nan rằng: "Trước đây ông nhàm chán các pháp Tiểu thừa Thanh văn Duyên giác. Ông đã quyết định từ bỏ hẳn pháp môn của hàng Nhị thừa, Thanh văn, Duyên giác, giáo pháp của thời A-hàm, phát tâm cầu đạo Vô thượng Bồ-đề. Nay ông phát tâm siêng năng cầu đạo giác ngộ Vô thượng, đạo giác ngộ của hàng Bồ-tát. Do vậy, nên nay là lúc Như Lai sẽ chỉ bày cho ông Đệ nhất nghĩa đế. Như Lai sẽ giảng giải pháp môn Thật tướng cho ông. Đệ nhất nghĩa đế chính là Thật tướng.

Có ba loại Thật tướng:

1. Thật tướng vô tướng (vô tướng chi thật tướng): Không còn các tướng hư vọng, tất cả đều là Nhất chân bình đẳng thật tướng. Tức là Không Như Lai tạng.

2. Thật tướng của cái chẳng phải vô tướng (vô bất tướng chi thật tướng): Hoàn toàn đều chẳng phải là vô tướng, chỉ tuỳ duyên mà biến hiện ra tất cả tướng.

3. Thật tướng của chẳng tướng nào không phải là tướng (vô tướng vô bất tướng chi thật tướng): Tức là Không bất không Như Lai tạng. Cũng gọi là diệu hữu chân không, chân không diệu hữu.

Dù kể là ba, nhưng chỉ là một, đó là Thật tướng. Thật tướng là không có tướng, nhưng chẳng có gì là không có tướng cả. Đó là lý chân không diệu hữu, diệu hữu chân không. Nếu cứu xét đến tột cùng, thì vốn chẳng có tướng gì cả. Nhưng trong cái chẳng có tướng gì ấy lại có tất cả. Thế nên chẳng có tướng gì chính là chân không, và có tất cả là diệu hữu.

Đạo lý đang được giảng giải sẽ đưa đến sự giải thích về Bảy đại–đất, nước, lửa, gió, không, kiến và thức– trùm khắp cả pháp giới. Năm uẩn, sáu nhập, 12 xứ, 18 giới đã đề cập trước đây được giải thích là tánh chân như nhiệm mầu của Như Lai tạng, nhưng chúng chưa được nói là trùm khắp cả pháp giới.

Kinh văn:

Sao ông lại còn đem những nhân duyên vọng tưởng hí luận thế gian mà tự ràng buộc mình?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan, "Ông đã quyết định từ bỏ pháp tu của hàng Tiểu thừa, phát tâm tu tập theo Đại thừa– Bồ-tát thừa–cầu Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Do vậy, Như Lai sẽ chỉ bày cho ông đạo lý Thật tướng. Tại sao–giọng nói lúc nầy có ý trách móc–Ông lại còn đem những nhân duyên vọng tưởng hí luận thế gian– những lý luận giải thích theo khuynh hướng thế gian là không chân thật dúng đắn– mà tự ràng buộc mình? Cũng giống như ông dùng sợi dây rồi tự trói mình. Ông không thể nào được tự tại. Sao ông lại muốn như vậy? Những gì Như Lai đang giải thích cho ông là tuyệt đối chân thật. Sao ông vẫn còn chưa hiểu?"

Kinh văn:

Ông tuy nghe nhiều, nhưng cũng như người nói tên vị thuốc, mà không phân biệt được thuốc thật ở trước mắt. Như Lai cho là rất đáng thương xót.

Giảng:

"Mặc dù ông nghe nhiều– A-nan, dù ông nghe nhiều, nhớ kỹ và nhớ được nhiều bộ kinh– nhưng cũng như người nói tên vị thuốc. Ông tuy học nhiều, nhưng giống như cái gì? Giống như người đọc được tên thuốc và biết được vị thuốc nào chữa lành được bệnh gì và thuốc có tác dụng ra sao–cũng như người có thể đọc được Yao Hsing Fu. Ông cũng vậy, có trí nhớ rất tốt, nhưng ông cũng giống như người không phân biệt được thuốc thật ở trước mắt. Khi ông nhìn thấy thuốc thật thì ông không biết được, ông không biết được đó là thuốc tốt. Vì sao ông không có được sự phân biệt nầy? Vì suốt ngày ông chỉ thích luận về thiền. Ông nói về thiền rất giỏi, nhưng khi ông tham cứu đệ nhất nghĩa đế, thì ông hoàn toàn mù tịt. Nên Như Lai cho là rất đáng thương xót."

Kinh văn:

Nay ông hãy nghe kỹ, Như Lai sẽ vì ông mà chỉ bày tường tận. Và cũng để cho những người tu Đại thừa sau nầy thông đạt thật tướng. A-nan yên lặng, chờ nghe thánh chỉ của Đức Phật.

Giảng:

"Nay ông hãy nghe kỹ. Đừng có bối rối nữa. Hãy hết sức chú ý, hãy tỉnh táo mà lắng nghe, Như Lai sẽ vì ông mà chỉ bày tường tận. A-nan, vì ông, Như Lai sẽ giảng giải từng chi tiết rõ ràng. Như Lai sẽ phân tích rồi giải thích cho ông từng chi tiết. Và cũng để cho những người tu Đại thừa sau nầy." Quý vị và tôi ở đây là thuộc về 'những người tu Đại thừa sau nầy'. Bây giờ chính là thời tương lai mà Đức Phật đã đề cập trong kinh. Chúng ta là những người đang

tu tập theo Đại thừa, không phải là Tiểu thừa, để thông đạt Thật tướng." Như tôi đã giảng giải trước đây, Thật tướng là vô tướng. Trong vô tướng thì cái gì hiện hữu? Mọi thứ đều hiện hữu. 'Vô tướng' có nghĩa là chẳng có tướng nào hư vọng. Thật tướng hoàn toàn là chân tướng.

"A-nan yên lặng. A-nan nghe nói rằng Đức Phật sẽ giảng giải giáo lý Thật tướng, nhưng A-nan chẳng biết nghĩa ấy như thế nào. Thật tướng là một từ ngữ mới, trong thời điểm Đức Phật đưa ra từ nầy thì A-nan vẫn chưa hiểu được nghĩa của nó. Thế nên A-nan chờ nghe thánh chỉ của Đức Phật. A-nan nhón gót. đứng trên đầu ngón chân, mắt A-nan dính chặt vào Đức Phật chờ nghe giáo pháp.

Kinh văn:

A-nan, như ông đã nói, tứ đại hòa hợp phát ra các thứ biến hoá trong thế gian.

Giảng:

"A-nan, như ông đã nói, như ông đã hiểu rằng, tứ đại hòa hợp – đất, nước, lửa, gió kết hợp với nhau– phát ra các thứ biến hoá trong thế gian."

Kinh văn:

A-nan, nếu tánh của các đại kia không hòa hợp nhau, thì không thể lẫn lộn với các đại khác. Cũng như hư không, không thể hòa hợp với các sắc tướng.

Giảng:

"A-nan, nếu tánh của các đại kia– Nếu thể tánh của tứ đại không hòa hợp nhau– cơ bản là thể tánh của từng thứ một trong tứ đại kia không hòa hợp nhau được– thì không thể lẫn lộn với các đại khác. Các đại không thể nào hòa lẫn từng cái một vào với nhau. Cũng như đối với hư không, nó chẳng thể nào hòa hợp với những vật có sắc tướng. Nếu hòa hợp được, thì nó chẳng phải là hư không. Sự mâu thuẫn nầy cũng là điều hiển nhiên đối với bản chất của tứ đại."

Kinh văn:

Nếu tính của tứ đại là hòa hợp, thì cũng đồng như các thứ biến hoá, trước sau biến thành nhau, sinh diệt nối nhau, sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, sinh sinh diệt diệt, như vòng lửa quay tròn chưa hề dừng nghỉ.

Giảng:

"Nếu tính của tứ đại là hòa hợp– Giả sử ông muốn cho rằng tứ đại hòa hợp–thì cũng đồng như các thứ biến hoá, trước sau biến thành nhau." Nó hòa hợp với mọi thứ và là đối tượng của sự biến đổi. "Trước sau biến thành nhau, từ thuỷ đến chung, từ khởi đầu cho đến kết thúc, nó biến đổi rồi hiện hữu. Sinh diệt nối nhau, sinh rồi diệt, nối nhau bất tận. Sinh rồi

diệt, diệt rồi sinh, sinh sinh diệt diệt, như vòng lửa quay tròn chưa hề dừng nghỉ." Không bao giờ dừng. Cách đó như thế nào?

Kinh văn:

A-nan, như nước thành băng, băng tan thành nước.

Giảng:

A-nan, ông nên biết rằng chân như tự tánh tuỳ duyên nhưng bất biến, bất biến nhưng tuỳ duyên. Điều ấy được giải thích như thế nào? Chân như tự tánh cũng chính là tánh Như Lai tạng, cũng là Thật tướng, và cũng là chân tâm, như nước thành băng, băng tan thành nước.

Cũng như nước đóng thành băng: nghĩa là tuỳ duyên. Nhưng băng cũng có thể tan thành nước. Tôi đã từng giải thích đạo lý nầy rồi. Phật tánh của mọi người chính là chân tánh. Tâm bồ-đề giác ngộ chính là nước; phiền não là băng. Tâm bồ-đề của ông được ví như nước, hữu ích, lợi lạc cho mọi người, nó không hề làm hại ai. Mọi người đều cần nước.

Quý vị liền có ý kiến: "Thưa Pháp sư, con chưa đồng ý với điều Pháp sư vừa đưa ra, vì nước có khi cũng làm cho người ta chết đuối."

Quý vị rất thông minh. Quý vị biết rằng nhiều nước quá cũng có thể làm cho người chết. Nhưng khi không có nước, thì con người có chết vì khát không? Thế nên nước rất cần thiết cho mọi người. Dĩ nhiên là quá nhiều nước cũng khiến cho người ta bị nguy hiểm. Nếu quý vị không ăn thì sẽ bị đói, nhưng nếu cứ ngày này qua ngày khác ăn mãi không thôi, thì hãy xem bao tử của mình có chỗ chứa hết mọi thứ không. Có quá nhiều cũng đồng như không có đủ. Ăn quá no cũng tai hại như bị đói dữ dội.

Thế nên, nước có thể đóng thành băng. Tôi thường nói rằng nếu quý vị dội một gáo nước trên đầu người nào đó, thì anh ta chẳng thấy đau đớn gì. Nhưng nếu quý vị dùng một cục nước đá đánh vào đầu người nào đó thì có thể làm họ chết được. Một cục nước đá cũng có thể làm chết người, nhưng một gáo nước thì chẳng làm chết ai. Nước và nước đá thực sự là một chất giống nhau, nhưng trong dạng nước đá thì có thể làm chết người, nhưng trong dạng nước thì không. Do vậy nên phiền não được ví như băng (nước đá), Bồ-đề được ví như nước. Trong kinh Đức Phật dạy. "Phiền não tức bồ-đề." Băng chính là nước. Ngoài nước ra không thể nào có băng. Nước ở trong băng và băng ở trong nước. Như trong Kinh nói "Băng trở lại thành nước." Nhưng để biến băng ấy thành nước, thì quý vị cần phải có một số yếu tố kỹ thuật. Cần có điều gì? Quý vị phải dùng ánh sáng dương để chiếu vào băng, như thế băng mới tan thành nước được. Điều nầy chỉ cho việc công phu toạ thiền quán chiếu hằng ngày của chúng ta. Công phu ấy sẽ chiếu phá tảng băng phiền não khiến cho nó tan thành nước.

Có một điều quan trọng khác mà bây giờ tôi muốn giải thích cho quý vị. Pháp hội mà chúng ta tham dự là rất vi diệu. Điều nầy được hiểu như thế nào? Tôi giảng kinh bằng tiếng Hoa, rồi từ tiếng Hoa được phiên dịch sang tiếng Anh. Thế nên tôi đã giảng nói Phật pháp bằng hai thứ tiếng. Nhưng khi quý vị nghe giảng kinh, bất luận quý vị nghe và hiểu được qua ngôn ngữ nào thì cũng phải hết sức chú tâm.

Trước hết, mọi người nghe giảng kinh phải tri ân Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Sao vậy? Vì cách đây vài ngàn năm, chính Đức Phật đã thuyết giảng giáo pháp vi diệu nầy, đã thắp lên ngọn đèn sáng trong đêm dài tối tăm, vì chúng sinh đang ở trong khổ nạn. Ngài trình bày giáo pháp vi diệu ấy cốt để cho chúng ta có thể dẹp trừ khổ đau và đạt được niềm vui, để xa lìa mọi phiền não trên thế gian, và để hiểu được Đạo, dẫn đến an lạc giải thoát.

Đức Phật giảng nói diệu pháp khiến cho những người đầy phiền não như chúng ta được thoát khỏi phiền não, để làm cho tảng băng trong chúng ta tan thành nước, để cho chúng ta có thể quay về nguồn cội, trở lại với bổn tâm. Thế nên chúng ta phải nhớ ơn Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Thứ hai, chúng ta phải tri ân Đại đức A-nan. Sao vậy? Nếu thời ấy, ngài A-nan giả bộ thông minh và nói: "Bạch Thế tôn, Ngài khỏi cần phải giải thích điều ấy nữa, con đã hiểu rồi," thì Đức Phật sẽ không còn giảng nói diệu pháp nầy nữa, Đức Phật sẽ không giảng Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Chúng ta cũng sẽ không dễ dàng gì để hiểu được những đạo lý nầy. Thế nên chúng ta phải tri ân Đại đức A-nan vì đã sớm vì chúng ta mà thưa hỏi. Ngài đã cầu thỉnh Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ bày diệu pháp cho chúng ta.

Tôi cũng có đôi điều khác ít quan trọng hơn muốn nói với quý vị. Đó là gì? Quý vị cũng nên cảm ơn Pháp sư đang giảng kinh nầy. Đó là tôi. Đừng thờ ơ điều ấy. Tôi nói việc nầy không quan trọng, nhưng quý vị cũng không nên xem nhẹ. Cơ bản tôi chỉ là một Pháp sư mới có được một nửa sự thông hiểu. Tôi giảng kinh không hay. Quý vị có thể nói: "Ồ! Vốn ông ta giảng kinh chẳng hay, nhưng ông đã đến đây để giảng nói cho chúng tôi, những người chưa thông hiểu được Phật pháp. Thảo nào chúng tôi không hiểu được những gì đã nghe. Cơ bản là chính ông cũng mới chỉ hiểu được một nửa."

Nhưng nếu quý vị có thể hiểu được một nửa Phật pháp thì thực là không đến nỗi tồi. Sao vậy? Vì Phật pháp sâu như biển. Quý vị muốn hiểu được tường tận, nhưng đó là điều không phải dễ. Tôi đã học Phật pháp vài chục năm–ba mươi đến bốn mươi năm–thế mà tôi cảm thấy như mình chưa uống trọn được một giọt nước trong cái biển lớn ấy, vì Phật pháp rất sâu, rất vi diệu. Đó là lí do tại sao tôi nói mình là vị Pháp sư mới có được một nửa sự thông hiểu. Nhưng quý vị cũng nên biết rằng bây giờ quý vị đã hiểu được khá nhiều, vì quý vị cũng như màu xanh lục được trích ra từ màu xanh dương, có nghĩa là, có học trò bậc nhất nhưng không có thầy giáo bậc nhất. "Thầy tôi chỉ là Pháp sư mới có được một nửa sự thông hiểu, nhưng tôi, đệ tử của ngài, đã học hỏi rất tốt." Đó là điều quý vị phải biết.

Sau cùng, quý vị nên biết ơn người đã dịch kinh. Bất luận ai là người đang phiên dịch kinh điển, quý vị cũng phải thân cận và đặc biệt kính cẩn lắng nghe. Quý vị phải đặc biệt chú ý đến từng chữ, từng câu. Vì tôi giảng kinh bằng tiếng Hoa và hầu hết quý vị đều không hiểu được, nên quý vị cần phải nhờ vào công đức của người phiên dịch để hiểu được đạo lý trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Thế nên quý vị phải nhớ ơn người phiên dịch; hãy thận trọng đừng xem thường họ.

Tại sao hôm nay tôi nói đến chuyện nầy? Vì trong bài tổng kết mà tôi yêu cầu quý vị làm, tôi thấy có người đã viết rằng: "Ở đây tôi nghe Pháp sư giảng Kinh nhưng không hiểu ngài nói

gì cả, và người phiên dịch thì chẳng rõ ràng nên tôi sẽ không đến đây để học nữa." Người viết những dòng nầy là người rất thông minh, nhưng không may là cô ta hơi có ý đánh lừa chính mình. Vì sao tôi nói như vậy? Vì cô ta không có tính kiên nhẫn chút nào. Khi quý vị nghe giảng kinh, quý vị nên có tâm kiên nhẫn, bất luận quý vị có hiểu được hay không. Khi quý vị đang ở trong Pháp hội giảng kinh, quý vị trở nên được xông ướp bởi giáo pháp, cũng như hương thơm xông vào không gian, cuối cùng ánh sáng trí huệ sẽ chiếu rạng. Những người được giác ngộ khi nghe kinh thực sự là rất nhiều. Quý vị không nên xem thường việc nghe giảng.

Khi tôi còn ở Hồng Kông, có một nữ cư sĩ không nghe giảng kinh được, vì bà ta bị điếc. Nhưng mỗi khi có thuyết pháp bà ta đều đến dự. Bà ta trèo hơn ba trăm tầng cấp để lên chùa mặc dù bà ta đã hơn bảy mươi tuổi và chỉ đi một mình. Khi buổi giảng vừa xong là chín giờ tối, bà ta lại từ trên núi xuống tới đườngđón xe buýt về nhà một mình. Nhưng bà ta bị điếc, làm sao nghe được? Thật lạ! Sau khi bà ta đến nghe giảng chừng non một tháng, bỗng nhiên bà ta nghe được. Người phụ nữ bị điếc đã nghe được và không còn bị chướng nạn đó nữa.

Quý vị nghe điều nầy và hãy suy nghĩ thật sâu, nhưng thực sự chuyện nầy chẳng có chút nào bất thường. Đơn giản là do bà ta quá thành tâm. "Cho dù mình không nghe được, mình cũng đến dự." Bà ta tự nhủ với mình như vậy. Và kết quả là bà ta nghe được. Thế nên, nếu một bà già bảy mươi tuổi còn có được sự cảm ứng như vậy, thì nếu quý vị ở đây đều có lòng chân thành, bất luận quý vị có hiểu được kinh hay không, thì rốt cuộc quý vị đều sẽ được hiểu. Đừng có lo rằng mình không hiểu ngay được ý kinh.

Việc quý vị cần phải làm là thành tâm, và cái ngày quý vị hiểu được kinh sẽ đến. Nếu quý vị không có sự thành tâm, quý vị sẽ nói rằng:"Tôi đã nghe hoài nghe mãi nhưng chẳng hiểu được gì cả. Thế nên tôi sẽ trở thành một trong 5000 người rời bỏ pháp hội." Nếu quý vị rời bỏ Pháp hội, là do công hạnh của quý vị chưa đủ.

Nói chung, để tham dự một Pháp hội, quý vị phải có công đức trong tu đạo. Những ai không có công đức tu đạo thì không thể nào ngồi được trong Pháp hội. Họ ngồi rồi đứng, đứng rồi lại ngồi, họ rất nóng ruột, và họ muốn đi. Sao vậy? Vì con ma nghiệp chướng lôi kéo họ. Ma nghiệp chướng nói: "Ông không nên ngồi đây, mình là bạn thân với nhau, hãy ra ngoài kia làm bậy chơi."

Thế nên quý vị phải nên chú tâm vào bốn điều trên khi nghe giảng kinh. Thực ra, không những quý vị phải tri ân người phiên dịch, mà còn phải hòa hợp, thân mật với mọi người đồng dự Pháp hội giảng kinh với mình. Mọi người đều nên hoan hỷ với nhau. Đây là điều quan trọng nhất trong khi nghe kinh, quý vị đừng lơ là chuyện nầy.

Kinh văn:

Ông hãy quán sát tính của địa đại, thô làm thành   đất liền, tế làm thành vi trần, cho đến lân hư trần;

Giảng:

"Ông hãy quán sát tính của địa đại. A-nan, nay Như Lai sẽ giảng giải về địa đại cho ông, ông phải nên lắng lòng nghe cho kỹ. Đừng có như trước đây, ông chỉ chú tâm học hiểu mà không công phu trau dồi định lực. Nay Như Lai sẽ chỉ cho ông giáo lý nền tảng để công phu trau dồi định lực.

Hãy xem xét đặc tính của đất: Thành phần thô làm thành đất liền." 'Thô' có nghĩa sự cấu thành của đất phần lớn là do sự hợp lại của nhiều hạt bụi. "Tế làm thành vi trần." Phần nhỏ nhất làm thành vi trần, cho đến lân hư trần.

'Lân hư trần' là những phân tử nhỏ nhất, mắt thường không thấy được. Nó là bạn láng giềng với hư không, ít nhiều gì nó chính là hư không, chứ không là gì khác. Có người nói rằng: "Khi ánh sáng mặt trời chiếu qua khe cửa, tôi thấy những hạt vi trần nhảy múa trong hư không." Đó là cái mà quý vị thấy được. Còn lân hư trần thì không thể nhìn thấy được bằng mắt thường.

Kinh văn:

Nếu chẻ chất cực vi có sắc tướng vô cùng nhỏ ra làm bảy phần. Càng chẻ lân hư trần đó nữa, thì thật là tánh hư không.

Giảng:

"Nếu chẻ chất cực vi có sắc tướng vô cùng nhỏ."

Lân hư trần là vật vô cùng nhỏ, là vật vi tế nhất trong tất cả mọi vật có hình tướng. Chẳng có gì nhỏ hơn nó nữa. Vậy mà, nó vẫn có một sắc tướng để có thể nhận biết được. "Ra làm bảy phần. Nếu quý vị chia chẻ những lân hư trần này ra làm bảy phần, thì nó rất gần với hư không. Càng chẻ lân hư trần đó nữa, thì thật là tánh hư không. Những lân hư trần đã được chia chẻ ra nầy thực sự là hư không." Cơ bản là không có sắc tướng. Đây là giải thích về tánh của địa đại.

Kinh văn:

A-nan, nếu lân hư trần đó chẻ thành hư không, thì nên biết hư không cũng sinh ra sắc tướng.

Giảng:

"A-nan, nếu lân hư trần đó chẻ thành hư không"– mặc dù lân hư trần rất nhỏ, nhưng nó vẫn có một hình tướng để có thể nhận ra được. Vẫn có một vật hiện hữu ở đó. Nhưng, nếu chia nhỏ lân hư trần nầy thành bảy phần, thì chính nó chân thực là hư không. Do vậy, "nên biết hư không cũng sinh ra sắc tướng." Sắc tướng có thể biến thành hư không, và hư không cũng chứa đựng sắc tướng trong nó.

Kinh văn:

Nay ông hỏi rằng do hòa hợp mà sinh ra các tướng biến hoá trong thế gian.

Giảng:

"Nay ông hỏi rằng"– Nay A-nan lại hỏi– Nếu "Do hòa hợp mà sinh ra các tướng biến hoá trong thế gian." Có phải đó là lý do tại sao có tất cả các sắc tướng biến hoá trong thế gian chăng?

Kinh văn:

Ông hãy xét kỹ lân hư trần nầy, phải dùng bao nhiêu hư không hợp lại mới thành? Không lẽ lân hư hợp lại sẽ thành lân hư trần?

Giảng:

"Ông hãy xét kỹ– ông hãy xem xét thật kỹ lân hư trần nầy–phải dùng bao nhiêu hư không hợp lại mới thành? Khi ông chia lân hư trần ra làm bảy phần, thì nó biến thành hư không. Nhưng, làm ngược lại, thì phải cần đến bao nhiêu hư không hợp lại mới thành được một lân hư trần? Không lẽ lân hư hợp lại sẽ thành lân hư trần? Chẳng lẽ nói rằng các lân hư trần hợp lại sẽ thành lân hư trần. Chính hư không hợp lại mới thành lân hư trần. Nhưng ông nói cần phải có bao nhiêu hư không? Ông sẽ cần đến bảy phần hư không chăng? Vì chia lân hư trần ra làm bảy phần thì thành hư không. Vậy phải cần bao nhiêu hư không?" Đây là điều Đức Phật muốn hỏi A-nan.

Kinh văn:

Lại nữa, lân hư trần chẻ đã thành hư không được, thì phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành cả hư không?

Giảng:

"Lại nữa, lân hư trần chẻ đã thành hư không được" –Khi lân hư trần được chia ra làm bảy phần thì thành hư không– "phải dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành cả hư không? Phải cần bao nhiêu sắc tướng hợp lại mới thành cả hư không được? Phải cần có bao nhiêu lân hư trần hợp lại mới thành hư không? Chắc chẳng phải là số nhỏ. Ở đây chữ "sắc" là để chỉ cho địa đại.

Kinh văn:

Nhưng nếu khi hợp sắc tướng lại, thì sắc tướng hợp lại, không thành được hư không. Nếu hợp hư không lại, khi hư không hợp lại thì không thành được sắc tướng. Sắc tướng còn chẻ được, chứ hư không làm sao hợp lại được?

Giảng:

"Nhưng nếu khi hợp sắc tướng lại, thì sắc tướng hợp lại, không thành được hư không. Ông vừa cho rằng các phần tử sắc tướng hợp lại với các phần tử sắc tướng để thành hư không; nhưng thực tế thì sự hợp lại các phần tử sắc tướng không thể nào làm thành hư không." Có phải Đức Phật đã từng nói: 'Không lý nào lân hư trần hợp lại sẽ thành lân hư trần' đó sao? Nay Đức Phật nói rằng lân hư trần không thể hợp với lân hư trần để làm thành hư không. Những hạt lân hư trần đã biến thành hư không rồi, thì làm sao vẫn còn những lân hư trần để hợp với nhau được nữa? "Nếu hợp hư không lại– giả sử ông cho rằng có thể hợp hư không lại để thành lân hư trần– khi hư không hợp lại thì không thành được sắc tướng. Vì nó vốn là hư không, làm sao nó còn có hình sắc, tướng mạo? Sắc tướng còn chẻ được–Khi ông có được sắc tướng, ông có thể chẻ nó ra nhiều phần rất nhỏ–chứ hư không làm sao hợp lại được? Hư không vốn là trống rỗng, bằng cách nào ông khiến cho hư không hợp lại với nhau được? Làm sao ông làm cho hư không hợp lại với hư không? Nó đã trở thành hư không rồi, liệu ông có thể kết hợp hư không lại với nhau để tạo thành lân hư trần chăng?"

Kinh văn:

Ông vốn không biết rằng trong Như Lai tạng, tánh sắc là chơn không, tánh không là chơn sắc, xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, biến hiện tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.

Giảng:

"Ông vốn không biết, A-nan, trong Như Lai tạng–Như Lai tạng là Chân tâm, là Thật tướng. Ông không biết rằng nếu ông cứu xét kỹ cho đến tận nguồn cội hư không và lân hư trần, ông sẽ thấy rằng mình không thể nào biết được nó cả. Mà đạo lý ấy lại được tìm thấy trong Như Lai tạng: tánh sắc là chơn không, tánh không là chơn sắc." Ở điểm rốt ráo, sắc tướng chính là chơn không; và tánh không cũng chính là chơn sắc. Nó vốn không nhiễm ô, không thanh tịnh, không sinh, không diệt, không tăng, không giảm. Cơ bản là bất biến. Tự tánh của nó vốn là thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, chẳng có gì làm cho nó tăng thêm, cũng chẳng bớt đi chút nào.

"Tánh sắc là chơn không, tánh không là chơn sắc." Đây là một hoạt dụng vi diệu "tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh." Nó đáp ứng tuỳ theo mọi năng lực nhận thức từ tâm chúng sinh: mức độ của sự nhiệm mầu sẽ hiển bày tương ứng với năng lực nhận thức của mỗi chúng sinh.

Kinh văn:

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

"Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu." Nó tương ưng với tâm thức của mỗi chúng sinh và biến hiện ra thành các hiện tượng tương ưng với nghiệp mà mỗi chúng sinh đã

tạo. Tánh của sắc là chơn không, tánh của không là chơn sắc. Vốn hằng thanh tịnh từ trong thể tánh và bao trùm khắp pháp giới. Hoạt dụng mầu nhiệm nầy có được là do nghiệp cảm của mỗi chúng sinh và sẽ kết thành quả báo mà mỗi người sẽ nhận được.

"Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên."

Thế gian là ai? Họ là những người tu tập theo ngoại đạo và hàng phàm phu theo pháp môn quyền thừa. Họ là những người mê mờ về tánh Như Lai tạng, vốn hằng thanh tịnh từ trong thể tánh và bao trùm khắp pháp giới. Họ không nhận ra được điều nầy. Họ cho rằng nó xuất phát từ tánh nhân duyên và tự nhiên. Đây là kiến chấp của hàng Tiểu thừa: pháp nhân duyên sinh. "Hoặc tánh tự nhiên." Dính mắc vào kiến chấp của hàng ngoại đạo là tánh tự nhiên. Làm thế nào mà họ bị lừa mị vào kiến chấp nầy? "Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường." Đó là do sự dính mắc của thức tâm phân biệt suy lường trong giáo lý Tiểu thừa, của hàng ngoại đạo và của hàng phàm phu đã tạo nên sự tính toán phân biệt. Họ chỉ tưởng tượng những cái mà không hề có, họ suy nghĩ đến những thứ mà "Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật." Đó chính là thức tâm vọng tưởng, phân biệt, suy tính–dù quý vị cho nói đó là tánh nhân duyên hay tự nhiên–cũng chỉ là ngôn từ. Chẳng có thật. Trong đó chẳng có chút nào đạo lý chân thật đáng nói cả.

Kinh văn:

A-nan, tánh của hoả đại không có tự thể, nhờ các trợ duyên mà phát sinh. Ông hãy xem các nhà trong thành khi chưa đến bữa ăn, muốn nhóm bếp thì tay cầm tấm kính đưa trước ánh sáng mặt trời để lấy lửa.

Giảng:

"A-nan, tánh của hoả đại không có tự thể, nhờ các trợ duyên mà phát sinh." Lửa tự nó vốn không có tánh chất riêng biệt. Phải có các yếu tố nhân duyên nó mới phát sinh được. 'Tự thể' ở đây không đề cập đến người mà chỉ cho thể tánh của lửa. Đoạn kinh nầy không nên hiểu rằng: 'Tôi không có lửa.' Có nghĩa là 'Tôi không có tánh nóng giận.' Nếu tự tánh quý vị không có chút lửa nào cả, thì quý vị sẽ là một vị Bồ-tát.

Lửa nhờ các trợ duyên mà phát sinh. Nó không có tự thể riêng. Nó có trong tất cả mọi yếu tố, khi đầy đủ yếu tố nhân duyên để tạo ra lửa, thì lửa sẽ phát sinh. Nếu không có đủ yếu tố nhân duyên, thì sẽ không có lửa. Thể tánh của lửa ở đâu? Tánh lửa ở khắp mọi nơi. Dù nó không có tự thể riêng, nhưng chẳng có nơi nào mà không có lửa.

"Ông hãy xem các nhà trong thành khi chưa đến bữa ăn." A-nan, khi chưa đến giờ ăn, ông hãy xem các gia đình trong thành Ca-tì-la-vệ. Khi họ muốn nhóm bếp, họ vào nhà bếp lấy gạo và rau. Lúc ấy, đang còn mặt trời, nếu không, thì chẳng có lửa để nấu thức ăn. Tay cầm tấm kính đưa trước ánh sáng mặt trời để lấy lửa. Đây là loại kính dùng để lấy lửa từ ánh sáng mặt trời, kính được làm bằng kim loại. Một tay họ cầm kính hướng về mặt trời, tay kia họ giữ một miếng bùi nhùi. Ánh sáng mặt trời gom vào mặt kính, tạo ra sức nóng phóng vào miếng bùi nhùi cho đến khi bùi nhùi phát ra lửa. Phương pháp lấy lửa của thời cổ xưa được

vận dụng ở đây. Kinh văn đoạn sau Đức Phật sẽ hỏi lửa phát sinh là do mặt trời, do tấm kính hay là do bùi nhùi.

Kinh văn:

A-nan, cái gọi là hòa hợp, cũng như Như Lai và ông cùng 1250 tỷ-khưu họp thành một chúng. Chúng tuy chỉ một, nhưng xét từ căn gốc, thì mỗi người đều có thân riêng biệt, đều có tên gọi họ hàng riêng của mình. Như Xá-lợi-phất thuộc dòng Bà-la-môn, ông Ưu-lâu-tần-loa thuộc dòng Ca-diếp-ba, cho đến A-nan thì thuộc dòng Cồ-đàm.

Giảng:

"A-nan, cái gọi là hòa hợp. Nếu có sự hòa hợp, thì bằng cách nào đó, nó phải có tướng trạng. Một số chất kết hợp lại với nhau được gọi là hòa hợp. Giống như cái gì? Như Như Lai và ông cùng 1250 tỷ-khưu họp thành một chúng. A-nan, giống như đại chúng ở đây, ông và Như Lai, cùng 1250 vị tỷ-khưu hòa hợp thành một chúng, nhưng chúng ấy không phải là một thực thể đơn nhất. Chúng tuy chỉ một, nhưng xét từ căn gốc, thì mỗi người đều có thân riêng biệt. Nhóm người nầy kết hợp lại với nhau để thành một chúng, được gọi là hòa hợp. 'Giả sử ông tìm hiểu và khảo sát căn gốc của từng người. Tuy là một đại chúng, nhưng mỗi người đều có thân thể riêng biệt. Không những vậy, mọi người đều có tên gọi họ hàng riêng của mình.'" Những ai sinh trong gia đình Smith thì được gọi là Smith, những ai sinh trong gia đình họ Lý thì được gọi là Ông Lý.

"Như Xá-lợi-phất ..."Tôi đã giảng về Xá-lợi-phất trước đây. Mắt của mẹ ngài đẹp như mắt của loài chim diệc trắng. Chim diệc, tiếng Phạn là Śāri. Đọc là Xá-lợi. Còn chữ 'phất 弗' trong tiếng Phạn là putra, Hán dịch là tử 子, có nghĩa là 'con trai'. Nên chữ Śāriputra (Xá-lợi-phất) có nghĩa là 'Người con trai của bà Śāri.' Ông ta thuộc dòng họ Bà-la-môn. Bà-la-môn là một trong bốn tầng lớp cao nhất của xã hội Ấn Độ. 'Bà-la-môn' là tiếng Phạn có nghĩa là 'dòng dõi trong sạch', chủng tử thanh tịnh. Nhưng thực ra, chủng tử của loài người thì không mấy thanh tịnh. 'Bà-la-môn' còn được giải thích với ý nghĩa là 'mục đích thanh tịnh.' Họ cho rằng thuỷ tổ của họ xuất thân từ cõi trời Phạm thiên (Brahma Heaven) thế nên họ cho rằng họ thuộc dòng họ cao quý và thanh tịnh.

"Ưu-lâu-tần-loa thuộc dòng Ca-diếp-ba." Ưu-lâu-tần-loa (s: Uruvilvā) có nghĩa là 'rừng cây papayad'. Ông ta thường tu tập bên rừng cây papayad nên có tên như vậy. Còn chữ Ca-diếp (s: Kāśyapa) có nghĩa là 'bộ tộc của loài rùa'. Có tên như vậy là do trong thời quá khứ, tổ tiên của ông đã tìm thấy một con rùa với đồ hình trên lưng nó.

"Cho đến A-nan thì thuộc dòng Cồ-đàm." Tên A-nan có nghĩa là 'Khánh Hỷ'. A-nan với Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đều thuộc dòng họ Cồ-đàm.

Về sau Đức Phật có họ là Thích-ca.

Đoạn kinh nầy chỉ ra rằng mọi người đều có họ hàng dòng tộc và tên gọi riêng. Cho dù họ đã kết hợp với nhau thành một đại chúng, mỗi người vẫn có cái riêng biệt. Mỗi người đều có

tên, tướng mạo, thân thể riêng. Đức Phật đưa ra một lời mở đầu để giải thích cho hoả đại, vốn là hòa hợp, nhưng vẫn có cái riêng ở trong nó.

Kinh văn:

A-nan, nếu lửa ấy do hòa hợp mà có, thì khi người kia cầm kính lấy ánh sáng mặt trời, lửa đó từ kính ra, từ bùi nhùi có, hay từ mặt trời mà đến?

Giảng:

"A-nan, nếu lửa ấy do hòa hợp mà có." Có nghĩa là hội đủ các yếu tố nhân duyên với nhau– tức là khi trên tay có kính viễn vọng phản xạ, có mặt trời và có bùi nhùi– ba thứ nhân duyên nầy hòa hợp lại, tức liền có lửa.

"Thì khi người kia cầm kính lấy ánh sáng mặt trời–khi người ta cầm kính viễn vọng phản xạ trên tay để lấy lửa–lửa đó từ kính ra. Ông cho rằng lửa ấy từ kính viễn vọng phản xạ phát ra? Hay từ bùi nhùi có– Phải chăng bùi nhùi làm bằng ngải cứu phát sinh ra lửa? Hay từ mặt trời mà đến? Hoặc là lửa từ mặt trời đến? Hãy nói xem lửa từ đâu mà có?" Đây cũng là một dạng hòa hợp: có kính viễn vọng phản xạ, mặt trời, và bùi nhùi bằng ngải cứu, nó rất dễ bắt lửa.

"Trong trường hợp do hòa hợp mà có, rốt ráo ông cho rằng lửa từ đâu mà ra? Giả sử như ông cho rằng chính do mặt trời phát sinh ra lửa chứ không có gì khác, nếu vậy thì mặt trời có thể đốt cháy cả thế gian. Thế nên không thể nào nói lửa có là do mặt trời được. Còn nếu ông nói lửa có là do kính; thế thì, khi kính được người cầm trên tay, nó cũng chẳng nóng lên chút nào. Song lửa thì rất nóng, mà kính thì chẳng nóng chút nào cả. Thế nên nói rằng lửa phát xuất từ kính là vô lý. Còn nếu ông nói rằng lửa có từ bùi nhùi , thì khi không có kính và mặt trời, sao bùi nhùi kia lại không phát ra lửa? Vậy nên đây là một trường hợp hòa hợp, nhưng trong đó vẫn còn nhiều điểm độc đáo."

Kinh văn:

A-nan, nếu lửa từ mặt trời mà có, thì lửa ấy đã đốt được bùi nhùi trong tay ông rồi. Những rừng cây mà có ánh sáng mặt trời đi qua lẽ ra đều bị thiêu cháy cả.

Giảng:

"A-nan, nếu lửa từ mặt trời mà có–giả sử ông cho rằng lửa đến từ mặt trời–không những lửa ấy đã đốt được bùi nhùi trong tay ông–lửa từ mặt trời sẽ thiêu cháy nắm bùi nhùi trong tay của ông–Nhưng rừng cây mà có ánh sáng mặt trời đi qua lẽ ra đều bị thiêu cháy cả." Mặt trời ở rất xa, sức nóng bao trùm mọi rừng cây. Nếu như lửa phát ra từ mặt trời, thì những cây rừng ấy đều bị đốt cháy. Nếu mặt trời đốt cháy được bùi nhùi, lẽ nào nó chẳng đốt được rừng cây? Nhưng thực tế thì mặt trời chẳng thiêu cháy rừng cây.

Kinh văn:

Nếu lửa từ kính mà ra, thì lửa ấy có thể từ kính đốt cháy bùi nhùi, tại sao kính lại không bị chảy? Cho đến tay ông cầm kính còn không thấy nóng, làm sao kính chảy được?

Giảng:

"Nếu lửa từ kính mà ra, thì lửa ấy có thể từ kính đốt cháy bùi nhùi–giả sử ông cho rằng lửa vốn từ trong kính phản xạ mặt trời ra đốt cháy bùi nhùi bằng ngải cứu, nhưng nếu lửa ở trong kính, thì tại sao kính lại không bị chảy?" Theo giải thích của người Trung Hoa về ngũ hành, thì hỏa khắc kim, lửa có thể thiêu chảy kim loại như vàng bạc, đồng, sắt. "Tuy nhiên, tay ông cầm kính còn không thấy nóng, làm sao kính chảy được? Ngay cái kính còn không thấy nóng, làm sao mà nó chảy ra được?"

Kinh văn:

Nếu lửa do từ bùi nhùi bằng ngải cứu sinh ra, thì đâu cần gì đến mặt trời, kính và ánh sáng tiếp xúc với nhau mới sinh được lửa?

Giảng:

" Giả sử ông cho rằng lửa sinh ra từ bùi nhùi bằng ngải cứu. Nếu lửa do từ bùi nhùi bằng ngải cứu sinh ra, thì đâu cần gì đến mặt trời, kính và ánh sáng tiếp xúc với nhau mới sinh được lửa?

" Ánh sáng mặt trời và tia sáng từ kính phản xạ mặt trời chiếu vào bùi nhùi bằng ngải cứu khiến phát ra lửa. Nếu lửa phát ra từ bùi nhùi bằng ngải cứu, thì bùi nhùi có thể tự phát ra lửa, không cần đợi phải có ánh sáng mặt trời và kính mới có bắt được lửa. Thế nên vô lý khi nói rằng lửa có do bùi nhùi.

Kinh văn:

Ông hãy suy xét kỹ, kính do tay cầm, mặt trời thì ở trên cao, bùi nhùi bằng ngải cứu thì từ đất sinh ra, vậy lửa từ đâu mà đến đây?

Giảng:

"Ông hãy suy xét kỹ–ông hãy quán sát chuyện nầy thật chi tiết–kính do tay cầm, mặt trời thì ở trên cao, bùi nhùi bằng ngải thì từ đất sinh ra, vậy lửa từ đâu mà đến đây? Cả ba thứ–kính, ánh sáng mặt trời, bùi nhùi bằng ngải cứu– đều có xuất xứ từ ba nơi khác nhau. Vậy thì, rốt ráo, lửa từ phương nào đến? Nó vừa đi từ nơi nào đến đây?" Đức Phật hỏi A-nan. Thật là không hợp lý khi nói rằng lửa xuất phát từ ba nơi vừa nêu ra–từ tay, từ mặt trời, hay từ kính.

Kinh văn:

Mặt trời và kính xa cách nhau, không hòa không hợp. Không lẽ lửa chẳng do đâu mà tự có?

Giảng:

"Mặt trời và kính xa cách nhau, không hòa không hợp. Mặt trời và kính hoàn toàn cách xa nhau. Không thể nói chùng hòa hay hợp nhau. Sao vậy? Nó không thể đến gần nhau, làm sao mà hòa hợp được? Nay 1250 vị tỳ-khưu đang có mặt ở đây, nhưng làm sao ông có thể nói rằng mặt trời và kính hòa hợp nhau được? Vì chúng hoàn toàn cách xa nhau. Lại nữa, 'Ông hãy suy xét kỹ, kính do tay cầm, mặt trời thì ở trên cao, bùi nhùi thì từ đất sinh ra, vậy lửa từ đâu mà đến đây?'

"Không lẽ lửa chẳng do đâu mà tự có?" Nhưng không lẽ lửa chẳng từ đâu đến cả, chính nó tự có hay sao?

Kinh văn:

Nhữ do bất tri, Như Lai tạng trung, tánh hoả chân không, tánh không chân hoả, thanh tịnh bản nhiên châu biến pháp giới, tuỳ chúng sinh tâm ứng sở tri lượng.

Ông vẫn chưa biết trong Như Lai tạng, tánh lửa là chơn không, tánh không là chơn hỏa, xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, biến hiện tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.

Giảng:

"A-nan, Ông vẫn chưa biết rằng đạo lý đang được giảng giải trên đây đều có trong Như Lai tạng. Ông phải kiếm tìm nó ở đâu? Tánh lửa là chơn không." Tự tánh của lửa là chơn không. Và "Tánh không là chơn hỏa." Tự tánh của không cũng chính thực là lửa. "Xưa nay vốn thường thanh tịnh– tự thể của nó vốn hằng thanh tịnh– trùm khắp pháp giới." Hỏa đại nầy có khắp trong cả pháp giới, bao trùm mọi nơi. Biến hiện tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.

Kinh văn:

A-nan, ông không biết rằng người đời cầm kính ở đâu, thì ở đó phát ra lửa. Khắp pháp giới cầm kính, thì cả pháp giới có lửa. Lửa khắp cả thế gian, đâu có nơi chốn.

Giảng:

"A-nan, ông không biết rằng người đời cầm kính ở đâu, thì ở đó phát ra lửa. Khắp pháp giới cầm kính, thì cả pháp giới có lửa."

Nếu mọi người trong thế gian đều cầm kính viễn vọng phản xạ hướng về mặt trời thì lửa sẽ phát ra khắp mọi nơi. "Lửa khắp cả thế gian, đâu có nơi chốn. Ông cho rằng lửa từ đâu mà ra? Nó từ đâu đến? Do vậy nên biết hỏa đại trùm khắp cả thế gian."

Kinh văn:

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

Đức Phật bác bỏ hai lý lẽ trên vì đó chỉ là sự ước đoán.

Kinh văn:

A-nan, tánh nước không nhất định, khi dừng khi chảy không chừng. Như trong thành Thất-la-phiệt, các vị tiên Ca-tỳ-la, Chước-ca-la và các vị đại huyễn thuật Bát-đầu-ma, Ha-tát-đa v.v... muốn cầu tinh thái âm để pha chế huyễn dược. Các vị ấy vào đêm trăng sáng, tay cầm hạt châu phương chư, hứng nước từ mặt trăng.

Giảng:

"A-nan, tánh nước không nhất định." Hỏa đại và địa đại đã được giảng rõ. Nay sẽ nói đến thủy đại. Mỗi một yếu tố nầy, người Trung Hoa gọi là đại 大 , có nghĩa là lớn. Những thành tố nầy được gọi là lớn do vì nó trùm khắp cả pháp giới, vô cùng vô tận.

Tính chất của nước là bất định. Nên nói:

Khơi dòng phía đông thì nước tràn về đông

Khơi dòng phía bắc thì nước tràn về bắc.

Khi quý vị xẻ bờ chắn của một cái hồ, con sông, suối, hay biển thì nước sẽ chảy tràn về hướng mà quý vị đã mở. Tướng của nước không có ranh giới, thế nên trong kinh văn nói rằng tánh nước bất định. "Khi dừng khi chảy không chừng." Nó dừng rồi chảy; nước không có dạng chung nhất bất biến. "Như trong thành Thất-la-phiệt, các vị tiên Ca-tỳ-la, Chước-ca-la và các vị đại huyễn thuật Bát-đầu-ma, Ha-tát-đa v.v..."

Vị tiên Ca-tỳ-la ở thành Thất-la-phiệt nầy là môn đệ của ngoại đạo Kim đầu. Trước đây (quyển 1) tôi đã giảng rằng Ma-đăng-già là đệ tử của ngoại đạo Tóc vàng và bà ta đã học được chú thuật 'tiên Phạm thiên' từ ông ta.

Ngoài bốn vị Đại huyễn sư nầy ra, còn có rất nhiều người nữa–rất nhiều đến nỗi không kể hết tên ra được. Nên trong kinh nói 'và các vị đại huyễn thuật'. Huyễn thuật là những pháp thuật lừa mị, vốn là hư vọng.

"Muốn cầu thái âm tinh để pha chế huyễn dược. Các vị ấy vào đêm trăng sáng, tay cầm hạt châu phương chư, hứng nước từ mặt trăng."

Họ muốn dùng thái âm tinh pha chế thành một loại huyễn dược để mê hoặc lòng người. Loại huyễn dược nầy giống như loại LSD ngày nay vậy, tuy không pha chế bằng thái âm tinh nhưng rất gần với loại huyễn dược đề cập trong kinh. Thuốc nầy khiến cho người uống thấy mọi thứ rất kỳ ảo và nghĩ rằng mình cũng biến thành các thứ kỳ ảo ấy. Thuốc khiến cho não trạng con người rối lọan, điên đảo và không còn được tin cậy nữa.

Vào đêm trăng rằm, tức ngày 15 âm lịch mỗi tháng, họ đem dụng cụ ra–một cái mâm vuông và hạt châu phương chư–để hứng nước tinh khiết. Khi hạt châu phương chư hướng về mặt trăng đêm rằm, nước sẽ tiết ra và đọng lại trong mâm. Nước nầy sẽ dùng để pha chế huyễn dược. Chắc là không có được nhiều.

Kinh văn:

Nước ấy từ hạt châu mà có, từ hư không ra hay từ mặt trăng đến?

Giảng:

Nước tiết ra trong đêm trăng rằm và đọng lại trong mâm. "Nước ấy từ hạt châu mà có, từ hư không ra . Có phải nước ấy từ hư không mà ra? Hay từ mặt trăng đến? Phải chăng nước ấy từ mặt trăng tiết ra?"

Kinh văn:

A-nan, nếu nước từ mặt trăng mà có, thì từ xa mặt trăng có thể làm cho hạt châu ra nước. Những rừng cây mà ánh trăng đi qua, lẽ ra đều phải ra nước. Đã ra nước thì đâu cần đợi có hạt châu mới tiết ra nước được. Còn nếu không ra nước thì rõ ràng nước ấy không phải từ mặt trăng mà có.

Giảng:

"A-nan, nay ông nên suy xét điều nầy; nước từ đâu mà có? Nếu nước từ mặt trăng mà có, thì từ xa mặt trăng có thể làm cho hạt châu ra nước. Nếu ông nói rằng nước từ mặt trăng tiết ra, đó là nước tinh khiết, nước thái âm tinh, những rừng cây mà ánh trăng đi qua, lẽ ra đều phải ra nước. Mặt trăng phải đi rất xa để khiến cho vật hứng nước tiết ra. Đoạn kinh trên đã giải thích khi lửa đi qua rừng cây sẽ làm cho cây cối thiêu cháy. Bây giờ thì rừng cây sẽ đều chảy ra nước. Có nghĩa là nước chảy ra từ rừng cây. Bất kỳ ánh trăng đi qua chỗ nào, thì chỗ ấy đều sẽ tiết ra nước. Đã ra nước thì đâu cần đợi có hạt châu mới tiết ra nước được. Nếu rừng cây đã phun ra nước rồi, thì lý gì lại đợi phải có hạt châu để lấy được nước? Còn nếu không ra nước thì rõ ràng nước ấy không phải từ mặt trăng mà ra. Nên ông phải hiểu rằng nước không phải nước phun ra từ mặt trăng."

Kinh văn:

Nếu nước từ hạt châu thì trong hạt châu ấy thường chảy ra nước. Sao còn phải đợi mặt trăng lúc nửa đêm?

Giảng:

"Nếu nước từ hạt châu–nếu ông nói rằng nước chảy ra từ hạt châu–thì trong hạt châu ấy thường chảy ra nước. Sao còn phải đợi mặt trăng lúc nửa đêm? Sao còn phải đợi đến ngày rằm mỗi tháng mới lấy nước được? Nếu tự hạt châu tiết ra nước được thì lẽ ra mọi lúc nó đều chảy ra nước. Thế nên đến đây chứng tỏ được rằng nước không chảy ra từ mặt trăng, và cũng chẳng được tiết ra từ các dụng cụ để hứng nước."

Kinh văn:

Nếu nước do hư không sinh ra, hư không vốn chẳng ngằn mé, nước cũng vô cùng. Từ cõi người đến cõi trời, lẽ ra đều phải chìm ngập cả. Làm sao còn có thủy lục không hành?

Giảng:

"Nếu nước do hư không sinh ra, hư không vốn chẳng ngằn mé. Ông có thể nói được ranh giới của hư không ở đâu không? Ông có tìm ra ranh giới ấy không? Do vì hư không chẳng có ngằn mé, nên nước cũng vô cùng... Nếu thực là nước sinh ra từ hư không, thì nước cũng không có ngằn mé. Tánh của hư không là vô cùng, như ông nói rằng nước phát sinh từ hư không, thế nên nước cũng vô cùng... Từ cõi người đến cõi trời, lẽ ra đều phải chìm ngập cả. Vạn vật sẽ biến thành đại dương cả, và mọi loài, mọi người, từ nhân gian cho đến cõi trời đều bị chết đuối cả. Làm sao còn có thủy lục không hành?"

Cách đây cả vài ngàn năm, Đức Phật đã nói về việc đi bằng máy bay và du hành trong không gian. Ngài nói rằng nếu mọi thứ từ cõi người đến cõi trời đều biến thành đại dương, thì chỉ còn có cách đi bằng đường thủy; vì không còn đất liền và không gian. Nhưng đây không phải là điều xảy ra.

Kinh văn:

Ông suy xét thật kỹ, mặt trăng từ trên trời xa, hạt châu do tay người cầm, mâm hứng nước do người sắp đặt. Thế nước từ phương nào mà chảy đến đây?

Giảng:

"Ông suy xét thật kỹ–ông phải quán sát thật chi tiết–mặt trăng từ trên trời xa." Ở đây không nhất thiết phải giả định rằng mặt trăng đi qua bầu trời, nhưng đó là cách mà trong kinh diễn tả. Phân tích rốt ráo, khi nào thì mặt trăng đi qua bầu trời, mỗi bước nó đi được bao xa? Và mỗi lần muốn đi thì sẽ đi được bao xa? Xin đừng chú ý đến điểm nầy. "Hạt châu do tay người cầm, mâm hứng nước do người sắp đặt." Cái mâm do người dặt sẵn. Mặt trăng, hạt châu và mâm đều có chỗ nhất định. "Thế nước từ phương nào mà chảy đến đây?" Đức Phật chỉ hỏi rằng nước đến từ hạt châu hay từ mặt trăng, hay đến từ hư không? Thế thì nó từ đâu đến? Làm thế nào mà nước đọng lại trong mâm?

Kinh văn:

Mặt trăng và hạt châu cách xa nhau, không phải hòa, không phải hợp. Không lẽ nước kia chẳng do đâu mà tự có?

Giảng:

"Mặt trăng và hạt châu cách xa nhau, không phải hòa, không phải hợp. Ông có thể nói rằng mặt trăng và hạt châu hòa hợp cùng nhau để phát sinh ra nước; Tuy nhiên, cách xa nhau như thế, làm sao chúng hòa hợp được? Điều ấy không hợp lí. Không lẽ nước kia chẳng do đâu mà tự có?" Đạo lý nầy cũng giống như hỏa đại. Không thể nào nước chẳng từ đâu đến, chỉ tự nhiên xuất hiện trong mâm. Không thể nào có chuyện như vậy.

Kinh văn:

Ông vốn không biết rằng trong Như Lai tạng, tánh nước là chơn không, tánh không là chơn thủy, xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, biến hiện tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.

Giảng:

"A-nan, Ông vốn không biết rằng trong Như Lai tạng, tánh nước là chơn không." Cũng vậy, thể tánh của nước chính là chơn không. "Tánh không là chơn thủy." Thế ông cho rằng nó từ đâu mà có? Nó vốn từ trong Như Lai tạng." Nó có trong chân tâm của mỗi chúng sinh như chúng ta. Chúng ta có đầy đủ không những thủy đại, mà còn có hỏa đại, địa đại, phong đại. Hoàn toàn có đủ trong tâm chúng ta địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại , và thức đại là bảy đại, tất cả đều có đủ trong tâm chúng ta. Nhưng, mặc dù chúng hiện hữu ở đó, chúng vẫn không lẫn lộn hay ngăn ngại nhau. "Xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới. Tánh của nước vốn thường thanh tịnh và trùm khắp cả pháp giới. Ông nên biết rằng trong thể tánh thanh tịnh là sự hiện hữu mầu nhiệm (diệu hữu)." Trong chơn không là diệu hữu. Nếu ông quán chiếu sâu vào đạo lý nầy, ông sẽ liễu ngộ được. Nói cách khác, khi chính ông có công phu– khi ông tọa thiền, có được định lực và phát khởi trí huệ, thì ông sẽ nhận ra rằng đạo lý được giảng giải trong kinh nầy là chân thật, không hư ngụy. Nhưng, đạo lý nầy không dễ gì hiểu được nếu ông cố dò tìm nó bằng thức tâm.

"Biến hiện tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh." Bất kỳ các loài chúng sinh trong 9 pháp giới nếu có tâm mong cầu điều gì đều được đáp ứng đúng theo sở nguyện. Bất luận họ muốn điều gì, bất kỳ họ muốn bao nhiêu, đều được thỏa nguyện. Nếu quý vị muốn có một ly nước, sẽ có ly nước để uống. Nếu quý vị muốn có hai ly nước, sẽ có hai ly nước để uống. Mọi ước nguyện của mọi loài chúng sinh đều được đáp ứng xứng theo tâm lượng của họ.

Kinh văn:

Một nơi cầm hạt châu thì nơi ấy nước chảy ra, khắp nơi cầm hạt châu thì khắp pháp giới có nước. Thủy đại sinh khắp thế gian, đâu có nơi chốn.

Giảng:

Ông nói nước từ đâu mà có? Đến đây kinh văn sẽ chỉ bày cho ông rõ. Vì sao lại nói rằng nó ở trong Như Lai tạng? "Một nơi cầm hạt châu"– có người muốn có chút nước nên cầm hạt châu– "thì nơi ấy nước chảy ra, khắp nơi cầm hạt châu"–nếu khắp mọi nơi trên trái đất, mọi người đều cầm hạt châu để lấy nước–thì khắp pháp giới có nước." Nước có thể chảy ra khắp cả triệu cõi giới. Tất cả đều đáp ứng cho người mong cầu có nước. "Thủy đại sinh khắp thế gian, đâu có nơi chốn."

Nếu nước có khắp cả mọi nơi, thì ông nói nó sinh ra từ đâu. Nếu nó sinh ra từ một nơi nào đó, thì nó sẽ sinh ra cho tôi chứ không sinh ra cho ông. Nếu nó sinh ra cho ông thì nó sẽ không sinh ra cho tôi nữa. Nhưng nếu mọi người đều cầm hạt châu, thì nước sẽ sinh ra cho tất cả mọi người. Hoàn toàn chính xác khi nói rằng tánh nước thường ở trong Như Lai tạng– nó không ở một nơi nào cả, nhưng có khắp mọi nơi. Hoàn toàn có ở khắp pháp giới, nhưng cũng có thể nói rằng nó không ở một nơi nào cả, vì nếu ông không có hạt châu trên tay, nếu ông không muốn dùng hạt châu để lấy nước, thì nước sẽ không có. Điều nầy hoàn toàn giống như tánh lửa.

Kinh văn:

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

Đức Phật bác bỏ hai lý lẽ trên vì đó chỉ là sự suy lường phân biệt.

Kinh văn:

A-nan, phong đại không có tự thể, động tĩnh không chừng. Như ông thường chỉnh y để vào trong đại chúng, khi chéo y tăng-già-lê chạm vào người bên cạnh, thì có chút gió phất qua mặt người kia.

Giảng:

Đức Phật một lần nữa lại bảo A-nan,"A-nan, phong đại không có tự thể. Như Lai sẽ giảng giải cho ông về phong đại. Động tĩnh không chừng." Có khi nó lay động, có khi nó tĩnh lặng.

"Như ông thường chỉnh y để vào trong đại chúng, khi chéo y tăng-già-lê chạm vào người bên cạnh, thì có chút gió phất qua mặt người kia."

Tăng-già-lê là tiếng Sanskrit, có nhiều cách dịch. Thứ nhất nghĩa là tạp toái y, vì y nầy được may bằng 108 mảnh vải ghép theo kiểu bốn miếng dài một miếng ngắn. Nghĩa thứ hai là Tổ y. Nghĩa thứ ba là Đại y. Là y được đắp bởi các vị tôn túc chủ trì các pháp hội. Trong ba y của người xuất gia, gồm một y năm điều (ngũ điều y), một y bảy điều (thất điều y), và y tăng-già-lê tức đại y, gồm có nhiều điều (từ 9 đến 25 điều).

Khi quý vị đi bên cạnh người nào, chéo y chạm vào người khác, tạo thành hơi gió thoảng qua. Khi quý vị đi qua, hơi gió phất qua mặt người ấy.

Kinh văn:

Gió nầy do chéo áo ca-sa mà ra, do hư không phát sinh, hay do mặt người kia?

Giảng:

"Gió nầy do chéo áo ca-sa mà ra?" Phải chăng gió thoảng qua mặt người bên cạnh là do chéo áo ca-sa, có nghĩa là y tăng-già-lê? " Do hư không phát sinh". Phải chăng gió sinh ra do từ hư không? "Hay do mặt người kia?" Hay là gió sinh ra do từ mặt người bên cạnh? Ca-sa, là tiếng Sanskrit, Hán dịch là hoại sắc, biểu thị cho ý nghĩa 'li trần phục', y phục của người tìm cầu sự giải thoát.

Kinh văn:

A-nan, nếu gió phất ra do chéo áo ca-sa, thì ông đã mặc gió, lẽ ra áo ấy phải bay ra rời khỏi thân ông rồi. Nay Như Lai đang giảng pháp, đại chúng thấy y của Như Lai rũ xuống, hãy xem trong đó gió ở chỗ nào? Không lẽ trong y lại có chứa gió?

Giảng:

"A-nan," Đức Phật lại gọi A-nan, "A-nan, nếu gió phất ra do chéo áo ca-sa, thì ông đã mặc gió, lẽ ra áo ấy phải bay ra rời khỏi thân ông rồi. Lẽ ra y phải bay ra khỏi thân ông rồi, trong trường hợp đó thì gió phát ra từ chéo y tăng-già-lê. Nay Như Lai đang giảng pháp, đại chúng thấy y của Như Lai rũ xuống." Ở đây Đức Phật đề cập đến chính mình là Như Lai. 'Nay Như Lai đang giảng pháp trong pháp hội và y của Như Lai vẫn đang rũ xuống bất động.' Hãy nhìn xem. "Hãy xem trong đó gió ở chỗ nào? Các ông thấy y của Như Lai đang rũ xuống, gió ở chỗ nào? Không lẽ trong y lại có chứa gió? Không lẽ ông nói rằng trong y Như Lai có một nơi để chứa gió và giữ ở đó chờ đến lúc thổi ra?"

Kinh văn:

Nếu gió do hư không sinh ra, thì khi y ông bất động, cớ sao không phất ra gió? Tánh hư không là thường hằng, gió lẽ ra phải thường sinh; khi không có gió, thì hư không phải diệt. Gió biến mất, thì có thể biết được, còn hư không diệt, thì hình trạng sẽ như thế nào? Lại nếu có sinh diệt, thì không gọi là hư không. Đã gọi là hư không, làm sao lại phát ra gió được?

Giảng:

"Nếu gió do hư không sinh ra– nếu ông cho rằng gió đến từ hư không–thì khi y ông bất động, cớ sao không phất ra gió? Gió đến từ hư không, nhưng sao khi y của ông bất động, thì lại không có gió? Tại sao không? Sao ông không thấy gió thổi? Tánh hư không là thường

hằng" Tánh của hư không là thường hằng bất biến. Vậy nên "gió lẽ ra phải thường sinh." Nếu gió sinh ra từ hư không, thì lẽ ra phải thường có gió, vì hư không vốn thường hằng bất biến. Không thể nào khi có gió khi thì không được.

"Khi không có gió, thì hư không phải diệt." Đức Phật chỉ ra rằng nếu gió sinh ra từ hư không, thì lẽ ra phải luôn luôn có gió. Ngược lại là khi không có gió thì hư không phải diệt. Không có gió, hư không sẽ bị tiêu vong hoàn toàn.

"Gió biến mất, thì có thể biết được, còn hư không diệt, thì hình trạng sẽ như thế nào?" Khi gió không thổi thì tĩnh lặng, mọi người đều cảm nhận được điều ấy, họ đều nhận biết được là không có gió. Nhưng với sự biến diệt của hư không thì sẽ như thế nào? Nếu hư không bị biến hoại hoàn toàn thì sẽ ra sao? Hư không có thể diệt mất chăng? Vốn hư không là vô hình vô tướng, làm sao mà biến diệt được? Vốn hư không chẳng thể nào bị tiêu hủy. Thế nên Đức Phật có chủ ý khi hỏi A-nan vấn đề nầy.

"Lại nếu có sinh diệt, thì không gọi là hư không. Đã gọi là hư không, làm sao lại phát ra gió được?"

Nếu có sự sinh diệt trong hư không, thì nó đã không được gọi là hư không, nó sẽ được gọi là cái có sắc có tướng. Chẳng hạn, gió có thể động có thể tĩnh, vì gió là đối tượng của sinh diệt. Vậy nên gió được xem là một loại sắc tướng, không phải là hư không. Hư không được gọi là hư không vì trong nó chẳng có gì hết thảy; làm sao gió sinh khởi trong đó được? Có vết tích nào của gió biểu hiện nó sinh khởi từ hư không chăng? Có còn dấu tích nào trong đó chăng? Dấu tích ấy như thế nào? Chẳng thấy gì cả. Đây là bằng chứng cho thấy gió không sinh ra từ hư không.

Kinh văn:

Nếu gió sinh ra do nơi mặt người bị chéo y phất, đã do nơi mặt người kia sinh ra, lẽ ra phải phất lại ông. Sao tự ông chỉnh y mà gió phất ngược lại người kia?

Giảng:

"Nếu gió sinh ra do nơi mặt người bị chéo y phất–Nếu ông cho rằng gió sinh ra từ khuôn mặt của người bên cạnh bị chéo y phất qua–đã do nơi mặt người kia sinh ra, lẽ ra phải phất lại ông. Có lý khi gió phất vào mặt người kia là sẽ phất vào ông. Sao tự ông chỉnh y mà gió phất ngược lại người kia? Vì sao mỗi khi ông tự chỉnh y thì gió lại phất qua mặt người khác? Nếu gió phát sinh từ mặt người bên cạnh, thì lẽ ra nó phải phất vào ông trước. Thế thì tại sao khi ông chỉnh y thì gió từ chéo y trước hết lại thổi qua mặt người bên cạnh?"

Kinh văn:

Ông hãy xét kỹ, sửa áo là do ông, mặt thuộc người kia, hư không tịch lặng, không dự vào sự lay động. Vậy gió từ phương nào giong ruổi đến đây?

Giảng:

"A-nan, Ông hãy xét kỹ– ông hãy suy xét điều nầy tường tận tỉ mỉ–sửa áo là do ông. Chính ông là người chỉnh lại y phục của mình. Mặt thuộc người kia. Khuôn mặt là của người khác. Hư không tịch lặng. Không có chút nào lay động từ hư không, như thể đang ngủ, ngủ rất ngon không một chút động đậy. Ngay cả hơi thở cũng lắng luôn. Có người nói rằng giống như người chết, nhưng người chết còn có hình tướng, trong khi hư không chẳng có hình tướng. Nó tịch nhiên bất động, và hoàn toàn "không dự vào sự lay động," trong khi gió thổi tới thổi lui, lưu chuyển như nước. "Vậy gió từ phương nào giong ruổi đến đây?" Phong đại từ đâu đến?

Kinh văn:

Tánh gió và tánh hư không khác biệt nhau, chẳng hòa chẳng hợp. Không lẽ tánh gió kia, không do đâu mà có?

Giảng:

"Tánh gió và tánh hư không khác biệt nhau, chẳng hòa chẳng hợp."– Tánh gió và tánh hư không chẳng hòa hợp với nhau được. Gió là gió và hư không là hư không. "Không lẽ tánh gió kia, không do đâu mà có?" Vốn tánh gió không có tự thể. Nếu có, chẳng lẽ tánh ấy sinh khởi từ chỗ không đâu? Thế thì, tánh ấy từ đâu mà có? Tôi đã giảng cho ông rất nhiều lần, nhưng ông vẫn chưa hiểu. Tánh gió lưu xuất từ Như Lai tạng."

Kinh văn:

Ông vẫn chưa biết trong Như Lai tạng, tánh gió là chơn không, tánh không là chơn phong, xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới, biến hiện tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh.

Giảng:

"A-nan, Ông vẫn chưa biết trong Như Lai tạng tánh gió là chơn không, tánh không là chơn phong." Tánh gió là chơn không, tánh không là cội nguồn của chân phong. "Xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới." Tánh nó xưa nay thường thanh tịnh và bao trùm khắp cả pháp giới.

"Biến hiện tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh." Tánh nầy bao trùm khắp cả pháp giới, tùy theo tâm nguyện của mỗi chúng sinh mà ứng hiện tùy theo sở nguyện của họ. Sự cảm ứng đạo giao này khiến cho mỗi chúng sinh trong chín pháp giới đều có riêng y báo chánh báo của họ.

Kinh văn:

A-nan, như một mình ông, khẽ động y áo, gió liền phát ra. Khắp pháp giới đều phất thì cả pháp giới đều có gió. Tánh gió đầy khắp thế gian, đâu có nơi chốn.

Giảng:

"A-nan, như một mình ông, khẽ động y áo, gió liền phát ra–ông động y áo và gió sinh ra–Khắp pháp giới đều phất thì cả pháp giới đều có gió." Nếu mọi người khắp cả pháp giới đều lay động y phục thì mọi cõi nước đều có gió sinh khởi. "Tánh gió đầy khắp thế gian, do mọi người gây ra khắp mọi nơi, đâu có nơi chốn." Rốt ráo, ông nói gió từ đâu đến?

Kinh văn:

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

"Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. " Gió sinh khởi như là kết quả của quả báo chiêu cảm nơi mỗi người. Nhưng những người thuộc hàng ngoại đạo, những kẻ phàm phu và hàng Nhị thừa đều "không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên." Những người mê mờ không có trí huệ đều cho rằng nguồn gốc của gió là do nhân duyên. Những người tu theo pháp môn quyền thừa cũng nhầm lẫn như vậy. Môn đệ của ngoại đạo thì sai lầm khi cho đó là tánh tự nhiên–một số người nghĩ rằng gió sinh khởi tự nhiên. Loại suy nghĩ như vậy chỉ là sự đoán mò. "Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường, tất cả đều là hoạt dụng của sự phân biệt tính toán của thức tâm. Đó chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật. Đó chỉ là những thứ để bàn luận chứ không có nghĩa chân thật. Có phải ở đây kinh văn muốn nói rằng vấn đề nầy là tách rời hẳn ngôn thuyết? Kinh văn muốn nhấn mạnh rằng những gì hàng ngoại đạo và Nhị thừa chủ trương chỉ là lời nói suông. Những gì họ đề cập đến đều không có thực nghĩa. Nó hoàn toàn không thực, không đúng.

Kinh văn:

A-nan, tánh hư không chẳng có hình, nhân sắc tướng mà hiển bày. Như trong thành Thất-la-phiệt, nơi xa bờ sông. Những người thuộc dòng sát-đế-lợi, Bà-la-môn, dòng Tì-xá, dòng Thủ-đà-la hay dòng Phả-la-đọa, dòng chiên-đà-la v.v..., khi dựng nhà mới, họ đào giếng lấy nước. Đào một thước đất, thì có được một thước hư không. Như vậy cho đến đào được một trượng đất, thì có một trượng hư không. Hư không sâu hay cạn là tùy theo đào đất nhiều hay ít.

Giảng:

"A-nan, tánh hư không chẳng có hình, nhân sắc tướng mà hiển bày." Đã giảng về phong đại rồi, nay Đức Phật giải thích về không đại.

Vì sao hư không cũng được xem là một đại? Vì hư không cũng bao trùm khắp pháp giới. Nó cũng giống như đất, nước, lửa, gió đã được đề cập. Đức Phật nói rằng 'Tánh hư không chẳng có hình.' Nếu nó có hình tướng, nó chẳng phải là hư không. Có chút hư không nào nơi có sắc

tướng hay không? Vâng, hư không chẳng ít đi ở nơi có hình tướng và hư không cũng chẳng nhiều hơn ở nơi không có hình tướng.

Ông nói rằng, 'Nếu tôi đào một cái hố trên mặt đất, thì hố ấy sẽ có đầy hư không.' Phải chăng đó là trường hợp hư không nhiều hơn thêm?'

"Trước khi ông đào đất, thì hư không vẫn chẳng ít đi. Hư không vẫn bao hàm trong đất." Cũng giống như đạo lý 'nước là băng và băng là nước.' Mặc dù băng thì cứng, nhưng nước vẫn có trong băng. Trong trường hợp nầy, đất được đào lên mới hiển bày ra hư không, nhưng thực tế là bất kỳ chỗ nào có hình tướng là chỗ ấy có hư không trong đó. Không thể nào có chuyện chẳng có hư không chỉ vì nơi ấy có cái bàn. Chính nó có trong cái bàn. Như vậy, hư không bao trùm khắp pháp giới. Nó ở khắp mọi nơi. Kinh văn nói, "Nó hiển bày vì có sắc tướng." Hư không chẳng có sắc tướng; nên ông không thấy được. Chỉ nhờ sự hiển bày sắc tướng mà ông có thể phân biệt được nơi nào có hư không. Nếu không có sắc tướng, ông sẽ không biết được hư không.

"Như trong thành Thất-la-phiệt, nơi xa bờ sông." Những người trong thành ấy không dùng nước sông được. Thế nên những người thuộc dòng sát-đế-lợi, hàng vua chúa, dòng bà-la-môn, hàng tăng lữ, dòng tì-xá, hàng thương gia, dòng thủ-đà-la, giới lao động thủ công, làm thuê, hay dòng phả-la-đọa, dòng chiên-đà-la v.v..., là những người thuộc giai cấp cùng đinh, hạ tiện. Chiên-đồ-la là những người làm nghề giết thịt, là giai cấp thấp nhất trong xã hội Ấn Độ. Ở Ấn Độ thời đó, người thuộc hàng chiên-đồ-la phải mang một ống sáo và khi ra đường phải thổi lên để cho mọi người thuộc giai cấp khác biết mà tránh xa. Họ bị tách rời hẳn với người trong các giới khác.

"Khi dựng nhà mới, họ đào giếng lấy nước. Đào một thước đất, thì có được một thước hư không." Nếu quý vị đào được một thước đất, thì sẽ có một thước hư không hiện ra. Như vậy cho đến đào được một trượng đất, thì có một trượng hư không. Càng đào sâu nhiều đất, thì càng có nhiều hư không. Hư không sâu hay cạn là tùy theo đào đất nhiều hay ít. Đó là điều ta thấy ở nơi đào giếng.

Kinh văn:

Hư không đó nhân đất mà ra, nhân đào mà có, hay chẳng do đâu mà tự sinh ra?

Giảng:

"A-nan, nay Như Lai hỏi ông, Khi đào giếng, hư không được sinh ra. Ý ông như thế nào? Hư không đó nhân đất mà ra? Nhờ đất mà hư không sinh ra. Nhân đào mà có? Hay hư không có là do đất được đào lên? Hay chẳng do đâu mà tự sinh ra? Hay là hư không tự sinh ra không do nguyên nhân nào khác? Ông nói hư không sinh ra từ đâu?"

Kinh văn:

A-nan, nếu hư không ấy vô nhân tự sinh, sao nơi đó chẳng vô chướng ngại, mà chỉ thấy đất, chẳng thấy thông suốt?

Giảng:

"A-nan, nếu hư không ấy vô nhân tự sinh." Giả sử hư không tự sinh ra không cần có điều kiện nhân duyên gì hết. "Thì trước khi chưa đào đất, sao nơi đó chẳng không chướng ngại." Tại sao nơi chỗ khi chưa đào giếng lại không có sự thông suốt, vô chướng ngại? Khi đất chưa được đào là có sự chướng ngại, có nghĩa là có gì đó ngăn chặn hư không lại. Mà ngược lại, "chỉ thấy đất, chẳng thấy thông suốt?" Chẳng có chỗ nào trống không để xuyên suốt. Nó hoàn toàn trái hẳn với sự trống rỗng.

Kinh văn:

Nếu hư không nhân đất mà ra, thì khi đào ra đất, ắt phải thấy hư không vào. Nếu đất ra trước, mà chẳng thấy hư không vào, thì làm sao hư không nhân đất mà sinh ra được?

Giảng:

"Nếu hư không nhân đất mà ra–Nếu hư không lợi dụng sự đào đất để mà có ra –thì khi đào ra đất, ắt phải thấy hư không vào. Lẽ ra ông phải thấy được hư không ra vào như thế nào. "Hư không ra như thế nào? Cơ bản là hư không chẳng có hình tướng, làm sao thấy nó được? Hư không chẳng thể nào ra vào, hư không chẳng thể nào được sinh ra và không phân biệt được hư không, Nó chẳng đến chẳng đi. "Nếu đất ra trước, mà chẳng thấy hư không vào,"–nếu người ta chẳng thấy hư không đi vào khi đất được đào lên–"Thì làm sao hư không nhân đất mà sinh ra được? Nếu ông không thấy hư không đi vào khi thấy đất đào lên thì làm sao nói hư không có ra là do đào đất? Ông không thể giải thích theo cách nầy được."

Kinh văn:

Còn nếu không ra không vào, thì hư không và đất vốn không khác nhau, không khác tức đồng. Thì khi đất ra, sao hư không chẳng ra?

Giảng:

"–Nếu ông muốn nói rằng hư không chẳng ra chẳng vào..." Đức Phật muốn thăm dò xem A-nan có lý lẽ nào khác không: "Hư không chỉ là hư không, nó vốn chẳng ra chẳng vào." Tuy nhiên, nếu nó chẳng ra chẳng vào, "Thì hư không và đất vốn không khác nhau. Nếu chúng ta thừa nhận lý lẽ của ông rằng hư không chẳng ra chẳng vào, thì chẳng có gì khác nhau giữa hư không và đất. Nếu chẳng có gì khác nhau thì hư không chính là đất và đất chính là hư không. Hư không và đất là một. Hư không và đất là bất nhị. Vì nó đồng. Thì khi đất ra, sao hư không chẳng ra? Ông bảo rằng đất và hư không là đồng, sao khi đất được đào ra, không thấy hư không ra theo?"

Kinh văn:

Nếu nhân đào đất mà có hư không, thì phải đào ra hư không, chứ chẳng đào ra đất. Nếu không nhân đào mà ra, thì đào là ra đất, làm sao thấy được hư không?

Giảng:

"Giả sử ông cho rằng nhân đào đất mà có hư không. Nếu điều nầy hợp lý, thì thì phải đào ra hư không, chứ không đào ra đất." Việc đào đất sẽ làm ra hư không, chứ không đào ra đất. Thế thì tại sao? Nếu không nhân đào mà ra–Nếu ông nói rằng không phải do dào giếng mà sinh ra hư không– thì đào là ra đất, làm sao thấy được hư không? Vì khi đào giếng là đào ra đất, sao ông lại thấy hư không? Hư không có được bằng cách nào?

Kinh văn:

Ông nên suy xét thật kỹ, quán sát thật sâu. Việc đào là do tay người, theo phương hướng mà vận chuyển, đất thì theo việc đào mà dời chỗ. Vậy hư không từ đâu mà ra?

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan,"Ông nên suy xét thật kỹ, Khảo sát tường tận điều nầy, quán sát thật sâu và chi tiết. Việc đào là do tay người, theo phương hướng mà vận chuyển." Việc đào đất được làm bằng một cái thuổng. "Đất thì theo việc đào mà dời chỗ." Có nghĩa là đất vụn được đào ra khỏi lòng đất để thành cái giếng. "Vậy hư không từ đâu mà ra? Hư không có ra như thế nào?"

Kinh văn:

Việc đào đất là có thật thể, hư không là vô thể, chẳng có tác dụng gì với nhau, chẳng hòa chẳng hợp. Không lẽ hư không chẳng do đâu mà tự ra?

Giảng:

"Việc đào đất là có thật thể, hư không là vô thể, chẳng có tác dụng gì với nhau." Việc đào và hư không chẳng có cùng tác dụng. "Chẳng hòa chẳng hợp." Thế nên trong đó chẳng có hòa cũng chẳng có hợp. "Không lẽ hư không chẳng do đâu mà tự ra?" Nhưng, rốt ráo, hư không giống như thế nào? Nó sinh khởi như thế nào? Không thể nào nó tự sinh ra. Không thể nào nó hiện hữu mà chẳng có nguyên nhân nào cả?

Kinh văn:

Nếu hư không đó, tánh tròn đầy trùm khắp, vốn không lay động, thì nên biết hiện tiền hư không và bốn thứ đất, nước, lửa, gió đều gọi là năm đại, tánh thật viên dung, vốn là tánh Như Lai tạng, không sinh không diệt.

Giảng:

"Nếu hư không đó, tánh tròn đầy trùm khắp, vốn không lay động, thì nên biết hiện tiền hư không và bốn thứ đất, nước, lửa, gió đều gọi là năm đại, tánh thật viên dung." Tánh của hư không là chân thật chứ không hư vọng, chân thật tròn đầy và bao trùm khắp, không chướng ngại. Tất cả đều "vốn là tánh Như Lai tạng. Tại sao nó tròn đầy, bao trùm khắp, không chướng ngại? Vì nó lưu xuất từ Như Lai tạng, và vốn không sinh không diệt." Thế nên hư không chẳng sinh ra, chẳng tan biến đi.

Kinh văn:

A-nan, tâm ông mê muội, chẳng ngộ được tứ đại vốn là Như Lai tạng. Ông hãy quán sát hư không là ra hay vào, hoặc chẳng ra vào?

Giảng:

"A-nan, tâm ông mê muội. Ông quá mê lầm! Tâm ông quá u mê, qua thiếu hiểu biết, chẳng ngộ được tứ đại vốn là Như Lai tạng. Như Lai đã giảng giải tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong cho ông rõ trước đây rồi, nhưng ông vẫn chưa liễu ngộ. Ông vẫn còn mê muội. Ông vẫn không nhận ra rằng tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong vốn là Như Lai tạng. Do vậy, bây giờ Ông hãy quán sát hư không là ra hay vào, hoặc chẳng ra vào? Rốt ráo hư không là đi ra hay đi vào? Hoặc nó chẳng ra chẳng vào? Hãy quán sát, suy xét thật kỹ."

Kinh văn:

Ông hoàn toàn không biết, trong Như Lai tạng, tánh giác là chơn không, tánh không là chơn giác, xưa nay vốn thường thanh tịnh, trùm khắp pháp giới.

Giảng:

"Ông hoàn toàn không biết..."Bây giờ đã đến mức A-nan chẳng biết gì cả. "...trong Như Lai tạng, tánh giác là chơn không." Bản tánh của giác ngộ chính là bản tánh của chân không."Tánh không là chơn giác." Và bản tánh của hư không chính là bản tánh của giác ngộ chân thật, của diệu giác. "Xưa nay vốn thường thanh tịnh–trạng thái nầy vốn thường thanh tịnh và trùm khắp pháp giới." Như vậy, hư không và tứ đại được đề cập ở trên đều vốn thường thanh tịnh, bao trùm khắp cả pháp giới. Vốn như vậy rồi, làm sao có chuyện ra hay vào?

Kinh văn:

Tuỳ chúng sanh tâm, ứng sở tri lượng.

Giảng:

"Ứng hiện tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh."

Đáp ứng với sự hiểu biết tùy theo tâm lượng của mỗi chúng sinh; nhiều ít, lớn nhỏ đều được thỏa nguyện.

Kinh văn:

A-nan, như đào một giếng thì có một giếng hư không. Vậy mười phương hư không cũng lại như thế. Tánh không cùng khắp mười phương, đâu có nơi chốn.

Giảng:

"A-nan, Nay Như Lai sẽ giảng giải cho ông được rõ. Như đào một giếng thì có một giếng hư không– hư không sẽ lấp đầy lỗ trống của giếng. Vậy mười phương hư không cũng lại như thế." Nếu khắp cả mười phương đều có giếng, thì cả mười phương đều sẽ tràn đầy hư không. Hư không sẽ bao trùm khắp mọi nơi như đạo lý vừa được giảng giải ở trên. "Tánh không cùng khắp mười phương–vì hư không bao trùm khắp mọi nơi, vì nơi nào có giếng thì nơi ấy có hư không. Đâu có nơi chốn. Làm sao ông có thể nói được có một nơi chốn để hư không đi ra hay đi vào. Nó chẳng ra hoặc vào."

Kinh văn:

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

"Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu." Theo nghiệp chướng của từng chúng sinh đã tạo ra, sẽ có những nghiệp báo tương ưng sinh khởi. Nó biến hiện ra nhờ hoạt dụng vi diệu của tánh Như Lai tạng. Nhưng người thế gian không biết– những người tu theo ngoại đạo, có hạng người tu theo giáo lý quyền thừa, có hàng phàm phu, những người thiếu trí huệ– lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Họ mê mờ đạo lý nầy, gọi đó là tánh nhân duyên, hàng ngoại đạo thì gọi đó là tánh tự nhiên; họ gán cho sự sinh khởi của không đại là do tự nhiên. Những sai lầm nầy, tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường–đó là trường hợp dùng thức tâm để suy nghĩ, tính toán, suy lường, phân biệt. Đó "chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật." Nhưng, đó chỉ là đạo lý tự nó thích nghi với sự hý luận, không phải là đạo lý chân thực. Những gì hý luận thì không phải là chân thực, mà chỉ là sự suy đoán mơ hồ.

Kinh văn:

A-nan, kiến giác không tự nhận thức được, nhân các thứ sắc không mà hiện hữu. Như ông nay đang ở trong vườn Kỳ-đà, sớm mai thấy sáng, chiều hôm thấy tối, nếu lúc nửa đêm, trăng tròn thì sáng, không trăng thì tối. Những tướng sáng tối ấy, do cái thấy phân tích ra được.

Giảng:

"A-nan, kiến giác không tự nhận thức được." Kiến giác không có khả năng nhận biết hoặc cảm giác. Tự trong cái thấy, vốn không có tính tri giác. Thấy đơn giản chỉ là thấy. Kiến đại chính là tánh Như Lai tạng. Kiến giác (seeing-awarness) liên quan đến tính thấy (seeing-essence) nầy vốn tròn đầy, sáng suốt, không dựa vào đối đãi năng sở, chủ thể, đối tượng; thế nên nó vốn vượt qua mọi 'năng tri–perception' và 'sở tri– which is perceived.'

"Nhân các thứ sắc không mà hiện hữu." Nhờ có sắc và không mà có sự nhận biết. Nhưng chẳng phải tự thể của tính thấy có sự nhận biết; chính trong sự hiện hữu của sắc và không mà sự phân biệt nầy sinh khởi. "Như ông nay đang ở trong vườn Kỳ-đà–nay A-nan, chính ông đang ở trong vườn của Thái tử Chiến Thắng,– Sớm mai thấy sáng, chiều hôm thấy tối, nếu lúc nửa đêm– nếu ông ở đó vào lúc nửa đêm–trăng tròn thì sáng, không trăng thì tối. Đêm không có trăng thì ông thấy trời tối. Cả hai trường hợp nầy. Những tướng sáng tối ấy." Làm sao chúng ta biết được sáng hoặc tối? Cái thấy phân biệt được sáng và tối. "Do cái thấy phân tích ra được." Do có sắc và không mà có sự nhận biết. Nhưng đó không phải là tính thấy trong tự thể của tính giác, mà nó có do sự hiện hữu của sắc không đã sinh khởi nên sự phân biệt nầy.

Kinh văn:

A-nan, nếu cái thấy đó cùng với sáng tối và hư không là một thể hay chẳng phải một thể? Hoặc đồng chẳng đồng? Hoặc khác chẳng khác?

Giảng:

"A-nan, nếu cái thấy đó cùng với sáng tối và hư không là một thể hay chẳng phải một thể? Liệu ông cho rằng cái thấy và hư không là đồng một thể hay chăng? Hoặc đồng chẳng đồng? Hoặc khác chẳng khác? Có thể nó đồng nhất và có thể không đồng nhất; Có thể nó khác và có thể chẳng khác. A-nan, ông giải thích xem. Cái thấy và hư không là một hay hai?"

Kinh văn:

A-nan, nếu cái thấy đó cùng với sáng, tối và hư không vốn là một thể, thì cái sáng cái tối sẽ tiêu diệt lẫn nhau. Khi tối thì chẳng sáng, khi sáng thì chẳng tối. Nếu cái thấy cùng một thể với cái tối, thì khi sáng, cái thấy phải biến mất. Nếu cái thấy cùng một thể với cái sáng, thì khi tối, cái thấy phải biến mất. Đã diệt rồi, làm sao thấy được sáng tối? Còn nếu sáng tối khác nhau, cái thấy thì chẳng sinh diệt, làm sao thành một thể được?

Giảng:

Đức Phật lại gọi, "A-nan, nếu cái thấy đó –khả năng có thể thấy được– cùng với sáng, tối và hư không vốn là một thể. Giả sử không có sự phân biệt giữa chúng. Nhưng, thì cái sáng cái tối sẽ tiêu diệt lẫn nhau. Khi tối thì chẳng sáng, khi sáng thì chẳng tối. Sáng thì không tối, tối thì không sáng. Làm sao ông nói sáng và tối là đồng một thể được? Tính chất của hai thực thể nầy tiêu diệt lẫn nhau. Khi sáng thì chắc chắn không có tối; và khi tối thì chắc chắn không có sáng. Nếu cái thấy cùng một thể với cái tối– Nếu ông cho rằng cái thấy và tối cùng

một thể, là đồng nhất– thì khi sáng, cái thấy phải biến mất. Cái thấy để thấy được cái tối phải tiêu mất. Nếu cái thấy cùng một thể với cái sáng– Nếu ông nhất định cho rằng cái thấy và sáng là đồng nhất, là cùng một thể, thì khi tối, cái thấy phải biến mất. Đến khi tối, cái thấy của ông lẽ ra phải bị biến mất. Đã diệt rồi, làm sao thấy được sáng tối? Nếu cái thấy của ông đã bị tiêu mất rồi, làm sao ông còn thấy được cả sáng lẫn tối?"

"Còn nếu sáng tối khác nhau– giả sử, thay vì vậy, sáng và tối là hai thứ khác nhau, không đồng–cái thấy thì chẳng sinh diệt, làm sao thành một thể được? Sáng và tối là khác nhau, cái thấy thì không sinh diệt. Làm sao ông bảo hư không là đồng một thể với cái thấy được? Làm sao hai tính chất khác biệt nhau (sáng, tối) lại có thể đồng nhất với cái không sinh không diệt (cái thấy) được?"

Kinh văn:

Nếu cái thấy đó không đồng một thể với sáng và tối, thì ngoài cái sáng tối và hư không ra, ông hãy phân tích tánh thấy có hình tướng gì?

Giảng:

"Nếu cái thấy đó không đồng một thể với sáng và tối, – rằng cái thấy không cùng một thể với chúng– thì ngoài cái sáng tối và hư không ra– ông tách rời mình ra khỏi sáng tối và hư không ra. Ông hãy phân tích tánh thấy có hình tướng gì? Tánh thấy giống như thế nào? Nó có hình tướng không? Nó có phải là cái gì mà ông thấy được chăng?"

Kinh văn:

Rời cái sáng, tối và hư không ra, tánh thấy đó cũng đồng như lông rùa sừng thỏ. Sáng, tối và hư không, ba cái đều khác biệt, do đâu mà lập thành cái thấy?

Giảng:

"Rời cái sáng, tối và hư không ra, tánh thấy đó cũng đồng như lông rùa sừng thỏ. Điều ấy chỉ là vô lý. Nếu ông tách mình ra khỏi cái sáng, tối và hư không, thì ông sẽ không có được cái thấy. Sáng, tối và hư không, ba cái đều khác biệt, do đâu mà lập thành tánh thấy? Nếu ba cái nầy không đồng nhất với cái thấy của ông, thì ông lập tánh thấy ở nơi nào?"

Kinh văn:

Sáng tối nghịch nhau, làm sao nói đồng được. Lìa ba thứ vốn chẳng có, làm sao nói khác được?

Giảng:

"Sáng tối nghịch nhau, làm sao nói đồng được." Làm sao ông nói cái thấy là đồng với cái sáng và tối khi tính sáng và tối đối nghịch nhau? Khi có sáng thì không có tối. Khi có tối thì không có sáng. Hai cái không đồng hiện hữu. Ông có thể thấy được cái tối do bóng của ông

ở một bên thân còn phía bên kia thì thấy sáng, nhưng lúc đó hai cái sáng tối cũng không phải là một–chúng đối nghịch nhau. Vì chúng nghịch nhau, làm sao ông nói chúng đồng nhất được? Lìa ba thứ vốn chẳng có, làm sao nói khác được? Nếu ông tách rời mình ra khỏi ba thứ sáng tối và hư không, thì chẳng có cái thấy chút nào. Làm sao nói chúng khác hoặc chẳng khác?

Kinh văn:

Bên hư không, bên cái thấy, vốn không có bờ mé, sao lại chẳng đồng? Thấy cái tối, thấy sáng, tánh chẳng dời đổi, sao lại chẳng khác?

Giảng:

"Bên hư không, bên cái thấy, vốn không có bờ mé, sao lại chẳng đồng?" Giữa chúng chẳng có ranh giới? Ông có nói được đâu là lằn ranh của cái thấy và đâu là ranh giới của hư không chăng? Chẳng thấy có ranh giới nào giữa hai thứ ấy. Nếu nó chẳng đồng, lẽ ra phải có đường ranh giữa chúng. Thấy cái tối, thấy sáng, tánh chẳng dời đổi, sao lại chẳng khác?

Ông thấy được tối rồi thấy được sáng, nhưng tánh thấy không thay đổi. Tại sao ông nói nó chẳng phải là hai?

Kinh văn:

Ông hãy xét cho kỹ, suy gẫm từng chi tiết, quán sát cho tường tận. Sáng là do mặt trời, tối là do đêm không trăng, thông suốt thuộc hư không, bưng bít thuộc đất liền. Như vậy tánh thấy nhân đâu mà ra?

Giảng:

"A-nan, Ông hãy xét cho kỹ, kỹ hơn lần trước suy gẫm từng chi tiết, với sự chú tâm đặc biệt. Sáng là do mặt trời– tướng sáng là đến từ mặt trời– tối là do đêm không trăng. Vào đêm không trăng thì trời tối. Thông suốt thuộc hư không, bưng bít thuộc đất liền." Những nơi không được thông suốt, như vách tường hoặc đất liền–tánh ngăn ngại và không thông suốt. Như vậy tánh thấy nhân đâu mà ra? Nhưng, hãy xem xét tánh thấy có khả năng thấy được của ông, nó đến từ đâu? Ông xem thử có tìm ra được không?

Kinh văn:

Cái thấy thì có biết, hư không thì chẳng hay biết, chẳng hòa chẳng hợp. Không lẽ tánh thấy chẳng do đâu mà tự có?

Giảng:

"Cái thấy thì có biết, hư không thì chẳng hay biết." Có tính biết để thấy, trong khi hư không thì vô tri, không có cái biết. Một bên thì biết, một bên thì không, chẳng hòa chẳng hợp. Hai cái chẳng kết hợp với nhau được. "Không lẽ tánh thấy chẳng do đâu mà tự có?" Nhưng

không thể nào tánh thấy tự nó phát sinh không cần đến một duyên cớ nào. Không có đạo lý như vậy.

Kinh văn:

Nếu như các sự thấy, nghe, hay, biết, bản tính viên mãn cùng khắp, vốn không lay động; thì nên biết kiến đại cùng với hư không vô biên chẳng dao động và bốn thứ vốn lay động là địa, thủy, hỏa, phong, gọi là sáu đại, vốn thật viên dung, đều là tánh Như Lai tạng, vốn không sinh không diệt.

Giảng:

"Nếu như các sự thấy, nghe, hay, biết, bản tính viên mãn cùng khắp, vốn không lay động– tánh vốn viên dung, trùm khắp pháp giới–thì nên biết kiến đại cùng với hư không vô biên chẳng dao động và bốn thứ vốn lay động là địa, thủy, hỏa, phong– đất, nước, lửa, gió, không và kiến– gọi là sáu đại, vốn thật viên dung, đều là tánh Như Lai tạng." Đó đều là biểu hiện của tánh Như Lai tạng. "Vốn không sinh không diệt."

Kinh văn:

A-nan, tánh ông chìm đắm, không ngộ được tánh thấy, nghe, hay, biết của chính ông vốn là Như Lai tạng. Ông hãy xem xét thử tánh thấy, nghe, hay, biết đó là sinh hay diệt, là đồng hay khác, là chẳng sinh diệt, là chẳng đồng chẳng khác?

Giảng:

Đến lúc nầy thì Đức Phật lại quở trách ngài A-nan một lần nữa, "A-nan, tánh ông chìm đắm... A-nan, tâm tánh ông đắm chìm trong hôn mê. Ông không nghĩ cách tự thăng hoa cho mình, ông chỉ làm cho mình chìm đắm. Như người ta thường nói:

" Người cao thượng nhắm đạt mục đích cao.

Người nhỏ nhen nhắm mục tiêu thấp."

Đức Phật trách mắng A-nan, "Luận điểm của ông không giải thích thỏa đáng toàn bộ. Ông thật là không có chính kiến rõ ràng. Ông thực vô tích sự; chẳng còn gì để giúp ông được nữa." Khi Đức Phật bảo ông là kẻ chìm đắm, cũng giống như bảo ông là người thiếu nghị lực. A-nan giống như là người thích ngủ–bất kỳ lúc nào có cơ hội là ngủ. Đây cũng là một biểu hiện của sự chìm đắm.

"...không ngộ được tánh thấy, nghe, hay, biết của chính ông vốn là Như Lai tạng. Ông chưa được giác ngộ. Tất cả cái thấy, nghe, hay biết của ông đều là tánh Như Lai tạng.

"Vì ông vẫn chưa hiểu, nay Như Lai sẽ cho ông một cơ hội để hiểu. Ông hãy xem xét thử tánh thấy, nghe, hay, biết đó– ông hãy suy xét– là sinh hay diệt. Tánh thấy, tánh nghe, và

tánh hay biết là sinh hay diệt? Là đồng hay khác, là chẳng sinh diệt, là chẳng đồng chẳng khác? Hãy phân biệt vấn đề nầy thật chi tiết.

Kinh văn:

Ông chưa từng biết, trong Như Lai tạng, tánh thấy là giác ngộ sáng suốt, tánh giác ngộ là cái thấy sáng suốt, vốn tự nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới.

Giảng:

"Ông chưa từng biết, trong Như Lai tạng, tánh thấy là giác ngộ sáng suốt." Nó chính là thể tính sáng suốt của giác ngộ, "Tánh giác ngộ là cái thấy sáng suốt. Giác ngộ cứu cánh mà ông đạt được chính là sự nhận biết sáng suốt. Là tinh minh của bản giác, tức là cái thấy chân thật sáng suốt vi diệu. Vốn tự nhiên thanh tịnh–bản tính vốn thường thanh tịnh, và cùng khắp pháp giới."

Kinh văn:

Biến hiện tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh. Như ở nhãn căn, cái thấy trùm khắp pháp giới. Tánh biết nghe, ngửi, biết nếm, biết xúc chạm, tánh nhận biết các pháp, có công năng, diệu dụng rõ ràng cùng khắp, viên mãn mười phương pháp giới, đâu có xứ sở.

Giảng:

"Tánh thấy nầy biến hiện tuỳ theo mức độ hiểu biết từ tâm chúng sinh. Như ở nhãn căn, cái thấy trùm khắp pháp giới. Tánh biết nghe, ngửi, biết nếm, biết xúc chạm, tánh nhận biết các pháp." Hoạt dụng của tánh thấy ấy vô cùng vi diệu, công đức của nó không thể nghĩ bàn, sáng rực rỡ như ngọc bích, chiếu soi vô ngại. "Có công năng, diệu dụng rõ ràng cùng khắp, viên mãn mười phương pháp giới–nó hiện hữu khắp cả 10 phương, tận hư không pháp giới. Đâu có xứ sở." Có một nơi chốn nhất định nào để gán cho nó được? Nó chẳng ở đó cũng chẳng phải không ở đó. Vì nó không có một nơi chốn nhất định. Mà nơi nào cũng là xứ sở của nó. Nó có thể tánh viên mãn và diệu dụng vô cùng.

Kinh văn:

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

"Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. " Theo nghiệp cảm của mỗi chúng sinh, mà các hoạt dụng của tánh thấy sẽ ứng hiện ra. "Thế gian không biết–là hàng phàm phu, những người theo giáo lý quyền thừa, những người theo ngoại đạo–lầm cho là nhân

duyên, hoặc họ mê lầm gán cho đó là tánh tự nhiên. Lối suy nghĩ nầy đều sinh khởi từ "Thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là lời nói, hoàn toàn không có nghĩa chân thật. Đạo lý mà họ suy luận ra là không chân thực, nó không căn cứ từ Đệ nhất nghĩa đế, cũng chẳng phải là Thật tướng mà Như Lai đã giảng trước đây."

Kinh văn:

A-nan, tánh của thức đại không có nguồn gốc, duyên theo sáu căn trần hư vọng mà có. Nay ông nhìn khắp thánh chúng trong hội nầy, khi mới dùng mắt xem qua; nhìn chung, chỉ thấy như bóng trong gương, chưa phân tích rõ được.

Giảng:

Sáu đại: địa, thủy, hỏa, phong, không, kiến đã được giảng rõ. Nay thêm thức đại để thành bảy đại. 'Thức' là gì? Là sự nhận biết hoặc không nhận biết. Biết cái gì và không biết cái gì? Không biết gì cả chính là biết.

Tại sao tôi nói thức không biết gì cả? Ông nghĩ rằng ông biết được cái gì? Quý vị trả lời: "Con biết được ông Smith là thứ ba. Con biết được ông Lee là thứ tư. Con biết được ông Wang là thứ năm. Con biết được ông Brown là thứ sáu." Tôi hỏi: "Thế đó là những cái gì?" Quý vị đáp: "Con biết họ. Họ là bạn con." Đó là do ông biết họ là bạn ông, họ đã kéo ông đi quá xa và ông đã nhận lấy cái giả làm cái thật. Ông đã nhận người bạn hư giả làm người bạn chân thật. Và ông đã quên người bạn chân thật của mình. Ông Smith là thứ ba, ông Lee thứ tư, ông Wang thứ năm, ông Brown thứ sáu. Không có ai là người 'thứ bảy' vì vốn thức nầy là anh cả 'thứ bảy' rồi. Thế nên, sáu đại được giảng giải trên đây và đại thứ bảy nầy–thức đại– cũng giống như bảy anh em ruột. Nhưng quý vị đã chạy ra ngoài để nhận những người bạn mà quên mất người anh em thứ bảy của mình. Quý vị không nhận biết được địa đại, không nhận biết được thủy đại, không nhận biết được hỏa đại, không nhận biết được phong đại, Đó là quý vị không nhận biết được tứ đại; và quý vị không nhận biết được không đại. Quý vị cũng chẳng nhận biết được kiến đại. Không những quý vị không nhận biết được chúng, mà ngay cả ngài A-nan cũng không nhận biết được chúng. Thế nên Đức Phật, chẳng ngại lao nhọc, đã tìm ra cho quý vị từng cái một. Ngài đã tìm ra bảy anh em của quý vị. Đây là những anh em ruột thịt cùng máu huyết trong gia đình, là những người bạn đồng hành cùng tu tập một pháp môn với mình. Nhưng quý vị không nhận ra chúng. Quý vị chỉ đeo đuổi theo Ông Smith thứ ba, ông Lee thứ tư, ông Wang thứ năm, ông Brown thứ sáu, quý vị đeo bám những người bạn thiết này mà bỏ rơi người người thân ruột thịt ở nhà. Thế nên tôi hỏi quý vị biết được cái gì? Quý vị chẳng biết được cái gì cả. Và những gì quý vị không nhận biết được đều là của quý vị. Quý vị đã từ bỏ của báu vốn có của mình, phong cảnh quê hương của mình. Nên khi quý vị đi xa, quý vị lìa bỏ cội gốc mà bám lấy cành nhánh. Quý vị từ bỏ những gì thân thiết gần gũi mà tìm cầu những thứ xa xôi. Quý vị đi ra và kết thân với nhiều người. Vậy chẳng phải điên đảo hay sao? Tại sao quý vị hướng ra bên ngoài kết bạn với người khác mà không nhận ra những người anh em ruột thịt của mình? Vì quý vị nhận cái hư giả làm cái chân thật. Quý vị nhận giặc làm con. Quý vị nhận giặc cướp làm bạn mình và hướng ra bên ngoài dùng thức tâm để ứng xử mọi việc.

Quý vị nói rằng: "Những gì tôi đang vận dụng ngay bây giờ chính là thức tâm." Tốt thôi! quý vị rất thông minh. Quý vị thông minh hơn tôi nhiều. Nay tôi đang giảng kinh, và tôi không nhận ra được đó là thức tâm. Nhưng nay quý vị nói như vậy, tôi đã nhận ra. Nên tôi nói thêm ít điều nữa. Trong giáo lý Tiểu thừa, khi quý vị nhận những gì hư giả làm cái chân thật và dùng thức tâm để ứng xử mọi việc thì rất là tai hại. Nay quý vị đã nhận ra cái hư giả và cái chân thật. Đã nhận ra được bảy anh em ruột thịt trong nhà, thế là bây giờ, mặc dù thức tâm là hư giả, nhưng nó đã chuyển thành Như Lai tạng. Nó vốn biến hiện từ Như Lai tạng. Đó được gọi là 'chuyển tướng thành tánh.' Trong quá khứ, quý vị đã dính mắc hoàn toàn vào tướng, nhưng nay quý vị đã nhận ra được tự tánh, quý vị sẽ không còn từ bỏ cái thân thiết gần gũi để tìm kiếm cái xa xôi nữa, không còn từ bỏ gốc để chạy theo nắm bắt nhành ngọn nữa, hoặc không còn nhận giặc làm con nữa. Thế thì còn chút hy vọng cho quý vị. Quý vị còn được chút ít của báu trong nhà.

Tôi đã nói với quý vị về việc tụng chú Lăng Nghiêm. Nếu quý vị tụng được chú Lăng Nghiêm, thì quý vị sẽ là một trong những người giàu nhất thế giới trong bảy kiếp sau. Thực vậy, nếu ngay bây giờ, nếu quý vị tụng được chú Lăng Nghiêm, thì quý vị sẽ là một trong những người giàu nhất thế giới vì quý vị nhận ra được Pháp bảo tạng nầy. Và khi quý vị đặt Pháp bảo tạng nầy vào trong tâm quý vị rồi thì còn có ai đánh cắp ra khỏi được? Bất kỳ loại kẻ cắp nào cũng không lấy được. Pháp bảo tạng nầy ở trong tự tánh của quý vị. Nó đã được cất giữ trong vòm trời Như Lai tạng của quý vị. Chẳng ai có thể tìm đến đó để lấy cắp được. Chẳng thể diễn tả nó vi diệu đến chừng nào. Nếu quý vị thâm nhập được Phật pháp, thì ngay bây giờ quý vị là một trong những người giàu nhất thế gian. Nhưng bây giờ thì quý vị chưa sử dụng tài sản đó được. Khi nào quý vị thành Phật rồi thì điều ấy sẽ thuộc về quý vị. Bây giờ gia tài ấy chỉ mới được kí thác với tên của quý vị, nhưng quý vị chưa đến tuổi trưởng thành, thế nên bây giờ chưa dùng được.

"A-nan, tánh của thức đại không có nguồn gốc."–Nó không đến từ nơi nào cả. Nói cách khác, nó không có nguồn gốc.

"Thế thì, nó là cái gì?" Quý vị liền hỏi.

Nó "duyên theo sáu căn trần hư vọng mà có." Để hiện hữu, nó phải mượn nhờ sáu căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý và sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp– là 'kiến phần' và 'tướng phần.'

"Nay ông nhìn khắp thánh chúng trong hội nầy, A-nan, nay hãy nhìn qua đại chúng trong pháp hội giảng Kinh Thủ Lăng Nghiêm, những người đã chứng được thánh quả. Khi mới dùng mắt xem qua–nhìn lướt qua từ đầu đến cuối–Nhìn chung, chỉ thấy như bóng trong gương, chưa phân tích rõ được. Nhìn quanh một lượt, những gì thấy được chỉ như bóng trong gương." Trong đó có gì khác biệt. Đến đây kinh văn sẽ đề cập đến hoạt dụng của thức.

Kinh văn:

Rồi trong tâm thức ông, theo thứ tự chỉ ra, đây là Văn-thù, Phú-lâu-na, đây là Mục-kiền-liên, đây là Tu-bồ-đề,

Giảng:

"Rồi trong tâm thức ông, theo thứ tự chỉ ra. Nhìn kỹ những người trong Pháp hội nầy, và lần lượt chỉ rằng từng người. Đây là Văn-thù, là Bồ-tát Diệu Cát Tường. Đây là Phú-lâu-na, đó là ngài Phú-lâu-na Mãn Từ Tử, tên ngài có nghĩa là 'Con của người có lòng từ bi rộng khắp.' Đây là Mục-kiền-liên, tên ngài có nghĩa là 'con của dòng họ ăn rau đậu–Thái thúc thị'. Đây là Tu-bồ-đề, tên ngài có nghĩa là 'Không Sinh,' Vì sao Tu-bồ-đề có tên là 'Không Sinh'? vì khi ngài sinh ra, tất cả của cải quý báu trong nhà đều biến mất. Không có nghĩa là của cải bị kẻ trộm lấy mất. Các kho báu đều được bảo mật và khóa rất kỹ; nhưng của báu bên trong tự ra đi. Nên ngài được đặt tên là Không Sinh. Sau bảy ngày, tất cả những của báu ấy lại hiện ra, nên ngài lại được đặt tên là Thiện Hiện. Cha ngài đến một thầy tướng số để xem tử vi cho ngài, tử vi cho biết là 'tốt lành may mắn'. Thế nên ngài được gọi là Thiện Kiết. Đó là ba tên của ngài.

"Đây là Xá-lợi-phất." Xá-lợi-phất là ai? Ngài là người đã thắng trong cuộc tranh luận với cậu ruột của mình khi ngài còn ở trong bụng mẹ. Ông cậu khiếp sợ tư tưởng của đứa cháu mình khi nó chào đời, thấy rằng mình sẽ bị mất mặt nếu bị thua khi cùng với cháu mình tranh luận. thế nên ông cậu đi khắp Ấn Độ để học nhiều luận thuyết, rồi ông ta trở về để luận nghị với cháu mình. Nhưng cháu ông ta đã xuất gia theo Đức Phật rồi. Ông cậu muốn kéo đứa cháu về, nên thách thức tranh luận với Đức Phật. Không ai đoán được rằng ông ta bị thất bại, không thắng được một ván nào. Ông ta thua cuộc ngay trong trò chơi do mình đặt ra.

Kinh văn:

Thức nhận biết đó sinh ra do cái thấy, do các tướng, do hư không hay không nhân gì cả mà đột nhiên sinh ra?

Giảng:

"Thức nhận biết đó..." Cái thức có tánh hay biết; hiểu biết và phân biệt được các hiện tượng. Nhưng bản thể của thức nầy sinh khởi từ đâu sinh ra? Nó từ đâu đến? Cái gì là mẹ sinh ra thức nầy? Có phải nó sinh ra do cái thấy? Có phải cái thấy là mẹ sinh ra thức nầy? Có phải năng lực thấy được là mẹ của thức nầy? Có phải nó sinh ra do các tướng? Có phải những vật có hình tướng là mẹ sinh ra thức ấy? Có phải nó sinh ra do hư không? Hay hư không là mẹ sinh ra thức nầy? Rốt ráo cái gì là mẹ sinh ra thức ấy? Hay không nhân gì cả mà đột nhiên sinh ra? Hay là bỗng dưng mà nó được sinh ra, chẳng do mẹ sinh? Trong thế gian có vật nào bỗng nhiên sinh ra chẳng cần có mẹ hay không? Thức nầy từ đâu sinh ra?

Kinh văn:

A-nan, nếu thức tánh của ông sinh ra do cái thấy, mà không có bốn tướng sáng tối, cùng sắc không, thì chắc không có được cái thấy. Tánh thấy còn không có, do đâu phát sinh ra thức?

Nếu thức của ông sinh ra do các tướng mà không do cái thấy. Đã không thấy sáng, thì cũng không thấy tối. Sáng tối đã không thấy được, tức là chẳng thấy sắc không. Các tướng kia còn chẳng có thì thức từ đâu mà phát sinh?

Giảng:

"Nếu thức của ông sinh ra do các tướng mà không do cái thấy...Trên đã xác định cái thức ấy không sinh ra bởi cái thấy. Vậy thì có lẽ ông bảo nó sinh ra từ sắc tướng. Đã không thấy sáng, thì cũng không thấy tối– Nếu nó không sinh ra từ cái thấy, thì nó không thể thấy được sáng hay tối. Do vậy, sáng tối đã không thấy được, tức là chẳng thấy sắc không. Nếu không thấy được sáng tối, làm sao thấy được sắc tướng và hư không? Các tướng kia còn chẳng có thì thức từ đâu mà phát sinh? Nếu không có tướng làm mẹ, thì làm sao sinh ra được đứa con gọi là thức? Ông thử nói xem!"

Kinh văn:

Nếu thức sinh ra do hư không, chẳng phải sắc tướng, chẳng phải cái thấy. Nếu chẳng phải là cái thấy thì không thể phân biệt, vốn tự không biết được các tướng sáng tối và sắc không. Nếu chẳng có sắc tướng thì sở duyên tự diệt mất, nên kiến văn giác tri chẳng có nơi an lập.

Giảng:

"Nếu thức sinh ra do hư không–Ông có thể cho rằng mẹ sinh ra thức chính là hư không. Trong trường hợp đó, chẳng phải sắc tướng, chẳng phải cái thấy." Chẳng phải do bất kỳ sắc tướng nào, và cũng chẳng do cái thấy nào cả. "Nếu chẳng phải là cái thấy thì không thể phân biệt, vốn tự không biết được các tướng sáng tối và sắc không." Không có được khả năng phân biệt, nó không biết được gì cả. Nếu chẳng có sắc tướng thì sở duyên tự diệt mất. Nếu không có các sắc tướng thì các duyên tiền trần cũng biến mất. Chẳng có sở duyên nào cả. Do vậy, nên kiến văn giác tri chẳng có nơi an lập. Vì không có kiến văn giác tri, trường hợp ấy như đã được giải thích ở trên: Không có mẹ thì con chẳng thể nào được sinh ra đời.

Kinh văn:

Giữa hai thứ chẳng phải nêu trên, nếu 'không' thì tâm thức đồng như chẳng có, nếu 'có' thì tâm thức đồng như các vật. Dù cho phát ra tâm thức của ông thì nó sẽ phân biệt được gì?

Giảng:

"Giữa hai thứ chẳng phải nêu trên, nếu 'không' thì tâm thức đồng như chẳng có. Nếu ông giả sử rằng thức ấy sinh ra từ hư không, thì nó chẳng có khả năng thấy và không có sắc tướng riêng của nó. Thế nên nếu nó sinh ra từ hư không, thì nó cũng đồng như không hiện hữu. Sẽ không đúng đối với trường hợp hiện hữu, và không đúng đối với trường hợp hư không. Nếu ông thấy được, có nghĩa là chẳng có thức sinh ra trong đó. Còn nếu không thấy được–nếu ông không thấy được gì cả, làm sao lại có thức được?"

Nếu thức sinh khởi từ hư không, lẽ ra nó phải hiện hữu, còn nếu thức không hiện hữu, thì làm sao nói thức sinh ra từ hư không? "Nếu 'có' thì tâm thức đồng như các vật. Ông có thể nói nó hiện hữu, rằng nó phát sinh từ một cái gì đó đang hiện hữu, nhưng thức lại không như một vật thể. Ông không thể nào thấy thức được. Thế nên nó là cái gì? Dù cho phát ra tâm thức của ông – Giả sử như tâm thức của ông phát sinh ra từ hư không–thì nó sẽ phân biệt được gì?

Tâm thức ông làm sao có được chức năng phân biệt?"

Kinh văn:

Nếu thức không do đâu mà phát sinh, tại sao không phân biệt được ánh trăng lúc ban ngày?

Giảng:

"Ông nói rằng, 'A! Thức tự nhiên xuất hiện.' Nếu thức không do đâu mà phát sinh, không do một nguyên nhân nào cả, tại sao không phân biệt được ánh trăng lúc ban ngày? Ông có thể thấy được mặt trăng khi mặt trời đang lên không? Tại sao mặt trăng không thể xuất hiện? Vì không thể nào được, tâm thức ông không thể nào nhận biết mặt trăng trong khi mặt trời đang chiếu sáng. Thế nên, thật là sai lầm khi ông nói rằng thức bỗng nhiên xuất hiện. Điều ấy không đúng."

Đức Phật đang đưa ra điều nghịch lý. Vốn không có đạo lý như vậy, nhưng ngài đặt ra để gạn hỏi A-nan và khiến cho A-nan không biết đâu là sự thật.

Kinh văn:

Ông phải suy xét thật kỹ, quán sát thật tường tận. Cái thấy phải nương nhờ con mắt ông, sắc tướng là cảnh của tiền trần. Những gì có tướng mới thành có, chẳng có tướng ắt thành không. Cái thức như vậy, do đâu mà có?

Giảng:

""A-nan, bây giờ Ông phải suy xét thật kỹ, quán sát thật tường tận. Đến chỗ phải có sự phân tích vi tế tường tận chi tiết nhất, ông càng phải suy xét kỹ lưỡng hơn. Cái thấy phải nương nhờ con mắt ông. Cái thấy phát xuất từ mắt ông. Sắc tướng là cảnh của tiền trần. Những gì có sắc tướng thì thuộc về trần cảnh trước mắt ông. Những gì có tướng mới thành có, chẳng có tướng ắt thành không. Cái gì không có sắc tướng được gọi là không hiện hữu. Cái thức như vậy, do đâu mà có?" Thức do đâu mà ra?

Kinh văn:

Thức thì linh động, cái thấy trong lặng, chẳng hòa chẳng hợp. Tánh ngửi, tánh nghe và tánh hay biết cũng đều như vậy. Chẳng lẽ tâm thức không do đâu mà có?

Giảng:

"Thức thì linh động, cái thấy trong lặng." Tâm thức tạo ra sự phân biệt, bản tánh của nó là một trong những thứ linh hoạt. Tánh của 'cái thấy tĩnh lặng,' không dao động. Chúng nó chẳng hòa chẳng hợp. Thế nên, ông cho rằng chúng có thể hòa hợp, nhưng không thể được. Tánh ngửi, tánh nghe và tánh hay biết cũng đều như vậy. Tánh biết ngửi, tánh biết nghe và tánh nhận biết được cũng giống như vậy, chẳng hòa chẳng hợp. "Bất ưng thức duyên, vô tùng tự xuất?" Mặc dù thực trạng của thức không hòa hợp nhau được, nhưng chẳng lẽ nào thức duyên (tâm thức phân biệt) ấy không phát sinh từ một nguyên nhân nào? Lập luận nầy lại được áp dụng: không có mẹ làm sao đứa bé ra đời được?

Kinh văn:

Nếu thức ấy chẳng do đâu sinh ra, thì nên biết tác dụng của kiến văn giác tri vốn vắng lặng cùng khắp, tánh chẳng do đâu mà có. Hai đại ấy (thức đại và kiến đại) cùng với hư không, địa, thủy, hỏa, phong, đều gọi là bảy đại, tánh thật viên dung, đều là tánh Như Lai tạng,

Giảng:

"Nếu thức ấy – Nếu thức tâm tạo nên phân biệt– chẳng do đâu sinh ra–nếu nó vốn chẳng do đâu sinh ra–thì nên biết tác dụng của kiến văn giác tri– tánh biết thấy, tánh biết nghe, tánh biết ngửi, tánh biết nếm và tánh hay biết–vốn vắng lặng cùng khắp. Tất cả đều bao trùm khắp, tịch lặng và hoàn toàn thanh tịnh. Tánh nầy chẳng do đâu mà có." Tánh ấy chẳng từ đâu đến và chẳng đi về đâu.

"Hai đại ấy (thức đại và kiến đại) cùng với hư không, địa, thủy, hỏa, phong, đều gọi là bảy đại, tánh thật viên dung, và không ngằn mé. Đều là tánh Như Lai tạng, vốn không sinh diệt." Nó lưu xuất từ Như Lai tạng và vốn chẳng sinh chẳng diệt. Đó là lí do tại sao nó không do sinh ra và cũng không bị tiêu diệt.

Kinh văn:

A-nan, tâm ông nông cạn, không ngộ được cái kiến văn, không rõ được cái giác tri vốn là tánh Như Lai tạng. Ông nên quán sát sáu chỗ thức tâm nầy là đồng hay khác, là không hay là có, là chẳng đồng chẳng khác, là chẳng không chẳng có?

Giảng:

"A-nan, tâm ông nông cạn." Đức Phật lại quở trách A-nan một lần nữa. "Tâm ông quá thô thiển, nông cạn." Thô thiển có nghĩa là 'không tinh tế,' lơ mơ. Có nghĩa là A-nan không chịu dừng lại để suy gẫm và quán sát sự việc. A-nan không chịu chiêm nghiệm. A-nan bốc đồng, vội vã, cẩu thả khi suy xét mọi việc. 'Nông cạn' là chỉ cho tâm A-nan– tâm này ngược với thâm tâm. Đoạn kinh sau A-nan sẽ nói: 'Tương thử thâm tâm phụng trần sát, thị tắc danh vi

báo Phật ân.' Nhưng nay tâm A-nan quá nông cạn. Có nghĩa là A-nan chẳng để ý gì đến những gì đang diễn ra.

"Không ngộ được cái kiến văn–và tánh biết ngửi, tánh biết nếm và tánh hay biết, tác dụng của chúng, và không rõ được cái giác tri đều vốn là tánh Như Lai tạng. Ông không nhận ra được đạo lý Đức Phật đã giảng giải về địa, thủy, hỏa, phong, không và kiến, ông không nhận ra được cái tánh hay biết cũng đồng là tánh Như Lai tạng. Ông không hiểu được rằng tất cả đều là tác dụng lưu xuất từ Như Lai tạng."

"Ông nên quán sát sáu chỗ thức tâm." Sáu chỗ của thức tâm là địa, thủy, hỏa, phong, không và kiến. Sáu lĩnh vực của thức tâm nầy là đồng hay khác, là không hay là có, là chẳng đồng chẳng khác? Nó chẳng đồng hay chẳng khác? Là chẳng không chẳng có? Có phải nó chẳng không mà cũng chẳng hiện hữu? Ông nói sáu thức nầy như cái gì?

Kinh văn:

Ông vốn không biết, trong Như Lai tạng tánh của thức là rõ biết sáng suốt, tính giác ngộ sáng suốt chính là chơn thức. Bản giác trong sáng nhiệm mầu, vắng lặng cùng khắp pháp giới.

Giảng:

"Ông vốn không biết, trong Như Lai tạng tánh của thức là rõ biết sáng suốt." Tánh của thức là trong sáng, chính là giác ngộ. "Tính giác ngộ sáng suốt chính là chơn thức. Bản giác trong sáng nhiệm mầu, vắng lặng cùng khắp pháp giới." Thể tánh bất khả tư nghì của giác ngộ là thanh tịnh vắng lặng và cùng khắp pháp giới."

Kinh văn:

Bao gồm và hiển bày trong khắp mười phương hư không, đâu có phương hướng xứ sở?

Giảng:

"Thức ấy bao gồm và hiển bày trong khắp mười phương hư không."

'Bao gồm' có nghĩa là thức chứa đựng trọn cả hư không; 'hiển bày' có nghĩa là lưu hiện ra trong hư không. Chứa đựng và lưu hiện ra khắp trong mười phương hư không, thức ấy hiện hữu khắp mọi nơi. "Đâu có phương hướng xứ sở?" Làm sao mà thức ấy lại ở một chỗ nhất định hoặc có một phương hướng nhất định được?

Kinh văn:

Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu. Thế gian không biết, lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên. Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường. Chỉ là tên gọi, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

Giảng:

"Theo nghiệp mà biến hiện ra các cảnh giới hiện hữu." Tùy theo nghiệp cảm của chúng sinh đã tạo mà những quả báo nầy hiện ra. "Thế gian không biết"– môn đệ của ngoại đạo, những người theo giáo lý quyền thừa, và hàng Tiểu thừa, những kẻ phàm phu, những người thiếu trí huệ, 'lầm cho là tánh nhân duyên và tự nhiên." Họ không rõ có phải đạo lý nầy xuất phát từ lý nhân duyên hay không. Họ mê mờ và nghi hoặc, không nhận ra được rõ ràng. Hoặc là họ cho đó là tánh tự nhiên, đó là lý thuyết tự nhiên luận của hàng ngoại đạo.

"Tất cả đều là do thức tâm phân biệt suy lường." – Đó là hoàn toàn do thức tâm khởi lên phân biệt và suy lường–hoạt dụng đến mức độ đó– Chỉ là tên gọi, hoàn toàn không có nghĩa chân thật."

*Có người hỏi:

Ban đầu kinh này phá trừ thức tâm, cho rằng nó chỉ là danh nghĩa hư vọng, rốt ráo không có tự thể, cho đến chỉ bày trong kiến văn giác tri cũng gồm cả sắc tướng để phá. Cho đến 18 giới, đều nói là lưu xuất từ tánh Như Lai tạng. Đến khi nói về thất đại, lại nói là trùm khắp pháp giới, hàm biến cả mười phương hư không, tức là tánh toàn thể rộng lớn trùm khắp. Tại sao trước đã nói thức là cực vọng, sau lại nói nó toàn chơn?

Đáp: Ban đầu mới tu đạo, cần phải nhờ vào phương tiện để quyết trạch chân vọng mà xả bỏ đi căn bản sinh tử để đạt được niết-bàn diệu tâm. Sở dĩ ban đầu cần phải phá trừ thức là để dứt khoát không dùng nó nữa. Khi đã nhận ra được thức vốn là hư vọng rồi, từ đó mới nói rõ nghĩa rốt ráo viên dung, để chỉ rõ chẳng pháp nào mà không chân, pháp nào mà chẳng như. Cho đến ức kiếp cõi nước như vi trần, cũng chẳng ngoài nhất chân pháp giới cả.

Kinh văn:

Lúc bấy giờ A-nan và cả đại chúng, được sự khai thị nhiệm mầu của Đức Phật, khiến thân tâm vắng lặng, chẳng còn ngăn ngại. Trong đại chúng, mọi người đều tự nhận ra tâm mình trùm khắp mười phương. Thấy mười phương hư không như xem một lá cây hay đồ vật trong bàn tay.

Giảng:

"Lúc bấy giờ, sau khi giảng giải về bảy đại, A-nan và cả đại chúng, các vị Đại A-la-hán, các bậc vô lậu trong chúng, các vị Đại tỷ-khưu tăng và vô số người khác, được sự khai thị nhiệm mầu của Đức Phật. Lời dạy vi diệu, giáo lý bất khả tư nghì nầy, giáo pháp nầy, là lời khai thị cho đại chúng. Những thành viên trong tăng chúng, đã thấm nhuần được lời khai thị vi diệu nhiệm mầu của Như Lai, khiến thân tâm vắng lặng, chẳng còn ngăn ngại." 'Vắng lặng,' cơ bản có nghĩa là chẳng có chuyện gì cả. Mọi sự đều rỗng rang, bụi bặm đã được rửa sạch bằng nước, những gì còn lại bây giờ là ánh sáng của Phật tánh. Đây là cảnh giới hoàn toàn thanh

thoát, không vướng bận chút gì cả. Mọi việc đều là không. Trong không thấy thân tâm, ngoài chẳng có thế giới. Khi đã đạt được cảnh giới nầy, quý vị sẽ thấy không có gì hết thảy.

Tại sao chúng ta không được thanh thản? Vì bên trong chúng ta vẫn còn chấp vào thân mình. Nếu có ai nói lời nào động chạm đến mình, quý vị nổi phiền não lên ngay. Bất kỳ khi nào, hễ có ai xúc phạm mình một chút là mình không thể nào nguôi ngoai cơn giận được. Thế nên chúng ta không có được sự thanh thản.

Và họ thấy chẳng còn ngăn ngại. Vì thân tâm họ đã thoát lạc, không còn thấy vướng bận nữa; họ không còn bị chướng ngại bởi thân tâm họ nữa.

Trong không thấy thân tâm,

Ngoài chẳng có thế giới.

Vậy nên chẳng chướng ngại. tại sao chúng ta bị chướng ngại? Một cô đệ tử của tôi luôn luôn xin phép được viết thư cho bạn trai, rồi bận rộn đi gởi thư cho anh ta. Đó là chướng ngại. Sao cô ta lại bị như vậy? Vì thân tâm cô chẳng được thanh thản. Cô bị chướng ngại, nên cô chẳng thể buông bỏ được. Nếu quý vị không bị chướng ngại...Có ích gì khi cứ vướng bận đến anh ta? Cô nghĩ đến anh ta suốt ngày cho đến khi tóc bạc, mắt mờ và trở nên già cỗi. Chẳng có ích gì cả.

Đến bây giờ, tôi thấy mình không còn bị chướng ngại gì hết. Thời gian qua, khi tôi xây chùa ở Hồng Kông, tóc tôi nhuốm bạc, bây giờ đã đen lại rồi. Vì tôi chẳng còn vướng bận gì nữa cả. Bây giờ tôi đang giảng kinh cho quý vị, giảng kinh đơn giản chỉ là giảng kinh. Khi xong việc, tôi chẳng lưu lại chút ý nghĩa đặc biệt gì. Tôi không dính mắc vào việc ấy. Nếu có việc gì sinh khởi, tôi tìm cách giải quyết ngay lúc ấy, và khi đã giải quyết xong rồi thì không còn bận tâm đến nó nữa. Tôi quên việc ấy rồi, không còn để ý nữa một cách rất tự nhiên. Sao vậy? Vì nếu quý vị xem mọi việc đều quan trọng thì quý vị không thể nào buông bỏ nó được. Nếu quý vị xem mọi việc đều vô sự, đều bình thường thì sẽ chẳng có chuyện gì rắc rối xảy ra cả.

Nếu núi Thái sơn sụp đổ trước mắt,

Cũng xin đừng ngạc nhiên.

Có nghĩa là bất luận tai họa lớn lao nào có xảy ra, dù nhà quý vị sụp đổ, cũng mặc chúng. Nếu quý vị chẳng bận tâm đến nó, thì dù nó có sập, nó sẽ chẳng làm hại đến quý vị. Vì sao quý vị bị sự việc làm hại đến mình? Vì quý vị không buông bỏ được chúng. Quý vị bị vướng bận bởi chúng. Quý vị sợ hãi, nên quý vị bị hại. Nếu quý vị chẳng sợ hãi điều gì, nếu quý vị có được sự tỉnh táo, thì dù có ở đâu cũng chẳng hề hấn gì.

Trong đại chúng, mọi người đều tự nhận ra. Mọi người đều hiểu ra. Tôi không rõ đại chúng hiện tiền trong pháp hội nầy có nhận ra không? Tâm mình trùm khắp mười phương. Tâm họ bao trùm khắp cả pháp giới trong khắp mười phương. Thấy mười phương hư không. Quý vị có thấy được hư không trong mười phương chưa? Nó như thế nào? Hư không trong mười

phương chắc hẳn là không lớn lắm. Vậy nó lớn bằng chừng nào? Người ta có thể xem thấy hư không như xem một lá cây hay vật trong bàn tay. Thấy hư không giống như nhìn thấy lòng tay. 'Lá' ở đây có thể hiểu là một trang kinh Phật, nhưng không nhất thiết phải hiểu như vậy. Có thể đó là lá cây, cành hoa, hoặc bất kỳ thứ lá gì cũng được. Đó chỉ là ví dụ. Còn 'vật' trong kinh nói đến là chỉ cho trái am-ma-la, vốn chỉ có ở Ấn Độ chứ Trung Hoa không có.

Nói chung, đại chúng trong Pháp hội lúc đó đã thức tỉnh, trong tâm họ hoàn toàn cảm nhận ra rằng hư không bao trùm khắp mười phương. Nó không rời khỏi một niệm tưởng. Thế nên tâm-pháp rất vi diệu. Tận cùng hư không, suốt khắp pháp giới , chẳng có nơi nào mà tâm không đến được. Nếu tâm quá lớn, thì lớn được biến thành nhỏ lại, nên quý vị có thể thấy được hư không trong mười phương rõ ràng như thấy vật trong bàn tay. Tại sao có được điều nầy? Tôi sẽ giải thích cho quý vị rõ. Vì lúc ấy mọi thành viên trong Pháp hội đã có được thiên nhãn thông. Tất cả đều đã có được huệ nhãn. Do vậy, họ thấy được cảnh giới nầy; họ có thể nhận ra rằng vạn pháp chỉ là tâm và tâm bao hàm vạn pháp. Tâm bao dung cả cái chân thật và hư giả.

Cái gì chứa đựng cả chân thật và hư vọng? Chính là chân tâm chúng ta, Chân tâm chúng ta bao hàm cả cái chân thật và hư vọng và không có xứ sở. Nó ở cùng khắp hư không và bao trùm cả pháp giới. Thế thì nó ở đâu? Nó chẳng ở đó mà cũng chẳng phải không có ở đó. Vậy nên tâm bao hàm trong vạn pháp, vạn pháp chỉ là tâm.

Các pháp sinh khởi từ tâm,

Các pháp hoại diệt do tâm.

Khi tâm sinh khởi, thì các pháp khởi.

Khi tâm biến diệt thì các pháp biến diệt.

Như vậy, chân tâm chẳng sinh chẳng diệt, và các pháp cũng chẳng sinh chẳng diệt. Thế nên, quý vị thấy, mọi người trong Pháp hội đều trở nên giác ngộ. Nếu chúng ta không giác ngộ, nghe kinh đến đoạn nầy, lẽ nào chúng ta không xấu hổ? Tôi không nói đùa với quý vị. Ai cũng phải thấy mình giác ngộ ngay bây giờ! Ai không thấy mình giác ngộ sẽ bị đánh. Tôi sẽ sách tấn để cho quý vị đạt được điều nầy.

Kinh văn:

Tất cả mọi vật có trong thế gian, đều là tâm bồ-đề sáng suốt nhiệm mầu.

Giảng:

Lúc bấy giờ, các thành viên trong đại chúng đều nhận ra được hư không trong khắp mười phương như thể nhìn thấy ngọn lá hay đồ vật trong bàn tay mình. Và họ cũng nhận ra rằng Tất cả mọi vật có trong thế gian, đều là tâm bồ-đề sáng suốt nhiệm mầu. Tất cả các pháp đều là tâm bồ-đề.

Kinh văn:

Tâm tánh tròn đầy, cùng khắp mười phương.

Giảng:

Tâm chính là tâm bồ-đề. Tánh của tâm tròn đầy. Tính vi diệu nhiệm mầu của tâm bồ-đề là tròn đầy. Không có nơi nào mà nó không bao trùm. Nó chẳng thiếu sót chút nào, nên được gọi là tròn đầy. Nếu nó quá ít, thì nó cũng chẳng tròn đầy. Nó phải nhiều như nó phải có. Thế nên nó mới tùy tâm chúng sinh mà ứng hiện đúng theo sở nguyện. Đó gọi là hoàn toàn viên mãn.

Cùng khắp mười phương. "Mười phương" chỉ là lời nói. Cơ bản là nó không chỉ khắp mười phương, nó cùng khắp mọi nơi.

Kinh văn:

Nhìn lại thân cha mẹ sinh ra, như mảy bụi phất phơ trong mười phương hư không, thoạt còn thoạt mất; như trong đại dương mênh mông, nổi lên hòn bọt nước, chẳng biết sinh diệt từ đâu. Rõ ràng tự nhận biết được chân tâm nhiệm mầu xưa nay thường trụ bất diệt.

Giảng:

"Nhìn lại, trước đó, họ chỉ nhìn ra ngoài, và họ chẳng thể nào nhìn thấy được họ. Nhưng bây giờ họ nhìn lại và có thể họ thấy được mắt của chính mình. Đức Phật nói rằng người ta không thể nào thấy được mặt mình. Thế mà bây giờ làm sao họ thấy được mắt họ? Họ phải mở được thiên nhãn. Với thiên nhãn. không những quý vị có thể thấy được bên ngoài mà còn thấy được bên trong. Khi quý vị nhìn vào trong thân mình, thấy nó cũng giống như cái bể chứa bằng thủy tinh.

Khi quý vị nhìn vào trong cái bể chứa bằng thủy tinh nầy, sẽ thấy máu huyết của quý vị màu gì. Khi quý vị có được thiên nhãn thông, huệ nhãn và Phật nhãn, quý vị sẽ thấy được từng bộ phận trong cơ thể mình. Quý vị sẽ thấy được thân có bệnh gì, những nơi khí huyết không lưu thông tốt được. Quý vị có thể thấy được cả trong lẫn ngoài. Vào lúc ấy mọi người trong đại chúng đều nhận ra được hư không trong mười phương giống như nhìn các vật trong lòng bàn tay, và cũng thấy được trong bao tử của họ. Họ thấy được trong cơ thể của họ. Cơ thể của họ cũng giống như hư không trong mười phương.

'Thế tại sao?' Quý vị có thể hỏi, 'Đức Phật nói cái thân do cha mẹ sinh ra lại như mảy bụi phất phơ trong mười phương hư không, thoạt còn thoạt mất; như trong đại dương mênh mông, nổi lên hòn bọt nước, chẳng biết sinh diệt từ đâu?'

Cái thân lớn như hư không trong mười phương chính là Pháp thân. Thân bằng xác thịt chỉ là báo thân, giống như hạt vi trần trong hư không khắp mười phương. Quý vị muốn cho cái thân này nhỏ đến mức nào? Nên kinh nói rằng Nhìn lại thân cha mẹ sinh ra, cái thân bất tịnh

do cha mẹ sinh ra như mảy bụi phất phơ trong mười phương hư không, thoạt còn thoạt mất; dường như bỗng nhiên có ở đây, dường như bỗng nhiên biến mất. Giống như ngọn đèn sắp tắt nhưng chưa tắt, chỉ còn lay lắt chút ánh sáng sót lại. Cái thân được cha mẹ sinh ra, đối tượng của sinh diệt cuối cùng rồi cũng sẽ biến mất. Mặc dù nó nay còn ở đây, nhưng trong tương lai chắc chắn sẽ ra đi. Thế nên thân xác dường như còn đây, dường như mất rồi. Thân nầy rất dễ hư hoại. Thế nên đừng bị trói buộc bởi nó, đừng vướng bận với cái thân bất tịnh do cha mẹ sinh ra ấy. Đừng quá tham đắm cái thân mình để dễ dàng buông bỏ nó. Quý vị xem thân nầy là thứ rất quý báu, thực ra là rất vô dụng. Không thể buông bỏ thân xác ấy chính là sự đáng tiếc nhất.

Mọi thành viên trong đại chúng thấy thân mình cũng giống như trong đại dương mênh mông, nổi lên hòn bọt nước. Chỉ là bọt nước nhỏ nhoi trong lòng đại dương mênh mông thanh tịnh chẳng biết sinh diệt từ đâu. Nó không thể nào sinh ra mà không hoại diệt. Nó sinh ra từ đâu? Nó sẽ đi về đâu? Nó chẳng có nơi chốn. Rõ ràng tự nhận biết – mọi người đều nhận biết được rất rõ ràng rằng chân tâm nhiệm mầu xưa nay thường trụ bất diệt. Xưa nay nó vốn chẳng sinh chẳng diệt.

Kinh văn:

Nên chắp tay lễ Phật, được điều chưa từng có. Đến trước Như Lai nói kệ tán thán:

Giảng:

Mọi người trên thế gian đều thích được người khác khen tặng mình là tốt. Điều ấy chẳng có gì lạ. Mọi người trên thế gian thích nổi danh khi nghe người khác khen 'Anh là tuyệt vời nhất. Anh là số một,' họ liền dính vào 'số một' ấy và thấy vô cùng sung sướng. Nay đệ tử Đức Phật cũng khen tặng Đức Phật. Nên chắp tay lễ Phật, được điều chưa từng có.

Đến trước Như Lai, ở trước Đức Phật, A-nan nói kệ tán thán. Đến đây A-nan có dịp được tỏ bày tài năng văn chương lưu loát của mình. Lâu nay A-nan không có cơ hội để thi thố tài học rộng của mình nên nay muốn nói vài câu kệ để xưng tán Đức Phật.

Kinh văn:

Diệu trạm, tổng trì, bất động tôn,

Thủ Lăng Nghiêm vương thế hi hữu.

Đấng diệu trạm tổng trì bất động

Thủ Lăng Nghiêm vương, hi hữu trong đời.

Giảng:

Hai câu đầu của bài kệ do A-nan đã nghĩ ra từ năng lực học rộng đa văn của mình. Bài kệ xưng tán Đức Phật, Pháp và Tăng. Câu Đấng diệu trạm tổng trì bất động là xưng tán Đức

Phật. "Diệu trạm" là xưng tán Pháp thân Phật bao trùm viên mãn khắp mọi nơi. 'Tổng trì' là xưng tán Báo thân Phật, giống như một đà-la-ni. 'Đà-la-ni' là tiếng Sanskrit có nghĩa là 'tổng trì'–tổng nhất thiết pháp, trì nhất thiết nghĩa. Báo thân Phật là viên mãn, nên được xem như là một đà-la-ni.

'Bất động' là xưng tán Hóa thân Phật. Đức Phật biểu hiện bất kỳ thân tướng nào ngài cần đến để để cứu độ chúng sinh bằng cách giảng pháp cho họ nghe. Có nghĩa là Đức Phật thị hiện thân Phật để giáo hóa, để cứu độ chúng sinh bằng thân tướng của một vị Phật. Nếu chúng sinh cần được cứu độ qua thân tướng của một Bích chi Phật, thì Đức Phật sẽ hiện thân Bích chi Phật để đọ thoát họ. Nếu nhân duyên của chúng sinh cần có một vị trưởng giả để cứu độ họ, thì Đức Phật sẽ thị hiện thành vị trưởng giả để độ thoát cho họ. Như vậy, mặc dù Đức Phật có nhiều hóa thân, nhưng bản thể là 'bất động'. Không rời khỏi 'đạo tràng', mà vẫn giáo hóa chúng sinh. Rốt ráo, chữ 'Tôn' là danh hiệu của Đức Phật. Đức Phật được gọi là Thế tôn.

Thủ Lăng Nghiêm vương, hi hữu trong đời.

'Thủ Lăng Nghiêm vương' là xưng tán Pháp, hiếm có trong thế gian. Phật và Pháp là hiếm có, thật vậy. Trên thế gian Phật là hiếm có, và Pháp cũng hiếm có trên thế gian. 'Thủ' là cao tột nhất. Rốt ráo, cái gì là cao tột nhất? Thủ Lăng Nghiêm vương là cao tột nhất. Đó là vua của Đại định kiên cố bậc nhất, là Đại định Thủ Lăng Nghiêm. Lăng Nghiêm đại định là Pháp vương trong hàng các đại định. Trên thế gian hiếm có đại định nầy; thật vậy, trên thế gian không có gì so sánh với đại định nầy được–trong hữu tình thế gian cũng như khí thế gian

Kinh văn:

Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng

Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân.

Trừ vọng tưởng điên đảo của con từ ức kiếp.

Chẳng trải qua nhiều a-tăng-kỳ kiếp mà được pháp thân.

Giảng:

"Trừ– làm tiêu tan vọng tưởng điên đảo của con từ ức kiếp." Một kiếp là 139.600 năm, một ngàn kiếp là một tiểu kiếp. Hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp. Bốn trung kiếp là một đại kiếp. Ức kiếp ở đây biểu tượng cho con số không thể tính đếm được về thời gian. Từ vô thủy đến nay, vọng tưởng điên đảo đã tiêu tan sạch, từ ngày nay hoặc ngày mai sẽ không còn sinh khởi nữa. Nó sinh khởi cách đây từ vô lượng vô lượng kiếp, tích lũy dần dần từng chút. Đó là những tập khí. Tập khí là bản chất của vọng tưởng điên đảo. Tập khí làm cho vọng tưởng điên đảo sinh khởi. 'Điên đảo' có nghĩa là xem cái thật thành cáis giả và nhận cái giả làm cái thật. Họ nhận cái đen làm trắng. Quý vị nói với họ cái ấy trắng thì họ bảo là đen.

Họ làm mọi chuyện đảo ngược. Người ta nghĩ một đường, thì kẻ điên đảo nghĩ một đường khác. Họ luôn luôn muốn có một cách khác người.

Khiến cho con "Chẳng trải qua nhiều a-tăng-kỳ kiếp mà được pháp thân."

'A-tăng-kỳ' là tiếng Sanskrit có nghĩa là 'vô số lượng.' Phải cần đến ba đại a-tăng-kỳ kiếp mới thành tựu Phật quả. Từ sơ phát tâm đến hàng Sơ địa Bồ-tát phải cần một a-tăng-kỳ kiếp. Từ Sơ địa Bồ-tát đến Thập địa Bồ-tát phải trải qua một a-tăng-kỳ kiếp nữa. Từ Bát địa Bồ-tát đến quả vị Diệu giác, thành tựu quả vị Phật phải cần một a-tăng-kỳ kiếp nữa là ba. Thời gian ba kiếp dài vô số lượng nầy là bao nhiêu? Thật là con số lớn lao vô cùng.

A-nan nghe được pháp môn vi diệu mà Đức Phật vừa khai thị, đã khiến cho A-nan được khai ngộ. Do A-nan đã khai ngộ, nên không cần phải trải qua một thời gian dài ba đại a-tăng-kỳ kiếp như vậy mới thấy được Pháp thân.

Nhưng 'thấy được' pháp thân ở đây không phải là chứng ngộ. Đó chỉ là nhận ra được đạo lý về pháp thân. A-nan còn phải tu hành nhiều hơn nữa mới thực sự gọi là chứng được pháp thân. A-nan phải tinh tấn trong công phu nhiều hơn nữa. A-nan đã biết rằng mình không cần phải trải qua một thời gian dài ba đại a-tăng-kỳ kiếp trước khi tu tập thành Phật. A-nan biết rằng chân tâm thường trú thanh tịnh sáng suốt. A-nan biết rằng chính mình và mọi sắc tướng đều là chân tâm sáng suốt nhiệm mầu của Như Lai tạng. Do A-nan đã nhận ra như vậy, ngài biết rằng mình sẽ nhanh chóng thành tựu Phật quả.

Kinh văn:

Nguyện kim đắc quả thành bảo vương

Hoàn độ như thị hằng sa chúng.

Tương thử thâm tâm phụng trần sát

Thị tắc danh vi báo Phật ân.

Nguyện đời nay chứng thành quả Bảo vương

Trở lại độ thoát chúng sinh nhiều như cát sông Hằng.

Đem thâm tâm nầy phụng thờ các cõi Phật nhiều như vi trần.

Mới được gọi là báo đáp ân Phật

Giảng:

"Nguyện đời nay chứng thành quả Bảo vương."

Ai là đấng Bảo vương? Bảo vương chính là Đức Phật. 'Quả' là gì? Quả là quả vị Phật. A-nan phát nguyện sẽ tu tập thành Phật rồi sẽ "Trở lại độ thoát chúng sinh nhiều như cát sông Hằng." Hai câu nầy bao gồm cả Bốn lời nguyện lớn.

'Nguyện đời nay chứng thành quả Bảo vương' gồm hai lời nguyện:

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Và 'Trở lại độ thoát chúng sinh nhiều như cát sông Hằng' gồm hai lời nguyện:

Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.

Nếu quý vị muốn cứu độ chúng sinh, trước hết mình phải đọn trừ sạch phiền não trong mình. Nếu không trừ sach phiền não của mình, thì không những mình không cứu độ chúng sinh được, mà còn bị chúng sinh nhậnk chìm. Sao vậy? Mỗi chúng sinh đều có tâm tính riêng– mỗi mỗi đều khác. Một số rất u mê. Quý vị dù có nói gì cho họ nghe thì họ cũng rất bướng bỉnh. Bất luận quý vị có giảng pháp gì cho họ, họ cúng chẳng thèm nghe. Vốn là có thể cứu độ họ được, nhưng họ không nghe lời dạy của quý vị; đến mức ấy, quý vị sẽ khỏi dậy phiền não, nếu quý vị không cắt đứt phiền não được. "Ồ! Anh cứng đầu hả? Ta sẽ cứng đầu hơn anh nữa!" Khi phiền não đã nẩy sinh rồi, thì quý vị không thể nào giáo hóa ai được nữa. Đó có nghĩa là bị chúng sinh nhận chìm thay vì cứu độ họ.

Nếu quý vị muốn độ thoát chúng sinh, thì mình phải đoạn trừ sạch phiền não. Quý vị phải xem chúng sinh như là con đẻ của mình, quý vị dừng nên quở trách họ vì những tánh ác vì vốn họ đã như vậy. Và tất nhiên, quý vị cũng nên nhận những chúng sinh có tánh tốt. Khi giáo hóa họ, tuyệt đối mình phải đoạn trừ sạch phiền não.

Thế là trước hết, quý vị muốn thành tựu quả vị Phật và thành tựu Phật đạo, rồi nguyện trở lại cứu độ toàn chúng sinh. Nguyện đem thâm tâm nầy phụng thờ các cõi Phật nhiều như vi trần. Nay con nguyện đem thâm tâm nầy, không phải tâm nông cạn, mà là tâm phát nguyện hành Bồ-tát đạo theo Đại thừa, đối trước chư Phật và chúng sinh nhiều như cát sông Hằng trong khắp các cõi Phật. Con đem thâm tâm nầy phụng sự cho chúng sinh để những ước nguyện của họ chóng được thành tựu và những gì họ mong cầu sẽ được toại nguyện. Con không chỉ cúng dường thâm tâm nầy đến chư Phật, và cũng không chỉ cúng dường đến chúng sinh, vì chúng sinh chính là chư Phật.

"Nếu chúng sinh chính là Phật – có người hỏi– thế thì bận tâm tu hành làm gì?"

Điều ấy cũng giống như có người nói, "Chúng ta đều là Phật!" Đúng rồi, quý vị là Phật, nhưng trước khi thành Phật, quý vị cũng cần phải tu hành. Nếu quý vị không tu tập, mà chỉ nói từ sáng đến tối. "Tôi là Phật. Tôi là Phật. Tôi là Phật." Thì đó chỉ là điều vô ích. Quý vị phải có công phu thực sự mới đáng kể.

Thế nên với người tuyên bố, "Chúng ta đều là Phật!" Tôi bảo họ, "Anh là Phật? Đức Phật có tam thân, tứ trí, ngũ nhãn, lục thông. Vậy anh có được bao nhiêu thân? Bao nhiêu trí? Bao nhiêu mắt? Bao nhiêu thần thông? Anh không thể giả mạo được."

'Trở lại độ thoát chúng sinh nhiều như cát sông Hằng.' "Mới được gọi là báo ân Phật.' Đây là dịp để con đền đáp lòng từ của chư Phật, và bày tỏ lòng tri ân của con lên chư Phật.

Kinh văn:

Phục thỉnh Thế tôn vi chứng minh,

Ngũ trược ác thế thệ tiên nhập.

Như nhất chúng sanh vị thành Phật,

Chung bất ư thử thủ nê-hoàn.

Cúi xin Thế tôn chứng minh cho

Đời ác ngũ trược con nguyện vào trước

Nếu còn một chúng sinh nào chưa thành Phật

Nguyện chẳng tự mình chứng niết-bàn.

Giảng:

"Cúi xin" có nghĩa là gieo năm vóc xuống đất để đảnh lễ–Thế tôn chứng minh cho"con. A-nan muốn đem thâm tâm của mình để phụng sự chúng sinh nhiều như cát sông Hằng trong các cõi Phật để đền đáp ân đức của chư Phật. Nhưng nếu A-nan chỉ nói mà không hành động để làm bằng chứng thì chẳng kể làm gì. Phải có người chứng minh cho A-nan. Do vậy, ngài cầu thỉnh Đức Phật chứng minh, để về sau, trong tương lai, chắc chắn A-nan phải làm cho bằng được ý nguyện của mình. A-nan muốn Đức Phật chứng minh lời nguyện của mình "Đời ác ngũ trược con nguyện vào trước."

Khi mạng sống con người lên đến 200.000 tuổi... "Khi nào thì điều ấy xảy ra?" Quý vị hỏi một cách hoài nghi.

Nếu quý vị không tin có một thời kỳ mạng sống con người sẽ lên đến 200.000 tuổi, thì quý vị phải nên sống đến giai đoạn đó để thấy, để quý vị tin chắc rằng có người sống đến 200.000 tuổi. Khi đến thời kỳ mạng sống con người lên đến 200.000 tuổi, thì tuổi thọ của con người bắt đầu giảm, cứ 100 năm giảm xuống một tuổi, và chiều cao sẽ giảm cứ 100 năm giảm một thước. Cho đến khi mạng sống con người giảm xuống còn 200 tuổi, đó là bắt đầu thời kỳ ngũ trược ác thế. Trước thời kỳ ngũ trược ác thế, thế giới rất thanh tịnh, tinh khiết, cũng như Ngũ Đài Sơn hiện nay được gọi là "Thanh lương địa' vậy. Trong tương lai thế giới sẽ tiếp tục thay

đổi, và sau vài ngàn năm, Ngũ Đài Sơn sẽ không còn được gọi là Thanh lương địa nữa, nó có thể sẽ được gọi là 'nhiệt náo địa'– điều ấy cũng không biết chừng.

Ngũ trược ác thế là gì? Thứ nhất là kiếp trược (劫濁 kalpa-kaṣāya). 'Kiếp' là từ tiếng Sanskrit, Hán dịch là 'thời phần–sự phân chia thời gian.' Làm sao mà kiếp trở nên bị hỗn trược? là vào thời kì ngũ trược ác thế, các nghiệp ác của chúng sinh làm cho kiếp trở nên bị hỗn trược.

Thứ hai là kiến trược (見濁; dṛṣṭi-kaṣāya). Trong quá khứ, mọi người đều thấy mọi vật đều thanh tịnh và tinh khiết. Nhưng khi đến thời kỳ kiếp trược, thì người ta thấy môi trường chung quanh không còn thanh tịnh và tinh khiết nữa. Kiến trược là kết tinh của năm tà kiến, lấy ngũ lợi sử làm thể, lợi có nghĩa là nhanh, sắc bén. Ngũ lợi sử tức là năm quan niệm sai lầm: thân kiến, biên kiến, giới cấm thủ, kiến thủ, tà kiến.

Thân kiến là mọi chúng sinh đều chấp rằng mình có thân. Hó yêu mến thân mình."Ta phải săn sóc thân mình, đừng để điều gì xảy đến cho tôi cả." Họ xem thân thể mình là điều tối quan trọng. Họ muốn ăn ngon, mặc đẹp, sống tiện nghi. Họ luôn luôn xem thân thể mình như là viên ngọc quý. Đúng rồi! Thân thể quý vị là viên ngọc quý, nhưng nếu quý vị sử dụng sai mục đích, quý vị sẽ biến nó thành một thứ chẳng khác gì hơn phân người. Sao vậy? Vì quý vị chỉ để ý đến phương diện hời hợt nông cạn bên ngoài, mà không khám phá hết được hạt ngọc chân thật bên trong tự tánh. Thế nên những gì quý vị biết tựu trung chỉ là thân xác và quý vị không thể nào buông bỏ nó xuống được. Từ sáng đến tối, quý vị chỉ bận rộn vì thân thể mình. Đó là thân kiến.

Biên kiến là thích bên nầy hoặc bên kia. Nếu quý vị không nghiêng về không (vô) thì sẽ nghiêng về có (hữu). Nói chung, biên kiến là không hợp với nghĩa Trung đạo (Middle way).

Thứ ba trong ngũ lợi sử là giới cấm thủ. Giới luật sẽ trở thành tệ hại khi căn cứ vào một cái gì chẳng phải là nhân mà cho đó là nhân. Những sai lầm như thế dẫn đến lối tu khổ hạnh vô ích. Trước đây tôi đã giảng giải có người bắt chước thói quen của loài bò hoặc chó, hoặc ngủ trên giường đinh, hoặc làm theo lối tu khổ hạnh vô ích. Những ai làm theo như vậy gọi là mắc vào giới cấm thủ. Họ nghĩ rằng: 'Hãy nhìn tôi đây! Chẳng có ai làm được như tôi, các ông chẳng ai bằng tôi cả.' Họ luôn luôn có suy nghĩ tự cao ngã mạn nầy trong tâm.

Thứ tư là kiến thủ. Có nghĩa là chấp vào quan niệm của mình là đúng. Quan niệm sai lầm về một cái gì chẳng phải là quả mà cho đó là quả. Người mắc phải kiến chấp nầy cho rằng họ đã chứng quả trong khi thực sự họ chẳng được điều gì cả.

Thứ năm là tà kiến. Những người có tà tri tà kiến thường cho rằng không có nhân quả, bài báng chánh pháp, tự mê hoặc mình và làm cho người khác mê lầm.

Năm thứ vọng kiến trên đây khiến cho tâm chúng sinh tối tăm mê loạn, tự tánh vẩn đục, cho nên gọi là ngũ trược.

Thứ ba trong ngũ trược là phiền não trược, do ngũ độn sử kết thành. Gồm tham, sân, si, mạn và nghi. 'Tham' là chỉ cho sự tham muốn một cách không thể thỏa mãn được những cảm giác dễ chịu. Quý vị thường tham muốn những gì mình thích. 'Sân' là không thích những điều mình cảm thấy khó chịu. 'Si' là những vọng tưởng điên rồ. 'Mạn' là lòng tự mãn và kiêu ngạo–cảm thấy rằng "Ta là bậc nhất." và "Chẳng có ai bằng ta." Người ngạo mạn thường không lịch sự đối với người khác. 'Nghi' là nghi ngờ chánh pháp, thay vì vậy lại thích tà pháp. Không tin vào chánh pháp nhưng lại tin vào các pháp không chân chính.

Đây là ngũ độn sử, tạo thành thứ trược thứ ba tức là phiền não trược. Sự có mặt của ngũ độn sử nầy đã tạo nên vô số phiền não.

Thứ ba trong ngũ trược là chúng sinh trược. Chúng sinh–chúng ta nay cũng đừng cố diễn tả nó làm gì. Sao vậy? Chúng sinh vốn là quá dơ bẩn, quá bất tịnh, quá cấu uế. Quý vị đừng nên cho rằng mình là hạng chúng sinh cực kỳ lớn. Chúng sinh vốn là rất tối tăm và u mê đần độn; chẳng có gì tốt đẹp về chúng sinh cả. Nhưng chúng sinh lại nghĩ về chính mình như một cái gì rất đặc biệt, mặc dù thực sự họ cấu thành do từ bốn thứ trược nêu trên.

Thứ năm trong ngũ trược là mạng trược. Kiếp sống của chúng ta ở thế gian, mạng sống của chúng ta là bất tịnh.

Vào thời ngũ trược ác thế, tâm tính chúng sinh cang cường, khó điều phục, nên vào thời kỳ ấy, chư Phật thường xuất hiện để giáo hóa chúng sinh.

A-nan phát nguyện trước hết sẽ thâm nhập vào ngũ trược ác thế để giáo hóa cứu độ cho chúng sinh. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đi vào trong ngũ trược ác thế để giáo hóa cứu độ cho chúng sinh, và nay đệ tử của ngài, A-nan, có lẽ cũng muốn theo nguyện lực to lớn Đức Phật và làm theo. A-nan không sợ ngũ trược ác thế đầy nhiễm ô, dù thế nào đi nữa, ngài cũng đến đó để giáo hóa chúng sinh.

"Nếu còn một chúng sinh nào chưa thành Phật. Nguyện chẳng tự mình chứng niết-bàn." Nếu dù chỉ còn một chúng sinh chưa thành Phật, con cũng sẽ chưa thành Phật. Con sẽ không được công nhận như là người đã đạt được quả vị; con sẽ không nhập niết-bàn. Đây cũng giống như lời nguyện của ngài Địa Tạng Bồ-tát:

Chúng sinh độ tận, phương chứng bồ-đề.

Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật.

Địa Tạng Bồ-tát ở trong địa ngục với quỷ đói, Ngài phát nguyện rằng nếu địa ngục chưa trống không, chưa hết tội nhân, thì ngài sẽ không thành Phật. Ngài nhất định sẽ chờ. Khi nào thì địa ngục mới trống không? Đừng bận tâm về ngài. Nó sẽ trống khi nào nó muốn. Trước khi nó trống không, bất luận quý vị có bận lòng bao nhiêu đi nữa, thì Địa Tạng Bồ-tát chưa thành Phật. Ngài vẫn chờ.

Kinh văn:

Đại hùng đại lực đại từ bi

Hi cánh thẩm trừ vi tế hoặc.

Ngưỡng mong Đấng đại hùng đại lực đại từ bi

Chỉ cho con xét trừ tập khí vi tế.

Giảng:

"Ngưỡng mong Đấng đại hùng đại lực đại từ bi..." Chánh điện, Phật điện được gọi là Đại Hùng Bảo Điện. Một đấng anh hùng vĩ đại có thể bẽ gãy tiêu tan mọi vô minh vọng tưởng vi tế, mê độn của mọi chúng sinh. phá tan mọi căn bản phiền não, nghiêm khắc với tận căn để của nó.

Với 'đại lực,' Vị anh hùng vĩ đại có thể nhổ sạch mọi phiền não của chúng sinh do từ nguồn gốc là vô minh.

'Đại từ bi!' Đây là tâm từ bi không phân biệt, dành cho ngay cả những ai không có duyên với mình. Đó là lòng từ rộng khắp, lòng từ bi đối với mọi chúng sinh. Với tâm đồng thể đại bi, các ngài sẽ giúp chúng sinh nhổ sạch mọi loại khổ đau và ban cho họ nhiều niềm vui cao tột. Các ngài giúp cho chúng sinh nhận ra mặt mũi của mình khi cha mẹ chưa sinh ra. Đó được gọi là:

Đại bi dành cho những chúng sinh không có duyên.

Đại từ dành cho những chúng sinh có cùng thể tánh.

Bồ-tát cứu độ những chúng sinh có duyên. Đức Phật có lòng từ bi lớn để cứu độ hết thảy những chúng sinh không có duyên. Các vị Bồ-tát nói: "Tôi sẽ độ thoát hết những chúng sinh nào có duyên với tôi." Bồ-tát còn tuyển chọn người để cứu. Chư Phật thì cứu người không chọn lựa, cứu tất cả chúng sinh, cho dù chúng sinh có duyên với chư Phật hay không. Chúng sinh nào càng ít duyên, chư Phật càng mong được cứu họ. Sao vậy? Nếu chư Phật không cứu những người chưa có duyên, thì không bao giờ chư Phật kết duyên với họ được. Duyên có là do những ai muốn gieo. Nên Đức Phật có tâm đại từ bi cứu độ hết những chúng sinh chưa gieo duyên. Chư Phật cứu độ hết thảy mọi chúng sinh.

'Con ngưỡng mong Đức Thế tôn đem sức mạnh của Đấng đại hùng, đại lực, đại từ bi' để "Chỉ cho con xét trừ tập khí vi tế." Những gì con không thể nào phát hiện ra được, những điều con không thể nào nhận ra được – những nghi ngờ, những phiền não– vô minh. Bạch Thế tôn, nếu như con còn những mê lầm nhỏ nhiệm nầy, xin ngài chỉ cách để con dứt trừ.

Kinh văn:

Linh ngã tảo đăng vô thượng giác,

Ư thập phương giới toạ đạo tràng.

Khiến con mau thành tựu quả vị giác ngộ Vô thượng

Ngồi nơi đạo tràng khắp cả mười phương thế giới.

Giảng:

"Khiến con mau thành tựu quả vị giác ngộ Vô thượng, thành tựu Phật đạo, và Ngồi nơi đạo tràng khắp cả mười phương thế giới. Con sẽ đi khắp mười phương thế giới để giáo hóa chúng sinh và kiến lập đạo tràng. Ở nơi những đạo tràng nầy, con sẽ chuyển bánh xe chánh pháp và hóa độ quần sanh."

Kinh văn:

Thuấn-nhã-đa tánh khả tiêu vong,

Thước-ca-ra tâm vô động chuyển.

Tánh hư không có thể tiêu tan

Tâm kiên cố nguyện không lay động.

Giảng:

"Thuấn-nhã-đa" là tiếng Sanskrit, có nghĩa là 'hư không'. "Tánh hư không có thể tiêu tan..." Hư không liệu có thể hoàn toàn tiêu mất chăng? Vốn hư không chẳng có một nơi chốn nhất định, làm sao nói nó biến mất được?

A-nan đưa ra sự so sánh nầy, có nghĩa là hư không vốn chẳng bao giờ tiêu mất được, nhưng dù nó có tiêu tan đi, dù tánh hư không có biến mất đi nữa, thì Tâm kiên cố nguyện không lay động.

Tâm kiên cố đây chính là Thủ Lăng Nghiêm vương. Tâm nầy sẽ không bao giờ lay động. "Nay con đã tin vào Phật pháp, con đã nhận ra chân tâm, và có tâm như đại định kiên cố." Đây là những gì A-nan đang nói. "Con phát tâm nhất định tu thành Phật– phát tâm nầy sẽ đời đời không lay chuyển."

HẾT QUYỂN BA
---o0o---

QUYỂN 04 - PHẦN CHÁNH VĂN VÀ GIẢNG GIẢI

CHƯƠNG 1 - NGUYÊN DO SINH KHỞI TƯƠNG TỤC

Kinh văn:

Lúc bấy giờ Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử từ chỗ ngồi trong đại chúng liền đứng dậy, bày vai áo bên phải, quỳ gối bên phải xuống đất, chắp tay cung kính rồi bạch Phật rằng: Đấng Thế tôn đại oai đức, xin ngài hãy vì thương chúng sinh mà diễn bày đệ nhất nghĩa đế của Như Lai.

GIẢNG:

Lúc bấy giờ, đó là khi A-nan đã nói xong bài kệ tán thán Đức Phật, Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử từ chỗ ngồi trong đại chúng liền đứng dậy. Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử là tiếng phiên âm (s: Pūrṇa-maitrāyaṇī-putra; p: Puṇṇa-mantāni-putta); có nghĩa là Mãn Từ Tử 滿慈子. Phú-lâu-na (s: Pūrṇa) Hán dịch là mãn 滿, họ của cha; Di-đa-la-ni (s: Maitrāyaṇī) Hán dịch là từ 慈, họ của mẹ; ghép họ cha mẹ thành tên; tử 子 có nghĩa là người con trai. Phú-lâu-na liền đứng dậy. Đệ tử của Đức Phật rất tôn kính ngài. Mỗi khi muốn thưa thỉnh Đức Phật điều gì, các vị đệ tử đều đứng rất trang nghiêm, bày vai bên phải ra. Y ca-sa của Trung Hoa được may không phủ kín vai bên phải là để biểu hiện phong cách cung kính nầy. Ở Ấn Độ thời tiết không lạnh lắm, dù vào mùa đông hay mùa hạ, thế nên việc để bày vai phải không có gì khó hiểu. Nhưng khí hậu ở Trung Hoa rất lạnh, nên nếu hở bày vai phải ra sẽ dễ bị cảm lạnh. Thế nên chư tăng Trung Hoa mặc thêm áo (thông y) bên trong y ca-sa. Việc nầy phù hợp với khí hậu địa lý và phong tục của Trung Hoa.

Y ca-sa Ấn Độ không có cái móc gài như y ca-sa Trung Hoa. Ngày nay ở Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan, nơi giáo lý Phật giáo Nguyên thủy lưu hành, y ca-sa của chư tăng ở đó vẫn không dùng móc gài trên y ca-sa. Tại sao y ca-sa Trung Hoa lại có móc gài? Điều nầy hoàn toàn do khí hậu ở Trung Hoa, vì nếu chư tăng mặc thông y bên trong y ca-sa, nếu không dùng móc gài thì sẽ không giữ được y ca-sa. Thế nên các vị Tổ Trung Hoa đã phát minh ra móc gài trên y. Y ca-sa của các quốc gia khác vẫn giống nhau ở các giải điều (vạch), nhưng không có móc gài, vì khí hậu ở các nước đó quá nóng nên chư tăng không mặc thông y bên trong y ca-sa. Nếu y ca-sa có bị lỏng sắp rơi, họ liền biết ngay để chỉnh sửa vì y được mặc sát thân.

Sau khi xuất gia, tôi tham khảo chuyên cái móc gài y của chư tăng Trung Hoa với nhiều vị pháp sư trưởng lão. Tôi hỏi các ngài tại sao y ca-sa của chư tăng các nước khác không có móc gài; tại sao chư tăng Trung Hoa lại thêm cái móc vào y? Nhưng các vị đều lắc đầu. Họ không biết. Đó là chuyện nhỏ, nhưng tình thật là các vị ấy không biết. Thế cuối cùng, ai bảo cho tôi biết? Chẳng ai cả. Tôi chỉ so sánh khí hậu của Trung Hoa và Ấn Độ rồi phát hiện ra rằng vị Tổ sư đầu tiên từ Ấn Độ sang Trung Hoa có lẽ đã phát minh ra móc gài cho y để

thuận tiện cho việc mặc thông y dưới y ca-sa. Khi tôi trình bày ý kiến nầy, vị trưởng lão pháp sư và chư tăng liền bảo: " Đúng rồi, dĩ nhiên là như vậy!" Có lẽ đúng là như vậy. Đó là chuyện nhỏ, nhưng chẳng ai dẹp bỏ mối bận tâm về chuyện ấy. Tôi biết người Mỹ thích hiểu biết mọi việc một cách tường tận, nên bây giờ tôi trình bày về nguồn gốc của cái móc gài y ca-sa theo truyền thống Trung Hoa, dù quý vị chưa hỏi đến.

Phú-lâu-na bày vai áo bên phải, quỳ gối bên phải xuống đất. Ngày nay chư tăng ở Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan đều thực hành pháp nầy. Chẳng hạn, khi một vị tăng trẻ tiếp kiến một vị tăng trưởng lão thì không được đứng mà phải quỳ, đầu gối bên phải chấm đất, chắp tay cung kính.

Phú-lâu-na chắp tay cung kính rồi bạch Phật rằng: "Đấng Thế tôn đại oai đức, xin ngài hãy vì thương chúng sinh mà diễn bày đệ nhất nghĩa đế của Như Lai." Phú-lâu-na thưa rằng Đức Phật là bậc có oai đức rất lớn, có thể hàng phục mọi chúng sinh trong ba cõi. Oai lực của ngài có thể khiến cho chúng sinh được chuyển hoá. Đức hạnh của ngài khiến cho mọi chúng sinh thuần phục. Thế nên mọi loài chúng sinh mỗi khi nghe đến danh hiệu ngài là liền thay đổi tính xấu và trở nên thiện lành. Đức Phật dùng phương tiện thiện xảo để giáo hoá chúng sinh. Vì thương xót chúng sinh mà ngài giảng dạy giáo pháp; ngài giảng giải tường tận đệ nhất nghĩa đế của các Đức Như Lai, đó là giáo pháp vi diệu đệ nhất.

Kinh văn:

Thế tôn thường khen, con là người thuyết pháp bậc nhất. Nay con nghe pháp âm vi diệu của Như Lai, con như người điếc, xa ngoài trăm bước, lắng nghe tiếng muỗi mòng, vốn thực chẳng thấy, huống nữa là nghe.

Giảng:

Phú-lâu-na đảnh lễ Đức Phật để thưa hỏi. Tại sao ngài làm như vậy? Vì Phú-lâu-na có vài điều chưa rõ. Như A-nan, bây giờ không còn điều gì nghi ngờ nữa. Nhưng Phú-lâu-na, là người được khen là giỏi thuyết pháp đệ nhất, lại có điều nghi ngờ. Ngài còn nhiều điều chưa rõ về giáo pháp do Đức Phật thuyết. Do vậy nên ngài nói: "Thế tôn thường khen, con là người thuyết pháp bậc nhất. Thế tôn thường chọn con là người giỏi giảng thuyết kinh pháp nhất. Con, Phú-lâu-na, được xếp vào hàng thứ nhất trong hội chúng." Phú-lâu-na khéo léo giảng bày ý nghĩa vi diệu của giáo lý. Nếu kinh này nay được Phú-lâu-na giảng giải, hoa trời sẽ rơi xuống như mưa và hoa sen vàng dưới mặt đất sẽ trồi lên. Không giống như cách nói của tôi bây giờ quá khô khan và nhạt nhẽo khiến quý vị phải buồn ngủ. Giáo pháp Phú-lâu-na giảng nói là vi diệu đệ nhất. Ngài xuất sắc khi phân tích từng đặc điểm của giáo pháp. Nay con nghe pháp âm vi diệu của Như Lai, con như người điếc, xa ngoài trăm bước, lắng nghe tiếng muỗi mòng, vốn thực chẳng thấy, huống nữa là nghe. Ý của Phú-lâu-na muốn nói là người bị điếc tất nhiên là không nghe được; tiếng vo ve của con muỗi rất nhỏ, huống gì anh ta cách xa nó cả trăm bước.

Quý vị cũng không thể nào thấy được con muỗi trong khoảng cách đó. Điều nầy biểu thị cho sự thực là giáo pháp Đức Phật giảng nói rất hay, vi diệu đến tột cùng. Do vậy, dù Phú-lâu-na nghe được, vì đang ở ngay trong hội chúng, mà thấy mình cũng như là người điếc. Phú-lâu-

na không hiểu. Thế nên ngày nay có người nào không hiểu được kinh, điều đó không có gì ngạc nhiên. Quý vị thấy, ngay cả Phú-lâu-na, người được khen là bậc thuyết pháp đệ nhất, vẫn hỏi và thưa rằng ngài không hiểu. Trên thực tế ngài nói là mình bị điếc. Dù quý vị có hiểu hay không, tất cả quý vị ít nhất đều đang nghe tôi giảng kinh, điều ấy đã hơn ngài Phú-lâu-na trăm lần rồi. Đừng nên khắc nghiệt với mình quá lắm.

Khi Đức Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm, hàng đệ tử nhị thừa không thể nào thấy được hóa thân to lớn một trượng sáu của Đức Phật. Thay vì vậy, họ chỉ thấy được Đức Phật như một vị trưởng lão tỳ-khưu cao một thước tám. Khi Đức Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm, một số đệ tử chỉ nghe chứ không nghe được giáo pháp Đức Phật muốn chỉ bày. Phú-lâu-na cũng tương tự như vậy. Chắc chắn Phú-lâu-na không phàn nàn Đức Phật điều gì, ngài cũng chẳng nói rằng mình không tin giáo pháp Đức Phật giảng nói. Chẳng phải là ngài không tin, chỉ vì ngài không hiểu. Đó chính là điều biểu thị qua lối so sánh nầy.

Có người giải thích câu vi diệu pháp âm có nghĩa là âm thanh rất nhỏ. Họ cho rằng Đức Phật giảng kinh với tiếng nói rất nhỏ. Họ hiểu rằng vi diệu ở đây có nghĩa là nhỏ. Nhưng cách giải thích ấy không đúng. Vi diệu có nghĩa là hiếm có và mầu nhiệm; có ý nghĩa là sự truyền đạt giáo pháp rất rõ ràng, không có nghĩa là Đức Phật giảng thuyết bằng âm thanh rất nhỏ. Có người lại hỏi, "Sao Phú-lâu-na lại ví mình như con muỗi? Vì Đức Phật giảng pháp với tiếng nói quá nhỏ như vậy nên Phú-lâu-na cảm thấy giống như lắng nghe tiếng muỗi vo ve từ khoảng cách trăm bước." Có một số pháp sư thích nuốt luôn cả trái chà là, có thể nói là họ không thâm nhập được ý kinh. Họ giải thích rằng; "Cơ bản là người điếc thì không nghe được cái gì cả, thậm chí chẳng nghe được Đức Phật giảng pháp bằng âm thanh nhỏ như tiếng vo ve của muỗi." Nhưng cách giải thích từng chữ trong kinh văn như vậy không đúng. Phú-lâu-na đã dùng phép ẩn dụ. Có nhiều người hiểu lầm, nói rằng: "Ồ! Sao Phú-lâu-na lại phỉ báng Phật bằng cách gọi ngài là con muỗi?" Không phải như vậy; đúng ra quý vị không nên nghi nan như vậy. Trong ẩn dụ của Phú-lâu-na, ngài ví mình như người điếc, không phải là ví Đức Phật như người điếc.

Kinh văn:

Tuy Thế tôn tuyên bày giáo pháp rõ ràng, khiến cho con giải trừ hết nghi hoặc, nhưng nay con vẫn còn chưa tỏ tường nghĩa cứu cánh nầy để đạt đến chỗ không còn nghi hoặc. Bạch Thế tôn, như A-nan và các vị tuy đã chứng quả A-la-hán, nhưng tập khí hữu lậu chưa trừ sạch được.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, Tuy Thế tôn tuyên bày giáo pháp rõ ràng, khiến cho con giải trừ hết nghi hoặc, nhưng nay con vẫn còn chưa tỏ tường nghĩa cứu cánh nầy để đạt đến chỗ không còn nghi hoặc.

Đức Phật tuy đã dùng rất nhiều phương pháp, dùng pháp giảng bày phân tích rất chi tiết và thấu đáo, chỉ bày vạn pháp tức là tâm, các đạo lý đều là viên dung; mỗi câu, mỗi lời đều có thể khiến phá trừ nghi hoặc. Chỉ do vì pháp chấp của mình chưa được phá trừ, nên trở lại mê

chấp ở vạn pháp, chấp rằng ngoài tâm thật có pháp. Xưa nay chưa từng được rõ ràng minh bạch rốt ráo đạo lý đệ nhất nghĩa đế, chưa đạt đến chỗ không còn nghi hoặc.

Bạch Thế tôn, như A-nan và các vị khác, tuy đã chứng quả A-la-hán, nhưng tập khí hữu lậu chưa trừ sạch được. Dù họ đã hiểu rõ giáo pháp và đã chứng ngộ, nhưng tập khí đã có từ nhiều đời nhiều kiếp vẫn còn. Những thứ lậu hoặc ấy do đâu mà có? Nó được tạo nên do những tập khí. Những tập khí ấy không phải được tạo nên trong một ngày, nó tích tập từ vô thủy đến nay, từ đời nầy sang đời khác, và do những thứ nầy mà tập khí tạo thành những thứ lậu hoặc. Lậu có nghĩa như thế nào? Lậu chính là phiền não. Những thứ phiền não và tập khí mà A-nan và các vị đã chứng quả A-la-hán như ngài vẫn chưa trừ sạch hết được. Đó được gọi là tập khí hữu lậu còn lưu lại từ kiếp trước. Nó nhiều hay ít tuỳ theo nghiệp. Phải chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán mới được gọi là chứng quả vô lậu.

Đức Phật có một vị đệ tử gọi là Ca-lâu-đà Tôn giả (Pilindavatsa). Một hôm ngài muốn vượt qua một khúc sông. Do ngài đã chứng quả A-la-hán nên ngài có thần thông. Sông thì có thần sông cai quản. Đặc biệt vị thần ở sông ấy là nữ thần. Tôn giả Ca-lâu-đà đến bên bờ sông liền gọi to, "Này, tiểu tỳ! Hãy ngừng chảy!"

Một bậc đã chứng quả A-la-hán rồi thì có năng lực khiến nước phải tách đôi khi ngài qua sông. Nhưng người khiến cho sông ngừng chảy phải là thần sông. Đó là lý do mà Ca-lâu-đà Tôn giả phải gọi, "Này, tiểu tỳ! Hãy ngừng chảy!" Ban đầu nghe gọi vậy, nữ thần sông nổi giận, nhưng chẳng dám trái ý vì Ca-lâu-đà Tôn giả là một vị A-la-hán. Nhưng sau khi ngài gọi đích danh "Tiểu tỳ" nhiều lần, thần sông liền đến trình bày với Đức Phật. " Mỗi khi vị đệ tử Ca-lâu-đà của ngài muốn qua sông đều gọi con là 'Tiểu tỳ'. Thần sông than phiền. "Con thấy mình bị xúc phạm. Kính bạch Thế tôn, xin ngài dạy đệ tử ngài đừng quá thô lỗ như thế nữa. Sao Tôn giả lại có thể gọi tên và ra lệnh con theo lối ấy?" Thế nên Đức Phật mới cho gọi Ca-lâu-đà Tôn giả đến bảo. " Ông hãy xin lỗi thần sông và đừng gọi như vậy nữa." Quý vị xem thử Ca-lâu-đà Tôn giả xử sự như thế nào? Ông ta nói, "Này! Tiểu tỳ, đừng có bực tức như vậy nữa."

Thần sông lại nổi giận giống như khi lần đầu tiên Tôn giả gọi thần sông là "Tiểu tỳ!" Dĩ nhiên thần sông rất tức tối, la lên, "Đó! Ngài xem, Đệ tử ngài lại gọi con như vậy ngay trước mặt ngài!" Đức Phật bảo. "Con có biết tại sao Ca-lâu-đà Tôn giả gọi thần sông là 'Tiểu tỳ' không? Trong 500 đời trước, con là tỳ nữ của ông ấy. Con đã ở giúp việc cho ông ấy quá lâu nên khi ông ta thấy con là liền nhớ lại thói quen kiếp trước, nên khi gọi tên, tiếng ấy liền bật ra khỏi miệng ông ta ngay. Ông ta chưa thay đổi được thói quen từ lâu trong quá khứ."

Sau khi nghe Đức Phật giải thích, thần sông nhận ra ngay đó là chuyện của nhân quả và không có gì phải nói thêm nữa. Vấn đề đã được giải quyết. Đó là giải thích cho ý nghĩa tập khí hữu lậu chưa trừ sạch được.

Kinh văn:

Trong chúng hội, con đã chứng được quả vô lậu. Tuy đã sạch các lậu hoặc, nhưng nay nghe pháp âm do Như Lai giảng nói, vẫn còn nhiều nghi nan bối rối.

Giảng giải:

Phú-lâu-na thưa rằng, "Trong chúng hội, trong vô số các bậc thánh tăng, con đã chứng được quả vô lậu. Đều đã có được năng lực thần thông để trừ mọi lậu hoặc. Thế nhưng, tuy đã sạch các lậu hoặc, nhưng nay nghe pháp âm do Như Lai giảng nói, vẫn còn nhiều nghi nan bối rối. Chúng con vẫn còn nhiều điều nghi ngờ băn khoăn. Chúng con vẫn chưa hiểu."

Bây giờ nếu như những vị đã chứng quả vị thứ tư của hàng A-la-hán, đã trừ sạch lậu hoặc rồi mà vẫn chưa hiểu, thì liệu A-nan sẽ hiểu được nhiều ít, vì A-nan chỉ vừa mới chứng được sơ quả. Dù A-nan đã được giải ngộ, nhưng tôi tin là ngài vẫn chưa thông hiểu rõ ràng ý nghĩa những điều Đức Phật giảng giải.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, nếu hết thảy các thứ căn, trần, ấm, xứ, giới v.v... trong thế gian đều là tánh Như Lai tạng, thanh tịnh bổn nhiên, thì làm sao lại bỗng dưng nổi lên các tướng hữu vi, núi sông đất liền, liên tục trước sau, theo nhau dời đổi?

Giảng:

Phú-lâu-na nghi ngờ về giáo lý Đức Phật đang giảng dạy. Ngài không tin điều ấy. Bạch Thế tôn, nếu hết thảy các căn–mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý–trần–sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp–ấm–sắc, thọ, tưởng, hành, thức nếu tất cả các hiện tượng trong thế gian đều là tánh Như Lai tạng, thanh tịnh bổn nhiên, thì làm sao lại bỗng dưng nổi lên các tướng hữu vi núi sông đất liền như vậy? Nếu các hiện tượng ấy lưu xuất từ thể tánh thanh tịnh sáng suốt của chân tâm thường trú, và đều vốn là thanh tịnh bản nhiên, thế thì tại sao chúng lại đột nhiên sanh khởi trong tánh thanh tịnh của Như Lai tạng, sao trong đó lại có quá nhiều thứ hốt nhiên sinh khởi như vậy?

Liên tục trước sau, theo nhau dời đổi? Cái nầy vừa dứt, lại bắt đầu cái khác. Cái nầy vừa làm xong, lại bắt đầu cái kia. Cái nầy kết thúc, cái khác lại nổi lên lần nữa. Khi nào mới chịu dừng? Chẳng bao giờ cả. Thế đạo lý trong đó như thế nào? Đây là mối nghi mà Phú-lâu-na muốn thưa hỏi Đức Phật.

Kinh văn:

Lại nữa, Như Lai thường nói bản tính của đất, nước, lửa, gió vốn là viên dung, bao trùm khắp pháp giới, vắng lặng, thường trú.

Giảng giải:

Đây là mối nghi thứ hai của Phú-lâu-na. "Nghĩa lý rốt ráo trong đó như thế nào?" Phú-lâu-na tự hỏi.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, nếu tánh của đất đầy khắp, thì làm sao còn chứa được nước? Nếu tánh của nước đầy khắp, thì lửa ắt là không sanh ra được. Lại nữa, Như Lai giải thích làm sao tánh của nước và tánh của lửa đều đầy khắp hư không mà không lấn hại lẫn nhau? Bạch Thế tôn, tánh của đất là cứng, tánh của hư không là thông suốt; làm sao cả hai tánh nầy đều cùng lúc trùm khắp pháp giới được? Con không biết nghĩa nầy sẽ dẫn đến đâu?

Giảng giải:

Phú-lâu-na có lẽ thông minh hơn A-nan. Đa văn như A-nan cũng không có được câu hỏi như vậy. Thế nên bây giờ Phú-lâu-na, đến phần mình, lại có nhiều mối nghi về giáo thuyết nầy. Ngài hỏi: Bạch Thế tôn, nếu tánh của đất đầy khắp, thì làm sao còn chứa được nước? Đất choán chỗ, phủ kín cả nước; nơi nào có đất khô thì ở đó không thể nào có nước được. Nếu bản tánh của đất là bao trùm cả pháp giới, thì làm sao nước còn hiện hữu được? Nước và đất không thể tương hợp nhau được.

Nếu tánh của nước đầy khắp, thì lửa ắt không sanh ra được. Nước tràn ngập, choán chỗ của lửa; ở đâu có nước thì ở đó không có lửa. Nước đẩy lửa ra. Nếu tánh nước là trùm khắp pháp giới, thì lửa chắc chắn sẽ biến mất. Điều nầy cũng tương tự như lời giảng giải trước đây Đức Phật dành cho A-nan (quyển 3), Đức Phật bảo rằng, khi có sáng thì không thể còn bóng tối, và khi bóng tối đang bao trùm thì không thể nào có sáng. Nay đệ tử của Đức Phật lại dùng ngay lập luận đó để hỏi lại Đức Phật. "Nước và lửa không thể hòa hợp được." Phú-lâu-na xác quyết. "Nguyên lý nầy là hiển nhiên."

Lại nữa, Như Lai giải thích làm sao tánh của nước và tánh của lửa đều đầy khắp hư không mà không lấn hại lẫn nhau? Làm sao quý vị hiểu được tánh của nước và lửa đều cùng trùm khắp pháp giới? Tôi thì có thể tin được rằng riêng cái nầy (lửa) hoặc cái kia (nước) trùm khắp pháp giới, nhưng nếu cả hai thứ không hòa hợp nhau đều trùm khắp pháp giới, thì cái nào sẽ loại trừ cái nào? Làm sao quý vị có thể hiểu được cả hai có thể trùm khắp pháp giới mà không chống trái, xâm hại, loại trừ lẫn nhau?

Bạch Thế tôn, tánh của đất là cứng, tánh của hư không là thông suốt; làm sao cả hai tánh nầy đều cùng lúc trùm khắp pháp giới được? Phú-lâu-na nghĩ rằng bây giờ có lẽ mình sẽ khiến cho Đức Phật vô cùng bối rối, hoặc ngài nghĩ rằng Đức Phật đang ngủ, nên ngài gọi lớn, "Bạch Thế tôn!" Ngài lý luận tiếp, "Đất là thứ cứng, ngăn ngại, tính chất hư không là thông suốt, rỗng lặng. Thế nếu trong đó có đất, thì nó sẽ không thông suốt, rỗng lặng; nếu nó thông suốt, rỗng lặng, thì trong đó sẽ không có đất. Tại sao Thế tôn bảo cả hai tánh nầy đều cùng hiện hữu trùm khắp? Con không biết nghĩa nầy sẽ dẫn đến đâu? Kính bạch Thế tôn, giáo lý ngài vừa giảng giải khiến cho con bối rối. Con không thể hiểu được ngài muốn nói gì? Đâu là chỗ quy hướng của giáo lý nầy? Nó nhắm đến mục đích gì? Con không hiểu nổi."

Kinh văn:

Nguyện xin Như Lai mở lòng đại từ, khai mở mê lầm của con và đại chúng đang bị che mờ như mây. Nói lời ấy xong, năm vóc gieo sát đất, cung kính ngưỡng mong lời dạy từ bi vô thượng của Như Lai.

Giảng giải:

Khi nêu những vấn đề nầy ra, Phú-lâu-na không có ý phản bác lời của Đức Phật; tâm ngài thực sự có mối nghi nan như vậy. "Nước và lửa không thể là anh em với nhau được; không thể sống chung một nhà được. Đất và hư không chẳng thể nào tương hợp nhau." Những vấn đề nầy làm cho tâm Phú-lâu-na bối rối. "Làm sao các thứ ấy lại có thể trùm khắp cả pháp giới?" Phú-lâu-na tự hỏi, và bị thôi thúc, nên lơ là mọi chuyện khác. Ngài bắt đầu muốn hỏi Đức Phật. Trong sự vội vã, ngài quên cả phép tắc oai nghi, thế nên ở sau cùng, ngài nói: Nguyện xin Như Lai mở lòng đại từ, khai mở mê lầm của con và đại chúng đang bị che mờ như mây. Bạch Thế tôn, kính xin ngài rủ lòng đại từ giảng giải cho con vấn đề khó hiểu nầy. Con không cách nào hiểu được giáo lý Thế tôn đang nói. Tâm con như đám mây đang che phủ. Không những riêng con mà cả các vị trong đại chúng đây đều bị như vậy.

Nói lời ấy xong, có lẽ Phú-lâu-na đã nhận ra mình đã thiếu oai nghi, thế nên ngài liền sụp lạy, với năm vóc gieo sát đất, cung kính ngưỡng mong lời dạy từ bi vô thượng của Như Lai. Phú-lâu-na liền quỳ xuống và đảnh lễ rồi thưa thỉnh với Đức Phật. Với oai nghi cung kính, khát ngưỡng, ngài trông chờ Như Lai sẽ tưới tẩm cho ngài dòng nước pháp.

Kinh văn:

Lúc bấy giờ, đức Thế tôn bảo Phú-lâu-na và các vị A-la-hán đã trừ sạch các lậu và chứng quả vô học rằng: "Nay Như Lai khắp vì hội chúng nầy, sẽ chỉ bày tính thắng nghĩa chân thật trong thắng nghĩa. Khiến cho trong chúng hội nầy, hàng định tánh Thanh văn cùng tất cả những vị A-la-hán chưa chứng được nhân không và pháp không, nhưng có tâm hướng về thượng thừa, đều được pháp tu hành chân chính, chân thực không xao động trong cảnh giới nhất thừa tịch diệt. Ông hãy nghe kỹ, Như Lai sẽ vì ông giảng nói."

Ngài Phú-lâu-na và đại chúng, khâm ngưỡng pháp âm của Phật, im lặng lắng nghe.

Giảng giải

Lúc bấy giờ, đức Thế tôn bảo Phú-lâu-na và các vị A-la-hán đã trừ sạch các lậu và chứng quả vô học–những vị đã chứng quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. Nay Như Lai khắp vì hội chúng nầy, sẽ chỉ bày tính thắng nghĩa chân thật trong thắng nghĩa. Ở đây, Đức Phật là chỉ cho chính ngài khi xưng "Như Lai." "Chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa" là chỉ cho giáo pháp vi diệu đệ nhất. Như Lai giảng giải giáo lý nầy là để khiến cho trong chúng hội nầy, hàng định tánh Thanh văn, có nghĩa là, những vị tu hành mới chứng được quả vị nho nhỏ nhưng đã hài lòng. Họ chấp cứng vào cái không và không chịu tu tập thêm. "Tôi đã đạt đến cảnh giới không có gì cả. Thật là tốt đẹp!" Họ suy nghĩ như vậy và tự thấy mãn nguyện. Họ chứng được chút ít và tự thấy vậy là đủ. Đó là lý do Đức Phật gọi họ là "định tánh Thanh văn"–hàng A-la-hán– "tiêu nha bại chủng" để quở trách tính tự mãn của họ. Họ không có một động lực để tiến tu. Vừa chứng được sơ quả hay nhị quả A-la-hán, họ chẳng mong tiến tu nữa. Họ tự thỏa mãn một cách tiêu cực. Họ quyết định "Ở đây quá tốt rồi."

Đức Phật còn giải thích cho tất cả những vị A-la-hán chưa chứng được nhân không và pháp không, nhưng có tâm hướng về thượng thừa. Điều nầy chỉ cho những vị A-la-hán chưa chứng được nhân không và pháp không, nhưng hồi tâm từ tiểu thừa hướng về Đại thừa. Đức Phật sẽ giảng giải cho tất cả mọi người trong chúng hội đều được nghe.

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni sắp sửa giảng bày chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa, pháp vi diệu thù thắng trong thù thắng vi diệu, để khiến cho hàng A-la-hán chứng được quả vô lậu, để họ đạt được quả vị vô học. Chứng được quả vị 'vô lậu' có nghĩa là trừ sạch tập khí của chính mình, không còn phiền não, căn bản vô minh không còn nữa. Thế nên một người đã phá trừ được căn bản vô minh thì dứt sạch phiền não. Do phiền não và căn bản vô minh vốn không có thực, nên chúng ta đừng xem nó là ghê gớm dữ dằn lắm; nếu chúng thật có hình tướng, thì chắc chúng đã tràn ngập cả hư không pháp giới nầy.

Bây giờ Đức Phật muốn khiến cho mọi chúng sinh, các vị A-la-hán, đều được pháp tu hành chân chính, chân thực không xao động trong cảnh giới nhất thừa tịch diệt. "Nhất thừa" là nghĩa rốt ráo của Trung đạo, là thể của thực tướng. Đó chính là cỗ xe trâu trắng lớn được nói đến trong kinh Pháp Hoa. Kinh nầy nói rằng có một người cha già sống với các người con trong một đại gia đình. Một hôm, khi người cha có việc đi vắng, các đứa con mải mê chơi mà không biết ngôi nhà mình đang bốc cháy. Khi người cha trở về thì thấy các con mình đang cần kề mối nguy đến tính mạng, ông liền kêu lớn, "Các con hãy chạy ra cửa mau! Bên ngoài đã có sẵn xe cừu, xe nai, và xe trâu cho các con vui chơi." Khi các con nghe có xe và các thứ để vui chơi, liền chạy ra khỏi nhà, chúng đòi xe ở người cha như ông đã hứa. Ông chỉ trao cho chúng xe trâu trắng lớn, lộng lẫy vượt xa niềm ao ước của chúng.

Xe cừu và xe nai là dụ cho hàng Nhị thừa. Xe trâu là dụ cho hàng Bồ-tát Đại thừa. Xe trâu trắng lớn là dụ cho Phật thừa, có thể chuyên chở mọi chúng sinh vượt qua dòng chảy phiền não, từ bờ sinh tử bên nầy sang bờ niết-bàn bên kia.

A-luyện-nhã là một bồ-đề đạo tràng, là nơi yên tĩnh để tu tập. Tại sao a-luyện-nhã biểu tượng cho sự chân thật? Phải chăng cũng có những a-luyện-nhã không chân chính? Một a-luyện-nhã chân chính là nơi không có tiếng ồn, không có ai nói chuyện. Có nhiều người cùng ở đó, nhưng như thể chẳng có ai ở đó cả. Thậm chí có thể nghe được tiếng vo ve của muỗi. Nếu quý vị muốn tu đạo, quý vị nên học cách đừng nói quá nhiều. Khi mình nói nhiều, người khác khó được định tâm. Khi cần nói, quý vị nên nói. Nhưng có nhiều vị đệ tử nói khi chưa đến lúc cần phải nói, và khi đến lúc cần nói, quý vị lại không chịu nói. Quý vị xem đó là đệ tử biết vâng lời hay không biết vâng lời? Một đệ tử biết vâng lời sẽ nói khi cần nói và khi chưa đến lúc cần phải nói, anh ta sẽ im lặng. Nếu quý vị là học sinh tốt, quý vị sẽ là một người Phật tử đúng đắn. Nếu quý vị là một người Phật tử đúng đắn, trong tương lai quý vị sẽ là một vị Phật chân chính. Có Đức Phật nào không chân chính? Dĩ nhiên là không. Tất cả chư Phật đều chân chính. Nhưng nếu quý vị không tốt, quý vị sẽ không bao giờ thành Phật. Trước hết quý vị phải tốt để lấy đó làm nền tảng. Trong một a-luyện-nhã đích thực, mọi người đều phải tuân thủ giờ giấc, thời khoá rất nghiêm ngặt.

Ông hãy nghe kỹ, Như Lai sẽ vì ông giảng nói. Đây không phải là Đức Phật chỉ riêng bảo Phú-lâu-na và A-nan lắng nghe cho kỹ, nay tôi đang giảng kinh cho quý vị, và đó cũng chính là tôi đang bảo quý vị hãy lắng nghe cho kỹ.

Ngài Phú-lâu-na và đại chúng, khâm ngưỡng pháp âm của Phật, im lặng lắng nghe.

"Khâm ngưỡng" có nghĩa là lắng nghe Đức Phật giảng pháp với tâm rất kính trọng; lắng nghe với sự thành tâm cung kính. Im lặng lắng nghe. Không phải chỉ có tôi mới bảo quý vị đừng nói chuyện, mà ngài Phú-lâu-na và A-nan cũng im lặng. Họ hoàn toàn nhiếp tâm lắng nghe.

Kinh văn:

Đức Phật bảo, "Phú-lâu-na, như ông vừa hỏi, đã là thanh tịnh bản nhiên, sao bỗng dưng sanh ra núi sông đất liền?"

Giảng giải:

Đoạn kinh văn nầy mở đầu cho phần cực kỳ quan trọng trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Vì nội dung đoạn kinh này sẽ giải thích tại sao con người trở thành người. Đức Phật bảo, "Phú-lâu-na, như ông vừa hỏi, đã là thanh tịnh bản nhiên, sao bỗng dưng sanh ra núi sông đất liền? Ông hỏi tại sao trong thanh tịnh bản nhiên, tại sao núi sông đất liền bỗng nhiên sanh khởi. Ông hỏi tại sao những thứ nầy lại sinh khởi từ trong Như Lai tạng."

Đức Phật lập lại lời Phú-lâu-na vừa hỏi. Bây giờ Đức Phật sẽ trả lời cho Phú-lâu-na.

Kinh văn:

Ông chẳng thường nghe Như Lai giảng bày, tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu hay sao? Phú-lâu-na bạch, "Thưa Thế tôn, con thường nghe Phật chỉ dạy nghĩa ấy."

Giảng giải:

Đức Phật bảo Phú-lâu-na: Ông chẳng thường nghe Như Lai giảng bày, tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu hay sao? "Như Lai" là một trong mười danh hiệu của Đức Phật. Đó là tên gọi khác của Đức Phật. Có người nghĩ rằng chắc có một vị Phật khác hiệu là 'Như Lai' nhưng không phải vậy. Thực ra mọi Đức Phật đều được tôn xưng là Như Lai.

"Tánh giác" là tự tánh chân thật sáng suốt của mỗi người. "Diệu minh" là tịch lặng mà thường toả chiếu. Chữ "diệu" còn biểu tượng cho tánh thanh tịnh. "Tánh giác" là một chân lý–Phật tánh vốn có trong tất cả mọi người chúng ta, tánh bản hữu ban sơ khiến phát sinh vô số hiện tượng "Diệu minh" chỉ cho sự toả chiếu mà vẫn thường tịch lặng. Dù tịch lặng, mà vẫn có khả năng soi chiếu toàn thể pháp giới. "Bản giác" là bản tánh ban sơ, vốn có trong mỗi chúng ta, không tăng không giảm, không sinh không diệt, không cấu không tịnh. Bản giác còn gọi là "thủy giác".Vô minh sở dĩ có là do sự sinh khởi của một niệm bất giác trong tự tánh. Nương nơi bản giác mà có một niệm bất giác nầy– đó chính là do cái dụng của tuỳ duyên.

Đức Phật đưa ra hai vấn đề nầy có ý nghĩa rất sâu:

Hiển bày căn nguyên vô minh của vạn pháp, rời chỗ nầy thì vô minh không có nơi y cứ, do vô minh nương nơi chân mà khởi vọng, nương nơi bản giác mà có bất giác, rồi khởi cái dụng của tuỳ duyên.

Hiển bày tính tịch diệt vốn tự có đầy đủ, không cần phải nhờ vào soi chiếu của vọng minh, tức không cần nhờ vào vọng minh mà vẫn chiếu khắp cả đại thiên thế giới.

Phú-lâu-na bạch, "Thưa Thế tôn, con thường nghe Phật chỉ dạy nghĩa ấy. Thế tôn vẫn thường giảng nghĩa lý ấy."

Kinh văn:

Đức Phật bảo, "Ông nói giác minh, có phải là bản tánh sáng suốt (minh), nên gọi là giác; hay ông cho rằng tánh giác đó vốn là không minh, thế nên gọi là minh giác?"

Giảng giải:

Đức Phật bảo, "Ông nói giác minh, có phải là bản tánh sáng suốt (minh), nên gọi là giác?" "Giác minh" tức là nói đến "tánh giác diệu minh" và "bản giác minh diệu." Đức Phật hỏi Phú-lâu-na, "Có phải ông muốn nói tánh giác là hoàn toàn, tuyệt đối sáng suốt (minh)? Chẳng phải đó là những gì ông muốn đề cập đến 'giác'? Hay ông cho rằng tánh giác đó vốn là không minh, thế nên gọi là minh giác?" Có phải đây là những gì ông nuốn đề cập đến minh giác?" Đức Phật hỏi Phú-lâu-na.

Kinh văn:

Phú-lâu-na thưa, "Nếu cái không minh đó mà gọi là giác, thì nó chẳng minh được cái gì."

Giảng giải:

Đến lúc nầy, Phú-lâu-na cũng bị hấp tấp khi phải trả lời Đức Phật. Phú-lâu-na nói, "Nếu cái không minh đó mà gọi là giác, thì nó chẳng minh được cái gì." Nếu giác đã được gọi là giác mà không cần sự soi chiếu (minh giác) thêm vào nó, thì chẳng có cái gì được nó soi chiếu cả." Ý của Phú-lâu-na ở đây là chắc hẳn người ta phải đưa thêm ánh sáng vào cho tánh giác. Nhưng Phú-lâu-na đã lầm. Sao vậy? Tánh giác là hoàn toàn tuyệt đối sáng suốt (minh), nên không cần phải đưa thêm ánh sáng vào cho tánh giác. Ánh sáng mà quý vị đưa thêm vào không phải là tánh giác chân thật. Điều đó cũng giống như viên ngọc ma-ni (mani), vốn nó đã tự sáng từ trong bản chất của ngọc rồi. Chắc chắn không thể nào tách rời ngọc ma-ni ra khỏi bản chất sáng của ngọc. Chẳng phải tánh sáng ấy được đưa thêm vào cho viên ngọc trở nên sáng. Việc cần đưa thêm tánh sáng vào cũng giống như cần phải bật đèn lên để hết tối. Nhưng tánh giác ở đây không cần phải "bật đèn" mới có, vì bản chất của tánh giác vốn đã là sáng suốt rồi. Thế nên ở đây Phú-lâu-na đã mắc phải một sai lầm.

Kinh văn:

Phật dạy, "Nếu không có sở minh thì không có minh giác; có sở minh thì chẳng phải là giác, mà không có sở minh thì chẳng phải là minh. Không minh thì lại chẳng phải là tánh giác trạm minh."

Giảng giải:

Phật dạy, "Nếu không có sở minh thì không có minh giác; có sở minh thì chẳng phải là giác. Nếu ông cho rằng nếu không có cái sáng (minh) được thêm vào tánh giác thì sẽ không có minh giác. Như Lai nói rằng đó chẳng phải là giác nếu như ông thêm cái sáng (minh) vào tánh giác. Mà không có sở minh thì chẳng phải là minh. Có lẽ ông nói rằng không cần phải thêm cái sáng (minh) vào tánh giác vì tánh giác vốn chẳng cần minh mới có. Tuy nhiên, không minh thì lại chẳng phải là tánh giác trạm minh."

"Không minh–không sáng suốt," là chỉ cho căn bản vô minh. "Cái vô minh (không minh–không sáng suốt) của ông thì chẳng phải tánh giác trạm minh."

Đó là những gì Đức Phật muốn giảng bày. Tánh giác trạm minh thì bất sinh bất diệt, bất cấu bất tỉnh. Tánh giác được gọi là "trạm" vì nó vốn thanh tịnh, trong lặng như mặt nước. Thế nên thật là sai lầm khi quý vị muốn đưa thêm cái sáng vào cho tánh giác. Thêm cái sáng vào cho tánh giác là thêm cái hư vọng vào cái chân thật. Nếu quý vị không đưa thêm cái sáng vào cho tánh giác, thì sẽ không có cái hư vọng trong cái chân thật.

Kinh văn:

Tánh giác tất là minh, do vọng tưởng mà có ra minh giác.

Giảng giải:

Tánh giác là chỉ cho tự tánh xưa nay tất là minh, tức vốn có đầy đủ tính sáng suốt (minh). Phú-lâu-na, do vọng tưởng mà có ra minh giác. Nếu ông cứ cho rằng cái sáng ấy (lẽ ra phải được đưa thêm vào cho tánh giác, thì ông đã lập nên một sai lầm. Nếu ông vọng tưởng đưa thêm tánh sáng vào cho tánh giác, thì đó không phải là tánh giác chân thật. Đó chỉ là tánh giác được tạo nên từ hư vọng. Đó không phải là bản giác.

Kinh văn:

Giác chẳng phải là cái gì cần phải tác động vào mới sáng (sở minh), nhân có minh mà lập ra sở, Đã hư vọng lập ra sở rồi, mới lập nên cái năng hư vọng nơi ông. Thế nên trong cái không giống, không khác, bỗng dưng thành ra có khác.

Giảng giải:

Giác chẳng phải là cái gì cần phải tác động vào mới sáng (sở minh). Tánh giác và bản giác chắc chắn là không phải là cái mà cần phải có tánh sáng tác động vào mới khiến cho nó mới

là tánh giác được. Nó là tánh giác vốn sáng suốt từ xưa nay. Nhân có minh mà lập ra sở. Nếu ông đưa cái sáng tác động thêm vào, nghĩa là đã lập nên một đối tượng (sở)–có một đối tượng nào đó là tánh sáng. Một đối tượng (sở)–là chỉ cho nghiệp tướng, là tướng thứ nhất trong tam tế. Vọng tưởng nầy tạo nên nghiệp tướng. Khi một đối tượng (sở) được tạo nên, thì quý vị như là một chủ thể hư vọng– (năng) được hình thành. Một khi chủ thể ấy là hư vọng, là nghiệp tướng, thì quý vị sẽ hành xử theo hư vọng. Nó chính là cội nguồn của quý vị. Vốn chẳng cần phải minh (soi sáng) tánh giác, nhưng với suy nghĩ hư vọng nầy, nghiệp tướng hình thành và từ đó những sai lầm chủ quan được tạo thành cả một chuỗi tiến trình hư vọng. Đó là tướng vọng tưởng thứ hai, gọi là chuyển tướng.

Ý nghĩa chính trong phần nầy của kinh văn là nhằm chỉ cho chúng ta biết, căn bản chúng ta vốn là Phật. Thế tại sao chúng ta lại thành phàm phu? Tại sao các chúng sinh chưa thành Phật? Vấn đề nằm ở đâu? Vốn chúng ta không khác gì Phật. Chúng sinh có thể được chuyển hoá từ chính ngay trong Phật tánh. Chúng được chuyển hoá bằng cách nào? Chư Phật có hằng triệu hóa thân lưu xuất từ chân tánh giác ngộ sáng suốt của các ngài. Phật tánh vốn sáng suốt, điều ấy là chỉ cho tánh sáng suốt vi diệu (diệu minh) của bản giác. Bản giác là bản tánh giác ngộ vốn có trong mỗi chúng ta, và đó cũng chính là Phật quang. Từ trong Phật quang nầy mà hóa xuất các loài chúng sinh. Để minh họa điều nầy, tôi tạm dùng một ví dụ dù chưa được chính xác lắm, nhưng cũng làm cho đạo lý trên sáng tỏ thêm. Hóa thân của chư Phật cũng giống như tấm ảnh của một người, chỉ khác là tấm ảnh không biết nó là vật vô tri. Trong khi ảnh tượng của chư Phật là những hoá thân. Thông qua hoá thân, Đức Phật hình thành một người mà bản tánh của họ thừa hưởng từ Phật, và cá tính của người ấy có những nét giống Phật như đúc. Cũng giống như khi soi trong gương, khi chúng ta đi qua trước gương liền có sự phản chiếu, khi chúng ta đi qua rồi thì trong gương mất dạng. Hoá thân của chư Phật cũng y như vậy. Bản giác giống như tấm gương. Bỗng dưng trong gương có ảnh hiện ra, điều ấy cũng như sự sinh khởi của một niệm vô minh ban đầu. Ngay khi niệm vô minh ấy vừa sinh khởi, mọi loài chúng sinh liền hiện hữu. Bản giác vốn là diệu minh. Phú-lâu-na muốn đưa ánh sáng vào cho tánh giác. Nhưng tánh giác giống như là ngọn đèn luôn luôn sáng tỏ. Nếu quý vị bật nhẹ công tắc, quý vị sẽ có được điều mình đang mong đợi. Phú-lâu-na nghĩ rằng nếu mình bật công tắc lên thì đèn sẽ sáng, và nếu đóng công tắc thì ánh sáng sẽ tắt. Nhưng điều ấy là hoàn toàn không cần thiết. Bản thể của tánh giác vốn là đã sáng rồi, không cần phải làm điều gì nữa thì nó mới trở nên sáng. Đó chính là điểm then chốt.

Kinh văn:

Khác với cái khác kia, nhân cái khác đó mà lập cái đồng. Đã phát minh cái đồng cái khác rồi, nhân đó lại lập cái không đồng không khác.

Giảng giải:

Dị bỉ sở dị: Chữ dị trước là hoạt tự, mang tính linh động, có nghĩa là bất đồng, không giống. Chữ dị sau là thật tự, mang nghĩa thật, tức là cảnh giới của dị tướng. Có nghĩa là đối với cái khác bất đồng thì tức thời thành ra tướng của cảnh giới.

Nhân dị lập đồng: Nhân đối với cảnh giới của dị tướng, lại lập nên tướng đồng của hư không, tức là nương nơi năng kiến mà vọng sinh có hư không và thế giới.

Đồng dị phát minh: Hư không là tướng đồng, thế giới là tướng dị, một đồng một dị cùng nhau phát minh, thành ra có chúng sinh giới.

Nhân thử phục lập vô đồng vô dị: Cảnh giới của chúng sinh vốn không giống nhau, hình mạo của chúng sinh đều khác nhau nên gọi bất đồng.

Sai lầm hư vọng khiến lập nên nghiệp tướng rồi phát sinh luôn chuyển tướng. Một khi chuyển tướng đã sinh khởi rồi thì trong cái nầy khác với cái khác kia, nhân cái khác đó mà lập cái đồng.

Trong thể không, nơi chẳng có gì là đồng, chẳng có gì là khác; cái khác trở nên hiện hữu, nóng bỏng và sáng láng như món trang sức trên đầu. Vốn trong chân không, không có cái đồng cái khác, nhưng đột nhiên hai thứ nầy hình thành và tạo nên thế giới.

Theo đó là sự hình thành những gì vốn chẳng đồng như cái khác (dị) đã được lưu xuất từ hư không. Tiếp theo chuyển tưởng là sự sinh khởi của hiện tướng; thế nên trong hư không mà thế giới biểu hiện.

Phú-lâu-na hỏi tại sao trong Như Lai tạng mà bỗng nhiên phát sinh núi sông đất liền. Nay Đức Phật đang trả lời vấn đề đó.

Đã phát minh cái đồng cái khác rồi, nhân đó lại lập cái không đồng không khác.

Chân không vốn chẳng có hình tướng, nhưng nay thế giới trình hiện các tướng trạng. "Cái chẳng đồng chẳng khác" là chỉ cho chúng sinh. Chúng sinh được xem là "chẳng đồng" vì mỗi loại chúng sinh đều có một dạng hình tướng khác nhau. Chúng sinh được xem là "chẳng khác" vì mỗi loại chúng sinh đều có chung khả tính tri giác. Nghiệp tướng, chuyển tướng, và hiện tướng đều được tạo thành từ vô minh. Phần nầy sẽ nói về hiện tướng.

Nhất niệm bất giác sinh tam tế.

Các cảnh giới trải qua quá trình duyên khởi mà có lục thô.

Ba thứ vọng tưởng này là quan trọng và khó phân biệt nhất

Kinh văn:

Rối loạn như vậy, đối đãi nhau sinh ra mệt mỏi. Mệt mỏi lâu dài phát ra trần tướng, tự làm vẩn đục lẫn nhau. Do đó đưa đến khởi phát trần lao phiền não.

Giảng giải:

Nay sẽ nói đến lục thô. Phần nầy sẽ giải thích năm món thô đầu tiên.

Lục thô là:

Trí tướng: thuộc về câu sanh pháp chấp, tức là từ khi sinh ra đã có sẵn năng lực phân biệt. Đây không phải là trí tuệ cứu cánh, mà chỉ là tướng của trí có được do năng lực phân biệt

Tương tục tướng: tức phân biệt pháp chấp, lúc nào cũng suy nghĩ, liên tục không gián đoạn

Chấp thủ tướng: thuộc về câu sanh ngã chấp, suy lường cùng khắp, chấp ngã, ngã sở.

Kế danh tự tướng: thuộc về phân biệt ngã chấp, chủ yếu là lập nên vọng tưởng giả danh, theo sự chấp trước giả danh mà duy trì vọng tưởng.

Khởi nghiệp tướng: Do kế danh tự tướng mà sinh khởi nên nghiệp tướng, tạo vô số nghiệp.

Nghiệp hệ khổ tướng: Do tạo nghiệp nên thọ lãnh quả báo, do vì trói buộc vào nghiệp mà thọ khổ.

Ban đầu khi nghe những điều nầy có lẽ quý vị không thể nào hiểu được, nhưng sau khi tham cứu một thời gian, quý vị dần dần sẽ hiểu. Còn bây giờ, hãy để cho nó lọt qua tai quý vị, và trong thức thứ tám của quý vị sẽ có ấn tượng. Nếu quý vị tham cứu Phật pháp một thời gian dài, chắc chắn quý vị sẽ đến thực tế là mọi thứ đều liên quan với nhau và quý vị bỗng nhiên hiểu ra.

Rối loạn như vậy: ở trong cái không đồng và cái không dị như đã nói ở trên, thế giới và hư không, "đồng dị phát sinh," và tạo ra sự hỗn loạn, không có trật tự. Sự hỗn loạn nầy cuối cùng dẫn đến sự mệt mỏi. Trong cái đồng dị bỗng dưng được lập nầy, cuối cùng sinh ra sự mỏi mệt. Cái mỏi mệt là tướng trạng đầu tiên trong lục thô, đó là trí tướng. Mệt mỏi kéo dài sinh ra phiền não. Tiếp theo cái mệt mỏi là tướng trạng thứ nhì của lục thô, đó là tương tục tướng. Nhiễm ô là tướng trạng thứ ba của lục thô, đó là chấp thủ tướng. Những tướng trạng nầy kết hợp nhau trong một mớ hỗn độn u ám. Nó kết dính nhau và không có cách nào để tách rời chúng ra một cách rạch ròi. Đây là tướng trạng thứ tư của lục thô, đó là kế danh tự tướng. Sự hỗn loạn nầy tạo nên phiền não với sự tập nhiễm của trần lao. Trần lao là chính là phiền não. Phiền não chính là trần lao. Tám vạn bốn ngàn trần lao chính là tám vạn bốn ngàn phiền não. Từ những điều kiện khác nhau vừa bàn đến, phiền não sinh khởi. Cùng với phiền não là sự sinh khởi của núi sông đất liền.

Kinh văn:

Nổi lên thì thành thế giới, lắng đọng thì thành hư không. Hư không là đồng, thế giới là dị. Cái không đồng không khác kia, chân thật là pháp hữu vi.

Giảng giải:

Phần nầy giải thích tướng trạng thứ 6 của lục thô, đó là nghiệp hệ khổ tướng. Nổi lên thì thành thế giới. Khởi là lưu xuất ra–là chuyển dịch, là động. Lắng đọng thì thành hư không. Lắng đọng là tĩnh–không chuyển dịch. Hư không là đồng, thế giới là dị. Hư không giống như cái gì? Cơ bản hư không là giống với mọi thứ. Nó không khác với cái gì cả vì trong hư

không chẳng có gì để phân biệt. Chỉ vì không có sự phân biệt mà được gọi là hư không. Nhưng với sự sinh khởi của thế giới thì có điểm khác nhau. Thế giới khác với hư không vì trong thế giới có hình sắc và tướng mạo. Sự sinh khởi của núi sông đất liền đã làm nên thế giới. Điều nầy sẽ được giảng giải chi tiết trong đoạn kinh tiếp theo.

Cái không đồng không khác kia, chân thật là pháp hữu vi.

Vốn trong hư không chẳng có gì cả để có thể nói đồng hay dị, chẳng có sự sinh khởi của:

Nghiệp tướng,

Chuyển tướng, và

Hiện tướng

cùng với

Trí tướng,

Tương tục tướng,

Chấp thủ tướng,

Kế danh tự tướng,

Khởi nghiệp tướng, và

Nghiệp hệ khổ tướng.

Chúng ta dùng từ đồng (giống) hay dị (khác) để diễn tả cho những tướng trạng vừa hiện hữu nầy.

Kinh văn:

Cái giác thì sáng suốt, hư không thì mê muội, hai cái đối đãi nhau thành có lay động. Nên có phong luân nắm giữ thế giới.

Giảng giải:

Thế giới có bốn yếu tố: đất, nước, lửa, gió. Trước hết chúng ta đề cập đến phong luân. Khi muốn đem thêm cái sáng vào cho bản giác diệu minh thì vô minh liền sinh khởi và cái sáng bị trói buộc trong tính nhị nguyên, tức là cái tối. Hư không thì mê muội, hư không có khi rất tối tăm mờ mịt. Khi cái sáng của giác và cái tối tăm của hư không giao xen nhau, hai cái đối đãi nhau thành có lay động. Hư không và thể của giác minh, có nghĩa là vô minh do kết quả của việc đưa thêm cái sáng vào cho bản giác diệu minh–đối đãi nhau, cuối cùng tạo nên sự lay động. Ngay khi có sự lay động, liền có phong luân. Với sự lay động đó, yếu tố gió sinh

khởi. Bên dưới thế giới là phong luân để nâng đỡ, duy trì thế giới. Ngày nay chúng ta nói về không gian nơi không có bầu khí quyển, nhưng vượt ra ngoài không gian lại còn có những nơi khác có gió. Chữ luân 輪 ở đây trong tiếng Hán có nghĩa là bánh xe, nhưng dịch nghĩa như thế không hợp, vì nghĩa rộng của từ nầy là trùm khắp, rộng khắp. Gió có năng lực nâng đỡ, duy trì thế giới. Điều nầy sẽ được giảng giải chi tiết trong đoạn kinh sau.

Kinh văn:

Nhân hư không mà có sự lay động, phát minh ra tánh cứng, thành ra có ngăn ngại. Kim bảo ấy là do minh giác làm nên tánh cứng. Thế nên có kim luân để bảo trì quốc độ.

Giảng giải:

Nhân hư không mà có sự lay động, phát minh ra tánh cứng, nhân nơi hư không mê muội, mờ tối, và cái sáng muốn chiếu soi lại tánh giác; cái tối và cái sáng ấy xâm đoạt lẫn nhau, khiến sanh ra sự lay động và tạo thành gió. Thành ra có ngăn ngại. Do cố giữ lấy cái vọng minh, tức muốn đem cái sáng vào trong tánh giác, muốn soi sáng cái mê muội, mờ tối của thể hư không, liền kết cái tối ấy thành sắc, nên thành ra tướng cứng chắc ngăn ngại của địa đại (yếu tố đất). Đây tức là lấy cái mê muội làm hư không, và trong thể hư không mê muội ấy, kết cái u tối hỗn trược thành sắc.

Kim bảo ấy là do minh giác làm nên tánh cứng. Tất cả các loại vàng bạc và các khoáng chất quý giá đều là tinh tuý trong lòng đất (địa đại), mà tánh chất của đất thì cứng chắc và ngăn ngại còn hơn cả kim loại. Nương nơi cái biết hư vọng của vô minh mà có ra tướng cứng chắc và ngăn ngại, như trong thế gian có người si tình mà hoá thành đá vậy.

Thế nên có kim luân để bảo trì quốc độ. Do tâm vọng chấp kiên cố mà thành tướng cứng chắc và ngăn ngại, lại kiên cố vọng chấp không dừng nghỉ, nên tích chứa thành kim luân để bảo trì quốc độ, nên tất cả các quốc gia trên thế giới, đều nương nơi kim cương luân mà được an trụ.

Kinh văn:

Biết cái cứng thì thành có kim bảo, rõ biết cái lay động thì khiến cho phong đại phát ra. Phong đại và kim bảo cọ xát nhau, nên có ánh sáng của lửa (hoả đại) làm tính biến hoá.

Giảng giải:

Biết cái cứng thì thành có kim bảo. Kim loại thì cứng và đất cũng có tính chất như vậy. Cái cứng nầy được tích chứa lâu ngày. Nhân chấp cứng cái biết sai lầm hư vọng mà thành có kim bảo.

Rõ biết cái lay động thì khiến cho phong đại phát ra. Kim bảo tạo nên trạng thái diêu động, và từ đó phong đại sanh khởi. Trong trường hợp nầy, phong luân và kim bảo giao xen nhau. Phong đại và kim bảo cọ xát nhau, nên có ánh sáng của lửa (hoả đại) làm tính biến hoá.

Kinh văn:

Ngọn lửa xông lên, kim bảo sanh ra tánh ướt. Nên có thủy luân trùm khắp mười phương cõi giới.

Giảng giải:

Ngọn lửa xông lên, kim bảo sanh ra tánh ướt. Khi kim loại bị nung lên, nó sẽ mềm ra và sinh ẩm ướt, nước sẽ tiết ra thành giọt trên bề mặt. Do lửa nên có sự ẩm ướt sinh ra nơi kim loại. Sự ẩm ướt nầy là tính chất của nước. Và do ánh sáng của lửa phát ra, từ sự ẩm ướt nơi kim loại, thành ra những giọt nước. Khi lửa từ phía dưới xông lên, thì kim loại tiết ra hơi nước. Nên có thủy luân trùm khắp mười phương cõi giới. Do có hiện tượng ngưng tụ và bay hơi khi kim loại gặp lửa, nên có thủy luân tràn khắp mặt đất trong mười phương cõi giới.

Kinh văn:

Lửa thì bốc lên, nước thì sa xuống; giao xen nhau, phát ra thành tánh cứng. Chỗ ướt thành biển lớn, chỗ khô thành gò nổi.

Giảng giải:

Sau khi giải thích về thủy luân, Đức Phật giảng giải vì sao mà biển cả và núi non được hình thành. Lửa thì bốc lên, nước thì sa xuống. Lửa thì bốc lên cao, nước thì rơi xuống. Trong đoạn kinh trước, Đức Phật đã nói rằng kim loại bốc hơi và lửa phát ra, thế nên sự ẩm ướt đã tạo nên thủy luân. Thế nên lửa thì bốc lên còn nước thì sa xuống, và sự kết hợp hai tính chất nầy làm thành tánh cứng. Giao xen nhau, phát ra thành tánh cứng. Điều nầy tạo nên đất cứng. Chỗ ướt thành biển lớn, chỗ khô thành gò nổi. Nước rơi xuống và đọng lại trở thành sông biển. Chỗ khô thành đất liền, gò đống, núi non.

Kinh văn:

Do nghĩa ấy, nên trong biển lớn kia, thường phát ra ánh lửa; trong đất liền kia, sông ngòi thường chảy.

Giảng giải:

Do nghĩa ấy, do lửa thì bốc lên, nước thì sa xuống, chỗ ướt thì thành biển và chỗ khô thì thành đất liền, nên trong biển lớn kia, thường phát ra ánh lửa. Núi lửa và những thứ tương tự sinh khởi. Mặc dù đó là giữa biển khơi, nhưng thường phát ra ánh lửa. Và trong đất liền kia, sông ngòi thường chảy. Sông suối thường chảy mãi không dừng nghỉ.

Kinh văn:

Thế nước kém thế lửa thì kết thành núi cao. Thế nên khi đập đá núi thì nháng tia lửa, khi nấu thì chảy ra nước.

Giảng giải:

Nước và lửa xung khắc lẫn nhau, khi thế nước kém thế lửa thì kết thành núi cao. Khi thế lửa trội vượt thế của nước thì núi cao hình thành. Thế nên khi đập đá núi thì nháng tia lửa, khi nấu thì chảy ra nước. Khi quý vị đánh mạnh vào đá núi, thấy có tia lửa từ đá nháng lên. Khi quý vị nung đá đến một nhiệt độ nào đó thì đá chảy ra như nham thạch phun chảy khi có núi lửa. Vì sao mỗi khi động đất, nham thạch phun vọt ra như vậy? Vì có sự tranh chấp nhau giữa nước và lửa.

Kinh văn:

Thế đất kém thế nước, vươn ra thành cỏ cây. Thế nên rừng cây bị đốt thì thành đất, vắt đất ra thì thành nước.

Giảng giải:

Thế đất kém thế nước, vươn ra thành cỏ cây. Khi thế của đất yếu hơn thế của nước, thì thành ra thảo mộc, cây cối. Thế nên rừng cây bị đốt thì thành đất, vắt ra thì thành nước. Tro vốn chỉ là đất. Nếu quý vị vắt cỏ lá hay thân cây thì nước liền rỉ ra.

Kinh văn:

Vọng tưởng giao xen phát sinh, lần lượt làm chủng tử cho nhau. Do nhân duyên đó mà thế giới tương tục.

Giảng giải:

Vọng tưởng giao xen phát sinh, lần lượt làm chủng tử cho nhau.

Giao tức giao xen với nhau. Vọng tức là tâm hư vọng và cảnh hư vọng. Ban đâu là do sai lầm muốn soi lại tánh giác (vọng minh) mà thành có u tối, hỗn trược của hư không. Cái sáng, cái tối ấy xâm đoạt nhau thành ra diêu động nên sanh ra phong đại. Chấp cứng cái vọng minh mà thành ra có địa đại. Phong đại và kim luân cọ xát nhau mà thành hoả đại. Kim loại và hỏa đại thiêu đốt nhau mà thành thủy đại. Nên tứ đại chính là do vọng tưởng giao xen phát sinh.

Chỉ một niệm vọng tưởng sinh khởi, lửa và nước liền thành chủng tử của núi sông do sự giao xen lẫn nhau. Do nhân duyên đó mà thế giới tương tục. Từ sự giao xen lẫn nhau nầy mà tạo nên chủng tử, thế giới hoại diệt rồi lại sinh khởi, bắt đầu rồi kết thúc. Thành, trụ, hoại, không cùng vô số tướng trạng, sự tương tục của thế giới là vô cùng vô tận, tiếp diễn không bao giờ dừng nghỉ.

Kinh văn:

Lại nữa Phú-lâu-na, vọng tưởng chẳng phải là cái gì khác, chính do giác minh mà hoá ra lầm lỗi.

Giảng giải:

Lại nữa Phú-lâu-na, Như Lai sẽ giải thích cho ông rõ hơn. Vọng tưởng chẳng phải là cái gì khác, chính do giác minh mà hoá ra lầm lỗi. Chẳng có cái gì khác lừa bẫy ông đâu; đơn giản chỉ là do ông muốn soi lại tánh giác (vọng minh). Đó là lý do khiến mọi chuyện phát sinh. Muốn soi lại tánh giác (vọng minh) chẳng khác gì trên đầu mọc thêm một cái đầu nữa.

Kinh văn:

Cái sở minh hư vọng đã lập, thì phạm vi của năng minh cũng không thể vượt qua được. Do nhân duyên ấy, cái nghe không ra ngoài tiếng, cái thấy không vượt khỏi sắc.

Giảng giải:

Cái sở minh hư vọng đã lập, thì phạm vi của năng minh cũng không thể vượt qua được. "Sở minh" là chỉ cho nghiệp tướng và tương ứng với đoạn kinh trước, "sở ký vọng lập–đã hư vọng lập ra sở rồi." Chữ "năng minh" ở đây là chỉ cho vọng năng, tức chuyển tướng, tương ứng với đoạn kinh trên, "sinh nhữ vọng năng–mới lập nên cái năng hư vọng nơi ông." "Minh" ở đây chính là vô minh, vốn không dễ gì vượt qua sở minh. Do nhân duyên ấy, cái nghe không ra ngoài tiếng, cái thấy không vượt khỏi sắc. Do vì nghiệp tướng và nhân nơi chuyển tướng, chúng ta không thể nghe được cái gì khác hơn ngoài âm thanh, và chúng ta không thể thấy được cái gì khác ngoài hình sắc.

Kinh văn:

Sáu cái vọng sắc hương vị xúc v.v... đã thành lập. Do đó chia ra có thấy nghe hay biết.

Giảng giải:

Do vì cái thấy không vượt ra ngoài sắc, nên có ra sắc hương vị xúc. Được kể là sắc bao hàm cả âm thanh và các tâm hành, cùng với lục trần. Như vậy, sáu cái vọng sắc hương vị xúc v.v... đã thành lập. Sáu căn kết hợp sáu trần tạo nên sáu thức. Do đó chia ra có thấy nghe hay biết. Sáu thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Sáu thức vốn là tánh Như Lai tạng, nên các căn có thể hỗ dụng, một căn có thể có tác dụng như các căn kia, nhưng hiện tại thì phân ra mỗi căn có mỗi tác dụng khác nhau. Nên trong kinh có nói:

Nguyên y nhất tinh minh
Phân thành lục hòa hợp.
Nhất tinh minh chính là tánh Như Lai tạng. Sáu thứ hòa hợp là mắt thấy được sắc, tai nghe được tiếng, mũi ngửi được mùi, lưỡi nếm được mùi vị, thân biết được cảm xúc, ý biết được

các hoạt dụng của tâm thức. Gọi là sáu nhưng thực ra là một. Nó chính là dụng của tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

Đồng nghiệp ràng buộc lẫn nhau mà hợp, mà tách rời, mà thành, mà chuyển hoá.

Giảng giải:

Đồng nghiệp là chỉ cho nghiệp mình đã tạo nên và chỉ cho người cha và mẹ của mình–những nhân duyên nầy giống nhau. “Đồng nghiệp” cũng chỉ cho những niệm tưởng ái luyến sinh khởi ràng buộc lẫn nhau. Đồng nghiệp phát sinh cảm xúc luyến ái và sợ phải xa lìa. Đàn ông đàn bà dính chặt với nhau như keo sơn. Sự ràng buộc lẫn nhau nầy tạo nên dạng thai sanh và noãn sanh.

Kinh văn:

Cái thấy phát minh thì sắc phát ra, soi rõ sự thấy thì có cái tưởng. Ý kiến khác nhau thành có cái ghét, cái tưởng đồng nhau thành có luyến ái. Lưu giữ tính ái thành có chủng tử, thu nạp niệm tưởng thành ra bào thai. Phát sanh sự giao cấu làm hấp dẫn đồng nghiệp. Nên có nhân duyên sanh ra yết-la-lam, át-bồ-đàm v.v...

Giảng giải:

Cái thấy phát minh thì sắc phát ra. Làm sao mà con người trở thành con người? Khi con người được hình thành, thức thứ tám có mặt trước tiên; và khi chết, thì thức thứ tám ra đi sau cùng. Nên có bài kệ:

Khứ hậu lai tiên tác chủ ông.

Trước khi thức thứ tám ra đi, thân thể con người vẫn còn hơi ấm. Khi thức thứ tám đi rồi, thân xác trở nên lạnh. Khi thức thứ tám ra đi đầu thai, nó trở thành thân trung ấm. Nếu đầu thai làm người, thì thân trung ấm có hình tướng người; nếu đầu thai làm súc sinh, thì thân trung ấm có hình tướng súc sinh. Giống như được mô phỏng từ một cái khuôn. Bất luận có ở nơi xa với cha mẹ trong tiềm thức bao nhiêu, thức thứ tám nầy cũng tìm đến được nếu nó có nhân duyên với họ. Đối với thân trung ấm, mọi thứ đều là một màu đen tuyền. Chúng ta có được ánh sáng đèn điện, ánh sáng mặt trời, mặt trăng; nhưng thân trung ấm thì không thấy được các thứ ánh sáng ấy. Nó chỉ thấy được một màu đen như mực. Thế nên khi cha mẹ trong tiềm thức của nó giao cấu nhau, nó sẽ thấy được một chút ánh sáng nhỏ như đầu kim loé lên, bởi vì nó có mối tương quan với họ. Soi rõ sự thấy thì có cái tưởng. Ngay lúc thấy ánh sáng loé lên, thì cái tưởng liền hiện hữu. Tưởng điều gì? Suy nghĩ, phân biệt. Ý kiến khác nhau thành có cái ghét. Khi người ta không đồng quan điểm với mình, thì mình ghét họ. Cái tưởng đồng nhau thành có luyến ái. Khi có người dù có những sai lầm giống như mình, mình cũng yêu thích họ.

Nếu thân trung ấm là nam, nó sẽ yêu mẹ mà ghét cha. Nó sẽ có ý muốn đánh đuổi cha nó đi để lấy mẹ nó. Nó muốn giao hợp với mẹ nó. Thế nên cội nguồn xuất phát của con người rất là tồi tệ. Yêu mẹ nó và ghét cha nó, bằng một niệm vô minh như vậy, nó liền nhập vào thai mẹ. Lưu giữ tính ái thành có chủng tử, thu nạp niệm tưởng thành ra bào thai. Nếu thân trung ấm là nữ, nó sẽ yêu cha và ghét mẹ. Đó là cách hình thành niệm tưởng.

Những ai thích nói về yêu đương thường khó chấm dứt luân hồi sinh tử. Vì yêu đương là cội gốc của sinh tử luân hồi. Những người thích nói về yêu đương cũng có thể chấm dứt luân hồi sinh tử rất nhanh chóng. Tại sao tôi lại mâu thuẫn với chính mình qua hai câu nói trái ngược nhau, trong lúc hai ý trong đó hoàn toàn đúng? Điều kỳ diệu là nằm ở đó. Quý vị phó mặc mình cho tình yêu đương luyến ái, nhưng yêu đương lại kéo người ta vào nẻo được luân hồi sinh tử. Tại sao vậy? Vì con người sinh ra từ tham ái và chết trong tham ái. Đây là chuyện thường tình phải xảy ra. Mọi người ai cũng đi trên con đường luân hồi sinh tử nầy cả.

Thế nên tôi nói nếu quý vị chiêm nghiệm thật kỹ về chuyện tình ái thì quý vị có thể nhanh chóng chấm dứt luân hồi sinh tử, nếu quý vị dốc lòng quán chiếu thật kỹ, quý vị sẽ thấy rất tường tận và sẽ chuyển hoá được chúng.

Biển khổ mênh mông, Quay đầu là bờ.

Khổ hải mang mang, Hồi đầu thị ngạn.

Nếu quý vị thấy xuyên suốt được vấn đề luyến ái, thì quý vị có thể chấm dứt luân hồi sinh tử. Con người cũng giống như loài sâu trong bắp cải, nó sinh ra, sống trong bắp cải và chết trong bắp cải. Con người sinh ra do tham ái và chết trong tham ái.

"Lưu giữ tính ái thành có chủng tử." Nam nữ bày tỏ tình yêu của họ và cố lưu giữ cho đến khi có một dấu tích hữu hình của tình yêu ấy. Một khi tình yêu trở thành dấu tích hữu hình, nghĩa là có một hạt giống vừa được sinh ra.

"Tưởng" ở đây là chỉ cho thức thứ tám– tức là thân trung ấm.

Nên có nhân duyên sanh ra yết-la-lam, át-bồ-đàm v.v...

Yết-la-lam là chỉ cho bào thai vừa mới trưởng thành trong tuần đầu tiên. Yết-la-lam dịch là ngưng hoạt 凝滑, tức là do tinh cha huyết mẹ ngưng kết lại mà thành chất nầy. Tuần thứ hai chất nầy được gọi là át-bồ-đàm, dịch nghĩa là bào, bắt đầu có thể trạng của bào thai. Tuần thứ ba gọi là bế-thi, ý dịch là khối thịt mềm (nhuyễn nhục), tuần thứ tư gọi là yết-nam 羯南, ý dịch là khối thịt cứng (ngạnh nhục 硬肉), tuần thứ năm gọi là thể-la-tra-khư (praśākhā), ý dịch là hình vị, cũng gọi là chi tiết, tứ chi và các phần khác đều đầy đủ.

Chúng ta hãy xem xét kỹ về chuỗi mười hai nhân duyên. Nguyên nhân để nam nữ phải lòng nhau–phát sinh niệm tưởng tình ái, chính là do vô minh, tức một niệm vô minh sinh khởi trước tiên.

"Vô minh duyên hành." Hành ở đây chính là sự giao cấu.

"Hành duyên thức." Tức là thức thứ tám được đề cập ở đoạn kinh trên, "thu nạp niệm tưởng thành ra bào thai." Thức chính là thân trung ấm nhập vào bào thai.

"Thức duyên danh sắc." Danh là sự phát triển của bào thai từ tuần thứ nhất đến tuần thứ tư. Sắc là sự phát triển của bào thai từ tuần thứ năm đến tuần thứ sáu .

"Danh sắc duyên lục nhập." Từ tuần thứ bảy trở đi, bào thai đã được hình thành đầy đủ các bộ phận: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm ý.

"Lục nhập duyên xúc." Khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý được hình thành, thì liền có cái biết của sự xúc chạm. Bào thai trong bụng người mẹ cảm nhận được sự xúc chạm nầy.

"Xúc duyên thọ." Bào thai là nơi nhận biết sự xúc chạm nầy.

"Thọ duyên ái." Khi có sự xúc chạm, liền phát khởi lòng ham thích. Đây chính là điểm khởi đầu của tình yêu. Và cũng trả lời cho câu hỏi tại sao nam nữ yêu nhau: ngay cả khi trong giai đoạn bào thai, nguyên nhân nầy đã được gieo trồng–đã có niệm tưởng luyến ái rồi.

"Ái duyên thủ." Khi đã có niệm tưởng về ái, người ta muốn có một đối tượng tình yêu của riêng mình–mình muốn đối tượng tình yêu thành vật sở hữu của chính mình.

"Thủ duyên hữu, hữu duyên sinh." Một khi mình đã có nó, nghĩa là mình liền được sinh ra.

"Sinh duyên lão tử." Khi có sinh ra thì liền có sự chết. Thế nên các vị Duyên giác quán chiếu mười hai nhân duyên nầy và biết đâu là hạt giống, nhân và duyên đều là bất tịnh. Tinh cha và huyết mẹ đều là những thứ không thanh tịnh.

Nếu quý vị muốn chấm dứt luân hồi sinh tử, điều trước hết phải làm là quý vị đừng sinh khởi vô minh. Làm thế nào để được như vậy? Đừng khởi niệm tưởng tình ái! Không có vô minh thì không có hành. Nam nữ quan hệ với nhau hoàn toàn do vì một niệm vô minh ban đầu. Cái gì là vô minh? Đó là 'Tôi không biết...'

Chẳng hạn, khi người nam thấy một người nữ, có thể cô ta đẹp, nhưng rốt ráo, tại sao anh ta động lòng? Đó chính là khi tâm động, và đó cũng là lúc vô minh sinh khởi. Khi người phụ nữ có cảm tình với người đàn ông, thì cũng tương tự như vậy. Vô minh, do vậy, chính là cội gốc của luân hồi sinh tử. Và đó chính là nơi mà mọi việc đều bắt đầu.

Khi quý vị đã hiểu mười hai nhân duyên và không bị xoay chuyển bởi chúng thì:

Khi vô minh diệt thì,

Hành diệt. Khi Hành diệt thì,

Thức diệt. Khi Thức diệt thì,

Danh sắc diệt. Khi Danh sắc diệt thì,

Lục nhập diệt. Khi Lục nhập diệt thì,

Xúc diệt. Khi Xúc diệt thì,

Thọ diệt. Khi Thọ diệt thì,

Ái diệt. Khi Ái diệt thì,

Thủ diệt. Khi Thủ diệt thì,

Hữu diệt. Khi Hữu diệt thì,

Sinh diệt. Khi Sinh diệt thì,

Lão tử diệt.

Đây là phương pháp của chiều hoàn diệt. Nếu quý vị chọn con đường theo chiều lưu chuyển, thì quý vị làm người. Nếu quý vị đi theo con đường hoàn diệt, thì quý vị thành Phật. Thế nên các vị Duyên giác quán sát mười hai nhân duyên và suy nghĩ, "Tại sao con người được sanh ra? À! Nguồn gốc nơi họ sinh ra cực kỳ bất tỉnh. Đó là hỗn hợp của tinh cha huyết mẹ, tạo nên thành bào thai nên hoàn toàn bất tỉnh." Thế nên họ đoạn trừ vô minh và chấm dứt luân hồi sinh tử. Vào thời Lương Vũ Đế, Phật pháp hưng thịnh. Khi nào có đám cưới, các Pháp sư đều được thỉnh đến để tụng kinh thuyết pháp. Vào ngày sinh của trẻ con, các Pháp sư cũng được thỉnh đến để thuyết pháp và chúc mừng. Các Pháp sư thường có một bài pháp ngắn tán thán những điều tốt lành–chúc những điều tốt đẹp. Lúc ấy có một người giàu có tổ chức đám cưới cho con trai. Ông ta thỉnh Thiền sư Chí Công đến thuyết pháp và chúc mừng. Khi Thiền sư Chí Công đến nhà, ngài nhìn chung quanh rồi nói:

Lạ thay! Lạ thay!

Cháu cưới bà nội.

Con gái ăn thịt mẹ.

Con đánh cha.

Heo dê ngồi trên ghế.

Lục thân nồi da xáo thịt.

Người đến chúc mừng nhau.

Đúng thật là cảnh khổ.

Tại sao lại có chuyện cháu cưới bà nội? Là vì khi đứa cháu trai mới lên hai thì bà nội qua đời. Khi đang hấp hối, bà ta nắm chặt tay đứa cháu trai và nói, "Đã đến lúc bà phải đi đầu thai, nhưng bà không thể nào quên được cháu. Không biết có ai sẽ chăm sóc cháu sau nầy?" Bà chết khi tay vẫn nắm chặt tay đứa cháu trai.

Sau khi chết bà ta được đưa đến gặp vua Diêm La. Vua nói, "Ồ! Bà thương cháu mình nhiều vậy sao? Được rồi, bà hãy trở về lại cõi nhân gian rồi đầu thai làm vợ nó." Thế nên bà ta được đầu thai làm người, khi đứa cháu trai đến tuổi thành hôn, nó liền chọn bà cưới làm vợ. Tại sao Thiền sư Chí Công biết được điều nầy? Vì ngài chứng được tha tâm thông và túc mạng thông. Ngài đã khai mở được Phật nhãn.

Khi nhìn ra trước nhà, ngài nói, "Con gái ăn thịt mẹ." vì ngài thấy đứa bé gái đang ăn một đùi thịt heo. Mẹ nó đã chết và đầu thai làm heo trong nhà nầy. Con heo nay bị làm thịt để đãi khách đến dự đám cưới, và đứa con gái thật là đang ăn thịt mẹ mình vậy!

Khi ngài thấy các nhạc công đang ngồi bên cửa ra vào, ngài nói: "Cái trống mà đứa con trai đang đánh là được bọc bằng da của cha nó." Người đánh trống đang sử dụng cái trống bọc bằng da dê. Cha của anh ta đã chết và đầu thai làm dê. Con dê đã bị làm thịt, thuộc da, và người đánh trống chẳng khác nào con đang đánh cha mình cả!

Rồi Thiền sư Chí Công lưu ý mọi người rằng, "Heo dê ngồi trên bàn." Ngài thấy heo dê đang ngồi như những người khách trên những bộ ván ngựa giữa nhà. Đời nầy họ là người, nhưng trong những đời trước, họ đã từng là heo dê. Trong những đời trước họ là heo dê đã bị người ăn thịt, thế nên bây giờ khi họ được mang thân người, họ lại ăn thịt những người bị đoạ làm heo dê để đòi nợ.

Khi Thiền sư Chí Công nhìn thấy nồi thịt đang sôi, ngài kêu kên, "Lục thân nồi da xáo thịt." Lục thân gồm họ hàng bên cha và bên mẹ, họ hàng của anh rể chị dâu, và họ hàng bên nội, bên ngoại của vợ (chồng) mình. Họ đều là những người bà con rất gần gũi, nhưng bây giờ đều đã đầu thai làm heo dê, lại bị giết thịt, đang bị nấu trong nồi.

Thiền sư Chí Công kết luận: "Người đến chúc mừng nhau." Ai cũng đến nói lời chúc tụng. Nhưng Thiền sư lưu ý, "Tôi thấy đây toàn là cảnh khổ." Những gì tôi thấy được chỉ toàn là chuyện khổ.

Kinh văn:

Thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hoá sanh, tuỳ theo nghiệp tương ứng. Thai sanh do ái tình mà có. Thấp sanh là do cơ cảm mà hợp lại, hoá sanh do phân ly mà ứng hiện.

Giảng giải:

Thai sanh, noãn sanh, thấp sanh và hoá sanh, đó là bốn cách sanh. Thai sanh là ở nơi những loài có vú. Noãn sanh là nơi những loài lông vũ– như chim chẳng hạn. Thấp sanh là ở những

loài sinh nơi ẩm thấp, và hoá sanh là những loài sanh bằng sự biến hoá, dường như có mặt rồi biến mất.

Tuỳ theo nghiệp tương ứng. Trong mỗi loại mà chúng sinh được sanh ra, đều có một tác nhân kích thích và sự đáp ứng. Chẳng hạn, noãn sanh là do niệm tưởng mà có. Phải có bốn điều kiện ắt có thì noãn sanh mới có được:

1. Nhân duyên của cha

Nhân duyên của mẹ.

Nhân duyên của nghiệp lực cá nhân, và

Điều kiện của hơi ấm.

Noãn sanh xuất phát từ niệm tưởng. Chẳng hạn, gà mái ấp trứng suốt ngày; nó phải chịu đựng sức nóng không thể nào chịu nổi, nhưng nó không thể nào bỏ đi được. Một hôm nó tự thấy thời gian ấp trứng đã đủ bèn rời khỏi ổ để bài tiết và ăn chút ít, rồi nó trở lại ổ để ấp trừng và nghĩ, "Hãy chui ra, các chú gà con. Nở ra! Các chú gà con." Đó là lý do tại sao nói noãn sanh phát xuất từ niệm tưởng.

Thai sanh do ái tình mà có, thấp sanh là do cơ cảm mà hợp lại. Thấp sanh do hai nhân duyên:

Ánh sáng mặt trời.

Môi trường ẩm thấp.

Hoá sanh do phân ly mà ứng hiện. Các loại chúng sinh nầy sinh ra từ nghiệp riêng và hay thay đổi biến hoá. Nó xuất hiện rồi biến mất, biến mất rồi xuất hiện. Biến hoá là thuộc tính của tham muốn mạnh mẽ cái mới lạ mà không thích cái già nua cũ kỹ, vậy nên nó xuất hiện thông qua sự phân ly.

Kinh văn:

Khi tình, khi tưởng, khi hợp, khi ly, thay đổi lẫn nhau. Các loài thọ nghiệp báo cũng theo nhau lên xuống. Do nhân duyên đó mà chúng sinh tương tục.

Giảng giải:

Khi tình, khi tưởng, khi hợp, khi ly, thay đổi lẫn nhau. Có một sự kết hợp, phân ly lẫn nhau liên tục, lần nầy qua lần khác. Và do nghiệp báo mà mỗi loài theo nhau sinh khởi rồi chìm đắm liên tục không dứt. Do phải chịu nghiệp báo, chúng sinh làm thân loài chim trên trời rồi biến thành cá dưới nước. Do nhân duyên đó mà chúng sinh tương tục. Chúng sinh là những loài phải chịu trải qua mười hai loại sanh:

1. Thai sanh; 2. Noãn sanh; 3. Thấp sanh; 4. Hoá sanh; 5. Hữu sắc; 6. Vô sắc; 7. Hữu tưởng; 8. Vô tưởng; 9. Phi hữu sắc; 10. Phi vô sắc; 11. Phi hữu tưởng; 12. Phi vô tưởng.

Đây là tiến trình liên tục không dừng nghỉ của chúng sinh. Đầu tiên chúng ta thảo luận về sự tương tục của thế giới. Kế tiếp chúng ta bàn về sự tương tục của chúng sinh.

Kinh văn:

Phú-lâu-na, tư tưởng thương yêu ràng buộc lẫn nhau, yêu mãi không rời. Thế nên cha mẹ con cháu trong thế gian sanh nhau không dứt. Loại nầy thì lấy tham dục làm gốc.

Giảng giải:

Phú-lâu-na, tất cả chúng sinh trong thế gian đều có tư tưởng thương yêu ràng buộc lẫn nhau. Vọng tưởng và tham ái cùng liên kết nhau, nên yêu mãi không rời. Họ dính chặt vào tình cảm luyến ái và không thể nào rời bỏ được. Nghiệp báo như thế khiến cho họ trở nên dính chặt với nhau như keo sơn. Thế nên cha mẹ con cháu trong thế gian sanh nhau không dứt. Loại nầy thì lấy tham dục làm gốc. Những loại chúng sinh nầy tự lấy tham dục làm cội rễ cho chính mình.

Kinh văn:

Tham ái đồng tư, tham bất năng chỉ. Tắc chư thế gian noãn hoá thấp thai, tuỳ lực cường nhược, đệ tương thôn thực. Thị đẳng tắc dĩ sát tham vi bổn.

Việt dịch:

Lòng tham ái cùng giúp nhau tăng trưởng, tham mãi không dứt. Thế nên các loài noãn sanh, thai sanh thấp sanh, hoá sanh trong thế gian, tuỳ sức mạnh yếu, ăn nuốt lẫn nhau. Loại chúng sinh nầy lấy sát và tham làm gốc.

Giảng giải:

Lòng tham ái cùng giúp nhau tăng trưởng, tham mãi không dứt. Mọi sinh vật đều muốn nuôi dưỡng cho thân thể riêng mình. Lòng tham không bao giờ cùng tận. Thế nên các loài noãn sanh, thai sanh thấp sanh, hoá sanh trong thế gian, tuỳ sức mạnh yếu, ăn nuốt lẫn nhau. Tuỳ theo sức mạnh chúng được thừa hưởng, chúng ăn nuốt các loài khác. Anh ăn tôi và tôi ăn lại anh. Sâu lớn nuốt sâu bé. Cá lớn nuốt cá bé. Thú lớn ăn những loài nhỏ hơn mình. Chẳng hạn, con cọp tìm những loài thú nhỏ bé yếu hơn mình để ăn thịt. Loài thú yếu sẽ trở thành thực phẩm cho loài thú lớn. Rắn ăn chuột. Đó là vào mùa hè, còn vào mùa Đông, rắn mất khả năng tự vệ, nên lại bị chuột ăn. Nó ăn tôi, tôi ăn lại nó.

Chim đại bàng cánh vàng (Đại bàng kim suý điểu) thường ăn rồng ngoài biển như cách loài người chúng ta nuốt mì ăn liền. Mỗi cánh của Chim đại bàng cánh vàng rộng lớn 330 do-tuần (yojanas). Một tiểu do-tuần là 40 dặm. Một trung do-tuần là 60 dặm. Một đại do-tuần là 80 dặm. Một lần vỗ cánh của chim đại bàng cánh vàng sẽ khiến cho nước trong đại dương

cạn sạch, bày ra lòng biển khô tận đáy. Cách để nó bắt rồng để ăn là vỗ cánh cho nước biển cạn đi, khiến cho những chú rồng con phơi mình dưới đáy biển; rồi nó tha hồ ăn. Thế nên loài rồng gặp phải chuyện rất khó xử. Không còn nơi đâu để trốn, không còn thời gian để tàng hình, không còn phương thức nào để sống sót được. Số lượng loài rồng trong biển bị giảm sút nhanh chóng. Cuối cùng những con còn sống sót phải đến Đức Phật kêu cứu.

"Kính bạch Thế tôn, ngài là Đấng đại từ, Đấng đại giác. Loài Chim đại bàng cánh vàng đã ăn thịt lớp con và lớp cháu của chúng con rồi, chẳng bao lâu nữa, loài thủy tộc chúng con sẽ bị diệt chủng. Chúng con phải làm thế nào?"

Đức Phật trả lời, "Đừng buồn. Như Lai sẽ có cách cứu loài rồng." Rồi ngài cho gọi Chim đại bàng cánh vàng đến. Ngài bảo, "Đừng ăn thịt loài rồng nữa. Loài rồng sẽ diệt chủng nếu ngươi ăn thịt chúng nhiều như vậy."

Chim đại bàng cánh vàng đáp, "Nhưng nếu con không ăn rồng, chúng con sẽ đói. Con chẳng có gì để ăn cả!"

"Đừng lo," Đức Phật bảo. "Từ nay về sau, mỗi khi chúng tỷ-khưu đệ tử Phật thọ trai, họ sẽ cúng cho ngươi một ít thực phẩm để dùng." Thế nên chư tăng trong các tự viện Phật giáo, mỗi khi thọ trai vào buổi trưa, thường cúng xuất sanh. Chính là để bố thí chút thực phẩm cho Chim đại bàng cánh vàng. Câu chuyện nầy là một ví dụ khác cho sự cạnh tranh để sống còn.

Loại chúng sinh nầy lấy sát và tham làm gốc. Những loại chúng sinh nầy sát hại loại chúng sinh khác. Căn gốc nghiệp chướng của họ là do lòng tham và tính thích sát hại.

Kinh văn:

Do người ăn dê, dê chết hoá làm người, người chết hoá làm dê. Như thế cho đến mười loại chúng sinh, sống chết xoay vần, ăn nuốt lẫn nhau. Ác nghiệp cùng tạo ra cho đến vị lai. Loại chúng sinh nầy lấy trộm đạo và tham lam làm gốc.

Giảng giải:

Do người ăn dê. Người ta thích ăn thịt dê. Mặc dù trong kinh chỉ đề cập đến dê, nhưng nói chung là chỉ cho tất cả các loài. Heo, bò, gà... các loài vật khác đều gồm trong đó. Thế nên khi người ta ăn thịt dê, đến khi dê chết hoá làm người.

Tôi vừa kể chuyên Thiền sư Chí Công cho quý vị nghe, bây giờ kinh văn chứng minh cho điều ấy. Người chết hoá làm dê. "Tôi không tin điều ấy." Quý vị nói, "Không có chuyện đó. Làm sao mà người lại biến thành dê và dê biến thành người?" Nếu quý vị không tin, thì chẳng còn gì để nói, chỉ còn cách thử cho biết. Khi quý vị chết, đầu thai trong bụng một con dê, quý vị mới hiểu, "Lời dạy của Pháp sư thật là đúng." Nhưng lúc ấy đã quá trễ. Lúc ấy nếu quý vị muốn tu đạo, thì chẳng dễ dàng gì để tu khi ở trong bào thai của loài dê.

Như thế cho đến mười loại chúng sinh. "Mười loại chúng sinh" có thể được giải thích như ở mục mười hai loại chúng sinh, trừ đi hai loại sau cùng. Cũng có nghĩa là một lần đầu thai trong một loại chúng sinh, như thế tiếp tục cho đến mười loại. Thế nên có bài kệ:

Nhất thất nhân thân

Vạn kiếp nan phục.

Một khi đã mất thân người, cả vạn kiếp sau khó có thể phục hồi lại được.

Nếu quý vị mất thân người và đầu thai làm thân súc sinh, thì thật không dễ gì trở lại cõi người. Có thể phải mất một đời, cho đến mười đời, thậm chí không chắc gì có thể trở lại làm người. Thế nên có câu:

Nhân thân nan đắc.

Phật pháp nan văn.

Thân người khó được. Phật pháp khó được nghe.

Bây giờ chúng ta có được thân người. Bất luận quý vị mang quốc tịch hay chủng tộc nào, chúng ta đều là loài người. Thế nên bây giờ chúng ta có cơ duyên tốt là được làm người, chúng ta phải nhanh chóng tu đạo. Hãy nhìn nước Mỹ với hàng triệu dân. Số người thực tâm nghiên cứu Phật pháp và hàng ngày đến đây nghe giảng chung quy chỉ có chừng mười hai người tại Cựu Kim Sơn. Có lẽ còn nhiều nơi khác, nhưng không có ai nghiên cứu và thực hành nghiêm túc như ở đây. Và có bao nhiêu người ở Hoa Kỳ có thể giải thích hoàn toàn Kinh Thủ-lăng-nghiêm? Không quá hai hoặc ba người. Thế nên mới biết là khó có được cơ hội để được nghe giảng giải Phật pháp.

Sống chết xoay vần, ăn nuốt lẫn nhau. Dê chết hoá làm người, người chết hoá làm dê. Anh ăn tôi thì tôi ăn lại anh. Anh làm no bụng tôi thì đến phiên tôi làm no bụng anh. Chúng ta thay đổi chỗ cho nhau; anh ăn thịt tôi, tôi ăn thịt anh. Thế nên dê thì tròn quay và người thì bụng phệ, mãi cho đến khi có cuộc tranh luận xem thử có ai không phải ăn thịt loài khác. Mới biết không những chúng chỉ ăn nhau như thế trong một đời nầy, mà tiếp diễn trong cả chục đời. Thế nên, làm người, đừng để quá mập. Đừng tranh đua với loài dê để xem ai mập hơn. Chẳng có ai chấm điểm cho quý vị cả.

Ác nghiệp cùng tạo ra cho đến vị lai. Trận chiến vẫn tiếp tục: đời này anh ăn thịt tôi, đời sau tôi sẽ ăn thịt anh. Anh ăn tôi hai miếng. Tôi sẽ nhớ để ăn anh thành bốn mếng. Sự thích thú khiến cho mức độ tăng lên, và tiến trình nầy không bao giờ ngừng; nó kéo đến cả biên tế của đời vị lai. Cái gì là "biên tế của đời vị lai?" Có nghĩa là ngày mai. Và ngày mai của ngày mai. Ngày mai và ngày mai. Có bao nhiêu ngày mai như vậy? Đến vô cùng vô tận của vị lai. Không bao giờ dừng nghỉ. Bây giờ nó như thế nào? Có nguy hiểm không? Nếu quý vị muốn thử cho biết, thì hãy nhớ lời khuyên của tôi là chớ nên thử. Rất nguy hiểm nếu cứ đùa giỡn với nó.

Loại chúng sinh nầy lấy trộm đạo và tham lam làm gốc. Trộm là lấy vật mà người khác không cho. Chẳng hạn, khi quý vị ăn thịt dê, mà con dê không đồng ý để cho quý vị ăn thịt nó. Không như trường hợp đàn cừu ở Lộc Dã Uyển tình nguyện dâng nộp cho vua mỗi ngày một con. Chúng chọn cách như vậy, nên trong trường hợp ấy, người ăn thịt ít bị quả báo nặng nề. Nhưng nếu quý vị vô cớ bắt và giết một con cừu để ăn thịt, thì quý vị đã mang tội ăn cắp. Quý vị ăn thịt cừu, do đó, đã lấy vật mà mình không được phép lấy, thế nên con cừu nhận quả báo đầu thai làm người và quý vị đầu thai làm cừu trong đời kế tiếp. Quý vị ăn cắp mạng của cừu và bây giờ nó lại ăn cắp mạng của quý vị. Con cừu chết rồi biến thành người và sự đầu thai của nó là trường hợp của nghiệp báo, dù quý vị không nhận ra điều ấy. Thế nên toàn bộ vấn đề rất là nguy hiểm. Tôi mong rằng quý vị đệ tử của tôi đừng bao giờ đùa giỡn với nguy hiểm và đừng bao giờ có ý muốn làm thử. Chỉ kết thúc bằng thân heo thân dê mà thôi. Tôi không muốn thấy đệ tử mình bị trầm luân. Tôi chỉ muốn quý vị đều chóng thành Phật. Nên hôm nay tôi nhắc nhở quý vị, đừng thử đụng vào con đường nguy hiểm ấy!

Kinh văn:

Ông nợ mạng tôi, tôi trả nợ thân mạng cho ông. Do nhân duyên ấy, trải qua trăm ngàn kiếp thường ở trong sinh tử.

Giảng giải:

Ông nợ mạng tôi, tôi trả nợ thân mạng cho ông. Nếu ông cướp mạng sống của tôi, thì ông phải trả nợ ấy lại cho tôi; nếu tôi cướp mạng sống của ông, thì tôi cũng phải trả nợ ấy lại cho ông. Nếu ông mượn nợ của tôi thì ông phải trả; Nếu tôi mượn nợ của ông thì tôi phải trả. Do nhân duyên ấy, trải qua trăm ngàn kiếp thường ở trong sinh tử. Dù cho sau hằng triệu kiếp, chúng ta cũng không ngừng bị mắc trong vòng luân hồi sinh tử.

Kinh văn:

Ông yêu cái tâm tôi, tôi yêu hình sắc của ông. Do nhân duyên ấy, trải qua trăm nghìn kiếp, thường ở trong vòng ràng buộc.

Giảng giải:

Ngay khi nghe đọc đoạn kinh nầy, quý vị phải nên cảm thấy sợ hãi. Hãy nghe trong kinh nói:

Ông yêu cái tâm tôi, tôi yêu hình sắc của ông. Phát khởi tình yêu chính là sự sinh khởi vô minh. "Yêu hình sắc của ông" có nghĩa là sự sinh khởi của hành trong chuỗi mười hai nhân duyên, "vô minh duyên hành." Đây là vấn đề của đàn ông và phụ nữ. Thực vậy, trên thế giới, ngoài vấn đề nam nữ ra, thì chẳng có gì để đáng nói cả. Thế nên kinh Phật không chỉ nói về một khía cạnh, mà đề cập từ khía cạnh nầy liên quan đến khía cạnh khác. Thế nên chẳng phải là Đức Phật biện hộ cho tình yêu khi ngài nói, "Ông yêu tôi, tôi yêu ông." Đức Phật không khuyến khích tự do yêu đương rồi bỏ quên mọi luật tắc đạo đức. Do nhân duyên ấy, trải qua trăm nghìn kiếp, thường ở trong vòng ràng buộc. Đó chính như là quý vị bị dính chặt vào nhau và không thể nào tự mình tách rời ra được. Quý vị dính nhau quá chắc. Và quý vị nghĩ rằng mọi thứ trên đời chính là cái mà quý vị luôn luôn ham muốn. Nhưng thực tế là

từ khi quý vị kẹt dính vào đó, thì không thể nào đạt được Phật quả. Vậy mà quý vị vẫn nghĩ rằng tình yêu chẳng có gì là tồi tệ, phải không? Tình yêu, tình yêu là cái gì?

Kinh văn:

Chính ba thứ sát đạo dâm là căn bản. Do nhân duyên đó, nghiệp quả tương tục.

Giảng giải:

Nghiệp quả do đâu mà có? Nó phát sinh từ ba thứ sát, đạo, dâm. Nếu quý vị giết hại, là mình đã tạo nghiệp sát. Nếu quý vị trộm cắp, đó là tạo nghiệp trộm đạo. Nếu quý vị tham đắm nữ sắc, đó là quý vị đã tạo nghiệp dâm. Ba nghiệp nầy còn gọi là ba món độc đối với cơ thể. Chính nó là cội gốc căn bản. Do nhân duyên đó, nghiệp quả tương tục. Sự tương tục của nghiệp báo nầy đã làm nên sự tương tục của chúng sinh, và từ sự tương tục của chúng sinh mà tạo nên sự tương tục của thế giới. Sự tương tục của thế giới trở lại tác động đến sự tương tục của nghiệp quả. Thế là vòng luân hồi tự nó hoàn chỉnh và khép kín. Nó chấm dứt rồi lại bắt đầu. Đó là cách mà thế giới hiện hữu và tồn tại. Nếu quý vị nghĩ rằng thế giới thực sự tốt đẹp–đầy hứng thú và tốt lành–thì hãy lao vào mà hưởng thụ. Nếu quý vị nghĩ rằng không phải như vậy, thì quý vị có khả năng về đến nhà mình. Ở đâu là nhà mình? Đó là quả vị Phật.

Kinh văn:

Phú-lâu-na, ba thứ tương tục điên đảo ấy, đều là do tánh sáng hư vọng muốn soi rõ tánh giác. Nhân cái liễu tri mà phát ra cảnh tướng, theo vọng tưởng mà kiến chấp phát sinh. Các tướng núi sông đất liền thứ lớp dời đổi. Do hư vọng nầy mà xoay vần không cùng tận.

Giảng giải:

Sau khi Đức Phật giải thích về thế giới, sự tương tục của chúng sinh, và sự tương tục của nghiệp báo, ngài lại gọi Phú-lâu-na.

Phú-lâu-na, ba thứ tương tục điên đảo ấy, đều là do tánh sáng hư vọng muốn soi rõ tánh giác. Sự tương tục của thế giới là thành trụ dị diệt, tiếp diễn không ngừng. Chúng sinh cũng trải qua tiến trình tương tự của sinh trụ hoại diệt vô cùng vô tận. Nghiệp quả cũng diễn ra với tiến trình thành trụ hoại không bất tận. Cả ba thứ sinh khởi tương tục nầy đều bắt nguồn từ vô minh.

Thế giới được hình thành bởi do vô minh, thế nên có vô minh của thế giới, có vô minh của chúng sinh và có vô minh của quả báo. Mọi pháp hữu vi đều sinh khởi từ vô minh. Vô minh là mẹ của tất cả các pháp đang hiện hữu. Thế nên nếu ai dẹp trừ được vô minh, thì người ấy có thể thành Phật. Chỉ đến khi nào quý vị chuyển hoá sạch mọi vô minh, thì khi ấy quý vị mới nhận ra chân tánh của mình.

Tại sao thế giới được duy trì bằng ba thứ điên đảo tương tục như vây? Do muốn soi lại tánh giác nên thành ra có vô minh. Nhân cái liễu tri mà phát ra cảnh tướng, theo vọng tưởng mà

kiến chấp phát sinh. Với sự sinh khởi của vô minh, cái thấy hư vọng cũng phát sinh, và do vậy, thế giới khách quan cũng được phát hiện ra. Các tướng núi sông đất liền thứ lớp dời đổi. Do hư vọng nầy mà xoay vần không cùng tận. Mặc dù núi rừng và các hiện tượng hữu vi là mênh mông không cùng tận, nhưng có một sự rất tương tục rất rõ ràng, không hề có sự hỗn loạn thiếu trật tự. Một khi hư vọng sinh khởi, nó cứ thế mà tiếp diễn. Nó chấm dứt rồi lại phát sinh, dừng lại rồi bắt đầu. Chẳng hạn, con người chết rồi lại đầu thai làm dê, đầu thai rồi lại chết. Cứ chịu luân hồi sinh tử bất tận. Thế mà con người không chịu tỉnh ngộ và tự hỏi, "Tại sao ta phải chịu sanh ra rồi lại chết, chết rồi lại sanh?" Họ không chịu nhìn kỹ vào câu hỏi nầy. Họ không bao giờ giải đáp được tại sao họ phải chịu sanh ra rồi lại chết, chết rồi lại sanh. Thế nên khi có ai hỏi vì sao sinh ra thì họ chẳng biết trả lời ra sao và chẳng biết mình sẽ làm gì, và khi chết thì rất bối rối. Thế nên người xưa có câu: Sanh thời hồ đồ, khứ thời mê là vậy.

Vì không biết rõ về chuyện đến và đi của mình nên quý vị có thể hình dung rằng cuộc sống của mình như trôi qua một cơn mê muội bàng hoàng. Và chính trong sự thiếu sáng suốt minh bạch nầy mà tiến trình sống chết ấy tương tục. Sinh ra để rồi chết, chết rồi lại sanh. Có đáng thương không? Nghĩa rốt ráo của tất cả sự việc nầy là gì?

Ý nghĩa rốt ráo của mọi sự hiện hữu trên thế gian là kiếm được ít tiền và ăn chút gì đó để sống. Vì không có tiền nên phải làm lụng để kiếm tiền. Làm ra tiền để mua thức ăn và áo quần để mặc. Thực vậy, nếu sống trên đời chỉ để làm ăn, để mặc, để sống trong một ngôi nhà đẹp đầy đủ tiện nghi thì thật là vô nghĩa! Thà rằng chết ngay bây giờ tốt hơn! Hãy nghĩ xem: quý vị phải đi làm và khi về đến nhà là phải ăn. Quý vị phải lấp đầy cái túi da không đáy. Ngày nay quý vị lấp đầy nó, nhưng ngày mai nó lại trống trơn rồi. Quý vị lấp đầy nó ngày nay nhưng ngày kia nó lại trống rỗng, thậm chí quý vị nhét đầy bụng vào buổi sáng thì buổi tối nó đã kêu réo lại rồi. Lại phải lấp đầy cái hố đó. Quý vị phải tống khứ cái cũ đi để tiếp nhận cái mới vào. Phải chịu vô số những thứ phiền toái ấy trong một ngày dường như là quá vô nghĩa. Có bài thơ nói về chuyện ấy như thế nầy:

Nhân sinh thất thập cổ lai hy
Tiên trừ thiếu niên hậu trừ lão
Trung gian sở dư vô đa thời
Hựu hữu nhất bán thuỳ trước liễu

Từ thời xưa cho đến ngày nay, số người sống đến 70 tuổi rất là ít. Và trong thời niên thiếu, trước khi lên 15 tuổi, thực sự là chưa làm được điều gì cả. Ở Mỹ, tuổi trưởng thành được quy định là 18, nhưng ở Trung Hoa, tuổi trưởng thành là 25. Thế nên trước tiên quý vị phải trừ đi khoản thời gian những năm mình chưa được xem là trưởng thành. Có người bảo, "Con tôi giữ tín phiếu và làm ra tiền." Đúng vậy, nhưng nó chẳng làm được gì nhiều. Quý vị không thể xem như nó đã có việc làm thật sự.

Khoảng cuối đời, quý vị phải trừ đi 15 năm–thời gian tuổi già.Trong 15 năm cuối đời, theo luật tự nhiên, quý vị không làm được nhiều nữa. Mắt đã mờ, tai lãng, răng long, tay run rẩy. Thậm chí chân còn đi không vững. Tứ chi không còn hữu dụng nữa. Thế nên nếu sống được 70 tuổi, chúng ta phải trừ đi 15 năm đầu đời và 15 năm cuối đời, mới thấy chẳng còn được bao nhiêu ở khoảng giữa. Chỉ còn sống được có 40 năm. Nhưng chẳng phải 40 năm sống hoàn toàn có hiệu quả. Một nửa thời gian quý vị phải dành để ngủ nghỉ, và nếu kể luôn cả

thời giờ tắm rửa, mặc áo quần, thì phải trừ đi nhiều thời gian nữa. Thế nên nhiều nhất trong một đời người, chỉ có chừng hai mươi năm là sống thực sự có hiệu quả. Thế có điều gì lớn lao về chuyện nầy?

Điều nầy gợi cho tôi nhớ lại chuyện ba ông lão gặp nhau chúc mừng năm mới. Một người 60 tuổi, một người 70 tuổi, và một người 80 tuổi. Ba ông bạn chí thân cùng nhau đi ăn để tiễn đưa năm cũ và đón mừng năm mới. Ông già 60 tuổi nói:

Kim niên tửu tịch diên tiền hội
Bất tri minh niên hựu thiểu thuỳ?
Hôm nay gặp nhau cùng chung nhau uống rượu. Không biết sang năm sẽ thiếu những ai?

Ông già 70 tuổi nói, "Ông nghĩ quá xa về tương lai." Ông già 60 tuổi hỏi, "Ồ! Thế ông nghĩ sao?" Ông già 70 tuổi đáp:

Kim vãn thoát liễu hài hòa miệt
Bất tri minh niên xuyên bất xuyên?
Tối nay khi cởi giày và vớ. Không biết sang năm mới còn có mang vào được nữa hay không?
Ông già 80 tuổi nói, "Chính ông vẫn nghĩ quá xa về tương lai."
Ông già 70 tuổi hỏi: "Thế ông nói như thế nào?"
Ông già 80 tuổi nói, "Tôi không biết khi tôi hít vào thở ra một hơi xong, không biết rồi có còn tiếp tục hít vào thở ra nữa hay không?"

Cả ba ông lão nầy đều quan tâm đến vấn đề luân hồi sinh tử. Rút cuộc, họ có chấm dứt được luân hồi sinh tử hay không? Nếu họ gặp được một bậc thiện tri thức, một bậc minh sư, họ sẽ có được cơ hội nầy. Nếu họ không có cơ may gặp bậc được minh sư, tôi tin là họ không thể nào chấm dứt được vấn đề sinh tử.

Còn có một chuyện khác liên quan đến vấn đề nầy. Có một người đã chết và được đưa đến trước vua Diêm La. Ngay khi gặp vua Diêm la, ông ta liền phản đối tình trạng ông ta đang gặp phải. Ông nói, "Ngài thật là độc ác. Nếu muốn tôi đến gặp ngài, lẽ ra ngài nên viết cho tôi ít chữ. Nếu báo trước cho tôi được rõ, thì tôi mới thong thả chuẩn bị đi, Nhưng ngài đã không viết thư, không gọi điện thoại, cũng chẳng đánh điện tín cho tôi. Ngài chỉ đến bắt tôi mà không báo trước, tôi thấy hoàn toàn vô lý."

Vua Diêm la nói, "Tôi đã gởi cho ông rất nhiều thư mà ông không để ý."

"Tôi chẳng nhận được lá thư nào của ông cả," người đàn ông phản đối.

Vua Diêm la nói, "Bức thư đầu tiên tôi gởi cho ông đó là khi người láng giềng của ông có đứa con chết từ khi vừa lọt lòng. Ông đã già và sống đã lâu năm rồi, nếu có đứa trẻ vừa mới sanh ra liền chết, ông thấy mình chẳng có chút thương tâm nào cả hay sao? Lẽ ra ông phải thức tỉnh ngay lúc ấy và bắt đầu tu tập là vừa.

"Còn mắt của ông chưa đến lúc bị mờ, không thấy được mọi thứ rõ ràng nữa hay sao? Đó là bức thư thứ hai tôi gởi đến cho ông. Đến lúc tai ông không còn nghe được rõ nữa rồi, phải

không? Đó là bức thư thứ ba tôi đã gởi cho ông. Có phải đã đến lúc răng ông bị rụng nhiều rồi chăng? Đó là bức thư thứ tư tôi gởi đến cho ông."

"Tôi không nhận ra được những lời ông nhắn gửi trong những bức thư ấy, thưa Diêm la. Thế bức thư cuối cùng ông gởi cho tôi nội dung như thế nào? "

"Ông không thấy tóc trên đầu ông đã bạc trắng đó sao? Đó là bức thư cuối cùng. Nay tôi đã xem xét xong, thấy ông ăn thịt heo quá nhiều, nên ông phải đầu thai làm heo."

Thế là người đàn ông ấy đầu thai thành heo. Khi nào thì ông ấy trở lại làm người? Không ai biết được. Bây giờ sự tương tục của quả báo đã được giải thích, mọi người nên hồi quang phản chiếu để biết được mình sẽ đi về đâu. Có người trả lời, "Thưa con đã biết, con sẽ xuất gia tu đạo."

Quý vị muốn xuất gia? Đó thật là điều tốt đẹp nhất nếu quý vị thực hiện được. Có người khác nói, "Nghe như vậy, tôi nghĩ rằng đời người thực là vô nghĩa, tôi chỉ muốn nằm chết cho rồi."

Điều ấy cũng tốt, nhưng cũng không chắc là ông khỏi bị chuyển đi đầu thai làm heo như ông bạn kia. Heo thì thật là ngu đần. Thế nên ai là người đần độn thì sẽ đầu thai làm heo trong đời sau. Và lý do lớn nhất để học Kinh Thủ-lăng-nghiêm là học cách làm sao để khỏi bị đần độn. Là giúp cho quý vị khai mở trí huệ. Nếu có trí huệ, thì ba thứ nghiệp quả tương tục sẽ không làm gì được mình.

Thế có người sẽ hỏi, "Sẽ rất hỗn loạn nếu như thế giới, chúng sinh và nghiệp quả không tác động gì đến tôi?"

Không! Nếu đến trình độ đó, thì ông đã có được sự tương quan với chư Phật. Ông là quyến thuộc của hàng Bồ-tát, là huynh đệ với hàng A-la-hán. Thế nên chắc chắn ông không phải là người hỗn loạn.

Kinh văn:

Nếu cái diệu giác đó, vốn bản tính là diệu minh, cùng với tâm Như Lai không tăng không diệt. Không có cớ gì bỗng nhiên phát sanh các tướng hữu vi, núi sông đất liền. Như Lai nay đã chứng được bản giác diệu không, thế thì núi sông đất liền, các tập khí hữu lậu hữu vi, có còn sanh khởi trở lại hay không?

Giảng giải:

Vừa nghe Như Lai giải thích về ba thứ điên đảo tương tục rồi, Phú-lâu-na lại hỏi việc khác. Nếu cái diệu giác đó, vốn bản tính là diệu minh, cùng với tâm Như Lai không tăng không diệt. Điều nầy chỉ cho tánh Như Lai tạng. Đối với chư Phật, tánh Như Lai tạng không tăng, và đối với chúng sinh, tánh Như Lai tạng không giảm cũng như chư Phật vậy. Thế mà không biết vì cớ gì bỗng nhiên phát sanh các tướng hữu vi, núi sông đất liền. Vì sự thật là như vậy, tại sao vô cớ mà núi sông đất liền và các tướng hữu vi khác bỗng nhiên sinh khởi? Như Lai

nói rằng các thứ đó sinh khởi từ trong tánh Như Lai tạng. Vậy tại sao nó sanh khởi? Dường như chẳng có chút nào hợp lý về vấn đề nầy.

Đoạn nầy của Kinh Thủ-lăng-nghiêm bày tỏ mối nghi ngờ mà Phú-lâu-na bây giờ đang mắc phải. Ngài tự hỏi nếu tâm của chúng sinh, có nghĩa là Phật tánh–có một nơi bắt đầu, và ngài tự hỏi rằng quả vị Phật có sự chấm dứt chăng. Câu hỏi của Phú-lâu-na là có khi nào Đức Phật không còn là Phật và trở thành chúng sinh lại không?

Phú-lâu-na hỏi, "Như Lai nay đã chứng được bản giác diệu không, thế thì núi sông đất liền, các tập khí hữu lậu hữu vi, có còn sanh khởi trở lại hay không?

Bạch Thế tôn, ngài không còn tập khí gì nữa, và ngài đã trừ sạch mọi hữu lậu. Liệu trong tương lai, có thể sinh khởi lại các thứ tập khí hữu lậu ấy lại chăng? Ngài đã thành Phật; ngài có sanh khởi lại vô minh không? Chúng sinh sanh ra từ vô minh, nay ngài là Phật, liệu trong tương lai ngài có trở lại làm chúng sinh không?" Đó là những gì Phú-lâu-na muốn hỏi.

Lý lẽ của Phú-lâu-na là như thế nầy: núi sông đất liền, và các thứ khác đều sinh khởi từ vô minh. Trước khi chúng sinh khởi, chúng đều là tánh giác, bản giác diệu minh. Vô minh sinh khởi từ chân giác. Do vậy, nay Đức Phật đã thành Phật rồi, thế có khi nào ngài lại sinh khởi vô minh không?

Sau khi thành Phật rồi thì không còn vô minh nữa. Bồ-tát đẳng giác vẫn còn vô minh, nhưng chỉ còn rất ít. Thực ra, rất khó so sánh với cái gì để chỉ cho cái ít đó. Chúng sinh có 84.000 phiền não sinh khởi từ vô minh. Nhưng một vị Bồ-tát đẳng giác khác với Phật, tức là Bồ-tát chưa đạt quả vị Diệu giác, tức là Phật quả. Bồ-tát đẳng giác vẫn còn một phần vô minh mà chưa trừ hết được. Và chút vô minh nầy được so sánh như là một hạt vi trần ở bên bờ mé hư không.

Kinh văn:

Đức Phật bảo Phú-lâu-na, ví như người mê, nơi một xóm làng, lầm hướng nam thành hướng bắc, thì cái mê nầy do mê mà có, hay do ngộ mà ra? Phú-lâu-na bạch: "Người mê như vậy, cũng không do nơi mê, cũng chẳng do nơi ngộ. Sao vậy? Mê vốn không có gốc, làm sao do nơi mê được? Ngộ chẳng sinh ra mê, làm sao lại do nơi ngộ?"

Giảng giải:

Đức Phật bảo Phú-lâu-na, đáp lại câu hỏi của Phú-lâu-na, "ví như người mê, nơi một xóm làng, lầm hướng nam thành hướng bắc." Tình trạng của người nầy như thế nào? Anh ta bị lạc và mất phương hướng, phải chăng anh ta thực sự đánh mất hướng bắc hay hướng nam? Không. Hướng nam vẫn là hướng nam, và Hướng bắc vẫn là hướng bắc. Đó chỉ là trường hợp người ấy mất ý thức về sự định hướng. "Thì cái mê nầy do mê mà có, hay do ngộ mà ra?" Đức Phật hỏi.

Phú-lâu-na bạch: "Người mê như vậy, cũng không do nơi mê, cũng chẳng do nơi ngộ. Chẳng phải do vì mê mà ông ấy bị lầm lẫn như vậy, cũng chẳng do vị ngộ mà mà ông ấy bị lầm lẫn

như vậy. Sao vậy? Mê vốn không có gốc, làm sao do nơi mê được? Ngay cả mê cũng không có thực. Làm sao mà mê có thể sinh khởi từ mê, khi vốn chẳng có chút nào mê để bắt đầu? Tương tự như vậy, vốn con người chẳng có vô minh, thế nên không sinh khởi ra vô minh. Vô minh ví như cái bóng. Ánh sáng tượng trưng cho trí huệ, bóng tối tượng trưng cho si mê. Vô minh là cái bóng. Cái bóng của ta chắc chắn không phải là thân ta, nhưng vì có thân, nên có cái bóng. Khi con người quay lưng với giác ngộ và kết hợp với phiền não, thì đó là vô minh. Khi con người quay lưng với phiền não và thể nhập vào ánh sáng giác ngộ, thì không còn vô minh nữa.

Vô minh cũng như sự phản chiếu từ tấm gương trong. Vốn ban đầu chẳng có gì phản chiếu trong gương cả, thế nên khi có một ảnh tượng được phản chiếu, dĩ nhiên không phải do ảnh tượng có sẵn trong gương. Ảnh tượng chỉ xuất hiện khi có một vật đến bên trước và bên ngoài gương. Thế nên vô minh không sinh khởi từ chân tánh giác ngộ. Cái hư vọng sanh khởi nằm ngay trong cái chân thật.

Cái mê vốn không có nguồn gốc, nó không có căn rễ xuất phát. Thế thì làm sao mà nó có thể sanh ra cái mê. Cây phải có hạt giống mới sinh trưởng được, nhưng cái mê không có hạt giống và không có gốc rễ, thế nên cái mê không thể sinh khởi từ cái mê.

Nó cũng chẳng sinh khởi từ cái biết (giác). Tại sao? Ngộ chẳng sinh ra mê, làm sao lại do nơi ngộ? "Ngộ" ở đây là chỉ cho tánh giác, và do giác ngộ là đối nghĩa của mê, thế làm sao mà ngộ lại có thể sinh ra mê được?

Kinh văn:

Đức Phật dạy, "Nếu người mê kia, chính lúc đang mê, bỗng có người ngộ chỉ bày cho được ngộ. Phú-lâu-na, ý ông nghĩ sao? Người ấy qua được cái mê, đối với xóm làng đó, có còn sanh mê nữa không?" Bạch Thế tôn, không.

Giảng giải:

Xóm làng trong kinh văn là dụ cho tánh Như Lai tạng. Người mê biểu tượng cho chúng sinh đã khởi vọng tưởng mê hoặc. Hướng bắc hướng nam dụ cho cái chân thật và cái hư vọng, mê lầm và giác ngộ. Cái mê của người trong làng biểu tượng cho sự sinh khởi vô minh trong chúng sinh.

Bây giờ Đức Phật nói với Phú-lâu-na: "Nếu người mê kia, chính lúc đang mê, bỗng có người ngộ chỉ bày cho được ngộ." Người mê không thể biết hướng nam khi đang ở hướng bắc; anh ta nghĩ rằng mê là ngộ. Anh ta giống người luôn luôn nghĩ rằng mình hoàn toàn đúng. Khi họ gặp người khác liền có thái độ phản ứng tất cả, thế nên họ tức giận anh ta. Nếu anh ta nhìn mọi người với lòng thiện cảm, thì họ liền chào đón anh ta với tấm lòng rộng mở. Nên anh ta luôn luôn nghĩ rằng quan điểm của mình đúng. Nhưng anh ta không biết rằng mình đang bị điên đảo. Anh ta không biết mình đang nhầm hướng nam là hướng bắc. Trong trường hợp đó, nếu gặp được người chỉ cho anh ta biết. Người đó chính là Đức Phật hoặc là thiện tri thức, vị ấy sẽ nói với anh ta, "Anh bị mê lầm rồi, nên chuyển từ mê trở về với giác ngộ."

Phú-lâu-na, ý ông nghĩ sao? Người ấy qua được cái mê, đối với xóm làng đó, có còn sanh mê nữa không?" Sau khi có người chỉ cho anh ta phương hướng đúng đắn, liệu anh ta có còn mê nữa hay không?

"Bạch Thế tôn, không. Điều ấy không thể có." Phú-lâu-na thưa. "Một khi đã được chỉ bày rõ ràng rồi, anh ta sẽ không còn mê nữa."

Khi chúng ta bị mê mờ, nghĩa là chúng ta đang ở trong mơ. Nhưng chúng ta không chịu thừa nhận mình đang ở trong mơ. Tôi nói rằng ngay bây giờ quý vị đang mơ. Nhưng quý vị liền trả lời, "Con có ngủ đâu mà bảo là đang mơ. Tại sao thầy lại bảo con mơ?" Giả sử có người đang mơ mình sẽ là Vua hoặc là Tổng thống, hoặc mình sẽ giàu như Rockefeller hoặc Kennedy. Anh ta ở đó trong giấc mơ với mọi thứ mình mong muốn–tài sản giàu có, địa vị, danh vọng, hưởng thụ xa hoa. Anh ta giàu có và có địa vị cao trong xã hội, con cái anh ta đều là Tiến sĩ và là Giáo sư của các lớp trên. Rồi bỗng có người đến bảo rằng: "Này anh bạn, anh bạn đang mơ!" Quý vị nghĩ rằng anh ta có tin không? Liệu anh ta có chấp nhận mình đang mơ không? Không! Người đang mơ có mình giàu có và có địa vị sang trọng trong xã hội như vậy, sẽ không nhận là mình đang mơ đâu! Khi nào anh ta thoát ra khỏi cơn mơ, dù vậy, anh ta lại nghĩ mình vừa trải qua một cơn mơ thật đẹp, và tiếc rằng mình sực tỉnh quá nhanh. Anh ta lại mong cho cơn mơ ấy được tiếp tục.

Điều nầy cũng như con người trên thế gian suốt ngày bận rộn, chạy chỗ này sang chỗ khác, không biết tương lai sẽ dành cho họ những gì.

Những gì chưa có, quý vị muốn cho có.

Những gì đã có, lo sợ mất đi.

Thế nên quý vị hoàn toàn bị vướng mắc và trói buộc. Khi tỉnh ngộ rồi, quý vị mới tự hỏi là tại sao mình lại điên đảo như vậy. Tuy nhiên, người đã giác ngộ rồi thì không còn mong muốn tình trạng điên đảo như đã trải qua nữa. Đó là điều khác biệt.

Kinh văn:

Phú-lâu-na, các Đức Như Lai trong cả mười phương cũng đều như vậy. Cái mê ấy không có gốc, tánh nó rốt ráo là không. Xưa vốn chẳng có mê, tựa như có mê có giác. Giác ngộ được cái mê rồi thì cái mê ấy không còn nữa, cái giác ấy không sinh ra cái mê.

Giảng giải:

Bây giờ Đức Phật dạy: Phú-lâu-na, các Đức Như Lai trong cả mười phương cũng đều như vậy. Các ngài cũng như những người trong xóm làng kia, những người trong ví dụ của Đức Phật, sẽ không bao giờ bị mê mờ trở lại một khi đã nhận ra được con đường đúng đắn. Cái mê ấy không có gốc, tánh nó rốt ráo là không. Các người ấy sẽ không bao giờ bị mê mờ trở lại, vì tánh mê vốn không có gốc rễ, thế nên nó không thể sinh sôi ra cái mê mờ mới. Căn bản vốn không có cái mê, thế nên nó không có tự tánh; do không có tự tánh nên nó là rốt ráo không. Xưa vốn chẳng có mê, tựa như có mê có giác. Như thế cái mê không thực sự hiện

hữu, nó vốn trống không và hư vọng, chỉ vì trong trường hợp người ấy bị mê lầm phương hướng, chứ phương hướng không hề bị mất đi, chỉ vì họ không nhận ra phương hướng đó thôi. Giác ngộ được cái mê rồi thì cái mê ấy không còn nữa, cái giác ấy không sinh ra cái mê. Khi quý vị có một ấn tượng sai lầm về một điều gì đó, nhưng khi quý vị đã tỉnh ngộ, nhận ra sự sai lầm của mình rồi, thì cái mê lầm ấy chấm dứt hẳn. Như tôi thường nói với quý vị: Đừng sợ niệm khởi, Chỉ sợ giác chậm. (Bất phạ niệm khởi, chỉ phạ giác trì. 不怕念起,只怕覺遲).

Mọi người đều có những vọng tưởng–số đông đều có. Khi vọng tưởng nầy mất đi, vọng tưởng khác khởi lên. Nhưng đừng sợ sự sinh khởi các vọng tưởng nầy. Chỉ sợ rằng quý vị quá lâu mới được giác ngộ. Hãy nhanh chóng giác ngộ, đừng dừng lại lâu trong mê mờ. Khi vọng tưởng vừa dấy khởi, quý vị muốn truy xét nguồn gốc của vọng tưởng ấy. Hãy hỏi ai là mẹ của các vọng tưởng ấy. Các vọng tưởng ấy sinh khởi từ đâu? Nếu quý vị tìm ra được cái gì là mẹ của các vọng tưởng ấy, thì quý vị có thể khiến bà mẹ ấy hãy chăm sóc đứa con của mình chu đáo hơn. Thực vậy, vọng tưởng ấy không có bà mẹ, thế nên chẳng có ai tìm kiếm nó. Khi quý vị phát hiện ra vọng tưởng không có mẹ, thì nó sẽ không nghịch ngợm nữa vì nó không hiện hữu. Vọng tưởng không có mẹ, thế nó ra sao? Khi mê mờ về tánh giác được dứt trừ, thì sẽ không còn mê lầm trở lại nữa. Sau khi quý vị đã giác ngộ rồi thì quý vị không còn bị mê mờ trở lại nữa. Khi giác ngộ, thì mê mờ biến mất, thế nên sẽ không còn sự sinh khởi sai lầm nữa. Do vậy, Đức Phật là bậc đã hoàn toàn giác ngộ và đã dứt sạch tất cả mọi vô minh, nên mê lầm sẽ không bao giờ còn sinh khởi nữa.

Kinh văn:

Cũng như người bị nhặm mắt thấy hoa đốm giữa hư không. Nếu bệnh nhặm được trừ, hoa đốm giữa hư không biến mất. Bỗng có người ngu, ở chỗ hoa đốm hư không kia đã diệt rồi, mong đợi hoa đốm kia sanh lại. Ông xem người ấy là người ngu hay người có trí huệ?

Giảng giải:

Người mê cũng như người bị nhặm mắt thấy hoa đốm giữa hư không. Hoa thì rất đẹp, nhưng hoa hiện hữu ở giữa không là vì mắt nhặm. Nếu bệnh nhặm được trừ, hoa đốm giữa hư không biến mất. Bây giờ tôi hỏi quý vị: quý vị có thấy hoa đốm giữa hư không bao giờ chưa? Nếu quý vị nói rằng không bao giờ có loại hoa đó, làm sao anh ta thấy được? Ồ! Là do vì anh ta bị bệnh nhặm mắt. Khi nào mắt anh ta hết bệnh, thì hoa đốm không còn nữa. Nhưng thực sự hoa đốm có biến mất hẳn không? Bỗng có người ngu, ở chỗ hoa đốm hư không kia đã diệt rồi, mong đợi hoa đốm kia sanh lại. Ông xem người ấy là người ngu hay người có trí huệ? Nếu người mê ấy tìm đến chỗ trong hư không nơi mà mình thấy được hoa đốm kia lần sau cùng, và chờ hoa xuất hiện lại, thì quý vị gọi đó là người ngu hay người trí?

Kinh văn:

Phú-lâu-na thưa, "Vốn trong hư không không có hoa đốm, vì hư vọng mà thấy có sanh diệt. Thấy hoa đốm diệt giữa hư không, đã là người điên đảo rồi. Còn muốn nó sanh ra

lại. Đó thật là người cuồng si. Sao còn phải hỏi những người cuồng như thế là ngu si hay trí huệ?"

Giảng giải:

Đức Phật bảo, "Ông giống như người trông chờ hoa đốm sanh lại giữa hư không. Ông xem thử người ấy là ngu si hay có trí huệ?"

Phú-lâu-na thưa, "Vốn trong hư không không có hoa đốm, vì hư vọng mà thấy có sanh diệt." Vì hoa vốn không sinh, nên chẳng có hoa nào diệt cả. Đối với người trông chờ hoa sinh trở lại giữa hư không thì thật là sai lầm. Hoa chỉ có ở trong không gian đó một lần đầu thôi vì con mắt bị nhặm. Thấy hoa đốm diệt giữa hư không, đã là người điên đảo rồi. Còn muốn nó sanh ra lại. Đó thật là người cuồng si. Sao còn phải hỏi những người cuồng như thế là ngu si hay trí huệ?" Ông nói rằng người ấy trông chờ hoa xuất hiện lại chăng? Chuyện ấy cũng giống như tôi trồng cây rồi trông đến kỳ hoa nở, ở đó mà trông chẳng ăn chẳng ngủ. Nếu chúng ta thành tâm tu học Phật pháp như anh ta đang trông chờ hoa xuất hiện lại, thì chúng ta đã thành tựu rồi. Nhưng người đang trông chờ hoa xuất hiện lại thì thật là sai lầm. Thực ra, anh ta chẳng đáng so sánh với người cuồng si.

Thế nên Phú-lâu-na nói, "Người ấy thật là cuồng si. Anh ta là người mất trí. Người như thế thậm chí không thể gọi là người ngu."

Kinh văn:

Đức Phật bảo, "Ông hiểu như vậy, sao còn hỏi tính diệu giác minh không của Như Lai, có khi nào sinh khởi núi sông đất liền lại chăng?"

Giảng giải:

Thế là Phú-lâu-na dứt khoát rằng người trông mong hoa đốm kia sanh lại giữa hư không là kẻ cuồng si. Chữ cuồng 狂 trong tiếng Hán thường ghép chung với chữ điên 癲. Cuồng là hậu quả của trạng thái quá dương, và điên là hậu quả của trạng thái quá âm. Đây là giải thích theo y học Trung Hoa. Dương là lửa hoặc tính nóng của con người, hậu quả là nổi cuồng lên khi tình trạng nầy lên đến cực điểm. Còn âm là thiếu sức nóng, hậu quả là một dạng bệnh khác. Gọi là điên khi quá âm.

Bị ám ảnh bởi sự nổi tiếng là một dạng của trạng thái quá dương, và ám ảnh làm giàu là một dạng của trạng thái quá âm. Trên thế gian, chỉ có hai hạng người nầy: một hạng thích danh tiếng và một dạng thích giàu có. Nếu có ai khen hạng người thứ nhất, "Anh thật giỏi giang, thật thông minh và khôn ngoan. Mọi điều anh làm đều tốt đẹp." Đối với anh ta, những lời khen như vậy là ngọt như đường phèn. Còn hạng người thứ hai, thích làm giàu hơn, suy nghĩ mọi cách để móc tiền của thiên hạ. Anh ta nghĩ ra trăm phương ngàn kế để có tiền. Thật là bất lương.

Chẳng hạn, khi anh ta bán gạo, anh ta rưới thêm một ít nước vào gạo để làm cho gạo nặng thêm. Và nếu anh ta rưới nước vào đậu, thì đậu sẽ nở ra, nên anh ta chỉ cần bỏ ít đậu vào

trong bao rồi rưới nước vào để đậu trương lên và nặng ký hơn. Thế nên ở Trung Hoa, có người làm nghề buôn bán ngũ cốc bị sét đánh chết. Trên lưng anh ta còn lưu lại bốn chữ mà không ai giải ra cho đến khi có người gạch một nét dài ngay ở giữa và từ trên xuống, mới thành bốn chữ hoàn chỉnh: mễ trung đối thủy – rưới nước vào trong mễ cốc.

Khi trên thế gian quá nhiều những kẻ ác độc, họ sẽ bị sét đánh để lấy đó như một lời răn cho những kẻ khác.

Đức Phật bảo, "Ông hiểu như vậy, sao còn hỏi tính diệu giác minh không của Như Lai, có khi nào sinh khởi núi sông đất liền lại chăng?" Một khi Như Lai đã chứng quả diệu giác minh không rồi, sao ngài lại có thể trở thành núi sông đất liền được nữa? Sao ông lại hỏi như vậy?

Chư Phật, các Đức Như Lai, cũng như những người mê lầm phương hướng nhưng sau đó đã biết được chính xác phương hướng, nên không còn mê nữa. Thế nên hỏi rằng liệu có thể trở nên mê mờ lại chăng sau khi đã chứng ngộ Phật quả, cũng giống như người đứng trông hoa đốm hiện ra lại giữa hư không. Một khi đã đạt đến quả vị Phật rồi, thì không còn xoay chuyển trong tánh Như Lai tạng nữa, không còn quay trở lại chúng sinh và sinh khởi vô minh nữa.

Kinh văn:

Cũng như khoáng chất kim loại lẫn trong vàng, khi đã luyện thành vàng ròng rồi thì vàng không trở thành tạp chất kim loại nữa. Như cây cháy đã thành tro, tro ấy không trở lại thành cây được nữa.

Giảng giải:

Một ví dụ khác để chỉ rõ thêm, sau khi thành Phật rồi, thì không còn trở lại làm chúng sinh nữa. Giống như một mảnh kim loại, hỗn hợp của quặng vàng với nhiều khoáng chất khác. Với sự tinh luyện, có thể trích vàng từ hợp chất khoáng kia ra. Khi đã thành vàng ròng, thì nó không trở thành quặng vàng và các khoáng chất kia nữa. Vàng ròng không thể nào hòa lẫn cùng cát, bùn, đất trong đó. Cũng vậy, như cây gỗ đã bị đốt thành tro, thì nó không thể nào trở thành cây gỗ lại nữa. Gỗ có thể thành tro, chứ tro thì không thể nào trở thành cây được.

Kinh văn:

Bồ-đề niết-bàn của chư Phật và các Đức Như Lai cũng đều như vậy.

Giảng giải:

Chư Phật và các Đức Như Lai trong mười phương–ở đây có hai danh hiệu được dùng vì sự trang trọng. Bồ-đề và niết-bàn có ý nghĩa giống nhau về mục tiêu của sự tu tập. "Bồ-đề" là quý vị giác ngộ, và "niết-bàn" là có đủ bốn đức.

Cũng giống như vàng ròng lẫn trong khoáng chất. Khi còn là chúng sinh, cũng giống như vàng ròng lẫn trong khoáng chất chưa được tinh luyện. Khi đã thành Phật rồi, tức là từ vàng quặng đã trở thành vàng ròng. Và vàng ròng không còn pha tạp lẫn lộn với những thứ tạp chất kim loại khác nữa.

Khi thành Phật cũng giống như tro, chúng sinh giống như cây gỗ. Cây gỗ có thể đốt thành tro, nhưng tro không thể trở thành cây gỗ được. Bồ-đề và niết-bàn của chư Phật trong mười phương, là quả vị Phật, cũng giống như vậy. Không thể trở lại những gì như trước đây được.

---o0o---

CHƯƠNG 2 - SỰ DUNG THÔNG CỦA CÁC ĐẠI CHỦNG

Kinh văn:

Phú-lâu-na, ông lại hỏi rằng, tánh của đất nước lửa gió vốn là viên dung, trùm khắp pháp giới, ông nghi tại sao tánh lửa và tánh nước lại không xâm đoạt lẫn nhau. Ông lại nêu ra hư không và đất liền trùm khắp pháp giới, lẽ ra nó không dung hợp với nhau.

Giảng giải:

Phú-lâu-na, ông lại hỏi rằng, tánh của đất nước lửa gió vốn là viên dung, trùm khắp pháp giới. Ông bảo rằng, "Nơi nào có nước, thì nơi ấy không có lửa, và nơi nào có lửa, thì nơi ấy không có nước. Tánh của nước và lửa không dung hợp nhau."

Quý vị nên biết rằng nước lửa và các chất khác đều có một thể tánh, tuy nhiên, chúng ta không thể nào suy lường mà biết được. Cũng như quý vị mỗi người đều có tính chất khác biệt nhau. Nước có tính chất của nước, lửa có tính chất của lửa, mắt thường của quý vị không thể nào nhìn thấy được vấn đề nầy. Khi nó đã thành lửa rồi, chúng ta mới thấy được nó, nhưng khi nó chưa thành lửa, tánh chất của lửa vẫn hiện hữu ở đó. Tương tự như tánh nước. Tánh nước cũng có trong khắp cả pháp giới. Vì khi có ánh sáng mặt trời, chúng ta vẫn có thể dùng kính lúp để lấy được lửa, và dưới mặt trăng chúng ta vẫn có thể lấy nước, vì thế tánh của các chất nầy vẫn hiện hữu trong hư không. Quý vị thấy hư không vốn trống rỗng, nhưng thực ra nó được chất đầy bởi vô số các hiện tượng. Và hư không chính là pháp giới. Tuy nhiên, Phú-lâu-na không hiểu rằng tại sao tánh của nước và lửa lại cùng lúc trùm khắp cả pháp giới.

"Phú-lâu-na, ông nghi tại sao tánh lửa và tánh nước lại không xâm đoạt lẫn nhau. Ông lại nêu ra hư không và đất liền trùm khắp pháp giới, lẽ ra nó không dung hợp với nhau. 'Hư không là hư không,' ông lý luận, 'và nếu ở đó có hư không thì sẽ không có đất. Đất là vật cứng chắc, ngăn ngại, thế nên sẽ không có chút nào hư không trong đó cả. Nếu hư không trùm khắp pháp giới thì trong đó sẽ không có đất. Nếu đất trùm khắp pháp giới thì trong đó sẽ không có hư không.'" Đức Phật lập lại mối nghi của Phú-lâu-na.

Kinh văn:

Phú-lâu-na, ví như hư không, bản thể của nó không phải là các tướng, nhưng hư không chẳng ngăn ngại các tướng ấy hiện hữu trong nó.

Giảng giải:

Phú-lâu-na, có một ví dụ để giải thích đạo lý nầy, ví như hư không, bản thể của nó không phải là các tướng, nhưng hư không chẳng ngăn ngại các tướng ấy hiện hữu trong nó. Vốn trong hư không là chẳng có thứ gì hết, nhưng dù thể tánh của nó không có bất kỳ hình tướng gì, thì nó vẫn không ngăn trở sự sinh khởi tự nhiên của các hiện tượng.

Kinh văn:

Vì sao như vậy? Phú-lâu-na, nơi hư không kia khi mặt trời lên thì chiếu sáng, khi mây kéo đến thì u ám, khi gió chuyển thì lay động, khi trời tạnh thì trong xanh, khi khí ngưng tụ thì mờ đục, bụi nổi thì mù, nước lắng trong thì phản chiếu.

Giảng giải:

Vì sao như vậy? Phú-lâu-na, nơi hư không kia khi mặt trời lên thì chiếu sáng, khi mây kéo đến thì u ám, khi gió chuyển thì lay động, khi trời tạnh thì trong xanh. Điều nầy xảy ra sau một cơn mưa, khi cảnh vật thấm nhuận ánh sáng trong lành. Khi khí ngưng tụ thì mờ đục, bụi nổi thì mù, nước lắng trong thì phản chiếu. Thế nên trong hư không rộng lớn, vốn chẳng có thứ gì cả, nhưng các hiện tượng đều được phép trình hiện trong đó mà không bị ngăn ngại từ mỗi phần của hư không. Cũng giống như mọi hiện tượng lưu xuất từ Như Lai tạng, trong đó vốn rỗng rang, không có các hiện tượng, thế mà bảy đại chủng, năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới đều có trong tánh Như Lai tạng, mà tánh Như Lai tạng không hề có sự cản trở sự sinh khởi của các hiện tượng ấy.

Kinh văn:

Ý ông nghĩ sao? Các tướng hữu vi ở mỗi nơi khác nhau, nhân các cái kia mà sanh, hay nhân hư không mà có? Phú-lâu-na, nếu như nhân các thứ kia mà sanh ra, thì khi mặt trời lên, mặt trời đã chiếu sáng, mười phương thế giới đều thành sắc của mặt trời. Làm sao giữa hư không còn thấy mặt trời tròn? Nếu là hư không sáng, thì hư không phải tự soi lấy, làm sao lúc giữa đêm mây mù, lại không sinh ra sáng chói?

Giảng giải:

Phú-lâu-na, ý ông nghĩ sao về việc nầy? Ý ông nghĩ sao? Các tướng hữu vi ở mỗi nơi khác nhau, nhân các cái kia mà sanh, hay nhân hư không mà có? Phú-lâu-na–nếu bảy tướng tự sinh khởi, thì hãy lấy mặt trời làm thí dụ. Nếu như nhân các thứ kia mà sanh ra, thì khi mặt trời lên, mặt trời đã chiếu sáng, mười phương thế giới đều thành sắc của mặt trời. Tất cả các quốc độ sẽ giống như mặt trời và có khả năng chiếu sáng. Làm sao giữa hư không còn thấy mặt trời tròn? Lại nữa, Nếu là hư không sáng, thì hư không phải tự chiếu soi lấy. Nếu ánh sáng không phát xuất từ mặt trời, mà từ hư không, thì hư không lẽ ra vốn tự nó phải chiếu

sáng. Làm sao lúc giữa đêm mây mù, lại không sinh ra sáng chói? Hư không chẳng phát ra ánh sáng hoặc có khả năng chiếu sáng.

Kinh văn:

Nên biết cái sáng đó, chẳng phải là mặt trời, chẳng phải là hư không, cũng chẳng khác hư không và mặt trời.

Giảng giải:

Phú-lâu-na, ông nên biết chức năng phát ra cái sáng đó, chẳng phải là mặt trời, nó không nhất thiết phải xuất phát từ mặt trời, cũng không nhất thiết xuất phát từ hư không. Nhưng nó cũng là một dạng chẳng khác hư không và mặt trời. Nó chẳng ngoài hai thứ đó. Rốt ráo, nó đến từ đâu? Nó lưu xuất từ tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

Xét về tướng vốn là vọng, không thể chỉ bày. Như muốn hoa đốm giữa hư không kết thành quả của hư không. Làm sao còn hỏi về nghĩa xâm diệt lẫn nhau?

Giảng giải:

Nhìn về phương diện sinh khởi của hình tướng, như đã nói ở trước, một bóng của mặt trời biến thành hai. Đó là ảnh trần hư vọng, do mê mờ mà thấy có, tựa như có mà không thật có, vì không thể nào chỉ bày ra được. Giống như hoa đốm giữa hư không, vốn không có thật, nếu cứ truy hỏi về sự lấn diệt của nó, thì cũng giống như mong cầu không hoa ấy xuất hiện trở lại, rồi kết thành quả hư không. Thật là trên cái mê gắn thêm cái mê.

Kinh văn:

Quán về tánh, vốn là chân, chỉ là tánh diệu giác minh. Tánh diệu giác minh, vốn chẳng phải là lửa, là nước. Làm sao còn hỏi về nghĩa không dung được nhau?

Giảng giải:

Khi quán chiếu sâu vào tánh Như Lai tạng, thấy xưa nay vốn là chân, hoàn toàn không có một vọng tưởng nào. Trong đó duy chỉ có tánh diệu giác viên minh chân thật. Xưa nay vốn chẳng có các tướng đất nước, lửa, gió; chỉ vì trong tánh Như Lai tạng vốn có đầy đủ tất cả các pháp, đầy đủ tất cả tánh năng. Tuy đầy đủ các pháp: năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới, đều có đủ tất cả công năng, nhưng đều cùng nhau tương hợp an ổn vô sự, mỗi tướng đều được an lập nơi phần vị của mình, không có sự xâm đoạt, lấn diệt lẫn nhau. Khi đã rõ rồi, thì sẽ không cần phải hỏi về chuyện các hiện tượng có dung hợp nhau trong tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

Tánh diệu giác minh chân thật cũng như vậy. Nếu ông phát minh hư không, thì có hư không hiện ra. Nếu ông phát minh đất, nước, lửa, gió, thì mỗi thứ đều hiện ra. Nếu cùng phát minh các hiện tượng, thì tất cả cùng hiện ra.

Giảng giải:

Tánh diệu giác minh chân thật, tức là thường trú chân tâm tánh tỉnh minh thể cũng như vậy. Nếu ông phát minh hư không, thì có hư không hiện ra. Nếu ông phát minh đất, nước, lửa, gió, thì mỗi thứ đều hiện ra. Nếu ông tạo ra nhân duyên khiến phát sinh một hoặc các yếu tố: đất, nước, lửa, gió, thì mỗi thứ ấy đều được hiện ra. Nếu cùng phát minh các hiện tượng, thì tất cả cùng hiện ra. Nếu cùng lúc tạo ra nhân duyên khiến phát sinh tất cả, thì tất cả các đại chủng ấy đều hiện ra. Chẳng hạn, một người có thể nghĩ đến–có nghĩa là có trong mình–lửa trong mặt trời và nước từ trong hạt châu cùng một lúc.

Kinh văn:

Thế nào là cùng hiện ra? Phú-lâu-na, như trong chỗ có nước hiện ra bóng mặt trời, có hai người cùng xem mặt trời hiện trong nước. Rồi mỗi người đi về mỗi hướng đông tây khác nhau, ắt là họ đều thấy có mặt trời theo mình. Theo hai người cùng đi, một về hướng đông, một về hướng tây, không có chuẩn đích nhất định.

Giảng giải:

Thế nào là cùng hiện ra? Phú-lâu-na, như trong chỗ có nước hiện ra bóng mặt trời, có hai người cùng xem mặt trời hiện trong nước. Nếu nước trong lặng, bóng của mặt trời sẽ hiện ra trong đó. Người ta sẽ thấy có một bóng của mặt trời hiện ra trong nước. Rồi mỗi người đi về mỗi hương đông tây khác nhau, ắt là họ đều thấy có mặt trời theo mình. Theo hai người cùng đi, một về hướng đông, một về hướng tây. Khi hai người cùng đứng gần nhau, họ thấy chỉ có một mặt trời. Khi họ rời xa nhau, lại thấy có hai mặt trời cùng đi theo hai người. Không có chuẩn đích nhất định. Thế cái nào chân thật, cái nào hư vọng? Hai mặt trời nầy xuất hiện một cách bất ngờ. Không ai biết trước sẽ có hơn một mặt trời.

Kinh văn:

Nên không thể gạn hỏi rằng, mặt trời ấy chỉ là một, tại sao khi mỗi người đi đều có mặt trời đi theo? Mặt trời đã thành hai, tại sao trước kia chỉ hiện ra một? Hư vọng quanh quẩn như vậy, chẳng có gì để làm bằng cứ.

Giảng giải:

Ông không nên gạn hỏi rằng, mặt trời ấy chỉ là một, tại sao khi mỗi người đi đều có mặt trời đi theo? Mặt trời đã thành hai, tại sao trước kia chỉ hiện ra một? Ông cứ truy hỏi như vậy, chỉ là hư vọng quanh quẩn, chẳng có gì để làm bằng cứ. Thực tế chẳng có cơ sở nào cả. Quý vị có thể nói chỉ có một mặt trời, nhưng tại sao nó lại đi theo hai người? Có thể quý vị muốn nói là có hai mặt trời, vì cơ bản nó không chỉ là một. Nhưng làm sao mà có hai mặt trời được? Ngay cả một cũng là hư vọng. Thế nên mọi lý lẽ đều là vô căn cứ.

Kinh văn:

Phú-lâu-na, ông lấy cái sắc không khuynh loát, xâm đoạt nhau trong Như Lai tạng, thì Như Lai tạng sẽ cùng theo ông làm sắc, làm không hiện khắp cả pháp giới.

Giảng giải:

Phú-lâu-na, ông lấy cái sắc không khuynh loát, xâm đoạt nhau trong Như Lai tạng. "Ông" ở đây không chỉ nói riêng cho Phú-lâu-na, mà cho cả quý vị và tôi cùng đại chúng đang ở đây cùng tham cứu Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Quý vị nghĩ rằng sắc và không xâm đoạt lẫn nhau, khuynh loát lẫn nhau trong tánh Như Lai tạng. Như thế thì Như Lai tạng sẽ cùng theo ông làm sắc, làm không, hiện khắp cả pháp giới. Vì đó là những gì quý vị đang nghĩ đến, và đó cũng là những gì đang biến hiện khắp cả pháp giới.

Kinh văn:

Thế nên trong ấy, gió thì động, hư không thì tĩnh lặng, mặt trời thì sáng, mây mù thì tối. Chúng sinh mê lầm, trái ngược tánh giác, hợp với trần cảnh. Nên phát ra trần lao và các tướng thế gian.

Giảng giải:

Thế nên–do vì sắc và không tương tục xâm đoạt lẫn nhau trong tánh Như Lai tạng, trong đó sinh khởi tác dụng cùng với các tướng hữu vi. Do các nguyên nhân nầy, mà sắc và không trở thành hiện hữu, tướng và dụng của nó trùm khắp cả pháp giới. Trong ấy, trong tánh Như Lai tạng, gió thì động, hư không thì tĩnh lặng, mặt trời thì sáng, mây mù thì tối. Nguyên nhân là do chúng sinh mê lầm. Ở trong chỗ vô số hiện tượng ấy, chúng sinh trở nên mê lầm. Họ không nhận ra được đạo lý về chân tâm, nên họ bị mê muội. Do vậy, nên trong chân tâm (phần chân) của tánh Như Lai tạng đã sinh khởi nên tam tế lục thô.

Nhất niệm bất giác sinh tam tế.
Cảnh giới vi duyên trưởng lục thô.

Như tôi đã giải thích ở trên, tam tế là nghiệp tướng, chuyển tướng và hiện tướng. Lục thô là trí tướng, tương tục tướng, chấp thủ tướng, kế danh tự tướng, khởi nghiệp tướng và khổ hệ nghiệp tướng. Một khi chúng sinh đã phát khởi lên những tướng nầy, họ liền bị mê mờ. Một khi đã mê mờ, thì họ trái ngược tánh giác, hợp với trần cảnh. Họ quay lưng lại với giác tánh và thích dính mắc với sáu trần. Đây là vì họ nghĩ rằng, trong tánh Như Lai tạng có sự xung đột lẫn nhau. Do vậy nên họ quay lưng lại với tánh giác và hợp với cảnh trần. Nên phát ra trần lao và các tướng thế gian. Núi sông đất liền và sự tương tục của thế giới trở thành hiện hữu.

Kinh văn:

Như Lai dùng tánh giác diệu minh bất sinh bất diệt hiệp cùng Như Lai tạng, thì Như Lai tạng chỉ thuần là tánh giác diệu minh, chiếu khắp cả pháp giới.

Giảng giải:

Với tánh giác diệu minh diệu giác minh tâm bất sinh bất diệt. Như Lai, đây chính là Đức Phật tự xưng khi giảng kinh cho chúng đệ tử– hiệp cùng Như Lai tạng, thì Như Lai tạng chỉ thuần là tánh giác diệu minh, trong đó đơn thuần chỉ có diệu giác minh tâm–vốn chiếu khắp cả pháp giới, toả chiếu khắp tất cả mọi nơi chốn.

Kinh văn:

Cho nên trong ấy, một là vô lượng, vô lượng là một, trong cái nhỏ hiện ra cái lớn, trong cái lớn hiện ra cái nhỏ.

Giảng giải:

Cho nên trong ấy, trong tánh Như Lai tạng, một là vô lượng, vô lượng là một, trong cái nhỏ hiện ra cái lớn, trong cái lớn hiện ra cái nhỏ.

Lớn và nhỏ không ngăn ngại nhau; một và nhiều không cản trở nhau. Quý vị cũng có thể hiểu rằng một là biểu tượng cho tánh Như Lai tạng, có thể biểu hiện ra vô số hiện tượng. Và vô số các hiện tượng ấy lại hoàn toàn quay trở lại trong tánh Như Lai tạng. Một ở đây có thể chỉ cho nhất tâm, mà các hiện tượng đều lưu xuất từ nhất tâm ấy. Tâm chứa vô số hiện tượng. Chân tâm chính là tánh Như Lai tạng, tánh Như Lai tạng chính là chân tâm. Quý vị không thể nào dùng cái hiểu biết hạn cuộc của người phàm phu mà biết được diệu giác minh tâm với sự chuyển hoá bất khả tư nghì của nó. Ông không thể nào hoàn toàn biết được.

Kinh văn:

Đạo tràng bất động cùng khắp cõi giới mười phương. Thân bao trùm cả hư không vô tận khắp mười phương. Ở trên đầu một mảy lông mà hiện ra cõi Bảo vương. Ngồi trong vi trần mà chuyển bánh xe đại pháp. Diệt trần tướng, khế hợp tánh giác, nên phát ra tánh giác chân như sáng suốt nhiệm mầu.

Giảng giải:

Đạo tràng bất động cùng khắp cõi giới mười phương. Câu kinh nầy nói đến pháp thân của Phật nơi đạo tràng, không lay động mà biến khắp các cõi giới trong mười phương. Thân bao trùm cả hư không vô tận khắp mười phương. Không chỉ trùm khắp cõi nước của chư Phật mà còn trùm khắp cả hư không giới.

"Thế nếu hư không bị trùm khắp, thì nó có không còn là hư không nữa chăng? Nó có làm cho hư không bị lấp nghẽn hay không?" Không! Trùm khắp vô tận hư không mười phương pháp giới chính là pháp thân, vốn không có hình tướng.

Ở trên đầu một mảy lông mà hiện ra cõi Bảo vương. Đây quả thực là cảnh giới không thể nghĩ bàn. Tất cả các cõi giới của chư Phật đều hiện ra trên đầu một mảy lông. Đây chính là nguyên lý cái nhiều không làm nhăn ngại cái một, cái chung không ngăn ngại cái riêng. Cũng tức là lý sự vô ngại. Sợi lông tức chỉ cho phàm thân, tức chính báo, là rất nhỏ. Cõi nước của chư Phật tức y báo, là vô cùng rộng lớn. Thế nên nói trong phần nhỏ nhất của chánh báo–tức đầu sợi lông–hiện ra cái lớn lao vô cùng vô tận của y báo–quốc độ Phật. Trong cái nhỏ hiện ra cái lớn là vậy.

Ngồi trong vi trần mà chuyển bánh xe đại pháp. Vi trần ở đây là chỉ cho 'lân hư trần,' bằng một phần bảy (1/7) của cái chính báo nhỏ nhất. Trên đó hiện ra thân Phật, to lớn vĩ đại, chuyển pháp luân để giáo hoá chúng sinh. Như vậy, trong cái nhỏ hiện ra cái lớn. Trong cái lớn hiện ra cái nhỏ. Rốt ráo tại sao có thể xảy ra điều ấy được? Tất cả là do diệu dụng của Phật pháp, là cái nháy mắt của Phật tánh.

Một ví dụ khác của trong cái nhỏ hiện ra cái lớn là khi chúng ta dùng tấm kính để phản chiếu cảnh từ xa hằng dặm. Để biết được tình trạng nầy, quý vị phải thể nhập được giáo lý sự lý viên dung vô ngại và sự sự viên dung vô ngại. Đó chính là ý nghĩa của "một tức vô lượng, vô lượng tức một" đã giảng giải ở trên. Điều ấy cũng liên quan đến ý nghĩa của đà-la-ni (tổng trì), có nghĩa là "tổng nhất thiết pháp và trì nhất thiết nghĩa." Và nghĩa nầy thể hiện từ đâu? Trong Phật tánh. Sau khi quý vị nghe giảng kinh nhiều lần, đến lúc tự nhiên quý vị sẽ nhận ra giáo lý nầy. Giáo lý nầy vi diệu không thể nghĩ bàn đến mức bây giờ tôi muốn giảng giải cho quý vị thật kỹ.

Đức Phật dạy rằng, ngồi trong vi trần mà chuyển đại pháp luân. Có nghĩa là có vị nào đó ngồi trong đạo tràng (những ai có công hạnh tu đạo đều có thể) chuyển bánh xe pháp để giáo hoá chúng sinh trong khắp ba cõi–dục giới, sắc giới, và vô sắc giới. Có khi chúng ta không thấy được vị ấy, có thể vị ấy đang ở trên cõi trời giảng kinh, thuyết pháp để giáo hoá chúng sinh. Có khi họ đang giảng kinh ở địa ngục, thuyết pháp để giáo hoá chúng sinh. Có khi họ đi vào trong một hạt vi trần để giảng kinh, thuyết pháp để hoá độ chúng sinh. Dù hạt vi trần là rất nhỏ, nhưng chúng sinh ở trong đó chẳng ít hơn số lượng chúng sinh đang ở trên thế giới nầy. Cảnh giới nầy thật là bất khả tư nghì. Diễn tả cảnh giới bằng ngôn từ chỉ là thể hiện ra khía cạnh thô thiển của nó mà thôi.

Tại sao chúng sinh phải làm chúng sinh? Vì họ bị nhiễm bởi trần lao phiền não. Họ quay lưng với tánh giác và khế hợp với cảnh trần." Chư Phật đã diệt trần tướng, khế hợp tánh giác, nên phát ra tánh giác chân như sáng suốt nhiệm mầu. Chân tâm của chúng ta chính là tánh Như Lai tạng–đây là tên gọi khác của chân tâm.

Kinh văn:

Mà Như Lai tạng chính là bổn diệu viên tâm.

Giảng giải:

Còn có thể gọi tánh Như Lai tạng là bổn diệu viên tâm. Vốn là vi diệu, viên mãn, thanh tịnh và trùm khắp pháp giới. Nó lớn đến nỗi không có cái gì vượt qua nó được và nhỏ đến mức trong đó chẳng có gì. Cái bổn diệu viên tâm khác với các hiện tượng kia như thế nào?

Kinh văn:

Không phải là tâm, chẳng phải là không. Không phải là đất, chẳng phải là nước, chẳng phải gió, chẳng phải lửa; chẳng phải mắt tai mũi lưỡi thân ý; chẳng phải sắc thanh hương vị xúc pháp. Chẳng phải nhãn thức giới, như thế cho đến chẳng phải ý thức giới.

Giảng giải:

Không phải là tâm, chẳng phải là tâm thức của quý vị, chẳng phải là không. Không phải là đất, chẳng phải là nước, chẳng phải gió, chẳng phải lửa. Nó chẳng phải là bốn đại chủng; nó hoàn toàn rỗng lặng. Đây gọi là "nhất thiết pháp không." Chẳng phải mắt tai mũi lưỡi thân ý. Đó không phải là năm uẩn hay sáu căn. Chẳng phải sắc thanh hương vị xúc pháp. Chẳng phải là sáu trần, Điều nầy tương tự như đoạn văn trong Bát-nhã tâm kinh, "Thị cố không trung vô sắc, vô thọ tưởng hành thức, vô nhãn nhĩ tỷ thiệt thân ý; vô sắc thanh hương vị xúc pháp; vô nhãn giới nãi chí vô ý thức giới." Điểm khác nhau là trong Bát-nhã tâm kinh nói "Không có–không có sắc...", còn trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm thì nói rằng "không phải, chẳng phải–chẳng phải sắc..." Ở đây nói rằng "Nó không phải–phi 非" nhưng đoạn sau lại nói, "Phải. Nó là–thị 是."

Chẳng phải nhãn thức giới, cho đến chẳng phải ý thức giới. Nó chẳng phải là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Bổn diệu viên tâm của chúng ta chẳng phải là những thứ nầy. Đức Phật đã giảng giải rất kỹ về những món nầy–đó là năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới–và ngài dạy rằng nó đều là tánh Như Lai tạng. Nay Đức Phật lại bảo là chẳng phải. Ngài giảng giải một hồi khiến mọi người đều bối rối, và không biết phải suy nghĩ theo hướng nào. Ngài vừa nói phải đó, bây giờ lại nói không phải. Rốt ráo, là nó hay chẳng phải là nó? Có cái phải hoặc cái chẳng phải không? Đừng bận tâm. Nó chẳng phải là phải, cũng không phải là chẳng phải . Đó mới chính là Phật pháp. Chẳng có cái phải và cái chẳng phải.

Kinh văn:

Chẳng phải là minh, chẳng phải vô minh; chẳng phải là hết minh, chẳng phải hết vô minh. Như vậy cho đến chẳng phải là hết lão, hết tử, chẳng phải là hết lão, chẳng phải hết tử.

Giảng giải:

Đức Phật giảng pháp tuỳ duyên có lúc nói pháp và có lúc quét sạch tất cả pháp. Khi Đức Phật sắp nhập niết-bàn, có đệ tử hỏi, "Bạch Thế tôn, giáo pháp mà ngài đã tuyên thuyết, vào đời sau, chúng con sẽ phải lưu thông như thế nào?"

Quý vị có nghĩ rằng Đức Phật sẽ trả lời như thế nào không? Ngài trả lời, "Như Lai chưa từng thuyết pháp." Nay quý vị đừng nghĩ rằng qua câu trả lời nầy, Đức Phật đã bị chút ít lẩm cẩm khi gần nhập niết-bàn. Hoàn toàn không phải như vậy. Ngài nói rằng, "Nếu có người bảo rằng Như Lai đã từng thuyết pháp dù chỉ một chữ, tức là huỷ báng Như Lai."

Thế là ngài đã giảng pháp suốt 49 năm, khai mở hơn 300 hội giảng kinh nhưng chưa từng nói một lời nào! Vậy là như thế nào? Cơ bản là Đức Phật giảng pháp, nhưng sau khi ngài giảng xong thì chúng biến mất. Thế nên có câu kệ:

Tảo nhất thiết pháp
Ly nhất thiết tướng.

Đó là để dạy mọi người không nên chấp cứng vào pháp. Là để ngăn ngừa những người sẽ nói, "Tôi phải y cứ đúng như pháp Đức Phật đã dạy." Nếu có người nói như vậy, tức là vướng vào pháp chấp, tức họ sẽ khó đạt được pháp không. Để cho mọi người đều đạt được cả nhân không và pháp không, nên trong đoạn văn nầy, Đức Phật phủ nhận mọi điều ngài đã nói.

Quý vị sẽ nói, "Tôi đã đạt được nhân không và pháp không rồi, bây giờ từ sáng đến tối tôi chỉ còn biết ngủ. Tôi chẳng cần tu học gì nữa cả. Rốt ráo tất cả là nhân không. Thế nên chỉ cần ngủ thôi."

Thế thì quý vị vẫn còn bị chấp vào cái 'ngủ.' Khi nào cái ngủ ấy hết rồi, thì đó mới thực sự là không. Nếu vẫn còn ngủ, thì vẫn chưa thể là không. Vấn đề là quý vị cần phải làm cho chấp pháp và chấp ngã hoàn toàn không.

Kinh Kim Cương nói rằng pháp Đức Phật giảng nói giống như chiếc bè. Tưởng tượng sẽ mệt nhọc xiết bao khi quý vị mang chiếc bè trên vai sau khi dùng nó để qua sông rồi. Chiếc bè chỉ giúp cho quý vị vượt qua bên kia sông. Quý vị phải lìa bỏ nó khi đã đến bờ rồi. Tương tự như vậy, mục đích của giáo pháp là chuyển hoá phiền não cho chúng ta. Một khi phiền não không còn, thì cũng chẳng cần đến pháp nữa. Nhưng trước khi phiền não dứt sạch, thì mình chẳng làm được gì nếu không có giáo pháp. Nếu quý vị từ chối giáo pháp vào lúc nầy, chắc chắn phiền não sẽ tăng trưởng.

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học.

Chúng ta học tập giáo pháp là để dứt trừ phiền não. Nay tôi nói với quý vị vài điều về chân Phật pháp. Quý vị phải dứt trừ phiền não. Nếu học Phật pháp cả ngàn năm mà không dứt trừ được phiền não, thì cũng giống như chưa học được điều gì.

Quý vị sẽ hỏi, "Làm sao để dứt trừ phiền não?" Chỉ cần giữ tâm đừng bị lay động bởi những cảnh giới chung quanh. Nếu tâm quý vị không bị xoay chuyển bởi mọi hoàn cảnh, nghĩa là quý vị đã có định lực. Đó chính là Phật pháp.

"Vì sao các ngài nói rằng Phật pháp vốn không có cái 'phải' và cái 'chẳng phải'?"

Lục tổ đã dạy chúng ta:

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai?

Thế nên mọi hiện tượng trên đều được phủ nhận.

Nếu quý vị có thể hiểu được rằng Phật pháp vốn không có cái 'phải' và cái 'chẳng phải,' thì quý vị đã được chứng ngộ. Lục tổ đã hỏi ngài Huệ Minh, "Đừng nghĩ thiện, đừng nghĩ ác. Ngay lúc ấy, cái gì là bản lai diện mục của Thượng toạ Minh?"

Chẳng nghĩ thiện, đó chính là không có cái 'phải.' Chẳng nghĩ ác, đó chính là không có cái 'chẳng phải.' Tu hành tinh tấn đến mức không có cái 'phải' và cái 'chẳng phải,'– có nghĩa là đến mức không có cái thiện, cái ác nữa–và nỗ lực nhận rõ mọi cảnh giới đang diễn ra. Sự vắng bặt ý niệm 'phải' và 'chẳng phải,–ý niệm thiện, ác– thì chính ngay đó là Phật tánh, là bổn diệu viên minh. Nếu quý vị đạt được điều ấy, thì quý vị có tất cả, và đồng thời quý vị cũng chẳng có cái gì cả; nhưng, không phải là chấp cứng vào các cảnh giới hiện tiền ấy. Khi nào thì quý vị có tất cả, và quý vị có những gì? Quý vị có tất cả pháp bảo trong Như Lai tạng. Mà quý vị chẳng có gì hết thảy; có nghĩa là quý vị chẳng còn chút nào phiền não. Trong Như Lai tạng có rất nhiều phiền não cũng như có rất nhiều pháp bảo. Tại sao quý vị không có được những pháp bảo ấy? Vì quý vị có quá nhiều phiền não, và vì trong bụng quý vị đã chứa quá nhiều thứ rồi. Thế nên, nếu quý vị có quá nhiều phiền não, thì quý vị chỉ còn chứa được một ít nước pháp–pháp tánh nhỏ nhoi. Nếu mọi phiền não đều được chuyển hoá, thì chính nó là nước pháp; đó chân thật là pháp tánh của quý vị.

Đừng có sợ rằng mình có quá nhiều tập khí. Tập khí càng nhiều, thì pháp tánh càng lớn. Nhưng đừng để nó chuyển thành tập khí, vì nếu quý vị để mặc như vậy, thì sẽ làm mất tác dụng tánh linh của mình. Quý vị sẽ khởi đầu bằng trí thông minh và kết thúc bằng ngu muội nếu quý vị làm như vậy. Phật pháp dạy quý vị dứt trừ phiền não, rồi những phiền não nầy sẽ chuyển thành bồ-đề, như băng tan thành nước. Khi nước đông lại, băng chính là phiền não của quý vị; khi băng tan, phiền não hết, ngay đó chính là bồ-đề. Chẳng có gì quá khó hiểu về chuyện nầy. Toàn bộ những gì quý vị cần phải làm là thay đổi, và quý vị sẽ thành tựu.

Chẳng phải là minh–chẳng phải là tánh giác–chẳng phải vô minh–không phải là sai lầm hư vọng sinh khởi từ cái một chân thật–chẳng phải là hết minh, chẳng phải hết vô minh. Như vậy cho đến chẳng phải là hết lão, hết tử, chẳng phải là hết lão, chẳng phải hết tử. Giáo pháp thập nhị nhân duyên cũng biến thành không.

Giáo pháp được giảng bây giờ chính là không Như Lai tạng. Kế đến, quý vị sẽ được giải thích Như Lai tạng vốn là không và bất không. Thế nên quý vị thấy, Như Lai tạng vốn không chỉ đơn thuần là một trạng thái, mà nó có vài điều khác biệt trong nầy. Vậy nên quý vị đừng thấy rằng mình biết được vài thuật ngữ Phật pháp rồi kể rằng mình đã hiểu được tất cả. Có thể quý vị chỉ biết về Như Lai tạng, nhưng quý vị còn phải biết cách làm cho Như Lai tạng

thành không; và quý vị biết được Như Lai tạng là bất không, nhưng rồi quý vị phải nhận ra được Như Lai tạng vốn vừa là không vừa là bất không. Quá rắc rối, phải không?

Kinh văn:

Không phải là khổ là tập; chẳng phải là diệt là đạo. Không phải là trí là đắc.

Giảng giải:

Trên đời nầy có nhiều loại khổ. Trước tiên có ba thứ khổ, rồi lại có tám thứ khổ. Ba thứ khổ là: Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Khổ khổ là tâm trạng của người nghèo cùng. Chẳng hạn, nghèo tự nó đã là khổ, và nó trở thành khổ khổ khi người nghèo mắc bệnh, mà không có tiền để đi bác sĩ. Hoặc là người nghèo cùng ấy sống trong ngôi nhà dột nát, thình lình mùa mưa gió đến. Sống trong ngôi nhà dột nát đã khổ rồi, bị mưa dột khắp nơi trong nhà lại càng khổ hơn, chẳng có khác gì như ở ngoài trời cả.

Khi tôi ở Hồng Kông, tôi từng ở trong một căn phòng bị dột khi trời mưa. Phía trên giường ngủ là sáu lỗ dột khi mưa xuống. Quý vị thấy như vậy có khổ không? Dù đó là khổ thật, nhưng tôi không sửa lỗ dột trên mái nhà. Khi tôi có được ít tiền, tôi muốn dùng để giúp cho mọi người. Loại người như tôi thật là điên rồ. Suốt thời gian ấy, tôi có được 1500 đồng để giúp cho việc tạc tượng Phật ở một ngôi chùa đã bị hoang phế. Sửa mái nhà tôi cho khỏi dột chỉ tốn chừng 200 đồng, nhưng tôi không muốn dùng tiền vào việc ấy, tôi muốn hoàn thành tượng Phật cho ngôi chùa cũ trước. Người ta nghĩ rằng, "Ông già ấy không biết cách tính toán. Ông không thể nào tách việc riêng cuả mình ra khỏi việc chung của mọi người."

Khổ khổ xảy ra khi người ta phải chịu đựng cảnh nghèo, thêm vào đó là không một đồng xu dính túi, không có tiền mua thức ăn, quần áo. Hoặc là có người đã không có tiền, đột nhiên nghe tin cha mình mất và không có tiền để mua quan tài. Tôi đã trải qua tình trạng như vậy. Khi mẹ tôi qua đời, tôi ở bên cạnh bà, nhưng tôi không có một đồng xu. Quan tài phải mua, nhưng tôi lấy gì để mua? Khi tôi bàn chuyện đó với các anh tôi, mọi người đều nhìn nhau, không ai có thể làm nỗi việc ấy. Cuối cùng tôi nói, "Nếu không ai làm được việc nầy, tôi sẽ nhờ người bạn giúp." May mắn thay, tôi có vài người bạn cùng tôi tham cứu Phật pháp, trong số đó có người bán quan tài. Khi tôi báo tin mẹ tôi đã qua đời, anh ta liền nói, "Đừng bận tâm! Anh hãy chọn bất kỳ cái nào. Chưa cần phải trả tiền bây giờ. Khi nào trả cũng được. Ngoài ra, tôi sẽ cho anh mượn thêm 5000 để lo tang sự." Vì tôi thường thích giúp đỡ mọi người, nên có người thích giúp đỡ lại tôi khi tôi có chuyện. Nhưng, đó không phải là ví dụ cho khổ khổ.

Sau khi chôn cất mẹ tôi xong, Tôi thực sự buông bỏ mọi chuyện. Tôi quên mất thực tế là mình đang mắc nợ. Tôi chỉ ở yên bên mộ để báo đáp chữ hiếu.

Hoại khổ xảy đến đối với người giàu có. Bình thường họ giàu có, rồi đến khi của cải bị tiêu tan. Chẳng hạn, có người làm ra rất nhiều tiền nhưng cất kỹ tiền trong nhà mình chứ không gởi vào ngân hàng. Đến khi nhà họ bị cháy, toàn bộ của cải bị thiêu sạch. Hoặc là vàng bạc của cải bị kẻ cắp lấy mất. Hoặc là, quý vị giữ kỹ tiền bạc của mình đến mức đi đâu cũng mang theo bên mình, không bao giờ rời, cho đến khi mình sơ ý và bị mất sạch.

Hành khổ là cái khổ trong tiến trình sinh trưởng. Dù quý vị không trải qua khổ khổ như những người nghèo, không trải qua hoại khổ như những người giàu, nhưng quý vị vẫn có nỗi khổ khi trải qua thời thơ ấu cho đến trưởng thành, đến trung niên và đến lúc già chết. Tiến trình nầy diễn ra từ từ không dứt, và đó cũng là cái khổ. Đó là ba thứ khổ.

Đầu tiên trong tám thứ khổ (bát khổ) là sinh khổ. Khi đứa trẻ vừa mới chào đơi, điều đầu tiên chỉ biết khóc. Đứa bé không thể tự diễn đạt điều gì rõ ràng, nhưng khóc biểu hiện sự khổ. Cái đau lúc sinh ra giống như cái đau của con rùa đang còn sống mà bị bóc cái mai ra khỏi thân. Khi đứa trẻ vừa được sinh ra, mới tiếp xúc với không khí lần đầu, cái đau của nó cũng như vậy.

Cái khổ thứ hai là già khổ. Khi về già, người ta không điều khiển được tai mắt và tay chân. Họ không thể đi đây đó và thức ăn trở nên vô vị. Khi tuổi già đến, toàn cơ phận trong thân thể bắt đầu xuống cấp. Đó là lý do tại sao tuổi già trở nên kỳ quặc và hay cáu gắt. Họ chẳng khác gì đứa trẻ con, thế nên quý vị đừng trách móc tính tình họ làm gì.

Cái khổ thứ ba là bệnh khổ. Mọi sự trên thế gian nầy dường như là không công bằng cho lắm, nhưng bệnh tật thì hoàn toàn không thiên vị đối với một ai. Bất luận quý vị là giàu hay nghèo, sinh trong giòng dõi sang trọng hay nghèo hèn, ai cũng cảm thấy lo lắng bực dọc khi bệnh đến.

Cái khổ thứ tư là chết khổ. Cũng như vậy, đối với tất cả mọi người. Đến lúc mọi người ai cũng phải chết, bất luận người ấy là ai.

Cái khổ thứ năm là ái biệt ly khổ. Cái khổ phải xa lìa người thân yêu. Ai cũng biết yêu là gì, nhưng không ai nhận ra được có cái khổ trong sự yêu đương ấy–đó là nỗi khổ phải tách rời người mình yêu. Bất luận quý vị quý mến người mình thương bao nhiêu, cũng có lúc mình phải rời xa họ. Có những hoàn cảnh phát sinh khiến phải xa lìa, đó là nỗi khổ.

Cái khổ thứ sáu là oán tắng hội khổ. Cái khổ phải kết hợp với người mình không thích. Quý vị thực sự không thích một hạng người nào đó, nhưng quý vị cứ gặp hạng người ấy bất kỳ mình đi đâu.

Cái khổ thứ bảy là cầu bất đắc khổ. Cái khổ khi mong muốn những điều mà không thể đạt được.

Cái khổ thứ tám là ngũ ấm xí thạnh khổ. Sắc thọ tưởng hành thức dữ dội lừng lẫy.

Trong đoạn văn này, do dạy rằng trong Như Lai tạng là không có tứ đế–chẳng có khổ, tập, diệt, đạo đế. Tập chỉ cho phiền não và diệt chỉ cho đạo lý để chứng đắc niết-bàn.

Không phải là trí là đắc.

Ngay cả trí huệ cũng là không. Cũng chẳng phải là chứng đắc vài quả vị. Đây là không Như Lai tạng; trong ấy chẳng có gì hết thảy.

Tảo nhất thiết pháp
Ly nhất thiết tướng.

Nói về "diệt đế," Tôi nhớ khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đang tu Bồ-tát đạo. Khi Đức Phật còn đang ở trong nhân địa–có nghĩa là khi đang còn tu đạo, trước khi thành Phật–ngài gặp con quỷ dạ-xoa, nó nói:

Chư hành vô thường
Thị sanh diệt pháp.

Nó chỉ nói chừng đó rồi ngừng. Đức Phật nhận ra đó là Phật pháp nên cầu khẩn, "Thưa Dạ-xoa, ngài vừa đọc bài kệ đúng với Phật pháp, nhưng ngài chỉ đọc có một dòng, còn một dòng nữa. Xin ngài cho tôi được nghe tiếp?"

Dạ-xoa nói, "Ông muốn nghe kệ. Nhưng đến lúc ta đói. Lâu nay chưa có gì để ăn. Ta rất muốn đọc bài kệ cho ông, nhưng chẳng còn chút sức lực nào để đọc." Đức Phật liền hỏi, "Ngài muốn ăn thứ gì? Tôi sẽ mang đến ngay."

Quỷ dạ-xoa đáp, "Ông không thể kiếm ra đồ cho ta ăn được đâu."

Đức Phật hỏi, "Sao không?"

"Vì ta ăn thịt người, mà quanh đây chẳng có ai. Mà dù có người ở đây, ông cũng đâu có quyền đem họ đến cho ta ăn."

Đức Phật nói, "À! Chỉ là như vậy, Được rồi, hãy nói pháp cho tôi nghe đi, tôi sẽ để cho ngài ăn thịt. Ngài có thể ăn thịt thân tôi."

Quỷ dạ-xoa hỏi, "Ông có thể từ bỏ thân mạng mình?"

Đức Phật đáp, "Vì Phật pháp, tôi có thể quên thân mình. Dĩ nhiên, tôi có thể xả bỏ thân mạng. Ngài hãy nói câu kệ ấy đi. Khi ngài nói xong, ngài có thể ăn thịt tôi."

Quỷ dạ-xoa nheo mắt lại. Hỏi, "Ông có lừa tôi không? Sau khi tôi nói kệ xong, ông không được đổi ý, phải giao thân mạng cho tôi ăn thịt."

Đức Phật nói, "Tất nhiên rồi! Đừng lo. Sau khi ngài nói kệ xong, khi tôi đã thuộc lòng rồi, tôi sẽ giao thân mạng cho ngài."

Rồi quỷ dạ-xoa nói hai câu kệ tiếp theo:

Sinh diệt diệt dĩ
Tịch diệt vi lạc
Rồi quỷ dạ-xoa nói, "Tôi nói xong rồi đó. Hãy đến đây cho ta ăn thịt."
Đức Phật nói, "Đợi một lát. Đừng ăn tôi vội."

Quỷ dạ-xoa nói, "Sao? Ta biết ông nuốt lời hứa. Nhưng không thể như vậy được. Ta phải đối xử mất lịch sự với ông mất."

Đức Phật nói, "Tôi không nuốt lời hứa. Hãy đợi khi tôi viết xong bài kệ này đã, rồi ông có thể ăn thịt tôi. Để khi tôi có mất mạng rồi, thì vẫn còn lưu lại Phật pháp cho người sau nương nhờ đó mà tu học. Thế xin ngài hãy đợi một lát."

"Tốt!" quỷ dạ-xoa nói, "Hãy viết đi!"

Đức Phật khắc các dòng kệ nầy lên vỏ của thân cây.

Ngay khi quỷ dạ-xoa thấy Đức Phật vừa khắc xong, liền hỏi, "Nào bây giờ tôi có thể ăn thịt ông được rồi chứ?"

"Đợi thêm một lát nữa," Đức Phật nói.

"Ông đã khắc bài kệ lên cây rồi, mọi người có thể đọc được. Ông còn nmuốn gì nữa? Còn bắt tôi đợi ông làm gì nữa?"

Đức Phật đáp, "Tôi nghĩ rằng bài kệ khắc trên vỏ cây không tồn tại lâu, Xin đợi một chút để tôi khắc lên đá, nó sẽ tồn tại lâu hơn. Rồi ông hãy ăn."

Quỷ dạ-xoa nói, "Được rồi, ông viện thật nhiều lý do. Chỉ muốn trì hoãn đó thôi. Cứ làm đi."

Đức Phật tìm một tảng đá và khắc bài kệ lên. Rồi mời dạ-xoa, "Tôi đã xong việc, ngài có thể sử dụng thân mạng tôi."

Quỷ dạ-xoa nói, "Thực chứ? Ông thực sự để tôi ăn thịt ông đấy chứ?" Rồi dạ-xoa há miệng ra như để ăn, nhưng đột nhiên bay vào hư không và biến lên trời. Đó thực ra là thiện thần được phái đến để trắc nghiệm Đức Phật để xem lòng thành đối với giáo pháp của ngài. Và Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã chứng tỏ tâm thành của mình. Ngài thực sự không tiếc thân mạng mình để tìm cầu giáo pháp. Ngài đã hy sinh thân mạng mình để duy trì Phật pháp. Trong đời quá khứ, Đức Phật đã từng từ bỏ thân mình vì nửa bài kệ.

Hãy xem lại chúng ta ngày hôm nay. Chúng ta học kinh và nghe giảng pháp, nhưng chúng ta không hiểu được gì nhiều, thế nên nghĩ rằng tốt hơn là nên về nghỉ. Thật là lười biếng! Tại sao Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành Phật? Vì ngài dám quên thân mình để cầu pháp. Ngài bất chấp mọi thứ khác chỉ để vì Phật pháp, ngài chẳng cần gì cả. Nếu quý vị thực sự thành tâm với giáo pháp, quý vị sẽ thành tâm tìm cầu Phật pháp đến mức có thể bỏ qua mọi thứ–ngay cả những việc quý vị nghĩ rằng khó có thể làm được.

Cách đây vài năm, có một chú đệ tử gọi tôi bốn năm lần từ Nữu-ước. Có điều gì rất khác thường. Chú luôn luôn muốn gặp được tôi. Chú quy y với tôi từ 13 tuổi. Trước đó, chú trải qua vài trạng thái lạ. Dù đang tuổi còn trẻ, nhưng chú lại bị đau tim. Bác sĩ yêu cầu phải nằm yên 5 năm. Chú không thể ngồi dậy, không thể đi được dù vài bước. Lúc ấy chú nhận được điện tín của tôi. Trong khi người thân và bạn bè đồng thanh niệm "Nam mô A-di-đà Phật,"

thì chú lại gọi tên tôi, "Nam mô Pháp sư Độ Luân." Nam mô có nghĩa là cung kính đem hết thân mạng nương tựa vào. Chú ngồi niệm trong tư thế hoa sen ở trên giường. Sự thành tâm của chú thật là bất thường đối với một người còn quá nhỏ, và chú ngồi niệm như thế suốt hơn 70 ngày, Rồi chú thấy tấm hình chuyển sang người thật, đang dang tay xoa đầu chú. Sau đó, bệnh tim và mọi triệu chứng bện đều biến mất. Vào lúc đó, chú không hề gặp tôi. Chuyện nầy nghe như chuyện bịa đặt khó tin, nhưng đó chính là kinh nghiệm của chú. Sau khi được chữa lành bệnh, chú đến chùa tìm gặp tôi. Chú quy y, rồi ngồi thiền. Tôi thường ít dạy thiền khi ở Hông Kong. Nếu có ai muốn tập thiền, họ cứ tự mình tu tập. Chú ấy cũng vậy. Khi đi học ở trường, vào giờ ra chơi, chú lên trên đồi để ngồi thiền, hoặc ngay cả trong phòng tắm–bất kỳ nơi nào thấy thuận tiện. Sau một năm, chú được khai Phật nhãn, từ đó chú hiểu rõ thực chất mọi sự việc đang diễn ra rất rõ ràng.

Một việc khác xảy ra cũng với chú đệ tử nầy. Chú vốn rất lùn–có lẽ vì trước đây chú đã bị bệnh. Nhưng, tiếng Anh của chú rất giỏi, khi có người Mỹ đến thăm, tôi phải nhờ chú phiên dịch. Dù chú nói tiếng Anh rất lưu loát, nhưng người Mỹ xem thường chú vì thấy chú chỉ là đứa trẻ con. Rồi có hôm tôi nói với chú, "Hãy lớn nhanh lên! Chú thấp quá nên ai cũng nghĩ rằng chú chỉ là đứa bé con, dù chú có thông minh bao nhiêu, họ vẫn không xem trọng chú." Chú rất nghe lời. Chú về nhà, và tuần sau bỗng lớn vụt lên 3 inches. Bây giờ chú còn cao hơn tôi.

Cách đây vài hôm chú gọi tôi và muốn tôi sang Nữu-ước. Nhưng vì tôi đang giảng kinh cho quý vị, tôi bảo là không thể đi được, dù chú rất mong muốn được gặp tôi. "Bây giờ tôi đang giảng kinh." Tôi trả lời, "Và tôi không thể bỏ số đông đang nghe kinh chỉ vì một người muốn gặp tôi. Nếu chú thực tâm muốn gặp tôi, hãy sang Cựu Kim Sơn."

Chú quyết định sang Cựu Kim Sơn, nhưng thấy không đủ thời gian. Nên ngày hôm sau chú gọi điện cho tôi báo tin chú đang lên đường. Nếu không phải vì đang giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm, nếu không phải vì Phật pháp, tôi thật mong muốn gặp chú đệ tử nầy. Chú đặt nhiều niềm tin ở tôi và khá thâm nhập Phật pháp.

Khi tôi còn ở Hồng Kông, chú thường dịch những bài giảng của tôi sang tiếng Quảng Đông. Chú thật xứng hợp với tôi, khi tôi vừa nói xong một câu, chú liền nắm lấy và giải thích trọn vẹn ý nghĩa. Có người phản đối rằng, "Thầy trú trì đâu có nói như vậy, đó là chú ấy thêm thắt vào." Thực sự là tôi đã bảo chú ấy hãy giải thích rộng ý nghĩa. Vì chú đã được khai Phật nhãn nên chú biết tôi miốn chú phải diễn đạt giáo lý thật chi tiết. Những gì chú nói đều đúng như những gì tôi giảng. Thế nên tôi là chú nhỏ lười biếng và để chú ấy nói thay.

Kinh văn:

Không phải là bố thí, trì giới, không phải là tinh tấn, nhẫn nhục; không phải là thiền định, trí tuệ; không phải là ba-la-mật-đa. ,

Giảng giải:

Trong Như Lai tạng, lục độ cũng không. Trong đoạn kinh trước, tứ đế đã được giảng giải là không. Ngay sau khi chứng ngộ, Đức Phật liền giảng tứ đế và tam chuyển. Không tứ đế và

không thập nhị nhân duyên khiến cho giáo pháp cuả hàng Thanh văn và Duyên giác cũng trở thành không. Bây giờ không lục độ khiến cho pháp của hàng Bồ-tát cũng trở thành không.

Đầu tiên trong lục độ là bố thí. Tiếng Sanskrit có nghĩa là ban tặng, cho. Có ba loại bố thí: tài thí, pháp thí và vô uý thí. Tài thí là ban tặng vật chất tài sản cho người khác để giúp họ thoát khổ. Giảng kinh và thuyết pháp là một dạng pháp thí. Bố thí sự không sợ hãi là khi có người sợ điều gì đó và quý vị nghĩ ra cách để khuyến khích họ khiến họ không còn lo sợ nữa.

Tiếp đến là thi-la, tiếng Sanskrit là śīla, Hán dịch là giới hạnh. Có năm giới, tám giới, mười giới, 250 giới của tỷ-khưu và 348 giới của tỷ-khưu ni. Còn có mười giới trọng và 48 giới khinh của hàng Bồ-tát.

Tỳ-lê-da gốc tiếng Sanskrit là vīrya, Hán dịch là tinh tấn, tinh cần. Có thân tinh tấn và tâm tinh tấn. Khi tâm quý vị tinh tấn, thì quý vị sẽ tìm cầu Phật pháp mọi lúc. Khi thân tinh tấn, thì minh tu tập Phật pháp mọi lúc mọi nơi.

Sàn-đề gốc tiếng Sanskrit là kṣānti, Hán dịch là nhẫn nhục. Chúng ta nói rằng mình đang tu học Phật pháp, và không đến nỗi khó khăn lắm khi giữ giới. Điều khó là thực hành các điều giới ấy. Nhiều người tập hạnh nhẫn nhục bằng cách bảo người khác hãy nhẫn nhục đối với chính họ, và chẳng cần nhẫn nhục đối với người khác. Thế nên họ nói với những người không nhẫn nhục đối với họ rằng, “Anh phải học Phật pháp thật nhiều, lẽ ra anh phải nhẫn nhục hơn. Tại sao anh nổi nóng khi tôi chỉ mới nói đến anh?” Họ quở trách người khác không nhẫn nhục, nhưng chính họ lại không thể nhẫn nhục. Và tại sao họ lại duy lý như vậy? Họ tự cho rằng, “Tôi đã hiểu Phật pháp, tôi hầu như đã đạt đến vô ngã. Thế nên tôi không cần phải nhẫn. Tôi không có quan niệm về ngã, không có ngã tướng, thế nên khi nào cần phải nhẫn, đó là anh cần phải nhẫn chớ không phải tôi.” Nhưng khi đến giờ ăn, họ không nghĩ là mình có quan niệm về sự hiện hữu của con người, không có nhân tướng, thế nên họ cho rằng không cần phải có gì đó cho người khác ăn. Khi có việc cần làm, hoặc khi gặp khó khăn, họ nhớ lại rằng mình không có quan niệm có một bản ngã, thế nên họ nói rằng chẳng cần để ý đến những việc ấy. Và, nếu họ giết người, họ sẽ biện minh, “Chẳng hề gì, vì chẳng có chỗ khởi đầu của chúng sinh. Thế nên thực sự tôi chẳng giết họ.” Hoặc là vô cớ họ đánh người, khi hỏi tại sao lại làm vậy?, họ đáp, “Chẳng có cái gì gọi là chúng sinh tướng, và anh thuộc về dạng đó, thế nên tôi thực sự chẳng đánh ai cả!” Đó là loại tà tư tà kiến nơi họ. Khi ăn thịt, họ nói, “ Không sao, các ông chẳng nghe nói chúng sinh có đặc tính là không có thọ giả tướng đó sao? Vì nó không có thọ giả tướng, nên nó có thể chết bất kỳ lúc nào, thế nên tôi tha hồ ăn thịt nó. Lại nữa, một khi nó chết rồi, thịt nó cũng thối rữa, nếu tôi không ăn thịt nó.” Đó là luận điệu của đệ tử ngoại đạo. Họ cho rằng gia súc được nuôi chủ yếu là để cho người ăn thịt, nếu không ăn, thì chúng sẽ sinh sôi nẩy nở chật cả thế giới. “Nếu người không ăn bò, dê, heo, thì chúng sẽ nhiều vô số kể cho đến khi tràn ngập cả thế giới.” Nhưng hãy nhớ rằng, con người không ăn thịt mèo, nhưng trên thế giới chưa bị tràn ngập bởi loài mèo. Thực vậy, khi con người không ăn thịt động vật, thì không tạo ra nghiệp sát nhiều, và súc vật không sinh sôi nẩy nở nhanh chóng. Thế nên có người giải thích đạo lý sai lạc, như ý nghĩa của nhẫn nhục, và cho rằng mọi người nên nhẫn nhục với họ, nhưng chính họ lại không nhẫn nhục với người khác.

Thiền-na gốc tiếng Sanskrit là dhyāna, Hán dịch là tư duy tu, tĩnh lự. Có nhiều loại thiền. Nhưng bây giờ Đức Phật dạy rằng cũng chẳng có thiền nào cả.

Bát-nhã, gốc tiếng Sanskrit là Prajñā, Hán dịch là trí huệ. Có ba loại bát-nhã: Văn tự bát-nhã, Quán chiếu bát-nhã, và Thực tướng bát-nhã. Như vậy lục độ, hay sáu ba-la-mật-đa đều là không.

Ba-la-mật-đa, gốc tiếng Sanskrit là pāramitā, Hán dịch là đáo bỉ ngạn, qua đến bờ bên kia. Chỉ cho sự hoàn thành viên mãn một việc nào đó. Chúng ta phát tâm tu tập và thành Phật, tiến trình chuyển hoá từ phàm phu sang giác ngộ là ba-la-mật-đa. Từ phàm phu trở thành Bồ-tát cũng là một dạng của ba-la-mật-đa. Đi từ Cựu Kim Sơnsang Oakland cũng là một dạng khác của ba-la-mật-đa. Bây giờ tất cả pháp nầy trong Như Lai tạng được Đức Phật giảng là không hiện hữu. Chúng hoàn toàn là không. Trước đây khi chúng ta nói rằng trong hư không chẳng loại trừ hay ngăn ngại một tướng nào, đó là đang nói về Như Lai tạng vốn là bất không. Ở đây chúng ta đang nói về cái không của Như Lai tạng. Để diễn tả tính không của Như Lai tạng, phải dùng đến chữ không, nhưng đó không phải là hoàn toàn phủ định. Trong đó, vẫn có cái đang hiện hữu, đó là bổn diệu viên tâm. Nhưng tâm ấy không được gọi bằng tên ấy. Thế là ở đây đã mô tả không Như Lai tạng rồi.

Kinh văn:

Như thế cho đến chẳng có Như Lai, chẳng phải A-la-hán, chẳng có Chánh biến tri. Chẳng có đại niết-bàn, chẳng có thường lạc ngã tịnh.

Giảng giải:

Như thế cho đến có nghĩa là các mức độ của giác ngộ, từ lục độ cho đến thập trụ, thập tín, thập hạnh, thập hồi hướng và thập địa; cho đến cả quả vị Phật, đều được bao gồm trong không Như Lai tạng. Từ các giai vị của hàng Bồ-tát đến quả vị Phật phải cần rất nhiều thời gian, và cần rất nhiều công hạnh tu tập, nhưng tất cả đều là không, quả vị Phật cũng là không.

Chẳng phải Như Lai. Đản-thát-a-kiệt gốc tiếng Sanskrit là Tathāgata, Hán dịch là Như Lai. Ngay cả danh hiệu Như Lai cũng không. Chẳng phải A-la-hán, chẳng phải Chánh biến tri. Ngay cả danh hiệu Ứng cúng, Chánh biến tri cũng không. Chánh tri là biết tâm bao trùm vạn pháp. Biết vạn pháp chỉ là tâm, tức biến tri. Chánh tri tức là thật trí hiển bày rõ phần lý. Biến tri là quyền trí làm sáng tỏ phần sự. Người có được Chánh biến tri tức nhận biết rằng:

Tâm bao vạn pháp.

Vạn pháp duy tâm.

Chẳng phải đại niết-bàn. Niết-bàn gốc tiếng Sanskrit là nirvāṇa, Hán dịch là bất sanh bất diệt. Ngay cả ý niệm bất sanh bất diệt cũng không.

Chẳng có thường lạc ngã tịnh . "Thường" tức là không lay động, không thay đổi. "Lạc" là tràn đầy niềm vui diệu pháp. "Ngã" là đã đạt được chân ngã. "Tỉnh" là tính chất đặc trưng vốn có trong pháp niết-bàn. Những tên gọi nầy cũng chẳng có. Nó hoàn toàn là không.

Thế thì, quý vị có thể hỏi rằng, cái gì có trong Như Lai tạng? Tôi đã nói với quý vị rằng vạn pháp vẫn hiện hữu ở đó. Quý vị hỏi cái gì không hiện hữu trong đó, thì chẳng có gì hiện hữu trong đó cả. Mọi thứ thảy đều do tâm. Như Lai tạng là không, là bất không, là không và là bất không, cái vi diệu của nó là bất tận. Quý vị có thể nói vạn pháp là có, rồi quý vị có thể nói vạn pháp là không, và rồi quý vị có thể nói vạn pháp vừa không vừa là bất không. Sau khi thâm nhập Phật pháp một thời gian dài, quý vị mới hiểu được điều nầy.

Kinh văn:

Do đó đều chẳng phải là các pháp thế gian và xuất thế gian. Tức là bản nguyên vi diệu sáng suốt cuả Như Lai tạng.

Giảng giải:

Đó là những gì đã được nói ở đoạn văn trên. Đó chính là không Như Lai tạng. Do đó đều chẳng phải là các pháp thế gian và xuất thế gian. Như Lai tạng là không. Trong đó chẳng có pháp nào. Điều nầy được gọi là:

Tảo nhất thiết pháp
Ly nhất thiết tướng.

Sự vắng bặt tất cả các pháp chính là chân không. Chân không có thể xuất sinh diệu hữu.

"Thế gian" là chỉ cho sáu cõi giới của hàng phàm phu. " Xuất thế gian" chỉ cho cảnh giới của bốn quả vị của bậc Thánh. Tức là bản nguyên vi diệu sáng suốt cuả Như Lai tạng. Mặt khác, các hiện tượng thế gian và xuất thế gian vốn chỉ là Như Lai tạng–vốn là minh là diệu. Nó vốn là diệu tâm, vắng lặng mà thường chiếu soi, chiếu soi mà thường rỗng lặng. Kinh văn trong đoạn nầy nói rằng Như Lai tạng là 'không', đoạn kinh văn: sau sẽ nói tất cả các pháp đều 'là' Như Lai tạng, là nguyên minh tâm diệu.

Kinh văn:

Tức là tâm, là không. Tức là đất nước gió lửa. Tức là mắt tai mũi lưỡi thân ý. Tức là sắc thanh hương vị xúc pháp. Tức là nhãn thức giới, cho đến tức là ý thức giới.

Giảng giải:

Tức là tâm. Đó là tâm phân biệt, thức tâm. là không. Tức là đất nước gió lửa. Tức là mắt tai mũi lưỡi thân ý. Tức là sắc thanh hương vị xúc pháp. Tức là nhãn thức giới, cho đến tức là ý thức giới. Thế nên không Như Lai tạng cũng chính là bất không Như Lai tạng, Như Lai tạng chẳng hề không. Như vậy, trong Như Lai tạng, vốn là không vừa là bất không, chính là nguyên minh tâm diệu. Đó chính là năm uẩn, là sáu nhập, là mười hai xứ, là mười tám giới.

Kinh văn:

Tức là minh, là vô minh; tức là chấm dứt minh và chấm dứt vô minh. Như thế cho đến tức là lão, là tử, tức là hết lão hết tử; tức là khổ, là tập, là diệt, là đạo. Tức là trí, là đắc. Tức bố thí, trì giới, tức tinh tấn, tức nhẫn nhục, tức thiền định, tức trí huệ, tức lục độ. Như thế cho đến tức Như Lai, tức Ứng cúng, tức Chánh biến tri. Tức đại niết-bàn, tức thường lạc ngã tịnh .

Giảng giải:

Đoạn kinh nầy diễn tả Như Lai tạng là bất không. Trước đây, không Như Lai tạng đã được trình bày. Bây giờ nói Như Lai tạng bất không. Nếu Như Lai tạng vốn đã là không, tại sao bây giờ lại nói là bất không? Khi nó đã là không rồi, thì nó không thể là bất không được . Nếu Như Lai tạng là không, hoặc là nếu tất cả mọi thứ đều có trong đó, thì chẳng có gì là vi diệu cả. Mà bởi vì chính từ chân không lại xuất sinh diệu hữu, và từ diệu hữu phát sinh chân không. Thế nên Như Lai tạng vốn là không lại xuất sinh diệu hữu. Do vậy, năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới, tứ đế, mười hai nhân duyên... chẳng có thứ nào không cả. Chúng có thể không và bất không, vì chúng là bất định pháp. Đó là điều Kinh Kim Cương đã dạy,

Pháp thượng ưng xả,
Hà huống phi pháp.

Quý vị để bị vướng mắc vào các pháp, vì nếu như vậy, quý vị là kẻ chấp pháp. Nếu quý vị là người bị pháp trói buộc, cũng giống như quý vị chưa thông hiểu được pháp. Vốn quý vị là người chấp ngã, nhưng khi quý vị tu học Phật pháp thì quý vị trở thành người chấp pháp. Thế nên trong đạo Phật, quý vị không nên mang trong mình một thứ chấp trước nào cả. Nếu không chấp vào điều gì, cái bất không chính là cái không. Nếu quý vị còn chấp, thì cái không trở thành cái có.

Kinh văn:

Do vậy nó là cả hai pháp thế gian và xuất thế gian, Tức là Như Lai tạng diệu minh tâm nguyên.

Giảng giải:

Trong đoạn kinh trước, đã nói Như Lai tạng tức là năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới, tứ đế, mười hai nhân duyên, sáu ba-la-mật-đa...đều bao gồm trong Như Lai tạng. Như Lai tạng tức là những thứ nầy. Lại nữa, nó là cả hai pháp thế gian và xuất thế gian, tức là Như Lai tạng diệu minh tâm nguyên, là chân tâm vắng lặng mà vẫn thường chiếu soi.

Kinh văn:

Rời các nghĩa "tức," "phi," mà cũng là nghĩa "tức," và chẳng phải nghĩa "tức."

Giảng giải:

Rời các nghĩa "tức," rời cái , và "phi," không có, chẳng phải. Không phải là nó có, và chẳng phải là nó không có. Đó là chân không và diệu hữu. Thế nên, đạo lý của Như Lai tạng là không mà vừa là bất không, là vượt lên trên cái không và bất không, và cũng chẳng tách rời cái không và bất không. Và, trong ánh sáng của đạo lý nầy, Đức Phật nói tiếp.

Kinh văn:

Làm sao chúng sinh trong ba cõi thế gian, cùng với hàng Thanh văn Duyên giác xuất thế gian, đem tâm sở tri mà suy lường Vô thượng bồ-đề của Như Lai, dùng ngôn ngữ thế gian để nhập vào tri kiến Phật?

Giảng giải:

Làm sao chúng sinh trong ba cõi thế gian, làm sao chúng sinh trong cõi dục cõi sắc, và cõi vô sắc, chúng sinh trong sáu cõi giới phàm phu–cùng với hàng Thanh văn Duyên giác xuất thế gian–các bậc A-la-hán của hàng Nhị thừa–làm sao họ có thể đem tâm sở tri mà suy lường Vô thượng bồ-đề của Như Lai? Đến lúc nầy, Phú-lâu-na đã được công nhận là chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán, thế nên Đức Phật bảo, "tâm sở tri"– là tâm của hàng phàm phu và tâm của hàng Thanh văn. "Làm sao ông có thể suy lường Vô thượng bồ-đề của chư Phật? Hoặc dùng ngôn ngữ thế gian để nhập vào tri kiến Phật? Ông muốn biết tri kiến Phật–ông muốn thể nhập cùng cảnh giới như chư Phật, nhưng bằng cách nào?"

"Ngôn ngữ thế gian" là tri kiến của hàng phàm phu. "Và cho dù ông đã đạt đến quả vị thứ tư của hàng A-la-hán xuất thế gian, vẫn không thể nào hiểu được cảnh giới của chư Phật. Ông không thể nào dùng ngôn ngữ thế gian để giả định, phỏng đoán được."

"Giả định, phỏng đoán" có nghĩa là không thực sự biết, nhưng giả bộ như biết. Chẳng hạn, như trẻ con thích ăn kẹo, nên nó tưởng tượng ra mọi người ai cũng thích ăn kẹo như nó. Nó không hề biết rằng khi lớn rồi thì không còn thích ăn kẹo nữa.

Vì lẽ ấy, hàng phàm phu, và ngay cả A-la-hán, là vẫn còn trong cảnh giới của hàng nhị thừa, vẫn chưa có được giác ngộ toàn diện, thế nên vẫn chưa hiểu trọn vẹn cảnh giới của chư Phật.

Kinh văn:

Ví như những cây đàn cầm, đàn sắt, đàn không hầu, đàn tỳ bà, tuy có âm thanh hay, nhưng nếu không có ngón tay tài ba gảy vào, thì rốt cuộc cũng không phát ra tiếng.

Giảng giải:

Dù Như Lai tạng là không, tuy nhiên, nó cũng được lấp đầy bởi các pháp. Chẳng hạn, như những cây đàn cầm, đàn sắt, đàn không hầu, đàn tỳ bà, tuy có âm thanh hay. Các nhạc cụ có thể phát ra những âm thanh vi diệu. Nhưng nếu không có ngón tay tài ba gảy vào, thì rốt

cuộc cũng không phát ra tiếng. Bất luận nhạc cụ có hay cỡ nào, nó cũng không thể tự diễn tấu được. Phải có một ngón tay để gãy lên. Dù trong kinh văn: ghi là "diệu chỉ– ngón tay tài hoa," nhưng cũng cần phải có một tâm hồn phong phú. Vì tâm không thể điều khiển ngón tay nếu tâm không điêu luyện. Sự điêu luyện của ngón tay xuất phát từ bản tâm phong phú, mới có thể phát ra những thanh âm vi diệu.

Kinh văn:

Ông và chúng sinh cũng đều như vậy. Chân tâm giác ngộ quý báu đều đầy đủ trong mỗi người. Nhưng khi Như Lai ấn ngón tay thì hải ấn phát ra hào quang, còn các ông chỉ tạm móng khởi tâm, thì trần lao liền nổi dậy.

Giảng giải:

Các nhạc cụ đều cần phải có một nhạc công điều khiển nó mới phát ra tiếng–nhạc cụ có thể tốt, hay, nhưng âm thanh phát ra chưa thể là hay nếu không có nhạc công–đó là dụ cho Như Lai tạng. Đức Phật nói với Phú-lâu-na. "Ông và chúng sinh cũng đều như vậy. Với suy nghĩ của hàng phàm phu, ông cố gắng suy lường trắc độ cảnh giới của Như Lai, nên ông rất hợp với ví dụ này. Chân tâm giác ngộ quý báu đều đầy đủ trong mỗi người. Mọi người đều tự có đầy đủ. Nhưng khi Như Lai ấn ngón tay thì hải ấn phát ra hào quang." Như Lai ở đây là chính Đức Phật tự xưng. "Hải ấn là gì? Đó là một loại tam-muội mà Đức Phật có được, vạn tượng đều hiện rõ trong định nầy như thể nó được đóng bằng một dấu ấn. Khi mặt biển hoàn toàn yên lặng, có thể phản chiếu mọi vật tượng; đó là nghĩa của hải ấn phát quang. Còn các ông chỉ tạm móng khởi tâm, thì trần lao liền nổi dậy. Ngay khi một niệm tưởng vừa khởi lên trong tâm thức, thì trần lao liền khởi dậy. Tâm vọng tưởng liền tự hiển lộ ra liền." Đức Phật chỉ cần ấn ngón tay là hải ấn liền phát ra hào quang, là biểu tượng cho cảnh giới vi diệu của chư Phật. Phú-lâu-na và các loài hữu tình không có được cảnh giới vi diệu như vậy. Họ ở trong trạng thái đầy dẫy trần lao phiền não.

Kinh văn:

Do vì không siêng năng cầu đạo giác ngộ vô thượng. Chỉ thích nghĩ đến Tiểu thừa, được một ít liền cho là đủ.

Giảng giải:

Ở đây Đức Phật quở trách Phú-lâu-na rất nặng. "Tại sao ông không trừ được trần lao phiền não? Tại sao tâm ông dao động để cho được trần lao phiền não khởi dậy? Đó là do vì không siêng năng cầu đạo giác ngộ vô thượng. Ông không thường lưu tâm đến việc tu tập đạo giác ngộ vô thượng, nhưng chỉ thích nghĩ đến Tiểu thừa, được một ít liền cho là đủ. Ông chỉ ham thích giáo lý của hàng Nhị thừa và hài lòng với sự chứng đắc các quả vị thấp nhỏ."

Phần này trong kinh văn rất quan trọng. Mọi người nên tự phản tỉnh nơi chính mình. Tự hỏi rằng mình có thực tâm tinh tấn cầu đạo giác ngộ vô thượng không? Quý vị có chân thực cần cầu Phật pháp không? Nếu quý vị thực tâm muốn thâm nhập Phật pháp, quý vị cần phải siêng năng cầu đạo vô thượng bồ-đề. Hàng ngày quý vị hãy tự hỏi rằng mình đang làm gì ở

đây? “Có phải là chỉ theo đám đông? Họ cười thì tôi cười, Họ nói thì tôi nói chăng?” Nếu quý vị là người chỉ theo đám đông, thì quý vị chưa phải là người đang tu tập công phu. Nếu quý vị thực tâm hạ thủ công phu, thì thậm chí khi người bên cạnh nói, quý vị cũng chẳng biết họ nói gì. Nếu có người đi qua, quý vị cũng không thấy.

“Tôi không phải là người điếc, Tôi chẳng phải là người câm,” quý vị nói. “Tại sao tôi không thấy được họ? Tại sao tôi không nghe họ nói?”

Nếu quý vị không thấy và không nghe, dù quý vị chẳng phải là người điếc hoặc người mù, thì đó là điều vi diệu. Thế là quý vị thực sự đạt được điều gì đó rồi. Quý vị không mù, không điếc, nhưng:

Nhãn quán hình sắc nội bất hữu

Nhĩ thính trần sự tâm bất tri.

Nếu quý vị có thể được như vậy, thì tôi biết ngay là quý vị đang siêng năng cầu đạo vô thượng bồ-đề. Nếu không được như vậy, thì quý vị phải dũng mãnh lên, thực tâm đặt mình trên con đường đạo, cần cầu đạo giác ngộ vô thượng.

Một hôm có người hỏi tôi, “Ở đây chẳng có nơi nào yên tĩnh cả.” Nếu trong mình tự yên tĩnh, thì mọi nơi đều yên tĩnh. Nếu tự trong mình không được yên tĩnh, thì nơi nào cũng rối loạn cả. Nếu trong tâm quý vị không được yên tĩnh và bị xoay chuyển bởi ngoại cảnh, thì đi đâu quý vị cũng có ngoại cảnh đi theo. Bất luận quý vị đi đâu–lên núi, xuống biển, ở ngoài trời, trong nhà, trong cốc, ngoài hiên nhà–bất luận đi đâu quý vị cũng không được yên tĩnh. Vì quý vị thậm chí không được hòa hợp với chính mình. Quý vị trở nên bực dọc với chính mình. Tại sao vậy? Vì quý vị không thể làm chủ được hoàn cảnh chung quanh mình. Quý vị đã bị nó tác động.

Khi có ai đi ngang qua một người đang tinh tấn hành trì, thì người đang tu đạo ấy chẳng để ý người đi qua; nếu có ai nói điều gì đó ở bên cạnh, người ấy cũng không nghe.

Quý vị có thể phản đối, “Thầy luôn luôn khuyến khích làm những việc khó làm. Con không thể nào làm được.”

Nếu quý vị tìm ra cách để làm cho được cái việc khó làm ấy, thì đó là điều đáng nói. Tất cả mọi chuyện đều là vô nghĩa nếu quý vị chứng đạo. Nếu quý vị có thể chuyển thành phố ồn ào thành như núi rừng yên tĩnh, thì quý vị đã có chút công phu.

Thế thì, hãy tự hỏi mình đã tinh tấn cầu đạo vô thượng bồ-đề chưa. Hay chỉ đến đây để tìm lỗi người khác? “Thế này thì hoàn toàn đúng, nhưng thế nọ thì hoàn toàn sai.” Có phải quý vị chỉ chĩa máy quay phim về phía bên ngoài để thu hình người khác chứ không phải của chính mình? Quý vị nên tự hồi quang phản chiếu, quay cái nhìn lại bên trong mình. Quý vị có thực sự tu hành trong suốt thời gian mình đang ở đây để học Phật pháp hay không? Nếu không được như vậy, có nghĩa là quý vị đã lãng phí thời gian. Nếu quý vị thật sự tu hành nghiêm chỉnh, hãy tự hỏi mình thử mình đã có được những lợi lạc gì? Nếu chưa có được điều gì cả,

thì nên nỗ lực tinh cần hơn. Hãy lấy ví dụ học chú Thủ-lăng-nghiêm. Quý vị đã làm được gì? Quý vị có tụng thuộc lòng được chăng? Rốt ráo, Kinh Thủ-lăng-nghiêm được nói là nhân có chú Thủ-lăng-nghiêm. Nếu không có chú Thủ-lăng-nghiêm, thì cũng sẽ không có Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Thế nên nếu quý vị không hiểu được nội dung Kinh Thủ-lăng-nghiêm, gọi là tạm được nếu như quý vị tụng thuộc lòng chú Thủ-lăng-nghiêm. Nhưng đừng bận tâm đến điều nầy nhiều quá. Quý vị vẫn ăn khi đói và vẫn ngủ khi mệt. Đừng quá quan tâm đến chuyện học thuộc lòng chú Thủ-lăng-nghiêm đến mức không thể nuốt nổi thức ăn và bị chứng mất ngủ. Nếu quý vị lo lắng thái quá, đến mức sẽ giảm khả năng học chú.

Tôi đã bảo quý vị là hãy nhìn mà đừng thấy, lắng nghe chứ đừng nghe tiếng. Nhưng mọi người đều bị xoay chuyển bởi hoàn cảnh mà không tự kiềm chế được. Quý vị để ý nhiều đến việc gì khi lần đầu thấy chúng. Nhưng thời gian sau thì quên ngay, và sự việc ấy không còn tồn tại trong quý vị nữa. Lấy cái đồng hồ làm ví dụ. Đồng hồ cũ thường kêu “tick, tock” rồi đổ chuông. Nếu quý vị có một cái đồng hồ như vậy, thì ban đầu quý vị còn chú ý đến tiếng “tick, tock” của nó, nhưng sau khi quen rồi, quý vị chẳng còn nghe gì nữa cả. Nếu để ý đến, thì vẫn nghe tiếng “tick, tock,” nhưng nếu không để ý, như thể chẳng nghe gì cả. Điều nầy chứng minh rằng nếu tâm mình chẳng vướng mắc vào thứ gì, thì chẳng có gì tồn tại. Đó là ý nghĩa câu trên:

Nhãn quán hình sắc nội bất hữu

Nhĩ thính trần sự tâm bất tri.

Khi quý vị theo đại chúng đi ngồi thiền, nhưng rồi than phiền có người cục cựa miết. Người bên cạnh mình cử động, nhưng đừng trách cứ họ. Đó chỉ là do mình chưa có nhiều định lực. Nếu mình có định lực, dù bất luận người bên cạnh có cử động đến mức nào, mình cũng chẳng biết. Vì sao quý vị biết được người bên cạnh cử động? Vì chính mình đang động. Tâm mình đang động.

Đó là một việc. Có việc lớn, việc nhỏ, việc xấu, việc tốt. Việc quý vị cần phải làm là cách thế nào để vận dụng Phật pháp mà tu hành, còn những việc khác chẳng có vấn đề gì.

Quý vị sẽ phản đối, “Nhưng con không thể nào vận dụng được.” Nếu quý vị không thể vận dụng được, quý vị phải nghĩ ra cách để làm. Quý vị phải duy trì công phu vào một hướng. Khi công phu đã sâu, tự nhiên quý vị hoàn toàn không bị xoay chuyển bởi hoàn cảnh. Khi đã có được định lực, chẳng có cảnh giới nào làm động tâm mình được. Người Trung Hoa có ngạn ngữ:

Học vấn thâm thời ý khí bình.

Con người thường cư xử bốc đồng do họ thiếu học vấn. Nếu định lực mình sung mãn, thì dù có việc gì quá xấu, quý vị vẫn có thể tác động đến nó khiến trở thành tốt hơn. Chẳng hạn, tôi từng kể cho quý vị nghe, hễ khi nào tôi ở Cựu Kim Sơn thì ở đó không xảy ra động đất. Những ai chưa thâm hiểu Phật pháp thì cho đó là điều khó tin nỗi. Nhưng nếu quý vị thâm nhập Phật pháp và thực hành công phu cho đến chừng nào có được định lực, sẽ thấy bất kì mình đến đâu, đại địa đều bình an. Hoàn toàn chắc chắn ở đó không có vấn đề gì. Nên bây

giờ chúng ta đang tu tập định lực, đến khi chúng ta thực sự có được định lực, thì sẽ có sự bình an bất kì mình đến nơi đâu. Nếu chúng ta không có định lực, thì dù có ở nơi an ổn vẫn không được an ổn, vì tâm mình đang dao động. Với định lực, quý vị có thể xoay chuyển hoàn cảnh chung quanh mình. Điều nầy rất quan trọng.

Do vây, trước hết, quý vị phải học thuộc lòng chú Thủ-lăng-nghiêm, rồi còn phải tu tập Thủ-lăng-nghiêm đại định. Với Thủ-lăng-nghiêm đại định, chúng ta chẳng còn lo ngại điều gì cả; quý vị thật sự thấy mình vững chãi. Thế nên bây giờ khi tôi đang nói đây thì mặt đất ở Cựu Kim Sơn vẫn vững chãi, và dù bom nguyên tử có rơi xuống đây, cũng chẳng hề gì, nó sẽ không nổ. Quý vị phải có niềm tin và đừng sợ. Với chú Thủ-lăng-nghiêm, và với thực tế là chúng ta đang nghe giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm thì chẳng có gì để sợ cả. Chư Phật và Bồ-tát chắc chắn sẽ che chở cho chúng ta khi đang học Phật pháp ở đây, nên quý vị đừng bận tâm.

Kinh văn:

Phú-lâu-na bạch, "Chân tâm quý báu, thanh tịnh vi diệu, giác ngộ sáng suốt của con cùng với Như Lai vốn là viên mãn không hai. Nhưng xưa con mắc phải vọng tưởng từ vô thủy, nên phải ở lâu trong luân hồi. Nay được thánh thừa, còn chưa được chỗ cứu cánh. Như Thế tôn, hết thảy các vọng đều dứt trừ, chỉ có diệu dụng của tính chân thường."

Giảng giải:

Nghe Đức Phật quở trách rằng Phú-lâu-na không siêng năng cần cầu Vô thượng bồ-đề, chỉ ưa thích giáo lý của hàng Tiểu thừa, được chút ít cho là đủ, Phú-lâu-na đáp rằng: Chân tâm quý báu, thanh tịnh vi diệu, giác ngộ sáng suốt của con cùng với Như Lai vốn là viên mãn không hai. Phú-lâu-na thưa rằng ngài cùng Đức Phật đều có tánh Như Lai tạng, vốn bất nhị, tròn đầy, không thêm, không bớt. Nhưng, dù chân tâm vi diệu thanh tịnh sáng suốt tròn đầy của chư Phật và con vốn là viên mãn vi diệu, nhưng xưa con mắc phải vọng tưởng từ vô thủy, nên phải ở lâu trong luân hồi. Đã lâu nay, con đã mắc phải vọng tưởng từ vô thủy, nên xưa nay con bị trôi lăn trong sáu nẻo sinh tử luân hồi.

Nay được thánh thừa. Nay con được công nhận chứng nhập quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. Nhưng vẫn còn chưa được chỗ cứu cánh. Nhưng con vẫn chưa hoàn toàn trừ sạch hoàn toàn mọi tập khí vọng tưởng được. Chân tâm vẫn chưa được hiển bày. Như Thế tôn, hết thảy các vọng đều dứt trừ, chỉ có diệu dụng của tính chân thường. Như đối với Thế tôn, cái vọng đã được hoàn toàn khiển trừ, chỉ còn lại thuần chân. Cảnh giới của ngài rất vi diệu, chân thường, không bao giờ lay động.

Kinh văn:

Con xin hỏi Như Lai, tất cả chúng sinh vì nhân gì mà có vọng, tự che tính diệu minh mà chịu chìm đắm như vậy?

Giảng giải:

"Con xin hỏi Như Lai, con dám xin hỏi Đức Phật, tất cả chúng sinh vì nhân gì mà có vọng. Tại sao chúng sinh đột nhiên sinh khởi vọng tưởng?" Điều nầy cũng giống như câu hỏi trước đây của Phú-lâu-na: "Nếu bản tâm vốn thanh tịnh trùm khắp, tại sao đột nhiên lại sinh khởi núi sông đất liền?" Tự tánh của chúng sinh vốn là thanh tịnh, vắng bặt mọi vọng tưởng, tại sao lại sinh khởi vọng tưởng như vậy?

Và tại sao họ lại tự che tính diệu minh mà chịu chìm đắm như vậy? Họ tự che lấp chân tâm vi diệu sáng suốt của mình, phải chịu trải qua sinh tử ở thế gian, phải chịu luân hồi sinh tử trong sáu đường, cho đến khi bị chìm đắm, như người bị chết đuối. Họ mãi bị lún sâu vào vũng lầy của luân hồi sinh tử.

Kinh văn:

Phật bảo Phú-lâu-na, ông tuy đã trừ được mối nghi, nhưng còn những mê lầm chưa dứt sạch. Nay Như Lai sẽ dùng những việc hiện tiền ở thế gian để hỏi ông.

Giảng giải:

Phú-lâu-na muốn biết tại sao vọng tưởng lại sinh khởi trong chân tâm thanh tịnh viên mãn trùm khắp cả pháp giới, tại sao vọng tưởng lại che mờ chân tâm vi diệu sáng suốt cuả mọi người?

Để trả lời, Phật bảo Phú-lâu-na, "Ông tuy đã trừ được mối nghi, nhưng còn những mê lầm chưa dứt sạch. Khi Như Lai giải thích về sự tương tục của thế giới, sự tương tục của chúng sinh, và sự tương tục của nghiệp báo, ông đã dứt trừ được mối nghi, nhưng ông hoàn toàn chưa nhận ra được đạo lý và chưa được thông suốt hoàn toàn. Nay Như Lai có điều muốn hỏi ông. Như Lai sẽ dùng những việc hiện tiền ở thế gian để hỏi ông. Một sự kiện bình thường, một hiện tượng thế gian sẽ cho ông hiểu vấn đề dễ dàng hơn, thế nên Như Lai sẽ dùng một ví dụ để hỏi ông."

Kinh văn:

"**Phú-lâu-na, Ông chưa nghe chuyện Diễn-nhã-đạt-đa trong thành Thất-la-phiệt hay sao? Buổi sáng anh ta lấy gương soi mặt, bỗng nhiên ưa thích cái đầu trong gương, nó có thể thấy được lông mày lông mi. Rồi trách cái đầu mình không thể thấy được mặt mày của chính mình. Nên cho cái đầu mình là giống yêu quái, vô cớ phát điên bỏ chạy. Ông nghĩ sao, Người ấy vì sao vô cớ phát điên bỏ chạy như vậy?**

Phú-lâu-na thưa, "Tâm người ấy điên, chứ không có duyên cớ gì khác."

Giảng giải:

ông đã nghe chuyện nầy chưa? Ông chưa nghe chuyện Diễn-nhã-đạt-đa trong thành Thất-la-phiệt hay sao? Buổi sáng anh ta lấy gương soi mặt." Vào thời ấy chưa có báo chí, tin tức chỉ có truyền miệng. Diễn-nhã-đạt-đa gốc tiếng Sanskrit là Yajñadatta, Hán dịch là Từ tiếp, có

nghĩa là đến ngôi đền, vì có lần mẹ ông đến ngôi đền thờ thiên thần để cầu được sinh con trai.

Vào một buổi sáng, Diễn-nhã-đạt-đa thức dậy và vội vã, không dự tính trước, lấy kính lên soi mặt. Thấy khuôn mặt mình phản chiếu trong gương, anh ta thấy yêu thích khuôn mặt của mình hiện ra trong đó. Anh ta rất vui mừng vì thấy cái đầu trong gương của mình đẹp biết bao.

Bỗng nhiên ưa thích cái đầu trong gương, nó có thể thấy được lông mày lông mi. Anh ta nhìn chăm chú khuôn mặt trong gương và thấy cái đầu ấy thật tuyệt hảo. Nhưng rồi trách cái đầu mình không thể thấy được mặt mày của chính mình. Rồi bỗng nhiên anh ta nổi lên giận dữ. "Tại sao ta không có được cái đầu?" Anh ta đòi hỏi. "Sẽ tuyệt vời biết bao nếu ta có được cái đầu như vậy!" Diễn-nhã-đạt-đa tức giận đến điên lên vì thấy cái đầu mình hiện nay không nhìn thấy được mặt mày của chính mình nên nghĩ rằng anh ta không có đầu. "Tôi có thể thấy được cái đầu trong gương một cách hoàn chỉnh. Tại sao tôi không thấy được mặt mũi của chính mình?" Nên cho cái đầu mình là giống yêu quái. Đến lúc ấy thì anh ta mắc phải sai lầm. Anh ta nghĩ rằng mình là một loài yêu quái, Li mị là yêu quái sống ở núi rừng, nó có một loại ma lực quyến rũ mê hồn. Li mị và võng lượng là hai loại yêu quái. Người Trung Hoa có câu đối về loại yêu quái nầy:

Cầm sắt tỳ bà, tứ đại vương, vương vương tại thượng.

Li mị võng lượng, tứ tiểu quỷ, quỷ quỷ cư bàng.

Một khi đã nghĩ mình là yêu quỷ, Nên cho cái đầu mình là giống yêu quái, vô cớ phát điên bỏ chạy. Anh ta cố gắng lắc cái đầu mà anh cho là yêu quỷ, rồi điên cuồng chạy xuống phố. Chẳng có nguyên cớ nào khiến anh ta có hành vi như vậy, ngoại trừ anh ta trở nên bị ám ảnh bởi ý tưởng rằng mình là loài yêu quái.

Ông nghĩ sao? Phú-lâu-na, ý ông nghĩ sao về việc nầy? Người ấy vì sao vô cớ phát điên bỏ chạy như vậy? Thực sự có nguyên do nào đằng sau hành vi vô cớ khiến anh ta điên cuồng bỏ chạy như vậy?

Phú-lâu-na thưa, "Tâm người ấy điên, chứ không có duyên cớ gì khác." Diễn-nhã-đạt-đa phát cuồng; anh ta không có động cơ đúng đắn. Diễn-nhã-đạt-đa không biết, do vậy, anh ta nghĩ rằng mình chắc là loài yêu quỷ vì anh ta không thấy được cái đầu của mình. Bây giờ, có phải thực sự anh ta không có đầu hay không? Tôi nghĩ rằng tất cả quý vị trong đây đều thông minh hơn Diễn-nhã-đạt-đa, và không có ai trong quý vị cho rằng mình không có đầu, bởi vì quý vị thấy được cái đầu mình trong gương. Cơ bản là anh ta chưa hề mất cái đầu, nhưng anh ta nghĩ rằng đầu mình đã bị mất.

Phú-lâu-na hỏi Đức Phật rằng tại sao chúng sinh vô cớ phát khởi vọng tưởng. Đức Phật đưa chuyện Diễn-nhã-đạt-đa và hỏi tại sao anh ta vội vàng kết luận mình không có đầu. Phú-lâu-na đáp rằng tâm Diễn-nhã-đạt-đa đã phát cuồng. Tại sao chúng sinh sanh khởi các thứ hư vọng? Bởi vì vọng tưởng họ sinh khởi trong chân tâm. Chắc chắn vốn không có một căn gốc

của vọng tưởng để phát sinh hư vọng. Đạo lý nầy cũng giống như trường hợp của Diễn-nhã-đạt-đa.

Kinh văn:

Đức Phật bảo, "Tính diệu giác viên mãn sáng suốt, vốn là diệu minh viên mãn. Nếu đã gọi là vọng, thì làm sao có nhân? Nếu đã có nhân rồi, làm sao gọi là vọng?"

Giảng giải:

Đức Phật bảo Phú-lâu-na, "Tính diệu giác viên mãn sáng suốt, vốn là diệu minh viên mãn. Nếu đã gọi là vọng, thì làm sao có nhân? Đức Phật là chỉ cho tánh Như Lai tạng, vắng lặng nhưng thường chiếu soi, chiếu soi nhưng thường vắng lặng. Vi diệu và bất khả tư nghì. " Có nguyên nhân nào" Đức Phật hỏi Phú-lâu-na, "Để ông cho rằng tánh Như Lai tạng là chân hay vọng? Nếu đã có nhân rồi, làm sao gọi là vọng? Nếu đã có căn cứ, đã có sự phán xét nhất định, nếu có những nguyên do đúng đắn đằng sau suy nghĩ như vậy, làm sao gọi là vọng? Nếu ông có thể thông qua một nhận định về một việc gì đó, thì việc ấy phải hiện hữu. Nó phải chân chứ không phải vọng, và ông không thể nào nói rằng nó chân hay vọng được."

Kinh văn:

Chỉ tự các vọng tưởng xoay vần làm nguyên nhân cho nhau. Theo cái mê chứa cái mê, trải qua kiếp số như vi trần. Tuy Phật phát minh, nhưng không thể làm cho nó mất tác dụng.

Giảng giải:

Chỉ tự các vọng tưởng, dù đó là vọng tưởng, sinh khởi thành vọng tưởng càng lúc càng nhiều. Vọng tưởng như kiến–chỉ trong một khoảnh khắc, ít trở nên nhiều . Hoặc như vi khuẩn. Nó xuất hiện như thế nào? Như tôi đã nói từ trước:

Người tốt tìm đến nhau

Người xấu tụ tập với nhau.

Tương tự như vậy, vọng tưởng sanh khởi, chứa nhóm, và xoay vần làm nguyên nhân cho nhau. Bỗng nhiên có thật nhiều vọng tưởng. Thực vậy, đó là điều ngăn cản con người không thể giác ngộ. Nếu không có vọng tưởng này xảy ra, thì có vọng tưởng khác cũng đến, nó hợp lại thành đàn, vào ra như khách đến căn nhà mở ngõ. Tôi hỏi một vị ở đây rằng anh nghĩ gì khi đang ngồi thiền, câu trả lời là, "Có khi tôi nghĩ đến có gì ngon để ăn, có khi nghĩ về áo quần đẹp để mặc, hoặc được sống trong ngôi nhà sang trọng, hoặc mua xe mới. Có khi tôi dự tính mua cả máy bay trực thăng khi nào có tiền." Khi quý vị ngồi thiền, những thứ nầy sẽ sinh khởi. Cái nầy đi cái kia đến, đến rồi đi–"đều là vọng tưởng của quý vị."

Theo cái mê chứa cái mê. Một thoáng chốc mê lầm phát sinh ra càng nhiều hơn, trải qua kiếp số như vi trần. Vì vọng tưởng của quý vị quá lớn, nên quý vị không thể dừng nó ngay được,

thế nên quý vị khiến cho tự tánh mình bận rộn từ sáng đến tối. Căn bản là tự tánh vốn thanh tịnh viên mãn trùm khắp pháp giới, nhưng khi nó tiếp đãi quá nhiều vọng tưởng, thì nó không thể nghĩ ngơi. Nó tiếp xúc với vọng tưởng từ kiếp nầy sang kiếp khác không bao giờ ngưng. "Hôm nay vọng tưởng nầy mời tôi, ngày mai tôi được vọng tưởng kia mời đi xem kịch. Ngày kia tôi có hẹn với vọng tưởng kia được khiêu vũ, rồi có những buổi họp, giao tế xã hội. Nói chung có rất nhiều việc phải làm." Thế là từ kiếp nầy đến kiếp khác, từ vô thủy đến ngày nay, quý vị vẫn không ngừng việc giao tiếp.

Tuy Phật phát minh, nhưng không thể làm cho nó mất

tác dụng.

Đức Phật thấy biết mọi việc đang diễn ra, nhưng ngài không thể nào khiến cho các vọng tưởng ấy mất tác dụng. Đức Phật không thể làm cho quý vị quay lưng, quay mặt về hướng khác. Quý vị vẫn kết bạn với vọng tưởng và không thể nào từ bỏ nó.

Xả bất liễu tử, hoán bất liễu sinh;

Xả bất liễu giả, thành bất liễu chân.

Quý vị hỏi rằng, "Có phải 'Xả bất liễu tử' có nghĩa là tôi phải chết ngay bây giờ. Và hoán bất liễu sinh có nghĩa là tôi phải rời bỏ đời sống nầy, chọn một đời sống khác?" Không phải như vậy. Mà có nghĩa là ngay khi quý vị còn sống, quý vị hãy tự xem mình như là người chết rồi. Nếu được như vậy, thì quý vị sẽ không choé lửa lên khi có người phê phán quý vị hoặc có người than phiền về quý vị. Hãy giả vờ như mình đã chết. Đừng có quá bận tâm về danh tiếng của mình, và đừng để phí sức vào cái vỏ sò nhỏ bé của cái thân hiện hữu nầy. Xả bất liễu tử theo cách như vậy. Thế là sau cái chết lớn, quý vị sẽ có được chỗ họat dụng rất lớn.

Xả bất liễu giả, thành bất liễu chân.

Tại sao quý vị chưa có được chân tâm quý báu giác ngộ viên mãn? Vì quý vị có quá nhiều vọng tưởng và không thể nào từ bỏ được. Và hàng ngày quý vị truy tìm những thuận lợi từ hoàn cảnh phát sinh. Khi quý vị truy tìm những thuận lợi từ trong mọi hoàn cảnh, thì chẳng còn chút nào hy vọng thành tựu đạo nghiệp.

Phần nhiều con người để hết tâm lực vào những việc vô bổ. Những người để tâm tu đạo nên vận dụng công phu tu tập của mình vào những việc thiết thực. 'Việc vô bổ' đó có nghĩa là thân xác của quý vị, vì nó mà quý vị phải bị sai sử đi từ chỗ này đến chỗ kia. Một ngày nào đó, cái thân ấy cũng chết. 'Việc thiết thực' đó là tự tánh của chúng ta, tự tánh ấy không bao giờ chết. Khi thân xác nầy tan rã, thì tự tánh không chết. Nó chỉ tạm dời sang ngôi nhà mới mà thôi.

Kinh văn:

Nguyên nhân cái mê như vậy, là nhân mê mà tự có. Biết mê không có nguyên nhân, thì vọng chẳng còn chỗ tựa. Vốn không có chỗ sinh, muốn nó diệt làm gì? Người được chứng ngộ, như người đang thức mà nói chuyện trong mộng. Tâm dù có sáng suốt, nhưng với nhân duyên nào mà lấy được vật trong mộng?

Giảng giải:

Nguyên nhân cái mê như vậy, là nhân mê mà tự có. Khi quý vị chạm trán với cái mê, cái mê dường như thực có. Vọng tưởng hiện ra như thật, nhưng thực ra chúng là giả. Quý vị dường như có chút vọng tưởng, nhưng thực sự cái mê ấy không có thực thể. Thế nên, không thể nói rằng mê sinh ra mê, vì cái mê vốn không có tự thể riêng biệt. Biết mê không có nguyên nhân–chẳng có chỗ nào cho cái mê nương vào, chẳng có hạt giống, chẳng có gốc rễ–thì vọng chẳng còn chỗ tựa. Một khi đã nhận ra cái mê vốn không có tự thể riêng biệt, thì làm sao mà cái vọng còn tồn tại được? Vốn không có chỗ sinh. Nó chưa từng sinh ra. Người cho rằng mình không có cái đầu cứ nghĩ rằng mình không có cái đầu, nhưng thực ra cái đầu mọc ngay trên vai mình. Cái mê là do nhất thời thiếu sáng suốt. Đó chẳng phải là hoàn toàn mê lầm để ngăn che tánh giác của quý vị. Vậy muốn nó diệt làm gì? Nó đã không sinh khởi, vậy làm sao nói nó diệt?

Người được chứng ngộ, như người đang thức mà nói chuyện trong mộng. Khi anh ta ngủ, thấy mình là vua, có cả triều đình, quan cận thần, thức ăn sơn hào hải vị, y phục sang trọng, được hưởng mọi thứ sung sướng không tưởng tượng nỗi. Tâm dù có sáng suốt, nhưng với nhân duyên nào mà lấy được vật trong mộng? Làm sao anh ta có thể đưa những sự kiện trong mộng ra cho mọi người xem? Không thể nào được. Ai là người có tâm sáng suốt? Chính là Đức Phật. Đức Phật có thể giảng pháp để chỉ cho quý vị thấy rằng anh vừa trải qua mọi chuyện trong giấc mộng, nhưng Đức Phật không thể nào đem những sự việc trong mộng bày ra cho quý vị thấy như thực. Mọi việc ngài có thể làm là dùng ví dụ để chỉ dạy cho quý vị. Đừng có mong ngài lấy những vật ấy ra như là bằng chứng. Thế nên, Đức Phật là người tỉnh ngộ từ giấc mơ và có thể nói về những chuyện xảy ra trong mộng, nhưng ngài không thể nào lấy từ trong mộng những vật ấy ra để chỉ cho mình thấy.

Kinh văn:

Huống nữa cái mê vốn không nhân, vốn không thực có. Như Diễn-nhã-đạt-đa trong thành kia, đâu có nhân duyên gì, tự sợ cái đầu của mình mà bỏ chạy. Bỗng nhiên hết điên, thấy cái đầu chẳng do bên ngoài đưa đến. Dù chưa hết cuồng, cái đầu cũng chưa từng mất.

Giảng giải:

Huống nữa cái mê vốn không nhân. Do vì quý vị không thể bày ra được những gì thấy được trong mộng để chứng tỏ cho người khác biết rằng quý vị đã thấy được nó, huống gì làm sao có thể chỉ được so sánh hiện hữu của những thứ vốn không có nguồn gốc, không nguyên nhân, vì nó vốn không thực có. Cái mê chắc chắn không có thực thể hoặc hình tướng . Chẳng có 'vật' nào ở đó cả. Nó như Diễn-nhã-đạt-đa trong thành kia, đâu có nhân duyên gì, tự sợ

cái đầu của mình mà bỏ chạy. Liệu có thực một nguyên cớ nào chăng? Tại sao anh ta phát sợ, bắt đầu thắc mắc về sự hiện hữu cái đầu của mình? Mối nghi của anh ta như thế nầy: Anh ta bảo không thấy được cái đầu mình rồi kết luận luôn cái đầu không có. Anh ta thấy cái đầu trong gương nhưng không biết rằng nó chính là của mình. Anh ta nghĩ rằng nó hiện hữu độc lập với mình khi nó ở trong gương. Thế nên anh ta tự trách mắng mình vì không có đầu và tự cho mình là quái vật không đầu. Đó là lý do tại sao anh ta chạy quanh. Bỗng nhiên hết điên, thấy cái đầu chẳng do bên ngoài đưa đến. Bệnh cuồng của anh ta sẽ hết, nhưng không phải do cái đầu đã xuất hiện trở lại từ một nơi nào đó. Điều nầy biểu tượng cho thực tế là dù chúng ta có sinh khởi mê lầm, thì mê ấy cũng không có tự thể; nó không có tướng trạng hoặc thực thể. Dù chân như của tự tánh có thể bị mê lầm, thì chân như cũng không bao giờ mất đi. Và khi không còn mê, không phải có nghĩa là người ấy đã thể nhập chân như tự tánh. Tương tự như vậy, cái đầu của ai là thuộc người ấy suốt đời. Không có chuyện là được cái đầu hoặc mất cái đầu.

Dù chưa hết cuồng, cái đầu cũng chưa từng mất.

Khi Diễn-nhã-đạt-đa thấy mình mất đầu, thế nó đi đâu? Đó cũng là vấn đề của ngày nay. Nếu quý vị biết cái đầu mất đi đâu, thì quý vị đã hiểu được phần nào ý kinh nầy. Nếu quý vị không hiểu được cái đầu đi đâu thì phải chú tâm lắng nghe kinh ngay từ bây giờ, rồi quý vị sẽ hiểu. Dù cho trước khi chứng cuồng điên của Diễn-nhã-đạt-đa chấm dứt, thì thật sự anh ta có mất đầu không? Hay không mất? Thế nó đi đâu?

Kinh văn:

Phú-lâu-na, tánh vọng tưởng là như vậy, nguyên nhân của nó do đâu mà tồn tại?

Giảng giải:

Cái đầu thực ra không đi đâu cả. Nó vốn không mất. Lý do duy nhất khiến anh ta nghĩ rằng mình không có đầu là anh ta bị mê. Phú-lâu-na, tánh vọng tưởng là như vậy, nguyên nhân của nó do đâu mà tồn tại? Căn gốc của vọng ở đâu? Nó không có cái gì để nương tựa hoặc làm nền tảng cả. Không có căn gốc, thế thì, quý vị xem thử mê lầm và vọng tưởng thực sự ở đâu? Quý vị chẳng tìm ra được.

Kinh văn:

Ông chỉ cần không theo sự phân biệt ba thứ tương tục: thế gian, nghiệp quả, chúng sinh. Do ba duyên đã đoạn, nên ba nhân không sanh.

Giảng giải:

Ông chỉ cần– khỏi phải dùng phương pháp nào khác–đó là không theo sự phân biệt ba thứ tương tục: thế gian, nghiệp quả, chúng sinh. Do ba duyên đã đoạn, nên ba nhân không sanh. Nếu quý vị không sinh khởi sự phân biệt, thì sẽ không có thế gian, không có chúng sinh, không có nghiệp quả. Ba duyên nầy đã diệt trừ. Ba duyên nầy hiện hữu lần đầu là do vọng thức và tâm phân biệt. Khi các duyên không còn, thì nhân không thể phát khởi.

Kinh văn:

Tánh cuồng của Diễn-nhã-đạt-đa trong tâm ông tự hết. Hết tức là tâm bồ-đề thù thắng trong sạch sáng suốt, vốn trùm khắp pháp giới. Không do người khác mà có. Nào cần phải nhờ tu chứng nhọc nhằn vất vả.

Giảng giải:

Tánh cuồng của Diễn-nhã-đạt-đa trong tâm ông, tâm cuồng của ông, sẽ tự hết. Tâm cuống của ông sẽ tự dừng nghỉ. Ngay khi tâm cuồng hết tức là tâm bồ-đề. Không phải là khi tâm cuồng nầy hết rồi nó sẽ cuồng lại lần khác. Ngay chỗ dừng nghỉ chính là bồ-đề. Chỉ cần rời bỏ mê vọng thì ngay đó là chân. Đúng hơn, khi quý vị nhận ra được ngay trong cái mê, thì cái chân thực tự nó hiển bày. Đó chẳng phải là hai thực thể. Hiểu ra là chân, và khi chưa hiểu ra là mê. Cái mê ấy vốn không có căn gốc, nếu có thể làm cho nó dừng bặt, thì ngay đó chính là bồ-đề, là tánh giác ngộ.

Thù thắng trong sạch sáng suốt, không có gì để so sánh được và rất trong sạch, sáng suốt, chiếu khắp mọi nơi, vốn trùm khắp pháp giới. Không do người khác mà có. Nghĩa là, không do bên ngoài mà có. Nó là cái vốn có sẵn trong mọi người. Đó là chân tâm–là tâm thù thắng, thanh tịnh, sáng suốt–tâm nầy chẳng lớn hơn ở chư Phật, hoặc nhỏ hơn, thậm chỉ chẳng nhỏ hơn chút nào ở mỗi chúng sinh, dù chúng sinh đang lúc ở trong mê. Tâm thù thắng, thanh tịnh, sáng suốt đều vốn có sẵn trong mỗi chúng sinh; không ai thiếu sót tâm nầy. Tâm ấy không phải là cái gì vay mượn từ người khác hoặc do bên ngoài mà có được.

Nào cần phải nhờ tu chứng nhọc nhằn vất vả. Một ví dụ về sự nhọc nhằn vất vả là khi cha mẹ nuôi dạy con cái. Cho con bú, thay tả lót, và làm hết sức mình vì lòng thương và mối lo lắng vì con. Vì lẽ ấy, quý vị không cần phải xem tự tánh mình như trẻ con và phải cực nhọc vất vả nuôi nấng chăm sóc nó vì tự tánh là vốn có sẵn trong mình. Ông không cần phải chăm sóc nó quá sức nhọc nhằn vất vả."

Khẳng khẩn 肯綮, vốn từ nầy xuất phát trong Thiên Dưỡng sinh, Bào Đinh giải ngưu của Trang Tử. Khẳng là chỗ giữa xương và thịt. Khẩn là chỗ giữa gân và thịt. Bào Đinh 庖丁 là người chuyên nghề mổ trâu, chỉ cần một nhát dao là có thể xẻ thịt con trâu thành từng phần thịt, xương, gân rạch ròi. Nghĩa trong kinh văn là quý vị không cần phải tính toán hoạch định chương trình làm sao để tu hành và để được chứng ngộ. Chẳng có pháp nào để tu và để chứng cả. Tu mà như không tu; chứng mà như chẳng có gì để chứng. Đây là vô công dụng đạo. Điều vi diệu của pháp nầy là hoàn toàn thông suốt và không có gì chướng ngại. Quý vị khỏi cần phải tu, khỏi cần phải chứng gì cả. Quý vị không nghe A-nan đã nói trong phần trước rồi đó sao? "Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân." Ngài chẳng cần phải trải qua a-tăng-kỳ kiếp mới chứng ngộ được pháp thân. Diệu pháp của Kinh Thủ-lăng-nghiêm là ở điểm nầy. Là chẳng cần phải nhờ vào tu chứng nhọc nhằn vất vả.

Kinh văn:

Như có người trong chéo áo mình có buộc hạt châu như ý mà không tự biết. Đành chịu nghèo khổ đi khắp nơi xin ăn. Tuy thật nghèo cùng, nhưng hạt châu chưa từng mất.

Giảng giải:

Nếu tánh cuồng của Diễn-nhã-đạt-đa trong quý vị, tức tâm cuồng của quý vị dừng bặt–nếu tâm vọng tưởng của quý vị, trạng thái mê mờ chưa không sáng suốt của quý vị biến mất–thì tâm bồ-đề sẽ hiện ra. Nhưng, tướng trạng của bồ-đề chẳng phải là cái gì để có thể đạt được từ bên ngoài, cũng chẳng cần phải nuôi dưỡng bên trong mình mới có. Đó là cái mà mình đã vốn có từ xưa nay. Đức Phật bây giờ cho Phú-lâu-na một ví dụ khác: Điều nầy giống như có người trong chéo áo mình có buộc hạt châu như ý mà không tự biết. Hạt châu như ý khiến cho bất kỳ mong ước nào của mình đều biến thành hiện thực. Thủ nhãn đầu tiên trong Chú đại bi là Như ý châu thủ nhãn. Nếu quý vị muốn vàng là có vàng, Nếu quý vị muốn bạc là có bạc, mọi thứ đều có được từ viên như ý châu. Ai mà có viên như ý châu thì người ấy giàu nhất thế gian. Quý vị có thể có bất kỳ thứ gì mà mình ưa thích.

Người mà trong ví dụ của Đức Phật có viên như ý châu trong áo mà anh ta không biết. Có lẽ anh ta biết, nhưng trải qua thời gian, anh ta quên mất. Anh ta có lẽ là người hay quên, thậm chí không nhớ được việc quan trọng như vậy. Đành chịu nghèo khổ. Anh ta nghèo cùng, không một đồng xu dính túi, cơ cực đến nỗi không có áo quần để mặc. Có lẽ không có nơi trú ngụ để ngủ qua đêm trên đường lang thang. Như thế thì anh ta không được như những người cùng rủ nhau đi cắm trại ngoài trời. Họ làm việc ấy vì vui. Người nầy thì quá nghèo cùng và không còn cách để lựa chọn. Anh ta phải đi khắp nơi xin ăn. Rốt cục anh là người ăn xin. Tuy thật nghèo cùng, nhưng hạt châu chưa từng mất. Mặc dù thực tế anh ta là kẻ nghèo cùng, anh ta vẫn không đánh mất viên ngọc như ý. Điều nầy chứng tỏ rằng dù mọi người có ở trong mê, thì chân tánh của mình vẫn không hề mất.

Con người có thể mê lầm, không hiểu biết, chẳng chịu học Phật pháp, tuy vậy, chân tánh vẫn không hề mất. Những người nầy tham đắm giàu sang, danh vọng thế gian, tham đắm sung sướng hưởng thụ, không nhận ra rằng những thứ của cải phàm trần nầy chẳng làm nên cái giàu sang chân thật. Người nghèo nhất là người chưa nhận ra đạo lý chân thật nầy. Vì quý vị chưa hiểu được Phật pháp, quý vị không nhận ra được chân tánh của mình cũng như viên ngọc như ý ẩn trong chéo áo. Nhưng, dù cho quý vị chưa nhận ra chân tánh của mình, thì tánh Như Lai tạng–bản tâm thù thắng sáng suốt vi diệu–chắc chắn vẫn không mất. Vẫn vốn có trong quý vị.

Những ai đã từng tu tập và tin rằng tự tánh vẫn thường hiện hữu trong mình, và họ siêng năng khám phá gia tài vốn có của mình, thì đó là người chân thực giàu sang.

Kinh văn:

Bỗng có người trí chỉ cho thấy hạt châu ấy. Điều mong cầu toại nguyện, trở nên rất giàu. Mới biết hạt châu quý báu ấy không phải do bên ngoài mà có.

Giảng giải:

Bỗng có người trí chỉ cho thấy hạt châu ấy. Người trí là chỉ cho Đức Phật. Chỉ cho thấy hạt châu trong chéo áo là dụ cho chỉ ra Phật tánh vốn có trong mình. Điều mong cầu toại nguyện, khi đã có được viên ngọc như ý, thì muốn điều gì đều được, và trở nên rất giàu. Anh ta trở nên vị trưởng giả với của cải rất lớn. Anh ta có rất nhiều tiền đến mức không đếm được, dù có sự giúp sức của người kế toán. Đại nhiêu phú–Rất giàu, là biểu tượng cho trí huệ từ bản tâm của người đã chứng được bồ-đề. Mới biết hạt châu quý báu ấy không phải do bên ngoài mà có. Anh ta nhận ra rằng viên "thần châu," viên ngọc như ý, chẳng phải do từ bên ngoài mà có. Điều nầy có nghĩa là anh ta biết rằng Phật tánh vốn có của mình không phải do anh ta tìm kiếm bên ngoài mà có. Khi quý vị thành tựu Phật quả rồi, mới biết rõ, và thốt lên, "Ồ! Thì ra là như vậy!" Khi quý vị chứng ngộ, sẽ nhận ra rằng mình vốn là người đã giác ngộ từ lâu rồi. Quý vị sẽ nghĩ rằng, "Nếu mình nhận ra điều nầy sớm hơn, mình sẽ khỏi phải mất công quá nhiều, khỏi phải đi khắp nơi xin ăn. Mình khỏi phải chịu nghèo khó cơ cực lâu đến thế." Nhưng quý vị không gặp được thiện tri thức chỉ cho mình, nên dành phải quên mất. Thế nên, khi nghe lời chỉ dạy trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm, mỗi người trong quý vị phải tự khám phá ra viên ngọc như ý trong chéo áo của mình. Nếu mình phát hiện ra viên ngọc ấy, thì mình trở thành người giàu sang nhất thiên hạ. Có bài kệ diễn tả sự giàu sang ấy như sau:

Tâm chỉ niệm tuyệt chân phú quý

Tư dục đoạn tận chân phước điền.

Nếu tâm vọng tưởng dừng bặt, nếu tư tưởng điên cuồng dứt sạch, thì mình là người giàu sang đích thực. Thế nên nếu khi chúng ta có được viên ngọc như ý, mình sẽ không còn lòng ham muốn nữa, vì mình đã có tất cả mọi thứ. Mọi thứ đều là của mình, và nếu quý vị không phải là người ích kỷ, không có tâm tham lam, thì quý vị là người đại biểu cho phước điền chân thật.

---o0o---

CHƯƠNG 3 - A-NAN CHẤP VÀO NHÂN DUYÊN

Kinh văn:

Khi ấy, A-nan liền từ trong đại chúng đứng dậy, đảnh lễ sát dưới chân Phật rồi bạch rằng, "Thế tôn giảng rằng khi ba duyên của các nghiệp sát đạo dâm đã dứt trừ, thì các nhân của chúng không còn sinh khởi nữa. Tánh cuồng trong tâm của Diễn-nhã-đạt-đa tự hết, hết tức bồ-đề. Chẳng phải có được do từ người khác. Đây rõ ràng là nghĩa nhân duyên. Tại sao Như Lai vội bỏ nghĩa nhân duyên?"

Giảng giải:

Khi ấy, A-nan liền từ trong đại chúng đứng dậy, đảnh lễ sát dưới chân Phật rồi bạch rằng, "Thế tôn giảng rằng khi ba duyên của các nghiệp sát đạo dâm đã dứt trừ."– Đức Phật đã giảng giải vì sao mà tính thích sát hại, thích trộm cắp, thích dâm dục, ba thứ nghiệp nầy, khiến cho thế gian tương tục, chúng sinh tương tục và nghiệp quả tương tục. Khi những

duyên nầy dứt trừ sạch, thì các nhân của chúng không còn sinh khởi nữa. Tánh cuồng trong tâm của Diễn-nhã-đạt-đa tự hết, hết tức bồ-đề. Chẳng phải có được do từ người khác. Không phải do từ bên ngoài mà có. Đó là điều Đức Phật muốn nói. Đây rõ ràng là nghĩa nhân duyên. Đạo lý nầy quá hiển nhiên là pháp nhân duyên. Tại sao Như Lai vội bỏ nghĩa nhân duyên?" Tại sao Như Lai lại bác bỏ nhân duyên, tự nhiên và hòa hợp. Những gì ngài đang nói bây giờ có phải là pháp nhân duyên hay không?

Kinh văn:

Chính con cũng do nhân duyên mà được khai ngộ. Bạch Thế tôn, nghĩa nầy chẳng riêng hàng Thanh văn nhỏ tuổi hữu học như chúng con, mà các vị ngay trong hội nầy như Đại Mục-kiền-liên, Xá-lợi-phất, Tu-bồ-đề... từ khi theo các vị Bà-la-môn, nghe lý nhân duyên của Phật, liền phát tâm khai ngộ, chứng được quả vô lậu.

Giảng giải:

A-nan thưa, "Chính con cũng do nhân duyên mà được khai ngộ. Bạch Thế tôn, nghĩa nầy chẳng riêng hàng Thanh văn nhỏ tuổi hữu học như chúng con, mà các vị ngay trong hội nầy." Giai vị thứ tư của hàng A-la-hán mới được gọi là 'vô học.' Những người còn trong giai vị sơ quả đến quả vị thứ ba đều được gọi là hữu học. Thanh văn là những vị A-la-hán chứng đạo nhờ nghe Đức Phật giảng pháp.

Đại Mục-kiền-liên là con của dòng họ Thái Thúc thị, Xá-lợi-phất là con của Thu tử, và Tu-bồ-đề là Không sanh, từ khi theo các vị Phạm chí–tức bà-la-môn, theo thuyết tự nhiên–nghe lý nhân duyên của Phật, liền phát tâm khai ngộ, chứng được quả vô lậu. Họ nghe giáo lý thập nhị nhân duyên do Đức Phật giảng mà được chứng ngộ. Họ trở thành A-la-hán vô lậu. Họ không còn vô minh nữa. Đó là:

Chư lậu dĩ tận, phạm hạnh dĩ lập,

Sở tác dĩ biện, bất thọ hậu hữu.

Khi các lậu hoặc đã diệt trừ sạch, trở thành tứ quả A-la-hán– chứng được quả tịch diệt vô lậu. Các công hạnh tu tập đã hoàn tất, và không còn phải trải qua luân hồi sinh tử nữa.

Kinh văn:

Nay Thế tôn dạy bồ-đề không do nhân duyên, thì thuyết tự nhiên của nhóm Câu-xá-lê ở thành Vương xá lại thành đệ nhất nghĩa. Cúi mong Đấng đại bi khai mở chỗ mê lầm cho chúng con.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, trước đây ngài đã giảng pháp mười hai nhân duyên, các A-la-hán đã khai ngộ và chứng được các quả vị. Nay Thế tôn dạy bồ-đề không do nhân duyên, thì thuyết tự nhiên của nhóm Câu-xá-lê ở thành Vương xá lại thành đệ nhất nghĩa!

Mạt-già-lê Câu-xa-lê Tử là thủ lĩnh luận sư ngoại đạo chủ trương thuyết tự nhiên. Tên ông ta có nghĩa là Bất kiến đạo 不見道. Khi giảng giải thuyết nhân duyên, Đức Phật đã phá bỏ thuyết tự nhiên. Nay ngài lại bác bỏ thuyết nhân duyên, theo A-nan, thì thuyết tự nhiên phải thành đệ nhất nghĩa. Cúi mong Đấng đại bi khai mở chỗ mê lầm cho chúng con. Bạch Phật, với tâm đại từ đại bi của ngài, con nguyện xin ngài khai thị để cho chúng con khai mở tâm mê. Chỉ bày cho chúng con, vốn bị quá nhiều vọng tưởng nên chưa nhận ra chân lý.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan, "Như Diễn-nhã-đạt-đa trong thành, nếu trừ được nhân duyên của tánh cuồng, thì tánh không cuồng tự nhiên hiện ra. Lý nhân duyên tự nhiên rốt ráo cũng như vậy."

Giảng giải:

Đức Phật bảo A-nan, "Như Diễn-nhã-đạt-đa trong thành, nếu trừ được nhân duyên của tánh cuồng. Ông có thể giải thích nguyên nhân tánh cuồng của anh ta được chăng? Nếu tánh cuồng ấy dứt hẳn, thì tánh không cuồng tự nhiên hiện ra. Lý nhân duyên tự nhiên rốt ráo cũng như vậy. Hãy nói cho Như Lai biết, khía cạnh nào trong tình cảnh của anh ta sinh khởi từ nhân duyên, khía cạnh nào sinh khởi do tự nhiên? Đó là những gì đề cập đến hai giáo lý (nhân duyên, tự nhiên), chính là vấn đề Như Lai giảng giải ở đây."

Kinh văn:

A-nan, như cái đầu của Diễn-nhã-đạt-đa vốn là tự nhiên. Vốn đã tự nhiên như thế thì có lúc nào mà không tự nhiên. Thế vì nhân duyên gì mà sợ cái đầu, phát điên bỏ chạy?

Giảng giải:

A-nan, ông không nhận ra rằng như cái đầu của Diễn-nhã-đạt-đa vốn là tự nhiên hay sao? Anh ta không bao giờ mất cái đầu, và anh ta không có chuyện tìm lại đầu. Vốn đã tự nhiên như thế. Đó chính là điều đang diễn ra đúng với anh. Anh có một cái đầu. Thì có lúc nào mà không tự nhiên. Vốn chưa từng có lúc nào anh ta không có đầu. Thế vì nhân duyên gì mà sợ cái đầu, phát điên bỏ chạy? Đầu anh ta vẫn còn đó; nó không bao giờ mất. Ông nói xem, tại sao anh ta hoảng hốt và sợ hãi vì mình không có đầu. Anh ta sợ chính mình đã bị mất đầu và chạy quanh như một người điên. Nhân duyên của chuyện nầy là gì? Thuyết tự nhiên nằm ở đâu?

Kinh văn:

Nếu cái đầu vốn là tự nhiên, do nhân duyên mà phát cuồng, vì sao lại không tự nhiên do nhân duyên mà mất?

Giảng giải:

Tại sao anh ta không thực sự mất cái đầu một cách tự nhiên hẳn luôn?

Kinh văn:

Đầu vốn không mất, nỗi cuồng sợ hư vọng phát ra. Vốn chưa từng thay đổi gì, đâu cần đến nhân duyên.

Giảng giải:

Đầu vốn không mất, nỗi cuồng sợ hư vọng phát ra. Một buổi sáng, anh ta lấy tấm gương tự soi mình và nói rằng thấy được mắt và lông mày ở trên đầu rất rõ, nhưng băn khoăn vì không thấy được mặt và mắt của mình. Phát khởi cuồng điên và lo sợ, anh ta chạy đi khắp nơi. Nỗi lo sợ và điên cuồng của anh ta phát sinh từ hư vọng. Vốn chưa từng thay đổi gì. Dù anh ta điên cuồng và sợ hãi chạy khắp, lo rằng mình không có đầu, nhưng thực sự chẳng có gì thay đổi nơi anh cả. Thế đâu cần đến nhân duyên. Quý vị định lập nhân duyên gì ở đây? Có liên quan gì với thuyết tự nhiên?

Kinh văn:

Nếu tánh cuồng vốn là tự nhiên, vốn sẵn có tánh cuồng sợ, thì khi chưa cuồng, tánh cuồng ở đâu?

Giảng giải:

Nếu tánh cuồng vốn là tự nhiên–nếu quý vị muốn lập luận rằng thực tế tánh cuồng chính nó tự nhiên sinh khởi, vốn sẵn có tánh cuồng sợ–tánh cuồng điên và sợ đã có sẵn ở đó mọi lúc rồi. Vậy thì khi chưa cuồng, tánh cuồng ở đâu? Hãy chỉ cho tôi tánh cuồng sợ ấy ẩn nấp nơi nào. Quý vị không thể nào tìm ra được chỗ ấy.

Kinh văn:

Nếu tánh chẳng cuồng là tự nhiên, cái đầu vốn không mất, tại sao lại điên cuồng chạy khắp?

Giảng giải:

Nếu tánh chẳng cuồng là tự nhiên–chúng ta có thể giả sử rằng tự nhiên anh ta vốn chẳng cuồng, cái đầu vốn không mất– cái đầu chẳng có gì hư vọng cả, chẳng có cái đầu nào giả mạo ở chỗ vốn có của nó–tại sao lại điên cuồng chạy khắp? Tại sao anh lại điên cuồng chạy khắp chốn như thế?

Kinh văn:

Nếu nhận cái đầu là vốn có, rõ biết vì phát cuồng mà bỏ chạy; thì nhân duyên, tự nhiên đều là hí luận. Thế nên Như Lai nói khi ba duyên đoạn trừ, đó tức là bồ-đề tâm.

Giảng giải:

A-nan, nếu nhận cái đầu là vốn có–nếu ông biết rõ ràng về cái đầu của mình–rõ biết vì phát cuồng mà bỏ chạy: ông biết rằng chính mình là người điên cuồng đang chạy quanh. Khi ông nhận ra rằng mình chẳng bị mất đầu, và chẳng có lý do gì để mình điên cuồng chạy quanh, thì nhân duyên, tự nhiên đều là hí luận. Khi ấy nói nhân duyên hay tự nhiên đều là trò cười. Thế nên Như Lai nói khi ba duyên đoạn trừ, đó tức là bồ-đề tâm. Chỉ khi nào ba nghiệp sát, đạo, dâm dứt sạch trong tâm ông rồi, khi nào ông dứt trừ những nhân duyên nầy, thì ngay đó bồ-đề tâm của ông hiển bày.

Kinh văn:

Tâm bồ-đề sinh ra, tâm sinh diệt diệt đi. Đó chỉ là sinh diệt.

Giảng giải:

Chúng ta nói tâm bồ-đề sinh ra và tâm sinh diệt diệt mất, nhưng thực sự cả hai đều không có thể tánh chân thực.

Kinh văn:

Diệt và sanh đều dứt, đó gọi là vô công dụng đạo. Nếu có tự nhiên, như thế rõ ràng tâm tự nhiên sanh. Khi tâm sanh diệt đã diệt, thì đó cũng chỉ là sanh diệt.

Giảng giải:

Diệt và sanh đều dứt, đó gọi là vô công dụng đạo. Đó chính là đại đinh Thủ-lăng-nghiêm. Nếu có tự nhiên, như thế rõ ràng tâm tự nhiên sanh. Ông nên biết rằng nếu đó là tự nhiên, thì đó chính là niệm tưởng tự nhiên sanh khởi, và khi tâm sanh diệt đã diệt, thì ông cũng phải biết rằng, đó cũng chỉ là sanh diệt. Nếu ông nhận ra rằng cái tâm là đối tượng của sinh diệt đã bị diệt mất rồi, thì đó cũng là một trường hợp của sinh diệt. Chứ không phải là do tự nhiên.

Kinh văn:

Phải không sanh diệt, mới gọi là tự nhiên. Như trong thế gian, các tướng hòa hợp với nhau thành một thể. Đó gọi là tánh hòa hợp.

Giảng giải:

Phải không sanh diệt, mới gọi là tự nhiên. Như trong thế gian, các tướng hòa hợp với nhau thành một thể. Đó gọi là tánh hòa hợp.

Nói rằng tự nhiên là đối nghịch với sanh diệt cũng như thể nói rằng tự nhiên là đối nghịch với các tướng hòa hợp trong thế gian thành một thể. Giống như nói rằng không hòa hợp là tự nhiên. Trong những thuật ngữ nầy, 'tự nhiên' là vẫn còn trong phạm trù nhị nguyên.

Kinh văn:

Cái chẳng phải hòa hợp thì gọi là tánh bản nhiên. Bản nhiên chẳng phải là bản nhiên, hòa hợp chẳng phải là hòa hợp. Hòa hợp và bản nhiên đều rời bỏ, ngay cả cái rời bỏ đều chẳng phải. Câu nói nầy mới được gọi là pháp không hí luận.

Giảng giải:

Cái chẳng phải hòa hợp thì gọi là tánh bản nhiên. Bản nhiên chẳng phải là bản nhiên, hòa hợp chẳng phải là hòa hợp.

"Hòa hợp" là chỉ cho nhân duyên. Khi tự nhiên chẳng phải là tự nhiên và hòa hợp không có nhân duyên của hòa hợp, thế là hòa hợp và bản nhiên đều rời bỏ. Hai thuyết tự nhiên và hòa hợp đều được khiển trừ. Ngay cả cái rời bỏ đều chẳng phải. Khi tách rời hẳn nhân duyên và tự nhiên, thì còn nhân duyên và tự nhiên, cả hai pháp đều phải khiển trừ. Câu nói nầy mới được gọi là pháp không hí luận. Chẳng phải nhân duyên cũng chẳng phải tự nhiên. Đó mới là lời giải thích chân thực vì đó không phải là hí luận–đó không phải là lời nói để đánh đố.

Kinh văn:

Bồ-đề niết-bàn còn cách rất xa, nếu ông không chịu trải qua nhiều kiếp siêng năng khổ nhọc tu chứng.

Giảng giải:

Bồ-đề niết-bàn, các quả vị nầy, còn cách rất xa, nếu ông không chịu trải qua nhiều kiếp siêng năng khổ nhọc tu chứng. Nếu các ông thử xem mình hiên đang ở đâu, A-nan, bồ-đề và niết-bàn vẫn còn cách các ông thật là xa. Các ông chắc chắn phải còn trải qua nhiều kiếp, phải chịu nhiều khổ nhọc và nhiều nỗ lực trước khi các ông thành tựu đạo nghiệp và chứng được quả vị bồ-đề niết-bàn.

Kinh văn:

Ông tuy ghi nhớ diệu lý thanh tịnh nhiệm mầu trong 12 bộ kinh của các Đức Như Lai trong mười phương như số cát sông Hằng, cũng chỉ càng thêm hí luận.

Giảng giải:

Ông tuy ghi nhớ, ông tuy có thể ghi nhớ rất rõ và không bao gời quên mất điều gì, diệu lý thanh tịnh nhiệm mầu trong mười hai bộ kinh của các Đức Như Lai trong mười phương như số cát sông Hằng.

Tôi đã giải thích về mười hai bộ kinh ngay từ đầu hội kinh nầy, không biết có ai còn nhớ không? Trong nhân duyên bộ kinh chứa trọn giáo lý vi diệu thanh tịnh của các Đức Phật Như Lai trong khắp mười phương nhiều như cát sông Hằng, nhưng đó cũng chỉ càng thêm hí

luận. Dù ông có nhớ rất nhiều bộ kinh, cũng chẳng giúp ông gì thêm ngoài sự tăng thêm hí luận. Việc ấy không thiết thực.

Kinh văn:

Ông tuy luận bàn nghĩa nhân duyên tự nhiên dứt khoát rõ ràng. Nhưng ông không thoát khỏi nạn Ma-đăng-già.

Giảng giải:

Tôi sẽ kể lại mười hai bộ kinh cho quý vị:

Trường hàng.

Trùng tụng.

Thọ ký

Cô khởi.

Tự thuyết.

Nhân duyên.

Thí dụ.

Bổn sự.

Bổn sinh.

Phương quảng.

Vị tằng hữu.

Luận nghị.

Khi tôi liệt kê như vậy, tôi không căn cứ hoặc tra cứu đến một cuốn luận nào cả. Tôi chỉ ghi nhớ. Tương tự như vậy, trong quý vị đây ai đến nghe giảng kinh nên nhớ kỹ những gì mình học được. Khi nghe, nên nhắm vào điểm nào để ghi nhớ. Thật là phiền toái khi mình không nhớ rõ được những gì mình đã học, thế nên quý vị phải xem lại kỹ những gì mình sẽ giải thích. Quý vị nên ghi nhớ phần chính yếu của bộ kinh.

Ông tuy luận bàn nghĩa nhân duyên tự nhiên dứt khoát rõ ràng. Ông có thể nhớ những điểm chính yếu rất rõ ràng và giải thích chúng rất mạch lạc. Người đời gọi ông là bậc nhất đa văn. Với tài đa văn huân tập từ nhiều kiếp đó. Ông đã phát huy trí thông minh và sức ghi nhớ giỏi của ông. Ồ! Bây giờ tôi mới biết. Tôi biết tại sao trong quý vị không có ai nhớ được những

điều tôi đã giảng. Tôi thì nhận ra ngay mỗi khi đọc từng đoạn văn trong kinh. Trước đây chuyện ấy không hề xảy ra. Quý vị thấy rằng A-nan nhớ rất nhiều bộ kinh nhưng điều ấy không làm cho A-nan tốt hơn, thế nên quý vị quyết định không thèm ghi nhớ một câu kinh nào cả. Quý vị không muốn như A-nan, người nhờ vào đa văn mà bỏ qua việc tu tập định lực. Vấn đề là ở đó, phải không?

A-nan trở nên mê muội vì việc học và nghiên cứu, như hương trầm tràn ngập không khí trong phòng nầy. Thực vậy, trong quý vị ai có thường đến nghe kinh hằng ngày thì mới mong ghi nhớ được những điều mình nghe, nhưng hãy nghĩ đến sự giúp ích như thế nào trong việc giải trừ các tập khí sai lầm của quý vị. Ít nhất là khi đang nghe kinh, quý vị không hút thuốc và không làm việc gì có hại cho thân tâm. Mỗi ngày càng nghe kinh càng trở nên tốt hơn. Có người nói rằng khi nghe kinh, họ được tiến bộ chút ít và cũng thụt lùi chút ít, nhưng phân tích rốt ráo, thụt lùi do nghe kinh vẫn tốt hơn khi không nghe gì cả. Nếu quý vị không tiến được bước nào cả, làm sao tôi có thể nói về sự tụt hậu?

"Nhưng ông không thoát khỏi nạn Ma-đăng-già. Dù ông nhớ rất giỏi, nhưng ông vẫn không thể nào tránh khỏi những rắc rối từ Ma-đăng-già. Nói cách khác, khi ông gặp phụ nữ, ông dao động. Hãy nói cho Như Lai biết, ông dùng những cái biết ấy vào việc gì? Dù ông có đọc bao nhiêu bộ kinh, dù ông có nhớ được bao nhiêu Phật pháp, những điều ấy có ích gì nếu khi ông gặp phụ nữ là ông liền quên hết? Tại sao ông như vậy?" Đức Phật hỏi A-nan. Chắc chắn lúc ấy A-nan phải đỏ mặt. Mặc dù ngài được công nhận là đã chứng được sơ quả A-la-hán, nhưng chắc hẳn là ngài phải bối rối khi Đức Phật hỏi như vậy.

Kinh văn:

Sao còn phải nhờ Phật đảnh thần chú của Như Lai, khiến cho lửa dâm trong tâm Ma-đăng-già dứt sạch và chứng quả A-na-hàm. Thành rừng tinh tấn trong pháp của Như Lai. Sông ái khô cạn, khiến cho ông được giải thoát.

Giảng giải:

Đức Phật bảo, "Ông học Phật pháp rất nhiều, nhưng tâm ông bối rối khi gặp phụ nữ. Ông mất tự chủ, và theo người phụ nữ vào nhà cô ta, và khi đã đến đó rồi thì ông đã đến bên bờ vực của những việc làm không thể nào tưởng tượng nổi. Điều gì khiến ông như vậy?" Lúc đó, Đức Phật như một quan toà buộc tội A-nan. Sao còn phải nhờ Phật đảnh thần chú của Như Lai và nhờ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi mang đi cứu ông? Chính ông nhớ được rất nhiều về mười hai bộ kinh, tại sao ông không đọc khi gặp cô ta? Tại sao ông mất tự chủ? Ông thấy phụ nữ rồi quên tất cả mọi thứ. Cách ông nhìn như vậy, điều còn lại chăng trên thế gian chỉ là phụ nữ.

Khiến cho lửa dâm trong tâm Ma-đăng-già dứt sạch. Vô minh, lửa dâm dục trong tâm cô ta tức thì dứt sạch, và chứng quả A-na-hàm, quả vị thứ ba của hàng A-la-hán. A-nan trở thành người quan trọng đối với cô hơn là cuộc sống của riêng cô. Cô về nhà nói với bà mẹ rằng bà phải đánh bẫy A-nan cho cô ta. Mẹ cô ta tụng thần chú 'Tiên Phạm thiên' và A-nan trở nên tối tăm mặt mũi. Nhưng tà thuật không thể chế ngự A-nan hoàn toàn. Nếu A-nan chẳng có chút nào để ý đến con gái của Ma-đăng-già, thì thần chú ấy chẳng có tác dụng gì. Chắc chắn

rằng con gái của Ma-đăng-già đã hớp hồn A-nan. A-nan đã nhìn trộm cô ta vài lần rồi. "Cô gái quá đẹp!" Định không nhìn nữa, A-nan quay đầu đi nơi khác nhưng lại nhìn lui. Sau khi nhìn trộm cô ta vài lần như thế, lòng mơ tưởng về sắc đẹp của cô con gái Ma-đăng-già đã hình thành trong tâm A-nan. Thế nên khi bà mẹ đọc chú, A-nan liền bị mê muội trong nháy mắt. Nếu không có tâm mơ tưởng sắc đẹp con gái Ma-đăng-già, A-nan sẽ không bị đi theo cô gái.

Đức Phật nhận thấy rằng A-nan đang ở bên bờ vực của sự huỷ phạm giới thể, nên ngài liền nói thần chú Phật đảnh Thủ-lăng-nghiêm. Ngài sai Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi mang thần chú đi cứu hộ A-nan. Khi Văn-thù-sư-lợi đến nhà Ma-đăng-già đọc thần chú, tâm A-nan liền sáng rỡ. "Sao ta lại ở đây? A-nan tự hỏi, rồi A-nan liền trở về Kỳ viên của ông Cấp Cô Độc. A-nan đã ở ngay ranh giới sự quan hệ với con gái của Ma-đăng-già. Khi Văn-thù-sư-lợi đến đọc thần chú Phật đảnh Thủ-lăng-nghiêm, A-nan bất thần nhảy lên, cầm lấy y phục và chạy về Kỳ viên. Khi con gái của Ma-đăng-già thấy A-nan đã bỏ chạy, cô ta đuổi theo, hỏi A-nan, "Sao chàng lại bỏ đi vào lúc quan trọng như thế nầy?" Cô ta khóc lóc. Thế là A-nan chạy về Kỳ viên cùng với con gái của Ma-đăng-già đang đuổi theo sau lưng. Khi vừa đến nơi, Đức Phật hỏi cô ta, "Cô đến đây có chuyện gì?"

Cô trả lời, "Con yêu A-nan."

"A-nan có điều gì khiến cô yêu?" Đức Phật hỏi.

Cô ta đáp, "Con yêu cái mũi của A-nan."

"Ta sẽ bảo A-nan cắt cái mũi trao cho cô." Đức Phật liền trả lời.

Cô ta tiếp tục , "Con yêu đôi mắt của A-nan."

"Ta sẽ bảo A-nan móc đôi mắt ấy trao cho cô." Đức Phật ngắt lời.

Cô ta đòi tiếp, "Con yêu khuôn mặt của A-nan."

"Điều ấy rất dễ," Đức Phật đáp, "Ta sẽ bảo A-nan lạng nó ra và cô có thể mang về."

"Nhưng nếu ngài cắt nó đi, thì khuôn mặt ấy sẽ không còn vẻ yêu kiều nữa," cô ta phản đối.

"Nếu nó không còn vẻ yêu kiều nữa, thế tại sao cô thấy được vẻ yêu kiều của nó ngay khi chưa bị thay đổi?"

Ngay lúc cô suy nghĩ tìm cách trả lời thì chứng ngộ, đạt đến quả vị thứ ba của hàng A-la-hán. Vì cô quá yêu A-nan, nên cô ta chứng ngộ ngay tức thì khi Đức Phật khai thị cho cô ta.

Thành rừng tinh tấn trong pháp của Như Lai.

Tôi sẽ nói cho quý vị biết, bây giờ thì quý vị chưa biết sợ việc quan hệ tính phái nam nữ; điều mà tất cả quý vị cần phải làm là tỉnh thức và thực sự nhận ra chung quanh mình hiện là

gì? Lúc ấy sẽ có vài tia hy vọng cho quý vị. Chỉ sợ là quý vị không chịu tỉnh thức. Nhưng sẽ hoàn toàn là mê muội và tụt hậu nếu nghĩ rằng đó là nguồn hạnh phúc. Trong thực tế, đó thực sự là điều khổ đau. Nếu quý vị thực sự nhận ra, thì sẽ không bao giờ mắc phải lần nữa. Nếu không, quý vị vẫn nghĩ về điều ấy ngay khi còn thức và mơ tưởng khi ngủ và sẽ không bao giờ dứt bỏ nó được.

Sông ái khô cạn. Ái tình như dòng nước chảy xiết không bao giờ ngừng, xoáy tít quanh mình. Nhưng khi con gái của Ma-đăng-già nghe Đức Phật giảng pháp, trong lòng cô ta, dòng sông ái đó khô mất. Lửa tình ái chuyển thành thân kim cương bất hoại. Khiến cho ông được giải thoát. Vì con gái của Ma-đăng-già đã chứng được quả vị thứ ba của hàng A-la-hán, cô không còn muốn giữ tình yêu ấy với A-nan nữa, nên A-nan bây giờ được tự do.

Đến lúc nầy, A-nan vẫn là người mới chứng được quả vị sơ quả A-la-hán. Chưa được quả vị thứ hai, Nhưng con gái của Ma-đăng-già đã vượt qua A-nan, cô ta đã chứng được quả vị thứ ba của hàng A-la-hán.

Trong 500 đời trước, A-nan và con gái của Ma-đăng-già đã là vợ chồng của nhau. Thế nên khi cô ta thấy A-nan, liền phải lòng–cô ta đã gặp lại chồng mình trong những đời trước. Tình yêu của cô ta đối với A-nan là không thể nào tránh khỏi được. Thực vậy, có lẽ họ đã có lời thề nguyền trong những kiếp trước. Trong kiếp sống sau cùng gần nhất, cô ta có lẽ đã nói với A-nan, "Trong tương lai, chúng ta sẽ làm vợ chồng nhau mãi mãi. Đừng bao giờ xa nhau." Đó là lý do tại sao tình yêu giữa hai người quá mạnh đến mức họ yêu nhau ngay khi vừa thấy nhau.

Kinh văn:

Thế nên A-nan, tuy ông trải qua nhiều kiếp ghi nhớ những pháp bí mật diệu nghiêm của Như Lai, cũng chẳng bằng một ngày tu pháp vô lậu, xa lìa hai cái khổ yêu ghét ở thế gian.

Giảng giải:

Thế nên A-nan, tuy ông trải qua nhiều kiếp ghi nhớ những pháp bí mật diệu nghiêm của Như Lai–ông có thể ghi nhớ và thuộc lòng các lời dạy của chư Phật. "Bí mật" là những gì không thể diễn bày bằng ngôn từ hoặc hiểu được qua suy nghĩ, có nghĩa là, bất khả tư nghì, không thể diễn tả được. "Bí mật" còn có nghĩa là những gì không thể chia xẻ được giữa hai người. Chẳng hạn, tôi không thể biết được giáo pháp nào đang được giảng nói cho anh, và anh không thể biết được giáo pháp gì đang được giảng nói cho tôi. Có thể là cùng một giáo pháp, nhưng khi một người nghe, thì chỉ là một nguyên lý; trong khi người khác thì nghe được một nghĩa riêng. Một cách giải thích về một đạo lý thì được hiểu khác nhau bởi những người có căn cơ khác nhau. Đó là nghĩa của "Bí mật"; mỗi người nhận được sự lợi lạc cho riêng mình. Diệu nghiêm là chỉ cho giáo lý của Đức Phật giảng nói đều vô cùng cao quý và giá trị.

Nhưng khả năng nhớ được nhiều bộ kinh của quý vị cũng chẳng bằng một ngày tu pháp vô lậu. Cũng chẳng hay bằng tu tập pháp môn không phiền não, pháp môn không vọng tưởng. Đến quả vị thứ tư của hàng A-la-hán mới được gọi là vô lậu. Bồ-tát cũng có quả vị vô lậu.

Để được quả vô lậu, quý vị phải dứt trừ sạch mọi tập khí sai lầm, mọi vô minh vọng tưởng, tham lam sân hận si mê. Đức Phật dạy pháp tu vô lậu là để xa lìa hai cái khổ yêu ghét ở thế gian. Con người tưởng rằng yêu là điều kỳ diệu nhất ở thế gian, thế nên có tình yêu giữa trai gái, tình yêu giữa cha con. Nhưng thực ra yêu là khổ. "Tôi biết, dĩ nhiên, xa lìa những gì mình yêu là khổ." Quý vị nói. Nhưng dù quý vị không xa lìa nó, cũng vẫn khổ như thường.

Khi tình yêu lên đến cực điểm, thì nó trở lại chỗ đối nghịch với nó, đó là ghét. Tại sao cái ghét phát sinh?. Vì có yêu. Vì sao có yêu? Vì có ghét. Và điều gì tiếp tục xảy ra giữa những cặp vợ chồng, cha mẹ và con cái là chuyện của những nhân trong quá khứ đã kết thành quả trong đời hiện tại. Một số vợi chồng 'tương kính như tân–xem trọng nhau như khách.' Họ rất tôn trọng lẫn nhau. Phụ nữ Trung Hoa mỗi khi mang thức ăn cho chồng đều dùng hai tay nâng lên ngang lông mày của mình, trong phong thái rất kính trọng. Người chồng cũng rất tôn trọng người vợ mình, họ giống như những người bạn thân thiết. Không có tình cảm thấp hèn nơi họ. Thế nên nếu những cặp vợ chồng vốn đã có quan hệ thân thiết từ nhiều đời trước, thì đời nay họ sẽ rất hợp nhau. Người chồng không được làm điều gì xúc phạm đền người vợ và người vợ cũng không được làm điều gì tổn thương đến người chồng. Khi một cặp vợ chồng có sự thân thiết, hai người đều giúp đỡ lẫn nhau trong mọi hoàn cảnh. Nếu người vợ bị bệnh, người chồng phải nhanh chóng tìm bác sĩ để chữa trị. Nếu người chồng mệt nhọc, người vợ phải tìm cách để chồng mình được nghỉ ngơi. Có nhiều cặp vợ chồng đến với nhau với những nguyên nhân không thuận. Cũng vậy, đó là do những nhân oán hận nhau trong đời trước, đời nầy họ tìm đến với nhau, bất luận người chồng nói điều gì, người vợ cũng cãi lại. Bất luận người vợ suy nghĩ điều gì, người chồng cũng bác bỏ. Đời sống gia đình trở nên hoàn toàn rối rắm và luôn luôn có sự tranh cãi nhau từ sáng đến tối. Chồng đánh vợ, vợ trả đũa bằng cánh đánh vào đầu chồng, nên người chồng rất ngượng ngùng khi ra ngoài công chúng. Như vậy có phải khổ không? Bắt đầu với tình yêu và chấm dứt bằng sự oán hận. Thế nên người ta nói tình yêu là đồng nhất với đau khổ.

Suốt ngày người ta nói yêu, yêu, yêu. Yêu cái gì? Yêu ngày này qua ngày khác, Yêu cho đến chết. Nhưng nói thử xem, quý vị yêu ai? Nếu hiểu được đạo lý nầy, hai thứ khổ yêu và ghét sẽ không còn nữa. Nếu quý vị không hiểu đạo lý này, thì cả hai thứ khổ ắt vẫn xung khắc nhau. Do vậy, chúng ta tu tập để giác ngộ, để hiểu rõ, để chúng ta không bị xoay chuyển bởi cảnh khổ nầy. Nên đừng yêu và ghét gì cả. Đó chính là Trung đạo.

Kinh văn:

Như Ma-đăng-già trước kia là dâm nữ, do nhờ sức của thần chú mà tiêu trừ ái dục. Nay trong Phật pháp có tên là Tánh tỷ-khưu ni.

Giảng giải:

Như Ma-đăng-già trước kia là dâm nữ, do nhờ sức của thần chú mà tiêu trừ ái dục. Trong đời trước, cô ta là dâm nữ, vốn nhiều ái dục. Tuy vậy, năng lực của thần chú Thủ-lăng-nghiêm đã khiến cho tiêu tan hết ái dục trong cô. Nên bây giờ chúng ta mới biết công dụng thần chú Thủ-lăng-nghiêm là để tiêu trừ ái dục trong lòng mỗi người. "Thế thì tôi chẳng muốn tụng chú Thủ-lăng-nghiêm nữa," quý vị bác lại. "Tôi không muốn tình yêu của mình bị khô héo. Tôi muốn có tình yêu mãi mãi."

Giữ mãi tình yêu ấy? Được rồi! Quý vị cứ mặc tình. Nếu quý vị đã thích rồi, thì chẳng ai ngăn cản được. Nhưng quý vị nên nhớ rằng thần chú Thủ-lăng-nghiêm không những chỉ trừ bỏ được nghiệp ái, mà còn có thể khiến cho tăng trưởng năng lực thần thông và trí huệ. Đó là năng lực bất khả tư nghì.

Ái tình là khổ đau. Như tôi vừa nói đến. Yêu và ghét là hai cái khổ. Chẳng hạn, hãy xem tình yêu mà không được đáp lại. Người đang yêu không nghĩ đến gì khác ngoài người mình yêu đến mức không ăn không ngủ được. Họ cứ mơ tưởng đến cách theo đuổi, nhưng cuối cùng họ vẫn không đạt được. Có phải đó là nghĩ mãi đến cái khổ hay không?

Nay trong Phật pháp có tên là Tánh tỷ-khưu ni.

Pháp danh Tánh tỷ-khưu ni của Ma-đăng-già biểu hiện sự nhận ra tự tánh của cô ta. Ngay khi Đức Phật nói pháp cho cô ta nghe, ngay lúc đó cô ta chứng ngộ, đạt được quả vị thứ ba của hàng A-la-hán, không qua các thứ bậc sơ quả đến quả vị thứ hai. Cô ta chứng ngộ ngay quả vị thứ ba. Vì cô nhận ra rằng, thấy rằng ái dục vốn là không. A-nan vẫn còn trong giai vị sơ quả, trong khi người vợ của ông trong 500 kiếp trước đã vượt qua mình quá xa.

Kinh văn:

Cô ta với mẹ của La-hầu-la là Da-thâu-đà-la cùng biết được nhân đời trước. Biết trải qua nhiều đời, do vì tham ái mà khổ. Do một niệm huân tu thiện pháp vô lậu, nên người thì ra khỏi sự ràng buộc, người thì được Phật thọ ký. Sao ông còn tự khinh mình, mà lưu ngại trong cái thấy, cái nghe?

Giảng giải:

Cô ta với mẹ của La-hầu-la là Da-thâu-đà-la. La-hầu-la là con trai của Thái tử Tất-đạt-đa, nhưng không được hòai thai bằng tình cảm ái dục. Thái tử Tất-đạt-đa cưới vợ năm 17 tuổi và xuất gia năm 19 tuổi. Dù đã lập gia đình, nhưng không có việc quan hệ phái tính. Trước khi
Thái tử Tất-đạt-đa xuất gia, Da-thâu-đà-la muốn có một đứa con, Thái tử Tất-đạt-đa lấy ngón tay chỉ vào bụng bà, từ đó bà có thai. Chuyện nầy nghe như huyền thoại, nhưng điều nầy thực sự được ghi chép trong nhiều kinh Phật. Có thể quý vị muốn tìm hiểu sao bà ta có thể mang thai chỉ bằng ngón tay của Thái tử chỉ vào bụng, nhưng quý vị sẽ nhận ra đó là việc bất khả tư nghì, không thể diễn tả được.

La-hầu-la có nghĩa là 'Phú chướng,' ông ta sống trong thai mẹ đến sáu năm. Đây là chuyện của nhân quả. Trong một đời trước, La-hầu-la đã lấp một hang chuột, phải sáu ngày sau con chuột mới khoét được hang khác để thoát ra. Quả báo là La-hầu-la phải chịu sáu năm nằm trong thai mẹ.

Da-thâu-đà-la là mẹ của La-hầu-la, Hán dịch là Trì xưng, có nghĩa là người nổi tiếng. Mọi người đều khen tặng cô ta là người phụ nữ đoan trang.

Con gái của Ma-đăng-già và tỳ-khưu ni Da-thâu-đà-la đều được giác ngộ, cả hai cùng biết được nhân đời trước. Biết trải qua nhiều đời, do vì tham ái mà khổ. Họ đều có được túc mạng minh, nên không chỉ họ biết được đời trước của mình mà còn biết được nhân quả nhiều đời từ vô lượng kiếp trong quá khứ. Họ biết được rằng lý do tại sao mình không được chứng ngộ từ đời này qua đời khác là vì tham ái nên phải chịu khổ. Con gái của Ma-đăng-già vốn là dâm nữ trong kiếp trước và lòng ái dục của Da-thâu-đà-la cũng chẳng phải nhỏ. Tuy nhiên, do một niệm huân tu thiện pháp vô lậu–họ đã hồi quang phản chiếu và trở nên thấm nhuần việc tu đạo. Họ dứt khoát không muốn tiếp tục đi trên con đường sanh tử nữa. Họ muốn quay về để tu tập thiện pháp vô lậu, rốt ráo lợi lạc, và do vậy nên người thì ra khỏi sự ràng buộc, người thì được Phật thọ ký. Sợi dây ràng buộc của tham sân si trói người ta quá chặc đến mức không còn được tự do. Và nếu quý vị ở đây khi đọc đến dòng "ra khỏi sự ràng buộc," nếu quý vị có căn lành, hãy siêng năng tu tập để được giác ngộ, và nên chiêm nghiệm rằng, "Ồ! Tại sao ta vẫn còn bị trói buộc trong nầy?" Và người thì nhận được sự thọ ký của Đức Phật cho biết đến thời gian nào sẽ thành Phật.

Sao ông còn tự khinh mình, mà lưu ngại trong cái thấy, cái nghe? Ông vẫn còn bị chướng ngại trong vòng sắc thanh. Tại sao ông vẫn còn chấp trước vào hình tướng? Tại sao ông không từ bỏ được nó?

Kinh văn:

A-nan và đại chúng nghe Phật chỉ dạy, nghi lầm tiêu trừ, thân ý nhẹ nhàng, được điều chưa từng có.

Giảng giải:

A-nan và đại chúng nghe Phật chỉ dạy pháp mô vi diệu, nghi lầm tiêu trừ. Trước đó, Phú-lâu-na và A-nan đã có nghi lầm như thế nầy, như toàn thể đại chúng trong pháp hội. Bây giờ lời chỉ dạy của Đức Phật đã dập tắt mọi nghi ngờ của họ. Tâm ngộ được thật tướng. Họ nhận ra được đạo lý Như Lai tạng vốn là không và bất không, hiểu được chân lý của thực tướng.

Thân ý nhẹ nhàng. Thật khó diễn tả trạng thái 'nhẹ nhàng' của thân ý như trong kinh nầy. Cũng vậy, chỉ có người uống nước mới tự biết được nước nóng hay lạnh. Trạng thái 'nhẹ nhàng' của thân ý chính là cảnh giới có được khi tu thiền. Gọi đó là phương tiện vốn có lúc ban đầu. Khi hành giả đã có được chút ít công phu đắc lực; hành giả thấy có được niềm vui rất đặc biệt. Tâm đạt được niềm hoan hỷ tối cao và thân cảm thấy rất nhẹ nhàng thanh thản. Hành giả ngồi mà chân không đau và thân không nhức mỏi; không một niệm vọng tưởng nào trong đầu; không còn biết cái đau và vọng tưởng đi đâu mất. Như bây giờ, khi A-nan và Phú-lâu-na cùng đại chúng nghe Đức Phật giảng bày diệu pháp, Đức Phật dùng hào quang của ngài để hộ trì cho đại chúng. Mọi người đều cảm nhận được niềm an vui thư thái nhất. Đối khi chính ngay lúc quý vị đang lắng nghe giảng kinh, quý vị cũng có được cảnh giới như vậy. Càng nghe, càng có được niềm thanh thản, càng thích nghe hơn. Quý vị liền nghĩ rằng, "Phật pháp thật là vi diệu. Trước đây mình thật tệ, không chịu nghe," và quý vị có được niềm vui chưa từng có bao giờ. Đức Phật đã dùng định lực của ngài để đem niềm an lạc đến cho đại chúng, và đại chúng đều được điều chưa từng có.

Kinh văn:

Lại thương khóc, đảnh lễ sát dưới chân Phật. Quỳ gối chắp tay mà bạch Phật rằng, “Đức Vô Thượng Đại Bi Thanh tịnh Bảo Vương khéo dùng phương tiện khai mở tâm chúng con. Ngài hay dùng các phương tiện nhân duyên như thế để khuyến khích, dẫn dắt các chúng sinh mê mờ ra khỏi biển khổ.”

Giảng giải:

Tôi đoán rằng A-nan không có tài gì khác hơn ngoài khóc–ngoại trừ, dĩ nhiên, tài đa văn, tài năng cầm chắc trong tay, nhưng khóc là tài kế tiếp. Đến lúc nầy, A-nan đã khóc năm lần. Khóc lần nầy, là những giọt nước mắt thống thiết rơi trên khuôn mặt A-nan. Lại thương khóc, đảnh lễ sát dưới chân Phật. A-nan quỳ sát đất như đứa bé, vừa chắp tay lạy vừa khóc. Quỳ gối chắp tay mà bạch Phật rằng, “Đức Vô Thượng Đại Bi Thanh tịnh Bảo Vương–không có ai cao quý hơn ngài, không ai có tâm từ bi rộng lớn như ngài, “Thanh tịnh bảo vương” là chỉ cho Đức Phật.

Đức Phật đã khéo dùng phương tiện khai mở tâm chúng con. Ngài hay dùng các phương tiện nhân duyên như thế để khuyến khích–Ngài đã dùng tất cả pháp phương tiện, mọi loại thí dụ, các phương tiện thiện xảo. Pháp phương tiện là pháp chưa thật rốt ráo, chẳng hạn, giáo lý ngài giảng dạy trong thời gian đầu là nói về nhân duyên để phá trừ thuyết tự nhiên do ngoại đạo chủ trương. Đến bây giờ thì ngài lại phá bỏ giáo lý nhân duyên, vì đó thực sự là một phương tiện, như đã được giải thích, chưa thật sự rốt ráo. Đề tưởng 提奬, có nghĩa là khuyến khích, khích lệ, như khi thầy giáo nói với học trò, “Con viết chữ rất đẹp, có nhiều tiến bộ. Con sẽ rất thành công trong môn chữ Hán.” Hoặc thầy nói, “Mấy ngày hôm nay, con ngồi thiền tiến bộ hơn nhiều. Con thường có nhiều vọng tưởng, nhưng nay chúng đã bị hàng phục khá nhiều. Con đã có được chút ít định lực từ công phu thiền định.”

Dẫn dắt các chúng sinh mê mờ ra khỏi biển khổ. Tất cả chúng ta đều khờ dại không biết phải tìm được hướng đi. Nhưng bây giờ chúng ta đã ra khỏi được biển khổ sinh tử, có nghĩa là, ra khỏi tình cảm tham ái.

Đừng khởi lên nghĩ tưởng sai lầm cho rằng đây là vườn khoái lạc, mà chính là biển khổ. Nay A-nan đã thoát ra khỏi, A-nan đã có được cảm giác nhẹ nhàng thanh thản, không còn rối rắm như thường có. A-nan quá cảm động vì lòng từ bi của Đức Phật đến nỗi rơi nước mắt. . Đối với A-nan, rất đúng khi ngài khóc như vậy, nhưng chúng ta ở đây không nên khóc nhiều. Tại sao vậy? A-nan khóc vì biết ơn giáo pháp, nhưng tôi đã lưu ý quý vị rằng, hầu hết nước mắt mà tôi thấy ở đây đều là biểu hiện của ái tình. Một số người không gặp được bạn trai nên khóc. Tiếng khóc nầy phát ra là vì quý vị chưa thoát ra được biển khổ luân hồi sinh tử, trong khi A-nan khóc lần nầy là do mừng vì đã thoát ra được biển khổ. Bằng năng lực của ai? Chính Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã đưa A-nan thoát ra. Thế nên bây giờ khi quý vị nghe kinh, chúng ta nên quay lại cái nhìn vào bên trong và nhìn thật kỹ những gì chúng ta quán chiếu được. Với cách đó ta có khác gì với A-nan?

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, con nay tuy nghe được pháp âm như thế. Biết tánh Như Lai tạng sáng suốt giác ngộ nhiệm mầu, trùm khắp mười phương, hàm chứa các cõi bảo nghiêm thanh tịnh giác ngộ vi diệu trong mười phương quốc độ của chư Phật. Như Lai còn trách con nghe nhiều không có công đức, không bằng tu tập.

Giảng giải:

A-nan thưa, Bạch Thế tôn, con nay tuy nghe được pháp âm như thế, nhờ lời chỉ dạy của Đức Phật, biết tánh Như Lai tạng sáng suốt giác ngộ nhiệm mầu, trùm khắp mười phương, hàm chứa các cõi bảo nghiêm thanh tịnh giác ngộ vi diệu trong mười phương quốc độ của chư Phật. Nay con biết rằng giáo lý Như Lai tạng trùm khắp pháp giới trong cả mười phương là chân thật. Như Lai còn trách con nghe nhiều không có công đức, không bằng tu tập. Đức Phật quở trách con, dạy rằng dù con có thông minh nhớ giỏi cỡ nào, cũng chỉ là vô dụng nếu không tu tập để đạt được quả vị vô lậu. Con không bao giờ đạt được chỗ tinh tuý của tu đạo và phát huy được công phu.

Kinh văn:

Nay con như kẻ lang thang, bỗng được Thiên vương ban cho ngôi nhà đẹp. Tuy được ngôi nhà lớn, phải nhờ có cửa mới vào nhà được.

Giảng giải:

A-nan thưa, Nay con như kẻ lang thang, bỗng được Thiên vương. Kẻ lang thang là người đi bằng đường bộ (lữ 旅), hoặc đường thủy (bạc 泊), là kẻ lữ khách. Họ là người đi từ nơi nầy đến nơi khác, dừng ngủ ở lữ quán. Anh ta không có nhà riêng của mình. Bỗng dưng anh ta gặp được nột vị có thể là vua, hoặc là hoàng đế, ban cho ngôi nhà đẹp. Ông vua biểu tượng cho Đức Phật, Đức Phật dĩ nhiên không thể so sánh với một ông vua, nhưng ở đây A-nan chỉ dùng phép thí dụ. Ngôi nhà đẹp là biểu tượng cho tánh Như Lai tạng. Tuy được ngôi nhà lớn, phải nhờ có cửa mới vào nhà được. Ngôi nhà lớn như cung điện, nhưng nếu không biết cửa ra vào, thì vẫn không thể thấy được những gì đẹp đẽ quý báu bên trong. Điều nầy biểu tượng cho thực tế rằng có thể nhận ra tánh Như Lai tạng, nhưng phải có phương pháp tu tập mới có thể thâm nhập được.

Kinh văn:

Cúi mong Như Lai mở lòng đại bi, chỉ dạy cho chúng con và những người còn tối tăm trong hội chúng, từ bỏ pháp Tiểu thừa, nhận được con đường phát tâm tu tập đi đến vô dư niết-bàn của Như Lai. Khiến cho hàng hữu học, biết cách nhiếp phục tâm phan duyên từ trước. Được pháp tổng trì, chứng nhập tri kiến Phật. Thưa lời ấy rồi, năm vóc gieo sát đất. Trong hội chúng một lòng trông chờ lời dạy từ bi của Đức Phật.

Giảng giải:

Cúi mong Như Lai–Con, A-nan, ước nguyện rằng Thế tôn, sẽ không từ bỏ tâm đại bi của ngài mà–chỉ dạy cho chúng con và những người còn tối tăm trong hội chúng–những người

còn mê mờ tối tăm, là những ai trong hội chúng chưa chứng ngộ. Từ bỏ pháp Tiểu thừa. Trong đạo Phật có pháp tu Tiểu thừa và pháp tu Đại thừa. Ngày nay những ai ở Miến Điện, Śrī Lanka, và Thái Lan vẫn còn tôn sùng pháp tu Tiểu thừa. Đức Phật giảng pháp Tiểu thừa trong giai đoạn ban đầu. Sau khi thâm nhập pháp nầy, các vị đệ tử đi các nơi để truyền bá giáo pháp. Về sau, khi Đức Phật giảng pháp Đại thừa, họ không có mặt để nghe. Về sau, họ bảo là không nghe không thấy Đức Phật không giảng pháp Đại thừa. Họ tuyên bố, pháp Đại thừa là giả mạo, là do người khác dựng lên chứ không phải Đức Phật. Họ không công nhận. Nhưng ở đây trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm, chính A-nan khẩn cầu Đức Phật giảng giải cho họ phương pháp tu tập để họ có thể từ bỏ pháp tu Tiểu thừa.

Để giải thích điều nầy, Tôi sẽ kể cho quý vị nghe một trường hợp tương tự: Khi tôi còn ở Mãn Châu. Tôi ít khi nói chuyện và tiếp xúc với các đệ tử của tôi. Vì một điều, đó là gốc gác quê hương của tôi, và mọi người đều biết tôi và quê quán của tôi. Họ biết tôi là "Bạch hiếu tử–Người con có hiếu họ Bạch," vì trước khi xuất gia, tôi đã tu tập hạnh hiếu. Khi tôi ngồi bên cạnh mộ mẹ tôi suốt ba năm, mọi người nhìn tôi với sự nể phục, như là người mẫu mực. Dần dần tiếng tăm đó vượt xa những người đã từng biết tôi. Vì đến khi đó tôi lại có những việc làm kỳ đặc. Vào mùa đông tôi mặc áo bông dày; tôi chỉ mặc hai hay ba lớp áo vải ngày thường vẫn mặc. Tôi không mang vớ trong đôi giày a-la-hán của tôi, và tôi có thể đi chân trần trên tuyết không chút khó khăn. Thế nên khi họ để ý đến tôi, họ muốn xuất gia. Bất kỳ tôi đi qua vùng nào, cũng có vài chục người muốn xin xuất gia, thậm chí trong mỗi làng cách chùa chừng trăm dặm cũng có nhiều đệ tử tôi đang sinh sống. Bởi vậy nên tôi ít nói; tôi chỉ lập hạnh cho thật tốt. Khi họ quy y, là quy y với tánh hạnh của tôi. Bất kỳ ở đâu, tôi cũng ngồi thiền. Ở Mãn Châu cũng thế, mặc dù tôi có thể giảng kinh, nhưng ít khi giảng; hầu như rất ít nói.

Khi sang Hồng Kông, tôi giảng kinh thuyết pháp và ít khi dạy Phật tử ngồi thiền. Cũng chẳng dạy cho họ pháp môn Đại bi Thiên nhủ thiên nhãn.

Nay ở Mỹ, tôi đã truyền những yếu pháp nầy cho những đệ tử 'nhập thất.' Nếu có ai từ Hồng Kông sang và quý vị nói rằng mình đã học pháp đó với tôi thì họ sẽ nói, "Không, sư phụ đâu có biết pháp Đại bi Thiên nhủ thiên nhãn. Làm sao truyền cho quý vị được?" Họ cũng giống như những đệ tử Tiểu thừa không biết rằng chính Đức Phật đã giảng pháp Đại thừa.

Một số người cho rằng pháp Tiểu thừa là sai; một số lại phê phán rằng pháp Đại thừa là sai. Thực ra, chẳng có gì đúng sai trong Phật pháp cả. Việc mà tất cả quý vị cần phải làm đó là nhất tâm trong khu tu tập, và quý vị có thể thành tựu quả vị Phật trong mọi pháp. Nhưng phải nói rằng pháp Tiểu thừa nặng về phương tiện hơn; pháp Đại thừa còn được gọi là pháp môn thật tướng, là giáo lý viên dung vô ngại. Đó không phải là giáo lý mà đệ tử Tiểu thừa có thể hiểu nỗi.

Nhận được con đường phát tâm tu tập đi đến vô dư niết-bàn của Như Lai. Hàng A-la-hán đạt được niết-bàn hữu dư. Đến quả vị Phật là thể nhập niết-bàn vô dư. Trong cảnh giới vô dư y niết-bàn, các vị đạt được trạng thái bất sanh bất diệt.

Nhận được con đường phát tâm tu tập có nghĩa là, thực tế con đường chúng ta phát tâm tu tập ban đầu cũng chính là con đường dẫn đến cứu cánh bồ-đề mà ta sẽ chứng ngộ. Như vậy, có thể giải thích rằng đó là cả hai con đường phát tâm ban đầu và cứu cánh giác ngộ.

Khiến cho hàng hữu học, tức là các vị A-la-hán chứng được quả vị thứ nhất, quả vị thứ hai, quả vị thứ ba và quả vị thứ tư. biết cách nhiếp phục tâm phan duyên từ trước. Dạy cho chúng ta cách hàng phục vô minh phiền não, nhiếp phục tâm phan duyên nhiều đời. Được pháp tổng trì– tổng trì vốn là gốc tiếng Sanskrit, phiên âm là đà-la-ni. Chứng nhập tri kiến Phật.

Thưa lời ấy rồi, năm vóc gieo sát đất. Trong hội chúng một lòng trông chờ nghe lời dạy từ bi của Đức Phật.

---o0o---

CHƯƠNG 4 - HAI NGHĨA QUYẾT ĐỊNH

Kinh văn:

Khi ấy, Thế tôn thương xót hàng Thanh văn Duyên giác trong chúng hội đối với bồ-đề tâm chưa được tự tại, và những chúng sinh phát bồ-đề tâm sau khi Phật đã diệt độ trong đời mạt pháp, khai thị con đường tu hành thượng thừa vi diệu.

Giảng giải:

Khi ấy, Thế tôn thương xót hàng Thanh văn Duyên giác trong chúng hội đối với bồ-đề tâm chưa được tự tại, và những chúng sinh phát bồ-đề tâm–họ là những người chưa được giác ngộ–sau khi Phật đã diệt độ trong đời mạt pháp. Đức Phật giảng pháp không phải chỉđể cho những người trong hội chúng, mà còn cho cả chúng sinh trong đời mạt pháp, chính là chỉ cho hàng chúng sinh như chúng ta hiện nay. Khi Đức Phật còn tại thế, ngài đã biết ngay là trong thời mạt pháp, chúng sinh sẽ rất khó hàng phục, rất khó chỉ dạy; do vậy ở đây ngài Khai thị con đường tu hành thượng thừa vi diệu. Đó là Đại thừa, pháp môn nầy được Đức Phật giảng dạy rất rõ trong kinh Pháp Hoa. Đức Phật khai thị pháp nầy để cho những người tu tập chúng ta ngày nay dễ thành tựu hơn.

Thời kỳ Đức Phật còn tại thế được gọi là thời kỳ chính pháp. Thời kỳ nầy kéo dài 1000 năm, thời ấy mọi người siêng năng tu tập thiền định. Sau khi Đức Phật nhập niết-bàn và 1000 năm chánh pháp đã qua là đến thời kỳ tượng pháp. Thời kỳ nầy cũng kéo dài 1000 năm. Trong thời kỳ nầy, con người thích xây dựng chùa chiền tự viện kiên cố. Họ không thích tu tập thiền định, nhưng thích mong cầu phước báo. Khi Đức Phật còn tại thế, người ta mong cầu trí huệ, nhưng vào thời kỳ tượng pháp, thì người ta lại bỏ gốc theo ngọn. Sau thời tượng pháp, là thời kỳ mạt pháp, lúc đó người ta chẳng tu tập thiền định, cũng chẳng xây dựng chùa tháp kiên cố. Họ thích đấu tranh kiên cố. Bất kỳ quý vị đi đâu trong thời nầy, cũng thấy người ta tranh cãi nhau, gia đình đấu tranh với gia đình, quốc gia đấu tranh với quốc gia. Trong mỗi nơi chốn nào trên thế giới cũng đều có sự tranh đua náo động. Thế nên bây giờ, khi chúng ta ngồi thiền và nghe giảng kinh, chẳng khác gì hơn là thời kỳ chính pháp trong thời mạt pháp vậy. Nhưng chúng ta phải thật sự thực hành, thật sự tu tập những gì trong kinh

dạy, không một chút lơi lỏng. Nếu chúng ta đi từng bước vững chắc và thực hành kiên trì, chắc chắn sẽ có kết quả tốt đẹp.

Nay không phải là tôi khuyến khích quý vị, theo như phương pháp mà tôi đã nói trước đây, khi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi khuyến khích A-nan và Ma-đăng-già, bởi vì, giác ngộ là do chính quý vị; đó không phải là việc quý vị làm cho tôi. Tất cả những gì tôi có thể làm là chỉ đường cho quý vị.

Kinh văn:

Tuyên dạy A-nan và đại chúng rằng, "Các ông quyết định phát tâm bồ-đề, đối với pháp tam-ma-đề vi diệu của chư Phật Như Lai mà không sanh tâm mệt mỏi, thì trước tiên phải rõ hai nghĩa quyết định lúc ban đầu tự giác phát tâm. Thế nào là hai nghĩa quyết định lúc mới phát tâm?"

Giảng giải:

Tuyên dạy A-nan và đại chúng rằng–Đức Phật đã chỉ dạy cho Phú-lâu-na và A-nan cùng hàng đại Bồ-tát và A-la-hán, Các ông quyết định phát tâm bồ-đề, đối với pháp tam-ma-đề vi diệu của chư Phật Như Lai mà không sanh tâm mệt mỏi. Chữ tam-ma-đề từ tiếng Sanskrit được phiên âm sang tiếng Hán có nhiều dạng, nhưng có chung một nghĩa. 'Pháp tam-ma-đề vi diệu" là chỉ cho Thủ-lăng-nghiêm tam-muội. Đừng mệt mỏi. Đừng trở nên lười biếng rồi ngủ gục suốt ngày, đến nỗi không bao giờ tu tập công phu cả. Nếu quý vị giữ tinh thần và tự mình tinh tấn hằng ngày, thì quý vị sẽ không còn lười mỏi. Trước tiên phải rõ hai nghĩa quyết định lúc ban đầu tự giác phát tâm. Ông phải biết rõ về việc phát tâm bồ-đề. Có hai nghĩa quyết định. Thế nào là hai nghĩa quyết định lúc mới phát tâm? Ý nghĩa của hai tiến trình nầy là gì? Hiểu được, sẽ giúp cho quý vị nhận ra đạo lý nào là đúng đạo lý nào là sai?"

---o0o---

TỊNH HOÁ CÁC LỚP VẨN ĐỤC

Kinh văn:

A-nan, nghĩa thứ nhất là, nếu các ông muốn xả bỏ pháp Thanh văn, tu Bồ-tát thừa, thể nhập vào tri kiến Phật, nên phải xét kỹ nhân địa lúc phát tâm và quả địa khi giác ngộ là đồng hay là khác?

Giảng giải:

A-nan, nghĩa thứ nhất là, nếu các ông muốn xả bỏ pháp Thanh văn, nếu hàng Thanh văn Duyên giác các ông muốn xả bỏ pháp Tiểu thừa và pháp Nhị thừa, tu Bồ-tát thừa, thể nhập vào tri kiến Phật, nên phải xét kỹ nhân địa lúc phát tâm và quả địa khi giác ngộ là đồng hay là khác? Ông nên quán sát thật tường tận nguyên nhân lúc mới ban đầu phát tâm bồ-đề.

"Quả địa" là cảnh giới của hàng Bồ-tát. Cái nhân lúc mới phát tâm và kết quả lúc được giác ngộ là giống nhau hay khác nhau?

Kinh văn:

A-nan, nếu ở nhân địa, lấy tâm sanh diệt làm nhân chính tu tập, mà cầu Phật thừa không sanh không diệt, thì chuyện ấy không bao giờ có.

Giảng giải:

A-nan, nếu ở nhân địa, lúc ban đầu mà ông phát tâm bồ-đề, lấy tâm sanh diệt, tức là thức thứ sáu, làm nhân chính tu tập, mà cầu Phật thừa không sanh không diệt. Nếu ông cứ đem tâm ý thức phân biệt, đối tượng của sinh diệt, mà làm nền tảng cho việc tu đạo và mong thành tựu quả vị Phật, chứng nhập niết-bàn với bốn đức thường lạc ngã tịnh, thì ông sẽ không bao giờ đạt được. Hoàn toàn không có chuyện đó.

Kinh văn:

Do nghĩa ấy, ông phải thấy rõ các pháp có thể tạo tác trên thế gian đều theo sự biến diệt. A-nan, ông xem các pháp có thể tạo tác trên thế gian, có pháp nào không hoại diệt?

Giảng giải:

Do nghĩa ấy, căn cứ vào lý do trên, khiến ông không thể mong cầu Phật đạo bằng cái tâm đối tượng của sinh diệt. Ông phải thấy rõ các pháp có thể tạo tác trên thế gian đều theo sự biến diệt. Dùng trí huệ để quán chiếu điều nầy: Khí thế gian là các hiện tượng trên thế gian, là cõi giới của y báo, gồm cả núi sông đất liền và những công trình tạo tác khác. Tất cả các pháp hữu vi đều biến đổi và hoại diệt.

A-nan, ông xem các pháp có thể tạo tác trên thế gian, có pháp nào không hoại diệt? Có thứ gì trong các pháp hữu vi, được tạo tác, có hình sắc mà không hư hoại biến đổi không? Có cái nào trong đó không hoại diệt không?

Kinh văn:

Nhưng hoàn toàn không nghe hư không hoại diệt. Sao vậy? Vì hư không chẳng phải là pháp có thể tạo tác. Do đó trước sau trọn không hoại diệt.

Giảng giải:

Nhưng hoàn toàn không nghe hư không hoại diệt. Ông không bao giờ nghe nói đến sự hoại diệt của hư không. Sao vậy? Vì hư không chẳng phải là pháp có thể tạo tác. Do đó trước sau trọn không hoại diệt. Hư không là cái không thể tạo tác hoặc do người làm ra được. Hư

không vốn là trong đó không có một thứ gì cả; nên gọi là hư không. Bất cứ thứ gì nếu được tạo tác thì không phải là hư không. Và, do vì trong đó không có một thứ gì, nên nó không hoại diệt. Hư không luôn luôn là như thế.

Kinh văn:

Trong thân ông tướng cứng là đất, tướng ướt là nước, hơi nóng là lửa, lay động là gió. Do bốn thứ ràng buộc nầy mà phân chia tâm giác ngộ sáng suốt vi diệu vắng lặng viên mãn trùm khắp của ông thành ra cái thấy nghe hay biết. Trước sau tạo thành năm lớp vẩn đục.

Giảng giải:

Bây giờ Đức Phật giảng giải đến tứ đại. Trong thân ông tướng cứng là đất. Da thịt gân xương là yếu tố đất trong thân thể. Tướng ướt là nước. Nước miếng, nước mắt, máu, và các chất bài tiết là yếu tố nước. Hơi nóng là lửa. Thân nhiệt là thuộc về yếu tố lửa. Chức năng nầy giúp cho cơ thể luôn luôn duy trì được nhiệt độ điều hòa. Lay động là gió. Sự hô hấp lưu thông là thuộc về yếu tố gió. Do bốn mối ràng buộc nầy, bốn yếu tố kết hợp. Chúng hòa lẫn nhau. Yếu tố nầy kết hợp với yếu tố kia, và nó làm thành một thành phần độc lập. Trước khi quý vị biết đến nó, thì nó đã kết hợp với nhau và tạo thành một nhóm gọi là 'khối lượng thân thể.' Nên chân tánh của quý vị không có cách nào để hiển bày ra được. Thế nên nương trong cái chân mà cái hư vọng sinh khởi. Chân tâm thanh tịnh giác ngộ sáng suốt vi diệu viên mãn: tánh Như Lai tạng, vốn thanh tịnh, là chân tánh bồ-đề, đã bị phân chia. Diệu giác minh tâm bị phân chia; ở mắt, thì thành tánh thấy. Chạy qua tai thì thành tánh nghe. Nên có câu kệ.

Nguyên y nhất tinh minh
Phân thành lục hòa hợp.
Đến thân thì thành xúc giác, đến tâm thì thành cái biết–ý thức. Trước sau tạo thành năm lớp vẩn đục. Bốn yếu tố đất nước lửa gió tạo thành năm lớp vẩn đục, tức là ngũ trược ác thế

Kinh văn:

Thế nào là vẩn đục? A-nan, ví như nước trong, vốn sẵn là thanh khiết. Lại như các thứ bụi đất tro cát, vốn là chất ngăn ngại. Hai thể chất ấy vốn đã như vậy, không hợp nhau được. Như có người thế gian lấy bụi đất kia ném vào nước trong, Trạng thái khuấy trộn đó gọi là vẩn đục. Năm lớp vẩn đục của ông cũng giống như vậy.

Giảng giải:

Thế nào là vẩn đục? Để giảng giải năm lớp vẩn đục, trước hết Như Lai sẽ giải thích chữ vẩn đục (trược) cho ông. A-nan, ví như nước trong, vốn sẵn là thanh khiết–Không có một chút lợn cợn trong đó–Lại như các thứ bụi đất tro cát, vốn là chất ngăn ngại. Các thứ ấy có tính chất không trong suốt, dung thông. Hai thể chất ấy vốn đã như vậy, không hợp nhau được. Đó là tính chất của nước và đất bụi, không thể hòa hợp với nhau được, nước thì trong và đất bụi thì cứng và bẩn. Nước không đi chung với bùn đất được, và bụi đất không hòa theo nước được.

Như có người thế gian lấy bụi đất kia ném vào nước trong. Người thế gian ở đây là dạng người phàm phu nói chung, người còn mê mờ chưa tu đạo. Họ không biết làm việc gì, nên mới kiếm chuyện để làm. Họ lấy chút đất rồi bỏ vào trong nước trong. Nhiều ít đất? Có thể nhiều có thể ít. Nếu anh ta có một bình nước, thì có lẽ anh ta dùng cả nắm đất. Nếu đó là một xô nước, thì anh ta phải dùng cả xẻng đất. Nếu anh ta thấy một hồ nước, thì có lẽ phải dùng cả tấn đất. Không có khối lượng nhất định. Vấn đề là đất và nước trộn lẫn vào với nhau. Có thể là ít hoặc nhiều, lớn hoặc nhỏ. Quý vị hình dung như thế nào khi anh ta ném đất bùn vào trong nước? Có một phản ứng hoá học. (Khi ấy) đất thì mất tính chất ngăn ngại, nước thì mất tánh tinh khiết. Khi đất gặp nước thì nó tan ra, bỏ mất tính cứng của nó đi. Nước vốn thanh khiết trở nên dơ và đục. Kết quả là một hỗn hợp chẳng phải nước, chẳng phải đất. Đây là chuyện để cho ngành hoá học khám phá, quý vị không nên nghĩ đó là chuyện đơn giản. Trạng thái khuấy trộn đó gọi là vẩn đục. Năm lớp vẩn đục của ông cũng giống như vậy. Bốn yếu tố trong thân quý vị, đất nước lửa gió. Trở thành năm lớp vẩn đục cũng theo tiến trình như vậy.

Kinh văn:

A-nan, ông thấy hư không khắp cả mười phương thế giới, mà chẳng thấy phân ra hư không và tánh thấy. (Tuy vậy) có hư không mà không có thực thể, có tánh thấy mà không có tánh biết. Hai bên đã đan dệt với nhau mà thành. Đây là lớp thứ nhất, gọi là 'kiếp trược.'

Giảng giải:

A-nan, ông thấy hư không khắp cả mười phương thế giới, mà chẳng thấy phân ra hư không và tánh thấy. Ông có thể phân biệt ra cái nào là tánh thấy, cái nào là hư không chăng? Có một đường vạch ngang giữa tánh thấy và hư không hay sao? Có nghĩa là tánh thấy và hư không là một và đồng nhất. Quý vị có thể nhìn thấy, nhưng cơ bản là không có 'vật' để thấy. Tánh thấy chính là hư không và hư không là tánh thấy. (Tuy vậy) có hư không mà không có thực thể–"Thể của nó chính là hư không," có người lý luận. Được rồi, thế thì hãy giữ cái thể ấy rồi đưa tôi xem. Quý vị chẳng nắm bắt được nó. Rốt ráo trong đó chẳng có gì cả. Tánh thấy chính là ở trong hư không. Nhưng sẽ không bao giờ có chút nào sự chống trái nhau giữa hư không và tánh thấy. Dù nó đang hiện hữu, nhưng tánh thấy không bao giờ đòi hỏi hư không phải di tản đi nơi khác. Không có sự xung đột nào giữa hai thứ ấy. Mặc dù bây giờ là thời mạt pháp, là thời kỳ đấu tranh kiên cố, nhưng hư không và tánh thấy chẳng có chút bất hòa nào.

Có tánh thấy mà không có tánh biết. Tánh thấy tự nó vắng bặt cái biết; tánh biết nằm trong chính mình, chứ không nằm trong tánh thấy của quý vị và ngược lại. Trong trường hợp nầy, ở đâu có hư không thì không có thực thể và có tánh thấy thì không có cái biết. Hai bên đã đan dệt với nhau mà thành. Đây là lớp thứ nhất, gọi là kiếp trược. Đó là cách thức mà kiếp, được hình thành. Người thế gian không có việc gì để làm nên ném ít đất bụi vào trong nước; và bây giờ quý vị đã bị hòa lẫn tánh thấy của mình với hư không cũng tương tự nhau. Kết quả là tạo nên kiếp trược. Chữ kiếp có gốc tiếng Sanskrit là kalpa, dịch nghĩa là thời phần.

Kinh văn:

Thân ông hiện bám lấy tứ đại làm tự thể, nên cái thấy nghe hay biết bị ngăn ngại. Trở lại làm cho các thứ đất nước lửa gió thành ra có cái hay biết. Các thứ đó đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ hai gọi là kiến trược.

Giảng giải:

Thân ông hiện bám lấy tứ đại làm tự thể. Ông không có được tự do, vì tứ đại đã hợp thành thân thể ông rồi. Cùng với sự kết hợp nầy, là sự hình thành nên các tánh thấy nghe hay biết. Bốn yếu tố nầy đã khiến cho các tánh thấy nghe hay biết ấy bị ngăn ngại. Trở lại làm cho các thứ đất nước lửa gió thành ra có cái hay biết. Nó chạy tới chạy lui, và một nhận thức sai lầm sanh khởi. Khi điều ấy xảy ra, các thứ đó đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ hai gọi là kiến trược. Các nhận thức sai lầm lại giao xen với nhau tạo nên nhận thức sai lầm khác, đó là kiến trược.

Sự giải thích về ngũ trược mà tôi có lần đã nói ở trước là hoàn toàn khác với ở đoạn nầy. Đoạn kinh trước là nói về ngũ trược trong phạm trù thế giới, còn ở đây ngũ trược được giải thích trong phạm trù thân thể của mình. Thực vậy, cái hỗn trược bên ngoài sở dĩ có là do ngũ trược bên trong. Vì vậy nên quý vị nên tịnh hoá các ngũ trược cụ thể hữu hình, thì các ngũ trược bên ngoài sẽ được tiêu trừ.

Kinh văn:

Lại nữa, trong tâm ông do sự nhớ biết học tập mà tánh phát ra thấy biết. Dung nạp sáu trần, rời tiền trần thì không có tướng, rời cái biết thì không có tánh. Những điều đó đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ ba gọi là phiền não trược.

Giảng giải:

Lại nữa, trong tâm ông do sự nhớ biết học tập mà tánh phát ra thấy biết. Tụng tập hay học tập ở đây có nghĩa là học tập nghiệp chướng cả kinh điển Phật pháp lẫn kinh luận thế gian. Dung nạp sáu trần. Những tác dụng nầy làm thành cái thấy biết–nhận biết được những thứ vốn mình chưa hề hay biết–và quan niệm, nhận thức–hiểu những điều mà mình chưa từng hiểu. Nhưng kiến thức thu thập được từ sách vở lại thuộc về trí thế gian, chưa phải là rốt ráo, chưa phải là sự khai mở chân thực của tự tánh. Khi mình đã có hiểu biết, thì sáu trần–sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp–liền thành hình. Rời tiền trần thì không có tướng. Nếu quý vị tách rời trần lao ra, thì chẳng có thực thể hoặc tướng trạng. Rời cái biết thì không có tánh. Đan dệt nhau, hư dối mà thành. Nếu chúng không kết hợp với nhau, thì chẳng có gì hư vọng. Một khi đã có chân thì liền có vọng. Không có chân thì không có vọng. Khi có vọng, thì sẽ có chân. Chân và vọng là hai khái niệm đối đãi, thuộc phạm trù tương đối. Như Lão Tử đã từng nói:

Đại đạo phế, hữu nhân nghĩa,
Trí huệ xuất, hữu đại nguy,
Lục thân bất hòa, hữu hiếu từ,

Quốc gia hôn loạn, hữu trung thần.
Khi đại đạo đã tiêu trầm thì người ta mới nói về nhân nghĩa. Khi đại đạo vẫn còn lưu hành thì chẳng có ai cần đến điều nhân nghĩa. Khi mọi người đang tu đạo, ai cũng biết rõ là không nên làm cho người khác sinh khởi phiền não. Mọi người đều biết phải tôn trọng chính mình và tôn trọng người khác, thế nên không cần phải nói về nhân nghĩa nữa.

Khi con người đều thông minh trên mức trung bình một tí, thì chẳng có ai trong đó có thể lừa gạt người khác. Chỉ khi nào có người thông minh xuất hiện và nhận thấy rằng những người chung quanh mình sao quá ngu mê. Do sự so sánh như vậy, họ liền quyết định làm trò lừa dối các người kia, ngoại trừ những người thông minh như họ ra, chẳng có ai nhận biết được chuyện đó. Thế nên khi có kẻ thông minh xuất hiện, thì có sự xảo trá hư nguỵ. Nếu họ thực hành đạo ngũ luân, năm đạo lý tôn trọng lẫn nhau giữa:

Vua và quần thần.

Cha và con.

Vợ và chồng.

Anh và em.

Bằng hữu,

thì chẳng có ai đả động tới chuyện cha hiền con hiếu. Nhưng khi cha không hiền, con phải tỏ ra có hiếu hơn; thì đây là lúc chữ hiếu được nói tới. Hoặc nếu khi con bất hiếu, thì cha phải càng hiền từ hơn. Do vậy, 'khi lục thân bất hòa, thì mới cần người con có hiếu."

Làm sao có thể biết được ai là trung thần trong thời kỳ đất nước yên bình? Ai là người phản nghịch? Khi đất nước yên bình những kẻ trung thàn không bao giờ mang áp phích cổ động với dòng chữ "trung thần," cũng không ai chụp vào mình cái mũ phản quốc. Nhưng khi quốc gia bị xáo trộn, lòng trung thành trong mỗi vị trung thần tự nổi dậy. Đó là lý do tại sao người thời nay đánh giá rất cao Nhạc Phi 岳飛. Vì khi đất nước bị xâm lăng, ông dám đương đầu chống trả.

Đạo lý trong đoạn kinh nầy cũng giống như điều của Lão Tử muốn nói. Nếu chỉ có một yếu tố, thì sẽ không có gì trở nên hỗn trược. Nhất chân pháp giới, hoặc Như Lai tạng, hoặc hư không–không bao giờ sinh khởi thành hỗn trược. Nhưng vì chúng kết hợp với nhau và hình thành một khối, nên hư vọng sanh khởi. Điều nầy chứng minh rằng trong mọi pháp, đều có cái chân cái nguỵ, cái giả cái thật. Thế nên, ngay cả trong Như Lai tạng, cũng có cái hư vọng phát sinh từ cái chân thật. Cũng tương tự như vậy, trong thân thể con người vốn là vật hữu hình, thể rắn; nhưng bên cạnh đó chúng ta còn có một cái bóng. Trong pháp ẩn dụ, cái bóng biểu tượng cho hư vọng sinh khởi từ cái chân thật; cái bóng biểu tượng cho vô minh. Từ vô minh mà các vấn đề khác phát sinh. Và ở đây, cái hư vọng phát sinh từ lớp thứ ba, được gọi là phiền não trược.

Kinh văn:

Lại nữa, tâm ông sớm chiều sanh diệt không ngừng. Cái thấy biết thì cứ muốn lưu mãi ở thế gian, mà nghiệp báo chuyển vần luôn luôn đổi dời từ cõi nầy đến cõi khác. Những điều đó đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ tư gọi là chúng sinh trược.

Giảng giải

Lại nữa, tâm ông sớm chiều sanh diệt không ngừng. Niệm tưởng của ông sanh rồi diệt suốt ngày không hề dừng nghỉ. Cái thấy biết thì cứ muốn lưu mãi ở thế gian. Cái thấy biết ở đây chỉ cho ý muốn của quý vị, vẫn thích lưu lại mãi ở thế gian nầy. Quý vị muốn bất tử. Quý vị muốn lưu lại nơi nầy mãi mãi và không bao giờ chết, mà nghiệp báo chuyển vần luôn luôn đổi dời từ cõi nầy đến cõi khác. Cái thân nghiệp báo của quý vị đi đầu thai từ cõi nầy đến cõi khác, từ đời nầy đến đời kia. Những điều đó đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ tư gọi là chúng sinh trược. Vì tâm tưởng của quý vị luôn luôn tương tục sanh và tương tục diệt, cũng giống như những chúng sinh tương tục sống chết. Do vậy, gọi là chúng sinh trược.

Kinh văn:

Cái thấy nghe của ông vốn chẳng phải là tánh nào khác, do các trần cách trở nên bỗng nhiên trở thành khác. Tánh thì vẫn biết nhau, nhưng trong phần dụng thì trái nghịch nhau. Cái đồng cái khác mất hẳn chuẩn đích, cùng đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ năm, gọi là mạng trược.

Giảng giải:

A-nan và tất cả các ông đều chưa chứng được quả vô lậu, cái thấy nghe của ông vốn chẳng phải là tánh nào khác. Chúng chẳng phải là hai thứ xuất phát từ hai nguồn. Chúng là một và đồng nhất. Do các trần cách trở nên bỗng nhiên trở thành khác. Tánh thì vẫn biết nhau, nhưng trong phần dụng thì trái nghịch nhau. Tánh thấy và tánh nghe cùng chia nhau một nguồn hiểu biết chung. Nghĩa ở đây là:

Nguyên y nhất tinh minh
Phân thành lục hòa hợp.
Thế nên chân tánh sáng suốt có một cái biết chung, nhưng chức năng, tác dụng của sáu thứ thì khác nhau. Sự phân chia thành sáu phương diện gây ra những tác dụng khác nhau mà lại trái nghịch nhau. Mắt có thể thấy chứ không thể nghe. Tai có thể nghe chứ không thể thấy. Mũi có thể ngửi chứ không nghe, không thấy được. Lưỡi có thể nếm biết mùi vị chứ không thấy nghe, ngửi được. Cái đồng cái khác mất hẳn chuẩn đích. Nó không có tính nhất định. Vì sáu căn mất hẳn tính đồng nhất với nhau, nên tác dụng của nó cũng mất hẳn tính chính xác. Nó vốn không đồng không khác, nhưng nhìn qua hai phương diện, thấy thiếu sự phân định rõ ràng dứt khoát. Do vậy nên nói, "Cái đồng cái khác mất hẳn chuẩn đích."

Cùng đan dệt nhau, hư dối mà thành. Đây là lớp thứ năm, gọi là mạng trược.

Kinh văn:

A-nan, nay ông muốn cho cái thấy nghe hay biết của mình, quay về khế hợp với bốn đức thường lạc ngã tịnh của Như Lai.

Giảng giải:

A-nan, nay ông muốn cho cái thấy nghe hay biết của mình–tính ngửi và tính nếm cũng bao gồm trong nghĩa nầy. Quay về khế hợp với bốn đức thường lạc ngã tịnh của Như Lai. Cái thấy nghe hay biết vốn sinh khởi từ những vọng duyên. Nay ông muốn nó quay trở về và hoàn toàn khế hợp với Như Lai tạng và bốn đức niết-bàn, thường lạc ngã tịnh .

Kinh văn:

Trước hết ông phải xác định cái gì là cội gốc sanh tử, rồi nương vào tánh không sanh không diệt, rỗng lặng trùm khắp để thành tựu.

Giảng giải;

Ông muốn khế hợp với tánh Như Lai tạng. Trước hết ông phải xác định cái gì là cội gốc sanh tử, rồi nương vào tánh không sanh không diệt, rỗng lặng trùm khắp để thành tựu. Dùng tâm thanh tịnh, vắng lặng, viên mãn thì ông sẽ khế hợp với tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

Dùng cái vắng lặng mà xoay chuyển các thứ sanh diệt hư vọng để trở về nơi bản giác. Được tánh giác sáng suốt không sanh diệt làm cái tâm tu nhân.

Giảng giải:

Dùng cái vắng lặng mà xoay chuyển các thứ sanh diệt hư vọng. Dùng tính vắng lặng của Như Lai tạng để khiến cho cái hư vọng xoay chuyển và không còn hư vọng nữa, để trở về nơi bản giác. Hàng phục mọi phiền não, trở về với bản giác. Được tánh giác sáng suốt không sanh diệt làm cái tâm tu nhân. Đây là tâm mà ông dùng để phát khởi tu tập lúc ban đầu. Đừng dùng tâm sanh diệt, mà hãy dùng tâm thanh tịnh vắng lặng viên mãn, không sanh không diệt.

Kinh văn:

Sau mới thành tựu quả địa tu chứng.

Giảng giải:

Nếu trong nhân địa dùng tâm thanh tịnh vắng lặng viên mãn, không sanh không diệt để tu tập, thì sau mới thành tựu quả địa tu chứng. Quả địa chỉ cho sự thành tựu quả vị Phật hoặc Bồ-tát. Nếu quý vị đem hết nỗ lực để tu tập và để thể nhập Phật pháp chân thật, thì quý vị sẽ có công phu rất nhanh chóng và tất nhiên sẽ chứng được quả vị.

Kinh văn:

Như lắng nước đục bằng cách để yên trong bình chứa. Lặng yên mãi không lay động, đất cát lắng xuống, nước trong hiện ra. Gọi là ban đầu hàng phục khách trần phiền não.

Giảng giải:

Có một ví dụ cho phép tu tâm ở nhân địa. Như lắng nước đục bằng cách để yên trong bình chứa. Như chúng ta đã thảo luận từ trước, khi có người ném đất bụi vào nước trong, thì nước trở thành đục. Bụi đất mất đi tính cứng chắc lưu ngại, và nước đánh mất tinh trong sạch thanh khiết của nó. Chuyện nầy dụ cho chúng sinh vốn thường ở trong tánh Như Lai tạng, nhưng khi kết hợp với tứ đại và năm lớp vẩn đục nên sinh khởi vô minh phiền não. Từ một nguồn chân mà hư vọng sinh khởi. Cái hư vọng nầy không phải là chân; cái chân ấy không phải là vọng. Như tôi đã giải thích từ trước. Cái chân có thể ví như thân thể của mình và cái vọng được ví như cái bóng của thân. Cái bóng có thật không? Không. Nó chỉ có khi nào có ánh sáng chiếu vào thân. Cái bóng lúc đó được ví như vô minh; vì vô minh vốn là không có thực. Vô minh là cái gì đó không thực, vốn sinh khởi từ cái thực. Nhưng, vì cái vọng nầy sinh khởi, nên các thứ vọng khác đều sinh khởi theo. Điều nầy có thể minh họa qua ví dụ có người ném đất bùn vào trong nước, khiến cho cả nước lẫn bùn đều đánh mất tự thể riêng và trở nên phải hòa lẫn nhau.

Bây giờ tâm trong nhân địa tu hành phải trở về với cội nguồn thanh tịnh, trong sạch; điều nầy giống như lắng nước đục bằng cách để yên trong bình chứa. Lặng yên mãi không lay động. Bình chứa yên tĩnh ấy là gì? Đó là hình ảnh biểu tượng cho quý vị khi ngồi thiền. Khi chúng ta ngồi thiền và tu tập thiền định, có nghĩa là chúng ta đang làm cho đất bùn lắng đọng bằng cách ngồi yên tĩnh. Khi chúng ta đã phát triển được định lực, nghĩa là ta rót nước trong của định lực vào trong tự tánh mình. Thân quý vị giống như cái bình chứa yên tĩnh. Nhưng quý vị phải hoàn toàn không được lay động. Không được duỗi chân ngay khi vừa thấy đau, hoặc dựa lưng nghỉ ngơi khi vừa thấy đau lưng. Ai trong quý vị vừa duỗi chân ra dù chỉ chút ít hoặc chồng gối phía sau lưng để đỡ mình thì vẫn chưa hiểu được thế nào là trưởng dưỡng công đức. Quý vị luôn luôn nhìn quanh để tìm kiếm sự thuận tiện cho mình. Ở Mỹ, người ta luôn luôn quan tâm đến tiện nghi, dù trong ngôi nhà nghèo nhất cũng có cái máy truyền hình. Chúng ta không thể nói rằng đây là 'hoàn toàn yên tĩnh và bất động' được. Người mà hoàn toàn yên tĩnh và bất động thì không bao giờ lo sợ cái gì cả. Chân đau một chút không nghĩa lý gì cả.

Đất cát lắng xuống, nước trong hiện ra. Đất cát biểu tượng cho vô minh và phiền não của quý vị. Khi đất cát không còn nữa, thì tự tánh của quý vị, biểu tượng bằng nước trong, sẽ xuất hiện. Nước của thiền định trở nên hiện tiền, và quý vị phát triển thêm định lực. Sự phát huy định lực nầy gọi là ban đầu hàng phục khách trần phiền não. Nguyên do được gọi là khách trần là vì nó không thực có. Nó chính là hư vọng sanh khởi từ trong cái chân. Từ chân tánh bồ-đề, có một niệm vọng tưởng phát sinh, và từ đó có vô minh phiền não. Khách trần có nghĩa là thứ không có sẵn, không vốn thuộc về mình, mà chỉ là cái bên ngoài. Bụi vô minh phiền não không phát xuất từ tự tánh của mình. Vì nó không có nguồn gốc, nên được gọi là 'khách trần phiền não.' Nó không có thật.

Kinh văn:

Gạn bỏ đất bùn chỉ còn nước trong, gọi là dứt hẳn căn bản vô minh.

Giảng giải:

Trong đoạn trước đã giải thích, nếu nước đục được để trong bình chứa rồi để yên tĩnh, cát và bùn sẽ lắng xuống. Nhưng nếu gạn bỏ đất bùn chỉ còn nước trong, nếu nước được gạn sang một bình chứa sạch sẽ khác, đó được gọi là dứt hẳn căn bản vô minh. Nếu quý vị chỉ để bùn nằm dưới đáy bình, rồi cho rằng nước đã trong, không cần bận tâm đến lớp bùn đọng dưới đáy, thì ngay khi di chuyển bình chứa, bùn sẽ bị khuấy lên lại. Điều ấy biểu tượng cho vô minh phiền não dấy khởi trở lại. Gạn sạch bùn đất được gọi là dứt hẳn căn bản vô minh. Phải cần một thời gian khá lâu để bùn đất tách ra khỏi nước, rồi lắng xuống đáy bình. Việc gạn chất trầm tích ra khỏi nước trong là việc đòi hỏi nhiều công sức. Đó là lúc quý vị đã đạt đến trạng thái thuần thanh tịnh. Căn bản vô minh là chỉ cho sinh tướng vô minh, không dễ gì dứt trừ nó. Quý vị đừng cho rằng đó là việc đơn giản. Ngay cả hàng Bồ-tát đẳng giác vẫn còn một chút ít phải trừ. Khi chút ít sinh tướng vô minh ấy được trừ sạch rồi, thì Bồ-tát chứng nhập Phật quả.

Kinh văn:

Tướng sáng suốt tinh thuần, tất cả đều biến hiện mà không do phiền não. Đều hợp với đức thanh tịnh vi diệu của niết-bàn.

Giảng giải:

Tướng sáng suốt tinh thuần–quý vị đã gạn sạch chất trầm lắng dưới đáy bình rồi. Sự trong sạch ấy là hoàn toàn không giả dối; là một trăm phần trăm. Điều nầy biểu tượng cho đã đạt đến quả vị cứu cánh, thành tựu Phật quả. Lúc nầy là tướng trong sáng hiện tiền. Tinh thuần có nghĩa là 'không còn mọi vô minh phiền não.' Tất cả đều biến hiện mà không do phiền não. Đến giai đoạn nầy ta không còn nói rằng phiền não tức bồ-đề, vì lúc ấy chẳng còn chút nào phiền não cả. Khi quý vị đã dứt trừ được hẳn căn bản vô minh thì ngay đó không còn phiền não nữa. Mọi thứ đều hợp với đức thanh tịnh vi diệu của niết-bàn. Mọi việc đều hòa hợp với đạo lý không sanh không diệt. Mọi pháp đều thanh tịnh và vô nhiễm, hoàn toàn giống như diệu đức thanh tịnh của niết-bàn.

---o0o---

MỞ GÚT CÁC CĂN

Kinh văn:

Nghĩa thứ hai, các ông chắc muốn phát tâm bồ-đề, sanh tâm đại dõng mãnh với bồ-tát thừa, quyết định rời bỏ các tướng hữu vi.

Giảng giải:

Tôi đã giảng nghĩa quyết định thứ nhất cho quý vị rồi. Nghĩa thứ hai, các ông chắc muốn phát tâm bồ-đề–đối với tôi ở đây là hàng Thanh văn, Duyên giác hữu học, những vị đã quyết định rời bỏ Tiểu thừa, hướng tâm về Đại thừa, phát tâm tu tập đến giải thoát giác ngộ–sanh tâm đại dõng mãnh với bồ-tát thừa, thì khi phát tâm bồ-đề, quý vị nên phải tu tập Bồ-tát đạo. Phải dõng mãnh và tinh tấn. Đừng tiến nhanh rồi bỗng dưng dừng hẳn. Đừng tiến hai bước rồi lùi ba bước. Nếu quý vị là người dõng mãnh, thì sẽ là người chiến thắng cao tột. Nếu quý vị dõng mãnh, quý vị sẽ như là con hổ với sức chiến đấu rất mạnh và không một thế lực nào có thể chống lại nó. Như đại lão tướng Zhu Ba Wang, rất dõng mãnh theo nghĩa nầy; đứng thẳng cho đến khi chiến thắng mà không bao giờ chấp nhận bị khuất phục. Họ không sợ chết, để người khác phải chịu gian khổ. Bất luận gặp kẻ thù cỡ nào, họ cũng không sợ.

Quyết định rời bỏ các tướng hữu vi. Hãy dứt khoát, không do dự. Đừng dao động giữa Đại thừa và Tiểu thừa, đừng như A-nan, tâm không quyết định được. A-nan muốn phát tâm cầu Đại thừa, nhưng không thể nào bỏ được pháp nhân duyên. A-nan nói, “Đức Phật giảng pháp nhân duyên rất hay. Sao Đức Phật quyết định bác bỏ nó, thậm chí còn khuyên chúng con đừng tu pháp đó?” Khi quý vị quyết định điều gì, hãy thật kiên định. Đừng đứng mỗi chân mỗi thuyền. Trung Hoa có ngạn ngữ:

Cước đạp lưỡng chích thuyền.

Yếu vãng Giang bắc, hựu yếu vãng Giang nam.

Quý vị thử nghĩ anh ta sẽ đi đâu khi mỗi chân đứng trên mỗi chiếc thuyền? Đây là ví dụ tối ưu nhất về tính lưỡng lự. Nhưng bây giờ Đức Phật bảo họ phải dứt khoát và từ bỏ các tướng hữu vi. Các pháp nhân duyên vốn thuộc Tiểu thừa. ‘Hưũ vi’ là chỉ cho tất cả các pháp được tạo tác. Mọi thứ có hình tướng đều là pháp hữu vi. Các pháp nhân duyên, mọi pháp có sắc tướng, rốt ráo đều phải hoại diệt. Pháp vô vi không có sắc tướng thế nên không bao giờ bị hoại diệt. Trong kinh văn phần trước Đức Phật có đưa ra ví dụ về hư không, ngài có hỏi rằng có khi nào hư không bị hoại diệt chăng? Câu trả lời là chẳng bao giờ hư không bị hoại diệt, vì nó không có hình tướng. Đó là cách khác mà Đức Phật dùng hư không để biểu tượng cho tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

Ông nên xét rõ cội gốc phiền não. Những thứ vô minh phát nghiệp nhuận sanh từ vô thủy đến nay, là do ai làm ai chịu?

Giảng giải:

Ông nên xét rõ cội gốc phiền não. Ông nên quán sát điều nầy thật chi tiết. Đức Phật nói với A-nan, “Cái gì là cội gốc phiền não?” Ông có biết cái gì là cội gốc của phiền não không? Phiền não từ đâu sinh ra? Những thứ vô minh phát nghiệp nhuận sanh từ vô thủy đến nay. Nếu ông không hoàn tất mọi việc trong đời nầy, ông sẽ phải luân hồi và đầu thai vào kiếp sau.

Là do ai làm ai chịu? Ai tạo nghiệp và ai chịu quả báo?

Kinh văn:

A-nan, ông tu đạo bồ-đề, nếu không quán sát rõ cội gốc phiền não, thì không thể biết được căn trần hư vọng, điên đảo chỗ nào. Chỗ (điên đảo) còn không biết, làm sao hàng phục được nó, để thủ chứng quả vị Như Lai?

Giảng giải:

A-nan, ông tu đạo bồ-đề, đạo giác ngộ, pháp của hàng Bồ-tát Đại thừa mà không quán sát cội gốc phiền não, thì không thể biết được căn trần hư vọng. Ông sẽ không thể nào nhận ra được tính hư giả của tứ đại, lục căn, lục trần, ngũ uẩn...điên đảo chỗ nào. Ông không biết mình bị điên đảo chỗ nào và chỗ nào không điên đảo. Chỗ (điên đảo) còn không biết, nếu ông không biết nhận ra cái hư vọng đến từ chỗ nào, nguồn gốc của nó nơi nào, thì làm sao hàng phục được nó? Làm sao ông có thể điều khiển, uốn dẹp được điên đảo vô minh phiền não? Nếu không hàng phục được chúng, thì làm sao thủ chứng quả vị Như Lai? Nếu quý vị không hàng phục được phiền não, thì làm sao có thể đạt được quả vị rốt ráo vi diệu của Như Lai?

Kinh văn:

A-nan, ông xem người muốn mở các gút buộc trong thế gian, nếu không thấy chỗ gút, thì làm sao biết mở?

Giảng giải:

Đức Phật lại gọi A-nan, "A-nan, ông xem người muốn mở các gút buộc trong thế gian. Giả sử như có một sợi dây bị rối lại với nhau, có người muốn gỡ ra. Nếu anh ta không tìm được chỗ gút, thì làm sao gỡ rối cho được?" Đoạn kinh nầy, rõ ràng là đề cập đến lời khai thị ở trên, quý vị phải biết chỗ sinh khởi của các thứ hư vọng; được như vậy quý vị mới có thể loại trừ hư vọng ra được. Nếu quý vị thậm chí không biết nguồn gốc phiền não, thì làm sao loại trừ nó được? Nếu quý vị không biết điên đảo chỗ nào, thì không thể nào công phu đắc lực được.

Kinh văn:

Nhưng chẳng nghe hư không bị ông phá vỡ bao giờ. Sao vậy? Hư không chẳng có hình tướng, nên chẳng có thắt và mở.

Giảng giải:

Bây giờ Đức Phật đưa ra một ví dụ về một thứ mà chẳng có nút thắt nào để mở. Đó là cái gì? Đức Phật nói, "Nhưng chẳng nghe hư không bị ông phá vỡ bao giờ. Như Lai chẳng bao giờ nghe có thứ gì đập vỡ hoặc cắt hư không ra từng mảnh nhỏ. Sao vậy? Hư không chẳng có

hình tướng, nên chẳng có thắt và mở.” Tánh Như Lai tạng vốn có trong mỗi quý vị cũng giống như hư không vậy.

Kinh văn:

Như hiện nay sáu thứ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, làm mai mối cho giặc, tự cướp của báu trong nhà.

Giảng giải:

Như hiện nay sáu thứ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, làm mai mối cho giặc. Người ta nghĩ rằng sáu căn là có ích, nhưng thực ra nó chỉ là sáu thứ phá hoại, ăn cắp pháp bảo trong tự tánh mình. Nhưng quý vị không nhận ra được điều đó. Mà quý vị lại xem mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là bạn tốt của mình. Ai có thể đoán rằng ra chính sáu thứ nầy đã mời giặc cướp vào nhà mình. Chúng tự cướp của báu trong nhà.

Chẳng hạn, mắt quý vị nắm bắt mọi thứ. Trước khi thấy, mọi thứ đều đẹp. Như thường nói:

Nhãn bất kiến, khẩu bất sàm
Nhĩ bất thính, tâm bất phiền
Khi thấy có người ăn gì đó, trong miệng mình liền tưởng tượng có gì đó để ăn, liền khởi lên ý tưởng muốn ăn trong đầu. Tại sao trong miệng lại tiết ra nước bọt? Vì mắt thấy thức ăn ngon. Quý vị cho rằng mắt giúp cho mình vì nó có thể thấy, nhưng chỉ vì thấy mà khiến mình sinh khởi khá nhiều phiền não. Chẳng hạn, thấy cái gì đó đẹp và thích nó. Nhưng khi đã có được nó rồi, thì đó là một nguồn phiền não. Và nếu không có được nó, thì cũng là phiền não, vì quý vị theo đuổi nó.

Khi tai nghe điều gì đó ưa thích thì thích nghe nhiều hơn nữa. Khi lòng tham đã phát khởi, nếu quý vị không đạt được điều mình muốn, thì nghĩ cách để có được nó, và khi đã có được rồi, thì sợ mất nó. Thế nên tai cũng mang đến cho quý vị khá nhiều phiền não. ‘Tự cướp của báu trong nhà’ có nghĩa là khiến quý vị sinh khởi phiền não. Nếu quý vị không có phiền não, quý vị sẽ không để mất của quý trong nhà, nhưng khi quý vị đã phát khởi phiền não rồi, thì của báu trong nhà ra đi. Như quý vị thường nghe:

Thiên nhật khảm sài nhất triêu phần

Cũng vậy, quý vị tu tập ngàn ngày, nhiều tiến bộ có được–có thể chút khinh an–sẽ tiêu mất với niệm đầu của phiền não, biểu hiện sơ khởi của vô minh. Nên trong kinh có câu:

Tinh tinh chi hỏa, thiêu tận công đức chi lâm.

Khi mũi ngửi mùi hương, tâm cũng khởi niệm tham đắm. Khi lưỡi nếm mùi vị ngon, tâm cũng khởi niệm tham. Khi thân tiếp xúc với vật gì, có một số thứ đem đến cảm giác êm dịu. Tâm ý thì duyên với các pháp. Vắn tắt, vì mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, mà quý vị sinh khởi nhiều thứ phiền não khác nhau, và của quý trong nhà bị đánh mất khỏi mình.

Bây giờ nói về vô lậu. Sáu thức phát sinh do sự tiếp xúc của sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó gọi là lậu. Nếu quý vị có thể đạt đến trình độ:

Nhãn quán hình sắc nội vô hữu
Nhĩ thính trần sự tâm bất tri

Thì quý vị không bị kẻ cướp lấy hết của báu trong nhà mình. Nhưng nếu chưa có đủ công phu, nếu định lực còn yếu, nếu còn đuổi theo mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và không thể nào quay lại hồi quang phản chiếu, thì sẽ bị rỉ chảy, thất thoát và bị cướp lấy của báu trong nhà minh,

Sáu căn được mô tả là 'môi giới cho giặc.' Thuật ngữ được dùng ở Trung Hoa do các đám cưới cần phải có sự sắp đặt trước thông qua người môi giới. Trong lịch sử cổ đại Trung Hoa, vào thời đại nhà Chu, trước Lie Guo, thì không cần người môi giới. Người ta chỉ tìm người bạn mình thích theo lối của người Tây phương bây giờ. Thực vậy, vào thời nhà Chu, chuyện giữa nam và nữ rất thường tình. Chẳng có luật lệ gì về chuyện ấy cả. Đến khi Khổng Tử san định lại Lục thư: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Nhạc và Kinh Xuân Thu. Từ đó đến nay có người làm môi giới, mà công việc của họ là chọn người nam người nữ nào hợp nhau. Nếu họ cùng thích hợp tuổi tác, hình dáng, tính tình, họ sẽ giới thiệu "Người phụ nữ trẻ đó rất có đức hạnh." "Cậu học trò kia rất thông minh." Khi lời giới thiệu được công nhận, tức mọi việc hôn nhân xem như được tiến hành.

Ở đây, cách dùng từ môi giới trong kinh văn có điểm giống như trên. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, sinh ra sáu thức. Sự tiếp xúc giữa sáu căn, sáu trần, và sáu thức là công việc của người môi giới. Việc làm mai mối cho nhau được thực hiện và sự rắc rối xảy ra trước khi nhận ra sự có mặt của kẻ cướp. Nhưng kẻ cướp nầy lại lấy sức khỏe và công đức của quý vị. Nó lấy sạch của quý báu trong nhà mình.

Cái gì là của bàu trong nhà mình? Cái đó quý vị phải tự biết. Bất kỳ thứ gì quý vị xem là của báu, thì phải cẩn thận giữ gìn. Tôi không biết của báu quý vị là gì, và quý vị cũng không biết gia bảo của tôi là gì.

"Tôi biết đồ quý của con rồi," Quý vị bảo. "Đó là vàng bạc, kim cương."

Không phải, Dù tôi không biết của báu của quý vị là gì. Nhưng tôi biết nếu quý vị cho những thứ ấy là của báu nhà mình thì quý vị đã lầm.

"Được rồi, thế của báu trong con là gì?" Quý vị hỏi.

Bây giờ thì quý vị không nhận ra đó là gì? Dù quý vị không biết, tôi vẫn nói, dù đúng ra không nói thì hơn. Nhưng vì quý vị muốn biết, nên tôi sẽ chiều theo và nói cho quý vị biết, chỉ ngại rằng quý vị không tin tôi. Quý vị thấy có điểm nào không tin tôi chăng? Tôi không thể biết được nói hay không nói cho quý vị là tốt hơn. Nếu tôi nói cho quý vị mà quý vị không tin tôi, thì phí công vô ích. Nhưng nếu tôi không nói khi quý vị muốn biết, thì luôn luôn có dịp để quý vị tin tôi. Thế nên tôi quyết định nói cho quý vị nghe. Của báu trong nhà quý vị là gì? Đơn giản chính là Như Lai tạng thường trú chân tâm diệu giác minh tánh.

Phật bảo chính là tự tánh của quý vị. Pháp bảo chính là tự tánh của quý vị. Tăng bảo cũng chính là tự tánh của quý vị. Cũng vậy, chính trong thân vật chất của mình mà quý vị có thể tu giới tu định và tu huệ; nó cũng chính là của báu trong nhà quý vị.

"Con không thấy những thứ nầy, làm sao biết mình đánh mất nó được?"

À! Đó là điều tôi rất muốn nói với quý vị. Quý vị không tin những gì mình không thấy, thế nên chẳng ngạc nhiên gì khi quý vị không tin những điều nầy, vì đó thực sự là những cái không thể nào thấy được. Nhưng quý vị vẫn có giác quan, dù quý vị không thấy được nó. Nếu cái biết của quý vị đi đôi với trí huệ, thì quý vị càng có nhiều của báu. Tuy nhiên, nếu quý vị u mê, thì mình sẽ tự đánh mất của báu. Hãy tự xem xét mình là u mê hay sáng suốt? Dù vậy điều nầy không có nghĩa là quý vị đứng dậy và thông báo rằng mình có trí huệ như Phật, như một người nào đó đã tự cho mình là tổ. Việc tôi muốn làm với anh ta là nói, tôi sẽ giết anh, và anh ta hốt hoảng bỏ trốn. Lần sau quý vị có gặp người như vậy, hãy đánh phủ đầu anh ta từ đầu xuống chân, nếu anh ta la lên, "Sao quý vị đánh tôi?" Thì quý vị trả lời, "Tôi chỉ đánh vào hư không, vì ông vốn là không có thật, đúng vậy không? Sao ông còn biết đau? Nếu ông còn biết đau, thì nào khác hàng phàm phu, nên ông đừng ví mình như Phật. Nếu ông không biết đau, thì cũng như gỗ đá. Ông không có cảm giác gì, thế thì ông cũng như đồ thải." Nói với anh ta như vậy, và nhắc nhở thêm rằng, "Hãy ghi nhớ lời tôi khuyên và đừng đi quanh làm như một kẻ điên rồ như anh đang làm. Đừng đi quanh rồi nói 'Ta cũng như Phật không khác, Ta là tổ.' Nếu ông làm vậy, tương lai sẽ đoạ vào địa ngục vô gián." Hạng người như vậy là điên cuồng. Làm sao có thể tu tập và thành Phật được? Những người điên như vậy không thể nào thâm nhập Phật pháp vì họ đã bị chìm đắm trong tà kiến của ngoại đạo. Đức Phật cũng không thể cứu những người nầy nỗi. Họ thực sự là những người đáng thương xót.

Kinh văn:

Do đây mà chúng sinh trong thế giới từ vô thủy phát sinh sự ràng buộc, không thể thoát khỏi các hiện tượng thế gian.

Giảng giải:

Do đây mà chúng sinh trong thế giới từ vô thủy phát sinh sự ràng buộc. Sáu căn, sáu trần, sáu thức giao thiệp lui tới với nhau, cái nầy nương vào cái kia. Giống như hai con thú lang và bái. Con lang dùng hai chân trước, con bái dùng hai chân sau. Nên con lang và bái cùng dựa vào nhau để đi. Nếu chúng không hòa hợp nhau, thì con lang không thể đi được và con bái cũng không thể tự mình đi được. Một dạng tương thuộc lẫn nhau tương tự là cần phải có giữa sáu căn, sáu trần, sáu thức. Nó giữ cùng một kiểu cách như vậy. Từ vô thủy đã có sự tương tục của thế giới và tương tục của chúng sinh. Cả hai kết hợp chặt chẽ với nhau đến mức chúng sinh không thể không cần thế giới, và thế giới không thể hiện hữu mà không có chúng sinh. Hai thứ kết dính với nhau, thế nên không thể thoát khỏi các hiện tượng thế gian. Hiện tượng thế gian ở đây là chỉ cho toàn thể núi sông đất liền, các công trình tạo tác, và các thứ do con người làm ra. 'Chúng sinh' là chỉ cho cõi giới của các loài hữu tình. Rốt ráo các các loài hữu tình không thể tách rời ra khỏi các hiện tượng thế gian, và các hiện tượng thế

gian không thể thoát ta ngoài cõi giới của các loài hữu tình. Các hiện tượng thế gian thu hút các loài hữu tình vào, hấp dẫn chúng cho đến khi cả hai cài chặt vào nhau và không cái nào thoát khỏi ra cái nào được cả. Thế nên có một sự phụ thuộc lẫn nhau trong sự tương tục của thế giới và tương tục của chúng sinh cùng sự tương tục của nghiệp quả. Không có chúng sinh, sẽ không có thế giới, sẽ không có nghiệp quả. Để có thế giới thì ắt phải có nghiệp quả và có chúng sinh. Nếu một thứ không hiện hữu, thì các thứ kia cũng không.

Kinh văn:

A-nan, thế nào gọi là chúng sinh và thế giới? Thế là dời đổi, giới là phương hướng.

Giảng giải:

"A-nan, nay Như Lai hỏi ông. Nghĩa của chúng sinh là gì? Nghĩa của thế giới là gi? Ông biết chăng?" A-nan không trả lời, nên Đức Phật giải thích: thế nào gọi là chúng sinh và thế giới? Thế là dời đổi, giới là phương hướng. Trong tiếng Hán, thế 世 là thời gian; có nghĩa là dời đổi; giới 界 là không gian, tức là phương vị, nơi chốn. Hai từ nầy ghép lại gọi là thế giới.

Kinh văn:

Nay ông nên biết các phương đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, trên, dưới là giới; quá khứ, vị lai, hiện tại là thế. Phương vị có mười, số lưu chuyển của thời gian có ba.

Giảng giải:

Nay ông nên biết các phương đông, tây, nam, bắc–bốn phương–và tây nam, đông bắc, tây bắc–bốn hướng–cũng như phương trên, dưới là giới; quá khứ, vị lai, hiện tại là thế. Phương vị có mười, số lưu chuyển của thời gian có ba.

Kinh văn:

Hết thảy chúng sinh đan dệt cái giả dối mà thành. Sự dời đổi trong thân và thế giới gắn bó với nhau.

Giảng giải:

Hết thảy chúng sinh đan dệt cái giả dối mà thành. Những tướng hư vọng nầy trở nên giao xen với nhau. Sự dời đổi trong thân, như một công ty mua bán nhỏ hoặc một trung tâm mậu dịch. Anh đưa cho tôi những thứ để đổi lấy những gì anh không có. Sự dời đổi trong thân và thế giới gắn bó với nhau. Họ bị dính mắc vào 'thế giới.' Quý vị không thấy được điều đó, nhưng đó là sự quan hệ tất yếu giữa thân thể và thế giới. Thân thể con người là một công ty mua bán nhỏ. Theo cách đó nó cứ còn rồi mất, vì sự tương quan của nó mãi mãi phát triển.

Kinh văn:

Nhưng tánh của thế giới ấy dù có thiết lập tuy cả mười phương, định vị có rõ ràng. Thì thế gian chỉ nhận phương đông, phương tây, phương nam, phương bắc. Phương trên phương dưới không có vị trí rõ ràng, ở giữa cũng không có phương vị nhất định. Số bốn đã rõ, nhân với số thế. Ba lần bốn, bốn lần ba thành ra mười hai.

Giảng giải:

Nhưng tánh của thế giới ấy dù có thiết lập tuy cả mười phương, định vị có rõ ràng. Thì thế gian chỉ nhận phương đông, phương tây, phương nam, phương bắc. Mọi người đều biết rõ ràng. Hầu hết mọi người đều chỉ nói đến bốn phương. Phương trên phương dưới không có vị trí rõ ràng, ở giữa cũng không có phương vị nhất định. Khi quý vị nói cái gì đó ở giữa, thì nó ở giữa cái gì? Quý vị không thể nào xác định vị trí trung tâm. Số bốn đã rõ–mọi người đều đồng ý với điểm nầy, đó là dĩ nhiênnhân với số thế. Ba lần bốn, bốn lần ba thành ra mười hai. Ở đây chúng ta xác định được con số của thế giới–ba thời, (tam thế) và bốn phương (tứ phương).

Kinh văn:

Nhân cho ba lớp, mười thành trăm, thành ngàn. Tổng quát trước sau trong lục căn, mỗi căn có một ngàn hai trăm công đức.

Giảng giải:

Nhân cho ba lớp. Con số mười hai do ba nhân với bốn mà thành, là một lần nhân, tức một lớp. Từ số mười hai nhân với mười, thành một trăm hai mươi, là lớp thứ hai; từ 120 nhân cho 10, thành một ngàn hai trăm, là lớp thứ ba. Tổng quát trước sau trong lục căn, mỗi căn có một ngàn hai trăm công đức. Bắt đầu với 12 tăng đến cao nhất là 1200, đây là ranh giới năng lực của lục căn– mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý khi chúng giao tiếp với thế giới. 'Ba lớp' tức ba sự tương tục–của chúng sinh, của thế giới, và của nghiệp quả.

Kinh văn:

A-nan, trong sáu căn đó, ông lại khắc định điểm mạnh điểm yếu. Như nhãn căn xem thấy phía sau tối, phía trước sáng; phương trước hoàn toàn sáng, phía sau hoàn toàn tối. Nhìn qua lại hai bên, chỉ được hai phần ba (⅔). Tóm lại, công năng của nhãn căn không được hoàn toàn. Trong ba phần công đức, một phần không có. Nên biết nhãn căn chỉ có tám trăm công đức.

Giảng giải:

Đây là phương pháp Đức Phật giảng kinh. Nghĩa lý của kinh được tuần tự giảng nghĩa theo phần chính văn. Đến điểm nầy quý vị đừng sốt ruột. A-nan, trong sáu căn đó, ông lại khắc định điểm mạnh điểm yếu. Ông có thể tự mình xét kỹ căn nào của mình thù thắng nhất và căn nào yếu kém nhất. Như nhãn căn xem thấy phía sau tối, phía trước sáng. Mắt có thể thấy được phía trước, nhưng không thấy được phía sau. Dĩ nhiên điều nầy không liên quan gì đến

Phật nhãn. Người được khai Phật nhãn rồi có thể nhìn thấy được không chỉ phía trước, mà có thể thấy được cả phía sau, thấy hai bên, trên và dưới–người ấy có thể thấy được cả cõi giới hư không. Nhưng đó không phải là vấn đề được nói ở đây, vì chúng ta đang nói về mắt trần của hàng phàm phu. Phương trước hoàn toàn sáng, phía sau hoàn toàn tối. Nhìn qua lại hai bên, chỉ được hai phần ba (⅔). Không thể thấy hoàn toàn mọi thứ chung quanh mình. Tóm lại, công năng của nhãn căn không được hoàn toàn. Trong ba phần công đức, một phần không có. Quý vị có thể nhìn thấy phía trước và hai bên, chứ không thể nhìn được phía sau. Nên biết nhãn căn chỉ có tám trăm công đức. Nhãn căn không phải là căn thù thắng vì không dùng được toàn thể công năng của nó.

Những điều giảng ở đoạn nầy là để chuẩn bị cho lời khai thị của hai mươi lăm vị thánh đã chứng ngộ trình bày về pháp tu viên thông của mình. Mỗi vị đã chọn một căn để tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Như nhĩ căn nghe khắp cả mười phương không sót. Động thì giống như có xa, có gần; tĩnh thì không ngằn mé. Nên biết nhĩ căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức.

Giảng giải:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói với A-nan: Như nhĩ căn có thể nghe khắp. Thính giác thì không bị chướng ngại. Nó không giống như mắt, chỉ có được một phần công năng. Nhĩ căn có thể nghe khắp nơi–phía trước, phía sau, bên phải, bên trái, trên dưới; bất kỳ ở đâu có âm thanh, nó có thể nghe khắp cả mười phương không sót. Chẳng có gì mà tai không thể nghe được. Động thì giống như có xa, có gần; tĩnh thì không ngằn mé. Nên biết nhĩ căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức.

Kinh văn:

Như tỉ căn biết ngửi thông cả lúc thở ra thở vào. Có ra có vào, nhưng gián đoạn trong khoảng giữa. Xét kỹ tỉ căn ba phần khuyết một. Nên biết tỉ căn chỉ có tám trăm công đức.

Giảng giải;

Như tỉ căn biết ngửi, thông cả lúc thở ra thở vào. Có ra có vào, nhưng gián đoạn trong khoảng giữa. Giữa lúc thở vào thở ra là một khoảng dừng lại lúc khứu giác không hoạt động. Xét kỹ tỉ căn ba phần khuyết một. Nó cũng bị thiếu sót một phần ba. Nên biết tỉ căn chỉ có tám trăm công đức.

Kinh văn:

Như thiệt căn có thể diễn nói về trí thế gian và xuất thế gian. Lời nói có phần hạn, nhưng lý thì vô cùng. Nên biết thiệt căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức.

Giảng giải:

Lưỡi vốn là cơ quan để nếm, nhưng nó không chỉ có chức năng ấy. Ở đây lưỡi có khả năng nói được bàn đến. Như thiệt căn có thể diễn nói về trí thế gian và xuất thế gian. Lưỡi có thể nói pháp; nó có thể diễn bày cả pháp thế gian lẫn pháp xuất thế gian. Lời nói có phần hạn– có sự khác nhau giữa ngôn ngữ và địa phương– nhưng lý thì vô cùng. Khi Tổ Bồ-đề Đạt-ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa, ngài gặp phải sự trở ngại của ngôn ngữ. Người Trung Hoa không hiểu tiếng nói của ngài nên gọi ngài là 'Rợ Hồ,' để biểu hiện thành kiến của họ. Một số người thậm chí không muốn nói về ngài, và một số khác lại không muốn tìm hiểu nhiều về những điều ngài nói. Nên bất kỳ ngài đến đâu, chẳng có ai để ý đến giáo pháp ngài truyền dạy. Gặp trường hợp như vậy, ngài đến Lạc Dương, vào núi Hùng Nhĩ ngồi thiền quay mặt vào vách. Đây là trường hợp ngôn ngữ bất đồng khiến ngăn trở sự giao tiếp giữa mọi người với nhau.

Dù ngôn ngữ bất đồng, nhưng lý thì vô cùng tận. Nên biết thiệt căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức. Thiệt căn có đầy đủ công năng của nó.

Kinh văn:

Như thân căn biết sự xúc chạm, biết các cảm xúc khó chịu và dễ chịu. Khi tiếp xúc thì biết, khi rời ra thì không. Rời ra chỉ một, hợp lại thành hai. Xét kỹ thân căn ba phần khuyết một. Nên biết thân căn chỉ có tám trăm công đức.

Giảng giải:

Như thân căn biết sự xúc chạm; thân biết sự xúc chạm của vật, biết các cảm xúc khó chịu và dễ chịu. Nhận biết các dạng cảm xúc gây đau đớn khó chịu và các cảm xúc ưa thích, dễ chịu. Khi tiếp xúc thì biết. Khi thân căn và vật bên ngoài tiếp xúc nhau, thì biết có cảm giác xúc chạm. Khi rời ra thì không. Khi không còn sự tiếp xúc ấy nữa, thì không biết. Rời ra chỉ một, hợp lại thành hai. Khi tách rời thân căn và vật tiếp xúc từ bên ngoài ra, thì mình thành một thực thể cá biệt; còn khi tiếp xúc với vật bên ngoài, thì có cảm giác xúc chạm–hoặc đau đớn hoặc êm dịu. Xét kỹ thân căn ba phần khuyết một. Trong công năng của các căn gồm một ngàn hai trăm công đức, thân căn thiếu một phần ba. Nên biết thân căn chỉ có tám trăm công đức.

Kinh văn:

Như ý căn âm thầm dung nạp tất cả các pháp thế gian xuất thế gian trong mười phương ba đời. Dù thánh hay phàm, chẳng pháp nào mà không bao dung đến tột cùng ngằn mé. Nên biết ý căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức.

Giảng giải:

Như ý căn âm thầm dung nạp tất cả các pháp thế gian xuất thế gian trong mười phương ba đời. Lãnh vực ngũ trần đã được bàn đến. Ý ở đây chỉ cho ý thức, thức thứ sáu. Tâm vốn vắng lặng, nhưng trong đó, sự phân biệt bao trùm cả các pháp thế gian và xuất thế gian. Dù thánh

hay phàm, chẳng pháp nào mà không bao dung đến tột cùng ngằn mé. Nên biết ý căn viên mãn một ngàn hai trăm công đức. Ý căn cũng có đầy đủ toàn bộ một ngàn hai trăm công đức.

Kinh văn:

A-nan, nay ông muốn ngược dòng ái dục sinh tử, quay ngược lại các căn lưu ngại, đến chỗ không sinh diệt.

Giảng giải:

Đức Phật lại gọi A-nan lần nữa: Nay ông muốn ngược dòng ái dục sinh tử. Ông không muốn trôi theo dòng luân hồi sinh tử nữa mà muốn công phu tu tập để đi ngược lại dòng sinh tử ấy. Thì ông nên quay ngược lại các căn lưu ngại, đến chỗ không sinh diệt. Ông muốn quay lại và tìm ra cội nguồn của dòng chảy luân hồi sinh tử.

Kinh văn:

Ông nên xét trong sáu căn hiện đang thọ dụng nầy. Căn nào hợp, căn nào ly. Căn nào sâu, căn nào cạn. Căn nào viên thông, căn nào không viên mãn?

Giảng giải:

Trước tiên ông hãy xét kỹ trong sáu căn nầy, căn nào là viên thông nhất, không chướng ngại, và căn nào đem đến sự viên thông?

Kinh văn:

Nếu ngay nơi đây ngộ được căn tánh viên thông, ngược với dòng nghiệp hư vọng đan dệt từ vô thủy kia, theo tính viên thông, thì đối với việc tu tập ở các căn không viên thông hiệu quả sẽ gấp bội, một ngày bằng một kiếp.

Giảng giải:

Nếu ngay nơi đây ngộ được căn tánh viên thông, nếu ông có thể nhận ra cội gốc luân hồi sinh tử và nghịch với dòng của nghiệp thức, ông sẽ biết căn nào viên thông nhất. Ngược với dòng nghiệp hư vọng đan dệt từ vô thủy kia, theo tính viên thông. Ông sẽ không xuôi theo dòng luân hồi sinh tử, ông có thể đi ngược lại chiều ấy. Thì đối với việc tu tập ở các căn không viên thông, hiệu quả sẽ gấp bội, một ngày bằng một kiếp. Trước khi ông nhận ra căn nào viên thông, thì ông phải tu hành cả kiếp mà vẫn không thành Phật. Nhưng khi đã nhận ra căn nào viên thông nhất rồi, không thuận theo dòng luân hồi sinh tử nữa, thì ông chỉ cần tu một ngày mà có kết quả như tu tập trong cả đại kiếp.

Kinh văn:

Nay Như Lai đã chỉ rõ sáu căn vắng lặng sáng suốt viên thông, vốn có đầy đủ công đức như vậy. Tuỳ ông xét kỹ căn nào có thể nhập đạo được. Như Lai sẽ giảng rõ, giúp ông tiến bộ hơn.

Giảng giải

Nay Như Lai đã chỉ rõ sáu căn vắng lặng sáng suốt viên thông, vốn có đầy đủ công đức như vậy. Như Lai đã chỉ bày đạo lý rất rõ cho ông. Bản tánh của sáu căn nầy rất thanh tịnh và vắng lặng. Như Lai cũng đã phân tích rõ công đức của từng căn. Nay ông đã nhận rõ công đức của căn nào viên mãn nhất và ít công đức hơn. Tuỳ ông xét kỹ căn nào có thể nhập đạo được. Như Lai đã phân tích mức độ công đức của từng căn rồi. Nay, A-nan, tuỳ thuộc vào ông chọn kỹ căn nào để quyết định. Xem căn nào thích hợp cho việc tu chứng của mình.

Nhĩ căn vốn căn bản là viên thông nhất trong các căn, nhưng Đức Phật không nói tthẳng cho A-nan biết như vậy. Ngài để cho A-nan chọn lựa và quyết định. Đức Phật chỉ đưa ra từng khả năng công đức của mỗi căn, rồi dành cho A-nan quyết định chọn lựa. Đó là những gì Đức Phật dạy cho A-nan.

Như Lai sẽ giảng rõ, giúp ông tiến bộ hơn. Sau khi ông đã có sự chọn lựa, Như Lai sẽ giải thích cho ông chi tiết hơn. Như Lai sẽ chỉ bày cho ông biết cách công phu tu tập với căn mà ông đã chọn để có được tiến bộ.

Kinh văn:

Chư Phật Như Lai ở trong mười phương, đối với mười tám giới, mỗi giới tu hành đều được viên mãn vô thượng bồ-đề. Trong các giới đó, không có cái nào hơn kém.

Giảng giải:

Chư Phật Như Lai ở trong mười phương. Đức Phật nói đến các đức Như Lai trong khắp mười phương như là sự bảo chứng. Các ngài đối với mười tám giới, mỗi giới tu hành đều được viên mãn vô thượng bồ-đề. Trong các giới đó, không có cái nào hơn kém. Năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới: trong các pháp nầy, chẳng có cái nào hơn kém.

Kinh văn:

Chỉ vì căn cơ ông còn thấp kém, chưa thể ở trong trí huệ viên mãn tự tại ấy được. Nên Như Lai mới giảng nói, khiến cho ông chỉ cần đi sâu vào một căn.

Giảng giải:

Chỉ vì căn cơ ông còn thấp kém. Các đức Như Lai trong khắp mười phương thành tựu viên mãn nhờ vào phương tiện của năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới, chứng nhập Vô thượng bồ-đề nhờ các pháp ấy. Đối với các pháp, mỗi mỗi đều bình đẳng với nhau. Chẳng có cái nào ít tác dụng hơn. Nhưng ở nơi ông thì khác, căn tánh của ông lúc nầy đang còn yếu kém. Ông vẫn còn rất mù mờ nên chưa thể ở trong trí huệ viên mãn tự tại ấy được.

Ông không thể chọn một pháp trong năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới và qua đó, mà đạt được trí huệ viên mãn tự tại. Nên Như Lai mới giảng nói, khiến cho ông chỉ cần đi sâu vào một căn. Như Lai sẽ giảng kỹ pháp tu trên mỗi căn cho đến khi ông nhận ra được cách thâm nhập vào một pháp môn.

Kinh văn:

Vào một căn không còn vọng tưởng, thì cả sáu căn kia đồng thời thanh tịnh.

Giảng giải:

Vào một căn không còn vọng tưởng. Ông thâm nhập vào một căn đến mức vọng tưởng tiêu mất và được thanh tịnh tuyệt đối. Khi một căn không còn vọng tưởng nữa, thì cả sáu căn kia đồng thời thanh tịnh. Tất cả các căn đều trở nên thanh tịnh và tự tại cùng một lúc.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật rằng, "Bạch Đức Thế tôn, thế nào là ngược dòng, đi sâu vào một căn, khiến cho sáu căn đồng thời thanh tịnh?"

Giảng giải:

A-nan vẫn chưa thực sự hiểu được những gì mình nghe Đức Phật giảng giải, thế nên A-nan lại hỏi Đức Phật. A-nan bạch Phật rằng, "Bạch Đức Thế tôn, thế nào là ngược dòng? Nghĩa ngược dòng luân hồi sinh tử mà ngài nói là thế nào? Làm sao để đi sâu vào một căn? Con phải chọn căn nào để nhập sâu vào? Căn đó ở đâu?. Làm sao để cho sáu căn đồng thời thanh tịnh? Làm sao để thể nhập vào một căn không hư vọng để khiến cho sáu căn đồng thời thanh tịnh? Đạo lý liên quan ở đây là gì?

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan, "Nay ông đã chứng quả Tu-đà-hoàn. Đã diệt trừ được kiến hoặc của chúng sinh và thế gian trong tam giới. Nhưng do chưa biết rõ những tập khí hư vọng chứa nhóm trong căn từ vô thủy. Các tập khí ấy phải do nhờ tu nhân mới trừ hết được. Huống gì trong đó, còn phải chịu sanh trụ dị diệt và nhiều chi tiết về sanh trụ dị diệt?

Giảng giải:

Đức Phật bảo A-nan, "Nay ông đã chứng quả Tu-đà-hoàn, quả vị thứ nhất của hàng A-la-hán. Tu-đà-hoàn có nghĩa là 'nhập lưu'–nhập vào dòng pháp tánh của các bậc thánh đã giác ngộ. Cũng có nghĩa là "nghịch lưu"–đối với sáu trần mà hàng phàm phu trải qua. Trong kinh Kim Cương giải thích về bốn quả vị A-la-hán nầy rất rõ ràng. Kinh nói rằng người đã chứng quả vị 'nhập lưu' có nghĩa là vị ấy không còn nhập vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. 'Không nhập' có nghĩa là không bị xoay chuyển bởi sáu trần. Các bậc nầy dù thấy cái gì đẹp hoặc xấu, tâm các vị cũng không dao động, vì họ đã đoạn trừ được 88 thứ kiến hoặc. Các

ngài không còn bị lay động bởi thấy nghe, ngửi hoặc các cảm nhận khác. Giai vị nầy của hàng A-la-hán còn được gọi là Dự lưu–dự vào dòng Thánh.

Đã diệt trừ được kiến hoặc của chúng sinh và thế gian trong tam giới. Điều nầy chỉ cho 88 thứ kiến hoặc. Nhưng do chưa biết rõ những tập khi hư vọng chứa nhóm trong căn từ vô thủy. Những tập khí nầy đã được chứa nhóm từ vô thỉ đến nay. Các tập khí ấy phải do nhờ tu nhân mới trừ hết được. Huống gì trong đó, còn phải chịu sanh trụ dị diệt và nhiều chi tiết về sanh trụ dị diệt? Còn có các thứ phân biệt pháp chấp, câu sanh pháp chấp cùng trần sa hoặc, sinh trụ dị diệt. Sinh trụ dị diệt tức là bốn tướng vô minh, tại một niệm bất giác mà sinh ra tam tế. Có nghĩa là phải chịu chi phối bởi nhiều mối tương quan, hoàn cảnh, nhân duyên. Chỉ bằng tu tập mới có thể đoạn trừ những tập khí từ vô thủy kiếp nầy.

Kinh văn:

Nay ông hãy xem sáu căn hiện tiền là một hay là sáu? A-nan, nếu nói là một thì sao lỗ tai không thấy, mắt sao không nghe. Cái đầu sao không biết đi, chân sao không nói được?

Giảng giải:

Đức Phật nói với A-nan, "Nay ông hãy xem sáu căn hiện tiền là một hay là sáu? Ông hỏi Như Lai tại sao sáu căn vốn là thanh tịnh trong khi một căn lại còn trong hư vọng? Nhưng ông hãy nhìn kỹ xem, Đó là sáu căn hay chỉ là một căn? A-nan, nếu nói là một–nếu ông cho rằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý chỉ là một thể–thì sao lỗ tai không thấy, mắt sao không nghe? Tại sao mắt chỉ thấy mà không nghe được? Cái đầu sao không biết đi? Nếu đó là một thể duy nhất, cái chân đi được thì cái đầu cũng đi được. Mắt có thể thấy và cũng có thể nghe. Tại sao cái chân không nói được?"

Điều nầy gợi cho tôi nhớ đến người đàn ông đến thăm tôi ngày hôm qua, anh ta nói rằng anh là một tổ sư người Mỹ. Tôi bảo rằng anh đang bị nhiễm chứng 'khẩu đầu thiền,' anh ta liền đáp lại rằng anh ta là 'túc đầu thiền.' Anh ta nghĩ rằng câu trả lời của mình là hay. Ở đây, Đức Phật hỏi A-nan, "Tại sao cái chân không nói được?"

Rốt ráo, tai có thấy được không? Được. Mắt có nghe được không? Được. Thì cái đầu có thể đi được không? Không. Cái đầu không thể đi được. Cái chân có thể nói được không? Không. Cái chân không thể nói được. Thế tại sao quý vị bảo tai có thể nói và mắt có thể nghe? Đạo lý nầy là điều mà mọi người trong quý vị phải tự thể nghiệm lấy. Người đã thể chứng được điều nầy sẽ hiểu ra đó là nguyên lý của sáu căn hỗ dụng. Nhưng A-nan lúc nầy chỉ mới chứng được sơ quả A-la-hán, thế nên A-nan chưa có được khả năng đồng thời hỗ dụng của các căn. Miệng cũng vậy, không những nói được mà còn có thể thấy và nghe.

Có người phản đối, "Thưa thầy, những điều thầy nói con không thấy trong kinh. Thầy chỉ nói những điều vô bổ."

Có một số điều không thấy trong kinh. Nếu trong kinh đã giải thích đầy đủ tất cả, thì không cần giảng giải chi tiết như tôi bây giờ. Như trong kinh, giấy thì trắng, mực thì đen, và nếu

quý vị chỉ truy tìm nghĩa lý trong kinh, thì quý vị chỉ chạy theo cái chết, chứ không nhận ra được cái sống.

Nếu quý vị muốn chấm dứt sanh tử, thì phải đem cái tâm không sanh không diệt để tu đạo. Kinh điển rồi cũng phải chịu sinh diệt. Trong tương lai, kinh điển sẽ bị hoại diệt. Kinh bị phá huỷ đầu tiên sẽ là Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Trong thời mạt pháp, Kinh Thủ-lăng-nghiêm sẽ bị huỷ diệt trước hết, nên đó là lý do khiến tôi giảng kinh nầy bất kỳ tôi đến đâu. Mọi khi kinh nầy được giảng, người ta sẽ được hiểu thêm chút ít đạo lý. Đó là lý do khiến tôi thích giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm.

A-nan chưa chứng được sáu căn hỗ dụng, vì A-nan chưa chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. Khi đạt đến quả vị nầy, mắt có thể ăn và tai có thể nói chuyện. Thật kỳ diệu, phải không?

Nguyên y nhất tinh minh
Phân thành lục hòa hợp
Khi sáu tác dụng riêng biệt của sáu căn nầy trở về với nguồn sáng bản hữu, thì hành giả sẽ có được sự hỗ dụng của cả sáu căn. Nếu quý vị tin rằng đây là chuyện có thực, thì tốt. Nếu quý vị không tin, hãy thư giãn đi. Rốt cục quý vị sẽ tin. Khi điều ấy xảy ra vào một ngày nào đó, quý vị sẽ la lên, “Làm sao mà tai tôi có thể đi được?” Rồi quý vị mới chịu tin. Lúc đó quý vị mới biết rằng thầy tổ chẳng lừa quý vị bao giờ.

Quý vị sẽ có được thực chứng nầy khi sáu căn hỗ dụng. Trước khi chuyện nầy xảy ra, tuy vậy, quý vị không nên bị ám ảnh bởi vọng tưởng về điều ấy đến mức quyết định huấn luyện cho lỗ tai mình biết nói. Chẳng có cách nào để quý vị có thể huấn luyện cho lỗ tai biết nói. Thực vậy, quý vị có thể huấn luyện cho nó nếu muốn, nhưng hãy làm việc đó bằng cách ngồi thiền và tham thiền. Quý vị sẽ phát triển công phu thông qua khổ luyện. Đừng sợ đau chân hoặc đau lưng. Cũng đừng nghĩ rằng đó là việc mình không thể nào làm được, Mọi người đều có thể thành Phật.

Mọi chúng sinh đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật.

Trước tiên hết, quý vị phải học thuộc lòng chú Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Chúng ta tụng hai lần mỗi ngày trong khoá học Kinh Thủ-lăng-nghiêm nầy, đã trải qua gần ba tháng, ít nhất là 70 ngày. Quý vị đã tụng 140 lần chú Thủ-lăng-nghiêm nầy. Hãy cho tất cả là 150 lần. Quý vị nên ghi nhớ nằm lòng chú nầy cùng với nhiều bài chú khác. Nếu quý vị không thuộc, quý vị không được phép bào chữa một điều gì cả.

Kinh văn:

Nếu các căn ấy quyết định là sáu, như nay Như Lai ở trong hội chúng vì các ông mà tuyên dương pháp môn vi diệu. Vậy trong các căn của ông cái gì đến lãnh thọ?

A-nan thưa, “Con nghe bằng tai.”

Đức Phật hỏi, “Tai ông tự nghe, thì quan hệ gì đến thân và miệng? Tại sao miệng lại hỏi nghĩa lý, thân biểu hiện sự kính trọng?”

Giảng giải:

Nếu các căn ấy quyết định là sáu–không còn nghi ngờ gì về chúng nưa–như nay Như Lai ở trong hội chúng vì các ông mà tuyên dương pháp môn vi diệu–Như Lai đang giảng bày cho các ông nghe pháp môn hy hữu, Đại định Thủ-lăng-nghiêm vi diệu không thể nghĩ bàn–Vậy trong các căn của ông cái gì đến lãnh thọ? Nếu các căn của ông dứt khoát là sáu, thì căn nào tiếp thu giáo pháp Như Lai đang giảng nói?” Đó là những điều điều hỏi A-nan.

A-nan thậm chí không kịp dừng lại để suy nghĩ, hấp tấp đáp lời Đức Phật. A-nan thưa, “Con nghe bằng tai.” A-nan chỉ để ý đến nhĩ căn.

Đức Phật hỏi, “Tai ông tự nghe, thì quan hệ gì đến thân và miệng? Tai ông tự nghe lấy, thế có quan hệ gì đến miệng và thân ông. Tại sao miệng lại hỏi nghĩa lý–tại sao ông dùng miệng để hỏi giáo lý? Lẽ ra, bất luận ông hiểu hay không hiểu, ông cũng không được dùng miệng và thân ông vào việc gì cả, vì rốt ráo, chúng là những căn khác biệt. Chúng không phải là một. Thân ông biểu hiện sự cung kính. Ông đứng dậy và chu đáo thể hiện sự kính ngưỡng giáo pháp. Do vậy, nếu ông nói thực thể riêng biệt, thế tại sao có hai căn khác hợp tác vào vậy?

Kinh văn:

Do vậy nên biết, nếu không phải một thì phải là sáu, nếu không phải sáu thì phải là một. Thế nên các căn của ông, rốt ráo chẳng phải là một, chẳng phải là sáu.

Giảng giải

Do vậy, do những điều đã nói ở đoạn văn trên, nên biết, nếu không phải một thì phải là sáu: Nếu nó không phải là một thì là sáu. Nếu không phải sáu thì phải là một. Thế nên các căn của ông, rốt ráo chẳng phải là một, chẳng phải là sáu. Ông không thể nói rằng nó vừa là một và vừa là sáu.

Kinh văn:

A-nan nên biết, các căn ấy không phải là sáu, không phải là một. Do từ vô thủy đến nay điên đảo chấp trước, nên đối với tánh viên trạm, sinh ra nghĩa một và sáu. Ông đã chứng quả Tu-đà-hoàn, tuy chấp vào sáu đã tiêu, nhưng cái chấp một chưa quên.

Giảng giải:

A-nan nên biết, các căn ấy–mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý– không phải là sáu, không phải là một. Do từ vô thủy đến nay điên đảo chấp trước, nên đối với tánh viên trạm, sinh ra nghĩa một và sáu. Nó sinh khởi do nương vào cái chân, quý vị sinh khởi vọng tưởng, phát khởi vô minh phiền não từ ngay trong tự tánh của mình. Quý vị tự kết thúc bằng sự chìm đắm trong các

mối liên luỵ ràng rịt nầy. Quý vị nói, “Anh cho tôi cái nầy, và tôi sẽ cho anh cái kia.” Đó là cách mà mình bị vướng mắc. Giống như mở một công ty lớn với một văn phòng chính với nhiều chi nhánh. Vì vọng tưởng và dính mắc, nghĩa của một và sáu trở nên được thiết lập trong tánh vắng lặng thanh tịnh viên mãn của Như Lai tạng, trong chân tâm. Ông đã chứng quả Tu-đà-hoàn. A-nan, ông đã chứng sơ quả A-la-hán. Điều quyết định của một vị đã chứng sơ quả A-la-hán là không nhập vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tuy chấp vào sáu đã tiêu. Ông không còn bị xoay chuyển bởi sáu trần. Ông không còn nói, “Thức ăn nầy có ngon không?” Ông không còn có suy nghĩ như vậy. Hoặc là, khi thấy hình sắc, ông không còn nói, “Cái ấy thật đẹp.” Ngay khi nghĩ “đẹp,” là đã bị dính mắc; và mình sẽ đuổi theo cái đẹp đó. Đuổi theo xa đến đâu, chẳng có ai biết được. Một, hai, ba, bốn, hoặc một trăm, hai trăm dặm? Ai biết được quý vị đuổi theo cái đẹp ấy bao xa? Đó có nghĩa là bị xoay chuyển theo sắc trần.

Về chuyện mũi ngửi mùi hương, tôi nhớ hồi còn ở Mãn Châu, khi đang trì tụng Chú Đại bi với mười hai người đệ tử của tôi. Chúng tôi đều quỳ để tụng, sau khi tụng hơn 200 biến, toàn căn phòng tràn ngập mùi hương lạ. Chẳng có bông hoa nào trong phòng hoặc bất kỳ vật gì khác có thể phát ra mùi hương. Thực ra, mùi hương phát ra từ thế giới nầy, không giống như bất kỳ mùi gì tôi đã biết trước đây. Một đệ tử của tôi bắt đầu khịt mũi lớn tiếng và la lên, “Thơm quá. Dễ chịu quá!” Anh ta càng khịt mũi, mùi hương càng thơm, anh ta càng muốn ngửi nhiều hơn.

Tôi bảo anh ta, “Chú vừa tụng Chú Đại bi xong. Đừng có đuổi theo mùi hương như vậy.”

Về chuyện lưỡi nếm mùi vị. Một hôm tôi theo một vị lão tham đến nhà một cư sĩ để phó trai. Vị lão tham ra vẻ như đã có phong thái của người tu hành lâu năm và đạo hạnh của người tu đạo. Nhưng khi thức ăn được mang lên, ông ta liền nhắc tôi, “Thức ăn nầy rất ngon. Đó là món tôi thích nhất. Ông có thích không?”

Tôi nói, “Tôi không biết nó có mùi vị như thế nào?”

“Ồ! Ông chưa từng ăn món nầy hay sao?”

“Tôi ăn rồi, nhưng không biết mùi vị nó giống thứ gì.”

“Nếu ông không biết nhận ra mùi vị, thế thì ông biến thành khúc gỗ rồi.”

Tôi vặn lại, “Nhưng tôi biết ăn, gỗ không biết ăn. Nguyên nhân tôi không biết mùi vị là vì tôi chỉ biết ăn cho đầy bụng, tôi chẳng để ý đến mùi vị.” Qua kết quả cuộc thảo luận, tôi tự nghĩ, “Một bậc lão tham đáng trọng như vậy, mà vẫn phí sức vào việc ăn uống. Ông ta quá vướng mắc vào chuyện ăn uống ngon dở. Như thế để làm gì?”

Nay trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm nói đến không còn chấp vào sáu. Làm sao được như vậy? Khi đã chứng sơ quả A-la-hán rồi, thì quý vị sẽ từ bỏ tập khí ấy. Mắt không còn tìm kiếm cái đẹp nữa, tai không còn lưu giữ âm thanh, mũi không còn tham ngửi hương thơm, lưỡi không còn tham đắm mùi vị, thân không thích xúc chạm với vật, và tâm ý không còn để ý đến các thứ khác.

Nhưng cái chấp một chưa quên. Cái gì là "một?" Nó biểu tượng cho sự đắm chấp vào các pháp, một loại chấp trước vẫn đang còn. Mặc dù sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đã được tiêu trừ, nhưng cái chấp vào các pháp vẫn chưa được trừ sạch.

Kinh văn:

Như bầu hư không, chung hợp với các vật. Do hình trạng các vật có khác, nên gọi là hư không có khác. Nếu bỏ các vật ra mà quán sát hư không, thì nói hư không là một.

Giảng giải:

A-nan, tại sao ông vẫn còn bị vướng mắc trôi lăn trong vòng luân hồi sinh tử từ vô thủy đén nay, và khởi lên ý tưởng cho rằng sáu căn nầy không thể gọi là một và cũng không thể gọi là sáu? Nguyên nhân là gì? Như Lai sẽ đưa ra ví dụ khác để chứng minh thêm. Như bầu hư không. Nghĩa là, như tánh Như Lai tạng của chúng ta, không có ai khác chính là mình. Cũng giống như đem đặt hư không chung hợp với các vật. Trong hư không chúng ta làm một số các vật đựng có hình vuông, hình sáu cạnh, hình tám cạnh, hình tròn. Chúng ta đặt chúng trong hư không, hư không trở thành hình vuông, hình sáu cạnh, hình tám cạnh, hình tròn. Do hình trạng các vật có khác, nên gọi là hư không có khác. Tuy nhiên, rốt ráo hư không có thay đổi hay không? Không. Chỉ vì hình dạng vật chứa có khác nên hư không chứa trong đó có hình dạng khác nhau. Nếu bỏ các vật ra mà quán sát hư không, thì nói hư không là một. Hư không vẫn chỉ là một. Thực vậy, thậm chí không phải là một. Nếu nó là một, thì nó chẳng phải là hư không. Và đó là cách Như Lai tạng hiện hữu. Cái chứa trong bình chính là sự có mặt của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Nguyên y nhất tinh minh
Phân thành lục hòa hợp

Đó là lý do ông không thể nói là sáu mà cũng không thể nói là một. Nó chẳng phải là một cũng chẳng phải là sáu. Nó chính là bầu hư không rộng lớn. Nếu quý vị giống như bầu hư không rộng lớn, tại sao còn muốn giữ lại quá nhiều vô minh phiền não? Chỉ vì quý vị không thể rời bỏ những điều nầy và không nhận ra được bản lại diện mục. Và do vì không nhận ra bản lại diện mục của mình, nên không thể nhập được trí huệ cứu cánh.

Kinh văn:

Hư không kia làm sao vì ông mà thành đồng hay khác? Huống chi lại gọi là một hay chẳng phải một. Thế ông đã biết, sáu căn thọ dụng cũng giống như vậy.

Giảng giải:

Hư không kia làm sao vì ông mà thành đồng hay khác? Làm sao ông nói hư không kia là đồng hay không đồng? Không thể nói như vậy, vì hư không vốn là bất biến. Huống chi lại gọi là một hay chẳng phải một. Làm sao ông có thể khiến cho nó thành một hay chẳng phải một? Trong hư không vốn chẳng có cái gì cả. Thế nên nói:

Tự tánh như hư không
Chân vọng tại kỳ trung

Những gì muốn đề cập ở đây chính là tự tánh. Diễn tả cùng nguyên lý mà Đại sư Thần Tú trình bày trong bài kệ nổi tiếng của ngài:

Thân thị bồ-đề thọ

Tâm như minh kính dài

Thời thời cần phất thức

Vật sử nhạ trần ai.

Tạm dịch:

Thân như cây bồ-đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn siêng lau phủi

Chớ để nhuốm bụi trần.

Câu 'Thời thời cần phất thức–Luôn luôn siêng lau phủi' là chỉ cho sự tinh tấn rất cần thiết trong lúc tu đạo. Người ta phê phán bài kệ nầy, cho rằng tinh thần không đúng. Nhưng bài kệ trên chăng sai chút nào; đơn giản là nó diễn tả những điều thiết yếu trong thời kỳ đang tu đạo. Lục Tổ Huệ Năng viết lại bài kệ như sau:

Bồ-đề bổn vô thọ

Minh kính diệc phi đài

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai

Tạm dịch:

Tánh giác chẳng gốc ngọn

Gương sáng cần chi đài

Xưa nay thể vắng lặng

Đâu có gì trần ai.

Bài kệ nầy diễn tả cảnh giới của người đã chứng đạt quả vị bậc Thánh. Thế nên, những ai chưa đạt đến quả vị bậc Thánh thì phải học bài kệ của Đại sư Thần Tú. Nhưng ai đã chứng ngộ rồi thì tu theo bài kệ của Lục Tổ Huệ Năng.

Ngày hôm qua, anh chàng "Tổ người Mỹ" đến và dám chắc rằng Lục tổ nói rằng chẳng có gì sâu chẳng có gì cạn. Đó là một ví dụ của hiểu biết nông cạn mà không hiểu nguồn gốc sâu xa, và dùng nó để thoả mãn cho thứ 'khẩu đầu thiền.' Khi tôi gọi anh ta như vậy. Anh ta bảo mình là 'túc đầu thiền.' Như tôi đã kể cho quý vị nghe, anh ta tưởng rằng câu trả lời của mình là thông minh, nhưng tôi tự nghĩ, "Anh đến đây từ Nữu-ước trên một chiếc xe hỏng, vì anh ta không phải đi bộ, mà nói là 'túc đầu thiền.'" Vấn đề rắc rối là ở chỗ 'túc đầu thiền' của anh ta, đã không để cho anh ta đi chỗ nào khác nữa sau khi anh ta đến đây.

Thế ông đã biết, sáu căn thọ dụng cũng giống như vậy. Tôi đã giải thích hai câu kệ cho quý vị, và bây giờ vẫn còn hai câu. Nhưng tôi không phải là quỷ dạ-xoa đòi ăn thịt quý vị rồi mới nói hai câu kệ còn lại. Lúc nầy tôi không đói, thế nên tôi nói tiếp hai câu sau. Quý vị có nhớ không?

Tự tánh như hư không
Chân vọng tại kỳ trung
Ngộ triệt bổn lai thể
Nhất thông nhất thiết thông
Điều ấy chỉ cho phương pháp bàn luận để thâm nhập vào pháp môn. Nếu quý vị thể nhập vào cái một và nhận ra cái vọng, thì tất cả sáu căn liền thanh tịnh.

Kinh văn:

Do hai thứ tối sáng hiển bày lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra cái thấy. Cái thấy ánh hiện ra thành sắc, kết sắc thành căn. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi hình thể của 'nhãn căn' như trái bồ đào. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo sắc

Giảng giải:

Do hai thứ tối sáng hiển bày lẫn nhau, hai loại sắc nầy, bao gồm cả các loại sắc tướng có thể thấy được khác, ảnh hưởng tác động lẫn nhau. Chúng kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra cái thấy. Các sắc tướng nầy kết dính với tánh yên lặng. Khi tình trạng nầy sanh khởi, thì phát ra tánh thấy. Cái thấy ánh hiện ra thành sắc, kết sắc thành căn. Chữ 'kết' ở đây là lặp lại nghĩa 'kết dính' ở trên. Thể của tánh thấy và sắc kết dính nhau và biến thành căn. Bổn nguyên của căn gọi là tứ đại thanh tịnh. Thể thanh tịnh của nhãn căn chính là tứ đại. Nghĩa của 'thể thanh tịnh' là gì? Nghĩa của tứ đại ở đây rất là vi tế, không phải là cái gì có thể thấy bằng mắt thường được. Phải có Phật nhãn, pháp nhãn, huệ nhãn mới thấy được, 'sắc' ở đây là chỉ cho cả đất nước lửa gió. Nhân đó gọi hình thể của con 'nhãn căn' như trái bồ đào. 'Nhân đó'– vì các yếu tố được liên kết nhau theo cách đó, nên thể của con mắt có

hình dáng như trái nho. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo sắc. Con mắt được phân biệt theo ba cách:

- Có tánh thấy (nhãn tinh);

- Thắng nghĩa căn;

- Phù trần căn.

Nếu quý vị tu tập thành tựu, nhãn căn được gọi là thắng nghĩa căn. Nếu không tu tập, con mắt được gọi là phù trần căn. Phù căn tứ trần là chỉ cho sắc, thanh, hương, vị. Giong ruổi chạy theo sắc. Trong tiếng Hán, chữ lưu dật 流逸–giong ruổi gồm hai chữ là lưu 流, có nghĩa là dòng nước chảy xiết, xoáy sâu, hoặc như sóng cuộn ngoài đại dương; và chữ dật 逸, có nghĩa là không kiềm chế, vô chừng, như ngọn lửa bộc phát dữ dội trong rừng, trải khắp cả bốn phía. Ghép chung lại, có nghĩa là là rong ruổi, như con ngựa nòi. Đó là cách mà người ta đuổi theo và trở nên dính mắc với sắc.
Kinh văn:

Do hai tướng động tỉnh đối chọi lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra cái nghe. Cái nghe ánh hiện ra thành tiếng, cuộn cái tiếng lại thành căn. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi hình thể của 'nhĩ căn' là lá sen non. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo âm thanh.

Giảng giải:

Do hai tướng động tỉnh đối chọi lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra cái nghe. Vì có tướng động và tướng tỉnh, một chức năng được tạo ra ngay trong đó–khi chức năng nầy hình thành ngay trong tánh yên lặng–thì tiến trình của nhĩ căn bắt đầu hiện hành. Cái nghe ánh hiện ra thành tiếng, cuộn cái tiếng lại thành căn. Nó kết hợp với thanh trần. Trở thành một căn như cách nhãn căn được hình thành như được mô tả ở đoạn trên. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Đó là một tiến trình chắc thật, là kết quả từ sự kết hợp của tứ đại. Nhân đó gọi hình thể của 'nhĩ căn' là lá sen non. Nó có hình dáng như lá sen non, lúc nào cũng cuộn lại. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo âm thanh. Nói về các giác quan trong nghĩa phù căn tứ trần, thì căn này giong ruổi chạy theo để kết hợp với âm thanh.

Kinh văn:

Do hai tướng thông và bít phát hiện lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra tính ngửi. Tính ngửi ánh hiện ra thành hương, thu nạp các hương thành căn. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi hình thể của 'tỉ căn' như hai móng tay duỗi xuống. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo hương.

Giảng giải:

Do hai tướng thông và bít phát hiện lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra tính ngửi. Với sự hiện hữu của hai tướng thông và bít, có một tác dụng hình thành ngay trong tánh diệu viên. Tướng ấy kết dính để phát ra tính ngửi. Tính ngửi ánh hiện ra thành hương, thu nạp các hương thành căn. Tính ngửi và hương trần ánh hiện lẫn nhau, và tiến trình của tính ngửi, khi nhận biết mùi hương, trở thành chức năng của căn nầy, tức tỉ căn. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Và nó được gọi là 'tỉ căn,' có hình dạng như hai móng tay duỗi xuống. Lỗ mũi trông giống như hai móng tay lộn ngược. Phù căn–mắt, tai, mũi, lưỡi, tứ trần–sắc, thanh, hương, vị–giong ruổi chạy theo hương. Căn nầy đeo đuổi theo hương trần. Mũi thích ngửi mùi hương.

Kinh văn:

Do vị nhạt và vị khác xen lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra tính nếm. Tính nếm ánh hiện ra thành vị, thu nạp các vị thành căn. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi hình thể của 'thiệt căn' như mặt trăng lưỡi liềm. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo vị.

Giảng giải:

Do vị nhạt và vị khác xen lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra tính nếm. Vị nhạt chỉ cho những vị thông thường mà chúng ta nếm biết được. Từ trạng thái thông thường của vị nhạt nầy, mà ta có thể nhận ra được những vị khác khi ta nếm nó. Vì sự tương quan giữa vị nhạt và các vị khác tạo nên một cảm nhận khác về vị, nên có một sự kết dính trong tánh yên lặng nơi tánh diệu viên. Tạo nên tác dụng của tánh nếm biết. Tính nếm ánh hiện ra thành vị, thu nạp các vị thành căn. Vị giác trở nên xoắn lấy vị, như các tao của sợi dây thừng xoắn chặt với nhau. Chúng trở nên không thể tách rời, thế nên một căn khác nữa được hình thành. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi hình thể của 'thiệt căn' như mặt trăng lưỡi liềm. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo vị. Nó bị thu hút bởi vị.

Kinh văn:

Do hai tướng ly và hợp cọ xát lẫn nhau, kết dính sự yên lặng trong tánh diệu viên mà phát ra cái biết xúc chạm. Tính biết xúc chạm ánh hiện thành xúc, thu nạp các xúc thành căn. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi thể của 'thân căn' như cái trống cơm. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo xúc.

Giảng giải:

Do hai tướng ly và hợp cọ xát lẫn nhau, kết dính sự yên lặng trong tánh diệu viên mà phát ra cái biết xúc chạm. Sự cọ xát tới lui của sự hợp lại và rời ra tạo nên cái biết trong tánh diệu viên. Tính biết xúc chạm ánh hiện ra thành xúc, thu nạp các xúc thành căn. Tánh biết xúc chạm kết hợp với sự xúc chạm tạo thành thân căn. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi thể của 'thân căn' như cái trống cơm. Thân được so sánh với hình dáng của cái trống cơm. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo xúc. Phù căn nầy bị hút về phía xúc trần.

Kinh văn:

Do hai thứ sinh diệt tương tục lẫn nhau, kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra cái biết. Tính biết ánh hiện thành các pháp, thu nạp các pháp thành căn. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi là 'ý tư,' như cái thấy trong nhà tối. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo pháp.

Giảng giải:

Do hai thứ sinh diệt tương tục lẫn nhau. Đoạn kinh nầy nói đến ý căn, tức thức thứ sáu, là đối tượng của sinh diệt. Khi niệm trước vừa đình chỉ, niệm sau liền sinh khởi. Niệm nầy truy đuổi niệm kia, và chúng kết dính tánh yên lặng nơi tánh diệu viên mà phát ra tính biết. Nó bám chắc trong tánh yên lặng ấy và phát ra cái biết. Tính biết ánh hiện ra thành các pháp, thu nạp các pháp thành căn. Năng lực của tánh biết là thu nạp các pháp, chính là trần cảnh. Bổn nguyên của căn là tứ đại thanh tịnh. Nhân đó gọi là 'ý tư,'–đúng ra là ý 'thể,' vì ý không phải là một thực thể–như cái thấy trong nhà tối. Vì ý căn là một 'nội' căn, trong khi năm căn trước là 'ngoại' căn, nó giống như là cái thấy trong căn phòng tối. Phù căn tứ trần giong ruổi chạy theo pháp. Ý căn bị thu hút bởi pháp trần.

Kinh văn:

A-nan, sáu căn như vậy do tánh giác minh soi lại tính minh giác. Làm mất tính sáng suốt kia, kết dính với cái vọng mà phát ra ánh sáng.

Giảng giải::

A-nan, sáu căn như vậy–mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đã nói đoạn trên– do tánh giác minh–chân tâm viên mãn vi diệu, Như Lai tạng. Vốn sáu căn chính là Như Lai tạng, nhưng nó hình thành sáu căn là nương vào Như Lai tạng khi có ý muốn soi lại tính minh giác. Vốn bản thể tuệ giác vốn tự sáng suốt, không cần phải có sự thêm thắt ánh sáng vào đó để soi chiếu lại nữa. Bản thể tuệ giác ấy như viên ngọc như ý, ánh sáng đã vốn có sẵn trong đó, không cần phải thêm ánh sáng vào cho nó nữa. Khi ánh sáng được soi chiếu thêm vào tánh giác minh, thì sẽ tạo ra vọng minh, tức sự sáng suốt hư vọng; vọng giác, tức cái biết hư vọng. Cái sáng suốt đó rốt ráo không thật, cũng chẳng phải là tánh giác do kết quả từ sự soi chiếu thêm vào tánh giác minh. Làm mất tính sáng suốt kia, kết dính với cái vọng mà phát ra ánh sáng. Bản thể tuệ giác–tức tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc, tánh biết các pháp–đều bị mất đi bản chất vốn có, thế nên nó kết hợp với vọng minh và vọng giác–sáng suốt hư vọng và cái biết hư vọng–Từ sự kết dính nhau nầy, một ánh sáng hư vọng phát ra. Đây không phải là nguồn sáng chân thực; mà chỉ là biểu tượng cho tác dụng riêng biệt của nó.

Kinh văn:

Vậy nên nay ông rời tối rời sáng, thì không có cái thể của thấy. Rời động rời tỉnh, thì không có cái nghe. Không có thông không bít, thì tính ngửi không phát sinh. Không có mùi vị, không lạt, thì tính nếm không có. Không rời xa, không kết hợp thì tánh xúc chẳng có. Không sanh không diệt, thì cái biết gá chỗ nào?

Giảng giải:

Vậy nên, do giáo lý đã được giải thích ở đoạn trên, là không cần phải soi lại tánh giác minh; chỉ vì qua sự sinh khởi một niệm vọng tưởng muốn soi lại tánh giác minh mà tánh giác ấy biến thành vọng giác và vọng minh–kết quả là, bản thể bị mất đi; và do kết dính vào cái vọng, ánh sáng của tánh thấy trở thành hiện hữu. Điều này tạo ra những tác dụng riêng biệt của tánh thấy, tánh nghe và các tánh khác. Đó thuộc về quang minh của thức thứ tám. Do vậy, nay ông rời tối rời sáng, thì không có cái thể của thấy. Lý do để ông thấy được là nhờ những duyên của ánh sáng và cái tối giúp nhau. Nếu không có cái sáng và cái tối, thì thể của cái thấy phải bị đình chỉ. Rời động rời tịnh, thì không có tính nghe. 'Tính–disposition' ở đây chính là cái thể. Không có thông không bít, thì tính ngửi không phát sinh. Không có những duyên nầy thì quý vị không biết được mùi hương, không biết được cái gì thơm cái gì thối. Không có mùi vị, không lạt, thì tính nếm không có. Khoảng trung gian giữa cái nhận biết các mùi vị và vị nhạt khiến phát sinh tính nếm. Không rời xa, không kết hợp thì tánh xúc chẳng có. Nếu không có sự thúc đẩy cho sự chia tách và kết hợp, thì không có tính xúc. Không sanh không diệt, thì cái biết gá chỗ nào? Nếu không có sự sinh ra, không có sự diệt mất, thì tánh biết nằm chỗ nào? Nó cũng không có.

Kinh văn:

Ông chỉ cần không theo động tĩnh hợp li, điềm biến thông tắc, sanh diệt ám minh, mười hai tướng như vậy.

Giảng giải:

Ông chỉ cần không theo. Đoạn nầy trong kinh văn rất quan trọng. Tại sao chúng sinh không được giác ngộ? Vì họ theo vòng luân hồi sinh tử. Họ không chịu đi ngược lại tiến trình nầy. Họ đuổi theo hư vọng, trần cảnh rồi bị xoay chuyển bởi chúng. Nên kinh nói, "Ông chỉ cần không theo" chúng, ông cần phải không theo cảnh giới của sáu trần và không được xoay chuyển theo chúng. Ông không nên đuổi theo các tướng hữu vi và chạy theo chúng. Thế là ông có để được ngược dòng. Không theo động tĩnh hợp li, điềm biến thông tắc, sanh diệt ám minh, mười hai tướng như vậy. Đừng để bị xoay chuyển theo mười hai tướng hữu vi như đã nêu ở trên.

Kinh văn:

Tuỳ theo đó mà nhổ sạch một căn, thoát khỏi dính mắc, hàng phục nó từ bên trong. Hàng phục rồi trở về cội nguồn chân tâm, và phát ra tính sáng suốt vi diệu vốn có. Khi tánh sáng suốt phát minh thì năm mối kết dính kia cũng được mở sạch.

Giảng giải:

Tuỳ theo đó mà nhổ sạch một căn, thoát khỏi dính mắc. Trong sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; tuỳ theo đó mà chọn một căn, làm cho nó thoát khỏi sự kết dính, rồi hàng phục nó từ bên trong. Hàng phục vô minh từ trong chính mình. Chuyển hoá mọi vọng tưởng. Hàng phục rồi trở về cội nguồn chân tâm. Khi vô minh và vọng tưởng đã được hàng phục, mình sẽ

được quay về với bản nguyên, tức chân tâm thanh tịnh vi diệu viên mãn, và nó sẽ phát ra tính sáng suốt vi diệu vốn có. Nên sự sáng suốt vốn có trong tánh giác ngộ sẽ tự hiển bày. Khi tánh sáng suốt phát minh, khi tánh sáng suốt hiển bày, thì năm mối kết dính kia cũng được mở sạch. Khi một căn được nhổ sach những dính mắc, thì những căn khác đang bị khằng dính cũng được nhổ sạch. Chúng đồng thời được giải thoát. Và tác dụng của sự kết dính để tạo nên cái thấy, sự dính mắc để tạo ra cái biết đều không còn nữa. Nên quý vị được tự tại giải thoát.

Kinh văn:

Không do tiền trần mà khởi lên cái thấy biết, thì cái sáng suốt sẽ không theo căn, chỉ gá nơi căn mà tánh sáng phát ra. Do đó mà sáu căn được dùng thay cho nhau.

Giảng giải:

Trước đây tôi đã giảng về việc sáu căn có thể dùng thay cho nhau. Không do tiền trần mà khởi lên cái thấy biết. Đây là lời khuyên mà Đức Phật đã dạy trong đoạn kinh trước: "Nhữ đãn bất tuần–Ông chỉ cần không theo." Đừng theo đuổi sáu trần rồi cặp chúng với cái thấy, cái biết của mình. Nếu quý vị không đuổi theo sáu trần, thì quý vị sẽ thấy như thể là không thấy và nghe như là không nghe, vì mình không bị ám ảnh bởi cảnh giới của sáu trần. Thì cái sáng suốt sẽ không theo căn. Nó không giao tiếp với trần cảnh nên tánh sáng suốt liền hiển hiện. Cái biết (hư vọng phân biệt) không còn có mặt trong đó nữa. Tánh giác sáng suốt của chính bản tâm mình không truy đuổi theo các căn. Vậy nên do đó mà sáu căn được dùng thay cho nhau. Tuy nhiên, bản tánh giác ngộ sáng suốt của mình được tìm thấy ngay nơi cửa của sáu căn. Khi tánh giác bản hữu tự hiển lộ, thì sáu căn hỗ dụng, tức sáu căn có thể được dùng thay cho nhau. Điều nầy không thể có nếu quý vị còn dùng vọng minh và vọng giác; điều nầy, sáu căn hỗ dụng chỉ xảy ra khi mình dùng tánh sáng suốt chân thật vốn có của bản giác. Thế là sáu căn–mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý–có tác dụng hỗ tương. Mắt có thể nói và tai có thể thấy.

Hôm nay là ngày Phật hoan hỷ. Dĩ nhiên, ngày nào Phật cũng hoan hỷ cả, nhưng hôm nay là ngày hoan hỷ nhất. Sao vậy? Đây là ngày cuối cùng trong kỳ kiết hạ an cư của người xuất gia. Từ ngày 15 tháng 4 cho đến 15 tháng 7 âm lịch, tăng sĩ phải an cư ở một nơi và không đi đâu cả. Đó cũng là ngày kỷ niệm ngài Mục-kiền-liên có được thiên nhãn thông. Khi được như vậy, việc ngài làm trước hết là tìm xem mẹ mình đang ở đâu. Ngài thấy mẹ mình đang ở địa ngục và chịu nhiều nỗi khổ. Vì sao mẹ ngài phải ở địa ngục? Vì khi còn sống bà ta không tin Phật, không chịu lạy Phật. Bà ta không tin pháp, không chịu học Phật pháp. Bà ta không kính trọng Tăng; thậm chí bà ta còn huỷ báng tăng đoàn và chê trách sự phạm giới của họ. Bà ta cũng thích ăn thịt và cá. Đặc biệt là rất thích ăn trứng cá. Hãy nghĩ biết bao sinh mạng trong một phần thức ăn bằng trứng cá muối. Do vì bà ta không tin và kính trọng Tam bảo, vì bà ta ăn quá nhiều trứng cá, nên bà ta đoạ vào địa ngục ngay sau khi bà chết. Trong địa ngục thì chẳng có gì để ăn, thế nên khi ngài Mục-kiền-liên có được thần thông, ngài đến thăm mẹ với một bát cơm trên tay. Bà mẹ lấy ngay chén cơm khi thấy được, vì tâm bà quá tham, nên bà lấy tay trái che cơm lại, để các quỷ đói kia không thấy được mà giành của bà. Bà dấu cơm trong tay áo và chạy tìm nơi để ăn một mình. Nhưng nghiệp chướng của bà quá nặng, đến mức không để cho bà được ăn, thế nên khi bà bốc cơm cho vào miệng, thì cơm hóa thành

than. Dù Mục-kiền-liên đã chứng thần thông rồi, nhưng cũng không thể nào giúp mẹ mình được. Không còn làm gì được nữa, ngài trở về cầu xin Đức Phật giúp đỡ. "Con phải làm gì để cứu mẹ?" Ngài cầu thỉnh. Mẹ ngài đang bị đoạ trong địa ngục và cầu xin Đức Phật chỉ bày cách cứu giúp.

Đức Phật bảo Mục-kiền-liên, "Mẹ ông nghiệp chướng sâu nặng. Ông không thể nào tự mình cứu được. Ông phải cầu thỉnh chư tăng trong khắp mười phương cứu giúp, thì mẹ ông mới mong thoát khỏi cảnh khổ và được an lạc." Thế là từ đó trở đi, vào ngày 15 tháng 7 âm lịch, việc cúng dường không chỉ để giúp cho mẹ mình trong đời nầy thoát khổ, được an vui, mà còn giúp độ thoát cho cha mẹ bảy đời cùng thân bằng quyến thuộc. Pháp hội được cử hành theo nghi thức để chúng Tăng chú nguyện cứu giúp cho mẹ ngài Mục-kiền-liên được gọi là Vu-lan-bồn.

Kinh văn:

A-nan, ông sao không biết, trong hội chúng nầy, ông A-na-luật-đà không có mắt mà vẫn thấy. Rồng Bạt-nan-đà không có tai mà vẫn nghe. Thần nữ Căng-già không có mũi mà ngửi được mùi hương. Ông Ông Kiều-phạm-ba-đề lưỡi khác lưỡi người mà vẫn nếm được mùi vị. Thần Thuấn-nhã-đa không có thân mà vẫn biết xúc chạm. Do hào quang của Như Lai ánh ra mà tạm hiện có thân, chứ bản chất của ông là gió, chứ không có thân thể. Các vị Thanh văn được tịch diệt trong diệt tận định như Ma-ha Ca-diếp trong hội nầy, ý căn đã diệt từ lâu rồi, mà vẫn rõ biết cùng khắp nhưng không do ở tâm niệm.

Giảng giải:

A-nan, ông sao không biết, trong hội chúng nầy, tức trong pháp hội giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm, có những vị đã có được lục căn hỗ dụng. Đó là A-na-luật-đà. Quý vị có nhớ ngài không? Ngài là người bị mù khi cố gắng không ngủ. A-na-luật-đà là anh em họ với Đức Phật, ngài là con vua Bạch Phạn. Ngài thích ngủ, và ngủ bất kỳ lúc nào Đức Phật giảng pháp. Đức Phật trách mắng ông về thói quen nầy, Đức Phật nói rằng:

Đốt! Đốt! Hồ vi thuỳ.
Loa tư cáp bạn loại
Nhất thuỳ nhất thiên niên
Bất văn Phật danh tự
Nầy! Nầy! Sao còn ngủ?
Như loài trai sò kia
Ham ngủ một ngàn năm
Chẳng nghe được tiếng Phật.

Sau khi bị quở trách như vậy, trong nỗ lực của nhiệt tâm, A-na-luật-đà không ngủ suốt bảy ngày đêm. Cuối cùng ngài bị mù vì mất ngủ. Đức Phật thấy thương xót nên mới truyền dạy cho ngài pháp tu Nhạo kiến chiếu minh kim cương tam-muội. Nhờ tu pháp này, ngài chứng được thiên nhãn thông. Mắt trần của ngài   bị mù, nhưng ngài trở nên đệ nhất thiên nhãn. Ngài có thể nhìn thấy mọi vật rất rõ ràng. Quý vị không nên nghĩ rằng 'khai nhãn' là giống

như nhau trong mọi trường hợp. Có người thấy mọi vật rất rõ ràng, và có người thấy không được rõ. A-na-luật-đà thấy rõ nhất trong tất cả, ngài có thể thấy tam thiên đại thiên thế giới như thấy một vật trong bàn tay. Trong đoạn văn nầy, Đức Phật lại nhắc cho A-nan nhớ về ngài A-na-luật-đà không có mắt mà vẫn thấy.

A-na-luật-đà có nghĩa là vô bần–không nghèo. Trước đây tôi đã kể cho quý vị nghe chuyện ngài được một con thỏ vàng. Khi ngài cắt một cái chân nó để đổi thức ăn, thì cái chân bằng vàng khác mọc ra ngay chỗ vừa cắt. Mỗi lần ngài cắt phần nào trên thân thể con thỏ, thì phần ấy mọc ra lại như cũ, thế nên ngài không bao giờ nghèo.

Đức Phật lại nhắc đến rồng Bạt-nan-đà không có tai mà vẫn nghe. Đây là loại thần long bảo hộ cho xứ Ma-kiệt-đà, chăm sóc cho việc mưa thuận gió hòa. Loài rồng nầy được người dân trong xứ quý mến, nên họ đặt tên là Upananda, Hán dịch là Thiện hoan hỷ. Mặc dù không có tai, nhưng loài rồng nầy có thể nghe bằng râu mọc trên đầu. Thế nên A-na-luật-đà không dùng mắt mà vẫn thấy. Rồng Bạt-nan-đà không dùng tai mà vẫn nghe. Đây chính là sáu căn hỗ dụng mà chúng ta đang bàn đến.

Còn có Thần nữ Căng-già không có mũi mà ngửi được mùi hương. Sông Hằng (Ganges), sông Sindhu, sông Vakshu và sông Sutlej đều phát nguyên từ trên đỉnh núi Tuyết sơn thuộc dãy Hy-mã-lạp-sơn. Thần nữ Căng-già tức nữ thần của sông Hằng, Hán dịch là Thiên đường lai, vì sông phát nguyên từ hồ A-nậu-đạt trên đỉnh Tuyết sơn. Nữ thần nầy là chủ của các vị thần sông. Thần nầy không có mũi, nhưng có thể ngửi được mọi thứ. Dùng mắt để ngửi.

Còn có Ông Kiều-phạm-ba-đề lưỡi khác lưỡi người mà vẫn nếm được mùi vị. Tên ngài, Gavāṃpati Hán dịch là Ngưu ty, có nghĩa là là 'loài bò nhai lại.' Ngay cả khi không ăn gì, ngài vẫn nhai và thở rất lớn giống như loài bò. Tại sao có những vị đã chứng A-la-hán rồi mà vẫn còn những thói quen như vậy? Đó là quả báo của những điều đã xảy ra khi ngài là một chú tiểu còn đang tu hành trong nhân địa. Lúc đó ngài tu học với một vị lão tăng đã chứng quả A-la-hán. Vị nầy đã già và rụng hết răng, nên ăn rất chậm. Ông nhai rất lâu, đến nỗi một hôm chú điệu Kiều-phạm-ba-đề chịu không được nữa mới nói với ông, 'Thầy nhai như bò.' Chỉ vì một lời nói như vậy mà chú điệu phải chịu quả báo nhai như bò suốt từ kiếp nầy qua kiếp khác. Nhưng nay ngài đã chứng quả A-la-hán, Đức Phật khuyên ngài nên giáo hoá ở cõi trời, hơn là ở cõi người, vì ngại rằng trong coĩ người có ai chê cười ngài rồi lại nói 'Thầy nhai như bò,' thì người ấy sẽ phải chịu quả báo như vậy từ kiếp nầy qua kiếp khác. Chuyện nầy nhắc nhở quý vị thận trọng trong lúc nói. Đừng nên nói bất cứ điều gì chợt nẩy ra trong đầu. Nếu quý vị nói điều sai trái, mình sẽ rơi vào luật nhân quả.

Một hôm có người đến hỏi một vị tỷ-khưu già:

"Bậc đại tu hành có rơi vào nhân quả không?

Đại tu hành nhân lạc nhân quả phủ ?

Lão tỷ-khưu già đáp:

"Bậc đại tu hành không rơi vào nhân quả.

Đại tu hành nhân bất lạc nhân quả

Vì câu trả lời sai lầm đó, mà vị tỷ-khưu già bị đoạ làm thân chồn suốt năm trăm năm. Khi thiền sư Bá Trượng ở Giang Tây thượng đường giảng kinh dạy chúng, có một lão già râu dài hằng ngày đều đến nghe. Không ai biết ông ta là ai. Ông ta rời giảng đường ngay khi nghe giảng xong. Các thời giảng kinh đều mở rộng cho mọi người tham dự nên chẳng ai hỏi ông ta là ai? Ông ta đến đi như mọi người khác. Khi giảng kinh, theo luật là pháp sư trở về phương trượng ngay sau khi giảng xong. Pháp sư rất hiếm chuyện trò, để tránh tâm phan duyên. Pháp sư không nán lại sau khi giảng kinh là để khuyến khích mọi người lần sau lại đến nghe nữa. Đại khái là như vậy. Một hôm Bá Trượng thiền sư chuẩn bị trở về phương trượng sau khi giảng kinh, lão già râu dài theo sau ngài và xin được nghe lời khai thị. Câu hỏi của lão già như sau:

"Bậc đại tu hành có rơi vào nhân quả không?

Đại tu hành nhân lạc nhân quả phủ?

Bá Trượng thiền sư trả lời ngay:

"Bậc đại tu hành không mê muội nhân quả.

Đại tu hành nhân bất muội nhân quả

Ngay đó lão già khai ngộ. Rồi lão già giải thích: "Tôi là con chồn sống ở sau núi nầy. Hằng ngày tôi vào đây nghe kinh, nhưng tôi chưa thông được công án vừa rồi." Ông lão trình bày, trong quá khứ ông từng là cao tăng chuyên giảng kinh, khi có người hỏi lão vấn đề trên, lão đã trả lời không đúng, quả báo là lão bị đọa làm thân chồn suốt năm trăm năm.

"Ồ! Nay được thiền sư chỉ điểm. Tôi đã rõ ràng. Ngày mai tôi sẽ thoát xác. Kính thỉnh thiền sư ra mộ sau núi, thiêu xác rồi làm lễ táng."

Ngày hôm sau, Bá Trượng thiền sư dẫn chư tăng trong thiền viện ra sau núi. Tìm kiếm hồi lâu thấy xác một con chồn già. Bá Trượng thiền sư dùng nghi thức dành cho chư tăng mà làm lễ hoả táng. Đây là một ví dụ khác về sự cẩn trọng phải có khi mình muốn nói điều gì. Những người chưa am hiểu Phật pháp thích nói bất cứ điều gì thấy thích, nhưng người đã học Phật pháp rồi thì biết cách làm tốt hơn. Nếu có ai hỏi quý vị một vấn đề mà mình biết có thể trả lời trong tinh thần Phật pháp, thì mình hãy đáp ứng. Nhưng nếu thấy không thể, thì tôi khuyên quý vị đừng cho rằng mình biết khi mình chẳng biết cái gì cả. Nếu quý vị nói điều gì đó sai lầm, hậu quả sẽ rất nghiêm trọng.

Vì một lần bất cẩn chê trách một vị A-la-hán, nên ngài Kiều-phạm-ba-đề chịu quả báo có miệng nhai như bò từ kiếp nầy sang kiếp khác. Lưỡi của ngài như lưỡi bò, nhưng có thể nếm biết được mùi vị.

Thần Thuấn-nhã-đa không có thân mà vẫn biết xúc chạm. Thuấn-nhã-đa, phiên âm chữ Śūnyatā từ tiếng Sanskrit là có nghĩa là hư không. Vị Thần hư không nầy không có thân mà vẫn biết sự xúc chạm. Việc đó xảy ra như thế nào? Do hào quang của Như Lai ánh ra mà tạm hiện có thân, chứ bản chất của ông là gió, chứ không có thân thể. Hào quang của Đức Phật khiến cho vị thần nầy tạm thời xuất hiện, dù vị thần nầy lặng không như gió và không có hình thể gì cả. Nhưng khi thần nầy xuất hiện trong ánh hào quang của Đức Phật, thì vẫn cảm nhận được những cảm giác xúc chạm, Điều đó làm cho thần hư không rất vui mừng, "Tôi thực sự không có thân, nhưng nay tôi đã có." Mọi chúng sinh đều sợ bị mất thân mạng, thế nên khi được phép hiện thân, vị thần nầy rất hoan hỷ.

Các vị Thanh văn được tịch diệt trong diệt tận định như Ma-ha Ca-diếp trong hội nầy. Đây là bậc thứ chín trong cửu thứ đệ định, tức diệt thọ tưởng định. Một số vị trong hội chúng nầy đã đạt được diệt thọ tưởng định và chứng được quả vị A-la-hán. Ai trong hội nầy đã chứng được diệt tận định? Ma-ha có nghĩa là lớn, tức chỉ cho ngài Trưởng lão Ca-diếp, vốn trước kia là ngoại đạo thờ lửa. Trong đạo Phật thường gọi ngài là Kim sắc tiên. Ngài hiện nay vẫn còn đang nhập định trên đỉnh Kê túc sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Ngài không xả thân và thọ thân sau. Ngài đang ở trong diệt tận định. Trong tương lai, khi Bồ-tát Di-lặc ra đời, ngài Ma-ha Ca-diếp sẽ trao y bát của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni lại cho Bồ-tát Di-lặc. Ngài đã nhập định ở đó chừng ba ngàn năm. Một người có thể ngồi như thế một ngàn năm, hoặc thậm chí một vạn năm trong định vẫn không là vấn đề.

Đã diệt ý căn từ lâu rồi, mà vẫn rõ biết cùng khắp nhưng không do ở tâm niệm. Tâm phân biệt của ngài, đối tượng của sinh diệt, đã chấm dứt từ lâu rồi. Nhưng, tánh giác của ngài hoàn toàn thông lợi; cái biết đó không phải do từ tâm ý thức phân biệt, mà lưu xuất từ nguồn sáng tuệ giác của ngài.

Kinh văn:

A-nan, nay các căn của ông nếu đã hoàn toàn nhổ sạch, sáng suốt bên trong sẽ phát ra. Như thế các phù trần và các tướng biến hoá trong thế gian như nước nóng làm tan băng. Ứng với tâm niệm,

Giảng giải:

A-nan, nay các căn của ông nếu đã hoàn toàn nhổ sạch–nếu ông có thể nhập vào được một, thì năm căn kia cũng dừng lại hoàn toàn. Sáu căn đồng thời thanh tịnh. Nếu ông có thể nhổ sạch được một căn, thì sáu căn sẽ tự tại đối với các tập khí cố hữu của nó, sáng suốt bên trong sẽ phát ra. Tự tánh của mình sẽ chiếu sáng rực rỡ và hoàn mỹ như viên ngọc. Như thế các phù trần và các tướng biến hoá trong thế gian–núi sông đất liền, quốc độ, lâu đài kiến trúc và các thứ khác–như nước nóng làm tan băng. Chúng sẽ biến mất, như băng tan khi có nước nóng đổ lên đó. Ứng với tâm niệm, trong một khoảnh khắc rất ngắn, sẽ hoá thành vô thượng trí giác. Khi cái vọng hết, thì cái chân là thanh tịnh. 'Trí' ở đây là chân thật trí, không phải là cái biết hư vọng đã nói ở trên. Khi cái vọng không còn, thì cái chân hiển hiện; "ứng với tâm niệm" liền tự hiện khởi.

Kinh văn:

A-nan như người thế gian kia gom cái thấy nơi mắt, nếu biểu nhắm kín thì tướng tối hiện ra. Cả sáu căn đều tối, thì đầu và chân đều giống nhau. Người kia lấy tay rờ quanh ngoài thân thể, tuy không thấy được nhưng đã nhận ra đầu và chân rồi thì cái hiểu biết vẫn như nhau.

Giảng giải:

A-nan như người thế gian kia. Như Lai sẽ cho ông một ví dụ. Hãy xem người thế gian gom cái thấy nơi mắt. Anh ta đã gom tánh thấy lại vào trong mắt của mình. Nếu biểu nhắm kín thì tướng tối hiện ra. Quý vị bảo anh ta, "Nhắm mắt lại ngay!" Bỗng nhiên anh ta bị ngập trong màn tối. Cả sáu căn đều tối, thì đầu và chân đều giống nhau. Người kia lấy tay rờ quanh ngoài thân thể, tuy không thấy được nhưng đã nhận ra đầu và chân rồi. Nếu người thế gian nầy đã nhắm kín mắt lại rồi, không còn thấy gì chung quanh nữa, khi lấy tay mình rờ thân người bên cạnh, anh ta liền biết ngay đầu người kia khi tay sờ đến đầu, và khi sờ đến chân, liền nhận ra đó là chân. Cái hiểu biết vẫn như nhau. Cái biết vẫn có nguyên tác dụng. Khi sáu căn đã được tiêu trừ, thì cái biết không phải là mất sạch. Ví dụ trên xác định ngay cả khi mắt nhắm kín, cái biết vẫn không biến mất. Nó vẫn còn như cũ.

Kinh văn:

Nếu sáng là duyên cần thiết của cái thấy, thì khi tối sẽ thành ra không thấy. Chứ không có ánh sáng mà phát ra cái thấy, thì các tướng không thể nào làm mờ tối được.

Giảng giải:

Nếu sáng là duyên cần thiết của cái thấy–nếu nguyên nhân để chúng ta thấy được là do sáng– thì khi tối sẽ thành ra không thấy. Khi tối, thì không thấy được. Chứ không có ánh sáng mà phát ra cái thấy, thì các tướng không thể nào làm mờ tối được. Nếu quý vị không cần phải nhờ vào cái sáng bên ngoài, mà dùng cái sáng từ trong tự tánh mình, thì chẳng có cái tối nào ngăn được cái thấy của mình cả. Cái tối không thể chướng ngại và cản trở quý vị thấy. Nếu quý vị chân chính là người giác ngộ, nếu thực sự được xem là đã chứng quả A-la-hán, thì ngày cũng như đêm. Sáng tối như nhau. Quý vị có thể thấy được hoàn toàn trong cả hai cảnh giới. Người thường không thấy được trong phòng tối, nhưng một vị A-la-hán thì có thể. Nên nói:

Liễu ngộ do nhự dạ đắc đăng

Vô song ám thất hộ quang minh .

Giác ngộ rồi giống như trong đêm tối có được đèn sáng.

Như trong căn phòng không có cửa sổ, tối tăm mà có được ánh sáng.

Tuy nhiên, đó chỉ là ví dụ. Đừng chấp cứng vào đó rồi cho là thực đúng như vậy. Điều gì được diễn tả bằng ngôn từ thì không nhất thiết là chân thực. Những gì không thể diễn bày mới là chân thực. Những gì được nói ở đây chỉ là chút ít chân thực. Quý vị có thể thấy căn

phòng tối, trong khi có người khác lại thấy sáng trong đó. Điều nầy tuỳ vào nghiệp báo khác nhau của từng người. Nếu quý vị đã giác ngộ, thì đêm cũng như ngày; ngủ và mơ cũng giống như thức. Quý vị không bị mê mờ điên đảo trong khi mơ. Thực vậy, khi đã giác ngộ rồi, rất hiếm khi nằm mơ.

Tại sao cần thiết phải tu tập? Vì quý vị không thể tự mình làm chủ được. Có thể tự chủ và sáng suốt minh mẫn lúc tỉnh, nhưng mất tự chủ khi bối rối. Khi còn mạnh khỏe thì tự chủ được, còn khi bệnh hoạn thì mất tự chủ. Quý vị bất lực. Có thể quý vị còn giữ được tự chủ khi bệnh và không mê mờ hoặc làm những việc điên đảo, nhưng vẫn không tự chủ được khi ngủ. Quý vị có thể nói rằng mình giữ được tự chủ khi ngủ, nhưng khi mơ thì không thể nào giữ được, trở nên điên đảo. Nếu quý vị giữ được tự chủ khi mơ, thì vẫn còn có thể trở nên điên đảo, mất tự chủ khi sắp chết. Vào lúc tứ đại phân rã, dù lúc đó quý vị có thích nói, "Tôi chưa muốn chết bây giờ," thì cái chết cũng chẳng có chút lễ độ nào dành cho quý vị cả. Quý vị chắc chắn phải từ bỏ cuộc sống mà ra đi.

Chúng ta tu đạo là để duy trì sự tự chủ khi đang còn khoẻ mạnh, khi chúng ta đang tỉnh giác và còn minh mẫn, khi bệnh, khi ngủ, khi mơ, ngay cả khi chết. Nếu chúng ta được như muốn chết là chết, và đến mức nếu không muốn chết, thì cứ sống mà không gặp vấn đề gì cả, thoát khỏi mọi ràng buộc, thế thì mới có thể nói là mình tự tại đối với sinh tử. Nếu muốn sống, vẫn được; và nếu muốn chết, vẫn có thể chết liền. Chẳng hạn, nếu muốn sống, quý vị có thể sống đến hàng ngàn năm như Tổ Ma-ha Ca-diếp. Nếu quý vị muốn chết, liền có thể chết trong tư thế đứng, ngồi hoặc nằm. Quý vị muốn làm bất cứ cách nào mình thích.

Kinh văn::

Căn trần đã tiêu, làm sao tánh giác minh chẳng thành viên mãn và vi diệu?

Giảng giải:

A-nan, khi căn trần đã tiêu, khi sáu căn và sáu trần đã được tiêu trừ, thì 'chẳng có cái tối nào ngăn được cái thấy cả.' Khi cái tối che mờ, thì các căn không thể nào hiển bày năng lực và tác dụng của nó cả. Làm sao tánh giác minh chẳng thành viên mãn và vi diệu? Làm sao nói tánh bản giác diệu minh không trở thành viên mãn và vi diệu? Làm sao nói tánh sáng suốt không quay lại cội nguồn để trở thành tánh bản giác diệu minh viên mãn và vi diệu?

---o0o---

CHƯƠNG 5 - NGHE KHÔNG PHẢI LÀ TIẾNG

Kinh văn:

A-nan bạch Phật rằng, "Bạch Thế tôn, như Phật đã dạy, 'Muốn cầu quả thường trụ, khi phát tâm tu đạo giác ngộ ở nhân địa, phải tương ưng với quả vị. "

Giảng giải:

Một lần nữa, A-nan phát khởi nghi ngờ, thế là ngài đứng dậy và có câu hỏi khác. A-nan bạch Phật rằng, "Bạch Thế tôn, như Phật đã dạy, theo như giáo lý đã được nói đến trong phần trước, 'Muốn cầu quả thường trụ, khi phát tâm tu đạo giác ngộ ở nhân địa'"– ở trong nhân địa phát tâm chân chính cầu đạo giác ngộ, nguyện sẽ không bao giờ bị thối chuyển. Phải tương ưng với quả vị. Điều ấy phải không ngược với đạo lý của quả địa tu chứng.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, như trong các quả vị Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như Phật tính, Am-ma-la thức, Không Như Lai tạng, Đại viên cảnh trí. Bảy danh hiệu ấy tên gọi tuy khác, mà thể tánh thanh tịnh viên mãn vững chắc như kim cương vương, thường trụ bất hoại.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, như trong các quả vị Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như Phật tính, Am-ma-la thức, Không Như Lai tạng, Đại viên cảnh trí. "Bồ-đề" Hán dịch là giác đạo. Niết-bàn Hán dịch là Bất sinh bất diệt. Chân như có nghĩa là không hư vọng, là cái chân thật duy nhất, bất nhị. Chân như không phải là một "vật." Nó giống như hư không. Chân như chính là chân không. Nhất chân nhất thiết chân, đã là chân rồi thì hết thảy đều là chân. Chỉ thiếu một chút chân thật, thì không được gọi là chân như

Phật tánh là tự tánh mà mỗi chúng sinh đều vốn có đầy đủ. Am-ma-la thức là vô cấu thức. Trước khi giác ngộ, thức nầy gọi là thức thứ tám, tức A-lại-da thức, có nghĩa là tàng thức, tên gọi cho ta biết trong đó chứa đựng mọi thứ. Am-ma-la thức là sự chuyển hoá của thức thứ tám thành thanh tịnh thức. Không Như Lai tạng là một tên gọi khác và Đại viên cảnh trí cũng chỉ là một tên. Bảy danh hiệu ấy tên gọi tuy khác, dù trong quả địa danh xưng có khác, mà thể tánh thanh tịnh. Mà đạo lý của nó, về phương diện bản thể, vẫn là thanh tịnh viên mãn vững chắc như kim cương vương, thường trụ bất hoại. Không bao giờ bị biến hoại .

Kinh văn:

Nếu cái thấy nghe nầy, rời các tướng tối sáng, động tỉnh, thông bít, thì rốt ráo nó không có tự thể. Cũng như tâm niệm, nếu rời khỏi tiền trần, là vốn không thật có.

Giảng giải:

Nếu cái thấy nghe nầy, rời các tướng tối sáng, động tỉnh, thông bít, thì rốt ráo nó không có tự thể, thể của nó sẽ không hiện hữu. Cũng như tâm niệm, nếu rời khỏi tiền trần, là vốn không thật có. Các niệm tưởng của tâm cũng không có thực thể. Khi ta tách rời chúng ra khỏi tiền trần tương ưng với nó, thì các niệm tưởng ấy hoàn toàn không hiện hữu.

Kinh văn:

Sao lại đem cái tâm hoàn toàn đoạn diệt ấy làm nhân tu hành, mà mong đạt được bảy quả vị thường trụ của Như Lai?

Giảng giải:

Niệm tưởng của tâm chính là thức thứ sáu, đúng thật là 'ly khai pháp trần thì sẽ không hiện hữu, không có tự thể.' Sao lại đem cái tâm hoàn toàn đoạn diệt ấy làm nhân tu hành, mà mong đạt được bảy quả vị thường trụ của Như Lai? Làm sao có thể dùng nó để để tu chứng bảy quả vị thường trú, Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như Phật tính, Am-ma-la thức, Không Như Lai tạng, Đại viên cảnh trí được ?

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, nếu rời sáng tối thì cái thấy rốt ráo là không. Như không có tiền trần thì vọng niệm trong tự tánh bị diệt mất.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, nếu rời sáng tối–nếu tách rời khỏi hai tướng sáng tối–thì cái thấy rốt ráo là không. Như không có tiền trần thì vọng niệm trong tự tánh bị diệt mất. Niệm tưởng không còn sinh khởi nữa.

Kinh văn:

Xoay vần tới lui chiêm nghiệm chính chắn, thấy vốn không có tâm và tâm sở của con. Vậy con lấy gì làm nhân để cầu vô thượng giác?

Giảng giải:

Xoay vần tới lui chiêm nghiệm chính chắn. Con suy xét thật kỹ tiến trình ấy trước sau lui tới nhiều lần, thấy vốn không có tâm và tâm sở của con. Tâm con không thực có. Nó hoàn toàn không hiện hữu. Vậy con lấy gì làm nhân để cầu vô thượng giác, để thành tựu giác ngộ trong quả địa? Con suy xét khắp nơi, không có chỗ nào là tâm con cả. Con không thể dùng tâm sinh diệt. Và con cũng không thể tìm ra chân tâm. Thế làm sao để lấy một tâm trong nhân địa mà cầu giác ngộ trong quả địa?

Kinh văn:

Trước đây Như Lai đã nói, tánh hay biết vốn vắng lặng, viên mãn, thường trụ, thật là lời nói trái ngược, rốt ráo thành hí luận. Làm sao để nhận ra lời dạy của Như Lai là chân thật?

Giảng giải:

Trước đây Như Lai đã nói, tánh hay biết vốn vắng lặng, viên mãn, thường trụ. Ngài dạy rằng tánh thấy biết vốn vắng lặng, viên mãn và thường trụ. Thật là lời nói trái ngược, rốt ráo thành hí luận. Nhưng giáo pháp mà Như Lai tuyên thuyết không phải là hí luận. Thế thì, làm sao để nhận ra lời dạy của Như Lai là chân thật? Giáo pháp Đức Phật đã Giảng giải tự nó

mâu thuẫn. Trước hết ngài dạy, “Đừng dùng tâm sinh diệt,” rồi sau đó ngài lại nói rằng đùng chính tâm đó mà tu hành. “Con, A-nan, trong tâm không khỏi có nghi nan, và càng nghe càng thấy khó hiểu. Như Lai vẫn thường nói lời chân thật, chân ngữ, thật ngữ. Tại sao nay Như Lai lại nói lời mâu thuẫn như vậy?”

Kinh văn:

Cúi mong Như Lai rủ lòng đại từ khai ngộ chỗ mê lầm cho chúng con.

Giảng giải:

Bây giờ Cúi mong Như Lai rủ lòng đại từ khai ngộ chỗ mê lầm cho chúng con. Chúng con đang đắm chấp quá chặt vào pháp Tiểu thừa, ngại rằng phải từ bỏ giáo lý ấy.

Kinh văn:

Phật bảo A-nan, “Ông tuy học rộng nghe nhiều, nhưng mê lầm chưa sạch. Trong tâm chỉ biết suông cái nhân sở tri điên đảo. Cái điên đảo thật trước mắt, còn chưa biết được.”

Giảng giải:

Sau khi nghe A-nan mói như vậy, Đức Phật không biết phải khóc hay cười. Phật bảo A-nan, “Ông tuy học rộng nghe nhiều. Ông tuy thông minh và nhớ rất giỏi. Nhưng mê lầm chưa sạch. Ông vẫn chưa đạt đến quả vị vô lậu. Trong tâm chỉ biết suông cái nhân sở tri điên đảo. Cái điên đảo thật trước mắt, còn chưa biết được. Như đã nói trước, ông chỉ biết kê toa thuốc. Nếu thuốc có nằm trước mặt, ông cũng không biết. Thế nên Như Lai nói ông rất thông thạo trong những thứ điên đảo, nhưng khi ông đối diện thật sự với cái điên đảo thì ông không nhận ra được nó. Ông không nhận ra được cái gì là điên đảo.”

Kinh văn:

Ngại rằng tâm thành của ông chưa được tin phục. Nay Như Lai thử đem các việc thế gian để trừ mối nghi cho ông.

Giảng giải:

Ngại rằng tâm thành của ông chưa được tin phục. Như Lai e ngại rằng tâm thành của ông chưa đủ lớn mạnh, thế nên khi Như Lai nói triệt để, thì e rằng ông sẽ không tin. Ông vẫn chưa có đủ tín tâm. Ông vẫn chưa có đủ tâm kham nhẫn. Nay Như Lai thử đem các việc thế gian để trừ mối nghi cho ông. Như Lai sẽ cố gắng dùng các sự việc trong thế gian để giải thích đạo lý nầy cho ông. Như Lai sẽ giải trừ tâm nghi của ông bằng cách nầy.

Kinh văn:

Liền khi ấy, Như Lai bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông, rồi hỏi A-nan, "Ông có nghe không?"

A-nan và đại chúng đều đáp, "Chúng con có nghe."

Giảng giải:

Quý vị đã nghe giảng rằng tánh nghe vốn không sanh không diệt, nhưng A-nan đã quên đạo lý Đức Phật đã dạy và phát khởi thêm mối nghi. Thế nên bây giờ kiểm chứng tánh nghe bằng âm thanh của tiếng chuông khi được đánh lên. Liền khi ấy, Như Lai bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông. La-hầu-la là con trai của Phật. Tên ông trong tiếng Sanskrit có nghĩa là Phú chướng, vì ông ta ở trong thai mẹ sáu năm mới chịu ra. Đây là điều bất thường. Ở Trung Hoa cũng có nhiều trường hợp như vậy. Trường hợp nổi tiếng nhất đó là Lão Lai Tử (Lao Lai Zi – 老萊子), tóc bạc râu dài và biết nói vừa khi trong bụng mẹ sinh ra. Mới sinh ra ông ta đã già, nhưng tuy vậy, ông ta vẫn hành xử như trẻ thơ và rất bướng bỉnh. Còn có Lão Tử (Lao Zi – 老子), tương truyền ông đã ở trong bụng mẹ 81 năm. Họ của ông ta là Lý và ông có tên là Lão tử hay Lão Đam. So với hai trường hợp nầy, chuyện La-hầu-la sống trong bụng mẹ 6 năm chẳng có gì lạ. Vì là con trai của Phật, nên La-hầu-la rất vâng lời, thế nên Đức Phật bảo, "Con hãy thỉnh một tiếng chuông." Rồi Đức Phật hỏi A-nan, "Ông có nghe không?"

A-nan và đại chúng đều đáp, "Chúng con có nghe."

Kinh văn:

Khi chuông hết ngân. Đức Phật lại hỏi, "Nay ông có nghe không?"

A-nan và đại chúng đều đáp, "Chúng con không nghe."

Giảng giải:

Khi chuông hết ngân. Âm thanh tiếng chuông không còn nữa. Tức không còn tiếng nữa. Đức Phật lại hỏi, "Nay ông có nghe không?" Đức Phật hỏi A-nan, "Thế bây giờ ông có còn nghe hay không?"

A-nan và đại chúng đều đáp, "Chúng con không nghe. Bây giờ chúng con không con nghe nữa."

Kinh văn:

Khi ấy La-hầu-la lại đánh chuông. Đức Phật lại hỏi, "Nay ông có nghe không?" A-nan và đại chúng lại đều đáp, "Chúng con đều có nghe."

Giảng giải:

Khi tiếng chuông hết ngân và Đức Phật hỏi như vậy, La-hầu-la biết việc mình phải làm tiếp theo; ông rất là thông minh. La-hầu-la nổi tiếng là người tu tập mật hạnh. Mọi người không biết là ông ta đang tu tập. Không ai biết hằng ngày ông thực hành công phu. Ông ta công phu như thế nào? Ông ta có thể nhập định vào mọi lúc, mọi nơi. Khi vào phòng tắm, ông ta cũng nhập định. Khi ăn, ông vẫn ăn nhưng ông đang ở trong định. Tâm ông không để vào thức ăn. Không ai biết được chuyện đó, thế nên ông được xem là người mật hạnh đệ nhất. Hãy lấy việc tụng Chú Thủ-lăng-nghiêm làm ví dụ, không ai thấy La-hầu-la trì tụng chú, nhưng ông ta có thể tụng thuộc lòng. Không ai biết ông học lúc nào, nhưng ông tụng làu làu. Vì La-hầu-la là đệ nhất tu tập mật hạnh, nên ông ta rất thông minh và nhận biết mọi ý định của Đức Phật. Thế nên sau khi tiếng chuông vừa dứt, La-hầu-la lại đánh chuông. Đức Phật lại hỏi, "Nay ông có nghe không?" Đức Phật lại hỏi dồn A-nan, "Thế nay ông có nghe không?"

A-nan và đại chúng lại đều đáp, "Chúng con đều có nghe." Đại chúng đồng thanh thưa, "Chúng con có nghe. Chuông vừa rung xong."

Trường hợp nầy–chuông rung và đại chúng được hỏi có nghe hay không–là điều thường xảy ra khi Đức Phật muốn chúng ta để ý. Quý vị có nghĩ rằng có ai hiểu được việc đánh chuông rồi hỏi có nghe không chăng? Vì A-nan đã không hiểu được đạo lý được giảng giải từ trước nên bây giờ Đức Phật phải dùng ví dụ rất đơn giản để giải thích.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi A-nan, "Thế nào là ông có nghe, thế nào là không nghe?" A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng, "Nếu chuông được đánh lên, thì con được nghe. Đánh lâu tiếng hết, âm vang đều dứt, gọi là không nghe."

Giảng giải:

Đức Phật hỏi A-nan, "Thế nào là ông có nghe, thế nào là không nghe? Như Lai muốn biết ông trả lời như thế nào." A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng, "Nếu chuông được đánh lên, thì con được nghe. Khi chuông được đánh lên, chúng con đều nghe được tiếng chuông. Đánh lâu tiếng hết–sau khi chuông được đánh lên một hồi lâu, thì tiếng không còn nữa, âm vang đều dứt. Cả âm và vang đêu dứt. Thế nên gọi là không nghe. Đó là nghĩa không nghe." Thế là vấn đề A-nan và đại chúng đang gặp phải là tìm cho ra cái 'không nghe.' Họ nghĩ rằng khi không có tiếng chuông thì không có cái nghe. Thực ra, khi không có tiếng, thì cái gì biết là không có nghe? Cái biết được không có cái nghe chính là tánh nghe. Nếu quý vị thực sự không có cái nghe, thì chắc chắn quý vị không biết được là mình có nghe hay không. Đó là điểm then chốt.

Kinh văn:

Như Lai lại bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông nữa và hỏi A-nan rằng, "Nay tai có nghe có tiếng không?" A-nan thưa, "Dạ có tiếng."

Giảng giải:

Đức Phật Như Lai lại bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông nữa và hỏi A-nan rằng, "Nay tai có nghe có tiếng không?"

A-nan và cả đại chúng trong hội đều thưa, "Dạ có tiếng."

Kinh văn:

Lát sau tiếng hết, Đức Phật lại hỏi, "Nay tai có nghe có tiếng không?" A-nan cùng đại chúng thưa, "Dạ không có tiếng."

Giảng giải:

Lát sau, sau một hồi lâu, tiếng hết, chuông không còn vang nữa, Đức Phật lại hỏi, A-nan "Nay tai có nghe có tiếng không? Ông có còn nghe tiếng nữa không, hay là không nghe?" A-nan cùng đại chúng thưa, "Dạ không có tiếng."

Kinh văn:

Lát sau La-hầu-la lại đánh một tiếng chuông. Đức Phật lại hỏi A-nan, "Nay tai có nghe có tiếng không?" A-nan cùng đại chúng thưa, "Dạ có tiếng."

Giảng giải:

Lát sau, La-hầu-la lại đánh một tiếng chuông. Đức Phật lại hỏi A-nan, "Nay tai có nghe có tiếng không? Như thế nào, có tiếng không, hay không có tiếng?" A-nan cùng đại chúng thưa, "Dạ có tiếng."

Kinh văn:

Đức Phật hỏi A-nan, "Ông cho thế nào là có tiếng, thế nào là không tiếng?" A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng, "Tiếng chuông được đánh lên, gọi là có tiếng. Đánh lâu tiếng hết, âm vang không còn, gọi là không tiếng."

Giảng giải:

Đức Phật hỏi A-nan, "Ông cho thế nào là có tiếng. Hãy giải thích cho Như Lai biết sự khác nhau giữa có tiếng và không tiếng." A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng, "Tiếng chuông được đánh lên, gọi là có tiếng. Đó là chúng con hiểu về tiếng. Đánh lâu tiếng hết, âm vang không còn, gọi là không tiếng–sau khi chuông được đánh lên hồi lâu, âm thanh tiêu mất–gọi là không tiếng."

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan và đại chúng, "Các ông hôm nay sao nói lộn xộn như vậy?" A-nan và đại chúng đều hỏi Đức Phật, " Vì sao Thế tôn bảo chúng con nói lộn xộn?" Đức Phật bảo, "Như Lai hỏi ông có nghe không?" Các ông đáp, "Có nghe." "Như Lai hỏi ông có

tiếng không?" Các ông đáp, "Có tiếng." Chỉ cái nghe và cái tiếng, mà ông trả lời không nhất định. Thế sao không gọi là lộn xộn?

Giảng giải:

Đức Phật bảo A-nan và đại chúng, "Các ông hôm nay sao nói lộn xộn như vậy? Sao các ông lại tự mâu thuẫn như vậy? Những điều các ông nói thậm chí quá vô lý."

A-nan và đại chúng đều hỏi Đức Phật, " Vì sao Thế tôn bảo chúng con nói lộn xộn? Chúng con nói vô lý điều gì?"

Đức Phật bảo, "Như Lai hỏi ông có nghe không?" Các ông đáp, "Có nghe." "Như Lai hỏi ông có tiếng không?" Các ông đáp, "Có tiếng. Như Lai hỏi 'Các ông có nghe hay không?' Các ông trả lời 'Có nghe.' Rồi Như Lai hỏi, 'Có tiếng không?' Các ông trả lời 'Có tiếng.' Chỉ cái nghe và cái tiếng, mà ông trả lời không nhất định. Các ông trả lời vừa   có nghe vừa có tiếng, vậy rốt cuộc là cái nào? Câu trả lời của các ông không chỉ rõ. Thế sao không gọi là lộn xộn?"

Kinh văn:

A-nan, khi tiếng hết không còn âm vang, ông cho là không nghe. Nếu thực không nghe, thì tánh nghe đã mất, giống như cây khô. Khi tiếng chuông lại được đánh lên, ông làm sao nghe?

Giảng giải:

"A-nan," Đức Phật nói, "Ông không phân biệt rõ ràng giữa nghe và tiếng, và đây là điểm mà ông không hiểu; đây thực là chỗ điên đảo của ông. Tại sao ông không thể nói được sự khác nhau giữa nghe và tiếng?" A-nan, khi tiếng hết không còn âm vang, ông cho là không nghe. Nếu thực không nghe, thì tánh nghe đã mất. Như tánh nghe không còn nữa, Không còn khả năng để nghe được nữa. Và khi có âm thanh khác, mà tánh nghe vẫn còn đó, nó không đi đâu cả. Nếu thực sự không có tánh nghe, thì khi tiếng chuông lại được đánh lên, ông làm sao nghe?"

Đây là điểm quan trọng. Dù âm thanh không có, tánh nghe chẳng bị mất đi. Nó vẫn đang hoạt động, vì tánh nghe không phải là đối tượng của sinh diệt. Âm thanh là đối tượng của sinh diệt, nhưng tánh nghe thì không. Vẫn có tánh nghe dù có âm thanh hay là không. Thế nên khi âm thanh không còn, mà quý vị trả lời là không có tánh nghe, thì đó là sai lầm lớn. Đó là điểm A-nan lầm lẫn. Đó là chỗ điên đảo của A-nan.

Kinh văn:

Biết có biết không, chính là thanh trần hoặc có hoặc không. Chứ tánh nghe kia đâu có vì ông mà thành có thành không? Nếu nói tánh nghe thật là không, thì ai biết là không nghe?

Giảng giải:

Biết có biết không, chính là thanh trần hoặc có hoặc không. Dĩ nhiên, những gì ông để ý là có là không đều thuộc về thanh trần. Chứ tánh nghe kia đâu có vì ông mà thành có thành không? Có phải đó là cách mà tánh nghe hiện hữu không? Có phải tánh nghe hiện hữu khi có tiếng và không có tánh nghe khi không còn tiếng chăng? Khi có tiếng, tánh nghe vẫn hiện hữu; khi không có tiếng, vẫn có tánh nghe. Âm thanh là đối tượng của sinh diệt; khi có sự rung động, thì có âm thanh, và khi sự rung động ấy dừng, thì không có âm thanh. Nhưng tánh nghe thì không có chuyện mất hay còn. Tánh nghe không phải nhận lệnh của ông mà có. Nếu nói tánh nghe thật là không–Nếu ông nói tánh nghe thực sự không còn nữa khi không có âm thanh–thì ai biết là không nghe? Cái gì biết sự vắng bặt của âm thanh? Cái gì biết không có tánh nghe. Ông nói rằng ông biết ông không nghe, nhưng nếu ông không có tánh nghe ngay tại thời điểm đó, thì ông không thể nào biết được là mình không nghe.

Kinh văn:

Thế nên A-nan, tiếng trong cái nghe, tự có sinh diệt, chẳng phải vì ông nghe có tiếng và không có tiếng. Khiến ông nghĩ rằng tánh nghe của ông là có, là không.

Giảng giải:

Thế nên, vì lý do nầy, A-nan, tiếng trong cái nghe, tự có sinh diệt. Âm thanh mà ông nghe được là có sinh và có diệt. Chẳng phải vì ông nghe có tiếng và không có tiếng. Khiến ông nghĩ rằng tánh nghe của ông là có, là không. Khi âm thanh phát ra rồi biến mất, thì đó không phải là do tánh nghe của ông có hay không có. Chuyện đó không bao giờ xảy ra. Dù có âm thanh hay không, thì tánh nghe vẫn có đó.

Kinh văn:

Ông còn điên đảo, lầm cho tiếng là tánh nghe. Đâu có lạ gì khi cho thường là đoạn. Tóm lại, không nên nói rằng rời các tướng động tĩnh, bế tắc, khai thông thì cái nghe không có tánh.

Giảng giải:

Ông còn điên đảo, lầm cho tiếng là tánh nghe. A-nan, ông không nhận ra chính ông đang bị điên đảo. Đó là lý do Như Lai nói ông thậm chí không phân biệt được giữa cái thuận và cái nghịch. Ông cho rằng tiếng là nghe và nghe là tiếng. Làm sao như thế được? Âm thanh và tánh nghe hoàn toàn khác nhau. Đâu có lạ gì khi cho thường là đoạn. Chẳng ngạc nhiên gì khi ông quá hỗn loạn. Và ông không hiểu ra. Ông nghĩ rằng chân tâm thường trụ là đối tượng của sanh diệt. Có khi nào khi Như Lai nói với ông rằng bản tâm thanh tịnh sẽ biến mất hay không? Nó vốn là chân tân thường trụ, và ông cho rằng nó sẽ hoại diệt, sẽ không còn nữa. Ông thật là kẻ mê mờ. Thậm chí ông còn không phân biệt được sự khác nhau giữa tiếng và cái nghe sinh khởi và hoại diệt như thế nào. Rút cục. Nó là cái gì? Sao ông mê muội như vậy? Tóm lại, không nên nói rằng rời các tướng động tĩnh, bế tắc, khai thông thì cái nghe

không có tánh. Ông không nên nói rằng tách khỏi các thứ âm thanh ấy là tánh nghe không có. Sao tánh nghe lại không có? Tánh nghe luôn luôn thường trụ.

Kinh văn:

Như có người ngủ say trên giường. Trong nhà, khi người kia đang ngủ, có người giặt áo quần hoặc giã gạo. Người ấy trong mộng nghe rõ tiếng giã gạo. Lầm cho là tiếng gì khác, hoặc là đánh trống, hoặc là đánh chuông.

Giảng giải;

Đoạn trên, âm thanh được nói đến là để nhận ra tánh nghe. Khi nói đến tiếng chuông, chúng ta biết rằng tánh nghe vốn không sanh không diệt. Nếu tánh nghe diệt mất, thì không còn cái nghe nữa, Nhưng, khi chuông lại được đánh lên, thì tánh nghe lại bất sanh bất diệt. Miễn là có âm thanh, thì tánh nghe còn đó mãi mãi. Bây giờ Đức Phật đem những chuyện thường tình để minh họa tánh nghe vốn bất sanh bất diệt.

Như có người ngủ say trên giường. Anh ta ngủ quá say đến nỗi khi có người gọi cũng không tỉnh nỗi. Nhưng dù anh ta chưa tỉnh, tánh nghe của anh ta vẫn hiện hữu. Anh ta nhận ra có tiếng, dù anh ta đang mê ngủ. Sự nhầm lẫn nầy không phải là do tánh nghe, mà do thức thứ sáu, tức 'độc đầu ý thức' khiến cho có sự nhầm lẫn nầy.

Thế thì, người đang ngủ sâu nầy không biết mọi điều chung quanh. Trong nhà, khi người kia đang ngủ, có người giặt áo quần hoặc giã gạo. Khi anh ta đang ngủ, có người trong nhà giặt áo quần hoặc giã gạo. Đảo luyện 擣練 là nói đến cách giặt áo quần vào thời xưa. Tôi nhớ mình thấy việc này khi còn nhỏ. Có một tảng đá phẳng và hai thanh gỗ dẹp. Họ để áo quần trên tảng đá và vỗ cho nó sạch bằng hai thanh gỗ kia theo một nhịp điệu điều đặn. Thung mễ 舂米 tức giã gạo. Nhớ đến Lục Tổ Đại sư Huệ Năng giã gạo trong tám tháng. Người ta dùng cái chày giã xuống thóc bằng chân đạp để tách trấu ra khỏi hạt gạo. Phương pháp nầy được dùng vào thời xưa ở Trung Hoa và dĩ nhiên nó cũng thông dụng trong đời sống Ấn Độ. Thế nên Đức Phật mới dùng nó làm ví dụ.

Người ấy trong mộng nghe rõ tiếng giã gạo. Lầm cho là tiếng gì khác. 'Người ấy' là chỉ cho người đang mê ngủ. Anh ta nghe tiếng áo quần đang bị đập và gạo đang được giã, nhưng trong giấc mơ, anh ta lầm tưởng là tiếng gì khác. Anh ta nghĩ đó là tiếng gì? Anh ta tưởng lầm hoặc là đánh trống, hoặc là đánh chuông. Ngay khi trong mộng, tự lấy làm lạ sao tiếng chuông lại như tiếng gỗ tiếng đá. Anh ta nghĩ, "Tại sao tiếng chuông mà nghe như tiếng va chạm của gỗ hoặc của đá?" Trong lúc mơ, thức thứ sáu, tức 'độc đầu ý thức' đã khiến cho lầm tưởng âm thanh như vậy.

Giấc mơ là trò đùa của thức thứ sáu. Nó chiếm quyền kiểm soát của mình và khiến mình mơ tưởng về mọi thứ khác. Sao người ấy xem âm thanh mình nghe trong mơ lại giống như tiếng chuông, trong khi, thực ra, không có âm thanh nầy? Nó đến từ ấn tượng nhầm lẫn trong một phần giấc mơ của anh ta. Và đó là điều anh ta ngạc nhiên vì sao âm thanh lại nghe như tiếng gỗ hoặc đá chạm nhau hơn là giống tiếng chuông. Anh ta lấy làm lạ.

Giấc mơ xảy ra khi ý thức, thức thứ sáu bị lệch lạc. Bất kỳ điều gì xảy ra lúc ban ngày, hoặc bất kỳ quý vị trải qua điều gì, nó đều ảnh hưởng trong giấc mơ của mình vào lúc ban đêm. Có người tu đạo đã dùng ý thức, thức thứ sáu để tu cho đến khi được 'xuất huyền nhập tẫn–出玄入牝', có nghĩa là phái một linh hồn đi ra từ tên đảnh đầu của người tu luyện. Linh hồn nầy có thể rời thân thể người ấy và đi khắp nơi. Nhưng điều nầy không phải là chân chính, vì linh hồn kia là một thứ khí thuần dương. Do vậy, khi nó ra khỏi thân, nó biết được một số việc, nên gọi là thần linh.

Thời đó có lão Đaọ sĩ thực sự đã tu luyện lâu năm, nhưng ông ta có tính khí rất cao ngạo. Đi đến đâu, ông ta cũng tự cao tự đại. Vì ông ta quá cao ngạo nên ông khinh thường tất cả. Ông ta tự xem mình là tu luyện cao nhất. Ông ta khoe khoang rằng ngay sau khi ngủ, ông ta sẽ phái đi loại thần linh nầy. Đó giống như là giấc mơ, nhưng ông ta biết và sau đó có thể nhớ rất rõ ràng.

Một hôm Lão Đạo sĩ gặp một Hòa thượng, cùng nhau đàm đạo. Lão Đạo sĩ nói, "Trong đạo Lão, có thể tu thành Tiên, trường sanh bất tử, sống mãi muôn đời. Trong đạo Phật có bản lãnh gì? Đức Phật Thích-ca Mâu-ni còn phải chết. Trong khi không ai biết ông tổ của đạo Lão, tức Lý Lão Quân đi đâu? Họ cho rằng ngài chết, nhưng thực ra ngài lên trời, Thế nên công phu tu luyện của Lão giáo là xuất huyền nhập diệu vậy."

Hòa thượng hỏi, "Ông xuất khiếu–tức thoát hồn– như thế nào?"

Lão Đạo sĩ đáp, "Khi tôi ngủ, tôi có thể đi đâu mà mình muốn."

"Ồ! Được rồi, Thế thì bây giờ ông hãy ngủ và xuất hồn đi để tôi xem thử ra sao." Hòa thượng trả lời.

Lão Đạo sĩ nằm xuống ngủ, ngay ông ta vừa ngủ lơ mơ, ông liền xuất hồn đi. Nhưng đó là cái gì? Đó là con rắn trườn ra trên đỉnh đầu ông ta. Con rắn trườn khỏi giường, xuống nền nhà và bò ra bên cạnh hầm phân. Nó uống chút nước dơ rồi nằm sát cạnh bờ nước. Lão Hòa thượng hái một nắm cỏ rồi đặt trên đường mòn, rồi nhổ một bụi cây khác đặt bên cạnh nắm lá. Khi con rắn thấy bụi cỏ, nó hoảng sợ chạy trốn và vội vã chui vào lại nơi mà nó vừa trườn ra. Sau khi trở vào lại trong đỉnh đầu lão Đạo sĩ. Lão già tỉnh ngủ với mồ hôi đầm đìa, hoảng sợ như vừa thoát chết.

"Ông vừa đi đâu về?" Lão Hòa thượng hỏi, "khi ông vừa ra khỏi đỉnh đầu?"

Lão Đạo sĩ đáp, "Tôi lên trời, đến bên một cái hồ." Ông ta đã nhớ lầm, hố phân thay vì cái hồ trên trời. "Khi tôi đến cái hồ trên trời, tôi uống chút nước cam lồ trong đó, rồi khi tôi cuộn mình, tôi thấy một ông thần mặc áo giáp vàng đứng bên hồ tay cầm kiếm. Ông ta định giết tôi, thế là tôi bỏ chạy."

Lão Hòa thượng đáp, "Ồ! chuyện như vậy, Đối với ông, lên trời là vậy đó sao?" Rồi lão Hòa thượng nói cho Lão Đạo sĩ biết cái thấy của mình về sự kiện ấy hoàn toàn khác với lời kể của lão Đạo sĩ, và lão Hòa thượng kể lại những gì ngài đã thấy. "Lý do con rắn chui ra khỏi

đầu ông có lẽ là do ông có tập khí quá nóng nảy và luôn luôn tỏ ra sân hận. Nếu ông không thay đổi tánh nóng, có khả năng ông sẽ biến thành rắn. Loài rắn thường có nọc độc trong tâm, và tính sân hận của ông cũng giống như nọc độc ngay trong người ông vậy."

Lão Hòa thượng nói tiếp, "Ông đi ra bên ngoài để uống ít nước từ trong hố phân đầy nước tiểu. Đó là hồ nước cam lồ trên trời của ông đó! Và khi tôi để nắm cỏ và bụi cây trên đường ông đi, thì ông tưởng rằng đó là ông thần mặc áo giáp đến bắt ông. Đó là khi ông chạy vội vã chui vào trong đầu ông. Đó là những gì tôi thấy được."

Lão Đạo sĩ thầm nghĩ, "Thế là mọi điều mình tu luyện được đều là sai lầm!" Rồi Lão đảnh lễ Lão Hòa thượng làm thầy và xin theo ngài tu học Phật pháp. Ông ta từ bỏ mọi công phu tu luyện trước đây. Thế nên, nếu có người nói rằng họ có thể xuất hồn khỏi xác trong lúc đang ngủ, thì đó là chỉ cho một loại khí dương. Khí dương nầy phản ánh mọi tính khí của quý vị; nếu quý vị là người nhân từ, thì đó là loại thần nhân từ; nếu quý vị là người sân hận, thì đó sẽ là loại thần tham độc. Nên người ta thường nói,

Nhất niệm sân tâm khởi

Bá vạn chướng môn khai.

Lão Đạo sĩ có tâm sân hận như vậy nên ông ta có thể biến thành thân rắn. Nhờ duyên lành mà ông ta gặp được Lão Hòa thượng cứu ông thoát khỏi thân rắn trong đời sau.

Kinh văn:

Lúc chợt tỉnh, liền biết là tiếng chày giã gạo. Tự nói với gia nhân, ngay khi trong mộng. lầm tiếng chày nầy cho là tiếng trống.

Giảng giải:

Lúc chợt tỉnh, người đang giấc ngủ sâu chợt tỉnh. Anh ta thoát ra khỏi âm thanh trong giấc mộng, có lẽ vì tiếng chày giã gạo quá lớn, và có lẽ do vì tiếng chày giặt áo quần quá ồn ào, khiến cho anh ta tỉnh ngủ. Liền biết là tiếng chày giã gạo. Anh ta nhận ra rất nhanh đó là tiếng chày giã gạo và biết đó không phải là tiếng chuông kêu.

Có nhiều cách để giã gạo. Có khi được dùng bằng sức nước, có khi dùng sức người. Hồi trước tôi thường dùng chày để giã ở chùa Ze Xing trên núi Da Yu. Nhưng tôi thường chỉ giã được một lát, sau đó nhiều người đến thay tôi. tại chùa Da Jiao ở Vân Môn, do Lão Hòa thượng Hư Vân lập nên, thường giã gạo bằng nước, rất là tiện lợi.

Khi người nầy tỉnh dậy, mới biết âm thanh mình nghe được trong mộng chính là tiếng chày giã gạo. Tự nói với gia nhân, ngay khi trong mộng. lầm tiếng chày nầy cho là tiếng trống." "Khi tôi đang ngủ, tôi nằm mơ, tưởng tượng của tôi bị lệch lạc. Tôi lầm tưởng tiếng chày giã gạo là tiếng trống." Trong đoạn kinh trên đề cập đến tiếng chuông cũng như tiếng trống, nhưng nguyên lý thì như nhau. Tiếng trống có thể thay cho tiếng chuông và ngược lại, Điều ấy không quan trọng. Khi giảng kinh quý vị phải biết uyển chuyển khi giải thích ý kinh.

Đừng quá câu nệ. Khi giảng, quý vị cần giải thích rõ ràng đạo lý. Nếu giảng giải phần đạo lý rõ ràng, thì những thay đổi chút ít trong kinh văn không cần phải câu nệ lắm.

Kinh văn:

A-nan, người ấy khi trong chiêm bao, đâu có nhớ những tướng động tịnh, mở đóng, thông bít. Thân tuy ngủ, nhưng tánh nghe không mờ tối.

Giảng giải:

A-nan, nay ông có hiểu hay không? Người ấy khi trong chiêm bao–Tôi không biết người trong chiêm bao ấy là ai; có phải là tôi, có phải là quý vị, hay là người nào khác? Người ấy đâu có còn nhớ những tướng động tịnh nữa? Làm sao anh ta còn nhớ những gì lay động, yên tĩnh, dù anh ta đang trong giấc mơ? Làm sao anh ta nhớ lại những tướng mở đóng, thông bít được? Anh ta không có loại tâm phân biệt nầy trong giác chiêm bao. Anh ta không có sự phân biệt giữa động và tỉnh, giữa mở và đóng, giữa thông và bít. Thân tuy ngủ–thân anh ta tuy đang ngủ–nhưng tánh nghe không mờ tối. Tánh nghe anh ta không bị tối tăm; nó không bị anh ta kiềm chế. Ngay cả trong lúc ngủ, tánh nghe vẫn có. Nếu nó vẫn hiện hữu ở đó, tại sao anh ta lại nhầm lẫn tiếng đập áo quần và tiếng giã gạo với tiếng chuông và tiếng trống? Khi tỉnh anh ta đã quá quen thuộc với tiếng chuông tiếng trống, thế nên khi ngủ, những âm thanh nầy hiện hành trong thức thứ tám của anh ta, và bắt anh ta tin vào tiếng chuông tiếng trống. Anh ta đã tạo nên sự lầm tưởng.

Mọi thứ điên đảo mà mọi người mắc phải đều giống như sự lầm tưởng âm thanh trong giấc chiêm bao. Sự lầm tưởng khiến cho mọi suy tính trở nên điên đảo, như lão Đạo sĩ kể trên. Ông ta tưởng mình lên trời và uống nước cam lồ, trong khi, thực tế là uống nước tiểu trong hố phân. Nếu ông ta nhận ra sự thật, thì chắc chắn phải nôn mửa ra. Nhưng lúc đó, ông ta biết mình làm gì. Ông ta cảm thấy như mình được đối xử rất đặc biệt, tất cả chỉ vì ông ta không nhận biết những gì đang xảy ra.

Kinh văn:

Dù cho thân hình ông có tiêu tan. Làm sao mà tánh nghe ấy vì ông mà tiêu mất?

Giảng giải:

Đoạn kinh trên đã giải thích tánh nghe của ông không ngủ dù ngay khi thân quý vị đang ngủ. Ngay cả trong giấc mơ tánh nghe cũng không mất. Nó ở bên trong. Không chỉ nó bị kiềm chế trong trạng thái mơ, mà nó còn không bị tiêu mất khi mình chết. Thế nên, nay kinh văn nói, dù cho thân hình ông có tiêu tan–khi quý vị chết và thân xác không còn–mạng căn có dời đổi và diệt mất. Khi đời sống quý vị chấm dứt, đó không phải là thực sự chấm dứt hẳn, đúng hơn, khi con người chết, đời sống chuyển sang dạng khác. Giống như có người sống trong khách sạn; họ sẽ chuyển sang khách sạn khác khi cái cũ sắp rã nát. Thế nên khi quý vị lột bỏ cái vỏ bọc của mình, khi quý vị xong phần việc với thân nầy, quý vị sẽ dời đi nơi khác. Làm sao mà tánh nghe ấy vì ông mà tiêu mất? Làm sao mà tánh nghe biến mất khi thân xác ông không còn nữa? Ngay cả lúc chết, tánh nghe nầy vẫn không bị mất.

Kinh văn:

Do các chúng sinh từ vô thủy đến nay, theo các thứ sắc thanh, truy đuổi theo vọng niệm mà lưu chuyển. Chưa từng khai ngộ bản tánh thanh tịnh thường trụ vi diệu.

Giảng giải:

Khi sự hiện hữu của thân xác đến tận cùng, khi thân thể tàn tạ và chết đi, thì mạng quang của quý vị dời chuyển; nhưng tánh giác, tánh nghe của quan niệm thì không biến hoại. Do các chúng sinh từ vô thủy đến nay, theo các thứ sắc thanh. Do đâu mà các chúng sinh chưa được thành Phật? Vì sao họ không hiểu đạo? Chỉ vì họ truy đuổi theo sắc thanh từ vô lượng vô biên kiếp trong quá khứ cho đến ngày nay. Họ đuổi theo sắc trần và thanh trần rồi dính mắc với chúng. Họ truy đuổi theo vọng niệm mà lưu chuyển, mãi mãi, và họ Chưa từng khai ngộ. Họ nhận lầm vọng rồi cho là chân và bị xoay chuyển theo các trần cảnh nầy. Họ quá dính mắc với những cái vọng và chẳng nhận ra cái gì chân, thế nên bây giờ họ chẳng biết bản tánh thanh tịnh thường trụ vi diệu. Họ không hiểu được đạo lý này, vốn rất vi diệu, chân thật và thường trụ.

Kinh văn:

Không theo cái thường, chỉ đuổi theo sanh diệt. Do vậy phải sanh mãi và chịu tạp nhiễm khi lưu chuyển.

Giảng giải:

Không theo cái thường. Họ không theo đạo lý lưu xuất từ bản tánh vi diệu thường trú trong chính mình; lại nữa, họ đi ngược lại với đạo lý nầy, và họ chỉ đuổi theo sanh diệt. Có thứ gì trên thế gian nầy không là đối tượng của sinh diệt? Mọi thứ có hình tướng đều là pháp sinh diệt. Pháp không sanh diệt không có sắc tướng. Nhưng phần nhiều chúng sinh trở nên dính mắc với sắc tướng và quên đi đạo lý thanh tịnh vi diệu chân thường. Do vậy phải sanh mãi. Đời nầy kế tiếp đời sau, đời sau kế tiếp đời sau nữa. Điều gì khiến cho đời nầy kế tiếp đời sau? Vì chúng sinh phải chịu tạp nhiễm khi lưu chuyển. Chữ 'tạp nhiễm' hàm ý rằng chúng sinh không duy trì được tinh thanh tịnh mà bị nhiễm phải cấu uế dơ bẩn, càng làm ô nhiễm thêm. Chúng sinh nhiễm phải những thứ gì? Nhiễm những gì trong cảnh giới mà họ lưu chuyển? Và nghĩa của lưu chuyển là gì?

Nếu đời nầy có người tên là Smith, đời sau được gọi là Jones. Đời sau nữa gọi là bò, đời sau nữa gọi là ngựa, đời sau nữa gọi là heo. Quý vị đừng nghĩ rằng mọi chuyện đều giống như hiện nay. Con heo già là thân trước của ông Jones. Anh chàng Jones chính là thân trước của con bò già kia. Chúng sinh bị trong vòng lưu chuyển; đó chính là cùng một tự tánh trong những thân khác nhau. Và vì cách thế đổi thay, nên quý vị không hiểu được. Quý vị không nhận ra được những gì đang diễn biến. Dù quý vị không nhận ra, nhưng tôi biết. Tôi biết quý vị là bò, là ngựa, là heo. Khi quý vị hành xử như ngựa, thì quý vị biến thành ngựa. Khi quý vị hành xử như heo, thì quý vị biến thành heo. Khi quý vị hành xử như chó, thì quý vị biến thành chó. Khi quý vị hành xử như bò, thì quý vị biến thành bò. Và nếu con heo có

những tính như người–nếu nó làm điều gì đó tốt đẹp thì nó có thể biến thành người. Chúng sinh lưu chuyển theo con đường đầu thai. Có chúng sinh tạm lên trời, nhưng khi phước báo ở cõi trời hết thì lại đoạ vào địa ngục. Khi trả quả khổ ở địa ngục hết, thì lại sanh ở cõi người, hoặc làm súc sanh. Nếu người quá thô lỗ vụng về và chẳng biết tập tính người, thì khỏi bận tâm về họ làm gì. Trong đời trước chắc chắn họ là súc sanh.

Nếu anh ta chẳng phải là súc sanh trong đời trước, thì đời nay anh ta sẽ không thô lỗ. Nhưng, dù biết họ từng là súc sanh trong đời trước, quý vị cũng đừng khinh khi anh ta bằng những lới nói như, "Mầy! Chắc đời trước mầy là con heo." Hoặc là, "Trước đây chắc anh là con bò." Dù họ là heo hay bò, thì mọi chúng sinh cũng đều có Phật tính và đều có thể thành Phật. Họ có thể u mê bây giờ và không biết mình phải tu; ngược lại nếu họ trở nên tinh tấn, họ có thể thành Phật trước cả quý vị. Chẳng có điều gì cố định. Dù cho anh ta là súc sinh, quý vị cũng không nên xem thường họ.

Trong một kiếp trước, Đức Phật là Thường Bất Khinh Bồ-tát, ngài luôn luôn nói, "Tôi không dám khinh quý ngài. Tất cả quý ngài đều sẽ thành Phật." Chữ "Tất cả " ở đây là bao gồm cả chúng sinh. Người chưa có được Phật nhãn và huệ nhãn không nên khinh thường mọi chúng sinh. Người đã có được Phật nhãn và huệ nhãn cũng không có dù một chút khinh thường chúng sinh! Vì mọi chúng sinh đều là cha mẹ nhiều đời trong qúa khứ, và tương lai sẽ thành Phật. Có bao nhiêu cha mẹ của mình từ quá khứ, từ đời nầy đến đời khác? Không thể nào tính đếm hết được. Vì nguyên do nầy, ngày hội Vu-lan được cử hành vào ngày rằm tháng bảy hằng năm, là dịp đặc biệt để cứu độ vô số chúng sinh. Khi cử hành lễ nầy, chúng ta thiết bàn thờ trang nghiêm để tổ tiên ông bà, các vong linh có thể về đó để nghe kinh. Sau khi nghe kinh, có thể họ sẽ được vãng sanh, và ít nhất là sẽ thành người hữu dụng, trong tương lai sẽ hộ trì Phật pháp.

Kinh văn:

Nếu trừ bỏ sanh diệt, giữ tính chân thường, tính sáng suốt chân thường hiện tiền. Các thứ căn trần, thức tâm phân biệt đều tiêu mất.

Giảng giải:

Nếu trừ bỏ sanh diệt–nếu trong khi tu đạo, quý vị không dùng thức tâm làm tâm phân biệt, nếu quý vị giữ tính chân thường–nếu quý vị dùng tâm chân thật, bản tâm vi diệu, thường trú chân tâm thì tính sáng suốt chân thường hiện tiền. Sau cùng, trong quý vị sẽ phóng xuất ra ánh sáng, tự tánh quang minh–đó là tánh sáng suốt từ bản tâm. Do vậy, các thứ căn trần, thức tâm phân biệt đều tiêu mất. Các niệm vọng tưởng dính mắc với sáu căn, sáu trần, sẽ biến mất cùng một lúc.

Kinh văn:

Tướng của vọng tưởng là trần, thức tình phân biệt là cấu nhiễm. Cả hai đều rời bỏ, làm sao không thành Vô thượng trí giác?

Giảng giải:

Tướng của vọng tưởng là trần. "Tướng" là chỉ cho một trong hai phương diện của thức thứ tám, tướng phần, có nghĩa là tất cả các pháp hữu vi. "Tưởng" là chỉ cho vọng tưởng. Vọng tưởng và tướng hư vọng kết hợp nhau để làm thành trần cảnh. Thức tình phân biệt là cấu nhiễm. Điều nầy chỉ cho phương diện thứ hai của thức thứ tám, kiến phần, có nghĩa là tính suy lường phân biệt ở bên trong. Trong thức tâm phân biệt, quý vị phát khởi cảm xúc (tình), và từ đó phát sinh ra trần lao. Nguồn gốc của trần chính là cảm xúc (tình).

Điều làm tổn hại con người nhất chính là cảm xúc của họ. Bất luận khi gặp phải hoàn cảnh nào, họ cũng hành xử bằng cảm tính. Cảm xúc (tình) khiến cho con người sinh ra trong cơn say mơ màng và chết đi trong giấc mộng.

Cả hai đều rời bỏ, tướng của vọng tưởng, đem đến trần cấu, và thức tình, khiến tạo nên nhiễm ô–quý vị muốn tách rời hai khía cạnh của thức thứ tám, tướng phần và kiến phần–nếu có thể tách rời tưởng ra khỏi tình, thì pháp nhãn của ông liền được trong sáng. Pháp nhãn đề cập ở đây không nhất thiết phải là pháp nhãn trong ngũ nhãn lục thông, mà được hiểu là sự khai mở của trí huệ. Càng vi diệu hơn nếu quý vị khai mở được pháp nhãn, đại chúng như vậy, khắp ba đời, mười phương, cho đến tận hư không pháp giới, mọi thứ đều là pháp bảo. Nếu pháp nhãn của quý vị thanh tịnh, quý vị tức thời chấm dứt mê mờ, trong tâm thuần là trí huệ chân thật. Làm sao không thành Vô thượng trí giác? Làm sao mà quý vị không thành tựu Vô thượng trí giác? Chắc chắn quý vị sẽ có được. Chỉ cần từ bỏ sạch hết những vọng trần và thức tình.

Đây chỉ là một đoạn kinh ngắn, nhưng mọi người nên đặc biệt chú ý. Đừng dính mắc vào thức tình và rơi vào phân biệt vọng tưởng. Quý vị nên tách mình ra khỏi các thứ đó. Quý vị có nghe rõ không? Điều nầy rất quan trọng. Đừng xem thường. Đừng ngủ gật bây giờ. Nếu quý vị buồn ngủ và không nghe được kinh nầy, thì quả thực quý vị đã mất dịp may. Mọi người nên ghi nhớ đoạn kinh nầy và đừng bao giờ quên.

"Tướng của vọng tưởng là trần, thức tình phân biệt là cấu nhiễm. Cả hai đều rời bỏ, làm sao không thành Vô thượng trí giác?

Không những phải thuộc lòng chú Kinh Thủ-lăng-nghiêm, mà phải thuộc cả kinh văn nữa càng tốt. Năng lực hằng ngày của quý vị sẽ lớn hơn. Tôi không ở đây chỉ để vui chơi với quý vị. Tôi không làm trò mua vui cho quý vị. Nên quý vị không thể tuỳ tiện dù chỉ một chút ít.

HẾT QUYỂN 4

Bản dịch Việt ngữ: Thích Nhuận Châu

Hạ An cư, Ất Dậu 2005

Tịnh thất Từ Nghiêm, Đại Tòng Lâm. BR-VT.

THUẬT NGỮ ĐỐI CHIẾU

Kinh Thủ-lăng-nghiêm

quyển 4

---o0o---

QUYỂN 05 - PHẦN CHÁNH VĂN VÀ GIẢNG GIẢI

CHƯƠNG 1 - MỞ SÁU NÚT

Kinh văn:

A-nan bạch Phật rằng: Bạch Thế tôn, tuy Như Lai đã dạy về hai nghĩa quyết định. Nay xem trong thế gian những người muốn cởi nút, nếu không biết đầu nút ở đâu, thì con tin chắc là những người ấy không cởi được.

Giảng giải:

Nghe xong những điều Đức Phật đã giảng giải ở trên, A-nan lại có mối nghi khác, thế nên A-nan lại có lý lẽ khác, muốn tìm đến chỗ nào không còn lý do để nghi nan nữa, Nên A-nan thưa hỏi Đức Phật, "Bạch Thế tôn, tuy Như Lai đã dạy về hai nghĩa quyết định." Điều nầy nói về hai nghĩa quyết định, một trường hợp là dùng tâm phan duyên, đối tượng của sinh diệt để tu tập và một trường hợp là không dùng tâm phan duyên, đối tượng của sinh diệt để tu tập.

Nay xem trong thế gian những người muốn cởi nút, nếu không biết đầu nút ở đâu–nếu họ không biết đầu mối của nút ở đâu–thì con tin chắc là những người ấy không cởi được. Do họ còn không xác định được đầu mối của nút, làm sao mà mở nút được.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, con và hàng Thanh văn hữu trong hội chúng nầy cũng như vậy. Từ vô thuỷ đến nay, chúng con cùng sanh cùng diệt với các thứ vô minh, tuy được căn lành nghe được Phật pháp như vậy. Tuy được gọi là hàng xuất gia, nhưng như người bị sốt rét cách nhật.

Giảng giải:

A-nan rất bộc trực. Ngài có tính an nhiên và ngây thơ như trẻ con, ngài rất chất phác. Bạch Thế tôn, con và hàng Thanh văn hữu trong hội chúng nầy cũng như vậy. Qủa vị thứ ba của hàng A-la-hán gọi là 'Hữu học.' Khi đạt đến quả vị thứ tư thì được gọi là Vô học. "Hàng Thanh văn chúng con giống như những người đang cố gắng mở nút; chúng con không biết đâu là đầu mối, phải gỡ từ chỗ nào? Thế tôn đã nói rằng chúng con có thể vận dụng sáu căn, những sẽ bắt đầu từ căn nào? Căn nào là khó mở nhất? Ngay bây giờ chúng con chưa hiểu được."

Từ vô thuỷ đến nay, chúng con cùng sanh cùng diệt với các thứ vô minh. Từ vô thuỷ kiếp đến nay chúng ta đã từng sinh ra và đã từng chết đi, tạo nghiệp nầy trong đời này rồi nghiệp khác trong đời sau. Trong đời nầy quý vị tin vào Phật pháp nhưng đời sau thì không tin nữa. Hoặc là trong đời nầy quý vị không tin Phật pháp nhưng đời sau lại tin. Hoặc là có thể quý vị tin vào Phật pháp, nhưng không thực sự hiểu được một cách chân chính. Quý vị chao đảo và chỉ học đòi cho biết. Theo cách đó nên chúng ta không thể nào tách lìa khỏi vô minh. Nên nói rằng người ta bị ràng buộc bởi gia đình hoặc vợ con. Nhưng không chỉ như vậy. Cái mà

chúng ta bị ràng buộc chính là vô minh. Vô minh đối với quý vị cũng giống như bóng đi theo hình; nó theo quý vị bất kỳ quý vị đi đâu. Nó không bao giờ rời quý vị dù trong chốc lát. Nó còn thân mật hơn cả những người vừa mới lập gia đình.

Vô minh đi theo quý vị trong khi sinh ra và chết; điều nầy là chứng cứ rõ ràng cho lý do tại sao vô minh đời đời không thể tách lìa với quý vị. Điều ấy không phải là khi người chồng chết, người vợ chêt theo. Trong trường hợp ngoại lệ, điều nầy có thể xảy ra, nhưng đó không phải là quy luật. Chỉ có vô minh là chết theo và sẽ sinh lại cùng quý vị. Điều nầy thực sự là đi cùng lúc sống và lúc chết không lìa. Nó chiếm một nửa trong những gì gọi là của quý vị, giống như cái bóng đi theo hình.

Và dĩ nhiên, quý vị có biết được rằng những gì liên quan đến chúng ta là vô minh chăng? Nếu quý vị biết được vô minh, thì đừng có thân mật với chúng nữa. Nếu quý vị chưa hiểu được vô minh, thì tốt nhất là hãy nhanh chóng tìm hiểu cho ra. Nếu quý vị hiểu được vô minh, thì sẽ có vài hy vọng cho quý vị. Nếu quý vị không hiểu được vô minh, thì quý vị mãi mãi là kẻ phàm phu. Nếu quý vị hiểu được vô minh, thì quý vị đã được nửa đường đến bậc thánh. Nhưng quý vị phải thực sự hiểu rõ, đừng làm ra vẻ như hiểu mà chẳng hiểu gì, để mình như vừa có vô minh và chẳng có nó.

Tuy được căn lành nghe được Phật pháp như vậy. Tuy được gọi là hàng xuất gia. Thiên hướng học hỏi đa văn của chúng ta là một dạng của căn lành; nhưng tuy được gọi là người sống theo hạnh xuất gia, nhưng như người bị sốt rét cách nhật. Đặc điểm của căn bệnh nầy là nó biểu hiện cách nhau từng ngày một, vào một thời gian nhất định trong ngày. Ví dụ nầy biểu tượng cho vô minh của A-nan. Ngày nay A-nan không còn vô minh nữa, đầu óc minh mẫn, không còn si mê nữa. Nhưng ngày mai thì vô minh lại trổi dậy. Tôi tin rằng không chỉ A-nan mới gặp phải vấn đề nầy. Tôi đã thăm dò mọi người có mặt nơi đây, ai cũng có những vấn đề tương tự. Hôm nay quý vị phát bồ-đề tâm và quyết định tu đạo, nên quý vị nhất tâm tu tập thiền định. “Tôi chẳng để ý đến những gì xảy ra, bỏ qua tất cả.” Nhưng rồi ngày mai quý vị chẳng thể nào bỏ qua nổi. Một lần nữa quý vị lại nhặt lên lại những thứ mà ngày thường mình hay vướng mắc và chẳng thể nào bỏ đi được. Ngay cả khi quý vị muốn bỏ nó ra, quý vị cũng chẳng thể nào buông ra được. Quý vị thấy mình có đáng thương không? Đó là ý nghĩa của người bị sốt rét cách nhật. Thế nên quý vị nên nhanh chóng tự tìm ra cách chữa trị căn bệnh nầy cho chính mình. Chữa cách nào? Uống thật nhiều nước trí huệ. Một khi đã có trí huệ, quý vị sẽ tự nhiên thấy xuyên suốt mọi sự và sẽ buông bỏ chúng. Khi buông bỏ được rồi, quý vị sẽ thấy thanh thản. Tại sao quý vị lại mắc phải căn bệnh nầy? Vì quý vị coi trọng thân thể mình quá, với sự hài lòng về thể chất và sung mãn tự nhiên, quý vị luôn luôn có một dự định nhân danh nó. Nên quý vị không thể nào thấy được thông suốt và buông bỏ nó. Nhưng bất luận quý vị có sở hữu một thân thể đẹp đẽ cỡ nào, thì nó vẫn sẽ thối rữa ngay lúc nó chết. Chẳng còn ai muốn đến gần cả.

Kinh văn:

Xin nguyện Đức dại từ thương xót kẻ chìm đắm. Nay ngay nơi nơi thân tâm, xin chỉ cho chúng con thế nào là nút buộc, do đâu mà mở ra. Cũng khiến cho chúng sinh khổ não trong đời vị lai thoát khỏi luân hồi, không rơi vào ba cõi.

Giảng giải:

A-nan thật là đáng thương. Xin nguyện Đức đại từ, Thế tôn, khởi tâm đại bi thương xót chúng con. Chúng con là những kẻ đang bị chìm đắm. Nay ngay nơi nơi thân tâm, xin chỉ cho chúng con thế nào là nút buộc. Chúng con đã chìm quá sâu trong mê muội đến nỗi chẳng hay biết về thân tâm mình như thế nào. Chọn căn nào trong sáu căn để bắt đầu mở gút, và căn nào là sau cùng? Nếu con là người sẽ mở những nút nầy, thì phải mở ngay chỗ ban đầu. Không thể nắm lấy chỗ giữa để làm mà mong mở ra được. Con không biết do đâu mà mở ra. Chúng con mở từ chỗ nào? Xin Như Lai giải thích sẽ khiến cho chúng sinh–Con không chỉ hỏi cho riêng mình. Con đã phát tâm Vô thượng bồ-đề và muốn cho những chúng sinh khổ não trong đời vị lai để mong họ có thể thoát khỏi luân hồi, không rơi vào ba cõi. Nếu họ biết được phương pháp mở gút, thì họ sẽ không bị rơi vào ba cõi. Họ sẽ thoát khỏi khổ nạn ở Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Kinh văn:

Nói lời ấy rồi, A-nan và đại chúng gieo năm vóc sát đất, khóc lóc thành khẩn, ngưỡng trông được nghe lời khai thị vô thượng của Như Lai.

Giảng giải:

Nói lời ấy rồi, sau khi A-nan có lời thỉnh cầu, ngài và đại chúng gieo năm vóc sát đất. Năm vóc là hai chân, hai tay và đầu. Khóc lóc thành khẩn, A-nan khóc như mưa–quý vị có biết vì sao A-nan mềm yếu như vậy không? Từ đầu pháp hội giảng kinh đến nay A-nan đã khóc sáu lần, kể cả lần nầy. Bây giờ khi nghe giảng kinh nầy, chẳng có ai khóc cả. Phải chăng quý vị đều mạnh mẽ hơn A-nan? A-nan nghe giáo pháp của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni và khi hiểu sâu về giáo lý ấy, A-nan đã khóc. Lần nầy A-nan khóc rất dữ dội, như mưa. Nước mắt của A-nan có lẽ đủ để rửa mặt.

"Ngưỡng trông" biểu hiện tâm nhiệt thành của A-nan. Có thể chữ nầy (佇 trữ–anticipation) chính là nguồn gốc đôi giày ghót cao của phụ nữ. Họ thấy rằng A-nan thành tâm đến mức phải đứng trên ngón chân và họ quyết định đi quanh bằng tư thế đó. Ngưỡng trông được nghe lời khai thị vô thượng của Như Lai.

Tôi vừa nói rằng bây giờ mọi người nghe kinh giỏi hơn A-nan, nhưng tuy vậy, quý vị đừng cho rằng mình thực sự tài giỏi hơn A-nan. Nói thật là tôi chỉ chế giễu quý vị thôi!

Quý vị sẽ nói. 'Ồ!' Sư phụ sao lại phải chế giễu đệ tử?'

Nếu tôi không chế giễu quý vị, thì quý vị chẳng phát tâm dõng mãnh tinh tấn tu học. A-nan khóc là vì quá nhiệt tâm tìm cầu giáo pháp–hết sức nhiệt thành. A-nan nhận thức được rằng dù mình đã chứng sơ quả A-la-hán, nhưng vẫn chưa thông hiểu tường tận giáo pháp, thế nên A-nan cảm thấy rất ân hận. Đó là lý do tại sao A-nan khóc một cách rất tức tưởi. Và tại sao quý vị không khóc? Tôi sẽ trả lời giúp. Là do quý vị vốn không quan tâm đến Phật pháp. Quý vị chẳng đặt trọng tâm vào Phật pháp.

'Chẳng phải như vậy.' Quý vị nói: "Hằng ngày thực sự tôi rất siêng học."

Điều ấy không kể, vì quý vị không để cho Phật pháp nhập tâm–trong bản tâm quý vị. Nếu được như vậy, quý vị sẽ khóc mỗi ngày. Nay các đệ tử của tôi thường thích khóc, họ nhận ra

rằng mình vừa thoát khỏi sự ràng buộc. "Tôi có thể tiếp tục khóc hằng ngày vì tôi không hiểu được Phật pháp." Nhưng ai trong quý vị muốn khóc thì không nên khóc. Quý vị nên tự chủ và bình tĩnh. Còn ai không muốn khóc thì nên cảm thấy hổ thẹn và tự hỏi, "Tại sao mình không hiểu được Phật pháp?" Nếu quý vị có thể khóc vì điều ấy, khóc vì ân hận như A-nan ở đây, thì còn có vài cơ may cho quý vị.

Những ai không biết khóc, họ có thể thử. Những ai không muốn khóc thì không thể bắt họ phải làm như vậy. Và những ai thích khóc thì không thể nào khóc được. Đó là cách mà Phật pháp vận hành.

Những ai đi quá xa thì nên kìm lại chút ít. Những ai đi chưa đủ xa thì nên tự gắng sức thêm chút ít. Đó là nghĩa cứu cánh của Trung đạo.

Kinh văn:

Lúc bấy giờ Đức Thế tôn thương xót A-nan và hàng hữu học trong chúng hội, lại cũng vì chúng sinh trong đời vị lai, tạo cái nhân xuất thế để làm đạo nhãn cho đời sau.

Giảng giải:

Lúc bấy giờ là khi A-nan cầu thỉnh Đức Phật ban cho lời khai thị tối thượng. Đức Thế tôn thương xót A-nan và hàng hữu học trong chúng hội. 'Hàng hữu học' là chỉ cho ba quả vị đầu tiên trong Thánh quả A-la-hán: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm. Lại cũng vì chúng sinh trong đời vị lai, 'đời vị lai' là chỉ cho chúng ta ngày nay; chúng ta là những chúng sinh trong đời vị lai. Tạo cái nhân xuất thế gian–đây là một nguyên nhân đặc biệt. 'Thế gian' là chỉ cho hàng phàm phu. Những vị đã xuất thế là hàng Thanh văn–các vị A-la-hán–các vị Độc Giác, các vị Bồ-tát và chư Phật. Vì giúp cho chúng sinh siêu xuất thế gian và làm đạo nhãn cho đời sau, để các ngài là con mắt đạo cho tất cả chúng sinh trong đời vị lai. Đức Phật đã làm những điều rất hy hữu.

Kinh văn:

Đức Phật dùng tay sáng ngời vàng rực như diêm-phù-đàn xoa đảnh đầu A-nan. Liền khi ấy, các cõi Phật trong 10 phương thế giới đều rung động.

Giảng giải:

Đức Phật dùng tay sáng ngời vàng rực như diêm-phù-đàn xoa đảnh đầu A-nan. Cánh tay của Đức Phật có sắc vàng của cây diêm-phù-đàn ở Nam Thiệm-bộ châu. Trong Phật pháp, việc dùng tay xoa đảnh đầu biểu tượng cho lòng từ và sự bảo hộ, che chở. Liền khi ấy, các cõi Phật trong mười phương thế giới đều rung động. Sáu loại chấn động của thế giới đã được giảng giải ở trước. Khi một người tu tập được giác ngộ và thành tựu Phật quả liền có sáu loại chấn động xảy ra. Trong thời mạt pháp, khi có người tu tập đạt quả vị Thánh đạo cũng xảy ra sáu loại chấn động. Có nhiều nguyên nhân khiến xảy ra sáu loại chấn động. Khi thiên ma và đồ chúng ngoại đạo muốn hãm hại ai, họ cũng có thể làm nên sự chấn động, nhưng không nhất thiết thuộc trong Sáu loại chấn động nầy. Có vô số cách chấn động do thiên ma gây ra. Chẳng hạn, gần đây có trận địa chấn ở Philippines, nghe tin là khiến cho 400 người thiệt mạng, tôi cho rằng đó là con số thống kê ước lượng.

Tôi nghĩ rằng có ít nhất phải đến 500 hoặc 600 người bị chết. Tai hoạ ấy là một sự báo ứng của nghiệp lực chúng sinh, khiến thiên ma và ngoại đạo huỷ hoại nhân gian nầy. Đó là điều xảy ra bất kỳ khi nào có thiên tai hoặc thảm hoạ do con người gây ra. Nhưng nếu có một vị Cao tăng vơí đạo hạnh tinh nghiêm ở nơi thảm hoạ sắp xảy ra, Chẳng hạn, như ở Philippines, hoặc nếu có một vị Bồ-tát hay A-la-hán đã chứng quả đang ở nơi đó, thì thảm hoạ có thể tiêu tan. Khi một vị tu hành có giới đức tinh nghiêm, thậm chí họ có thể đi vào trong những nơi đang bị hiểm nạn, họ có thể xoay chuyển điều xấu ác thành cát tường; họ có thể biến khó khăn thành thuận lợi. Họ có thể khiến cho hoàn cảnh nguy nan trôi qua một cách an ổn.

Sáu loại chấn động là: chấn, hống, kích, động, dõng và khởi. Ba dạng chấn động đầu là thuộc về âm thanh. Ba loại sau thuộc về sự chuyển động. Động là sự rung động rất mạnh. Dõng là bị đẩy mạnh lên trên, như một cột sóng lớn vọt lên giữa biển. Khởi là đột nhiên nổi lên, như thang máy vậy.

Khi động đất, có một âm thanh lớn vang ra. Một hôm ở ngay San Francisco nầy có một trận động đất xảy ra, mọi cửa sổ đều bắt đầu rạn vỡ. "Nguy hiểm! Nguy hiểm!" Mọi người đều la lên. Tôi để ý có người qua sợ hãi đến nỗi chắp hai tay lại với nhau. Những người khác thấy vậy liền làm theo cô ta. Sự đổ sụp tạo nên âm thanh, nhưng khi có tiếng gầm lên, chính trong lòng phát ra tiếng khóc giống như tiếng rống của sư tử. Kích là âm thanh vang ra khi lòng đất bị tách thành hai mảnh rồi va chạm vào nhau.

Sáu loại chấn động biểu tượng cho điều gì? Tại sao trái đất rúng động theo sáu đến mức như vậy như được diễn tả trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm, khi Đức Phật xoa đảnh đầu A-nan? Đó là vì Đức Phật sắp diễn bày một giáo pháp rất quan trọng. Chư Phật trong 10 phương đều tán thán ngài chỉ bằng một âm thanh. Đó là một trường hợp. Cũng biểu tượng cho sự tự tại của sáu căn–tháo gỡ được sáu nút. A-nan vừa hỏi ra cội nguồn của sáu nút thắt nầy và làm cách nào để mở được chúng. A-nan hỏi nên bắt đầu ở đâu và nút nào nên mở sau cùng. Đức Phật sắp giảng giải giáo lý nầy, thế nê Đức Phật xoa đầu A-nan và đại địa xảy ra sáu điệu chấn động.

Kinh văn:

Các Đức Như Lai nhiều như số vi trần trong các cõi nước đều có hào quang báu từ đảnh đầu phóng ra.

Giảng giải:

Các Đức Như Lai nhiều như số vi trần trong các cõi nước–vô số chư Phật–các ngài ở trong các cõi nước. Mỗi Đức Phật đều trụ trong mỗi Phật độ của các ngài. Mỗi Đức Phật đều có hào quang báu từ đảnh đầu phóng ra. Mỗi Đức Phật trong vô số chư Phật đều phóng đạo hào quang hiếm có từ dảnh đầu các ngài. Có hào quang màu đỏ, có đạo hào quang màu trắng, có đạo hào quang màu vàng, có đạo hào quang màu xanh–tất cả các đạo hào quang đều phóng ra từ đảnh đầu của các Đức Phật. Chư Phật Như Lai nhiều như số vi trần phóng ra vô số hào quang để biểu thị cho sự vi diệu của giáo pháp mà Đức Phật sắp sửa diễn bày và biểu tượng cho giáo pháp ấy vô cùng cao siêu thâm diệu, là giáo pháp lưu xuất Đại Phật đảnh.

Kinh văn:

Hào quang ấy đồng thời từ các cõi nước kia, đến rừng Kỳ-đà, rót xuống đảnh Đức Như Lai. Tất cả đại chúng ở đây đều được điều chưa từng có.

Giảng:

Hào quang ấy đồng thời, hào quang mà Đức Như Lai nhiều như số vi trần phóng ra từ đỉnh đầu các ngài, từ các cõi nước kia–từ quốc độ mà các Đức Phật đang trú trì–đến rừng Kỳ-đà. Lưu ý rằng đó là các đạo hào quang phóng đến rừng Kỳ-đà, không phải là chính chư Phật. Hào quang từ mỗi Đức Như Lai nhiều như cát sông Hằng và nhiều như vi trần, đến rót xuống đảnh Đức Như Lai, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Điều nầy biểu tượng cho giáo pháp của các Đức Như Lai đều đồng như nhau. Giáo pháp Đức Phật nầy giảng nói cũng là giáo pháp mà Đức Phật nầy tuyên bày. Là đồng nhất như nhau. Ánh sáng thì tương tức tương nhập và tâm chúng sinh cũng tương nhập. Hào quang của chư Phật vốn tương tức tương nhập nên hào quang chính là Phật tâm. Đồng một thể tánh với tâm chúng sinh. Nếu quý vị có tâm bực bội người nào đó, thì người ấy sẽ nhận biết ngay, dù quý vị không nói một lời nào. Chẳng phải người ấy biết một cách có chủ ý, trên bình diện thức thứ sáu (ý thức) thì vốn có sự phân biệt, nhưng có sự cảm ứng từ trong thức thứ 8. Người kia có cái biết từ bình diện thức thứ 8 vì tâm con người vốn có tính tương tức tương nhập. Khoa học ngày nay đã khám phá ra điều nầy, rằng có một mối tương quan vô hình, như điện tín, có thể liên lạc với nhau rất nhanh dù cách nhau rất xa. Và tâm con người có một hệ thống điện báo hỗ tương lẫn nhau. Điều ấy không thể nhìn thấy được qua mắt thường, nhưng nếu quý vị chân thực có được sự viên thông và đạt được Phật nhãn vô ngại, thì quý vị sẽ thấy rõ tại sao mình biết được niệm tưởng sinh khởi trong tâm người khác. Đó là vì người kia đã gửi đi một bức điện tín. Nếu quý vị đã mở được Phật nhãn hoặc huệ nhãn, thì quý vị tự nhiên sẽ nhận biết và có thể thấy được điều ấy.

Vì những bức điện tín nầy mà người ta nhận ra được ngay khi quý vị có niệm tưởng bất bình với họ. Bức điện tín của quý vị đến, và đến lúc nó cũng trở nên bực dọc cùng với quý vị. Có người có thiện cảm với người khác, và điều ấy cũng như vậy, người kia cũng nhân biết được sự thiện cảm ấy, nhưng điều ấy được đáp lại chậm hơn. Nếu quý vị muốn có sự ảnh hưởng đến người khác để có sự chuyển hoá bằng phương tiện tác động tích cực, thì quý vị nên dùng những ý tưởng tốt để tác động đến họ, nhưng tiến trình sẽ chậm từng bước một. Dần dần quý vị sẽ khiến cho họ thức tỉnh. Khi họ thức tỉnh, trở lại sự ứng xử của họ sẽ theo hướng tích cực.

Nay tôi đã giải thích hệ thống điện tín nầy vận hành giữa hai người, sẽ có người không tin những gì tôi nói. Tuy nhiên, đó là sự thực. Trong tương lai, khi quý vị thực sự mở được Phật nhãn, quý vị sẽ không còn hoài nghi gì về giáo lý nầy nữa. Lúc ấy quý vị sẽ nhận ra rằng, “Ồ! Lúc ấy tôi chẳng tin, nhưng đó là sự thực.” Các hào quang đều rót xuống đảnh đầu Đức Như Lai biểu tượng cho sự đồng nhất giáo pháp của chư Phật và sự phóng chiếu hào quang giữa các Đức Phật. Pháp tối thượng mà chư Phật giảng nói là đồng nhất.

Tất cả đại chúng ở đây đều được điều chưa từng có. Không ai hiểu ra được họ thấy điều gì đang xảy ra. “À! Tại sao chư Phật trong 10 phương phóng quang rồi rót xuống đảnh đầu Đức Phật chúng ta? Trong đó biểu tượng điều gì?” Quý vị có thể nào tưởng tượng ra tại sao lại có vô số hào quang được phóng ra bởi các Đức Phật Như Lai nhiều như vi trần? Hào quang nhiều vô số, không thể tính kể được. Nhưng cũng chẳng lẫn lộn chút nào. Mỗi đạo hào

quang đều chiếu soi rất rõ vào đảnh đầu của Như Lai. Những ai đã mở được Phật nhãn, những ai đã chứng được ba quả vị đầu của hàng A-la-hán thì không hiểu được những gì họ thấy. Ngay cả những vị đã chứng được quả vị thứ tư cũng không hiểu được tường tận. Nguyên do họ không hiểu được là vì họ chưa bao giờ thấy việc này xảy ra trước đây. "Được điều chưa từng có" có nghĩa là họ chưa từng thấy điều như thế nầy xảy ra bao giờ.

Kinh văn:

Bấy giờ A-nan cùng đại chúng đều nghe các Đức Như Lai trong 10 phương nhiều như vi trần đồng thanh bảo A-nan rằng.

Giảng:

Bấy giờ A-nan cùng đại chúng, chư vị Đại Bồ-tát, Đại A-la-hán, Đại tỳ-khưu, đều nghe các Đức Như Lai trong mười phương nhiều như vi trần. Tất cả các vị nầy đã đồng nhất thành một, mỗi người là một phần của toàn thể. Cùng lúc họ đều nghe Đức Như Lai đồng thanh bảo A-nan rằng. Dù do nhiều vị nói, nhưng âm thanh là đồng nhất. Những điều các ngài nói không phải chỉ dành cho A-nan mà còn dành cho quý vị, cho tôi và cho những ai hôm nay đang nghe giảng kinh. Lời chỉ dạy nầy là phần rất rất quan trọng trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Nó liên quan với một điểm then chốt: vấn đề luân hồi sinh tử. Nếu quý vị hiểu được chương nầy, thì quý vị có thể nhanh chóng chấm dứt luân hồi sinh tử. Nếu quý vị chưa thể hiểu được, thì phải có gấp đôi nỗ lực và tinh tấn trong việc tu học.

Kinh văn:

Hay thay, A-nan! Ông muốn biết câu sinh vô minh là đầu mối khiến ông phải luân hồi sinh tử, thì nó chính là sáu căn của ông chứ không phải là cái gì khác.

Giảng:

Những lời nầy làm cho vấn đề trở nên hoàn toàn rõ ràng như pha lê. Thật đơn giản vì nó vốn như vậy. Nếu bây giờ quý vị thật sự hiểu được, quý vị sẽ được giải thoát ngay tức khắc. Nếu quý vị chưa hiểu được, thì phải tham cứu thật kỹ. Chư Phật Như Lai khắp mười phương nhiều như vi trần đồng thanh giảng nói cho A-nan, đầu tiên hết là tán thán A-nan. "Hay thay, A-nan!" Như cách người ta hay khuyến khích trẻ con. "Con là đứa bé ngoan. Con rất giỏi, con thật thông minh!" trước tiên các khen và khuyến khích để gây sự chú ý. Và khi đã có sự chú tâm rồi thì chư Phật mới tuyên bày nghĩa chân thật. "A-nan! Ông rất thông minh, vì ông muốn biết câu sinh vô minh. Ông muốn nhận biết những đạo lý chân thật về vô minh vốn đã có trong ông từ khi vừa mới sanh ra." Đó cũng chính là nói đến "câu sanh vô minh." Nó chính là đầu mối khiến ông phải luân hồi sinh tử trong sáu nẻo luân hồi, bập bềnh lên xuống, vừa sinh ra ở đây lại chết đi ở chỗ kia, rồi lại sinh ra, rồi lại chết đi ở một nơi khác. Trong đời nầy có thể sinh làm người Tây phương, nhưng đời sau lại sinh làm người Trung Hoa, rồi đời sau là người Nhật Bản, rồi trong đời khác là người Ấn Độ, và đời sau nữa là người Ấn Độ; đời sau nữa là người Phi Châu. Ai là tác nhân để đưa quý vị ra đời như vậy? Ai có thể biết để báo cho người khác rằng mình sẽ là người Nhật Bản trong đời sau? Ai có thể nói cho người khác rằng mình sẽ là người Trung Hoa? Ai có thể biết để báo cho người khác rằng mình sẽ là người Đông phương hay Tây phương, hay là người miền Bắc hoặc

miền Nam? Chẳng có gì khác ngoài câu sinh vô minh của quý vị làm được việc ấy. Vì có vô minh, nên người ta khởi lên si mê, và do có si mê nên tạo ra nghiệp. Do tạo nghiệp nên phải chịu quả báo. Chẳng hạn, "Trong đời nầy tôi phải đi Phi Châu. Có rất nhiều kim cương ở đó. Ở Bờ biển vàng (Gold Coast) có nhiều của cải hơn ở Mỹ. Ở đó vẫn chưa ai khai quật, tôi sẽ đến đó để đầu tư, tôi sẽ giàu có, phải không? Tôi sẽ là người giàu có nhất thế giới." Từ suy nghĩ hư vọng đó mà quý vị tạo nên chuyến đi hư vọng và chấm dứt ở Phi Châu, để phát triển Bờ biển vàng và tìm kiếm kim cương. Những ai thích Châu Mỹ sẽ đi đến Châu Mỹ, Những ai thích Châu Úc sẽ đến Châu Úc, những ai thích Châu Âu sẽ đến Châu Âu , những ai thích Châu Á sẽ đến Châu Á. Đó là tuỳ vào quý vị. Bất kỳ quý vị tạo nghiệp gì, quý vị phải nhận lãnh quả báo ấy. Quý vị đến đó với tư cách là con người và một khi đã đến nơi rồi thì quý vị không còn biết điều gì đã xảy ra. Và thế là quý vị không biết là sắp đến mình sẽ hướng đến điều gì. Giấc mộng làm giàu đã tiêu tan, nhưng quý vị vẫn chưa thức tỉnh. Thật là đáng thương xót, phải không? Giấc mộng làm giàu không bao giờ chấm dứt, đến lúc sắp chết, việc tìm kiếm kim cương chưa xong, nhưng mạng sống đã kiệt cùng.

Nó chính là sáu căn của ông chứ không phải là cái gì khác. Cội gốc của luân hồi sinh tử trở nên kết thắt lại thành nút mà từ đó quý vị không thể nào thaót ra được. Đó là cái gì? Chẳng gì khác hơn chính là trò lừa dối của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của quý vị. Sáu cái nầy khiến chó quý vị phải sinh ra và chết đi. Quý vị có biết điều ấy không? Chẳng có ai khác chịu trách nhiệm cả. Điều gì khiến cho chúng ta phải điên đảo, sinh liên tục sinh rồi tử tiếp nối tử, đơn giản chính là sáu căn của mình.

Sao vậy? Mắt thấy sắc trần rồi bị xoay chuyển bởi chúng. Tai nghe âm thanh rồi truy tìm theo chúng. Mũi ngửi mùi hương rồi quyến luyến theo đó. Lưỡi nếm hương vị ngon rồi tham đắm vào đó. Thân thích xúc chạm rồi theo đuổi vật mà nó tiếp xúc. Tâm thức thích thú với pháp trần và truy đuổi theo đó. Hãy nói cho tôi biết, có bao nhiêu thứ mà quý vị hoàn toàn có? Rất nhiều. Đi theo sau sáu căn, quý vị trở nên bị phân thành sáu phần. Quý vị giống như một công ty có sáu doanh nghiệp mà mỗi doanh nghiệp chiếm dụng một khoản tiền nhỏ cho đến khi công ty bị vỡ nợ. Thế nên công ty phải chết non. Phá sản. Sụp đổ, tiêu tan. Với số vốn nhỏ vừa mới bị mất, quý vị bối rối không biết mình sẽ đi đâu để mở công ty khác. Thế là quý vị đi khắp nơi để mở công ty mới. Và ở nơi mới quý vị lại làm một việc như xưa. Sáu ông chủ trong các doanh nghiệp mới của họ mong rằng họ sẽ làm được việc tốt đẹp, nhưng rút cục họ không làm được, và công việc lại kết thúc. Đó là nơi phát sinh vấn đề luân hồi sinh tử. Trước đây trong kinh điển, Đức Phật đã khuyên răn, "Các ông chỉ cần không theo." Quý vị không nên theo tâm phân biệt. Quý vị không nên theo đuổi hoạt động của sáu căn, sáu trần, sáu thức. Không đi theo chúng, Quay hướng vào bờ.

Khổ hải mang mang

Quay đầu là bờ.

Quay đầu lại là thấy bờ bến giác ngộ. Nếu quý vị không quay đầu, thì càng bối rối, quý vị càng dấn sâu vào mê muội. Dấn vào mê muội càng sâu, quý vị càng nhiều bối rối. Quý vị mắc nợ rất nhiều người, và tài khoản của quý vị không bao giờ quân bình. Nay quý vị đã nhận ra sáu căn, không nên nhận giặc làm con. Đừng xoay quanh trục sáu căn ấy nữa. Hãy quay trở lại. Hãy trở về. Về đâu? Về giảng đường để nghe Phật pháp.

Kinh văn:

Ông cũng muốn biết Vô thượng bồ-đề khiến ông mau được giải thoát an lạc vắng lặng diệu thường, đó cũng chính là sáu căn của ông, chẳng phải gì khác.

Giảng:

Ngay trước đoạn kinh nầy, kinh văn nói rằng chính sáu căn là nguyên nhân khiến cho quý vị trải qua luân hồi sinh tử, khiến sinh khởi vô minh, tạo nghiệp, và phải chịu quả báo. Nhưng quý vị không nên xem thường sáu căn. Quý vị không thể nói, "Mấy là sáu thứ thật đáng ghét! Ta sẽ móc mắt mình ra rồi quăng đi chỗ khác. Ta sẽ cắt bỏ hai lỗ tai và liệng bỏ chúng đi. Ta sẽ cắt bỏ mũi và lưỡi mình. Đúng vậy, ta sẽ cắt thân ta thành từng phần và nghiền nát xương thịt làm thành một. Ta sẽ cắt tim ta thành từng miếng nhỏ rồi rãi vào không gian, trả nó về cho hư không vô biên."

Thái độ ấy cũng là một sai lầm. Người đã phát tâm tu đạo rồi không nên khởi tâm căm giận. Dù mắt tai mũi lưỡi thân ý không đối xử tốt đẹp với quý vị–giống như trong doanh nghiệp–chúng nó đều là những kẻ biển thủ, quý vị vẫn không được khử bỏ chúng. Tại sao lại không được làm như vậy? Bởi vì, dù bây giờ chúng không được tốt, nhưng chúng sẽ giúp cho quý vị nếu chúng thay đổi. Nếu chúng không đóng vai kẻ biển thủ, thì chúng sẽ giúp cho quý vị làm giàu.

Đoạn kinh nầy nói rằng nếu quý vị trở nên giác ngộ đạt được chân tánh diệu thường, an lạc và vắng lặng, đó chính là do sáu căn đem lại. Chính là phải tri ân chúng đã làm nên việc ấy.

Điều nầy cũng như ví dụ nước và băng. Nước có thể ở trong thể lỏng hay thể rắn, nó cũng có thể làm lợi ích hoặc gây tai hoạ cho con người. Thế nên quý vị không được nổi giận và không nên nói rằng ta không cần đến tai và mắt của mình nữa. Nếu quý vị không cần đến mắt nữa, thì quý vị trở thành người mù. Nếu quý vị không cần đến tai mình nữa, thì quý vị trở thành người điếc. Nếu quý vị không cần đến mũi mình nữa, thì quý vị trở thành người kỳ dị. Nếu quý vị không cần đến lưỡi mình nữa, thì quý vị chẳng nói được, và nếu quý vị không cần đến thân mình nữa, thì quý vị chẳng đạt được điều gì cả, quý vị sẽ trở về lại với ngoan không. Quý vị cũng chẳng làm gì được nếu không có sự đào luyện tâm linh. Thế nên, chư Phật trong 10 phương nay đều nói với A-nan: "Ông cũng muốn biết phương pháp để mở các nút, phải không?"

Quý vị hãy lưu ý rằng hai phẩm kinh nầy không phải chỉ do Đức Phật Thích-ca Mâu-ni giảng nói. Mà chính là do chư Phật trong mười phương nhiều như vi trần–vô lượng vô biên chư Phật–nay cùng nói với A-nan. 'Rất tốt, A-nan, ông là người thành tâm. Ông thực là người chí thành trong tu tập. Ông cũng muốn biết Vô thượng bồ-đề.'

Chữ 'bồ-đề' ở đây chỉ cho cái nhân của tu tập để được giác ngộ. Không nên hiểu là quả vị bồ-đề trong trường hợp nầy. Có nghĩa là 'Ông cũng muốn phát tâm Vô thượng bồ-đề để đạt được quả vị bồ-đề, khiến ông mau được giải thoát an lạc vắng lặng diệu thường.' Tôi cho rằng ở đây mọi người hiểu chữ 'mau' là nhanh chóng thành Phật càng sớm càng tốt. Bốn đức niết-bàn được đề cập ở trong đoạn kinh này. 'An lạc' là chân lạc, còn 'tự tại' là đức tính của chân ngã. Nếu quý vị còn có một cái ngã, thì quý vị không thể có được tự tại. Nếu quý vị

muốn đạt được giải thoát, quý vị phải giải trừ cái ngã ấy. 'Vắng lặng' biểu tượng cho 'chân tịnh'. 'diệu thường' biểu tượng cho chân thường. "Đây là Bốn đức niết-bàn vô dư y, và cũng chính là sáu căn của ông, chẳng phải gì khác. A-nan, ông có nhận ra không?"

Nhưng sau khi chư Phật trong mười phương đã nói pháp nầy, A-nan vẫn chưa hiểu. Khi quý vị đang trong mê muội, thì dù người khác có sáng suốt giảng bày, quý vị vẫn không thể nào tự mình sáng ra được. "Thế thì nghĩa của nó như thế nào? Luân hồi sinh tử chính là do sáu căn gây ra, nhưng để tu tập giác ngộ giải thoát và chứng được đạo quả, thì cũng từ sáu căn. Bằng cách nào mà sáu căn nầy được biểu hiện, qua cái gì là tốt, qua cái gì là xấu? A-nan không hiểu, nhưng con người thì có thể gồm cả thiện lẫn ác. Ngày nay có người cảm thấy mình là thiện, muốn giúp đỡ mọi người. "Tôi muốn giúp đỡ người nghèo." Anh ta nghĩ như vậy và lấy tiền của đem ra bố thí. Nhưng ngày hôm sau anh ta bỏ ý nghĩ ấy, "Ngày hôm qua ta đã cho khá nhiều tiền, hôm nay ta không muốn phí phạm như vậy nữa, Ta sẽ dùng súng đi cướp của." Thế là anh ta trở thành người xấu. Cũng là anh ta. Ai là người tạo việc ác? Cũng chính là anh ta.

Tôi muốn nhấn mạnh với quý vị rằng, chính con người trở thành ma quỷ, thì cũng chính con người ấy sẽ trở thành Phật. Vì phần lớn người Mỹ không tin vào ma quỷ. Thế tại sao ta trở thành ma quỷ dù mình không tin vào điều ấy. Vì tôi không phải tôi là ma quỷ, nên không thể nói về về việc ấy. Nếu quý vị đã tin vào Đức Phật, thì quý vị cũng nên tin là có ma quỷ. Nói chung, Phật cũng từ ma quỷ mà có. Nếu quý vị làm việc thiện, thì quý vị sẽ trở thành Phật. Còn nếu quý vị làm việc ác, thì quý vị sẽ có kết quả là ma. Cùng một ẩn dụ như trên, sáu căn khiến cho quý vị phải chịu luân hồi sinh tử; sáu căn cũng giúp cho mình chứng được đạo quả. Nếu không có ma quỷ thì chẳng có con người, và cũng chẳng có Phật. Chẳng có gì hết thảy, và thế giới sẽ đi đến chỗ huỷ hoại. Những ai nói rằng họ tin vào Phật mà không tin có ma quỷ là những người quá nông cạn, nên dù Đức Phật có thị hiện trên đời, thì ngài cũng không thể nào giáo háo họ được. Đức Phật đã chỉ dạy trong kinh điển rõ ràng là có các loài ma quỷ, tại sao quý vị không tin là có loài ấy?

Quý vị có ý kiến rằng,"Các tôn giáo khác cũng có nói về ma quỷ đấy thôi!." Nhưng quý vị lại không có quan điểm dứt khoát của chính mình, là quý vị tin không có ma quỷ chỉ vì các tôn giáo khác nói như vậy. Nguyên nhân để các tôn giáo khác nói về ma quỷ là vì ma quỷ có thực. Chỉ với nguyên nhân quý vị không tin vào các tôn giáo khác, không có nghĩa là quý vị bác bỏ hết những điều chân thực trong học thuyết của họ, như sự tồn tại của loài ma quỷ. Nhiều người nghĩ rằng mình thông minh nhưng thực ra họ rất đần độn. Không phải chỉ vì họ không hiểu giáo pháp đạo Phật, mà vì họ không hiểu được sự tồn tại của con người. Thật đáng thương!

Kinh văn:

A-nan tuy nghe được pháp âm như vậy, nhưng tâm chưa rõ. Cúi đầu bạch Phật: "Tại sao chính sáu căn khiến cho con phải chịu luân hồi sinh tử, và cũng chính sáu căn khiến cho con được an lạc diệu thường chứ không là cái gì khác?"

Giảng:

A-nan nghe Đức Phật Thích-ca Mâu-ni và chư Phật trong mười phương nhiều như số vi trần, đồng thanh nói rằng cội gốc của luân hồi sinh tử chính là sáu căn, và căn nguyên để có được tịnh lạc diệu thường cũng chính là do sáu căn chứ không phải là cái gì khác. Nhưng A-nan không hiểu. A-nan tuy nghe được pháp âm như vậy, A-nan nghe được pháp âm vi diệu bất khả tư nghì, nhưng tâm chưa rõ. Và do tâm chưa thông, nên Cúi đầu bạch Phật–A-nan cúi đầu đảnh lễ Đức Phật–Tại sao chính sáu căn khiến cho con phải chịu luân hồi sinh tử–quay vòng mãi trong vòng sinh tử–và cũng chính sáu căn khiến cho con được an lạc diệu thường–A-nan đề cập đến cả hai vấn đề thường và lạc–chứ không là cái gì khác? Con không hiểu nguyên lý nầy?

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: "Căn và trần đồng một gốc, trói và mở chẳng phải là hai. Bản tính của thức là hư vọng, như hoa đốm giữa hư không."

Giảng:

Đức Phật bảo A-nan: "Căn và trần đồng một gốc." Sáu căn, sáu trần, sáu thức đều có cùng một gốc. Nếu không có sáu căn, sẽ không có sáu trần; nếu không có sáu trần, sẽ không có sáu thức. Cả ba là một, một mà ba. Trói và mở chẳng phải hai. 'Trói' chỉ cho nút buộc, 'mở' chỉ cho sự gỡ nút. Hai việc nầy là chẳng phải hai (bất nhị). Không có sự khác biệt nào cơ bản giữa chúng. Trí là mở, mở là trói. Khi quý vị chưa thông hiểu, thì đó là trói, Khi quý vị đã hiểu rồi, thì đó là giải thoát, là các nút đã được gở ra. Tất cả đều tuỳ vào khă năng của quý vị. Bản tính của thức là hư vọng. Bản tính của sáu thức là không có thể tướng nhất định. Như hoa đốm giữa hư không. Quý vị có còn nhớ người bị bệnh nhặm mắt không? Do nhìn lâu mà hoá ra bị mỏi mắt và thấy có các hoa dạng lạ kỳ trong hư không. Chính nó hoàn toàn không có thực. Có thấy cái gì đẹp, cũng hoá thành xấu. Tương tự như vậy, con người có thể vừa thiện vừa ác. Dù 'thiện' và 'ác' là hai từ khác nhau, nhưng đều chỉ chung cho một người.

Kinh văn:

A-nan, nhân nơi trần mà phát ra cái biết (của căn), nhân các căn mà có tướng (của trần). Tướng (phần sở kiến) và kiến (phần năng kiến) đều không có tự tính, như bó lau gác vào nhau.

Giảng:

A-nan, nhân nơi trần mà phát ra cái biết (của căn). Tri thức phân biệt sinh khởi là do sáu trần. Nhân các căn mà có tướng (của trần). Tướng của sáu trần sinh khởi là do ở sáu căn. Tướng (phần sở kiến) và kiến (phần năng kiến) đều không có tự tính, như bó lau gác vào nhau. Kiến (phần) ở đây là chỉ cho trần (đối tượng của cái biết; e: sense-awareness) như đã được đề cập trước tiên. Cả tướng (phần sở kiến) và kiến (phần năng kiến) đều không có tự tính. Tướng biểu hiện ra chỉ vì do sáu căn hiệp với sáu trần; do vì điều ấy không thực; nó hoàn toàn là hư vọng. Kiến cũng là hư vọng. Nó 'như bó lau tựa vào nhau.' Các bó lau ở đây chỉ cho một căn gốc chung, từ đó mà hai cọng lau mọc lên. Nó chỉ có thể đứng được nếu chúng là hai, một cọng sẽ rơi nếu cọng kia nhã xuống. Sáu căn, sáu trần, sáu thức cũng tương tự như vậy. Căn và trần phải cùng tác dụng lẫn nhau để tạo nên sáu thức. Chỉ riêng

một thứ sẽ không đứng vững được. Một ẩn dụ khác nữa, bó lau ví như cái hố sâu, nên khi nhìn xuống, dường như có gì ở trong đó, nhưng trong đó hoàn toàn chẳng có gì cả. Điều ấy biểu tượng cho tính chất hư vọng của sáu căn và sáu trần.

Kinh văn:

Vậy nay chính ông ngay nơi tri kiến, lập nên tướng tri kiến, đó tức là cội gốc vô minh. Chính nơi tri kiến, không có tướng tri kiến, thì đó là vô lậu chân tịnh niết-bàn. Làm sao trong ấy còn có vật gì khác?

Giảng:

Vậy nay chính ông ngay nơi tri kiến, lập nên tướng tri kiến. Các ông lập nên một tri kiến khác trên cái tri kiến vốn đã là hư vọng. Đó tức là cội gốc vô minh. Chính nơi tri kiến, không có tướng tri kiến, thì đó là vô lậu chân tịnh niết-bàn. Ông đã nhận ra rằng tri kiến của mình vốn là không có tự thể, thế nên ông không khởi một niệm tưởng nào căn cứ trên tri kiến ấy. Ngay trong tri kiến ấy mà không khởi một niệm tưởng phân biệt nào chính là tương ưng với Đạo. Đó chính là niết-bàn vô lậu chân tịnh.Làm sao trong ấy còn có vật gì khác? Trong chỗ vắng bặt tri kiến, làm sao còn dung chứa một thứ gì khác? Nơi ấy chính là bản nguyên thanh tịnh pháp giới. Tại sao ông lại muốn đưa thêm một thứ gì nữa vào trong đó? Tại sao lại chồng thêm tri kiến lên trên tri kiến? Nguyên lý nầy cũng như trong đoạn kinh trước đã nói, "Bản giác vốn là diệu minh, nhưng hư vọng nên thành minh giác."

Kinh văn:

Bây giờ Đức Thế tôn muốn lập lại nghĩa nầy, nên nói kệ rằng:

Giảng:

Bây giờ Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, ngài biết rằng A-nan vẫn chưa hiểu được lời giải đáp cho câu hỏi của của A-nan, nên Đức Thế tôn muốn lập lại nghĩa nầy , nên nói kệ rằng. Kệ có một số âm tiết nhất định trong từng dòng, có thể gồm 5, 6 hoặc 7 âm tiết trong tiếng Hán.

Kinh văn:

Trên phương diện chân tánh, các pháp hữu vi là không.

Vì duyên sanh, nên chúng như huyễn.

Vì các pháp là vô vi, nên chẳng sinh chẳng diệt.

Chúng chẳng có thực, như hoa đốm giữa hư không.

Giảng:

Trên phương diện chân tánh, có nghĩa là trên phương diện vắng bặt mọi hư vọng. Hư vọng, tuy vậy, lại nương nơi chân tánh mà hiện hữu. Thế nên, các pháp hữu vi sinh khởi từ chân không (true emptiness). Nhưng bản chất của các pháp hữu vi là không (śūnya).

Vì duyên sanh, nên chúng như huyễn. Các pháp hữu vi sinh khởi khi hội đủ nhân duyên. Nhưng, khi nhân duyên sinh khởi, thì chúng cũng sẽ diệt. Thế nên, bản thể của các pháp là không (śūnya). Đó là lý do tại sao nói rằng các pháp như huyễn.

Vì các pháp là vô vi, nên chẳng sinh chẳng diệt. Quý vị cho rằng thể tánh các pháp hữu vi là không, thế thì các pháp vô vi thì sao? Thể tánh của chúng có phải là không chăng? Đúng vậy. Chúng không sinh không diệt.

Chúng chẳng có thực, như hoa đốm giữa hư không. Chúng không có một thực thể nhất định; chúng không có thực, giống như hoa đốm giữa hư không.

Kinh văn:

Nói vọng để hiển bày cái chơn.

Vọng chơn đều là vọng.

(Chân lý) vốn chẳng phải chơn lẫn chẳng phải phi chơn.

Làm sao có năng kiến, sở kiến?

Giảng:

Nói vọng để hiển bày cái chơn. Tại sao chúng ta nói về cái vọng? Đó là để hiển bày tất cả các pháp là chân thực. Nhưng chân và vọng là đối đãi, thế nên chúng không phải là pháp cứu cánh. Trong Chứng đạo ca, Đại sư Huyền Giác nói:

Chân bất lập, vọng bổn không,

Hữu vô câu khiển, bất không không.

Chẳng có cái gì là chân. Vọng vốn là không, nhưng cái chân cũng không có thực. Cái gì được gọi là chân? Cái chân đã không tồn tại. Cũng chẳng có cái hữu hoặc cái vô. Quý vị phải làm cho không cái chẳng không: đây là nguyên lý tương tự. Cái vọng được nói ra là để hiển bày cái chân. Nhưng chân và vọng mà quý vị nói đó đều là vọng. Chúng không thực. Nếu chúng là chân thực. Nếu chúng là chân thực, làm sao lại có cái vọng trong chúng? Chẳng có cái gì trong đó cả: đó là chân không pháp giới. Đó là 'nhất chân pháp giới' là 'chân như pháp giới.' Trong đó chẳng một pháp nào được lập cả. Ngay khi quý vị nói về chân bằng cách so sánh chân với vọng, thì chân liền trở thành vọng. Cái chân mà được nói đến đó chẳng còn là nguyên chân nữa. Cả hai đều là vọng vì chúng đối đãi nhau.

Trên lĩnh vực cứu cánh, Phật pháp là tuyệt đối; chẳng có nhị nguyên. Chân và vọng vẫn còn là mức độ đối đãi và nằm trong phạm trù nhị nguyên. Cái chân mà đối đãi với cái vọng thì chính nó cũng là vọng.

(Chân lý) vốn chẳng phải chơn lẫn chẳng phải phi chơn. Đức Phật giảng rằng nó như thể là chân, nhưng đó không phải là chân thật cứu cánh. Ngay khi có một danh xưng gán cho nó, thì nó đã là đệ nhị chân thật, chứ không phải là đệ nhất chân thật.

Làm sao có năng kiến, sở kiến? Làm sao quý vị có thể nói có năng kiến và sở kiến? Chủ thể của 'kiến phần' và 6 trần đối tượng của 'tướng phần' là những gì được nhận biết–chẳng thể nói gì về chúng cả, vì chúng không hiện hữu.

Kinh văn:

(Thức) ở giữa (căn và trần), không có thật tánh.

Thế nên chúng giống như bó lau gác vào nhau.

Buộc và mở cùng một sở nhân.

Thánh và phàm chẳng phải hai đường.

Giảng:

Ở khoảng giữa, vốn không thật tánh. Ở giữa chân và vọng–sáu căn, sáu trần, sáu thức– vốn thật chẳng có tự tánh. Thế nên chúng giống như bó lau gác vào nhau. Buộc và mở cùng một sở nhân. Khi quý vị không hiểu, có nghĩa là quý vị bị trói trong các nút buộc và không thể nào mở ra được. Khi quý vị đã hiểu ra và được tự tại rồi thì quý vị thấy rằng cái nhân của cả nút buộc và việc mở ra đều như nhau. Không hiểu nên gọi là buộc, hiểu rồi thì gọi là mở. Thánh và phàm chẳng phải hai đường. Thánh hiền và phàm phu chẳng phải là hai con đường khác nhau. Thánh là bậc đã thông hiểu nguyên lý của các pháp. Các vị đã thể hội mọi lĩnh vực của toàn thể pháp giới nên có trí huệ của bậc thánh. Người phàm phu khi chưa hiểu gì thì quay lưng lại với tánh giác ngộ sáng suốt và kết hợp với phiền não nhiễm ô. Thế nên hành phàm phu là bối giác hiệp trần. Bậc thánh là bối trần hiệp giác.

Nếu quý vị quay lưng với tánh giác ngộ sáng suốt, quý vị sẽ trở thành một với tướng phiền não nhiễm ô của các pháp hữu vi. Nhưng, cơ bản là bậc thánh và kẻ phàm phu không phải là hai con đường khác nhau.

Tại sao con đường của họ lại không khác nhau?

Một bên thì mê mờ và một bên thì tỉnh giác. Nhưng cội nguồn của mê mờ và giác ngộ là một. Ở đây chúng ta đang nói về chân lý cứu cánh :

Phi nhất thiết pháp

Ly nhất thiết tướng.

Kinh văn:

Ông hãy xem tính chất giữa các cọng lau giao nhau,

Đó chẳng phải là không và có.

Mê mờ nghĩa ấy, tức vô minh.

Hiểu ra nghĩa đó, tức là giải thoát.

Giảng:

A-nan, Ông hãy xem tính chất giữa các cọng lau giao nhau. Hãy quán sát thật kỹ các cọng lau tựa vào nhau–đặc biệt là tính chất tự nhiên ở giữa chúng. Tính chất gì mà các cọng lau có được? Chẳng có gì cả. Chẳng có cái có cái không gì rõ rệt ở giữa đó cả. Đó chẳng phải là không và có. Quý vị có thể nói rằng đó là không, nhưng cũng có cái gì ở đó. Quý vị có thể nói rằng nó có, nhưng thực tế lại chẳng có gì cả. các cọng lau giao nhau biểu tượng cho tính chất không hiện hữu (vô) của cả hai pháp pháp hữu vi và pháp vô vi. Quý vị nên lưu ý điểm nầy.

Mê mờ nghĩa ấy, tức vô minh. Điều có nghĩa là với sáu căn của mình, khi quý vị không nhận ra, khi quý vị chưa tỉnh giác, thì quý vị là kẻ mê mờ về chân không. Mê muội phát sinh từ ngoan không, đó là nơi mà vô minh phát khởi. Trong chân tâm thường trú tánh tịnh minh thể, mê muội phát sinh thành vô minh. Hiểu ra nghĩa đó, tức là giải thoát. Nếu quý vị khám phá ra điều nầy, thì chẳng còn vô minh nữa. Quý vị phát minh ra tự tánh giác ngộ sáng suốt bản hữu cuả mình. Điều phát minh nầy chính là sự giải thoát.

Trong quá khứ, có một vị tăng tu thiền, nghe có vị cao tăng giác ngộ với đạo hạnh cao tột, vi tăng ấy liền đi tìm đến bậc cao tăng Thiền sư để cầu được khai thị. Trong đạo Phật, việc cầu được khai thị là việc thông thường. Đó chẳng phải là chuyện đưa ra một câu hỏi bất chợt rồi có được đáp lại bằng một câu trả lời ngẫu nhiên. Vì lời khai thị được đưa ra nhằm mục đích chấm dứt luân hồi sinh tử, nên toàn bộ vấn đề được thâm cứu một cách toàn triệt. Trước hết, cần nhất là quý vị phải mang y hậu và toạ cụ, bồ đoàn theo mình. Khi đến nơi trụ xứ của vị Thiền sư, quý vị đắp y hậu nghiêm chỉnh, trải toạ cụ ra, đảnh lễ vị Thiền sư ba lần, rồi quý gối chắp tay. Sau đó quý vị mới thưa hỏi những điều mình chưa rõ.

Vị tăng ấy hỏi điều gì? Ông ta hỏi làm sao để được giải thoát. Ông ta mong cầu được tự tại. Làm thế nào để được giải thoát. Đó là vấn đề ông ta muốn hỏi vị Lão Hoà thượng, những là vị Trưởng lão có giới hạnh và niên hạ cao trong tăng chúng.

Vị tăng thưa rằng: "Bạch Hoà thượng, xin ngài hoan hỷ chỉ do con làm thế nào để được giải thoát?"

Lão Hoà thượng hỏi lại: "Thế ai đang trói ông?"

Với câu trả lời ấy, vị tăng đi tham vấn trở nên giác ngộ. Có thực chỉ một câu mà khiến cho vị tăng giác ngộ chăng? Cũng đúng và cũng không.

Quý vị sẽ hỏi, "Như thế là sao?"

Hầu như trong mọi trường hợp, mọi việc đều được xem từ cả hai mặt, và được giải thích theo nhiều cách khác nhau.

"Có phải đó chỉ là cách nói lãng hoặc nói mập mờ chăng?"

Không phải vậy, nếu quý vị thực sự muốn đề cập đến đạo lý mà mình đang quan tâm. Trong trường hợp nầy, chúng ta có thể nói rằng, đúng là chỉ có một câu đã đem đến sự giác ngộ cho vị tăng, vì vị Lão Thiền sư khi nói câu ấy ngài đã thông suốt nhân duyên và đã

khiến cho vị tăng đi đến chỗ phải hỏi về cách làm thế nào để được giải thoát. Lão Thiền sư biết câu trả lời của mình "Thế ai đang trói ông?" sẽ giúp cho vị tăng trực nhận tức thời– sự giác ngộ. Do vậy, Lão Thiền sư chọn câu trả lời theo cách ấy. Tuy vậy, có người đôi khi không được giác ngộ, dù vị thầy cũng mong muốn được như vậy. Lần nầy, Lão Thiền sư đã thành công với câu trả lời của mình, đã giúp cho đệ tử của mình ngộ đạo.

Mặt khác, làm thế nào để giải thích được rằng, chỉ trong một câu mà đã đem sự giác ngộ đến cho vị tăng? Thông thường, vị tăng nầy cơ bản đã công phu tọa thiền hằng ngày để phát triển định lực. Ông ta đã tu tập lâu năm nhưng vẫn chưa được thông suốt. Tuy vậy, hằng ngày vị tăng nầy vẫn siêng năng tu tập và càng lúc trí huệ càng được phát huy. Tuy chưa thực sự đạt được giác ngộ nhưng cũng đã gần kề. Thế rồi chính câu trả lời của Lão Hoà thượng chính là cơ duyên đã giúp cho vị tăng đột nhiên chứng ngộ. Vị tăng đã hội đủ nhân duyên, và ngay lúc đó Lão Thiền sư khai thị cho, vị ấy liền nhận ra. Đó là:

Mười năm thiền định trong núi vắng,

Chẳng bằng một lời chỉ điểm của minh sư.

'Minh sư' có nghĩa là là 'người sáng mắt', là người đã có được 'Phật nhãn.' Một bậc Thiện tri thức như vậy có thể nhìn thông suốt nhân duyên. Vị ấy có thể giảng pháp khế hợp đến mức có thể khiến cho nhân duyên được chín muồi. Thế nên quý vị có thể ngồi thiền 10 năm trong núi vắng, nhưng không bằng gặp được một vị minh sư điểm đạo cho mình.

Do vậy trong đạo Phật, được thân cận một vị minh sư là điều rất quan trọng. Trong số các vị Thiền sư trưởng lão, có rất ít vị chân thực là minh sư. Có thể họ là người thông thái, nhưng chưa hẳn là bậc 'sáng mắt' có nghĩa là, chưa hẳn họ đã được 'khai ngũ nhãn.' Quý vị đừng cho rằng đây là việc dễ làm. Thực vậy. Khai được Phật nhãn chắc chắn không phải như chứng được quả vị A-la-hán, mà đòi hỏi quý vị phải trồng nhiều căn lành trong quá khứ.

Để có được Phật nhãn, quý vị phải nhất tâm tu tập pháp đại bi, đặc biệt là 42 Đại bi thủ nhãn ấn pháp (Forty-two Greatly Compassionate Hands and Eyes). Nếu quý vị nhiệt tâm tu tập pháp nầy thì có thể đạt được Phật nhãn. Đó là pháp 'vượt cầu môn.' Nếu một người đã đạt được Phật nhãn mà xuất gia, thì vị ấy sẽ cứu giúp cho rất nhiều chúng sinh, nhưng tất cả đều tuỳ thuộc vào nhân duyên. Những ai muốn có được Phật nhãn phải cực kỳ tinh tấn tu tập 42 Đại bi thủ nhãn ấn pháp. Đừng bỏ công phu dù chỉ một ngày. Và điều quan trọng nhất là quý vị không được hút thuốc khi tu tập pháp nầy. Nếu quý vị vẫn hút thuốc trong khi tu, thì các vị hộ pháp thiện thần (dharma-protecting good spirits) sẽ quở trách quý vị. Thế nên đừng tuỳ tiện việc ấy.

Tôi hy vọng rằng mọi người trong chúng đây sẽ rất tinh chuyên tu tập 42 Đại bi thủ nhãn ấn pháp. Đừng bao giờ lơ là dù chỉ một ngày. Tuy vậy, cũng phải cần đến vài ba năm công phu mới mong đạt được kết quả. Nếu quý vị đã từng tu tập trong đời trước rồi, thì tiến bộ sẽ rất nhanh. Quý vị sẽ rất sớm có được huệ nhãn.

Kinh văn:

Mở nút phải theo thứ lớp

Khi sáu nút đã được mở, thì một cũng không còn

Nơi các căn, hãy chọn tính viên thông,

Được vào dòng , tức thành chánh giác.

Giảng:

Mở nút phải theo thứ lớp. Nhất thiết phải theo thứ tự khi mở các nút.

Quý vị sẽ hỏi: "Làm thế nào để mở theo thứ tự từng nút? Nút đầu tiên bị thắt lại như thế nào?"

Để bắt đầu, tánh Như Lai tạng vốn chẳng phải là đối tượng của sinh diệt. Nhưng tối tăm mê muội làm thành hư không (hối muội vi không). Ngay tại đó mà vô minh sinh khởi. Thế nên, mặc dù tánh Như Lai tạng là bất sinh bất diệt, nhưng nương nơi chân mà khởi vọng, theo đó là tâm đối tượng của sinh diệt phát sinh–đó là thức. Thức nầy phân thành thức thứ sáu, thức thứ 7 , và thức thứ 8. Nhưng cội nguồn của thức thứ 8 vốn phát khởi từ vô minh, tạo ra các thứ sinh diệt, lại là tánh của Như Lai tạng, tánh Như Lai tạng nầy lại chẳng phải là đối tượng của sinh diệt. Căn nguyên của nó chính là chân tâm thường trú tánh tịnh minh thể.

Do nương nơi chân mà khởi vọng, nên tánh Như Lai tạng biến thành A-lại-da thức, tức là thức thứ 8, còn gọi là tàng thức.

Thức thứ 8 là cơ sở hiện hữu của ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Do thức uẩn sinh khởi đầu tiên mà có hành uẩn. Đây là thức thứ 7, tức Mạt-na thức, còn gọi là truyền tống thức. Thức nầy truyền đạt những thông tin từ thức thứ sáu vào thức thứ 8. Chính nó lập nên hành uẩn.

Uẩn tiếp theo là tưởng uẩn; đây là thức thứ sáu, còn gọi là ý thức. Thọ uẩn là một trong năm thức đầu tiên: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức. Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, mỗi thứ tương ứng với một nút thắt. Sắc uẩn được kể là 2 nút, vì nó thô trọng hơn. Như vậy, sáu nút bắt đầu với thức thứ 8 và hoạt dụng thông qua thức thứ 7 và thức thứ sáu rồi thông qua năm thức giác quan. Với sự hiện hữu của ngũ uẩn mà ngũ trược được hình thành, tạo ra không biết bao nhiêu chướng ngại.

Nếu chúng ta muốn mở những nút nầy, trước hết, chúng ta phải dừng lại không đuổi theo sắc uẩn nữa. Một khi hai nút nầy đã được mở ra, thì các uẩn khác như thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn cũng được dừng lại, sáu nút đều được mở. "Các nút phải được mở theo thứ tự," bởi vì sắc uẩn là gồm những nút thô trọng, trong khi những uẩn khác, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn là cực kỳ vi tế.

"Thế tại sao chúng bắt đầu sự tạo thành từ bên trong rồi tiến hành sang bên ngoài?" Quý vị sẽ thắc mắc.

Vì thức thứ 8 là thức đầu tiên khởi niệm tưởng phân biệt. Tất cả đều bắt nguồn từ thức thứ 8. Ngũ uẩn và thức thứ 8 kết hợp chặt chẽ với nhau tạo thành nút buộc luân hồi sinh tử. Vì nó bắt đầu từ thức thứ 8, nên khi mở, phải bắt đầu từ sắc uẩn. Thứ tự nầy cũng giống như khi

cởi áo quần, phải cởi từ lớp ngoài trước rồi lớp trong. Theo cách nầy, quý vị cởi từng lớp cho đến hết, như các nút được mở ra vậy. Đó là cách giải thích, nhưng thực tế là nếu quý vị cởi được một nút, thì năm nút kia cũng được mở ra luôn. Như trong bài kệ nói:

Khi sáu nút đã được mở, thì một cũng không còn. Khi sáu căn, tức là sáu nút đã được tự tại, thì cái một cũng biến mất luôn. Điều nầy sẽ được giải thích chi tiết trong đoạn văn sau.

Nơi các căn, hãy chọn tính viên thông. Phương pháp tu tập là áp dụng nỗ lực ngay từ cửa ngõ của sáu căn. Có nghĩa là, mắt không bị xoay chuyển bởi hình sắc, tai không bị xoay chuyển bởi âm thanh, mũi không bị xoay chuyển bởi hương thơm, lưỡi không bị xoay chuyển bởi mùi vị, thân không bị xoay chuyển bởi sự xúc chạm, thức không bị xoay chuyển bởi các pháp. Quý vị chuyển hoá ngay những gì xuất hiện nơi cửa của sáu căn. Quý vị hồi quang phản chiếu, không cần phải tìm cầu bên ngoài. Chỉ cần phòng hộ thân và tâm. Hãy tự tìm cầu ở trong chính mình

Để tu tập nơi sáu căn, quý vị phải chọn một căn để dẫn đến viên thông. Đức Phật đã đặt nền móng cho phương pháp nầy. Ngài đã giảng giải về 1200 công dụng của mỗi căn và chỉ cho A-nan thấy căn nào hoàn chỉnh nhất. Chẳng hạn, nhãn căn là không hoàn chỉnh, nhưng nhĩ căn thì được. Thiệt căn và ý căn cũng là những căn hoàn chỉnh. Có những căn hoàn chỉnh và có những căn thì không. Quý vị phải chọn một căn và phát huy công phu tu tập trên căn đó. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã ngầm ý bảo rằng nhĩ căn sẽ dẫn đến viên thông. Đức Phật mong A-nan tự quyết định trong sự lựa chon; Đức Phật muốn A-nan tự mình tìm ra sự quyết định.

Tự chọn ra một căn viên thông và được vào dòng , tức thành chánh giác.

Nhập vào dòng pháp giới của bậc thánh. Nghịch với dòng sanh tử của phàm phu.

Sau khi đã vào dòng (Nhập lưu) được rồi, mới có thể thành tựu chánh đẳng chánh giác.

Kinh văn:

Thức A-đà-na rất vi tế.

(Khiến cho) tập khí chảy như dòng nước xiết

E rằng sẽ lầm đó là chơn hay phi chơn

Nên Như Lai thường không nói đến

Giảng giải:

Đây là giáo pháp mà Đức Phật hiếm khi nói đến. "Như Lai thường ít khi giảng giải cho các ông toàn bộ vấn đề nầy." Quý vị hãy tưởng tượng: Đức Phật Thích-ca Mâu-ni giảng giải giáo pháp nầy cho hàng Đại A-la-hán, Đại Bồ-tát, Đại tỷ-khưu. Thế mà nay chúng ta lại có dịp thuận tiện để nghe được giáo pháp vi diệu do chính Đức Phật giảng nói!

Thức A-đà-na rất vi tế. Đây là một thức rất vi tế, thậm chí còn hơn cả thức thứ 8. Thức A-đà-na còn gọi là 'Bạch tịnh thức.' Đó chính là chủng tử thanh tịnh. (Khiến cho) tập khí chảy như dòng nước xiết. Thức tinh nhạy và vi tế nầy đặc biệt tạo nên những tập khí cuồn cuộn chảy như dòng nước xiết. Đây chính là cội nguồn luân hồi sinh tử. Ngay khi một niệm hư vọng sinh khởi trong phương diện nhất chân của thức vi tế nầy, thì đó là một niệm vô minh; trở lại, nó khiến cho tập khí cuồn cuộn dấy lên và chảy như dòng nước xiết. Không có gì có thể ngăn cản được dòng tập khí nầy. Dòng nước chảy xiết ở đây dụ cho luân hồi sinh tử của chúng ta. Sinh ra rồi hoại diệt, sống rồi chết, đời nầy sang đời kia, có khi làm người, có khi làm thú, có khi làm chúng sinh ở cõi trời, có khi đoạ vào địa ngục, xoay vần không ngừng nghỉ– đó là tập khí đang tuôn chảy như dòng thác.

E rằng sẽ lầm đó là chơn hay phi chơn

Nên Như Lai thường không nói đến

"Tại sao giáo pháp chân thực không nói về vấn đề nầy? Tại sao Như Lai không diễn bày giáo pháp vi diệu chân thực nầy cho các ông? Như Lai e ngại rằng chúng sinh sẽ cho rằng cái chân là hư vọng, và cho cái hư vọng thành ra chân thật. Chẳng hạn, các ông cứ muốn 'minh' lại 'tánh giác', do vậy, nên các ông chỉ làm tăng thêm cái mê, trên cái mê lại chất chồng thêm cái mê và trở thành hai lần mê muội."

"Thông thường Như Lai không giảng bày giáo pháp vi diệu nầy. Như Lai chỉ giảng nói giáo pháp Tiểu thừa cho những đệ tử có căn cơ (hợp với) Tiểu thừa. Giáo pháp Đại thừa chân thực vi diệu là điều trước đây Như Lai chưa từng nói. Như Lai chưa nói là vì các ông là những người có căn tánh Tiểu thừa, chưa đủ căn cơ để nghe. Các ông chưa chuyển tâm nguyện từ Tiểu thừa sang Đại thừa, Thế nên mỗi khi Như Lai muốn diễn bày pháp nầy, Như Lai phải trì hoãn lại."

Kinh văn:

Tự tâm chấp lấy tự tâm

Vốn không phải huyễn, lại thành pháp huyễn.

Chẳng thủ trước, thì chẳng có gì là phi huyễn

Phi huyễn còn chẳng sinh

Pháp huyễn làm sao lập?

Đó gọi là diệu liên hoa

Kim cang vương bảo giác

Giảng giải:

Tự tâm chấp lấy tự tâm. Chúng sinh vốn không nhận ra được kiến phần và tướng phần vốn chỉ là biểu hiện từ tự tâm,

Tam giới duy tâm.

Vạn pháp duy thức.

Không nhận ra được các pháp từ tân biến hiện, nên trở lại chấp lầy kiến phần; có nghĩa là chấp lấy quan niệm chủ quan của riêng mình–là thức thứ 8. Tướng phần là chỉ cho ngoại cảnh. Vốn tướng phần và kiến phần cả hai đều là hư vọng. Chúng chỉ ảnh tượng hư giả trong tâm mình. Nhiều người không thể tin được rằng chúng sẽ quay trở lại bản tính tự chiếu soi, mà họ chỉ mong tìm cầu bên ngoài.Đối với chân tâm, họ mê mờ và chạy đuổi theo cái hư vọng. Nếu quý vị nhận ra được vạn pháp chỉ là sự biến hiện từ chính tâm mình; nếu quý vị

Thức tự bổn tâm

Kiến tự bổn tánh

Thì quý vị sẽ hiểu ra rằng tướng phần và kiến phần vốn sinh khởi từ tâm mình. Nếu quý vị nhân ra được chân tâm thường trú tánh tịnh minh thể thì quý vị sẽ không còn chạy tìm cầu bên ngoài, mà sẽ quay về nhà.

Vốn không phải huyễn, lại thành pháp huyễn.

Vì chúng sinh vốn thường mê mờ chân tâm và đuổi theo vọng tâm, nên họ thường nghi ngờ rằng vốn tự thể là không có hư vọng, mà lại trở thành hư vọng. Quý vị phải nên đừng để mình bị vướng mắc vào suy nghĩ hư vọng nầy. Không bị vướng mắc (chấp thủ) chính là điểm quan trọng ở đây. Nguyên nhân mà nhiều người bị mê lầm sáu căn và sáu trần là do họ chấp thủ vào tướng phần và kiến phần. Họ bị vướng mắc đến nỗi tin rằng tánh thấy (khả năng thấy–capacity to see) của mình chính là kiến phần, và đó là cái có thực. Họ không hiểu ra rằng tánh thấy ấy vốn cũng chỉ là hư vọng– nó không có thực.

Chẳng thủ trước, thì chẳng có gì là phi huyễn

Chẳng có gì là phi huyễn ở đây.

Phi huyễn còn chẳng sinh. Những gì hư vọngchắc chắn sẽ không hiện hữu, chẳng có nơi chỗ để chúng sinh khởi. Pháp huyễn làm sao lập? Làm thế nào mà các pháp huyễn tồn tại được?

Đó gọi là Diệu liên hoa, vi diệu và mầu nhiệm. Hoa sen sinh ra từ bùn nhưng không bị ô nhiễm bởi bùn dơ. Nó mọc trong bùn nhưng chính nó lại thanh tịnh, và hoa sen lẫn quả của nó hình thành cùng lúc. Đó chính là Kim cang vương bảo giác. Kim cang là kim loại cứng chắc nhất. Nó biểu tượng cho trí huệ. Không có thứ gì có thể phá huỷ hay xuyên thủng được trí huệ. ‘Vương’ có nghĩa là tự tại, như một vị Vua vậy. ‘Bảo giác’ là chỉ cho chân tâm chúng ta. Nếu quý vị có thể không bị chấp thủ vào tướng phần và kiến phần, thì có thể trở về với nguồn tâm gốc tánh, có thể trở về trong tánh Như Lai tạng. Tức đã chuyển thức thành trí. Khi sự chuyển y đã viên mãn, thì tướng phần và kiến phần chuyển thành Diệu liên hoa–Bảo giác.

Kinh văn:

Như huyễn tam-ma-đề

Trong khoảnh khắc, vượt hàng vô học.

Giảng giải:

Còn gọi bằng một tên khác, Như huyễn tam-ma-đề. Tam-ma-đề là tiếng Sanskrit, Samāpatti; Hán dịch là đẳng trì; có nghĩa là duy trì tính quân bình của định (samadhi) và huệ. Bằng trí huệ, ta có thể mở được sáu nút. Với định, ta sẽ không tạo ra sáu nút nữa. Trong Tam-ma-đề, định huệ đẳng trì nầy, hnàh giả có thể trong khoảnh khắc, vượt hàng vô học. 'Trong khoảnh khắc', tức là 'trong khoảng khảy móng tay.' Chẳng mất chút nào thời gian, quý vị có thể vượt qua vị trí của hành hữu học và đạt đến vị trí của hàng vô học, có nghĩa là, quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. Sơ quả, quả vị thứ nhì, quả vị thứ ba vẫn còn ở trong hàng hữu học. Chỉ trong khoảng gảy móng tay, hành giả có thể chứng được quả vị thứ tư, thành A-la-hán.

Kinh văn:

Pháp A-tỳ-đạt-ma nầy, chính là con đường duy nhất dẫn đến niết-bàn, mà các Đức Thế tôn (Bạc-già-phạm) trong mười phương đồng tu tập.

Giảng giải:

Pháp A-tỳ-đạt-ma nầy. A-tỳ-đạt-ma phiên âm từ tiếng Sanskrit, abhidharma, Hán dịch là 'vô tỉ–không có gì sánh bằng.' Chỉ cho giáo pháp, phương pháp được được đề cập đến. Chính là con đường duy nhất dẫn đến niết-bàn, chính là phương pháp siêu việt để mở ra sáu nút. –mà các Đức Thế tôn (Bạc-già-phạm) trong mười phương đồng tu tập. Bạc-già-phạm (s: Bhagavan), là âm thanh mở đầu trong đệ tứ của chú Thủ-lăng-nghiêm. Đây là danh hiệu của Đức Phật, thường được dùng và công nhận bởi chư Phật, hộ pháp và thiện thần khi đề cập đến Đức Phật. Ở đây không dịch nghĩa chữ Bạc-già-phạm, vì chữ nầy có đến sáu nghĩa, nếu dịch ra thì chỉ nêu được một nghĩa. Sáu nghĩa là:

Tự tại (comfortable): Phật tánh luôn luôn thể hiện năng lực tự tại. Trong ý nghĩa đó, Bồ-tát Quán Thế Âm có danh hiệu là Quán Tự tại Bồ-tát.

Xí thạnh (熾盛 dazzling): chỉ cho hào quang của Đức Phật chiếu khắp cả pháp giới.

Đoan nghiêm (端嚴 decorous): Đức Phật lúc nào cũng đoan chính và trang nghiêm. Chúng ta phải học theo hạnh nầy. Khi nghe giảng kinh, chúng ta phải ngồi trong tư thế ngay thẳng và cung kính. Đừng ngồi với tư thế uể oải, xiêu vẹo, hoặc duỗi người ra. Vì chính trước mặt quý vị là Đức Phật đang giảng pháp. Vì chúng ta tin vào Đức Phật, nên chúng ta phải kính trọng ngài. Chúng ta không nên giải đãi ngay trước mặt ngài. Khi nghe kinh, quý vị không được nằm hoặc ngủ. Không được nằm mà đọc kinh. Tôi đã giảng cho quý vị nghe rằng, nếu làm như vậy thì đời sau sẽ bị đoạ làm thân rắn. Rắn thì luôn luôn nằm dù khi di chuyển từ nơi nầy đến nơi khác. Nó không đứng dậy được. Khi đọc kinh, quý vị nên ngồi thẳng người và đạt kinh trên mặt bàn phía trước mặt mình. Nếu quý vị có một phần kính trọng, thì sẽ phát triển trí huệ một phần; Nếu quý vị có mười phần kính trọng, thì sẽ phát triển trí huệ

mười phần. Nếu quý vị có một trăm, ngàn, vạn phần kính trọng, thì sẽ phát triển trí huệ trăm, ngàn, vạn phần, trí huệ tăng trưởng dần theo mức độ tôn kính. Quý vị cũng được tăng trưởng thiện căn. Kinh Kim Cang có nói rất rõ: " Ở nơi nào có kinh nầy, tức nơi đó có Đức Phật hoặc như các vị đệ tử được tôn trọng của Đức Phật." Nếu quý vị có tâm tôn kính, thì quý vị sẽ có được quả báo tốt lành, nếu không kính trọng thì không có được quả báo ấy. Quý vị hãy xem như chính Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đang giảng pháp và ngài A-nan đang ngồi bên cạnh. Chung quanh quý vị trong hội chúng là các vị Đại Bồ-tát. Hãy tưởng tượng pháp hội đang diễn ra trên núi Diệu cao. Nếu quý vị đã có tâm kính trọng như thế nầy, chắc chắn sẽ đến lúc quý vị được giác ngộ.

"Nhưng A-nan đã nghe pháp rất nhiều mà vẫn cvhưa được chứng ngộ. Liệu nay con có được giác ngộ khi mới nghe kinh lần đầu?"

Làm sao quý vị biết được A-nan chưa được giác ngộ? Có thể rằng A-nan giả vờ như chưa giác ngộ để Đức Phật giảng kinh và bây giờ chúng ta được nghe. A-nan đã thành Phật từ lâu lắm rồi, không thể nói rằng A-nan chỉ được giác ngộ chút ít. A-nan xuất hiện như một đương cơ trong pháp hội giảng kinh và đóng vai như người chưa hiểu kinh. Thực vậy, A-nan nhớ từng li từng tí những lời Đức Phật giảng dạy; làm sao mà ngài không hiểu ra được những đạo lý Đức Phật muốn nói ở đây? Ngài đã hiểu từ lâu và ngài thưa hỏi là vì chúng ta, những chúng sinh trong đời nầy. Ngài là một mẫu mực, mô phạm cho chúng ta. Quý vị đừng nghĩ rằng mình thông minh tài giỏi hơn A-nan. Quý vị không được như vậy đâu.

Danh xưng (名稱 Renowned): Mọi người đều xưng tán Đức Phật.

Cát tường (吉祥 Lucky):

Tôn quý (尊貴 Honored and noble): mọi chúng sinh đều tôn kính Đức Phật.

Vì danh hiệu Bạc-già-phạm (Bhagavan) có đến sáu nghĩa như vậy nên không dịch ra. E rằng không diễn đạt trọn vẹn ý nghĩa.

Đó chính là con đường duy nhất dẫn đến niết-bàn. Pháp môn nầy là duy nhất của chư Phật trong mười phương tu tập để thành tựu Phật quả. Chư Phật đã xem đây là con đường chính dẫn đến niết-bàn.

Kinh văn:

Lúc ấy A-nan và đại chúng nghe lời dạy từ bi vô thượng của Như Lai, qua bài kệ tụng tinh tuý, diệu lý rõ ràng thông suốt, nên tâm được khai ngộ, đồng tán thán là việc chưa từng có.

Giảng giải:

Lúc ấy A-nan và đại chúng nghe lời dạy từ bi vô thượng của Như Lai. A-nan và đại chúng đều thấm nhuần lời kệ tụng do Đức Phật giảng nói về con đường Nhất thừa dẫn đến niết-bàn của chư Phật trong mười phương. Không có gì cao quý bằng lời chỉ dạy mang đầy tâm từ bi nầy. Qua bài kệ tụng tinh tuý, diệu lý rõ ràng thông suốt. 'Kỳ-dạ–Geya' Hán dịch là trùng

tụng. 'già-đà ', nói lại nghĩa trong văn trường hàng đã nói trước đó. Mỗi bài kệ có một số chữ nhất định trong mỗi dòng, có thể là 4, 5, 6 hoặc 7 âm tiết bằng tiếng Hán. 'Già-đà, ' Hán dịch là cô khởi. Bài kệ tụng nầy được trình bày một cách hài hoà và rõ ràng, thế nên được gọi là tinh tuý, diệu lý rõ ràng thông suốt. Diệu lý nầy diễn tả những gì cốt yếu và tuyệt đối trong giáo pháp .

Nên tâm được khai ngộ. A-nan và đại chúng được thông hiểu phần lớn những điều trong giáo lý mà từ trước đến nay chưa rõ. Tâm và mắt của họ trở nên sáng suốt hơn, và điều nầy đã khiến cho trí huệ của họ tăng trưởng. Ở đây 'mắt' chỉ cho huệ nhãn đã được khai mở. Đồng tán thán là việc chưa từng có. "Pháp nầy rất vi diệu. Thật là trước đây chưa từng thấy!"

Hết quyển 4 –Đầu quyển 5 theo bản in của VPTT.

---o0o---

SÁU NÚT

Kinh văn:

A-nan chắp tay đảnh lễ bạch Phật, "Con nay nghe Phật mở lòng vô giá đại bi dạy cho chúng con những lời pháp chân thật, thanh tịnh diệu thường. Nhưng tâm chúng con còn chưa được rõ mở từng nút theo thứ lớp, (chưa rõ) mở sáu nút thì một cũng không còn. Xin Đức Phật lại mở lòng từ bi, thương xót hội chúng nầy và những chúng sinh trong đời sau, mà ban bố cho pháp âm, để rửa sạch những cấu nhiễm sâu dày của chúng con."

Giảng giải:

A-nan chắp tay đảnh lễ bạch Phật, "Con nay nghe Phật mở lòng vô giá đại bi dạy cho chúng con những lời pháp chân thật, thanh tịnh diệu thường. Nhưng tâm chúng con còn chưa được rõ, chưa tìm ra cách mở từng nút theo thứ lớp, (chưa rõ) mở sáu nút thì một cũng không còn. Xin Đức Phật lại mở lòng từ bi, thương xót hội chúng nầy, những người đang dự trong pháp hội, và những chúng sinh trong đời sau, toàn thể mọi chúng sinh. Thương xót mà ban bố cho pháp âm. Ban cho mọi chúng sinh món quà là Phật pháp vi diệu để rửa sạch những cấu nhiễm sâu dày của chúng con."

Cũng như rau cải, trước hết quý vị phải rửa sạch chúng, sau đó, sợ rằng chúng chưa đủ sạch, quý vị lại tẩy rửa chúng một lần nữa.

'Cấu nhiễm' có thể là sâu dày, trầm trọng đén mức có đủ để cho quý vị bị đoạ vào các cõi giới chúng sinh thấp kém. Cấu nhiễm là chỉ cho tâm tham, sân và si. A-nan mong cầu được hiểu rõ hơn.

Kinh văn:

Liền khi ấy từ toà sư tử, Như Lai chỉnh y niết-bàn tăng, vén y tăng-già-lê, vin vào bàn thất bảo, tay cầm lên chiếc khăn hoa kiếp-ba-la do chư thiên dâng cúng.

Giảng giải:

Liền khi ấy từ toà sư tử, Như Lai–pháp toà Như Lai ngồi giảng pháp được gọi là toà sư tử . Gọi như vậy là do âm thanh của Đức Phật giảng pháp được ví như tiếng gầm của loài sư tử. Khi sư tử gầm lên, thì các loài thú khác đều run sợ. Khi Đức Phật nói pháp, các loài thiên ma ngoại đạo đều sợ hãi. Chỉnh y niết-bàn tăng –y phục bên trong của Đức Phật–và vén y tăng-già-lê. Y tăng-già-lê là y phục bên ngoài, còn gọi là đại y. Đức Phật vin vào bàn thất bảo, tay vịn vào chiếc bàn làm bằng bảy thứ báu. Chiếc bàn ở trước Đức Phật được làm bằng bảy thứ báu. Vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, và mã não. Lưu ly có khi được gọi là đá quý. Pha lê ngày nay không còn đặc biệt quý hiếm trong thời đại ngày nay khi thuỷ tinh được dùng phổ biến, nhưng thời xưa, pha lê rất khó kiếm, thế nên nó được xem là loại quý. Xa cừ đôi khi có những đường vân rất đẹp trong đó. Và mã não có hình như óc ngựa màu đỏ và trắng.

Rồi Đức Phật cầm lên chiếc khăn hoa kiếp-ba-la do chư thiên dâng cúng. Chư thiên ở đây là Dạ-ma thiên. Tu-dạ-ma thiên là cõi trời "Thiện phân." 'Khăn hoa' là chiếc khăn tay dệt bằng hoa kiếp-ba-la. Ở Ấn Độ, những chiếc khăn như vậy rấy giá trị, và chiếc khăn nầy càng đặc biệt hơn là vì đó là phẩm vật dăng cúng lên Đức Phật của vị chủ cung trời Tu-dạ-ma.

Kinh văn:

Rồi Đức Phật ở trước đại chúng, (từ chiếc khăn) cột thành một nút, đưa cho A-nan xem và hỏi rằng, "Đây là cái gì?"

A-nan và đại chúng đồng bạch Phật rằng, "Đó gọi là nút thắt."

Rồi Đức Phật cột nút khác và hỏi A-nan, "Đây là cái gì?" A-nan và đại chúng lại đồng bạch Phật rằng, "Đó gọi là nút thắt."

Đức Phật tuần tự cột từng nút như vậy trên chiếc khăn hoa, tổng cộng thành sáu nút. Mỗi khi cột xong một nút, đều đưa lên hỏi A-nan rằng Đây là cái gì?" A-nan và đại chúng cũng tuần tự đồng bạch Phật rằng, "Đó gọi là nút thắt."

Giảng giải:

Rồi Đức Phật ở trước đại chúng, (từ chiếc khăn) cột thành một nút. Đức Phật như thể chơi với trẻ con, cầm chiếc khăn lên và cột lại từng nút, trong khi ngài đang ngồi trước hội chúng. Đức Phật đưa cho A-nan xem và hỏi rằng, "Đây là cái gì?" Ngài đưa cho A-nan thấy rồi hỏi A-nan đó là gì?

A-nan và đại chúng đồng bạch Phật rằng, "Đó gọi là nút thắt."

Rồi Đức Phật cột nút khác và hỏi A-nan, "Đây là cái gì?" Đức Phật lại hỏi A-nan cùng câu hỏi như vậy.

A-nan và đại chúng lại đồng bạch Phật rằng, "Đó gọi là nút thắt." Họ cùng trả lời như trước.

Đức Phật tuần tự cột từng nút như vậy trên chiếc khăn hoa, tổng cộng thành sáu nút. Đức Phật đã thắt tất cả sáu trên chiếc khăn hoa. Mỗi khi cột xong một nút, đều đưa lên hỏi A-nan rằng "Đây là cái gì?"

Và mỗi lần như vậy, A-nan và đại chúng cũng tuần tự đồng bạch Phật rằng, "Đó gọi là nút thắt."

Chiếc khăn hoa biểu tượng cho tánh Như Lai tạng. Sáu nút trên đó biểu tượng cho sáu căn.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan, "Khi Như Lai mới cột khăn lại thì ông gọi là nút, cái khăn hoa nầy, trước đây chỉ một cái, tại sao lần thứ hai, thứ ba, ông vẫn gọi là nút."

Giảng giải:

Chiếc khăn hoa chỉ có một, mà ông đã trả lời Như Lai đó là nút thắt, sao ôgn còn gọi nút thứ hai thứ ba trenn chiếc khăn ấy cũng là nút thắt? Đức Phật có chủ ý vặn hỏi A-nan theo cách ấy.

Kinh văn:

A-nan bạch Phật rằng, "Bạch Thế tôn, chiếc khăn hoa thêu quý báu nầy vốn chỉ một thể, song theo ý con, khi Như Lai cột một lần thì gọi là một nút, nếu cột 100 lần, thì thành 100 nút. Huống chi khăn nầy chỉ có sáu nút, không đến bảy, cũng không dừng ở năm. Sao Như Lai chỉ gọi cái đầu tiên là nút, mà cái thứ hai thứ ba thì không gọi là nút?"

Giảng giải:

A-nan bạch Phật rằng–A-nan đạp lại lời văn hỏi của Đức Phật. "Bạch Thế tôn, chiếc khăn hoa thêu quý báu nầy vốn chỉ một thể. Chiếc khăn kiếp-ba-la quý báu nầy chỉ là một, song theo ý con, khi Như Lai cột một lần thì gọi là một nút, nếu cột 100 lần, thì thành 100 nút. Mỗi lần thắt trong số 100 lần nầy, đều được gọi là một nút. Huống chi khăn nầy chỉ có sáu nút, không đến bảy, cũng không dừng ở năm. Như Lai chỉ thắt có sáu nút trên chiếc khăn nầy, Như Lai không làm thêm thành bảy nút hoặc dừng lại ở năm nút. Sao Như Lai chỉ gọi cái đầu tiên là nút, mà cái thứ hai thứ ba thì không gọi là nút? Bạch Thế tôn, tại sao ngài chỉ thừa nhận nút thứ nhất là nút và không công nhận các nút thứ hai, thứ ba. Có ý nghĩa gì hàm ẩn trong đó?"

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan, "Cái khăn hoa báu nầy, ông biết nó vốn chỉ là một, khi Như Lai thắt sáu lần thì ông gọi là sáu nút. Ông quán sát kỹ, thấy thể của khăn nầy là đồng, do vì các nút mà thành ra khác."

Giảng giải:

Đức Phật lắng nghe A-nan trả lời với niềm thích thú. Dĩ nhiên, cả sáu đều gọi là nút. Chẳng phải chỉ có nút đầu tiên mới được gọi là nút và các nút khác thì không. Đức Phật hỏi như vậy là để thử A-nan. Và A-nan khăng khăng rằng cả sáu phải gọi là sáu nút. Đây là toàn bộ mục tiêu của cuộc đối thoại. Đây là điểm chính của vấn đề đang đề cập đến.

Đức Phật bảo A-nan, "Cái khăn hoa báu nầy, ông biết nó vốn chỉ là một. Chỉ là một cái. Khi Như Lai thắt sáu lần thì ông gọi là sáu nút. Ông liền gọi là sáu nút. Ông quán sát kỹ điều nầy, nhìn thật kỹ từng chi tiết và suy nghĩ–thấy thể của khăn nầy là đồng. Nó chẳng có thêm tên gọi nào nữa. Do vì các nút mà thành ra khác. Ngay khi Như Lai thắt thêm một nút, nó thành ra khác."

Điều nầy biểu tượng cho tánh Như Lai tạng vốn là một; sáu căn là những nút thắt trong đó. Nhưng dù có đến sáu nút, thể của Như Lai tạng vẫn chỉ là một. Nếu quý vị mở được sáu nút, thì ngay cả một cũng chẳng còn.

Kinh văn:

Ý ông nghĩ sao? Khi mới cột nút lần đầu thì gọi là nút thứ nhất, như thế cho đến nút thứ sáu. Nay Như Lai muốn gọi nút thứ sáu là nút thứ nhất có được không?

Giảng giải:

Ý ông nghĩ sao? A-nan, ông suy nghĩ như thế nào? Nay Như Lai muốn gọi nút thứ sáu là nút thứ nhất có được không? Có thể nào nút thứ sáu được gọi là nút thứ nhất chăng?

Kinh văn:

Bạch Thế tôn. Không. Nếu còn sáu nút, thì cái gọi là thứ sáu, rốt cuộc chẳng phải là cái thứ nhất. Dù con có biện bạch hết đời, làm sao có thể lộn lạo tên gọi của sáu nút kia được?

Giảng giải:

A-nan thưa "Hoàn toàn không. Không thể thay đổi được. Như Lai không thể nào thay đổi cách gọi, nút thứ nhất thành nút thứ sáu hoặc nút thứ sáu thành nút thứ nhất được." Bạch Thế tôn. Không. Nếu còn sáu nút, thì cái gọi là thứ sáu, rốt cuộc chẳng phải là cái thứ nhất. Nếu đã có sáu nút, thì nút thứ sáu là nút thứ sáu, dù bất luận như thế nào, nó cũng không thể đổi thành nút thứ nhất được. Dù con có biện bạch hết đời. Con, A-nan, dù có được học, từ vô lượng kiếp trong quá khứ đến nay, thì những gì con học được, những gì đã tạo nên tính cách đặc trưng của con, là đa văn và giỏi nhớ. Khi con đã vận dụng khả năng đa văn và biện luận của con, thì làm sao có thể lộn lạo tên gọi của sáu nút kia được? Làm sao có thể lẫn lộn các tên gọi kia được? Làm sao con lại không nhớ thứ tự của từng nút kia được?

Kinh văn:

Đức Phật dạy, "Đúng vậy, sáu nút không đồng nhau, Xét về căn gốc, vẫn do một cái khăn mà ra. Nhưng làm cho nó đảo lộn thứ tự thì rốt ráo không thể được."

Giảng giải:

Đức Phật dạy, "Đúng vậy. Ông nói rất đúng. Không thể đổi tên gọi. Không thể gọi nút thứ sáu là nút thứ nhất được. Nút thứ nhất không thể đổi thành nút thứ sáu được. Ông hoàn toàn đúng. Lý do chúng không thể lẫn lộn là vì Xét về căn gốc, vẫn do một cái khăn mà ra. Nhưng làm cho nó đảo lộn thứ tự thì rốt ráo không thể được. Nếu ông đảo lộn thứ tự các nút, như ông nói, là không thể được. Điều ấy rất đúng."

Kinh văn:

Sáu căn của ông cũng giống như vậy. Trong thể tánh tuyệt đối giống nhau, lại sinh ra cái tuyệt đối khác nhau.

Giảng giải:

Chúng vốn là đồng, mắt hoạt dụng như là mắt, tai hoạt dụng như là tai, mũi hoạt dụng như là mũi, lưỡi hoạt dụng như là lưỡi, thân hoạt dụng như là thân, ý hoạt dụng như là ý. Vốn chúng là một và đồng. Nhưng ngay điểm nầy mà chúng phân chia ra. Thậm chí ngay lúc đó, chúng vẫn còn tốt nếu chúng hoà hiệp với nhau. Chúng đều có thể hồi quang phản chiếu. Mắt có thể xuay lại tánh thấy vào bên trong. Tai có thể lắng nghe bên trong và nghe được tự tánh. Mũi không bị xoay chuyển bởi mùi hương bên ngoài. Lưỡi không bị xoay chuyển bởi mùi vị. Thân không bị xoay chuyển bởi sự xúc chạm, và thức không bị ảnh hưởng các ý niệm tâm hành. Nếu chúng cùng kết hợp với nhau và cùng hồi quang phản chiếu, thì chúng sẽ là một. Nhưng chúng không thể hoà hiệp thành một được. Mắt thấy sắc, mũi ngửi hương và truy tìm theo chúng, lưỡi tìm cầu vị ngon lạ và bị xoay chuyển bởi chúng, thân thích xúc chạm và bị ràng buộc bởi chúng, tâm ý bị ảnh hưởng bởi suy tưởng trói buộc chúng. Điều quan trọng là đừng đuổi theo chúng, nhưng người phàm phu không thể nào tránh khỏi việc theo đuổi nầy.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan, 'Ông chắc không muốn có sáu nút nầy, mà chỉ muốn thành một thể, việc ấy phải làm sao?'

A-nan thưa rằng, 'Nếu còn những nút đó, thì điều thị phi sẽ nổi dậy, trong đó sẽ tự cho rằng nút nầy chẳng phải là nút kia, nút kia chẳng phải là nút nầy. Nhưng nay Như Lai giải trừ tất cả. Các nút đã không sinh ra thì không có bỉ thử. Đã không có một thì sáu làm sao thành? '

Đức Phật bảo, 'Nghĩa mở được sáu, một không còn cũng như vậy.'

Giảng giải:

Đức Phật bảo A-nan, 'Ông chắc không muốn có sáu nút nầy. Ông chắc là không thích thành ra có sáu nút.' Đức Phật nói với đệ tử, 'Ông muốn mở sáu nút ra khiến chúng không còn nữa, mà chỉ muốn thành một thể. Ông muốn làm được chuyện ấy. Nhưng việc ấy phải làm sao?'

A-nan nghe Đức Phật hỏi và thưa rằng, 'Nếu còn những nút đó, thì điều thị phi sẽ nổi dậy. A-nan thừa nhận, 'Con muốn giải trừ sáu nút để chỉ còn một thể duy nhất, vì hễ còn sáu nút,

thì vẫn còn những điều bàn tán thị phi về chúng.' Lý do của sự tranh cãi là sự phân biệt giữa các nút ấy. Trong đó sẽ tự cho rằng nút nầy chẳng phải là nút kia, nút kia chẳng phải là nút nầy. Bên trong những nút nầy sẽ có những tranh cãi về nút nào là thật, nút nào chẳng thật. 'Nút nầy,' là nút thứ nhất, chẳng phải là nút thứ sáu; và 'nút kia' là nút thứ sáu, chẳng phải là nút thứ nhất. Sự phân biệt sinh khởi từ vấn đề cái nầy và cái kia.

Nhưng nay Như Lai giải trừ tất cả. Các nút đã không sinh ra thì không có bỉ thử. Không còn là nút thứ nhất, nút thứ nhì, nút thứ ba, nút thứ tư, nút thứ năm, nút thứ sáu. Đã không có một. Khi sáu nút đã được giải trừ sạch rồi thì một cũng chẳng còn. Thì sáu làm sao thành? '

Đức Phật bảo, 'Nghĩa mở được sáu, một không còn cũng như vậy.'

"Giỏi lắm," Đức Phật bảo A-nan, "Ông nói điều ấy rất đúng. Nếu ông hiểu nguyên lý ấy, thì ông sẽ nhận ra rằng 'mở được sáu, một không còn'; vì nó đồng một nghĩa. Nay ông đã rõ điểm nầy chưa?

Kinh văn:

Do từ vô thuỷ, tâm ông điên loạn. Tri kiến vọng phát mãi mãi không dừng, làm cho tri kiến sinh mệt nhọc.

Giảng giải:

Do từ vô thuỷ, tâm ông điên loạn. Từ vô thuỷ kiếp đến nay, chân tâm thường trú tánh tịnh minh thể–chân tánh–của ông đã bị điên đảo. 'Điên đảo' ở đây là chỉ cho 'sinh tướng vô minh, đó là từ câu sinh. Từ sinh tướng vô minh phát khởi lên tri thức phân biệt các hiện tượng, vốn cũng là tự câu sinh. 'Điên đảo' chỉ cho vô minh. Còn 'loạn' chỉ cho Tam tế đã đề cập ở trước. Đó là:

1. Nghiệp tướng

2. Năng kiến tướng .

3. Cảnh giới tướng .

Nghiệp tướng khiến cho phát sinh Năng kiến tướng, Năng kiến tướng lại làm sinh khởi Cảnh giới tướng . Điều nầy rất vi tế, tuy vậy, đó không phải là điều mà hàng phàm phu biện biệt được.

Một niệm bất giác sinh ra tam tế. Khi tam tế này đã phát khởi, thì liền có nút thứ nhất. Thời điểm mà Tri kiến vọng phát mãi mãi không dừng, là khi cảnh giới tướng làm duyên để tăng trưởng thành lục thô. Điều nầy cũng đã được giảng giải ở đoạn trước. Lục thô là:

Trí tướng: Trí nầy chỉ cho trí thế gian, tức thế trí biện thông. Nó bao gồm cả hiểu biết về lính vực khao học, kỹ thuật, các loại nghề nghiệp. Vì quý vị 'phát khởi vọng kiến,' nên sinh khởi nên Trí tướng, và phát sinh ra cái thứ hai trong Lục thô.

Tương tục tướng: Nó không bao giờ dừng. Trí tướng chính là nút thứ hai, và Tương tục tướng chính là nút thứ ba.

Chấp thủ tướng: Sinh khởi tính chấp trước.

Kế danh tự tướng .

Khởi nghiệp tướng (production of karma).

Nghiệp hệ khổ tướng (karmic-bound suffering)

Kinh văn:

Như khi con mắt mỏi mệt thì thấy như có hoa đốm không có nguyên nhân gì, hỗn loạn khởi lên trong thể tánh sáng suốt rỗng lặng.

Giảng giải:

Như khi con mắt mỏi mệt thì thấy như có hoa đốm. Đoạn nầy giống như đoạn trước đã giảng, "Nhìn vào hư không một lúc lâu, sinh ra mỏi mệt." Khi đã mỏi mệt, thấy những hoa đốm lăng xăng giữa hư không. Ở đây cũng vậy, không có nguyên nhân gì, hỗn loạn khởi lên trong thể tánh sáng suốt rỗng lặng.. Chẳng biết do nguyên nhân nào, chúng xuất hiện hỗn loạn trong tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

Tất cả các tướng trong thế gian, núi sông đất liền, sinh tử niết-bàn, đều là tướng hoa đốm điên đảo, do bệnh mê lầm mà phát ra.

Giảng giải:

Không những chỉ có tướng tam tế và lục thô sinh khởi do vì mắt mỏi mệt vì nhìn lâu, đến nỗi nhìn thấy hoa đốm lăng xăng loạn khởi giữa hư không, mà tất cả các tướng trong thế gian–toàn thể vũ trụ pháp giới, có nghĩa là, không chỉ thế giới chúng ta đang sống, mà tất cả các cõi nước trong khắp mười phương hư không pháp giới–núi sông đất liền, sinh tử niết-bàn, đều là tướng hoa đốm điên đảo. Chúng hiện hữu đều do mắt nhìn lâu hoá ra mỏi mệt. Chúng đều là do bệnh mê lầm mà phát ra. Vốn chẳng có hoa gì cả trên hư không. Tất cả những thứ nầy đều là tướng điên đảo xuất hiện như là hoa. Thế nên Đức Phật muốn giảng bày nghĩa lý trong đoạn kinh nầy là: 'Ông có biết pháp sinh khởi từ đâu không? Mọi hiện tượng đều sinh khởi từ vô minh cuat chúng sinh. Từ một niệm bất giác mà có tam tế. Và cảnh giới tướng làm nhân duyên cho lục thô sinh khởi.'

Kinh văn:

A-nan thưa, "Bệnh mê lầm nầy cũng giống như các nút thắt, làm sao để giải trừ?"

Giảng giải:

Nghe Đức Phật giải thích, A-nan thưa, "Bệnh mê lầm nầy cũng giống như các nút thắt. Bệnh mỏi mệt, nhặm mắt, do nhìn sững quá lâu, cũng giống như các nút thắt. Làm sao để giải trừ? Chúng con làm sao để cởi bỏ chúng đi? Làm sao để chúng con quay trở về lại với bản lai diện mục của mình? Làm sao để chúng con quay trở về lại với tánh Như Lai tạng?"

Kinh văn:

Đức Phật dùng tay cầm cái khăn có nút, kéo mối bên trái, hỏi A-nan rằng, "Thế này có cởi được không?" A-nan đáp: "Bạch Thế tôn. Không." Đức Phật dùng tay kéo riêng mối bên phải, rồi hỏi A-nan rằng, "Thế này có cởi được không?" A-nan đáp: "Bạch Thế tôn. Không."

Giảng giải:

Đức Phật dùng ví dụ để khiến cho A-nan tự hiểu ra cách cởi các nút, vốn là giống như bệnh mỏi mắt do nhìn sững quá lâu.

Đức Phật dùng tay cầm cái khăn có nút, kéo mối bên trái. Đức Phật cầm chiếc khăn hoa quý báu kên rồi kéo nghiêng về phía bên trái. Lúc đó ngài hỏi A-nan rằng, "Thế này có cởi được không?" Cách nầy có mở các nút ra được không? A-nan thưa: "Bạch Thế tôn. Không."

Rồi Đức Phật dùng tay kéo riêng mối bên phải, rồi hỏi A-nan rằng, "Thế này có cởi được không?" Cách nầy có cởi được các nút không? Các nút có mở ra được chăng? "Bạch Thế tôn. Không." Nó chẳng bao giờ mở ra được. Nếu Như Lai cứ kéo chiếc khăn, thì chẳng thể nào mở ra được. A-nan trả lời.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan, nay Như Lai dùng tay kéo mối bên phải rồi bên trái, rốt cuộc vẫn không cởi được. Vậy ông dùng phương tiện nào mà mở ra được?

A-nan bạch Phật ngôn, "Bạch Thế tôn, ngài phải cởi từ chính giữa, các nút sẽ được mở ra."

Giảng giải:

A-nan rất thông minh! Đức Phật không làm được, nhưng A-nan nghĩ ra được cách làm. Đức Phật bảo A-nan, nay Như Lai dùng tay kéo mối bên phải rồi bên trái, rốt cuộc vẫn không cởi được. Như Lai không thể nào mở ra được dù chỉ một nút. Vậy ông dùng phương tiện nào mà mở ra được? Ôgn hãy suy nghĩ cách thức. Dùng những phương tiện thiện xảo để tìm ra. Làm sao để mở được? Ông rất thông minh. A-nan. Chắc chắn ông sẽ tìm ra được phương pháp.

A-nan bạch Phật ngôn, "Bạch Thế tôn, ngài phải cởi từ chính giữa, các nút sẽ được mở ra." Nếu Như Lai chỉ kéo chiếc khăn sang bên trái rồi bên phải, thì không thể nào mở nút ra được. Điều cần làm là mở ngat từ trung tâm chiếc khăn. Một khi đã cởi được, các nút sẽ mở ra."

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan, "Đúng vậy, đúng vậy. Nếu ông muốn mở nút, ông phải mở từ chính giữa."

Giảng giải:

Câu trả lời của Đức Phật là, "A-nan, ông thật thông minh. Phải không? Đúng vậy, đúng vậy. Đó là những gì ông hiểu được. Ông đã nhận ra. Như Lai chưa nghĩ ra là ông sẽ làm việc ấy bằng cách nào, và ông đã tìm ra được phương pháp kỳ diệu nầy!" Đức Phật thể hiện sự tán thành của mình. "Đúng như vậy. Nay Như Lai đã rõ. Nếu ông muốn mở nút, ông phải mở từ chính giữa. Bởi vậy, ông không những chỉ học giỏi, mà ông rất thông minh."

Kinh văn:

A-nan, Như Lai nói Phật pháp do nhân duyên sinh, chẳng phải là căn cứ vào những tướng hoà hiệp thô trọng của thế gian. Như Lai nhận ra các tướng thế gian và xuất thế gian, biết rõ bản nhân của chúng do nhân duyên gì mà phát sinh ra.

Giảng giải:

A-nan, Như Lai nói Phật pháp do nhân duyên sinh, chẳng phải là căn cứ vào những tướng hoà hiệp thô trọng của thế gian. Chẳng phải là Như Lai y cứ vào những tướng thô phù trên thế gian mà mọi người đều thấy. Như Lai nhận ra các tướng thế gian và xuất thế gian. "Tướng thế gian" là chỉ cho các pháp nhiễm và tịnh trong lục đạo luân hồi sinh tử. "Pháp xuất thế gian" là chỉ cho các pháp thanh tịnh trong cảnh giới của của bốn thánh quả A-la-hán. Như Lai biết rõ bản nhân của chúng do nhân duyên gì mà phát sinh ra. Như Lai biết rõ nguồn gốc xuất phát sinh của các pháp nầy và cách mà chúng hoà hiệp với các nhân duyên."

Kinh văn:

Như thế cho đến một giọt mưa ngoài hằng sa thế giới, (Như Lai) cũng đều biết số mục. Cũng như nay trước mắt ông, các thứ cây tùng thẳng, cây gai cong, chim hộc trắng, chim quạ đen, (Như Lai) đều biết nguyên do.

Giảng giải:

Như thế–Như Lai biết nhân duyên gì khiến các hiện tượng phát sinh–cho đến một giọt mưa ngoài hằng sa thế giới, (Như Lai) cũng đều biết số mục. Như Lai biết rõ các nhân duyên gì ở trong tận cùng các thế giới xa xăm và các thế giới khác. Chẳng có hiện tượng nào trong các thế giới đó mà Như Lai không biết, kể cả các thế giới ở ngoài các thế giới nầy, Như Lai đều biết rõ từng giọt mưa rơi xuống. Kinh Kim Cang có nói:

"Như Lai hoàn toàn thấy biết được mọi tâm niệm của chúng sinh."

Bất luận là các chúng sinh thuộc cõi giới loài người hay cõ giới khác, bất kỳ niệm tưởng nào sinh khởi trong chúng, Như Lai đều biết rõ. Cũng như nay trước mắt ông. Ông không thể nào thấy được các hiện tượng ở các cõi nước khác cách xa đây nhiều như số cát sông Hằng, như

những vật đang hiện hữu trước mắt ông bây giờ, các thứ cây tùng thẳng, cây gai cong, chim hộc trắng, chim quạ đen, (Như Lai) đều biết nguyên do.

Kinh văn:

Vậy nên A-nan, tuỳ tâm ông lựa chọn trong sáu căn, nếu trừ được nút thắt trong căn ấy rồi, thì trần tướng tự diệt. Các vọng đã tiêu, đó chẳng phải chân thì là gì?

Giảng giải:

Vậy nên–do mọi điều Đức Phật đều biết được, như ngài vừa giải thích–tuỳ tâm ông lựa chọn trong sáu căn. Tự ông chọn một một căn nào đó trong sáu căn mà ông thích, ông có nhớ công đức của từng căn mà Như Lai đã giải thích không? Căn nào có đủ 1200 công đức, căn nào không? Căn cứ vào đó, ông có thể chọn ra căn nào hợp với mình. Khi ông đã chọn được một căn, nếu trừ được nút thắt trong căn ấy rồi, thì trần tướng tự diệt. Ông áp dụng phương pháp tu tập của mình đối với bất kỳ căn naò đã được chọn ra, cho đến khi căn, nút thắt và trần cảnh đều tiêu sạch. Các vọng đã tiêu. Lúc ấy, các vọng tưởng–suy nghĩ dựa trên sinh diệt–mọi sự phân biệt đều tiêu vong.

"Điều gì sẽ xảy ra?" Quý vị sẽ tự hỏi. "Chúng ta sẽ làm gì khi mọi vọng tưởng của mình tiêu mất?" Đó chẳng phải chân thì là gì? Nếu lúc nầy quý vị chẳng phải chân thì đó là cái gì? Tất cả những gì còn lại đều là chân. Khi cái vọng không còn, thài tất cả còn lại đều là chân. Trừ bỏ mọi niệm tưởng vướng mắc vào các duyên, thì bản tánh chân như thanh tịnh vi diệu sẽ hiện tiền, bản lại diện mục, tánh Như Lai tạng sẽ hiển lộ.

Đến đoạn kinh này, quý vị đặc biệt phải chú tâm nhiều hơn. Quý vị nên phát huy công phu của mình vào một trong sáu căn. Căn nào? Bất kỳ căn nào cũng được: mắt tai mũi lưỡi thân ý–quý vị đều có thể áp dụng công phu tu tập của mình vào đó. Cửa vào của mỗi sáu căn đều là lối để nhập đạo. Mỗi sáu căn đều là một phần của tánh Như Lai tạng. Việc cần phải làm đối với quý vị là bắt tay vào, để tâm trong công phu tu tập, và quý vị sẽ thể nhập với bản thể của tánh Như Lai tạng.

Kinh văn:

A-nan, nay Như Lai hỏi ông, "Cái khăn hoa nầy hiện có sáu nút, nếu đồng thời cởi ra, thì có thể cùng lúc trừ hết được chăng?"

"Bạch Thế tôn. Không. Những nút nầy khi cột lại, vốn có thứ tự. Nay cũng phải theo thứ lớp mà mở. Sáu nút tuy đồng một thể, nhưng cột lại không đồng thời, thì khi mở nút, làm sao cùng một lúc mà mở hết được?"

Giảng giải;

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói: "A-nan, nay Như Lai hỏi ông, "Cái khăn hoa nầy hiện có sáu nút, nếu đồng thời cởi ra, thì có thể cùng lúc trừ hết được chăng? Chiếc khăn từ cung trời Tu-dạ-ma nầy có sáu nút như mọi người đã thấy. Có thể nào sáu nút nầy được mở ra cùng một lúc chăng? "

"Bạch Thế tôn. Không." A-nan trả lời. "Tại sao lại không? Những nút nầy khi cột lại, vốn có thứ tự. Chúng được thắt lại theo thứ lớp. Nay cũng phải theo thứ lớp mà mở. Nay chúng cũng phải theo thứ lớp mà mở. Sáu nút tuy đồng một thể, nhưng cột lại không đồng thời. Dù sáu nút đều được thắt trên cùng một chiếc khăn, nhưng các nút thì không được cột lại cùng một lúc, thì khi mở nút, làm sao cùng một lúc mà mở hết được? Nó phải được mở ra theo từng nút."

Kinh văn:

Đức Phật dạy rằng, "Việc giải trừ các nút nơi sáu căn cũng như vậy. Khi các căn bắt đầu được mở, trước hết sẽ được nhân không. Đến khi tánh không viên mãn sáng suốt, thì giải thoát được pháp chấp. Pháp chấp được giải thoát rồi, thì cả nhân không lẫn pháp không đều chẳng sanh khởi."

Giảng giải:

Đức Phật dạy rằng, "Việc giải trừ các nút nơi sáu căn cũng như vậy. Đạo lý của việc nầy cũng giống như việc mở ra các nút. Ông phải mở nút từng căn một, ông không thể nào cùng một lúc mở cả sáu căn. Khi các căn bắt đầu được mở–có nghĩa là căn mà ông đã chon để tu tập viên thông–trước hết sẽ được nhân không." Khi đạt được nhân không, là không còn chấp ngã nữa. Có hai loại ngã chấp:

Câu sanh ngã chấp.

Phân biệt ngã chấp.

Đến lúc nầy, cả hai thứ ngã chấp nầy đều không còn.

Đến khi tánh không viên mãn sáng suốt–khi đã thể hội nhân không thật viên mãn–thì giải thoát được pháp chấp. Khi Nhận ra thể tánh các pháp đều là không thì thoát khỏi hai cái chấp về pháp:

1. Câu sanh pháp chấp.

Phân biệt pháp chấp.

Pháp chấp được giải thoát rồi, thì cả nhân không lẫn pháp không đều không sanh khởi. Khi đã giải thoát được khỏi pháp chấp, thì không còn hai thứ nhân không và pháp không nữa. Hai thứ không nầy chẳng còn sinh khởi nữa.

Kinh văn:

Đó gọi là Bồ-tát do tam-ma-địa mà chứng được vô sanh nhẫn.

Giảng giải:

Bồ-tát đạt được định lực, như vậy có thể chứng được vô sinh pháp nhẫn, đó là cảnh giới của hàng Bồ-tát.

---o0o---

HAI MƯƠI LĂM PHÁP MÔN VIÊN THÔNG.

Kinh văn:

A-nan và đại chúng nhờ Phật khai thị, tuệ giác được viên dung thông suốt, không còn điều gì nghi hoặc.

Giảng giải:

A-nan và đại chúng nhờ Phật khai thị, tuệ giác được viên dung thông suốt. Vào lúc nầy, trí huệ của A-nan và đại chúng đều được viên mãn và đều chứng được viên thông. Đại chúng đều không còn điều gì nghi hoặc.

Kinh văn:

Cùng lúc chắp tay, đảnh lễ sát hai chân Phật mà thưa rằng, "Ngày nay thân tâm chúng con được sáng suốt, vui mừng được điều vô ngại."

Giảng giải:

Cùng lúc chắp tay, đảnh lễ sát hai chân Phật mà thưa rằng–Đại chúng đồng cúi đầu đảnh lễ sát chân Phật, và A-nan bạch Phật, "Ngày nay thân tâm chúng con được sáng suốt. " Đại chúng đều hiểu được rõ ràng. Và "Vui mừng được điều vô ngại. Chúng con vui mừng khi đạt được sự hiểu biết thông suốt, không còn ngăn ngại bởi những mối nghi ngờ."

Kinh văn:

Tuy hiểu ra nghĩa một và sáu đều không còn, nhưng còn chưa rõ được căn tính bản lai của viên thông.

Giảng giải:

Tuy hiểu ra nghĩa một và sáu đều không còn. Chúng con tuy đã hiểu ra được đạo lý khi sáu căn được mở thì một cũng không còn. Nhưng còn chưa rõ được căn tính bản lai của viên thông. Cái gì là cội nguồn của viên thông? Chúng con còn chưa hiểu.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, chúng con đã phiêu dạt bơ vơ từ nhiều kiếp. Không biết do đâu mà được dự vào dòng Phật. Như trẻ con khát sữa, bỗng gặp mẹ hiền.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, chúng con là hàng Thanh văn còn trong hàng hữu học, đã phiêu dạt, trôi nổi chìm đắm trong biển khổ luân hồi sinh tử, không thể nào thoát ra khỏi vòng luân hồi, bơ vơ từ nhiều kiếp–không được cha mẹ chăm sóc, những kẻ mồ côi cha mẹ thường phải sống đầu đường xó chợ, đêm đến không nhà. Không biết do đâu mà được dự vào dòng Phật. Không

biết do cơ may nào mà chúng con được dự vào trong dòng giống Phật, giống như người mẹ hiền của chúng con. Như trẻ con khát sữa, bỗng gặp mẹ hiền. Trẻ con mất mẹ nay tìm lại được mẹ hiền và không còn khát sữa.

Kinh văn:

Nếu nhân trong hội nầy mà được thành đạo, chỗ bản ngộ phù hợp với đạo lý vi mật được nghe, thì với những người chưa được nghe

Giảng giải:

Nếu nhân trong hội nầy, cơ duyên mà nay chúng con có được, nhờ Đức Phật giảng dạy giáo pháp, mà được thành đạo, chỗ bản ngộ phù hợp với đạo lý vi mật được nghe . Giáo lý vi diệu, ẩn mật mà Đức Phật giảng dạy cho chúng con để chúng con nhận ra các pháp sai biệt, và đó chính là bản giác của mỗi chúng con, thì với những người chưa được nghe, sẽ không có gì sai khác. A-nan thưa rằng, "Giáo pháp Đức Phật giảng dạy giúp cho chúng con được giác ngộ. Giáo pháp là do Đức Phật giảng nói, còn sự chứng ngộ là tự thân của riêng mỗi người trong chúng con. Chúng con nhận ra bản tâm, thấy được bản tánh, là chẳng phải cái gì do từ bên ngoài mà có. Đó là lý do tại sao nó chẳng khác với những điều chúng con chưa từng được nghe."

Kinh văn:

"Xin Đức Phật rủ lòng đại bi ban cho chúng con những pháp bí mật trang nghiêm như là lời khai thị tối hậu của Như Lai." Nói lời ấy xong, A-nan gieo năm vóc xuống đất, lui về an trụ trong chánh niệm, trông chờ lời chỉ dạy vi mật của Đức Phật.

Giảng giải:

A-nan tiếp tục cầu xin Đức Phật. Xin Đức Phật rủ lòng đại bi ban cho chúng con những pháp bí mật trang nghiêm như là lời khai thị tối hậu của Như Lai." A-nan lại xin Đức Phật khởi lòng từ bi ban cho đại chúng giáo pháp vi diệu sâu mầu–Thủ-lăng-nghiêm đại định. A-nan mong muốn có được nước của tam-muội. "Như àl lời khai thị tối hậu của Như Lai. Chúng con xem đây là lời chỉ dạy tối thượng của Như Lai ban cho chúng con." Khi dâng lời thỉnh cầu nầy, A-nan gieo năm vóc xuống đất, lui về an trụ trong chánh niệm. A-nan lui lại nơi chỗ ngồi của mình và chờ đợi Đức Phật sẽ bí mật truyền trao giáo pháp vi diệu cho mình. "Bí mật–minh 冥" có nghĩa là dù có nhiều người đang có mặt, nhưng Đức Phật truyền trao giáo pháp cho A-nan mà họ không biết. Thế nên kinh văn nói: trông chờ lời chỉ dạy vi mật của Đức Phật.

Kinh văn:

Bấy giờ Thế tôn bảo khắp các vị đại Bồ-tát và các vị A-la-hán đã sách các lậu hoặc trong đại chúng rằng; "Các ông là những vị Bồ-tát và A-la-hán sinh trưởng trong Phật pháp, đã chứng được quả vô học. Nay Như Lai hỏi các ông, lúc ban đầu mới phát tâm, ngộ tính viên thông ở giới nào trong mười tám giới? Do phương tiện gì mà được tam-muội? "

Giảng giải:

Đức Phật biết rằng A-nan đã lui về chỗ ngồi và đang am thầm chờ đợi cơ duyên vi mật để nhận lời khai thị của Đức Phật. Đức Phật biết rõ những điều đang diễn ra trong tâm thức A-nan. Nhưng lúc nầy, Đức Phật chưa đáp ứng những mong mỏi của A-nan. Trước tiên Đức Phật hỏi 25 vị thánh. Ngài hỏi vị nào đã chứng được viên thông và do giới nào trong mười tám giới mà họ chứng được? Đức Phật hỏi nhờ căn nào mà các ngài được giải thoát?

Bấy giờ Thế tôn bảo khắp các vị đại Bồ-tát và các vị A-la-hán đã sách các lậu hoặc trong đại chúng rằng–Câu nầy được thêm vào như là lời kể chuyện khi kinh nầy được kết tập. Tiếp theo là lời của Đức Phật. "Các ông là những vị Bồ-tát và A-la-hán sinh trưởng trong Phật pháp, đã chứng được quả vô học– các ông là:

Tùng Phật khẩu sanh

Tùng pháp hoá sanh.

Các ông đã chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán, thuộc hàng vô học, hoặc quý vị là những vị đại Bồ-tát. Nay Như Lai hỏi các ông, lúc ban đầu mới phát tâm, ngộ tính viên thông ở giới nào trong mười tám giới? Rốt cuộc, do căn nào, giới nào là viên thông? Do phương tiện gì mà được tam-muội? Do phương tiện nào mà ông đạt được tam-ma-đề? "

---o0o---

VIÊN THÔNG SÁU TRẦN

VIÊN THÔNG THANH TRẦN–Kiều-trần-na

Kinh văn:

Nhóm năm vị tỷ-khưu Kiều-trần-na liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi thưa rằng, "Chúng con khi ở Lộc uyển và Kê viên, thấy Như Lai khi mới thành đạo, nhờ nghe được pháp âm của Như Lai mà ngộ được lý Tứ diệu đế."

Giảng giải:

Kiều-trần-na (Kaundinya) còn gọi là A-nhã Kiều-trần-như (Ajnatakaundinya), là một trong những đệ tử của Đức Phật. Tên của ông có nghĩa là Giải bổn tế, 解本際 là hiểu rõ tận căn nguyên; và Tối sơ giải, 最初解 là người hiểu được giáo pháp đầu tiên. Ngài là người đệ tử đầu tiên của Đức Phật được giác ngộ. Ngài là bậc trưởng lão trong đạo, ngài ngộ đạo rất sớm. Lúc ấy, ngài đã lớn tuổi.

Nhóm năm vị tỷ-khưu Kiều-trần-na liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi thưa rằng, "Chúng con khi ở Lộc uyển và Kê viên, thấy Như Lai khi mới thành đạo."

Tương truyền rằng Kê viên là một vườn cây có nhiều loài gà sinh sống. Một hôm vườn cây phát hoả, các con gà nhúng ướt lông của mình rồi dập tắt lửa. Người ta cho rằng đây là điểm rất kỳ đặc. Nên có không khí kỳ diệu khác thường ở nơi nầy. Đặc điểm địa lý rất là

tốt lành. Những người tu tập nên tìm đến những nơi nầy, vì sẽ hưởng được cảnh giới thiện lành ở đây.

Nhờ nghe được pháp âm của Như Lai–âm thanh mà Đức Phật giảng pháp–mà ngộ được lý Tứ diệu đế.” Đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế. Tức gọi là Tam chuyển tứ đế. Nghĩa là Đức Phật chỉ dạy, “Đây là khổ, tánh bức bách. Đây là tập, tánh chiêu cảm. Đây là diệt, tánh khả chứng. Đây là đạo, tánh khả tu.”

Tiếp theo, ngài dạy, “Đây là khổ, ông nên biết. Đây là tập, ông nên dứt. Đây là diệt, ông nên chứng. Đây là đạo, ông nên tu.”

Lần thứ ba, ngài dạy, “Đây là khổ, Như Lai đã biết. Đây là tập, Như Lai đã dứt. Đây là diệt, Như Lai đã chứng. Đây là đạo, Như Lai đã tu.”

Sau khi Đức Phật chỉ dạy những điều nầy, Kiều-trần-na liền được giác ngộ. Trước đây trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm, đã giải thích về Kiều-trần-na rằng ngài được giác ngộ nhờ hai chữ ‘khách trần.’ Ngài nhận ra rằng khách chẳng phải là chủ. Chủ thì chẳng đi đâu, trong khi khách thì có đi có đến.

Kiều-trần-na nghe pháp âm của Đức Phật và ngộ đạo. Thanh âm của con người rất là quan trọng. Tiếng nói của quý vị nếu có âm vang, âm thanh mạnh mẽ và rõ ràng, mọi người sẽ rất thích thú khi nghe quý vị giảng pháp. Nếu lời nói không rõ và nói lắp bắp, ngập ngừng, thì người ta sẽ không muốn nghe quý vị nói. Âm thanh của Đức Phật trong như pha lê, như tiếng gầm của sư tử. Bất luận chúng hội có đông bao nhiêu người, họ đều nghe được pháp âm của Đức Phật, và họ đều hiểu được nghĩa lý. Chẳng có một ai không hiểu được. Không những loài người hiểu được, mà các loài thú cũng hiểu ra những gì Đức Phật nói. Nên có câu:

Phật dĩ nhất âm diễn thuyết pháp

Chúng sinh tuỳ loại các đắc giải.

Kinh văn:

Phật hỏi trong hàng tỷ-khưu chúng con (về viên thông). Con là người đầu tiên giải ngộ, nên Như Lai ấn chứng cho con là A-nhã-đa. Tính vi diệu của âm thanh vốn là nhiệm mầu và viên mãn, con nhờ âm thanh mà chứng được A-la-hán.

Giảng giải:

Phật hỏi trong hàng tỷ-khưu chúng con. Nay Đức Phật hỏi trong hàng tỷ-khưu chúng con bằng cách nào mà chứng được viên thông. Con là người đầu tiên giải ngộ, nên Như Lai ấn chứng cho con là A-nhã-đa. Con là người đầu tiên ngộ đạo và giải thoát. Tính vi diệu của âm thanh vốn là nhiệm mầu và viên mãn. Con nghe âm thanh vi diệu của Phật, âm thanh ấy khế hợp với bản tâm của con. Nó vốn vi mật và viên mãn, hoàn toàn tương ứng, viên dung tâm tánh của con. Con nhờ âm thanh mà chứng được A-la-hán. Con tu tập qua phương tiện âm thanh và chứng được A-la-hán.

Quán Thế Âm Bồ-tát tu tập viên thông ở nhĩ căn, Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát chọn nhĩ căn là tốt nhất để A-nan tu tập viên thông. Ngài Văn-thù-sư-lợi nói rằng tu tập viên thông ở nhĩ căn là pháp môn thù thắng nhất.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, theo sở chứng của con, âm thanh là hơn cả.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông,

Đức Phật hỏi trong 18 giới, giới nào mà nhờ đó, tu tập để chứng được viên thông. Theo sở chứng của con, âm thanh là hơn cả. Sự chứng ngộ của con là nhờ vào âm thanh. Chính nhờ vào phương tiện ấy mà con chứng được A-la-hán. Thế nên con nghĩ rằng âm thanh là quan trọng nhất. đó là phương pháp thù thắng để tu tập viên thông.

---o0o---

VIÊN THÔNG SẮC TRẦN

Ưu-bà-ni sa-đà

Kinh văn:

Ưu-ba-ni-sa-đà (Upaniṣad) liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng: "Con cũng được gặp Phật lúc mới thành đạo. Con quán tướng bất tịnh, sanh lòng nhàm chán, ngộ thể tánh của sắc, từ tướng bất tịnh, đến tướng xương trắng, tướng vi trần, đều quy về hư không. Thấy cả cái không và cái sắc đều là không, nên thành bậc vô học. "

Giảng giải:

Ưu-ba-ni-sa-đà (Upaniṣad) có nghĩa là ' sắc tánh không 色性空'. Ông luôn luôn bị quấy rầy bởi ham muốn tình dục mạnh mẽ. Do đó, Đức Phật dạy ông tu tập pháp quán bất tịnh. Việc nầy giúp cho ông quán sát được thân thể mình cũng như của người khác đều là bất tịnh. Pháp thực hành chính gọi là cửu tưởng quán.

1. Trướng tưởng: Sau khi chết, tử thi bắt đầu phồng lên.

2. Thanh ứ tưởng: Sau khi phồng lên, thây chết vỡ ra ở những vùng bị thâm tím.

3. Hoại tưởng: Sau khi thây chết ngã màu xanh, nó bắt đầu vỡ ra.

4. Huyết đồ tưởng: Khi thân thể tan hoại, máu và các thứ dịch chảy ra.

5. Nùng lạn tưởng: Mủ bắt đầu rỉ ra ngoài thân và bắt đầu mục nát.

6. Trùng đạm tưởng: Mủ vỡ ra, thân rã mục, côn trùng đục khoét phần còn lại.

7. Phân tán tưởng: Thị bắt đầu tiêu tan mất.

8. Bạch cốt tưởng: Khi thịt đã tiêu sạch, chỉ còn xương trắng.

9. Thiêu tưởng: Toàn thân bị thiêu và chỉ còn tro. Tro bay vào hư không và trở thành cát bụi, cuối cùng chẳng còn gì.

Ưu-ba-ni-sa-đà rất thăm đắm sắc dục, ông ta để ý mọi người phụ nữ mà ông đã gặp và để ý đến sắc đẹp của họ, người nấy đẹp như thế nào, đặc điểm của họ là gì, và họ hấp dẫn ở điểm nào. Ông ta để hết mọi tâm lực vào việc nầy.

Sau khi ông gặp Đức Phật, Đức Phật dạy ông quán tưởng về chín thứ bất tịnh nầy.

Ưu-ba-ni-sa-đà (Upaniṣad) liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng: "Con cũng được gặp Phật lúc mới thành đạo. Con quán tướng bất tịnh, sanh lòng nhàm chán.

Con cũng vậy, gặp được Đức Phật ngay saukhi thành đạo, Thế tôn dạy cho con pháp cửu tưởng quán, quán tưởng về chín pháp bất tịnh. Từ đó con nhận ra bất luận con người nào, khi còn sống, dù có đẹp đến đâu, đến mức quý vị càng nghĩ rằng cô ta đẹp, càng khiến cho cô ta càng hấp dẫn; Tuy nhiên, khi cô ta chết đi, xác của cô ta sẽ trương phồng lên ghê tởm như bất kỳ xác chết nào khác. Xác ấy sẽ trở nên thâm tím, thịt da rữa ra. Liệu quý vị có còn yêu cô ta nữa không? Rồi máu mủ từ trong xác sẽ rỉ ra, xác chết bắt đầu thối rữa. Chó rất thích xác chết trong giai đoạn nầy, nhưng con người thì lại tránh xa. Chỉ nghĩ đến thôi là muốn nôn mửa ra rồi! Chẳng thể nào hôn cô ta trong lúc nầy được nữa. Rồi trùng từ trong xác sinh ra, loài lớn có loài nhỏ có. Ruồi nhặng bay đền từng đàn. Chúng đến bên xác và lúc nầy thì quý vị không còn thấy ghen tương gì nữa. Thịt tan rữa ra và chỉ còn xương. Lúc ấy được thiêu cháy và chẳng còn lại thứ gì. Nói cho tôi biết, người đẹp ấy di đâu mất? Qua pháp quán nầy, con thấy chán tất cả mọi thứ sắc. Ngộ thể tánh của sắc, từ tướng bất tịnh. Ưu-ba-ni-sa-đà nhận ra rằng dù con người có đẹp đẽ đến đâu, căn nguyên của nó cũng là bất tịnh. Tinh cha huyết mẹ là cội nguồn bất tịnh của thân người.

Tướng vi trần, đều quy về hư không. Thấy cả cái không và cái sắc đều là không, nên thành bậc vô học, đó là quả vị thứ tư của hành A-la-hán.

Kinh văn:

Như Lai ấn chứng cho con tên là Ni-sa-đà. Sắc của trần cảnh đã tận diệt, thì thể của sắc tinh diệu được viên mãn. Con do (quán tưởng) sắc tướng mà chứng đắc A-la-hán. Nay Đức Phật hỏi về pháp tu viên thông, như sở chứng của con, thì sắc trần là hơn cả.

Giảng giải:

Như Lai ấn chứng cho con tên là Ni-sa-đà. Đức Phật ấn chứng cho con, đặt cho con tên gọi là Upaniṣad, có nghĩa là 'sắc tánh không;色性空'. Con quán sát sắc trần, thấy thể tánh của nó là không, nagy đó nó liền tiêu mất, từ đó con thoát khỏi mọi đắm chấp vào sắc. Sắc của trần cảnh đã tận diệt. Do sắc trần bất tịnh của con không còn nữa, nên thể của sắc tinh diệu được viên mãn. Trong thể tính chân không, nó chuyển hoá thành thể tính vi diệu viên mãn.

Con do (quán tưởng) sắc tướng mà chứng đắc A-la-hán. Con được ngộ đạo, vốn con là kẻ rất ham mê sắc dục, nhưng con đã vượt qua được điều ấy.

Nay Đức Phật hỏi về pháp tu viên thông, như sở chứng của con, thì sắc trần là hơn cả. Con nhờ quán tưởng về sắc trần mà chứng được đạo quả.

---o0o---

VIÊN THÔNG HƯƠNG TRẦN

Hương Nghiêm đồng tử

Kinh văn:

Hương Nghiêm đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát dưới chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con nghe Như Lai dạy con quán sát thật kỹ về tường hữu vi."

Giảng giải:

Hương Nghiêm đồng tử, Hương Nghiêm là trang nghiêm bởi hương trầm. Đồng tử không có nghĩa là đứa trẻ–là người quả nhỏ không biết điều gì cả. Đồng tử ở đây có nghĩa là vào đạo khi còn là một thiếu niên. Là người xuất gia khi còn nhỏ, chưa lập gia đình. Sau khi Ưu-ba-ni-sa-đà giải thích xong về nhân duyên ngộ đạo của mình, đến phiên Hương Nghiêm đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát dưới chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con nghe Như Lai dạy con quán sát thật kỹ về các hiện tượng hữu vi. Đức Phật dạy con rằng hãy quán sát các hiện tượng hữu vi thật tường tận chi tiết."

Kinh văn:

Khi con từ giã Phật, về ngồi yên tĩnh trong liêu vắng. Thấy các tỷ-khưu đốt hương trầm, mùi hương lặng lẽ xông vào mũi con. Con quán sát hương nầy, vốn chẳng phải là cây, chẳng phải là hư không, chẳng phải là khói, chẳng phải là lửa. Đến chẳng dính mắc vào đâu, đi cũng chẳng do đâu. Do đó mà mọi ý niệm (phân biệt) đều được tiêu sạch, và con đạt được vô lậu.

Giảng giải:

Khi con từ giã Phật, về ngồi yên tĩnh trong liêu vắng. Đức Phật dạy con quán sát các hiện tượng hữu vi, con liền đi tìm chỗ để ngồi công phu. Thanh trai là nơi mọi người đều ăn chay và cảnh trí rất thanh tịnh. Hương Nghiêm đồng tử dùng ý nầy để xưng tán Đức Phật. "Khi con ngồi nơi tĩnh lặng để công phu quán chiếu, Thấy các tỷ-khưu đốt hương trầm thuỷ." "Hương trầm thuỷ" tiếng Sanskrit là agaru. Loại hương trầm nầy chìm xuống khi thả vào nước nên có tên gọi như vậy.

Con quán sát hương nầy, vốn chẳng phải là cây, chẳng phải là hư không. Con quán sát căn nguyên của mùi hương nầy, nó vốn chẳng phải là từ cây gỗ. Nếu nó chỉ do từ gỗ, thì chẳng cần phải đốt lên nó mới có mùi hương. Nếu nó có do từ hư không, thì mùi hương phải luôn luôn có, nhưng phải nhờ đốt lên mới có hương; trước khi đốt lên, thì mùi hương không hiện

hữu. Mùi hương ấy chẳng phải là khói, hương cũng chẳng đến từ khói, cũng chẳng phải là lửa. Đến chẳng dính mắc vào đâu, đi cũng chẳng do đâu. Do đó mà mọi ý niệm (phân biệt) đều được tiêu sạch, và con đạt được vô lậu.

Nhờ con quán chiếu theo phương pháp nầy, mà tâm phân biệt và sinh diệt của con tiêu mất. Con chứng được quả vô lậu.

Kinh văn:

Như Lai ấn chứng cho con tên Hương Nghiêm. Tướng của hương trần bỗng tiêu tan, thể tính của hương là vi mật và viên mãn. Con từ hương nghiêm mà chứng được A-la-hán. Nay Đức Phật hỏi về pháp tu viên thông, như sở chứng của con, thì hương trần là hơn cả.

Giảng giải:

Như Lai đã ấn chứng cho con, đặt tên con là Hương Nghiêm. Hương trần bỗng dưng tiêu mất, và thể tính của hương là vi diệu ẩn mật và viên mãn. Nhờ mùi hương mà con chứng được quả A-la-hán.

Nay Đức Phật hỏi về pháp tu viên thông. Đức Phật muốn biết căn nào là viên thông. Như sở chứng của con, thì hương trần là hơn cả.

---o0o---

VIÊN THÔNG VỊ TRẦN

Dược Vương, Dược Thượng Bồ-tát

Kinh văn:

Hai vị Pháp vương tử Dược vương, Dược thượng cùng với năm trăm vị Phạm thiên trong chúng hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Từ vô thuỷ kiếp đến nay, chúng con làm lương y trong thế gian, miệng thường nếm các thứ cỏ cây, đá, kim loại trong cõi giới ta-bà nầy, số mục có đến tám vạn bốn ngàn thứ. Chúng con biết hết các vị đắng, chua, mặn, nhạt, ngọt, cay..., cùng sự hoà hợp và biến đổi từ các vị ấy sinh ra. Thứ nào là lạnh, thứ nào tính nóng, thứ nào độc, thứ nào không độc, chúng con đều biết rõ."

Giảng giải:

Hương Nghiêm đồng tử ngộ đạo là do quán sát hương trần. Ưu-ba-ni-sa-đà ngộ đạo là nhờ quán sát sắc trần. Kiều-trần-na ngộ đạo là do quán sát thanh trần. Hai vị Bồ-tát Dược vương, Dược thượng ngộ đạo là nhờ quán sát vị trần.

Hai vị Bồ-tát Dược vương, Dược thượng là hai anh em. Trong thời quá khứ, Bồ-tát Dược vương có phát lời nguyện sẽ làm vị lương y cho thế gian, thế nên ai đến gặp ngài đều được chữa lành bệnh, bất luận họ bị bệnh nặng đến mức nào. Ngài phát lời nguyện này vào thời

Đức Phật Lưu ly quang Như Lai. Có tỷ-khưu Nhật Tạng giảng nói diệu pháp, trong pháp hội có vị trưởng giả tên là Tinh tú quang, nghe pháp sanh lòng vui mừng, nên đã cùng với người em của mình phát nguyện như vậy trước tỷ-khưu Nhật Tạng.

Ở Trung Hoa, có Vua Thần Nông (Emperor Shen Neng) cũng nếm được 100 loại thảo mộc và phát minh ra cách trị bệnh bằng dược thảo. Dạ dày của ông giốngn như tấm gương, có thể thấy được thức ăn là độc hay hiền. Nhưng không may, dân Trung Hoa ngày nay hoàn toàn không hiểu được những tinh tuý từ lịch sử như thế nầy, họ cho rằng đó chỉ là những truyền thuyết. Thực ra, đây là những sự kiện rất bình thường, đều có ghi trong các tài liệu y học của Trung Hoa. Nhưng sinh viên Trung Hoa thời hiện đại không đọc những sách cổ, thế nên họ không hiểu được những chuyện nầy. Chính tôi đã đọc được chuyện nầy, tôi tin rằng Vua Thần Nông là thân tái sinh của Bồ-tát Dược vương, ngài thị hiện ở Trung Hoa để giúp cho nền tảng nghiên cứu y học ở đó.

Hai vị Pháp vương tử Dược vương, Dược thượng cùng với năm trăm vị Phạm thiên trong chúng hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy.

Đức Phật là Pháp vương, nên tên gọi dành cho các vị Bồ-tát là Pháp vương tử.

Hai vị Bồ-tát cùng năm trăm đồ chúng của họ liền từ chỗ ngồi của mình đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Từ vô thuỷ kiếp đến nay, chúng con làm lương y trong thế gian, miệng thường nếm các thứ cỏ cây, đá, kim loại trong cõi giới ta-bà nầy, số mục có đến tám vạn bốn ngàn thứ."

Vào thời đó, ở Ấn Độ các chất của thuốc được hoà hiệp từ bốn thứ, cỏ, cây, kim loại và đá. Chúng con biết hết các vị đắng, chua, mặn, nhạt, ngọt, cay..., cùng sự hoà hợp và biến đổi từ các vị ấy sinh ra. Chúng con biết rõ vị nào thích hợp vị nào không. Vị nào có thể hoà hiệp để trị một số bệnh, vị nào không thể hoà hiệp, nhưng khác với loại trước, có thể gây chết người nếu khi hoà hiệp chúng lại. Thế nên trong Dược tính bộ (Yao Xing Pu (Treatise on the Nature' of Medicines) có nói, "Căn bản về thảo mộc, có mười tám loại độc và 19 loại hiền. Ô đầu (烏頭 wu dou) tương kị với các thứ Bán hạ (半夏 ban xia), Bạch liễm (白蘞bei lian), Qua lâu (瓜 顱 guo lou). Cam thảo được trình bày trong Dược tính bộ như là thảo dược có ưu thế hoà hiệp với nhiều thứ thuốc khác, nhưng nếu đem cam thảo dùng chung với Hải tảo (海藻 hai zao), Đại kích (大戟 da ji), Cam toại (甘遂 gan sui), Nguyên hoa (元花 yuan hua) mà cho bệnh nhân dùng thì họ có thể chết. Lê lô (藜蘆 Li lo) và Tếtân (細莘 xi xin) dùng chung cũng có thể làm chết người. Nhưng Tế tân dùng riêng thì có thể chữa được bệnh nhức đầu.

Chúng con biết rõ những dược thứ thuốc nầy thích hợp hay nghịch nhau khi chúng hoà hiệp lại, và thứ nào sẽ biến đổi tính chất, hoặc điều gì sẽ xảy ra khi chúng hoà hiệp với những thứ có độc tính, cũng như biết được thứ nào là lạnh, thứ nào tính nóng, thứ nào độc, thứ nào không độc, chúng con đều biết rõ."

Dược tính của nó có thể là hàn, nhiệt, ôn, bình. Những người tánh hàn thì không thể dùng thuốc có vị hàn, những người có tánh ôn thì không thể nào chịu được thuốc có vị ôn. Hai vị Bồ-tát đều biết rõ tính độc của từng vị thuốc như thế nào trong từng loại dược thảo.

Kinh văn:

Chúng con (nhờ) thừa sự Như Lai, (mà) rõ biết bản tính của vị trần vốn chẳng phải là không, chẳng phải là có; không phải chính là thân tâm, chẳng phải tách rời thân tâm. Do phân biệt được bản nhân của vị trần mà được khai ngộ.

Giảng giải:

Chúng con (nhờ) thừa sự Như Lai. Chúng con đã quy y và phụng thờ chư Phật. Nhờ đó (mà) rõ biết bản tính của vị trần vốn chẳng phải là không, chẳng phải là có. Vị trần chẳng đến từ hư không, chẳng phải vốn có. Vị trần không phải chính là thân tâm, chẳng phải tách rời thân tâm. Bản tánh của vị trần chẳng phát sinh từ cái lưỡi nếm mùi vị; chẳng phải tánh của vị trần có được bên ngoài việc nếm mùi vị của cái lưỡi.

Do phân biệt được bản nhân của vị trần mà được khai ngộ.

Chúng con quán chiếu tường tận căn nguyên bản tính của mùi vị và nhờ đó mà được giác ngộ. Khi chúng con phát huy tính phân biệt đến tột đỉnh–tới mức không còn phân biệt được nữa– thì trở nên chứng ngộ. Chúng con nhận ra rằng căn nguyên của mùi vị vốn chẳng phải là mùi vị.

Kinh văn:

Nhờ Phật ấn chứng cho anh em chúng con tên gọi là Dược Vương Dược Thượng Bồ-tát. Nay trong chúng hội, chúng con là pháp vương tử. Nhờ vị trần mà được chứng ngộ trong hàng Bồ-tát .

Giảng giải:

Nhờ Phật ấn chứng cho anh em chúng con tên gọi là Dược Vương Dược Thượng Bồ-tát. Đức Phật ban cho hàng Bồ-tát chúng con hai tên gọi như vậy. Nay trong chúng hội, chúng con là pháp vương tử. Nhờ vị trần mà được chứng ngộ trong hàng Bồ-tát. Chúng con nếm các vị trần cho đến khi được chứng ngộ đến giai vị Bồ-tát.

Kinh văn:

Nay Đức Phật hỏi về viên thông. Như chỗ chứng ngộ của chúng con, căn nguyên từ vị trần là hơn cả.

Giảng giải:

Vị trần là phương pháp tu tập viên thông thù thắng nhất. Mùi vị là điều cần nhất cho chuyện ăn uống. Nó có thể là ngon nhất và cũng có thể là dở nhất. Vị dở nhất là vị diệu lạc tối thượng. Nhưng chính quý vị phải tự mình nếm được và nhận ra nó có ngon hay không.

---o0o---

VIÊN THÔNG XÚC TRẦN

Bạt-đà-bà-la

Kinh văn:

Bạt-đà-bà-la cùng đồng bạn là mười sáu vị khai sĩ liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng.

Giảng giải:

Bhadrapāla là tiếng Sanskrit, Hán dịch là Hiền thủ còn dịch là Hiền đức. Khi Bhadrapāla mới xuất gia tu đạo, ông ta rất ngã mạn. Khi đó có một vị Bồ-tát tên là Thường Bất Khinh, thường tu tập hạnh kính trọng mọi người. Bất kì khi gặp ai, Bồ-tát nầy cũng thường chắp tay cung kính nói với họ rằng, “Tôi không dám khinh quý ngài, vì trong tương lai các ngài sẽ thành Phật.” Khi Bồ-tát Thường Bất Khinh làm điều nầy đối trước Bhadrapāla, ôgn ta liền mắng Bồ-tátThường Bất Khinh rằng, “Ông thực là kẻ khờ dại! Sao ông lại làm cái dở hơi? Ông thực là ngớ ngẩn!” Sau lần đó, Bhadrapāla thậm chí còn xúi giục người khác đánh đập Bồ-tát. Khi Bồ-tát cúi lạy những người nầy, họ còn đá vào ngài khi ngài cúi xuống lạy họ. Có khi họ véo mũi ngài, có khi họ đánh ngài đến gãy răng. Do tính ngã mạn nầy mà Bhadrapāla bị đoạ vào địa ngục. Ông ta phải chịu ở đó một thời gian dài trước khi được làm người.

Bạt-đà-bà-la cùng đồng bạn là mười sáu vị khai sĩ–tức chỉ cho các vị Bồ-tát–liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng.

Kinh văn:

Chúng con ban đầu nghe pháp từ Đức Phật Oai âm vương mà xuất gia. Trong khi chư tăng đang tắm, theo thứ tự đi vào phòng tắm, bỗng nhiện ngộ ra bản tính của nước. Vốn nó không tẩy được bụi, cũng chẳng tẩy được mình. Ở giữa hai điều ấy, con được rỗng rang tịch lặng, con nhận ra cái không có gì.

Giảng giải:

Chúng con ban đầu nghe pháp từ Đức Phật Oai âm vương mà xuất gia.

Đức Phật Oai âm vương là vị Phật đầu tiên trong chư Phật. Nay nếu có người hỏi quý vị rằng vị Phật đầu tiên là ai, quý vị có thể trả lời chính xác cho họ rồi. Bhadrapāla xuất gia từ thời Đức Phật Oai âm vương. Có lần trong khi chư tăng đang tắm, con theo thứ tự đi vào phòng. Chư tăng vào thời ấy, theo lệ, cứ nữa tháng tắm một lần. Bỗng nhiên con ngộ ra bản tính của nước. Vốn nó không tẩy được bụi, cũng chẳng tẩy được mình. Nhờ quán sát từ nước mà Bhadrapāla được giác ngộ. Ông ta ngộ ra đối tượng của sự xúc chạm.

Ở giữa hai điều ấy, con được rỗng rang tịch lặng. Có nghĩa là không có đối tượng của xúc chạm.

Kinh văn:

Đến nay con vẫn chưa quên điều sở chứng trong quá khứ, đến khi theo Phật xuất gia, con được quả vị vô học. Đức Phật ấy gọi con là Bạt-đà-bà-la. Do phát minh diệu tính của xúc trần, nên thành bậc Phật tử trụ.

Giảng giải:

"Đến nay con vẫn chưa quên điều sở chứng trong quá khứ. Con chưa quên những gì con nhận biết về bản tính của nước khi con vào phòng tắm lúc ấy." Dù Bạt-đà-bà-la bị đoạ vào địa ngục sau đó, nhưng ông ta vẫn không quên những điều ông đã chứng ngộ được.Từ thời Đức Phật Oai âm vương, cho đến khi Bạt-đà-bà-la trình bày những điều nầy trong hội chúng của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni là một khoảng thời gian không thể tính đếm được. Bồ-tát Thường Bất Khinh chính là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni trong một kiếp trước. Và Bạt-đà-bà-la, trong chúng hội của Đức Phật Đức Phật Thích-ca Mâu-ni ngày nay, chính là người trong kiếp trước đã cho người mắng nhiếc đánh đập Bồ-tát Thường Bất Khinh. Bạt-đà-bà-la chính là vị tăng rất ngạo mạn và đầy tự cao nên đã đoạ vào địa ngục.

Đến khi theo Phật xuất gia, con được quả vị vô học. Bạt-đà-bà-la nói rằng: "Nay con xuất gia và đã thành tựu được quả vị vô học. Đức Phật kia đã ấn chứng cho con và đặt tên con là Bạt-đà-bà-la. Do phát minh diệu tính của xúc trần, nên thành bậc Phật tử trụ. Đối tượng của xúc trần không còn, nhưng diệu tính của xúc trần hiển lộ." Khi Bạt-đà-bà-la nói rằng mình là 'Phật tử' có nghĩa là là ông đã chứng được giai vị Bồ-tát.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, theo sở chứng của con, do xúc trần là hơn cả.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông, theo sở chứng của con, do xúc trần–đối tượng của xúc trần–là hơn cả.

---o0o---

VIÊN THÔNG PHÁP TRẦN

Ma-ha Ca-diếp

Kinh văn:

Ma-ha Ca-diếp cùng tỷ-khưu ni Tử Kim Quang cùng những người khác liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật và bạch Phật rằng:

Giảng giải:

Ma-ha Ca-diếp; Ma-ha (s: mahā) là lớn; Ca-diếp (s: Kaśyapa) là tên. Do thời ấy nhiều người có họ Kaśyapa nên chữ mahā–đại được thêm vào để gọi tên ngài. Kaśyapa dịch theo tiếng Hán có nghĩa là Đại quy thị–大龜氏. Tổ tiên của ngài là loài rùa khổng lồ với những đồ hình trên lưng, và có tên gọi ấy do sự kiện trên. Mahā-kaśyapa còn được địch là Đại ẩm quang 大

飲光. Ánh sáng trên thân ngài như thể nuốt trọn hết mọi thứ ánh sáng khác, vì các thứ ánh sáng ấy biến mất vào trong ánh sáng của thân ngài

Tên của ngài là Pippala, là tên của một loại cây. Cha mẹ ngài hiếm muộn con, nên họ đến cầu đảo ở thần cây Pippala; kết quả là họ có được người con, họ lấy tên cây đặt tên cho con mình. Ma-ha Ca-diếp vốn là ngoại đạo thờ lửa. Ông tu tập công phu ngửi mùi khói. Có rất nhiều loại ngoại đạo ở Ấn Độ, ngoại đạo thờ nước, ngoại đạo thờ lửa, ngoại đạo thờ đất. Ngoại đạo thờ đất tu theo lối chuyên vùi mình trong đất, nếu còn sống sót sau một số ngày nhất định nào đó, thì sẽ được thành thần. Những ngoại đạo nầy thật là mê lầm.

Tỷ-khưu ni Tử Kim Quang là vợ của Ma-ha Ca-diếp. Vào thời Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, Ma-ha Ca-diếp 120 tuổi và vợ ông có lẽ phải gần 100 tuổi. Từ kiếp lâu xa, vào thời Đức Phật Ca-diếp, bà thấy một tượng Phật bị mòn vẹt bởi gió mưa, đến mức chẳng còn chút sắc vàng nào trên thân Phật. Bà ta phát tâm sửa lại ngôi chùa, nhưng không có đủ tiền. Nhưng bà ta cũng hy vọng mạ vàng tượng Phật, nhưng việc ấy đòi hỏi chi phí rất nhiều. Tuy nhiên, ở đâu có tâm nguyện, ở đó liền có con đường mở ra, tâm nguyện của người phụ nữ nầy rất mạnh và chân thực. Cô ta đi khắp nơi để quyên góp tiền bạc, sau một thời gian dài, cô ta quyên được số tiền tương đương 100.000 dollars Mỹ. Cô ta nhờ thợ kim hoàn mạ vàng tượng Phật. Người thợ kim hoàn cảm động bởi quyết định tu sửa tượng Phật dù cô ta rất nghèo, nên anh ta chỉ làm công với một nửa chi phí. Thế nên hai người ấy chia nhau công đức việc nầy. Chẳng bao lâu ngôi chùa được tu sửa xong, không còn bị dột nữa, tượng Phật đã được mạ vàng. Từ đó về sau, thân thể người phụ nữ phát ra ánh sáng màu tím. Còn người thợ kim hoàn, chính là Ma-ha Ca-diếp, sau khi hoàn thành việc mạ vàng tượng Phật, đã có một chuyện rất kỳ lạ diễn ra giữa ông và người phụ nữ. “Tâm của cô rất tốt.” Ông nói với cô ta, “Tôi sẽ cưới cô làm vợ, ta sẽ thành vợ chồng. Không phải chỉ trong đời nầy, mà trong muôn vàn đời sau, chúng ta sẽ là vợ chồng của nhau.” Đó là lý do tôi đoán chừng Ma-ha Ca-diếp 120 tuổi, và vợ ít nhất là 100 tuổi. Dù vậy, họ vẫn rất mạnh khỏe và tinh cần tu tập. Người vợ của Ma-ha Ca-diếp cũng siêng năng tu tập và chứng được đạo quả.

Cùng những người khác–trong quyến thuộc– liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật và bạch Phật rằng:

Kinh văn:

Con từ kiếp trước, trong cõi nầy, có Đức Phật ra đời hiệu là Nhật Nguyệt Đăng. Con được thân cận, nghe pháp tu học với ngài. Khi Phật diệt độ, chúng con thắp đèn sáng mãi để cúng dường xá-lợi, lại lấy vàng thếp hình tượng Phật. Từ đó đến nay, đời nầy qua đời khác, thân chúng con đều viên mãn sáng ngời như sắc vàng thắm. Tỷ-khưu ni Tử kim quang đây là quyến thuộc, cùng phát tâm một lần như chúng con.

Giảng giải:

Chúng ta đều phải nhớ một điểm quan trọng: mối quan hệ vợ chồng của hai người nầy từ đời nầy sang đời khác không phải dựa trên tình cảm luyến ái. Đúng hơn, họ kết hôn trong mỗi đời rồi cùng nhau tu tập. Họ cùng tham thiền tập định. Đời nầy sang đời khác, họ tu học theo Phật pháp.

Ma-ha Ca-diếp giải thích: Con từ kiếp trước, trong cõi nầy, có Đức Phật ra đời hiệu là Nhật Nguyệt Đăng. Con được thân cận, nghe pháp tu học với ngài. Vào thời quá khứ lâu xa, có Đức Phật hiệu là Nhật Nguyệt Đăng thị hiện trên đời. Mặt trời chiếu sáng vạn vật ban ngày. Mặt trăng chiếu sáng vạn vật ban đêm. Đèn có thể chiêú sáng cả ban ngày lẫn ban đêm. Ban ngày biểu tượng cho hiện hữu (cái có), và ban đêm biểu tượng cho cái không. Đó là cả hai mặt hiện tượng và bản thể, bản thể và hiện tượng. Đó cũng chẳng phải là hiện tượng và bản thể, và chẳng phải là hiện tượng, chẳng phải là bản thể. Nghĩa là chẳng vướng mắc vào có hoặc không.

Khi Phật diệt độ, chúng con thắp đèn sáng mãi để cúng dường xá-lợi. Công đức cúng dường xá-lợi Phật tương đương với việc cúng dường chính Đức Phật. Chúng con thắp đèn sáng mãi–để Phật pháp được trường tồn và lan rộng–để cúng dường xá-lợi, lại lấy vàng thếp hình tượng Phật. Từ đó đến nay, đời nầy qua đời khác, thân chúng con đều viên mãn sáng ngời như sắc vàng thắm.

Thân tướng của ngài Ma-ha Ca-diếp rất là hoàn hảo. và tôi chắc rằng người vợ của ông cũng rất đoan nghiêm.

Tỷ-khưu ni Tử kim quang đây là quyến thuộc, cùng phát tâm một lần như chúng con. Điều quan trọng là họ cùng tu tập với nhau. Mối quan hệ của họ không dựa trên tình cảm luyến ái.

Kinh văn:

Con quán sát trong thế gian, sáu trần đều biến hoại, chỉ dùng pháp không tịch tu diệt tận định, thân tâm mới có thể trải qua trăm ngàn kiếp như khảy móng tay.

Giảng giải:

Ma-ha Ca-diếp trình bày tiếp tục: "Con quán sát trong thế gian, sáu trần đều biến hoại." Căn bản, vốn ngài muốn nói về đối tượng của tâm ý, nhưng ở đây ngài đề cập đến sáu trần, vì đối tượng của tâm ý vốn không có hình tướng; chúng chỉ là bóng dáng của 5 giác quan. Nếu 5 giác quan trước đó không tồn tại, thì đối tượng của tâm ý cũng không còn, vì chúng không có tự thể riêng của nó. Sắc thanh hương vị xúc pháp, sáu trần–dời đổi, biến hoại. Chỉ dùng pháp không tịch tu diệt tận định. Chúng chỉ là không tịch. Thể tính của chúng là không. Vốn chẳng có gì cả. Căn cứ vào yếu tính nầy, chúng con tu tập diệt tận định. Có nghĩa là diệt hẳn thức thứ sáu và không còn y cứ vào thức phân biệt nầy nữa." Đây cũng gọi là diệt thọ tưởng định.

Nay thân tâm mới có thể trải qua trăm ngàn kiếp như khảy móng tay. Tâm của Ma-ha Ca-diếp có thể trải qua một thời gian dài hằng trăm ngàn kiếp như trong một khoảnh khắc ngắn–như khảy móng tay. Nay Ma-ha Ca-diếp thực sự đang nhập định–trong Diệt tận định– trong Kê túc sơn ở tỉnh Vân nam Trung Hoa.

Kinh văn:

Con do quán các pháp là không nên thành A-la-hán. Thế tôn nói con tu hạnh đầu-đà bậc nhất. Khai ngộ được diệu tính của các pháp, thì các lậu hoặc tận diệt. Nay Phật hỏi về pháp tu viên thông, theo điều sở chứng của con, thì do pháp trần là hơn cả.

Giảng giải:

Ma-ha Ca-diếp thưa rằng: “Con do quán các pháp là không nên thành A-la-hán. Thế tôn nói con tu hạnh đầu-đà bậc nhất.” Đầu-đà là tiếng Sanskrit, còn phiên âm là Đẩu-tẩu 抖 擻. Có nghĩa là phát tâm tu hành tinh tấn dõng mãnh, công phu miên mật không nghỉ ngơi. Mười hai hạnh đầu-đà là:

Mặc y chắp vá bằng vải vụn (trước tệ nạp y).

Chỉ có 3 y (dẫn tam y).

Thường đi khất thực (thường hành khất thực).

Theo thứ tự khất thực từng nhà không kể giàu nghèo (thứ đệ khất thực).

Ngày ăn một bữa (thọ pháp nhất thực).

Không ăn quá nhiều, chỉ vừa đúng lượng (tiết lượng thực).

Sau buổi trưa không dùng nước trái cây (trung hậu bất đắc ẩm tương).

Xa lìa nơi đông đảo, ở nơi yên tĩnh (trụ A-lan-nhã).

Ngủ dưới gốc cây (thọ hạ chỉ).

Ngồi ở chỗ đất trống (lộ địa toạ).

Ở trong nghĩa địa (trủng gian trụ).

Thường ngồi không nằm (đản toạ bất ngoạ).

Khai ngộ được diệu tính của các pháp, thì các lậu hoặc tận diệt. Nay Phật hỏi về pháp tu viên thông. Nay Như Lai hỏi chúng con về nhân duyên của pháp tu viên thông–phát tâm ban đầu khiến chúng con tu tập được chứng ngộ.

Theo điều sở chứng của con, thì do pháp trần là hơn cả.

Dùng pháp trần để quán chiếu là phương tiện thù thắng hơn cả.

---o0o---

VIÊN THÔNG NĂM CĂN

VIÊN THÔNG NHÃN CĂN

A-na-luật-đà

Kinh văn:

A-na-luật-đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ sát chân Phật và bạch Phật rằng: "Khi mới xuất gia con thường thích ngủ. Như Lai quở trách con là loài súc sinh. Con nghe Phật mắng, khóc thầm tự trách mình, suốt bảy ngày đêm không ngủ, bị mù hai mắt."

Giảng giải:

A-na-luật-đà, tiếng Sanskrit là Aniruddha, Hán dịch là Vô bần 無貪, Như ý 如意. liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ sát chân Phật và bạch Phật rằng: "Khi mới xuất gia con thường thích ngủ. Như Lai quở trách con là loài súc sinh.

Đức Phật nói với ông rằng:

Này ông! Sao quá mê ngủ

Như con sò trong vỏ cứng?

Ông ngủ suốt cả ngàn năm

Tên Phật rồi chẳng nghe thấy.

Khi Đức Phật quở trách ông như vậy, ông rất hối lỗi. Con nghe Phật mắng, khóc thầm tự trách mình. " Tại sao mình quá mềm yếu?" Con tự hỏi mình. "Sao ngươi cứ thích ngủ suốt ngày? được rồi. Từ nay ta không cho phép ôgn ngủ nưã." Suốt bảy ngày đêm không ngủ. Có lẽ A-na-luật-đà đã luân phiên đi kinh hành và ngồi để giữ cho mình khỏi buồn ngủ, đến bị mù hai mắt." Mắt phải làm việc suốt ngày, nhưng ban đêm phỉ được nghỉ ngơi. Nếu quý vị không để cho nó nghỉ ngơi và khiến nó quá mệt, thì nó sẽ không còn thấy được nữa. Nó sẽ đình công. Thế nên A-na-luật-đà phải bị mù mắt.

Kinh văn:

Thế tôn dạy con tu pháp nhạo kiến chiếu minh kim cang tam-muội. Con bị mù mắt, nhưng thấy mười phương rỗng suốt tinh tường như thấy trái cây trong lóng bàn tay. Như Lai ấn chứng cho con đạt quả vị A-la-hán.

Giảng giải:

Thế tôn thương xót con vì đã bị mù, nên đã dạy con pháp tu gọi là nhạo kiến chiếu minh kim cang tam muội. Con tu tập pháp môn nầy một thời gian dài, và đạt được thiên nhãn, gọi là bán đầu thiên nhãn (半頭天眼)

Con bị mù mắt, dù con không thấy được các thứ bằng mắt thường, nhưng với thiên nhãn, con thấy mười phương rỗng suốt tinh tường như thấy trái cây trong lóng bàn tay. Giống như thấy được trái xoài (s: amala) trong bàn tay. Như Lai ấn chứng cho con đạt quả vị A-la-hán.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, như chỗ sở chứng của con, xoay cái thấy trở về căn nguyên, đó là pháp môn hay nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi các vị Bồ-tát và các vị đệ tử về viên thông mà các ngài đã chứng được, như chỗ sở chứng của con, xoay cái thấy trở về căn nguyên, đó là pháp môn hay nhất. Như con, A-na-luật-đà, đã nhận ra rằng, quay cái thấy trở về lại với bản tánh căn nguyên của mình mà tu tập. Đây là phương pháp tốt nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG TỊ CĂN

Châu-lợi Bàn-đặc-ca

Kinh văn:

Châu-lợi Bàn-đặc-ca liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ sát chân Phật và bạch Phật rằng:

Giảng giải:

Châu-lợi (Kshudra) có nghĩa là 'sinh trên đường–đạo sinh.' Phong tục Ấn Độ là sau khi người phụ nữ lấy chồng và sắp sinh, cô ta sẽ trở về nhà mẹ để sinh con. Trong trường hợp Châu-lợi, mẹ ngài đáng ra phải về nhà mẹ một hai tháng trước khi sinh, nhưng nà đợi đến giờ phút lâm bồn mới lên đường. Quãng đường từ nhà chồng về nhà mẹ khá dài–chừng một hoặc hai trăm dặm. Vì bà ta đợi cho đến khi chuyển bụng mới đi, nên đi nữa đoạn đường thì ba đã chuyển bụng đau đẻ, và bà ta sinh ngay trên đường. Nên Châu-lợi được đặt tên như vậy. Em trai của Châu-lợi là Châu-lợi Bàn-đặc-ca (Kshudrapanthaka), cũng được đặt tên theo cách như vậy. Bàn-đặc-ca (panthaka) có nghĩa là 'sinh cùng một cách– kế đạo 繼道.' Trong trường hợp của Bàn-đặc-ca, người mẹ cũng đợi gần ngày mới về nhà mẹ và cũng sinh giữa đường. Đứa bé được đặt tên là Bàn-đặc-ca, em của Châu-lợi.

Châu-lợi Bàn-đặc-ca rất là đần độn. Khi mới xuất gia, ban đầu người nào cũng được dạy những bài kệ ngắn để đọc vào lúc sáng sớm. Trước đây tôi có đọc cho quý vị nghe một bài rồi, nay tôi đọc thêm bài khác:

Thân ngữ ý nghiệp bất tác ác,

Mạc não thế gian chư hữu tình

Chánh niệm quán tri dục cảnh không.

Vô ích chi khổ đương viễn ly.

Có nghĩa là người xuất gia cần nhất là phải giữ cho ba nghiệp thân khẩu ý được thanh tịnh. Không được làm não loạn chúng sinh, phải quán chiếu để biết các cảnh của ngũ dục vốn là không. Chớ học tập những pháp tu khổ hạnh vô ích của ngoại đạo.

Khi Châu-lợi Bàn-đặc-ca cố gắng học bài kệ nầy, ông được sự trợ giúp của 500 vị A-la-hán, nhưng sau 100 ngày, ông không còn nhớ một chữ nào cả. Quá chậm lụt! Phải không? Ông nhớ được "Thân ngữ ý nghiệp," nhưng không nhớ nỗi "bất tác ác." Hoặc ông nhớ được "bất tác ác" thì lại quên "Thân ngữ ý nghiệp." Tôi nghĩ trong quý vị đây không có ai chậm lụt như vậy. Khi Châu-lợi thấy em mình được 500 vị A-la-hán hộ trì cho để học bài kệ trong 100 ngày mà vẫn không thuộc được một dòng, ông mới bảo em mình hãy trở về nhà sống đời cư sĩ. Ông bảo "Hãy về nhà lập gia đình." Ông đưa em mình ra đường, không cho ở trong tịnh xá làm một vị tỷ-khưu.

Châu-lợi Bàn-đặc-ca nghĩ rằng: "Mình muốn thành một vị tỷ-khưu như những người kia, có ý nghĩa gì khi trở về nhà?" Thế là ông lấy y bát, lui sau vườn, chuẩn bị để tự vẫn. Khi ông sắp treo cổ, Đức Phật thị hiện thành thần cây hỏi ông ta rằng: "Ông định làm gì đó?"

Tôi không muốn sống nữa.

Thế sau khi ông chết, ông sẽ làm gì?

Tôi không biết.

Đừng chết! Thần cây bảo,–Đừng phí sinh mạng mình. Đó là lí do tại sao ông quá đần độn. Ông hãy cố gắng sửa đổi lỗi lầm của mình trong quá khứ. Khi đã thay đổi, mọi việc sẽ trở nên tốt đẹp.

Thế chuyện nhân quả từ quá khứ khiến cho tôi bị u mê đời nầy là sao? Bàn-đặc-ca hỏi.

Nhớ rằng thần cây là hoá thân của Đức Phật, khi Bàn-đặc-ca hỏi vấn đề đó, do trở lại nguyên hình và trả lời:

– Trong một đời trước, ông là một pháp sư tinh thông tam tạng có 500 đệ tử. Ngày nào họ cũng muốn học với ông nhưng ông không muốn dạy họ. Ông không muốn giảng kinh thuyết pháp, dù họ cầu thỉnh. Họ pahỉ quỳ trước ông 3 ngày ba đêm mà ông vẫn không nói cho họ một lời. Vì ông không chịu giảng pháp, nên ông trở nên đần độn đến mức không nhớ nỗi một dòng kệ.

Khi nghe như vậy, Bàn-đặc-ca rất xấu hổ. "Tại sao mình tệ đến mức như vậy?" Điều ấy được gọi là bỏn xẻn pháp (stingy with the dharma). Quý vị nên nhớ kỹ điều nầy. Sau khi quý vị nghe tôi giảng pháp, đến đâu quý vị cũng phải nên giảng giải lại cho mọi người cùng hiểu. Đừng bao giờ nuôi dưỡng thái độ, "Ta sẽ không giảng giải Phật pháp cho các người, nếu các người hiểu ra, ta sẽ ra sao đây?" Đừng có đố kỵ với sự hiểu biết Phật pháp của người khác. Quý vị càng đố kỵ bao nhiêu, thì mình càng trở nên kém hiểu biết. Bàn-đặc-ca đã bỏn xẻn pháp, nên quả báo là ông bị ngu đần. Nhưng vì ông còn nhiều thiện căn, nên ông được sinh vào thời gặp Đức Phật.

Đức Phật nói cho Bàn-đặc-ca biết rõ nguyên nhân trong quá khứ rồi, ngài liền cầm cái chổi lên và hỏi:

Ông biết cái gì đây không?

Thưa, cái chổi.

Ông có nhớ được chăng?

Thưa, nhớ được.

Rồi Đức Phật dạy ông:

– Hãy lặp lại suốt ngày chữ nầy: 'Chổi, chổi, chổi.'

Bàn-đặc-ca lặp đi lặp lại chữ chổi liền vài tuần lễ. Đức Phật bảo ông dừng lại và hỏi

– Như thế nào, ông có nhớ được chăng?

Bàn-đặc-ca trả lời:

Bạch Thế tôn, con nhớ được.

Được rồi! Như Lai sẽ đổi chữ ấy thành 'quét sạch.' Hãy cố gắng học thuộc.

Bàn-đặc-ca liền học, 'quét sạch, quét sạch, quét sạch.' Và ông đã dùng cái chổi vô hình đó quét sạch những phiền não nhiễm ô của ông. Điều ông đang làm là quét sạch tính bỏn xẻn pháp của chính mình. Quý vị hãy ghi nhớ điều nầy. Hãy nhớ những đạo lý tôi đã giảng trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm và giảng giải cho nhiều người cùng nghe. Nếu quý vị làm việc đó, trong đời sau quý vị sẽ được trí huệ và thông minh. Nếu quý vị muốn thực hành hạnh pháp thí, quý vị sẽ không bao giờ bị ngu đần.

Kinh văn:

Con không có khả năng trì tụng, không có khiếu đa văn. Khi mới được gặp Phật, nghe pháp xuất gia, con cố nhớ một câu kệ của Như Lai, nhưng trong 100 ngày, nhớ trước quên sau, nhớ sau quên trước.

Giảng giải:

Bàn-đặc-ca trình bày lại những điều mainh đã trải qua. Con không có khả năng trì tụng, không có khiếu đa văn. A-nan không bao giờ quên điều gì khi đã đọc qua. Ông có khả năng ghi nhớ rất sâu và rất thông minh. Nhưng con, Bàn-đặc-ca, thì quá chậm lụt. Khi mới được gặp Phật, nghe pháp xuất gia. Dù con đã xuất gia, khi con cố nhớ một câu kệ của Như Lai– dòng kệ đó là "Thân ngữ ý nghiệp bất tác ác," –nhưng trong 100 ngày, nhớ trước quên sau, nhớ sau quên trước. Con cố gắng nhớ được vài chữ đầu lại quên mấy chứ sau. Khi con nhớ được mấy chữ sau lại quên mấy chữ đầu. Thế nên suốt thời gian dài, con không bao giờ thuộc được dù chỉ một câu kệ. Con thật là đần độn.

Bàn-đặc-ca chậm lụt là vì trong quá khứ ông đã từ chối giảng kinh và thuyết pháp cho mọi người. Nay bất kỳ quý vị ở đâu, cũng nên cố gắng giúp cho mọi người đọc kinh hoặc giảng nói Phật để giáo hoá cho mọi chúng sinh. Quý vị làm việc nầy như là sứ mệnh của chính mình. Đừng có tâm bỏn xẻn pháp.

Tôi đã nói chuyện nầy rồi, nhưng muốn lặp lại, Bàn-đặc-ca phải chịu quả báo đần độn vì ông ta không tu hạnh bố thí pháp– ông ta bỏn xẻn pháp. Việc giảng kinh thuyết pháp của tôi hiện nay chính là đang bố thí pháp. Tại sao tôi giảng pháp cho quý vị? Vì nếu tôi hiểu Phật pháp mà không chịu giải thích cho quý vị thì trong đời sau, thậm chí tôi còn không được như Bàn-đặc-ca; ôgn ta không nhớ được một dòng kệ trong suốt 100 ngày, còn tôi thì có lẽ không nhớ được một chữ trong suốt cả năm. Đó là lí do tôi không nhận tiền khi giảng pháp. Tôi không mong quý vị hoàn đáp lại cho tôi điều gì cả, tôi chỉ giảng kinh và thuyết pháp cho quý vị. Tôi không muốn mình bị ngu đần. Nếu trong quý vị có ai không muốn mình bị ngu đần thì hãy thử nghiệm. Hãy tỏ ra thái độ, "Tôi thông hiểu Phật pháp, nhưng không muốn Giảng giải cho quý vị. " Hãy thử xem, trong đời sau, khi quý vị còn ngu đần hơn cả Bàn-đặc-ca nữa, thì quý vị mới thấy những điều tôi nói là đúng. Quý vị sẽ kết thúc đời mình bằng những gì mình đã trải qua. Từ rất lâu, tôi được nghe một vị pháp sư dạy rằng nếu người nào không tu tập hành bố thí pháp thì quả báo sẽ chịu ngu si, tôi không bao giờ quên điều ấy.

Việc nầy nhắc tôi nhớ lại một chuyện dân gian (public record). Thời nọ có một vị quan, có lẽ đến chức đầu tỉnh, là người rất sùng kính kinh Pháp Hoa. Nhưng có điều rất lạ, trong bộ kinh Pháp Hoa gồm 7 quyển, ông ta nhớ rất kỹ 3 quyển rưỡi đầu. Ông ta ghi nhớ ngay khi mình đọc kinh xong. Nhưng 3 quyển rưỡi sau thì ông ta không thể nhớ được điều gì cả, dù ông có đọc nhiều lần đi nữa. Ông không thể nào hiểu nổi sao lại như vậy, thế nên ông đến hỏi một vị cao tăng của thời ấy, vốn là một vị thiện tri thức có đạo nhãn và lục thông.

Khi vị quan đầu tỉnh đến, Lão thiền sư ra tiếp, và vị quan trình bày vấn đề. "Trong các kinh Phật, kinh Pháp Hoa thu hút tôi nhất. Tôi rất quý kinh nầy, nhưng tôi chỉ nhớ được 3 quyển rưỡi đầu. Lý do tại sao như vậy?"

Lão thiền sư đáp, "Ồ! Nay ông muốn biết. Được rồi, nhưng khi tôi nói thì ông đừng sửng sốt hoặc không tin."

thưa, "Xin vâng. Nguyện sẽ tin những lời Thầy dạy."

Lão thiền sư giải thích, "Nguyên nhân đời nầy ông làm quan là do trong đời trước ông đã làm nhiều công đức. Trong quá khứ ông từng làm thân bò, và ông giúp cày ruộng cho chùa. Từ đó ông đã cúng dường cho Tam bảo, và ông đã có công đức. Nguyên nhân ông chỉ nhớ được 3 quyển rưỡi đầu của kinh Pháp Hoa là như sau: Theo lệ thường, trong chùa phơi kinh vào mỗi ngày mồng sáu tháng 6 trong năm để phòng mối mọt. Vào lúc ấy, ông tiếp xúc được với kinh Pháp Hoa và ông chỉ ngửi được bộ thứ nhất, chưa tới bộ thứ hai. Đó là lí do tại sao ông chỉ thuộc 3 quyển rưỡi đầu cuốn kinh Pháp Hoa trong đời nầy."

Vị quan đảnh lễ Lão thiền sư, sau đó ông càng tinh tấn hơn trong việc tham cứu kinh Pháp Hoa.

Một con bò ngửi kinh mà được thông minh đến như vậy, trong khi Bàn-đặc-ca từ chối giảng pháp mà trở nên bị ngu si. Nếu quý vị biết so sánh hai chuyện trên đây và chiêm nghiệm thật sâu, cũng đủ để biết những gì mình sẽ nếm trải. Thực vậy, tôi mong rằng quý vị đừng có thử, vì bị chìm đắm như Bàn-đặc-ca sẽ khổ vô cùng. Mặt khác, chúng ta không nên xem thường Bàn-đặc-ca. Dù ông ta chậm lụt, nhưng đã được giác ngộ sau khi niệm mãi "chổi" và 'quét

sạch’ trong một thời gian ngắn. Chúng ta có thể thông minh hơn Bàn-đặc-ca, nhưng chúng ta không được giác ngộ nhanh như ông ta. Thế nên về mặt nầy, chúng ta không được như Bàn-đặc-ca.

Kinh văn:

Đức Phật thương con ngu muội, dạy con pháp an cư, điều hoà hơi thở ra vào. Con quán sát hơi thở của con đến chỗ rốt ráo, từng chi tiết của các hạnh sinh, trụ, dị, diệt trong từng sát-na.

Giảng giải:

Đức Phật thương con ngu muội. Đức Phật thấy thương xót con vì con chậm lụt, nên ngài dạy cho con đọc chữ “chổi” và ‘quét sạch.’ Dạy con pháp an cư, điều hoà hơi thở ra vào. Pháp tu nầy là duy trì hơi thở vào trong khi đếm từ 1 đến 10, rồi duy trì ý thức khi thở ra và đếm từ 1 đến 10. Bất luận dù ai có đần độn đến đâu cũng có thể đếm từ 1 đến 10. Một hơi thở vào và một hơi thở ra được đếm là 1. Con quán sát hơi thở của con đến chỗ rốt ráo, từng chi tiết của các hạnh sinh, trụ, dị, diệt trong từng sát-na. Trong một hơi thở, thời điểm mà quý vị bắt đầu thở ra được gọi là sinh, và tiến trình tiếp theo được kể là một hơi thở kế tiếp. Tông Thiên thai chia việc quán sát nầy thành sáu giai đoạn–sáu phương pháp quán sát hơi thở. Chúng ta sẽ không đi sâu vào chi tiết việc nầy ở đây. Chỉ nên biết rõ rằng khi bắt đầu thở ra được gọi là sinh, hơi thở tiếp tục được gọi là trụ, khi hơi thở đến gần dứt gọi là dị, khi hơi thở đến cuối gọi là diệt. Điều nầy diễn biến trong từng sát-na. Trong một niệm tưởng có 90 sát-na. Trong mỗi sát-na có 900 lần sinh diệt. Những chi tiết nầy mắt thường không thể nào thấy được.

Kinh văn:

Tâm con bỗng nhiên đạt được đại vô ngại, cho đến hết sạch các lậu hoặc, thành A-la-hán. Trước pháp toà của Phật, con được ấn chứng là bậc vô học.

Giảng giải:

Lúc ấy, con quán sát hơi thở của mình cho đến khi đạt được cảnh giới vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ giả tướng. Con thở vào thở ra một cách không cần dụng công và tâm con được hợp thành một. Con không còn niệm tưởng phân biệt và tâm phan duyên. Mọi niệm tưởng đều dừng bặt. Tâm con bỗng nhiên đạt được đại vô ngại. Ồ! Con đã quay trở lại và đến được cội nguồn! “Bỗng nhiên” ở đây là chỉ cho sự giác ngộ. Giông như cánh cửa gian phòng bỗng dưng bị bật tung ra. Không khí trong phòng trở nên tức thời thanh tịnh. Chẳng còn không khí ẩm mốc. Quý vị có để ý rằng dù có nhiều người trong giảng đường này nhưng không vẫn thanh tịnh? Nếu quý vị hỏi tôi tại sao, sẽ rất khó trả lời cho quý vị. Chỉ nói rằng trong một bồ-đề đạo tràng, có sự thanh tịnh bất khả tư nghì cho đến cả bầu không khí.

Khi quý vị đến nghe giảng pháp, điều cần nhất là phải vô cùng cung kính. Đó là vì chư Phật và Bồ-tát sẽ nói rằng, “Ông là đồ trứng thối! Tại sao ông đến đạo tràng mà lại hành xử như vậy?” Mọi người nên kính trọng nhau và khiêm tốn, hoà hợp với nhau, Đừng tự mãn hay tự cao. Đừng nói nghiệp chướng câu như thế nầy, “Hãy xem ông đần độn đến mức nào! Tôi giỏi hơn ông nhiều.” Ngay khi quý vị nghĩ như vậy, là mình đã tự làm ngu muội mình

đi. Đừng xem thường người khác. Những người trong pháp hội nầy đều là cha mẹ trong quá khứ của mình và là chư Phật trong tương lai. Nếu quý vị xem thường những người nầy, là chẳng khác gì xem thường Phật. Thế nên khi quý vị tu học Phật pháp, quý vị nên nhìn mọi người không phân biệt.

Trong bồ-đề đạo tràng, quý vị phải giữ quy luật. Khi đang nghe kinh, không được đứng dậy và đi lang thang. Đừng ngồi dựa ngửa ra hoặc dựa vào vật gì khác. Hãy ngồi thật ngay thẳng. Đừng có thái độ lười biếng trễ nãi. Thậm chí dù quý vị là một con trùng lười biếng, cũng không nên làm như vậy. Quý vị nên phát huy chính mình thành một người nghiêm túc. Cũng vậy, đừng ngủ khi nghe giảng kinh, nếu như vậy, trong tương lai , quý vị sẽ giống như A-na-luật-đà.

Đoạn kinh tiếp tục: cho đến hết sạch các lậu hoặc. Sau khi chứng ngộ, A-na-luật-đà dần dần đạt được quả vị vô lậu. Và thành A-la-hán. A-na-luật-đà chứng được qaủ vị thứ tư của hàng A-la-hán. Trước pháp toà của Phật, con được ấn chứng là bậc vô học. Con luôn luôn theo Phật và ngồi dưới chân Phật để nghe giảng kinh. Đức Phật đã ấn chứng cho con và nói rằng con cũng đã đạt được quý vị thứ tư của hàng A-la-hán.

Một người đần độn như vậy mà cũng chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán. Còn chúng ta thì quá thông minh nhưng chưa chứng được đến sơ quả. Quý vị có thấy hổ thẹn không?

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, như điều chứng được của con, quay hơi thở trở về với tánh không, đó là phương pháp hay nhất.

Giảng giải:

“Đưa hơi thở ra vào trở về lại, hoà hợp với tính không– trở về lại với thể tính tịch lặng; đây là phương pháp hay nhất.”

Tôi đã qua đây (Mỹ quốc) nhiều năm, nhưng tôi không bao giờ dám nói đến luật lệ. Vì sao? Xứ nầy tán thành tự do. Cha mẹ không kiểm soát con cái, con cái họ muốn làm gì thì làm. Sau khi tôi đến Mỹ quốc, tôi có nhận đệ tử, nhưng tôi cũng vậy, không kiểm soát họ. Tôi để họ muốn làm gì mặc tình. Họ muốn đi đâu tuỳ ý, họ có thể làm việc theo ý riêng của họ. Họ rất độc lập. Nhưng trong hội giảng kinh, tôi để ý thấy rằng có người rất tuỳ tiện–trên mức bình thường cho phép. Đó gọi là:

Bất y quy cũ, bất thành phương viên.

Trong tiếng Hán, chữ phương viên đi với nhau tào thành từ kép, có nghĩa là ‘quy cũ’. Nếu quý vị không dùng quy– 規, thì không thể nào có được vòng tròn. Nếu không dùng cũ 矩, thì hình vuông mà quý vị vẽ nên sẽ thành hình chữ nhật hoặc hình tam giác.

Vậy nên, hôm nay trong pháp hội giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm, tôi yêu cầu quý vị đừng lười biếng. Hãy lắng nghe kinh với tâm cung kính, như thể Đức Phật đang giảng pháp cho quý vị nghe. Quý vị đừng nên nghĩ rằng, “Pháp sư nầy giảng pháp bằng cách kể chuyện tiếu lâm,

như là đang dụ con nít." Nếu quý vị có thể tìm hiểu được ý nghĩa những điều tôi vừa nói, quý vị có thể được giác ngộ, chứng được quả vị nagy tức khắc. Tất cả mói điều cần làm là chân chính quyết tâm tìm cầu Phật pháp, và điều ấy sẽ xảy ra. Nếu quý vị thành tâm khi nghe giảng chương hai mươi lăm pháp tu viên thông nầy, quý vị có thể được giác ngộ ngay liền. Là vì hai mươi lăm bậc thánh nầy đã phát nguyện rằng họ sẽ hộ trì cho bất kỳ người nào tu tập theo phương pháp của họ cho đến khi được giác ngộ. Cho nên quý vị hãy chú tâm tham cứu vào ý nghĩa của kinh.

---o0o---

VIÊN THÔNG THIỆT CĂN

Kiều-phạm-bát-đề

Kinh văn:

Kiêu-phạm-bát-đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật, rồi bạch Phật rằng, "Con bị khẩu nghiệp, khinh chê một vị sa-môn trong thời quá khứ, nên đời đời mắc bệnh nhai lại như bò."

Giảng giải:

Kiêu-phạm-bát-đề phiên âm tiếng Sanskrit là Gavāṃpati, Hán dịch là ngưu ti 牛司. Khi loài bò ngủ, chúng ngáy, và lưỡi của chúng liếm từ trước ra sau, tạo nên tiếng động rất lớn. Kiêu-phạm-bát-đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật, rồi bạch Phật rằng, "Con bị khẩu nghiệp, khinh chê vị sa-môn trong thời quá khứ." Loại khẩu nghiệp mà ông mắc phải là gì? Một hôm ông để ý có một vị sa-môn, vị nầy không có răng, phải mất một thời gian rất lâu để ăn cơm. Kiêu-phạm-bát-đề trêu chọc vị sa-môn già, "Ông già, ông ăn như bò nhai cỏ."

Vị sa-môn già là người đã chứng quả A-la-hán. Ông ta nói rằng, "Ồ! Oong không nên nói như vậy. Oong sẽ phải chịu quả báo trong đời sau. Tốt hơn ông nên sám hối ngay tức khắc. Tốt hơn ông nên rút lại lời ấy ngay."

Kiêu-phạm-bát-đề hối lỗi, thế nên ông không bị quả baod làm thân bò, tuy vậy, muôn đời sau ông ta chịu quả báo mắc tập khí của loài bò. Lưỡi của ông ta dài như lưỡi bò, và ông ta luôn luôn nhai lại và thở như loài bò. Dù ông đã chứng quả A-la-hán, Đức Phật vẫn ngại rằng loài người sẽ trêu chọc ông, họ cũng sẽ nói rằng, ông ta giống như bò, và người ấy sẽ phải chịu quả báo làm bò. Vì lí do nầy, Đức Phật bảo Kiêu-phạm-bát-đề hãy lên sống ở cõi trời và nhận sự cúng dường của chư thiên. Vì chư thiên đều có năng lực thấy rõ đời quá khứ, nên họ sẽ không dám báng bổ ngài.

Trong kinh văn, Kiêu-phạm-bát-đề tiếp tục giải thích: Con tạo khẩu nghiệp là do khinh chê một vị sa-môn trong thời quá khứ. Ông ta giễu cợt một vị sa-môn. Sa-môn là tiếng phiên âm từ chữ śramaṇa trong tiếng Sanskrit, Hán dịch là cần tức 勤息.

Sa-môn là người siêng năng tu trì giới định huệ, và trừ sạch tham sân si. Nên đời đời mắc bệnh nhai lại như bò. Đó là quả báo mà con phải chịu."

Kinh văn:

Như Lai dạy con pháp môn nhất vị thanh tịnh tâm địa. Con đạt được chỗ tận diệt tâm phân biệt, nhập vào được tam-ma-đề. Quán sát tính biết của vị, nó vốn chẳng phải thể, chẳng phải vật. Ngay đó siêu việt các lậu hoặc thế gian.

Giảng giải:

Như Lai dạy con pháp môn nhất vị thanh tịnh tâm địa, có nghĩa là thể tính thành tựu của nhất chân tâm. Khi lưỡi không có mùi vị phân biệt–khi không có tâm phân biệt– thì tất cả mùi vị đều trở về lại thể tính thanh tịnh. Điều nầy, trở lại, là tu tập định vô phân biệt–samadhi of non-discrimination. Con đạt được chỗ tận diệt tâm phân biệt–thức tâm được vắng lặng tịch diệt, có nghĩa là, nhập vào được tam-ma-đề –đạt được chánh định hoặc chánh thọ

Và ông quán sát tính biết của vị, nó vốn chẳng phải thể, chẳng phải vật. Tính biết của mùi vị chẳng phải đến từ thể của thiệt căn, cũng chẳng phải đến từ vị trần. Ngay đó siêu việt các lậu hoặc thế gian. Ngay khi tâm ý được thanh tịnh, con liền được vượt qua các cõi giới lậu hoặc ở thế gian.

Kinh văn:

Bên trong thân tâm giải thoát, bên ngoài rời bỏ thế giới, xa lìa ba cõi như chim sổ lồng. Rời hết cấu nhiễm, tiêu diệt trần tướng nên pháp nhãn thanh tịnh, thành A-la-hán. Như Lai ấn chứng cho con đạt đạo vô học.

Giảng giải:

Bên trong thân tâm giải thoát. Thân và tâm đều được giải thoát–con được thóat ly khỏi chúng. Bên ngoài rời bỏ thế giới. Cũng như con quên hẳn thế giới bên ngoài. Xa lìa ba cõi. Điều nầy chỉ cho sự hiện hữu ở các cõi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới. Vào lúc nầy, con như chim sổ lồng. Rời hết cấu nhiễm, tiêu diệt trần tướng nên pháp nhãn thanh tịnh. Điều nầy có nghĩa là pháp nhãn của Kiêu-phạm-bát-đề đã được khai mở, và ông đã chứng ngộ thành A-la-hán. Như Lai ấn chứng cho con đạt đạo vô học.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, như sở chứng của con, trả tính của vị về khỏi sự phân biệt, xoay tính biết về với tự tánh, đó là điều tốt nhất.

Giảng giải:

Trả tính của vị về khỏi sự phân biệt không có nghĩa là khởi sự phân biệt từ các vị ấy. Đó chính là hồi quan phản chiếu, quay lại tánh thấy vào bên trong. Xoay tính biết về với tự tánh là chỉ cho sự xoay chuyển tính phân biệt của thiệt căn. Đây chính là phương pháp hay nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG THÂN CĂN

Tất-lăng-già Bà-ta

Kinh văn:

Tất-lăng-già Bà-ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng:

Giảng giải:

Tên của Tất-lăng-già Bà-ta (s: Pilindavatsa) trong tiếng Sanskrit có nghĩa là Dư tập 餘習. Tên gọi nầy chỉ cho biết rằng tuy ông đã xuất gia nhưng vẫn còn những tập khí trong kiếp trước. Ông là một vị A-la-hán đã chứng quả, thế nên mỗi khi qua sông, ông có thể khiến cho nước phải ngừng chảy. Thần sông vốn thường là thần nữ, và khi Tất-lăng-già Bà-ta đến bên bờ sông, ông liền kêu lớn, "Nầy tiểu tì, hãy ngừng chảy!" Thần sông theo lệnh của ông, liền ngưng chảy để ông qua sông. Nhưng thần sông rất khó chịu mặc dù không thể hiện ra. Tuy nhiên, thần sông lại đến bạch với Đức Phật.

"Con là nữ thần cai quản khúc sông nầy, ông ta đến và bảo con, 'Nầy tiểu tì, hãy ngừng chảy!' Ông ta là một vị A-la-hán, lẽ ra không nên gọi con như vậy."

Đức Phật bảo Tất-lăng-già Bà-ta hãy xin lỗi thần sông. Tất-lăng-già Bà-ta chắp tay lại và nói. "Tôi xin lỗi, Tiểu tì!" Lúc ấy toàn thể đại chúng gồm các vị A-la-hán đều bật cười.

Tại sao Tất-lăng-già Bà-ta lại gọi thần sông là "Tiểu tì?" Vì trong quá khứ, thần sông là người giúp việc của Tất-lăng-già Bà-ta. Ông đã quen gọi người giúp việc theo cách ấy, thế nên bay giờ, ngay khi cô ta đã là một nữ thần sông, ông vẫn gọi cô ta như vậy. Lý do chính khiến ông phải xin lỗi là vì đã xúc phạm cô ta khi gọi cô là "Tiểu tì," nhưng tập khí của ông quá sâu đến nỗi ông cũng gọi bằng cách ấy khi xin lỗi.

Kinh văn:

Khi con vừa mới phát tâm xuất gia theo Phật nhập đạo, thường nghe Thế tôn dạy về những điều trên thế gian không thể đem lại niềm vui. Có lần con đang khất thực trong thành, tâm đang quán chiếu vào pháp môn nầy, đột nhiên giữa đường bị gai độc đâm vào chân. Toàn thân đau nhức. Tâm con biết mình biết có cái đau ấy, nhưng biết rõ tự tâm vốn thanh tịnh, không có cái đau và cái biết đau.

Giảng giải:

Khi con vừa mới phát tâm xuất gia theo Phật nhập đạo, thường nghe Thế tôn dạy về những điều trên thế gian không thể đem lại niềm vui. Nhiều lần con được nghe Đức Phật Giảng dạy về bản chất của thế gian nầy là khổ, không vô thường và vô ngã. Có lần con đang khất thực trong thành, tâm đang quán chiếu vào pháp môn nầy, đột nhiên giữa đường bị gai độc đâm vào chân. Con đang tập trung suy nghĩ về pháp môn mà Như Lai đã dạy cho con, đến mức con không còn để ý đến đường đi, và con dẫm phải gai độc, nó đâm vào chân con đau nhức vô cùng. Toàn thân đau nhức. Tâm con biết mình biết có cái đau ấy, nhưng biết rõ tự tâm vốn thanh tịnh, không có cái đau và cái biết đau.

Trong chân tâm thanh tịnh sáng suốt của con thì không có cía đau hoặc biết có cái đau ấy. Khi con nhận ra điều nầy, mọi thứ đều rỗng rang, thân tâm con trở nên thanh tịnh. Do vậy, con không còn thấy có ai là người bị đau.

Kinh văn:

Con lại suy nghĩ, một thân nầy lẽ ra phải có hai cái biết? Nhiếp niệm chưa lâu, thân tâm bỗng nhiên rỗng lặng. Trong hai mươi mốt ngày, các lậu hoặc dứt sạch, thành bậc A-la-hán. Được Phật ấn chứng là bậc vô học.

Giảng giải:

Con lại suy nghĩ, một thân nầy lẽ ra phải có hai cái biết? Lẽ nào mình có cùng lúc hai cái biết? Lẽ nào một cái biết mình đau và cái biết khác lại biết về cái biết đau ấy? Chẳng phải như vậy. Nhiếp niệm chưa lâu–Con chiêm nghiệm về vấn đề đề một thời gian không lâu–thân tâm bỗng nhiên rỗng lặng. Trong hai mươi mốt ngày, các lậu hoặc dứt sạch. Trong vòng ba tuần lễ, mọi tập khí hữu lậu trở nên vắng bặt, nó đã được trừ sạch. Thành bậc A-la-hán. Được Phật ấn chứng là bậc vô học. Chính Đức Phật ấn chứng cho con, là con đã chứng qủa vị thứ tư của hàng A-la-hán.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, như sở chứng của con, thìthuần tịnh cái tính biết, quên bẵng thân thể, là điều tốt nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về từng vị đệ tử chúng con về phương pháp tu tập ban đầu để đạt được giác ngộ. Điều mà con, Tất-lăng-già Bà-ta tu tập là duy trì tâm giác ngộ cho đén khi tâm ấy hoàn toàn thanh tịnh, và con quên bẵng đi thân thể của mình, Đây là phương pháp tu tập viên thông của con.

---o0o---

VIÊN THÔNG VỀ THÂN CĂN

Tu-bồ-đề

Kinh văn:

Tu-bồ-đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Còn từ nhiều kiếp đến nay, tâm đạt được vô ngại, tự nhớ rằng mình đã thọ sanh nhiều đời như cát sông Hằng. Lúc còn trong thai mẹ, đã biết tính không tịch. Như thế cho đến mười phương đều rỗng lặng và cũng khiến cho chúng sinh chứng được tánh không."

Giảng giải:

Tu-bồ-đề có nghĩa là không sinh, vì ngay khi ông sinh ra, mọi của cải trong nhà ông ta bỗng dưng trống không. Chẳng còn một viên ngọc nào còn sót lại. Sau khi ông khinh được bảy ngày, tài sản của cải lại hiện ra. Thế nên đặt tên ông là Thiện Hiện. Cha mẹ ông đi nhờ người đoán số mệnh cho ông, họ nói: "tức thiện thả cát 即善且吉 " Nên đặt tên cho ông là Thiện Cát 善 吉.

Tu-bồ-đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Còn từ nhiều kiếp đến nay, tâm đạt được vô ngại. Tâm và tánh của con đạt so sánh sự vô ngại. Tự nhớ rằng mình đã thọ sanh nhiều đời như cát sông Hằng. Lúc còn trong thai mẹ, đã biết tính không tịch–con đã nhận ra được tánh không (śūnyatā)– Như thế cho đến mười phương đều rỗng lặng. Tất cả các cõi giới trong mười phương đều là rỗng lặng. Và cũng khiến cho chúng sinh chứng được tánh không. Con đã giúp cho chúng sinh đồng thời chứng nhập được tánh không (śūnyatā)."

Kinh văn:

Nhờ được Như Lai chỉ bày cho tánh giác vốn là rỗng lặng, nên tính không được viên minh. Nhờ đó con chứng được A-la-hán, liền thể nhập vào Bảo minh không hải của Như Lai. Tri kiến của con được đồng như Phật, được Phật ấn chứng thành bậc vô học. Trong sự giác ngộ về tánh không (śūnyatā), con được viên mãn nhất.

Giảng giải:

Nhờ được Như Lai chỉ bày cho tánh giác vốn là rỗng lặng, nên tính không được viên minh. Tánh giác đồng như tánh không. Tánh Như Lai tạng–giác ngộ về tánh không–là viên mãn và sáng suốt rõ ràng. Tánh không và tánh Như Lai tạng đều viên mãn và sáng suốt rõ ràng. Nhờ đó con chứng được A-la-hán. Do con đã nhận ra được thể tánh của Như Lai tạng, nên con chứng được A-la-hán, liền thể nhập vào Bảo minh không hải của Như Lai. Bảo minh không hải lại chính là tánh Như Lai tạng. Nó giống như biển lớn tánh không (śūnyatā). Tri kiến của con được đồng như Phật, được Phật ấn chứng thành bậc vô học. Đức Phật ấn chứng cho con là bậc vô học. Trong sự giác ngộ về tánh không (śūnyatā), con được viên mãn nhất. Tri kiến của con có được là nhờ vào thể nhập đạo lý tánh không. Con là người thể nhập vào tánh không bậc nhất.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, như sở chứng của con, các tướng đều nhập vào phi tướng, năng phi, sở phi đều tận diệt, xoay các pháp về chỗ rỗng lặng, đó là thù thắng nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông. Nay Đức Phật hỏi chúng đệ tử, các vị Bồ-tát, về chỗ chứng ngộ của họ khi đạt được viên thông. Như sở chứng của con, các tướng đều nhập vào phi tướng, năng phi, sở phi đều tận diệt. Cái khiến cho trở thành không và cái trở nên không đều tiêu sạch. Có nghĩa là chẳng có gì, thậm chí cả cái không. Trong đạo Lão (Taoism), điều nầy được gọi là Sở không cập vô 所空及無, cái không cũng chẳng có. Trong đạo Phật , điều nầy được gọi là phi sở phi tận–非所非盡. Xoay các pháp về chỗ rỗng lặng, đó là thù thắng nhất.

Đưa các pháp trở về lại với thể tánh rỗng lặng là thù thắng nhất. Thể nhập lý tánh không (śūnyatā) là phương pháp hay nhất.

---o0o---

SÁU THỨC

VIÊN THÔNG VỀ NHÃN THỨC

Xá-lợi-phất

Kinh văn:

Xá-lợi-phất liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con từ nhiều kiếp lâu xa đến nay, chỗ thấy của con được thanh tịnh, tuy con thọ sanh nhiều đời như cát sông Hằng, mà đối với với các pháp biến hoá trong thế gian và xuất thế gian, hễ con thấy được là liền thông suốt, được điều không chướng ngại."

Giảng giải:

Tên của mẹ ngài Xá-lợi-phất là Śari, và tên của ngài có nghĩa là 'con của Śari–Thu tử 鶖子' có nghĩa là loài chim diệc. Ngài là người có trí huệ đệ nhất. Khi Xá-lợi-phất còn ở trong thai mẹ, người mẹ thường thắng cuộc mỗi khi tranh luận với anh mình là Câu-hi-la, cậu của Xá-lợi-phất. Câu-hi-la biết em gái mình đang hoài thai một đứa bé thông minh xuất chúng.

Liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con từ nhiều kiếp lâu xa đến nay, chỗ thấy của con được thanh tịnh, tuy con thọ sanh nhiều đời như cát sông Hằng, mà đối với với các pháp biến hoá trong thế gian và xuất thế gian, hễ con thấy được là liền thông suốt, được điều không chướng ngại. Con có thể trình bày ngay về các sự việc như thế nào, dù ở tầm mức thông thường hay vào mức độ uyên bác, con đều đạt được sự vô chướng ngại."

Kinh văn:

Con gặp anh em Ca-diếp-ba ở giữa đường, cùng đi theo họ. Họ nói về thuyết nhân duyên, con ngộ được tâm không có bờ mé.

Giảng giải:

Con gặp anh em Ca-diếp-ba ở giữa đường. Khi anh em Ca-diếp-ba cùng đi với con, nghe họ nói về thuyết nhân duyên. Nhờ nghe được thuyết nhân duyên, con trở nên được giác ngộ, và con ngộ được tâm không có bờ mé.

Trước khi Xá-lợi-phất xuất gia, ông gặp Mã Thắng (Ashvajit) khi cùng đi trên đường. Mã Thắng là một trong năm anh em Kiều-trần-na được Đức Phật chuyển pháp luân trước hết ở vườn Nai (Lộc dã uyển). Xá-lợi-phất thấy Mã Thắng đang đi với dáng dấp đầy oai nghi nghiêm túc khả kính.

Mắt không liếc nhìn cảnh vật,

Tai không nghe trộm chuyện gì.

Ông ta không lén trốn qua bên đường để nhìn ngắm người ta, và không lắng nghe những gì họ đang bàn tán.

Mắt ông ta nhìn sống mũi, mũi nhìn miệng, miệng chú ý đến tim.

Trước đó, Xá-lợi-phất đã thọ giáo với một ngoại đạo gọi là Sa Nhiên Phạm Chí . Sau khi vị nầy qua đời, ông không còn biết học với ai. Đó là khi ông gặp Mã Thắng ở trên đường và thán phục oai nghi đoan nghiêm của tỷ-khưu nầy. Xá-lợi-phất hỏi tỷ-khưu Mã Thắng, "Oai nghi của ông thật trang nghiêm. Thầy của ông là vị nào?"

Tỷ-khưu Mã Thắng trả lời bằng bài kệ: Chư pháp tùng duyên sanh, Chư pháp tùng duyên diệt. Ngã Phật đại sa-môn, thường tác như thị thuyết.

Khi Xá-lợi-phất nghe bài kệ nầy, ngài liền giác ngộ và chứng được sơ quả A-la-hán. Ngài liền trở về trụ xứ của mình và nói lại bài kệ ấy cho Mục-kiền-liên nghe. Khi Mục-kiền-liên nghe được bài kệ ấy, ngài cũng chứng ngộ. Rồi cả hai dẫn 200 đệ tử của mình đến quy y với Đức Phật. Họ cùng xuất gia và trở thành tăng chúng trong giáo đoàn của Đức Phật.

Đó là điều được kể lại ở một nơi khác, Ở đây kinh văn nói rằng Xá-lợi-phất gặp anh em ông Ca-diếp-ba. Vì có bản kinh nói rằng Xá-lợi-phất gặp anh em ông Ca-diếp-ba, và có bản kinh lại nói rằng Xá-lợi-phất gặp tỷ-khưu Mã Thắng. Tôi nghĩ rằng Xá-lợi-phất đã gặp cả hai vị ấy. Anh em ông Ca-diếp-ba và tỷ-khưu Mã Thắng lúc ấy đều cùng đi trên đường. Lưu ý rằng kinh nói, "cùng đi với các huynh đệ." "Huynh đệ." Không có nghĩa là chỉ có anh em ông Ca-diếp-ba, mà gồm có cả tỷ-khưu Mã Thắng, vốn là một pháp hữu. Họ đang bàn luận về thuyết nhân duyên, và một vị nói:

Nhân duyên sở sanh pháp, Ngã thuyết tức thị không. Thị danh vi giả danh, diệc danh trung đạo nghĩa.

Có lẽ là khi Xá-lợi-phất nghe bài kệ trên, ông ta liền hỏi, "Ông nói điều gì vậy? Ai là thầy của ông?" Và tỷ-khưu Mã Thắng nói bài kệ ấy. Xá-lợi-phất nghe xong, liền được giác ngộ. Sau đó Xá-lợi-phất trở về kể cho Mục-kiền-liên, và cả hai cùng đến quy y với Đức Phật.

Kinh văn:

Con theo Phật xuất gia, cái thấy biết của con trở nên sáng suốt viên mãn, được đại vô uý và trở thành bậc A-la-hán. Là một trong những trưởng tử của Đức Phật, từ miệng Phật mà sinh ra, từ pháp Phật mà hoá sinh.

Giảng giải:

Con theo Phật xuất gia, cái thấy biết của con trở nên sáng suốt viên mãn. Tính thấy của Xá-lợi-phất trở thành thể giác ngộ viên mãn. Con được pháp đại vô uý và trở thành bậc A-la-

hán. Là một trong những trưởng tử của Đức Phật, từ miệng Phật mà sinh ra, từ pháp Phật mà hoá sinh. Trong số các đệ tử của Đức Phật, Xá-lợi-phất thuộc hàng đệ tử lớn nhất.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, như sở chứng của con, tính thấy của tâm thể phát ra sáng suốt, cùng tột các tri kiến, đó là bậc nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông, như sở chứng của con, Xá-lợi-phất, tính thấy của tâm thể phát ra sáng suốt, cùng tột các tri kiến, đó là bậc nhất. Khi tính sáng suốt của tâm thể phat huy đến cực điểm, thì tính thấy và tính biết trở thành không. Đây là phương pháp tu tập đạt đến viên thông tối thắng nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG NHĨ THỨC

Bồ-tát Phổ Hiền

Kinh văn:

Bồ-tát Phổ Hiền liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con đã từng làm Pháp vương tử cho chư Phật nhiều như cát sông Hằng. Mười phương Như Lai dạy các đệ tử có căn cơ Bồ-tát tu hạnh Phổ Hiền, hạnh đó, là theo tên con mà đặt tên. "

Giảng giải:

Bồ-tát Phổ Hiền là vị Bồ-tát có hạnh nguyện rất rộng lớn. Ngài phát 10 đại nguyện vương mà chúng ta thường tụng vào thời công phu khuya. Mười nguyện đó là:

Lễ kính chư Phật.

Xưng tán Như Lai.

Quảng tu cúng dường

Sám hối nghiệp chướng.

Tuỳ hỉ công đức.

Thỉnh chuyển pháp luân.

Thỉnh Phật trụ thế.

Thường tuỳ Phật học.

Hằng thuận chúng sinh.

Phổ giai hồi hướng.

Đây gọi là Mười đại nguyện vương của Bồ-tát Phổ Hiền. Trong kinh Hoa Nghiêm, có nguyên một phẩm, gọi là 'Phổ Hiền hạnh nguyện.' Công hạnh và nguyện lực của ngài rất lớn, và vì thế nên ngài có cơ cảm rất lớn với chúng sinh. Ngài cỡi trên voi trắng sáu ngà. Màu trắng tượng trưng cho Nhất Phật thừa, và sáu ngà tượng trưng cho Lục độ ba-la-mật-đa.

Bồ-tát Phổ Hiền liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con đã từng làm Pháp vương tử cho chư Phật nhiều như cát sông Hằng. Trong quá khứ, con đã từng là Pháp vương tử. Mười phương Như Lai dạy các đệ tử có căn cơ Bồ-tát tu hạnh Phổ Hiền–có nghĩa là những vị có thiên hướng tu tập hạnh Bồ-tát–hạnh đó, là theo tên con mà đặt tên."

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, con dùng tâm để nghe và phân biệt mọi tri kiến của chúng sinh. Nếu ở phương khác, cách hằng sa cõi giới bên ngoài, nếu có một chúng sinh, trong tâm họ phát tâm tu tập hạnh nguyện Phổ Hiền, lúc ấy con sẽ phân thân thành trăm ngàn, cỡi voi sáu ngà liền đến chỗ người ấy. Dù người ấy nghiệp chướng sâu nặng, không thấy được con, con cũng thầm xoa đầu người ấy, ủng hộ an ủi, khiến họ được sự thành tựu.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, con dùng tâm để nghe–Con không dùng nhĩ căn để nghe mà dùng tâm–phân biệt mọi tri kiến của chúng sinh. Khi con phân biệt rõ về mọi tri kiến của chúng sinh, con không dùng tâm phân biệt, mà dùng chân tâm, để xác định rõ căn tánh của từng chúng sinh. Con làm được việc nầy không những chỉ trong thế giới nầy, mà cả trong các cõi giới khác. Nếu ở phương khác, cách hằng sa cõi giới bên ngoài–dù những nơi rất xa, cách xa cõi nước nầy rất nhiều–nếu có một chúng sinh, trong tâm họ phát tâm tu tập hạnh nguyện Phổ Hiền, lúc ấy con sẽ phân thân thành trăm ngàn, cỡi voi sáu ngà liền đến chỗ người ấy. Con liền phân thành trăm ngàn thân rồi đến chỗ người ấy. Dù người ấy nghiệp chướng sâu nặng, không thấy được con, Con vẫn giúp cho, thầm xoa đầu người ấy, ủng hộ an ủi,

Những người siêng năng tu đạo có khi cảm thấy như có kiến bò, hoặc như có ai đang xoa nhẹ trên đỉnh đầu. Đôi khi có người cảm thấy như có con gì bò trên mặt. Khi có điều nầy xảy ra, quý vị đừng có cố gắng lấy tay mình xua tan cảm giác đó đi. Nguyên nhân đó là chư Phật và Bồ-tát đang xoa đầu quý vị. Nếu quý vị để ý, sẽ thấy được điều nầy. Các ngài đang an ủi, động viên chúng ta, thế nên quý vị đừng tìm cách xua tan cảm giác ấy đi. Nếu quý vị thành tâm, sẽ cảm nhận được điều nầy.

Con khiến cho họ được sự thành tựu. Con giúp cho họ được thành tựu trong việc tu đạo.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con trình bày bản nhân của con là phát minh tính nghe của tâm thể, phân biệt tự tại, đó là thứ nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông, con trình bày bản nhân basic cause–của con–kinh nghiệm con đã thực hành trong nhân địa, là phát minh tính nghe của tâm thể, phân biệt tự tại, đó là thứ nhất. Con lắng nghe để phân biệt rõ tri kiến của từng chúng sinh. Sự phân biệt nầy do từ chân tâm và được thể hiện một cách tự tại, và con đạt được sự tự chủ. Đây là phương pháp thù thắng nhất.

Chúng ta không nên nổi sân hận, vì nếu nổi sân, thì ma chướng sẽ đến ngay. Hãy bớt nóng giận một chút và để tâm nhiều hơn vào việc tu học Phật pháp.

---o0o---

VIÊN THÔNG TỊ THỨC

Tôn-đà-la Nan-đà

Kinh văn:

Tôn-đà-la Nan-đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Lúc con mới xuất gia, theo Phật nhập đạo, tuy giữ đúng giới luật, nhưng trong pháp tam-ma-đề, tâm thường tán loạn, nên chưa đạt được quả vị vô lậu. Thế tôn dạy con cùng với Câu-si-la quán tướng đầu chót mũi trắng."

Giảng giải:

Nan-đà, A-nan-đà và Tôn-đà-la Nan-đà là ba anh em họ của Phật. Tôn-đà-la là gọi theo tên người vợ của ông là Sundari, có nghĩa là đẹp. Cô ta rất quyến rũ. Nan-đà, phần sau trong tên gọi ấy có nghĩa là 'thiện.' Vì có nhiều đệ tử cùng tên, nên Nan-đà được đặt rên như vậy, có nghĩa là là Nan-đà của Tôn-đà-la.

Tôn-đà-la Nan-đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Lúc con mới xuất gia, theo Phật nhập đạo, tuy giữ đúng giới luật, nhưng trong pháp tam-ma-đề, tâm thường tán loạn, nên chưa đạt được quả vị vô lậu.

Con theo Phật tu đạo, tuy giữ giới luật nghiêm túc nhưng định lực chưa tròn đầy. Tâm con luôn luôn dao động. Con chưa thành tựu được quả vị vô lậu.

Thế tôn dạy con cùng với Câu-si-la quán tướng đầu chót mũi trắng. Vì tâm con quá tán loạn, Đức Phật dạy con và Ma-ha Câu-hi-la, cậu của Xá-lợi-phất, hãy quán sát tướng chót mũi,và hãy quán tưởng điểm màu trắng trên chóp mũi trong khi cả hai mắt đều chăm nhìn vào đó."

Kinh văn:

Ban đầu con con tu quán, trải qua hai mươi mốt ngày, thấy hơi thở ra vào qua mũi như làn khói trắng, thân tâm bên trong sáng suốt viên mãn đồng như thế giới. Khắp nơi thanh tịnh như ngọc lưu ly. Tướng khói dần dần tiêu mất. Hơi thở trong mũi trở nên màu trắng.

Giảng giải:

Tôn-đà-la Nan-đà tiếp tục trình bày: Khi con hành trì theo phương pháp nầy, Ban đầu con con tu quán, trải qua hai mươi mốt ngày, thấy hơi thở ra vào qua mũi như làn khói trắng. Con tập trung sức chú ý vào choý mũi. Sau hai mươi mốt ngày, hơi thở giống như khói, thân tâm bên trong sáng suốt viên mãn đồng như thế giới. Bên trong như có ánh sáng và con thấy rõ những gì đang diễn ra trong các cõi giới, đến mức thấy khắp nơi thanh tịnh như ngọc lưu ly. Thân tâm của con và thế giới trở thành rỗng không và thuần một thể thanh tịnh. Tất cả đều rõ ràng rỗng suốt như ngọc lưu ly. Hơi thở nơi mũi con biến thành màu trắng, nhưng nó dần dần giảm đi. Tướng khói dần dần tiêu mất. Hơi thở trong mũi trở nên màu trắng. Từ sự quán tưởng hằng ngày như vậy, hơi thở con trở nên trắng như điểm sáng trắng trên chót mũi của con.

Kinh văn:

Tâm được khai ngộ, các lậu hết sạch, hơi thở ra vào hoá thành hào quang chiếu khắp mười phương thế giới. Con chứng quả A-la-hán. Thế tôn thọ ký cho con sẽ thành tựu quả vị bồ-đề.

Giảng giải:

Tâm được khai ngộ, các lậu hết sạch. Khi hơi thở của con trở nên màu trắng, tâm con bỗng nhiên được giác ngộ, sạch hết mọi lậu hoặc. Mỗi hơi thở ra vào hoá thành hào quang chiếu khắp mười phương thế giới. Con chứng quả A-la-hán. Ban đầu hơi thở của con giống như khói, rồi nó trở thành màu trắng như điểm sáng trắng trên chót mũi, và cuối cùng nói biến thành hào quang! Ánh sáng chiếu khắp pháp giới trong mười phương. Thế tôn thọ ký cho con sẽ thành tựu quả vị bồ-đề. Đức Phật bảo rằng trong tương lai, con chắc chắn sẽ thành Phật.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con dùng phép nhiếp niệm vào hơi thở, dừng lặng lâu ngày nên phát ra sáng suốt. Sự sáng suốt viên mãn, trừ sạch các lậu hoặc, đó là phương pháp hay nhất.

Giảng giải:

Tôn-đà-la Nan-đà trình bày rằng pháp tu tị thức là thù thắng hơn cả. Đối với ông ta, đó là phương pháp hay nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG THIỆT THỨC

Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử

Kinh văn:

Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, “Con từ nhiều kiếp đến nay được biện thuyết không ngại. Con tuyên thuyết các pháp khổ, không, thâm đạt tướng chân thật. Như thế cho đến các pháp môn bí mật của Như Lai nhiều như cát sông Hằng, con đều dùng phương tiện khai thị ở trong chúng. Con đạt được sức vô uý.”

Giảng giải:

Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử (Purnamaitreyaniputra) là tên gọi theo họ cha và họ mẹ. Phú- lâu-na (Pūrṇa) có nghĩa là Mãn-滿 đó là họ của cha. Di-đa-la-ni–Maitreyani có nghĩa là Từ慈; Putra có nghĩa là con (子 tử). Thế nên tên của ngài có nghĩa là con trai của người cólòng từ rộng lớn.

Liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, “Con từ nhiều kiếp đến nay được biện thuyết không ngại.

Có bốn loại biện tài vô ngại:

Pháp vô ngại biện: có năng lực giảng nói các pháp một cách viên dung vô ngại.

Nghĩa vô ngại biện: có khả năng giảng nói nghĩa lý các pháp dung thông vô ngại.

Từ vô ngại biện: Có năng lực sử dụng một câu, một lời nói, mà diễn bày vô lượng nghĩa lý mầu nhiệm một cách vô ngại. Lại có khả năng đem vô lượng diệu nghĩa quy nạp thành trong một lời nói, một câu chữ

Nhạo thuyết vô ngại biện: Có năng lực tuỳ thuận niềm hỷ lạc của mọi chúng sinh, khéo léo dùng các phương tiện để thuyết pháp cho mọi người nghe mà không mệt mỏi nhàm chán.

Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử không giống như Châu-lợi Bàn-đà đã từ chối giảng pháp khi mình đã là một vị Tam tạng Pháp sư. Và quả báo là ông ta đã bị ngu đần. Phú-lâu-na không như vậy, rất hoan hỷ trong việc giảng pháp.

Con tuyên thuyết các pháp khổ, không, thâm đạt tướng chân thật.

Ngài giảng giải rõ ràng về bản chất vô thường, khổ, không, vô ngã của các pháp. Cho đến giải thích rõ ràng diệu lý chân như thực tướng của các pháp, thực tướng tức là vô tướng, nhưng chẳng có pháp nào là chẳng có tướng.

Như thế cho đến các pháp môn bí mật của Như Lai nhiều như cát sông Hằng, con đều dùng phương tiện khai thị ở trong chúng.

Phú-lâu-na có thể giảng nói về các pháp bí mật vi diệu của Như Lai và khiến cho họ thâm nhập nghĩa lý sâu mầu.

Con đạt được sức vô uý. Con đã thành tựu được năng lực nhạo thuyết biện tài và vô uý.

Kinh văn:

Thế tôn biết con có tài giảng thuyết, nên dùng pháp luân âm thanh, dạy con tuyên dương chánh pháp. Con theo giúp Phật chuyển pháp luân, nhờ pháp âm như tiếng sư tử mà con thành A-la-hán. Thế tôn ấn chứng cho con là thuyết pháp bậc nhất.

Giảng giải:

Phú-lâu-na thành tựu đạo quả là nhờ thiệt thức–tongue- consciousness. Ngài được như vậy là nhờ siêng năng giảng pháp. Thế nên quý vị thấy, có thể ngộ đạo và chứng quả nhờ siêng năng giảng pháp. Tất cả việc cần làm là quý vị đi sâu vào pháp môn mình đang hành trì. Hãy quyết định dứt khoát một pháp môn và tu tập thật siêng năng. Đừng tán loạn tâm ý khi tu tập, ngày nay áp dụng phương pháp nầy, ngày mai đổi sang pháp môn kia, rồi ngày sau đổi ý, chọn phương pháp khác nữa. Khi thay đổi như vậy, quý vị chỉ phí thời gian vô ích, và quý vị không bao giờ thâm nhập vào một pháp tu nào cả. Quý vị phải chọn dứt khoát một pháp môn và tinh cần công phu vào pháp môn ấy.

Thế tôn biết con có tài giảng thuyết, nên dùng pháp luân âm thanh, dạy con tuyên dương chánh pháp. Không có người nào có thể tranh luận hơn Phú-lâu-na. Khi ngài giảng pháp, âm thanh tròn đầy, vang vọng rất mạnh. Với số đông chừng một ngàn hay một vạn người, cũng chẳng cần micro hay loa phóng thanh, họ vẫn có thể nghe được rất dễ dàng. "Đức Phật dạy con hãy giảng kinh và thuyết pháp." Con theo giúp Phật chuyển pháp luân, nhờ pháp âm như tiếng sư tử mà con thành A-la-hán. Con sẽ tuyên dương giáo pháp của Đức Phật, lời giảng của con như tiếng gầm của loài sư tử. Khi sư tử rống lên, các sinh vật khác đều sợ hãi.

Khi thiên ma và ngoại đạo nghe tiếng rống nầy, chúng đều quy phục. Thế tôn ấn chứng cho con là thuyết pháp bậc nhất.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con dùng pháp âm hàng phục ma oán, diệt sạch các lậu hoặc, đó là phương pháp tốt nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông. Với lời nói, con diễn bày pháp âm hàng phục ma oán. Con hàng phục thiên ma và chuyển hoá ngũ dục, tài sắc danh thực thuỳ. Năm món dục nầy là kẻ cướp lấy sạch tài sản quý baú của con người. Theo phương pháp nầy, con diệt sạch các lậu hoặc, đó là phương pháp tốt nhất. Con dùng thiệt thức, con tuyên bày diệu pháp. Đây là phương pháp thù thắng nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG VỀ THÂN THỨC

Ưu-ba-ly

Kinh văn:

Ưu-ba-ly liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, “Con được theo Phật vượt thành xuất gia, tự mình thấy Như Lai sáu năm tinh cần khổ hạnh, đích thân thấy Như Lai hàng phục các ma, chế ngự các ngoại đạo, và giải thoát hẳn mọi tham dục thế gian.”

Giảng giải:

Ưu-ba-ly là người trì giới đệ nhất. Tên ngài trong tiếng Sanskrit có nghĩa là Thượng thủ–superior leader. Ngài không bao giờ phạm một điều giới dù là nhỏ nhất. Tên ngài lúc còn cư sĩ là Channa (Xa-nặc 車匿). Ông là người cùng với Thái tử rời bỏ hoàng cung rồi vào rừng xuất gia. Ông rất quen thuộc với những sự kiện trong đời Đức Phật vì ông là người sống với Đức Phật lâu nhất. Khi năm vị tỳ-khưu (năm anh em ông Kiều-trần-na) rời bỏ Đức Phật, Ưu-ba-ly không đi mà vẫn ở với ngài và giúp đỡ cho Thái tử khi ngài đang tu đạo. Ưu-ba-ly liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, “Con được theo Phật vượt thành xuất gia. Lúc đó, Ưu-ba-ly, khi đó chưa xuất gia, còn gọi là Xa-nặc, đầu tiên theo Thái tử ra cổng thành về hướng Đông. Thái tử lúc ấy rất vui thích, vì lâu ngày ở trong cung điện rất buồn chán. Ngài thấy một người phụ nữ đang sinh một đứa bé bên lề đường. Cô ta đang khóc lóc than vãn trong cơn quặn đau. Thái tử hỏi Xa-nặc, “Điều gì vậy? Sao cô ta khóc lóc đau đớn như thế?” Khi Xa-nặc giải thích xong, Thái tử xúc động và nhận ra rằng sự sinh nở có liên quan rất nhiều đến cái khổ. Sau khi người mẹ sinh xong, đứa bé được chào đời, Thái tử cảm thấy không còn vui thú gì nữa nên bảo Xa-nặc, “Chúng ta trở về thôi! Hôm nay xem thế là đủ rồi!”

Ngày hôm sau họ cùng đi về cổng thành phía nam. Thái tử thấy một lão già. Đầu ông ta lắc lư, mắt mờ, răng đã rụng sạch, và hầu như không còn đi được. Thái tử hỏi Xa-nặc, “Người đó sao vậy?”

Người ấy quá già. Xa-nặc trả lời.

Ồ! –Thái tử kêu lên–Người già như vậy đó sao! Thật là quá khổ.

Lần nầy nữa, Thái tử cũng không muốn đi đâu nữa, bảo Xa-nặc trở về.

Ngày thứ ba họ cùng đi về cổng thành phía tây, họ thấy một người đang mắc phải cơn bệnh rất ngặt nghèo. Thái tử hỏi Xa-nặc, “Tại sao thân thể người đó lại khủng khiếp như vậy ?” Xa-nặc trả lời, “Người ấy đang bị bệnh.” Một lần nữa, Thái tử thấy thương cảm trong lòng và không muốn đi chơi xa nữa.

Ngày thứ tư họ cùng đi về cổng thành phía bắc họ thấy một người vừa chết. Khi Thái tử hỏi về sự kiện nầy, Xa-nặc trình bày sự chấm dứt cuộc sống của con người–cái chết–là như vậy.

Thái tử choáng váng với các cảnh vừa thấy, sinh lão bệnh tử. Vào lúc đó, có một vị tỳ-khưu đắp y ca-sa đi qua. Khi Thái tử thấy vị tỳ-khưu, ngài hỏi Xa-nặc đó là ai? Xa-nặc trả lời:

–Ngài hãy hỏi vị ấy để được nghe lời giải thích.

Thái tử, mà sau nay là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni liền hỏi vị tỳ-khưu:

Ngài là ai?

Tôi là người xuất gia.

Có nghĩa là sao?

Người đã từ bỏ cuộc sống gia đình, tu đạo, được gọi là tỷ-khưu. Họ xuất gia để mong thoát khỏi những cái khổ của sinh lão bệnh tử. Khi đã thể nhập vào Đạo, sẽ thấy không còn có sinh cũng như chẳng còn có diệt–nên chúng ta không còn bị rơi vào sinh hoặc chết, chúng ta có thể đạt được đạo quả.

Ngài có thể cho tôi biết làm sao để được xuất gia? Ngài có thể nhận tôi làm đệ tử được không?

Vị tỷ-khưu vốn là chư thiên từ cõi trời Tịnh cư –Heaven of Pure Dwelling. Thất nhân duyên đã chín muồi, vị ấy liền hoá thân để gặp Đức Phật Thích-ca Mâu-ni giữa đường. Khi Thái tử xin vị tỷ-khưu hãy làm thầy của mình thì vị tỷ-khưu liền buông gậy xuống đất và bay về trời. Thái tử không còn cách nào để học đạo và chẳng biết làm sao để xuất gia, nên chỉ còn cách trở về hoàng cung.

Lúc ấy, một vị thầy tướng số xem tướng mạo của Thái tử nói cho Vua rằng, "Trong vòng bảy ngày nữa nếu Thái tử không xuất gia, ngài sẽ làm một vị Chuyển luân thánh vương, ngài sẽ trị vì khắp các cõi nước trên thế gian. Việc bệ hạ cần làm là giữ Thái tử trong hoàng cung suốt bảy ngày sắp tới."

Từ đó, vua Tịnh Phạn canh chừng và cắt phiên cho ngự lâm quân canh gác quanh hoàng cung, cắt đứt mọi phương tiện ra vào cung điện. Lệnh giới nghiêm được ban ra và không ai được ra vào hoàng cung. Như vậy Thái tử bị giam lỏng và canh chừng suốt mọi lúc. Với cách nầy, vua Tịnh Phạn hi vọng rằng con của ngài, Thái tử Tất-đạt-đa sẽ đạt được ngôi vị của một bậc Chuyển luân thánh vương.

Chuyển luân thánh vương là người trị vì bốn châu thiên hạ: Đông thắng thân châu, Tây ngưu hoá châu, Nam thiêm bộ châu và Bắc-câu-lư châu. Một thế giới hệ bao gồm bốn đại châu nầy, một mặt trời, một mặt trăng và núi Tu-di. Một ngàn tiểu thiên thế giới hệ là một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới được gọi là một đại thiên thế giới. Đây là ý nghĩa của Tam thiên đại thiên thế giới. Một vị Chuyển luân thánh vương cai trị một tiểu thiên thế giới.

Thái tử có thiện căn rất lớn, nên dù có bị canh chừng rất nghiêm ngặt, ngài vẫn không hề bối rối. Vua Tịnh Phạn cho dẫn đến cung điện của Thái tử rất nhiều phụ nữ đẹp. Nhưng thái tử vẫn xem họ với đôi mắt bàng quan, như là không thấy, như là không nghe. Đúng là:

Mắt thấy sắc nhưng trong tâm chẳng có gì.

Tai nghe tiếng nhưng tâm chẳng hề biết.

Hoặc là:

Trong chẳng có thân tâm,

Ngoài chẳng có thế giới.

Thế rồi vị thiên thần ở cõi trời Tịnh cư lại hiện ra bảo với Thái tử rằng, "Thái tử, ngài ham vui ngũ dục thế gian mà quên đi lời phát nguyện trong đời trước hay sao? Ngài có còn nhớ lời nguyện trong kiếp trước không?"

Thái tử Tất-đạt-đa trả lời, "Tôi không quên, nhưng nay tôi không biết phải làm sao để thực hiện lời nguyện ấy."

Vị thiên thần ở cõi trời Tịnh cư lại nói, "Nếu ngài không quên lời nguyện, và vẫn còn ý định xuất gia thì tôi sẽ giúp ngài."

Thái tử nói, "Thế thì rất hay!"

Thiên thần bảo Xa-nặc–có nghĩa là Ưu-ba-ly mà bây giờ chúng ta đang được đề cập đến–hãy chuẩn bị ngựa, rồi bảo Thái tử và Xa-nặc ra sau vườn hoàng cung để trốn đi. Lúc ấy, Tứ thiên vương xuất hiện, mỗi vị đỡ lấy một chân ngựa rồi nhấc bổng cả ngựa xe, Thái tử và Ưu-ba-ly lên không trung và bay theo. Họ vượt qua mây trời và cõi sương mù đi xa hơn 3 do-tuần rồi dừng lại trong Núi Tuyết.

Thái tử tu tập ngay khi đến núi. Như lời hứa của thiên thần, ở đó đã có đủ lúa gào và mè. Mỗi ngày Thái tử dùng một hạt mè để sống. Rồi có ba người trong dòng họ của vua cha, hai người thuộc dòng họ mẹ cùng đến để tu tập với ngài. Có ba người không chịu nỗi cảnh cực khổ của đời tu nên bắt đầu hoài nghi, "Tu tập khổ như thế nầy, bao giờ mới thành Phật được? Hãy về đi thối!" ba người nầy bỏ đi và đến Vườn Nai (Lộc dã uyển) để tu tập. Sau có một thiên nữ dâng cúng một bát sữa cho Thái tử, vì thấy thân thể ngài chỉ còn da bọc xương. Sau khi uống sữa, ngài thấy thân thể trở nên bình thường. Nhưng hai người còn ở lại tu tập với ngài thấy vậy liền nghĩ rằng, "Trước đây Thái tử chịu được khổ hạnh, nhưng nay thì hết chịu nỗi được rồi. Thái rtử đã uốgn sữa, ông ta sẽ chẳng thành tựu được điều gì. Lẽ ra Thái tử đừng dùng thứ ấy. Chúng ta hãy đi thôi!" Thế nên những người thân cận thuộc dòng họ cha và dòng họ mẹ rời bỏ ngài ra đi, chỉ còn lại Ưu-ba-ly. Nên Ưu-ba-ly nói rằng, "Chính con đã cùng Phật vượt thành xuất gia. Chính con đã ở cùng ngài trong vườn hoàng cung khi ngài lên ngựa ra khỏi thành. Tự mình thấy Như Lai sáu năm tinh cần khổ hạnh, trong sáu năm ngài đã chịu đựng sự khổ hạnh, chịu đựng những điều khõ nhẫn chịu. Con đích thân thấy Như Lai hàng phục các ma, chế ngự các ngoại đạo và giải thoát hẳn mọi tham dục thế gian. Đáng lẽ Thái tử thành Phật ngay khi còn ở trong Núi Tuyết, nhưng ngài còn e ngại rằng chúng sinh đời sau sẽ hiểu lầm rằng, để thành Phật, họ phải tu tập vô cùng khổ hạnh. Thế nên ngài không thiền định trong núi vắng nữa mà đi đến cây bồ-đề, ngài ngồi dưới cây nầy và thệ nguyện rằng sẽ không rời cây nếu chưa thành Phật.

Sau khi Đức Phật ngồi thiền định dưới gốc cây bồ-đề 49 ngày, ma vương trong cõi Lục dục thiên được báo mộng. Ông ta mơ thấy có 32 hoá thân. Khi tỉnh dậy, ông ta suy gẫm để tìm ra nguyên nhân đã dẫn đến giấc mơ, ông ta phát hiện ra có một vị Bồ-tát đang ngồi thiền dưới gốc bồ-đề và sắp thành Phật. Ông ta nghĩ, "Điều nầy không thể nào xảy ra được. Ta phải tìm mọi cách phá huỷ định lực của người nầy." Ông ta liền phái đi bốn ma nữ, họ đều rất đẹp.

Ma quỷ là loài yêu quái, nhưng họ cũng không thích sự xấu xí. Họ được phái đến để quấy rối định lực Đức Phật Thích-ca Mâu-ni bằng sự biểu hiện 32 tướng biến hoá rất hấp dẫn. Họ cố gắng quyến rũ cho được Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Họ muốn Đức Phật cũng có những ý tưởng tham muốn tầm thường và xả bỏ định lực. Họ muốn kích động ham muốn của Đức Phật. Nhưng Đức Phật chẳng hề thích họ cũng như chẳng ghét họ. Dù ngài chẳng phải là rơm rạ hay gỗ đá, như dân gian có câu, "Người chẳng phải là gỗ đá, sao nỡ vô tình?" Nhưng Đức Phật đã vượt thắng nghiệm nầy và không hề bị chúng xoay chuyển. Ngài không bị dao động bởi ma lực của loài yêu nữ nầy. Ngài an trụ trong trạng thái như như bất động. Tâm ngài chẳng lay động mảy may, ngài không hề khởi niệm ái dục.

Gặp những cảnh nầy, ngài chẳng khởi niệm. Vào lúc nầy, Đức Phật quán chiếu về sự bất tịnh, tương tự như chín đề mục đã nói ở trên (Cửu tưởng quán). Ngài nghĩ rằng, "”Ồ! Các người đến để thử thách ta. Dù bây giờ các người rất đẹp, nhưng rồi các người sẽ trở thành những bộ xương khô. Chín huyệt trên thân thể các người thường xuyên tiết ra những thứ bất tịnh. Mắt tiết ra ghèn, tai tiết ra chất ráy, mũi tiết ra nước nhầy, mệng tiết ra đờm dãi, toàn là những thứ dơ dáy. Thêm vào đó, thân còn tiết ra phân và nước tiểu, các người lại càng bẩn thỉu hơn. Thêm vào đó, còn có nhiều vi trùng trong mỗi lỗ chân lông trên cơ thể các người. Toàn thân ấy đều là chất hôi thối." Sự quán chiếu của ngài chuyển sang nhìn thấy bốn cô gái đẹp trở thành bốn bà phù thuỷ già nua. Họ nhìn nhau, thấy da của mỗi người nhăn nheo như chân gà và tóc họ bạc trắng như lông hạc. Mũi họ đang chảy nước nhờn và miệng đầy nước dãi. Thân thể họ vô cùng tiều tuỵ. Họ nhìn nhau rồi bắt đầu kinh tởm. Nhận ra rằng họ đã trở nên già cỗi và chẳng còn cách nào lừa phỉnh được Đức Phật nữa, nên chúng bỏ đi. Khi ma vương thấy bốn ma nữ thất bại trở về thì nó đích thân thống lĩnh ma con và ma cháu của nó đến để giết Đức Phật. Nhưng Đức Phật vẫn bất động. Ngài chẳng sợ. Ngài nhập vào Vô tránh tam-muội. Nếu tâm quý vị dao động, ma liền hại quý vị. Còn nếu tâm quý vị bất động, thì nó chẳng làm gì mình được.

Còn có một ngoại đạo khác tên Thân Mục 申目 (Shen Jih) trộn chất độc trong thức ăn rồi đem dâng cho Đức Phật. Khi Đức Phật thấy thức ăn, ngài nghĩ, "Nguyện rằng, như trong tâm ta chẳng có gì độc địa, thì khi ăn thực phẩm nầy, nó sẽ chẳng hại gì mình." Rồi ăn thực phẩm ấy.

Các ngoại đạo khác ghen tức với Đức Phật. Trước khi Đức Phật đạt đến cảnh giới nầy, các giáo sĩ Bà-la-môn được xem là tối thượng. Mọi người đều quy hướng về họ. Nhưng sau khi Đức Phật tu tập khổ hạnh sáu năm và thành chánh giác, thì các đệ tử của ngoại đạo đều quy hướng về Đức Phật. Như Ca-diếp, Mục-kiền-liên, và Xá-lợi-phất đều đã từng là đệ tử của các ngoại đạo. Bởi vậy nên thủ lĩnh của các nhóm ngoại đạo rất ghen tức. Họ cho voi điên uống rượu–năm con voi điên như vậy–thả ra để hại Đức Phật. Ai có ngờ rằng khi 5 con voi dữ đến gần Đức Phật, ngài xoè bàn tay ra và 5 con sư tử hiện ra từ 5 ngón tay của ngài, 5 con voi điên run sợ gần chết. Đức Phật có năng lực hàng phục thiên ma và ngoại đạo thật là to lớn.

Ngài cũng đã hàng phục được ái dục. Ái là điều khó hàng phục nhất. Nó khiến cho con người sống như kẻ say và chết trong mộng mị. Nếu quý vị không trừ bỏ được ái dục, thì quý vị không thể nào trừ diệt được lậu hoặc. Quý vị còn lậu hoặc vì mình còn tham ái. Chúng sinh đều bị đắm chìm trong ái dục.

Nghiệp nặng tình mê là chúng sinh.

Nghiệp dứt tình không là chư Phật.

Chư Phật thành Phật là do các ngài đã dứt sạch ái dục. Chúng sinh mãi mãi làm chúng sinh vì nghiệp ái dục của họ qua sâu dày, không thể nào thaót khỏi vòng trói buộc của luân hồi sinh tử, khiến họ phải trôi lăn trong tam giới.

Nếu không còn lậu hoặc, thì:

Biển khổ mênh mông,

Quay đầu là bờ.

Đó là sự thóat ly hẳn tham dục thế gian.

Kinh văn:

Con nương vào giới luật do Đức Phật dạy, nên ba ngàn oai nghi, tám vạn tế hạnh, cho đến tánh nghiệp, giá nghiệp đều được thanh tịnh. Thân tâm con được vắng lặng, thành bậc A-la-hán.

Giảng giải:

Con nương vào giới luật do Đức Phật dạy. Ưu-ba-ly đích thân theo Đức Phật từ khi ngài xuất gia, chính Ưu-ba-ly thấy Đức Phật tu khổ hạnh sáu năm trong núi Tuyết; chính Ưu-ba-ly đã thấy Đức Phật ngồi dưới cây bồ-đề, và chứng ngộ khi nhìn thấy sao mai mọc; chính Ưu-ba-ly thấy được Đức Phật hàng phục thiên ma ngoại đạo, cho đến khi thành tựu qủa vị Phật. Ưu-ba-ly đều chứng kiến những sự kiện ấy. Sau khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành đạo, ngài bắt đầu giảng dạy giáo pháp mà ngài đã chứng ngộ, ngài thấy Ưu-ba-ly là người khéo trì giới đệ nhất trong đại chúng từ vô lượng chư Phật trong quá khứ. Khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thị hiện ở cõi ta-bà và tu tập thành tựu đạo nghiệp, Ưu-ba-ly cũng liền thị hiện đến thế giới nầy. Thế nên Đức Phật dạy Ưu-ba-ly hãy tập trung hành trì giới luật trong Phật pháp.

Nay tôi sẽ giảng giải về giới luật, và các vị đều Phật tử đang học Phật pháp nên phải nghe cho kĩ.

Đầu tiên là năm giới:

1. Không sát sanh.

2. Không trộm cắp.

3. Không tà dâm.

4. Không nói dối.

5. Không uống rượu.

Kế tiếp là 8 giới, gồm 5 giới đã nêu ở trước, cùng với 3 giới là,

6. Không trang sức thân thể mình bằng hương hoa, dầu thơm.

7. Không nằm ngồi giường cao rộng; và không xem, nghe ca nhạc.

Nhờ không nằm ngồi trên giường cao rộng, quý vị sẽ trừ được tâm ngã mạn tự cao.

8. Không ăn phi thời– eat at improper times.

Không ăn phi thời có nghĩa là không ăn sau giờ ngọ. Không ăn sau giờ ngọ giúp cho quý vị chế ngự được lòng tham, vì nếu quý vị muốn ăn lúc nào mình thích, thì quý vị sẽ thích ăn mọi thời. Cư sĩ cần nên giữ giới nầy.

Sa-di có 10 giới khác với giới của hàng cư sĩ tại gia. Không phải là sau khi thọ 5 giới xong là quý vị được xem như mình là người trong tăng đoàn. Giữ 8 giới cũng chưa được xem là thành viên trong tăng đoàn. Người thọ 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ-tát giới cũng chưa được xem là thành viên trong tăng đoàn. Để được làm thành viên trong tăng đoàn trước hết quý vị phải thọ 10 giới sa-di, rồi 250 giới tỷ-khưu, hoặc 348 giới tỷ-khưu ni, và thêm 10 giới trọng 48 giới khinh của Bồ-tát giới. Chẳng phải ngày nay quý vị đang ở nước Mỹ mà muốn lập nên một cách thức khác. Quý vị không thể lập nên một hệ thống giới điều khác rồi nói rằng, "Mọi người đều là thành viên của Tăng đoàn." Tôi đã nghe nói rằng ngay cả bàn ghế cũng là thành viên của tăng đoàn! Ly tách chén đũa cũng là thành viên của tăng đoàn– mọi thứ đều là Tăng đoàn! Điều nầy thật là kì cục–lạ kỳ không thể nói được. Trong trường hợp nầy, thì toàn thể thế giới không có gì chẳng phải là tăng già. Nếu toàn vũ trụ vạn vật đều là Tăng-già, thế thì tại sao Tăng-già lại phải hoà hợp lại với nhau mà thành. Tôi thấy đây là chuyện chưa từng được nghe bao giờ–nó thực là chưa từng có.

Chữ 'giới luật' xuất phát từ chữ prātimokṣa trong tiếng Sanskrit. Còn gọi là śīla. Nghĩa theo tiếng Hán là phòng phi chỉ ác.

Chư ác mạc tác

Chúng thiện phụng hành

Một hôm có vị Ưu-bà-tắc lớn tuổi hỏi một vị Bồ-tát trưởng lão vốn là người đã xuất gia lâu năm rằng, làm sao để tu đạo. Vị trưởng lão trả lời, "Không làm các việc ác. Siêng làm các việc lành."

Vị Ưu-bà-tắc lớn tuổi nói rằng. "Tôi đâu có cần ngài giải thích như vậy. Ngay cả trẻ con ba tuổi cũng biết điều ấy rồi. "

Vị trưởng lão giải thích, "Trẻ con lên ba có thể biết được điều ấy, nhưng ông lão tám mươi thì không chịu làm việc nầy.

Thời đại ngày nay một số người lập thành nhóm và tự gọi mình là 'Tăng-già.' Quý vị hãy coi lại thử họ giữ được bao nhiêu giới? Nếu chẳng giữ giới đầy đủ trọn vẹn thì chẳng được gọi là Tăng-già. Nếu họ phản đối và nói rằng họ là khác và mới cải cách, thế thị họ đừng nên gọi

mình là đạo Phật. Nếu họ vẫn không tôn trọng và vẫn bám chặt vào những giới luật lâu đời của đạo Phật, thế thì đạo Phật mà họ đang theo là như thế nào? Họ sẽ trả lời, “Tân Phật giáo–Neo-Buddhists.” Thế thì hãy hỏi họ có cái gì mới trong đó? Chính Đức Phật có khả năng giảng dạy giáo pháp ở cõi trời, ở địa ngục, ngài có năng lực giáo hoá trong cõi người vàđến cả long cung để thuyết pháp. Thế những người thuộc Tân Phật giáo nầy giảng pháp ở chỗ nào? Hãy hỏi họ như vậy.

Họ sẽ trả lời rằng, “Đó là chuyện hoang đường. Dĩ nhiên là chúng tôi không thể đến đó được. Các ông có thể tạo ra chuyện huyền thoại của riêng mình. Các ông cứ sống với chuyện hoang đường ấy. ”

Nếu có người nào đó có được năng lực giống như bất kì một đệ tử nào của tôi (đã khai ngũ nhãn) trong hội chúng nầy, thì họ vẫn không có quyền thay đổi nền tảng giáo lý Phật pháp, và họ vẫn không được tỏ ra là mình quá thông minh linh lợi. Họ có quyền gì mà sửa đổi Phật pháp? Khi quý vị kinh doanh, phải có vốn liếng. Nếu quý vị muốn làm quan chức cao trong chính phủ, quý vị phải học hành đỗ đạt có bằng cấp. Nếu những người nầy muốn lập thành Tân Phật giáo, nền tảng của họ là gì?

Lời họ đối đáp sẽ là, “chúng tôi dạy giáo lý Tứ diệu đế của Đức Phật, dạy Lục độ, mười hai nhân duyên, và tụng thần chú của chư Phật. Chúng tôi đọc tụng các kinh điển của Phật.”

Hãy hỏi lại họ, “Nếu quý vị đọc kinh Phật và trì tụng thần chú của Phật, thì có gì mới?” Đó thật là điều nghịch lí.

Tôi mong rằng quý vị Phật tử ở Mĩ hãy nỗ lực phản ứng với những sai lầm nầy. Nếu không, sự suy tạn của đạo pháp chắc chắn sẽ xảy ra. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni tiên đoán rằng trong thời mạt pháp, ma con và ma cháu sẽ đến thế giới nầy với lực lượng rất hùng hậu. Khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni hàng phục ma vương và thu nhiếp ngoại đạo, ma Ba-tuần, đã biết việc nầy. Nó nỏi rằng, “Tôi biết là lúc nầy không làm được gì ngài, nhưng trong tương lai tôi sẽ phá hoại giáo pháp của ngài.”

Đức Phật hỏi lại, “ Làm sao mà ông làm được việc ấy ?”

“Tôi sẽ cho con cháu tôi len vào trong Tăng đoàn của ông. Ăn uống như các ông, đắp y như các ông, và đại tiểu tiện phân và nước tiểu vào trong bình bát của các ông. Con cháu tôi sẽ phá hoại Phật pháp từ chính trong Tăng đoàn các ông.”

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni từ lâu đã thấy được những điều đang diễn ra ngày hôm nay.

Họ đắp y Như Lai.

Họ dùng thực phẩm của Như Lai.

Nhưng trong đạo Phật, họ không làm đúng như những gì Đức Phật đã làm.

Ngài Ưu-ba-ly là vị giữ giới luật hàng đầu trong số các đệ tử của Đức Phật. Trong đạo Phật, có những vị Luật sư chuyên nghiêm trì giới luật, có những vị Pháp sư chuyên giảng kinh thuyết pháp. Pháp sư có hai nghĩa: một là những vị chuyên giảng pháp cho người khác,

và hai là người nhận giáo pháp làm thầy của mình, họ tham cứu kinh luận để tu tập. Còn có những vị Thiền sư, họ chuyên tham thiền và tĩnh toạ.

Khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni còn tại thế, mọi chúng sinh đều nương vào Đức Phật như là bậc thầy dẫn dường. Khi Đức Phật nhập diệt, ngài khuyên tỷ-khưu, tỷ-khưu ni hãy nhận giới luật làm thầy. Thế nên điều quan trọng nhất đối với chư tăng ni là phải nghiêm trì giới luật. Luật sư như ngài Ưu-ba-ly là vị đặc biệt tinh nghiêm giới luật. Ngài nói, Con nương vào giới luật do Đức Phật dạy, nên ba ngàn oai nghi,

Con số ba ngàn oai nghi là do từ 250 giới của tỷ-khưu nhân với bốn oai nghi–đi đứng nằm ngồi, thành 1000; nhân với 3 nghiệp, thân khẩu ý, thành 3000.

Mỗi oai nghi đi đứng nằm ngồi đều có điểm đặc biệt của nó.

Đi như gió. Gió đây không phải là bão tố cuồng phong, mà như hơi thở nhẹ, như gió thu. Nên đi chậm rãi với phong cách vững chãi, không nên đi vội vã như chạy về phía trước.

Đứng như cây thông: Đứng thẳng mình như cây thông, không nghiêng ngã hoặc dựa bên nầy bên kia.

Ngồi như chuông: Ngồi như cái chuông lớn, nặng được treo chắc chắn và không lay động.

Nằm như cung: Nên nằm theo thế cát tường,nằm nghiêng phía ben phải, tay phải đặt trên má phải và tay trái để xuôi theo chân trái.

Tám vạn tế hạnh, Tám vạn là con số tròn. Chỉ cho tám vạn bốn ngàn tế hạnh. Số này là do 3000 oai nghi của thân khẩu ý nhân với 7 (thất giác ý; thân 3, khẩu 4) thành 21.000, nhân với 4 (tứ đẳng phần: tham, sân, si, đẳng phần) tức là 84.000.

Ưu-ba-ly trình bày tiếp cho đến tánh nghiệp, giá nghiệp đều được thanh tịnh. 'Tánh nghiệp'– Direct karma, là chỉ cho bốn giới câm căn bản: sát đạo dâm và vọng ngữ. Bất kì hành vị nào thuộc trong 4 việc nầy đều là sai phạm và phạm giới luật ngay. Nếu có vị nào phạm vào một trong bốn giới nầy, thì đều không còn cơ hội để sám hối nữa. Đó là nói dứt khoát như vậy. Còn nếu có người vi phạm một trong bốn giới nầy mà hết sức thành tâm sửa đổi, thì họ vẫn có được cơ hội.

'Giá nghiệp'là chỉ cho những hành vi khiến dẫn mình đến việc phạm những giới cấm mà vốn mình suốt đời không được phạm. Chẳng hạn, có người đã thọ năm giới, nhưng thấy mình khó giữ được, có ngày anh ta nghĩ rằng cũng chẳng mất gì nếu mình uống chút rượu. "Tôi hiểu ý nghĩa của việc giữ các giới sát đạo dâm vọng, nhưng tôi nghĩ cũng sẽ chẳng có vấn đề gì nếu phạm vào giới uống rượu." Anh là lý luận. Thế là anh ta đi ra ngoài và mua rươụ uống. Anh ta trở về nhà với chai rượu trên tay. Nhưng lúc đó thấy ra rằng chẳng có gì để nhắm. "Có gà chiên để đưa cay thì quá tuyệt." Khi anh nghĩ như vậy, thì con gà từ bên nhà hàng xóm chạy qua sân nhà anh. Liếc nhìn ngang dọc thấy không có ai, anh liền bắt trộm con gà, như vậy là anh ta đã phạm giới ăn cắp. Rồi anh ta cắt cổ gà. lại phạm thêm giới sát sanh.

Mãi mê trong ly rượu và thịt gà, anh thấy người phụ nữ nhà bên đến gần, “Tôi mất con gà.” Cô ta nói, “Anh có thấy nó chạy qua đây không?”

“Tôi chẳng thấy.” Anh lại phạm thêm giới nói dối nưã. Rôid liếc nhìn người phụ nữ, dù cô ta không đẹp lắm, nhưng cũng còn được. Lòng dục anh ta nỗi dậy, anh xâm phạm tiết hạnh cô ấy. Tất cả mọi việc xảy ra chỉ vì phạm giới uống rượu. Đó là cách thức mà nghiệp được tạo ra.

Đó cũng là lý do để nói rằng ăn thịt là phạm vào giới sát. Nếu quý vị không ăn thịt, thì quý vị chẳng có liên quan gì đến lò mổ hay súc vật. Điều nầy tương tự như việc cày xới đất đai, những người nghiêm trì giới luật họ không bao giờ cày xới đất đai, vì nếu làm thế sẽ khiến cho nhiều côn trùng bị chết. Đây là những ví dụ của sự tạo nghiệp.

Ưu-ba-ly giải thích, “Con nghiêm trì giới luật cho đến khi các nghiệp của mình được thanh tịnh. Thân tâm con được vắng lặng, thành bậc A-la-hán. Khi đạt đến chỗ tuyệt đối thanh tịnh, con chứng được Thánh quả.”

Kinh văn:

Nay làm vị cương kỉ trong chúng hội của Như Lai. Chính Đức Phật ấn chứng cho là người con giữ giới tu thân, được đại chúng suy cử là bậc nhất.

Giảng giải:

Nay làm vị cương kỉ trong chúng hội của Như Lai. Ngài là một bậc Thượng toạ. Ngài là mẫu mực cho mọi người, là mô phạm trong giáo pháp. Nhiều người phải học hỏi ở ngài. Giới luật trong chúng là Ưu-ba-ly đứng đầu trong việc nghiêm trì. Chính Đức Phật ấn chứng cho là người con giữ giới tu thân. Thế tôn đích thân ấn chứng cho con giỏi trì giới. Con nghiêm trì giới luật và tu tập trong đó. Con được đại chúng suy cử là bậc nhất. Do đó trong đại chúng, con được xem là người giữ giới bậc nhất.

Kinh văn:

Nay Đức Phật hỏi về viên thông. Con do giữ giới nơi thân mà thân được tự tại, giữ giới ở tâm thì tâm được thông suốt, sau đó thân tâm đều được viên thông tự tại, đó là phương pháp tốt nhất.

Giảng giải:

Nay Đức Phật hỏi về viên thông. Đức Phật muốn biết sự thành tựu đạo nghiệp của từng vị trong chúng hội. Con do giữ giới nơi thân mà thân được tự tại. Con giữ giới để tu dưỡng từ thân. Giữ giới ở tâm thì tâm được thông suốt. Khi con tu tập về thân đến mức độ không phạm những giới liên quan đến thân. Con giữ những giới trong tâm. Những giới luật liên quan đến thân là thuộc về công hạnh của hàng Thanh văn, còn những giới trong tâm là thuộc công hạnh của hàng Bồ-tát. Hàng Bồ-tát không phạm giới dù những giới thuộc về tâm.

Sau đó thân tâm đều được viên thông tự tại. Thân tâm con rất là tự tại và an lạc. Đó là phương pháp tốt nhất. Phương pháp giữ giới để tu tập thân tâm, theo ý kiến của con đó là thù thắng nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG Ý THỨC

Mục-kiền-liên

Kinh văn:

Đại Mục-kiền-liên liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Ban đầu con đi khất thực, giữa đường gặp ba anh em Ca-diếp-ba là Ưu-lâu-tần-loa, Già-da, Na-đề, họ giảng nói nghĩa lý thâm diệu của pháp nhân duyên của Như Lai. Con liền phát tâm, được sự thông đạt sâu xa."

Giảng giải:

Đại Mục-kiền-liên liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng. Tên của Mục-kiền-liên có nghĩa là Thái thúc thị–con cháu của dòng họ những người ăn rau đậu. Ngài nói, "Ban đầu con đi khất thực, giữa đường gặp ba anh em Ca-diếp-ba là Ưu-lâu-tần-loa, Già-da, Na-đề."

Tên của Ưu-lâu-tần-loa (Uruvilvā) có nghĩa là 'rừng cây papaya.' Ông được đặt tên nầy là vì thân ông lớn nhanh như thân cây papaya. Già-da (Gaya) là tên một dãy núi, Na-đề (Nadī) là tên một dòng sông. Ba anh em giảng nói nghĩa lý thâm diệu của pháp nhân duyên của Như Lai. Họ bàn luận về giáo pháp của Như Lai, đặc biệt là giáo lý Nhân duyên sinh.

Nhân duyên sở sanh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Thị danh vi giả danh

Diệc thị trung đạo nghĩa.

Khi họ phân tích kỹ lưỡng về giáo lý nầy, Con liền phát tâm, được sự thông đạt sâu xa."

Trước đó, Xá-lợi-phất đã được nghe bài kệ trên và đã được chứng ngộ, đạt quả vị sơ quả A-la-hán. Ngài liền trở về báo tin cho Mục-kiền-liên, "Hôm nay tôi vừa gặp được các vị tỳ-khưu đệ tử của Đức Phật. Họ có nói cho tôi một bài kệ."

Khi Xá-lợi-phất đọc lại bài kệ ấy, Mục-kiền-liên cũng chứng ngộ. Cả hai đều đến chỗ Phật xin quy y và đảnh lễ Thế tôn, cầu thỉnh ngài làm bậc Đạo sư của mình. Có vài kinh luận khác nói rằng ngài Xá-lợi-phất gặp tỳ-khưu Mã Thắng (Aśvajit), vị nầy nói cho Xá-lợi-phất bài kệ:

Chư pháp tùng duyên sinh

Chư pháp tùng duyên diệt

Ngã Phật đại sa-môn

Thường tác như thị thuyết.

Bài kệ nầy đã khiến cho Xá-lợi-phất giác ngộ. Nói chung, Xá-lợi-phất đã nghe đệ tử Phật nói về lý nhân duyên và được giác ngộ, cũng như Mục-kiền-liên.

'Nghĩa lý thâm diệu' là chỉ cho giáo pháp dạy cho hàng Bồ-tát. Giáo pháp dành cho hàng A-la-hán có nghĩa lý còn đơn giản. Thế nên 'Nghĩa lý thâm diệu' là chỉ cho giáo pháp Đại thừa.

Kinh văn:

Như Lai ban cho con y ca-sa đắp trên thân, râu tóc tự rụng. Con có thể đi khắp mười phương mà không ngăn ngại. Có được thần thông, được đại chúng suy cử là đệ nhất, thành bậc A-la-hán.

Giảng giải:

Như Lai ban cho con y ca-sa đắp trên thân, râu tóc tự rụng. Khi con đến trụ xứ cuả Đức Phật, ngài nói, "Thiện lai! Tỳ-khưu. Hãy để cho râu tóc ông tự rụng và thân được đắp ca-sa." Nhờ năng lực thần thông cuả Phật mà râu tóc của Mục-kiền-liên sạch ngay sau lời tán thán của Thế tôn. Vào thời đó, những ai quyết định xuất gia, họ liền thực hiện ngay tức khắc, họ không dừng lại để tính toán suy nghĩ. Họ không giống như những người hôm nay, vốn thường do dự, không dứt khoát khi quyết định. Khi râu tóc của Mục-kiền-liên rơi rụng sạch sẽ rồi, ngài liền có hình tướng của một vị tỳ-khưu. Ngài thuật lại: Con có thể đi khắp mười phương mà không ngăn ngại. Mục-kiền-liên là vị có thần thông bậc nhất. Sau khi ngài xuất gia, ngài thành tựu được năng lực thần thông, ngài có thể đi khắp mười phương và thể hiện các tướng biến hoá như ý muốn. Năng lực thần thông của ngài là không ngằn mé, không có gì làm chướng ngại. Có được thần thông, được đại chúng suy cử là đệ nhất, thành bậc A-la-hán.

Kinh văn:

Không chỉ riêng Thế tôn, mà mười phương Như Lai đều tán thán năng lực thần thông của con được thanh tịnh, viên mãn, sáng suốt và không sợ hãi.

Giảng giải:

Không chỉ riêng Thế tôn, mà mười phương Như Lai đều tán thán năng lực thần thông của con. Không riêng chỉ Thế tôn, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, khen tặng con. Chư Phật Như Lai khắp mười phương cũng đều tán dương năng lực thần thông diệu dụng của con. Các ngài khen ngợi năng lực ấy là thanh tịnh, viên mãn, sáng suốt và không sợ hãi.

Kinh văn:

佛問圓通,我以旋湛心光發宣。如澄濁流久成清瑩斯為第一 。

Phật vấn viên thông, ngã dĩ tuyền trạm, tâm quang phát tuyên. Như trừng trược lưu, cửu thành thanh oánh, tư vi đệ nhất.

Việt dịch:

Đức Phật hỏi về viên thông, con xoay ý niệm trở về bản thể tròn đầy sâu lắng, tâm thể sáng suốt được hiển bày, như nước đục lắng trong, lâu ngày thành trong suốt, đó là phương pháp tốt nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông. Nay Đức Phật hỏi chúng đệ tử, những người đang tu tập, họ đã vận dụng công phu theo phương pháp nào mà có được sự chứng ngộ. Con xoay ý niệm trở về bản thể tròn đầy sâu lắng–Con công phu bằng cách quay trở về với tâm thể thanh tịnh sâu lắng–cho đến khi tâm thể sáng suốt được hiển bày. Bản tâm con phát ra anh sáng, như nước đục lắng trong. Như để nước đục lâu ngày cho đến khi trở nên lắng trong. Lâu ngày thành trong suốt. Khi nước đục để lâu ngày, nó tự nhiên được trong suốt. Đó là phương pháp tốt nhất. Con tu tập theo phương pháp xoay ý niệm trở về lại với tánh Như Lai tạng sâu mầu vi diệu. Đó là phương pháp thù thắng nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG BẢY ĐẠI

VIÊN THÔNG HOẢ ĐẠI

Ô-sô-sắc-ma

Kinh văn:

Ô-sô-sắc-ma đến trước Phật, chắp hai tay đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch rằng, "Con thường nhớ trước đây, trong nhiều kiếp xa xưa, tánh con nhiều dâm dục. Có Đức Phật ra đời, hiệu là Không Vương, nói rằng người đa dâm giống như đống lửa dữ, ngài dạy con quán khắp hơi nóng lạnh trên khắp trăm vóc tứ chi. "

Giảng giải:

Ô-sô-sắc-ma là một vị thần Kim cang hộ pháp. Ngài là một trong những vị mà trong kinh nầy thường gọi là Kim cang Mật tích 密迹金, có nghĩa là vị Hộ pháp. Lịch sử của các vị Hộ pháp nầy như sau: Vô lượng kiếp trong quá khứ, có một vị Chuyển luân thánh vương mà người vợ đầu của ông sinh được 1000 người con. Vị Chuyển luân thánh vương nầy là người thấm nhuần Phật pháp. Ông bắt các con của mình rút thăm; và chúng phải tu hành thành Phật theo thứ tự số thăm mà họ đã rút được. Một ngàn vị Phật của kiếp nầy, tức Hiền kiếp, chính là những con trai của Chuyển luân thánh vương ấy.

Đức Phật Câu-na-hàm Mâu-ni (Kanakamuni Buddha) thành vị Phật đầu tiên, và Đức Phật Thích-ca Mâu-ni là vị Phật thứ tư của Tinh tú kiếp. Có tên gọi như vậy là vì đó là lúc mà chư Phật và Hiền thánh xuất hiện ở thế gian.

Người vợ khác của Chuyển luân thánh vương có hai người con trai. Người anh phát nguyện rằng khi 1000 người anh của mình đã thành Phật hết rồi, sẽ đi đến quốc độ của họ để cúng dường. Người em phát nguyện khi 1000 người anh của mình đã thành Phật, sẽ đến để hộ trì cho họ–người nầy chính là Kim cang Lực sĩ.

Tại sao ở đây lại nói đến trước Phật chứ không nói từ chỗ ngồi đứng dậy? Là vì Kim cang Lực sĩ là thần Hộ pháp, và thần Hộ pháp thì không thể ngồi khi có sự hiện hữu của chư Phật. Họ phải đứng. Họ không được phép ngồi trong chúng hội của chư Phật. Như loài ma, không những họ không được phép ngồi mà thậm chí còn không được phép đứng. Họ phải quỳ. Các vị Hộ pháp phải quỳ khi nghe giảng pháp. Trong các pháp hội giảng kinh, có rất nhiều loài ma quỷ đang quỳ quanh đây để nghe gaỉng kinh. Nếu quý vị không thể thấy được chúng, đó là do quý vị không học được cách nói như tôi dành cho chúng. Quý vị có thể hỏi những vị đệ tử của tôi đã được khai ngũ nhãn. Họ sẽ nói cho quý vị nghe.

Ô-sô-sắc-ma đến trước Đức Phật chắp hai tay đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch rằng, “Con thường nhớ trước đây, trong nhiều kiếp xa xưa, tánh con nhiều dâm dục. Người nầy có lòng dâm dục rất mạnh. Ông ta bị ám ảnh bởi phụ nữ. Có lẽ ông ta bị di truyền tính nầy từ người cha của ông, là vị Chuyển luân thánh vương, có lòng dâm dục rất mạnh. “Lúc ấy, Có Đức Phật ra đời, hiệu là Không Vương, ngài dạy Phật pháp cho con, ngài nói rằng người đa dâm giống như đống lửa dữ. Trong tương lai họ sẽ bị đoạ vào địa ngục và bị thiêu đốt bởi lửa dữ. Đức Phật Không Vương dạy con quán khắp hơi nóng lạnh trên khắp trăm vóc tứ chi.”

Tại sao con người lại có lòng dâm dục mạnh mẽ? Vì nó đến từ ‘lửa dục–fire of desire’ trong thân thể. Thế nên Đức Phật Không Vương– King of Emptiness, đã dạy Ô-sô-sắc-ma xoay trở lại tánh sáng suốt và nhìn vào tính lửa trong thân thể. Ô-sô-sắc-ma đã thấy được lửa dục trong mình.

Kinh văn:

Được giác tánh sáng suốt ngưng lặng bên trong, tâm đa dâm hoá thành lửa trí huệ. Từ đó, mỗi khi chư Phật triệu mời con, thường gọi là Hoả đầu.

Giảng giải:

Con quán sát tính lửa trong thân con, sau một thời gian, con ghê tởm nó và được báo động về nó. Con không còn thích những niệm tưởng dâm dục nữa, con dần dần xa lìa được chúng. Khi nó đã không còn nữa, thì con Được giác tánh sáng suốt ngưng lặng bên trong.” Ô-sô-sắc-ma phát ra tánh sáng suốt từ bên trong, tâm đa dâm hoá thành lửa trí huệ. Có sự chuyển hoá xảy ra từ tâm niệm ám ảnh bởi dâm dục; nó đã chuyển thành lửa trí huệ. Từ đó, mỗi khi chư Phật triệu mời con, thường gọi là Hoả đầu. Chư Phật thường gọi Ô-sô-sắc-ma là Hoả đầu Kim cang.

Kinh văn:

Con dùng sức hoả quang tam-muội mà thành A-la-hán. Tâm phát nguyên lớn rằng khi chư Phật thành đạo, con sẽ làm vị lực sĩ thân cận chư Phật, hàng phục ma oán.

Giảng giải:

Con dùng sức hoả quang tam-muội mà thành A-la-hán. Tâm phát nguyên lớn rằng khi chư Phật thành đạo, con sẽ làm vị lực sĩ thân cận chư Phật, hàng phục ma oán.

Khi 1000 Đức Phật trong Hiền kiếp đã thành tựu đạo nghiệp, con phát nguyện sẽ làm vị Kim cang Đại lực sĩ, là Đại Hộ pháp, để uốn dẹp mọi tà ma ngoại đạo.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con dùng pháp quán sát hơi ấm nơi thân tâm đều lưu thông không ngăn ngại. Khi các lậu hoặc đã tiêu trừ, liền phát ra lửa đại trí huệ quý báu, được bậc giác ngộ vô thượng. Đó là đệ nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi các đệ tử về viên thông, con dùng pháp quán sát hơi ấm nơi thân tâm đều lưu thông không ngăn ngại. Khi các lậu hoặc đã tiêu trừ. Kết quả là hơi nóng trong thân đã chuyển thành lửa trí huệ, và tự tánh trong tâm là vô ngại thông suốt. Nó đốt cháy sạch mọi lậu hoặc của con, và liền phát ra lửa đại trí huệ quý báu, được bậc giác ngộ vô thượng. Đó là đệ nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG ĐỊA ĐẠI

Trì Địa Bồ-tát

Kinh văn:

Trì Địa Bồ-tát, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con nhớ vào kiếp trước, khi Đức Phật Phổ Quang Như Lai ra đời, con là tỷ-khưu thường ở những nơi đường sá, bến đò, đất đai hiểm trở, eo hẹp, không được an toàn; đề phòng cho sự tổn hại đến xe ngựa, con đều san bằng, con làm cầu hoặc đắp đất. "

Giảng giải:

Trì Địa Bồ-tát– Maintaining the Ground, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con nhớ vào kiếp trước, khi Đức Phật Phổ Quang Như Lai ra đời, con là tỷ-khưu thường ở những nơi đường sá, bến đò

Khi Đức Phật Phổ Quang Như Lai thị hiện trên đời, con xuất gia làm vị tỷ-khưu, thường phát tâm sửa sang những đoạn đường hiểm trở. "Bến đò–tân khẩu" ở đây là chỉ cho các khúc sông cạn, nơi mà các dòng suối chảy qua đường đi. Ngài Trì Địa Bồ-tát liền lấy cây gỗ ngăn dòng chảy lại để cho người dễ dàng qua lại. Ngài còn sửa sang những chỗ đất đai hiểm

trở, eo hẹp, không được an toàn. Có khi trên mặt đất bỗng nhiên bị lún sâu hoặc gồ ghề, không đủ rộng và an toàn để đi qua được. Đây là những nơi cần sửa sang. Đề phòng cho sự tổn hại đến xe ngựa, con đều san bằng, con làm cầu hoặc đắp đất. ”

Con san phẳng mặt đường, nếu chỗ ấy bị lún và nhiều ổ gà, con sẽ lấp bằng chúng. Nếu chỗ ấy gồ ghề, con sẽ san bằng chúng. Con làm cho mặt đường bằng phẳng.

Kinh văn:

Con siêng năng khó nhọc như vậy, trải qua vô số chư Phật ra đời. Hoặc có chúng sinh, ở nơi chợ triền cần người mang đồ vật, trước hết con mang giúp cho họ, đến nơi để đồ vật xuống, con liền đi ngay, không nhận tiền công.

Giảng giải:

Con siêng năng khó nhọc như vậy, trải qua vô số chư Phật ra đời.

“Việc khó nhọc như vậy” là chỉ cho các việc như gánh đất, làm cầu đường. Trì Địa Bồ-tát tiếp tục làmg những công việc như vậy đời nầy sang đời khác.

Hoặc có chúng sinh, ở nơi chợ triền cần người mang đồ vật, trước hết con mang giúp cho họ, đến nơi để đồ vật xuống.

Nếu có người bán rong dọc phố chợ, cần người mang vác hàng hoá, con sẽ mang giúp cho họ, hoặc là mang trên lưng hoặc đội trên đầu, họặc xách trên tay. Khi mang đến nơi họ yêu cầu, con đặt hàng hóa xuống. Con liền đi ngay, không nhận tiền công. Có nghĩa là Trì Địa Bồ-tát không những chẳng đòi tiền công mang vác mà còn từ khước những lời cảm ơn của họ. Đây là một dạng tu tập khổ hạnh mà Trì Địa Bồ-tát đã từng làm.

Kinh văn:

Khi đó vào thời Đức Phật Tì-xá-phù ra đời, thế gian phần nhiều đói kém, con cõng giúp người không kể gần xa, mà chỉ nhận một tiền. Hoặc có xe trâu mắc phải sình lầy, con dùng sức mạnh đẩy xe lên, giúp họ khỏi khổ não.

Giảng giải:

Khi đó vào thời Đức Phật Tì-xá-phù ra đời, thế gian phần nhiều đói kém. Người ta không có gì để ăn. Tì-xá-phù có nghĩa là Biến nhất thiết tự tại. Khi nạn đói xảy ra, mọi người đều di tản từng đoàn, tìm cách ra khỏi vùng bị nạn đói đe doạ. Có người trên đường di cư qua yếu không thể đi nỗi, nên Trì Địa Bồ-tát phãi cõng họ đi. Con cõng giúp người không kể gần xa, mà chỉ nhận một tiền. Bất luận đó là đoạn đường ngắn hay dài, ngài luôn luôn nhận một khoản tiền nhất định–chỉ một đồng tiền. “Con không nhận nhiều hơn, hoặc có xe trâu mắc phải sình lầy, con dùng sức mạnh đẩy xe lên, giúp họ khỏi khổ não.” Khi trời mưa lớn, nước chảy tràn qua mặt đường gây nên sình lầy rất dày khiến người xe khó đi. Khi xe trâu cố đi qua, nó sẽ bị mắc lầy. Trì Địa Bồ-tát nói rằng ngài sẽ dùng sức mạnh–năng lực tinh thần, để đẩy giúp xe ra khỏi sình lầy, thoát khỏi tình trạng khó xử.

Kinh văn:

Lúc ấy trong nước có vị quốc vương thiết trai cúng dường Đức Phật, con liền sửa sang đường đất bằng phẳng đón Phật đi qua. Tì-xá-phù Như Lai xoa đầu con nói rằng, "Nên bình tâm địa, thì tất cả đất đai trên thế giới đều được an bình."

Giảng giải:

Lúc ấy trong nước có vị quốc vương thiết trai cúng dường Đức Phật. Quốc vương là một Phật tử thâm tín chư Phật, vua thỉnh Đức Phật đến để cúng dường. Lúc đó, con liền sửa sang đường đất bằng phẳng đón Phật đi qua. Trên đường Đức Phật sẽ đi qua, con sửa sang lại cho bằng phẳng những nơi gồ ghề. Tì-xá-phù Như Lai xoa đầu con nói rằng, "Nên bình tâm địa, thì tất cả đất đai trên thế giới đều được an bình."

Khi tâm địa được an bình, thì mọi đất đai trên thế giới tự nhiên sẽ đều bằng phẳng cả. Trì Địa Bồ-tát đã làm việc như vậy một thời gian rất dài để san bằng mặt đất, vốn là nền tảng để thực hiện mọi sự bình đẳng. Nhưng Trì Địa Bồ-tát đã làm bằng phẳng các hiện tượng bên ngoài, trong khi cơ bản là trong tâm tâm tánh mình thì ngài chưa làm được. Nên Đức Phật Tì-xá-phù dạy Trì Địa Bồ-tát hãy làm bình tâm địa của chính mình, vì một khi bình được tâm địa của mình rồi, thì các mặt đất trên thế gian đều được bằng phẳng cả. Tâm địa chính là bản tâm của mình.

Kinh văn:

Tâm con liền được khai ngộ, thấy vi trần nơi thân cùng với vi trần tạo nên thế giới vốn chẳng sai biệt. Tự tánh của vi trân không cọ xát nhau, cho đến đao binh cũng không đụng chạm được gì.

Giảng giải:

Khi con nghe Nên Đức Phật Tì-xá-phù dạy về phương pháp nầy, tâm con liền được khai ngộ, con liền được giác ngộ, thấy vi trần nơi thân cùng với vi trần tạo nên thế giới vốn chẳng sai biệt. Thân thể con vốn được tạo thành bởi vô số vi trần, chẳng có gì khác hơn, và nó cũng giống như các vi trần tạo nên các thứ khác trong thế giới. Tự tánh của vi trần không cọ xát nhau. Chúng không xúc chạm lẫn nhau. Cho đến đao binh cũng không đụng chạm được gì. Ngay cả gươm đao cũng chẳng cắt đứt được chúng, thế nên nó chẳng làm hại gì được đến thân thể của mình, vì thân thể của mình cũng đều là rỗng không. Con vốn chẳng có ngã tướng.

Kinh văn:

Con do nơi pháp tánh mà ngộ vô sanh nhẫn, thành bậc A-la-hán. Nay hướng tâm thể nhập Bồ-tát đạo. (Trong pháp hội) nghe các Đức Như Lai giảng bày Tri kiến Phật như Diệu liên hoa, con liền được chứng minh là vị thượng thủ.

Giảng giải:

Con do nơi pháp tánh mà ngộ vô sanh nhẫn, thành bậc A-la-hán. Nay hướng tâm–hồi tiểu hướng đại– thể nhập Bồ-tát đạo. (Trong pháp hội) nghe các Đức Như Lai giảng bày Tri kiến Phật như Diệu liên hoa, có nghĩa là Diệu pháp đại định Thủ-lăng-nghiêm, con liền được chứng minh là vị thượng thủ. Con được ấn chứng đã thể nhập được pháp môn nầy.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con do quán sát kỹ về hai thứ trần nơi thân và thế giới dều không sai biệt, vốn là tánh Như Lai tạng, hư vọng phát ra trần tướng. Khi trần tướng tiêu sạch, thì trí huệ được viên mãn, thành đạo vô thượng, Đó là thứ nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông, con do quán sát kỹ về hai thứ trần nơi thân và thế giới dều không sai biệt. Chẳng có gì sai khác giữa thân tâm và thế giới. Con quán sát thấy rằng tất cả đều vốn là tánh Như Lai tạng, hư vọng phát ra trần tướng. Trần tướng phát sinh trong cái hư vọng. Khi trần tướng tiêu sạch, thì trí huệ được viên mãn, thành đạo vô thượng. Đó là phương pháp hay nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG THUỶ ĐẠI

Nguyệt Quang đồng tử.

Kinh văn:

Nguyệt Quang đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con nhớ hằng hà sa kiếp từ trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Thuỷ Thiên, dạy cho các hàng Bồ-tát tu pháp quán về nước để nhập chánh định. "

Giảng giải:

Nguyệt Quang đồng tử nhập đạo khi còn tuổi thiếu niên. Ngài xuất gia khi còn nhỏ tuổi. Tuy nhiên, bây giờ, khi ngài trình bày về viên thông, thì ngài không còn là một đồng tử nữa, mà là một vị trưởng lão trong hàng Bồ-tát. Đại chúng gọi người là Đồng tử vì ngài nhập đạo khi còn nhỏ tuổi và hoàn toàn thanh tịnh. Ngài Nguyệt Quang đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con nhớ hằng hà sa kiếp từ trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Thuỷ Thiên, dạy cho các hàng Bồ-tát tu pháp quán về nước để nhập chánh định." Ngài tu tập chánh định bằng cách quán tưởng về nước.

Kinh văn:

Quán sát trong thân, tính nước không xâm đoạt lẫn nhau. Ban đầu từ nước mũi, nước dãi, cho đến các thứ tân dịch tinh huyết, đại tiện, nước tiểu, châu lưu trong thân đều cùng một thể tính. Con quán sát thấy nước trong thân cùng nước trong các biển hương thuỷ trong quốc độ của Phù Tràng Vương đều không sai biệt.

Giảng giải;

Quán sát trong thân, tính nước không xâm đoạt lẫn nhau–nó không xung đột lẫn nhau. Ban đầu từ nước mũi, nước dãi, cho đến–quán sát chi tiết các thứ tân dịch tinh huyết, đại tiện, nước tiểu, châu lưu trong thân đều cùng một thể tính. Nó chảy luân lưu khắp cơ thể bắt đầu và kết thúc liên tục như chúng luân lưu. Suốt khắp các bộ phận, bản tính của nước là cùng một thể. Con quán sát thấy nước trong thân cùng nước trong các biển hương thuỷ trong quốc độ của Phù Tràng Vương đều không sai biệt. quốc độ của Phù Tràng Vương là chỉ cho nền tảng của núi Tu-di (s: sumeru). Tất cả các thứ nước đều có thể tính giống nhau. Chẳng có gì khác biệt giữa chúng.

Kinh văn:

Lúc ấy, ban đầu con mới thành tựu được phép quán nầy, chỉ thấy được nước, chưa đạt được chỗ không thấy có thân.

Giảng giải:

Lúc ấy, ban đầu con mới thành tựu được phép quán nầy, chỉ thấy được nước. Tất cả các thứ nước trong thân con đều hợp nhất thành một, và nước trong thân cùng nước ngoài thế giới cũng hoà thành một. Nhưng con chưa đạt được chỗ không thấy có thân. Con vẫn thấy mình còn có thân. Con chưa chứng được cảnh giới thấy mình chẳng có thân.

Kinh văn:

Lúc ấy con là vị tỷ-khưu đang ngồi thiền trong thất. Có vị đệ tử khi nhìn qua cửa sổ, thấy trong phòng chỉ toàn nước trong, chứ không thấy gì khác.

Giảng giải:

Lúc ấy con là vị tỷ-khưu đang ngồi thiền trong thất. Con đang ngồi toạ thiền trong thất, quán tưởng về nước–Có vị đệ tử khi nhìn qua cửa sổ, thấy trong phòng chỉ toàn nước trong, chứ không thấy gì khác. Chú đệ tử chuyên quét sân, lau nhà, nấu ăn, hộ thất cho vị tỷ-khưu. "Ngày nọ chú nhìn vào trong thất nhưng chẳng thấy gì ngoài nước đang tràn ngập cả căn phòng. Ngoài nước ra chẳng thầy gì khác."

Kinh văn:

Đồng tử không biết, lấy miếng ngói ném vào trong nước, rơi xuống nước phát ra tiếng, chú nhìn quanh rồi bỏ đi. Sau khi con xuất định, mới thấy đau tim, như Xá-lợi-phất bị quỷ Vi hại đánh.

Giảng giải:

Đồng tử không biết, lấy miếng ngói ném vào trong nước. Chú đệ tử còn nhỏ tuổi và chưa hiểu biết gì nhiều. Chú lấy viên gạch ném vào trong phòng đầy nước. Rơi xuống nước phát ra tiếng, chú nhìn quanh rồi bỏ đi. Chú đứng đó nhìn quanh một lát và tự hỏi, "Thầy mình ngồi thành trong phòng, tại sao trong phòng ngập đầy nước?" Rồi chú ném viên gạch vào

trong nước, nhìn quanh, rồi bỏ đi. Sau khi con xuất định, mới thấy đau tim, như Xá-lợi-phất bị quỷ Vi hại đánh.

Nguyệt Quang đồng tử nhớ đến lúc Xá-lợi-phất đang nhập định, có hai con quỷ từ trên không đi đến. Một con tên là Vi Hại 違害鬼, một con tên là Phục Hại–復害鬼. Quỷ Vi Hại nói với quỷ Phục Hại, “Nếu ta đánh vào đầu vị sa-môn đó thì sao nhỉ–người đang ngồi thiền đó?”

Quỷ Phục Hại nói, “Đừng! Không nên đánh một vị sa-môn. Tốt nhất là không nên quấy rối người đang tu đạo.” Sau khi Quỷ Phục Hại đi rồi, Quỷ Vi Hại không nghe lời khuyên, nó lấy khúc cây đánh vào đầu Xá-lợi-phất. Khi Xá-lợi-phất xuất định, ngài nghĩ rằng, “mình đã chứng quả A-la-hán, mình chẳng còn bệnh, tại sao đầu đau như thế nầy?” Rồi ngài đến thưa hỏi Đức Phật chuyện ấy.

Đức Phật bảo, “Ông vừa bị quỷ Vi Hại đánh vào đầu, quả báo là nó sẽ bị đoạ vào địa ngục vô gián–tức địa ngục A-tì. Sức lực của nó rất mạnh có thể khiến cho núi Tu-di vỡ đôi. Rất may, nhờ ông có định lực. Nếu không ông đã bị nát thành bụi.” Đó là lí do Xá-lợi-phất bị nhức đầu. Bây giờ chú đệ tử của Nguyệt Quang đồng tử ném viên ngói vào trong nước do ông quán tưởng khi nhập định, và khi ông xuất định, tim ông thấy bị đau.

Kinh văn:

Con tự nghĩ, nay con đã thành bậc A-la-hán, đã lâu không còn bệnh duyên, tại sao hôm nay bỗng dưng đau tim? Phải chăng đã bị thối thất?

Giảng giải:

Bồ-tát Nguyệt Quang tự nghĩ, nay con đã thành bậc A-la-hán, đã lâu không còn bệnh duyên. Con không mắc bệnh, thế tại sao hôm nay bỗng dưng đau tim? Phải chăng đã bị thối thất? Có phải con đã mất quả vị A-la-hán mà con đã chứng được? Có phải con đã lui sụt sự phát tâm từ ban đầu?

Kinh văn:

Lúc bấy giờ, chú đệ tử đi đến, kể lại những việc như trước. Con bảo chú rằng, về sau khi nào lại thấy nước trong phòng thì hãy mở cửa, vào trong nước lấy viên ngói ra. Chú đệ tử theo lời con dặn, khi con nhập định, chú thấy viên ngói trong nước rõ ràng. Chú mở cửa vào lấy viên ngói đi. Sau khi con xuất định, thân thể bình thường như trước.

Giảng giải:

Lúc bấy giờ, chú đệ tử đi đến, kể lại những việc như trước. Con bảo chú rằng, về sau khi nào lại thấy nước trong phòng thì hãy mở cửa, vào trong nước lấy viên ngói ra. Chú đệ tử theo lời con dặn, khi con nhập định, chú thấy viên ngói trong nước rõ ràng.

Khi Bồ-tát Nguyệt Quang nhập định, chú đệ tử lại thấy trong nước có viên ngói rõ ràng. Chú mở cửa vào lấy viên ngói đi. Chú đi vào phòng và nhặt viên ngói ra. Sau khi con xuất định, thân thể bình thường như trước. Tim con không còn thấy đau nữa.

Kinh văn:

Con đã gặp được vô lượng chư Phật, cho đến khi gặp Đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai, con mới chứng được không thân, cùng với thể tánh của nước biển hương thuỷ trong mười phương cùng thể nhập với chân không, chẳng hai chẳng khác. Nay ở trong pháp hội của Như Lai, con được danh hiệu là Đồng chân, được dự vào chúng hội của hàng Bồ-tát.

Giảng giải:

Con đã gặp được vô lượng chư Phật, cho đến khi gặp Đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai. Con tu tập theo pháp quán nước như vậy trải qua vô số vô lượng chư được Như Lai. Cho đến khi Đức Phật Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai thị hiện ra đời, con mới chứng được không thân. Đến mức độ trong định khi quán tưởng về nước, con thấy nước ở bên ngoài và nước trong thân con là đồng một thể, và thân con biến mất. Cùng với thể tánh của nước biển hương thuỷ trong mười phương cùng thể nhập với chân không, chẳng hai chẳng khác.

Khi Bồ-tát Nguyệt Quang thành tựu đại định do thuỷ quán, ngài thấy thể tánh mình đồng nhất với thể tánh của nước.

Nay ở trong pháp hội của Như Lai, con được danh hiệu là Đồng chân, được dự vào chúng hội của hàng Bồ-tát.

Nay đối trước Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, con công nhận là Đồng chân nhập đạo và được dự trong chúng hội của hàng Bồ-tát.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con do quán tánh nước lưu thông thuần một vị, nên chứng được vô sinh nhẫn, viên mãn đạo quả bồ-đề. Đây là phương pháp thứ nhất.

Giảng giải:

Nay Đức Phật hỏi các đệ tử về phương pháp tu tập để đạt viên thông mà họ đã được thành tựu. Con do quán tánh nước lưu thông thuần một vị. Con dùng pháp quán tánh nước–về thể tánh cuả nước–nhận ra tánh nước chỉ thuần một vị châu lưu khắp mọi nơi. Nên chứng được vô sinh nhẫn, viên mãn đạo quả bồ-đề. Đây là phương pháp thứ nhất. Theo ý kiến của con, quán nước là phương pháp thù thắng nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG PHONG ĐẠI

Lưu Ly Quang Pháp vương tử

Kinh văn:

Lưu Ly Quang Pháp vương tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con nhớ hằng hà sa kiếp trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Thanh, ngài khai thị cho hàng Bồ-tát tính bản giác diệu minh. Ngài dạy quán sát thế giới nầy và thân chúng sinh đều là do sức lay động của nhân duyên hư vọng mà ra.

Giảng giải:

Lưu Ly Quang Pháp vương tử. Lưu Ly (s: Vaiḍūrya) là ngọc quý màu xanh. Pháp vương tử là danh hiệu để gọi hàng Bồ-tát. Ngài liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con nhớ hằng hà sa kiếp trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Thanh. Đức Phật hiệu Vô Lượng Thanh ngài khai thị cho hàng Bồ-tát tính bản giác diệu minh. Ngài dạy quán sát thế giới nầy và thân chúng sinh đều là do sức lay động của nhân duyên hư vọng mà ra."

Lưu Ly Quang Pháp vương tử thành tựu đạo quả nhờ vào phong đại.

Kinh văn:

Lúc ấy, con quán sự an lập của thế giới, quán sự thiên lưu của thời gian, quán thân khi động khi yên, quán tâm khi khởi khi diệt. Thấy các tính động ấy đều bình đẳng như nhau, vốn không sai biệt.

Giảng giải:

Lúc ấy, con quán sự an lập của thế giới, có nghĩa là, các hiện tượng trong thế giới, các thế giới hệ– world-system– được hình thành như thế nào. Con quán sự thiên lưu của thời gian. Con quán sát các thời quá khứ, hiện tại và tương lai. Con quán thân khi động khi yên, quán tâm khi khởi khi diệt. Ngay khi niệm tưởng vừa sinh khởi trong tâm, chúng ta đã tạo nên lực lay động của gió ngay trong tâm. Một khí có sức lay động của gió trong tâm, thì liền có nhiều loại gió bên ngoàianh khởi. Thấy các tính động ấy đều bình đẳng như nhau. Thể tính và tướng trạng của các thứ lay động ấy đều vốn không sai biệt.

Kinh văn:

Bấy giờ con nhận ra các tánh lay động ấy, đến không do đâu, đi chẳng về đâu. Mười phương chúng sinh điên đảo nhiều như số vi trần đều đồng một tính hư vọng.

Giảng giải:

Bấy giờ con nhận ra các tánh lay động ấy, đến không do đâu, đi chẳng về đâu. Lúc ấy, con đã giác ngộ rõ ràng thể tính của sự lay động ấy. Mười phương chúng sinh điên đảo nhiều như số vi trần đều đồng một tính hư vọng. Chúng đều là hư vọng, chúng được tạo ra từ một tính hư vọng như nhau.

Kinh văn:

Như thế cho đến hết thảy chúng sinh trong một tam thiên đại thiên, cũng như hằng trăm loài muỗi mòng có trong đồ chứa, kêu vo ve ẫm ĩ, ở trong gang tấc, ồn ào rối rít. Con gặp Phật chưa bao lâu, liền được vô sinh pháp nhẫn.

Giảng giải:

Như thế cho đến hết thảy chúng sinh trong một tam thiên đại thiên–cứ như vậy, từ một thế giới cho dến một tiểu thiên thế giới, cho đến 1000 tiểu thiên thế giới, có nghĩa là một trung thiên thế giới và cứ như thế cho đến một đại thiên thế giới. Suốt tất cả tam thiên đại thiên thế giới, cũng như hằng trăm loài muỗi mòng có trong đồ chứa, kêu vo ve ẫm ĩ. Chúng sinh trong các cõi ấy cũng giống như vô số muỗi mòng bị nhốt trong cái hũ, Mỗi con muỗi trong ấy đều kêu vo ve loạn xạ. Chúng bị nhốt trong gang tấc, ồn ào rối rít. Trong mỗi không gian rất nhỏ, chúng kêu la rối rít. Con quán sát theo cách nầy, và chẳng bao lâu sau khi con gặp Phật, liền được vô sinh pháp nhẫn.

Kinh văn:

Bấy giờ tâm con khai ngộ, mới thấy được cõi Phật Bất động ở phương đông. Con thành vị Pháp vương tử, thừa sự mười phương Phật. Thân tâm phát ra ánh sáng rỗng suốt không ngăn ngại

Giảng giải:

Bấy giờ tâm con khai ngộ, mới thấy được cõi Phật Bất động ở phương đông. Con tập trung công phu tu tập theo phương pháp nầy một thời gian rất lâu , không để cho một niệm hư vọng xen vào. Cuối cùng, con được giác ngộ, tâm con khai mở, và con có thể thấy được Đức Phật Bất động Dược sư Như Lai ở phương đông. Ngài còn được gọi là Bất động Phật và Kim cang Phật. Còn thành vị Pháp vương tử ở quốc độ ấy, và con thừa sự mười phương Phật. Thân tâm phát ra ánh sáng rỗng suốt không ngăn ngại. Con tiếp tục công phu tu tập cho đến khi tâm con phát sáng và thân cũng phát sáng. Nó xuyên suốt lẫn nhau và hoàn toàn không ngăn ngại.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con do quán sát sức lay động của gió vốn không nương vào đâu, nên ngộ ra tâm bồ-đề, thể nhập vào chánh định. Hợp với diệutâm của chư Phật trong mười phương đã truyền dạy. Đó là phương pháp tốt nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông, con do quán sát sức lay động của gió vốn không nương vào đâu.

Có nghĩa là, gió vốn không có tự thể riêng của nó –không có tự tánh. Từ đó, nên con ngộ ra tâm bồ-đề, thể nhập vào chánh định. Hợp với diệutâm của chư Phật trong mười phương đã truyền dạy. Con nhận được pháp môn truyền tâm ấn của chư Phật. Đó là phương pháp tốt

nhất. Pháp môn quán sát tính bất động của gió là phương pháp hay nhất. Con nghic như vậy. Con đã thành tựu đạo quả bằng cách quán chiêu phong đại.

---o0o---

VIÊN THÔNG KHÔNG ĐẠI

Hư Không Tạng Bồ-tát

Kinh văn:

Hư Không Tạng Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con cùng Đức Như Lai chứng được vô biên thân nơi Đức Phật Định Quang."

Giảng giải:

Hư Không Tạng Bồ-tát thành tựu đạo quả bằng cách quán chiếu không đại là một trong bảy đại đã nói đến trước đây. Bây giờ ngài Hư Không Tạng Bồ-tát thuật lại phương pháp quán chiếu về không đại.

Hư Không Tạng Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con cùng Đức Như Lai chứng được vô biên thân nơi Đức Phật Định Quang."

Như Lai ở đây là chỉ cho Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Hư Không Tạng Bồ-tát là chỉ cho thân thể giống như hư không–vô biên, không ngằn mé. Đức Phật Định Quang là chỉ cho Nhiên Đăng Phật. Khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni tu hành vào đại a-tăng-kỳ kiếp thứ hai, ngài được Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký sẽ thành Phật.

Kinh văn:

Lúc ấy tay con cầm bốn hạt châu lớn, chiếu sáng khắp mười phương cõi Phật nhiều như vi trần, và biến các cõi nước ấy thành hư không.

Giảng giải:

Lúc ấy, là khi Hư Không Tạng Bồ-tát đã chứng được vô biên thân. Con cầm–Ngài có trong tay bốn hạt châu lớn, chiếu sáng khắp mười phương cõi Phật nhiều như vi trần, và biến các cõi nước ấy thành hư không. Việc nầy diễn ra trong vô lượng cõi nước của chư Phật nhiều như vi trần.

Kinh văn:

Lại trong tự tâm hiện ra đại viên kính trí, trong đó phóng ra 10 loại hào quang báu vi diệu, đều soi sắp cùng tận hư không khắp mười phương.

Giảng giải:

Hư Không Tạng Bồ-tát, từ trong chân tâm thường trú hiện ra đại viên kính trí. Kính nầy biểu tượng cho đại trí huệ. Khi thức thứ 8 được chuyển thành thanh tịnh, thì nó trở thành đại viên kính trí. Trong đó phóng ra 10 loại hào quang báu vi diệu, đều soi sắp cùng tận hư không khắp mười phương. Ánh sáng hào quang rất rực rỡ, chiếu khắp cùng tận hư không ở mười phương.

Kinh văn:

Các cõi nước Phù tràng vương đều hiện ra trong kính nầy và nhập vào thân con. Thân con đồng như hư không, không phương ngại lẫn nhau.

Giảng giải:

Các cõi nước Phù tràng vương–có nghĩa là, các Phật độ– đều hiện ra trong kính nầy và nhập vào thân con. Hư Không Tạng Bồ-tát đều gom vào trong kính tất cả các quốc độ của chư Phật trong cùng tận hư không, khắp 10 pháp giới. Khi các quốc độ ấy hiện ra trong gương, chúng liền nhập vào thân ngài. Thân con đồng như hư không, không phương ngại lẫn nhau. Thân của ngài Hư Không Tạng Bồ-tát tự nó là hư không, hư không chính là thân ngài. Tuyệt đối chẳng có gì khác biệt nhau giữa thân ngài và hư không.

Kinh văn:

Thân con khéo nhập vào các quốc độ nhiều như vi trần. Làm nhiều Phật sự, được sự tuỳ thuận.

Giảng giải:

Hư Không Tạng Bồ-tát nhận ra rằng thần mình chính là hư không. Do vậy, chẳng có gì ranh giới để phân biệt giữa hai thực thể ấy, và cũng chẳng có gì phương ngại giữa chúng. Chúng dung thông nhau. Từ ý nghĩa đó, thân con khéo nhập vào các quốc độ nhiều như vi trần. Làm nhiều Phật sự, được sự tuỳ thuận.

Thân của ngài Hư Không Tạng Bồ-tát rộng khắp nhiều quốc độ. Ngài sẽ làm gì khi ngài có thể đi đến khắp các cõi nước như vậy? Ngài phụng sự các Đức Phật. Ngài làm việc ấy như thế nào? Ngài chuyển các việc làm ở thế gian thành Phật sự. Ngài có được sự tuỳ thuận, có nghĩa là ngài đạt được năng lực lớn nhất để tuỳ thuận, hoà hiệp với chúng sinh.

Kinh văn:

Có được thần lực lớn nầy là do con quán chiếu rõ ràng, thấy tứ đại không nương vào đâu, do vọng tưởng mà có sanh diệt. Hư không vốn chẳng phải hai, quốc độ Phật vốn đồng nhau. Do thấy được thể tính đồng mà được vô sinh pháp nhẫn.

Giảng giải:

Có được thần lực lớn nầy–năng lực tuỳ thuận tất cả chúng sinh–là do con quán chiếu rõ ràng, thấy tứ đại không nương vào đâu. Con chiêm nghiệm và quán chiếu thật chi tiết về bốn đại: đất, nước, lửa, gió, đều không có tự thể. Chúng chẳng y cứ vào một cái gì cả. Con nhận ra

rằng, do vọng tưởng mà có sanh diệt. Hư không vốn chẳng phải hai. Do hư vọng mà khởi dậy có phân biệt sinh tử. Con quán chiếu thấy được rằng, thân thể con vốn chẳng khác biệt với hư không. Ngay cả các quốc độ Phật cũng đồng nhau. 'Đồng' có nghĩa là các cõi nước của chư Phật, vốn cũng là không. Chính Bồ-tát Hư Không Tạng nhận ra các pháp đều vốn là không. Ngài xoay chuyển các pháp đều quy về hư không, gồm cả những nơi là cõi nước của chư Phật và cả những nơi chẳng phải là cõi nước của chư Phật. Do thấy được thể tính đồng mà được vô sinh pháp nhẫn. Con nhận ra tính không nầy, và điều thực chứng ấy đã khiến cho con đạt được vô sinh pháp nhẫn.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con do quán chiếu hư không vốn không ngằn mé, nên được thể nhập vào chánh định, có được diệu lực viên minh. Đây là phương pháp tốt nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông, con do dùng năng lực quán chiếu hư không vốn không ngằn mé. Vì hư không chẳng có ranh giới, nên thấy thân thể con cũng trở nên không có ranh giới. Từ sự quán chiếu về hư không, mà con nhập được vào chánh định–hư không định và con chứng được diệu lực viên minh. Hư không định nầy vô cùng vi diệu. Năng lực của định nầy hoàn toàn viên mãn và sáng suốt. Đây là phương pháp tốt nhất. Do vậy nên đối với con, Bồ-tát Hư Không Tạng, như con đã từng tu tập, thấy đây là phương pháp thù thắng nhất.

---o0o---

VIÊN THÔNG THỨC ĐẠI

Di-lặc Bồ-tát

Kinh văn:

Di-lặc Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con nhớ trong kiếp trước nhiều như vi trần, có Đức Phật ra đời hiệu là Nhật Nguyệt Đăng Minh, con theo Phật xuất gia. Nhưng tâm con còn rtrọng hư danh thế gian, thích giao du với hàng quyền quý."

Giảng giải:

Di-lặc Bồ-tát, còn gọi là A-dật-đa (Ajita). Di-lặc (Maitreya) là họ của gia đình. Còn A-dật-đa (Ajita) là tên của ngài. Di-lặc (Maitreya) có nghĩa là Từ thị. A-dật-đa (Ajita) Hán dịch là Vô năng thắng. Chắc quý vị đã từng thấy hình ảnh vị tăng to béo mập mạp trong trai đường của các ngôi chùa. Di-lặc chính là vị ấy. Có lẽ là vị Bồ-tát nầy thích ăn ngon nên hình dáng to lớn như vậy. Ngài cũng rất thích cười, nhưng tiếng cười của ngài không thô tháo. Đúng hơn, ngài luôn luôn nở nụ cười rất tươi trên mặt. Ngài rất thích chơi với trẻ con, và đáp lại, trẻ con cũng rất thích chơi với ngài. Khi nào quanh ngài cũng có nhiều trẻ con vây quanh. Sau khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nhập diệt, không còn là bậc đạo sư giáo hoá chúng sinh ở cõi nầy nữa, thì Đức Phật Di-lặc sẽ ra đời để tiếp tục việc giáo hoá chúng sinh. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni được gọi là Hồng Dương Phật. Khi Bồ-tát Di-lặc thành Phật, ngài sẽ được

gọi là Bạch Dương Phật. Điều nầy có nghĩa là khi Đức Phật Di-lặc thị hiện ra đời, thì máu của chúng sinh sẽ là màu trắng, không còn màu đỏ như thời trước nữa. Loài người hiện nay có máu màu đỏ vì đang ở trong thời giáo hoá của Hồng Dương Phật.

Khi nào Đức Phật mới Di-lặc thị hiện ra đời? Nghe thật là lâu xa khi quý vị được kể ra, nhưng thực sự là chẳng xa chút nào, vì theo cái nhìn của một vị Bồ-tát thì đó chỉ là trong nháy mắt. Vậy thời gian từ đây đến khi ngài ra đời là bao lâu? Như hiện nay, mạng sống của con người vào khoảng chừng 60 năm. Cứ 100 năm, mạng sống của con người giảm xuống một tuổi và chiều cao trung bình giảm đi 1 inch. Giảm như vậy cho đến khi mạng sống của con người còn lại chừng 30 tuổi, thì sẽ có một cơn dịch bệnh. Con người sẽ chết rất nhanh vì bệnh tật, đến mức họ chết một giờ ngay sau khi mắc bệnh. Người ta có thể gọi bác sĩ, nhưng bác sĩ cũng chết như những người khác. Chừng 50% số dân còn lại kháng cự được với bênh tật. Khi mạng sống của những người nầy còn lại 25 tuổi, thì sẽ có một cơn thiên tai khác. Tại sao những người nầy phải chết? Vì thời ấy, tinh thần của những người nầy quá suy đồi. Có quá nhiều người ác, thế nên trời đất phải trừ diệt những người căn tính thô bạo nầy. Họ sẽ chịu không nỗi và phải đổi lấy một thân thể tốt hơn. Thế nên, trong đợt dịch bệnh đầu tiên, 50% số người phải chết. Khi mạng sống trung bình của con người giảm xuống 25 tuổi, sẽ có một trận hoả tai. Không chỉ loài người trên thế giới bị đốt cháy, mà cả những chúng sinh ở cõi trời thiền thứ nhất (sơ thiền thiên) cũng bị thiêu rụi.

Hoả tai tận sơ thiền.

Các biển cả trên thế gian đều khô kiệt. Không biết bao nhiêu người bị chết trong lửa. Tuy vậy, cũng có người thoát được kiếp thiêu. Khi mạng sống trung bình của con người còn lại chừng 20 tuổi, sẽ có nạn thuỷ tai.

Thuỷ tai tận nhị thiền.

Khi mạng sống trung bình của con người còn sống sót giảm xuống dưới 20 tuổi, sẽ có nạn phong tai, nó sẽ thổi đến cõi trời thiền thứ ba.

Phong tai tận tam thiền.

Nên kinh nói rằng trong cõi trời Lục dục thiên, có 5 dấu hiệu báo trước tai hoạ.

Trước hết, ở cõi trời thiền thứ ba, sẽ có phong tai.

Dù ai có công phu tu tập, đạt đến cõi trời phi tưởng phi phi tưởng xứ,

Cũng không bằng vãng sanh về cõi Tây phương Tịnh độ.

Cõi Lục dục thiên như chúng ta đã nghe giảng từ trước, đó là cõi trời Tứ thiên vương, Đao lợi thiên, Tu-dạ-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hoá lạc thiên và Tha hoá tự tại thiên. Chúng sinh trong các cõi trời nầy phải chịu năm tướng suy.

Hoa trên đầu khô héo. Chư thiên ở cõi trời thường có vòng hoa trên đầu. Vòn hoa nầy không do họ làm ra, mà hoa tự hiện ra để trang nghiêm cho thân tướng của họ. Nhưng khi một

chúng sinh ở cõi trời gần mạng chung, thì điều gì sẽ xảy ra? Hoa sẽ rụng xuống. Trước khi một chúng sinh ở cõi trời chấm dứt thọ mạng, thì hoa trên đầu họ vẫn còn tươi.

Y phục dơ bẩn. Áo quần của chư thiên nam nữ trên cõi trời không phải giặt như áo quần của loài người ở thế gian. Áo quần của chư thiên sẽ không bao giờ bị dơ bẩn mãi cho đến khi có năm tướng suy hiện ra. Đây là kết quả của quả báo. Sự dơ bẩn trên áo quần của họ là có từ nghiệp chướng. Tại sao mọi người có mùi rất nặng khi họ sắp chết? Người khác lại có mùi nặng khi chết. Đó cúng là nghiệp báo.

Nách đổ mồ hôi. Chư thiên không đổ mồ hôi như loài người. Họ không có mồ hôi, ngoại trừ khi họ sắp mạng chung.

Toàn thân hôi thối. Bình thường, chư thiên thường toát ra mùi hương từ thân họ. Tuy nhiên,, khi sắp mạng chung, thì có mùi rất khó chịu. Thông thường, họ chẳng phải xông ướp thân thể bằng các thứ hương hoa, vì thân họ vốn tự nhiên đã có mùi hương.

Không ngồi được lâu. Họ không ngồi được lâu như thường ngày. Họ bồn chồn đứng dậy rồi ngồi xuống như thể họ điên dại. Giữa cơn xáo động nầy, họ rất bối rối, và chẳng bao lâu nữa là họ qua đời. Họ lại đầu thai xuống cõi trần.

Khi ba thảm hoạ (tam tai) nầy xảy ra, mạng sống trung bình của con người giảm xuống còn 10 tuổi. Lúc đó, chiều cao trung bình của con người sẽ bằng như con chó bây giờ. Họ rất đồi bại và hành xử chẳng khác gì loài bò, heo, ngựa. Họ ham muốn tình dục ngay khi vừa mới sinh ra. Họ cũng biết nói ngay khi sinh ra. Họ liền có bản năng tình dục là vì,

Tình sinh ái, ái sinh dục.

Lúc đó, loài người tự buông mình vào sự phóng đãng. Họ kết hôn vào tuổi lên hai hoặc lên ba. Họ sinh con và họ chết lúc 10 tuổi. Nhưng khi mạng sống trung bình của con người giảm xuống còn 10 tuổi, thì kiếp tăng lại bắt đầu.

Tiến trình cũng giống nhau: cứ mỗi 100 năm, họ được tăng thêm 1 tuổi. Mạng sống trung bình của con người tăng dần cho đến khi được 84.000 tuổi. Lúc đó kiếp giảm lại bắt đầu. Rồi đến kiếp tăng. Khi mạng sống trung bình của con người tăng dần cho đến khi được 84.000 tuổi thì Đức Phật Di-lặc ra đời.

Có một vài tôn giáo khác đã cho rằng Đức Phật Di-lặc đã thị hiện thành Phật rồi. Đây chỉ là lời nói mớ, căn bản là do họ không hiểu gì về Phật pháp. Sự thị hiện của Đức Phật Di-lặc sẽ diễn ra theo một cách thức nhất định, quý vị không thể giải thích theo lối như vậy được.

Khi Đức Phật Di-lặc còn trong thời gian tu tập, ngài thường tìm cầu sự thuận lợi cho riêng mình, người Trung Hoa gọi là 'phan duyên.' Ngài thường thích giao du với kẻ giàu sang quyền quý. Thế nên mặc dù ngài và Đức Phật Thích-ca Mâu-ni cùng tu tập một thời gian, mà Di-lặc không thành Phật nhanh như Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, vì Bồ-tát Di-lặc mãi còn thích phan duyên. Tôi tin là ngài còn thích mong cầu sự tiện nghi thoải mái, nên thấy ngài mập mạnh làm sao? Ngài mập vì ngài thích ăn ngon, chẳng phải chỉ vì ngài hay cười.

Di-lặc Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng, "Con nhớ trong kiếp trước nhiều như vi trần, có Đức Phật ra đời hiệu là Nhật Nguyệt Đăng Minh, con theo Phật xuất gia. Nhưng tâm con còn trọng hư danh thế gian, thích giao du với hàng quyền quý. Con thích giao hảo với những người có danh vọng giàu sang trong xã hội." "Hàng quyền quý" là chỉ cho những gia đình giàu sang. Quốc gia nào cũng có những người giàu, và bất kỳ khi Di-lặc Bồ-tát đến đâu, ngài cũng không để ý đến người nghèo, nhưng chỉ thích đến những gia đình giàu sang để giao du với họ. Đi đến đâu ngài cũng tự khoa trương chiúnh mình. Ngài giả mạo theo cách này khi mới phát tâm tu tập. Nhưng quý vị đừng cho rằng Di-lặc Bồ-tát chỉ là một người phan duyên, vì cuối cùng ngài đã dừng lại điều ấy. Đoạn kinh văn tiếp theo sẽ nói rõ ngài đã từ bỏ việc ấy vào lúc nào.

Kinh văn:

Lúc ấy Đức Thế tôn dạy con tu tập pháp định duy tâm thức, con được nhập vào chánh định. Từ nhiều kiếp nay, nhờ chánh định nầy, mà con được phụng sự chư Phật nhiều như cát sông Hằng. Tâm cầu danh thế gian đã diệt sạch không còn.

Giảng giải:

Lúc ấy tâm mong cầu sự thuận lợi tiện nghi cho riêng mình và tâm phan duyên dã dừng lại. Tâm ấy của Di-lặc Bồ-tát đã dừng lại từ lâu. Chúng ta nên học theo cách ngài đã dừng bặt tâm phan duyên hơn là thay vì bắt chước các tập khí xấu.

Lúc ấy Đức Thế tôn, tức là Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh dạy con tu tập pháp định duy tâm thức,

Tam giới duy tâm

Vạn pháp duy thức.

Đó là nguyên lý của pháp Duy thức quán

con được nhập vào chánh định. Từ nhiều kiếp nay, nhờ chánh định nầy, mà con được phụng sự chư Phật nhiều như cát sông Hằng. Con được cúng dường chư Phật nhiều như cát sông Hằng. Tâm cầu danh thế gian đã diệt sạch không còn. Cả lòng ham thích danh tiếng và thói quen thích giao du với người giàu có đều biến mất, Bây giờ con không còn phan duyên nữa, không còn mong cầu sự tiện lợi cho riêng mình nữa.

Kinh văn:

Cho đến khi Đức Phật Nhiên Đăng thị hiện ra đời, con được thành tựu vô thượng diệu viên thức tâm tam-muội.

Giảng giải:

Di-lặc Bồ-tát thưa tiếp, "Cho đến khi Đức Phật Nhiên Đăng thị hiện ra đời, con được thành tựu vô thượng diệu viên thức tâm tam-muội." Ngài chứng đắc được pháp viên thông rất vi diệu, đó là định lực thức tâm tam-muội.

Kinh văn:

Cho đến cùng tận hư không các cõi nước của Như Lai, dơ sạch, có không, đều là biến hiện từ tâm con.

Giảng giải:

Cho đến cùng tận hư không các cõi nước của Như Lai, dơ sạch, có không, đều là biến hiện từ tâm con.

Ngay cả sự biến hiện của cùng khắp các cõi hư không hư không của các Đức Như Lai, các thứ thành tựu, cấu uế, đề là do từ tâm con biến hiện mà có." Các hiện tượng ấy đều biến hiện từ định lực thức tâm tam-muội của Di-lặc Bồ-tát.

Kinh văn:

Bạch Đức Thế tôn, do con rõ được tánh duy thức như vậy, nên từ thức tánh lưu xuất vô lượng Như Lai. Nay được Phật thụ kí, kế tiếp thành Phật ở cõi nầy.

Giảng giải:

Di-lặc Bồ-tát thưa cùng Đức Phật Thích-ca Mâu-ni rằng: "Bạch Đức Thế tôn, do con rõ được tánh duy thức như vậy–nguyên lí đã được nói ở trên–nên từ thức tánh lưu xuất–là biến hiện từ tâm thức–vô lượng Như Lai. Biến hiện ra vô lượng vô biên chư Phật. Nay được Phật thụ kí, kế tiếp thành Phật ở cõi nầy. Con được Thế tôn thọ kí sẽ thành Phật, trong tương lai, khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nhập diệt, con sẽ thị hiện thành Phật ở cõi ta-bà nầy."

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con dùng pháp quán tường tận mười phương đều do thức biến. Thức tâm được tròn sáng, thể nhập tánh viên thành thật, rời xa các tánh y tha khởi và tánh biến kế sở chấp, được pháp vô sanh nhẫn. Đó là phương pháp tốt nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông, con dùng pháp quán tường tận mười phương đều do thức biến. Vạn pháp trong mười phương đều là biến hiện từ tâm thức. Thức tâm được tròn sáng, thể nhập tánh viên thành thật. Đây có nghĩa là trí huệ. Rời xa các tánh y tha khởi và tánh biến kế sở chấp, được pháp vô sanh nhẫn. Đó là phương pháp tốt nhất.

Có ba tánh:

Y tha khởi.

Biến kế chấp

Viên thành thật.

Từ tánh Viên thành thật, tâm niệm chúng sinh do dựa vào cái khác sinh khởi rồi khởi dậy tâm tính toán suy lường không ngừng. Chúng ta có thể ví rằng tánh Viên thành thật cũng như dây gai, tánh y tha khởi cho đó giống như sợi dây thừng, tánh Biến kế chấp là nhìn sợi thừng trông tựa như con rắn. Chẳng hạn, ban đêm có người trông thất sợi dây thừng được bện bằng gai và nhầm đó là rắn và sợ hãi. Đó là tác dụng của biến kế sở chấp, nhầm dây thừng là con rắn nên có phản ứng như vậy. Họ trở thành chấp trước vào ý tưởng đó là con rắn, trong khi vốn chẳng phải như vậy. Khi họ nhận ra đó chỉ là sợi dây thừng, anh ta nhận ra tánh y tha khởi nơi mình. Khi anh ta biết sợi day thừng làm bằng gì, là anh ta trở về lại với tánh viên thành thật nơi mình. Anh ta nhận ra được nó thực sự là gì. Di-lặc Bồ-tát tu tập duy thức quán mà được giác ngộ. Trong doạn kinh văn naaỳ, ngài đề cập đến ba tánh khi ngài nói, "thể nhập tánh viên thành thật" và "rời xa các tánh y tha khởi và tánh biến kế sở chấp."

---o0o---

VIÊN THÔNG KIẾN ĐẠI

Bồ-tát Đại Thế Chí

Kinh văn:

Đại Thế Chí Pháp vương tử cùng 52 vị Bồ-tát cùng tu tập, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng:

Giảng giải:

Đại Thế Chí Pháp vương tử và Bồ-tát Quán Thế Âm đều là con trai của Đức Phật A-di-đà khi Đức Phật còn là vị Chuyển luân thánh vương. Khi Đức Phật A-di-đà đã thành tựu quả Phật, hai vị Bồ-tát nầy đến để trợ thủ cho ngài. Hai vị Bồ-tát là hai người bạn đồng hành hằng ngày của Đức Phật A-di-đà, một vị bên trái, một vị bên phải. Khi Đức Phật A-di-đà nhập diệt, không còn là bậc giáo chủ của cõi Cực lạc phương Tây, trong nửa đêm, giáo pháp sẽ suy tàn, và đến cuối nửa đêm đó, Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ thành Phật tại cõi Cực lạc phương Tây. Khi Bồ-tát Quán Thế Âm nhập diệt, không làm bậc giáo chủ của cõi Cực lạc phương Tây nữa, thì Bồ-tát Đại Thế Chí sẽ thành Phật cùng một cách như Bồ-tát Quán Thế Âm, ngài làm giáo chủ cõi Tây phương Cực lạc. Bồ-tát Đại Thế Chí còn được gọi là Đắc Đại Thế–得大勢. Ngài rất mạnh, đến mức độ mỗi khi ngài nhấc tay, động chân, hay lắc đầu, thì đất bằng chuyển động. Khi ngài đi, thì đất rung chuyển. " Pháp vương tử" có nghĩa là Bồ-tát.

Cùng 52 vị Bồ-tát cùng tu tập, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật rồi bạch Phật rằng:

Năm mươi hai Bồ-tát ở đây biểu tượng cho thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa, đẳng giác, diệu giác–Năm mươi hai giai vị tu chứng của hàng Bồ-tát.

Kinh văn:

Con nhớ hằng hà sa kiếp trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Quang. Lúc ấy có 12 Đức Như Lai kế tục nhau thành Phật trong một kiếp. Đức Phật sau cùng hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang, ngài dạy con pháp niệm Phật tam-muội.

Giảng giải:

Con nhớ hằng hà sa kiếp trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Quang. Lúc ấy có 12 Đức Như Lai kế tục nhau thành Phật trong một kiếp. Đức Phật sau cùng hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang. Vào kiếp đó, có 12 Đức Phật Như Lai thị hiện ra trên đời, Đức Phật thứ 12 hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang. Ngài dạy con pháp niệm Phật tam-muội. Đức Phật Siêu Nhật Nguyệt Quang dạy con niệm danh hiệu 'Nam-mô A-di-đà Phật.'

A-di-đà (Amitābha) có nghĩa là 'Vô lượng quang' và 'Vô lượng thọ'; có phải ngài là Đức Phật A-di-đà mà chúng ta thường biết đó chăng? Có lẽ không. Vì Đức Phật A-di-đà lúc đó là Đức Phật đã thành tựu Phật quả từ 10 kiếp trước. Nhưng danh hiệu vẫn đồng là một. Có nhiều Đức Phật có danh hiệu giống nhau, cũng như người thường có tên hoặc họ trùng nhau vậy.

Kinh văn:

Ví như có người, một đằng chuyên nhớ, một đằng chuyên quên, thì hai người ấy, dầu gặp cũng không là gặp, dầu thấy cũng không là thấy.

Giảng giải:

Ví như có người, một đằng chuyên nhớ, một đằng chuyên quên. Đây là một ví dụ. Có hai người, một người luôn luôn nhớ đến người kia, trong khi người kia không bao giờ nhớ đến người khác. Có lẽ họ là bạn bè hay bà con. Hai người nầy dụ cho Đức Phật và chúng sinh. Đức Phật thường nhớ đến chúng chúng ta, các ngài luôn luôn thường xót chúng sinh, nhưng chúng sinh thì không bao giờ nhớ đến Phật. Chúng ta có thể có ít cơ may để học Phật pháp, nhưng chúng ta hoàn toàn không biết rõ những gì đang được giảng giải. Chúng ta hoàn toàn không biết những điều ấy vi diệu như thế nào. Tại sao chư Phật lại nhớ nghĩ đến chúng sinh. Vì các ngài thấy rằng chúng sinh vốn có cùng bản tánh Phật như các ngài. Chư Phật nhìn chúng sinh như là cha mẹ của các ngài trong quá khứ, và sẽ là chư Phật trong tương lai. Thế nên Đức Phật dạy rằng, "Mọi chúng sinh trên cõi giới nầy đều có Phật tánh. Đều có thể thành Phật." Không có riêng một chúng sinh nào mà chẳng được thành Phật. Đây chính là điểm then chốt đã khiến chó đạo Phật trở nên cao quý và lan rộng khắp mọi nơi. Đó là lí do tại sao chư Phật không tán thành các việc sát hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu. Giữ và thực hành năm giới là cách thể hiện lòng thương tưởng đến chúng sinh. Vì chư Phật thấy rõ rằng chúng sinh có cùng thể tánh như các ngài, ngài muốn giáo hoá họ, để giúp cho họ tiến lên, thành tựu Phật quả.

Chúng sinh chúng ta đến thế giới nầy và bỏ gốc để theo ngọn. Chúng ta quên đi nguồn gốc, bối giác hiệp trần–turn our backs on enlightenment and unite with the dust–trần lao phiền não nơi thế gian. Đó là lí do khiến cho chúng ta quên đi chư Phật và không nhớ gì đến các ngài.

Có nhiều phương pháp thực hành niệm danh hiệu Phật.

Trì danh niệm Phật: Quý vị có thể niệm danh hiệu của Đức Phật nào mà mình thích. Chẳng hạn, nếu quý vị thích Đức Phật A-di-đà, quý vị có thể niệm 'Nam-mô A-di-đà Phật.' Hoặc có thể quý vị thích niệm 'Nam-mô Bổn sư Đức Phật Thích-ca Mâu-ni Phật.' Hoặc có thể quý vị thích niệm 'Nam-mô Tiêu tai Diên thọ Dược sư Lưu ly Quang Vương Phật." Đó chính là đồng như danh hiệu với chư Phật trong khắp mười phương–quý vị có thể chọn danh hiệu nào để niệm tuỳ ý. Mục đích của việc niệm Đức Phật là nhằm gom niệm tưởng lăng xăng thành nhất tâm nhớ nghĩ về Đức Phật–là để trừ đi những vọng tưởng. Nếu quý vị không dính líu với những vọng tưởng, thì quý vị sẽ không sinh khởi vọng tưởng, và khi quý vị không tạo nên các việc ác, có nghĩa là quý vị đang trên đường làm việc thiện.

Quán tưởng niệm Phật. Quán tưởng Đức Phật A-di-đà từ tướng lông màu trắng ở giữa trán đang phóng ra hào quang. Có bài kệ tán thán việc này,

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu-di

Hám mục trừng thanh tứ đại hải.

Quý vị có hình dung ra được không? Nếu quý vị có tâm lượng nhỏ hẹp, thì ý niệm của quý vị về Đức Phật cũng sẽ rất yếu khi quán tưởng về ngài. Nếu quý vị có

tâm thiết tha rộng lớn, thì sự quán tưởng về hình tượng Phật sẽ to lớn vô cùng.

3. Quán tượng niệm Phật: Theo phương pháp nầy, quý vị nhìn vào tượng Phật A-di-đà khi niệm danh hiệu ngài. Và khi niệm Phật quý vị quán tưởng đến những thân trang nghiêm và các tướng tốt của ngài. Nhưng tôi báo quý vị biết rằng, điều nầy có thể xảy ra khi quý vị bị một loài ma gá vào khi quý vị niệm Phật. Nói chung, bất kỳ quý vị tu tập pháp môn nào, cũng cần phải có giới hạnh–đức hạnh trong tu đạo. Khi tôi ở chùa Ze Xing, núi Da Yu tại Hông Kong, có một vị tỷ-khưu muốn tu một khoá Phật lập tam-muội. Khi tu tập pháp nầy, người tu phải ở trong thất và đi kinh hành liên tục, nên gọi đó là pháp Thường hành tam-muội–hoặc Phật lập tam-muội. Trong 90 ngày, hành giả đi liên tục trong phòng, không nằm, không ngủ. Đây là pháp môn đòi hỏi nhiều nghị lực. Vị tỷ-khưu ấy phải niệm Phật suốt trong thời gian tu tập pháp Thường hành tam-muội nầy. Một hôm, tôi để ý thấy rằng càng ngày vị ấy niệm Phật càng lớn tiếng hơn, cho đến một hôm ông ta rống lên, "Nam-mô A-di-đà Phật! Nam-mô A-di-đà Phật! " Khi tôi nghe như vậy, tôi biết ông ta đã gặp một cảnh giới nào đó, thế nên tôi đến để xem thử sao. Ông ta chạy quanh thất như điên. Điều gì đã xảy ra? Trong kiếp trước, vị tỷ-khưu nầy là một con bò. Vì ông ta đã làm được một số công đức ở một ngôi chùa nhờ cày ruộng cho chùa, nên đời nầy, ông được làm vị tỷ-khưu. Tuy nhiên, mặc dù là một tỷ-khưu, tập khí của loài bò vẫn chưa được thay đổi. Ông ta có một thói quen thật kỳ lạ.

Lí do mà ông ta chạy quanh phòng là vì ông ta thấy Đức Phật A-di-đà hiện ra, và ông ta đuổi theo ngài. Điều gì thực sự đã xảy ra? Vị tỷ-khưu ấy đã gặp phải ma sự. Vốn thực chẳng có Đức Phật A-di-đà nào đến cả, đó chỉ là một con trâu nước hiện lên từ biển. Nó là loài thuỷ quái biến hiện thành Đức Phật A-di-đà để gạt vị tỷ-khưu. Vị nầy tưởng đó là Đức Phật A-di-đà hiện ra, nên chạy theo ngài.

Khi tôi đến đó, tôi dùng một phương pháp để giải trừ ma sự cho vị tỷ-khưu. Thế nên cũng có khi quý vị gặp phải ma sự khi trì niệm danh hiệu Phật.

4. Thực tướng niệm Phật: Đây có nghĩa chính là tham thiền–investigating dhyāna. Chúng ta ngồi thiền và tham công án 'Ai là người niệm Phật?'

Trong đoạn kinh nầy, một người luôn luôn nhớ đến Phật, một người thường chẳng bao giờ nhớ đến chúng sinh.Thì hai người ấy, dầu gặp cũng không là gặp, dầu thấy cũng không là thấy.

Dù họ có gặp nhau, cũng như thể là họ chưa từng thấy nhau. Có thể họ đã gặp nhau ở một nơi nào đó, nhưng "chẳng hợp nhãn nhau." Vì năng lượng của họ không giao thoa nhau, vì một người thì nhớ một người quên. Họ không thể gặp được nhau. Dù họ có đối diện nhau, cũng như thể họ không thấy nhau.

Kinh văn:

Nếu cả hai người đều nhớ nhau, hai bên nhớ nhau thật sâu trong tâm niệm, như thế cho đến đời nầy sang đời khác, như hình với bóng, không bao giờ cách xa nhau.

Giảng giải:

Nếu cả hai người đều nhớ nhau, hai bên nhớ nhau thật sâu trong tâm niệm–nếu họ nhớ nhau rất sâu đậm– như thế cho đến đời nầy sang đời khác, như hình với bóng, không bao giờ cách xa nhau. Cái bóng của mình dù mình có đi đâu nó cũng đi theo, nó không bao giờ rời bỏ hình ảnh của nó. Hai người nầy cũng sẽ như vậy và không bao giờ tách rời ra. Họ sẽ không bao giờ còn có việc chẳng nhận ra nhau hay quên nhau.

Kinh văn:

Mười phương Như Lai thương nhớ chúng sinh như mẹ thương con. Nếu con trốn tránh, tuy nhớ, nào có ích gì. Nếu con nhớ mẹ, như khi mẹ nhớ con, thì mẹ con đời đời không cách xa nhau.

Giảng giải:

Mười phương Như Lai thương nhớ chúng sinh như mẹ thương con–ChưPhật trong mười phương thường thương nhớ chúng sinh như mẹ thương con. Nếu con trốn tránh, tuy nhớ, nào có ích gì. Dù mẹ thường nhớ con mọi thời, nhưng con quên mẹ, thì thật vô ích. Nếu con nhớ mẹ, như khi mẹ nhớ con, thì mẹ con đời đời không cách xa nhau. Nếu mẹ và con cùng nhớ đến nhau trong theo cách ấy, thì mẹ con sẽ nhớ nhau suốt đời, từ đời này sang đời khác. Họ sẽ không bao giờ tách lìa nhau.

Có nghĩa là, nếu chư Phật thương tưởng, hằng nhớ đến chúng sinh, mà nếu chúng sinh cũng nhớ đến chư Phật, thì đời nầy sang đời khác, chúng sinh và Phật chẳng lìa xa nhau. Chúng ta sẽ ở bên Phật mãi mãi.

Kinh văn:

Nếu tâm chúng sinh, nhớ Phật, tưởng đến Phật, thì đpì nầy, đời sau, nhất định thấy Phật.

Giảng giải:

Nếu chúng sinh tưởng nhớ đến Phật, niệm danh hiệu Phật, thì chắc chắn họ sẽ được thấy Phật trong đời nầy hoặc đời sau.

Kinh văn:

Họ đã cách Phật không xa, nên không nhờ vào phương tiện mà được tâm khai ngộ.

Giảng giải:

Họ chắc chắn sẽ được giác ngộ.

Kinh văn:

Như người xông hương thì thân thể có mùi thơm. Đó gọi là hương quang trang nghiêm.

Giảng giải:

Như người xông hương thì thân thể có mùi thơm.

Nếu có người xông ướp thân thể mình băng hương thơm, thì mùi hương ấy sẽ thấm đượm quanh thân. Đó gọi là hương quang trang nghiêm.

Kinh văn:

Bản nhân của con là dùng tâm niệm Phật mà thể nhập vô sanh nhẫn. Nay con trong cõi nầy, tiếp dẫn những người niệm Phật trở về cõi Tịnh độ.

Giảng giải:

Bản nhân của con là dùng tâm niệm Phật mà thể nhập vô sanh nhẫn.

Bồ-tát Đại Thế Chí nói rằng từ trong nhân địa tu hành của ngài, có nghĩa là, từ khi mới phát tâm tu đạo làm vị tỷ-khưu, ngài chứng được vô sinh pháp nhẫn nhờ vào pháp niệm Phật. Nay con trong cõi nầy–cõi ta-bà, tiếp dẫn những người niệm Phật. Như thỏi nam châm sẽ thu hút hết thảy các vụn sắt, Bồ-tát Đại Thế Chí tiếp độ và dẫn dắt mọi chúng sinh nào tu tập pháp niệm danh hiệu Phật, đưa họ trở về cõi Tịnh độ. Ngài dẫn dăt họ trở về với cõi Cực lạc.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con do thu nhiếp tất cả sáu căn mà không cần lựa chọn, tịnh niệm liên tục. Đó là phương pháp hay nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về phương pháp để tu tập đạt được viên thông, con do thu nhiếp tất cả sáu căn mà không cần lựa chọn, tịnh niệm liên tục. Con không có sự lựa chọn nào khác. Con chỉ có một pháp phương pháp là niệm danh hiệu Phật. Con dùng pháp môn nầy để thu nhiếp sáu

căn và các vọng tưởng khởi dậy từ sáu căn ấy. Con điều phục sáu căn không để cho chúng khởi dậy vọng tưởng nữa. Con niệm Phật với tâm thanh tịnh mãi không gián đoạn, cho đến khi con đạt được chánh định. Đó là phương pháp hay nhất.

(Hết quyển 5 bản Hán)

Thích Nhuận Châu

Tịnh thất TỪ NGHIÊM

Mùa Phật Đản Pl. 2550

Bính Tuất–2006.

Correct 07/05/2006

QUYỂN 06 - PHẦN CHÁNH VĂN VÀ GIẢNG GIẢI NHĨ CĂN

Quán Thế Âm Bồ-tát

Kinh văn:

Lúc bấy giờ Bồ-tát Quán Thế Âm liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát dưới chân Đức Phật, rồi bạch Phật rằng:

Giảng giải:

Phần trước, Bồ-tát Đại Thế Chí đã trình bày cách thức tu tập pháp môn niệm Phật. Đó là phương pháp rất thích hợp cho mọi người trong thời đại ngày nay. Phương pháp ấy rất có hiệu quả. Sao vậy? Trong kinh dạy chúng ta rằng vào thời mạt pháp, trong một triệu người tu tập, thậm chí chưa có được một người ngộ đạo. Nhiều người tu tập nhưng ít có người được chứng ngộ. Thế thì chúng ta phải làm sao? Đừng bận tâm. Kinh có dạy rằng, "Chỉ nhờ vào pháp môn niệm Phật, mà mọi chúng sinh đều được độ thoát." Phương pháp niệm Phật rất dễ thực hành. Bằng cách thực hành niệm Phật, chúng ta sẽ được thoát khỏi ba cõi theo chiều ngang, và đới nghiệp vãng sanh.

Thế nào là nghĩa thóat khỏi ba cõi theo chiều ngang? Cũng giống như loài côn trùng sống trong ống tre, nếu nó đục xuyên theo chiều dọc thân tre, nó phải đi qua các lóng mắt, phải mất thời gian rất lâu. Thay vì vậy, nếu loại côn trùng ấy biết cách gặm một lỗ ở bên thân tre, thì nó sẽ ra khỏi được ống tre một cách rất dễ dàng. Người niệm Phật cũng giống như loài côn trùng thóat ra khỏi ống từ bên thân cây tre; họ thóat ra khỏi ba cõi theo chiều ngang–đúng với tầm mức của họ. "Đới nghiệp vãng sanh," nghiệp mà mọi người đang mang là nghiệp của đời trước, không phải của đời nầy–đó là nghiệp đã tạo, không phải là nghiệp mới. Điều nầy có nghĩa là trước khi quý vị biết được phương pháp niệm Phật, quý vị đã tạo ra các nghiệp chướng. Quý vị có thể mang các nghiệp ấy theo khi mình vãng sanh sang cõi Tịnh độ. Nhưng quý vị không được tiếp tục tạo nghiệp ác một khi quý vị đã biết niệm Phật, vì quý vị không thể mang nghiệp ác ấy theo được. Một khi quý vị đã biết niệm Phật, thì quý vị nên thay đổi cách sống. Đừng cố tạo nên các nghiệp xấu. Nếu làm như vậy, quý vị sẽ chất chồng ác nghiệp, gia trọng thêm chướng ngại. Đó gọi là "biết rõ mà cố phạm–minh tri cố phạm," trong trường hợp đó, nghiệp chướng tăng gấp ba. Quý vị có thể mang nghiệp cũ để vãng sanh, nhưng nay quý vị đã hiểu được Phật pháp, quý vị không thể nói rằng, "Ồ! Mình có thể niệm Phật, mặt kia mình có thể tạo nghiệp ác, vì trong tương lai mình có thể mang nghiệp đã tạo sang cõi Cực lạc với mình."

Thật là sai lầm! Không những quý vị không thể nào mang nghiệp của mình đi, mà còn không thể nào vãng sanh về đó, vì quý vị sẽ bị chướng ngại bởi nghiệp của mình. Chúng ta là những người đã tin vào Đức Phật, phải nên thận trọng, đừng tạo thêm nghiệp chướng một khi chúng ta đã biết niệm Phật. Chương Đại Thế Chí niệm Phật viên thông nầy vô cùng quan trọng. Mọi người nên biết phương pháp niệm Phật chủ yếu là gì.

Tại sao chúng ta phải nên niệm Phật? Vì chúng ta có nhân duyên rất lớn với Đức Phật A-di-đ
à.

Đức Phật A-di-đà đã thành Phật cách đây 10 kiếp. Trước đó, ngài có pháp danh là Pháp Tạng tỷ-khưu. Lúc ấy, ngài phát 48 lời nguyện. Trong lời nguyện thứ 13 và 14, ngài phát nguyện: "Nếu có chúng sinh nào trong khắp mười phương niệm danh hiệu của tôi mà không thành Phật, tôi nguyện sẽ không thành chánh giác." Nói cách khác, nếu có chúng sinh nào niệm danh hiệu ngài mà không được thành Phật, thì ngài nguyện sẽ không thành Phật. Và do nguyện lực của Đức Phật A-di-đà, mọi người ai niệm danh hiệu của ngài thì đều được vãng sanh vào thế giới Cực lạc.

Pháp môn Tịnh độ là một trong năm tông phái của đạo Phật Trung Hoa.

Thiền tông (dhyāna).

Giáo tông.

Luật tông.

Mật tông.

Tịnh độ tông.

Tịnh độ tông sẽ là tông phái còn tồn tại sau cùng. Trong thế giới nầy, vào thời mạt pháp, Kinh Thủ-lăng-nghiêm sẽ bị biến mất trước tiên. Sau đó, các kinh khác cũng sẽ lần lượt bị biến mất, chỉ có kinh A-di-đà còn lại. Khi Kinh A-di-đà còn lưu lại trên thế gian, kinh sẽ độ thóat cho rất nhiều người. Sau hơn 1000 năm nữa, Kinh A-di-đà cũng bị biến mất hẳn.

"Thời mạt pháp" đơn giản có nghĩa là chánh pháp hoàn toàn biến mất hẳn. Một khi Kinh A-di-đà đã biến mất, chỉ còn lưu lại câu "Nam-mô A-di-đà Phật." Câu nói phi thường này cũng sẽ độ thóat cho rất nhiều người; thế nhưng, sau 1000 năm nữa, nó cũng sẽ biến mất. Những gì còn lại chỉ là danh hiệu "A-di-đà Phật," danh hiệu nầy cũng sẽ tồn tại trên thế gian một trăm năm nữa rồi cũng biến mất. Đến lúc đó, sẽ không còn Phật pháp lưu hành trên thế gian nữa. Trong khi chúng ta vẫn còn ở trước thời mạt pháp, chúng ta nên tu tập và giữ gìn những sự việc ở trong thời Chánh pháp. Đó gọi là "Thỉnh Phật chuyển pháp luân." Trong thời mạt pháp, chúng ta không nên sợ một khó khăn gian khổ nào. Tôi không ngại khó khăn khi giảng pháp cho quý vị, và quý vị không nên sợ cực khổ khi đến nghe kinh. Hãy phấn chấn tinh thần lên! Đừng nói rằng mình mệt và phải đi nghỉ. Hãy quên chính mình vì đạo pháp. Hãy suy gẫm xem Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã sống trong núi Tuyết suốt sáu năm để tìm đạo như thế nào. Chúng ta không vào trong núi sống sáu năm, nhưng việc nhỏ nhất chúng ta có thể làm là tìm hiểu về đạo Phật. Hãy xem Phật pháp như là lương thực mà quý vị cần có để ăn vậy. "Nếu ta không đi nghe giảng kinh, cũng giống như vài ngày tới mình không có gì để ăn vậy." Quý vị nên có suy nghĩ như vậy. "Ta phải đi nghe pháp. Ta chắc chắn phải tìm cách để hiểu đạo một cách chân xác." Quý vị đi đâu để có được sự hiểu biết chân chính về Phật pháp? Quý vị phải thường nghe giảng kinh. Không nghe giảng kinh, quý vị không thể nào khai mở trí huệ. Đây là điều đặc biệt đúng đối với Kinh Thủ-lăng-nghiêm, vì đây chính là kinh khai mở trí huệ cho chúng sinh. Hãy lấy ví dụ như chương nói về pháp tu viên thông

này do hai mươi lăm bậc thánh giảng giải. Có vị đã thành tựu đạo nghiệp của mình bằng pháp Hỏa quang tam-muội. Có vị đạt được viên thông nhờ vào Phong đại, có vị nhờ vào Không đại. Có vị tu tập từ nhãn căn của họ và được thành tựu, và có vị tu tập từ nhĩ căn. Mỗi thứ trong sáu căn đều được các vị này hoặc vị khác dùng để tu tập. Mỗi phạm trù trong 18 giới đều được mỗi vị thể nhập và tu chứng. Nghe những đạo lý nầy, quý vị nên áp dụng vào cho chính mình.

Quý vị sẽ hỏi, "Con nên tu tập theo căn nào? " Đừng nôn nóng. Chính nhĩ căn mà Bồ-tát Quán Thế Âm đã dùng để tu tập là tốt nhất đối với quý vị. Bồ-tát Quán Thế Âm đã thành tựu viên mãn công phu tu tập từ nhĩ căn, và ngài A-nan sẽ theo Bồ-tát Quán Thế Âm để tu tập pháp môn nầy. Chư Phật và Bồ-tát trong đời trước đã truyền lại cho chúng ta một pháp môn vi diệu, chúng ta nên theo pháp tu từ nhĩ căn để đạt được viên thông. Đây là phương pháp dễ nhất.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Quán Thế Âm liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát dưới chân Đức Phật, rồi bạch Phật rằng:

"Quán" có nghĩa là tư duy, quán chiếu.

Dùng năng lực trí huệ quán sát, hành giả quán chiếu thế giới khách quan.

Với năng lực trí huệ, hành giả quán sát cảnh giới đang được quán chiếu. Năng lực quán chiếu của trí huệ vốn có sẵn trong tự tánh của Bồ-tát Quán Thế Âm. Thế giới khách quan được quán sát đó là những âm thanh phát ra từ mọi chúng sinh. Quý vị nên quán sát tiếng kêu của khổ đau, tiếng reo của hạnh phúc, âm thanh của điều chẳng khổ chẳng vui, âm thanh của cái thiện, âm thanh của cái ác, âm thanh của chân thực, âm thanh của hư vọng–nên quán chiếu tất cả mọi thứ âm thanh.

"Thế" là thế gian, trong ý nghĩa về thời gian–quá khứ, hiện tại, tương lai. Quán chiếu nhân và quả trong quá khứ của chúng sinh. Quán chiếu nghiệp mà chúng sinh đang tạo bây giờ. Quán chiếu quả báo mà chúng sinh sẽ chịu trong tương lai. "Tai sao người kia phải khổ đau nhiều vậy?" Quý vị suy gẫm, và rồi nhận ra rằng: "Ồ! Trong đời trước, anh ta không hiếu thảo với cha mẹ và nói chung là không tốt với mọi người. Đó là lý do tại sao đời nầy quả báo của anh ta là đau khổ."

Âm: Quán sát mọi âm thanh.

"Bồ-tát" có nghĩa là "người giác ngộ cho mọi chúng sinh–giác hữu tình." Còn có nghĩa là "chúng sinh có đạo tâm rộng lớn–chúng sinh đại đạo tâm." Bồ-tát còn được gọi là 'chúng sinh đã giác ngộ–hữu tình giác', đó là chỉ cho tự giác. Khi chúng ta nói rằng Bồ-tát là "người giác ngộ cho mọi chúng sinh–giác hữu tình," là chỉ cho giác tha. Gom hai nghĩa nầy lại, Bồ-tát là chúng sinh đã giác ngộ và muốn giúp cho mọi chúng sinh đều được giác ngộ.

Những việc Bồ-tát làm là tự giác ngộ cho mình và giác ngộ cho người khác, làm lợi lạc cho chính mình và lợi lạc cho người khác.

Quý vị là những người đang tu học Phật pháp, phải nên nhớ kỹ ý nghĩa về Bồ-tát. Đừng để như trường hợp có người chủ trì một hội nghị về "Tăng-già Hoà hợp," nhưng khi có người hỏi "Tăng-già" là gì thì chỉ biết im lặng. Thật là không thể tưởng tượng được!

Kinh văn:

Bạch Đức Thế tôn, con nhớ vào hằng hà kiếp từ thời quá khứ, lúc ấy có Đức Phật xuất hiện trên đời, danh hiệu là Quán Thế Âm. Con phát tâm bồ-đề từ Đức Phật đó. Ngài dạy con từ nghe, quán chiếu, tu tập mà thể nhập chánh định.

Giảng giải:

Bồ-tát Quán Thế Âm bạch cùng Đức Phật Thích-ca Mâu-ni rằng: Bạch Đức Thế tôn, con nhớ vào hằng hà kiếp từ thời quá khứ, lùi lại một khoảng thời gian rất dài–rất nhiều kiếp không thể tính đếm được như số cát trong sông Hằng, lúc ấy có Đức Phật xuất hiện trên đời, danh hiệu là Quán Thế Âm. Đây là Quán Thế Âm của thời quá khứ. Đó là Quán Thế Âm Như Lai, cũng đã tu tập viên thông nhờ vào nhĩ căn. Con phát tâm bồ-đề từ Đức Phật đó. Con phát tâm tu tập chứng đạo giải thóat. Ngài dạy con từ nghe, quán chiếu, tu tập mà thể nhập chánh định. Đức Phật Quán Thế Âm thời quá khứ dạy Bồ-tát Quán Thế Âm tiến trình văn tư tu. Đó là từ văn huệ, tư huệ và tu huệ mà thể nhập chánh định. "Tư" ở đây không có nghĩa là dùng sự suy nghĩ của thức thứ sáu. Đúng hơn, nó có nghĩa là dùng công phu toạ thiền mà tu tập.

Kinh văn:

Ban đầu, con ở trong tánh nghe, vào được dòng viên thông thì không còn trạng thái sở văn nữa, tướng sở nhập cũng vắng lặng, hai trạng thái động tịnh rõ ràng chẳng còn sanh. Tình trạng như vậy tăng dần, các tướng năng văn, sở văn đều hết sạch. Cũng không dừng trụ trong chỗ hết sạch năng văn, sở văn, đạt đến năng giác sở giác đều vắng lặng. Không giác viên mãn tột bậc, thì các tướng năng không và sở không đều tịch diệt. Sinh diệt đã diệt, thì bản tính tịch diệt hiện tiền.

Giảng giải:

Ban đầu, con ở trong tánh nghe, vào được dòng viên thông thì không còn trạng thái sở văn nữa.

Với văn huệ, hành giả nghe cái bên trong, chứ không nghe cái bên ngoài. Không theo thanh trần có nghĩa là không truy đuổi theo chúng. Trước đây, kinh văn đã nói không đuổi theo sáu căn và không bị sai sử bởi chúng. Điều nầy được gọi là:

Phản văn văn tự tánh– Quay tánh nghe vào bên trong để nhận ra tự tánh của mình.

Quay tánh nghe vào bên trong có nghĩa là không nghe âm thanh bên ngoài, mà thay vì vây, quay trở lại, hướng vào bên trong, để nghe tự tánh của mình. Có nghĩa là,

Nhiếp vào trong thân tâm của mình.

‘Văn trung–trong tánh nghe.’ Nên đặc biệt chú ý hai chữ nầy, chẳng phải là trong nhục nhãn, chẳng phải là trong nhĩ thức, chẳng phải là trong ý thức..., mà chính là trong tánh nghe không sanh không diệt, cũng chính là tánh Như Lai tạng.

Hồi quang phản chiếu–Xoay ánh sáng trở lại và chiếu vào bên trong.

Có nghĩa là không tìm cầu bên ngoài.

Kinh văn đoạn nầy nói rằng Bồ-tát Quán Thế Âm “nhập vào dòng,” có nghĩa là ngài xoay tánh nghe vào bên trong để nghe tự tự tánh.

Nhập thánh nhân chi pháp tánh lưu–Nhập vào dòng pháp tánh của bậc thánh.

Ngài đã “Nhập lưu vong sở,” – có nghĩa là mọi bụi trần, sáu trần được nhận biết sáu căn–đều đã dứt sạch.

Có nghĩa là ngài đã thể nhập vào dòng chiếu diệu của tự tánh, không còn hướng ra bên ngoài để truy cầu, tâm đã sáng suốt thời thường an trú ở bên trong, nếu ở ngoài dòng là còn ràng buộc với duyên ngoại trần. Nếu phan duyên với thanh trần bên ngoài, tức là dính mắc với luân hồi sinh tử. Khi quên hết các thanh trần từ bên ngoài, thì không còn tướng động, tức là đã mở ra được nút buộc thứ nhất của trần cảnh diêu động, nên gọi là “Nhập lưu vong sở.” Vong tức là giải thóat, Sở tức là thanh trần.

Tướng sở nhập cũng vắng lặng, hai trạng thái động tịnh rõ ràng chẳng còn sanh.

Cội nguồn của sáu căn và sáu trần cũng đều dừng bặt. Điều nầy rất gay go. Ở đây Bồ-tát Quán Thế Âm đã nhập vào dòng tự tánh của ngài. Khi đạt đến cực điểm cảnh giới tịch lặng, thì tướng động và tĩnh cũng vắng bặt. Do cảnh tịnh chính là khu vực của sắc ấm, nên không được trụ vào cảnh tịnh. Khi đến được hai cảnh động tĩnh đều chẳng sanh, thì mới đến được cái gọi là sở nhập vắng lặng. Lúc đó, tức là đã mở ra được nút buộc thứ hai của cái tịnh. Thanh trần hoàn toàn vắng bặt, hai tướng động tĩnh rõ ràng chẳng còn sanh trở lại nữa. Tức là đã phá trừ được sắc ấm.

Tình trạng như vậy tăng dần, các tướng năng văn, sở văn đều hết sạch.

Các kết buộc do nơi các căn đã được mở, tiến tu dần dần, tăng cường thêm định lực, thế nên các căn năng văn tuỳ theo chỗ sở văn đều dứt sạch, cũng chẳng còn năng thọ và sở thọ. Tức là đã mở ra được nút buộc thứ ba của các căn, đồng thời cũng phá luôn được năm thức trước của thọ ấm.

Cũng không dừng trụ trong chỗ hết sạch năng văn sở văn, đạt đến năng giác sở giác đều vắng lặng.

Cái năng văn và sở văn đều đã tiêu sạch, còn lại tri giác, còn lại ngã tướng, cho nên cần phải tiếp tục tiến tu, cho đến chỗ ‘ưng vô sở trú nhi sinh kỳ tâm,’ đạt đến chỗ biết mà chẳng biết, giác mà không giác, đến khi mà giác và sở giác đều không thì mới mở được gút thứ tư về cái biết. Đến lúc năng giác và sở giác đều không còn, mới gọi là hoàn toàn không chấp trước, tức là phá trừ được ý thức thứ sáu tưởng ấm.

Không giác viên mãn tột bậc, thì các tướng năng không và sở không đều tịch diệt.

Cái năng giác và sở giác đều đã không, cần phải tiến tu, tham cứu cái không ấy nương vào đâu mà có, đến chỗ tánh không của cái biết (không giác–emptiness of awareness) rốt ráo viên mãn thì năng không và sở không đều tiêu trừ sạch. Tâm có khả năng tạo tác bị tiêu trừ, và cảnh giới do tâm ấy làm cho trở thành không cũng tiêu trừ luôn, đến mức cũng chẳng còn cái không. Vì hễ còn cái không, thì mình vẫn còn chấp trước vào tánh không. Và bây giờ đối với Bồ-tát Quán Thế Âm, ngay cả tánh không cũng chẳng còn, tức là mở được gút thứ năm của không giác, lúc nầy đồng thời phá trừ luôn thức thứ bảy hành ấm.

Sinh diệt đã diệt, thì bản tính tịch diệt hiện tiền.

Cái năng không và sở không đều tịch diệt, vẫn còn ý niệm 'diệt,' mà còn diệt tức còn sinh, nên cần phải tiến tu tiếp tục, cho đến khi tướng sinh và tướng diệt đều trừ sạch, mới có thể mở được nút thứ sáu về ý niệm 'diệt.' Đồng thời phá trừ luôn được thức thứ tám, a-lại-da thức của thức ấm.

Hai chữ 'sinh diệt,' vốn là chỉ cho các nút buộc, do động hết thì sanh tịnh sanh, căn diệt thì giác sanh, giác diệt thì không sanh, không diệt thì diệt sanh, sáu nút buộc nầy chính là pháp sanh diệt. Tướng diệt rất khó mở, cần phải tiêu trừ toàn bộ tướng diệt thì mới có thể đạt đến chỗ không sanh không diệt, mới có thể chính mình thấy được bản lai diện mục. Nay sáu nút buộc đã được mở, ngũ ấm đã được phá trừ hoàn toàn, vọng đã hết sạch rồi thì toàn chân hiển bày, tức là sinh diệt đã diệt rồi, thì tịch diệt hiện tiền, chứng đắc rốt ráo viên thông.

Kinh văn:

Bỗng nhiên con vượt ra ngoài thế gian và xuất thế gian, khắp mười phương một thể sáng suốt viên mãn hiển bày, và con đạt được hai cảnh giới thù thắng.

Giảng giải:

Khi cảnh giới tịch diệt đã hiện tiền, bỗng nhiên con vượt ra ngoài thế gian và xuất thế gian. Điều nầy chỉ cho cõi giới của hữu tình và khí thế gian. Khắp mười phương một thể sáng suốt viên mãn hiển bày. Bồ-tát Quán Thế Âm thể nhập làm một với thế giới mười phương không ngăn ngại. Và con đạt được hai cảnh giới thù thắng.

Kinh văn:

Một là, trên hợp với bổn diệu giác tâm của mười phương chư Phật. Con đạt được từ lực đồng như của chư Phật Như Lai.

Giảng giải:

Tâm từ của Bồ-tát Quán Thế Âm hoàn toàn đồng như tâm từ của chư Phật.

Kinh văn:

Hai là, dưới hợp với tất cả chúng sinh trong lục đạo khắp mười phương. Cùng với chúng sinh đồng một bi ngưỡng.

Giảng giải:

Hai là, dưới hợp với tất cả chúng sinh trong lục đạo khắp mười phương.

Chúng sinh trong lục đạo khắp mười phương là gì? Hãy nhìn khía cạnh đơn giản là con người, mắt tai mũi lưỡi thân ý, là chúng sinh trong sáu đường. Chúng là sự luân hồi sinh tử trong sáu đường, như là sắc thanh hương vị xúc và pháp, đây cũng là sự luân hồi trong sáu đường. Đó là lục đạo của chúng sinh trong tự tánh của mình. Có sự liên hệ nhau giữa sáu đường bên trong và sáu đường bên ngoài. Sáu đường bên ngoài là cõi của chư thiên, a-tu-la, người, súc sanh, quỷ đói và địa ngục. Cõi giới a-tu-la bao gồm cả những chúng sinh nào thích đấu tranh. A-tu-la là những chúng sinh đem cái tính thích gây sự của mình tham gia một cách hữu ích trong quân đội và bảo vệ đất nước mình. A-tu-la là những người dùng cái tính thích gây sự theo chiều hướng xấu và dẫn đến những việc như trộm cướp và găng-tơ. A-tu-la có thể sống ở cõi trời, cõi người, trong loài súc sanh, hoặc là ma quỷ. Có khi a-tu-la gồm cả trong ba cõi thiện, đó là chư thiên, a-tu-la và cõi người. Có khi được xếp vào bốn ác đạo, đó là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a-tu-la. Khi xếp a-tu-la vào cùng với cõi trời, người, a-tu-la, súc sanh, quỷ đói, và địa ngục–là xếp theo vòng luân hồi sinh tử trong lục đạo.

Cảnh giới chư Phật ở trên Bồ-tát Quán Thế Âm, nên Bồ-tát nói, “Con ở trên hợp với tâm từ của chư Phật.” Chúng sinh trong lục đạo là ở cảnh giới thấp hơn Bồ-tát Quán Thế Âm, thế nên Bồ-tát nói, “Con ở dưới hợp với chúng sinh trong sáu đường.” “Chúng sinh” được định nghĩa là những loài sanh ra từ nhiều nhân duyên. Có nhiều yếu tố liên quan đến sự sinh ra của một chúng sinh. Bồ-tát nói tiếp: Con có cùng với chúng sinh đồng một bi ngưỡng. Các chúng sinh đều khát ngưỡng lòng thương xót của chư Phật và Bồ-tát.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, do con cúng dường đức Quán Âm Như Lai, nên con được ngài truyền thọ Như huyễn văn huân văn tu kim cang tam-muội, được cùng chư Phật Như Lai có đồng một từ lực. Khiến cho thân con thành tựu ba mươi hai ứng thân, có thể đến đi khắp mọi quốc độ.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, do con cúng dường đức Quán Âm Như Lai, nên con được ngài truyền thọ Như huyễn văn huân văn tu Kim cang tam-muội. Nói như huyễn là vì tu mà không tu, không tu mà tu. Có nghĩa là hành giả luôn luôn biết được những gì đang xảy ra trong mọi thời và không bao giờ quên. Thế nhưng, dù không quên, nhưng hành giả cũng không thực sự nhớ chúng. Chẳng nhớ nghĩ về chúng, tuy nhiên, cũng không quên chúng.

Văn huân có nghĩa là hằng ngày, Bồ-tát thường tu tập pháp môn Phản văn văn tự tánh cho đến khi thấm nhuần công phu nầy. Đây là pháp Kim cang tam-muội. Khi hành giả phát huy định lực nầy, sẽ được thành tựu Kim cang tam-muội.

Nhờ con được cùng chư Phật Như Lai có đồng một từ lực. Khiến cho thân con thành tựu ba mươi hai ứng thân, có thể đến đi khắp mọi quốc độ. Con có được từ lực đồng như chư Phật, khiến cho con có được ba mươi hai ứng thân. Nên con có thể đi đến khắp mọi quốc độ để giáo hóa chúng sinh.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, nếu có Bồ-tát nhập tam-ma-địa, tiến tu pháp vô lậu, đã được thắng giải và thể hiện viên thông, con sẽ hiện thành thân Phật thuyết pháp cho các vị nghe, khiến cho các vị Bồ-tát ấy được giải thóat.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, nếu có Bồ-tát nhập tam-ma-địa, tiến tu pháp vô lậu, các ngài đã đạt được chánh định (samadhi) và nuốn tiếp tục công phu để đạt đến cảnh giới chân thực vô trụ xứ niết-bàn. Các ngài là những vị đã đạt được thắng giải và thể hiện viên thông. Trí huệ của các ngài rất vi diệu, và đã hiển bày được lục căn viên thông. Con sẽ hiện thành thân Phật thuyết pháp cho các vị nghe, khiến cho các vị Bồ-tát ấy được giải thóat. Khi con gặp những chúng sinh như vậy, con liền hiện thành thân Phật. Dù chính con chưa thành Phật, nhưng nhờ năng lực từ bi của con đồng như chư Phật. Do từ lực nầy mà con hiện được thân Phật và nói pháp cho hàng Bồ-tát để giúp cho họ đạt đến giải thóat.

Kinh văn:

Nếu có hàng hữu học tu pháp diệu minh vắng lặng, đã được thắng diệu viên mãn, con sẽ hiện ra trước các vị ấy thân Độc giác, thuyết pháp cho họ nghe, giúp cho họ được giải thóat.

Giảng giải:

Nếu có hàng hữu học tu pháp diệu minh vắng lặng. Hàng hữu học là chỉ cho những người chưa đạt quả vị thứ tư của A-la-hán. Là những vị đã được thắng diệu viên mãn, trí huệ họ rất thù thắng vi diệu và đã thể nhập được viên thông. “Con sẽ hiện ra trước các vị ấy thân Độc giác, thuyết pháp cho họ nghe, giúp cho họ được giải thóat. Đối với hàng chúng sinh nầy, con sẽ hiện ra bậc Độc giác,” có nghĩa là người thuộc hàng Nhị thừa đã chứng đạo khi Đức Phật chưa thị hiện trong đời. Họ tu tập pháp Mười hai nhân duyên và được giác ngộ.

Vào mùa Xuân họ quán sát hoa đào trắng nở,

Vào mùa Thu họ quán sát lá vàng rơi.

Họ ngộ ra nguyên lý vận hành tự nhiên của sinh và diệt trong vô số hiện tượng thế gian. Đó là cách mà các vị Độc giác đã giác ngộ. Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ xuất hiện như là một vị Độc giác để giảng pháp cho các vị ấy, giúp cho các vị ấy được giác ngộ.

Kinh văn:

Nếu các hàng hữu học đoạn mười hai nhân duyên, do các duyên đã đoạn mà phát ra thắng tính, và thắng tánh đã viên mãn. Con hiện ra trước người đó thân Duyên giác, thuyết pháp cho họ nghe khiến cho họ được giải thóat.

Giảng giải:

Nếu các hàng hữu học đoạn mười hai nhân duyên, do các duyên đã đoạn mà phát ra thắng tính. Lần nữa, 'hữu học' là chỉ cho sơ quả A-la-hán.

Mười hai nhân duyên đã được giảng giải ở văn trước. Những điểm ấy rất quan trọng.

1. Vô minh duyên hành;
2. Hành duyên thức;
3. Thức duyên danh sắc;
4. Danh sắc duyên lục nhập;
5. Lục nhập duyên xúc;
6. Xúc duyên thọ;
7. Thọ duyên ái;
8. Ái duyên thủ;
9. Thủ duyên hữu;
10. Hữu duyên sinh;
11. Sinh duyên lão tử.

Đây là lưu chuyển môn, tức là chiều lưu chuyển.

Khi vô minh diệt, hành diệt;

Khi hành diệt, thức diệt;

Khi thức diệt, danh sắc diệt;

Khi dánh sắc diệt, lục nhập diệt;

Khi lục nhập diệt, xúc diệt;

Khi xúc diệt, thọ diệt;

Khi thọ diệt, ái diệt;

Khi ái diệt, thủ diệt;

Khi thủ diệt, hữu diệt;

Khi hữu diệt, sinh diệt;

Khi sinh diệt, lão tử diệt.

Đây là chiều hoàn diệt (hoàn diệt môn). Người tu đạo A-la-hán trở nên rất rõ ràng về vô minh và mối liên hệ dẫn đến sự sinh khởi. Từ sinh đến tử, chúng sinh được sanh ra rồi lại chết xoay vần nhau. Chúng ta chấm dứt vòng luân hồi sinh tử bằng cách trước hết dập tắt vô minh. Khi vô minh đã dứt sạch, các mối liên kết khác lần lượt tiêu tan. Khi họ đoạn trừ các duyên nầy, họ phát ra thắng tánh. "Họ trở thành những những người có thắng tánh đã viên mãn. Con (Bồ-tát Quán Thế Âm) hiện ra trước người đó thân Duyên giác, thuyết pháp cho họ nghe khiến cho họ được giải thóat.

Kinh văn:

Nếu có hàng hữu học đã đạt được tánh không của Tứ đế, tu Đạo đế, và thể nhập Diệt đế, thắng tính hiện bày viên mãn, con liền hiện ra thân Thanh văn trước người kia, thuyết pháp cho họ nghe để giúp cho họ được giải thóat.

Giảng giải:

Nếu có hàng hữu học đã đạt được tánh không của Tứ đế, tu Đạo đế, và thể nhập Diệt đế. Có thể đó là các hàng Thanh văn, A-la-hán, đã nhận ra được tánh không của Tứ diệu đế, đã tu tập Đạo đế và đã chứng được diệu lạc niết-bàn. Các ngài đã đạt được thắng tính hiện bày viên mãn, họ đã thể hiện được trạng thái viên thông. Con liền hiện ra thân Thanh văn trước người kia, thuyết pháp cho họ nghe để giúp cho họ được giải thóat.

Tại sao Bồ-tát lại hiện thân Thanh văn? Vì làm như vậy các ngài mới thành giống như họ, và rất dễ thông cảm. Bồ-tát trở thành một người bạn tốt và có nhiều niềm tin lẫn nhau được thiết lập. Nếu mình không quan hệ với mọi người, dù bất luận mình nói điều gì, họ cũng sẽ không tin. Bồ-tát như thể yêu thích họ để giáo hóa họ. Thanh văn chứng đạo là nhờ nghe lời giảng của chư Phật. Họ là những người thuộc hàng Nhị thừa.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh, muốn tâm được tỏ ngộ, không phạm vào cảnh ngũ dục lạc thế gian, và muốn thân được thanh tịnh. Con liền hiện ra trước người ấy thân Phạm vương, thuyết pháp cho họ nghe, khiến cho họ được giải thóat.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh–những chúng sinh này không phải là Thanh văn, Duyên giác, chẳng phải là hàng Bồ-tát, họ là những chúng sinh phàm phu trong lục đạo. Họ là những chúng sinh mong muốn tâm được tỏ ngộ, họ muốn đạt được giác ngộ–hiểu biết chân thực. Họ là những người không phạm vào cảnh dục lạc thế gian. Họ tránh xa tham dục trong cõi thế gian phàm

tình, vì họ muốn thân được thanh tịnh. Con liền hiện ra trước người ấy thân Phạm vương, thuyết pháp cho họ nghe, khiến cho họ được giải thóat. Con sẽ hiện ra như vị Đại Phạm thiên vương và giảng pháp cho họ nghe khiến cho họ được giải thóat.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh muốn làm Thiên chủ, thống lãnh các cõi trời, con liền hiện ra trước người nầy thân Đế thích, thuyết pháp cho họ nghe, giúp cho họ được thành tựu ước nguyện.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh muốn làm Thiên chủ, là chỉ cho Chúa trời của đạo Cơ-đốc (Christian God). Họ muốn thống lãnh các cõi trời. Họ muốn được cai trị các cõi trời. Con liền hiện ra trước người nầy thân Đế thích (Śakra), thuyết pháp cho họ nghe, giúp cho họ được thành tựu ước nguyện. Con liền hiện ra thân Đế-thích vì loại chúng sinh nầy. Đế-thích là vị Thiên chủ–Chúa trời.

Quý vị có biết rằng Đức Mẹ của Thiên chúa giáo chính là Bồ-tát Quán Thế Âm chăng? Người theo đạo Thiên chúa giáo tin vào Đức Mẹ, vì họ muốn được tái sanh ở trên cõi trời. Thế nên Bồ-tát Quán Thế Âm hiện thành nữ thần để giáo hóa họ, khiến cho họ được sinh ở cõi trời. Dĩ nhiên, từ cõi Trời họ sẽ đoạ lạc trở lại, nhưng dần dần họ sẽ lại tiến bộ. Tại sao Bồ-tát Quán Thế Âm thị hiện và thuyết pháp để giúp cho mọi người được sinh trên cõi trời? Mục đích tối hậu của ngài là khiến cho chúng sinh tin vào chư Phật. Nhưng vì lúc đó, ước nguyện của họ là được sanh lên cõi trời, nên ngài dạy cho họ cách thức thế nào để được sanh ở trên trời. Khi họ từ cõi Trời đoạ lạc trở lại lại, rốt cuộc họ sẽ tin vào chư Phật. Người phàm phu thấy rằng thời gian theo tiến trình nầy rất là dài lâu, nhưng thực ra trong Phật nhãn, đó chỉ là một khoảnh khắc, chỉ là chớp mắt.

Phương pháp nầy giống như cha mẹ muốn con mình thông thạo xuất sắc một nghề nhưng con mình lại không muốn học nghề đó. Cha mẹ phải chiều theo để cho con mình học ngành nào mà nó thích, nhưng sau vài cơ hội ban đầu thất bại, cuối cùng nó phải chuyển hướng, học ngành nghề mà cha mẹ đã đề nghị. Phương pháp Quán Thế Âm Bồ-tát giáo hóa chúng sinh là đáp ứng bất kỳ mọi ước nguyện của chúng sinh mong muốn. Nhưng mục đích tối hậu là ngài luôn luôn đưa chúng sinh đến chỗ thành tựu Phật quả.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh muốn có thân tự tại, đi khắp mười phương, con hiện ra thân Tự tại thiên trước người đó, thuyết pháp cho họ nghe, khiến cho họ được thành tựu ước nguyện.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh muốn có thân tự tại, họ muốn được tự tại để đi đến bất kỳ nơi đâu mà mình muốn. Con hiện ra thân Tự tai thiên trước người đó, thuyết pháp cho họ nghe, khiến

cho họ được thành tựu ước nguyện. Chư thiên thuộc cõi trời Đại tự tại có thể đi đến bất cứ nơi đâu mà họ muốn

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh muốn có thân tự tại, phi hành giữa hư không, con hiện ra trước người đó thân Đại tự tại thiên, thuyết pháp cho họ nghe để giúp cho họ thành tựu ước nguyện.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh muốn có thân tự tại, phi hành giữa hư không. Họ muốn được tự tại, thân thể biến hóa như ý muốn. Họ muốn thân thể mình phi hành giữa hư không. Do họ có mong ước nầy, nên con sẽ tự nương vào từ lực của chư Phật để khiến cho họ hiện thân như ý muốn. Và con sẽ hiện ra trước họ thân của Đại Tự tại thiên và giảng pháp cho họ nghe, khiến cho họ thành tựu ước nguyện. Đại Tự tại thiên rất là tự chủ và đầy phúc lạc. Bồ-tát Quán Thế Âm hiện thân như vị nầy để giúp cho chúng sinh thành tựu ước nguyện của họ.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh muốn thống lĩnh quỷ thần, cứu giúp đất nước, con sẽ hiện ra trước người đó thân Thiên Đại tướng quân, thuyết pháp cho họ nghe để giúp cho họ thành tựu ước nguyện.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh muốn thống lĩnh quỷ thần, cứu giúp đất nước. Có một số người thích thống lĩnh quỷ thần. Họ làm việc nầy với ý nghĩa tinh thần yêu nước để cứu hộ và bảo vệ tổ quốc. Con sẽ hiện ra trước người đó thân Thiên Đại tướng quân, thuyết pháp cho họ nghe để giúp cho họ thành tựu ước nguyện.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh thích thống lĩnh thế giới, bảo hộ chúng sinh, con sẽ hiện ra trước người đó thân Tứ thiên vương, thuyết pháp cho họ nghe để giúp cho họ thành tựu ước nguyện.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh thích thống lĩnh thế giới, bảo hộ chúng sinh. Họ muốn cai quản thế giới để bảo hộ chúng sinh trong thế giới ấy, con sẽ hiện ra trước người đó thân Tứ thiên vương, thuyết pháp cho họ nghe để giúp cho họ thành tựu ước nguyện. Tứ thiên vương là:

1. Trì quốc thiên (s: Dhṛtarāṣṭra 持國天) giám sát châu Purvavideha ở phía Đông;

2. Quảng mục thiên (s: Virūpākṣa 廣目天) giám sát châu Aparagodaniya ở phía Tây ;

3. Tăng Trưởng thiên (s: Virūḍhaka 增長天)giám sát châu Jambudvipa ở phương Nam.

4. Đa văn thiên hoặc Tì-sa môn thiên vương (s: Vaiśravaṇa 多聞天) giám sát châu Uttarakuru ở phương Bắc.

Đối với những ai muốn thống trị thế giới và bảo hộ chúng sinh, Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ ứng hiện thân của một trong Bốn vị Thiên vương nầy.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh muốn sanh ở thiên cung, sai khiến quỷ thần, con sẽ hiện ra thân Thái tử con của Tứ thiên vương trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh muốn sanh ở thiên cung, ưa thich phước lạc ở cõi trời. Khi ở trong cõi trời, họ có thể sai khiến quỷ thần. Họ có thể ra lệnh quỷ thần làm một số việc cho họ. Họ hô triệu quỷ thần lại và giao việc cho chúng làm. Thực ra, khả năng ra lệnh cho quỷ thần rất là bình thường. Người ta thấy điều ấy lạ kỳ, nhưng thực ra không phải như vậy. Đối với những ai muốn sai sử quỷ thần, con sẽ hiện ra thân Thái tử con của Tứ thiên vương trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh thích làm vua cõi người, con sẽ hiện ra thân Quốc vương trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có người thích thống lĩnh cõi nhân gian, con liền hiện ra trước người ấy thân của một vị Quốc vương để nói pháp cho họ nghe.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh muốn làm chủ một gia đình thế tộc, được người đời kính ngưỡng, con sẽ hiện ra thân Trưởng gỉa trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh muốn làm chủ một gia đình thế tộc, được người đời kính ngưỡng. Họ thích giàu sang và thống nhiếp một họ tộc lớn. Họ muốn được mọi người trong đời kính trọng. Con sẽ hiện ra thân Trưởng gỉa trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu. Con sẽ hiện ra thân một vị Trưởng giả giàu có trước vị ấy để nói pháp cho họ nghe.

Người phải có mười đức hạnh mới có được danh hiệu Trưởng giả. Đó là:

1. Tánh quý: Xuất thân từ gia đình đại quý tộc.

2. Vị cao: Ở trong cương vị trưởng quan.

3. Đại phú: Nhiều của cải, giàu có.

4. Oai mãnh: Uy nghiêm dõng mãnh.

5. Trí thâm: Trí huệ cao thâm.

6. Niên kỳ: Tuổi cao đức trọng.

7. Hạnh tịnh: Phẩm hạnh thanh cao, xứng đáng là bậc mô phạm.

8. Lễ bị: Đãi người tiếp vật, đều có lễ nghi.

9. Thượng tán: Trên được hàng quốc vương tán thán.

10. Hạ quy: Dưới được lòng dân quy hướng.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh thích đàm luận những lời hay, sống đời trong sạch, Con sẽ hiện ra thân Cư sĩ trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh thích đàm luận những lời hay. Có thể họ thích thi ca, hoặc thích những tác phẩm hay của các nhà văn nổi tiếng. Họ có thể đọc thuộc lòng nhiều thể loại nầy. Họ thích sống đời trong sạch. Nếu yêu cầu họ làm điều gì mà họ cho là không xứng với những việc ấy, họ sẽ không có việc gì để bận tâm vào đó. Con sẽ hiện ra thân Cư sĩ trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu. Con sẽ hiện ra thân Cư sĩ và nói pháp cho họ nghe.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh thích việc trị nước, chỉ huy đoán định các bang ấp, con sẽ hiện ra thân Tể quan trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh thích việc trị nước, chỉ huy đoán định các bang ấp. Họ chế định những vấn đề trọng đại trong nước. Con sẽ hiện ra thân Tể quan trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu. Con sẽ hiện thân một vị Tể tướng hoặc quan Đại thần để nói pháp cho họ nghe.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh thích môn số thuật, tự mình nhiếp tâm giữ thân, con sẽ hiện ra thân Bà-la-môn trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh thích môn số thuật. Thích nghiên cứu số thuật, tức là thiên văn địa lý, âm dương ngũ hành. Thuật tức là Y bốc tinh tướng, chú thuỷ thư phù để điều dưỡng thân tâm, bảo hộ sinh mạng. Số là chỉ cho việc dùng toán số để dự đoán trước. Thuật là chỉ cho những ma thuật và các kỹ xảo khác. Nó còn là các bùa chú của ngoại đạo. Chú Tiên Phạm thiên của ngoại đạo Ta-tì-la mà mẹ của Ma-đăng-già sử dụng là một ví dụ của loại nầy. Những người nầy thích tự mình nhiếp tâm giữ thân. Họ hiểu được rằng nếu học được thần chú hoặc giáo pháp, thì thần chú và giáo pháp ấy có thể hộ trì được cho họ. Con sẽ hiện ra thân Bà-la-môn trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu. Bà-la-môn là một tôn giáo ở Ấn Độ. Danh xưng đó có nghĩa là 'có nguồn gốc từ sự thanh tịnh.' và biểu trưng cho sự tu tập tịnh hạnh. Những người nầy có rất nhiều pháp thuật. Họ có thể tụng chú và có nhiều kỷ xảo ma thuật. Và vì vậy Bồ-tát Quán Thế Âm thường ứng hợp với mọi chúng sinh, ngài cũng hiện thân như một vị Bà-la-môn để nói pháp, thế nên những hạng người nầy có thể đạt được điều mình ước nguyện.

Kinh văn:

Nếu có người thiện nam muốn học pháp xuất gia, giữ các giới luật, con sẽ hiện ra thân tỷ-khưu trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có người thiện nam muốn học pháp xuất gia, giữ các giới luật. Những người nầy nghiên cứu kinh điển và quyết định muốn sống đời xuất gia. Họ ra khỏi nhà nào? Ra khỏi ba loại nhà:

I. Họ ra khỏi nhà thế tục.

2. Họ ra khỏi nhà phiền não.

3. Họ ra khỏi nhà tam giới.

Nhà thế tục là gia đình mình. Nhà phiền não là có nghĩa là ở trong vô minh. Chúng ta phải thóat ra khỏi nhà vô minh. Tam giới, còn gọi là Tam hữu, chỉ cho sự sống trong các cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. Không phải đợi cho đến khi ra khỏi nhà Tam giới thì quý vị mới chứng được quý vị A-la-hán.

Khi những người nầy xuất gia, họ thọ trì giới luật. Giới luật rất là quan trọng. Người giữ giới thì không thể nói dối và nói cường điệu. Thấp nhất là giữ gìn năm giới, đó là không sát sanh, không trộm cắp, không tà hạnh dâm dục, không nói dối, và không dùng rượu và ma tuý. Giới luật ở đây, tất nhiên, không chỉ là giới thứ nhất. Những người nầy thọ trì năm giới, tám giới, 10 giới trọng và 48 giới khinh của hàng Bồ-tát, 250 giới của tỷ-khưu và 348 giới của tỷ-khưu ni. Họ giữ giới và không bao giờ huỷ phạm. Con sẽ hiện ra thân tỷ-khưu trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Tỷ-khưu có 3 nghĩa:

1. Khất sĩ;

2. Bố ma;

3. Phá ác.

Hằng ngày, các tỷ-khưu mang bát đi khất thực. Họ không tự nấu thức ăn cho mình. Thế nên họ được gọi là Khất sĩ. Có ba đàn giới khi thọ nhận giới cụ túc. Khi đăng đàn thọ giới tỷ-khưu, vị Yết-ma (karmadana) sẽ hỏi:

"Thầy có phải là bậc Đại trượng phu không?

Giới tử trả lời: " Thưa vâng, con là Đại trượng phu."

Vị Yết-ma hỏi tiếp: "Thầy đã phát tâm bồ-đề chưa?"

Giới tử trả lời: "Thưa vâng, con đã phát tâm bồ-đề."

Bố ma: Khi một người đã được truyền tụ giới tỷ-khưu, loài quỷ địa hành dạ-xoa truyền tin nầy cho quỷ không hành dạ-xoa, tin ấy truyền đến quỷ phi hành dạ-xoa, cho đến khi truyền đến thiên ma trên cõi trời Lục dục. Họ loan tin: "Có một người trên thế gian vừa xuất gia và trở thành tỷ-khưu." Điều nầy làm cho Ma vương kinh sợ, nó nói rằng, "Quyến thuộc của ta sẽ mất đi một người và quyến thuộc của Phật tăng thêm một người."

Phá ác: Vị tỷ-khưu phá trừ cái ác nào? Cái ác của phiền não. Không biết rõ tại sao con người mọi thời đều dấy khởi phiền não. Khi họ khởi phiền não, họ đánh mất mọi tài năng ngoại trừ khả năng chuyển sang xấu ác. Chẳng hạn, một người ăn trường trai có thể muốn bỏ cuộc, và đầu tiên là anh ta quyết định chấm dứt việc dùng thức ăn thanh tịnh. Anh ta quyết định: "Ta sẽ ăn thịt." Khi phiền não đã sinh khởi, họ quên tất cả mọi điều ngoại trừ tìm cách làm thế nào để tạo ác nghiệp. Hoặc là, giả sử có người đã bỏ hút thuốc trong một thời gian dài. Khi anh ta bỏ cuộc, việc đầu tiên anh ta làm là vớ lấy điếu thuốc. Và chẳng bao lâu anh ta sẽ trở lại với heroin, thuốc phiện, và tất cả các thứ thuốc trong một hơi hít vào! Anh ta hút vào và thở phù ra như một cơn bão. Anh ta hít vô và thở ra rất nhanh như thể mình đã hóa thành vị tiên bất tử có thể thở ra mây và phun ra sương mù. Một người nghiện rượu thề rằng anh ta sẽ không bao giờ đụng đến một giọt. Nhưng khi anh ta nổi giận điều gì đó, anh ta đi mua một chai rồi uống để vơi đi nỗi sầu. Ai đoán được rằng càng uống, anh ta càng trở nên tuyệt vọng. Khi anh ta tỉnh dậy sau cuộc chè chén lu bù, mọi đốt xương trong thân anh ta mỏi nhừ. Thử hỏi mọi người đã từng uống rượu, họ sẽ trả lời rằng buổi sáng hôm sau thì thật là kinh khủng. Nếu anh ta bị khánh kiệt lúc đó, thì anh ta chẳng làm được điều gì cả nhưng cố chịu đựng. Nhưng nếu còn lại chút ít tiền, tất nhiên là anh ta sẽ đi mua chai khác và bắt đầu uống lại. Anh ta chỉ biết làm một việc đó là say.

Nói chung, khi phiền não sinh khởi, quý vị sẽ làm những điều mà lúc bình thường mình không bao giờ làm. Thậm chí việc nầy xảy ra cả khi có người thề rằng mình không bao giờ giết người, nhưng khi phiền não nổi lên, anh ta hoàn toàn xem thường mọi thứ và quyết định giết mọi người trên đời nầy. Anh ta cầm dao và bắt đầu hành sự! Thế nên, phiền não là điều nên tránh. Đừng sinh khởi phiền não. Quý vị cần phải ra khỏi nhà phiền não. Chúng ta cũng muốn ra khỏi nhà Tam giới, và vì thế, xuất gia phải có đầy đủ ba nghĩa nầy.

Kinh văn:

Nếu có người tín nữ muốn học pháp xuất gia, giữ các giới luật, con sẽ hiện ra thân tỷ-khưu-ni trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có người tín nữ muốn học pháp xuất gia, giữ các giới luật. Họ muốn tu học Phật pháp. Họ cũng muốn ra khỏi nhà thế tục, ra khỏi nhà phiền não, và ra khỏi nhà Tam giới. Người nữ phải thọ trì nhiều giới điều hơn nam. Họ phải giữ 348 giới. Người ta thường nói rằng phụ nữ có thân với năm thứ hữu lậu. Thế nên họ phải giữ nhiều giới hơn. Con sẽ hiện ra thân tỷ-khưu-ni trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Kinh văn:

Nếu có người thiện nam thích giữ ngũ giới, con sẽ hiện ra thân Ưu-bà-tắc trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu. Nếu có người tín nữ thích giữ ngũ giới, con sẽ hiện ra thân Ưu-bà-di trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có người thiện nam thích giữ ngũ giới–đó là không sát sanh, không trộm cướp, không tà hạnh dâm dục, không nói dối, không uống rượu–con sẽ hiện ra thân Ưu-bà-tắc trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu. Con sẽ hiện thân Cư sĩ để nói pháp cho họ. Nếu có người tín nữ thích giữ ngũ giới–họ cũng muốn giữ những giới nầy–con sẽ hiện ra thân Ưu-bà-di trước người kia. Con sẽ hiện thân nữ Cư sĩ và nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Kinh văn:

Nếu có phụ nữ lập thân trong việc nội chánh để điều hành gia đình hay quốc gia, con sẽ hiện ra thân nữ chủ hoặc thân quốc phu nhân mạng phụ đại gia trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có phụ nữ lập thân trong việc nội chánh để điều hành gia đình hay quốc gia. Có khi những người phụ nữ nầy lo việc nội trợ, có khi họ nắm quyền trong triều chính, điều hành việc quốc gia. Con sẽ hiện ra thân nữ chủ hoặc thân quốc phu nhân mạng phụ đại gia trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Có thể Bồ-tát Quán Thế Âm hiện thân một phụ nữ điều hành việc quốc sự, hoặc như là phu nhân của một nhà cai trị. Có khi Bồ-tát thị hiện như một mệnh phụ có quyền lực hoặc người phụ nữ thanh nhã lịch thiệp trong xã hội. Trong các trường hợp nầy, Bồ-tát Quán Thế Âm đều đáp ứng cho các ước nguyện của họ.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh, không hoại nam căn, con sẽ hiện ra thân đồng nam trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh, không hoại nam căn. Đối với những thanh niên chưa biết đến phụ nữ và vẫn còn trong trắng, con sẽ hiện ra thân đồng nam trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Kinh văn:

Nếu có người con gái, muốn làm trinh nữ, không thích kết hôn, con sẽ hiện ra thân đồng nữ trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu

Giảng giải:

Nếu có người con gái, có nghĩa là phụ nữ chưa bao giờ biết đến đàn ông và chưa kết hôn. Muốn làm trinh nữ, không thích kết hôn. Họ không muốn gần gũi đàn ông, kết hôn, hoặc trải qua kinh nghiệm bị chiếm đoạt. Con sẽ hiện ra thân đồng nữ trước người kia, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu

Kinh văn:

Nếu có chư thiên muốn thóat khỏi loài trời, Con sẽ hiện ra thân chư thiên, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có chư thiên muốn thóat khỏi loài trời. Các vị tiên nam và tiên nữ nầy không muốn lưu lại trong cõi trời nữa, họ muốn toát khỏi Tam giới. Con sẽ hiện ra thân chư thiên, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu. Vì họ muốn siêu việt cõi trời, con liền hiên thân trước họ, dùng mọi phương tiện để giúp họ đạt được điều họ muốn.

Kinh văn:

Nếu có loài rồng muốn thóat khỏi thân rồng, Con sẽ hiện ra thân rồng, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có loài rồng muốn thóat khỏi thân rồng. Quan niệm chung của thời đại ngày nay là loài rồng không có thực. Một vài người công nhận huyền thoại về loài rồng thời xưa, rất to lớn và khủng khiếp. Không có cách nào để mói chắc thật về ý kiến đã nêu trước, nhưng loài rồng có thật. Thế nó ở đâu? Long cung ở dưới biển. "Chúng tôi đã dò thấu chiều sâu, tại sao chúng tôi chưa từng đi qua chỗ đó?" Quý vị sẽ hỏi. Nếu quý vị tìm ra được chỗ ở của chúng, thì chúng không còn là loài rồng thật, vì rồng là loài linh vật. Nó có thần thông và có thể tự biến mình thành lớn hoặc nhỏ như ý muốn. Nó có thể tự biến thành lớn như hư không. Nó có thể rút lại nhỏ như vi trần nếu cần. Nó có thể bất ngờ tàng hình, rồi hiện hình lại ngay tức khắc.

Năng lực thần thông cho chúng khả năng tự biến hóa với vô số cách thức. Tại sao chúng có năng lực như vậy mà lại thọ thân súc sanh? Vì trong những thân tu hành từ đời trước, chúng phát tâm tu tập Đại thừa, nhưng chúng không chịu giữ giới. Chúng thuộc dạng 'thừa cấp, giới hoãn.' Chúng rất hờ hững. Vì chúng rất nhiệt tâm với pháp tu Đại thừa–thừa cấp, nên chúng có được thần thông. Nhưng vì chúng không giữ giới, nên chúng bị đoạ vào hàng súc sanh. Nếu loài rồng quyết định muốn thóat khỏi thân rồng, Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ hiện thân rồng ra trước chúng và nói pháp cho chúng nghe, khiến cho chúng thành tựu được ước nguyện.

Kinh văn:

Nếu có loài dược-xoa muốn thoát khỏi loài của mình, Con sẽ hiện ra trước họ thân dược-xoa, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có loài dược-xoa. Dược-xoa theo tiếng Sanskrit là yakṣa, Hán dịch là tiệp tật, có nghĩa là 'nhanh chóng.' Còn dịch là dũng kiện, có nghĩa là dũng cảm và mạnh mẽ. Dược-xoa là một loại quỷ thần. Có ba loại quỷ thần chính:

I. Địa hành quỷ;

2. Phi hành quỷ;

3. Không hành quỷ.

Trong chú Thủ-lăng-nghiêm có câu: Dược-xoa yết ra ha. Trong bài chú, tên các vị vua của các loài quỷ đều được gọi lên. Mỗi vị quỷ vương thống lĩnh nhiều vị quỷ bậc thấp, và khi tên của vị vua được gọi lên, thì toàn thể các loài quỷ thần khác đều phải cung kính tuân theo mệnh lệnh của vua. Nếu loài muốn thoát khỏi loài của mình–họ không muốn làm quỷ thần nữa–Con sẽ hiện ra trước họ thân dược-xoa, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ hiện thân như một loài quỷ Dược-xoa để giúp họ thành tựu ước nguyện.

Kinh văn:

Nếu có loài càn-thát-bà muốn thoát khỏi loài của mình, Con sẽ hiện ra trước họ thân càn-thát-bà, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có loài càn-thát-bà. Càn-thát-bà theo tiếng Sanskrit là gandharva, Hán dịch là hương ấm, vì việc ngửi mùi hương tạo nên thức của chúng. Chúng là các nhạc công của Ngọc Hoàng. Khi Ngọc Hoàng đốt hương trầm thuỷ lên, chúng nghe được mùi hương và liền bị thu hút đến. Chúng đến chơi nhạc làm vui cho Ngọc Hoàng. Loài càn-thát-bà nầy muốn thóat khỏi

loài của mình, chúng không muốn làm thân càn-thát-bà nữa. Con sẽ hiện ra trước họ thân càn-thát-bà, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Kinh văn:

Nếu có loài a-tu-la muốn thóat khỏi loài của mình, Con sẽ hiện ra trước họ thân a-tu-la, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có loài a-tu-la muốn thóat khỏi loài của mình. Họ muốn ra khỏi quyến thuộc của loài a-tu-la, Con sẽ hiện ra trước họ thân a-tu-la, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Phần nầy gồm các chúng sinh trong bát bộ quỷ thần, nhưng trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm lại không đề cập đến loài Ca-lầu-la. Nhưng Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp Hoa, có đề cập đến việc Bồ-tát Quán Thế Âm cũng hiện thân thành Ca-lầu-la.

Ca-lầu-la là phiên âm từ tiếng Sanskrit, có nghĩa là Chim đại bàng cánh vàng–kim suý điểu. Ca-lầu-la là một trong Bát bộ, và sự kiện kinh văn không đề cập loài nầy có lẽ là do lỗi bỏ sót khi sao chép kinh, hoặc có lẽ được hiểu bao hàm trong phạm trù chung là 'chúng sinh' như đã được nêu ở trên.

Ca-lầu-la chỉ ăn riêng loài rồng. Cánh của loài chim nầy rộng đến 330 đại do-tuần. Một tiểu do-tuần bằng 40 lý của Trung Hoa (một lý tương đương 1/3 dặm Anh). Một trung do-tuần bằng 60 lý. Một đại do-tuần bằng 80 lý. Với một lần vỗ cánh của nó, chim đại bàng cánh vàng tát cạn hết nước biển. Sức mạnh của nó lớn như vậy. Khi nước biển đã cạn sạch, loài rồng lộ ra. Bằng cách nầy, loài Ca-lầu-la sắp bắt hết sạch toàn thể chủng tộc loài rồng. Thế nên loài rồng đến yết kiến Đức Phật để xin cứu giúp. "Loài Chim đại bàng cánh vàng (Ca-lầu-la) gần như làm cho quyến thuộc loài rồng chúng con tuyệt chủng. Chúng con phải làm sao?" Chúng ngưỡng trông lòng từ bi của Đức Phật cứu giúp; chúng mong rằng Đức Phật sẽ ngăn cản loài Chim đại bàng cánh vàng ăn thịt loài rồng quyến thuộc chúng. Đức Phật cho loài rồng một mảnh áo ca-sa của ngài để quấn trên sừng của chúng. Sau đó, loài Chim đại bàng cánh vàng không dám ăn thịt rồng. Không có gì để ăn, loài Chim đại bàng cánh vàng cũng đến kêu cứu Đức Phật cầu xin cứu giúp chúng. Đức Phật hỏi, "Chẳng có ai ăn thịt các ông, sao lại đến xin cứu giúp?"

Loài Chim đại bàng cánh vàng đáp: "Đúng là chẳng có điều gì đe doạ chúng con, nhưng chẳng có gì để ăn cả, chúng con sẽ chết vì đói. Ngài không cho chúng con được phép ăn thịt rồng nữa, chúng con sẽ chết mất." Rồi chúng xin Đức Phật đem lòng từ bi nghĩ cách cứu giúp chúng.

"Các ông chẳng có gì để ăn, phải không? Được rồi, Như Lai sẽ giúp các ông. Về sau, mỗi khi Như Lai và các đệ tử tỳ-khưu thọ trai, sẽ cúng thức ăn cho các ông dùng. Ông không được ăn thịt loài rồng nữa."

Đó là lí do tại sao, trong khi thọ trai vào buổi trưa, chư tăng thường đem một ít thực phẩm ra bên ngòai để cúng dường cho Chim đại bàng cánh vàng. Bản kinh nầy không đề cập đến

Chim đại bàng cánh vàng, nhưng chúng ta nên biết rằng Bát bộ quỷ thần đều bao gồm trong các chúng sinh nầy.

Kinh văn:

Nếu có loài khẩn-đà-la muốn thóat khỏi loài của mình, Con sẽ hiện ra trước họ thân khẩn-đà-la, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có loài khẩn-đà-la muốn thóat khỏi loài của mình,

Khẩn-đà-la theo tiếng Sanskrit là Kiṃnara, Hán dịch là Nghi thần. Chúng có tên như vậy là vì khi chúng hiện ra thân người, nhưng trên đầu chúng lại có một cái sừng. Chúng cũng là một loại nhạc thần khác thường tấu nhạc cho Ngọc Hoàng. Con sẽ hiện ra trước họ thân khẩn-đà-la, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Kinh văn:

Nếu có loài ma-hô-la-già muốn thóat khỏi loài của mình, Con sẽ hiện ra trước họ thân ma-hô-la-già, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có loài ma-hô-la-già, Ma-hô-la-già theo tiếng Sanskrit là Mahoraga, Hán dịch là Đại mãng thần, còn gọi là Địa long. Loài rồng được đề cập ở trên là loài có thể đi lại trên không và được gọi là Thiên long. Loài mãng xà nầy, cũng gọi là rồng, mà bị hạn chế trên mặt đất. Nó không có năng lực thần thông. Ma-hô-la-già cũng là chúng sinh trong bát bộ quỷ thần. Nếu loài ma-hô-la-già muốn thóat khỏi loài của mình. Con sẽ hiện ra trước họ thân ma-hô-la-già, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Kinh văn:

Nếu có chúng sinh thích được thân người, tu để thành thân người, Con sẽ hiện ra thân người, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có chúng sinh thích được thân người, tu để thành thân người. Họ muốn đời này sang đời khác, luôn luôn được làm thân người. Thế nên Bồ-tát Quán Thế Âm nói, "Con sẽ hiện ra thân người, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.' Ngài sẽ nói pháp cho các chúng sinh này nghe để giúp cho họ được thành tựu ước nguyện.

Kinh văn:

Nếu có loài phi nhân, hoặc có hình, hoặc không có hình, hoặc có tưởng, hoặc không có tưởng, muốn thóat khỏi loài của mình, Con sẽ hiện ra trước họ với thân hình như họ, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

Giảng giải:

Nếu có loài phi nhân. Đây chỉ cho loài vật và các sinh vật khác với loài người, loài hoặc có hình, hoặc không có hình, hoặc có tưởng, hoặc không có tưởng. Nếu những loài chúng sinh như thế nầy muốn muốn thóat khỏi loài của mình, Con sẽ hiện ra trước họ với thân hình như họ, nói pháp cho họ nghe để giúp họ được thành tựu.

'Có hình' có nghĩa là có một hình tướng có thật, có thể thấy được.

'Vô hình' có nghĩa là không có hình tướng.

Có nhiều loài chúng sinh "hữu tưởng."

Chúng sinh "vô tưởng" gồm có loài đất, đá, gỗ, sắt... Những chúng sinh 'Vô hình' vốn cũng là chúng sinh, nhưng họ đã bị phân tán thành không và rơi vào sự lãng quên. Trường hợp nầy thường là dạng thân trung ấm và đến một thời điểm nào đó, chúng lại trải qua sự tái sanh và trở lại làm người.

Kinh văn:

Đây gọi là 32 ứng thân diệu tịnh, đều đi vào được các cõi nước và thành tựu một cách tự tại văn huân văn tu tam muội và vô tác diệu lực.

Giảng giải:

Đây gọi là 32 ứng thân diệu tịnh, đều đi vào được các cõi nước và thành tựu một cách tự tại văn huân văn tu tam-muội. Hành giả phát triển công phu phản văn văn tự tánh bằng sự tu tập hằng ngày, và áp dụng vô tác diệu lực "Vô tác" là chỉ cho đạo lý vi diệu của 'vô vi', với đạo lý nầy, chẳng cần phải đi qua khái niệm của suy lường và tiến trình tư duy để tìm ra ý tưởng, như mọi người ai cũng phải vận dụng khi muốn làm một điều gì đó. Các vị Bồ-tát không tưởng tượng hay suy lường các việc ấy. Trong định (tam-muội), các ngài có thể làm mọi việc. Trong văn huân văn tu tam-muội các ngài có thể đạt được vô tác diệu lực. Và bằng phương phάp nầy, các ngài thành tựu năng lực tự tại. Rất tự nhiên, mọi việc đều được ổn đáng.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, do con lại dùng vô tác diệu lực và văn huân văn tu kim cang tam muội ấy, và vì con có cùng một lòng bi ngưỡng với tất cả chúng sinh trong lục đạo mười phương ba đời, nên khiến cho chúng sinh, ai đã thể nhập vào thân con, đều có được 14 công đức vô uý.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, do con lại dùng vô tác diệu lực và văn huân văn tu kim cang tam muội ấy, và vì con có cùng một lòng bi ngưỡng với tất cả chúng sinh trong lục đạo mười phương ba đời– có tâm bi ngưỡng trong Phật pháp đối với các loài chúng sinh trong lục đạo, chư thiên, loài người, a-tu-la, súc sanh, quỷ đói, và địa ngục.

Con đi vào khắp cả mười phương ba đời, –quá khứ, hiện tại, vị lai. Con tu tập văn huân văn tu kim cang tam muội, và con không cần phải suy lường tính toán về công việc rồi mới thực hiện.

Khiến cho chúng sinh, ai đã thể nhập vào thân con, đều có được 14 công đức vô uý. Con đã đạt được 14 công đức vô uý.

Kinh văn:

Một là, do con không tự quán âm thanh, mà quán cái tâm năng quán, nên khiến cho chúng sinh đang khổ não trong mười phương ba đời kia quán sát âm thanh, liền được giải thóat.

Giảng giải:

Đây là một trong 14 công đức vô uý. Một là, do con không tự quán âm thanh, mà quán cái tâm năng quán, nên khiến cho chúng sinh đang khổ não trong mười phương ba đời kia quán sát âm thanh, liền được giải thóat.

Chẳng phải ngài chỉ quán sát riêng âm thanh của chính mình, mà ngài quán âm thanh của các chúng sinh trong thế giới. "Vì công phu phản văn văn tự tánh của con đã thành tựu, nên con không cần phải quán sát tự thân. Mà con có thể quán sát mọi chúng sinh trong khắp thế giới và giúp cho những chúng sinh đang đau khổ được giải thóat khổ. Con lắng nghe những tiếng kêu khổ đau của họ, và con cứu giúp cho họ được giải thóat."

Kinh văn:

Tri kiến đã xoay trở lại, khiến cho các chúng sinh dù vào đống lửa, lửa vẫn không cháy.

Giảng giải:

Tri kiến đã xoay trở lại–có nghĩa là Bồ-tát Quán Thế Âm có công năng soi chiếu trở lại vào tự tâm– nên con có thể khiến cho các chúng sinh dù vào đống lửa, lửa vẫn không cháy. Nếu có chúng sinh thường tu tập và trì niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, dù họ có đi vào lửa dữ, lửa vẫn không đốt cháy được họ.

Kinh văn:

Ba là, quán cái nghe đã quay trở lại, khiến cho các chúng sinh dù vào nước sâu, nước không nhận chìm.

Giảng giải:

Có người nghĩ rằng: "Ta sẽ thử xem Bồ-tát Quán Thế Âm thực sự có cảm ứng không. Ta sẽ ngồi trên một đống củi và châm lửa xem thử nó có cháy không."

Trong trường hợp ấy, quý vị sẽ bị cháy liền. "Thế tại sao trong kinh nói rằng nếu đi vào lửa dữ thì lửa không cháy?" Đó là do chữ nếu, có nghĩa là điều ấy chỉ xảy ra khi quý vị không có một tính toán nào cả.

Có người khác nói, "Bồ-tát Quán Thế Âm nói rằng nếu có người bị rơi vào nước sâu, họ sẽ không bị chìm, nên tôi sẽ nhảy xuống biển xem thử có bị chìm không." Chắc chắn quý vị sẽ bị chìm. Chỉ khi nào quý vị bất ngờ gặp phải cảnh khổ đau hoặc gian nguy thì Bồ-tát Quán Thế Âm mới cứu giúp quý vị. Nhưng nếu quý vị có dự tính thử thách ngài thì quý vị sẽ không có được sự đáp ứng, vì vốn quý vị không tin vào Bồ-tát Quán Thế Âm. Nếu quý vị thực sự tin, thì chẳng có lý do gì cần phải thử. Điều hay nhất là không nên thử thách ngài.

Kinh văn:

Bốn là đã diệt hết vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến cho chúng sinh khi vào những nước quỷ, quỷ không hại được.

Giảng giải:

Nếu vọng tưởng đã được dứt sạch, và quý vị không còn một niệm tưởng sát hại nào nữa, và nếu quý vị niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, thì có thể khiến cho các chúng sinh khi đi vào nơi ở của quỷ La-sát mà không bị chúng sát hại.

Kinh văn:

Năm là huân tập và thành tựu được tánh nghe. Sáu căn đều tiêu giải, quay về bản tánh, đồng như tính nghe. Có thể khiến cho chúng sinh lúc sắp bị hại, dao gậy sẽ gãy từng đoạn, khiến cho binh khí chạm vào thân người như cắt vào nước, như thổi ánh sáng, bản tánh không hề lay động.

Giảng giải:

Năm là huân tập và thành tựu được tánh nghe. Sáu căn đều tiêu giải, quay về bản tánh, đồng như tính nghe–có nghĩa là, khi công phu tu tập phản văn văn tự tánh đã thành tựu, sáu căn sẽ được hỗ dụng. Thế nên, con có thể khiến cho chúng sinh lúc sắp bị hại, dao gậy sẽ gãy từng đoạn. Chẳng hạn, giả sử có người cầm dao dự tính cắt đầu ai đó. Ngay khi dao vừa chạm đầu, thì dao liền vỡ ra từng mảnh. Con có thể khiến cho binh khí chạm vào thân người như cắt vào nước, như thổi ánh sáng, bản tánh không hề lay động. Con có thể khiến cho binh khí bén nhọn khi sắp chặt vào vai người nào đó thì sẽ giống như cắt vào nước; có nghĩa là khi dao chém qua vai, nó cứ đi qua, không có vết thương nào lưu lại cả. Hoặc là, con có thể khiến cho dao cắt như là thổi vào ánh sáng, có nghĩa là chẳng hề hấn gì cả, vì bất luận quý vị có thổi vào ánh sáng đến đâu, thì ánh sáng vẫn không lay động.

Kinh văn:

Sáu là huân tập tính nghe sáng suốt thấy khắp pháp giới, thì các tính tối tăm không thể còn được. Khiến cho chúng sinh, tuy các loài dược-xoa, la-sát, cưu-bàn-trà quỷ, cập tỳ-xá-già, phú-đan-na...đến gần bên cạnh, mắt chúng vẫn không nhìn thấy được.

Giảng giải:

Sáu là huân tập tính nghe sáng suốt–có nghĩa là khi công phu tu tập phản văn văn tự tánh đã thành tựu–thấy khắp pháp giới, thì các tính tối tăm không thể còn được. Khiến cho chúng sinh, tuy các loài dược-xoa, la-sát, cưu-bàn-trà quỷ, cập tỳ-xá-già, phú-đan-na...đến gần bên cạnh, mắt chúng vẫn không nhìn thấy được.

Dược-xoa là quỷ nam, la-sát là quỷ nữ. Cả hai loại quỷ đều rất ác độc. Thức ăn của chúng là thịt người. Chúng có những câu chú (mantra) đủ tạo ra năng lực khử mùi thối nơi thây chết để chúng có thể ăn thịt. Cưu-bàn-trà cũng là tên của một loại quỷ, chúng có hình dáng như một cái thùng tròn và đem đến ác mộng cho loài người. Chẳng hạn, khi ngủ, họ thấy có điềm quái dị hiện ra, dù trong giấc mơ, tinh thần họ vẫn rất linh lợi, nhưng họ vẫn không cử động thân thể được. Họ trở nên bị tê liệt qua sự chế ngự của loài quỷ gây ác mộng nầy. Có khi, dương khí của người kia bị suy yếu và khí âm vượng, người kia có thể bị tê liệt trong một thời gian khá dài, và loài quỷ kia có thể làm cho người ấy thiệt mạng. Đây là loài quỷ có rất nhiều trên thế gian.

Tỳ-xá-già là loài quỷ ăn tinh khí của người và cũng ăn tinh chất của ngũ cốc. Phú-đan-na. Chúng có thể khiến cho người bị bệnh và lên cơn sốt. Nếu quý vị tu tập công phu phản văn văn tự tánh, hoặc nếu quý vị niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, thì những loài quỷ nầy không thể thấy được quý vị, dù chúng có đến bên cạnh quý vị; do vì quý vị đã phát ra ánh sáng khiến chúng sợ hãi. Thực vậy, loài chim cú và loài dơi có thể thấy mọi lúc. Vì loài quỷ là thuộc âm, chúng không thể thấy được quý vị nếu quý vị phát ra ánh sáng dương. Chúng chỉ nhìn thấy quý vị khi quý vị phát ra khí âm.

Kinh văn:

Bảy là các âm thanh đều hoàn toàn tiêu mất, tính quán sát và tính nghe đều quay về tự tánh, lìa hẳn các vọng trần. Có thể khiến cho các thứ cùm dây, gông xiềng không thể dính vào được.

Giảng giải:

Bảy là các âm thanh đều hoàn toàn tiêu mất, tính quán sát và tính nghe đều quay về tự tánh, lìa hẳn các vọng trần. Chẳng còn âm thanh, thậm chí chẳng còn tính nghe khi hành giả đã xoay tính quán sát và tính nghe trở lại trong tự tánh. Hành giả bỏ lại đằng sau hết những vọng trần và vọng tưởng. Lúc đó, con Có thể khiến cho các thứ cùm dây, gông xiềng không thể dính vào được. Nếu quý vị niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, các thứ cùm khóa đều tự rời ra. Việc nầy xảy ra rất thường, một số người đã trải qua kinh nghiệm nầy. Đó không phải chỉ là cách nói, nếu có người chí thành niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm thì sẽ có được cảm ứng như thế nầy.

Có người bị phạm tội và bị giam trong tù. Anh ta cùng 7, 8 phạm nhân khác cùng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm. Làm sao mà họ biết làm điều nầy? Họ quen một vị tăng và cầu thỉnh vị Tăng cứu giúp cho họ thóat khỏi cảnh ngộ khốn cùng nầy. Vị tăng nói với họ rằng: "Nếu các ông muốn tôi cứu giúp, các ông phải một lòng trì niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm; quý vị sẽ được thóat khỏi tình thế gian nguy nầy." Các người tù đều niệm danh hiệu Bồ-

tát Quán Thế Âm trong ba ngày ba đêm, khóa cùm và xiềng xích đột nhiên được tháo ra và họ được tự do. Nhưng họ vẫn chưa đi, họ nghĩ rằng: " Việc mình thóat thân liệu có ý nghĩa gì khi nhiều người khác vẫn còn bị giam cầm ở đây?" Thế là họ bảo các người tù kia niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm. Sau hai ngày đồng niệm nữa, khóa trên gông xiềng các người tù kia cũng được tháo sạch. Họ đều được trở về nhà. Sau đó, họ đều một lòng niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm. Họ niệm rất chí thành đến nỗi khiến cho dân trong làng đều phát tâm tu tập.

Kinh văn:

Tám là diệt đối tượng âm thanh, tánh nghe viên mãn, sanh từ lực cùng khắp, khiến chúng sanh đi qua đường hiểm mà giặc không thể cướp được.

Giảng giải:

Tám là diệt đối tượng âm thanh, tánh nghe viên mãn, sanh từ lực cùng khắp. Khi âm thanh đã vắng bặt và tánh nghe đã viên thông, từ lực sinh khởi rộng khắp. Đó là âm thanh của thế gian phàm trần, và do phản văn văn tự tánh mà tánh nghe của mình được viên thông, có nghĩa là không dùng tâm ý thức để nhận ra cái nghe, mà ta vẫn nghe được mọi âm thanh.

Kinh văn:

Chín là do huân tập tánh nghe được thanh tịnh, lìa xa trần tướng, sắc, thanh… không lôi kéo được, khiến cho những chúng sanh đa dâm lìa xa tham dục.

Giảng giải:

Lực vô uý thứ chín là tách lìa khỏi tham dục. Do huân tập tánh nghe được thanh tịnh, lìa xa trần tướng, sắc, thanh…không lôi kéo được. Nếu có người hằng ngày công phu tu tập phản văn văn tự tánh đến lúc viên mãn, họ có thể lìa xa cảnh giới phàm trần. Đặc biệt, họ có thể lìa ra khỏi cảnh giới nhiễm ô của sắc trần.

Chúng ta không nên nghĩ rằng sắc đẹp là tuyệt vời khi dính líu đến nó. Nếu quý vị thích sắc đẹp, nó sẽ cướp đoạt mọi của báu trong gia sản quý vị. Nó sẽ ngốn hết của báu cổ xưa quý giá và cướp đi hết. Đúng hơn, phải nên:

Nhãn kiến sắc trần nội vô hữu

Nhĩ văn thế sự tâm bất tri.

Mắt thấy sắc trần nhưng bên trong chẳng đọng lại gì cả.

Tai nghe thế sự nhưng tâm chẳng phân biệt.

Khi quý vị thấy sắc đẹp, tâm thái của quý vị nên như thể chẳng thấy điều gì cả. Nếu quý vị thấy sắc đẹp và tâm mình lay động, thì hãy tự hỏi rằng tại sao tâm mình không dao động trước khi mình thấy được nó. Đừng để cho sắc đẹp cướp đi của cải trong nhà của mình.

Bồ-tát Quán Thế Âm nói rằng: Con có thể khiến cho những chúng sanh đa dâm lìa xa tham dục.

Một đoạn trong Quán Thế Âm Bồ-tát Phổ môn phẩm trong kinh Pháp Hoa có nói rằng: "Nhược đa dâm dục, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ-tát, tiện đắc ly dục.–Nếu có chúng sinh lòng nhiều dâm dục, thường cung kính niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, liền được lìa hẳn dâm dục."

Đó cũng là nghĩa tiêu biểu của kinh văn. "Nhiều tham dục" đặc biệt chỉ cho tham muốn tình dục. Vấn đề lớn nhất trong đời sống con người, vấn đề hầu như nan giải, đó là tham muốn tình dục. Nhìn thông suốt được sự rắc rối của nam nữ và bỏ qua một bên được điều ấy thì đó là tự do chân thật. Nếu quý vị không thể nhìn thông suốt được điều ấy và bỏ qua một bên được điều ấy, thì quý vị không thể nào có được tự do, và không thể nào trở nên giác ngộ. Nếu quý vị thực sự lão thật trong công phu, thì khi ăn cơm, quý vị không biết mình đang ăn, khi mặc không biết mình đang mặc áo. Nếu quý vị có thể quên việc đang ăn cơm và đang mặc áo, thì quý vị sẽ càng dễ từ bỏ mọi thứ bên ngoài. Nếu đàn ông có thể quên bạn gái của mình và phụ nữ có thể quên bạn trai của mình–nếu quý vị có thể đập tan từng mảnh cảnh giới nầy–thì công phu quý vị có chút thực chất. Quý vị dính mắc nhiều ít với anh chị em mình, với con trai con gái mình, và với toàn thể họ hàng bà con mình. Để học Phật pháp, quý vị phải phóng hạ mọi thứ. Đang lúc học Phật pháp, quý vị đừng nên để ý đến chuyện gì khác. Quý vị nên như người mới bắt đầu lại, hãy quên mọi chuyện trong quá khứ. Với cách đó, dòng nước Phật pháp mới có thể thấm nhuần tâm bồ-đề. Nếu quý vị không thể phóng hạ mọi thứ và không thể từ bỏ điều gì cả, thì dòng nước Phật pháp chẳng thể nào nuôi dưỡng tâm bồ-đề. Nếu quý vị có thể thường xuyên trì tụng danh hiệu và lễ kính Bồ-tát Quán Thế Âm, thì tâm dâm dục của quý vị sẽ tiêu mất.

Vấn đề quan trọng nhất trong tu tập là cắt đứt hẳn niệm tưởng dâm dục. Nếu quý vị không làm được điều nầy, thì không thể nào ra khỏi Tam giới. Quý vị không thể nào quyết định muốn trở nên giác ngộ và vẫn không thể lìa xa những kinh nghiệm của thế gian nầy. Nếu quý vị không thể nào tách rời những chuyện yêu đương trên trần gian, thì quý vị không thể nào thành Phật được. Quý vị không thể nào mong được cả hai. Khổng Tử cũng có nói:

Không thể cùng lúc có cả cá và tay gấu.

Dù người ta thích ăn cá và chân gấu, nhưng không thể nào ăn được cả hai thứ đó cùng một lúc. Cũng giống như vậy, quý vị không thể nào hưởng lạc thú trần gian và phước lạc xuất thế trong cùng một lúc. Quý vị muốn thành Phật, nhưng quý vị không thể nào lìa xa được ngũ dục thế gian là tài, sắc, danh, thực, thuỳ. Thì chẳng có cách nào thành tựu được.

Kinh văn:

Mười là con chỉ lưu lại thuần một viên âm thanh tịnh, không còn đối tượng thanh trần, căn cảnh viên dung, không còn đối đãi năng sở, khiến cho chúng sanh xa lìa được tham sân si sân nhuế.

Giảng giải:

Lực vô uý thứ Mười là con chỉ lưu lại thuần một viên âm thanh tịnh, không còn đối tượng thanh trần, căn cảnh viên dung.

Khi mình đã quay tánh nghe trở lại để nghe tự tánh của mình, âm thanh trở nên thanh tịnh, đó chỉ có nghĩa là trong đó chẳng còn tiếng gì cả. Âm thanh lặng không và thanh trần vắng bặt. Lúc đó chỉ còn sự dung thông của sáu căn và sáu trần. Trên thế gian nầy, bất luận mọi điều xấu ác nào, đều có thể trở nên tốt đẹp nếu quý vị biết cách xử sự với nó. Và mọi điều tốt đẹp đều có thể trở nên xấu ác nếu quý vị không biết cách xử sự với nó. Trước đây trong kinh văn chư Phật trong mười phương đã chỉ dạy cho A-nan rằng chính tên giặc sáu căn là nguyên nhân gây ra sai lầm, và cũng chính sáu căn là cái có thể khiến cho chúng ta thành tựu quả vị Phật. Chính là sáu căn chứ chẳng cái gì khác. Nếu quý vị biết vận dụng chúng, chúng sẽ giúp đỡ cho quý vị. Còn nếu không biết cách vận dụng chúng, thì chúng sẽ tàn phá đến mình. Cũng giống như tiền, khi mình có tiền, nếu biết rằng mình nên làm những việc công đức và làm những việc thiện để giúp ích cho mọi người, thì tiền ấy sẽ không bị phí phạm. Nhưng nếu quý vị dùng tiền để hút xác và cờ bạc và những việc không lành mạnh khác, là quý vị đã dùng tiền của mình để tạo nên nghiệp chướng. Đạo lý nầy cũng tương tự như sáu căn.

Khi âm thanh không còn và căn trần viên thông, tức

không còn đối đãi năng sở. Là bất nhị (non-dual); thành nhất thể. Thế nên chẳng còn sáu căn hoặc sáu trần; và thế nên sáu căn chỉ là sáu căn và sáu trần chỉ là sáu trần. Chẳng còn sự xung đột giữa sáu căn và sáu trần khi hành giả đạt đến trạng thái nầy. Nên con có thể khiến cho chúng sanh xa lìa được tham sân si nhuế.

Con có thể khiến cho tánh nóng giận, tâm hung dữ, lòng căm hờn của chúng sinh tiêu mất. 'Sân nhuế' là chỉ cho tâm nóng giận và phiền não. Kinh Pháp Hoa nói: 'Nếu có người nhiều tâm sân si, thường cung kính niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, thì có thể trừ diệt được tâm sân hận.'

Điểm cốt yếu ở đây là phải thường niệm. Không phải là ngày nay niệm rồi ngày mai quên; sáng niệm mà tối lại chẳng niệm; cũng chẳng phải tháng nầy niệm rồi tháng sau không. Quý vị phải niệm hằng ngày trong công phu của mình mới xứng đáng được gọi là thường niệm. 'Cung kính' không có nghĩa là quý vị niệm Phật nhưng chẳng tin vào Đức Phật. Quý vị chất chứa nỗi hoài nghi: 'Có thực như vậy không? Có sức mạnh như thế chăng?' Một khi quý vị đã bắt đầu đặt vấn đề, thì quý vị sẽ không thể nào thành tựu được. Thế nên với niềm tin và thường cung kính niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, quý vị sẽ không còn tâm sân hận nữa, và quý vị sẽ không còn tâm phiền não dữ dội nữa. Quý vị đã bỏ lại các thứ ấy lại phía sau rồi.

Kinh văn:

Mười một là, tiêu dung thanh trần đối tượng, con xoay cái nghe về tánh bản minh, thân tâm và pháp giới trong sáng như lưu ly, lắng trong, không ngăn ngại. Khiến cho những chúng sanh ngu ngốc mê tối xa lìa sự si mê tăm tối.

Giảng giải:

Lực vô uý thứ mười một là, tiêu dung thanh trần đối tượng, con xoay cái nghe về tánh bản mình. Khi cảnh giới sáu căn và sáu trần đã tiêu dung rồi, con phát ra ánh sáng. Thân tâm và pháp giới trong sáng như lưu ly. Thân tâm là pháp giới, pháp giới là thân tâm. Chúng trở thành một. Thân tâm trùm khắp pháp giới; đó chẳng phải là cảnh giới Phật hay sao? Đó cũng là cảnh giới của Bồ-tát Quán Thế Âm. Thân tâm trở nên như ngọc lưu ly, lắng trong, không ngăn ngại. Từ bên trong có thể nhìn xuyên suốt qua bên ngoài, từ bên ngoài có thể nhìn thấu suốt vào bên trong. Chẳng còn trong ngoài, nhỏ lớn. Giống như Thiền sư Đại Hưu trong núi Ling Yen. Ngài xứng đáng mang tên như vậy. Sư làm cho mình một ngôi mộ bằng đá vừa đủ cho mình ngồi. Rồi sư làm một cánh cửa bằng đá bên ngoài, khắc trên đó cặp câu đối như sau:

Vô đại vô tiểu, vô nội ngoại

Tự tu tự liễu, tự an bài.

Tạm dịch:

Chẳng lớn chẳng nhỏ, chẳng trong ngoài

Tự tu, tự biết, tự an bài.

Có nghĩa là, Sư tự mình tu tập, tự mình biết, và rồi tự an táng cho chính mình. Sau khi Sư khắc xong câu đối, Sư ngồi trong mộ, đóng cửa đá lại, và tịch diệt. Sư nhập niết-bàn. Đó là một chuyện không thể nghĩ bàn. Thế nên khi Sư đã viên tịch rồi, đó quả thực là một việc trọng đại. Năng lực tự tại giải thoát của Sư lớn lao vô cùng! Tôi được diện kiến Sư tại Su Zhou trên núi Ling Yen. Sư tự tu tập cho chính mình và cho mọi người khác. Sư không làm phiền một ai cả.

Thế nên con có thể khiến cho những chúng sanh ngu ngốc mê tối–nhất-xiển-đề –xa lìa sự si mê tăm tối.

Họ không có trí huệ và vì thế nên họ không thể nhìn thông suốt và hiểu biết rõ ràng điều gì cả. Giống như con dao đã cùn không thể cắt được vật gì cả. Họ nhầm lẫn đúng với sai và nhầm lẫn sai với đúng. Nhưng Bồ-tát Quán Thế Âm có thể khiến cho những người nầy xa lìa hẳng những chướng ngại đã vây phủ lấy họ.

Ātyantika là tiếng Sankrit, có nghĩa là ‘Cực ác.” Nếu quý vị đề nghị những người này làm một việc gì tốt lành, họ sẽ không bao giờ làm. Thay vì cho ai một đồng tiền để làm việc tốt lành, họ giữ rịt đồng tiền trong tay khiến cho chất đồng phải tan chảy. Nếu quý vị bảo họ hãy giúp đỡ một người nào đó, phản ứng của họ là cho rằng điều ấy thật điên rồ. “Tiền của tôi là để cho tôi xài. Tại sao tôi phải cho người khác?” Tuy nhiên,, Bồ-tát Quán Thế Âm có thể giúp cho những người nầy thoát khỏi sự mê muội, suy nghĩ tối tăm của họ. Những người không muốn giúp dỡ người khác là những kẻ không hề có chút ánh sáng trong tự tánh của mình, do vậy, đó là hạng người tối tăm ngu muội.

Đoạn văn trên đề cập đến tham và sân. Đoạn kinh nầy nói đên tâm si. Kinh Pháp Hoa nói rằng: Nếu có người nhiều tâm sân hận, thường cung kính niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, thì có thể trừ diệt được tâm si mê.'

Có một người rất giàu, rát ham tiền và không muốn chia xẻ cho ai cả. Ông ta có ba người con. Ông đặt tên cho người con trưởng là Vàng, người con thứ hai là Bạc. Người con thứ ba, ông sợ rằng nó sẽ đem tiền của mình làm việc thiện thay vì tích chứa, thế nên ông đặt cho con tên là Nghiệp chướng. Không ông sắp lâm chung, ông gọi người con trưởng lại và nói, "Ta sắp đi rồi. Con đi với ta chứ?"

Vàng nói, "Ông già dở hơi! Làm sao con lại chết với ba được? Bình thường cha thương con nhất. Sao đến lúc chết, cha lại muốn hại con?' Vàng không muốn đi với cha.

Ông nghĩ, "Thế thì ta sẽ bảo đứa con thứ." Rồi ông gọi Bạc đến. "Anh con không muốn đi với cha. Con đi chứ? Con vốn rất là có hiếu."

Đứa con thứ hai trả lời, "Nếu cha chết, thì cứ chết một mình. Dù con là con của cha, nhưng con không thể nào chết theo cha được. Cha thật là kỳ cục. Con còn quá trẻ." Vàng không muốn chết theo cha, Bạc cũng vậy. Ông gọi người con thứ ba là Nghiệp chướng. "Ngày thường con rất ngỗ nghịch, thế nên cha không thương con lắm. Nhưng nay cha sắp chết, anh Vàng và Bạc của con không muốn theo cha. Con hãy suy nghĩ thật kỹ xem có thể theo cha không?" Nghiệp chướng đáp, "Con chẳng cần phải suy nghĩ gì. Dĩ nhiên là con sẽ đi. Nay cha xem Vàng và Bạc, là những người mà cha rất yêu quý mà họ lại không dáp ứng được yêu cầu của cha. Nhưng con, Nghiệp chướng, thì sẽ theo cha đến bất cứ nơi đâu. Khi sống con đồng hành với cha và đến khi chết con cũng sẽ theo cha. Cha hãy xem ai là người con có hiếu nhất?"

Chẳng có thứ gì mang theo được

Chỉ có nghiệp chướng sẽ theo mình.

Người cha già suy gẫm lại, thấy toàn bộ vàng và bạc mà ông đã tích luỹ sẽ đem lại niềm vui cho hai đứa con đầu và thứ, trong khi mình phải chết. Ông dâng tràn một niềm hối hận sâu xa. Ông suy nghĩ, "Ước gì mình xây cất một ngôi chùa hoặc một đạo tràng trong thời gian còn lại, Nhưng đã quá muộn. Nay ta sắp chết rồi."

Đạo lý của câu chuyện nầy là, đừng như ông già kia. Nếu quý vị có phương tiện, hãy làm ngay những việc tốt lành.

Kinh văn:

Mười hai là viên dung các hiện tượng, con xoay tánh nghe trở về. Nơi đạo tràng bất động mà hòa vào thế gian nhưng không hủy hoại thế giới. Có thể cúng dường chư Phật Như Lai như số vi trần trong khắp mười phương, con ở bên mỗi Đức Phật làm Pháp vương tử. Khiến trong pháp giới những chúng sanh không có con, cầu có con trai, sanh được con trai phước đức trí tuệ.

Giảng giải:

Lực vô uý thứ mười hai là, viên dung các hiện tượng, con xoay tánh nghe trở về–khi thân đã chuyển hóa và trở về với tánh nghe–Nơi đạo tràng bất động mà hòa vào thế gian nhưng không hủy hoại thế giới.

'Đạo tràng bất động' có nghĩa là thường an trú trong Đạo tràng bản nguyên của mình. Chẳng hạn,, Bồ-tát Quán Thế Âm hiện nay dang ở trong Phật giáo Giảng đường, nhưng dù ngài ở đây, ngài vẫn có thể du hành khắp cả thế giới. Không phải là ngài đi từ nơi đây, mà hóa thân của ngài hiện ra khắp chốn. Và thế giới vẫn không bị biến hoại. Với pháp thân, ngài Có thể cúng dường chư Phật Như Lai như số vi trần trong khắp mười phương. Ngài đi khắp mười phương để làm Phật sự. Con ở bên mỗi Đức Phật làm Pháp vương tử. Khiến trong pháp giới những chúng sanh không có con, cầu có con trai, sanh được con trai phước đức trí tuệ.

Kinh văn:

Mười ba là, sáu căn của con được viên thông, cái được soi sáng là bất nhị, trùm khắp mười phương phương, thành đại viên kính không Như Lai tàng, con vâng lãnh những pháp môn bí mật của thập phương Như Lai như vi trần không hề thiếu sót, khiến cho trong pháp giới những chúng sanh không có con, cầu có con gái, sanh được con gái tướng tốt đoan chính, phước đức dịu dàng, được nhiều người kính quý.

Giảng giải:

Lực vô uý thứ mười ba là, sáu căn của con được viên thông, soi sáng vô nhị, trùm khắp mười phương, thành đại viên kính không Như Lai tàng.

Mắt tai mũi lưỡi thân ý đếu không chướng ngại và viên thông lẫn nhau. Mọi thứ đều hợp thành một. Sáu căn hỗ dụng. Giống như tấm gương lớn hiển bày kho tàng không tịch của các đức Như Lai.

Con vâng lãnh những pháp môn bí mật của thập phương Như Lai như vi trần không hề thiếu sót, khiến cho trong pháp giới những chúng sanh không có con, cầu có con gái, sanh được con gái tướng tốt đoan chính, phước đức dịu dàng, được nhiều người kính quý.

Nếu có người muốn sinh con gái, họ sẽ có được con gái đoan chính, dịu dàng. Mọi người khi gặp người con gái nầy đều liền quý mến và kính trọng. Đó sẽ là người con gái hiền thục và hoàn hảo.

Kinh văn:

Mười bốn là, trong tam thiên đại thiên thế giới này, có trăm ức mặt trời, mặt trăng, các Pháp vương tử hiện ở trong thế gian đông như số cát 62 sông Hằng, đều tu Phật pháp, làm gương mẫu, giáo hóa chúng sanh, tuỳ thuận chúng sinh. Trí tuệ và phương tiện mỗi Ngài đều khác nhau.

Giảng giải:

Lực vô uý thứ mười bốn là, trong tam thiên đại thiên thế giới này, có trăm ức mặt trời, mặt trăng, các Pháp vương tử hiện ở trong thế gian đông như số cát 62 sông Hằng, các ngài hiện

đang an trụ ngay trên thế gian nầy–đều tu Phật pháp, làm gương mẫu, giáo hóa chúng sanh, tuỳ thuận chúng sinh. Trí tuệ và phương tiện mỗi Ngài đều khác nhau. Các ngài dùng phương tiện thiện xảo và quyền trí khác nhau để giáo hóa mỗi loại chúng sinh khác nhau.

Kinh văn:

Do con được tính viên thông, phát ra diệu tính của nhĩ căn. Nên thân tâm vi diệu trùm khắp pháp giới. Khiến cho chúng sanh chấp trì danh hiệu của con, so với những người chấp trì danh hiệu Pháp vương tử số lượng bằng 62 số cát sông Hằng nói trên, công đức bằng nhau không sai khác.

Giảng giải:

Do con được tính viên thông, phát ra diệu tính của nhĩ căn. Con, Bồ-tát Quán Thế Âm đã chứng được nhĩ căn viên thông, và có được những năng lực nhiệm mầu vi diệu từ nhĩ căn. Nên thân tâm vi diệu trùm khắp pháp giới. Trạng thái vi diệu nầy trùm khắp cả mười phương, suốt khắp cả pháp giới. Do vậy, khiến cho chúng sanh chấp trì danh hiệu của con–những người trì niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ-tát–so với những người chấp trì danh hiệu Pháp vương tử số lượng bằng 62 số cát sông Hằng nói trên, công đức bằng nhau không sai khác. Người chỉ niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, và người kia niệm danh hiệu của các vị Bồ-tát nhiều như số cát trong 62 sông Hằng, quả báo công đức của mỗi người đều bằng nhau. Điều nầy chỉ cho thấy công đức to lớn của việc trì niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm như thế nào.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, một danh hiệu của con, cùng với các danh hiệu kia đều không sai khác, là do con tu tập được tính viên thông chân thực.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, một danh hiệu của con, danh hiệu, Quán Thế Âm Bồ-tát, cùng với các danh hiệu kia đều không sai khác, có nghĩa là các vị Bồ-tát nhiều như số cát trong 62 sông Hằng. Điều nầy như thế nào? Làm sao mà công đức có thể của một danh hiệu lại sánh bằng nhiều danh hiệu như vậy? Đó là vì do con tu tập được tính viên thông chân thực.

Kinh văn:

Đó gọi là Mười bốn lực vô úy, con đem điều phước đến đầy đủ khắp cho các chúng sinh.

Giảng giải:

Đó gọi là Mười bốn lực vô úy, con đem điều phước đến đầy đủ khắp cho các chúng sinh.

Con đến để giúp đỡ cho họ, bất kỳ lúc nào có người cầu cứu, con liền cứu giúp.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn! Con lại được đạo tu chứng viên thông vô thượng đó, nên lại khéo được bốn đức vô tác nhiệm mầu không thể nghĩ bàn:

Một là, ban đầu con chứng được tánh nghe vi diệu, tâm tính không còn các tướng năng văn. Các việc thấy nghe hay biết không còn cách biệt, con thành tựu được bảo giác viên dung thanh tịnh. Nên con có thể hiện ra rất nhiều diệu dụng, nói được rất nhiều thần chú bí mật.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn! Con lại được đạo tu chứng viên thông vô thượng đó, nên lại khéo được bốn đức vô tác nhiệm mầu không thể nghĩ bàn:

Bốn công đức không thể nghĩ bàn nầy là những gì?

Một là, ban đầu con chứng được tánh nghe vi diệu, tâm tính không còn các tướng năng văn.

Ban đầu, khi con chứng đắc được nhờ công phu phản văn văn tự tánh–vi diệu trong vi diệu–tâm con trở nên tinh ròng và các tướng năng văn đều trở nên tiêu mất. Chân tâm hiển bày, và con đạt đến cảnh giới tinh anh vi diệu. Khi các tướng năng văn đã tiêu dung. Các việc thấy nghe hay biết không còn cách biệt. Các căn khác đều viên thông và không còn bị phân cách. Con thành tựu được bảo giác viên dung thanh tịnh. Điều nầy có nghĩa là ngài đã chứng được nhất thể, không còn có sự phân biệt giữa năng và sở.

Nên con có thể hiện ra rất nhiều diệu dụng, nói được rất nhiều thần chú bí mật.

Kinh văn:

Chẳng hạn,, con có thể hiện ra từ 1 đầu, 3 đầu, 5 đầu, 7 đầu, 9 đầu, 11 đầu, 108 đầu, 1.000 đầu, 10.000 đầu cho đến 84.000 đầu thước-ca-la.

Giảng giải:

Không những Bồ-tát Quán Thế Âm có ngàn tay ngàn mắt, mà ngài còn có vô số đầu–nhiều đến 84.000 đầu. Hình tướng của Bồ-tát Quán Thế Âm đều thể hiện ra đủ cả. Ngài nói, Con có thể hiện ra từ 1 đầu, 3 đầu– Hình tượng Bồ-tát Quán Thế Âm có ba mặt –5 đầu – Hình tượng Bồ-tát Quán Thế Âm có năm mặt –7 đầu – Hình tượng Bồ-tát Quán Thế Âm có bảy mặt – hoặc 9 đầu, 11 đầu, 108 đầu, 1.000 đầu, 10.000 đầu cho đến 84.000 đầu thước-ca-la. Thước-ca-la (vajra) có nghĩa là mạnh và cứng chắc.

Kinh văn:

Con có thể hiện ra 2 tay, 4 tay, 6 tay, 12 tay, 14 tay, 16 tay, 18 tay, 20 tay, 24 tay, 108 tay rồi 1.000 tay, 10.000 tay cho đến 84.000 tay mẫu-đà-la.

Giảng giải:

Bồ-tát Quán Thế Âm còn có thể hiện ra 2 tay, 4 tay, 6 tay, 12 tay, 14 tay, 16 tay, 18 tay, 20 tay, 24 tay. Hoặc có thể hiện thành 108 tay rồi 1.000 tay, 10.000 tay cho đến 84.000 tay mẫu-đà-la. Mẫu-đà-la là tiếng Sanskrit, có nghĩa là thủ ấn. Trong lòng mỗi bàn tay, có một cái ấn.

Kinh văn:

Hoặc có thể hiện ra 2 mắt, 3 mắt, 4 mắt, 9 mắt, 108 mắt, rồi 1.000 mắt, 10.000 mắt, cho đến 84.000 con mắt báu thanh tịnh. Hoặc khi thì (hiện thân) từ, khi thì uy, khi thì định, khi thì tuệ để cứu độ chúng sanh được hoàn toàn tự tại.

Giảng giải:

Pháp thân của Bồ-tát Quán Thế Âm có thể thị hiện thành 2 mắt, 3 mắt, 4 mắt, 9 mắt, 108 mắt, rồi 1.000 mắt, 10.000 mắt, cho đến 84.000 con mắt báu thanh tịnh. Làm sao mà Bồ-tát Quán Thế Âm có thể hiện ra nhiều hóa thân như vậy? Vì trong nhân địa, ngài đã tu tập Đại bi thần chú và 42 Thủ nhãn ấn pháp, thế nên ở quả địa, khi công phu tu tập đã viên mãn, ngài có được vô số hóa thân.

Hoặc khi thì (hiện thân) từ, khi thì uy, khi thì định, khi thì tuệ để cứu độ chúng sanh được hoàn toàn tự tại.

Các con mắt của ngài có khi thể hiện tâm từ, hoặc có khi hiện ra vẻ uy nghi. Có khi mắt ngài biểu hiện ánh sáng của định lực hoặc trí huệ. Ngài biểu hiện những tướng nầy để cứu độ chúng sanh được hoàn toàn tự tại.

Kinh văn:

Hai là do tánh nghe và suy nghĩ của con thóat ngoài sáu trần, như âm thanh xuyên qua vách tường, không bị ngăn ngại. Cho nên diệu dụng của con có thể hiện ra mỗi mỗi hình, tụng mỗi mỗi chú. Hình và chú đó đều có thể đem sức vô uý mà bố thí cho chúng sinh. Thế nên các cõi nước trong mười phương nhiều như vi trần đều gọi con là vị bố thí sự không sợ hãi.

Giảng giải:

Diệu đức vô tác thứ hai là: Hai là do tánh nghe và suy nghĩ của con thóat ngoài sáu trần. Con tu tập văn huệ và tư huệ, vượt thóat ra khỏi sáu trần, sắc thanh hương vị xúc pháp. Con không còn dính mắc với chúng nữa. Đó như âm thanh xuyên qua vách tường, không bị ngăn ngại. Cho nên diệu dụng của con có thể hiện ra mỗi mỗi hình, tụng mỗi mỗi chú.

Hình sắc mà con thị hiện và chú do con trì tụng đều có thể đem sức vô uý mà bố thí cho chúng sinh. Chúng đều có năng lực ban phát sự không sợ hãi. Thế nên các cõi nước trong mười phương nhiều như vi trần đều gọi con là vị bố thí sự không sợ hãi.

Kinh văn:

Ba là do con tu tập căn tính bản diệu viên thông thanh tịnh, nên đi qua thế giới nào, đều khiến cho chúng sinh xả thân, xả đồ trân bảo, cầu con thương xót.

Giảng giải:

Ba là do con tu tập căn tính bản diệu viên thông thanh tịnh. Ngài đang nói đến bản tính thanh tịnh của nhĩ căn–tánh nghe. Nên đi qua thế giới nào, đều khiến cho chúng sinh xả thân, xả đồ trân bảo, cầu con thương xót. Chúng sinh đều hy sinh thân mạng của họ và xả ly mọi tài sản quý báu của họ để cầu sự giúp đỡ của con.

Kinh văn:

Thứ tư, do con chứng được tâm Phật, đạt đến chỗ rốt ráo, nên có thể đem các thứ trân báu cúng dường mười phương Như Lai, khắp đến chúng sinh trong sáu đường cả pháp giới.

Giảng giải:

Diệu đức vô tác thứ tư là: Do con chứng được tâm Phật, đạt đến chỗ rốt ráo. Con chứng được chân tâm Như Lai tạng. 'Rốt ráo' có nghĩa là địa vị tột bậc của Phật quả. Nên có thể đem các thứ trân báu cúng dường mười phương Như Lai, rộng đến chúng sinh trong sáu đường khắp pháp giới. Bất kỳ các loài chúng sinh muốn điều gì, con đều đáp ứng cho họ được mãn nguyện.

Kinh văn:

Ai cầu vợ thì được vợ, cầu con được con, cầu tam-muội được tam-muội, cầu sống lâu được sống lâu. Như thế cho đến cầu Đại niết-bàn liền được Đại niết-bàn.

Giảng giải:

Bất kỳ chúng sinh trong lục đạo mười phương ước nguyện điều gì cũng đều được ban phát. Bồ-tát Quán Thế Âm biết rằng ai cũng ước muốn có người vợ hiền thục. Nếu ai cầu vợ thì được vợ, nếu họ mong cầu có người vợ ngoan hiền, họ liền có được người vợ ngoan hiền. Đó là ước muốn cao nhất của mọi chúng sinh. Khi đã có vợ hiền rồi, thì họ lại ước muốn có con. Thế nên điều thứ hai là Bồ-tát Quán Thế Âm sẽ làm là ban cho họ con cái. Cầu con được con, nếu họ mong được sinh con trai, liền được con trai; nếu họ mong được con gái, liền được con gái. Điều thứ ba, ngài nói: cầu tam-muội được tam-muội, cầu sống lâu được sống lâu. Nếu có người đã có vợ, có con rồi mà cảm thấy rằng cuộc đời con người thật là vô nghĩa, thế nên phát tâm tu tập để thóat khỏi thế gian và mong được tam-muội, thì họ sẽ được tam-muội. Có người mong được sống lâu, thì họ sẽ được sống lâu. Họ muốn trở nên bất tử và không bao giờ chết, họ sẽ được như vậy. Như thế cho đến cầu Đại niết-bàn liền được Đại niết-bàn. Nếu có chúng sinh nào mong cầu thành Phật, thì họ có thể đạt được quả vị Phật.

Kinh văn:

Đức Phật hỏi về viên thông, con do được viên chiếu tam-muội nơi nhĩ căn mà duyên tâm được tự tại. Nhân tướng nhập lưu mà được tam-ma-đề, thành tựu quả vị bồ-đề. Đó là thứ nhất.

Giảng giải:

Đức Phật hỏi về viên thông. Đức Phật hỏi các đệ tử của ngài, ban đầu bằng phương tiện nào mà chứng được viên thông. Con do được viên chiếu tam-muội nơi nhĩ căn. Con tu tập nơi tánh nghe mà thành tựu định lực. Mà duyên tâm được tự tại. Nhân tướng nhập lưu mà được tam-ma-đề, thành tựu quả vị bồ-đề. Đó là thứ nhất. Tâm phan duyên của con không còn nữa, con được tự tại. Con đã xoay tánh nghe để nhận ra tự tánh, và thành tựu đạo vô thượng. Đây là phương pháp hay nhất.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, Đức Phật Như Lai đó, đã khen ngợi con khéo chứng được pháp môn viên thông. Trong đại chúng, ngài thọ ký cho con danh hiệu Quán Thế Âm.

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, Đức Phật Như Lai đó, đã khen ngợi con khéo chứng được pháp môn viên thông. 'Đức Phật Như Lai đó' là chỉ cho Đức Cổ Phật Quán Thế Âm Như Lai. Ngài tán thán con đã chứng được viên thông một cách tự tại. Nên trong đại chúng, ngài thọ ký cho con danh hiệu Quán Thế Âm. Ngài gọi con là người "Quán sát âm thanh thế gian." Cùng danh hiệu của chính ngài.

Kinh văn:

Do con thấy nghe thấu suốt mười phương, nên tên gọi Quán Thế Âm cùng khắp mười phương thế giới.

Giảng giải:

Do con thấy nghe thấu suốt mười phương–có nghĩa là, mọi nơi chốn trong suốt mười phương, tận cùng khắp các pháp giới, hợp lại cùng nhau, và con hoàn toàn rõ biết–do vậy, nên tên gọi Quán Thế Âm cùng khắp mười phương thế giới. Trong mọi Phật độ suốt khắp mười phương, ai cũng biết đến danh hiệu Quán Thế Âm.

Kinh văn:

Lúc bấy giờ, Đức Thế tôn nơi sư tử toà, từ năm vóc đều phóng hào quang báu, từ xa rót xuống đảnh các Đức Như Lai nhiều như vi trần và trên đảnh đầu các vị Bồ-tát Pháp vương tử.

Giảng giải:

Lúc bấy giờ, Đức Thế tôn nơi sư tử toà, từ năm vóc đều phóng hào quang báu. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đang ngồi trên toà sư tử, phóng hào quang từ hai bàn tay, hai bàn chân và

từ đỉnh đầu của ngài cùng một lúc. Từ xa rót xuống đảnh các Đức Như Lai nhiều như vi trần và trên đảnh đầu các vị Bồ-tát Pháp vương tử.

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni xoa đảnh các Đức Như Lai là biểu tượng cho giáo pháp của ngài là cao quý nhất, là đảnh. Giáo pháp của chư Phật cũng như vậy. Các Đức Như Lai trong khắp mười phương cũng đều tuyên thuyết giáo pháp cao quý nầy, như Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đang tuyên thuyết.

Giáo pháp của các Đức Như Lai đều tương đồng

Hỗ tương nhiếp nhập lẫn nhau.

Kinh văn:

Các đức Như Lai kia, từ năm vóc cũng đều phóng hào quang báu, từ các thế giới nhiều như vi trần đến rót trên đảnh Đức Phật và trên đảnh các vị Bồ-tát và A-la-hán trong chúng hội.

Giảng giải:

Các đức Như Lai kia, nhiều như số vi trần trong khắp mười phương, từ năm vóc cũng đều phóng hào quang báu, từ các thế giới nhiều như vi trần. Hào quang báu cũng đồng thời phóng ra từ hai bàn tay, hai bàn chân và từ đỉnh đầu của ngài cùng một lúc, giống như các đạo hào quang mà Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã phóng ra. Hào quang đến và rót xuống đảnh Đức Phật và trên đảnh các vị Bồ-tát và A-la-hán trong hội chúng.

Kinh văn:

Rừng cây, ao hồ đều diễn ra pháp âm. Hào quang giao xen nhau như lưới tơ báu. Đại chúng được điều chưa từng có, tất cả đều chứng được Kim cang tam-muội.

Giảng giải:

Rừng cây, ao hồ đều diễn ra pháp âm. Nước chảy, gió reo, và lá cây xào xạc đều là sự diễn bày pháp âm. Hào quang giao xen nhau như lưới tơ báu. Hào quang của chư Phật trong mười phương rót xuống đảnh đầu Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, và hào quang từ Đức Phật Thích-ca Mâu-ni lại phóng ra, rót xuống đảnh đầu các Đức Như Lai trong mười phương nhiều như số vi trần, thể dạng của các đạo hào quang giao xen ấy tạo nên một tấm lưới rất lộng lẫy. Đại chúng được điều chưa từng có, tất cả đều chứng được Kim cang tam-muội. Họ đều chưa từng thấy được điều tốt lành ấy xảy ra bao giờ, khiến mọi người đều đạt được môn Kim cang tam-muội.

Kinh văn:

Liền khi ấy, mưa trời rơi xuống loài hoa sen trăm báu, màu xanh vàng đỏ trắng xen lẫn nhau. Mười phương hư không hóa thành màu sắc bảy thứ châu báu.

Giảng giải:

Liền khi ấy, khi mọi người trong chúng hội chứng được Kim cang tam-muội, mưa trời rơi xuống loài hoa sen trăm báu, màu xanh vàng đỏ trắng xen lẫn nhau. Bốn màu sắc nầy hiện thành những hợp thể khác nhau trên những cánh hoa sen. Những đoá sen màu xanh thì nổi bật lên bên cạnh sắc vàng. Những đóa sen màu vàng lại có những chấm đỏ trong cánh. Những đoá sen màu trắng lấp lánh cùng sắc hồng. Mười phương hư không hóa thành màu sắc bảy thứ châu báu. Bảy thứ châu báu là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Cả thế giới đều chuyển thành các màu sắc nầy.

Kinh văn:

Núi sông đất liền của cõi ta-bà nầy cùng lúc không hiện ra. Chỉ thấy các quốc độ như vi trần trong mười phương hợp thành một thế giới. Kệ tụng, tán ca tự nhiên vang lên.

Giảng giải:

Núi sông đất liền của cõi ta-bà nầy cùng lúc không hiện ra. Chỉ thấy các quốc độ như vi trần trong mười phương hợp thành một thế giới.

Thế giới chúng ta đang ở gọi là ta-bà (saha). Tên gọi đó có nghĩa là kham nhẫn. Biểu tượng cho chúng sinh phải kham chịu khổ đau trong thế giới nầy. Thực vậy, rất khó chịu đựng, nhưng mọi người đều phải trực tiếp nhận chịu nó, chứ không phải chỉ thừa nhận cái khổ. Họ xem khổ là vui. Họ nghĩ rằng ở đây thật là tốt đẹp.

Tuy nhiên, lúc này, thì cõi ta-bà cùng một lúc biến mất. Đó là do năng lực thần thông của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni tạo nên cho đại chúng thấy. Các Phật độ nhiều như vô số vi trần hợp lại thành một. Kệ tụng, tán ca tự nhiên vang lên.

Phạm âm, tán ca thanh tịnh vang lên khắp mọi nơi. Trước đó, rừng cây, sông hồ đã diễn ra pháp âm, nhưng ở nơi nầy, vạn pháp đều tuyên bày pháp âm bằng những bài kệ tụng và tán ca rất thanh tịnh vi diệu.

Nước chảy, gió reo đều tuyên thuyết Đại thừa,

Hoa sen thất bảo trong hồ, bốn màu rực rỡ, lấp lánh sắc vàng.

---o0o---

BỒ TÁT VĂN THÙ SƯ LỢI TUYỂN CHỌN CĂN VIÊN THÔNG

Kinh văn:

Lúc đó, Đức Như Lai bảo ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử rằng: “Nay ông hãy xem trong 25 vị Đại Bồ-tát và A-la-hán vô học, mỗi vị đều trình bày phương tiện ban đầu để thành đạo, họ đều nói về tu tập tính viên thông chân thật. Việc tu hành của các vị đó thật là chẳng có chỗ hơn kém, trước sau khác nhau.”

Giảng giải:

Lúc đó, Đức Như Lai, là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, bảo ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử rằng: "Nay ông hãy xem trong 25 vị Đại Bồ-tát và A-la-hán vô học"

Nay ông hãy xem xét, các pháp môn phương tiện mà 25 bậc thánh nầy đã vận dụng tu tập. 'Vô học' là chỉ cho những vị đã chứng được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán hoặc cao hơn. Mỗi vị đều trình bày phương tiện ban đầu để thành đạo, họ đều nói về tu tập tính viên thông chân thật. Họ đã chân thực chứng được tính viên thông của các căn. Việc tu hành của các vị đó thật là chẳng có chỗ hơn kém, trước sau khác nhau. Thực vậy, không có cách nào để phân biệt sự hơn kém, trước sau, khác nhau giữa các vị ấy là như thế nào.

Kinh văn:

Nay Như Lai muốn khiến cho A-nan khai ngộ, thì trong 25 hạnh tu đó, hạnh nào hợp với căn cơ A-nan? Và sau khi Như Lai diệt độ, chúng sinh trong cõi nầy muốn thể nhập Bồ-tát thừa, cầu đạo vô thượng, do phương tiện gì mà dễ thành tựu?

Giảng giải:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói: Nay Như Lai muốn khiến cho A-nan khai ngộ. A-nan vẫn còn trong sơ quả A-la-hán. Như Lai muốn ông ta được giác ngộ và chứng được quả vị thứ hai, quả vị thứ ba và quả vị thứ tư của A-la-hán, thì trong 25 hạnh tu đó, hạnh nào hợp với căn cơ A-nan? Pháp môn nào thích hợp với căn cơ của A-nan? Trong 18 giới và bảy đại, phá p môn nào tương ứng với A-nan? Và sau khi Như Lai diệt độ, chúng sinh trong cõi nầy muốn thể nhập Bồ-tát thừa, cầu đạo vô thượng, do phương tiện gì mà dễ thành tựu?

Chúng sinh được đề cập ở đây chính là chúng ta. Chúng ta đang nghe pháp ở trong Phật giáo Giảng đường chính là đối tượng mà Đức Phật muốn nói đến. Quý vị nào đang đọc kinh nầy cũng được bao gồm trong giới nầy. Thế nên quý vị đứng tách mình ra và bảo rằng, "Mình chẳng có phần trong đó." Cách ấy, quý vị chỉ làm cho mình rối thêm. Nếu quý vị đặt mình ra ngoài số người đó thì quý vị sẽ rơi vào đời sau, và nếu quý vị biến thành ngựa, heo, bò, chó, gà, thì chẳng dễ dàng gì được nghe Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Chỉ vì một điều, quý vị không thể nào nhảy một bước lên bốn bậc thang để đến giảng đường! Ở Hồng Kông, có những con vịt đến nghe tôi giảng kinh, nhưng đó là ở tầng trệt.

Đã từ lâu, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã sắp đặt chỗ ngồi cho chúng ta trong pháp hội nầy để bây giờ diễn ra như vậy. Quý vị đừng khinh thường chính mình. Dĩ nhiên, nếu bây giờ quý vị không đến đây nghe kinh, thì quý vị sẽ chẳng có phần.

"Trong các pháp môn nầy, pháp môn nào thích hợp nhất cho các chúng sinh trong đời sau có đại căn cơ, phát tâm tìm cầu Vô thượng đạo?" Đức Phật hỏi ngài Văn-thù-sư-lợi. "Pháp môn nào dễ đưa đến sự thành tựu nhất? Văn-thù-sư-lợi hãy lưu tâm để chọn ra một pháp môn."

Kinh văn:

Ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử vâng lời dạy của Đức Phật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật. Nương vào oai thần của Đức Phật, đáp bằng kệ rằng:

Giảng giải:

Ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử vâng lời dạy của Đức Phật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy.

Bồ-tát Diệu Cát Tường được Đức Phật giao phó tuyển chọn từ trong 18 giới và bảy đại, một phương pháp tu tập để đạt được viên thông. Ngài sẽ tìm một pháp môn thích hợp với ngài A-nan nhất và cho cả chúng ta để tu hành. Sáu căn, sáu trần, sáu thức tạo thành 18 giới. Đất, nước, lửa, gió, cùng với không, thức, kiến, làm thành bảy đại như đã được giải thích tường tận trước đây.

Nghe lợi dạy từ bi của Đức Phật, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ sát chân Phật. Nương vào oai thần của Đức Phật, đáp bằng kệ rằng:

Các vị Bồ-tát và A-la-hán đều có chỗ ngồi chung quanh Đức Phật, không như Hoả đầu Kim cang, là vị phải đứng trong pháp hội. Kệ tụng có thể gồm nhiều âm tiết và nhiều dòng, nhưng nó đều chứa đựng đạo lý trong kinh.

Kinh văn:

Biển giác tánh lặng trong viên mãn

Vốn nhiệm mầu viên mãn trong lặng

Tánh bản minh chiếu thành ra như "sở"

Tướng "sở" lập, mất tánh bản minh.

Giảng giải:

Biển giác tánh lặng trong. Biển giác ngộ thì rộng lớn vô cùng, trong đó chứa trọn núi sông đất liền, cây cỏ và vô số vạn vật. Tánh của biển giác vừa trong lặng vừa viên mãn.

Vốn nhiệm mầu viên mãn trong lặng. Tính trong lặng và viên mãn của biển giác vốn rất nhiệm mầu. Nhưng chính trong cái vi diệu nầy, chỉ một niệm chân vọng vi tế sinh khởi, và ánh sáng bản minh chiếu ra thành như có đối tượng (năng/sở).

Tánh bản minh chiếu thành ra như "sở"

Tướng "sở" lập, mất tánh bản minh.

Căn bản là biển giác đều chứa đựng mọi thứ trong đó cả. Không có thứ gì chẳng phải là trong tánh Như Lai tạng. Nhưng ngay khi có một niệm vô minh, thì hư vọng liền sinh khởi. Khi đã có hư vọng, thì có đối tượng của nó–là trần cảnh–trần tướng vọng cảnh. Do vì cái vọng chiếu nầy, sự sáng suốt bản hữu trong tánh giác không còn chiếu diệu nữa, như khi bầu trời bị mây che phủ.

Khi cái vọng cảnh đã lập nên rồi, thì tánh chiếu soi chân thực cũng bị tiêu mất, tức đem tánh bản hữu trong Như Lai tạng chuyển thành vô minh tàng thức.

Kinh văn:

Do mê vọng thấy có hư không

Nương hư không, hình thành thế giới

Tưởng lắng đọng, thành cõi nước

Tri giác phân biệt, thành chúng sinh.

Do mê vọng thấy có hư không. Vì có hư vọng, nên năng sở (đối đãi, khách quan/chủ quan) hình thành. Vốn là, cả hai phương diện đều là hư vọng. Trong bản thể của biển tánh giác ngộ thì chẳng có một chút nào biểu hiện hiện tượng. Vốn chẳng có một vật nào cả. Không có năng sở. Chỉ nương nơi chân mà khởi nên vọng, hối muội thành ra hư không, mê mờ tánh không làm ngoan không, thành ra hoàn toàn có hư không, nương vào hư không lại vọng lập ra đủ các thứ thế giới hiện tượng.

'Nhìn lâu thì hóa ra mỏi mệt.' Sau khi kéo dài một thời gian, sự diên trì khiến cho mỏi mệt. Và rồi cái hư vọng và mê mờ sinh khởi thành ngoan không. Mà trong biển tánh giác ngộ thì vốn chẳng có một thứ gì cả, kể cả hư không. Dòng kệ ở đoạn sau mô tả:

Không sanh đại giác trung

Như hải, nhất âu phát.

Thật là tối nghĩa làm sao! Và thế nên, chúng ta nghĩ rằng hư không là cái gì đó mênh mông rộng lớn lắm. Nương hư không, hình thành thế giới. Mười phương ba đời trở nên hiện hữu.

Tưởng lắng đọng, thành cõi nước

Khi thời gian và không gian đã sinh khởi từ hư không, thì vọng tưởng trở nên cứng chắc, nó làm thành đất liền.

Tri giác phân biệt, thành chúng sinh.

Vọng tưởng lắng đọng lại kết thành quốc độ. Vọng tưởng tri giác tạo thành chúng sinh.

Kinh văn:

Hư không sanh trong Đại giác

Như một bọt nước nổi lên giữa biển

Cõi nước hữu lậu như vi trần

Đều nương hư không mà phát sanh.

Bọt nước tan, hư không vốn chẳng còn

Huống nữa là sự hiện hữu trong ba cõi.

Giảng giải:

Dòng đầu tiên trong bài kệ nầy là:

Giác hải tánh trừng viên

Viên trừng giác nguyên diệu.

Tính viên mãn của cội nguồn bồ-đề thanh tịnh là vô cùng vi diệu. Nay bài kệ nói đến Hư không sanh trong Đại giác. Chúng ta đều biết sự hiện hữu của hư không, nhưng có biết hư không từ đâu mà có chăng? Tôi tin rằng chẳng có ai biết. Vì hư không quá rộng lớn. Không thể nào biết được giới hạn của hư không hay cội nguồn của nó. Ai là mẹ của hư không?. Chẳng có ai biết. Nhưng nay Kinh Thủ-lăng-nghiêm chỉ ra cội nguồn của nó. Hư không sinh ra từ tánh của đại giác ngộ. Và thế nên trong khoảng đó, nó cực kỳ vi tế. Nó lớn chăng? Nó như một bọt nước nổi lên giữa biển–như những bọt bong bóng giữa dại dương.

Cõi nước hữu lậu như vi trần

Đều nương hư không mà phát sanh.

Có ba thứ lậu:

Dục lậu.

Hữu lậu.

Vô minh lậu.

Vô số cõi nước hữu lậu đều phát sinh từ hư không. Hư không phát sinh từ đại giác, và quốc độ phát sinh từ hư không,

Bọt nước tan, hư không vốn chẳng còn

Giống như bọt nước tan trong biển, hư không cũng biến mất trong đại giác. Huống nữa là sự hiện hữu trong ba cõi.

Kinh văn:

Về nguồn, tánh không hai

Phương tiện có nhiều đường

Tánh giác vốn dung thông

Thuận nghịch là phương tiện

Sơ tâm vào tam muội

Mau chậm chẳng đồng nhau.

Trong bài kệ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói rằng hư không giống như bọt nổi trong biển giác ngộ, và các cõi nước sinh ra trong hư không đó cũng cực kỳ vi tế. Nếu hư không biến mất, thì mọi cõi nước, núi sông đất liền và mọi chúng sinh và các loài hữu tình khí thế gian đều cũng biến mất.

Về nguồn, tánh không hai.

"Về nguồn" có nghĩa là thành tựu Phật quả. Chỉ có một nơi để trở về, đó là bản quán của quý vị. Thế gian mà chúng ta đang sinh sống đây không phải là ngôi nhà bản tánh của mình. Quý vị liền phản đối, "Tôi có nhà!" Nhưng ngôi nhà đó không phải là ngôi nhà chân thực của quý vị. Thành Phật là nhận ra ngôi nhà chân thực của mình. Trước khi thành Phật, quý vị là người đi lang thang từ khách sạn nầy sang khách sạn khác. Quý vị là người luôn luôn di chuyển.

Phương tiện có nhiều đường

Còn 'phương tiện' có nghĩa là là còn bị vướng mắc. Chẳng hạn,, có lần đứa trẻ đang bò đến gần một miệng giếng trên mặt đất. Nếu đứa trẻ tiếp tục bò, nó sẽ rơi xuống giếng. Đức Phật thấy vậy, nhưng ngài biết rằng nếu gọi đứa trẻ hãy quay trở lại, nó chẳng nghe lời mà còn cố bò về phía trước. Thế nên ngài nắm bàn tay lại, đưa lên cao, rồi gọi, "Này con! Hãy trở lại! Ta sẽ cho con kẹo. Con thích kẹo không?" Khi đứa trẻ nghe có kẹo, nó liền quay trở lại. Vốn chẳng có kẹo trong tay Đức Phật. Nhưng Đức Phật nói dối chăng? Không. Đó là một ví dụ của pháp phương tiện. Đức Phật đã dùng 'bàn tay không để cứu đứa bé' vì lúc đó chẳng còn cách gì khác. Pháp môn phương tiện rất nhiều. Nói chung, bất kỳ phương pháp nào mà quý vị dùng để cứu người thì đó gọi là pháp phương tiện.

Tánh giác vốn dung thông

Thuận nghịch là phương tiện

Khi quý vị đã chứng được pháp tánh của một bậc thánh, thì chẳng có điều gì mà quý vị không hiểu. Cái gì thuận cũng là phương tiện và cái gì nghịch cũng là phương tiện. Điều gì hợp với năng lực và hoàn cảnh, thì quý vị có thể vận dụng vào việc tu tập. Cái gì là 'nghịch'– là điều không thích hợp với hoàn cảnh của mình mà vẫn được ứng dụng trong tu tập. Cả điều thuận và nghịch trong công phu tu tập của mình đều là pháp phương tiện.

Sơ tâm vào tam muội

Mau chậm chẳng đồng nhau.

Có người tu tập rất nhanh, có người chậm. Thế nên họ không thể xem như đồng một dạng được.

Kinh văn:

Sắc và vọng tưởng kết lại thành 'trần.'

Thể tính của nó không thể thông suốt được

Làm sao từ chỗ không thông suốt ấy

Mà mong được tính viên thông?

Sắc được hình thành từ vọng tưởng. Sắc và vọng tưởng kết hợp lại với nhau thành 'trần.' Chính là sắc trần. Thể tính của nó không thể thông suốt được. Không rõ ràng và có thể nhận biết được.

Làm sao từ chỗ không thông suốt ấy

Mà mong được tính viên thông?

Có thể nào quý vị mong chứng được viên thông với một phương pháp chẳng rõ ràng và toàn triệt? Điều ấy không thể. Bài kệ cho biết rằng dùng sắc trần để tu tập viên thông vốn chẳng phải là phương pháp hay nhất. Có người có thể chứng quả thông qua phương pháp nầy, nhưng chỉ vì họ có những nhân duyên đặc biệt với pháp môn đặc thù đó. Đó chẳng phải là điều mà mọi người có thể tu tập được.

Kinh văn:

Thanh âm kết hợp ngữ ngôn,

Chỉ nương theo câu chữ

Nếu cái một đã không bao hàm tất cả

Làm sao để tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Có người chứng đạo nhờ phương tiện là thanh trần. Tuy nhiên,

Thanh âm kết hợp ngữ ngôn,

Chỉ nương theo câu chữ

Nếu cái một đã không bao hàm tất cả

Không có một lời nào, một danh hiệu nào, một câu nói nào có thể nói hết về mọi điều. Thì

Làm sao để tu chứng viên thông?

Nên không thể nào chọn thanh trần như là phương pháp để tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Lúc hoà hợp, hương mới thành tác dụng;

Nếu rời ra, hương vốn chẳng có.

Sở giác đã không tương tục hiện hữu,

Khó mà tu chứng được viên thông?

Giảng giải:

Hương Nghiêm Đồng tử chứng đạo nhờ vào hương trần. Nhưng Lúc hoà hợp, hương mới thành tác dụng. Mũi phải hít vào mùi hương thì nó mới biết được có mùi hương. Nếu rời ra, hương vốn chẳng có. Hương chẳng hiện hữu.

Sở giác (cái nhận biết về mùi hương) đã không tương tục hiện hữu,

Khó mà tu chứng được viên thông.

Vì bản chất của hương là chẳng thường hằng chẳng biến dị, nên ta không luôn luôn có được cái nhận biết về nó, và vì thế nên hương trần không được xem như là phương pháp hay nhất để tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Vị, không phải đương nhiên tự có,

Phải nếm mới biết có vị.

Với vị giác cũng không tương tục.

Làm sao tu chứng được viên thông?

Giảng giải:

Dù có những người đã chứng ngộ nhờ vào vị trần, nhưng vị không phải đương nhiên tự có. Tánh của vị không phải là tự tánh viên mãn. Do Phải nếm mới biết có vị. Vị chỉ hiện hữu khi nào có thứ gì đó có hương vị thì vị trần mới hiện hữu.

Với vị giác cũng không tương tục.

Làm sao tu chứng được viên thông?

Tánh biết của vị không phải là lúc nào cũng hiện hữu. Do vậy, không cho phương pháp nầy như là pháp môn để tu tập viên thông.

Kinh văn:

Xúc, có vật chạm mới biết,

Nếu không vật chạm, xúc không thành.

Lúc hợp, lúc ly, tánh bất định.

Làm sao tu chứng được viên thông?

Giảng giải:

Xúc, có vật chạm mới biết,

Dù có người ngộ đạo nhờ vào tu tập xúc trần. Nhưng xúc chỉ có được khi có vật xúc chạm.

Nếu không vật chạm, xúc không thành.

Cách duy nhất để có thể cảm nhận được sự xúc chạm là có ai đó tạo sự xúc chạm với một vật nào đó.

Lúc hợp, lúc ly, tánh bất định.

Làm sao tu chứng được viên thông?

Do vậy, xúc trần cũng không được dùng như một phương pháp để tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Pháp còn gọi là nội trần.

Nương theo trần, tất có 'sở'.

Năng sở chẳng biến nhập thành một

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Ngài Ma-ha Ca-diếp tu tập ý căn thông qua pháp trần, và ngài đã chứng được Diệt thọ tưởng định.

Pháp còn gọi là nội trần.

Pháp trần là đối tượng của ý căn.

Nương theo trần, tất có 'sở'. (giác quan)

Vì nó là trần cảnh, nên chúng phải có một nơi chốn. Vì nó có nơi chốn, nên nó không thể ở trong mức độ 'không nhưng chẳng không.'

Năng sở chẳng biến nhập thành một. Tính giao thiệp, tương nhập của chủ thể và đối tượng (năng/sở) chưa được toàn triệt, chưa toàn diện.

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Kinh văn:

Tánh thấy vốn rỗng rang bao quát

Nhưng chỉ thấy được phía trước chẳng thấy được phía sau;

Bốn phía, thiếu đi một nửa,

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Tánh thấy vốn rỗng rang bao quát. Mắt có thể thấy rõ ràng thông suốt. Nhưng chỉ thấy được phía trước chẳng thấy được phía sau. Nếu mắt nhìn phía trước, thì chẳng thấy được phía sau. Nếu nhìn bên phải, thì chẳng thấy được bên trái. Bốn phía, thiếu đi một nửa. Chỉ có thể cùng lúc nhìn thấy được hai trong bốn phía.

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Nên đó không phải là phương pháp chọn ra để tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Mũi thở ra thở vào,

Khoảng giữa, hiện không có thở;

Không dung thông, còn cách trở,

Làm sao tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Mũi thở ra thở vào,

Bài kệ nầy luận về tỷ căn. Khoảng giữa, hiện không có thở. Có khi nín thở. Hơi thở được dừng lại.

Không dung thông, còn cách trở. Tình trạng nầy là một sự khiếm khuyết và khiến cho tỵ căn cũng không thích hợp. Nó không hoàn toàn viên mãn. Làm sao tu chứng viên thông? Do vậy, nó không thể được chọn làm phương pháp để tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Lưỡi không vị, tánh nếm không thành.

Nhân các vị, mới có hay biết.

Không có vị, rốt ráo chẳng có gì.

Làm sao mà tu chứng viên thông.

Giảng giải:

Lưỡi không vị, tánh nếm không thành. Vị phải tiếp xúc với lưỡi (thiệt căn) thì mới có được vị giác đó. Nếu không có vị, thì chẳng biết được gì cả. Nhân các vị, mới có hay biết. Có trải nghiệm được cái hay biết là nhờ vị trần. Không có vị, rốt ráo chẳng có gì.

Làm sao mà tu chứng viên thông.

Quý vị không thể nào dùng phương pháp nầy mà tu chứng được viên thông.

Kinh văn:

Thân biết xúc cùng với cảnh sở xúc (đối tượng) giống nhau

Cả hai đều có giới hạn, không cùng khắp.

Nếu không xác định và nhận ra được tính không hạn lượng.

Thì làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Thân biết xúc cùng với cảnh sở xúc (đối tượng) giống nhau

Phương pháp dùng thân căn (để tu tập) cũng giống như xúc trần. Cả hai đều có giới hạn, không cùng khắp.

Tánh biết của chúng chưa được hoàn toàn.

Nếu không xác định và nhận ra được tính không hạn lượng.

Thì làm sao mà tu chứng viên thông?

Nó được đánh giá bằng sự hạn và số lượng, và đó là mối quan hệ không thể thấy được giữa xúc trần, do vậy, nó không được chọn là pháp tu viên thông hay nhất.

Kinh văn:

Ý căn thường xen với loạn tưởng.

Khi dừng lặng thì chẳng thấy biết gì.

Nếu không thóat được các niệm tưởng.

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Ý căn thường xen với loạn tưởng. Cái mà tâm ý biết được chính là pháp trần, là một hỗn hợp gồm các loạn tưởng.

Khi dừng lặng thì chẳng thấy biết gì.

Nếu không thóat được các niệm tưởng.

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Nó chẳng bao giờ đạt đến được cái gọi là trạm tịch, cũng chẳng bao giờ đạt đến chỗ rốt ráo, vì con người không bao giờ có thể vượt qua được khi niệm tưởng–vọng tưởng và sóng thức– vẫn còn tồn tại. Làm sao mà những yếu tố nầy có thể dẫn đến viên thông?

Kinh văn:

Nhãn thức phát khởi nhờ căn trần.

Gạn xét tột cùng nó không tự tướng

Tự thể vốn đã không nhất định

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Nhãn thức phát khởi nhờ căn trần.

Đoạn kệ tụng nầy đề cập đến các thức, vốn là sự kết hợp của sáu căn bên trong và sáu trần bên ngoài. Sáu căn có tính biết, trong khi sáu trần thì không. Do vậy, sáu thức có một nửa biết và một nửa không biết. Ba thành phần nầy kết hợp với nhau để thành ra thức. Gạn xét tột cùng nó không tự tướng. Thức không có tự tướng.

Tự thể vốn đã không nhất định

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Vì chính các thức đã là trong trạng thái biến chuyển liên tục. Làm sao có thể dùng nó để mà tu tập viên thông? Thế nên nhãn thức cũng không được chọn.

Kinh văn:

Tâm nghe, thấu suốt cả mười phương

Là do lực của đại nhân duyên

Hàng sơ tâm không thể đến chỗ ấy

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Tâm nghe, thấu suốt cả mười phương. Pháp môn mà Bồ-tát Phổ Hiền tu tập đó là nhĩ thức. Nhưng tánh nghe chỉ rộng khắp khi do lực của đại nhân duyên.

Pháp môn nầy đòi hỏi phải có năng lực từ một nhân duyên rất thù thắng. Chỉ có như vậy mới tu tập được pháp môn nầy. Hàng sơ tâm không thể đến chỗ ấy. Chúng sinh vừa mới phát tâm tu tập Bồ-tát đạo sẽ không thích hợp với pháp môn nầy. Do hàng sơ phát tâm không thể tu tập pháp môn nầy, nên Làm sao mà tu chứng viên thông. Pháp môn nầy cũng không được chọn.

Kinh văn:

Quán chóp mũi đó chỉ là quyền phương tiện,

Nhằm thu nhiếp, an trụ tâm.

Nếu đối tượng quán sát trở thành "sở trụ"

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Quán chóp mũi đó chỉ là quyền phương tiện. Tôn-đà-la Nan-đà (Sundarananda) tu tập pháp quán tướng trắng trên chóp mũi. Tu pháp môn nầy liên quan đến tưởng, thế nên đó là một phương tiện khéo léo. Nhằm thu nhiếp, an trụ tâm. Phương pháp đó là để giúp cho tâm được an trụ.

Nếu đối tượng quán sát trở thành "sở trụ"

Mục tiêu của phương pháp nầy là đem tâm về an trụ tại một nơi, nhưng vì tiếp tục có một nơi để tâm an trụ, thì Làm sao mà tu chứng viên thông? Nên pháp môn nầy cũng không được chọn.

Kinh văn:

Thuyết pháp vận dụng âm thanh văn tự

Chỉ khai ngộ cho người trước đã gieo trồng chủng tử Phật.

Danh cú, văn tự không phải là vô lậu.

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Phú-lâu-na di-đa-la-ni Tử giảng pháp và giác ngộ nhờ ở thiệt căn. Thuyết pháp vận dụng âm thanh văn tự. Khi thuyết pháp và giảng kinh, thanh âm nói ra phải hay và phải hoàn hảo khi

biểu hiện qua văn tự. Nên đó là Chỉ khai ngộ cho người trước đã gieo trồng chủng tử Phật. Danh cú, văn tự không phải là vô lậu. Làm sao mà tu chứng viên thông?

Vì đó là đối tượng của pháp hữu lậu, nên không thể chon pháp môn ấy làm phương tiện để tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Giữ giới chỉ câu thúc cái thân,

Ngoài thân, lấy gì câu thúc ?

Giới và thân vốn không cùng khắp

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Trưởng lão Ưu-ba-ly chuyên trì giới. Giữ giới chỉ câu thúc cái thân. Giữ giới hoặc phá giới cũng do ở thân. Đây là pháp thân liên hệ đến thân và tâm. Ngoài thân, lấy gì câu thúc?

Nếu quý vị không có thân, thì chẳng cần phải kềm giữ chế ngự chúng.

Giới và thân vốn không cùng khắp

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Phương pháp nầy không được toàn vẹn. Nên không được chọn làm phương tiện để tu tập viên thông.

Kinh văn:

Thần thông là do tập nhân từ đời trước,

Không dính dáng với ý thức phân biệt.

Niệm lự, không tách rời sự vật

Làm sao mà tu chứng viên thông.

Giảng giải:

Mục-kiền-liên là người có thần thông đệ nhất, đó là nhờ vào ý thức mà ngài có được năng lực thần thông.

Thần thông là do tập nhân từ đời trước,

Có được thần thông là do nhân duyên đã được tích tập từ đời trước. Điều ấy Không dính dáng với ý thức phân biệt. Đó là vấn đề hoàn toàn khác hẳn với ý thức phân biệt.

Niệm lự, không tách rời sự vật.

Tuy nhiên, thần thông vẫn cần đến tiến trình của niệm tưởng. Do vậy, thần thông không tách rời với phạm trù vật lý nên tự nó chẳng toàn diện. Làm sao mà tu chứng viên thông.

Nên tu tập để có được thần thông cũng chẳng phải là cách hay nhất.

Kinh văn:

Khi quán tánh của đất,

Vốn nó ngăn ngại, không thông suốt.

Pháp hữu vi không là giác tánh

Làm sao mà tu chứng viên thông.

Giảng giải:

Khi quán tánh của đất,

Vốn nó ngăn ngại, không thông suốt.

Trì Địa Bồ-tát dùng phương pháp quán sát tánh của địa đại. Đất có tính cứng chắc và ngăn ngại. Không được dung thông. Đó là một pháp hữu vi, không phải là pháp môn để thể nhập dòng thánh.

Pháp hữu vi không là giác tánh

Làm sao mà tu chứng viên thông.

Nó không thể được xem như là phương pháp hay nhất để đạt đến viên thông.

Kinh văn:

Khi quán tánh của nước,

Đã là quán tưởng thì không phải chơn,

Vì như như thì chẳng phải là giác quán,

Nên làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Có hành giả muốn tu tập bằng phương pháp quán sát thuỷ đại và thể nhập vào Thuỷ quán Tam-muội như Nguyệt Quang Đồng tử đã tu tập.

Khi quán tánh của nước,

Đã là quán tưởng thì không phải chơn,

Vì khi hành giả nhập vào định theo phương pháp nầy, thì tiến trình của niệm tưởng, trạng thái tầm tư vi tế, ban đầu vẫn còn liên quan. Nhưng vì cảnh giới như như thì chẳng phải là giác quán. Nên phương pháp quán thuỷ đại chẳng phải pháp quán sát bản nhiên.

Nên làm sao mà tu chứng viên thông?

Thế nên phương pháp quán sát Thuỷ đại không được chọn làm pháp tu viên thông.

Kinh văn:

Quán hỏa đại để trừ lửa tham dục

Là do chán cái khổ, chưa phải viễn ly chơn thật.

Chẳng phải là phương tiện của hàng sơ tâm

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Hoả đầu Kim cang Ô-sô-sắc-ma tu tập pháp quán Hoả đại, vì ngài có tâm dâm dục rất mạnh. Đức Phật dạy ngài hãy quán sát lửa dục trong thân.

Quán hỏa đại để trừ lửa tham dục

Là do chán cái khổ, chưa phải viễn ly chơn thật.

Sự quyết tâm lìa bỏ tâm dâm dục nầy chẳng phải tự nó là sự viễn ly chân thật. Đây Chẳng phải là phương tiện của hàng sơ tâm. Đối đãi chẳng phải là pháp vô thượng bồ-đề. Làm sao mà tu chứng viên thông. Không thể chọn phương pháp nầy là pháp môn để tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Nếu quán tánh phong đại

Động tĩnh chẳng phải là không đối đãi

Đã đối đãi tức chẳng phải là vô thượng giác.

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Lưu Ly Quang Vương tử dùng Phong đại để tu tập viên thông. Nếu quán tánh phong đại

Động tĩnh chẳng phải là không đối đãi

Động và tĩnh là hai cái đối đãi, chẳng phải là tuyệt đối.

Đã đối đãi tức chẳng phải là vô thượng giác.

Đối đãi chẳng phải là pháp giác ngộ tối thượng.

Làm sao mà tu chứng viên thông.

Không thể cho phương pháp nầy để tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Nếu quán tánh không đại

Hư không vô tri, chẳng hay biết.

Không hay biết tức trái với bồ-đề.

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Nếu quán tánh không đại. Hư Không Tạng Bồ-tát tu tập bằng cách quán tưởng thân mình rộng lớn như hư không và được giác ngộ. Nhưng ở trong bài kệ nầy, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Con quán sát tánh của Không đại và thấy rằng: Hư không vô tri, chẳng hay biết. Yếu tố nầy thiếu sự sáng suốt khiến nó không thích hợp cho hàng sơ phát tâm.

Không hay biết tức trái với bồ-đề.

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Phương pháp nây không được chọn làm pháp môn để tu tập viên thông.

Kinh văn:

Nếu quán tánh thức đại.

Thức sanh diệt chẳng thường trụ

Chỉ bận tâm trong phân biệt hư vọng

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Bồ-tát Di-lặc tu tập từ Thức đại. Ngài quán sát tánh của sáu thức. Nếu quán tánh thức đại. Thức sanh diệt chẳng thường trụ. Hãy thử nhìn vào thức tâm phân biệt, nó không dừng trụ lâu dài. Chỉ bận tâm trong phân biệt hư vọng. Nơi nào có đối tượng để quán, và có niệm

quán tưởng, thì ở đó đều là hư vọng. Làm sao mà tu chứng viên thông. Thế nên phương pháp nầy không được xem là viên thông.

Kinh văn:

Tất cả các hành đều vô thường,

Tưởng niệm vốn trong vòng sanh diệt.

Nhân quả nay đã quá sai khác.

Làm sao mà tu chứng viên thông?

Giảng giải:

Bồ-tát Đại Thế Chí tu tập Kiến đại. Ngài thu nhiếp tất cả sáu căn mà không cần lựa chọn, tịnh niệm liên tục.

Tất cả các hành đều vô thường,

Tưởng niệm vốn trong vòng sanh diệt.

Cả tánh của niệm tưởng và đối tượng được niệm tưởng cũng đều là thuộc về sinh diệt. Khi quý vị niệm, thì nó hiện ra; khi quý vị dừng niệm, thì nó biến mất.

Nhân quả nay đã quá sai khác.

Chúng ta mong được siêu việt ý niệm nhân quả

Làm sao mà tu chứng viên thông.

Thế nên pháp môn niệm Phật cũng không thích hợp cho việc tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Con nay kính bạch Thế tôn

Phật ra đời ở cõi ta-bà

Thể chân thật của pháp môn trong cõi này

Thanh tịnh do ở nói và nghe

Muốn tu chứng tam-ma-đề

Thật nên do tánh nghe mà vào.

Giảng giải:

Đến thời điểm nầy, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đã trình bày xong về các pháp môn mà các bậc thánh đã chứng được. Ngài tiếp tục trình bày:

Con nay kính bạch Thế tôn

Phật ra đời ở cõi ta-bà

Thể chân thật của pháp môn trong cõi này

Thanh tịnh do ở nói và nghe

Trong thế giới nầy, nơi được gọi là "nhẫn chịu," nơi Đức Phật đã thị hiện vì lòng từ bi, phương pháp chân thực để giáo hóa chúng sinh là tính thanh tịnh của âm thanh. Điều ấy chỉ cho pháp môn phản văn văn tự tánh.

Muốn tu chứng tam-ma-đề

Thật nên do tánh nghe mà vào.

Công phu phản văn văn tự tánh thực sự là vi diệu nhất, hay nhất trong tất cả các pháp môn.

Kinh văn:

Rời khổ, được giải thóat.

Hay thay Quán Thế Âm!

Giảng giải:

Rời khổ, được giải thóat. Chúng ta có thể lìa xa cái khổ và được giải thóat. Lìa khỏi cái khổ tất là giải thóat. Giải thóat chính là sự lìa xa cái khổ.

Hay thay Quán Thế Âm!

Pháp môn của Bồ-tát Quán Thế Âm thật là vi diệu!

Kinh văn:

Trong kiếp số nhiều như cát sông Hằng

Vào cõi Phật như vi trần

Được lực tự tại rất to lớn.

Bố thí sự vô uý cho chúng sinh.

Giảng giải:

Vì sao Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi khen ngợi Bồ-tát Quán Thế Âm? Trong kiếp số nhiều như cát sông Hằng

Vào cõi Phật như vi trần. Trong nhiều kiếp, Bồ-tát Quán Thế Âm đã thể nhập vào vô số quốc độ Phật nhiều như vi trần. Được lực tự tại rất to lớn.

Bố thí sự vô uý cho chúng sinh. Với năng lực thần thông và đại tự tại, Bồ-tát Quán Thế Âm đã giúp cho mọi chúng sinh được sự không sợ hãi.

Kinh văn:

Nhiệm mầu là âm thanh của Quán Thế Âm

Âm thanh thanh tịnh như tiếng hải triều

Cứu độ thế gian, khiến đều được an lành

Xuất thế gian, được quả thường trụ.

Giảng giải:

Nhiệm mầu là âm thanh của Quán Thế Âm

Quán Thế Âm Bồ-tát là vô cùng vi diệu.

Âm thanh thanh tịnh như tiếng hải triều

Âm thanh thanh tịnh và trong sáng của ngài giống như tiếng sóng của đại dương. Cứu độ thế gian, khiến đều được an lành. Ngài cứu độ cho mọi loài chúng sinh ở thế gian nầy, mang lại sự an bình và mãn nguyện cho tất cả.

Xuất thế gian, được quả thường trụ.

Ngài siêu việt thế gian và chứng được tánh giác thường trú. Ngài đạt được năng lực thần thông tự tại bất hoại, và thường trụ.

Kinh văn:

Con nay kính bạch Như Lai

Như lời Bồ-tát Quán Thế Âm vừa trình bày

Ví như có người trong chỗ yên lặng

Khắp mười phương đều đánh trống

Mười xứ cùng lúc đều nghe

Đó gọi là hoàn toàn chân thật.

Giảng giải:

Con nay kính bạch Như Lai

Như lời Bồ-tát Quán Thế Âm vừa trình bày về việc ngài tu chứng viên thông.

Ví như có người trong chỗ yên lặng

Khắp mười phương đều đánh trống

Mười xứ cùng lúc đều nghe.

Trong mỗi nơi ở mười phương đều đánh trống cùng một lúc. Dù tiếng trống đến từ mười phương, nhưng một người ở trong căn phòng yên tĩnh có thể nghe được các tiếng trống ấy cùng một lúc.

Đó gọi là hoàn toàn chân thật.

Tánh (nghe) nầy mới chân thật là viên mãn.

Kinh văn:

Mắt không thể thấy khi có chướng ngại bên ngoài

Thiệt căn, tỷ căn cũng như vậy

Thân, khi hợp mới biết xúc.

Ý căn, phân vân không manh mối.

Giảng giải:

Mắt không thể thấy khi có chướng ngại bên ngoài

'Mắt' ở đây không phải là Phật nhãn, Huệ nhãn, Pháp nhãn, Thiên nhãn, hoặc nhục nhãn– chẳng phải là nhục nhãn. Điều đề cập đến ở đây là con mắt thông thường. Những con mắt nầy chỉ có thể thấy được trong giới hạn, không thể thấy xuyên suốt và ở trên nó. Nó không thể nhìn thấy được xuyên qua những vật chướng ngại. Chẳng hạn, nếu chúng ta đóng cửa sổ và buông màn xuống, thì chẳng thể nào nhìn thấy được cảnh vật bên ngoài. Ngay cả trong sự nhận biết những cái cận kề để sử dụng, chỉ một lớp da cũng ngăn che không cho ta thấy đường. Như chúng ta không thể nào thấy được cái gì bên trong thân với con mắt thông thường. Mắt của bạc thánh lại là một vấn đề khác, nhưng ở đây chúng ta đang bàn về khả năng của con mắt thường. Nó không thể thấy xuyên qua được một tờ giấy mỏng! Cũng vậy, khi nhìn bên phải thì không thể thấy được bên trái, và khi nhìn bên trái thì không thể thấy được bên phải.

Thiệt căn, tỷ căn cũng như vậy.

Giữa các hơi thở cũng có khoảng dừng khi không có không khí vào hoặc ra khỏi mũi. Và lưỡi phải có vị thì mới biết được tánh nếm. Không có gì để nếm, thì lưỡi chẳng có tác dụng. Nên hai căn nầy, đều ít nhiều giống như nhãn căn.

Thân, khi hợp mới biết xúc.

Thân phải tiếp xúc với đối tượng của xúc chạm thì xúc giác mới có được, và vì thế, nó cũng không được hoàn toàn.

Ý căn, phân vân không manh mối.

Niệm tưởng thì lăng xăng và hỗn loạn, không có một trật tự gì cho chúng cả, thế nên nó cũng chẳng hoàn toàn tốt cho việc tu chứng viên thông.

Kinh văn:

Cách tường, tai vẫn nghe được tiếng

Xa gần đều nghe được

Năm căn so sánh thật không bằng

Thế mới chân thật thông.

Giảng giải:

Với nhĩ căn, Cách tường, tai vẫn nghe được tiếng. Quý vị vẫn nghe được những gì bên kia bức tường. Xa gần đều nghe được.

Năm căn so sánh thật không bằng. Mắt, mũi, lưỡi thân ý đều không có tác dụng như nhĩ căn–nó hòan hảo hơn những căn nầy. Tác dụng của nó hoàn toàn dung thông và không bị ngăn ngại. Những căn khác không thể nào sánh bằng nhĩ căn được. Thế mới chân thật thông. Năm giác quan kia không có được sự dung thông chân thực nầy.

Kinh văn:

Tánh của âm thanh, có động có tĩnh.

Trong tánh nghe thành có, thành không.

Khi không tiếng, gọi là không nghe

Chẳng phải thật là không có tánh nghe.

Giảng giải:

Tánh của âm thanh, có động có tĩnh.

Khi thì có tiếng, khi thì không có tiếng. Khi không có tiếng, gọi là yên tĩnh. Trong tánh nghe thành có, thành không. Tánh nghe nhận biết sự di chuyển của thanh âm và sự yên lặng khi không có tiếng. Khi không tiếng, gọi là không nghe. Chúng ta gọi như vậy. Nhưng Chẳng phải thật là không có tánh nghe. Tánh nghe dứt khóat là không biến mất. Khi chúng ta nói rằng không nghe, thì tánh nghe thực ra chẳng hề biến mất.

Kinh văn:

Không tiếng, tánh nghe đã không diệt

Có tiếng, tánh nghe cũng chẳng sanh.

Lìa hẳn hai ý niệm sanh diệt

Thế mới thường chân thật.

Giảng giải:

Không tiếng, tánh nghe đã không diệt

Khi không có tiếng không có nghĩa là tánh nghe đã bị mất đi. Khi có tiếng, tánh nghe cũng chẳng sanh. Khi nghe có tiếng, thì cũng chẳng có gì biến đổi trong tánh nghe.

Lìa hẳn hai ý niệm sanh diệt

Thế mới thường chân thật.

Tánh nghe thường vốn tự đầy đủ trong chính nó và lìa hẳn hai ý niệm sinh diệt. Sính diệt đã hoàn toàn trở nên dung thông nhau. Tánh nghe là tánh thường trụ, bất biến, chẳng phải là đối tượng của sinh diệt.

Kinh văn:

Dù đang lúc mộng tưởng

Chẳng phải do không suy nghĩ mà (tánh nghe) không có.

Tính giác quán vượt ra ngoài suy nghĩ

Thân, ý không so kịp.

Giảng giải:

Khi có tiếng, khi không có tiếng, khi tiếng vừa mới khởi, khi tiếng đã mất hẳn, thì tánh nghe không bao giờ bị biến mất. Mọi người có thể nhận ra điều nầy trong trạng thái tỉnh thức bình thường. Nhưng nó vẫn thường hiện hữu ngay đang lúc mộng tưởng.

Có người đang ngủ rất mê nhưng vẫn nghe được tiếng chày vỗ do người giặt áo quần và tiếng chày giã gạo như tiếng chuông trống đang hoà nhau. Điều nầy chứng tỏ rằng tánh nghe vẫn hiện hữu ngay cả trong giấc mơ.

Chẳng phải do không suy nghĩ mà (tánh nghe) không có.

Chẳng như tâm ý, không hiện hữu khi chẳng suy nghĩ.

Tính giác quán vượt ra ngoài suy nghĩ. Tính hay biết về tánh nghe ấy vượt ra ngoài sự suy nghĩ.

Thân, ý không so kịp.

Thân và tâm đều không thể nào so sánh được với tánh nghe của nhĩ căn.

Kinh văn:

Hiện tại cõi ta-bà

Thanh luận được biểu dương

Chúng sinh bỏ mất tánh nghe

Theo thanh trần nên bị lưu chuyển

A-nan tuy nhớ giỏi

Vẫn không khỏi mắc tà nạn.

Há chẳng phải tuỳ chỗ chìm đắm

Xoay ngược dòng, thóat khỏi hư vọng.

Giảng giải:

Hiện tại cõi ta-bà

Thanh luận được biểu dương

Chúng sinh bỏ mất tánh nghe

Giảng giải:

Họ không nhận ra được tánh nghe bản hữu. Theo thanh trần nên bị lưu chuyển.

Họ không biết quay tánh nghe trở lại để nhận ra tự tánh mình. Họ ham tìm cầu bên ngoài, họ lắng nghe bên ngoài. Họ đuổi theo thanh trần và hướng ra ngoài mà truy tìm. Nếu mình để cho nhĩ căn đuổi theo thanh trần thay vì xoay tánh nghe trở lại hướng vào bên trong, thì mình

sẽ bị rơi trong dòng sanh tử. Đó cũng là một nút thắt. Có sanh tử, nên có nút buộc. Nó khởi đầu vì quý vị đuổi theo thanh trần. Quý vị không thể nào kéo nó lui được.

A-nan tuy nhớ giỏi. A-nan là người rất thông minh và nhớ giỏi. Ngài có thể nhớ nằm lòng các bộ kinh trong Tam tạng.

Vẫn không khỏi mắc tà nạn.

A-nan tuy thông minh, nhưng ngài vẫn không thể nào thóat khỏi nạn do con gái của Ma-đăng-già và thần chú của Tiên Phạm thiên. A-nan đã bị bắt bởi tà thuật của ngoại đạo.

Há chẳng phải tuỳ chỗ chìm đắm

Xoay ngược dòng, thóat khỏi hư vọng.

Nếu quý vị có thể phản văn văn tự tánh, thì tự nhiên sẽ không phải chống cự với một thứ hư vọng nào. Quý vị sẽ không còn sai lầm như vậy. Nguyên nhân mà A-nan dễ bị mắc phải tà thuật là do A-nan luôn luôn tìm cầu bên ngoài. A-nan nghiên cứu cái nầy rồi học cái kia và thông thạo kinh nầy rồi kinh khác, nhưng không bao giờ tự hồi quang phản chiếu. A-nan không bao giờ chịu dừng lại suy nghĩ xem tại sao mình suy nghĩ và hành xử như vậy. Tất cả mọi việc mà A-nan làm là học. Ông học quá nhiều đến nỗi quên mất mình là gì. Chuyện nầy khiến tôi nhớ đến câu trả lời của Khổng Tử khi có người hỏi:

"Có ai trên đời giống như..." người hỏi bắt đầu.

"Giống như cái gì?" Khổng Tử hỏi.

"Nó đi, đem mọi người theo mình–đem theo họ hàng thân quyến trong gia đình, ngoại trừ vợ mình. Nó quên mang theo vợ nó. Có hạng người như thế chăng?"

Quý vị có nghĩ thử xem Khổng Tử trả lời như thế nào không? Khổng Tử có trả lời rằng quên mang theo vợ mình là điều không thể được? Hay ngài trả lời rằng quên mang vợ mình theo là điều có thể được đối với con người?

Khổng Tử đáp: "Thời nay, con người thậm chí còn quên cả chính mình!" Không những họ quên vợ mình, mà còn quên cả thân mình. Có nghĩa là họ không biết rằng trong tương lai, thân họ sẽ chết. Họ quên rằng mình sẽ phải trải qua tuổi già, rồi bệnh, và chết.

Vì A-nan tập trung vào việc nghiên cứu những điều bên ngoài mình và vào việc phát triển khả năng học thuật của mình, A-nan thờ ơ việc tu tập để phát huy định lực. Do A-nan xao nhãng định lực, nên ông không biết làm sao để công phu phản văn văn tự tánh, thế nên A-nan đuổi theo thanh trần. A-nan không làm cho thanh trần trở về theo tự tánh mình nên A-nan bị mắc vào nạn với con gái của Ma-đăng-già.

Kinh văn:

A-nan! Hãy nghe kỹ.

Tôi nương uy lực Phật

Trình bày tam-muội của Kim cang vương

Như huyễn bất khả tư nghì,

Thiền định là mẹ của chư Phật.

Giảng giải:

Khi Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát nói đến đây, ngài gọi A-nan. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi là một vị Pháp vương tử có tuổi tác rất cao, trong khi A-nan còn rất trẻ. Ở đây, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đại diện cho Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đang tuyên bày giáo pháp, thế nên ngài thu hút sự của chú ý A-nan. A-nan! Hãy nghe kỹ.

Hãy chú ý! Lắng nghe từng lời, đừng xem thường chút nào. Đừng ngồi đó mà ngủ gục khi tôi nói dòng kệ nầy! Ông nên biết rằng bài kệ nầy mà tôi đang nói ra không phải là do ý riêng của tôi. Bài kệ được tuyên bày do uy lực của Đức Phật trao truyền cho tôi.Đức Phật chỉ định cho tôi phải nói và diễn bày nội dung nầy. Ngài bảo tôi phải chọn ra pháp môn cho ông tu. Ông không nên nghĩ rằng do tôi, Văn-thù-sư-lợi, là người đang nói với ông điều nầy; mà đó chính là Đức Phật đang nói cho ông. Nay ông đã hiểu chưa?

Trình bày tam-muội của Kim cang vương. Nương vào Đức Phật, tôi sẽ trình bày pháp môn của Kim cang vương.

Như huyễn bất khả tư nghì,

Thiền định là mẹ của chư Phật.

Đây là pháp môn tu mà chẳng cần tu. Tu mà chẳng tu. Chẳng tu mà tu. Đúng hơn là giống như trò chơi, thế nên cùng một lúc đó là sự thực. Vi diệu là ở đó. Quý vị không thể tưởng tượng ra được pháp môn nầy vi diệu đến như thế nào. Quý vị không thể tượng tượng ra được hoặc diễn đạt sự vi diệu ấy bằng lời. Tam-muội ấy là mẹ của chư Phật. Tất cả các Đức Phật đều xuất sinh từ tam-muội nầy. Thế nên hãy chú ý. Ông có muốn thành Phật không? Nếu có, hãy chú tâm những gì tôi sẽ nói. Và rồi ông phải thực hành công phu. Đừng chỉ uổng công sức trong những kỹ năng bên ngoài. Ông phải đạt cho bằng được công phu nội quán.

Kinh văn:

Ông nghe các pháp bí mật

Của chư Phật nhiều như số vi trần

Nếu trước tiên không trừ các dục lậu

Nghe nhiều, chất chứa thành lầm lỗi.

Giảng giải:

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi tiếp tục:

Ông nghe các pháp bí mật

Của chư Phật nhiều như số vi trần

A-nan, ông đã nghe vố số chư Phật giảng nói về các pháp môn bí mật. 'Bí mật' có nghĩa là quý vị nói điều gì đó cho một người nghe mà người thứ hai không biết được điều ấy. Hoặc là quý vị nói về người thứ hai mà người thứ nhất không biết được. Mỗi người đều không biết được điều gì đã nói với người kia. Tại sao Đức Phật có những pháp môn bí mật? Là vì căn tánh của chúng sinh khác nhau. Mỗi chúng sinh thích những điều khác nhau. Hơn thế nữa, mỗi người lại tu tập những pháp môn riêng biệt trong đời quá khứ. Do vậy, Đức Phật quán sát căn cơ, ngài xem xét pháp môn quý vị đã tu tập trong dời trước, căn cứ vào đó, ngài dạy quý vị bây giờ nên tu tập như thế nào.

Quán cơ đầu giáo

Giảng pháp cho từng người.

Ngài không dạy cho quý vị pháp môn mà không thích hợp với quý vị.

Nếu trước tiên không trừ các dục lậu

Nghe nhiều, chất chứa thành lầm lỗi.

Dù Đức Phật đã có nhiều pháp môn bí mật, quý vị cũng vẫn chưa trừ bỏ các dục lậu của mình. "Dục" thật là rất khó hàng phục. Ngay khi quý vị có tham dục, là quý vị có lậu hoặc. Tham dục nghiêm trọng nhất mà mọi người đều khó tìm cách cắt bỏ đó là tham danh sắc. Nếu quý vị có thể trừ bỏ điều nầy thì quý vị là người phi thường. Khi quý vị nghiên cứu Phật pháp, quý vị phải nên trừ bỏ tham dục để mới có thể trừ sạch mọi lậu hoặc.

Quả vị thứ tư của A-la-hán thì không còn lậu hoặc. Sơ quả A-la-hán là Kiến đạo vị, là kết quả của sự dứt trừ được 88 phần kiến hoặc. Quả vị thứ nhì A-la-hán được gọi là Tu đạo vị. Quả vị thứ tư của A-la-hán gọi là Chứng đạo vị. Ở quả vị thứ nhất, thứ nhì và thứ ba của A-la-hán chưa được gọi là chứng quả vị vô lậu. Chỉ đến quả vị thứ tư mới chứng quả vô lậu. Đạt được quả vị vô lậu là điều rất quan trọng. Tại sao A-nan chưa đạt đến quả vị nầy? Vì A-nan chưa trừ bỏ tham dục. A-nan vẫn còn ham thích một số điều. A-nan chưa được thanh tịnh, vì thế nên Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi mới nói với A-nan, "Nếu ông không tu tập và diệt trừ tâm tham đắm danh sắc, thì ông sẽ không tương ưng với Phật pháp. Nếu ông chỉ một bề chuyên vào đa văn, thì ông sẽ mắc phải lỗi lầm. Đó là mguyên do khiến cho ông phải mắc nạn với con gái của Ma-đăng-già. Nếu ông từ bỏ tham dục và lậu hoặc, thì ông sẽ không còn gặp những nạn ấy nữa."

Khi chúng ta thấy một người thông minh như A-nan mà vẫn còn mắc phải sai lầm nầy, chúng ta nên lưu ý rằng không những chúng ta chưa nghiêm khắc với tham dục, mà chúng ta còn có ý định truy tìm nó. Chưa bao giờ chúng ta nghĩ đến chuyện trừ bỏ nó. Quý vị có thấy đó là một sai lầm nữa không? Đến lúc nầy, mọi người nên hồi quang phản chiếu. Chúng ta

còn tham dục chăng? Chúng ta đã trừ bỏ chúng được chưa? Nếu chưa, thì chẳng có gì để nói. Nếu quý vị muốn trừ bỏ chúng, thì hãy nhanh chóng bắt đầu tu tập công phu phản văn văn tự tánh. Hãy học pháp môn nhĩ căn viên thông của Bồ-tát Quán Thế Âm.

Kinh văn:

Đem cái nghe thọ trì Phật pháp

Sao không tự nghe tánh nghe của mình?

Giảng giải:

"Đem cái nghe thọ trì Phật pháp. Ông đã phí công để nghien tầm Phật pháp." Văn-thù-sư-lợi nói với A-nan. "Với công phu đó, Sao không tự nghe tánh nghe của mình? Sao ông không quay cái nghe trở lại để nhận ra tánh nghe của mình. Sao ông không phát huy công phu tu tập nầy? Sao ông không quay lại nhìn vào chính mình?"

Kinh văn:

Tánh nghe không phải tự nhiên sanh

Nhân thanh trần mà có tên gọi

Xoay lại cái nghe là thóat khỏi thanh trần

Cái đã lìa xa ấy, gọi là gì?

Giảng giải:

A-nan, đừng nên tiếp tục quá chú tâm việc học mà xao nhãng tu tập định lực. Tánh nghe không phải tự nhiên sanh. Vốn tự nó hoàn toàn không do tự nhiên mà có.

Nhân thanh trần mà có tên gọi. Vì có thanh trần, nên có cái nghe. Chúng ta gọi cái nhận ra thanh trần là 'nghe 'tiếng'' Xoay lại cái nghe là thóat khỏi thanh trần. Cái đã lìa xa ấy, gọi là gì? Chúng ta nói có cái nghe là do có tiếng, nhưng cái nghe có còn đó khi không có tiếng không? Cái nghe vẫn còn. Vì tánh nghe không phải là đối tượng của sinh diệt. Do vậy, xoay lại tánh nghe. Từ bây giờ, không đuổi theo sáu căn và sáu trần. Đưa sáu căn và sáu trần trở lại với tự tánh.

Phản văn văn tự tánh

Tức thành Vô thượng đạo.

Cái gì là tự tánh của quý vị? Khi quý vị lắng nghe, quý vị sẽ nhận ra. Bây giờ, trước khi quý vị nhận ra, quý vị sẽ không hiểu được cho đến khi tôi nói cho quý vị biết. Chẳng hạn,, khi tôi uống tách trà nầy, chính tôi biết tách trà lạnh hay nóng, nhưng quý vị vẫn không biết gì cả. Nếu quý vị muốn biết, quý vị phải tự mình uống trà. Nếu quý vị muốn nhận ra tự tánh của

chính mình, trước tiên hết, quý vị phải xoay tánh nghe trở lại. Nếu quý vị không làm như vậy, làm sao mong nhận ra tự tánh của mình được? Quý vị hỏi:

“Khi xoay tánh nghe trở lại, làm sao để nghe?”

Dùng tai của mình, nhưng đừng lắng nghe âm thanh bên ngoài. Đừng cố gắng tìm hiểu xem những gì đang diễn ra ngoài phố, hoặc ai đang nói điều gì. Xoay cái nghe trở vào bên trong và lắng nghe bên trong của chính mình. Theo cách nầy tự tánh của quý vị sẽ hiển bày. Đó là cách thức quý vị thực hành. Nay quý vị đã hiểu rồi chứ?

Khi xoay tánh nghe trở lại, mình được tự tại với âm thanh bên ngoài. “Cái đã lìa xa ấy, gọi là gì?” Nếu chính quý vị có thể lìa hẳn được với âm thanh bên ngoài, nghe nhưng chẳng nghe, đây chẳng phải thực sự là tánh nghe hay sao? Đúng vậy và chẳng phải vậy. Không phải mà phải. Nghe mà chẳng nghe. Đó có nghĩa là tự tại đối với âm thanh. Mình nghe, nhưng không giống như cách mình nghe trước đây. Dù biết rằng cái nghe thông thường có thể nghe được xa hoặc gần, nó vẫn có một giới hạn. Nếu quý vị chân thực đạt được công phu xoay tánh nghe trở vào để nhận ra tự tánh của mình, thì quý vị có thể nghe được suốt cả pháp giới. Nhưng quý vị cũng có thể chọn cách không nghe gì đến âm thanh của toàn thể pháp giới. Quý vị phải chế ngự. Giống như điện tín. Nếu tôi muốn gửi, tôi có thể gửi đi cho mọi người khắp mọi nơi vào bất kỳ lúc nào. Còn nếu tôi không muốn gửi điện tín, tôi sẽ không làm việc ấy. Nếu tôi muốn nghe những âm thanh nào trong pháp giới, tôi có thể bật nó lên. Quý vị hãy thử xem. Thế sự tự tại đối với âm thanh như vậy gọi là gì? Nó vốn không có danh xưng. Đó là cái vượt ra ngoài danh xưng nghe và tánh nghe chân thực.

Kinh văn:

Khi một căn đã trở về nguồn

Sáu căn tức thành giải thóat.

Giảng giải:

Ngay khi danh xưng đã không còn, người ta có thể nói rằng đó là ý căn đã được mở ra.

Khi một căn đã trở về nguồn

Sáu căn tức thành giải thóat.

‘Nguồn’ tức là tánh Như Lai tạng. Khi một căn (giác quan) quay trở về với tánh Như Lai tạng, thì cả sáu căn cùng kết hợp với nhau. Những người anh lớn quy về và các em nhỏ cũng theo về. Nhưng nếu quý vị không đưa một căn trở về, thì chẳng có căn nào cùng về theo. Chúng có liên quan với nhau, vì vốn chúng là một, nhưng chúng bị chia thành sáu.

Kinh văn:

Thấy, nghe như mắt nhặm

Ba cõi như hoa đốm giữa hư không.

Tánh nghe xoay trở lại, gốc bệnh nhặm tiêu trừ.

Trần tướng tiêu, tánh giác thuần thanh tịnh.

Giảng giải:

Tại sao chúng ta chưa thành Phật? Chúng ta bị trói buộc bởi sáu căn và sáu trần. Thế nên chúng ta phải tìm ra một phương pháp để đạt được giải thóat. Không chỉ chúng ta bị trói buộc bởi các căn và các trần; cùng một lúc, A-nan cũng mắc phải vấn đề nầy. Chúng ta đang gặp cùng tình huống khó xử. A-nan đã đi con đường ấy để đạt đến giải thóat, và chúng ta bây giờ rất may mắn được học phương pháp đó. Chúng ta, cũng vậy, có thể đi trên con đường nầy và được giải thóat.

Thấy, nghe như mắt nhặm

Cái thấy, cái nghe là điều gì đó không thực. Nó như là huyễn hóa, như màn sương mỏng phủ qua mắt, như mây trên bầu trời.

Ba cõi như hoa đốm giữa hư không.

Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới làm thành ba cõi. Chúng ta đang ở trong đó, nhìm chăm chăm vào hư không cho đến khi cái nhìn chăm chú ấy khiến ta mỏi mệt. Thế nên trông giống như có hoa đang nhảy múa trong hư không. Mở đầu cho bài kệ nầy, ngài Văn-thù-sư-lợi đã nói:

Không sanh đại giác trung

Như hải nhất âu phát

Hư không sanh trong Đại giác

Như một bọt nước nổi lên giữa biển

Hư không sanh ra trong biển mênh mông của tánh giác ngộ và được ví như một hòn bọt nổi lên giữa biển hư không.

Tánh nghe xoay trở lại, gốc bệnh nhặm tiêu trừ.

Khi chúng ta xoay tánh nghe trở về để nhận ra tự tánh của mình, thì lớp màn mỏng che mắt ấy biến mất.

Trần tướng tiêu, tánh giác thuần thanh tịnh.

Khi cảm nhận của các giác quan không còn, thì các khách trần không còn phiền nhiễu quý vị nữa. Nên tánh giác của mình là hoàn toàn thanh tịnh.

Kinh văn:

Tột cùng thanh tịnh, trí quang thông suốt.

Thể tịch chiếu trùm khắp hư không.

Trở lại quán sát việc thế gian

Giống như việc trong mộng.

Ma-đăng-già chỉ là chiêm bao

Thì ai bắt giữ được ông?

Giảng giải:

A! Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói rất mạnh mẽ. Ngài không cần một chút tao nhã nào. Ngài đang thẳng thừng quở trách A-nan:

"Tột cùng thanh tịnh, trí quang thông suốt. Một khi tánh giác của ông viên mãn và thanh tịnh, thì đến chỗ cùng tột, trí sáng suốt bao trùm khắp. Quý vị trở nên giác ngộ. Thể tịch chiếu trùm khắp hư không. Khi quý vị đạt được công phu nầy rồi, thì hư không có ngay chính trong quý vị. Tự tánh của quý vị chính là tánh giác ngộ rộng khắp. Khi quý vị trở về với bản tánh vốn luôn luôn là của mình, thì mình bao trùm khắp cả hư không.

Trở lại quán sát việc thế gian

Giống như việc trong mộng.

Khi quý vị vẫn tiếp tục dùng công phu này, quý vị quán sát thế giới và sẽ thấy nó chẳng khác gì hơn một giấc mộng.

Ma-đăng-già chỉ là chiêm bao

Thì ai bắt giữ được ông?

Cô ta là một phần của giấc mộng. Ai là người có thể bắt ông? Ông đánh mất thể diện. Ông muốn có mặt ở đó. Ông thích cô ta. Nếu ông đạt được trình độ công phu như tôi vừa mô tả, thì ai cấm chế được ông?" Quý vị thấy chẳng có chút tao nhã nào. Phải không?

Kinh văn:

Như các huyễn sư giỏi trong đời

Tạo ra các hình người như thật

Tuy thấy các căn đều cử động

Chủ yếu đều do bộ máy giật giây

Máy dừng, tất cả trở về yên lặng

Các trò huyễn thành vô tánh.

Giảng giải:

Như các huyễn sư giỏi trong đời.

Điều nầy giống như trò trình diễn múa rối thời xưa, khi các con rối nhảy múa và trình diễn đàng sau một tấm phông màu. Phía sau là những con rối được làm bằng da lừa, gắn với những sợi dây được điều khiển bởi người trình diễn rối, và khán giả nhìn thấy bóng của những con rối phản chiếu lên bức màn. Ngày nay chúng ta có xi-nê. Những con rối giống như người thật, nhưng thực ra chúng được điều khiển bởi những nghệ sĩ rối (puppet-master). Họ thường đánh nhau om sòm trên sân khấu bằng gươm và súng. Tôi nhớ là mình đã xem từ hồi nhỏ.

Họ Tạo ra các hình người như thật

Các con rối mặc áo quần như đàn ông và phụ nữ, rồi nhảy múa trên sân khấu.

Tuy thấy các căn đều cử động

Chủ yếu đều do bộ máy giật giây

Dường như chúng có thể cử động tay chân và thậm chí cả nháy mắt và môi, nhưng thực ra đều là do máy. Chúng được nối liền với một bộ máy. Tuy nhiên,, người xem vẫn bị làm cho sững sờ.

Máy dừng, tất cả trở về yên lặng

Các trò huyễn thành vô tánh.

Rốt ráo, chúng chẳng là gì cả. Trong chương nầy, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi giải thích vì sao các pháp đều như huyễn mộng. Trong chương trước đã có nói rõ tại sao chúng ta đang ở trong huyễn mộng.

Kinh văn:

Sáu căn đều như vậy

Nương một bản tánh sáng suốt

Và phân ra sáu thứ hoà hợp

Một thứ đã lìa ra, quay về.

Thì cả sáu đều không tồn tại.

Trong một niệm, trần cấu đều tiêu

Chuyển thành tánh viên minh tịnh diệu.

Giảng giải:

Tại sao Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói về mộng và huyễn? Vì sáu căn giống như trò huyễn hóa.

Sáu căn đều như vậy

Sáu căn giống như trò múa rối được trình diễn bởi các nghệ sĩ rối. Đó như thể một bộ máy điều khiển chúng. Nhưng nếu một căn trở nên thanh tịnh, thì những căn khác cũng trở nên tự tại.

Nương một bản tánh sáng suốt

Vốn chỉ là một bản tánh sáng suốt trong Như Lai tạng. Nó phân ra sáu thứ hoà hợp.

Chia ra thành mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

Khi nếu Một thứ đã lìa ra, quay về–nếu các nút buộc đã được mở. Thì Thì cả sáu đều không tồn tại.

Nếu một căn không còn tác dụng, thì những căn khác cũng sẽ dừng lại; chúng không còn có tác dụng nữa.

Trong một niệm, trần cấu đều tiêu

Mọi sự liên quan giữa sáu căn và sáu trần đều chấm dứt.

Chuyển thành tánh viên minh tịnh diệu.

Chúng trở thành chân tâm sáng suốt vi diệu, thể tánh thanh tịnh thường trú của Như Lai tạng.

Kinh văn:

Còn sót lại trần cấu là còn học vị

Sáng suốt cùng tột tức Như Lai.

Giảng giải:

Còn sót lại trần cấu là còn học vị

Khi ban đầu trừ bỏ được vô minh, thì vẫn còn lại vô minh vi tế gọi là sanh tướng vô minh. Đây có nghĩa là dư trần–phiền não còn sót lại như vi trần. Hàng Bồ-tát vẫn còn phải trừ sạch phiền não vi tế nầy.

Sáng suốt cùng tột tức Như Lai.

Đó là bản tánh của Như Lai tạng.

Kinh văn:

A-nan và đại chúng

Hãy xoay lại tánh điên đảo

Xoay tánh nghe trở vào để nhận ra tự tánh của mình

Nhận ra tự tánh, thành đạo vô thượng.

Thật tánh viên thông là như vậy.

Giảng giải:

A-nan và đại chúng

Hãy xoay lại tánh điên đảo

Các ông nên tu tập theo phương pháp nầy. Các ông đừng chạy tìm cầu bên ngoài. Hãy xoay trở lại. Hãy nhìn vào bên trong và tìm lại chính mình.

Xoay tánh nghe trở vào để nhận ra tự tánh của mình

Nhận ra tự tánh, thành đạo vô thượng.

Tánh của quý vị có thể thành tựu đạo Vô thượng.

Thật tánh viên thông là như vậy.

Tại sao Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi chọn nhĩ căn? Vì đó là cách dễ nhất để tu tập thành công. Tôi tin rằng một số trong quý vị đã biết cách phát huy công phu tu tập nầy rồi, và một số thì chưa. Nghĩa của xoay tánh nghe trở vào để nhận ra tự tánh của mình là như thế nào? Đó là công phu dùng trong việc tham thiền. Khi tham thiền, quý vị đừng ham dành hết năng lực vào việc tìm càu bên ngoài. Quý vị phải nên hồi quang phản chiếu. Rồi hãy tự hỏi: "Ai là người niệm Phật?" "Ai?" Quý vị hãy đặt chữ "Ai?" trong tâm rồi lắng nghe bằng tai của mình. Theo đuổi chữ "Ai?". Làm việc nầy liên tục, không dừng nghỉ. Đừng để cho công phu mình gián đoạn. Quan niệm tham đề tài nầy trong bất kỳ mình đang làm việc gì.

Đi đứng nằm ngồi, không lìa khỏi công phu nầy

Nếu lìa bỏ công phu, tức là đã sai lầm.

"Đây" là cái gì? Đó là vấn đề. "Ai là người niệm Phật?" Quý vị không cần phải niệm lớn tiếng, mà hãy hỏi trong tâm mình và lắng nghe bằng tai của mình. Hãy lắng nghe bên trong, chứ không phải bên ngoài. Sau khi đã nghe bên trong, tâm và tánh nghe của quý vị cuối cùng sẽ hợp thành một. Và rồi trong một cách bất ngờ, vào một lúc không mong đợi, quý vị đột nhiên khai ngộ. Nhưng dứt khóat quý vị phải đem tâm và tánh của mình trở về lại thành một. Đừng để cho chúng tán loạn trong nhiều hướng. Đừng để chúng tiêu tán ra bên ngoài. Hãy gom chúng lại vào bên trong. Hãy xoay tánh nghe trở vào để nhận ra tự tánh của mình. Rốt cuộc và tự nhiên công phu của quý vị sẽ phát triển. Tham thiền và công phu xoay tánh nghe trở vào để nhận ra tự tánh của mình là giống nhau. Và bây giờ mọi người đã biết rằng dùng

nhĩ căn để tu tập viên thông là phương pháp dễ nhất. Thế nên hãy đặt hết tâm lực vào mà tu tập phương pháp nầy.

Kinh văn:

Đây là con đường thể nhập niết-bàn

Của chư Phật như vi trần

Các Đức Như Lai trong quá khứ

Đều thành tựu do pháp môn nầy

Các Bồ-tát trong hiện tại

Nay đều thể nhập sự sáng suốt viên mãn

Chúng sinh tu học trong đời sau

Đều nên nương theo pháp nầy.

Con cũng nhờ trong pháp ấy mà tu chứng

Chẳng riêng gì Quán Thế Âm.

Giảng giải:

Bây giờ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi chứng minh tính xác thực cho pháp môn mà ngài đã chọn.

Đây là con đường thể nhập niết-bàn

Của chư Phật như vi trần

Ngài nói: "Không chỉ Bồ-tát Quán Thế Âm đã chứng ngộ khi dùng pháp tu nầy, công phu tu tập sẽ dẫn đến viên thông mà tôi đã giải thích, chính tôi, Văn-thù-sư-lợi, cũng chứng minh cho pháp môn nhĩ căn viên thông nầy. Không chỉ riêng tôi, mà chư Phật nhiều như vi trần trong quá khứ cũng đã tìm ra con đường thể nhập niết-bàn nầy."

Các Đức Như Lai trong quá khứ

Đều thành tựu do pháp môn nầy

Các ngài thành tựu giác ngộ nhờ pháp tu viên thông xuất phát từ công phu xoay tánh nghe trở vào để nhận ra tự tánh của mình

Các Bồ-tát trong hiện tại

Nay đều thể nhập sự sáng suốt viên mãn

Các vị Bồ-tát đang tu tập trong đời đều cùng đi con đường nầy.

Chúng sinh tu học trong đời sau

Đều nên nương theo pháp nầy.

Những người trong đời tương lai chưa gặp được Phật pháp sẽ chọ pháp tu nầy. Con cũng nhờ trong pháp ấy mà tu chứng. Đã từ lâu con đã thành tựu pháp môn nầy và đã chứng được viên thông.

Chẳng riêng gì Quán Thế Âm.

Kinh văn:

Thật như lời Đức Thế tôn

Hỏi con về các phương tiện

Để cứu giúp trong đời mạt pháp

Cho những người cầu pháp xuất thế gian

Thành tựu được tâm niết-bàn

Thì Quán Thế Âm là hơn cả.

Giảng giải:

Thật như lời Đức Thế tôn

Hỏi con về các phương tiện

Kính bạch Đức Phật, con nói lời chân thật, con nói những điều vốn đúng thật như vậy. phương pháp Để cứu giúp trong đời mạt pháp

Cho những người cầu pháp xuất thế gian

Thành tựu được tâm niết-bàn

Trong mười tám giới và bảy đại, pháp môn nào là viên thông nhất? Vị nào thích hợp nhất đối với căn cơ chúng sinh trong thời mạt pháp? Những người muốn ra khỏi thế gian và tìm cầu sự siêu việt. Làm sao để họ có thể thành tựu tâm nguyện để tu đạo và thực chứng niết-bàn?

Quán Thế Âm là hơn cả.

Phương pháp hay nhất là quán sát âm thanh ở thế gian.

Quán Thế Âm Bồ-tát, nay đang thị hiện ở cõi ta-bà, tương ứng nhất với pháp môn nầy. Pháp môn nầy là thích hợp nhất, phù hợp nhất với căn cơ mọi người.

Kinh văn:

Còn tất cả các phương tiện khác

Đều là nhờ uy lực của Đức Phật

Ngay nơi cảnh giới hiện tượng (sự) mà xả bỏ trần lao.

Chẳng phải là phương tiện tu học thông thường

Đồng giảng nói cho người căn tánh cạn và sâu.

Giảng giải:

Còn tất cả các phương tiện khác

Đều là nhờ uy lực của Đức Phật

Trong việc tu tập các pháp môn phương tiện nào khác ngoài nhĩ căn viên thông, chúng ta đều phải nương hờ vào sự gia hộ của Đức Phật mới được thành tựu. Không có sự hộ trì của chư Phật, chúng ta không thể nào thành tựu điều gì cả.

Ngay nơi cảnh giới hiện tượng (sự) mà xả bỏ trần lao.

Chẳng phải là phương tiện tu học thông thường

Đồng giảng nói cho người căn tánh cạn và sâu.

Dù có người đã dùng những phương tiện nầy để xả bỏ trần lao phiền não và vọng tưởng, nhưng đó không phải là phương pháp duy nhất mà mọi người có thể vận dụng. Khi giảng pháp, mình phải quán sát nhân duyên. Mình phải quán sát căn tánh từng người. Đối với người có trí huệ, mình phải nói pháp sâu mầu. Với những người thiếu trí huệ, mình nên giải thích những đạo lý đơn giản. Pháp không thể nào luôn luôn được giảng nói cùng một kiểu. Chỉ có nhĩ căn là pháp môn viên thông nhất cho mọi căn cơ tu học. Tôi nghĩ pháp môn nầy là viên thông nhất.

Kinh văn:

Đảnh lễ Như Lai Tạng

Và những bậc vô lậu, không thể nghĩ bàn

Nguyện xin gia hộ cho đời vị lai

Không lầm lẫn trong pháp môn nầy.

Đây là phương tiện để thành tựu

Nên đem dạy cho A-nan

Cùng chúng sinh trầm luân trong dời mạt pháp

Chỉ dùng nhĩ căn tu tập

Đạt viên thông nhanh hơn các pháp khác

Chân thật tâm đúng là như vậy.

Giảng giải:

Sau khi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi trình bày xong bài kệ nầy, ngài cung kính đảnh lễ Tam bảo.

Đảnh lễ Như Lai Tạng

Như Lai là Chư Phật, Tạng là Tam tạng (tripitaka), tức là Pháp (dharma).

Và những bậc vô lậu, không thể nghĩ bàn

"Và những bậc vô lậu" là Tăng-già. Các vị Bồ-tát và A-la-hán vô lậu đều đã chứng được những cảnh giới Bất khả tư nghì. Thần thông và diệu dụng của các ngài khó có thể nghĩ bàn. Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đảnh lễ các bậc thánh hiền trong tăng già.

Nguyện xin gia hộ cho đời vị lai

Không lầm lẫn trong pháp môn nầy.

Con nguyện xin các ngài gia hộ cho mọi chúng sinh trong đời tương lai, để họ không có chút nghi ngờ nào về phiên âm môn phản văn văn tự tánh.

Đây là phương tiện để thành tựu

Nên đem dạy cho A-nan

Phương pháp nầy vừa dễ tu tập vừa dễ thành tựu. Đây là pháp môn hay nhất cho A-nan tu tập. Không còn pháp môn nào hay hơn.

Cùng chúng sinh trầm luân trong dời mạt pháp

Chỉ dùng nhĩ căn tu tập

Pháp môn nầy không chỉ thích ưng đối với A-nan, mà còn thích hợp cho mọi căn cơ chúng sinh trong đời mạt pháp. Chỉ dùng nhĩ căn làm phương tiện tu tập.

Đạt viên thông nhanh hơn các pháp khác

Chân thật tâm đúng là như vậy.

Pháp tu viên thông nầy vượt qua 25 pháp môn phương tiện khác. Dễ hơn và mang đến những kết quả vượt bậc. Chân thật tâm đạt được thông qua pháp môn tu nầy là như con đã giải thích như trên.

Kinh văn:

Lúc ấy A-nan và cả đại chúng, thân tâm rỗng rang, nhận được sự khai thị sâu mầu. Thấy bồ-đề và đại niết-bàn của chư Phật giống như người nhân có việc phải đi xa chưa trở về được. Nay đã biết rõ con đường về nhà.

Giảng giải:

Lúc ấy A-nan và cả đại chúng, thân tâm rỗng rang. Họ đã đạt được sự hiểu biết thấu đáo. Nhận được sự khai thị sâu mầu. Thấy bồ-đề và đại niết-bàn của chư Phật.

Họ đã hoàn toàn nhận ra giáo lý sâu xa mầu nhiệm của Đức Phật và Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi. Họ xem giáo lý về bồ-đề niết-bàn như người nhân có việc phải đi xa chưa trở về được. Nay đã biết rõ con đường về nhà.

Những người nầy đã đi xa làm ăn và chưa được về nhà. Nhưng họ dã đi đủ xa để còn nhớ con đường quay về nhà. Ý nghĩa là dù A-nan và các thành viên trong hội chúng chưa chứng được sơ quả vị thứ nhất, thứ hai, thứ ba của A-la-hán, nhưng bây giờ ít nhất là họ đã nhận ra được đạo lý.

Kinh văn:

Toàn thể pháp hội, chúng thiên long bát bộ, hàng Nhị thừa hữu học, cùng hết thảy hàng Bồ-tát sơ phát tâm, số lượng có đến 10 số cát sông Hằng, đều nhận ra bản tâm, lìa xa trần tướng, được pháp nhãn thanh tịnh.

Giảng giải:

Toàn thể pháp hội, chúng thiên long bát bộ,

Quỷ thần; bát bộ gồm Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lầu-la, Khẩn na-la, Ma-hầu-la-già, Nhân, Phi nhân, Rồng.

hàng Nhị thừa hữu học, chỉ cho các vị Thanh văn đã giác ngộ lý Duyên khởi. Cùng với hết thảy hàng Bồ-tát sơ phát tâm, số lượng có đến 10 số cát sông Hằng, họ đều đã nhận ra bản tâm. Không như trước đây, họ chưa nhận ra bản tâm. Họ đã lìa xa hẳn trần tướng, do vậy, họ được pháp nhãn thanh tịnh.

Kinh văn:

Tánh tỷ-khưu-ni nghe nói bài kệ này xong liền chứng quả A-la-hán.

Giảng giải:

Vị tỷ-khưu-ni có tên là Tánh là con gái của Ma-đăng-già. Cô ta chứng quả A-la-hán ngay sau khi nghe ngài Văn-thù-sư-lợi nói bài kệ nầy. Đến lúc đó, cô ta đã vượt qua A-nan do cô đã chứng được quả vị thứ hai của hàng A-la-hán. Trong khi A-nan chỉ mới chứng được sơ quả.

Kinh văn:

Vô lượng chúng sanh đều phát tâm vô đẳng đẳng A-nậu-đa-la Tam-miệu tam-bồ-đề.

Giảng giải:

Đến lúc nầy, có vô số vô lượng không thể tính đếm được chúng sinh trong pháp hội phát tâm vô đẳng đẳng A-nậu-đa-la Tam-miệu tam-bồ-đề.

Không có gì có thể so sánh với mức độ phát tâm nầy. Việc ấy hoàn toàn chân thật. A-nậu-đa-la Tam-miệu tam-bồ-đề có nghĩa là Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Anuttarā có nghĩa là vô thượng, không có gì sánh bằng.

Saṃyak có nghĩa là chánh (proper) và đẳng (equal). Saṃbodhi là chánh giác, giác ngộ chân chánh. Tâm nguyện của họ là muốn thành Phật.

***

(Hết quyển 5, đầu quyển 6 theo ấn bản của

Vạn Phật Thánh Thành.)

---o0o---

Kinh văn:

A-nan chỉnh trang pháp phục. Hướng vào đại chúng, chắp tay đảnh lễ. Tâm tính hoàn toàn sáng suốt, vừa mừng vừa tủi. Vì muốn lợi ích cho các chúng sinh đời vị lai, nên cúi đầu bạch Phật: "Kính bạch Đức Thế tôn đại bi, con nay đã ngộ pháp môn thành Phật. Theo trong đó tu hành, được điều không nghi hoặc. Con thường nghe Như Lai dạy rằng: 'Tự mình chưa được độ, mà độ người trước, đó sự phát tâm của hàng Bồ-tát. Tự mình đã giác ngộ viên mãn, có thể giác ngộ cho người khác, đó là sự ứng thế của các đức Như Lai'." Con tuy chưa được độ, nhưng nguyện độ cho tất cả chúng sinh trong đời mạt pháp.

Giảng giải:

Sau khi A-nan nghe xong bài kệ của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, ngài đứng dậy, chỉnh trang pháp phục. A-nan sửa lại cổ áo và kéo y ca-sa lại cho ngay ngắn. A-nan không bao giờ có một chút bất cẩn, sơ ý, không bao giờ để cho y phục luộm thuộm. Hướng vào đại chúng, chắp tay đảnh lễ. Tâm tính hoàn toàn sáng suốt. A-nan không còn mê mờ như trước nữa. Ngài có tâm trạng vừa mừng vừa tủi. Vì muốn lợi ích cho các chúng sinh đời vị lai, nên cúi đầu bạch Phật:

A-nan không biết nên cười hay khóc. Quý vị có nhớ rằng A-nan rất dễ khóc không? A-nan đã khóc vài lần từ khi bắt đầu pháp hội giảng kinh, và bây giờ lại muốn khóc nữa. Nhưng A-nan cũng muốn cười. Nỗi lo của A-nan là gì? Là vì có câu:

Cực lạc sinh bi–Tột cùng niềm vui là nỗi buồn.

A-nan rất vui mừng, nghĩ rằng: "Nay mình đã có được Phật pháp, mình đã thâm nhập được giáo pháp chân thực." A-nan chưa bao giờ thấy vui như vậy. Nhưng hiểu cho riêng mình chưa đủ, A-nan muốn làm lợi ích cho các chúng sinh trong đời tương lai. Thế nên A-nan đảnh lễ Đức Phật và thưa rằng:

"Kính bạch Đức Thế tôn đại bi, con nay đã ngộ pháp môn thành Phật. Theo trong đó tu hành, được điều không nghi hoặc.

Con sẽ nương vào Pháp để tu tập và sẽ không bao giờ còn một chút nghi ngờ gì nữa.

"Con thường nghe Như Lai dạy rằng..."

A-nan thường hay chứng minh những điều mình nói bằng sự dẫn chứng những lời dạy của chính Đức Phật. Ở đây A-nan nói, "Con nghe Đức Phật dạy rằng, 'Tự mình chưa được độ, mà độ người trước, đó sự phát tâm của hàng Bồ-tát.'"

Khi mình chưa chứng ngộ, mà mình có thể mong giáo hóa cho người khác trước, thì đó là đạo của hàng Bồ-tát.

'Tự mình đã giác ngộ viên mãn, có thể giác ngộ cho người khác, đó là sự ứng thế của các đức Như Lai'."

Quý vị giúp cho mọi người giác ngộ bằng đạo lý mà mình đã chứng ngộ, đó là điều mà chư Phật đã làm.

Con tuy chưa được độ, nhưng nguyện độ cho tất cả chúng sinh trong đời mạt pháp.

Con tuy chưa được chứng đạo, nhưng con muốn giúp cho tất cả chúng sinh trong đời mạt pháp sẽ được độ thóat. Con muốn họ đều hưởng được lợi ích trong Phật pháp.

Kinh văn:

Bạch Thế tôn, các chúng sinh nầy cách Phật ngày càng xa. Những tà sư thuyết pháp nhiều như cát sông Hằng. Nếu muốn họ nhiếp tâm vào tam-ma-địa, làm sao khiến họ dựng lập đạo tràng để khỏi rơi vào ma sự, không lui sụt tâm bồ-đề?

Giảng giải:

Bạch Thế tôn, các chúng sinh nầy cách Phật ngày càng xa.

Chúng sinh trong đời mạt pháp dần dần cách Phật và ngay cả Phật pháp ngày càng xa

Những tà sư thuyết pháp nhiều như cát sông Hằng.

Đó là tình trạng như bây giờ. Các tà sư tuyên bố rằng họ đã hiểu biết những điều mà thực sự họ không hiểu. Chưa được giác ngộ, họ nói rằng mình đã giác ngộ. Chưa chứng được thánh quả, họ nói đã chứng. Tôi hỏi họ: "Ông đã chứng được quả vị thứ nhất, quả vị thứ hai, quả vị thứ ba, quả vị thứ tư của hàng A-la-hán chưa? Ông chứng được quả vị nào? Ông đã chứng ngộ chưa? Ông giác ngộ được điều gì?" Họ lặng thinh. Tôi hỏi tiếp: "Ông là Phật, thế mà ông không nói được mình đã chứng được quả vị nào. Làm sao ông nhảy vào quả vị Phật được?" Rồi họ vẫn cố chấp, nói rằng không chỉ họ là Phật, mà "Mọi người đều là Phật." Đó là luận điệu của họ. Đây là lời đại vọng ngữ. Khi quý vị chưa đạt đến cảnh giới đó, quý vị không thể nói năng tuỳ hứng. Không có gì tệ hại hơn một tà sư. Hãy cẩn thận đừng trở thành người như vậy, dù quý vị có biết Phật pháp hay không. Đừng như có người trong bọn họ, khi có ai đến hỏi Pháp, liền đáp rằng, 'Tôi già rồi; Tôi quên mất.'

Quên nghĩa là sao? Ông ta chẳng biết bắt đầu như thế nào. Cách nói chuyện đó là có chủ ý lừa gạt người. Nếu quý vị biết, thì nói biết. Nếu mình không biết, thì nói rằng không biết. Không thể nói rằng mình quên khi mình vốn chẳng hiểu người ta hỏi mình điều gì.

Khi những tà sư rao giảng phương pháp của họ, mong được lợi dưỡng, và giáo lý họ giảng nói là tà vạy. Chẳng hạn, tham dục là sai trái, nhưng họ bảo là tốt. "Đó là pháp môn hay nhất." Họ khen ngợi điều ấy, khiến cho mọi người mê lầm và không thể nào phân biệt được giáo pháp chân thực. Điều sai trái, họ nói là phải; điều phải họ nói là sai trái. Họ đã có tà tri và tà kiến. Cái nhìn của họ là không đúng đắn.

A-nan nói, "Vào thời mạt pháp, loại tà sư nầy rất nhiều."

Nếu muốn họ nhiếp tâm vào tam-ma-địa,

Dù thời đó sẽ có nhiều tà sư như cát sông Hằng, con vẫn nguyện rằng những chúng sinh sẽ phát khởi chánh tri và chánh kiến.

Làm sao khiến họ dựng lập đạo tràng để khỏi rơi vào ma sự, không lui sụt tâm bồ-đề?

Chẳng hạn, có vài tà sư và ngoại đạo chỉ biết lừa gạt mọi người với học thuyết của họ. Họ nói nhiều về việc quan hệ giữa nam nữ, cho rằng càng nhiều dâm dục, càng mau thành Phật. Điều nầy hoàn toàn sai lầm. Hoàn toàn tà vạy! Quý vị phải lưu ý điều nầy. Đừng để cho những người nầy lừa gạt. Trong chánh pháp, mọi sự đề cập đến dâm dục như là sự tán thành đều là sai trái. Những phương pháp dạy người như vậy đều là sự khai thác của ma. A-nan ước nguyện làm sao giúp cho những người trong đời mạt pháp an trú trong sự phát tâm bồ-đề. Một số người học Phật pháp một thời gian rồi thối tâm bồ-đề. "Tôi không học Phật pháp nữa. Khó quá! Tôi phải từ bỏ mọi lỗi lầm của mình. Nhưng tôi không bỏ được thì sao? Tốt hơn là tôi chẳng cần học."

Họ bỏ mất sự hăng hái. Họ chấp nhận rút lui. Họ bị hàng phục bởi yêu ma.

A-nan muốn biết cách làm sao để giữ cho điều nầy không xảy ra.

Kinh văn:

Lúc bấy giờ Đức Thế tôn ở trong đại chúng, khen ngợi A-nan, Hay thay! Hay thay! Như điều ông hỏi về dựng lập đạo tràng để cứu giúp chúng sinh chìm đắm trong đời mạt pháp. Nay ông hãy lắng nghe cho kỹ, Như Lai sẽ nói cho ông biết. A-nan và đại chúng kính vâng lời dạy của Phật.

Giảng giải:

A-nan thưa rằng ông muốn cho các chúng sinh trong đời mạt pháp không lui sụt tâm bồ-đề. A-nan muốn cho họ có được niềm tin kiên định, nguyện sẽ hộ trì Phật pháp, tu học Phật pháp, và không bao giờ thối thất tâm bồ-đề. Nhưng làm sao để A-nan giúp cho họ làm được như vậy? Khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nghe A-nan hỏi như vậy, ngài rất hoan hỷ. Đức Phật an trú trong cảnh giới như như bất động, nhưng khi có người phát tâm hộ trì Phật pháp và giúp mọi chúng sinh thành Phật, dù sao cũng làm cho ngài vui.

Lúc bấy giờ Đức Thế tôn ở trong đại chúng, khen ngợi A-nan, Hay thay! Hay thay!

Đức Phật hài lòng. “A-nan! Ông rất tốt!” Ngài khen ngợi A-nan hai lần.

Như điều ông hỏi về dựng lập đạo tràng để cứu giúp chúng sinh chìm đắm trong đời mạt pháp.

Ông muốn cứu giúp chúng sinh trong đời mạt pháp đang bị chìm đắm trong nước và lửa.

Nay ông hãy lắng nghe cho kỹ, Như Lai sẽ nói cho ông biết. A-nan và đại chúng kính vâng lời dạy của Phật.

Khi họ nghe Đức Phật đồng ý sẽ giảng pháp, niềm vui của họ càng lớn hơn. Có lẽ Đức Phật nói rằng, “Các ông muốn nghe điều nầy chăng?” Mọi người đều trả lời không do dự. “Chúng con muốn nghe. Chúng con muốn nghe.”

Khi các tà sư giảng dạy giáo thuyết của họ, đề tài duy nhất là tham dục. Những điều họ trình bày là trái đạo lý. Điều nầy quý vị nên phân biệt một cách rõ ràng. Đôi khi các vị Bồ-tát cũng dùng lòng từ, ái ngữ và tâm bảo hộ để dạy chúng sinh, vì họ biết rằng chúng sinh đang chìm đắm trong ái dục. Mọi chúng sinh đều có vọng tưởng về ái dục. Thế nên các vị Bồ-tát không mong họ cắt đứt ngay tâm tham luyến ái dục tức thì. Mà các ngài dùng mọi phương tiện để đưa chúng sinh vượt qua và từ bỏ ái dục. Rồi mỗi chúng sinh tự đặt một điểm dừng cho chính họ. Đây là trường hợp của các vị Bồ-tát, hoàn toàn khác với cách làm của tà sư ngoại đạo. Có lần Bồ-tát Quán Thế Âm hóa thân thành người bán cá, ngài là người phụ nữ rất đẹp đi khắp làng với rổ cá. Trong làng không ai tin Phật. Nhưng khi những người trai trẻ trong làng nhìn thấy cô gái bán cá nầy, họ đều ham muốn cô. Ngôi làng không rộng, nhưng có ít nhất 100 người đàn ông ở đó, và ai cũng muốn cưới được cô gái nầy làm vợ. Bồ-tát Quán Thế Âm với rổ cá trên tay nói rằng, “Các ông quá nhiều người! Tôi không thể cưới hết 100 người được! Nhưng tôi nghĩ ra một cách để chọn ra một người trong các ông làm chồng. Tôi sẽ cưới người nào trong số các ông đầu tiên tụng thuộc lòng Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa. Các ông hãy về nhà học. Hạn cho các ông ba ngày.”

Ba ngày sau, có đến bốn, năm chục người thuộc lòng kinh nầy. Người phụ nữ bán cá nói, “Vẫn còn quá nhiều người. Dù các ông đã đủ điều kiện, nhưng tôi không thể nào lấy cả 50

người làm chồng. Bây giờ các ông hãy trở về nhà và học thuộc lòng Kinh Kim Cang. Tôi sẽ kết hôn với người nào đầu tiên thuộc lòng kinh nầy trong vòng 5 ngày." Thế là 50 người đỗ đầu nầy trở về nhà và bắt đầu học Kinh Kim Cang. Năm ngày sau có được hai mươi người thuộc lòng kinh nầy. Người phụ nữ bán cá nói, "Vẫn còn quá nhiều người. Tôi không thể hết hôn với tất cả được. Tôi có một điều kiện khác. Ai có thể thuộc lòng kinh Pháp Hoa trong vòng bảy ngày thì sẽ xứng đáng làm chồng tôi."

Hai mươi người dàn ông trở vềbắt đầu học kinh Pháp Hoa, bảy ngày sau còn một người đàn ông thuộc được kinh nầy. Anh ta có tên là Mã, xuất thân từ một gia đình giàu sang. Thế là một đám cưới linh đình diễn ra và mọi người trong làng được mời đến dự. Đêm đó, sau khi tiệc xong, họ ra về, nhưng ai biết được rằng cô dâu lên cơn đau tim và qua đời một cách đột ngột.

Và chú rể đã uổng phí bao công sức. Chú đã học thuộc Phẩm Phổ Môn, Kinh Kim Cang, Kinh Pháp Hoa, màchú vẫn chưa cưới được vợ. Ngay sau đó, đám tang được cử hành, một vị tăng xuất hiện trong đám với y ca-sa màu tím. Vị tăng hỏi: "Chuyện gì đã xảy ra?"

"Con dâu mới của tôi vừa qua đời đột ngột, chúng tôi làm lễ tang."

Vị tăng đáp: "Trong quan tài chẳng có gì cả! Các ông làm đám cho ai? Hãy mở nắp quan tài ra mà xem!"

Thực vậy, trong quan tài trống trơn. Họ đều kinh ngạc. "Cô ta đi đâu? Hãy đuổi theo! Bắt cô ta lại!"

Vị tăng bảo họ: "Cô ta là Bồ-tát Quán Thế Âm. Các người trong làng này không tin Phật, nên Bồ-tát đã hiện thành cô gái xinh đẹp để giáo hóa các ông, vốn là những người vốn qu á ham sắc, để hiểu được Phật pháp. Rồi cô ta ra đi."

Khi chú rể tên Mã nghe vậy, anh ta từ bỏ mọi thứ trên đời rồi xuất gia. Sau đó, anh ta chứng quả vị thánh. Chuyện nầy có thực, đã xảy ra ở Trung Hoa.

Kinh văn:

Đức Phật bảo A-nan: "Ông thường nghe trong giới luật của Như Lai, giảng bày ba nghĩa quyết định của việc tu hành. Thu nhiếp tâm ý gọi là giới, nhân giới phát định lực, nhân định có trí huệ. Đó gọi là ba môn học vô lậu.

Giảng giải:

Khi mọi người trong pháp hội đều đồng lòng hộ trì giáo pháp, Đức Phật bảo A-nan: "Ông thường nghe trong giới luật của Như Lai, giảng bày ba nghĩa quyết định của việc tu hành.

Tỳ-nại-da là những giới luật dành cho cả Đại thừa và Tiểu thừa. Trong đó nói về những giới điều. Ba phương diện chắc thực nầy là không thể thay đổi. Đó là, thu nhiếp tâm ý gọi là giới, nhân giới phát định lực, nhân định có trí huệ. Đó gọi là ba môn học vô lậu.

Đó là giới, định, huệ. Quý vị thu nhiếp tâm ý, như thỏi nam châm thu hút mọi sắt vụn. Điều nầy đặc biệt nói đến tâm phan duyên của chúng ta – luôn luôn tìm kiếm sự thuận lợi. Khi bị tâm phan duyên điều khiển, mình luôn luôn để ý đến người khác. Mình luôn luôn suy nghĩ tìm mọi cách để gần gũi người giàu có hoặc người quyền quý. Tâm niệm như vậy cứ tiếp diễn ngày nầy sang ngày khác. Đó gọi là tâm phan duyên, có nghĩa là mình chưa thu nhiếp được tâm ý. Hãy gom nhiếp tâm lại, đừng để chúng tìm kiếm cách thoả mãn những thuận lợi. Đừng để chúng tuỳ tiện chạy rong. Nhưng tâm ta là cái mà ta chạy đuổi theo, dù mình chẳng muốn như vậy. Chúng ta cóthể cấm chúng không được có vọng tưởng, nhưng phút sau vọng tưởng khác lại nổi lên. Vọng tưởng nầy dừng thì vọng tưởng khác sinh khởi. Niệm đầu vừa biến mất, niệm sau liền tái diễn. Và trước khi niệm đầu hoàn toàn mất hẳn, thì niệm sau đã sinh khởi. Tâm bám víu vào thứ khác không bao giờ dừng. Điều quý vị cần phải làm là gom giữ tâm ý mình lại. Đưa tâm về lại một chỗ. Lý do lớn nhất mà chúng ta chưa thành Phật, không được giác ngộ, chưa được chứng đạo, đó là chúng ta không chế ngự được tâm mình. Nếu quý vị gom mọi tâm niệm mình lại, thì chẳng có việc gì mà quý vị chẳng làm được. Quý vị sẽ thành tựu mọi điều. Thế nên Giới là mục đích để thu nhiếp tâm ý. Giới luật tạo sự chấm dứt cho mọi việc ác và ngăn ngừa cho sự phạm lỗi (phòng phi chỉ ác)

Nhân giới phát định lực. Trì giới giống như làm cho ly nước đục lắng trong, cho đến khi bùn dơ lắng đọng xuống và nước trở nên trong sạch. Định có nghĩa là "chỉ – không đao động." Và nhân định có trí huệ.

Như bài kệ của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đã nói:

Định cực viên minh.

Khi quý vị giác ngộ, Trong định, trí huệ chân chính sẽ phát sinh. Đó gọi là ba môn học vô lậu.

Nhân giữ giới, từ giới sẽ có định. Nhờ có định mà trí huệ phát sinh.

---o0o---

TỨ CHỦNG THANH TỊNH MINH HỐI

1. PHẢI ĐOẠN TRỪ TÂM DÂM

Kinh văn:

A-nan vì sao thu nhiếp tâm niệm, Như Lai gọi là giới? Nếu các chúng sinh trong thế giới lục đạo tâm không dâm dục, thì sẽ không bị tương tục trong sinh tử.

Giảng giải:

A-nan vì sao thu nhiếp tâm niệm, Như Lai gọi là giới?

Bây giờ Như Lai sẽ nói cho ông. Nếu các chúng sinh trong thế giới lục đạo tâm không dâm dục. Lục đạo, tức sáu cõi giới: cõi trời, cõi người, a-tu-la, súc sinh, ngạ quỷ, và chúng sinh trong địa ngục. Nếu các chúng sinh ấy không có niệm tưởng dâm dục. Thì họ sẽ không bị tương tục trong sinh tử. Họ sẽ cắt đứt được sinh tử.

Kinh văn:

Ông tu tam-muội, cốt là để thóat khỏi trần lao. Nếu không trừ lòng dâm, không thể ra khỏi trần lao được.

Giảng giải:

Đức Phật nói với A-nan: Ông tu tam-muội, cốt là để thóat khỏi trần lao. Ông muốn thóat khỏi sinh tử. Nếu không trừ lòng dâm, không thể ra khỏi trần lao được. Nếu ông không cắt đứt lòng ham muốn ái dục, thì sẽ không thể nào ra khỏi trần lao phiền não thế gian. Vì chính niệm tưởng ái dục là nhiễm ô. Chính nó là trần lao phiền não. Không nói là dự phần vào hành vi dâm dục, chỉ một ý tưởng nầy hiện tiền là nhiễm ô rồi. Nếu quý vị không từ bỏ tâm dâm dục, thì hoàn toàn không có lý do gì để hy vọng giác ngộ và thành Phật. Một bên vẫn giữ tâm dâm dục và một đằng mong thành tựu giác ngộ là thứ suy nghĩ đần độn nhất. Có người nghĩ rằng phương pháp đó khó truyền dạy được. Thậm chí dù Đức Phật Thích-ca

Mâu-ni ngay bây giờ thị hiện trên thế gian, ngài cũng không có cách nào đưa những người như vậy đến chỗ giác ngộ. Những người như vậy là thuộc hạng chậm lụt nhất.

Kinh văn:

Dù có nhiều trí và thiền định hiện tiền, nếu không đọan trừ tâm dâm, chắc lạc vào ma đạo. Hạng trên thành ma vương, hạng giữa thành ma dân, hạng dưới thành ma nữ.

Giảng giải:

Dù có nhiều trí và thiền định hiện tiền, nếu không đọan trừ tâm dâm, chắc lạc vào ma đạo.

Quý vị có thể có trí, và khi quý vị ngồi thiền, quý vị có thể cảm thấy thanh thản nhẹ nhàng và cảm thấy rất tự tại–có nghĩa là quý vị có thể nhập vào thiền định. Thế là quý vị cho rằng mình có trí huệ chăng? Nếu quý vị không dứt trừ tâm dâm, cuối cùng quý vị sẽ thành ma.

Hạng trên thành ma vương trong cõi trời Lục dục hạng giữa thành ma dân, thành loại ma bình thường. hạng dưới thành ma nữ. Chúng rất xinh đẹp, nhưng rất ác độc. Những người có trí huệ nên cẩn thận. Những người thông minh nên lưu ý đoạn kinh nầy. Đừng để cho thông minh rốt cuộc trở lại làm hại chính mình. Đừng có thái độ: “Anh không biết, nhưng tôi biết. Anh không rõ, nhưng tôi rõ.” Đó chỉ là thứ thông minh lặt vặt, hiểu biết tầm thường. Đừng để cho tương lai đầy hứa hẹn của mình phải bị tàn hoại.

Kinh văn:

Các loài ma kia cũng có đồ chúng. Đều tự xưng đã thành đạo vô thượng.

Giảng giải:

Những người nầy với một ít tri thức, không cắt đứt đ tâm dâm dục, lại luôn luôn nói về ái dục. “Tôi yêu anh, và anh yêu tôi.” Và họ yêu qua yêu lại cho đến khi thành ma. Thế điều gì xảy ra?

Các loài ma kia cũng có đồ chúng. Đều tự xưng đã thành đạo vô thượng.

Chúng nó cũng vậy, cũng có đệ tử và người ủng hộ. Chúng hoàn toàn chẳng xấu hổ, luôn luôn lớn tiếng tuyên bố rằng mình đã thành đạo tối thượng. “Ta là Phật! Chúng ta đều là vô thượng và chẳng có ai sánh bằng!”

Vốn những kẻ như vậy là ma, nhưng họ chẳng thừa nhận điều ấy; họ tuyên bố thay thế cho chư Phật. Quý vị thấy, vẫn có chư Phật giả. Nhưng chúng không thấy chính họ là giả. Chúng thấy mình là thật. Họ tin rằng: Trên trời dưới đất, chỉ có mình ta là tôn quý.

Kinh văn:

Sau khi Như Lai diệt độ, có nhiều loại ma dân nầy náo loạn trong thế gian. Chúng gây nhiều việc tham dâm, xưng là thiện tri thức, khiến cho chúng sinh rơi vào hầm sâu ái kiến, lạc mất đường đến giác ngộ.

Giảng giải:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói: “Khi Như Lai còn đang tại thế, loài ma nầy không dám tự phô bày, nhưng sau khi Như Lai diệt độ, có nhiều loại ma dân nầy náo loạn trong thế gian.”

Đó chính là thời đại của chúng ta đang được đề cập trong kinh. Khi giáo pháp sắp tàn hoại, sẽ có rất nhiều loài ma nầy chung quanh, chúng đi khắp nơi rao giảng về tham dục. Và chính chúng say sưa trong dâm dục, hoặc là đàn ông hoặc là phụ nữ. Cùng lúc đó, chúng nghĩ rằng mình đã giác ngộ và đã thành Phật.

Làm thế nào để tôi có thể nhận ra những người như thế nầy, họ nói họ đã thành Phật–tôi không còn để ý đến tên của họ. Anh ta nói anh là Phật. Tôi nói anh là ma.

Anh ta hỏi lại: “Ai là ma?”

Tôi đáp: “Anh là ma.”

Tại sao tôi biết được? Vì anh ta giống như những điều tôi vừa mô tả trên. Anh ta luôn luôn nói về cảm xúc và tình yêu. “Tình yêu, tình yêu. Tôi yêu mọi người.”

Thật là xấu hổ. Ông có quyền gì khi yêu mọi người? Những loài ma nầy Chúng gây nhiều việc tham dâm.

Chúng rất dữ dội trong thế gian. Những người mê mờ sẽ bị dính mắc với chúng, họ cho rằng những gì chúng nói đều là có lý. Đặc biệt nó sẽ đồng ý với cách suy nghĩ của giới thanh niên. Nói như thế nầy, “Những người cùng có cảm giác tàn bạo (atrocious tastes) thường đến với nhau.” Chúng thường khen ngợi nhau khi đoạ lạc vào con đường nầy. Nếu chúng không tán thành ý kiến của ai, thì chúng sẽ không làm như vậy.

Nếu đường lối của người kia không phù hợp, thì chúng sẽ không cộng tác với nhau. Nhưng nếu suy nghĩ của chúng giống nhau, thế là kẻ đui dẫn người mù. Thật là đáng thương. Ở đây tôi không quở mắng ai, nhưng :

Nếu một người mê mờ

Truyền dạy sự mê lầm cho người khác

Khi mọi điều được nói và làm,

Thì chẳng có ai hiểu được.

Thầy đoạ vào địa ngục

Trò cũng phải vào theo.

Thầy cũng rơi vào địa ngục, và khi đệ tử cũng hiện ra trong đó, thầy ngạc nhiên hỏi, “Sao trò cũng đến đây? Đây là nơi rất khủng khiếp.”

Đệ tử trả lời: “Thầy đã đến đây trước, và thầy là thầy của chúng tôi, dĩ nhiên là chúng tôi phải theo thầy.”

Xưng là thiện tri thức.

Chúng khoa trương, “Tôi giảng dạy nhiều nơi cho rất nhiều người.” Thật lố bịch!

Khiến cho chúng sinh rơi vào hầm sâu ái kiến, lạc mất đường đến giác ngộ.

Chúng khiến cho những ai liên hệ với chúng đều rơi vào hầm hố ái dục, khiến họ bị mất tâm bồ-đề và kết thúc đời mình trong địa ngục.

Kinh văn:

Ông dạy người đời tu tam-ma-địa, trước hết phải đoạn trừ tâm dâm. Đó là lời dạy bảo thanh tịnh, quyết định thứ nhất của các Đức Phật Thế Tôn Như Lai trong đời trước.

Giảng giải:

Ma vương cổ xuý yêu đương. Sự khác nhau giữa ma vương và giáo pháp của Bồ-tát thì rất mỏng manh–giống như úp ngửa bàn tay. Khác nhau như thế nào?

Bồ-tát cũng thương yêu mọi người, nhưng tình yêu của họ là lòng từ bi che chở, tránh xa tham dục. Nhưng có một luồng ái dục chạy qua mọi điều mà ma vương nói. Ma vương công khai tán thành tham dục, đến mức nó nói rằng, càng tham đắm tham dục càng cao, thì càng mau đạt đến chứng ngộ. Loại tà thuyết nầy hãm hại mọi người. Bồ-tát thì không còn tham dục; các ngài không có khác biệt gì giữa chúng sinh và các ngài. Ma vương có động cơ riêng của chúng; nó tham lam của cải. Bồ-tát không có động cơ nào đàng sau và không tham lam. Liên quan đến điều nầy, là giáo pháp nói về 12 nhân duyên của Đức Phật.

Ông dạy người đời tu tam-ma-địa, trước hết phải đoạn trừ tâm dâm. Dạy họ trừ bỏ niệm tưởng dâm dục. Đó là lời dạy bảo rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của các Đức Phật Thế Tôn Như Lai trong đời trước .

Đây là phương pháp giáo hóa mà các Đức Phật Như Lai đã vận dụng. Đây là sự quyết định của các Đức Phật trong đời quá khứ. Đây là lời giáo huấn rõ ràng chỉ dạy cho mọi người làm thế nào để đạt được tâm thanh tịnh. Mọi người phải trừ tâm dâm dục. Không có một chút du di nào cả. Không thể nói rằng vừa có thể dâm dục vừa có thể không. Mọi người phải trừ bỏ nó. Nếu quý vị muốn đạt đến giác ngộ mà vẫn còn giữ niệm tưởng dâm dục, thì chắc chắn quý vị là đồ đệ của ma.

Kinh văn:

Thế nên, A-nan, nếu không đoạn tâm dâm mà tu thiền định, cũng như nấu cát mà mong thành cơm. Trải qua trăm ngàn kiếp, cũng chỉ là cát nóng. Vì sao? Vì đó chẳng phải là bản nhân của cơm, đó chỉ là cát đá.

Giảng giải:

Quý vị thấy, bây giờ Đức Phật nêu lên một thí dụ. Ngài bảo A-nan, "Ông chưa tin điều nầy, nên Như Lai sẽ giải thích cho ông. Thế nên, A-nan, nếu không đoạn tâm dâm mà tu thiền định, cũng như nấu cát mà mong thành cơm.'

Nếu mình không nghiêm khắc với ái dục mà vẫn tu tập thiền định hằng ngày, thì một mặt tu tập, mặt kia vẫn bị rỉ chảy (lậu hoặc). Mọi thứ mình có được trong công phu tu tập sẽ bị thất thóat gấp 10 lần do lậu hoặc; nếu mình tu gấp 10 lần, thì sẽ thất thóat nhiều gấp trăm lần do lậu hoặc. Nếu không thể trừ bỏ ái dục, mà vẫn ngồi thiền với lòng mong mỏi được giác ngộ, với mục đích có được một niềm vui điên đảo. Điều nầy cũng giống như nấu cát mà mong được thành cơm.

Trải qua trăm ngàn kiếp, cũng chỉ là cát nóng. Chỉ là vô ích, Vì sao? Vì đó chẳng phải là bản nhân của cơm, đó chỉ là cát đá.

Quý vị mong được giác ngộ mà không chịu từ bỏ tham dục. Điều ấy cũng giống như nấu cát mà mong thành cơm.

Chẳng có gì để nói thêm ở đây. Nếu quý vị nghiêm khắc với tham dục, thì dù quý vị có cùng với những đối tượng tình dục suốt ngày, cũng chẳng có vấn đề gì. Sẽ chẳng có gì dâm dục, chẳng có tướng nam, tương nữ, tướng nhân, tướng ngã, tướng chúng sinh, tướng thọ giả. Có người không biết xấu hổ, còn nói, "Đó là cách sống của tôi." Chỉ nói đó là lối sống của quý vị thôi chưa đủ. Chưa có bằng chứng. Làm sao quý vị biết đó là cách sống của mình? Nếu quý vị sống theo cách đó, thì cơ bản là quý vị sẽ không biết mình là ai. Không lẽ quý vị cho rằng mình không có ý tưởng dâm dục nào?

Nếu không, đơn giản là không. Khỏi cần đi quanh quảng cáo về chuyện đó. Chỉ cần thể hiện rằng quý vị thực không sống theo cách đó. Nếu quý vị thực sự không có tham dục thì:

Nhãn kiến sắc, nội vô hữu

Nhĩ văn trần, tâm bất tri.

Bất luận tai có nghe được âm thanh dễ chịu nào, tâm ý bạn cũng chẳng bận lòng. Thế là quý vị đã có được chút ít hành trang với mình rồi. Và nếu quý vị có thể đạt đến mức độ đi đứng nằm ngồi cùng với người nào đó là đối tượng dâm dục mà không xảy ra một vấn đề nào cả–không khởi lên bất kỳ niệm tưởng tình dục nào–mới đáng kể. Không thể nói rằng tâm vẫn truy đuổi ái dục mà minh nghiến răng và nói cứng rắn, "Ta vẫn chịu đựng được." Điều ấy chưa được. Phải chắc thật là trong tâm không có một niệm tưởng dâm dục sinh khởi, tâm phải bất động, đó mới thực là không còn một dấu tích dâm dục nào trong tâm mình. Đó mới là chân chính. Nếu thỉnh thoảng quý vị vẫn còn biết người phụ nữ ăn thứ gì, thì quý vị vẫn bị đánh trượt như thường.

Một hôm có người được giác ngộ và tìm đến một vị thầy để cầu xin ấn chứng.

Vị thầy hỏi: "Ông khai ngộ được điều gì?"

Người ấy đáp: "Ồ! Trước đây tôi không bao giờ nhận ra được, nhưng nay tôi biết rõ tỷ-khưu-ni là phụ nữ."

Bằng Phật nhãn, vị thầy thấy quả thực người kia đã chứng ngộ. Thầy nói để ấn chứng:

"Ông nói đúng."

Quý vị sẽ bảo: "Ai chẳng biết điều đó?"

Nếu quý vị chưa chứng ngộ, quý vị không thể nào nói được như vậy. Vì vị tăng đó là người đã chứng ngộ nên phát ra cái thấy như vậy. Đây là điều mà quý vị không thể nào dối gạt mọi người–đặc biệt là do thầy của anh ta đã có được Phật nhãn. Thầy nhìn vị tăng và thấy vị tăng đã chứng sơ quả A-la-hán.

Kinh văn:

Ông đem thân dâm dục cầu diệu quả chư Phật, dù được diệu ngộ, cũng chỉ là gốc dâm. Cội gốc đã thành dâm, thì phải trôi lăn trong tam đồ, chắc không ra khỏi được. Còn đường nào để tu chứng niết-bàn của Như Lai?

Giảng giải:

Đức Phật nói với A-nan, "Việc ông ưa thích con gái của Ma-đăng-già không chỉ liên quan đến niệm tưởng dâm dục, mà còn do căn gốc dâm dục của ông."

Ông đem thân dâm dục cầu diệu quả chư Phật, dù được diệu ngộ, cũng chỉ là gốc dâm.

Dù ông có chứng được phần tinh yếu của đạo lý vi diệu, thì ông vẫn chưa trừ bỏ được gốc dâm.

Cội gốc đã thành dâm, thì phải trôi lăn trong tam đồ, chắc không ra khỏi được.

Trong tương lai, ông chắc sẽ rơi vào địa ngục. "Tam đồ" là những cõi giới của loài súc sanh, quỷ đói, và địa ngục. Ông chắc sẽ dính líu với ba cõi nầy và không thể nào thóat ra khỏi được.

Còn đường nào để tu chứng niết-bàn của Như Lai?

Trong những cõi giới nầy, đường nào dẫn ông đến các quả vị?

Kinh văn:

Ắt phải khiến cho thân tâm đều đọan trừ hết căn dâm. Tánh đoạn cũng trừ. Mới mong chứng quả bồ-đề của chư Phật.

Giảng giải:

Ắt phải khiến cho thân tâm đều đọan trừ hết căn dâm.

Ông nhất định phải trừ bỏ mọi niệm tưởng dâm dục dù nhỏ nhặt và vi tế nhất. Điều ấy có nghĩa là chính vô minh phải được dứt sạch. Phải được thực hiện bằng cả thân và tâm.

Tánh đoạn cũng trừ.

Ngay cả ý niệm dứt trừ vô minh cũng phải dứt sạch.

Mới mong chứng quả bồ-đề của chư Phật.

Kinh văn:

Như lời Như Lai nói đây, chính là lời chư Phật đã nói. Nếu không phải như vậy, tức là lời ma ba-tuần nói.

Giảng giải:

Như lời Như Lai nói đây, chính là lời chư Phật đã nói. Đây là cách thức chư Phật giảng nói Phật pháp.

Nếu không phải như vậy, tức là lời ma ba-tuần nói. Là cách nói của ma vương.

Ba-tuần, tiếng Sanskrit là Papiyan, có nghĩa là 'người ác', chỉ cho Māra, tức ma vương.

Những ai đến nghe giảng kinh chắc chắn phải là người có thể thấy được. Người mù không thể đến nghe kinh, người bị điếc và người câm ngọng cũng vậy. Người càng đến nghe giảng kinh, sẽ càng trở nên thông minh lanh lợi hơn. Mọi người nên mở ra con mắt huệ chân thật và thực sự xoay nhĩ căn trở vào tự tánh của mình. Đừng mong tìm cầu bên ngoài.

---o0o---

2. PHẢI ĐOẠN TRỪ TÂM SÁT HẠI

Kinh văn:

Lại nữa, A-nan, nếu các chúng sinh trong sáu cõi khắp các thế giới, nếu họ không có tâm sát hại, ắt sẽ không tương tục theo dòng sanh tử.

Giảng giải:

Nếu loài trời, loài người, a-tu-la, súc sanh, quỷ đói, loài chúng sinh ở địa ngục, không mang nặng niệm tưởng sát hại, thay vào đó lại dừng hẳn nghiệp sát và giải thóat cho mọi loài chúng sinh, thì họ có thể ra khỏi vòng luân hồi sinh tử. Ở đây chỉ đề cập đến niệm tưởng về sát hại (ý nghiệp), chứ chưa nói đến hành vi sát hại (hành nghiệp). Nếu mọi người dừng lại nghiệp sát, thì họ sẽ khỏi phải chịu trôi lăn luân hồi sinh tử trong sáu đường, và là chủ tể của nghiệp rồi phải theo đó mà trải qua sinh tử luân hồi.

Kinh văn:

Ông tu tam-muội, cốt là ra khỏi trần lao. Tâm sát hại không trừ, thì không thể nào ra khỏi trần lao được.

Giảng giải:

A-nan, ông muốn tu tập định lực. Ông tu tam-muội, cốt là ra khỏi trần lao.

Từ ban đầu, ông đã mong được thóat ra khỏi trần lao.

Tâm sát hại không trừ, thì không thể nào ra khỏi trần lao được.

Làm thế nào để chúng ta có thể trừ bỏ niệm tưởng sát hại? Dừng hẳn việc giết hại và giải thóat cho mọi loài chúng sinh. Ở trên Kinh văn có nói, "Nếu không trừ bỏ niệm tưởng dâm dục, thì không thể nào ra khỏi trần lao." Nên quý vị phải nghiêm khắc với niệm tưởng dâm dục để mong thóat ra khỏi trần lao. Đó là cách duy nhất để quý vị có thể thóat khỏi vòng luân hồi sinh tử. Nhưng nếu quý vị vẫn tán tâm vào niệm tưởng dâm dục và vẫn ôm nặng tâm sát hại, thì quý vị không thể nào ra khỏi thế gian. Quý vị không thể nào siêu việt sanh tử.

Kinh văn:

Dù có nhiều trí thiền định hiện tiền, nếu như không đoạn trừ tâm sát hại, ắt rơi vào thần đạo. Bậc cao thì làm đại lực quỷ. Bậc trung thì làm quỷ phi hành dạ-xoa và các loài quỷ soái. Bậc thấp thì làm quỷ địa hành la-sát.

Giảng giải:

Dù có nhiều trí thiền định hiện tiền, nếu như không đoạn trừ tâm sát hại, ắt rơi vào thần đạo.

"Trí" ở đây là chỉ cho trí thông minh thế gian và tài giỏi biện luận, chứ không phải là trí huệ siêu việt. Đó là một dạng trí thông thường khiến cho người ta có một khả năng nhất định để tranh luận. Và dù quý vị có tu đến mức độ có công phu trong thiền định–quý vị có được một vài sự cảm ứng– thì, nếu quý vị không trừ bỏ nghiệp sát, quý vị vẫn bị rơi vào cảnh giới của các thần. Có nghĩa là có thể quý vị sẽ trở thành một vị thần thống lãnh các cõi trời.

Bậc cao thì làm đại lực quỷ. Có nghĩa là binh tướng hùng mạnh của cõi trời

Bậc trung thì làm quỷ phi hành dạ-xoa và các loài quỷ soái.

Phi hành dạ xoa là loài quỷ bay đi trên không. Hoặc là trở thành kẻ chỉ huy của loài quỷ.

Bậc thấp thì làm quỷ địa hành la-sát.

Kinh văn:

Các loài quỷ thần ấy cũng có đồ chúng. Chúng đều tự cho rằng mình đã thành đạo vô thượng.

Giảng giải:

Các vị thần thống lĩnh, loài đại lực quỷ ở cõi trời, loài quỷ da-xoa và quỷ la-sát ở cõi người, loài quỷ ở cõi địa ngục cũng có đồ chúng. Có khoảng chừng 10 ngàn loài quỷ khác nhau.

Kuan Ti Kung ở Trung Hoa là một ví dụ của thần tài. Nhưng sau khi ông ta quy y Phật, ông ta được gọi là Bồ-tát Ch' ieh Lan, là một vị thần hộ pháp. Trong pháp hội của Phật, ông ta chỉ đứng, không được phép ngồi.

Tuy nhiên,, các loài quỷ nói ở đây đều tự tuyên bố là chúng đã thành đạo vô thượng.

Kinh văn:

Sau khi Như Lai diệt độ, trong thời mạt pháp, nhiều loại quỷ thần nầy sôi nổi trong thế gian. Chúng tự tuyên bố rằng ăn thịt sẽ chứng được đạo bồ-đề.

Giảng giải:

Sau khi Như Lai diệt độ, trong thời mạt pháp, nhiều loại quỷ thần nầy sôi nổi trong thế gian.

Đó chính là Đức Phật nói đến thời đại ngày nay– thời kỳ mà quý vị và tôi đang sống. Có vô số quỷ thần trong thời mạt pháp nầy, tất cả là do trong đời trước chúng không từ bỏ nghiệp sát. Chúng có tu tập, nhưng không thể dừng bỏ việc sát hại, nên chúng đoạ vào cõi giới của các thần. Trong thời mạt pháp, những loài nầy sẽ tự tuyên bố rằng ăn thịt sẽ chứng được đạo bồ-đề.

Chúng nói rằng, "Ăn thịt và thành Phật là như nhau. Ta chẳng cần từ bỏ việc sát hại hoặc phải ăn chay, mà ta vẫn giác ngộ và chứng được đạo bồ-đề, có nghĩa là ta là Phật. "

Điều nầy giống như có người tuyên bố mình đã thành Phật nhưng ăn thịt, uống rượu, hút thuốc, có một nhóm đồ đệ trẻ và dạy cho họ hút cần sa, chơi ma tuý.

Có ai từng nghe người giác ngộ mà hành xử như vậy chăng? Khi Đức Phật thành đạo, ngài không dùng những chất ma tuý như vậy. Nay quý vị dùng thuốc để đầu độc hệ thống thần kinh của mình, làm đảo lộn nội lực quân bình của mình, và đưa mình đến bờ vực cái chết, mà vẫn khăng khăng cho mình là đã giác ngộ. Tôi hỏi quý vị, vậy có điên đảo không?

Kinh văn:

A-nan, Như Lai cho phép hàng tỷ-khưu ăn năm loại tịnh nhục. Thịt ấy đều do thần lực của Như Lai hóa ra, vốn chúng không có mạng căn. Xứ Bà-la-môn của các ông, đất đai phần nhiều ẩm thấp và nóng, lại thêm cát đá, rau cỏ không sinh được. Như Lai dùng thần lực từ bi gia hộ. Do tâm đại từ bi giả gọi là thịt. Các ông cũng nhận được vị như thịt. Cớ sao sau khi Như Lai diệt độ, những người ăn thịt chúng sinh lại xưng là Thích tử?

Giảng giải:;

A-nan, Như Lai cho phép hàng tỷ-khưu ăn năm loại tịnh nhục.

Giáo pháp Đức Phật cho phép dùng năm thứ thịt như sau:

1) Thịt của súc vật mà mình không thấy chúng bị giết.

2) Thịt của súc vật mà mình không nghe chúng bị giết.

3) Thịt của súc vật mà mình biết chắc là chúng không bị giết để cho mình ăn.

4) Thịt của súc vật đã chết (không do người nào giết).

5) Thịt còn sót lại sau khi chim đã rỉa.

Thịt ấy đều do thần lực của Như Lai hóa ra, vốn chúng không có mạng căn.

Chính Đức Phật đã tạo nên các loài thịt nầy; nó vốn không xuất phát từ các sinh vật. Chúng không có mạng căn; có nghĩa là không có tâm thức, không có hơi ấm; không có hơi thở.

Xứ Bà-la-môn của các ông, đất đai phần nhiều ẩm thấp và nóng, lại thêm cát đá, rau cỏ không sinh được.

Các ông là những người tu hành hạnh thanh tịnh, lại sống trong vùng đất đầy đát đá và ẩm thấp.

Như Lai dùng thần lực từ bi gia hộ. Nhân tâm đại từ bi giả gọi là thịt. Các ông cũng nhận được vị như thịt.

Đó là thực chất những thứ các ông đang ăn. Nay Như Lai cho phép các ông ăn thứ thịt như vậy. Nhưng, sau khi Như Lai diệt độ, sao những người ăn thịt chúng sinh lại xưng là Thích tử được?

Chẳng phải là họ ăn năm thứ thịt thanh tịnh, mà chính họ hoàn toàn đã ăn thịt chúng sinh. Họ có được gọi là đệ tử Phật không? Họ không xứng đáng được xem là đệ tử của Thích-ca, có nghĩa là không xứng đáng là những người xuất gia.

Kinh văn:

Các ông nên biết những người ăn thịt đó, dù tâm được khai ngộ, như tam-ma-đề, đều là loài đại la-sát. Khi quả báo hết, lại phải chìm đắm trong biển khổ sinh tử. Họ chẳng phải là đệ tử của Phật. Những người ấy giết hại, thôn tính lẫn nhau, ăn nuốt nhau không thôi. Những người như vậy làm sao ra khỏi ba cõi?

Giảng giải:

Các ông nên biết những người ăn thịt đó, dù tâm được khai ngộ, như tam-ma-đề, đều là loài đại la-sát.

Không không cần để ý đến mình đang ăn thứ thịt gì. Họ không bận tâm đó là một trong ba thứ thịt thanh tịnh hoặc trong năm thứ thịt thanh tịnh. Nếu đó là thịt, thì họ cứ ăn. A-nan, ông nên biết rằng sau khi Như Lai diệt độ, những người như vậy sẽ giả dạng làm đệ tử Phật và họ sẽ dùng cả rượu và thịt. Họ rất phóng túng, nói rằng mọi người đều tự do, tuỳ ý muốn làm gì thì làm. Dù họ có chút giác ngộ hay được chút ít trí huệ, họ chỉ tương tợ như ở trong

định.” Thực sự là chẳng phải như vậy. Họ giống như những người đã đến đây và tự xưng mình là Lục tổ.

Tôi hỏi: “Bằng chứng nào mà anh tự xưng mình là Lục tổ?”

Người ấy đáp: “Tôi chẳng có bằng chứng nào chứng tỏ là không giống.”

Anh ta tưởng rằng đó là câu đối đáp thông minh. Thực sự, anh ta thuộc cùng loại với những người đang mô tả trong đoạn kinh nầy. Những người như vậy như thể có chút định lực, nhưng thực tế họ là loài đại la-sát, đại ma vương, đại quỷ thần.

Khi quả báo hết, lại phải chìm đắm trong biển khổ sinh tử. Họ chẳng phải là đệ tử của Phật.

Dù những người như vậy đáp y ca-sa của Phật, ăn thực phẩm của Phật, nhưng họ chẳng phải là đệ tử Phật.

Những người ấy giết hại, thôn tính lẫn nhau, ăn nuốt nhau không thôi.

Họ sống và ăn thịt, không ngại một điều nào cả. Họ cứ ăn nuốt lẫn nhau. Họ giết hại lẫn nhau; anh ăn tôi, tôi ăn lại anh; giết và ăn; rồi trở lại bị giết và bị ăn.

Những người như vậy làm sao ra khỏi ba cõi?

Sông như vậy là tạo nên một vòng luân hồi sinh tử bất tận. Đời này anh ăn thịt tôi; và đời sau tôi ăn thịt anh. Đời sau nữa, trở lại anh ăn thịt tôi, và cứ tiếp diễn như vậy. Những chúng sinh ấy làm sao ra khỏi được Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới?

Kinh văn:

Ông dạy người đời tu pháp tam-ma-địa, phải đoạn trừ việc sát sanh. Đó là lời dạy bảo rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ hai của các Đức Phật Thế Tôn Như Lai trong đời trước.

Giảng giải:

Ông dạy người đời tu pháp tam-ma-địa, phải đoạn trừ việc sát sanh. Trước tiên, phải đoạn trừ dâm dục; rồi còn phải cấm chế niệm tưởng sát hại. Đó là lời dạy bảo rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ hai của các Đức Phật Thế Tôn Như Lai trong đời trước.

Đây là giáo lý được Đức Phật xiển dương. Cả chư Phật trong quá khứ và chư Phật đời nầy để chỉ dạy giáo pháp rõ ràng thanh tịnh và quyết định nầy. Quý vị phải chắc chắn tôn trọng giáo pháp nầy. Nếu không, quý vị không thể nào ra khỏi ba cõi được.

Kinh văn:

Thế nên A-nan, nếu không đoạn trừ việc sát hại mà tu thiền định, ví như có người tự bịt tai mình, rồi kêu lớn tiếng, mà mong mọi người chẳng nghe tiếng mình. Loại người nầy gọi là muốn dấu nhưng càng lộ bày.

Giảng giải:

Thế nên A-nan, nếu không đoạn trừ việc sát hại mà tu thiền định. Họ phải nghiêm khắc với hạt giống từ bi của mình. Khi đã bỏ mất tâm từ bi, ví như có người tự bịt tai mình, rồi kêu lớn tiếng, mà mong mọi người chẳng nghe tiếng mình.

Điều nầy cũng như có người bịt tai mình mà ăn cắp chuông, họ cho rằng nếu mình không nghe tiếng chuông thì người khác cũng không nghe.

Loại người nầy gọi là muốn dấu nhưng càng lộ bày.

Họ càng muốn dấu diếm những hành vi của mình, thì nó càng lộ bày ra. Cũng như vậy, những người tu thiền định mà không chịu dừng lại việc sát hại thì khó đạt được điều mình mong đợi.

Kinh văn:

Tỷ-khưu thanh tịnh và các vị Bồ-tát khi đi trên đường còn không đạp cỏ non, huống là dùng tay nhổ. Tại sao thực hành tâm đại bi mà lại lấy máu thịt chúng sinh làm thức ăn?

Giảng giải:

Tỷ-khưu thanh tịnh và các vị Bồ-tát tu tập công hạnh cực kỳ thanh tịnh, khi đi trên đường còn không đạp cỏ non.

Ở nơi có vài lối đi, thường có cỏ mọc bên vệ đường. Tỷ-khưu thanh tịnh và các vị Bồ-tát sẽ không bao giờ dẫm lên cỏ non, vì sợ sẽ làm cho cỏ chết.

Huống là dùng tay nhổ. Các ngài cũng không nhổ một cây cỏ nào.

Tại sao thực hành tâm đại bi mà lại lấy máu thịt chúng sinh làm thức ăn?

Điều ấy không thể được

Kinh văn:

Nếu các tỷ-khưu không mặc tơ lụa, là lượt của phương đông, và không dùng giày dép, áo cừu, áo len, hay các thứ sữa, lạc, đề hồ. Những tỷ-khưu ấy, thật là giải thóat trong pháp thế gian. Trả hết nợ cũ xong, sẽ không vào trong ba cõi nữa.

Giảng giải:

Nếu các tỷ-khưu không mặc tơ lụa, là lượt của phương đông, và không dùng giày dép, áo cừu, áo len, hay các thứ sữa, lạc, đề hồ. Những tỷ-khưu ấy, thật là giải thóat trong pháp thế gian.

Lụa, da, lông thú, lông tơ (chim) đều xuất phát từ sinh vật. Sinh mạng của chúng phải bị cướp đoạt để tạo ra những thứ nầy. Vải thường không bao hàm trong các loại nầy. Do vậy,

các ngài không dùng giày da hay túi xách làm bằng da. Họ cũng không dùng các thực phẩm chế biến từ sữa.

Trả hết nợ cũ xong, sẽ không vào trong ba cõi nữa.

Ở đây nói rằng sửa và các thực phẩm chế biến từ sữa đều không nên dùng, nhưng trong giới luật của Đại thừa và Tiểu thừa đều không cho rằng điều nầy không hoàn toàn bị cấm dùng. Đoạn kinh nầy nói về những người giữ giới với mức độ thanh tịnh nhất. Họ hoàn toàn giữ giới không giết hại. Họ không dùng bất cứ thứ gì liên quan đến sinh mạng chúng sinh. Họ không mặc đồ tơ lụa vì một số sinh mạng của loài tằm phải chết trong quá trình dệt thành lụa. Họ không dùng mật ong vì mật là từ ong. Nhưng riêng trong giới luật vấn đề nầy vẫn còn được khai mở.

Giới có một ý nghĩa rất linh hoạt. Giới không chuyên biệt cấm đoán mọi thứ nầy. Đối với quý vị tránh dùng những thứ đó là người rất thanh tịnh. Điều ấy rất tốt.

Kinh văn:

Tại sao dùng những bộ phận thân thể chúng sinh, đều có ảnh hưởng đến chúng. Như con người ăn trăm giống cốc loại trong đất, thì chân không rời đất. Dứt khóat thân tâm mình, đối với thân thể hay chi phần của chúng sinh, quyết không dùng, không ăn không mặc. Những người như vậy, Như Lai mới thật xem là giải thóat.

Giảng giải:

Tại sao dùng những bộ phận thân thể chúng sinh, đều có ảnh hưởng đến chúng.

Chẳng hạn, khi quý vị mặc đồ tơ lụa, thì quý vị đã có liên quan với loài tằm đã nhả ra tơ. Nếu quý vị không muốn thành loài sinh vật ấy, thì đừng nên liên hệ với chúng. Đó là Như con người ăn trăm giống cốc loại trong đất, thì chân không rời đất. Đó chính là loài người đầu tiên trên trái đất, họ vốn là chúng sinh từ cõi trời Đại phạm xuống. Điều nầy xảy ra trong quá khứ khi kiếp hoả lan khắp trái đất cho đến khi thiêu huỷ mọi dấu hiệu của loài người. Sau đó bắt đầu một thời kỳ cằn cỗi khô khan, kéo dài không biết bao lâu. Và sau đó, một hôm có vài chúng sinh từ cõi trời Đại phạm đậu xuống thế gian

Vào lúc nầy, thế gian được bao phủ bởi một chất liệu đặc biệt hoàn toàn tốt đẹp. Họ bốc lên một nắm và ngửi thấy rất thơm ngon. Nên họ ăn. Khi họ đã ăn thứ “màu mỡ của đất” nầy rồi thì họ không còn bay được nữa. Họ không thể cưỡi mây và lái sương mù được nữa. Họ không còn di chuyển được. Họ ở lại trần gian và rủ những anh chị em của họ đang ở trên trời. Những người nầy xuống trần gian rồi lại ăn thứ “màu mỡ của đất”, thế là họ cũng bị trở thành bị chất ngại bởi đất. Họ không thể nào trở về cõi trời; và đó là lý do loài người đến ở trần gian. Có người cho rằng chúng ta xuất phát từ loài khỉ. Nhưng nếu điều đó là đúng, thì cái gì khiến cho chúng ta trở thành khỉ? Thực tế, tất cả bắt đầu từ khi loài trời hạ xuống trần gian. Khi dân số trên mặt đất gia tăng, chất “màu mỡ của đất” hoàn toàn bị cạn kiệt, các giống thực vật bị chết. Thế là họ phải ăn bách cốc (100 giống cốc loại). Đó là:

1. Hai mươi loại lúa khác nhau.

2. Hai mươi loại kê.

3. Hai mươi loại đậu

4. Hai mươi loại rau.

5. Hai mươi loại dưa.

Mỗi thứ có hơn hay kém hai mươi loại, làm thành 100 thứ tất cả. Khi họ đã ăn bách cốc, thì "chân không lìa khỏi mặt đất." Chúng ta quy cho điều nầy là lực hấp dẫn, trọng lực của trái đất (gravity), nhưng lý do sâu xa là do con người đã ăn thực phẩm nầy.

Dứt khóat thân tâm mình, đối với thân thể hay chi phần của chúng sinh, quyết không dùng, không ăn không mặc. Loài người chúng ta muốn giữ cho thân và tâm mình thoát khỏi sự tạo nghiệp do từ mối quan hệ với thân mạng của chúng sinh hoặc bất kỳ mọi thứ làm bằng thân thể chúng, thì chúng ta không nên chiếm đoạt thân mạng chúng, cũng chẳng xâm hại tinh thần chúng. Chúng ta chẳng nên mặc thứ gì làm từ sinh mạng của các loài vật và ăn thịt chúng. Những người như vậy, Như Lai mới thật xem là giải thóat. Như Lai bảo những người ấy là chân thật giải thóat.

Kinh văn:

Như lời Như Lai nói đây, chính là lời chư Phật đã nói. Nếu không phải như vậy, tức là lời ma ba-tuần nói.

Giảng giải:

Như lời Như Lai nói đây, chính là lời chư Phật đã nói.

Lời giảng giải của Như Lai là giáo pháp đã được chư Phật trong mười phương ba đời giảng nói.

Nếu không phải như vậy, tức là lời ma ba-tuần nói.

Mọi giáo lý khế hợp với đạo lý do Như Lai nói tức là lời dạy của chư Phật. Mọi học thuyết mà không khế hợp với đạo lý Như Lai đã tuyên bày ở đây là lời nói của ma vương.

Bây giờ quý vị đã nghe Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Quý vị có thể dùng kinh nầy như tấm kính chiếu yêu. Nếu có ai giả dạng làm người, khi quý vị chiếu tấm kính nầy vào nơi họ, họ sẽ hiện ra nguyên hình– là yêu quái. Có khi họ là ma heo, ma bò hoặc là ma ngựa, hoặc là thần núi, hoặc là thuỷ quái. Có khi đó là ma vương. Bất luận họ là gì, tấm kính đều chiếu soi rõ ràng. Bây giờ quý vị đã nghe Kinh Thủ-lăng-nghiêm, quý vị sẽ nhận ra được ai là người giảng pháp chân thực bằng cách đối chiếu những điều được giảng trong kinh. Thế nên kinh giống như tấm kính chiếu yêu. Đó là lý do tại sao từ trước, tôi đã nói rằng người điếc, người mù, người câm không có cơ duyên nghe tôi giảng kinh. Người điếc vốn không nghe được rồi, nhưng ở đây tôi không có ý nói người bị tai điếc, mà nói đến người nghe pháp mà chẳng biết gì cả. Lặng thinh và quên mất những điểm tôi đã giảng. Tôi hy vọng rằng tất cả quý vị, ai đã nghe được kinh Kinh Thủ-lăng-nghiêm đều sẽ trở thành thiện tri thức trong tương lai;

quý vị sẽ trở nên hiểu biết Phật pháp một cách chắc thật. Rồi quý vị sẽ dạy cho những người mù, đui, điếc, câm. Khi quý vị giảng kinh, dù quý vị có dùng đến hệ thống âm thanh, và thậm chí dù họ ở bên ngoài, họ vẫn nghe được và không còn bị điếc hay câm nữa. Người không hiểu Phật pháp là đáng thương nhất. Thế nên, khi quý vị đã thông đạt Phật pháp, quý vị nên đi giảng dạy cho họ nghe. Đó có nghĩa là ở mức độ đó, quý vị nên có sự chú tâm đặc biệt như mình đang tu học vậy.

---o0o---

DỨT TRỪ TÂM TRỘM CẮP

Kinh văn:

Lại nữa A-nan, nếu như chúng sinh trong thế giới lục đạo, tâm không trộm cắp, thì họ sẽ không bị tương tục trong dòng luân hồi sinh tử.

Giảng giải:

Đức Phật lại gọi A-nan.

Lại nữa A-nan, nếu như chúng sinh trong thế giới lục đạo, tâm không trộm cắp, thì họ sẽ không bị tương tục trong dòng luân hồi sinh tử.

Loài trời, loài a-tu-la, loài người, súc sinh, quỷ đói, và loài ở địa ngục nếu không trộm cắp, dù chỉ có niệm tưởng trong tâm. Họ sẽ không lấy cắp bất cứ thứ gì của bất kỳ ai, vật hữu hình hoặc vô hình, giá trị hoặc không giá trị. Không những thực sự không lấy, mà còn không có niệm tưởng lấy cắp chúng. Đó có nghĩa là không trộm cắp. Nếu các chúng sinh ấy giữ tâm không trộm cắp cũng như tâm không sát hại, tâm không dâm dục, thì chúng sẽ không bị tương tục trong vòng luân hồi sinh tử, và họ cũng sẽ không bị quả báo tương tục tr thế gian.

Kinh văn:

Ông tu tam-muội, cốt là ra khỏi trần lao. Tâm trộm cắp không trừ, thì không thể nào ra khỏi trần lao được.

Giảng giải:

Ông tu tam-muội, cốt là ra khỏi trần lao.

Ông muốn phát huy định lực chân chính. Động cơ chính của ông trong việc tu tập là cốt để ra khỏi vòng luân hồi sinh tử trong thế gian. Nhưng, nếu ông vẫn có ý tưởng trộm cắp. Tâm trộm cắp không trừ, thì không thể nào ra khỏi trần lao được.

“Trần lao” ở đây là chỉ cho nhà lửa trong ba cõi.

Kinh văn:

Dù có nhiều trí thiền định hiện tiền, nếu không đoạn trừ tâm trộm cắp, ắt phải rơi vào tà đạo. Hạng trên thành tinh linh, hạng trung thành yêu mị, lớp dưới thành người tà đạo, bị yêu mị gá vào.

Giảng giải:

Dù có nhiều trí thiền định hiện tiền, nếu không đoạn trừ tâm trộm cắp, ắt phải rơi vào tà đạo.

Cơ bản là loại người nầy không có trí huệ chân chính, vì nếu họ có trí huệ, họ đã không trộm cắp, họ cũng không dâm dục, cũng không sát hại. Chỉ do vì thiếu trí huệ mà họ làm những việc như vậy. Nhưng nếu chúng ta cho hạng người nầy có một chút trí huệ và chỉ một chút thông minh vặt hơn những người bình thường, và khi họ ngồi, họ lẩn vào sự lãng quên mà ít nhiều giống như thiền định. Thế nhưng, hạng người nầy lại nghĩ rằng mình đã chứng được vài cảnh giới kỳ đặc mà những người khác chưa từng đến được. Anh ta cảm thấy mình có công phu vượt qua mọi người khác. Cái nhìn của anh ta đầy ngã mạn, và nếu anh ta không chịu dừng lại việc trộm đạo, anh ta sẽ rơi vào đường tà. Dù với một chút trí huệ và một ít định lực, họ sẽ bị rơi vào cảnh giới không chân chính vì việc trộm cắp. Trong con đường tà vạy nầy, họ lại dạy chúng sinh trong các đường khác vốn đầy tăm tối và bất chính. Họ lại dạy người khác tà tri và tà kiến.

Hạng trên thành tinh linh,

Khi quý vị gặp loại nầy, chúng rất thông minh; nhưng thực ra, nó là tà nguy. Trong cuốn Tánh dược (The Nature of Medicine) của Trung Hoa, có đề cập đến loại thảo mộc có tính chất nầy. Nhưng thực tế, yếu tính đó không thực.

Hạng trung thành yêu mị, một loại dị nhân, có được năng lực thần thông, thường hãm hại người.

Lớp dưới thành người tà đạo, bị yêu mị gá vào.

Quý vị nhớ rằng loài quỷ Cưu-bàn-trà là một loài quỷ mị (mei), thường gây ra tình trạng hôn mê, tê liệt cho người đang ngủ. Loài quỷ nầy chiếm đoạt thân xác của người đang tỉnh, rồi điều khiển thân, miệng, ý người nầy làm những việc riêng cho chúng. Nó nói qua trung gian người và dành hoàn toàn sự kiểm soát người ấy. Những người bị chiếm thân xác như vậy còn được gọi là xác đồng, hoặc có khi chúng trở thành phù thuỷ (sorcerers) hoặc thầy trừ tà (exorcists). Ở Mỹ, tôi đã gặp một người như vậy, một người Mỹ tự bảo rằng mình là Jesus. Một phút sau, anh ta nói rằng Thượng đế đã nhập vào trong anh ta bảo anh ta nói. Rồi một lát sau anh ta nói rằng Thượng đế đã đến và muốn nói chuyện với anh ta. Chừng 5 năm sau, anh ta trở lại gặp tôi. Tôi mắng anh ta: "Ông thậm chí chẳng nhận ra chính ông nữa. Ông là yêu ma hoàn toàn, và ông không được tốt." Thế là anh ta bỏ đi. Anh ta đến để nói pháp với tôi, nhưng anh ta không bao giờ trở lại khi tôi mắng anh ta. Và tôi lại tự nghĩ rằng: "Tôi không hiểu làm sao để nói với mọi người. Tại sao mình đuổi được gã Jesus–Thượng đế đó?"

Dù sao, đó cũng là một ví dụ của loại người tà mị. Tại sao họ bị mắc phải quả báo như vầy? Là vì trong những đời trước, họ trộm cắp. Thế nên họ buộc phải rơi vào một trong những phẩm loại như thế nầy.

Đôi khi ở Trung Hoa, loại xác đồng nầy rất hấp dẫn. Họ có thể cắm cây dao trên đỉnh đầu mà không chết. Loài quỷ mị đang đoạt hồn họ sẽ gỡ lưỡi dao bằng cách dùng một thần chú, thế nên người ấy không đổ một giọt máu. Có người có thể đóng những cây đinh vào bên vai, từ những cây đinh, họ treo những thanh gươm mỗi cây nặng hơn 10 pounds. Họ có thể treo bốn thanh gươm như vậy rồi quay tròn chúng. Xem rất là kinh khủng. Mọi người đều kinh hãi. Có khi chúng thực sự có khiếu. Tôi đã gặp nhiều loại quỷ mị nầy và quyến thuộc của ngoại đạo. Khi quý vị xem Kinh Thủ-lăng-nghiêm, quý vị sẽ thấy rằng từ lâu, Đức Phật đã mô tả mọi loài chúng sinh trong thế giới rất là rõ ràng. Do vậy, đã được nghe giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm rồi, quý vị sẽ nhận biết được bất luận điều gì mình phải đề phòng.

Chương nầy gọi là “Tứ chủng thanh tịnh minh hối.” Là

Phần rất quan trọng trong bộ Kinh nầy. Nên hãy hết sức chú ý.

Nếu chúng ta không dừng lại việc trộm cắp, chúng ta sẽ thấy rằng mình rất khó thành Phật. Tuy nhiên, nhiều người vẫn hy vọng thành Phật. Nay chúng ta đã hiểu được giáo lý nầy rồi, người nào đã mắc phải tội trộm cắp thì nên thay đổi. Những người không mắc phải lỗi nầy thì không nên để cho niệm tưởng trộm cắp khởi dậy. Đó là cách hay nhất tương ưng với đạo.

Kinh văn:

Các nhóm tà đạo kia cũng có đồ chúng. Họ đều tự xưng đã thành đạo vô thượng.

Giảng giải:

Các nhóm tà đạo kia là yêu ma quỷ quái, ly mị võng lượng hại người. Họ cũng có đồ chúng.

Trên thế gian nầy, mọi loài đều có đồ đệ của nó. Nên có câu:

Người tốt tìm đến với nhau.

Người xấu lập bè đảng.

Người cùng hội cùng thuyền tìm đến với nhau.

Thế nên, ngay cả những loài tà ma yêu quái nầy cũng tụ họp lại với nhau và có quyến thuộc của chúng.

Họ đều tự xưng đã thành đạo vô thượng.

Họ không nhận ra được cái gì là chân thật vô thượng, thay vào đó, họ cho rằng cách sinh hoạt của mình là hay nhất. Họ nói rằng họ đã đạt được đạo vô thượng, đến mức họ cho rằng niệm Phật là nhọc công vô ích, và nói rằng họ là như vậy. Họ biện luận: “Hãy xem năng lực thần thông của tôi.”

Thực ra, họ là yêu ma quỷ quái. Họ hoàn toàn đều theo tà hạnh.

Kinh văn:

Sau khi Như Lai diệt độ, trong thời mạt pháp, có nhiều loại yêu ma tà đạo ấy sôi nổi trong thế gian, lén lút gian dối xưng là thiện tri thức. Họ đều tự xưng đã được pháp thượng nhân. Dối gạt kẻ không biết, doạ dẫm khiến họ mất lòng tin. Chúng đi đến đâu, gia đình người ta đều bị hao tán.

Giảng giải:

Tôi đã gặp rất nhiều loại tà ma nầy. Người Tây phương không quen lắm với loại yêu quái nầy, nhưng không phải như vậy vì người Trung Hoa tin vào quỷ thần. Đúng như vậy, càng lúc, các hiện tượng kỳ dị xảy ra trên thế gian ngày càng nhiều hơn.

Sau khi Như Lai diệt độ, trong thời mạt pháp, có nhiều loại yêu ma tà đạo ấy sôi nổi trong thế gian,

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni trong kinh nầy đã nói với chúng ta rằng thời đại ta đang sống sẽ bị hoành hành bởi loại tà mà nầy. Chúng ta không nên nhìn vào những việc mình thấy để tin rằng chúng tồn tại. Đơn giản vì còn nhiều việc trên đời mà mình chưa thấy được. Nếu chúng ta phải đợi cho đến khi mình thấy được mỗi thứ bằng chính con mắt của mình, thì không thể nào nhìn hết được trong đời nầy. Còn có một số điều mà quý vị phải nghe lời nói của người khác mới biết.

Chúng sôi nổi trong thế gian. Chúng giống như lửa đang thiêu cháy mọi người. Những người không nhận biết những loài tà ma nầy, sẽ dính mắc vào chúng và như thế bước vào đống lửa hừng hực cháy. Những người nầy sẽ bị thiêu đốt. "Bí mật" là nghĩa mà chúng đi khắp nơi để dối gạt mọi người.

Chúng lén lút gian dối xưng là thiện tri thức. Họ đều tự xưng đã được pháp thượng nhân.

Chúng tự xưng mình là Thiện tri thức mắt sáng Thượng nhân là chỉ cho Bồ-tát. Nói cách khác, chúng tự xưng mình là Bồ-tát. Trong đạo Phật, dù quý vị là một vị Bồ-tát, thậm chí là một vị Phật thị hiện, quý vị cũng không nên nói mình là Phật hay là Bồ-tát. Quý vị phải giữ im lặng về điều ấy khi nào mình còn sống, cho đến hơi thở cuối cùng.

Quý vị không thể nói: "Tôi là Phật! Tôi là Bồ-tát! Tôi là A-la-hán!" Người nào nói như vậy thì đó là yêu ma, giống như người được mô tả trong kinh nầy. Khi nào quý vị mới để cho mọi người biết? Sau khi quý vị chết. Lúc ấy mọi người mới biết. Nhưng quý vị không được để cho họ biết khi quý vị chưa chết. Có ý nghĩa gì trong lời tuyên bố mình là Phật? Có ý nghĩa gì? Quý vị nói rằng mình là Bồ-tát? Sao vậy? Có ý nghĩa gì trong lời nói như vậy? Chẳng có lý do gì khác hơn là khiến cho người khác tin vào mình. Và tại sao quý vị muốn mọi người tin vào mình? Để họ cho quý vị tiền? Quý vị làm việc ấy vì muốn lợi dưỡng và tâm phan duyên. Nếu đó không phải là ý định của quý vị, thế tại sao quý vị nói với mọi người mình là Phật sống? Nếu quý vị là Bồ-tát. Được rồi! Quý vị là Bồ-tát; tại sao quý vị lại đi nói với mọi người như vậy?

Điều nầy nhắc tôi nhớ một số chuyện đã diễn ra ở Trung Hoa .

Một hôm có một vị quan đến chùa Quốc Thanh trên núi Thiên Thai để hỏi thăm thầy trú trì Phong Can. Hai người nói chuyện với nhau. Quý vị sẽ hỏi viên quan ấy tên gì? Đừng hỏi tôi,

Tôi quên mất rồi. Có thể người đó là quý vị, có thể là tôi, không chắc chắn. Vị quan nói với thầy trụ trì: “Trong quá khứ, thường có nhiều Bồ-tát thị hiện ở thế gian, nhưng thời đại nầy lại không có. Tôi muốn được diện kiến một vị Bồ-tát chân thực nhưng không thấy.”

Trú trì Phong Can nói, “Ồ! Ông muốn gặp Bồ-tát? Có hai vị đang ở đây. Tôi sẽ giới thiệu cho ông được gặp.”

Vị quan hoàn toàn ngạc nhiên. “Có hai vị Bồ-tát đang ở đây? Ý ngài muốn nói là một vị bằng đất sét, và một vị tạc bằng gỗ?”

Thầy trú trì trả lời: “Không phải vậy. Hai vị Bồ-tát nầy là người thật. Họ là những vị Bồ-tát sống.”

Vị quan hỏi, “Ngài không đùa chứ?”

Trú trì đáp: “Tôi là trú trì ở đây. Làm sao tôi nói đùa chuyện như vậy. ”

“Họ đâu rồi?”

“Một vị đang nấu cơm và một vị đang đun nước. Một vị là Hàn Sơn và một vị là Thập Đắc. Một vị là hóa thân của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, một vị là hóa thân của Bồ-tát Phổ Hiền. Họ thực hành pháp tu khổ hạnh trong chùa nầy, chuyên làm những việc phục dịch. Họ làm những việc không ai muốn làm. Nếu ông muốn gặp họ, rất đơn giản, hãy vào nhà bếp và sẽ thấy họ đang ở đó. Ông thấy hại vị tăng lấm lem, rách rưới, râu tóc bù xù, mặt đầy bụi bẩn, với một dáng dấp rất xấu xí. Nhưng thầy Trú trì bảo đó là hai vị Bồ-tát, nên ông chẳng dám xem thường họ. Thay vì vậy, ông xá chào họ. Hai vị ấy hỏi: “Ông làm gì vậy? Tại sao ông vái chào tôi?”

“Trú trì Phong Can nói rằng các ông là hóa thân của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi và Bồ-tát Phổ Hiền, thế nên tôi xá chào các ông.”

Hai vị nói: “Lão Phong Can ba hoa!”

Có ý muốn nói thầy trú trì là người hay dính vào chuyện kẻ khác.

Một vị nói:

“Lúc nầy ông ta nói quá nhiều!”

Thế nên khi viên quan đang cúi chào, họ liền rút lui và biến mất, không ai biết họ đã đi cách xa chừng nào– có lẽ cách xa đến cả trăm bước từ nhà bếp đến bờ đá dưới chân núi. Tiếng hai người vọng lại, “Lão Phong Can hay bép xép. Ông không chịu lạy Phật A-di-đà, lạy chúng tôi làm gì? ”

Viên quan hỏi: “Ai là Đức Phật A-di-đà? ”

“Trú trì Phong Can. Ông ta là Đức Phật A-di-đà tái thế. Hãy để mặc chúng tôi. Về lạy ông ta đi.”

Khi viên quan vẫn còn đứng đó trong kinh ngạc, thì hai vị tăng lem luốc kia đã đi xa và biến mất sau rặng núi đá.

Nơi đó bây giờ gọi là Nguyệt Quang Nham trên núi Thiên Thai–nơi mà hai vị Hàn Sơn và Thập Đắc đã biến mất.

Viên quan vội vã trở về chùa Qúcc Thanh để đảnh lễ Trú trì Phong Can–Đức Phật A-di-đà. Nhưng khi ông vào trong chùa, thấy thầy trú trì đã ngồi an nhiên thị tịch. Ngài đã nhập niết-bàn. Viên quan bây giờ biết rằng Trú trì chính là Đức Phật A-di-đà thị hiện, nhưng đã quá trễ rồi! Ông ta không thấy được những gì là chân thực ngay trước mắt của mình. Đức Phật A-di-đà đã đi rồi.

Tại sao chư Phật và Bồ-tát khi biến mất rồi mới cho mọi người biết các ngài là ai? Nếu mọi người biết, thì họ sẽ đến để đảnh lễ các ngài suốt ngày đến mức sẽ quá phiền phức. Sẽ không còn thời gian nào để tu tập. Thế nên các ngài không muốn cho biết mình là ai.

Đó là cách thức trong đạo. Người ta không bao giờ nói: “Hãy nhìn xem! Tôi là người đã giác ngộ! Tôi là Phật!”

Người như vậy thì chẳng khác gì người được đề cập trong kinh nầy. Tôi chưa từng gặp người nào công nhận là mình đã giác ngộ. Hoà thượng Hư Vân cũng vậy, và các vị Hoà thượng khác đã giác ngộ ở Trung Hoa cũng không nói một lời nào là họ đã giác ngộ, dù hỏi họ trực tiếp. Không bao giờ có chuyện đó trong đạo Phật. Ngoài ra, có lẽ có trong đạo Phật tân thời.

Người được mô tả trong kinh tuyên bố rằng họ là thượng nhân. “Các ông có biết tôi là ai không? Tôi là Bồ-tát Di-lặc. Các ông có biết tôi là ai không? Tôi là Bồ-tát Quán Thế Âm. Nay các ông đã biết, đừng bỏ mất cơ hội. Hãy lạy tôi làm thầy. Nếu các ông không muốn lạy tôi, thì hãy lạy thầy tôi. Tôi sẽ cấp cho các ông cái giấy chứng nhận và 65 đô-la. Tôi sẽ truyền pháp cho ông.”

Họ đi khắp, Dối gạt kẻ không biết. Họ gạt gẫm người cả tin. Tôi đã gặp hạng người nầy rất nhiều. Họ nói rằng: “Tôi có pháp bảo, tôi sẽ bán cho các người, một người 300 đô-la. Đó là bởi vì tôi rất thích các người, nên tôi sẽ để dành cho quý vị. Nếu tôi không thích quý vị, tôi sẽ không trao cho quý vị đâu. ”

Thế là đệ tử đưa cho thầy 300 đô-la để lấy pháp bảo. Có người đòi quý vị đến 1000 đô-la. Chẳng bao lâu, ví của vị thầy già nặng túi. Khi ông ta chuyển tài sản của mình từ chỗ an toàn nầy đến chỗ an toàn khác, ông ta phải dùng xe lửa! Nhiều người đã thất vọng vì việc nầy. Khi quý vị giảng nói pháp chân chính cho họ nghe, như bảo họ “Đừng sát sanh.” Họ không tin điều đó. “Đừng trộm cắp.” Họ cũng không tin điều đó. “Đừng dâm dục.” Họ cũng không tin điều đó. Nhưng nếu quý vị nói với họ rằng mình có một điều gì đó sẽ đem đến cho họ lợi ích thì họ sẽ trả tiền cho quý vị liền.

Chúng doạ dẫm khiến họ mất lòng tin.

Chúng khiến cho quý vị mất sạch trí huệ mà quý vị vốn có. Họ làmg cho quý vị mê mờ.

Chúng đi đến đâu, gia đình người ta đều bị hao tán.

Họ thực sự là kẻ giàu có bẩn thỉu, nhưng bất kỳ đi đâu, họ cũng đều tích luỹ thêm nhiều của cải, lột sạch chủ nhà những thứ tài sản, chìa khóa, chứng khóan và ruột tượng.

Kinh văn:

Như Lai dạy hàng tỷ-khưu theo thứ tự khất thực, là khiến họ xả trừ lòng tham, thành tựu đạo bồ-đề. Các hàng tỷ-khưu không tự nấu ăn, gửi cái thân sống nhờ như khách trọ trong ba cõi. Hiện thân một lần qua lại, đi rồi không trở lại nữa.

Giảng giải:

Như Lai dạy hàng tỷ-khưu theo thứ tự khất thực, là khiến họ xả trừ lòng tham.

Khi đến giờ khất thực, mỗi vị tỷ-khưu nhắm đến một phương nhất định và đi quanh một chỗ nhất định. Các vị mang bình bát đi khất thực. Tại sao Đức Phật dạy họ phải khất cầu thực phẩm? Trước hết, khi các vị cư sĩ Phật tử dâng tặng thức ăn cho người xuất gia, là họ có được quả báo phước đức và chấm dứt khổ đau. Thứ hai, khi tỷ-khưu đi khất thực, họ sẽ dùng bất cứ thức gì xin được. Nếu ngon, thì ăn ngon; nếu dở, thì ăn dở. Do vậy họ sẽ xả bỏ được lòng tham. Nếu mình tự nấu nướng, quý vị sẽ nghĩ, “Những thức ta nấu ngày hôm nay không được ngon; Tuy nhiên,, ngày mai ta sẽ nấu thứ ngon hơn, và ngày kia ta sẽ làm thứ tuyệt diệu hơn nữa.” Sẽ không có chỗ tận cùng. Khi đi khất thực, sẽ không có cơ hội để chọn lựa. Ta không thể nào phân biệt thức ăn thức uống nào ngon hay dở. Ta không thể nói: “Thức ăn mính xin được ngày hôm nay rất ngon.” Rồi ăn với sự thích thú. Và ngày sau, nếu thức ăn không được ngon, ta ăn không nổi. Cách thức ấy không được phép. Mình ăn cả thứ ngon lẫn không ngon. Tinh thần chung là ăn để no và quên bẵng mọi thứ. Đó là để đối trị lòng tham.

Theo cách nầy, hành giả có thể thành tựu đạo bồ-đề.

Đó là vì có câu nói: “Kẻ trí quan tâm đến đạo, chẳng bận tâm đến thức ăn.”

Những người đến để tham cứu Phật pháp, không nên bận tâm đến thức ăn.

Các hàng tỷ-khưu không tự nấu ăn, gửi cái thân sống nhờ như khách trọ trong ba cõi. Hiện thân một lần qua lại, đi rồi không trở lại nữa.

Họ chỉ cần ăn đủ để duy trì thân mạng. Cuộc đời chúng ta, dù ở trên đất liền hay ở trên nước, cũng giống như đang ở trong một khách sạn–ngắn ngủi phù du trong chốc lát. Đừng để dính mắc với nó. Các vị tỷ-khưu đã chấm dứt tâm tham, thế nên khi sinh mạng trong ba cõi nầy chấm dứt, thì họ không còn trở lại nữa. “Nơi nầy là uế độ, tôi không trở lại nữa.” Đó là tâm niệm của các vị tỷ-khưu. Dù ở Mỹ, với những nhà vệ sinh rất đẹp dẽ và những ngôi nhà rất tráng lệ–cũng đủ để ở đó một lần. Đừng trở lại! Đừng tham muốn các nhà vệ sinh ấy. Trước tiên là nó rất hôi thối, tại sao quý vị lại thích nó? Thực ra cả thế gian nầy đều hôi thối. Quý vị chớ cho rằng đó là chỗ sạch sẽ. Thế gian nầy chính nó là một cái nhà vệ sinh.

Kinh văn:

Tại sao loại giặc ấy lại mượn y của Phật, buôn bán Như Lai, tạo vô số nghiệp, nói rằng đó đều là Phật pháp. Lại chê hàng xuất gia thọ giới tỳ-khưu là đạo Tiểu thừa. Do chúng làm cho vô lượng chúng sinh mắc phải nghi lầm, nên sẽ bị đoạ vào địa ngục vô gián.

Giảng giải:

Tại sao loại giặc ấy lại mượn y của Phật.

Họ mặc y phục của hàng xuất gia và nói với mọi người rằng; "Tôi là Pháp sư giảng kinh. Quý vị nên hoàn toàn tin vào tôi."

Chúng buôn bán Như Lai. Họ dùng Phật pháp để đổi chác. Họ buôn bán Phật pháp. Tất cả điều họ cần làm là nghĩ cách để kiếm tiền. Họ nói rằng; "Đó đều là Phật pháp." Họ bảo rằng tất cả đều là Phật pháp. Khiêu vũ là Phật pháp, uống rượu là Phật pháp, chơi nhạc là Phật pháp. Đây là các thứ trong 84.000 pháp môn."

Họ thật là những kẻ rất ba hoa. "Hút thuốc là Phật pháp, đánh bạc là Phật pháp, ai muốn làm gì tuỳ thích." Họ rất tuỳ tiện, thậm chí đến mức độ ai muốn làm điều gì, họ đều cho là đúng.

Lại chê hàng xuất gia thọ giới tỳ-khưu là đạo Tiểu thừa.

Nếu có ai gọi họ và hỏi, "Anh đã thọ giới Cụ túc chưa?" Thậm chí họ chẳng hiểu là quý vị đang nói điều gì. Thậm chí họ không hiểu về năm giới cấm, nói gì đến 8 giới, hoặc 10, giới trọng và 48 giới khinh. Chính họ không đáng được người đời tin cậy là hàng xuất gia. Tầm nhìn của họ rất hạn hẹp và đầy tự ngã.

Do chúng làm cho vô lượng chúng sinh mắc phải nghi lầm, nên sẽ bị đoạ vào địa ngục vô gián.

Họ khiến cho người khác mê lầm, và vốn chính họ cũng không hiểu. Ban đầu những người theo họ đều có ý định tốt, nhưng khi đã dính mắc với một vị thầy điên đảo như vậy rồi nên cuộc đời họ sẽ được kết thúc trong tình trạng đã nêu ra trước đây:

Nếu một người mê mờ

Truyền dạy sự mê lầm cho người khác

Khi mọi điều được nói và làm,

Thì chẳng có ai hiểu được.

Thầy đoạ vào địa ngục

Trò cũng phải vào theo.

Trong địa ngục vô gián, không lúc nào cảnh khổ bị gián đoạn. Một người chóan đầy cả địa ngục bằng những cảnh khổ, và nhiều người cũng chóang đầy địa ngục theo cách như vậy. Chỉ một người trong địa ngục, đã không còn thừa chỗ. Và bất luận có bao nhiêu người trong

đó, địa ngục vẫn chứa trọn. Chúng sinh ở địa ngục ấy không bao giờ ra khỏi chỗ nầy. Thế nên rất nguy hiểm khi gieo nhân duyên với chỗ đó.

Kinh văn:

Sau khi Như Lai diệt độ, nếu có tỷ-khưu phát tâm quyết định tu tam-ma-đề. Có thể trước hình tượng Như Lai, tự mình thắp một ngọn đèn, đốt một ngón tay; hay ở trên thân đốt một liều hương. Như Lai nói người nầy, nợ nần từ kiếp lâu xa, nay được trả hết trong một đời, xa lìa thế gian, vĩnh viễn thóat khỏi các lậu hoặc. Người ấy tuy chưa hiểu rõ đạo vô thượng giác, nhưng đối với Phật pháp đã có tâm quyết định.

Giảng giải:

Sau khi Như Lai diệt độ, nếu có tỷ-khưu phát tâm quyết định tu tam-ma-đề. Có thể trước hình tượng Như Lai, tự mình thắp một ngọn đèn, đốt một ngón tay; hay ở trên thân đốt một liều hương. Như Lai nói người nầy, nợ nần từ kiếp lâu xa nay được trả hết trong một đời.

Những vị tỷ-khưu nầy, dưới sự hướng dẫn chân chính, vào đúng thời điểm, và với oai nghi nghiêm chỉnh, vị ấy dùng dao cắt thịt trên thân mình, rồi rót một ít dầu vào nơi thịt đã bị khoét ra, rồi từ đó thắp lên một ngọn đèn để cúng dường chư Phật. Hoặc có khi các vị ấy đốt một ngón tay theo đúng nghi thức, hoặc họ đốt một vài liều hương trên thân mình, chẳng hạn trên cánh tay. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni dạy rằng, những người như vậy, nghiệp chướng nợ nần họ đã tạo trong vô lượng kiếp trước đều có thể tiêu trừ qua việc làm đơn giản nầy.

Xa lìa thế gian, vĩnh viễn thóat khỏi các lậu hoặc. Người ấy tuy chưa hiểu rõ đạo vô thượng giác, nhưng đối với Phật pháp đã có tâm quyết định.

Họ đã có sự phát tâm dứt khóat và sẽ không bao giờ thối chuyển.

Kinh văn:

Nếu không gieo được cái nhân xả thân nhỏ bé ấy, dù có thành đạo vô vi, cũng phải sanh lại làm người, hoàn trả các nợ cũ, như quả báo ăn lúa ngựa của Như Lai.

Giảng giải:

Nếu không gieo được cái nhân xả thân nhỏ bé ấy, dù có thành đạo vô vi, cũng phải sanh lại làm người, hoàn trả các nợ cũ.

Nếu mình không làm những hạnh hy sinh thân mạng, như đốt đèn trên thân hay đốt một ngón tay, hoặc đốt hương trên cánh tay, như gieo trồng vài thiện pháp, thì dù có thành tựu đạo nghiệp, dù trở thành giác ngộ, thậm chí thành Phật, thì mình vẫn phải trả các món nợ cũ. Mình vẫn phải thọ thân người trở lại và trả các nghiệp đã vay trong quá khứ,

Như quả báo ăn lúa ngựa của Như Lai.

"Như Lai đã phải ăn lúa dành cho ngựa suốt 90 ngày trong đời nầy." Đức Phật nói.

Tại sao Đức Phật Thích-ca Mâu-ni phải chịu quả báo như vậy? Chuyện xảy ra từ thời quá khứ, khi ngài là một vị Bà-la-môn nhận dạy 500 vị thanh niên cách thức tu đạo. Lúc đó, có một Đức Phật đang thị hiện trên thế gian. Mọt hôm, Đức Phật kia cùng các vị tỷ-khưu đi khất thực, Đức Phật dạy các vị tỷ-khưu nhận được vật phẩm cúng dường thì nên trích bớt một phần ngon trong bát của mình dành cho vị tỷ-khưu đang bị bệnh không thể đi khất thực được. Khi họ đi khất thực về, họ đi qua vùng núi nơi mà vị Bà-la-môn tức tiền thân của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đang tu nhân địa. Khi vị Bà-la-môn chỉ nhận được một chút ít thực phẩm từ bát rất đầy của họ, ông ta trở nên ghen tức, "Tại sao các lão tăng kia được ăn nhiều thế? Các ông ấy chỉ đáng được ăn lúa ngựa."

Năm trăm đệ tử của vị Bà-la-môn hoà theo ông ta: "Đúng vậy! Họ chỉ đáng được ăn lúa ngựa."

Sau khi vị Bà-la-môn thành Phật, ngài phải đưa 500 vị đệ tử tỷ-khưu của mình sang một nước khác để an cư. Ngoài mặt, quốc vương nước ấy thân mật đón tiếp ngài, nhưng vua không cúng dường cho chư tăng an cư. Sau cùng, một người buôn ngựa trong nước biết được rằng Đức Phật và giáo đoàn tỷ-khưu không được cúng dường thực phẩm, thế nên ông ta chia cho chư tăng phần thực phảm dùng để nuôi ngựa. Dù vị Bà-la-môn đã thành Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, và 500 vị đệ tử trẻ của ngài đã thành 500 vị A-la-hán, Đức Phật vẫn phải trả nghiệp cũ trong đời quá khứ qua việc 90 ngày phải ăn lúa ngựa.

Thế nên, Đức Phật nói rằng nếu người nào không làm được những hạnh xả thân nầy, thì trong tương lai họ phải trả những nghiệp đã tạo trong đời trước, như họ đã gây ra.

Kinh văn:

Ông dạy người đời, tu pháp tam-ma-địa, sau nữa, dứt trừ tâm trộm cắp. Đó gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ ba của các Đức Phật Như Lai Thế tôn trong quá khứ.

Giảng giải:

Ông dạy người đời, tu pháp tam-ma-địa, sau nữa, dứt trừ tâm trộm cắp.

Khi họ muốn tu đạo, họ phải trừ bỏ tâm trộm cắp.

"Đó gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ ba của các Đức Phật Như Lai Thế tôn trong đời trước."

Kinh văn:

Cho nên A-nan, nếu không dứt trừ tâm trộm cắp mà tu thiền định, cũng như rót nước vào bình thủng, mà mong cho đầy. Dù trải qua nhiều kiếp số như vi trần, rốt cục vẫn không đầy được.

Giảng giải:

Cho nên A-nan, nếu không dứt trừ tâm trộm cắp mà tu thiền định, cũng như rót nước vào bình thủng, mà mong cho đầy. Dù quý vị cố gắng rót đầy nước vào một cái chén bị thủng dưới đáy, thì

Dù trải qua nhiều kiếp số như vi trần, rốt cục vẫn không đầy được.

Kinh văn:

Nếu các tỷ-khưu, ngoài y bát ra, không tích trữ mảy may. Khất thực có thừa, bố thí cho chúng sinh đói. Nơi hội lớn đông người, chắp tay lễ bái đại chúng. Nếu có người đánh mắng, xem như khen ngợi mình. Xem thân thịt máu xương của mình giống như thân của chúng sinh. Nếu không đem lời dạy bất liễu nghĩa của Như Lai làm chỗ tỏ ngộ của mình, khiến cho kẻ sơ học khỏi bị lầm lạc, thì Như Lai ấn chứng người ấy chân thực được tam-muội.

Nếu các tỷ-khưu, ngoài y bát ra, không tích trữ mảy may.

Các vị tỷ-khưu chỉ có ba y, một bình bát, và toạ cụ. Họ không cần thêm thứ gì khác. Họ không tích lũy của cải.

Khất thực có thừa, bố thí cho chúng sinh đói.

Họ ban tặng những vật phẩm thừa khi khất thực cho những người không có gì để ăn.

Nơi hội lớn đông người, chắp tay lễ bái đại chúng.

Các vị tỷ-khưu chắp tay cung kính vái chào mọi người trong hội chúng. Nếu có người đánh mắng, xem như khen ngợi mình.

Xem lời chửi mắng cũng như là lời khen tặng. Họ không phản ứng với lời mắng nhiếc.

Xem thân thịt máu xương của mình giống như thân của chúng sinh.

Tâm của các vị không ôm ấp tâm niệm kiêu mạn và thân không phản ứng theo lối thể hiện sự kiêu ngạo và tự ái. Khi có người nào mắng nhiêc mình, quý vị nên xem như họ đang hát tặng mình. Nếu mình chẳng mắng ai mà họ mắng mình, thì hay nhất là quý vị đừng cần hiểu những gì họ đang nói. Những lới ấy đối với quý vị chẳng có nghĩa gì cả. Như thể họ nói một thứ tiếng gì đó mà mình chẳng hiểu, như tiếng Nhật, tiếng Anh, hay tiếng Hoa, nhờ đó mà quý vị chẳng hiểu gì cả.

Khi có người thực sự mắng mình, quý vị hãy nghĩ rằng: "Ồ! Ông ta đang nói với tôi những điều tốt đẹp biết bao!" Hãy nhìn ngược lại. Nếu có người đánh mình, chỉ giả vờ như mình đụng vào tường. Giả như mình bất cẩn chạy va vào tường và để lại một cục u lớn trên đầu.

Nếu quý vị quay lại và đấm vào tường rồi nói, "Tại sao lại va vào tôi?" Quý vị chỉ kết thúc bằng bàn tay đau. Khi có người đánh quý vị, nếu mình xem đó như là va vào tường, thì mọi chuyện xem như kết thúc ngay ở đó.

Hàng tỷ-khưu phát tâm bồ-đề chân chính, nên xả bỏ thân máu thịt của mình cho những chúng sinh khác nếu họ cần sự chia xẻ của mình. Có một lần Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đang trong lúc tu hành nhân địa, ngài thấy một con cọp đói, ngài hiến thân mình cho cọp đói ăn. Cọp là loài thú dữ nhất trên đời, thế nên Đức Phật Thích-ca Mâu-ni trong lúc đang tu hành nhân địa, ngài đã từ bỏ thân mạng mình, thí cho cọp đói.

Nếu không đem lời dạy bất liễu nghĩa của Như Lai làm chỗ tỏ ngộ của mình, khiến cho kẻ sơ học khỏi bị lầm lạc,

Hàng tỷ-khưu không rao giảng giáo lý Tiểu thừa theo cách như thể hiểu theo ý mình. Nói cách khác, nếu không nói đúng như lời Phật dạy, thì chính mình đã hiểu sai và làm mê mờ người mới học. Nếu các vị tỷ-khưu không rơi vào lỗi ấy, Như Lai ấn chứng người ấy chân thực được tam-muội.

Đức Phật sẽ ấn chứng cho những người như vậy. Họ chân thực chứng được tam-muội.

Kinh văn:

如我所說名為佛說。不如此說即波旬說

Như ngã sở thuyết danh vi Phật thuyết. Bất như thử thuyết tức ba-tuần thuyết.

Việt dịch

Như lời Như Lai nói đây, tức là lời của chư Phật. Nếu không đúng như lời nói đó, tức ma ba-tuần nói.

Giảng giải:

Đây là cách thức Đức Phật giảng pháp. Mọi lời giảng khác là của ma vương.

---o0o---

DỨT TRỪ VỌNG NG

Kinh văn:

A-nan, chúng sinh trong thế giới lục đạo như thế, tuy thân tâm không còn sát đạo dâm, ba hạnh đều đã viên mãn, nếu mắc phải đại vọng ngữ, thì tam-ma-đề không được thanh tịnh, sẽ thành giống ma ái kiến, và làm mất chủng tử Như Lai.

Giảng giải:

A-nan, chúng sinh trong thế giới lục đạo như thế, tuy thân tâm không còn sát đạo dâm,

Thân không phạm vào việc sát hại, trộm cắp, dâm dục. Trong tâm cũng không có niệm tưởng sát hại, trộm cắp, dâm dục.

ba hạnh đều đã viên mãn, nếu mắc phải đại vọng ngữ, thì tam-ma-đề không được thanh tịnh,

Đây có nghĩa là một thói quen, tập khí của họ; luôn luôn nói lời đại vọng ngữ. Do vậy, họ không được thanh tịnh. Họ sẽ thành giống ma ái kiến, và làm mất chủng tử Như Lai.

Họ sẽ trở thành ma ái, hoặc ma tà kiến. Tại sao họ làm mất chủng tử Như Lai? Vì họ nói quá sai sự thật.

Kinh văn:

Chưa được gọi là đã được, chưa chứng nói rằng đã chứng. Hoặc để mong cầu thế gian tôn trọng tột bậc, bảo người khác rằng: Nay tôi đã đắc quả Tu-đà-hoàn quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, được đạo A-la-hán, Bích-chi Phật thừa, hay các quả vị bồ-tát trong Thập địa hay trước Thập địa. Mong được mọi người lễ bái, tham được cúng dường.

Giảng giải:

Họ nói nối kiểu nào? Bỏ sang một bên những lời nói dối bình thường.

Chưa được gọi là đã được, chưa chứng nói rằng đã chứng.

Họ chưa chứng đạo. Căn bản là, họ chẳng hiểu chút nào về tu đạo. Họ không biết cách niệm Phật. Họ không biết cách giữ giới, họ không biết cách ngồi thiền.

Họ làm như họ đã hiểu, nhưng họ chẳng hiểu gì cả.

Họ nghe người khác giảng giải thích vài đạo lý, và họ liền ngắt lời: "Tôi hiểu rồi. Tôi đã biết điều ấy từ lâu." Hoặc họ nói: "Nầy! Tôi đã chứng đạo. Tôi là người giác ngộ. Tôi là Phật."

Chưa chứng nói rằng đã chứng.

Họ chưa đạt được quả vị thứ nhất của A-la-hán, ít nhiều gì họ phải hiểu các quả vị đó, nhưng họ bảo, "Các ông có biết tôi là ai không? Tôi là A-la-hán." Hoặc nói, "Tôi là Phật." Hoặc nói, "Tôi là Bồ-tát." Tại sao họ nói những điều nầy?

Hoặc để mong cầu thế gian tôn trọng tột bậc,

Đó như là gần đây có người nói với một vị đệ tử của tôi rằng: "Ông theo tông phái nào? Chúng ta nên theo phẩm trật, tôi sẽ là thủ lĩnh. Tôi là người sáng lập Phật giáo Mỹ quốc. Tôi là sơ tổ của Phật giáo Mỹ quốc." Đó là "mong cầu thế gian tôn trọng tột bậc."

Họ Bảo người khác rằng: Nay tôi đã đắc quả Tu-đà-hoàn quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, được đạo A-la-hán.

Họ bắt đầu nói quanh là họ đã chứng sơ quả A-la-hán. Nhưng rồi mức độ đó không đủ cao quý, nên họ nói, "Ồ!, tôi vừa chứng quý vị thứ hai của A-la-hán." Và một giây sau, họ lại tuyên bố họ đã chứng đến quả vị thứ tư. Tuy vậy, quả vị thứ tư cũng chỉ là A-la-hán, không phải là quả vị cao nhất, thế nên họ chưa hài lòng. Họ tuyên bố mình đạt đến Bích-chi Phật thừa, hay các quả vị bồ-tát trong Thập địa hay trước Thập địa.

Họ bắt đầu nói với mọi người rằng họ là Bích chi Phật, hoặc họ tuyên bố rằng mình đã đến một giai vị của Bồ-tát hạnh, hoặc thậm chí cả đến Thập địa. Tại sao những người như vậy tuyên bố rằng mình là A-la-hán, Bích chi Phật, và Bồ-tát? Chung quy là họ đang dối gạt mọi người và họ nói lời đại vọng ngữ để khiến mọi người tin vào họ. Nếu không có ai tin họ, họ sẽ không có lợi dưỡng. Ngay khi mọi người đã tin, của cải liền chảy về. Thế nên ý định của họ là Mong được mọi người lễ bái, tham được cúng dường.

Họ không sợ bị đoạ vào địa ngục rút lưỡi. Nếu là người nói dối, sau khi chết, họ liền bị rơi vào địa ngục nầy, nơi đó có những lưỡi câu bằng sắt móc vào trong lưỡi họ rồi kéo ra, rồi có một lưỡi gươm cắt đứt lưỡi. Đó là quả báo của tội nói dối. Thế mà vẫn có người dám làm chuyện đó. Thậm chí chúng ta không dám nhìn qua cảnh giới nầy. Hãy lấy chuyện bị câm làm ví dụ. Tại sao bị câm? Vì họ phải chịu quả báo nói dối quá mức (cường điệu). Họ được làm người, nhưng không nói được "Hãy xem bây giờ anh nói dối được chừng nào." Đó là thông điệp.

Tại sao họ không nói được? Do họ đã bị cắt lưỡi. Dù họ có lưỡi, nhưng bản tính của nó đã bị mất, nên lưỡi ấy không có thực tính. Tại sao người ta bị mù? Là vì họ xem thường người khác. Họ luôn luôn xem chính mình là tốt hơn mọi người khác. Họ xem mình là thông minh hơn và lanh lẹ hơn trong mọi cách, thế nên đời nầy họ không thấy được mọi người. Bây giờ họ phải tự hỏi chính mình có thực sự tốt hơn mọi người khác nữa không? Người điếc là do bị quả báo nghe lén các cuộc bàn luận. Họ thường đặt tai vào lỗ khóa để nghe điều gì đang bàn bạc. Những gián điệp đời nay với vô số cách thức để nghe trộm người khác, để đánh cắp những bàn luận riêng tư, có thể sẽ chịu cùng quả báo như vậy và sẽ bị điếc trong một lúc nào đó ở tương lai.

Tuy nhiên, khi quý vị đã biết được đạo lý, quý vị sẽ từ bỏ việc nói dối, mình sẽ không bị câm. Nếu quý vị không nghe lén người khác bàn luận, quý vị sẽ không bị điếc. Bị câm, bị gù lưng, và bị mù đều là quả báo do báng bổ Tam bảo.

Kinh văn:

Những kẻ nhất-điên-ca ấy tự tiêu diệt chủng tử Phật. Như người dùng dao chặt cây đa-la. Phật ấn ký người ấy mất hẳn thiện căn, không còn chánh tri kiến, chìm đắm trong ba bể khổ, không thành tựu được pháp tam-muội.

Giảng giải:

Những kẻ nhất-điên-ca ấy tự tiêu diệt chủng tử Phật.

Những người nói lời đại vọng ngữ, chưa chứng nói mình đã chứng, chưa được nói mình đã được, và chưa hiểu nói mình đã hiểu–những người như vậy gọi là nhất-xiển-đề, có nghĩa là 'người đoạn thiện căn.' Nếu quý vị cắt đứt thiện căn mình, có nghĩa là các căn xấu ác sẽ chất chồng. Những người nói lời đại vọng ngữ và dối gạt người khác trên thế gian sẽ huỷ hoại chủng tử Phật trong chính họ

Như người dùng dao chặt cây đa-la.

Cây đa-la, trồng ở Ấn Độ, mọc ở vùng đất cao, nhưng nếu chặt đứt ngọn thì nó không mọc được nữa. Những người đoạn trừ chủng tử Phật tương tự như chặt đứt ngọn cây đa-la, sẽ không bao giờ chủng tử Phật có lại được nữa.

Phật ấn ký người ấy mất hẳn thiện căn, không còn chánh tri kiến.

Thọ ký của Đức Phật về hạng người nầy là họ huỷ hoại thiện căn và trở thành bị tước mất mọi điều hay biết hoặc tri kiến.

Chìm đắm trong ba bể khổ, không thành tựu được pháp tam-muội.

Ba biển khổ nói ở đây là:

1. Khổ đao kiếm (Kiếm đồ): chỉ cho địa ngục đao sơn.

2. Khổ máu huyết (Huyết đồ): Chỉ cho địa ngục máu huyết, nơi toàn thân người bị hành cho chảy máu thường xuyên.

3. Khổ nạn lửa (Hoả đồ): chỉ cho địa ngục hoả thiêu.

Những người nầy sẽ bị đoạ vào ba địa ngục khủng khiếp nầy.

Kinh văn:

Sau khi Như Lai diệt độ, dạy hàng A-la-hán và Bồ-tát hãy ứng thân sinh trong đời mạt pháp, hiện ra nhiều hình tướng khác nhau để độ những chúng sinh còn trong vòng luân hồi.

Giảng giải:

Sau khi Như Lai diệt độ, dạy hàng A-la-hán và Bồ-tát hãy ứng thân sinh trong đời mạt pháp.

Các vị nên dùng báo thân và hóa thân sinh ra nơi thế gian nầy, nơi có nhiều khổ nạn. Trong thời mạt pháp, các vị phải dùng nhiều thân tướng, hiện ra trong vô số cảnh giới–có thể là loài người, có thể là súc sinh, hoặc có thể là trong một cách thức nào đó. Họ sẽ tuỳ thuận chúng sinh để độ những chúng sinh còn trong vòng luân hồi.

Họ sẽ cứu độ rộng rãi các chúng sinh. Các vị Bồ-tát sẽ trở lại tho thân súc sinh. Quý vị đừng nghĩ rằng nói như vậy là không cung kính, vì các ngài thực sự làm điều đó. Trong các hạnh Bồ-tát, các ngài sẽ đến để hóa độ hàng súc sinh, như khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni trong đời quá khứ đã làm thân Lộc vương để cứu độ đàn nai.

Kinh văn:

Hoặc làm sa-môn, cư sĩ bạch y, vua chúa, quan lại, đồng nam đồng nữ. Như vậy cho đến làm dâm nữ, làm người quả phụ, người gian dối, trộm cắp, người hàng thịt, kẻ buôn bán. Để cùng với họ đồng sự, xưng tán Phật thừa, khiến cho thân tâm họ nhập vào tam-ma-địa,

Giảng giải:

Các vị Bồ-tát và A-la-hán nầy dùng hóa thân mình để thành các vị sa-môn, là người đã xuất gia, hoặc đã thọ giới cụ túc, hoặc thọ giới sa-di. Hoặc các vị hóa thành

cư sĩ bạch y. Cư sĩ không sống đời từ bỏ gia đình, và ở Ấn Độ họ được gọi là 'hàng bạch y.' Họ hộ trì tam bảo. Đây là do vì hàng xuất gia

Không cày cuốc, nhưng vẫn phải ăn

Không dệt vải, nhưng vẫn phải mặc.

Thế nên cần phải có hàng cư sĩ tại gia cúng dường,

Hoặc có vị Bồ-tát hóa thành vua chúa trong cõi người, hoặc là quan lại, Hoặc các ngài hóa thành đồng nam đồng nữ. Như vậy cho đến làm dâm nữ, làm người quả phụ. Thậm chí các ngài có thể hóa thành người gian dối, trộm cắp, người hàng thịt, kẻ buôn bán.

Ngay cả họ có thể hóa ra kẻ trộm đạo, kẻ đồ tể, hoặc giới buôn bán những thứ như ma tuý. Các vị Bồ-tát và A-la-hán cùng với họ đồng sự,

Tại sao các ngài lại hóa thành các hạng người như vậy? Là vì các ngài muốn chuyển hóa những hạng người nầy. Để làm được việc đó, các ngài phải dùng Tứ nhiếp pháp.

1. Bố thí

2. Ái ngữ

3. Lợi hành

4. Đồng sự.

Trước hết các ngài nhiếp phục chúng sinh bằng bố thí. Có ba dạng bố thí:

1. Tài thí

2. Pháp thí

3. Vô uý thí.

Nếu mình có tiền, thì cho tiền. Nếu biết giáo pháp, thì giảng pháp cho họ nghe. Nếu có người sợ hãi, bối rối, thì mình an ủi và giúp đỡ cho họ, qua đó khiến cho họ hết sợ, đó là bố thí sự không sợ hãi. Nhưng để thực hiện những phương pháp nầy, mình phải không được tham cầu và mong được đáp trả. Quý vị không nên suy nghĩ, " A! Nay mình bố thí theo cách nầy, trong tương lai mình sẽ được nhiều điều tốt đẹp." Hãy làm và quên đi. Hãy buông bỏ. Thế mới gọi là "Tam luân thể không."

Ba phương diện đó là: người bố thí, vật phẩm đem bố thí và người nhận. Quý vị nên thực hành việc bố thí với phong thái đó là một việc mình nên làm, hơn là việc tích luỹ các thứ công đức.

Bố thí pháp cũng như vậy. Khi quý vị giảng pháp cho người nghe, quý vị đừng nên nghĩ rằng, "Công đức giảng pháp của tôi lớn vô cùng, quý vị nên cúng dường cho tôi."

Bố thí sự không sợ hãi cũng như vậy. Khi bố thí, quý vị không nên tính toán có bao nhiều lợi lạc mà mình có được từ việc ấy. Cũng không nên có ý định bố thí khi thấy rằng sẽ có sự lợi lạc cho mình, trong khi đó, từ chối việc bố thí khi thấy mình chẳng được lợi lạc.

Thứ hai là nhiếp phục họ bằng ái ngữ. Chẳng hạn,, Đức Phật nói với A-nan, "Thiện tai! Thiện tai!" Và bằng cách đó,, các vị Bồ-tát khen ngợi các chúng sinh, nói rằng, "Con thực là một chú bé ngoan. Con thật là thông minh. Con rất có thiện căn."

Thứ ba, các ngài nhiếp phục chúng sinh bằng lợi hành, có nghĩa là làm mọi việc để giúp ích cho người khác.

Thứ tư, các ngài nhiếp phục chúng sinh qua việc đồng sự. Có nghĩa là bất cứ họ làm việc gì, các ngài cũng làm với họ. Có khi Bồ-tát muốn cứu độ một cô gái điếm vốn có thiện căn đã đến lúc chín muồi, như con gái của Ma-đăng-già đề cập trong kinh nầy là một ví dụ.

Con gái của Ma-đăng-già là gái điếm, nhưng thời của cô đã đúng lúc, khi A-nan trở về Kỳ-viên tịnh xá, cô đi theo. Ngay sau khi nghe Đức Phật giảng pháp, cô ta chứng quả vị thứ ba của hàng A-la-hán. Sau cùng cô ta chứng quả thứ tư A-la-hán. Và cô ta là cô gái điếm đầu tiên chứng quả.

Thế nên để cứu độ các cô gái điếm, các vị Bồ-tát có thể hóa thân thành gái điếm, vì nếu họ tham dự vào cùng nghề nghiệp và thân thiện, những gì họ nói đều được tin tưởng bởi những người mà các ngài muốn cứu độ. Chẳng hạn,, một sinh viên đại học có thể nói rằng, "Tôi tin Phật pháp, thật là vi diệu. Tôi sẽ tham cứu kinh nầy, kinh nầy ngay bây giờ." Vị sinh viên kia sẽ nói: "Tôi cũng muốn đi. Tôi cũng muốn tìm hiểu kinh ấy." Thế là họ cùng nhau đi nghiên cứu Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Đó cũng như vậy.

Do vậy quý vị sẽ không thể nào hiểu được ai là Bồ-tát, ai là A-la-hán. Nhưng nếu quý vị là một trong các vị đó, thì đừng nói cho ai biết. Quý vị đừng có đi quanh rồi rao lên rằng, "Tôi là Bồ-tát. Các ông nên lắng nghe những gì tôi nói." Tại sao quý vị không được làm như vậy? Vì Đức Phật cấm không được làm điều đó. Thế nên các vị Bồ-tát và A-la-hán cùng làm những việc như mọi người dang làm, nhưng khi làm việc đó, thì các ngài xưng tán Phật thừa, khiến cho thân tâm họ nhập vào tam-ma-địa.

Họ có thể đắm mình vào trong cùng một công việc với người khác, nhưng để giảng nói Phật pháp vào mọi lúc thích hợp. "Phật pháp rất hay! Không có gì sánh bằng." Và với cách nầy, họ sẽ khiến cho người nghe bị lôi cuốn, như thể họ đang ăn một cây kẹo.

Điều đó nhắc tôi nhớ một câu chuyện trong Ngữ lục. Thời xưa ở Trung Hoa, vào đời Đường có một vị tăng pháp danh là Đỗ Thuận. Ngài thường giảng kinh và thuyết pháp, và ngài còn dạy tham thiền. Có khi ngài lại dạy mọi người niệm Phật. Ngài dùng mọi phương pháp để

giáo hóa mọi người. Ngài có một đệ tử đã xuất gia theo học với ngài hơn 10 năm. Thường ngày, chú đệ tử rất để tâm đến công hạnh của thầy mình. Chú cố gắng hiểu xem thầy mình là ai, có nghĩa là, thầy là Bồ-tát, là A-la-hán, hay có khi là Phật? Cuối cùng, sau 10 năm, chú đi đến kết luận rằng thầy mình, Pháp sư Đỗ Thuận, là một người bình thường, chẳng có điều gì khác lạ nơi thầy mình cả. Thầy ăn cũng như mọi người khác ăn. Thầy mặc cũng như mọi người đều mặc. Thầy ngủ cũng như mọi người ngủ. Thầy không có điều gì khác hơn mọi người. Thế nên chú đệ tử dứt khóat thầy mình không phải là Phật hay là Bồ-tát hay là A-la-hán. Do vậy, nên chú đến bên thầy vái tạ, xin rời khỏi thầy.

Ý định của chú là gì?

Chú định lên núi Ngũ Đài Sơn để đảnh lễ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi.

Chú có ý định tìm cầu trí huệ nơi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi với hy vọng được giác ngộ. Chú thưa:

"Bạch thầy, con đã ở với thầy hơn 10 năm, và con chẳng thấy mình học được điều gì. Con không hiểu điều gì cả, con thật là ngu đần, và con quyết định đi lễ bái Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi với hy vọng rằng con sẽ có được trí huệ."

"Được rồi!" Thầy nói, "Con muốn triều bái Ngũ Đài Sơn, thì hãy đi. Thầy có hai phong thư, trên đường đi nhờ con trao giúp. Một cái trao cho cô Thanh Lương và một trao cho Trư Lão Mẫu."

Khi chú đệ tử đến nơi địa chỉ được ghi trên phong bì là Cô Thanh Lương, cô ta đã trở thành một cô gái điếm. Chú đệ tử quá đỗi ngạc nhiên, "Cớ gì mà thầy mình viết thư cho một cô gái điếm?" Chú tự hỏi, "Hay cô ta là người yêu của thầy, và thầy nhờ mình làm người môi giới?"

Nhưng chú trao thư, rồi nói, "Thầy tôi, Đỗ Thuận, có gửi thư cho cô."

Cô Thanh Lương nhận thư đọc rồi ngồi xuống, nói, "Tốt! Ông ấy đi. Ta cũng sẽ đi."

Rồi cô chết ngay trên chỗ ngồi. Cô ta đã nhập niết-bàn. Chú đệ tử thấy toàn bộ sự kiện quá lạ, và chú cầm bức thư lên đọc. Chú mới biết Cô Thanh Lương thực ra là Bồ-tát Quán Thế Âm, vì lá thư viết rằng, "Quán Thế Âm, tôi đã xong việc ở đây và sẽ ra đi. Ngài nên đi với tôi."

Chú đệ tử thở dài tiếc nuối, "Nếu mình biết đó là Bồ-tát Quán Thế Âm, mình sẽ quỳ xuống trước ngài, ta sẽ không đứng dậy cho đến khi ngài nhập niết-bàn, thế là ta có thể có được trí huệ giác ngộ. Sẽ hay biết bao. Nhưng nay ta đã bỏ mất cơ hội."

Điều ấy thật đúng với ý nghĩa của câu:

Trước mặt ngài

Vẫn không nhận ra ngài là Quán Thế Âm

Chú ta cầm phong thư kia và nhắm hướng chỗ ở của Trư Lão Mẫu mà đến

Nhưng khi chú đến địa chỉ trong thư, không ai biết về người nầy. Nhưng khi chú đi ngang qua một chuồng heo, một con lợn nái già hỏi chú. “Chú tìm Trư Lão Mẫu có việc gì?”

Chú đệ tử ngạc nhiên và không biết mình đang gặp thứ quái vật nào. Chú vội vàng trả lời. “Thầy tôi bảo tôi trao một bức thư cho Trư Lão Mẫu.”

Con lợn nái già nói, “Ồ! Tốt. Ta là Trư Lão Mẫu đây. Chú có thể đưa thư cho ta.”

Con lợn nái già nhận thư và xem. Thật khó hiểu ralàm sao bà ta có thể biết được trong thư nói gì. Tuy nhiên, khi xem xong, bà ta ngồi xuống và nói, “Ồ!, Việc của ông ấy đã xong. Ta cũng sẽ đi.” Và bà ta chết.

Khi chú đệ tử xem thư, biết bà ta chính là hóa thân của Bồ-tát Phổ Hiền. “Có lẽ nào Bồ-tát Phổ Hiền đúng thực là con heo kia?” Chú vẫn còn vướng mắc những nối nghi ngờ. Chú chẳng quan tâm đến công việc gì mà thầy chú đã làm xong như lời trong thư.

Chú lên núi Ngũ Đài Sơn. Ở đó, chú gặp một lão tăng rất già, ông ta hỏi chú, “Chú đến đây làm gì?”

“Tôi đến để lễ bái Bồ-tát Đại trí Văn-thù-sư-lợi và mong được trí huệ giác ngộ.”

“Cái chú nầy!” Lão tăng nói, “Chú lên đây để lễ bái Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, nhưng lễ bái thầy chú còn tốt hơn gấp ngàn lần.”

Chú đệ tử hói, “Tại sao?”

“Thầy chú, Hoà thượng Đỗ Thuận, chính là Đức Phật A-di-đà tái thế. Ngài thị hiện ở cõi nhân gian để giáo hóa chúng sinh. Chú đã là đệ tử của ngài hơn 10 năm. Sao chú không nhận ra được điều đó? ”

“Ồ! Thầy tôi là Đức Phật A-di-đà!” Chú đệ tử nói, “Trông thầy chẳng giống Đức Phật tí nào!”

Khi chú nhìn lại, lão tăng đã biến mất.

Rồi chú thấy một bức thư ngắn bảo rằng: “Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bảo chú hãy quay trở về tức khắc với thầy mình là Hoà thượng Đỗ Thuận, ngài chính là Đức Phật A-di-đà.”

Sau cùng, chú đệ tử tin vào điều đó. Chú đã gặp được Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bằng xương thịt, và ngài bảo chú hãy quay trở về với thầy mình.

Chú vội vã quay trở lại, Hoà thượng Đỗ Thuận đã viên tịch hôm qua. Một lần nữa, chú bỏ mất cơ hội. Chú đã là đệ tử của Đức Phật A-di-đà hằng 10 năm mà không nhận biết điều ấy.

Chủ bỏ mất những điều trong tầm tay để tìm kiếm những gì quá xa xôi, chỉ tìm thấy được một điều là nên quay trở về với thầy mình. Bây giờ còn ai để gặp nữa?

Kinh văn:

Rốt ráo không tự bảo mình thật là Bồ-tát, là A-la-hán. Khinh xuất nói với người chưa học, tiết lậu mật nhân của Phật.

Giảng giải:

Họ có thể là Bồ-tát, là A-la-hán, là chư Phật đã thị hiện nơi thế gian nầy. Nhưng dù chính đó là Đức Phật Thích-ca Mâu-ni hay Đức Phật A-di-đà, Đức Phật Dược sư Tiêu tai Diên thọ, hay Đức Phật Bảo Sanh, Đức Phật Thành Tựu, hoặc là các Đức Phật, Bồ-tát, A-la-hán nào khác, họ cũng không bao giờ nói "Ta thực sự là Bồ-tát. Đúng thực như vậy, các ông nên tin vào tôi. Tôi thực sự là một vị Bồ-tát." Không thể nói như vậy. Nếu họ tự xưng mình thật là Bồ-tát, là A-la-hán. "Các ông có nhận ra tôi là ai không? Tôi là A-la-hán." Thì quý vị sẽ biết ngay họ là thành viên quyến thuộc của ma vương. Nếu có người khen ngợi quý vị bằng cách nói rằng quý vị là Bồ-tát, là A-la-hán, thì quý vị đừng thừa nhận điều ấy cho dù quý vị đúng thực là như vậy. Quý vị đừng nên

Khinh xuất nói với người chưa học, tiết lậu mật nhân của Phật.

Quý vị không nên tiết lộ mật nhân của chư Phật. Quý vị không chỉ khinh suất tiết lộ gốc tích của mình. Thế khi nào là có thể thừa nhận được? Quý vị chỉ có thể tiết lộ khi mình sắp chết. Đừng tiết lộ trước khi mình ra đi.

Khi tiết lộ, thì đừng nên lưu lại.

Khi còn ở lại, đừng nên tiết lộ.

Ngay khi quý vị tiết lộ tông tích mình, chẳng hạn, mình là hóa thân của Bồ-tát đó, thì quý vị phải lìa bỏ sự hiện hữu đời này ngay tức thì. Miễn khi lời nói chưa phát ra, thì quý vị có thể lưu lại cõi đời, nhưng khi đã nói ra rồi, thì quý vị sẽ gặp rắc rối đầy mình nếu không chịu rời xa.

Kinh văn:

Chỉ trừ khi đến lúc lâm chung, âm thầm có lời di chúc. Tại sao những người ấy lừa gạt chúng sinh, thành tội đại vọng ngữ.

Giảng giải:

Chỉ trừ khi đến lúc lâm chung, âm thầm có lời di chúc. Tại sao những người ấy lừa gạt chúng sinh, Nếu quý vị là một bậc thánh, thì lúc đến cuối đời, quý vị có thể nói với mọi người điều ấy. Nhưng từ đây đến lúc đó, quý vị không thể nói cho ai biết cả. Đến lúc đó, quý vị có thể tiết lộ cho những người gần gũi nhất của mình, có thể là một hai vị đệ tử nhập thất của mình.

Những người làm những việc ngược lại, chỉ dối gạt và làm mê mờ chúng sinh bằng cách tạo nên tội đại vọng ngữ.

Nếu quý vị chưa đắc đạo, mà nói rằng mình đã được, nếu quý vị chưa chứng quả, mà nói rằng mình đã chứng, đó là quý vị đã nói lời đại vọng ngữ.

Vào đời Thanh ở Trung Hoa, có vị cao tăng là Pháp sư Ấn Quang. Ngài là người Giang Tây.

Sau khi xuất gia, ngài chiêm bái Phổ-đà Sơn, đạo tràng của Bồ-tát Quán Thế Âm. Ngài nhập thất ở núi đó. Ngài tự ẩn mình trong một căn phòng nhỏ và đọc Đại tạng kinh. Nếu ngày nào cũng đọc, phải cần đến ba năm mới đọc hết Tạng nầy. Ngài đã đọc đi đọc lại nhiều lần Tạng kinh nầy suốt 18 năm. Suốt những năm đó, ngài không xuống núi. Cuối cùng, một nhóm Phật tử ở Thượng Hải thỉnh ngài giảng kinh A-di-đà. Ngài đồng ý, nhưng chẳng có nhiều người đến nghe kinh, có lẽ do họ không hiểu được phương ngữ Thượng hải của ngài. Nhưng trong số đó có một cô học sinh trung học từ Thượng Hải có một giấc mơ bảo cô hãy đến nghe giảng kinh. Trong mộng báo rằng, “Cô nên đến đạo tràng cư sĩ đó..., để nghe kinh A-di-đà do Bồ-tát Đại Thế Chí giảng.”

Hôm sau, cô học sinh đọc báo thấy có đăng tin Pháp sư Ấn Quang đang giảng Kinh A-di-đà tại đạo tràng đó. Cô tự hỏi:

“Tại sao trong giấc mơ báo rằng Pháp sư Ấn Quang là Bồ-tát Đại Thế Chí?

Đêm đó, cô tham dự pháp hội, sau khi mọi người ra về hết, cô kể lại giấc mơ của mình cho Pháp sư Ấn Quang nghe. Khi cô ta kết luận rằng ngài chính là Bồ-tát Đại Thế Chí, Pháp sư Ấn Quang không hài lòng, nhắc nhở cô, “Cô không được đem nói cho mọi người chuyện vô nghĩa nầy!” Thế nên cô không kể cho ai nghe chuyện giấc mơ. Nhưng cô xin quy y với Pháp sư Ấn Quang. Ba năm sau, Pháp sư Ấn Quang nhập diệt, chỉ đến lúc đó cô mới kể về giấc mơ của mình. Mọi người đều bực tức vì cô đã không nói chuyện nầy sớm hơn, để họ có thể thỉnh pháp được nhiều hơm ở Pháp sư. Nhưng cô cho họ biết rằng chính Pháp sư đã cấm không cho cô được tiết lộ. Từ sự kiện nầy, rõ ràng Pháp sư Ấn Quang là hóa thân của Bồ-tát Đại Thế Chí. Khi làm lễ trà tỳ, có rất nhiều xá-lợi (śarira)

Thế nên, khi sắp mạng chung, một số tung tích mới được tiết lộ. Tuy vậy, cũng không được nói một cách khoa trương về chuyện nầy. Như trong trường hợp trên, có thể là trong giấc mơ, có một ít chỉ dẫn được đưa ra. Nhưng quý vị không nên nói lộ liễu như, “Tôi là Bồ-tát Đại Thế Chí.” Đó là cách thức không nên làm.

Người thời nay thường đi quanh tự tuyên bố rằng mình là Phật. Điều nầy trái ngược hoàn toàn với giáo lý trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Tất nhiên mọi người đều là Phật, nhưng quý vị phải tu mới thành Phật. Nếu quý vị không tu, quý vị chẳng khác gì hơn một con ngựa, con bò, con heo, con cừu, con gà. Quý vị hầu như sẽ trở thành quỷ đói, hay đoạ trong địa ngục; chẳng có gì chắc chắn.

Kinh văn:

Ông dạy người đời tu tam-ma-địa, sau rốt phải đoạn trừ nói lời đại vọng ngữ. Đó là lời dạy bảo rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ tư của các Đức Phật Thế Tôn Như Lai trong đời trước.

Giảng giải:

“A-nan, ông có nghe điều nầy không? Ông dạy người đời tu tam-ma-địa, sau rốt phải đoạn trừ nói lời đại vọng ngữ.

“Đây có nghĩa là mọi lời nói phóng đại khoa trương. Dù vì thiện ý, cũng đừng nói, “Tôi đã giác ngộ.” Hoặc là “Tôi đã chứng quả,” hoặc là “Tôi là Bồ-tát.” Hoặc là “Tôi là A-la-hán.” Điều đó quá rẻ tiền.

Đó là lời dạy bảo rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ tư của các Đức Phật Thế Tôn Như Lai trong đời trước.

Đừng dạy mọi người nói dối và tuyên bố khoa trương. Lời dạy nầy là của chư Phật trong hiện đời và chư Phật trong quá khứ.

Kinh văn:

Thế nên A-nan, nếu không đoạn trừ lời đại vọng ngữ, như khắc phân người làm hình cây chiên đàn, mà muốn được hương thơm. Thật không có chuyện đó.

Giảng giải:

Như Lai sẽ đưa ra ví dụ, Thế nên A-nan, nếu không đoạn trừ lời đại vọng ngữ, như khắc phân người làm hình cây chiên đàn, mà muốn được hương thơm.

Những người muốn được trở nên thanh tịnh mà không dứt trừ lời đại vọng ngữ thì cũng giống như người cố gắng tìm cách khắc hình cây chiên đàn hương từ phân người. Thật không có chuyện đó.

Anh ta sẽ không bao giờ khiến cho phân người có được mùi hương thơm như cây chiên đàn. Điều nầy có nghĩa là nếu quý vị nói lời đại vọng ngữ, giống như là quý vị có mùi rất thối. Nếu quý vị tu tập thiền định, nỗ lực thành Phật, mà vẫn tiếp tục nói dối, thì quý vị cũng giống như một cục phân. Vì người nói dối mà mong thành Phật thì cũng giống như cố gắng làm cho cục phân trở nên có mùi thơm của tượng Phật. Điều ấy không hợp lý.

Kinh văn:

Như Lai dạy hàng tỷ-khưu, lấy trực tâm làm đạo tràng. Trong các hành xử từ bốn uy nghi, còn không được hư dối. Làm sao có kẻ tự xưng là đã được pháp thượng nhân?

Giảng giải:

Như Lai dạy hàng tỷ-khưu, lấy trực tâm làm đạo tràng.

Tỷ-khưu đề cập ở đây gồm cả tứ chúng. Đến đây, quý vị không thể nói rằng, “Tôi là cư sĩ, thế nên Đức Phật không nói đến tôi.”

Quý vị phải ngay thẳng khi nói và nghĩ, Đừng có quanh co, đừng dối trá. Không có trực tâm cũng như cố gắng làm thành hương chiên đàn từ phẩn uế.

Như Lai dạy họ phải nên Trong các hành xử từ bốn uy nghi, còn không được hư dối.

Những oai nghi nầy đã được trình bày chi tiết từ trước. Mỗi tư thế đi đứng, nằm, ngồi đều có 250 oai nghi. Quý vị nên luôn luôn thực hành thật chân chính, thực sự tu tập trong đó.

Làm sao có kẻ tự xưng là đã được pháp thượng nhân?

Tại sao mình lại tự tuyên bố đã chứng được quả vị Bồ-tát hay A-la-hán? Không nên nói như vậy. Trước quý vị nghe giảng kinh, quý vị có thể vô tình nói lên điều ấy. Nhưng nay đã nghe giảng kinh rồi, quý vị biết là mình không còn được nói rằng mình đã chứng được đến quả vị nào. Nói như vậy là nói lời đại vọng ngữ.

Quả báo của hành vi nầy là đoạ vào địa ngục Bạt thiệt. Trong đời sau, lưỡi quý vị sẽ bị móc bằng lưỡi câu sắt và kéo ra. Sau đó, quý vị sẽ không còn cơ hội để nói dối, vì trong tương lai, quý vị đã bị câm rồi.

Kinh văn:

Ví như người bần cùng, tự xưng là đế vương, tự chuốc lấy sự tru diệt. Huống gì là ngôi vị pháp vương, sao dám xưng càn! Nhân đã không thật, quả ắt quanh co. Cầu đạo bồ-đề của Phật, như người muốn cắn rốn, làm sao thành tựu được?

Giảng giải:

'Ông có biết không?' Có người nói, 'Tôi là vua của nước nầy?'

Nói như vậy, Ví như người bần cùng, tự xưng là đế vương, tự chuốc lấy sự tru diệt.

Vua sẽ bắt nhốt người ấy liền, và toàn bộ gia đình của người ấy cũng bị tội chết luôn. Toàn thể bạn bè và họ hàng cũng sẽ bị khép vào tội chết. Thế thì 'vua' đi về đâu? Tuyên bố rằng mình đã chứng quả thánh khi mình chưa chứng cũng giống như người bần cùng kia tự nói rằng mình là vua. Anh ta sẽ bị tru diệt vì tội ấy.

Và nếu mình không thể nào tuỳ tiện tự nói mình là vua trong phương diện thế gian,

Huống gì là ngôi vị pháp vương, sao dám xưng càn!

Sao lại dám xưng càn Phật vị?

Nhân đã không thật, quả ắt quanh co.

Trong nhân địa, khi quý vị đang tu đạo, nếu không tu hành chân chính, thì kết quả quý vị hưởng được trong tương lai sẽ cong vạy. Sẽ có rất nhiều khúc mắc. Quý vị sẽ không thể nào thành tựu quả vị một cách thẳng tắt. Nếu quý vị tu kiểu nầy, phỉa trải qua vô số đại kiếp, mà vẫn không thành tựu được.

Cầu đạo bồ-đề của Phật, như người muốn cắn rốn, làm sao thành tựu được?

Nếu quý vị tự thực hành theo kiểu nầy–tiếp tục đắm mình trong nói dối và khoa trương mà tìm đạo bồ-đề của chư Phật, thì quý vị giống như người tìm cách cắn cái rốn của mình.

Làm sao mà thành tựu được?

Quý vị sẽ không bao giờ cắn cái rốn mình được, vì miệng mình không thể nào đến đó được.

Kinh văn:

Nếu hàng tỷ-khưu, tâm thẳng như dây đàn, hành xử mọi việc chân thật, nhập vào tam-ma-đề, ắt hẳn không có ma sự. Như Lai ấn chứng cho người nầy, thành tựu được vô thượng trí giác của hàng Bồ-tát.

Giảng giải:

Nếu hàng tỷ-khưu, và giới cư sĩ, tâm thẳng như dây đàn, hành xử mọi việc chân thật, nhập vào tam-ma-đề, ắt hẳn không có ma sự.

Tâm quý vị nên thẳng như dây đàn, đừng cong queo, như thân cây đàn. Quý vị nên chân thật trong mọi vấn đề và đừng bao giờ nói dối. Nói dối là trường hợp của:

Khởi đầu chỉ bằng một mảy lông

Sẽ kết thúc bằng ngàn dặm trong tương lai.

Nếu quý vị nói dối trong đời nầy, sẽ kéo sự thành tựu của quý vị lùi lại vài triệu đại kiếp trong đời sau. Hãy xem xét kỹ lưỡng và xem người nào đang bỏ mất điều đó. Nếu quý vị có thể trực tâm và chân thật, quý vị có thể nhập vào tam-ma-đề, và không có một ma sự chướng ngại nào sinh khởi.

Như Lai ấn chứng cho người nầy, thành tựu được vô thượng trí giác của hàng Bồ-tát.

Ai đã có tâm chân thậy và ngay thẳng như dây đàn thì đều có thể trở thành Bồ-tát. Họ có thể thành tựu trí huệ vô thượng và tuệ giác của một vị Bồ-tát.

Kinh văn:

Như lời Như Lai nói đây, chính là lời chư Phật đã nói. Nếu không phải như vậy, tức là lời ma ba-tuần nói.

Giảng giải:

Như lời Như Lai nói đây, chính là lời chư Phật đã nói.

Nếu quý vị giải thích giống như Như Lai đã giảng giải trong kinh nầy, đó chính là giáo pháp của chư Phật đã giảng nói. Nếu không phải như vậy, tức là lời ma ba-tuần nói.

Người nào không diễn bày giáo pháp nầy, mà còn tuyên bố những giáo lý nghịch với giáo pháp nầy, đó chính là lời của ma vương nói.”

Ba-tuần là chỉ cho Ma vương.

Hết quyển 6

(Bản tiếng Hán)

---o0o---

Dịch Việt:

Thích Nhuận Châu



Tịnh thất TỪ NGHIÊM

Pl. 2551

Đinh Hợi–2007.

Edited 1st: 19/05/2007

---o0o---

Hết tập 6 (còn tiếp)

QUYỂN 07 - PHẦN CHÁNH VĂN VÀ GIẢNG GIẢI

Kinh văn:

A Nan, ông hỏi cách nhiếp trì tâm, nay trước tiên tôi sẽ nói: Muốn vào Tam ma địa tu học pháp môn vi diệu, cầu đạo Bồ tát, trước hết cần giữ bốn loại luật nghi sáng trong như sương, giá, tự không thể sinh ra các nhành lá. Ba ý nghiệp, bốn khẩu nghiệp không còn có nhân để sinh ra được.

Giảng giải:

A Nan, ông hỏi cách nhiếp trì tâm, nay trước tiên tôi sẽ nói: Muốn vào Tam ma địa tu học pháp môn vi diệu. Pháp môn vi diệu là theo nhĩ căn để trở lại với tự tính nghe, cái tánh ấy trọn vẹn, đầy đủ và hơn hẳn. **Cầu đạo Bồ tát, trước hết cần giữ bốn loại luật nghi sáng trong như sương, giá.** Điều đầu tiên cần chuyên tâm tu dưỡng là gìn giữ bốn giới luật, sát sinh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ. Giữ giới tà dâm không chỉ ở thân, mà cả tâm cũng không được nghĩ đến. Quý vị phải loại trừ cả hai mới thoát được trần lao đáng chán này. Nếu như không loại trừ đi lòng khát khao ham muốn ắt không dứt được trần cấu. Đối với sự giết hại mạng, trộm cắp, nói dối cũng vậy. Đấy là bốn giới luật rất quan trọng. Quý vị phải trở nên trong sáng như sương, như giá. Phải hoàn toàn sáng trắng, không một chút bợn nhơ trên nền trắng sáng ấy. Được vậy mới thật là tự nhiên trọn vẹn. **Tự không thể sinh ra các nhành lá.** Hoàn toàn thanh thoát, quý vị sẽ đạt đến bản nguyên căn để **Ba ý nghiệp, bốn khẩu nghiệp không còn có nhân để sinh ra được.** Cả ba mối tham sân si đều khởi sinh từ tâm, cùng bốn khẩu nghiệp là vọng ngôn, ỷ ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu, những điều đó sẽ không còn điều kiện và nguyên nhân để sinh khởi, bởi vì quý vị đã thật sự giữ gìn bốn giới, và hạnh thanh tịnh sẽ không còn thay đổi.

Kinh văn:

A Nan, nếu giữ được bốn sự như vậy không thiếu sót, tâm ông cũng không còn duyên với sắc, hương, vị, xúc thì ma sự làm sao phát sinh ra được.

Giảng giải:

Nếu ông không còn đuổi theo, ràng buộc với sắc, hương, vị, xúc; không vòn vướng vào những điều kiện đó thì mầm mống ma sự sẽ biến mất. Vậy chúng đâu còn sinh khởi.

Kinh văn:

Nếu có tập khí các đời trước không thể diệt trừ, ông dạy người đó nên nhất tâm tụng thần chú của ta: "Phật Đảnh Quang Minh Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát La"

Giảng giải:

Như có chúng sinh chưa dứt trừ tập khí trong các đời đã qua, ông dạy họ nhất tâm tụng chú. Điểm quan trọng ở đây là nhất tâm, là tâm chuyên chú duy nhất. Không có sự phân tâm như vừa tụng chú vừa nghi ngờ. Đừng tụng chú mà suy nghĩ: Nam mô cái gì đây? Đấy là tâm phân vân giữa tin và nghi. Căn bản quý vị là một người nhưng rốt cùng lại có hai tâm.

Một tâm có thể cho rằng tụng chú rất hữu dụng, còn tâm kia lại nghĩ: "Tôi đang tụng cái gì mà tôi không biết?". Phân vân như thế là sợ hãi. Quý vị phải nhất tâm mới được.

Ma ha nghĩa là lớn. Tát-đát-đa bát-đát-la là Tàn lọng trắng lớn (Đại bạch tán cái). Khi quý vị tụng: Tát-đát-đa Bát-đát-la tức là cái lọng trắng lớn, biểu hiện khoảng không nơi quý vị. Nếu có niềm tin sâu xa và cao cả, khi tụng câu chú này, tàn lọng sẽ che rợp đến mấy ngàn dặm, còn như quá ít ỏi, sức che của lọng chỉ riêng có một mình quý vị. Người giữ giới thanh tịnh, cao cả, khi tụng niệm chú này, cả đất nước cũng được che chở, yên ổn, mọi hung hiểm đều hóa nhỏ và biến mất.

Kinh văn:

Đó là vô vi tâm phật của vô kiến đỉnh tướng Như Lai, từ đỉnh hiện ra ngồi trên tòa sen nói thần chú.

Giảng giải:

Chú Lăng Nghiêm là **Vô kiến đỉnh tướng Như Lai.** Đó là tướng mắt thường của chúng ta không sao thấy được. Như phần sau kinh có mô tả:

Lúc đó, từ nơi nhục kế của Đức Thế Tôn phóng ra trăm thứ hào quang, trong hào quang hiện ra ngàn cánh sen báu. Trong sen báu có hóa thân Như Lai. Từ đỉnh phóng ra mười đạo hào quang bách báu. Trong mỗi mỗi hào quang đều có hiện ra Kim Cang Mật Tích nhiều như số cát mười con sông Hằng, xách núi, cầm chùy khắp cõi hư không.

Đại chúng ngẩng đầu lên nhìn, cảm thấy vừa yêu vừa sợ, cầu Phật che chở, một lòng lắng nghe Đức Phóng Quang Như Lai từ vô kiến đỉnh tướng của Phật nói thần chú.

Tôi biết đây là đoạn văn thuộc tâm, tôi không bao giờ quên. Đó là **vô vi tâm Phật từ đỉnh hiện ra ngồi trên hoa sen nói thần chú.** Chúng ta có thể đã bắt gặp thần chú có đại thiện căn này trong quá khứ, nhưng cho dù có gặp đi nữa cũng không học. Học rất khó nhớ! Đó là lý do tại sao tôi kiểm tra chú Lăng Nghiêm nơi quý vị.

Kinh văn:

Vả lại, ông cùng nàng Ma Đăng Già do nhân duyên đã trải qua nhiều kiếp thành tập khí ân ái, không phải một đời hay là một kiếp, nhưng ngay khi ta tuyên dương thần chú thì nàng Ma Đăng Già liền thoát hẳn lòng yêu, thành quả A-la-hán.

Giảng giải:

Vả lại, ông cùng nàng Ma Đăng Già do nhân duyên đã trải qua nhiều kiếp. Trong quá khứ, ông đã lấy nàng ấy năm trăm lần. **Thành tập khí ân ái, không phải một đời hay là một kiếp.** Ông có hai điều sâu nặng là tập khí và lòng yêu mến. Đấy không phải là một lần, không phải là một đời hay là một kiếp, mà nó trải qua một thời gian dài, rất lâu dài. **Nhưng ngay khi ta tuyên dương thần chú thì nàng Ma Đăng Già liền thoát hẳn lòng yêu.** Nàng Ma Đăng Già không còn tình cảm yêu đương, và **thành quả A-la-hán.** Sau khi nghe thần chú và trở về với Phật được giáo hóa, nàng Ma Đăng Già được giác ngộ, đạt quả vị thứ ba của A-la-hán. Khi ngài Văn Thù hỏi về sự nhập định thì Ma Đăng Già liền đạt quả vị thứ tư

của A-la-hán. Nàng ấy đã thành tựu trọn vẹn bốn quả rất nhanh, trong khi ngài A Nan vẫn chỉ dừng ở quả vị thứ nhất, chưa được tiến đạo.

Kinh văn:

Nàng dâm nữ kia là người không có tâm tu hành, do sức thần chú giúp cũng mau chóng chứng quả vô học, vậy thì các ông là hàng Thanh văn trong Hội này, cầu Tối thượng thừa, quyết định thành Phật; ví như bụi bay gặp sức gió thuận, nào có khó khăn gì?

Giảng giải:

Nàng dâm nữ kia là người không có tâm tu hành, do sức thần chú giúp cũng mau chóng chứng quả vô học. Ma Đăng Già là một dâm nữ, tự thân nàng ta hoàn toàn không theo đạo, nhưng sức thần chú đã bí mật giúp nàng ấy đạt được quả A-la-hán rất mau chóng. **Vậy thì các ông là hàng Thanh văn trong Hội này, cầu Tối thượng thừa, quyết định thành Phật.** Các ông là Thanh Văn trong pháp hội này, tức đang nghe Phật giảng dạy chắc chắn sẽ thành Phật. **Ví như bụi bay gặp sức gió thuận, nào có khó khăn gì?** Khi cơn gió dấy bụi, bụi sẽ bay đi. Vậy có gì là khó khăn, nguy hiểm đâu chứ?

Kinh văn:

Trong đời mạt pháp, nếu có người muốn ngồi trong đạo tràng tu tập, trước tiên phải giữ giới cấm Tỳ kheo thanh tịnh, và cần phải lựa chọn những vị Cao Tăng giữ giới thanh tịnh bậc nhất để làm thầy mình. Còn như gặp Tăng chúng không thanh tịnh thì giới luật nghi sẽ không được thành tựu.

Giảng giải:

Trong đời mạt pháp, nếu có người muốn ngồi trong đạo tràng tu tập, trước tiên phải giữ giới cấm Tỳ kheo thanh tịnh. Việc đầu tiên của người thời mạt thế muốn ngồi vào Bồ đề đạo tràng, hoặc chùa, tháp, hoặc đạo tràng, người ấy phải thọ giới Tỳ kheo và giữ giới thanh tịnh ấy. Bất cứ người nào muốn xuất gia làm Tỳ kheo đều phải thọ giới và giữ gìn luật nghi, cho dù là một lỗi nhỏ cũng dứt khoát không phạm phải. **Và cần phải lựa chọn những vị Cao Tăng giữ giới thanh tịnh bậc nhất để làm thầy mình.** Tìm cho được một Tăng nhân có giới đức cao cả để làm thầy mình. **Còn như gặp Tăng chúng không thanh tịnh thì giới luật nghi sẽ không được thành tựu** Nếu không có được một thành viên của Tăng già để truyền giới, tức giới hạnh của quý vị không được đầy đủ và chính xác, sự tu học vì vậy cũng không có kết quả.

Kinh văn:

Sau khi giới được thành tựu, người đó đắp y mới, sạch sẽ, đốt hương và ở riêng một mình, tụng thần chú do tâm Phật nói, một trăm lẻ tám biến. Sau đó mới kiết giới, dựng lập đạo tràng.

Giảng giải:

Sau khi thọ các **giới được thành tựu, người đó đắp y mới, sạch sẽ.** Y mới, sạch sẽ không phải là y đã mặc qua, hoặc cũ kỹ. Họ phải **đốt hương và ở riêng một mình.** Ông phải đốt hương trước Phật và **tụng thần chú do tâm Phật nói, một trăm lẻ tám biến.** Tâm Phật ấy phát xuất từ Vô kiến đỉnh tướng. Thần chú thuộc tâm chú, được nói từ tâm Phật. Và đoạn chú Lăng Nghiêm này phải được tụng một trăm lẻ tám lần. **Sau đó mới kiết giới, dựng lập đạo tràng.** Ở đây, kiết giới phải mở rộng ra khắp bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, ngăn ngừa bọn Thiên ma đến nhiễu hại, đoạn mới thành lập đạo tràng.

Kinh văn:

Cầu các Đức Vô thượng Như Lai hiện ở trong các cõi nước khắp mười phương phóng hào quang đại bi đến rọi trên đỉnh đầu mình.

Giảng giải:

Khi tụng một trăm lẻ tám biến và thành lập đạo tràng thì **Cầu các Đức Vô thượng Như Lai hiện ở trong các cõi nước khắp mười phương,** đấy là trong phạm vi đất Phật đã lập. **Phóng hào quang đại bi đến rọi trên đỉnh đầu mình.** Mong cầu chư Phật trong các cõi nước khắp mười phương phóng ánh sáng từ bi rọi lên đỉnh đầu để an ủi, hộ trì.

Kinh văn:

A Nan, những hàng thanh tịnh Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hoặc bạch y đàn việt, như vậy, ở trong đời mạt pháp tâm diệt tham dâm, giữ giới thanh tịnh của Phật ở nơi đạo tràng phát nguyện Bồ tát, khi ra, khi vào, khi tắm rửa, trong sáu thời đều hành đạo như vậy, không ngủ, đến ba tuần, thì ta tự hiện thân đến trước người ấy xoa đảnh đầu an ủi, khiến cho được khai ngộ.

Giảng giải:

A Nan, những hàng thanh tịnh Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hoặc bạch y đàn việt, như vậy, ở trong đời mạt pháp. Khi ấy có các thanh tịnh Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, hoặc đàn việt. Đàn việt là chỉ Thí chủ, tức những người Cư sĩ tại gia phụng sự Tam bảo. Nếu những người như vậy **tâm diệt tham dâm,** đoạn dứt đi tham dục, , **giữ giới thanh tịnh của Phật ở nơi đạo tràng phát nguyện Bồ tát.**

1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ.
2. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.
3. Pháp môn vộ thượng thệ nguyện học.
4. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Đấy là bốn lời nguyện của Bồ tát.

Những người ấy **khi ra, khi vào, khi tắm rửa, trong sáu thời đều hành đạo như vậy, không ngủ, đến ba tuần.** Họ thực hiện hạnh nguyện của Bồ tát trong đạo tràng, đoạn tụng thần chú Lăng Nghiêm. Có khi phải đi ra ngoài, đi tắm gội trước khi trở lại đạo tràng. Suốt sáu thời trong đêm ngày, họ phải hành đạo trong ba tuần lễ, ngồi trong ba giờ, đi lại trong ba giờ. Suốt hai mươi mốt ngày đêm không ngủ nghỉ, **thì ta tự hiện thân đến trước**

người ấy xoa đảnh đầu an ủi, khiến cho được khai ngộ. Phật Thích ca Mâu ni nói: “Ta sẽ hiện ra trước người ấy, lấy tay xoa lên đỉnh đầu của họ, khiến cho họ đạt được thánh quả”.

---o0o---

THÀNH LẬP ĐẠO TRÀNG

Kinh văn:

Ông A Nan thưa với Phật: Bạch Thế Tôn, con nhớ lời dạy từ bi vô thượng của Đức Như Lai, tâm đã khai ngộ, tự biết con đường tu chứng thành quả vô học. Nhưng người tu hành trong thời mạt pháp muốn lập đạo tràng phải kết giới thế nào để hợp với qui tắc thanh tịnh của chư Phật Thế Tôn?

Giảng giải:

Sau khi ông A Nan nghe Phật giảng dạy, ông nghĩ phải hỏi về cách kết giới và lập đạo tràng. **Ông A Nan thưa với Phật: Bạch Thế Tôn, con nhớ lời dạy từ bi vô thượng của Đức Như Lai, tâm đã khai ngộ, tự biết con đường tu chứng thành quả vô học.** Ông A Nan tự biết sẽ trọn nghiệp thành tựu quả vị A-la-hán và hơn thế nữa, **Nhưng người tu hành trong thời mạt pháp muốn lập đạo tràng phải kết giới thế nào để hợp với qui tắc thanh tịnh của chư Phật Thế Tôn.** Trong tương lai, vào thời mạt pháp sẽ có người muốn lập đạo tràng, vậy họ phải làm thế nào để kết giới? Làm thế nào để hợp với quy tắc thanh tịnh của chư Phật?

Kinh văn:

Phật bảo ông A Nan: Nếu người trong đời mạt pháp muốn lập đạo tràng, đầu tiên phải lấy phân con đại lực Bạch ngưu ở núi Tuyết Sơn. Con Bạch Ngưu này chỉ ăn cỏ thơm ngon trong núi, uống nước trong trên núi. Do đó phân của nó mịn màng, lấy phân đó hòa với hương chiên đàn để trát nên nền đất.

Giảng giải:

Phật Thích Ca Mâu Ni nghe A Nan hỏi về cách kết giới và lập đạo tràng, **bảo ông A Nan: Nếu người trong đời mạt pháp muốn lập đạo tràng, đầu tiên phải lấy phân con đại lực Bạch ngưu ở núi Tuyết Sơn. Con Bạch Ngưu này chỉ ăn cỏ thơm ngon trong núi, uống nước trong trên núi. Do đó phân của nó mịn màng, lấy phân đó hòa với hương chiên đàn để trát nên nền đất.** Phân của con bò ăn cỏ ấy, đem trộn với hương chiên đàn, sau đó trát lên nền đất.

Kinh văn:

Nếu không phải ở Tuyết Sơn thì phân của Bạch ngưu hôi bẩn, không trát đất được. Như vậy phải chọn nơi bình nguyên, đào sâu xuống năm thước lấy lớp đất vàng.

Giảng giải:

Nếu không phải ở Tuyết Sơn thì phân của Bạch ngưu hôi bẩn. Nếu Bạch Ngưu không ở tại Tuyết Sơn thì phân của nó hôi bẩn, không thể dùng để trát lên nền đất được. **Như**

vậy phải chọn nơi bình nguyên, đào sâu xuống năm thước lấy lớp đất vàng. Trong trường hợp ấy, ông phải chọn nơi đất bằng, đào sâu xuống năm thước lấy đất có sắc vàng trát lên nền.

Kinh văn:

Lấy mười thứ hương là chiên đàn, trầm thủy, tô hợp, huận lục, uất kim, bạch giao, thanh mộc, linh lăng, cam tùng và kê thiệt, nghiền thành bột, trộn với đất ấy thành bùn, đoạn trát lên nền đất đạo tràng, mỗi bên một trượng sáu, thành cái đàn bát giác.

Giảng giải:

Lấy mười thứ hương là chiên đàn, trầm thủy, tô hợp, huận lục, uất kim, bạch giao, thanh mộc, linh lăng, cam tùng và kê thiệt. Phải lấy đất vàng trộn với mười loại hương đó, **nghiền thành bột, trộn với đất ấy thành bùn, đoạn trát lên nền đất đạo tràng, mỗi bên một trượng sáu, thành cái đàn bát giác.**

Kinh văn:

Nơi giữa đàn, đặt một hoa sen làm bằng vàng, bạc, đồng, gỗ. Ở giữa hoa để một cái bát, trong bát ấy đựng trước nước sương tháng Tám, trong nước ấy cắm các hoa lá. Đoạn lấy tám cái gương tròn, mỗi cái đặt một phía, chung quanh hoa và bát. Bên ngoài những gương ấy đặt mười sáu hoa sen, giữa các hoa sen đặt mười sáu lư hương trang hoàng. Trong lư hương chỉ đốt hương trầm thủy, không để thấy lửa.

Giảng giải:

Nơi giữa đàn, đặt một hoa sen làm bằng vàng, bạc, đồng, gỗ. Ở giữa hoa để một cái bát, trong bát ấy đựng trước nước sương tháng Tám, trong nước ấy cắm các hoa lá. Đoạn lấy tám cái gương tròn, mỗi cái đặt một phía, chung quanh hoa và bát. Lấy tám cái gương tròn đặt đúng theo tám phía làm thành hình bát giác. **Bên ngoài những gương ấy đặt mười sáu hoa sen, giữa các hoa sen đặt mười sáu lư hương trang hoàng.** Mười sáu hoa sen và mười sáu lư hương cùng đặt quanh đàn. Những lư hương trang hoàng để mọi người cùng cảm thấy thích thú, dễ chịu. **Trong lư hương chỉ đốt hương trầm thủy, không để thấy lửa.** Chỉ duy nhất đốt loại hương ấy và đừng để **thấy lửa,** có nghĩa là gương và hoa không **thấy** được lửa, nói khác đi, hương đặt bên trong lò sao cho ngọn lửa không thể **thấy** gương hay hoa.

Kinh văn:

Lấy sữa Bạch ngưu đựng trong mười sáu bình, dùng sữa làm bánh nướng cùng các thứ đường cát, bánh rán, bột sữa, tô hợp, mứt gừng, mật ong, bơ tốt, mật tốt, mỗi thứ đều mười sáu bình đặt bên ngoài và quanh vòng hoa sen để cúng dường chư Phật và các Đại Bồ tát.

Giảng giải:

Lấy sữa Bạch ngưu đựng trong mười sáu bình, dùng sữa làm bánh nướng. Sữa trộn với bột làm bánh. Ngoài ra còn có **các thứ đường cát, bánh rán, bột sữa.** Loại gạo nấu nhừ với sữa, hương **tô hợp, mứt gừng, mật ong, bơ tốt, mật tốt, mỗi thứ đều mười sáu bình đặt bên ngoài và quanh vòng hoa sen.** Đặt bình trước mỗi hoa sen, tổng cộng mười sáu bình như vậy, **để cúng dường chư Phật và các Đại Bồ tát.**

Kinh văn:

Trong mỗi thời dung cơm và vào lúc giữa đêm, lấy nửa thăng mật và ba cáp bơ, nơi trước đàn để riêng một lư lửa nhỏ; lấy hương lâu đâu bà nấu lấy nước thơm để rửa sạch than, đốt than trong lư cho đỏ hồng rồi rót mật bơ vào, đốt cho hết khói đoạn cúng dường chư Phật Bồ tát.

Giảng giải:

Trong mỗi thời dung cơm và vào lúc giữa đêm. Thời gian suốt bữa ăn trong ngày và lúc nửa đêm. **Lấy nửa thăng mật và ba cáp bơ, nơi trước đàn để riêng một lư lửa nhỏ.** Nơi phía trước đàn đặt duy nhất lư lửa. **Lấy hương lâu đâu bà nấu lấy nước thơm để rửa sạch than.** Than trước khi đem đốt phải được rửa sạch bằng nước có hương thơm. **Đốt than trong lư cho đỏ hồng.** Lửa đốt trong lư phải mạnh và rất nóng. **Rồi rót mật bơ vào, đốt cho hết khói đoạn cúng dường chư Phật Bồ tát.** Mọi việc xong hết mới dâng cúng Phật Bồ tát.

Điều ấy giống như trong Mật giáo, người ta thường đốt cả mật và bơ để cúng dường Phật, thậm chí họ còn đốt nhiều vật giá trị như vàng, bạc, châu báu…cúng dường chư Phật.

Kinh văn:

Nơi bốn phía ngoài, treo khắp phướn và hoa, ở trong phòng đàn, an trí hình tượng hiện có của mười phương Như Lai và các vị Bồ tát trên bốn vách.

Giảng giải:

Nơi bốn phía ngoài, treo khắp phướn và hoa. Bốn phía ngoài tường là phạm vi vây quanh phòng đàn. Ở trong phòng đàn, an trí hình tượng hiện có của mười phương Như Lai và các vị Bồ tát trên bốn vách.

Kinh văn:

Nên ở chính giữa đặt hình tượng Phật Lô Xá Na, Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Phật A Súc, Phật Di Đà, các hình tượng đại biến hóa của Quán Thế Âm, lại thêm hình tượng các vị Kim Cang Tạng Bồ tát ở hai bên. Những tượng của Đế Thích, Phạm Vương, Ô Sô Sắc Ma, Lam Địa Ca, Quân Trà Lợi, Tỳ Câu Chi và Tứ Thiên vương, Tần Na Dạ Ca, treo ở hai bên cửa.

Giảng giải:

Nên ở chính giữa đặt hình tượng Phật Lô Xá Na, Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Phật A Súc, Phật Di Đà, các hình tượng đại biến hóa của Quán Thế Âm. Tì Lô Xá Na có nghĩa tràn khắp các cõi. Bồ tát Di Lặc là vị Phật tương lai trong thế gian này. Hình tượng ngài là vị Bồ tát béo tròn. Phật A Súc ở phương Đông, ngài còn có danh hiệu Dược Sư Phật.

A Súc có nghĩa là Bất Động. Phương Đông thường biến động, nhưng vị Phật ở đây là Bất động. A Di Đà có nghĩa là ánh sáng vô cùng, thọ mạng vô lượng. Về sự biến hóa của đức Quán Âm, bản kinh này cũng đã nói đến, đoạn diễn tả Ngài có thể hiện thân có một đầu, có ba đầu, năm đầu, bảy đầu, chín đầu, mười một đầu, hoặc một trăm lẻ tám đầu. Hoặc diễn tả Ngài có một tay, ba tay, năm tay, bảy tay, chín tay, hoặc nhiều đến một trăm lẻ tám tay, một nghìn tay, mười nghìn tay, hoặc tám mươi bốn nghìn tay.

Lại thêm hình tượng các vị Kim Cang Tạng Bồ tát ở hai bên. Đấy là các thần hộ pháp, thường biểu hiện vẻ mặt rất nghiêm khắc, đáng sợ. **Những tượng của Đế Thích, Phạm Vương.** Đế Thích là vua tầng trời thứ ba mươi ba. Ngài là Thượng đế, hoặc còn gọi là Thiên chủ. Phạm vương là Đại Phạm Thiên. **Ô Số Sắc Ma, Lam Địa Ca, Quân Trà Lợi, Tỳ Câu Chi.** Ô Sô Sắc Ma là Hỏa Đầu kim Cang. Lam Địa Ca có mặt xanh và là vị thần Hộ pháp. Quân Trà Lợi có nghĩa là Điều phục, hoặc còn có hiệu khác là Kim Cang Trí. Tỳ Câu Chi cũng là thần Hộ pháp. Sắp bày hình tượng của **Tứ Thiên vương, Tần Na Dạ Ca, treo ở hai bên cửa.** Tần Na Dạ Ca là thần Hộ pháp: Vị này đặc biệt xấu và rất dữ tợn. Người Trung Quốc diễn tả có hai Hộ pháp, một vị là Pin Na, mình người đầu lợn, một vị là Yeh Chia, mình người đầu voi, thân hình rất dài. Người Ấn Độ mô tả thần Tần Na Dạ Ca (Vinayaka) là thần Ganapata, thân hình người, đầu voi. Sự xuất hiện hình dạng kỳ dị, đáng sợ như thế nhằm khiến cho mọi người khiếp sợ mà đối xử nhau cho phải đạo. Nơi cửa của Bồ đề đạo tràng đều có đặt thần hộ vệ.

Kinh văn:

Lại lấy tám cái gương treo úp trên không, mặt gương này đối chiếu với tám gương trước đã đặt trong đàn tràng, làm cho hình ảnh phản chiếu với nhau nhiều lớp.

Giảng giải:

Lại lấy tám cái gương treo úp trên không, mặt gương này đối chiếu với tám gương trước đã đặt trong đàn tràng. Làm thế nào để treo được gương trong hư không? Quý vị đều lấy làm lạ. Chẳng hạn như ngọn đèn treo trên trần nhà. Nhưng làm sao để treo nó lơ lửng như mặt trời? Ở đây chẳng có gì lạ cả - Đấy là treo các chiếc gương lơ lửng trên không trong phòng. Gương phải đặt sao cho đối diện với các gương khác. **Làm cho hình ảnh phản chiếu với nhau nhiều lớp.** Những hình ảnh sẽ lồng vào nhau trùng trùng đến vô tận.

Kinh văn:

Trong tuần bảy ngày đầu, chí thành đảnh lễ danh hiệu mười phương Như Lai, các vị đại Bồ tát và A-la-hán. Thường trong sáu thời, tụng chú đi quanh đàn, chí tâm hành đạo, một thời thường tụng một trăm lẻ tám biến.

Giảng giải:

Trong tuần bảy ngày đầu, chí thành đảnh lễ danh hiệu mười phương Như Lai, các vị đại Bồ tát và A-la-hán. Thường trong sáu thời, tụng chú đi quanh đàn. Chú ở đây là thần chú kinh Thủ Lăng Nghiêm. **Chí tâm hành đạo, một thời thường tụng một trăm lẻ tám biến.** Chí tâm có nghĩa giúp quý vị không nghĩ ngợi gì khác, chỉ duy nhất chú tâm vào chú. Mỗi lần tụng đọc là tụng suốt một trăm lẻ tám biến, không dừng nghỉ.

Kinh văn:

Trong tuần bảy ngày thứ hai, một mặt chuyên tâm phát nguyện Bồ tát, tâm không gián đoạn, trong luật nghi, ta đã chỉ dạy về nguyện.

Giảng giải:

Trong tuần bảy ngày thứ hai hành đạo, **một mặt chuyên tâm phát nguyện Bồ tát.** Quý vị phải thành tâm và chuyên chú đọc bốn lời nguyện của Bồ tát:

1. Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ.
2. Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn.
3. Pháp môn vô thượng thệ nguyện học.
4. Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Tâm không gián đoạn, tâm không dừng niệm chú Lăng Nghiêm và luôn nhớ lấy bốn điều thệ nguyện. **Trong luật nghi, ta đã chỉ dạy về nguyện.** Khi nói về giới luật, ta đã dạy thực hành nguyện.

Kinh văn:

Trong tuần bảy ngày thứ ba, trong suốt mười hai thời, một mặt trì chú Bát-đát-la chú của Phật, đến ngày thứ bảy sẽ thấy mười phương Như Lai nhất thời xuất hiện, trong chỗ ánh sáng của các mặt gương giao nhau và được Phật xoa đỉnh.

Giảng giải:

Trong tuần bảy ngày thứ ba, trong suốt mười hai thời, một mặt trì chú Bát-đát-la chú của Phật. Tụng đọc thần chú Đại Bạch Tán Cái, tức chú kinh Lăng Nghiêm của Phật. **Đến ngày thứ bảy sẽ thấy mười phương Như Lai nhất thời xuất hiện.** Cùng lúc ấy, chư Phật sẽ bất ngờ xuất hiện tại đạo tràng, **trong chỗ ánh sáng của các mặt gương giao nhau và được Phật xoa đỉnh.** Quý vị sẽ được các Đức Phật trong mười phương xuất hiện và xoa lên đỉnh đầu, hình ảnh động tác ấy sẽ hữu hiện trong anh sáng các mặt gương phản chiếu đến vô cùng tận.

Kinh văn:

Đoạn, ở nơi đạo tràng đó tu pháp Tam ma địa, có thể khiến cho những người tu học như vậy, trong thời mạt pháp, thân tâm được sáng tỏ và trong sạch như ngọc lưu ly.

Giảng giải:

Đoạn, ở nơi đạo tràng đó tu pháp Tam ma địa. Nơi đạo tràng như miêu tả trên, khi được các Như Lai khắp mười phương hiện đến xoa đỉnh, liền tu pháp Tam ma địa, tức quay trở lại tánh nghe để nghe tự tánh, **có thể khiến cho những người tu học như vậy, trong thời mạt pháp, thân tâm được sáng tỏ và trong sạch như ngọc lưu ly.** Thân và tâm người ấy sẽ trong suốt như pha lê và sáng lóng lánh.

Kinh văn:

A Nan, nếu như thầy truyền giới cho vị Tỳ kheo ấy, hoặc trong mười vị Tỳ kheo đồng hội, có một người giới hạnh không thanh tịnh thì các đạo tràng như vậy đa phần là không được thành tựu.

Giảng giải:

A Nan, ông nên biết nếu vị Tỳ kheo tu dưỡng và trì chú Lăng Nghiêm không đúng cách, ngay cả vị thầy truyền giới không được thanh tịnh, hoặc vị ấy tu học từ vị Tỳ kheo khác có giới đức không thanh tịnh, vậy pháp hành ấy sẽ không có kết quả. Nên đừng thực hiện nếu có những người không thanh tịnh. Có thể họ đã giữ giới và chưa phạm lỗi. Đức Phật đề ra các giới như sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối thì họ phạm tội sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói những lời không chân thật. Trong trường hợp đó, sự lập Bồ đề đạo tràng sẽ chẳng thành tựu. Tất cả sự tu dưỡng, mọi lời thần chú đều không có hiệu quả. Do đó, nếu quý vị thực hiện giáo pháp này thấy không được như ý, quý vị đừng nói: "*Tôi hành trì trong đàn suốt ba tuần, nhưng Phật Thích Ca, các Phật trong mười phương không đến xoa đỉnh đầu tôi. Tôi không thấy các vị ấy. Có thể Phật Thích Ca dối tôi.*". Không phải như vậy. Có thể là do tự thân quý vị không thanh tịnh, hoặc một trong ai đó trong số mười vị truyền giới không được thanh tịnh. Chỉ cần một người không thanh tịnh thì tất cả đều bất thành. Đây là điều chúng ta nên hết sức chú ý.

Kinh văn:

Từ sau ba tuần bảy ngày, ngồi nghiêm chỉnh an cư, trải qua một trăm ngày, người có lợi căn không rời khỏi chỗ ngồi liền được quả Tu-đà-hoàn, mặc dù thâm tâm thánh quả chưa thành, những đã quyết định tự biết sẽ thành Phật không sai khác.

Giảng giải:

Từ sau ba tuần bảy ngày, ngồi nghiêm chỉnh an cư, trải qua một trăm ngày. Việc ngồi thiền không giống như một số người, họ ngồi được hai tiếng đồng hồ và xem đó là kỳ công, tự cho là mình đã hơn được nhiều người. Thực ra, điều ấy có thể ví như chú mèo con đấu sức cùng sư tử vậy. Ngồi **nghiêm chỉnh** có nghĩa là không nghiêng trái, phải, cũng chẳng phải cúi về phía trước, ngã ra sau, hoặc duỗi dài chân. Đấy không phải là ngồi yên và lo nghĩ: "*Ôi! Chân tôi tê quá!*". Ngồi **trải qua** có nghĩa là không nghĩ tưởng gì khác. Ngồi một trăm ngày là không đi ăn, cũng chẳng tự thư giãn, tự làm cho mình dễ chịu. Đơn giản chỉ là ngồi một trăm ngày. **Người có lợi căn không rời khỏi chỗ ngồi liền được quả Tu-đà-hoàn.** Người thông minh và có lợi căn sẽ ngồi một trăm ngày, chắc chắn người đó sẽ được Thánh quả thứ nhất của A-la-hán. Ngày nay, quý vị không thể ngồi được trọn ngày, tuy vậy, cũng có người nghĩ mình sẽ đạt được Thánh quả. Thực là buồn cười! Quý vị phải có khả năng ngồi trong một trăm ngày mới có được kết quả. **Mặc dù thâm tâm thánh quả chưa thành, những đã quyết định tự biết sẽ thành Phật không sai khác.** Trong hiện tại họ chưa chứng được quả vị vô học, nhưng tin chắc mình sẽ thành Phật.

Kinh văn:

Ông hỏi đạo tràng thì cách thành lập như vậy.

Giảng giải:

Cách thức dựng lập đạo tràng là vậy.

---o0o---

TÂM CHÚ

Kinh văn:

Ông A Nan đảnh lễ chân Phật mà thưa với Phật: Từ khi xuất gia, con ỷ lại lòng thương yêu của Phật, vì cầu đa văn nên chưa chứng quả vị vô vi.

Giảng giải:

Sau khi ông **A Nan** nghe Phật Thích Ca giảng giải, ông bèn **đảnh lễ chân Phật mà thưa với Phật: Từ khi xuất gia, con ỷ lại lòng thương yêu của Phật.** Con nhờ vào lòng thương yêu đặc biệt của Phật đối với con, nhưng **vì cầu đa văn nên chưa chứng quả vị vô vi.** Ông ấy luôn muốn giỏi hơn nhiều người khác. "*Tôi muốn vượt hơn kẻ khác",* và suy nghĩ: "*Ông không thể tụng kinh theo trí nhớ, nhưng tôi làm được. Ông không giảng được kinh, còn tôi thì nhớ rõ từng chữ"*.Ông vẫn luôn cạnh tranh mình là số một, và quyết dùng sự đa văn của mình để đạt vị trí thứ nhất. Và thực vậy, A Nan trở thành đệ nhất đa văn, nhưng ông vẫn chưa đạt được quả vị vô vi, chưa vượt qua kiến thức học hỏi của chính mình. Đấy là điều rất đáng tiếc đối với Ngài.

Kinh văn:

Khi bị tà thuật Phạm Thiên vây hãm, tâm tuy rõ ràng nhưng sức chẳng tự do, nhờ gặp ngài Văn Thù khiến cho con được giải thoát. Mặc dù con thầm nhờ sức của thần chú Phật Đỉnh Như Lai, nhưng con vẫn chưa được nghe qua thần chú ấy.

Giảng giải:

Khi bị tà thuật Phạm Thiên vây hãm, tâm tuy rõ ràng nhưng sức chẳng tự do. Con bị pháp thuật làm cho mê muội, rối rắm. Thân bị khốn đốn nhưng tâm con vẫn sáng suốt. Đấy là khi A Nan không cảnh giác, nhưng cũng không phải là hoàn toàn rối loạn. Ông ấy rơi vào tình trạng mơ hồ, như ngủ chưa tỉnh giấc. Hoặc như người say rượu, nhưng A Nan không dùng rượu – trạng thái ấy giống như say rượu. Khi quý vị hỏi một người say, họ sẽ nhớ điều này, quên điều nọ - tình trạng ngài A Nan là vậy. Hoặc ông ấy như lơ mơ khi ngủ, hẳn nhiên là chưa ngủ say, chưa chìm trong mộng mị. Ông ấy không có sức giải thoát chính mình. Điều đó như đêm ngủ gặp quỷ Cưu Bàn Trà (Kumbhanda), nó có sức làm cho quý vị phải đờ đẫn, mất cả tự chủ. Khi tình trạng ấy xảy ra, quý vị có thể tỉnh táo nhìn thẳng vào nó, nhưng bản thân vẫn bất động vì sức mạnh của quỷ. Đó là những gì ngài A Nan trải nghiệm. Mặc dù ngài có ý thức, nhưng không tự kiểm soát, không được tự do tự tại. **Nhờ gặp ngài Văn Thù khiến cho con được giải thoát.** Đức Phật phái Bồ tát Văn Thù đến giải cứu, nhờ vậy con được giải thoát.

Mặc dù con thầm nhờ sức của thần chú Phật Đỉnh Như Lai, nhưng con vẫn chưa được nghe qua thần chú ấy. Thần chú Phật Đỉnh do đức Thế Tôn, Như Lai, Phật tuyên thuyết. Khi ngài Văn Thù đến chỗ con và tụng chú và con đã thầm nhờ uy lực của chú ấy. Tức là khi Văn Thù đến, ngài không đọc chú thành tiếng, mà chỉ thầm tụng. Tất cả quý vị nên đọc chú thành tiếng là khi ở trước Phật trong chùa, vậy mới có hiệu nghiệm. Nếu giữa đường phố mà quý vị đọc to tiếng: Nam mô tát đát tha tô già đa ra…ắt mọi người sẽ nghĩ đó là người điên. Quý vị đừng đọc một vài đoạn chú để khiến người khác xem thường, hủy báng pháp. Hành động lạ lung, kỳ dị của quý vị để họ chế nhạo, vậy sẽ phạm tội. Quý vị đừng bảo: "*Nếu họ phạm tội thì đó là chuyện của họ. Tôi cứ tụng thành tiếng, mặc họ phạm tội, họ sẽ sa vào địa ngục thôi!*". Nếu quý vị có thái độ và ý định khiến người khác đi vào địa ngục thì xin quý vị đừng học Phật pháp nữa. Người học Phật là người nhiều tình cảm, có lòng khoan dung đối với mọi người, họ không hành động bất cứ điều gì để khiến kẻ khác phải sa địa ngục. Quý vị phải tu tập như vậy. Đừng nên nghĩ: "*Hắn báng bổ tôi, tôi sẽ đi theo sau họ và đọc to chú Lăng Nghiêm, họ chê bai tôi thì cho họ rơi vào địa ngục*". Nếu nghĩ như thế thì quý vị lập tức dừng đọc chú Lăng Nghiêm, đừng học Phật nữa làm gì, bởi vì người học Phật không ganh ghét ai, không gây trở ngại cho người hoặc có tính ích kỷ nặng nề. Đừng có thái độ tôi hơn người. Phật pháp xuất hiện là cứu độ chúng sinh chứ không phải khiến mọi người phạm tội. Quý vị phải hiểu rõ điều đó.

A Nan nói: "*Con thầm nhờ sức của thần chú nhưng con chưa được nghe qua*".

Kinh văn:

Chỉ nguyện Đức Đại Từ tuyên nói lại cho, thương xót cứu giúp những hàng tu hành trong Hội này và những kẻ đời sau còn trong luân hồi, được nhờ mật âm của Phật mà thân ý giải thoát.

Giảng giải:

Chỉ nguyện đấng Thế Tôn, **Đức Đại Từ tuyên nói lại cho,** mong muốn của con là được Phật nói lại cho con nghe bài chú, và **thương xót cứu giúp những hàng tu hành trong Hội này.** Nguyện xin nói lại để cứu giúp **những kẻ đời sau còn trong luân hồi** sáu nẻo, **được nhờ mật âm của Phật mà thân ý giải thoát.** Nhờ vào mật âm của Phật mà mọi người sẽ được giải thoát. Giải thoát là không còn tới lui sinh tử, và chúng ta sẽ tụng chú Lăng Nghiêm hằng ngày để chúng sanh giải thoát mọi ràng buộc, giúp họ nhận ra những sai lầm tệ hại. Chẳng hạn mọi người đều biết hút thuốc lá là không tốt – nó phí thời gian và gây hại cho sức khỏe, tuy nhiên rất nhiều người vẫn cứ hút thuốc. Biết rõ thuốc lá tác hại đến sức khỏe, họ vẫn không cố gắng từ bỏ. Biết sát sanh là không đúng, người ta vẫn hại sinh mạng vật. Biết tà dâm là không phải, họ vẫn coi thường điều đó. Biết trộm cắp là sai trái, họ vẫn đêm ngày rình rập lấy trộm đồ vật, tài sản của người khác, không trộm xe hơi thì cũng lấy máy hát. Kẻ trộm biết mình phạm luật pháp, sẽ bị cảnh sát bắt giữ, nhưng họ vẫn không chịu từ bỏ. Đấy là biết sai nhưng vẫn làm.

Kinh văn:

Khi ấy, tất cả đại chúng trong Hội thảy đều đảnh lễ chờ nghe câu chú bí mật của Như Lai.

Giảng giải:

Khi ấy, tất cả đại chúng trong Hội, rất đông đảo các chúng cùng hội tập. **Thảy đều đảnh lễ chờ nghe câu chú bí mật của Như Lai,** mọi người đều làm lễ và cùng đứng chờ nghe Phật nói từng chương, cú thần chú. "Chương" gồm năm đoạn của chú. "Cú" là bao hàm nhiều câu ngắn, như Nam mô tát đát tha, Tô già đa gia, A ra ha đế, Tam miệu tam bồ đề tỏa. Nhưng chương và cú là điều bí mật, có nghĩa chúng ta không dễ gì hiểu được. Sự bí mật ấy nằm trong đoạn câu mà kiến thức của chúng ta không với tới. Khi quý vị tụng chú, quý vị không biết mình được lợi ích gì. Mặc dù có được nhiều lợi lạc nhưng chúng ta không biết rõ, chúng ta cũng không biết về bí mật của chú.

Kinh văn:

Khi ấy, Đức Thế Tôn từ nơi nhục kế phóng ra trăm thứ hào quang báu, trong hào quang hiện ra hoa sen báu ngàn cánh, có hóa thân Như Lai ngồi trong hoa sen.

Giảng giải:

Khi ấy, Đức Thế Tôn từ nơi nhục kế trên đỉnh đầu của Phật Thích Ca Mâu Ni, **phóng ra trăm thứ hào quang báu, trong hào quang hiện ra hoa sen báu ngàn cánh, có hóa thân Như Lai ngồi trong hoa sen.** Hóa thân của Phật ngồi trên hoa sen ngàn cánh trong hào quang chói sáng.

Kinh văn:

Trên đỉnh phóng ra mười đạo hào quang bách bảo, trong mỗi đạo hào quang, số lượng bằng mười số cát sông Hằng, đều hiện ra các vị Kim Cang Mật Tích, xách núi, cầm trùy, đầy khắp cả hư không.

Giảng giải:

Trên đỉnh phóng ra mười đạo hào quang bách bảo. Đỉnh ở đây là chỉ đỉnh đầu của hóa thân Như Lai. Mười đạo hào quang bách bảo xuất phát từ đỉnh đầu của hóa thân Phật. **Trong mỗi đạo hào quang, số lượng bằng mười số cát sông Hằng,** hào quang chiếu sáng khắp mọi nơi, đâu đâu cũng có, **đều hiện ra các vị Kim Cang Mật Tích, xách núi, cầm trùy, đầy khắp cả hư không** cùng lúc hào quang phóng xuất, các Đức Kim Cang Mật Tích xuất hiện, tay cầm núi, cầm trùy, như Bồ Tát Vi Đà thường dùng. Các vị ấy hiện hữu đầy khắp cả hư không.

Kinh văn:

Đại chúng ngẩng lên xem, vừa yêu vừa sợ, cầu Phật xót thương che chở, một lòng nghe Đức Phóng Quang Như Lai từ nơi vô kiến đỉnh tướng của Phật tuyên nói thần chú.

Giảng giải:

Đại chúng ngẩng lên xem, vừa yêu vừa sợ, cầu Phật xót thương che chở. Tất cả các Đại Bồ tát, Đại A-la-hán, Đại Tỳ kheo cùng các chúng tại đại hội, ngẩng lên nhìn hóa thân Như Lai xuất hiện từ đỉnh Phật, thảy đều sợ hãi khi nhìn thấy hóa thân Phật, đồng thời,

họ cũng cảm thấy yêu mến đấng Như Lai. Tình yêu đó không phải là loại tình cảm yêu đương giữa nam nữ. Đấy là tình cảm yêu mến chân thật, thoát khỏi mọi ham muốn. Cả hai loại tình cảm cùng hiện hữu: Khiếp sợ và yêu thương. Do đó, mọi người mong được Phật xót thương che chở. **Một lòng nghe Đức Phóng Quang Như Lai từ nơi vô kiến đỉnh tướng của Phật tuyên nói thần chú.** Mọi người đều chú tâm, đều muốn lắng nghe Phật, Khối thịt nhỏ trên đỉnh đầu Phật gọi là Vô kiến đỉnh tướng. Gọi vô kiến là vì người thường không nhìn thấy được. Mọi người nhìn thấy hào quang bách bảo và hóa thân Phật xuất hiện trên đỉnh Phật tuyên nói thần chú.

Như vậy, chú Lăng Nghiêm không phải do tự thân Đức Thích Ca nói ra, mà chính là hóa thân Phật tuyên thuyết từ hư không.

Đối với thần chú, tức mật ngữ, không ai có thể hiểu được, hoặc có thể giảng giải rõ từng âm tiết, từng câu chữ. Nhưng nếu quý vị muốn biết, tôi sẽ cố gắng giảng giải. Tuy nhiên, ở đây không có thời gian, vì chung ta đang nói về kinh Lăng Nghiêm, còn như chú, cho dù có giảng trọn một năm cũng chưa xong, thậm chí cả ba năm, mười năm cũng vậy. Do đó tôi sẽ chỉ thuyết minh về đại ý thôi.

Chú Lăng Nghiêm phân làm năm bộ, biểu thị năm phương: Đông, Nam, Trung Ương, Tây, Bắc.

1. Đông phương Kim cang bộ, đức Phật A Súc là Bộ chủ.
2. Nam phương Bỏa bộ, Đức Phật Bảo Sinh là Bộ chủ.
3. Trung ương Phật bộ, đức Phật Tỳ Lô Giá Na là Bộ chủ.
4. Tây phương Liên hoa bộ, đức Phật A Di Đà là Bộ chủ,
5. Bắc phương Yết Ma bộ, đức Phật Thành Tựu là Bộ chủ.

Nhân vì thê giới có năm đại ma quân nên có năm phương Phật ngăn chặn, chấn áp.

Trong năm bộ của chú, nhìn chung có hơn ba mươi pháp, nếu giảng rộng ắt có hơn trăm pháp. Có năm loại pháp chính yếu sau:

1. Pháp Thành tựu: Có nghĩa với pháp này, quý vì sẽ có được những gì tìm kiếm, hoặc cầu nguyện, mong cầu điều gì đó.

2. Pháp Tăng ích, tức là khi quý vị tụng thần chú này, chẳng những chính quý vị được nhiều lợi ích, mà cả những người khác cùng được lợi.

3. Pháp Câu triệu. Theo ý nghĩa, câu triệu là bắt giữ và lệnh gọi các loài hữu tình, ma, quỷ. Không có gì thóat khỏi, quý vị có thể đưa chúng trở lại và bắt giữ. Chẳng hạn có ai đó gây hại người nào và xa chạy cao bay. Nếu biết sử dụng pháp câu triệu thì chắc chắn kẻ đó không trốn khỏi.

4. Pháp Hàng phục: Loài quỷ cũng có pháp thuật và chú để chúng sử dụng. Khi mình tụng chú của mình thì chúng tụng chú của chúng. Nhưng nếu quý vị tụng chú Lăng Nghiêm, quý vị sẽ phá tan các loại chú của chúng. Tôi cũng đã nói qua về uy lực của chú, nó có công năng đánh đuổi và hủy diệt chú thuật của bọn ma vương gây hại. Đối với những ai chưa học cũng nên lưu ý điều đó. Nhưng tại sao khi tụng chú Lăng Nghiêm thì chú của Phạm Thiên thành vô hiệu?

   Đấy là vì "Ngũ đại tâm chú":

   - Sất Đà Nễ
   - A Ca La
   - Mật Rị Trụ
   - Bát Rị Đát Ra Da
   - Nảnh Yết Rị

   Năm đoạn trên là "Ngũ đại tâm chú". Đấy là chú căn bản để hủy diệt các chú thuật và đánh đuổi bọn Thiên ma cùng các quyến thuộc. Loại tâm chú này khi sử dụng thì mọi chú thuật của bọn ma đều vô hiệu. Với pháp này, tôi có thể đánh đổi được vài triệu tiền đô, nhưng tôi không bán. Nếu quý vị có lòng thành, tôi sẽ truyền cho quý vị, hoàn toàn miễn phí.

5. Pháp Tức tai: Tất cả mọi tai ương, họa hại đều được ngăn ngừa, tránh khỏi. Chẳng hạn có ai đó rơi xuống biển, nhưng nếu người đó tụng chú Lăng Nghiêm, chắc chắn sẽ tránh được tai họa,tức là rơi tõm xuống biển nhưng không chết chìm. Có thể quý vị ở trong con tàu lẽ ra phải chìm, nhưng quý vị tụng thần chú này, tàu sẽ không chìm. Hoặc có thể đi trên chiếc máy bay hỏng hóc, nhưng nếu tụng chú Lăng Nghiêm, máy bay cũng sẽ hạ cánh an toàn. Tôi xin kể một câu chuyện thật khó tin, lần đó tôi đi từ Miến Điện sang Thái Lan, đường bay lúc đó rất nguy hiểm. Nhưng suốt cuộc hành trình, máy bay chẳng có dấu hiệu gì là bất ổn, và chuyến đi hết sức bình yên, thuận lợi. Ngay cả viên phi công cũng lấy làm lạ: "*Tại sao chuyến bay lại được êm xuôi như thế?"*. Anh ta không biết trong suốt chặng đường đó đã có Thiện thần, Bát bộ Thiên long, và cả chư Phật, các Bồ tát, cùng hộ trì chuyến bay được an toàn, thuận lợi.

Đấy là cách hành pháp Trừ họa (Tức tai). Khi có một sự cố xảy ra, nó có thể hóa lớn thành bé, và họa bé cũng dễ dàng biến mất. Thường, khi sự cố xảy ra, nó sẽ có "báo động nhưng không nguy hiểm" - nếu quý vị tụng chú Lăng Nghiêm.

Lợi ích của chú rất lớn, cho dù có bỏ ra vài năm giảng giải cũng không dứt. Ở đây, tôi chỉ nói qua vài pháp và ý nghĩa của pháp ấy thôi.

---o0o---

THẦN CHÚ PHẬT ĐẢNH THỦ LĂNG NGHIÊM

ĐỆ NHẤT

01. Nam-mô tát đát tha

02. Tô già đa da

03. A ra ha đế

04. Tam-miệu tam bồ-đà tỏa

05. Nam mô tát đát tha

06. Phật đà cu tri sắc ni sam

07. Nam-mô tát bà

08. Bột đà bột địa

09. Tát đa bệ tệ

10. Nam-mô tát đa nẩm

11. Tam-miệu tam bồ đà

12. Cu tri nẩm

13. Ta xá ra bà ca

14. Tăng già nẩm

15. Nam-mô lô kê A-La-Hán đa nẩm.

16. Nam-mô tô lô đa ba na nẩm.

17. Nam-mô ta yết rị đà dà di nẩm.

18. Nam-mô lô kê tam-miệu dà đa nẩm.

19. Tam-miệu dà ba ra

20. Để ba đa na nẩm.

21. Nam-mô đề bà ly sắc nỏa.

22. Nam-mô tất đà da

23. Tỳ địa da

24. Đà ra ly sắc nỏa.

25. Xá ba noa

26. Yết ra ha
27. Ta ha ta ra ma tha nẩm
28. Nam-mô bạt ra ha ma ni
29. Nam-mô nhơn dà ra da
30. Nam-mô bà dà bà đế
31. Lô đà ra da.
32. Ô ma bát đế
33. Ta hê dạ da.
34. Nam-mô bà dà bà đế
35. Na ra dả
36. Noa da
37. Bàn dá ma ha tam mộ đà da
38. Nam-mô tất yết rị đa da
39. Nam-mô bà dà bà đế
40. Ma ha ca ra da
41. Địa rị bác lặc na
42. Dà ra tỳ đà ra
43. Ba noa ca ra da.
44. A địa mục đế
45. Thi ma xá na nê
46. Bà tất nê
47. Ma đát rị dà noa
48. Nam-mô tất yết rị đa da
49. Nam-mô bà dà bà đế
50. Đa tha dà đa câu ra da
51. Nam-mô bát đầu ma câu ra da.
52. Nam-mô bạc xà ra câu ra da.

53. Nam-mô ma ni câu ra da
54. Nam-mô dà xà câu ra da
55. Nam-mô bà dà bà đế
56. Đế rị trà
57. Du ra tây na.
58. Ba ra ha ra noa ra xà da
59. Đa tha dà đa da
60. Nam-mô bà dà bà đế
61. Nam-mô A di đa bà da
62. Đa tha dà đa da
63. A ra ha đế.
64. Tam-miệu tam bồ đà da
65. Nam-mô bà dà bà đế
66. A sô bệ da
67. Đa tha dà đa da
68. A ra ha đế
69. Tam-miệu tam-bồ đà da
70. Nam-mô bà dà bà đế
71. Bệ xa xà da
72. Câu lô phệ trụ rị da
73. Bác ra bà ra xà da
74. Đa tha dà đa da.
75. Nam-mô bà dà bà đế
76. Tam bổ sư bí đa
77. Tát lân nại ra lặc xà da
78. Đa tha dà đa da
79. A ra ha đế

80. Tam-miệu tam-bồ đà da
81. Nam-mô bà dà bà đế
82. Xá kê dã mẫu na duệ
83. Đa tha dà đa da
84. A ra ha đế
85. Tam-miệu tam-bồ đà da
86. Nam-mô bà dà bà đế
87. Lặc đát na kê đô ra xà da
88. Đa tha dà đa da
89. A ra ha đế
90. Tam-miệu tam-bồ đà da
91. Đế biều
92. Nam-mô tát yết rị đa
93. Ế đàm bà dà bà đa
94. Tát đác tha dà đô sắc ni sam
95. Tát đác đa bát đác lam
96. Nam-mô a bà ra thị đam
97. Bác ra đế
98. Dương kỳ ra
99. Tát ra bà
100. Bộ đa yết ra ha
101. Ni yết ra ha
102. Yết ca ra ha ni
103. Bạt ra bí địa da
104. Sất đà nể
105. A ca ra
106. Mật rị trụ

107. Bát rị đác ra da

108. Nảnh yết rị

109. Tát ra bà

110. Bàn đà na

111. Mục xoa ni

112. Tát ra bà

113. Đột sắc tra

114. Đột tất phạp

115. Bát na nể

116. Phạt ra ni

117. Giả đô ra

118. Thất đế nẩm

119. Yết ra ha

120. Ta ha tát ra nhã xà

121. Tỳ đa băng ta na yết rị

122. A sắc tra băng xá đế nẩm

123. Na xoa sát đác ra nhã xà

124. Ba ra tát đà na yết rị

125. A sắc tra nẩm

126. Ma ha yết ra ha nhã xà

127. Tỳ đa băng tát na yết rị

128. Tát bà xá đô lô

129. Nể bà ra nhã xà

130. Hô lam đột tất phạp

131. Nan giá na xá ni

132. Bí sa xá

133. Tất đác ra

134. A kiết ni

135. Ô đà ca ra nhã xà

136. A bát ra thị đa câu ra

137. Ma ha bác ra chiến trì

138. Ma ha điệp đa

139. Ma ha đế xà

140 Ma ha thuế đa xà bà ra

141. Ma ha bạt ra bàn đà ra

142. Bà tất nể

143. A rị da đa ra

144. Tỳ rị câu tri

145. Thệ bà tỳ xà da

146. Bạt xà ra ma lễ để

147. Tỳ xá lô đa

148. Bột đằng dõng ca

149. Bạt xà ra chế hắt na a giá

150. Ma ra chế bà

151. Bát ra chất đa

152. Bạt xà ra thiện trì

153. Tỳ xá ra giá

154. Phiến đa xá

155. Bệ để bà

156. Bổ thị đa

157. Tô ma lô ba

158. Ma ha thuế đa

159. A rị da đa ra

160. Ma ha bà ra a bác ra

161. Bạt xà ra thương yết ra chế bà

162. Bạt xà ra câu ma rị

163. Câu lam đà rị

164. Bạt xà ra hắt tát đa giá

165. Tỳ địa da

166. Kiền dá na

167. Ma rị ca

168. Khuất tô mẫu

169. Bà yết ra đá na

170. Bệ lô giá na

171. Câu rị da

172. Dạ ra thố

173. Sắc ni sam

174. Tỳ chiếc lam bà ma ni giá.

175. Bạt xà ra ca na ca ba ra bà.

176. Lồ xà na

177. Bạt xà ra đốn trỉ giá

178. Thuế đa giá

179. Ca ma ra

180. Sát sa thi

181. Ba ra bà.

182. Ế đế di đế

183. Mẫu đà ra

184. Yết noa.

185. Ta bệ ra sám

186. Quật phạm đô

187 Ấn thố na mạ mạ tỏa.

ĐỆ NHỊ

188. Ô Hồng

189. Rị sắc yết noa

190. Bác lặc xá tất đa

191. Tát đác tha

192. Già đô sắc ni sam

193. Hổ hồng đô lô ung

194. Chiêm bà na

195. Hổ hồng đô lô ung

196. Tất đam bà na

197. Hổ hồng đô lô ung

198. Ba ra sắc địa da

199. Tam bác xoa

200. Noa yết ra

201. Hổ hồng đô lô ung

202. Tát bà dược xoa

203. Hắt ra sát ta

204. Yết ra ha nhã xà

205. Tỳ đằng băng tát na yết ra

206. Hổ hồng đô lô ung

207. Giả đô ra

208. Thi để nẩm

209. Yết ra ha

210. Ta ha tát ra nẩm

211. Tỳ đằng băng tát na ra

212. Hổ hồng đô lô ung

213. Ra xoa

214. Bà già phạm

215. Tát đác tha

216. Già đô sắc ni sam

217. Ba ra điểm

218. Xà kiết rị

219. Ma ha ta ha tát ra

220. Bột thọ ta ha tát ra

221. Thất rị sa

222. Câu tri ta ha tát nê

223. Đế lệ a tệ đề thị bà rị đa

224. Tra tra anh ca

225. Ma ha bạt xà lô đà ra

226. Đế rị bồ bà na

227. Man trà ra

228. Ô hồng

229. Ta tất đế

230. Bạt bà đô

231. Mạ mạ

232. Ấn thố na mạ mạ tỏa.

ĐỆ TAM

233. Ra xà bà dạ

234. Chủ ra bạt dạ

235. A kỳ ni bà dạ

236. Ô đà ca bà dạ

237. Tỳ xa bà dạ

238. Xá tát đa ra bà dạ

239. Bà ra chước yết ra bà dạ

240. Đột sắc xoa bà dạ

241. A xá nể bà dạ

242. A ca ra

243. Mật rị trụ bà dạ

244. Đà ra ni bộ di kiếm

245. Ba già ba đà bà dạ

246. Ô ra ca bà đa bà dạ

247. Lặc xà đàn trà bà dạ

248. Na dà bà dạ

249. Tỳ điều đát bà dạ

250. Tô ba ra noa bà dạ

251. Dược xoa yết ra ha

252. Ra xoa tư yết ra ha

253. Tất rị đa yết ra ha

254. Tỳ xá giá yết ra ha

255. Bộ đa yết ra ha

256. Cưu bàn trà yết ra ha

257. Bổ đơn na yết ra ha

258. Ca tra bổ đơn na yết ra ha

259. Tất kiền độ yết ra ha

260. A bá tất ma ra yết ra ha

261. Ô đàn ma đà yết ra ha

262. Xa dạ yết ra ha

263. Hê rị bà đế yết ra ha

264. Xả đa ha rị nẩm

265. Yết bà ha rị nẩm

266. Lô địa ra ha rị nẩm
267. Mang ta ha rị nẩm
268. Mê đà ha rị nẩm
269. Ma xà ha rị nẩm
270. Xà đa ha rị nữ
271. Thị tỷ đa ha rị nẩm
272. Tỳ đa ha rị nẩm
273. Bà đa ha rị nẩm
274. A du giá ha rị nữ
275. Chất đa ha rị nữ
276. Đế sam tát bệ sam
277. Tát bà yết ra ha nẩm
278. Tỳ đà dạ xà
279. Sân đà dạ di
280. Kê ra dạ di
281. Ba rị bạt ra giả ca
282. Hất rị đởm
283. Tỳ đà dạ xà
284. Sân đà dạ di
285. Kê ra dạ di
286. Trà diễn ni
287. Hất rị đởm
288. Tỳ đà dạ xà
289. Sân đà dạ di
290. Kê ra dạ di
291. Ma ha bát du bát đác dạ
292. Lô đà ra

293. Hất rị đởm
294. Tỳ đà dạ xà
295. Sân đà dạ di
296. Kê ra dạ di
297. Na ra dạ noa
298. Hất rị đởm
299. Tỳ đà dạ xà
300. Sân đà dạ di
301. Kê ra dạ di
302. Đát đỏa dà lô trà tây
303. Hất rị đởm
304. Tỳ đà dạ xà
305. Sân đà dạ di
306. Kê ra dạ di
307. Ma ha ca ra
308. Ma đác rị già noa
309. Hất rị đởm
310. Tỳ đà dạ xà
311. Sân đà dạ di
312. Kê ra dạ di
313. Ca ba rị ca
314. Hất rị đởm
315. Tỳ đà dạ xà
316. Sân đà dạ di.
317. Kê ra dạ di
318. Xà dạ yết ra
319. Ma độ yết ra

320. Tát bà ra tha ta đạt na

321. Hất rị đởm

322. Tỳ đà dạ xà

323. sân đà dạ di

324. Kê ra dạ di

325. Giả đốt ra

326. Bà kỳ nể

327. Hất rị đởm

328. Tỳ đà dạ xà

329. Sân đà dạ di

330. Kê ra dạ di

331. Tỳ rị dương hất rị tri

332. Nan đà kê sa ra

333. Dà noa bác đế

334. Sách hê dạ

335. Hất rị đởm

336. Tỳ đà dạ xà

337. Sân đà dạ di

338. Kê ra dạ di

339. Na yết na xá ra bà noa

340. Hất rị đởm

341. Tỳ đà dạ xà

342. Sân đà dạ di

343. Kê ra dạ di

344. A-la-hán

345. Hất rị đởm

346. Tỳ đà dạ xà

347. Sân đà dạ di

348. Kê ra dạ di

349. Tỳ đa ra dà

350. Hất rị đởm

351. Tỳ đà dạ xà

352. Sân đà dạ di

353. Kê ra dạ di

354. Bạt xà ra ba nể

355. Câu hê dạ câu hê dạ

356. Ca địa bát đế

357. Hất rị đởm

358. Tỳ đà dạ xà

359. Sân đà dạ di

360. Kê ra dạ di

361. Ra xoa vỏng

362. Bà dà phạm

363. Ấn thố na mạ mạ tỏa

ĐỆ TỨ

364. Bà dà phạm

365. Tát đác đa bát đác ra

366. Nam-mô tý đô đế

367. A tất đa na ra lặc ca

368. Ba ra bà

369. Tất phổ tra

370. Tỳ ca tát đác đa bát đế rị

371. Thập Phật ra thập Phật ra

372. Đà ra đà ra

373. Tần đà ra tần đà ra

374. Sân đà sân đà

375. Hổ hồng hổ hồng.

376. Phấn tra phấn tra phấn tra phấn tra phấn tra.

377. Ta ha

378. Hê hê phấn

379. A mâu ca da phấn

380. A ba ra đề ha da phấn

381. Ba ra bà ra đà phấn

382. A tố ra

383. Tỳ đà ra

384. Ba ca phấn

385. Tát bà đề bệ tệ phấn

386. Tát bà na dà tệ phấn

387. Tát bà dược xoa tệ phấn

388. Tát bà kiền thát bà tệ phấn

389. Tát bà bổ đơn na tệ phấn

390. Ca tra bổ đơn na tệ phấn

391. Tát bà đột lang chỉ đế tệ phấn.

392. Tát bà đột sáp tỷ lê

393. Hất sắc đế tệ phấn

394. Tát bà thập bà lê tệ phấn

395. Tát bà a bá tất ma lê tệ phấn

396. Tát bà xá ra bà noa tệ phấn.

397. Tát bà địa đế kê tệ phấn

398. Tát bà đát ma đà kê tệ phấn

399. Tát bà tỳ đà da

400. Ra thệ giá lê tệ phấn

401. Xà dạ yết ra

402. Ma độ yết ra

403. Tát bà ra tha ta đà kê tệ phấn.

404. Tỳ địa dạ

405. Giá lê tệ phấn

406. Giả đô ra

407. Phược kỳ nể tệ phấn

408. Bạt xà ra

409. Câu ma rị

410. Tỳ đà dạ

411. La thệ tệ phấn

412. Ma ha ba ra đinh dương

413. Xoa kỳ rị tệ phấn

414. Bạt xà ra thương yết ra dạ

415. Ba ra trượng kỳ ra xà da phấn

416. Ma ha ca ra dạ

417. Ma ha mạt đát rị ca noa

418. Nam-mô ta yết rị đa da phấn.

419. Tỷ sắc noa tỳ duệ phấn

420. Bột ra ha mâu ni duệ phấn

421. A kỳ ni duệ phấn

422. Ma ha yết rị duệ phấn

423. Yết ra đàn tri duệ phấn

424. Miệc đát rị duệ phấn

425. Lao đát rị duệ phấn

426. Giá văn trà duệ phấn

427. Yết la ra đác rị duệ phấn.

428. Ca bát rị duệ phấn

429. A địa mục chất đa

430. Ca thi ma xá na

431. Bà tư nể duệ phấn

432. Diễn kiết chất

433. Tát đỏa bà tỏa

434. Mạ mạ ấn thố na mạ mạ tỏa.

ĐỆ NGŨ

435. Đột sắc tra chất đa

436. A mạt đác rị chất đa

437. Ô xà ha ra

438. Dà ba ha ra

439. Lô địa ra ha ra

440. Ta bà ha ra

441. Ma xà ha ra

442. Xà đa ha ra

443. Thị tỉ đa ha ra

444. Bạt lược dạ ha ra

445. Kiền đà ha ra

446. Bố sử ba ha ra

447. Phả ra ha ra

448. Bà tả ha ra

449. Bát ba chất đa

450. Đột sắc tra chất đa.

451. Lao đà ra chất đa

452. Dược xoa yết ra ha

453. Ra sát ta yết ra ha

454. Bế lệ đa yết ra ha

455. Tỳ xá giá yết ra ha

456. Bộ đa yết ra ha

457. Cưu bàn trà yết ra ha

458. Tất kiền đà yết ra ha

459. Ô đát ma đà yết ra ha

460. Xa dạ yết ra ha

461. A bá tất ma ra yết ra ha.

462. Trạch khê cách

463. Trà kỳ ni yết ra ha

464. Rị Phật đế yết ra ha

465. Xà di ca yết ra ha

466. Xá câu ni yết ra ha

467. Lao đà ra

468. Nan địa ca yết ra ha

469. A lam bà yết ra ha

470. Kiền độ ba ni yết ra ha

471. Thập phạt ra

472. Yên ca hê ca

473. Trị đế dược ca

474. Đát lệ đế dược ca

475. Giả đột thác ca

476. Ni đề thập phạt ra

477. Tỉ sam ma thập phạt ra
478. Bạt để ca
479. Tỷ để ca
480. Thất lệ sắc mật ca
481. Ta nể bát để ca
482. Tát bà thập phạt ra
483. Thất lô kiết đế
484. Mạt đà bệ đạt lô chế kiếm
485. A ỷ lô kiềm
486. Mục khê lô kiềm
487. Yết rị đột lô kiềm
488. Yết ra ha
489. Yết lam yết noa du lam
490. Đản đa du lam
491. Hất rị dạ du lam
492. Mạt mạ du lam
493. Bạt rị thất bà du lam
494. Tỷ lật sắc tra du lam
495. Ô đà ra du lam
496. Yết tri du lam
497. Bạt tất đế du lam
498. Ô lô du lam
499. Thường dà du lam
500. Hắc tất đa du lam
501. Bạt đà du lam
502. Ta phòng án dà
503. Bát ra trượng dà du lam

504. Bộ đa tỷ đa trà

505. Trà kỳ ni

506. Thập bà ra

507. Đà đột lô ca

508. Kiến đốt lô kiết tri

509. Bà lộ đa tỳ

510. Tát bát lô

511. Ha lăng già

512. Du sa đát ra

513. Ta na yết ra

514. Tỳ sa dụ ca

515. A kỳ ni

516. Ô đà ca

517. Mạt ra bệ ra

518. Kiến đa ra

519. A ca ra

520. Mật rị đốt

521. Đát liểm bộ ca

522. Địa lật lặc tra

523. Tỷ rị sắc chất ca

524. Tát bà na câu ra

525. Tứ dẫn dà tệ

526. Yết ra rị dược xoa

527. Đác ra sô

528. Mạt ra thị

529. Phệ đế sam

530. Ta bệ sam

531. Tất đát đa bát đác ra
532. Ma ha bạt xà lô
533. Sắc ni sam
534. Ma ha bát lặc trượng kỳ lam
535. Dạ ba đột đà
536. Xá dụ xà na
537. Biện đát lệ noa
538. Tỳ đà da
539. Bàn đàm ca lô di
540. Đế thù
541. Bàn đàm ca lô di
542. Bát ra tỳ đà
543. Bàn đàm ca lô di

TÂM CHÚ LĂNG NGHIÊM

544. Đát điệt tha
545. Án
546. A na lệ
547. Tỳ xá đề
548. Bệ ra
549. Bạt xà ra
550. Đà rị
551. Bàn đà bàn đà nể
552. Bạt xà ra bán ni phấn
553. Hổ hồng đô lô ung phấn
554. **Ta bà ha**.

Kinh văn:

A Nan, những câu vi diệu, những kệ bí mật Tát đát đa, bát đát la của hóa thân từ hào quang nơi đỉnh Phật, sinh ra tất cả các Phật khắp mười phương. Thập phương Như Lai nhân chú tâm này mà được thành vô thượng chánh biến tri giác.

Giảng giải:

A Nan, những câu vi diệu, những kệ bí mật Tát đát đa, bát đát la của hóa thân từ hào quang nơi đỉnh Phật. Trước câu "Tát đát đa, bát đát la" còn có hai chữ Ma ha – nghĩa là lớn. Hán dịch: Đại bạch tán cái, tức Lọng trắng lớn. Cái lọng này có bao trùm các chúng sinh trong ba ngàn đại thiên thế giới. "Kệ" là đoạn lặp lại (trùng tụng). Chú là mật ngữ, gồm nhiều câu nối tiếp nên gọi là kệ bí mật.

Bài chú này **sinh ra tất cả các Phật khắp mười phương.** Do đó, chú Lăng Nghiêm còn gọi là "*mẹ của chư Phật*".

Thập phương Như Lai nhân chú tâm này mà được thành vô thượng chánh biến tri giác. Do chú Lăng Nghiêm mà các Đức Phật được chánh biến tri. Chánh biến tri là sự biết từ tâm ứng khởi với mật pháp, cũng tức là mật pháp xuất hiện từ tâm.

Kinh văn:

Mười phương Như Lai nắm chú tâm này, trấn áp các ma, chế phục các ngoại đạo.

Giảng giải:

Tâm chú, tức chú Lăng Nghiêm, được tuyên thuyết từ hóa thân Phật ngồi trên sen báu trong ánh hào quang từ đỉnh Phật Thích Ca. **Mười phương Như Lai nắm chú tâm này, trấn áp các ma, chế phục các ngoại đạo.** Đấy là tâm chú, và là tâm chú của các Phật nên các Thiên ma và hàng ngoại đạo tà kiến đều sợ hãi lánh xa thần chú này.

Kinh văn:

Mười phương Như Lai hành tâm chú này, ngồi tòa sen báu, ứng hiện trong các cõi nước như số vi trần.

Giảng giải:

Mười phương Như Lai hành tâm chú này. Nhờ vào thần chú, tức uy lực của tâm chú, và **ngồi tòa sen báu** rất nhiều hoa. **Ứng hiện trong các cõi nước như số vi trần.** Hóa thân Như Lai thị hiện trong khắp các cõi nước nhiều như số vi trần, đấy là uy lực của tâm chú Lăng Nghiêm.

Kinh văn:

Mười phương Như Lai, ngậm tâm chú này, nơi cõi nước như số vi trần, chuyển bánh xe pháp lớn.

Giảng giải:

Khi **mười phương Như Lai, nơi cõi nước như số vi trần, chuyển bánh xe pháp lớn**, thảy đều nhờ vào thần chú, và **ngậm tâm chú này.**

Kinh văn:

Mười phương Như Lai giữ tâm chú này, có thể nơi mười phương xoa đảnh thọ ký. Tự mình quả vị chưa thành, cũng có thể nơi mười phương mong nhờ Phật thọ ký.

Giảng giải:

Mười phương Như Lai giữ tâm chú này, tiếp thụ và giữ tâm chú, **có thể nơi mười phương xoa đảnh thọ ký,** mọi người được dự báo sẽ được thành Phật. **Tự mình quả vị chưa thành, cũng có thể nơi mười phương mong nhờ Phật thọ ký.** Nếu các ông chưa có quả vị, Phật cũng sẽ xoa lên đầu các ông và dự báo sẽ thành Phật.

Kinh văn:

Mười phương Như Lai nương tâm chú này, có thể nơi mười phương cứu vớt các khổ, như là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, mù, điếc, ngọng, câm; các khổ oán tắng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thạnh, các nạn lớn nhỏ đồng thời được giải thoát; nạn giặc nạn binh, nạn vua, nạn ngục, nạn gió, lửa, nước, những đói, khát, bần cùng liền được tiêu tán.

Giảng giải:

Mười phương Như Lai nương tâm chú này, có thể nơi mười phương cứu vớt các khổ.

1. Sinh
2. Tuổi già
3. Đau bệnh
4. Chết
5. Yêu nhau phải xa cách.
6. Phải gần gũi với người mình oán ghét.
7. Cầu chẳng được.
8. Khổ do thân tâm (năm ấm) sinh trưởng quá mạnh.

Ngoài ra còn có tám nỗi khổ khác:

1. Khổ của địa ngục
2. Khổ của quỷ đói
3. Khổ của loài vật
4. Khổ vì đui, điếc, hoặc câm
5. Khổ vì sinh nơi Bắc câu ly châu
6. Khổ vì sinh vào lúc thế gian không có Phật

7. Khổ vì tranh luận tri thức và khả năng trong thế gian
8. Khổ vì tái sinh vào cõi trời thọ mạng quá lâu dài.

Chúng sinh trong cõi Bắc câu ly châu (Uttarakuru) có thọ mạng rất lâu, đời sống trung bình cả ngàn tuổi. Cư dân nơi đây rất an lạc, bình đẳng; khổ ở đây là không được thấy Phật, nghe pháp, hoặc có được Tăng già. Do đó, sống ở đó cũng là một trong tám nỗi khổ. Sự thật, chúng sinh nơi các cõi trời, mặc dù có thọ mạng lâu dài, nhưng nếu không gặp được Tam bảo thì cũng xem là khổ vậy.

"Tranh luận về tri thức và khả năng trong thế gian" bao hàm nhiều lĩnh vực kiến thức khác nhau, chẳng hạn phạm khoa học. Họ cố gắng trình bày, giải thích những nguyên tắc vô nguyên tắc, và lý do thì không đâu vào đâu.

Như là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, mù, điếc, ngọng, câm đều thuộc tám nỗi khổ.

Các khổ oán tắng hội. Quý vị không ưa người nào đó và muốn tránh đi, tìm nơi khác, nhưng rồi lại gặp phải người đáng chán như trước đó. Hoặc như **ái biệt ly**, quý vị đặc biệt yêu thích người nào, nhưng vì hoàn cảnh bắt buộc phải xa lìa họ. **Cầu bất đắc** là tìm không được điều như ý, tâm sinh ra thất vọng, khổ não. **Ngũ ấm xí thạnh**. Năm ấm là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, khi thịnh thì bừng lên như lửa cháy.

Các nạn lớn nhỏ đồng thời được giải thoát, có thể đó là sự đột tử, hoặc tai nạn xe cộ, hoặc bị sát hại…Những khổ khác như **nạn giặc nạn binh, nạn vua, nạn ngục, nạn gió, lửa, nước, những đói, khát, bần cùng liền được tiêu tán.**

Kinh văn:

Mười phương Như Lai theo tâm chú này, có thể nơi mười phương phụng sự các thiện tri thức, trong bốn uy nghi cúng dùng được như ý, trong pháp hội hằng sa Như Lai, được suy tôn là Đại pháp vương tử.

Giảng giải:

Mười phương Như Lai theo tâm chú này, có thể nơi mười phương phụng sự các thiện tri thức. Các bậc thiện tri thức đều được cúng dường và phụng sự. **Trong bốn uy nghi cúng dùng được như ý,** khi hành lễ Tam bảo, họ đều thực hiện theo đúng pháp. **Trong pháp hội hằng sa Như Lai, được suy tôn là Đại pháp vương tử. trong pháp hội hằng sa Như Lai, được suy tôn là Đại pháp vương tử.** Đấy là những môn đồ ưu việt của Đức Phật.

Kinh văn:

Mười phương Như Lai dùng tâm chú này, có thể nơi mười phương nhiếp thụ các thân nhân, khiến cho các hàng Tiểu thừa nghe kinh được tạng bí mật, chẳng sinh lòng kinh sợ.

Giảng giải:

Mười phương Như Lai dùng tâm chú này, có thể nơi mười phương nhiếp thụ các thân nhân. Đức Phật có sau loại quyến thuộc, đấy là những người đầu tiên học đạo và được

gần gũi Phật. Tại sao khi Đức Phật Thích Ca thành đạo xong, Ngài liền đi đến vườn Nai để gặp lại năm vị Tỳ kheo? Những vị Tỳ kheo ấy nguyên là quyến thuộc của Phật từ trong đời quá khứ và trong đời hiện tại. Họ đều được Phật dạy. **Khiến cho các hàng Tiểu thừa,** đấy là những quyến thuộc của họ chìm đắm trong các pháp Tiểu thừa, **nghe kinh được tạng bí mật, chẳng sinh lòng kinh sợ.** Khi được nghe tạng bí mật của Phật, tức giáo pháp Đại thừa, họ sẽ không còn sợ hãi.

Kinh văn:

Mười phương Như Lai tụng tâm chú này, thành đạo vô thượng, ngồi dưới cây Bồ đề, vào Đại Niết bàn.

Giảng giải:

Mười phương Như Lai tụng tâm chú này. Làm thế nào các Như Lai trong mười phương trở thành Phật? Đấy là do tụng tâm chú này. "Tụng" có nghĩa là lặp lại từ trí nhớ chứ không phải nhìn vào sách đọc. **Thành đạo vô thượng, ngồi dưới cây Bồ đề** và thành vị Phật vì tụng thận chú này và **vào Đại Niết bàn.**

Kinh văn:

Mười phương Như Lai truyền tâm chú này, sau khi diệt độ thì phó chúc pháp sự của Phật, được trụ trì rốt ráo, giới luật nghiêm tịnh, thảy đều được trong sạch.

Giảng giải:

Mười phương Như Lai truyền tâm chú này, sau khi diệt độ thì phó chúc pháp sự của Phật, được trụ trì rốt ráo. Sau khi Phật vào Niết bàn, mọi người đều y theo pháp tu tập và phụng sự Phật pháp, **giới luật nghiêm tịnh, thảy đều được trong sạch,** nhờ vào uy lực của chú mà mọi người đều được trong sạch và trọn vẹn.

Kinh văn:

Nếu ta nói chú Phật đỉnh quang tụ Bát đát la này, từ sáng đến tối, các tiếng nối nhau, trong đó có những chữ, những câu cũng không trùng điệp, trải qua kiếp số như cát sông Hằng, rốt cùng không thể dứt hết.

Giảng giải:

Nếu ta nói chú Phật đỉnh quang tụ Bát đát la này, từ sáng đến tối, các tiếng nối nhau, trong đó có những chữ, những câu cũng không trùng điệp câu chú Bát đát la liên hệ với chú Lăng Nghiêm, đấy là chú kiên cố, là chú Đại Bạch Tán Cái. **Trải qua kiếp số như cát sông Hằng, rốt cùng không thể dứt hết.** Tôi không sao giảng giải cho hết công đức và sự kỳ diệu của tâm chú Lăng Nghiêm được.

Kinh văn:

Chú này cũng gọi tên là Như Lai đảnh.

Giảng giải:

Chú này cũng gọi tên là Như Lai đảnh. Đấy là tên gọi của bài chú.

Kinh văn:

Hàng hữu học các ông chưa dứt được luân hồi, phát lòng chí thành tu chứng quả A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, nếu không trì chú này mà ngồi vào đạo tràng, mong muốn cho thân tâm xa rời được các ma sự thì không thể được.

Giảng giải:

Hàng hữu học các ông chưa dứt được luân hồi vẫn bị vây hãm trong sáu nẻo luân hồi sanh tử, và **phát lòng chí thành tu chứng quả A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề,** ông muốn đạt được quả vị A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. **Nhưng nếu không trì chú này mà ngồi vào đạo tràng, mong muốn cho thân tâm xa rời được các ma sự thì không thể được.** Như ông muốn được thành A-la-hán hoặc muốn ngồi vào đạo tràng để thành Phật, thân tâm xa lìa ma sự nhiễu loạn mà không trì thần chú này thì không thể được.

Kinh văn:

A Nan, nếu trong các thế giới có các chúng sanh, tùy cõi nước mình sinh ra, như vỏ cây hoa, lá cây bối, hoặc như giấy trắng, thảm trắng, dùng để bên chép chú này, đựng trong túi thơm; nếu người đó tối tăm, tùng chưa nhớ được, nhưng hoặc đeo trên người, hoặc viết trong nhà ở, thì nên biết là người ấy trọn đời, tất cả các thứ độc không thể hại được.

Giảng giải:

Đây là Luận về chức năng của chú. **A Nan, nếu trong các thế giới có các chúng sanh.** Chỉ chung cho các chúng sanh trong cõi này và tất cả các thế giới khác. **Tùy cõi nước mình sinh ra**, có thể đó là nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái, Miến Điện, Tích Lan, hoặc một khu vực nào khác. Họ có thể viết trên các loại **như vỏ cây hoa, lá cây bối, hoặc như giấy trắng, thảm trắng, dùng để bên chép chú này.** Vật liệu dùng để viết không phải là vấn đề quan trọng, và người ta có thể viết một cách cẩn thận, kính cẩn, hoặc viết tháo cho nhanh. Sau đó **đựng trong túi thơm; nếu người đó tối tăm, tùng chưa nhớ được, nhưng hoặc đeo trên người, hoặc viết trong nhà ở, thì nên biết là người ấy trọn đời, tất cả các thứ độc không thể hại được.** Nếu người đó không có trí nhớ tốt, hoặc đầu óc mơ hồ không tụng chú được thuận lợi, họ có thể viết chú, cho vào túi nhỏ đeo bên người, hoặc treo trên tường nhà. Làm được vậy, người đó suốt đời không bị độc hại.

Kinh văn:

A Nan, nay ta vì ông tuyên lại chú này, cứu giúp trong thế gian được đại vô úy, thành tựu trí xuất thế gian cho chúng sanh.

Giảng giải:

A Nan, nay ta vì ông tuyên lại chú này, tức là chú Lăng Nghiêm, **cứu giúp trong thế gian được đại vô úy, thành tựu trí xuất thế gian cho chúng sanh.** Thực hiện trọn vẹn

những mong muốn của các chúng sanh, nhưng quan trọng nhất là giúp mọi người được thành tựu trí xuất thế gian.

Kinh văn:

Nếu như sau khi ta diệt độ rồi, chúng sanh trong đời mạt pháp, có người tự mình biết tụng, hoặc dạy người khác tụng chú này, nên biết những chúng sanh trì tụng như vậy, lửa sẽ không đốt được, nước không đắm được, các độc lớn độc nhỏ đều không hại được.

Giảng giải:

Nếu như sau khi ta diệt độ rồi, chúng sanh trong đời mạt pháp kể cả mọi người chúng ta nơi đây. **Có người tự mình biết tụng, hoặc dạy người khác tụng chú này, nên biết những chúng sanh trì tụng như vậy, lửa sẽ không đốt được.** Người đó có thể tụng chú theo trí nhớ, hoặc chỉ dạy cho người khác cũng theo trí nhớ. Người tụng chú theo trí nhớ hoặc đọc theo ghi chép, người đó sẽ không bị nạn lửa thiêu đốt, và **nước không đắm được, các độc lớn độc nhỏ đều không hại được.**

Kinh văn:

Như vậy, cho đến các hàng thiên, long, quỷ, thần, tinh, kỳ, ma, mị, có những chú dữ đều chẳng làm gì được. Tâm người ấy được chính thụ, tất cả mọi chú trớ, yểm cổ, thuốc độc, kim độc, ngân độc, những độc khí vạn vật như cỏ, cây, sâu, rắn, vào miệng người ấy đều thành vị cam lộ.

Giảng giải:

Như vậy, cho đến các hàng thiên, long, quỷ, thần, tinh, kỳ, ma, mị, có những chú dữ đều chẳng làm gì được. Tất cả mọi loài ma quỷ đều dùng chú trớ. Có năm đoạn chú mà tôi đã nói qua, đó là:

- Sất Đà Nễ
- A Ca La
- Mật Rị Trụ
- Bát Rị Đát Ra Da
- Nảnh Yết Rị.

Biểu hiện cho năm phương, năm bộ và năm vị Phật. Đấy là "*ngũ đại tâm chú*". Quý vị không nên xem thường. Tâm chú ấy là của chư Phật trong năm phương, nó có công năng hủy diệt mọi chú trớ của các loài ma quỷ. **Tâm người ấy được chính thụ.** Khi quý vị tụng chú Lăng Nghiêm, quý vị sẽ được chánh định. **Tất cả mọi chú trớ,** mọi chú thuật của Thiên ma và quyến thuộc đều không thể gây hại cho quý vị. **Yếm cổ,** đây là một loài phù chú ở khu vực Đông Nam Trung Quốc, hoặc Đông Nam Châu Á như Miến Điện, Hàn Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia và các nơi khác. Phù chú sử dụng gọi là "Cổ" (Làm cho mê hoặc, đờ đẫn), căn bản là chú thuật. Nếu quý vị ăn phải loài độc đó, quý vị hoàn toàn không lệ thuộc họ, phải làm những gì họ sai khiến, nếu chống lại chỉ có nước chết. Ở Australia, trong các vùng núi, có tôn giáo đã dùng chú thuật thu nhỏ đầu người cỡ quả trứng, và họ trưng bày như

biểu hiện uy lực của phù thủy vậy. Trong thế giới mênh mông này có rất nhiều sự việc siêu nhiên. Quý vị đừng cho rằng mình không thấy thì dứt khoát không tin là nó có thực. Nếu ai đó không tin thì thực là ngu ngốc! Tại sao tôi lại nói vậy? Có nhiều sự việc quý vị không bao giờ nhìn thấy được, còn như muốn tìm hiểu, chứng kiến tận mắt rồi mới tin thì e là đến cuối đời mình cũng không biết được. Trước khi nước Mỹ tìm được tìm thấy, đã có người biết khu vực ấy là hiện hữu, nếu như quý vị gặp ai đó và cố gắng giải thích rằng có một lục địa khác, cũng có núi có sông, có cư dân, thì chắc chắn họ sẽ không tin. Thế nhưng, cho dù họ có không tin từ xứ sở Mỹ vẫn hiện hữu ở nơi xa xôi kia. Cũng vậy, quý vị không tin vào những chuyện lạ vì cho là vô lý, nhưng thực sự không phải vậy. Chúng ta thường phủ nhận những gì mình không chứng kiến, căn bản là vì quý vị không nhận thức rõ về sự thực thế giới này.

Một người bị yếm cổ trù dập thì khó lòng thoát khỏi, còn như chống lại ắt sẽ chết. Sự độc hại của yếm cổ cùng với **thuốc độc, kim độc, ngân độc, những độc khí vạn vật như cỏ, cây, sâu, rắn, vào miệng người ấy** – tức những người tụng chú Lăng Nghiêm sẽ **đều thành vị cam lộ.**

Nếu quý vị đề nghị: Tôi muốn thử nghiệm điều ấy. Quý vị vẫn chưa thực sự tụng chú Lăng Nghiêm, khi nào quý vị bắt tay thực hiện và thấy có hiệu quả kỳ diệu, khi ấy chúng ta có thể thử nghiệm được; còn như chưa đạt đến độ ấy thì không nên.

Kinh văn:

Tất cả ác tinh cùng với các quỷ thần, lòng dữ hại người, đối với người ấy cũng không thể khởi lên niệm ác. Tần Na Dạ Ca và các quỷ vương khác, cùng với quyến thuộc, đều nhận lấy ân sâu, thường giữ gìn ủng hộ.

Giảng giải:

Đoạn trước có nói về các loại độc khi vào miệng người trì tụng chú Lăng Nghiêm thì nó thành vị cam lồ. Căn bản là những loại độc đó đã biến đổi vị, sự biến đổi ấy là do người trì tụng chú Lăng Nghiêm. **Tất cả ác tinh** liên hệ với nhiều sao dữ như Trư Đầu và Bạch Hổ tinh, hoặc sao Tượng Ti rất xấu, có thể gây chết người. Nhưng các loại sao ấy không thể gây hại, **cùng với các quỷ thần, lòng dữ hại người.** Có người nói họ không tin có quỷ. Họ không thấy nên không tin, nếu nhìn thấy, họ không thể không tin,cho dù có không muốn tin cũng phải tin thôi. Lòng dữ là một loại thuốc độc rất nguy hại, nhưng nó có ngấm vào tim một người trì chú Lăng Nghiêm cũng sẽ chẳng gây hại gì, cho nên **đối với người ấy cũng không thể khởi lên niệm ác.** Sự độc hại trong tim người đó đã được chuyển hóa.

Tần Na Dạ Ca (Vinayaka) được nói đến trong phần Bồ đề đạo tràng, đây là vị quỷ thần thường hiện thân mình người, đầu heo hoặc đầu voi, trông rất dữ dằn, xấu xí. **Và các quỷ vương khác, cùng với quyến thuộc, đều nhận lấy ân sâu, thường giữ gìn ủng hộ.** Các quỷ vương và thần Hộ pháp thấm nhuần lòng từ sâu xa của Phật trong quá khứ nên thảy đều ra sức gìn giữ, bảo hộ người tụng chú Lăng Nghiêm này.

Kinh văn:

A Nan, nên biết chú này thường có tám mươi bốn nghìn na do tha hằng sa câu chi chủng tộc Kim Cang Tạng vương Bồ tát. Mỗi mỗi đều có các chúng Kim Cang làm quyến thuộc, đêm ngày theo hầu.

Giảng giải:

Na do tha là một trong mười bốn số lớn nhất trong ngôn ngữ Sanskrit. Có người nói na do tha bằng một tỉ tỉ, người khác cho là mười tỉ tỉ. Nhìn chung đó là con số rất lớn. Hằng sa câu chi tương đương một tỉ tỉ. Không chỉ Kim Cang Tạng vương Bồ tát hộ trì thần chú, mà các quyến thuộc của Kim Cang cũng đều tham gia bảo hộ. Đêm cũng như ngày luôn theo giúp người tụng chú Lăng Nghiêm.

Lời nguyện của các Bồ tát như sau:

- Nam mô mười phương Phật
- Nam mô mười phương Pháp
- Nam mô mười phương Tăng
- Nam mô Phật Thích Ca Mâu Ni
- Nam mô Phật đỉnh tối thắng thủ Lăng Nghiêm.
- Nam mô Quán Thế Âm Bồ tát.
- Nam mô Kim Cang Tạng Bồ tát.

Tám mươi bốn nghìn là chỉ số lượng lớn, có nhiều vô số. Thực sự, không chỉ có Kim Cang Tạng Bồ tát và các quyến thuộc, mà còn rất nhiều Bồ tát khác cũng theo bảo hộ.

Kinh văn:

Giả như có chúng sanh với tâm tán loạn chứ không phải tam ma địa, tâm nhớ niệm trì chú này thì các Kim Cang Vương cũng thường theo bên thiện nam tử kia, huống hồ là người có tâm Bồ đề quyết định; các vị Kim Cang Tạng vương Bồ tát đó sẽ dụng tinh tâm thầm xúc tiến phát huy thần thức.

Giảng giải:

Giả như có chúng sanh với tâm tán loạn tư tưởng rời rạc, không tập trung được, **chứ không phải tam ma địa** (tâm niệm định chỉ), nhưng **tâm nhớ niệm trì chú này,** người ấy nhớ đọc chú Lăng Nghiêm của Phật, **thì các Kim Cang Vương,** các vị Bồ tát, **cũng thường theo bên thiện nam tử kia,** tức những người tâm tán loạn nhưng tụng thần chú này, **huống hồ là người có tâm Bồ đề quyết định,** người có tâm Bồ đề kiên cố sẽ được **các vị Kim Cang Tạng vương Bồ tát đó sẽ dụng tinh tâm thầm xúc tiến phát huy thần thức** các Bồ tát sẽ âm thầm giúp đỡ và họ sẽ làm gì? Đấy là giúp quý vị phát huy trí tuệ, ý thức tản mạn của quý vị dần dần được tập trung và chú định, sau đó sẽ đạt được khả năng thiền tịnh. Sự gia hộ, giúp đỡ của các Bồ tát đều âm thầm, không thể thấy biết được.

Kinh văn:

Người ấy liền khi đó, tâm nhớ lại được tám mươi bốn nghìn Hằng hà sa kiếp rõ biết khắp cùng, được không nghị hoặc.

Giảng giải:

Khi Kim Cang Tạng vương Bồ tát thầm giúp người ấy phát huy trí tuệ thì **người ấy liền khi đó, tâm nhớ lại được tám mươi bốn nghìn Hằng hà sa kiếp rõ biết khắp cùng, được không nghị hoặc.** Họ hiểu biết rất rõ những sự việc xảy ra trong suốt quá khứ rất lâu xa. Trí không còn nghi ngờ. Điều ấy có nghĩa họ được định trong đời sống quá khứ, biết những gì đã xảy ra trong quá khứ.

Kinh văn:

Từ kiếp thứ nhất cho đến kiếp cuối cùng, đời đời người ấy đều không sinh vào các loại Dược Xoa, La Sát, Phú Đan Na, Ca Tra Phú Đan Na, Cưu Bàn Trà, Tỳ Xá Già cùng các loài ngạ quỷ, có hình không hình, có tưởng, không tưởng, và những nơi dữ như thế.

Giảng giải:

Từ kiếp thứ nhất cho đến kiếp cuối cùng, tức là đến khi thành Phật. **Đời đời người ấy đều không sinh vào các loại Dược Xoa.** Họ vẫn còn tới lui sanh tử, nhưng không sanh vào các nẻo dữ như Dược Xoa (Yakshas), Tiệp Tật quỷ. Cũng không sinh vào **La Sát** (Rakshashas), một loài quỷ dữ ăn thịt người. Khi có người chết, loài quỷ này dùng bùa chú làm cho xác chết thành thịt tươi sống và ăn lấy. Họ cũng tránh phải vào đường **Phú Đan Na (**Putanas), xú ác quỷ. Nếu quý vị gặp phải loài quỷ này, quý vị sẽ phát sốt ngay. Người ấy cũng không sinh làm **Ca Tra Phú Đan Na** (Kataputanas), loài quỷ có mùi cực thối. Đấy là mùi hôi thối cực mạnh, chắc chắn là quý vị chưa từng biết đến. Nếu gửi phải sẽ bị nôn tháo tức khắc. Loài quỷ này cũng là nguyên nhân gây nên cảm sốt, cơn nóng sốt lên đến 120 độ hoặc cao hơn, sức nóng có thể đốt cháy cả xương người.

Người đó không sinh làm **Cưu Bàn Trà** (Kumbhandas), còn gọi là quỷ bí đao, loài quỷ chuyên hút tinh khí người. Khi quý vị ngủ, chúng hiện đến và hút lấy tinh khí, làm cho tê liệt đi. Quý vị có mở mắt ra tìm thì cũng chẳng động đậy hay nói năng gì được. Loài quỷ này rất hung dữ, chúng có thể giết người và hút lấy tinh lực. Nếu một người có dương khí thịnh, chúng quay sang hút âm khí. Thế nào là dương? Dương ở con người có nghĩa luôn luôn hạnh phúc, thực sự hanh phúc trong tự tánh của quý vị, đấy là kinh nghiệm cực hỷ trong tánh sở hữu. Còn như tự tánh của mình lúc nào cũng lo buồn, rầu rĩ, bị nhiều áp lực, luôn chịu nhiều đau khổ dày vò, thì đó là âm. Âm là thuộc tính của quỷ. Dương là thuộc tinh thần. Ưu thế của dương là tinh thần, ưu thế của âm là quỷ. Người tu học Phật có lực dương trong sạch và nhẹ nhàng. Đối với một người quá thịnh âm thì lực hắc ám. Người thiện họ có luồng khí trắng vây quanh, người xấu, ác thì quanh họ chỉ là hác ám, đen tối.

Người tụng thần chú này cũng không sinh làm **Tỳ Xá Già…**Tỳ Xá Già (Pishachas) là loài quỷ ăn khí huyết con người. Đây là loài quỷ cực hung ác không có chút lương thiện. Hầu hết, quỷ là loài xấu, là ác, nhưng trong số cũng có quỷ nhân từ như Bồ tát, chẳng hạn như quỷ vương ra sức trừng trị các quỷ khác.

Họ không sinh vào **cùng các loài ngạ quỷ.** Đây là loại quỷ đói, có loài quỷ bụng rất to, có loài quỷ cổ họng nhỏ như cây kim. **Có hình, không hình**, vài loại có thân hình, có loại không thể nhìn thấy – chúng không có thân hiện thực. Loài quỷ ấy vô hình nhưng có ý thức, chúng ta không thể thấy. Nhưng nếu quý vị có ngũ nhãn (năm loại mắt: Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn) và lục thông (sáu loại thần thông: Thiên nhãn thông,

Thiên nhĩ thông…), ắt sẽ dễ dàng nhận thấy chúng. **Có tưởng, không tưởng**, có vài loại khả dĩ suy tưởng, có loại không thể nghĩ tưởng, chúng như gỗ, như đá. Và một người trì tụng chú Lăng Nghiêm sẽ không sinh vào **những nơi dữ như thế,** từ đời này cho đến đời sau, họ không bao giờ sinh vào các nơi có quỷ đói, hoặc các loài quỷ khác.

Kinh văn:

Thiện nam tử đó, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc viết, hoặc chép, hoặc đeo, hoạc giữ, hoặc dùng nhiều cách cúng dường thần chú này thì kiếp kiếp không sinh vào các nơi bần cùng hạ tiện, không thể ưa thích.

Giảng giải:

Thiện nam tử đó, hoặc đọc chú từ sách, **hoặc tụng** theo trí nhớ, **hoặc viết** cẩn thận, **hoặc chép, hoặc đeo** bên mình người ấy, **hoặc giữ** lại trong nhà, **hoặc dùng nhiều cách cúng dường thần chú này,** cúng dường chú Lăng Nghiêm do Hóa thân Phật tuyên thuyết, tốt nhất là dùng các loại hương, hoa, đèn, nến, trái cây, Như vậy **thì kiếp kiếp không sinh vào các nơi bần cùng hạ tiện, không thể ưa thích.** Tôi từng nói, nếu quý vị nhớ rõ chú Lăng Nghiêm, tức tâm trí thông thuộc từng câu chữ thì khi trì chú, quý vị sẽ vào được chánh định (Samadhi). Tụng đọc được một cách lưu loát, trôi chảy, ít nhất quý vị cũng có được sức khỏe trong bảy đời. Nếu quí vị liên tục tụng chú như vậy từ đời này đến đời sau, quý vị sẽ có sức khỏe trong bảy đời, hoặc bảy trăm, hoặc bảy nghìn, hoặc cả bảy triệu đời đều có được sức khỏe. Hẳn nhiên cũng không phải là cố định như vậy. Khi quý vị muốn mình là người khỏe mạnh rất nhiên sẽ được. Có khi quý vị cảm thấy đầy đủ và hài lòng về chính mình, bởi vì các tỉ phú cũng có vấn đề riêng của họ mà chúng ta không thích. Khi quý vị có thể thành Phật, và một khi đã thành Phật rồi thì chẳng còn vấn đề gì. Đấy là:

Trong trạng thái như nhiên bất động.

Người mãi luôn ngời sáng rỡ ràng.

Một người trì chú và trân trọng bằng mọi cách sẽ không sinh vào các nẻo khổ, không có ưa thích. Quý vị không thể sa vào các nẻo như vậy, cho dù có muốn cũng không được. Tại sao? Đấy là do chú Lăng Nghiêm thúc đẩy, nhắc nhở quý vị không được vào đường xấu, ác như thế.

Kinh văn:

Các chúng sinh đó, cho dù chính mình không tàm việc phúc, mười phương Như Lai có các công đức đều ban cho những người như thế.

Giảng giải:

Các chúng sinh đó, tụng và trì chú Lăng Nghiêm, **cho dù chính mình không tàm việc phúc**, họ không bao giờ làm các việc thiện, hoặc có được niềm vui, khi ấy, **mười phương Như Lai có các công đức đều ban cho những người như thế.** Tại sao phải làm như vậy? Vì đó là những người tụng chú Lăng Nghiêm, hoặc đọc, hoặc biên chép. Họ không được may mắn, các Phật trong mười phương sẽ ban cho họ.

Kinh văn:

Do vậy, họ được trong những kiếp hằng sa A tăng kỳ không thể nói, không kể xiết, thường cùng chư Phật đồng sinh một chỗ, vô lượng công đức nhóm lại như quả ác xoa, cùng một chỗ huân tu, hằng không phân tán.

Giảng giải:

Do vậy, họ được trong những kiếp hằng sa A tăng kỳ không thể nói, không kể xiết, thường cùng chư Phật. Hằng sa là cát sông Hằng, chỉ số lượng rất nhiều. A tăng kỳ (Asamkhyeya) cũng là số lượng lớn, có nghĩa vô số trong ngôn ngữ Sanskrit. **Đồng sinh một chỗ, vô lượng công đức nhóm lại như quả ác xoa, cùng một chỗ huân tu, hằng không phân tán.** Sinh một chỗ không phải là cùng một nơi sinh, mà là sinh vào thời có Phật trong thế gian này. Một trong tám nỗi khổ là sinh trước hoặc sau khi có Phật. Sống vào thời có Phật tất sẽ có được vô vàn công đức. Quả ác xoa (amala), mỗi chùm có ba quả liền nhau, không hề tách riêng ra được. Cũng vậy, những người sống nơi Phật cũng sẽ ảnh hưởng sự tu dưỡng, họ không bao giờ xa rời khỏi Phật

Kinh văn:

Vậy nên, có thể khiến cho người phá giới mà giới căn cũng được thanh tịnh; người chưa được giới, khiến cho được giới, người chưa tinh tấn, khiến cho tinh tấn, người không trí tuệ, khiến được trí tuệ, kẻ chẳng thanh tịnh, chóng được thanh tịnh, kẻ chẳng giữ trai giới, tự thành có trai giới.

Giảng giải:

Vậy nên, có thể khiến cho người phá giới mà giới căn cũng được thanh tịnh, ngay cả người phá giới cũng được giới trở lại nếu như người đó thật lòng trì tụng chú Lăng Nghiêm hằng ngày. Về căn bản, người nào phá giới sẽ không được cứu độ, nhưng nếu tụng chú này thì giới căn sẽ được thanh tịnh. Tụng ở đây không có nghĩa là đọc tụng cho qua, mà tâm ý quý vị phải hoàn toàn tịnh chỉ khi trì chú như tôi đã nói qua. Khi chú khởi từ tâm và quay trở về tâm quý vị, điều đó có nghĩa là:

Tâm chú

Tâm của chú

Tâm của chú

Tâm chú

Chú và tâm của quý vị trở thành một. Không có sự phân biệt đôi đường. Quý vì đừng quên, đấy là sự tự tụng Quý vị không tụng, nhưng nó vẫn đang tụng, quý vị đang tụng, nhưng hầu như quý vị không hiện diện. Ngay cả khi không muốn tụng, nó vẫn đang đọc tụng. Chúng ta đang nói về tụng chú trước khi giảng kinh, và đấy là cách đặt định căn bản, đề ra một cách thức cho quý vị. Hẳn nhiên, đây cũng không hẳn là lúc giảng về chú Quý vị có thể tụng thần chú bất cứ lúc nào. Điều quan trọng là loại trừ đi mọi nghĩ tưởng để chỉ tập trung tâm ý, gọi là nhất tâm, là tâm chuyên nhất. Sự đọc tụng thành liên tục và không có suy

nghĩ gì khác. Giống như dòng nước miên man xuôi chảy và con sóng này nối tiếp con sóng khác, như cơn gió thoảng qua không hình bóng, nhưng tất cả đều biết là nó đang hiện diện.

Dòng nước trôi xuôi và gió thoảng.

Xướng âm vang giáo lý Đại thừa.

Âm thanh của nước là gió nói lên giáo pháp Đại thừa, và tất cả đều là tâm của thần chú Lăng Nghiêm.

Người chưa tinh tấn, khiến cho tinh tấn, người không trí tuệ, khiến được trí tuệ, kẻ chẳng thanh tịnh, chóng được thanh tịnh, kẻ chẳng giữ trai giới, tự thành có trai giới. Người chưa tinh tấn, chưa học hỏi nghiên cứu giáo lý Phật cũng có thể khởi phát sức mạnh do tụng chú Lăng Nghiêm một thời gian dài. "*Người không trí tuệ sẽ được trí tuệ"*. Xem thế, một kẻ có ngốc nghếch, tâm trí chậm lụt cũng được mở mang, sáng suốt. "*Kẻ chẳng thanh tịnh sẽ mau chóng được thanh tịnh"*. Nếu quý vị có tu dưỡng và chưa được thanh tịnh; nếu quý vị phá giới, bỏ ngang việc ăn chay, phạm sự bất tịnh một thời gian dài, nhưng nếu quý vị không quên tâm chú này, cũng vẫn mau chóng được thanh tịnh trở lại. Một khi muốn thay đổi, chúng ta sẽ được thanh tịnh. Tôi chẳng biết ở đây có nhiều vị thích học Phật, nhưng thân tâm chưa được thanh tịnh. Điều đó cũng không sao, chỉ e là quý vị không chịu học. Vì nếu học, sẽ có lúc quý vị trở nên thanh tịnh. Còn như quý vị không chịu học, nói: "*Tôi không muốn trở nên thanh tịnh, tôi không muốn mạnh mẽ. Tôi thích lười, tôi không biết gì hơn"* – Nếu thế thì chẳng còn gì để nói. "*Đấy có thể là nguyên do người ta không trì trai để thành người ăn chay theo cách tự nhiên"*. Nếu quý vị tụng chú Lăng Nghiêm đến độ tâm ý hoàn toàn chú định khi ấy, cả gió cũng chẳng thổi qua, mưa không sao thấm ướt. Chừng ấy, quý vị không trì trai thì quý vị vẫn tự động ăn chay. Tại sao? Vì tư tưởng quý vị không tản mạn, rời rạc, gốc rễ ham muốn không còn, những ưa thích ăn các món thịt, cá, không còn khuấy động tâm quý vị.

Kinh văn:

A Nan, thiện nam tử ấy, khi trì chú này, giả như có phạm giới cấm khi chưa thọ trì, thì sau khi trì chú, các tội phá giới, bất luận nặng nhẹ, một thời đều tiêu diệt.

Giảng giải:

Đoạn này giải thích rất rõ ràng. **A Nan, thiện nam tử ấy, khi trì chú này, giả như có phạm giới cấm khi chưa thọ trì.** Nếu như hiện tại trì chú, nhưng trước đó từng phạm giới, phá giới, **thì sau khi trì chú, các tội phá giới, bất luận nặng nhẹ, một thời đều tiêu diệt.** Tất cả mọi giới hạnh bất tịnh đều không còn, ngay cả bốn giới Ba la di cũng vậy Ba la di (Parajika) là một trọng tội không thể hối cải được. Nhưng nếu tụng chú Lăng Nghiêm, người ấy sẽ được bảo vệ và trở nên trong sạch, giống như nước sôi rưới vào nắm tuyết vậy.

Kinh văn:

Dù đã uống rượu, ăn thứ ngũ tân và các loại không sạch, tất cả các Phật, Bò tát, Kim Cang, Thiên tiên, Quỷ thần không cho đó là lỗi.

Giảng giải:

Ngũ tân là năm thứ: tỏi, hành, hẹ, kiệu, nén – là những loại gia vị phổ biến. Các loại này đều có hương vị nồng, ăn vào dễ phát dâm và nóng tính. Nhưng dù đã uống rượu, ăn thứ ngũ tân và các loại không sạch trước đó, khi đã trì chú thì **tất cả các Phật, Bồ tát, Kim Cang, Thiên tiên, Quỷ thần không cho đó là lỗi.** Quý vị thường tụng và trì chú Lăng Nghiêm, các Phật, Bồ tát và Pháp sư đều không trách quý vị trước đó là không trong sạch.

Kinh văn:

Dù có mặc y phục cũ rách không sạch, thì việc đi, việc đứng thảy đồng như thanh tịnh; dù chẳng lập đàn, chẳng vào đạo tràng, cũng chẳng hành đạo mà trì tụng chú này, thì công nhức cũng như vào đàn, hành đạo, chẳng có khác gì.

Giảng giải:

Dù có mặc y phục cũ rách không sạch, thì việc đi, việc đứng. Trong đoạn trước, nói về đạo tràng, Đức Phật có dạy phải mặc y mới, nhưng ở đây Ngài lại bảo điều đó không cần thiết. Nếu không có y mới thì cứ mặc y cũ. Khi quý vị thực hành tu tập trong suốt ba tuần, quý vị cũng sẽ trở nên trong sạch. Bởi vì năng lực thần chú sẽ làm cho y phục mới hoặc cũ đều được trong sạch. Quý vị sẽ ngạc nhiên – vậy tại sao Phật lại bảo phải mặc y mới khi vào đàn. Thực sự, chúng ta mặc y mới là thể hiện lòng tôn kính, sự tôn kính tuyệt đối và rất đỗi trong sạch. **Dù chẳng lập đàn, chẳng vào đạo tràng.** Quý vị không cần thiết phải vào đạo tràng, việc tu tập có thể bất kỳ nơi đâu, bất kỳ lúc nào. Cho dù **cũng chẳng hành đạo**, ngay cả không tu dưỡng, **mà trì tụng chú này**, đấy là tất cả những gì mọi người có thể tu tập, **thì công nhức cũng như vào đàn, hành đạo, chẳng có khác gì.** Nếu quý vị tụng chú Lăng Nghiêm thì công đức của quý vị chẳng khác gì vào đàn tràng hành đạo vậy. Thực sự, cái đức của thần chú này là hết sức phi thường.

Kinh văn:

Dù gây tội nặng như ngũ nghịch, vô gián và phạm những tội tứ khí, bát khí của Tỳ kheo, Tỳ kheo ni; khi tụng chú này rồi thì như cơn gió mạnh thổi tan đống cát, mọi nghiệp nặng như vậy đều diệt trừ dứt, chẳng còn chút mảy may gì.

Giảng giải:

Dù gây tội nặng như ngũ nghịch, vô gián. Trong Phật đạo có năm tội rất nặng:

1. Giết mẹ
2. Giết cha
3. Giết bậc A-la-hán
4. Phá hòa hợp Tăng
5. Làm chảy máu thân Phật.

Nếu làm tổn thương thân Phật bằng con dao, hoặc vật nhọn, hoặc bất cứ thứ gì làm chảy máu thân Phật, đều phạm tội rất nặng.

"*Tôi không còn thấy Phật. Đức Phật đã rời khỏi thế gian, vậy tôi không phạm vào lỗi này*".

Không phải vậy, bởi vì bôi xóa hoặc phá vỡ hình ảnh Phật, cũng gọi là làm chảy máu thân Phật. Ngay cả ảnh Phật cũng vậy. Sự hủy họa hình ảnh Phật khi Ngài không còn tại thế cũng phạm tội. "*Vô gián*" là hậu quả của trọng tội. Kẻ phạm tội sẽ bị mười con quỷ đưa đi trừng phạt, nhưng phạm phải năm tội nặng như đã nêu thì sự trừng phạt rất khốc liệt, kẻ ấy tất phải vào ngục vô gián. Loại địa ngục này tôi cũng đã nói qua. Ở đấy có rất đông tội nhân, do đó nên còn gọi là "vô gián", tức không có khoảng trống. Gọi là vô gián vì tội nhân liên tục chịu khổ đau, không bao giờ dừng dứt.

Phạm những tội tứ khí, bát khí của Tỳ kheo, Tỳ kheo ni có ba nghĩa:

1. Khất sĩ.
2. Phá phiền não
3. Bố ma

Tỳ kheo ni là thành viên nữ trong Tăng già. Có bốn tội Ba la di (Parajikas) là:

1. Dâm
2. Sát
3. Đạo
4. Vọng ngữ

Đấy là bốn giới căn bản. Nếu phạm phải bất cứ tội nào trong bốn giới ấy đều phải bị loại khỏi Tăng già đạo Phật. Điều ấy chẳng khác nào đem Phật phá vất xuống biển vậy. Bốn tội Ba la di thuộc về Tỳ kheo, đối với Tỳ kheo ni có tám tội Ba la di. Ngoài bốn tội thuộc Tỳ kheo, thêm bốn tội khác:

5. Ma xúc
6. Bát sự
7. Phú tàng tha
8. Bất tùy thuận.

Ma xúc, theo giải thích của giới luật (Vinaya) là: Đụng chạm vào thân thể phụ nữ khi có ý dâm. Đối tượng đụng chạm với ý dâm có thể là nữ, là nam, hoặc Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni, người thế tục – đều phạm phải trọng tội. Nếu không có lòng ham muốn dâm dục thì không phạm giới

Bát sự, tức tám điều ngăn cấm trong Ba la di. Tỳ kheo Ni khi tiếp chuyện phải luôn ở nơi công cộng, thoáng đãng. Không được tiếp riêng một người đàn ông nơi vắng vẻ, hoặc phòng riêng. Nói chung, Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni – một nam, một nữ không được ở chỗ riêng với nhau. Khi phạm tội này, Tỳ kheo có phần nhẹ hơn Tỳ kheo Ni.

Phú tàng tha – Biết đồng hữu phạm tội nhưng cố tình che giấu, không báo cho mọi người biết.

Bất tùy thuận: Theo luật người xuất gia, mỗi tháng có hai lần đọc tụng giới bản, vào ngày mồng một và ngày mười lăm trong tháng. Tỳ kheo Ni đọc tụng giới phải có Tỳ kheo

chủ trì. Họ không được tự mình thuyết giới, nếu không làm đúng như vậy thì phạm tội Bất tùy thuận.

Nhưng nếu người đó phạm phải các tội nặng như vậy, **khi tụng chú này rồi thì như cơn gió mạnh thổi tan đống cát, mọi nghiệp nặng như vậy đều diệt trừ dứt, chẳng còn chút mảy may gì.** Cho dù là phạm tội ngũ nghịch, phạm bốn tội, tám tội Ba la di, tụng thần chú này sẽ bay biến tất cả, như một cơn gió mạnh thổi tan đống cát. Đấy là năng lực phi thường của chú Lăng Nghiêm.

Kinh văn:

A Nan, nếu có chúng sinh từ vô lượng vô số kiếp đến nay, đã có tất cả mọi tội chướng nhẹ nặng, nhưng trong các đời trước chưa kịp sám hối, nếu biết đọc, tụng, viết, chép chú này, giữ đeo bên mình, hay để nơi chỗ ở, nhưng trang, trạch, vườn, quán; như vậy mọi nghiệp chứa nhóm từ trước đều tiêu tán như nước sôi làm tan tuyết, không bao lâu đều ngộ được vô sinh nhẫn.

Giảng giải:

A Nan, nếu có chúng sinh từ vô lượng vô số kiếp đến nay, đã có tất cả mọi tội chướng nhẹ nặng, nhưng trong các đời trước chưa kịp sám hối. Họ chưa từng có được cơ hội để sám hối lầm lỗi và sửa đổi. "*Sám*" là nêu ra những sai lầm trước đó. "*Hối*" là thay đổi, sửa chữa, không tái phạm tội. **Nếu biết đọc** chú Lăng Nghiêm, hoặc **tụng**, viết, chép chú này. Tụng chú phải trong một thời gian dài. Đức Phật không nói tụng một hoặc hai lần. Ý của Ngài là phải thực hiện việc tụng đọc lâu dài. Hoặc là **giữ đeo bên mình.** Khi đeo chú, phải đeo trên cổ, trước ngực, đấy là cách biểu hiện sự tôn kính, không được cất, mang ở phần dưới thân. Càng trân trọng, tôn kính thì chú càng có hiệu nghiệm. **Hay để nơi chỗ ở, nhưng trang, trạch, vườn, quán; như vậy mọi nghiệp chứa nhóm từ trước,** tức những tội lỗi tích tập trong nhiều đời đã qua, đều tiêu tán như nước sôi làm tan tuyết, mọi tội lỗi đều thức thì tan biến hết, **không bao lâu đều ngộ được vô sinh nhẫn.**

Kinh văn:

Lại nữa, A Nan, nếu có người đàn bà chưa sinh con trai, con gái mong cầu có thai, nếu bết chí tâm nhớ niệm chú, hoặc trên người đeo chú Tát-đát-đa bát-đát-la này, thì liền sinh được con trai, con gái có phúc đức trí tuệ.

Giảng giải:

Lại nữa, A Nan, và Đức Phật nói tiếp, **nếu có người đàn bà chưa sinh con trai, con gái mong cầu có thai.** Tỉ như có những người đàn bà thích làm mẹ, họ muốn có thai, **nếu bết chí tâm nhớ niệm chú, hoặc trên người đeo chú.** Chú tâm là tâm ý chuyên nhất, cũng có nghĩa là tâm tuyệt đối chân thành. Họ có thể tụng chú theo trí nhớ, hoặc dùng sách. Hoặc họ thỉnh cầu Cao Tăng vết cho bài tâm chú và đeo bên mình. **Tát-đát-đa bát-đát-la** có nghĩa Đại Bạch Tán cái – Lọng trắng lớn, khi quý vị mang bài chú ấy trên người, hoặc nhớ trong tâm, chiếc lọng ấy sẽ che chở và giúp ích những mong muốn của quý vị. Người đàn bà ước mong có con, họ sẽ có được con phúc đức trí tuệ.

Kinh văn:

Người cầu sống lâu sẽ được sống lâu, người cầu quả báo mau được viên mãn, sẽ mau chóng được viên mãn; cả đến về thân mệnh, sắc lực, cũng được trọn vẹn như vậy.

Giảng giải:

Người tụng chú Lăng Nghiêm và cầu sống lâu, sẽ được sống lâu. Người mong cầu quả báo sớm sẽ được viên mãn, sẽ mau chóng được viên mãn. Chẳng hạn, người phụ nữ hy vọng tương lai có người chồng tốt, họ sẽ được như vậy. Đối với người đàn ông cũng vậy. Đó là ý nghĩ mong cầu điều gì cũng sẽ được như vậy.

Người mong cầu giầu sang và danh vọng, sẽ được giàu sang, danh vọng.

Người mong cầu sống lâu, sẽ được sống lâu.

Cầu có con trai, sẽ được con trai.

Cầu có con gái, sẽ có con gái.

Mọi mong cầu đều sẽ được, **cả đến về thân mệnh, sắc lực, cũng được trọn vẹn như vậy,** tất cả những cầu mong đều đạt được, mong muốn có tuổi thọ cũng vậy.

Kinh văn:

Sau khi mạng chung, tùy nguyện được vãng sinh trong mười phương quốc độ, chắc chắn không sinh nơi biên địa hạ tiện, huống chi là các tạp hình.

Giảng giải:

Sau khi mạng chung, tùy nguyện được vãng sinh trong mười phương quốc độ. Nếu quý vị muốn tái sinh vào phương Đông với Phật A Súc (Akshobhya), hoặc phương Tây với Phật A Di Đà, hoặc phương Bắc, phương Nam – tùy quý vị có thể cầu tái sinh vào bất ỳ quốc độ Phật, đều được. **Chắc chắn không sinh nơi biên địa hạ tiện, huống chi là các tạp hình.** Là con người, quý vị sẽ không tái sinh là kẻ thấp kém hạ tiện, thậm chí cũng chẳng sinh làm thú vật.

Kinh văn:

A Nan, nếu các cõi nước, các châu, huyện, làng xóm, bị nạn đói kém, dịch lệ, hoặc ở những nơi có đao binh, giặc loạn, đánh nhau, và những nơi có ách nạn, viết thần chú này đặt trên bốn cửa thành, cùng các tháp, hay trên tràng phan, và khiến chúng sinh có trong cõi nước, kính rước chú này, cung kính lễ bái, nhất tâm cúng dường, khiến trong nhân dân, mỗi mỗi người đeo chú trên người, hoặc để nơi chỗ ở thì tất cả tai ách đều tiêu diệt.

Giảng giải:

A Nan, nếu các cõi nước, các châu, huyện, làng xóm – chỉ chung một nơi nào đó, hoặc rộng lớn như lục địa, hoặc nhỏ như làng xóm. Khi đói kém, hạn hán kéo dài, cỏ cây khô héo, hoặc có khi mưa lũ ngập chìm cả hoa màu, lương thực. Hoặc dịch bệnh bùng phát, gây hại biết chừng nào. **Hoặc ở những nơi có đao binh, giặc loạn, đánh nhau, và những nơi**

có ách nạn, ở các nơi khó khăn nguy hiểm như thế, nên **viết thần chú này đặt trên bốn cửa thành, cùng các tháp**. Có thể đặt phía trên các cửa. Tháp là nơi đặt xá lợi Phật, hoặc Thánh tăng. **Hay** có thể đặt **trên tràng phan**, tức cờ phướn. Cũng có thể viết chú trên lá phướn và đặt trên cao nhất, như tháp đồng hồ, hoặc cột cờ. **Và khiến chúng sinh có trong cõi nước, kính rước chú này, cung kính lễ bái, nhất tâm cúng dường, khiến trong nhân dân** nơi xứ ấy, **mỗi mỗi người đeo chú trên người, hoặc để nơi chỗ.** Có thể mang theo chú bên người, hoặc để ở nơi sinh sống, **thì tất cả tai ách đều tiêu diệt.** Mọi sự bất hạnh và quỷ dữ đều xa lánh hết. Công đức của chú Lăng Nghiêm rất vi diệu. Quý vị không thể nào hình dung được sự lạ lùng kỳ diệu ấy.

Có người cho rằng tu tập không cần thiết phải thiền định, hoặc phải học kinh điển. Không phải vậy. Người khác thì nghĩ chỉ cần tụng chú và học kinh, không cần đến thiền định. Điều này cũng không đúng. Có người nghe nói về hiệu quả và năng lực của thần chú, họ nghĩ thế thì chỉ nên đọc chú, khỏi tu hành gì khác. Thái độ như vậy là rất cực đoan. Trong việc tu tập, quý vị phải chọn lấy pháp Trung đạo, không thiên lệch, cũng chẳng thái quá. Thần chú thực sự có hiệu nghiệm, nhưng quý vị cũng phải phát huy định lực của chính mình. Bản kinh này xác định chú là hữu hiệu, nhưng điểm tinh yếu nhất của sự tu tập ở đây là giảng giải pháp môn quay trở lại lắng nghe tự tánh của chính mình – đấy là pháp môn viên mãn của nhĩ căn. Vậy nên ngay cả khi quí vị tụng chú, có nghĩa quý vị quay trở lại lắng nghe tự tánh, trợ lại với ánh sáng rạng rỡ từ tâm.

Khi tụng chú thì tâm là chú và chú là tâm. Cả hai không thể phân chia. Tâm và chú là hai, nhưng không phải hai. Mặc dù là hai nhưng nó là một. Nếu được vậy thì mọi điều quý vị mong muốn, đều sẽ đạt được. Nếu chú và tâm quý vị thành một khối duy nhất, quý vị sẽ được định của Thiền. Quý vị nên chú ý điều này.

Kinh văn:

A Nan, chúng sinh trong cõi nước, chỗ nào nơi nào có được chú này, thì thiên long vui mừng, mưa gió thuận thời, ngũ cốc được mùa, chúng dân an vui.

Giảng giải:

A Nan, chúng sinh trong cõi nước, chỗ nào nơi nào có được chú này, thì thiên long vui mừng, và **mưa gió thuận thời.** Không phải lo lắng vì thiếu thốn thức ăn. **Ngũ cốc được mùa,** các loại cây lương thực đều được gặt hái tốt đẹp, **chúng dân an vui.**

Kinh văn:

Lại có thể trấn được tất cả các ác tinh, chúng tùy nơi mà biến ra nhiều điều quái dị, tai chướng không khởi lên, người không chết bất ngờ, chết yểu, gông cùm, xiềng xích không mang vào thân, ngày đêm ngủ yên, thường không ác mộng.

Giảng giải:

Đoạn này nói mọi người đều có thể tránh khỏi ác mộng, **lại có thể trấn được tất cả các ác tinh.** Chú có thể kiểm soát được các hung tinh. Giống như một người trí tuệ điều hành xứ sở của mình theo đúng hướng, mọi người xấu, ác đều sửa đổi, mọi vấn đề được giải quyết dễ dàng. Khi một người dùng đức cai trị, dân trong xứ sẽ hục tùng họ. Ở đây, thần chú giống

như một thủ lĩnh đạo đức, kiểm soát được mọi điều xấu, mọi biến cố bất hạnh. Những hung tinh ấy, **chúng tùy nơi mà biến ra nhiều điều quái dị.** Chúng mang đến bao điều tai họa đáng sợ Nhưng **tai chướng không khởi lên, người không chết bất ngờ, chết yểu.** Chết bất ngờ là hoạch tử, chết cách đột xuất, chẳng hạn tai nạn xe cộ, hay máy bay nổ tung, hoặc đâm xuống biển, hoặc chết cháy. Đoạn này nói về nguyên nhân con người chết khi họ không muốn chết, khi họ chưa chuẩn bị để chết. Cái chết bất ngờ thường là ám chỉ cái chết của trẻ. Mọi cái chết trước tuổi ba mươi đều được coi là bất ngờ, vì cuộc sống như vậy là không thọ. **Gông cùm, xiềng xích không mang vào thân, ngày đêm ngủ yên, thường không ác mộng,** không có ma quỷ nào đến quấy phá.

Kinh văn:

A Nan, cõi ta bà này có tám mươi bốn nghìn ác tinh tai biến, hai mươi tám đại ác tinh làm thượng thủ, lại có tám đại ác tinh làm chủ, xuất hiện trên đời với nhiều hình dạng, có thể sinh ra các tai nạn kỳ dị cho chúng sinh.

Giảng giải:

A Nan, cõi ta bà này có tám mươi bốn nghìn ác tinh tai biến. Có vô số ác tinh liên hệ với thế giới chúng ta đang sống, **hai mươi tám đại ác tinh làm thượng thủ, lại có tám đại ác tinh làm chủ.** Mặc dù có hai mươi tám loại ác, nhưng chúng có thể cũng là thiện. Ở Trung Quốc, hai mươi tám chòm sao phân chia thành bốn hướng mỗi hướng có bảy sao. Theo thiên văn Trung Quốc, các chòm sao được đặt định tương ứng với thời gian ngày, giờ. Mỗi chu kỳ là hai mươi tám ngày – theo tháng Âm lịch. Nếu một người thiện, các sao dữ sẽ biến thành thiện. Nếu như người ở nơi dữ thì các thiện tinh cũng sẽ biến thành hung tinh. Do đó, không có vì sao nào nhất định là hung, là cát – điều đó còn tùy thuộc ở nghiệp quả và các hành vi thiện – ác. Ở đây nói đến các ác tinh, và chú lăng Nghiêm có công năng hóa giải. Theo bản kinh, những ác tinh đó là điềm xấu, chỉ mang lại bất hạnh. Đối với các ác tinh – biểu hiện cho điềm dữ, nếu một người thiếu đi thiện căn, hoặc kém phúc đức, dĩ nhiên, người đó sẽ gặp nhiều điều bất lợi. Nhưng nếu anh ta trì tụng chú Lăng Nghiêm, những bất lợi kia sẽ biến thành lợi lạc cho người đó.

Lược kê hai mươi tám sao.

Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư
Giác Đẩu Khuê Tỉnh	Cang Ngưu Lâu Quỹ	Đề Nữ Vị Liễu	Phòng Hư Mão Tinh	Tâm Nguy Tất Trương	Vỹ Thất Chủng Dực	Cơ Bích Sâm Chẩn

Lại có tám đại ác tinh làm chủ.

1. Mộc tinh – Jupiter

2. Hỏa tinh – Mars
3. Thổ tinh – Saturn
4. Kim tinh – Venus
5. Thủy tinh – Mercury
6. La Hầu – (North Node)
7. Kế đô – (South node)
8. Tuệ tinh.

Có vài thiên thể rất đáng sợ, một số khác tốt đẹp hơn. Trong suốt các vương triều ở Trung Quốc, có sao chổi từng xuất hiện. Thực sự, sao chổi (Tuệ tinh) ấy là gì? Đấy là một đứa bé mặc áo ngủ màu đỏ, nó đi dạy các trẻ khác hát. Khi mọi trẻ con cùng hát thì xứ ấy đã đến hồi kết thúc. Điều ấy ám chỉ, khi có sao chổi xuất hiện thì chính quyền thay đổi, tân Hoàng đế sẽ đứng lên trị vì đất nước. Những biến cố của vận mệnh, thường không thấy biết được. Có những trường hợp đặc biệt nảy sinh bất thường và luôn luôn là điềm không hay. Các biến cố, các tình huống bất thường ấy báo hiệu sự việc có chiều thay đổi và mất cân bằng, không chính xác.

Kinh văn:

Nơi nào có chú này thì tất cả đều tiêu diệt, lấy mười hai do tuần làm vòng kết giới, các tai biến hung hiểm hẳn không vào được.

Giảng giải:

Nơi nào có chú này thì tất cả đều tiêu diệt. Ở nơi có chú Lăng Nghiêm, mọi biến cố tai ương đều bị tiêu diệt. **Lấy mười hai do tuần làm vòng kết giới.** Sự kết giới do trì tụng chú sẽ làm thành nơi an toàn. Chẳng hạn, người tụng chú Lăng Nghiêm hướng về phương Bắc, về phương Đông, phương Nam, phương Tây. Ở mỗi hướng khi tụng chú, giới (ranh giới, cõi) được kết trong khoang mười hai do tuần (Yojanas). Một tiểu do tuần là bốn mươi dặm Trung Quốc (Khoảng mười ba dặm Anh). Mười hai do tuần ở đây là đại do tuần. Khoảng chín mươi sáu dặm Trung Quốc (ba mươi hai dặm Anh). Bao quanh khoảng cách ấy là khu vực an toàn, tất cả các loài ma quỷ không thể xâm phạm quấy phá được. **Các tai biến hung hiểm hẳn không vào được.** Vì vậy, bất cứ nơi nào chú Lăng Nghiêm được thực hiện, mọi người ở nơi ấy đều được gia hộ Trong khu vực được kết giới, mọi tai ương, họa hại đều bị diệt.

Kinh văn:

Vậy nên Như Lai tuyên dạy chú này, bảo hộ cho những người tu hành sơ học, trong đời

Giảng giải:

Vậy nên Như Lai, Phật Thích Ca Mâu Ni, **tuyên dạy chú** Lăng Nghiêm **này, bảo hộ cho những người tu hành sơ học, trong đời vị lai vào Tam ma đề.** Họ sẽ đạt được định lực, **thân tâm thư thái, được đại an ổn.** Họ có được lòng thanh tĩnh, thoát mọi lo lắng khổ não.

Kinh văn:

Không còn các ma, quỷ thần và những oan khiên đời trước, nghiệp cũ nợ xưa, từ vô thủy tới nay đến khuấy hại.

Giảng giải:

Không còn các ma, quỷ thần và những oan khiên đời trước khuấy rối người trì chú này. Mọi bất hạnh đều là từ những sai lầm, tội lỗi đã tạo nên từ các đời đã qua, đấy chính là **nghiệp cũ**, là cái nhân tạo tác trước đó – những chướng ngại của nghiệp làm thành **nợ xưa từ vô thủy tới nay.** Chẳng hạn kẻ nào đó giết người, tất nhiên người đó phải trả lại mạng sống còn nợ. Nếu ăn thịt ai đó, y cũng phải trả lại mối nợ xương thịt đó. Mọi món nợ đều phải trả. Nhưng nếu trì tụng chú Lăng Nghiêm thì mọi bất hạnh do nghiệp, do nợ nần, đều không **đến khuấy hại.** Chẳng có gì có thể gây hại cho quý vị.

Kinh văn:

Ông cùng những người hữu học trong chúng và những kẻ tu hành đời vị lai, y theo lời dạy của ta mà lập đàn tràng, đúng theo pháp mà trì giới, gặp được Tăng chúng thanh tịnh chủ trì việc thọ giới, đối với chú tâm này không sinh lòng ngờ hối. Những thiện nam tử như thế, chính nơi thân do cha mẹ sinh ra, nếu chẳng được tâm thông thì mười phương Như Lai bèn là vọng ngữ.

Giảng giải:

Ông A Nan, **cùng những người hữu học trong chúng và những kẻ tu hành đời vị lai.** Kể cả trong đời hiện tại. Nếu như mọi người đều **y theo lời dạy của ta mà lập đàn tràng**, cách lập đàn như đã nói qua. Và **đúng theo pháp mà trì giới, gặp được Tăng chúng thanh tịnh chủ trì việc thọ giới,** Tăng chúng thanh tịnh là những người không phạm giới, và **đối với chú tâm này không sinh lòng ngờ hối –** không một chút nghi ngờ gì về chú này. **Những thiện nam tử như thế**, theo lời chỉ dạy mà thành lập đạo tràng, gặp được Tỳ kheo trong sạch, giữ trọn giới hạnh – và đấy là nguyên nhân và điều kiện cần thiết, và **chính nơi thân do cha mẹ sinh ra, nếu chẳng được tâm thông**, tức, nếu họ không trở nên giác ngộ và được ngũ nhãn, lục thần thông, **thì mười phương Như Lai bèn là vọng ngữ -** chư Phật trong khắp mười phương đều nói lời không thật.

Kinh văn:

Phật dạy lời ấy xong, vô lượng trăm ngàn Kim Cang trong Hội, đồng thời đứng trước Phật, chắp tay đảnh lễ mà thưa với Phật rằng: "Như lời Phật dạy, chúng con phải thành tâm bảo hộ những người tu đạo Bồ đề như vậy".

Giảng giải:

Phật Thích Ca Mâu Ni **dạy lời ấy xong, vô lượng trăm ngàn Kim Cang trong Hội, đồng thời đứng trước Phật, chắp tay đảnh lễ mà thưa với Phật rằng: "Như lời Phật dạy, chúng con phải thành tâm bảo hộ những người tu đạo Bồ đề như vậy"**, chúng con sẽ bảo hộ tất cả những người thành tâm tu theo pháp môn này để đạt được đạo Bồ đề.

Kinh văn:

Lúc bấy giờ, Phạm Vương và Thiên Đế Thích, Tứ đại thiên vương cùng ở trước Phật, đồng thời đảnh lễ và thưa với Phật: "Xét có người lành tu học như vậy, chúng con phải hết lòng chí thành bảo hộ, khiến cho trong một đời tu hành được như nguyện".

Giảng giải:

Lúc bấy giờ, Phạm Vương, chủ tể của Đại Phạm Thiên, **và Thiên Đế Thích**, vua trời, **Tứ đại thiên vương cùng ở trước Phật.** Tất cả cùng đứng lên, **đồng thời đảnh lễ** trước Phật **và thưa với Phật: "Xét có người lành tu học như vậy, chúng con phải hết lòng chí thành bảo hộ, khiến cho trong một đời tu hành được như nguyện".** Nếu như thực sự có người tu hành theo lời Phật dạy, tất cả chúng con sẽ thành tâm giữ gìn và bảo hộ họ đạt được ý nguyện.

Kinh văn:

Lại có vô lượng Đại tướng Dược xoa, các vua La Sát, vua Phú Đan Na, vua Cưu Bàn Trà, vua Tỳ Xá Già, Tần na Dạ Ca, các Đại quỷ vương và các Quỷ soái cũng ở trước Phật, chắp tay đảnh lễ mà thưa với Phật rằng: "Chúng tôi cũng thệ nguyện hộ trì cho người đó, khiến cho tâm Bồ đề mau được viên mãn".

Giảng giải:

Lại có vô lượng Đại tướng Dược xoa, quỷ Tật tốc, **các vua La Sát**, loại quỷ ăn thịt người, **vua Phú Đan Na**, quỷ xú ác, hay gây bệnh sốt, **vua Cưu Bàn Trà**, quỷ có hình dạng trái bí đao, gây rũ liệt con người, **vua Tỳ Xá Già,** đây cũng là loại quỷ rất đáng sợ. **Tần na Dạ Ca**, thường gây ra các chướng ngại. **Các Đại quỷ vương và các Quỷ soái cũng ở trước Phật, chắp tay đảnh lễ mà thưa với Phật rằng: "Chúng tôi cũng thệ nguyện hộ trì cho người đó, khiến cho tâm Bồ đề mau được viên mãn".**

Kinh văn:

Lại có vô lượng Nhật Nguyệt thiên tử, Phong sư, Vũ sư, Vân sư, Lôi sư cùng với Điện bá và các Niên Tuế tuần quan, chư tinh quyến thuộc cũng ở trong Hội, đảnh lễ chân Phật mà thưa với Phật: "Chúng con bảo hộ người tu hành ấy an lập đạo tràng, được không lo sợ".

Giảng giải:

Lại có vô lượng Nhật Nguyệt thiên tử, Phong sư, Vũ sư, Vân sư, Lôi sư cùng với Điện bá và các Niên Tuế tuần quan. Hầu hết mọi người đều không nhận ra rằng vào mỗi năm, đều có Tuần quan đi lại giám sát việc thiện ác trong nhân gian. **Chư tinh quyến thuộc cũng ở trong Hội** mỗi vì sao đều có quyến thuộc riêng, cùng **đảnh lễ chân Phật mà thưa với Phật: "Chúng con bảo hộ người tu hành ấy an lập đạo tràng, được không lo sợ".** Chúng con cùng nguyện cho người tu hành, bảo hộ người lập đạo tràng, họ sẽ có được sức mạnh, không còn lo sợ.

Kinh văn:

Lại có vô lượng Sơn thần, Hải thần, tất cả thủy lục không hành, tinh kỳ muôn vật, với Phong thần vương cùng chư Thiên vô sắc giới, ở trước Như Lai đồng thời đảnh lễ, thưa với Phật: "Chúng con cũng bảo hộ người tu hành ấy được thành quả Bồ đề, hẳn không ma sự".

Giảng giải:

Lại có vô lượng Sơn thần, Hải thần, tất cả thủy lục không hành, tinh kỳ muôn vật, với Phong thần vương cùng chư Thiên vô sắc giới, ở trước Như Lai đồng thời đảnh lễ, thưa với Phật, tất cả cùng hành lễ trước Phật. **"Chúng con cũng bảo hộ người tu hành ấy được thành quả Bồ đề, hẳn không ma sự",** chúng con sẽ bảo vệ những người tu ấy tiến thẳng đến quả Bồ đề, và không bao giờ gặp phải ma sự.

Kinh văn:

Khi ấy, tám mươi bốn nghìn na do tha Hằng hà sa Câu chi Kim Cang Tạng vương Bồ tát ở trong Hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà thưa với Phật: "Thế Tôn, như bọn chúng tôi, công nghiệp tu hành đã thành tựu Bồ đề lâu rồi, nhưng không nhận Niết bàn, thường theo chú này, cứu giúp những người chân chính tu hành pháp Tam ma đề trong thời mạt pháp".

Giảng giải:

Khi ấy, tám mươi bốn nghìn na do tha – số lượng nhiều bằng mấy trăm triệu **Hằng hà sa Câu chi Kim Cang Tạng vương Bồ tát ở trong Hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà thưa với Phật: "Thế Tôn, như bọn chúng tôi, công nghiệp tu hành đã thành tựu Bồ đề lâu rồi, nhưng không nhận Niết bàn, thường theo chú này".** Công đức tu hành của chúng con từ lâu đã chứng đạt Bồ đề, vậy tại sao chúng con không vào Niết bàn? Đấy là vì chúng con luôn theo giúp những người trì chú này. Chúng con quyết định "**cứu giúp những người chân chính tu hành pháp Tam ma đề trong thời mạt pháp".** Đấy là những người chân chính thực hiện Thiền định, đều sẽ được chúng con bảo vệ, cứu giúp.

Kinh văn:

Bạch Thế Tôn, người tu tâm vào chánh định như thế, dù tại đạo tràng hay lúc kinh hành, cho đến khi tán tâm đi chơi trong làng xóm, đồ chúng chúng con thường phải đi theo hộ vệ người ấy.

Giảng giải:

Kim Cang Tạng vương Bồ tát tiếp tục thưa với Phật: "**Bạch Thế Tôn, người tu tâm vào chánh định như thế**", người muốn đạt được định lực**, dù tại đạo tràng hay lúc kinh hành.** Ngồi thiền là công phu thiền định, lúc kinh hành thì hoặc niệm Phật hoặc trì chú, đấy là công phu trì tụng Tam muội. **Cho đến khi tán tâm đi chơi trong làng xóm.** Đức Kim Cang tạng vương Bồ tát còn bảo vệ cả những người tu không hành thiền, không vào đạo tràng, không kinh hành trì chú. Dù vậy, khi đi chơi chỗ này chỗ nọ, quý vị đều có thể trì chú

này, như vậy, **đồ chúng chúng con thường phải đi theo hộ vệ người ấy.** Nếu một người khéo trì tụng chú Lăng Nghiêm tất sẽ có tám mươi bốn nghìn Kim Cang Tạng vương Bồ tát cùng các chúng đi theo bảo vệ, cho dù người đó đi đến đâu – giống như một đoàn quân đi theo tướng lĩnh của họ vậy.

Kinh văn:

Cho dù Ma vương, Đại Tự Tại Thiên muốn có được phương tiện khuấy phá cũng không thể được, các quỷ thần nhỏ phải cách xa người lành ấy mười do tuần. Trừ phi họ phát tâm ưa thích tu thiền.

Giảng giải:

Cho dù Ma vương, Đại Tự Tại Thiên muốn có được phương tiện khuấy phá cũng không thể được. Bọn họ tìm đủ mọi cách để khuấy phá, nhiễu loạn người tu, nhưng thảy đều không được. Ngay cả **các quỷ thần nhỏ phải cách xa người lành ấy mười do tuần.** Các Quỷ vương và cả Đại Tự Tại Thiên chẳng khuấy phá gì được người lành ấy thì quỷ nhỏ cũng phải tránh xa ngoài hai trăm bảy mươi lăm dặm. **Trừ phi họ phát tâm ưa thích tu thiền**, ngoại trừ các loài quỷ ưa thích nghe kinh, nghe pháp và tu thiền định, bọn chúng có thể đến đạo tràng để nghe kinh, còn không thì phải tránh xa ngoài hai trăm bảy mươi lăm dặm.

Kinh văn:

Bạch Thế Tôn, những ác ma như thế, hay quyến thuộc của ma, muốn đến xâm lấn quấy phá người lành ấy, chúng con dùng bảo chùy đạp nát cái đầu như bụi nhỏ, thường khiến cho người tu hành được như nguyện.

Giảng giải:

Quý vị sẽ nói, sao giáo pháp Kim Cang dữ dội như thế? Các vị ấy bảo sẽ đập đầu bọn quỷ nát như tro bụi. Quý vị có thể hình dung sức mạnh ấy thế nào rồi. Thực ra, Kim Cang Tạng Bồ tát không nhất thiết phải dùng chùy báu như thế, chính sức mạnh thiền định của Bồ tát cũng đủ để trấn áp tất cả rồi. Vì vậy, các vị ấy thưa với Phật: "**Bạch Thế Tôn, những ác ma như thế, hay quyến thuộc của ma, muốn đến xâm lấn quấy phá người lành ấy, chúng con dùng bảo chùy đạp nát cái đầu như bụi nhỏ, thường khiến cho người tu hành được như nguyện".**

Ngày nay, trong các nơi đô hội, khi xảy ra những thiên tai, nhân họa, giết người, phóng hỏa…đều có các quỷ vương vô hình ra sức thao túng. Người tu học Phật có năng lực thiền định, khi đạt được ngũ nhãn sẽ nhìn thấy các ác ma khuấy phá ấy. Vấn đề là người học Phật phải cần thời gian lâu dài, ba năm, năm năm, mười năm hoặc hai mươi năm mới có được vài thuận lợi; trong khi ấy, thủ pháp bọn quỷ cao xa khó lường và chúng học cũng rất nhanh. Bọn chúng có năng lực rất đáng sợ, thường đi xuyên suốt thế gian, khuấy phá khắp nơi. Tuy nhiên, nếu quý vị tụng chú Lăng Nghiêm, bọn ác ma ấy sẽ lánh xa. Nếu không có ai trì tụng Lăng Nghiêm, chắc chắn bọn chúng sẽ ha hồ tàn phá thế gian này.

---o0o---

HAI CÁI NHÂN ĐIÊN ĐẢO

Kinh văn:

Ông A Nan, liền từ chỗ ngồi đứng lên đảnh lễ nơi chân Phật mà thưa với Phật rằng: "Chúng con ngu độn, tham cầu đa văn, đối với các tâm hữu lậu chưa cầu thoát ly, nhờ Phật dạy bảo, được lối huân tu chân chính, thân tâm khoan khoái, được nhiều lợi ích"

Giảng giải:

Ông A Nan, liền từ chỗ ngồi đứng lên đảnh lễ nơi chân Phật mà thưa với Phật rằng: "Chúng con ngu độn, đấy là sự học hỏi và phải nhờ vào trí nhớ của chúng ta, **tham cầu đa văn, đối với các tâm hữu lậu chưa cầu thoát ly".** Chúng ta ưa đọc sách, học tập và nhớ nhiều. Chúng ta thông minh và hiểu biết nhiều. Nhưng ngoài tư tưởng và hành động, chúng ta không còn nhận thấy gì khác. Thật sự, mọi người chúng ta không muốn vượt khỏi ba cõi (Tam giới), không chú tâm thoát khỏi căn nhà đang bốc cháy. Nay, **nhờ Phật dạy bảo, được lối huân tu chân chính, thân tâm khoan khoái, được nhiều lợi ích.** Phật chỉ dạy chúng ta cách thức tu tập, điều ấy khiến cho mọi người cảm thấy rất hạnh phúc, có được nhiều lợi lạc.

Kinh văn:

Bạch Thế Tôn, những người tu chứng pháp Tam ma đề của Phật như thế, chưa đến Niết bàn thì sao gọi là Càn huệ địa? Trong bốn mươi bốn tâm đến thức bậc nào mới được danh mục tu hành? Đến phương sở nào mới gọi là nhập địa? Thế nào mới gọi là Đẳng giác Bồ tát?

Giảng giải:

Bạch Thế Tôn, những người tu chứng pháp Tam ma đề của Phật như thế, chưa đến Niết bàn thì sao gọi là Càn huệ địa? Bạch Phật, chúng con tu theo pháp này và đạt được chánh định (Samadhi) của Phật. Nhưng trước khi đến Niết bàn, còn phải qua nhiều cấp khác nhau – chẳng hạn, thế nào gọi là Càn Huệ địa? **Trong bốn mươi bốn tâm đến thức bậc nào mới được danh mục tu hành? Đến phương sở nào mới gọi là nhập địa?** Làm thế nào chúng con biết là mình đạt tới địa vị Thập địa Bồ tát? Và **thế nào mới gọi là Đẳng giác Bồ tát?** Phần này sẽ giải thích trong các đoạn sau.

Kinh văn:

Nói lời ấy xong, năm vóc gieo xuống đất, cả đại chúng cùng một lòng, chăm chỉ mong chờ lời từ của Phật.

Giảng giải:

Sau khi ông A Nan **nói lời ấy xong, năm vóc gieo xuống đất,** A Nan cùng tất cả mọi người trong đại hội dùng năm vóc – tức đầu, đôi chân, đôi tay cùng gieo xuống đất hành lễ. **Cả đại chúng cùng một lòng, chăm chỉ mong chờ lời từ của Phật.** Mọi người đều hết sức chăm chú nhìn Phật và chờ đợi Phật nói pháp. Quý vị thử nghĩ Phật sẽ nói gì?

Kinh văn:

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn khen ông A Nan rằng: "Hay thay! Hay thay! Các ông lại biết vị đại chúng và hết thảy chúng sinh tu Tam ma đề, cầu pháp Đại thừa trong thời mạt pháp, xin ta chỉ trước đường tu hành vô thượng chân chính, từ phàm phu cho đến Đại Niết Bàn; nay ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói".

Ông A Nan và đại chúng chắp tay sạch lòng, lặng yên thọ giáo.

Giảng giải:

Lúc bấy giờ, tại đại Hội rất đông người, cùng chăm chú chiêm ngưỡng, **Đức Thế Tôn khen ông A Nan.** Nhận thấy A Nan và đại chúng rất thành tâm, do đó, Ngài nói: "**Hay thay! Hay thay! Các ông lại biết vị đại chúng và hết thảy chúng sinh tu Tam ma đề, cầu pháp Đại thừa trong thời mạt pháp".** Ông muốn cùng mọi người tu học chứ không phải vì lợi lạc cho riêng mình. Ông hành động vì đại chúng nơi đây, và cả những người muốn học pháp Đại thừa sau này, vì vậy ông **xin ta chỉ trước đường tu hành vô thượng chân chính, từ phàm phu cho đến Đại Niết Bàn.** Niết bàn là bất sinh, là tịch diệt, ông chưa đạt đến nhưng muốn biết cách thực hiện cho được. **Nay ông hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà nói.** Hãy hết sức chú ý, ta sẽ giảng giải cho ông.

Ông A Nan và đại chúng chắp tay sạch lòng, lặng yên thọ giáo. Sạch lòng có nghĩa là trừ tất cả vọng tưởng, tạp niệm ra khỏi tâm thức. Có năm loại kiến giải cần loại trừ là:

1. Thân kiến
2. Biên kiến
3. Giới cấm thủ kiến
4. Kiến thủ kiến
5. Tà kiến.

Cùng với năm nguyên nhân làm cho si độn:

1. Tham
2. Nhuế
3. Vô minh
4. Kiêu mạn
5. Nghi

Như chiếc thuyền trống rỗng, họ vất ra khỏi tâm trí mọi điều học hỏi, và yên lặng lắng nghe Đức Thích Ca giảng giải.

Kinh văn:

Phật dạy: "A Nan, ông nên biết diệu tính là viên minh, rời các danh tướng, bản lai không có thế giới chúng sinh".

Giảng giải:

Phật dạy: "A Nan, ông nên biết diệu tính là viên minh, bản lai vốn rất sáng suốt, rất màu nhiệm nếu xa **rời các danh tướng,** như kinh Kim Cang nói: "Phàm là tướng sở hữu đều là hư vọng, nếu thấy tướng là phi tướng ắt sẽ thấy Như Lai". Nếu chấp tướng, mọi sự việc quý vị thấy biết cũng đều là chấp trước. Căn bản là không có danh, cũng chẳng có tướng. Vậy tại sao không có danh tướng? Đấy là vì **bản lai không có thế giới chúng sinh,** chỉ vì chính con người gây ra ảo tưởng và tạo nghiệp mới hình thành thế giới báo ứng của chúng sinh như vậy.

Kinh văn:

Nhân cái vọng mà có sinh, nhân cái sinh nên có diệt, sinh diệt gọi là vọng.

Giảng giải:

Nhân cái vọng mà có sinh, nhân cái sinh nên có diệt. Nếu không có sinh sẽ không có diệt, **sinh diệt gọi là vọng.** Cái sinh sau khi sinh, cái diệt sau khi diệt, mọi sinh diệt đó đều là hư vọng, nó không thực có.

Kinh văn:

Diệt vọng gọi là chân, đấy gọi là hai hiệu chuyển y vô thượng Bồ đề và Đại Niết bàn của Như Lai.

Giảng giải:

Diệt vọng gọi là chân. Khi đạt được chân như của tự tánh, ông sẽ đạt được Phật tánh, **đấy gọi là hai hiệu chuyển y vô thượng Bồ đề và Đại Niết bàn của Như Lai,** một đàng là chuyển khổ đau đến Bồ đề và một là chuyển sinh tử vào Niết bàn.

Kinh văn:

A Nan, nay ông muốn tu pháp chân Tam ma đề, đến thẳng Đại Niết bàn của Như Lai, trước hết phải biết hai cái nhân điên đảo của thế giới và chúng sinh này, điên đảo không sinh, đấy là chân Tam ma đề của Như Lai.

Giảng giải:

A Nan, nay ông muốn tu pháp chân Tam ma đề, đến thẳng Đại Niết bàn của Như Lai. Ông muốn tu pháp Đại Bồ tát và đại chánh định (Samdhi). Ông muốn tiến đến địa vị Phật và được bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. **Trước hết phải biết hai cái nhân điên đảo của thế giới và chúng sinh này, điên đảo không sinh, đấy là chân Tam ma đề của Như Lai.** Có thể nhận thực nhân điên đảo và tránh không để sinh khởi – đấy là chánh định của Phật.

Kinh văn:

A Nan, thế nào gọi là điên đảo của chúng sinh? A Nan, do cái tâm bản tánh là minh, và tánh minh ấy viên mãn khắp cùng, do đó nên nhân tánh minh phát ra mà vọng kiến nhận là có tánh sinh ra, từ rốt ráo là không lại thành rốt ráo là có.

Giảng giải:

Nan, thế nào gọi là điên đảo của chúng sinh? A Nan, do cái tâm bản tánh là minh, và tánh minh ấy viên mãn khắp cùng. Tánh vốn sáng rỡ và biến chiếu cùng khắp. **Do đó nên nhân tánh minh phát ra mà vọng kiến nhận là có tánh sinh ra.** Vì mê lầm, không nhận được bản tánh viên mãn sáng suốt nên sinh ra các thứ hư vọng, biến thành vô minh. Vô minh là một loại ảo tưởng, là sự mê muội, do đó nên nghiệp sinh khởi – sinh và tử cũng thành hiện hữu.

Do một vọng niệm mà dấy lên Tam tế

Do Tam tế phát triển thành lục thô.

Quan điểm này đã được luận đến trong phần đầu của bản Kinh. Một khi từ chân khởi vọng thì nghiệp chướng liền sanh khởi. Cùng với nghiệp tướng là Chuyển tướng, và sau cùng là Năng kiến tướng.

Tam tế - tức tướng trạng chực kỳ vi tế.

1. Nghiệp chướng
2. Chuyển tướng
3. Năng kiến tướng.

Từ Tam tế duyên với cảnh giới của hiện tướng mà sinh sáu loại mê tướng, tức lục thô như sau:

1. Trí tướng, tức trí tuệ của thế gian.
2. Tương tục tướng, mọi sự đều diễn tiến không ngớt.
3. Chấp thủ tướng.
4. Kế danh tự tướng.
5. Khởi nghiệp tướng.
6. Nghiệp hệ khổ tướng.

Từ rốt ráo là không lại thành rốt ráo là có, đấy là sự biểu hiện của Tam tế, cũng từ vọng niệm sai lầm nên mới hiện diện như vậy.

Kinh văn:

Có cái sở hữu như vậy là do phi nhân làm nhân, và những tướng năng trụ sở trụ, rốt ráo không có cội gốc. Đoạn lại từ cái gốc vô trụ ấy mà kiến lập nên thế giới và các chúng sanh.

Giảng giải:

Có cái sở hữu như vậy, sở hữu ở đây đều là do vô minh, vì:

Do một vọng niệm mà dấy lên Tam tế

Do Tam tế phát triển thành lục thô.

Mọi sở hữu đều hiện hữu, nhưng **là do phi nhân làm nhân.** Nhân là nương theo. Tại sao gọi là phi nhân? Vì, mặc dù Tam tế đực biết là khởi từ vô minh, và vô minh thì không có thực thể, do đó, nó không phải là chỗ nương tựa đáng tin cậy. **Và những tướng năng trụ sở trụ, rốt ráo không có cội gốc.** Từ vô minh, hư vọng nên có chúng sanh, do đó, những tướng năng trụ, sở trụ đều để nương tựa, nhưng lại dựa vào cái gốc vô minh không an trụ ấy thành lập thế giới và các chúng sanh. Như vậy, sự hiện hữu đó là bất thực, hoàn toàn trống rỗng và hư vọng.

Kinh văn:

Vì mê không nhận ra tánh viên minh vốn có, nên sinh ra hư vọng, tánh hư vọng không có tự thể, không phải là có chỗ nương tựa.

Giảng giải:

Vì mê không nhận ra tánh viên minh vốn có, nên sinh ra hư vọng. Mê là hư vọng sinh ra từ chân tánh. Đối với Như Lai tạng tánh, thực sự không có danh, không có tướng. Khi vô minh sanh thì đầy dẫy vọng động. Từ vọng động, con người không còn nhận ra tánh giác ngộ, tựa như đánh mất đi căn nhà của chính mình vậy. **Tánh hư vọng không có tự thể, không phải là có chỗ nương tựa.** Hư vọng, tự nó không phải là thực chất – nó chỉ là hư tưởng, không thực. Do vậy, vô minh không phải là thực chất nên Tam tế cũng chẳng có căn để thực sự.

Kinh văn:

Muốn cầu trở lại chân tánh thì cái muốn chân thật đó đã không phải là tánh chân như chân thật. Cầu trở lại không đúng chân lý thì hiển thành những phi tướng.

Giảng giải:

Muốn cầu trở lại chân tánh thì cái muốn chân thật đó đã không phải là tánh chân như chân thật. Về căn bản, vô minh không có thực chất riêng biệt, đo dó Tam tế thực sự cũng chẳng có cội gốc thực sự gì. Vậy nên thực là sai lầm nếu ông quyết định muốn quay trở lại với chân lý, quay trở lại căn cội để tìm kiếm chân lý. Ông sẽ càng khởi thêm hư vọng. Nếu muốn trở lại với chân tánh, ông đừng gia thêm sự sáng và tánh giác ngộ, đừng gắn thêm cái đầu đã có, đừng tìm con lừa khi đang cưỡi lừa. **Cầu trở lại không đúng chân lý.** Đừng truy tìm chân lý vông có, tốt hơn hết, ông chỉ cần hóa giải vô minh, đó chính là chân lý. Không nhất thiết phải tìm kiếm gì khác. Lý do ông không nắm bắt được chân lý là vì ông đang giữ chặt lấy vô minh. Nếu biết vô minh không có thực chất thì ông đừng khởi vọng tưởng, đừng kiếm tìm chân lý. Khi vô minh diệt thì pháp tánh tự nhiên sẽ hiển thiện. **Hiển thành những phi tướng.** Không tìm chân lý, hoặc loại trừ vọng tưởng, cần thiết là phải phá vỡ vô minh, như vậy tự tánh giác ngộ sẽ tức thì hiện hữu. Nhưng nếu vô minh chưa phá mà vẫn kiếm tìm chân lý thì khác nào bỏ gốc, nắm lấy ngọn. Một khi vô minh diệt thì Tam tế cũng biến mất, cả lục thô cũng vậy.

Kinh văn:

Không phải sinh, không phải trụ, không phải tâm, không phải pháp. Xoay vần phát sinh và sinh lực phát huy, huân tập thành ra nghiệp báo, đồng nghiệp thì cảm với nhau, nhân đó mà cảm ra các nghiệp diệt nhau, sinh nhau, do đó mới có điên đảo về chúng sanh.

Giảng giải:

Không phải sinh, là tướng sinh của vô minh, **không phải trụ,** chỉ nghiệp thức, đấy là thức thứ tám. **Không phải tâm**, chỉ về kiến phần, **không phải pháp**, chỉ về tướng phần. Những vô minh, nghiệp thức và kiến phần, tướng phần đều không có căn để, không có thực chất. Sự hiện hữu của chúng chỉ là giả tạo, không phải thực pháp, do đó nên **xoay vần phát sinh**, điều đó như sự liên hệ giữa mắt, tai mũi, lưỡi, thân và tâm vậy. **Và sinh lực phát huy, huân tập thành ra nghiệp báo,** sự liên tục sinh khởi và triển chuyển làm phát huy sinh lực, càng phát triển càng hiển hiện, do đó mà mọi hoặc, nghiệp, khổ càng nhiều, càng mạnh mẽ. **Đồng nghiệp thì cảm với nhau,** do các quan hệ hỗ tương nên cùng diệt nhau, **do đó mới có điên đảo về chúng sanh,** các chúng sinh điên đảo vì vọng tưởng của chính mình.

Kinh văn:

A Nan, thế nào gọi là điên đảo về thế giới? Do có cái sở hữu đó nên từng phần, từng đoạn giả dối sinh ra, vì thế mà giới thành lập, do phi nhân làm nhân, không có năng trụ, sở trụ nên dời đổi không dừng, nhân đó mà thế giới thành lập. Ba đời bốn phương hòa hợp can thiệp nhau, chúng sinh biến hóa thành mười hai loại.

Giảng giải:

A Nan, thế nào gọi là điên đảo về thế giới? A Nan, ta sẽ giảng về sự điên đảo của thế giới. Ông lắng nghe. **Do có cái sở hữu đó.** "Đó" – chỉ sự vô minh. "Cái sở hữu" là thân vọng tưởng của chúng sinh, **nên từng phần, từng đoạn giả dối sinh ra,** vô minh và chúng sinh. "Phần" là chỉ căn thân của chúng sinh. "Đoạn" là chỉ đời người từ sinh đến tử. Nhân vì vô minh bất giác nên chúng sinh cứ mãi trôi lăn theo nghiệp, vọng tưởng là có sinh có tử, có căn thân giả tạo, **vì thế mà giới thành lập, do phi nhân làm nhân, không có năng trụ, sở trụ nên dời đổi không dừng.** Vô minh là vô căn, là hư trống, nó không có thực chất. "Phi nhân" cũng là vô minh, nó không phải là cái nhân thực sự, chỉ vì vọng tưởng nên sinh ra thế giới. Do đó, thế giới cũng là hư trống, không thực, nó không có cảnh tướng thường trụ, cảnh tướng trụ của nó chỉ là hư vọng, luôn thay đổi không dừng, **nhân đó mà thế giới thành lập. Ba đời bốn phương,** mọi ảnh hưởng hòa hợp để tạo nên thế giới. Thế giới có ba đời là quá khứ, hiện tại, tương lai. Bốn phương là bốn hướng trong không gian, **hòa hợp can thiệp nhau, chúng sinh biến hóa thành mười hai loại,** đấy là nhờ vào các động lực khác nhau. Mười hai loại chúng sinh sẽ giảng giải phần sau.

Kinh văn:

Vậy nên trong thế giới, nhân động nên có tiếng, nhân tiếng nên có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị nên biết pháp, sáu vọng tưởng càn loạn thành ra nghiệp tánh, mười hai đối hiện, do đó mà xoay chuyển mãi mãi.

Giảng giải:

Vậy nên trong thế giới, nhân động nên có tiếng, do có động nên sinh ra âm thanh, tiếng vang. **Nhân tiếng nên có sắc**, khi có tiếng vang thì liền có sắc. **Nhân sắc có hương**, sắc tác động làm khởi hương. **Nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị nên biết pháp, sáu vọng tưởng càn loạn thành ra nghiệp tánh.** Sáu cảnh ở đây là: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Cả sáu loại vọng tưởng ấy được xem như những tên trộm cắp. Chúng tạo nghiệp rất mạnh. Và **mười hai đối hiện, do đó mà xoay chuyển mãi mãi,** đấy là nguyên nhân tựu thành mười hai loại chúng sinh, do nghiệp chiêu cảm nghiệp quả, lại từ quả báo thọ sinh mười hai loại, sống đây chết đó, luân chuyển trong các nẻo đến không bao giờ dứt.

Kinh văn:

Do đó, trong thế gian, những thanh, hương, vị, xúc biến đổi tột cùng, đến mười hai lần vần trở lại.

Giảng giải:

Do đó, trong thế gian, những thanh, hương, vị, xúc, đấy là sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp - **biến đổi tột cùng, đến mười hai lần xoay trở lại,** sau khi biến đổi, chúng lại tiếp tục biến đổi cùng tận đến mười hai cách thì xoay trở lại cách ban đầu.

Sáu trần ở đây là duyên tạo nghiệp, nghiệp tánh là nhân của luân hồi, do nhân duyên hòa hợp sinh ra hư vọng, luân hồi không dứt, do vậy nên thường có chúng sinh.

---o0o---

MƯỜI HAI LOẠI CHÚNG SINH

Kinh văn:

Dựa theo những tướng điên đảo xoay vần đó, nên trong thế giới có các loài noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, hữu sắc, vô sắc, hữu tưởng, vô tưởng, hoặc phi hữu sắc, hoặc phi vô sắc, hoặc phi hữu ưởng, hoặc phi vô tưởng.

Giảng giải:

Dựa theo những tướng điên đảo xoay vần đó. Tác động qua lại của sáu trần và mười hai loại chúng sinh nên hình thành những điên đảo, **nên trong thế giới có các loài noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh,** đấy là bốn loại sinh. Có bốn điều kiện (duyên) cần thiết để sinh từ trứng (Noãn sinh):

1. Cha
2. Mẹ
3. Nghiệp căn
4. Hơi ấm.

Có ba điều kiện để thai sinh:

1. Cha

2. Mẹ
3. Nghiệp căn

Có hai điều kiện cần thiết của thấp sinh:

1. Nghiệp căn
2. Khí ẩm thấp.

Về hóa sinh thì chỉ cần một điều kiện – đó là nghiệp căn.

Tùy vào nghiệp thức, các chúng sinh hóa sinh theo ý muốn, họ có thể biến, hiện cõi này, cõi nọ. Bốn loại chúng sinh: **hữu sắc, vô sắc, hữu tưởng, vô tưởng, hoặc phi hữu sắc.** Các chúng sinh này không phải là có sắc, cũng không phải là không có sắc. **Hoặc phi hữu tưởng, hoặc phi vô tưởng,** đấy không phải là có tưởng, hoặc không có tưởng. Đấy là mười hai loại chúng sinh. Vì thời gian có hạn nên không thể giảng rộng, tôi chỉ nêu đại ý như vậy.

Kinh văn:

A Nan, do vì thế giới có hư vọng luân hồi, điên đảo về động nên hòa hợp với khí, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng bay lặn, vì vậy nên có mầm trứng trôi lăn trong các cõi nước: cá, chim, rùa, rắn, rất nhiều các loại.

Giảng giải:

A Nan, do vì thế giới có hư vọng luân hồi, điên đảo về động. Chúng ta đã biết vọng khởi không phải là chân tánh, và từ Vô minh hữu hiện cả Tam tế, lục thô, thành ra hư vọng nối tiếp nhau trong vòng luân hồi bất tuyệt. Nghiệp là do động, và từ động sinh ra điên đảo, **nên hòa hợp với khí, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng bay lặn.** "Khí" là tạo tác của nghiệp. "Tưởng bay", chỉ chung các loài chim khác. "Tưởng lặn", chỉ loài bò sát, lưỡng cư. **Vì vậy** do các tưởng **nên có mầm trứng.** "Mầm" trong tiếng Sanskrit là Kalala, có nghĩa là "chất nhầy kết tụ", đấy là sự hòa hợp tính huyết của giống đực và giống cái trong tuần đầu phát triển. Sinh từ trứng là do tưởng và bốn điều kiện như đã nói qua. Những mầm ấy **trôi lăn trong các cõi nước: cá, chim, rùa, rắn.** Chúng có rất nhiều và ở khắp nơi. Cá lội trong nước, chim bay trên không, và ếch nhái, là loài lưỡng cư, sống được trên cạn, dưới nước. Các loài bò sát khác như rắn, rùa, rất nhiều các loại trên mặt đất.

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có tạp nhiễm luân hồi, điên đảo về dục, nên hòa hợp với tư, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng ngang dọc, như vậy nên có bọc thai trôi lăn trong cõi nước – người, súc, rồng, tiên, rất nhiều các loại.

Giảng giải:

Đoạn này bàn về thai sinh. Thai sinh là do lòng dục. Sự ái dục và giao tình sẽ làm thành bào thai. Loài người, thú, rồng, và tiên đều sinh theo cách này. **Nhân trong thế giới có tạp nhiễm luân hồi, điên đảo về dục.** "Tạp nhiễm" là bất tịnh, không trong sạch, hỗn tạp, "luân hồi" là tái sinh trong sáu nẻo, hoặc trong vòng tái sinh làm người, súc vật, rồng, tiên – đều do dục tưởng và ham muốn thành điên đảo. Điên đảo là hành vi trái luật, hoặc không

theo đúng pháp. Chính vì lòng dục **nên hòa hợp với tư, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng ngang dọc.** "Tư" (Stimulation: kích thích) là tạo nghiệp, là hành động do ham muốn, **như vậy nên có bọc thai trôi lăn trong cõi nước – người, súc, rồng, tiên, rất nhiều các loại.** Sinh từ thai – đó là động vật có vú, hình thành do dục và ba điều kiện: cha, mẹ và nghiệp nhân. "Bọc thai" tiếng Sanskrit: "Arbuda", là bọc trứng bắt đầu phát triển từ tuần lễ thứ hai. Các loài người, thú, rồng, tiên có nhiêu các nơi trên mặt đất.

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có chấp trước luân hồi, điên đảo về thú, nên hòa hợp với noãn, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng nghiêng ngửa, vậy nên có tế thi thấp sinh trôi lăn trong cõi nước, nhung nhúc quậy động, rất nhiều các loại.

Giảng giải:

Đoạn này bàn về thấp sinh. Sinh từ nơi ẩm thấp là do hơi ẩm và hai điều kiện: Nghiệp cá nhân và khí ẩm. **Nhân trong thế giới có chấp trước luân hồi, điên đảo về thú.** "Chấp trước" là nắm giữ và không thể thay đổi. Do chấp trước nên phải chịu tái sinh trong vòng luân hồi. "Thú" là ý hướng, khuynh hướng về một điều gì đó, **nên hòa hợp với noãn, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng nghiêng ngửa. "Noãn"**, khí ẩm là tạo tác của nghiệp. "Nghiêng" dao động, không vững. "**Ngửa"** là đảo ngược lại. **Vậy nên có tế thi thấp sinh trôi lăn trong cõi nước, nhung nhúc quậy động, rất nhiều các loại. "Tế thi"** (Sanskrit: Peshi) là loài thân mềm, chỉ các loài sinh từ nơi ẩm thấp. "**Thấp sinh"**, chỉ các loại động vật nhỏ sinh ra từ nơi ẩm thấp như côn trùng, ruồi, muỗi. Chúng ở khắp nơi trên mặt đất.

Thường, chúng ta không để ý, nhưng thực sự cả mười hai loại đều liên quan nhau. Con người cũng liên quan đến các loài như vậy.

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có biến dịch luân hồi, điên đảo về giả, nên hòa hợp với xúc, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng mới cũ, vậy nên có yết nam hóa sinh trôi lăn trong các cõi nước, chuyển thoái, phi hành, các loài rất nhiều.

Giảng giải:

Đoạn này bàn về Hóa sinh – điều kiện chỉ là nghiệp của tự thể. Do nghiệp thức nên ưa thích mới, nhàm chán cũ, và liền được hóa sinh. Chẳng hạn, vài loại chuột có thể hóa sinh thành dơi. Và loại chim chuyển sinh thành cá, hoặc loài lưỡng cư. Hoặc sâu bướm chuyển thành bướm. Sự thay đổi và chuyển hóa này đều do tưởng điên đảo hình hành. **Nhân trong thế giới có biến dịch luân hồi, điên đảo về giả,** đấy là sự vay mượn tới lui, đổi thay và chuyển hóa của các sinh vật, **nên hòa hợp với xúc, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng mới cũ.** Có vài loại sinh vật nhàm chán những gì cũ kỹ, chúng ham muốn có điều gì đó mới lạ hơn. Chẳng hạn chim biếng bay, muốn chuyển thành loài lưỡng cư, như ếch chẳng hạn. Các loài sâu bướm, ấu trùng, giòi, chán việc trườn, bò muốn đổi thành côn trùng, như bướm chẳng hạn. Vài loài chuột đã chán thân chuột, muốn biến đổi thành dơi. Những ví dụ ấy đều chỉ sự hóa sinh. **Vậy nên có yết nam hóa sinh trôi lăn trong các cõi nước.** Yết nam (Sanskrit: Ghana) có nghĩa thịt rắn chắc – đây là trường hợp biến hình của động vật, là loại chuyển biến thoái hóa. Các loài hóa sinh này có khắp thế giới, **chuyển thoái, phi hành, các**

loài rất nhiều. Các sinh vật bò, trườn, chuyển biến thành chim chóc, hoặc loài chim chuyển thành loài bơi lội. Sự chuyển hóa giữa các loài có rất nhiều.

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có lưu ngại luân hồi, điên đảo về chướng – nên hòa hợp với trước, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng tinh diệu, vì vậy nên có yết nam sắc tướng trôi lăn trong cõi nước, hưu cửu, tinh minh, các loài rất nhiều.

Giảng giải:

Đoạn này bàn về hữu sắc. **Nhân trong thế giới có lưu ngại luân hồi, điên đảo về chướng.** Ngại là ngăn cản, gây chướng ngại, có nhiều sắc, chướng ngại đan xen nhau, **nên hòa hợp với trước, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng tinh diệu.** "Trước" là tạo nghiệp, do chấp trước nên làm khuất đi ánh sáng chân tâm, **vì vậy nên có yết nam sắc tướng trôi lăn trong cõi nước.** Đây là loài phát sáng như mặt trời mặt trăng, loại mang điềm lành gọi là hưu, có điểm dữ gọi là cửu; ở động vật phát sáng thì như đom đóm, các loài như vậy có rất nhiều.

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có tiêu tán luân hồi, điên đảo về hoặc nên hòa hợp với ám, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng, thầm ẩn, vậy nên có yết nam vô sắc trôi lăn trong cõi nước; không tán tiêu trầm, các loại rất nhiều.

Giảng giải:

Đoạn này bàn về các chúng vô sắc, tức các chư Thiên cõi Vô sắc giới. **Nhân trong thế giới có tiêu tán luân hồi, điên đảo về hoặc.** Mặc dù "tiêu" và "tán" bao hàm sự dứt diệt, không tồn tại, chẳng còn thấy gì, nhưng ở đây vẫn có sự hiện hữu, đấy là thức và nghiệp, tức là vẫn có các chúng – đấy là sự tái sinh. "Hoặc" là mê vọng, nó là một loại vô minh làm cho điên đảo, **hoặc nên hòa hợp với ám, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng, thầm ẩn.** Nghiệp rất khó cảm nhận, và do đó nó gây ra vô số loạn tưởng. "Thầm" và "Ẩn" là loại ý tưởng khó nhận biết. **Vậy nên có yết nam vô sắc trôi lăn trong cõi nước.** Chúng phát triển cùng khắp, **không tán tiêu trầm, các loại rất nhiều.** "Không" là không vô biên sắc thiên. "Tán" là phi tưởng, phi phi tưởng xứ thiên. Các chúng sinh ấy hiện hữu là do thức nghiệp, không có sắc tướng và có rất nhiều trong thế giới.

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có võng tượng luân hồi, điên đảo về ảnh nên hòa hợp với ức, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng tiềm kết, vậy nên có yết nam hữu tưởng trôi lăn trong cõi nước, thần quỷ tinh linh, các loài rất nhiều.

Giảng giải:

Nhân trong thế giới có võng tượng luân hồi, điên đảo về ảnh. Phần này bàn về các chúng sinh hữu tưởng, nhưng vô sắc. Các chúng sinh ấy như là thần, quỷ, tinh linh. Do vọng chấp ảnh tượng **nên hòa hợp với ức, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng tiềm kết.**

Do tiềm ẩn nên không ai hay biết. Các loạn tưởng của chúng thầm kết, **vậy nên có yết nam hữu tưởng trôi lăn trong cõi nước, thần quỷ tinh linh, các loài rất nhiều.** Hữu tưởng ở đây không phải là loại tưởng của noãn sinh, mà là loại vọng tưởng tạo tác. Quỷ và thân có loại tinh quái, và loại cư xử rất đúng mực. Có một số quỷ vương thị hiện chư Bồ tát, có quỷ vương cũng khó lường. Tinh linh là các loài sơn thần, hải thần, thành hoàng…các chúng có nhiều và ở khắp nơi.

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có ngu độn luân hồi, điên đảo về si nên hòa hợp với ngoan, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng khô cảo; vậy nên có yết nam vô tưởng trôi lăn trong cõi nước, tinh thần hóa làm đất, cây, vàng, đá, các loại rất nhiều.

Giảng giải:

Nhân trong thế giới có ngu độn luân hồi, điên đảo về si. Loại vô tưởng tuy có sắc nhưng không có tư tưởng, do đó thành ngu muội ám độn, **nên hòa hợp với ngoan, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng khô cảo.** Ý tưởng hoàn toàn cạn kiệt, **vậy nên có yết nam vô tưởng trôi lăn trong cõi nước, tinh thần hóa làm đất, cây, vàng, đá, các loại rất nhiều.** Vì tư tưởng của họ khô héo nên tinh và thần chuyển hóa thành đất, gỗ, kim loại hoặc đá. Loại này có ở nhiều nơi. Và, tại sao tinh và thần lại biến thành như vậy?

Ở Hồng Kông có ngọn núi gọi là Vọng phu. Chuyện kể rằng có người đàn bà, chồng là Hải quân, anh ta ra đi không bao giờ trở lại. Người vợ cứ ngày ngày dẫn con lên ngọn núi nhìn về phía biển đợi chờ. Ngày qua ngày, tinh thần chờ đợi của người đàn bà ấy dần dần cạn kiệt và chuyển hóa, đến sau đó thì thành đá. Ngày nay, quý vị đến đó sẽ nhìn thấy hình tượng đá một người đang đứng, phía sau có đứa bé. Bà ấy vẫn trông chờ. Hầu hết chúng ta rất khó tin rằng cái tinh thần của con người lại có thể biến thành gỗ, đá – nhưng đó là sự thực. Nó đã thực sự xảy ra, có nhiều trường hợp con người biến thành đá như vậy. Hoặc nhiều sự việc xảy ra tương tự vậy. Chẳng hạn, một người có tánh rất nóng, một khi ngọn lửa tự tánh của người ấy bộc phát mạnh thì thực chất của anh ta dễ dàng biến thành than ngay. Lửa của tự tánh rất mạnh, nó có sức nóng thật khủng khiếp, và như vậy, thực chất cũng dễ bị đốt cháy. Con người bao gồm các yếu tố kim loại, gỗ, nước, lửa và đất, nếu họ thường xuyên tiếp xúc và dốc hết tâm ý vào một yếu tố nào thì họ sẽ biến thành yếu tố đó. Điều đó xảy ra là do tư tưởng cố chấp tham trước. Khi hiện tượng ấy xảy ra thì vật thể kia có trở lại làm người? Vâng, có đấy, nhưng không biết thời gian sẽ kéo dài bao lâu – chắc chắn là lâu lắm.

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có tương đãi luân hồi, điên đảo về ngụy nên hòa hợp với nhiễm, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng nhân y, vậy nên có yết nam, không phải có sắc mà có sắc trôi lăn trong cõi nước, các loài thủy mẫu dùng tôm làm mắt, các loại rất nhiều.

Giảng giải:

Phần này bàn về các chúng phi hữu sắc. **Nhân trong thế giới có tương đãi luân hồi, điên đảo về ngụy nên hòa hợp với nhiễm, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng nhân y.** Nhân y là nương tựa vào nhau, **vậy nên có yết nan, không phải có sắc mà có sắc**

trôi lăn trong cõi nước. Loài phi hữu sắc tức vốn không có sắc, nó chỉ nhờ vào vật khác nên mới có sắc, do đó **các loài thủy mẫu dùng tôm làm mắt, các loại rất nhiều.** Loài thủy mẫu nhờ vào bọt nước làm thành thân, chúng không có mắt nên phải nhờ vào mắt của tôm, đấy là mối tương quan, ký sinh. Loài thủy mẫu này trông như những bong bóng trong nước, chúng vô sắc và có ở khắp nơi.

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có tướng dẫn luân hồi, điên đảo về tính nên hòa hợp với chú, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng hô triệu, vậy nên có yết nam, không phải vô sắc mà vô sắc, trôi lăn trong cõi nước, chú trớ, yếm sinh, các loài rất nhiều.

Giảng giải:

Đây là loại phi vô sắc, chúng vốn không có sắc, chỉ dùng chú ra hiệu. **Nhân trong thế giới có tướng dẫn luân hồi, điên đảo về tính,** đấy là tác động qua lại của dự dụ hoặc, làm thành điên đảo vọng tưởng, **nên hòa hợp với chú, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng hô triệu.**

Gần đây tôi đã nói về pháp "Câu triệu", pháp "Hô triệu" này cũng có dạng như vậy. Hô là gọi tên ai đó. Thường thì mọi người không thấy gì, nhưng khi tụng niệm chú thì đối tượng sẽ hiện đến, lúc đó chúng ta có thể thấy được. Mặc dù chúng ta gọi đó là quỷ, thần, nhưng họ đều là một loại thần thức đặc biệt - **vậy nên có yết nam, không phải vô sắc mà vô sắc, trôi lăn trong cõi nước,** Quỷ, thần ở đây là loại phi vô sắc – là những thần hộ pháp. Họ dùng **chú trớ, yếm sinh, các loài rất nhiều.** Trong Mật giáo có nhiều loại chú này.

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có hợp vọng luân hồi, điên đảo về võng nên hòa hợp với dị, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng hồi hỗ, vậy nên có yết nam, không phải có tưởng mà có tưởng, trôi lăn trong cõi nước, những giống tò vò, mượn chất khác làm thân của mình, các loại rất nhiều.

Giảng giải:

Nhân trong thế giới có hợp vọng luân hồi, điên đảo về võng nên hòa hợp với dị, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng hồi hỗ, Cả hai có khác, nhưng sự biến hình thì như nhau. Tám mươi bốn nghìn là số nhiều, dùng để chỉ trong mỗi loại, thực ra trong từng loại còn có rất nhiều loại khác, số lượng không thể tính được. **Vậy nên có yết nam, không phải có tưởng mà có tưởng, trôi lăn trong cõi nước.** Lúc đầu, những sinh vật này chưa nhận thức mình sẽ hình thành loại nào, nhưng trải qua tiến trình nghĩ tưởng nó mới hình thành hiện thể. Đó là **những giống tò vò, mượn chất khác làm thân của mình, các loại rất nhiều.** "Tò vò" – Sanskrit: Varata là một loại ong bắp cày. Ong này bắt lấy sâu bướm và chuyển chúng thành con mình. Nó đưa con sâu bướm về tổ, đoạn tụng chú trong bảy ngày: "Hãy như ta, hãy như ta". Sau đó nó dời đi nơi khác. Người ta gọi các chúng ấy là không có tưởng (phi hữu tưởng), vì lúc đầu sâu bướm không nghĩ là mình biến thành con tò vò. Kinh Thi có câu: "Sâu bướm có con, Tò vò mang nợ".

Kinh văn:

Nhân trong thế giới có oán hại luân hồi, điên đảo về sát nên hòa hợp với quái thành ra tám mươi bốn nghìn nghĩ tưởng ăn thịt cha mẹ, vậy nên yết nam, không phải vô tưởng mà vô tưởng, trôi lăn trong cõi nước, như con Thổ kiêu, ấp khối đất làm con, và chim Phá kính ấp quả cây độc làm con, con lớn lên thì cha mẹ đều bị chúng ăn thịt, các loại rất nhiều.

Giảng giải:

Đây là loại phi vô tưởng trong mười hai loại chúng sinh. Chúng có tư tưởng nhưng khong thường chính. **Nhân trong thế giới có oán hại luân hồi, điên đảo về sát.** Ông hại tôi, tôi hại ông. Ông giết tôi, tôi giết ông. Ông ghét tôi, tôi ghét ông, **nên hòa hợp với quái thành ra tám mươi bốn nghìn nghĩ tưởng ăn thịt cha mẹ.** Khi oán hận đầy dẫy thì kết thành thân nghiệp điên đảo, **vậy nên yết nam, không phải vô tưởng mà vô tưởng, trôi lăn trong cõi nước.** Chúng xuất hiện **như con Thổ kiêu, ấp khối đất làm con.** Ở Trung Quốc, chim Thổ kiêu còn gọi là chim Ưng đầu mèo, hoặc chim Bất hiếu. Loại chim này không đẻ trứng, mà nó ôm ấp khối đất làm con. Có điều, khi các con Thổ kiêu đầy lòng oán hận lớn lên, chúng sẽ ăn thịt cha mẹ, và **và chim Phá kính ấp quả cây độc làm con**. Phá kính là tên loài thú ở Trung Quốc, trông giống con sói nhưng nhỏ hơn. Loại thú này không sinh sản, nó chỉ ôm ấp quả độc làm con, **con lớn lên thì cha mẹ đều bị chúng ăn thịt, các loại rất nhiều.** Phá kính cũng là loài thú bất hiếu. "Chim" có thể là do dịch sai. Các loại ấy có ở nhiều nơi.

Kinh văn:

Đấy gọi là mười hai loại chúng sinh.

Giảng giải:

Phía trên đã giảng về mười hai chủng loại chúng sinh.

---o0o---

QUYỂN 08 - PHẦN CHÁNH VĂN VÀ GIẢNG GIẢI

Kinh văn:

A Nan, như vậy chúng sinh trong mỗi mỗi loài, cũng đều đủ cả mười hai thứ điên đảo, cũng như dụi con mắt thì các thứ hoa đốm phát sinh ra.

Giảng giải:

A Nan, như vậy chúng sinh trong mỗi mỗi mười hai loài đã nói qua, **cũng đều đủ cả mười hai thứ điên đảo.** Tôi đã nói qua về các loại điên đảo, ở mỗi loại đều có sự liên quan đến mười hai loại điên đảo khác. Sự vọng niệm và tình trạng điên đảo đều khởi từ nhận thức sai lầm, **cũng như dụi con mắt thì các thứ hoa đốm phát sinh ra.** Nếu quí vị ấn, dụi đầu ngón tay lên mắt, quý vị sẽ thấy rất nhiều hoa đốm giả tạo chập chờn trước mắt, nếu buông ra, các hình ảnh ấy biến mất. Chỉ vì quý vị bám trước theo vọng niệm điên đảo nên không vượt thoát khỏi vòng luân hồi của mười hai loại chúng sinh. Nếu chúng ta đừng đuổi

theo vọng niệm điên đảo, hãy quay trở lại với ánh sáng, với sự sáng nội tại và nhĩ căn để lắng nghe tự tánh – vậy quý vị sẽ phá vỡ vô minh, mọi hư giả sẽ biến mất.

Kinh văn:

Chân tâm diệu viên trong sạch sáng suốt mà điên đảo thì đầy đủ những loạn tưởng giả dối như vậy.

Giảng giải:

Từ nhận thức sai lầm sinh ra điên đảo, làm thành vọng niệm. Trong tự tính Như Lai tạng, vô minh nhóm khởi. Từ căn bản chân tinh sinh ra sai lầm, giả tạo. Tâm thanh tịnh và trong sáng trở nên đầy dẫy những vọng tưởng không chân thật.

Kinh văn:

Nay ông tu chứng Tam ma đề của Phật, vậy đối với tư tưởng càn loạn là nguyên nhân cõi gốc của điên đảo, nên lập ra ba tiệm thứ mới diệt trừ được.

Giảng giải:

Nay ông tu chứng Tam ma đề của Phật, vậy đối với tư tưởng càn loạn là nguyên nhân cõi gốc của điên đảo, nên lập ra ba tiệm thứ. Ông phải lập ra ba loại tiệm thứ và lần lượt tu tập, vậy **mới diệt trừ được** mọi loạn tưởng.

Kinh văn:

Cũng như bình đựng trong sạch, trừ bỏ mật độc, dùng nước nóng và các chất tro, chất thơm rửa sạch bình, sau đó mới đựng cam lồ.

Giảng giải:

Cũng như bình đựng trong sạch, trừ bỏ mật độc, dùng nước nóng và các chất tro, chất thơm rửa sạch bình. "Bình đựng trong sạch" có nghĩa vật thể có căn bản trong sạch, tượng trưng tính của Như Lai Tạng, vốn có trong tất cả chúng ta, không bao giờ diệt mất. "Mật độc" tượng trưng cho vô minh và phiền muộn của con người. "Nước nóng" biểu hiện Phật pháp sẽ làm trong sạch chúng ta. "Rửa sạch" là quay trở lại tự tánh của Như Lai Tạng. **Sau đó mới đựng cam lồ.** Có thể là trí tuệ chân thật của chúng ta, nó giúp chúng ta hướng đến đạo giác ngộ - nó còn tượng trựng "nước cam lồ".

Kinh văn:

Thế nào gọi là ba loại tiệm thứ? Một là tu tập, trừ các trợ nhân. Hai là chân tu, gột sạch chính tính. Ba là tăng tiến, trái lại hiện nghiệp.

Giảng giải:

Thế nào gọi là ba loại tiệm thứ? Một là tu tập, trừ các trợ nhân, đấy là các nguyên nhân tạo tác nghiệp. **Hai là chân tu, gột sạch chính tính,** tức dọn sạch những nghiệp

chướng như tham, sân, si… **Ba là tăng tiến, trái lại hiện nghiệp.** Tiến trình tu tập của con người là không còn tạo thêm nghiệp mới trong cuộc sống hiện tại.

Kinh văn:

Thế nào là trợ nhân? A Nan, đấy là mười hai loại chúng sinh trong thế giới không thể tự toàn, phải nương theo bốn cách ăn mà an trụ; nghĩa là nương theo đoạn thực, xác thực, tư thực và thức thực. Vậy nên Phật bảo tất cả chúng sinh đều nương vào cái ăn mà an trụ.

Giảng giải:

Thế nào là trợ nhân? Có những trợ nhân tạo nghiệp lành, có trợ nhân tạo nghiệp ác. Ở đây, Đức Phật nói đến các nhân dẫn đến nghiệp xấu. **A Nan, đấy là mười hai loại chúng sinh trong thế giới,** như đã nói qua, **không thể tự toàn, phải nương theo bốn cách ăn mà an trụ.** Mọi người đều phải ăn để sinh tồn, **nghĩa là nương theo đoạn thực**, chia cắt thành từng miếng, từng phần để ăn. Đấy là cách ăn của chư Thiên lục dục, của A tu la, con người và súc sinh. **Xúc thực -** Quỷ và thần ăn theo cách đụng chạm thức ăn, vài loại ở cõi Trời cũng dùng theo lối này. **Tư thực –** cách dùng tư duy thiền định để ẩm thực, đấy là cách chư Thiên sắc giới. **Và thức thực –** lấy thức làm thức ăn, đấy là cách chúng vô sắc và chư Thiên phi tưởng phi phi tưởng. **Vậy nên Phật bảo tất cả chúng sinh đều nương vào cái ăn mà an trụ.** Sau khi Phật thành đạo, muốn phá lối nhịn ăn tu khổ hạnh, Ngài nói pháp: "*Tất cả các chúng sinh phải nương theo cách dụng thực mà an trụ, đấy là chính giác chính ngữ*". Các Tiên ngoại đạo cười, bảo: "*Đứa bé và cả người ngu đều biết, sao lại nói là chính giác chính ngữ?*". Phật hỏi lại: "*Các ông biết dụng thực có bao nhiêu loại không?*". Các ngoại đạo lặng im không đáp, nhân đó Phật nói về bốn cách dụng thực an trụ.

Kinh văn:

A Nan, tất cả chúng sinh, dùng thức ăn lành thì sống, ăn thức ăn độc thì chết. Vậy các chúng sinh cầu Tam ma đề, nên dứt bỏ năm loại rau cay trong thế gian.

Giảng giải:

Bài văn này luận về giai đoạn thứ nhất, loại trừ đi trợ nhân – tức cái nhân giúp đỡ. Năm món cay nồng làm tăng thêm nghiệp xấu, vậy nên bước đầu phải loại bỏ điều này. **A Nan, tất cả chúng sinh, dùng thức ăn lành thì sống, ăn thức ăn độc thì chết.** "Tất cả chúng sinh", bao hàm mười hai chủng loại. "Thức ăn lành" – nguyên văn "cam lồ", chỉ thực phẩm, thức ăn không độc hại, có nhiều dinh dưỡng. "Thức độc" ở đây không phải là độc dược làm chết người, mà là chỉ năm loại rau cay, loại thực phẩm không có lợi cho sức khỏe, làm giảm đi tuổi thọ, chứ không phai ăn vào là chết ngay. **Vậy các chúng sinh cầu Tam ma đề, nên dứt bỏ năm loại rau cay trong thế gian.** Giai đoạn đầu tiên là dứt trừ trợ nhân. Không dùng năm loại cay nồng: tỏi, hành, hẹ, kiệu, nén (Hưng cừ).

Kinh văn:

Năm loại rau cay này, ăn chín thì phát lòng dâm, ăn sống thì tăng thêm lòng giận.

Giảng giải:

Năm loại rau cay này, ăn chín thì phát lòng dâm. Ăn thịt cũng bị tác động như vậy. Đấy là lý do tại sao người tu hành không nên ăn thịt. Năm món cay kích thích làm khởi lòng ham muốn, đặc biệt ở đây là chỉ sự ham muốn dâm dục, khoái lạc. **Ăn sống thì tăng thêm lòng giận.** Cách ăn như thế làm cho con người ngốc nghếch hơn. Lý trí và tính cách bị mất đi. Một khi không còn sáng suốt thì không sao phân biệt được phải trái. Các sự việc bất ngờ xảy ra, họ không nhận rõ sự thực. Các vấn đề trở thành chướng ngại, không giải quyết được, và cách duy nhất là tức giận. Ăn thịt cũng bị tác động, dễ sinh lòng giận giữ. Dùng càng nhiều năm loại rau cay, tính khí nóng giận càng tăng trưởng mạnh.

Kinh văn:

Như vậy trong thế giới, những người ăn rau cay đó, dù giảng nói được mười hai bộ kinh. Thiên tiên mười phương hiềm vì nó hôi nhớp nên đều tránh xa. Các loài ngạ quỷ nhân lúc người kia ăn rau cay xong, bèn liếm môi mép người đó. Người ấy thường ở với quỷ một chỗ, phúc đức ngày càng giảm, hằng không được lợi ích.

Giảng giải:

Như vậy trong thế giới, những người ăn rau cay đó, dù giảng nói được mười hai bộ kinh. Thiên tiên mười phương hiềm vì nó hôi nhớp nên đều tránh xa. Đây là nói về những người ăn rau cay, hoặc uống rượu, ăn thịt. Nói khác đi, chư Thiên Thánh sẽ không hộ vệ người ăn uống như vậy. Thân thể họ sẽ bốc mùi các thức ăn thịt bò, hành, tỏi; nách tiết ra mùi hôi khiến không ai dám đến gần họ.

Có một số người giảng nói được mười hai bộ kinh như một bậc Đại trí tuệ, nhưng nếu họ dùng thức ăn không trong sạch thì lắng nghe họ chỉ có bọn quỷ, còn thần thánh thì không nghe. Quỷ đói và rất nhiều loại sinh vật cũng không dùng các thức ăn như thế. **Các loài ngạ quỷ nhân lúc người kia ăn rau cay xong** – tức năm loại rau cay, **bèn liếm môi mép người đó.** Sau khi người đó ăn xong các thức ăn nặng mùi, mùi vị tăng nồng ấy kích thích các quỷ tiến tới, bọn chúng sẽ ngửi và thưởng thức năm vị nồng của rau. Quỷ ăn bằng cách xúc chạm, như chúng ta đã học qua, chúng sẽ chụm lại quanh người dùng thức ăn bất tịnh và dùng tay sờ soạng vào người ấy. Quý vị không nhìn thấy, nhưng thực sự là chúng hành động như vậy. **Người ấy thường ở với quỷ một chỗ, phúc đức ngày càng giảm, hằng không được lợi ích.** Rất rõ ràng và đơn giản, đoạn này ác định người ăn năm loại rau cay cuối cùng cũng họp chung với quỷ. Quỷ thường xuyên bám theo, mặc dù mọi người không để ý tới sự thực ấy. Phúc và đức cũng vì vậy mà giảm đi nhiều.

Kinh văn:

Người ăn rau cay đó tu pháp Tam ma đề, Bồ tát, Thiên tiên, mười phương Thiện thần, chẳng đến giữ gìn, ủng hộ. Đại lực Ma Vương được phương tiện đó, hiện làm thân Phật, đến thuyết pháp cho người ấy, chê phá giới cấm, ngợi khen dâm dục, nóng giận, si mê.

Giảng giải:

Người ăn rau cay đó tu pháp Tam ma đề, Bồ tát, Thiên tiên, mười phương Thiện thần, chẳng đến giữ gìn, ủng hộ. Đoạn này ám chỉ người nào? Đấy là những người dùng năm loại rau cay – người đó có thể là quý vị là tôi. Tại sao Hộ pháp và Thiện thần lại không

bảo vệ những người như thế? Đấy là vì họ nặng mùi, có mùi hôi nồng khó chịu. Các Hộ pháp ưa thích trong sạch, họ tránh xú uế nên không đến hộ vệ những người như thế. Tuy nhiên, căn bản các thần Hộ pháp là chú ý sự tu tập, nơi các vị ấy trú ngụ thì không có ma quỷ, nơi không có Hộ pháp thì ma quỷ được nhiều thuận lợi. Hộ pháp và Thiện thần đích thực là những người bảo vệ và gia hộ người tu hành, nhưng trong trường hợp này họ không đến giúp. **Đại lực Ma Vương được phương tiện đó, hiện làm thân Phật, đến thuyết pháp cho người ấy.** Khi thấy không có Hộ pháp, Đại lực Ma Vương sẽ hiện đến nhóm họp cùng người ấy. Đại lực của Ma Vương như thế nào? Đó là họ có thể hiện ra thân Phật! Tôi có lời khuyên, nếu sau này quý vị đạt được Phật nhãn, quý vị sẽ thấy Phật, hoặc Bồ tát, hoặc Thiện thần hiện đến. Nếu các vị đó là thật, thì ánh sáng của họ rất đỗi thanh tịnh và mát lạnh, khi ánh sáng ấy chạm vào người, quý vị sẽ cảm thấy rất đỗi thư thái, dễ chịu mà không sao biết được – Đấy là bậc Thánh chân thật. Còn như với Quỷ, chúng chỉ tỏa ra sức nóng. Tuy nhiên, phải cần có trí tuệ mới phân biệt được sự khác biệt ấy. Dĩ nhiên, sức nóng ấy không phải nóng như lửa, mà đấy là hơi nóng của ánh sáng Quỷ, trong khi ánh sáng Phật không như vậy.

Một cách phân biệt nữa là lời pháp của Phật và Quỷ. Đại lực Ma Vương sẽ hiện đến **chê phá giới cấm, ngợi khen dâm dục, nóng giận, si mê.** Chúng sẽ nói: "*Đừng giữ giới, đó chỉ là hạnh của Tiểu thừa. Những giới cấm của Đại thừa như sát sinh, trộm cắp, tà dâm chẳng là gì cả. Nếu các người sát sinh cũng chẳng phá giới gì, cả trộm cắp, tà dâm cũng vậy. Đừng vướng mắc vào điều nhỏ nhặt ấy. Đừng phân biệt chi tốt xấu. Phá giới không hại gì".*

Khi chưa thọ giới, quý vị có làm điều gì cũng không kể là phạm giới. Nhưng một khi đã thọ giới, chẳng hạn, giới cấm sát sinh, nếu chúng ta có hành động sát sinh, tất nhiên là phạm giới rồi. Tại sao? Vì quý vị biết rõ hành động đó là sai lầm nhưng vẫn phạm phải. Nếu biết giới cấm trộm cắp, nhưng lại đi trộm cắp – vậy là phá giới. Quý vị có tà dâm trước khi thọ giới, cũng không xem là phá giới – đấy là hành động thái quá. Nhưng khi quý vị hướng đời mình vào đường tu thì hành động đó là phạm giới. Hành động nói dối cũng vậy. Nhìn chung, tất cả những gì nếu quý vị biết, thì đó là biết, và nếu không biết, thì đó là không biết. Quý vị không thể nói không biết khi mình biết, hoặc nói biết điều mình không biết. Quý vị không thể nói quanh co này nọ. Cái tâm thẳng thắn chính là đạo tràng vậy.

Có vài người sẽ nghĩ: Vâng, vậy nếu tôi không làm gì sai trái thì tôi không phạm giới, đúng chứ? Nhưng giờ đây, quý vị đã biết đó là điều nên làm, nếu như không thọ giới thì việc tu học của quý vị sẽ không thể tăng tiến được, cho dù có học Phật đạo cả đời cũng vậy. Do đó, biết thọ giới là điều tốt, chúng ta nên thọ giới và giữ giới thật cẩn thận.

Đối với Ma vương, bọn chúng chỉ ra sức vu khống và phá hoại giới cấm, ngăn trở quý vị thọ giới. Chúng tán dương sự dâm dục. "Đó là đại sự", chúng nói: "*Càng dâm, các người sẽ có được phẩm tính cao quý của hàng Bồ tát. Chẳng hạn như Ucchushma (Ô xu la ma), mỗi ngày phải có từ hai trăm đến ba trăm phụ nữ, nhưng sau đó tu tập cũng trở thành Hỏa đầu Kim Cang. Vậy là thế nào?".* Thực ra, ngay khi Ma vương lên tiếng khen ngợi sự dâm thì quý vị biết đó không phải là Phật chân chính rồi. Sự giả dối, lừa phỉnh, có nghĩa là si và hành động điên đảo. Phần trước chúng ta đã bàn qua.

Nhân trong thế giới có ngu độn luân hồi, điên đảo vê si nên hòa hợp với ngoan, thành ra tám mươi bốn nghìn loạn tưởng khô cảo.

Và các chủng vô tưởng ấy hóa làm đất, cây, vàng, đá. Dĩ nhiên, không phải chúng vô tưởng nào cũng hóa ra như vậy – điều đó chỉ thỉnh thoảng xảy ra trong thời kỳ, giai đoạn nào đó. Ở đây, Ma vương khen ngợi sự hư giả, dối trá, chúng cho rằng ngu si là điều tốt, có như vậy chúng mới dễ dàng sai khiến. Khi quý vị tin tưởng chúng tất sẽ trở thành quyến thuộc của bọn ma quỷ ấy.

Gần đây, ở Ấn Độ xuất hiện cuốn sách đề cao pháp tu mật trong quan hệ nam nữ. Đây là sách của quỷ viết ra. Bọn chúng tán dương sự hành dâm và không muốn con người từ bỏ điều ấy. Chúng bảo hành dâm sẽ được thành Phật. Thế nhưng Phật là thanh tịnh, là trong sạch, không tạp nhiễm những hỗn loạn, nhơ bợn. Trong ngôn ngữ Trung Quốc, chữ **"Hôn"** (trong kết hôn, hôn nhân) gồm chữ nữ (女) ghép với chữ hôn (昏) (có nghĩa là hỗn loạn, hôn ám). Như vậy, từ kết hôn cũng đã hàm ý sự đánh mất trí tuệ. Đời sống con người như tiêu phí trong đêm, trong bóng tối và bất tịnh. Điều đó cũng như ngủ ngày, khi ngủ thì hầu như quên hết mọi sự. Đấy là si, là mê, và từ kết hôn trong tiếng Trung có ý nghĩa biểu tượng như vậy.

Tuy nhiên, khi tôi nói về hôn nhân, không phải mọi trường hợp đều như vậy. Quý vị phải nhìn vấn đề linh động hơn, không thể cứ chết cứng theo quan điểm của mình. Mặc dù tôi nói hôn nhân là sự phức tạp, rối rắm, thì quý vị phải cố gắng hiểu rõ sự phiền tạp ấy. Quý vị có thể dấn vào mọi sự phiền tạp, nhưng đừng để bị quay cuồng trong mớ hỗn độn ấy. Đức Thích Ca Mâu Ni kết hôn, nhưng Ngài vẫn sáng suốt hơn người.

Khi quý vị nghe nói người ăn năm loại rau cay sẽ có quỷ đến hôn lên môi miệng người đó, quý vị có cảnh giác? Nếu không sợ hãi, các vị sẽ thấy điều đó chẳng là gì cả. Còn như xem đấy là lời nhắc nhở cảnh tỉnh, hãy dừng ăn năm loại rau ấy. Nếu không dùng, Thiện thần sẽ gia hộ quý vị, còn bọn quỷ thần thì lánh xa. Nếu quý vị kết hôn và luôn cảnh giác, luôn thức tỉnh, quý vị sẽ không sa vào những mê mời hỗn loạn và phức tạp. Quý vị cũng đừng hiểu lầm rằng tôi, phản đối sự kết hôn của mọi người – không phải vậy. Ở đây, tôi chỉ nói qua vài điểm cơ bản trong vấn đề hôn nhân thôi.

Kinh văn:

Đến khi mệnh chung, tự người ấy làm quyến thuộc của Ma vương, khi hưởng thụ phúc Ma đã hết, thì đọa địa ngục vô gián.

Giảng giải:

Đến khi mệnh chung, tự người ấy làm quyến thuộc của Ma vương. Đây là nói đến người ăn năm loại rau cay. Bởi vì ăn như thế, các Thiện thần, Bồ tát sẽ không ủng hộ họ. Do đó, các Ma vương có đại lực sẽ tiến đến bên họ. Ma vương biến làm thân Phật và nói pháp của quỷ, ngợi khen dâm dục, tức giận và ngu si. Sự hỗn loạn của quỷ làm con người đánh mất đi trí tuệ chân chính, thay vào đó là tà kiến, tà đạo. Ma vương bảo dâm là điều tốt, hãy tin như vậy: "*Phật đã nói với tôi như thế! Ngài bảo chẳng hề gì đâu!*". Cái đó gọi là cướp con của người khác. Đấy là nhận Ma vương ra Đức Phật. Vậy nên: "*Khi mệnh chung, họ sẽ trở thành quyến thuộc của Ma vương*". Khi phúc báo thế gian đã hết, họ chết đi và ngoan ngoãn theo bọn ma. **Khi hưởng thụ phúc Ma đã hết, thì đọa địa ngục vô gián.** Quỷ ma cũng có cái phúc riêng của chúng.

Có người tu niệm danh hiệu Phật A Di Đà, nhưng người này đặc biệt rất ham thích vàng bạc. Anh ta tụng danh hiệu Phật chỉ vì nghe nơi Tịnh độ, đất toàn bằng vàng, y hình dung khi được ở nơi đó, mình sẽ có vô số vàng. Ngày nọ, anh ta thấy Phật A Di Đà đến, bảo: "*Hôm nay ngươi vãng sinh Cực lạc, hãy lấy vàng, bạc của ngươi đi*". Anh ta bèn đến tòa sen của Di Đà gom lấy bốn trăm đến năm trăm thỏi vàng, nhưng vừa mang đến tòa sen của mình thì tất cả đều biến mất – "Ồ!". Người đó nghĩ: "*Thì ra Phật Di Đà cũng ham tiền. Ông áy lấy hết vàng của mình rồi!*".

Trong khi đó, những người đến nhà người ấy viếng tang, có một con lừa mới sinh ra đã chết. Mọi người thấy bụng con lừa căng cứng và nặng, khi mổ ra xem thì lạ chưa! Vàng, bạc từ bụng con người đổ ra. Đến lúc ấy mới biết rõ người tu kia lòng tham nặng thế nào, và anh ta cũng đã quyết không rời đức Di Đà, khi chết đi, anh ta biến thành con lừa nhỏ. Hẳn nhiên, anh ta biết hình ảnh Di Đà hiện đến kia không phải là thật.

Nhiều chuyện lạ như thế, vậy Phật Di Đà có thật không? Hẳn nhiên là có thật rồi. Nhưng vì tri kiến con người lệch lạc nên không phân biệt được đâu là thực, đâu là giả. Trong trường hợp đó chúng ta phải làm thế nào? Phải hết sức cẩn thận đừng tham lam. Bất cứ ai có tư tưởng vãng sinh Cực lạc để có được vàng sẽ chẳng được gì hết. Mặc dù đất Tịnh độ toàn vàng ròng, quí vị cũng chẳng sở hữu cho riêng mình được tí gì. Tu hành là buông bỏ mọi ý tưởng sở hữu.

Đoạn Kinh văn này nói về người ăn năm loại rau cay, tri kiến lệch lạc, sa vào tà kiến, đầu tiên họ trở thành quyến thuộc của Ma vương, sau đó thì đi vào địa ngục. Đoạn lại đi dâu nữa? Không ai biết được.

Kinh văn:

A Nan, người tu đạo Bồ đề phải đoạn hẳn năm loại rau cay, đấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ nhất.

Giảng giải:

A Nan, ông nghe đấy chứ? **Người tu đạo Bồ đề** bất cứ người nào theo đạo Bồ đề - **phải đoạn hẳn năm loại rau cay.** Quý vị phải quyết định dứt khoát không dùng tỏi, hành, hẹ, kiệu, nén. Nếu cứ ăn các thứ ấy, cuối cùng quý vị cũng sẽ họp cùng Ma vương, còn tránh đi, tất sẽ thành tùy tùng của Phật. **Đấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ nhất.** Bước tiến thứ nhất là thu hành đạo pháp. Trong tu tập, phải dứt bỏ mọi căn nhân sinh ra nghiệp ác. Năm loại rau cay là trợ lực của các Ma vương. Quý vị đừng coi thường, ngũ tân sẽ khiến quý vị mê mờ và hỗn loạn, nó làm chúng ta thành bất tịnh, sự bất tịnh đó càng làm Ma vương thêm thích thú.

Kinh văn:

Thế nào là chánh tính? A Nan, chúng sinh như vậy vào Tam ma địa, chủ yếu trước hết là nghiêm chỉnh giữ giới thanh tịnh.

Giảng giải:

Giai đoạn tiệm thứ đầu tiên là trừ dứt trợ nhân, chẳng hạn như thích ăn thịt. Giai đoạn thứ hai liên hệ tính chất của nghiệp chướng. **Thế nào là chánh tính? A Nan, chúng sinh như vậy vào Tam ma địa, chủ yếu trước hết là nghiêm chỉnh giữ giới thanh tịnh.** "Tính chất của nghiệp chướng" tức là tác động trì giới. "Chủ yếu" là chỉ sự xác định từ chính mình, và thọ giới là điều cần thiết để tu hành.

Bất cứ điều gì quý vị đã làm trước khi thọ giới đều không kể là phạm giới, vì quý vị không biết. Không biết thì không phải là phạm giới. Nhưng một khi mình đã thọ giới rồi thì dứt khoát không bao giờ sai phạm. Trước khi nghe về giới cấm, quý vị có thể thích thú hành động những gì mình ưa thích – cho dù không đúng luật, nhưng khi đã học tập và thọ giới thì chúng ta không nên phạm phải những sai lầm như trước đó.

Kinh văn:

Đoạn hẳn lòng dâm, chẳng dùng rượu thịt, chỉ ăn thức ăn trong sạch nấu chín, không ăn đồ sống. A Nan, người tu hành đó, nếu không đoạn dâm dục và sát sinh mà ra khỏi được mà cõi thì không thể nào có lẽ như vậy.

Giảng giải:

Đoạn hẳn lòng dâm. "Dâm" là yêu thích và ham muốn, nó xuất phát từ vô minh. Lòng yêu thương không bắt nguồn từ vô minh là loại tình cảm như của người chồng, người vợ, hoặc trẻ con – đấy là tình cảm xuất phát từ lòng mong muốn người khác được vui vẻ, hoàn toàn không có tính ích kỷ.

Họ phải **chẳng dùng rượu thịt**. Họ chỉ dùng các thức chay trong sạch. Cái hại của rượu, thịt là gì? Rượu và các chất cồn thường làm tâm tính hỗn loạn. Khi dùng chất cồn, quý vị sẽ không tập trung tinh thần được, nhất là khi chúng ta ưa thích thức uống này. Trước đây, tôi có kể qua câu chuyện một người dùng chất say mà phạm các giới. Một người nếu không uống rượu, tâm trí anh ta sẽ không hỗn loạn, không có những hành động điên đảo. Một lý do khác nữa là mùi rượu, cồn, có tính hấp dẫn người, quỷ, nhưng các Bồ tát, Thiện thần đều lánh xa. Họ không thích mùi hăng nồng như thế. Bồ tát và các A-la-hán xem mùi rượu cũng như chúng ta đối với mùi nước tiểu vậy. Đối với họ đó là mùi hôi hám rất khó chịu. Con người không thích gần gũi nhà vệ sinh, hầm phân, cống, rãnh, thế nhưng họ lại dành nhiều thời gian thưởng thức các món ăn rất hôi hám, khó chịu. Hơn nữa, rượu và thịt rất kích dục. Người tu hành chắc chắn sẽ lánh xa các thức ăn uống ấy.

Họ **chỉ ăn thức ăn trong sạch nấu chín, không ăn đồ sống.** Các thức ăn phải được nấu chín, ngay cả rau cải cũng phải vậy, vì ăn rau sống dễ sinh lòng nóng giận. **A Nan, người tu hành đó, nếu không đoạn dâm dục và sát sinh mà ra khỏi được mà cõi thì không thể nào có lẽ như vậy.** "Dâm dục" ở đây là tà dâm, là tư tưởng bất chính đối với người học Phật.

Kinh văn:

Nếu xem sự dâm dục như là rắn độc, như thấy giặc thù. Trước hết phải giữ Tứ khí, bát khí của giới luật Thanh Văn, nắm giữ thân không để lay động; sau đó hành trì luật nghi thanh tịnh Bồ tát, nắm giữ tâm không vọng khởi.

Giảng giải:

Nếu xem sự dâm dục như là rắn độc, như thấy giặc thù. Hết sức chú ý điều này: Sự dâm dục như loài rắn độc. Nếu để nó cắn tất sẽ mất mạng. Hãy xem dâm dục là điều rất nguy hại, không thể coi thường được. Ngay cả ý nghĩ về dâm cũng không được động khởi. Tại sao? Bởi vì trí tưởng tượng có sức mạnh như hổ, sói vậy. Đừng thân cận với loài thú ấy, nếu không muốn mất mạng. Hoặc hãy xem những ý nghĩ ấy như giặc loạn, như tên trộm nguy hại đến tính mạng.

Trước hết phải giữ Tứ khí, bát khí của giới luật Thanh Văn, nắm giữ thân không để lay động. Quý vị phải giữ giới Thanh Văn, tránh sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói dối. Cả Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni cũng vậy. Nhưng ở Tỳ kheo Ni còn thêm bốn giới: Xúc, nhập, phú, tùy; để **nắm giữ thân không lay động.** Giữ nghiêm các giới như vậy để tránh tạo thêm nghiệp. **Sau đó hành trì luật nghi thanh tịnh Bồ tát, nắm giữ tâm không vọng khởi.** Kế đến quý vị tu học giới luật Bồ tát, thọ trì mười trọng giới và bốn mươi tám khinh giới, giữ giới cho được thanh tịnh để tâm không khởi vọng tưởng – đấy là đạo pháp quý vị phải tu tập thành tựu.

Kinh văn:

Cấm giới đã thành tựu, thì ở trong thế gian hẳn không còn những nghiệp sinh nhau, giết nhau. Đã không làm việc trộm cướp thì không còn phải nợ nhau, và cũng không phải trả nợ kiếp trước trong thế gian.

Giảng giải:

Cấm giới đã thành tựu. "Cấm" bao hàm sự giữ gìn, bảo vệ. "Giới" là ngăn chặn những sự sai trái. Giới chia làm bốn phương diện:

1. Chấp trì
2. Gìn giữ
3. Buông bỏ
4. Vi phạm.

Có khi phải buông xả để tránh không bị phạm giới, cho dù không muốn cũng không được. "Giữ gìn" bao hàm sự ngăn cấm. Người được tôn trọng là vì họ giữ gìn giới hành, chẳng hạn như không dùng chất say để tránh phạm giới. "Chấp trì" là nghiêm giữ giới đã chấp thọ. "Vi phạm" là phá giới.

Có câu chuyện liên quan về giới như sau:

Khi Đức Thích Ca Mâu Ni còn tại thế gian, có hai vị Tỳ kheo tu hành trong núi. Ngày nọ một trong hai Tỳ kheo đi xuống núi vào làng khất thực, còn vị Tỳ kheo kia đi nơi khác để ngủ. Thời bấy giờ tại Ấn Độ, các Tỳ kheo rất đơn giản, họ chỉ khoác áo vào mình tấm choàng, không mặc y phục bên trong. Vị Tỳ kheo này tháo tấm choàng ra và ngủ trong tư thế trần truồng. Có thể ông ta lười, hoặc nghĩ chốn núi rừng sẽ không ai nhìn thấy, bèn quyết định chợp mắt một lúc.

Vừa lúc, một người đàn bà đi ngang qua thấy ông Tăng đang ngủ, bà ta vội đánh thức và nhắc nhở ông Tăng, đoạn vội vã bỏ chạy. Vì Tỳ kheo vào làng đi trở về, thấy người đàn bà đang chạy nhanh, ông tìm cách hỏi thăm và biết người đàn bà ấy đã giúp ông Tăng đang ngủ; ông bèn quyết định đuổi theo để đưa bà ta đến trước Phật trình bày rõ sự việc. Khi ông theo sau, người đàn bà kia vội vã đã vấp phải mõm đá, ngã xuống núi chết.

Như vậy, một người phạm phải giới dâm, còn người kia phạm tội sát sinh. Mặc dù ông Tăng không xô đẩy người kia, nhưng nếu ông ta không đuổi theo thì bà ấy đâu có ngã chết như thế.

Hai vị Tỳ kheo trở về với Phật, thưa chuyện phạm giới của mình. Phật bảo họ đến Đại đức Upali. Đại đức nghe họ thuật xong, Ngài phán một người phạm giới dâm, người kia phạm giới sát sinh, sự phạm giới ấy không thể khoan thứ được. Ngài bảo: "*Sau này cả hai sẽ phải xuống địa ngục đấy*".

Nghe qua, hai ông Tăng khóc nức nở, và họ đi khắp nơi để tìm người cứu giúp. Cả hai tìm gặp cư sĩ Duy Ma Cật (Vimalakirti), cư sĩ hỏi tại sao khóc. Khi nghe hai người thuật lại mọi chuyện, cư sĩ tuyên bố họ không phạm giới. "*Nếu các ông sám hối*", cư sĩ nói: "*Tôi xác định là các ông không phạm giới*".

- Tại sao lại thế? Hai Tỳ kheo hỏi.
- Tánh của tội vốn không. Cư sĩ nói – Ông không có ý phá giới, vậy không phải là phạm giới. Đấy là sự loại trừ đặc biệt.

Nghe lời giải thích, cả hai tức thì tỏ ngộ và chứng ngay quả vị. Sau đó họ cùng trở thành A-la-hán. Có nhiều cách giải thích về giới luật. Nhưng nếu như người tu chỉ chăm chú vào trường hợp loại trừ thì họ sẽ không nhiệt tình giữ giới, và như thế thì vấn đề xem như đã xác định. Chính vì vậy nên Đức Phật không nói nhiều về điều này.

Khi có người giữ giới **thì ở trong thế gian hẳn không còn những nghiệp sinh nhau, giết nhau.** Một người được sinh ra và bị giết chết, người đó lại tái sinh để giết lại người đã sát hại mình. Nhưng nay thì cái nghiệp sinh, sát luân lưu đã dừng lại. **Đã không làm việc trộm cướp thì không còn phải nợ nhau, và cũng không phải trả nợ kiếp trước trong thế gian.** Việc trộm cắp không còn khi chẳng còn ai lấy trộm. "*Tôi không lấy gì của ông, ông cũng chẳng lấy gì của tôi. Tôi không ăn thịt ông, ông chẳng ăn thịt tôi. Tô không nợ ông, ông chẳng nợ tôi. Như vậy, mọi người chúng ta sẽ chẳng phải trả lại nhau điều gì*". Quý vị không còn ăn thịt, tức sẽ không phải trả nợ trong quá khứ mà quý vị từng cắt đứt các quan hệ thân thuộc với loài thú. Nếu không ăn thịt chúng thì cũng chẳng có liên hệ gì.

Kinh văn:

Người thanh tịnh ấy, tu pháp Tam ma địa, chính nơi nhục thân cha mẹ sinh ra, không cần thiên nhãn, tự nhiên thấy được mười phương thế giới, thấy Phật nghe pháp, tự mình vâng lĩnh thánh chỉ, được pháp đại thần thông, đi khắp mười phương thế giới, túc mạng được thanh tịnh, không còn những điều khó khăn nguy hiểm.

Giảng giải:

Người thanh tịnh ấy, người không dùng năm loại rau cay, không uống rượu, ăn thịt, và kiên quyết giữ nghiêm bốn hoặc tám giới Ba la di (Parajikas). Nếu như người đó **tu pháp Tam ma địa, chính nơi nhục thân cha mẹ sinh ra, không cần thiên nhãn, tự nhiên thấy được mười phương thế giới.** Họ không cần phải có năng lực của Thiên nhãn để quán sát quanh người, họ vẫn **thấy Phật nghe pháp, tự mình vâng lĩnh thánh chỉ,** được thân cận Phật và nghe pháp, được Phật chỉ giáo. **Được pháp đại thần thông, đi khắp mười phương thế giới, túc mạng được thanh tịnh, không còn những điều khó khăn nguy hiểm.** Thần lực của họ có khả năng đi xuyên suốt mười phương. Họ biết được các đời sống trong quá khứ, từ nhục thân mà thành tựu được nhiều điều. Dù không có thiên nhãn nhưng chẳng khác gì đã có, cả thiên nhĩ cũng vậy. Những người tu ấy không còn gặp phải trở ngại hoặc hung hiểm nào.

Kinh văn:

Đấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ hai.

Giảng giải:

Điều quan trọng và cần thiết chúng ta bàn đến là dừng dứt nghiệp. Chúng ta phải thay đổi nghiệp. Trước nay chúng ta phạm nhiều sai lầm, nay phải tích cực hành động để sửa đổi. Phải giữ gìn giới luật. Chính sự giữ giới **đấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ hai.**

Kinh văn:

Thế nào là hiện nghiệp? A Nan, người giữ gìn giới cấm thanh tịnh như vậy, tâm không tham dâm, không rong ruổi theo sáu trần ở ngoài.

Giảng giải:

Đầu tiên chúng ta nói về trợ nhân tạo nghiệp, kế đến nói về sự thay đổi nghiệp thức, trong phần này sẽ trở lại hiện nghiệp **Thế nào là hiện nghiệp?** Đấy là nghiệp tạo ngay trong đời sống này. Chúng ta phải ngăn chặn lại điều ấy, không tạo thêm nghiệp mới. **A Nan, người giữ gìn giới cấm thanh tịnh như vậy, tâm không tham dâm.** Giai đoạn này, mọi người chúng ta phải trong sạch, giữ gìn giới hạnh, không tham lam và say mê tham dục, **không rong ruổi theo sáu trần ở ngoài.** Không còn đuổi theo sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Mọi người phải trở lại nhà với ánh sáng của chính mình.

Kinh văn:

Nhân chẳng giong ruổi, tự quay về tính bản nguyên, trần đã không duyên, thì căn không ngẫu hợp với đâu nữa, trở ngược về chỗ toàn nhất, sáu cái dụng chẳng còn hiện hành.

Giảng giải:

Nhân chẳng giong ruổi, tự quay về tính bản nguyên. Không còn giong ruổi theo sáu cảnh (lục trần) mà quay trở về với tự tính. Quay trở lại tự tính và ánh sáng nội tại, trở về với nhĩ căn để lắng nghe tự tính. Đấy là sự dấn nhập trọn vẹn vào nhĩ căn. **Trần đã không duyên, thì căn không ngẫu hợp với đâu nữa,** chấm dứt mọi liên hệ với cảnh trần và căn

cũng không còn đeo đuổi, ngẫu hợp với điều gì, mà **trở ngược về** tu tập với nhĩ căn, và đấy là **chỗ toàn nhất,** cả sáu quan năng cùng thâm nhập và cùng có tác dụng, **sáu cái dụng chẳng còn hiện hành.** Cả sáu quan năng không còn hiện hành để giong ruổi theo sáu trần bên ngoài.

Kinh văn:

Cõi nước mười phương, sáng trong thanh tịnh, ví như ngọc lưu ly, có mặt trăng sáng treo trong ấy.

Giảng giải:

Lúc bấy giờ **cõi nước mười phương, sáng trong thanh tịnh, ví như ngọc lưu ly, có mặt trăng sáng treo trong ấy.** Nói khác đi tất cả đều trong sáng thanh tịnh và nhìn thấy được.

Kinh văn:

Thân tâm khoan khoái, tịnh diệu viên bình đẳng, được đại an ổn.

Giảng giải:

Khi ánh trăng tròn sáng như ngọc lưu ly thì nó hoàn toàn sáng rỡ và trong suốt, mọi người đều thấy được. Đoạn này diễn tả người tu đã đạt đến giai đoạn cả thân và tâm đều thanh tịnh. Vậy nên **thân tâm khoan khoái, tịnh diệu viên bình đẳng, được đại an ổn.** Đấy là cảm giác an lạc tự tại, và hiển nhiên là như thế.

Kinh văn:

Tất cả mật viên tịnh diệu các Đức Như Lai đều hiện trong đó.

Giảng giải:

Tất cả mật viên tịnh diệu các Đức Như Lai. Tức pháp tánh thanh tịnh của Phật, tất cả **đều hiện trong đó.** Mọi người tu hành đúng pháp đều cảm nhận được trạng thái đó.

Kinh văn:

Người ấy liền được vô sinh pháp nhẫn. Từ đó lần lượt tu tập, tùy cái hạnh phát ra mà an lập thánh vị.

Giảng giải:

Người ấy liền được vô sinh pháp nhẫn. Thế nào là vô sinh pháp nhẫn? Chúng ta không thể thấy pháp nhỏ nhiệm nào hiện khởi, cũng chẳng thể biết pháp nào biến mất. Pháp vốn không sinh cũng không diệt, nhưng thật không dễ gì chứng đạt được điều ấy. **Từ đó lần lượt tu tập, tùy cái hạnh phát ra mà an lập thánh vị.** Khi chứng được vô sinh pháp nhẫn, người tu hành tiếp tục hướng đến các thánh vị, không gì có thể ngăn trở được.

Kinh văn:

Đấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ ba.

Giảng giải:

Đấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ ba. Đó là cách ngăn chặn sự hiện hữu của nghiệp.

---o0o---

CÁC ĐỊA VỊ CỦA BỒ TÁT

Kinh văn:

A Nan, thiện nam tử ấy, lòng dục ái khô cạn, căn và cảnh không còn ngẫu hợp, thân tàn hiện tiền, không còn sinh trở lại nữa.

Giảng giải:

Đức Thích Ca Mâu Ni gọi bảo: **A Nan, thiện nam tử ấy, lòng dục ái khô cạn.** Đấy là những người đã trải qua ba giai đoạn tiệm thứ tu tập như đã luận. "Khô cạn", chỉ những người không còn ý nghĩ về yêu đương, tình dục, **căn và cảnh không còn ngẫu hợp.** Sáu căn không còn giong ruổi theo sáu trần, **thân tàn hiện tiền, không còn sinh trở lại nữa.** "Thân tàn" là một chút vô minh còn lại trong người tu, chút vô minh ấy sẽ không tiếp tục sinh khởi nữa.

Kinh văn:

Nắm cái tâm rỗng sáng, thuần là trí tuệ, tính trí tuệ sáng suốt cùng khắp, soi thấu mười phương thế giới, chỉ có cái tuệ khô khan ấy nên gọi là Càn tuệ địa.

Giảng giải:

Một chút vô minh còn sót lại nhưng nó không sinh trưởng, nghiệp chướng còn rất ít do đó **nắm cái tâm rỗng sáng, thuần là trí tuệ.** Tự tâm của nó hoàn toàn trống rỗng và trong sáng. Tự tính của họ thuần là trí tuệ, có nghĩa đã dứt mọi vọng tưởng. Mọi nghĩ tưởng trong tâm của họ chỉ là trí tuệ. **Tính trí tuệ sáng suốt cùng khắp, soi thấu mười phương thế giới.** Tính của trí tuệ sáng suốt và đầy đặn, **chỉ có cái tuệ khô khan ấy nên gọi là Càn tuệ địa** Tình cảm yêu đương và dục vọng đã "khô khan", tất cả chỉ còn là trí tuệ. Đây là giai đoạn của trí tuệ khô khan, hoặc còn gọi "khởi đầu tư tưởng kim cang". Kim cang có nghĩa kiên cố, không thể hoại diệt. Đây là bước đầu để tiến sát đến hiện thể như kim cang.

Năm mươi lăm ngôi vị của hàng Bồ tát như sau:

1. Thập tín
2. Thập trụ

3. Thập hạnh
4. Thập hồi hướng
5. Tứ gia hạnh
    a. Noãn
    b. Đỉnh
    c. Nhẫn
    d. Thế đệ nhất
6. Thập địa
7. Đẳng giác
8.

---o0o---

THẬP TÍN

Kinh văn:

Tập khí như ngũ dục mới khô cạn, chưa tiếp giáp với dòng nước pháp của Đức Như Lai.

Giảng giải:

Tập khí như ngũ dục và dục ái **mới khô cạn, chưa tiếp giáp với dòng nước pháp của Đức Như Lai.** Dòng nước pháp ở đây không phải là các pháp đã nói qua mà là dòng pháp xuất phát từ tự tính. Người tu tập đến giai đoạn này vẫn chưa thực sự dấn nhập vào trí tuệ chân thật.

Kinh văn:

Tức lấy cái tâm ấy, ở chính giữa lần vào, tính viên diệu mở mang, từ chỗ chân diệu lại phát ra chân diệu. Tín diệu thường trụ, tất cả vọng tưởng diệt hết không còn, trung đạo được thuần chân, gọi là Tín tâm trụ.

Giảng giải:

Đầu tiên bàn về thập tín, gồm:

1. Tín tâm
2. Niệm tâm
3. Tinh tấn tâm
4. Tuệ tâm
5. Định tâm
6. Bất thối tâm
7. Hộ pháp tâm
8. Hồi hướng tâm
9. Giới tâm

10. Nguyện tâm

Tức lấy cái tâm ấy, ở chính giữa lần vào, tính viên diệu mở mang. "Tâm ấy" là tâm của càn tuệ. Trí tuệ khô héo, khởi đầu của tâm kim cang. Họ dùng tâm ấy để đi vào Phật pháp và tiến đến "tính viên diệu mở mang", phong phú vô cùng. Đấy là sự tiếp cận căn để và thực chất của chân như. **Từ chỗ chân diệu lại phá ra chân diệu.** Từ chân diệu của tự tính chân như lại phát ra trí tuệ chân diệu. **Tín diệu thường trụ, tất cả vọng tưởng diệt hết không còn, trung đạo được thuần chân.** Niềm tin của họ càng thêm vi diệu. "Thường trụ" có nghĩa không lay động, tâm không thay đổi. Niềm tin tưởng của họ là thường hằng. Và, đến khi ấy thì mọi vọng tưởng không còn, thảy đều đã dứt trừ. Cho dù họ có muốn vọng tưởng thì những vọng tưởng cũng chẳng hiện khởi. Bởi vì vọng tưởng phải dựa vào vô minh, chẳng hạn như vọng tưởng về ái dục; nhưng hiện tại, ái dục đã khô cạn, chí còn sót lại một ít vô minh. Do đó, hẳn nhiên nó không có vọng tưởng.

Tại sao quý vị vẫn có vọng tưởng? Đấy là vì quý vị vẫn còn ái dục. Điều đó xuất phát từ lòng tham. Tham muốn nghĩ tưởng thế này thế nọ, và cái tâm của chúng ta không ngừng dao động, hỗn loạn. Nếu một người không tham, họ sẽ không có vọng tưởng.

Người tu đến giai đoạn này, dứt tuyệt vọng tưởng, họ sẽ đạt được Trung đạo thuần chân. "Thuần chân" là không có ái dục, không có ý tham**, gọi là Tín tâm trụ.** Đây là ngôi vị đầu tiên trong Thập vị.

Kinh văn:

Chân tín sáng tỏ, tất cả đều viên thông, ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngăn ngại. Như thế, cho đến trong vô số kiếp quá khứ, vị lai, tất cả tập khí xả thân, thọ thân đều hiện ra trước mặt, thiện nam tử ấy đều có thể nhớ nghĩ được, không quên mất điều gì – gọi là Niệm tâm trụ.

Giảng giải:

Phần đầu nói về Tín tâm, tu hành theo Trung đạo – đấy là sự diệu viên. Nay sẽ bàn về niềm Tín, khi **chân tín sáng tỏ,** khi có được lòng tín chân thật tất sẽ được trí tuệ chân thật. "Hiểu biết sáng tỏ", đấy là trí chân thật. **Tất cả đều viên thông, ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngăn ngại.** Những người tu ấy không chỉ thành tựu viên thông của các quan năng, mà mỗi quan năng đều có tính riêng của nó – như năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; mười hai xứ là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý cùng với sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, mười tám giới gồm sáu căn, sáu trần và các thức liên hệ, như nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Một khi đạt được viên thông thì chẳng còn gì ngăn ngại quý vị. **Như thế, cho đến trong vô số kiếp quá khứ, vị lai, tất cả tập khí xả thân, thọ thân đều hiện ra trước mặt,** trong vô số kiếp xa xưa, con người đã trải qua biết bao nhiêu lần sinh rồi tử, tử rồi tái sinh. Trong các đời sống, họ có nhiều tính cách, nhiều thói quen khác nhau. Có đời thì say mê uống rượu, đời khác thì ưa hút thuốc, hoặc ham đánh bạc, hoặc dâm đãng, giết người, nói dối…Nhìn chung, sau mỗi đời tái sinh, thói quen của họ càng phát triển và hành động càng thêm tồi tệ. Đấy là nói về những tính xấu, về tính tốt, có người trong đời sống, họ thờ phụng Phật, hoặc nghe giảng kinh Lăng Nghiêm, kinh Pháp Hoa. Tóm lại, trong nhiều đời nhiều kiếp đã qua, họ luôn hành thiện. Rốt cục, họ tích lũy được một tính cách, một thói quen đáng kể. Và ngày nay, như một cuộn phim, tất cả những thói quen ấy hiện ra trước mặt

họ. **Thiện nam tử ấy đều có thể nhớ nghĩ được, không quên mất điều gì.** Thiện nam tử là người tu theo đạo pháp, họ nhớ được tất cả. Đến giai đoạn này, họ không quên mất điều gì. Có nghĩa, họ nhớ hết mọi việc đã xảy ra, nhớ những nhân duyên trong đời họ, đấy **gọi là Niệm tâm trụ -** là Thập tín thứ hai.

Kinh văn:

Tính diệu viên thuần chân, chân tính phát hóa ra, các tập vô thủy, đều dung thông với một tính tinh minh, chỉ dùng tinh minh ấy tiến đến chỗ chân tịnh, gọi là Tinh tấn tâm.

Giảng giải:

Tính diệu viên thuần chân, chân tính phát hóa ra, các tập vô thủy, đều dung thông với một tính tinh minh, đấy là trí tuệ, **chỉ dùng tinh minh ấy tiến đến chỗ chân tịnh.** Họ dùng sức mạnh ấy tiến đến chỗ chân tịnh, không một chút bợn nhơ nào - **gọi là Tinh tấn tâm.**

Kinh văn:

Tâm tinh hiện tiền, thuần dùng trí tuệ, gọi là Tuệ tâm trụ.

Giảng giải:

Khi người tu chỉ còn tâm chân tịnh, **tâm tinh hiện tiền, thuần dùng trí tuệ.** Trí trong sáng và hiểu biết, có nghĩa người đó đã có được một phần trí tuệ chân thật. “Thuần trí tuệ” là không còn chút gì vọng tưởng. Mọi ngu si và vọng tưởng đã dứt sạch – đấy gọi là **Tuệ tâm trụ.** Sự an trụ của tín tâm trong trí tuệ.

Kinh văn:

Nắm giữ trí sáng suốt, lặng dừng cùng khắp, tính tịch diệu thường dừng lại, gọi là Định tâm trụ.

Giảng giải:

Nắm giữ trí sáng suốt, lặng dừng cùng khắp. Có nghĩa, quý vị phải giữ lấy ánh sáng của trí tuệ, không thể buông lơi nó, như vậy ánh sáng ấy sẽ lặng dừng khắp cùng pháp giới, **tính tịch diệu thường dừng lại, gọi là Định tâm trụ.** “Lặng dừng” là biểu hiện “sự lặng lẽ và hằng sáng”, và “tịch diệu” hàm ý hằng sáng tỏ. “Dừng” là làm ngưng dòng của trí tuệ. Trước đây nó nông cạn, nay thì sâu lắng. Dừng còn tượng trưng cho định lực. Đến giai đoạn này thì người tu không còn bị động. Song chẳng có ai cho rằng như vậy là tốt lắm rồi, và họ tiếp tục phấn đấu để tăng tiến hơn nữa. Một người có định lực, họ sẽ không dễ dàng ngã bên này bên nọ. Ngọn gió phương Đông không khiến cho họ ngã về phương Tây. Điều đó có nghĩa họ rất vững vàng đối với tám ngọn gió.

Nói về tám ngọn gió, tôi sẽ thuật chuyện Tô Đông Pha, một học giả và là thi sĩ nổi tiếng đời Tống, Trung Quốc. Ông còn được mọi người biết đến là cư sĩ Đông Pha, rất thân với thiền sư Phật Ấn. Lúc đầu ông sống bên bờ phía Nam sông Dương Tử, sau chuyên qua mạn Bắc của sông.

Nhà thơ Tô Đông Pha học Phật, ngồi Thiền. Ngày nọ ông ngồi thiền, đột nhiên động tâm, bèn viết mấy câu thơ:

Cúi đầu đảnh lễ Thiên Trung Thiên,

Hào quang chói sáng khắp Đại Thiên.

Tám gió thổi qua không lay động

Vẫn ngồi yên trên tòa sen vàng.

"Thiên Trung Thiên" là chỉ Đức Phật. Khi nhà thơ lễ Phật, ánh hào quang của Ngài phát sáng cả vũ trụ. Tám ngọn gió đó là:

1. Dự
2. Hủy
3. Khổ
4. Lạc
5. Lợi
6. Suy
7. Đắc
8. Thất

"Dự" là được người khen ngợi, chẳng hạn: Ông là người học giỏi. Hoặc: Bạn có nhân cách và đạo đức rất tốt. Nhưng quý vị sẽ không xem những lời khen ấy là hay, là tốt đẹp, bởi vì nếu động lòng vì lời khen ấy, chứng tỏ quý vị chưa có định lực.

"Hủy", có nghĩa là chê bai, những lời nói làm tổn thương người khác. Thường, con người thích khen hơn là chê. Đây là ngọn gió khiến người ta khó giữ được bình tĩnh – "*tại sao lại nói tôi như thế*".

"Khổ", cũng là một ngọn gió bao hàm nhiều phương diện, và "Hỉ" cũng vậy. Quý vị cảm thấy tốt đẹp, nhưng đừng cho đó là quan trọng, vì khi tâm quý vị thấy thích thú, tức đã bị gió làm lay động rồi.

"Lợi", chỉ một điều gì đó giúp ích quý vị. "Suy" có nghĩa vô ích, là những tệ hại đối với quí vị. "Đắc" là được điều gì đó, "Thất" là mất mát. Khi được, chúng ta thấy vui; còn khi mất thì đâm ra buồn bã, bực bội. Chẳng hạn chúng ta mua một máy hát, hoặc cái camera, mua đó có nghĩa là được. Nhưng chúng ta sơ ý để mất đi, khi ấy, vô minh của chúng ta khởi lên, chúng ta cảm thấy rất đau khổ vì sự mất mát đó. Đấy chính là tám ngọn gió làm con người luôn lay động như thế.

Nhưng Tô Đông Pha cho rằng cả tám gió cũng chẳng hề làm ông dạo động khi ông ta ngồi trên tòa sen vàng, và ông đã gửi bài thơ đến Thiền sư Phật Ấn để sư phán đoán.

Sư Phật Ấn ghi vào bài thơ mấy chữ, đầy đủ các ý nghĩa. Nhưng nhà thơ chỉ xem lướt qua, không dám động đến! Mấy chữ đó là gì? – "*Cái đánh rắm của ta!*".

Tô Đông Pha ném bài thơ vào bếp than, đoạn tức tốc giong thuyền qua bên kia sông, đến tìm Phật Ấn.

"*Ông đã nói tám gió cũng chẳng làm ông lay động*". Sư Phật Ấn điềm tĩnh bảo: "*Nay lại vì cái đánh rắm của tôi mà ông bị thổi từ bên kia sông qua đến đây vậy?*".

Tô Đông Pha nghĩ lại, ông thấy nhà sư nói đúng, nên chỉ còn cách cúi đầu quay về.

Kinh văn:

Định quang phát minh, dấn sâu vào tính sáng, chỉ có tiến chứ không lui, gọi là Bất thối tâm.

Giảng giải:

Khi tâm trụ trong định, **Định quang phát minh, dấn sâu vào tính sáng.** Bậc thiện tri thức tu tập, họ **chỉ có tiến chứ không lui.** Khi đã hiểu rõ, họ chỉ tiến tới chứ không bao giờ quay trở lại. Lý do họ không thể đảo ngược là họ thực sự hiểu biết, họ có trí tuệ chân thật, đấy **gọi là Bất thối tâm.** Tín tâm ấy không bao giờ lui trở lại.

Kinh văn:

Tâm an nhiên tiến tới, giữ gìn không mất, giao tiếp với khí phần mười phương Như Lai, gọi là Hộ pháp tâm

Giảng giải:

Tâm an nhiên tiến tới, luôn tiến về phía trước, và không để thoát khỏi tầm tay. Họ rất kiên định và an nhiên, và **giữ gìn không mất,** đấy là tâm bất thối của họ. Những người tu ấy **giao tiếp với khí phần mười phương Như Lai.** Khi một người tu hành đến độ không thể đảo ngược thì năng lực của Phật sẽ hòa hợp với họ, đấy **gọi là Hộ pháp tâm.** Điều ấy có nghĩa Phật bảo hộ quý vị, và quý vị hộ trì Phật pháp. Với sự bảo hộ của Phật, chúng ta có thể thành tựu nghiệp của mình theo đạo; với sự hộ trì của chúng ta, Phật pháp được phát triển, lan rộng và đấy là tín tâm hộ pháp vậy.

Kinh văn:

Giữ gìn tính giác minh, có thể dùng diệu lực hồi chuyển từ quang của Phật về với mình và hướng về Phật mà an trụ, như hai gương sáng đối nhau, trong đó các bóng vi diệu lớp lớp chồng nhau, gọi là Hồi hướng tâm.

Giảng giải:

Giữ gìn tính giác minh, có thể dùng diệu lực. Giao tiếp với khí phần của Phật là một loại giác ngộ. Khi gìn giữ, sự giác ngộ này có đầy đủ trí tuệ và khả năng nhận thức, không mất đi được. Như vậy, họ sẽ **hồi chuyển từ quang của Phật về với mình và hướng về Phật mà an trụ.** Với diệu lực ấy, quý vị có thể giao tiếp với từ quang của Phật. Khí phần của quý vị sẽ tác động qua lại với khí phần và ánh sáng Phật, **như hai gương sáng đối nhau, trong đó các bóng vi diệu lớp lớp chồng nhau.** Khi hai tấm gương đặt đối nhau, các hình ảnh sẽ phản chiếu trùng trùng điệp điệp nhau**,** đấy **gọi là Hồi hướng tâm.**

Kinh văn:

Tự tâm thầm xoay Phật quang trở lại, được vô thượng diệu tịnh thường trụ của Phật, an trụ nơi vô vi, được không sót mất, gọi là Giới tâm trụ.

Giảng giải:

Tự tâm thầm xoay Phật quang trở lại, được vô thượng diệu tịnh thường trụ của Phật. Đến giai đoạn này sẽ có sự tương giao thầm lặng giữa ánh sáng của quý vị và ánh sáng tâm Phật, đấy là sự "mật thông ánh sáng". Ánh sáng từ tâm quý vị đến ánh sáng Phật, và ánh sáng Phật chiếu đến tâm quý vị. Sau khi ánh sáng của tâm quý vị vào tâm Phật, nó quay trở lại tâm quý vị. Đấy là sự xoay vòng ánh sáng, và người tu ấy thường nhận được ánh sáng từ Phật. **An trụ nơi vô vi, được không sót mất.** Khi đạt được pháp vô vi, họ sẽ không bỏ mất, đó **gọi là Giới tâm trụ.**

Kinh văn:

Tự tại an trụ nơi giới, có thể đi khắp mười phương, tùy nguyện mà đi, gọi là Nguyện tâm trụ.

Giảng giải:

Tự tại và tâm vô vi **an trụ.** Tâm vô vi hoàn toàn tự do tự tại, **có thể tùy nguyện mà đi khắp mười phương,** không có gì ngăn ngại. Đấy **gọi là Nguyện tâm trụ.** Bất cứ điều gì cũng tùy theo nguyện của quý vị.

---o0o---

THẬP TRỤ

Kinh văn:

A Nan, thiện nam tử đó, dùng phương tiện chân chính phát được mười cái tâm ấy, tâm tính phát huy, mười cái dụng ấy cùng đan xen nhau, viên thành một tâm, gọi là phát tâm trụ.

Giảng giải:

Phần này luận về Thập trụ, là các Bồ tát vị. Thập trụ gồm:

1. Sơ phát tâm trụ
2. Trì địa trụ
3. Tu hành trụ
4. Sinh quý trụ.

5. Phương tiện cụ túc trụ.
6. Chính tâm trụ
7. Bất thối trụ
8. Đồng chân trụ
9. Pháp vương tử trụ
10. Quán đỉnh trụ.

Từ các địa vị vừa trình bày trên, Bồ tát sẽ tiến đến quả vị Phật, nhưng hiện tại thì các Bồ tát tạm dừng tại mười vị.

A Nan, Đức Phật gọi bảo: **Thiện nam tử đó,** tức là các Bồ tát tu tập, **dùng phương tiện chân chính phát được mười cái tâm ấy.** "Mười cái tâm", tức mười vị đã nêu trên. **Tâm tính phát huy, mười cái dụng ấy cùng đan xen nhau, viên thành một tâm.** "Mười cái dụng" ấy là mười sự diệu dụng của tâm. Khi tất cả cùng đan xen thì chúng cùng quay trở lại cái tâm duy nhất. Đấy **gọi là phát tâm trụ.** Đó là khởi đầu của Thập trụ.

Kinh văn:

Trong tâm phát ra sáng suốt, như ngọc lưu ly trong sạch, trong đó hiện ra vàng ròng, dùng cái diệu tâm trước đó sửa sang thành chỗ đứng, gọi là Trì địa trụ.

Giảng giải:

Trong tâm phát ra sáng suốt, như ngọc lưu ly trong sạch, đấy là sự trong suốt, **trong đó hiện ra vàng ròng, dùng cái diệu tâm trước đó sửa sang thành chỗ đứng, gọi là Trì địa trụ.** "Diệu tâm" đó là Sơ phát tâm, sau đó dùng diệu tâm này làm thành chỗ nương đứng. Trụ thứ hai ấy gọi là Trì địa.

Kinh văn:

Tâm địa biết khắp, đều được rõ ràng, đi khắp mười phương, được không ngăn ngại, gọi là Tu hành trụ.

Giảng giải:

Trụ thứ ba này là tu hành. **Tâm địa biết khắp, đều được rõ ràng.** Khi tâm địa cùng hợp với trí tuệ thì cả tâm và trí đều rõ ràng, trong suốt, **đi khắp mười phương, được không ngăn ngại, gọi là Tu hành trụ.** Đến giai đoạn này thì quý vị đã được tâm vô vi. Với tâm vô vi và trí tuệ, quý vị có thể đi khắp nơi đó đây mà không có chi ngăn trở. Quý vị hoàn toàn tự tại.

Kinh văn:

Hạnh đồng với Phật, nhận khí phần của Phật, như thân trung ấm tự cầu cha mẹ, âm tín thầm thông vào giống Như Lai, gọi là Sinh quý trụ.

Giảng giải:

Phần này luận về địa vị thứ tư của Bồ tát – Sinh quý trụ. Sinh quý có nghĩa sinh ra trong gia đình pháp vương, nhà của Phật. Gia đình Phật là rất cao quý, trụ nơi đây nên gọi là Sinh quý.

Hạnh đồng với Phật, nhận khí phần của Phật. Ở giai đoạn trụ thứ tư này, mọi hạnh của Bồ tát đều giống như Phật, do đó, các Bồ tát nhận được khí phần của Phật. Họ tu học theo Phật. Do đó, họ **như thân trung ấm tự cầu cha mẹ.** Trước tiên chúng ta sẽ bàn về "thân trung ấm".

Thân trung ấm là cái "hồn" của con người chúng ta, hoặc gọi là linh tánh, nó có tính chuyển sinh hoặc luân hồi. Đại để, thân trung ấm là thân ấm giữa chừng sau khi chết và trước khi được sinh ra, hiện hữu trong cõi hoàn toàn tăm tối. Mặc dù có mặt trời, mặt trăng, nhưng thân trung ấm không dám nhìn khi trời, trăng hiện ra. Khi chưa hiện hữu, thân trung ấm chỉ là ý thức trong bóng tối. Tuy nhiên, khi cha mẹ tương lai ăn nằm với nhau, và bất kể thân trung ấm cách xa bao nhiêu, nó cũng sẽ nhận được một chút âm quang, đoạn tức khắc tiến tới như đáp ứng tư tưởng. Sự khích động để thân trung ấm tiến tới, đó cũng giống như từ lực của nam châm hút sắt. Trong trường hợp ấy, lực của từ trường trải đến hàng ngàn dặm. Theo cách ấy, thân trung ấm tiến tới và tức khắc nhập thai chuyển sinh.

Ở đây, cách sinh của Bồ tát trụ thứ tư vào nhà của Phật cũng có quá trình tương tự như thế. **Âm tín thầm thông,** bất kể hàng nghìn dặm xa xôi, nó vẫn hỗ tương liên hệ nhờ vào niềm tin. Các Bồ tát đều theo cách ấy để **vào giống Như Lai, gọi là Sinh quý trụ.** Họ được sinh trong ngôi nhà cao quý, đó gọi là nhà của Phật.

Ô! Sao thế? – quý vị sẽ thắc mắc: Phật có nhà sao? Tôi nghĩ Ngài đã bỏ nhà ra đi rồi mà? Nhà chúng ta nói đến đây là căn nhà của sự sống, đấy là nơi Phật trụ. Tất cả chỉ là sự tương tự như vậy thôi.

Kinh văn:

Đã vào đạo thai, tự thân nhờ được sự nuôi nấng của tính giác, như cái thai đã thành, tướng người không thiếu, gọi là Phương tiện cụ túc trụ.

Giảng giải:

Đã vào đạo thai. Họ đi vào ngôi nhà của Phật, và như thế họ vào thai tạng. **Tự thân nhờ được sự nuôi nấng của tính giác,** thừa tiếp sự giác ngộ, **như cái thai đã thành, tướng người không thiếu.** Các căn mắt, tai, mũi…dần hiện ra đầy đủ. Sự xuất hiện của họ như các Phật, các Bồ tát, chẳng khiếm khuyết điều gì. Đấy **gọi là Phương tiện cụ túc trụ.** Đây là trụ thứ năm.

Kinh văn:

Hình dáng như Phật, tâm tướng cũng vậy, gọi là Chánh tâm trụ.

Giảng giải:

Ở trụ thứ sáu, Bồ tát có **Hình dáng như Phật.** Điểm đặc biệt ở đây là các Bồ tát có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Và **tâm tướng cũng vậy,** đều giống như Phật, **gọi là Chánh tâm trụ,** là trụ thứ sáu.

Kinh văn:

Thân tâm hợp thành, ngày càng tăng trưởng, gọi là Bất thối trụ.

Giảng giải:

Thân và tâm của họ giống như Phật, **hợp** với các Phật và **ngày càng tăng trưởng.** Mặc dù giống như Phật, nhưng các vị ấy vẫn thích trẻ con hơn. Điều này có nghĩa ở giai đoạn này, trí tuệ các Bồ tát vẫn chưa được đạt trí của Phật. Họ thích trẻ mới sinh. Thế nhưng mỗi ngày trí tuệ của họ càng trưởng thành, như vậy, họ vẫn không xa rời Phật tính. Họ đều can đảm và mạnh mẽ, vậy nên **gọi là Bất thối trụ.**

Kinh văn:

Linh tướng mười thân, một thời đầy đủ, gọi là Đồng chân trụ.

Giảng giải:

Gian đoạn này, Bồ tát tăng trưởng hình thành mười thân, tức Thanh văn thân, Duyên giác thân, Bồ tát thân, Như Lai thân, Pháp thân, Trí thân, Hư không thân, Nghiệp báo thân, Chúng sinh thân và Quốc độ thân. Ở mỗi thân trong mười thân ấy lại tăng trưởng mười thân, thành ra một trăm thân. Trong mỗi trăm thân lại tăng trưởng mười thân, hình thành ngàn thân. Điều này sẽ xảy ra cùng lúc vì trí vô vi của Bồ tát Đấy **gọi là Đồng chân trụ.**

Kinh văn:

Hình đã thành, ra khỏi thai, tự thân làm Phật tử, gọi là Pháp vương tử trụ.

Giảng giải:

Trụ thứ chín là Pháp vương tử. Ở giai đoạn trước đó, khi mười thân hữu hiện, nó có thể tăng trưởng và chuyển hóa đến vô cùng tận. Tuy nhiên, Bồ tát chưa thực sự trở thành Pháp vương tử, vì vẫn chưa ra khỏi thai. Nay thì **hình đã thành** và vị đại hùng xuất hiện, **ra khỏi thai, tự thân làm Phật tử.** Sự thành tựu thân Phật như vừa ra khỏi thai. Đấy **gọi là Pháp vương tử trụ.** Tự chính họ đã là con của Phật, và Bồ tát ấy ở vào trụ thứ chín.

Kinh văn:

Nghi biểu đã thành người lớn, như một Quốc vương, phân công ủy nhiệm cho Thái tử việc nước. Quốc vương kia, khi Thái tử trưởng thành, bày ra lễ Quán đỉnh, gọi là Quán đỉnh trụ.

Giảng giải:

Nghi biểu đã thành người lớn, như một Quốc vương, phân công ủy nhiệm cho Thái tử việc nước. Quốc vương ở đây ý chỉ luân vương. Khi nhà vua sẵn sàng giao việc cho

Thái tử, vua sẽ dùng bốn loại nước biển làm lễ quán đỉnh cho Thái tử. Khi lễ xong, Thái tử sẽ được hưởng vương vị. Đây nói về Bồ tát trở thành con của Phật, người sẽ là Pháp vương, và Phật làm lễ thọ ký cho Bồ tát. **Quốc vương kia,** tức Đức Phật, **khi Thái tử trưởng thành,** Bồ tát ở vào trụ thứ mười, **bày ra lễ Quán đỉnh, gọi là Quán đỉnh trụ.**

---o0o---

THẬP HẠNH

Kinh văn:

A Nan, thiện nam tử đã thành Phật tử rồi, có đầy đủ diệu đức vô lượng của Như Lai và tùy thuận mười phương, gọi là Hoan hỉ hạnh.

Giảng giải:

Thập hạnh là bước kế tiếp trong Bồ tát vị, gồm:

1. Hoan hỉ hạnh
2. Nhiêu ích hạnh
3. Vô sân hạnh
4. Vô tận hạnh
5. Ly si loạn hạnh
6. Thiện hiện hạnh
7. Vô trước hạnh
8. Tôn trọng hạnh
9. Thiện pháp hạnh
10. Chân thật hạnh

Nay chúng ta bàn về hạnh thứ nhất - đó là Hoan hỉ. Mười hạnh ở đây tương ưng với mười Ba-la-mật, và pháp đầu tiên là Bố thí.

Đức Phật Thích Ca gọi bảo: "**A Nan, thiện nam tử đã thành Phật tử rồi, có đầy đủ diệu đức vô lượng của Như Lai".** Khi các Bồ tát trở thành Phật tử, họ sở hữu diệu đức của Phật, **và tùy thuận mười phương, gọi là Hoan hỉ hạnh.** "Tùy thuận" là thực hành bố thí. Chúng ta đã nhiều lần nói về sự bố thí. Có ba loại bố thí.

1. Tài thí
2. Pháp thí
3. Vô úy thí.

Ngoài ra còn có hai loại bố thí (Tài thí, Pháp thí), cũng bao hàm đủ các pháp.

Hạnh hoan hỉ là thực hiện việc bố thí với tâm hoan hỉ. Vui mà ban cho, không phải bị ép buộc phải cho, hoặc ban cho ai thứ gì đó mà lòng còn do dự. "*Tôi thích tặng cho,nhưng đó là tiền của tôi…"*. Giống như cho tiền người khác mà mình bị cắt đi đoạn thịt vậy. Mọi người đều biết, nếu không bố thí sẽ chẳng được công đức gì. Và đấy cũng là điều nan giải: Nếu cho, tôi sợ sẽ mất tiền, còn không cho, tôi sợ sẽ thiếu đi công đức. Thật chẳng biết tiến thoái thế nào. Điều đó, chắc chắn không phải là hạnh hoan hỉ, vì nó chẳng khác gì bị ép buộc vậy. Nay, quý vị không thể nói bố thí chẳng có công đức gì, nhưng công đức ấy sẽ tan biến mất khi lòng phân vân ban tặng. Đó là hành động không thực lòng.

Hẳn nhiên, người ta sẽ cảm thấy vui khi bố thí, cho dù không phải là tiền bạc của chính mình, họ cũng thấy vui khi ban cho ai thứ gì đó.

Phương diện khác nữa của sự bố thí là làm cho người khác thấy vui. Khi bố thí, quý vị không thể hành động như ai đó ném tiền cho hành khất. Chẳng hạn có người bò, lết đến trước cửa quý vị, vừa than vãn: "*Thưa chú, thưa bác, cho tôi xin chút thức ăn?"*. Và quý vị mở cửa, ném ra ít tiền, bảo: "*Đó! Đi chỗ khác đi!"*. Đấy không phải là bố thí. Hành động như vậy chẳng có công đức gì, còn người nhận kia thật chẳng vui tí nào. Người Trung Quốc có tục ngữ: "*Người ta không ăn những thứ kẻ khác ném cho"*. Chẳng ai muốn nhận lấy tiền bạc hoặc thức ăn theo cách đó, cho dù họ có đói quá cũng vậy.

Người có lòng tốt, thực lòng bố thí sẽ không có ý nghĩa mong chờ đền ơn, đáp nghĩa; tránh không để người nhận có suy nghĩ phải cám ơn. Trong hạnh hoan hỉ, bố thí có nghĩa là mang lại niềm vui, hạnh phúc cho người khác.

Kinh văn:

Khéo biết làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, gọi là Nhiêu ích hạnh.

Giảng giải:

Khéo biết làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Nói về cách dùng giới, tức là dùng giới đức viên mãn của mình và cảm hóa chúng sinh, khiến mọi người giữ giới để được nhiều lợi ích. Đây **gọi là Nhiêu ích hạnh.** Đấy là hạnh thứ hai của Bồ tát.

Kinh văn:

Tự giác và giác tha, được không chống trái, gọi là vô sân hận hạnh.

Giảng giải:

Tự giác và giác tha, đó là những gì chúng ta phải thực hiện, vì đấy là điều cần thiết để học Phật và tự giác. Chúng ta phải giúp cho mọi người cùng thành tựu Phật đạo, làm lợi mình và lợi người. Đừng ích kỷ với những gì mình đạt được. Không ganh tị hoặc ngăn trở người khác. Nếu ai đó hiểu Phật pháp hơn ta, cũng đừng ganh ghét họ. Nếu ghen tị, ganh ghét, quý vị ắt phải chịu quả báo ngu si trong tương lai. Quán sát pháp một cách sâu xa, chúng ta sẽ không bao giờ ganh ghét ai, cũng chẳng ngăn trở người nào. Nếu có ai đó giác ngộ, còn quý vị thì không, đừng nói: "*Quả thật, Phật cũng chẳng công bình. Tại sao người đó giác ngộ, còn tôi thì không?"*. Đó là sự vô minh của quý vị đấy. Hoặc có người nghe pháp, họ liền tích cực học tập. Họ học nhanh, có được thày dạy chú Lăng Nghiêm. Còn như

người không được thày dạy lại sinh lòng ghen tức: "*Tại sao họ hơn tôi? Sao họ học nhanh thế?*". Trong bất cứ trường hợp nào, quý vị cũng không nên ghen tức người khác. Hãy vui khi thấy người có thày dạy tốt, hãy vui khi biết người giác ngộ.

Tôi lặp lại, nếu quý vị ghen tức người khác, quý vị sẽ trở nên ngu si trong tương lai. Sự ngu si sẽ khiến quý vị chẳng còn hiểu biết gì, kể cả ăn uống. Những chúng sinh như thế tất sẽ trở thành vô dụng, ngay cả cái ăn cũng không biết thì chỉ còn cách chết đói. Vậy, nếu có ai thành công hơn ta, hãy vui với niềm vui của họ.

Như vậy, Bồ tát sẽ **được không chống trái.** Đây là pháp nhẫn nhục thứ ba trong Ba la mật. Khi niềm vui xảy đến, họ cảm thấy vui, khi bất hạnh xảy ra, họ vẫn vui. Họ không chống lại những điều trái nghịch. Đấy là sự kiên nhẫn. Trong mọi trường hợp họ đều nhẫn chịu.

Tôi đọc lại bài thơ của Bồ tát Di Lặc sau:

Lão già khùng mặc áo tơi tả,

Và cái bụng to đầy thức ăn

Manh áo vá chống lạnh

Vương lấm bụi đường

Có ai đó lầm bầm: Cái lão khùng

Ông ta liền gật gù: Phải đấy

Nếu có ai đánh

Ông ta lăn ra ngủ

"Khạc vào mặt tôi, tôi đi rửa.

Tôi không bực tức"

Đấy là Ba la mật

Là châu báu vi diệu

Nếu biết được điều ấy

Thì có lo gì không đạt đạo?

Đấy là pháp nhẫn nhục thứ ba, **gọi là vô sân si hận hạnh.**

Kinh văn:

Từ các chủng loại mà hiện ra sắc thân cùng tột vị lai, ba đời đều bình đẳng, mười phương được thông suốt, gọi là Vô tận hạnh.

Giảng giải:

Từ các chủng loại mà hiện ra sắc thân. Nói về sự chuyển hóa hiển hiện của mười hai loại chúng sinh. Những hóa thân trong các loài hữu hiện thành sắc thân đến **cùng tột vị lai, ba đời đều bình đẳng,** đấy là ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai, có thể tỏa khắp **mười phương được thông suốt,** đến vô cùng vô tận, **gọi là Vô tận hạnh.** Đấy là hạnh thứ tư, tương ưng với Tinh tấn độ.

Kinh văn:

Tất cả cùng hợp về đồng, nơi các thứ pháp môn, được không sai lầm, gọi là Ly si loạn hạnh.

Giảng giải:

Đây là thiền độ thứ năm, tâm không tán loạn, **Tất cả cùng hợp về đồng, nơi các thứ pháp môn, được không sai lầm.** Phật thuyết giảng các pháp, các chúng đều hiểu biết và hành theo pháp. Đấy **gọi là Ly si loạn hạnh.**

Kinh văn:

Và ở tại trong đồng, hiện ra nhiều cái khác, nơi mỗi mỗi tướng khác đều mỗi mỗi thấy là đồng, gọi là Thiện hiện hạnh.

Giảng giải:

Và ở tại trong đồng, hiện ra nhiều cái khác. Cái đồng đây là lý, và dị (khác biệt) là sự. Chân thể bình đẳng là đồng, hiện tượng hữu vi là dị. **Nơi mỗi mỗi tướng khác đều mỗi mỗi thấy là đồng.** Đấy là chỉ chung mọi hiện tượng đối với lý đó là:

1. Lý vô ngại trong sự
2. Sự vô ngại trong lý
3. Sự sự vô ngại
4. Lý sự cùng vô ngại.

Do đó, trong cái đồng hiện ra cái dị, trong cái dị lại có cái đồng, đấy **gọi là Thiện hiện hạnh.** Đồng và dị không gây chướng ngại nhau, trong mỗi cái này lại hiện ra cái kia – đấy là trí tuệ viên mãn.

Kinh văn:

Như vậy, cho đến mười phương hư không đầy khắp vi trần, trong mỗi mỗi vi trần hiện ra mười phương thế giới. Hiện vi trần, hiện thế giới, đều chẳng ngăn ngại nhau, gọi là Vô trước hạnh.

Giảng giải:

Như vậy, cho đến mười phương hư không đầy khắp vi trần. Không chỉ có cái đồng, cái dị có thể xuất hiện, trong cái dị cũng có cái đồng hiện hữu, cái ít sinh ra cái nhiều, cái nhiều sinh ra cái ít. Cái lớn sinh ra cái nhỏ, cái nhỏ sinh ra lớn. "Hư không" biểu hiện sự lớn rộng. "Vi trần" tượng trưng cho sự nhỏ nhiệm. Trong mỗi hạt bụi lại hiện ra cả thế giới,

mỗi thế giới đều dung hợp trong vi trần. Nhưng khi thế giới hiện trong hạt bụi, không phải là trường hợp thế giới thu nhỏ lại, hoặc hạt bụi nở to để chứa cả thế giới. Đây là sự to lớn, vĩ đại hiển hiện trong cái nhỏ nhặt, và cái nhỏ nhặt biểu hiện sự lớn lao, chẳng chút chi ngăn ngại.

Trong mỗi mỗi vi trần hiện ra mười phương thế giới, hiện vi trần, hiện thế giới. Các thế giới trong mười phương là mênh mông rộng lớn, trong khi hạt vi trần thì quá nhỏ nhoi, thế nhưng không phải vì vậy mà thế giới thành ra nhỏ bé, hoặc hạt bụi trở nên rộng lớn. **Hiện vi trần, hiện thế giới, đều chẳng ngăn ngại nhau.** Tất cả đều dung thông nhau, không ngăn ngại nhau. Đấy **gọi là Vô trước hạnh.** Thế giới là vi trần, vi trần là thế giới. Nhỏ là lớn, lớn là nhỏ. Sự biểu hiện ấy là hạnh vô trước. Đây là Phương tiện độ thứ bảy.

Kinh văn:

Các thứ hiện tiền, đều là Ba la mật thứ nhất, gọi là Tôn trọng hạnh.

Giảng giải:

Hạnh tôn trọng cũng tức là Nguyện độ. **Các thứ hiện tiền, đều là Ba la mật thứ nhất.** Mọi sự hữu hiện đều là ba la mật thứ nhất, là pháp tiến đến bên kia bờ. Đấy **gọi là Tôn trọng hạnh.** Đây là hạnh thứ tám.

Kinh văn:

Viên dung như vậy, có thể thành tựu quy tắc của chư Phật mười phương, gọi là Thiện pháp hạnh.

Giảng giải:

Viên dung như vậy, khi tất cả đều trở thành đệ nhất Ba la mật, **có thể thành tựu quy tắc của chư Phật mười phương.** Người tu hành thực hiện các pháp đều đúng và thích hợp với pháp tắc của chư Phật mười phương. Đây **gọi là Thiện pháp hạnh.** Đấy là thành tựu lực, con người phải vận dụng sức mạnh từ chính mình. Đấy la hạnh thứ chín.

Kinh văn:

Mỗi mỗi đều là nhất chân vô vi, thanh tịnh vô lậu, vì tính bản nhiên là vậy, gọi là Chân thật hạnh.

Giảng giải:

Hạnh thứ mười trong thập hành là Chân thật. **Mỗi mỗi đều là nhất chân vô vi, thanh tịnh vô lậu, vì tính bản nhiên là vậy.** "Mỗi mỗi" là chỉ cả chín hạnh trước đó đều thanh tịnh, vô nhiễm. Ở đây chỉ có sự chân thật, vô vi và chân tính vốn dĩ như thế. Đấy **gọi là Chân thật hạnh.** Đấy là Trí độ, hạnh thứ mười của Bồ tát.

---o0o---

THẬP HỒI HƯỚNG

Kinh văn:

A Nan, thiện nam tử đó đầy đủ thần thông, thành tựu Phật sự xong, toàn là một tính chân thuần khiết, xa các lầm lỗi, chính khi hóa độ chúng sinh mà diệt tướng năng độ, sở độ, trở lại với tâm vô vi, hướng về đường Niết bàn, gọi là Cứu hộ nhất thiết chúng sinh tướng hồi hướng.

Giảng giải:

A Nan, thiện nam tử đó. Các vị Bồ tát tu thập hạnh, phát triển Chân trí tuệ và thực hiện những lời chân thật, họ **đó đầy đủ thần thông, thành tựu Phật sự xong,** đi khắp cả mười phương, làm vô số Phật sự. Do vậy:

Tu tập muôn hạnh như hoa đốm giữa hư không.

Ngồi tại đạo tràng như trăng trong bóng nước.

Hàng phục ma quân như ảnh hiện trong gương.

Hành đại Phật sự khác nào cơn mộng mị.

Đấy là biểu tượng của tinh thần vô trước. Mọi sự đều như ảo tưởng, vô thường, không có gì là hiện thực. Vì vậy, họ không bám trước vào điều gì, chính sự vượt qua tất cả đó nên quý vị sẽ được tự chủ.

Những người tu ấy **toàn là một tính chân thuần khiết.** Họ đã thành tựu được như vậy, nên **xa các lầm lỗi.** Tất cả chẳng còn điều gì ngăn trở, và **chính khi hóa độ chúng sinh mà diệt tướng năng độ, sở độ.** Khi độ chúng sinh, họ không thấy có chúng sinh được độ, cũng chẳng thấy có tướng độ chúng sinh. Kinh Kim Cang giảng ý đó rất hay. Đức Thích Ca nói:

"*Diệt độ tất cả chúng sinh rồi mà không thấy có chúng sinh nào được độ*".

Trái lại, một người không có tinh thần vô trước thường hay suy nghĩ: "*Tôi đã làm việc này, tôi đã làm việc nọ*". Người ta xây một ngôi đền và nghĩ rằng mình đã làm công việc lớn lao, chắc chắn sẽ được nhiều công đức. Tại sao phải cần người khác biết đến việc làm ơn ích của mình? Trách nhiệm của mọi người chúng ta là độ sinh, nhưng đừng chấp vào tướng độ sinh ấy. Có nhiều người hay phàn nàn: "*Tôi không trộm cắp, không sát sinh, không làm điều gì xấu.Tại sao tôi không được may mắn? Có người phạm tôi trộm cắp, sát sinh, nhưng đời sống họ tốt hơn tôi*". Đấy là quan điểm rất sai lầm.

Trở lại với tâm vô vi, hướng về đường Niết bàn. Quay trở lại với tâm vô vi của Tiểu thừa để hướng đến Niết bàn. Đấy **gọi là Cứu hộ nhất thiết chúng sinh tướng hồi hướng.** Các Bồ tát có trách nhiệm độ sinh, và họ là một phần trong sự độ sinh ấy. Dù vậy, họ không

nghĩ về công đức độ sinh, vì đó là nhiệm vụ, là công việc: "*Tôi phải làm. Đó là việc phải làm*".

"Nhưng". Quý vị sẽ hỏi: "*Cứu độ chúng sinh không có công đức gì sao?*". Vâng, đúng thế. Đừng nghĩ về điều đó. Quá khứ là quá khứ. Quý vị đừng bận lòng làm gì. Đừng để ý nghĩ cứu độ chúng sinh quấy rối lòng mình.

Kinh văn:

Diệt hoại tất cả những gì có thể diệt hoại, xa lìa các sự phải xa lìa, gọi là Bất hoại hồi hướng.

Giảng giải:

Diệt hoại tất cả những gì có thể diệt hoại. Tức là diệt trừ tất cả những nghiệp chướng, vô minh, đau khổ. Phải diệt dứt những điều đó.

Xa lìa các sự phải xa lìa. Có nghĩa trừ bỏ đi những sai lầm. Chẳng hạn, người tu phải trừ các mối tham, sân, si. Học tập thiện pháp, xa lìa ác pháp. Đấy **gọi là Bất hoại hồi hướng.** Cái gì là bất hoại? Đấy chính là căn lành, là tự tính giác ngộ của quý vị. Với sự bất hoại hồi hướng, quý vị phải diệt trừ tất cả và chỉ giữ lại những gì là bất hoại.

Kinh văn:

Tính bản giác sâu lặng, giác ngộ bằng Phật, gọi là Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng.

Giảng giải:

Tính bản giác, là tánh Như Lai Tạng trong tất cả chúng ta. **Sâu lặng** và trong sạch, **giác ngộ bằng Phật.** Sự giác ngộ của tâm chúng ta cũng như sự giác ngộ ở tâm Phật vậy. Đấy **gọi là Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng.**

Kinh văn:

Tinh chân phát ra sáng suốt, tâm địa như Phật địa, gọi là chí nhất thiết xứ hồi hướng.

Giảng giải:

Tinh chân chuyển hóa **phát ra sáng suốt, tâm địa như Phật địa.** Đây là giai đoạn khởi sự tiến đến địa vị Phật, **gọi là chí nhất thiết xứ hồi hướng.**

Kinh văn:

Thế giới và Như Lai dung hợp vào nhau, được không ngăn ngại, gọi là Vô tận công đức tạng hồi hướng.

Giảng giải:

Thế giới và Như Lai dung hợp vào nhau, được không ngăn ngại. Thế giới là sinh thân của Như Lai, sinh thân của Như Lai chính là thế giới. Cả hai (y báo và chánh báo, căn thân và khí giới) cùng viên thông vô ngại. Đấy **gọi là Vô tận công đức tạng hồi hướng.**

Vua Vũ nhà Lương (Trung Quốc) là người đặc biệt chú trọng gây dựng công đức. Khi vua gặp tổ Bồ Đề Đạt Ma hỏi: "*Trẫm xây dựng nhiều đền chùa, độ Tăng vô số người. Trẫm cũng trường trai, xây cầu, làm đường và rất nhiều việc thiện. Nói xem Trẫm có công đức gì không?*"

Tổ đáp: "*Không có công đức!*".

Nhà vua tỏ ra thất vọng. Thực ra, Tổ Đạt Ma muốn cứu độ vua, nhưng vì nghiệp chướng của vua sâu nặng quá nên Tổ cũng đành chịu; cho dù vua có đối diện với vị Tổ thứ nhất của Trung Quốc. Điều đó giống như nói: "*Đức Quán Thế Âm đứng trước mặt ông ta, ông ta cũng không nhận ra*". "Cái tâm từ phương Tây" đối trước Lương Vũ Đế song chẳng được gì.

Tại sao ông ta cần Tổ Đạt Ma cứu độ?

Đấy là vì Tổ biết nhà vua đang gặp nhiều nguy hiểm. Tổ muốn đánh thức ông ta nên bỏ nhà đi tu, hoặc ít ra cũng nhường ngôi cho người khác, tránh nạn chết đói về cuối đời. Về căn bản, Vũ đế là ông vua sùng Phật, trong thời gian trị vị, ông đã dùng địa vị Hoàng đế ra sức phổ biến Phật pháp, xây dựng chùa chiền nhiều nơi trong nước. Thế nhưng trong các đời quá khứ ông đã tạo nghiệp quá nặng. Trong kiếp sống trước đó của Hoàng đế, ông là một tỳ kheo tu hành trong núi. Ông trồng cây ăn trái, nhưng mỗi lần có trái vừa chín tới thì bị một con khỉ hái trộm mất. Bị nhịn ăn nhiều lần, ông bèn bắt con khỉ giam trong hang đá, định nhốt nó vài hôm cho biết. Không ngờ bận quá, ông quên mất đang giam con khỉ, chừng phát hiện ra thì con khỉ đã chết đói trong động.

Khi vị tỳ kheo kia chuyển sinh làm Hoàng đế thì con khỉ cũng tái sinh như một tinh hầu, hiện thân là võ tướng dẫn quân tiến đánh Nam Kinh. Sau khi lấy được Nam Kinh, tinh hầu đã bắt giam Vũ Đế trong tòa tháp, không có thức ăn, phải nhịn đói đến chết!

Tổ Đạt Ma thấy nhà vua tích lũy nhiều công đức, Ngài nghĩ công đức ấy sẽ làm giảm đi tội chướng. Và khi thời cơ có đủ nhân duyên, Tổ đã đến cùng Vũ Đế. Đấy là lý do Đạt Ma muốn cứu giúp Vũ Đế. Nhưng nhà vua nghĩ mình là quân vương, còn Đạt Ma chỉ là ông tăng nghèo khó, lại nói năng đâu đâu, do đó nên quay lưng với Tổ. Rốt cục, nhà vua phải chịu chết đói dưới tay của tinh hầu.

Kinh văn:

Nơi đồng với Phật địa, trong ấy phát sinh ra các nhân thanh tịnh, nương nhân ấy mà phát huy, giữ lấy đạo Niết bàn, gọi là Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hương.

Giảng giải:

Sau khi Bồ tát thành tựu vô tận công đức tạng hồi hướng, đoạn, **nơi đồng với Phật địa, trong ấy phát sinh ra các nhân thanh tịnh.** Trong mỗi nhân phát huy ấy đều trong

sáng, thanh tịnh. **Nương nhân ấy mà phát huy, giữ lấy đạo Niết bàn,** giữ lấy con đường bất sinh bất diệt, đấy **gọi là Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hương.**

Kinh văn:

Chân căn đã thành tựu, mười phương chúng sinh đều là bản tính của chính mình, bản tính viên mãn thành tựu, không bỏ mất chúng sinh, gọi là Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng

Giảng giải:

Chân căn đã thành tựu, mười phương chúng sinh đều là bản tính của chính mình. Mọi người là một và cùng đồng với Bồ tát, đó là lý do tại sao Bồ tát muốn cứu độ chúng sinh mà không có chúng sinh nào được độ. Phật và Bồ tát xem tất cả chúng sinh như thực chất của chính mình. Các vị ấy cùng chúng sinh là một. Do đó, họ cứu độ chúng sinh mà thực ra chẳng cứu độ chúng sinh nào – đấy là sự cứu độ chính mình. **Bản tính của chính mình, bản tính viên mãn thành tựu, không bỏ mất chúng sinh.** Khi cùng với các chúng sinh là một thì chẳng bỏ mất chúng sinh nào. Đây **gọi là Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sinh hồi hướng.**

Khác với quan điểm cho rằng các chúng sinh đều hiện hữu ngoại tại, tôi có thể nói các chúng sinh đều nội tại, bởi vì có vô số chúng sinh hiện hữu trong thân của mỗi người chúng ta. Khoa học đã xác định bạch cầu, hồng cầu và vô số vi sinh trong thân thể chúng ta. Nếu quý vị có được Phật nhãn, quý vị cũng sẽ thấy trong thân người có vô số loài hữu thể, rất nhiều những sinh thể cực nhỏ, ngay cả khi thở ra, quý vị cũng đã cho ra ngoài biết bao hữu thể theo hơi thở. Các chúng như thế đều là hiện thân chúng sinh vậy. Và khi thở vào, chúng ta cũng đưa vào bụng rất nhiều hữu thể. Như vậy, thật khó mà xác định rõ ràng là có ăn thịt hay không ăn thịt. Mọi người sống là đều nhờ vào hơi thở, và như thế, đó cũng là một hình thức sát sinh – quý vị có thể nghĩ như vậy. Dĩ nhiên, ở đây tôi không đi sâu vào vấn đề này.

Nếu quý vị không tu hành, thì các hữu thể trong thân chỉ là những sinh thể bình thường, nhưng nếu là người tu, chúng sẽ trở thành tánh Phật. Chúng sẽ quay trở lại ngọn nguồn căn cội. Quý vị trở về căn nguyên thì chúng cũng theo – đó là tất cả sinh thể nhỏ nhoi ẩn chứa trong quý vị. Nếu quý vị khéo tu, chúng cũng lớn rộng hơn lên và cùng với quý vị là một.

Kinh văn:

Tức tất cả pháp, lìa tất cả tướng, cả tức và ly, hai cái đều không vương mắc, gọi là Chân như tướng hồi hướng.

Giảng giải:

Tức tất cả pháp, lìa tất cả tướng. Chính pháp cũng phải xa lìa các tướng, cả tướng pháp cũng xa lìa tướng pháp, **cả tức và ly, hai cái đều không vương mắc, gọi là Chân như tướng hồi hướng.**

Kinh văn:

Thật được như như, mười phương không ngăn ngại, gọi là vô phược giải thoát hồi hướng.

Giảng giải:

Chân như được xác định là **thật được như như.** Hoặc có thể gọi đó là trí tuệ như như, khi đạt được thì **mười phương không ngăn ngại.** Quý vị có thể xuyên suốt mười phương Phật giới, chẳng chút chi ngăn ngại, đấy **gọi là vô phược giải thoát hồi hướng.** Chẳng có gì là ngăn trở, quý vị hoàn toàn tự tại.

Kinh văn:

Tính đức thành tựu viên mãn, lượng của pháp giới diệt, gọi là pháp giới vô lượng hồi hướng

Giảng giải:

Trước khi tính đức được thành tựu, trước khi chưa hòa nhập với pháp giới, quý vị tất sẽ không biết được giới hạn của pháp giới. Khi tính đức thành tựu và hòa hợp được với pháp giới, quý vị sẽ hiểu được giới hạn của pháp giới. Tuy nhiên đó cũng chỉ là giới hạn, quý vị chưa thật sự đạt được trọn vẹn, viên mãn. Nay thì **tính đức thành tựu viên mãn, lượng của pháp giới diệt.** Cả pháp giới cũng là không. Đấy **gọi là pháp giới vô lượng hồi hướng.**

---o0o---

TỨ GIA HẠNH

Kinh văn:

A Nan, thiện nam tử đó, tu hết bốn mươi mốt tâm thanh tịnh đó xong, thì lại thành tựu bốn thứ gia hạnh diệu viên.

Giảng giải:

Bồ tát tu hành trọn bốn mươi mốt loại tâm thanh tịnh. Bốn mươi mốt tâm đó là:

1 - Càn tuệ địa

2-11 - Thập tín

12-21 - Thập trụ

22-31- Thập hạnh

32-41 - Thập hồi hướng.

Càn tuệ địa, như quý vị nhớ, nó còn gọi là Sơ càn tuệ và Sơ tâm Kim cang.

Sau khi tu chứng bốn mươi mốt loại tâm thanh tịnh thì lần lượt tiến tu bốn loại gia hạnh, đó là bốn loại gia hạnh diệu viên:

1. Noãn
2. Đỉnh
3. Nhẫn
4. Thế đệ nhất.

Kinh văn:

Tức lấy Phật giác dùng làm tâm mình, như ra mà chưa ra, ví như dùi cây cho ra lửa để đốt cái cây, gọi là Noãn địa.

Giảng giải:

Noãn địa là gia hạnh thứ nhất trong bốn gia hạnh. Tương tự như dùi cây lấy lửa, ở địa này ví như cây chưa cháy lửa. **Tức lấy Phật giác dùng làm tâm mình,** chỉ sự giác ngộ của Phật và giác ngộ tự tâm mình cùng như nhau. Khi **ra mà chưa ra, ví như dùi cây cho ra lửa để đốt cái cây.** Cây bốc cháy lửa ví như giác ngộ. Cây bốc cháy trong lửa cũng như sự giác ngộ có sức nóng vậy. Đấy **gọi là Noãn địa.**

Kinh văn:

Lại lấy tâm mình thành chỗ đứng của Phật, như nương mà không phải nương, ví như người lên núi cao, thân vào hư không, nhưng bên dưới còn chút ngăn ngại, gọi là Đỉnh địa.

Giảng giải:

Lại lấy tâm mình thành chỗ đứng của Phật, như nương mà không phải nương. Tâm của chính mình theo Phật đạo, dường như nương theo đó nhưng không phải nương. Điều ấy **ví như người lên núi cao, thân vào hư không, nhưng bên dưới còn chút ngăn ngại.** Người đó như đi lên một ngọn núi, khi đến đỉnh, anh ta như tiến vào hư không. Nhưng dưới chân người đó, tức chỗ đứng trên núi, vẫn còn chút ngăn ngại, chưa hoàn toàn dấn hẳn vào hư không. Đấy **gọi là Đỉnh địa.**

Kinh văn:

Tâm và Phật là đồng, khéo được Trung đạo, ví như người biết nhịn, không phải ôm lấy, cũng chẳng phải phát ra, gọi là Nhẫn địa.

Giảng giải:

Tâm và Phật là đồng, khéo được Trung đạo. Tâm là Phật, Phật là tâm. Mặc dù nói hai, nhưng cả hai cùng là một. Tâm đấy chính là Phật. Không có Phật bên ngoài tâm, cũng chẳng có tâm ngoài Phật. Tâm và Phật là Như thị. Đến bậc Nhẫn địa tất người đó khéo đạt được lý và thể của Trung đạo. **Ví như người biết nhịn, không phải ôm lấy, cũng chẳng**

phải phát ra. Lòng đã biết rõ điều gì, muốn nói cho người khác biết nhưng không sao diễn tả được. Người đó do dự, khong biết phải làm thế nào nên đành phải nhẫn nhịn, đấy **gọi là Nhẫn địa.** Đây là địa vị thứ ba trong gia hạnh.

Kinh văn:

Số lượng đều tiêu diệt, mê, giác và trung đạo, cả hai đều chẳng có gì, gọi là Thế đệ nhất địa.

Giảng giải:

Trong phần hồi hướng thứ mười, giới trong pháp giới đã diệt. Đến đây thì cả số và lượng đều diệt. Điều đó có nghĩa gì? Cũng như con số không (0) vậy. Trước, tôi có nói về số không. Tức, chẳng có số nào. Đến khi ấy thì **mê, giác và trung đạo, cả hai đều chẳng có gì.** Hoàn toàn rõ ràng. Một khi đã là không thì chẳng còn danh ngôn gì để nói đến. Con số không có nghĩa chẳng còn có gì. Số không ở đây là linh tự, là mẫu thể của vạn vật. Thực ra, cũng chẳng có tên mẫu thể, chỉ tạm gọi là vậy.

Đến đây thì chẳng có gì là mê, cũng chẳng có gì là giác đối với Trung đạo. Mặc dù giai đoạn này không có danh ngôn, nhưng chúng ta cũng có thể đặt để tên gọi gì đó, và kinh **gọi là Thế đệ nhất địa.** Thế thứ nhất vì không có vị thứ hai. Đây là gia hạnh cuối trong bốn gia hạnh.

---o0o---

THẬP ĐỊA

Kinh văn:

A Nan, thiện nam tử đó khéo thông suốt đạo Đại Bồ đề, chỗ giác ngộ thông với Như Lai, cùng tột cảnh giới của Phật, gọi là Hoan hỉ địa.

Giảng giải:

A Nan, thiện nam tử đó khéo thông suốt đạo Đại Bồ đề. "Thiện tri thức" là Bồ tát đã đạt được địa vị Thế đệ nhất. Mặc dù căn bản nói là đã thành tựu Đại Bồ đề, nhưng thực ra thì vẫn chưa được vậy. **Chỗ giác ngộ thông với Như Lai.** Sự giác ngộ của thiện tri thức đó là Như Lai, Như Lai là giác ngộ. Giác ngộ của họ cũng đồng với giác ngộ của Như Lai. Các vị ấy có thể gọi là Như Lai khi họ chứng giác với con số không. Và số không là chẳng có thứ gì, cũng chẳng vướng mắc điều gì.

Cùng tột cảnh giới của Phật. Chân không là trạng thái hoàn toàn trống rỗng, chẳng có gì cả. Nhưng khi tiến đến cảnh giới Phật, chân không ấy sẽ sinh ra diệu hữu. Diệu hữu ấy

là hoan hỉ. “*Ồ! Thì ra căn nguyên là như thế đấy!*”. “*Trước kia tôi không biết, nay mới nhận ra*”. Đấy **gọi là Hoan hỉ địa.**

Kinh văn:

Tính khác dung nhập với đồng, tính đồng cũng diệt, gọi là Ly cấu địa.

Giảng giải:

Trong phần Hoan hỉ địa vẫn còn tính đồng hiện hữu, mặc dù là không nêu rõ. Nhưng đến khi **tính khác dung nhập với đồng** thì trở thành duy nhất, mặc dù căn và trần hòa hợp, nhưng căn vẫn tồn tại. Khi tiến đến địa thứ hai thì **tính đồng cũng diệt.** Địa thứ hai là Ly cấu địa, có nghĩa là tách rời khỏi vô minh. Về căn bản, đến lúc này vô minh không còn nhiều, vì tánh giác ngộ của họ cũng như Phật. Một chút trước nhiễm còn vương lại. Nay, khi tính đồng cũng diệt thì họ dễ dàng tiến đến Phật. Đó là sự trở về căn cội, trở về với tánh của Như Lai Tạng, là kho báu đầy ánh sáng, đấy **gọi là Ly cấu địa.** Hoan hỉ là một loại trước nhiễm, chẳng hạn như cảm xúc ưa thích, nhưng đến địa thứ hai này thì mọi trước nhiễm đó đều vất sang bên, riêng đối với vô minh vẫn chưa hoàn toàn dứt hẳn.

Kinh văn:

Thanh tịnh cùng tột, sinh ra sáng suốt, gọi là Phát quang địa.

Giảng giải:

Bồ tát ở địa thứ nhất không biết tình trạng của Bồ tát ở địa thứ hai, Bồ tát địa thứ hai không biết tình trạng địa thứ ba. **Thanh tịnh cùng tột, sinh ra sáng suốt.** Trong phần ly cấu địa, mặc dù xa lìa trần cấu song vẫn còn trước nhiễm. Chỉ khi dứt hẳn cả ý nghĩa ly (lìa bỏ) thì mới thật trong sạch. Ví như lau nhà cho sạch, khi chúng ta còn đang lau dọn thì chưa thể gọi là sạch.

Khi được hoàn toàn thanh tịnh thì ánh sáng hiện khởi, do đó địa thứ ba **gọi là Phát quang địa.**

Kinh văn:

Sáng suốt cùng tột, giác trí viên mãn, gọi là Diệm tuệ địa.

Giảng giải:

Sáng suốt cùng tột, giác trí viên mãn. Sự sáng cùng tột và tính giác ngộ viên mãn. Đấy **gọi là Diệm tuệ địa**. “Diệm” là diễn tả trí tuệ sáng rực như ngọn đuốc.

Kinh văn:

Tất cả cái đồng, cái khác đều chẳng đến được, gọi là Nan thắng địa.

Giảng giải:

Tất cả cái đồng, cái khác đều chẳng đến được. Đến địa vị thứ năm này, mọi sự đều là đồng. Có điều Bồ tát không phân biệt được giữa đồng và dị. Về căn bản, chẳng có gì là

đồng, là dị cả. Đấy **gọi là Nan thắng địa,** là hành vị không ai có thể vượt hơn được, đấy là một trong những cảnh giới của Bồ tát tiến đến quả vị Phật.

Đó có phải là trường hợp một vị Bồ tát tu hành đến Nan thắng địa? Đúng là như vậy. Nhưng đó không phải là một vị Bồ tát duy nhất. Có hàng triệu, hàng tỷ Bồ tát khác cũng được địa vị như vậy. Chẳng hạn như có ai đó thi đỗ Tiến sĩ, thì đó đau phải là một người duy nhất. Có cả triệu người đỗ đạt như vậy…Có thể nói, các Bồ tát nhiều hơn cát sông Hằng đã chứng đạt các hành vị ấy.

Kinh văn:

Bản tính thanh tịnh vô vi, chân như hiện rõ, gọi là Hiện tiền địa.

Giảng giải:

Bản tính thanh tịnh vô vi, chân như hiện rõ. Nói vô vi song vẫn chưa dứt hẳn hữu vi. Chân như là chỉ tánh của Như Lai Tạng, đấy là Nhất chân pháp giới. Với vô vi, tất cả mọi chân như đều là như thị, là chân thật. Tánh cực thanh tịnh và hoàn toàn sáng rõ. Địa thứ sáu này **gọi là Hiện tiền địa.** Đấy là sự hiển lộ tự tánh của Bồ tát.

Kinh văn:

Tột cùng bờ bến chân như, gọi là Viễn hành địa.

Giảng giải:

Chân như là vô giới hạn, không có biên tế, vậy tại sao kinh nói đến điều ấy: **Tột cùng bờ bến chân như.** Tột cùng ở đây là hàm ý rất xa xôi, vô cùng tận, không làm sao hiểu được.

Chân như không có giới hạn, nó bao hàm cả mười phương pháp giới và các chúng hữu tình. Vậy giới là gì? Có cái gì vượt xa hơn pháp giới? Không có gì cả. Vậy nên kinh nói: "*Tột cùng bờ bến Chân như*". Thật xa xôi vô cùng! Vậy bao xa? Có ai biết? Chúng ta có thể **gọi là Viễn hành địa.** Người bình thường không thể đến đó. Chỉ có Bồ tát ở địa vị thứ bảy mới đi xa được như thế.

Kinh văn:

Một tâm chân như, gọi là Bất động địa.

Giảng giải:

Một tâm chân như là nhất chân pháp giới. Trên có nói tâm là Phật, Phật là tâm. Ở đây, chân như là tâm và tâm là Phật. Không có sự phân biệt giữa chân như và tâm. Khi chân như vô giới hạn thì tâm Bồ tát cũng không có giới hạn. Khi tâm không giới hạn thì Bồ tát đi đâu? Chẳng đi đâu cả. Do đó, nên **gọi là Bất động địa.** Bất động tại Bồ đề đạo tràng nhưng thật sự là biến khắp pháp giới. Đấy gọi là địa thứ tám.

Kinh văn:

Phát cái dụng chân như, gọi là Thiện tuệ địa.

Giảng giải:

Tại địa thứ tám, chân như và tâm là một, đấy gọi là Bất động địa. Nhưng nếu như chỉ bất động, không có hành động thì thành ra vô dụng. Tuy nhiên, tự chân như lại khởi lên tác dụng. Vậy cái dụng của chân như là gì? Cái dụng ấy lớn lao vô cùng, gọi là Đại dụng. Nếu nó ít ỏi, nhỏ nhoi, thì chỉ là Tiểu dụng. Đại dụng của chân như là tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, nó cũng thường bất biến tùy duyên, thường tùy duyên bất biến, cái đại dụng ấy là tác dụng của trí tuệ. Do vậy nên **phát cái dụng chân như, gọi là Thiện tuệ địa.** Đây là địa thứ chín, trí tuệ hoàn toàn chân thật.

Kinh văn:

A Nan, các Bồ tát đó, từ đây về trước, công hạnh tu tập đã xong, công đức viên mãn, cũng gọi địa này là Tu tập địa.

Giảng giải:

A Nan, ông nên biết **các Bồ tát đó, từ đây về trước, công hạnh tu tập đã xong.** Từ khởi đầu – càn tuệ địa, cũng gọi la Sơ tâm kim cang, đến địa thứ chín, tổng cổng bốn mươi bốn hạnh vị. Bồ tát đến giai đoạn này thì việc tu tập đã xong, **công đức viên mãn,** như vậy, họ sắp thành Phật, nên **cũng gọi địa này là Tu tập địa.**

Kinh văn:

Bóng từ, mây diệu trùm bề Niết bàn, gọi là Pháp vân địa.

Giảng giải:

"Diệu" và "từ" đều là pháp. Bóng và mây che phủ tượng trưng tầm ảnh hưởng của pháp lan khắp. **Bóng từ, mây diệu trùm bề Niết bàn**, che phủ tất cả chúng sinh. Mọi năng lực của các Phật và Bồ tát đều xuất phát từ biển Niết bàn, đây cũng gọi là địa thứ mười, **gọi là Pháp vân địa.**

---o0o---

ĐẲNG GIÁC VÀ DIỆU GIÁC

Kinh văn:

Như Lai ngược dòng trở lại, vị Bồ tát đó thuận dòng đi tới, giác ngộ chỗ giao tiếp nhau, gọi là Đẳng giác.

Giảng giải:

Như Lai ngược dòng trở lại. Có nghĩa Như Lai sắp thành Phật, nhưng vì thương xót chúng sinh nên quay trở lại thế gian. Từ địa vị Phật, các Ngài trở lại con đường Bồ tát, hành Bồ tát đạo, đó là ngược dòng, và **vị Bồ tát đó thuận dòng đi tới.** Bồ tát xuôi theo dòng. "Dòng" là diễn tiến từ địa vị phàm phu đến vị A-la-hán, đến Bồ tát, hướng đến quả vị Phật. Đến quả vị này thì các vị ấy thực sự giao tiếp với Phật, **giác ngộ chỗ giao tiếp nhau.** Giác ngộ của Phật và giác ngộ của Bồ tát tiếp xúc nhau, đấy **gọi là Đẳng giác.**Các Bồ tát cùng bình đẳng với Phật, nhưng các vị ấy cũng chưa đạt diệu giác. Giác ngộ của họ cũng như Phật, nhưng ở địa vị này vẫn còn chút vô minh, họ phải diệt dứt mới thành Phật.

Khi có người tự xưng là Phật, tôi hỏi: "*Ông từ đâu đến? Ông đi theo đường nào?*". Nếu họ không biết danh xưng hành vị thứ nhất, họ sẽ không thấy được con đường đưa tới hành vị thứ hai, hành vị thứ ba, vậy làm sao đến được địa vị Phật? Nhưng họ có khả năng, trình độ đấy chứ? Cho dù họ có tiến nhanh hơn tên lửa, tôi vẫn chắc là họ không đến được vị Phật. Tại sao? Vì họ không phải là Phật nhưng lại xưng là Phật. Vậy lời nói đó thật hay dối? Họ không tu, không hành theo Phật đạo, sao lại nói mình là Phật. Thế, sao có người tu hằng mấy mươi năm vẫn không thành Phật? Có thể, những người xưng là Phật, họ cũng có được vài khả năng hữu hiệu có tính khoa học…

Kinh văn:

A Nan, từ tâm Càn tuệ đến Đẳng giác rồi, giác đó mới bắt đầu được Sơ càn tuệ địa trong tâm kim cang.

Giảng giải:

A Nan, từ tâm Càn tuệ, tức Càn tuệ địa, hoặc còn gọi Kim cang sơ tâm, **đến Đẳng giác rồi, giác đó mới bắt đầu được Sơ càn tuệ địa trong tâm kim cang.** Ở càn tuệ địa trước đó, dục ái đã cạn kiệt, song vẫn chưa tương tiếp với pháp thủy của Như Lai. Đến giai đoạn này, càn tuệ địa – hoặc còn gọi Hậu tâm kim cang, đã phá xong vô minh, tức sinh tướng vô minh đã dừng, nhưng vẫn chưa hòa nhập với hải thủy vi diệu của Như Lai nên gọi là Sơ càn tuệ địa. Đây là bước cuối cùng tu tập của Bồ tát.

Kinh văn:

Như vậy lớp lớp tu đơn, tu kép mười hai vị mới cùng tột Diệu giác, thành đạo Vô thượng.

Giảng giải:

Như vậy lớp lớp tu đơn, tu kép mười hai vị.

Bảy loại tu đơn:

1. Sơ càn tuệ
2. Noãn
3. Đỉnh
4. Nhẫn
5. Thế đệ nhất

6. Đẳng giác
7. Diệu giác

Có năm nhóm tu kép:

1. Thập tín
2. Thập trụ
3. Thập hạnh
4. Thập hồi hướng
5. Thập địa

Cả hai nhóm hợp thành mười hai bậc. Có năm mươi bốn bậc từ Càn tuệ đến Đẳng giác. Hoặc có người tính Sơ càn tuệ của Hậu tâm kim cang, thành ra năm mươi lăm vị, nhưng thực ra Càn tuệ địa cũng đồng với Đẳng giác vậy.

Cùng tột Diệu giác, thành đạo Vô thượng. Các Bồ tát đã đạt đến cứu cánh Diệu giác, thành tự Phật đạo vô thượng.

Kinh văn:

Các thứ địa ấy, đều lấy trí kim cang quán sát mười loại ví dụ như huyễn sâu xa, trong Xa ma tha, dùng các pháp Tỳ bà Xá na của các Đức Như Lai mà thanh tịnh tu chứng, lần lượt đi sâu vào.

Giảng giải:

Các thứ địa ấy, đều lấy trí kim cang quán sát mười loại ví dụ như huyễn sâu xa. Đây là các hành vị đã diễn giải qua, từ Càn tuệ địa của Sơ tâm kim cang đến Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và bốn loại gia hạnh. Các vị ấy dùng tâm kim cang quán sát. Quán sát mọi thứ đều như huyễn. "Huyễn" là thật, nhưng không đúng với sự thật.

Như đoạn diễn giải sau:

Tu tập muôn hạnh như hoa đốm giữa hư không

Ngồi tại đạo tràng như trăng trong bóng nước

Hàng phục ma quân như ảnh hiện trong gương

Hành đại Phật sự khác nào cơn mộng mị.

Dùng trí quán sát mười loại ví dụ sâu xa, gồm:

1. Quán nhất thiết nghiệp như huyễn
2. Quán nhất thiết pháp như diễm (ngọn lửa)
3. Quán nhất thiết thân như thủy trung nguyệt (Trăng trong đáy nước)
4. Quán Diệu sắc như không trung hoa (Hoa đốm giữa hư không)
5. Quán Diệu âm như không cốc thanh (Tiếng vang trong hang động)

6. Quán chư Phật quốc độ như Càn thát bà thành (Tòa thành ảo hóa)
7. Quán Phật sự như mộng
8. Quán Phật thân như ảnh
9. Quán Báo thân như kính trung tượng (Ảnh trong gương)
10. Quán Pháp thân như huyễn hóa.

Quán sát tất cả những điều đó là giả tạo, là không hiện thực, có được vậy thì chúng ta mới được tự chủ.

Trong Xa ma tha, dùng các pháp Tỳ bà Xá na của các Đức Như Lai mà thanh tịnh tu chứng, lần lượt đi sâu vào. Xa ma tha có nghĩa là Chỉ, Tỳ bà xá na là Quán. Đấy là những pháp môn tu thiền định để tiến sâu vào sự chứng ngộ thanh tịnh.

Kinh văn:

A Nan, như vậy đều dùng ba tiệm thứ tăng tiến, nên khéo thành tựu năm mươi lăm vị trong đường Bồ đề chân thật.

Giảng giải:

Ba loại tiệm thứ cũng đã giảng giải qua, đó là:

1. Trừ trợ nhân
2. Khô chính tính.
3. Vi hiện nghiệp.

Năm mươi lăm vị trong đường Bồ đề

1. Thập tín
2. Thập trụ
3. Thập hạnh
4. Thập hồi hướng
5. Tứ gia hạnh
6. Thập địa
7. Đẳng giác

Kinh văn:

Cách quán như vậy gọi là chính quán, nếu quán cách khác, gọi là tà quán.

Giảng giải:

Cách quán như vậy gọi là chính quán. Nếu quý vị xem ba cõi như hoa giữa hư không, xem Phật sự như mộng mị và tu hành ba loại tiệm thứ tăng tiến, quý vị sẽ được chính định. Nếu dùng tâm kim cang quán sát, quán chiếu vi mật xuyên suốt năm mươi lăm hành vị - đấy là pháp tu bất sinh bất diệt. **Nếu quán cách khác, gọi là tà quán.** Nếu không tu theo

pháp môn như vậy, không quán theo đúng đạo pháp mà tu theo pháp sinh diệt, đấy gọi là tà quán, là pháp tu không chính đáng.

---o0o---

TÊN KINH

Kinh văn:

Lúc bấy giờ, Ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp vương tử ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi, đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật và thưa với Phật: "Nên gọi kinh này là gì? Con và chúng sinh phải phụng trì thế nào?".

Giảng giải:

Lúc bấy giờ, Ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp vương tử ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi, đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật và thưa với Phật. Bồ tát Văn Thù nêu câu hỏi: **"Nên gọi kinh này là gì? Con và chúng sinh phải phụng trì thế nào?".** Bạch Đức Thế Tôn, phải gọi tên kinh này là gì? Chúng con và các chúng sinh phải phụng trì pháp môn vô thượng này như thế nào?

Kinh văn:

Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi: Kinh này tên là Đại Phật Đỉnh Tát Đát Đa Bát Đát La Vô Thượng Bảo Ấn. Thập phương Như Lai thanh tịnh Hải Nhãn.

Giảng giải: Tát Đát Đa Bát Đát La

Phật bảo Ngài Văn Thù Sư Lợi: Kinh này tên là Đại Phật Đỉnh Tát Đát Đa Bát Đát La Vô Thượng Bảo Ấn. Đấy là vô kiến đỉnh, từ nhục kế phóng ra hào quang báu. **Tát Đát Đa Bát Đát La,** là Đại bạch tán cái. Không có gì cao cả và đáng tôn quý hơn **Vô Thượng Bảo Ấn. "**Bảo Ấn" có nghĩa là vua pháp, là Đức Phật. Danh xưng đầu tiên nói dến là chú Lăng Nghiêm cao cả. Và bản kinh cũng còn gọi là **Thập phương Như Lai thanh tịnh Hải Nhãn.** Đấy là trí tuệ thanh tịnh. "Nhãn" (mắt), tượng trưng trí tuệ.

Kinh văn:

Cũng gọi tên là Cứu Hộ Thân Nhân, Độ Thoát A Nan, Cập Thử Hội Trung Tính Tỳ Kheo Ni, Đắc Bồ Đề Tâm, Nhập Biến Tri Hải.

Giảng giải:

Cũng gọi tên là Cứu Hộ Thân Nhân, Độ Thoát A Nan. Đức Phật và Ngài A Nan có quan hệ anh em chú bác. Phật đã cứu A Nan khỏi tay của Ma Đăng Già Nữ, Ngài còn cứu độ cả Tính Tỳ Kheo Ni tại Hội chúng. Tính Tỳ Kheo Ni tức Ma Đăng Già nữ. Tại Hội chúng,

nàng ấy đã đạt ngay quả vị A la hán. **Đắc Bồ Đề Tâm, Nhập Biến Tri Hải.** Cả hai cùng chứng ngộ Bồ đề. “Chính tri” có nghĩa tâm sinh ra vạn pháp. “Biến tri” là vạn pháp duy tâm. Thường gọi chúng là chính biến tri – đây là một danh hiệu Phật.

Kinh văn:

Cũng gọi tên là Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa.

Giảng giải:

Cũng gọi tên là Như Lai Mật Nhân. Đây là tên gọi khác, chỉ tất cả pháp môn bí mật của Như Lai. Xuất phát từ sự **Tu Chứng Liễu Nghĩa** của Phật. Tu hành và chứng quả vị triệt để. Đấy là tên gọi khác của bản kinh này.

Kinh văn:

Cũng gọi tên là Đại Phương Quảng Diệu Liên Hoa Vương, Thập Phương Phật Mẫu Đà La Ni Chú.

Giảng giải:

Cũng gọi tên là Đại Phương Quảng. Đây là pháp, là Đại pháp, nó biến khắp mười phương đến vô cùng tận. **Diệu Liên Hoa Vương,** như là kinh Lăng Nghiêm. **Thập Phương Phật Mẫu Đà La Ni Chú**, tức là chú Lăng Nghiêm. Đà la ni (Dharani) là từ Sanskrit, có nghĩa Tổng trì, tổng nhiếp và chấp trì vô lượng Phật pháp. Còn có nghĩa khác là giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý được thanh tịnh. Giữ thân không được sát sinh, trộm cắp, tà dâm; tâm không tham, sân, si; miệng không nói dối, nói lời thêu dệt, nói hai lưỡi hoặc mắng chửi; xa lánh mười loài quỷ dữ.

Kinh văn:

Cũng gọi tên là Quán Đỉnh Chương Cú, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm.

Giảng giải:

Thủ Lăng Nghiêm. Thủ là trước tiên, thứ nhất và là pháp kiên cố. **Quán Đỉnh Chương Cú,** tức là chú Lăng Nghiêm. Nếu quý vị tụng đọc, mọi nghiệp chướng của quý vị sẽ mau chóng diệt dứt, và đạt được trí tuệ. Ngài A Nan từng lên tiếng khen ngợi:

Chú Đà la ni vi diệu sâu xa

Thủ Lăng Nghiêm vương, hiếm thấy trong đời

Mọi tưởng đảo điên kết tập từ bao kiếp

Đã tức thì tan biến.

Liền chứng ngộ pháp thân,

Không phải trải qua A Tăng Kỳ vô hạn.

Tụng chú Lăng Nghiêm, quý vị sẽ được các Phật, Bồ tát ngần đến làm pháp quán đỉnh, khai đại trí tuệ, không cần thiết phải trải qua ba Đại A Tăng Kỳ kiếp mới chứng ngộ pháp thân.

Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, như đã trình bày trong nội dung kinh.

Kinh văn:

Các ông nên phụng trì.

Giảng giải:

"*A Nan, ông phải nương theo pháp này mà tu tập*". **Các ông nên phụng trì.**

Kinh văn:

Phật nói lời ấy xong, liền khi đó, Ngài A Nan và cả đại chúng được nhờ Đức Như Lai khai thị ý nghĩa mật ấn Bát đát la, lại được nghe những tên gọi liễu nghĩa của kinh này.

Giảng giải:

Phật nói lời ấy xong, sau khi Phật giảng giải: xong tên kinh, **liền khi đó, Ngài A Nan và cả đại chúng được nhờ Đức Như Lai khai thị ý nghĩa mật ấn.** Mọi người cùng được nghe Đức Như Lai giảng giải về mật ấn **Bát Đát La.** Bát đát la là Đại bạch tán cái. Đấy là ý nghĩa vi diệu triệt để. **Lại được nghe những tên gọi liễu nghĩa của kinh này.** Đấy là những danh mục có ý nghĩa đầy đủ, trọn vẹn và tối thắng.

Kinh văn:

Liền ngộ được diệu lý tăng thượng để tu tiến vào các thánh vị trong thiền na, tâm niệm rỗng không đứng lặng.

Giảng giải:

Liền ngộ được diệu lý tăng thượng để tu tiến vào các thánh vị trong thiền na. "Thiền na" (Dhyana) có nghĩa Tĩnh lự. "Liền ngộ", tức thì chứng ngộ, ngộ rất nhanh chóng. "Thánh vị", địa vị thù thắng, quả vị Phật. Tại Hội chúng, mọi người đều được khai sáng trí tuệ. **Tâm niệm rỗng không đứng lặng,** chẳng còn vọng tưởng gì trong tâm và cùng đạt được Như Lai tạng tính, tức cảnh giới bất khả tư nghị.

Kinh văn:

Ông đoạn trừ sáu phẩm vi tế phiền não trong tư hoặc tam giới.

Giảng giải:

Đến khi ấy, A Nan đã chứng được quả vị thứ hai của A-la-hán, **Ông đoạn trừ sáu phẩm vi tế phiền não trong tư hoặc tam giới.** A Nan đã dứt trừ mọi vọng tưởng, đến đây thì ông đoạn trừ sáu loại tư hoặc đầu trong tam giới. Có tất cả tám mươi mốt loại tư hoặc, gồm chín địa (Dục giới, Tứ Thiền, Tứ vô sắc) trong tam giới, ở mỗi địa lại có chín phẩm.

"Vi tế" có nghĩa nhỏ nhiệm, ẩn khuất trong tự tính, rất khó nhận biết, nhưng ngài A Nan cũng đã đoạn dứt.

---o0o---

THẤT PHẬN

Kinh văn:

Ông liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật, chắp tay cung kính mà thưa với Phật rằng: Bạch Thế Tôn có uy đức lớn, phát ra từ âm không ngăn ngại, khéo khai ngộ những sai lầm sâu kín nhỏ nhiệm của chúng sinh, khiến chúng con ngày nay thân tâm khoan khoái, được lợi ích lớn.

Giảng giải:

Đoạn, A Nan **liền từ chỗ ngồi đứng dậy,** vì ông nghe Phật giảng dạy và đã đoạn dứt mọi vọng tưởng nhỏ nhiệm, nên **đảnh lễ nơi chân Phật, chắp tay cung kính mà thưa với Phật rằng: Bạch Thế Tôn có uy đức lớn, phát ra từ âm không ngăn ngại.** "Đại uy" khuất phục các chúng sinh. Có rất nhiều chúng sinh rất ngang bướng, ương ngạnh; họ không tin những gì quý vị nói với họi. Họ không tin nhân quả, không tin luân hồi hay chuyện tái sinh. Do đó, Đức Phật đã khéo léo vận dụng uy đức – uy là để khuất phục, trấn áp, và đức là để hội tập. Đoạn này nói về hai phương diện: khuất phục và hội tập. Hội tập các chúng có lòng tin và sẵn lòng tiếp thu giáo lý. Còn cái đức cũng giống như nam châm hút sắt, tượng trưng các chúng hội tụ tại một nơi. Tiếng nói của Phật là từ âm có công năng vô hạn, không gì có thể ngăn trở, chướng ngại. Phật **khéo khai ngộ những sai lầm sâu kín nhỏ nhiệm của chúng sinh.** Có những vọng tưởng nhỏ nhiệm rất khó nhận biết, và Đức Phật đã chỉ rõ ra điều ấy, **khiến chúng con ngày nay thân tâm khoan khoái.** Mọi người cảm thấy rất vui, rất đỗi hoan hỉ, **được lợi ích lớn.**

Kinh văn:

Bạch Thế Tôn, nếu cái chân tâm diệu minh trong sạch nhiệm màu, bản lai cùng khắp, như vậy, cho đến bản tính chân như của đất đai, cây cỏ, các loài máy động, tức là chân thể thành Phật của Như Lai.

Giảng giải:

Bạch Thế Tôn, nếu cái chân tâm diệu minh trong sạch nhiệm màu, biến khắp pháp giới, không đâu là không có. **Bản lai cùng khắp, như vậy, cho đến bản tính chân như của đất đai, cây cỏ, các loài máy động.** "Đất đai, cây cỏ" được xem là các chúng vô tình. "Các loài máy động" là những sinh vật nhỏ thuộc giới hữu tình. Các loài này có ít nhận thức, chúng có thể hoạt động, nhưng không xa, và nhận thức thì hoàn toàn hạn hẹp. Tất cả đều **là chân thể thành Phật của Như Lai.**

Kinh văn:

Thể tính Phật đã là chân thật, làm sao lại có các đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, tu la, loài người, trời. Bạch Thế Tôn, những đường đó lại là bản lai tự có, hay là do tập khí hư vọng của chúng sinh khởi ra?

Giảng giải:

Thể tính Phật đã là chân thật, làm sao lại có các đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, tu la, loài người, trời. Phải giải thích thế nào về các đường hiện hữu ấy? **Bạch Thế Tôn, những đường đó lại là bản lai tự có, hay là do tập khí hư vọng của chúng sinh khởi ra?** Có sáu nẻo luân hồi luôn hiện hữu, hoặc là do chúng sinh tạo ra? Chúng con thật không biết được.

Kinh văn:

Bạch Thế Tôn, như Bảo Liên Hương Tỳ kheo Ni, giữ giới Bồ tát, lén lút làm việc dâm dục, lại nói càn rằng việc hành dâm không phải giết người, không phải trộm cắp, không có nghiệp báo. Phát ra lời ấy xong, trước hết nơi nữ căn sinh ra ngọn lửa lớn, sau đó từng đốt từng đốt bị lửa dữ đốt cháy, sa vào ngục vô Gián.

Giảng giải:

"*Tại sao con nói là không biết về sáu con đường?*" (Lục đạo). Và A Nan tiếp tục: "**Bạch Thế Tôn, như Bảo Liên Hương Tỳ kheo Ni, giữ giới Bồ tát, lén lút làm việc dâm dục, lại nói càn rằng việc hành dâm không phải giết người, không phải trộm cắp".** Tỳ kheo Ni này đã thọ Bồ tát giới, nhưng bà ta không giữ giới. Bà đã lén lút hành dâm. Sau việc ấy quý vị đoán xem bà ấy nói gì? Bà dùng lời bào chữa, và đã nói dối. Bà cho rằng việc dâm ấy không phải là giết người hay trộm cắp. Đấy là việc vui thú giữa hai người nam nữ. Điều đó có gì là tội? Mặc dù Đức Phật khuyên chúng ta nên dằn lòng kiềm chế, nhưng tôi nghĩ không cần thiết phải nén lòng như vậy. Nó không thành vấn đề. Đó không phải là trọng tội. Sao lại coi việc nam nữ giao hoan lại là sai lầm? Đấy là lý lẽ bà dùng để biện giải – mạnh mẽ và dứt khoát như thế. Bà nói việc dâm ấy **không có nghiệp báo.** Việc dâm ấy, "*có nhiều người thích. Hơn nữa, chẳng có vấn đề gì*". Bà ta thực sự tán thành sự ham muốn dâm dục. Bà ta là một Tỳ kheo Ni, nhưng lại là một người khích dục.

Phát ra lời ấy xong, trước hết nơi nữ căn sinh ra ngọn lửa lớn, sau đó từng đốt từng đốt bị lửa dữ đốt cháy. Chẳng có vấn đề gì sao? Nữ căn của bà ta bốc cháy. Quả thật là kinh khủng. Tôi tin là bà ấy bị thiêu đốt tất sẽ kêu thét dữ dội. Bà sẽ không còn biện bác là hành động của mình không phạm giới. Lửa bốc cháy từ âm căn sẽ cháy lan tỏa khắp cả châu thân. Đấy là vì khi nam nữ hành dâm, cảm giác khoái lạc giữa cả hai sẽ lan khắp người. Cả hai hành lạc như vậy, họ không ý thức rằng sự phóng túng ấy sẽ nhanh chóng đưa họ đến chỗ chết. Và nó đã thực sự xảy đến. Khi lao vào tình trạng ấy, cả hai đã tự đánh mất đi chính mình, lúc ấy hầu như họ muốn chết – cả người nam và người nữ. Chết cách nhanh chóng cũng hay – họ cảm thấy như vậy. Nhưng họ lại sa vào địa ngục, nhanh chóng biến vào địa ngục. Vị Tỳ kheo Ni kia bốc cháy vì tham dục cũng là một loại lửa – đó là "lửa dục". Một loại lửa không có dụng cụ hoặc loại nước nào có thể dập tắt. Tại sao? Vì lửa ấy bắt nguồn từ sự tham dục sâu nặng tự chính thân tâm của bà ta.

Và điều gì sẽ xảy đến với người ấy? Chẳng có con đường nào khác, bà ta phải **sa vào địa ngục Vô Gián.** Trong ngục Vô gián không có thời gian dừng nghỉ, và không gian thì luôn kín kẽ, đầy ắp người ở nơi này. Mặt khác, chẳng ai biết mình sẽ chịu đựng hành hình đau khổ đến khi nào mới dứt. Sự đau đớn khổ sở ở đây là bất tận. Sống và chết liên tục nối tiếp nhau.

Khi bà Ni kia vào địa ngục, quý vị đoán xem bà phải chịu đựng gì? Có loài chim mỏ sắt, loài trùng mồm miệng rắn như sắt thép đua nhau xâu xé, rút rỉa tay chân, xương thịt bà. Đặc biệt là những cơ quan nữ tính. Từng giờ, từng phút, chúng tấn công, cắn xé tội nhân cho đến chết. Khi ấy, ngọn gió lành thổi đến – đấy là cơn gió đặc biệt của địa ngục – nó làm người chết sống lại. Chỉ trong vòng một đêm, một ngày, bà phải trải qua mười nghìn lần sống chết như vậy. Cứ chết đi rồi sống lại, rồi lại chết đi…

Lại nữa, địa ngục này còn có những hình cụ đặc biệt dành cho những kẻ ham mê nhục dục. Đấy là cột đồng – những cây cột nóng đỏ vì lửa nung trong trụ cột. Khi một người hiếu dâm đối diện những cột đồng ấy, họ lại thấy đó là cô gái đẹp, còn nữ thì thấy đó là người đàn ông. Khi họ nhào đến ôm chầm lấy thì tức khắc sẽ bị cột nung cháy người. Tại sao lại như vậy? Đấy là vì nghiệp dâm của họ quá nặng, họ phải chịu bị trừng phạt như thế. Đó cũng là sự trừng phạt với Bảo Liên Hương Tỳ Kheo Ni. Bà phải trải nghiệm địa ngục ngay khi còn sống. Vậy, liệu bà có còn viện dẫn việc hành dâm koong phải là sát sinh, trộm cướp, nên không bị trừng phạt? Khi bà bắt đầu chịu đựng trừng phạt thì cũng đã quá muộn rồi. Bà không đủ thời gian để hối tiếc. Sự việc ấy xảy ra khi Phật còn tại thế. Đó là một Tỳ Kheo Ni không giữ giới. Không phải ngày nay mới có vài Sư cô phạm giới, mà là vào thời Đức Phật cũng đã xảy ra rồi.

Kinh văn:

Như Đại vương Lưu Ly, Tỳ kheo Thiện Tinh, Lưu Ly vì giết họ hàng Cù đàm, Thiện Tinh vì nói càn tất cả các pháp là rỗng không, nên thân sống sa vào địa ngục A Tỳ.

Giảng giải:

Như Đại vương Lưu Ly, Tỳ kheo Thiện Tinh, Lưu Ly vì giết họ hàng Cù đàm. Vua Lưu Ly và Đức Phật có quan hệ thân tộc, nhưng thực sự không phải như vậy. Cha của vua Lưu Ly trước đó là vua xứ Xá Vệ, ông ta muốn kết hôn với tộc Cù Đàm. Người trong thị tộc Cù Đàm thấy mình cao quý hơn nên không muốn gả con, nhưng thế lực xứ Xá Vệ rất mạnh. Người họ Thích bèn đánh tráo người hầu gái, gả cho vua Xá Vệ, sau đó sinh ra Thái tử Lưu Ly.

Lúc Lưu Ly còn trẻ, một lần ông về ngoại, thấy ngôi điện của Phật vừa xây xong, pháp tòa rất trang nghiêm cũng vừa hoàn thành. Ông ta bèn tự tiện ngồi vào. Người nhà họ Cù Đàm bèn mắng: "*Ngươi là con của hạng nô tỳ, tại sao dám ngồi vào chỗ của Phật?*". Lưu Ly rất tức giận, bảo tên hầu: "*Sau khi ta làm vua, hãy nhắc cho ta nhớ mối nhục này*".

Sau khi Lưu Ly làm vua, tên hầu nhắc lại chuyện cũ, nên vua Lưu Ly dẫn quân về thảm sát cả tộc Cù Đàm.

Đại đức Mục Kiền Liên biết việc ấy bèn đến xin Phật cứu độ, Phật lặng thinh không đáp. Mục Kiền Liên bèn ôm bát vào thành, dùng thần lực đưa năm trăm người thị tộc Cù Đàm vào bình bát và bay lên trời. Khi quân đội vua Lưu Ly rút khỏi thành, Đại đức mang bình bát đến trước Phật, định gọi mọi người bước ra, nhưng khi nhìn vào bình thì chỉ thấy toàn là máu. Đức Phật bảo: "*Định nghiệp đã vậy, sức ông không cứu độ được đâu. Chính ta cũng phải chịu đau đầu ba ngày rồi!*". Ngoài nguyên nhân dẫn đến việc thảm sát tộc Cù Đàm như vừa thuật, Đức Phật còn giải thích cho Đại đức nghe về nhân duyên của sự việc.

Trước đây rất lâu xa, trong thành La Phiệt có một cái đầm, rất nhiều cá. Đa số cư dân nơi ấy sống bằng nghề đánh cá. Đến ngày nọ, trời khô hạn, trong đầm chỉ còn lại có hai con cá chúa – một con là Phu, một con tên là Đa Thiệt. Cả hai con đều bị bắt lên bờ. Lúc ấy có một cậu bé cầm que gõ vào đầu cá ba cái. Về sau, những ngư dân ấy đều là người họ Thích ngày nay. Con cá Phu khu xưa chính là vua Lưu Ly. Cá Đa Thiệt là gã hầu tướng của vua Lưu Ly, còn cậu bé chính là tiền thân của ta (Tức là Đức Thích Ca). Nhân quả báo ứng rất hiển nhiên, không sao tránh khỏi được.

Tỳ kheo Thiện Tinh luôn tuyên dương kiến thức và những quan điểm sai lạc của mình. Khi nói pháp, ý kiến của ông hoàn toàn trái với lời Phật dạy. Chẳng hạn, Phật cấm sát sinh thì ông ta nói: "*Chẳng cần phải vậy. Tại sao tránh sát sinh chứ? Sự sống chết của chúng sinh liên tục nối tiếp nhau, có vài loài đặc biệt để cho con người ăn thịt. Nếu không ăn thì lấy gì để sống?*". Nguyên, Tỳ kheo Thiện Tinh xuất gia theo Phật, nhưng sau đó ông ta đâm ra bất đồng với Phật. Tất cả lời Phật dạy, ông ta đều nghi ngờ và tìm cách lôi kéo nhiều thày tu khác theo mình. Họ tin tưởng ông ta: "*Đúng! Sát sinh thì có tội gì?*". Giống như trường hợp Sư cô Bảo Liên Hương. "*Chúng ta làm những việc cần làm, đó đâu phải là trộm cắp. Nếu chúng ta có được những thứ gì đó thì chúng ta đầu cần phải hành động. Nhưng nếu không làm những điều cần thiết thì chúng ta có được gì trong đời?*". Đó là ông ta nói về trộm cắp. Ông chống lại năm giới căn bản của nhà Phật. **Thiện Tinh vì nói càn tất cả các pháp là rỗng không.** Ông ta cả quyết: Tất cả mọi sự việc đều như vậy. Chẳng có gì là nghiệp. Ông nói nghiệp ư? Hãy mang ra cho tôi xem. Nó đâu có hiện hữu.

Nên thân sống sa vào địa ngục A Tỳ. Những người ấy không cần phải đến lúc chết mới vào địa ngục, như vua Lưu Ly, Tỳ kheo Thiện Tinh, Tỳ kheo Ni Bảo Liên Hương đã trải nghiệm địa ngục ngay khi đang sống. Và Ngài A Nan đã hỏi Phật về nhân duyên ấy.

Kinh văn:

Các địa ngục ấy là có chỗ nhất định, hay là tự nhiên khi những người kia gây nghiệp thì mỗi người mỗi chịu riêng? Xin Phật rủ lòng đại từ, khai ngộ cho kẻ ngây thơ, khiến cho tất cả chúng sinh trì giới, nghe được nghĩa quyết định, vui mừng tôn trọng kính cẩn giữ gìn không phạm?

Giảng giải:

Các địa ngục ấy là có chỗ nhất định, hay là tự nhiên. Khi Tỳ Kheo Ni Bảo Liên Hương, Tỳ Kheo Thiện Tinh, vua Lưu Ly, cảm nhận thân sống sa vào dịa ngục, Ngài A Nan bèn nhân đó hỏi Phật có phải địa ngục xác định tại một chỗ. **Khi những người kia gây nghiệp thì mỗi người mỗi chịu riêng?** Từng người một trong số ba người kia phải chịu trừng phạt theo nghiệp mình đã tạo. Ngoài ra, còn có những điều khó hiểu khác, chẳng hạn,

địa ngục đã sắp đặt trước cho họ, hay do chính họ tạo ra? Địa ngục từ đâu đến? Sự liên hệ giữa tạo nghiệp và quả báo? Địa ngục như một nhà tù chung hay từng phần riêng biệt? **Xin Phật rủ lòng đại từ, khai ngộ cho kẻ ngây thơ.** "*Con hoàn toàn không biết việc này*". A Nan nói: "*Khi đến đây, con như một đứa bé ngây thơ,* ***khiến cho tất cả chúng sinh trì giới, nghe được nghĩa quyết định".*** Mong mọi người đều được nghe và phụng trì pháp Phật. Mong tất cả đều **vui mừng tôn trọng kính cẩn giữ gìn không phạm** giới hạnh thanh tịnh của Phật.

Kinh văn:

Phật bảo ông A Nan: Hay thay lời hỏi đó, khiến cho các chúng sinh không mắc vào tà kiến. Nay ông hãy chú ý lắng nghe, tôi sẽ vì ông mà nói.

Giảng giải:

Khi Đức Phật nghe ông A Nan hỏi giúp các chúng sinh cách giữ giới, Ngài rất hoan hỉ. **Phật bảo ông A Nan: Hay thay lời hỏi đó, khiến cho các chúng sinh không mắc vào tà kiến.** Tránh không phải sa vào tà kiến, giữ gìn lấy chính kiến. **Nay ông hãy chú ý lắng nghe, tôi sẽ vì ông mà nói.**

Kinh văn:

A Nan, tất cả chúng sinh, thực tính vốn chân tịnh, nhân những vọng kiến mà có tập khí hư vọng sinh ra, vì thế nên phân chia ra có phận trong, phận ngoài.

Giảng giải:

A Nan, tất cả chúng sinh, thực tính vốn chân tịnh, nhưng chân thể lại khởi vọng, sinh ra vô minh, từ vô minh sinh ra tà kiến. **Nhân những vọng kiến mà có tập khí hư vọng sinh ra.** Các tập khí tồn tại trong và ngoài hiện thể, **vì thế nên phân chia ra có phận trong, phận ngoài.**

Kinh văn:

A Nan, phận trong tức là ở trong phận của chúng sinh. Nhân các ái nhiễm mà sinh ra vọng tình, tình chứa mãi không thôi, có thể sinh ra ái thủy.

Giảng giải:

A Nan, phận trong tức là ở trong phận của chúng sinh. Thế nào là trong phận, là trong thân? **Nhân các ái nhiễm mà sinh ra vọng tình.** Đấy là lòng ái dục và các pháp trước nhiễm, từ đó sinh ra vọng tình. **Tình chứa mãi không thôi.** Các tình tích tập ngày này qua ngày khác, tháng này đến tháng khác, dần nhiều đến độ không dừng được, và những tình ái ấy luôn hiện hữu, **có thể sinh ra ái thủy.**

Kinh văn:

Vậy nên chúng sinh, tâm nhớ thức ăn ngon thì trong miệng nước chảy ra; tâm nhớ người trước đó, hoặc thương, hoặc giận thì trong mắt lệ tràn; tham cầu của báu thì

trong tâm phát ra ái tiên, cả mình đều trơn sáng; tâm dính vào việc dâm dục thì hai căn nam nữ, tự nhiên dịch khí rỉ ra.

Giảng giải:

Vậy nên chúng sinh, tâm nhớ thức ăn ngon thì trong miệng nước chảy ra. Tại sao tâm ái nhiễm của chúng sinh, nếu tình cảm phát triển không dừng thì sinh ra ái thủy? (Dịch ham muốn). Trong thực tế có thể biết được điều này, chẳng hạn một người thích ăn ngon, khi nghĩ về món ăn ưa thích thì tự nhiên nước bọt chảy ra. **Tâm nhớ người trước đó.** Một người bạn, hoặc có quan hệ thân thuộc. **Hoặc thương, hoặc giận thì trong mắt lệ tràn**. Người đã chết đi khiến mình cảm thấy thương tiếc, hoặc tức giận vì mát sớm, và nghĩ: "*Anh ấy là người tốt, tại sao lại chết sớm thế?"*. Thương hoặc giận đều khiến người nhớ đến phải chảy nước mắt. **Tham cầu của báu thì trong tâm phát ra ái tiên.** Người mơ mộng sang giàu thì trong tim phát ra ái tiên (chất dịch ham muốn)**, cả mình đều trơn sáng**; **tâm dính vào việc dâm dục thì hai căn nam nữ, tự nhiên dịch khí rỉ ra.** Lòng ham thích, nghĩ tưởng việc hành dâm thì tinh dịch tự tiết ra.

Kinh văn:

A Nan, các loại tham ái đó tuy khác nhau, nhưng kết quả chảy nước là đồng, thấm ướt không lên được, tự nhiên theo đó mà sa đọa, đấy gọi là phận trong.

Giảng giải:

A Nan, các loại tham ái đó tuy khác nhau, mặc dù có nhiều loại ái, **nhưng kết quả chảy nước là đồng,** sức quyến rũ của sự ham muốn là giống nhau. Nó **thấm ướt không lên được, tự nhiên theo đó mà sa đọa,** đó là cam xúc sa đọa, **đấy gọi là phận trong.**

Kinh văn:

A Nan, phận ngoài tức là ngoại phận của chúng sinh. Nhân các lòng ngưỡng mộ khát cầu, phát minh ra những vọng tưởng, tưởng chứa mãi không thôi, có thể sinh ra thắng khí.

Giảng giải:

A Nan, phận ngoài tức là ngoại phận của chúng sinh. Nhân các lòng ngưỡng mộ khát cầu, phát minh ra những vọng tưởng. "Ngưỡng mộ, khát cầu" là một loại ái, yêu thích. "Vọng tưởng" là ý tưởng không thực, sai lạc. **tưởng chứa mãi không thôi, có thể sinh ra thắng khí.** Khi một người nghĩ tưởng về mọi khía cạnh, người ấy nghĩ tưởng từ ngày này qua ngày khác, cả từ kiếp trước đến đời này, đến đời sau. Sự nghĩ tưởng ấy không dừng nghĩ, như vậy sẽ làm thành dòng tưởng liên tục, tất sẽ sinh ra một loại khí thù thắng.

Kinh văn:

Vậy nên chúng sinh, tâm giữ giới cấm, cả mình nhẹ nhàng trong sạch; tâm trì chú ấn, mắt nhìn hùng dũng nghiêm nghị, tâm muốn sinh lên cõi trời, chiêm bao thấy bay lên, để tâm nơi cõi Phật, thánh cảnh thầm hiện, thờ bậc thiện tri thức, tự khi rẻ thân mệnh mình.

Giảng giải:

Vậy nên chúng sinh, tâm giữ giới cấm, cả mình nhẹ nhàng trong sạch. Điều này có thể xảy ra với một số chúng sinh. "Cấm" là những việc không được làm. Giữ giới là để tránh không làm những điều xấu, ác, do ma quỷ xúi giục. Muốn không làm những điều không hay đó, quý vị phải giữ giới tại tâm. Tâm giữ giới, thân sẽ cảm thấy nhẹ nhàng, an ổn. **Tâm trì chú ấn, mắt nhìn hùng dũng nghiêm nghị.** Tâm quý vị tụng trì bài chú trong số nhiều loại chú. "Ấn" tức là tâm ấn, lấy tâm truyền tâm, quý vị trì chú tất sẽ thấy có hiệu nghiệm. Một người chuyên trì chú thường có khí sắc mạnh mẽ, mắt nhìn nghiêm nghị và đầy năng lực, không sợ hãi điều gì. **Tâm muốn sinh lên cõi trời, chiêm bao thấy bay lên.** Trong giấc mơ, quý vị thấy mình bay vào hư không – đấy là vì quí vị muốn lên trời.

Để tâm nơi cõi Phật, thánh cảnh thầm hiện, thờ bậc thiện tri thức, tự khi rẻ thân mệnh mình. Nếu quý vị muốn sinh vào cõi Diệu Hỉ, hoặc các quốc độ Phật khác, khi ấy cõi Tây phương Tịnh độ sẽ lẳng lặng hiện ra ao bảy báu, và nước tám loại công đức, vô số bạch hạc, cò, vẹt, chim Ca lăng tần già (Kalavinka)…biết bao là cảnh kỳ diệu. Nhiều điều trước giờ quý vị không thấy, không biết, thì khi ấy sẽ thấy, biết. Quý vị có thể nhìn thấy thế giới Lưu Ly Đông Phương của Phật Dược Sư. Quý vị sẽ được phụng sự bậc thiện tri thức; được gần gũi và học tập các vị ấy. Và như vậy, quý vị sẽ thấy thân mệnh mình quá tầm thường, chẳng có gì là quan trọng đối với sự thờ phụng các thiện tri thức.

Kinh văn:

A Nan, các tư tưởng đó tuy khác, nhưng nhẹ nhàng cất lên thì đồng nhau, cất bay lên không chìm xuống, tự nhiên vượt lên, đó là phận ngoài.

Giảng giải:

A Nan, các tư tưởng đó tuy khác, nhưng nhẹ nhàng cất lên thì đồng nhau. Mặc dù có nhiều điều chúng ta nghĩ là khác biệt, nhưng khi có được sự thoải mái, nhẹ nhàng thì cảm giác bay bổng ấy lại như nhau. **Cất bay lên không chìm xuống, tự nhiên vượt lên.** Động tác hướng lên, bay lên, không phải là sa xuống. "Vượt lên" là vươn lên trên tất cả, vượt qua mọi điều. **Đó là phận ngoài.**

Kinh văn:

A Nan, tất cả thế gian sống chết nối nhau, sống thuận theo tập quán, chết đổi theo dòng khác, khi sắp mệnh chung, chưa hết hơi ấm, thiện ác một đời đồng thời hiện ra; cái nghịch của chết, cái thuận của sống, hai tập khí giao xen nhau.

Giảng giải:

Đức Phật lại bảo: **A Nan,** ông nên biết rằng **tất cả thế gian sống chết nối nhau,** sinh ra và chết đi, chết xong lại tái sinh, luôn nối tiếp nhau trong cái vòng luân lưu bất tận. **Sống thuận theo tập quán.** Sống theo những điều mọi người mong muốn. **Chết đổi theo dòng khác.** Khi chết, con người sẽ theo nghiệp báo mà tiếp tục tái sinh. Tùy theo loại nghiệp đã tạo, con người bị muốn vào bánh xe sinh tử.

Khi sắp mệnh chung, chưa hết hơi ấm, thiện ác một đời đồng thời hiện ra. "Chưa hết hơi ấm", có nghĩa sáu thức và thứ thức thứ bảy đã lìa khỏi thân, nhưng thức thứ tám vẫn còn tồn tại. Trong Kinh văn: Nói hơi ấm, tức là chỉ thức thứ tám còn hiện diện trong thân nên thấy ấm. Chẳng hạn như thức thứ tám dời đi qua đôi chân, chân sẽ ấm, đi qua vùng bụng, bụng sẽ ấm, còn như thoát qua đỉnh đầu thì hơi ấm sẽ đọng lại cuối cùng nơi đó.

Sau khi chết, thức thứ tám của người đó gọi là Thân trung uẩn (Hoặc Thân trung ấm). Khi người còn sống, thức ấy gọi là Thân uẩn hiện hành, thường được hiểu là "Hồn", là Phật tính – theo nhà Phật. Khi một người sắp chết, mọi hành vi thiện, ác trong đời đều hiện diễn. Tùy theo hành động tạo tác, người đó sẽ nhận lấy quả lành, hoặc dữ. Nếu hành thiện, họ sẽ được lên các cõi trời, hành ác tất sẽ sa vào địa ngục. Một người tích tập nhiều việc thiện, khi lâm chung hơi ấm sẽ thoát ra từ đỉnh đầu, còn như gây nhiều tội ác, tạo lắm nghiệp chướng, hơi ấm sẽ thoát ra từ đôi chân. Nhìn chung, hơi ấm thoát ra từ phần trên thân người, có nghĩa người đó sẽ tái sinh nơi tốt đẹp hơn, còn như thoát đi từ phần dưới thân, tức là sự đi xuống. **Cái nghịch của chết, cái thuận của sống, hai tập khí giao xen nhau.** Cái nghịch và cái thuận cùng đối nhau trước lúc tử và sinh.

Kinh văn:

Thuần là tưởng thì liền bay lên, chắc sinh lên cõi trời, nếu trong tâm bay lên, gồm có phúc đức trí tuệ cùng với tịnh nguyện, thì tự nhiên tâm được khai ngộ thấy tất cả Tịnh độ mười phương chư Phật, tùy nguyện mà vãng sinh.

Giảng giải:

Thuần là tưởng, có nghĩa chỉ có tưởng mà không có tình. Tưởng là dương và tình là âm. Thuần tưởng là chuyên nhất quán tưởng, chẳng suy niệm gì khác.

Tư tưởng con người chi phối hầu hết các sự việc. Chẳng hạn, việc ăn, uống, hút thuốc, đều xuất phát từ ý tưởng. Đầu tiên, người ta nghĩ về điều ấy, kế đến mới hành động. Trái lại, nếu người đó quyết định không làm điều gì thì họ sẽ không làm. "*Nếu muốn ăn ngon, tôi đi mua thức ngon để ăn. Nếu muốn mặc đẹp, tôi mua quần áo đẹp*". Nếu thấy khát, người ta sẽ tìm lấy nước uống, hoặc bia, rượu. Tâm trí con người thường luôn bận rộn về nhiều điều. Khi gặp một người thiện tri thức khuyên họ hãy thôi hút thuốc, dừng việc ăn thịt, uống rượu. Họ đồng ý, nghe theo lời khuyên, nhưng tâm ý của họ đã quen thiết với những điều đã qua, họ bắt đầu mơ tưởng đến hút thuốc, ăn thịt, uống rượu. Họ thực sự không tự tỉnh, không tránh được những cám dỗ quen thuộc nên lôi cả vào trong mộng mị. Khi thức tỉnh, họ thấy tiếc vì những điều mơ thấy: "*Tôi đã dừng các việc ấy, tại sao vẫn còn mơ thấy?*". Họ tự quở trách mình. Tôi đã nói qua – rất khó kiểm soát lấy mình khu chúng ta đau yếu, và càng khó khăn hơn khi mộng mị.

Chỉ thuần là tưởng **thì liền bay lên, chắc sinh lên cõi trời, nếu trong tâm bay lên, gồm có phúc đức trí tuệ cùng với tịnh nguyện, thì tự nhiên tâm được khai ngộ.** Tuy nhiên, nếu người đó không có ý sinh lên các cõi trời mà trong tâm có cả phúc đức, trí tuệ cùng với nguyện thanh tịnh, họ sẽ được sinh vào cõi Phật. Phật là đấng lưỡng toàn, vì Ngài thành tựu trọn vẹn cả phúc và tuệ. Biết được vậy, mọi người tất sẽ muốn tu cả phúc và trí.

Tu phúc mà thiếu trí chẳng khác chi con voi mang vòng ngọc.

Tu trí mà thiếu phúc khác nào A-la-hán mang cái bát rỗng.

Vòng ngọc đẹp có giá trị, nhưng mang vào cổ con voi sẽ không thấy đâu là sức mạnh của tư tưởng và trí tuệ. Nếu quý vị có được trí tuệ khi tu học kinh điển, khi ngồi thiền, nhưng không vun trồng những cội phúc, như vậy sẽ không thể thực hiện bố thí, rốt cục, quý vị sẽ thấy khó chịu, thiếu thốn. Vun trồng cội phúc có nghĩa làm những việc phúc thiện, đặc biệt là các ngày lễ Phật, như Phật đản, các ngày kỷ niệm chư Phật, Bồ tát, hoặc ngày sinh của quý vị, ngày rằm. Nếu quý vị thực hiện bố thí và lập công quả trước Tam Bảo, chắc chắn sẽ được nhiều phúc đức. Nếu không gieo trồng nhân đức, chúng ta sẽ chẳng được phúc. Nếu quý vị chỉ chuyên chú trí tuệ, không gây dựng phúc, khi quý vị thành A-la-hán, sẽ không có ai đến cúng dường. Đấy là vì không gieo nhân nên chẳng có quả để gặt. Nếu muốn người khác giúp khi mình cần thiết, tất nhiên, quý vị phải bố thí, hoặc làm lợi ích cho người khác ngay từ bây giờ. Đấy là đạo lý rất đơn giản.

Trồng dưa, được dưa

Trồng đậu sẽ được đậu

"Tịnh nguyện" có nghĩa là trước Phật và Bồ tát, quý vị nguyện:

Nguyện sinh vào Tây phương Tịnh độ,

Với sen chín phẩm như các từ phụ của tôi.

Khi sen nở tôi sẽ được thấy Phật,

Tỏ ngộ lẽ vô sinh.

Đồng hành cùng các Bất thoái Bồ tát.

Hoặc quý vị mong muốn sinh vào Đông phương Tịnh độ. Những lời nguyện thanh tịnh làm cho tâm được tỏ ngộ, **thấy tất cả Tịnh độ mười phương chư Phật, tùy nguyện mà vãng sinh.** Một người có thể được phúc, trí và nguyện, cuối đời họ sẽ được thấy Phật trong mười phương, có thể sinh vào cõi tịnh độ như họ muốn.

Kinh văn:

Tình ít, tưởng nhiều, cất lên không xa thì làm phi tiên, đại lực quỷ vương, phi hành dạ xoa, địa hành la sát, đi khắp bốn cõi trời, không bị ngăn ngại.

Giảng giải:

Tình ít, tưởng nhiều, cất lên không xa. "Tình" có thể hiểu là khả năng tri giác, cảm giác. Như nói:

Các loài hữu tình và vô tình

Vẫn tiềm tàng khả năng ý thức.

Hữu tình là có tư tưởng, tình cảm. Vô tình là các loài cây, cỏ…

Con người đâu phải cỏ cây.

Nào ai là chẳng có tình.

Đúng thật vậy. Tất cả mọi người đều có tình. Vậy khi nào thì nó bộc lộ? - Ở tuổi trẻ. Người Trung Quốc viết chữ Tình (禮) bằng cách ghép chữ Tâm (心) và chữ Thanh (青: trẻ). Nói đến tình, thường chúng ta nói Tình yêu. Thực ra, tình có rất nhiều nghĩa.

Nam nữ thanh niên dành rất nhiều thời gian nói về tình và yêu. Tại sao? Bởi vì họ thực sự không biết về nó. Họ không dứt nói về tình yêu, từ ngày này sang ngày khác, tháng này qua tháng khác, và từ năm này sang năm khác vẫn bàn về chủ đề đó. Các thanh niên thành ra chìm đắm, mê mãi trong tình cảm. Nó làm cho họ loạn lên.

Nặng nề vì nghiệp, mê vì tình.

Đấy là hạng người tầm thường.

Hỗn loạn là một loại trước nhiễm, vướng mắc, khó mà vượt thoát. Nhưng cái tình từ đâu đến? Từ tâm quý vị dấy. Vậy thì tâm từ đâu tới? Từ tánh của quý vị.

Tánh phát ra thành tình

Tình phát ra thành dục.

Phát ra có nghĩa là rơi xuống, như:

Ý chí của kẻ siêu nhiên là cao thượng,

Ý chí kẻ tầm thường là kém cỏi.

Khi một người rơi xuống, đi xuống và tiến đến ham muốn (dục), khi ấy lửa sẽ thiêu đốt thân tâm. Điều đó xảy ra với nam-nữ, họ mất đi tự chủ.

"Tưởng" là suy nghĩ, suy tưởng. Đặc điểm của tưởng bao hàm tính cách đối với tâm. Nó vốn xuất phát từ tâm. Lúc đầu, tâm không động, nhưng với tư tưởng, mọi thứ đều hữu hiện. Tính chất đặc biệt của tưởng cũng là tính chất của tướng, cả tâm cũng vậy. Bất cứ điều gì quý vị nghĩ đến nó đều trỗi hiện. Chẳng hạn như nghĩ đến uống thì hình ảnh rượu sẽ hiện ra trong tâm người đó. Nghĩ đến ăn thịt, miếng thịt hiện ngay trong tâm. Mọi vấn đề khác cũng đều vậy. Kinh nói hữu thể không tự hiển hiện, nhưng với tưởng thì nó lại hiện. Vậy tưởng đó đúng hay sai? Về căn bản, nó không đúng. Khi con người trước nhiễm, gắn liền với những sự việc hiển hiện thì họ chấm dứt tưởng.

Khi tưởng nhiều hơn tình, họ sẽ cất lên không xa. Điều này có thể giải thích theo hai cách. Có thể hiểu là họ không tiến xa, sự bay lên cao có giới hạn. Nhưng giải thích ấy không đúng với đoạn văn trên. Cách giải thích hợp là: sức bay của họ vượt xa đoạn miêu tả. "Cất lên không xa", có nghĩa họ tiến lên rất xa, rất rộng. Vậy thì bao xa? Họ **làm phi tiên.** Như:

Ban sáng đi rong cả trăm ngàn dặm.

Đến chiều thăm viếng chín ngàn bệ thờ.

Hoặc trở thành **đại lực quỷ vương, phi hành dạ xoa, địa hành la sát.** Các chúng loại này đã giảng giải qua. Họ có thể **đi khắp bốn cõi trời, không bị ngăn ngại.** Chẳng có gì ngăn trở hành trình của họ.

Kinh văn:

Trong chúng, nếu có nguyện tốt, tâm lành, hộ trì giáo pháp, hoặc hộ trì cấm giới, theo người trì giới, hoặc hộ trì thần chú, theo người trì chú, hoặc hộ trì thiền định, theo người thiền định, giữ yên pháp nhẫn, thì những hạng đó, chính mình được ở dưới pháp tòa của Như Lai.

Giảng giải:

Trong chúng, chỉ chung cho các chúng quỷ vương, du hành dạ xoa…,**nếu có nguyện tốt, tâm lành, hộ trì giáo pháp.** Giáo pháp của Đức Thích Ca, cũng tức là Phật pháp. **Hoặc hộ trì cấm giới, theo người trì giới.** Chỉ những người giữ giới theo lời Phật dạy, như vậy họ sẽ theo những người giữ giới. Mọi hành động của họ đều đúng với giới cấm, chẳng có gì phải bận lòng vì điều đó. **Hoặc hộ trì thần chú, theo người trì chú.** Họ có thể trì chú Lăng Nghiêm, chú Đại Bi, hoặc các chú khác. Họ kiên quyết theo người trì chú và bảo vệ những người ấy cả đêm, ngày. **Hoặc hộ trì thiền định, theo người thiền định, giữ yên pháp nhẫn.** Có những chúng nguyện trong tương lai sẽ bảo vệ người tu tập thiền, họ sẽ đạt được thiền định, giữ yên người có pháp nhẫn sẽ đạt được các pháp, **thì những hạng đó, chính mình được ở dưới pháp tòa của Như Lai.** Các chúng có hạnh nguyện tốt đẹp và hộ trì pháp đều sẽ được ở dưới pháp tòa Như Lai nghe giảng pháp.

Kinh văn:

Tình và tưởng ngang nhau, không bay lên, chẳng đọa xuống, thì sinh nơi nhân gian, tưởng sáng suốt nên thông minh, tình u ám nên ngu độn.

Giảng giải:

Với chín mươi phần tưởng, mười phần tình, người ấy đa phần sẽ được tái sinh. Nếu chín mươi phần tình, mười phần tưởng, chắc chắn sẽ đi vào địa ngục. Nay **tình và tưởng ngang nhau, không bay lên, chẳng đọa xuống, thì sinh nơi nhân gian.** Với nửa tưởng, nửa tình là trạng thái cân bằng, người đó không thể bay lên trời làm thần tiên, không xuống địa ngục làm ngạ quỷ. Vậy sẽ đi đâu? Đấy là chỗ hiện tại của quý vị, của tôi. Sinh nơi cõi nhân gian, không có nghĩa là sẽ được sinh ở đây mãi mãi. Nhân gian chẳng qua là một chỗ tạm dừng – một nơi để chuyển sang chỗ khác. "*Từ nhân gian, con người sẽ đi đến đâu?*". Quý vị sẽ hỏi. Vâng, để sinh nơi cõi nhân gian, quý vị phải có phần tưởng và tình ngang nhau. Quý vị nên quán xét xem hiện tại mình có tưởng nhiều hay tình nhiều hơn. Nếu tình nhiều, ắt sẽ vào địa ngục, còn như tưởng nhiều hơn, tương lai quý vị sẽ sinh lên cõi trời. Nếu không có tình, quý vị có thể tiến đến quả Phật, vì khi đó quý vị là thuần Dương, không có Âm. Nếu quý vị có mười phần tình, vậy là có Âm rồi.

Tưởng sáng suốt nên thông minh, tình u ám nên ngu độn. Đây là điểm chuyển hóa. Quý vị càng tư tưởng hiểu biết càng nhiều. Khi có được trí tuệ, nếu quý vị tu tập để ngày càng tinh tấn thì trí tuệ càng phát triển. Đấy là ý nghĩa: "*Tưởng sáng suốt nên thông minh*".

Tình – được gọi là âm, vì khi đó là vấn đề riêng tư. Tưởng thì công khai, quang minh và trong sáng – Đấy là sự tu tập ngồi thiền, học Phật pháp, nghe giảng kinh. Từ đó, quý vị có được trí tuệ. Trái lại, tình và ái thì không thể bàn luận giữa chốn đông người. Hẳn nhiên, hai người nam nữ phải đến công viên, bãi biển, hoặc ngồi riêng với nhau dưới cội cây để tâm sự. Họ thầm thì trò chuyện nhau. Do đó, tình thuộc loại "u ám". Những gì không thể cho người khác thấy biết là đen tối, u ám. Sự u ám đó làm cho họ thành ra ngu độn. Họ đưa nhau vào rừng, nơi chẳng thấy trời cao. Hoặc ngồi với nhau trong xe, trong tàu; đi đến những nơi vắng người – đó là "u ám". Những điều đó thuộc về âm, nó làm cho con người trở nên ngu độn. Thường họ say mê tán gẫu (chat) nhau đến khi thành ra ngu ngốc, ngu ngốc cả khi rơi tòm vào hố sâu không đáy. Đó là lý do khiến bao người sa ngã và trượt vào biển khổ. Đến khi ấy thì không dễ gì thoát khỏi; quý vị phải hết sức cố gắng mới được. Trừ phi quý vị may mắn được một thiện tri thức nắm tay kêu to lên: "*Thoát ra đi!*" – đấy cũng là điều khó.

Kinh văn:

Tình nhiều tưởng ít, đi vào các loại hoành sinh, nặng làm giống có lông, nhẹ thì làm giống có cánh.

Giảng giải:

Tình nhiều tưởng ít, đi vào các loại hoành sinh, nặng làm giống có lông. Đấy là sự chuyển biến nhẹ theo mức độ tình giữa các loài thú. Ngay cả ruồi muỗi cũng có một chút tưởng. Quý vị có bao giờ tự hỏi, tại sao loài chim có nhiều màu sắc? Đấy là vì khi còn là người, họ thích mặc các loại quần áo sặc sỡ. Họ mặc đẹp để người khác chú ý đến. Khuynh hướng ấy vương lấy nhiều tình, ít tưởng, khiến họ sa vào các giống chim. Có vài loài chim thanh tú, xinh đẹp. Đấy là những kẻ từng mặc y phục rất đẹp. Do cái tình sâu nặng nên phải vào đường thú, nhưng tình các loài ấy nhẹ hơn súc vật nên thành chim vậy.

Kinh văn:

Bảy phần tình, ba phần tưởng, chìm xuống dưới thủy luân, sinh nơi cạnh hỏa luân, chịu khí phần của lửa hồng, thân làm ngạ quỷ thường bị đốt cháy, vì nước có thể hại mình, không ăn không uống, trải qua trăm ngàn kiếp như vậy.

Giảng giải:

Với sau mươi phần tình, bốn mươi phần tưởng, con người sẽ đi vào đường súc sinh. Với bốn mươi phần tình, sáu mươi phần tưởng, con người có thể tái sinh vào cõi trời. Còn như **Bảy phần tình, ba phần tưởng, chìm xuống dưới thủy luân, sinh nơi cạnh hỏa luân, chịu khí phần của lửa hồng.** Bên dưới thủy luân là lửa. Chẳng hạn như núi lửa thì lửa nằm bên dưới mực nước. **Thân làm ngạ quỷ thường bị đốt cháy.** Có rất nhiều loài ngạ quỷ, loại tệ nhất có cổ họng nhỏ như cây kim, bụng to như cái trống. **Vì nước có thể hại mình, không ăn không uống, trải qua trăm ngàn kiếp như vậy.** Bọn họ không có một giọt nước để uống. Tại sao vậy? Đó là vì nghiệp, khi nhìn thấy nước thì liền biến thành lửa. Thiện thần thấy nước như lưu ly. Cá, tôm, sò và các động vật ở biển thấy nước như là nơi của chúng, đó là nhà ở. Chúng sống trong đó nên không thấy nước,cũng như con người sống nhờ vào không khí nhưng không để ý đến. Nếu con người thiếu không khí ắt sẽ chết. Con người cần ăn uống để sống, nhưng cũng phải cần không khí để thở. Nhưng chúng ta có thấy được

không khí? – Không. Cá thấy nước là nhà của chúng, và con người thấy nước là nước, nhưng loài quỷ thấy nước lại là lửa. Tại sao chúng ta không thấy nó như lửa? Nếu ai đó muốn biết có sự khác biệt đó thì nên thử làm quỷ ắt sẽ nhận ra. Nhưng quý vị muốn biết được điều đó mà không cần phải làm quỷ. Đúng vậy, tôi sẽ nói – Đó là vì nghiệp chướng. Do kết quả của nghiệp chính họ tạo ra. Nếu quý vị tạo nghiệp, quả báo khiến quý vị thành ngạ quỷ, khi ấy sẽ cảm nhận nước chính là lửa. Nếu không tin, quý vị có thể thử xem. Nhưng nếu hành động như vậy, và khi thực sự đã thành ngạ quỷ thì rất khó để trở lại làm người. Vậy, cách tốt nhất là hãy tin tôi, tôi không nói dối quý vị.

Khi ngạ quỷ bị thiêu chết, nó tiếp tục sống trở lại, và bị thiêu chết. Chúng phải chịu đựng sự sống chết nối tiếp liên tục như vậy. Quỷ nhìn thấy nước là lửa nên không có nước để uống, cũng chẳng có cái để ăn, chúng phải chịu đựng đau khổ trong vô số kiếp như vậy.

Kinh văn:

Chín phần tình, một phần tưởng, xuống thấu qua hỏa luân, giữa giao giới phong luân và hỏa luân, nhẹ thì sinh vào Hữu gián, nặng thì sinh vào Vô gián, là hai thứ địa ngục.

Giảng giải:

Chín phần tình, một phần tưởng, xuống thấu qua hỏa luân, giữa giao giới phong luân và hỏa luân. Ở đây không chỉ có lửa, nó còn có gió, gió càng làm lửa cháy mạnh hơn. **Nhẹ thì sinh vào Hữu gián, nặng thì sinh vào Vô gián, là hai thứ địa ngục.**

Kinh văn:

Thuần tà là tình thì chìm sâu vào ngục A Tỳ, nếu trong tâm chìm sâu như vậy lại có hủy báng Đại thừa, phá cấm giới của Phật, lừa dối nói pháp để tham cầu tín thí, lạm nhận cung kính, phạm ngũ nghịch, thập trọng thì lại chuyển sinh vào mười phương địa ngục A Tỳ.

Giảng giải:

Thuần tà là tình, không có tưởng, duy chỉ có tình, **thì chìm sâu vào ngục A Tỳ, nếu trong tâm chìm sâu như vậy,** nếu trong tâm người đó hoàn toàn bị động do tình, **lại có hủy báng Đại thừa.** Họ phán đoán, nhất định mọi sự việc đều theo tình ý của riêng mình, nhận đúng là sai, nhận cái sai là đúng. Họ rất vô lý, luôn thay trắng đổi đen, ưa phản đối những gì người khác nói. Nếu có người lên tiếng: "*Đừng, làm vậy là không tốt*". Họ sẽ phản bác: "*Có gì phải sợ chứ?*". Phương châm của họ là: "*Ăn thịt, uống rượu chẳng hề gì. Phật chỉ là hình ảnh tưởng tượng ra thôi*". Họ luận rằng: "*Tâm là Phật, Phật là tâm*". Đấy là những quan điểm sai lạc, tà kiến.

Từ suy nghĩ lệch lạc, họ **phá cấm giới của Phật.** Nói: "*Thọ giới làm gì chứ? Thọ giới ắt sẽ bị ràng buộc, không được tự do!*". Thực ra, nếu không thọ giới, con người rất dễ đi vào địa ngục. Quý vị gọi đó là tự do sao? Giới có giới tướng, giới pháp, giới thể. Người thọ giới có khả năng gìn giữ, ngăn ngừa những sai phạm của chính mình, tránh không đi vào địa ngục. Và cho dù có vào địa ngục, quý vị cũng sẽ nhanh chóng ra khỏi nơi đau khổ ấy.

“Chúng sinh thọ giới Phật, tức là Phật tử chân chính”. Cho nên, thọ giới là điều cần thiết trong tu hành Phật đạo.

Đừng hủy báng giới của Phật, cũng đừng **lừa dối nói pháp.** Đừng phủ nhận nhân quả, đừng nói những lời như: “*Không có nhân quả, con người ta đã là Phật rồi. Không cần thiết phải tu hành. Cứ ăn thịt, uống rượu và vui đi, dù có làm điều gì cũng không sao, các người rồi sẽ thành Phật. Thật dễ dàng để thành Phật.”*.

Đúng đấy, thật dễ dàng để thành Phật, nhưng phải tránh đi tội lỗi. Chẳng có ông Phật nào lắm tội cả. Các vị ấy đều hoàn toàn trong sạch, thanh tịnh chẳng có ai ô uế, đầy nghiệp chướng mà thành Phật được. Chẳng có ai ăn thịt, uống rượu mà thành Phật. Nếu chỉ đơn giản như thế thì Phật còn nói đến giới cấm làm gì.

Đừng **để tham cầu tín thí.** Đừng dối trá để người khác tin tưởng và mang đến lợi lộc cho quý vị. Đừng nghĩ làm thế nào để được tiền từ các người học. Tôi không bao giờ nói về tiền bạc với các môn đệ. Thông thường, họ phải mất ít nhất năm mươi, hoặc sáu mươi đô la khi mới vào học tập, nhưng tôi không để ý đến việc ấy.

Tránh **lạm nhận cung kính,** hoặc **phạm ngũ nghịch,** như giết cha, mẹ, giết A-la-hán, làm chảy máu thân Phật, phá hòa hợp Tăng. Hoặc phạm tội thập trọng – đó là mười trọng giới Bồ tát. Phạm tội nặng như vậy **thì lại chuyển sinh vào mười phương địa ngục A Tỳ.** Sau khi chịu hình phạt từ ngục A Tỳ (Avici) ở cõi này, người đó sẽ lại chuyển sang ngục A Tỳ khác trong khắp cả mười phương. Quý vị có thể hình dung là biết bao lâu không? Chẳng hạn Đề Bà Đạt Đa (Devadatta), người ra sức ganh đua cùng Phật, rốt cục thân sống phải rơi vào địa ngục. Hiện ông ấy vẫn phải chịu đau khổ trong các địa ngục – từ thời Phật Thích Ca cho đến ngày nay, thật sự, đó cũng chỉ là một cái chớp mắt.

Kinh văn:

Theo ác nghiệp gây ra, mặc dù tự chuốc lấy quả báo, nhưng trong đồng phận chung vẫn có chỗ nhất định.

Giảng giải:

Theo ác nghiệp gây ra, mặc dù tự chuốc lấy quả báo, vì hủy báng giáo pháp Đại thừa, phá hoại Phật, pháp, Tăng, phạm tội ngũ nghịch và thập trọng. **nhưng trong đồng phận chung vẫn có chỗ nhất định.** Mặc dù sa vào địa ngục do hành động của chính mình gây ra, nhưng tùy theo sự tạo nghiệp của mỗi người có khác nhau nên sự chịu đựng quả báo cũng có khác.

Kinh văn:

A Nan, những điều như thế, đều do nghiệp báo của các chúng sinh kia tự chiêu cảm lấy, như gây ra mười tập nhân, phải chịu sáu giao báo.

Giảng giải:

A Nan, những điều như thế, đều do nghiệp báo của các chúng sinh kia tự chiêu cảm lấy, do khởi vọng tưởng, tạo nghiệp và phải chịu quả báo, **như gây ra mười tập nhân, phải chịu sáu giao báo.** Quả báo thì không bao giờ dứt.

Kinh văn:

Thế nào là mười tập nhân? A Nan, một là quán tập dâm dục, giao tiếp cùng nhau, phát sinh cọ sát nhau, cọ xát mãi không thôi, như vậy nên trong ấy có ngọn lửa hồng lớn nổi lên. Ví như người ta lấy hai bàn tay cọ xát lẫn nhau thì cảm giác nóng hiện ra.

Giảng giải:

Thế nào là mười tập nhân? A Nan. Ta sẽ giảng cho ông. **Một là quán tập dâm dục,** đó là thói quen hành dâm giữa nam và nữ, không dứt được, họ **giao tiếp cùng nhau, phát sinh cọ sát nhau, cọ xát mãi không thôi, như vậy nên trong ấy có ngọn lửa hồng lớn nổi lên.** Ngọn lửa phát sinh từ chính họ do sự vận động, **ví như người ta lấy hai bàn tay cọ xát lẫn nhau thì cảm giác nóng hiện ra.**

Kinh văn:

二

習相然故有鐵床銅柱諸事。

Nhị tập tướng nhiên, cố hữu thiết sàng, đồng trụ chư sự.

Việt dịch:

Hai tập khí bức bách lẫn nhau nên có những việc giường sắt, cột đồng.

Giảng giải:

Hai tập khí. Tập khí dâm dục từ đời trước (quá khứ) chưa dứt trừ, đến đời hiện tại, tập khí ấy càng thêm tăng trưởng. Do hai tập khí ấy **bức bách lẫn nhau nên có những việc giường sắt, cột đồng.** Giường sắt, cột đồng, là những từ đặc biệt của địa ngục. Do nghiệp dâm dục quá nặng nên phải chịu đựng sự thiêu đốt như vậy.

Kinh văn:

Thế nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét việc dâm dục cùng gọi là lửa dục. Bồ tát đối với dâm dục thì tránh như hầm lửa.

Giảng giải:

Thế nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét việc dâm dục cùng gọi là lửa dục. Các Như Lai nhắn nhủ, lửa dục dễ dàng đốt cháy thân người. **Bồ tát đối với dâm dục thì tránh như hầm lửa.** Các vị ấy tránh xa dâm dục như xa lánh hầm lửa. Quý vị chắc không muốn thấy hầm lửa và nhảy bổ vào đấy. Các Bồ tát xa lánh việc dâm dục, họ cũng chẳng nghĩ đến điều ấy.

Kinh văn:

Hai là, tập quán tham lam, so đo hơn thiệt, phát sinh hấp thụ lẫn nhau, hấp thụ ôm ấp mãi không thôi. Như thế nên chứa hơi lạnh bên trong thành băng giá cứng, làm cho nứt nẻ, ví như có người hút hơi gió vào thì có cảm xúc lạnh.

Giảng giải:

Hai là, tập quán tham lam, so đo hơn thiệt, phát sinh hấp thụ lẫn nhau. Tham lam như một loại nam châm, nó có sức hút các vật đồng loại, **hấp thụ ôm ấp mãi không thôi,** lòng tham con người không bao giờ dừng, lúc nào cũng cố gắng tìm cách tích tập cho riêng mình. Khi lòng tham quá mạnh - **Như thế nên chứa hơi lạnh bên trong thành băng giá cứng, làm cho nứt nẻ.** Đấy là cảm giác lạnh giá, **ví như có người hút hơi gió vào thì có cảm xúc lạnh.**

Kinh văn:

Hai tập khí lấn nhau nên có những sự tra tra, ba ba, la la, thanh liên, xích liên, bạch liên, hàn băng…Vậy nên các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét việc tham cầu quá nhiều, cùng gọi là nước tham. Bồ tát đối với lòng tham, tránh như biển độc.

Giảng giải:

Hai tập khí, lòng tham từ quá khứ và lòng tham trong đời hiện tại **lấn nhau,** tức tập khí tham lam, chiếm đoạt lấy nhau **nên có những sự tra tra, ba ba, la la –** các tội nhân phải chịu đựng khổ sở nơi địa ngục lạnh rất khắc nghiệt. Các từ tra tra, ba ba, la la diễn tả tiếng rên rỉ, run rẩy vì lạnh cóng. **Thanh liên, xích liên, bạch liên, hàn băng,** chỉ những hình dáng băng giá trong địa ngục mà các chúng sinh phải chịu đựng.

Kinh văn:

Ba là tập quán ngã mạn, lấn lướt lẫn nhau, phát sinh ỷ thế với nhau. Giong ruổi không thôi, như thế nên có sự bôn ba sôi nổi, chứa lại thành nước, như có người miệng lưỡi từ chép làm nước bọt chảy ra.

Giảng giải:

Ba là tập quán ngã mạn, lấn lướt lẫn nhau. Ngã mạn là kiêu căng, tự phụ. Người ngã mạn cứ nghĩ là mình hơn người. Do suy nghĩ như thế nên **phát sinh ỷ thế với nhau.** Họ nhìn người khác và **giong ruổi không thôi, như thế nên có sự bôn ba sôi nổi, chứa lại thành nước.** Đấy là những nước, dầu sôi bỏng nơi địa ngục. **Như có người miệng lưỡi từ chép làm nước bọt chảy ra.** Tự chép miếng ắt sinh ra nước bọt.

Kinh văn:

Hai tập khí chọi nhau nên có việc sông huyết, sông tro, cát nóng, biển độc, bắt uống nước đồng chảy.

Giảng giải:

Hai tập khí chọi nhau, sự kiêu căng tích tập trong quá khứ, đến đời hiện tại thành tự ngã, **nên có việc,** nhiều loại địa ngục khác nhau, như địa ngục **sông huyết**, địa ngục **sông tro,** địa ngục **cát nóng,** địa ngục **biển độc**, địa ngục hành hình tội nhân bằng cách **bắt uống nước đồng chảy.**

Kinh văn:

Vậy nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét lòng ngã mạn, cùng gọi là uống nước si mê. Bồ tát đối với ngã mạn, tránh xa như vực lớn.

Giảng giải:

Vực lớn chỉ là biển to sóng lớn, sa vào đấy thì khó bề thoát khỏi, thế nên phải tránh xa nơi nguy hiểm ấy.

Kinh văn:

Bốn là tập quán nóng giận, xung đột với nhau, phát sinh chống đối lấn nhau, chống đối mãi không thôi, tâm nổi nóng phát ra lửa, nấu cái khí thành kim thuộc, vì thế nên có núi đao, gậy sắt, cây gươm, bánh xe gươm, những búa, cưa, thương; ví như có người bị hàm oan thì sát khí nổi lên.

Giảng giải:

Bốn là tập quán nóng giận, xung đột với nhau. Xung đột là đôi bên có mâu thuẫn, thách thức, muốn hại nhau, **phát sinh chống đối lấn nhau, chống đối mãi không thôi, tâm nổi nóng phát ra lửa, nấu cái khí thành kim thuộc.** Tâm người đó nóng lên, mặc tình cho lửa vô minh thiêu đốt. Khí lực ấy bị thiêu đốt rất mạnh mẽ, đến biến thành kim thuộc. **Vì thế nên có núi đao,** có địa ngục **gậy sắt,** địa ngục **cây gươm,** địa ngục **bánh xe gươm** và những búa, cưa, thương cùng các hình phạt tương tự khác. **Ví như có người bị hàm oan** phải mang lấy mối căm tức dữ dội, **thì sát khí nổi lên,** muốn diệt cho được đối phương.

Kinh văn:

Hai tập khí đập nhau nên có các việc thiến, chặt, dùi, đâm, đập, đánh.

Giảng giải:

Hai tập khí – sự thù ghét trong quá khứ và hiện tại, **đập nhau nên có các việc thiến** – đây là một loại địa ngục, **chặt,** giết chết, **dùi,** làm cho tay chân tàn phế, **đâm, đập, đánh** – đều là những hình phạt nơi địa ngục.

Kinh văn:

Vậy nên các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét sự nóng giận, cùng gọi là dao gươm bén. Bồ tát đối với lòng nóng giận thì tránh như lánh chém giết.

Giảng giải:

Vậy nên các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét sự nóng giận, cùng gọi là dao gươm bén, lòng nóng giận như thanh gươm sắc bén. **Bồ tát đối với lòng nóng giận thì tránh như lánh chém giết.** Bồ tát xem lòng nóng giận và thù hằn như giết hại con người.

Kinh văn:

Năm là tập quán giả dối, dụ dỗ theo nhau, phát sinh lôi kéo nhau, dẫn dắt mãi không thôi, như thế nên có dây, cây, thòng lọng, căng nọc; ví như nước thấm vào ruộng thì cỏ cây lớn lên.

Giảng giải:

Năm là tập quán giả dối, dụ dỗ theo nhau, phát sinh lôi kéo nhau. "Giả dối" là không thực lòng. "Dụ dỗ", tìm cách dối gạt để người khác theo mình. Khi bạn lừa tôi thì tôi cũng nghĩ cách lừa bạn. **Dẫn dắt mãi không thôi, như thế nên có dây, cây, thòng lọng, căng nọc.** "Dẫn dắt" hàm ý dùng thủ đoạn dối trá. Dây, cây là những vật dụng làm thành cái giá treo người – đây là một loại địa ngục. **Ví như nước thấm vào ruộng thì cỏ cây lớn lên.** Chính sự dối trá hình thành và phát triển những dây, cây trong địa ngục.

Kinh văn:

Hai tập khí kéo nhau nên có các sự gông, cùm, xiềng, xích, roi, gậy, qua, bổng.

Giảng giải:

Hai tập khí kéo nhau nên có các sự gông, cùm, tập khí dối trá tích tập từ quá khứ kéo dài đến đời hiện tại vẫn còn là giả dối. "Gôm, cùm", là những hình cụ, cũng như **xiềng xích** vậy. Khi bị xiềng, xích trói buộc thì không còn hoạt động tự do được. Chẳng những thế, người ấy còn bị đánh đập bằng những **roi, gây, qua, bổng**. Tại sao họ phải chịu đựng những hình phạt như thế? Đấy đều là do giả dối vậy.

Kinh văn:

Vậy nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương, nhận xét sự giả dối cùng gọi là sàm tặc. Bồ tát đối với sự gian dối sợ như lang sói.

Giảng giải:

"Sàm" là nói những điều không thể tin được.

Kinh văn:

Sáu là tập quán lừa gạt, dối trá nhau, phát sinh phỉnh gạt nhau, phỉnh gạt mãi không thôi, phát tâm gây điều gian dối, như thế nên có bụi, đất, phân, nước tiểu, các thứ ô uế không sạch, như bụi theo gió, không nhìn thấy được.

Giảng giải:

Sáu là tập quán lừa gạt, dối trá nhau, phát sinh phỉnh gạt nhau. "Lừa gạt" là nói điều không thật, nói giả dối. "Dối trá nhau" nói điều giả dối để lừa người khác. "Phỉnh gạt

nhau", cùng nói dối để lừa nhau. **Phỉnh gạt mãi không thôi, phát tâm gây điều gian dối.** Nếu cứ lừa dối, phỉnh gạt mãi, kẻ ấy ắt thành bậc thầy dối trá, bất kể đạo lý. **Như thế nên có** địa ngục **bụi đất,** địa ngục **phân, nước tiểu.** Đấy là những địa ngục đầy dẫy **các thứ ô uế không sạch, như bụi theo gió, không nhìn thấy được**, đó là do nghiệp chướng báo ứng. Và bụi thì đầy khắp khiến cho con người không nhận ra điều gì.

Kinh văn:

Hai tập khí dìm nhau nên có những sự chìm, đắm, nhảy, ném, bay, rơi, trôi lăn.

Giảng giải:

Hai tập khí dìm nhau nên có những sự chìm, đắm. Tập khí dối trá tích tập từ quá khứ đến hiện tại, hình thành các loại địa ngục. **Nhảy, ném** – quăng mình lên cao và lao xuống, **bay, rơi** - ví như tên lửa bay vào không gian và quay trở lại mặt đất, **trôi lăn**, như con thuyền trôi trên biển.

Kinh văn:

Vậy nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét sự lừa gặt cùng gọi là cướp giết. Bồ tát đối với sự lừa gạt như giẫm rắn độc.

Giảng giải:

Vậy nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét sự lừa gặt cùng gọi là cướp giết. Khi thấy ai đó gạt gẫm người, họ gọi đó là kẻ cướp giết người. **Bồ tát đối với sự lừa gạt như giẫm rắn độc.** Sự dối trá, hẳn nhiên, chẳng ai muốn gần gũi cả.

Kinh văn:

Bảy là tập quán thù oán, hiềm khích lẫn nhau, phát sinh ôm ấp lòng giận, như thế nên có ném đá, quăng gạch, lồng nhốt, xe cũi, bình đựng, túi bọc, như người hiểm độc ôm ấp điều ác.

Giảng giải:

Bảy là tập quán thù oán, hiềm khích lẫn nhau, phát sinh ôm ấp lòng giận. "Thù oán" là lòng căm giận, phẫn uất, dễ có những nhận định sai trái. "Lòng giận" – lòng giữ chặt lấy mối hận, tựa như con chim ngậm lấy thức ăn, không chịu buông bỏ, **như thế nên có ném đá,** và cả địa ngục **quăng gạch,** ở đấy, tội nhân phải bị gạch, đá ném vào người, hoặc bị đóng trong **lồng nhốt**, bị giam trong **xe cũi**. Hoặc có kẻ bị nhốt trong **bình đựng,** bên dưới có lửa do bọn quỷ đốt cháy. **Túi bọc**, tức cái túi lớn đựng con người trong đó, bọn quỷ sẽ xách túi đập mạnh xuống. Nghiệp chướng ấy **như người hiểm độc ôm ấp điều ác.** Họ phải chịu đựng những hình phạt từ ý nghĩa xấu của chính mình.

Kinh văn:

Hai tập khí nuốt nhau, nên có những sự ném, quăng, nắm, bắt, đánh, bắn, gieo, nắm giữ.

Giảng giải:

Hai tập khí nuốt nhau, nên có những sự ném, quăng. Oán hận tích tập từ trong đời sống quá khứ cùng với tập khí oán hận từ đời hiện tại, cả hai nối kết nhau làm thù hận thêm tăng trưởng và nuốt chửng nhau. Nếu nghiệp lực tập khí của người đó thời quá khứ mạnh, họ sẽ trả quả trong thời quá khứ, nếu nghiệp trong thời hiện tại mạnh, họ sẽ chịu quả báo trong thời hiện tại. Đấy là ý nghĩa về sự nuốt nhau. Sau đó bọn quỷ sẽ quẳng, ném họ đến những nơi phải chịu nhiều đau khổ. **Nắm, bắt,** ném xong thì giữ lại, đoạn **đánh, bắn, gieo, nắm giữ.**

Kinh văn:

Vậy nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét sự thù oán, gọi là quỷ vi hại. Bồ tát đối với sự thù oán như uống rượu độc.

Giảng giải:

Vậy nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét sự thù oán, gọi là quỷ vi hại. Các Đức Như Lai xem lòng thu oán, phẫn hận, như loài quỷ hại người – chính lòng thù hận ấy luôn trở ngại, gieo đau khổ và cuối cùng thì giết chết con người. **Bồ tát đối với sự thù oán như uống rượu độc.** "Rượu độc" (Tiếng Trung, chấm tửu) là loại độc từ chim chấm – lấy cọng lông cánh của nó nhúng vào rượu, uống vào là gan ruột đều đứt đoạn, không sao cứu được.

Kinh văn:

Tám là tập quán ác kiến, tranh cãi với nhau, như thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và các nghiệp tà ngộ, phát sinh chống trái nhau, như thế nên có quan lại chứng thực, nắm giữ giấy tờ như người đi đường qua lại gặp nhau.

Giảng giải:

Tám là tập quán ác kiến, tranh cãi với nhau, như thân kiến. Đây là loại tập khí mọi người chúng ta đều có. Nếu quý vị có quan điểm, ý kiến đúng, mọi người sẽ đồng ý. Nhưng nếu có quan điểm sai, quý vị sẽ tạo nên nghiệp xấu. Thân kiến (Satkayadrishti), hoặc còn gọi là Hữu thân kiến. Có năm loại:

1. Thân kiến
2. Biên kiến
3. Giới cấm thủ kiến
4. Kiến thủ kiến
5. Tà kiến.

Năm loại ác kiến trên tôi đã nói qua trong các phần trước. Đối với kiến thứ nhất, tức Thân kiến, là chấp thân ta là có thực, chấp tất cả những sở hữu của ta là thực. Biên kiến là chấp nhặt một phía, không theo trung đạo. Sự thiên kiến ấy, hoặc chủ trương hư vô, hoặc bất diệt. Với chủ trương hư vô, họ cho rằng chết là hết, không có hồn phách, cũng chẳng có ai tái

sinh, đối với chủ trương bất diệt, họ tin rằng con người vẫn mãi là con người, kiếp này là người, kiếp sau cũng là người – con người khong thể tái sinh làm động vật.

Thứ ba là Giới cấm thủ - không phải nhân mà cho là nhân, như vài giáo phái ở Ấn Độ, họ giữ giới trâu, giới chó, để được sinh lên cõi trời. Thứ tư – Kiến thủ kiến, chấp lấy tri kiến thấp kém của mình, cho là hơn hết. Đấy đều là những loại tà kiến. Thân kiến, **kiến thủ, giới cấm thủ và các nghiệp tà ngộ.** Các ác kiến đều trái với chánh pháp, tạo ra tà nghiệp, **phát sinh chống trái nhau** với loại nghiệp như vậy. Con người luôn chống đối kẻ khác, họ cũng chẳng bao giờ bằng lòng với chính mình. **Như thế nên có quan lại chứng thực, nắm giữ giấy tờ.** Họ cần được chứng thực và các giấy tờ cần thiết. Những quan điểm ấy **như người đi đường qua lại gặp nhau.**

Kinh văn:

Hai tập khí giao nhau nên có các sự khám, hỏi, mưu mẹo, khảo tấn, đòi hỏi, gạn xét, tra cứu cho sáng tỏ, các đồng tử thiện ác tay cầm sổ sách tranh cãi.

Giảng giải:

Hai tập khí giao nhau nên có các sự khám, hỏi. Hai tập khí bao hàm năm loại ác kiến tích tập từ quá khứ giao nhau với tập khí trong đời sống hiện tại. "Khám hỏi" – là hỏi cho ra lẽ. **Mưu mẹo,** người tra hỏi dùng thủ thuật khiến đối phương bị sai lạc. Đây là điều hay xảy ra tại tòa án và cả trong địa ngục. **Khảo tấn,** sau khi nạn nhân đâm ra lo lắng, người tra hỏi tiếp tục hỏi han, dò xét, khiến cho đối phương khai ra mọi sự. **Đòi hỏi,** nêu rõ ra sự thật bằng cách **gạn xét, tra cứu cho sáng tỏ, các đồng tử thiện ác tay cầm sổ sách tranh cãi.** Những người hầu trẻ tuổi nơi địa ngục ghi chép các việc thiện ác nơi nhân gian. Khi tội nhân đến, họ sẽ đọc những việc làm của người ấy. Nếu người nào đó cố gắng biện bác, tranh cãi, họ sẽ cho xem lại những ghi chép đó. Như vậy, mọi tranh cãi đều vô hiệu.

Kinh văn:

Vậy nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét ác kiến, cùng gọi là kiến khanh; Bồ tát đối với những thiên chấp hư vọng như đứng bên hố độc.

Giảng giải:

Vậy nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét ác kiến, cùng gọi là kiến khanh. Tập khí tà kiến giống như cái hố sâu không đáy (Khanh), một khi rơi xuống thì chẳng làm sao lên được. **Bồ tát đối với những thiên chấp hư vọng như đứng bên hố độc.** Đấy là nơi rất nguy hiểm nên các Bồ tát đều tránh xa.

Kinh văn:

Chín là tập quán vu vạ, phát sinh sự vu báng, như thế nên có hợp sơn hợp thạch, cối nghiền, cối xay, ví như kẻ sàm tặc, áp bức vu oan con người lương thiện.

Giảng giải:

Chín là tập quán vu vạ, phát sinh sự vu báng. "Vu vạ" – là gán ghép tội lỗi cho người nào đó để hãm hại họ. Một người thực sự vô tội lại bị vu oan, ghép tội thì thực là bất

công. Ở đây nói đến hai tập khí vu vạ quá khứ và hiện tại. Nếu trước đó, quý vị chưa từng giá họa cho ai thì hiện tại, có thể do nghiệp, quý vị sẽ lại tạo thêm nghiệp. **Như thế nên có hợp sơn hợp thạch.** Đây là địa ngục các núi nén ép, những núi này bốn bên là vách đá cao. Tội nhân rơi vào đây sẽ bị đá núi nghiền nát. **Cối nghiền,** cũng là một loại địa ngục, cùng với **cối xay.** Nếu một người nói dối và khu khống kẻ vô tội, nơi địa ngục này, anh ta sẽ bị cắt lưỡi, hoặc mắc vào móc sắt cho con bò kéo đi. **Ví như kẻ sàm tặc, áp bức vu oan con người lương thiện.** "Sàm" là nói những điều không thật.

Kinh văn:

Hai tập khí bài xích lẫn nhau, nên có các sự áp bức, đè, đập, ép, tuốt mình.

Giảng giải:

Tập khí trong quá khứ lẫn với tập khí đời hiện tại càng làm tăng thêm nghiệp chướng. Tùy theo hành vi bất công nhiều ít, nặng nhẹ, người chịu quả báo phải bị hành hình, đánh đập…Hoặc có khi bọn quỷ bắt người ấy cho vào bao và nghiền, ép cho ra máu.

Kinh văn:

Vậy nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương, nhận xét sự vu vạ, cùng gọi là sàm hổ; Bồ tát đối với sự vu vạ như bị sấm sét.

Giảng giải:

Vậy nên tất cả các Đức Như Lai trong mười phương, nhận xét sự vu vạ, cùng gọi là sàm hổ, đây là loại độc ác hơn hổ bình thường. **Bồ tát đối với sự vu vạ như bị sấm sét.** Bồ tát tu hành để xin rời nhân quả, các vị ấy thấy sự vu vạ bất công nó nguy hiểm như tiếng sấm sét giữa trời không, nó có thể dễ dàng đánh chết người.

Kinh văn:

Mười là tập quán thưa kiện, cãi vã lẫn nhau, phát sinh những che đậy, như thế nên có gương soi, đuốc chiếu, như giữa ban ngày không giấu bóng được.

Giảng giải:

Thưa kiện là đưa nhau ra tòa phân biện phải trái, bên nào cũng cho là mình phải. Chẳng hạn như vợ chồng gây gổ, ai cũng cố chấp lý lẽ của mình, rốt cùng đưa nhau ra tòa kiện tụng ly hôn. Nếu như đôi bên chịu nhường nhịn và thông cảm nhau, ắt sẽ qua đi cơn sóng gió. Như vậy, cả hai đều sai – có điều không ai chịu nhận ra sự thật.

Phát sinh những che đậy, như thế nên có gương soi, đuốc chiếu. Nếu khi sống, ai đó thưa kiện và gây hại cho người khác, khi vào địa ngục, mọi tội lỗi của người đó sẽ được phản ảnh trong gương soi, giống như bộ phim chiếu lại mọi hành động tội lỗi của người đó khi sống. "Đuốc chiếu" là ánh sáng soi tỏ mọi nơi, mọi sự việc, **như giữa ban ngày không giấu bóng được.**

Kinh văn:

(Hai tập khí phô bày lẫn nhau) Nên có ác hữu, nghiệp kính, hỏa châu, phô bày nghiệp xưa đối nghiệm các việc.

Giảng giải:

(Hai tập khí phô bày lẫn nhau) Nên có ác hữu. Không chỉ bạn bè, mà cả những thân nhân, những người xấu, ác. **Nghiệp kính,** các tội lỗi trước đó đều hiện ra trong gương. **Hỏa châu,** làm hiện rõ tội ác trong quá khứ. **Phô bày nghiệp xưa,** mọi tội lỗi, sai lầm trước đó đều hiện rõ ra, cùng **đối nghiệm các việc,** sự đối nghiệm xác chứng nọi hành vi người ấy đã làm trong đời sống.

Kinh văn:

Vậy nên tất các các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét sự che đậy, cùng gọi là giặc ngầm; Bồ tát đối với sự che đậy như đội núi cao, như lội vào biển lớn.

Giảng giải:

Vậy nên tất các các Đức Như Lai trong mười phương nhận xét sự che đậy, cùng gọi là giặc ngầm. Như những điều đã trình bày, các Đức Như Lai xem hành động che đậy khác nào tên giặc ngầm. **Bồ tát đối với sự che đậy như đội núi cao, như lội vào biển lớn.** Các Bồ tát luôn tránh mọi sự che đậy, các vị ấy không đến tòa thưa kiện.

Kinh văn:

Thế nào là sáu giao báo? A Nan, tất cả chúng sinh, sáu thức gây nghiệp, nên chuốc lấy ác báo, đều từ sáu căn mà ra.

Giảng giải:

Thế nào là sáu giao báo? A Nan, tất cả chúng sinh, sáu thức gây nghiệp, sáu thức là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Nên **chuốc lấy ác báo,** khi tạo ác nghiệp, **đều từ sáu căn mà ra.**

Kinh văn:

Ác báo từ sáu căn phát minh ra như thế nào? Một là giao báo về thấy, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp thấy ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy lửa hồng đầy khắp mười phương, thần thức người chết bay rơi theo khói vào ngục Vô gián.

Giảng giải:

"Giao" là sự kết nối, hàm ý yếu tố phạm tội vượt trội hơn so với các căn khác. Hơn nữa, một căn trong sáu căn đều có tương quan, liên hệ với nhau. Ví như mắt nhìn thấy sắc thì nhãn căn liền tác động đến năm căn còn lại.

Phật dạy con người do sáu căn có thể tu thành Phật, song cũng từ sáu căn mà dễ dàng tạo nghiệp chướng. Tại sao chúng ta tạo nghiệp nhiều như vậy? Đấy là vì chúng ta không thể tự chủ, không kiểm soát được chính mình. Đặc biệt, chúng ta không thể tự mình quay trở lại

lắng nghe tự tánh của mình. Chúng ta chỉ say mê đeo đuổi những đối tượng của các căn mà thôi.

Ác báo từ sáu căn phát minh ra như thế nào? Một là giao báo về thấy, chiêu cảm ác quả. Vì mắt khi nhìn thấy sắc (hình thể), do tác động của sắc nên ý thức huân tập những điều xấu, tạo nên nghiệp chướng. **Khi nghiệp thấy ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy lửa hồng đầy khắp mười phương.** Nghiệp nói đến ở đây là nghiệp chướng. Vậy tại sao có sự tác động hỗn hợp giữa các căn?

Đấy là sự chuyển đổi quan điểm, nhận thức, và nghiệp cũng nhân đấy mà tăng trưởng, hỗn hợp nhau. Sự ảnh hưởng của đối tượng nhìn thấy khiến tai muốn nghe tiếng và đeo đuổi theo đối tượng ấy. Chẳng hạn mắt nhìn thấy sắc đẹp thì sinh lòng ưa thích, tai muốn nghe lời dịu dàng, mũi muốn ngửi hương thơm, lưỡi thích nếm vị ngon, thân muốn đụng chạm và ý sinh yêu mến. Do đó nên gây ra nghiệp, chiêu cảm các ác báo như ôm lấy cột đồng hay nằm trên giường sắt, hoặc nam căn, nữ căn bị quỷ dùng móc sắt gây hại. Tại sao lại ra nông nỗi vậy? Mọi sự phạm tội đều bắt đầu từ cái nhìn. Cái nhìn, thực ra cũng chỉ là cái nhìn – nếu người ta nhìn thấy và chẳng hành động đeo đuổi gì cả. Như:

Khi mắt nhìn thấy sắc, như chẳng thấy điều gì.

Nếu có được khả năng như vậy thì quý vị có nhìn suốt ngày cũng chẳng có vấn đề gì; còn như không thể thì nên thận trọng, tránh đừng để gặp cột đồng nơi địa ngục.

Kinh văn nói: "Lúc lâm chung". Mọi người đều sẽ chết. Không có ai tự nhận mình sẽ sống mãi mãi, trừ phi người tu hành đã thành tiên, thánh – trong trường hợp đó, họ có thể sống hoặc chết tùy ý. Hoặc nếu quý vị là bậc A-la-hán, là Bồ tát, thì quý vị đã vượt hẳn sự sống chết rồi. Không thế, ắt mọi người cũng sẽ đến "lúc lâm chung". Khi cái chết đến với người tội lỗi, đối tượng họ nhìn thấy là "lửa hồng" rực cháy. Đấy chính là lửa dục, là tham muốn nhục dục. Ngọn lửa đỏ ấy không dừng lại một nơi nào, mà nó đầy khắp hư không và xuyên suốt khắp pháp giới. Khi ấy **thần thức người chết bay rơi theo khói vào ngục Vô gián.** Thần thức tức thức thứ tám, hoặc có khi gọi là linh hồn – nó có khả năng thành Phật, hoặc thành quỷ. Sau khi mệnh chung, thần thức ấy gọi là "thân trung ấm". Điều gì sẽ xảy ra với thân trung ấm? Đầu tiên nó sẽ bay lên, nhưng sau đó nó rơi xuống. Thần thức có khả năng bay vượt không gian, nhưng trong trường hợp này, thức không còn mạnh mẽ, sâu sắc, nên chỉ bay lên một ít rồi rơi xuống. **Thần thức người chết bay rơi theo khói vào ngục Vô gián.** Đấy không phải là một sân chơi. Tôi nghĩ cả tên lửa cũng không muốn đâm đầu xuống nơi ấy. Vậy nên, chúng ta nên gieo nhân lành để tránh những quả dữ như thế.

Kinh văn:

Phát ra hai tướng: Một là thấy sáng, thấy khắp nhiều loại thú dữ, sinh ra khiếp sợ vô cùng. Hai là thấy tối, lặng yên chẳng thấy gì, sinh ra sợ hãi vô hạn.

Giảng giải:

Người tạo nghiệp nặng ắt phải rơi vào ngục Vô Gián. Ở đây thân trung ấm **Phát ra hai tướng: Một là thấy sáng, thấy khắp nhiều loại thú dữ.** Với nhận thức ánh sáng tỏ, người đó sẽ thấy rất rõ mọi điều. Họ sẽ thấy gì? – Thấy tất cả mọi điều dữ, những điều ấy rất đáng sợ mà quý vị có thể tưởng tượng được. Đấy là sói, là hổ, những thân người đầu trâu,

mặt ngựa – đó là bọn quỷ vô thường, đều rất đáng sợ. Thân uẩn nhận ra những loài hung dữ ấy nên **sinh ra khiếp sợ vô cùng.** Họ phải chịu đựng nỗi sợ hãi ghê gớm ấy. **Hai là thấy tối, lặng yên chẳng thấy gì.** Chẳng nhìn thấy được gì, vì không có ánh sáng của mặt trời, trăng, sao, và đèn đuốc. Tất cả đều "lặng yên chẳng thấy gì", từ đó mà **sinh ra sợ hãi vô hạn.** Khi ấy chỉ còn là nỗi sợ khủng khiếp. Nếu người đó có thấy một cô gái đẹp mà anh ta còn có ý ham muốn thì quả là rất lạ! Người ấy chỉ còn sợ và sợ trong cõi địa ngục ấy vì đã tạo nghiệp dâm dục.

Kinh văn:

Lửa thấy như thế đốt cái nghe thì có thể làm vạc dầu sôi, làm cột đồng nóng bỏng; đốt hơi thở thì có thể làm khói đen, lửa đỏ, đốt cái nếm thì có thể làm viên tròn nung đỏ, làm cơm sắt, đốt cảm xúc thì có thể làm tro nóng, lò than; đốt tâm ý thì có thể thành ra sao lửa rưới khắp làm rung động cả hư không.

Giảng giải:

Phần này diễn giải về tình hình chịu khổ của sáu giao hóa. **Lửa thấy như thế đốt cái nghe thì có thể làm vạc dầu sôi, làm cột đồng nóng bỏng.** Khi lửa thiêu đốt tai và diệt cái nghe, vào nơi địa ngục nó thành ra vạc dầu và cột đồng nóng cháy. Dầu thì do quỷ đổ vào vạc. "Quỷ" ở đây chính là thần thức của người chết. Liệu người ấy trong vạc dầu sôi bỏng có nhớ được gì trước đó? Đôi tai là để nghe, mắt để nhìn, nhưng thay vì nghe lẽ phải, điều chính đáng, thì người đó chỉ lắng nghe lời dụ hoặc êm dịu, dẫn đến phạm tội, đến đỗi phải chịu khổ vì vạc dầu, vì cột đồng. **Đốt hơi thở thì có thể làm khói đen, lửa đỏ.** Khi lửa đốt mũi thì hơi thở thành khói đen, thành lửa đó. Đấy là do người đó ưa thích ngửi lấy hương thơm. Nhưng tôi tin rằng loại khói đen đó, hít vào chẳng dễ chịu chút nào. THực ra, đó là mùi hôi đáng sợ, nhưng quả báo phải chịu vậy.

Đốt cái nếm thì có thể làm viên tròn nung đỏ, làm cơm sắt. "Viên tròn" là viên sắt nhỏ, khi đưa vào miệng thì nó đốt lưỡi thành khô cháy. Người ấy thích "vị của nữ" – thích hôn họ, giờ đây, y phải điểm tâm hằng ngày bằng cơm sắt ấy. **Đốt cảm xúc thì có thể làm tro nóng, lò than.** Khi lửa đốt xúc giác thì nó biến thành tro, và là loại tro nóng.

Đốt tâm ý thì có thể thành ra sao lửa rưới khắp làm rung động cả hư không. Lửa đốt cháy người ấy tỏa ra khắp như sao trên bầu trời, nó làm thành bức tường nóng bỏng khắp cả không gian.

Kinh văn:

Hai là giao báo về nghe, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp nghe ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết thấy sóng cuộn chìm ngập trời đất, thần thức người chết rơi xuống theo dòng vào ngục Vô Gián.

Giảng giải:

Hai – trong sáu giao báo, **là giao báo về nghe.** Về căn bản, nếu chúng ta quay trở lại với tính nghe để nghe tự tính thì tính nghe ấy thành đạo Vô thượng. Đàng này, con người chỉ muốn được nghe những gì ưa thích, nghe những âm thanh không trong sạch, hoặc đồi trụy.

Hoặc thích nghe người nữ nói năng, ca hát. Kinh văn nói: Đây là cả hai giới nam, nữ. Khi phạm tội họ đều chịu đựng hình phạt như nhau, đều **phải chiêu cảm ác quả** đã gây ra

Chiêu cảm là gọi lại: "*Nào, đến đây! Đến đây*" – giọng điệu rất thuyết phục. Đấy là sự dẫn dụ. **Khi nghiệp nghe ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết thấy sóng cuộn chìm ngập trời đất.** Nghiệp nghe thuộc nhĩ căn. Khi chiêu dẫn quả báo thì chính nó là thủ phạm, còn năm căn khác là tòng phạm. Quỷ - thân trung ấm, sẽ nhìn thấy sóng dâng trào đầy khắp. Điều đó có thực không? Không. Đấy chỉ là hình tượng biểu hiện vì nghiệp báo của người đó. Nó thư là thật khi mọi người chúng ta nhìn thấy núi, sông, mặt đất, cây cối, nhà cửa, San Francisco, New York, Nhật Bản và mọi thứ khác – tất cả đều là sự biểu hiện vì nghiệp lực của chúng ta. Không có nghiệp lực, tất cả chỉ như hư không. Nếu nghiệp của quy vị chấm dứt, tình của quý vị là rỗng không thì mọi sự khắp pháp giới đều là không. Nó hoàn toàn rỗng suốt, chẳng có gì. Chỉ vì chúng ta đeo đuổi, trước nhiễm nên thấy có hình thể, màu sắc.

Quỷ thấy sóng nước dâng tràn thì **thần thức người chết rơi xuống theo dòng vào ngục Vô Gián.** Người đó theo dòng và rốt cùng trở lại căn nhà của các anh em. Nơi đó ở đâu? Đấy là địa ngục Vô gián. Và ai là anh em? Là cái thấy của người đó. Cả sáu anh em cùng hợp lại.

Kinh văn:

Phát ra hai tướng: Một là nghe tỏ, nghe các thứ ồn ào, tinh thần hoảng loạn. Hai là điếc hẳn, lặng lẽ chẳng nghe gì, u hồn chìm lặng.

Giảng giải:

Rất nhiều người đã được nhắc nhở, khuyên giải, nhưng họ vẫn cố tình gây tội lỗi. Quý vị nói về điều hay để thành Phật, nhưng họ không thích làm Phật. Nói về những khủng khiếp nơi địa ngục – họ không tin. Thành một vị Phật là điều tốt đẹp, nhưng họ không chịu cố gắng: "*Chuyện đó để bàn sau nhé!*". Có khi họ nói nghe âm thanh không trong sáng là tạo nghiệp, nhưng rồi họ lại say mê lắng nghe. Họ nghĩ: "*Tôi có nghe điều đó trong kinh, nhưng tôi không tin đó là thật*".

Khi thân trung ấm rơi vào ngục Vô gián, liền **phát ra hai tướng: Một là nghe tỏ, nghe các thứ ồn ào, tinh thần hoảng loạn.** Các địa ngục hiện ra rõ ràng. "Hoảng loạn" có nghĩa chẳng nhớ được gì. **Hai là điếc hẳn, lặng lẽ chẳng nghe gì, u hồn chìm lặng.** Hoàn toàn điếc đặc. Hồn chẳng còn biết đâu là đâu, nó chìm hẳn đi.

Kinh văn:

Sóng nghe như thế, rót vào cái nghe thì có thể làm trách cứ, làm hỏi han; rót vào cái thấy thì có thể làm sấm, làm thét, làm hơi độc dữ; rót vào hơi thở thì có thể làm mưa, làm mù, rưới các sâu độc lên khắp thân thể; rót vào các vị thì có thể làm mủ, huyết, các thứ nhơ nhớp; rót vào cảm xúc thì có thể làm súc vật, làm quỷ, làm phân, nước tiểu; rót vào ý nghĩa thì có thể làm chớp, làm mưa đá, đập nát tâm hồn.

Giảng giải:

Sóng nghe như thế, rót vào cái nghe – tức nhĩ căn, **thì có thể làm trách cứ, làm hỏi han; rót ào cái thấy thì có thể làm sấm, làm thét, làm hơi độc dữ.** Đây là địa ngục sấm chớp, có đầy khí độc. **Rót vào hơi thở thì có thể làm mưa, làm mù, rưới các sâu độc lên khắp thân thể.** Đây là địa ngục lúc nào cũng mưa và sương mù dày đặc. Mưa là những sâu độc bám vào khắp người. **Rót vào các vị thì có thể làm mủ, huyết, các thứ nhơ nhớp,** rả đỗi dơ dáy, bẩn thỉu. **Rót vào cảm xúc thì có thể làm súc vật, làm quỷ, làm phân, nước tiểu.** Phải chịu đựng nơi địa ngục đầy phân, nước tiểu. **Rót vào ý nghĩa thì có thể làm chớp, làm mưa đá, đập nát tâm hồn.** Trong địa ngục này, mưa đá và sấm chớp dữ dội, tâm thức của quỷ bị đánh nát ra.

Kinh văn:

Ba là giao báo về ngửi, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ngửi ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy hơi độc đầy khắp xa gần; thần thức người chết từ dưới đất trồi lên, vào ngục Vô gián.

Giảng giải:

Quý vị sẽ đặt vấn đề: "Mũi chỉ để ngửi, sao lại tạo nghiệp?". Tuy nhiên, sự ngửi cũng có thể tạo nghiệp đấy. Nghiệp của khứu giác chính là sự tham trước mùi hương, chẳng hạn ưa thích mùi hương phụ nữ. Với tà kiến như vậy thì mọi nghiệp ác đều có thể gây ra, sau đó phải nhận lấy quả báo. Do đó **ba là giao báo về ngửi, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ngửi ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy hơi độc đầy khắp xa gần.** Khi sống, người đó thích ngửi hương thơm, nhưng đến đây thì mọi thứ hương ấy đều biến thành khói độc. **Thần thức người chết từ dưới đất trồi lên, vào ngục Vô gián.** Khi thấy mọi thứ đều thấm độc, người ấy cố trồi lên mặt đất để lẩn trốn, nhưng rốt cùng cũng chỉ rơi vào ngục Vô Gián.

Kinh văn:

Phát sinh hai tướng: Một là ngửi thông, bị các hơi độc xông cùng tột, làm cho tâm rối loạn. Hai là ngạt mũi, hơi thở ngạt không thông, nằm chết giấc dưới đất.

Giảng giải:

Thân trung ấm **Phát sinh hai tướng: Một là ngửi thông, bị các hơi độc xông cùng tột, làm cho tâm rối loạn,** tâm thần người đó hoàn toàn hoảng loạn. **Hai là ngạt mũi, hơi thở ngạt không thông.** Không sao thở được, đành **nằm chết giấc dưới đất.** Người đó rất đỗi thất vọng và ngã ra chết ngất.

Kinh văn:

Hơi ngửi như thế, xông vào hơi thở thì có thể làm thông, làm ngạt; xông vào cái thấy có thể làm lửa, làm đuốc; xông vào cái nghe có thể làm chìm ngập, làm chết đuối, làm nước lớn, làm nước sôi; xông vào cái vị có thể làm cái tanh, cái ôi; xông vào cảm xúc có thể làm xấu, làm nát, làm núi thịt lớn có trăm ngàn con mắt, hút ăn không cùng; xông vào ý nghĩ có thể làm tro, làm chướng khí, làm cát đá bay lên đánh nát thân thể.

Giảng giải:

Hơi ngửi như thế, xông vào hơi thở thì có thể làm thông, làm ngạt, thường xuyên phải chịu đựng điều như vậy. **Xông vào cái thấy có thể làm lửa, làm đuốc.** Đây là địa ngục của lửa, của đuốc. **Xông vào cái nghe có thể làm chìm ngập, làm chết đuối.** Đây là địa ngục tràn ngập máu, nước tiểu, hoặc nó **làm nước lớn, làm nước sôi.** Đây là các địa ngục khác. **Xông vào cái vị có thể làm cái tanh, cái ôi.** "Tanh" là mùi cá thối rữa, "Ôi" là mùi ương, tanh tởi – chỉ chung thức ăn đã hỏng, bốc mùi. **Xông vào cảm xúc có thể làm xấu, làm nát, làm núi thịt lớn có trăm ngàn con mắt, hút ăn không cùng.** Những người ấy phải ăn sống thịt, máu. **Xông vào ý nghĩ có thể làm tro,làm chướng khí, làm cát đá bay lên đánh nát thân thể.** Hơi ngửi xâm nhập vào ý nghĩ thì biến thành hơi độc, thành chướng khí, hoặc cát đá dồn dập bay lên, va, đập mạnh vào thân thể người ấy.

Kinh văn:

Bốn là giao báo về vị, chiêu cảm ác quả, khi nghiệp vị ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy lưới sắt cháy đỏ, che khắp thế giới, thần thức người chết từ dưới tung lên, mắc vào lưới treo ngược đầu, vào ngục Vô gián.

Giảng giải:

Khi con người nuôi dưỡng thân mình bằng thịt động vật, họ trở nên thích ăn thịt và nghiên cứu về các mùi vị. Họ luôn tìm tòi những vị, những thức ăn mới lạ để thay đổi khẩu vị - cũng vì vậy mà tạo nên không ít nghiệp xấu. Họ tạo nghiệp bằng cách nào? Trong nghiên cứu, tìm hiểu, người Trung Quốc cho rằng thịt tươi là thức ăn dinh dưỡng tốt nhất, và họ ăn sống động vật – gọi đấy là thịt tươi sống. Người phương Tây ướp lạnh thịt trước khi nấu ăn. Người Trung Quốc cho rằng thịt ướp lạnh mất đi nhiều bổ dưỡng, họ thích những loại thịt còn tươi sống hơn. Đặc biệt, người Trung Quốc cóc tài nấu nướng các thức ăn rất khéo léo. Hoặc, họ có lối ăn rất lạ. Đầu tiên, họ khoét một lỗ tròn giữa bàn, đoạn nhốt chặt con khỉ bên dưới bàn, đặt đầu con khỉ hơi nhô lên giữa bàn – khỉ vẫn còn sống. Kế đén người ta khéo léo vạt đỉnh đầu con khỉ, mọi người ngồi quanh bàn dùng muỗng múc lấy óc khỉ ăn sống. Đấy là ví dụ về sự tạo nghiệp do vị giác. Vì tham ăn vị ngon lạ, người ta đã nghĩ ra mọi cách để rồi tự mình gây ra nghiệp chướng.

Bốn là giao báo về vị, chiêu cảm ác quả, khi nghiệp vị ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy lưới sắt cháy đỏ, che khắp thế giới. Nghiệp vị vẫn liên hệ chặt chẽ với năm giác quan khác. Khi người ấy chết, anh ta thấy lưới sắt nung đỏ che phủ khắp thế giới. **Thần thức người chết từ dưới tung lên, mắc vào lưới treo ngược đầu, vào ngục Vô gián.** Thần thức người ấy bị treo ngược trong lưới sắt, đầu chúc ngược xuống, đoạn rơi thẳng vào ngục Vô gián.

Kinh văn:

Phát ra hai tướng – Một là hít vào thì kết thành giá lạnh, làm nứt nẻ thân thể. Hai là mửa ra thì bay lên thành lửa dữ, đốt rụi xương tủy.

Giảng giải:

Phát ra hai tướng – Một là hít vào thì kết thành giá lạnh, làm nứt nẻ thân thể. Hít hơi vào, đó là khí lạnh. Khí lạnh ấy thành băng, thành giá, hơi lạnh ấy làm vỡ nứt cả thân

thể. **Hai là mửa ra thì bay lên thành lửa dữ, đốt rụi xương tủy.** Thở hơi ra thì nó thành lửa, đốt cháy cả xương tủy.

Kinh văn:

Vị báo như thế, qua cái nếm thì có thể làm chịu, làm nhận; qua cái thấy thì có thể làm kim thạch đốt cháy; qua cái nghe thì có thể làm binh khí sắc bén; qua hơi thở thì có thể làm lồng sắt lớn che khắp cõi nước; qua cảm xúc thì có thể làm cung làm tên, làm nỏ, làm bắn; qua ý nghĩ thì có thể làm sắt nóng bay lên và từ trên không rưới xuống.

Giảng giải:

Vị báo như thế, và nghiệp ác đã gây ra, **qua cái nếm thì có thể làm chịu, làm nhận,** "làm chịu" có nghĩa mặc dù không muốn nhưng cũng đành phải chấp nhận vì nghiệp ác đã tạo. "Làm nhận" là phải chịu đựng những điều khó chịu. Chúng ta không thể phủ nhận trách nhiệm. **Qua cái thấy thì có thể làm kim thạch đốt cháy.** Đây là địa ngục đầy lửa đun nóng các loại kim, thạch. **Qua cái nghe thì có thể làm binh khí sắc bén.** Địa ngục này có nhiều loại binh khí đâm,chém thân người. **Qua hơi thở thì có thể làm lồng sắt lớn che khắp cõi nước,** cả một khoảng rộng như khắp đất nước**. Qua cảm xúc thì có thể làm cung làm tên, làm nỏ, làm bắn.** Cung và tên bắn vào thân người. **Qua ý nghĩ thì có thể làm sắt nóng bay lên và từ trên không rưới xuống.** Các mảnh kim thạch nóng cháy từ trên không rơi xuống đốt thân người.

Kinh văn:

Năm là giao báo về xúc, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp xúc ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết thấy núi lớn bốn mặt hợp lại, không con đường ra; thần thức ngươi chết thấy thành sắt lớn, rắn lửa, chó lửa, hùm, sói, sư tử, ngục tốt đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm thương, giáo, lùa vào cửa thành, hướng tới ngục Vô gián.

Giảng giải:

Năm là giao báo về xúc, chiêu cảm ác quả. Nếu một người tham trước các đối tượng của xúc, ắt cũng sẽ phải trả quả ác. **Khi nghiệp xúc ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết thấy núi lớn bốn mặt hợp lại, không con đường ra.** Nghiệp tạo từ xúc giác vẫn kết chặt với nghiệp của các quan năng khác. Người gây nghiệp như vậy sẽ bị nghiệp báo, thấy các núi lớn vây quanh và vây ép chặt lại, không còn đường để thoát. **Thần thức ngươi chết thấy thành sắt lớn.** Khi sương mù của núi vây phủ, người ấy nhận ra một thành sắt lớn. **Rắn lửa, chó lửa, hùm, sói, sư tử, ngục tốt đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm thương, giáo, lùa vào cửa thành, hướng tới ngục Vô gián.** Đây là những loài hung tợn, nhưng chúng là lửa. Ngục tốt đầu trâu có nhiệm vụ giữ thành. Qủy la sát đầu ngựa và các ngục tốt cầm các loại binh khí xua đuổi các tội nhân vào thành, ngay khi vào thành họ đều bị rơi xuống ngục Vô gián.

Kinh văn:

Phát ra hai tướng – Một là hợp xúc thì núi khép lại ép thân mình, xương thịt nát ra máu. Hai là ly xúc thì gươm dao chạm thân mình, tim gan cắt xẻ.

Giảng giải:

Phát ra hai tướng – Một là hợp xúc thì núi khép lại ép thân mình, xương thịt nát ra máu. Từ bốn phía, núi kẹp lại, nén ép thân người, các bộ phận cơ thể vỡ vụn ra, thành khối thịt nát. Khi người đó chết, tất nhiên sẽ có ngọn gió lành thổi đến, người đó sống lại. Một thân người mới và cũng lại tiếp tục chịu đựng những hình phạt ấy. Sống rồi chết, chết rồi sống, cứ liên tục như vậy. Đấy là quả báo của xúc nghiệp.

Hai là ly xúc thì gươm dao chạm thân mình, tim gan cắt xẻ. Dao, gươm, thương, tấn công vào người, nội tạng hoàn toàn bị hủy diệt.

Kinh văn:

Xúc báo như vậy, qua cái xúc thì có thể làm đạo, làm quán, làm sảnh, làm án; qua cái thấy thì có thể làm đốt, làm nung; qua cái nghe thì có thể làm đập, làm đánh, làm đâm, làm bắn; qua cái thở thì có thể làm trùm, làm bọc, làm tra, làm trói; qua cái nếm thì có thể làm cày, làm kiềm, làm chém, làm chặt; qua ý nghĩ thì có thể làm rơi, làm bay, làm nấu, làm nướng.

Giảng giải:

Xúc báo như vậy, qua cái xúc thì có thể làm đạo, làm quán, làm sảnh, làm án. "Đạo" là xuất khi hiện hai vật va chạm nhau. "Quán" là trói buộc. "Sảnh" là bị dao cắt, và "án" là tên bắn vào người. **Qua cái thấy thì có thể làm đốt, làm nung.** Khi cảm xúc bị cái thấy tác động, người đó phải chịu quả báo thiêu đốt như ở địa ngục nước sôi và than lửa vậy. **Qua cái nghe thì có thể làm đập, làm đánh, làm đâm, làm bắn. "**Đập" là bị đưa tới trước tòa của địa ngục. "Đánh" – bị khảo sát, thẩm vấn trước khi qua cổng. "Bắn" là chịu đựng hình phạt đã gây nên tội. **Qua cái thở thì có thể làm trùm, làm bọc, làm tra, làm trói.** "Trùm" là đặt các thứ vào trong. "Bọc" – cái túi đựng. "Tra" – cho vào bọc, sau đó đánh đập. "Trói" – bị buộc chặt lại. **Qua cái nếm thì có thể làm cày, làm kiềm, làm chém, làm chặt.** "Cày" là lưỡi bị móc sắt kéo dài ra làm lưỡi cày. "Kiềm" – lưỡi bị kiềm kẹp chặt đoạn kéo dài ra. "Chém" – lưỡi bị cắt đứt. "Chặt" – là lưỡi bị băm nhỏ. **Qua ý nghĩ thì có thể làm rơi, làm bay, làm nấu, làm nướng.** "Rơi" là bị ném lên không và đổ xuống. "Bay", người đó bị ném mạnh vào khoảng không, sau đó đâm sầm xuống đất. "Nấu", dùng lửa nung, đốt. "Nướng" là đốt cháy thân mình.

Kinh văn:

Sáu là giao báo về ý nghĩa, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ý ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy gió dữ thổi nát cõi nước, thần thức người chết bị thổi lên không, xoay rơi theo gió, sa vào ngục Vô gián.

Giảng giải:

Sáu là giao báo về ý nghĩa, chiêu cảm ác quả. Do ý thức tạo nghiệp nên chiều cảm ác quả, **khi nghiệp ý ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy gió dữ thổi nát cõi nước,** ý nghiệp nối liền với các quan năng khác, nên lúc lâm chung, cái thấy trước tiên là gió dữ thổi tung tất cả trong thế gian. **Thần thức người chết bị thổi lên không, xoay rơi theo**

gió, sa vào ngục Vô gián. Hồn người chết bị thổi tung vào không gian, nhưng sau đó thì rơi xuống ngục Vô gián.

Kinh văn:

Phát ra hai tướng. Một là chẳng biết, tột mê thì hoang mang, chạy rong không thôi. Hai là chẳng mê, hay biết thì khổ, bị đốt cháy không cùng, đau đớn không sao chịu nổi.

Giảng giải:

Phát ra hai tướng. Một là chẳng biết, tột mê thì hoang mang, chạy rong không thôi. Đầu tiên là mất ý thức, khi ấy chẳng còn biết gì. Con người rơi vào trạng thái sững sờ như ngốc nghếch. Trong lúc hoảng loạn, kẻ mất ý thức ấy chỉ biết bỏ chạy, không dừng nghỉ. Quý vị thấy có đau khổ lắm không? **Hai là chẳng mê, hay biết thì khổ, bị đốt cháy không cùng, đau đớn không sao chịu nổi.** Đây là trạng thái không hoảng loạn, ý thức nhận biết rõ những gì đang xảy ra. Nhưng sự nhận biết ấy là cảm nhận sự đau khổ. Mặc dù không hoảng loạn, nhưng mọi thứ đều là khổ não. Đau khổ vì lửa đốt, cả người như bị ngứa ngáy, rất khó chịu – đau đớn ấy liên tục kéo dài mãi.

Kinh văn:

Ý báo như thế, kết với ý căn thì có thể làm phương, làm sở; kết với cái thấy thì có thể làm gương soi, làm chứng cứ; kết vào cái nghe thì có thể làm đại hợp thạch, làm giá, làm sương, làm đất, làm mù; kết vào hơi thở thì có thể làm xe lửa lớn, làm thuyền lửa, củi lửa; kết vào cái nếm thì có thể làm kêu gọi to, làm ăn năn, làm khóc lóc; kết vào cảm xúc thì có thể làm lớn, làm nhỏ, làm cho một ngày phải muôn lần sống muôn lần chết, làm nghiêng, làm ngửa.

Giảng giải:

Ý báo như thế, kết với ý căn thì có thể làm phương, làm sở là chỉ những suy nghĩ không chính đáng, sự buông thả ý tưởng – nghĩ về điều lạ lùng, khó hiểu. Khi tà ý chịu quả báo, nó rơi vào nơi thẩm tra, xét hỏi. **Kết với cái thấy thì có thể làm gương soi, làm chứng cứ.** "Gương soi" là tấm gương phản ánh tội lỗi nơi địa ngục. Mọi người đến đây đều phải đi ngang qua gương, họ sẽ nhìn thấy các hành vi thiện, ác trong đời sống trước đó, không thể phủ nhận được. **Kết vào cái nghe thì có thể làm đại hợp thạch,** chung quanh bốn bên đều có đá vây kín, đều **làm giá, làm sương** lạnh buốt, cùng là **làm đất, làm mù.** Đây là địa ngục rất ô uế, sương mù màu vàng dày đặc khiến người rơi vào nơi ấy không thấy được điều gì, họ mất hết phương hướng.

Kết vào hơi thở thì có thể làm xe lửa lớn. Đấy không phải loại tàu hỏa như quý vị đi nghỉ mát, mà là loại xe đầy lửa đỏ, có sức đốt cháy người**, làm thuyền lửa,** đấy là con tàu bốc lửa buộc phải leo lên. **Củi lửa,** củi giam tù nhân đầy lửa**. Kết vào cái nếm thì có thể làm kêu gọi to, làm ăn năn, làm khóc lóc.** Tiếng ồn trong địa ngục này thật ghê gớm, đầy dẫy những tiếng kêu la, than khóc…

Kết vào cảm xúc thì có thể làm lớn, làm nhỏ tức địa ngục lớn, địa ngục nhỏ, **làm cho một ngày phải muôn lần sống muôn lần chết,** chỉ trong một ngày mà con người phải

chịu đựng sự sống, chết hàng vạn lần, khiến cho phải **làm nghiêng, làm ngửa** – người ngã xuống, hoặc bò dậy, hoặc đứng lên…mãi mãi như thế. Tóm lại, nơi đấy chẳng dễ chịu chút nào, một nơi quá đau khổ, chẳng ai muốn đến cả.

Kinh văn:

A Nan, đấy gọi là mười nhân và sáu quả của địa ngục, nhân quả ấy đều do mê vọng của chúng sinh tạo ra.

Giảng giải:

A Nan, đấy gọi là mười nhân và sáu quả của địa ngục. Có nhiều địa ngục và tên gọi khác nhau, nhưng tất cả đều bắt nguồn từ mười tập nhân:

1. Dâm
2. Tham
3. Mạn
4. Sân
5. Trá
6. Cuống
7. Oan
8. Kiến
9. Uổng
10. Tụng

Và sáu quả liên quan đến mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, cùng với sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, **nhân quả ấy đều do mê vọng của chúng sinh tạo ra.** Từ nghĩ tưởng sai lầm, vô minh khởi lên và sinh ra nghiệp. Nhưng nếu chúng ta quay trở lại tánh nghe, lắng nghe tự tính của chính mình thì mọi nghiệp chướng đều tan biến.

Kinh văn:

Nếu các chúng sinh, sáu căn đồng tạo nghiệp dữ thì vào ngục A Tỳ, chịu khổ vô cùng trong vô lượng kiếp.

Giảng giải:

Nếu các chúng sinh, sáu căn đồng tạo nghiệp dữ thì vào ngục A Tỳ. Nếu chúng sinh tạo nghiệp ác từ mười tập nhân và sáu giao báo tất sẽ đi thẳng vào ngục A Tỳ. Đấy là ngục Vô gián, nhưng rất đỗi khốc liệt nên có ten gọi đặc biệt như vậy. Về căn bản, các ngục Vô gián đều có thể gọi là A Tỳ, nhưng do tính chất khủng khiếp hơn nên gọi vậy. Trong địa ngục ấy, các chúng **chịu khổ vô cùng trong vô lượng kiếp.**

Kinh văn:

Nếu từng mỗi căn trong sáu căn tạo ra, và nghiệp dữ đã làm gồm cả cảnh và căn thì người đo vào tám ngục Vô gián.

Giảng giải:

Nếu từng mỗi căn trong sáu căn tạo ra. Nếu từng bộ phận mắt, tại, mũi, lưỡi, thân và ý tự tạo nghiệp – đối với mười tập nhân, từng hành vi ấy không diễn ra cùng lúc, **và nghiệp dữ đã làm gồm cả cảnh và căn thì người đo vào tám ngục Vô gián.** "Cảnh", tức đối tượng của các căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Ở đây các căn gây ra các tập nhân nhưng không cùng lúc. Khi cả sáu căn và cảnh cùng tạo nghiệp thì người đó phải chịu quả báo – vào tám ngục Vô gián. Đó là tám ngục nóng, tám ngục lạnh.

Kinh văn:

Nếu cả thân, khẩu, ý làm việc sát, đạo, dâm thì người ấy vào mười tám địa ngục.

Giảng giải:

Nếu cả thân, khẩu, ý làm việc sát, đạo, dâm. Đấy là ba điều ác của thân:

1. Sát sinh
2. Trộm cắp
3. Tà dâm

Bốn điều ác của miệng:

1. Vọng ngữ
2. Ỷ ngữ
3. Lưỡng thiệt
4. Ác khẩu.

Ba điều ác của ý:

1. Tham
2. Sân
3. Si

Nếu nghiệp của thân, khẩu, ý không trong sạch, sẽ gây ra mười điều ác, **thì người ấy vào mười tám địa ngục.** Đấy là mười tám địa ngục rất đáng sợ.

Kinh văn:

Không đủ cả ba nghiệp thân, khẩu, ý, hoặc chỉ làm một việc sát, hoặc một việc đạo, thì người ấy vào trong ba mươi sáu địa ngục.

Giảng giải:

Phần trên nói về các nghiệp nặng. Nay nói về ba tạo nghiệp không đầy đủ. **Không đủ cả ba nghiệp thân, khẩu, ý, hoặc chỉ làm một việc sát, hoặc một việc đạo.** Có thể người đó gây nghiệp sát sinh, hoặc trộm cắp, hoặc chỉ sát sinh và trộm cắp, hoặc sát sinh và tà dâm, hoặc trộm cắp. Tóm lại, người đó không gây đủ cả ba nghiệp, do đó, nghiệp ác có phần nhẹ

hơn, **thì người ấy vào trong ba mươi sáu địa ngục.** Mặc dù phải qua nhiều ngục, nhưng vì tội nhẹ nên ác địa ngục ấy không khốc liệt lắm.

Kinh văn:

Chỉ có một căn, riêng làm một nghiệp, thì người ấy vào một trăm lẻ tám địa ngục.

Giảng giải:

Chỉ có một căn nhưng cũng là nguyên nhân gây ra tội lỗi. Cho nên:

Nếu mắt không thấy, miệng chẳng thèm ăn.

Nếu tai không nghe, ý đâu có vọng động

Nếu quý vị không thấy thức ăn ngon, miệng ắt sẽ không phạm tội thèm ăn. Nếu tai không nghe lời yêu thương dịu dàng thì ý đâu có khởi lên tham dục. Chính cái thấy bắt nguồn cho mọi lỗi lầm. Do đó, Kinh văn nói: **Chỉ có một căn, riêng làm một nghiệp,** có thể người đó chỉ phạm phải một trong ba nghiệp về thân, sát sinh, hoặc trộm cắp, hoặc tà dâm, **thì người ấy vào một trăm lẻ tám địa ngục.**

Kinh văn:

Do các chúng sinh ấy riêng gây ra nghiệp, nên vào chỗ đồng phận trong giới ấy, đó là do vọng tưởng sinh ra, không phải xưa nay vốn có như vậy.

Giảng giải:

Do các trường hợp như đã nói qua, **các chúng sinh ấy riêng gây ra nghiệp.** Các chúng sinh vì tạo nghiệp khác nhau nên quả báo cũng có khác, **nên vào chỗ đồng phận trong giới ấy.** Mọi người vì riêng tạo nghiệp nên vào chỗ đồng phận. Mỗi tội đều có báo, các chúng gây ra tội thì đều chịu quả báo nơi địa ngục - **đó là do vọng tưởng sinh ra, không phải xưa nay vốn có như vậy.** Đấy là các địa ngục sinh khởi từ tội lỗi. Tội lỗi gây ra từ vô minh, chúng dẫn khởi từ những suy nghĩ sai lầm. Về căn bản, thực ra chúng đều không có thật, căn bản của nó vốn là thanh tịnh và vô trước – chẳng có gì cả, chỉ vì:

Đi sai một nước, thua cả ván cờ

Hoặc như nói:

Sai một ly, đi một dặm.

---o0o---

PHẬN QUỶ

Kinh văn:

Lại nữa, A Nan, các chúng sinh đó nếu không phá luật nghi, phạm Bồ tát giới, hủy báng Niết bàn của Phật, mà chỉ phạm những nghiệp phức tạp khác, thì sau khi bị đốt cháy nhiều kiếp, đền hết tội lỗi thì chịu những hình trạng quỷ.

Giảng giải:

Giải thích về mười tập nhân và sáu giao báo, dù chưa dứt, Đức Thích Ca Mâu Ni bảo: **Lại nữa, A Nan,** ta sẽ nói thêm cho ông biết, **các chúng sinh đó**, những kẻ đã tạo nghiệp, **nếu không phá luật nghi –** có người nói, như: Đạo Phật là đạo Phật, cần gì phải có giới luật ràng buộc? Con người cần tự do, nhất là nước Mỹ thì càng được tự do, nếu không tự do thì chết đi cho rồi! Họ phản đối giới luật Phật, thậm chí còn nói, một người xuất gia, là thành viên của Tăng già thì thọ giới hay không thọ giới cũng không sao. Đấy là lời nói bất chính nhằm mê hoặc chúng – là nguyên nhân dẫn tới địa ngục. Họ **phạm Bồ tát giới,** họ không giữ trọn mười trọng cấm và bốn mươi tám khinh cấm Bồ tát giới. Họ **hủy báng Niết bàn của Phật,** cho rằng Niết bàn là không thật có, như vậy họ càng dấn sâu vào tội lỗi, và **chỉ phạm những nghiệp phức tạp khác –** đó đều là nghiệp xấu. Do gây ra các tội **thì sau khi bị đốt cháy nhiều kiếp** là quãng thời gian rất lâu dài, **đền hết tội lỗi.** Họ phải chịu đựng hết mọi hình phạt báo ứng nơi địa ngục, và tội lỗi gột sạch **thì chịu những hình trạng quỷ.** Khi dứt tội, các chúng sinh ấy tái sinh làm quỷ.

Có người tự nhận là người học Phật, nhưng họ lại không tin những quỷ nói đến trong kinh Lăng Nghiêm. Có nhiều loại quỷ chứ không phải một. Thực ra, xin nói với quý vị điều này: chú Lăng Nghiêm, xét chung, đấy chính là tên của các quỷ. **La She Pwo, Ju La Bwo Ye,** là tên của quỷ. Lý do chúng ta tụng chú gọi tên của quỷ vương. Khi tụng danh hiệu của quỷ chúa, các loại quỷ thường khác không dám gây hại, phá rối mình. Chú là tên của quỷ, thần vậy.

Luận về việc tái sinh làm quỷ, vậy đó là loại quỷ nào? Có mười loại quỷ ứng với mười nghiệp gây ra từ mười tập nhân, nhưng thực ra đó chỉ là mười loại tượng trưng, còn có rất nhiều loại quỷ khác.

Kinh văn:

Nếu do vì tham vật mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp vật thành hình, gọi là quái quỷ.

Giảng giải:

Nếu do vì tham vật, tức nguyên nhân, **mà làm ra tội.** Đối tượng tham đó là gì? Đấy là lòng tham muốn dâm dục. Một người tham luyến, đeo đuổi theo đối tượng và gây nên tội ắt phải vào địa ngục. Sau khi đền hết tội, ra khỏi địa ngục, nhưng tập khí tham luyến chưa dứt, khi ấy, nếu gặp đối tượng vật nào đó, người ấy sẽ hình thành tinh, thành quái, gọi là **Quái quỷ.**

Kinh văn:

Do tham sắc mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp gió mà thành hình, gọi là Bạt quỷ.

Giảng giải:

Do tham sắc mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp gió mà thành hình. Khi đền tội xong, người ấy ra khỏi địa ngục, nhưng tập khí tham dâm chưa dứt, tính lãng du phóng đãng vẫn còn, nên gặp gió thành hình, gọi là Bạt quỷ. Bạt quỷ tức là Hạn quỷ, hoặc còn gọi là Nữ yêu, loài quỷ này đến đâu thì nơi đó khô hạn, không có mưa. Nhân vì đa dâm nên làm cho âm dương không thuận, mây mưa bất thành. Và đây là sự thực: Nghe kinh Lăng Nghiêm, quý vị có thể khám phá ra nhiều bí ẩn của thế gian, những vấn đề khoa học vật lý được nêu rõ trong bản kinh này. Nếu không nghe Lăng Nghiêm, quý vị sẽ không hiểu tại sao có khô hạn và hoang mạc. Về căn bản, nơi ấy có nhiều Bạt quỷ.

Kinh văn:

Do tham dối trá mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp súc thành hình, gọi là Mỵ quỷ.

Giảng giải:

Đây là loại quỷ hình thành khi gặp một động vật, có thể đó là con cáo, con sói, hoặc là mèo, chó – những con vật ấy có thể tiềm tàng trong chúng tính chất kỳ lạ, siêu tự nhiên. Tôi từng thấy một con mèo có tính cách của quỷ. Nó có động tác rất khác thường, như nhảy lên nóc nhà cao ba mét, đoạn từ trên cao nhảy xuống đất, hoặc chạy xuyên suốt từ đường này qua đường khác. Loài cáo cũng vậy, nó có thể nhập hồn vào một người và nói năng bình thường. Có rất nhiều hiện tượng lạ như vậy. Đấy gọi là Mỵ quỷ. Khi loài quỷ này nhập vào người, thì tâm ý người đó thất tán, mất hết nhận thức – như là họ ngủ say đi vậy.

Kinh văn:

Do tham giận mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp con sâu thành hình, gọi là Cổ độc quỷ.

Giảng giải:

Do tham giận mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp con sâu thành hình. Tất cả mười loại quỷ đã thuật qua đều là do lòng tham của họ. Chính lòng tham khiến họ thành hình dạng như quỷ. Ở đây là lòng tham tức giận. Lòng chất chứa đầy tức giận, họ tấn công kẻ khác mà không cần lý do, chính vậy nên tạo thành nghiệp chướng tức giận. Nguyên nhân đó khiến họ vào địa ngục. Khi đền hết tội, họ thành quỷ, thay đổi hình dạng khi gặp sâu, **gọi là Cổ độc quỷ.** Loại cổ đọc này thấy có ở Quảng Đông, Trung Quốc. Người ta dùng nó để hại người khác. Cổ độc trích lấy từ một loài sâu, hòa với thảo dược chế biến thành loại thuốc. Họ pha vào tra cho ai đó uống, uống xong sẽ trở thành kẻ phục tùng mệnh của chủ nhân Cổ độc; nếu trái lệnh sẽ chết. Ở các quốc gia Đông Nam Á như Singapore, Thái Lan, Việt Nam…đều có các loại Cổ độc. Đấy là loại quỷ rất độc hại.

Kinh văn:

Do tham thù oán mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp vận suy mà hình thành, gọi là Lệ quỷ.

Giảng giải:

Do tham thù oán mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp vận suy mà hình thành. "Thù oán", là luôn nghĩ đến điều đã xảy ra trong quá khứ và lòng cứ tức giận mãi. Vì muốn trả cho được thù nên phạm tội; sau khi đền hết tội, người ấy ra khỏi ngục Vô gián, nhưng tập khí oán giận chưa dứt, gặp phải vận suy nên thành hình. Đó có thể là vận suy của kẻ thù, hoặc loại động vật suy nhược, già yếu – và kẻ đó nương theo hình dạng thành hình, gọi là Lệ quỷ. Đây là loại quỷ rất dữ dằn, đáng sợ. Nó có thể hại mạng người cách dễ dàng như lấy đồ trong túi.

Kinh văn:

Do tham ngạo mạn mà làm ra tôi, thì người đó đền tội xong, gặp khí thành hình, gọi là Ngạ quỷ.

Giảng giải:

Do tham ngạo mạn mà làm ra tôi, thì người đó đền tội xong, gặp khí thành hình. Một kẻ cao ngạo sẽ chẳng coi ai ra gì. Chúng ta không nên cao ngạo, ngã mạn hoặc khiếm nhã đối với người khác. Một người chẳng muốn biết gì về đối tượng khi tiếp xúc thì thật là mất lịch sự.

Thời Tam Quốc ở Trung Quốc, có một danh sĩ tên Nễ Hoành, ngày nọ ông ta đến viếng Tào Tháo. Khi ấy quyền lực Tào Tháo rất lớn, và ông ta rất đỗi kiêu ngạo, chẳng coi ai ra gì. Biết Nễ Hoành đến, Tào Tháo dặn dò các quan thần cứ ngồi yên lặng, đừng màng đến khách để xem tài năng kẻ sĩ kia thế nào. Khi Nễ Hoành đi vào, thấy mọi người ngồi lặng yên, chẳng ai đứng lên chào hỏi hoặc nói năng gì. Nễ Hoành thấy thế bèn khóc lên. Tào Tháo hỏi: "*Tại sao ông khóc?*".

Nễ Hoành đáp: "*Tôi thấy mọi người ngồi chết lặng trong triều, vậy sao chẳng đau lòng mà không khóc được?*". Tào Tháo bị Nễ Hoành mắng khéo, ông ta chỉ biết lặng thinh nuốt giận.

Người gây nên tội, sau khi đền hết tội và ra khỏi địa ngục, gặp khí thì thành hình. Đấy là loại khí làm cho thần thức người đó thành hiển hiện, **gọi là Ngạ quỷ.** "Ngạ quỷ" là tên gọi chung, chỉ các quỷ chẳng có gì để ăn. Chúng có hình dạng: Bụng to như cái trống, cổ họng nhỏ như cây kim, do đó, chúng chẳng nuốt được thức ăn. Nếu thấy loại quỷ như thế, quý vị thấy có đáng sợ không?

Kinh văn:

Do tham lừa gạt mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp u ẩn thành hình, gọi là Yểm quỷ.

Giảng giải:

Do tham lừa gạt mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp u ẩn thành hình. Chỉ vì tham lam, dối gạt nên gây ra tội chướng, người ấy phải vào ngục Vô gián chịu tội. Trải qua hàng trăm ngàn kiếp chịu đựng ác báo, nghiệp báo trả xong, người ấy ra khỏi địa

ngục, nhưng vì tập khí dối gạt chưa dứt, thích đeo đuổi những tối tăm, ẩn khuất, gặp u ẩn nên thành hình, **gọi là Yểm quỷ.** Quý vị còn nhớ quỷ Cưu bàn trà (Kumbhanda) đã nói qua? Chính là loại quỷ này. Một người học trò của tôi nói, anh ta từng gặp loại quỷ này nhiều lần, có khi ra sức xua đuổi chúng, dĩ nhiên, anh ta không mất mạng.

Mối nguy hại là sống lẫn cùng chúng, và loại Yểm quỷ nào có thể hại người bằng kỹ thuật của chúng. Nhưng ngày nay, người học trò tôi đã tin Phật, và tôi tin loài quỷ ấy không dám quấy phá anh ta nữa.

Kinh văn:

Do tham tà kiến mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp tinh hoa thành hình, gọi là Vọng Lượng quỷ.

Giảng giải:

"Tà kiến" là quan điểm, nhận thức của riêng mình. Với kiến thức, con người nhận xét sự việc rất tinh tế, khéo léo, nhưng cũng chính từ sự thông minh đó, chúng ta lại phạm phải nhiều hành động sai trái. Như biết rõ giết người là phạm tội, thế mà họ vẫn chẳng nương tay. Biết trộm cắp là có lỗi, họ vẫn lấy cắp. Có thể đó là người giỏi, là người thông minh, lời nói có sức thuyết phục, nhưng hành động thì bất chính. Có người **Do tham tà kiến –** người đó thông minh nhưng hành động hồ đồ, sai trái **mà làm ra tội.** Do phạm tội, người đó phải vào ngục Vô gián, chịu đựng khổ não qua trăm ngàn kiếp. Đền tội xong, được thoát khỏi địa ngục – vậy điều gì sẽ xảy ra tiếp theo? Tập khí cũ chưa dứt, tà kiến vẫn còn, thế nên **gặp tinh hoa thành hình, gọi là Vọng Lượng quỷ.** Nếu thần thức người đó gặp người mạnh mẽ, đầy năng lực, hoặc tinh hoa của nhật, nguyệt tất sẽ theo đó hiện hình. Quỷ Vọng Lượng như thế nào? Có khi chúng hiện thành trẻ con nhưng chỉ có một chân, hoặc một thiếu niên nhưng có đầu giữa đôi chân – Đấy là những hình dạng rất đáng sợ.

Ở nhiều nơi rừng núi có hổ dữ, mọi người sẽ không dám đi qua đấy. Nhưng loài quỷ này sẽ hóa hiện thành người và đi lại nơi ấy, nhiều người thấy vậy, nghĩ là hổ đã đi xa nên tiếp tục lên núi. Rốt cục họ bị hổ giết hại. Như vậy, chính Quỷ Vọng Lượng đã giúp cho hổ ăn thịt người.

Kinh văn:

Do tham vu vạ mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp tinh linh thành hình, gọi là Dịch Sử quỷ.

Giảng giải:

Do tham vu vạ mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp tinh linh thành hình. Đây là tập khí dối trá. Vì muốn được nên dùng mọi cách dối gạt người. Hành động ấy khiến người phạm tội đi vào địa ngục. Sau hàng trăm ngàn kiếp chịu tội, người ấy ra khỏi địa ngục, nhưng tập khí dối trá chưa dứt, thần thức người ấy vẫn muốn gạt người. Do đó khi gặp tinh linh – tức là loại chú thuật, thì thành hình, **gọi là Dịch Sử quỷ,** nó giúp con người làm những điều họ muốn.

(Tại Trung Quốc có người tên Kỷ Hiểu Đường, dưới tay ông ta có năm con quỷ Dịch Sử. Loài quỷ này cũng có năm thần thông: thiên nhãn, thiên nhĩ, thần túc, túc mạng và tha tâm thông, không có lậu tận thông. Loài quỷ này thuộc âm, không phải thuần dương nên sức thần thông không lớn. Kỷ Hiểu Đường dùng quỷ này đi truyền đạt tin tức, nơi nào có tại họa, ông sai bọn chúng đến cứu giúp người lương thiện. Đương thời, người trong xóm đều gọi ông là thần tiên sống).

Kinh văn:

Do tham bè phái che giấu mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp con người thành hình, gọi là Truyền Tống quỷ.

Giảng giải:

Do tham bè phái che giấu mà làm ra tội, thì người ấy đền tội xong, gặp con người thành hình. "Bè phái che giấu" – hàm ý kéo nhau ra tòa kiện tụng. Có khi ra tòa, họ kết bè phái vu vạ hại người, nói trái thành phải, phải thành trái để giành lấy chiến thắng. Người phạm tội như vậy ắt phải chịu quả báo, khi đền tội xong, thần thức của họ gặp người thành hình, **gọi là Truyền Tống quỷ.** Loài quỷ này nương vào hình dạng con người, nói năng như một người bình thường. Có khi kẻ đó giả dối tự xưng mình là Phật, là Bồ tát, xuất hiện trong đời để cứu nhân độ thế, y đoán biết được mọi sự lành dữ sẽ xảy ra, rất linh nghiệm. Như vậy làm sao phân biệt được thật giả, chính tà? Nếu chẳng có ý đồ gì, mà là do tu hành chân chính, đạt được thần thông, thì đó là chính. Như nương vào người mà thành hình, muốn người khác cúng dường, phụng sự, dối gạt kẻ khác thì đó là tà.

Tại Trung Quốc, có người bị quỷ hoặc thần nhập vào người, thường gọi là ông đồng, bà bóng. Họ có thể chữa trị bệnh. Như trước đây tôi có nói đến, những kẻ như vậy có thể tự mình cầm dao đâm vào đầu, vào người của chính mình. Đấy là người của quỷ Truyền Tống.

Kinh văn:

A Nan, những người đó đều vì thuần tình phải đọa lạc, khi lửa nghiệp đốt sạch xong thì lên làm quỷ. Như vậy đều là do cái nghiệp vọng tưởng tự mình chuốc lấy; nếu ngộ được đạo Bồ đề thì nơi tích diệu viên minh, vốn chẳng có gì.

Giảng giải:

Đức Phật tiếp tục giảng giải: **A Nan,** ông biết không? **Những người đó đều vì thuần tình phải đọa lạc.** Vì họ chìm đắm trong tình. Căn bản là vì tình dục, thiếu đi lý trí suy nghĩ chính đáng, họ hành động vì tình, vì dục, điều đó đưa họ vào địa ngục. Tình thuộc "**âm**",và suy nghĩ chân chính là "**dương"**. Sau khi vào địa ngục và **khi lửa nghiệp đốt sạch xong** họ rời khỏi địa ngục **thì lên làm quỷ.** Mặc dù nơi địa ngục đã đốt sạch nghiệp chướng, nhưng sau khi trở lại thế gian, tập khí cũ vẫn chưa dứt hẳn, nên người đó làm thành quỷ.

Tình trạng **như vậy đều là do cái nghiệp vọng tưởng tự mình chuốc lấy.** Sự thực, chính tự thân người ấy khởi vọng tưởng, sinh ra vô minh. Vô minh này vọng khởi từ Như Lai tạng tính, tạo ra nghiệp ác, chiêu cảm ác quả khổ não, **nếu ngộ được đạo Bồ đề thì nơi tích diệu viên minh, vốn chẳng có gì.** Nếu người đó tỏ ngộ được đạo Bồ đề tất sẽ thấy tự

mình vốn thanh tịnh, bản lai tự tính viên minh trong Như Lai tạng tính là hoàn toàn vắng lặng, sáng tỏ, vậy thì có đâu là hoặc nghiệp khổ não?

---o0o---

PHẦN THÚ

Kinh văn:

Lại nữa, A Nan, khi nghiệp quỷ đã hết, tình và tưởng – cả hai đều thành không mới nơi thế gian, cùng với người mắc nợ cũ, oán đối gặp nhau, thân làm súc sinh để đáp trả nợ cũ.

Giảng giải:

Lại nữa, A Nan, tả sẽ giảng điều chính yếu để ông hiểu sâu hơn. **Khi nghiệp quỷ đã hết, tình và tưởng – cả hai đều thành không.** Người ấy đã dứt sạch cả tình và tưởng. Khi ấy **mới nơi thế gian, cùng với người mắc nợ cũ, oán đối gặp nhau.** Người ấy phải trả những điều đã vay. Nếu trước kia ăn thịt các động vật, thì nay sẽ bị chúng ăn thịt. Nếu trươc kia giết người thì nay người giết lại,**, thân làm súc sinh để đáp trả nợ cũ.** Người ấy phải trả cho hết những nợ nần đã gây ra trong quá khứ. Nếu giết người, tất sẽ bị người giết hại. Nếu nợ một con heo, người ấy sẽ thành heo để trả cho người. Nợ một con chó, con bò, con gà…cũng phải trả. Hẳn nhiên, biết bao nhiêu nợ không thể trả cho hết trong thế gian này. Nếu quý vị gây ra lầm lỗi, chắc chắn điều đó sẽ làm quý vị phiền muộn, bận lòng. Nếu hành động chính đáng thì chẳng có gì phải bận tâm cả.

Kinh văn:

Quái quỷ theo vật, vật tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài chim kiêu.

Giảng giải:

Loài quái quỷ tham vật nên nương theo vật thành hình. "Vật tiêu", là thoát ra khỏi hình hài sở hữu, nghiệp báo đã trả xong, đoạn chúng tái sinh làm con chim kiêu. Điều này hay xảy ra, song không phải là tất cả. Kinh Thi có câu: "*Con chim kiêu, con chim kiêu. Mi là con chim bất hiếu".* Vài loại chim kiêu có thể ấp một viên đất và nở ra con. Điều này phải giải thích như thế nào nhỉ? – Vâng, thực ra là điều kỳ lạ. Khi chim kiêu nở ra, chúng ăn thịt chim mẹ. Đây là loài chim hay mang đến điềm gở.

Kinh văn:

Bạt quỷ theo gió, gió tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả những loài cửu trưng kỳ dị

Giảng giải:

Bất cứ nơi nào Bạt quỷ xuất hiện, nơi đó sẽ không mưa, nơi nào chúng đi qua, chỗ ấy sẽ khô hạn. Đấy là những kẻ tham dâm nên tạo nghiệp, gặp gió thành hình Bạt quỷ. Khi nghiệp báo đã dứt, chúng trở lại thế gian, nhưng tập khí dâm chưa dứt, nên thay vì làm người, chúng trở thành quỷ. Tại sao phải chịu đựng như vậy? – sau khi gây ra nghiệp dâm, bị vào địa ngục, sau đó tái sinh làm Bạt quỷ, tập khí cũ vẫn chưa dứt, chúng lại tái sinh làm những loài vật lạ. Chúng có thể sinh làm loài chim có sắc lông sặc sỡ, hoặc các loài thú khác, trong chúng tập khí dâm vẫn chưa dứt.

Kinh văn:

Mỵ quỷ theo súc, súc chết báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài hồ.

Giảng giải:

Loài Mỵ quỷ sau khi dứt nghiệp làm quỷ, chúng tái sinh làm loài hồ (cáo).

Kinh văn:

Cổ quỷ theo sâu, sâu diệt báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài có độc.

Giảng giải:

Cổ độc quỷ thành hình là khi gặp loài sâu. Khi mạng quỷ dứt tận và nghiệp báo đã hết, nó sinh nơi thế gian, làm các loài có độc, như bò cạp, rắn…

Kinh văn:

Lệ quỷ theo vận suy, suy tột báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài giun.

Giảng giải:

Lệ quỷ theo vận suy, suy tột báo hết, sinh nơi thế gian. Bất cứ người nào gặp phải loài quỷ này đều phải lánh xa. Chúng có nhiều uy lực rất đáng sợ. Khi trả báo xong, **phần nhiều làm loài giun.** Đấy là loài giun trong ruột chúng ta. Tôi không biết căn bệnh này ở phương Tây, nhưng ở Trung Quốc, loài giun này có thể truyền tin, chúng nói chuyện được đấy. Từ trong bụng, chúng có thể trò chuyện với người đang mang chúng. Không có thuốc để chữa bệnh như vậy, ngoại trừ người bệnh không biết là mình đang được chữa loại thuốc nào. Nếu người bệnh biết mình đang điều trị bằng thuốc nào đó thì bọn giun cũng sẽ biết. Có thể diễn đạt ý đó như sau: "*Ông không phải là con giun trong bụng tôi, vậy làm sao ông hiểu tôi nghĩ gì?*".

Không chỉ có giun, mà còn nhiều loại hữu thể khác hiện hữu trong bụn con người có thể trò chuyện. Tôi xin kể câu chuyện về một tín đồ của tôi ở Hồng Kông. Có thể năm nay bà ấy đã tám mươi tuổi, lúc đến tôi nghe đạo, bà ấy chừng sáu mươi tuổi, tai đã điếc. Tôi giảng kinh, bà ấy thực sự không nghe, bà đến chỉ với lòng tin là tôi đang giảng giải Phật pháp. Người tín đồ ấy chỉ biết tiếng Quảng Đông, và dù có người phiên dịch, bà cũng không nghe được. Muốn lên đến tự viện phải qua hơn ba trăm bậc thang. Tôi giảng từ bảy đến chín giờ, và bà ta đều đặn đến dự, lên xuống các nấc thang. Đường đi không có đèn, dù có tuổi, bà vẫn

đi lại, không sợ vấp ngã. Một người rất nhiệt thành. Ngày nọ, khi nghe tụng về Hội Liên Trì của chư Phật, Bồ tát, đột nhiên đôi ta bà ta nghe tỏ tường trở lại. Bà không còn điếc. Điều ấy khiến bà càng thêm tin tưởng Phật đạo.

Đến một đêm nọ, bà nằm mơ, trong mơ bà thấy ba đứa bé độ hai đến ba tuổi. Sau giấc mơ đó bà ngã bệnh. Tự nhiên sao lại bệnh? Bà ăn uống nhiều hơn, ăn đến hằng chục lần trong ngày. Nghĩ là mình ngã bệnh bà đi khám cả Đông Y, Tây Y, nhưng các bác sĩ nói bà chẳng bệnh gì cả. Tình trạng như vậy kéo dài suốt hai đến ba năm. Cuối cùng đến một chiều ngày mùng Bảy tháng Hai Âm lịch, trước ngày lễ Thích Ca thành đạo, khi tôi từ núi Da Yu trở về, bà đến nói với tôi:

- Thưa thày, tại sao có người trong bụng con nói chuyện với con?

- Nói gì thế? Tôi hỏi.

Bà đáp:

- Hôm nay con dùng mấy cái bánh bột gạo. Ăn xong, nghe trong bụng có tiếng nói: "Tôi không thích ăn món dở tệ này?".

- Bà nói sao?

- Con bảo, các ngươi đã được đầy đủ, nếu không ăn thì muốn ăn thứ gì? Bà ấy nói chuyện với chính cái bụng của mình.

Tôi bảo:

- Đừng lo, tối nay tôi sẽ giúp bà. Bà về nhà, nửa đêm nay thắp hương trên bàn thờ, sau đó niệm danh hiệu Phật.

Bà ấy trở về làm theo lời dặn. Khi ấy bà chợt thấy ba đứa bé từ trong bụng mình thoát ra. Mấy đứa bé bà từng mơ thấy. Cùng lúc, bà thấy Bồ tát Uy Đầu hiện ra, lấy thức ăn trong bình bát cho ba đứa bé ăn. Chúng ăn xong, Bồ tát bèn xách tai cả ba đi ra khỏi nhà. Sau đó, bà cảm thấy bụng mình như trống rỗng. Từ đó bà không còn bệnh ăn nhiều nữa.

Loài giun cũng vậy, chúng có thể từ trong bụng người trò chuyện. Nhưng trong trường hợp tín đồ kia không phải là giun – đó là ba con yêu tinh, hai con ếch và một con thằn lằn. Bọn chúng là ngạ quỷ. Tại sao bà ấy vướng phải căn bệnh như vậy? Từ sau khi bà trở thành Phật tử, tôi xét thấy nhân duyên bà rất tốt, chân thành và trong sạch. Nhưng trước đó, bà có quen biết một người mắc phải bệnh tương tự vậy, khi người đó thuật lại chuyện, bà không tin, nói: "*Tôi không tin. Có ai lại nghe quỷ đói từ trong bụng mình nói chuyện đâu*". Vì nói không tin, rốt cục chính tự thân bà phải trải nghiệm căn bệnh lạ lùng như vậy. Tại Hồng Kông, có nhiều người nghe biết chuyện, họ đều không tin – cho đó là chuyện tức cười! Người Tây Phương thì càng khó tin. Và, tôi tin rằng những người Hồng Kông biết chuyện nhưng không tin, trong tương lai họ sẽ vướng phải bệnh trạng như vậy. Cái vòng nhân quả rất mạnh.

Kinh văn:

Ngạ quỷ theo khí, khí tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cung cấp thức ăn.

Giảng giải:

Trong quá khứ do tham ngạo mạn, phạm phải tội ác. Khi tội báo trả xong thì chuyển sinh nơi thế gian, nhưng tập khí kiêu mạn chưa dứt nên sinh làm các động vật cung cấp thức ăn, như heo, gà, vịt…

Kinh văn:

Yểm quỷ theo u ám, u ám tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều là làm loại phục vụ

Giảng giải:

Gặp u ám nên hình thành Yểm quỷ, tọi chướng dứt tận, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài phục vụ. Phục vụ có hai loại: Một là cung cấp y phục, như con tằm, cáo…Một loại trợ giúp người như ngựa, bò, chó, mèo…

Kinh văn:

Vọng lượng quỷ theo tinh hoa, tinh hoa tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài chim mùa.

Giảng giải:

Vọng lượng quỷ theo tinh hoa, tinh hoa tiêu báo hết. Các vọng lượng quỷ thành hình khi gặp tinh hoa, đến khi tinh hoa tán, báo dứt thì **sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài chim mùa.** Đấy là các động vật sinh hoạt theo mùa. Chẳng hạn loài ngỗng hoang dã, chúng bay thành từng đàn, mùa xuân trú ở phương Bắc, đến mua thu bay đến phương Nam. Vào mua xuân, loài chim én bay đến các hang động làm tổ, sau đó đẻ trứng, nuôi con rồi bay đi. Đấy là các loài chim di trú.

Kinh văn:

Dịch sử quỷ tinh linh, tinh linh diệt báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả các loài hưu trưng.

Giảng giải:

Đấy là loại Dịch sử quỷ. Khi trở lại thế gian, chúng tái sinh làm tất cả động vật mang lại điềm lành cho con người, như kỳ lân, phượng hoàng.

Kinh văn:

Truyền Tống quỷ theo người, người chết báo hết, sinh nơi thế gian, phàn nhiều làm các loài thuần phục.

Giảng giải:

Đấy là các loại động vật dễ thuần phục, như chó, mèo, ngựa…

Kinh văn:

A Nan, bọn ấy đều do lửa nghiệp đốt xong, sinh làm loài vật, trả hết nợ cũ, như vậy đều do những nghiệp hư vọng của chính mình chuốc lấy, nếu ngộ được tính Bồ đề thì các vọng duyên đó vốn chẳng có gì.

Giảng giải:

A Nan, tất cả các loại tái sinh đã nói đến, **bọn ấy đều do lửa nghiệp đốt xong, sinh làm loài vật, trả hết nợ cũ, như vậy đều do những nghiệp hư vọng của chính mình chuốc lấy.** Do nghiệp đã gây ra trong quá khứ, **nếu ngộ được tính Bồ đề thì các vọng duyên đó vốn chẳng có gì.** Nếu tỏ ngộ đạo Bồ đề thì mọi vọng tưởng sẽ tan biến hết. Nó hoàn toàn trống rỗng.

Kinh văn:

Như lời ông nói, bọn Bảo Liên Hương, Lưu Ly vương, Thiện Tinh tỳ kheo, đều vốn tự mình gây ra nghiệp dữ, nghiệp ấy không phải từ trời rơi xuống, từ dưới đất phát ra, cũng chẳng phải do người đưa tới, mà là do chính mình gây ra, rồi tự mình chịu quả báo. Nơi tâm Bồ đề, đó chỉ là sự kết đọng của vọng tưởng không thật.

Giảng giải:

Như lời ông nói, bọn Bảo Liên Hương. Quý vị còn nhớ Tỳ kheo Ni này chứ? **Lưu Ly vương, Thiện Tinh tỳ kheo,** đấy là những người đã thuật qua. Họ **đều vốn tự mình gây ra nghiệp dữ.** Họ đi vào địa ngục, đấy là do chính họ. **Nghiệp ấy không phải từ trời rơi xuống, từ dưới đất phát ra, cũng chẳng phải do người đưa tới,** những nghiệp xấu ấy **là do chính mình gây ra, rồi tự mình chịu quả báo. Nơi tâm Bồ đề.** Trong tâm Bồ đề, nghiệp khác nào ảnh tượng giả tạo, rất phù du, nó không có thật, **đó chỉ là sự kết đọng của vọng tưởng không thật,** chính sự kết đọng vọng tưởng sinh ra nghiệp như vậy.

---o0o---

PHẬN NGƯỜI

Kinh văn:

Lại nữa, A Nan, các súc sinh ấy đến trả nợ trước, nếu khi trả nợ, trả quá nợ cũ, thì những chúng sinh ấy trở lại làm người, đòi lại chỗ thừa.

Giảng giải:

Kẻ ấy sống đời súc sinh để trả lại nợ đã gây ra trong quá khứ. Nếu như trả quá số nợ cần thiết, kẻ ấy sẽ lại tái sinh làm người để đòi lại chỗ thừa đã trả.

Kinh văn:

Nếu như bên kia có sức, lại có cả phúc đức, thì ở trong loài người, không rời bỏ thân người, mà hoàn trả lại chỗ thừa đó, nếu không có phúc đức, thì phải làm súc sinh để đền lại chỗ thừa.

Giảng giải:

Nếu như bên kia có sức, lại có cả phúc đức, thì ở trong loài người, không rời bỏ thân người. "Súc" là năng lực của nghiệp tốt. Nếu bên tích lũy nhiều phúc đức, họ sẽ không đánh mất thân người, **mà hoàn trả lại chỗ thừa đó,** hoàn trả xong dư nợ, kẻ đó vẫn trong hình dạng súc sinh. **Nếu không có phúc đức, thì phải làm súc sinh để đền lại chỗ thừa.** Phải tái sinh làm súc sinh để trả lại nợ đã gây ra. Thật ra chẳng dễ gì lừa đảo, lấy cắp của người. Mặc dù con người không tham gia tiến trình phân xử này, nhưng chính sức mạnh của nghiệp tự thân người đó tác động như vậy.

Kinh văn:

A Nan nên biết, nếu như dùng tiền của, hoặc công sức người, thì đền đủ là xong.

Giảng giải:

A Nan nên biết, nếu như dùng tiền của, hoặc công sức người, thì đền đủ là xong. Khi đã trả đủ nợ nần, mọi việc coi như xong.

Kinh văn:

Còn như trong ấy có giết thân mạng, hoặc ăn thịt kẻ khác, như thế thì ăn nhau, giết nhau, trải qua nhiều kiếp, số như vi trần, cũng như bánh xe xoay vần, thay đổi bên cao, bên thấp, không có dừng nghỉ.

Giảng giải:

Còn như trong ấy – trong sự nợ nần người khác, **có giết thân mạng, hoặc ăn thịt kẻ khác, như thế thì ăn nhau, giết nhau, trải qua nhiều kiếp, số như vi trần, cũng như bánh xe xoay vần, thay đổi bên cao, bên thấp, không có dừng nghỉ.** Cái vòng xoay luân lưu bất tận – ăn thịt người, bị người ăn thịt, giết người, bị người giết, cứ thế mà diễn ra mãi mãi, giống như bánh xe xoay vòng, không dừng lại được. Đó là điều rất nguy hiểm.

Kinh văn:

Trừ khi được pháp Xa ma tha, hoặc gặp Phật ra đời, thì không sao thôi được.

Giảng giải:

Xa ma tha (Shamatha) là tên gọi thiền định, có nghĩa là Chỉ, Tịch tĩnh. Từ khi tu hành pháp thiền ấy và hành pháp thiền Lăng Nghiêm để đạt được đại định, hoặc gặp được Phật ra đời, giải thoát con người thì mọi nghiệp chướng ấy mới dừng dứt được.

Kinh văn:

Nay ông nên biết, các loài chim kiêu kia, trả hết nợ trở lại hình ngườ, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng ngoan cố.

Giảng giải:

"Các loài", chỉ những loài chim khác có tính xấu như chim kiêu. Sau khi trả xong nghiệp báo, chúng trở lại làm hình dạng người. Mà dù làm người nơi nhân gian, nhưng tập khí cũ vẫn tiềm tàng chưa dứt, do đó, kẻ ấy ưa thích ngao du, tập hợp cùng bọn người ngoan cố, ương bướng, bất chấp lý lẽ phải trái. Con người thường ưa thích những ai có cùng khuynh hướng, cùng quan điểm như mình, chẳng hạn sinh viên giao du với sinh viên, công nhân làm bạn với công nhân…

Kinh văn:

Giống cửu trưng kia, trả xong nợ lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng quái dị.

Giảng giải:

Sau khi trả xong nghiệp quái, họ được sinh trở lại nhân gian, nhưng rất quái dị. Loại tái sinh này kỳ lạ vẫn thưởng thấy đăng trên báo. Như có người đàn bà sinh ra đứa bé có hai cái đầu, hoặc hai thân mình liền nhau, có một đầu. Hoặc sáu quan năng trên thân đứa bé sai lệch, như mắt ở tai, tai ở mắt; hoặc mũi ở miệng, miệng nằm ngay mũi. Thường, những quái thai ấy sau khi sinh ra đều không sống được.

Kinh văn:

Những loài hồ kia, trả xong nợ cũ trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hàng ngu dại.

Giảng giải:

Loài hồ (cáo) rất tinh khôn, nhưng là loại tinh khôn của quỷ. Chính vì sự sai lầm, giả dối ấy nên khi tái sinh làm người, kẻ ấy thành người dung tục, ngu ngốc. Quý vị có nói điều gì, người ấy cũng không hiểu. Nếu để y lại một mình, anh ta sẽ tự thấy mình là đúng, nhưng nếu có hỏi tại sao, người ấy sẽ hoàn toàn mù mịt.

Kinh văn:

Những loài có độc kia, trả xong nợ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp bọn nham hiểm.

Giảng giải:

Những loài có độc kia, bao hàm các loài như rắn độc, thú dữ, **trả xong nợ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp bọn nham hiểm.** Đền xong nghiệp quả, chúng trở lại nhân gian sinh làm người, dù vậy, tập khí xấy ác cũ vẫn chưa dứt. Những kẻ đó rất đỗi hung dữ, độc ác. Nếu họ nói giết người, họ sẽ làm cho được. Tánh hung bạo ấy chính là tập khí độc ác của loài rắn còn tiềm tàng, chưa dứt đi được.

Kinh Lăng Nghiêm luận về tính người và tính loài vật rất rõ ràng, tinh xác. Nếu quý vị tìm hiểu cẩn thận, ắt sẽ rõ điều đó.

Kinh văn:

Những loài giun kia, trả nợ xong, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng hèn nhát.

Giảng giải:

Những loài giun kia, trả nợ xong, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo. Quý vị có nhớ loài giun có thể nói chuyện? Lạ lắm đấy chứ? Khi loài vật này trả xong nợ từ quá khứ, chúng sẽ trở lại làm người. Và mặc dù là người, họ lại sống không đúng với đời người, mà **tham hợp hạng hèn nhát.** Họ là những kẻ vô dụng, chỉ biết làm theo những gì người khác sai bảo – hạng người rất tầm thường, thấp kém, chẳng quan trọng gì.

Kinh văn:

Những loài cung cấp thịt ăn kia, trả nợ xong, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng nhu nhược.

Giảng giải:

Những loài cung cấp thịt ăn kia. Những kẻ tái sinh làm động vật cung cấp thức ăn cho người, **trả nợ xong, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng nhu nhược.** Khi đền xong nghiệp chướng, trở lại hình người, nhưng lại sinh làm người nhu nhược, yếu đuối, vì họ vẫn chưa dứt những tập khí xấu trong quá khứ. Họ không thể sống tự lập, mà phải nương náu, nhờ vào người khác mà tồn tại.

Kinh văn:

Những loài cung cấp đồ ăn mặc kia, trả nợ xong, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng lao lụy.

Giảng giải:

Những loài cung cấp đồ ăn mặc kia, trả nợ xong, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo. Những chúng sinh dùng tự thân cung cấp đồ mặc cho người, khi trả nợ xong, trở lại sinh làm người, **tham hợp hạng lao lụy,** tức người có đời sống lao khổ, nhọc nhằn, chẳng đặng an nhàn.

Kinh văn:

Những loại chim mùa kia, trả nợ xong, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng văn hoa.

Giảng giải:

Những loại chim mùa kia – như ngỗng hoang dã, vịt, các loài chim di trú, **trả nợ xong, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng văn hoa,** nhưng văn hoa của họ không nhiều. Họ chỉ có một ít khả năng nào đó, họ tham gia văn hóa, nhưng chẳng có tài năng gì nổi trội.

Kinh văn:

Những loài hưu trưng kia, trả nợ xong, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng thông minh.

Giảng giải:

Sự thông minh của họ không sâu xa, tuy nhiễn, họ rất khéo về biện luận.

Kinh văn:

Những loài tuân phục kia, trả nợ xong, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng thông đạt.

Giảng giải:

Những người ấy tỏ ra hiểu biết mọi điều đang xảy ra. Họ hiểu các vấn đề xã hội, nhưng thiếu đi nhận thức sâu xa về quá khứ và hiện tại. Họ thiếu đi nền tảng giáo dục thực sự, nhưng họ vẫn đạt được những thành công đặc biệt trong công việc.

Kinh văn:

A Nan, bọn ấy trả xong nợ cũ, trở lại hình người, đều do từ vô thủy đến nay điên đảo gây nghiệp, vay trả thừa thiếu, sinh nhau, giết nhau, nếu chẳng gặp Như Lai, không nghe chính pháp thì ở trong trần lao cứ tạo nghiệp xoay vần mãi mãi, bọn ấy thật đáng thương xót.

Giảng giải:

A Nan, bọn ấy trả xong nợ cũ, trở lại hình người. Ngay khi trả xong nghiệp báo, họ trở lại làm người, đấy **đều do từ vô thủy đến nay điên đảo gây nghiệp, vay trả thừa thiếu, sinh nhau, giết nhau.** Nhân vì điên đảo gây nghiệp, giết người và bị người giết. **Nếu chẳng gặp Như Lai.** Họ không bao giờ được gặp Như Lai, hoặc **không nghe chính pháp thì ở trong trần lao cứ tạo nghiệp xoay vần mãi mãi,** phải mãi mãi hiện hữu trong cõi trần. "Xoay vần" là chỉ sự trở đi trở lại không dứt. **Bọn ấy thật đáng thương xót.** Đức Phật nói các chúng sinh như thế đều rất đáng thương xót.

---o0o---

Kinh văn:

A Nan, lại có chúng sinh từ loài người, không nương theo chính giác tu Tam ma đề, lại riêng tu theo vọng niệm, để tâm củng cố hình hài, đến nơi rừng núi, những chỗ người ta không đến được, thành mười thứ tiên.

Giảng giải:

A Nan, lại có chúng sinh từ loài người, không nương theo chính giác tu Tam ma đề. Từ loài người, họ không tu hành chính định, tu đại định Lăng Nghiêm, chẳng hành công phu quay trở lại tánh nghe để lắng nghe tự tánh, mà tu tập theo vọng tưởng. Có thể họ sẽ nghĩ, như: "*Bây giờ ta tu hành, khi thành công mọi người sẽ thấy pháp thuật của ta; lúc đó họ sẽ tin ta, khâm phục ta, nghe theo lời của ta.*" Đấy không phải là mục đích tu hành để thành Phật, họ chỉ muốn phát triển khả năng khéo léo để được mọi người khâm phục, phụng sự. Đấy là cách thể hiện lòng tham và ngu ngốc của chính mình như vậy, **để tâm củng cố hình hài, đến nơi rừng núi, những chỗ người ta không đến được, thành mười thứ tiên.** Họ vọng tưởng mình sẽ được trường sinh bất tử, thế nên họ đi vào rừng sâu, nơi không ai đến được.

Kinh văn:

A Nan, các chúng sinh kia, kiên cố dùng đồ bổ dưỡng mà không dừng nghỉ, khi đạo ăn được thành tựu thì gọi là Địa hành tiên.

Giảng giải:

A Nan, các chúng sinh kia, kiên cố dùng đồ bổ dưỡng mà không dừng nghỉ. Họ dùng thức ăn, các dược chất, mục đích để được bất tử. "Kiên cố" – chỉ sự kiên trì thực hiên. Có người giải thích đó là lòng tin tuyệt đối khi thực hiện. Họ rất chuyên cần, ngày này qua ngày khác, luôn phát huy khả năng, luyện tập và dùng thuốc, chỉ mong được sống mãi. **Khi đạo ăn được thành tựu thì gọi là Địa hành tiên.** Kết quả, họ có được thân hình rất nhẹ khi đi đây đó. Họ có thể chạy cực nhanh, nhanh hơn cả đà điểu Australia. Các thần tiên di hành như bay trên mặt đất như thế nên gọi là Địa hành tiên.

Kinh văn:

Kiên cố dùng cỏ cây mà không dừng nghỉ, khi dạo thuốc dược thành tựu, gọi là Phi hành tiên.

Giảng giải:

Kiên cố dùng cỏ cây mà không dừng nghỉ. Họ quyết định kiên trì và thực hiện cho bằng được. Nếu ai đó khuyên bảo thôi đi, họ không màng đến. Lòng họ cứng rắn hơn sắt đá. Họ tin vào cách thức tu luyện của chính mình – đấy là luyện thảo dược, làm thức ăn hàng ngày. **Khi dạo thuốc dược thành tựu, gọi là Phi hành tiên.** Thân thể họ nhẹ nhàng như khói thuốc, họ có thể đi trên mây, bay lơ lửng như sương.

Kinh văn:

Kiên cố dùng kim thạch và không dừng nghỉ, khi đạo hóa chất được thành tựu, gọi là Du hành tiên.

Giảng giải:

Kiên cố dùng kim thạch và không dừng nghỉ. Tâm ý quyết định kiên trì thực hiện cho được việc. Họ trộn lẫn thủy ngân và chì, hoặc vàng và bạc, sau đó nấu đi nấu lại, luyện liên tục suốt bốn mươi chín ngày, hoặc hai mươi mốt ngày, thành một loại linh dược, gọi là thuốc trường sinh. Mục đích thành công của họ là trường sinh bất tử, *thoát thai hóa cốt*. **Khi đạo hóa chất được thành tựu, gọi là Du hành tiên.** Tu luyện được siêu thoát, họ có thể đi khắp đó đây theo ý muốn.

Kinh văn:

Kiên cố làm những động tác mà không dừng nghỉ, khi khí tinh thành tựu thì gọi là Du hành tiên.

Giảng giải:

Kiên cố làm những động tác mà không dừng nghỉ, "làm những động tác", chẳng hạn như luyện quyền thuật, tập Thái cực đạo, và tu hành tịnh công, như luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần, luyện thần hoàn hư. Họ luyện tinh hóa khi cách nào? Họ ngồi thiền và không để tinh khí thoát ra ngoài. Họ không gần gũi đàn bà. Khi tinh không thoát nó ngược trở lại, người hành công ohu làm cho tinh hóa khí, thành luồng khí. Luồng khí này sẽ hòa quyện khắp châu thân. Đoạn tập trung tư tưởng biến hóa khí thành thần (tinh thần), từ thần lại trở về với hư không – cho đến khi chính mình như hư không. Sách Đạo Gia Ngọc Hoàng Tâm Ấn Kinh, viết: "*Thượng dược có ba phẩm: thần và khí, tinh mơ hồ phảng phát, thăm thẳm mông mênh*". **Khi khí tinh thành tựu thì gọi là Du hành tiên.**

Kinh văn:

Kiên cố luyện nước bọt mà không dừng nghỉ, khi nhuận đức được thành tựu, thì gọi là Thiên hành tiên.

Giảng giải:

Các giai đoạn trên nói về sự bất tử du hành trong không gian, ở đây sẽ thuật sự việc con người có thể đi lên cõi trời. **Kiên cố luyện nước bọt mà không dừng nghỉ.** Đặt lưỡi cong lên đốc họng để tiết ra nước bọt – nước bọt ấy, Đạo gia gọi là Ngọc dịch, là Cổ thiên trì. Khi nước bọt tiết ra nhiều thì nuốt vào bụng. Lão giáo cho rằng đó là linh đan bất diệt. Họ bảo:

Nếu muốn trường sinh và bất lão

Tất phải hồi tinh để nuôi dưỡng lão

Họ tập trung tâm ý chuyển tinh lên đỉnh đầu, tăng sức mạnh cho não. **Khi nhuận đức được thành tựu, thì gọi là Thiên hành tiên.** Khi thành công, mặt của họ sẽ hồng hào trẻ lại như đứa bé, mặc dù đã lớn tuổi. Đấy là các Thiên hành tiên.

Kinh văn:

Kiên cố hấp thụ tinh hoa mà không dừng nghỉ, khi hấp thụ được thành tựu, gọi là Thông hành tiên.

Giảng giải:

Kiên cố hấp thụ tinh hoa mà không dừng nghỉ. Tâm ý của họ rất kiên định, vững chãi. Họ chuyên tâm hấp thụ tinh hoa của nhật, nguyệt để luyện pháp trường sinh. **Khi hấp thụ được thành tựu, gọi là Thông hành tiên.** Thông hành tiên có thể lên đến cõi trời, hoặc đi bất cứ nơi nào họ muốn. Họ thực hiện pháp ấy như thế nào? Có thể ví dụ: Buổi sáng, họ ngẩng nhìn mặt trời và hít thở ba trăm sáu mươi lần, buổi chiều tối, họ nhìn mặt trăng cũng làm như vậy. Họ dành hết thời gian để tu luyện cái bọc da của họ. Hòa thượng Hư Vân có viết: "Bài ca Cái Bọc Da" diễn tả điều ấy. Tu luyện để được bất diệt chính là vận dụng năng lực tự thân để phát triển khả năng khéo léo, tinh tế. Họ không biết đó cũng là năng lực tự tính. Sự khác biệt giữa Lão giáo và Phật giáo là Lão giáo muốn hiển bày cái khả năng đó, còn Phật thì không. Một đàng là trước nhiễm, vướng mắc, một đàng thì chủ trương vô trước. Sự trước nhiễm chính là trở ngại, chướng ngại, nó khiến người ta không sao thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử được. Họ không đạt được chân lý tuyệt đối, không giải thoát được chính mình.

Năm hạng thần tiên như trên đã thuật qua và đều nói về sự "di hành", chủ yếu là trên mặt đất, họ không vượt đến tầm cao hơn. Năm hạng tiên trình bày sau có tính cách khác hơn, mục đích hướng đến của họ cao xa hơn.

Kinh văn:

Kiên cố làm thuật phù chú mà không dừng nghỉ, khi thuật pháp được thành tựu thì gọi là Đạo hành tiên.

Giảng giải:

Kiên cố làm thuật phù chú mà không dừng nghỉ. Đây là những kẻ kiên tâm trì tụng chú thuật. Chẳng hạn Lạt Ma ở Tây tạng, họ hành pháp rất tinh tế, khéo léo. **Kiên cố làm thuật phù chú mà không dừng nghỉ.** Họ trì tụng chú và luôn giữ giới cấm. **Khi thuật pháp được thành tựu thì gọi là Đạo hành tiên.**

Kinh văn:

Kiên cố chuyên chú tư niệm mà không dừng nghỉ, khi chuyên niệm được thành tựu thì gọi là Chiếu hành tiên.

Giảng giải:

Kiên cố chuyên chú tư niệm mà không dừng nghỉ. Họ quay trở lại chính mình và tập trung tư tưởng – không dừng nghỉ, chú yếu là phát triển tư tưởng. **Khi chuyên niệm**

được thành tựu thì gọi là Chiếu hành tiên. Khi tu luyện thành công thì thần có thể ra vào tự tại, khí có thể giao thông trên dưới, hình và thần tướng chiếu nhau, hóa ra ánh sáng.

Kinh văn:

Kiên cố về thủy hỏa giao cấu mà không dừng nghỉ, khi cảm ứng được thành tựu, thì gọi là Tinh hành tiên.

Giảng giải:

Thông thường, "giao cấu" là nói đến sự làm tình của nam và nữ, nhưng ở đây không có nghĩa như vậy. Hơn nữa, sự giao cấu lại xảy ra tự chính mình. Đạo Lão gọi điều ấy là "*bé trai và bé gái*". Trong cá nhân người nào cũng có khả năng như vậy. Đấy không phải là vấn đề có thể tìm kiếm từ ngoại tại. Mỗi người đều có một đứa con trai và một bé gái trong chính mình. Theo kinh Dịch, con trai thuộc quẻ ly, con gái thuộc quẻ khảm. Quẻ ly là "Trung hư", quẻ khảm là "Trung mãn".

Tám quẻ trong kinh dịch như sau:

Số TT	Quẻ	Tên	Tượng
1	☰	CÀN	Trời
2	☵	KHẢM	Nước
3	☶	CẤN	Núi
4	☳	CHẤN	Sấm
5	☴	TỐN	Gió
6	☲	LY	Lửa
7	☷	KHÔN	Đất
8	☱	ĐOÀI	Đầm

Đầu tiên là quẻ Càn, gồm có ba vạch dài (------), tức vạch dương. Càn thuộc yếu tố nam. Khôn có ba vạch dứt (--- ---), tức vạch âm, thuộc yếu tố nữ. Quẻ Càn tượng trưng người đàn ông ba mươi sáu tuổi, là cực thịnh. Sau đó dần suy yếu và trở thành quẻ Ly. Từ quẻ Ly, các vạch âm dương thay đổi, biến ra thành quẻ Khôn, quẻ Khảm.

Quẻ Ly thuộc tâm, quẻ Khảm thuộc thân. Vậy, giao cấu là chỉ sự giao cấu giữa thân và tâm, sự hòa hợp của thân và tâm. Quẻ Ly thuộc dương, nhưng trong dương có âm. Quẻ Khảm trong âm có dương.

Bé trai bé gái gặp nhau, tại sân vàng.

Sân vàng là gì? Đấy là tâm, và pháp môn tu luyện của Đạo gia chủ yếu là hòa hợp, là giao cấu như vậy.

Kinh văn;

Kiên cố tập luyện biến hóa mà không dừng nghỉ, khi giác ngộ được thành tự thì gọi là Tuyệt hành tiên.

Giảng giải:

Kiên cố tập luyện biến hóa mà không dừng nghỉ. Đây là chuyên tâm tu luyện, nghiên cứu sự biến hóa vật lý. Khi thành công sẽ phát sinh kỳ ngộ. **Khi giác ngộ được thành tự thì gọi là Tuyệt hành tiên.** Đây là thần tiên có khả năng dời non lấp biển. Họ có thể di chuyển ngọn núi từ nơi này sang nơi khác, hoặc chuyển đổi biển cả từ Đông sang Tây. Các tiên còn có quyền năng thay đổi mùa màng, thời tiết, biến mùa Xuân thành mua Thu…Họ biết được huyền cơ của trời đất, họ trở thành đấng sáng tạo từ chính họ, đấy gọi là Tuyệt hành tiên.

Kinh văn:

A Nan, bọn ấy ở trong loài người mà luyện tâm, mặc dù không tu chính giác, nhưng riêng được lẽ sống, thọ ngàn vạn tuổi, nghỉ nơi núi sâu, hoặc trên đảo trong biển cả, cách tuyệt chỗ người ở, đấy cũng là vọng tưởng luân hồi lưu chuyển. Nếu như không tu pháp Tam muội thì khi quả báo hết rồi, quay trở lại tản vào trong các nẻo.

Giảng giải:

A Nan, bọn ấy ở trong loài người mà luyện tâm, mặc dù không tu chính giác. Những người tu ấy tu luyện thân tâm, họ không tu pháp thiền Lăng Nghiêm của Như Lai – họ không tu hành theo chính giác, **nhưng riêng được lẽ sống, thọ ngàn vạn tuổi.** Có nhiều pháp môn khác nhau, nhưng họ chọn pháp dưỡng sinh, nắm được đạo lý trường sinh, thọ mạng rất lâu dài, sau khi thành công, họ **nghỉ nơi núi sâu, hoặc trên đảo trong biển cả, cách tuyệt chỗ người ở,** những nơi ấy người thường không đến được. Đấy là cảnh non bồng nước nhược, nơi có bảy ngọn núi vàng, chung quanh núi là biển cả, đặc biệt, nước biển ở đây rất mềm, không có ghe thuyền nào đi được, cả một cọng lông chim rơi xuống nước cũng chìm sâu xuống. Nơi đấy chỉ có hàng phi tiên mới đến được. Tuy nhiên, **đấy cũng là vọng tưởng luân hồi lưu chuyển. Nếu như không tu pháp Tam muội.** Mặc dù thọ mạng có kéo dài hàng nghìn năm, họ vẫn ở trong vòng luân hồi, chưa chấm dứt con đường sinh tử. Lý do luân hồi là vì con trước nhiễm, còn tham muốn, đặc biệt là muốn trường sinh bất lão. Đấy là vọng tưởng, và họ cũng không tu hành chính định, **thì khi quả báo hết rồi, quay trở lại tản vào trong các nẻo.** Khi thọ mạng chấm dứt, họ lại tái sinh, trở thành người bình thường, hoặc quỷ A Tu La, hoặc chư Thiên, hoặc sa vào địa ngục. Đấy là những nơi họ phải đến.

---o0o---

PHẬN CHƯ THIÊN

Kinh văn:

A Nan, các người thế gian, không cầu đạo thường trụ, chưa có thể rời bỏ sự ân ái với vợ mình.

Giảng giải:

A Nan, các người thế gian, không cầu đạo thường trụ, người trong đời muốn tu đạo, nhưng không biết cầu chứng nhân tính thường trụ, chẳng biết pháp bất sinh bất diệt, lại **chưa có thể rời bỏ sự ân ái với vợ mình.**

Kinh văn:

Nhưng tâm chẳng buông lung trong việc tà dâm, do tâm dừng lặng sinh ra sáng suốt, sau khi mệnh chung, ở gần với mặt trời, mặt trăng, một loài như vậy gọi là Tứ Thiên vương thiên.

Giảng giải:

Nhưng tâm chẳng buông lung trong việc tà dâm. Việc hành dâm với người khác, không phải vợ, hoặc chồng, gọi là tà dâm; còn giữa vợ chồng với nhau thì không gọi là tà. Tuy nhiên trong sinh hoạt vợ chồng cũng không nên quá buông lung, phóng túng. Khi một người đã bước vào đường tu thì mọi việc đều có liên quan đến vấn đề đạo đức. **Do tâm dừng lặng sinh ra sáng suốt.** Không buông lung tính dâm, con người sẽ được trong sạch, và ánh sáng thanh tịnh sẽ hiện đến, đấy là ánh sáng tự nhiên của đạo đức.

Trong vô số điều xấu xa tệ hại, dâm là trên hết.

Đừng đi vào con đường chết chóc ấy!

Một người không tà dâm, tinh, khí và thần người ấy sẽ được đầy đủ. Từ sự đầy đủ đó, ánh sáng đạo đức xuất hiện, **sau khi mệnh chung, ở gần với mặt trời, mặt trăng, một loài như vậy gọi là Tứ Thiên vương thiên.** Đây là loại tái sinh của rất nhiều người.

Cõi trời Tứ thiên vương tọa lạc lưng chừng núi Tu Di – hoàn toàn cách biệt với thế gian. Chư Thiên nơi đây thọ mạng đến năm trăm tuổi. Một ngày đêm nơi đây bằng năm mươi năm của thế gian. Tính theo thời gian của chúng ta, họ sống đến chín triệu tuổi.

Kinh văn:

Đối với vợ mình, dâm ái ít ỏi, trong lúc tịnh cư, không được toàn vị, sau khi mệnh chung, vượt ánh sáng mặt trời, mặt trăng ở trên đỉnh nhân gian, một loại như thế, gọi là Đao lợi thiên.

Giảng giải:

Đối với vợ mình, dâm ái ít ỏi, trong lúc tịnh cư, không được toàn vị, sau khi mệnh chung, vượt ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Các chúng tái sinh vào cõi Tứ Thiên Vương, không còn vướng vào sự tà dâm, nhưng họ vẫn chưa dứt ràng buộc với vợ mình. Tuy nhiên, họ cũng chỉ giữ lòng với vợ của mình, không bận lòng với người đàn bà nào khác. Đối với người đàn bà cũng vậy. Chúng sinh ở cõi này không có tình yêu giống như chốn nhân gian.

Đoạn kinh văn trên nói đến việc giảm thiểu sự ân ái trong sinh hoạt vợ chồng. *"Dâm ái ít ỏi"* có nghĩa là rất ít, rất hiếm, có thể hạn chế việc hành dâm trong cả một năm, hoặc nhiều năm. Họ xem việc đó không quan trọng.

Tại sao con người lại nặng sự dâm dục? Đấy là vì nghiệp chướng nặng nề. Nghiệp chướng nặng khiến họ nghĩ tưởng nhiều về dâm dục, họ có thể chỉ nghĩ về điều đó từ sáng đến tối, không dừng nghỉ. Nếu quý vị nào có nghiệp chướng nặng nề như thế, quý vị nên tỉnh thức để nhận ra chính mình đang chịu nghiệp, đừng để nó chủ động sai sử mình; tránh trong tương lai sẽ trở thành bò, thành ngựa, heo hoặc chó. Đấy là một loại tái sinh không dừng nghỉ. Tại sao? Vì tình dục của mình quá mạnh, và đó là nguyên nhân đưa đẩy chúng ta sa ngã.

Phần luận này mặc dù nói tâm chẳng buông lung trong việc tà dâm, nhưng họ vẫn chưa được hoàn toàn trong sạch. Họ không biết tu hành thế nào, cuối cùng thì mệnh chung, thần thức vượt ánh sáng mặt trời, mặt trăng và **ở trên đỉnh nhân gian.** Họ không có nhiều tình dục, nên ánh sáng tự tính của họ luôn hướng về phía trước. Bất cứ người nào không có tình dục đều sẽ có ánh sáng và có thể tái sinh lên cõi trời.

Một loại như thế, gọi là Đao lợi thiên. Đao lợi thiên – Trayastrimshe, có nghĩa ba mươi ba cõi trời, cõi thiên này phân chia làm bốn hướng Đông Tây Nam Bắc, mỗi hướng có tám cõi trời, Thiên chủ ngụ tại trung tâm, tức trên đỉnh núi Tu Di.

Thiên chủ ba mươi ba cõi trời này nguyên là một người đàn bà nghèo khó, bà thấy một phần tháp thờ Phật bị hư hỏng nặng, bèn bỏ công làm lụng, hoặc đi xin, quyên góp tiền bạc để sửa chữa. Cùng lúc ấy, bà có thêm ba mươi hai người bạn, tất cả đều ra sức xây dựng lại tháp. Sau khi họ mất, tất cả cùng về cõi trời, riêng người đàn bà trở thành Thiên chủ.

Thọ mạng của chư Thiên cõi Đao lợi kéo dài hàng nghìn năm. Một ngày đêm nơi đây bằng một trăm năm chốn nhân gian, vậy một ngàn năm trong cõi trời này bằng ba nghìn sáu trăm vạn năm nhân gian.

Kinh văn:

Gặp cảnh dục tạm theo, bỏ đi không nhớ nghĩ, ở trong nhân gian, động ít tĩnh nhiều, thì sau khi mệnh chung, sáng rỡ ở yên trong cõi hư không, ánh sáng mặt trời, mặt trăng không soi đến được; những người ấy tự mình có ánh sáng, một loại như thế, gọi là Tu Diệm Ma Thiên.

Giảng giải:

Đây la cảnh giới của những người **gặp cảnh dục tạm theo, bỏ đi không nhớ nghĩ,** đó là hành động của các đôi vợ chồng. Mặc dù vẫn hành ân ái, nhưng khi bỏ đi thì thôi không nhớ nghĩ đến. Họ **ở trong nhân gian, động ít tĩnh nhiều.** Tức họ dành phần lớn thời gian để tu tập hành thiền. Như vậy **thì sau khi mệnh chung, sáng rỡ ở yên trong cõi hư không, ánh sáng mặt trời, mặt trăng không soi đến được.** Ánh sáng mặt trời, mặt trăng khong chiếu ánh sáng tới những người ấy được. **Những người ấy tự mình có ánh sáng.** Khi đến cõi hư không, tự thân họ là một luồng ánh sáng, và nơi đây cũng chẳng có ngày có đêm mà luôn luôn sáng tỏ. Vậy làm sao biết thời gian trôi? Họ dùng hoa sen, khi sen nở thì biết là ngày, sen khép lại là đêm. **Một loại như thế, gọi là Tu Diệm Ma Thiên.** Thọ mạng các

chúng nơi đây là hai ngàn tuổi. Tu diêm ma – Suyama, có nghĩa là khéo phân chia thời gian, vì nơi đây đêm ngày đều sáng rỡ.

Kinh văn:

Mọi lúc đều tĩnh, nhưng khi có cảm xúc đến bên mình, chưa chống đối được, thì sau khi mệnh chung, lên đến chỗ tinh vi, không tiếp với những cảnh nhân thiên cõi nước, cho đến gặp kiếp hoại, tam tai cũng chẳng đến nơi; một loài như thế, gọi là Đâu Suất Đà Thiên.

Giảng giải:

Nơi cõi trời này có Nội Viện và Ngoại Viện. Ngoại Viện là chúng thiên cư ngụ, bên trong là các thánh. Hiện tại, Bồ tát Di Lặc đang ngự trong cung Đâu Suất, và Ngài đang giảng Thiền Duy thức. **Mọi lúc đều tĩnh, nhưng khi có cảm xúc đến bên mình, chưa chống đối được, thì sau khi mệnh chung, lên đến chỗ tinh vi, không tiếp với những cảnh nhân thiên cõi nước.** Trong mọi lúc, mọi cảnh họ đều luôn bất động, rất tĩnh lặng. Tuy nhiên cảm xúc giao cấu có khi bột khởi, họ chưa chống đối được, nhưng dứt khoát không buông mình theo cảm xúc. Có khi họ cũng chiều theo cảm xúc, nhưng điều đó rất hiếm. Sau khi qua đời, họ có rất ít dục, thần thức họ bay thẳng đến chỗ tinh vi, không còn rơi trở xuống.

Cho đến gặp kiếp hoại, tam tai cũng chẳng đến nơi; một loài như thế, gọi là Đâu Suất Đà Thiên. Tam tai – ba loại tai họa lớn là:

1. Hỏa tai
2. Thủy tai
3. Phong tai

Lửa thiêu đốt Sơ thiền thiên, nước nhấn chìm Nhị thiền thiên, gió đánh mạnh vào Tam thiền thiên. Nhưng tại cung trời Đâu Suất có Bồ tát an trụ nên Tam tai không phá hoại được. Đâu Suất – Tushita, có nghĩa là "*Tri túc, thiểu dục*". Các chúng thiên nơi đây không có lòng tham, tránh xa sự dâm dục. Nếu quý vị muốn tái sinh vào cõi trời ấy, cần thiết là biết đủ và ít ham muốn.

Kinh văn:

Chính mình không có tâm dâm dục, chỉ vì đáp ứng người khác mà làm, trong lúc phô bày, thấy vô vị như ăn sáp, thì sau này mệnh chung, vượt lên sinh vào cảnh biến hóa, một loài như thế gọi là Lạc Biến Hóa Thiên.

Giảng giải:

Chính mình không có tâm dâm dục, chỉ vì đáp ứng người khác mà làm, trong lúc phô bày, thấy vô vị như ăn sáp, thì sau này mệnh chung, vượt lên sinh vào cảnh biến hóa. "*Tôi không có một chút ham muốn, nhưng người ấy cứ nằn nì muốn cả hai làm chuyện đó*". Đấy là chuyện xảy ra giữa đôi vợ chồng – một người muốn hành dâm, người kia thì không. Quý vị có bao giờ nhai lấy sáp? Vâng, quý vị có thể nhai mãi, nhưng không bao giờ biết được vị của nó. Đó là trường hợp một người không cảm thấy thích thú gì khi làm tình.

Họ không có ý dâm. Sau khi nghe giảng, quý vị chắc chắn sẽ hết sức cố gắng tự chủ, đừng đánh mất đi chính mình, đừng lao vào con đường chết chóc.

Sau khi mạng chung, họ tái sinh vào cảnh biến hóa, **một loài như thế gọi là Lạc Biến Hóa Thiên.** Chúng thiên nơi đây có thể tự mình biến hóa và hưởng thụ mọi điều hỉ lạc, sự hỉ lạc đó là tự nhiên, khác hẳn niềm vui thú nơi cõi trần. Tuy nhiên, cõi trời này cũng thuộc dục giới. Thọ mạng các thiên nơi đây là tám ngàn năm, một ngày đêm cõi trời này bằng tám trăm năm dưới cõi trần.

Kinh văn:

Không có tâm thế gian, chỉ đồng với thế gian mà làm việc ngũ dục, khi làm việc ấy, rõ ràng là siêu thoát, thì sau khi mệnh chung, vượt trên tất cả những cảnh biến hóa và không biến hóa; một loài như thế, gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên.

Giảng giải:

Không có tâm thế gian, chỉ đồng với thế gian mà làm việc ngũ dục, khi làm việc ấy, rõ ràng là siêu thoát. Đây là những người chán sự dâm dục trong đời sống vợ chồng. Chẳng những họ cảm thấy việc ân ái vô vị như nhai sáp, mà cả những điều ấy cũng không xảy đến. Như vậy, **thì sau khi mệnh chung, vượt trên tất cả những cảnh biến hóa và không biến hóa.** Thần thức họ siêu việt lên cõi hỷ lạc vô cùng. M**ột loài như thế, gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên.** Đây là cõi trời thứ sáu trong sáu cõi trời, gọi là Lục Dục Thiên. Chúng thiên nơi đây cực kỳ hỷ lạc. Họ không dùng lạc cụ của mình hóa hiện, mà chỉ thọ dụng khoái lạc từ các thiên khác hóa hiện. Thọ mạng các thiên cõi Tha Hóa là sáu mươi ngàn năm, một ngày đêm ở đây bằng một nghìn năm trăm năm ở cõi trần.

Các chư Thiên trong sáu cõi dục vẫn còn ý dục, cách thỏa mãn ý dục của họ đại để như sau:

Ở cõi Tứ Thiên vương và Đao Lợi Thiên, thỏa dục bằng cách ôm nhau.

Cõi Dạ Ma Thiên thì nắm tay nhau.

Cõi Đâu Suất thì mỉm cười.

Cõi Lạc Biến Hóa Thiên, chi nhìn nhau là thỏa mãn.

Chúng Thiên trong cõi Tứ Thiên vương và Đạo Lợi thiên, nam nữ luyến ái bằng cách ôm nhau, giống như người ở thế gian. Trong cõi Dạ Ma thì nắm tay nhau, ở Đâu Suất thì cười với nhau. Các chúng ở cõi Dạ Ma thì hòa hợp tại tâm chứ không phải thực thể. Họ hành dâm chỉ bằng cách nắm tay nhau. Cõi trời Đâu Suất là cái cười, thực thể cũng không đụng chạm. Ở Lạc Biến Hóa Thiên, họ chỉ nhìn và cảm thấy đã đầy đủ. Nam và nữ ở cõi này chỉ cần nhìn vào người khác – họ cũng chẳng cười nhau. Cái nhìn của họ kéo dài độ ba phút, hoặc năm phút, họ giao cấu như thế là đủ. Chư Thiên càng ở cõi cao thì ý dục càng ít đi.

Phật pháp nhắc nhở chúng ta, say mê tình dục là một điều hết sức nguy hiểm và đáng sợ. Kinh có nói Bồ tát xem tình dục khác nào con rắn độc. Đụng đến là nó cắn chết. Người thường mắt thịt chúng ta không nhận ra điều ấy. Đấy cũng là lý do tại sao các vị ấy dành

nhiều thời gian nghĩ ngợi về sự nhơ nhớp tệ hại như vậy. Họ không muốn sa ngã, và tôi nghĩ quý vị cũng sẽ nhận thức được, tránh sa ngã vào con đường nguy hiểm ấy.

Kinh văn:

A Nan, sáu cõi trời như thế, hình thức tuy chẳng động, nhưng tâm tính còn dính dấp, từ các cõi ấy trở xuống, gọi là Dục giới.

Giảng giải:

A Nan, sáu cõi trời như thế, hình thức tuy chẳng động, nhưng tâm tính còn dính dấp. Mặc dù đã vượt thoát hình hài, nhưng tâm vẫn còn dính dấp ái niệm, chưa hoàn toàn dứt hẳn. **Từ các cõi ấy trở xuống, gọi là Dục giới.** Đấy là các coi Thiên, từ Tứ Thiên vương thiên đến Tha Hóa Thiên, gọi chung là Lục Dục Thiên. Chư Thiên nơi đây vẫn thuộc Dục giới, vì họ vẫn chưa hoàn toàn trong sạch. Họ vẫn còn nghĩ đến tình dục.

---o0o---

HẾT QUYỂN VIII

QUYỂN 9

LỜI GIỚI THIỆU

Nam mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Tại Ấn Độ ngày xưa, Kinh Thủ-lăng-nghiêm được xem như một thứ quốc bảo, rất hạn chế việc truyền bá ra nước ngoài. Sự thận trọng như vậy rất cần thiết, vì hành giả tự tu tự học Kinh Thủ-lăng-nghiêm mà thiếu sự hướng dẫn của các bậc chân sư thì khó tránh khỏi mạng lưới tà kiến, những hiện tượng quái dị.

Năm Mươi Hiện Tượng Ấm Ma là phần cuối của bộ Kinh Thủ-lăng-nghiêm được Đức Phật mô tả rõ ràng về trạng thái tâm lý của hành giả; về phạm vi giới hạn của mỗi ấm; về những biến tướng quái dị làm mê hoặc hành giả, và sau cùng là lời cảnh giác thiết thực.

Sở dĩ có những trở ngại này (ma; s: mara *) là do tâm lý nôn nóng về danh lợi, về ý hướng muốn thành Phật tức khắc của các hành giả còn non kém. Đó là hậu quả tai hại của nhận thức sai lầm về tinh thần "sự–lý viên dung" trong đạo Phật.*

Để chữa trị căn bệnh này, Đức Thế tôn đã dạy rõ:

"Lý tắc đốn ngộ, thừa ngộ tinh tiêu,

Sự phi đốn trừ, nhơn thứ đệ tận."

(Kinh Thủ-lăng-nghiêm Q.10)

Nghĩa là:

Phần lý tánh thì có thể giác ngộ ngay tức khắc, nhờ sự giác ngộ này mà các nhận thức sai lầm đều tiêu tan. Nhưng phần sự tướng (hành động) thì không thể trừ diệt ngay lập tức mà phải lần lượt theo thứ lớp mới hết sạch.

Nguyên tác tiếng Anh của bản dịch này có tựa đề: " The Shurangama Sūtra–The Fifty Skandha Demon States*" của Hòa Thượng THÍCH TUYÊN HÓA nhằm mục đích truyền bá chánh pháp, tiêu trừ tà kiến, giúp hành giả đạt được kết quả chân thật trong việc tu hành.*

Đại đức Thích Nhuận Châu trong thời gian tu học tại Tịnh thất Từ Nghiêm đã phát tâm dịch tác phẩm này ra Việt ngữ để tỏ lòng biết ơn trong muôn một đối với đại nguyện truyền bá chánh pháp của Hòa Thượng giữa thời đại "nhiều chuyện" này.

Cùng với ý hướng ấy, tôi xin trân trọng viết lời giới thiệu để tán dương công đức. Chắc rằng bản dịch đầu tay này khó tránh khỏi sự vụng về thiếu sót. Kính mong Chư Tôn đức hoan hỷ sửa sai và có lời chỉ giáo cần thiết để các bản in sau được hoàn chỉnh hơn.

Chùa Phổ Hiền

Mạnh Xuân, Kỷ Mão 1999

THÍCH QUẢNG HẠNH

---o0o---

PHẦN CHÁNH VĂN VÀ GIẢNG GIẢI

KINH VĂN:

Lúc bấy giờ Đức Như Lai sắp rời pháp tòa. Từ tòa sư tử, ngài vin chiếc ghế bảy báu, xoay thân hình như sắc núi vàng tía, rồi lại tựa lưng vào ghế, bảo đại chúng cùng A-nan rằng: Các ông là hàng Thanh văn, Duyên giác hữu học, ngày nay hồi tâm hướng về Vô thượng bồ-đề. Như Lai đã dạy pháp tu chơn chánh cho các ông rồi.

GIẢNG:

Lúc bấy giờ Đức Như Lai sắp rời pháp tòa: là khi Đức Phật giảng gần xong hội Kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Từ tòa sư tử, ngài vin ghế bảy báu. Đức Phật đang ngồi trên pháp tòa, tức tòa sư tử. Pháp âm của Như Lai ví như tiếng gầm của sư tử. Khi sư tử gầm lên, tất cả các loài thú đều sợ hãi. Nên chỗ Như Lai ngồi giảng pháp được gọi là tòa sư tử. Chiếc ghế mà Như Lai ngồi được làm bằng bảy thứ báu để trang nghiêm.

Như Lai xoay thân hình như sắc núi vàng tía, rồi lại tựa lưng vào ghế. Thân của Đức Phật như núi bằng vàng tía, ánh sáng rực chiếu khắp mọi nơi, **bảo khắp đại chúng cùng A-nan rằng: các ông là hăng Thanh văn, Duyên giác hữu học**. Trước khi đạt được bốn quả vị dành cho hàng A-la-hán, họ vẫn được coi là hàng hữu học.

Thanh văn là những vị được giác ngộ do tu tập pháp "Tứ diệu đế." Duyên giác là những vị được giác ngộ do tu tập pháp "mười hai nhân duyên." **Nay hồi tâm hướng về Vô thượng bồ-đề**. A-nan và hàng Thanh văn bây giờ đã hồi tâm, từ quả vị Tiểu thừa hướng về Đại thừa. A-nan cùng hàng Nhị thừa đã phát tâm cầu Vô thượng bồ-đề, không có gì để sánh với sự giác ngộ nhiệm mầu này.

Như Lai đã chỉ dạy pháp tu chân chính cho các ông rồi. Đức Phật đã chỉ dạy rõ ràng phương pháp tu hành chơn chánh cho các vị rồi.

KINH VĂN:

Do các ông vẫn còn chưa biết những ma sự nhỏ nhiệm xảy ra lúc tu chỉ và quán. Nếu các ông không nhận ra ma cảnh khi nó hiện ra là do việc thanh tịnh tâm ý của ông không đúng với pháp chân thật, nên bị rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Nhưng các ông vẫn còn chưa biết những ma sự nhỏ nhiệm sẽ xảy ra khi tu tập chỉ quán.

Trước đây A-nan đã thưa thỉnh xin Đức Phật chỉ dạy cách thức tu hành. Ngài đã vì chúng sanh trong đời vị lai mà thỉnh cầu giáo pháp.

Dù bây giờ Ngài A-nan đã hiểu được đạo lý tu hành rồi nhưng vẫn chưa có kinh nghiệm tu tập. Ngài đã hiểu được lý thuyết, nhưng do thiếu kinh nghiệm, nên Ngài không biết được những gì xảy ra trong khi hành trì nên Đức Phật mới chỉ dạy như vậy. Tu *chỉ* tức là tu tập Thủ-lăng-nghiêm đại định. Tu *quán* là một pháp quán chiếu rất vi mật. Các ma sự nhỏ nhiệm sẽ xuất hiện vào lúc này. Trong tiến trình tu tập, rất nhiều ma cảnh sẽ hiện ra. Không phải hiện tượng nào cũng hiển bày rõ ràng, nhưng chúng rất vi tế.

Nếu các ông không nhận ra ma cảnh khi nó hiện ra. Khi các ông công phu theo phương pháp *phản văn văn tự tánh* (hướng tánh nghe vào bên trong để nhận ra tự tánh vốn có của mình) thì ma cảnh sẽ xuất hiện. Nếu các ông không nhận ra ma và không biết ma là gì, **là do việc thanh tịnh tâm ý của ông không đúng với pháp chân thật**.

Vì ông đã tự thanh tịnh tâm ý mình, nhưng có hơi sai lệch, không phù hợp với chánh tri kiến. Do đó bị rơi vào tà kiến. Nếu chánh tri kiến của các ông không được chân chánh (không đúng với chánh pháp) thì các ông sẽ bị dính mắc vào các ma cảnh.

KINH VĂN:

Ông sẽ bị quấy nhiễu bởi một loài ma từ ngũ ấm của ông. Hoặc là thiên ma, hoặc bị dính mắc bởi quỷ thần, hoặc gặp loài ly, my. Nếu tâm ông không sáng suốt, ông sẽ nhận lầm kẻ giặc làm con mình.

GIẢNG:

Ông sẽ bị quấy nhiễu bởi một loài ma từ ngũ ấm của ông.

Đó là một loại ma phát sinh từ chính tâm thức của mình. Hay là một trong mười loại ma phát sinh từ sắc ấm, cũng là do từ tâm ông mà có.

Hoặc là thiên ma. Tại sao một loại ma từ trên trời lại đến quấy phá ông được? Là vì ông tu mà nhắm tới mục đích để đạt được định lực.

Đạt được chút định lực trong khi tu tập chẳng phải là điều quan trọng, nhưng có thể làm cho cung điện của Ma vương rúng động giống như qua một cơn động đất. Vì Ma vương có được thần thông, nên ngay khi cung điện của nó bị rúng động, nó liền tìm hiểu "tại sao cung điện của ta bỗng nhiên rúng động." Nó khám phá ra ai đó nơi thế gian sắp sửa thành tựu đạo nghiệp. Định lực của người ấy sẽ phá nát cung điện của nó, Thiên ma mới suy nghĩ: "Ông muốn phá hủy cung điện của tôi, thì tôi sẽ làm tiêu hủy định lực của ông trước." Thế là nó đến phá hoại định lực của người đang tu hành.

Hoặc bị dính mắc bởi quỷ thần: Khi quỷ thần thấy ông sắp đạt được kết quả tu tập, nó ghen tức, nó nghĩ: “Ồ! vậy là ông sắp chứng đạo.” Nên trước hết nó đến phá hủy công phu tu tập của ông. Thế là nó nhập vào tâm thức ông hay chiếm đoạt thân xác ông, khiến cho định lực của ông không thể hoàn mãn.

Nó làm cho ông sẽ bị “tẩu hỏa nhập ma” và lệ thuộc vào nó. Từ trước tôi đã giảng về việc bị dính mắc vào quỉ thần rồi phải không? Điều đó rất quan trọng. Tại sao ông lại trở thành vật sở hữu của ma? Vì **Việc thanh tịnh tâm ý của ông không chân chánh, không đúng với chánh pháp** và bởi vì động cơ không chơn chính, dù chỉ một niệm tà ý nhỏ nhoi, ông cũng sẽ bị dính mắc với quỉ thần. Điều đó được gọi là “tẩu hỏa nhập ma” vậy.

Hoặc gặp loài ly mị. Hoặc là vọng lượng. Các loại ma này đều là những loại yêu quái**. Nếu tâm ông không sáng suốt. Ông sẽ nhận lầm kẻ giặc làm con.** Nếu ông gặp dạng ma này mà không nhận ra hoặc không hiểu gì về nó thì ông sẽ đi đến chỗ “nhận giặc làm con mình.” Hãy suy nghĩ kỹ về điều này. Để nó khỏi đánh cắp tài sản của mình. Nếu mình để cho kẻ trộm vào nhà, thì những thứ tài sản quý báu trong nhà đều bị nó lấy sạch.

Cái gì là tài sản quí báu nhất trong nhà mình?

Tôi sẽ nói một cách chân thành mộc mạc để cho các ông phải nhớ thật kỹ điều này, các ông phải tin lời tôi nói. Bất cứ ông làm điều gì, cũng đừng có quên lời tôi nói mà bỏ qua. Sao vậy? Vì đây là điều quan trọng đối với tương lai và sinh mệnh của chính ông.

Cái gì là kho tàng quý giá của chính mình? Đó là kho tàng Chân tánh Như Lai vốn sẵn có nơi ông. Tánh Như Lai tạng ấy, ông để mất được hay sao? Các ông không nhớ tôi đã từng nói đến bản chất, năng lực cùng tinh thần của Như Lai tạng ở trước rồi hay sao? Nếu ông muốn khôi phục lại Như Lai tạng của chính mình, trước hết ông phải bảo trì **tâm tánh, khí chất và tinh thần** (tinh, khí, thần) của mình. Nếu ông không chăm sóc bảo dưỡng chu đáo ba yếu tố này, thế là ông để cho tài sản của mình bị cướp đoạt. Hãy hết sức cẩn trọng.

KINH VĂN:

Lại nữa, do trong khi tu tập, cảm thấy hài lòng, thỏa mãn khi có chút ít thành quả. Như tỷ-khưu Vô Văn, đã đạt được Tứ thiền, vọng ngôn cho rằng mình đã chứng Thánh. Khi phước báo ở cõi trời hết, tướng suy xuất hiện, nên phỉ báng rằng chứng quả a-la-hán còn phải chịu sanh tử. Ông liền đoạ vào địa ngục a-tỳ.

GIẢNG:

Lại nữa do trong khi tu tập, cảm thấy hài lòng thỏa mãn khi có chút ít thành quả.

Trong khi tu tập, dù nếu ông không bị dính mắc với quỷ thần, ông cũng phải cần có trí tuệ chân chính và có con mắt *trạch pháp nhãn*. *Trạch* là sự tuyển chọn, *pháp* là Phật

pháp, *nhãn* là con mắt của chính mình. Nếu ông nhận ra được Phật pháp, thì tự ông sẽ biết mình tu tập đến trình độ nào. Đừng tự thấy mình có chút ít hiểu biết đạo lý rồi cảm thấy thỏa mãn.

Như tỷ-khưu Vô Văn, đạt đến Tứ thiền, vọng ngôn cho rằng mình đã chứng thánh.

Gọi là tỷ-khưu Vô Văn vì ông ta không hiểu biết nhiều. Ông ta chỉ biết chút ít Phật pháp. Tại sao lại gọi ông ta là Vô Văn. Căn bản là khi chứng được bốn quả vị a-la-hán thì được sanh lên cõi trời Tứ thiền. Đức Phật dạy: vị nào chứng được tứ quả a-la-hán thì không còn chịu sanh tử luân hồi nữa. Khi chứng được quả vị thứ hai được gọi là Nhất lai, phải còn thọ sanh một lần trên cõi trời và một lần trở lại trong cõi người. Còn phải trải qua một lần sinh tử nữa. Vị Thánh đạt quả vị thứ nhất (trong bốn quả vị a-la-hán) còn phải chịu trải qua bảy lần sanh tử.Tất cả những cảnh giới này đều vượt hơn cõi trời Tứ thiền.

Vô Văn tỷ-khưu chỉ mới đạt đến cảnh giới Thiền thứ tư trong quá trình tu tập của ông thôi, nhưng ông ta tưởng rằng ông đã chứng được quả vị thứ tư của a-la-hán. Thực ra ở trình độ cảnh giới Thiền thứ tư, vẫn chưa chứng được quả vị gì, và vẫn còn là phàm phu (vì chỉ có định lực mà chưa phát huệ).

Nhưng tỷ-khưu Vô Văn tuyên bố rằng ông ta đã chứng được quả vị thứ tư của hàng a-la-hán. Thế mà hiện nay vẫn có người cho rằng quả vị thứ tư của hàng a-la-hán vẫn còn thấp so với họ. Họ trơ tráo tuyên bố rằng chính họ là Phật. Nhưng một Đức Phật thì có đủ tam thân, tứ trí, ngũ nhãn, lục thông. Quý vị có thể hỏi những người tự tuyên bố mình là Phật xem họ có được mấy món thần thông. Chắc chắn là thiếu *lậu tận thông*. Tôi tin chắc những người tự cho rằng mình là Phật thì chẳng có được dù chỉ là một món thần thông, chứ đừng nói năm hoặc sáu. Chỉ có những người không có thần thông mới muốn khoe mình là Phật. Những người quả thật chỉ có dù một món thần thông, họ sẽ không bao giờ dám đưa ra lời đại vọng ngôn như thế.

Khi phước báo cõi trời hết. Khi đời sống của họ ở cõi trời kết thúc, và những tướng suy xuất hiện. Các ông có nhớ năm tướng suy xuất hiện không? Các ông có nhớ năm tướng suy tôi đã giảng phần trước không? Khi đời sống của một chúng sanh ở cõi trời kết thúc và sắp mạng chung, thì có năm dấu hiệu xuất hiện, gọi là năm tướng suy: một là vòng hoa trên đầu (vương miện) héo rũ, hai là áo quần trở nên dơ bẩn, ba là ở nách thoát ra mồ hôi, bốn là thân thể trở nên hôi thối dơ bẩn, năm là không thích ngồi lâu.

Ông ta **phỉ báng rằng chứng quả a-la-hán còn phải chịu sanh tử. Ông liền đoạ vào địa ngục a-tỳ.**

Khi phước báo ở cõi trời sắp hết, năm tướng suy sẽ xuất hiện, báo hiệu cuộc sống ở cõi trời đã đến lúc chấm dứt. Tỷ-khưu Vô Văn nổi giận. Ông ta tức giận điều gì? Ông ta nghĩ: "Ta đã bị Phật lừa dối, Đức Phật là một kẻ bịp bợm. Đức Phật nói rằng người nào chứng

được tứ quả a-la-hán thì không còn phải kinh qua sinh tử luân hồi nữa. Tại sao cuộc sống của tôi lại sắp kết thúc? Tại sao tôi phải chịu tái sinh? Tại sao tôi phải chịu luân hồi? Tại sao tôi phải chịu sinh ra một lần nữa? Đức Phật là một kẻ nói dối." Chúng ta biết ngay điều gì xảy ra khi ông phỉ báng Đức Phật như thế. Ông ta đọa ngay vào địa ngục A-tì.

Địa ngục A-tì còn gọi là địa ngục vô gián. Vốn là do không chứng được quả vị a-la-hán, mà tuyên bố đã chứng được, nên khi hưởng phước báo ở cõi trời xong, khi chấm dứt mạng sống ở đó, liền rơi vào cảnh giới thấp kém hơn. Ông ta không nhận ra lỗi lầm của mình mà còn cho rằng Đức Phật giảng pháp không đúng. Thực sự Đức Phật đã nói rằng: "Ông chưa chứng được quả vị thứ tư của hàng a-la-hán. Nếu ông đã chứng được, ông chẳng còn sinh tử luân hồi nữa."

Tại sao lại có năm tướng suy hiện ra? Vì hủy báng Đức Phật. Do vậy, Vô Văn tỷ-khưu liền rơi vào địa ngục vô gián.

Các ông có thể tưởng tượng được những người tự tuyên bố mình là Phật sẽ đi về đâu. Tôi không biết rồi họ sẽ kết thúc sinh mạng ở nơi nào nữa?

KINH VĂN:

Các ông nên lắng nghe kỹ. Như Lai sẽ giảng giải chi tiết cho các ông.

GIẢNG:

Các ông nên lắng nghe kỹ. A-nan, ông nên đặc biệt lưu ý, hãy lắng nghe cho kỹ. **Như Lai sẽ giảng giải chi tiết cho các ông,** giảng giải cho A-nan cùng đại chúng tường tận từng chi tiết. Vậy nên đừng có thất vọng, đừng sanh tâm cô phụ.

KINH VĂN

A-nan đứng dậy, cùng hàng hữu học trong chúng hội vui mừng đảnh lễ, im lặng lắng nghe lời chỉ dạy từ bi của Đức Phật.

GIẢNG:

A-nan đứng dậy, cùng hàng hữu học trong chúng hội. Đó là các vị Bồ-tát, các vị Đại a-la-hán, các vị Đại tỷ-khưu, các vị hữu học, những người đã chứng được sơ quả, đệ nhị, và đệ tam quả A-la-hán.

Vui mừng đảnh lễ. Vì Đức Phật sắp sửa giảng giải vấn đề rất chi tiết, nên mọi người đều hớn hở. Cùng nhau vui mừng đảnh lễ Đức Phật. Họ tự nhiếp phục tâm ý của mình, **im lặng lắng nghe lời chỉ dạy từ bi của Đức Phật.** Không để cho một niệm tưởng lăng xăng

nào dấy khởi. Như vậy mới có thể lắng nghe với sự chú tâm trọn vẹn giáo pháp mà Đức Phật sắp chỉ dạy.

KINH VĂN:

Đức Phật bảo ngài A-nan và mọi người trong chúng hội: Các ông nên biết, mười hai loại chúng sanh trong thế giới hữu lậu đều vốn có bản tâm sáng suốt nhiệm mầu, là tâm thể giác ngộ trọn vẹn, không khác tâm thể mười phương chư Phật.

GIẢNG:

Đức Phật bảo ngài A-nan và mọi người trong chúng hội. Tất cả **các ông nên biết mười hai loài chúng sinh trong thế giới hữu lậu đều vốn có bản tâm sáng suốt nhiệm mầu**, là tánh giác sẵn có xưa nay, là chân tâm vốn sáng suốt, nhiệm mầu**là tâm thể giác ngộ hoàn toàn**, **không khác tâm thể mười phương chư Phật**. Hoàn toàn giống nhau, chẳng khác chút nào. Chư Phật mười phương cũng có bản tâm sáng suốt nhiệm mầu ấy, và trong mười hai loại chúng sanh cũng thừa hưởng được tâm thể hoàn toàn giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu (*bản giác diệu minh–giác viên tâm thể*) và còn được gọi là Tánh Như Lai tạng.

KINH VĂN:

Do ông vọng tưởng, mê mờ chân lý nên phát sinh si ái, khiến gây ra mê lầm cùng khắp, nên có hư không. Cái mê biến hóa không dừng nên có thế giới. Do vậy, các cõi nước nhiều như vi trần trong mười phương chẳng phải là vô lậu, đều dựng lập nên từ mê muội, vọng tưởng.

GIẢNG:

Do ông vọng tưởng, mê mờ chân lý. Này A-nan, tự tánh của ông và tự tánh của mười hai loại chúng sinh cùng với chư Phật chẳng khác. Là một, là như nhau. Tuy nhiên, nương nơi chân mà ông dấy khởi vọng tưởng sai lầm, trở nên mê muội chân lý. Mê lầm sai trái từ đó phát sinh.

Nên si ái phát sinh.

Lỗi lầm lớn nhất là gì? Là si và ái. Có thể nói si và ái là hai thứ, cũng có thể gom nó lại thành một thứ: si ái. Vô minh che lấp mọi hiểu biết, chỉ biết đến ái dục, chỉ nghĩ đến ái dục từ sáng đến tối. Chẳng thể buông bỏ được ái dục dù chỉ trong chốc lát. Nếu quý vị chú tâm nghiên cứu Phật pháp cũng như khi say mê ái dục vậy thì sẽ thành Phật rất chóng. Nhưng tiếc thay, quý vị không thể chuyển đổi ý thích dục lạc thành ý thích Phật pháp. Ông càng học Phật pháp, ông càng thấy chán. Ông cho rằng: “Tôi có quá nhiều lỗi lầm. Phật pháp vạch ra cho thấy hết thảy, tôi chẳng muốn học nữa. Phật pháp kêu gọi tôi thay đổi tập khí, làm sao

mà tôi có thể thay đổi được điều ấy? Đó là một ví dụ về si ái. Ở trên, kinh văn đã nói: Do vọng tưởng nên mê lầm chân lý. Nay tôi có thể nói rằng mọi lỗi lầm đều phát khởi từ si ái.

Khiến gây ra mê lầm cùng khắp.

Si ái gây nên sự mê lầm cùng khắp. Ông trở nên mê mờ lầm lẫn về tất cả mọi việc. Khi ông trở nên si ái, ông không hiểu biết gì cả về mọi việc. Không có việc gì đáng để ông quan tâm cả. Ông còn ngoan cố cho rằng: "Nếu tôi có đọa địa ngục thì kệ tôi, việc gì phải bận tâm." Ông chẳng còn bận tâm đến việc gì nữa cả.

Nên có hư không.

Từ si ái mà ông gây nên lỗi lầm. Vì người đàn ông cứ nhớ nghĩ đến người đàn bà suốt từ sáng đến tối, và người đàn bà lại nhớ tưởng tới người đàn ông suốt ngày. Nên phát sinh một thứ hư vọng.

Cái mê biến hóa không cùng nên có thế giới.

Cái mê muội được nhân lên nhiều lần, một cái mê trở thành hai, hai thành ba. Cái mê xoay chuyển không có chỗ dừng. Người thông minh nên thận trọng ở điểm này. Nên khắc ghi ý nghĩa sâu sắc vào trong xương cốt. Nó đã chỉ rõ cho ông toàn bộ sự mê lầm.

Do vậy, các cõi nước nhiều như vi trần trong mười phương đều được dựng lập từ mê muội và vọng tưởng.

Thế giới khắp mười phương không thể tiêu hủy được. Đó chẳng phải là thế giới vô lậu vì nó không có thể tánh riêng biệt của nó. Nó chỉ là sự dựng lập của vọng tưởng sai lầm. Mê lầm cùng với thiếu hiểu biết. Mê muội cùng với ngoan cố, không biết cách chuyển hóa, nên thế giới được dựng lập từ những vọng tưởng mê lầm này.

KINH VĂN:

Nên biết hư không sanh trong tâm ông ví như phiến mây điểm trên nền trời xanh. Huống nữa là các cõi nước ở trong hư không thì nhỏ đến cỡ nào?

GIẢNG:

A-nan, đừng mê ngủ. Ông phải biết khi tôi nói đừng ngủ, có nghĩa là đừng có mê mờ. Đừng có bị si ái một lần nữa, đừng có nhầm lẫn chân lý nữa.

Đức Phật bảo A-nan đừng mê ngủ, nay tôi bảo quý vị cũng hoàn toàn đừng mê ngủ.

Vấn đề chủ yếu ngay bây giờ là phải **nên biết: Hư không sanh trong tâm ông ví như đám mây điểm trên trời xanh.** Tất cả hư không đều sanh từ tâm ông. Đem phiến mây trên

bầu trời để so sánh với tâm ông. Một phiến mây trên bầu trời thì nhỏ, nhưng bầu trời biểu hiện cho tâm ông thì lớn mênh mông. Trong đoạn kinh trước (quyển 6) đã nói:

Không sanh đại giác trung,

Như hải nhất âu phát.

Nghĩa là: Hư không sanh trong biển lớn giác ngộ, giống như hòn bọt nổi lên trong biển cả. Bây giờ lại nói: Hư không trong tâm ông giống như đám mây điểm trên nền trời xanh. **Huống nữa là các cõi nước ở trong hư không thì nhỏ đến cỡ nào?** Tất cả hư không hiện hữu đó đều nhỏ cả, thế thì tâm ông lớn biết chừng nào? Tất cả thế giới so với cõi hư không ắt là nhỏ. Nếu hư không ở trong tâm ông thì thế giới ắt còn phải nhỏ hơn nữa. Điểm này mô tả tánh giác trùm khắp mọi nơi.

KINH VĂN:

Nếu chỉ có một người trong các ông phát minh chân lý và quay về bổn tánh, thì mười phương hư không đều tiêu mất. Làm sao các cõi hư không kia lại không bị hủy diệt?

GIẢNG:

Nếu chỉ có một người trong các ông phát minh chân lý và quay về bổn tánh. Phát minh chân lý và quay về bổn tánh có nghĩa là thành Phật. Chứng quả vị thứ tư của hàng A-la-hán, cũng có thể được gọi là nhận ra chân tánh, quay về bổn tâm. A-nan, nếu một người trong các ông thành Phật, **thì mười phương hư không đều tiêu mất. Làm sao mà các cõi hư không kia không bị hủy diệt**?

Hư không không còn nữa thì làm sao thế giới còn tồn tại được? Thế giới cũng đều tiêu trầm luôn vậy. (Hư không do si ái mà thành, khi phát minh bổn tánh thành Phật thì si ái cũng không còn, nên hư không tiêu mất).

Có người nói: "Nếu có nhiều người đã thành quả vị Phật rồi, thì lẽ ra hư không phải hoàn toàn tiêu diệt hết, thế tại sao hư không chưa biến hẳn đi?"

Từ cái nhìn của hàng phàm phu thì hư không còn tồn tại, nhưng chư Phật thì nhìn thấy chẳng còn có hư không. Đó là cái nhìn sai biệt. Thế nên các ông không nên luận bàn theo lối khái quát. Ví dụ như người đạt được ngũ nhãn thì có thể nhìn thấy được những gì đang xảy ra ở nước này và nước khác cách xa ngàn dặm. Ông là người chưa có được Phật nhãn, liệu có thể nhìn thấy được những việc này chăng? Do vậy ta không thể nói: Tôi thấy được nó nên nó phải hiện hữu. Quý vị có thể thấy như nó đang tồn tại, nhưng qua tầm nhìn của Đức Phật thì không có gì tồn tại cả. Ngay cả hư không cũng chẳng có.

KINH VĂN:

Các ông tu thiền, đạt được chánh định. Tâm ông thông suốt, hợp với tâm của chư vị Bồ-tát, và các vị vô lậu đại A-la-hán trong mười phương đã an trụ trong trạng thái vắng lặng.

GIẢNG:

Khi **các ông** tập trung vào **tu thiền**, **đạt được chánh định**, chân **tâm ông thông suốt, hợp với chân tâm của chư vị bồ-tát và các vị vô lậu đại A-la-hán trong khắp mười phương đã an trụ trong trạng thái vắng lặng**.

Ông không còn phải tìm kiếm sự thanh tịnh vắng lặng ở đâu nữa, mà nó ngay ở nơi ông. Sự thanh tịnh vắng lặng ở ngay nơi thân tâm ông đó chính là Như Lai tạng tánh. Nó trùm khắp cả pháp giới.

Tại sao tâm của chư vị bồ-tát và các vị A-la-hán lại thông hợp với những người tu tập thiền định? Vì cùng tu tập đại định như nhau, họ đều dùng pháp "*phản văn văn tự tánh*." Nghĩa là hướng tánh nghe vào bên trong để nhận ra tự tánh của mình cho đến khi thành Phật đạo.

Quý Ngài đều tu tập hành trì Thủ-lăng-nghiêm đại định. Vì vậy nên tâm thức họ hoàn toàn thông suốt, ngầm hợp. Như thể có dòng điện nối liền giữa họ với nhau.

Sự liên quan này không chỉ xảy ra ở cảnh giới của chư Phật, chư bồ-tát và các vị A-la-hán, mà nó cũng thường xảy ra đối với hàng phàm phu. Ví dụ khi quý vị nghĩ về một người nào đó, thì tư tưởng của quý vị sẽ liên lạc với người ấy, giống như đánh điện tín. Người kia có biết không? Quý vị thử hỏi bản tánh của người ấy thì biết rõ, dù tâm thức của họ có thể không hề biết. Trên bình diện bản thể thì hoàn toàn có thể biết được tâm thức của người khác.

"Như vậy nếu tôi nghĩ về một người nào đó thì người ấy cũng nghĩ về tôi như vậy hay sao?

Ông có thể suy nghĩ cho đến khi chết mà chẳng có ích gì cả. Giống như tánh si ái mà tôi giảng trước đây. Nếu một người si ái, anh ta sẽ nghĩ về những cảnh đam mê tình ái suốt ngày, không lúc nào dừng lại được những vọng tưởng ấy. Tự một mình anh ta suy nghĩ cho đến chết. Anh ta chết như thế nào? Anh ta nghĩ đến một người phụ nữ cho đến khi hai người cùng nhau kết hôn. Khi kết hôn rồi họ trở nên lộn xộn, rối loạn. Sau một thời gian sống trong hỗn độn rối loạn rồi họ chết. Kết hôn có nghĩa là sống trong hỗn độn rối loạn, không sáng suốt được chút nào cả.

Trong Hán văn, quý vị có thể suy luận về nghĩa của hai chữ *kết hôn* 結 婚. *Hôn* 婚 có nghĩa là mờ tối.

KINH VĂN:

Tất cả ma vương, cùng các loài quỷ thần, các cõi trời phàm phu đều thấy cung điện của mình vô cớ bị tiêu hủy, đất đai rung động, các loài thủy lục không hành thảy đều kinh sợ. Hàng phàm phu mê muội thì chẳng hay biết những biến động này.

GIẢNG:

Khi một người đạt được đại định Thủ-lăng-nghiêm, là chân đại định, thì ma quân rúng động vì run sợ. **Tất cả ma vương, cùng các loài quỷ thần, các cõi trời phàm phu** của sáu cõi Dục và cõi trời Tứ thiền đều **thấy cung điện của mình vô cớ bị tiêu hủy**. Tình trạng này thực là không hiểu nổi. Không rõ nguyên nhân gì mà cung điện của chúng bỗng dưng hủy hoại dần.

Tôi đã từng kể cho quý vị nghe chuyện một chú đệ tử trẻ tuổi của tôi ở Mãn-châu (Manchuria). Chú ấy chỉ khoảng mười bốn tuổi, mặc dù chú nhỏ tuổi nhưng thần thông chẳng phải tầm thường. Chú có thể lên trời xuống đất tùy ý. Tuy đã được khai ngũ nhãn nhưng chưa chứng được lục thông. Chú đã được năm món thần thông, chỉ thiếu lậu tận không. Khi một người đạt được lậu tận thông thì được gọi là a-la-hán.

Một hôm, chú lên trời chơi. Khi lên trên đó, thiên ma rất vui mừng và dụ chú ta vào trong cung điện của chúng. Đó là một tòa lâu đài tuyệt đẹp làm bằng ngọc lưu ly trong suốt. Chú sa-di đã bị mắc vào bẫy.

Do chú có được ngũ nhãn, nên chú có thể thấy được pháp thân của mình đã bị cầm giữ bởi Tha hóa Tự tại vương. Tuy nhiên chú ta cũng tìm cách báo cho tôi biết: "Thưa thầy, con lên trời chơi, nay không thể về được nữa."

"Thế là chú bị kẹt trên trời rồi! Hừ! thế trước kia ai đã chỉ cho chú lên đó?"

"Con nghĩ là ở đó sẽ rất vui nên con lên để xem cho biết. Bây giờ người ở đây không muốn cho con trở lại."

Tôi bảo: "Nếu chú muốn tiêu khiển, thì đừng có lên đó tìm vui. Các thiên ma ở các tầng trời cõi Dục đều muốn tìm cơ hội để phá hủy định lực của người tu đạo." Tôi giải thích: "Đừng sợ, Thầy sẽ đưa con về."

Tôi cố gắng đưa chú về, nhưng ma vương không muốn cho chú đi. Đến lúc đó, chú thật sự hoảng sợ và nói: "Nó không cho con về. Làm sao bây giờ?" Tôi bảo: "Đừng lo, thầy sẽ có cách đưa con về ngay."

Rồi tôi dùng chú Thủ-lăng-nghiêm, là năm bộ tâm chú để trừ ma chướng mà tôi đã giảng cho quý vị nghe trước đây. Cung điện của ma vương tức khắc tan rã, và chú sa-di trở về ngay lúc ấy. Đây là một câu chuyện có thực.

Bấy giờ cung điện của ma vương hủy hoại rồi sụp đổ. **Mặt đất chấn động**, nứt nẻ nhiều nơi. **Các sinh vật ở dưới nước, trên không thảy đều kinh sợ.**

Tất cả những loài sinh vật ở dưới nước, trên mặt đất, các loài bay nhảy, sợ hãi trở nên hoảng loạn không còn kiềm chế mình được nữa.

Hàng phàm phu mê muội thì chẳng hay biết những biến đổi này.

Hàng phàm phu chẳng có được tri giác bén nhạy, họ không nhận ra được quả đất đang kinh qua những sự biến đổi như thế. Họ không có đủ sự nhạy bén để nhận biết sáu tướng chấn động đang xảy ra trong trái đất.

KINH VĂN:

Các loài sinh vật ấy đều có năm thứ thần thông, trừ lậu tận thông, đương luyến tiếc cảnh trần lao. Làm sao nó chịu để cho các ông phá hoại chỗ ở của nó? Vậy nên các loài quỷ thần, thiên ma, ly mị, võng lượng, yêu tinh... trong khi ông tu pháp tam-muội, chúng đều muốn đến phá ông.

GIẢNG:

Bây giờ các ông hiểu rồi chứ? Vì sao ma lại đến phá? Chỉ vì các **loài sinh vật ấy đều có năm thứ thần thông**: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm không, túc mạng thông, thần túc thông, **trừ lậu tận thông** mà thôi. Nếu nó có lậu tận thông, nó sẽ không quấy rầy ông nữa đâu. Nhưng vì không có lậu tận thông, nên nó vẫn là kẻ ác, vẫn muốn đến phá hoại người tu đạo... Điều đó nghĩa là sao? Tôi sẽ giảng rất tường tận về điều này.

Gọi là *lậu* tức là những suy nghĩ lan man. Đàn ông nghĩ về đàn bà, đàn bà nghĩ đến đàn ông. Nếu quý vị không kết thúc những suy nghĩ lan man này, thì chẳng thể nào tự mình thoát khỏi lậu hoặc được.

Bây giờ tôi sẽ giảng điều này sâu hơn, và tôi sẽ nói rất chân thực. Nếu tôi nói không chân thực thì ông chẳng bao giờ biết được *lậu hoặc* thật sự liên quan đến mình như thế nào. Thoát khỏi mọi *lậu hoặc* có nghĩa là còn giữ được nguyên vẹn bản chất của mình. Nếu đánh mất bản chất của mình có nghĩa là bị lậu hoặc.

Bây giờ tôi sẽ nói rõ bí ẩn của trời đất. Nếu quý vị giữ được bản chất của mình thì sẽ không bị lậu hoặc. Hơn thế nữa, không những ngăn ngừa được bản tính của mình khỏi bị mất mát, mà còn có khả năng dứt được những ý tưởng dâm dục ngay trong tâm niệm rất vi tế.

Được như thế thì thật sự quý vị đã thoát khỏi mọi lậu hoặc. Bây giờ quý vị hiểu rồi chứ? Tại sao thiên ma không được tự tại thoát khỏi mọi lậu hoặc? Vì chúng còn niệm tưởng dâm dục. Quỷ thần cũng còn niệm tưởng dâm dục ấy.

Vì nó đang còn **luyến tiếc cảnh trần lao**.

Trần lao, đơn giản là một dạng của dâm dục. Đó là những gì nó đang tham luyến.

Làm sao nó lại chịu để các ông phá hoại chỗ ở của nó?

Vì nó vẫn còn tham luyến dâm dục, nên nó không muốn nhìn thấy các ông đoạn tuyệt với chúng. Chúng nó muốn ông cũng tham đắm vào sắc dục. Nó sẽ nói:

"Hai chúng ta là bạn thân của nhau, ta sẽ không đoạn tuyệt với sắc dục đâu. Vậy, ông không nên từ khước nó."

Đó là lý do tại sao ma quỷ lại đến. Nó đều không muốn các ông vượt qua cảnh trần lao này.

Nên **các loài quỷ thần, thiên ma, ly my, yêu tinh sẽ đến phá hoại khi ông tu tập pháp tam-ma-đề**.

Khi tôi đề cập đến chữ yêu tinh trước đây, các ông chưa được rõ nghĩa, bây giờ tôi sẽ giải thích. Ông có biết chữ *yêu* 妖 trong tiếng Hán được viết gồm bộ *nữ* 女 bên cạnh chữ *yểu* 夭 (sống ngắn ngủi). Có nghĩa là chết trước ba mươi tuổi. Các ông có thể hiểu rõ được nghĩa chữ *yêu*, từ đó không cần phải giảng nhiều. Tóm lại, người nào chết yểu, sẽ trở thành yêu tinh. (Chết yểu vì dục lạc).

Khi ông tu tập tam-muội (định), nó đều đem hết cả lũ đến quấy nhiễu ông. Mục đích của chúng như nó thường nói là: *ăn thịt Đường tăng*. Đường tăng tức là Đại Pháp sư Huyền Trang. Rất nhiều yêu tinh muốn ăn thịt ngài. Nghĩa là chúng nó muốn tiêu hủy định lực của ngài. Nếu ông tu tập đạt được định lực thì yêu ma quỷ quái đều muốn ăn thịt ông cho bằng được. Thực ra nó đâu chỉ muốn ăn thịt thôi đâu. Tôi sẽ hết sức chân thực trình bày cho quý vị được rõ mà chẳng giữ lại điều gì. Điều gì thực sự sẽ xảy ra khi tinh, khí, thần của ông sung mãn? Vì ông không nghĩ đến dâm dục, những loài ma quỷ này đều muốn cưỡng đoạt kho tàng của ông. Đó là lý do tại sao nó đến quấy rầy ông. Nếu các ông có một người bạn gái và các bà có một người bạn trai, thì những người ấy cũng sẽ cướp đi kho báu của quý vị đi vậy. Quý vị thử nghĩ có điều gì khác nữa sẽ xảy ra?

Quý vị sẽ nói:

"Phật pháp dạy cho tôi biết bố thí, vậy nên tôi đem cả kho tàng của mình bố thí cho người khác."

Thế thì tốt lắm! Trong tương lai ông sẽ chuyển thân thành loài ngạ quỷ (quỷ đói). Khi điều đó xảy ra, người đã cướp mất kho tàng của quý vị sẽ không nói:

–Đây này, tôi trả lại cho ông một ít của báu, để ông có thể thoát ra khỏi cảnh giới ngạ quỷ này."

Lúc đó hoàn toàn chẳng có ai giúp quý vị cả. Hãy nghĩ kỹ lại đi.

KINH VĂN:

Các loài ma ấy tuy có oai lực lớn, nhưng vẫn còn ở trong trần lao. Trong khi ông ở trong tánh giác vi diệu, ma chẳng ảnh hưởng gì đến ông, như gió thổi chẳng làm lay động ánh sáng, hoặc như dao chẳng cắt được nước. Ông như nước sôi, trong khi ma vương giống như tảng băng, khi gần hơi nóng, băng sẽ tiêu tan. Chúng nó dựa vào ma lực, nhưng đó chỉ là khách thôi!

GIẢNG:

Khi ông đạt được ít định lực trong công phu, ma vương sợ hãi nên đến phá hủy. Nó không muốn ông đạt được định lực.

Các loài ma ấy đến để quấy nhiễu ông và **tuy có oai lực lớn, nhưng nó vẫn còn ở trong trần lao**. Nó bị sai sử bởi tình thức ô nhiễm.

Trong khi ông ở trong tánh giác vi diệu. Ma chẳng ảnh hưởng gì đến ông, **như gió thổi chẳng làm lay động ánh sáng hoặc như dao chẳng cắt được nước**.

Nó chẳng làm gì được ông cả, chỉ như gió không đủ làm ánh sáng lay động, và chỉ như dao, dù bao nhiêu lần chém nước, nước chẳng hề hấn gì.

Ông như nước sôi, định lực phát sanh từ công phu tu tập của **ông được ví như nước sôi**. Trong khi **ma vương giống như tảng băng**, ma vương được ví như tảng băng giá lạnh trong mùa đông. **Khi gần hơi nóng, băng sẽ tiêu tan**. Cứng như băng nhưng sức nóng của nước sôi cũng sẽ dần dần làm băng tan chảy, **chúng nó dựa vào ma lực, nhưng nó chỉ là khách thôi**.

Nó chỉ trông mong vào ma lực của chính nó nên nó chẳng bao giờ được gọi là chủ, nó chỉ là "khách" (chẳng ở được lâu). Nó không thể thành công trong nỗ lực quấy phá ông.

KINH VĂN:

Nó có thể phá rối được, là do người chủ của ngũ ấm trong tâm ông. Nếu chủ nhân mê lầm thì khách mới được dịp quấy phá.

GIẢNG:

Nó có thể phá rối được, là do người chủ của ngũ ấm trong tâm ông: Căn bản là nó chẳng thể phá rối được. Tuy nhiên, nếu chủ nhân mê lầm, nếu tâm ông là chủ nhân của ngũ ấm mà mê lầm, thì khách mới được dịp quấy phá.

Khách sẽ được dịp quấy phá. Còn nếu như ông, là chủ nhân mà không mê lầm thì nó không thể làm được điều gì hại ông cả. Ai là chủ? Đó là tự tánh của ông, nếu tự tánh của ông bị mê lầm, thì ma quỷ có cách để hại ông. Còn nếu tự tánh của ông không bị mê lầm, thì nó đành chịu bó tay, chẳng làm gì được ông.

KINH VĂN:

Khi trong thiền định, sáng suốt không mê lầm, thì các ma sự kia không làm gì được ông. Khi năm ấm tiêu trừ, ông có thể nhập vào bản tánh sáng suốt, mà tà ma kia đều nương vào ám khí. Do sáng phá được tối, nên bọn chúng sẽ bị tiêu hủy khi đến gần ông. Sao còn dám đến gần ông để phá rối thiền định?

GIẢNG:

Khi trong thiền định, ông làm cho tâm ý mình được thanh tịnh, đạt được chánh định, ông được **sáng suốt không mê lầm**, các ma sự kia chẳng làm gì ông được. Ma quỷ không thể nhiễu loạn ông bằng cách của nó được, **khi năm ấm tiêu trừ, ông có thể nhập vào bản tánh sáng suốt**. Ma quỷ thuộc về bóng tối (âm). Bóng tối có thể bị xua tan như băng bị tan trong nước sôi. Trí huệ của ông rất sáng suốt nên ông hoàn toàn thể nhập vào với ánh sáng.

Bọn tà ma kia gồm ma quỷ, ngoại đạo, **đều nương vào ám khí**. Mọi chiến thuật (phá hoại) của nó đều nương vào bóng tối, **do ánh sáng phá được tối**. Nếu ông đạt được định lực và trí tuệ chân chánh thì năng lực của ánh sáng trí huệ sẽ chiếu sáng và xua tan mọi u ám. **Nên bọn chúng sẽ bị tiêu hủy khi đến gần ông, sao còn đám đến gần ông để phá rối thiền định**? Còn nếu nó muốn đến gần thì cứ việc, nhưng nó không dám quấy nhiễu ông.

KINH VĂN:

Nếu không tỏ ngộ, bị ngũ ấm làm mê lầm, thì chính A-nan ắt phải làm con của ma, sẽ thành loài ma.

GIẢNG:

Nếu không tỏ ngộ. Nếu ông không hiểu biết và thức tỉnh mà lại **bị mê lầm bởi ma của ngũ ấm, thì chính ông, A-nan, ắt phải làm con của ma, sẽ thành loài ma**. Ông sẽ gia nhập vào đoàn tùy tùng của quân ma.

KINH VĂN:

Như ông gặp nạn Ma-đăng-già, là việc nhỏ nhặt. Cô ta dùng chú thuật bắt ông phá hủy luật nghi của Phật. Nó mong trong số tám vạn bốn ngàn tế hạnh, ông chỉ hủy phạm một giới. Nhưng vì tâm ông thanh tịnh nên không bị chìm đắm.

GIẢNG:

Như ông gặp nạn con gái của **Ma-đăng-già, là việc nhỏ nhặt**. Đó chỉ là một việc dính líu đến ma sự bình thường. **Cô ta dùng chú thuật bắt ông phá hủy luật nghi của Phật**, cô ta dùng chú thuật của Tiên Phạm thiên để mê hoặc ông và bắt ông phải hủy phạm luật nghi của Phật. **Nó mong trong số tám vạn bốn ngàn tế hạnh, ông chỉ hủy phạm một giới. Nhưng vì tâm ông thanh tịnh nên không bị chìm đắm**. Vì ông đã chứng được quả vị đầu tiên của hàng A-la-hán, ông hoàn toàn không bị nó quấy phá, nên ông không bị đọa lạc.

KINH VĂN:

Đây là nỗ lực muốn phá hoại hoàn toàn sự giác ngộ quý báu của ông. (Nếu nó thành công) ông sẽ như quan Tể tướng bỗng nhiên bị truất quyền, gia đình ông ta trở nên bơ vơ, tuyệt vọng không ai thương xót cứu giúp.

GIẢNG:

Đây là nỗ lực muốn phá hoại hoàn toàn sự giác ngộ quý báu của ông. Đó là hành vi nỗ lực làm cho ông bị đọa lạc. (Nếu nó thành công) **ông sẽ như quan Tể tướng bỗng nhiên bị mất quyền**. Khi một quan chức cao cấp bị Vua tịch thu tài sản của gia đình, **gia đình ông ta trở nên bơ vơ không ai thương xót cứu giúp**. Ông hoàn toàn bị cô đơn, vô phương kêu cứu, không ai thương xót giúp đỡ.

---o0o---

SẮC ẤM

A. TRẠNG THÁI TÂM LÝ THANH TỊNH TRƯỚC KHI VÀO CẢNH GIỚI SẮC ẤM

KINH VĂN:

A-nan nên biết, ông ngồi nơi đạo tràng, phải dứt sạch các vọng niệm. Khi vọng niệm đã dứt sạch, thì các ly niệm sáng tỏ rõ ràng. Động tịnh không đổi dời, nhớ quên đều như một.

GIẢNG:

A-nan nên biết, **khi ông ngồi nơi đạo tràng, phải tiêu trừ các vọng niệm**. A-nan ông nên biết rằng: Ông chỉ là người đang tu pháp *phản văn văn tự tánh* (hướng tánh nghe vào bên trong để nhận ra tự tánh của mình).

Khi công phu như vậy thì ông đã làm tiêu trừ mọi vọng niệm. Khi các vọng niệm đã hết sạch, chẳng còn niệm phân biệt trong tâm ông. **Trạng thái thanh tịnh, sáng suốt**, đầy trí huệ và định lực này, **sẽ an trú trong ông**. Khi **động tịnh không đổi dời, nhớ quên đều như một**, tâm ông không thay đổi, dù ông nhớ hay quên trạng thái đó đều như nhau, không sai không khác.

---o0o---

B. PHẠM VI SẮC ẤM

KINH VĂN:

Khi an trụ trong trạng thái đó mà vào được chánh định, như người sáng mắt ở nơi tối tăm. Dù chân tánh nhiệm mầu thanh tịnh, nhưng tâm chưa tỏa phát được trí huệ sáng suốt. Đây gọi là phạm vi của Sắc ấm.

GIẢNG:

Khi an trụ trong trạng thái đó mà vào được chánh định.

A-nan nên biết, khi tu tập chánh định này, an trụ trong trạng thái thanh tịnh, động tịnh không thay đổi, nhớ quên đều như một. **Như người sáng mắt** nhận ra được chính mình **ở nơi tối tăm**. Như người có đôi mắt sáng tỏ, sống trong ngôi nhà tối tăm, dù bản tánh thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu, nhưng tâm chưa tỏa phát trí huệ sáng suốt. **Dù chân tánh thanh tịnh nhiệm mầu, nhưng tâm chưa phát** sanh được sự chiếu sáng của **trí huệ sáng suốt** chân thực. Thì **đây gọi là phạm vi của Sắc ấm.**

---o0o---

C. KHI VƯỢT QUA SẮC ẤM, THẤY ĐƯỢC CỘI GỐC CỦA SẮC ẤM

KINH VĂN:

Như mắt sáng tỏ, rõ thấu mười phương, không còn tối tăm, gọi là dứt sạch sắc ấm. Người ấy có thể vượt ra khỏi kiếp trược. Xem kỹ nguyên do của sắc ấm, nhận ra vọng tưởng kiên cố chính là cội gốc.

GIẢNG:

Như mắt sáng tỏ, rõ thấu mười phương, không còn tối tăm. Trạng thái này gọi là gì? **Gọi là dứt sạch sắc ấm**. Trong năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức; sắc ấm đã tiêu trừ. **Người này có thể vượt ra khỏi kiếp trược Xem kỹ nguyên do của sắc ấm, nhận ra vọng tưởng kiên cố chính là cội gốc**. Khi hành giả vượt qua kiếp trược, mới thấy mọi hành vi của mình đều phát xuất từ vọng tưởng kiên cố.

---o0o---

D. *MƯỜI CẢNH GIỚI SAI BIỆT CỦA SẮC ẤM*

(NẾU BỊ MÊ LẦM KHÔNG VƯỢT QUA ĐƯỢC SẮC ẤM)

01. TÂM THOÁT NGẠI

KINH VĂN:

A-nan, ngay trong định ấy, quán xét thật kỹ bản tánh diệu minh, thấy tứ đại không còn đan dệt với nhau nữa. Trong chốc lát, thân thoát ra khỏi sự ngăn ngại. Trạng thái này gọi là *tinh minh trôi vào tiền cảnh*. Đó chỉ là trạng thái nhất thời do dụng công, không phải là biểu hiện sự chứng quả thánh. Nếu không khởi tâm chứng thánh thì đó là cảnh giới tốt. Nhưng nếu nghĩ mình chứng thánh, liền rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Bây giờ chúng ta sẽ đề cập đến sự liên hệ của ma sự và ngũ uẩn (ấm) sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Có mười loại ma trong mỗi uẩn. Nên có tất cả là *Năm mươi hiện tượng ấm ma*. Hành giả phải có sự hiểu biết rõ ràng về *Năm mươi hiện tượng ấm ma* này. Nếu quý vị không biết rõ những hiện tượng này, quý vị sẽ dễ dàng kết thúc huệ mạng của mình trong quyến thuộc của ma vương mà vẫn không hay biết tại sao mình lại rơi vào đó? Đó là lý do tại sao quý vị phải hết sức thận trọng khi tu tập.

A-nan, ngay trong định ấy, quán xét thật kỹ bản tánh diệu minh, khi sắc ấm sắp sửa tiêu dung, ông sẽ thấy mười phương rỗng rang, và cảm nhận được một loại ánh sáng. Do vì ông đã dụng công cứu xét trạng thái vi tế nhiệm mầu và sáng suốt.

Tứ đại không còn đan dệt với nhau nữa, **trong chốc lát thân có thể thoát ra khỏi mọi ngăn ngại**.

Tứ đại sẽ không còn kết hợp với nhau, không còn tác dụng ngăn ngại. Chẳng bao lâu thân thể trở nên không bị chướng ngại, như hư không rỗng rang. Đó được gọi là *ý sanh thân*, nghĩa là có một thân khác tách rời khỏi thân vật chất (sự hiện thân tùy ý, không bị vật chất làm chướng ngại).

Trước đây tôi đã kể chuyện về chú đệ tử của tôi đến các cung trời bằng pháp thân của chú ấy, thân ấy cũng được gọi là *ý sanh thân*. *Ý* đây liên quan đến thức, nó là một trong sáu thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Như sắc thân được tạo nên bằng tâm thức, thì cũng có khả năng vượt ra khỏi chướng ngại của sắc thân kết hợp bằng tứ đại.

Trạng thái này gọi là *tinh minh trôi vào tiền cảnh*. Tánh diệu minh cũng trôi vào cảnh giới bên ngoài .

Đó chỉ là trạng thái nhất thời, do dụng công

Cảnh giới này, bất quá chỉ do dụng công tu tập mà thôi, nó không thường, chỉ là sự ngẫu nhiên thôi. Quả thật, tùy mọi lúc có thể vào ra cảnh giới ấy, muốn đến nơi nào liền đến nơi ấy, muốn trở về lúc nào là trở về lúc ấy. Hoàn toàn được tự tại:

Phóng chi tắc di lục hợp

Quyển chi tắc thối tàng ư mật.

Nếu phóng thả ra, nó sẽ tràn ngập khắp cả trời đất. Và rồi người ta có thể thu lại bất kỳ lúc nào. Nếu ông không thể làm được việc này bất kỳ lúc nào ông muốn, thì việc của ông chỉ là sự dụng công nhất thời. Đó là một trạng thái mà ông sẽ đạt được khi mức độ tu tập của ông chín muồi. Tuy nhiên trạng thái này chỉ là tạm thời. Ông sẽ không thường xuyên có được một sắc thân vượt qua mọi sự chướng ngại, đây **không phải là sự biểu hiện chứng quả thánh.**

Ông chưa phải đã đạt được quả vị Thánh. Người chưa đạt được quả vị không phải có trạng thái như vậy.

Nếu không khởi tâm chứng thánh, thì đó là trạng thái tốt. Nghĩa là ông không nên nói: "Ồ tôi đã có chút ít công phu tu hành, tôi có thể thoát hồn ra khỏi thân từ một điểm trên đỉnh đầu." Nếu ông trở thành kẻ tự mãn như vậy thì điều gì sẽ xảy ra? Hoàn toàn do ở nơi ông cả. Tuy nhiên, nếu ông không xem cảnh giới này như một bằng chứng của sự chứng đạt quả Thánh, thì cảnh giới ấy không phải là một chướng ngại to lớn, và cũng chẳng có gì sai lầm nghiêm trọng.

Nhưng một khi nghĩ rằng mình đã chứng thánh thì liền rơi vào tà kiến.

Nếu như ông nghĩ: công phu tu tập của mình hiện nay quá siêu tuyệt rồi. Ta thật là kỳ diệu, ta là Thánh nhân xuất thế, ta là a-la-hán. Nếu ông nghĩ như thế, ma quỷ sẽ tấn công ông ngay. Một khi ma quỷ đến phá, thì ông là người đầu tiên bị đọa vào địa ngục.

---o0o---

02. NHẶT TRÙNG SÁN TRONG THÂN

KINH VĂN:

Lại nữa, A-nan, nếu dùng tâm ấy cứu xét tánh diệu minh, thấy rõ suốt khắp thân. Bỗng nhiên có thể lượm ra những con trùng, con sán từ trong thân mình, mà thân thể vẫn nguyên vẹn, không bị tổn thương. Trạng thái này gọi là *tinh minh tràn ra hình thể*. Đây chỉ là trạng thái nhất thời do tinh tấn công phu, chẳng phải là chứng thánh. Nếu người ấy không nghĩ mình chứng thánh thì đó là trạng thái tốt. Nhưng nếu nghĩ mình chứng thánh thì liền rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Đây gọi là cảnh giới thứ hai của hiện tượng *Ngũ ấm ma*. Ma cảnh này xuất hiện vì ông tinh tấn tu tập, nếu ông không tinh tấn trong việc hành trì, thì ông chẳng thể nào thu hút ma sự này. Dù ông muốn, ma cũng chẳng thèm để ý tới ông. Dưới mắt nó ông chỉ là một kẻ nghèo nàn, nó chẳng có cớ thuận tiện để quấy phá ông.

Nhưng nay vì ông đang lúc công phu. Ông vừa tích trữ được chút ít của cải quý báu. Đó là lý do ma theo ông để quấy rối.

Vậy ông phải làm gì khi nó đến? Ông cần phải an trụ trong trạng thái như như bất động và tỉnh giác, sáng suốt; không dính mắc, không phan duyên với những hình tướng hiện ra bên ngoài. Hoàn toàn không dính mắc vào mọi chuyện. Cũng đừng nên nghĩ: "Cảnh giới ấy quá tuyệt vời, ước gì nó lại hiện ra."

Đừng mong ngóng nó, cũng đừng ruồng rẫy xua đuổi nó, mà chỉ xử sự như không có chuyện gì xảy ra cả. Nếu quý vị không tự xem mình là bậc thánh, thì đó là tình trạng tốt. Còn nếu quý vị nghĩ rằng mình đã là Thánh nhân. Bỗng nhiên thốt lên:

"Ồ! Ta là người phi thường, ta có thể nhặt từng loài chúng sanh từ trong thân mình ra."

Nếu ông nghĩ rằng mình đã đạt được thần thông tự tại thì quý vị thực sự mê lầm. Chỉ với một niệm tự mãn ấy, ma quỷ liền len vào tâm và cai quản, nó điều khiển ông cho đến khi ông mất hết định lực.

Do đó, ông phải hiểu thật rõ những đạo lý của việc tu hành. Chỉ như thế mới có thể giữ cho ông khỏi bị rơi vào bẫy ma hay lạc vào đường tà. Nếu ông không hiểu Phật pháp thì rất dễ bị lạc đường. Ông có chút nào công phu không? Chuyện ấy chẳng thành vấn đề. Nhưng khi công phu có được chút ít định lực rồi thì ma vương liền luôn luôn để mắt tới ông, chỉ cần có được dịp thuận tiện thì nó liền đến quấy phá ông.

Lại nữa A-nan, nếu có người dùng tâm xét lại tánh diệu minh, sẽ thấy rõ suốt khắp thân.

Nếu ông siêng năng miệt mài trong việc tu tập, cuối cùng ông sẽ có khả năng thấy được mọi thứ bên trong thân ông. Đó là chuyện thường, nếu ông muốn thấy được như thế. Nhưng nếu ông chỉ có khả năng thấy được cảnh giới này trong phút chốc thôi, thì đó là trạng thái của sắc ấm.

Bỗng nhiên có thể lượm ra những con trùng, con sán từ trong thân mình, mà thân thể vẫn nguyên vẹn, không bị tổn thương.

Trong cảnh giới này, bỗng nhiên ông có thể lượm trùng sán từ trong bụng mình ra, đủ loại dài ngắn, lớn, nhỏ. Ông chỉ cần đặt tay vào là lôi nó ra được. Những loại trùng được lôi ra là có thực mà chẳng tổn thương đến khoang bụng. Ông nghĩ loài trùng được lấy ra như thế nào? Nếu ông đưa tay vào trong bụng để lấy được trùng sán ra thì khoang bụng sẽ bị tổn thương, nhưng khoang bụng hoàn toàn không bị rách bể, thân thể còn toàn vẹn. Trường hợp này có thể giải thích theo hai cách:

Một, có thể hiểu là: thân thể của nó vẫn còn toàn vẹn, nghĩa là: thân thể của loài trùng sán vẫn còn toàn vẹn chẳng bị tổn thương chút nào và vẫn sống khỏe mạnh. Còn hiểu theo cách thứ hai là: khoang bụng trong thân thể mình vẫn toàn vẹn không bị tổn thương.

Trạng thái này gọi là*: tinh minh tràn ra hình thể.*

Một loại ánh sáng rất trong suốt tràn ngập khắp thân thể của ông. Thực ra ông chẳng đưa tay vào khoang bụng mình để nhặt những con trùng sán ra, mà trùng sán tự thoát ra.

Đây chỉ là trạng thái nhất thời do tinh tấn công phu, chẳng phải là chứng thánh. Trạng thái này không phải như một việc gì đó thường xảy ra. Nếu đây là cảnh giới xảy ra thường xuyên thì tình huống khác hẳn. Đây không phải cảnh giới khi chứng quả thánh.

Nếu không nghĩ mình chứng thánh thì đó là trạng thái tốt.

Sẽ là tốt đẹp, không gây nên vấn đề gì nghiêm trọng. **Còn nếu nghĩ mình đã chứng thánh thì liền rơi vào tà kiến.**

Nếu quý vị cho rằng: “Ta vừa chứng quả vị thánh, ta có thể lấy những trùng sán này từ trong bao tử mình ra. Chẳng tuyệt diệu hay sao? Các người đâu được như thế!”

Nếu quý vị trở nên tự mãn, đắm chấp vào trạng thái vừa xảy ra thì quý vị sẽ bị ma vương quyến rũ thành quyến thuộc của nó.

---o0o---

03. NGHE TIẾNG THUYẾT PHÁP GIỮA HƯ KHÔNG

KINH VĂN:

Lại nữa, nếu đem tâm ấy quán xét tinh tường cả trong lẫn ngoài. Khi ấy hồn phách, ý chí, tinh thần, trừ ra sắc thân, đều giao tiếp lẫn nhau thay phiên làm khách chủ. Rồi bỗng dưng nghe giữa hư không có tiếng thuyết pháp, hoặc nghe mười phương đồng diễn bày nghĩa lý thâm mật. Cảnh giới này gọi là: “Tinh thần hồn phách thay phiên nhau khi rời xa, khi kết hợp để cùng nhau thành tựu những hạt giống tốt.” Nhưng đó chỉ là trạng thái nhất thời, chẳng phải là chứng thánh. Nếu chẳng nghĩ mình đã chứng thánh thì đó là cảnh giới tốt. Nếu nghĩ mình đã chứng thánh thì liền rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Lại nữa nếu có người đem tâm ấy quán xét tinh tường cả trong lẫn ngoài, cứu xét tinh sâu mãi không thôi, trong và ngoài nỗ lực đạt đến chỗ tuyệt đỉnh, không ngừng cố gắng tinh luyện tiến trình ấy. **Hồn, phách** trải qua một sự thay đổi. Có ba hồn và bảy phách (vía) ở trong thân thể con người. Tôi đã đề cập đến mười anh em này trước rồi. Một số trong mười hồn vía ấy, chỉ có tai hoặc mắt, có trường hợp chỉ có mũi nhưng không có môi, mắt, tai. Mỗi trường hợp chỉ làm chủ một giác quan, thiếu năm giác quan kia, thế nên nó không có tác dụng riêng lẻ, độc lập. Nó phải hợp tác hỗ tương với nhau như một đội bóng. Những ai có tai sẽ giúp cho người không có tai, ai có mắt giúp cho người không có mắt. Nó hỗ trợ giúp đỡ cho nhau.

Mười thứ hồn phách ấy cùng với **ý chí, tinh thần** sẽ **xen vào nhau, thay phiên làm khách, làm chủ**. Nó thay đổi vai trò hỗ tương giúp đỡ lẫn nhau. Nó thay nhau đóng vai chủ và khách.

Rồi bỗng dưng nghe giữa hư không có tiếng thuyết pháp. Có người đang thuyết pháp giữa hư không. Ai vậy? Ông nghe được tiếng nhưng không thấy được hình. Thực ra đó chỉ là ý chí, tinh thần của chính ông. Nó thay phiên nhau đóng vai chủ và khách để giảng pháp. **Hoặc nghe mười phương đều diễn bày nghĩa lý thâm mật**. Ông có thể nghe tiếng giảng pháp từ giữa không trung. Sao vậy? Vì sự công phu tu tập của ông trong những đời trước. Ông đã từng nghe giảng rất nhiều kinh pháp, nên trong tinh thần, ý chí, tư tưởng của

ông không thể nào phai mờ được. Thế nên trong đời này, khi ông dụng công tu tập đạt đến đỉnh cao nhất thì những kinh nghiệm trong quá khứ trào ra.

Cảnh giới này gọi là: Tinh thần thay phiên nhau khi rời xa, khi kết hợp để cùng nhau gieo trồng những hạt giống tốt.

Nó cùng hợp tác với nhau, cùng lập thành một dây, cùng nhau kết nhóm, cùng nhau tách rời ra. Chúng có thể giảng nói Phật pháp khiến cho ông có thể hiểu được những điều mà trước nay ông chưa hiểu. Vậy nên ông có thể gieo trồng những chủng tử tốt cho đời sau.

Đó chỉ là trạng thái nhất thời, không phải là thường xuyên, **không phải là chứng thánh**. Đừng khởi ý tưởng cho rằng trạng thái này rất vi diệu, rồi nói: "Hãy xem ta đây, ta chẳng cần đến nơi pháp hội, ta có thể nghe giảng pháp ở trong không trung bất kỳ khi nào ta muốn." Ông có thể được nghe giảng pháp nhưng cũng không có nghĩa là ông đã chứng thánh.

Nếu chẳng nghĩ mình đã chứng thánh thì đó là cảnh giới tốt, nếu ông không trở nên tự mãn, không tự cho rằng mình là kẻ phi thường, nếu không muốn dối gạt mọi người thì đó là trạng thái tốt. Giả sử như ông nói "Ồ ta có thể nghe pháp ngay cả khi chẳng ai giảng nói cả. Ai có được điều ấy chăng? Không! Thế mà chuyện ấy lại đến với ta."

Nhưng nếu ông quảng cáo, khoe khoang trạng thái đó để mong có người tin ông, thì điều gì sẽ xảy ra?

Nếu ông nghĩ rằng mình đã chứng Thánh thì liền rơi vào tà kiến.

---o0o---

04. PHẬT HIỆN THÂN

KINH VĂN:

Lại đem tâm ấy lóng sạch, thấu triệt, bên trong hào quang toả chiếu sáng ngời. Mười phương biến thành sắc diêm-phù-đàn. Tất cả loài hữu tình đều hóa làm Như Lai. Lúc ấy bỗng thấy Đức Phật Tỳ-lô-giá-na ngồi trên đài thiên quang, có ngàn Đức Phật nhiễu quanh trăm ức cõi nước, cùng với hoa sen đồng thời hiện ra. Cảnh giới này gọi là *tâm hồn được truyền dẫn bởi sự lĩnh ngộ, khi tập trung tham cứu đến tận nguồn tâm thì ánh sáng từ trong tâm chiếu khắp cõi nước*. Đây chỉ là trạng thái tạm thời, không phải là chứng thánh. Nếu không nghĩ mình chứng thánh gọi là cảnh giới tốt, nếu tự cho mình đã chứng thánh thì liền rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Lại đem tâm ấy lóng sạch, thấu triệt, bên trong hào quang toả chiếu sáng ngời, khi tâm lặng yên, thanh tịnh, hiển bày, tỏ lộ sáng suốt tột bậc. Ánh sáng từ trong tâm chiếu khắp cả, **mười phương biến thành sắc diêm-phù-đàn**. Ánh sáng rực rỡ tỏa chiếu từ trong tâm, khắp mười phương cõi nước đều phủ màu diêm-phù-đàn. **Tất cả các loài hữu tình** (thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, noãn sanh) và tất cả các loài chúng sanh khác **đều hóa làm Như Lai**.

Lúc ấy, bỗng thấy Đức Phật Tỳ-lô-giá-na. Tỳ-lô-giá-na nghĩa là "suốt khắp mọi nơi," là danh hiệu của Đức Phật. Ngài không hiện hữu riêng ở một nơi nào, vậy nên chẳng nơi nào mà ngài không có. Thân thể của ngài trùm khắp mọi nơi. Người này bỗng nhiên thấy được Đức Phật Tỳ-lô-giá-na. Vì Đức Phật có thân trùm khắp mọi nơi.

Ngồi trên đài thiên quang, làm bằng ánh sáng của cõi trời, hiển bày thân cao ngàn trượng. Đức Phật Tỳ-lô-giá-na được **ngàn Đức Phật vây quanh cùng trăm ức cõi nước cùng với hoa sen** xanh, vàng, đỏ, trắng **đồng thời hiện ra**.

Cảnh giới này gọi là: "***tâm hồn được truyền dẫn bởi sự lĩnh ngộ,*** ông đừng cho rằng cảnh giới này là thật. Tâm thức ông bị ảnh hưởng bởi một dạng linh cảm sự giác ngộ. Do vậy nó không thật. Do ***khi tập trung tham cứu đến tận nguồn tâm thì ánh sáng từ trong tâm chiếu khắp các cõi nước.***

Khi tâm ông được sáng suốt, nó sẽ chiếu khắp tất cả mọi thế giới.

Đây chỉ là trạng thái tạm thời, không phải là chứng thánh. Những gì đang diễn ra không phải là lâu đài vĩnh viễn. Ông chẳng phải là đã chứng Thánh quả. Nếu không nghĩ mình chứng thánh thì gọi là cảnh giới tốt. Còn nếu tự cho mình chứng thánh thì liền rơi vào tà kiến.

Nếu ông nói: "Thật tuyệt diệu! Ta vừa thấy Đức Phật Tỳ-lô-giá-na. Ông có thấy chăng? Công phu của ông chẳng sâu bằng tôi, tôi thật là đã đạt được điều ấy." Một khi ông khởi lên niệm như vậy thì ma vương liền đến lôi kéo ông vào địa ngục.

---o0o---

05. SẮC BÁU ĐẦY HƯ KHÔNG

KINH VĂN:

Lại đem tâm ấy, cứu xét tinh ròng mầu nhiệm sáng tỏ. Quán sát không ngừng. Đè nén, hàng phục ngăn dứt quá phần. Bấy giờ bỗng dưng thấy hư không mười phương biến thành màu sắc bảy loại châu báu, hoặc màu sắc của trăm loại châu báu. Xuất hiện đồng thời đầy khắp, không ngăn ngại lẫn nhau. Những mầu xanh, vàng đỏ, trắng hiện ra rõ ràng. Cảnh giới này gọi là "Sức công phu hàng phục vọng tâm quá phần." Mới

được cảnh giới như vậy, chẳng phải chứng thánh. Không khởi thánh tâm là trạng thái tốt. Còn nếu nghĩ rằng mình đã chứng Thánh thì liền rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Lại đem tâm ấy, cứu xét tinh ròng mầu nhiệm sáng tỏ. Quán sát không ngừng. Đè nén, hàng phục ngăn dứt quá phần. Cố gắng kiềm chế hàng phục vọng tâm của mình đến nỗi nó không đạt đến chỗ siêu việt.

Bỗng dưng hư không trong mười phương biến thành mầu sắc của bảy loại báu, hoặc mầu sắc của trăm loại châu báu, xuất hiện đồng thời khắp trong không gian mà không ngăn ngại lẫn nhau, mà nó không hề chướng ngại lẫn nhau.

Những loại màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng đều hiện ra rõ ràng. Mỗi thứ đều phô bày mầu sắc riêng biệt của nó. Cảnh giới này gọi là: "sức hàng phục vọng tâm quá mức."

Ông dụng công tu tập chế ngự vọng tâm, không để cho vọng tưởng xen vào, không để cho nó dấy khởi những tạp niệm. Sau khi sự kiềm chế ấy xảy ra một thời gian dài, trở nên căng thẳng quá mức. Đó là ông đã vượt quá mức độ bình thường lẽ ra nên có.

Mới được cảnh giới như vậy, chẳng phải chứng thánh. Ông chỉ tạm thời thấy được sắc mầu bảy báu trong không trung thôi. Vậy nên trạng thái này không có nghĩa là ông đã chứng được thánh quả.

Không khởi thánh tâm là trạng thái tốt. Còn nếu nghĩ rằng mình đã chứng thánh thì liền rơi vào tà kiến.

Sẽ là hoàn toàn tốt đẹp, không phải là tình trạng xấu. Còn nếu nghĩ rằng mình là bậc thánh, liền rơi vào tà kiến. Ông sẽ bị bao vây bởi bè lũ tà kiến và ông sẽ đọa lạc.

---o0o---

06. BAN ĐÊM NHƯ BAN NGÀY

KINH VĂN:

Lại đem tâm ấy, cứu xét tinh ròng, sáng suốt không loạn. Bỗng nhiên giữa đêm có thể thấy các thứ hiện ra trong phòng tối không khác gì ban ngày, mà các thứ ở trong phòng tối cũng không biến mất. Đó gọi là: "Định tâm lặng đứng cái thấy, nên thấy suốt chỗ tối tăm." Tạm được như thế, không phải chứng thánh. Nếu không khởi tâm chứng thánh, đó là cảnh giới tốt. Nếu nghĩ là chứng thánh, liền rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Lại đem tâm ấy, cứu xét tinh ròng, sáng suốt không loạn.

Lại nữa khi người ấy định tâm để quán sát mọi cảnh giới, cho đến khi linh quang từ bản tâm sáng suốt trở nên rất lắng đọng, và đạt được định lực.

Bỗng nhiên giữa đêm có thể thấy các thứ hiện ra trong phòng tối.

Trong ngôi nhà có ánh sáng, ban đêm **không khác gì ban ngày, mà các vật ở trong phòng tối cũng không biến mất.**

Không những ông chỉ có thể thấy các vật ở trong nhà mà ông còn có thể thấy được các vật ở bên ngoài ngôi nhà. Không những ông chỉ thấy được đồ vật đã có sẵn trong nhà, mà ông còn thấy được rất rõ ràng những vật đang từ bên ngoài đến hiện ra trong nhà.

Cảnh giới này gọi là: **"Định tâm lặng đứng cái thấy, nên thấy suốt chỗ tối tăm."**

Tâm ông được tinh lọc đến chỗ cực điểm và cái thấy của ông được thanh tịnh đến mức tột cùng. Với cái nhìn trong suốt ấy, ông có thể nhìn được mọi vật ngay trong bóng tối.

Tạm được như thế, không phải chứng thánh

Nhưng đó chỉ là trạng thái tạm thời, không phải là chứng thánh. Ông không nên nghĩ đó là quả vị của bậc thánh. Chắc chắn quả vị thánh không phải là như vậy.

Nếu không khởi tâm chứng thánh, đó là cảnh giới lành. Nếu nghĩ mình chứng thánh, liền mắc vào tà kiến.

Nếu ông khởi tâm tự cao tự mãn, nghĩ rằng mình đã đạt được công phu lớn lao trong khi tu hành, thì ông sẽ tự rước lấy ma chướng vào mình.

Một số người tu đạo khi đạt đến trạng thái cực điểm vô cùng thanh tịnh và trong suốt như thế, đột nhiên họ thấy được mọi vật. Đó là vì họ đã mở được con mắt Phật (Phật nhãn). Tuy thế, không phải ai cũng có thể mở được Phật nhãn. Ngay cả nếu có người đạt được Phật nhãn, cũng không phải là có được mãi mãi. Cảnh giới được mô tả ở đây là hành giả chỉ được khai mở Phật nhãn trong nhất thời, khiến hành giả có thể nhìn thấy đồ vật trong nhà tối, y như ở đó có ánh sáng vậy.

Tôi lưu ý thêm là hành giả có thể thấy đồ vật từ bên ngoài đến hiện ra trong nhà. Sẽ thấy được cái gì? Ví dụ ông có thể thấy thần, ma quỷ, Bồ-tát hay Đức Phật từ bên ngoài đến hiện ra trong nhà tối, không nhất định là hình ảnh nào.

Không phải ai cũng trải qua cảnh giới này, nhưng có một số người sẽ có. Đây là cảnh giới sẽ hiện ra tại một thời điểm nào đó trong khi hành giả dụng công tu tập. Nhưng đừng

nghĩ rằng tất cả mọi người tu đạo đều phải trải qua những cảnh giới giống nhau. Vì nó không phải là một dạng nhất định.

Có người được mở Phật nhãn thường xuyên. Điều đó được gọi là "thần thông có được như một phước báo." Đó là những người trong đời trước đã tinh tấn tu tập pháp môn nghìn tay nghìn mắt (thiên thủ thiên nhãn), và kết quả dĩ nhiên là họ có thể mở được Phật nhãn đời này cho đến đời sau. Những người khác chỉ có thể mở được Phật nhãn nhất thời thôi, vì tâm họ không ở trong trạng thái hằng thanh tịnh. Nếu tâm họ thường thanh tịnh và họ đã tu tập pháp môn Đại bi trong những đời trước, họ cũng có thể mở được Phật nhãn thường trực. Đó là những trường hợp khác biệt trong khi tu hành.

---o0o---

07. THÂN KHÔNG CÒN CẢM GIÁC, ĐỒNG NHƯ CÂY CỎ

KINH VĂN:

Lại đem tâm ấy, hoàn toàn nhập vào tánh hư dung, tứ chi bỗng nhiên đồng như cây cỏ, lửa thiêu dao cắt cũng không hay biết. Lửa đốt không cháy thân, dù bị lóc thịt cũng như chẻ cây. Đó gọi là: *trần cảnh và tính tứ đại đều sạch hết, chỉ một hướng thuần chơn.* Tạm được như thế, không phải là chứng thánh. Nếu không nghĩ mình chứng thánh, là cảnh giới tốt. Nếu nghĩ mình chứng thánh, liền rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Lại đem tâm ấy, hoàn toàn nhập vào tánh hư dung.

Lại nữa, khi tâm ấy hoàn toàn thể nhập vào tánh hư dung.

Tròn khắp đầy đủ mà lại hư dung. Tâm đó có rồi lại không đó. Quý vị có thể nói tâm đó không có, nhưng tôi biết là có.

Tứ chi bỗng nhiên đồng như cỏ cây, lửa thiêu dao cắt cũng không hay biết. Nếu ông lấy dao cắt hay lấy lửa đốt tay chân mình, sẽ không có một chút cảm giác nóng hay khó chịu nào cả. Lửa đốt không cháy thân. Khi ông có **đốt thân, thân vẫn không thấy nóng. Dù bị lóc thịt cũng giống như chẻ cây**. Nếu ông lóc thịt ra khỏi tay chân, thì cũng chỉ như bóc vỏ cây, chẳng thấy đau đớn hay kinh động gì cả.

Cảnh giới này gọi là: ***trần cảnh và tính tứ đại đều sạch hết, chỉ một hướng thuần chơn***.

Tướng tiền trần cùng nhau gom lại, và tánh đất, nước, gió, lửa hợp lại thành một thể. **Tạm được như thế, không phải là chứng thánh.** Tuy vậy, đó chỉ là cảnh giới tạm thời,

một kinh nghiệm ngẫu nhiên, không phải là cảnh giới vĩnh viễn, không phải là chứng thánh. Đừng nghĩ rằng ông đã chứng được quả vị thánh.

Nếu không nghĩ mình chứng Thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu nghĩ là mình chứng Thánh, trở nên tự mãn, đại ngã mạn, khởi tâm kiêu ngạo **liền rơi vào tà kiến**, sẽ bị tấn công và bao vây bởi bè lũ ác kiến.

---o0o---

08. BIẾN THÀNH CẢNH GIỚI CHƯ PHẬT

KINH VĂN:

Lại đem tâm ấy, thành tựu tánh thanh tịnh, công phu tịnh tâm đến mức cùng tột. Bỗng thấy núi sông, đất liền khắp mười phương biến thành cõi Phật, đầy đủ bảy loại báu, ánh sáng chiếu khắp mọi nơi. Lại thấy chư Phật Như Lai nhiều như cát sông Hằng, khắp cõi hư không đầy lâu đài tráng lệ. Dưới thấy địa ngục, trên xem thấy thiên cung mà không ngăn ngại. Đó gọi là: *tư tưởng thích, chán ngưng lắng ngày càng sâu,* tưởng lâu mà thành như vậy, không phải là chứng thánh. Không khởi tâm chứng thánh, gọi là cảnh giới tốt. Nếu nghĩ mình đã chứng thánh liền rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Lại đem tâm ấy, thành tựu tánh thanh tịnh, công phu tịnh tâm đến mức cùng tột. Chuyên chú tâm mình vào công phu tu tập, thực hành pháp tu tam-muội (chánh định), đạt được trạng thái cực kỳ thanh tịnh.

Lúc đó bỗng thấy núi sông, đất liền, suốt khắp mười phương biến thành cõi Phật, có **đầy đủ bảy loại châu báu, ánh sáng chiếu khắp mọi nơi.**

Mỗi cung điện đều được trang hoàng bằng bảy loại châu báu: Vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não, san hô. Các loại châu báu này phát ra ánh sáng chiếu khắp mười phương.

Lại thấy chư Phật Như Lai nhiều như cát sông Hằng, khắp cõi hư không đầy lâu đài tráng lệ. Dưới thấy địa ngục.

Nhìn xuống dưới thấy được toàn cõi địa ngục. Nhìn lên phía **trên** có thể **xem thấy** được những gì xảy ra ở **thiên cung mà không ngăn ngại**. Có thể thấy bất kỳ cung điện, lâu đài nào mà mình thích thấy.

Cảnh giới này gọi là: ***tư tưởng thích, chán ngưng lắng ngày càng sâu*, *tưởng lâu mà thành như vậy.***

Tại sao ông lại có thể thấy được những cảnh này? Là vì ông thường có tâm yêu và ghét. Ông muốn lên cõi trời, cõi Phật và ghét việc xuống địa ngục.

Ông tập trung tư tưởng vào những niệm yêu, ghét này. Chú tâm vào đó như gà mái ấp trứng, như mèo rình chuột, như rồng nuôi ngọc vậy. Chẳng nghĩ đến chuyện gì khác, mà chỉ nghĩ về những cảnh giới tốt đẹp ở cõi Phật và cảnh khổ đọa đày nơi địa ngục. Tâm ưa thích những nơi chốn an vui thánh thiện và ghét nơi đau khổ bất hạnh... Cuối cùng những tư tưởng ấy đã tạo nên loại cảnh giới này.

Đó không phải là chứng thánh. Không nên nghĩ rằng mình đã chứng được quả vị Thánh và đạt được nhiều năng lực lớn trong công phu.

Nếu không khởi tâm chứng thánh, gọi là cảnh giới tốt. Thế thì không phải là xấu. **Nếu nghĩ là chứng thánh**, và nói: "Cảnh giới này thật tuyệt, ta đang ở với chư Phật. Thực vậy, chính ta là Phật."

Liền rơi vào tà kiến. Nếu nghĩ như vậy thiên ma và ngoại đạo liền đến lôi kéo ông làm bạn đồng hành với nó. Ông nói ông đang ở nơi chư Phật phải không? Tốt lắm, chúng ta cùng kết bạn và chúng tôi sẽ theo thân cận với ông.

---o0o---

09. BAN ĐÊM NHÌN THẤY XA

KINH VĂN:

Lại đem tâm ấy, cứu xét sâu xa, bỗng nhiên giữa khuya thấy được những nơi chốn xa xôi. Thấy chợ, giếng nước, đường phố, ngõ hẻm, bà con thân quyến, cùng nghe họ đang nói chuyện với nhau.

Cảnh giới này gọi là: "Do dồn ép tâm đến mức cùng tột, nên tâm phóng vọt ra thấy được nhiều thứ ở xa và cách ngại như vậy," chứ không phải là chứng thánh.

Nếu không nghĩ mình chứng thánh, là cảnh giới tốt. Còn nếu cho mình chứng thánh, liền rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Lại đem tâm ấy, cứu xét sâu xa. Khi dụng tâm nghiên cứu sâu xa, **bỗng nhiên giữa khuya thấy được những nơi chốn xa xôi.** Bỗng dưng có thể thấy được những hiện tượng, những cảnh huống khác nhau ở những nơi chốn xa xôi vào lúc giữa đêm khuya. **Thấy chợ, giếng nước, đường phố, ngõ hẻm, bà con thân quyến, cùng nghe họ đang nói chuyện với nhau.** Có thể thấy được phố chợ, nơi hàng hóa được bán đầy trên phố, giếng nước công

cộng, nơi mọi người lấy nước dùng đường phố lớn, ngõ hẻm nhỏ. Có thể thấy được luôn cả bà con, quyến thuộc họ hàng thân tộc, cùng nghe được những lời họ nói chuyện với nhau. Có thể nghe được họ bàn bạc nói chuyện với nhau.

Cảnh giới này gọi là: "Do dồn ép tâm đến mức cùng tột, nên tâm phóng vọt ra thấy được nhiều thứ ở xa và cách ngại như vậy."

Trong công phu ông đã chế ngự tâm phóng túng buông thả theo vọng tưởng, thúc ép tâm mình đến mức cùng tột. Rồi trải qua cảm giác tâm được phóng vọt ra và thấy hết mọi vật bất kể nó ở bao xa, những cảnh vật mà khi bình thường dù cố gắng nhìn cũng không thể thấy được. Nhưng bây giờ bỗng dưng tâm ông vỡ rời ra và ông có thể thấy được mọi vật.

Đó không phải là chứng thánh, không nên nghĩ rằng đây là cảnh giới tốt.

Nếu không nghĩ mình đã chứng thánh thì đó là cảnh giới tốt. Còn nếu tự xem mình là thánh, liền rơi vào tà kiến.

Nếu quý vị tuyên bố rằng mình đã chứng được thánh quả, trong khi mình chẳng hề chứng được, hoặc quý vị tuyên bố đã chứng được những gì mình không thể chứng được. Thì quý vị sẽ thấy mình bị bao vây bởi quân ma.

---o0o---

10. THẤY THIỆN TRI THỨC BIẾN DẠNG MÀ KHÔNG HIỂU NGUYÊN NHÂN

KINH VĂN:

Lại đem tâm ấy, cứu xét tinh ròng, thấy hình thể của các vị thiện tri thức bị biến dạng. Chỉ trong chốc lát, thân họ biến thành nhiều dạng khác nhau mà không biết vì cớ gì.

Đó gọi là: "Tà tâm bị loài ly my hay bị thiên ma nhập vào, vô cớ thuyết pháp, rất thông suốt diệu lý," chứ không phải là chứng thánh.

Nếu không nghĩ mình chứng thánh thì các ma sự liền tiêu mất. Còn nếu nghĩ mình đã chứng thánh, liền rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Đây là trạng thái ma sự thứ mười của sắc ấm, gọi là "vọng kiến" và "vọng thuyết."

Lại đem tâm ấy, cứu xét tinh ròng, thấy hình thể của các vị thiện tri thức bị biến dạng. Người mà ông đã theo học giáo pháp trong quá khứ. **Chỉ trong chốc lát, thân họ biến thành nhiều dạng khác nhau mà không biết vì cớ gì.**

Vị thiện tri thức ấy biến đổi hình dạng ngay trước mặt ông, chợt biến thành một ông lão, lát sau vị ấy biến thành một người trung niên, lát sau nữa vị ấy biến thành một người thiếu niên. Còn nếu thiện tri thức vốn là người nam biến thành người nữ, ông sẽ nghĩ rằng: Ồ người thiện tri thức của ta đời trước là một người phụ nữ. Thực ra, những gì ông thấy đều không có thực. Những sự biến đổi này là kết quả từ vọng tưởng của ông. Chỉ trong chốc lát, nhiều sự biến chuyển xảy ra mà không giải thích được. Mọi việc đều biến đổi và trở nên khác với bình thường.

Điều này tương tự với những gì mà người sử dụng ma túy đã trải qua. Đối với họ, mọi vật trở nên có màu sắc sáng chói, họ không thể nhìn rõ các vật thể ấy. Họ vẽ lên nhưng bức tranh kỳ quái không ai hiểu nỗi, vì họ chỉ làm văng tung tóe bừa bãi các mầu sắc trên khung vải. Sau khi họ vẽ xong, có người nói: "Ồ thật là một danh họa." Có người đã khen thật. Quý vị thấy đó! Đó là một loại.

Quý vị thắc mắc: "Nhưng đây có phải là trường hợp của người tu đạo đã dùng ma túy không?

Không. Cảnh giới này gây nên do ma vương. Khi ông dùng ma túy, ma vương cũng có việc làm. Nó cũng làm cho mọi cảm giác trong quý vị biến đổi theo .

Những cảnh giới trong sắc ấm có thể biến chuyển thành tốt hoặc trở nên xấu đi. Nếu hành giả có đầy đủ thiện căn, thì sự chuyển biến sẽ theo chiều hướng tốt đẹp. Nếu hành giả có ít thiện căn, sẽ hướng sang chiếu bất thiện. Đó là tất cả các dạng biến đổi.

Đó gọi là: "Tà tâm bị loài ly mỵ hay bị thiên ma nhập vào, vô cớ thuyết pháp, rất thông suốt diệu lý."

Khi loài ly mị hoặc thiên ma nhập vào, ông sẽ tự cho rằng: Mình biết giảng kinh, biết thuyết pháp. Tự cho mình đã được khai ngộ, tự cho mình là bậc Trưởng lão. Những người này bắt đầu giảng pháp mà không có nguyên nhân, và họ không biết mình nói điều gì nữa. Họ nói rằng họ đã thông đạt diệu nghĩa của Phật pháp, nhưng thật sự chẳng thông đạt được diệu nghĩa. Họ cũng chẳng phải đang diễn nói Phật pháp nữa. Họ đã lấy những điều sai, diễn nói thành đúng rồi tuyên bố rằng pháp của họ là vi diệu. Họ tự khen ngợi mình còn hủy báng người khác. Nó tự xưng là bậc Trưởng lão.

Chứ không phải là chứng thánh. Đây là một trạng thái không tốt.

Nếu không nghĩ mình chứng thánh, các ma sự liền tiêu tan. Bọn quân ma sẽ tự biến mất.

Còn nếu nghĩ mình đã chứng thánh, liền rơi vào tà kiến. Nếu ông nghĩ mình đã đạt được quả vị Thánh, ông sẽ nhận thấy mình đang ở địa ngục. Ông sẽ đạt được quả vị của mình ở nơi địa ngục.

---o0o---

E. LỜI KHUYÊN RĂN TỔNG KẾT CỦA ĐỨC THẾ TÔN VỀ SẮC ẤM

KINH VĂN:

A-nan, mười cảnh giới hiện ra trong thiền định như vậy, là do sắc ấm và tâm dụng công giao xen với nhau mà có.

GIẢNG:

A-nan, mười cảnh giới đã được mô tả ở trên **hiện ra** khi tập trung quánchiếu **trong thiền định**. **Do sắc ấm** và tâm nôn nóng **dụng công giao xen nhau mà hiện ra**. Cảnh giới này có liên quan với sắc ấm, khi tâm dụng công hỗ tương với sự tham cứu về sắc ấm đến cùng cực. Người tu đạo ai cũng có thể trải qua cảnh giới này.

KINH VĂN:

Chúng sanh mê muội không tự xét kỹ. Gặp nhân duyên này, mê muội không tự biết, tự cho là chứng thánh, thành tội đại vọng ngữ, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Chúng sanh mê muội không tự xét kỹ. Chúng sanh ngoan cố khó chuyển hóa, ngu mê khó thức tỉnh. Họ không tự duyệt xét lại mình để kiểm chứng lại mức độ tu học của mình ngay từ đầu. **Gặp nhân duyên này**, gặp các cảnh giới ma sự, **mê muội không tự biết** mình, **tự cho là chứng thánh**.

Chúng tuyên bố: "Ồ! Ta là Phật. Ta giác ngộ rồi. Ta đã chứng được thánh quả rồi."

Như vậy **thành tội đại vọng ngữ**, chúng thật sự đã nói những lời đại vọng ngữ, chắc chắn chúng **sẽ đọa vào địa ngục vô gián**.

KINH VĂN:

Các ông phải nương theo, sau khi Như Lai nhập diệt, trong đời mạt pháp, phải truyền bá giáo pháp này. Đừng để cho thiên ma có cơ hội quấy phá. Giữ gìn che chở cho mọi chúng sanh, khiến họ được thành đạo vô thượng.

GIẢNG:

Các ông phải nương theo, sau khi Như Lai nhập diệt, trong đời mạt pháp, phải truyền bá giáo pháp này.

A-nan, ông nên hết lòng nương theo và thực hành giáo pháp mà tôi đã giảng dạy cho các ông. Trong đời mạt pháp, sau khi Như Lai diệt độ, các ông phải truyền bá giáo pháp này.

Đừng để cho thiên ma có cơ hội quấy phá. Giữ gìn che chở cho mọi chúng sanh, khiến họ được thành đạo vô thượng. Phải nên duy trì và bảo hộ Phật pháp chân chính, mới mong được thành tựu đạo quả vô thượng.

---o0o---

THỌ ẤM

A. TÂM LÝ TRƯỚC KHI VÀO CẢNH GIỚI THỌ ẤM

KINH VĂN:

A-nan, thiện nam tử ấy tu tập chánh định, trong khi tu xa-ma-tha (chỉ), sắc ấm dứt sạch, thấy tâm chư Phật như bóng hiện ra trong gương.

GIẢNG:

A-nan, thiện nam tử ấy tu tập chánh định.

Tu tập công phu "*phản văn văn tự tánh,*" hướng tánh nghe vào bên trong để nhận ra bản tánh của mình – Tu *tam-ma-đề* tức tu tập chánh định, là tu *nhĩ căn viên thông*, tức tu tập công phu "*phản văn văn tự tánh,*" hướng tánh nghe vào bên trong để nhận ra bản tánh của mình, là công phu để đạt được trí huệ viên mãn thông qua nhĩ căn. Khi **tu pháp xa-ma-tha** làm thanh tịnh tâm ý, chuyển hóa tất cả mọi vọng tưởng để tập trung vào việc quán chiếu. Khi trừ diệt các **sắc ấm hết sạch** rồi, có thể **thấy tâm của chư Phật như bóng hiện ra trong gương**.

Điều gì xảy ra thì ông tiêu trừ hết các sắc ấm? Ông có thể thấy được pháp môn tâm ấn của chư Phật như thể ông nhìn thấy được chính mình trong gương.

---o0o---

B. PHẠM VI CỦA THỌ ẤM

KINH VĂN:

Như có chỗ sở đắc, nhưng chưa dùng được. Ví như người bị bóng mộc đè, tay chân còn y nguyên, thấy nghe không lầm, nhưng tâm bị khách tà, không cử động được. Đó gọi là phạm vi của *thọ ấm*.

GIẢNG:

Như có chỗ sở đắc, nhưng chưa dùng được. Ví như người bị bóng mộc đè.

Trước tôi đã nói về loài quỷ Cưu-bàn-trà Là một loài yểm my quỷ thường dùng bùa chú để ếm cho người bệnh chết. Khi một người bị loài quỷ này ám, chân tay còn y nguyên, không bị mất đi, thấy nghe không lầm hay mê muội nhưng tâm bị chế ngự bởi quần tà, đến mức không cử động được. Đây gọi là phạm vi của *thọ ấm*.

---o0o---

C. CỘI GỐC CỦA THỌ ẤM

KINH VĂN:

Khi mộc đè lắng dịu rồi thì tâm rời khỏi thân, trở lại thấy được mặt mày, đi ở tự do, không còn ngăn ngại. Đây gọi là hết thọ ấm. Người ấy có thể vượt qua kiến trược. Xét kỹ nguyên do, thì vọng tưởng hư minh là gốc của thọ ấm.

GIẢNG:

Khi tình trạng tê liệt bởi bóng **mộc đè lắng dịu rồi thì tâm rời khỏi thân**, **trở lại thấy được mặt mày**.

Khi ông còn ở trong phạm vi thọ ấm, giống như bị loài quỷ Cưu-bàn-trà làm cho tê liệt, do đó ông không thể có được sự tự tại. Nếu tình trạng này biến mất và thọ ấm được trừ sạch rồi, thì tâm sẽ thoát khỏi thân và ông có thể nhìn thấy được mặt ông, và **đi ở tự do**. Ông có thể đi hay không đi tùy ước muốn, hoàn toàn không bị trói buộc nữa, không bị ngăn ngại. **Đây gọi là hết thọ ấm**.

Khi thọ ấm đã tiêu dung, **người ấy có thể vượt qua kiến trược**. Đó là một trong năm món ngũ trược ác thế.

Xét lại nguyên do, thì vọng tưởng hư minh là cội gốc của thọ ấm. Khi thọ ấm được phá sạch rồi thì cái gốc của nó cũng tiêu tan luôn.

---o0o---

D. 10 CẢNH GIỚI CỦA THỌ ẤM

01. SỰ BI LỤY QUÁ ĐỘ (MA BI LỤY)

KINH VĂN:

A-nan, hành giả khi ở trong trạng thái này, tâm rất sáng suốt, do bên trong đè nén quá phần. Bỗng dưng phát sanh tâm thương cảm vô cùng, cho đến xem muỗi mòng như là con mới sinh, tâm thương xót bất giác rơi lệ.

GIẢNG:

A-nan, hành giả khi ở trong trạng thái này, tâm rất sáng suốt, do bên trong đè nén quá phần. Một loại cảm xúc đột nhiên sanh khởi. Ông ta đã liên tục ức chế tư tưởng quá trớn. Khi sự dồn nén bên trong quá mức, **bỗng dưng phát sanh tâm thương cảm vô hạn** và lòng thương mến các loài chúng sanh, **đến nỗi xem muỗi mòng như là con mới sanh**. Tiếng Hán gọi con mới sanh là *xích tử*, do da của trẻ mới sanh có màu đỏ.

Tâm sinh thương xót, bất giác rơi lệ, không biết tại sao mà ông bật khóc.

KINH VĂN:

Đây gọi là đè nén tâm quá mức trong khi công phu. Nhận ra điều đó thì không có gì sai trái, chẳng phải là chứng thánh. Nếu biết rõ như vậy không còn mê lầm, trạng thái đó dần tự tiêu vong. Nếu nghĩ là mình chứng thánh thì bị loài ma bi lụy nhập vào trong tâm phủ, mỗi khi thấy người thì thương xót kêu khóc không thôi. Nếu mất chánh định sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG:

Đây gọi là đè nén tâm quá mức trong khi công phu.

Trạng thái này có thể sanh khởi trong khi dụng công tu tập. Nó xảy ra vì ông đã đè nén tâm thái quá, **nhận ra điều đó thì không có gì sai trái, chẳng phải là chứng thánh. Nếu biết rõ như vậy không còn mê lầm, trạng thái đó dần tự tiêu vong,** nếu ông hiểu ra mình đã sai lầm và tự nhủ thầm tại sao ta lại khóc lóc vô cớ như vậy, thì phải thay đổi ngay. Hiểu rõ như vậy rồi sẽ không còn trạng thái căng thẳng nữa.

Cảnh giới này không phải chứng thánh. Đó không có nghĩa là ông đã chứng được tâm *đồng thể đại bi*. Đừng nghĩ rằng thương xót các loài muỗi mòng và các loài côn trùng nhỏ nhít như là con mới đẻ của mình là tâm *đồng thể đại bi*.

Nếu biết rõ như vậy, không còn mê lầm nữa, trạng thái căng thẳng đó tự tiêu vong. **Nhưng nếu nghĩ là mình đã chứng thánh,** nếu ông nghĩ: "Ồ! Bây giờ ta đã có được tâm *đồng thể đại bi*, công phu tu tập của ta thực sự đã thành tựu" thế là **bị loài ma bi lụy nhập vào trong tâm phủ,** nghĩa là gặp bất cứ người nào cũng đều vô cớ bật khóc. Loài ma này **mỗi khi gặp người thì thương xót kêu khóc không thôi**, khóc mà chẳng biết tại sao buồn thảm như thế.

Khi còn ở Mãn-châu (Manchuria), tôi biết một người phụ nữ tên là Lưu Kim Đồng đã gặp phải trạng thái như vậy. Bất kỳ khi gặp người nào, cô đều bật khóc và nói: “Trong tiền kiếp ngươi là con tôi. Bây giờ con đã trở lại. Con đã tìm gặp được mẹ rồi đó.” Bằng nước mắt, bà ta hết sức làm cho người ta bối rối, để họ phải tin rằng mình thực sự đã gặp được mẹ. Thực ra người đó đã gặp ma.

Nếu mất chánh định sẽ bị chìm đắm, nếu ông nghe theo ma vương, ông sẽ rơi vào địa ngục.

---o0o---

02. SỰ TÁO BẠO QUÁ MỨC

KINH VĂN:

Lại nữa A-nan, khi hành giả ở trong trạng thái định này, thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ, cảnh giới thù thắng hiện ra, cảm kích quá phần. Bỗng dưng trong đó sinh tâm rất dõng mãnh, thông minh bén nhạy, sánh đồng như Phật, cho rằng có thể vượt qua ba a-tăng-kỳ kiếp chỉ trong một niệm.

GIẢNG:

Lại nữa A-nan, khi hành giả, bao gồm tất cả những thiện nhân đang tu tập Phật pháp, **khi ở trong trạng thái định này, thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ**. Trong năm uẩn, biết rõ sắc ấm đã tiêu rồi và hoàn toàn biết rõ, sáng suốt về thọ ấm.

Lúc ấy **cảnh giới thù thắng hiện ra**. Một nhãn quan đặc biệt và hiếm có xuất hiện trong tâm.

Hành giả cảm thấy rất là khoan khoái dễ chịu. Tuy nhiên, thái quá như bất cập. Có một chút khác nhau giữa người đi quá xa và người đi khá xa mà chưa đến đích. Cả hai trường hợp đó đều không hợp với nghĩa *trung đạo*. Ví như khi đi du lịch, nếu ông đi vượt quá nơi ông muốn đến thì cũng đồng như chưa đến đích vậy. Vậy nên, trong cảnh giới thiền định này người ấy cảm kích quá phần, rồi **bỗng dưng, phát ra tâm chí dõng mãnh, thông minh bén nhạy, sánh đồng như Phật,**

Dõng mãnh tinh tấn một cách đáng sợ chưa từng có. Tự cho rằng mình đồng như chư Phật, nói rằng Đức Phật và mình như nhau. Cho rằng mình có thể vượt qua ba a-tăng-kỳ kiếp kiếp chỉ trong một niệm.

Cho rằng có thể vượt qua a-tăng-kỳ kiếp thứ nhất, thứ hai, thứ ba chỉ trong một niệm. Do đó anh ta nói mình là Phật. Không những nói mình là Phật, mà anh ta còn nói mọi người là Phật. Loại người như thế là đã rơi vào tà tri tà kiến.

Thực ra, mỗi người đều có một Đức Phật trong tâm, nhưng phải nhờ công phu tu tập mới nhận ra Phật tánh. Ngay cả khi quyết tâm tu hành, cũng không thể trở thành Phật chỉ trong một niệm, mà phải cần một thời gian rất lâu xa. Dù thời gian ấy có thể rút ngắn lại nhờ hiểu biết và thực hành đúng chánh pháp, vẫn khó có thể thành Phật chỉ trong một niệm. Người nếu có tu hành nhưng không được thiện tri thức hướng dẫn chỉ dạy cho, dù có tu tập cần khổ cách mấy đi nữa, anh ta cũng chỉ tăng trưởng tà kiến trong suốt thời gian tu mà thôi. Tự thấy rằng trải qua một thời gian tu tập lâu dài như vậy cũng không ngoài việc thành Phật, nên anh ta tự xác định rằng mình là Phật. Đây là tự nâng mình lên ngang như chư Phật. Tình trạng này xảy ra khi thọ ấm tan rã. Anh ta nói rằng mình đồng như chư Phật. Thực vậy, chỉ một niệm sai lầm đó, anh ta liền dính mắc vào quyến thuộc của ma vương.

KINH VĂN:

Đây gọi là dụng công lấn lướt quá mức. Nếu nhận biết thì không sai lầm, đó không phải là chứng thánh. Nếu biết rõ như vậy và duy trì sự sáng suốt, thì trạng thái ấy sẽ tiêu mất. Nhưng nếu nghĩ mình chứng thánh, liền có ma cuồng nhập vào tâm phủ, khi gặp người sẽ khoe khoang về mình, cực kỳ ngã mạn. Tâm họ đến mức trên không còn thấy chư Phật, dưới không thấy có ai. Nếu bỏ mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG:

Nay quý vị đang nghe giảng *Kinh Thủ-lăng-nghiêm*. Bây giờ chúng ta đã đến chương rất quan trọng nói về năm mươi hiện tượng ma sự phát sinh từ ngũ ấm. Nếu những người tu hành mà không hiểu *Năm mươi hiện tượng ấm ma* này, họ sẽ dễ dàng lạc đường công phu. Nếu quý vị nhận ra được những hiện tượng ngũ ấm ma này, thì sẽ không bị mất tự chủ mà liều lĩnh khoác lác làm ra vẻ mình là nhân vật quan trọng. Do vậy tôi khuyên quý vị nên khuyến khích bà con bạn bè của mình đến để nghe giảng phần *Năm mươi hiện tượng ấm ma* này, sẽ giúp cho quý vị biết được từng loại cảnh giới khi tu hành.

Đây gọi là dụng công lấn lướt quá mức. Trạng thái này xảy ra như một kết quả nỗ lực của hành giả trong khi tu hành. Vì hậu quả từ công phu thái quá chuyển hóa bên trong tự tánh khiến ông trở nên dõng mãnh như vậy. Chẳng có gì lầm lỗi trong sự dõng mãnh, tinh tấn, nếu quý vị dùng nó trong việc nâng cao năng lực tu tập chánh pháp. Nhưng quý vị không nên tự phụ nói rằng: "Ồ! Ta chính là Phật!." Vậy ông là Phật? Đức Phật đã giảng Tam tạng và mười hai bộ kinh, còn ông đã nói được bao nhiêu bộ kinh, bao nhiêu tạng kinh? Ông còn chưa hiểu được kinh tạng, thì còn nói gì đến chuyện ông là Phật? Vậy có phi lý không? Đức Phật đã giảng nói toàn bộ kinh tạng, còn ông chưa từng nói được một kinh một tạng nào cả. Thế thì sao ông lại dám tuyên bố rằng Ông thành Phật được. Ngay cả khi ông có thể thông hiểu từng đạo lý và giảng giải rành mạch Tam tạng mười hai bộ kinh, thì cao nhất là ông có thể gọi mình là một đệ tử của Đức Phật chứ không phải là Phật. Nhưng người này cảm thấy mọi người trên thế gian đều kính mến, quí trọng Đức Phật nên muốn mình cũng thành như

Phật, để sau khi chết người ta sẽ cúng dường. Thật ra sau khi chết người ấy sẽ được vùi sâu trong lòng đất, sẽ thành tro bụi, sẽ chẳng còn gì ở lại với ông ta cả.

Nếu nhận biết thì không sai lầm, đó không phải là chứng thánh.

Hoàn toàn tốt đẹp nếu có được sự tinh tấn dõng mãnh như thế. Miễn ông hiểu rằng: Đó chỉ là một cảnh giới, và đó không có nghĩa là ông đã chứng quả Thánh. Trạng thái đó không phải là chứng Thánh. **Nếu ông nhận rõ như vậy và duy trì sự sáng suốt, lâu rồi trạng thái ấy sẽ tự tiêu mất.**

Nhưng nếu tự cho mình chứng thánh. Nói rằng: Ồ! Ta đã thành Phật. **Liền bị ma cuồng ngông nhập vào tâm phủ**.

Nên quý vị thấy đó, nếu khi vẫn chưa hiểu rõ *Năm mươi hiện tượng ấm ma,* thì làm sao mà thành Phật được. Loại ma này là một trong những loại ma ngông cuồng, cống cao, ngã mạn. Nó len vào tâm ông, chiếm ông làm sở hữu của nó, điều khiển tâm tánh người bị nó chiếm. Khi chiếm được rồi, ma vương sẽ kiểm soát và hành động như người ấy.

Khi gặp bất luận người nào, liền khoe khoang về mình, cho mình là đúng và mọi người khác đều sai. Nó dèm pha bôi nhọ người khác và tự tán dương mình. Mọi người đều sai trái hết thảy chỉ có riêng mình nó là đáng trọng thôi. Nó nghĩ nó đã thành Phật.

Người ấy trở nên cực kỳ ngã mạn đối với mọi người, Tâm họ đến mức trên không còn thấy chư Phật, dưới không thấy có ai. Vì sao? Vì tự nghĩ chính hắn ta là Phật. Và không còn thấy người nào dưới mình nữa.

Thế thì anh ta thấy cái gì? Anh ta nói mọi người đều là Phật. Chính anh ta cũng là Phật. Chẳng có vị Phật nào ở trên anh ta nữa. Trong tương lai cũng không có vị Phật nào hơn. Đó là cảnh giới mà anh ta không còn thấy ai ở dưới mình nữa.

Nếu bỏ mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Nếu không duy trì chánh định, chắc chắn sẽ bị đọa lạc.

---o0o---

03. SỰ CHÁN NẢN QUÁ MỨC (MA TRẦM ỨC)

KINH VĂN:

Lại nữa khi hành giả ở trong trạng thái định này, thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ. Trước không không thấy có cảnh giới mới để chứng, lui về thì mất chỗ cũ. Trí lực suy yếu, rơi vào nơi cùng cực, không còn gì để trông mong. Bỗng dưng có cảm giác

đơn điệu, khao khát trỗi dậy. Trong mọi lúc đều thầm nhớ không quên. Lầm cho như vậy là tướng tinh tấn.

GIẢNG:

Lại khi hành giả ở trong trạng thái định này, thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ. Trước không không thấy có cảnh giới mới để chứng, lui về thì mất chỗ cũ. Trí lực suy yếu. Không thấy có cảnh giới để tu chứng ngay. Lui về thì mất trạng thái đã tự chứng được, vậy nên năng lực trí huệ yếu dần.

Tiến lên, chẳng có gì để chứng đắc. Sau lưng hành giả, cảnh giới xưa nay mình hằng an trụ đã biến mất. Trí huệ bây giờ trở nên yếu kém. Hành giả không còn dũng mãnh, sắc bén như lúc đầu nữa. Đây là trường hợp bỗng dưng đang tiến bộ rồi thình lình dừng lại. **Bị rơi vào nơi cùng cực**, là nơi mà hành giả gần như đọa lạc, thấy **không có gì để trông mong**. Hành giả không có cảm giác hoặc cảm nhận được điều gì nữa cả.

Bỗng dưng có cảm giác đơn điệu, khao khát trỗi dậy.

Cảm giác của hành giả lúc này là thấy quá đơn điệu, khô khan, khao khát. Thấy mọi việc đều vô nghĩa và chán ngán, thấy khao khát vì anh ta cần thấm nhuần nước của Phật pháp. Anh ta cảm thấy khô cằn, héo úa vì chẳng thấy còn điều gì hơn nữa. Trạng thái này tương tự như người sơ cơ không chịu tu tập, luôn luôn cảm thấy cô độc và chán nản. Sự cô độc và chán nản ấy chắc chắn sẽ dẫn đến phiền não. Cái phiền não cố hữu.

Tôi không có dự tính nêu điều này ra, nhưng vì tôi sợ có người không hiểu. Hơn thế nữa: nó giống như khi người nữ nhớ về người nam. Cô ta mơ tưởng cho đến khi cô ta thấy bồn chồn và bất an. Cũng như khi người nam mơ tưởng đến người nữ, họ cũng có cảm giác bất an tương tự. Họ đều cô đơn và buồn tẻ như thể bị mất một điều gì mà không bao giờ tìm lại được.

Trong mọi lúc hành giả **đều thầm nhớ không quên**.

Đó là cảnh người nam, người nữ tương tư lẫn nhau, mơ tưởng về nhau không bao giờ quên.

Lầm cho như vậy là tướng trạng tinh tấn.

Trạng thái này bám chắc trong tâm tưởng đến nỗi không tiêu tán, khiến anh ta lầm tưởng đó là một dạng tinh tấn trong công phu.

KINH VĂN:

Đây gọi là tu tâm mà thiếu trí huệ, nên tự gây ra lầm lạc. Nếu nhận biết được thì không lầm lỗi, không phải là chứng thánh. Nếu tự cho mình chứng thánh, liền bị loài ma nhớ nhập vào tâm. Ngày đêm giữ tâm treo vào một chỗ. Bỏ mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG:

Đây gọi là tu tâm mà thiếu trí huệ, nên tự gây ra lầm lạc. Trong phạm vi của thọ ấm, điều nầy được gọi là tu tập mà thiếu trí huệ, nên tự gây ra sai lạc.

Quý vị chưa được phát trí huệ, nhưng đừng bận tâm vì chưa phát trí huệ. **Nếu nhận biết được thì không lầm lỗi**. Nếu quý vị hiểu ra đó chỉ là một cảnh giới, thì không có chuyện gì. Nhưng nếu không hiểu được thì quý vị luôn luôn vướng vào "*chấp không*" và ngưng trệ trong sự tĩnh lặng. Nếu quý vị luôn luôn tán tâm trong sự mơ tưởng, thì quý vị sẽ bị tiêu trầm, và sẽ không thành tựu được đạo nghiệp.

Trạng thái này **không phải là chứng thánh**. Điều này không có nghĩa là anh vừa chứng đạt được một điều gì hay tự nhận mình là thánh. Đừng nhận giặc làm con.

Nếu tự cho mình đã chứng ngộ, thì sẽ bị loài ma nhớ nhập vào tâm.

Ông có nghe chăng? Điều này thật là nguy hiểm. Nếu ông xem đó là cảnh giới tốt lành, một loại ma nhớ sẽ đến và giúp cho ông nhớ kỹ mọi việc. Còn nếu ông không thể nhớ được điều gì hết thì sao? Nó sẽ giúp cho ông nhớ. Nó biết ông muốn nhớ nhiều việc đến chừng nào, nó liền nhập vào tâm ông để giúp cho ông nhớ. Đến chừng đó.

Ngày đêm như giữ tâm treo vào một chỗ.

Tâm ông sẽ bị thu hút và giữ vào một điểm.

Bỏ mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

Khi thiếu chánh định (không dễ đạt được chánh định) sẽ bị chìm đắm, trong tương lai sẽ đọa vào địa ngục.

---o0o---

04. SỰ TỰ MÃN (ĐƯỢC ÍT CHO LÀ ĐỦ)

KINH VĂN:

Lại nữa khi hành giả ở trong trạng thái định này, thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ. Sức huệ hơn định, mắc lỗi do trí mạnh mẽ sắc bén. Ôm giữ tánh siêu việt trong tâm. Ngỡ mình là Đức Phật Lô-xá-na, được chút ít sở đắc tự cho là đủ.

GIẢNG:

Lại nữa khi hành giả ở trong trạng thái định này, thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ.

Sức huệ hơn định. Năng lực trí huệ vượt quá năng lực của định.

Mắc lỗi do trí mạnh mẽ sắc bén, lầm lẫn do trí có được sự sắc bén, mạnh mẽ, là trải qua cảm giác liều lĩnh, hấp tấp. Thích **ôm giữ tánh siêu việt** của mình **trong tâm**. **Ngỡ mình là Đức Phật Lô-xá-na,** tưởng mình là Đức Phật Lô-xá-na.

Ở cảnh giới này hành giả xem bản tánh của mình siêu việt và thường luôn luôn nhớ nghĩ về nó. Ôm ấp mơ tưởng về thắng tánh, lầm cho chính mình là Đức Phật Lô-xá-na.

Lô-xá-na, gốc tiếng Phạn có nghĩa là "*Ánh sáng chiếu khắp mọi nơi.*" Hành giả đừng tưởng rằng mình đã là Phật Lô-xá-na.

Được chút ít sở đắc tự cho là đủ. Tự hài lòng với chút ít sở đắc của mình.

Hành giả có được chút ít tiến bộ trở nên hài lòng. Thật ra định lực ấy khác hẳn năng lực đại định của Đức Phật rất xa. Mà anh ta lại tuyên bố là mình đã thành Phật Lô-xá-na.

KINH VĂN:

Trạng thái này gọi là "*dụng công mà quên mất tánh suy xét thường xuyên, ngưng trệ nơi tri kiến.*" Nếu biết thì không mắc sai lầm. Đó chẳng phải là chứng thánh. Nếu cho là chứng thánh thì loài ma hạ liệt chuyển tính thấy đủ, nhập ngay vào tâm phủ, khi gặp người liền tự xưng *Ta đã được Vô thượng đệ nhất nghĩa đế*. Khi mất chánh định, chắc chắn bị chìm đắm.

GIẢNG:

Trạng thái này gọi là "*dụng công mà quên mất tánh suy xét thường xuyên, ngưng trệ nơi tri kiến.*" Ông không thường công phu ngay việc thường thường thẩm sát lại chính mình, trở nên ngưng trệ nơi tri kiến, do không thể phân biệt những gì ông biết và suy nghĩ, nên ông bị ngưng trệ và kẹt vào những ý tưởng và quan niệm riêng tư của ông.

Nếu biết thì không mắc sai lầm, sẽ chẳng có vấn đề gì xảy ra.

Trạng thái **đó chẳng phải là chứng thánh**. Nhưng **nếu nghĩ là chứng thánh**. Nếu nghĩ rằng ông đã chứng được cảnh giới siêu việt nào đó, thì **loài ma hạ liệt**, là loại ma thấp kém, suy đồi ghê tởm nhất, **chuyển tính thấy đủ, nhập ngay vào tâm phủ,** sẽ thấy hài lòng, trong bất kỳ tình huống nào, **nhập ngay vào tâm phủ ông**, ma ấy sẽ bám vào tâm ông,

chiếm tâm ông làm sở hữu của nó. Nó đuổi tinh thần của ông ra khỏi thân ông. Mọi thứ còn lại chỉ là cái xác thân mê lầm, nhưng ông vẫn không nhận thức được điều đó.

Mỗi **khi gặp người liền tự xưng**: ***Ta đã được Vô thượng đệ nhất nghĩa đế.*** Hiện nay có một người thường đứng trên đại lộ Grand Avenue, thuộc phố Hoa kiều (Chinatown) ngay tại khu trung tâm thương mại của San Francisco. Người ấy mặc y phục, đủ màu sắc lòe loẹt, thường nói với khách bộ hành:

"Tôi tu trong rừng núi đã năm năm, nay đã chứng ngộ. Giờ đây tôi đã có những thần thông như thế, như thế..."

Trước đây anh ta đã lạy tôi làm sư phụ, và trở thành đệ tử của tôi. Nhưng anh ta không tuân theo những gì tôi dạy. Trước khi tôi đến Hoa Kỳ, quý vị có thể đoán được ông ta đã làm những gì? Ông ta đeo một quả bầu có một vạch sơn trên vai, anh ta tuyên bố là đệ tử của tôi, và đã học được rất nhiều công phu nơi tôi. Lại nữa ông ta tuyên bố là có thể giải đáp bất kỳ vấn đề gì khi có ai đến hỏi. Anh ta đã dùng tên tôi để lừa đảo mọi người. Bây giờ tôi đã đến Hoa Kỳ, anh ta vẫn còn lừa đảo mọi người. Nhưng anh ta không sử dụng tên tôi để lừa bịp nữa. Đây chính là loại ma mà đoạn kinh này đang đề cập đến. Hắn ta tuyên bố đã đạt được Đệ nhất nghĩa đế.

Khi mất hết chánh định, chắc chắn sẽ bị chìm đắm.

Anh ta đã mất sạch chánh định, không còn tuân theo những gì tôi đã dạy nữa. Từ khi tôi đến đây, anh ta không bao giờ đến nghe giảng kinh hay nghe thuyết pháp mà chỉ tuyên bố là đã đạt đạo, đã được giác ngộ, đã có thần thông. Rốt cục anh ta có được thần thông gì? Các bạn không bao giờ ngờ tới được! Đó là tiền, tiền, tiền. Cho nên anh ta chắc chắn sẽ bị đọa lạc.

---o0o---

05. SỰ LO SỢ BUỒN BÃ (GIAN HIỂM MA)

KINH VĂN:

Lại nữa khi hành giả ở trong định ấy, thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ, chỗ chứng mới chưa được, còn tâm cũ đã mất. Xem xét kỹ hai bên, thấy mình như gặp hiểm nạn. Tâm bỗng nhiên thấy buồn vô hạn, như thể ngồi trên giường sắt, như uống thuốc độc. Không muốn sống nữa, thường mong người khác hủy hoại thân mình để chóng giải thoát.

GIẢNG:

Lại nữa, khi hành giả ở trong định ấy.

Bây giờ hành giả đã có chút định lực sâu hơn. **Thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ, chỗ chứng mới chưa được, còn tâm cũ đã mất.** Hành giả thấy không có điều gì để chứng đạt nữa, cảnh giới tâm chứng từ trước đã biến mất. **Xem xét kỹ hai bên, thấy mình như gặp hiểm nạn.** Khi quán sát kỹ hai bờ mé quá khứ và tương lai, thấy cả hai đều biến mất, cảm thấy mình như đang gặp hiểm nạn lớn.

Anh ta nghĩ: "Ồ không! Đây thực là nguy hiểm! khủng khiếp quá!"

Tâm bỗng nhiên thấy buồn vô hạn. Anh ta thấy lòng tràn ngập ưu sầu, phiền não về mọi việc. Chính ưu phiền đã đưa đến phiền não. Phiền não như thế nào? **Như thể ngồi trên giường sắt**. Từ sáng đến tối anh ta tự nghĩ:

"Ồ ta như đang ngồi trên giường sắt trong địa ngục. Ta phải làm gì bây giờ? Có thân này thật là khổ"

Như uống thuốc độc và thấy như sắp chết. **Không muốn sống nữa.**

Suốt ngày anh ta tự nghĩ: Ta chết đi thì tốt hơn.

Ở Trung Hoa có ngạn ngữ: "Tốt hơn là nên chết đi, đỡ tốn quần áo."

Người này có lẽ đã suy nghĩ như thế, nên anh ta nói: "Chết đi thì tốt hơn! Chết đi thì tốt hơn!"

Trong hầu hết những trường hợp tự tử, thường có sự can dự của ma. Ma hướng về nạn nhân khấu đầu đảnh lễ rồi đọc chú. Nhưng nạn nhân không nghe được ma đọc chú gì. Nghĩa của câu chú mà Ma thường đọc là: "Anh nên chết thì tốt hơn, anh nên chết thì hay hơn! Hãy nhanh lên, càng kết thúc sự sống càng sớm càng tốt!"

Vì nạn nhân quá chú tâm vào việc tự sát nên không thể nghe được bằng tai, nhưng qua tiềm thức, lời chú của ma đã chiếm trọn tâm hồn. Vì ma có tha tâm thông nên nó có thể khiến ma lực len vào tâm nạn nhân và xúi dục tự sát. Tâm nạn nhân nghe lời ma dụ dỗ và tin những gì ma nói: Thế là họ uống thuốc độc, tự treo cổ, hoặc trầm mình xuống biển, hay nhảy từ trên cầu Kim Môn (Golden Gate Bridge–Mỹ) xuống sông. Đó là cách mà nạn nhân tự sát. Có rất nhiều ma ở quanh cầu Kim Môn. Nó chẳng dám quấy rầy bạn nếu trong bạn tràn đầy dương khí. Nhưng nếu có ai đi qua chỗ ấy mà dương khí yếu kém, cả tinh, khí, thần của người ấy đều yếu thì ma liền nói: "Ông chết đi là hơn, tốt hơn là ông nên chết đi!...," và người ấy nhảy xuống sông. Hầu hết mọi trường hợp tự tử đều do ma kích động.

Thường mong người khác hủy hoại thân mạng mình để sớm được giải thoát.

Anh ta thường hay bảo người khác rằng: Xin hãy giết tôi đi! Nếu anh có cách nào giúp tôi kết liễu mạng sống, thì rất tốt. Tôi sẽ được giải thoát.

KINH VĂN:

Đây gọi là tu hành sai mất phương tiện. Nếu biết được, thì không lầm lỗi, đó không phải là chứng thánh. Nếu nghĩ mình đã chứng thánh thì sẽ bị loài ma ưu sầu nhập vào tâm phủ. Tay dùng dao kiếm tự cắt thịt mình, thích được tự sát, hoặc thường ưu sầu, chạy vào rừng sâu, không thích thấy người. Khi thiếu chánh định, chắc chắn sẽ bị đọa lạc.

GIẢNG:

Đây gọi là tu hành sai mất phương tiện.

Vì hành giả không hiểu rõ pháp môn phương tiện nên mới phát sinh sự chấp trước sai lầm này. Sau khi phát sanh sự dính mắc, nếu hành giả **biết được thì không lầm lỗi**, không có vấn đề gì, **không phải là chứng thánh**. Điều này không có nghĩa là anh ta đã chứng thánh. Nay quý vị đã được nghe đạo lý từ Kinh này rồi, quý vị phải nên cực kỳ thận trọng, đừng buông thả tâm ý tha hồ trôi trong vọng tưởng. Đừng khởi lên suy nghĩ muốn chết. Hoặc khởi tâm ý là mình không thể đạt được những điều mình mong muốn. Nếu ông vẫn còn giữ suy nghĩ như vậy, ông sẽ thu hút loại ma này đến ngay. Trong thế giới này, chúng nó có mặt rất nhiều. Vì thế nên ông không nên buông thả tâm mình trong vọng tưởng, hoặc nói năng bất cẩn, tùy tiện. Nếu ông làm như thế, loại ma này sẽ xâm chiếm ông ngay. Khi điều ấy xảy ra, ông sẽ không thể nào chịu dựng nỗi. Ông sẽ mất tự do, ngay cả khi ông không muốn chết, cũng không có cách nào tránh được cái chết.

Nhưng **nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì sẽ bị một loại ma ưu sầu**. Ông nghĩ rằng ông buồn rầu thất vọng. Sự lo thất vọng ấy cũng có liên quan đến một loại ma. Tại sao quý vị lại thất vọng hay giận dữ. Nếu quý vị mở được con mắt Phật (Phật nhãn) nơi chính mình, quý vị sẽ thấy rằng nếu người ta không nóng giận, thì không có loài ma nào cả, nhưng ngay khi người ta nóng giận, ma liền trêu tức: "Hãy nổi nóng lên đi, hãy cuồng nộ lên đi! Hãy làm loạn lên đi!"

Đằng sau cảnh tượng này, nó thúc giục quý vị nổi nóng. Cho dù quý vị không tin tôi, thì những gì tôi nói vẫn là sự thật, còn nếu quý vị không tin lời tôi nói, chỉ còn cách phí mất thì giờ. Hãy thử xem!

Nhập vào tâm phủ, xâm chiếm lấy thân ông, **tay dùng dao kiếm tự cắt thịt mình.**

Tôi đã từng nói về Vương Hiếu Tử (người con chí hiếu họ Vương) rồi phải không? Ngài chính là Thường Nhân Đại Sư, Ngài đã từng thực hành hạnh hiếu bên cạnh mộ của cha mẹ. Một hôm ngài đang trong định, thấy bọn cướp bắt đứa cháu của ngài đi và sắp bắn nó ở nơi cách ngài Thường Nhân chừng năm dặm, nhưng ngay khi tên cướp sắp bóp cò súng, thì từ trong định, ngài Thường Nhân dùng tay gạt khẩu súng làm viên đạn không trúng người

cháu, nên nó chạy thoát được. Đằng sau sự kiện này, có một con ma muốn cướp mạng sống của người cháu. Chính nó đã khiến tên cướp đến bắt trói và tìm cách giết đứa cháu.

Đó là những liên hệ nhân quả. Ma tìm cách giết đứa cháu, nhưng ngài Thường Nhân cản trở nên ma chỉ biết đứng sau lưng ngài chứ không làm gì được ngài. Nó liền tìm đến người em trai ngài là Vương Nhị Gia, chiếm đoạt người này thế người anh. Vương Nhị Gia tay cầm dao, đến mộ tìm ngài Thường Nhân, nó định tự sát trước mặt ngài.

Ma muốn giết người em, nhưng lạ thay, khi nó cầm dao sẵn sàng đâm vào đầu, thì ma không thể hạ độc thủ xuống được. Trong khi đó, ngài Thường Nhân đang tụng kinh Kim Cang. Trong khi Ngài đang tụng niệm thì sư phụ tôi (Thường Trí Đại Sư), lúc ấy ngài chưa xuất gia, cảm thấy bồn chồn trong dạ như thể có điều gì khủng khiếp lắm. Ngài Thường Trí thấy lo lắng và bất an. Ngài tự hỏi có việc gì xảy ra với Vương Hiếu Tử ở ngoài mộ chăng. Ngài vội vã đi ngay ra nghĩa địa để xem sao. Quả nhiên Ngài thấy Vương Nhị Gia đang cầm dao sắp tự đâm mình.

Vương Hiếu Tử (Sư Thường Nhân) đã viết sẵn mấy chữ cho thầy tôi (Thường Trí Đại Sư): "Ngài đi mua cho một ít giấy vàng mã (theo phong tục của người Trung Hoa, người ta đốt giấy vàng mã cúng cho người chết). Tôi sẽ tụng Kinh Kim Cang cầu nguyện cho hồn ma này được siêu độ. Có một con ma liên quan đến chuyện này. Ước nguyện của tôi như vậy đó. Sau khi Vương Hiếu Tử trì kinh để cầu siêu cho hồn ma thì không có việc gì xảy ra nữa.

Tuy nhiên, đây chỉ là ví dụ về một loài ma mà ta đang bàn luận. Nhưng trong trường hợp này, ma đến vì nó muốn đoạt mạng người, không phải vì công phu tu tập. Vì Vương Hiếu Tử trong khi tu tập vẫn còn quan tâm đến duyên sự của người trong thân quyến. Ngài đã ngăn chặn được việc loài ma này muốn giết người em trai. Ma không thể giết được Vương Hiếu Tử vì ngài có định lực và không khởi vọng tưởng, nên ma không thể làm gì được ngài mà lại đến hại người em.

Thích được tự sát. Thích được chết đi.

Hoặc thường ưu sầu. Giờ đây quý vị đã được nghe giảng đoạn kinh này rồi, hãy cẩn trọng đừng âu sầu suốt ngày nữa. Đừng luôn miệng kêu than và cảm thấy phiền muộn nữa. Nếu quí vị cứ cảm thấy buồn nản, thất vọng thì loài ma này sẽ đến chiếm đoạt thân xác quí vị ngay. Điều này xảy ra là do một phần năng lực của loài ma và một phần do chính tâm quý vị. Ma lợi dụng tinh thần của quý vị mà hành động. Nếu tâm quý vị an trụ trong chánh kiến, thì sẽ không có vấn đề gì xảy ra, nhưng nếu tư duy của quý vị không được chân chính, thì sẽ bị ma sai sử. Nếu nó nói với quý vị hãy buồn rầu đi, quý vị trở nên buồn rầu, cho đến khi chạy trốn vào chốn thâm sâu, lẩn tránh hết mọi người.

Chạy vào rừng sâu, không thích gặp người. Khi thiếu chánh định sẽ bị đọa lạc.

Người như vậy chắc chắn trong tương lai sẽ bị rơi vào địa ngục.

---o0o---

06. SỰ VUI MỪNG VÔ HẠN (MA HỶ DUYỆT)

KINH VĂN:

Lại trong định ấy, hành giả thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ. Trong chỗ thanh tịnh, tâm được an ổn. Bỗng sanh niềm vui vô hạn. Trong tâm mừng rỡ, không thể kềm chế.

GIẢNG:

Lại trong định ấy, hành giả thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ. Lại nữa hành giả khi ở trong định, thấy sắc ấm tiêu trừ, nhận rõ thọ ấm. Khi ở **trong chỗ thanh tịnh** của chánh định **tâm được an ổn**. Tâm tuyệt đối an tĩnh và ổn định, không còn chút tán loạn và vọng tưởng nào. Ngay tại điểm ấy, thọ ấm lại phát sanh tác dụng khác.

Bỗng dưng phát sanh niềm vui vô hạn trong tâm. Cảm thấy dâng tràn niềm vui và biết niềm vui ấy vô bờ bến, mức độ của nó không thể hạn lượng được.**Trong tâm mừng rỡ, không thể kềm chế.** Không thể tự ngăn được. Cho dù ông có muốn chấm dứt niềm hoan lạc ấy, cũng không thể được.

KINH VĂN:

Đây gọi là tâm khinh an, nhưng thiếu trí tuệ để tự điều phục. Nếu hiểu rõ thì không lầm lỗi, không phải là chứng thánh.

GIẢNG:

Đây gọi là tâm khinh an nhưng thiếu trí tuệ để tự điều phục trạng thái vui mừng ấy. Hành giả không có trí tuệ để điều khiển cảm giác vui mừng này.

Nếu hiểu rõ thì không lầm lỗi, không phải là chứng thánh.

Điều này không có nghĩa là ông đã trở thành một bậc thánh.

KINH VĂN:

Nhưng nếu tự xem mình đã chứng thánh, thì có loài ma thích vui vẻ nhập vào tâm, gặp người liền cười, cùng ca hát nhảy múa trên đường. Tự xưng đã được vô ngại giải thoát. Sai lạc chánh định, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG:

Nhưng nếu tự xem mình đã chứng thánh.

Nếu ông nói: “Ồ! Bây giờ ta đã nhập vào nơi Hoan hỷ địa, ta là Bồ-tát Hoan hỷ địa đây!” thì có loài ma thích vui sẽ nhập vào tâm ông. Mỗi khi **gặp người liền cười, cùng ca hát nhảy múa trên đường**. Giống như một gã *hippie* đã hoàn toàn mất tự chủ. Vẫy hai tay, dậm hai chân, hát và nhảy múa cùng ca hát hết thảy các loại nhạc.

Tự xưng đã được vô ngại giải thoát. Thiếu chánh định chắc chắn sẽ bị chìm đắm.

Đánh mất hết thảy chánh định, chánh tri kiến và mất hết năng lực của lý trí. Cuối cùng rơi vào địa ngục.

---o0o---

07. ĐẠI NGÃ MẠN (MA NGÃ MẠN)

KINH VĂN:

Lại trong định ấy, hành giả thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ, tự cho là đủ rồi. Bỗng không nguyên do, khởi tâm đại ngã mạn, như thế cho đến khởi tâm kiêu mạn, tâm mạn quá mạn, tâm tăng thượng mạn, hoặc ty liệt mạn, đều cùng phát ra một lúc. Tâm khinh thường cả mười phương Như Lai, huống gì các bậc thấp như Thanh văn, Duyên giác.

GIẢNG:

Lại trong định ấy, hành giả thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ, tự cho là đủ rồi.

Thấy mình đã có đầy đủ mọi thứ, đã chứng được các quả vị, đã chứng ngộ, đã thành Phật.

Bỗng không nguyên do, khởi tâm đại ngã mạn. Ngã mạn là một hình thức của kiêu mạn. Nó chẳng kính trọng người nào, xem thường tất cả. Nghĩ rằng chẳng có ai được như hắn ta.

Như thế cho đến khởi tâm kiêu mạn, cống cao ngã mạn. Một loại ngã mạn rất cao. **Tâm mạn quá mạn**, cực kỳ ngã mạn. **Tâm tăng thượng mạn** không còn lối ngạo mạn nào cao hơn loại này nữa – ngã mạn chồng lên tăng thượng mạn và **ty liệt mạn**. Cảm thấy mọi người đều thấp hèn hơn anh ta và khinh thường hết thảy mọi người. Đây là những tướng trạng khác nhau của ngã mạn, **đều cùng phát ra một lúc**.

Trong **tâm khinh thường cả mười phương các Đức Như Lai**.

Anh ta ngã mạn đến mức độ nào? Không chỉ ngã mạn đối với người mà còn ngã mạn đối với chư Phật. Thế nên anh ta xem thường các đức Như Lai, thấy các ngài không được như anh ta. Nghiêm trọng biết bao khi quý vị thốt ra lời này.

Huống gì nữa là những quả vị **thấp như là Thanh văn, Duyên giác**. Anh ta càng xem thường những vị này. Thái độ của anh ta là: "Các ông chẳng là gì cả, chỉ là một vị A-la-hán tu hạnh tiểu thừa, các ông có gì hay ho lắm đâu?"

Anh ta đã nghĩ mình cao hơn chư Phật, nhưng đáng tiếc là anh ta chẳng được tên gọi như vậy.

KINH VĂN:

Đây gọi là kiến giải quá cao, nhưng thiếu trí huệ để tự cứu. Nếu nhận ra thì không sai lầm, đó không phải là chứng thánh.

GIẢNG:

Đây gọi là kiến giải quá cao, cứu, một trạng thái xảy ra ngẫu nhiên trong thọ ấm, **nhưng thiếu trí huệ để tự cứu**." Người ấy không có trí huệ để tự cứu hộ lấy mình. **Nếu nhận ra thì không sai lầm**. Nếu nhận ra đây là do mê lầm của mình thì ma sẽ không có dịp phát huy tác dụng. Như người ta thường nói: Nếu anh hiểu biết tức không lầm lẫn, nếu anh lầm lẫn tức thiếu hiểu biết. Nếu anh hiểu biết, cũng giống như nắm thanh kiếm trí huệ chặt đứt mọi mê lầm.

Đó không phải là chứng thánh. Cảnh giới này không phải là chứng thánh. Trường hợp ấy không phải là ông đã chứng được quả vị thánh.

KINH VĂN:

Nếu hành giả nhận là chứng thánh, thì có loại ma đại ngã mạn nhập vào tâm phủ. Không lễ chùa tháp, phá hủy kinh tượng. Nói với đàn việt rằng: tượng chỉ là đồng, hoặc là gỗ đất; kinh chỉ là lá hoặc là giấy lụa; thân xác thịt là chân thường mà không quí trọng, lại sùng bái gỗ đất, thật là điên đảo.

Những kẻ đã quá tin, theo lời đập phá kinh tượng hoặc chôn trong đất. Do gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sanh, nên sẽ đọa vào vô gián địa ngục. Thiếu mất chánh định sẽ bị đọa lạc.

GIẢNG:

Nếu hành giả nhận là chứng thánh. Nếu như ông cho rằng: "Đây là cảnh giới tốt," **thì có loài ma đại ngã mạn sẽ nhập vào tâm phủ**, chiếm đoạt thân xác ông. **Không lễ chùa, tháp**. Nó không lạy Phật hay tháp, cũng chẳng lạy Phật khi vào trong chùa. **Phá hủy kinh, tượng**. Nó sẽ đốt kinh đập phá tượng Phật. Đốt kinh, hủy tượng là những chướng nạn dẫn đến địa ngục. Nhưng nó lại nói: "những thứ này đều là thứ giả."

Nói với đàn việt. Nó có những đệ tử thân tín và nó bảo với đệ tử như vậy. *Đàn* (s: *dāna*) nghĩa là bố thí, *việt* (越 s: *pati*) nghĩa là vượt qua. Nên trong Phật giáo, những người cúng dường Tam bảo được gọi là *đàn việt*. Ma cũng có những kẻ đàn việt và đệ tử riêng. Ma nói với những người này rằng:

Tượng này chỉ là vàng, đồng, đất, gỗ... Kinh chỉ là lá, giấy, lụa.

Tượng Phật thì được làm bằng vàng, đồng hoặc được nhồi bằng đất hoặc tạc bằng gỗ. Kinh thì được viết trên lá hay trên vải, lụa, có gì đáng giá để thờ phụng? Sao các ông lại lạy các vật đó? Đó chỉ là những vật không có ý thức.

Thân xác thịt này là chân thực. Cái thân thịt của tôi là có thực vĩnh cửu **mà không quí trọng**, ông không quý trọng thân tôi đây, **lại đi sùng bái gỗ đất**.

Ông thích lạy gỗ, đất hơn thì có được ích lợi gì? Có ích lợi gì khi lễ lạy những ngẫu tượng ấy. Tốt hơn là các ông nên lễ lạy tôi hơn là những vị ấy.

Thật là hoàn toàn **điên đảo**. Ông lạy những ngẫu tượng ấy, nhưng nó chỉ là những mảnh gỗ, nó đâu có tri giác, ông thật là điên rồ khi lạy chúng! **Những kẻ đã quá tin** vào ma. Những người đã tin sâu vào ma **sẽ theo lời nó, đập phá tượng Phật, đốt kinh và chôn sạch dưới đất**. Qua hành vi này. **Do gây nghi ngờ và lầm lạc cho chúng sanh**, khiến họ không tin vào Phật pháp, thay vào đó lại nghi ngờ hoang mang. Nó gây nghi ngờ cho chúng sanh như vậy nên nó nhất định **sẽ đọa vào Vô gián địa ngục. Khi thiếu chánh định sẽ bị đọa lạc.**

---o0o---

08. SỰ NHẸ NHÀNG SẢNG KHOÁI (MA KHINH AN)

KINH VĂN:

Lại trong định ấy, hành giả thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ. Từ trong chỗ sáng suốt tinh anh, giác ngộ được chân lý vi diệu, mọi thứ đều tùy thuận theo sở nguyện. Tâm bỗng nhiên được khinh an vô bờ bến. Tự cho mình đã thành thánh, được đại tự tại. Đây gọi là nhân trí tuệ mà đạt được khinh thanh (nhẹ nhàng thanh thoát). Nếu rõ biết thì không sai lầm, đó không phải là chứng thánh.

GIẢNG:

Lại trong định ấy, hành giả thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ. Từ trong chỗ sáng suốt tinh anh.

Giác tri trở nên sáng suốt tinh anh hơn lúc nào hết. **Giác ngộ được** hoàn toàn **chân lý vi diệu**. Lúc này hành giả đạt được sự hiểu biết thông suốt những chân lý nhiệm mầu vi diệu. **Mọi thứ đều tùy thuận theo sở nguyện**. **Tâm bỗng nhiên đạt được sự khinh an không bờ bến, tự cho mình đã thành bậc thánh**, thành Phật, đạt **được đại tự tại**, đạt được niềm an lạc tối thượng hơn cả.

Đây gọi là: **Nhân trí huệ mà đạt được khinh thanh (nhẹ nhàng thanh thoát)**. Vừa khai mở được chút ít trí huệ, liền đạt đến trạng thái nhẹ nhàng, thanh thoát và đó là tất cả. Chắc chắn nó chẳng đáng kể so như cảnh giới rốt ráo.

Nếu rõ biết thì không sai lầm, không có vấn đề gì. **Không phải chứng quả vị thánh**. Ông không nên cho rằng trạng thái này là chứng quả vị thánh, vì nó vốn không phải như vậy.

KINH VĂN:

Nếu nhận là chứng thánh, thì có loại ma thích khinh thanh nhập vào tâm phủ, tự thấy đã thỏa mãn, không cần tiến bộ nữa. Phần nhiều những người này làm như tỷ-khưu Vô Văn, gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sanh, đọa vào ngục a-tì. Thiếu mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG:

Nhưng **nếu nhận là chứng thánh**, nếu như khi có được trạng thái khinh thanh này, nghĩ là mình đã được quả vị thánh**thì có loại ma thích khinh thanh nhập vào tâm phủ**. Loại ma này cũng đã trải qua trạng thái khinh thanh, sẽ chiếm đoạt người này. **Tự cho là đã thỏa mãn**, là nó đã hoàn thành mọi việc. **Không mong cầu tiến bộ nữa**. Trên nó không có quả vị Phật để đạt đến, vì nó đã thành Phật rồi. Cũng chẳng cần cứu độ chúng sanh, vì nó đã hoàn tất việc cứu độ rồi. Nó đã đạt được quả vị Phật như đã mong muốn, và cũng đã cứu độ chúng sanh trong ý nghĩa nó muốn cứu độ. Do vậy nó không mong cầu sự tiến bộ nào cả.

Phần nhiều những kẻ tu hành này, đều **làm giống như tỷ-khưu Vô Văn** đã được đề cập trước đây. Do thiếu trí huệ, ông ta tưởng cảnh giới tứ thiền là quả vị thứ tư của a-la-hán .

Gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sanh. Vì vậy nên họ không nhận ra được con đường chân chánh (chánh đạo) và không hiểu biết Phật pháp. Do làm mê lầm và chướng ngại cho chúng sanh nên sẽ **đọa vào địa ngục a-tì**. Trong tương lai loại người này sẽ rơi vào vô gián địa ngục. Sao vậy? Thiếu mất chánh định sẽ bị chìm đắm. Vì khi đã bị lạc mất chánh định, nhất định phải rơi vào địa ngục vô gián.

---o0o---

09. CHẤP ĐOẠN DIỆT, BÀI BÁC NHÂN QUẢ

KINH VĂN:

Lại trong định ấy, hành giả thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ. Trong chỗ tỏ ngộ, đạt được tánh hư minh. Bỗng dưng trong ấy hành giả bỗng xoay lại theo hướng đoạn diệt, bài bác nhân quả, cho mọi việc đều là không. Tâm rỗng không hiện tiền, cho đến tăng trưởng nhận định đoạn diệt vĩnh viễn. Nếu biết thì không sai lầm, không phải là chứng thánh. Đây gọi là định tâm phân tán, mất đi sự chiếu diệu. Nếu rõ biết được thì không sai lầm, đó không phải là chứng thánh.

GIẢNG:

Lại trong định ấy, hành giả thấy sắc ấm đã tiêu dung, thọ ấm tỏ rõ. Lúc đó **trong chỗ tỏ ngộ**, khi ông tưởng như rõ ràng rồi nhưng chưa chân thực giác ngộ, **đạt được tánh hư minh**. Trong chỗ minh ngộ ấy đạt được một loại ánh sáng suốt hư vọng mà không xác định được thực tại. **Bỗng dưng trong ấy hành giả bỗng xoay lại theo hướng đoạn diệt, bài bác nhân quả, cho mọi việc đều là không.** Trong ấy, trong chỗ hư minh ấy, bỗng dưng xảy ra một sự thay đổi. Đó là gì? Hành giả có khuynh hướng đoạn diệt, bài bác nhân quả, cho mọi pháp đều là không.

Nó nói: "Khi chết, người đó ra đi vĩnh viễn. Do vậy, nói về nhân quả là sai lầm. Chẳng có nhân quả, khi chết chẳng có gì tồn tại nên làm sao mà có nhân quả. Mọi pháp đều là không, tạo tội cũng là không, mà làm việc phước thiện cũng là không, tất cả đều là không."

Tâm rỗng không hiện tiền, cho đến tăng trưởng nhận định đoạn diệt vĩnh viễn.

Càng nghĩ nó càng cảm thấy nó đúng:

"Ồ! Đúng nó là không. Một khi ông chết là hết tất cả, mọi việc đều là không!" Lúc ấy nó trở nên tin tưởng rằng: Mọi người đều vĩnh viễn biến mất sau khi chết. Trong kinh văn nói: "Nếu rõ được thì không sai lầm, đó không phải là chứng Thánh quả." Một câu được trích ra từ một bộ kinh mỗi khi nó được in từ nguyên bản. Chúng ta nên in đính kèm theo câu này.

Đây gọi là: "Định tâm phân tán, mất đi sự chiếu diệu."

Lúc này định tâm không còn nữa, vậy nên phát sanh tư tưởng chấp không, mất đi khả năng nhận biết điều gì là đúng đắn.**Nếu rõ biết được thì không sai lầm. Đó không phải là chứng thánh.**

Đây không phải là cảnh giới khi chứng được quả vị thánh.

KINH VĂN:

Nếu nhận là chứng thánh, liền có loại ma không nhập vào tâm phủ. Nó liền phỉ báng người giữ giới, gọi họ là "tiểu thừa," cho rằng "bồ-tát đã ngộ tánh, không có gì là giữ, là phạm."

Người này ở nhà đàn việt uống rượu, ăn thịt, phóng đãng dâm ô. Do ma lực nên nó nhiếp phục được mọi người không khởi tâm nghi báng nó. Sau khi ma nhập vào tâm rồi nó khiến hành giả ăn phân uế, uống nước tiểu, ăn thịt, uống rượu, cho những thứ này đều là không. Nó phá hoại luật nghi của Phật, làm cho người khác mê lầm phạm tội. Lạc mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG:

Nếu nhận là chứng thánh. Nếu xem đây như là sự chứng đạt quả vị thánh, **liền có loại ma không nhập vào tâm phủ**. Ma nhập vào chiếm hữu xác thân hành giả. Ma **liền phỉ báng những người giữ giới coi họ là "tiểu thừa."** Ma nói:

"Đừng giữ giới làm gì, đó là pháp tiểu thừa. Hàng Bồ-tát Đại thừa không nên bị phiền toái trong những câu thúc ấy. Các ông không nên quá quan tâm đến những giới ấy."

Hoặc ma nói: "Voi lớn không đi đường thỏ. Kẻ đại ngộ không nên câu chấp tiểu tiết. Một khi ông là người đại ngộ rồi chẳng còn việc gì quan hệ đến ông nữa hết. Mọi pháp đều là không. Ta chẳng nói điều này trước đây hay sao? Rượu thịt trôi qua bụng, còn Phật ở tại tâm. Mọi pháp đều do tâm, tâm chính là Phật, Phật chính là tâm."

Đó là những gì ma nói. Ma còn phỉ báng những người giữ giới:

"Chỉ có những người chấp dính vào Tiểu thừa mới giữ giới. Đệ tử của Đại thừa không bận tâm đến chuyện này."

Thực ra, Phật tử tu tập theo Đại thừa giữ giới rất tinh nghiêm, hiếm có người hủy phạm giới cấm. Ma chỉ lừa dối những người kém hiểu biết thôi. Thực ra những người ấy không bao giờ chịu học hỏi Phật pháp và không tìm hiểu kỹ những đạo lý mà Đức Phật đã giảng giải. Đó là lý do tại sao, bất luận những gì ma nói, nó đều xem như một mệnh lệnh buộc người khác phải tuân theo, buộc mọi người phải tin theo lời ma nói là đúng. Tại sao họ lại tin lời ma nói? Chỉ vì chưa bao giờ họ được nghe giảng dạy Phật pháp, và dù có nghe không hiểu được Phật pháp là gì?

Nói rằng: Hàng Bồ-tát Đại thừa đã ngộ tánh không của các pháp, có gì là giữ, là phạm? Sao lại cứ giữ mãi giới điều hay lo sợ việc hủy phạm giới điều. Chẳng có các việc

như vậy. **Người này** đã bị ma xâm chiếm, **ở nơi nhà đàn việt**, những vị Phật tử thường hộ trì Phật pháp và tin tưởng nó **uống rượu ăn thịt, phóng đãng, dâm dục.**

Ý trong kinh văn, phóng đãng, dâm dục rất là quan trọng. Vì đạo Phật dạy người không nên có tâm dâm dục, mà tâm dâm dục của nó lại tăng trưởng. Má còn khuyến khích làm việc dâm ô, và người ta vẫn tin vì nó có ma lực. **Do ma lực nên nó vẫn nhiếp phục được mọi người không khởi tâm nghi ngờ hủy báng nó**. Họ tin tưởng nó một cách cuồng nhiệt.

Sau khi ma nhập vào tâm rồi, nó khiến người ấy ăn phân uế, uống nước tiểu, ăn thịt uống rượu. Cho những thứ này đều là không.

Vì hành giả đã bị ma nhập rồi nên không biết được phân là thứ bất tịnh, và nó thường uống nước tiểu. Nó nói rằng phân uế, nước tiểu là thứ bất cấu, bất tịnh." Nó dùng ý từ Kinh Bát-nhã để ngụy biện. Đó là chỗ hiểu sai ý nghĩa của kinh điển. Ma sẽ cư xử bằng cách biểu hiện sự bất cần mọi việc dù nó sạch sẽ hay dơ bẩn. Nó sẽ tuyên bố ăn thịt, uống rượu là không, ăn phân uế và uống nước tiểu là không. Nói tóm lại, nó cho tất cả đều là không.

Nó phá hoại luật nghi của Phật, làm cho người khác mê lầm, phạm tội. Thế rồi **lạc mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.**

---o0o---

10. THAM ÁI CUỒNG LOẠN (MA THAM ÁI)

KINH VĂN:

Lại nữa, khi hành giả ở trong định, thấy sắc ấm tiêu trừ, thọ ấm tỏ rõ. Thích nghiền ngẫm trạng thái hư minh, khắc sâu vào tâm cốt. Trong lòng bỗng phát sanh lòng yêu thương vô hạn. Thương quá phát cuồng, thích việc dâm dục. Đây gọi là *cảnh định an thuận, thâm nhập vào tâm mà thiếu trí tuệ để tự điều phục mình*, nên mê lầm, đắm nhiễm ngũ dục. Nếu hiểu rõ điều này thì không sai lầm. Đó không phải là chứng thánh.

GIẢNG:

Lại nữa, khi hành giả ở trong định, thấy sắc ấm tiêu trừ.

Khi hành giả đã đạt được định từ trong phạm vi thọ ấm. Thấy sắc ấm tiêu trừ, sắc ấm không còn nữa. **Thọ ấm tỏ rõ**, nhận thức rõ ràng về thọ ấm. **Thích nghiền ngẫm trạng thái hư minh,** cảnh giới mà hành giả đã chứng được, và nay **khắc sâu vào tâm cốt**. Có một sự chuyển biến tâm lý đột nhiên xảy ra. **Trong lòng bỗng phát sanh lòng yêu thương vô hạn**. Điều này giống như một người nào đó nói rằng: "Mình yêu thương tất cả mọi người và tính mình thích bàn tán về loại chuyện ấy."

Thương quá phát cuồng, thích việc dâm dục. Khi lòng yêu thương và ham muốn dâng lên đến cực điểm, hành giả phát cuồng, thích việc dâm dục. Hành giả không thể kềm chế được cảm xúc của mình. Khi trở nên điên cuồng, hành giả giống như người phụ nữ tên Lưu Kim Đồng mà tôi đã nói từ trước. Khi gặp đàn ông, cô ta ôm chầm lấy họ, khóc và thể hiện những cử chỉ quyến rũ. Cô ta là một ví dụ điển hình cho loại ma này. Làm sao mà một người đàn ông bình thường còn giữ được lòng mình không xúc động trước sự dụ dỗ này. Sau khi mê hoặc giới đàn ông. Cô ta bảo "Lấy món tiền này mua cho em món nữ trang ấy." Anh ta liền đáp "Vâng, Vâng!" rồi cô ta bảo lấy món tiền này mua cho cô ta món khác và anh ta cũng vâng lời làm theo. Tại sao vậy? Đơn giản là vì cô ta thỏa mãn tình dục cho người đàn ông, và anh ta bị mê muội bởi ma lực. Khi tình yêu lên đến cực điểm, người đàn ông trở nên điên cuồng vì tham lam và dâm dục. Dâm dục phát sanh từ tâm tham lam.

Đây gọi là *cảnh định an thuận, thâm nhập vào tâm mà thiếu trí tuệ để tự điều phục mình*, nên mê lầm, đắm nhiễm ngũ dục.

Khi trong định, có trạng thái khinh an, hài lòng, nhập vào trong tâm, nhưng thiếu trí tuệ để tự kềm chế cảm xúc và ham muốn của mình. Kết thúc là buông thả vào trong các thứ ham muốn dâm dục.

Nếu hiểu rõ điều này thì không sai lầm.

Đây chỉ là trạng thái nhất thời và ngẫu nhiên. Hành giả nên nhận ra trạng thái này là một cảnh giới ma, và **không phải là chứng thánh**. Nếu ông hiểu ra thì rất tốt, chỉ đáng sợ là khi quý vị không nhận ra ma cảnh mà mình đang chìm đắm. Quý vị sẽ bị rơi vào mê hồn trận, không cách nào thoát khỏi được.

KINH VĂN:

Nếu tự nhận mình là bậc thánh thì loại ma tham dục sẽ nhập vào tâm. Một mặt cho rằng dâm dục là đạo bồ-đề, dạy hàng bạch y bình đẳng hành dâm dục, gọi những người hành dâm là *trì pháp tử*. Do ma lực trong thời mạt pháp, khiến nó thu hút giới phàm phu đến cả trăm, cho đến hai trăm, năm trăm, sáu trăm, nhiều đến mức có cả ngàn, vạn người. Khi ma chán rồi, nó sẽ bỏ rơi người ấy. Khi sức quyến rũ của ma hết, người ấy bị rơi vào vòng lao lý. Do gieo sự nghi lầm cho chúng sanh nên đọa vào ngục vô gián. Thiếu mất chánh định, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG:

Nếu tự nhận mình là bậc thánh, **thì loại ma tham dục sẽ nhập vào tâm.** Nếu hành giả xem đây là sự chứng đạt quả thánh, vì quan niệm sai lầm nên loại ma dâm và tham dục sẽ nhập vào tâm và chiếm hữu thân ông. **Một mặt cho rằng dâm dục là đạo bồ-đề,** nó sẽ trở thành người hết mình ủng hộ cho việc dâm dục, gọi đó là đạo bồ-đề.

Nó sẽ nói rằng: "Ngoài dâm dục ra chẳng có gì cả."

Cũng giống như ở nước Mỹ, có một giáo phái chủ trương đa thê chủ nghĩa. Họ cho rằng "càng có nhiều vợ càng tốt." Giáo phái này hoàn toàn giống như loài ma kia vậy. Khuyến khích và quyến rũ sự ham muốn dâm dục bằng cách nói "Rất tốt khi có nhiều vợ, chẳng có gì nghiêm trọng cả. Đó là đạo bồ-đề, càng có nhiều vợ càng hay."

Nó **dạy hàng bạch y bình đẳng hành dâm dục, gọi những người hành dâm là *trì pháp tử*.** Nó dạy đệ tử bình đẳng hành dâm dục. Nó nói: "Đừng phân biệt giữa người này với người khác, hãy cùng nhau hưởng sự hoan lạc." Chẳng bận tâm vợ của mình hay vợ của kẻ khác, họ chỉ việc hành xử theo sở thích. Ở nước Mỹ, có một thứ sở thích đổi vợ thật là kỳ quặc (*wife swapping fad*). Có một nơi mọi người đến đổi vợ cho nhau. Việc này tương tự như việc làm của loài ma đang đề cập trong kinh.

Gọi những người hành dâm là *trì pháp tử*. Những người tham gia vào việc hành dâm với y được gọi là người giữ gìn pháp tử, là người nối pháp do ma trao truyền.

Do ma lực trong thời mạt pháp, khiến nó thu hút và mê hoặc đồ đệ từ giới phàm phu đến cả trăm, cho đến năm trăm, sáu trăm, đến cả ngàn vạn người. Cuối cùng **khi ma vương chán rồi** các bạn nghĩ điều gì sẽ xảy ra? **Nó bỏ rơi người ấy**. Điều gì sẽ xảy ra khi ma bỏ rơi? Người ấy sẽ không còn thần thông nữa.

Khi sức quyến rũ của ma đã hết, người ấy bị rơi vào vòng lao lý.

Sức quyến rũ của nó có được là nhờ vào thần thông. Ma vương có được thần thông. Nhưng bây giờ ma vương đã bỏ đi rồi, vì thế người ấy không còn thần thông nữa. Bạn biết điều gì xảy ra không? Nó vi phạm luật pháp quốc gia. Trước đây, khi nó còn thần thông ma vương có thể giúp đỡ nó thoát khỏi luật pháp quốc gia và ngăn chặn không cho nhà chức trách biết sự việc ấy. Nhưng khi ma vương bỏ đi, kẻ phàm phu này trở lại như một người bình thường, thì anh ta là một kẻ phạm pháp. Người ta sẽ nhận ra anh ta là một ông thầy thuộc giới bàng môn tả đạo. Chuyên bịp bợm, lừa dối học trò bằng bùa ngải kỳ dị. Vì vi phạm luật pháp nên bị bắt và tống giam.

Do gieo sự nghi lầm cho chúng sanh, nên không gặp được chánh đạo, **sẽ đọa vào ngục vô gián**. Cũng sẽ nhất định rơi vào ngục a-tì. Sao vậy? **Vì lạc mất chánh định, nên sẽ bị chìm đắm.**

---o0o---

E. LỜI KHUYÊN RĂN TỔNG KẾT CỦA ĐỨC THẾ TÔN VỀ THỌ ẤM

KINH VĂN:

A-nan, mười trạng thái trên hiện ra trong thiền định như thế, đều do thọ ấm và tâm dụng công giao xen nhau, nên hiện ra như vậy. Chúng sanh ngu mê lầm lẫn, không biết tự lượng xét, gặp nhân duyên này mê muội không tự biết, bảo là chứng thánh, thành tội đại vọng ngữ, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

A-nan, mười trạng thái trên hiện ra trong thiền định như thế, đều do thọ ấm và tâm dụng công giao xen nhau, nên hiện ra như vậy.

A-nan! Những trạng thái biểu hiện trong khi tu tập thiền định như thế, đều ở trong phạm vi của thọ ấm giao xen với nỗ lực dụng công khi tu tập. Những sự kiện này là kết quả của những biến tướng khác nhau xảy ra trong khi hành giả nỗ lực công phu tu tập.

Chúng sanh ngu mê lầm lẫn không biết tự lượng xét.

Chúng sanh do mê lầm, không biết quay trở lại tự quán xét bên trong mình.

Gặp nhơn duyên này mê muội không tự biết.

Chúng sanh không nhận ra được mình là ai.

Bảo là mình đã **chứng được bậc thánh**.

Rồi họ bảo rằng họ đã đạt được những điều mà họ chưa từng đạt được và chứng được những gì chưa từng chứng được. Họ tuyên bố đã đạt đạo và chứng được thánh vị, trong khi họ chưa hề đạt được những điều ấy.

Thành ra mắc vào **tội đại vọng ngữ.** Chắc chắn **sẽ bị đọa vào vô gián địa ngục.**

KINH VĂN:

Sau khi Như Lai nhập diệt độ, các ông nên lưu truyền lời dạy của Như Lai, để cho chúng sanh trong thời mạt pháp đều tỏ ngộ được ý chỉ này. Chớ để cho thiên ma có cơ hội quấy phá. Giữ gìn, hộ trì chúng sanh tu tập cho đến khi thành tựu quả vị vô thượng.

GIẢNG:

Sau khi Như Lai nhập diệt đô, các ông nên lưu truyền lời dạy của Như Lai, để cho chúng sanh trong thời mạt pháp đều tỏ ngộ được ý chỉ này.

A-nan sau khi Như Lai nhập niết-bàn, các ông nên lưu truyền lời dạy của Như Lai. Hãy truyền đạt những lời Như Lai đã dạy.

Để cho chúng sanh trong thời mạt pháp đều tỏ ngộ được ý chỉ này. Khiến cho chúng sanh nghe được đạo lý, hiểu và giác ngộ được.

Chớ để cho thiên ma có cơ hội quấy phá. Đừng để cho loài ma có dịp thuận tiện phá rối người tu hành.

Giữ gìn hộ trì cho chúng sanh tu tập đến khi thành tựu đạo Vô thượng.

---o0o---

TƯỞNG ẤM

A. TRẠNG THÁI TÂM LÝ TRƯỚC KHI VÀO CẢNH GIỚI TƯỞNG ẤM

KINH VĂN:

A-nan, hành giả kia tu tập pháp tam-ma-địa, khi thọ ấm tiêu dung, tuy chưa hết mê lầm, nhưng tâm người ấy có thể rời thoát khỏi thân như chim ra khỏi lồng. Đã thành tựu điều ấy, từ thân phàm phu đã có khả năng vượt qua 60 thánh vị của hàng Bồ-tát, đạt được ý sanh thân, đến đi tự tại, không bị ngăn ngại.

GIẢNG:

A-nan, hành giả kia tu tập pháp tam-ma-địa, khi thọ ấm tiêu dung. Khi thọ ấm đã sạch. **Tuy chưa hết mê lầm, nhưng tâm người ấy có thể rời thoát khỏi thân như chim ra khỏi lồng.** Tuy chưa hết mê, nhưng đã có chút ít thần thông rồi, tâm có thể thoát khỏi thân như chim ra khỏi lồng.

Trước kia hành giả đạt chỉ mơi đến mức tiêu dung thọ ấm, họ như người bị nhốt kín trong xác thân của họ. Giống y như con chim bị nhốt trong lồng. Bây giờ, chim mới có thể thoát ra khỏi lồng.

Đã thành tựu điều ấy, từ thân phàm phu đã có khả năng vượt qua 60 thánh vị của hàng Bồ-tát,

Từ thân phàm phu đã thành tựu điều ấy, có nghĩa là có chút ít thần thông, đã có khả năng vượt qua sáu mươi thánh vị của hàng Bồ-tát. Ngay nơi thân phàm phu, hành giả có thể trở thành Bồ-tát, chứng được sáu mươi thánh vị của hàng Bồ-tát.

Đạt được ý sanh thân, đến đi tự tại, không bị ngăn ngại.

Hành giả phải xác lập rõ ràng sự tha thiết, miệt mài trong công phu tu tập trước khi có được năng lực thần thông của *ý sanh thân*. Đạt được thân này, hành giả có thể đi lại bất kỳ nơi đâu mình muốn.

Sáu mươi thánh vị của hàng Bồ-tát là gì? Đó là năm mươi lăm vị đã giảng nói ở phần trước; cộng ba vị *tiệm thứ*, thêm *Càn huệ địa* và *Diệu giác*. Thành tất cả là sáu mươi thánh vị.

---o0o---

B. PHẠM VI TƯỞNG ẤM

KINH VĂN:

Như người ngủ say nói mớ. Tuy người ấy không biết mình nói gì, nhưng lời nói kia vẫn có âm vận mạch lạc rõ ràng, khiến những người thức đều biết rõ. Đó là phạm vi của tưởng ấm.

GIẢNG:

Như người ngủ say nói mớ. Đây là một sự so sánh. Phạm vi của tưởng ấm tương tự như người nói mớ trong khi mê ngủ. Khi ngủ mê anh ta bắt đầu nói những gì anh ta muốn nói. Tuy người ấy không biết mình nói gì, **nhưng lời nói kia vẫn có âm vận và mạch lạc rõ ràng**, dù hành giả không biết mình nói gì trong khi ngủ mê nhưng những gì anh ta nói đều mạch lạc, trôi chảy theo một trình tự hợp lý, có ý nghĩa rõ ràng. Nhưng anh ta không hề biết mình đã nói những gì. Nhưng **những người thức điều biết rõ.**

Thí dụ như người ấy nói "Hôm nay tôi muốn ăn đậu phụ nên tôi đi ra tiệm mua mười tấm. Trở về nhà, tôi hấp bánh lên rồi ăn."

Anh ta không hề biết mình đã nói những gì. Nhưng những người khác đang thức đều biết rất rõ: "Ồ hôm nay anh ta ăn đậu phụ."

Tại sao anh ta lại nói những điều như thế? Vì anh ta chưa quên những gì anh ta đã ăn, anh ta vẫn còn nhớ chuyện ăn, nên anh ta còn nhắc nhở chuyện ấy ngay trong giấc mơ.

Đây là phạm vi của tưởng ấm.

Đó là điều tương tự như lãnh vực của tưởng ấm. Nhưng quý vị đừng tưởng điều này đơn giản như thế mà cho rằng: "Tưởng ấm chỉ là như nói sảng mớ trong khi ngủ mê" thật là sai lầm khi suy diễn như vậy. Đây chỉ là một sự so sánh tương tự.

---o0o---

C. CỘI GỐC CỦA TƯỞNG ẤM

KINH VĂN:

Nếu hết động niệm, tiêu trừ sạch vọng tưởng thô phù. Trong tâm giác ngộ sáng suốt, như rủ bỏ hạt bụi dơ. Một dòng sanh tử trước sau soi chiếu tròn khắp, gọi là tiêu dung tưởng ấm. Người ấy có thể vượt khỏi phiền não trược.

Quán sát lại nguyên do của tưởng ấm, thấy nguồn gốc của nó là vọng tưởng dung thông.

GIẢNG:

Nếu hết động niệm, **tiêu trừ sạch vọng tưởng thô phù.** Vọng tưởng cực kỳ vi tế là ở thức thứ sáu, và tiêu trừ hết vọng tưởng thô phù. Do vì các thứ tưởng vi tế này trong thức thứ sáu đã được tiêu trừ, nên các tưởng hư vọng thô phù này cũng được tiêu trừ theo.

Trong tâm giác ngộ sáng suốt, như rủ bỏ hạt bụi dơ. Tâm giác ngộ sáng suốt này là thức thứ tám. Giờ đây rõ ràng là thức thứ tám đã thanh tịnh hóa mọi dơ bẩn của vọng trần.

Một dòng sanh tử trước sau soi chiếu tròn khắp. Có mười hai loại chúng sanh; từ loài thai sanh, noãn sanh cho đến loài phi vô tưởng. Hành giả biết được rõ ràng nhân từ trước đã gây ra và kết quả sau này phải thọ nhận của tất cả mọi loài chúng sanh.

Đó **gọi là tiêu dung tưởng ấm**. Vào lúc hành giả đạt được túc mạng thông, **người ấy có thể vượt qua phiền não trược**.

Quán xét lại nguyên do của tưởng ấm. Quán xét lại nguyên do sâu xa mọi tạo tác của hành giả. **Nguồn gốc của nó là vọng tưởng dung thông.**

Đến lúc này, các vọng tưởng trở nên dung thông với nhau, mỗi vọng tưởng trở thành nguồn gốc của chính nó.

---o0o---

D. CẢNH GIỚI CỦA TƯỞNG ẤM

01. THAM CẦU THIỆN XẢO

KINH VĂN:

A-nan, khi thọ ấm đã hư diệu, không còn vướng mắc các tà lự, phát minh tính viên định, trong tam-ma-đề, tâm mong muốn có được sự sáng suốt viên mãn, thúc bách tư tưởng tham cầu thiện xảo.

GIẢNG:

A-nan, khi thọ ấm đã hư diệu, không còn vướng mắc các tà lự, không còn một niệm tưởng xấu ác nào có thể khuấy động hành giả được nữa.

Phát minh được viên định, trong tam-ma-đề, tâm mong muốn có được sự sáng suốt viên mãn nên thúc bách tư tưởng, tham cầu thiện xảo.

Thúc bách có nghĩa là quá sức tinh ròng trong việc quán chiếu lại nội tâm, đó cũng là trạng thái viên minh. Hành giả mong cầu có được phương tiện thiện xảo để giáo hóa chúng sanh. Tâm tham cầu do vậy mà phát sinh .

KINH VĂN:

Khi ấy thiên ma chờ được cơ hội thuận tiện, cho tinh thần gá vào người khác, dùng miệng người đó giải thuyết kinh pháp.

GIẢNG:

Khi ấy thiên ma (Lục dục thiên) **chờ được cơ hội thuận tiện**. Biết hành giả tu tập định lực gần hoàn chỉnh, nó đợi dịp thuận tiện để gá vào. Nó rình rập một vài cá tính của hành giả để mở đường thâm nhập. Khi định lực của hành giả thiếu kiên cố thì lối vào hiển bày. Một khi hành giả sanh khởi vọng niệm, thì định lực không còn kiên cố nữa và thiên ma liền có dịp may để gá vào. Vậy nên nói ma được cơ hội thuận tiện.

Cho tinh thần gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng thuyết kinh pháp.

Thiên ma ra lệnh cho đồ chúng của nó "Đến nơi đó phá hủy định lực của người tu hành kia." Trước khi sắc ấm và thọ ấm hết sạch, Thiên ma chiếm đoạt và quấy rối người tu hành. Nhưng sau khi sắc ấm và thọ ấm tiêu dung, hành giả đến phạm vi tưởng ấm, thì thiên ma không thể chiếm đoạt hành giả được nữa. Nó phải chiếm đoạt thân xác của người khác, rồi giảng pháp cho hành giả ấy nghe thông qua miệng người mà ma đoạt được thân xác. Người ấy giảng Kinh, nhưng pháp người ấy giảng lại là tà pháp, nên các ông phải nhận thức cho được điều sai lạc ấy.

KINH VĂN:

Người này không biết bị ma gá vào. Tự tuyên bố chứng được Vô thượng niết-bàn. Ma đến nơi hành giả đang móng tâm tham cầu thiện xảo, nó trải tòa rồi thuyết pháp. Trong chốc lát nó hiện thân tỷ-khưu, khiến cho hành giả được thấy, hoặc hóa làm Đế thích, làm phụ nữ, hoặc tỷ-khưu ni, hoặc hiện thân phát ra ánh sáng khi nằm trong phòng tối.

GIẢNG:

Các ông có thể thấy được tệ hại ra sao khi gặp phải ma cảnh này.

Người này thật **không biết bị ma gá vào**. Thật là vô lý khi ma lại đến giúp đỡ anh ta. **Tự mình tuyên bố chứng được Vô thượng niết-bàn**. Anh ta tuyên bố đã được diệu quả niết-bàn.

Khi **ma đến nơi hành giả đang tham cầu thiện xảo, nó trải tòa rồi thuyết pháp**, cho hành giả đang mong cầu thiện xảo nghe.

Trong chốc lát, rất nhanh chóng, nó có thể hóa **hiện làm tỷ-khưu**, **khiến cho hành giả được thấy**, **hóa làm Đế thích** (vua Trời), **làm phụ nữ, hoặc kỷ-khưu ni**. Khi hành giả tham cầu thiện xảo, thấy thế sự biến hóa như vậy bèn nghĩ: "Ông ta ắt hẳn là Quán Thế Âm Bồ-tát." Mà không hề biết đó là thiên ma. Đó là lý do tại sao các ông không nên dính mắc với bất kỳ cảnh giới nào mà các ông chứng được, không bất luận đó là cảnh giới gì.

Hoặc hiện thân phát ra ánh sáng khi đang nằm trong phòng tối. Khi người không hiểu Phật pháp nhìn thấy vậy, liền thán phục: "Ồ thân thể ông ta phát ra ánh sáng. Nếu ông ta không là Phật, thì ít nhất phải là Bồ-tát hay A-la-hán." Họ không nhận ra rằng người ấy đã bị ma vương gá vào, nó thi thố thần thông để đánh lừa người tu hành.

Do vậy khi hành giả chưa hiểu rõ ràng tường tận Phật pháp một cách chân chính thì không nên để mình bị xoay chuyển bởi cảnh giới mình đã thấy được, dù cảnh giới ấy là gì đi nữa. Đừng trở nên dao động bởi những cảnh giới ấy. Quý vị nên xử trí thế nào khi gặp cảnh giới như vậy? Hãy xem như không có gì tồn tại cả. Xem cảnh giới ấy như chưa từng thấy vậy. Nếu quý vị trở nên phấn chấn khi thấy ma, thì quý vị sẽ bị xoay chuyển bởi ma cảnh. Vậy quý vị nên hành xử ra sao? Chỉ nên duy trì tinh thần trung đạo, không thích mà cũng không ghét, thấy như chưa từng thấy, nghe như chưa hề nghe. Quý vị không nên nghĩ rằng: "Thật là kỳ diệu, ước gì ta gặp lại lần nữa." Nếu quý vị có tư tưởng ấy, là liền mắc vào sai lầm.

KINH VĂN:

Hành giả ngu mê, lầm cho đó là Bồ-tát, tin lời giáo hóa của ma, tâm bị dao động, nên phá luật nghi của Phật, lén lút làm chuyện tham dục.

GIẢNG:

Hành giả. Người tu tập chánh định, **ngu mê**, lúc này, **lầm cho đó là Bồ-tát**. Khi thấy một người có thể hiện làm tỷ-khưu, Đế thích hoặc nữ cư sĩ, hoặc tỷ-khưu ni, hoặc bỗng chốc biến hóa từ người này sang người khác. Hành giả cho rằng người này ắt hẳn là một vị Bồ-tát. Rồi anh ta **tin lời giáo hóa của ma, khiến tâm bị dao động, nên phá hủy luật nghi của Phật chế**.

Ta nên quán sát điều gì nơi người tu hành? Hãy xem họ có giữ giới luật của Phật chế không? Nếu họ không trì giữ thì đó chắc chắn là ma. Nếu người ấy tinh nghiêm gìn giữ giới luật thì đó chân thực là một vị Bồ-tát. Thế mà có người tự xưng là Phật tử, tự gọi mình là Trưởng lão Hòa thượng, tự khoác thêm vào nhiều danh hiệu khác.

Và **lén lút làm chuyện tham dục**. Nó lén lút làm chuyện dâm dục mà cố gắng dấu giếm không cho mọi người biết.

KINH VĂN:

Người ấy ưa nói những chuyện tai ương quái dị, hoặc nói Như Lai xuất hiện chỗ nọ chỗ kia. Hoặc nói có kiếp hỏa, hoặc nói có đao binh. Dọa cho người sợ hãi, khiến họ vô cớ tiêu tán của cải, tài sản.

GIẢNG:

Người ấy, người bị ma gá **ưa nói những việc tai ương quái dị**, những biến chuyển lạ kỳ.

Người bị ma gá thường thích nói những điều gì? Họ thích nói về những tai họa, những biến cố thảm khốc. Họ có thể nói về mọi tai ương chắc chắn sẽ xảy ra chính xác ở một nơi nào đó, hay một điềm lành sẽ xảy ra ở một nơi nào đó, hay một biến động bất thường sẽ xảy đến.

Hoặc nói Như Lai xuất hiện ở một nơi nào đó.

Anh ta nói: "Ông có biết gì không, Đức Phật đó, danh hiệu ấy đã xuất thế ở nơi kia rồi!"

Hoặc nói đến thảm khốc của **kiếp hỏa**, **hoặc nói** đến chiến tranh **đao binh**. Anh ta nói: "Tam tai: thủy, hỏa, phong và bát nạn đã đến với chúng ta rồi!"

Hoặc nói: "Kiếp này sắp hoại diệt rồi." Hoặc dọa chiến tranh sắp sửa xảy ra nơi đây. Hoặc nói Liên Xô sắp khai chiến với nước ấy, nước kia.

Dọa cho người sợ hãi khiến họ vô cớ tiêu tán của cải gia sản.

Anh ta luôn luôn nói những điều để thu hút sự chú ý của mọi người, rồi khiến họ bị dao động. Một khi mọi người nghe tin này, họ hốt hoảng lên" Ồ! Không! Chiến tranh sắp xảy ra, mạng sống ta nguy rồi!"

Hoặc ma nói: "Chiến tranh sắp xảy ra. Nếu các ông nộp tiền cho tôi ngay, tôi sẽ bảo đảm sinh mạng cho ông an toàn. Nếu ông không đưa tiền cho tôi, ông sẽ bị mất mạng." Nó luôn nói như thế để lừa đảo mọi người.

Nếu ông muốn xác định ai là người chân chính hay giả dối, dù người ấy là bồ-tát hay thiên ma, ông chỉ cần nhìn vào các điểm sau: Trước hết xem xét người đó có tâm tham dục không? Thứ hai xem người ấy có tham tiền không. Nếu người ấy lừa lọc mọi người để thỏa mãn lòng tham lam tài sản, lòng hiếu sắc, thì người ấy không phải là người chân chính. Thế nào là tham tài? Ví dụ. Người ấy có thể nói: "Có một tai họa lớn sắp xảy ra nơi chúng ta, thế giới sắp đến hồi tận diệt. Một quả bom nguyên tử sắp nổ ở nơi kia. Một quả bom H sắp thả vào chỗ kia."

Nó nói những chuyện như vậy, làm cho mọi người hoang mang, rồi đem tiền bạc đến dâng cho nó. Nếu các ông tỉnh giác với mẹo lừa của nó. Ngay cả khi nó phóng ra ánh sáng, nó làm cho đất chấn động, hay làm những việc kỳ đặc khác nữa, các ông cũng không nên tin nó, vì nó có tâm tham. Một người không có tâm tham, mới là người chân chánh. Một người tham lam là người giả dối. Phương pháp tôi dạy hiện nay là thực hành và khảo nghiệm thực tế.

KINH VĂN:

Đây gọi là giống quỷ quái, tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Sau khi quấy phá chán rồi, nó rời bỏ thân người vừa gá vào. Nên cả thầy trò đều rơi vào lưới pháp luật.

GIẢNG:

Đây gọi là giống quỷ quái, sống một thời gian dài, **tuổi già thành ma**. Nó chuyên **quấy rối người tu hành**. **Sau khi quấy phá chán rồi, nó rời bỏ thân người vừa gá vào**. Cuối cùng, nó chán trò chơi này. Nó đã thấy đủ rồi nên nó thôi gá vào người khác. Khi điều này xảy ra. **Cả thầy trò đều rơi vào lưới pháp luật**. Nó bị chính quyền truy nã, bị tố cáo là kích động quần chúng, có thể bị tử hình hoặc những án tù tương đương như thế.

KINH VĂN:

Ông phải nên biết trước, để khỏi rơi vào luân hồi. Nếu mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Ông phải nên biết trước, để khỏi rơi vào luân hồi, các ông phải nên sớm tỉnh ngộ điều này, và đừng sa vào vòng sinh tử của ma vương.

Nếu mê lầm không biết, trong tương **lai sẽ đọa vào ngục vô gián.**

---o0o---

02. THÍCH ĐI DU LỊCH

KINH VĂN:

A-nan, lại hành giả kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong tam-ma-địa, tâm thích dạo chơi, cho tư tưởng bay ra, tham cầu đi nhiều nơi.

GIẢNG:

A-nan, lại hành giả kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự. Trong cảnh giới rỗng suốt vi diệu, có được sau khi thọ ấm đã tiêu dung. Hành giả đang tu tập tam-ma-địa không còn các tà lự nữa, phát minh, an trụ trong định sáng suốt tròn đầy. **Trong tam-ma-địa, tâm** đã có những vọng tưởng **thích dạo chơi**.

Đó là "Ra khỏi đỉnh đầu và lang thang theo linh hồn" có nghĩa là linh hồn đi lãng du khắp mọi nơi. Nên tư tưởng phóng vọt ra tham cầu lãng du. **Cho tinh thần phóng vọt ra ngoài và mong muốn đi khắp nơi** đâu đó để ngắm cảnh tiêu dao.

KINH VĂN:

Khi ấy, thiên ma chờ được cơ hội thuận tiện, đem tinh thần, gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng kinh pháp.

GIẢNG:

Khi ấy thiên ma chờ được cơ hội thuận tiện. Ma vương ở cõi trời lại trở nên ghen tức và chờ đợi sơ hở để gá vào.

Đem tinh thần nó gá vào người khác. Nó lại cho tùy tùng thân tín gá vào người kia. **Dùng miệng người ấy giảng nói kinh pháp**. Nó đến để quấy nhiễu người tu. Vì sao người tu lại bị ma gã vào? Đơn giản là vì ông ta tham cầu lãng du, mong ước được đi du lịch, đi lang thang đây đó. Ngay khi ông ta vừa móng niệm mong cầu du lãng, tức liền cung cấp cho thiên ma cơ hội thuận tiện để não loạn mình ngay. Ma không thể gá vào đâu được nếu như người tu đạo không khởi vọng tưởng tham cầu như vậy.

KINH VĂN:

Người ấy thật không biết bị ma gá vào, còn tự nói rằng mình đã được vô thượng bồ-đề. Ma đến nơi người mong cầu lãng du kia, trải tòa ngồi thuyết pháp. Hình người giảng pháp thì không biến đổi, nhưng những người nghe pháp bỗng dưng thấy mình đang ngồi trên những tòa sen báu, toàn thân hóa thành khối vàng tía chói sáng. Mỗi

người đang nghe pháp đều cảm thấy như vậy, cho rằng mình đạt được chuyện chưa từng có.

GIẢNG:

Người ấy thật không biết bị ma gá vào, còn tự nói rằng mình đã được vô thượng bồ-đề, tự tuyên bố mình đã đạt đến quả vị nhiệm mầu của Vô thượng niết-bàn. Khi **ma đến nơi người mong cầu lãng du kia**, đó là hành giả đã khởi vọng niệm mong muốn thần thức mình thoát ra khỏi đỉnh đầu rồi đi rong chơi đây đó.

Ma **trải tòa ngồi giảng pháp**. Tự thân **hình người giảng pháp thì không biến đổi.**

Trong đoạn kinh văn tôi đã giảng trước, thì thân thể của người bị gá vào biến thành tỷ-khưu, tỷ-khưu ni, Đế thích, nữ cư sĩ hay vô số hình dạng khác. Nhưng trường hợp này thì thân người bị ma gá lại không biến đổi. Có nhiều loại ma khác nhau, và các ông không nên xem những sự tình tầm thường thành ra thiện pháp. Nếu chuyện đó xảy ra mà các ông không nhận thức chính xác, thì ma sẽ gá vào ông ngay.

Nhưng những người nghe pháp bỗng dưng thấy mình đang ngồi trên tòa sen báu, toàn thân hóa thành khối sắc vàng tía chói sáng.

Thình lình mọi người thấy như mình đang ngồi trên tòa sen báu, và toàn thân mình hóa thành khối sắc vàng tía chói ngời.

Mọi người đang nghe giảng pháp đều cảm thấy như vậy, cho rằng mình đạt được việc chưa từng có.

KINH VĂN:

Hành giả ngu mê, lầm cho đó là bồ-tát, tâm hóa dâm dật, phá hủy luật nghi của Phật, lén làm chuyện tham dục.

GIẢNG:

Hành giả ngu mê, lầm cho người ấy là bồ-tát.

Không những người này mà tất cả những người đang nghe giảng pháp đều rất u mê, tâm họ trở nên nghi hoặc và nghĩ rằng: “Ông ấy chắc hẳn là một vị bồ-tát, ông ta có thể làm cho mình ngồi trên tòa sen bằng bảy báu, và biến thân mình thành khối sắc vàng tía chói ngời.”

Quý vị nên tự hỏi lại mình rằng: “Mình thực sự có ngồi trên tòa sen và tỏa chiếu sắc vàng tía được chăng?” Làm sao mà quý vị với thân tướng phàm phu mà lại có trạng thái như thế? Phải chăng đây là thiên ma đến để mê hoặc? Tại sao một vị bồ-tát lại hiển bày cảnh giới như vậy? Vị bồ-tát ấy gá vào nơi quý vị để làm gì?

Tâm hóa dâm dật.

Tâm của những người nghe nó giảng kinh pháp trở nên dao động, bắt đầu sinh khởi tâm dâm dục.

Phá hủy giới luật Phật chế.

Họ không còn giữ gìn giới luật của Phật chế nữa. Quý vị đều phải nhớ, sau khi quý vị thọ nhận giới pháp rồi thì chớ nên bị lừa dối bởi những cảnh giới mê hoặc này. Ngay cả khi vị Pháp sư thi triển đại thần thông đi nữa, thì quý vị cũng phải quán xét ông ta cẩn thận xem ông ta có tâm tham cầu hay không. Nếu ông ta tham tiền hoặc có tâm tham dục, thì ông ta chẳng phải là người có tâm chân chính. Ông ta là kẻ giả mạo. Còn nếu người ấy không còn tâm dâm dục, tham lam. Không có che dấu ý đồ bên trong thì ông ta là người chân chính. Nếu ông ta là người hủy phá giới luật Phật chế thì đó là kẻ dối gạt.

Lén lút làm chuyện dâm dục.

Nó phóng túng, dâm loạn một cách lén lút.

KINH VĂN:

Người ấy ưa nói chư Phật ứng hiện ra đời. Người đó, chỗ đó, chính là vị Phật ấy, hóa thân thị hiện. Hoặc nói người kia là bồ-tát hóa thân đến đây giáo hóa nhân gian. Hành giả nghe vậy, tâm sanh khát ngưỡng, tà kiến âm thầm lớn mạnh, chủng trí bị tiêu diệt.

GIẢNG:

Người ấy ưa nói chư Phật ứng hiện ra đời. Miệng ma ưu nói chư Phật hiện thân nơi này, nơi kia.

Người bị ma gá ưa thích đi lang thang đây đó. Rồi lợi dụng vào việc lãng du ấy nói về những việc huyền hoặc kỳ bí, những chuyện nó nói quá ư là huyễn hoặc khiến người ta khó tin. Anh ta nói: "Nay chư Phật đang ứng hiện thân ở thế gian để cứu độ chúng sanh."

Anh ta nói n**gười đó, chỗ đó, chính là vị Phật ấy, hóa thân thị hiện,** vị Phật ấy đã ứng hiện thân ra đời nơi người ấy, ở tại chỗ ấy.

Nó nói ông ấy chính là Đức Phật như vậy, như vậy... Đã hóa thân đến nơi ấy để cứu độ muôn loài. **Hoặc nói người kia chính là bồ-tát hóa thân đến đây để giáo hóa nhân gian.**

Thí như có người đệ tử của tôi tên Cát-lợi (Gary) kể lại rằng: Đệ tử Sa Ma Lâu Tát bảo rằng: Thầy mình (Sa Ma Lâu Tát) là một vị Bồ-tát. Thật là lố bịch. Đó là loại bồ-tát gì? Bồ-tát ma chăng? Họ chỉ được lừa dối người. Tôi sẽ nói cho quý vị rõ. Một Đức Phật hay một vị

Bồ-tát không bao giờ nhận mình là Phật hay Bồ-tát, lại càng không bao giờ để đệ tử mình đi quảng cáo mình.

"Thầy tôi là Bồ-tát." Quý vị đừng bao giờ nói về Thầy của quý vị như vậy cả. Tại sao quý vị lại đi nói rằng Thầy của mình là Phật? Quý vị không bao giờ được nói về tôi như vậy. Chẳng phải tôi đã từng nói với quý vị rằng tôi là con ma hay sao? Chỉ nên nói về thầy của quý vị là một con ma. Tôi không muốn được gọi là Phật hay Bồ-tát. Thật đáng thương xót cho những người này! Ở đây họ lại nói rằng: "Đây là một vị Bồ-tát hiện thân đến để giáo hóa chúng sanh trong thời mạt pháp."

Người tu hành thấy vậy, tâm sanh khát ngưỡng.

Vì những người ấy có hiểu biết còn non nớt, không thực hiểu về Phật pháp. Họ nghĩ rằng:

"Ồ! Ông ta là một vị Bồ-tát, hay quá, hãy nhanh chóng đến nghe ông ta giảng pháp và xin làm đệ tử."

Ví như ngày hôm qua có vài người đến nghe trộm pháp. Tôi hỏi ai là thầy của họ, họ trả lời người ấy, người ấy... Đó là một trường hợp liên quan đến điều đang nói. Tâm họ ngập tràn sự khát ngưỡng, hâm mộ.

"Ta nên lại xin vị bồ-tát ấy làm thầy, và xin thân cận học hỏi pháp bồ-tát nơi thầy."

Vì ông ta là bồ-tát nên tất nhiên những đệ tử học pháp với ông ta cũng thành bồ-tát. Như một kết quả tất yếu.

Tà kiến âm thầm lớn mạnh. Dần dần tà kiến trở nên dầy cộm hơn và chủng trí bị tiêu hủy.

Chủng trí của Phật và các loại trí tuệ đều bị tiêu hủy. Hạt giống của trí tuệ **bị tiêu diệt** rồi, thật là nguy hiểm.

KINH VĂN:

Đây là loại *bạt quỷ*, tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Đến khi nó đã nhàm chán, liền rời khỏi thân người mà nó đã gá vào. Khi ấy cả thầy và trò đều sa vào lưới pháp luật.

GIẢNG:

Đây là loại *bạt quỷ*, tuổi già thành ma.

Bất kỳ nơi đâu mà loại *bạt quỷ* này đến, nơi đó không có mưa, hạn hán kéo dài ít nhất sáu tháng và có khi kéo dài đến một, hai hoặc năm năm. Hễ loại ma này đến nơi nào nơi đó sẽ không có mưa. Khi còn trẻ nhỏ, nó được gọi là ma, khi đã nhiều tuổi nó càng trở nên độc ác, đểu giả, nên nó biến thành quỷ. Có câu ngạn ngữ của cổ nhân như sau:

"*Lão nhi bất tử thị vi tặc*" nghĩa là: Già mà không chết là kẻ tinh quái. Lại càng tinh quái hơn đối với loài quỷ. Nếu ma già mà không chết nó trở thành quỷ.

Nó **quấy rối người tu hành. Đến khi đã nhàm chán**.

Sau khi nó chơi trò lừa bịp một thời gian dài, ma trở nên chán việc ấy, không có gì thú vị nữa. **Liền rời khỏi thân người mà nó đã gá vào. Khi ấy cả thầy và trò đều rơi vào lưới pháp luật.** Cả hai đều bị bắt và bị bỏ tù. Có thể bị xử tử hình hoặc án tù chung thân. Đời sống như thể đang ở địa ngục.

KINH VĂN:

Các ông nên biết trước, thì khỏi bị luân hồi. Nếu ông mê lầm không biết, sẽ rơi vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Các ông nên biết trước, thì khỏi bị luân hồi, trong vòng của ma vương, không bị làm quyến thuộc của ma vương. **Nếu ông mê lầm không biết**. Nếu ông không nhận ra những việc làm của ma vương, thì ông sẽ theo ma vương **rơi vào địa ngục vô gián.**

---o0o---

03. THAM CẦU SỰ KHẾ HỢP

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong tam-ma-địa, tâm ưa sự thầm hợp, lóng lặng tư tưởng, tham cầu khế hợp.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh.

Lại nữa trong cảnh giới rỗng suốt vi diệu, có được sau khi thọ ấm đã tiêu dung, hành giả không còn tà lự nữa, an trú trong định sáng suốt tròn đầy. **Trong tam-ma-địa, tâm ưa sự thầm hợp,** tâm thích sự hợp nhất tinh thần.

Tâm muốn thân cận với các bậc Hiền Thánh. **Lóng lặng tư tưởng, tham cầu sự khế hợp**. Hành giả nỗ lực lắng đọng tâm tư, đạt đến sự tinh thuần. Do vì ẩn dấu một niệm tham cầu sự khế hợp, nên hành giả đã cho ma vương một cơ hội tốt để phá anh ta.

KINH VĂN:

Lúc ấy thiên ma được cơ hội thuận tiện, dùng tinh thần nó gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng thuyết kinh pháp.

GIẢNG:

Lúc ấy thiên ma được cơ hội thuận tiện. Dùng tinh thần nó gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng thuyết kinh pháp.

Thiên ma thấy được cơ hội thuận tiện, vậy nên nó phóng tinh thần nhanh chóng chiếm đoạt người ấy và dùng miệng người ấy để giảng nói kinh pháp.

KINH VĂN:

Người ấy thật không biết bị ma gá vào, lại tự cho rằng mình đã chứng được vô thượng niết-bàn. Khi nó đến nơi người mong cầu sự hợp nhất tinh thần ấy, liền trải tòa ngồi giảng pháp. Thân hình người đó và những người ngồi nghe pháp, bên ngoài không có gì thay đổi, nhưng lại khiến cho thính giả trước khi nghe pháp có cảm giác trở nên được "khai ngộ," nên họ thấy được từng niệm từng niệm đổi đời. Hoặc họ được túc mạng thông, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc biết được những việc tốt xấu trong cõi người, hoặc nói kệ, tụng kinh. Mọi người đều vui vẻ, như được việc chưa từng có.

GIẢNG:

Người bị gá **ấy thật không biết bị ma gá vào, lại tự cho rằng mình đã chứng được** diệu quả vô thượng niết-bàn. **Khi nó đến nơi người mong cầu sự hợp nhất tinh thần ấy, liền trải** pháp **tòa** bước lên rồi **ngồi giảng pháp**. **Thân hình người đó và những người phe pháp bề ngoài thì không có gì thay đổi.**

Thân tướng của nó cùng với những người nghe pháp không có gì biến đổi. Không có gì xảy ra phía bên ngoài thân xác của họ. Ý nghĩa đoạn này khác với đoạn kinh trước, là người nghe pháp bỗng thấy mình ngồi trên tòa sen báu, hoặc thấy thân mình phát ra ánh sáng mầu vàng tía rực rỡ. Cũng không như khi họ thấy người giảng pháp biến hóa thành Đế thích, tỷ-khưu, tỷ-khưu ni, phụ nữ. Trường hợp này không có sự biến hóa như thế.

Nhưng thay vào đó, **lại khiến cho thính giả trước khi nghe pháp có cảm giác trở nên được "khai ngộ."** Sau cảm giác khai ngộ ấy, họ thấy như vừa trải qua một cơn say rượu hay

vừa trải qua một giấc mơ mà trong đó mình được giàu có. Cảm giác khai ngộ này không phải là khai ngộ chân thực, nó chỉ là một loại huyễn cảnh. Cũng giống như khi xem phim, hoặc uống thuốc *Hallucinogenic –huyễn giác hoàn* vậy thôi. Họ thấy mọi chuyện đều ở trong cơn biến hóa huyễn ảo, nên tâm **họ thấy được từng niệm từng niệm đổi dời.**

Hoặc họ có được túc mạng thông, nhưng thật ra túc mạng thông ấy cũng không thực. Những gì nó thấy đều là huyễn ảo. **Hoặc họ có tha tâm thông, hoặc thấy được tất cả cảnh giới ở địa ngục**, **hoặc biết được những việc tốt xấu ở cõi người**, hoặc có thể tùy việc nói kệ theo lối riêng của nó, hoặc tùy hứng tụng kinh. **Mọi người đều vui vẻ,** cảm thấy **như được việc chưa từng có.**

Họ đều nói: "Ông ấy thực là một vị Bồ-tát, ông ta chính là Phật, ông ta đã làm cho tôi khai ngộ, ông ta đã khiến cho tôi có túc mạng thông." Tuy nhiên cảm giác ấy chỉ có được khi họ đang nghe ma giảng pháp. Đó là điểm then chốt cho ta biết pháp ấy chẳng thật.

KINH VĂN:

Hành giả ngu mê, lầm cho người ấy là bồ-tát. Tâm trở nên vướng mắc chuyện yêu đương, nên hủy phạm luật nghi của Phật Lén lút làm chuyện tham dục.

GIẢNG:

Hành giả ngu mê, lầm cho người ấy là bồ-tát. Hành giả ấy cực kỳ mê muội, nghĩ tưởng kẻ đang bị gá vào là bồ-tát.**Tâm trở nên vướng mắc chuyện yêu đương**. Anh ta giao tình với ma, **nên hủy phạm luật nghi của Phật**, không còn tuân giữ giới luật nữa. **Lén lút làm chuyện tham dục**. Âm thầm làm chuyện dâm dục.

KINH VĂN:

Nó ưa nói có Phật lớn, Phật nhỏ; vị Phật này trước, vị Phật này sau; trong đó còn có Phật thật, Phật giả, Phật nam, Phật nữ; bồ-tát cũng như thế. Người tu hành nghe vậy liền tin, tẩy sạch bản tâm, dễ rơi vào tà ngộ.

GIẢNG:

Nó ưa nói có Phật lớn, Phật nhỏ.

Ma thích nói những chuyện gì? Nó nói: "Các ông đã học Phật pháp, vậy các ông có biết Phật là gì không? Có các Phật lớn và các Phật nhỏ, Phật già, Phật trẻ." Nó còn giải thích chi tiết hơn.

Vị Phật này là trước, vị Phật này là sau, vị Phật này là thật, vị Phật kia là giả. Ma tuyên bố rằng chính nó là Phật thật, trong khi các vị khác là Phật giả. Nó còn nói có **Phật**

nam, Phật nữ. Nó khăng khăng "Quan hệ giữa các vị nam và nữ tạo ra các vị Phật. Đó là nguồn gốc các vị Phật, đó là bồ-đề tâm."

Dĩ nhiên điều này gây cho người ta mê lầm. Họ nghĩ rằng: "Ồ đó là cách mà người ta thành Phật." Thế rồi họ buông thả vào cuộc sống trác táng trụy lạc. Họ thà chết còn hơn là không được sống thác loạn trong dâm dục.

Nó phân biệt **các vị bồ-tát cũng như vậy.**

Ma vẫn nói rằng: "Có bồ-tát lớn, có bồ-tát nhỏ, bồ-tát nam, Bồ-tát nữ." Thực ra, trừ phi quý vị không muốn thành Phật thì thôi, còn nếu quý vị muốn thành Phật, thì quý vị phải có thân người nam. Thân nữ không thể thành Phật được. Quý vị muốn thành bồ-tát cũng phải là thân nam, thân nữ không thể thành bồ-tát được.

Người tu hành nghe vậy liền tin, tẩy sạch bản tâm, dễ rơi vào tà ngộ.

Khi nghe ma nói những điều ấy và nghĩ: "Ông ấy nói đúng thật. Tôi luôn thấy Bồ-tát Quán Thế Âm được mô tả như một phụ nữ. Đó là bằng chứng xác định vậy." Những người ấy không thấu hiểu Phật pháp. Bồ-tát Quán Thế Âm chẳng phải nam cũng chẳng phải nữ. Ngài tùy nguyện lực của các loại chúng sanh mà ứng hiện. Ngài tùy theo từng loại căn cơ của chúng sanh mà giáo hóa họ. Rất khó phân biệt được sơ ứng hiện của Bồ-tát, trừ thần lực của ma vương. Vì ma vương cũng có thần thông, nó có thể tự hóa hiện thành. Các ông làm sao mà biết được ai là ma? Hãy quán xét họ xem có tham dục hay không?

Niềm tin ban đầu bị biến mất hẳn. Tâm tu hành chân chính ban đầu nay đã bị xóa sạch hẳn...

Dễ bị rơi vào hiểu biết tà vạy.

KINH VĂN:

Đây là loại my quỷ, tuổi già thành ma, nó khuấy rối người tu hành. Khi đã nhàm chán, nó rời khỏi thân người mà nó đã gá vào. Cả thầy và trò đều sa vào lưới pháp luật.

GIẢNG:

Đây gọi là my quỷ. Một loại ma trong các loại ly, my, võng, lượng. **Tuổi già thành ma**. **Nó khuấy phá người tu hành,**tu tập chánh định. **Khi đã nhàm chán, nó rời khỏi thân người mà nó đã gá vào. Cả thầy và trò đều sa vào lưới pháp luật.**

Khi tâm ma đã nhàm chán việc đó rồi, cuối cùng không gá thân người nữa. Cả đệ tử và thầy đều rơi vào lưới pháp luật. Họ đều bị bắt và tống giam.

KINH VĂN:

Các ông nên giác ngộ sớm để khỏi bị luân hồi. Nếu mê lầm không biết, sẽ rơi vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Các ông nên giác ngộ sớm để khỏi bị luân hồi. Các ông nên thức tỉnh ngay lúc ban sơ để khỏi rơi vào vòng sanh tử của ma vương, **nếu** thiếu trí huệ và **mê lầm không biết** những gì đang xảy ra, **sẽ rơi vào địa ngục vô gián**.

---o0o---

04. THAM CẦU SỰ HIỂU BIẾT

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong tam-ma-địa, tâm ưa thích được biết nguồn gốc của các sự vật, nên cứu xét cùng tột bản chất của sự vật cùng sự biến hóa từ gốc đến ngọn. Niệm tưởng tinh ròng bén nhạy do vì tham cầu phân tích rõ sự vật.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh.

Lại nữa, trong cảnh giới rỗng suốt vi diệu sau khi thọ ấm đã tiêu dung, hành giả người tu tập chánh định không còn tà lự nữa, an trú trong định sáng suốt tròn đầy. **Trong tam-ma-địa, tâm ưa thích biết được nguồn gốc của sự vật.** Anh ta quyết định: Mình sẽ nghiên cứu nguồn gốc vật lý của vụ trụ thế giới.

Nên hành giả cứu xét cùng tột bản chất của sự vật, cùng sự chuyển hóa từ gốc đến ngọn, để tìm xem rốt ráo chúng là gì? Làm cho **niệm tưởng tinh ròng bén nhọn do vì tham cầu phân tích rõ sự vật**.

KINH VĂN:

Lúc đó thiên ma có được cơ hội thuận tiện. Phóng tinh thần nó đến gá vào người khác, dùng miệng người bị gá giảng nói kinh pháp.

GIẢNG:

Lúc đó thiên ma có được cơ hội thuận tiện

Lúc đó thiên ma biết được và nói: “A ha! Ông vừa khởi dậy tâm tham, quá tuyệt! Bây giờ ta có thể đưa đệ tử ta đến cám dỗ ông.” Như thế nó có được cơ hội thuận tiện. Lần nữa ma vương gởi một trong số đồ đệ của nó và **phóng tinh thần nó ra đến gá vào người khác và dùng miệng người bị gá vào giảng nói kinh phá**p của ma vương.

KINH VĂN:

Người này không biết mình bị ma gá vào, lại còn cho mình đã được vô thượng niết-bàn. Ma liền đến gặp người mong cầu biết cội nguồn sự vật kia, nó trải tòa ngồi thuyết pháp. Thân nó có oai thần hàng phục được người cầu pháp, khiến cho thính chúng tự nhiên kính phục dù chưa nghe pháp. Nó nói bồ-đề, niết-bàn, pháp thân của Phật đều là thân xác thịt hiện tiền. Nó nói: “Cha con cùng sinh ra nhau từ đời này đến đời khác chính là pháp thân thường trụ không mất. Tất cả đều chỉ là hiện tại, đó chính là cõi Phật, chẳng có cõi Tịnh cư riêng biệt nào, và cũng chẳng có thân tướng sắc vàng nào cả.

GIẢNG:

Người này không biết mình bị ma gá vào, lại còn cho mình đã được vô thượng niết-bàn

Đây là một trường hợp ma thường hay nói: “Mọi người là Phật.” Đó chỉ là một chiêu bài mà thiên ma thường dùng. Người này thật không biết bị ma gá vào. Anh ta hoàn toàn không có một ý niệm nào là anh ta bị ma vương gá vào, bởi vì anh ta đã trở nên mê muội, mất hết tri giác khi bị ma nhập. Ma nắm toàn bộ sự kiểm soát và trở thành phát thanh viên của người bị gá.

Nó tự bảo đã đạt được diệu quả vô thượng niết-bàn. Khi **ma liền đến gặp người mong cầu biết được cội nguồn sự vật kia**, mong tìm biết được toàn bộ hiểu biết các hiện tượng vật lý về vũ trụ. Nó **trải tòa ngồi thuyết pháp**. **Thân nó (ma vương) có oai thần, nên hàng phục được người cầu pháp**, người tham cầu nguồn gốc vũ trụ vạn vật. **Khiến cho thính chúng tự nhiên kính phục dù chưa nghe pháp**. Tâm họ đã bị hàng phục rồi và rất kính trọng.

Nó nói bồ-đề, niết-bàn, pháp thân của Phật đều là thân xác thịt hiện tiền của ma. Nó nói: “Bồ-đề niết-bàn là gì? Nó ở ngay đây, nơi xác thân thịt của ta.”

Nó nói cha con cùng sinh ra nhau từ đời này đến đời khác chính là pháp thân thường trụ không mất.

Cha sinh ra con, con lớn lên trở thành cha rồi trở lại sinh con. Sự tương tục của những thế hệ là thường hằng, là pháp thân thường trụ bất diệt. Những gì ông thấy được bây giờ

chính là cõi Phật. Nơi đây bây giờ chính là cõi Phật. **Chẳng có cõi Tịnh cư riêng biệt nào khác và cũng chẳng có thân tướng sắc vàng nào cả.**

Chẳng có cõi tịnh độ nào để cư trú, hoặc thân sắc vàng nào khác, những thứ đó đều là giả dối. Từ lời nói, biết rõ đó là đặc trưng của ma, và đặc trưng của quỷ. Tôi thường dùng từ ma khí để nói về ma. Đây là những gì gọi là ma khí, là năng lực tiềm tàng của ma do ma gá vào nó, nên mọi người đều tiếp nhận những gì ma đã giảng nói.

KINH VĂN:

Người ấy tin vào những điều ma nói, bỏ mất tín tâm ban đầu, đem hết thân mạng mình quy y với ma, cảm thấy được việc chưa từng có. Ngu mê tự cho mình là bồ-tát. Theo đuổi ảo tưởng như vậy, nên phá hủy luật nghi của Phật chế, lén lút làm việc tham dục.

GIẢNG:

Người ấy tin vào những điều ma nói, bỏ mất tín tâm ban đầu.

Khi nghe ma nói những điều như vậy, hành giả nghĩ rằng: “Nói quá đúng, cha sinh con, con lớn lên làm cha, trở lại sinh ra con, thế hệ này tiếp nối thế hệ khác. Đó là pháp thân thường trụ bất diệt, xưa nay vốn như vậy.” Hành giả hoàn toàn tin điều ấy.

Bỏ mất tín tâm ban đầu, hành giả quên mất chánh tri kiến. Hành giả tin vào ma mạnh hơn tin vào chánh pháp. Khi thiên ma và ngoại đạo bảo anh ta phải làm những gì, anh ta không dám trái lời. Khi một vị đạo sư chân chính dạy anh ta làm việc tốt lành thì anh ta hoang mang giữa nghi ngờ và tin tưởng. Ma vương quấy nhiễu anh ta bằng năng lực tiềm tàng của ma, cho nên anh ta tin vào bất kỳ những gì ma nói.

Nếu các ông yêu cầu ma vương giảng kinh này (Kinh Thủ-lăng-nghiêm), nó sẽ không giảng được. Vì sao, vì ngay khi nó nói thì căn tướng của nó liền hiển lộ. Đó là lý do tại sao tôi nói ở Mỹ quốc, nếu các ông yêu cầu người nào tự tuyên bố mình tinh thông Phật học giảng nói bộ kinh này, thì họ sẽ không giám giảng. Họ sợ bị lộ hình tướng.

Đem hết thân mạng quy y với ma, cảm thấy như được việc chưa từng có. Hành giả **ngu mê, tự cho mình là bồ-tát**. Anh ta thật là đáng thương xót, anh ta nghĩ rằng ma chính là bồ-tát, **theo đuổi ảo tưởng như vậy**, nên anh ta thọ giáo với ma và học các pháp thuật. Anh ta không còn giữ giới luật nữa, thay vì vậy, anh ta **phá hủy luật nghi Phật chế, lén lút làm chuyện dâm dục**. Nó bí mật buông thả trong dục lạc mà không ai biết.

KINH VĂN:

Ma thường ưa nói: mắt, tai, mũi, lưỡi đều là tịnh độ; nam căn, nữ căn, đích thật là *bồ-đề, niết-bàn*. Bọn người vô tri kia đều tin lời nói dơ bẩn ấy.

GIẢNG:

Loại ma vương này thật là tệ hại! **Ma thường ưa nói: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều là tịnh độ**, các ông chẳng cần phải tìm pháp môn tịnh độ. Ở nơi nào khác. Nó bảo mọi người: "Pháp môn ấy ngay nơi sáu căn của mình." Nó cũng nói **nam căn, nữ căn, đích thật là *bồ-đề, niết-bàn,*** là hạt giống bồ-đề, là chốn *bồ-đề, niết-bàn* chân thật. Quý vị có tưởng tượng nổi những lời ấy chăng?

Bọn người vô tri kia đều tin lời nói dơ bẩn ấy. Những người thiếu tri thức, thiếu trí huệ nghe vậy nói rằng: "Ồ! Trước đây ta chưa từng nghe hoặc thấy chuyện gì giống như vậy, *bồ-đề, niết-bàn* chỉ là như thế."

Với sự coi thường toàn bộ cuộc đời của mình, họ xem việc phóng chạy trên con đường đưa đến cõi chết là việc đáng làm nhất trên đời, vì họ đã tin vào lời nói dơ bẩn ô uế ấy.

KINH VĂN:

Đây là giống quỷ *cổ độc* và quỷ *ác thắng*, tuổi già thành ma, quấy rối người tu hành. Đến khi nhàm chán, nó rời khỏi thân người đã gá vào. Khi ấy cả thầy và trò đều sa vào lưới pháp luật.

GIẢNG:

Đây là giống quỷ *cổ độc* và quỷ *ác thắng*, còn được gọi là quỷ cưu-bàn-trà, **tuổi già thành ma**. **Nó khuấy phá người tu hành**, người tu tập chánh định. Nhưng đến **khi nhàm chán** rồi, **nó rời khỏi thân người đã gá vào,** nó không gá vào thân người nữa. Nên **đệ tử và thầy đều rơi vào lưới pháp luật**. Họ bị chính quyền can thiệp, hạn chế sinh hoạt, cả thầy và trò bị bắt giữ và tống giam vào tù.

KINH VĂN:

Các ông nên giác ngộ sớm để khỏi bị luân hồi. Nếu mê lầm không biết, sẽ rơi vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Các ông nên giác ngộ sớm để khỏi bị luân hồi. Nếu mê lầm không biết, sẽ rơi vào địa ngục vô gián.

Các ông nên sớm tỉnh giác, để khỏi rơi vào luân hồi. Đừng rơi vào cám dỗ của ma vương. Nếu ông mê lầm không biết chắc chắn sẽ rơi vào địa ngục Vô gián.

---o0o---

05. THAM CẦU SỰ THẦM CẢM

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong tam-ma-địa, tâm ưa thích biết việc trước sau, soi xét cùng khắp, tham cầu sự thầm cảm.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh.

Lại nữa, trong cảnh giới rỗng suốt vi diệu sau khi thọ ấm tiêu dung, hành giả, người tu tập chánh định không còn tà lự nữa, an trú trong chánh định sáng suốt tròn đầy.

Lúc này hành giả không còn bị tà ma ngoại đạo nhiễu hại được nữa. **Trong tam-ma-địa**, **tâm** bỗng dưng **mong cầu được biết các việc trước sau**, những việc huyền bí, xảy ra ở những nơi rất xa. Ví dụ như quý vị đang ở San Francisco và muốn biết những gì đang xảy ra ở New York. Nếu quý vị có khả năng biết được việc ấy, là quý vị đã đạt được cái gọi là "*huyền ứng* " (biết được các việc bí ẩn từ xa).

Nên **soi xét cùng khắp, tham cầu sự thầm cảm.** Dồn hết tâm lực tinh ròng nghiên cứu, tham cầu sự thầm cảm.

Anh ta dồn hết sức nghiên cứu vào vấn đề huyền bí này, mong cầu có được sự cảm ứng huyền bí. Ví dụ ngay khi anh ta ngồi thiền ở San Francisco, anh ta có thể thấy rõ ràng những người bà con họ hàng và bạn bè đang làm việc ở New York, và nghe rõ ràng những gì họ đang nói chuyện. Sau đó anh ta khám phá ra những gì mình nghe được đều xảy ra rất chính xác vào thời gian ấy. Đó là loại *huyền ứng* mà anh ta muốn chứng đạt được.

KINH VĂN:

Vào lúc đó thiên ma có được cơ hội thuận tiện, phóng tinh thần gá vào người khác, dùng miệng người bị gá giảng nói kinh pháp.

GIẢNG:

Vào lúc đó thiên ma có được cơ hội thuận tiện. Vào lúc ấy thiên ma để ý thấy được định lực của hành giả sắp được hoàn mãn, nó trở nên ganh tức. Có được cơ hội thuận tiện nó phái con cháu đến rình chờ sơ hở. Ngay khi nó thấy cơ hội, **phóng tinh thần gá vào người khác, dùng miệng người bị gá giảng nói kinh pháp.**

KINH VĂN:

Người ấy vốn không biết mình bị ma nhập, còn nói mình chứng vô thượng niết-bàn. Ma liền đến nơi người mong cầu huyền ứng kia, trải tòa thuyết pháp. Trong chốc lát, khiến cho thính chúng thấy mình hiện thân thành người già trăm ngàn tuổi. Họ sinh lòng ái nhiễm, không thể rời người ấy. Họ tự thân làm như nô bộc, đem cúng dường cho ma bốn thứ mà không hề mệt mỏi. Thính chúng ở dưới pháp tòa đều tin rằng người ấy là vị thầy trong đời trước của mình, phát khởi lòng riêng yêu mến pháp sư, dính chặt như keo sơn, như được điều chưa từng có.

GIẢNG:

Người ấy vốn không biết mình bị ma nhập, còn nói mình chứng vô thượng niết-bàn. Ma liền đến nơi người mong cầu huyền ứng kia, trải tòa thuyết pháp.

Hành giả, người đã bị ma gá vào, t**rong chốc lát, khiến cho thính chúng thấy mình hiện thân thành người già trăm ngàn tuổi.**

Quý vị nên biết cái cảm quan ấy là nhất thời. Khi một người trong chúng hội thấy anh ta với đầu tóc bạc phơ của một ông lão trong thân xác một đứa trẻ con, họ sẽ nghĩ rằng đó là một người tu hành lão luyện, một lão tỷ-khưu.

Họ sinh lòng ái nhiễm, không thể rời người ấy. Lòng yêu mến không trong sáng này, sự vướng mắc và nhiễm ô, khi nó đã phát khởi thành tình yêu, liền có sự vẩn đục. Với sự nhiễm ô, liền đánh mất sự thanh tịnh.

Tất cả những người đến nghe ma giảng pháp đều muốn theo nó suốt đêm ngày. Vì sao vậy? Họ đã bị mê hoặc bởi sự thu hút của riêng chúng. **Họ tự thân làm như nô bộc, đem cúng dường cho nó bốn thứ không hề mệt mỏi**.

Bốn thứ cúng dường là: 1. Thức ăn uống, 2. Y phục, 3. Giường nằm và tọa cụ, 4. Thuốc men, y dược. Họ không bao giờ cảm thấy chán ngán, mệt mỏi khi cúng dường những vật này cho ma . Có người ngạc nhiên tự hỏi sao lại làm như vậy? Người chân chính tu hành, một đệ tử đích thực của Phật, sẽ không bao giờ thân cận và cúng dường như thế này. Đó chỉ là vì thiên ma có một sức thu hút, quyến rũ riêng khiến mọi người thích thân cận bên nó.

Thính chúng ở dưới pháp tòa **tin rằng người ấy (ma) là vị thầy trong đời trước của mình.** Nó gây nên tình trạng mập mờ đến nỗi mọi người tin rằng người bị ma nhập kia là thiện tri thức đời trước của họ. Họ nghĩ rằng: "Ông ấy là thầy tôi từ kiếp trước."

Họ phát khởi lòng riêng yêu mến vị pháp sư của mình, dính chặt với vị ấy như keo sơn. Cảm thấy **như được điều chưa từng có**. Họ nghĩ rằng: Từ trước đến nay chưa từng được như vậy.

KINH VĂN:

Hành giả mê lầm, cho rằng kẻ kia là bồ-tát. Bị cuốn hút vào tâm ma, phá hủy luật nghi của Phật chế, lén lút làm chuyện dâm dục.

GIẢNG:

Hành giả mê lầm, đến mức cực điểm, **cho rằng kẻ kia là** người có thể tự biến hóa được, nên ắt hẳn là một vị Phật hoặc là bồ-tát. Hồ ly tinh và các loại yêu ma quỷ quái khác đều có thể biến hóa được. Nhưng anh ta không thể suy nghĩ thấu đáo được rằng người biến hóa tài tình thì không nhất thiết người ấy là bồ-tát hoặc Phật. Ông đã từng gieo trồng những thiện căn gì không? Mà bây giờ mong gặp được chư Phật, chư Bồ-tát.

Bị cuốn hút vào tâm ma. Người ấy thân cận với người bị ma gá vào. **Phá hủy luật nghi của Phật** chế. Đây là điểm rất quan trọng. Làm thế nào để ta biết được người ấy là ma? Ta có thể nêu ra ngay là nó đã phá hủy giới luật Phật chế và **lén lút làm chuyện dâm dục.**

KINH VĂN:

Ma thích nói rằng: "Ta vào kiếp trước đã độ người kia, lúc đó là vợ, hoặc là huynh đệ của ta, nên nay lại đến để độ nhau, ta sẽ cùng các người theo nhau đến cảnh giới kia để cúng dường Đức Phật nọ." Hoặc nó nói: "Có cõi trời Đại Quang Minh, nơi đức Phật và các đức Như Lai đang nghỉ ngơi." Những người mê muội tin vào lời phỉnh gạt ấy, đánh mất bản tâm.

GIẢNG:

Bất kỳ lúc nào nó gặp được người, m**a thích nói rằng: "Ta vào kiếp trước đã độ người kia, lúc đó là vợ, hoặc là huynh đệ của ta, nên nay lại đến để độ nhau**

Giống như chuyện của Lưu Kim Đồng mà tôi đã kể trước đây. Cô ta thường nói với nạn nhân của cô ta rằng: Họ đã từng là con của cô ta từ đời trước và là chồng của cô ta ở một kiếp khác trong quá khứ. Nay người ấy lại nói:

"Từ kiếp trước vào đời nọ: Đôi khi vào đời thứ một trăm lẻ một hay một trăm lẻ hai nào đó.

Ta đã độ người kia, lúc đó là vợ hoặc là huynh đệ của ta. Cứ nói như thế. Nay ta đến để độ nhau, ta sẽ cùng các người theo nhau không tách rời. **Ta sẽ cùng các người theo nhau đến cõi giới kia để cúng dường Đức Phật nọ.**

Hoặc nó nói: "**Có cõi trời Đại Quang Minh, chúng ta sẽ đến đó**." Thực ra cõi trời mà nó đề cập đến là nơi ma vương đang cư ngụ. Nó nói: **Đó là nơi nơi đức Phật và các đức Như Lai đang nghỉ ngơi.** Đó là nơi Đức Phật đời này, tất cả chư Phật hiện đời mà ông đang

tin kính đều là giả, và các đức Như Lai đang nghỉ ngơi trong đó. Khi chư Phật đã mệt mỏi vì việc giáo hóa chúng sanh ở thế gian, thì họ trở về cõi trời Đại Quang Minh để nghỉ ngơi."

Khi **những người mê muội tin vào lời phỉnh gạt ấy**, kết quả là họ **đánh mất bản tâm**, tín tâm ban đầu của mình.

KINH VĂN:

Đây là loại *lệ quỷ,* tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành. Đến khi nhàm chán, không gá thân vào người kia nữa. Cả thầy và trò đều sa vào lưới pháp luật.

GIẢNG:

Đây là một loại *lệ quỷ*, sau hơn ba ngàn đến năm ngàn năm, **tuổi già hóa thành ma**. Nó **khuấy rối, *nhiễu loạn* người tu hành**, nỗ lực phá hủy định lực của người tu. Nhưng sau một thời gian, **khi nó** đã giở hết tất cả các trò chơi lừa phỉnh rồi, và các món chơi không có gì mới nữa. Nó đã **nhàm chán, không gá thân vào người kia nữa. Khi ấy cả thầy trò đều rơi vào lưới pháp luật.**

Một khi thiên ma rời khỏi xác thân người ấy. Nó không còn ma lực thu hút hấp dẫn nữa, thế nên mọi người bắt đầu nghi ngờ về nó. Cuối cùng nó bị thưa kiện và tống giam.

KINH VĂN:

Các ông nên rõ biết trước, để khỏi rơi vào luân hồi. Nếu mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Các ông nên biết rõ trước những việc này, các ông nên sớm giác ngộ đạo lý này **để khỏi rơi vào** vòng **luân hồi**, đừng rơi vào lưới cám dỗ của ma. Đừng rơi vào vòng luân hồi sinh tử của ma vương. **Nếu mê lầm không biết** đạo lý này, **sẽ đọa vào địa ngục vô gián** chắc chắn.

---o0o---

06. THAM CẦU TĨNH LẶNG

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong tam-ma-địa, tâm thích đi vào sự tinh cần khắc khổ, thích sống nơi vắng vẻ, tham cầu yên lặng.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự,

Lại nữa, trong cảnh giới vi diệu rỗng suốt sau khi thọ ấm tiêu dung, hành giả người tu tập chánh định không còn tà lự nữa, **tính viên định phát minh,** an trụ trong định sáng suốt tròn đầy. **Trong tam-ma-địa, tâm** phát khởi tham muốn ưa **thích đi sâu vào công phu tinh cần khắc khổ, thích sống nơi vắng vẻ.**

Hành giả tự kiềm chế mình rất chặt chẽ và đặt hết sức lực vào công phu tu tập. Thích sống nơi có nhiều âm khí, ít ánh sáng mặt trời, anh ta ưa thích những nơi ít người, như hang động hay núi sâu hoặc thung lũng hẻo lánh, anh ta chọn một nơi để sống ẩn dật. Do vì anh ta **quá ham sự tĩnh lặng**, nên ma vương liền đến.

Trong công phu tu tập, không nên quá tham cầu. Đừng nên mong cầu việc tốt, cũng đừng tham việc chẳng lành, *Bình thường tâm thị đạo*. Chủ yếu là giữ cho tâm được bình thường, đừng có móng khởi một tâm niệm nào cả. Bất luận quý vị tham cầu việc gì, đều là chẳng phải.

KINH VĂN:

Khi ấy thiên ma có được cơ hội, phóng tinh thần gá vào người khác, dùng miệng người đó giảng nói kinh pháp.

GIẢNG:

Trạng thái này cũng giống như trường hợp trước. **Khi ấy thiên ma có được cơ hội**, khi thời **cơ thuận tiện đến. Liền phóng tinh thần gá vào thân người** khác, và **dùng miệng người ấy giảng nói kinh pháp**. Ma sai khiến đồ đệ của nó gá vào một người khác, rồi khiến người đó đến nơi hành giả đang móng tâm tham cầu để giảng nói kinh pháp.

KINH VĂN:

Người này vốn không biết mình bị ma gá vào, còn tự tuyên bố mình đã chứng vô thượng niết-bàn. Nó đến bên hành giả tham cầu tịch tịnh, trải tòa ngồi thuyết pháp. Nó khiến mọi người nghe đều biết rõ nghiệp đời trước của mình. Hoặc nó bảo với một người ở đó rằng "Ông nay chưa chết mà đã làm súc sanh." Rồi bảo người ở phía sau đạp lên *đuôi* người phía trước, bỗng nhiên người kia không đứng dậy được. Lúc bấy giờ cả hội chúng đều hết lòng kính phục. Nếu có người móng khởi tâm niệm nghi ngờ, ma liền biết ý. Ngoài luật nghi của Phật, nó tinh chuyên khổ hạnh, phỉ báng tỷ-khưu, mắng chửi đồ chúng, rao lỗi người khác, không ngại chê bai tị hiềm. Miệng ưa nói họa phước chưa đến, khi việc xảy ra, quả nhiên chẳng sai mảy may.

GIẢNG:

Người này vốn không biết mình bị ma gá vào. Anh ta tự tuyên bố như ma vương nói, là **mình đã chứng vô thượng niết-bàn.**

Lấy cái gì làm bằng chứng để xét đoán người nào là ma vương? Ở điểm hầu như phần nhiều là ma rất thích tự khen ngợi mình.

Nó nói "Các ông có biết chăng? Ta vừa chứng được niết-bàn.." Hay có thể nó nói: "Ta vừa chứng được quả vị đầu tiên của hàng A-la-hán." Hay là: "Ta đã được quả vị thứ tư của hàng A-la-hán rồi." Hoặc ta nay đã thành một vị bồ-tát, các ông có nhận ra không?"

Ngay khi một người nào tự tuyên bố như vậy, các ông không cần phải hỏi cũng đã biết người ấy là ma rồi. Đức Phật không bao giờ nói:

"Ta là Phật, hãy nhanh chóng đến đảnh lễ ta. Nếu các ông không lạy ta, là các ông đã bỏ lỡ một dịp may, vì ta đã là Phật, nên các ông thật đần độn khi không lạy ta."

Bất kỳ kẻ nào tự tuyên bố mình là Phật, là Bồ-tát, là A-la-hán, thì người ấy là ma chứ chẳng phải là gì khác. Quý vị có thể nhận biết ngay, chẳng cần phải hỏi han gì cả. Đó là lời của ma. Một Đức Phật không bao giờ tự cho mình là Phật. Một vị bồ-tát hiện thân nơi thế gian không bao giờ tự xưng mình là bồ-tát. Ngay cả khi có người nào tôn xưng họ là bồ-tát, họ cũng không thừa nhận điều ấy.

Ngay cả khi nếu người ấy là Phật và có người bảo: "Tôi biết ngài là Phật." Họ cũng không công nhận điều ấy. Người đã thật sự giác ngộ không bao giờ thừa nhận với người khác việc mình đã giác ngộ. Nếu có người nói "Tôi là người giác ngộ" thì đừng có bận tâm với người ấy, người ấy không xứng đáng so sánh ngay cả một con vật. Đừng có nghe lời khoác lác và tự đề cao mình như thế.

Nghe giảng kinh là để tự trang bị cho mình một cái kính chiếu yêu. Nên một khi yêu, ma, quỷ quái hiện hình, các ông liền biết rõ ngay về nó. Còn nếu các ông không hiểu rõ Phật pháp, thì sẽ không biết được những gì nó nói, nên liền bị nó đánh lừa.

Nó đến bên hành giả tham cầu tịch tịnh, trải tòa ngồi thuyết pháp.

Khi anh ta (người đã bị ma gá) đến bên hành giả tham cầu tịch tĩnh, nó trải tòa thuyết pháp. **Nó khiến cho mọi người nghe đều biết rõ nghiệp đời trước của mình.**

Mọi người đều có cảm giác biết rõ được mình như trong giấc mơ, mình là gì, là ai trong đời trước. Có người nói: "Trong một kiếp xa xưa, tôi là con chó giữ nhà." Có người nói: "Tôi là con mèo." Có người khác nói: "Tôi là một con gà." Người khác nữa lại nói: "Đời trước tôi là một con bò." Chẳng có ai là người cả.

Hoặc nó (ma vương) **bảo với một người ở đó rằng**: "**Ông nay tuy chưa chết, mà đã làm súc sanh**." Nó muốn nói điều gì? Điều ấy là: "Ông đã là chó trong kiếp trước, nay dù ông chưa chết ông cũng hóa thành chó lại rồi. Ông không tin tôi sao?"**Rồi bảo một người khác ở phía sau đạp lên *đuôi* người phía trước**. Nó bảo với mọi người: "Ông ấy không tin những gì tôi nói. Hãy ra sau lưng nó và dẫm lên cái đuôi của nó xem thử nó đứng dậy được không?"

Rồi nó đạp mạnh chân lên mặt đất và nói nó đang đạp lên đuôi của người phía trước. **Bỗng nhiên người kia không đứng dậy được**. Chắc hẳn các ông sẽ cho rằng người ấy có thần thông thật rồi. Sau khi ma nói người kia có *đuôi*, rồi bảo người khác dẫm lên, người kia không đứng dậy được. Người ấy không còn cách nào khác hơn là phải tin vào nó. "Ông ta bảo tôi là súc vật, bây giờ thật sự tôi đã có một cái đuôi, nếu không tại sao có người dẫm lên sau đuôi thì tôi không thể nào đứng dậy được."

Lúc bấy giờ, cả chúng hội đều hết lòng kính phục.

"Thật là thần diệu!" Họ nói: "Ông ta biết trước người ấy sẽ hóa thành súc vật ngay khi còn sống. Ông ta chắc phải là một vị Phật hay bồ-tát sống." Thật ra họ đã bị ma lừa bịp mà không nhận ra điều ấy. Họ gặp quỷ hay ma vương mà nhận lầm là bồ-tát. Đó thật là các điên đảo của chúng sanh.

Nếu có người móng khởi tâm niệm nghi ngờ, ma liền biết ý.

Trong chúng hội nếu có người hoài nghi, nghĩ rằng: "Sao lại như thế được? Thật là không hợp lý." Ngay khi móng khởi tâm niệm nghi ngờ, ma liền biết và trả lời: "Thế là các ông không tin ta hay sao?" Những người này nhìn lại nó một lát rồi nói: "Ồ! Ông ta thật sự là một vị bồ-tát. Tôi không nói ra những gì tôi nghĩ trong tâm vậy mà ông ta biết rất rõ, ông ta đã bóc trần ra mọi nghi ngờ của tôi. Thật là kỳ lạ." Từ đó anh ta không dám tỏ ra bất tín nữa.

Ngoài luật nghi của Phật, nó tinh chuyên khổ hạnh,

Nó nói: "Luật nghi của Phật chưa đủ đối với tôi, tôi sẽ lập nên một giới luật mới cho các ông. Tôi muốn các ông trở thành những vị Phật mới, và ta sẽ sáng lập ra một đạo Phật mới. Đạo Phật hiện nay đã quá lỗi thời và không còn thích hợp nữa. Bây giờ là kỷ nguyên của khoa học, kỷ nguyên hạt nhân, mọi việc đều phải được hiện đại hóa và phải được cải thiện. Lối suy nghĩ xưa kia không còn ích lợi nữa. Phật giáo cổ xưa ấy không còn ứng dụng gì được nữa."

Đó là cách nó biến đổi đạo Phật. Nó nói rằng mọi người đều có thể biến thành các bậc tôn túc hoặc là các vị tỷ-khưu, hay thành bất kỳ ai mà họ muốn.

Nó **phỉ báng tỷ-khưu**.

Nó nói rằng: Tỷ-khưu à! Tỷ-khưu là gì? Nó đùa bỡn danh xưng ấy. Nó nói: "Ông gọi người ấy là tỷ-khưu hả? Tôi gọi đó là con *cá trạnh* – tiếng Trung Hoa, chữ tỷ-khưu và *nê thu* 泥鰍 (cá trạnh) có âm cuối đọc giống nhau.

Nó **mắng chửi đồ chúng, rao lỗi người khác,**

Nó mạ lỵ mắng nhiếc đồ chúng của nó bất kỳ lúc nào nó thích. Nó mắng họ rằng: "Các ông là chó, là mèo, các ông là heo, là thỏ..." Đồ chúng nghe nó mắng nhiếc, chấp nhận những lời sỉ vả ấy vì nghĩ rằng đó là bồ-tát. "Ông ấy bảo ta là heo, vậy thì ta là heo cũng được, ông ta bảo mình là chó, thì ta là chó cũng vậy." Họ không dám cãi lại. Ma vương có một năng lực dữ dội làm mê hoặc mọi người, khiến mọi người đều tin vào những gì nó nói.

Nó rao lỗi người khác. Thí dụ một người nam và một người nữ có làm điều gì thiếu lịch sự chút ít, nó liền nói với người phụ nữ: "Cô đã làm việc ấy với người đàn ông ấy ở chỗ ấy." Người phụ nữ liền tự nghĩ: "Làm sao ông ta lại biết được." Hoặc là nó rao lỗi trước công chúng: "Ở đây có hai kẻ bất hảo, họ đã làm những việc thiếu đoan chính, những việc nói ra thật bất tiện, tại nơi đó nơi kia vậy. Hãy hỏi cô ta về việc ấy, cô ta sẽ không dám chối đâu!" Nó muốn đưa ra điều mà thực sự họ đã làm, nên họ không dám chối. Nó làm thế để chứng tỏ cho mọi người biết rằng: Nó có thần thông, nó biết cả mọi việc sắp sửa xảy ra. Nó phơi bày lỗi lầm riêng tư của người khác mà **chẳng ngại cách chê bai hay tỵ hiềm**. Nó tiết lộ từng bí mật của cá nhân mà không sợ bị họ khinh bỉ.

Miệng ưa nói họa phước chưa đến, khi việc xảy ra, quả nhiên chẳng sai mảy may.

Nó ưa tiên đoán việc họa phước. Nó thích nói những chuyện như: "Ông nên thận trọng, ngày mai là một ngày xấu cho ông, có người muốn đầu độc ông, ông phải xem kỹ thức ăn, nếu không sẽ bị chết vì thuốc độc."

Nó ưa nói trước cả việc tốt và việc xấu. Khi việc ấy xảy ra, quả nhiên chẳng sai mảy may. Khi sự việc xảy ra, tỏ bày chính xác những gì nó đã tiên đoán. Đó là lý do vì sao mà mọi người đều tin vào nó. Loại ma vương như thế khiến người ta dễ tin hơn cả một vị bồ-tát.

KINH VĂN:

Đây là loại đại lực quỷ, loài ma sống lâu mà thành, quấy rối người tu hành. Khi nó đã nhàm chán, liền rời khỏi thân người nó đã gá vào. Khi ấy cả thầy và trò đều sa vào lưới pháp luật. Các ông nên rõ biết trước những việc này, để khỏi rơi vào vòng luân hồi. Nếu mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Đây là loại ***đại lực quỷ***, là **loài ma sống lâu mà thành**. Ma hóa thành quỷ khi về già. Cũng giống như những người không tu tập, gieo trồng nhân đức thì đến tuổi già sẽ trở thành tinh quái. Như tôi thường hay nói với quý vị. Người Trung Hoa có câu: "Già mà không chết thì thành giặc –*Lão nhi bất tử thị vi tặc...*"

Khi người sống lâu và trải qua nhiều kinh nghiệm, họ thường làm nhiều chuyện kỳ quái. Cũng thế làm ma lâu năm thì thành quỷ.

Nó khuấy rối người tu hành. Nó ghen tức với công phu tu tập của người tu hành, ma thích phá hủy định lực của người tu.

Khi nó đã nhàm chán, liền rời khỏi thân người mà nó đã gá vào. Khi ấy cả thầy và trò đều sa vào lưới pháp luật. Điều đó cũng tương tự như đọa vào địa ngục. Nên có lời nói:

Mông đổng truyền mông đổng

Nhất truyền lưỡng bất đổng

Sư phụ hạ địa ngục

Đồ đệ vãng lý củng.

Tạm dịch:

Kẻ ngu dạy người ngu

Học rồi càng mờ mịt

Thầy rơi vào địa ngục

Trò nối gót theo sau.

Lời ấy cũng giống như đạo lý trong kinh, do không gặp được bậc minh sư, đệ tử cũng thuộc hạng độn căn, nên khi thấy thầy vào địa ngục thì mình cũng theo thầy vào đó luôn. Thầy thấy thế quay lại hỏi: "Ông đến đây làm gì?"

Đệ tử trả lời: "Con thấy thầy vào đây, dĩ nhiên là con phải theo thầy."

Thầy bảo: "Ồ! Không nên. Đây không phải là nơi an ổn. Đáng lẽ ra ông không nên đến đây!

Đệ tử đáp lại:

- Nhưng thầy đã vào trước rồi! Làm sao con lại không theo thầy. Con đã thọ giáo với thầy, Thầy đi đâu con theo đó.

Thầy nghĩ: “A! Chính ta là người bị đọa vào địa ngục, mang theo luôn cả đệ tử của ta vào đây. Ta thực là có lỗi với ông. Rất tiếc!”

Các ông nên rõ biết trước những việc này, để khỏi rơi vào vòng luân hồi. Nếu mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

---o0o---

07. THAM CẦU HIỂU BIẾT TÚC MẠNG

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong tam-ma-địa, tâm thích được thêm nhiều hiểu biết, siêng năng khổ nhọc truy tìm, mong biết được đời sống trong kiếp trước.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong cảnh giới vi diệu rỗng suốt, sau khi thọ ấm tiêu dung, hành giả không còn tà lự nữa. An trụ trong định sáng suốt tròn đầy. **Trong tam-ma-địa, tâm ưa thích được thêm nhiều sự hiểu biết**.

Trong định, hành giả ham muốn hiểu biết thêm nhiều vấn đề, mong có được sự thông hiểu về đời sống trong những kiếp trước. Anh ta dùng hết nỗ lực để công phu, không sợ khó nhọc.

Nên siêng năng khổ nhọc truy tìm, mong biết được đời sống trong kiếp trước.

KINH VĂN:

Khi ấy thiên ma có được cơ hội thuận tiện, liền phóng tinh thần gá vào thân người ấy và dùng miệng người đó giảng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma gá vào, còn tự tuyên bố mình đã chứng được vô thượng niết-bàn. Nó đến bên hành giả tham cầu hiểu biết, trải tòa ngồi thuyết pháp.

GIẢNG:

Khi ấy thiên ma có được cơ hội thuận tiện, liền phóng tinh thần gá vào thân người khác và dùng miệng người đó giảng nói kinh pháp. Người này không biết mình bị ma gá vào. Hoàn toàn không biết rằng thân xác mình đã bị ma chiếm đoạt sai khiến.

Tự tuyên bố mình đã chứng được vô thượng niết-bàn. Nó đến bên hành giả tham cầu hiểu biết, trải tòa ngồi thuyết pháp.

KINH VĂN:

Trong pháp hội, người ấy bỗng dưng như được viên ngọc to lớn. Có khi ma hóa thành súc vật, miệng ngậm châu báu, thẻ tre bùa chú và những vật quái dị khác. Trước trên, đến trao cho người ấy rồi sau rồi mới gá vào thân họ.

Hoặc là ma mê hoặc người đến nghe pháp, bằng cách chôn một vật xuống đất rồi nói rằng: Có một hạt "minh châu" đang tỏa sáng ở nơi đó. Nên các người nghe đều cảm thấy mình được việc chưa từng có. Ma thường chỉ ăn các loại dược thảo chứ không dùng thực phẩm có sẵn. Hoặc nó chỉ dùng ngày một hạt mè, một hạt lúa mạch mà vẫn thấy khỏe mạnh, là nhờ sự duy trì của ma lực. Nó phỉ báng các tỷ-khưu, mắng chửi đồ chúng, không ngại dùng cả lời chê bai tị hiềm.

GIẢNG:

Trong pháp hội, người ấy bỗng dưng như được viên ngọc to lớn, đó có thể là kim cương hay là viên ngọc như ý.

Có khi ma hóa thành súc vật, miệng ngậm châu báu, thẻ tre bùa chú và những vật quái dị khác, nói rằng các vị bồ-tát có thể biến hóa thân mình thành mọi thứ. Miệng con vật mà ma đã hóa thân thành ngậm châu báu, thẻ tre bùa chú.

Thẻ tre (giản sách) là những vật để dùng cho việc ghi chép vào thời cổ đại. Chữ được viết trên một mặt, rồi người ta tách đôi thẻ tre ra, nên chữ hiện rõ ở trên bề mặt của mỗi thẻ tre. Khi cần dùng các thẻ tre này đã làm chứng từ, người ta đem ghép hai thẻ lại với nhau Nếu trùng hợp thì thẻ tre ấy được xem như một chứng từ, nếu hai phần của thẻ tre đã được ghi chữ không trùng hợp, có nghĩa là không đáng tin.

Phù độc tức bùa chú, là thứ dùng để hàng phục, bắt giữ yêu ma quỷ quái và con vật mà ma hóa thân có thể mang những vật quái dị khác. Những thứ này đều kỳ dị, hiếm có và rất giá trị.

Trước trên, đến trao cho người ấy rồi sau rồi mới gá vào thân họ.

Hoặc là ma mê hoặc người đến nghe pháp, bằng cách chôn một vật xuống đất rồi nói rằng: Có một hạt "minh châu" đang tỏa sáng ở nơi đó.

Nó chôn hạt châu xuống đất rồi lừa bịp người đến nghe pháp. Nói rằng: "Ở dưới này có một viên minh châu, ánh sáng nó giống như mặt trăng phát ra ánh sáng nơi đây."

Nên các người nghe đều cảm thấy mình được việc chưa từng có.

Họ thán phục: "Ồ! Người này đúng là chân thực. Ông ta không thể nào là ma được!"

Đích thị kẻ ấy là ma, mà họ cứ khăng khăng cho là không phải. Thương thay cho những người đến nghe nó giảng pháp.

Ma thường chỉ ăn các loại dược thảo chứ không dùng thực phẩm có sẵn.

Nó thường chỉ ăn các loại dược thảo, không dùng những thực phẩm thông thường. Nó không dùng những thức ăn ngon. Nó dùng nhân sâm và một số thuốc bổ.

Khi tôi ở Hồng Kông, có gặp một người nói rằng không bao giờ dùng những thức ăn thông thường. Anh ta làm xác đồng trung gian (*medium*) cho những người cầu sống lâu, cầu con trai, cầu tài lộc và những thức khác. Bất kỳ lúc nào anh ta ở nhà người khác, anh đều thông báo là không ăn những thực phẩm thông thường. Thế anh ta ăn gì? Anh ta ăn trái óc chó (*walnut* - trái hạnh đào). Trong quả óc chó có nhân, chứa rất nhiều chất dầu, rất bổ cho não, chỉ cần ăn chút ít cũng đủ cho cơ thể hoạt động rồi. Nếu thường ăn một bát cơm, thì chỉ ăn nửa bát quả óc chó là đủ rồi. Hoặc là nó cũng ăn nhân hạt thông. Nói tóm lại nó toàn ăn những thứ bổ dưỡng nhất.

Hoặc nó chỉ dùng ngày một hạt mè, một hạt lúa mạch mà vẫn thấy khỏe mạnh. Còn mập hơn heo nữa. **Đó là nhờ sự duy trì của ma lực.**

Nó phỉ báng các tỷ-khưu và mắng chửi đồ chúng, không ngại dùng lời chê bai và tị hiềm.

Nó chuyên mạ ly những Hòa thượng, những người xuất gia. "Người xuất gia ư? Họ xuất gia để làm gì? Họ chẳng tu hành gì cả, người xuất gia không tham tiền hay sao? Với họ thì càng nhiều càng tốt!"

Hoặc nó nói: "Tại sao các ông lại tin vào các ông ấy? Họ cũng chỉ là người, rốt cục các ông thật là đồ khùng."

Khi có người tin vào các vị tỷ-khưu, nó gọi họ là "đồ khùng" nó mắng chửi đồ chúng của nó là súc vật. Và những thứ đại loại tệ hại như thế, nó hoàn toàn không ngại dùng những lời vu cáo.

KINH VĂN:

Nó ưa nói về kho báu ở nơi xa lạ, hoặc nơi ẩn cư của các bậc Thánh hiền. Những người đi theo nó thường thấy những nhân vật kỳ lạ.

GIẢNG:

Nó ưa nói về kho báu ở nơi xứ lạ. Nó thích nói về những chuyện gì? Nó nói: "Ở nơi đó, nơi kia có vàng, bạc và những loại châu báu, ông có muốn lấy không?" Nó tung lời đồn

đãi như vậy để mê hoặc mọi người, hoặc **nó thích nói nơi ẩn cư của mười phương các vị Thánh hiền**. Nó nói với mọi người: "Có chư Phật và Bồ-tát đang tu hành ở nơi ấy mà ông hoàn toàn không biết được."

Những người đi theo nó thường thấy những nhân vật kỳ lạ, nó có thể làm phát ra ánh sáng hoặc hiển bày những đặc điểm rất kỳ lạ.

KINH VĂN:

Đây gọi là một loại ma, hoặc thần núi rừng, thổ địa, thành hoàng, sông núi, tuổi già thành quỷ. Người bị ma gá vào, tán thành việc dâm dục, phá hủy giới luật Phật chế. Nó lén lút hành dâm với đệ tử, hoặc nó lại tinh tấn ăn toàn thảo mộc, hành xử thất thường, quấy rối người tu hành. Đến khi chán rồi, không gá vào người nữa. Cả đệ tử và thầy đều rơi vào lưới pháp luật.

GIẢNG:

Đây là loại sinh vật gì? **Đây là một loại ma, hoặc thần núi rừng, thổ địa, thành hoàng sông núi, tuổi già** sau một thời gian dài **thành quỷ**. **Người bị ma gá tán thành việc dâm dục, phá hủy giới luật Phật chế**. Niệm tưởng dâm dục khiến nó phá hủy giới luật. Nó **lén lút hành dâm với đệ tử**, những người cùng thích năm thứ dục lạc: tài, sắc, danh, thực, thùy.

Hoặc nó lại tinh tấn ăn toàn thảo mộc, hành xử thất thường. Nó không ngồi thiền hay công phu tu tập gì cả, nó chỉ theo lối tu khổ hạnh vô ích thôi.

Khuấy rối người tu hành, khiến cho họ không thể tu đạo được nữa.

Nhưng sau một thời gian **khi chán rồi, nó không gá vào người nữa, cả thầy và trò điều rơi vào lưới pháp luật.**

KINH VĂN:

Các ông nên biết rõ trước việc này, để khỏi rơi vào vòng luân hồi. Nếu các ông mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Các ông nên biết rõ việc này, để khỏi rơi vào luân hồi.

Tỉnh giác sớm trước tình trạng này để khỏi rơi vào bẫy của ma. Đừng rơi vào lưới luân hồi sinh tử của ma giăng ra.

Nếu các ông mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

---o0o---

08. THAM CẦU CÓ THẦN LỰC

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong tam-ma-địa, tâm thích thần thông và các loại biến hóa, nên nghiên cứu căn nguyên các phép ấy, tham cầu có thần lực.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, trong cảnh giới vi diệu, rỗng suốt sau khi thọ ấm tiêu dung, **không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong tam-ma-địa, tâm thích thần thông.** Anh ta có một vọng tưởng khác. Nhất định muốn có được thần thông **và các** khả năng biến hóa, để có thể thi thố mười tám **loại biến hóa** trong không trung. Anh ta muốn trên thân bắn ra nước, dưới thân phóng ra lửa dưới thân phóng ra nước, trên thân phóng ra lửa. Anh ta nóng lòng được như các vị a-la-hán để có thể thi triển mười tám món thần thông này lơ lửng trên không.

Nên nghiên cứu căn nguyên các phép ấy, nghiên cứu nguồn gốc căn bản của các phép biến hóa, **tham cầu có thần lực.**

KINH VĂN:

Lúc ấy thiên ma có được cơ hội thuận tiện, phóng tinh thần đến gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng nói kinh pháp.

GIẢNG:

Lúc ấy thiên ma được cơ hội thuận tiện, phóng tinh thần đến gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng nói kinh pháp.

Thiên ma đã từ lâu chờ cơ hội thuận tiện, liền phóng tinh thần của nó gá vào người khác, rồi sai sử người ấy giảng Kinh pháp.

KINH VĂN:

Người ấy không biết bị ma gá vào, còn tự bảo mình đã được vô thượng niết-bàn. Nó đến nơi người tham cầu thần thông, trải tòa ngồi thuyết pháp. Người đó hoặc nắm lửa trên tay, gom lửa lại rồi trải ra trên đầu tứ chúng đang nghe pháp, lửa trên đầu họ tỏa cao vài thước, mà họ không thấy nóng hoặc bị đốt cháy. Hoặc nó có thể đi trên nước như đi trên mặt đất, hoặc có thể ngồi bất động trên không, hoặc có thể đi vào trong bình hay trong túi xách, hoặc vượt qua cửa sổ, đi qua tường vách mà không ngăn ngại.

Duy chỉ đối với binh đao thì không được tự tại. Nó tự tuyên bố đã thành Phật, nhưng mặc y phục cư sĩ, để cho tỉ-khưu lễ lạy. Nó hủy báng thiền định và giới luật, mạ lỵ đệ tử và rao bày lỗi người khác, không ngại cả cách chê bai và hiềm tỵ.

GIẢNG:

Người ấy không biết bị ma gá vào, còn tự bảo mình đã chứng được quả vị vi diệu vô thượng niết-bàn. Nó đến nơi hành giả tham cầu thần thông, trải tòa ngồi thuyết pháp.

Người đó hoặc nắm được lửa trên tay, nắm lửa trong một bàn tay, **gom lửa với tay kia lại rồi rải lửa ra trên đầu của tứ chúng đang nghe pháp**. Nó bỏ lửa trên đầu từng người một trong thính chúng đến nghe pháp. **Lửa trên đầu họ tỏa cao vài thước**. Khi bỏ lửa lên đầu, thì còn nhỏ rồi lửa cao dần dần cho đến vài *feet*. **Mà họ không thấy nóng hoặc bị đốt cháy**, dù họ không dùng bất kỳ vật gì cách ly với lửa.

Hoặc nó (người bị ma gá) có thể đi trên nước như đi trên mặt đất, hoặc có thể ngồi bất động trên không. Chẳng có gì giữ cho anh ta lơ lửng trong không nhưng anh ta có thể ngồi yên trên đó...

Hoặc có thể đi vào trong bình hay trong túi xách, hoặc vượt qua cửa sổ, đi qua tường vách mà không ngại. Cửa sổ cửa lớn dù bị đóng, nhưng nó có thể đi qua một cách dễ dàng mà không cần mở mà chẳng vướng chút chướng ngại nào.

Duy chỉ đối với binh đao (vũ khí) thì không được tự tại. Nó sợ bị đâm bằng dao hoặc thương kiếm. Đó là vì nó vẫn còn thân vật chất đang ngăn ngại. Cho dù đã có năm thứ thần thông, nó vẫn sợ bị thương tích do các loại binh đao gây nên.

Nó tự tuyên bố là đã thành Phật, **nhưng mặc y phục của hàng cư sĩ** chứ không mặc y phục của hàng xuất gia.

Để cho các tỉ-khưu lễ lạy. Mặc y phục cư sĩ nhưng lại nhận sự lễ lạy của các vị tỳ-khưu. **Nó hủy báng thiền định và giới luật** xem đây là loại vô ích và không hợp lý.

Nó mạ lỵ đệ tử và rao bày lỗi của người khác. Nó phơi trần lỗi lầm riêng tư của người khác. **Không ngại cả cách chê bai và hiềm tỵ**.

KINH VĂN:

Nó thường nói đến thần thông và tự tại, hoặc khiến cho người khác thấy được cõi Phật. Cõi ấy không thật, chỉ hiện ra do ma lực để huyễn hoặc người ta. Nó tán thán tham dục, không từ bỏ những việc thô tục. Làm những hạnh bất tịnh, cho đó là truyền pháp.

GIẢNG:

Nó thường nói đến các loại khác nhau **của thần thông và tự tại, hoặc khiến cho người khác thấy được cõi Phật trong suốt khắp cả mười phương. Cõi ấy không thật chỉ hiện ra do ma lực để huyễn hoặc người ta**. Thực ra chính nó không có được năng lực công phu gì cả, điều mà **nó tán thán** nhất là **tham dục**. Nó nói: "Đó thật là điều kỳ diệu nhất, đó là nguồn cội của bồ-đề và niết-bàn." Nó **không từ bỏ những việc thô tục**. Nó nói: "Chẳng có gì sai trái với việc ấy cả, đừng bận tâm với việc giữ giới làm gì."

Làm những hạnh bất tịnh, cho đó là truyền pháp. Nó sử dụng tất cả những việc bất tịnh, cho đó như là phương tiện để truyền pháp.

KINH VĂN:

Đây gọi là những giống sơn tinh, hải tinh, phong tinh, hà tinh, thổ tinh, và những loài tinh mị của tất cả cỏ cây đã sống nhiều kiếp, có sức rất mạnh trong trời đất. Hoặc là loại long mỵ (yêu quái rồng), hoặc là các vị tiên tuổi thọ đã hết, tái sanh làm yêu quái. Hoặc là những vị Tiên quả báo đã hết, đáng ra phải chết, nhưng thân thể không bị hủy hoại, nên loài yêu quái khác đến gá vào. Các loài nầy sống lâu thành quỷ, quấy nhiễu người tu hành. Khi chán rồi không gá thân người nữa. Cả đệ tử và thầy đều rơi vào lưới pháp luật.

GIẢNG:

Đây gọi là những giống sơn tinh, hải tinh, phong tinh, hà tinh, thổ tinh, và những loài tinh mị của tất cả cỏ cây đã sống nhiều kiếp, có sức rất mạnh trong trời đất. Hoặc là loại long mỵ (yêu quái rồng), hoặc là các vị tiên tuổi thọ đã hết, tái sanh làm yêu quái, có khi cả ngàn, hai ngàn, ba ngàn hoặc đến năm ngàn năm tuổi thọ đã hết, tái sanh làm yêu quái.**Hoặc là những vị tiên quả báo đã hết, đáng ra phải chết**, **nhưng thân thể** của tiên sau khi chết **không bị hủy hoại**, hay biến đổi, **nên bị loài yêu quái khác đến gá vào**.

Các loài này sống lâu thành quỷ, quấy nhiễu định lực của **người tu hành**. Cuối cùng **khi chán rồi, nó không gá thân người nữa.**

Hễ ma còn gá vào thân, thì người bị gá có một định lực phi thường. Nhưng một khi nó không gá vào nữa thì **cả đệ tử và thầy đều rơi vào lưới pháp luật.**

KINH VĂN:

Các ông nên biết rõ trước việc này, để khỏi rơi vào vòng luân hồi. Nếu các ông mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

A-nan, **các ông nên biết rõ trước việc này, để khỏi rơi vào vòng luân hồi** của ma vương. Đừng để mình rơi vào sự cám dỗ của ma vương.

Nếu các ông mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

---o0o---

09. THAM CẦU SỰ RỖNG KHÔNG SÂU LẮNG (MA TRẦM KHÔNG)

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong tam-ma-địa, tâm ưa vào nơi tịch diệt, nghiên cứu tánh biến hóa, mong cầu tánh rỗng không sâu lắng.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong cảnh giới vi diệu, rỗng suốt sau khi thọ ấm tiêu dung, hành giả không còn tà lự nữa. An trụ trong định sáng suốt tròn đầy. **Trong tam-ma-địa, tâm ưa vào nơi tịch diệt, nghiên cứu tánh biến hóa, mong cầu tánh rỗng không sâu lắng.**

Hành giả nghiên cứu trạng thái chuyển biến của một vật thể từ khi hiện hữu đến khi trở thành không, và làm thế nào mà từ không lại chuyển biến thành có. Hành giả nghiên cứu cách biểu hiện của sự biến hóa này, mong cầu được trải qua một cảnh giới rỗng không nhiệm mầu.

KINH VĂN:

Lúc ấy thiên ma có cơ hội thuận tiện, liền phóng tinh thần bay đến gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng nói kinh pháp.

GIẢNG:

Lúc ấy thiên ma có cơ hội thuận tiện, thiên ma trông chờ khi nó thấy được cơ hội thuận tiện **liền phóng tinh thần bay đến gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng nói kinh pháp**.

Ma giảng pháp bằng miệng của người mà nó đã gá vào.

KINH VĂN:

Người ấy thật không biết bị ma gá vào, còn tự tuyên bố mình được vô thượng niết-bàn. Nó đến nơi người tham cầu không tịch, trải tòa ngồi thuyết pháp. Ở trong đại

chúng, thân hình nó bỗng dưng biến thành không, chẳng ai thấy được, rồi từ hư không bỗng dưng nó lại hiện ra, khi còn, khi mất một cách tự tại. Hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly, khi duỗi tay chân, thơm mùi hương chiên đàn. Hoặc đại tiểu tiện ra chất cứng như đường phèn. Nó phỉ báng, huỷ phạm giới luật, khinh thường các vị xuất gia.

GIẢNG:

Người ấy thật không biết bị ma gá vào, còn tự tuyên bố mình được vô thượng niết-bàn. Nó đến nơi người tham cầu không tịch, đến nơi hành giả tham cầu thần thông, **trải tòa ngồi thuyết pháp.**

Ở trong đại chúng, thân hình nó bỗng dưng biến thành không, chẳng ai thấy được.

Ma lực làm cho thân thể người bị gá đột nhiên biến mất. Nó đang ngồi nói pháp ở đó bỗng dưng không còn ai thấy nó nữa. Đây là một dạng "*nhân không, pháp không.*" Người và pháp đều không. **Rồi từ hư không bỗng dưng nó lại hiện ra, khi còn, khi mất một cách tự tại.**

Rồi một vài phút sau, từ ma lực làm cho thân thể của người bị gá đột nhiên biến mất. Nó đang ngồi nói pháp ở đó, bỗng dưng nó lại hiện ra. Khi hiện ra, khi biến mất tùy ý muốn. Nếu nó muốn hiện ra thì nó hiện, nếu muốn biến mất thì nó biến. Nó đều tự điều khiển theo ý của nó.

Hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly, pha lê đến nỗi các ông có thể nhìn suốt qua thân thể của nó. **Khi duỗi tay chân ra thơm mùi hương chiên đàn**. **Hoặc đại tiểu tiện ra chất cứng như đường phèn. Nó phỉ báng giới luật**. Nó nói: "Đừng bận tâm với việc giữ giới luật. Đó là việc của hàng tiểu thừa, các ông cần gì phải giữ nó. Giới luật chẳng có gì quan trọng cả."

Khinh thường các vị xuất gia. Nó nói: "Không cần phải xuất gia. Nếu muốn tu hành, thì cứ việc tu, cần gì phải xuất gia mới tu được? Có gì khác nhau giữa cư sĩ với người xuất gia nào?" Đó là cách nó khinh tiện giới xuất gia.

KINH VĂN:

Nó thường nói không có nhân quả. Khi chết là hoàn toàn mất hẳn. Chẳng có đời sau, chẳng có thánh phàm, dù các vị ấy đã được không tịch, nhưng vẫn lén lút làm chuyện dâm dục. Người cùng nó làm chuyện dâm dục cũng được tâm rỗng không và bài bác nhân quả.

GIẢNG:

Nó thường nói không có nhân quả "Đừng tin vào luật nhân quả." Nó nói: "Chuyện ấy hoàn toàn sai lầm, chẳng bao giờ có việc ấy." Nó nói: **Khi chết là hoàn toàn mất hẳn.** Một khi đã chết đi là mình vĩnh viễn không trở lại, giống như ngọn đèn đã hoàn toàn tắt ngấm."

Nó nói: **Chẳng có đời sau, chẳng có người phàm kẻ thánh**. Bất quá chỉ là những lời nói mà thôi. Mặc **dù các vị ấy đã được không tịch, nhưng vẫn lén lút làm chuyện dâm dục** mặc dù đã chứng được vài nguyên lý về *không*, họ vẫn lén lút hành dâm. **Người cùng nó làm chuyện dâm dục cũng được tâm rỗng không và bài bác nhân quả**. Nó có cảm tưởng không cần phải tin vào luật nhân quả nữa.

KINH VĂN:

Đây là tinh khí do nhật thực, nguyệt thực tụ vào các loại vàng ngọc, các loại nấm quý hiếm, kỳ lân, phụng hoàng, rùa hạc. Tinh khí ấy giúp cho các sinh vật đó sống hàng ngàn, hàng vạn năm không chết, rốt cuộc thành tinh linh, sinh ra nơi cõi nước này, tuổi già thành ma, phá rối người tu hành. Đến khi chán rồi, không gá vào người nữa, cả thầy trò đều rơi vào lưới pháp luật.

GIẢNG:

Đây là tinh khí do nhật thực, nguyệt thực tụ vào các loại vàng ngọc, các loại nấm quý hiếm, kỳ lân, phụng hoàng, rùa hạc.

Đây là loại quỷ gì? Đây là những giống quỷ được tạo nên từ tinh khí do nhật thực, nguyệt thực. Khi có sự giao hòa giữa mặt trăng, mặt trời, đó gọi là hiện tượng nhật thực, nguyệt thực. Có luồng tinh khí tỏa khắp mặt đất tụ vào các loại vàng ngọc, và một vài loại nấm quý hiếm, loại kỳ lân, phụng hoàng, rùa hạc. **Tinh khí ấy giúp cho các sinh vật đó sống hàng ngàn, hàng vạn năm không chết, rốt cuộc thành tinh linh, sinh ra nơi cõi nước này, tuổi già thành quỷ**. Nó **phá rối người tu hành**, người đang tu tập chánh định . Nhưng cuối cùng **đến khi chán rồi, không gá vào người nữa, nó chấm dứt không gá vào người nữa. Cả thầy trò đều rơi vào lưới pháp luật**. Nó sẽ bị pháp luật truy tố.

KINH VĂN:

Các ông nên biết rõ trước việc này, để khỏi rơi vào vòng luân hồi. Nếu các ông mê lầm không biết sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Các ông nên biết rõ trước việc này, để khỏi rơi vào vòng luân hồi của ma vương. **Nếu các ông mê lầm không biết.**Nếu các ông không giác ngộ lẽ này, sẽ **bị đọa vào địa ngục vô gián.**

---o0o---

10. THAM CẦU SỐNG LÂU

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong tam-ma-địa, tâm ưa sống lâu, khổ nhọc nghiên cứu tinh vi, mong cầu được bất tử, thoát khỏi sự sống chết nơi thân xác (phần đoạn sanh tử). Nôn nóng tham cầu tướng vi tế biến dịch sinh tử, mong được thường trụ lâu dài trong ấy.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử kia, thụ ấm đã hư diệu, không mắc các tà lự, tính viên định phát minh. Trong cảnh giới vi diệu, rỗng suốt sau khi thọ ấm tiêu dung.

Bây giờ thọ ấm đã trở nên rỗng suốt và vi diệu, hành giả, người tu tập chánh định, không còn tà lự nữa. An trụ trong định sáng suốt tròn đầy. **Trong tam-ma-địa**, vi diệu viên mãn, có một sự đột biến chợt xảy ra. Việc gì vậy? **Tâm ưa sống lâu**. Đột nhiên hành giả suy nghĩ" Sẽ kỳ diệu làm sao nếu được sống mãi mãi không chết."

Nên **khổ nhọc nghiên cứu tinh vi, mong cầu được bất tử.** Nên hành giả khổ nhọc, tinh chuyên nghiên cứu tinh tế những phép bí mật và vi diệu nhất, để nong cầu được bất tử, anh ta muốn trẻ mãi không già.

Thoát khỏi và từ bỏ sự sống chết (phần đoạn sanh tử) nơi thân xác.

Nghĩa của từng chữ "*phần đoạn sanh tử* " có liên quan đến sự sống chết của riêng từng người. Mỗi người có một phần, và mỗi người có riêng một đoạn. Nghĩa của chữ *phần* là gì? Các ông có thân tôi cũng có thân. Các ông là người tôi cũng là người. Các ông có phần của các ông và tôi cũng có phần của riêng tôi. *Đoạn* là gì? Là thời gian sống, là khoảng cách thời gian từ khi sống đến khi chết. *Đoạn* cũng có nghĩa là tầm vóc của thân thể, từ đầu đến chân.

Nôn nóng tham cầu tướng vi tế biến dịch sinh tử.

Kẻ phàm phu phải trải qua phần đoạn sanh tử. Còn các vị đã chứng được bốn quả vị a-la-hán thì không còn trải qua trạng thái này nữa. Nhưng vẫn còn phải trải qua tình trạng "*biến dịch sanh tử*." Nghĩa là từng niệm, từng niệm đổi dời, nghĩa là trải qua sự sống chết trong từng niệm. Thay đổi trong từng niệm nên gọi là biến dịch. Đó gọi là *biến dịch sanh tử* vậy. Điều này liên quan đến sự tương tục không ngừng của tâm niệm. Niệm niệm tương tục là niệm này vừa sanh khởi thì niệm kia liền tàn hoại như trong một dòng chảy vô tận. Khi hành giả không còn bị *phần đoạn sanh tử* nữa, đột nhiên anh ta mong cầu đạt được *biến dịch sanh tử*.

Để **được thường trụ mãi trong tướng vi tế ấy**. Đó là một dạng rất tinh tế và vi diệu. Thường trú mãi mãi trong ấy có nghĩa là đạt được đời sống vĩnh cửu.

KINH VĂN:

Lúc ấy thiên ma có được cơ hội thuận tiện, phóng tinh thần bay đến gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng nói kinh pháp.

GIẢNG:

Ngay khi hành giả ấp ủ ảo tưởng tham cầu đời sống vĩnh cửu.

Lúc ấy, thiên ma có được cơ hội thuận tiện, phóng tinh thần bay đến gá vào người khác. Thiên ma liền sai một số trong đồ đệ của chúng đến gá vào một người khác, **dùng miệng người ấy giảng nói kinh pháp** cho hành giả đang tu tập chánh định nghe.

KINH VĂN:

Người này thật không biết bị ma gá, còn tự tuyên bố đã chứng được vô thượng niết-bàn. Nó đến bên người tham cầu sống lâu, trải tòa ngồi thuyết pháp. Nó thích khoe việc có thể đi lại mọi nơi, rồi trở về mà không ngăn ngại, có thể dạo chơi ngàn dặm rồi trở về trong chớp mắt. Nó có thể lấy đem về những đồ vật từ những nơi nó đã đến. Hoặc nó có thể bảo một người đi từ phía đông sang phía tây của một căn phòng trong khoảng cách chỉ cần đi vài bước, thế mà người ấy có đi hết năm cũng không đến được. Do đó mọi người đều tin lời người bị ma gá, lầm cho đó là Phật.

GIẢNG:

Do tâm của **người này** hoàn toàn bị chế ngự bởi thiên ma nên chính anh ta **thật không biết bị ma gá, còn tự tuyên bố đã chứng được quả vị vi diệu vô thượng niết-bàn. Nó đến bên hành giả tham cầu sống lâu, trải tòa ngồi thuyết pháp.**

Nó thích khoe việc có thể đi lại mọi nơi, rồi trở về mà không ngăn ngại. Ma thích nói những gì? Nó nói: "Trong khoảnh khắc rất ngắn, tôi có thể đến một nơi nào đó cách xa cả ngàn vạn dặm rồi trở về ngay lập tức. Tôi có thể qua Nhật Bản mà không cần đi máy bay, và mua hàng hóa về. Nếu ông không tin, tôi sẽ biểu diễn cho các ông xem."

Nó luôn biểu diễn thần thông cho người xem. Nó thích được mọi người nhìn thấy những kỳ tích không thể nghĩ bàn mà nó biểu diễn. Nó nói: "Ta có thể đi lại tùy ý chỉ trong vòng chớp mắt."

Nó có thể dạo chơi ngàn dặm rồi trở về trong chớp mắt. Nó nói: "Ta có thể đi về trong khoảng ông hít vào thở ra thôi."

Nó có thể lấy đem về những đồ vật từ những nơi nó đã đến.

Không chỉ như thế, nó có thể lấy về những đồ vật từ những nơi nó đã đến. Nó có thể mua hàng hóa đem về rồi hỏi: "Các ông không tin tôi hay sao? Hãy nhìn những món hàng này, tôi đã mua nó từ công ty... Ở Nhật Bản, đó là loại hàng mẫu đặc biệt, chỉ dành riêng bán cho khách quen..." Rồi nó đưa ra cho mọi người cái máy cassette hoặc radio do Nhật chế tạo, không qua thuế hải quan hay thuế nhập khẩu, mà thực sự được chế tạo ở một công ty của Nhật Bản.

Hoặc nó có thể bảo một người đi từ phía Đông sang phía Tây của một căn phòng trong khoảng cách chỉ cần đi vài bước (có thể đi chừng bảy tám bước chân). **Thế mà dù người ấy có đi hết năm cũng không thể hết được**. Nó không thể dàn trải khoảng không gian của sàn nhà đến mức tối đa bằng thời gian một năm. Thấy nó biểu diễn như vậy. **Do đó mọi người đều tin lời người bị ma gá, lầm cho đó là Đức Phật**.

Họ nghĩ: "Ồ đó là một Đức Phật đến để giảng pháp cho chúng ta nghe."

KINH VĂN:

Nó thường nói: Chúng sanh trong mười phương đều là con của ta. Ta sinh ra chư Phật, ta tạo ra thế giới. Ta là Phật đầu tiên, ta tạo dựng thế giới này một cách ngẫu nhiên, không do tu mà thành.

GIẢNG:

Nó thường nói: Các ông biết không? **Chúng sanh trong mười phương đều là con của ta, ta sinh ra chư Phật**. Nó huênh hoang không biết xấu hổ nói rằng nó sinh ra chư Phật.

Ta tạo ra thế giới, ta là Phật đầu tiên. Ta là Phật trước nhất không có Phật nào trước ta cả. Ta tạo ra thế giới này một cách ngẫu nhiên. Không do tu mà thành. **Ta tạo nên thế giới này một cách tự nhiên, không do tu mà thành,** và ta đã là Phật khi đến thế giới này. Ta chẳng cần phải tu tập mới trở thành Phật."

KINH VĂN:

Đây gọi là Trụ thế tự tại thiên ma, khiến loại quyến thuộc chưa phát tâm như giá-văn-trà, hay Tỳ-xá đồng tử ở cõi Tứ thiên vương, thích hư minh, đến ăn tinh khí của người tu hành. Hoặc không nương nơi thầy (người bị ma gá vào) mà chính hành giả thấy, bọn đó tự xưng là thần Chấp kim cang đến cho sống lâu. Hoặc bọn đó biến thành phụ nữ xinh đẹp, cùng hành giả cuồng nhiệt làm việc dâm dục. Nên chưa đầy một năm, gan não hành giả khô kiệt, miệng lẩm nhẩm một mình, nghe như tiếng của loài yêu my. Người ngoài chưa rõ nguyên nhân, nên phần nhiều người bị như thế đều rơi vào pháp

luật. Chưa kịp chịu hình phạt, đã bị chết khô. Ma quấy phá người tu, cho đến phải chết.

GIẢNG:

Đây gọi là Trụ thế tự tại thiên ma, khiến loại quyến thuộc chưa phát tâm như giá-văn-trà

Giá-văn-trà (s: chamunda), nghĩa là "*lệ quỷ* : *quỷ nô lệ*." Là loại ma quỷ làm việc như nô lệ. Nó cũng có nghĩa *Tật đố quỷ,* là loại quỷ luôn luôn ghen tức với mọi điều tốt lành mà mọi người khác đạt được. Nó luôn tìm cách ngáng trở mọi người muốn học Phật pháp. Nếu có người nào muốn trở thành người lương thiện thì nó lôi kéo họ trở về phía xấu ác. Đó là một loại ác ma. Thiên ma ở cõi trời Trụ thế tự tại sai loại ma này đến để quấy phá công phu tu tập chánh định của người tu hành. Hoặc là nó sai loài **Tỳ-xá đồng tử** từ **cõi trời Tứ thiên vương**.

Quỷ *Tỳ-xá-giá* đặc biệt rất thích ăn tinh khí. Nó ăn tinh khí của thảo mộc, thực vật và ăn của người được thì càng tốt. Khi nam nữ giao hợp làm chuyện dâm dục, có một loại tinh khí tiết ra, nó sẽ ăn thứ tinh khí này. Có rất nhiều loại quỷ chờ đợi bên cạnh để ăn thứ tinh khí này nên rất nguy hiểm.

Thích hư minh, đến ăn tinh khí của người tu hành.

Lợi dụng hư minh của người kia, đến ăn tinh khí của người tu hành. Những loài quỷ này chưa phát tâm (có nghĩa là bị Thiên ma sai khiến). Như loại quỷ *Tỳ-xá-giá* và những loại khác, thích lợi dụng hư minh của người tu hành. Nó thích ăn tinh khí của người tu hành, nhưng hành giả vẫn không biết điều ấy.

Hoặc không nương nơi thầy (người bị ma gá vào) mà chính hành giả thấy, bọn đó tự xưng là thần Chấp kim cang đến cho sống lâu.

Hoặc không nhờ nơi thầy (người bị ma gá vào), mà hành giả thấy có người tự xưng: "Ta là thần Chấp kim cang (thần Hộ pháp), đến ban cho ông được sống lâu." Nào bây giờ ta đến để ban cho ông được sống trường thọ, ông sẽ được sống vĩnh viễn.

Hoặc bọn đó biến thành phụ nữ xinh đẹp, cùng hành giả cuồng nhiệt làm việc dâm dục.

Hoặc sau khi nói xong người ấy biến thành phụ nữ xinh đẹp, cùng hành giả cuồng nhiệt làm việc dâm dục. Có nghĩa là cả hai thường xuyên làm việc ấy không dừng nghỉ.

Nên chưa đầy một năm, gan não hành giả khô kiệt. miệng lẩm nhẩm một mình, nghe như tiếng của loài yêu my.

Nên trong một năm sinh lực cạn kiệt bởi sự tham dâm vô độ ấy. Sinh lực, tinh khí thần chưa đầy một năm đã bị khô kiệt. Bởi vì thái quá. Chữ quan trọng nhất là "*mãnh hành*." Từ này khó diễn tả bằng sự kiện thông thường. Có điều chắc chắn là người đàn bà nói rằng: "Ông càng say đắm trong tình dục thì ông càng được sống lâu, ông sẽ sớm đạt được cuộc sống vĩnh cửu." Bằng sự tham cầu có được mạng sống vô tận, nó không nhận ra mạng sống của mình đang bị vắt kiệt, rút ngắn dần từng phút. Trải qua chưa đầy một năm là mạng sống kết thúc.

Miệng lẩm nhẩm một mình. Lúc ấy miệng nó lẩm nhẩm một mình. Thực ra không phải nó nói chuyện với chính nó mà nói chuyện với ma. **Nghe tiếng như của loài yêu mỵ**. Nó nói chuyện với ma nhưng người ở xung quanh không thấy ma.

Trước đây tôi cũng đã gặp loài ma này. Có lần tôi gặp một người đàn ông. Ông ta được người phụ nữ đến thăm vào mỗi đêm. Cô ta không bao giờ đến thăm lúc ban ngày. Nhưng nếu mỗi tối cô ta đến, mọi người trong căn hộ đều nghe tiếng lạch cạch từ đôi guốc của cô ta gõ xuống sàn gỗ. Họ nghe thấy tiếng nó đi, nhưng không thấy được hình. Bất kỳ khi nào người phụ nữ đến, thì anh ta cởi áo quần rồi bò lóp ngóp lên giường. Anh ta làm việc ấy chẳng cần biết có người xung quanh hay không. Đó là một ví dụ về loài ma này.

Sau đó một vị thần linh lâu năm ở vùng ấy nhập vào một xác đồng chữa bệnh đến đó để trừ yểm con ma nữ ấy. Đêm đó, khi ma nữ đến, nó được nói chuyện với vị thần ấy. Ma nói: "Tốt! Ông muốn chữa trị cho người đàn ông này? Được rồi, từ nay ông ấy sẽ khỏi. Nhưng từ đây, tôi sẽ đến chỗ ông. Ta sẽ thi đấu pháp thuật với nhau."

Sau đó quả là nó đến tìm vị thần, nó không đến với người đã cùng nó làm chuyện bất chính suốt từ sáng đến tối nữa.

Tôi đã nói với quý vị nhiều lần là loại ma quỷ này rất lợi hại.

Người ngoài chưa rõ nguyên nhân, nên phần nhiều người bị như thế đều rơi vào pháp luật. Chưa kịp chịu hình phạt, đã bị chết khô. Ma quấy phá người tu, cho đến phải chết.

Người ngoài không hiểu được những gì xảy ra. Họ hoàn toàn không biết được tình trạng này. Trong mọi trường hợp, những người như thế đều bị rơi vào pháp luật. Hành động ấy của ma sẽ bị pháp luật bắt giữ.

Nhưng trước khi nó chịu hình phạt. Trước khi nó bị đem ra xét xử, nó bị chết khô. Trong khi bị giam ở lao ngục nó chết vì toàn thể tinh khí thần của nó bị khô kiệt. Ma khuấy phá mê hoặc người tu cho đến khi chết. Nó đã phá hủy định lực của người tu hành cho đến khi người ấy chết khô.

KINH VĂN:

Các ông nên biết rõ tình trạng này, để khỏi rơi vào vòng luân hồi. Nếu các ông mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

A-nan, **các ông nên biết rõ tình trạng này**, hiểu rõ tường tận tình trạng này **để khỏi rơi vào vòng luân hồi**. Nếu các ông nhận biết rõ trạng thái ma sự này, thì các ông sẽ tránh được bẫy của thiên ma. Các ông khỏi phải làm quyến thuộc nhà ma nhưng **nếu các ông mê lầm không biết sẽ đọa vào địa ngục vô gián**. Dù có chút mảy may ân huệ được làm người cũng bị mất hẳn.

---o0o---

E. LỜI KHUYÊN RĂN CỦA ĐỨC THẾ TÔN TỔNG KẾT VỀ TƯỞNG ẤM

KINH VĂN:

A-nan nên biết, trong thời mạt pháp mười thứ ma ấy, hoặc xuất gia tu tập theo giáo pháp của Như Lai, hoặc chúng gá vào thân người, hoặc tự biến thành nhiều dạng khác nhau. Chúng đều tự xưng đã thành bậc chánh biến tri.

GIẢNG:

A-nan nên biết, đặc biệt **trong thời mạt pháp mười thứ ma ấy.** Những thứ xuất hiện trong mười cảnh giới ma liên quan đến tưởng ấm, **hoặc xuất gia tu tập trong giáo pháp của Như Lai**, **hoặc chúng gá vào thân người**. Ma vương có thể gá vào thân người khác **hoặc tự biến thành nhiều dạng khác nhau**. Nó có thể biểu diễn thần thông như ma vương và hiện ra đủ loại hình dạng. Nó có thể hiện ra Phật, Bồ-tát, A-la-hán hoặc người ở cõi trời. Ma vương có thể hiện ra bất kỳ hình dạng nào.

Chúng đều tự xưng đã thành bậc chánh biến tri. Chánh biến tri là một trong mười danh hiệu của Đức Phật. Đức Phật là người có đầy đủ *chánh tri* và *biến tri*. *Chánh tri* nghĩa là biết rằng *tâm bao hàm vạn pháp* và *biến tri* nghĩa là biết rằng *vạn pháp đều chỉ là tâm*. Khi mọi người có được sự hiểu biết chân chánh đích thực như thế, thì người ấy sẽ được thành Phật, thành một bậc *Chánh biến tri*.

Thiên ma ngụy tạo cho mình là Phật, và giả tạo tuyên bố đã đạt được *Chánh biến tri*. Khi Đức Phật Thích-ca Mâu-ni sắp nhập niết-bàn, Ngài triệu tập các ma vương lại và dạy: “Các ông từ ngay bây giờ phải an trú trong giới luật, chớ nên hủy phạm.”

Ma vương đáp lời: “Thế Ngài muốn chúng tôi thực hành theo giới luật ngài chế ra. Được thôi! Đến thời mạt pháp tôi sẽ đắp y của ngài, ăn thực phẩm của ngài rồi đại tiện vào trong bình bát của ngài.”

Lời nói đó có nghĩa là chúng nó sẽ hủy phạm giáo pháp từ ngay bên trong.

Khi Đức Phật nghe như thế, Đức Phật bảo: "Thế thì chẳng còn cách nào cứu giúp được cho các ông, phương cách hành xử của các ông quá độc ác và tàn hại."

Nên nói rằng: "Trùng trong thân sư tử ăn thịt sư tử." Có nghĩa là trong thời mạt pháp, ma thì mạnh và pháp thì yếu. Do vậy, người tu hành phải rất cẩn trọng. Ma vương giống như loại gì? Thông thường nó khác hẳn với mọi người. Nó có ma khí bên trong, có một số hiện tượng khác thường nó biểu hiện ở bên ngoài, để chứng tỏ nó là ma vương.

KINH VĂN:

Chúng nó khen ngợi dâm dục, phá luật nghi của Phật chế. Thầy trò ma truyền dạy nhau về dâm dục. Tinh thần tà vạy như thế, mê hoặc tâm ý người tu hành, trải qua ít nhất chín đời, nhiều thì cả trăm thế hệ. Khiến kẻ chân tu đều rơi vào quyến thuộc của ma.

GIẢNG:

Chúng nó khen ngợi dâm dục.

Bằng cách nào mà ta có thể kết luận người đó là ma? Đó là: ma thì không bao giờ tán thán phương pháp tu hành chân chánh. Nó tán dương dâm dục, và công khai tuyên truyền việc dâm dục.

Phá hủy luật nghi Phật chế.

Nó nói: "Giới luật của Phật thật là vô dụng, đừng giữ làm gì. Giới luật ấy chỉ để cho hàng đệ tử Tiểu thừa thực hành mà thôi. Còn chúng ta là hàng Bồ-tát Đại thừa nên chẳng cần giữ gìn làm gì!"

Thầy trò ma, đệ tử của ma vương, truyền dạy nhau việc dâm dục. Họ thực tập việc dâm dục với nhau và khen ngợi việc ấy. Nói rằng: "Đó là pháp môn vi diệu, tuyệt vời nhất. Lý chân không diệu hữu đều ở ngay trong đó."

Tinh thần tà vạy như thế, đó là tán dương dâm dục. **Mê hoặc tâm ý người tu hành**. Do vì tâm ý của người tu hành đã bị tà ma gá vào mê hoặc rồi, họ đắm mình trong dâm dục và công khai tán dương. Họ làm tất cả chuyện ấy vì ma đã chiếm đoạt làm chủ toàn bộ tâm ý.

Trải qua ít nhất chín đời, nhiều thì cả trăm thế hệ. Khiến kẻ chân tu đều rơi vào quyến thuộc của ma.

Ít nhất là trải qua chín đời. Đời có nghĩa là sao? Có phải là khoảng thời gian sống của một người, từ khi sinh ra đến khi chết đi không? Không phải, mà còn hơn thế nữa. Đó là một

thời gian khoảng một trăm năm. Do vậy chín đời là chín trăm năm, và nhiều nhất là trải qua một trăm thế hệ. Một thế hệ là ba mươi năm, một trăm thế hệ là ba ngàn năm. Người tu hành chân chính bị lạc vào quyến thuộc ma vương ít nhất là chín đời (chín trăm năm), lâu nhất là một trăm thế hệ (ba ngàn năm).

KINH VĂN:

Sau khi chấm dứt mạng sống, ắt phải đọa làm dân của ma. Đánh mất chánh biến tri, và đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Sau khi chấm dứt mạng sống. Khi đã mãn phần, bất kỳ khoảng thời gian nào đó trong chín đời đến một trăm thế hệ, người tu hành bị chết đi, **ắt phải đọa làm dân của ma.** Người ấy không thể làm ma vương, nó chỉ có thể làm một ma dân xoàng xĩnh, một công dân bình thường trong đám dân ma.

Đánh mất chánh biến tri. Nó bị mất chánh tri kiến, chỉ còn lại tà tri, tà kiến, nó sẽ chấp hành theo việc ma vương sai sử. Và cuối cùng nó sẽ bị **đọa vào địa ngục vô gián**. Sau khi nó hưởng hết phước làm ma, mạng sống của ma dân chấm dứt, nó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián.

KINH VĂN:

A-nan, ông nay chưa nên vội vào niết-bàn, dù ông đã đạt được quả vị *vô học*. Hãy lưu giữ lời nguyện đi vào cõi đời mạt pháp kia, phát lòng đại bi cứu độ các chúng sanh có lòng tin chân chánh sâu xa, khiến cho họ không mắc vào tà ma, giúp cho họ có được chánh tri kiến. Nay Như Lai đã giúp ông thoát ra khỏi sinh tử. Nay ông vâng lời Phật dạy, đó gọi là báo ơn Phật.

GIẢNG:

A-nan, ông nay chưa nên vội vào niết-bàn, chưa nên nhập niết-bàn sớm. Hãy thay Như Lai, ở lại cõi ta-bà này mà giáo hóa chúng sanh.

Mặc **dù ông đã đạt được quả vị *vô học*. Hãy lưu giữ lời nguyện đi vào cõi đời mạt pháp kia**. Dù nay ông đã đạt được quả vị *vô học* (Lúc ấy A-nan đã chứng được quả vị thứ nhì của hàng a-la-hán, chưa chính thức đạt được quả vị *vô học*. Tuy vậy, con đường công phu tu tập dẫn đến việc chứng ngộ của A-nan rất sáng sủa, thế nên ngài được xem như người đã đạt được quả vị ấy).

Đức Phật dạy: Ông nên nhớ lấy lời nguyện đại từ bi, khi thời kỳ *chánh pháp* đã qua, thời *tượng pháp* không còn nữa, thời *mạt pháp* sẽ đến. Lúc ấy **hãy phát lòng đại từ bi cứu**

độ các chúng sanh có lòng tin chân chánh sâu xa. A-nan, ông hãy phát tâm đại từ đại bi cứu độ tất cả chúng sanh có lòng tin chân chánh ở trong thời mạt pháp.

Khiến họ không mắc vào tà ma. Hãy cứu độ chúng sanh, khiến họ phát khởi niềm tin vào nơi ông, để họ khỏi bị mê hoặc bởi ma vương, khiến họ không theo ma vương, dùng phương tiện của ma nhiễu hại chúng sanh nữa.

Giúp họ, những chúng sanh trong thời mạt pháp **có được chánh tri kiến.** Có nghĩa là ông và tôi, và những chúng sanh ngay bây giờ chớ không ai khác. Quý vị nên nhắc nhở thức tỉnh lấy mình, tự mình phải có chánh tri kiến.

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni lại dạy:

Này A-nan, Như Lai đã giúp ông ra khỏi sanh tử. Ông đã chấm dứt được sanh tử luân hồi, ông đã chứng được quả vị thứ hai của hàng a-la-hán, và ông đã biết được con đường đi đến quả vị thứ tư. Vì thế qua kết quả công phu tu hành của ông, có thể nói rằng ông sẽ vượt qua sanh tử.

Nay ông vâng lời Phật dạy, đó gọi là báo ơn Phật.

Bây giờ quý vị hãy lắng nghe lời Phật dạy, hãy thực hành những gì Phật dạy và đừng quên. Bằng cách tôn trọng và vâng lời Phật dạy, thì quý vị mới có thể đền đáp ân sâu của chư Phật.

Báo đáp ân Phật nghĩa là gì? Nếu chúng ta tôn trọng thực hành lời Phật dạy, thì đó là báo ân Phật. Nếu chúng ta muốn đền đáp ân Phật, ta phải vâng lời đức Phật đã dạy. A-nan muốn báo ơn Phật ngài cũng phải theo lời dạy của Đức Phật. Chúng ta nên vâng làm theo lời Đức Phật Thích-ca Mâu-ni cũng như các vị pháp sư đã dạy ta học tập kinh điển và đạo lý. Đó là lý do từ đầu tôi yêu cầu quý vị phải tin thuận làm theo lời Phật dạy. Tôi không phải là Đức Phật, nên tôi cũng vâng lời Đức Phật dạy. Bất cứ việc gì chúng ta cũng không nên quên lời Đức Phật dạy.

KINH VĂN:

A-nan, mười cảnh giới hiện ra trong thiền định như thế, đều do tưởng ấm và tâm dụng công giao xen.

GIẢNG:

A-nan, mười cảnh giới được giải thích nó chỉ **hiện ra trong** khi hành giả tu tập **thiền định**. Khi nỗ lực hết sức, dụng công để đạt đến mục tiêu. Những cảnh giới này hiện ra từ đâu? Nó xảy ra **đều do tưởng ấm và tâm dụng công giao xen,** do dụng tâm tu quán phối hợp tạo nên.

Đó là những sự biến đổi xảy ra trong lúc tiêu trừ tưởng ấm, như là kết quả của sự nỗ lực dụng công đến cực điểm. Khi quý vị dụng công tu tập đến mức tối đa, trạng thái như thế này sẽ phát sinh. Nhưng khi nó phát khởi, thì đừng dại nhận giặc làm con, đừng bị mê lầm bởi những cảnh giới này. Khi các ông ngồi thiền, sự nỗ lực dụng công quán chiếu giao xen với tưởng ấm, tạo nên một bãi chiến trường, như trong một cuộc chiến tranh. Nếu định lực của ông mạnh hơn, thì tưởng ấm sẽ bị chinh phục. Nhưng nếu tưởng ấm thắng, công phu định lực của ông yếu hơn và thất tán, thì hành giả sẽ bị rơi vào cảnh giới của ma, và mười cảnh giới này sẽ xuất hiện.

KINH VĂN:

Chúng sinh ngu mê, không biết lượng sức mình, gặp nhân duyên đó, mê không tự biết, còn nói đã chứng thánh, thành tội đại vọng ngữ, phải đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG:

Chúng sinh ngu mê, không biết tự lượng sức mình. Chúng sinh thường có tâm chấp trước. Họ rất ngoan cố, không biết uyển chuyển, nhu nhuyến mà lại ngu si, thiếu trí huệ, không tự mình suy tính được việc gì chân chánh cả.

Gặp nhân duyên đó,mê không tự biết. Khi gặp ma cảnh như thế, không đủ sức sáng suốt thẩm định. Điều quan trọng nhất là nếu các ông thẩm định được trạng thái đang xảy ra, thì các ông không bị ma chuyển. Nếu các ông sáng suốt nhận thức rõ ràng về nó, thì các ông sẽ không bị nhầm lẫn. Nếu các ông không nhận ra, thì sẽ bị mê lầm. Mê lầm là do không nhận thức minh bạch. Và điều gì sẽ xảy ra khi hành giả không hiểu rõ cảnh giới này.

Nói đã chứng thánh. Nó nói những lời như: "Các ông có biết tôi không? Tôi đã thành Phật rồi, và tôi sẽ kể cho các ông nghe. Đối với tôi thành Phật quá dễ, còn rẻ hơn cả một tấm đậu phụ."

Thật là quá dễ phải không? Dễ nên những người như thế thường nói rằng họ đã thành Phật, họ đã chứng đạo, họ đã giác ngộ, họ đã tham được thoại đầu và hiểu được những thoại đầu ấy.

Chẳng hạn như có người Mỹ vừa đến đây vào hôm nay, anh ta là một loại như "Lục Tổ của nước Mỹ" đã đến cách đây vài hôm. Anh ta không lạy Phật, không nghe pháp. Chỉ ăn trưa rồi đi. Lý do anh ta đi là vì ma kéo đi. Trong người anh ta có quá nhiều ma khí đến nỗi anh ta cảm thấy bất tiện khi phải lưu lại đây dù chỉ thêm một phút sau khi ăn trưa. Quý vị nên có nhận định rõ ràng, tổng quát về người bị ma gá. Phong cách của nó biểu hiện qua suy nghĩ nó đã thành Phật, nên chẳng cần lạy Phật nữa.

Thành tội đại vọng ngữ, sẽ rơi vào địa ngục vô gián.

Trong tương lai, chắc chắn nó sẽ rơi vào địa ngục vô gián. Đừng có trông mong một khoảnh khắc tạm thời ngưng nghỉ. Ít nhất cũng là chín đời, dài nhất là một trăm thế. Không nghe theo phật Pháp là vì ma lực đã chiếm đoạt no rồi. Dù nó muốn nghe, thì thân tâm nó vẫn thấy rất khó chịu, khiến nó không thể ngồi yên.

Trước đây tôi đã kể cho quý vị nghe chuyện này, quý vị nên hết sức lưu tâm. Khi quý vị đến chùa hoặc Niệm Phật Đường nào, quý vị cũng phải tuân theo Thiền môn quy củ nơi đạo tràng ấy. Hãy làm theo những gì mọi người đang làm. Đừng đứng khi mọi người đang lạy Phật. Những người hành xử như thế sẽ không bao giờ học được Phật Pháp. Khi học Phật pháp, quý vị phải hết sức khiêm tốn, cung kính và chân thành.

KINH VĂN:

Vào thời mạt pháp, sau khi Như Lai nhập niết-bàn, các ông cần phải đem lời dạy của Như Lai chỉ bày cho chúng sinh, khiến cho họ được tỏ ngộ nghĩa đó. Đừng để cho thiên ma có dịp quấy phá. Phải giữ gìn, che chở cho chúng sanh thành đạo vô thượng.

GIẢNG:

Vào thời mạt pháp, sau khi Như Lai nhập niết-bàn, các ông cần phải đem lời dạy của Như Lai chỉ bày cho chúng sanh.

Các ông, là A-nan và các vị Đại bồ-tát, các vị Đại tỷ-khưu trong hội chúng cùng các vị Đại Trưởng lão. Đây là lời khuyến tấn của Đức Phật. "Các ông phải truyền dạy giáo pháp của Như Lai liên tục cho đến thời mạt pháp. **Khiến cho họ được tỏ ngộ nghĩa đó**. Dạy cho họ hiểu được Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Dạy cho họ về *Năm mươi loại ấm ma*. Về từng tướng trạng ma trong *Sắc ấm, Thọ ấm, Tưởng ấm, Hành ấm, Thức ấm* mà tôi đã giảng giải cho ông. Hãy hết lòng truyền bá giáo lý này cho chúng sanh được hiểu.

Đừng để cho thiên ma có dịp quấy phá. Nếu các ông cứ để cho ma muốn làm gì tùy ý thì các ông sẽ bị phiền nhiễu.

Giữ gìn che chở, hộ trì Phật pháp, **giúp cho chúng sanh được thành đạo vô thượng.**

(*Hết quyển 9 theo bản Hán*)

---o0o---

QUYỂN 10

HÀNH ẤM

A. TRẠNG THÁI TÂM LÝ TRƯỚC KHI VÀO CẢNH GIỚI HÀNH ẤM

KINH VĂN:

A-nan, thiện nam tử kia, tu pháp tam-ma-đề, tưởng ấm đã tiêu dung, mộng tưởng bình thường cũng hết hẳn, ngủ thức đồng một thể. Tính giác minh rỗng lặng như hư không, không còn những tướng tiền trần thô trọng. Xem mọi hiện tượng trong thế gian như sông núi đất liền, như lòng gương sáng, ảnh hiện không dính mắc, đi không lưu lại dấu vết, thong dong phản chiếu sự vật, sạch hết tập khí cũ, thuần nhất chân tánh tinh anh.

GIẢNG:

A-nan, thiện nam tử kia, tu pháp tam-ma-đề. Thiện nam tử nào đề cập ở đây? Chính là người đang nỗ lực trong công phu "hướng tánh nghe vào bên trong để nhận ra tự tánh của mình – *phản văn văn tự tánh*," là người đang tu tập *Thủ-lăng-nghiêm đại định*, và chính xác ai là người này? Đơn giản là bất kỳ người nào đang tu tập chánh định. Thiện nam tử ở đây là không chỉ đề cập đến một cá nhân riêng biệt nào, cũng không phải là một danh xưng độc nhất. Nếu quý vị là người đang tu hành, thì tên gọi đó là dành cho quý vị. Nếu tôi là người đang tu hành thì danh hiệu đó dành cho tôi. Nếu cô ấy, ông ấy đang tu tập, thì nó dành cho cô ấy, bà ấy. Mọi người đều có thể nhận lấy tên gọi ấy. Đó là, các ông đều có tên gọi đó nếu tự xét mình là người có công phu tu tập. Còn nếu không tu tập thì ngược lại. Việc đó hoàn toàn hợp lý. Đó là người đang tu pháp tam-ma-đề.

Tu có nghĩa là siêng năng tọa thiền, không ăn nhiều bữa trong ngày, chủ yếu là tọa thiền, nghe giảng kinh, học Phật pháp. Tu tập điều gì? Đó là tu tập định lực. Tu tập định lực là sao? Chủ yếu là ở tọa thiền. Định lực phát sanh do việc trì giới, khi chúng ta đã thọ giới rồi, thì phải giữ giới cho tinh nghiêm, đừng bao giờ vướng vào việc dâm dục. Nam giới phải theo quy củ phép tắc của nam. Nữ phải giữ phép tắc quy củ của nữ. Như Quan Công, một danh tướng thời Tam Quốc. Ông ta trung thành với vợ mình suốt đời, ông ta không bao giờ đến gần người đàn bà khác. Các ông có thấy khuôn mặt đỏ của ông ta không? Nó chứng tỏ chất chính khí, hào hiệp nơi ông. Bây giờ quý vị đã thọ giới, tôi muốn nói với quý vị là phải giữ lòng trung thành với ý trung nhân của mình. Đừng có vướng mắc vào sự ham muốn nhiều vợ, nhiều chồng rồi tìm kiếm bạn tình khắp nơi. Đừng nên hủy phạm giới luật, nên tuân thủ mọi quy củ, hành xử một cách quang minh chính đại, chỉ có cách ấy mới đạt được định lực. Sau khi thọ giới quý vị mới nên tu định, tu định rồi sẽ đạt được định lực, có định lực thì có được năng lực trí huệ.

Tại sao người ta bị ma gá? Nếu định lực của quý vị yếu và năng lực trí huệ không sung mãn, thì quý vị sẽ gặp ma chướng. Nếu công phu thiền định của quý vị chín muồi, quý vị sẽ chinh phục được ma quỷ.

Tưởng ấm đã tiêu dung.

Trong số năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Tưởng ấm đã bị tiêu trừ. Hành giả dụng tâm muốn giao hỗ với tưởng ấm mà anh ta vừa chinh phục nó, khi đã vượt qua được tưởng ấm.

Mộng tưởng bình thường cũng hết hẳn.

Trong trạng thái này, hành giả vẫn ngủ, vẫn ăn nhưng không còn mơ nữa.

Khổng Tử có lần nói:

"Than ôi! Ta suy yếu rồi! Từ lâu ta không còn mộng thấy Chu Công."

Chu Công là người bảo hộ cho Thành Vương vào đời nhà Chu. Tại sao Khổng Tử không còn mộng nữa? Có lẽ đến lúc ấy Khổng Tử đã một phần vượt qua tưởng ấm rồi, tuy nhiên, do ông ta không biết được điều này, nên ông ta ngạc nhiên.

"Này, sao ta không còn mộng nữa? Ồ, ta đã già rồi!"

Khổng Tử đã có chút ít trong công phu tu tập, có thể ông ta đã tiêu trừ được tưởng ấm, mà không hề biết gì về việc ấy. Ông ta không hiểu nên ông ta đoán rằng do ông ta đã già yếu nên không còn mộng nữa. Một khi tưởng ấm tiêu dung thì ngủ không còn mộng nữa.

Ngủ thức đồng một thể.

Nếu quý vị có đọc văn học cổ điển Trung Hoa, quý vị có thể liên hệ đến câu chuyện nhan đề "*Trịnh Bá Khắc đoạn ư Yên.*" Xưa Trịnh Vũ Công cưới vợ là Thần Vu Giáp, gọi là Vũ Khương. Sinh ra được hai người con: Trang Công và Cung Thúc Đoạn. Trang Công được sinh ra khi mẹ là bà Vũ Khương đang ngủ. Khi bà mẹ thức dậy, đã sinh Trang Công xong rồi. Trang Công được gọi là "*Ngụ sinh.*"

Trạng thái thức ngủ như nhau có nghĩa là: Khi ngủ cũng như thể là thức. Hành giả lúc thức cũng tỉnh táo vì anh ta không điên đảo, và ngủ cũng không có mộng. Khi các ông vượt qua được tưởng ấm, các ông có thể xa rời được những điên đảo, xa rời mộng tưởng và đạt được cảnh giới niết-bàn. Nếu các ông chưa tiêu dung được tưởng ấm, thì cái điên đảo này khó mà tiêu trừ được. Các ông nên lưu tâm đến điều này.

Trong việc học Phật pháp của chúng ta, *ngũ ấm* được đề cập trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm rất là quan trọng. Hơn thế nữa, các ông nên học cách mở sáu nút. Nếu các ông không

biết những nút này, thì không bao giờ mở được và không bao giờ được tự tại. Nếu mở được sẽ có tự do.

Tính giác minh rỗng lặng như hư không, không còn những tướng tiền trần thô trọng.

Đến điểm này hành giả có thể ngủ hay thức tùy ý, nhưng theo anh ta, hai trạng thái ấy hoàn toàn giống nhau. Loại trạng thái ấy là gì? Hành giả thực sự ngủ rất ít, anh ta chỉ cần phục hồi sinh lực bằng cách chợp mắt một lát. Không như những người ngủ từ sáng đến tối và ngủ từ tối đến sáng. Lý do họ ngủ không bao giờ thấy đủ, là vì họ chưa vượt qua được *tưởng ấm*. Anh ta thường hay ngủ lơ mơ một chút, khi anh ta vượt qua *tưởng ấm* được rồi, anh ta trở nên rất lanh lợi và sáng suốt, thức và ngủ trở nên là một đối với anh ta. Điều này không có gì xa lạ, nếu quý vị nói chuyện khi anh ta đang ngủ, anh ta cũng nghe được hết. Đó là một trạng thái vi diệu, đừng cho rằng có thể mạ lỵ anh ta khi đang ngủ, vì anh ta biết được những gì các ông đang nói. Anh ta chỉ không để cho quý vị biết được những gì anh ta biết. Thật là cảnh giới kỳ diệu, một số chư thiên không ăn cũng không ngủ mà luôn thấy lanh lợi và tỉnh táo.

Tâm giác ngộ sáng suốt rỗng lặng như hư không. Như lời trong bài kệ:

"*Vạn lý vô vân vạn lý thiên*"

(Muôn dặm không mây, muôn dặm trời).

Trên bầu trời trong vắt, ánh sáng mặt trời tỏa lan đến cả ngàn dặm chung quanh. Trong trạng thái này tâm hành giả không còn những bóng dáng của tiền trần thô trọng. Tất cả bóng dáng bên ngoài của tiền trần đều bị tiêu mất.

Xem mọi hiện tượng trong thế gian như sông núi đất liền, như lòng gương sáng, ảnh hiện không dính mắc, đi không lưu lại dấu vết,

Cảm nhận về mọi hiện tượng trong thế gian này như là tấm gương sáng. Trong đó phản chiếu tất cả sự vật, gương trở lại tướng không khi ảnh không chiếu soi nữa, nó không để lại dấu vết gì cả. Bất luận cảnh giới gì hiện ra, hành giả cũng không dính mắc vào nó, khi cảnh giới ấy đi qua thì chẳng còn dấu vết gì lưu lại. Khi ra đi nó đi một cách đơn giản, nên trong Kinh Kim Cương nói:

"*Quá khứ tâm bất khả đắc. Hiện tại tâm bất khả đắc. Vị lai tâm bất khả đắc.*"

Tâm quá khứ không thể nắm bắt được. Tâm hiện tại không thể nắm bắt được. Tâm vị lai không thể nắm bắt được. Ba cảnh giới ấy đều không thể nắm bắt được. Đó là lý do tại sao khi cảnh đến chẳng có gì dính mắc, khi di chẳng lưu lại dấu vết gì.

Thong dong phản chiếu sự vật, sạch hết tập khí cũ. Hành giả sạch hết tập khí cũ như xấu xa, ác độc phá hoại. Hãy quan sát tập khí xấu của một số người. Có người chỉ thích nói về những chuyện xấu xa, điên rồ. Đó là tập khí hôi thối (xú tập khí). Có người chỉ thích nói những chuyện hèn hạ, bỉ ổi. Đó là tập khí phá hoại. Có người thường rất cống cao ngã mạn. Tóm lại, chúng ta có rất nhiều tập khí xấu, nhưng hành giả ấy đã từ bỏ tất cả những tập khí cũ ấy.

Thuần nhất chân tánh tinh anh.

Chỉ còn lại tánh chân thật tinh anh. Đó là thức thứ tám. Đến đây sáu thức trước và thức thứ bảy đã tiêu mất, bây giờ chỉ còn thức thứ tám, và nó sẽ chuyển thành Đại viên cảnh trí như chư Phật. Bây giờ hành giả đã đạt được mức độ này rồi (thức thứ tám) chớ chưa chuyển qua Đại viên cảnh trí được. Đó là ý nghĩa chỉ còn lại thuần nhất chân tánh tinh anh.

---o0o---

B. PHẠM VI HÀNH ẤM

KINH VĂN:

Căn nguyên của sinh diệt từ đó lộ ra, thấy được mười hai loại chúng sanh trong khắp mười phương, rõ hết các loài. Dù chưa thông suốt manh mối của mỗi loại, nhưng đã thấy chúng có chung một cơ sở sinh diệt, giống như sóng nắng chớp nhoáng bập bềnh, làm điểm then chốt để phát sinh các *phù căn trần*. Đây gọi là phạm vi của *hành ấm*.

GIẢNG:

Căn nguyên của sinh diệt từ đó lộ ra. Từ đâylộ bày rõ ra nguồn gốc của sự sinh diệt.

Điều này liên quan đến nguồn gốc của sự sinh ra và chết đi. Nó nằm trong loại động tướng vi tế của thức thứ bảy và thức thứ sáu. Lúc này, tưởng ấm đã tiêu dung, hành giả đạt đến hành ấm. Do vậy, nguồn gốc của sự sanh diệt mới được hiển lộ.

Hành giả **thấy được toàn thể mười hai loại chúng sanh trong khắp mười phương.**

Hiểu được một cách tường tận mỗi thứ trong mười hai loại chúng sanh, bao gồm các loài sinh từ trứng (noãn sinh) cho đến loài phi vô tưởng.

Dù chưa thông suốt manh mối, nguồn gốc **riêng của mỗi loại, nhưng đã thấy chúng có chung một cơ sở sinh diệt, giống như sóng nắng chớp nhoáng bập bềnh.**

Hành giả chưa hoàn toàn biết rõ nguồn gốc riêng của từng loại chúng sanh, nhưng đã nhận rõ nguồn gốc của mười hai loại chúng sanh. Căn nguyên này giống như sóng nắng (*dã*

mã). Đôi khi vào mùa xuân, quý vị có thể nhìn thấy có thứ gì đó giống như nước từ đằng xa, nhưng khi đến nơi thì chẳng có nước. Trang Tử gọi ảo giác này là *dã mã*. Đó là thị vi hóa về hình ảnh một đám mây bị cuộn lên theo sau đám ngựa phi nhanh. Trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm, theo văn kinh gọi đó là "*dương diệm – sóng nắng*." Có nghĩa là hơi nước bốc lên từ mặt đất vào mùa xuân, tạo thành một cảnh tượng hư ảo. Người ta cho rằng ở nơi đâu có hiện tượng này thì nơi ấy phong thủy địa lý rất tốt. Do vậy dù trong kinh Phật gọi đó là *dương diệm* hay *dã mã* cũng đều có nghĩa là ảo tưởng.

"**Chớp nhoáng** – *tập tập*." Có nghĩa là có chút ít ánh sáng, lúc có lúc không, không sáng rõ.

"**Bập bềnh** – *thanh nhiễu* " Nghĩa là: Trạng thái nhiễu loạn dao động nhẹ nhàng.

Làm điểm then chốt để phát sanh các *phù căn trần*.

Sáu *phù căn trần* là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Tất cả các thứ ấy đều không thực, chỉ là huyễn tượng. Trong tiếng Trung Hoa, chữ *then chốt* được biểu tượng bằng cái chốt cửa mà người Trung Hoa dùng để đóng hay mở cửa. Ngày nay chúng ta dùng hai miếng bản lề bằng kim loại. Nhưng vào thời xưa, ở Trung Hoa cái cửa được quay nhanh một cái trục gọi là *then* và *chốt* vào lỗ để đóng lại.

Đây gọi là phạm vi của *hành ấm*.

---o0o---

C. CỘI GỐC CỦA HÀNH ẤM

KINH VĂN:

Nếu cội gốc của tánh bập bềnh chớp nhoáng ấy nhập vào bản chất trong lặng vốn sẵn có xưa nay, thì tập khí của hành giả sẽ lóng lặng, như sóng lặng nước yên. Đây gọi là hành ấm tiêu dung. Người ấy có thể vượt qua được chúng sanh trược. Quán xét nguyên do cội gốc của hành ấm, chính là u ẩn vọng tưởng.

GIẢNG:

Nếu cội gốc của tánh bập bềnh chớp nhoáng ấy nhập vào bản chất trong lặng vốn sẵn có xưa nay, thì tập khí của hành giả sẽ lóng lặng. Như sóng lặng nước yên.

Bản chất của ánh sáng chớp nhoáng bập bềnh này là như thế, sau một thời gian dài nó sẽ trở về với thể tánh rỗng lặng trong suốt vốn sẵn có xưa nay. Một khi nó đã lắng xuống và trở nên trong trẻo, thì bản tánh thanh tịnh hiển bày, khi bản tánh hiển lộ thì những tập khí sẽ tiêu tan như sóng lặng xuống.

Tưởng ấm, như một dòng nước chảy xiết (*bạo lưu*). Trong kinh văn ở đoạn trước đã có sự so sánh ấy rồi. Bây giờ dùng sóng để ví dụ. Giống như một dòng nước chảy xiết, rất nhanh và dữ dội.

Đây gọi là hành ấm tiêu dung.

Tưởng ấm như dòng nước phun vọt ra, còn hành ấm như sóng gợn lăn tăn trên mặt nước. Đến khi chỉ còn *thức ấm*, thì mới hết sóng, nước lắng yên và trong veo. Đây gọi là *hành ấm* tiêu dung.

Hành giả có thể vượt qua được chúng sanh trược, đó là sự hỗn độn, mờ đục của thế giới chúng sanh. **Quán xét nguyên do cội gốc của hành ấm, chính là u ẩn vọng tưởng.**

Khi quý vị tu tập đạt đến mức độ này rồi, quý vị vẫn còn có vọng tưởng, nhưng không quá lộ liễu, nó bị che khuất trong khoảng tối tăm mù mịt, không dễ dàng quán xét để biết rõ ràng tường tận thứ vọng tưởng ấy được. Loài vọng tưởng cực kỳ vi tế này là nguồn gốc của hành ấm.

---o0o---

D. 10 CẢNH GIỚI CỦA HÀNH ẤM

01. HAI LOẠI TÀ KIẾN VÔ NHÂN

KINH VĂN:

A-nan, nên biết, các thiện nam tử ấy đã được sự nhận biết chân chính trong khi tu xa-ma-tha, chánh tâm ngưng lặng, sáng suốt, không bị quấy phá bởi mười loại thiên ma. Trong lúc nghiên cứu tinh vi cùng tột gốc của các loại chúng sanh, khi thấy manh mối sinh diệt của các loại hiện ra, quán xét cội gốc thường chuyển động lăng xăng cùng khắp u ẩn kia, trong đó lại khởi tâm so đo chấp là tính viên nguyên, thì liền rơi vào hai thứ luận vô nhân.

GIẢNG:

A-nan, nên biết, các thiện nam tử ấy đã được sự nhận biết chân chính trong khi tu xa-ma-tha (chỉ), còn gọi là tịch tĩnh.

Chánh tâm ngưng lặng, sáng suốt, không bị quấy phá bởi mười loại thiên ma.

Tâm đã được điều phục ngưng lặng, sáng suốt. Trong định, tâm hành giả trở nên sáng suốt ngưng lặng. Không bị quấy phá bởi mười loại thiên ma. Thiên ma không có cơ hội để quấy phá hành giả.

Trong lúc nghiên cứu tinh vi cùng tột gốc của các loại chúng sanh. Bây giờ hành giả có thể có được cơ hội nghiên cứu tinh vi cùng tột cội gốc sinh diệt của mười hai loại chúng sanh.

Khi thấy manh mối sinh diệt của các loài hiện ra.

Khi hành giả vạch ra được manh mối sinh diệt của mỗi loài chúng sanh. Hành giả có thể **quán sát cội gốc thường chuyển động lăng xăng trùm khắp uẩn kia**.

Hành giả quán sát trạng thái lăng xăng mờ mịt rất khó nhận ra ấy. Trạng thái bập bềnh tỏa khắp này là một sự dao động rất vi tế thuộc phạm vi thức thứ bảy.

Trong đó lại khởi tâm so đo chấp là tính viên nguyên, thì liền rơi vào hai thứ luận vô nhân.

Nhưng nếu hành giả đột nhiên bắt đầu có một sự thay đổi và bắt đầu khởi tâm so đo chấp trước vào cội nguồn trùm khắp ấy, là tự tánh xưa nay vốn tròn đầy thì liền rơi vào hai thứ luận vô nhân.

KINH VĂN:

Một là, người ấy thấy cái gốc không có nhân. Vì sao? Vì người ấy đã hoàn toàn chuyển hóa cơ chế của sự sinh ra. Nhờ tám trăm công đức của nhãn căn, thấy được toàn bộ chúng sanh theo vòng nghiệp báo mà xoay vần trong tám vạn kiếp, chết nơi này sanh nơi kia. Thấy chúng sanh luân hồi trong đó, nhưng ngoài tám mươi ngàn kiếp thì không biết được gì.

GIẢNG:

Luận điểm trước tiên của thuyết vô nhân là: Hành giả thấy được nguồn gốc của sự sống vốn không có nhân.

Một là, người ấy thấy cái gốc không có nhân.

Hành giả thấy rằng: Nơi nguồn gốc của toàn thể vạn vật chẳng có một nguyên nhân nào khiến một người thành người.

Vì sao? Vì người ấy đã hoàn toàn chuyển hóa cơ chế của sự sinh ra.

Nghĩa là: Anh ta đã cắt đứt được tưởng ấm, còn hành ấm thì như sóng gợn lăn tăn trên mặt nước. Sau khi hành giả tiêu dung được tưởng ấm rồi, là đã chuyển hóa được toàn bộ cơ chế của sinh diệt. Có nghĩa là: cơ chế sinh khởi vọng tưởng đã được chuyển hóa, và hành giả không còn vọng tưởng nữa. Trong đoạn kinh văn trước đã nhắc đến người sẽ không còn mộng nữa khi tiêu dung được tưởng ấm, vì đã chuyển hóa được cơ chế sinh khởi vọng tưởng.

Nhờ tám trăm công đức của nhãn căn, thấy được toàn bộ chúng sanh theo vòng nghiệp báo mà xoay vần trong tám vạn kiếp, chết nơi này sanh nơi kia.

Mặc dù mỗi căn có khả năng một ngàn hai trăm công đức, riêng cái dụng của nhãn căn không có năng lực toàn diện nên chỉ có tám trăm công đức. Một khi hành giả vượt qua được tưởng ấm, anh ta có thể nhìn thấy những sự kiện xảy ra trong phạm vi tám vạn kiếp. Anh ta có thể thấy chúng sinh, chết nơi này sanh ở nơi kia, thấy chúng sanh luân hồi trong đó.

Dòng nghiệp tạo nên bởi chúng sanh trong thế gian này có thể ví như dòng nước hoặc như mặt biển. Anh ta có thể thấy được toàn bộ chúng sinh xoay vần trong dòng chảy đó trong thời gian tám vạn đại kiếp, chết nơi này sinh nơi kia, đời này kế tiếp đời sau.

Thấy chúng sanh luân hồi trong đó, nhưng ngoài tám mươi ngàn kiếp thì không biết gì.

Nhưng ngoài tám vạn kiếp, những biến cố sự kiện xảy ra trong khoảng ấy thì không biết được gì.

KINH VĂN:

Do vậy hành giả có kiến giải rằng, những loại chúng sanh trong mười phương thế giới này từ tám vạn kiếp trở lại, hiện hữu mà không có nguyên nhân.

GIẢNG:

Do vậy, vì hành giả không nhìn thấy được những sự kiện xảy ra trong hơn tám vạn đại kiếp trở lại, nên có kiến giải những loại chúng sanh trong mười phương thế giới này từ tám vạn kiếp trở lại, thành chúng sanh mà không có nguyên nhân.

Tự nó làm chúng sanh, không có nhân duyên nào cả, tất cả đều tình cờ ngẫu nhiên mà sanh ra.

KINH VĂN:

Do sự suy đoán này, nên mất chánh biến tri, bị lạc vào ngoại đạo, trở nên mê lầm tánh bồ-đề.

GIẢNG:

Do sự suy đoán này. Sự phỏng đoán ấy đã lạc đường, là hướng ra bên ngoài mà suy lường. Nên hành giả đánh **mất chánh biến tri**, **lạc vào hàng ngoại đạo**, theo hàng ngoại đạo tà giáo. **Trở nên mê lầm tánh bồ-đề**... là tánh giác ngộ sáng suốt từ bản tâm.

KINH VĂN:

Thứ hai là người ấy thấy cái ngọn là không có nguyên nhân. Tại sao? Vì đã nhận ra cội gốc sinh diệt. Biết loài người luôn luôn sanh ra người, chim luôn luôn sanh ra chim. Quạ vốn xưa nay là đen, chim hộc vốn xưa nay là trắng. Loài người, loài trời luôn luôn đứng thẳng, loài vật luôn luôn có thân nằm ngang. Sắc trắng không do rửa mà thành, mầu đen không do nhuộm mà có. Suốt tám vạn kiếp việc ấy không hề thay đổi.

GIẢNG:

Thứ hai là người ấy thấy cái ngọn là không có nguyên nhân.

Luận điểm thứ hai là gì? Hành giả thấy chỗ tận cùng của sự sống là không có nguyên nhân.

Luận điểm thứ nhất là thấy sự sinh khởi không có nguyên nhân. Bây giờ là quan niệm về sự biến diệt, sự chấm dứt cuộc sống không có nguyên nhân.

Vì sao? Vì hành giả **đã nhận ra được cội gốc của sự sinh diệt** là sự khởi thủy của toàn bộ chúng sanh. **Biết người luôn luôn sinh ra người, chim luôn luôn sanh ra chim**. Hành giả nhận thấy rằng mình đã giác ngộ, đạt được trí huệ vĩ đại, anh ta nghĩ rằng mình biết được mọi điều. Anh ta cho rằng mình biết được điều gì? Anh ta nói: "Người rốt cục lại sanh ra người, chim rồi lại sanh làm chim."

Chim **quạ vốn xưa nay là mầu đen**. Quạ có mầu đen từ khởi thủy, nó chẳng phải do nhuộm mà có mầu đen, và **chim hộc** (ngỗng trời) **vốn xưa nay là màu trắng**, nó mang mầu trắng từ khi mới sanh ra.

Loài người, loài trời luôn luôn đứng thẳng. Loài người và chư thiên thì đi thẳng, đi bằng hai chân.

Loài vật luôn có thân nằm ngang. Súc sinh đi ngang bằng bốn chân trên mặt đất. Điều này là chính xác từ xưa nay rồi.

Sắc trắng không phải do rửa mà thành, **mầu đen không phải do nhuộm mà có**. Chẳng hạn như quạ có màu đen, nhưng chẳng do nhuộm mà thành đen. Cũng thế ngỗng trời có màu trắng, chẳng phải do tẩy rửa mà thành trắng.

Suốt trong tám vạn kiếp, việc ấy không hề thay đổi.

KINH VĂN:

Cho đến hết đời này cũng như vậy. Mà ta từ xưa nay, chưa từng thấy có gì là bồ-đề, thì làm sao có chuyện thành tựu bồ-đề? Các ông ngày nay nên biết, các vật tượng hiện hữu đều không có nguyên nhân.

GIẢNG:

Cho đến hết đời này cũng như vậy.

Người ấy có thể thấy được những hiện tượng xảy ra trong phạm vi tám vạn đại kiếp, nên nói: "Nay tôi xem xét đến cùng tận cõi đời này là cuộc sống của thân vật chất, cũng thấy như vậy, cũng giống như mọi loài chúng sanh mà nó thấy được trong tám vạn đại kiếp ấy.

Mà ta từ xưa nay, chưa từng thấy có gì là bồ-đề, thì làm sao có chuyện thành tựu bồ-đề? Thân nó cũng không có nguồn gốc sanh khởi. Nó nói: "Thực vậy từ xưa đến nay, ta chưa từng thấy có gì là bồ-đề. Ta chưa từng thấy bồ-đề như thế nào? Làm sao lại có việc thành đạo bồ-đề?

Ta đã nhìn qua tám vạn đại kiếp, chưa từng thấy được bồ-đề, thế nên làm sao ta có thể tin là có người chứng được đạo bồ-đề.

Các ông ngày nay nên biết các vật tượng hiện hữu đều không có nguyên nhân.

Các hiện tượng ấy hiện hữu chẳng do bất kỳ nguyên nhân nào mà. Thực ra, anh ta chỉ có thể thấy được các hiện tượng trong phạm vi tám vạn đại kiếp. Còn những hiện tượng xảy ra ngoài thời gian đó, thì anh ta hoàn toàn không biết.

Khi Đức Phật còn tại thế, có một lão già đến tinh xá gặp Phật xin được xuất gia. Gặp khi Đức Phật đang trên đường du hóa, không có ở tinh xá. Các vị A-la-hán ở đó đều nhìn lão già. Đó là một người khoảng ngoài tám mươi tuổi, da nhăn, tóc bạc, dáng đi lụm cụm run rẩy. Bất kỳ lúc nào có người đến tinh xá xin xuất gia, các vị A-la-hán đều quán sát những nhân duyên người ấy đã gieo trồng từ nhiều kiếp trước và quả báo mà người ấy sẽ gặt và đời sau. Nay chư vị A-la-hán quán sát những nghiệp nhân người già ấy đã gieo và thấy được trong tám vạn kiếp trước, lão già ấy không gieo trồng chút thiện căn nào cả.

Vị đại A-la-hán bảo: "Vì ông không trồng căn lành, nên không thể xuất gia được. Ông chớ nên nghĩ rằng xuất gia là dễ. Để được làm người xuất gia, các ông phải gieo trồng nhiều hạt giống bồ-đề trong đời này và những đời sau. Mặc dù ông muốn xuất gia ngay đời này, nhưng do vì ông đã không gieo nhân lành nên chúng tôi không thể nhận ông vào trong đoàn thể những người xuất gia. Tốt hơn là ông nên về nhà đi."

Lão già nghe vậy bèn bật khóc. Ông khóc khi nghĩ về số phận kém may mắn của mình. Cũng như trong một lần trước, ông đã từng ước nguyện được xuất gia và cũng bị từ chối bởi

các vị A-la-hán đệ tử Phật. Ông lão vừa đi vừa khóc, suy nghĩ: "Tốt nhất là ta nên tự tử chết cho rồi, ta nên treo cổ hoặc trầm mình chết dưới sông. Ta chẳng muốn sống để làm gì nữa!"

Vậy mà một niệm chân thành của ông đã cảm ứng đến chư Phật. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni liền đến gặp ông và hỏi: "Tại sao ông khóc?"

Ông trả lời: "Con muốn sống đời xuất gia, nhưng Thế tôn không có ở tinh xá, các đệ tử của ngài không chấp nhận con vào Tăng đoàn. Họ nói con không gieo trồng căn lành và chẳng làm được việc gì tốt trong tám vạn kiếp vừa qua hết thảy. Nên con suy nghĩ thà chết còn hay hơn. Chẳng còn mục đích gì để sống cả."

Đức Phật nói:

- Đừng khóc nữa! Ta sẽ giúp ông. Ta sẽ đồng ý cho ông xuất gia. Hãy theo ta về tinh xá."

Lão già theo Đức Phật trở về tinh xá. Và được Đức Phật cho xuất gia. Tất cả những vị A-la-hán đều lấy làm khó hiểu. Họ suy nghĩ:

- Lạ thật! Đức Phật xưa nay chỉ nhận toàn những người đã gieo trồng nhiều căn lành. Tại sao ngày nay lại nhận lão già chẳng gieo trồng chút căn lành nào cả?

Đức Phật biết vậy mới bảo với họ rằng:

- Các ông là hàng A-la-hán, chỉ mới có thể biết được những việc xảy ra trong vòng tám vạn đại kiếp. Còn ngoài khoảng thời gian ấy, các ông hoàn toàn không biết được. Cách đây hơn tám vạn đại kiếp, lão già này là tiều phu đốn củi trong rừng. Một hôm ông ấy gặp phải cọp và leo lên cây để tránh. Con cọp bắt đầu gặm gốc cây, chực muốn ăn sống nuốt tươi người tiều phu. Người ấy quá hoảng hốt kêu lên "*Nam-mô Phật.*" Con cọp liền bỏ đi, khi cọp đã đi xa rồi, ông tiều phu mới trở về nhà, thoát khỏi nạn cọp vồ.

Chỉ niệm một câu "*Nam-mô Phật*," là ông ta đã gieo trồng một thiện căn trong hơn tám vạn đại kiếp trước. Đến bây giờ là lúc hạt giống ấy nẩy mầm và kết trái. Đó là lý do ông lão được nhận cho xuất gia.

Đức Phật giải thích sự sự thắc mắc của các đệ tử A-la-hán như vậy.

Người ấy cho rằng các sự vật hiện hữu đều không có nguyên nhân là vì anh ta không thể biết được những hiện tượng xảy ra trong khoảng thời gian ngoài tám vạn đại kiếp ấy.

KINH VĂN:

Do sự suy đoán như vậy, người ấy đánh mất chánh biến tri, lạc vào ngoại đạo trở nên mê mờ tánh bồ-đề.

GIẢNG:

Do sự suy đoán như vậy, người ấy đánh mất chánh biến tri, lạc vào ngoại đạo, trở nên mê mờ tánh bồ-đề.

Anh ta chẳng hiểu được tánh bồ-đề.

KINH VĂN:

Đây gọi là ngoại đạo thứ nhất, lập nên luận thuyết vô nhân.

GIẢNG:

Ma lập nên luận thuyết, cho rằng mọi hiện tượng đều không có nguồn gốc, hoặc không có nguyên nhân tạo ra.

---o0o---

02. TÀ KIẾN CHẤP THƯỜNG

KINH VĂN:

A-nan, các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá. Trong khi quán xét sâu xa nguồn gốc sự phát sinh của muôn loài, xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng vi tế kia. Trong đó, nếu khởi tâm chấp trước là tánh *viên thường,* thì sẽ rơi vào bốn luận thuyết biến thường.

GIẢNG:

A-nan, các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề chánh tâm đứng lặng sáng suốt. Hành giả trong lúc thiền quán, chánh tâm đứng lặng, sáng trong. Chánh tâm của hành giả có được trí tuệ từ năng lực của thiền định. Nên t**hiên ma không có cơ hội quấy phá**. Bây giờ, thiên ma không còn có thể dùng ma thuật để nhiễu loạn hành giả được nữa. Nhưng thỉnh thoảng từ trong hành ấm lại hiện ra một loại biến hóa, khiến cho hành giả khởi vọng niệm, tà ý. Đây gọi là: “Ma sinh từ trong tâm.” Là một loại ma sinh khởi từ trong tâm của chính hành giả.

Trong khi quán sát sâu xa nguồn gốc phát sinh của muôn loài, hành giả **xét cái cội gốc thường chuyển động lăng xăng u ẩn kia**.

Anh ta quán sát tánh chất của manh mối cực kỳ u ẩn của tất cả mọi loài chúng sanh. Nơi ấy anh ta thấy được một sự lăng xăng nhiễu động thường xuyên rất vi tế.

Trong đó, nếu khởi tâm chấp đó là tánh *viên thường*, thì sẽ rơi vào bốn luận thuyết *biến thường*.

Anh ta có thể sẽ phát khởi một thứ tà kiến, một loại suy lường sai lạc. Nên rơi vào bốn quan niệm biến thường. Bốn thứ luận *biến thường* là gì?

KINH VĂN:

Một là, người ấy nghiên cứu tột cùng tâm cảnh, cả hai đều không có nhân. Tu tập biết được trong hai muôn kiếp, chúng sanh trong mười phương trải qua xoay vần sanh diệt mà không mất hẳn, nên chấp là thường.

GIẢNG:

Một là, người ấy nghiên cứu tột cùng tâm cảnh. Hành giả nghiên cứu tột cùng bản tánh của tâm và cảnh. Anh ta phát khởi một suy nghĩ sai lạc và kết luận rằng **cả hai** tâm và cảnh **đều không có nhân**. Đều không có cội gốc, nơi mà chúng sinh khởi.

Tu tập biết được trong hai muôn kiếp, chúng sanh trong mười phương trải qua xoay vần sanh diệt mà không mất hẳn

Nhờ có công phu tu tập, anh ta có thể biết được trong hai muôn kiếp những chúng sanh trong mười phương trải qua vòng sanh diệt vô cùng vô tận mà không dứt hẳn.

Do tu tập mà có định lực nên biết được sự sinh ra và chết đi của toàn thể các loại chúng sanh ở mười phương trong vòng hai vạn kiếp. Thấy được chúng sanh trải qua những vòng luân hồi bất tận, sanh ra rồi chết đi liên tục mãi mãi mà không bao giờ tan mất hẳn. **Nên chấp là thường.** Do vậy hành giả chấp tâm cảnh ấy là thường. Không bao giờ cải biến thay đổi cả.

KINH VĂN:

Hai là người ấy nghiên cứu tột cùng cội gốc của tứ đại, cho rằng tánh của nó là thường trụ. Tu tập biết được trong bốn muôn kiếp, chúng sanh trong mười phương tuy có trải qua sống chết, nhưng bản thể là thường hằng, không bao giờ tan mất, nên chấp đó là thường.

GIẢNG:

Luận điểm thứ hai là gì? **Là người ấy nghiên cứu tột cùng cội gốc của tứ đại, cho rằng tánh của nó là thường trụ.**Hành giả nghiên cứu tột cùng cội gốc của tứ đại đất nước, lửa gió, kết luận tánh của nó là thường trụ.

Anh ta tuyên bố rằng: “Bản thể của đất nước gió lửa là thường còn, không thể biến hoại.” Thực ra đất nước gió lửa có được là do vọng tưởng của chúng sanh và hoàn toàn không có thể tánh. Không có thể tánh làm sao nó lại thường được? Đây là một quan niệm sai lầm.

Qua công phu **tu tập, biết được trong bốn muôn kiếp, chúng sanh trong mười phương tuy có trải qua sống chết, nhưng bản thể** của chúng sanh lại **thường hằng, không bao giờ tan mất**. Do vậy, **nên** hành giả **chấp** trạng thái **ấy là thường**.

Anh ta cho rằng bản chất của sanh diệt là thường hằng không biến đổi, nó không bao giờ gián đoạn. Đó là luận điểm thứ hai.

KINH VĂN:

Ba là, người ấy nghiên cứu cùng tột nguyên do bản lai của *lục căn*, của sự chấp thụ ở thức mạt-na và của tâm ý thức, thấy bổn tánh của nó vốn thường hằng. Tu tập biết được trong tám vạn kiếp, tất cả chúng sanh xoay vần không mất, xưa nay vốn thường trụ. Nghiên cứu cùng tột tánh không mất ấy, chấp cho là thường.

GIẢNG:

Ba là, người ấy nghiên cứu cùng tột nguyên do bản lai của *lục căn*

Người ấy nghiên cứu cùng tột nguyên do bản lai của thức thứ sáu. Thức thứ sáu còn gọi là ý thức. Mạt-na thức còn gọi là nhiễm ô thức.

Của sự chấp thủ ở thức Mạt-na, và của tâm ý thức, tức là của thức thứ sáu và thức thứ bảy.

Thấy bổn tánh của nó vốn thường hằng. **Qua công phu tu tập**. Dùng công phu: “*phản văn văn tự tánh*.” **Biết được trong tám vạn kiếp, tất cả chúng sanh trong mười phương xoay vần** luân chuyển trong luân hồi **không** hề tan **mất** và không hề thay đổi, **vốn xưa nay vốn thường trụ**. **Nghiên cứu cùng tột tánh không tan mất ấy chấp cho là thường**. Không bị chi phối bởi sự thay đổi.

KINH VĂN:

Thứ tư là người ấy đã tiêu dung được căn nguyên tưởng ấm. Lý sanh khởi không còn nữa, trạng thái lưu chuyển đứng lặng xoay vần, tâm tưởng sanh diệt, nay vĩnh viễn không còn. Trong lý tự nhiên, thành không sanh diệt. Do tâm niệm suy lường như thế, mà chấp cho là thường.

GIẢNG:

Thứ tư là người ấy đã tiêu dung được căn nguyên tưởng ấm.

Thứ tư là do hành giả đã tiêu dung được căn gốc của tưởng ấm,.

Lý sanh khởi không còn nữa.

Một khi đã vượt qua được tưởng ấm, thì cội nguồn của sự sanh khởi vọng tưởng cũng không còn nữa. Hành giả có được định lực, hóa giải hết những vọng tưởng từ tâm thức. Với tâm ngưng lặng sáng suốt, hành giả không còn cơ hội nuôi dưỡng vọng tưởng nữa.

Trạng thái lưu chuyển đứng lặng xoay vần của hành ấm, **tâm tưởng**–vốn là nguyên nhân của **sanh diệt, nay vĩnh viễn không còn** nữa.

Hành giả không còn vọng tưởng nữa.

Trong lý tự nhiên, thành không sanh diệt.

Thế nên tự nhiên nghĩ rằng: Đây là trạng thái không sanh diệt. **Do tâm niệm suy lường như thế,** hành giả **chấp cho là thường**.

KINH VĂN:

Do suy luận chấp thường ấy, quên mất chánh biến tri, lạc vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề. Đây là loại ngoại đạo thứ hai, lập ra thuyết viên thường.

GIẢNG:

Do suy luận chấp thường ấy.

Do suy luận về bốn luận thuyết chấp viên thường ấy, **quên mất chánh biến tri,** hành giả bỏ mất trí huệ có được từ chánh biến tri, **lạc vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề.**

Một khi đã rơi vào tà thuyết ngoại đạo, người ấy không thể nhận ra được tánh bồ-đề.

Đây là loại ngoại đạo thứ hai lập ra thuyết viên thường.

---o0o---

03. TÀ KIẾN VỪA CHẤP THƯỜNG VỪA CHẤP ĐOẠN

KINH VĂN:

A-nan, các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề chánh tâm đứng lặng sáng suốt. Thiên ma không có cơ hội quấy phá. Trong khi quán xét sâu xa nguồn gốc sự phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia, khởi tâm suy lường

giữa mình và cái khác. Người ấy sẽ rơi vào bốn kiến chấp điên đảo của luận thuyết *một phần vô thường, một phần thường*.

GIẢNG:

A-nan, các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề chánh tâm đứng lặng sáng suốt. Thiên ma không có cơ hội quấy phá.

Khi hành giả công phu đến mức đạt được định lực kiên cố có được chính tâm. Nên tà ma ngoại đạo không có cơ hội gây chướng ngại hành giả nữa. Tuy nhiên, một loại tà ma có thể sanh khởi ngay trong tự tâm của mình.

Trong khi quán xét sâu xa nguồn gốc sự phát sinh của muôn loài, **quán xét manh mối thường chuyển động lăng xăng u ẩn kia**. Xuất hiện trong hành ấm ngay tại giai đoạn công phu này.

Nếu móng **khởi tâm suy lường giữa mình và cái khác**, thì hành giả **sẽ rơi vào bốn kiến chấp điên đảo của luận thuyết *một phần vô thường, một phần thường*.**

Say mê thích thú trong sự suy lường về giữa mình và người khác. Hành giả tạo nên một thứ ma ngay trong tâm mình và rơi vào bốn thứ kiến chấp điên đảo. Nó nói rằng: "Các pháp là thường lẫn vô thường, là sinh lẫn diệt, là động lẫn tịnh, là ô nhiễm lẫn trong sạch, là sống lẫn chết." Nó bào chữa biện hộ cho cả hai phía. Không quyết đoán ở một phía nào cả. Nó nói: "Bên này đúng và bên kia cũng đúng." Nó nói vạn pháp là vô thường nhưng cũng nói vạn pháp là thường. Đó là điên đảo, thiếu tính nhất quán, làm rối loạn tâm người.

KINH VĂN:

Một là, người ấy quán xét tâm tánh sáng suốt vi diệu khắp cùng mười phương. Cho trạng thái lặng lẽ sâu kín ấy là *thần ngã* rốt ráo. Nên hành giả chấp cái *ngã* của mình thì trong lặng sáng suốt, bất động, trùm khắp mười phương. Còn các loài chúng sanh đều lưu xuất từ tâm ta, chúng tự sinh tự diệt. Vậy nên tâm tánh của ta là *thường*, trong khi các loài kia phải trải qua sanh diệt, nên chúng thực sự là *vô thường*."

GIẢNG:

Hành giả nói gì trong luận điểm thứ nhất này?

Một là, người ấy quán xét tâm tánh sáng suốt vi diệu khắp cùng mười phương.

Trước tiên hành giả, người đang tu đạo, quán sát tâm tánh sáng suốt, vi diệu khắp cùng mười phương. **Cho rằng trạng thái lặng lẽ sâu kín và thanh tịnh ấy là thần ngã rốt**

ráo. Nên hành giả chấp "*cái ngã*" của mình thì trong lặng sáng suốt, bất động trùm khắp mười phương.

Tâm ta là một cảnh giới như như bất động, sung mãn định lực, đầy đủ trí huệ sáng suốt và bất động.

Nó nói: "Do vì tâm ta trùm khắp mười phương nên **tất cả các loài chúng sanh đều lưu xuất từ tâm ta, chúng nó tự sinh tự diệt** mãi không ngừng. Do **vậy tâm tánh của ta là thường**, không phải chịu sanh tử **trong khi các loài kia phải trải qua sanh diệt, nên chúng thực sự là vô thường**."

Chúng sanh lưu xuất từ tâm ra vẫn liên tục chịu sự sanh diệt. Do vậy bản chất chúng nó phải là vô thường. Còn tâm tánh ta trùm khắp mười phương, thường hằng không biến đổi. Nhưng các loài chúng sanh trong đó phải trải qua sanh diệt, nên chẳng phải là vô thường.

KINH VĂN:

Thứ hai là, người ấy không quán xét tâm mình, lại quán xét mười phương cõi nước nhiều như cát sông Hằng. Thấy có nơi đang trong kiếp hoại, cho nơi đó có tính rốt ráo vô thường. Còn những nơi rốt ráo thường hằng là không ở trong kiếp hoại.

GIẢNG:

Thứ hai là, người ấy không quán xét tâm mình, lại quán xét mười phương cõi nước nhiều như cát sông Hằng.

Hành giả không quán xét nơi tâm mình, mà trên hết lại thấy tâm mình trùm khắp mười phương. Hơn nữa, hành giả nhìn ra ngoài cõi nước mười phương nhiều như cát sông Hằng.

Thấy có nơi đang trong kiếp hoại, cho nơi đó có tính rốt ráo vô thường. Còn những nơi tốt ráo thường hằng là không ở trong kiếp hoại.

Anh ta thấy một thế giới nào đó đã đến kiếp hoại trong vòng biến chuyển thành, trụ, hoại, không. Anh ta tuyên bố rằng: "Nơi ấy có tánh vô thường một cách tuyệt đối." Còn thấy những nơi chưa đến kiếp hoại thì anh ta cho rằng nơi ấy rốt ráo thường hằng. Đó là cả hai thứ quan niệm thường và vô thường.

KINH VĂN:

Thứ ba, người ấy quán sát chỉ riêng tâm mình, thấy nó rất mầu nhiệm, vi tế, giống như vi trần lưu chuyển khắp mười phương mà tánh chất không dời đổi, khiến cho thân này sinh rồi lại diệt. Nến chấp tánh không biến diệt ấy là tánh thường của mình. Còn tất cả sự sanh diệt lưu xuất từ tâm mình là tánh vô thường.

GIẢNG:

Thứ ba, người ấy quán sát chỉ riêng tâm mình. Trong luận thuyết điên đảo thứ ba, Hành giả quán sát chỉ riêng tâm mình, **thấy nó rất mầu nhiệm vi tế**. Hành giả nghiên cứu kỹ lưỡng tâm mình trong lãnh vực vi tế, tinh mật nhất. Nhưng lãnh vực này quá vi diệu đến nỗi rất khó nhận ra. Đó là tính chất của hành ấm. Trạng thái này giống như những loại sóng gợn lăn tăn trên mặt nước, hoặc là **giống như vi trần lưu chuyển khắp mười phương**. Liên tục trôi chảy không hề dừng nghỉ, **mà tánh chất không dời đổi**, trong khi thân này sinh rồi lại diệt. Điều ấy **khiến cho thân mạng phải trải qua vô số lần sanh tử.**

Nên chấp tánh không biến diệt trong dòng lưu chuyển liên tục ấy **là tánh thường của mình.**

Anh ta nói: "Đây là tánh thường hằng của tự tánh tôi."

Còn tất cả các hiện tượng phải trải qua **sanh diệt, lưu xuất từ tâm mình là tánh vô thường.**

Anh ta nói: "Tất cả chúng sanh đều trôi trong vòng sống chết vô tận, đều lưu xuất từ bản tánh vô thường ở trong tâm ta. Nên hết thảy chúng sanh ấy đều được gọi là vô thường.

KINH VĂN:

Thứ tư, người ấy biết rằng tưởng ấm đã tiêu dung, thấy hành ấm đang lưu chuyển. Chấp sự lưu chuyển liên tục của hành ấm là thường. Còn sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm đã được tiêu dung rồi là vô thường.

GIẢNG:

Thứ tư, người ấy biết rằng tưởng ấm đã tiêu dung, hành giả biết tưởng ấm đã không còn, **thấy hành ấm đang lưu chuyển** một cách vi tế như gợn sóng lăn tăn trên mặt nước. Trong công phu quán chiếu, hành giả **chấp sự lưu chuyển liên tục của hành ấm là thường**. Thấy sự lưu chuyển ấy liên tục không có gì thay đổi, nên kết luận: "Ồ! Tánh chất của nó chắc là thường hằng."

Còn sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm đã được tiêu dung rồi là vô thường.

Do vì thọ ấm, tưởng ấm không còn nữa nên anh ta nghĩ chúng phải là vô thường.

KINH VĂN:

Do những chấp trước về một phần thường và một phần vô thường này nên người ấy rơi vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề. Đây là thuyết ngoại đạo thứ ba chủ trương luận thuyết một phần thường.

GIẢNG:

Do những luận thuyết sai lầm căn cứ vào chấp trước về một phần thường và một phần vô thường này nên hành giả sẽ đánh mất chánh biến tri, **rơi vào ngoại đạo**, thành ra **mê mờ tánh Bồ-đề**.

Anh ta nói: "Hiện tượng này là thường, và hiện tượng kia là vô thường." Vì anh ta đã mang quan điểm điên đảo này rồi, và chẳng hiểu được những điều sâu kín trong lý luận ấy, nên anh ta bị lạc vào tà thuyết của ngoại đạo, và trở nên mê mờ tánh bồ-đề.

Đây là tà thuyết ngoại đạo thứ ba, chủ trương luận thuyết một phần thường, đó là luận thuyết điên đảo thứ ba mà hàng ngoại đạo chủ trương, xác quyết rằng mọi vật là một phần thường, một phần vô thường.

---o0o---

04. TÀ KIẾN CHẤP CÓ

KINH VĂN:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá. Trong khi quán xét sâu xa nguồn gốc phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia, khởi tâm suy lường về phận vị. Người ấy rơi vào bốn thứ luận hữu biên.

GIẢNG:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm ngưng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá.

Hành giả trong lúc thiền quán, *chánh tâm ngưng lặng sáng suốt*, thiên ma không khuấy phá được nữa.

Điều này liên quan đến những người tu tập pháp môn *phản văn văn tự tánh*, đã đạt được sự viên thông của nhĩ căn. Khi hành giả vượt qua được ba ấm: sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm ; là đã có được định lực kiên cố và chánh tâm. Do đó thiên ma ngoại đạo không thể nhiễu loạn tâm tánh hành giả được nữa. Trong khi sắc ấm, thọ ấm chưa tiêu dung. Thiên ma có thể nhiễu loạn hành giả một cách trực tiếp. Nhưng khi hành giả đang tiêu trừ tưởng ấm, thiên ma không thể nhiễu hại bằng cách trực tiếp nữa, mà phải thông qua tưởng ấm, việc gá vào một người khác mới có thể phá hủy được định lực của hành giả. Bây giờ, tại giai đoạn chuyển hóa hành ấm, Thiên ma không còn phá hủy định lực của hành giả, cho dù nó có gá vào người khác đi nữa. Đó là ý nghĩa của *chánh tâm ngưng lặng sáng suốt*. Thiên ma không có dịp thuận tiện khuấy phá được nữa.

Trong khi quán xét sâu xa nguồn gốc phát sinh của muôn loài, hành giả có thể nghiên cứu cùng tột cội nguồn của các mười hai loại chúng sanh, **thấy được manh mối thường chuyển động vi tế kia.**

Hành giả quán sát được tính chất tạm bợ thoáng chốc, và ẩn mật sâu kín của các loại chúng sinh ở trong sự chuyển động vi tế nhỏ nhiệm của hành ấm này.

Khởi tâm suy lường về phận vị. Người ấy rơi vào bốn thứ luận hữu biên.

Nhưng nếu hành giả khởi niệm suy lường, lập nên sự phân biệt... Trầm tư suy xét, lập nên bốn loại phân biệt mà ta sẽ thảo luận sau đây. Liền rơi vào bốn thứ luận hữu biên. Sự suy lường ấy làm sinh khởi trong tâm hành giả một thứ vọng chấp về hữu biên. Đó là vọng chấp về bốn loại luận hữu biên, đó một tà thuyết của ngoại đạo.

KINH VĂN:

Một là người ấy suy luận về cội gốc sanh diệt trôi chảy biến dịch không ngừng, xét đoán quá khứ tương lai là hữu biên, còn chấp sự tương tục của tâm là vô biên.

GIẢNG:

Luận điểm đầu tiên về bốn thứ phân biệt có quan hệ đến thời gian: quá khứ, hiện tại, vị lai. Nên có câu:

"*Tam tế cầu tâm, tâm bất hữu.*"

Nghĩa là, dù có bỏ hết cả ba thời: quá khứ, hiện tại, vị lai mà cầu thấy tâm, rốt ráo không thể được.

"*Hiện tại tâm bất khả đắc, quá khứ tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.*"

Tại sao vậy? Hãy nhìn vào quá khứ. Cái gì là quá khứ? Cái quá khứ đã đi mất rồi. Thế nên cái tâm quá khứ không thể nắm bắt được. Cũng như hiện tại nó không hề dừng. Ngay bây giờ, nếu quý vị nói đây là hiện tại, thì nó cũng đã đi trôi qua rồi! Hiện tại không bao giờ ở yên cố định cả. Vậy thì tâm hiện tại của quý vị nay ở nơi đâu? Còn tâm vị lai thì sao? Tương lai chưa đến. Vì nó chưa đến, nên nó không hiện hữu. Do vậy.

Tam tế cầu tâm, tâm bất hữu

Tâm bất hữu xứ, vọng nguyên vô.

Tâm đã rốt ráo không rồi, thì vọng tưởng do đâu mà có? Nếu quý vị hiểu được đạo lý này. Quý vị sẽ nhận ra vạn pháp xưa nay vốn là không, đều lưu xuất từ tánh Như Lai tạng.

Tuy nhiên hành giả đã móng khởi một niệm chấp trước, chấp trước điều gì? Đó là quan niệm hữu biên và vô biên. Anh ta nói rằng vạn vật vừa là hữu biên, vừa là vô biên. Lập nên cái gọi là "luận thuyết" về hữu biên và vô biên của vạn vật.

Một là người ấy suy luận về cội gốc sanh diệt trôi chảy biến dịch không ngừng,

Trong trạng thái chuyển hóa hành ấm, hành giả phỏng đoán rằng cội gốc của mười hai loại chúng sanh trôi nổi sống chết không cùng tận. Dòng biến dịch trôi chảy không ngừng ấy là một sự biểu thị cho hành ấm vậy.

Lúc ấy hành giả **xét đoán quá khứ tương lai là hữu biên.** Anh ta nói rằng "quá khứ và vị lai cả hai đều có giới hạn cả" thật là vô lý. Quá khứ, vị lai làm sao mà đặt giới hạn cho nó được? Căn cứ vào suy luận sai lạc, và suy chấp này. Anh ta cho rằng quá khứ vị lai là hữu biên. Nhưng thực ra quá khứ, vị lai thì vô biên.

Trong quá trình tu tập do vì thiếu trí huệ nên hành giả đã bị lạc đường, nên vừa tiêu dung được tưởng ấm, anh ta bị lạc mất chính lộ khi đang chuyển hóa hành ấm. Đó là lý do tại sao hành giả sanh khởi kiến chấp hữu biên vô biên.

còn chấp sự tương tục của tâm là vô biên.

Anh ta nói: "Sự tương tục không dừng nghĩ của tâm niệm trong hiện tại thì không có ngằn mé và giới hạn nên nói là vô biên."

KINH VĂN:

Hai là người ấy quán sát trong tám vạn kiếp, thấy có chúng sanh. Còn ngoài tám vạn kiếp thì vắng bặt, không thấy không nghe được gì cả. Cho rằng nơi không thấy không nghe được gì là vô biên, còn nơi có chúng sanh là hữu biên.

GIẢNG:

Loại phân biệt thứ hai là gì? Đó phân biệt về những gì anh ta nghe thấy được, và những gì anh ta không nghe thấy được. Anh ta sắp xếp những gì anh ta nghe thấy được về một phía và những gì không nghe thấy được về một phía khác. Vì thế anh ta lại rơi vào thế nhị biên một lần nữa. Chưa đạt được nghĩa *trung đạo*.

Hai là người ấy quán sát trong tám vạn kiếp, thấy có chúng sanh.

Khi hành giả ngồi thiền, năng lực của định giúp cho hành giả có thể thấy được những hiện tượng trong tám vạn đại kiếp, và có thể thấy được mười hai loại chúng sanh trong phạm vi ấy.

Còn ngoài tám vạn kiếp thì vắng bặt, không thấy không nghe được gì cả. Anh ta có thể thấy được rất rõ ràng những sự kiện trong khoảng tám vạn kiếp. Anh ta có thể thấy được các loại chúng sanh phải chịu trải qua vô số lần sinh tử. Nhưng anh ta không thể nghe hoặc thấy những hiện tượng xảy ra bên ngoài khoảng thời gian ấy.

Hành giả **cho rằng nơi không thấy không nghe được gì cả là vô biên**, không có giới hạn. **Và nơi có chúng sanh là hữu biên.** Hành giả lại rơi vào nhị biên lần nữa. Thành ra chấp có và chấp không. Có nghĩa dính chặt vào quan niệm mọi hiện tượng đều là ngoan không. Chấp có nghĩa là dính mắc với sắc. Cả hai đều chẳng khế hợp với *trung đạo*. Do vậy Đức Phật phê phán hạng người này là theo tà giáo ngoại đạo.

KINH VĂN:

Ba là người ấy chấp rằng mình biết cùng khắp, là được tánh vô biên, còn các người kia đều hiện ra trong cái biết của mình, mà mình chưa từng biết họ nhận ra được tánh biết. Cho rằng những người kia không đạt được tâm tánh vô biên mà chỉ đạt được tâm *tánh hữu biên*.

GIẢNG:

Ba là người ấy chấp rằng mình biết cùng khắp, là được *tánh vô biên*. Hành giả chấp rằng cái biết cùng khắp của mình là tánh vô biên. Loại phân biệt thứ ba là phân biệt giữa cái *ta* của hành giả và *cái khác*. *Cái khác* ở đây liên quan đến tất cả chúng sanh, và *ngã* liên quan đến chính hành giả. Anh ta tạo nên một vọng chấp nữa và trở nên dính mắc với nó. Anh ta nói: "Tôi cảm thấy tôi có một loại trí tuệ biết trùm khắp tất cả." Nghĩa là sao? Biết khắp tất cả có nghĩa là không có gì mà chẳng biết. Do vậy nó có khả năng đạt đến một loại *tánh vô biên.*

Còn các người kia, các loại chúng sanh **đều hiện ra trong cái biết của mình** tất cả đều được bao quát trong trí tuệ của hành giả. **Mà mình chưa từng biết họ nhận ra được tánh biết**. Hành giả **cho rằng những người kia không đạt được tâm tánh vô biên, mà chỉ đạt được tâm tánh hữu biên**.

Chúng sanh chưa đạt được tâm vô biên, nhưng chính hành giả lại có. Do vì anh ta không biết được tánh biết của họ nên cho rằng họ không đạt được tâm vô biên và không có trí tuệ hiểu biết vô biên, mà chỉ có một trí tuệ hạn cuộc. Đó là sự phân biệt giữa tự ngã và cái khác.

KINH VĂN:

Bốn là người ấy khi nghiên cứu tột cùng hành ấm đến chỗ rốt ráo không. Do những điều thấy được, suy luận rằng tất cả chúng sanh trong mỗi thân phần, gồm có

nữa phần sanh, nửa phần diệt. Cho rằng rõ ràng mọi thứ trong đời một nửa là hữu biên, một nửa là vô biên.

GIẢNG:

Bốn là người ấy khi nghiên cứu tột cùng hành ấm đến chỗ rốt ráo không. Hành giả nghiên cứu cùng tột hành ấm đến chỗ rốt ráo không. Loại phân biệt thứ tư là gì? Đó là sự sanh và diệt. Hành giả nghiên cứu hành ấm đến mức tột cùng đến khi nó biến thành *không*.

Do những điều thấy được. Căn cứ vào những điều thấy được, và hiểu được từ nghiên cứu, **suy luận rằng tất cả chúng sanh, trong mỗi thân phần, gồm có nửa phần sanh, nửa phần diệt**.

Đây là một vọng chấp khác. Hành giả thấy trong trọn phần thân thể của mỗi chúng sanh, đều có một phần sanh, một phần diệt. Vì tất cả chúng sanh đều như thế. Hành giả đi đến kết luận như thế và toàn thể pháp giới.

Từ đây, **kết luận rằng tất cả vạn vật trong đời đều có một nửa là hữu biên, một nửa là vô biên.**

Sự sanh ra là một mặt của hữu biên. Sự hoại diệt là mặt khác của vô biên. Đó là sự suy lường của hành giả. Mới thấy anh ta càng lúc càng đi xa mục tiêu.

KINH VĂN:

Do những chấp trước hữu biên, vô biên như thế, nên người ấy rơi vào ngoại đạo, mê lầm tánh bồ-đề. Đây là luận hữu biên, thuyết thứ tư của hàng ngoại đạo.

GIẢNG:

Do những chấp trước hữu biên, vô biên như thế, nên người ấy rơi vào ngoại đạo, mê lầm tánh bồ-đề. Theo bốn thứ suy luận về hữu biên và vô biên, anh ta phỏng đoán những gì? Nếu nó không hữu biên, thì nó vô biên. Nếu nó không vô biên thì nó hữu biên. Anh ta cứ lý luận lẩn quẩn như vậy. Nói tóm lại hành giả không thể đạt được lý *trung đạo*. Hoặc là anh ta đi đã quá xa, hoặc là anh ta đi chưa đủ xa. Hoặc là anh ta chạy đã quá đà, hoặc là chưa đi được. Dù chỉ một bước chân. Do vậy **nên hành giả** đánh mất chánh biến tri và **rơi vào ngoại đạo**.

Tà thuyết của ngoại đạo là: khi thì thái quá, khi thì bất cập. Không thái quá, chẳng bất cập mới được gọi là *trung đạo*. Chúng ta nên tu tập theo lý *trung đạo*. Đức Phật giảng dạy chân lý Tối thượng về *trung đạo* là chẳng chấp và không, cũng chẳng rơi vào có. Nếu chúng ta trệ vào phía hữu biên hoặc nghiêng vào phía vô biên, có nghĩa là đã rơi vào nhị biên, và như thế là **mê lầm tánh bồ-đề** chân thật, là không nhận thức rõ được chân tánh bồ-đề.

Đây là luận hữu biên, thuyết thứ tư của hàng ngoại đạo.

---o0o---

05. TÀ KIẾN VỀ BỐN THỨ LUẬN THUYẾT ĐIÊN ĐẢO

KINH VĂN:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá. Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia, khởi tâm suy lường về những gì mình thấy và biết. Người ấy rơi vào bốn thứ luận điên đảo, hư vọng suy lường chấp trước, ngụy biện về bất tử.

GIẢNG:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá. Hành giả trong khi thiền quán, chánh tâm ngưng lặng vững chắc. Thiên ma không khuấy phá được nữa.

Điều này liên quan đến hết thảy các vị đang công phu tu tập và an trú trong chánh định. Chánh định này ai tu cũng được, không dành riêng cho một người nào. Vì hành giả phải có tâm kiên cố, giữ cho *định* và *huệ* đều quân bình. Thì chẳng có một khe hở nào để ma lọt vào. Nhưng dù ngoại ma chẳng xâm nhập được vào hành giả để khuấy phá, thì nội ma lại xuất hiện. Nội ma là một loại ma sanh khởi từ sự chuyển biến tâm thức của hành giả.

Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia. Hành giả có thể nghiên cứu cùng tột cội nguồn của các loài chúng sanh, thấy được manh mối thường chuyển động vi tế kia.

Hành giả xem xét kỹ nguồn gốc của mười hai loài chúng sanh, quán sát bản tánh thanh tịnh tối sơ của các loài, thấy sự nhiễu động thường hằng rất là vi tế ấy xuất hiện ở trong hành ấm.

Khởi tâm suy lường về những gì mình thấy và biết. Nhưng nếu hành giả khởi niệm suy lường về những gì mình thấy biết.

Khi chưa khởi niệm suy lường ấy, thì chẳng có vấn đề gì. Nhưng ngay khi những niệm này sanh khởi liền có rắc rối xảy ra. Cho nên nói:

“*Khai khẩu tiện thố, cử niệm tức quai.*”

Nghĩa là: Mở miệng liền sai lầm, khởi niệm là sai ngay. Ngay khi vừa khởi vọng niệm, vấn đề rắc rối liền nảy sanh.

Người ấy rơi vào bốn thứ luận điên đảo, hư vọng suy lường chấp trước, ngụy biện về bất tử.

Chấp trước, suy lường là tánh biến kế chấp mà tôi đã giảng ở trước. Nó là một loại vọng chấp, hành giả trở nên chấp trước với những việc không chân chánh. Đó gọi là tánh biến kế chấp.

KINH VĂN:

Một là người ấy quán sát cội gốc của sự biến hóa, thấy chỗ đổi dời, nên gọi là biến. Thấy chỗ tương tục, gọi là thường hằng. Thấy chỗ thấy được, gọi đó là sanh. Chỗ không thấy được, thì gọi là diệt. Chỗ các nhân tương tục, tánh không dứt đoạn, thì gọi là tăng. Chính trong tương tục, không xa lìa nhau, thì gọi là giảm. Chỗ mỗi mỗi sinh ra, thì gọi là có. Chỗ nương nhau hư hoại, thì gọi là không. Dùng lý quán sát, thấy đều do dụng tâm mà dẫn đến những kiến chấp sai biệt. Nếu có người đến cầu pháp, hỏi về nghĩa ấy thì đáp rằng ta cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng tăng, cũng giảm. Luôn luôn giải thích một cách càn loạn, khiến người nghe không thể hiểu được.

GIẢNG:

Một là người ấy quán sát cội gốc của sự biến hóa, thấy chỗ đổi dời, nên gọi là biến. Hành giả, người sắp sửa đi vào con đường mê loạn, quán sát cội gốc của sự biến hóa ở trong hành ấm thấy chỗ biến dịch trôi chảy nên gọi là biến. Anh ta quan sát sự trôi chảy của hành ấm và nói rằng nó đang trải qua sự biến đổi.

Thấy chỗ tương tục, gọi là thường hằng. Nhận thấy hành ấm tương tục, không hề dừng nghỉ, hành giả gọi là thường hằng. *Thường* nghĩa là không biến đổi. Biến đổi hàm ý *vô thường*. Trong khi không biến đổi hàm ý là thường.

Thấy chỗ thấy được, gọi đó là sanh. Thấy nơi có thể thấy được gọi đó là sanh. Khi quán sát hành ấm, hành giả có thể thấy được một số vùng. Thấy được sự nhiễu động vi tế và mô tả nơi ấy là *sinh*.

Chỗ không thấy được, gọi đó là diệt, hành giả không thể dò thấu những nhiễu động u ẩn của hành ấm, nên gọi đó là*diệt*.

Nói cách khác, hành giả có thể hiểu rõ được những hiện tượng trong phạm vi tám vạn đại kiếp rồi cho đó là sinh. Anh ta không thể thấy được những gì ngoài phạm vi tám vạn đại kiếp, nên gọi đó là diệt. Điều này tương tự như trường hợp trước.

Hành giả cho rằng, c**hỗ các nhân tương tục, tánh không dứt đoạn, thì gọi là tăng**.

Khi cái nhân tương tục, không bị gián đoạn. Anh ta gọi đó là thêm. Đó là một trạng thái khác của hành ấm mà anh ta cảm nhận được.

Chính trong tương tục, không xa lìa nhau, thì gọi là giảm

Trong phạm vi tương tục, mà có sự tạm dừng, hành giả gọi là bớt. Chẳng hạn như khi hai mươi lăm vị thánh trình bày về pháp tu viên thông của mình. Một trong các vị ấy trình bày về sự ngưng lại giữa hơi thở ra và hơi thở vào. Đó cũng là chỗ *dừng*. Các ngài gọi sự dừng nghỉ trong phạm vi tương tục là *giảm*. Nhưng quý vị đừng có theo lý thuyết này, vì đó chỉ là thuật ngữ, là những khái niệm do các ngài lập ra. Nên nó hoàn toàn không thực. Đừng có truy tìm những nguyên do trong các lý thuyết trên. Đó là lý do tại sao những lý thuyết này được ngoại đạo vận dụng để mê hoặc. Chẳng có nguyên do nào xác đáng ở trong những lý thuyết ấy cả.

Chỗ mỗi mỗi sinh ra, thì gọi là có.

Cho rằng sự sinh khởi của tất cả vạn pháp là *có*, hành giả quan sát vạn pháp sinh khởi trong phạm vi hành ấm, rồi gọi là nó có sự hiện hữu.

Chỗ nương nhau hư hoại, thì gọi là không.

Sự hư hoại của vạn vật là *không*. Anh ta gọi nơi mà vạn vật hoại diệt và không còn hiện hữu nữa là *không*. Đây là bốn thứ lý luận điên đảo.

Dùng lý quán sát, thấy đều do dụng tâm mà dẫn đến những kiến chấp sai biệt.

Do sự dụng tâm của hành giả mà đưa đến những mâu thuẫn. Nếu quý vị dùng lý để quán sát, quý vị sẽ thấy những lý luận trên hoàn sai. Hành giả đã dụng tâm hoàn toàn sai lầm.

Vào lúc ấy **nếu có người đến cầu pháp,** thỉnh cầu chỉ dạy về pháp yếu của đạo Phật, **hỏi về nghĩa ấy, đáp rằng ta cũng sinh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng tăng, cũng giảm.**

Anh ta trả lời :"Nay ta cũng sinh cũng diệt, cũng có cũng không, cũng tăng cũng giảm."

Luôn luôn giải thích một cách càn loạn.

Anh ta luôn luôn biện hộ bào chữa cho hai cực đoan này. Nếu anh ta không nói về *có,* thì anh ta kết luận nó là *không*. Nếu anh ta tránh bàn luận về *không* thì anh ta nói đến *sắc,* vì anh ta đề cập đến cả hai khía cạnh, nên không thể đạt đến lý *trung đạo*.

Khiến người nghe không thể nào hiểu được. Gây cho người tìm hiểu Phật pháp đối diện với lối giải thích càn loạn. Người hỏi hoàn toàn quên mất những vấn đề mình đang cần

tìm hiểu và không thể nhớ là mình đến đây để xin chỉ dạy điều gì nữa. Các ông nên gọi đó là loại giáo dục gì? Khi người ta đến xin chỉ dạy, nhưng hành giả làm cho họ bị rối loạn đầu óc cho đến khi họ đánh mất toàn bộ nhận thức chân chính. Không những họ bị đánh mất những tri thức có được do học hỏi, mà còn bị mê mờ luôn cả trí tuệ thanh tịnh vốn hằng có xưa nay. Người này đã bị mê lầm và còn tiếp tục làm cho nhiều người khác bị mê lầm.

KINH VĂN:

Hai là người ấy quán sát chân xác tâm mình, thấy hết thảy mọi thứ đều là không. Nhân nơi cái *không* mà có chứng đắc. Nên khi có người đến hỏi chỉ đáp một chữ *không*. Ngoài chữ *không* ra, không nói điều gì.

GIẢNG:

Hành giả chỉ biết về *không*, nên nói một cách điên loạn như vậy. Anh ta chối bỏ sự hiện hữu của mọi vật. Bất luận quý vị có hỏi anh ta điều gì. Anh ta đều đáp: *không*. Đó là lời đáp duy nhất của anh ta.

Hai là người ấy quán sát chân xác tâm mình, thấy hết thảy mọi thứ đều là không. Trong mười hai loại chúng sanh, hành giả thấy khi tâm mình đã tiêu dung được hành ấm, thì nó cùng với mình đều là không hiện hữu.

Nhân nơi cái *không* mà có chứng đắc. Hành giả thấy có sự chứng đắc nhân nơi nhận thức về cái không này. Anh ta cho rằng mình đã giác ngộ được nhận nơi nhận thức về *không* ấy rồi. Thực ra, anh ta chẳng hiểu gì cả. Anh ta đã đi quá xa với đạo lý chân chính. Nhận thức của anh ta hoàn toàn sai lạc. Anh ta phát khởi một kiến chấp vào *không* và cho đó là điều giác ngộ. Anh ta giác ngộ cái gì? Giác ngộ chữ *không*.

Vì thế, n**ên khi có người đến hỏi chỉ đáp một chữ *không*.** Anh ta chỉ đáp một chữ. Mọi người đều nghĩ rằng anh ta là người tu hành dày dặn. Vì anh ta luôn luôn nhắm mắt lại để dưỡng thần. Suốt ngày không nói một chữ nào. Anh ta chỉ ăn vài trái chuối trong ngày. Mọi người cho rằng anh là thánh, nên đến cầu xin giảng pháp. Khi họ hỏi, anh ta chỉ biết giả dạng mô phạm bằng cách chỉ đáp một chữ. Chiến thuật này được gọi là *Thiền một chữ*. Người ta gọi thế là vì họ không hiểu anh ta nói gì. Bất kỳ quý vị hỏi anh ta về điều gì.

Anh ta chỉ đáp *không*.

Nếu quý vị có hỏi:

- Tôi nên tu hành như thế nào?

Anh ta đáp: *không*.

- Tôi nên niệm Phật như thế nào? *không*.

- Thọ giới, giữ gìn luật nghi, việc ấy ông nghĩ tốt chăng?

- *Không*.

Anh ta liên tục đáp không khiến quý vị hoang mang và quên hết những gì định hỏi. Quý vị thắc mắc không hiểu ông ta nói *không* là không cái gì? Quý vị không thể tự giải đáp nổi. Cuối cùng nó đánh mạnh vào tâm thức quý vị "Ồ! Thực ra là chẳng có cái gì cả. Đúng là chẳng có cái gì hết."

Ngoài chữ *không* ra, ngoài những chữ *không***, không nói điều gì**, anh ta chẳng nói gì cả.

Quý vị có thể hỏi anh ta một đến 100, 1.000, vạn câu hỏi. Nhưng anh ta sẽ luôn luôn trả lời *không*. Thế là quý vị nghĩ rằng: "Lý thiền ông ta nói quá cao xa. Chúng ta không thể nào với tới được."

KINH VĂN:

Ba là người ấy quán sát chân xác tâm mình, thấy hết thảy mọi thứ đều hiện hữu (có). Nhân nơi cái *có* mà chứng đắc. Nên khi người đến hỏi chỉ đáp một chữ *có*. Ngoài chữ *có* ra, không nói gì khác.

GIẢNG:

Trong loại lý luận điên đảo càn loạn thứ ba này.

Ba là người ấy quán sát chân xác tâm mình, thấy hết thảy mọi thứ đều hiện hữu (có).

Anh ta tự quán sát vào sâu trong tâm mình và thấy mười hai loại chúng sinh đều trải qua chỗ *có* sự sinh tử này. **Nhân nơi cái *có* mà chứng đắc.** Nghĩ rằng mình có sự chứng đắc từ nhận thức về *có*. Thực vậy, anh ta chẳng chứng được quả vị gì cả. Trong kinh chỉ nói để mô tả sự nhầm lẫn của anh ta mà thôi. Hành giả quán sát các loại chúng sanh rồi nói: "À! Toàn là *có* cả." Thấy được điều này anh ta nghĩ là mình đã giác ngộ và chứng được quả vị.

Nên khi có người đến hỏi. Chỉ đáp một chữ *có*.

Bất luận người ta hỏi về pháp gì? Anh ta cũng chỉ đáp một chữ *có*.

Quý vị hỏi:

Tôi muốn rời gia đình xuất gia làm một vị Tăng. Việc ấy nên chăng?

Anh ta sẽ đáp: *Có*.

- Tôi muốn thọ trì năm giới được chăng?

- *Có*!

Bây giờ, tốt nhất là tôi nên làm điều gì?

- *Có*!

Ngoài chữ *có* ra, anh ta **không nói gì khác**.

Anh ta không nói điều gì khác ngoài chữ *có*. Nên quý vị sẽ nghĩ rằng: "Ồ! Đây thực sự là *thiền một chữ*. Ông ta chắc là một vị cao Tăng. Pháp mà ông ta nói quá hay đến nỗi ta không thể nào hiểu được."

Nó hay chỉ vì quý vị hoàn toàn không hiểu được nó. Chẳng hạn như bấy giờ nếu quý vị hiểu được những gì trong Kinh mà tôi đang giảng cho quý vị nghe, thì điều đó chẳng hay tí nào cả! Quý vị có thể nói:

"Nói lui nói tới hoài mà tôi chẳng hiểu Pháp sư này giảng những gì nữa?" Trường hợp như vậy, thì thật đáng mừng cho quý vị. Đơn giản chỉ vì quý vị không hiểu. Đó là điều rất tốt. Một khi quí vị hiểu được, thì nó không còn hay ho gì nữa. Tại sao vậy. Vì đã hiểu được. Bất luận thứ gì khi mà chưa hiểu thì đều hay đều đẹp. Do vậy, nếu quý vị muốn được điều kỳ diệu, thì chẳng nên học Phật pháp (theo kiểu ấy).

Nếu quý vị không học, thì quý vị chẳng biết được đạo lý, nên thấy mọi việc đều lạ và hay cả.

Bất luận khi có người hỏi điều gì. Nó đều đáp: *có*. Sao vậy? Anh ta nghĩ rằng mình đã giác ngộ từ cái *có*, vì thế anh ta truyền pháp *có* ấy cho quý vị.

KINH VĂN:

Bốn là người ấy chấp cả *có* và *không*. Do cảnh phân tán, tâm cũng tán loạn. Khi có người đến hỏi, thì đáp *cũng có* tức là *cũng không*; trong cái *cũng không*, chẳng phải là *cũng có*. Tất cả hoàn toàn càn loạn, khi suy xét kỹ lưỡng, thấy không thể nói hết được.

GIẢNG:

Bốn lý luận càn loạn này là sự hỗn loạn của lý thuyết "hữu" hay "vô." Lý thuyết này là gì? Hành giả đề cập cả hai vấn đề *có* và *không*. Nhưng anh ta nói rằng những vật không hiện

hữu thì không thể cũng có, và những vật hiện hữu thì không thể cũng không. Anh ta chẳng biết vạn vật hiện hữu như thế nào nữa. Nói một cách điên dại như người say rượu.

Bốn là người ấy chấp cả *có* và *không*.

Trong phạm vi hành ấm, anh ta nhận thấy hành ấm giống như sóng gợn lăn tăn trên mặt nước, không hề dừng nghỉ. Nên anh ta cho rằng *có*. Anh ta cho rằng sự tạm dừng trong khi sóng ngưng lặng là *không*.

Do cảnh phân tán, tâm cũng tán loạn.

Tâm hành giả sinh khởi một niệm phân tích chia chẻ. Giống như những cành nhánh trên một thân cây. Thế nên anh ta tuyên bố rằng vạn pháp vừa có vừa không. Tâm hành giả rối loạn vì không có trí huệ chân chánh, hay định lực. Do định lực và trí huệ không quân bình.

Lúc này, hành giả trở nên chấp trước và không thể nào tìm được lối thoát ra khỏi mớ hỗn độn. Anh ta gặp một con đường tà kiến và chẳng biết con đường nào là chánh đạo.

Khi có người đến hỏi, thì đáp *cũng có* tức là *cũng không*, trong cái *cũng không*, chẳng phải là *cũng có*.

Khi có người đến hỏi, thỉnh cầu chỉ dạy Phật pháp thì đáp rằng: *cũng có tức là cũng không*. Vật hiện hữu thì cũng giống như không hiện hữu. Nhưng *trong cái cũng không, chẳng phải là cũng có*.” Nhưng những vật không hiện hữu rồi thì không thể nào trở thành có được.”

Những vật nào đã hiện hữu rồi cũng tức là không hiện hữu. Nhưng những vật không hiện hữu thì không tồn tại. Rốt cục, lý luận này là loại gì?

Là thứ hoàn toàn càn loạn. Đó là một thứ lý luận lầm lạc. Anh ta chẳng biết mình nói gì nữa. Đó là lý do tại sao tôi cho rằng anh ta nói như người say rượu.

Khi suy xét kỹ lưỡng, thấy không thể dung hợp được. Không có cách nào để chấp nhận lý lẽ của anh ta. Thế lúc ấy, các ông nên làm gì? Chỉ nên áp dụng một phương pháp. Đó là vả vào mồm xem thử anh ta còn nói *có, không* được nữa chăng? Nếu quí vị vả vào mồm anh ta. Anh ta sẽ nói: “Tại sao lại đánh ta?.”

Nhưng ông không hiện hữu, ông có nhớ không? Vậy nên tôi đánh ông cũng như không đánh!

Hoặc có một cách khác nữa, quý vị cầm một con dao và nói: “Nè! Tôi đến để giết ông,” và xem hỏi anh ta *có* tồn tại hay không? Quý vị chẳng cần lý sự với anh ta làm gì. Những gì

anh ta nói đều không thể nào chấp nhận được khi soi xét bằng đạo lý. Quý vị không nên hỏi đạo nơi những người như thế.

KINH VĂN:

Do chấp trước càn loạn rỗng *không* này, người ấy rơi vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề. Đây là tà thuyết ngoại đạo thứ năm, lập bốn luận thuyết hư vọng, điên đảo biến kế, càn loạn bất tử.

GIẢNG:

Do chấp trước vào bốn lý thuyết càn loạn rỗng không này. Lý thuyết của anh ta không thể nào tưởng tượng nổi. Những điều anh ta nói là không thể nào có được. Đều là một thứ lý thuyết vô lý. Do đó, **người ấy rơi vào ngoại đạo.**

Tại sao lại gọi là tà thuyết ngoại đạo? Vì đạo lý không chân chính. Tri kiến của anh ta đều lầm lạc, nên những nguyên lý anh ta đưa ra không được chính xác, không đạt được chỗ rốt ráo của hiện tượng. **Mê mờ tánh bồ-đề**. Anh ta hoàn toàn không biết con đường dẫn đến giác ngộ. Anh ta không được ánh sáng giác ngộ chân chính soi sáng.

Đây là tà thuyết ngoại đạo thứ năm, lập bốn luận thuyết hư vọng, điên đảo biến kế, càn loạn bất tử.

Trong lý luận thứ nhất, anh ta nói mình vừa sống vừa chết, cả có cả không; cả tăng cả giảm.

Trong lý thuyết thứ hai, anh ta trả lời các câu hỏi chỉ bằng một chữ "không." Nói "không, không, không" suốt ngày và không nói một chữ nào khác. Bất luận người ta hỏi điều gì, anh ta chỉ đáp một chữ "không." Nếu quý vị có hỏi trăm ngàn câu, chỉ nhận được rất nhiều lời đáp "không."

Trong trường hợp thứ ba, anh ta chỉ đáp một tiếng "có." Nếu như quý vị hỏi "Tôi làm giặc được không." Anh ta liền đáp: "có."

Hỏi: "Tôi thọ giới được không?

Đáp: Có.

Hỏi: Ăn phân người được không?

Đáp: Có.

Hỏi: Uống nước tiểu được chăng?

Đáp: Có

Hỏi: Ông có chết không?

Đáp: Có

Hỏi: Ông có còn tiếp tục sống trên thế gian này không?

Đáp: Có.

Bất luận các ông hỏi điều gì, anh ta đều đáp "có," dù ngàn vạn lần hỏi, cũng chẳng có lời đáp nào khác ngoài chữ "có." Chữ "có" của anh ta biểu thị cho sự tồn tại. Mọi vật đều hiện hữu, đều là "có."

Trong trường hợp thứ tư, là trường hợp đang đề cập hôm nay. Anh ta nói rằng cái "có" bao hàm cái "không," nhưng cái "không" lại không bao hàm cái "có." Rốt cục đó là loại lý luận gì? Đó là loại lý thuyết mà anh ta đã giãi bày. Bốn loại lý luận căn cứ vào sự càn loạn bất tử. Đó là lý luận không mạch lạc và chẳng sáng suốt tý nào.

Đó hoàn toàn là những suy loạn hư vọng, không thực. Trước đây tôi đã giảng về tam tánh:

Tánh biến kế chấp.

Tánh y tha khởi.

Tánh viên thành thật.

Không biết quý vị đã hiểu rõ ý nghĩa của ba tánh này chưa?

Tánh biến kế chấp là gì? Giả sử như các ông thấy một sợi dây thừng nằm trên đường vào một đêm không có trăng, quý vị có thể nghĩ "Ồ! Có lẽ là rắn." Đó là *biến kế chấp*. Đó chỉ là một sợi dây thừng, mà quý vị khởi lên một nhận định sai lạc đó là con rắn. Giá như khi quý vị thấy bóng cây trong đêm trăng, quý vị sẽ nghĩ "Ồ! có lẽ là ma" rồi phát sợ.

Có khi trong đêm quý vị thấy một con chó và nghĩ: "Ồ! đó là chó sói hay cọp." Đó là sự sinh khởi của tánh *biến kế chấp,* khi quý vị nhìn kỹ, thấy nó chỉ là con chó, chẳng phải là sói, chẳng phải là cọp. Đây gọi là tánh "Y tha khởi."

Nương vào con chó. Tánh *biến kế chấp* của quý vị sinh khởi và hoạt động. Nó thực sự chỉ là con chó. Con chó là gì? Là một súc vật. Bởi vì quý vị có sẵn tánh *biến kế chấp*, nên lầm chó với chó sói, với cọp, hay lầm một sinh vật nào khác. Hoàn toàn tương tự như khi ban đêm quý vị nhìn một bóng cây dưới trăng. Quý vị tưởng rằng sợi dây thừng kia là con rắn. Nhưng khi quý vị nhìn kỹ, thì nó chỉ là sợi dây thừng. Sợi dây được gọi là tánh *y tha*

khởi. Tánh *y tha khởi* là gì? Sợi dây thừng làm bằng gì? Nó làm bằng sợi gai. Sợi gai được gọi là tánh *viên thành thật*, sợi gai có thể làm thành dây thừng, đó là *y tha khởi.* Nương nơi tánh *viên thành thật*, mà tánh *y tha khởi* phát sinh. Nên khi quý vị không quán sát hiện tượng một cách kỹ lưỡng, thì tánh *biến kế chấp* sinh khởi. Tà thuyết ngoại đạo cũng tương tự như vậy.

Những gì họ nói không phải là những gì thực sự biểu hiện của vạn vật. Họ phát khởi những tà thuyết này là hoàn toàn dựa vào *biến kế chấp*.

---o0o---

06. TÀ KIẾN VỀ HỮU TƯỚNG

KINH VĂN:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá. Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia, khởi tâm chấp đó là dòng sinh diệt vô tận, thì người ấy rơi vào tư tưởng điên đảo, cho rằng sau khi chết còn có tướng.

GIẢNG:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá.

Trong khi thiền quán, chánh tâm ngưng lặng, vững chắc thiên ma không khuấy phá được nữa.

Điều này liên quan đến những hành giả khi tu tập đã đạt được chánh định kiên cố, bởi vì anh ta có được định lực kiên cố và chánh tâm, nên thiên ma không có cách nào quấy nhiễu được. Ma thuật hoàn toàn hết hiệu nghiệm. Mặc dù ma lực không thể dụng được đến hành giả, nhưng thiên ma lại sinh khởi ngay trong tâm hành giả. Loại ma từ tự tâm sinh khởi rất khó hàng phục.

Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia. Hành giả có thể nghiên cứu cùng tột cội gốc của các loài chúng sanh. Đó là manh mối, nguồn gốc của mọi loài chúng sanh.

Quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia. Thấy được manh mối thường chuyển động vi tế kia. Hành giả quán sát được nguồn cội bản chất của cái nhiễu động nhẹ nhàng, lăn tăn vi tế u ẩn của mười hai loài chúng sanh. Cội gốc của tánh chất ấy chính là *hành ấm*, được biểu hiện qua tướng nhiễu động rất vi tế kia.

Nhưng nếu hành giả **khởi tâm chấp đó là dòng sinh diệt vô tận, thì người ấy rơi vào tư tưởng điên đảo, cho rằng sau khi chết còn có tướng.**

Nhưng nếu hành giả khởi niệm suy lường chấp đó là dòng sanh diệt vô tận, **thì người ấy rơi vào tư tưởng điên đảo, cho rằng sau khi chết còn có tướng.**

Tướng nhiễu động vi tế kia giống như sự tương tục của sóng lăn tăn gợn trên mặt nước, nếu chấp như vậy, thì hành giả sẽ bị rơi vào tư tưởng mê lầm điên đảo, cho rằng sau khi chết vẫn còn sắc tướng. Do chấp rằng vẫn còn hiện hữu sau khi chết, nên tâm người ấy trở nên mê loạn.

KINH VĂN:

Hoặc tự củng cố thân mình, cho rằng sắc là ta. Hoặc thấy cái ta bao trùm khắp các cõi nước, cho rằng ta có sắc. Hoặc thấy các tiền trần kia, đều theo ta quay về, nên cho rằng sắc thuộc về ta. Hoặc cho rằng cái ta nương theo hành ấm mà tương tục, nên cho rằng ta ở trong sắc.

GIẢNG:

Hoặc tự củng cố thân mình, cho rằng sắc là ta.

Hoặc hành giả tự chấp cứng lấy thân mình, cho rằng sắc chính là ngã.

Người phát khởi loại vọng chấp này, là mong muốn thân xác mình được lâu dài và kiên cố. Anh ta tuyên bố rằng sắc là một yếu tố trong tứ đại, đơn giản chính là ngã.

Hoặc thấy cái ta bao trùm khắp các cõi nước, cho rằng ta có sắc.

Hoặc thấy mình bao trùm khắp các cõi nước, cho rằng trong ngã có sắc, chấp rằng tự tánh của mình viên dung vô ngại, bao hàm khắp các cõi nước trong mười phương. Do đó, anh ta cho rằng Ngã chứa đựng cả sắc. Đó là loại sắc gì? Anh ta nói: "Ta có cái sắc vĩ đại vô cùng."

Hoặc thấy các tiền trần kia, đều theo ta quay về, nên cho rằng sắc thuộc về ta.

Hoặc thấy các tiền trần kia đều quay về bên cái Ta, nên cho rằng sắc thuộc về ngã. Hoặc anh ta cho rằng các tiền trần kia đều theo anh ta đi khắp mọi nơi và sắc trong tứ đại hoàn toàn thuộc về ngã.

Hoặc cho rằng cái ta nương theo hành ấm mà tương tục, nên cho rằng ta ở trong sắc. Cho rằng ngã nương nơi hành ấm mà tương tục, nên cho rằng ngã ở trong sắc.

KINH VĂN:

Từ tất cả kiến chấp này, đều cho rằng sau khi chết còn có tướng. Xoay vần như thế có 16 tướng.

GIẢNG:

Từ tất cả kiến chấp này, đều cho rằng sau khi chết còn có tướng. Từ tất cả kiến chấp này, hành giả cho rằng sắc còn tồn tại sau khi chết.

Trước đây khi giảng về sắc và triền trần, tôi có nói về bốn lý luận của hành giả:

1. Sắc trong tứ đại thuộc về ta.

2. Sắc trong tứ đại chính là ta.

3. Sắc ở trong ta, thế nên ta lớn và sắc thì nhỏ.

4. Tách rời khỏi ta, chẳng có sắc.

Tóm lại: lý luận của anh ta đều vô nghĩa. Chẳng có chút gì hợp lý. Qua bốn lý thuyết này, anh ta chấp rằng có sự hiện hữu sau khi chết.

Xoay vần như thế có 16 tướng.

Theo kiến chấp ấy, hành giả rơi vào mười sáu trường hợp hiện hữu của sắc tướng.

Anh ta lấy bốn lý thuyết trên và liên hệ chúng với bốn thứ: Sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm và hành ấm. Như vậy thành ra 16 trường hợp hiện hữu của sắc, thọ, tưởng hành và tứ đại: đất, nước, gió, lửa. Thật là vô ích khi hỏi tại sao lại đặt ra những lý luận này. Vì căn bản là bất hợp lý, trong đó chẳng có ý nghĩa gì cả. Tôi chẳng hiểu gì về bốn lý thuyết đó. Vì trước hết là chúng chẳng có gì rõ ràng minh bạch cả.

KINH VĂN:

Từ đó, chấp rằng rốt ráo phiền não, tột cùng bồ-đề, hai tánh ấy đều khu biệt, không mâu thuẫn nhau.

GIẢNG:

Bốn lần bốn làm thành mười sáu cách mà sắc có thể hiện hữu. Hành giả thấy rằng bốn lý thuyết ấy có thể liên hệ với mỗi thứ trong bốn ấm: sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm; hoặc với tứ đại: đất nước, gió, lửa.

Từ đó, chấp rằng rốt ráo phiền não, tột cùng bồ-đề, hai tánh ấy đều khu biệt.

Cho rằng phiền não luôn luôn là phiền não, bồ-đề luôn luôn là bồ-đề.

Anh ta cho rằng phiền não mãi mãi là phiền não, bồ-đề vĩnh viễn là bồ-đề. Như vậy nên câu: *phiền não tức bồ-đề* là sai.

Không mâu thuẫn nhau.

Hai tánh chất này cùng tồn tại song song, không mâu thuẫn nhau.

Anh ta tuyên bố hai chức năng này tồn tại song song nhau, không phá vỡ nhau. Nhưng chúng tương tác với nhau. Nhưng quan điểm này hoàn toàn sai lạc. Căn bản là điều ấy không thể có được. Tại sao anh ta nói như thế? Vì mê mờ tánh bồ-đề.

KINH VĂN:

Do chấp sau khi chết vẫn còn hiện hữu, nên rơi vào ngoại đạo và trở nên mê mờ tánh bồ-đề. Đây là ngoại đạo thứ sáu, lập nên lý thuyết điên đảo, cho rằng trong ngũ ấm, sau khi chết có tướng.

GIẢNG:

Do chấp sau khi chết vẫn còn hiện hữu, nên rơi vào ngoại đạo và trở nên mê mờ tánh bồ-đề.

Bốn loại *sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm*, nhân với bốn, làm thành mười sáu loại tồn tại của sắc. Hành giả nói rằng: Sắc tướng còn hiện hữu sau khi chết. Do vì chấp rằng sau khi chết vẫn còn hiện hữu. Hành giả rơi vào ngoại đạo và trở nên mê mờ tánh bồ-đề là chân tánh vốn có từ xưa của anh ta.

Đây là ngoại đạo thứ sáu, lập nên lý thuyết điên đảo, cho rằng trong ngũ ấm, sau khi chết có tướng.

Đây là tà thuyết ngoại đạo thứ 6, lập nên lý thuyết điên đảo về sự hiện hữu của sắc tướng sau khi chết trong phạm vi ngũ ấm.

Ngũ ấm ở đây chỉ liên quan đến bốn thứ, đó là: *sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm*. Không liên quan đến *thức ấm*. Anh ta nói rằng con người sau khi chết rồi, họ vẫn tiếp tục còn có hình tướng. Khi tâm ý anh ta bị rối loạn, mất phương hướng. Anh ta đưa ra loại lý thuyết này.

---o0o---

07. TÀ KIẾN SAU KHI CHẾT KHÔNG CÒN SẮC TƯỚNG

KINH VĂN:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá. Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia, khởi tâm suy lường về *sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm* đã được trừ diệt rồi, thì người ấy sẽ rơi vào tư tưởng điên đảo, cho rằng sau khi chết, không còn có tướng.

GIẢNG:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá.

Trong khi thiền quán, chánh tâm ngưng lặng vững chắc. Đây nói đến người tu tập định lực. Người ấy đã đạt được định lực kiên cố và trí tuệ. Thiên ma không còn khuấy phá được nữa.

Dù trí tuệ chưa đạt đến mức cứu cánh và chân chánh trí tuệ, nhưng ma vương không làm gì được anh ta. Tuy nhiên, anh ta chưa hàng phục được ma ở trong tâm của anh ta.

Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia. Hành giả có thể nghiên cứu cùng tột cội gốc của các loại chúng sanh, thấy được manh mối của cái thường nhiễu động vi tế kia.

Anh ta nhìn thấy được căn tánh khinh thanh, u ẩn của tất cả các loại chúng sanh, biểu hiện qua sự nhiễu động vi tế thường xuyên ấy.

Khởi tâm suy lường về *sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm* đã được trừ diệt rồi. Nhưng nếu hành giả khởi niệm suy lường về ba loại sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm đã trừ diệt xong rồi, thì hành giả **sẽ bị rơi vào ý tưởng mê lầm điên đảo; cho rằng sau khi chết, không còn sắc tướng.**

Anh ta nói rằng chẳng có gì tồn tại sau khi chết. Đó là loại lý luận điên đảo mà anh ta nghĩ ra.

KINH VĂN:

Thấy sắc ấm đã diệt, thân không còn chỗ y cứ. Quán sát tưởng ấm đã tiêu dung, thấy tâm không ràng buộc. Biết thọ ấm đã tiêu trừ, chẳng còn dính dáng vào đâu. Các ấm này đã tiêu tán, dù còn có lý sinh khởi, nhưng *thọ ấm, tưởng ấm* không còn nữa, nên hành giả cho rằng mình như cây cỏ.

GIẢNG:

Thấy sắc ấm đã diệt, thân không còn chỗ y cứ.

Sắc ấm đã diệt, không rõ nguyên nhân nào mà thân xác còn hiện hữu. Hình hài không còn nơi nương gá nữa. Như đã cho mất đi rồi.

Quán sát tưởng ấm đã tiêu dung, thấy tâm không ràng buộc.

Thấy tưởng ấm đã tiêu dung, thấy tâm như không bị ràng buộc. Hành giả đã vượt qua được tưởng ấm. Tưởng ấm đã tiêu dung rồi. Không còn nơi chốn cho tâm nương gá vào nữa, không còn nơi để sinh khởi vọng tưởng nữa.

Biết thọ ấm đã tiêu trừ, chẳng còn dính dáng vào đâu.

Biết thọ ấm đã tiêu trừ, chẳng còn liên hệ gì nữa. Thọ ấm của mình đã tiêu dung rồi, không còn liên hệ với ngoại duyên nữa. Các ấm này đã tiêu tán. Ba loại: Sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm đã tiêu dung.

Dù còn lý sinh khởi, dù những hiện tượng rất nhỏ, vết tích của hành ấm còn tồn tại.

Nhưng thọ ấm và tưởng ấm không còn nữa, khiến hành giả cho rằng mình giống như cây cỏ. Do đã hết sạch thọ ấm và sắc ấm. Anh ta xem mình đồng với cây cỏ.

KINH VĂN:

Rồi nghĩ rằng, hiện tiền thể chất này còn không nắm bắt được, làm sao sau khi chết lại còn sắc tướng? Do nghiệm xét như thế, nên cho rằng sau khi chết không còn sắc tướng. Xoay vần như vậy, có tám thứ luận vô tướng.

GIẢNG:

Rồi nghĩ rằng, hiện tiền thể chất này còn không nắm bắt được.

Thể chất này nay chẳng tồn tại, không chỉ là sắc tướng không tồn tại mà tâm cũng thế. Anh ta cho rằng phương diện vật chất của sắc và tâm bây giờ đã tiêu tán. Điều này liên quan đến bốn thứ: sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm. Nhớ rằng hành giả cho thân mình đồng như cây cỏ. Đó có nghĩa là anh ta không có tri giác. Dù anh ta còn sống, nhưng chẳng có được gì cả.

Làm sao sau khi chết lại còn sắc tướng? Nếu hành giả không thể tìm thấy được dấu tích nào của sự hiện hữu, bất kỳ cái gì thực sự là hình và tướng, ngay bây giờ trong lúc còn sống, thì làm sao mà có được chút sắc tướng tồn tại sau khi chết?

Do vì nghiệm xét như thế nên cho rằng sau khi chết không còn sắc tướng.

Anh ta nghiền ngẫm ý tưởng này, xem xét nó qua nhiều khía cạnh. "Nếu ngay đời này chẳng có sắc tướng, làm sao sau khi chết lại có được? Nên sau khi chết cũng chẳng có sắc tướng."

Nếu không có bằng chứng cho sự hiện hữu của sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm trong khi sống, thì chắc chắn cũng chẳng có bằng cớ nào cho sự hiện hữu của chúng sau khi chết.

Xoay vần như vậy, có tám thứ luận vô tướng.

Phát triển ý tưởng như vậy, nên hành giả rơi vào tám thứ luận vô tướng.

Đó là bốn trường hợp không hiện hữu của sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm trong khi còn sống, và bốn trường hợp không hiện hữu của bốn thứ ấy sau khi chết. Tất cả đều biến mất.

KINH VĂN:

Do đây, cho rằng niết-bàn nhân quả tất cả đều là không, chỉ có tên gọi, rốt ráo đều là đoạn diệt.

GIẢNG:

Do đây, vì lý luận của anh ta là bốn uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành) đều không tồn tại. Căn cứ vào tám thứ luận vô tướng.**Cho rằng niết-bàn nhân quả tất cả đều là không.** Hoặc hành giả chấp rằng niết-bàn, nhân quả đều là không. Hành giả cho rằng không có niết-bàn, và phủ nhận nhân quả. Nếu thực sự như vậy, thì chẳng có lý do gì để mọi người có thể tu tập thành Phật. Tại sao vậy? Theo lý luận của anh ta thì chẳng có gì tồn tại hết thảy.

Anh ta nghĩ: **chỉ có tên gọi, rốt ráo đều là đoạn diệt**. Các pháp chẳng là gì cả, chỉ là danh tự. Thực sự chẳng có gì tồn tại. Đó là những gì anh ta quan niệm.

KINH VĂN:

Do chấp sau khi chết không còn có tướng như vậy, nên rơi vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề. Đây gọi là ngoại đạo thứ bảy, lập nên những thứ luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, sau khi chết không còn có tướng.

GIẢNG:

Do chấp sau khi chết không còn có tướng như vậy. Anh ta cho rằng sau khi chết chẳng còn gì cả. Mọi vật đều là không.

Do chấp rằng sau khi chết không còn sắc tướng. **Nên rơi vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề.** Hành giả rơi vào một thứ ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề. **Đây là tà thuyết ngoại đạo thứ bảy, lập nên những thứ luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, sau khi chết không còn có tướng.**

Anh ta cho rằng sau khi chết chẳng còn gì tồn tại trong phạm vi của ngũ ấm. Do đó thứ lý luận điên đảo từ tâm anh ta lập nên.

---o0o---

08. TÀ KIẾN PHỦ NHẬN CẢ CÓ VÀ KHÔNG CÓ TƯỚNG SAU KHI CHẾT

KINH VĂN:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá. Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia, trong trạng thái *hành ấm* chưa tiêu dung, nhưng *thọ ấm* và *tưởng ấm* đã tiêu trừ, nếu khởi tâm chấp trước cả hai cái có và không, thì tự thể phá nhau. Người ấy rơi vào luận thuyết điên đảo, phủ nhận cả có, cả không còn gì tồn tại sau khi chết.

GIẢNG:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá.

Hành giả trong khi thiền quán, chánh tâm ngưng lặng, vững chắc, thiên ma không khuấy phá được nữa.

Điều này đề cập đến người tu tập chánh định, có được định lực mạnh mẽ và kiên cố, mặc dù ngoại ma không thể đến khuấy rối anh ta được nữa, nhưng mà từ trong tâm thì rất khó hàng phục.

Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia. Hành giả có thể nghiên cứu cùng tột cội gốc của mười hai loại chúng sanh, thấy được manh mối của trạng thái thường nhiễu động vi tế kia. Anh ta quán sát được trạng thái khinh thanh u ẩn trong tâm. Vào lúc ấy, tình trạng đó là tướng thường nhiễu động vi tế của hành ấm.

Trong trạng thái hành ấm chưa được tiêu dung, nhưng thọ ấm, tưởng ấm đã được diệt trừ. Nếu hành giả **khởi tâm chấp cả có và không, thì tự thể phá nhau,.**

“Bản ngã” riêng của anh ta đã bị xóa sạch, nó không còn tồn tại nữa. Nên nó mâu thuẫn trong tâm. Nếu cho rằng mọi vật đều tồn tại, thì anh ta cũng tồn tại. Nếu nói rằng mọi vật không còn tồn tại, thì anh ta cũng không tồn tại. Khi anh ta tự mâu thuẫn với chính mình, thì anh ta cũng bị hủy hoại lấy mình, anh ta tự nhận lý thuyết của chính mình.

Người ấy rơi vào luận thuyết điên đảo, phủ nhận cả có, cả không còn gì tồn tại sau khi chết.

Anh ta cho rằng sau khi anh ta chết, chẳng có gì tồn tại lẫn không tồn tại. Thế thì đó là cái gì? Có phải cái “chẳng tồn tại cũng chẳng không tồn tại” là *trung đạo* chăng? - Không. Anh ta chẳng quan tâm đến *trung đạo,* cũng chẳng quan tâm đến việc mình có chứng được *trung đạo* hay không? Đây là điểm anh ta sai lầm và trở nên mê hoặc.

KINH VĂN:

Thấy sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm có mà chẳng phải có. Xét trong dòng chuyển biến của hành ấm, thấy cái *không* chẳng phải là không.

GIẢNG:

Thấy sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm có mà chẳng phải có. Chú ý vào *sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấ*m, ba *ấm* mà hành giả đã tiêu trừ và vượt qua được, thấy sự hiện hữu đó không thực là hiện hữu. Hành giả nhận biết một trạng thái hiện hữu, nhưng nó không thực sự hiện hữu.

Xét trong dòng chuyển biến của *hành ấm*, hành giả thấy rằng cái không hiện hữu không thực sự là không, **thấy cái *không* chẳng phải là không.**.

Trong sự nhiễu động vi tế của hành ấm, hành giả thấy rằng những gì không hiện hữu, dường như cũng có sự hiện hữu. Do đó, chẳng có sự tồn tại và cũng chẳng có cái không tồn tại. Nên anh ta kiến lập lý thuyết này.

KINH VĂN:

Xoay vần như thế, cùng tột các *ấm*, lập thành tám tướng “*chẳng phải có, chẳng phải không*.” Gặp duyên gì cũng đều nói rằng sau khi chết là có tướng, không tướng.

GIẢNG:

Xoay vần như thế, cùng tột các *ấm*, lập thành tám tướng “*chẳng phải có, chẳng phải không*.”

Trước đây hành giả thấy một trạng thái, trong đó, sự hiện hữu từ trước kia của các sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm trở nên bị tiêu dung không còn nữa, và dòng chuyển động

trôi chảy lăn tăn của hành ấm lẽ ra sau đó sẽ không còn hiện hữu nữa, mà nay vẫn còn tồn tại.

Quán xét cùng tột trước sau các ấm này. Hành giả khảo sát tuần tự từng món, cố gắng khám phá nguyên lý cơ bản. Anh ta nghiên cứu kỹ lưỡng bốn món sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, quán xét chúng từ tất cả mọi khía cạnh. Lập thành tám tướng hoàn toàn phủ định sự hiện hữu. Có tám trường hợp, đều phủ nhận sự hiện hữu của sắc tướng.

Gặp duyên gì cũng đều nói rằng sau khi chết là có tướng, không tướng.

Bất luận khi đề cập đến ấm nào, anh ta chỉ có một câu trả lời. Hành giả đều nói rằng sau khi chết, chẳng có sự không hiện hữu (*có*), cũng chẳng có sự hiện hữu (*vô*).

KINH VĂN:

Lại thấy hành ấm thay đổi liên tục, tâm phát thông ngộ, chấp tất cả đều chẳng phải có, chẳng phải không,.

GIẢNG:

Lại nữa, thấy các hành ấm thay đổi liên tục, hành giả nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về bản chất của hành ấm, vì hành ấm có sự thường nhiễu động lăng xăng rất nhỏ nhiệm, nó luôn luôn trôi chảy và biến dạng.

Tâm phát thông ngộ, tâm phát ra một sự hiểu biết sáng suốt, khiến phủ nhận cả có lẫn không hiện hữu.

Chấp tất cả đều chẳng phải có, chẳng phải không. Một sự hiểu biết sáng suốt nhầm lẫn (tà ngộ) xảy ra trong tâm ý hành giả, và anh ta quyết đoán rằng cả có lẫn không hiện hữu, cả hai đều không có căn cứ. Phải chăng đây là *trung đạo* ? Không. Anh ta không hiểu được nghĩa rốt ráo của *trung đạo*. Đó là lý do tại sao anh ta chẳng quan tâm đến *trung đạo*. Anh ta chỉ quan tâm đến hiện hữu (có) và (không) hiện hữu.

Nên anh ta không thể quyết đoán được điều gì là thực, điều gì là hư.

Hư thực lộn lạo. Vạn vật chẳng hư chẳng thật. Quý vị nói vạn vật là thực, anh ta lại chối từ điều đó. Quý vị nói vạn vật là hư, anh ta cũng phủ nhận điều ấy. Vì anh ta chủ trương rằng chẳng thực cũng chẳng hư, nên anh ta đã bị tán loạn.

KINH VĂN:

Do những kiến chấp sau khi chết "*chẳng phải có, chẳng phải không*" như thế mà đường sau mờ mịt, không còn lối đi. Nên rơi vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề. Đây là

tà thuyết ngoại đạo thứ tám, lập luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, sau khi chết, *chẳng phải có, chẳng phải không.*

GIẢNG:

Do những kiến chấp sau khi chết "*chẳng phải có, chẳng phải không*" như thế mà đường sau mờ mịt, không còn lối đi.

Do những thứ kiến chấp mà anh ta đã lập từ trước nầy, nên phủ nhận cả sự tồn tại lẫn không tồn tại sau khi chết. Đối với hành giả, tương lai mờ mịt, không thể nói được điều gì về điều ấy cả.

Anh ta nói rằng sau khi chết, còn có cả sự hiện hữu lẫn không hiện hữu. Hoàn toàn không biết được nơi sẽ kết thúc của hành ấm. Vì không thể biết gì về điều ấy cả, nên không có thể bàn luận, không có gì để nói về điều ấy cả.

Do vậy, n**ên rơi vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề.** Hành giả rơi lạc vào ngoại đạo, vì lạc vào tà thuyết ngoại đạo, nên mê lầm tánh bồ-đề.

Đây là tà thuyết ngoại đạo thứ tám, lập nên lý luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, sau khi chết, *chẳng phải có, chẳng phải không.* Phủ nhận cả sự hiện hữu lẫn không hiện hữu, trong phạm vi ngũ ấm sau khi chết.

Anh ta nói rằng sau khi chết còn có sự hiện hữu, cũng như còn có sự không hiện hữu trong phạm vi của ngũ ấm. Vì tâm thức hành giả trở nên mê loạn, nên phát ra loại lý luận điên đảo này.

---o0o---

09. TÀ KIẾN VỀ ĐOẠN DIỆT

KINH VĂN:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá. Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia, sinh tâm kế chấp sau nầy là không, người ấy rơi vào mê lầm với bảy luận thuyết đoạn diệt.

GIẢNG:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá. Hành giả trong khi thiền quán, chánh tâm ngưng lặng, vững chắc. Thiên ma không khuấy phá được nữa.

Hành giả, người tu thiền quán đã phát triển được định lực đến mức kiên cố và chánh tâm. Vậy nên thiên ma không còn cách nào quấy nhiễu được. Hành giả có thể nghiên cứu cùng tột cội gốc của mười hai loài chúng sinh, thấy được manh mối trạng thái thường nhiễu động vi tế kia. Hành giả quán sát bản chất bí ẩn, hư ảo trong sáng nhẹ nhàng. Đến lúc này trong hành ấm có sự nhiễu động rất vi tế. Nhưng nếu, anh ta không biết được trạng thái khi vượt qua *hành ấm*, sinh tâm kế chấp sau khi chết không còn sự hiện hữu, người ấy rơi vào mê lầm với bảy luận thuyết đoạn diệt. Người ấy sẽ tin vào bảy thứ luận đoạn diệt.

KINH VĂN:

Hoặc chấp hết thân này là diệt, hoặc chấp hết ngũ dục là diệt, hoặc chấp hết khổ là diệt, hoặc chấp tột vui là diệt, hoặc chấp cực điểm của xả bỏ là diệt.

GIẢNG:

Hoặc chấp hết thân này là diệt.

Hành giả quán xét thấy rằng loài chúng sinh có thân xác ở khắp mọi nơi, thân xác ấy cuối cùng sẽ hủy hoại. Những nơi này là bốn châu lớn trong thiên hạ: Nam Diêm-phù-đề, Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Câu Lô Châu, và ngay cả nơi cõi trời Lục dục.

Hoặc chấp hết ngũ dục là diệt. Hoặc phỏng đoán khi tham muốn ngũ dục đã hết. Khi vượt qua được Dục giới ở cõi trời Sơ thiền còn gọi là *Ly sinh hỷ lạc địa* đó là đoạn diệt. Ở cõi trời Sơ thiền, quý vị thoát khỏi sự cấu nhiễm của chúng sinh và hưởng được nhiều niềm vui.

Hoặc chấp hết khổ là diệt. Hoặc chấp sau khi khổ chấm dứt, trong cõi trời thứ hai, gọi là *Định sanh hỷ lạc địa* đó là đoạn diệt. Đến đây, thấy vui vì đã đạt được định lực.

Hoặc chấp tột vui là diệt. Hoặc chấp niềm vui khi đạt đến tột đỉnh đó là đoạn diệt. Hành giả cho rằng trạng thái cực lạc ở cõi trời thứ ba (*Ly hỷ diệu lạc địa*) cũng sẽ chấm dứt. Vì khi đã trải qua được niềm vui tột cùng vi diệu, hành giả ước đoán rằng cõi Thiền thứ ba cũng sẽ đoạn diệt.

Hoặc chấp cực điểm của xả bỏ là diệt. Hoặc chấp sự xả bỏ khi đến cực điểm là đoạn diệt. Hành già phỏng đoán cõi trời thiền thứ tư (*Xả niệm thanh tịnh địa*) cũng sẽ đoạn diệt. Anh ta suy đoán cõi trời Tứ không, nơi không còn chướng ngại của sắc chất cũng sẽ đoạn diệt.

Thời gian trôi qua rất nhanh, chỉ trong nhấp nháy mắt mùa hạ đã trôi qua rồi. Ở Trung Hoa, Khổng Tử ví cuộc đời như dòng nước trôi qua không ngừng nghỉ. Thời gian trôi qua không bao giờ trở lại. Có câu ngạn ngữ:

"*Nhất thốn quang âm nhất thốn kim*

Thốn kim nan mại thốn quang âm."

Nghĩa là: "Một khoảnh khắc thời gian đáng giá cả lượng vàng. Nhưng lượng vàng khó mua nổi một khoảnh khắc thời gian." Một khoảnh khắc thời gian giá trị bằng cả lượng vàng. Nếu quý vị mất vàng, quý vị có thể sắm lại được. Nhưng một khi thời gian mất đi thì chẳng có cách nào lấy lại được. Do vậy thời gian còn quý hơn cả vàng. Nên trong đạo Phật nói rằng: "Một khoảnh khắc thời gian cũng như một cõi đời người." Khi thời gian rút ngắn lại, đời sống con người lại càng ngắn hơn. Chúng ta phải nên quý trọng thời gian đừng để nó tùy tiện trôi qua trong sự vô ích.

Suốt mùa hạ này, chúng ta đã bắt đầu thời khóa tụng kinh, ngồi thiền vào lúc sáu giờ sáng mỗi ngày. Từ sáng sớm cho đến 9 giờ tối. Mọi người đã đem hết tâm lực để dụng công tu tập. Tôi tin rằng thời gian này chắc hẳn là quý hơn vàng, giá trị hơn kim cương. Nay mọi người hãy cùng nhau hết lòng lắng nghe, thấm nhuần những điều đã được học, phát tâm tu tập. Đây là khoảnh khắc thời gian quý giá nhất trong đời. Thật đáng tiếc khi thời gian trôi qua chỉ trong chớp mắt. Cho dù thời khắc gần như đã đi qua, Phật pháp mà chúng ta vừa học được cũng như hạt giống kim cương trong tâm thức ta gieo vào mảnh đất là thức thứ tám (A-lại-da thức). Trong tương lai chắc chắn sẽ sinh ra quả kim cương bất hoại. Đó cũng là Phật quả, nghĩa là chúng ta sẽ được thành Phật.

Khi nào thì chúng ta sẽ thành Phật? Tùy thuộc vào cách chúng ta siêng năng canh tác, tưới tẩm các hạt giống một khi nó đã được gieo vào lòng đất rồi. Cũng như người nông dân, chúng ta phải tưới nước, nhổ cỏ dại, xới đất cho tơi xốp để hạt giống có thể nảy mầm. Thế nào gọi là nhổ cỏ dại? Cỏ dại có nghĩa là vào mọi lúc, ta phải đề phòng sự phát triển rất vi tế của tạp niệm và trừ bỏ những vọng tưởng ấy đi.

Hằng ngày ta phải nỗ lực công phu theo cách này như người nông dân chăm sóc và tưới tẩm ruộng vườn của họ. Tưới nước và nhổ cỏ dại hằng ngày, hạt giống kim cương mà quý vị đã gieo vào lòng đất sẽ nảy chồi bồ-đề, dần dần chồi non bồ-đề ấy sẽ lớn thành cây bồ-đề; rồi nó sẽ kết thành quả bồ-đề. Nhưng quý vị phải chăm sóc bảo vệ chồi non Bồ-đề ấy, nếu quý vị xao lãng việc tưới nước và vun xới cho nó, thì nó sẽ tàn lụi đi.

Tước nước nghĩa là gì? Nếu quý vị học Phật pháp hằng ngày, có nghĩa là quý vị đang tưới cho mầm bồ-đề bằng nước của Pháp. Đúng lúc quả kim cang sẽ chín muồi. Nếu quý vị không tiếp tục chăm sóc hạt giống kim cang sau kỳ pháp hội này, thì không dễ gì hạt kim cang sẽ nảy chồi. Quý vị phải chăm sóc hạt giống thật chu đáo. Đừng nên theo thói quen thích làm những việc mình ưa thích. Hãy tuân thủ theo giới luật và cư xử cho hòa hợp, đừng bừa bãi, khinh suất trong khi hành xử. Nếu quý vị giữ đúng giới luật, nghĩa là quý vị hòa hợp với Phật pháp. Nếu không tuân thủ giới luật, thì chưa hiểu Phật pháp. Quý vị nhất định phải

nên tuân thủ theo giới luật, đừng quá phóng túng và không tự kiềm chề mình được. Đây là điều tôi hy vọng ở quý vị.

Trong pháp hội giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm vào mùa hạ này, nhất định sẽ giống như trong trường hợp:

“*Nhất lịch nhĩ căn, vĩnh vi đạo tràng*”

Nghĩa là: “Ngay khi nghe được ý chỉ của kinh này rồi, vĩnh viễn nơi tâm thức của quý vị đã là đạo tràng, là mảnh đất tâm đã được gieo hạt giống bồ-đề.”

KINH VĂN:

Xoay vần như thế, cùng tột đến bảy quan niệm chấp trước hiện tiền là tiêu diệt, đã diệt rồi thì không hồi phục lại nữa. Do chấp sau khi chết là đoạn diệt như thế, nên rơi vào ngoại đạo, lầm mất tánh bồ-đề. Đây là ngoại đạo thứ 9, lập nên những thứ luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, sau khi chết là đoạn diệt hẳn.

GIẢNG:

Xoay vần như thế, cùng tột đến bảy quan niệm chấp trước hiện tiền là tiêu diệt, đã diệt rồi thì không hồi phục lại nữa.

Vì những kế chấp đoạn diệt sau khi chết. Hành giả vẫn duy trì tư tưởng cho rằng sau khi chết, chẳng còn bất cứ thứ gì tồn tại. Mọi vật đều tiêu diệt. **Nên rơi vào ngoại đạo, lầm mất tánh bồ-đề.** Hành giả sẽ rơi vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề, mê mờ về tánh giác ngộ chân chánh. **Đây là** tà thuyết **ngoại đạo thứ chín**, **lập nên những thứ luận điên đảo**. **Chấp trong ngũ ấm, sau khi chết là đoạn diệt hẳn.**

Cho rằng sau khi chết trong phạm vi ngũ ấm là đoạn diệt hẳn. Với tâm mê muội, hành giả nghĩ rằng sự đoạn diệt sau khi chết là ở trong phạm vi của sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm và hành ấm.

---o0o---

10. TÀ KIẾN VỀ NIẾT BÀN

KINH VĂN:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá. Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia, sinh tâm kế chấp sau nầy là có. Người ấy rơi vào năm thứ luận về niết-bàn.

GIẢNG:

Lại nữa các thiện nam tử đó, trong tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng sáng suốt, thiên ma không có cơ hội quấy phá.

Trong khi tu tập thiền quán, chánh tâm ngưng lặng vững chắc. Thiên ma không khuấy phá được nữa. Vì hành giả đã được định lực vững chắc và chính tâm thuần hòa, thanh tịnh. **Thiên ma không có cơ hội quấy phá, t**hiên ma chẳng có ảnh hưởng gì đến hành giả được nữa.

Trong nguồn gốc sâu xa phát sinh của muôn loài, quán xét cội gốc thường nhiễu động lăng xăng kia, sinh tâm kế chấp sau nầy là có.

Hành giả nghiên cứu cùng tột cội gốc của các loài chúng sinh, thấy được manh mối trạng thái thường nhiễu động vi tế kia. Khảo sát tâm thức của các loài chúng sinh kia, vốn u ẩn, khinh thanh trong dòng nhiễu động rất vi tế.

Người ấy rơi vào năm thứ luận về niết-bàn.

Nhưng nếu hành giả sinh tâm kế chấp về sự hiện hữu sau khi chết, sẽ rơi vào năm thứ luận sai lạc về niết-bàn.

Vượt qua hành ấm, hành giả lại nhận thấy có sự hiện hữu. Căn cứ vào sự thường hằng của từng niệm, từng niệm trôi chảy không ngừng trong phạm vi hành ấm. Anh ta có kiến chấp sai lầm về sự hiện hữu và tin vào năm thứ luận về Niết Bàn.

KINH VĂN:

Hoặc xem Dục giới là chuyển y chân chánh, do thấy sáng suốt cùng khắp nên sanh tâm yêu thích. Hoặc nhận cõi Sơ thiền là nơi chuyển y chân chánh, do tâm không còn lo buồn. Hoặc nhận cõi Nhị thiền là chuyển y chân chánh, do tâm không khổ lụy nữa. Hoặc nhận Tam thiền, vì rất vui đẹp. Hoặc nhận Tứ thiền vì cả vui khổ thực sự tiêu vong, không còn chịu sinh diệt trong luân hồi nữa.

GIẢNG:

Hoặc xem Dục giới là chuyển y chân chánh. Đó là nơi mà anh ta sẽ đi đến, anh ta thấy cõi trời Dục giới là nơi *chuyển y chân chánh*. Tại sao?

Do vì hành giả thấy sáng suốt cùng khắp và sanh tâm yêu thích nơi ấy. Cõi trời Dục giới hiện ra rất hoàn mãn và sáng rực, nên anh ta phát khởi tâm luyến mộ và ước ao sinh về nơi đó. Anh ta nhận nơi đó như một nơi chốn để quay về, như là một cảnh giới niết-bàn. Anh ta nghĩ rằng Dục giới là một cõi niết-bàn chân thực.

Hoặc nhận cõi Sơ thiền là nơi chuyển y chân chánh, do tâm không còn lo buồn. Anh ta nghĩ rằng chúng sinh trong cõi trời Sơ thiền (*Ly sinh hỷ lạc*) đã bỏ lại hết đằng sau những âu lo, phiền não rồi, đồng thời sinh khởi một cảm giác hoan hỷ. Do vậy nên hành giả ao ước được sanh về nơi đó.

Hoặc nhận cõi Nhị thiền là chuyển y chân chánh, do tâm không khổ lụy nữa. Trong khi thiền quá, hành giả có thể đạt đến cõi trời Nhị thiền, nơi tâm không còn khổ nữa, vì hành giả đã phát triển được định lực. Cõi trời này gọi là *Định sanh hỷ lạc*.

Hoặc nhận Tam thiền, vì rất vui đẹp, vì rất ham thích niềm vui tột bực ở đó. Anh ta nghĩ rằng mình sẽ đạt được bất kỳ điều gì mình muốn ở đó, vì thế anh ta cho rằng đây là cõi trời kia là cảnh giới niết-bàn.

Hoặc nhận Tứ thiền vì cả vui khổ thực sự tiêu vong, không còn chịu sinh diệt trong luân hồi nữa.

Hành giả cho rằng mình không còn trải qua sự luân hồi sanh tử nữa. Hành giả cho rằng trong cõi trời Tứ thiền, gọi là *Xả niệm thanh tịnh địa*, nơi khổ vui đều tiêu dung và không còn tái sinh trong tam giới nữa. Do vì cảnh giới này rất thanh tịnh, nên hành giả xem đó là cảnh giới niết-bàn, muốn quay về an trụ nơi đó.

KINH VĂN:

Mê chấp các cõi trời hữu lậu, phát khởi kiến giải vô vi, lầm sự an ổn năm chỗ ấy là nơi nương tựa thắng tịnh. Tuần hoàn rốt ráo trong năm chỗ như vậy.

GIẢNG:

Mê chấp các cõi trời hữu lậu, phát khởi kiến giải vô vi.

Những cõi trời này còn trong vòng hữu lậu, nhưng hành giả mê lầm "Nhận giặc làm con" khởi nên kiến giải vô vi, và xem năm trạng thái này là nơi nương tựa thù thắng. **Lầm sự an ổn năm chỗ ấy là nơi nương tựa thắng tịnh.** Anh ta cảm thấy rằng năm trạng thái này là an ổn và bảo đảm, đó là nơi tuyệt đối thanh tịnh, thù thắng để quay về an trụ.

Tuần hoàn rốt ráo trong năm chỗ như vậy.

Cứu xét kỹ lưỡng theo cách ấy, nên quyết đoán có năm chỗ rốt ráo. Anh ta nghĩ các cảnh giới ấy là trạng thái tột cùng nơi anh ta có thể nhập niết-bàn. Anh ta không nhận ra những cõi trời này vẫn còn trong vòng hữu lậu.

KINH VĂN:

Do kế chấp năm thứ niết-bàn hiện có như vậy, nên rơi vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề. Đây là ngoại đạo thứ mười, lập nên những luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, có năm thứ niết-bàn hiện có.

GIẢNG:

Do kế chấp năm thứ niết-bàn hiện có như vậy, nên rơi vào ngoại đạo, mê mờ tánh bồ-đề. Đánh mất trực giác về bản tánh giác ngộ sáng suốt. **Đây là ngoại đạo thứ mười, lập nên những luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, có năm thứ niết-bàn hiện có.**

Đây là tà thuyết ngoại đạo thứ mười, lập nên những luận thuyết sai lầm về năm loại niết-bàn hiện có, trong phạm vi của ngũ ấm. Những luận thuyết ấy là hoàn toàn sai lạc và điên đảo.

---o0o---

E. LỜI KHUYÊN TỔNG KẾT CỦA ĐỨC THẾ TÔN VỀ CÁC TÀ KIẾN

KINH VĂN:

A-nan, tất cả mười thứ tri giải cuồng loạn trong thiền-na như thế, đều do tâm dụng công giao xen với *hành ấm* nên phát ra ngộ giải này.

GIẢNG:

A-nan, tất cả mười thứ tri giải cuồng loạn trong thiền-na như thế, tất cả mười thứ tri giải cuồng loạn sai lầm như thế được nói ở trên xảy ra trong thiền định. **đều do tâm dụng công giao xen với *hành ấm* nên phát ra ngộ giải này.** Chính là do tâm nỗ lực công phu thiền quán giao xen với *hành ấm*.

Vấn đề gì sẽ xảy ra ở đây? Vì hành giả vừa vượt qua *hành ấm*. Nếu chánh tri, chánh kiến của hành giả thắng lướt, thì anh ta có thể nhảy vượt qua rào cản này. Nếu *hành ấm* thắng thì anh ta sẽ bị ma gá vào. Nên phát ra ngộ giải này.

KINH VĂN:

Chúng sinh ngu mê, không tự suy xét được. Gặp phải cảnh ấy, nhận mê làm ngộ, nói rằng mình đã chứng thánh. Thành tội đại vọng ngữ, sẽ đọa vào ngục vô gián.

GIẢNG:

Chúng sinh ngu mê, không tự suy xét được.

Chúng sinh thường bướng bỉnh, si mê và vô ý thức, không có một niệm phản tỉnh tự hỏi mình là ai và căn tánh của mình là gì?

Gặp phải cảnh ấy khi trạng thái này xảy ra, liền bị bối rối hoảng loạn, nhưng vì không gặp được vị thiện tri thức sáng mắt chỉ điểm cho.

Nhận mê làm ngộ, nói rằng mình đã chứng thánh. Anh ta tuyên bố đã giác ngộ và đã thành Phật. **Thành tội đại vọng ngữ** vì anh ta đã phạm tội đại vọng ngữ như vậy, nên sẽ **đọa vào ngục vô gián.**

KINH VĂN:

Sau khi Như Lai nhập diệt, các ông nên đem lời dạy của Như Lai truyền bá trong đời mạt pháp, khiến cho tất cả chúng sinh hiểu rõ nghĩa này. Đừng để cho tâm ma tự gây những tội chướng sâu nặng. Giữ gìn che chở cho chúng sanh tiêu trừ tà kiến.

GIẢNG:

Sau khi Như Lai nhập diệt, các ông nên đem lời dạy của Như Lai truyền bá trong đời mạt pháp, khiến cho tất cả chúng sinh hiểu rõ nghĩa này.

Sau khi Như Lai nhập niết-bàn. Trong tương lai A-nan và quý vị trong Tăng đoàn nên truyền bá lời dạy này của Như Lai. Những lời Như Lai đã giảng nói. Chỉ bày và giáo hóa cho chúng sinh trong đời mạt pháp được hiểu rõ nghĩa chân thực này. Quý vị nên chỉ bày cho toàn thể chúng sinh hiểu được những đạo lý này.

Đừng để cho tâm ma tự gây những tội chướng sâu nặng. Giữ gìn che chở cho chúng sanh tiêu trừ tà kiến.

Đừng để cho tà ma sinh khởi trong tâm, gây nên những tội chướng sâu nặng. Đừng để cho mọi loài chúng sinh tạo nên nghiệp xấu. Bảo hộ che chở cho chúng sanh tiêu trừ tà kiến. Hộ trì Phật pháp, tiêu trừ tà kiến.

KINH VĂN:

Dạy cho họ giác ngộ đạo nghĩa chân thật. Nơi đạo vô thượng, không lạc vào đường tẻ. Đừng để cho chúng sinh hài lòng với chút ít hiểu biết rồi tự cho là đủ. Phải làm mẫu mực thanh tịnh của bậc Đại giác vương.

GIẢNG:

Dạy cho họ giác ngộ đạo nghĩa chân thật.

Dạy cho chúng sinh giác ngộ nghĩa sâu rộng chân thật của đạo Vô Thượng, giúp cho thân và tâm chúng sinh trong đời mạt pháp hiểu được giáo lý chân thật tối thượng.

Nơi đạo vô thượng, không lạc vào đường tẻ.

Giúp cho chúng sinh **k**hông lạc vào đường tẻ. Đừng để cho chúng sinh đuổi theo các giáo pháp nông cạn thô thiển, mà không ham thích giáo pháp căn bản. Đừng để cho chúng sinh khi gặp phải những con đường tẻ thì hoang mang không biết đi đường nào.

Đừng để cho chúng sinh hài lòng với chút ít hiểu biết rồi tự cho là đủ.

Đừng để cho chúng sinh khao khát đạo giác ngộ Vô thượng mà trở thành tự mãn, hài lòng với chút ít sở đắc trong công phu.

Làm mẫu mực thanh tịnh của bậc Đại giác vương.

Các ông nên tự biến mình thành bậc Đại giác vương, làm mẫu mực khuôn phép cho giáo nghĩa thanh tịnh. Tức thời biến mình thành bậc chúa tể trong đạo giải thoát, làm vị lãnh tụ mẫu mực, mô phạm thanh tịnh, không chấp nhận được chút ít sở đắc trong công phu tu tập là đủ. Một bề hướng thượng tinh tấn tu tập.

---o0o---

THỨC ẤM

A. *TRẠNG THÁI TÂM LÝ TRƯỚC KHI VÀO THỨC ẤM*

KINH VĂN:

A-nan, thiện nam tử kia tu pháp tam-ma-đề, khi hành ấm hết rồi, cái then chốt nhiễu động u ẩn, nơi phát sinh chung các loài trong thế gian, bỗng nhiên được xóa sạch. Giềng mối vi tế, quan hệ sâu xa, gây nghiệp thọ báo của *bổ-đặc-già-la* nơi mỗi chúng sinh cũng được chấm dứt.

GIẢNG:

A-nan, thiện nam tử kia tu pháp tam-ma-đề, khi hành ấm hết rồi. Khi hành giả, người đang tu tập trong phạm vi hành ấm, tu pháp tam-ma-đề đến mức tiêu dung được *hành ấm*. **Cái then chốt nhiễu động u ẩn, nơi phát sinh chung các loài trong thế gian, bỗng nhiên được xóa sạch.** Then chốt nhiễu động vi tế nơi chốn thâm u của nội tâm, là nơi phát sinh chung của các loài trên thế gian, bỗng nhiên được xóa sạch.

Sự nhiễu động vi tế, không thể nhận thấy, này biểu thị đặc điểm của tất cả mười hai loại chúng sinh trong thế gian, và đó cũng là nguồn gốc sinh khởi chung của các loài ấy; bỗng dưng được tiêu hủy sạch.

Ở Trung Hoa chữ *cương nữu* 綱紐 *–giềng mối*, có nghĩa: sợi dây thừng lớn giăng quanh mạng lưới gọi là "*cương – giềng*. Còn trên cổ áo có các nút để buộc áo lại gọi là *nữu – mối*. Cũng giống như trục chính của chiếc xe gọi là *khu nữu* 驅紐 vậy.

Bổ-đặc-già-la, tiếng Phạn là *pudgala*, dịch nghĩa là: "thường chấp giữ, duy trì sự tái sinh." Đó là cái sinh rồi lại sinh, tương tục mãi mãi. Nó cũng được gọi là "trung hữu thân" hay "hữu tình." Mọi chúng sinh trong loài hữu tình đều phải trải qua giai đoạn "*trung hữu thân*" này. Khi ta chết, chúng ta sẽ qua một giai đoạn gọi là "*trung ấm thân.*"

Giềng mối vi tế, quan hệ sâu xa, gây nghiệp thọ báo của *bổ-đặc-già-la* nơi mỗi chúng sinh cũng được chấm dứt.

Giềng mối vi tế quan hệ sâu xa gây nên nghiệp báo của bổ-đặc-già-la, là *thân trung hữu* nơi mỗi chúng sinh cũng được chấm dứt.

Trong sự tương quan thù báo lẫn nhau. Sự giao lưu của nghiệp quả diễn biến rất sâu mầu, nhân quả nối tiếp nhau không bao giờ dứt. Vì hành ấm đã tiêu dung, dòng sinh tử cũng đã chấm dứt. Nhân quả cũng đã dừng hẳn. Đây là mô tả trạng thái tiêu dung của *hành ấm* và sự khởi đầu của *thức ấm*.

---o0o---

B. PHẠM VI THỨC ẤM

KINH VĂN:

Bầu trời niết-bàn sắp tỏa sáng rực rỡ, như sau khi gà gáy sáng, có ánh bình minh ló dạng ở phương Đông. Sáu căn rỗng rang thanh tịnh, không còn giong ruổi nữa.Trong ngoài đều phát ra ánh sáng sâu mầu, vào được tính *vô sở nhập*. Thấu suốt được nguyên do thọ mạng của mười hai loại chúng sinh trong suốt mười phương. Xét rõ nguồn gốc do chấp trước gây ra, nên các loài không thu hút được. Nhận được tính đồng nhất với mười phương thế giới. Tinh minh không tiêu trầm, những gì ẩn mật từ trước nay đều hiển bày. Đây gọi là phạm vi của *thức ấm*.

GIẢNG:

Bầu trời niết-bàn sắp tỏa sáng rực rỡ.

Bầu trời của niết-bàn sắp được tỏa sáng rực rỡ. Đó là bầu trời của tự tánh niết-bàn. Hành giả đã ở ngay bờ mé của sự khai ngộ. Hành giả sắp đạt được đại giải thoát, so sánh cảnh giới đó **như sau khi gà gáy sáng, có ánh bình minh ló dạng ở phương Đông**. Khi gà gáy lần thứ nhất, rồi lần thứ hai báo hiệu trời sáng, lúc ấy vẫn chưa có ánh sáng ở phương Đông, bầu trời vẫn còn tối đen. Nếu ta hướng về phương Đông nhìn lâu sẽ thấy ánh sáng bình minh le lói khi gà gáy xong lần thứ ba và cũng là lần cuối cùng.

Sáu căn rỗng rang thanh tịnh.

Thọ ấm đã tiêu dung rồi, nên sáu căn không còn có cảm giác nữa. Nó hoàn toàn rỗng lặng. *Tưởng ấm* đã tiêu dung rồi, nên không còn vọng tưởng nữa. Do vậy, nên tưởng ấm cũng hoàn toàn tịch lặng. Lúc này, không còn cảm thọ và vọng tưởng tác động khiến tâm thức lang thang dao động nữa.

Không còn giong ruổi nữa.

Điều này có nghĩa là sự biến hóa, trôi chảy nhiễu động lăng xăng của hành ấm cũng đã chấm dứt. Sự nhiễu động lăng xăng, thiên lưu biến hóa của hành ấm tợ như những đợt sóng tương tục nhau mãi không dừng, nhưng nay nó đã chìm lắng xuống hẳn, không còn rong duỗi nữa.

Trong ngoài đều phát ra ánh sáng sâu mầu.

Đến lúc này, khi chỉ còn thức ấm chưa được tiêu trừ, hành giả thấy có một luồng ánh sáng rất sâu mầu phát ra từ bên trong lẫn bên ngoài.

Vào được tính *vô sở nhập.* Hành giả đã vào được nơi xưa nay vốn không thể vào được.

Do vì các căn, các trần đều đã tiêu dung. Sáu căn, sáu trần đã hòa nhập làm một. Căn trần không còn đi sóng đôi với nhau nữa. Đã thành bất nhị. Không còn sự phân biệt giữa sáu căn, sáu trần nữa. Do vậy, nên không còn chỗ gọi là "nhập" cho hành giả đi vào nữa.

Thấu suốt được nguyên do thọ mạng của mười loại chúng sinh trong suốt mười phương. Xét rõ nguồn gốc do chấp trước gây ra, nên các lòai không thu hút được.

Thấy rõ nguồn gốc ấy mà không bị thu hút.

Hành giả thâm nhập vào nơi nguồn gốc sinh mệnh tối sơ của các loại chúng sinh. Quán chiếu rõ ràng căn do của mười hai loại chúng sinh ấy, mà không bị thu hút hấp dẫn vào bất kỳ tánh chất của một loại nào. Không có loại nào tác động được hành giả, anh ta không còn một quan hệ nào nữa với mười hai loại chúng sanh ấy nữa cả.

Nhận được tính đồng nhất với mười phương thế giới. Tinh minh không tiêu trầm, những gì ẩn mật từ trước nay đều hiển bày. Đây gọi là phạm vi của *thức ấm*.

Hành giả trở nên đồng nhất với mười phương thế giới. Anh ta có cảm giác đồng nhất thể tánh với khắp pháp giới. Ánh sáng ấy không bị chìm mất, ánh sáng lưu xuất từ trí tuệ này không biến mất. Những gì ẩn mật trước nay được hiển bày. Những trạng thái bí ẩn nhất và khó hiểu, khó giải bày nhất từ trước đến nay được phơi bày một cách hiển nhiên, rõ ràng.

Trạng thái này gọi là phạm vi của thức ấm, hành giả đang đi vào trong phạm vi thức ấm.

---o0o---

C. CỘI GỐC CỦA THỨC ẤM

KINH VĂN:

Như trong tính đồng của các loài đã chứng được, tiêu dung luôn sáu căn, Khiến việc khai hợp sáu căn đều thành tựu. Cái thấy, cái nghe dung thông với nhau một cách thanh tịnh. Mười phương thế giới và trong ngoài thân tâm trong suốt như lưu ly. Đây là sự chấm dứt của thức ấm. Người ấy có thể vượt qua mạng trược. Xét lại nguyên do của *thức ấm*, mới thấy cỗi gốc là vọng tưởng điên đảo, huyễn hoá rỗng không.

GIẢNG:

Như trong tính đồng của các loài đã chứng được.

Nếu hành giả trở nên đồng nhất với các loài, mà không bị các loài chiêu dẫn. Vì có sự tương quan mật thiết nhân quả với mười hai loại chúng sanh, hành giả trở nên đồng nhất với chúng. Tuy nhiên hành giả không bị ảnh hưởng bởi chúng. Vì hành giả đã đoạn trừ tất cả mối tương quan với chúng, không còn tái sinh trong đó nữa.

Tiêu dung luôn sáu căn.

Nên có thể tiêu dung luôn sự đồng nhất của sáu căn. Đến điểm này, lối vào của sáu căn không còn hoạt dụng được nữa. Nó hoàn toàn bị tiêu ma. Bằng cách nào mà nó không hoạt dụng được nữa? Đây không có nghĩa là mắt không còn thấy, tai không còn nghe, mũi không còn ngửi, lưỡi không nếm được mùi vị, mà còn hơn thế nữa. Điều gì xảy ra khi sáu căn hỗ dụng? Nếu khi quý vị vượt qua được thức ấm, thì quý vị sẽ trải qua trạng thái này. Nghĩa là, mắt có thể nhìn thấy và nó cũng có thể ăn và nói. Tai vốn xưa chỉ dùng để nghe, nay có thể thấy được. Quý vị có thể thấy bằng mũi và lưỡi. Mỗi căn (giác quan) có đủ sáu chức năng. Đó là ý nghĩa tiêu dung sự đồng nhất của sáu căn. Những tướng trạng của tiền trần nay đều đã biến mất.

Khiến việc khai hợp sáu căn đều thành tựu

Thành tựu việc dung hợp hay tách rời sáu căn ấy. "Khai" là khi sáu căn trở thành một, "hợp" là khi mỗi căn đảm nhiệm chức năng của cả sáu căn.

Cái thấy, cái nghe dung thông với nhau một cách thanh tịnh. Mười phương thế giới và trong ngoài thân tâm trong suốt như lưu ly.

Có một sự dung thông, hỗ tương giữa sáu căn ấy. Giống như bà con láng giềng quan tâm giúp đỡ lẫn nhau vậy. Chức năng của sáu căn đã liên kết với nhau. Thấy có kỳ diệu không? Trạng thái này thật là vi diệu.

Mười phương thế giới và trong ngoài thân tâm hành giả trong suốt như ngọc lưu ly. Giống như sắc xanh của ngọc lưu ly trong suốt. Đây là sự chấm dứt của thức ấm. Khi quý vị đạt đến trạng thái này. **Đây là sự chấm dứt của thức ấm**. Như thế cả năm ấm đều được chuyển hóa. Nhưng trước khi đến được, mức độ này thì thức ấm vẫn chưa được tiêu vong.

Người ấy có thể vượt qua mạng trược. Xét lại nguyên do của *thức ấm*, mới thấy cỗi gốc là vọng tưởng điên đảo, huyễn hoá rỗng không.

Xét lại nguyên do của thức ấm, mới thấy sự phủ nhận hiện hữu và cũng như phủ nhận cái không hiện hữu đều là hư vọng, và vọng tưởng điên đảo là nguồn gốc của nó.

Vấn đề hiện hữu hay không hiện hữu, đều là hư vọng và mơ hồ. Vọng tưởng điên đảo ấy là cội gốc của cảnh giới mà hành giả vừa trải qua.

KINH VĂN:

A-nan nên biết, thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành,* nên trở lại bản tính của thức, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

GIẢNG:

A-nan nên biết, thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành.*

Hành giả, người tu tập thiền định đã quán sát tường tận *hành ấm* là không. Dù hành giả có gặp những ma cảnh, dù bị quấy nhiễu bởi thiên ma, hoặc ma khởi từ tâm mình, hoặc bất kỳ các loại ma nào khác, chúng nó vẫn không tác động đến định lực của hành giả được nữa. Hoặc ma có thể xuất hiện khi hành giả tu thiền định, nhưng hành giả không phải mắc cảnh giới của ma. Hoặc hành giả có thể gặp cảnh giới ma, nhưng nhận ra ngay, không bị chúng mê hoặc nhiễu loạn. Một khi hành giả phá trừ được sự mê lầm thì *hành ấm* lại bị trừ diệt.

Nay hành giả đang bắt đầu chuyển hóa *thức ấm*. Anh ta đã vượt qua *hành ấm* và thấy nó là "không."

Nên trở lại bản tính của thức. Bây giờ hành giả đang trong giai đoạn phá trừ thức ấm. Khi công phu tu tập đến giai đoạn này, hành giả phải quay trở về nguồn cội, đó là Như Lai tạng.

Đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

Sự sinh diệt đã chấm dứt hẳn rồi, nhưng chưa viên mãn đạt đến sự tịch diệt tinh thần, vi diệu. Hành giả chưa đạt được tánh tịch diệt vi diệu viên mãn.

KINH VĂN:

Người đó có thể khiến nơi thân mình, các căn khi hợp, khi chia lìa, còn thông suốt với sự hay biết các loài chúng sinh trong mười phương. Tánh hay biết đó thông suốt, nên có thể nhập vào tánh nguyên viên. Nếu xem chỗ quay về, lập nên nhân chân thường, cho là đúng đắn tuyệt đối, thì người ấy rơi vào cái chấp *nhân sở nhân*. Trở thành bè bạn với Sa-tì-ca-la, chấp vào *minh đế*, mê mờ tánh bồ-đề của Phật, bỏ mất chánh tri kiến.

GIẢNG:

Người đó có thể khiến nơi thân mình, các căn khi hợp, khi chia lìa.

Có thể khiến các căn của mình, khi hợp, khi chia. Bây giờ nơi thức ấm, hành giả sinh khởi một vọng chấp. Đó là tưởng rằng mình đã ở nơi tuy chưa đạt được sự tịch diệt tinh thuần vi diệu, nhưng có thể khiến sáu căn hỗ dụng cho nhau. Mỗi căn có chức năng của sáu căn kia. Mắt có thể nói và nghe. Tai có thể ăn và ngửi. Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều có thể sử dụng chức năng hỗ tương với nhau, để thấy, nghe, ngửi, nếm và xúc chạm.

Quý vị nghĩ rằng tai thì không thể dùng để ăn. Nhưng khi một người đã đạt được sáu căn hỗ dụng, thì có thể làm được điều ấy. Quý vị ngạc nhiên hỏi: "Thế thì răng của họ ở đâu?" Hỏi tai của quý vị. Họ không ăn theo cách mà chúng ta thường ăn. Khi họ muốn ăn, thì răng tự nhiên mọc ra. Răng ấy cũng sẽ không rụng đi. Có khi họ không cần dùng răng. Hoặc là có khi răng sẽ mọc khi họ cần ăn. Đây là loại năng lực chân thực của khoa học. Mỗi căn đều có đủ chức năng của mỗi căn khác.

"Hợp" là khi sáu căn kết hợp lại với nhau thành một căn. "Khai" là khi một căn trải ra để có đủ chức năng của cả sáu căn. Quý vị cho đây là thần thông hay khoa học? Bất luận bao nhiêu khám phá mà các nhà khoa học đã tìm được. Ngay dù họ có ghép được tim, gan, hoặc các bộ phận khác của cơ thể con người, họ vẫn không có khả năng làm cho mỗi căn có đủ chức năng của tất cả sáu căn. Đó là điều mà khoa học không thể nào với tới được. Bất luận

khoa học có tiến bộ đến đâu, tôi nghĩ nó cũng không thể đạt được trình độ ấy. Nhưng nếu quý vị phát triển khoa học từ trong tự tánh của mình, thì quý vị có thể đạt được năng lực ấy.

Còn thông suốt với sự hay biết các loài chúng sinh trong mười phương. Biết khắp các loài chúng sinh trong mười phương. Không những hành giả người có khả năng "khai," "hợp" sáu căn để có năng lực hỗ dụng, mà còn có thể biết được mười hai loại chúng sinh sẽ đi về đâu, trong khắp mười phương. Hành giả và các loài chúng sinh đều có cùng tánh giác tri dung thông với nhau.

Tánh hay biết đó thông suốt, nên có thể nhập vào tánh nguyên viên. Do tánh giác tri của hành giả thông suốt. Hành giả có thể biết được căn tánh của toàn thể chúng sinh khắp mười phương. Nên có thể nhập vào "*tánh nguyên viên*." Đó là căn nguyên viên mãn của bổn tánh.

Nếu xem chỗ quay về, lập nên nhân chân thường, cho là đúng đắn tuyệt đối, thì người ấy rơi vào cái chấp *nhân sở nhân*.

Giả sử như hành giả vọng chấp nơi quay về của mình. Chấp điều gì? Cho rằng nơi ấy là chân thường và cho điều ấy là đúng đắn tuyệt đối. Vì anh ta tin nơi quay về ấy là chơn thường. Xem kiến giải này như một lý thuyết tuyệt đỉnh, một sự hiểu biết tối thượng, không có gì hơn thế nữa. Nếu như hành giả không rơi vào kiến chấp này thì không có gì sai trái, nhưng ngay khi khởi kiến chấp này thì hành giả sẽ mắc phải sai lầm, do chấp lầm cái nhân chân thường ấy. Hành giả cho tính chân thường là nhân, nhưng điều này hoàn toàn sai lầm. Anh ta nghĩ rằng chỗ ấy phải được mô tả như là tính chơn thường. Thực ra hành giả vẫn còn trong phạm vi thức ấm, chưa phải là chân thường. Anh ta trở nên chấp vào một nguyên nhân và chấp vào những gì nguyên nhân ấy có tác động tương quan. Thực ra, đây không phải là nhân, nhưng hành giả xem đó như là nhân. Do chấp vào điều ấy, nên hành giả rơi lạc vào ngoại đạo. Anh ta hùn hạp làm ăn với chúng, đầu tư vốn liếng vào và cùng chúng lập thành công ty. Tà thuyết ngoại đạo nào mà hành giả mắc vào? Là trở thành bè bạn với ngoại đạo Ta-tì-ca-la, chấp *minh đế* là nơi trở về.

Ta-tì-ca-la lập nên "*phái ngoại đạo tóc vàng*" mà trước đây tôi có giảng về sư phụ của Ma-đăng-già đã dùng chú thuật của ngoại đạo Ta-tì-ca-la. Đó là một loại thần chú của Phạm thiên.

Minh đế là thuyết chủ trương rằng không có gì hết thảy, đều là từ trong cảnh giới biến hóa hiện tại của A-lại-da thức (ālayavijñāna) mà xuất sinh ra. Ngoại đạo này xiển dương lý thuyết cho rằng vạn vật đều xuất sinh từ *minh đế*. Một khi hành giả trở nên chấp trước cái nhân này, anh ta trở thành quyến thuộc của "*ngoại đạo tóc vàng.*" Anh ta hợp tác với chúng, không biết khi nào công ty này mới kết liễu. Chẳng biết công ty ấy hữu hạn hay vô hạn nữa?

Mê lầm tánh bồ-đề của Phật, con đường giác ngộ, bỏ mất chánh tri kiến. Anh ta nhận cái chẳng phải là nhân làm nhân. Lẽ ra anh ta không nên điên đảo khi nhận cái nhân này, nhưng anh ta đã chấp lầm. Vì anh ta đã lập nên một cách phi lý các năng nhân và sở nhân ấy. Nên anh ta đã không còn trí tuệ chân chính nữa. Anh ta đã đánh mất trí tuệ đó rồi. Anh ta sẽ về đâu? Nếu quý vị muốn giúp anh ta tìm thấy nơi ấy, quý vị cũng sẽ đánh mất trí tuệ của mình luôn.

---o0o---

D. CẢNH GIỚI CỦA THỨC ẤM

01. CHẤP CÓ NGUYÊN NHÂN CHÂN THƯỜNG

KINH VĂN:

Đây là dạng thứ nhất, lập nên tâm sở đắc, thành cái quả sở quy, nên trái xa tính viên thông, ngược hướng niết-bàn, sinh ra hạt giống ngoại đạo.

GIẢNG:

Đây là dạng thứ nhất, lập nên tâm sở đắc

Đây là dạng thứ nhất, cho rằng có một nơi để trở về, do căn cứ trên ý tưởng có điều để chứng đắc.

Tông chỉ đó hoàn toàn sai lầm. Sai điểm nào? Là hành giả **nên trái xa tính viên thông,** vĩnh viễn xa rời tính viên thông. Những gì hành giả quan niệm đều hoàn toàn trái ngược với việc tu tập "*nhĩ căn viên thông*" qua công phu "*phản văn văn tự tánh* " và "*nhập lưu vong sở*." Tại sao? Vì anh ta đã phát khởi sự vọng chấp. **Ngược hướng niết-bàn.** Nên anh ta đi ngược hướng với thành niết-bàn. Bốn thành phố lớn nhất của niết-bàn là gì? Đó là nơi có đầy đủ bốn đức của niết-bàn: *thường-lạc-ngã-tịnh*.

Sinh ra hạt giống ngoại đạo.

Do lập nên cái nhân chẳng phải là nhân, hành giả đã dính mắc với tà thuyết ngoại đạo. Do vì thuyết lập ra giống như thuyết Minh Đế của ngoại đạo Ta-tì-ca-la, nên anh ta thành quyến thuộc của chúng.

---o0o---

02. TỰ CHẤP CÓ NĂNG LỰC NHƯNG THẬT SỰ KHÔNG PHẢI NĂNG LỰC

KINH VĂN:

Lại nữa A-nan, thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành,* nên trở lại bản tính của thức, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

GIẢNG:

Lại nữa A-nan, thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành.*

Lại nữa A-nan, hành giả người đang tu tập chánh định quán xét cùng tột tánh không của *hành ấm*. Hành giả đã quán sát đến mức cùng tột và đạt đến tánh không của hành ấm. Hành ấm hoàn toàn là không đối với hành giả.

Nên trở lại bản tính của thức, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

Đã diệt hẳn ý niệm cảnh giới sinh diệt, nhưng chưa được tính tinh diệu viên mãn của sự tịch diệt. Anh ta chưa đạt được niềm vui tịch diệt, do vì thức ấm chưa được tiêu dung.

"*Thức*" và "*chân như*" có khác nhau tí chút. "*Thức*" là chủ thể còn có sinh và diệt. Còn "*chân như*" thì không còn sinh diệt nữa. Ngay bây giờ thức thứ tám vẫn còn tướng sinh diệt nhỏ nhiệm, hòa hợp với chân như vốn không sinh diệt, trở thành "*hòa hợp thức*." Là vì cái thức sinh diệt ấy cùng với chân như bất sinh diệt rất gần gũi nhau, cả hai cùng hòa hợp nương nhau mà sinh khởi. Gọi là "*hòa hợp thức.*" Vì nó chưa đạt được hoàn toàn tinh diệu.

KINH VĂN:

Nếu xem nơi trở về chân thật là tự thể của riêng mình, xem mười hai loại chúng sinh cùng khắp cả pháp giới hư không đều từ trong thân mình sinh ra, quyết định cho kiến giải này là đúng, thì người ấy rơi vào cái chấp *năng phi năng*, thành bè đảng với Ma-hê-thủ-la, thường hiện ra vô biên thân. Do mê muội tánh bồ-đề của chư Phật, nên bỏ mất chánh tri kiến.

GIẢNG:

Hành giả xem nơi trở về chân thật là tự thể riêng của mình.

Nơi thân mà hành giả quay hướng về cũng còn nằm trong vòng sanh diệt của thức thứ tám. Đó chưa phải là tự thể chân thật của mình. Nhưng hành giả cho là như vậy, nên rơi vào một vọng chấp khác đó là xem mười hai loại chúng sinh cùng khắp cả pháp giới hư không, từ loài *noãn sinh* cho đến loài *phi vô tưởng* cùng khắp cả pháp giới hư không đều từ trong thân mình sinh ra.

Xem mười hai loại chúng sinh cùng khắp cả pháp giới hư không đều từ trong thân mình sinh ra.

Các ông có biết chúng sinh từ đâu mà có không? Hành giả hỏi: Rồi tự trả lời: "Hoàn toàn từ thân tôi mà ra. Tôi sinh ra tất cả các loài chúng sinh ấy."

Giống như trước đây có một hành giả đã nói: "Các loài chúng sinh đều là con đẻ của ta cả. Ngay cả chư Phật, chư Bồ-tát, các vị A-la-hán. Ta đều sinh ra những vị ấy, ta có thể sinh ra các vị Bồ-tát và A-la-hán." Hãy xem kỹ cái thói ngã chấp điên đảo của người này.

Quyết định cho kiến giải này là đúng.

Nếu hành giả quyết định cho kiến giải này là đúng. Anh ta cho kiến giải ấy là thù thắng, nhưng thực ra chẳng phải như vậy. Kiến giải này hoàn toàn căn cứ vào tà kiến nên không thể gọi là thù thắng được. Nếu nó thực sự thù thắng, nó sẽ phù hợp với Phật pháp. Thế nên khi quí vị công phu và đọc kinh Phật, cốt yếu là phải hiểu thật rõ ràng ý kinh.

Thì người ấy rơi vào cái chấp *năng phi năng*, thành bè đảng với Ma-hê-thủ-la.

Rơi vào chấp trước sai lầm cho rằng mình đạt được một năng lực mà không thực có. Anh ta nói rằng có thể sinh ra tất cả mười hai loài chúng sinh, nhưng thực ra anh ta hoàn toàn không có khả năng như thế. Đó chỉ là sự ước đoán do anh ta tạo ra từ vọng thức của chính mình. Anh ta thực sự không có khả năng ấy, nhưng anh ta trở nên chấp trước vào ý tưởng rằng mình có năng lực ấy. Quý vị ở đây ai có loại vọng chấp này không? **Thành bè đảng với Ma-hê-thủ-la**.

Ma-hê-thủ-la là vua cõi trời Đại tự tại, là cõi trời cao nhất thuộc Sắc giới, Ma-hê-thủ-la còn gọi là Đại tự tại, vị ấy sinh ra đã có ba con mắt.

Vị này có tám cánh tay, bốn bên phải và bốn bên trái. Những cánh tay phía trước rất thuận lợi để cầm nắm đồ vật. Những cánh tay đằng sau để cầm những vật lấy cắp được. Vì một tay chưa đủ, hai tay vẫn không đủ để lấy và cất giữ vật dụng lấy được, nên ông ta có đến tám tay. Ông ta có thể cầm nắm rất nhiều thứ. Nếu ông đi ra vào công ty bách hóa, tôi chắc là nhân viên bảo vệ canh chừng người ăn cắp hàng hóa sẽ rất khó khăn khi canh chừng vị này, vì ông ta có quá nhiều tay.

Vị này thường cỡi trên trâu trắng, tay cầm phất trần màu trắng. Ông ta dạo chơi khắp nơi rất tự tại. Ông ta nói: "Hãy nhìn xem ta hoàn toàn tự do. Các ông chẳng được như ta, ta đã có được tự tại tuyệt đối." Đó là lý do tại sao gọi vị này là Đại tự tại.

Thường hiện ra vô biên thân.

Đại tự tại Thiên vương thường hiện ra vô số thân. Vị vua trời này chấp rằng ông ta có thể hiện ra vô số thân, nên ông ta tuyên bố rằng tất cả các loài chúng sinh đều sinh khởi từ ông ta. Nay hành giả cũng đang tu tập pháp môn này. Anh ta cũng có chấp trước như thế. Anh ta cho rằng tất cả mọi loài chúng sinh đều sinh ra từ anh ta. Quý vị hãy nghĩ xem! Làm sao người khi chưa thành Phật mà có khả năng xuất sinh các loại hữu tình? Đây là một loại vọng chấp, anh ta nghĩ là mình có khả năng ấy, trong khi không thực có. Anh ta đã kết quyến thuộc với Đại tự tại Thiên vương và rơi vào cõi trời Đại tự tại.

Do mê muội tánh bồ-đề của chư Phật, nên bỏ mất chánh tri kiến. Mê muội tánh bồ-đề của chư Phật, hành giả đánh mất chánh tri kiến.

Hành giả không nhận ra được sự giác ngộ chân chính, cũng không có trí tuệ chân chính. Thế nên anh ta đọa lạc vào thiên ma ngoại đạo.

KINH VĂN:

Đây là dạng thứ hai, lập nên cái tâm *năng vi*, thành cái quả *năng sự*, trái xa với tính viên thông, ngược với đạo niết-bàn, sinh ra giống Đại mạn thiên, chấp cái ta trùm khắp.

GIẢNG:

Đây là dạng thứ hai, lập nên cái tâm *năng vi*, thành cái quả *năng sự*.

Đây là dạng thứ hai lập nên luận về quả vị có thể chứng đắc căn cứ vào ý tưởng mình có một năng lực. Dựa vào ý tưởng mình có năng lực khiến làm xuất sinh các loại chúng sinh, nên nghĩ rằng mình đạt được quả vị dường như trùm khắp viên mãn.

Nên **trái xa với tính viên thông**.

Những suy nghĩ và việc làm của hành giả đều trái nghịch với pháp môn *nhĩ căn viên thông*, hướng tánh nghe vào bên trong để nhận ra tự tánh của chính mình (*phản văn văn tự tánh*). Trái ngược với đạo niết-bàn. Hành giả cũng đi ngược với đạo lý bất sinh bất diệt.

Ngược với đạo niết-bàn, sinh ra giống Đại mạn thiên, chấp cái ta trùm khắp.

Sinh ra hạt giống Đại mạn thiên, chấp cái ta trùm khắp viên mãn. Rốt cùng, hành giả sẽ bị thọ sinh trong cõi trời Đại mạn. Đó là cõi của đại Tự tại thiên. Đại mạn có nghĩa là xem thường tất cả mọi người và mọi loài, vị này luôn luôn cỡi trâu trắng, có ba mắt, tám cánh tay. Nghĩ rằng mình rất là ưu việt. Cưỡi trâu trắng đi lại một cách tự do, rất tự mãn. Vì vị ấy nghĩ rằng cuộc sống của mình rất là phi thường, nên sinh ra ngã mạn cống cao. Vị ấy tuyên bố: "Ta hoàn toàn trùm khắp cả pháp giới, ta có khả năng thành tựu tất cả mọi việc."

---o0o---

03. TÀ KIẾN VỀ CÁI KHÔNG PHẢI THƯỜNG MÀ CHO LÀ THƯỜNG

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

Lại nữa, hành giả người đang tu tập định lực, đã phá trừ được hành ấm.

Quán sát cùng tột tánh không của hành ấm. Đã chấm dứt hẳn ý niệm niệm tưởng sinh diệt. Nhưng chưa được tính tinh diệu, viên mãn của sự tịch diệt. Anh ta chưa hoàn toàn đạt được niềm vui tịch diệt.

KINH VĂN:

Nếu lúc quay về, thấy có chỗ *sở quy*, tự nghi thân tâm mình từ nơi ấy sinh ra, mười phương hư không cũng từ đó sinh khởi. Ngay nơi chỗ sinh ra tất cả đó, cho là cái thể chân thường không sinh diệt, ở trong sinh diệt, vội chấp là thường trụ. Chẳng những mê lầm tánh bất sinh, mà còn mê lầm tánh sinh diệt. Chìm đắm trong mê lầm, mà sanh kiến giải thù thắng, người ấy rơi vào kiến chấp *thường phi thường*, thành ra bè đảng với Tự tại thiên. Mê lầm tánh bồ-đề của chư Phật, lạc mất chánh tri kiến.

GIẢNG:

Nếu lúc quay về, thấy có chỗ *sở quy*, tự nghi thân tâm mình từ nơi ấy sinh ra.

Nếu hành giả xem việc quay về của mình như là có một nơi chốn để nương tựa, có một mối nghi ngờ phát sinh trong tâm hành giả, thì hành giả sẽ nghi thân tâm mình từ nơi ấy mà sinh ra, vọng chấp ở trước là chính mình đã sinh ra tất cả các loài chúng sinh. Bây giờ, hành giả nghĩ rằng mình lưu xuất từ nơi mà mình quay về nương tựa.

Mười phương hư không cũng từ đó sinh khởi.

Mười phương hư không cũng từ đó mà sinh khởi. Hành giả có kiến giải rằng nơi sinh ra tất cả là cái thân chân thường, không sinh không diệt.

Nơi đó là nơi nương tựa mà hành giả quay về. Anh ta tuyên bố rằng chẳng còn có gì can dự trong sanh tử. Tại sao anh ta nói như thế? Vì anh ta đã bị nhầm lẫn trong kiến giải cố chấp sai lầm của anh ta.

Ngay nơi chỗ sinh ra tất cả đó, cho là cái thể chân thường không sinh diệt, ở trong sinh diệt, vội chấp là thường trụ.

Trong khi vẫn còn thức là đối tượng trong sinh diệt, mà vội chấp là thường trụ. Hành giả suy đoán rằng thức ấy là vĩnh cửu bất biến.

Chẳng những mê lầm tánh bất sinh, mà còn mê lầm tánh sinh diệt.

Chẳng những hành giả mê lầm tánh bất sinh, mà còn mê lầm cả tánh sinh diệt nữa. Vì hành giả không hiểu được đạo lý bất sinh, nên cũng không được thông suốt đạo lý sinh diệt.

Chìm đắm trong mê lầm. Trở nên chấp trước vào cảnh giới này không rời ra khỏi được. Dụng công tu tập ngay nơi điểm này nên thực sự chìm sâu vào trong mê lầm.

Chìm đắm trong mê lầm, mà sanh kiến giải thù thắng, người ấy rơi vào kiến chấp *thường phi thường*.

Nếu cho rằng đây là một loại kiến giải thù thắng là rơi vào kiến chấp "cái không thường hằng trở nên thường hằng." Nếu hành giả cho kiến chấp ấy là đúng đắn, có nghĩa là trên sự chấp trước còn gắn thêm một niệm chấp trước nữa. Trở nên chấp rằng tất cả đều là thường hằng, trong khi nó chẳng phải là chân thường.

Thành ra bè đảng với Tự tại thiên. Mê lầm tánh bồ-đề của chư Phật, lạc mất chánh tri kiến. Không còn trí tuệ chân chánh nữa.

KINH VĂN:

Đây là dạng thứ ba, lập nên cái *tâm nhân y*, thành cái *quả vọng kế*, trái xa với viên thông, ngược với đạo niết-bàn, sinh ra giống *đảo viên*.

GIẢNG:

Đây là dạng thứ ba, lập nên cái *tâm nhân y*.

Dạng thứ ba của ngoại đạo lập nên suy luận sai lầm căn cứ vào ý tưởng cho rằng có nơi để nương tựa.

Thành cái *quả vọng kế*.

Hành giả lập nên quan niệm có một nơi để nương vào, nên lập thành một thứ vọng chấp về quả.

Trái xa với viên thông, ngược với đạo niết-bàn, sinh ra giống *đảo viên*.

Nên trái ngược hẳn với đạo niết-bàn, làm sinh khởi quan niệm điên đảo về sự viên mãn (*đảo viên*). Anh ta đi ngược với đạo lý viên thông rất xa, trở nên cố chấp vào một quan niệm sai lầm điên đảo về sự viên mãn.

---o0o---

04. TÀ KIẾN VỀ VẬT CÓ TRI GIÁC VÀ KHÔNG CÓ TRI GIÁC

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

Lại nữa, hành giả quán sát cùng tột tánh không của hành ấm. Đã chấm dứt hẳn ý niệm sinh diệt. Đã chuyển hóa được bản chất, nơi sinh khởi những niệm sinh diệt. Nhưng chưa đạt được tính vi diệu viên mãn của sự tịch diệt.

KINH VĂN:

Nếu nơi chỗ hay biết, nhân cái hay biết cùng khắp mà cho rằng tất cả thảo mộc trong khắp mười phương đều gọi là hữu tình, không khác gì người, cây cỏ làm người, người chết trở thành cây cỏ mười phương. Không quyết trạch rõ ràng cái biết cùng khắp này, cho là thắng giải, người ấy rơi vào kiến chấp *tri vô tri*. Trở thành bè đảng với Bà-tra, Tiển-ni, chấp tất cả đều có tánh biết. Do đó nên mê lầm tánh bồ-đề của chư Phật, lạc mất chánh tri kiến.

GIẢNG:

Nếu nơi chỗ hay biết, nhân cái hay biết cùng khắp mà cho rằng tất cả thảo mộc trong khắp mười phương đều gọi là hữu tình, không khác gì người, cây cỏ làm người, người chết trở thành cây cỏ mười phương.

Căn cứ trên ý tưởng có các biết cùng khắp, hành giả lập nên luận thuyết. Hành giả suy luận từ những điều đã biết được, là có tánh biết cùng khắp, và lập nên kiến giải về điều này.

Kiến giải gì? Quý vị cũng như tôi không thể nào tưởng tượng ra nỗi. Anh ta cho rằng tất cả thảo mộc trong khắp mười phương đều là loài hữu tình.

Người Trung Hoa có câu:

"*Nhân phi thảo mộc, thục năng vô tình.*"

Nghĩa là: "Người chẳng phải là cây cỏ, ai lại vô tình." Câu này ý nói thảo mộc là loài vô tình. Nhưng ở đây hành giả quyết đoán rằng tất cả các loài thảo mộc đều là hữu tình.

Không khác gì người. Thảo mộc cũng giống như người, nên nó có sự sống.

Thảo mộc có thể trở thành người, khi người chết lại trở thành thảo mộc trong khắp mười phương. Sau khi chết, người trở lại thành thảo mộc.

Không quyết trạch rõ ràng cái biết cùng khắp này, cho là thắng giải, người ấy rơi vào kiến chấp *tri vô tri*.

Nếu hành giả không quyết trạch rõ ràng tri giải này, vẫn cho là đúng. Anh ta không có trí tuệ chân chính để tuyển trạch lý thuyết về tánh biết cùng khắp này. Anh ta đang tự nỗ lực làm cho kiến giải sai lầm của mình thành một pháp môn kỳ đặc, quái dị.

Thì sẽ rơi vào kiến chấp "*tri vô tri.*" Anh ta tuyên bố là hiểu được đạo lý này, nhưng thực ra anh ta hoàn toàn vô minh. Anh ta chẳng hiểu biết gì hết, nhưng cứ khăng khăng cho mình hiểu. Anh ta giống như hai đệ tử của ngoại đạo.

Trở thành bè đảng với Bà-tra, Tiển-ni.

Bà-tra tên tiếng Phạn nghĩa là *tránh đến gần*. Tại sao ông ta có cái tên như thế. Vì ông ta nguyên làm mục đồng. Một hôm vị Hoàng tử con vị vua trị vì thành Tỳ-xá-ly đi dạo chơi ngoài thành, gặp cậu bé chăn cừu. Hoàng tử nằm trên mình cậu bé mục đồng, xem đó như một chiếc giường và ngủ một giấc ngon lành. Việc này làm cho cậu bé chăn cứu rất phấn khích. Trở về nhà báo với mẹ rằng: "Hoàng tử thành Tỳ-xá-ly đã nằm ngủ trên mình con như nằm trên một chiếc giường." Bà mẹ biết rằng vị Hoàng tử sẽ lên ngôi vua, sẽ có rất nhiều quyền lực. Nên bà mẹ bảo chú mục đồng: "Ngay từ bây giờ, con phải tránh xa Hoàng tử ấy, đừng đến gần ông ta nữa." Tên Bà Tra có nghĩa là như vậy.

Tiển Ni cũng là tên tiếng Phạn, dịch sang tiếng Hán là "Hữu Quân " có nghĩa là người thích làm lính tráng và có khí phách của người lính.

Chấp tất cả đều có tánh biết. Hai người này họ tin tưởng rằng mình biết được rất nhiều điều, bây giờ trở thành bạn đồng hành với hành giả này.

Do đó nên mê lầm tánh bồ-đề của chư Phật, lạc mất chánh tri kiến.

KINH VĂN:

Đây là dạng thứ tư, chấp cái tâm *viên tri,* thành *hư mậu* quả, trái xa với tánh viên thông, ngược với đạo niết-bàn, làm sinh khởi hạt giống *đảo tri.*

GIẢNG:

Đây là dạng thứ tư, chấp cái tâm *viên tri,* thành *hư mậu* quả,

Đây là dạng thứ tư có kế chấp sai lầm căn cứ vào ý tưởng có tánh biết cùng khắp. Trong loại kiến chấp thứ tư này hành giả tuyên bố rằng anh ta biết tất cả mọi thứ và nghĩ rằng không có thứ gì mà mình không biết. Tuy vậy đó chỉ là kiến chấp của hành giả. Thực sự anh ta chẳng biết cái gì cả. Anh ta nhận một kết quả sai lầm. Sai lầm có nghĩa là không có những sự việc như thế.

Trái xa với tánh viên thông, Nên hành giả hoàn toàn trái xa với tánh viên thông. Hành giả hoàn toàn đi ngược với pháp môn tu tập "nhĩ căn viên thông."

Ngược với đạo niết-bàn. Nghịch hướng với đạo Niết Bàn, với đạo lý bất sinh bất diệt.

Làm sinh khởi hạt giống *đảo tri.*

Làm sinh khởi hạt giống "*cái biết điên đảo*" là một loại tri kiến điên đảo, như thảo mộc. Chẳng có ai xem đó là loài hữu tình, nhưng hành giả lại cho như thế. Cho rằng con người cũng chỉ như cây cỏ; thế nên cây cỏ cũng có thể trở thành người.

Có người nói: "Nhưng có những cây cổ thụ có linh hồn, phải chăng nó cũng có tánh biết?" Không, trong trường hợp đó, có một loại tinh linh gá vào thân cây cổ thụ. Chớ chẳng phải tự nó có tánh biết như loài hữu tình.

---o0o---

05. TÀ CHẤP VỀ CÁI KHÔNG SANH MÀ CHO LÀ SANH

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

Lại nữa, hành giả. Người đang tu tập chánh định, tập trung nghiên cứu đến mức quán sát cùng tột tánh không của hành ấm. Đã chấm dứt hẳn ý niệm sanh diệt. Nhưng chưa được tính tinh diệu, viên mãn của sự tịch diệt. Hành giả vẫn còn mang trong tâm thức những hạt giống sinh diệt rất nhỏ nhiệm, vi tế.

KINH VĂN:

Nếu trong lúc đã đạt được sự tuỳ thuận viên dung hỗ tương của các căn, lại nơi tính viên dung biến hoá hết thảy đều phát sinh, mong cầu ánh sáng của lửa, thích tính trong lặng của nước, ưa sự châu lưu của gió, nhìn ngắm xem xét sự thành tựu của đất, trân trọng mọi loài. Nhận tứ đại ấy làm *bản nhân,* nhận đó là tánh thường trụ. Người ấy rơi vào kiến chấp *sanh vô sinh*, trở thành bè đảng với ngoại đạo Ca-diếp-ba và bà-la-môn thờ lửa và nước để cầu vượt thoát sinh tử. Mê mờ tánh bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến.

GIẢNG:

Nếu trong lúc đã đạt được sự tuỳ thuận viên dung hỗ tương của các căn, lại nơi tính viên dung biến hoá hết thảy đều phát sinh.

Nếu hành giả đã đạt được sự linh hoạt trong trạng thái sự dung nhiếp trọn vẹn. Và sự dung thông chức năng của sáu căn với nhau. Nếu hành giả có thể tùy thuận theo ý nguyện của mình, làm được bất kỳ điều gì mình mong muốn.

Mong cầu ánh sáng của lửa, thích tính trong lặng của nước, ưa sự châu lưu của gió, nhìn ngắm xem xét sự thành tựu của đất.

Hành giả cho rằng tất cả mọi vật đều sinh khởi từ sự biến hóa viên mãn này. Hành giả trở nên chấp vào tính biến hóa viên mãn nơi mà từ đó các vật lưu xuất ra. Nên hành giả mong cầu ánh sáng của lửa, và thờ lửa với lòng nhiệt thành cao độ. Cũng ưa thích tính trong lặng của nước sùng bái một cách phi thường tính chất trong lặng của nước, ưa sự châu lưu của gió, yêu mến tính chất chuyển động khắp nơi không dừng nghỉ của gió và xem xét sự thành tựu của đất. Hành giả đều trân trọng mỗi loại, từng yếu tố đất, nước, gió, lửa. Anh ta lạy lửa, cúi mình đảnh lễ nước, thờ phượng gió và khấu đầu trước đất.

Trân trọng mọi loài. Anh ta nói: "Thật là bất khả tư nghì" làm sao mà lửa lại phát ra ánh sáng. Nước lại rất thanh tịnh. Ta phải thờ phụng các thứ ấy." Từ sáng đến tối anh ta cứ lạy đất, nước, gió, lửa và thờ phụng bốn yếu tố này. Anh ta sùng bái và cúng dường tứ đại. Mỗi yếu tố có một vị thần. Anh ta đều cung kính thờ phụng các vị thần lửa, thần gió,thần nước, thần đất như tổ tiên ông bà của mình.

Nhận tứ đại ấy làm *bản nhân,* nhận đó là tánh thường trụ.

Ma-ha Ca-diếp là đệ tử của Đức Phật. Nguyên trước kia là thành viên của nhóm ngoại đạo thờ lửa, thường hướng về lửa mà lễ bái. Nhận những tứ đại đất, nước, lửa, gió làm nhân căn bản của chính hành giả và xem nó là tánh hiểu biết thường trụ. Anh ta cho rằng tứ đại này thường trụ mãi mãi. Đúng vậy. Đất, nước, gió, lửa chỉ là tánh Như Lai tạng. Tuy nhiên, anh phải nên cung kính tánh Như Lai tạng chớ không nên sùng bái đất, nước, gió, lửa. Nếu làm như thế có nghĩa là gắn thêm một cái đầu trên cái đầu của mình. Thay vì ngay nơi bản tâm mà dụng công phu tu tập, thay vì cung kính tánh Như Lai tạng và chư Phật, mà lại đi lại thờ phụng những thứ siêu hình.

Nên hành giả rơi vào kiến chấp sai lầm, nhận cái không sinh làm sinh. Anh ta muốn chấm dứt sinh tử, nhưng không có khả năng làm được việc ấy, nên lập ra kiến chấp như vậy.

Người ấy rơi vào kiến chấp *sanh vô sinh*, trở thành bè đảng với bọn ngoại đạo Ca-diếp-ba và Bà-la-môn thờ lửa và nước để cầu vượt thoát sinh tử. Mê mờ tánh bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến

Ca-diếp-ba thuộc dòng họ Đại Quy, cùng với các Phạm chí, Bà-la-môn tu tập hạnh thanh tịnh. Họ bắt ép thân tâm mình tuân theo những việc khổ nhọc vô ích. Họ thờ phụng lửa và lễ bái nước. Cầu mong qua việc thờ phụng tứ đại mà có thể vượt thoát sinh tử. Hành giả thành bè bạn với loại ngoại đạo này.

Mê lầm tánh bồ-đề của chư Phật đánh mất chánh tri kiến. Đánh mất trí tuệ chân chính.

KINH VĂN:

Đây là dạng thứ năm, chấp trước việc sùng bái sự vật, tâm mê theo vật, lập nhân hư vọng, để cầu quả hư vọng, nên xa rời tính viên thông, trái ngược đạo niết-bàn, làm sinh khởi hạt giống điên hóa.

GIẢNG:

Đây là dạng thứ năm, mê lầm chấp trước vào việc sùng bái sự vật. Lập nên cái nhân hư vọng, khiến tâm chấp trước vào việc thờ phụng tứ đại.

Tâm mê theo vật, lập nhân hư vọng, để cầu quả hư vọng.

Đây là luận thuyết điên đảo thứ năm. Quan niệm điên đảo đã đưa hành giả đến việc thờ phụng, cúng dường tứ đại. Anh ta trở nên mê mờ chân tâm thường trụ, Như Lai Tạng tánh của chính mình. Lại đuổi theo sự vật bên ngoài. Anh ta dựng lên cho riêng mình một kiến giải sai lầm cho vấn đề giải thoát sanh tử. Đây chính là "cái nhân sai lầm." Với nhân mê lầm này anh ta hoàn toàn đánh mất hi vọng vượt thoát sanh tử.

Xa rời tính viên thông, trái ngược đạo niết-bàn, làm sinh khởi hạt giống *điên hóa*.

Hành giả trở nên xa hẳn với tính viên thông, trái ngược với đạo niết-bàn, làm sanh khởi hạt giống "*biến hóa điên đảo.*"

---o0o---

06. TÀ CHẤP CHỖ TRỞ VỀ, MÀ KỲ THẬT KHÔNG PHẢI LÀ CHỖ TRỞ VỀ

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*..

Hành giả người đang tu tập pháp môn "*nhĩ căn viên thông*" hướng tánh nghe vào bên trong để nhận ra tự tánh của mình.

Quán sát cùng tột tánh không của hành ấm. Anh ta đã nghiên cứu cùng tận hành ấm, thấy nó hoàn toàn không và đã vượt qua được hành ấm.

Đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

Đã chấm dứt được hẳn ý niệm con đường sinh diệt. Nhưng chưa được tính tinh diệu, viên mãn của sử tịch diệt.

KINH VĂN:

Nếu nơi cảnh viên minh, chấp cái rỗng không trong tánh viên minh, chối bỏ tiêu diệt mọi sự biến hóa, nhận sự tịch diệt hẳn làm nơi nương về, rồi xem đây là kiến giải đúng đắn, thì người ấy sẽ rơi vào cái chấp *quy vô quy*, thành bè bạn của nhóm thuấn-nhã-đa ở cõi trời Vô tưởng. Mê lầm tánh bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến.

GIẢNG:

Nếu nơi cảnh viên minh, chấp cái rỗng không trong tánh viên minh, chối bỏ tiêu diệt mọi sự biến hóa, nhận sự tịch diệt hẳn làm nơi nương về.

Hành giả chấp có cái rỗng không trong tánh viên minh. Do đó chối bỏ mọi sự biến hóa. Nhận sự tịch diệt làm nơi nương về.

Anh ta suy đoán có cái rỗng không ở trong tánh sáng suốt tròn đây. Nhưng đó không phải là thực tại. Đó phải chăng là chối bỏ sự hiện hữu của hết thảy chúng hữu tình hay sao? Do vậy đó không phải là chỗ tịch diệt để nương về. Thế mà hành giả vẫn quy hướng về nơi tịch diệt ấy.

Rồi xem đây là kiến giải đúng đắn. Nếu hành giả xem đây là kiến giải đúng đắn.

Nếu anh ta khởi lên sự hiểu biết điên đảo này thì sẽ rơi vào sai lầm, **thì người ấy sẽ rơi vào cái chấp *quy vô quy*,** Anh ta muốn có một nơi để quay về nương náu, nhưng chưa tìm thấy. Nơi ấy chẳng phải vĩnh viễn sinh hoặc vĩnh viễn diệt. Nên đó không thể là nơi nương nhờ được. Đó là nơi mà hành giả muốn quay về nương tựa. Nên đó chẳng phải là nơi chân thực để quay về.

Thành bè bạn của nhóm thuấn-nhã-đa ở cõi trời Vô tưởng. Kiến chấp của hành giả chẳng phải là ở cõi trời Vô tưởng trong cõi trời Tứ thiền, mà là ở cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng. Thần Hư không (thuấn-nhã-đa) ở đây trở thành bạn bè với hành giả.

Mê lầm tánh bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến.

KINH VĂN:

Đây là loại thứ sáu, viên thành cái tâm hư vô, lập nên cái quả không mất, trái xa tính viên thông, nghịch với đạo niết-bàn, làm sanh khởi giống đoạn diệt.

GIẢNG:

Đây là loại thứ sáu, viên thành cái tâm hư vô, lập nên cái quả không mất.

Đây là loại thứ sáu của kiến giải điên đảo, nhận cái ngoan không, và căn cứ vào ý tưởng về cái không ở trong tánh viên minh. Cảnh giới hành giả đạt được là không có thực.

Hành giả **trái xa đạo viên thông**. Công phu tu tập hoàn toàn trái xa với pháp môn "*Nhĩ căn viên thông.*" Nghịch hẳn với đạo niết-bàn. Những công hạnh anh ta tu tập đều ngược với hướng đến quả vị vi diệu của niết-bàn.

Làm sanh khởi giống đoạn diệt.

---o0o---

07. TÀ CHẤP VỀ SỰ THAM ĐẮM CÁI KHÔNG THỂ THAM ĐẮM

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

Hành giả người đang tu tập định lực quán sát cùng tột tánh không của *hành ấm*. Đối với hành giả đã đạt đến cái không của *hành ấm* rồi. Đã chấm dứt hẳn ý niệm sinh diệt, nhưng chưa được tính tinh diệu, viên mãn của sự tịch diệt. Chưa đạt được niềm vui vi diệu viên mãn của sự tịch diệt.

KINH VĂN:

Nếu nơi tính viên thường, củng cố cái thân cho thường trụ như tính ấy, mãi mãi không suy mất, rồi cho đó là thù thắng, thì sẽ mắc vào cái chấp *tham phi tham*. Nên người ấy thành bè đảng với A-tư-đà, mong cầu trường sanh. Mê lầm tánh bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến.

GIẢNG:

Nếu nơi tính viên thường, củng cố cái thân cho thường trụ như tính ấy, mãi mãi không suy mất.

Trong trạng thái dường như thường trụ viên mãn, hành giả có thể bảo trì cái thân, cầu mong được sống lâu trong cảnh giới vi diệu viên mãn ấy, mà không chết.

Anh ta nỗ lực hết sức làm cho thân mình kiên cố bền chắc, ước mong được sống mãi mãi trên thế gian. Anh ta tìm cầu sự bất tử, một đời sống tinh thuần, trong sáng và viên mãn.

Rồi cho đó là thù thắng, nếu hành giả chấp đây là cảnh giới thù thắng. Nếu như anh ta có tri giải điên loạn này thì sẽ rơi vào sai lầm, vì anh ta tham cầu bất tử nhưng không thể nào đạt được điều ấy. Với chấp tham đắm điều không thể đạt được (*tham phi tham*).

Nên người ấy thành bè đảng với A-tư-đà, mong cầu trường sanh.

A-tư-đà là phiên âm từ tiếng Phạn, nghĩa là "*không so sánh được.*" Có nghĩa là không có ai có thể sánh với ông ta. Ông và các đệ tử là một nhóm ngoại đạo sống ở cõi trời, tham cầu sự bất tử, hành giả đã kết thành quyến thuộc với nhóm ngoại đạo này.

Mê lầm tánh bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến.

KINH VĂN:

Đây là dạng thứ bảy, chấp trước cái mạng căn, lập cái nhân củng cố hư vọng, dẫn đến quả báo khổ nhọc lâu dài, trái xa tính viên thông, ngược với đạo niết-bàn, gieo giống sai lầm ưa kéo dài mạng sống.

GIẢNG:

Đây là dạng thứ bảy, chấp trước cái mạng căn.

Đây là dạng thứ bảy, lập nên cái nhân sai lầm bảo trì và ưa thích thường trụ trên thế gian. Căn cứ vào kiến chấp về mạng nguyên.

Lập cái nhân củng cố hư vọng, dẫn đến quả báo khổ nhọc lâu dài

Chấp bám vào cội nguồn của mạng căn của mình, làm kiên cố cái nguyên nhân hư vọng ấy, mong cầu được trường sinh bất tử.

Hành giả **trái xa với tính viên thông**, ngược hẳn với công phu tu tập pháp môn "*Nhĩ căn viên thông* " hướng tánh nghe vào bên trong để nhận ra tự tánh của mình.

ngược với đạo niết-bàn, gieo giống sai lầm ưa kéo dài mạng sống

Ngược hướng với đạo niết-bàn, gieo trồng hạt giống sai lầm kéo dài mạng sống.

---o0o---

08. TÀ CHẤP VỀ CÁI CHÂN THẬT MÀ THẬT SỰ KHÔNG PHẢI CHÂN THẬT

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

Lại nữa, hành giả người đang tu tập chánh định quán sát cùng tột tánh không của hành ấm. Anh ta đã vượt qua được hành ấm.

Đã chấm dứt hẳn ý niệm sinh diệt. Nhưng chưa được tính tinh diệu, niềm vui vi diệu của sự tịch diệt.

KINH VĂN:

Quán sát căn mệnh và trần cảnh dung thông nhau, nên muốn lưu giữ các trần lao, sợ nó bị tiêu mất. Liền ngay lúc ấy ngồi cung hoa sen, hóa ra rất nhiều bảy thứ trân báu, cùng nhiều gái đẹp, buông lung tâm ý mình, rồi cho đây là thù thắng, người ấy rơi vào cái chấp *chân vô chân*, thành bè bạn của ngoại đạo Tra-chỉ -ca-la. Mê mờ tánh bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến.

GIẢNG:

Quán sát căn mệnh và trần cảnh dung thông nhau, nên muốn lưu giữ các trần lao, sợ nó bị tiêu mất.

Khi hành giả quán sát sự quan hệ dung thông với nhau giữa các sinh mạng. Hành giả thấy mạng sống của mình có quan hệ tương giao với các loài chúng sanh khác. Nên muốn bám vào các trần lao, sợ nó bị tiêu mất. Anh ta sợ rằng các trần lao này tiêu tán mất, trong khi anh ta chẳng muốn như vậy.

Liền ngay lúc ấy ngồi cung hoa sen, hóa ra rất nhiều bảy thứ trân báu, cùng nhiều gái đẹp, buông lung tâm ý mình.

Chấp giữ ý tưởng này, do năng lực biến hóa, hành giả ngồi trên cung điện hoa sen, biến ra bảy thứ báu, cùng nhiều gái đẹp buông lung tâm ý mình. Ở trong cung điện hoa sen, anh ta biến hiện ra vô số trân bảo và rất nhiều gái đẹp và nàng hầu. Buông mình vào việc hưởng thụ dục lạc.

Rồi cho đây là thù thắng, người ấy rơi vào cái chấp *chân vô chân*.

Nếu hành giả chấp đây là cảnh giới thù thắng sẽ rơi vào sai lầm. Chấp cái chẳng phải chân thật, cho là chân thật.

Đến mức độ này, anh ta lại cho cảnh giới này là tuyệt diệu. Nghĩ rằng mình đã chứng đắc được chân lý rồi. Nhưng đó không phải là chân, đó chỉ là vọng chấp của anh ta mà thôi.

Thành bè bạn của ngoại đạo Tra-chỉ -ca-la.

Tra-chỉ -ca-la là phiên âm từ tiếng Phạn. "*Tra-chỉ*" dịch là "*trói buộc.*" Có nghĩa là trói buộc chúng sanh bằng sợi dây thừng. "*Ca-la*" nghĩa là "*những việc tôi làm.*" Có nghĩa là: "Kiếp sống của tất cả các loài chúng sanh đều bị trói buộc không được tự do." Đều là những việc do tôi làm mà ra cả. Vì tôi mà các loài chúng sanh ấy không được tự do. Đó là cách suy nghĩ của hai ngoại đạo này, hành giả kết thành quyến thuộc với chúng.

Mê mờ tánh bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến.

Anh ta chỉ còn mang trong người một thứ tà tri, tà kiến.

KINH VĂN:

Đây là dạng thứ tám, lập cái nhân tà tư, thành cái quả trần lao xí thạnh, nghịch xa với tánh viên thông, quay lưng với đạo niết-bàn, làm nảy sinh giống *thiên ma*.

GIẢNG:

Đây là dạng thứ tám, lập cái nhân tà tư.

Đây là dạng thứ tám, chủ định đắm mình trong dục lạc trần lao, do căn cứ vào cái nhân tà kiến.

Thành quả trần lao xí thạnh. Bởi cái nhân sai lầm, anh ta phát sinh một loại tham dục mạnh như lửa. **Nghịch xa với tánh viên thông, quay lưng với đạo niết-bàn, làm nảy sinh giống *thiên ma*.** Hành giả trái xa với tính viên thông. Tu tập ngược hướng với pháp môn *nhĩ căn viên thông*. Quay lưng với đạo niết-bàn, và những đạo lý mà biểu hiện đạo niết bàn, nên làm nảy sinh giống *thiên ma*. Anh ta sẽ tái sinh trong những cõi trời của loài thiên ma.

---o0o---

09. ĐỊNH TÁNH THANH VĂN

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

Lại nữa, hành giả người đang tu tập quán chiếu đã quán sát cùng tột tánh không của hành ấm. Đã chấm dứt bản chất phát khởi ý niệm sinh diệt. Nhưng chưa hoàn toàn được tính tinh diệu, viên mãn của sự tịch diệt.

KINH VĂN:

Nơi căn mạng sáng tỏ, phân biệt cái tinh thô, quyết đoán cái chân ngụy, sự báo đáp lẫn nhau của nhân quả, chỉ cầu cảm ứng, ngược với đạo thanh tịnh; nghĩa là chỉ thấy khổ đế, dứt trừ tập đế, chứng được diệt đế, tu đạo đế, nơi diệt đế đã yên, không tiến thêm nữa, rồi cho đây là thù thắng, thì người ấy sẽ rơi vào hàng định tánh Thanh văn, thành bè bạn của hàng Vô Văn tăng thượng mạn. Mê mờ tánh bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến.

GIẢNG:

Nơi căn mạng sáng tỏ, phân biệt cái tinh thô, quyết đoán cái chân ngụy, sự báo đáp lẫn nhau của nhân quả, chỉ cầu cảm ứng, ngược với đạo thanh tịnh.

Trong sự hiểu biết hảo huyền về sinh mạng, hành giả phân biệt cái tinh thô, anh ta phân biệt rất kỹ giữa cái tinh anh và thô ráp, xác định cái chân ngụy. Anh ta quyết đoán cái gì chân xác, cái gì giả ngụy. Nhưng chỉ để tìm cầu sự cảm ứng báo đáp lẫn nhau giữa nhân và quả. Anh ta chỉ tìm cầu sự thù đáp lẫn nhau của nhân quả. Cầu mong sự cảm ứng sẽ có được từ nhân quả. Nên hành giả đi ngược với đạo thanh tịnh.

Nghĩa là chỉ thấy khổ đế, dứt trừ tập đế, chứng được diệt đế, tu đạo đế, nơi diệt đế đã yên, không tiến thêm nữa.

Thấy khổ đế, có nghĩa là hiểu rõ về cái khổ. Khổ đế gồm có ba thứ khổ, tám thứ khổ và vô lượng thứ khổ. Tập đế là nói đến tất cả mọi thứ phiền não. Diệt đế liên quan đến việc tu đạo. Chứng được diệt đế có nghĩa là đạt được quả vị diệu lạc của Niết bàn. Đạo đế là con đường, phương pháp tu tập. Đó là ý nghĩa của biết khổ, diệt tập, chứng diệt và tu đạo, thì hành giả dừng nghỉ hẳn nơi diệt đế, không tiến thêm nữa. Khi đã đạt đến diệt đế, anh ta dừng lại không chịu tiến tới nữa.

Rồi cho đây là thù thắng, thì người ấy sẽ rơi vào hàng định tánh Thanh văn, thành bè bạn của hàng Vô Văn tăng thượng mạn.

Nếu hành giả cho đây là nơi thù thắng. Nếu anh ta sinh khởi một loại kiến giải điên cuồng và duy lý và cho đó là thù thắng, thì sẽ rơi vào hàng định tánh Thanh văn .

Định tánh Thanh văn là gì? Chúng ta đã nghe giảng từ trước rồi. Đó là người không chịu hồi hướng quả vị nhỏ về quả vị lớn. Anh ta trở nên sớm hài lòng một cách vội vàng và không muốn tiến thêm nữa.

Thành bè bạn của hàng Vô Văn tăng thượng mạn. Anh ta cũng mê muội như tỷ-khưu Vô Văn, lầm tưởng Tứ thiền là quả vị thứ tư của hàng a-la-hán. Anh ta thành bè bạn với những người như thế.

Mê mờ tánh Bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến.

KINH VĂN:

Đây là dạng thứ chín, viên mãn tâm tinh ứng, thành cái quả thú tịch, trái xa tánh viên thông, ngược với đạo niết-bàn, làm sinh khởi giống *triền không*.

GIẢNG:

Đây là dạng thứ chín, viên mãn tâm tinh ứng, thành cái quả thú tịch.

Dạng thứ chín là tâm thích hướng về quả tịch diệt, do căn cứ vào cái tâm viên mãn, mong cầu cảm ứng.

Trái xa tánh viên thông. Nên hành giả trái xa với pháp môn "*nhĩ căn viên thông*" quay lưng với đạo Niết bàn, nên làm sinh khởi hạt giống *triền không*.

Ngược với đạo niết-bàn, làm sinh khởi giống *triền không*.

Anh ta mắc kẹt trong cái không, chìm đắm trong sự tịch lặng, không có mong muốn tiến vượt lên và cũng không mong muốn rút lui Cái không là nhu cầu tối quan trọng trong sinh hoạt của anh ta, anh ta trở nên bị vây bọc trong cái không. Thực ra cái "*không*" nghĩa là xưa nay vốn không có gì. Nhưng anh ta phát minh một cái không trên một cái không khác rồi trở nên chấp dính vào chúng.

---o0o---

10. ĐỊNH TÁNH DUYÊN GIÁC

KINH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

GIẢNG:

Lại nữa thiện nam tử ấy đã quán sát tường tận tính không của các *hành*, đã chấm dứt sinh diệt rồi, nhưng chưa viên mãn tính tịnh diệu của tịch diệt.

Lại nữa, hành giả đã quán sát cùng tột tánh không của hành ấm. Anh ta đã nghiên cứu đến tận cùng các cảnh giới của hành ấm. Nó hoàn toàn là không đối với hành giả. Đã chấm dứt hẳn ý niệm cảnh giới sinh diệt. Nhưng chưa được tính tinh diệu, viên mãn của sự tịch diệt.

KINH VĂN:

Nếu ở trong tánh giác minh thanh tịnh viên dung, phát minh tánh thâm diệu, liền nhận đó là niết-bàn mà không tiến lên, rồi cho đây là cảnh giới thù thắng, thì người ấy rơi vào hàng định tánh Bích chi. Thành bè bạn với các vị Duyên giác, Độc giác, không hồi tâm hướng về Đại thừa. Mê mờ tánh bồ-đề của chư Phật, đánh mất chánh tri kiến.

GIẢNG:

Nếu ở trong tánh giác minh thanh tịnh viên dung, phát minh tánh thâm diệu, liền nhận đó là niết-bàn mà không tiến lên. Ở trong cảnh giới của tánh giác minh thanh tịnh viên dung, khi phát minh được tánh viên diệu, hành giả có thể nhận lầm đó là niết-bàn và không tiến lên nữa.

Rồi cho đây là cảnh giới thù thắng.

Trong công phu tu tập, ngay cả khi chưa vượt qua được thức ấm. Nếu hành giả cho kiến giải cuồng dại và sai lầm này là cảnh giới thù thắng, **thì người ấy rơi vào hàng định tánh Bích chi,** là những vị không muốn rời bỏ quả vị nhỏ để hướng đến công hạnh tu tập lớn hơn. **Thành bè bạn với những vị Duyên giác và Độc giác, không hồi tâm hướng về Đại thừa**. Hành giả trở thành quyến thuộc với những vị này**. Mê mờ tánh bồ-đề của chư Phật**, con đường dẫn đến giác ngộ, **đánh mất chánh tri kiến.**

KINH VĂN:

Đây là dạng thứ mười, viên thành giác tâm vắng lặng, lập thành cái quả trạm minh, trái xa tánh viên thông, ngược với đạo niết-bàn, làm sinh khởi giống giác ngộ viên minh, nhưng không không hóa giải được kiến chấp về tánh giác viên minh.

GIẢNG:

Đây là dạng thứ mười, là cánh cửa sau cùng trong quá trình chuyển hóa thức ấm. Nếu quý vị qua được cửa này, thì chẳng còn gì phải bận tâm nữa cả. Chẳng có điều gì ngu hiểm nữa cả. Đáng tiếc là chặng cuối cùng lại không phải là việc dễ dàng. Tại điểm này, chỗ sai biệt nhau rất là vi tế. Nên có câu:

"Sai chi ty hào, mậu chi thiên lý."

Nghĩa là: lúc ban đầu, chỉ cần sai lạc bằng một mảy tơ, sẽ dẫn đến sự nhầm lẫn bằng vạn dặm về sau. Nếu quý vị chỉ cần sai lạc tí xíu lúc khởi đầu tu tập, quý vị sẽ đánh mất quả vị giác ngộ về sau. Trạng thái này là một cảnh giới mà hành giả đã:

Viên thành giác tâm vắng lặng, lập thành cái quả trạm minh.

Nhận lầm tánh trạm diệu, do mê chấp vào cái tâm giác minh viên mãn. Vào điểm này, giáo lý giác ngộ viên mãn gần như hòa trộn lẫn với chân tâm thường trụ, và anh ta đã đạt được sự thanh tịnh sáng suốt.

Trái xa tánh viên thông, ngược với đạo niết-bàn.

Tuy nhiên, anh ta chưa tương hợp với pháp môn "*nhĩ căn viên thông*" vì anh ta còn nhiều chấp trước.

Ngược với đạo niết-bàn, làm sinh khởi giống giác ngộ viên minh, nhưng không không hóa giải được kiến chấp về tánh giác viên minh.

Ngược với bảo thành niết-bàn, đi ngược với diệu quả niết-bàn. Nên làm sinh khởi hạt giống mê chấp, không hóa giải được kiến chấp về tánh giác viên minh. Anh ta không vượt qua được chấp trước về cảnh giới giác viên ấy. Vẫn còn chút ít mê mờ khi thức ấm chưa được phá trừ. Nếu vào lúc này, hành giả vượt qua được *thức ấm* mà không phải bị đầu hàng trước kiến giải điên đảo này, thì anh ta sẽ vượt qua được cả *năm ấm*. Khi *năm ấm* đã được chuyển hóa toàn triệt rồi, anh ta sẽ đạt đến quả vị Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng và Thập địa. Đến đây có thể bảo đảm chắc chắn hành giả sẽ thành tựu quả vị Phật.

KINH VĂN:

A-nan, mười loại thiền-na như thế, giữa chừng hoá điên, nhân nơi mê lầm, khi chưa đầy đủ, khởi tâm chứng đắc hoàn toàn. Tất cả đều do thức ấm và tâm dụng công giao xen.

GIẢNG:

A-nan, mười loại thiền-na như thế, giữa chừng hoá điên, nhân nơi mê lầm,

A-nan, ông nên đặc biệt chú ý và hiểu thật rõ giai đoạn này. Ông nên nhận thức cho được ma cảnh hiện ra trong mười loại thiền định như thế. Mười loại cảnh giới trong lúc công phu tu tập thiền định. Mười cảnh giới này sẽ xuất hiện trong khi tu thiền, bởi do kiến giải mê cuồng trong khi tu tập, nương vào đó hành giả tuyên bố đã chứng đắc hoàn toàn khi chưa được như vậy.

Khi chưa đầy đủ, khởi tâm chứng đắc hoàn toàn.

Đến lúc này, mặc dù chưa chứng đạo và đạt được quả vị, mà hành giả đã tự tuyên bố. "Ta đã chứng quả." Chưa chứng được dù chỉ sơ quả, mà nói đã được. Chưa chứng được nhị quả, tam quả, tứ quả (a-la-hán) mà tuyên bố đã chứng được. Chưa thành Phật, mà nói đã thành. Nếu có ai hỏi tại sao anh ta được thành Phật, anh ta hoàn toàn không biết. Một vị Phật mà không biết bằng cách nào mình thành Phật thì thật là hồ đồ. Nhưng chư Phật đều có trí hiểu biết viên mãn, không có vị Phật nào hồ đồ cả. Còn nếu đó là người hồ đồ, thì đó chỉ là yêu, ma, quỷ, quái, những loại không hiểu được đạo lý chân chính là gì.

Tất cả đều do thức ấm và tâm dụng công giao xen.

Tất cả các trạng thái này đều do kết quả giao xen của thức ấm và nỗ lực khi dụng tâm tu tập.

Đây là trò tác quái của thức ấm. Khi quý vị nỗ lực công phu, thì thức ấm đấu tranh chống lại công phu của quý vị. Nếu quý vị có một tâm niệm tham dục, vọng tưởng dù rất vi tế, thì quý vị sẽ rơi vào ma cảnh, bị ma gá vào (35, 36, 37). Quý vị sẽ sinh khởi nhiều lý thuyết điên đảo. Một khi lý luận điên đảo ấy đã hình thành, thì rất khó mà phá trừ nó nổi. Cho dù có thiện tri thức đến chỉ bày sự điên đảo ấy, giúp cho họ phá trừ. Họ vẫn không tin, mà còn cãi lại: "Các ông biết gì nào? Dù sao, tôi cũng đã thành Phật rồi! Nhưng gì các ông nói đều sai lầm cả." Dù quý thiện tri thức đã chỉ bày, họ vẫn không chịu tin. Đó là lý do tại sao trạng thái này xuất hiện.

KINH VĂN:

Chúng sanh mê mờ, không biết tự xét. Gặp tình huống này, đều đem tâm mê lầm, ưa thích những tập quán cũ, mà tự dừng nghĩ, cho đó là chỗ quay về rốt ráo. Tự tuyên bố đã đạt được quả vị Vô thượng bồ-đề viên mãn. Thành tội đại vọng ngữ. Ngoại đạo tà ma sau khi chiêu cảm nghiệp báo chấm dứt, sẽ rơi vào địa ngục vô gián. Các hàng Thanh văn, Duyên giác không thể tiến lên hơn nữa.

GIẢNG:

Chúng sanh mê mờ, không biết tự xét.

Chúng sanh ngoan cố, khó chuyển hóa được mê lầm của chính mình. Họ không chịu dừng lại những vọng tưởng dù chỉ để quán xét thử mình là ai. Họ chưa thoát khỏi lớp da heo, lốt chó mà tự tuyên bố mình là Phật. Họ đã tự đánh giá mình quá cao.

Gặp tình huống này, đều đem tâm mê lầm, ưa thích những tập quán cũ,

Gặp cảnh giới nầy hiện tiền, tâm bị mê mờ, ưa thích những tập quán cũ, ưa thích tham luyến những thứ ái dục, khiến tâm mình u mê đần độn, hết đời này sang đời khác.

Mà tự dừng nghĩ, cho đó là chỗ quay về rốt ráo.

Nên thích dừng nghỉ nơi tự cho là chỗ quay về rốt ráo. Anh ta cho rằng mình đã tới nơi bảo sở, nhưng thực ra anh ta chỉ mới đến được nơi hóa thành. Hóa thành ấy chưa phải là bảo sở. Người này rất mong muốn đến bảo sở, nhưng chỉ mới đi được nửa đường, họ đã thấy mệt mỏi và muốn dừng lại hẳn. Đến lúc này, người có thần thông sẽ hóa hiện ra một hóa thành và nói với họ: "Bảo sở ở ngay phía trước chúng ta, chúng ta nên đến đó để nhận lấy kho báu, chúng ta có thể mang về mọi thứ vàng bạc, trân bảo." Mục đích là để họ đến thành ấp đó để nghỉ ngơi, rồi tiếp tục lên đường. Nhưng tất cả mọi người khi đến hóa thành rồi, cứ cho rằng đây là bảo sở, họ dừng nghỉ ở đó và không muốn đi xa hơn nữa. Họ cho rằng đây là nơi quay về nương tựa rốt ráo. Nơi mà họ muốn đến từ lâu.

Tự tuyên bố đã đạt được quả vị viên mãn Vô thượng bồ-đề. Tự tuyên bố đã chứng được Vô thượng bồ-đề và đã thành Phật rồi. Thành tội đại vọng ngữ. Họ chưa chứng được Phật quả nhưng nói rằng đã chứng. Những người thông minh có nói những lời ngu muội như vậy không? Nói mình đã đạt được quả vị mà mình chưa đạt được, chỉ có những kẻ ngu si mới làm như thế. Trong quốc gia dân chủ, ta có thể nói rằng mọi người đều có thể trở thành Tổng thống cả. Đúng vậy, mọi người đều có khả năng để trở nên một vị Tổng thống. Nhưng điều ấy không có nghĩa mọi người "là" Tổng thống. Phải qua cuộc tuyển cử mới thực sự trở thành Tổng thống. Không thể nói suông rằng mọi người đều là Tổng thống. Thế thì ai là Tổng thống, ai là Phó Tổng thống? Giống như điều đang nói ở đây. Nếu quý vị không bao giờ đi học, không biết cả chữ ký của mình thì làm sao quý vị thành Tổng thống được? Cũng giống như việc thành Phật. Nếu quý vị không tu tập không trải qua sáu năm tu tập khổ hạnh ở núi Tuyết, hoặc bốn mươi chín ngày thiền định dưới cội cây bồ-đề. Nếu quý vị không có một ngày với nỗ lực công phu tu tập như thế, làm sao mà thành Phật được? Tưởng điều ấy quá dễ. Đó thật là một thứ vọng tưởng điên cuồng.

Thành tội đại vọng ngữ. Ngoại đạo tà ma sau khi chiêu cảm nghiệp báo chấm dứt, sẽ rơi vào địa ngục vô gián. Sau khi chiêu cảm nghiệp báo ngoại đạo, tà ma chấm dứt. Sau khi ma nghiệp do anh ta chiêu cảm lấy quả báu đã hết. Sẽ rơi vào địa ngục vô gián. Mạng sống của loài thiên ma cũng sẽ đến lúc kết thúc. Đến lúc ấy, anh ta sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

Các hàng Thanh văn, Duyên giác không thể tiến lên được nữa. Khi hàng định tánh Thanh văn hay định tánh Duyên giác lầm chấp về tánh giác. tuy họ sẽ không bị đọa vào địa ngục, nhưng họ sẽ không thể nào tiến xa được nữa trên đường tu đạo. Họ không thể tiến bộ hơn được nữa.

KINH VĂN:

Các ông nên chú tâm giữ gìn đạo Như Lai, sau khi Như Lai nhập diệt, hãy đem pháp môn nầy truyền dạy trong đời mạt pháp, khiến cho tất cả chúng sanh hiểu rõ nghĩa ấy. Đừng để ma tà kiến tự gây ra chướng nạn. Giữ gìn và từ bi cứu giúp, tiêu trừ hết các tà duyên kiến. Khiến thân tâm được vào tri kiến Phật. Từ khi bắt đầu cho đến thành tựu, không bị lạc vào đường tẻ.

GIẢNG:

Các ông nên chú tâm giữ gìn đạo Như Lai.

Các ông, A-nan, các vị Đại bồ-tát, Đại a-la-hán, Đại tỷ-khưu, các vị Đại trưởng lão và những vị khác trong hội chúng nên chú tâm giữ gìn đạo của Như Lai. Các ông nên trân trọng, thừa sự những lời Như Lai đã truyền dạy.

Sau khi Như Lai nhập diệt, hãy đem pháp môn nầy truyền dạy trong đời mạt pháp.

Hãy truyền dạy pháp môn trong kinh Thủ-lăng-nghiêm này, đó là pháp môn "*nhĩ căn viên thông*" hướng tánh nghe vào bên trong để nhận ra tự tánh của mình, cho đến khi tự tánh hòa nhập vô thượng đạo, truyền dạy pháp môn viên thông cho chúng sanh trong đời mạt pháp. Vào thời mạt pháp, các ông phải truyền dạy pháp môn này cho chúng sanh hằng ngày **khiến cho tất cả chúng sanh hiểu rõ nghĩa này**. Dạy cho chúng sinh hiểu được một cách rõ ràng pháp tu này. **Đừng để ma tà kiến tự gây ra chướng nạn.** Đừng để cho tự chính mình gây ra chướng nạn tà kiến của thiên ma ngoại đạo nơi mình.

Ma có hai loại: *kiến ma* và *kiến ái ma*.

Kiến ma, là khi hành giả gặp cảnh, liền bị xoay chuyển bởi cảnh giới. Còn khi hành giả gặp cảnh, sinh tâm yêu thích, ham muốn cảnh ấy. Đó gọi là *kiến ái ma*.

Quý vị đừng để cho chúng sanh bị rơi vào các chướng nạn bởi hai loại ma cảnh này.

Giữ gìn và từ bi cứu giúp, tiêu trừ hết các tà duyên kiến.

Giúp chúng sanh giữ gìn và từ bi cứu giúp, tiêu trừ hết các nhân duyên tà kiến ấy.

Hàng phục cho được tâm điên đảo và tâm cuồng si. Giúp họ đoạn trừ tà tri, tà kiến ấy. **Khiến cho thân tâm chúng sanh nhập vào tri kiến Phật. Từ khi bắt đầu tu tập ch đến khi thành tựu, không bị lạc vào đường tẻ**. Đừng để cho họ bị lạc vào những con đường tẻ khi đi trên con đường tu đạo chân chính.

KINH VĂN:

Pháp môn như thế, các đức Như Lai nhiều như số vi trần trong hằng sa kiếp từ quá khứ, đều vận dụng mà khai ngộ bản tâm, chứng được đạo vô thượng.

GIẢNG:

Pháp môn như thế, các đức Như Lai nhiều như số vi trần trong hằng sa kiếp từ quá khứ, đều vận dụng mà khai ngộ bản tâm, chứng được đạo vô thượng.

Nương vào pháp môn như thế trong kinh Thủ-lăng-nghiêm mà các đức Như Lai nhiều như số vi trần trong hằng sa kiếp từ quá khứ được khai ngộ bản tâm, chứng được đạo vô thượng.

Khi tu tập theo pháp môn này trong kinh Thủ-lăng-nghiêm, tâm được khai ngộ và chứng được đạo quả vô thượng. Đây là lộ trình người tu tập phải trải qua. Nay chúng ta cũng muốn nghiên cứu pháp môn này. Chỉ có cách tu tập pháp môn này một cách viên mãn mới

mong thành Phật được. Chẳng dễ dàng thành tựu quả vị Phật nếu không thực hành ngay từ bước đầu tiên.

Không riêng gì quả vị Phật, mà ngay trong thế gian cũng thế, người ta cần phải gắng bao công sức để đạt được mảnh bằng Thạc sĩ, Bác sĩ, Tiến sĩ? Còn quý vị cần phải trải qua bao nhiêu thời gian công phu tích cực mới thành tựu Phật đạo? Nếu quý vị tuyên bố thành Phật mà không trải qua bước đầu tiên, thì chuyện đó khó tưởng tượng còn hơn cả giấc mơ. Ngay cả trong mơ, quý vị cũng không thể nói được chuyện kỳ quặc như vậy. Thành Phật không phải là một chuyện đơn giản.

KINH VĂN:

Khi thức ấm tiêu dung rồi, thì các căn hiện tiền của ông đều được dùng thay nhau. Từ chỗ hỗ dụng đó, ông có thể nhập vào bậc Kim cang càn huệ Bồ-tát. Tâm tinh diệu viên minh phát hóa trong ấy.

GIẢNG:

Khi thức ấm tiêu dung rồi.

Khi hành ấm đã tiêu trừ, quý vị ở trong phạm vi thức ấm. Nếu quý vị thể nhập được vào thức thứ tám, quý vị có thể thấy được mười phương thế giới trong suốt như pha lê. Chẳng có gì ngăn ngại được cái nhìn của quý vị.

Tuy nhiên trước khi thức ấm hoàn toàn chuyển thành thức thứ tám, những niệm sinh diệt rất vi tế vẫn còn diễn biến ở trong thức thứ bảy. Một khi những niệm lăn tăn vi tế trong thức thứ bảy ấy đã tiêu tán và chỉ còn lại thức thứ tám, quý vị sẽ nhìn thấy vạn vật trong vũ trụ này trong suốt như thủy tinh.

Lúc này, thức thứ tám chuyển thành *Đại viên cảnh trí* như chư Phật. Trước khi quý vị tiêu trừ sạch thức thứ bảy thì trạng thái này vẫn chưa đạt được. Đó là ý nghĩ của việc chấm dứt được thức ấm. Khi những niệm lăng tăng vi tế của thức thứ bảy đã tiêu tan, **thì các căn hiện tiền của ông đều được dùng thay nhau,** các căn hiện tiền có khả năng dung thông với nhau.

Việc sử dụng hỗ tương nhau của các căn đã được giảng từ trước rồi, mỗi căn có được năng lực của cả sáu căn, như mắt vốn chỉ có thể thấy được vật phía trước nay có thể nghe được, nếm được, ngửi được, xúc chạm và suy nghĩ được. Hành giả có thể khai, hợp các căn nên có thể sử dụng hỗ tương với nhau.

Từ chỗ hỗ dụng đó, ông có thể nhập vào bậc Kim cang càn huệ Bồ-tát.

Kim cang có nghĩa là bất hoại, không có gì phá vỡ nó được, cũng có nghĩa là bất thối. Quý vị sẽ đạt được ba loại bất thối: Quả vị bất thối, niệm bất thối và hành bất thối.

Càn huệ nghĩa là Càn huệ địa.

Tâm tinh diệu viên minh phát hóa trong ấy. Từ trong bản tâm sáng suốt viên mãn phát khởi ra sự biến hóa.

KINH VĂN:

Như ngọc lưu ly trong suốt, hàm chứa mặt trăng báu ở trong. Như thế mà vượt lên giai vị Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh tâm và sở hành của Bồ-tát Kim cang Thập địa.

GIẢNG:

Sự biến hóa ấy giống như cái gì? **Như ngọc lưu ly trong suốt**, không dính một mảy bụi trần hàm **chứa mặt trăng báu bên trong**. **Như thế** theo đó **mà vượt lên giai vị Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh tâm** mà chúng ta đã được nghe giảng từ trước. Tứ gia hạnh tâm là: Noãn, Đảnh, Nhẫn và Thế đệ nhất. Quý vị cũng sẽ vượt qua trạng thái và trình độ công phu ở cảnh giới **sở hành của Bồ-tát Kim cang Thập địa.**

KINH VĂN:

Đẳng giác tròn sáng, vào biển Diệu trang nghiêm của Như Lai. Viên mãn đạo Bồ-đề, về nơi vô sở đắc.

GIẢNG:

Đẳng giác tròn sáng, vào biển Diệu trang nghiêm của Như Lai.

Đến trạng thái này, các ông sẽ nhập vào biển diệu trang nghiêm của Như Lai**, viên mãn đạo bồ-đề, trở về nơi vô sở đắc**.

Rốt ráo là chẳng có gì để chứng đắc cả. Tại sao vậy? Vì tánh giác vốn tự có sẵn trong mỗi người, không phải do nhờ bên ngoài mới có. Tánh Như Lai tạng cũng chẳng phải là cái có được từ bên ngoài, mà nó vốn có sẵn trong quý vị. Nên nói "trở về lại nơi vô sở đắc" là vậy.

KINH VĂN:

Đây là những ma sự vi tế, mà các Đức Phật Thế tôn từ đời quá khứ trước đã giác ngộ nghiệm xét và phân tích trong khi tu chỉ quán.

GIẢNG:

Đây là những ma sự vi tế. Mười trạng thái nói trên, xảy ra trong quá trình tu tập để chuyển hóa thức ấm. **Mà các Đức Phật Thế tôn từ đời quá khứ trước đã giác ngộ nghiệm xét và phân tích trong khi tu chỉ quán**.

Chỉ (samatha) là một loại định, trong trường hợp này là Lăng Nghiêm diệu định.

Quán (*vipasyana*) là công phu quán chiếu, đây là một dạng quán chiếu rất vi mật. Nhờ sự giác ngộ sáng suốt, mà hành giả có thể phân tích được các ma sự, vốn rất vi tế nhỏ nhiệm khó mà khám phá ra được.

KINH VĂN:

Nếu ông nhận biết được ma cảnh hiện tiền, thì tẩy trừ được cấu nhiễm, không bị rơi vào tà kiến.

GIẢNG:

Nếu ông nhận biết được ma cảnh hiện tiền. Nếu các ông nhận được ngay những ma cảnh khi nó hiện ra trước quý vị và biết được đó là hay Phật, **thì tẩy trừ được cấu nhiễm, không bị rơi vào tà kiến.** Tâm cấu nhiễm được rửa sạch ngay và khỏi bị rơi vào tà kiến.

Một vài cảnh giới của tà ma ngoại đạo từ bên ngoài đến với quý vị và một số cảnh xuất hiện do trong tâm niệm của quý vị. Ngoại ma thì rất dễ hàng phục, còn nội ma ở trong tâm thì rất khó trừ. Vì mỗi khi quý vị phát khởi tà tri, tà kiến thì rất khó giải trừ khỏi những thứ tà kiến ấy. Ngay sau khi quý vị nhận ra ngoại ma, quý vị phải tẩy trừ ngay những thứ cấu nhiễm ấy trong tâm mình. Điều gì là cấu nhiễm? Loại nhiễm ô quan trọng nhất trong tâm là tham. Chúng ta sẽ nói về vấn đề này rất thường xuyên. Tham sẽ trở nên rất nghiêm trọng khi kết hợp với dục. Nếu quý vị không có một niệm dâm dục, thì quý vị đã rửa sạch tâm mình khỏi bị ô nhiễm, tâm quý vị sẽ không sinh khởi tà kiến được nữa.

Nếu quý vị không thanh tịnh hóa tâm mình thoát ra khỏi niệm tưởng dục, thì có rất nhiều chướng nạn sẽ đến với quý vị. Tất cả vấn đề ấy sinh khỏi vì tâm tham. Các thứ phiền não vô minh từ đó đều sinh khởi. Quý vị bị vướng vào tà kiến ngay liền. Nếu quý vị có năng lực rửa sạch liền những vọng tưởng này, mới thoát khỏi được tà kiến.

KINH VĂN:

Các ấm ma đều tiêu diệt, thiên ma bị phá tan, Đại lực quỷ thần hoảng hốt chạy trốn, các loài li mị võng lượng không hiện tướng ra nữa.

GIẢNG:

Các ấm ma đều tiêu diệt. Các ấm ma, những thứ ma sinh khởi từ ngũ ấm mà chúng ta đã thảo luận đều bị tiêu diệt.**Thiên ma bị phá tan,** nếu quý vị có trí huệ chân chính và không bị dính mắc trong tà kiến thì thiên ma sẽ bị phá sạch. Quý vị sẽ khiến cho tâm chúng khiếp sợ. **Đại lực quỷ thần hoảng hốt chạy trốn**. Các loài này rất mạnh, chúng có thể nâng cả núi tu-di bằng một bàn tay. Nhưng nếu quý vị có trí huệ chân chính và có Đại định Thủ-lăng-nghiêm thì loài Đại lực quỷ này mỗi khi nhìn thấy quý vị liền chạy trốn vì hoảng sợ.

Các loài li mị võng lượng không hiện tướng ra nữa.

Li mị võng lượng là loại ma mà chúng ta đã nghe giảng trước đây. Nó cũng sẽ không dám xuất hiện nữa.

KINH VĂN:

Thẳng đến bồ-đề, không chút thiếu sót. Hàng căn cơ hạ liệt cũng được tăng tiến, đối với Đại niết-bàn, tâm không mê lầm.

GIẢNG:

Thẳng đến bồ-đề, không chút thiếu sót. Các ông sẽ thẳng đến nơi giác ngộ. Đạt được cảnh giới của chư Phật, không chút thiếu sót. Quý vị sẽ không gặp những chướng nạn hoặc phiền não. **Hàng căn cơ hạ liệt cũng được tăng tiến, đối với Đại niết-bàn, tâm không mê lầm.** Ngay cả với những người có căn tánh thấp kém cũng sẽ được tiến bộ. Quý vị sẽ hướng thẳng đến diệu quả niết-bàn và tâm quý vị không còn kinh qua những dạng mê mờ, phiền não như trước nữa.

KINH VĂN:

Nếu có chúng sinh mê độn trong đời mạt pháp, chưa hiểu thiền-na, chưa nghe pháp yếu, ưa tu tam muội, nhưng căn tánh chậm lụt, sợ họ bị lạc vào tà kiến, thì các ông nhất tâm khuyên họ trì tụng chú Phật đảnh đà-la-ni. Nếu chưa tụng thuộc thì viết trên thiền đường hay mang trong thân. Thế nên các loài ma không thể nào quấy phá họ được.

GIẢNG:

Nếu có chúng sinh mê độn trong đời mạt pháp, chưa hiểu thiền-na.

Nếu có các chúng sinh trong đời mạt pháp, ưa thích tu tập chánh định, nhưng căn tánh chậm lụt. Bất kể quý vị dạy cho họ bao nhiêu điều hay lẽ phải, họ vẫn khăng khăng đi vào con đường xấu ác. Dù các ông không dạy họ đi vào con đường hư hoại, mà họ vẫn tự đi vào con đường ấy. Học làm điều tốt lành cũng khó như lên trời. Học để làm điều xấu ác cũng dễ như trượt xuống dốc vậy. Tại sao? Tập khí của chúng sanh rất mạnh. Họ có quá nhiều tham

dục. Những tập khí, chủng tử lâu đời, những nghiệp chướng và nợ nần từ đời trước quá nhiều đã kéo ngược lại, trong khi người tu muốn hướng thượng. Học làm điều thiện cũng khó như lên trời, nhưng học làm điều ác lại dễ như trượt xuống dốc. Tại sao? Vì chúng sanh không có được trí tuệ và đều là những người mê muội.

Họ là những người chưa nhận biết sự quan trọng của thiền-na. Họ không nhận ra được sự quan trọng cần thiết của việc tu đạo, chưa nhận ra được sự cần yếu của pháp tu tập thiền định.

Chưa nghe pháp yếu, ưa tu tam muội. Hoặc chưa từng được nghe pháp yếu. Họ không hiểu biết gì về chánh pháp. Dù họ chưa từng nghe giảng những điều cốt tuỷ của Phật pháp, hoặc chưa biết cách công phu tọa thiền, tập định. Nhưng họ rất ưa thích tu tập chánh định. Những người ưa thích tu tập chánh định thì phải hiểu biết về *đạo* và rõ ràng về *pháp*.

Sợ họ bị lạc vào tà kiến. Các ông nên quan tâm giúp họ khỏi bị lạc vào tà kiến. Nếu quý vị lo cho những người này rơi vào tà tri, tà kiến thì quý vị phải báo trước cho họ.

Thì các ông nhất tâm khuyên họ trì tụng chú Phật đảnh đà-la-ni. Các ông nên hết lòng khuyến khích họ trì tụng chú *Phật đảnh đà-la-ni*. Khuyến khích họ trì tụng thần chú Thủ-lăng-nghiêm.

Nếu chưa tụng thuộc thì viết trên thiền đường hay mang trong thân. Thế nên các loài ma không thể nào quấy phá họ được.

Nếu họ không thể tụng thuộc được thì họ có thể viết ra trên thiền đường. Nếu khi họ tụng chú mà không thuộc lòng, phải nhìn trong kinh, quý vị có thể bảo họ viết ra rồi lên vách tường nơi thiền đường. Đó là vì: "Nơi nào có kinh chú, nơi ấy có Phật." Huống gì thần chú Đại Phật đảnh này. Bất kỳ nơi đâu có thần chú này, thì nơi ấy có Kim cang tạng Bồ-tát và quyến thuộc cùng các vị Hộ pháp thiện thần.

Thế nên các loài ma không thể nào quấy phá họ được.

Hay quý vị bảo những người này mang trong thân, nhờ thế các loài ma không còn quấy phá họ được. Nếu quý vị mang thần chú trên người, ma không thể nào gá vào quý vị được.

KINH VĂN:

Ông nên kính vâng lời dạy bảo cuối cùng về phép tu tiến rốt ráo của mười phương Như Lai.

GIẢNG:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni với tâm từ bi chí thiết, Ngài có lời phó chúc sau cùng cho ngài A-nan:

Ông nên kính vâng lời dạy bảo cuối cùng về phép tu tiến rốt ráo của mười phương Như Lai.

Các ông nên kính trọng và trân quý Thủ-lăng-nghiêm diệu định, pháp môn "*nhĩ căn viên thông– hướng tánh nghe trở vào bên trong để nhận ra tự tánh của mình,*" và cũng là pháp môn thần chú Thủ-lăng-nghiêm, thần chú Phật đảnh đà-la-ni. Là gom vào (*tổng*) hết thảy các pháp, và nắm giữ (*trì*) vô lượng nghĩa. Đây là tâm, là tánh của các Đức Phật Như Lai trong khắp mười phương. Đó là mẹ của các Đức Như Lai. Chú này là tột đỉnh cứu cánh, vô cùng rốt ráo, và là pháp môn tối thắng vi diệu để tu tập tiến bộ. Đó là khuôn mẫu tu chứng tối hậu của mười phương Như Lai, là pháp môn quan trọng nhất, được Đức Phật giảng dạy vào thời kỳ sau cùng. Đó là mô phạm tối yếu; là phương thức, là lời khai thị cho lộ trình mà quý vị phải theo sát để tu chứng *tri kiến Phật*.

KINH VĂN:

A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, nghe lời dạy của Đức Phật, đảnh lễ kính vâng, ghi nhớ không sót. Ở trong đại chúng lại bạch Phật rằng: "Như Đức Phật dạy, trong tướng ngũ ấm có năm thứ hư vọng, vốn có cội gốc là tâm vọng tưởng. Chúng con bình thường chưa từng được được nghe lời khai thị vi diệu của Như Lai.

GIẢNG:

A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, nghe lời dạy của Đức Phật, đảnh lễ kính vâng, ghi nhớ không sót.

A-nan khi nghe lời chỉ dạy của Đức Phật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, cung kính đảnh lễ ghi nhớ từng lời dạy không sót chữ nào.

Nghe được lời khai thị của Đức Thế Tôn, Ngài A-nan liền đảnh lễ Đức Phật, nhưng lần này không khóc. Ngài đã từng khóc nhiều lần rồi, nhưng lần này không khóc là vì Ngài đã ăn no rồi. A-nan cũng giống như đứa bé khát sữa, khi uống no rồi, nên không còn khóc nữa. Lại nữa, ngài như đứa bé đòi kẹo, một khi nó đã xin được nhiều kẹo, nó không còn khóc nữa. Ngài A-nan cũng đã có được một ít kẹo để ăn, nên không còn khóc nữa.

Ngài đảnh lễ và phụng trì pháp môn Thủ-lăng-nghiêm đại định rất cung kính. Ngài đã tụng thuộc thần chú Thủ-lăng-nghiêm không sai sót một chữ nào, mỗi câu, mỗi chữ rất rõ ràng. Khi ngài tụng thần chú này bằng lời thì tâm ngài tập trung chuyên nhất không và không khởi ác nghiệp nơi thân. Nên ba nghiệp nơi thân, khẩu, ý hoàn toàn thanh tịnh khi tụng thần chú Lăng Nghiêm này.

Ở trong đại chúng lại bạch Phật rằng:

Một lần nữa ở trong đại chúng, A-nan lại bạch Đức Phật.

Quý vị không nên hiểu sai ý nghĩa này. Khi ngài A-nan từ trong đại chúng, lại thưa hỏi một lần nữa, đó chắc chắn không phải là một dạng khoe khoang, không phải là ngài A-nan muốn đại chúng chú ý đến mình. Thế A-nan làm vì mục đích gì? Ngài thay mặt cho toàn chúng sinh mà cầu thỉnh Đức Phật chỉ dạy giáo pháp. Ngài làm việc đó không chỉ riêng cho ngài, mà cho toàn thể quý vị và tôi, cho tất cả những người thiết tha tu đạo trong đời này. Ngài nghĩ rằng: "Ồ! Trong tương lai, sẽ có một pháp hội giảng kinh ở nước Mỹ. Có người sẽ giảng Kinh Thủ-lăng-nghiêm và có người sẽ không hiểu được toàn thể ý chỉ của Kinh này, nên ta phải vì họ mà cầu thỉnh Thế tôn chỉ dạy rõ ràng điểm này." Chúng ta nên hết sức tri ân ngài A-nan.

Ngài A-nan nói: "**Như Đức Phật đã dạy, trong tướng của ngũ ấm**: sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm **có năm thứ hư vọng, vốn có cội gốc là tâm vọng tưởng** của chính mình. Mỗi một thứ trong năm ấm lại chia thành mười loại ma cảnh. Chúng con trước đây chưa từng được may mắn nghe lời khai thị vi diệu của Như Lai như vậy.

Tất cả những người trong đại chúng từ trước đến nay, trong cuộc sống bình thường hằng ngày, chưa từng nghe được Đức Phật giảng dạy những điều vi diệu như thế.

Chúng con bình thường chưa từng được được nghe lời khai thị vi diệu của Như Lai.

Chúng con thực sự đạt được những điều chưa từng có. Thân tâm chúng con vô cùng thư thái và an nhiên.

KINH VĂN:

Lại nữa, năm thứ ấm này được tiêu trừ một lần hay lần lượt theo từng thứ lớp. Giới hạn của năm lớp ấy là gì?

GIẢNG:

Lại nữa, năm thứ ấm này. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức ấm **được tiêu trừ một lần**. Liệu chúng ta có thể phá trừ năm thứ ấy cùng một lúc **hay lần lượt theo từng thứ lớp**. Nó chuyển hóa dần dần, theo một thứ tự nhất định từng lớp từng lớp một hay sao? **Giới hạn của năm lớp ấy là gì?** Cái gì là giới hạn của năm lớp ấy.

KINH VĂN:

Xin nguyện Như Lai, mở lòng đại từ, làm cho tâm và mắt của đại chúng đây được trong sáng, để làm đạo nhãn tương lai cho hết thảy chúng sinh trong đời mạt pháp.

GIẢNG:

Xin nguyện Như Lai, mở lòng đại từ. Cúi mong Như Lai, mở lòng đại từ giảng nói nghĩa này, ước nguyện duy nhất của chúng con là mong Như Lai mở rộng tâm đại từ, giảng nói nghĩa này cho chúng con. **Làm cho tâm và mắt của đại chúng đây được thanh tịnh và sáng suốt.** Nếu tâm quý vị chưa có được sự hiểu biết chân chánh, thì rất khó tu tập. Nếu mắt quý vị bị ô nhiễm bởi trần cấu, thì khó thấy được sự vi diệu của vạn pháp.

Thế nên, A-nan thưa hỏi để được chỉ bày cho tâm và mắt của đại chúng được thanh tịnh, không những Ngài chỉ muốn cho tâm và mắt của đại chúng được thanh tịnh, mà còn muốn cho tâm và mắt của hết thảy chúng sanh cũng được thanh tịnh. Ngài cũng cầu thỉnh Đức Phật chỉ dạy. Để làm con mắt sáng của hết thảy chúng sinh trong đời vị lai. Nghĩa là làm con mắt đạo cho quý vị, cho tôi và cho tất cả chúng sanh trong hiện tại. Chúng ta đều được xác định trong số chúng sanh ấy. Dù quý vị có muốn loại trừ mình ra khỏi cũng không được. Nếu quý vị nói: “Đừng kể tôi vào đó, tôi không phải là thành viên trong số chúng sanh mà các ông đề cập đến.” Thế tôi hỏi quý vị. Quý vị là ai? Nói nhanh! Cho dù quý vị không muốn như thế, quý vị cũng không thể nào tránh khỏi. Dù quý vị có mọc thêm cánh, cũng không thể bay thoát được. Dù có lên cung trăng, quý vị cũng vẫn là chúng sinh, mà chẳng là loại gì khác. Thế nên, tốt hơn là hãy chấp nhận mình là thành viên trong số chúng sanh này, đừng trốn chạy. Tốt nhất là quý vị không nên phát khởi tập khí sân hận, hành xử thô tháo. Quý vị đừng nên có cảm giác mình như là chiếc bánh rán nóng hổi trong chảo dầu. Điều đó trông rất chướng.

Để làm đạo nhãn tương lai cho hết thảy chúng sinh trong đời mạt pháp.

A-nan nói: “Làm con mắt cho chúng con và cho chúng sanh trong đời vị lai.” Sứ mệnh chưa chấm dứt ở nơi đây: “Con mắt cho tương lai” có nghĩa là tiếp tục cho đến đời vị lai. Xác định đó là một thời gian chưa đến.

Khi quý vị nghe điều này, có nghĩ rằng nó kỳ diệu không? Nó có ý nghĩa gì không? Khi quý vị cười, mọi người không hiểu tiếng Trung Hoa đều cảm thấy lúng túng, không hiểu quý vị cười chuyện gì? Vậy nên, phải phiên dịch điều đó ngay!

KINH VĂN:

Đức Phật bảo A-nan, tính tinh chân là diệu minh, tính bản giác là viên tịnh, không lưu lại sinh tử và các trần cấu, cho đến cả hư không, đều nhân vọng tưởng mà sinh khởi ra.

GIẢNG:

Đức Phật bảo A-nan, tính tinh chân là diệu minh, tính bản giác là viên tịnh, không lưu lại sinh tử và các trần cấu.

Trạng thái này ra sao? Nó chính là cảnh giới của bản giác diệu minh, tinh thuần chân thật và thanh tịnh viên mãn. Sinh tử không tồn tại trong cảnh giới này và các cấu nhiễm cho đến cả hư không.

Đó chính là Như Lai tạng tánh. Là bản thể của chân như, là Phật tánh mà mỗi chúng ta đều có sẵn. Cái đó chẳng phải là quý vị có mà tôi không, chẳng phải mà quý vị không có mà tôi lại có. Tất cả chúng ta đều thừa hưởng được bản giác diệu minh tinh thuần, chân thật, thanh tịnh, viên mãn này. Trong đó không nhiễm một mảy bụi trần. Trong đó không một pháp có thể lập được. Chẳng có gì trong đó. Nếu quý vị trở về được nơi bản nguyên của mình, thì quý vị sẽ thoát khỏi vô minh, phiền não, tham dục, mê muội, vọng tưởng. Quý vị hoàn toàn tự tại đối với những thứ ấy. Đó là cảnh giới hoàn toàn tuyệt đối thanh tịnh. Đó là mục tiêu của người tu đạo, tất cả là để trở về tự tánh vốn có của chính mình. Nếu quả thực nơi này không tồn tại, thì người ta đâu cần tu hành làm gì?

Cho đến cả hư không, đều nhân vọng tưởng mà sinh khởi ra.

Chúng ta ai cũng đều thấy hư không. Nhưng quý vị có biết hư không từ đâu tới chăng? Các thứ ấy đều sinh khởi từ vọng tưởng. Hư không sinh khởi từ vọng tưởng của chúng ta. Do những vọng tưởng này mà có ngũ ấm, ngũ trược, lục kết. Vọng tưởng gây nên biết bao thứ phiền não. Điều này giống như người lăng xăng muốn làm một việc gì đó trong khi chẳng có gì cần phải làm cả. Tại sao như vậy? Vì quý vị chẳng có việc gì cần phải làm cả, nhưng lại muốn kiếm việc để làm. Nếu như quý vị nhận được phần thưởng khi làm việc thì còn có thể được. Nhưng đáng tiếc là quý vị càng làm bao nhiêu, càng mất bấy nhiêu. Nếu quý vị làm công cho người khác, quý vị càng làm, càng thấy thiếu tiền. Cũng như khi điều hành việc thương mại. Càng buôn bán lâu, lỗ vốn càng nhiều. Quý vị sẽ bị thua thiệt như thế mãi cho đến khi *tánh Như Lai tạng* bị đè bẹp dưới chân ngọn núi của ngũ uẩn. Khi điều này xảy ra, giặc cướp từ sáu căn, sáu trần chiếm giữ ngọn núi, năm uẩn làm nơi sào huyệt kẻ ẩn náu. Mà đi khắp nơi để cướp bóc. Hãy xem thử tại sao suốt từ hồi nào đến giờ, quý vị lại chiêu tập và cho kẻ cướp trú ngụ nơi mình?

Ban đầu quý vị buôn bán kinh doanh nhưng rồi vốn liếng mất dần và bây giờ nó làm tán thân mất mạng luôn. Kẻ cướp đi khắp nơi phá nhà cướp của, giết hại chúng sinh. Vậy mà tự tánh của quý vị lại bị nén ép dưới chân năm ngọn núi ngũ ấm. Sáu căn và sáu trần là những tên giặc cướp đi khắp nơi để phá nhà cướp của. Quý vị có biết chuyện ấy chăng? Nếu biết được nghĩa lý này, thì tôi khỏi phải phí công giảng kinh nữa. Nếu quý vị chưa hiểu, thì phải học thêm.

KINH VĂN:

Tất cả cái ấy, gốc nơi bản giác diệu minh chân tính, do vọng tưởng mà phát sinh khí thế gian, như Diễn-nhã-đạt-đa mê đầu mà nhận bóng.

GIẢNG:

Tất cả cái ấy, gốc nơi bản giác diệu minh chân tính.

Cội gốc của bản giác trong ấy không một pháp nào được lập. Tính chất của bản giác vốn sáng suốt vi diệu, tinh thuần chơn thật. **Do vọng tưởng mà phát sinh khí thế gian.** Do vọng tưởng mà phát sinh các vật tượng thế gian.

Vọng nương nơi chân mà sinh khởi. Vọng sinh khởi ngay trong Như Lai Tạng tánh.

"Hữu tình thế gian" là hết thảy các loại sinh vật có tình thức và "khí thế gian" là các vật tượng trong đời đất như sông núi nhà cửa đất đai...

Như Diễn-nhã-đạt-đa mê đầu mà nhận bóng.

Như chàng Diễn-nhã-đạt-đa lầm tưởng mình mất đầu khi nhìn thấy bóng của mình trong gương. Diễn-nhã-đạt-đa một sáng thức dậy, soi mình trong gương, thấy người trong gương có đủ mắt, tai, miệng, mũi, và anh ta la lên: "Tại sao ta không có cái đầu như vậy? Người trong gương có đầu, tại sao ta lại không?" Thế là anh ta chạy đi khắp nơi để kiếm cái đầu. Quý vị có nghĩ rằng đầu anh ta có thật sự biến mất như thế không? Nếu không hãy tự mình suy nghĩ lại.

Loại người nào giống như Diễn-nhã-đạt-đa? Anh ta là người thông minh hay ngu si? Anh ta là người có đầu hay không có đầu? Nếu quý vị cho rằng anh ta không có đầu, liệu quý vị cho rằng anh ta là yêu quái khi thấy anh ta không? Hãy nghĩ kỹ về điều ấy.

Hôm nay là ngày bắt đầu một cuộc đời mới của mọi người đang có mặt tại đây. Vậy nên chúng ta cần nên rửa sạch thân tâm buôngbỏ hết tất cả những gì không thanh tịnh mà mình đã vướng vào trong quá khứ. Hãy dứt khoát rằng kể từ nay tất cả những việc mình làm đều là thanh tịnh. Nói "thanh tịnh" nghĩa là thoát khỏi ngũ độn sử: tham, sân, si, mạn, nghi.

Lễ truyền giới hôm nay là buổi lễ đầu tiên được tổ chức ở Mỹ. Quý vị là những người Phật tử đầu tiên ở Mỹ. Quý vị không nên nghĩ rằng sẽ có nhiều khó khăn, bất tiện trong việc tu tập đối với đối với hàng sơ tâm. Quý vị sẽ phải dấn thân vào khổ nhọc. Vì không có một dạng thức nào để mô phỏng theo cả. Không có những tiền lệ, nên quý vị sẽ không biết tu như thế nào, và làm việc gì?

Có khi quý vị thấy mất phương hướng, quý vị sẽ gây ra lỗi lầm mà không biết đó là sai phạm. Tại sao vậy? Chỉ vì cơ bản là quý vị không biết mình đang làm gì và không biết học ở đâu.

Mặc dù Phật giáo Nhật Bản đã truyền đến Mỹ quốc trong thời gian khá lâu. Đó là một loại Phật Pháp như chất hóa học tổng hợp. Nói thế có nghĩa là nó có khuynh hướng trừu tượng, thiếu thực chất căn bản. Quý vị có thể gọi những gì họ làm là Phật pháp. Nhưng thật sự đó chẳng giống Phật pháp chân chính tí nào cả. Nhưng nếu quý vị cho đó là thế gian pháp. Thì họ sẽ bảo rằng: Đó là Phật pháp. Không dễ dàng để nói thật sự nó là gì. Vì không có một khuôn mẫu nhất định.

Do đâu mà không có? Vì nó không có một nền tảng chân thật. Chẳng hạn như có vị Hòa thượng người Cao Ly tuyên bố mình là người thuộc phái Thiền Tào Khê. Thật khó hiểu nỗi dòng Thiền Tào Khê đã truyền bá đến Cao Ly như thế nào. Đây thật là trường hợp "treo đầu dê bán thịt chó." Nhưng những thứ ông ta bán là đất bùn của xứ Cao Ly. Trong khi ông ta treo lên bảng "giọt nước của Tào Khê," nhưng thật ra chẳng có giọt nước nào ở đó cả thì làm sao có thể gọi là Tào Khê được?

Thực ra tôi chẳng thích nói như thế này, nhưng tôi thấy những dạng người này thật đáng thương. Đó là trường hợp của người đui dẫn đường cho kẻ mù. Ông ta tuyên bố là người thuộc dòng thiền Tào Khê, và một số trí thức người Mỹ theo ông ta rồi cũng trở thành môn đồ của Tào Khê luôn. Nhưng khi hỏi nguồn gốc chính xác của Thiền Tào Khê thì họ không thể trả lời được Tào Khê ở nơi nào? Nơi đó trông ra sao? Họ chẳng biết. Đây thật là sự giả mạo lố bịch.

Nay quý vị đã thọ nhận giới luật từ một tông phái Phật giáo chân chính. Đây là Phật pháp chân chính, hoàn toàn khác hẳn với các giáo phái là đạo, lấy danh nghĩ Đạo để lừa lọc tài sản của mọi người. Chẳng hạn có nơi đã rao: "Trả cho tôi sáu mươi lăm đô la tôi sẽ truyền pháp cho bạn." Ở đây không phải như vậy. Nay quí vị đã nhận giới y. Tiền mà quí vị cúng dường không phải cho tôi, mà để may sắm giới y này. Từ nay bất kỳ lúc nào tham dự pháp hội, quí vị cũng đều nên mang giới y. Đó là biểu lộ lòng tôn kính Phật Pháp Tăng.

Pháp hội này sẽ kết thúc vào ngày mai. Từ đây trở đi khi ở trong pháp hội người mang pháp y sẽ đứng trước, người mang thường phục đứng sau. Cũng vậy người thọ giới trước thì đứng trước, những người thọ giới sau thì đứng sau. Đây là thứ tự trong đạo Phật.

Hôm nay tôi xin chúc mừng tất cả quí vị đã trải qua suốt ba tháng tập trung tâm ý để học Kinh. Dù việc học chấm dứt, nhưng việc thực hành công phu thì mới bắt đầu. Thực hành điều gì? Quí vị phải giúp toàn thể chúng sanh trên thế gian này chấm dứt được khổ đau. Nỗi khổ của chúng sanh ấy chỉ được chấm dứt nếu mọi người đều góp sức vào. Nỗi khổ của kiếp người không hạn cuộc ở một quốc gia nào, con người bị khổ đau trên khắp cả thế giới, cho nên mới cần sự có mặt của các vị đại trí huệ để thức tỉnh, nhắc nhở đến sự khổ đau của nhân loại. Nhờ thế con người mới biết cách tìm cầu sự an lạc chân thực.

Nỗi khổ lớn nhất là gì? Nguồn gốc lớn nhất của khổ đau là tâm tham, Tham lam là một trong những phiền não lớn nhất. Tâm sân hận cũng là một trong những phiền não lớn, và si

mê cũng là một trong những phiền não lớn, nên ba thứ tham, sân, si được gọi là ba món độc. Thế nhưng loài người lại thấy ba thứ này là ba người bạn thân thiết nhất. Thế nên từ nay bạn phải miễn cưỡng khi chia tay với các người bạn ấy.

Do thiếu hiểu biết, con người không từ bỏ được ba thứ độc này, nếu họ hiểu biết được điều này, sự khổ đau của con người sẽ được chấm dứt ngay.

Pháp hội Thủ-lăng-nghiêm lần này, chúng ta bắt đầu từ ngày 16 tháng 7. Chúng ta đã liên tục nghiên cứu cùng với công phu tu tập suốt từ sáu giờ sáng đến chín giờ tối mỗi ngày. Thời gian ba tháng này thật là giá trị vô cùng, bây giờ thời gian quí báu này đã trôi qua, quí vị phải chiêm nghiệm về những kiến thức quí báu này và ứng dụng vào việc tu tập ngay nơi thân tâm mình. Quí vị phải truyền đạt lại cho toàn thể nhân loại trên thế gian này về Phật Pháp mà quí vị đã học được. Để cho mọi người biết cách chuyển hóa khổ đau, biết cách đạt được niềm vui, biết cách đạt được trí tuệ, đừng nên làm những việc xuẩn ngốc hoặc làm những việc chẳng đem lại lợi lạc cho chúng sinh.

Pháp hội này được xem là một hình thức truyền bá Phật học đầu tiên trên toàn thế giới. Trước đây hoàn toàn chưa có, mặc dù có rất nhiều nơi giảng kinh pháp, nhưng ở đó không học từ sáng đến tối mà chẳng nghỉ như chúng ta vừa học. Nay quý vị nên mang những điều mình đã được học ra cứu giúp cho toàn thể chúng sinh trên toàn thế giới đang phiêu dạt trong biển khổ, giúp họ thoát khổ, thấy được niềm an lạc và nhanh chóng đạt được đạo giác ngộ. Đó là hoài bão của tôi.

KINH VĂN:

Vọng vốn không có nhân, ở trong vọng tưởng mà lập ra tánh nhân duyên, mê tánh nhân duyên thì gọi đó là tự nhiên. Cả tánh hư không kia cũng sinh ra từ huyễn hóa, nên nhân duyên, tự nhiên đều là suy lường từ vọng tâm chúng sanh.

GIẢNG:

Đoạn kinh này, nói về nhân duyên của vọng niệm, "nhân duyên" nghĩa là sao? Khi người ta không hiểu về lý nhân duyên, từ trong sự mê lầm này họ sẽ cho đó là tự nhiên, nên bị lạc vào tà kiến của ngoại đạo. Nên kinh văn nói:

Vọng vốn không có nhân, ở trong vọng tưởng mà lập ra tánh nhân duyên.

Vọng tưởng vốn không có nhân, từ trong vọng tưởng mà lập ra tánh nhân duyên.

Trong vọng tưởng của quý vị, vốn không có thực thể, nhưng quí vị cho rằng trong ấy có nhân và duyên, nhưng những người mê tánh nhân duyên gọi đó là tự nhiên.

Mê tánh nhân duyên thì gọi đó là tự nhiên.

Nếu quí vị hiểu rỏ lý nhân duyên thì chẳng có vấn đề gì. Nhưng nếu có người mê mờ về lý nhân duyên thì chẳng hiểu rõ được chút nào lý này.

Quí vị có thể hỏi:

Bạch Hòa thượng: Rốt ráo nghĩa nhân duyên mà Ngài nói là gì?

Lí nhân duyên đã được giảng giải rất rõ trong phần trước. Đó là pháp để bài xích tà thuyết ngoại đạo, tà kiến của Tiểu thừa, nên pháp ấy chẳng phải là giáo lý thân diệu. Cơ bản giáo lý ấy cho rằng: Bất luân nhân như thế nào thì duyên sẽ như thế ấy. Những người không hiểu được lý nhân duyên sẽ gọi đó là tự nhiên.

Đó là trường hợp nuốt luôn cả trái chà là. Nghĩa câu đó là sao? Có thể quý vị chưa biết trái chà-là. Nhưng quý vị có thể hiểu như khi ăn trái táo mà không cần cắn từng miếng, mà nuốt luôn nguyên cả trái vậy. Mùi vị trái táo ra sao, cũng chẳng cần biết nữa. Đây là ví như những người mê lầm lý nhân duyên mà chẳng hiểu gì về nó cả, nên gọi đó là tự nhiên, Đó là một tà thuyết của ngoại đạo.

Cả tánh hư không kia cũng sinh ra từ huyễn hóa, nên nhân duyên, tự nhiên đều là suy lường từ vọng tâm chúng sanh.

Nay chẳng nói đến nhân duyên, chẳng nói đến tự nhiên, mà đề cập đến hư không. Hư không là gì? Nó theo vọng tưởng của quý vị mà sanh khởi ra, như bài kệ của Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đã nói trong đoạn trước:

Không sanh đại giác trung

Như hải nhất âu phát.

Nghĩa là: Hư không sanh trong biển đại giác, cũng như hòn bọt nhỏ trong lòng đại dương. Hư không ở trong bản tánh giác ngộ lớn chỉ như là bọt nước trong biển mênh mông, nên nói nó xuất sanh từ vọng tưởng.

KINH VĂN:

A-nan, đã biết do vọng sanh khởi ra, mà nói nhân duyên vọng. Nếu vọng vốn không thì nhân duyên vọng đó vốn là chẳng có. Huống gì những người không biết, cho đó là tự nhiên.

GIẢNG:

A-nan, đã biết do vọng sanh khởi ra, mà nói nhân duyên vọng.

A-nan, nếu ông biết nơi sanh khởi của vọng tưởng thì ông có thể nói về nhân duyên của vọng tưởng ấy.

Quí vị có biết vọng tưởng hiện hữu như thế nào không? Nếu quí vị biết nơi vọng tưởng sanh khởi, thì quí vị có thể nói về nhân duyên.

Nếu vọng vốn không thì nhân duyên vọng đó vốn là chẳng có.

Nhưng nếu vọng tưởng không có nhân thì ông có thể nói rằng nhân duyên của vọng tưởng vốn là không vậy.

Vốn xưa nay chưa từng có vọng tưởng, vậy ông căn cứ vào đâu để nói về nhân duyên của vọng tưởng. Vì vọng tưởng vốn không thể tánh, nó chẳng có gốc. Vọng tưởng ấy chẳng phải có thực. Tất cả các pháp đều không có tướng nhất định.

Huống gì những người không biết, cho đó là tự nhiên

Những người không biết lại biện bác cho đó là tự nhiên.

Nếu quí vị còn không biết lý nhân duyên mà lai biện bác cho lý tự nhiên thì quí vị sẽ rơi vào hàng ngoại đạo. Điều ấy hoàn toàn không nên.

KINH VĂN:

Thế nên Như Lai giải bày cho các ông rõ bổn nhân của ngũ ấm đều là vọng tưởng.

GIẢNG:

Thế nên Như Lai giải bày cho các ông rõ bổn nhân của ngũ ấm đều là vọng tưởng.

Do lý nhân duyên đã được giảng ở phần trước Như Lai giải bày cho các ông rõ bổn nhân của ngũ ấm đều là vọng tưởng.

Cái gì là bổn nhân của ngũ ấm? Đó là vọng tưởng. Nếu quí vị quán chiếu thật sâu vào vọng tưởng quí vị sẽ thấy nó không có thực thể riêng biệt. Thực ra mẹ của vọng tưởng là năm uẩn. Từ năm uẩn mà có vọng tưởng. Nương nơi chơn mà vọng sanh khởi.

Trước đây tôi chẳng nói rồi đó sao? Ngọn núi ngũ uẩn đang đè bẹp quí vị. Lại có sáu tên giặc cướp trên núi đang chiêu tập lực lượng, binh mã, lương thực rồi đi khắp nơi phá nhà cướp của, chúng nó không chừa một việc gì mà không làm. Năm ngọn núi ngũ uẩn ấy che phủ tánh Như Lai tạng, nên tánh Như Lai tạng không hiển lộ ra được. Chỉ với năm ngọn núi ngũ uẩn che mờ chân tánh đã quá khổ rồi mà lại còn thêm sáu tên giặc cướp kết bè đảng rồi mặc sức đi phá nhà cướp của nữa. Tánh Như Lai tạng hoàn toàn bị che khuất dưới lũ cướp

này. Nếu quí vị có thể hàng phục được sáu tên giặc cướp và ngũ ấm thì tánh Như Lai tạng của quí vị sẽ tự nhiên hiển bày.

KINH VĂN:

Thân thể của ông, trước là nhân cái tưởng của cha mẹ mà sanh ra. Tâm ông nếu không có một niệm tưởng nào, thì ông chẳng đến gá mạng vào nơi tưởng.

GIẢNG:

Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói với A-nan.

Thân thể của ông, trước là nhân cái tưởng của cha mẹ mà sanh ra.

Nguyên nhân ban đầu của thân thể ông là do cái tưởng của cha mẹ sanh ra. Bằng cánh nào mà ông có được cái thân hiện tiền? Cái thân ấy do đâu mà có? Có là do mọi thứ tưởng nơi cha mẹ ông. Trong kinh gọi là tưởng nhưng thực ra chính là tình. Nói rõ ràng hơn là một thứ xúc cảm. Vì loài noãn sanh do tưởng sanh ra, loài thai sanh do tình sanh ra. Ngài A-nan vốn được sanh từ bào thai, chẳng phải noãn sanh. Nên trong trường hợp này cái tưởng làm nhân để Ngài sanh ra chính là tình. Nói tóm lại. Tất cả những cái ấy đều là vọng tưởng. Nói ở mức độ sâu hơn, cái nhân ấy là tưởng và chi tiết hơn nữa thì gọi cái ấy là tình. Cái nhân ban đầu là tình của cha mẹ, nên họ cùng nhau thỏa mãn tình dục. Kết quả là đứa trẻ con được sanh ra, thế nên chẳng phải trẻ em được sanh ra từ tình hay sao?

Tâm ông nếu không có một niệm tưởng nào, thì ông chẳng đến gá mạng vào nơi tưởng.

Vì cha mẹ đã khởi cả tình lẫn tưởng nên mới có chuyện nam nữ. Tuy nhiên khi ông đang ở trong dạng thân trung ấm, nếu ông không khởi nên cái tình yêu mến mẹ và ghét cha, hoặc ghét mẹ và yêu thương cha, thì thân ông không thể hiện hữu được. Chính ông cũng vậy, mới ngay trong giai đoạn thân trung ấm thôi, mà ông đã có niệm tưởng về tình rồi.

Vì niệm tưởng về tình ấy, nên thân trung ấm của ông nhập vào thai người mẹ. Nếu ông không có niệm tưởng về tình ấy, thì ông không thể nhập thai và ông không thể có thân này. Đây là sự thực quá hiển nhiên, ông chẳng thể nào phủ nhận được điều ấy. Kinh văn xác định rằng, nếu ông không có tình tưởng, thì thân tuyệt đối không thể nào hiện hữu. Làm sao mà có thể ra đời được.

Sinh mạng của ông có được là do nơi tưởng.

Niệm tình tưởng ấy đã truyền sự sống đến cho quí vị. Nguyên nhân để quý vị có mạng sống là do các tình tưởng tương giao với nhau mà thành. Sinh mạng của ông có được là do nơi tưởng. Nghĩa là cái tưởng của ông khiến cho sanh mạng của ông được tương tục. Nếu

ông không có niệm tưởng nào thì sự sinh tử sẽ chấm dứt. Khi tưởng ấm tiêu dung thì quý vị sẽ rời xa tất cả điên đảo mộng tưởng. Khi mọi vọng tưởng đều tiêu trừ rồi thì việc sanh tử nơi quí vị cũng chấm dứt luôn. Tại sao quí vị phải chịu trải qua sanh tử? Đơn giản là chỉ vì quí vị có quá nhiều vọng tưởng. Khi một niệm vọng tưởng dừng, thì niệm khác lại dấy lên giống như sóng, vọng tưởng sinh khởi kế tiếp nhau vô cùng tận, và nó khiến cho sinh mạng tương tục.

KINH VĂN:

Như trước đây Như Lai đã nói, khi tâm tưởng đến vị chua, thì trong miệng tiết ra nước bọt, khi tâm tưởng đang leo cao thì lòng bàn chân cảm thấy rờn rợn, mà dốc cao chẳng có, vị chua cũng không thấy, thân thể của ông chẳng phải cùng loại với hư vọng, tại sao khi nghe nói đến vị chua thì nước bọt trong miệng tiết ra?

GIẢNG:

Triết lý được giảng giải trong kinh Thủ-lăng-nghiêm là vô cùng triệt để. Đó là điểm cao nhất của tất cả mọi thứ triết học, là chân lý tối thượng. Nhưng dĩ nhiên, chân lý tối thượng rốt ráo cũng chỉ là vọng tưởng. Kinh Thủ-lăng-nghiêm này chân thật khi mô tả mọi hiện tượng một cách thực tế như vậy. Nhưng nguồn cội của hiện tượng ấy là đâu ? Là vọng tưởng. Nguyên lý về sự xuất phát của mọi hiện tượng lạ rốt ráo, nhưng nguồn gốc của những nguyên lý ấy cũng từ vọng tưởng. Nếu vọng tưởng sinh khởi thì nguyên lý ấy hiện hữu. Nếu không vọng tưởng thì nguyên lý ấy cũng không tồn tại.

A-Nan, như tôi đã nói trước. Ông có còn nhớ trước đây tôi đã nói với ông chuyện gì xẽ sảy ra khi tâm ông tưởng đến vị chua. Ông nghĩ: Ồ ! dấm ấy thật là chua ! Ồ ! Quả mận này thật là chua chỉ cần cắn một miếng là tê cả răng ! Ngay khi quý vị nghĩ về chuyện ấy, thì trong miệng tiết ra nước bọt. Miệng tiết ra nước bọt để tiêu hóa thức ăn. Lúc này không phải là đói mà quý vị nghĩ đến vị chua. Người Trung Hoa có thành ngữ "Uống dấm" là để cho những người hay ghen tức đố kỵ người khác làm tiết ra vị chua trong miệng quý vị.

Khi ông tưởng mình đang leo lên dốc cao, trong lònh bàn chân cảm thấy rờn rợn và trở lên yếu ớt. Quý vị có thể bị mất cân bằng và rơi từ bờ đá tới hẻm núi cả ngàn feet (1 foot = 0,3048 m). Quá nguy hiểm phải không.

Mà dốc cao cũng chẳng có, vị chua cũng không, núi cao thật ra không có ở đo, quý vị chỉ tưởng tượng đến nó mà thôi. Nhưng chỉ mới tưởng tượng thôi, mà bàn chân đã thấy rờ rợn lên rồi. Trên đã nói miệng tiết ra nước bọt khi nghĩ đến mận chua. Còn bây giờ chân cẳng đã có cảm giác rờn rợn khi nghĩ đến bờ dốc đá cao. Thế nào là lòng bàn chân quý vị có cảm giác rờn rợn ? Tôi sẽ kể cho quý vị nghe. Đến đây có người sẽ nói: Hòa Thượng tôi cần phải giải thích điều này, con đã hiểu được rồi, con đã ngộ được đạo lý này rồi. Trước đây

Hòa Thượng đã giảng về sự hỗ dụng của các giác quan. Trường hợp này chắc chắn bàn chân cảm thấy chua vì nó có thể ăn được."

Phải chăng sự thực là như thế hay sao ? Tôi không tin vào sự ngộ giải của ông như trên. Chẳng có một đạo lý nào như thế. Tôi không chấp nhận đạo lý như vậy, vì nó chỉ là vọng tưởng. Bàn chân chẳng thể nào ăn được. Trong sáu căn hỗ dụng là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Hoàn toàn không có bàn chân. Đó là lý do tại sao tôi tuyệt đối không thừa nhận kiến giải của ông, mà ông gọi là khai ngộ ấy.

Không có bờ đá dốc cao nào, cũng chẳng có trái me chua nào, nước bọt và bàn chân rờn rợn và yếu đi chính là do vọng tưởng. Nếu thân thể của quí vị không ra đời từ vọng tưởng hư dối, nếu thân xác ấy không kết bạn, không đồng loại với vọng tưởng thì tại sao nước trong miệng lại tiết ra khi nói đến vị chua? Nếu thân thể ấy không phải ra đời do vọng tưởng tình tưởng, thế tại sao dịch vị lại tiết ra trong miệng khi tôi nói đến vị chua? Vị chua chỉ là sự kiện được đề cập đến chứ nó không có thực. Nó chỉ là giả thuyết, tại sao lại tạo nên vị chua trong miệng ông? Có lẽ nào ông vẫn biện hộ rằng vị chua trong miệng ông và cảm giác rờn rợn ấy chẳng do từ vọng tưởng mà có chăng? Không! Vì nó hoàn toàn do vọng tưởng mà có.

KINH VĂN:

Vậy ông nên biết, sắc thân hiện nay của ông, được gọi là vọng tưởng kiên cố thứ nhất.

GIẢNG:

Vậy do những đạo lý được giảng ở trên **ông nên biết, sắc thân hiện nay của ông, được gọi là vọng tưởng kiên cố thứ nhất.**

Gọi là kiên cố cũng chỉ là cái tên. Thực ra cái tên ấy được tạo ra nhờ vào loại vọng tưởng thứ nhất đó là *sắc ấm*.

KINH VĂN:

Như Lai đã nói trước đây, khi tâm ông tưởng đến một nơi cao là thân có cảm giác rờn rợn.

GIẢNG:

Như Lai đã nói trước đây, khi tâm ông tưởng đến một nơi cao là thân có cảm giác rờn rợn.

Ở chương vừa rồi đã có nói, chỉ cần nghĩ về một nơi cao là chân có cảm giác rờn rợn và tê nhức.

Hãy tưởng tượng chính mình đang đứng trên bờ dốc cao dựng đứng; chỉ cần nói và nghĩ về điều ấy thôi cũng đủ làm cho lòng bàn chân quí vị thấy rờn rợn và tê nhức rồi. Quí vị cảm thấy rất khó chịu như thể cẳng chân không nâng đỡ nổi cái thân và có cảm giác muốn té. Nếu quí vị đi trên bờ đá cao và nhìn xuống dưới vực sâu không đáy, thì lòng bàn chân của mình sẽ có cảm giác như tê cứng lại. Mặc dù quí vị không có nguy cơ bị té mà quí vị cũng có cảm giác như thể mình sắp bị rơi vậy. Cảm giác này sở dĩ xuất hiện trong mình là do vọng tưởng. Chẳng hạn như quí vị có thể đi bộ hàng vạn dặm trên đất bằng mà bàn chân không hề có cảm giác tê rần, rờn rợn do vọng tưởng. Nhưng nếu quí vị phải đi qua một cây cầu độc mộc bắt qua dòng sông nước chảy xiết ở phía dưới, thì quí vị sẽ bắt đầu suy nghĩ: "Ồ, nếu như ta bị rơi xuống đây thì coi như xong đời, ta sẽ chết đuối là chắc chắn."

Mọi việc đều tốt đẹp cho đến khi trong tâm quí vị khởi lên cái tưởng như thế. Bây giờ bất thình lình bàn chân quí vị trở nên tê cứng không nhấc nổi bù một bước, kết quả là bị rơi. Chuyện đó chắc chắn sẽ xảy ra, vì quí vị đã phát khởi tưởng như vậy. Nếu trong tâm quí vị không khởi dậy tưởng tượng mà chỉ đi với đôi mắt nhắm nghiền, không cần biết đến điều gì hết khi bước qua chiếc cầu độc mộc, thì chẳng có điều gì xảy ra cả. Nên hãy dứt khoát lần sau sẽ cố gắng đi qua cầu với đôi mắt nhắm. Nhưng rồi quí vị cũng sẽ bị té như lần trước, vì quí vị không thấy đường đi. Nếu quí vị đi qua cầu với đôi mắt mở, quí vị sẽ khởi vọng tưởng về dòng nước cuồn cuộn phía dưới khiến mình sợ hãi. Nếu quí vị nhắm mắt đi qua cầu, chắc chắn là bị trượt và rơi xuống sông.

Cho nên mở mắt mà không vọng tưởng và đừng nhắm mắt để cố giết chết vọng tưởng theo cách ấy là hoàn toàn không có hiệu quả. Đây thật là vấn đề tiến thoái lưỡng nan. Nếu quí vị khởi vọng tưởng thì lòng bàn chân sẽ trở nên tê rợn. Nếu nhắm mắt quí vị sẽ rơi xuống vực sâu. Nhắm mắt không giải quyết được vấn đề. Do vậy, điều tối quan trọng là ở nơi đây, tốt nhất là không khởi vọng tưởng thì chẳng có việc gì xảy ra cả.

KINH VĂN:

Do các thứ cảm thọ sanh khởi, nó tác động đến sắc thân. Nên hiện nay, hai thứ cảm *thuận ích* và *vi tổn* đang thúc bách thân ông. Đó là là vọng tưởng hư minh thứ hai.

GIẢNG:

Do các thứ cảm thọ sanh khởi, nó tác động đến sắc thân.

Do đó mà các thứ cảm thọ sanh khởi và tác động đến thân ông. Khi sinh ra quí vị bẩm thụ được sắc thân có hình và thể. Nên hiện tại ông theo đuổi những cảm thọ dễ chịu và khước từ những cảm giác khó chịu.

Nên hiện nay, hai thứ cảm *thuận ích* và *vi tổn* đang thúc bách thân ông.

Các ông thích những thứ thuận lợi cho mình (*thuận ích*) và không ưa những gì tổn hại cho mình (*vi tổn*).

Đó là là vọng tưởng hư minh thứ hai. Hai thứ cảm thọ, hai thứ vọng tưởng ấy thúc bách nơi thân ông, là lớp vọng tưởng thứ nhì. Đặc điểm của nó là hư minh.

Hư nghĩa là không có thực, nên loại ánh sáng này không có thực. Đây là loại vọng tưởng thứ nhì.

KINH VĂN:

Do những ý nghĩ sai sử thân ông, nếu thân ông không cùng dạng với niệm tưởng, sao lại theo vọng tưởng nắm bắt mọi thứ hình tượng, sanh tâm chấp giữ, cùng niệm tưởng tương ưng?

GIẢNG:

Do những ý nghĩ sai sử thân ông.

Khi niệm tưởng sinh khởi, nó có thể sai sử thân ông. Những vọng tưởng này có thể điều khiển thân ông, nhưng thân ông thì không phải là tưởng. **Nếu thân ông không cùng dạng với niệm tưởng**. Nếu thân và tâm là hai vật thể khác biệt, thì làm sao mà nó lại biết lẫn nhau được?

Tại sao thân ông lại theo vọng tưởng và nắm bắt mọi thứ hình tượng?

Tại sao quí vị vừa khởi niệm thân liền theo niệm tưởng ấy mà hành động một cách tương ứng ngay liền?

Sanh tâm chấp giữ, cùng niệm tưởng tương ưng?

Một niệm sanh khởi thân liền tương ứng với hình tượng mà tâm vừa tưởng ra.

Tại sao thân của quí vị lại theo sự sai khiến của niệm tưởng. Ngay khi vừa khởi niệm thân ông liền muốn tương ứng ngay với vật tượng mà ông vừa tưởng ra. Tại sao hành động của thân lại hợp nhất với niệm tưởng? Tưởng là gì? Quí vị có thể có một niệm tưởng, hai niệm tưởng cho đến mười niệm tưởng, nhưng ở đây ý Kinh đề cập đến một niệm tưởng.

Trong *Kinh Nhân vương hộ quốc Bát-nhã* nói có chín mươi sát-na chỉ trong một niệm. Một sát-na là một thời gian cực kỳ ngắn, thế mà trong sát-na có chín trăm lần sanh tử, hay là chín trăm lần sinh diệt. Nên nói:

“Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện

Lục căn hốt động bị vân già.”

Nghĩa là: Một niệm không sanh khởi, thể tánh toàn chân hiển bày. Sáu căn vừa động, chân tánh liền bị mây mờ che phủ. Nếu quí vị giữ cho mình được nhất tâm, thì thể tánh chân thật sẽ hiển bày. Cái dụng lớn vô biên của chân tánh là Như Lai tạng. Đó là của báu vốn có trong nhà của quí vị. Đó là quê hương xán lạn rộng khắp, là mặt mũi từ khi cha mẹ chưa sanh ra, khi sáu căn chỉ vừa dấy khởi một niệm rất vi tế, thì thân tâm liền bị vây phủ bởi mây mù.

Nếu hành giả tu tập đạt đến mức không còn một niệm tưởng nhỏ nhít nào nữa, thì quỷ thần không thể nào đến gần người ấy được nữa. Nếu như một niệm không sinh, thì chẳng có niệm diệt đi. Nếu quí vị không thể ngăn ngừa đừng cho niệm sanh khởi, thì quí vị không thể nào ngăn cản được niệm ấy diệt đi. Đây là điểm rất quan trọng. Nếu quí vị hiểu được quy luật này, thì trong tâm quí vị không còn vọng tưởng, thể tánh toàn chân hiển bày. Nhưng khi sáu căn vừa động, tâm quí vị liền bị vây phủ bởi mây mù ngay.

KINH VĂN:

Khi thức là tưởng tâm, khi ngủ là chiêm bao, nên niệm tưởng lay động vọng tình của ông. Đó gọi là dung thông vọng tưởng thứ ba.

GIẢNG:

Khi thức là tưởng tâm.

Khi thức, thì tâm ông suy nghĩ.

Cách đây vài hôm, tôi đã giảng về Trang Công, người được sanh ra khi mẹ ông đang ngủ. Do đó mẹ ông không bằng lòng về ông và thương quí người con thứ hai là Cung Thúc Đoạn hơn, bà mẹ muốn người con thứ này lên ngôi kế vị vua cha. Nên bà ta nhiều lần xin vua Vũ truyền ngôi cho con thứ thay vì truyền cho con trưởng. Nhưng vua Vũ không chịu, nên Trang Công được kế vị cha. Khi Trang Công lên ngôi, bà mẹ xúi Cung Thúc Đoạn âm mưu một cuộc tạo phản, nhưng vẫn thất bại. Đó là chuyện Trang Công. Khi quí vị thức, thì tưởng ấm điều khiển.

Khi ngủ là chiêm bao. Khi quý vị ngủ thì chiêm bao. *Tưởng ấm* tạo nên chiêm bao. Trước đây chúng ta đã nghe nói đến cách *tưởng ấm* tạo nên nhận thức về sự vật sai lệch trong chiêm bao. Chẳng hạn khi quí vị đang ngủ, có người đang giặt áo quần hay giã gạo bần bên, quí vị nghe như có tiếng chuông trống đang hòa nhau.

Nên vọng tưởng lay động vọng tình của ông. Khi ông chiêm bao, tưởng ấm đã khiến ông nhận lầm chuông trống đang hòa nhau.

Đó gọi là dung thông vọng tưởng thứ ba.

Đây là lớp vọng tưởng thứ ba, tính chất của nó là dung thông.

Dung thông có nghĩa là cùng tác động lẫn nhau. Tưởng ấm vẫn hoạt động dù quí vị ngủ hay thức nên gọi tưởng ấm là "*dung thông*." Có nghĩa hợp tác hỗ tương với nhau. Đây là vọng tưởng thứ ba và nó có liên quan với *tưởng ấm*.

KINH VĂN:

Chuyển hóa không ngừng, xoay vần âm thầm dời đổi. Móng tay và tóc dài ra, khí lực suy tàn, da mặt nhăn nheo. Thay đổi ngày đêm, thế mà ông không hề thức tỉnh.

GIẢNG:

Tiến trình **chuyển hóa không ngừng**.

Ngày đêm tương tục với nhau. Đó là hành ấm, trôi chảy không ngừng như sóng gợn lăn tăn trên mặt nước. Khi niệm trước dừng, niệm sau liền sanh khởi. Khi niệm ấy qua đi, niệm kia liền đến. Nó sanh rồi diệt liên tục nhau.

Quá trình trao đổi và chuyển hóa này không bao giờ chấm dứt. Nó vận hành liên tục, không hề ngừng nghỉ.

Xoay vần âm thầm dời đổi. Âm thầm dời đổi rất vi tế.

Quí vị không thể nhận ra sự chuyển hóa ấy vì nó xảy ra rất là vi tế và rất âm thầm. Ngôi nhà đã được dọn đi mà quí vị không hề biết. Trông có vẻ khác lạ. Đó là sự chuyển hóa âm thầm.

Móng tay và tóc dài ra.

Trong hai ngày nếu quí vị không cắt móng tay. Sẽ thấy nó dài ra, một chút, sau ba ngày, nó dài hơn, sau bốn ngày dài hơn nữa. Mỗi ngày nó dài hơn ngày trước một chút. Nhưng quí vị có biết mỗi chút, mỗi giây nó dài ra bao nhiêu không?

Nếu trong một tháng quí vị không cắt tóc, nó sẽ dài ra chừng nữa inch.

Nhưng một ngày tóc dài ra bao nhiêu phân?

Quí vị chẳng biết. Quí vị nói "Được rồi, tôi sẽ đo." Nhưng liệu có chính xác không? Quí vị có thể dùng computer để đo rồi xem thử computer có biết được chăng?

Khí lực suy tàn.

Khí lực suy giảm hàng ngày, con người ai cũng sung mãn chân khí tiên thiên. Tuy nhiên về khi già, sinh lực ấy giảm dần, dù nó không mất hẳn nhưng trên đà xuống dốc.

Da mặt nhăn nheo.

Da quý vị trở nên bị nếp gấp như da gà, tóc trắng như lông hạc. Nét mặt của quý vị trở nên già cỗi, không thể nào trở lại thời thanh xuân được nữa. Thẩm mỹ hoàn toàn bất lực để có thể chuyển một ông lão tám mươi thành người hai mươi tuổi.

Thay đổi liên tục ngày đêm.

Sự chuyển biến liên tục ngày đêm, móng tay dài ra, tóc bạc, khí lực suy giảm, da nhăn. Nó còn chính xác hơn cả đồng hồ. Nếu quí vị không lên giây đồng hồ thì đồng hồ nó sẽ đứng máy. Nhưng nếu quý vị không lên giây" tiến trình chuyển hóa vật chất" ấy nó vẫn hoạt động như thường, trừ phi quí vị chết đi. Khi quí vị chết, tiến trình ấy mới dừng hẳn.

Thế mà ông không hề thức tỉnh.

Nó theo đuổi quý vị suốt ngày đêm. Từ khi thiếu niên đến tráng niên, cho đến tuổi già cả đến lúc chết. Chết rồi lại tái sinh, rồi lại phải chết quí vị trải qua vô số lần sanh tử như vậy mà không hề biết rõ được nguyên lý này, vẫn cứ bước đi một cách rất hồ đồ đến suốt đời suốt kiếp. Mê mờ lúc sinh ra cho đến luôn cả lúc ra đi. Đó là những chi tiết về loại vọng tưởng từ hành ấm phát sanh.

KINH VĂN:

A-nan, nếu những thứ này chẳng phải là ông, tại sao thân ông lại biến đổi? Nếu chắc thật là ông, sao ông không biết?

GIẢNG:

A-nan nếu những thứ này chẳng phải là ông, thì tại sao thân ông lại biến đổi?

Thân thể quí vị đều trải qua các dạng biến chuyển này. Tóc móng dài ra, khí lực tổn giảm, da mặt nhăn nheo. Quí vị nói rằng móng tay chẳng phải là của mình. Thế tại sao nó vẫn tiếp tục dài ra? Quí vị nói tóc không phải là của mình. Thì tại sao nó vẫn tiếp tục dài ra trên đầu mình? Quí vị nói khí lực không phải là của mình. Tạo sao đôi khi quí vị thấy yếu khi khí lực không đầy đủ? Nếu khuôn mặt không phải là quí vị thì làm sao nó lại trở nên nhăn nheo? Nếu quí vị cho rằng sự nhăn nheo ấy chẳng liên quan gì đến mình cả, thì tại sao

da mặt của quí vị lại trở nên nhăn nheo? Tại sao những sự chuyển biến lại xảy ra trên người của quí vị? Nếu những sự chuyển biến này chẳng phải là nơi quí vị, thì làm sao thân thể của quí vị lại chịu sự thay đổi. Từ tuổi thành niên chuyển sang tuổi trung niên. Từ tuổi trung niên chuyển sang già lão. Từ già lão chuyển đến cái chết. Quí vị chẳng thể nào nói rằng những cái ấy chẳng phải là ta. Nếu nó không phải là mình thì quí vị chẳng có thực.

Nếu vọng tưởng **chắc thật là ông, sao ông không biết?**

Nếu cứ khăng khăng cho rằng vọng tưởng chắc thật là ông, sao ông không biết.

Tại sao quý vị không biết được nó? Tóc, móng mọc dài ra, nhưng quí vị không biết được điều đang xảy ra. Khí lực suy giảm, mà quí vị vẫn không nhận biết. Da mặt trở nên nhăn nheo, nhưng quí vị cũng không phát hiện được. Quí vị cũng chẳng biết được sự chuyển biến ấy diễn ra khi nào.

Đây là một phản luận hai đầu. Nếu quí vị nói rằng sự chuyển biến ấy thuộc về mình thì sai, nhưng nếu quí vị nói nó chẳng thuộc về mình cũng sai luôn. Thế thì nó là gì? Nó là vọng tưởng! Đó là căn gốc. Vọng tưởng đã tạo nên mọi sự chuyển biến.

KINH VĂN:

Ắt là hành ấm của ông tương tục không dừng trong mỗi niệm. Đó là vọng tưởng thứ tư, tính chất là vi tế và ẩn mật.

GIẢNG:

Ắt là hành ấm của ông tương tục không dừng trong mỗi niệm. Đó là vọng tưởng thứ tư, tính chất là vi tế và ẩn mật.

Hành ấm hoạt động liên tục, nhưng sự nhiễu động vi tế ấy không dễ gì nhận ra. Nó bí ẩn mà mờ mịt, quí vị khó nhận ra được. Đây là loại vọng tưởng thứ tư liên quan với hành ấm.

KINH VĂN:

Lại chỗ tinh minh lóng lặng, không dao động của ông, gọi là là thường còn, thì nơi thân ông, chẳng ra ngoài sự thấy nghe, hiểu biết. Nếu nó thật sự là tính chân, thì đã không dung chứa tập khí vọng tưởng.

GIẢNG:

Lại chỗ tinh minh lóng lặng, không dao động của ông, gọi là là thường còn, thì nơi thân ông, chẳng ra ngoài sự thấy nghe, hiểu biết.

Cuối cùng nơi chỗ sáng suốt tinh thuần lặng yên không dao động ấy là thường, thì thân ông chẳng thoát ra khỏi sự thấy nghe, hiểu biết.

Lúc này, quí vị sẽ cảm thấy sáng suốt, tinh thuần, trong lặng, không diêu động. Nếu quí vị cho đây là trạng thái thường hằng, thì những việc thấy nghe hiểu biết lẽ ra có trong thân quí vị.

Nếu nó thật sự là tính chân, thì đã không dung chứa tập khí vọng tưởng.

Nếu nó thật sự tinh thuần, chân thật, thì nó đã không có các tập khí và vọng tưởng.

Tập khí và vọng tưởng lẽ ra đã không sanh khởi.

KINH VĂN:

Do đâu mà các ông, trong những năm trước đã từng thấy vật lạ, trải qua nhiều năm, chẳng để ý đến; rồi sau bỗng dưng, thấy lại vật lạ đó, liền nhớ rõ ràng, không hề thiếu sót? Vậy trong tính tinh minh đứng lặng, trọn không dao động ấy, đã chịu sự huân tập trong từng niệm, đâu có trù tính gì?

GIẢNG:

Do đâu mà các ông, trong những năm trước đã từng thấy vật lạ, trải qua nhiều năm, chẳng để ý đến;

Nhân đâu mà nó xảy ra, do ông từ trong quá khứ đã từng thấy vật lạ. Lâu rồi bỗng quên đi. Chẳng quên chẳng nhớ đến vật đó nữa.

Nguyên nhân của việc này là gì? Quí vị có thể thấy một vật kỳ quái, nhưng sau nhiều năm, quí vị chẳng nhớ chẳng quên gì đến vật ấy nữa cả. Nếu quí vị nói rằng mình đã quên việc ấy, có nghĩa là quí vị vẫn còn một vài hồi ức về sự kiện đã xảy ra. Nhưng mà ở đây chẳng có việc nhớ quên gì về sự việc đó nữa cả.

Rồi sau bỗng dưng, thấy lại vật lạ đó, liền nhớ rõ ràng, không hề thiếu sót. Nhưng rồi sau đó bỗng nhiên thấy lại vật lạ ấy, ông liền nhớ lại vật ấy một cách rõ ràng không sót một chi tiết nào cả.

Nếu quý vị bỗng dưng thấy lại vật ấy lần nữa, thì quí vị sẽ hồi tưởng lại làm sao mình biết được vật ấy, mình đã gặp vật này trong quá khứ và làm sao nó xuất hiện. Quí vị sẽ chẳng quên một chi tiết nào cả.

Làm sao mà ông có thể theo dõi được sự huân tập của từng niệm từng niệm ở trong tánh chất tinh thuần, sáng suốt không diêu động ấy.

Vậy trong tính tinh minh đứng lặng, trọn không dao động ấy, đã chịu sự huân tập trong từng niệm, đâu có trù tính gì?

Ở trong trạng thái trong suốt không diêu động ấy, có sự huân tập tiếp diễn liên tục trong từng niệm từng niệm, làm sao theo dõi được việc ấy? Làm sao người ta có thể hồi tưởng lại được mọi sự kiện? Giải thích như thế nào khi đã gạt bỏ hoàn toàn mọi vật ra khỏi tâm trí lại còn nhớ khi thấy lại nó? Trước khi thấy lại vật ấy, quí vị không gợi lại nó, nhưng một khi quí vị đã gặp nó, quí vị tự động nhớ đến nó liền. Làm sao mà chuyện ấy được tính toán kỹ lưỡng như vậy? Ai có thể lưu trữ điều này một cách chính xác? Ai theo dõi việc này? Điều này chứng tỏ cho dù quí vị có tạm thời quên nó, nhưng thức thứ tám vẫn nhớ. Đó là lý do tại sao khi quí vị thấy vật ấy lại, quí vị liền nhớ ngay. Đó chẳng phải là có người đã theo dõi mọi sự việc hay sao? Nó đã được lưu giữ trong thức thứ tám một cách tự nhiên.

KINH VĂN:

A-nan nên biết trạng thái trong lặng ấy là không thực, như dòng nước chảy nhanh, xa trông như đứng lặng, do chảy nhanh mà không thấy được, chứ không phải là nước không chảy. Nếu đây không phải là cội gốc của vọng tưởng, cớ sao lại bị huân tập bởi tập khí hư vọng?

GIẢNG:

A-nan nên biết trạng thái trong lặng ấy không thực.

Trạng thái yên tĩnh trong lặng, không diêu động đã được miêu tả ở trên không thực sự hoàn toàn tĩnh lặng. Tại sao không?

Như dòng nước chảy nhanh, xa trông như đứng lặng, do chảy nhanh mà không thấy được, chứ không phải là nước không chảy.

Như dòng nước chảy quá nhanh nên ở trên bề mặt thấy như yên lặng. Khi nhìn kỹ vào đó như thể không có sóng và nước chảy. Vì nước chảy quá nhanh nên không thấy được, chứ không phải là nước không chảy.

Vì không có sóng nên quí vị không thể thấy được nước đang trôi. Nhưng như thế không có nghĩa là không có sự trôi chảy. Nước vẫn chảy, nhưng quí vị không thấy vì không có sóng. Trước đây chúng ta đã học qua hành ấm. Nay chúng ta sẽ học về thức ấm.

Nếu đây không phải là cội gốc của vọng tưởng thì làm sao người ta bị huân tập bởi những tập khí hư vọng?

Nếu không có vọng tưởng trong thức ấm, thì sẽ chẳng có ai bị ảnh hưởng và huận tập bởi vọng tưởng và tập khí.

KINH VĂN:

Nếu sáu căn của ông chưa được khai hợp, dùng thay lẫn nhau, thì cái vọng tưởng ấy không khi nào diệt trừ được.

GIẢNG:

Nếu sáu căn của ông chưa được khai hợp, dùng thay lẫn nhau.

Nếu ông chưa chứng đạt được trình độ công phu đến khả năng lục căn hỗ dụng thì sáu căn của ông chưa được khai hợp, dùng thay lẫn nhau, **thì cái vọng tưởng ấy không khi nào diệt trừ được.**

Trừ phi quí vị đạt đến mức sáu căn có thể hỗ dụng lẫn nhau, thì các vọng tưởng này sẽ được tiêu diệt.

KINH VĂN:

Cho nên hiện nay, cái thấy nghe hiểu biết của ông đã xâu kết trong tập khí hư vọng. Ắt trong tính rỗng lặng trong suốt ấy, là cái vọng tưởng điên đảo vi tế, rỗng không huyễn hóa thứ năm

GIẢNG:

Cho nên hiện nay, cái thấy nghe hiểu biết của ông đã xâu kết trong tập khí hư vọng. Cho nên những khả năng thấy nghe hiểu biết của ông hiện nay đã xâu kết biết bao nhiêu tập khí hư vọng

Ắt trong tính rỗng lặng trong suốt ấy, là cái vọng tưởng điên đảo vi tế, rỗng không huyễn hóa thứ năm.

Sự hoạt động của sáu loại tánh biết: thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, giác đều kết lại với nhau qua những tập khí rất vi tế, như một xâu chuỗi hạt. Những tập khí này rất nhỏ nhiệm và khó phát hiện ra.

KINH VĂN:

A-nan, năm loại ấm này là do năm vọng tưởng tạo thành.

GIẢNG:

A-nan, năm loại ấm này: sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, thức ấm **là do năm vọng tưởng tạo thành.** Do đó nên năm thứ vọng tưởng này cũng phát sanh.

KINH VĂN:

Nay ông muốn biết giới hạn sâu cạn, chỉ có sắc và không là biên giới của *sắc ấm*, xúc và ly là biên giới của *thọ ấm*, nhớ và quên là biên giới của *tưởng ấm*, diệt và sinh là biên giới của *hành ấm*, đứng lặng và hiệp với đứng lặng thuộc về biên giới của *thức ấm*.

GIẢNG:

Nay ông muốn biết giới hạn sâu cạn.

Ông nay muốn biết tầm mức sâu cạn từng lĩnh vực của năm ấm.

Quí vị cần phải biết phạm vi của từng ấm sâu hay cạn, nó giống như cái gì? Ở đâu là giới hạn của chúng? Tôi sẽ nói cho quí vị nghe bây giờ.

Chỉ có sắc và không là biên giới của *sắc ấm*

Sắc và không có quan hệ với nhau, và nơi đây là giới hạn của sắc ấm.

Xúc và ly là biên giới của *thọ ấm.*

Xúc và ly với đối tượng của sự xúc chạm là giới hạn của thọ ấm.

Nhớ và quên là biên giới của *tưởng ấm*.

Diệt và sinh là biên giới của *hành ấm*, đứng lặng và hiệp với đứng lặng (với minh giác) **thuộc về biên giới của *thức ấm*.** Từ đó lập nên giới hạn của thức thứ tám.

KINH VĂN:

Năm ấm này vốn sinh khởi trùng điệp. Sinh, do *thức ấm* mà có. Diệt, từ *sắc ấm* mà trừ.

GIẢNG:

Năm ấm này vốn sinh khởi trùng điệp.

Cội nguồn của năm ấm này sinh khởi trùng điệp. Ngũ ấm sanh khởi từng lớp hỗ tương tuần hoàn với nhau, cùng hỗ trợ cho nhau.

Sinh, do *thức ấm* mà có. Diệt, từ *sắc ấm* mà trừ.

Sự sinh khởi hoại diệt hoại diệt xảy ra như thế nào? Một khi sắc chất biến mất, thì ấm trở thành không, nó sinh khởi từ thức, và sự hoại diệt bắt nguồn từ khi hình sắc tiêu trừ.

KINH VĂN:

Lý tức ngộ liền, nhân ngộ mà tiêu trừ sạch. Sự thì chẳng phải trừ được ngay, mà phải theo thứ lớp mới dứt được.

GIẢNG:

Lý tức ngộ liền, nhân ngộ mà tiêu trừ sạch.

Ông có thể đốn ngộ ngay phần lý. Khi ấy tất cả đều tiêu trừ cùng một lúc.

Quí vị đã hiểu được quy luật này rõ ràng rồi. Khi quí vị đã ngộ đạo rồi thì phương pháp tu tập mà quí vị đã áp dụng xưa nay đều được ngưng lại. Cả ý niệm về ngộ cũng tiêu mất luôn. Nếu quý vị hiểu được nguyên lý này, thì ngay cả khái niệm liên quan đến Ngộ cũng tiêu dung.

Sự thì chẳng phải trừ được ngay, mà phải theo thứ lớp mới dứt được.

Còn phần sự tướng thì chẳng thể trừ được ngay, mà phải theo từng thứ lớp.

Về mặt lý tánh (phương diện bản thể) thì quí đã được giác ngộ. Nhưng về mặt sự tướng (phương diện hiện tượng), việc chuyển hóa phải được thực hành lần lượt theo thứ tự. Nó cũng như việc thay áo quần, quí vị phải thay từng thứ lớp. Lớp thứ nhất, lớp thứ hai lớp thứ ba lớp thứ tư, rồi lớp thứ năm .

Về mặt sự tướng, quý vị phải chuyển hóa chúng dần dần theo từng thứ lớp. Hiểu được nguyên tắc này, quí vị vẫn phải cần công phu tu tập như ở giai đoạn thực hành, chỉ có công phu tu tập thực sự quí vị mới có thể vượt qua năm ấm.

KINH VĂN:

Như Lai đã chỉ cho ông về những gút nơi khăn kiếp-ba-la. Có điều gì chưa hiểu rõ khiến ông lại hỏi?

GIẢNG:

Như Lai đã chỉ cho ông về những gút nơi khăn kiếp-ba-la, Như Lai đã buộc sáu nút nơi tấm khăn, **có điều gì chưa hiểu rõ khiến ông lại hỏi**? Tại sao ông vẫn chưa hiểu được điều ấy? Tại sao ông lại hỏi tôi chuyện ấy lần nữa?

KINH VĂN:

Ông nên đem sự thông hiểu cội nguồn của vọng tưởng này, truyền dạy cho người tu hành đời sau trong thời mạt pháp, khiến cho họ nhận ra được hư vọng, tự thấy nhàm chán, biết có niết-bàn, để không luyến tiếc ba cõi.

GIẢNG:

A-nan, **Ông nên đem sự thông hiểu cội nguồn của vọng tưởng này, truyền dạy cho người tu hành đời sau trong thời mạt pháp,**

Ông cần phải tìm cầu và đạt được sự thông hiểu về cội gốc của vọng tưởng này, Khiến cho toàn thể chúng sinh hiểu được tường tận nguyên lý này, giúp cho họ nhận ra được sự hư vọng mà tự thấy nhàm chán. **Khiến cho họ nhận ra được hư vọng, tự thấy nhàm chán,** làm cho tất cả người tu hành nhận rõ sự hư vọng đều tự sanh ra trong chính mình. Dạy cho họ căn nguyên cùng mô dạng của nó, khiến cho chúng sanh trở nên chán ghét sự hư vọng ấy.

Biết có niết-bàn, để không luyến tiếc ba cõi. Dạy cho họ biết rõ niết-bàn để không còn luyến tiếc ba cõi. Khi chúng sanh nhận thức được rằng: Mình có khả năng chứng được niết-bàn, thì họ sẽ không còn chần chừ trong ba cõi này nữa. Họ sẽ không thấy muốn nán lại nơi ngôi nhà lửa nơi Tam giới: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới nữa.

"*Tam giới vô an, du như hỏa trạch.*"

Nghĩa là: ba cõi không nơi đâu là yên ổn, giống như ở trong nhà lửa.

Liên Trì Đại Sư là một Pháp sư lỗi lạc của Trung Hoa đã nói như vậy. Sau khi ngài xuất gia rồi, Ngài luôn luôn mong mỏi được về nhà để thăm vợ, và Ngài đã trở về nhà để thăm người vợ của mình.

Vợ của ngài là người rất thông minh, thế nên bà ta đã nghĩ cách giúp chồng tu tập: "Chồng mình đã xuất gia, nhưng không chịu tu tập vẫn còn lưu luyến chuyện tình ái mà không thể buông bỏ được."

Chẳng còn cách nào tốt hơn, bà ta đào một cái hầm thật lớn ngay trước cửa nhà, rồi phủ lên đó một tấm thảm, trong hầm bà ta đốt lửa lên. Lần đó Đại Sư Liên Trì về nhà, ngài bước lên tấm thảm và rơi xuống hầm lửa đang cháy. Ngài la lên: "Bà làm gì mà làm hầm lửa ngay trước nhà như vậy?"

Người vợ đáp: "Nếu ông biết đó là hầm lửa sao ông vẫn muốn quay về?"

Nghe xong lời đó, ngài trở nên thức tỉnh, không bao giờ về nhà nữa. Điều ấy minh họa cho câu "*Tam giới vô an, du như hỏa trạch.*" Dục giới, sắc giới và Vô sắc giới không phải là nơi an lạc, nó giống như ngôi nhà lửa.

KINH VĂN:

A-nan, ví như có người mang bảy thứ báu đầy trong hư không khắp cả mười phương, dâng lên chư Phật nhiều như số vi trần, với tâm cung kính cúng dường không hề xao lãng. Ý ông nghĩ sao, người này do nhân duyên cúng dường chư Phật như thế, được nhiều phước đức hay không?

GIẢNG:

A-nan, ví như có người mang bảy thứ báu đầy trong hư không khắp cả mười phương, dâng lên chư Phật nhiều như số vi trần, với tâm cung kính cúng dường không hề xao lãng.

Bảy thứ báu là vàng bạc, kim ngân, lưu ly, xa cừ, xích châu mã não ở khắp mọi nơi. Rồi người ấy rất cung kính dâng lên vô lượng chư Phật khắp mười phương và lễ bái cúng dường không lúc nào xao lãng.

Ý ông nghĩ sao, người này do nhân duyên cúng dường chư Phật như thế, được nhiều phước đức hay không?

Ông nghĩ sao? Người này đã đem bảy thứ châu báu với một số lượng khổng lồ cúng dường chư Phật. Bởi nhân duyên này, người ấy có được phước báu rộng lớn chăng?

KINH VĂN:

A-nan đáp rằng, hư không chẳng có giới hạn, trân bảo cũng vô hạn, xưa có người cúng dường Phật bảy đồng tiền, đến khi xả thân, còn được vị Chuyển luân Thánh vương. Huống gì hiện tiền, hư không cùng tận, cõi Phật đã đầy khắp bảy thứ trân bảo cúng dường. Dù có suy nghĩ cùng tận đến vô số kiếp còn không thể biết được. Phước đức ấy làm sao có ngằn mé?

GIẢNG:

A-nan thưa: Hư không chẳng có giới hạn, trân bảo cũng vô hạn. xưa có người cúng dường Phật bảy đồng tiền, đến khi xả thân, còn được vị Chuyển luân Thánh vương.

Thuở xưa có người cúng dường Đức Phật bảy đồng tiền, nhờ vậy nên khi mạng chung, tái sanh được làm Chuyển Luân Thánh Vương.

Một vị Chuyển Luân Thánh Vương có một ngàn người con trai. Chẳng biết ông ta có bao nhiêu vợ. Chuyển Luân Thánh Vương có oai đức rất lớn. Ông ta có một cỗ xe có thể đưa

ông ta đi khắp Bốn đại bộ châu chỉ trong vài giờ. Cỗ xe ấy có lẽ còn đi nhanh hơn cả tên lửa trong thời hiện đại. Đó là một thứ bảo vật của ông ta.

Còn người này hiện đem bảy thứ báu đầy cả hư không cúng dường khắp vô số cõi Phật. Dù có suy nghĩ cùng tận đến vô số kiếp còn không thể biết được. Phước đức ấy làm sao còn có ngằn mé.

Huống gì hiện tiền, hư không cùng tận, cõi Phật đã đầy khắp bảy thứ trân bảo cúng dường. Dù có suy nghĩ cùng tận đến vô số kiếp còn không thể biết được. Phước đức ấy làm sao có ngằn mé.

Người dâng cúng cho Đức Phật bảy đồng tiền được hưởng quả báo làm Chuyển Luân Thánh Vương. Nay người đem dâng cúng không chỉ bảy đồng tiền mà gồm bảy thứ trân báu đầy khắp hư không pháp giới. Ngay dù trải qua cùng tận bất tư nghì hư không kiếp số, cũng không bao giờ tính đếm được phước đức của người ấy. Làm sao có thể nói được ngằn mé của phước đức ấy. Nó không có giới hạn.

KINH VĂN:

Đức Phật bảo A-nan, chư Phật Như Lai không nói lời hư vọng. Ví như có người phạm bốn tội lớn, mười tội ba-la-di, giây lát phải trải qua địa ngục A-tì ở phương này rồi phương khác, cho đến cùng tột vô số các địa ngục vô gián trong mười phương mà không nơi nào chẳng phải trải qua.

GIẢNG:

Đức Phật bảo A-nan, chư Phật Như Lai không nói lời hư vọng.

Ví như có người phạm bốn tội lớn, mười tội ba-la-di.

Bốn tội nặng là: giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối. Trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm gọi là: "Tứ Chủng Thanh Tịnh Minh Hối " (Bốn điều chỉ dạy về pháp thanh tịnh sáng suốt) mà quí vị đã được nghe từ trước.

Mười tội ba-la-di là mười giới trọng của giới Bồ-tát. Tội ba-la-di nghĩa là "*Khí - vứt bỏ*" nghĩa là người phạm tội này xem như bị trôi ra khỏi biển Phật pháp. Mười tội này không thể chỉ sám hối mà thông được. Quí vị có thể nghiên cứu mười giới đầu tiên trong Bồ-tát giới.

Giây lát phải trải qua địa ngục A-tì ở phương này rồi phương khác, cho đến cùng tột vô số các địa ngục vô gián trong mười phương mà không nơi nào chẳng phải trải qua.

Thế nên chỉ trong nháy mắt lẽ ra phải trải qua địa ngục A-tì, ở phương này rồi phương khác. Trải qua cho hết cùng tột vô số các địa ngục vô gián trong suốt khắp thế giới, trong mười phương. Lẽ ra phải trải qua đau khổ vì tội chướng đã tạo trong mỗi địa ngục mà không sót một nơi nào cả.

KINH VĂN:

Nếu người này, dùng một niệm, đem pháp môn này khai thị cho người chưa học trong đời mạt pháp, thì những tội chướng của người ấy liền được tiêu diệt. Biến cái nhân phải chịu khổ địa ngục thành cõi nước an lạc.

GIẢNG:

Nếu người này, dùng một niệm, đem pháp môn này khai thị cho người chưa học trong đời mạt pháp. Nhưng nếu người này có thể chỉ trong một niệm đem pháp môn này Đại định Thủ-lăng-nghiêm truyền dạy cho những người chưa học trong đời mạt pháp, thì những tội chướng của người ấy liền được tiêu diệt, nhờ cảm ứng với niệm trên.

Nếu trong đời mạt pháp chỉ đem một niệm, trong một khoảnh khắc ngắn ngủ, truyền dạy pháp môn Thủ-lăng-nghiêm Đại Định cho những người chưa được học hỏi Phật Pháp, **thì những tội chướng của người ấy liền được tiêu diệt** một cách nhanh chóng.

Biến cái nhân phải chịu khổ địa ngục thành cõi nước an lạc.

Tất cả địa ngục lẽ ra người ấy phải chịu khổ thì đều biến thành cõi nước an lạc.

Tất cả các khổ nạn đúng ra anh ta phải chịu trong đủ các loại địa ngục sẽ biến thành nơi bình an vui thích. Anh ta không còn chịu món khổ nào nữa cả.

KINH VĂN:

Được phước đức vượt hơn người ấy thí cúng trước kia gấp trăm, ngàn, triệu, ức lần. Như thế cho đến toán số thí dụ cũng không thể diễn tả hết được.

GIẢNG:

Được phước đức vượt hơn người ấy thí cúng trước kia gấp trăm, ngàn, triệu, ức lần. Phước đức người ấy được hưởng vượt trội hơn hẳn phước đức của người bố thí cúng dường trước kia.

Phước đức của người giảng nói Kinh Thủ-lăng-nghiêm vượt trội hơn phước đức có được do bố thí, cúng dường bảy thứ báu đầy cõi hư không, khắp cả pháp giới lên chư Phật Như Lai nhiều như vi trần. Nếu quí vị có thể giảng nói Kinh Thủ-lăng-nghiêm cho những người chưa hiểu được Phật Pháp, thì phước đức ấy vượt trội hơn hẳn phước đức của người

bố thí cúng dường gấp trăm, ngàn, triệu, ức lần. Như thế cho đến dùng tính toán thí dụ cũng không thể nào diễn tả cho được. Quí vị sẽ hưởng được phước báu nhiều hơn người kia, không có cách nào để diễn tả được phước ấy lớn đến chừng nào.

KINH VĂN:

A-nan, nếu có chúng sanh biết tụng kinh, biết trì niệm thần chú này, dù Như Lai có nói đến cùng tận số kiếp cũng không hết được. Nếu theo lời chỉ dạy của Như Lai, y theo lời dạy mà tu hành, thì thẳng đến đạo bồ-đề, không bị các ma nghiệp.

GIẢNG:

A-nan, nếu có chúng sanh biết tụng kinh, biết trì niệm thần chú này.

Nếu có chúng sanh trong đời tương lai biết tụng kinh, trì niệm thần chú này, **dù Như Lai có nói đến cùng tận số kiếp cũng không hết được** lợi lạc to lớn của người ấy.

Nếu tôi nói thật chi tiết về phước báu của người trì tụng Kinh Thủ-lăng-nghiêm và người trì chúThủ-lăng-nghiêm. Dù trải qua bao nhiêu đại kiếp vẫn không nói xong hết được phước báu ấy.

Nếu theo lời chỉ dạy của Như Lai, y theo lời dạy mà tu hành, thì thẳng đến đạo bồ-đề, không bị các ma nghiệp.

Y theo lời chỉ dạy của Như Lai, tùy thuận tu tập giáo lý ấy sẽ thành tựu sự giác ngộ, không còn bị các ma nghiệp.

Theo phương pháp này mà tu hành, quí vị sẽ thành tựu quả vị bồ-đề ngay, không còn vướng phải ma nghiệp nào nữa.

KINH VĂN:

Khi Đức Phật nói kinh này rồi, các vị tỷ-khưu, tỷ-khưu-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, các loài trời, người, a-tu-la trong thế gian. Cùng các vị Bồ-tát, hàng Nhị thừa, Thánh, Tiên, Đồng tử ở các cõi khác, cùng với loại Đại lực quỷ thần mới phát tâm, tất cả đều hoan hỷ đảnh lễ rồi lui ra.

GIẢNG:

Khi Đức Phật nói kinh này rồi, các vị tỷ-khưu, tỷ-khưu-ni, ưu-bà-tắc. Ưu-bà-tắc là tiếng Phạn, nghĩa tiếng Hán là “*cận sự nam.*” Có nghĩa là người cư sĩ thân cận với Đức Phật.

Ưu-bà-di, các loài trời, người, a-tu-la trong thế gian.

Bây giờ quí vị đều đã hiểu được a-tu-la là gì rồi. Họ rất nóng tính và rất thích đánh nhau. Một vị đệ tử của tôi nói rằng: Con chó của ông ta là a-tu-la. Có thể chính ngay ông ta là a-tu-la cũng nên? Nhưng tôi tin rằng sau khi quí vị đã nghe Kinh Thủ-lăng-nghiêm rồi, quí vị sẽ trở thành Bồ-tát, không còn tập khí nóng nảy của a-tu-la nữa.

Cùng các vị Bồ-tát, hàng Nhị thừa và Duyên giác, Thánh, Tiên, Đồng tử (Đồng tử là các vị đồng chơn nhập đạo) ở các cõi khác. Cùng với loại Đại lực quỷ thần mới phát tâm. Tất cả đều hoan hỷ đảnh lễ rồi lui ra.

---o0o---

Nay chúng ta đã nghe giảng xong Kinh Thủ-lăng-nghiêm, bất luận quí vị là ai, là hàng Trời, người, a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ, Súc sanh, đều nên phải phát tâm bồ-đề. Đều phải nên phát tâm thực hành đạo Bồ-tát, chúng ta đều phải thành Bồ-tát. Đừng nên tiếp tục tạo những nhân khác để rồi tiếp tục thành chúng sanh khác. Chúng ta phải gieo nhân để trở thành Bồ-tát và Phật. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni đã thọ ký cho chúng ta từ lâu rồi. Ngài nói:

"Nếu có người chỉ cần niệm Nam-mô Phật dù chỉ một lần cũng sẽ thành tựu Phật quả."

Không cần phải niệm nhiều lần, nếu chúng ta chỉ cần niệm Nam-mô Phật một lần thôi thì trong tương lai nhất định sẽ thành Phật, cho dù ta không biết đến điều ấy.

Sau khi nghe giảng bộ Kinh Thủ-lăng-nghiêm này rồi, chúng ta trở nên hiểu được Phật pháp rõ ràng hơn, có được vô lượng công đức bất khả tư nghì. Đó là lý do tại sao trong kinh nói rằng đem bảy thứ châu báu đầy cả hư không khắp mười phương cúng dường chư Phật cũng không lớn bằng giảng giải Kinh Thủ-lăng-nghiêm.

Bây giờ chúng ta đã nghe giảng xong Kinh Thủ-lăng-nghiêm, khổ nhọc của quí vị đã tiêu tan và sự lo lắng của tôi cũng vừa hết. Sao vậy? Vì chúng ta không còn phải chịu khó nhọc nữa. Trong tương lai khi quí vị thực hành đạo bồ-tát, quí vị cũng sẽ chịu rất nhiều khổ nhọc, nhưng quí vị sẽ nhận chịu một cách hoan hỷ bởi do tự nguyện lãnh chịu những khổ nhọc ấy, chứ không phải do áp lực của người khác.

Sau khi pháp hội này chấm dứt, chúng ta sẽ nghỉ hai tuần để lạy sám. Tôi sẽ tiếp tục giảng *Phẩm Phổ môn* để kỷ niệm ngày sinh của Bồ-tát Quán Thế Âm, nhằm ngày 19 tháng 9 âm lịch. Hôm nay là 1 tháng 8 âm lịch, còn một tháng 19 ngày nữa là đến ngày kỷ niệm. Lúc đó tôi sẽ giảng *Phẩm Phổ môn*, là chương thứ hai mươi bốn trong Kinh Pháp Hoa, bản tiếng Anh, và là chương thứ hai mươi lăm trong bản tiếng Hán. Đó là vì có một chương chưa dịch xong.

Sau khi giảng *Phẩm Phổ môn* xong, nếu quí vị thành tâm khát ngưỡng, tôi sẽ giảng Kinh Pháp Hoa, nếu quí vị muốn đến Phật giáo Giảng đường để nghiên cứu Phật pháp thì vẫn cứ đến. Hiện nay thầy Quả Tiền đang ở đó, quí vị có thể cùng Thầy nghiên cứu Phật

pháp. Mọi người muốn nghiên cứu Phật pháp đều có thể đến đó bất cứ lúc nào. Nhưng tôi bận phải coi sóc một số việc khác. Tôi cũng đã dự tính mời thầy Quả Địa chịu khó hướng dẫn đại chúng nghiên cứu Phật pháp nhưng tôi chưa sắp xếp chương trình.

Thầy Quả Phác cũng phát tâm bồ-tát hướng dẫn đại chúng tham cứu sâu hơn Kinh Thủ-lăng-nghiêm, vì Thầy Quả Phác biết tiếng Hán và hiểu sâu được lý kinh. Do thầy biết tiếng Hán, Thầy sẽ dịch kinh sang tiếng Anh. Việc này vừa rất khó, vừa rất dễ. Nhờ thầy thông hiểu nên nó dễ, nếu thầy không thông hiểu thì sẽ rất khó.

Do vậy, chúng ta nên phát tâm bồ-tát và thực hành đạo bồ-tát. Tôi hy vọng mọi người đã nghe giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm rồi đều sẽ phát tâm bồ-tát. Tôi nói lại một lần nữa: Bất kể quí vị là người, trời, a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh thì quí vị đều phải phát tâm cầu giác ngộ. Đừng nên mê mờ nữa. Đức Phật là người đã giác ngộ. Bây giờ chúng ta đều nên hy vọng không bao lâu nữa chúng ta sẽ trở thành người giác ngộ.

---o0o---

PHẦN CHÚ THÍCH

KHAI THỊ VÀ THAM VẤN

Hòa thượng TUYÊN HÓA giảng kinh Thủ-lăng-nghiêm này vào năm 1968. Vài năm sau, ngài khai thêm pháp hội tham cứu về Năm mươi hiện tượng ấm ma *trong* Kinh Thủ-lăng-nghiêm *tại Vạn Phật Thánh Thành và Kim Luân Thánh Tự. Trong suốt thời gian pháp hội, tứ chúng đều được tham dự. Hòa thượng giảng giải từng phần của* Năm mươi hiện tượng ấm ma *đồng thời chỉ dẫn từng chi tiết phương pháp để tu tập. Phần chú thích dưới đây được trích từ phần tham hỏi của các đệ tử và lời khai thị của Hòa thượng.*

01. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Tất cả mọi người đều thích tiền, họ nghĩ rằng:

"*Thiên mệnh chi vị tiền, suất tánh chi vị tiền, tiền giả dã bất khả tu du li dã, khả ly phi tiền dã.*"

(Thiên mệnh gọi là tiền, thuận theo tánh gọi là tiền. Tiền không thể rời xa chỉ trong khoảnh khắc. Có thể rời được chẳng phải là tiền).

Phàm phu trong thế gian thường mắc phải vấn đề này, họ chẳng phóng xả được. Chẳng có gì tệ hại nếu chỉ một mình quí vị là người bị tiền đầu độc. Nhưng quí vị muốn đầu độc con và cháu mình, thế nên quí vị đã dành dụm tiền bạc lại cho con trai, con gái mình. Con của quí vị lại để dành tài sản lại cho con của nó, rồi lớp đó truyền gia sản lại cho con cái của họ nữa. Trao truyền tiền bạc lại cho con cháu trước sau như vậy cũng như bị đầu độc bởi một

thứ không khí mà người ta không thể thở nổi. Điều này thật đáng sợ. Do vậy nên ở đây tôi nói với quí vị rằng tiền bạc có chứa chất độc ở trong ấy. Vậy mà quí vị vẫn chưa tin, vẫn muốn luôn có được nhiều tiền. Quí vị chưa bị nó làm hại nhưng sự độc hại đó sẽ ảnh hưởng đến con cháu nhiều đời sau.

Trước đây tôi đã nói rất nhiều lần. Người ta cho rằng dành dụm tiền bạc là việc tốt nhưng những người đang tu đạo không cần thiết phải giữ tiền, không cần phải để dành tiền bạc. Chúng ta không nên suy nghĩ: "*Tiền bất khả tu du ly dã*" mà phải nói lại câu đó là:

"*Thiên mệnh chi vị pháp, suất tánh chi vị pháp. Pháp giả dã bất khả tu du ly dã, khả ly phi pháp dã.*"

Pháp nghĩa là gì? Quí vị trả lời "Tôi biết rồi đó là *pháp* của Phật của *pháp* và của Tăng." Thực ra quí vị chưa hiểu gì nhiều, nếu quí vị thực sự hiểu được, quí vị đã không đánh mất *pháp* của chính mình.

Rốt cục *pháp* là gì? *pháp* là khí chất sinh động của chúng ta. Trên nó thông cả thiên đường, dưới nó thấu cả địa ngục. Đến mức chư Phật Bồ-tát cũng đồng một thể ấy với chúng ta, vì khí chất sinh động ấy của chúng ta quán thôn tất cả. Khí này như hơi thở. Quán sát kỹ ta có thể nhận biết được nó. Bao trùm và điều động được khí ấy gọi là *pháp*.

Do vậy, chúng ta dứt khoát cần phải nuôi dưỡng khí chất này. Chúng ta không nên để thất tán mà phải tu tập nuôi dưỡng khí này. Nên nói:

"*Tài bồi tâm thượng địa,*

Hàm dưỡng tánh trung thiên."

Nghĩa là: Vun trồng mảnh đất tâm, nuôi dưỡng chân tánh trong sáng như bầu trời.

Đây là nghĩa nuôi dưỡng khí chất của mình. Nếu quí vị muốn nuôi dưỡng khí chất của mình, thì đừng có rời *pháp* của mình. Tôi sẽ giảng cho quí vị nghe nhiều điều cần thiết và quan trọng của pháp môn để tu tập. Nếu quí vị lắng nghe thì rất tốt. Nếu quí vị không muốn nghe cũng tốt. Dù sao tôi vẫn cứ nói. Đó là gì? Nếu quí vị muốn nuôi dưỡng khí chất của mình thì đừng nói nhiều.

Đừng nên nói chuyện nhiều trong nhà bếp. Hôm nay quý vị nói ít hơn, chứ hai hôm trước, khi tôi đến nhà bếp và trai đường, nghe quý vị nói chuyện như trong chợ. Mọi người đều nói năng rất lớn tiếng, người thì bán cà rốt, người bán bắp cải, người bán khoai tây, người bán củ đậu. Họ nghĩ gì khi đang la hét lớn tiếng như vậy? Họ đã hoàn toàn quên Phật, Pháp, Tăng. Không cần thiết phải gây lên cảnh huyên náo trong nhà bếp. Đó là bổn phận của người tu hành nên tuân theo.

Sau đó tôi thấy phòng ngủ cũng như cái chợ vậy. Mọi người đang cãi nhau, đùa giỡn ầm ỹ khắp nơi. Chẳng ai biết họ đang nói gì nữa. Người mà không biết tự hạn chế lời nói của mình thì khó có khả năng tu tập. Nếu quí vị không hàm dưỡng tánh khí của mình thì quí vị sẽ không có pháp. Do vậy "*Pháp bất khả tu du ly dã*" (pháp không thể rời xa, dù chỉ trong chốc lát).

Quí vị rất dễ dãi và bất cẩn khi phí phạm *pháp* này và nói chuyện suốt ngày. Tôi không thích dính líu vào chuyện của người khác, nhưng chuyện này lại quá phổ biến. Nếu chuyện này tiếp diễn thì những người tranh cãi suốt ngày sẽ là người phạm tội nơi Vạn Phật Thành này.

Chẳng ngạc nhiên khi chư Phật chẳng còn muốn lưu lại nơi cõi này nữa, và chư vị Bồ-tát cũng tránh xa. Họ không muốn nghe những người này nói chuyện tầm phào và bàn tán chuyện thị phi. Tôi nói thế không có nghĩa là mọi người không được nói chuyện với nhau trong Vạn Phật Thành. Mọi người nên thảo luận về một đề tài quan trọng nào đó, nhưng không nên nói chuyện vẩn vơ suốt ngày.

Quí vị nói: "Ồ! Chẳng có chuyện gì ở đây cả tịch mịch lặng lẽ quá ta phải kiếm người tán chuyện chơi."

Điều đó có thể hợp lý, nhưng sau khi quí vị tán phét với nhau, dù sao đi nữa, quí vị cũng đã đánh mất *pháp* đi rồi! Nếu quí vị mất *pháp* thì làm sao mà tu đạo?

---o0o---

02. HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Ấm ma không chỉ giới hạn trong năm mươi thứ, nó có thể là 500, 5000, hay cả 500.000 loại. Mỗi loại có thể chia thành mười thứ. Nếu phân tích chi tiết, thì có thể đến hàng ngàn, hàng vạn loại. Nói tóm lại, *ấm ma* là gì? Căn bản chẳng gì khác hơn là một lượng âm khí xuất phát từ *niệm tưởng âm* của con người. *Niệm tưởng âm* là niệm tham sân si, niệm ấy làm sinh khởi các *ấm: sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm*. Từ trong mỗi niệm này các loại *hiện tượng âm* được sinh khởi. Các *hiện tượng âm* này tự nhiên xuất hiện khi công phu tu tập của quí vị đạt đến tầm mức nào đó. Nếu công phu của quí vị chưa đạt đến tầm mức ấy, thì quí vị sẽ không gặp những thứ *ấm ma* này, cho dù quí vị có muốn gặp đi nữa.

Ấm ma chỉ xuất hiện khi nỗ lực công phu của mình đạt đến mức độ ấy. Đừng bận tâm khi nó xuất hiện. Chẳng cần phải lo sợ bị ma gá vào.

Khi những *hiện tượng âm* xuất hiện, quí vị nên giữ tâm yên tĩnh, như thể những hiện tượng ấy không tồn tại vậy. Xem nó như là không thấy, nghe như không nghe, ngửi mà không biết mùi vị của nó. Nếu quí vị không tự ràng buộc mình vào sắc, thanh, hương, vị xúc, pháp thì *ấm ma* chẳng làm gì được quí vị. Nếu quí vị không tham, sân, si thì quí vị sẽ hàng

phục được *ấm ma*. Nếu quí vị không mắc phải những sai lầm như tự tư, tự lợi, mong cầu, tham luyến, tranh dành... thì chẳng có ma nào hại được quí vị cả.

Nay chúng ta đang nghiên cứu về *ấm ma*. Chúng ta không sợ nó, chẳng có gì phải sợ cả. Lượng khí âm này như thế nào? Đây là một thí dụ thô thiển: khi nước sôi thì bốc lên hơi nước. Sự bốc hơi này biểu thị rằng nước đang sôi. Các loại ma mà quí vị sẽ gặp trong công phu chính là sự biến hóa hư huyễn sinh khởi từ âm khí và âm tưởng trong tự tánh của quí vị.

Nếu quí vị giữ được sự an nhiên bất động trong quá trình biến hóa hư giả này, thì chẳng có vấn đề gì cả. Ví dụ: Chẳng có gì lạ lùng khi nước sôi khiến bốc lên hơi nước cả. Sau khi bốc hơi xong là nước có thể dùng được.

Khi một người có biểu hiện ra ma khí, cũng giống như khi đem vàng ròng nung chảy, tất cả các kim loại sẽ bị chảy tan hết, chỉ nguyên vàng ròng còn lại. Tu đạo cũng như nung vàng vậy. Nên có câu nói: "Vàng ròng chẳng sợ gì lò sưởi." Quí vị phải nung chất vàng ròng trong người và rèn cái thân Kim Cang bất hoại của quí vị.

Để đạt được thân *kim cang bất hoại*, trong từng niệm, từng niệm phải nỗ lực dụng công tu hành. Bất luận đạt được trình độ nào trong công phu tu tập cũng không được trở nên vui mừng hay sợ hãi. Đây là cách thức cơ bản, thiết yếu nhất cho người tu tập để giải trừ ma chướng.

---o0o---

03. HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA GIẢNG NGÀY 2 THÁNG 12 NĂM 1993.

Đệ tử (hỏi): Khi *ngũ ấm* đến lúc tiêu trừ, hành giả đã vượt qua được kiếp trược rồi. Quán sát cội gốc của sắc ấm, hành giả thấy vọng tưởng kiên cố là cội gốc của sắc ấm?

Hòa thượng: Hành giả vẫn còn nhiều vọng tưởng. Nó "*kiên cố*" là vì hành giả đã chấp trước quá sâu vào cảnh giới này.

Đệ tử: Có phải tất cả những vọng tưởng kiên cố đều là cội gốc của *sắc ấm*?

Hòa thượng: Là do khi hành giả đạt đến cảnh giới ấy có những hiện tượng ra sao? Nó có phải là cội gốc của *sắc ấm* hay không chẳng phải là vấn đề. Chẳng có cách nào để xác định được cội gốc của nó. Điều đó là hư vọng. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều y như vậy.

"*Ngũ ấm phù vân vô khứ lai.*

Tam độc thủy bào hư xuất một."

Năm ấm như mây nổi, chẳng có chỗ đến đi. Ba món độc (tham sân si) như bọt nước, mất còn như hư không. Nó đều không thực. Mọi cảnh giới đều là hư huyễn.

Đệ tử: Nó giống như giấc mộng, trong ấy chẳng có ý nghĩa gì cả?

Hòa thượng: Đúng vậy:

"*Mộng lý minh minh hữu lục thú*

Giác hậu không không vô đại thiên."

Nghĩa là:

(Trong mơ rõ ràng qua sáu nẻo

Ngộ rồi mọi vật thảy đều không).

---o0o---

04. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO NGÀY 2 - 12 - 1993

Đệ tử: Bạch Hòa thượng "*Cảnh giới này gọi là tinh minh hòa lẫn vào tiền cảnh*." Câu này nên hiểu như thế nào?

Hòa thượng: Nghĩa là hành giả ấy quá lanh lợi. Anh ta có trí thông minh hư giả và trí thế gian. Đơn giản là anh ta quá thông minh lanh lẹ.

Đệ tử: Bạch Hòa thượng. "*Tiền cảnh* " nghĩa như thế nào?

Hòa thượng: Nó liên quan đến cảnh giới đã được đề cập ở trước.

Đệ tử: Thưa, có phải cảnh giới này xuất hiện khi hành giả dụng công tu tập không?

Hòa thượng: Đó chính là cảnh giới mà hành giả đã đạt đến trước đây.

---o0o---

05. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO NGÀY 2 THÁNG 12 NĂM 1993

Hòa thượng: Ba hồn bảy phách (vía) của chúng ta giống như đứa trẻ con vậy. Nhưng mỗi thứ chỉ có một căn chớ không có nhiều. Do nó điều khiển thân thể ta, nên ta có thể nói năng hành động được. Nó được kết hợp lại với nhau, nên khi công phu tu tập của quí vị thành tựu rồi, thì nó trở thành cái được gọi là "*Phật*" (nghĩa là giác ngộ) trong đạo Phật, hoặc được gọi là *Tiên* trong đạo Lão. Có người chỉ có mắt và có người chỉ có tai, thế nên họ giúp đỡ lẫn nhau. Đứa bé có tai để nghe sẽ giúp cho người chẳng có tai. Các giác quan của họ dung thông với nhau. Thế nên khi thành tựu được lục căn hỗ dụng, thì tai của quí vị có thể ăn và nói chuyện được. Có rất nhiều cảnh giới như thế này mà quí vị không thể tưởng tượng đến được.

Đệ tử: Bạch Hòa thượng. Hòa thượng đã kể rằng, có một người đệ tử đã từng lên trời chơi và bị ma vương bắt giữ. Anh ta la lên "Ta phải làm gì bây giờ? Ta không trở về được nữa" có phải hồn và phách của người ấy lên đó chăng?

Hòa thượng: Trong số ba hồn bảy vía có thể một, hai, ba hoặc bốn phách đã đi. Điều đó không chắc. Một khi nó đi đến đó, nó tập hợp lại với nhau, nó chẳng phải là bảy hay ba thực thể riêng biệt. Một khi nó đi, nó kết hợp lại thành một. Đó là điều rất kỳ diệu, nó là một khối linh khí.

Đệ tử: Có phải do trình độ công phu tu tập khác nhau mà người ta có thể xuất hồn nhiều hay ít.

Hòa thượng: Tốt nhất là không nên xuất hồn. Nếu cứ xuất hồn đi du ngoạn hoài, quí vị sẽ có nguy cơ bị ma gá vào. Khi hồn vía bị ma bắt giữ, người ta sẽ bị câm. Người chậm phát triển trí huệ và như thực vật là những dạng như đang đề cập ở trên, vì hồn vía của họ đã bị ma bắt giữ. Lúc đó đối với người ấy hồn là ma. Đối với người có tu tập, trở thành *thần*, đó là nhờ tánh dương. Còn nếu tu luyện nhiều hơn tí nữa, thì trở thành *tiên*. Nếu tu tập đến nơi rốt ráo thì sẽ thành Phật. Tất cả các cảnh giới của tu chứng này đều thành tựu được là nhờ sự đồng nhất của hồn và vía.

Đệ tử: Nếu một người "*thực vật*" hay người bị hôn mê, người ấy đã bị mất một trong ba hồn bảy vía. Mặc dù thân thể còn nguyên vẹn, liệu hồn và vía ấy có rời anh ta để trở thành người khác không?

Hòa thượng: Nó không thể trở thành người khác được. Nó chỉ bị ma bắt (đi với ma). Nên người ấy có khi rất tỉnh táo, thông minh nhưng có khi rất mê độn.

Đệ tử: Điều gì sẽ xảy ra khi có người xuất hồn phách của mình để gặp chư Phật và chư Bồ-tát?

Hòa thượng: Nếu một người tu hành chân chính sẽ có các vị Hộ pháp vô hình âm thầm giúp đỡ quanh mình. Tôi vừa gặp khá nhiều hạng người kỳ quái này, họ rất thích xuất hồn khỏi xác. Do quí vị không gặp cảnh giới này, nên không thể nhận thức được, hoặc hiểu rõ được chúng. Chẳng hạn như những kinh nghiệm của những người đã từng làm xác đồng (medium) ở Đài Loan đã trải qua, đều là tác dụng của *Năm mươi hiện tượng ấm ma*.

Đệ tử: Họ có đạt đến trình độ tu tập đó chăng?

Hòa thượng: Họ đã tiến bộ trong tu tập và có được chút phước đức, cũng như mọi người khác. Một số học tập để trở thành người tốt và một số học tập rồi thành người ác, những người này đã học để trở thành kẻ ác, để làm quyến thuộc của Ma Vương.

---o0o---

06. HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Hòa thượng: Trong khi chúng ta nghiên cứu *Năm mươi hiện tượng ấm ma*, mọi người đều được hoan nghênh khi phát biểu ý kiến. Chúng tôi muốn dùng trí tuệ của mọi người để nghiên cứu đạo lý này. Vào thời mạt pháp, mọi người tu tập đều rất muốn nhanh chóng có được kết quả.

Họ nghĩ rằng mình có thể đạt được một dịp may, giống như người đánh bạc mong thắng được ngay trong lần đặt cược đầu tiên. Thế nên có người đã chạy quanh đến rất nhiều nơi, họ học những phương pháp thực hành bí truyền, và nhiều pháp môn kỳ lạ khác. Họ nghe nơi này có điều gì hay, thì liền tìm đến. Họ nghe nơi kia có điều gì lạ, họ cũng chạy tới. Chạy đây đó khắp nơi, phí phạm thời giờ trên đường. Nhưng rốt cuộc, họ chẳng hiểu được gì cả. Chúng ta nên nhận thức rõ tình trạng này. Nếu không chúng ta dễ dàng rơi vào đường tẻ.

Cũng như trường hợp dùng chất độc tố kích thích. Đây là một vấn đề nghiêm trọng ở xã hội phương Tây hiện nay. Có thể nói rằng chất *Hallucinogenic* là một loại hóa thân khác của ma vương. Ma xuất hiện với những hình thức mới lạ, qua độc tố kích thích khiến cho nhiều người nghiện ngập nó. Dù cho người ta không muốn dùng chất thuốc kích thích đó, nhưng ma lực kết hợp cùng với thói xấu của họ đã khiến họ bị câu thúc vào vòng nghiện ngập sa đọa. Hiện nay có rất nhiều tà sư (*ác tri thức*) đã dùng sự trợ lực của các độc dược này khiến họ thấy được hào quang và những hiện tượng kỳ quái khác. Các cảnh giới này xuất hiện là do chất độc được kích thích trong thân thể người ấy phát huy tác dụng.

---o0o---

07. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Chúng ta cần phải rất cẩn trọng trong mọi phương diện. Như câu nói:

"*Sai chi ti hào, mậu chí thiên lý* "

Chỉ sai trong đường tơ kẽ tóc, sẽ lầm đến ngàn dặm.

Chúng ta đang tiếp tục học Phật pháp. Được học nhưng kết cục là vẫn bị đọa vào địa ngục. Sao vậy? Vì chúng ta không thực sự thực hành theo giáo lý đã được học. Chúng ta không tự kiềm chế mình khỏi việc nói dối, trộm cắp, tà dâm, dùng chất độc tố gây nghiện và sát hại. Nếu quí vị không thể giữ được năm giới này thì làm sao mà nghĩ đến việc thành Phật.

Trước hết quí vị phải nhất định từ bỏ việc sát hại. Điều ấy không chỉ có nghĩa là ăn chay thôi.

Quí vị có thể nói:

"Tôi ăn nhưng không tự tay mình giết hại các sinh vật mà!"

Điều ấy không có nghĩa là quý vị không phạm giới sát. Giữ giới sát còn có nghĩa là không ấp ủ những oán hận người khác trong lòng mình. Điều này không phải dễ. Như tôi đã nói từ trước:

"Tôi cũng có một sự thúc giục mạnh mẽ phải sát hại, nhưng tôi muốn dừng lại. Tôi muốn phóng sinh hơn là giết hại sinh vật. Nếu tôi muốn sát hại sinh vật, tất cả những sợi lông trên thân thể tôi sẽ biến thành phi tiễn, dao nhọn, thương giáo, xiên nhọn đâm vào mọi người cho đến chết, những sợi lông của tôi độc ác biết bao! Động lực giết hại sinh vật đến như thế nên tôi nhận thức rằng sát hại chúng sanh cũng giống như giết các vị Bồ-tát, A-la-hán, phá hòa hợp Tăng và làm thân Phật chảy máu. Đó là lý do mà tôi không bao giờ sát hại chúng sanh."

Giới không trộm cắp là khi lấy một vật gì bằng cách không chính đáng, hoặc lấy vật của người khác, không thuộc của mình, không biết chủ nhân là ai, đều được xem như trộm cắp. Nếu quí vị lấy một vật từ một nơi nào đó mà không ai biết là quí vị đã ăn cắp. Nhân, duyên, phương pháp và nghiệp của trộm cắp được giảng giải rất kỹ trong kinh Phạm Võng. Nhân duyên, phương pháp và nghiệp của việc sát hại cũng được giảng giải rất kỹ trong kinh này.

Không tà dâm cũng giống như vậy. Bao gồm luôn cả việc không có một niệm tưởng dâm dục nào ở trong tâm và trọng tự tánh của mình.

Để giữ giới vọng ngữ, quí vị không được nói dối trong bất kỳ tình huống nào.

Không được dùng những chất độc tố gây nghiện. Chất kích thích từ rượu khiến cho quí vị không thể hoạt động một cách bình thường, nó cũng gây cho quí vị đánh mất trí tuệ. Một khi có sự việc gì xảy ra, quí vị xử sự như kẻ ngu si.

Đây là năm giới: Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không sử dụng chất độc tố gây nghiện. Người Phật tử nên chú tâm giữ gìn năm giới này, và tránh sự vi phạm dù chỉ những lỗi nhỏ nhất. Chỉ như vậy, quý vị mới đủ tư cách được gọi là Phật tử. Một số trong quý vị đôi khi cũng có tư tưởng sát hại, trộm cắp, tà dâm, lừa gạt người và thỉnh thoảng cũng dùng chất kích thích. Quý vị tham đắm vào rất nhiều thứ. Tham ăn cũng tương tợ dùng thuốc kích thích. Nếu quý vị tham ăn uống, ăn đến mập phì ra, thì cũng giống như quý vị đã dùng chất kích thích. Chúng ta là những người học Phật nên thường xuyên tự mình quán xét điểm này. Chúng ta phải rất chú tâm, không nên phạm một sai lầm dù rất nhỏ.

Mặt khác, chúng ta không nên quá cứng ngắc. Chúng ta nên áp dụng giới luật một cách rất linh động.

Quý vị thường nói: "Thế là ta có được chỗ để phương tiện rồi. Ta có thể sát hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối và dùng chất kích thích."

Đó chẳng phải là nghĩa linh động. Nghĩa là chúng ta không nên tự trói mình trong năm giới quá chặt đến nỗi ta không còn cựa quậy đâu được nữa cả. Khi ta thọ năm giới, ta phải quán xét kỹ lưỡng điều này. Có người ở Canada đã dùng tên tôi để lừa bịp đệ tử của họ. Nói dối rằng tôi đã ấn chứng cho họ. Người tạo tội đại vọng ngữ như vậy chắc chắn sẽ rơi vào địa ngục *bạt thiệt*.

---o0o---

08. HÒA THƯỢNG GIẢNG NGÀY 2 THÁNG 12 NĂM 1993

Trước đây chuyện Lưu Kim Đồng bị ma gá là biểu hiện sự tác quái của một trong *Năm mươi hiện tượng ấm ma*. Nay có thêm hai người bị ma gá nữa. Một trong số đó rất nguy hại, vì cô ta biết pháp nhiếp hồn. Một phụ nữ từ San José đã quy y với tôi, về sau đến học với cô ta và trở về lại thì bị mắc bệnh ung thư (*cancer*). Đó là việc lấy người khác làm trò đùa của cô ta. Về sau người phụ nữ ở San José tìm gặp tôi, tôi chẳng còn để ý đến việc đó nữa. Mặc dù tôi sẽ giúp cho cô ta chữa lành bệnh, nhưng sẽ không để cho mọi người biết cô ta mắc bệnh ung thư.

---o0o---

09. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

"**Khi thọ ấm trở nên rỗng suốt hư diệu, hành giả không còn vướng mắc với trạng thái tà lự**."

Đến lúc này, *thọ ấm* đã hết, hành giả đang ở trong *tưởng ấm*, nó vốn rất vi tế và nhỏ nhiệm. Vi tế là khi ông không còn vọng tưởng, thì ông sẽ không còn bị quấy nhiễu bởi tạp niệm, bởi trạng thái tà lự. Đó là do cảm giác bất an và sợ hãi. Bất an và sợ hãi điều gì? Giống như có người nước Kỷ cứ lo sợ không biết lúc nào thì trời xanh kia sẽ sập xuống. Đó là ông ta đã ở trong trạng thái tà lự. Nay hành giả không còn bị vướng trong trạng thái là lự ấy nữa, không còn tình trạng đó trong ông ta nữa.

Tuy nhiên anh ta không đủ sức để chống lại với phiền não đến từ bên ngoài, do vì tham ái và mong cầu vẫn còn hiện hữu trong tâm trí anh ta. Vì tư tưởng tự tư và tự lợi vẫn còn ẩn dấu bên trong, nên hành giả sẽ bị tấn công bởi môi trường bên ngoài.

"Tà lự" không những liên quan đến vọng tưởng mà còn liên hệ đến sự bất an và sợ hãi nữa. Khi bạn thấy sợ hãi một điều gì, nghĩa là bạn có tà lự, khi người khác áp chế bạn, bạn sợ phải nói đến điều ấy, thì đó cũng là một trạng thái tà lự.

---o0o---

10. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Trong khi ta đang khảo sát các hiện tượng trong *Năm mươi ấm ma,* có thể có 500 loại *ấm ma* hiện đến, thế nên các ông nên mở rộng cửa để mời nó đến quấy phá mình. Dù là ma nó cũng hỗ trợ cho công phu của mình trong chiều hướng nghịch. Nó sẽ khảo nghiệm xem thử chí nguyện ông có kiên định hay không? Nếu đạo tâm ông thật sự kiên cố thì dù có cả ngàn loại thiên ma cũng không thể nào làm cho ông xao động, vạn loại thiên ma cũng không làm cho ông thối thất, ông sẽ không còn sợ hãi điều gì hết, vì ông không mong cầu điều gì cả.

Nên có câu: "*Đáo vô cầu xứ tiện vô ưu.*"

Nghĩa là: Tâm đạt đến chỗ không mong cầu thì chẳng còn phải lo ngại điều gì nữa cả.

Do ông không mong cầu điều gì nữa, nên ông không sợ hãi điều gì cả. Thông thường người ta sợ hãi điều gì? Một số người sợ ma vì những hình thù quái dị của nó. Họ biết rằng một số người hóa thành ma sau khi chết đi, chẳng có ai sợ hãi các vị Thần, mặc dù có những vị như Thần Kim Cang có hình thù rất dữ dằn. Khổng Tử từng nói: "*Kính quỷ thần nhi viễn chi.*" Các ông nên hết sức kính trọng quỷ thần, nhưng đừng tiếp cận với họ, các ông chẳng nên sợ hãi cả quỷ lẫn thần.

Cũng chẳng nên sợ ma. Nó chỉ là một loại đến để khảo nghiệm ông trong công phu tu tập thôi. Nếu ông sợ nó, thì nó sẽ đến dù ông không mong mỏi. Bí quyết là ở chỗ không sợ. Nếu ông không sợ, thì ông là người chân chánh, và ông có thể hàng phục tất cả. Ma quỷ đều sợ những người chân chánh. Nếu ông được như vậy, thì ma sẽ dần dần bị chinh phục, và rồi sẽ khấu đầu đảnh lễ ông.

---o0o---

11. HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA GIẢNG NGÀY 21 THÁNG 5 NĂM 1989.

Hòa thượng: Thiện xảo ở đây hoàn toàn không phải là phương tiện thông thường, thiết thực. Phương tiện thiết thực là một phương pháp thông dụng. Phương tiện thiện xảo mà hành giả có ở đây rất tài tình, vi diệu và không thể dò tìm ra dấu vết được, vì hành giả đã vận dụng nó một cách rất tuyệt diệu. Ông không thể cho rằng những điều ông đã nghe chỉ đơn thuần là phương tiện.

Đệ tử: Phải chăng hành giả mong cầu phương tiện thiện xảo là để giáo hóa chúng sanh?

Hòa thượng: Không chỉ trong việc giáo hóa, mà trong tất cả mọi phương diện khác, hành giả đều có trí huệ thiện xảo này. Những phương pháp thông thường thiết thực nhất đều có thể được mọi người nhận ra. Nhưng loại phương tiện thiện xảo đề cập ở đây không dễ gì

được nhận ra ngay bởi người khác, vì hành giả đề cập tới nó một cách rất hợp lý và tài tình. Ông không thể nào tìm ra thấy chút lỗi lầm nơi lời nói của họ.

---o0o---

12. HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA GIẢNG THÁNG GIÊNG NĂM 1983

"**Ma được dịp thuận tiện**." Đó là nó nắm được cơ hội do hành giả mở cửa khi móng khởi tâm mong cầu. Chẳng phải dễ gì hiểu được ý thú của kinh, các ông có thể lầm lạc chút xíu ngay trong kiến giải của riêng mình.

---o0o---

13. HÒA THƯỢNG GIẢNG NGÀY 21 THÁNG 5 NĂM 1989

"**Cho tinh thần gá vào người khác, dùng miệng người ấy giảng nói kinh pháp**."

Có hai cách để giải thích ý này: Có thể hiểu là ma chiếm đoạt thân xác người khác, rồi giảng pháp cho người mà nó đã chiếm đoạt nghe. Cũng có thể hiểu là ma chiếm đoạt định lực của hành giả, ngay cả những kiến giải của hành giả. Có hai cách hiểu như vậy.

Khi hành giả ở trong trạng thái *tưởng ấm*. Thiên ma không thể chiếm đoạt và nhiễu loạn tâm hành giả một cách trực tiếp được. Ví dụ như hành giả vô ý múa thái cực quyền và la hét lớn lên, anh ta biết rõ những gì đang xảy ra và biết đó là sai lầm, thì ma không thể nào quấy phá anh ta được. Mặt khác nếu một người không tu tập gì cả, anh ta sẽ không biết ma nhập ra sao và sự việc diễn biến như thế nào cả? Hầu hết mọi người không có công phu đều rơi vào trường hợp này. Ma nhập vào người và nói thông qua miệng, lưỡi của người đó. Sau khi ma đi khỏi rồi, ông thử hỏi người ấy điều gì sẽ xảy ra thì họ không thể nào biết được. Là vì tâm của người ấy hoàn toàn mê muội. Những người không mê muội bởi ma thì sẽ giữ được bản tâm trong sáng.

Có rất nhiều cách hiểu, không đơn thuần chỉ có một. Nếu ông hiểu trong lời kinh nói, chỉ có ma nhập vào một người khác, thì kiến giải của ông chưa hoàn toàn chính xác, có rất nhiều khả năng, và mỗi tình huống lại phát triển theo nhiều chiều hướng khác nhau, vì thế nó không nhất định.

Trong khi kinh văn có thể được giải thích bằng mọi cách cho có ý nghĩa thì việc phiên dịch kinh không nên hạn cuộc vào một lối giải thích cá biệt. Kinh ví như biển, lời dịch ví như sông, sông có thể chảy về biển bằng nhiều dòng, vậy nên các ông không nên lấy một con sông cá biệt nhỏ nhoi để đại diện cho biển cả mênh mông.

---o0o---

14. HÒA THƯỢNG GIẢNG NGÀY 2 - 12 - 1993

Đừng trở nên dính mắc vào lời kinh, kinh cho chúng ta một ý nghĩa tổng quát về những gì có thể diễn ra, nhưng mỗi tình huống cá biệt đều khác nhau. Không những chỉ có năm mươi, mà có thể sẽ có 500, 5000 hoặc ngay cả 50.000 hiện tượng ma. Có rất nhiều hiện tượng đến nỗi chúng ta sẽ không bao giờ thôi nói về chúng. *Năm mươi hiện tượng ấm ma* này chỉ là một tập hợp tổng quát. Quý vị đừng nên nghĩ rằng *Năm mươi hiện tượng ấm ma* này như một thứ gì cao thâm, áo diệu lắm. Hãy xem những điều này như được nói ra bởi một người bình thường, đừng nên chẻ sợi tóc ra làm hư.

Cách tôi giảng kinh gọi là *thiển thích*, tôi không giải thích sâu xa. Khi tôi giảng kinh, mục đích duy nhất là để cho mọi người đều hiểu được những gì tôi muốn nói, và đối với tôi là hiểu được những gì mọi người muốn nói. Đừng nên nghĩ quá sâu, bất kỳ ai suy nghĩ quá sâu xa sẽ không bao giờ thỏa mãn được sự tìm tòi giải thích, đừng nên đập đầu vào tường khi cố gắng tìm hiểu chính xác những gì người ta nói. Tóm lại kinh nầy là lời dịch, không đến nỗi cứng nhắc cố định để các ông chẳng thể thêm bớt đi một lời nào cả. Kinh nầy không tương ứng một cách chính xác với bản gốc Sanskrit, nên tôi chỉ cố gắng chuyển ngữ một cách tổng quát. Đừng nên phí quá nhiều thời gian truy tìm những chi tiết văn chương hoa mỹ khi dịch thuật.

Đệ tử: Ở mức độ trong phạm vi *tưởng ấm*, thiên ma không còn quấy nhiễu hành giả một cách trực tiếp được nữa. Ma phải chiếm đoạt một người khác mới có thể quấy phá định lực của hành giả hay sao?

Hòa thượng: Ví dụ như một hành giả có thể thường gặp người đã bị thiên ma nhập rồi, người ấy giảng pháp cho hành giả nghe, hay (ma) đến thách thức, khảo lượng hành giả xem công phu ai cao thấp?

Tại Vạn Phật Thành có một sinh viên trường Đại học California thuộc bang California thường thấy có rất nhiều rắn đi theo anh ta, mà các ông không thể nào thấy được. Nhưng Quả Chân lại thấy những con rắn này đến chùa Kim Sơn để đấu pháp với tôi. Nó rất hung dữ. Sự có mặt của anh sinh viên nơi đây lại khiến cho những con rắn có dịp chống lại tôi. Chúng nó đã chống lại tôi suốt hơn mười năm. Sau đó, anh ta dần dần trở nên tốt hơn. Nhưng ngay khi anh ta trở lại trường ở Berkeley thì anh ta lại trở bệnh. Anh ta nhận ra có rất nhiều rắn bên mình. Anh ta đã giết những con rắn này trong quá khứ, bây giờ nó tìm anh để báo thù. Tôi đã dùng Phật pháp để hóa giải chúng. Đó là lý do tại sao tôi đối xử với chúng như vậy mà bất luận chúng có lưu ý đến hay không. Đây là một tiến trình lâu dài. Hơn mười năm qua, rất nhiều con rắn đã rời khỏi anh ta, nhưng vẫn còn nhiều con ở lại. Thông thường, có cả bầy rắn theo anh ta. Đây là một trường hợp tương tự như trong kinh mô tả.

Đệ tử: Khi người ấy đến Vạn Phật Thành có phải những sinh vật ấy không dám đến tìm anh ta hay sao?

Hòa thượng: Không! Nó vẫn đến, khi những con rắn này đến để thách thức Phật pháp với tôi, chúng nó rất hung dữ. Đầu tiên người sinh viên bị ma cắn chiếm đoạt thân xác quỳ xuống trước mặt tôi, khi anh ta đứng dậy, vung tay nhìn vào tôi, thì hơi thở trở nên nặng nhọc hơn tiếng rít của loài mèo nữa.

Đệ tử: Rồi Hòa thượng đã làm gì cho nó? Hòa thượng có cho nó những lời quở trách tốt lành không?

Hòa thượng: Không tôi chỉ giả vờ xem như không có gì xảy ra cả. Mọi người thấy tôi hành xử như thể không có việc gì xảy ra, nhưng thực ra tôi đã chuyển hóa được nó. Nó đã chống đối lại tôi, nhưng tôi không chống lại nó. Tôi thường dùng pháp hàng phục, nhưng chẳng lâu. Bây giờ tôi dùng pháp tiêu tai.

Đệ tử: Khi *sắc ấm* đã hết, tà ma không còn nhập vào thân xác của người tu đạo để quấy phá được nữa. Nó phải nhập vào người khác. Nhưng có pháp nào đề cập việc thiên ma có thể trực tiếp nhập vào hành giả đang tu tập không?

Hòa thượng: Có vô số khả năng xảy ra. Thiên ma có thể nhập vào ngay cả một con mèo, tất cả là tùy thuộc việc ông có nhận thức được rõ hay là không. Ma cũng có thể nhập vào những loài vật khác, không có nguyên tắc nhất định.

Đệ tử: Có thể nào nhập vào chính người tu?

Hòa thượng: Không, nó không thể đến được người tu hành.

Đệ tử: Nhưng trước đây, thì Hòa thượng giảng về *Năm mươi hiện tượng ấm ma*, Hòa thượng có nói rằng nó có thể nhập vào chính người tu hành.

Hòa thượng: Như tôi đã nói không có gì cố định, lời kinh cho ta một ví dụ nhưng đó không phải chỉ là cách xảy ra, có rất nhiều biến tướng. Mỗi trường hợp phân thành nhiều khả năng.

Đệ tử: Nhưng không phải chính Hòa thượng vừa nói là thiên ma không thể nhập vào người tu đó sao?

Hòa thượng: Nếu thực sự chân chính là người tu, thì thiên ma không thể nào nhập vào được, vì có Hộ pháp hộ trì cho người đó rồi.

Đệ tử: Còn nếu hành giả khởi lên vọng tưởng thì...

Hòa thượng: Thiên ma liền nhập vào người ấy ngay.

Đệ tử: Cũng giống như khi sống trong Vạn Phật Thánh Thành, nếu chúng con tuân theo quy củ do Hòa thượng lập ra, thì chẳng có gì quấy phá được. Còn nếu chúng con không tuân thủ đúng theo giới luật, thì chúng nó sẽ đến phá.

Hòa thượng: Những người đến đây đều có mang theo nhiều dạng tà ma ngoại đạo, yêu ma quái quỷ và những linh hồn vất vưởng theo họ. Nhưng chư vị Bồ-tát, Hộ pháp già-lam không nỡ xua đuổi họ đi. Ở đây chúng ta đều thực hành lòng từ bi, cho nên chúng ta không củng cố trụ xứ của mình hay đề phòng chống lại.

Đệ tử: Nếu mọi người thực sự chân chánh tu hành, thì ma không thể nhập vào họ được. Nhưng nếu không chân chánh tu hành và khởi tâm tham đắm, vọng tưởng, thì ma liền nhập hay sao?

Hòa thượng: Đúng vậy, đó là trường hợp tà dẫn đường cho tà đi.

Đệ tử: Nếu tà ma không thể nhập vào người tu hành ngay bây giờ, không có nghĩa là nó không bao giờ có thể nhập được. Ví dụ như khi Quốc sư Ngộ Đạt vừa khởi một niệm cống cao thì...

Hòa thượng: Đúng vậy, đó là một ví dụ rõ ràng.

Đệ tử: Ma không thể nhập vào người tu suốt trong mười đời, nhưng chỉ vì một niệm riêng tư, nó liền có cơ hội nhập vào ngay.

Hòa thượng: Nó đến để đòi mạng sống.

Đệ tử: Nên Hòa thượng nói rằng ma có nhập vào người tu được hay không là không nhất định. Nếu ai thực sự chân chính tu hành, thì ma không thể đến gần người ấy được, nhưng nếu không tu tập được như vậy, thì nó liền đến?

Hòa thượng: Đúng thế, không nhất định. Bất cứ điều gì có thể diễn đạt bằng lời đều mất đi ý nghĩa chân xác của nó. Một khi ông đã hiểu được đạo lý này rồi, ông không nên truy tìm những chi tiết một cách vô ích nữa. Như tôi vừa nói, có vô số sự biến tướng và khả năng bất định. *Năm mươi hiện tượng ấm ma* này có thể biến thành 500, 5000 hay 50.000 hiện tượng. Đừng phí mất thời giờ vào những mô phỏng này. Ông nên hiểu rằng có rất nhiều biến dạng khác nhau từ nơi đây lưu xuất mà thành.

Tóm lại, bất cứ điều gì nói lên được đều thiếu ý nghĩa chân xác. Ông có thể nói rằng tất cả kinh điển đều là giả, nhưng ông phải tìm đạo lý chân thực ngay nơi cái giả này. Có những bộ kinh có ý nghĩa rất chân xác, có thể tin vào đó để tu tập. Nếu kinh không có ý nghĩa các ông chẳng nên tin.

---o0o---

15. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Ngày hôm qua mọi người đã biết có một người đang niệm danh hiệu Phật rồi bỗng dưng nhảy quanh, như thể đang khiêu vũ. Anh ta đã bị một loại ma gá vào, anh ta không biết những gì đang xảy ra, và anh ta nghĩ: "Ồ, ta vừa nhập định xong." Anh ta giống như đứa trẻ huyên náo, anh ta nhảy quanh như một con thỏ.

---o0o---

16. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Thiên ma rất thông minh. Nó thấy được những gì ông đang tham cầu và liền dùng cái đó để thử thách ông. Do vậy người tu hành không nên chỉ tụng niệm một bài chú đặc biệt nào hay thực hành một pháp môn riêng biệt nào cả.

---o0o---

17. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Nếu ta không tham dục, ta sẽ không có phiền não. Nếu ông có tham dục thì mọi sự tình sẽ phát sinh. Vạn sự, vạn vật, vạn loài trên đời này đều được sinh ra từ lòng tham dục. Nên nói:

"*Nhất niệm bất sinh toàn thể hiện.*"

Khi không còn một vọng niệm nào sinh khởi nữa, thì thể tánh toàn chân sẽ hiển bày. Nếu không còn một niệm tham dục nào nữa, thì Phật tánh hiển lộ.

"*Lục căn hốt động bị vân già.*"

Khi sáu căn vừa dấy khởi, chân tâm liền bị mây che khuất.

Một khi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý trở nên dính mắc với trần cảnh, sẽ giống như mây phủ bầu trời khiến mặt trời không thể chiếu soi được. Điều gì làm căn bản khiến cho sáu căn sinh khởi, dao động? Đó là tham và dục.

Vì các ông không thể dừng hẳn tham và dục, nên sáu căn biến thành lục tặc (sáu kẻ cướp) và sáu thức xuất hiện. Nếu các ông không khởi tham dục, thì kẻ cướp, sáu căn không cướp phá gì được, còn sáu thức không còn là thức phân biệt nữa. Mọi việc đều trở về cội nguồn của nó và mọi phiền não sẽ tiêu vong. Các ông nên chú ý vào chi tiết này. Tất cả là tùy thuộc ở điểm ông có tham dục hay không. Nếu ông còn có tham dục thì ông chưa tách rời chính mình ra khỏi ma sự. Nếu ông không còn tham dục, thế là ông đã cùng chư Phật chung phần.

---o0o---

1251. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG

Đây là thời gian để học tập nghiên cứu, chúng ta phải nghiên cứu kỹ từng *hiện tượng ngũ ấm ma*, cho đến khi ta học hết *năm mươi hiện tượng*. Mọi người phải nghiên cứu kỹ để hiểu sâu hơn. Nay chúng ta chỉ vừa mới bắt đầu học, có một số người hiểu được, có số người thì chưa.

Có một số trong quý vị, từ trước đến nay không có ở đây để tham hỏi về các vấn đề, mà chỉ biết nghiên cứu học hỏi về những gì đã được thấy và hiểu cùng với mọi người khác. Người mà chúng ta đề cập ở đây đã có một kiến giải chính xác: Khi *sắc ấm* đã bị tiêu trừ rồi, thì ngã tưởng trở thành không. Không còn ý niệm về ngã nữa. Tất cả hình sắc vật chất đều là hư giả. Nếu các ông không hiểu rõ điều này, phải đọc kỹ lại kinh nhiều lần, rồi tự nhiên các ông sẽ hiểu.

Tất cả mọi tôn giáo đều vận dụng ngay trên lĩnh vực ngũ ấm này. Trước đây khi giảng kinh, tôi đã nói về việc cả thầy trò đều mắc vào lưới pháp luật. Từ "thầy trò" ngụ ý rằng ở đây đang đề cập đến niềm tin tôn giáo, khi thỏa mãn với chút ít thành quả công phu, họ lập nên một tín ngưỡng riêng và tuyên bố rằng đó là tín ngưỡng chân chính. Chẳng cần nêu tên những tín ngưỡng ấy ra, các ông cũng biết tôi nói gì rồi. Nếu các ông muốn biết *ấm* nào mà các tín ngưỡng kia chịu sự ảnh hưởng, và đã chịu ảnh hưởng đến mức độ nào rồi, thì các ông phải nên có một hiểu biết thông suốt về *Năm mươi hiện tượng ấm ma.*

Thay vì chỉ đặt vấn đề, các ông nên quan sát các trạng thái ma sự ấy ngay trong chính các ông. Chúng ta đang cùng học tập lẫn nhau, một người trả lời mọi câu hỏi của những người khác thì chẳng nên tí nào cả, vì trí huệ chúng ta đều bình đẳng. Trong việc nghiên cứu của chúng ta, nếu mọi người đều đồng ý với nhau một điều là cái gì là đạo lý, thì chúng ta phải xem đó là chân xác. Chúng ta đang thu thập tất cả ý kiến của mọi người, và khi chúng ta ấn tống bản giảng giải *hiện tượng ngũ ấm ma* từ trong kinh Thủ-lăng-nghiêm ra, thì ý kiến của mọi người đều được đề cập trong đó. Đây là một công trình nghiên cứu hợp tác, không phải chỉ có một người trả lời mọi câu hỏi của những người khác, mà mọi người đều có thể phát biểu ý kiến của mình.

Vì sao ta chỉ có hai người đọc lớn bản kinh? Vì hai người này biết khá tốt Anh văn. Nếu những lời giảng giải cũng chưa được hoàn chỉnh, thì mọi người có thể nêu ra ý kiến của riêng mình. Mọi người không nên chỉ đơn thuần ra câu hỏi. Lần này không như lúc tôi giảng kinh Phạm Võng, pháp hội lần này có tánh chất nghiên cứu, nên không có nhu yếu *thỉnh pháp* (hỏi pháp). Mọi người đến đây là để cùng nhau nghiên cứu học tập, không nên biện luận với người khác và mọi người đều có thể phát biểu ý kiến. Các ông có cho rằng đây là một phương pháp tốt hay không?

---o0o---

1252. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG

Đệ tử: Xin Hòa thượng nói rõ thêm trong kinh văn giảng *rằng các đệ tử và thầy đều đọa vào địa ngục*

Hòa thượng: Đúng vậy, điều ấy liên quan đến người tu.

Đệ tử: Có phải người tu đạo là chỉ cho số đồ đệ kia.

Hòa thượng: Không nhất thiết. Sư phụ cũng cùng một thứ ấy thôi. Ông ta cũng là người tu đạo. (Một ví dụ cho trường hợp này đó là các tín đồ). Các ông có thể căn cứ vào người ấy có phạm dâm dục hay không? Nếu người ấy còn có dâm dục, người ấy là ma. Nếu người ấy không có dâm dục, đó là người chân chính và là Phật. Đó là chỗ khác nhau giữa lời nói dối gạt và lời chân chính. Nếu không cắt đứt hẳn dâm dục, thì không thể hàng phục được tâm. Ông có thể tĩnh tọa rồi nhập định, nhưng khi ở trong định ông vẫn còn tham và "ngấm ngầm lén lút làm chuyện dâm dục." Đó là cách mà các ông có thể phát hiện ra ma cảnh.

---o0o---

20. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Không có sự khác biệt lớn lao giữa cái gọi là chân lý và cái không phải là chân lý. Đó là một sự khác biệt rất vi tế. Vì thế không dễ dàng cho chúng ta khi có được *trạch pháp nhãn* để phân biệt giữa chánh pháp và tà pháp, thiện và ác. Nếu một người chân chính thì những gì họ làm đều là quang minh chính đại. Nếu người ấy là tà, họ sẽ tận lực vội vàng vào cái lợi một cách không chân chính. Họ làm những việc ô nhục đáng hổ thẹn. Người chân chính thường làm lợi ích cho mọi người, người không chân chính thường não hại người khác. Một khi chúng ta nhận ra được điểm này là chúng ta sẽ có được một kiến giải chân chính.

---o0o---

21. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG 5 - 1983

Cư sĩ: Đảnh lễ Hòa thượng, chư vị Pháp sư và quý thiện tri thức. Con xin chia xẻ một số điều có liên quan đến công phu tu tập của một số người.

Khi *thọ ấm* đến chỗ tiêu dung, hành giả có khuynh hướng nôn nóng mong cầu có được phương tiện thiện xảo, hành giả muốn khế hợp với nguyên lý của vũ trụ, để rồi mong sớm giáo hóa chúng sanh. Sau khi họ phát khởi loại tâm nôn nóng này, thì có vài hiện tượng sẽ xảy ra. Ví dụ: Có người trước đây chưa từng đọc kinh, nhưng khi bị ma gá vào, họ có thể

giảng nói được rất nhiều kinh điển. Có rất nhiều "hành giả" ở Đài Loan rất ít đọc kinh, và thường hủy phạm giới luật Phật chế mà họ đã thọ nhận. Nhưng họ lại mong đạt được phương tiện thiện xảo. Khi họ thấy người khác giảng kinh và thu nhận rất đông đệ tử, họ hy vọng nhanh chóng đạt được trí huệ để có thể giảng kinh cho nhiều người nghe. Phát khởi tư tưởng như thế, họ trở nên bị ma gá vào lúc tu tập thiền định.

Nhiều người thấy giảng kinh có vẻ rất hay nhưng thực ra là bị ma gá. Dĩ nhiên nếu hành giả nghiêm trì giới luật, trì chú, tụng kinh, công phu nghiêm túc, thì họ không thể nào bị ma gá vào được. Tuy nhiên, có một số người rất tùy hứng trong việc giữ giới và không hề tụng kinh, lạy Phật, Thế mà khi họ vừa đăng đàn "bế mục dưỡng thần," chỉ sau hai hoặc ba ngày, không chỉ riêng họ, mà toàn thể thính giả nào đã khởi phát tâm mong cầu có thể giảng kinh rất hay dù trước đây chẳng hề học tập.

Con không nghĩ là điều này sẽ xảy ra nơi đạo tràng của Hòa thượng. Còn nếu các huynh đệ đến những đạo tràng khác, thiếu sự hộ niệm tích cực của các vị Hộ pháp, và khi các huynh đệ phát khởi niệm vọng cầu và tham trước thì liền rơi vào tình trạng này, đặc biệt nếu bạn thích thiền định. Người không tập thiền thường ít bị tình trạng này hơn. Có một bà lão người Đài Loan vốn không biết chữ, nhưng sau khoảng ba đến năm ngày, bà ta có thể viết thư pháp chữ Hán đẹp hơn cả cư sĩ Lư.

Tôi đã thấy rất nhiều trường hợp như thế này, nơi mà người ta bỗng dưng thành Phật sau vài hôm. Người phụ nữ trước đó không hề biết giảng kinh, nhưng chỉ sau ba ngày bà ta giảng kinh rất hay. Chuyện kỳ quái này thực sự đã xảy ra. Đó là lý do tại sao mọi người đều muốn học các tà pháp và không muốn học chánh pháp. Nếu giảng giải Phật pháp cho họ, họ không muốn nghe. Các huynh đệ ở đây có lẽ hiểu rất rõ về hiện tượng này. Nhưng trường hợp này có lẽ sẽ không diễn ra ở đạo tràng này, nhưng các huynh đệ nên phải rất thận trọng khi đi đến những nơi khác.

Hòa thượng: Đây là những trạng thái của người bị gá bởi một loài hồ ly tinh. Điều này có nghĩa là phóng tinh thần đến gá vào người khác.

---o0o---

22. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Đệ tử: Con để ý đến các cảnh giới của *tưởng ấm* đều bắt đầu với đoạn kinh:

"**Trong cảnh giới vi diệu rỗng suốt sau khi thọ ấm tiêu dung, (hành giả) không còn tà lự nữa**."

Nghĩa của câu "*không còn tà lự nữa*" là gì? Có phải nghĩa là hành giả không còn một niệm bất chính nữa hay chăng? Hay có nghĩa là hành giả không có chánh niệm? Khi nào thì hành giả đạt đến trình độ này? Trạng thái này tương tự như thế nào?

Hòa thượng: "**Trong cảnh giới vi diệu rỗng suốt sau khi thọ ấm tiêu dung**" nhờ có được sự sáng suốt dung thông nên nó vi diệu, và nó phải vi diệu nên nó mới có được sự rỗng suốt dung thông. Khi hành giả đạt được cảnh giới này của ngũ ấm, hành giả thấy rất là tự tại. (Hành giả) "không còn tà lự nữa." Có nghĩa là không gặp tình trạng cũ nữa. Hành giả đã có được một vài công phu trong lãnh vực *thọ ấm*, vốn xưa nay không gặp tà lự. Mà nay không rõ vì nguyên cớ gì, lại gặp trạng thái tà lự này, không rõ là kẻ cướp, là tà ma, quỷ quái từ bên ngoài tới? Thông thường lẽ ra hành giả không gặp những cảnh giới này, nhưng do hành giả khởi vọng tưởng tham ái, mong cầu, tự tư, tự lợi. Trở lại với những vọng tưởng xưa cũ này, hành giả lại gặp những loài này. Nếu hành giả không khởi những tạp niệm ấy, thì sẽ tiếp tục đạt được sự tiến bộ.

Nếu ông hiểu rằng khi tất cả mọi cảnh giới xảy đến mà ông không lay động, thì ông sẽ không bị quấy nhiễu bởi tà lự. Ngay khi ông bị xoay chuyển bởi cảnh giới, dù cách gì đi nữa, nó vẫn có thể quấy nhiễu ông. Căn bản là giả sử ông ta không bị tà lự, mà bị cảnh xoay chuyển có mâu thuẫn không? Không, đó là khi một niệm tham dục khởi lên là tâm đã mở cửa cho kẻ cướp vào. Nó lén lút hành dâm dục, dối gạt mọi người chung quanh cùng làm việc vô đạo đức, không giữ gìn giới luật đã thọ. Nó nói: "Giới luật có quan hệ gì?" Và tuyên bố đã giác ngộ.

Còn tôi thì không dám vi phạm giới luật, vì tôi là người chưa giác ngộ.

---o0o---

23. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Cô ta làm bất cứ việc gì ma bảo cô ta làm. Chẳng những việc đơn giản như cung cấp các thứ thực phẩm, áo quần, phòng ở và thuốc men không thôi, mà còn dâng hiến cả thể xác, tư tưởng và cả cuộc đời mình cho nó, cho nó thỏa mãn dâm dục. Sự sai biệt ở chỗ nó đắm mình trong dâm dục. Nếu một người có dâm dục, thì mọi việc làm của nó đều là sai lệch (tà). Nếu người nào đã sạch lòng dâm dục, đó là người chân chính.

Các ông đừng bao giờ nghe những lời như thế này: "Khi đã giác ngộ rồi, bạn có thể làm bất cứ điều gì bạn thích, kể cả việc thỏa mãn dâm dục." Đây là những lời của một thứ đại ma vương.

Trước khi các ông được giác ngộ, các ông có thể vi phạm giới luật vì các ông chẳng hiểu biết gì nhiều. Nhưng nếu các ông tự cho rằng mình đã là người giác ngộ rồi, thì ông là người có hiểu biết, và khi ông cố tình hủy phạm giới luật, thì những điều mà ông gọi là giác ngộ được là thứ gì? Điều này hoàn toàn trái ngược lại những gì ông nói.

Các ông ngày nay không chịu nghiên cứu đạo lý một cách kỹ lưỡng, mà chỉ thích tìm cầu sự giác ngộ. Họ nghe mọi người nói rằng sau khi giác ngộ rồi, khỏi cần phải tuân thủ

giới luật gì nữa, thế là họ lập lại lời này: "Ồ, ông ta chẳng cần trì giữ giới luật gì nữa cả, vì ông ta đã giác ngộ, nên ông ấy có thể uống rượu, hút thuốc gần gũi vui chơi với phụ nữ và thích làm việc gì tùy ý."

Giới quan trọng nhất là dâm dục. Nếu ông còn lòng dâm và đắm mình trong hạnh bất tịnh ấy suốt ngày, thì ông là ma. Còn nếu ông chẳng tham lam tiền bạc, không tham đắm dâm dục, thì ông là người chân chính.

Trong trường hợp này, nó tuyên bố với mọi người mà nó gặp: "Trong kiếp trước (bà) là vợ của tôi," hay là "bà là Hoàng hậu," hay là "bà là gì đó, người thân của tôi khi tôi là Hoàng đế," và cứ như thế, nó đưa những lời này ra để khơi dậy lòng tham muốn dâm dục nơi người khác. Bằng cách thực hiện lời nói, việc làm này một cách công khai, nó hy vọng sẽ đánh lừa và lợi dụng được người nghe.

---o0o---

24. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Đây chính là hành giả, chớ không phải là người nào khác. Hành giả đã bị ma gá dựa, nhưng không biết điều ấy. Anh ta nghĩ rằng đã thành chánh quả. Anh ta nghĩ: "Nay ta mới đạt được một năng lực lớn làm sao!" Anh ta hoàn toàn không biết mình đã phạm sai lầm...

"*Nó khiến cho mọi người đến nghe*."

Câu này nói đến những người khác đến để học hỏi giáo pháp. Họ muốn nghe nó thuyết pháp, vì họ biết nó có thần thông. Khi họ đến, nó trải tòa rồi ngồi giảng pháp cho họ nghe.

Bây giờ, chúng ta hãy tập hợp hết tất cả ý kiến của mọi người lại để nghiên cứu. Chúng ta chẳng cần phải bàn cãi ý kiến người này đúng, ý kiến kẻ kia sai. Chúng ta đang học đạo, chánh pháp chân thật chính là vàng ròng. Bất luận điều gì không phù hợp với chánh pháp thì đó gọi là "tà."

Tại sao tôi tuyên bố Kinh Thủ-lăng-nghiêm là chân thực. Bởi vì kinh đã giảng giải chánh pháp quá rõ ràng và chân thực, khiến cho bọn thiên ma ngoại đạo phải lộ rõ nguyên hình, và khiến cho bọn thiện tri thức giả mạo bị phơi bày bộ mặt giả dối của nó. Nên nó không còn cách nào hơn tuyên bố Kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo. Nó cố ý đánh tráo mắt cá làm hạt châu. Họ cố quậy nước cho đục để thừa dịp thả câu.

---o0o---

25. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Trong trường hợp này những người từ nơi khác đến và cầu thỉnh ma giảng pháp. Ma không đến tìm họ trước: "Người ta đến gặp thiên ma kia." Có nghĩa là người từ khắp nơi đến thân cận với hành giả tham cầu tịch tĩnh. Họ cầu thỉnh người này đi giảng kinh, thuyết pháp, và anh ta nhận lời đi giảng.

Quý vị có biết không? Tuyệt đối không ai được tự ý sửa đổi kinh văn cả. Kinh chỉ có một ý nghĩa chính xác, ngoài ra không có một cách giảng giải nào khác nữa cả. Bất luận những lời giảng giải nào khác đều không phù hợp, đều là sự giải thích gượng ép và giả tạo.

---o0o---

26. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Có những Tôn giáo có truyền thống lâu đời và cũng có những tôn giáo thời trang. Có ít người đặt hết niềm tin vào tôn giáo được xem là có truyền thống lâu đời. Nhưng lại có nhiều người đuổi theo một cách điên cuồng những hiện tượng tôn giáo thời trang. Trong tất cả giáo pháp mà Đức Phật đã giảng, điều quan trọng nhất là giới luật. Ngày nay một số người xem đạo Phật là lỗi thời xưa cũ, và họ muốn tìm kiếm một tôn giáo có vẻ thời thượng hơn. Cuộc tìm kiếm của họ đã đưa họ đến ngay hang ổ của ma vương. Không có một giáo phái nào thuộc bàng môn tả đạo mà thoát khỏi được tham dục. Lòng tham vô độ không biết nhàm chán. Lòng tham lợi dưỡng làm tổn hại kẻ khác để mưu lợi cho riêng mình.

Tôi không dám nói rằng chúng tôi ở Vạn Phật Thánh Thành là tuyệt đối tuân thủ theo chánh pháp.

Tôi xin hỏi quý vị đã theo học với tôi suốt mấy năm nay. Có bao giờ tôi yêu cầu quý vị cung cấp tài sản riêng của quý vị cho nhà chùa không? Tại sao tôi không làm như vậy? Bởi vì tôi là mộtngười quá lỗi thời, chủ yếu là tôi muốn tôn trọng và giữ gìn giới luật. Giới luật đã dạy chúng tôi phải biết ban tặng cho mọi người, chớ không yêu cầu mọi người phải cung cấp tài sản cho chúng tôi, trong khi chúng tôi chẳng có gì để đem cung cấp cho họ hết cả.

Tại Vạn Phật Thánh Thành, chúng tôi sinh hoạt một cách rất tự nhiên. Chúng tôi không lạm dụng quyên góp tiền bạc quá mức. Chúng tôi không dùng thủ đoạn để quyên góp. Chỉ nhận tiền bạc vừa đủ để chi dùng. Nếu chúng tôi có tâm lợi dụng tiền bạc nơi mọi người, thì chúng tôi khác gì thiên ma ngoại đạo? Những người khuyên kẻ khác đem hiến tặng tài sản cá nhân hoặc tài sản gia đình, và sinh mạng của riêng họ hay đời sống của toàn gia đình vào cho đạo tràng, đó hoàn toàn là do sự xúi giục của hạng người tà kiến. Tôi không đồng ý với việc làm đó. Tôi hoàn toàn không muốn tài sản, cũng như nữ sắc. Tôi chẳng muốn nổi danh hay khen tặng. Thực vậy, tôi mang toàn tiếng xấu, chẳng được mang tiếng tốt. Người nào để ý đến tên tôi chỉ tăng thêm nhức đầu, đặc biệt là loài yêu ma quỷ quái.

---o0o---

27. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG 5 - 1989

Đệ tử: Kinh xin Hòa thượng giảng rõ "**Khi nó đến gặp hành giả (người) đang tham cầu hiểu biết, nó trải tòa ngồi thuyết pháp.**"

Hòa thượng: Đây có nghĩa là ma. Nó đến nơi mọi người đang mong cầu biết được túc mệnh (đời sống trong những kiếp trước).

Đệ tử: "**Hành giả ngồi nghe giảng pháp, thấy mình như được viên ngọc to lớn. Thỉnh thoảng ma hóa thân làm súc vật**..." Có phải đây là loài ma khác?

Hòa thượng: Không phải, chính là con ma ấy.

Đệ tử: Có phải người bị ma gá và đã hóa thân làm súc vật?

Hòa thượng: Đúng vậy, trước mọi người, nó hóa thành súc vật, rồi đóng nhiều vai rất kỳ dị. "Trước tiên đến trao cho hành giả, rồi sau mới gá và thân thể họ." "Hành giả" là người đang mong cầu được túc mệnh.

Đệ tử: Phải chăng người tham cầu biết được túc mệnh đã bị gá vào bởi một loại ma đã bị hóa thành súc vật, và con ma đó cũng ngậm hạt châu và những vật quý khác trong miệng?

Hòa thượng: Ma nó đưa những thứ ấy cho những người đang nghe pháp xem thấy. Không chỉ riêng một người. Có khi ma nó chọn một trong số những người đang nghe ở đó. Đây hoàn toàn là giả thuyết, không nhất thiết phải xảy ra theo cách như vậy. Đừng nên nghĩ rằng mọi việc đều xảy ra y hệt như cách đó. Bởi vì trong kinh, Đức Phật đã nói như vậy. Đó chỉ là một thí dụ, nên các ông cần phải vận dụng cái hiểu biết của mình trong những tình huống tương quan. Đừng nên hiểu một cách cứng nhắc. Nên uyển chuyển, linh động trong cách hiểu, để đến khi khác, có một tình huống như thế xảy ra, các ông liền biết: "Ồ! Việc này tương tự như ví dụ mà Đức Phật đã dạy trong kinh." Ở đây, ma hóa thành súc vật, nhưng trong một tình huống khác, có thể nó sẽ biến thành Phật.

Phật tử: "Sau mới gá vào thân thể của họ" là sao? Ai là người bị ma gá?

Hòa thượng: Ma nó gá vào tất cả mọi người (đang đến nghe pháp).

*Phật tử:*Phải chăng có thêm những loài ma khác đến gá vào mọi người?

Hòa thượng: Không, cũng con ma ấy thôi, nó có thể biến vô số thân. Nó có thể gá vào hành giả, cùng một lúc gá vào tất cả mọi người khác.

Phật tử: Thế nó nhảy quanh từ người này đến người khác hay sao?

Hòa thượng: Nó chẳng cần nhảy, nó chẳng phải chỉ có một thân. Nó có thể biến thành rất nhiều thân.

Phật tử: Ồ, thế thì nó có thể gá vào thầy rồi còn có thể gá vào mọi người khác nữa. Con chưa từng biết ma có năng lực như thế.

Hòa thượng: Năng lực của ma gần như bằng năng lực của chư Phật. Chỉ khác là một bên tà một bên chánh. Những gì ma thi thố ra đều là tà và những gì chư Phật làm đều là chánh. Đó là sự khác nhau. Có một người ở Đài Loan đã trải qua kinh nghiệm này, chúng ta có thể hỏi ông ta về việc ấy.

(*Hòa thượng hướng về cư sĩ*): Xin ông hãy nói cho đại chúng nghe về chuyện ma đã truyền tâm pháp cho ông ra sao?

Cư sĩ: Kính bạch Hòa thượng và các vị Pháp sư cùng các vị Thiện tri thức. Con xin kể lại một sự việc mà con đã trải qua với một nhóm ngoại đạo. Những gì con đã chứng kiến mà không hiểu nổi. Có thể những gì con cảm nhận hoàn toàn không giống những trạng thái do Thiên ma gây ra như Đức Phật đã giảng trong kinh.

Thiên ma có khả năng thiên biến vạn hóa, những gì con thấy được chỉ là một trong muôn hình vạn trạng mà thôi. Nên khi con chia xẻ kinh nghiệm này. Xin quý vị nhớ cho rằng đây không phải là toàn bộ cảnh giới nhất định. Thiên ma hiển bày qua rất nhiều phương tiện, nó có thể cần hoặc không cần một xác đồng (medium) vẫn có thể biểu hiện được. Nếu quý vị tu tập với tà tâm trong một pháp môn ngoại đạo, Thiên ma liền đến với quý vị qua thân tướng của một con người ngay, không cần xác đồng nào cả.

Đoạn kinh này nói: "*Trong pháp hội, bỗng dưng hành giả như có được viên ngọc to lớn*." Do trong kinh nói "trong pháp hội," nên con nghĩ rằng ở đó có ba thành phần: xác đồng, người nghe pháp (thính chúng) và người giảng pháp. Hòa thượng đã dịch chữ "người ấy" là nói đến người bị ma ám. Đó là một cách dịch. Tuy nhiên, theo sự hiểu biết của con và qua những sự hiểu biết khác mà con được đọc, thì con nghĩ chữ "*người ấy*" liên quan đến những ai chưa bị ma gá vào. Tại sao vậy? Vì Đức Phật giảng trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm để cảnh giác những người chưa bị ma gá, nhưng tâm họ đã bị tà lệch chút xíu rồi. Nếu những người ấy không thận trọng, thức tỉnh, sẽ bị ma gá vào ngay. Đức Phật muốn giúp họ cảnh giác khi *sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm* chấm dứt, quý vị càng nên đặc biệt lưu tâm, vì quý vị sẽ trải qua vô số cảnh giới như thế này, và quý vị cần phải biết cách đối phó với nó.

Cách đây hai năm, tôi đến nhà một vị cư sĩ đã cạo tóc như một người xuất gia. Ông ta bảo rằng khi ngồi thiền, có loài thiên ma gá vào ông và nói: "Để rồi tôi sẽ tặng ông một pho *Vô tự thiên thư* (sách trời không chữ) hoặc một bộ kinh gì đó." Người ta gặp hiện tượng đó vì họ nôn nóng muốn có một con đường giác ngộ nhanh chóng.

Ở đạo tràng đó, họ dùng tất cả mọi phương pháp. Tôi cũng có lần đã nghe họ nói về từng hiện tượng trong *ba mươi hiện tượng ma ấm* đầu tiên. Chẳng hạn như tôi đã từng thấy những thẻ tre, trân bảo, đạo phù, bùa chú. Tôi cũng đã chứng kiến có người ăn một bữa chỉ một hạt mè, hoặc một hạt lúa mạch.

Còn như trường hợp "được viên ngọc minh châu vô cùng to lớn," là khi quý vị ngồi thiền, có người đến nói: "Tôi tặng ông viên ngọc này nhé." Nếu tâm quý vị dao động, ao ước có được ngọc, thì thông qua xác đồng quý vị sẽ xòe bàn tay ra nhận lấy viên ngọc. Một khi quý vị đã nhận lấy ngọc, mọi vấn đề rắc rối sẽ sinh khởi theo ngay.

Tôi xin nói về một kinh nghiệm cá nhân, cách đây hai năm khi tôi đến một đạo tràng. Một cư sĩ nói với tôi: "Tôi sẽ tặng cho ông một pho *Vô tự thiên thư*, nếu ông thực hành theo đó suốt ba năm ròng, ông sẽ đạt được thần thông lớn. Hôm sau tâm tôi càng trở nên dao động. Tôi nghĩ: "Ông muốn tặng tôi *Sách trời không chữ*, tốt lắm!" Người ấy liền nói: "Muốn nhận sách, hãy đưa hai tay ra, tôi sẽ trao cho ông ngay." Sau khi nhận sách, tôi trở về nhà. Hôm sau tôi đọc những điều mà hoàn toàn không hiểu gì cả. Nghe như tiếng Nhật, tiếng Thái, lại giống như tôi đang hát những bài hành khúc trong thời Minh Trị Thiên Hoàng của Nhật Bản, những bài hát tôi chưa từng nghe, chưa từng hát trước đây bao giờ. Dù giọng của tôi thường là rất dở, thế mà khi tôi hát những bài quân hành này, tôi có thể đưa giọng lên có khi rất cao, có khi rất trầm, nghe còn hay hơn ca sĩ hát trên truyền hình. Tôi nghĩ *Sách trời không chữ* là thứ "*giản sách* –thẻ tre" được đề cập đến trong kinh văn.

Có hai tình huống có thể xảy ra tại nơi ma đến thuyết pháp. Một là nếu ông không bị ma gá thì ông không biết được chuyện gì xảy ra cả. Nếu ông chưa sạch được *sắc ấm,* cũng không thể thấy được điều gì cả. Mặt khác khi ông ở trong thiền định, người bị ma gá có thể thấy được ông và ông cũng thế.

Còn trường hợp thứ hai là cả ông và người bị ma gá vào đều ở trong thiền định và ông có thể thấy biết được mọi thứ mà nó muốn cho ông thấy. Ông cũng có thể thấy được những cảnh giới siêu việt, nhưng đó chỉ là những huyễn cảnh do ma hóa hiện ra. Mặt khác, ông không thấy gì cả, nhưng tâm ông dao động. Người kia hỏi: "Tôi cho ông vật này nhé?." Nếu ông trả lời "Vâng!", thì tình huống sẽ thay đổi. Còn nếu ông trả lời: "Tôi chẳng cần" thì thiên ma chẳng thể nào gá vào ông được, vì nó cũng phải tuân theo quy luật của chính nó. Theo tôi được biết, tất cả các tà phái ngoại đạo ở Đài Loan đều bị rơi vào trong *ba mươi loại ấm ma* đầu tiên trước khi họ đạt đến tiêu trừ *hành ấm và thức ấm*.

Sự giải thích hôm nay của tôi có khác tí chút so với những tình tiết chính xác mà tôi muốn đề cập đến. Thiên ma có thể hiện ra theo nhiều cách để hãm hại quý vị và ngăn trở trên bước đường tu đạo. Do vì mọi người có nhiều khác biệt nhau trong khả năng tu tập, nên ma sẽ hiện bày bằng vô số hình tướng khác nhau. Tôi chỉ xin trình bày cống hiến để quý vị tiện tham khảo.

A-di-đà Phật.

---o0o---

28. HÒA THƯỢNG GIẢNG GIẢI VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Hành giả vẫn còn dễ bị ma làm hại ngay cả sau khi đã tiêu trừ *thọ ấm*. Tiêu dung được hết thảy các ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức là một việc làm rất bình thường. Đó không có nghĩa là hành giả thực sự có định lực và sẽ không bị ma làm hại nữa. Công phu của hành giả đã ở mức độ cao rồi, nhưng ngay cả khi công phu ở tầm mức cao như vậy, vẫn có thể bị ma quấy phá. Tại sao? Vì vẫn còn nuôi dưỡng tâm tham ái, vẫn còn tham có kiến thức, tham có thần thông, tham có sự cảm ứng. Tâm niệm tham lam đã mở cửa (cho ma vào). Hành giả không thể nào có được sự tự tại, thoát khỏi sự quấy phá của ma khi còn niệm tham ái.

---o0o---

29. HÒA THƯỢNG GIẢNG GIẢI VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Hòa thượng: Các ông phải dùng *trạch pháp nhãn* và *Diệu quán sát trí* để quán sát trạng thái này. Khi tập trung tâm ý để quán xét, đừng khởi tâm niệm chấp trước: “Tôi đang quán sát.”

Diệu quán sát trí giống như một tấm gương lớn. Cũng như *Đại viên cảnh trí*. Tuy nhiên, trong khi *Đại viên cảnh trí* hiển bày toàn thể thật tướng của các pháp một cách dễ dàng, thì *Diệu quán sát trí* đòi hỏi một năng lực tập trung quán chiếu mới có thể nhận biết được tường tận. Nếu các ông tự mình duy trì được một quan điểm khách quan, thì sẽ không bị rơi vào một loại thiên kiến như vậy. Nếu các ông nhận thức được loại cảnh giới này rõ ràng, các ông sẽ không bị nó xoay chuyển được nữa.

Phật tử: Con có một câu hỏi: Tôn Ngộ Không, nhân vật trong cuốn *Tây du ký, nó* được sinh ra từ trong đá. Tại sao mà đá lại sinh ra khỉ? Có thể nào hiện tượng này xảy ra sau khi tảng đá đã hấp thụ tinh khí của mặt trời mặt trăng trong suốt hằng vạn năm? Trường hợp Tôn Ngộ Không được sinh ra có giống như trường hợp được đề cập trong đoạn kinh nầy không? Đó là có một loại tinh khí sinh ra khi có nhật thực nguyệt thực, tinh khí ấy được hấp thụ bởi các loại như: vàng ngọc, nấm lạ, kỳ lân, phụng hoàng, rùa, hạc... nên biến thành quỷ. Từ khi đọc truyện ấy, con cứ nghĩ rằng Tôn Ngộ Không có được chút căn lành, hiểu được rằng sự luân hồi dẫn đến nhiều khổ đau... cho nên sau tám trăm năm, ông ta mới bắt đầu đi cầu đạo. Ông ta thông thạo rất nhiều thứ pháp thuật, sau cùng đã trở thành một vị hộ pháp trong Phật giáo.

Tôn Ngộ Không là ví dụ cho một nhân vật tốt, nhưng trong kinh văn lại nói về các loại tinh linh, yêu quái biến thành ma khi nó sống lâu. Vậy với những điều kiện, nhân duyên nào khiến nó trở thành Quỷ khi nó sống nhiều năm? Dường như loài Quỷ cũng giống như kẻ

cướp vì chuyên làm điều ác, có trường hợp nào biến thành Quỷ, và có số tinh linh nào không biến thành Quỷ khi sống nhiều năm không, vì có loài thì thiện, loài thì ác?

Hòa thượng: Tôn Ngộ Không cũng chỉ là một loài Quỷ và những trường hợp khác cũng tương tự như thế. Tôn Ngộ Không có lẽ đã mắc phải sai lầm khi tu tập đến mức độ phá *tưởng ấm*. Kết quả là biến thành khỉ, đại náo thiên cung, xuống địa ngục tra cứu sổ bộ của Diêm vương. Nó hoàn toàn giống như trong Kinh Thủ-lăng-nghiêm gọi là "một đại biểu của loài quỷ."

Cũng giống như những loài quỷ khác, khi chán kiếp quỷ rồi, dĩ nhiên nó cũng muốn quy y Tam bảo. Chỉ với một niệm hồi quang phản chiếu tức liền giác ngộ, trở thành đệ tử của Phật.

Trước khi được giác ngộ, nó vẫn là quỷ. Quỷ càng già, thần thông càng lớn. Loài quỷ còn trẻ thì sức chưa được mạnh và thần lực chưa được lớn. Loài quỷ già sẽ có năng lực thần thông bất khả tư nghì, do vậy nên nó mới được gọi là quỷ. Quỷ thì có nhiều thần lực hơn ma. Trung Hoa có từ "*ma quỷ*" vì ma có khi biến thành quỷ.

Các ông đã nghe về chuyện "*Như ý ma nữ*" chưa? Đó là một con quỷ cái sống thời nhà Chu. Vì nó không tuân theo quy củ, nên bị trời đánh bằng sấm sét. Tuy nhiên, sấm sét không tiêu diệt được nó hẳn. Nó tụ tinh khí, thu thần lực lại, nỗ lực tu luyện, lại thành một loài quỷ thường đi khắp nơi, thích cướp lấy sinh mạng loài người. Chỉ vì nó muốn gia tăng thế lực của nó và đám quyến thuộc. Mỗi lần nó giết một sinh mạng, loài quỷ khác liền đến chúc mừng: "Ngài thật là phi thường!" Cũng tương tự như các vị sĩ quan chúc mừng một sĩ quan vừa mới được thăng chức vậy. Thế lực của quỷ tăng dần theo mạng người nó giết, đến cả loài ma cũng phải đến thần phục nó. Sau đó, khi "*Như ý ma nữ*" gặp tôi, nó xin quy y Tam bảo. Đó là chuyện một con quỷ cái đã quy y Phật.

Mọi sự việc trong pháp giới này đều rất vi diệu không thể nghĩ bàn. Trong kinh nầy chỉ mô tả một phần rất nhỏ. Nếu chúng ta bàn đến chi tiết, thì mỗi *ấm (skandha)* như vậy phải có vô số tướng trạng ma khác nhau. kinh nầy chỉ nêu lên một dạng của ma sự để cung cấp cho người tu một ý niệm tổng quát, để họ có thể thoát khỏi tâm niệm mong cầu, tham ái. Nếu các ông không có tâm niệm tham dục, ông không cần phải sợ bất kỳ loại ma quỷ nào cả. Nếu ông thoát khỏi tham dục, chẳng có ma nào quấy nhiễu được ông cả. Ma quỷ chỉ đến khi nó thấy các ông vừa mở cửa ra rước nó vào. Nếu các ông luôn luôn đóng cửa kín mít, nó chẳng thể nào đến được. Ma quỷ sinh ở cõi trời vì nó đã tu phước rất nhiều. Trong kinh thường nói về thiên ma, nhưng các ông không nên nghĩ rằng nó chỉ có ở trên trời. Nó có thể đến cõi trời, nhưng nó không thường xuyên ở đó. Ma quỷ trong cõi người có được thần thông cũng có thể được xem như thiên ma. Nếu thiên ma cần chúng đến cõi trời để cổ vũ cho nó trong khi đánh nhau hoặc tăng cường thế lực cho nó, thì ma quỷ ở cõi người đến ngay lập tức. Cho dù nó sinh ở cõi trời, nhưng vẫn còn tham dục, vẫn còn có những cơn thịnh nộ dữ dội và tính khí rất cang cường, bướng bỉnh. Chỉ vì tính hiếu chiến như thế nên nó trở thành quỷ. Nếu nó

không hung hãn và nóng nảy, thì nó sẽ trở nên đệ tử của Phật. Những tập khí xấu và vô minh sâu dày ấy đã dẫn chúng đến với quyến thuộc nhà ma.

Rồi nó sẽ nhận quả báo gì trong tương lai, thật là một vấn đề quá xa xôi, khó có thể trả lời chính xác. Nếu nó gặp được người có thần thông lớn hơn nó và có khả năng giáo hóa, thì nó có thể được hàng phục và chuyển hóa thành hư không. Còn như nếu nó không được thu phục, nếu vẫn còn tiếp tục làm những việc ác không chịu hối cải, tâm tính mê muội, bội giác hiệp trần, đương nhiên chúng sẽ nhận lấy quả báo vô cùng đau khổ trong tương lai. Nó có thể đọa vào súc sinh, là loài chồn loài cáo. Đó là do tinh linh của quỷ khiến cho chúng biến thành loài súc sinh này. Chúng có thể biến thành rắn hoặc chuột, hoặc những loài vật kỳ lạ khác. Những sự biến hóa này là do ma lực của quỷ. Những loài ác thú như cọp beo thì rất mạnh và hung dữ vì nó có thêm được ma lực gá vào.

---o0o---

30. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Khi tôi còn trẻ, tôi rất thích thi đấu pháp thuật với ma quỷ. Tôi đấu với bọn chúng cho đến khi toàn bộ quân ma ở khắp nơi họp thành bè lũ đến để đánh với tôi. Tôi gần như nhiều lần bị mất mạng với bọn nó. Vì vậy, sau này dù tôi có quá thích đánh nhau với chúng mấy đi nữa, tôi cũng không dám dùng pháp thuật để đấu với nó nữa. Có rất nhiều loại ma quỷ đến ức hiếp, bắt nạt tôi, nhưng tôi luôn luôn thực hành hạnh kiên nhẫn, chịu đựng, không biểu hiện sự đối trị nào. Tôi chi phối nó chỉ bằng lòng từ bi, cảm hóa nó thay vì hàng phục nó bằng Pháp Hàng Phục.

Tôi nhớ một hôm tại Hội Đạo Đức ở Mãn Châu. Chủ nhiệm khoa giảng dạy là Từ Quế Lan. Có từ năm mươi đến sáu mươi học sinh trong Hội Đạo Đức này và một trong số đó bị ma gá. Cô Từ Quế Lan nghĩ rằng với thẩm quyền của một vị Chủ nhiệm Khoa giảng dạy, cô có thể trừ dẹp được tà ma. Cô phun một ngụm nước lạnh vào cô bé bị ma gá, nhưng ma không đi. Ma nói: “Được rồi, cô muốn trừ dẹp tôi, thế thì tôi sẽ gá cô thay thế. Xem cô làm gì được tôi nào!” Cô bé bị gá liền khỏi bệnh và Từ Quế Lan liền bị ma ga vào.

Trước đó, Quả Hồng nói rằng ông ta đã dùng phương pháp trì chú vào trong nước rồi phun vào người bị ma gá, người ấy được khỏi bệnh. Có lẽ loài ma quỷ gá vào người ấy thế lực chưa được mạnh lắm, nên nó thả ra. Nhưng loài quỷ đang gá vào Từ Quế Lan thì không sợ bị phun bởi nước lạnh, nó chẳng ngán tí nào cả. Từ đó, Từ Quế Lan bắt đầu phát ra ma khí. Vậy nên cô ta không thể làm việc ở Hội Đạo Đức nữa, phải trở về nhà. Ma lại theo quấy nhiễu cô ta đến tận nhà, ném tung gia đình cô ta vào cơn hỗn độn. Nó là loại ma gì vậy? Đó là một loại vượn tinh rất lớn. Khi nó đến, nó giao hợp với Từ Quế Lan. Nó chiếm đoạt thân xác và hành hạ cô ta. Đôi khi nó mê hoặc cô đến mức cô biểu lộ ra lời nói yêu đương say đắm với nó. Thế nhưng chỉ là tình dục mà thôi. Sau khi nó đã chán, Từ Quế Lan bị xuất

huyết ở mắt, tai, mũi, miệng. Con vượn tinh đã hút hết tinh lực của cô rồi bỏ mặc cô bị tê liệt cho đến chết.

Hội Đạo Đức phái người đến Tu viện để gặp Thầy Trụ trì, là vị mà xứ Mãn Châu đều biết với danh hiệu "Vương Hiếu Tử" (người con có hiếu họ Vương). Ai cũng đều biết Hòa thượng trụ trì chùa Tam Duyên là người có đạo đức cao tột, có thể nhiếp phục loài ma này, nên họ tìm đến ngài. Tuy vậy, ngài luôn luôn yêu cầu tôi đến xem xét mọi sự tình ra sao. Ngài không bao giờ tự mình giải quyết vấn đề với họ, mà luôn luôn phái tôi đi giải quyết bất kỳ tình huống nào xảy ra nơi ấy. Việc này vẫn thường xảy ra. Chẳng hạn như khi gia đình Cao Đức Phước ở làng Đại Nam Câu bị quấy nhiễu mà ai cũng biết. Lần này Hòa thượng Trụ trì cũng phái tôi đi, và tôi lên đường. Khi họ báo cho con vượn tinh biết có tôi tới, quý vị thử đoán nó nói gì?

"À! Các ông phí công vô ích, chẳng làm gì được tôi đâu! Cho dù các ông có đưa được Tế Công (một vị Phật sống) đến đây, cũng chẳng làm tôi sợ!"

Nó chẳng sợ gì cả. Khi tôi đến đó, thì con vượn tinh cũng đến. Tôi cùng nó thực sự đấu pháp. Sau hai ngày không ngừng nghỉ, cuối cùng tôi thu phục được nó. Người phụ nữ được hồi phục.

Tôi đã trải qua quá nhiều tình huống như thế. Tôi chẳng muốn dính vào chuyện thế gian nhiều. Chẳng hạn như tôi thấy một người phụ nữ bị một con đại bàng tinh đang gá vào cô ta, khiến đầu cô cứ bị lúc lắc hoài. Tôi không có dự tính sẽ làm gì về chuyện ấy cả. Vì sao? Vì tôi đang tu tập hạnh nhẫn nhục. Ngay cả dù có ai đại tiện trên đầu tôi, tôi cũng sẽ nhận chịu mà không hề nóng giận. Phương châm của tôi lúc này là không tranh đấu với một ai cả.

Quả Hồng, tốt hơn hết là ông nên cẩn trọng, đừng dính mắc với những rắc rối trong tương lai. Ít nhất là ông phải có chút ít thiện căn, còn không thì con quỷ tinh ấy sẽ dễ dàng gá vào ông. Đây chẳng phải là chuyện đùa.

---o0o---

31. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Chứng Đạo Ca của ngài Vĩnh Gia Huyền Giác nói rất rõ:

Ta! mạt pháp, ác thời thế

Chúng sinh vô phước nan điều chế

Khứ thánh viễn hề, tà kiến thâm

Ma cường pháp nhược đa oán hại

Văn thuyết Như Lai đốn giáo môn

Hận bất diệt trừ linh ngõa toái.

Tạm dịch:

Than ôi! Mạt pháp, thời thế ác

Chúng sinh phước mỏng khó điều phục

Xa cách Hiền Thánh, tà kiến sâu

Ma mạnh, pháp yếu, nhiều ác tệ,

Nghe Như Lai truyền pháp đốn tu

Tiếc chẳng nghiền tan như ngói bể.

Than ôi! là lời bày tỏ qua tiếng thở dài tiếc nuối cho thời mạt pháp. Thời đại ác xấu có nghĩa là thời này có rất nhiều ma quỷ và sự đồi bại, rất nhiều loài quỷ quái đều xuất hiện khắp nơi.

Computer là một loại yêu quái lớn nhất. Máy truyền hình là loài yêu quái nhỏ. Loài yêu quái nhỏ phụ trợ thêm cho loài yêu quái lớn. Và loài yêu quái lớn chực nuốt tất cả mọi người. Nó muốn giành hết công việc của mọi người. Đây là thời đại rất ác liệt. Chúng sinh thật là vô phước. Đầu óc họ bị khẩn trương, căng thẳng suốt từ sáng đến tối. Số người bị đau khổ vì các bệnh tim, gan, phổi, lá lách và thận, những căn bệnh này tấn công vào con người vì họ bị nhiễm độc bởi tà khí. Họ đã bị ngộ độc quá sâu nặng.

Quý vị cứ nghĩ rằng xem truyền hình, nói chuyện qua điện thoại, nghe radio và chơi bằng computer là tốt, nhưng quý vị không nhận ra sự tổn hại từ tim, gan, phổi, lá lách, thận do những thứ này gây ra. Nó khiến cho con người sống không ra người, ma chẳng ra ma. Đó là dấu hiệu thế giới bắt đầu trở nên tệ hại. Chúng ta sinh ra trong một thời đại mà chúng sinh thiếu phước báu và khó giáo hóa. Quý vị có thể khuyên họ đừng xem truyền hình, đừng nghe radio, nhưng họ cứ nài nỉ được làm những chuyện ấy. Bảo họ đừng nghe nhạc, nhưng họ chỉ giả vờ vâng lời. Thật không dễ giáo hóa những chúng sinh điên đảo trong thời đại khủng khiếp này.

Xa cách Thánh Hiền: Chúng sinh đời này không gần gũi được với chư Phật, chư Hiền Thánh.

Tà kiến sâu: Mọi người đều mắc phải tà tri, tà kiến. Không ai có được chánh tri kiến, mà tà kiến thì quá sâu dày.

Ma mạnh, pháp yếu: Thời đại này thế lực ma quỷ thì thịnh vượng, còn chánh pháp thì rất yếu.

Nhiều ác tệ: Ông hại tôi, tôi hại lại ông, họ làm hại lẫn nhau không dừng nghỉ.

Nghe Như Lai truyền pháp đốn tu: Nếu họ có nghe nói đến *Chánh pháp nhãn tạng* của Đức Phật, hoặc pháp môn đốn giáo, họ:

Tiếc chẳng nghiền tan như ngói vỡ: Họ chán ghét Phật pháp dữ dội như thế. Chúng ta hiện nay đang ở trong tình hình như thế vậy đó.

Cho nên Tăng ni ở Vạn Phật Thành không sắm radio, truyền hình, hay cassette ở phòng riêng. Chúng ta nên từ bỏ những thứ ấy. Dù chúng ta có bận rộn đến mấy đi nữa, chúng ta nên tham dự thời khóa tụng kinh sáng và tối, chúng ta không nên vắng mặt trong những khóa lễ này. Nếu quý vị là cư sĩ, không thực hiện buổi lễ ở chùa, thì quý vị lễ Phật, tụng kinh, sám hối và tham cứu Phật pháp ở nhà mình. Đừng nên phí thời gian xem truyền hình, nghe radio, khiến chúng ta chẳng khác gì người thế tục bên ngoài.

Sinh hoạt ở Vạn Phật Thành khác với thế giới bên ngoài. Chúng ta không nên để cho dòng thế tục chuyển hóa mình. Quý vị ở Vạn Phật Thành nên chí tâm hết lòng cầu học Phật pháp, đọc tụng tham cứu và hành trì những đạo lý trong kinh Phật. Nếu quý vị thuộc được Kinh Thủ-lăng-nghiêm, điều ấy làm cho tôi rất hoan hỷ.

Ngay khi ở nhà, các vị cư sĩ nên đọc tụng kinh Thủ-lăng-nghiêm, Kinh Pháp Hoa, Kinh Hoa Nghiêm. Mục đích quý vị là gì? Nếu đến Vạn Phật Thành mà không hiểu được Phật pháp chút nào cả, thật là vô ích! Nếu quý vị không hiểu được gì cả và không có ý kiến cả khi nghe người ta thảo luận, thì thật là đáng tiếc khi quý vị đến đây!

---o0o---

32. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Vừa rồi, Quả Địa (Guo Di) hoàn toàn đúng khi nói rằng muốn đạt được chánh định, người tu phải trì giới. Nếu quý vị muốn có được chánh định, thì trì giới chắc chắn là điều kiện tiên quyết. Giữ giới là tạo dựng nền tảng, khi ta đã có nền tảng vững chắc, ta sẽ dựng cột trên đó. Những cây cột này biểu tượng cho chánh định. Móng (nền tảng) biểu tượng cho giới. Chúng ta nên nghiêm túc hành trì giới luật. Điều này rất quan trọng. Nếu quý vị không thiết lập một nền tảng vững chắc, thì những cây cột không thể đứng thẳng được, và Định mà quý vị có được sẽ gọi là tà định.

Còn “Huệ” nghĩa là gì? Một khi các cột đã được dựng thẳng lên và tường đã được xây lên, đó là căn nhà đã được làm xong. Căn nhà dùng vào việc gì? Có thể là để người ta thờ

Phật, lễ Phật và nghe giảng kinh, thuyết pháp. Chúng ta sẽ giáo hóa mọi người sửa đổi thói hư tật xấu, tự cải hóa chính mình. Đó là cái dụng của trí huệ.

Giới luật là *thể*, định là *tướng*, huệ là *dụng*. Chúng ta phải nên hiểu rõ nguyên lý này. Nếu quý vị thiếu năng lực trì giới, quý vị sẽ có ít định lực. Thiếu định lực, trí huệ sẽ không phát sinh. Cũng vậy, nếu quý vị không thiết lập nền móng vững chắc, những cột trụ dựng lên không bền vững, thì tường sẽ bị sập, tòa nhà sẽ sụp đổ thành vô dụng. Do vậy, ba môn học vô lậu: giới, định, huệ hoàn toàn không thể thiếu được. Chúng ta phải hết sức lưu tâm đến ba môn học này.

---o0o---

33. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG 1983

Đệ tử : Khi một người có thể thấy được những hiện tượng xảy ra trong phạm vi hai vạn, bốn vạn và ngay đến tám vạn đại kiếp, tại sao họ lại không thể thấy được loài người tái sinh trong lục đạo khi chịu luân hồi?

Hòa thượng: Đây thực là một vấn đề lý thú. Các ông nên nhớ kỹ trong kinh văn nói rằng hành giả có thể thấy mọi hiện tượng trong hai ngàn đại kiếp, thực sự ra hành giả vẫn còn bị ảnh hưởng của cảnh giới hư vọng. Một niệm là vô lượng kiếp, vô lượng kiếp chỉ trong một niệm. Hành giả có cảm giác biết được mọi hiện tượng trong hai mươi ngàn đại kiếp, kỳ thực không nhất định ở thời gian đều như vậy, do vì hành giả vẫn còn bị xoay chuyển trong cảnh giới hư vọng. Bị chi phối bởi vọng tưởng ấy, hành giả trong suốt hai vạn đại kiếp hoàn toàn có cái thấy hư vọng, nên mới thấy trong hai vạn đại kiếp heo vẫn làm heo, bò vẫn là bò. Dù hành giả cảm thấy được như thế, thì cái thấy ấy vẫn không chính xác. Nếu thực sự trải qua hai vạn đại kiếp, thì chắc chắn là heo sẽ chịu luân hồi và sẽ không còn là heo trong suốt ngần ấy thời gian nữa. Những gì anh ta chứng minh cho cái thấy của anh ta là hoàn toàn giả mạo. Dù anh ta nói có thể thấy được mọi hiện tượng trong vòng hai vạn đại kiếp, đó không nhất thiết là một thời gian dài. Đó chỉ là do cảm giác như có được của riêng anh ta mà thôi.

Chẳng hạn ông Ngô ở Đài Loan nói: "Ồ, tôi có cảm giác như mình đang cùng với người ấy, người kia trong pháp hội mà Lục Tổ đang giảng kinh vào đời Đường."

Đó đúng là trạng thái mà chúng ta đang bàn đến. Điều rất chắc chắn rằng anh ta cảm thấy ở đây là trường hợp biểu thị, hết thảy mọi sự việc đều không thực. Nếu nó thực, chắc hẳn sẽ có vài chứng cứ. Anh ta chẳng nên đi khắp nơi tự tuyên truyền cho chính mình. Nếu những gì anh ta nói là thực, làm sao mà anh ta lại chịu chia tay ngay sau khi gặp phải người kia (ở pháp hội Lục Tổ). Anh ta đã buông bỏ điều gì chăng? Tại sao anh ta lại trở về Đài Loan để lo chuyện kinh doanh? Anh ta tự tuyên bố những lời ấy chỉ là để mê hoặc người ta. Những người mà không thể phân biệt được tà chính, đúng sai, liền vội vàng tán thán: "Thật

khó tưởng tượng nỗi! Chắc là anh ta rất linh nghiệm. Anh ta biết anh ta đã gặp người ấy từ đời Đường."

Như thế có nghĩa là gì? Nếu các ông biết nhưng không công phu tu tập, thì các ông sẽ vẫn đọa lạc và trở thành ma.

Do vậy, các ông phải nhận thức thật sáng suốt. Cần phải có trí huệ chân chính để hiểu được tại sao khi người ta nói theo cách như thế. Ông Ngô thấy rằng nhân vật như vậy, như vậy có ảnh hưởng rất lớn ở Vạn Phật Thành và Kim Sơn Thánh Tự, nên ông ta nghĩ rằng sẽ rất có lợi khi tuyên bố mình đã từng quen biết với người ấy. Nếu người ấy im lặng có nghĩa là mặc nhiên công nhận: "Đúng vậy. Thực là ông ta và tôi đã cùng nghe giảng kinh trong Pháp hội của Lục Tổ Đại Sư."

Quý vị hãy chú ý câu chuyện này, vô hình trung thật giống với tình trạng khi có người đến Vạn Phật Thành, họ khoe rằng được chúng ta giúp đỡ họ. Trường hợp này cũng tương tự như trên, chỉ có khác đi chút ít. Họ đều dùng những phương pháp khác nhau để lừa gạt mọi người.

Hãy đặc biệt chú ý đến điểm này. Như tôi đã nói từ trước, cái giả lót đường cho cái chân thật đi. Trước tiên là giả, hư vọng, khiến cho mọi người đều bị mê hoặc. Sau đó có nhiều người chân chính tìm kiếm để bổ sung cho sự học hỏi giáo pháo chân chính. Khi người ta bị đẩy đến chỗ đường cùng (*vô lộ khả tẩu*) rồi, họ mới truy cầu chánh pháp. Do đó:

Phản giả đạo chi động

Cùng giả đạo chi dụng

Thanh giả trược chi nguyên

Động giả tĩnh chi tắc.

Tạm dịch là:

Quay trở lại là cái động của đạo

Cùng cực là cái dụng của đạo

Trong sạch là nguồn gốc của sự vẩn đục

Động là sự ngưng đọng của tĩnh lặng.

Đạo thường bao gồm sự tương phản, nên khi chúng ta học Phật pháp, chúng ta phải có *trạch pháp nhãn* để chúng ta có thể phân biệt pháp chính pháp tà, pháp đen pháp trắng. Nếu quý vị nhận thức được rõ ràng các pháp thì rất tốt. Nếu các ông bị mê mờ không nhận ra

được pháp nào chân, pháp nào giả, nếu các ông vội vàng kết luận mà không chịu phân tích mọi vấn đề một cách kỹ lưỡng, thế là các ông bị rơi ngay vào phiền não.

Do đó, quý vị nên thường xuyên nghiên cứu Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Quý vị thấy câu đối ở trước cổng chính của đạo tràng này là:

"*Hoa Nghiêm pháp hội*

Lăng-nghiêm đàn tràng."

Vì chúng ta đang ở trong đàn tràng Thủ-lăng-nghiêm, nên chúng ta nghiên cứu *Năm mươi hiện tượng ấm ma*, rồi sau đó chúng ta sẽ học đến 25 pháp viên thông của 25 vị thánh. Rồi chúng ta sẽ nghiên cứu về bốn loại "Thanh Tịnh Minh Hối," dần dần chúng ta sẽ nghiên cứu Kinh Thủ-lăng-nghiêm từng đoạn, từng phần, cho đến khi quý vị hiểu được kinh một cách rõ ràng, tường tận.

Ngày nay, quyến thuộc của loài yêu ma quỷ quái tuyên bố rằng Kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo. Do vậy nên Phật tử đánh mất tín tâm và nói: "Ồ, Kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo, dù các ông có nói gì đi nữa, nó vẫn là giả."

Làm sao mà chúng ta có thể phân biệt được cái chân thật từ cái giả, cái đen từ cái trắng? Đừng có nhầm lẫn cho rằng ta kiến là chân chánh và chánh kiến là tà vạy. Nhận thức như thế là điên đảo nghiêm trọng trong việc nhận định tà chánh, chẳng khác gì người mù không nhìn thấy được gì, chỉ vì do mình không thể phân biệt rõ ràng trắng đen.

Những người mắc phải là tri tà kiến như vậy, đời sau sẽ chịu quả báo không có mắt, vì đã làm mê hoặc người khác, đưa người ta vào con đường lầm lạc. Hãy chú tâm đến điểm này. Luật nhân quả xưa nay rất chính xác, chẳng sai chệch mảy may. Kinh nghiệm của tôi là không gieo một hạt giống xấu ác nào cả, dù rất nhỏ. Vì nếu ta gieo, thì ta sẽ gặt lấy quả báo ấy ngay trong tương lai.

---o0o---

34. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983.

Khi tham câu thoại đầu "*Niệm Phật là ai*?" Như tôi đã từng giảng đi giảng lại nhiều lần, cần yếu là phải chuyên nhất. Nên có câu kệ:

Chuyên nhất tắc linh

Phân trì tắc tế.

Nghĩa là: Tập trung tâm ý đến mức chuyên nhất thì được linh nghiệm. Còn rong ruổi phân biệt ắt bị che mờ.

Tâm chuyên nhất được ví như đục một lỗ thủng với cái dùi hoặc dùng mũi kim cương để khoan thép. Khi mũi khoan được thủng đến bên kia tấm thép ví như là sự chứng ngộ. Đó là kết quả của việc tham thiền.

Ai là người niệm Phật?

Niệm ấy là niệm ở trong tâm của ông.

"Tham" có nghĩa là "quán xét," khác hẳn với nghĩa "tính toán, suy lường."

Tham có nghĩa là tập trung tâm ý vào một nơi, tìm xem cái "ai." Như vậy "tham" có nghĩa là quán xét thật kỹ đạo lý. Trong khi tính toán suy lường không phải là một niệm đơn giản, niệm ấy liên quan đến những điều thị phi, tạo nên sự so sánh phân biệt. Tính toán suy lường có nghĩa là còn quá nhiều vọng tưởng. Trong khi "tham" thì gom lại để chỉ còn một vọng tưởng. Một người khi tính toán suy lường về vài việc thì không thể nào có đủ sáng suốt để quyết định được. Anh ta nghĩ chuyện trên trời rồi tự hỏi không biết ông trời mặc áo gì, đội mũ gì, mắt ông to cỡ nào, tai ông dài bao nhiêu? Mũ ông rộng ra sao? Anh ta cố gắng suy nghĩ về kích cỡ từng phần của ông trời, anh ta cố gắng đo lường từng bộ phận ấy bằng *inch* (2,54cm) và *foot* (30,48cm). Nhưng rốt cục, ông trời có giống như sự tưởng tượng của anh ta chăng? Anh ta chẳng bao giờ thấy được ông trời, vậy nên sự tính toán đo lường về ông trời chắc chắn là không đúng.

Anh ta cũng suy nghĩ về đất. Suy nghĩ về lực hút của lòng đất, trung tâm trái đất lớn bao nhiêu? Mặt đất rộng bao nhiêu? Có bao nhiêu hạt vi trần trên mặt đất? Anh ta suy nghĩ rằng có vào khoảng 100 triệu lần của tám vạn bốn ngàn hạt vi trần gom lại thành trái đất này. Anh ta chỉ ước đoán và tính toán riêng một mình chớ ngay cả máy tính điện tử cũng không thể tính nổi đến con số ấy. Anh ta tự biến mình thành máy tính, chứ không thể nào chạm đến cái đầu hoặc là đuôi của câu thoại đầu. Nên anh ta cho rằng câu thoại đầu thật là một con quái vật.

Do vậy, "tham thiền" không rơi vào phạm vi *hành ấm*, cũng chẳng rơi vào *sắc thọ, tưởng, hành, thức ấm*.

"Niệm" nghĩa là niệm trong tâm, đó là niệm chuyên nhất.

Chẳng hạn khi quý vị niệm Nam-mô A-di-đà Phật, và chỉ có độc nhất danh hiệu Nam-mô A-di-đà Phật trong tâm, không còn những tạp niệm khác nữa. Đây gọi là lấy độc để trị độc. Nếu ông có quá nhiều vọng tưởng, nghĩa là có quá nhiều chất độc trong người, thì chắc chắn sẽ phải ngộ độc mà chết.

---o0o---

35. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Vừa rồi Thầy Quả Địa (Gou Di) đã khuyên chúng ta phải xem việc phá trừ *ngũ ấm* là rất quan trọng. Thầy nói rất đúng. Bát-nhã Tâm Kinh nói:

"Khi Bồ-tát Quán Tự Tại thực hành quán chiếu sâu vào năm *uẩn,* ngài thấy *năm uẩn* đều là không, nên vượt qua được tất cả khổ nạn.."

Quán Tự Tại (quán sát, nghe thấy mọi hiện tượng trên thế gian một cách tự tại). Trong khi thực hành thiền tọa, từng bước tiến sâu vào thiền định. Trí huệ được khai mở dần theo từng giai đoạn.

Ngài nhận rõ *năm uẩn* đều là không. Khi một người thấy được sắc, thọ, tưởng, hành, thức là không, thì anh ta không còn bị chướng ngại bởi chúng nữa. Vì năm uẩn không còn bao phủ che mờ anh ta nữa nên trí huệ được khai mở.

Lúc này không phải người ấy chứng được quả vị gì, hoặc được thoát khỏi tam giới đâu! Anh ta chỉ đạt được trí huệ, nhờ trí huệ đó anh ta thoát khỏi khổ nạn và có được niềm vui giải thoát. Nhưng anh ta chưa thực sự thoát khỏi khổ lụy và chưa chứng đạt niềm vui tịch diệt. Anh ta vẫn còn một lộ trình phải đi nữa, anh ta còn phải "*thâm nhập kinh tạng để có được trí huệ như biển*," và không bị xoay chuyển bởi hoàn cảnh.

Còn bây giờ hành giả vẫn bị xoay chuyển bởi các cảnh giới trong ngũ uẩn. Không những anh ta chưa chứng được quả vị thứ tư (của hàng A-la-hán) mà còn chưa chứng được quả vị đầu tiên. Một vị a-la-hán chứng được sơ quả có thể đi mà chân không chạm đất, chân của vị a-la-hán ấy cách mặt đất nửa phân, thế nên vị ấy không bao giờ để lại dấu vết bất kỳ nơi đâu ngài đến. Đó là nhờ ngài đã đoạn trừ sạch 88 phần kiến hoặc.

Kiến hoặc là khi đối cảnh, tâm khởi dậy tham ái. Khi hành giả chứng quả rồi thì:

Nhãn quán hình sắc nội vô hữu,

Nhĩ thính trần sự tâm bất tri.

Nghĩa là:

Mắt thấy hình sắc lòng không động,

Tai nghe việc đời lòng dửng dưng.

Người mà thấy mọi việc đều là không thì lòng không còn chấp trước. Thế mới biết tại sao hành giả bị "tẩu hỏa nhập ma." Thật ra thì chẳng có ma nào nhập vào và chẳng có lửa nào bén được.

Tư hoặc có nghĩa là tâm mê mờ đạo lý, khởi niệm phân biệt. Các vị Thánh khi chứng được quả vị thứ hai, thứ ba mới đoạn trừ được *tư hoặc*.

Nếu có người đoạn trừ được *tư hoặc* trong khi tu tập phá trừ *ngũ ấm*, liệu có còn vọng tưởng tính toán suy lường nữa không? Liệu anh ta có còn các niệm phân biệt khi tham cứu đạo lý nữa hay không? Hoàn toàn không. Lúc ấy, hành giả có thể tiếp nhận vài vấn đề và giải quyết dứt khoát ngay. Khi cần phải phân biệt tính toán về sự việc, thì tất cả vọng tưởng đều đến từ *thức. Thức* của người ấy thường khởi phân biệt dù chỉ là chi tiết rất vi tế.

Không những anh ta chưa chứng được quả mà còn chưa lên được cõi trời *Phi phi tưởng* nữa. Sao vậy? Vì anh ta chưa thấy suốt được thân thể mình và chưa buông xả được thân ấy. Anh ta vẫn còn đi quanh quẩn trong vòng luân hồi, dụng hết năng lực để công phu trong cái túi da tồi tệ ấy.

Quí vị có nghĩ rằng hành giả phá được *ngũ ấm* rồi thì sẽ chứng được quả vị gì chăng?

Phá được *ngũ ấm* là đoạn đường phải đi qua, và hành giả đang đi trên lộ trình ấy. Tất cả quí vị nên nhận thức rõ ràng việc này. Đừng có như Vô Văn tỷ-khưu, nhận lầm quả vị thứ tư của hàng A-la-hán là cõi trời Tứ thiền. Một hành giả khi đã phá vỡ được *ngũ ấm* rồi thì chỉ đang ở mức độ Sơ thiền hoặc Nhị thiền. Anh ta vẫn chỉ đang ở mức khởi đầu của việc tu hành. Anh ta chỉ vừa mới khởi hành mà thôi.

Quí vị không nên nhận lầm học sinh lớp một với sinh viên đã tốt nghiệp cao đẳng. Những thần đồng có những tiến bộ rất nhanh trong tu tập không phải là nhiều. Thực vậy, trường hợp ấy rất hiếm. Quý vị phải hiểu rất minh bạch về giáo pháp. Tôi không muốn nói vấn đề này sớm vì muốn xem trí tuệ của quí vị phát triển đến đâu. Nếu một người không đoạn trừ được *kiến hoặc* và *tư hoặc*, làm sao họ chứng quả được. Điều ấy không thể nào có.

---o0o---

36. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Hành giả chưa chứng được quả vị gì cả, các cảnh giới hiện ra đó chỉ là vọng tưởng. Dù anh ta đã vượt qua được *sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm, thức ấm* rồi, anh ta vẫn chưa chứng được đạo. Chỉ mới đặt bước chân đầu tiên trên lộ trình công phu tu đạo. Tất cả chỉ là như vậy. Đến đây hành giả chỉ có thể chứng được bất thối chuyển.

Làm sao mà ma có thể gá vào anh ta được? Ngay một người dù chỉ mới chứng được Sơ quả, thì ma cũng không thể gá vào người ấy rồi!

---o0o---

37. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG BA NĂM 1983

Bát-nhã Tâm Kinh nói:

"*Khi Bồ-tát Quán Tự Tại thực hành quán chiếu sâu vào năm uẩn, Ngài thấy năm uẩn đều là không, nên vượt qua được tất cả khổ nạn.*"

Một khi người vượt qua được *năm uẩn* thì người ấy chỉ nhận ra được *tánh không* của vạn pháp. Anh ta chắc chắn là chưa chấm dứt được sanh tử và chứng được quả vị gì cả. Anh ta vẫn còn trên lộ trình công phu, chưa đến được bờ bên kia (đáo bỉ ngạn). Thế nên không thể nói hành giả đã chấm dứt được hẳn sự sanh diệt. Anh ta chỉ mới nhận rõ được *tánh không*. Đó mới chỉ là một phần nhỏ.

Đến đây, hành giả không còn cảm thấy khổ hay vui nữa. Nếu hành giả dừng trụ hẳn ở đây, thì sẽ bị rơi vào tà kiến ngoại đạo. Nếu hành giả tiếp tục tinh tấn công phu, việc khai ngộ sẽ đến và cũng có thể bị chướng đạo, nhưng hành giả phải hết sức tinh tấn mới được như vậy.

Cho nên trong công phu, bất luận quý vị đạt đến trình độ nào đi nữa, nếu mình tự hài lòng với chút ít, và thấy mình đủ rồi thì quý vị tự hại mình và sẽ bị rơi ngay giữa đường. Khi quý vị hiểu rõ điều này, quý vị sẽ nỗ lực tinh tấn hơn nữa trong công phu tu tập của mình.

---o0o---

38. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO NGÀY 2 THÁNG 12 NĂM 1992

Phật tử hỏi: Bạch Hòa thượng, Lăng-nghiêm diệu định ở đây là một loại định, nhưng ở trước nó lại liên quan với tam chỉ, tam quán, như thế nào?

Hòa thượng: *Tam chỉ, tam quán* chỉ là những thí dụ. Còn về nguyên lý thì chẳng có gì khác nhau.

Đệ tử: Nhưng nó vẫn không phải là Lăng-nghiêm diệu định hay sao?

Hòa thượng: Về sau hành giả có thể chứng nhập Lăng-nghiêm diệu định. Điều này tôi giải thích có phần khác nhau tùy theo mỗi Pháp hội. Có thể nơi đây tôi sẽ giảng giải sâu hơn.

Như khi một chú bé lớn lên, nó đã từng làm nhiều việc khác nhau, dù nó vẫn mang tên ấy, và vẫn là con người ấy. Có nhiều sự việc thay đổi, nhưng con người vẫn không khác. Điều ấy có thể giảng giải như thế này ở nơi đây và nơi kia thì giảng nói bằng một cách khác. Nếu quí vị cứ khăng khăng bám vào một cách nhất định, thì khó hiểu được đạo.

Phật tử: Nhưng chỉ với một dạng căn cơ trí huệ nào đó, Hòa thượng mới dùng phương pháp như vậy?

Hòa thượng:

Xin trích dẫn bài kệ: "*Không thủ bả sừ đầu, Bộ hành kỵ thủy ngưu, Nhân tại kiều thượng quá, Kiều lưu thủy bất lưu.*"

Nghĩa là: Tay không cầm lưỡi cày, đi bộ lưng trâu ngồi, người ở cầu đi qua, cầu trôi nước chẳng trôi.

Xin hỏi ông bài kệ thiền này có ý nghĩa ra sao? Chẳng có gì kỳ đặc cả. Dĩ nhiên là tay ông phải rảnh rang mới cầm cày được. Nếu tay ông cầm vật gì rồi, thì không thể cầm cày được nữa. Nhiều người hỏi: Làm sao cầm cày với tay không? Họ không hiểu vì họ không chịu quay đầu lại. Đó là một dạng thiền ngữ.

Phật tử: Các vị thiền sư thường nói bằng một cách kỳ quái như vậy, nên ngay khi các vị ấy nói về một vấn đề rất hợp lý, người ta vẫn không hiểu nổi những gì các vị ấy nói.

Hòa thượng: Các vị thiền sư khi nói một điều gì, là thích hợp cho một căn cơ riêng biệt nào đó. Nếu nay các ông bàn về những điều ấy, cũng chẳng khác gì vẽ lại một con vật mà nó thay đổi thường xuyên, nó sẽ không giống tí nào cả. Các vị thiền sư có chủ ý khi nói bằng lối kỳ quặc như vậy, chủ yếu là để quí vị không hiểu được cái gì cả.

Phật tử: Những lời ấy là nhắm vào một người hay sự kiện cụ thể nào đó, chẳng phải dành chung cho mọi người?

Hòa thượng: Khi con cháu đời sau trích dẫn lời này, họ đơn giản chỉ biết "nói về thức ăn mà bụng vẫn đói, đếm tiền cho thiên hạ mà mình vẫn nghèo" chẳng có được lợi ích gì cả.

Phật tử: Như khi ngươi đang gần đến lúc khai ngộ. Các thiền sư có thể đánh để giúp cho anh ta ngộ. Nên nếu người sau đánh người một cách tùy tiện, vẫn không được kết quả gì là sao?

Hòa thượng: Khi các ông đánh họ, chỉ khiến họ nổi nóng lên thôi. Còn khi công phu của các ông đã đến lúc chín muồi rồi, chỉ cần các ông va vào hoặc đụng vào một vật gì đó là liền được khai ngộ. Chuyện ấy ít khi xảy ra lắm. Vì các ông càng mong muốn, càng khó được khai ngộ, vì sự mong muốn ấy chính là vọng tưởng. Các ông không nhận ra đó là vọng tưởng và chấp dính vào trong cái tưởng thường tình của con người. Quý vị tưởng tượng ra cả ngày tận thế mà chẳng giải quyết được việc gì cả.

39. HÒA THƯỢNG GIẢNG VÀO THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Nếu người bị ma gá tụng chú Lăng-nghiêm. Ma có rời người ấy không? Nếu các ông trì tụng chú Lăng-nghiêm, thì bất kỳ loài ma nào đang gá trong ông đều phải bỏ đi, với điều kiện là

ông đạt đến trạng thái nhất tâm khi tụng chú. Nếu quý vị tụng chú với tâm chuyên nhất, không một niệm vọng tưởng nào hoặc một niệm tham ái nào dấy khởi thì ma phải tránh xa.

Chỉ e ngại rằng quí vị chỉ tụng chú một phần, còn phần kia thì rong ruổi theo vọng tưởng, chẳng có thể từ bỏ tâm niệm: sát, đạo, dâm, vọng và dùng chất gây nghiện. Trong trường hợp như trên thì chẳng có chú nào trì tụng mà được hiệu nghiệm cả.

---o0o---

40. HÒA THƯỢNG GIẢNG THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Hàng ngày chúng ta đến đây để nghiên cứu Phật pháp. Chúng ta nên áp dụng những điều học hỏi được vào chính cuộc sống của mình suốt từ sáng đến tối. Làm sao cho cuộc sống được khế hợp với đạo. Nếu chỉ cần một ngày ta không thực hành điều ấy, thì ta đã bỏ lỡ một dịp may. Chỉ trong khoảnh khắc khởi niệm, mình không tiếp tục công phu được nữa là quí vị đã đánh mất nhiều điều lợi lạc. Cũng như khi mèo rình chuột, nó đã ngồi đó chờ suốt mấy ngày, rồi lại bỏ đi. Nó không có đủ tính kiên nhẫn. Ngay khi nó vừa bỏ đi, chuột xuất hiện và mèo không bắt được, điều kỳ lạ là ở đó. Cũng như người đi câu cá, thả câu suốt mấy ngày rồi mà vẫn không câu được con nào.

Bởi vì những con cá nhỏ thì bị cá lớn nuốt hết rồi, còn cá lớn thì đã no bụng nhờ ăn lũ cá nhỏ, nên không còn muốn ăn gì khác nữa. Chúng chỉ còn muốn ngủ, chẳng còn muốn ăn gì cả trong suốt vài ba ngày. Nhưng khi chúng bắt đầu đói bụng, thì người câu cá cạn hết sức kiên nhẫn và bỏ đi, nên chẳng câu được con cá nào cả.

Cả hai việc câu cá và bắt chuột vốn là việc sát sinh, người tu hành chúng ta cũng tuyên chiến với nghiệp sát ấy. Mục tiêu của chúng ta là sáu tên giặc: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, chúng ta canh chừng sáu tên giặc này rất kỹ lưỡng trong vài hôm, thế là chúng không có được cơ hội hoạt động, nhưng khi chúng ta trở nên lơ là, thì sáu tên cướp lại tác quái, làm loạn. Thật là tai hại. Đó là lý do tại sao chúng ta phải an trú trong chánh niệm, chúng ta không nên xao nhãng dù chỉ trong giây phút, nếu không thì ma sẽ gá vào ngay. Ma đã từng quấy nhiễu người tu hành khi Phật còn tại thế, thế nên chư Tăng thời ấy cũng rất thận trọng và thường công phu tinh tấn.

Khi Đức Phật còn tại thế, có sự kiện gì chứng minh ma quấy phá người tu? Đó là khi kiết tập kinh điển lần đầu tiên sau khi Phật nhập diệt, Ngài A-nan bước lên pháp tòa và ngồi vào vị trí chủ tọa của pháp hội. Lúc ấy dung mạo của Ngài trở lên đoan nghiêm viên mãn không thể nghĩ bàn. Các vị a-la-hán trong hội chúng đều tự hỏi không biết việc gì sắp xảy ra?

- Điều gì vậy? A-nan thành Phật rồi hay sao?

Lại có vị hỏi: - Không phải Đức Phật đã nhập diệt rồi hay sao?

Có vị A-la-hán lại nói: Đây là ma chăng?

Quả thực nếu vào thời Phật còn tại thế, không có ma xuất hiện, tại sao các vị A-la-hán vẫn còn mối nghi ngờ như thế ngay sau khi Đức Phật nhập niết-bàn? Ma chắc hẳn là thường xuyên xuất hiện ngay khi Phật còn tại thế. Quí vị nên quan sát kỹ điều này, khi chúng ta dụng công vào việc tu hành, chúng ta không nên lơ là dù chỉ trong khoảnh khắc. Vào mọi lúc cần phải nhận thức rõ ràng rằng mình đang đứng chân trên mặt đất chân thực và hết sức chú tâm vào việc tu tập. Chúng ta đang thể nhập vào chân lý, chỉ cần xao lãng công phu trong phút giây, thì nghiệp chướng của chúng ta sẽ xuất hiện ngay.

---o0o---

41. HÒA THƯỢNG GIẢNG THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Trước đây có người phê bình rằng dùng năm lớp quần áo để ví với ngũ uẩn là thiếu hợp lý vì Bát-nhã Tâm Kinh nói: "Bồ-tát Quán Tự Tại quán chiếu năm uẩn và thấy nó đều không, nên Ngài vượt qua tất cả các khổ nạn."

Nếu ngũ uẩn giống như năm lớp quần áo, thì khi quần áo được cởi ra rồi con người sẽ bị trần truồng. Vậy nên Thầy Quả Chu nhận xét ví dụ này dễ khiến cho người ta sinh khởi vọng tưởng, đúng thực là như vậy.

Trước khi năm uẩn được tiêu dung, người ta vẫn còn bị bao phủ bởi năm lớp quần áo, và con người không có nhiều vọng tưởng như thế. Một khi vọng tưởng bị phá trừ, và người ta trở thành trần truồng.

Cho nên pháp so sánh này có một chút vấn đề nhỏ. Sợ rằng nó khiến cho người ta khởi lên vọng tưởng. Trong trường hợp này Thầy giải thích như thế nào? Năm lớp quần áo là thứ hữu hình trong khi *ngũ uẩn* là vô hình. Hữu hình hoàn toàn khác với vô hình.

Ngũ uẩn là một loại âm khí, và nó cũng có thể biến thành dương khí. Ma âm cũng có thể trở thành ma dương. Nó hoàn toàn phụ thuộc vào quí vị có biết cách vận hành nó hay không, nếu biết thì quý vị không bị nó chuyển, đó là trường hợp không đến nỗi xấu. Nhưng nếu quý vị ham muốn thần thông, tham cảnh giới thù thắng, tham lợi, thì bị nó sai sử.

Ngũ ấm cũng được gọi là *ngũ uẩn*. *Ngũ ấm* là năm loại âm khí. Vì *ngũ ấm* mà ông mới bị ma gá. Dương khí làm cho một người có thể tu tập trở thành Bồ-tát. Tuy nhiên vấn đề chính là đừng nên chấp trước, khi không chấp trước thì:

"*Chung nhật xuyên y, vị xuyên nhất lũ sa, Chung nhật ngật phạn, vị ngật nhất lạp mễ.*"

Nghĩa là: "Suốt ngày mặc áo, mà chẳng dính một sợi vải, ăn cơm suốt ngày mà chẳng dính một hạt gạo.

Ông không dính mắc gì cho dù ông có mặc áo quần hay không. Những người tu hành chân chính không dính mắc với những chuyện như thế, chẳng có gì quan trọng ở ví dụ cởi năm lớp áo, bởi vì quí vị sẽ làm gì khi không mặc gì hết? Đây đơn giản chỉ là ví dụ, vì tôi lo rằng quí vị sẽ không hiểu được khi nghe giảng kinh.

Kỳ thực *ngũ ấm* căn bản chỉ là một lượng khí tác quái mà thôi. Khí này có thể chánh có thể tà. Tà khí gọi là âm khí, chánh khí gọi là dương khí. Nếu các ông không biết cách sử dụng nó, thì nó trở thành ma âm. Nếu ông biết cách chuyển hóa nó, thì nó thành ma dương. Vào lúc này ông nên đừng nghĩ đến cả hai chuyện tốt và xấu, đừng ham muốn cảnh giới tốt đẹp và sợ cảnh xấu. Khi gặp một cảnh giới nào, chỉ sử sự như thể nó không hiện hữu, đừng vướng mắc với nó. Tôi hiểu Quả Chu không muốn cởi năm lớp áo ra vì anh ta cảm thấy xấu hổ khi làm vậy. Nên hôm nay tôi đưa đề tài này ra thảo luận.

42. HÒA THƯỢNG GIẢNG THÁNG GIÊNG NĂM 1983

Đạo Phật xem Kinh Thủ-lăng-nghiêm như là một cái kính chiếu yêu. Tất cả loài thiên ma, ngoại đạo, lị mị, võng lượng lượng đều phải hiện nguyên hình khi nghe kinh Thủ-lăng-nghiêm. Chúng nó không còn nơi nào để ẩn náu hay trốn thoát cả. Nên trước đây khi Trí Giả Đại Sư nghe đến kinh này, liền hướng về Ấn Độ lễ bái suốt mười tám năm. Ngài đem hết sự thành tâm khẩn thiết cầu nguyện cho kinh Thủ-lăng-nghiêm sớm được truyền đến Trung Hoa.

Tất cả các vị Đại đức cao tăng trong quá khứ, cùng tất cả các vị Cao tăng có trí tuệ, không một vị nào là không tán thán Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Thế nên, miễn là kinh Thủ-lăng-nghiêm còn lưu hành, thì Phật pháp còn hiện hữu. Nếu Kinh Lăng-nghiêm bị hủy hoại thì Phật pháp cũng đến thời hoại diệt.

Như thế nào gọi là thời mạt pháp? Đó là lúc Kinh Thủ-lăng-nghiêm bị hủy diệt trước tiên. Ai phá hủy? Thiên ma và ngoại đạo sẽ phá hủy Kinh này. Họ thấy Kinh Thủ-lăng-nghiêm giống như cái đinh trong mắt họ, như cái gai trong da thịt họ. Họ ngồi đứng không yên được. Họ bị bắt buộc phải đưa ra một là thuyết cho rằng Kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo.

Là Phật tử, chúng ta nên nhận thức chân lý này ngay. Mọi lời trong kinh Thủ-lăng-nghiêm đều tuyệt đối chân xác. Chẳng có lời nào mà không hiển bày chân nghĩa. Thế nên nay chúng ta đang học về *Năm mươi hiện tượng ấm ma*, chúng ta càng phải nhận thức tầm quan trọng của kinh Thủ-lăng-nghiêm đến đâu. Kinh Thủ-lăng-nghiêm là kinh mà ma quỷ sợ nhất.

Hòa thượng Hư Vân đã sống qua 120 tuổi. Trong suốt cuộc đời, Ngài không chú giải một bộ kinh nào ngoài bộ kinh Thủ-lăng-nghiêm. Ngài rất cẩn thận giữ gìn bản chú giải Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Ngài giữ gìn nó đã được vài chục năm. Nhưng sau biến cố ở chùa Vân

Môn thì bị cháy mất. Đây là điều đáng tiếc nhất trong đời của Ngài. Ngài chủ trương rằng: Đã là người xuất gia, chúng ta phải nên nghiên cứu Kinh Thủ-lăng-nghiêm đến mức độ có thể tụng thuộc lòng kinh nầy từ đầu đến cuối, rồi tụng ngược lại. Đó là chủ trương của Hư Vân Lão Hòa thượng. Tôi cho ràng suốt cuộc đời, Ngài xem Kinh Thủ-lăng-nghiêm là đặc biệt quan trọng nhất.

Khi Hư Vân Lão Hòa thượng được biết người ta gán cho Kinh Thủ-lăng-nghiêm là ngụy tạo, Ngài giải thích rằng thời mạt pháp sẽ đến khi người ta lộng giả thành chơn, lấy mắt cá cho là hạt châu. Họ tung hỏa mù khiến cho mọi người không phân biệt được đâu là Phật pháp. Họ đem cái giả cho là cái chơn, lấy cái chơn cho là giả. Hãy xem xét kỹ những người này. Người này viết một cuốn sách, rồi mọi người đều đọc cuốn sách ấy. Rồi người kia viết cuốn sách khác. Mọi người cũng được cuốn ấy. Còn cuốn kinh chân thật do Đức Phật giảng nói thì họ để trong ngăn kệ, nơi mà chẳng có người nào đọc. Từ đó, chúng ta có thể thấy được rằng nghiệp chướng của chúng ta rất sâu nặng. Nếu chúng sanh nghe đến tà tri tà kiến thì liền tin ngay, còn nếu quý vị giảng nói chánh Pháp, căn cứ trên chánh tri, chánh kiến thì họ chẳng chịu nghe. Quý vị có chịu khó nói lại lần nữa, họ vẫn không muốn tin. Tại sao vậy? Vì họ không có đủ thiện căn. Đó là lý do họ nghi ngờ chánh Pháp. Họ mang đầy lòng hồ nghi và tâm bất tín.

Nay nơi Vạn Phật Thành này, chúng ta có thành lập đạo tràng Thủ-lăng-nghiêm, sẽ rất lý tưởng nếu có người phát tâm tụng trì Kinh Thủ-lăng-nghiêm một hoặc hai giờ trong một ngày. Quí vị học hàng ngày như khi mình học ở trường vậy, và nên học thuộc lòng để có thể tụng được. Nếu quí vị có thể tụng Kinh Pháp Hoa, Kinh Hoa Nghiêm thì rất tốt. Nếu mọi người tụng thuộc Kinh Pháp Hoa, Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Thủ-lăng-nghiêm, có nghĩa hiện nay vẫn thời kỳ chánh pháp đang còn tồn tại ở thế gian. Thế nên ở mọi nơi tốt lành như Vạn Phật Thành, quí vị nên phát tâm đại bồ-đề, để tụng đọc và học thuộc những bộ kinh này. Điều ấy không có nghĩa là ta đua tranh với người khác để được nổi tiếng, để được nổi bật trong đại chúng mà làm việc đó.

Trong quá khứ tôi có một tâm nguyện, là tụng thuộc lòng hai bộ kinh Pháp Hoa và Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Hồi ở Hồng Kông có người đệ tử tên là Quả Nhất (Hằng Định) có thể tụng thuộc lòng Kinh Thủ-lăng-nghiêm. Tôi dạy thầy ấy học Kinh Pháp Hoa, nhưng về sau có lẽ thầy ấy không nhớ nỗi được nữa. Thật là đáng tiếc.

Ở những đạo tràng tốt đẹp như nơi đây, quí vị nên dõng mãnh để học Kinh và Giới Luật của Phật. Kinh Thủ-lăng-nghiêm, Kinh Pháp Hoa, Tứ Phần Luật, Kinh Phạm Võng... Học cho đến khi quí vị tụng thuộc lòng được. Đó là điều tốt nhất. Làm được vậy mới chắc chắn là thời chánh pháp còn lưu hành ở thế gian lâu dài.

HẾT

---o0o---

Master Hsuan Hua



KINH LĂNG NGHIÊM

Dịch từ Hán sang Việt và lược giải Từ Ân Thiền Đường,

Santa Ana Hoa Kỳ Xuất Bản 1990.

Việt Dịch : **HT. Thích Duy Lực**



➔ Download MP3

KINH LĂNG NGHIÊM - LÊ ĐÌNH THÁM DỊCH .PDF

➔ Download MP3

TỨ HOẰNG THỆ NGUYỆN

TAM VÔ LẬU HỌC GIỚI ĐỊNH TUỆ

KINH TỨ NIỆM XỨ

Tứ Diệu Đế .PDF